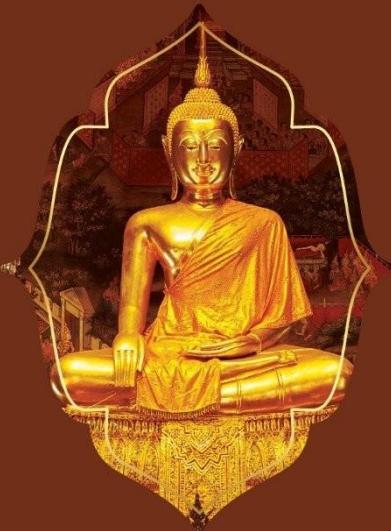


Đại Tạng Kinh Năm Truyền



Chú Giải

# TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1



Chịu trách nhiệm nội dung:  
Sư Hạnh Tuệ

## LỜI TỰA

Trong khi nghiên cứu Tam tạng Pāli, chúng tôi vẫn luôn ưu tư làm sao để tăng ni cư sĩ hiểu đúng về nội dung, ngữ nghĩa, nguồn gốc và mục đích của các bài kinh được nói trong Chánh Tạng (Mūla). Để làm được điều đó, người học Phật cần xem xét đến các bộ chú giải Aṭṭhakathā và Tīkā. Tuy nhiên tăng ni cư sĩ Việt Nam hầu hết chỉ có thể tiếp xúc với chú giải thông qua các văn bản gốc Pāli, chỉ có bản dịch Việt chú giải các bài nhỏ lẻ, rái rác đây đó. ‘Băng sâu ba trượng chẳng phải do cái lạnh một ngày đêm’. Để hoàn tất công trình vĩ đại dịch chú giải Tam Tạng, chúng tôi đã bước ra bước đầu tiên là dịch chú giải Trung Bộ Kinh. Chú giải Trung Bộ Kinh gồm chú giải cho 152 bài kinh, trong đó quyển một chú giải 50 kinh, quyển hai chú giải 50 kinh và quyển ba chú giải 52 kinh. Về Tạng Kinh bao gồm chú giải của Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, và một số thuộc về Tiêu Bộ Kinh.

Chú giải kinh Trung bộ do vị chú giải sư vĩ đại là tỳ kheo Buddhaghosa soạn vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TNL. Chú giải Trung bộ kinh không phải do ngài Buddhaghosa sáng tác ra, mà là ngài đã tổng hợp lại các bản chú giải đã có từ trước. Đây là một trong những tác phẩm chú giải quan trọng nhất của Phật giáo Pāli.

Về việc chuyển ngữ, chúng tôi đồng thời cho chuyển ngữ từ Pāli sang Việt và Thái sang Việt. Sở dĩ cho chuyển ngữ chú giải Thái sang Việt là bởi vì chư tăng Thái Lan đã chuyển ngữ hoàn tất từ Chú Giải Tam Tạng Pāli sang tiếng Thái, việc chuyển ngữ Thái - Việt sẽ được thực hiện nhanh và dễ dàng hơn, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu Tam Tạng Pāli của tăng ni cư sĩ. Bản dịch Pāli - Việt vẫn đang được thực hiện nhưng khó lòng xuất hiện trong thời gian sớm.

Bản dịch vẫn còn thô sơ, khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi để cải thiện bản dịch ngày một tốt hơn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Thế Tôn đã nói:

*Hai nhân hồn loạn chánh pháp (Saddhammasammosā):*

- \_ Văn cú bị sai lệch (*Dunnikkhittañca pada-byañjanam*).
- \_ Nghĩa lý bị hiểu lầm (*Attho ca dunnīto*).

*Hai nhân chánh pháp vững trú (Saddhammañthiti):*

- \_ Văn cú được giữ đúng (*Sunikkhittañca padayañjanam*).
- \_ Nghĩa lý được hiểu chính xác (*Attho ca sunīto*).

Do đó, phước báu của công trình dịch thuật Chú Giải Kinh Tạng là vô cùng to lớn, góp phần làm cho Chánh Pháp được trường tồn, bằng việc giúp cho tăng ni cư sĩ hiểu đúng lời Phật dạy. Hơn thế nữa, bản dịch Chú Giải Kinh Tạng sẽ được tồn tại cho đến khi nào chánh pháp còn ở thế gian, số lượng tăng ni cư sĩ được lợi lạc là không thể đo lường được.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những thí chủ đã ủng hộ Quỹ Hoằng Pháp và hộ độ cho dự án. Nhờ có sự giúp đỡ của quý vị, dự án mới có thể tiến hành thuận lợi như vậy trong hiện tại và tương lai. Nguyện cầu cho quý vị và gia đình được an lạc và thành tựu mọi điều ước nguyện, đặc biệt là ước nguyện chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau trong ngày vị lai.

Cuối cùng, do phần phước nghiệp này, xin hồi hướng đến các bậc thầy tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc nhiều đời còn hiện tại hoặc đã quá vãng, đến tất cả mọi loại chúng sinh, cầu mong cho những vị ấy được an vui trong các cõi, gieo duyên gặp các bậc thiện trí, các hàng thánh nhân, được sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Cảm ơn

Ngày 5 tháng 9 năm 2023

**Tỳ Kheo Hạnh Tuệ Sudhīro (Vũ Mạnh Trí)**

**Dịch giả: Dhammadapiyo**

# MỤC LỤC



|   |            |
|---|------------|
| <b>LỜI TỰA .....</b>  | <b>I</b>   |
| <b>MỤC LỤC.....</b>   | <b>III</b> |
| <b>01. GIẢI THÍCH KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN -<br/>MŪLAPARIYĀYASUTTAVANṄNANĀ .....</b> | <b>1</b>   |
| Giải Thích Evam me sutam .....  | 2          |
| Giải Thích Từ Samaya .....  | 7          |
| Giải Thích Bhagavā.....   | 9          |
| Nguồn Gốc Của Từ Ukkaṭṭhayā .....   | 10         |
| Nguồn Gốc Rừng Subhagavana .....  | 10         |
| Suttanikkhepavāṇṇanā [Giải Thích Sơ Lược Bài Kinh] .....                          | 14         |
| Ngã Mạn Sanh Khởi Do Y Cứ Pháp Học .....  | 15         |
| Ý Nghĩa Của Mūlapariyāya và Dhamma .....  | 16         |
| Giải Thích Phần Đất - Pathavīvāravaṇṇanā.....                                     | 24         |
| Giải Thích Phần Nước .....  | 28         |
| Giảng Giải Về Chúng Sanh .....  | 30         |
| Giải Thích Phần Không Vô Biên Xứ [Ākāsaṇañcāyatanaṇavārādivaṇṇanā] .....          | 35         |
| Giải Thích Phần Sở Kiến và Sở Văn .....   | 35         |
| Giải Thích Phần Đồng Nhất [Ekattavārādivaṇṇanā] .....                             | 36         |
| Giải Thích Phần Bậc Hữu Học .....   | 39         |
| Giải Thích Bậc Lậu Tận .....  | 41         |
| Giải Thích Phần Về Như Lai .....  | 44         |
| <b>02. GIẢI THÍCH KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC - SABBĀSAVASUTTAVANṄNANĀ.....</b>          | <b>58</b>  |
| Giải Thích Dassanā-pahātabbā-āsavā.....   | 66         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Sử Dụng Được Đoạn Trừ.....                             | 77         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kham Nhẫn Được Đoạn Trừ .....                          | 77         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kiêng Tránh Được Đoạn Trừ.....                         | 80         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Dứt Bỏ Được Đoạn Trừ .....                             | 81         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tu Tập Được Đoạn Trừ .....                             | 82         |
| Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Được Đoạn Trừ.....                                     | 86         |
| <b>03. GIẢI THÍCH KINH THÙA TỰ PHÁP - DHAMMADĀYĀDASUTTAVANṄNANĀ</b>               | <b>88</b>  |

## **04. GIẢI THÍCH KINH KHIẾP ĐÁM VÀ SỢ HÃI - BHAYABHERAVASUTTAVANṄNANĀ.....111**

|   |     |
|---|-----|
| Giải Thích Phần Thân Nghiệp .....                               | 115 |
| Giải Thích Phần Khẩu Nghiệp - Ý Nghiệp - Sự Nuôi Mạng.....      | 116 |
| Giải Thích Bhaya-bherava-senāsana .....                         | 120 |
| Giải Thích Sóng Không Có Si Mê .....                            | 123 |
| Giải Thích Pháp Hành Khỏi Đầu [Pubbabhāgapati padā] .....       | 125 |
| Giải Thích Trí Biết Về Tiền Kiếp [Pubbenivāsānussatiñāna] ..... | 127 |
| Giải Thích Về Lậu Tận Trí.....                                  | 129 |
| Giải Thích 2 Lợi Ích Của Việc Sóng Trong Rừng .....             | 131 |
| Giải Thích [Tùy Hỷ Pháp] Desanānumodanā.....                    | 131 |
| Giai Thích Pasanna-ākāra.....                                   | 133 |
| Giải Thích Saranagamana [Đi Đến Nương Nhờ] .....                | 134 |
| Sự Đa Dạng Của Việc Đi Đến Nương Nhờ.....                       | 135 |
| Giải Thích Upāsaka [Cư Sĩ Nam-Nữ] .....                         | 139 |
| Ý Nghĩa Của Từ Agga.....  | 140 |

## **05. GIẢI THÍCH KINH KHÔNG UẾ NHIỄM - ANAṄGANĀSUTTAVANṄNANĀ ....142**

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| Giải Thích Hai Cách Thuyết Pháp..... | 143 |
|--------------------------------------|-----|

## **06. GIẢI THÍCH KINH ƯỚC NGUYỆN - ĀKAṄKHEYYYASUTTAM .....166**

|                         |     |
|-------------------------|-----|
| Ý Nghĩa Của Giới.....   | 167 |
| Ước Nguyện Thứ 1 .....  | 172 |
| Ước Nguyện Thứ 2 .....  | 175 |
| Ước Nguyện Thứ 3 .....  | 175 |
| Ước Nguyện Thứ 4 .....  | 176 |
| Ước Nguyện Thứ 5 .....  | 177 |
| Ước Nguyện Thứ 6 .....  | 177 |
| Ước Nguyện Thứ 7 .....  | 178 |
| Ước Nguyện Thứ 8 .....  | 179 |
| Ước Nguyện Thứ 9 .....  | 180 |
| Ước Nguyện Thứ 10 ..... | 181 |
| Ước Nguyện Thứ 11 ..... | 182 |
| Ước Nguyện Thứ 12 ..... | 183 |

|   |            |
|---|------------|
| Uớc Nguyễn Thứ 17.....  | 184        |
| <b>07. GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ TÂM VÃI - VATTHASUTTAVANṄṄANĀ .....</b>    | <b>186</b> |
| <b>08. GIẢI THÍCH KINH ĐOẠN GIÁM - SALLEKHASUTTAVANṄṄANĀ .....</b>      | <b>203</b> |
| <b>09. GIẢI THÍCH KINH CHÁNH TRI KIẾN - SAMMĀDITṄTHISUTTAVANṄṄANĀ .</b> | <b>220</b> |
| Giải Về Sát Sanh - Pāṇātipāta .....                                     | 223        |
| Giải Về Lấy Của Không Cho - Adinnādāna .....                            | 223        |
| Giải Về Tà Hạnh Trong Các Dục - Kāmesumicchācāra.....                   | 224        |
| Giải Về Nói Dối - Musāvāda.....   | 225        |
| Giải Về Nói Lời Đâm Thọc - Pīsuṇavācā.....                              | 226        |
| Giải Về Ý Ngữ - Samphappalāpa.....                                      | 227        |
| Giải Về Tham Lam - Abhijjhā.....  | 227        |
| Giải Về Sân Hận - Byāpāda .....   | 227        |
| Giải Về Tà Kiến - Micchādīṭṭhi .....                                    | 228        |
| Phân Tích Theo Năm Pháp.....  | 228        |
| Giảng Về Căn Bất Thiện - Akusalamūla .....                              | 229        |
| Giảng Thiện Nghiệp Đạo - Kusalakammapatha .....                         | 229        |
| Giảng Về Sự Kiêng Tránh - Virati .....                                  | 229        |
| Giảng Về kiêng tránh do đoạn trù - Samucchedavirati .....               | 230        |
| Phân Tích Thiện Nghiệp Đạo Theo Năm Pháp. ....                          | 231        |
| Giải Về Thánh Đề Theo Nghiệp Đạo. ....                                  | 232        |
| Giải Về Vật Thực - Āhāra .....  | 233        |
| Giảng Về Đoàn Thực - Kabañikārāhāra .....                               | 234        |
| Nguy Hại Của Tú Thực .....  | 237        |
| So Sánh Cha Mẹ Ăn Thịt Con .....  | 238        |
| So Sánh Con Bò Bị Lột Da .....  | 239        |
| So Sánh Nhu Hố Than Cháy Rực .....                                      | 239        |
| So Sánh Việc Đâm Thủng Bằng Ngọn Giáo .....                             | 239        |
| Ái Sanh Nên Vật Thực Sanh .....   | 240        |
| Ái Diệt Nên Vật Thực Diệt .....   | 241        |
| Giải Thích Phần Đề - Sacca .....  | 241        |
| Giải Thích Phần Già và Chết - Jarāmaraṇa .....                          | 242        |
| Giải Thích Phần Sanh - Jātivāra .....                                   | 244        |
| Giải Thích Phần Hữu - Bhavavāra .....                                   | 245        |

|  |     |
|--|-----|
| Giải Thích Phần Thủ - Upādānavāra .....      | 245 |
| Giải Thích Phần Ái - Taṇhāvāra.....          | 247 |
| Giải Thích Phần Thọ - Vedanāvāra.....        | 248 |
| Giải Thích Phần Xúc - phassavāra .....       | 248 |
| Giải Thích Phần 6 Xứ - salāyatanavāra .....  | 249 |
| Giải Thích Phần Danh Sắc - Nāmarūpavāra..... | 249 |
| Giải Thích Phần Thức - Viññāṇavāra.....      | 250 |
| Giải Thích Phần Hành - Saṅkhārvāra .....     | 250 |
| Giải Thích Phần Vô Minh - Avijjāvāra .....   | 250 |
| Giải Thích Phần Lậu - Āsavavāra .....        | 251 |

## 10. GIẢI THÍCH KINH THIẾT LẬP NIỆM - SATIPATTHĀNASUTTAVĀÑÑANĀ 253

|  |     |
|--|-----|
| Giải Thích Đạo .....                             | 260 |
| Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Tissa .....            | 262 |
| Sự Đau Khổ Của 30 Vị Tỷ-kheo .....               | 262 |
| Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Pītamalla .....        | 263 |
| Thọ Uu [Khổ Tâm] Của Vua Trời Sakka .....        | 263 |
| Thọ Uu [Khổ Tâm] Của Thiên Tử Subrahma .....     | 264 |
| Lý Do Thuyết Việc Thiết Lập Niệm Thành Bốn ..... | 268 |
| Ý Nghĩa Của Tỷ-kheo [Bhikkhu] .....              | 270 |
| Giải Thích Thân - Kāya .....                     | 270 |
| Giải Thích Quán Thân [Kāyānupassanā] .....       | 271 |
| Giải Thích Vineyya Loke Abhijjhādomanassam ..... | 273 |
| Giải Thích Thọ Tùy Quán [Vedanānupassanā] .....  | 275 |
| Bốn Đối Tượng Của Chánh Niệm .....               | 276 |
| Tâm Ví Nhu Con Bé .....                          | 277 |
| Âm Thanh Là Kẻ Thú Vói Thiền [Jhāna] .....       | 278 |
| Thực Hành Thiết Lập Niệm .....                   | 279 |
| Tứ Thánh Đế Trong Phần Niệm Hơi Thở .....        | 280 |
| Giải Thích Về Oai Nghi .....                     | 281 |
| Quán Thân Với Bốn Sự Tinh Giác .....             | 283 |
| Lợi Ích Tinh Giác [Sātthakasampajāñña] .....     | 283 |
| Thích Hợp Tinh Giác [Sappāyasampajañña] .....    | 284 |
| Hành Xứ Tinh Giác [Gocārasampajañña] .....       | 285 |

|  |     |
|--|-----|
| Tỷ-kheo Mang Đì Nhưng Không Mang Trở Lại .....             | 285 |
| Tỷ-kheo Không Mang Đì Nhung Mang Trở Lại .....             | 286 |
| Tỷ-kheo Không Mang Đì và Không Mang Trở Lại .....          | 286 |
| Tỷ-kheo Vừa Mang Đì và Cả Mang Trở Lại.....                | 287 |
| Chuyện Ngài Trưởng lão Mahāphussadeva.....                 | 287 |
| Chuyện Ngài Trưởng lão Mahānāga .....                      | 288 |
| Chuyện 50 Vị Tỷ-kheo .....                                 | 288 |
| Vô Hỗn Loạn Tỉnh Giác [Asammohasampajñāna] .....           | 290 |
| Phận Sự Của Tâm Ở Mỗi Sát-na .....                         | 292 |
| 10 Sự Ghê Tòm Paṭikūla .....                               | 297 |
| Tứ Thánh Đế Trong 4 Sự Tỉnh Giác .....                     | 299 |
| Giải Thích Phàn Quán Bát Tịnh .....                        | 299 |
| Giải Thích Quán Bốn Đại [Dhātu] .....                      | 300 |
| Giải Thích Quán Từ Thi Nơi Nghĩa Địa - Navasivathika ..... | 301 |
| Thánh Đế Trong 9 Loại Từ Thi Ở Nghĩa Địa.....              | 303 |
| Giải Thích Thọ Tùy Quán Vedanānupassanā.....               | 303 |
| Sự Nhận Biết Không Phải Saṭipaṭṭhānabhāvanā .....          | 303 |
| Sự Nhận Biết là Saṭipaṭṭhānabhāvanā .....                  | 303 |
| Thọ là Vô Sắc Nghiệp Xứ .....                              | 306 |
| Thánh Đế Trong Thọ Tùy Quán .....                          | 309 |
| Giảng Giải Tâm Tuỳ Quán .....                              | 309 |
| Thánh Đế Trong Tâm Tuỳ Quán .....                          | 310 |
| Pháp Tùy Quán .....  | 310 |
| Nīvaraṇa - Pháp Cái hay Pháp Ngăn Che.....                 | 310 |
| Tịnh Tướng - Subhanimitta .....                            | 311 |
| Bát Tịnh Tướng - Asubhanimitta .....                       | 311 |
| Sáu Pháp Đoạn Trừ Dục Tham .....                           | 311 |
| Tướng Thủ Nghịch - Paṭighanimitta.....                     | 312 |
| Sáu Pháp Đoạn Trừ Sân Hận .....                            | 313 |
| Giải Thích Sự Bất Mᾶn - Arati v.v.....                     | 313 |
| Tinh Càn Giới - Ārambhadhātu.....                          | 314 |
| Sáu Pháp Đoạn Trừ Hôn Trầm Thụy Miên .....                 | 314 |
| Giải Thích Phóng Dật, Trạo Hối .....                       | 315 |

|  |            |
|--|------------|
| Sáu Pháp Đoạn Trù Phóng Dật Trao Hồi .....                                       | 315        |
| Giải Thích Hoài Nghi Vicikicchā.....   | 316        |
| Sáu Pháp Đoạn Trù Hoài Nghi.....   | 316        |
| Thánh Đế Trong Năm Triền Cái .....   | 317        |
| Phần Uẩn Khandha.....  | 317        |
| Thánh Đế Trong Năm Uẩn.....  | 318        |
| Giải Thích Phần Xứ Āyatana .....   | 318        |
| Sự Sanh Khởi Của Các Kiết Sứ.....  | 318        |
| Thánh Đế Trong Xứ [Āyatana] .....  | 320        |
| Phần Giác Chi Bojjhaṅga .....  | 320        |
| Giải Thích Sự Giác Ngộ Sambodhi.....   | 320        |
| Thánh Đế Trong Giác Chi .....  | 330        |
| Giải Tích Phần Tứ Đế .....   | 331        |
| Thánh Đế Trong Tứ Thánh Đế .....   | 331        |
| Lợi Ích Của Việc Phát Triển Sự Thiết Lập Niệm.....                               | 332        |
| <b>11. GIẢI THÍCH TIỀU KINH SƯ TỬ HỒNG - CŪLASĀHANĀDASUTTAVANṄNANĀ .....</b>     | <b>333</b> |
| <b>12. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SƯ TỬ HỒNG - MAHĀSĀHANĀDASUTTAVANṄNANĀ .....</b>      | <b>351</b> |
| Giải Thích Về Pháp Thượng Nhân.....  | 354        |
| Giải Thích Thập Lực Trí .....  | 357        |
| Giải Thích Về Tâm Hội Chúng .....  | 365        |
| Giải Thích Bốn Cách Санh .....   | 366        |
| Giải Thích Năm Sanh Thủ .....  | 367        |
| Giải Thích Sự Vận Hành của Trí.....  | 368        |
| Giải Thích Lại Tận Trí .....   | 370        |
| Giải Thích Dukkarakārikādisuddhi .....   | 371        |
| Giải Thích Āhārasuddhi [Sự Thanh Tịnh Do Vật Thực].....                          | 379        |
| Giảng Giải Sự Thanh Tịnh Do Luân Hồi .....                                       | 380        |
| <b>13. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH KHÔ UẨN - MAHĀDUKKHAKKHANDHASUTTAVANṄNANĀ .....</b>   | <b>384</b> |
| <b>14. GIẢI THÍCH TIỀU KINH KHÔ UẨN - CULLADUKKHAKKHANDHASUTTAVANṄNANĀ .....</b> | <b>391</b> |
| <b>15. GIẢI THÍCH KINH TU' LUỜNG - ANUMĀNASUTTAVANṄNANĀ.....</b>                 | <b>397</b> |

|  |            |
|--|------------|
| <b>16. GIẢI THÍCH KINH TÂM ĐÓNG CHẶT - CETOKHĪLASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                      | <b>400</b> |
| <b>17. GIẢI THÍCH KINH KHU RỪNG - VANAPATTHASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                          | <b>405</b> |
| <b>18. GIẢI THÍCH KINH MẬT HOÀN - VANAPATTHASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                          | <b>407</b> |
| <b>19. GIẢI THÍCH KINH SONG TÀM - DVEDHĀVITAKKASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                       | <b>414</b> |
| <b>20. GIẢI THÍCH KINH AN TRÚ TÀM - VITAKKASAጀTጀNASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                    | <b>422</b> |
| <b>21. GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CÁI CỦA - KAKACŪPAMASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                     | <b>430</b> |
| <b>22. GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CON RẮN - ALAGADDŪPAMASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                   | <b>438</b> |
| <b>23. GIẢI THÍCH KINH GÒ MÓI - VAMMIKASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                               | <b>466</b> |
| <b>24. GIẢI THÍCH KINH TRẠM XE - RATHAVINጀTASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                          | <b>487</b> |
| Dhammadarubhāvavāṇṇanā .....   | 489        |
| Appicchatādivāṇṇanā .....  | 494        |
| Dvādasavidhasantosavaṇṇanā .....   | 498        |
| Tividhapavivekavaṇṇanā .....   | 501        |
| Pañcavidhasamsaggavāṇṇanā .....  | 502        |
| Gāhagāhakādivāṇṇanā .....  | 505        |
| Pañcalābhavaṇṇanā .....  | 507        |
| Cārikādivāṇṇanā .....  | 509        |
| Sattavisuddhipañhavāṇṇanā .....  | 517        |
| Sattarathavinītavāṇṇanā .....  | 521        |
| <b>25. GIẢI THÍCH KINH BẪY MÓI - NIVĀPASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                               | <b>526</b> |
| <b>26. GIẢI THÍCH KINH THÁNH CÀU - PĀSARĀSISUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>                           | <b>533</b> |
| <b>27. GIẢI THÍCH TIỀU KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI -<br/>CŪLAHATTHIPADOPASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b> | <b>577</b> |
| <b>28. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI -<br/>MAHĀHATTHIPADOPASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>  | <b>613</b> |
| <b>29. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ LÕI CÂY -<br/>MAHĀSĀROPAMASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>           | <b>632</b> |
| <b>30. GIẢI THÍCH TIỀU KINH VÍ DỤ LÕI CÂY -<br/>CŪLASĀROPAMASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>          | <b>636</b> |
| <b>31. GIẢI THÍCH TIỀU KINH RỪNG SÙNG BÒ -<br/>CŪLAHATTHIPADOPASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>       | <b>641</b> |
| <b>32. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH RỪNG SÙNG BÒ -<br/>MAHĀHATTHIPADOPASUTTAVANጀNጀNĀ .....</b>        | <b>657</b> |

|  |            |
|--|------------|
| <b>33. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ -</b>                         |            |
| <b>MAHĀGOPĀLAKASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                                 | <b>676</b> |
| <b>34. GIẢI THÍCH TIỀU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ -</b>                        |            |
| <b>CŪLAGOPĀLAKASUTTAVANṄNANĀ.....</b>                                  | <b>688</b> |
| <b>35. GIẢI THÍCH TIỀU KINH SACCAKA - CŪLASACCAKASUTTAVANṄNANĀ....</b> | <b>693</b> |
| <b>36. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SACCAKA - MAHĀSACCAKASUTTAVANṄNANĀ.....</b> | <b>717</b> |
| <b>37. GIẢI THÍCH TIỀU KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI -</b>                     |            |
| <b>CŪLATANṄHĀSAṄKHAYASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                           | <b>735</b> |
| <b>38. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI -</b>                      |            |
| <b>MAHĀTANṄHĀSAṄKHAYASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                           | <b>750</b> |
| <b>39. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH XÓM NGƯ'A - MAHĀASSAPURASUTTAVANṄNANĀ</b>   | <b>762</b> |
| <b>40. GIẢI THÍCH TIỀU KINH XÓM NGƯ'A - CŪLAASSAPURASUTTAVANṄNANĀ</b>  | <b>782</b> |
| <b>41. GIẢI THÍCH KINH SĀLEYYAKA - SĀLEYYAKASUTTAVANṄNANĀ .....</b>    | <b>786</b> |
| <b>42. GIẢI THÍCH KINH VERAṄJAKA - VERAṄJAKASUTTAVANṄNANĀ .....</b>    | <b>800</b> |
| <b>43. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG -</b>                          |            |
| <b>MAHĀVEDALLASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                                  | <b>802</b> |
| <b>44. GIẢI THÍCH TIỀU KINH PHƯƠNG QUẢNG -</b>                         |            |
| <b>CŪLAVEDALLASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                                  | <b>837</b> |
| <b>45. GIẢI THÍCH TIỀU KINH PHÁP HÀNH -</b>                            |            |
| <b>CŪLADHAMMASAMĀDĀNASUTTAVANṄNANĀ .....</b>                           | <b>859</b> |
| <b>46. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHÁP HÀNH -</b>                             |            |
| <b>MAHĀDHAMMASAMĀDĀNASUTTAVANṄNANĀ.....</b>                            | <b>865</b> |
| <b>47. GIẢI THÍCH KINH TỬ SÁT - VĪMAṄSAKASUTTAVANṄNANĀ .....</b>       | <b>873</b> |
| <b>48. GIẢI THÍCH KINH KOSAMBIYA - KOSAMBIYASUTTAVANṄNANĀ .....</b>    | <b>892</b> |
| <b>49. GIẢI THÍCH KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH -</b>                      |            |
| <b>BRAHMANIMANTANIKA SUTTAVANṄNANĀ.....</b>                            | <b>916</b> |
| <b>50. GIẢI THÍCH KINH HÀNG MA - MĀRATAJJANṄYASUTTAVANṄNANĀ .....</b>  | <b>936</b> |

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



## Chú Giải

# TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

## BÀI KINH SỐ 1

GIẢI THÍCH KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN  
Mūlapariyāyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

## Giải Thích Evam me sutam

[1] **Evam me sutam** [tôi đã nghe như vậy] v.v, này là lời mở đầu. Ở đó, **evam** là phân từ. **me** là danh từ. Ở đây, **ukkaṭṭhāyam viharati** [**sông ở ukkaṭṭhā**]: bậc trí nên biết phân tích từ bằng cách này trước, từ ‘**vi**’ là tiền tố, **harati** là động từ.

Nhưng theo ý nghĩa từ **evam** được chia tách ra nhiều ý nghĩa v.v, **upamā upadesa sampahamsana garahaṇa vacanasampaṭiggaha ākāra nidassana avadhāraṇa**. Thực vậy, từ **evam** này đến với ý nghĩa **so sánh [upamā]** như trong một sau: “*nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra.*<sup>1</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **lời khuyên dạy [upadesa]**: “*Ngài nên bước tới như vậy, nên bước lui như vậy.*<sup>2</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **lời tán thán [sampahamsana]**: “*Đức Thệ Tôn đã nói lời như vậy, bậc Thiện Thệ đã nói lời như vậy.*<sup>3</sup>” **Lời mắng nhiếc [garahaṇa]**: “*Kẻ hạ tiện này nói lời tán thán đức hạnh vị Sa-môn trọc đầu áy như vậy trong tất cả mọi nơi như vậy.*<sup>4</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **lời đồng ý [vacanasampaṭiggaha]**: “*các tỳ khưu áy đã đáp lời (với) đức Thệ Tôn rằng: ‘thưa vâng, bạch Thệ Tôn’.*<sup>5</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **trạng thái [ākāra]**: “*Thật sự là vậy, bạch Ngài, con biết rõ Pháp mà đức Thệ Tôn thuyết giảng.*<sup>6</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **trình bày nội dung [nidassana]**: “*Này thanh niên Bà-la-môn, hãy đi đến chỗ Sa-môn Ananda ở, thay mặt ta hỏi thăm Sa-môn Ananda về sự không bệnh, về sự không mệt, về sự dễ chịu, về khí lực, về sự sống an ổn: Thanh niên Bà-la-môn Subha Todeyyaputta hỏi thăm đại đức Ananda về sự không bệnh... về sự sống an ổn, và nói thêm: ‘Thật tốt lành thay, nếu đại đức Ananda có lòng từ mãn đến tại trú xứ của thanh niên Subha Todeyyaputta’.*<sup>7</sup>” **evam** được dùng với ý nghĩa **sự nhẫn mạnh [avadhāraṇa]**: “*Các ông có quan niệm như thế nào? này các Kālāma, các Pháp này là thiện hay bất thiện? Là bất thiện, thưa Ngài. có tội hay không có tội? có tội, thưa Ngài. Bị người có trí khiển trách hay không bị người có trí khiển trách? Bị người có trí khiển trách, thưa Ngài. Các Pháp mà tự thân họ trì cho được trọn vẹn, được vận hành đưa đến sự bất lợi và đau khổ hay không? hay như thế nào trong trường hợp này? Kính bạch đức Thệ Tôn, các Pháp mà tự thân họ trì cho được trọn vẹn (sē) vận hành đưa đến sự bất lợi và đau khổ, ở đây, đối với chúng con là vậy.*<sup>8</sup>” Ở đây, từ **evam** bậc trí nên biết rằng được sử dụng với ý nghĩa **ākāra [biểu thị trạng thái] nidassana [trình bày nội dung] avadhāraṇa [sự nhẫn mạnh]**.

Ở đây, trưởng lão Ānanda làm rõ ý nghĩa này bằng từ **evam** để biểu thị trạng thái - những ai có thể nắm bắt được (ý nghĩa) lời dạy của đức Thệ Tôn ở mọi phương diện, bắt

<sup>1</sup> dha. pa. 53

<sup>2</sup> a. ni. 4.122

<sup>3</sup> a. ni. 3.66

<sup>4</sup> sam. ni. 1.187

<sup>5</sup> ma. ni. 1.1

<sup>6</sup> ma. ni. 1.398

<sup>7</sup> dī. ni. 1.445

<sup>8</sup> a. ni. 3.66

nguồn từ vô số khuynh hướng của chúng sinh, tròn đủ về mặt ý nghĩa và văn cú, đề cập đến nhiều phương diện trừ diệt (chướng ngại), thâm sâu trong việc thâm nhập lời thuyết giảng về ý nghĩa của Giáo Pháp, truyền đến tai của tất cả mọi loài chúng sinh một cách thích hợp bằng ngôn ngữ của họ ở mọi khía cạnh, sau khi trưởng lão Ānanda khiến cho các chúng sanh, khởi lên lòng mong muốn quyết tâm lắng nghe, thì Ngài nói rằng “**tôi đã nghe như vậy, tôi đã nghe với trạng thái duy nhất như vậy**”.

Trưởng lão Ānanda khi nói về ý nghĩa giới thiệu nội dung đã loại bỏ “cái tôi” của mình rằng “tôi không phải là người tạo ra những bài kinh, bài kinh này tôi không tự thực hiện”, rồi Ngài giới thiệu toàn bộ bài Kinh cần phải nói lúc này rằng: “tôi đã nghe như vậy, nội dung đã được tôi nghe như vậy”.

Khi trưởng lão Ānanda thể hiện cho thấy năng lực ghi nhớ của mình xứng đáng được đúc Thé Tôn khen ngợi như vậy rằng: “Này các tỳ khưu, trong số các tỳ khưu thịnh văn của Ta, thì đây là bậc đa văn – đó là Ānanda, trong số những vị thi giả có hành vi cử chỉ chân chánh, có đầy đủ ức niêm, có đầy đủ tính kiên trì - đó là Ānanda”<sup>9</sup>, và vị tướng quân chánh pháp cũng nói lời tán thán rằng: “trưởng lão Ānanda thiện xảo về ý nghĩa, thiện xảo về pháp, thiện xảo về văn tự, thiện xảo về ngôn ngữ, thiện xảo về trình tự trước sau”<sup>10</sup>, khiến cho tất cả chúng sinh, khởi lên lòng mong muốn được lắng nghe với ý nghĩa *āvadhāraṇa /sự nhẫn mạnh/* rằng: “tôi đã nghe như vậy, và bài Kinh ấy tôi đã được nghe không hề thiếu sót, hoàn toàn đầy đủ về mặt ý nghĩa, về mặt văn cú, chính vì như thế, các vị không nên hiểu theo cách khác”.

Từ **me [tôi]** hiện bày với 3 ý nghĩa. Thật vậy, từ **me** ấy có ý nghĩa **mayā [bởi tôi]** trong câu sau: “*Vật dụng nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn là không được thọ dụng bởi Ta.*<sup>11</sup>” có ý nghĩa **mayham [đến tôi]**: “*Lành thay, bạch Thé Tôn, xin Thé Tôn thuyết pháp văn tắt đến con.*<sup>12</sup>” có ý nghĩa **mama [của tôi]**: “*Này các tỳ khưu, hãy là người thừa tự pháp của ta.*<sup>13</sup>” Lại nữa ở đây, **me** được sử dụng với 2 ý nghĩa rằng: “Tôi đã nghe được” và “Tôi đã được nghe”.

Từ **suta [đã nghe]** trong từ **sutam** này có tiền tố và không có tiền tố, có nhiều ý nghĩa v.v, *gamana* [đang du hành] *vissuta* [sự hiện bày] *kilinna* [ướt đẫm] *upacita* [tích lũy] *anuyoga* [chuyên chú] *sotaviññeyya* [nhận biết bằng nhĩ] *sotadvārānusāravīññāṇa* [nhận biết theo dòng chảy lộ nhĩ]. Thật vậy, từ **suta** ấy có ý nghĩa *đi du hành* “*Ngài cùng hội chúng của mình du hành*”. Có ý nghĩa rằng **Pháp mà tôi đã nghe rõ ràng**: đối với vị có Pháp đã được nghe [sẽ thấy pháp].<sup>14</sup> Có ý nghĩa là **ướt đẫm** của hạng người ướt đẫm [ái nhiễm]:

<sup>9</sup> a. ni. 1.219, 223

<sup>10</sup> a. ni. 5.169

<sup>11</sup> su. ni. 81

<sup>12</sup> sam. ni. 4.88

<sup>13</sup> ma. ni. 1.29

<sup>14</sup> udā. 11

“nhiễm dục vọng của hạng người nhiễm ái dục.<sup>15</sup>” có ý nghĩa **tích trū**: “phuorc báu mà người đã tích trū như thế chẳng phải là ít.<sup>16</sup>” có ý nghĩa **chuyên chú**: “Các vị nào chuyên chú tham thiền, sáng trí.<sup>17</sup>” Có ý nghĩa nhận biết **bằng nhī**: “đã được thấy, hoặc đã được nghe, hoặc đã được cảm nhận.<sup>18</sup>” có ý nghĩa **âm thanh cần được nhận biết bằng lô nhī môn**: “điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe.<sup>19</sup>” Nhưng ở đây từ **suta** này muốn nói đến ý nghĩa ghi nhớ hoặc sự ghi nhớ thuận theo nhī môn. Bởi vậy khi từ **me [tōi]** có nghĩa ngang bằng với **mayā [của tôi]** kết hợp được ý nghĩa rằng: tôi đã nghe, là ghi nhớ thuận theo nhī môn như vậy. Có ý nghĩa ngang bằng **mama** kết hợp được ý nghĩa rằng: “tôi đã nghe, là ghi nhớ thuận theo dòng chảy nhī môn nhù vầy.” có ý nghĩa ngang bằng với **mama [của tôi]** kết hợp được ý nghĩa rằng: “việc nghe của tôi, là sự ghi nhớ theo dòng chảy nhī môn của tôi như vậy.”

Như vậy trong cả 3 câu đó như đã nói thì từ **evam** là từ chỉ ra phận sự của thức có nhī thức v.v, từ **me [tōi]** là từ chỉ ra hạng người có sự hội đủ thức [*viññāṇa*] như đã nói. từ **sutam [đã nghe]** là từ chỉ ra việc mang lại (nội dung bài kinh) không thiếu sót, hoàn toàn đầy đủ, bởi chặn đứng việc không nghe. Lại nữa từ **evam [như vậy]** là việc tuyên bố sự vận hành noi đói tượng của lộ trình tâm thức được vận hành thuận theo dòng chảy của nhī môn ấy bằng nhiều cách khác nhau. từ **me [tōi]** là công bố chính mình. Từ **sutam [đã nghe]** là tuyên bố Pháp. Quả thật, **evamme sutam [tôi đã nghe như vậy]** này có ý nghĩa văn tắt như sau: tôi không làm phận sự khác của lộ trình tâm thức đã được vận hành trong đói tượng bằng nhiều cách khác nhau nhưng tôi làm phận sự này, Pháp này tôi đã nghe rồi.

Cũng vậy từ **evam [như vậy]** là tuyên bố lời nói cần giải thích rõ. từ **me [tōi]** là công bố hạng người. từ **sutam [nghe]** là công bố phận sự của hạng người. Có lời giải thích như sau: bài Kinh mà tôi sẽ trình bày, bài kinh đó tôi đã được nghe như vậy.

Như vậy từ **evam [như vậy]** là từ biểu thị trạng thái khác nhau của dòng chảy tâm thức [*cittasantāna*] có sự nắm lấy ý nghĩa và văn tự khác biệt theo sự vận hành ở nhiều phương diện khác nhau. Thật vậy, từ **evam [như vậy]** này là việc chế định trạng thái [*ākārapaññatti*], từ **me [tōi]** là việc chỉ ra người thực hiện [*kattā*]. Từ **sutam [đã nghe]** là việc chỉ ra tính cách [*visaya*], lời giải thích chỉ chừng ấy đã tóm luận được với dòng chảy tâm thức [*cittasantāna*] được vận hành theo nhiều phương diện khác nhau, trưởng lão phổi hợp với sự diễn tiến của tâm thức ấy trở thành người thực hành và tiếp nhận đói tượng.

Thật vậy, từ ‘**như vậy**’ này là việc trình bày phận sự của hạng người. ‘đã nghe’ là việc trình bày phận sự của thức [*viññāṇa*]. ‘Tôi’ là việc trình bày đến hạng người kết hợp với 2 phận sự cũng trong từ ‘**tôi đã nghe như vậy**’ này có ý nghĩa văn tắt theo chế định

<sup>15</sup> pāci. 657

<sup>16</sup> khu. pā. 7.12

<sup>17</sup> dha. pa. 181

<sup>18</sup> ma. ni. 1.241

<sup>19</sup> ma. ni. 1.339

[vohāra] của phận sự nghe [savanakicca] do mãnh lực của tâm thức [viññāṇa] theo hạng người hội đủ với chức năng nghe và phận sự tâm thức.

Ở đây, ‘**như vậy**’ là phi danh chọn chế định [avijjamānapaññatti] với ý nghĩa rõ ràng và từ ‘**tôi**’ là phi danh chọn chế định theo pháp chân đế [paramattha] cũng trong trường hợp này cũng có thêm điều đặc biệt nữa là điều mà trưởng lão có thể được giải thích rõ ràng ‘**như vậy**’ và ‘**tôi**’ tồn tại theo pháp chân đế [paramattha]. Từ ‘**đã nghe**’ là danh chọn chế định [vijjamānapaññatti], (tức là) từ ‘đã nghe’ này đối tượng nhận được qua lỗ nhĩ này có tồn tại theo pháp chân đế.

Hơn nữa, ‘**như vậy**’ và ‘**tôi**’ được sắp xếp dựa vào chế định [upādāpaññatti], bởi trưởng lão có ý muốn nói đến Pháp tiếp xúc nhĩ [sota] và uẩn kết nối trong cơ tánh của chính mình. từ ‘**đã nghe**’ là sự so sánh chế định [upanidhāpaññatti], bởi vì trưởng lão muốn nói để cập đến những thứ đã thấy v.v.

Bởi vì trong trường hợp này trưởng lão thể hiện (trong tình trạng) không bị làm lẩn bằng từ ‘**như vậy**’, (tức là) người bị làm lẩn không thể thấu triệt (ý nghĩa) ở nhiều phương diện khác nhau. Với từ ‘**đã nghe**’ trưởng lão trình bày sự không lẩn lộn lời dạy của đức Phật mà Ngài đã nghe, (tức là) đã nghe người nào làm lẩn thì người đó nghĩ không ra rằng: ‘tôi đã nghe ở thời điểm khác’. Sự thành tựu trí tuệ của trưởng lão ấy có được bởi vì sự không làm lẩn, còn sự thành tựu niệm có được, bởi vì sự không làm lẩn. Ở đây, khả năng trong việc ghi nhớ văn tự có được bởi niệm, có tuệ là pháp dẫn đầu, có khả năng trong việc hiểu rõ ý nghĩa có được bởi tuệ có niệm là pháp dẫn đầu. Sự thành tựu trở thành kho tàng Pháp với khả năng gìn giữ kho tàng Pháp cùng với ý nghĩa và văn cú có được do phối hợp với khả năng của 2 pháp đó.

Hơn nữa - từ ‘**như vậy**’ Ngài trưởng lão trình bày sự tác ý đúng đường lối bởi vì người tác ý không đúng đường lối, sẽ không có việc thấu triệt về mọi phương diện khác. bằng từ ‘**đã nghe**’ Ngài trình bày sự không phóng dật bởi người có tâm xao lãng sẽ không lắng nghe. Thật vậy, người có tâm xao lãng dù được nhắc nhở về mọi sự thành tựu cũng nói rằng tôi nghe không rõ, xin Ngài hãy nói lại.” Cũng trong trường hợp này do việc lắng nghe bằng sự tác ý đúng đường lối, hạng người đặt mình theo lẽ chánh và người có phước báu đã tạo trong tiền kiếp đã thành tựu; do người không đặt mình theo lẽ chánh không tạo phước trong tiền kiếp, không tác ý đúng đường lối; do sự không xao lãng một người mới thành tựu việc lắng nghe chánh pháp và thân cận bậc Chân nhân [sappurisa]. Bởi vậy, người có tâm phóng dật không thể lắng nghe Pháp và việc lắng nghe Pháp không khởi lên nơi người không (muốn) thân cận bậc Chân nhân.

Nói cách khác - bởi Ngài nói rằng ‘như vậy’ là từ biểu thị trạng thái khác nhau của dòng chảy tâm thức bằng việc tiếp nhận ý nghĩa và văn tự được vận hành ở mọi phương diện khác nhau. Và biểu thị trạng thái tốt như vậy không có nơi hạng người không đặt mình chân chánh, hoặc không tung tạo phước trong tiền kiếp. Do đó, với từ ‘**như vậy**’ ngài trình bày sự hội đủ của cả 2 sự luân chuyển từ lúc bắt đầu của mình bằng từ ‘**đã nghe**’. Thật vậy, việc

nghe Pháp không sanh khởi cùng người ở xứ không phù hợp, hoặc người từ bỏ việc thân cận bậc Chân nhân. Sự tịnh hóa phiền não lậu hoặc thành tựu cùng người ấy, do sự thành tựu của cả 2 vòng luân chuyển cuối cùng. Sự tịnh hóa có sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti] có do sự thành tựu của 2 sự luân chuyển đầu tiên bằng cách đó. Và lại nữa sự thành tựu của sự khéo léo trong sự đắc thành [sự thành tựu Pháp] có cùng hạng người đó do sự tịnh hóa của phiền não lậu hoặc; sự thành tựu của sự khéo léo trong việc đi đến [pháp học] có được sự tịnh hóa của sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti], trưởng lão khi sắp xếp nidāna đặt ở vị trí thích hợp, lời của Ngài người đã thành tựu đầy đủ với pháp học và pháp hành, người có phiền não lậu hoặc được tịnh hóa bằng sự tinh tấn thuận duyên [payoga-sampatti] cần thiết [lời bắt đầu] kim ngôn của đức Thé Tôn giống như bình minh ló dạng khi mặt trời đang mọc, giống như sự tác ý đúng đường lối là pháp dẫn đường [việc làm] nghiệp thiện [kusalakamma] mới nói lời rằng ‘tôi đã nghe như vậy’.

Ngoài ra, với từ ‘như vậy’ Ngài trưởng lão trình bày thực tính là sự thành tựu đầy đủ *sự phân tích về ý nghĩa* [atthapaṭisambhidā] và *sự phân tích về các phép biện giải* [paṭibhānapatisambhidā] của mình. Với từ biểu lộ đến pháp hành về nhiều phương diện khác nhau với từ ‘đã nghe’ này Ngài trình bày thực tính là sự thành tựu đầy đủ của *sự phân tích về pháp* [dhammapaṭisambhidā] và *sự phân tích về ngôn ngữ* [niruttipaṭisambhidā] với từ trình bày đến sự thấu triệt phương diện của Pháp cần phải nghe. Lại nữa, trưởng lão khi nói lời được biểu lộ bằng tác ý đúng đường lối rằng ‘như vậy’ mới thuyết rằng: “Pháp này tôi chú tâm (lắng nghe) thấu hiểu (nghĩa lý) nhờ có chánh kiến”. Khi thốt lên lời nói theo sự kết hợp việc nghe này rằng ‘đã nghe’ như thế mới thuyết rằng: “Đa số Pháp mà tôi đã nghe, ghi nhớ điều đã được nghe, đã thuộc nằm lòng.” Trưởng lão khi trình bày sự đầy đủ về ý nghĩa và văn tự bằng cả 2 lời nói đó sự kính trọng [ādaram] khởi lên trong lúc lắng nghe. Thật vậy, con người khi không lắng nghe Pháp trọn vẹn với ý nghĩa và văn cú bằng sự kính trọng (sē) xa rời lợi ích to lớn. Do đó, cần phải thể hiện sự tôn kính, sau khi làm cho sanh khởi rồi lắng nghe Pháp một cách cung kính.

Với toàn bộ câu ‘**tôi đã nghe như vậy**’ trưởng lão Ānanda khi không đặt xuống pháp mà đức Như Lai đã tuyên thuyết cách xa chính mình gọi là vượt qua lĩnh vực [bhūmi] của kẻ xấu xa [asappurisa], đã thật rõ biết bản thể Thinh văn gọi là tiến vào lĩnh vực của bậc Chân nhân [sappurisa]. Lại nữa, toàn bộ câu ‘tôi đã nghe như vậy’ v.v, trưởng lão làm cho tâm thoát khỏi Phi Pháp [asaddhamma] được thiết lập trong Chánh Pháp [saddhamma]. Trưởng lão khi trình bày rằng chính những lời dạy của đức Thé Tôn ấy tôi đã được nghe toàn bộ, hoàn toàn thoát khỏi cái tôi, trích dẫn bậc Đạo Sư, buộc chặt trong lời dạy của bậc Chiến Thắng, thiết lập vững chắc dhammanetti [pháp quy chế].

Và hơn nữa ‘tôi đã nghe như vậy’ trưởng lão đã phá hủy sự thiếu đức tin vào Giáo pháp này của tất cả chư thiên và nhân loại, làm cho sanh khởi sự thành tựu đầy đủ đức tin (bằng cách) đã không tự nhận bài Kinh đó được tạo ra bởi mình, và đã phơi bày việc nghe trước rằng bài Kinh này tôi đã được nghe từ đức Thé Tôn, vị ấy tự tín với bốn vô úy [vesārajja], duy trì mười Như Lai lực, giữ vị trí Ngưu Vương, gầm lên tiếng gầm sư tử, tôi

thượng hơn tất cả chúng sanh, là bậc Pháp chủ, là bậc Pháp vương, tôn kính giáo pháp như bậc hướng dẫn, Pháp là ngọn đèn, Pháp là nơi nương tựa, là bậc đã chuyển vận bánh xe Diệu Pháp cao quý, là vị tự mình giác ngộ chân chánh, không nên hoài nghi hay nghi ngờ về ý nghĩa, về pháp, về câu hoặc về văn tự trong bài Kinh này. Do đó, Ngài đã nói lời này -

Bậc Thinh văn của Ngài Gotama nói như sau: tôi đã được nghe như vậy, khiến sự bất tín được tiêu diệt, làm cho đức tin trong Phật giáo được tăng trưởng.

### Giải Thích Từ Samaya

Từ **ekam** là từ trình bày giải thích về sự tính toán. từ **samayam** là từ trình bày thời gian đã xác định. Cả 2 từ là **ekam samayam** là từ chỉ thời gian không được xác định chắc chắn. Từ **samayam** trong từ **ekam samayam** đó:

*samavāye khaṇe kāle, samūhe hetuditthisu.*

*paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati.*

Xuất hiện với ý nghĩa: Dịp, thời khắc, thời gian, sự hội họp, nguyên nhân, quan điểm; sự đạt được, việc đoạn trừ và sự thấu triệt.

Thật như thế từ **samaya** có ý nghĩa **samavāyo [dip]** trong câu: *có lẽ vào ngày mai chúng ta dựa vào thời gian (thích hợp) và hợp dip hãy đi đến* (dī. ni. 1.447). Có nghĩa **khaṇa [thời khắc]**: “*Này chư tỳ khưu đây là thời khắc, thời cơ (thuận tiện) duy nhất cho đời sống Phạm hạnh* (a. ni. 8.29). Có nghĩa **kāla [thời gian]**: *lúc trời nóng nực, lúc trời oi bức* (pāci. 358). Có nghĩa **sự hội họp [samūho]**: *đông đảo (các tỳ khưu) trong khu rừng lớn*. Có nghĩa **hetu [nguyên nhân]**: “*Này Bhaddali, nguyên nhân Ngài không thấu triệt, đức Thé Tôn đang cư trú trong Thành Sāvatthī, đức Thé Tôn sẽ biết ta rằng tỳ khưu tên Bhaddali không thực hành trọn vẹn học giới trong giáo pháp bậc Đạo Sư, này Bhaddali nguyên nhân này (là nguyên nhân) mà ông không thấu triệt (Pháp)* (ma. ni. 2.135).” Có nghĩa **diṭṭhi [quan điểm, cái thấy]**: “*Lúc bấy giờ, du sĩ Uggāhamāna là con trai của Samañnamuṇḍikā, trú ở vườn hoa lài có một hội trường (được xây dựng) để thảo luận học thuyết, có hàng cây tinduka bao quanh* (ma. ni. 2.260).” Có ý nghĩa **paṭilābha [đạt được]**:

*Bậc hiền nhân được gọi là bậc sáng trí do lãnh hội được lợi ích cả lợi ích ở đời hiện tại và cả lợi ích ở đời vị lai* (sam. ni. 1.129).

Có nghĩa **pahāna [đoạn trừ]**: đã thực hiện việc chấm dứt khổ nhờ vào sự lãnh hội về ngã mạn một cách đúng đắn. Có nghĩa **thấu triệt [paṭivedha]**: *Có ý nghĩa áp bức, có ý nghĩa tạo tác, có ý nghĩa nóng nảy thay đổi, có ý nghĩa chuyển biến của khổ là ý nghĩa về sự lãnh hội* (paṭi. ma. 3.1). Nhưng ở đây từ samaya ấy có ý nghĩa đoạn trừ, do đó Ngài trưởng lão mới trình bày rằng: một thời, trong số các **samaya** được chia thành năm, mùa, tháng, nửa tháng, ban đêm, ban ngày, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối và chốc lát.

Ở đó, bài kinh nào được đức Thέ Tôn thuyết trong năm, mùa, tháng, nửa tháng, vào ban đêm, vào ban ngày. Trong số samaya có năm v.v, tất cả điều đó trưởng lão đã khéo biết, khéo được xác định bằng trí tuệ, mặc dầu vậy bởi khi Ngài nói rằng ‘tôi đã nghe như vậy vào năm đó, vào mùa đó, vào tháng đó, vào nửa tháng đó, vào đêm đó, vào ngày đó’. Ai không thể ghi nhớ một cách dễ dàng, không thể tự mình trình bày hoặc để người khác trình bày điều đó, và cần phải nói nhiều. Vì vậy, trưởng lão đã tổng hợp lại ý nghĩa đó thành một câu duy nhất và đã nói rằng “**một thời**”.

Lại nữa, *samaya* nào của đức Thέ Tôn chia thành nhiều khung giờ khác nhau hiện bày quá rõ ràng ở trong nhóm Chư thiên và nhân loại v.v, như vào lúc nhập mẫu thai, vào lúc sanh ra, vào lúc khởi lên sự động tâm, vào lúc Ngài rời khỏi hoàng cung để đi tầm đạo [xuất gia], vào lúc thực hành khổ hạnh, vào lúc chiến thắng Ma Vương, vào lúc thọ hưởng lạc hiện tại, vào lúc thuyết Pháp, vào lúc tịch diệt Niết-bàn, trưởng lão trình bày rằng ‘một thời’ được xem là vào lúc thuyết pháp trong số *samaya* đó.

Và lại nữa, trưởng lão có ý muốn nói đến thời gian của phận sự phối hợp với tâm bi, trong số thời gian của phận sự phối hợp với trí và bi, thời gian của việc thực hành để mang lợi ích cho người khác, trong số thời gian của việc thực hành để mang lại lợi ích cho mình và cho người, thời gian của dhammikathā, trong số thời gian của cả 2 phận sự cần làm của những người hội họp với nhau để đàm luận (thuyết pháp), trong số thời gian của việc thuyết pháp và thực hành, bất kỳ thời gian nào trong số thời gian đó Ngài nói rằng ‘**một thời**’.

Hỏi: Tại sao, ở đây ngài không làm giống như trong Abhidhamma, Ngài giải thích bằng định sở cách [sattamīvibhatti] ‘**yasmim samaye kāmāvacaram** [khi nào, tâm thường lui tới cõi dục]’ và ‘**yasmim samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi** [khi nào, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tách ly khỏi các dục]’; ở Kinh khác từ Kinh này và trong Tạng Luật, Ngài giải thích bằng sử dụng cách [tatiyavibhatti] rằng: ‘**tena samayena buddho bhagavā** [**Vào thời ấy, Đức Thέ Tôn, bậc Giác Ngộ**]’ nhưng giải thích bằng đối cách [dutiyavibhatti] rằng ‘**ekam samayam** [**một thời**]’. Đáp: Bởi vì ở đó có ý nghĩa như thế, nhưng ở đây có ý nghĩa như vậy [mỗi chỗ một ý nghĩa], thật vậy, trong Abhidhamma v.v, đó và trong Kinh khác ngoài kinh này từ *samaya* có ý nghĩa adhikaraṇā [định sở cách] và có ý nghĩa bản thể trạng thái [bhāvalakkhaṇa] theo bản thể thực tính. Bởi *samaya* trong định sở cách có ý nghĩa là thời gian và có ý nghĩa là tập hợp, và Ngài xác định là bản thể của các pháp có xúc [phassa] v.v, đã được Ngài nói ở đó theo bản thể của *samaya* được gọi là *khana* [thời khắc, sát-na], sự tổng hợp và nguyên nhân. Do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa đó Ngài mới giải thích theo định sở cách trong câu đó.

Có ý nghĩa là nhân, và có nghĩa nguyên do được tạo ra trong Tạng Luật. Thật vậy, vào thời điểm của việc chế định những học giới nào, ngay cả trưởng lão Sāriputta v.v, cũng khó hiểu, đức Thέ Tôn khi chế định học giới vào thời điểm đó bởi nguyên nhân [hetubhūta], bởi nguyên do [karaṇabhūta] và khi có sự chăm chú đến nguyên nhân chế định các học giới

thì Ngài an trú tại nơi đó. Do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa Ngài mới thực hiện giải thích theo sử dụng cách [tatiyavibhatti] ở câu đó.

Nhưng ở đây và ở chỗ khác có ý nghĩa như vậy, từ samaya được xếp vào ý nghĩa của đối cách [dutiyavibhatti]. Bởi vậy, vào thời điểm nào đức Thé Tôn thuyết giảng bài Kinh này hay bài Kinh khác vào thời điểm đó Ngài đã sống với pháp là một phương tiện, (Ngài) an trú hoàn toàn vì lòng thương xót. Để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy Ngài thực hiện giải thích theo cách thứ hai [đối cách] trong câu đó. Cho nên Ngài đã nói lời này như sau:

Sau khi suy xét về ý nghĩa đó Ngài đã nói từ samaya đặt ở chỗ khác theo định sở cách [sattamīvibhatti] và sử dụng cách [tatiyāvibhatti], nhưng ở đây Ngài nói từ samaya theo cách đối cách [dutiyāvibhatti]

Còn các bậc tiền bối giải thích rằng từ samaya đó được chia chẻ để nói như sau: **tasmiṃ samaye, tena samayenā** [lúc bấy giờ] hoặc **ekam samayam**, tuy nhiên ý nghĩa đều được quy vào ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti] ở mọi trường hợp. Do đó, khi Ngài nói **ekam samayam** [một thời] nên biết ý nghĩa **ekasmīm samaye** [một thuở nọ] như vậy.

### Giải Thích Bhagavā

Từ bhagavā là từ nói với lòng tôn kính. Bởi vì tất cả mọi người gọi thầy trong thế gian là **bhagavā**, đức Thé Tôn gọi là thầy của tất cả mọi loài chúng sanh vì là bậc tối thượng với mọi ân đức. Do đó, nên biết thầy là bhagavā: thậm chí cả các bậc tiền bối cũng nói rằng:

**Bhagavā** là lời nói cao cả, **bhagavā** là lời nói cao thượng, có sự liên hệ với sự cung kính tôn sùng; Do vậy, Ngài được gọi là **bhagavā**".

Và lại nữa “khi Ngài nói rằng Ngài được gọi là may mắn, có sự liên hệ với sự may mắn [đã đạt đến bờ kia của các pháp ba-la-mật], bởi đã bẻ gãy phiền não do có phuớc thù thắc, và sở hữu các pháp đã được phân tích, do thọ hưởng các pháp Phạm trú, đã lui tới và đã từ bỏ sự sanh tử trong cả 3 cõi.

Nên biết ý nghĩa của từ **Bhagavā** theo cách rộng rãi của từ bằng sức mạnh kệ ngôn này. Thật vậy từ **bhagavā** đó Ngài đã nói ở phần diễn giải tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Và ở đây chỉ chừng ấy lời giải thích trưởng lão khi trình bày Pháp mà bản thân đã được nghe bằng từ **[evamme sutam]** gọi là được thực hiện hiển nhiên bằng Pháp thân [dhammasarīram]. Vì lý do ấy - làm cho dân chúng khởi lên sự nhảm chán, bởi không nhìn thấy bậc Đạo Sư làm cho nhẹ lòng rằng: Lời dạy ấy không còn của bậc Đạo Sư (vị) đã tịch diệt, đây là đắng Đạo Sư của chúng tôi.

Trưởng lão khi trình bày bản thể đức Thé Tôn không hiện hữu vào thời gian ấy bằng lời sau: ‘ekam samayam bhagavā [một thời đức Thé Tôn]’ bằng sự diệt hoàn toàn của sắc thân. Bởi thế trưởng lão làm cho người say mê trong mạng sống khiến khởi lên sự động tâm rằng đức Thé Tôn, mặc dù vị ấy tuyên thuyết pháp bậc Thánh có tên như vậy, vị nắm giữ

mười Như Lai lực, có sắc thân tựa như khói kim cương, Ngài đã tịch diệt Niết-bàn, các ông có thể tạo ra hi vọng vào mạng sống với lợi ích gì khác, và tạo ra sự nỗ lực trong Chánh Pháp.

Và trưởng lão khi nói rằng ‘như vậy’ Ngài chỉ ra sự thành tựu về việc thuyết Pháp, khi nói rằng ‘tôi đã nghe’ trình bày sự thành tựu của Thánh thinh văn. ‘một thời’ trình bày sự thành tựu thời gian, khi nói **bhagavā** chỉ ra sự thành tựu của người thuyết.

### Nguồn Gốc Của Từ Ukkatṭhāyā

**Ukkā** trong từ **ukkatiṭṭhayam viharatī** [trú tại ukkatiṭṭhā] này muôn nói đến ngọn đuốc và thành phố đó gọi là **ukkatiṭṭhā**, do người dân thành phố cùng nhau giơ cao ngọn đuốc được làm vào ban đêm với hi vọng rằng (đây là) ngày lành, thời khắc may mắn, thời tiết tốt lành đúng đắn (thời khắc này) trôi qua. Ngài giải thích rằng vì thành phố đó, người dân trong thành sau khi thắp lên ngọn đuốc có anh sánh đã được tạo cố định vị trí, gần thành tên là ukkatiṭṭhā đó. **Ukkatiṭṭhayam** là định sở cách [sattamīvibhatti] với ý nghĩa gần. viharati này là từ thể hiện việc hội đủ của việc an trú, sống bằng việc thay đổi các oai nghi, sống như chư Thiên, sống như Phạm thiên và sống như bậc Thánh nhân, từng cách sống không có sự khác biệt. Nhưng trong trường hợp này là việc trình bày liên kết với một trong bốn oai nghi là đi, đứng, ngồi và nằm. Bởi thế đức Thế Tôn đang đứng, hay đang đi, hay đang ngồi, hay đang nằm nên biết rằng an trú với tất cả oai nghi. Thật vậy, đức Thế Tôn, vị áy đã ngăn chặn sự đau nhức từ một oai nghi với một oai nghi, là sắc thân được duy trì không cho suy giảm, cho nên Ngài gọi là an trú.

### Nguồn Gốc Rừng Subhagavana

Ở đây, khu rừng tên là **subhaga** bởi vẻ đẹp, (tức là) sự tuyệt mỹ và vì có những thứ có thể được ước muôn tốt đẹp. Cũng bởi vẻ đẹp của khu rừng ấy, mọi người cùng nhau mang thức ăn và nước uống v.v, ăn uống, du ngoạn, vui chơi ở khu rừng ấy suốt cả ngày, và ước muôn những thứ mà họ mong cầu ở tại nơi đó, cầu xin cho tôi được con trai, con gái, và những thứ mong cầu đó đều được toại nguyện, khu rừng đó được gọi là subhaga bởi sự tuyệt mỹ và có những thứ có thể được mong cầu tốt đẹp như đã giải thích. Hơn nữa, được gọi là **subhaga**, bởi vì hầu hết mọi người đều bị mê hoặc bởi nó, được gọi là vana (rừng) vì nó có nghĩa rằng tất cả các loài động vật đều ưa thích, là làm cho động vật say mê với chính khu rừng ấy. (tức là) khiến khởi lên sự thương mến trong chính nó. hoặc, gọi là **vana (rừng)** vì kêu gọi, (tức là) giống như kêu gọi muôn thú bằng tiếng kêu của các loài chim, chẳng hạn như chim kokilā v.v, (đến đây) noi thường thức mùi hương của các loài hoa khác nhau và với những cành lá già, lá non rung rinh xào xạc vì gió nhẹ nhẹ: (như nói rằng) ‘hãy đến, đến ăn và đến thưởng thức’, khu rừng ấy cũng vậy, do vẻ đẹp, cho nên được gọi là **subhagavana**, trong khu rừng **subhaga** đó. Có 2 loại rừng là rừng trồng và rừng tự nhiên. Trong 2 loại rừng, rừng trồng như rừng Veļuvana và rừng Jetavaṇa v.v, Còn rừng tự nhiên như rừng andhavana,

rừng mahāvana và rừng āñjanavana v.v, Ngay cả rừng *subhaga* này cũng nên biết rằng đó là rừng tự nhiên.

Ở đây, dưới gốc cây **sālā vương**, Ngài cũng gọi là cây sālā. Như đức Thé Tôn nói rằng: “*Này các tỳ khưu, có một khu rừng sālā rộng lớn không xa làng hay thị trấn, và khu rừng sālā rộng lớn ấy bị các cây leo y lan bao phủ* (ma. ni. 1.225).” và nói rằng “giữa hai cây sālā (dī. ni. 2.195)”, và cả cây to lớn nhất Ngài gọi là cây cổ thụ [vanappati]. Như đức Thé Tôn nói rằng:

“*Tâu bệ hạ, ở lãnh địa của chính bệ hạ, trong khu đất thuộc vườn thượng uyển của chính bệ hạ, có những cây sālā to lớn, giống cây có thân thẳng, có tán màu xanh lục, làm thích ý* (jā. 2.19.4)”.

Mặc dù bất kỳ cây nào cũng có thể được gọi là cây cổ thụ. Như Đức Thé Tôn đã nói: “*Này các Tỷ-kheo, khi ấy một hạt giống cây leo rơi dưới gốc một cây sālā* (ma. ni. 1.469)”. Nhưng ở đây Ngài có ý muốn lấy cái cây lớn nhất, được gọi là cây cổ thụ.

Còn từ **sālarājamūla** áy chính cây áy thành tựu tính chất loại cây to lớn nhất. Như đã nói “*này Bà-la-môn người an trú trong Pháp cũng...của cây đa to tốn đứng vững vàng kể cả ở những nơi khác* (a. ni. 6.54)”. Sālarājamūla đó được chia thành 2 hợp thể [samāsa - (chatthitappurisa – sở hữu cách tương thuộc)], **sālānam rājā**: **vua của các loài cây**, cho nên mới gọi là sālā vương, và là visesanapubbapada – kammadhāraya (thành phần thứ hai bồ nghĩa cho thành phần thứ nhất) **sālo ca so jetṭhakaṭṭhena rājā ca**: và cây sālā đó là vua bởi ý nghĩa to lớn nhất, cho nên mới gọi là sālā vương. Từ **mūlam** có nghĩa là gần. Từ **mūlam** này xuất hiện với ý nghĩa **mūlamūle [gốc rễ]**: ‘*ngươi hãy nhổ lên các rễ, thậm chí các rễ phụ và rễ con* (a. ni. 4.195). Nhân căn bản đặc thù [asādhāraṇahetu]: “*tham là căn bản của bất thiện* (dī. ni. 3.305)”. **Mūlam** với ý nghĩa **samīpa [gần]**: “*Vào buổi trưa bóng cây đổ xuống phủ thân, vì thế bóng (của cây) sẽ che phủ thân cây vào buổi trưa và những chiếc lá rơi xuống vào lúc trời yên lặng gió* Bóng cây sẽ che phủ lấy thân cây, và những chiếc lá sẽ rơi xuống gần gót cây.” Trong trường hợp này từ mūla Ngài có ý muốn nói đến samīpa [gần], bởi thế nên biết ý nghĩa **sālarājamūle [gần cây sālā vương]** này như vậy, ở gần cây sālā to lớn.

Ở đó nên có câu hỏi rằng - nếu đức Thé Tôn trú ở thành ukkaṭṭhā trước, không nên nói rằng (Ngài) ở gần cây sālā to lớn trong rừng Subhaga. nếu (Ngài) ngự ở gần cây sālā to lớn trong rừng Subhaga đó, cũng không nên nói rằng trong thành ukkaṭṭhā. Bởi vì Ngài không thể ngự trong cùng một thời điểm ở 2 nơi được.

Đáp: câu đó không nên hiểu như thế, chúng ta đã nói không phải rồi sao, định sở cách [sattamīvibhatti] trong ý nghĩa ‘gần’. Bởi vậy, đàn bò khi đi loay quanh gần bờ sông Gaṅgā và sông Yamuna v.v, được gọi là đi loay quanh gần bờ sông Gaṅgā và gần bờ sông Yamuna thế nào, thì ngay cả trường hợp này cũng thế đó, đức Thé Tôn khi ngự trong rừng Subhaga gần thành Ukkaṭṭhā (và) chỗ đó gần cây sālā to lớn Ngài cũng gọi là trú ngụ gần cây sālā to lớn trong rừng Subhaga, gần thành Ukkaṭṭhā. Từ **Ukkaṭṭhā** là một từ có nghĩa muôn nói đến

gocaragāma [hành xú]. Đến từ **Subhagavāna** [rừng Subhaga] là từ có nghĩa muốn nói đến trú xứ thích hợp đối với người xuất gia. Trong 2 từ đó, trưởng lão Ānanda bày tỏ lòng thương tưởng của mình đối với gia chủ của đức Thé Tôn, bằng cách đề cập đến thành phố Ukkatṭhā biểu lộ thể hiện lòng thương tưởng với các bậc xuất gia, bằng cách xác định đến khu rừng Subhaga.

Ở đó, trưởng lão Ānanda trình bày sự từ bỏ việc gắn bó vào lối tu ép xác [*attakilamathānuyoga*], do chấp nhận các món vật dụng bằng lời ukkaṭṭhā, chỉ ra sự từ bỏ việc gắn bó với sự say đắm các dục [*kāmasukhallikānuyoga*] bằng cách từ bỏ các đối tượng dục lạc với từ sau [*Subhakavāna*], Ngài đã thể hiện sự tinh tấn của mình trong việc thuyết Pháp với từ đầu tiên, biểu lộ cẩn tánh hướng đến sự viễn ly với từ sau, biểu thị sự đến gần với lòng bi mẫn bằng từ đầu tiên, tiếp cận với tuệ đức với từ sau. Trình bày tính chất mà Ngài có khuynh hướng hướng đến sự lợi ích và sự an lạc cho tất cả chúng sanh bằng từ đầu tiên. Khi mang lại lợi ích và hạnh phúc cho người khác Ngài không mong cầu được đền đáp với từ sau. Trình bày về sự sống an ổn sự hy sinh của hạnh phúc chân chánh là dấu hiệu bằng từ đầu tiên, với sự gắn bó Pháp thượng nhân là dấu hiệu bằng từ sau. Sự hỗ trợ lớn lao cho đa số nhân loại bằng từ đầu tiên, đối với tất cả chư Thiên bằng từ sau. Trình bày sự đã được sinh ra trên thế gian rồi trưởng thành (về mọi mặt) trên thế gian bằng từ đầu tiên, người không dính mắc trong thế gian bằng từ sau.

Ngài trưởng lão Ānanda trình bày những lợi ích làm nhân dẫn đến sự xuất hiện của đức Thé Tôn đó được thành tựu bằng Pālī rằng: “*một người, này chư tỳ khưu, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là đức Thé Tôn, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác* (a. ni. 1.170).” Trình bày sự trú ngụ thích hợp ở nơi mà đức Thé Tôn đã sanh ra bằng từ sau. Nên biết sự liên kết ý nghĩa trong câu **yadatthām bhagavā uppanno tadanurūpavihāram** đó theo phương thức được bắt đầu rằng đức Thé Tôn xuất hiện ở hiệp thế và siêu thế là lần đầu tiên xuất hiện tại Lumbinīvana, lần thứ hai giác ngộ dưới cây Bodhi. Do đó, trưởng lão Ānanda trình bày nơi cư ngụ của đức Thé Tôn đó trong tất cả khu rừng.

Từ **tatra** là từ trình bày nơi chốn và thời gian. (tức là) đức Thé Tôn an trú trong thời nào, trưởng lão Ānanda trình bày nơi chốn và thời gian ấy trong thời ấy và an trú ở nơi gần cây sālā to lớn nào ở nơi gần cây sālā ấy, lại nữa, (Ngài) chỉ ra nơi chốn và thời gian cần thiết trình bày. Quả thật, đức Thé Tôn không thuyết Pháp ở khu vực hoặc thời gian không phù hợp, cũng trong trường hợp này có lời như sau: ‘Này Bāhiya, giờ không phải là lúc thích hợp’ ở đây là phương tiện để hoàn thành. Từ kho là phân từ với ý nghĩa *padapūraṇamatte* [làm cho từ được đầy đủ], trong ý nghĩa *avadhāraṇa* [ngăn chặn ý nghĩa khác], trong ý nghĩa *ādikāla* [thời gian sơ khởi]. **Bhagavā** là lời giải thích rằng đức Thé Tôn là thầy của nhân loại. Từ **tỳ khưu** là từ nói đến hạng người đáng được nghe thuyết Pháp. Lại nữa, trong từ **tỳ khưu** này nên biết rằng ý nghĩa của từ theo cách sau - gọi là **tỳ khưu** bởi ý nghĩa là người xin ăn (tức là) gọi **tỳ khunu** bởi ý nghĩa là *vị đi khát thực, vị chấp nhận việc đi khát thực*.

(pārā. 45). Āmantesi: đã gọi là đã nói bởi trong trường hợp này có ý nghĩa như vậy nhắc nhở để cảm nhận (còn) trong trường hợp khác được sử dụng với ý nghĩa là nāpana [cho biết]. Như đức Thé Tôn đã nói rằng: “Này chư tỳ khưu, Như Lai nhắc nhở các ông, này chư tỳ khưu, Như Lai tuyên bố cho các ông biết như vậy.” với ý nghĩa gọi như Ngài đã thuyết rằng “này chư tỳ khưu, ông hãy đến, hãy đi gọi tỳ khưu Sāriputta theo lời của Như Lai (a. ni. 9.11).”

Từ **bhikkhavo** là từ bày tỏ biểu lộ việc ‘gọi mời’. Thật vậy từ đó đã được đức Thé Tôn thuyết vì đã thành tựu từ việc liên kết với đức hạnh [guṇa] là tính chất người hành khất (của chư tỳ khưu ấy). Bởi vậy (các nhà ngôn ngữ học) cho rằng vị tỳ khưu liên kết với đức hạnh là tính chất người hành khất, gọi là người liên kết với đức hạnh có tính chất là người hành khất theo luật lệ chung v.v. là người liên kết với đức hạnh là tính chất của người hành khất thường nói lời tùy hỷ ‘lành thay’ trong việc đi xin ăn. Với lời nói đã thành tựu từ việc liên kết với đức hạnh, chẳng hạn như tính chất người đi xin ăn v.v, của chư tỳ khưu ấy, đó gọi là đức Thé Tôn tuyên thuyết phận sự nên thực hành (của chư tỳ khưu đó), mà người bậc cao và người bậc thấp đã từng chế ngự sự kiêu căng và sự trì trệ (của các ông), đức Thé Tôn thuyết gọi chư tỳ khưu ấy quay mặt về phía Ngài bằng cách nhìn, với trái tim mát mẻ với dòng chảy của lòng bi mẫn là sự dẫn đầu. Ngài làm cho các tỳ khưu khởi lên mong muốn lắng nghe bằng những lời nói hiển lộ nội dung Ngài muốn chỉ dạy ấy, và tập hợp các tỳ khưu đó ngay cả khi khéo léo chú tâm lắng nghe đến những lời mà Ngài mong muốn nhắc nhở (chư tỳ khưu) cảm nhận điều đó, bởi vì ân đức cao thượng [guṇasampatti] của những lời dạy căn bản liên quan đến việc khéo chú tâm lắng nghe. Nếu có một câu hỏi rằng tại sao khi chư Thiên và nhân loại khác xuất hiện, mới cho gọi chư tỳ khưu đến. Đáp: bởi chư tỳ khưu là bậc tăng trưởng phát triển nhất, tối thượng nhất, ở gần và sống đầy đủ mọi thời. (tức là) bài pháp thoại của đức Thé Tôn chung cho tất cả hội chúng và chư tỳ khưu gọi là tăng trưởng phát triển nhất trong hội chúng, bởi (chư tỳ khưu) các Ngài xuất hiện trước những hội chúng khác; gọi là tối thượng nhất bởi muốn đặt mục tiêu trở thành vị xuất gia trước tiên, thực hành theo bậc Đạo Sư và tín thọ mọi lời dạy của Ngài, gọi là ở gần bởi vì khi ngồi ở nơi đó; gọi là ở trong hội chúng của bậc Đạo Sư; gọi là sống cùng nhau mọi thời do du hành gần hội chúng bậc Đạo Sư. Và lại nữa, chư tỳ khưu ấy gọi là vật chứa đựng của pháp thoại, vì đem lại sự thực hành theo (lời dạy) mà đức Thé Tôn đã thuyết, và bởi vì là một người đặc biệt. Ngoài ra, những thời thuyết Pháp này đức Thé Tôn thuyết giảng cụ thể cho chính nhóm tỳ khưu đó. Do đó, Ngài mới cho gọi chư tỳ khưu đó với biểu hiện [ākāra] như vậy.

Trong câu đó, có câu hỏi được đặt ra, vì lợi ích gì đức Thé Tôn khi thuyết giảng Pháp, (Ngài) cho mời chư tỳ khưu đến trước, không thuyết pháp ngay? Đáp: để cho niệm sanh khởi, bởi vì chư tỳ khưu một số đang suy nghĩ đến vấn đề khác, một số (ngồi) tâm bị xao lắng phóng dật, một số (ngồi) quán xét pháp, một số ngồi tác ý đến nghiệp xú, khi đức Thé Tôn cho gọi chư tỳ khưu ấy (trước) trình bày Pháp, chư tỳ khưu ấy không thể xác định được rằng pháp thoại này có gì là nhân, là duyên, Ngài thuyết để sanh khởi nhân gì, được lấy sai

trái, hoặc không thể tiếp nhận nhân đó, để nhắc nhở sự ghi nhớ của chư tỳ khưu đó đức Thé Tôn gọi chư tỳ khưu trước rồi sau đó mới thuyết Pháp.

Từ Bhadante là lời nói thể hiện sự kính trọng hoặc là đáp lại câu hỏi của bậc Đạo Sư. Hơn nữa, trong trường hợp này đức Thé Tôn nói rằng **Bhikkhavo** là (Ngài) gọi chư tỳ khưu ấy đến, chư tỳ khưu ấy khi đáp ‘**bhadante**’ nghĩa là chấp nhận lời của đức Thé Tôn. Lại nữa, đức Thé Tôn cho mời gọi (tỳ khưu) rằng ‘**bhikkhavo**’, chư tỳ khưu đáp lời ‘**bhadante**’. Te bhikkhū: nhóm tỳ khưu đó khi đức Thé Tôn cho gọi đến. Từ **bhagavo paccassosum**: (chư tỳ khưu ấy) đáp lời đức Thé Tôn, (tức là) xoay mặt hướng về là hướng tâm tiếp nhận, đã chấp nhận (lời dạy đó). **bhagavā etadavoca**: đức Thé Tôn đã thuyết toàn bộ Kinh càn nói trong ngay lúc này.

Bất kỳ duyên khởi [nidāna] nào được tô điểm bằng thời gian, địa điểm, người trình bày, câu chuyện, hội chúng và quốc độ giống như bến nước có một vùng đất tráng tinh phân tán những hạt cát, như mặt đất được rải đầy ngọc trai. Có một cầu thang bằng ngọc đã được làm chói lóa bằng phiến đá cảm thạch không chút bụi bẩn, để dễ dàng bước vào hồ nước trong sáng với bông sen xanh, hoa sen trắng, có nước tinh khiết, hương vị thơm mát; giống như một cầu thang tinh xảo được hoàn thiện bằng ngà voi, xinh đẹp lắp lánh phát ra từ ánh sáng rực rỡ của vòng ngọc ma-ni được xâu bằng dây vàng, để thuận tiện bước vào trong tòa lâu dài, có vách ngăn được sắp xếp cân đối, và bị chặn bởi vách tường được trang trí sắc sỡ (dường như) có thể di chuyển, giống như muôn được bay cao như đường đi của các vì sao; giống như một cổng lớn với một ô cửa được khéo lắp đặt, nguy nga tráng lệ bằng vàng, bạc, ngọc trai và ngọc san hô, để thuận tiện đi vào dinh thự lộng lẫy với nhiều của cải tài sản, đó là một nơi hỗn loạn với những người nói và cười với âm thanh du dương hòa với âm thanh của những chiếc vòng vàng được sắp xếp ngay ngắn. Điều mà trưởng lão Ānanda đã nói, việc giải thích ý nghĩa về duyên khởi [nidāna] được kết thúc hoàn mĩ bằng cách như vậy.

### Suttanikkhepavaṇṇanā [Giải Thích Sơ Lược Bài Kinh]

Bây giờ, tuân tú mô tả giải thích bài Kinh mà đức Thé Tôn nêu lên theo cách thức sau ‘**sabbadhammadmūlapariyāyam** [pháp môn căn bản của tất cả pháp]’. Vì thế việc giải thích bài Kinh này do khi đã quán xét, nêu lên nguyên nhân bài Kinh rồi sau đó mới nói rõ; cho nên tôi sẽ phân tích nguyên nhân sơ khởi của bài Kinh trước. (tức là) bốn nguyên nhân sơ khởi để trình bày một bài Kinh là (1) **Attajjhāsaya**: diễn biến theo khuynh hướng cá nhân. (2) **Parajjhāsaya**: diễn biến theo khuynh hướng của người khác. (3) **Pucchāvasika**: diễn biến theo năng lực của người đặt ra câu hỏi. (4) **Aṭṭhupattikoti**: diễn tiến theo nhân sanh khởi.

Ở đó, những kinh nào mà người khác chưa yêu cầu, đức Thé Tôn thuyết giảng hoàn toàn theo khuynh hướng cá nhân, chẳng hạn như: Kinh Uớc Nguyện [ākaṅkheyasutta], Kinh Ví Dụ Tám Vái [vatthasuttam], Đại Kinh Thiết Lập Niệm [mahāsatipaṭṭhāna], Kinh Đại Kinh Phân Biệt Sáu Xứ [mahāsaṭṭayatanavibhaṅgasutta], Kinh truyền thống bậc Thánh

[ariyavaṁsaśutta], và nhiều kinh về tú chánh cần, tú như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thát giác chi, và bát chánh đạo v.v, những bài Kinh đó gọi là có nhân được đem ra thuyết giảng theo khuynh hướng cá nhân.

Lại nữa, những bài kinh nào đức Thé Tôn ngăm nhìn khuynh hướng của người khác sự hoan hỷ, sự ưa thích, đã xác định được nguyện vọng và căn cơ giác ngộ của người khác, như sau: *pháp làm cho sự giải thoát của Rāhula trở nên chín mùi, vậy Ta hãy hướng dẫn Rāhula hơn nữa trong pháp diệt trừ các lậu hoặc* (sam. ni. 4.121).” rồi mới thuyết giảng theo sức mạnh khuynh hướng của người khác chẳng hạn như Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula [cūlarāhulovāda], Đại Kinh Giáo Giới Rāhula [mahārāhulovāda], Kinh Chuyển Pháp Luân [dhammacakkappavattana], Kinh Phân Tích Giới [dhātuvibhaṅga], những bài Kinh đó gọi là có nhân để thuyết giảng vận hành theo khuynh hướng của người khác.

Lại nữa, khi bốn hội chúng, bốn giai cấp, các loài rồng, thần điểu, càn-thát-bà, a-tulla, dạ-xoa, tú đại Thiên vương, chư thiên cõi trời Đao lợi v.v, Đại phạm thiên sau khi đến gần đức Thé Tôn và hỏi những câu hỏi theo cách thức như sau - Kinh bạch đức Thé Tôn được gọi là ‘các chi phần giác ngộ, các chi phần giác ngộ’, được gọi là ‘ác pháp ngăn che, các pháp ngăn che’. Như vậy, kính bạch đức Thé Tôn sự chấp thủ vào năm uẩn trong đời này, ‘điều gì là tài sản quý giá nhất của loài người’. Khi được hỏi như vậy, đức Thé Tôn thuyết giảng về Tương Ưng Giác Chi v.v, hoặc các bài Kinh khác như Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Ác Ma, Tương Ưng Phạm Thiên, Kinh Đế Thích Sở Ván, Kinh Tiểu Phương Quang [Cūlavedalla], Kinh Đại Phương Quang [Mahāvedalla], Kinh Sa-môn Quá, Kinh Ālavaka, Kinh Sūcīloma, Kinh Kharaloma v.v, nhưng bài Kinh đó gọi là có nhân duyên để thuyết giảng vận hành theo năng lực người đặt ra câu hỏi.

Lại nữa ở đây những bài Kinh nào mà đức Thé Tôn dựa vào nguyên do khởi lên thuyết giảng chẳng hạn như Kinh Thùa Tự Pháp, Tiểu Kinh Tiếng Gầm Của Sư Tử, Kinh Ví Dụ Về Mặt Trăng [Candūpama], Kinh Ví Dụ Về Thịt Đứa Con Trai [puttamāṁsūpama], Kinh Dārukhandhūpama, Kinh aggikkhandhūpama, Kinh pheṇapiṇḍūpamam, Kinh pāricchattakūpama. Những bài kinh đó gọi là có nhân để thuyết diễn biến theo nhân sanh khởi.

Trong bốn nguyên nhân đã nêu ra như đã giải thích ở trên, bài Kinh Mūlapariyāya này có nguyên nhân thuyết sự diễn biến do nhân sanh khởi. Bài Kinh Mūlapariyāya này đức Thé Tôn đã nêu ra trình bày do nguyên nhân sanh khởi. Nguyên nhân sanh khởi như thế nào? Do ngã mᾶn [māna] sanh khởi vì y cứ pháp học.

### Ngã Mạn Sanh Khởi Do Y Cứ Pháp Học

Được biết rằng, năm trăm bà-la-môn là những vị thông thạo ba bộ Vệ Đà, sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thé Tôn đã nhận thấy sự nguy hiểm trong các dục lạc và lợi ích trong xuất ly, (vị ấy) đã xuất gia trong hội chúng của đức Thé Tôn. Không bao lâu (những vị ấy) đã học xong toàn bộ lời của Đức Phật và do nương vào sở học những vị ấy khởi lên

sự kiêu mạn. Họ suy nghĩ: “bất cứ điều gì đức Thέ Tôn nói, điều đó chúng ta hiểu biết nhanh chóng.” Bởi vì, đức Thέ Tôn không nói bất cứ điều gì mà không vào trong phạm vi của ba tánh [liṅga], bốn loại thuật ngữ [pada] và bảy biến cách [vibhatti], khi Ngài thuyết như vậy không có gì trong những điều Ngài nói mà chúng tôi không hiểu. Do đó chư tỳ khưu ấy không có sự kính trọng nơi đức Thέ Tôn, từ đó họ không thường đi đến phục vụ hoặc không đến lắng nghe Giáo Pháp. Đức Thέ Tôn biết tâm của chư tỳ khưu ấy, Ngài nghĩ rằng điều đó không thể giúp họ chứng đắc đạo hoặc quả chừng nào cột trụ kiêu mạn chưa được nhô lên khỏi tâm của chư tỳ khưu ấy, ngã mạn đã sanh khởi do nương vào việc học của chư tỳ khưu là nguyên nhân để khởi sự, mới bắt đầu thuyết giảng rằng: đức Thέ Tôn là vị khéo thuyết ‘pháp môn căn bản trong tất cả các pháp’ vì mục đích phá vỡ kiêu mạn của chư tỳ khưu đó.

### Ý Nghĩa Của Mūlapariyāya và Dhamma

Ở đó, **sabbadhammamūlapariyāyam**: pháp môn căn bản của tất cả các Pháp. **sabbesam** [của tất cả]: không có dư sót. Thật vậy, từ **sabba** [tất cả] này biểu thị sự không dư sót, từ sabba trình bày những thứ liên hệ nhau không dư sót, tương tự như trong câu sau: tất cả sắc là vô thường, tất cả thọ là vô thường, trong số các pháp hệ thuộc đến toàn bộ thân thể”. Còn từ **dhamma** [Pháp] này xuất hiện trong từ v.v, Pháp học, sự thật [sacca], định [samādhi], tuệ [paññā], bản chất [pakati], thực tính [sabhāva], không tánh [suññatā], phuort báu [puñña], sự phạm tội [āpatti], điều nên hiểu biết [neyya] v.v, từ **Dhamma** xuất hiện với ý nghĩa **Pháp học** như trong câu sau: “*Ở đây, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này học tập trọn vẹn Pháp như khé kinh, úng tụng v.v...*”(a. ni. 5.73); trong nghĩa **sự thật** [sacca]: “*Pháp nào mà bậc trí đã thấy, đã biết Pháp.*”(dī. ni. 1.299); trong nghĩa **định**: “*Các đức Thέ Tôn đó có những pháp như thế*”.

Trong nghĩa **trí tuệ**: *Này khỉ chúa, người nào có bốn đức tính này, giống như ngài đã có là: chân thật, trí tuệ, nghị lực, và xả thí, người ấy vượt trội quyền lực đối thủ. (jā. 1.1.57)*”

Trong nghĩa **bản chất**: “*Có sự sanh thuộc về bản chất, có sự già thuộc về bản chất, và có sự già thuộc về bản chất*”; Trong nghĩa **thực tính**: “*Chư Pháp thiện*” (dha. sa. 1-тикаматикā); Trong nghĩa **không tánh**: “*Một thời các pháp tồn tại như vậy. (dha. sa. 121)*”; Trong nghĩa **phuort báu**: “*Pháp khéo được thực hành [khéo huân tập] đem lại sự an lạc*” (jā. 1.10.102); Trong nghĩa **sự phạm tội**: “*Hai pháp bất định*” (pārā. 443); và trong nghĩa **điều nên hiểu biết**: “*Tất cả các pháp đều đi đến phạm vi ở trong tầm trí tuệ của đức Phật Thέ Tôn với mọi biểu hiện.*” Nhưng trong trường hợp này từ **Dhamma** xuất hiện theo nghĩa các **pháp thực tính**. Ở đây nghĩa của từ đó như sau: “*thực tính nào gìn giữ đặc tính riêng của chính nó, thực tính đó gọi là Pháp*”. Từ **mūla** [gốc, căn bản] Ngài đã giải thích chi tiết. Ở đây, từ **mūla** [gốc, căn bản] nên biết với ý nghĩa nhân riêng biệt [asādhāraṇahetu].

Từ **pariyāya** xuất hiện trong ý nghĩa sự giảng dạy [desanā] như trong câu: “*Hãy ghi nhớ bài Kinh ấy là sự giảng dạy về cái bánh mật.*”(ma. ni. 1.205); trong ý nghĩa **duyên cớ**

[**kāraṇa**]: “Này Bà-la-môn, thật sự có duyên có nào mà với duyên có ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama thuyết về không hành động.’”(pārā. 3); Trong ý nghĩa **vāra** [phiên, lượt]: ‘Này Ānanda, hôm nay đến phiên ai giáo giới Tỷ-kheo-ni?’ (ma. ni. 3.398); Ở đây, từ pariyāya được sử dụng trong ý nghĩa *nguyên nhân* [*karaṇa*] và *sự giảng dạy* [*desanā*]. Cho nên, từ pariyāya trong từ **sabbadhammadūlapariyāya** nên biết ý nghĩa như vậy: *duyên có được biết đến là nhân riêng biệt của tất cả các pháp*, hoặc *sự thuyết giảng là duyên có của tất cả các pháp* [sabbesam dhammānam asādharānañhetusaññitam kāraṇan ti vā sabbesam dhammānam kāraṇadesanan ti vā]. Nhưng kinh này phải được giải thích cẩn thận. Lại nữa, tất cả thực tính pháp mặc dù có trong bốn cõi [bhūmi] không nên hiểu rằng gọi là tất cả các pháp bởi vì bài Kinh đó có ý nghĩa cần được chỉ dẫn, nhưng thực tính pháp chỉ vận hành trong 3 cõi bao gồm trong thân kiến [sakkāyadiṭṭhi] nên biết rằng tất cả các pháp không dư sót Ở đây, trong trường hợp này là ý nghĩa đã nói.

Từ **vo** này được sử dụng với ý nghĩa chủ cách, đối cách, sở dụng cách, chỉ định cách, sở thuộc cách và padapūraṇa [làm cho từ được đầy đủ]. Từ **vo** sử dụng với ý nghĩa **chủ cách**: “Này Anuruddha, các ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau.”(ma. ni. 1.326); sử dụng với ý nghĩa **đối cách**: “Các ông hãy đi, này chư tỳ khưu, Như Lai đuổi các ông.” (ma. ni. 2.157); sử dụng với ý nghĩa **sở dụng cách**: “các ông không nên ở gần Như Lai.”(ma. ni. 2.157); sử dụng với ý nghĩa **chỉ định cách**: “Này chư tỳ khưu, Như Lai sẽ thuyết giảng vanapatthapariyāya [Kinh khu rừng] cho các ông.”(ma. ni. 1.190); sử dụng với ý nghĩa **sở thuộc cách**: “Này Sāriputta và Moggallāna, đây là lời khéo nói của tất cả các ông.”(ma. ni. 1.345); sử dụng với ý nghĩa làm cho câu đầy đủ: “Bậc Thánh Nhân nào có thân nghiệp được thanh tịnh.”(ma. ni. 1.35); Ở đây, từ vo nên biết rằng được sử dụng với ý nghĩa **chỉ định cách**.

Từ **bhikkhave** là sự lập lại một lời thỉnh mời các tỳ khưu ở trước mặt Thế Tôn để lắng nghe. từ **desessāmi** là nói để cho biết sē thuyết Pháp. Được nói như vậy, chư tỳ khưu, Ta sẽ thuyết căn bản của tất cả Pháp cho các ông, Ta sẽ thuyết về duyên có là nhân theo cách thứ hai đến các ông.

**Tạm suṇātha [hãy lắng nghe điều đó]**: Các ông hãy lắng nghe ý nghĩa đó là nhân ấy, bao gồm cả lời thuyết giảng đó mà Ta sẽ nói. cả hai từ này **sādhukam** **sādhu** trong từ **sādhukam manasi karothā [hãy khéo tác ý]** có nội dung tương tự. Từ sādhu sử dụng trong các từ như sau āyācana [lời thỉnh cầu], sampaticchhana [sự nhận lãnh], sampahamsana [vui lòng], sundara [tốt đẹp] và dalhīkamma v.v. Từ sādhu được sử dụng với ý nghĩa **āyācana [lời thỉnh cầu]**: “Kính bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn thuyết Pháp văn tắt cho con.”(sam. ni. 4.95); sử dụng với ý nghĩa **sampaticchhana [sự nhận lãnh]**: “Chư tỳ khưu ầy hoan hỷ tín thọ lời dạy của đức Thế Tôn, lành thay đức Thế Tôn.”(ma. ni. 3.86); sử dụng với ý nghĩa **sampahamsana [vui lòng]**: “lành thay, lành thay này sāriputta.”(dī. ni. 3.349); sử dụng với ý nghĩa **sundara [tốt đẹp]**: “Lành thay vị vua yêu thích với pháp! Lành thay con người có trí tuệ [sử dụng trí tuệ trong đạo lô chán chánh]! Lành thay người không làm hại

*bạn bè! Không làm điều ác là hạnh phúc.”* (jā. 2.18.101); Từ **sādhuka** cũng tương tự, sử dụng với ý nghĩa **dalhīkamma [làm cho chắc chắn]** Ngài nói rằng sử dụng với ý nghĩa sự ra lệnh như trong câu: “*Này Ba-la-môn nếu vậy, ông hãy lắng nghe cho thật kỹ.*” (a. ni. 5.192). Ở đây, trong bài Kinh này nên hiểu ý nghĩa như nhau được sử dụng (với ý nghĩa) làm cho chắc chắn, lẩn (với ý nghĩa) ra lệnh và cả sử dụng với ý nghĩa tốt đẹp cũng phù hợp. Thật vậy, từ **sādhuka** có ý nghĩa làm cho chắc chắn, đức Thé Tôn thậm chí thuyết giảng từ này như sau: các ông khi học tập trọn vẹn hãy lắng nghe Pháp này cho chắc chắn, có ý nghĩa rằng sự ra lệnh để thuyết giảng lời này các ông hãy lắng nghe theo mệnh lệnh của Ta. Có ý nghĩa rằng tốt đẹp để thuyết giảng cả lời này các ông hãy lắng nghe Pháp một cách khéo léo, tốt đẹp.

**Manasi krotha [hãy tác ý]:** quan tâm đến, đặt để tâm [đúng đường lối], có nghĩa là có tâm không xao lảng, suy xét là tác ý trong [sự tác ý đúng đường lối]. Nay giờ, **tam suṇātha [hãy lắng nghe điều ấy]** này (trong mệnh lệnh) là việc chống lại sự xao lảng của nhī quyên. **sādhukam manasi krotha** là việc chống lại sự phóng tâm của ý quyên với sự kết hợp làm cho tâm vững chắc. Cả 2 lời này, câu đầu tiên (biểu lộ) sự ngăn cản việc tiếp nhận làm bóp méo văn tự, còn câu sau (biểu lộ) sự ngăn cản việc tiếp nhận làm bóp méo ý nghĩa. Như trong câu sau: Ngài kết hợp với việc lắng nghe Pháp bằng câu đầu tiên, liên kết sự ghi nhớ và việc suy xét pháp đã nghe bằng câu sau. Ngài trình bày Pháp này thành tựu đầy đủ về văn tự ở câu đầu, bởi thế mới cần phải lắng nghe; và Ngài trình bày rằng Pháp này thành tựu đầy đủ ý nghĩa về ý nghĩa ở câu sau, bởi thế mới cần phải tác ý [đúng đường lối]. Lại nữa, bởi lấy từ sādhuka kết hợp với cả 2 câu, bậc trí nên biết kết hợp ý nghĩa như vậy: bởi Pháp này có sự thâm sau về và có sự sâu sắc về lời giảng, cho nên các ông hãy khéo lắng nghe. Vì Pháp này có sự sâu sắc về ý nghĩa và có sự sâu sắc về pháp thành, cho nên các ông hãy khéo tác ý.

**Bhāsissāmi [Ta sẽ nói]:** Như Lai sẽ thuyết giảng, sẽ thuyết Pháp tuyên bố trong lời này rằng: các ông hãy lắng nghe vấn đề ấy bằng chính sự không thoái chí. Và lại nữa, có lời giải thích như sau: Ta sẽ thuyết giảng vấn đề đó chi tiết. Như trưởng lão Vaṅgīsa đã nói như sau:

*Dầu Ngài thuyết giảng vẫn tắt, hay sẽ thuyết giảng chi tiết đi nữa, với âm thanh như là của sālikā vị ấy đã nói lên tai hùng biện.*(sam. ni. 1.214)

Khi nói như vậy chư tỳ khưu đó khởi lên sự nỗ lực để tiếp thu lời Phật dạy, chấp nhận là tiếp nhận lời dạy của bậc Đạo Sư rằng: như vậy, bạch Thé Tôn. Sau đó, đức Thé Tôn đã thuyết lời này, là đã thuyết toàn bộ bài kinh này, là phải thuyết tiếp tục (bài Kinh) bắt đầu như sau: **idha bhikkhave [ở đây này chư tỳ khưu]**. Ở đây, **idha** trong từ **idha bhikkhave** áy là phân từ, sử dụng với ý nghĩa chỉ nơi chốn. Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **thế gian [loka]**. Như đã được nói trong câu sau: *Như Lai sẽ xuất hiện trong cõi đời này.*” (dī. ni. 1.190); Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **Giáo phái [sāsanā]**, như đã được nói trong câu sau: “*Này chư tỳ khưu, chính trong Giáo phái này có Sa-môn thứ nhất, có Sa-môn thứ hai*

trong Giáo phái này.”(a. ni. 4.241); Một vài chỗ Ngài có ý muốn nói đến **okāsa [hư không]**, như đã được nói trong câu sau:

idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato. punarāyu ca me laddho, evam jānāhi mārisāti [Khi ta sanh làm vị Thiên nhân, chính tại hư không ấy nơi tôi đang đứng, và Ta có được thêm tuổi thọ, các ông hãy biết như vậy.] (dī. ni. 2.369);

Một số nơi Ngài có ý muốn nói với ý nghĩa ‘chỉ làm cho câu được đầy đủ’: như đã được nói trong câu sau: ‘Này chư tỳ khưu, Như Lai đã thọ dụng xong, khước từ vật thực [dâng thêm].’ (ma. ni. 1.30); Nhưng ở đây cần biết rằng Ngài có ý muốn đề cập đến ‘**thế gian [loka]**’.

[2] **bhikkhave**: đức Thê Tôn gọi chư tỳ khưu đến lần nữa để thuyết giảng như đã được thừa nhận. Cả 2 từ Ngài đã giải thích rằng ‘**này chư tỳ khưu, trong đời này.**’ Lại nữa, ở đây **assutavā puthujjano [có kẻ phàm phu không lắng nghe]**, phàm phu là vị ấy cần được nhận thức, do không có sự hiểu biết về pháp học [agama], không lắng nghe do không có sự thực hành pháp [adhibama]. Kẻ phàm phu nào không có sự hiểu biết về pháp học để diệt tận vô minh do có sự ngăn chặn biểu hiện của ngã mạn, đã từ bỏ việc học, hỏi và sự phân biệt các uẩn, xứ, giới, đế, lý duyên khởi và các sự thiết lập niệm v.v..., [khandha-dhātu-āyatana-sacca-paccayākāra-satipaṭṭhāna] và cũng không có những thành tựu về pháp hành bởi vì vị ấy không thành tựu pháp đáng được thành tựu do việc thực hành. Kẻ phàm phu ấy được gọi là ‘cần được nhận thức’ do không có pháp học, không lắng nghe do không có pháp hành.

Người được gọi là kẻ phàm phu bởi những lý do sau: sản sinh ra các phiền não dày đặc, hơn nữa do bị nhận chìm trong phiền não dày đặc, một người được gọi là dày đặc [puthu].

Thật vậy, người ấy được gọi là phàm phu bởi nhiều nguyên nhân như vẫn còn phiền não dày đặc khởi lên dưới nhiều hình thức v.v. Như Ngài Dhammasaṃgāhaka đã nói rằng: Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người làm sản sinh ra các phiền não khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người có về nhận thức sai trái về thân chưa được phá tan. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người tin theo nhiều vị thầy khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người chưa được ra khỏi mọi cảnh giới tái sanh khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người tạo ra các sự tạo tác khác nhau. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị các dòng lũ khác nhau cuốn trôi đi. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị nóng đốt bởi nhiều sự nóng đốt đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị thiêu đốt bởi nhiều sự bức bối đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị luyến ái, bị quyến rũ, bị buộc trói, bị mê đắm, bị kẹt lại, bị dính vào, bị vướng vào, bị cột lại trong năm loại dục đa dạng. Gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người bị năm pháp ngăn che đa dạng buộc chặt, bị che đây, bị giữ kín, bị đây kín bị nhận chìm.” (mahāni. 51). Lại nữa, gọi là kẻ phàm phu bởi vì trong vô số hạng người không thể xiết sống thực hành theo Pháp hạ liệt và quay mặt (chống lại) Pháp của bậc thánh. Lại nữa, gọi là kẻ phàm phu bởi ý nghĩa là người này được

tính khác biệt không liên hệ đến các bậc thánh, phối hợp với những đức hạnh như giới, nghe nhiều v.v.

Với 2 câu này **assutavā puthujjano** [có kẻ phàm phu không lắng nghe], như đã nói, thì trong số 2 hạng phàm phu được nói lên bởi đức Phật, vị thân quyến mặt trời, là một hạng phàm phu thiều trí và một hạng phàm phu sáng trí, nên biết rằng Ngài có ý muốn nói đến hạng phàm phu thiều trí.

Từ ariya [Thánh nhân] trong từ ariyānam adassāvī [không thấy pháp của bậc Thánh] Ngài có ý muốn nói đến đức Phật Toàn Giác, đức Phật Độc Giác, và chư Thánh thinh văn đệ tử của đức Phật bởi các Ngài là bậc đã xa lìa phiền não, không đi vào con đường xa đọa, đi đến đạo lộ phát triển, và (đạo lô đó) người nhân loại cả chư thiên cần phải đi theo. Hơn nữa, bậc Thánh nhân trong trường hợp này chính là đức Phật. Như đức Phật thuyết rằng: “Này chư tỳ khưu, Như Lai, Ngài gọi là Thánh nhân trong thế giới loài người và thế giới chư Thiên v.v, (sam. ni. 5.1098). Lại nữa, ở đây đức Phật Độc Giác và chư Thánh thinh văn đệ tử của Như Lai phải biết rằng là bậc Chân Nhân trong từ **sappurisā** này, thật vậy đức Phật Độc Giác v.v, đó gọi là **sobhaṇapurisa** [người chói sáng]. Bởi vì phối hợp với ân đức siêu thế, cho nên mới được gọi là bậc Chân Nhân. Lại nữa, tất cả bậc Chân Nhân, Ngài chia thành 2 nhóm. Thật vậy, đức Phật Toàn Giác, hay đức Phật Độc Giác và chư Thinh văn đệ tử của đức Phật đều là bậc Thánh và bậc Chân Nhân. Như Ngài đã nói rằng:

Người nào là bậc sáng trí, người tri ân và biết báo ân, người bạn tốt lành có sự thân thiện vững chắc; người làm phận sự cẩn trọng (trợ giúp) đối với kẻ bị đau khổ, các bậc trí nói người như thế là bậc Chân Nhân. (jā. 2.17.78).

Chỉ với chừng ấy lời ‘**kalyāṇamitto daṭṭhabhatti ca hoti** [người bạn tốt lành có sự thân thiện vững chắc]’ Ngài có ý muốn nói đến chư Thánh Thinh Văn đệ tử của đức Phật, **kataññutā** [người tri ân] v.v, ngài muốn đề cập đến đức Phật Toàn Giác, và đức Phật Độc Giác. Nay giờ, người nào không có thói quen quan sát bậc Thánh và không hoan hỷ trong việc nhìn thấy các Ngài, người đó nên biết rằng không có thói quen quan sát các bậc Thánh và việc nhìn thấy đó được chia làm 2 là không nhìn thấy bằng mắt, không nhìn thấy bằng trí. Trong 2 việc cách nhìn đó thì ở đây Ngài muốn nói đến ‘việc không nhìn thấy bằng trí’. Thật vậy, mặc dù vị ấy nhìn thấy các bậc Thánh bằng mắt thịt hoặc bằng thiên nhãn, thì cũng không được gọi là nhìn thấy. Bởi vì con mắt này chỉ nắm lấy hình tướng bên ngoài của các bậc Thánh, không phải nắm bắt bản thể bậc Thánh làm đối tượng. Ngay cả chó nhà, chó rừng nhìn thấy các bậc Thánh bằng hai mắt, nhưng mà chó nhà v.v, đó cũng không phải là nhìn thấy các bậc Thánh.

Đây là câu chuyện minh họa: như đã được nghe, vị thị giả của trưởng lão người đã đoạn tận lậu hoặc cư ngụ tại Cittalapabbata, xuất gia lúc về già. Một hôm, khi đi khát thực cùng với trưởng lão, vị ấy nhận bát và y của thầy, đi theo sau vị đệ tử đã hỏi thầy rằng: “Bach Ngài, hạng người như thế nào được gọi là bậc Thánh?” Trưởng lão đáp: “Một số người trong đời này là người già nhận lấy bình bát và y của trưởng lão đang làm các bồn phận nêu hành,

đi với một bậc Thánh nhân, cũng không biết bậc Thánh. Này con, thật khó để nhận biết các bậc thánh.” Mặc dù vị trưởng lão nói thế, người thị giả vẫn không hiểu. Bởi thế, việc thấy bằng mắt không gọi là thấy, chỉ có việc thấy bằng trí mới gọi là thấy. Như đức Phật thuyết rằng: “Này Vakkali, lợi ích gì với cái thân hôi thối này mà ông nhìn thấy? Này Vakkali, người nào nhìn thấy Pháp, người đó được gọi là nhìn thấy Như Lai” (sam. ni. 3.87). Do vậy, mặc dù người nhìn thấy các bậc Thánh bằng mắt, nhưng không thấy Tam tạng có tướng vô thường v.v, mà các bậc Thánh đã nhìn thấy bằng trí tuệ và không chứng ngộ các pháp mà các bậc thánh đã chứng ngộ, nên biết rằng không nhìn thấy các bậc Thánh nhân bởi vì các pháp làm cấu thành một Thánh nhân vẫn không được thấy và bản thể của bậc Thánh mà người đó vẫn không nhìn thấy.

**Ariyadhammassa akovidō [không thuần thực pháp các bậc Thánh]** nghĩa là không thiện xảo trong pháp của các bậc Thánh được chia chẻ thành sự thiết lập của niêm v.v, Ở đây,

Gọi là luật có 2 loại, mỗi phần (trong 2 loại ấy) được chia thành năm. Bởi không có 2 luật này nên Ngài gọi là không rèn luyện.

Luật này có hai loại: **sự thu thúc bằng giới luật [samvaravinaya]** và **sự đoạn trừ do nhổ bỏ [pahānavinaya]**. Mỗi phần trong hai loại luật này lại chia thành năm. **sự thu thúc bằng giới luật** là sự thu thúc bằng giới, sự thu thúc bằng niêm, sự thu thúc bằng trí, sự thu thúc do kham nhẫn và sự thu thúc do nỗ lực. Và **sự đoạn trừ do nhổ bỏ** cũng có 5 tương tự: sự đoạn trừ do thay thế [tadaṅgapahāna], sự đoạn trừ do chế ngự [vikkhambhanapahāna], sự đoạn trừ nhờ đoạn trừ [samucchedapahāna], sự đoạn trừ do an tịnh [paṭipassaddhipahāna] và sự đoạn trừ nhờ giải thoát [nissaranapahāna].

Ở đây “Vì tỳ khưu đạt đến hoàn toàn bằng sự thu thúc của giới bốn Pātimokkha” (vibha. 511), đây gọi là **sự thu thúc bằng giới**; “Vì tỳ khưu hộ trì nhẫn quyền, vị ấy đạt đến sự thu thúc trong nhẫn quyền” (dī. ni. 1.213; ma. ni. 1.295; sam. ni. 4.239; a. ni. 3.16) đây là **sự thu thúc bằng niêm**;

Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này Ajita, những dòng nước [tham ái] nào hiện hữu trong thế giới, niêm là phương tiện dùng để ngăn dòng chảy đó. Như Lai nói niêm là sự ngăn chặn các dòng nước. Dòng chảy đó được đoạn trừ bằng tuệ” (su. ni. 1041), đây gọi là **sự thu thúc bằng trí tuệ**.

“Vì tỳ khưu kham nhẫn từ cái lạnh và cái nóng” (ma. ni. 1.23; a. ni. 4.114; 6.58) đây là **sự thu thúc do kham nhẫn**. “Vì tỳ khưu ngăn chặn sự suy tàn về dục đã sanh (không sanh khởi)” (ma. ni. 1.26; a. ni. 4.114; 6.58) đây là **sự thu thúc do tin tấn**. Tất cả sự thu thúc này được gọi là ‘thu thúc, chế ngự’ bởi là phương tiện chế ngự các ác hạnh về thân [kāyaduccarita] và các ác hạnh về lời [vaciduccarita] v.v, mà bản thân cần phải chế ngự theo bốn phận của chính mình và gọi là luật bởi vì là phương tiện diệt tận các ác hạnh về thân [kāyaduccarita] và các ác hạnh về lời [vaciduccarita] v.v, cần phải diệt trừ theo phận sự của

chính mình. Như vậy sự thu thúc bằng giới luật được chia thành năm phần như đã giải thích trước.

Trong những loại từ bỏ này, có bằng minh sát tuệ đó vì là pháp đối nghịch, trong minh sát tuệ có tuệ phân biệt danh sắc [nāmarūpaparicchedañāṇa] v.v, giống như bóng tối được xua tan khi ánh sáng của ngọn đèn xuất hiện. Như vậy nhận thức sai trái về thân [sakkāyaditṭhi] được từ bỏ bằng sự xác định danh và sắc, từ bỏ vô nhân kiến và hữu nhân kiến không tương đồng bằng việc xác định các duyên [paccaya], từ bỏ sự hoài nghi bằng sự vượt qua sự nghi ngờ, đó cũng chính là phần kế tiếp của việc xác định duyên; từ bỏ sự chấp thủ rằng ‘ta’ và ‘của ta’ bằng việc quán chiếu về các nhóm [tổng hợp sắc, bọn sắc, kalāpa], từ bỏ suy tưởng đạo trong phi đạo bằng việc xác định về đạo và phi đạo, từ bỏ đoạn kiến bằng cái thấy về sự sinh khởi, từ bỏ thường kiến bằng việc quán chiếu thấy sự biến hoại, tưởng về không sợ hãi trong sự sợ hãi bằng sự quán xét thấy sự sợ hãi, tưởng về sự thích thú hoan hỷ (được từ bỏ) bằng việc quán xét thấy lỗi lầm, tưởng về sự vui thích (được từ bỏ) bằng việc quán xét về sự nhảm chán, từ bỏ sự không muốn giải thoát bằng trí muốn giải thoát, từ bỏ sự không buông xả bằng trí về xả, từ bỏ sự diễn tiến trái ngược về sự hiện diện của các pháp [dhammaṭṭhitī] và trái nghịch với với Niết-bàn bằng trí thuận dòng, từ bỏ sự nắm bắt tướng của các hành bằng trí chuyển tộc. Đây được gọi là **sự đoạn trừ nhờ yếu tố thay thế [tadaṅgapahāna]**.

Sự đoạn trừ các pháp ngăn che đó, v.v... bằng năng lực ché ngự của định được chia thành cận định hoặc an chỉ định vì ngăn chặn sự diễn tiến của các pháp ngăn che. Tựa như việc tách rời rong rêu trên bề mặt nước bằng cách đập mạnh vào mặt nước với cái bình, đây gọi là **sự đoạn trừ do ché ngự**.

Còn việc từ bỏ phiền não trong căn tánh của chính mình, thuộc về một phần tập khởi [samudaya] được đức Thέ Tôn thuyết theo cách sau: ‘Sự diệt trừ đối với các khuynh hướng tà kiến’ (dha. sa. 277), của một nhóm phiền não không thể trở lại diễn tiến nữa một cách tuyệt đối của hành giả có đạo [chứng đắc đạo] đó, do đã phát triển bốn Thánh đạo, đây gọi là **sự đoạn trừ do giải thoát**. Lại nữa, tất cả phiền não đã được vắng lặng ở sát-na quả, đó được gọi là **sự đoạn trừ do an tịnh**. Niết-bàn đó (được gọi là) đã đoạn tận tất cả pháp hữu vi, đã thoát khỏi tất cả pháp do duyên sanh, đó gọi là **sự đoạn trừ do giải thoát**. Bởi thế, tất cả sự từ bỏ gọi là sự đoạn trừ với ý nghĩa dứt bỏ, và gọi là luật với ý nghĩa nhỏ bỏ, do đó Ngài gọi là **pahānavinaya [sự đoạn trừ do nhỏ bỏ]**. Hơn nữa, và cũng do việc đoạn trừ phiền não, làm khởi lên sự nhỏ bỏ [phiền não] đó bằng tất cả sự đoạn trừ, ngoài gọi là **pahānavinaya [sự đoạn trừ do nhỏ bỏ]**. Như vậy **pahānavinaya** này nên biết rằng được chia thành năm chi phần.

Vinaya này nói gọn có 2, nói chi tiết có 10 như đã được giải thích, bởi vì sự thu thúc bị phá vỡ và bởi vì chưa đoạn trừ những pháp cần được đoạn trừ, kẻ phàm phu không lắng nghe, không có sự rèn luyện theo luật này như được diễn tả ngắn gọn thành 2 phần và chia sẻ chi tiết thành mười chi phần, kẻ phàm phu đó được đức Thέ Tôn gọi là ‘không được rèn

luyện.’ sappurisānam adassāvī [không thấy các bậc Chân nhân], sappurisadhammassa akovido [không thuần thực trong Pháp của bậc Chân nhân], sappurisadhamme avinīto [không được rèn luyện trong Pháp của bậc Chân nhân] cũng theo phương pháp tương tự. Trong câu này, ý nghĩa chẳng có gì khác biệt. Như đã nói: “Các bậc Thánh cũng chính là các bậc Chân nhân, và các bậc Chân nhân cũng chính là các bậc Thánh; Pháp của các bậc Thánh cũng chính là Pháp của bậc Chân nhân, và Pháp của các bậc Chân nhân cũng chính là Pháp của bậc Thánh; Luật của các bậc Thánh cũng chính là Luật của bậc Chân nhân, và Luật của các bậc Chân nhân cũng chính là Luật của bậc Thánh.” bậc Thánh, hoặc bậc Chân nhân, hay pháp của bậc Thánh, hoặc Pháp của bậc Chân nhân, hay luật của bậc Thánh, hoặc Luật của của bậc Chân nhân, tất cả những từ này là những từ đồng nhất, có ý nghĩa tương đương, tương đồng, ngang nhau về giá trị, có nguồn gốc như nhau (có thể hoán đổi vị trí).

Tại sao đức Thé Tôn lại thuyết rằng này chư tỳ khưu, Như Lai sẽ thuyết giảng sabbadhammadūlapariyāya [pháp môn căn bản về tất cả các pháp] cùng các ông, nhưng không thuyết bài Kinh đó ngay mà trở lại chỉ ra hạng phàm phu như vậy: “Này chư tỳ khưu, phàm phu trong đời này không được lắng nghe, không thấy các bậc Thánh”. Vì sẽ làm cho sáng tỏ ý nghĩa bằng sự thuyết giảng Giáo pháp có con người làm nền tảng [puggalādhīṭṭhāna]. Thật vậy, việc thuyết giảng của đức Thé Tôn có bốn loại bởi mãnh lực của các pháp và hạng người: (1) sự thuyết giảng Giáo pháp lấy pháp làm nền tảng [dhammādhīṭṭhānā dhammadesanā]; (2) sự thuyết giảng về hạng người lấy Pháp làm nền tảng [dhammādhīṭṭhānā puggaladesanā]; (3) sự thuyết giảng về hạng người lấy hạng người làm nền tảng [puggalādhīṭṭhānā puggaladesanā]; (4) sự thuyết giảng Giáo pháp lấy hạng người làm nền tảng [puggalādhīṭṭhānā dhammadesanā].

Trong trường hợp đó, “Này các tỳ khưu có ba thọ này, ba thọ đó là gì? Lạc thọ, khô thọ, không khô không lạc thọ. Thật vậy, này chư tỳ khưu, có ba thọ” (sam. ni. 4.250), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng Giáo pháp lấy pháp làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này chư tỳ khưu, người này có sáu giới, sáu xúc xứ, mười tám ý hành [manopavicāro], bốn sự quyết định” (ma. ni. 3.343), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng về hạng người lấy pháp làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này các tỳ khưu, có ba hạng người xuất hiện ở đời, thế nào là ba? là người mù, người có một mắt, người có hai mắt. Như vậy, này chư tỳ khưu thế nào là người mù?” (a. ni. 3.29), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng về hạng người lấy hạng người làm nền tảng có hình thức như vậy. “Này các tỳ khưu, thế nào là sự sợ hãi về khổ cảnh? Này các tỳ kheo, một số người trong đời này quán xét thấy rằng: ‘ác hành về thân có quả dị thực là ác trong đời sống vị lai...vị ấy gìn giữ tự thân thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là sự sợ hãi về khổ cảnh.’” (a. ni. 4.121), nên biết rằng đây là sự thuyết giảng Giáo pháp lấy hạng người làm nền tảng có hình thức như vậy.

Trong trường hợp này, đức Thé Tôn khi thuyết giảng về hạng phàm trước, giải thích ý nghĩa sẽ được rõ ràng của lời dạy mà có các hạng người làm nền tảng thuyết giáo, chỉ ra phàm phu như vậy: “Này chư tỳ khưu, phàm phu trong đời này không được lắng nghe, không nhìn thấy các bậc Thánh” bởi họ không hiểu rõ uẩn và sự tưởng tượng vốn là gốc rễ của tất

cả pháp. Sự tưởng tượng này ở đây có ý muốn nói đến, trong trường hợp này cũng có ý nghĩa không hiểu rõ rõc rẽ (các pháp).

### *Giải Thích Sơ Lược Bài Kinh Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Đất - Pathavīvāravaṇṇanā**

Sau khi đức Thé Tôn thuyết về hạng phàm phu như vậy. Bây giờ, khi thuyết đến sự tưởng tượng trong các vật [vatthu] có đất [paṭṭhavī] v.v, làm sanh khởi các Pháp hệ thuộc về nhận thức sai trái về thân [sakkāyaditṭhi] của phàm phu ấy, đã được Ngài nói rằng: “pathavim pathavito [đất là đất]”. Nơi đây, đất có bốn loại: trạng thái đất [lakkhaṇapathavī], đất kết hợp [sasambhārapathavī], đất đối tượng [ārammaṇapathavī], đất ché định [sammutipathavī]. Trong bốn loại đất đó: “Này các hiền giả, nguyên tố đất bên trong như thế nào? Những gì ở bên trong (có trạng thái) cứng, rắn chắc thuộc về bản thân” (vibha. 173), **đây là trạng thái đất**; “Vị tỳ khưu tự mình đào đất, hoặc sai khiến người đào đất” (pāci. 85), **đây là đất kết hợp**; Lại nữa “hai mươi bộ phận của thân bắt đầu với tóc v.v.... và những vật [vatthu] bên ngoài như sắt và đồng, cùng với các loại tài sản, có màu sắc v.v... kết hợp lại cũng gọi là **đất kết hợp**. “Một người tưởng tri để mục đất” (dī. ni. 3.360), gọi là đối tượng đất, cũng được gọi là ẩn tưởng đất [nimittapatthavī]; “hạng người đặc thiền có để mục đất làm đối tượng, sanh vào thế giới chư Thiên, được gọi tên là ‘Pathavīdevatā [thiên tử đất]’, do mãnh lực của để mục đất làm nhân cho sanh khởi nên biết rằng đây là **đất kết hợp**. Sau khi phương tiện của vị ấy đến một trạng thái như thế.

Ở đây, có được tất cả ý nghĩa của đất thích hợp, trong số bát cứ loại nào trong bốn loại đất này phàm phu tưởng tri là đất, vị ấy tưởng tri đó là đất; vị ấy tưởng tri là một phần của đất, sau khi nắm lấy theo cách nói thông thường của thế tục với tưởng điên đảo vị ấy tưởng tri rằng đó là đất; Hoặc không buông ra phần đất này, vị ấy tưởng tri phần của đất ấy theo cách thức như sau: đó là chúng sanh hoặc của chúng sanh. Tại sao Ngài không nên nói ‘vị ấy tưởng tri như vậy’? Bởi vì phàm phu chẳng khác gì một người điên, kẻ ấy chấp lấy bát cứ thứ gì có thể bằng mọi cách. Lại nữa, hoặc lý do khác là vị ấy không nhìn thấy các bậc Thánh, v.v... Được coi là yếu tố chính trong việc xác định ý nghĩa này để đức Thé Tôn khi thuyết rằng: “apariññātām tassā [bởi vì vị ấy không hiểu rõ đất]” phía trước cũng đã được nói rồi.

**Pathavim pathavito saññatvā [sau khi tưởng tri đất là đất]:** điều này có nghĩa rằng kẻ phàm phu xác định đất đó sau khi tưởng tri bằng tưởng sai lạc như vậy, sau đó tưởng tượng, xét đoán, ngụy tạo trong tâm và nắm lấy bằng nhiều cách với phiền não pháp trì hoãn [papañca] là tham ái, ngã mạn và tà kiến có sức mạnh được Ngài gọi là maññanā [sự tưởng tượng] ở chỗ này, theo Pāli rằng: “phần của phiền não pháp trì hoãn có tưởng làm gốc” (su. ni. 880). Vị ấy nắm lấy đất theo nhiều cách sai biệt trái ngược. Do đó đức Thé Tôn thuyết rằng ‘Vị ấy tưởng tượng đất.’

Để cho thấy sự tưởng tượng của những kẻ tưởng tượng như vậy theo cách thức thô đúc Thê Tôn thuyết hai mươi đất nội phần trong thân như tóc, lông v.v... thuyết về đất trong bộ Phân Tích như sau: trong số 2 loại nguyên tố đất thì nguyên tố đất bên ngoài như thế nào? *Bất cứ vật ở bên ngoài là thô, cứng, rắn chắc, trạng thái cứng ở bên ngoài, sắc phi thành do thủ (không có tâm ché ngự) như sắt, đồng, thiếc, chì, bạc, ngọc trai, ngọc thạch, ngọc mắt mèo, vỏ sò, hòn đá, san hô, đồng tiền bạc, vàng, hòng ngọc, đá quý nhiều màu, cỏ, gỗ, sỏi, mảnh gốm, đất, tảng đá, núi*" (vibha. 173), như vậy được gọi là đất bên ngoài. Ân túng đất trong đầu đề tam thuộc những cảnh nội, Ngài muốn đề cập đến đất đó, đây là sự kết hợp giải thích ý nghĩa này.

**Pathavim maññati [tưởng tự đất]:** Kẻ phàm phu tưởng tượng ‘ta là đất’; ‘đất là của ta’; ‘người khác là đất’; ‘Đất thuộc về một người khác’ bằng ba sự tưởng tượng. Hoặc vị ấy tưởng tượng đất bên trong tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của tham ái, (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của ngã mạn, và (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của các tà kiến. Tưởng tượng như thế nào? Kẻ phàm phu này làm cho dục vọng và ái luyến khởi lên trong tóc v.v.; vị ấy thỏa thích, hoan hỷ, tán thưởng bám chặt lấy chúng. (tương tự) trong lông, móng, răng, da, hoặc bát cứ vật ô nhiễm nào khác. Như vậy kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng khởi lên do tác động của tham ái. Hoặc vị ấy tự lấy làm thỏa thích về điều ấy trong tóc v.v, theo cách thức sau: “Tóc của tôi phải luôn như thế này, mong cho lông tôi mãi như thế này. Hoặc (vị ấy) chú tâm ước muốn sẽ đạt được những thứ mà bản thân chưa đạt được bằng cách: “*Do giới này...do đời sống Phạm hạnh này cầu xin cho tôi sẽ có tóc đen nhánh, óng mượt, dày, mềm mại.*” Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái như đã giải thích.

Cũng thế ấy, phàm phu dựa vào sự hội đủ [thành tựu] hoặc sự không đắc thành của tóc v.v, nơi chính mình, khiến ngã mạn sanh khởi: “*Ta cao hơn, hoặc ta ngang bằng nhau, hoặc ta thấp kém hơn.*” Như vậy, vị ấy tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng của ngã mạn. Vị ấy chấp chặt vào tóc v.v, cho rằng là mạng sống theo cách thức sau: “*Mạng sống cũng thế đó, và thân thể cũng thế đó*” (ma. ni. 2.187). Ngay cả trong lông v.v, cũng theo cách này. Như vậy, kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng sự tưởng tượng của các tà kiến như đã nói.

Hoặc “*lại nữa, này hiền giả, nguyên tố đất bên trong, và nguyên tố đất bên ngoài, (cả 2) đều là nguyên tố đất tương tự, cái này không phải của tôi...*” (ma. ni. 1.302), vị ấy chấp chặt vào nguyên tố đất như tóc với cách thức trái ngược từ hạnh nghiệp ấy v.v... cho rằng “*Cái này là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta.*” Như vậy, theo cách này vị ấy cũng tưởng tượng đất bên trong bằng ba sự tưởng tượng khởi lên từ sức mạnh của các tà kiến.

Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên trong bằng ba sự tưởng tượng khởi lên từ sức mạnh của các tà kiến như đã giải thích, nên biết rằng tưởng tượng đất bên ngoài cũng tương như đất bên trong. Như thế nào? Kẻ phàm phu làm cho dục vọng và luyến ái khởi lên đối với sắt,

đồng v.v, vị ấy thỏa thích, hoan hỷ, tán thưởng bám chặt lấy chúng. Vị ấy yêu quý, gìn giữ, bảo vệ sắc v.v, bằng cách sau: “sắt là của ta” “đồng là của ta” gọi là tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng với mảnh lực của thám ái. Lại nữa, kẻ phàm phu tự lấy làm thỏa thích về điều ấy trong đất bên ngoài: cầu xin sắc và đồng của ta phải tồn tại mãi như vậy, hoặc chủ tâm phát nguyện những thứ chưa có được rằng: do giới hoặc do đời sống Phạm hạnh này của tôi sẽ là người có vật dụng như sắc và đồng v.v, thành tựu như vậy. Kẻ phàm phu được gọi là tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng khởi lên do tác động của tham ái.

Lại nữa, kẻ phàm phu dựa vào sự thành tựu và sự mát mát của cải bằng sắt hoặc đồng v.v... của chính mình rồi phát sanh ngã mạn với những tài sản này: “*Ta cao hơn, hoặc ta ngang bằng nhau, hoặc ta thấp kém hơn.*” (vibha. 832). Như vậy, vị ấy tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng của ngã mạn. Kẻ phàm phu có sự tưởng tượng một sinh mạng trong sắt, vị ấy bám chặt rằng đây là một sinh mạng. đối với đồng cũng theo cách thức đó v.v., Như vậy vị ấy tưởng tượng đất bên ngoài bằng sự tưởng tượng của các tà kiến.

Hoặc lại nữa, “một số người trên đời này nhận thấy đè mục đất [biến tịnh đất] là tự ngã rằng: “Cái gì là đè mục đất, cái ấy là tôi; cái gì là tôi, cái ấy là đè mục đất,” (vị ấy) nhận thấy đè mục đất và tự ngã chỉ là một.” (paṭi. ma. 1.131). Vị ấy chấp chặt vào ấn tướng đất là tự ngã như đã được nói. Như vậy, vị ấy cũng tưởng tượng đất bên ngoài qua sự tưởng tượng của các tà kiến. Kẻ phàm phu tưởng tượng đất bên ngoài bằng ba sự tưởng tượng như đã giải thích. ‘(vị ấy) tưởng tượng đất’ này nên biết ba sự tưởng tượng như giải thích. Từ đây trở đi tôi chỉ sẽ nói tổng quát.

**Pathaviyā [đất]** trong từ ‘tưởng tượng đất’ là định sở cách, bởi thế trong từ đó giải thích như vậy: kẻ phàm phu tưởng tượng rằng: ‘ta có trong đất’; (vị ấy) tưởng tượng rằng: ‘có sự chướng ngại, sự vướng bận của ta có trong đất’; vị ấy tưởng tượng rằng: ‘người khác có trong đất’, tưởng tượng rằng: ‘có sự chướng ngại, sự vướng bận, cho người khác ở trong đất’. Ý nghĩa định sở cách được giải thích ở đây.

“Kẻ phàm phu quán thấy tự ngã ở trong sắc như thế nào? Hạng phàm phu trong đời này quán thấy thọ, tưởng, hành và thức như là từ ngã: kẻ ấy quán thấy tự ngã trong sắc rằng: Cái này quả thật là tự ngã của ta. Hơn nữa, tự ngã này đây của ta là có sắc, như vậy nhận thấy tự ngã ở trong sắc là (có ý nghĩa) như thế.” (paṭi. ma. 1.131). Theo cách đó sau khi kẻ phàm phu đã chấp thủ pháp thọ v.v., là tự ngã, từ đó vị ấy xác định bất kỳ loại đất nào cả bên trong lẫn bên ngoài là chỗ trú [okāsa] của tự ngã đó, (vị ấy) tưởng tượng rằng: ‘tự ngã này đây của ta có trong đất’ như vậy gọi là tưởng tượng trong đất. Đây gọi là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Cũng hạng phàm phu ấy khởi lên sự thương yêu trong tự ngã và ngã mạn có tự ngã là nơi thiết lập khiết cho sanh khởi trong sắc đó đó. Nên biết rằng là sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. Nhưng lúc nào kẻ phàm phu tưởng tượng bằng cách đó đó rằng tự ngã của người khác có trong đất, lúc đó sự tưởng tượng khởi lên do tác

động của tà kiến đó được công nhận. Còn sự tưởng tượng ngoài ra ngài cũng mong muốn [lấy tương tự].

Lại nữa, ở đây ‘đất’ trong từ ‘tưởng tượng đất’ là xuất xứ cách. Do vậy, phàm phu khi tưởng tượng việc sanh khởi hoặc đi ra khỏi từ đất được chia ché theo sự phân loại đã nói của chính mình hoặc của người khác, cùng với những vật phụ thuộc, hoặc tưởng tượng rằng tự ngã khác từ đất, nên biết rằng: tưởng tượng từ đất. Đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến cấu hạng phàm phu này. Khi hạng phàm phu đó khởi lên sự yêu thương và ngã man liên quan trong các vật được cùng tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến đó. Nên biết rằng là sự tưởng tượng do tác động tham ái và tà kiến. Các vị thầy khác nói rằng hạng phàm phu đã tu tập để mục đích mà cảnh nhỏ [parittārammaṇa] và sau đó vị ấy đã chấp chặt tự ngã vô lượng [appamāṇa] khác rồi tưởng tượng rằng: tự ngã của ta (có) cả bên ngoài từ đất, như vậy gọi là tưởng tượng từ đất.

Lại nữa, ở đây ‘vị ấy tưởng tượng đất là của tôi’ sự tưởng tượng được diễn tiến theo cách này rằng: (vị ấy) được sở hữu toàn bộ đại địa [mahāpathavī] do tác động của một loại tham ái. Nên biết rằng (điều đó) có được chỉ một sự tưởng tượng do tác động của tham ái. sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây cần áp dụng trong tất cả đất bên trong và cả bên ngoài được chia theo sự phân loại đã nói, chẳng hạn như: tóc của tôi, lông của tôi, đồng của tôi.

**Pathavim abhinandati [vị ấy hoan hỷ trong đất]:** hạng phàm phu thỏa thích, vui thích, hân hoan, bám vào đất đã được nói với tham ái v.v, nếu có câu hỏi rằng khi nội dung này thành tựu bằng hai câu này đây “vị ấy tưởng tượng đất” tại sao lại nói như vậy? Đáp: Lời đó không được những người xưa giải thích, nhưng đây là ý kiến riêng của tôi [Buddhaghosa]: Nét đẹp bài giảng [desanāvilāsa] hoặc từ việc nhìn thấy sự nguy hiểm. Bởi vì ngài có sự hội đủ với lời dạy tao nhã bằng nhiều phương pháp khác nhau và đa dạng, do thấy triệt các pháp giới [dhammadhātu], các pháp giới đó đức Thế Tôn đã thấu triệt tốt đẹp. Do vậy, trước tiên ngài thuyết giảng sự sanh khởi của các phiền não bằng sức mạnh sự tưởng tượng, bây giờ Ngài thuyết giảng bằng sức mạnh của sự hoan hỷ v.v, cho nên Ngài mới nói lời này ‘sự tao nhã của việc thuyết giảng.’ Và lại nữa, hạng phàm phu tưởng tượng đất, tưởng tượng trong đất, cho rằng: ‘đất là của ta’, hạng phàm phu này (do nguyên nhân) không thể từ bỏ tham ái hoặc các tà kiến dựa vào đất; do vậy vị ấy hoàn toàn hoan hỷ trong đất. Hơn nữa, hạng phàm phu nào hoan hỷ trong đất, hạng phàm phu đó hoan hỷ trong đau khổ và đau khổ là sự nguy hiểm. Bởi thế, Ngài đã nói lời này rằng: ‘do nhìn thấy sự nguy hiểm’. Như đức Thế Tôn đã thuyết: “Này các tỳ khưu, Như Lai nói rằng: ‘người nào hoan hỷ địa, người đó hoan hỷ trong đau khổ; người nào hoan hỷ trong đau khổ, người đó không thoát khỏi đau khổ.’”

Như vậy đức Thế Tôn sau khi nói về sự tưởng tượng và sự hoan hỷ có đất là nơi an trú, bây giờ khi đưa ra nguyên nhân làm lý do tưởng tượng và hoan hỷ của hạng phàm phu đó, Ngài đã nói: “Ta thuyết rằng ‘điều đó là lý do gì’, sự không biết rõ là lý do của điều đó’.

Điều đó có nội dung như sau: Nếu có câu hỏi: ‘vì lý do gì phàm phu tưởng tượng đất? Tại sao phàm phu tưởng tượng và hoan hỷ trong đất?’ Đáp: Như Lai đã nói về điều đó như sau: ‘bởi vì kẻ phàm phu không hiểu rõ đất, (tức là) lý do đó mà vị ấy không hiểu rõ. Thật vậy, phàm phu nào biết rõ đất, phàm phu đó biết rõ bằng ba sự hiểu biết trọn vẹn: biết trọn vẹn về điều đã được biết [ñātapariññā], biết trọn vẹn về sự xét đoán [tīraṇapariññā], và biết trọn vẹn về sự dứt bỏ [pahānapariññā].

Ở đó, thê nào là biết trọn vẹn về điều đã được biết? Hạng phàm phu biết trọn vẹn nguyên tố đất như vậy: ‘nguyên tố đất này (vận hành) bên trong, nguyên tố đất này (vận hành) bên ngoài. Đây là tướng trạng (của nguyên tố đất), chức năng (của nguyên tố đất), sự hiện bày (của nguyên tố đất) và nhân cận (của nguyên tố đất).’ Đây gọi là **biết trọn vẹn về điều đã được biết**;

Thê nào là biết trọn vẹn về sự xét đoán? Sau khi thực hiện điều đã được như thế thì quán xét về nguyên tố đất bằng 40 biểu hiện [ākāra], (quán xét) là vô thường, là khổ, là bệnh hoạn, v.v, Đây là **biết trọn vẹn về sự xét đoán**;

Thê nào là biết trọn vẹn về sự dứt bỏ? sau khi quán xét như vậy thì dứt bỏ sự mong muôn và luyến ái trong nguyên tố đất bằng A-ra-hán đạo, đây gọi là **biết trọn vẹn về sự dứt bỏ**.

Hoặc, sự xác định danh và sắc [nāmarūpapavatthāna] gọi là **biết trọn vẹn về điều đã được biết**; việc nhận biết có sự quán xét về các nhóm [kalāpasammasana] từ điểm bắt đầu và tuệ thuận dòng là điểm kết thúc, gọi là **biết trọn vẹn về sự xét đoán**. Trí tuệ trong Thánh đạo gọi là **biết trọn vẹn về sự dứt bỏ**. Người nào biết trọn vẹn đất, người đó rõ biết bằng ba sự hiểu biết trọn vẹn này, sự hiểu biết trọn vẹn không có nơi hạng phàm phu vì kẻ ấy không hiểu biết trọn vẹn bằng nhân đó, cho nên kẻ ấy tưởng tượng, hoan hỷ đất. Vì lý do đó đức Thế Tôn đã nói: “Này chư tỳ khưu, phàm phu trên đời này không được nghe...tưởng tượng đất, tưởng tượng trong đất, tưởng tưởng từ đất, tưởng tượng đất là của tôi, hoan hỷ đất, điều đó là do nhân gì? Như Lai đã nói (bởi) điều đó hạng phàm phu đã không được hiểu biết trọn vẹn.

### *Giải Thích Phần Đất Kết Thúc*

### **Giải Thích Phần Nước**

Ở đây, **āpam āpato [Nước là nước]**: Nên biết rằng nước có bốn phần: trạng thái của nước, sự kết hợp của nước, nước đối tượng và nước ché định. Trong bốn phần đó, tướng trạng của nước được giải thích như vậy: “*Ở đây, nguyên tố nước bên trong như thế nào? nguyên tố nào bên trong rỉ ra, thám đầm, dính chặt thuộc tự thân, ở chính bên trong (tức là) nguyên tố nước do nghiệp tích tụ bên trong của sắc gọi là tướng trạng của nước.*” (vibha. 174). “*hạng người học tập để mục nước, vị ấy nắm lấy ấn tướng trong nước.*” đây là **sự kết hợp của nước**. Phần còn lại tương tự như Ngài đã nói trong phần của đất. Lại nữa, bằng cách kết hợp (ý nghĩa) hoàn toàn, nguyên tố nước bên trong được chia ché ra với 12 loại đã

được nói theo cách bắt đầu như sau: “mật, đàm” v.v. Nên biết rằng nguyên tố nước bên trong và nguyên tố nước mà Ngài đã giảng bằng những phương pháp trói buộc hoàn toàn. “Ở đây, nguyên tố nước bên ngoài như thế nào? Nguyên tố nào bên ngoài rỉ ra, thám đầm, dính chặt ở bên ngoài, bao gồm sự rỉ ra đi đến sự thám đầm, nguyên tố nước không do nghiệp tích tụ bên ngoài sắc, (tức là) nhựa chảy ra từ rễ cây, nhựa chảy ra từ thân cây, nhựa chảy ra từ vỏ cây, nhựa chảy ra từ lá cây, nước ép trái cây, sůa tươi, sůa đặc, bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, mật mía và nước trong lòng đất hoặc nước trong không khí, nên biết rằng nguyên tố nước bên ngoài.” (vibha. 174). Và nước đó cũng gọi là ẩn tướng nước trong tam đề của cảnh nội phần.

**Tejam tejato** [lửa là lửa] này nên biết lời giải chi tiết cần được hiểu theo phương pháp được đề cập trước. Lại nữa, ở đây bằng phương pháp kết hợp “nung nóng do nó, bị già nua do nó, bị thiêu đốt do nó, và do nó mà khi vật được ăn vào, được uống vào, được nhai, được ném đi đến sự tiêu hóa đúng đắn” (vibha. 175), như thế là nguyên tố lửa bên trong được chia ra làm bốn loại như đã nói. “Ở đây, nguyên tố đất bên ngoài như thế nào? những thứ nào nóng, bốc cháy, hơi nóng, sự nóng, hơi ấm, sự ấm áp ở bên ngoài, là nguyên tố lửa không do nghiệp tích tụ bên ngoài, như là: lửa phát ra gỗ, lửa phát ra gỗ vụn, lửa phát ra cỏ, lửa phát ra phân bò, lửa phát ra tráu, lửa phát ra rác, lửa phát ra từ tia chớp, sức nóng của lửa, sức nóng của mặt trời, sức nóng được tích trữ trong cùi khô, hơi nóng được tích trữ trong cùi khô, hơi nóng được tích trữ trong đồng cỏ, sức nóng được tích trữ trong từ mẽ cốc, và sức nóng được tích trữ trong đồ dùng.” (vibha. 175), và nên biết nguyên tố đất bên ngoài đã được nói như vậy.

**Vāyam vāyato** [gió là gió] lại nữa trong cách giải thích ý nghĩa của phần gió này, “Gió di chuyển lên phía trên, gió di chuyển xuống phía dưới, gió ở trong ruột, gió ở trong bụng, gió lưu chuyển dọc khắp các chi phần lớn nhỏ, gió lạnh thấu tim, gió lạnh cắt da thịt, hơi thở vào, và hơi thở ra” nguyên tố gió bên trong đã được nói như vậy. “Ở đây, nguyên tố gió bên ngoài như thế nào? những thứ nào phát phor, lay động ở bên ngoài nguyên tố gió bên ngoài của sắc, không do nghiệp tích tụ. Chẳng hạn như gió phía đông, gió phía tây, gió phía bắc, gió phía nam, gió có bụi, gió không có bụi, gió lạnh, gió nóng, gió nhẹ, gió mạnh, gió bão, gió ở thượng tầng khí quyển, gió sanh lên từ cánh chim, gió của loài linh điểu, gió do lá thót nốt, gió từ cây quạt” (vibha. 176). và nên biết nguyên tố gió bên ngoài như vậy. Từ còn lại theo phương pháp đã nói trước. Chỉ chừng ấy lời do sức mạnh do sức mạnh của cách truyền đạt như Ngài nói:-

*Trong khi một pháp được nói đến, bất cứ các pháp nào có chung trạng thái, tất cả chúng đều được nói đến; cách truyền đạt ấy được gọi là trạng thái.*

Như vậy, cách truyền đạt gọi là trạng thái này đây trong *Nettippakarana*, bởi khi nắm lấy cả bốn sắc đại hiền thế nào do sự tác động đó, cũng chính là nắm lấy sắc y đại sinh [*upādāyarūpa*], do sắc y đại sinh không vượt ngoài trạng thái của sắc pháp. Bốn sắc đại hiền và sắc y đại sinh nào thì sắc đó là sắc uẩn. Do vậy, khi đức Thế Tôn thuyết rằng “kẻ phàm

*phu, không lắng nghe, tưởng tượng về đất, nước, lửa và gió*” biểu thị rằng kẻ ấy cũng quan sát **sắc là tự ngã**. Khi nói vậy kẻ ấy tưởng tượng đất, nước, lửa, gió biểu thị rằng kẻ ấy cũng quan sát **tự ngã ở trong sắc**. Khi nói rằng vị ấy tưởng tượng từ đất, nước, lửa, gió biểu thị rằng kẻ ấy quan sát **tự ngã có sắc và sắc ở trong tự ngã**, do thành tựu ý nghĩa rằng ngã là khác hơn sắc. Nên biết rằng sự tưởng tưởng về nhận thức sai lầm về thân có sắc v.v, làm nơi thiết lập cho cả 4 điều như đã trình bày. Trong trường hợp này cần biết sự khác biệt như sau: Trong 4 sự tưởng tượng về thân kiến này chỉ quy về hai loại tà kiến: một loại là đoạn kiến [ucchedaditthi], ba loại là thường kiến [sassataditthi].

### Giảng Giải Phần Nước [Lửa, Gió] Kết Thúc

## Giảng Giải Về Chúng Sanh

Như vậy, sau khi đức Thé Tôn khi thuyết sự tưởng tượng dựa vào các hành bởi có sắc pháp làm trường. Nay giờ, “**chúng sanh loài hữu tình [bhūta]**” nào được chế định do nương vào các hành [saṅkhāra], hạng phàm phu thực hành sự tưởng tượng đối với tất cả chúng sanh đó, bởi thế khi chỉ ra sự tồn tại của chúng sanh, Ngài đã nói lời bắt đầu như sau: sự tưởng tri tất cả chúng sanh là chúng sanh. Trong câu đó từ “chúng sanh [bhūta]” sử dụng với ý nghĩa sau đây: ngũ uẩn [khandhapañcaka], phi nhân [amanussa], các giới [dhātu], sự tồn tại [vijjamāna], bậc lậu tận [khiṇāsava], chúng sanh [satta], cây cối [rukka], v.v. Thực vậy, “Này chư tỳ kheo, các ông hãy quán xét xem đây là chúng sanh” (ma. ni. 1.401), đây là **ngũ uẩn**. “Tất cả chúng sanh nào cùng nhau tụ hội ở nơi này” (su. ni. 224), ở đây là **phi nhân**. “Này chư tỳ khưu, bốn sắc đại hiển là nhân” (ma. ni. 3.86), ở đây là **bốn giới**. “phạm tội pācittiya do tồn tại” (pāci. 69), ở đây là **sự tồn tại**. “Chúng sanh nào gặm nhám thời gian” (jā. 1.10.190), ở đây là **bậc lậu tận**. “Tất cả chúng sanh loài hữu tình sẽ quăng bỏ sắc thân lại trên cõi đời này” (dī. ni. 2.220) ở đây là **chúng sanh**. “Sự hủy diệt sự sống của các loại thảo mộc” (pāci. 90), ở đây là **cây cối**. Trong trường hợp này “**chúng sanh [bhūta]**” được sử dụng với ý nghĩa “**chúng sanh [satta]**”. Nhưng từ ‘**chúng sanh [bhūta]**’ không phải không có khác biệt; vì ở đây ‘chúng sanh’ chỉ biểu thị những chúng sanh thấp hơn cõi từ thiền vương, Ngài có ý muốn nói đến ‘chúng sanh [bhūta]’ ở chỗ này như vậy.

Ở đây, được bắt đầu bằng “**vị ấy tưởng tri chúng sanh là chúng sanh**” chính phương pháp đã được nói. “**Vị ấy tưởng tri chúng sanh**” cần liên kết với ba sự tưởng tượng. Như thế nào? bởi điều này “Vị ấy nhìn thấy người gia chủ hoặc con trai người gia chủ được cung phụng đầy đủ với năm món dục lạc” (a. ni. 7.50) (vị ấy) trở nên tham đắm sau khi chấp thủ vào chúng sanh (tưởng tượng rằng) là xinh đẹp, có sự hạnh phúc theo cách đã nói, trở nên tham đắm sau khi đã thấy, đã nghe, đã ngửi, đã nếm, đã xúc chạm, đã đã biết, thì vị ấy tưởng tượng chúng sanh bằng sự tưởng với tác động của tham ái như đã giải thích. Hoặc vị ấy chú tâm phát nguyện nhận được những thứ mà bản thân chưa đạt được và khởi lên suy nghĩ rằng: “Làm thế nào tôi có thể sanh cộng trú trong đại gia tộc Sát-đé-ly” (dī. ni. 3.337). Như vậy vị ấy cũng tưởng tượng chúng sanh bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, khi vị ấy dựa vào sự thành tựu hoặc thất bại của chính mình và của chúng sanh khác, vị ấy tự

nhận là mình hơn người, vị ấy tưởng tượng một chúng sanh bất kỳ trong tất cả chúng sanh thấp hơn mình; hoặc vị ấy tưởng tượng mình thấp kém hơn một chúng sanh bất kỳ; tưởng tượng một chúng sanh bất kỳ tốt hơn chính mình (hoặc tưởng tượng bản thân tốt hơn một chúng sanh bất kỳ); tưởng tượng bản thân ngang bằng với một chúng sanh; hoặc tưởng tượng chúng sanh ngang bằng với chính mình. Như đã nói rằng: “*Một số người trong đời này, trước đây vị ấy tự nhận là ngang bằng với những người khác do họ sanh... hoặc dựa vào một cơ sở bất kỳ, vào một thời gian sau vị ấy tự nhận là cao quý hơn người khác, tưởng tượng người khá thấp kém hơn mình. Ngã mạn như thế gọi là quá ngạo mạn [mānātimāna]*” (vibha. 876-880). Như vậy kẻ phàm phu tưởng tượng bằng sự sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn như đã giải thích.

Lại nữa, khi vị ấy tưởng tượng chúng sanh như vậy: “*Chúng sanh là thường còn, bền vững, vĩnh cửu, không có sự biến đổi,*” hoặc “*Tất cả chúng sanh[sattā], tất cả sanh loại [bhūtā], tất cả sanh mạng [pāṇā], tất cả loài hữu tình [jīvā] không có quyền năng, không có sức mạnh, không có tinh tấn, chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi vận mệnh, bởi điều may rủi, chúng hưởng họ cảm giác đau khổ và an lạc y theo sáu loại thác sanh của chúng. [niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammā]*”ti vā “*sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā avīriyā niyatisaṅgatibhāvapariṇatā chasvevābhijātīsu sukhadukkhaṃ paṭisamvedentī]*” (dī. ni. 1.168), đây là tưởng tượng bằng sự sự tưởng tượng do tác động của các tà kiến. Như vậy là (vị ấy) tưởng tượng trong chúng sanh bằng ba sự sự tưởng tượng.

Vị ấy tưởng tượng chính mình ‘**trong chúng sanh [bhūtesu maññati]**’ như thế nào? Trong khi vị ấy mong muốn sự tái sanh của mình, hoặc sự thành tựu hạnh phúc cho chính mình trong số những chúng sanh như thế như thế, như vậy là (vị ấy) tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự sự tưởng tượng do tác động của tham ái như đã giải thích trước. Hoặc trong khi mong muốn tái sanh trong số những chúng sanh đó (do quả phước của vị ấy) mới bồ thí cúng dường, họ trì giới, hoặc thực hành vào ngày trai giới, chính như vậy vị ấy cũng tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, sau khi nắm lấy chúng sanh bằng việc nắm lấy một tập hợp [samūhaggāhena], vị ấy tự thừa nhận một số chúng sanh trong đa số chúng sanh ấy là tốt đẹp hơn, hoặc thừa nhận một số chúng sanh là ngang bằng, hoặc thấp kém hơn. Như vậy là vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Cũng vậy vị ấy tưởng tượng một số chúng sanh là thường còn, bền vững; một số là không thường còn, không bền vững, hoặc vị ấy tưởng tượng rằng ‘ngay cả ta cũng là một chúng sanh trong đa số chúng sanh ấy’. Như vậy là vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh bằng sự sự tưởng tượng do tác động của tà kiến.

**bhūtato maññati [tưởng tượng từ chúng sanh]:** Vị ấy tưởng tượng tưởng tượng sự tái sanh của chính mình hoặc người khác cùng với những vật dụng phụ thuộc bắt nguồn từ một chúng sanh nào đó, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng từ chúng sanh như vậy, đây là tưởng tượng do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyền luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự sự tưởng tượng của các tà kiến, đây là tưởng tượng của tham ái và ngã mạn.

Lại nữa, **bhūte meti maññati** [Vị ấy tưởng tượng trong chúng sanh là của tôi]: ở đây nhận được là một sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây nên biết rằng chúng được diễn ra do sự chấp thủ theo cách như vậy: “Các con trai của tôi, các con gái của tôi, dê và cừu của tôi, voi, trâu bò, thỏ, mèo của tôi.” “**Vị ấy hoan hỷ trong chúng sanh [bhūte abhinandati]**”: chính cách thức như đã trình bày ở phần đất. Lại nữa, “**Bởi vị ấy không hiểu biết trọng vẹn chúng [apariññātām tassā]**” ở đây việc ché định đối với chúng sanh do dựa vào các hành nào, bởi vì vị ấy không biết trọng vẹn các hành đó, chúng sanh nên biết rằng là hạng phàm phu không biết trọng vẹn (các hành đó). Còn việc làm sáng tỏ ý nghĩa cần được thực hiện theo cách thức như đã nói.

Như vậy, sau khi đức Thé Tôn đã thuyết giảng chỗ thiết lập của sự tưởng tượng do tác động của các hành và do tác động của chúng sanh vẫn tắt, bây giờ khi thuyết giảng chỗ thiết lập đó chi tiết theo sự phân chia bhūmi-visesa nên Ngài đã nói rằng: **Chư thiên là chư thiên [deve devato]**. Trong câu đó có phân tích các sắc như vậy. Chư thiên có ý nghĩa đi đến thịnh vượng, tiêu khiển và sáng chóe của năm loại ngũ dục hoặc của chính mình. Có ba loại ‘chư thiên’ là chư Thiên do ché định, chư Thiên do hóa sanh, chư Thiên do thanh tịnh. Đức vua, hoàng hậu và hoàng tử gọi là **chư Thiên do ché định**. Chư thiên Tú Đại Thiên Vương và các cõi trời cao hơn gọi là **chư Thiên do hóa sanh**. Chư vị A-ra-hán, các bậc thánh lậu tận gọi là **Chư thiên do thanh tịnh**. Nhưng trong trường hợp này cần được thấy rằng Ngài có ý muốn nói đến **chư Thiên do hóa sanh**. Nhưng chư Thiên do hóa sanh đó sẽ thấy rằng không có sự phân biệt, vì Ma vương và đạo quân của Ma vương trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại [Paranimmitavasavatti] không được kể; chỉ những chư Thiên còn lại trong sáu cõi trời dục giới được Ngài mong muốn nói đến chư Thiên ở chỗ này. Việc giải thích toàn bộ ý nghĩa nên biết theo cách thức đã được nói trong phần chúng sanh.

Lại nữa, “**Pajāpati**” ở đây Ma Vương nên biết rằng là Pajāpati. Nhưng một số vị thầy nói rằng từ **Pajāpati** này là tên của Mahārāja [đại vương], là vị ưu thế hơn, thù thắng hơn những chư thiên khác, Lời đó Ngài đã bác bỏ trong Mahāattha [Đại Chú Giải] rằng ‘không chính xác’, vì Mahārāja đó Ngài đã lấy chính từ ‘chư Thiên [deva]’. Còn ‘chúa Ma Vương’ ấy Ngài có ý muốn nói đến **Pajāpati** ở chỗ này với ý nghĩa là ưu thế hơn, thù thắng hơn [pajā] cụ thể là nhóm chúng sanh. Chúa Ma Vương sống ở đâu? (vị ấy) cư ngụ trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Thật vậy, Chúa Ma Vương **Vasavattī** ngự trị trong cõi trời ấy. Một số vị thầy cho biết Ma Vương ngự trị tối cao trong hội chúng của mình ở cõi trời đó tựa như một vị Hoàng tử trứ danh, ngự ở cuối biên thùy. Và ở đây nên biết rằng Ngài lấy hội chúng của Ma Vương với chính từ Ma Vương [māra]. Và ở đây, trong cách thức của việc giải thích ý nghĩa được mô tả như sau. Trong khi tìm kiếm sự thỏa thích đã được thấy, hoặc đã được nghe rằng Pajāpati có màu da xinh đẹp, có thọ mạng dài, có sự hạnh phúc dồi dào, vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Khi vị ấy lập nguyện thu được những gì chưa có ‘Mong rằng ta tái sanh trong hội chúng của sanh chủ,’ theo cách này vị ấy cũng tưởng tượng Sanh chủ qua sự tưởng tượng của ái. Hoặc vị ấy chú tâm phát nguyện để đạt được những thứ mà mình vẫn chưa đạt bằng cách sau: “*Làm thế nào, ta có thể cộng trú*

*gần Ma Vương*”, (vị ấy) tưởng tượng bằng sự tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng do tác động của thám ái. Khi vị ấy đạt đến bản thể Ma Vương, vị ấy khởi lên ngã mạn: “*Ta là vua của các chúng sanh, ta là đáng chúa tể*” nên biết rằng vị ấy tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Vị ấy nghĩ rằng “*Ma Vương là thường cùn, là bèn vững*” hoặc ‘*sẽ bị đoạn diệt, hủy hoại*’ hoặc ‘*không có quyền lực, không có sức mạnh, không có tinh tấn, chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi vận mệnh, bởi điều may rủi, chúng hưởng thụ cảm giác đau khổ và an lạc y theo sáu loại thác sanh của chúng.*’ Như vậy là vị ấy tưởng tượng Ma Vương bằng sự tưởng tượng có tác động của tà kiến.

Và ở đây, trong từ **pajāpatismi** [trong Ma Vương] này sự tưởng tượng do tác động của một loại tà kiến là thích hợp. Nên biết rằng sự diễn tiến của sự tưởng tượng đó như vậy. Một số người trong đời này tưởng tượng rằng: “Các pháp nào được tìm thấy nơi Ma Vương, các pháp đó là thường cùn, bèn vững, trường tồn, không có sự biến đổi.” hoặc vị ấy tưởng tượng rằng: “*ác pháp không có trong Ma Vương, các nghiệp ác cũng không tồn tại nơi vị ấy.*”

Ở đây, từ **papāpatito** [từ Ma Vương] này có được với cả ba sự tưởng tượng. Như thế nào? Một số người trong đời này tưởng tượng chính mình hoặc người khác cùng với những vật phụ thuộc của chúng sanh khởi hoặc đi ra khỏi từ Ma Vương; đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Khi vị ấy sinh khởi sự quyến luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của các tà kiến, nên biết rằng đây là sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. ‘**Ma Vương là của tôi**’ ở đây sự tưởng tượng do tác động của một loại tham ái. Sự tưởng tượng do tác động của tham ái này đây nên biết rằng được diễn ra đối với hạng người chấp thủ bằng cách như vậy: ‘*Ma Vương là thầy của tôi, ngoài là chủ nhân của tôi.*’ Từ còn lại theo phuong thức đã được nói.

**Brahmaṃ brahmato** [**Phạm thiên là Phạm thiên**]: gọi là Phạm thiên bởi ý nghĩa đã được phát triển với những ân đức đặc biệt [guṇavisesa] đó đó. Và lại nữa Đại Phạm thiên, Như Lai, các bà-la-môn, mẹ cha và những thứ cao thượng nhất, Ngài đều gọi là Phạm thiên. Thật vậy: “*Có một ngàn Phạm thiên, có hai ngàn Phạm thiên*” (ma. ni. 3.165-166), **Đại phạm thiên được gọi là Phạm-thiên.** ‘*Phạm thiên, này chư tỳ kheo, đây là tên gọi cho Như Lai*’- ở đây **Như Lai cũng gọi là Phạm thiên.**

“*Đức Phật, vị xóa tan sự tăm tối, vị có Toàn Nhẫn, vị đã đi đến tận cùng thế giới, đã vượt khỏi mọi hữu, bậc không còn lậu hoặc, vì đã từ bỏ tất cả khổ, vị đã nói chân lý, xứng đáng đã được tôi phung sự, thưa vị Bà-la-môn.*” (cūlani. 104), ở đây **Bà-la-môn cũng gọi là Phạm thiên.**

‘*Mẹ và cha được Ngài gọi là Phạm thiên, mẹ và cha Ngài gọi là vị thầy đầu tiên*’ (itivu. 106; jā. 2.20.181), ở đây **mẹ và cha là Phạm thiên.** ‘*Đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe tối thượng [brahmacakkam pavatteti]*’ (ma. ni. 1.148; a. ni. 5.11), ở đây **những thứ cao thượng gọi là Phạm thiên.** Ở đây, Ngài có ý muốn nói đến vị Phạm thiên sinh ra đầu tiên, có thể mang kéo dài hàng đại kiếp. Nên biết rằng cả các vị Phạm phụ thiên và Phạm chúng

thiên [brahmapurohita-brahmapārisajja] cũng được bao gồm. Sự giải thích ý nghĩa cần được biết theo phương pháp đã được nói trong phần Pajāpati [Ma Vương].

Trong phần ‘**Các vị trời Quang âm thiên [ābhassara]**’: hào quang chói sáng phát ra, tỏa ra từ sắc thân của các vị ấy giống như ánh sáng (của ngọn đuốc) bị rót xuống từ thân ngọn đuốc; Bởi thế, Phạm thiên đó được gọi là những vị trời Quang âm thiên. Với việc đề cập đến đến những vị này, Ngài cũng xác định lấy tất cả (chúng sanh) ở cõi Nhị thiên, những vị trời này trú ngụ trong cùng một tầng trời nên biết rằng (bao gồm) Thiếu quang thiên [parittābhā], Vô lượng quang thiên [appamāṇābhā], và Quang âm thiên.

Trong phần ‘**các vị trời Biển tịnh thiên [subhakīnhā]**’: được bao bọc bằng hào quang, được rải lên với hào quang; thân họ là một khối rực rõ và đẹp như một miếng vàng rồng chói lóa được đặt trong cái hộp bằng vàng. Với việc đề cập đến Với việc đề cập đến đến những vị này, Ngài cũng xác định lấy tất cả (chúng sanh) ở cõi Tam thiên, những vị trời này trú ngụ trong cùng một tầng trời nên biết rằng (bao gồm) Thiếu tịnh thiên [parittasubhā], Vô lượng tịnh thiên [appamāṇasubhā] và Biển tịnh thiên.

Trong phần ‘**các vị trời Quảng quả thiên [vehapphalā]**’: Chư vị là những Phạm thiên trong cõi Tứ thiên. Việc giải thích ý nghĩa cho ba phần này nên được biết tương tự như phương thức đã được nói trong phần chúng sanh.

**Thắng giả [abhibhū]:** được gọi là thắng giả bởi ý nghĩa chinh phục. Những vị này chinh phục cái gì? Chinh phục bốn vô sắc uẩn [bốn danh uẩn]. Abhibhū này là tên gọi (chúng sanh) cõi vô tưởng. Những vị Phạm thiên cõi Vô tưởng này trú trong cùng một cõi làm những Phạm thiên Quảng quả thiên [vehapphalā], cư trú ở một khoảng trống (và) Ngài đã hóa sanh (sau khi tử từ thế giới nhân loại) bằng oai nghi nào thì chư vị cũng cư trú giữ một oai nghi đó, cho đến khi hết tuổi thọ, tất cả đều có sắc nghiệp giống nhau do tâm tạo ra. Ở đây Ngài ám chỉ đến tất cả Phạm thiên Quảng quả thiên và Phạm thiên Vô tưởng với từ Thắng giả [abhibhū].

Một số vị thầy tán dương Phạm thiên là vị chúa tể trong cõi đó đó [rằng abhibhū] theo cách thức như vậy: một ngàn Phạm thiên gọi là Thắng giả, nhưng nên biết rằng lời nói của một số vị thầy không đúng, vì Phạm thiên là chúa tể, đã được Ngài đề cập với từ ‘Phạm thiên’ rồi. Trong phần này nên biết cách giải thích ý nghĩa rằng hạng phàm phu đã lắng nghe rằng Phạm thiên Thắng giả có sắc thân xinh đẹp và thọ mạng lâu dài, rồi khởi lên sự hoan hy đối với Phạm thiên Thắng giả ấy, khi đó vị ấy tưởng tượng các Thắng giả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Hoặc khi vị ấy chú tâm phát nguyện [ước muôn] để đạt được những thứ mà bản thân chưa đạt được và suy nghĩ rằng: ‘*Làm thế nào tôi có thể sanh cộng trú với các thắng giả.*’ Theo cách này vị ấy tưởng tượng các Thắng giả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Lại nữa, khi vị ấy tưởng tượng mình thấp kém hơn [Phạm thiên Thắng giả], hoặc tưởng tượng Phạm thiên Thắng giả tốt đẹp hơn mình, vị ấy tưởng tượng Phạm thiên Thắng giả bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn, khi chấp chặt theo cách thức như vậy: Phạm thiên Thắng giả là thường hằng, là bèn vững, vị ấy tưởng tượng

Phạm thiên Thắng giải bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Từ còn lại theo phương thức như đã nói trong phần Ma Vương [Pajāpati].

*Giải Thích Phần Chứng Санh Kết Thúc.*

### **Giải Thích Phần Không Vô Biên Xứ [Ākāsānañcāyatanañvārādivaṇḍanā]**

[4] Như vậy, sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng về các cõi trời theo tuần tự, khi thuyết về cõi vô tưởng với từ abhibhū [Thắng giả]. Nay giờ vì diễn giải theo vaṭṭa [sự luân chuyển] và chư Thiên, là bậc thánh A-na-hàm và bậc Thánh đã đoạn tận các lậu, vì trong cõi Tịnh cư thiêng [suddhāvāsā] đã vững trú trong sự kết thúc luân chuyển [vivatṭa]. Hoặc vì thọ mạng của những vị trời này từ 2,000 đến 3,000 kiếp và chư vị chỉ tồn tại trong khoảng thời gian khi một vị Phật xuất hiện ở đời. Nhưng có những kiếp chư Phật không xuất hiện trong cả một số a-tăng-kỳ kiếp, và trong khoảng thời gian đó cõi tịnh cư thiêng trống không. Các tịnh cư thiêng chỉ có trong thời kỳ chư Phật xuất hiện, giống như một nơi cắm trại dành cho đức vua. Vì lý do đó cõi này không được xếp vào sự trụ vững của thức và cả chín loại hữu tình cư [sattāvāsa]. Nhưng sự tưởng tượng này đức Thé Tôn loại bỏ cõi Tịnh cư thiêng, rồi đã nói lời sau: ‘ākāsānañcāyatana = Không vô biên xứ’. Ở đó, **Không vô biên xứ** gồm bốn danh uẩn là tâm thiện, tâm quả và tâm tố vận hành trong cõi Không vô biên xứ đó. và các uẩn này nên biết rằng khởi lên trong cõi đó đó, vì lời nói này nói đến việc xác định các cõi đó. Trong cõi **Thức vô biên xứ [viññāṇañcāyatana]** cũng theo phương thức tương tự (trường hợp thức vô biên xứ,) v.v... Cũng vậy, trong bốn phần đó việc giải thích ý nghĩa nên biết theo phương thức được nói trong phần Thắng giả [abhibhū]. Và sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn, trong câu này sử dụng được theo lý giải đã được nói trong phần Ma Vương [pajāpati].

### **Giải Thích Phần Sở Kiến và Sở Văn**

[5] Như vậy, sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng nơi trú của đền vật của sự tưởng tượng theo cách chi tiết bằng sự chia chẽ chúng trong các cõi riêng biệt, v.v.... Nay giờ Thé Tôn hệ thống lại các Pháp được vận hành trong ba cõi thuộc quan niệm sai làm về thân là chỗ thiết lập của các sự tưởng tượng với bốn nguyên nhân có đối tượng sắc mà tự mình thấy v.v, nên Ngài đã nói: ‘**ditṭham ditṭhato = sở kiến là sở kiến**’.

Ở đó, từ ‘sở kiến’ nghĩa là những thứ được nhìn thấy bởi nhục thân và thiên nhãn. ‘sở kiến’ đó là tên gọi của sắc xứ [rūpāyatana]. Ở đó, ‘vị áy tưởng tượng sở kiến’ nghĩa là vị áy tưởng tượng sở kiến bằng cả ba sự tưởng tượng. Như thế nào? Trong khi nhìn thấy sắc xứ với tưởng về vẻ đẹp [subhasaññā] và tưởng về sự an lạc [sukhasaññā], vị áy khởi lên dục vọng và ái luyến trong sắc xứ, là hoan hỷ và thỏa mãn trong sắc xứ đó. Bởi vậy, đức Thé Tôn đã nói: ‘Này các tỳ khưu, tất cả chúng sanh bị luyến ái, bị thèm khát, bị trói buộc, bị mê mẩn chúng sanh đó trong sắc của người nữ, khi rơi vào mãnh lực của sắc nữ nhân chúng (trở nên) sầu muộn trong một thời gian dài’ (a. ni. 5.55). Như vậy là vị áy tưởng tượng sở

kiến bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Hoặc lại nữa, vị ấy khao khát trong sắc này như vậy: ‘Cầu xin cho sắc thân của tôi được như vậy mãi mãi’ và vị ấy bố thí cúng dường trong khi mong muốn đạt đến vẻ đẹp của sắc v.v... sự chi tiết như đã nói. Như vậy là vị ấy tưởng tượng sở kiến với sự tưởng tượng do tác động của tham ái.

Vị ấy dựa vào sự thành tựu và sự không thành tựu sắc của mình và của người khác khiến ngã mạn sanh khởi, vị ấy tưởng tượng đối tượng sắc mà bản thân nhìn thấy bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn như vậy: ‘tôi tốt hơn người này, hoặc tôi ngang bằng người này, hoặc tôi thấp kém hơn người này’. Lại nữa, vị ấy tưởng tượng sắc xứ là thường còn, là bền vững, là trường tồn; vị ấy tưởng tượng tự ngã có liên quan với tự ngã; (vị ấy) tưởng tượng trong sắc xứ là điềm lành, điềm xấu, như vậy là vị ấy tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Vị ấy tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy với ba sự tưởng tượng như thế. Vị ấy tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy như thế nào? Là khi hạng phàm phu tưởng tưởng bằng cách quán xét thấy tự ngã trong sắc, vị ấy tưởng tượng trong sắc xứ mà bản thân nhìn thấy. Thậm chí tưởng tưởng rằng ái luyến v.v, sanh khởi có trong sắc, giống như sữa ở trong bầu sữa mẹ'. (vị ấy) tưởng tượng sắc xứ mà bản thân nhìn thấy. Đây là sự tưởng tượng do tác động của tà kiến. Lại nữa, khi vị ấy khởi lên sự quyến luyến và ngã mạn đối với các vật được tưởng tượng bằng sự tưởng tượng của các tà kiến đó đó. Nên biết rằng vị ấy tưởng tưởng bằng sự tượng do tác động của tham ái và ngã mạn. Như vậy là tưởng tượng trong sắc xứ mà bản thân nhìn thấy.’ Từ còn lại nêu hiểu theo cách thức đã được trong phần về đất.

**Sở văn [sutam]:** (những âm thanh, tiếng động) được nghe bằng nhục nhĩ hoặc bằng thiên nhĩ. Sở văn là tên gọi cho thính xứ [saddāyatana].

**Sở đối xúc [mutam]:** (pháp nào) sau khi đã cảm nhận và hiểu biết rồi nắm lấy, tức là có thể xúc chạm khi đã đến gần, đã được Ngài nói rằng (pháp đó) được nhận thức qua sự gắn bó hỗn tương giữa căn và các cảnh. Sở đối xúc đó là tên gọi của khí xứ, vị xúc và xú xứ [gandha-rasa-phoṭṭhabbāyatana].

**Sở tri [viññāta]:** được nhận thức với ý. Sở tri đó là tên gọi bảy xứ còn lại, hoặc cho cảnh pháp [dhammārammaṇa] (cũng được). Nhưng ở đây nhận được chỉ riêng cảnh hệ thuộc trong thân của tự thân [quan niệm sai làm về thân]. Trong trường hợp này nên được biết một cách chi tiết theo cách thức được nói trong phần sở kiến.

### *Giải Thích Phần Sở Kiến Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Đồng Nhất [Ekattavārādivaṇḍanā]**

[6] Như vậy, sau khi đức Thé Tôn thuyết bằng sự chia chẻ nhận thức sai trái về thân bởi 4 loại có cảnh sắc mà tự thân nhìn thấy như vậy v.v, Bây giờ, khi thuyết về phân loại của nhận thức sai lầm về thân đó đó thành 2 loại là một phần về người chứng đạt sự thê nhập [samāpannaka] và một phần về người không chứng đạt sự thê nhập [asamāpannaka], nên Ngài đã nói rằng: **ekattam nānattam [đồng nhất, và dị biệt]**.

**Ekattam [đồng nhất]** này đức Thέ Tôn thuyết phần của người chứng nhập sự thể nhập. **Nānattam [dị biệt]** này đức Thέ Tôn thuyết giảng phần của người không chứng nhập thể nhập. Cả hai từ đó có ý nghĩa riêng biệt như sau: tính chất như một gọi là **đồng nhất**, tính chất tách biệt gọi là **dị biệt**. Về phần mở rộng của câu này, bậc trí nêu tách riêng phần của người chứng nhập thể nhập với bốn danh uẩn và phần của người không chứng nhập thể nhập với năm uẩn, rồi quán xét cho phù hợp qua cách thức Giáo pháp [tức là các kinh điển] v.v. vị ấy quán thấy sắc là tự ngã, và theo cách thức của chú giải đã được nói trong phần đất. Nhưng một số vị thầy nói rằng: nói bằng cách thức **đồng nhất** với từ đồng nhất [ekattam] và nói bằng cách thức dị biệt với từ dị biệt [nānattam]. Những vị thầy khác nói sự chấp chặt vào tà kiến ‘*tự ngã có tướng đồng nhất, không biến mất, sau khi chết tự ngã có tướng dị biệt.*’ Tất cả lời đó không đúng vì chúng không được ám chỉ ở đây.’

Sau khi đức Thέ Tôn thuyết sự nhận thức sai trái về thân làm hai phần như vậy, bây giờ khi tập hợp để trình bày sự nhận thức sai trái về thân thành một, Ngài đã thuyết rằng: ‘**tất cả là tất cả [sabbam sabbato]**’. Còn cách thức giải thích ý nghĩa trong câu này bậc trí cần biết như sau: Phàm phu khi thỏa thích tất cả, vị ấy tưởng tượng tất cả bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Khi tưởng tượng tất cả những thứ mà tự mình sáng tạo ra, nên biết rằng: vị ấy tưởng tượng mọi thứ bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Khi vị ấy tưởng tượng theo cách thức sau: ‘*Tất cả nghiệp đã tạo trong quá khứ làm nhân, tất cả do Thượng đế tạo ra làm nhân, tất cả không có nhân, không có duyên, tất cả hiện hữu, tất cả không hiện hữu*’ v.v... như vậy là vị ấy tưởng tượng tất cả mọi thứ bằng sự tưởng tượng do tác động các tà kiến. Phàm phu tưởng tượng trong tất cả như thế nào? Một số người trong đời này có sở kiến như vậy: ‘*Tự ngã của ta là to lớn*’. Người đó xác định bằng sự liên kết của tất cả thế giới là chỗ chứa cho tự ngã ấy, vị ấy tưởng tượng rằng ‘*tự ngã này đây của ta có trong sự liên kết của tất cả thế giới*’. Đây gọi là sự tưởng tượng của vị ấy do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyền luyến trong tự ngã đó đó, ngã mạn có tự ngã ấy làm chỗ thiết lập sanh khởi trong tự thân, nên biết rằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn cũng cùng sanh khởi. Từ còn lại nên được hiểu theo cách thức được nói trong phần về đất.

Như vậy, sau khi đức Thέ Tôn thuyết giảng tất cả sự nhận thức sai trái về thân thành một phần. Bây giờ, khi thuyết sự nhận thức sai trái về thân đó thành một bằng một phương pháp khác nữa, nên Ngài đã nói rằng ‘**Niết-bàn là Niết-bàn [nibbānam nibbāno]**’. Ở đây ‘**Niết-bàn**’ nên biết rằng Niết-bàn tối thượng trong hiện tại [paramadiṭṭhadhammanibbāna] theo năm phần [tồn tại 5 loại] theo cách thức như sau: ‘*Kinh thura Ngài, do tự ngã được phú cho, được cung cấp đầy đủ với năm món dục lạc, mê đắm trong chúng. Kinh thura Ngài, như vậy là tự ngã này đạt đến Niết-bàn cao thượng trong hiện tại.*’ Ở đó, phàm phu thỏa thích Niết-bàn này, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái. Vì ấy khi làm ngã mạn sanh khởi bằng ngã mạn rằng ‘tôi đã chứng niết bàn’ nên biết rằng, vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của ngã mạn. Khi chấp thủ sự thỏa thích

không phải Niết-bàn cho là Niết-bàn và chấp thủ Niết-bàn cho là sự thỏa thích v.v, nên biết rằng vị ấy tưởng tượng bằng sự tưởng tượng do tác động của tà kiến.

Còn hạng phạm phu khi đã chấp thủ tự ngã khác đi từ Niết-bàn, tưởng tượng rằng ‘tự ngã này đây của ta có trong Niết-bàn này. Đây là sự tưởng tượng của hạng phàm phu do tác động của tà kiến. Khi vị ấy khởi lên sự quyền luyến trong tự ngã đó đó và khởi lên ngã mạn có tự ngã ấy làm nơi vững trú, nên biết rằng sự tưởng tượng do tác động của tham ái và ngã mạn (cũng cùng khởi lên theo). Cách thức trong sự tưởng tượng từ Niết-bàn cũng theo cách thức này. Thật vậy, trong câu đó hạng phàm phu khi chấp thủ tự ngã là khác từ Niết-bàn, vị ấy tưởng tượng rằng: ‘Đây là Niết-bàn, cái này là tự ngã. Tự ngã này đây của tôi tách biệt nhau từ Niết-bàn này’ gọi là sự tưởng tượng từ Niết-bàn. Đây là sự tưởng tượng của vị ấy do tác động của tà kiến. Khi hạng phàm phu khởi lên sự quyền luyến trong tự ngã đó đó, và phát sanh ngã mạn dựa có tự ngã đó làm nơi vững trú của tham ái và ngã mạn (cũng cùng sanh khởi). Nhưng khi tưởng tượng rằng ‘Ô, Niết-bàn của ta thật an lạc’ nên biết rằng vị ấy tưởng tượng Niết-bàn (cho rằng) là Niết-bàn của tôi. Từ còn lại theo cách thức như đã nói. Lại nữa, ở đây có câu kệ tóm lược này:

Tự thân này như thế nào? khi vị ấy không nhận thức được tự thân đó; (theo thực tính) sự tưởng tượng [saï lâm] tất cả mọi thứ được sanh khởi trong tự thân, tự thân này (thực sự) đáng nhòm góm, là mỏng manh, là nguồn gốc của khổ, không phải là người hướng dẫn;

Là kẻ ngu khi chấp chặt thân đó theo cách đối nghịch [theo pháp thực tính], chấp chặt sự tưởng tượng [saï lâm] bằng việc chấp chặt; khi quán thấy tự thân là đẹp đẽ và an lạc, có sự tưởng tượng sai do tác động của tham ái, giống như sự tưởng tượng trong ngọn lửa của chính con thiêu thân khi kẻ phàm phu nắm giữ sự tưởng tượng về thường hằng, thấy sự thành tựu của tự thân đó, vị ấy có sự tưởng tượng sai do tác động của ngã mạn, giống như con chó thấy đóng phân khởi lên tịnh tưởng [subhasaññā] trong đóng phân đó;

Khi phàm phu quán thấy tự thân là tự ngã, hệ thuộc vào tự ngã, không hiểu biết theo thực tính, vị ấy có sự tưởng tượng sai lầm do tác động của tà kiến, giống như người tưởng tượng sắc trong tấm gương; Và sự tưởng tượng đó được gọi là tinh tế, là (phương tiện) trói buộc của Ma Vương, dẻo dai và khó tháo gỡ bởi vì là sợi dây ràng buộc con người;

Mặc dù nỗ lực đấu tranh bằng nhiều phương pháp khác nhau cũng không vượt qua được được tự thân. Bị tự thân đó buộc lại thật kiên cố giống như một con chó bị xích vào một cái cột đã đóng chặt. Những người còn lại nhiễm đắm trong tự thân, (vị ấy) thường xuyên bị nóng đốt bởi sanh, già, khổ và bệnh, v.v. giống như cá bị mắc câu;

Do đó, tôi xin nói điều đó cùng các Ngài, các Ngài hãy quán xét thân (được cho) là xinh đẹp của chính mình để thấy rằng không đáng ưa thích, không xinh đẹp, mỏng manh [dễ hư hoại] và không phải của ta. Bởi tự thân này đây có thực tính như vậy, người biết quán xét thấy thân này như vậy, đoạn trừ tất cả sự tưởng tượng, giải thoát khỏi mọi khổ đau.

## **Giải Thích Phần Bậc Hữu Học**

[7] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng đến tiến trình của hạng phàm phu có pháp là tất cả sự nhận thức sai trái làm gốc trong vật [vatthu] có đất v.v, như đã giải thích. Nay giờ, khi thuyết đến tiến trình của vị Hữu Học trong các vật có các giới [dhātu] v.v, nên Ngài đã nói rằng: “yopi so, bhikkhave, bhikkhu sekkho [Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nào là bậc Hữu Học]”. Ở đó, ‘người nào’ là từ bắt đầu. Từ ‘người ấy’ là từ giải thích. Từ ‘pi’ có sự kết hợp với ý nghĩa như trong câu: “Đây là pháp vô thường v.v.” cũng với từ ‘pi’ ấy được kết hợp đến hạng người với sự đồng đẳng về đối tượng [ārammanā], không phải bởi hạng người, nhưng xác định từ bên dưới bao gồm hạng người có tà kiến [diṭṭhivipannā], ở đây (muốn đề cập) người tròn đủ với sở kiến, không có sự đồng đẳng của cả hai hạng người, nhưng đối tượng của hạng người đầu tiên [người có tà kiến] như thế nào? Đối tượng của hạng người sau là thế nào [người tròn đủ với sở kiến] cũng như thế tương tự. Bởi lý do đó Ngài mới thuyết rằng sự kết hợp để hạng người đồng đẳng của cảnh, không phải của hạng người. Nên biết rằng đức Thế Tôn trình bày bậc Hữu Học cần phải nói trong lúc này bằng tất cả từ ‘yopi so [vị nào, chính vị ấy]’. Từ ‘bhikkhave, bhikkhū [này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu...]’ này có cách thức như đã nói.

Sekkho [bậc Hữu Học]: gọi là bậc Hữu Học bởi ý nghĩa ra sao? bởi vì đã đạt các pháp Hữu Học. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: “Bạch đức Thế Tôn, đến mức độ nào, gọi là bậc Hữu Học? Ở đây, này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này được thành tựu với chánh kiến gọi là bậc Hữu Học...được thành tựu với chánh định gọi là bậc Hữu Học. Đến mức độ này, một tỳ khưu được gọi là bậc Hữu Học.” (sam. ni. 5.13). Lại nữa, hạng người gọi là bậc Hữu Học với ý nghĩa vẫn còn học [sikkhati]. Bởi thế có lời nói rằng: “vị tỳ khưu vẫn còn học tập như vậy, cho nên vị ấy được gọi là bậc Hữu Học.” Vị Hữu Học ấy học gì? “Vị ấy học tập tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học. vị tỳ khưu học tập như vậy, vì thế vị ấy được gọi là bậc Hữu Học” (a. ni. 3.86).

Hạng người nào là hạng phàm phu tốt lành [kalyāṇaputhujjano] là vị thực hành trọn vẹn với sự thực hành không trái ngược [anulomapaṭipadā], có giới trọn vẹn, phòng hộ cẩn thận trong các căn, biết tiết chế trong việc thọ dụng vật thực, phối hợp với sự tinh tấn của người tinh thức, gắn bó vào việc đeo đuổi sự tu tập các pháp giác ngộ trong canh đầu và canh cuối của đêm với suy nghĩ: “Hôm nay hoặc ngày mai ta sẽ chứng đắc một trong những quả của Sa-môn”, vị ấy được gọi là bậc Hữu Học bởi vì vị ấy đang học. Nhưng ở chỗ này Ngài có ý muốn nói đến bậc vị Hữu Học đã chứng đạt sự thâm nhập [Pháp], không phải hạng phàm phu.

Từ mānasa là người chưa đạt đến sự chứng đắc [appattamānaso], người đó được gọi là người có mānasa vẫn chưa chứng đắc. Ái luyến [rāga], hay tâm, hay và A-ra-hán gọi là

mānasa. Quả thật, ái luyến gọi là mānasa như trong câu: “Sự trói buộc này, có sự di chuyển ở khoảng không, và hoạt động ở trong tâm.” (mahāva. 33; sam. ni. 1.151); Tâm gọi là mānasa: “Tâm, ý, tâm địa.”(dha. sa. 65). “Kính bạch Ngài bậc vĩ đại trong nhóm chúng sanh, bậc Hữu Học chưa đạt đến A-ra-hán, cần được thực hiện bằng thời gian.” (sam. ni. 1.159), ở đây là A-ra-hán. Trong trường hợp này mānasa Ngài có ý muốn nói đến chính là A-ra-hán. Bởi thế, có lời giải thích mà Ngài đã nói “người chưa đạt đến A-ra-hán.”

Từ anuttaram: tôi thượng nhất, có nghĩa là không có pháp nào so sánh được. Ngài muốn nói đến chính là bậc A-ra-hán, pháp đó thoát khỏi sự trói buộc [yogakkhema] là sự an toàn từ bốn pháp kết buộc. Có sự mong cầu [patthayamāno]: có hai sự mong cầu là sự mong cầu do tác động của ái dục [taṇhāpatthanā] và sự mong cầu do tác động của ước muôn [chandapatthanā]. Ở đây sự mong cầu do tác động của tham ái: “Bởi vì, người vẫn còn mong cầu thì có các sự tham muôn khởi lên thậm chí còn có sự run sợ trong đối tượng của tham ái và tà kiến các điều đã được xếp đặt.” Người mong muôn thực hành là sự mong cầu do tác động của ước muôn là thiện: “dòng chảy tham ái của hạng người có tâm độc ác bị cắt đoạn, bị phá hoại, bị hư hoại; Nay chư tỳ khưu, các ông hãy làm sự no vui được sung mãn, ước muôn Giáo pháp là ranh giới đạt đến sự an ủn [Niết-bàn].” (ma. ni. 1.352). Ngài muốn đề cập đến sự mong cầu do tác động ước muôn [chanda] trong trường hợp này.

tena patthayamāno [mong cầu sự an ủn]: Hạng người mong muôn thực hiện là ước muôn chứng đắc pháp, ranh giới an toàn từ sự trói buộc đó, nên biết rằng vị ấy hướng đến, nghiêng về, hướng về (để chứng đắc pháp là ranh giới an toàn từ các sự trói buộc). Viharati [sóng]: đã cắt đứt khổ khỏi lên trong các oai nghi khác bằng oai nghi khác nữa, hộ trì thân không cho hư hỏng. Lại nữa, nên thấy ý nghĩa trong câu này bằng cách diễn đạt sau: “hạng người nào hướng tâm với việc quán xét các hành không thường còn, như vậy (vị ấy) sống bằng đức tin.” pathavim pathavito abhijānāti [vị ấy thắng tri đất là đất]: vị ấy biết rõ đất là đất, (vị ấy) không tưởng tri bằng tưởng trái nghịch từ tất cả biểu hiện giống như hạng phàm phu. Và hơn nữa, vị ấy biết đất với trí đặc biệt nhất (abhivisitthena nāñena). Pathavī [đất] đã được Ngài nói, trong khi buông bỏ thực tính đất như vậy, vị ấy biết rõ tính chất của đất như sau đất là vô thường, khổ và vô ngã, và Ngài đã giải thích thêm bậc Hữu Học khi đã biết tính chất đất là như vậy, (vị ấy) đã không tưởng tượng đất. Bậc Hữu Học nói rằng có sự tưởng tượng cũng không phải, nói rằng không có sự tưởng tượng cũng không phải. Trong ý nghĩa này nên biết rằng Ngài muốn loại bỏ điều này. Khi có người nói rằng trong câu này có lời giải thích như thế nào? Đầu tiên đức Thé Tôn thuyết đến hạng phàm phu tưởng tượng đất [sai lầm] do phàm phu đó vẫn chưa từ bỏ bất cứ tưởng tượng nào; vị đã đoạn tận mọi lậu hoặc không tưởng tượng sai bởi vị ấy đã từ bỏ tất cả tưởng tượng, được diễn tả như người không tưởng tượng, bậc Hữu Học đã từ bỏ sự tưởng tượng do tác động của tà kiến và những tưởng tượng khác cũng đã giảm bớt. Vì vậy bậc Hữu Học không nên nói rằng (vị ấy) tưởng tượng [sai lầm] giống như hạng phàm phu; cũng không nên nói rằng (vị ấy) không tưởng tượng [sai lầm] giống như bậc đã đoạn tận các lậu hoặc.

pariññeyyam tassa [đối với vị ấy, có thể thâu rõ]: nơi vững trú của sự tưởng tượng [sai lầm] ấy mà bậc Hữu Học cần được biết toàn diện qua ba trí trọn vẹn, vì vị ấy đã tiến vào [đạo lộ] chắc chắn [okkantaniyāmattā] và sự thành tựu giác ngộ [trong đạo quả cao hơn., điều không cần biết trọn vẹn, không phải vị ấy không cần biết trọn vẹn giống như kẻ phàm phu, và không phải vị ấy đã biết trọn vẹn như bậc đã đoạn tận lậu hoặc. Từ còn lại trong tất cả các câu theo cách thức như đã nói.

*Lời thuyết giảng cách thức thứ 2 bằng sức mạnh của bậc Hữu Học kết thúc*

### **Giải Thích Bậc Lậu Tận**

[8] Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về tiến trình của bậc Hữu Học trong các vật có đất v.v, như đã giải thích. Nay giờ, khi thuyết sự diễn tiến của bậc lậu tận, Ngài đã nói rằng: “**yopi so, bhikkhave, bhikkhu araham** [này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nào là bậc A-ra-hán]”. Ở đó, **pi** trong từ **yopi** có ý nghĩa liên kết. Từ **pi** đó đức Thế Tôn thuyết rằng ở đây đạt đến sự tương đồng với cả 2 phần. Bậc Hữu Học gọi là bậc đồng đẳng với bậc lậu tận, bởi vì bậc Thánh nhân với lý do đó, Ngài có được sự đồng đẳng theo hạng người. Còn tính chất đồng đẳng theo cảnh cũng có cách thức như đã nói tương tự. **A-ra-hán**: vị có phiền não ở xa, tức là vị có phiền não cách xa, là có phiền não đã được đoạn tận. Điều đó đã được Đức Thế Tôn thuyết như vậy: “*Này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu là bậc A-ra-hán được như thế nào? Tất cả những ác bát thiện pháp, các điều ô nhiễm dẫn đến tái sanh có sự phiền muộn, có sự nóng nảy, có kết quả khổ đau, khiến cho sanh, già và chết ở vị lai của Ngài, bậc đã xa lìa mọi phiền não chắc chắn không hiện hữu. Ngày chư tỳ khưu, vị tỳ-khưu là bậc A-ra-hán như thế.*” (ma. ni. 1.434). **Bậc lậu tận [khīṇāsavo]** có bốn lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, và vô minh lậu, cả bốn lậu này của bậc A-ra-hán đã được đoạn tận, đã được trừ tuyệt, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, bởi thế bậc A-ra-hán đó được Ngài gọi là bậc lậu tận.

**Vusitavā [đã được hoàn mǎn]**: bậc A-ra-hán đó đã sống trong trú xứ của thầy, đã sống trong Thánh đạo và đã sống trong mười Thánh trú. (vị ấy) đã sống, đã sống hoàn mǎn; có pháp (phương tiện) đã chấm dứt, có hạnh [caraṇa] đã thực hành, cho nên gọi là vị đã sống hoàn mǎn. **Katakaranīyo [có việc cần làm đã làm]**: 7 bậc thánh Hữu Học cho đến phàm phu tốt lành gọi là thực hành phận sự cần làm bởi 4 đạo, tất cả phận sự cần làm bậc lậu tận đã làm, đã hoàn tất. Đối với bậc lậu tận không có bất cứ việc cần phải làm thêm nữa để đưa đến sự chứng đắc diệt trừ khổ, như vậy vị ấy được gọi là người có phận sự cần làm đã làm. Vì điều đó đã được nói như vậy:

“Đối với vị tỳ khưu có tâm an tĩnh, đã được giải thoát một cách đúng đắn ấy, không có sự tích lũy đối với việc đã làm, việc cần phải làm không có.” (theragā. 642).

**Ohitabhāro [có gánh nặng đã được đặt xuông]**: Có ba gánh nặng là gánh nặng của các uẩn, gánh nặng của các phiền não và gánh nặng của hành [abhisankhāra]. Đối với vị A-ra-hán ba gánh nặng này đã được đặt xuông, hạ xuông, để xuông, liêng đi; vì vậy vị ấy được

Ngài gọi là người có gánh nặng đã được đặt xuống. **Anuppattasadattho** [có mục đích của mình đã được đạt đến]: người đã đạt được mục đích của chính mình, tức là đã đạt được mục tiêu riêng của bản thân, phụ âm ‘ka’ đổi thành phụ âm ‘da’, và bậc Thánh A-ra-hán cần biết được lợi ích của bản thân. Thật vậy, vị ấy được Ngài gọi là mục đích của tự thân, mục đích riêng với ý nghĩa liên quan mật thiết với bản thân, với ý nghĩa không thể từ bỏ bản thân, và với ý nghĩa là mục đích tối thượng của bản thân. **Parikkhīṇabhabavasamyojano** [có sự trói buộc ở hữu đã được đoạn tận]: Mười sự trói buộc là sự trói buộc của tham dục, sân hận, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, hữu ái, ganh ty, keo kiệt và vô minh. Đây được gọi là các ‘sự trói buộc’, bởi vì buộc chặt và gắn kết chúng sanh với các hữu,, hoặc ràng buộc hữu với hữu, cho nên Ngài gọi là ‘sự trói buộc ở hữu’. Những sự trói buộc ở hữu này đã được vị A-ra-hán tận diệt, đã được đoạn trừ, đã được thiêu rụi bằng lửa trí tuệ, vì thế vị ấy được gọi là người ‘có sự trói buộc ở hữu đã được đoạn tận’. **Sammadañña** trong từ **Sammadañña vimutto** [đã được giải thoát do biết đúng đắn] này nghĩa là **nhờ biết chân chánh**. Ngài đã nói như thế nào? Vì ấy sau khi hiểu biết được, sau khi suy xét, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt, ý nghĩa uẩn đối với các uẩn, ý nghĩa xứ đối với các xứ, ý nghĩa giới đối với các giới, ý nghĩa áp bức của đau khổ, ý nghĩa nguồn gốc của sanh khởi, ý nghĩa tịch tịnh của diệt tận, ý nghĩa tri kiến của đạo, hoặc sự phân loại bắt đầu như vậy: tất cả các hành là vô thường, v.v. chân chánh là theo đúng thực tính pháp.

**Vimutto** [đã được giải thoát]: Có hai sự giải thoát là tâm giải thoát và Niết-bàn giải thoát. Vì vị A-ra-hán gọi là vị đã được giải thoát chính với sự giải thoát của tâm, người có tâm đã được giải thoát từ tất cả phiền não, gọi là đã giải thoát chính nhờ sự giải thoát trong Niết-bàn do vị ấy có tâm hướng đến Niết-bàn. Vì vậy, vị ấy được Ngài gọi là ‘đã được giải thoát do biết đúng đắn’. **Pariññātām tassa** [biết rõ toàn diện điều đó]: noi thiết lập của sự tưởng tượng [sai lầm] đó bậc A-ra-hán đã biết toàn diện bằng ba sự hiểu biết toàn diện. Do vậy, vị ấy không tưởng tượng chỗ thiết lập đó, và vị ấy cũng không tưởng tượng bằng sự tưởng tượng [sai lầm] đó. Từ còn lại theo cách thức như đã nói.

Còn ba phần bắt đầu rằng: **khayā rāgassā** [nhờ sự đoạn trừ ái luyến] Ngài đã nói trong phần Niết-bàn, phần ấy nên giải thích chi tiết chính trong phần đất v.v, phần biết toàn diện cũng nên giải thích chi tiết cả trong phần Niết-bàn. Bậc trí khi giải thích chi tiết cần kết hợp với **pariññātām tassa** [biết rõ toàn diện điều đó] với tất cả các câu, rồi mới cần phối hợp thêm với câu (vị ấy) **đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham** [**khayā rāgassa vitarāgattā**], từ còn lại cũng có cách thức đó. Lại nữa, Ngài tóm lược bài giảng bằng lời đã nói trong một câu mà cũng được nói trong các câu.

**Vị ấy đã ly tham, do sự cạn kiệt của luyến ái** [**khayā rāgassa vitarāgattā**] này do những vị tu sĩ bên ngoài Phật giáo không có ái luyến đối với các dục lạc, nhưng vị ấy không phải ‘đã lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của luyến ái’. Chỉ có bậc A-ra-hán lìa xa luyến ái, vì vậy Ngài đã nói rằng: ‘**Vị ấy đã ly tham, do sự cạn kiệt của luyến ái**’. Cả sâan và si cũng theo cách thức này. Như lời đức Thế Tôn đã thuyết: “ta nói rằng vị ấy đã biết trọng vẹn điều đó”. Ý nghĩa rằng: Vị A-ra-hán ấy không tưởng tượng vật đó, bởi vì Ngài đã được biết toàn

diện như thế nào, cả ở chỗ này cũng như thế. bậc A-ra-hán ấy bậc trí nên thấy rằng (vị ấy) không tưởng tượng vật đó hoặc cũng không tưởng tượng bằng sự tưởng tượng [sai lầm] đó vì ngài đã lìa xa luyến ái.

Ở đây phần này ‘**đã được biết toàn diện**’ Ngài thuyết nhằm mục đích cho thấy sự trọn vẹn của việc tu tập đạo [maggabhaṇāpāripūridassanattham], những phần khác vì mục đích cho thấy sự trọn vẹn việc chứng ngộ quả [phalaśacchikiriyāpāripūri]. Hoặc vị A-ra-hán không tưởng tượng vì hai lý do: bởi vì vị ấy đã biết toàn diện vật [vatthu] và các căn bản bất thiện cũng đã được bừng gốc bởi vị ấy. Do vậy, các nhà chú giả trình bày về sự biết toàn diện các vật [vatthu] với phần biết toàn diện và những phần khác cho thấy sự bừng gốc các căn bản bất thiện của vị ấy.

Trong số những phần đó, nên biết rằng sự khác biệt trong ba phần sau: vị A-ra-hán đó sau khi thấy nguy hiểm trong luyến ái trong ba phần đó, vị ấy trú quán xét về khổ, được giải thoát bởi vô tham ái giải thoát [*appanihitavimokkha*], và vị ấy đã lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của luyến ái. Sau khi thấy nguy hiểm trong sân, vị ấy vững trú quán về vô thường, được giải thoát bằng vô tướng giải thoát [*animittavimokkha*] và vị ấy đã lìa sân hận, do sự cạn kiệt của sân hận. Sau khi thấy nguy hiểm trong si, vị ấy vững trú quán về vô ngã, được giải thoát bằng không tánh giải thoát [*suññatavimokkha*] và vị ấy đã lìa si mê, do sự cạn kiệt của si mê.

Nếu như sự tình là vậy, một người được giải thoát bởi ba sự giải thoát [tại một thời điểm] không được, bởi thế không nên nói 2 phần này? Điều đó là không nên. Tại sao? Bởi vì không được chỉ định chắc chắn. Vì thế đức Thế Tôn đã nói bằng (lời) không chỉ định rõ: ‘**Này chư tỳ khưu, vị tỳ-khưu nào là bậc A-ra-hán**’, mà Ngài không nói rằng vị ấy được giải thoát do vô tham ái giải thoát, hoặc do hai giải thoát kia; Bởi vậy điều nào thích hợp cùng vị A-ra-hán, tất cả điều đó cần phải nói như vậy.

Hoặc không có sự khác biệt, bất kỳ vị A-ra-hán nào, trong sự cạn kiệt phiền não có ái luyến v.v, vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của ái luyến vì đã biết toàn diện về khổ do sự biến hoại [*viparināmadukkha*]; vị có sân đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của sân hận do đã biết toàn diện về khổ do thọ khổ [*dukkhadukkha*]; vị có si đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của si do đã biết toàn diện khổ do pháp tạo tác [*saṅkhāradukkha*]. Hoặc vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của luyến ái do đã biết toàn diện về đối tượng khả ái [*iṭṭhārammaṇa*]; vị có sân hận đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của sân hận do đã biết toàn diện đối tượng không khả ái [*aniṭṭhārammaṇa*]; vị có si đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của si do đã biết toàn diện đối tượng trung tính [*majjhattārammaṇa*]. Hoặc vị có ái luyến đã xa lìa nhờ sự cạn kiệt của ái luyến đã được bừng gốc ái luyến tùy miên đối với cảm giác lạc thọ; vị có sân đã xa lìa và có si đã xa lìa (do) đã được bừng gốc sân tùy miên và si tùy miên đối với khổ thọ và xả thọ như thế này, như thế kia. Do vậy, đức Thế Tôn khi thuyết về sự khác biệt, Ngài đã nói rằng: ‘vị ấy đã lìa xa ái luyến nhờ sự cạn kiệt của ái luyến...đã xa lìa si mê.’

*Lời thuyết giảng 3-4-5-6 với phần bậc Lậu Tân kết thúc.*

## Giải Thích Phần Về Như Lai

[12] Như vậy sau khi đức Thé Tôn thuyết về sự vận hành của bậc lậu tận trong các vật như đất v.v.., bây giờ Ngài thuyết về sự vận hành của chính mình nên Ngài đã thuyết rằng: “Này các tỳ khưu, Như Lai” v.v. Ở đó, “Như Lai” đức Thé Tôn được gọi là Như Lai bằng tám lý do: (1) Gọi là Như Lai do Ngài đã đến như vậy [tathā āgata]; (2) gọi là Như Lai do Ngài đã đi như vậy [tathā gata]; (3) gọi là Như Lai do Ngài đã đến bằng tướng trạng thật [tathalakkhanam āgata]; (4) gọi là Như Lai do Ngài đã chứng đắc tuệ vô thượng (với) thật theo đúng chân lý [tathadhamme yāthāvato abhisambuddha]; (5) gọi là Như Lai do Ngài là người thấy đúng [tathadassitāya]; (6) gọi là Như Lai do Ngài là người nói đúng [tathāvāditāya]; (7) gọi là Như Lai do Ngài thực hành đúng [tathākāritāya] và (8) gọi là Như Lai với ý nghĩa chinh phục [abhibhavanatthena].

(1) Đức Thé Tôn có hòng danh là Như Lai với ý nghĩa Ngài đã đến như vậy là như thế nào? Giống như Bậc Chánh đẳng Chánh giác quá khứ thực hiện sự nỗ lực vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Vipassī*, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Sikhī*, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Vessabhū*, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Kakusandha*, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Konāgamana*, giống như đức Thé Tôn có hòng danh là *Kassapa*, Ngài đến vì lợi ích của tất cả chúng sanh thế nào, (thì đức Thé Tôn của chúng ta Ngài cũng đến vì lợi ích của tất cả chúng sanh tương tự như thế đó). Ngài đã nói ra sao? Ngài đã nói rằng đức Thé Tôn đó Ngài đã đến vì đại nguyện [abhinīhāra] nào, đức Thé Tôn của tất cả chúng ta cũng đã đến vì đại nguyện đó tương tự.

Hoặc lại nữa, đức Thé Tôn có hòng danh *Vipassī*...đức Thé Tôn có hòng danh Kassapa đã thực hành bố thí ba-la-mật, giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật, trí tuệ ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, kham nhẫn ba-la-mật, chân thật ba-la-mật, quyết định ba-la-mật, từ ba-la-mật, xả ba-la-mật; Ngài đã thực hành ba mươi pháp ba-la-mật là mươi pháp ba-la-mật bậc hạ, mươi pháp ba-la-mật bậc trung và mươi pháp ba-la-mật bậc thượng; Ngài đã thực hành năm pháp đại thí là bố thí các chi phần trên cơ thể, bố thí mạng sống bố thí tài sản, bố thí ngai vàng, bố thí con và bố thí vợ đã thực hành pubbayoga [tiền nỗ lực] người thầy đầu tiên [pubbacariyā] việc giảng dạy giáo pháp và hành lợi ích cho quyền thuộc v.v., đã đến hành năm phận sự của chư Phật [buddhicariyā] như thế nào, đức Thé Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đến như thế đó.

Và giống như đức Thé Tôn có hòng danh *Vipassī*...giống như đức Thé Tôn có hòng danh Kassapa, các Ngài đã đến, đã tu tập và đã phát triển bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh càn, bốn nền tảng của thần thông, ngũ quyền, ngũ lực, bảy yếu tố đura đến giác ngộ, thành đạo tám chi phần như thế nào, ngay cả đức Thé Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đến như thế đó. Vì thế Ngài có hòng danh là **Tathāgata [Như Lai]**.

Các bậc munī có đức Phat Vipassī v.v, Ngài đã đạt đến bản thể vị Chánh đẳng Chánh Giác trên đời này bằng cách nào; thì vị Sakya, Ngài cũng đã đến bằng cách đó. Vì lý do ấy đức Thé Tôn vị Hữu Nhãm mới được gọi là Tathāgata [Như Lai].

Đức Thé Tôn, Ngài đã đến bằng cách đó như đã giải thích thích, cho nên Ngài mới có hồng danh là **Tathāgata [Như Lai]**.

(2) Đức Thé Tôn có hồng danh Tathāgata do Ngài đã đi như thế nào? Giống như đức Thé Tôn hồng danh Vipassī...đức Thé Tôn hồng danh Kassapa khi sanh ra (vừa mới lọt lòng mẹ) Ngài đã đi thế nào, đức Thé Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đi thế đó. Vì vậy vị ấy đã đi như thế nào? Bồ-tát khi sanh ra, Ngài đứng vững, thăng bằng trên đôi chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước. Như Ngài đã nói: “Này Ānanda, Vị Bồ-tát khi sanh ra, Ngài đứng vững, thăng bằng trên đôi chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước, có chư Thiên cầm lọng tráng che bên trên. Ngài nhìn khắp mọi phương hướng, lớn tiếng như con ngưu vương, thốt ra lời như sau: “*Ta là bậc tối thượng ở thế gian, Ta là bậc tối tôn ở thế gian, Ta là bậc cao nhất ở thế gian, Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn phải tái sanh nữa.*” (ma. ni. 3.207).

Việc Ngài đi như vậy không sai lệch, bằng điểm báo trước của việc đạt được nhiều pháp cao thượng. Trong câu rằng Ngài vừa ra đời, đứng vững trên mặt đất, thăng bằng trên đôi chân này đây là điểm báo trước của việc chứng đắc được Tứ Nhu Ý Túc. Ngài quay mặt về hướng bắc là điểm báo trước của sự vượt khỏi tất cả thế giới. Ngài bước đi bảy bước là điểm báo trước của việc đạt được Thất Giác Chi. Việc cầm cây phất trần được nói trong câu sau: “*phe phẩy tới lui những cây phất trần có tay cầm bằng vàng*”. (su. ni. 693), là điểm báo trước của việc áp chế tất cả bọn ngoại đạo sư. Cầm cây lọng tráng là điểm báo trước của việc đắc thành cây lọng tráng tối thượng không vết nhơ là việc giải thoát bởi sức mạnh A-ra-hán. Việc nhìn khắp mọi hướng là điểm báo trước của việc chứng đắc trí tuệ tối thượng là Trí Tuệ Toàn Giác. Việc thốt lên như tiếng Ngưu Vương là điểm báo trước của việc tuyên thuyết Chuyển Vận Bánh Xe Pháp cao thượng mà không có ai (có thể) phản đối. Thậm chí đức Thé Tôn này đã đi bằng cách đó. Việc Ngài đi như vậy không sai lệch, bằng điểm báo trước của việc đạt được nhiều pháp cao thượng. Bởi thế bậc trưởng thượng xưa đã nói:

“*Ngài Gotama (khi còn là Bồ-tát) vừa mới sinh trong phút chốc, Ngài đứng vững vàng thăng bằng trên đôi chân, rồi Ngài bước đi bảy bước. Giống như bò chúa dẫn đầu đàn đi trước, và chư thiên che lọng tráng bên cung đường Ngài;*

“*Ngài Gotama áy sau khi bước bảy bước; Ngài nhìn khắp mọi phương hướng. Rồi thốt lên với giọng âm kết hợp với tâm phẩm chất; giống như sư tử chúa đứng trên đỉnh núi giàm lên tiếng giàm sư tử.”*

Đức Thé Tôn đã đi như đã giải thích, do vậy Ngài có hồng danh là Tathāgata.

Lại nữa, đức Thé Tôn có hồng danh Vipassī...đức Thé Tôn có hồng danh Kassapa như thế nào, đức Thé Tôn của ta cũng thế ấy tương tự. Đức Thé Tôn đã đi nhờ sự xuất ly đã

đoạn trừ sự ước muồn trong các dục; đã đoạn trừ sân hận bằng sự không sân hận; đã đoạn trừ hờn trầm thụy miện bằng tưởng đến ánh sáng, đã đoạn trừ phóng dật trao hồi bằng sự bất phóng dật, đã đoạn trừ hoài nghi do sự xác định pháp, đã đoạn tận vô minh bằng trí tuệ, đã làm tiêu tan sự không hoan hỷ với sự không hoan hỷ; do sơ thiền, đã làm tiêu hoại các pháp ngăn che; do nhị thiền bóng tối là tầm tú đã được an tĩnh; do tam thiền đã lìa khỏi hỷ; do tứ thiền đã đoạn trừ sự an lạc và đau khổ; đã vượt qua hắng sắc tưởng, bất bình tưởng, dị biệt tưởng bằng sự thể nhập không vô biên xứ; đã vượt qua hắng không vô biên xứ tưởng bằng sự thể nhập thức vô biên xứ; đã vượt qua hắng thức vô biên xứ tưởng bằng sự thể nhập vô sở hữu xứ; đã vượt qua hắng vô sở hữu xứ tưởng bằng sự thể nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ rồi Ngài đã đi.

Đã đoạn trừ tưởng về thường tồn bằng việc quán xét về vô thường; đã đoạn trừ tưởng về an lạc bằng việc quán chiếu về khổ não; đã đoạn trừ tưởng về tự ngã bằng việc quán chiếu về vô ngã; đoạn trừ sự vui thích bằng việc quán chiếu về nhảm chán; đã đoạn trừ tham ái do quan chiếu về ly tham; đoạn trừ nhân sanh khởi bằng việc quán chiếu về diệt tận; đã đoạn trừ sự nắm giữ bằng việc quán chiếu về từ bỏ; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về sự tiếp nối bằng việc quán chiếu về đoạn tận; đã đoạn trừ sự tích lũy bằng việc quán chiếu về biến hoại; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về vững chắc bằng việc quán chiếu về chuyển biến; đã đoạn trừ hiện tượng bằng việc quán chiếu về vô tướng; đã đoạn trừ sự nguyện ước bằng việc quán chiếu về vô nguyện; đã đoạn trừ sự cố chấp do quán xét về không tánh; đã đoạn trừ sự cố chấp trong việc chấp giữ bằng việc minh sát các pháp bằng thắng tuệ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự làm lắn bằng việc quán chiếu về sự biết và thấy đúng theo thực thể; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự nương tựa bằng việc quán chiếu về tai hại; đã đoạn trừ sự không phân biệt rõ bằng việc quán chiếu về phân biệt rõ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự ràng buộc bằng việc quán chiếu về ly khai; đã bẽ gãy các phiền não thuần về tà kiến bằng Tu-dà-hoàn đạo; đã đoạn trừ các phiền não thô thiển bằng Tu-dà-hàm đạo; đã búng tận gốc các phiền não có tính chất vi tế do A-na-hàm đạo; đã đoạn tận toàn bộ phiền não theo ý nghĩa thu thúc bằng A-ra-hán đạo, rồi Ngài đã đi. Đức Thé Tôn đã đi như vậy với biểu hiện như đã giải thích, do đó Ngài có hòng danh là **Tathāgata**.

(3) Đức Thé Tôn có hòng danh là Tathāgata do Ngài đã đến bằng tướng trạng như thật ra sao? Đức Thé Tôn đã đến là đến không lỗi lầm bao gồm chứng đắc theo tuân tú, trạng thái của địa giới là cứng rắn đúng đắn không sai; trạng thái của thủy giới là sự chảy ra; trạng thái của hỏa giới là nóng; trạng thái của gió là căng phòng; trạng thái của hư không giới là không xúc chạm được; trạng thái của thức giới là sự nhận thức.

Trạng thái của sắc là sự biến hoại liên tục; trạng thái của thọ là sự cảm thọ; trạng thái tưởng là sự ghi nhớ; trạng thái của hành là tạo tác [abhisainkharanā], trạng thái của thức là sự nhận thức.

Trạng thái của tầm là sự dán lén; trạng thái của tú là tiếp tục dán chặt (đối tượng); trạng thái của hành là tạo tác, trạng thái của hỷ là sự lan tràn ra, trạng thái của lạc là sự dễ chịu, trạng thái của chuyên nhất của tâm là sự yên tĩnh, trạng thái của xúc là chạm cảm.

Trạng thái của tín quyền là quyết định chắc chắn, trạng thái của tân quyền là giữ vững, trạng thái niêm quyền là hiện bày rõ ràng, trạng thái của định quyền là tâm bất phóng dật. Trạng thái của tuệ quyền là tâm biết rõ.

Trạng thái của tín lực là không bị lay động trong những thứ không đáng tin; trạng thái của tần lực là tâm không bị lay động trong sự lười biếng; trạng thái của niệm lực là tâm không bị lay động trong sự thát niệm; trạng thái của định lực là tâm không bị lay động trong sự phóng dật; trạng thái của tuệ lực là tâm không bị lay động trong vô minh.

Trạng thái của niệm giác chi là sự hiện bày rõ ràng; trạng thái của trách pháp giác chi của sự cân nhắc [sự điều tra]; trạng thái của tinh tấn giác chi là sự kiên trì; trạng thái của hỷ giác chi là tràn ngập khắp tâm; trạng thái của an tịnh giác chi là sự tĩnh lặng của tâm; trạng thái của định giác chi là sự không phóng dật của tâm; trạng thái của xả giác chi là sự quán xét, cân nhắc.

Trạng thái của chánh kiến là sự thấy; trạng thái của chánh tư duy là sự đặt tâm vào; trạng thái của chánh ngữ là sự xác định tâm; trạng thái của chánh nghiệp là sự siêng năng tinh tấn; trạng thái của chánh mạng là sự trong sạch của tâm; trạng thái của chánh tinh tấn là nâng đỡ tâm; trạng thái chánh niệm là sự hiện bày rõ ràng; trạng thái chánh định là tâm không phóng dật.

Trạng thái của vô minh là sự không hiểu biết; trạng thái của hành là tư [cetanā]; trạng thái của thức là sự nhận thức; trạng thái của danh là hướng tâm đến; trạng thái của sắc là luôn biến hoại; trạng thái của 6 xứ là chổ sanh; trạng thái của xúc là sự tiếp xúc; trạng thái của thọ là việc cảm thọ cảnh; trạng thái của tham ái là nguyên nhân của khổ đau; trạng thái của thủ là sự chấp chặt; trạng thái của hữu là việc tích trữ; trạng thái của sanh là sự sanh ra; trạng thái của sự già nua là sự hao mòn; trạng thái của tử là chết.

Trạng thái của giới [dhātu] là không tánh [suññatā]; trạng thái của xứ là chổ sanh; trạng thái của sự thiết lập niệm là sự hiền bày rõ ràng; trạng thái của chánh cần là sự thiết lập sự tinh tấn; trạng thái của thần túc là sự thành tựu. trạng thái của quyền [indriya] là sự to lớn; trạng thái của lực là sự không lay động; trạng thái của yếu tố giác ngộ là vượt khỏi khổ; trạng thái của đạo là làm nhân đưa đến diệt khổ;

Trạng thái của chân lý là sự thật; trạng thái của chỉ tinh và minh sát là có phận sự đồng nhất, trạng thái của những thứ là cặp (đôi) là không tách rời.

Trạng thái của giới thanh tịnh là sự thu thúc phòng hộ; trạng thái của tâm thanh tịnh là sự không phóng dật, trạng thái của kiến thanh tịnh là sự thấy;

Trạng thái của trí trong sự cạn kiệt là đoạn tận; Trạng thái của trí trong pháp chưa sanh là sự an tịnh; trạng thái của ước muôn là nguyên nhân; trạng thái của sự tác ý là sự tinh

tán nỗ lực; trạng thái của xúc là gom chung lại; trạng thái của thọ là tập hợp lại; trạng thái của định là các pháp làm trưởng; trạng thái của niệm là sự to lớn; trạng thái của tuệ là sự vượt trội tất cả pháp; trạng thái của sự giải thoát là cốt lõi; trạng thái của Niết-bàn nơi nhập vào bất tử là nơi chấm dứt. Đức Thế Tôn đã đến, (tức là) đã đạt được trạng thái thật sự, không sai lầm, do đó Ngài có hồng danh là Tathāgata. Đức Thế Tôn đã đến bằng trạng thái thực sự như vậy do đó Ngài có hồng danh là Tathāgata.

(4) Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata bởi giác ngộ toàn bộ pháp thực thể theo đúng thực tính như thế nào? gọi là pháp thực thể gồm bốn Thánh đế. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: “*Này các tỳ khưu, bốn Thánh đế này là thực thể, là không biến hoại, không sai khác. Bốn gì? Ngày các tỳ khưu, ‘Đây là Khổ,’ điều này là thực thể, không biến hoại, không sai khác* (sam. ni. 5.1050)”. Sự giảng giải chi tiết (tự tìm hiểu). Đức Thế Tôn giác ngộ toàn bộ bốn Thánh đế ấy bởi thế Ngài đã được gọi là Tathāgata do bản thân đã giác ngộ toàn bộ Thánh đế như thật. Quả thật, từ ‘**đã đi [gata]**’ trong từ ‘**tathāgata**’ này có nghĩa là ‘**giác ngộ toàn bộ ý nghĩa**’. Và hơn nữa, thực tính già và chết sanh khởi bởi có sanh làm duyên là thực thể, không biến hoại, không sai khác...thực tính các hành sanh khởi do vô minh làm duyên là thực thể, không biến hoại, không sai khác. Thực tính vô minh làm duyên cho các hành sanh khởi. Thực tính các hành làm duyên cho thức sanh khởi...thực tính sanh làm duyên cho già và chết sanh khởi, (đây là) thực thể, không biến hoại, không sai khác. Đức Thế Tôn giác ngộ toàn bộ tất cả thực tính đó, chính nhân đó Ngài được gọi là Tathāgata. Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata bởi giác ngộ toàn bộ thực thể theo đúng thực tính pháp như đã giải thích.

(5) Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata do nhìn thấy đối tượng thực thể như thế nào? đối tượng nào gọi là sắc cảnh đã đi đến phạm vi ở trong tầm nhãn môn của tất cả chúng sanh không thể ước lường được có trong thế gian cùng với chư thiên...trong nhóm chúng sanh cùng với chư thiên và loài người (và) trong thế giới [lokadhātu] không thể ước lường được đối tượng đó, đức Thế Tôn nhìn thấy, biết tất cả biểu hiện. Đối tượng đó đức Thế Tôn biết và thấy như vậy, chia theo tên thành nhiều loại, theo 13 phần (và) theo 52 cách thức theo cách sau: “sắc là sắc xứ đó như thế nào? sắc này y cứ bốn sắc đại hiển là sắc có màu sắc nhìn thấy được, xúc chạm được là sắc màu xanh, sắc màu vàng” (dha. sa. 616), [đây gọi là sắc] với mãnh lực là sắc đáng ước muôn và không đáng ước muôn v.v, với mãnh lực đạt được trong sắc đã thấy, âm thanh đã nghe, mùi, vị, cảnh xúc đã biết và cảnh pháp đã được biết rõ, chính là thực thể, không bị biến hoại. Trong số đối tượng có âm thanh v.v, đến phạm vi ở trong cảnh thanh v.v, cũng theo cách này. Đức Thế Tôn đã nói như vậy: “này chư tỳ khưu, đối tượng nào mà thế giới cùng với toàn bộ thế gian...nhóm chúng sanh cùng với nhóm chư thiên và loài người đã thấy, đã nghe, đã biết, đã biết rõ, đã chứng đắc, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, Như Lai biết đối tượng, Như Lai biết thực thể đối tượng đó, đối tượng đó Như Lai biết đối tượng đó hiện bày ở trong Như Lai.” (a. ni. 4.24). Như vậy, đức Thế Tôn có hồng danh là Tathāgata, bởi thấy đối tượng thực thể, bằng cách như đã giải thích. Ở

đó, nên biết rằng việc sử dụng từ Tathāgata trong ý nghĩa ‘người nhìn thấy đối tượng thực thể.’

(6) Đức Thé Tôn được gọi là Nhu Lai do thuyết lời như thật thế nào? Việc đức Thé Tôn ngồi trên bảo tọa Aparājita [bảo tọa mà Ma Vương không thể phá vỡ được, bảo tọa của người chiến thắng] dưới cội cây bồ đề. Ngài tiêu diệt cả 3 Ma Vương rồi chứng đắc viên mãn vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, việc đức Thé Tôn tịch diệt Niết-bàn trong cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót giữa hai cây sāla vào ban đêm, trong suốt khoảng thời gian 45 năm (sau khi thành đạo và trước khi tịch diệt Niết-bàn) là trong khoảng thời gian *pāthamabodhiyā*, thời gian majjhimabodhiyā và thời gian *pacchimabodhiyā*, Phật ngôn nào mà đức Thé Tôn thuyết như *sutta*, *geyya*...*vedalla*, tất cả Phật ngôn đó người trí thức không thể nói lời khiên trách cả ý nghĩa, cả văn tự không hơn không kém, trọn vẹn với tất cả biểu hiện triệt hạ sự say mê bởi ái luyến, triệt hạ sự say mê bởi sân hận và triệt hạ sự say mê bởi si mê, sự làm lẩn trong Phật ngôn đó dù chỉ là định của ngọn tóc cũng không có, tất cả điều đó đều là thực thể, không bị biến đổi, tương tự như được đóng dấu bằng con dấu hoàng gia là một, giống như đo lường với cùng một dụng cụ đo lường, và giống như được cân bằng một chiếc cân. Bởi thế bậc trưởng thượng đã được nói rằng: “*Này Cunda, vào đêm đức Nhu Lai giác ngộ quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và vào đêm Nhu Lai viên tịch Niết-bàn ở cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót, điều nào đức Nhu Lai thuyết giảng, nói ra, chỉ dạy trong khoảng thời gian này, mọi điều ấy đều là y như thế, không sai khác; vì thế, được gọi là Nhu Lai.*” (a. ni. 4.23). Từ **đã** **đi** trong từ **Nhu Lai** có ý nghĩa ngang bằng với từ ‘**thuyết, nói**’. Đức Thé Tôn được gọi là Nhu Lai do thuyết, nói như thật theo cách đã giảng giải. Và hơn nữa, việc thuyết gọi là ‘cách nói’, tức là lời nói. Việc thuyết của Nhu Lai đều như thật, không biến đổi, do nhân đó mới được gọi là Nhu Lai. ‘**tathāgata**’ do đổi phụ âm ‘**da**’ thành phụ âm ‘**ta**’ và nên biết rằng từ ‘**tathāgata**’ được hình thành với ý nghĩa như đã giải thích.

(7) Đức Thé Tôn được gọi là Nhu Lai do thực hành như thực như thế nào? Thân nghiệp của đức Thé Tôn thuận theo khẩu nghiệp, cả khẩu nghiệp thuận theo thân nghiệp. Vì thế đức Thé Tôn nói như thế nào (sẽ) thực hành như thế đó, và làm như thế nào (sẽ) nói như thế đó. Có nghĩa là khẩu nghiệp của đức Thé Tôn đó tuyên thuyết như vậy như thế nào, dầu thân nghiệp cũng như thế đó, bởi thế mới được gọi là Nhu Lai [Tathāgata]. Vì thế đức Thé Tôn đã nói rằng: “*Này chư tỳ khưu, Nhu Lai nói thế nào thì làm như thế đó, làm như thế nào thì nói như thế đó. Vì lý do nói như thế nào thì làm như thế đó, làm như thế nào thì nói như thế ấy. Cho nên được gọi là Nhu Lai.*” (a. ni. 4.23). Như vậy, đức Thé Tôn được gọi là Nhu Lai bởi người làm như thật, như đã được giải thích.

(8) Đức Thé Tôn được gọi là Nhu Lai bởi ý nghĩa đáng chiến thắng? Đức Thé Tôn bậc chiến thắng từ cõi cao nhất là cõi Phạm thiên sanh hữu tật cùng [bhavagga] cho đến cõi thấp nhất là đại địa ngục Āvicī, về bè ngang chinh phục toàn bộ chúng sanh trong thế giới [lokadhātu] không thể ước chừng được, bằng giới, định, tuệ, giải thoát, trí tuệ và nhận thấy bằng sự giải thoát, giới hạn và hạn lượng [các ân đức có giới v.v.] của đức Thé Tôn ấy không

có, Ngài có đức hạnh không thể hạng lượng được, không thể ước chừng được, không có ai hơn Ngài, là vua của vua, là chư thiên của chư thiên, là Đế Thích của các Đế Thích, là Phạm thiêng trên các Phạm thiêng. Bởi thế đức Thé Tôn đã nói rằng: “*này chư tỳ khưu, ở thế gian tính luôn cõi chư thiêng...chư thiêng và loài người, đức Như Lai là đáng chiến thắng, bậc không bị thống trị, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực; vì thế, được gọi là đức Như Lai.*” Trong từ ‘Như Lai’ ấy nên biết từ ‘Như Lai’ được hình thành hình thức như vậy.

Những thứ giống như osatha gọi là agada [thuốc men]. Thuốc men đó là gì? Nét đẹp bài giảng [desanāvilāsa] (tùy thuộc vào căn tính của người nghe) và thành tựu phuort báu. Bởi thuốc men đó đức Thé Tôn là thầy thuốc có đại oai lực, chinh phục người giữ lấy các học thuyết khác, thế gian tính luôn cả chư thiêng, giống như bắt rắn độc với thần dược. Thuốc men trong việc chinh phục tất cả thế gian của đức Thé Tôn đó thành tựu từ nét đẹp của bài giảng [desanāvilāsa] và thành tựu phuort báu là thực thể, không biến đổi, do đó nên biết rằng đức Thé Tôn được gọi là Tathāgata, bởi đổi phụ âm ‘da’ thành phụ âm ‘ta’ với cách như đã giải thích. Như vậy, đức Thé Tôn có hòng danh là Tathāgata do ý nghĩa chinh phục như đã giải thích.

Và hơn nữa, đức Thé Tôn được gọi là Như Lai do ý nghĩa đạt đến như thật, đạt đến thực thể, từ đã đi; từ đã đi nghĩa là đạt tới, đã vượt khỏi, đã chứng đắc, đã tiến hành. Ở đó đức Thé Tôn đã đến (tức là) đã hiểu biết toàn bộ thế gian bằng sự thật, là biết toàn diện về sự xét đoán [tīraṇapariññā], vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thé Tôn đã đến (tức là) đã vượt khỏi nhân sanh của thế giới bằng sự thật, là biết toàn diện về sự dứt bỏ [pahāṇapariññā], vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thé Tôn đã đến (tức là) đã chứng đắc sự diệt của thế giới bằng sự thật, thông qua sự tác chứng, vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Đức Thé Tôn đã đạt đến (tức là) đã đạt đến chân lý như thật, là pháp thực hành làm nhân đưa đến sự diệt của thế giới, vì vậy Ngài được gọi là Như Lai. Vì thế lời nào đức Thé Tôn đã nói: “*Này các tỳ khưu, thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, Như Lai không bị ràng buộc với đời. Nay các tỳ khưu, sự sanh lén của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Sự sanh lén của thế giới đã được Như Lai đoạn tận; Nay các tỳ khưu, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai đoạn tận. Thế giới đoạn diệt đã được Như Lai chứng ngộ. Nay các tỳ khưu, con đường đưa đến sự đoạn diệt thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới đoạn diệt đã được Như Lai tu tập. Nay chư tỳ khưu, thứ nào [tồn tại] ở thế gian tính luôn cõi chư Thiêng, tất cả thứ đó đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, vì vậy được gọi là Như Lai.*” (a. ni. 4.23). Ý nghĩa của câu đó nên biết như vậy. Và cả lời đã được nói cũng chỉ trong tầm lời nói để trình bày bản thể [bhāva] của Như Lai là vị đã đạt đến thực thể thật. Chỉ Như Lai ấy có thể giải thích bản thể mà Như Lai là vị đạt đến thực thể bằng mọi biểu hiện.

**Araham sammāsambuddho [bậc A-ra-hán, vị Chánh đẳng Chánh Giác]:** trước tiên đức Thé Tôn cần được biết là bậc A-ra-hán với lý do sau: (i) bởi vì Ngài đã viễn ly

các phiền não; (ii) bởi vì tiêu diệt kẻ thù và (iii) các căm xe đã bị bẻ gãy (vòng luân hồi); (iv) bởi vì ngài xứng đáng nhận các vật cúng dường; (v) bởi vì không làm điều ác nơi khuất lấp.

Gọi là bậc Chánh đẳng Chánh Giác [sammāsambuddha] bởi vì Ngài giác ngộ tất cả Pháp hoàn toàn chân chánh và tự mình. Đây là phần tóm lược; về phần nghiên cứu chi tiết hai từ này, hãy tham khảo Visuddhimagga, chương nói về Tùy niệm Đức Phật. Cả hai từ là **[bậc A-ra-hán, vị Chánh đẳng Chánh Giác]** này Ngài Buddhaghosa đã giải thích chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

**Pariññatantam tathāgatassa** [**Như Lai đã biết toàn diện điều ấy**] nên hiểu ý nghĩa như sau: sự tưởng tượng chấp thủ các vật [vatthu] (làm chỗ thiết lập) đó Như Lai đã biết toàn diện như vậy cũng được. Vật đó được gọi là Như Lai đã biết toàn diện, đã biết toàn diện vô giới hạn, đã biết toàn diện đến cùng tận, (tức là) đã biết toàn diện không còn dư sót. Quả thật, chư Phật cùng với chư Thánh thinh văn không có sự khác biệt về việc đoạn trừ phiền não bởi bốn đạo, mặc dù vậy cũng có sự khác biệt nhau về phương diện sự hiểu biết toàn diện, nghĩa là chư Thánh thinh văn quán chiếu bốn giới [dhātu] chỉ một vài phần đó cũng chứng đắc được Niết-bàn. Nhưng đối với chư Phật không có các hành nào dầu vi tế mà không thể nhìn thấy, không thể xét đoán, không thể quán chiếu và không thể tác chứng với trí tuệ của Ngài.

[13] **Nandī dukkhassa mūlam** [**hỷ tham là căn bản của khổ đau**] và ‘**hỷ tham**’ là tham ái quá khứ, ‘**đau khổ**’ là ngũ uẩn, ‘**căn bản**’ là gốc rễ. ‘**iti viditvā [vì đã biết]**’: do đã biết rằng hỷ lạc (sự thỏa thích, sự thèm khát) trong hữu quá khứ đó là căn bản của đau khổ hiện tại. ‘**Hữu**’: do nghiệp hữu. ‘**Sanh**’: những uẩn dị thực [thọ, tưởng, hành, thức]. Thật vậy, uẩn dị thực quả nào do sanh, nên được gọi là ‘sanh’. Hoặc lời giảng này đức Thé Tôn trình bày bằng cách nói đến sanh [sự sanh khởi của uẩn dị thực quả] làm tiêu đề. Vì như thế mới cần phải kết hợp với từ **iti viditvā [vì đã biết]**. Cũng trong từ này có lời giải thích sau: do đã biết như thế vì dục hữu [sự cố ý tạo nghiệp] mới có sanh hữu [upapattibhava]”. **Bhūtassa**: Của chúng sanh. **Jarāmarañanti**: sự già và sự chết. Lời giải thích như vậy: do đã biết rằng già và chết có cùng các uẩn của chúng sanh, người đã sanh ra do sanh hữu đó. Đức Thé Tôn ngồi trên bảo tọa Aparājita dưới cội Bồ-đề quán chiếu về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] nào, chứng đạt Toàn giác trí do thấu triệt về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] đó. Khi thuyết giảng sự không có của sự tưởng tưởng chấp thủ mới trình bày về Lý Duyên Khởi [paṭiccasamuppāda] đó bằng bốn phần tổng hợp [nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai], sự tổng hợp có ba sự tiếp nối, sự tiếp nối có ba thời [quá khứ, hiện tại và vị lai] và trong ba thời có hai mươi biểu hiện.

Toàn bộ Lý Duyên Khởi này được đức Thé Tôn đã trình bày chỉ bấy nhiêu là như thế nào? Ở đây, ‘**hỷ tham là căn bản của đau khổ**’ này có lời giải thích rằng từ ‘**hỷ tham**’ là sự tổng hợp thứ nhất; ‘**khổ đau**’ là sự tổng hợp thứ hai, do ‘**đau khổ**’ hữu là sự tổng hợp thứ ba; do ‘**hữu sanh**’ sanh, già và chết là sự tổng hợp thứ tư. Như vậy bốn sự tổng hợp chỉ bấy nhiêu như được giải thích. (sự tổng hợp) có nghĩa là gồm tất cả các phần. Giữa tham ái và

đau khổ có một liên kết, giữa đau khổ và hưu có một liên kết thứ hai, và giữa hưu và sanh có một liên kết thứ ba. Nên biết ba liên kết giữa bốn phần tổng hợp, giống như có ba liên kết giữa bốn ngón tay. Trong Lý Duyên Khởi áy hỷ lạc thuộc về thời quá khứ; sanh, già và chết thuộc về thời vị lai; đau khổ và hưu thuộc về thời hiện tại. Như vậy, nên biết ba thời như được giải thích.

Trong quá khứ, trong số năm biểu hiện với từ ‘**hỷ lạc**’ tham ái đã được đề cập, bốn biểu hiện không đề cập đến là vô minh, hành, thủ và hưu được bao gồm cùng với ái bởi trạng thái làm duyên. Cụm từ ‘**sanh, lão và tử**’ với lý do được giải thích rằng uẩn nào có sanh, già và chết, thì uẩn đó đức Thế Tôn đã thuyết ngay trong thời vị lai về việc đã nắm lấy thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ hợp với nhau.

Về sự hiện hưu ở nghiệp quá khứ có năm pháp này hiện diện ở nghiệp quá khứ gồm si là vô minh, sự tích lũy là các hành, sự tham vọng là ái, sự đạt đến là thủ, sự có ý là hưu; là duyên cho sự tái sanh ở thời hiện tại. Trong thời hiện tại có năm pháp này hiện hưu trong sự sanh lên ở thời hiện tại gồm sự tái sanh là thức, sự đi vào là danh sắc, sắc thân kinh là xứ, hiện tượng [ākāra] được chạm đến là xúc, hiện tượng được cảm nhận là thọ; do duyên của nghiệp đã tạo trong quá khứ.

Trong thời hiện tại các xứ đã chính mì có năm pháp này hiện diện ở nghiệp hiện tại gồm: si là vô minh, sự tích lũy là các hành, sự tham vọng là ái, sự đạt đến là thủ, sự có ý là hưu; là duyên cho sự tái sanh ở thời vị lai. Trong thời vị lai có năm pháp này hiện hưu trong sự sanh lên ở thời vị lai gồm sự tái sanh là thức, sự đi vào là danh sắc, sắc thân kinh là xứ, hiện tượng được chạm đến là xúc, hiện tượng được cảm nhận là thọ; là duyên của nghiệp đã tạo trong hiện tại.

Như vậy, Lý Duyên Khởi có bốn phần tổng hợp, có ba sự tiếp nối, có ba thời và có hai mươi biểu hiện, toàn bộ được đức Thế Tôn thuyết chỉ bấy nhiêu “Ngài đã biết rằng hỷ tham là căn bản của đau khổ, và do duyên hưu, sanh (sanh khởi); do duyên sanh, già và chết (sanh khởi) đối với tất cả chúng sanh”.

Ở đây, tôi sẽ thực hiện việc giải thích ý nghĩa theo thứ tự các câu trong câu sau: ‘**do vậy, này các tỳ khưu, Ta nói rằng...đã được hoàn toàn giác ngộ.**’ rồi kết thúc bằng lời khuyên nhủ. **tasmā tiha** được giải thích rằng chính là **tasmā** [bởi vậy, vì thế]. bởi vì từ ‘**ti**’ và từ ‘**ha**’ là phân từ. ‘tất cả’ đây là từ nói đến ‘không còn dư sót’. **Tất cả ái**: gồm tất cả ái được nói đến như vậy ‘**hỷ tham**’. **Sự cạn kiệt**: là sự diệt trừ hoàn toàn bằng đạo siêu thé. **Ly tham**: là từ đồng nghĩa với từ sự diệt trừ. Vì vậy, tham ái nào đã tận diệt thì tham ái đó trở thành không có ái luyến, đã được diệt, đã được từ bỏ, đã được buông bỏ. Hoặc ‘**sự cạn kiệt**’ đó là từ được sử dụng chung cho phận sự của bốn đạo. Do đó, cần phải giải thích phối hợp ý nghĩa như sau: sự ly tham bởi Sơ đạo [Tu-đà-hoàn], sự diệt bởi Nhị đạo [Tu-đà-hàm], sự từ bỏ bởi cho Tam đạo [A-na-hàm] và sự dứt bỏ hoàn toàn bởi Tứ đạo [A-ra-hán].

Hoặc cần giải thích thêm ý nghĩa “**sự cạn kiệt**” đó như vậy, hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất là đất bằng tham ái nào, do sự diệt tận của tham ái đó; hạng phàm có thể

phu tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã ly tham tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã diệt tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do đã từ bỏ tham ái đó; hạng phàm phu có thể tưởng tượng rằng đất của ta bằng tham ái nào, do đã từ bỏ hoàn toàn tham ái đó;

Hoặc hạng phàm phu tưởng tượng đất bằng tham ái nào, do sự cạn kiệt của tham ái đó;...; hạng phàm phu có thể hoan hỷ đất với tham ái nào, do đã từ bỏ hoàn toàn tham ái đó. (cả 2 ý nghĩa đó) không có gì đối lập.

**Vô thượng** là ngoại trừ con người cao cả, tối thượng hơn tất cả người khác. **Chánh đẳng Chánh giác**: Giác ngộ chân chánh và tự mình. Lại nữa việc giác ngộ được bậc trí tán thán và tốt đẹp. **Bodhi**: ám chỉ đến cây Bồ-đề, hay đạo, hay Toàn giác trí, hay Niết-bàn. Trong câu sau **cây** được gọi là bodhi: “*Lần đầu tiên giác ngộ dưới cội cây Bồ-đề*” (mahāva. 1; udā. 1). và “*giữa cây Bồ-đề và Gayā*” (mahāva. 11; ma. ni. 1.285); Trong câu sau **đạo** được gọi là bodhi “*trí trong bốn đạo*” (cūlani. 121); Trong câu sau **Toàn giác trí** được gọi là bodhi “*Chúng được đạo Bồ-đề, có sự thông minh bao la cao quý*” (dī. ni. 3.217); Trong đoạn văn sau bodhi được gọi là **Niết-bàn**: “**Sau khi đã chứng đạo Bồ-đề, trạng thái bất tử, vô vi**”. Ở đây, từ bodhi có ý muốn nói đến trí A-ra-hán đạo của đức Thé Tôn. Một số vị thầy nói rằng muốn đề cập đến Toàn giác trí.

A-ra-hán đạo mà chư Thánh thinh văn đã chứng có phải là giác ngộ vô thượng không? Không phải. Tại sao? Bởi vì không mang lại tất cả ân đức. Quả thật, đối với một số vị A-ra-hán đạo chỉ mang lại A-ra-hán quả mà thôi; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại Tam minh; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại lục thông; đối với một số vị A-ra-hán đạo mang lại tứ vô ngại giải; đối với một số vị A la hán đạo mang lại các ba-la-mật trí của hàng Thinh văn. Đối với chư Phật Độc Giác đạo trí mang lại tuệ giác của vị Phật Độc Giác. Nhưng đối với chư Phật toàn giác đạo trí mang lại sự thành tựu tất cả ân đức, giống như vị vua đã đăng quang trở thành người có quyền thế tối cao khắp quốc độ. Vì thế, Bồ-đề trí của bất cứ ai đi chẳng nữa cũng không được xem là vô thượng giác ngộ.

**Đã được giác ngộ**: Đã thắng tri, đã thấu triệt, tức là đã đến, đã chứng ngộ. **Ta nói**: Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta trình bày, Ta chỉ bảo, Ta chế định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta phân tích, Ta làm rõ. Nơi đây, cách lý giải thế này: Nay các tỳ kheo, Như Lai không tưởng tượng đất... không hoan hỷ trong đất. Do duyên có nào? Bởi vì ngài đã biết rằng hỷ tham là căn bản của đau khổ; do hữu (làm duyên) sanh (sanh khởi); do sanh (làm duyên), già và chết (sanh khởi) đối với tất cả chúng sanh?... Hơn nữa, vì ngài đã biết Lý Duyên Khởi như vậy, tham ái được gọi là hỷ lạc đã được Như Lai từ bỏ mọi mặt, bằng sự diệt tận tất cả ái, Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.; vì vậy ngài không tưởng tượng đất... không hoan hỷ trong đất. Như vậy, Do nhân đã hoàn toàn giác ngộ Ngài không tưởng tượng và không hoan hỷ.”

Hoặc toàn bộ tham ái đã đi đến cạn kiệt việc bởi Ngài đã hiểu bằng Lý Duyên Khởi theo cách thức ‘Hỷ tham là căn bản của đau khổ’. do vậy, nay các tỳ kheo, ta nói rằng nhò

sự cạn kiệt tất cả tham ái, Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do nhân duyên giác ngộ, Ngài không tưởng tượng đát... không hoan hỷ trong đất. Trong chỗ này đức Thé Tôn không thuyết yasmā [vì lý do nào] mà chỉ nói tasmā [vì lý do đó] thì ở chỗ đó cần đem từ yasmā đến phối hợp. Phương pháp này là phương pháp giảng giải phù hợp căn cơ người nghe [sāsana·yutti]. Trong tất cả các câu có cách thức tương tự.

**Thé Tôn đã giảng như vậy:** đức Thé Tôn thuyết giảng bằng Toàn giác trí vô thượng thâm sâu, không thể đạt được bằng trí tuệ của người khác (trí tuệ người khác không thể nhìn thấu), đã được trang hoàng bằng phần phàm nhân với một phần, bằng phần của bậc hữu học với một phần, phần của bậc lậu tận với 4 phần, và phần Như Lai với 2 phần, hợp thành sự trang hoàng với 8 phần chính và trong phần chính thì mỗi phần được trang hoàng với phần ở giữa (phần nhỏ) 24 phần như phần nói về địa giới, rồi thuyết toàn bộ bài Kinh bắt đầu lúc kết thúc kể từ đầu (đất) cho đến kết thúc (Niết-bàn) bằng lời “**yāva abhisambuddhoti vadāmi [Ta nói rằng (ta) đã hoàn toàn chứng ngộ]**” với pháp học tổng cộng 2 bhāṇavāra [phần tụng].

Như vậy, đức Thé Tôn thuyết bài Kinh này bằng nhiều cách phong phú và lời dạy trang nhã, với giọng nói như âm thanh Phạm thiêng, du dương như tiếng chim Karavika, như rót mật vào tâm người có trí với vị bất tử, làm êm tai. **Các tỳ kheo đó không hoan hỷ trong lời dạy của Thé Tôn:** 500 vị tỳ khưu ấy không hoan hỷ tín thọ lời dạy đức Thé Tôn. Tại sao không hoan hỷ? Bởi không hiểu, chư tỳ khưu đó không hiểu ý nghĩa của bài Kinh, vì thế chư vị không hân hoan. Thật vậy, vào lúc bấy giờ đức Thé Tôn thuyết kinh đó bằng nhiều cách phong phú và lời thuyết giảng trang nhã, giống như một người lấy một miếng vải dày buộc chặt miệng rồi lấy thức ăn ngon đặt trước mặt (không thể ăn được). Đức Thé Tôn đã tròn đủ ba-la-mật đến bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn đại kiếp, Ngài đã đạt đến quả vị Toàn giác cũng vì mục đích thuyết pháp cho người khác hiểu pháp mà Ngài thuyết giảng không phải chăng? Tại sao các tỳ kheo ấy không hiểu ý nghĩa lời thuyết giảng của ngài chỉ dạy? Lời giải đáp này đã được Ngài nêu ra trong phần giải thích sơ lược bài Kinh: “đức Thé Tôn bắt đầu thuyết như vậy **sabbadhammamūlapariyāyam** [pháp môn căn bản về tất cả các pháp] vì mục đích đập tan kiêu mạn của chúng tỳ kheo đó.” Do vậy, ở đây không cần nói lặp lại. Sau khi nghe bài Kinh này được đức Thé Tôn thuyết giảng để đập tan sự kiêu mạn, chư tỳ kheo đó suy nghĩ hạng phàm nhân có tà kiến tưởng tượng đát. Vị hữu học, A-ra-hán và Như Lai thắng tri đất. Thứ này là gì? Thứ này như thế nào? Như vậy là người hết kiêu mạn giống như con rắn độc bị nhổ hết răng, với suy nghĩ rằng trước đây chúng ta có thể hiểu thấu đáo bất cứ điều gì đức Thé Tôn đã giảng dạy một cách chớp nhoáng. Nhưng bây giờ chúng ta không hiểu biết không thấy sự tận cùng hoặc nút thắt của ‘bài kinh Căn Bản Pháp Môn’ này. Ôi! thật vi diệu Chư Phật (có trí tuệ) mà không ai ước lường được (có trí tuệ không ai đo lường được). Vì vậy các tỳ khưu này cùng nhau đến hầu hạ Đức Phật và lắng nghe pháp với lòng tôn kính.

Sau đó không lâu các tỳ khưu cùng nhau ngồi hội họp trong giảng đường [Dhammasabhāyam], bắt đầu câu chuyện sau đây: “Ôi, thật vi diệu, oai lực của chư Phật!

Các tỳ kheo dòng bà-la-môn ấy đã say mê với sự say mê trong sự kiêu mạn, đã đập tan ngã mạn với sự thuyết giảng về Pháp Môn Căn Bản của đức Thé Tôn. và bây giờ chư Tỳ khưu ấy nói lời bàn tán. Sau đó đức Thé Tôn rời khỏi Hương thát, đến pháp đường ngồi sau khi ngoài trên Phật toạ đã được trải sẵn ở pháp đường [dhammasabhāyam] đặc biệt thích hợp vào thời điểm đó (dành riêng cho đức Thé Tôn). Đức Thé Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này chư tỳ khưu, các ông đang bàn luận về vấn đề gì? Các vị ấy đã tường thuật vấn đề đó lên bậc đạo sư. Đức Thé Tôn đã nói như sau: “Này chư tỳ khưu, không phải chỉ lúc này, ngay cả trong thời quá khứ Như Lai đã làm cho các tỳ khưu quẩn quanh với ngã mạn, (những vị ấy) đã phá tan được sự kiêu mạn tương tự. Từ đó để đổi chiêu vấn đề hiện tại, đức Thé Tôn kể lại câu chuyện sau đây trong quá khứ:

Này chư tỳ khưu, thuở xưa, một Bà-la-môn Disāpāmokkho cư trú ở Thành Bārāṇasī, là vị tinh thông ba tập Vệ Đà, cùng với về các từ vựng và nghi thức, luôn cả về âm từ với sự phân tích, về truyền thống là thứ năm, là nhà ngữ học, nhà văn phạm, tinh thông về thé gian luận và các tướng của bậc đại nhân, đang chỉ dạy các chú thuật cho năm trăm thanh niên Bà-la-môn. Những thanh niên đó là bậc trí thức, học nhiều, nhớ nhanh và chắc chắn, thanh niên ấy không quên những chú thuật đã được học. Vì Bà-la-môn ấy không dấu nghè như một số vị thầy giống thể rót nước vào chai, sau khi đã học xong toàn bộ, đã nói cùng thanh niên đó rằng: “*Nghề này chỉ chừng ấy, cũng (có thể) mang lại nhiều lợi ích cả đời này lẫn đời sau.*” Thanh niên Bà-la-môn khởi lên sự kiêu mạn: “*Bất cứ điều gì thầy của chúng tôi biết, điều đó chúng tôi cũng biết. Bây giờ chúng ta cũng làm thầy được rồi.*” Kể từ đó họ tỏ ra bất kính và xao lảng các bồn phận với thầy của mình. Sau khi biết được điều đó các thầy nghĩ rằng: “Ta sẽ phá tan kiêu mạn của họ.” Một hôm, khi các thanh niên đến phụng sự thầy, sau khi họ đánh lễ và đã tìm chỗ ngồi, vị thầy nói rằng: “Này các trò, ta sẽ hỏi các trò một câu hỏi. Các trò có thể giải đáp được chăng?” Thanh niên Bà-la-môn ấy vội vàng đáp như kẻ say rượu trong sở học “Hỏi đi, thưa thầy! Hỏi đi, thưa thầy!”. Vị thầy hỏi rằng:

“*Thời gian nuốt chửng tất cả chúng sanh, với cả chính nó; và kẻ nào có sự nuốt chửng thời gian là bản thể, kẻ ấy đã nung nấu (tham ái) sự nung nấu chúng sanh.*” (jā. 1.10.190).

Rồi nói tiếp, này các trò, hãy trả lời câu hỏi đó. Các thanh niên đã suy nghĩ nhưng vẫn không biết (câu trả lời), tất cả đã ngồi im lặng. Vị thầy nói rằng: “Hôm nay đủ rồi! Hãy đi! Ngày mai các trò sẽ có thể giải đáp câu hỏi đó.” Các thanh niên ấy tụ lại thành nhóm 10 người, nhóm 20 người v.v, cùng nhau cố gắng giải đáp vấn đề, cũng không thể nhìn thấy điểm khởi đầu, mà cũng không thể nhìn thấy điểm kết thúc của vấn đề. Họ đã đi đến vị giáo sư và nói rằng: “Chúng con không hiểu ý nghĩa của vấn đề này.” Để phá tan kiêu mạn của các thanh niên Bà-la-môn đó, vị thầy nói lên kệ ngôn sau:

“*Những cái đầu của loài người là có nhiều, có tóc mọc và to lớn, ở trên những cái cổ, nơi đây, (ngoại trừ ta) ai là người có lỗ tai?*” (jā. 1.10.191)

**Ý nghĩa kệ ngôn** - những cái đầu của loài người là có nhiều hiện hữu và toàn bộ những cái đầu ấy cũng có tóc, tất cả là những cái đầu lớn nằm ở trên cổ, nhưng tay không

với tới được, tương tự như trái thốt nốt. Do đó, cái đầu đó với cái đầu này không có nghĩa gì khác biệt. Nhưng trong trường hợp này vị thầy đã nói rằng ‘**kocideva kaṇṭavā**’ có ý muốn nói đến chính mình. **Kocideva:** không có trí tuệ. Ai là người không có tai (trí tuệ)? các thanh niên sau khi nghe kệ ngôn đó trở nên im lặng, xấu hổ, thụt vai, cúi mặt xuống, cào đất với các ngón tay. Kế đó khi thấy rằng họ đã hổ thẹn, vị thầy đã nói rằng: “Này các trò, hãy học lời giải thích cho vấn đề này.” Rồi giáo sư giải thích:

**Thời gian:** thời gian bắt đầu như vậy, thời gian trước bữa ăn, thời gian sau bữa ăn. **Loài hữu tình:** đó là tên để gọi chúng sanh. **Thời gian tìm kiếm nuốt hữu tình:** Thời gian không ăn da và thịt v.v, tất cả của chúng sanh; nhưng trên thực tế thì (thời gian) được gọi là ăn nhai chúng sanh bằng sự cướp đi tuổi thọ, sắc đẹp và sức lực, bằng sự chinh phục tuổi trẻ, thời thanh xuân và sự khỏe mạnh bị tiêu hoại. **Nuốt luôn cả chính nó:** thời gian khi đang ăn sẽ không bỏ sót bất cứ cái gì, sẽ ăn hết tất cả, và thời gian không chỉ ăn tất cả chúng sanh ấy, mà còn ăn luôn cả chính nó, bằng thời gian trước bữa ăn (trôi qua) sẽ đến thời gian sau khi ăn (nữa) không thể quay trở lại được. Thời gian sau bữa ăn cũng theo cách thức này. **Ai nuốt được thời gian là bản thể:** đây là tên gọi bậc lậu tận. Bậc lậu tận ấy được gọi là người ăn thời gian, bởi vì ngài đã ăn thời gian tục sanh [paṭisandhikāla] trong kiếp sống kế tiếp tương lai cho đến khi cạn kiệt sự sống. **Kẻ ấy đã nung nấu (tham ái) sự nung nấu chúng sanh:** tham ái này đây thiêu đốt tất cả chúng sanh trong các khố cảnh. Bậc lậu tận đã thiêu hủy tham ái bằng lửa trí tuệ, (tức là) và đã làm cho chúng biến thành tro bụi. Do đó Ngài đã nói rằng: **đã nung nấu sự nung nấu chúng sanh.** Từ pacanim [nung nấu] hay pajjanim đều được. có nghĩa là sự sanh, sự sanh ra [xuất hiện].

Sau đó, các thanh niên Bà-la-môn sau khi thông suốt ý nghĩa của vấn đề hiện bày rõ ràng theo lời giảng giải của thầy, giống như một người nhìn thấy những chỗ bằng phẳng và chỗ lồi lõm trên đường đi vào ban đêm nhờ ánh sáng của một ngàn ngọn đèn. Các vị học trò nghĩ rằng: “Từ bây giờ chúng con sẽ sống dưới sự chỉ dạy của thầy, đến hết cuộc đời, vị thầy này thực sự vĩ đại thay! Chúng con khởi lên sự kiêu mạn do sở học đến nỗi chúng con không biết ý nghĩa của một câu kệ chỉ bốn dòng.” (các thanh niên Bà-la-môn) đã đập tan ngã mạn, thực hành bốn phận thích đáng đối với thầy như họ đã làm trước đây và được sanh thiên giới trong đời sau.

Này chư tỳ kheo, vào thời điểm đó, Như Lai đã là vị thầy và những tỳ kheo kia là các thanh niên Bà-la-môn. Như vậy trong quá khứ Ta cũng đã làm cho những vị này phá tan sự kiêu mạn

Chư tỳ khưu sau khi nghe bốn sanh này, các tỳ kheo đó đã suy nghĩ rằng: Thâm chí trong thời quá khứ chúng ta cũng đã bị chế ngự bởi sự kiêu mạn, mới nhô bỏ ngã mạn chư vị trời nên chăm chú nhiều hơn hướng đến các đề tài thiền quán trợ giúp chính mình.

Về sau khi đức Thế Tôn, Ngài đi du hóa qua miền quê, thành đến Vesāli, ở nơi đó Thế Tôn trú tại điện Gotamaka. Biết rằng năm trăm vị tỳ kheo có tuệ đã chín mùi, Ngài thuyết Kinh Gotama: “Này chư tỳ kheo, Ta thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không

phải với sự không biết rõ. Ta thuyết Pháp có nhân duyên... Ta thuyết giảng Giáo Pháp có lợi ích giải thoát, không phải không có lợi ích giải thoát. Nay chư tỳ khưu, trong khi Ta thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không phải với sự không biết rõ... không phải không có lợi ích giải thoát, lời giáo huấn của Ta nên được thực hành, lời chỉ dạy của Ta nên được thực hành. Hơn nữa, này các tỳ khưu, đối với các ngươi là vừa đủ để vui mừng, vừa đủ để hân hoan, vừa đủ để hài lòng rằng: “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Giáo Pháp đã khéo được tuyên thuyết, Hội Chúng đã thực hành tốt đẹp.” Đức Thế Tôn đã thuyết bài Kinh này, và hơn nữa, trong khi bài giảng này đang được nói ra, mười ngàn thế giới đã rung động.” (a. ni. 3.126).

Năm trăm vị tỳ khưu sau khi nghe thuyết giảng bài Kinh này, đã chứng đắc A-ra-hán cùng các Tuệ Phân Tích trong thời gian kết thúc bài Kinh. Thời thuyết pháp đã kết thúc tại chỗ đó với biểu hiện như vậy.

*Giải Thích Phần Tathāgata Kết Thúc*

***Giải Thích Kinh Pháp Môn Căn Bản Kết Thúc***

**Đại Tặng Kinh Nôm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

## **BÀI KINH SỐ 2**

**GIẢI THÍCH KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC**

**Sabbāsavasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

Bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vậy** -nt- thành Sāvatthī [evam̄ me sutam̄... pe... sāvatthiyam̄]. Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - Các nhà văn trước đây đã nhận xét rằng từ Sāvatthī là kinh thành nơi cư trú của Đạo sĩ tên là Savattha, giống như ‘kākandī mākandī’<sup>20</sup>. Lại nữa, các chú giải sư nói rằng tất cả vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] của con người mọi thứ đều có trong kinh thành này, do đó kinh thành này được gọi là Sāvatthī. Khi lấy từ ‘sattha’ để gộp lại mới gọi là Sāvatthī, do nương vào nhân, khi bị anh ta hỏi rằng có đồ vật gì không? đáp rằng có đủ mọi thứ.

Tất cả vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] mọi thứ đều được tập trung ở thành Sāvatthī. Cho nên, Ngài muốn đề cập đến sự đầy đủ với mọi thứ vật dụng [upabhoga] và vật thực [paribhoga] mới gọi là Sāvatthī. Đây là thành phố của người dân xứ Kosala thật xinh đẹp, đáng nhìn, làm thích ý, dồi dào thức ăn nước uống, nhộn nhịp với mười loại âm thanh. Là thành phố đạt đến sự phát triển thịnh vượng, giàu sang phóng phú, xa hoa tráng lệ, rộng lớn làm thỏa mãn giống như Thiên nữ tên Alakamandā trong kinh thành Sāvatthī diễm lệ.

Ở đây, **Jetavane** giải thích như sau: Vương tử có tên là Jeta bởi vì vị ấy chiến thắng được kẻ thù của chính mình, hoặc do vị ấy được hạ sanh trong lúc Phụ Vương chiến thắng kẻ địch. Hơn nữa gọi là ‘Jeta’ do tên gọi như vậy, hoặc mong muốn đem lại niềm lành hạnh phúc, khu vườn của Vương tử Jeta gọi là **Jetavana**. Bởi vì khu vườn Jetavana này được Vương tử Jeta trồng, chăm sóc làm cho khu vườn ấy phát triển tuyệt đẹp và Ngài cũng là chủ nhân của khu vườn đó. Vì vậy, nó được gọi là Jetavana, ở trong Tịnh xá **Jetavana**.

Ở đây, **Anāthapiṇḍika ārāme** [trong khu vườn ông Anāthapiṇḍika] này giải thích như sau: người gia chủ tên là Sudatta theo tên của cha mẹ đặt cho, nhưng lại có tên là **Anāthapiṇḍika** bởi vì ông thường xuyên bố thí vật thực đến người không nơi nương tựa, vì ông là người có nhiều loại tài sản, và bởi vì ông là người không keo kiệt, bùn xỉn, và cả là người hội tụ đầy đủ giới hạnh có lòng từ bi v.v.

Tất cả chúng sanh, đặc biệt người xuất gia hoan hỷ ở tại khu này, vì vậy chỗ này được gọi ‘ārāma = khu vườn’. Nhiều loại chúng sanh có thức tánh đến từ những nơi khác nhau tìm thấy được niềm vui, hạnh phúc và sống thoải mái bởi vì khu vườn ấy xinh đẹp với cây cối, kỳ hoa dị thảo v.v. đầy đủ 5 yếu tố hợp với trú xứ như không quá gần mà cũng không quá xa [xóm làng]. Hơn nữa, gọi là khu vườn bởi vì nó thu hút các loài vật đến nơi đó, đã đưa chúng vào bên trong khu vực của chính khu vườn, sau khi đi vào được tận hưởng cùng với sự trù phú như đã nói trên. Quả thật, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã dâng cúng đến chúng tỳ khưu Tăng có Đức Phật làm người dẫn đầu, với việc bố thí tài sản lên đến 54 koti<sup>21</sup> đồng tiền vàng để mua đất từ Vương tử Jeta, với việc lấy 18 koti đồng tiền vàng để kín khu vực ấy, bố thí 18 koti đồng tiền vàng để thực hiện xây cất những trú xứ khác, bố thí thêm 18 koti

<sup>20</sup> Các bản chú giải giải thích về Kākanda như một nhà hiền triết thời xưa và đề cập đến ông cùng với Savattha và Kusumba. Nơi cư trú của ông sau này được gọi là Kākandī. Sn-A.i.300; cp. kha. 110; uda. 55.

<sup>21</sup> Koti = 10 triệu

để thực hiện xây dựng Tịnh xá, bởi thế ông được gọi là Anāthapiṇḍika. Trong khu vườn của ông trưởng giả Anāthapiṇḍika đó.

Và ở đây “jetavana” trong cụm từ ‘jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme’ đó là từ để chỉ đến chủ nhân trước. Còn ‘anāthapiṇḍikassa ārāme’ là từ để chỉ đến chủ nhân sau. Hỏi rằng có lợi ích gì trong việc nói ra tên 2 chủ nhân. Đáp rằng thật hữu ích là làm gương cho những người muốn tạo phước. Thật vậy, trong câu đó Ngài Ānanda đã chỉ ra rằng người muốn có các công đức thì phải tạo công đức, vì danh tiếng của hai ngài mà Vương tử Jeta đã bỏ thí 18 koṭi tài sản mà vị ấy có được từ việc bán nơi xây dựng cổng vòm và lâu đài, và vị ấy đã dâng những cây cói có giá trị nhiều koṭi. Còn trưởng giả Anāthapiṇḍika đã cúng dường 54 koṭi, rồi khuyên khích người có công đức tạo phước, lấy hai vị đó làm ví dụ.

Hỏi rằng: vì sao Đức Thệ Tôn thuyết bài kinh này “**Này các tỳ khưu, Ta sẽ giảng cho các ông pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc [sabbāsavasamvarapariyāyam vo, bhikkhave?]**?” Đáp: bởi vì để chỉ phương pháp thực hành đưa đến sự chấm dứt tất cả lậu hoặc, bắt đầu từ việc gọt sạch tùy phiền não của chư tỳ khưu đó. Trong các từ đó thì **sabbāsavasamvarapariyāyam** [**pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc**] là làm nhân phòng hộ, là nhân cho ché ngự trong tất cả lậu hoặc, tức là làm nhân khiến các lậu hoặc mà vị tỳ khưu đã cẩn thận ngăn che đi đến diệt tận, là đoạn tận hoàn toàn khiến không sanh trở lại nữa, là vị tỳ khưu đã dứt trừ (phiền não) không còn vận hành. Từ **āsavānam** đó được gọi là lậu hoặc với ý nghĩa chảy ra. Ngài giải thích rằng lậu hoặc ấy chảy ra qua lỗ nhẫn mòn -nt-lộ tâm.

Lại nữa, lậu hoặc đó nếu nói theo thực tính pháp sẽ chảy ra đến gotrabhū [chuyển tộc], nếu nói theo ākāsaloka<sup>22</sup> [hư không thế gian] sẽ chảy ra đến bhavaggabrahma<sup>23</sup> [phạm thiền hữu đánh]. Vì vậy, được gọi là lậu hoặc. Các lậu hoặc đó làm cho các pháp ấy và ākāsaloka [hư không thế gian] đặt bên trong (mạnh lực) rồi vận hành theo. Thật vậy, tiền tố ‘ā’ này có ý nghĩa là đặt để vào bên trong. Gọi là āsava vì nó giống như thức ăn được lên men như rượu, v.v. Bởi ý nghĩa là đã lên men lâu ngày, sự thật trong thế gian rượu lên men lâu ngày cũng được gọi là āsava. Nếu rượu v.v được gọi là āsava bởi ý nghĩa đã được lên men trong một thời gian dài thì phiền não này thì những phiền não này cũng tương tự y như vậy. Quả thật như đã nói rằng: “Này chư tỳ khưu, điểm khởi điểm của vô minh không hiện hữu trong thời quá khứ để có thể nói - ‘Từ đây trở về trước, vô minh không có, rồi sau nó mới có.’<sup>24</sup>”

Lại nữa, gọi là lậu hoặc với ý nghĩa tuôn ra các dòng chảy khổ đau của luân hồi [samsāradukkha], và ở đây giải thích từ đầu tiên, trong những phân tích này được sử dụng ở nơi mà phiền não bắt nguồn với tên gọi là lậu hoặc. Còn giải thích từ sau có thể dùng trong nghiệp [kamma] cũng được. Không phải chỉ có sự ô nhiễm của nghiệp [kammakilesa] mới

<sup>22</sup> Ākāsaloka: chỉ cho những khoảng trống, đồng thời chỉ cho “cảnh giới tái sinh”.

<sup>23</sup> Bhavaggabrahma còn được gọi là nevasannanasannayatanabhumi [phi tưởng phi phi tưởng xứ]

<sup>24</sup> a. ni. 10.61

lậu hoặc [āsava], nhưng thật sự thì cả sự bất hành [upaddavā] dưới nhiều hình thức khác nhau cũng được gọi là lậu hoặc [tương tự như vậy]. Quả thật, trong các bài Kinh, các phiền não là nguyên nhân gốc tạo ra sự tranh luận cũng bắt nguồn với tên gọi là lậu hoặc như trong câu: “này Cunda, Ta không chỉ thuyết pháp vì ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại.<sup>25</sup>”

Với mảnh lực của nghiệp được vận hành trong 3 cõi và các pháp bất thiện còn lại cũng gọi là lậu hoặc trong câu sau: VỚI lậu hoặc chưa đoạn tận của Ta (làm nhân) dẫn đến tái sanh làm Thiên nhân. hoặc (có thể) là Càn-thát-bà, (có thể) là loài chim, và làm nhân đưa Ta đến (tái sanh) làm Dạ-xoa, hay làm người nhân loại, hay sanh vào làm loài bàng sanh. VỚI Ta lậu hoặc đã diệt tận, bị nhổ bỏ, bị phá hủy.<sup>26</sup>

Việc vu khống người khác, sự đau khổ, sự giết hại và sự kiềm hãm bằng nhiều hình thức khác nhau làm cho chúng sanh lạnh chịu khổ đau trong địa ngục gọi là lậu hoặc. Như trong câu sau: “Như Lai thuyết giảng pháp vì sự phòng hộ các lậu hoặc trong thời hiện tại, và để ngăn ngừa các lậu hoặc trong thời vị lai.<sup>27</sup>” Các lậu hoặc bắt nguồn từ chỗ nào bằng cách nào, thì nên biết ở chỗ đó bằng cách đó.

Trong Tạng Luật các lậu hoặc đã xuất hiện 2 loại, chẳng hạn như trong câu sau: “Như Lai thuyết giảng pháp vì sự phòng hộ các lậu hoặc trong thời hiện tại, và để ngăn ngừa các lậu hoặc trong thời vị lai.” Trong phẩm Sáu Xứ [saṭṭayatana] đã xuất hiện loại như sau: “này hiền giả, lậu có 3 loại là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.<sup>28</sup>” Trong những bài Kinh khác và trong tạng Abhidhamma chỉ có 3 lậu mà thôi, gom tà kiến lậu nữa là bốn lậu [nói theo chi pháp], nói phân tích giảng giải các lậu hoặc thì có đến 5 loại là: “này chư tỳ khưu, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào địa ngục, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh làm loài bàng sanh, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh làm ngạ quỷ, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh làm người nhân loại, có lậu hoặc làm nhân dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào thế giới chư Thiên.<sup>29</sup>” Trong Tương Ưng, chương Sáu Pháp, lậu hoặc có 6 theo cách thức như sau: “này các tỳ khưu, có lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ v.v”. Còn trong bài Kinh này, 6 lậu hoặc đó cùng với lậu hoặc cần được đoạn trừ do tri kiến có tổng cộng là 7, ý nghĩa của từ và thể loại [của lậu hoặc] trong phần lậu hoặc chỉ có bảy nhiêu.

Hơn nữa, trong từ samvara được gọi là *samvara* với ý nghĩa là thu thúc (phòng hộ, ngăn ngừa), có nghĩa là đóng, là ngăn cấm, không cho diễn tiến. Quả thật, như lời Đức Thế Tôn đã thuyết như sau: “này chư tỳ khưu, đối với vị nghỉ ngơi vào ban ngày, Như Lai cho phép nghỉ ngơi sau khi đã đóng cửa lớn lại.<sup>30</sup>” Vị giáo thọ đã nói *samvāra* với ý nghĩa đóng như trong từ sau: Như Lai Ta đã nói rằng niệm là phương tiện ngăn chặn dòng chảy, dòng

<sup>25</sup> dī. ni. 3.182

<sup>26</sup> a. ni. 4.36

<sup>27</sup> pārā. 39

<sup>28</sup> a. ni. 6.63

<sup>29</sup> a. ni. 6.63

<sup>30</sup> pārā. 77

chảy đó con người ngăn chặn lại được bằng tuệ.<sup>31</sup> *samvāra* đó có năm là sự thu thúc trong giới, sự thu thúc bằng niệm, sự thu thúc bằng tuệ, sự thu thúc bằng sự kham nhẫn, sự thu thúc bằng sự tinh tấn. Trong trường hợp này “vì tỳ khưu đã đầy đủ với sự thu thúc giới bốn Pātimokkha” đây gọi là sự thu thúc trong giới. Trong giới bốn Pātimokkha [pātimokkhasīla] đã được Ngài nói là sự thu thúc ở đây. Sự thu thúc bằng niệm: “này chư tỳ khưu sự thu thúc trong nhẫn quyền gọi là *sự thu thúc bằng niệm*.<sup>32</sup>” Vì vậy, Niệm đã được Ngài nói là sự thu thúc ở đây. Sự thu thúc đã được Như Lai nói: “tuệ là phương tiện ngăn chặn dòng chảy, dòng chảy đó con người ngăn chặn được bằng tuệ” đây được gọi là *sự thu thúc bằng tuệ*. Cũng trong trường hợp này đã được Ngài nói sự thu thúc bằng tuệ với ý nghĩa đóng lại [hay ngăn chặn] bằng từ **pithīre [đóng lại]**. Sự thu thúc bằng sự kham nhẫn và sự tinh tấn đến từ bài Kinh này theo cách thức được bắt đầu như sau: “này chư tỳ khưu, vị kham nhẫn đối với cái lạnh... không để suy tàn về dục khởi lên chế ngự.<sup>33</sup>” Nên biết rằng sự kham nhẫn và sự tinh tấn gọi là sự thu thúc, do Ngài gom lại với để diễn giải điều này “**pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc**”.

Hơn nữa cả năm sự thức này cũng đều có trong bài Kinh này tương tự y như vậy, trong cả 5 sự thu thúc đó sự kham nhẫn và sự tinh tấn đã được nói trước. “vì tỳ khưu khéo quán sát tránh né chỗ ngoài không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy.<sup>34</sup>” đây gọi là sự thu thúc bằng giới trong trường hợp này. “vì tỳ khưu khéo quán sát thu thúc với sự thu thúc nhẫn quyền.<sup>35</sup>” đây gọi là *sự thu thúc bằng niệm*. Sự thu thúc bằng tuệ trong tất cả các pháp gọi là *sự thu thúc bằng tuệ*. Còn tri kiến, việc thọ dụng, việc tu tiến cũng gọi là sự thu thúc bằng tuệ với từ ngữ mà không được lấy. Gọi là pháp môn vì đó là nhân (phương tiện) quyết định các Pháp, tức là các Pháp đạt đến sự sanh khởi hoặc hoại diệt. Lời nào cần nói trong câu ““**pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc**” lời đó đã được Ngài nói giải thích chỉ bấy nhiêu.

[15] Nay giờ “Ta...cho người biết [jānato aham] v.v.” như sau: từ **jānato** là người đang biết, **passato** là người đang thấy. Cả 2 từ có chung nội dung, chỉ khác nhau về hình thức. Như vậy khi Thế Tôn thuyết đến hạng người với mong muốn hướng đến trạng thái của trí với từ **jānato** [người đang biết]. Quả thật, trí có sự hiểu biết là trạng thái. Thuyết đến hạng người với mong muốn hướng đến năng lực của trí với từ **passato** [người đang thấy]. Thực tế trí có sức mạnh trong cái thấy. Hạng người đầy đủ với trí sẽ nhìn thấy được các pháp mà Đức Phật đã truyền đạt bằng trí tuệ giống như người có đôi mắt tốt sẽ nhìn thấy được sắc bằng đôi mắt ấy. Ngoài ra để *yonisomanasikāra* [khéo tác ý] sanh khởi, *ayonisomanasikāra* [không khéo tác ý] không sanh khởi đối với người đang thấy, giống như không khởi lên nơi

<sup>31</sup> su. ni. 1041

<sup>32</sup> dī. ni. 1.213

<sup>33</sup> ma. ni. 1.24-26

<sup>34</sup> ma. ni. 1.25

<sup>35</sup> ma. ni. 1.22

người đang biết, cốt yếu của hai từ này chỉ có vậy. Còn một số vị thấy giáo thọ thì nói quá dài dòng, nội dung không phù hợp với ý nghĩa này.

Sự diệt tận của các lậu [āsavānam khayaṃ] là việc đoạn trừ các lậu hoặc là việc khởi lên sự đoạn tận không còn dư sót gồm những trạng thái [ākāra] là sự đoạn tận, tức là thực tính không có các lậu hoặc, từ **khaya** [**sự đoạn tận, sự cạn kiệt**] có nghĩa là sự đoạn tận các lậu hoặc trong bài Kinh này và cả câu v.v, “và do sự diệt tận các lậu hoặc, (vị ấy) ... sự giải thoát của tâm.<sup>36</sup>” Còn trong bài Kinh khác ngay cả Đạo Quả và Niết-bàn Ngài gọi là pháp diệt tận của các lậu hoặc.

Quả thật vậy, Đạo được Ngài gọi là Pháp diệt tận của lậu hoặc như trong câu sau: *Việc đoạn tận lậu hoặc của vị Thánh hữu học, vị đang học tập, đang tiến theo con đường thẳng tắp [là Thánh đáo tám chi phần] trí [chánh trí] được sanh lên trước, từ đó A-ra-quả sẽ sanh khởi theo tuần tự như vậy.*<sup>37</sup>

Quả được Ngài gọi là Pháp diệt tận các lậu hoặc như trong câu: *Hạng người là Sa-môn đã diệt tận các lậu hoặc.*<sup>38</sup>

Niết-bàn được Ngài gọi là Pháp diệt tận các lậu hoặc như trong câu: *Các lậu hoặc được tăng trưởng đối với những kẻ tìm lỗi của người khác, thường xuyên có ý phê phán, kẻ áy cách xa sự diệt trừ của các lậu hoặc.*<sup>39</sup>

No ajānato no apassato [người không biết, người không thấy] nghĩa là Như Lai không thuyết giảng diệt tận các lậu hoặc đến những hạng người không biết, không thấy đó. Người nào nói đến sự thanh tịnh bằng sự thu thúc v.v, của hạng người không biết, không thấy, thì hạng người đó mà Ngài phản đối bằng câu “**người không biết, người không thấy**”. Ngoài ra với 2 câu đầu [người biết, người thấy] là cách mà đã được Đức Thé Tôn khéo thuyết, với 2 từ sau [người không biết, người không thấy] là cách mà Đức Thé Tôn đã khéo bác bỏ, bởi vậy trong trường hợp này trí là cái mà Đức Thé Tôn thuyết rằng là Pháp môn đóng chặt các lậu hoặc bằng cách văn tắt.

Bây giờ, Đức Thé Tôn muốn thuyết giảng Pháp khi tỳ khưu đang biết, có sự diệt tận các lậu hoặc nên bắt đầu hỏi rằng: “**kiñca, bhikkhave, jānato = cái gì, này chư tỳ khưu, cho người biết**”, trong câu đó sự hiểu biết có nhiều thể loại, thực tế vị tỳ khưu nào có trí tuệ biết cách thức làm cây lọng, một số vị biết cách thức may y phục v.v, khi vị tỳ khưu sống trong sự thực hành nghiệp như vậy, sự hiểu biết đó không cần nói không phải là nguyên nhân cận của Đạo và Quả. Còn vị tỳ khưu nào sau khi xuất gia trong Giáo pháp rồi biết được nghề thầy thuốc v.v, khi vị ấy biết như vậy thì các lậu hoặc càng ngày càng tăng trưởng. Bởi thế, khi vị tỳ khưu nhìn thấy được pháp nào, sự diệt tận các lậu hoặc sanh được, khi thuyết pháp đó đó, Đức Thé Tôn mới thuyết rằng ‘**yoniso ca manasikāram ayoniso ca manasikāram**

<sup>36</sup> ma. ni. 1.438

<sup>37</sup> itivu. 62

<sup>38</sup> ma. ni. 1.438

<sup>39</sup> dha. pa. 253

= (sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy): khéo tác ý và không khéo tác ý’

Khéo tác ý và không khéo tác ý cả 2 pháp này: **yoniso manasikāro [khéo tác ý]** là sự tác ý đúng cách, sự tác ý đúng đường, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, cột tâm, chú ý đến, thực hiện trong tâm mà tâm trong trạng thái vô thường v.v, [aniccalakkhaṇa] theo phương thức v.v, không thường hằng, hoặc theo saccānulomaññāna [trí tuệ thiền tuệ thuận dòng theo sự chứng ngộ chân lý], đây được gọi là **yonisomanasikāra [khéo tác ý]**.

**Ayoniso manasikāro [không khéo tác ý]** là sự tác ý không đúng cách, là tác ý không đúng đường, là sự tác ý không khéo léo, tác ý sai đường trong những thứ không thường hằng cho rằng là thường, những thứ khổ đau cho là lạc, những thứ không phải của ta cho rằng là của ta, hoặc suy nghĩ, ngẫm nghĩ, buộc tâm, chú ý đến, việc tác ý mà tâm theo cách trái nghịch với sự thật, đây gọi là **ayonisomanasikāra [không khéo tác ý]**. Sự diệt tận các lậu hoặc có được cùng vị tỳ khưu hiểu biết khi khéo tác ý làm cho sanh khởi và vị tỳ khưu đang thấy bằng cách mà không khéo tác ý không sanh khởi như đã giải thích.

Bây giờ khi thuyết sự phù hợp [yutti] của nội dung này, Đức Thé Tôn thuyết rằng “này các tỳ khưu, do không khéo tác ý -nt- được diệt trừ... [ayoniso, bhikkhave... pe... pahīyanti]”. Hỏi rằng: “này các tỳ khưu, do không khéo tác ý -nt- được diệt trừ...” này Ngài nói điều gì? Đáp rằng: Ngài nói rằng do các lậu hoặc sanh khởi cùng vị tỳ khưu không khéo tác ý [ayonisomanasikaro], khi tỳ khưu khéo tác ý [yonisomanasikaro] thì vị ấy diệt trừ được các lậu hoặc, bởi thế bậc trí nên hiểu rằng sự diệt tận của các lậu hoặc có được nơi vị tỳ khưu hiểu biết, khi khéo tác ý được làm cho sanh khởi và cùng vị tỳ khưu thấy được theo cách mà không khéo tác ý không sanh khởi như đã giải thích, trong trường hợp này suy xét ngắn gọn vậy thôi.

Còn chi tiết như sau - toàn bộ các bài Kinh trước có liên quan với 2 từ này “khéo léo và không khéo léo [yoniso ayoniso]”. Thực tế, toàn bộ các bài Kinh trước Ngài nói đến sức mạnh của *vatṭa* và *vivatṭa* [luân hồi và xuất ly khỏi luân hồi]. Không khéo tác ý là gốc rễ của luân hồi, khéo tác ý là gốc rễ của việc thoát khỏi luân hồi. tại sao? Bởi vì, không khéo tác ý khi tăng trưởng làm cho 2 pháp là vô minh và hữu ái được làm cho đầy đủ. Khi có vô minh các hành sanh khởi do vô minh làm duyên -nt- tập khởi của khổ uẩn sanh khởi. Khi có ái, thủ sanh khởi do ái làm duyên -nt- tập khởi của khổ uẩn sanh khởi.” Do đó, hạng người quá nhiều với tác ý không khéo như vậy, (sẽ) trôi lăn trong vòng sanh tử vô tận trong cõi tái sanh, thành ngũ uẩn thú [gati], *thīti* và hữu tình cư [sattāvāsa] giống như thuyền bị sức gió thổi làm cho ngã xuống, và tương tự như đàn bò bị rơi vào dòng nước xoáy, và y như con bò được bị lòng vào cỗ xe kéo. Như vậy, sự luân hồi có không khéo tác ý làm gốc rễ như được đề cập.

Còn khéo tác ý khi tăng trưởng làm cho 8 chi đạo có chánh kiến là chi đầu tiên được tròn đầy, trong Pālī như sau: “*Này chư tỳ khưu vị tỳ khưu thành tựu trọn vẹn với việc khéo tác thì điều đáng được trông đợi là vị ấy sẽ phát triển thánh đạo 8 chi phàn, làm cho tăng trưởng*

*thánh đạo 8 chi phần.*<sup>40</sup>” **yā ca sammāditṭhi, sā vijjā:** bậc trí nên biết sự thoát khỏi luân hồi có việc khéo tác ý làm gốc rễ như vậy, vì minh sanh khởi cho nên “vô minh diệt tận, sự diệt tận của các hành mới khởi lên cùng vị tỳ khưu áy -nt- sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn có được bằng cách như vậy.”<sup>41</sup>” Như vậy, toàn bộ bài Kinh trước có dung liên quan với 2 từ đã nói.

Trong bài Kinh này được liên kết như vậy, vì đã trình bày việc diệt tận các lậu hoặc đặt ở trước, khi nói đến sự sanh khởi đằng sau thì không phù hợp, do các lậu hoặc đã được diệt tận sẽ không sanh lại nữa. Nói một cách đúng đắn nên nói việc diệt tận các lậu hoặc đã sanh khởi [tách biệt nhau] do đó, đã được Đức Thê Tôn nói rằng: “**Này chư tỳ khưu, do không khéo tác ý... [ayoniso, bhikkhave, manasikaroto]**” v.v, theo cách diễn giải nghịch dòng.

Ở đó, **ayoniso manasikaroto** nghĩa là người không khéo tác ý theo cách đã được nói khiến cho sanh khởi. anuppannā ceva āsavā uppajjanti [không khéo tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi] này nghĩa là khi vị tỳ khưu nhận được các món vật dụng có y phục v.v, mà bản thân chưa từng nhận được trước đó, hoặc nhận được bất kỳ đồ vật đẹp mắt nào của người hộ độ, các tỳ khưu hay sa-di đệ tử và những học trò, không khéo tác ý (cho rằng) vật dụng cần thiết và đồ vật đó là đẹp, là lạc. Hoặc khi tỳ khưu không khéo tác ý đến các đối tượng khác mà bản thân chưa từng thọ lãnh trước đó bằng bất kỳ cách nào những lậu hoặc nào sanh khởi, những lậu hoặc chưa sanh nên biết rằng sẽ sanh [aññataraññataram vā pana ananubhūtapubbam ārammaṇam yathā vā tathā vā ayoniso manasikaroto āsavā uppajjanti, te anuppannā uppajjantīti veditabbā]. Bởi vì, những lậu hoặc không gọi là không sanh khởi trong vòng luân hồi, theo cách khác mà có điểm khởi đầu vô cùng tận. Các lậu hoặc của vị tỳ khưu nào trong quá khứ không sanh khởi trong sắc vật hoặc ở đối tượng mà bản thân chưa từng thọ lãnh trước bằng sự thanh tịnh thông thường hoặc bất kỳ sức mạnh nào như việc diễn giải, đặt câu hỏi, pháp học, việc xây cất [navakamma] và khéo tác ý được sanh khởi ngay lập tức bằng duyên trợ [paccaya] như vậy, về sau các lậu hoặc của vị tỳ khưu áy nên biết rằng chưa từng sanh khởi sẽ sanh khởi. Còn những lậu hoặc đang sanh từ từ trong các sắc vật hoặc trong các đối tượng đó, Ngài gọi là đã sanh (sẽ) tăng trưởng, được cho là không thể tìm kiếm sự tăng trưởng của các lậu hoặc sanh khởi lần đầu tiên bằng cách khác.

**Yoniso ca kho, bhikkhave [này các tỳ khưu, do khéo tác ý]:** các lậu hoặc của tỳ khưu nào không sanh khởi bằng sự thanh tịnh thông thường hoặc theo có sự diễn giải, và sự hỏi han v.v, giống như không sanh cùng Ngài Mahākassapa và nàng Bhaddakāpilānī, vị áy biết rằng “các lậu hoặc của ta chưa đạt đến sự đoạn trừ bằng đạo chặng, thế nên ta sẽ thực hành để đưa đến sự dứt trừ các lậu hoặc đó.” Từ đó vị áy nhổ bỏ các lậu hoặc bằng sự tu tập về đạo [maggabhāvanā], các lậu hoặc của vị áy được Ngài nói rằng chưa sanh sẽ không sanh khởi. Còn vị tỳ khưu nào sống xa niệm [thất niệm], các lậu hoặc sẽ sanh khởi ngay lập tức, bởi sự thất niệm, từ đó vị áy khởi lên sự lo âu, bắt đầu thiết lập sự cố gắng nỗ lực một cách

<sup>40</sup> sam. ni. 5.55

<sup>41</sup> mahāva. 1

khéo léo sē nhǒ bỏ được các lậu hoặc đó được, các lậu hoặc sanh khởi cùng vì tỳ khưu ấy được gọi là những gì vị ấy có thể nhǒ bỏ, giống như trưởng lão Mahatissagutta sống ở Maṇḍalārāma.

Được biết rằng trưởng lão Mahatissagutta học thuyết giáo [uddesa] trong chính Tịnh xá đó, phiền não đã khởi lên do đối tượng bất đồng [visabhāgārammaṇa] khi Ngài đi khát thực trong làng. Ngài ché ngự đối tượng đó bằng thiền tuệ rồi quay trở về trú xứ. Đối tượng ấy đã xuất hiện nơi Ngài trong giấc mơ, Ngài khởi lên sự lo lắng rằng “phiền não này đã phát triển sē phương tiện khiến ta rơi vào địa ngục”, rồi xin phép thầy rời khỏi trú xứ để đi học *asubhakammaṭṭhāna* [đè mục bất tịnh] là pháp đối trị với luyến ái [rāga] ở trú xứ của trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita, đã đi vào giữa các bụi cây, trải y phẩn tảo [paṃsukūlacīvaraṇa] ngoài thực hành thiền đã cắt đứt ái luyến phôi hợp với năm dục [kāmaguṇa] bằng A-na-hàm đạo, đứng dậy rồi đánh lě thầy, vào ngày hôm sau vị ấy đã chứng đắc *uddesamagga*. Các lậu hoặc nào đang vận hạnh chưa sanh, được cho là không thể diệt tận các lậu hoặc đó bằng pháp hành.

[16] Nay giờ, Đức Thê Tôn lấy câu này “**uppannā ca āsavā pahīyanti [và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt]**” như vậy rồi giảng giải chi tiết để chỉ ra nguyên nhân của việc diệt tận các lậu đã trừ diệt, thậm chí cách khác dưới nhiều phương diện khác nhau, đã được Ngài nói rằng: “**này các tỳ khưu, có các lậu hoặc phải do tri kiến đoạn trừ [atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā]**”, như vậy xứng danh là bậc Pháp Vương, vị thiện xảo trong phân tách thuyết giảng. Ở đó, **dassanā pahātabbā** nghĩa là **cần phải đoạn trừ bằng tri kiến [dassana]**. Các câu đều theo cách này.

### Giải Thích Dassanā-pahātabbā-āsavā

[17] Nay giờ, Đức Thê Tôn mong muốn thuyết giảng để làm sáng tỏ câu này theo tuần tự mới đặt vấn đề như sau: “**Này các tỳ khưu, và thế nào là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ?**” bắt đầu thuyết dùng con người làm nền tảng [puggalādhīṭṭhāna] “Này chư tỳ khưu, hạng phàm phu chưa từng được nghe Pháp và Luật này” theo cách như đã trình bày trong Chú Giải Kinh Pháp Môn Căn Bản [Mūlapariyāyavaṇṇanā]. Trong câu đó **manasikaraṇīye dhamme nappajānāti** nghĩa là không tuệ tri các pháp cần phải tác ý [cần phải đem đến quán xét]. **Amanasikaraṇīye** nghĩa là không biết được pháp đối nghịch. Các từ còn lại tương tự. Không có hạn định về pháp này cần phải tác ý, pháp này không cần phải tác ý, chỉ có sự biểu hiện [ākāra]. Chư pháp mà các tỳ khưu tác ý do biểu hiện nào? Làm nhân cận [padatṭhāna] sanh khởi bất thiện pháp, tỳ khưu không cần tác ý pháp đó bằng biểu hiện đó; chư pháp mà tỳ khưu tác ý bằng biểu hiện nào? Làm nhân cận sanh khởi thiện pháp, pháp này tỳ khưu cần phải tác ý theo biểu hiện đó. Vì vậy, Đức Thê Tôn mới thuyết rằng: “**ya’ssa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo [Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh...]**”

Trong các từ đó từ ‘yassa’ nghĩa là lậu hoặc nào của phàm phu, người không được lắng nghe Pháp và Luật. ‘manasikaroto’ là người suy tư, đem đến quán xét. Từ ‘vā’ trong

câu ‘**anuppanno vā kāmāsavo [dục lậu chưa sanh]**’ có samuccaya [sự tích trữ] làm ý nghĩa, không phải ý nghĩa vikappa [sự cân nhắc, sự suy xét]. Do vậy, dục lậu chưa sanh sẽ sanh khởi, dục lậu đã sanh sẽ tăng trưởng, giống như khi Đức Thé Tôn thuyết rằng: “này chư tỳ khưu, tất cả chúng sanh đều loài không chân, hay 2 chân, hay nhiều chân v.v, -nt- Như Lai nói rằng đâu chân voi đứng đâu trong các loài vật.<sup>42</sup>” như vậy trong lời nói có nghĩa là loài vật không chân và 2 chân; giống như Thé Tôn thuyết rằng: “khiến các loài hữu tình đã sanh được an trú, để hỗ trợ các loài hữu tình đang tìm nơi tho sanh [sambhavesī].<sup>43</sup>” có nghĩa là bhūta và sambhavesī. và giống như khi Đức Thé Tôn thuyết rằng “do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia rẽ tình bằng hữu.<sup>44</sup>” được ý nghĩa rằng do lửa, do nước và do sự chia rẽ tình bằng hữu. **Yassa bhikkhave dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo [Này các Tỷ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh...]** cũng cần phải thấy ý nghĩa như vậy **anuppanno ca kāmāsavo uppajjati, uppanno ca kāmāsavo pavaḍḍhata [dục lậu chưa sanh sẽ sanh khởi và dục lậu đã sanh sẽ tăng trưởng]**. Từ còn lại tương tự.

Các lậu hoặc đó ái luyến hối đều với 5 dục [kāmaguṇa] gọi là dục lậu [kāmāsava]. Dục ái với mãnh lực sự thỏa mãn trong sắc hữu [rupābhāva], và sự thỏa mãn trong vô sắc hữu [arupābhāva] phối hợp với thường kiến [sassatadiṭṭhi] và đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi] gọi là hữu lậu [bhavāsava]. Ngay cả tà kiến lậu [diṭṭhāsava] gom chung lại trong hữu lậu giống với biểu hiện như vậy. Sự không biết trong bốn sự thật gọi là vô minh lậu [avijjāsava]. Trong các lậu đó dục lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người thỏa thích là tác ý trong dục [kāmaguṇa]. Hữu lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người thỏa thích là tác ý trong pháp đáo đại [mahaggatadhamma]. Vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi và đã sanh được tăng trưởng cùng người tác ý trong pháp vận hành trong 3 cõi theo pháp làm nhân cận của 4 pháp điện đảo [vipallāsa], cần biết ý nghĩa như đã được trình bày. Pháp trăng cần phải giảng giải theo ý nghĩa đối nghịch với pháp theo cách đã được đề cập.

Hỏi rằng do nhân gì? trong bài kinh này Đức Thé Tôn chỉ thuyết 3 lậu? Đáp: bởi vì đối nghịch với vimokkha [giải thoát, Niết-bàn]. Bởi vì, dục lậu là kẻ thù nghịch của vô nguyễn giải thoát [appañihitavimokkha<sup>45</sup>]. Ngoài ra hữu lậu và vô minh lậu là kẻ thù nghịch của vô tướng giải thoát [animittavimokkha<sup>46</sup>] và không tánh giải-thoát [suññatavimokkha<sup>47</sup>]. Do đó, nên biết rằng Đức Thé Tôn thuyết giảng nội dung này, những hạng người làm cho 3 lậu hoặc này sanh khởi, sẽ là người không có dự phần của 3 giải thoát; hạng người không cho 3 lậu hoặc này sanh khởi, sẽ là người có dự phần của 3 giải thoát, như vậy Ngài chỉ

<sup>42</sup> itivu. 90

<sup>43</sup> ma. ni. 1.402

<sup>44</sup> udā. 76

<sup>45</sup> Appañihitavimokkha: vô nguyễn giải thoát là sự giải thoát do nương đè mục khổ não quán [dukkhānupassanā] do thấy danh sắc phiền lụy bức xúc nên đoạn trừ khát ái, chứng ngộ Niết-bàn.

<sup>46</sup> Animittavimokkha: vô tướng giải thoát là sự giải thoát do nương đè mục vô thường quán [aniccānupassanā] do thấy danh sắc biến diệt nên đoạn trừ điện đảo thường kiến, chứng ngộ Niết-bàn.

<sup>47</sup> Suññatavimokkha: Không tánh giải thoát là sự giải thoát do nương đè mục vô ngã quán [anattānupassanā] do thấy danh sắc qua hiện trạng vô ngã mà đoạn trừ ngã chấp thủ, chứng ngộ Niết-bàn.

thuyết 3 giải thoát. Hơn nữa tà kiến lậu cũng được Ngài thuyết trong Āsavakathā này tương tự y như vậy, là điều đã được giải thích.

**Tassa amanasikaraṇīyānam dhammānam manasikārā [do vị ấy tác ý các pháp không nêu tác ý]** do nhân của việc tác ý, tức là do nhân tác ý các pháp đó. Cả 2 câu đều có cách thức này. Các lậu chưa sanh được sanh khởi và các lậu đã sanh được tăng trưởng. Như vậy đây là lời nói được lập lại không có sự khác biệt của các lậu hoặc đã được nói trước đó.

[18] Hạng phàm nào không được nghe Thέ Tôn thuyết giảng để làm sáng tỏ lậu hoặc cần được diệt tận do tri kiến [dassana] thuyết dùng con người làm nền tảng [puggalādhīṭṭhāna] bởi vì phàm phu là nơi an trú của các lậu có dục lậu v.v, có tác ý không khéo léo làm duyên mà thuyết về tính chất tương tự như vậy: “này chư tỳ khưu, khi tỳ khưu tác không khéo léo, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi.” Chỉ bấy nhiêu lời khi thuyết giảng các lậu hoặc theo từng hạng người. Nay giờ, khi thuyết về lậu hoặc cần phải đoàn trừ bằng tri kiến [dassana] đã được nói như sau: “**so evam ayoniso manasi karoti, ahosim nu kho aham... [Vị ấy không khéo tác ý như sau: Ta có mặt...]**” Trong bài Kinh này khi thuyết về tà kiến lậu bằng cách lấy hoài nghi làm trưởng, Đức Thέ Tôn mới bắt đầu thuyết điều này.

Ý nghĩa của lời đó, lậu hoặc theo cách đã nói sẽ sanh khởi cùng người nào, người đó được gọi là phàm phu, hạng phàm phu nào mà Ngài nói theo cách này “**assutavā [vô văn-không có nghe]**” như vậy thì hạng phàm phu đó không khéo tác ý, tức là tác ý không đúng cách, không đúng đường lối. Hỏi: tác ý thế nào? Đáp: Ta có mặt chǎng -nt- chúng sanh sẽ đi đâu? Hỏi: Ngài giải thích thế nào? Đáp: Ngài giải thích như sau hạng người đó tác ý không khéo léo theo cách anh ta có cả 16 loại hoài nghi, Đức Thέ Tôn thuyết bằng cách “aham ahosim nu kho [ta có mặt trong... ]” sanh khởi.

Hoài nghi rằng **ahosim nu kho na nukho [ta có mặt hoặc ta không có mặt]** nghĩa là phàm phu nghi ngờ sự có mặt hoặc không có mặt của bản ngã [atta] trong thời quá khứ do dựa vào tính chất thường kiến [sassataditṭhi] và tính chất sanh khởi ngẫu nhiên [adhiccasamuppatti]. **kim kāraṇam [do đâu?]** không cần thiết để nói bởi vì hạng si mê phàm nhân [bālaputhujana] có hành nghiệp thế này hoặc thế kia [tốt xấu lẩn lộn] giống như kẻ điên, hơn nữa chính sự tác ý không khéo làm nhân trong vấn đề này. Hỏi rằng điều gì làm nhân của sự tác ý không khéo này. Đáp: chính bản chất của những hạng phàm phu hoặc không được nhìn thấy các bậc thánh; Hỏi rằng: hạng phàm phu có sự tác ý khéo léo [yonisomanasikāra]] không phải chǎng? Hoặc ai nói như vậy phàm phu không tác ý khéo léo [ayonisomanasikāra]? Bản chất phàm phu không phải lý do chính trong trường hợp này, nghiệp là việc lắng nghe pháp và thiện bạn hữu v.v, (riêng biệt) là nguyên nhân chính trong trường hợp này. Bởi vì trên thực tế của chính chúng ta, các loại chúng sanh có cá và các loài thú v.v, không có hương thơm (trên cơ thể) nhưng có thể trở thành những chúng sanh có hương thơm (trên cơ thể) nhờ vào các đồ trang sức làm duyên. **kim nu kho ahosim [ta có mặt thế nào]** nghĩa là phàm phu nương vào giống [tục sanh], giới tính [liṅgu] và sự sanh mới

hoài nghi rằng ta đã từng trở thành vua chưa? ta đã trở thành một trong những Bà-la-môn, thương nhân, nô lệ, gia chủ, tu sĩ xuất gia, chư thiên và con người chưa?

**Katham nu kho [vóc dáng như thế nào]** nghĩa là phàm phu dựa vào hình hài vóc dáng mới nghi ngờ rằng ta đã từng là người cao to chưa, từng là người thấp, người da trắng, người không mập không ôm, hay người ôm yếu chăng? Một vài vị thầy nói rằng hạng phàm phu dựa vào sự tạo hóa v.v, rồi nghi ngờ với lý do rằng ta có mặt vì lý do gì?

**Kim hutvā kim ahosim** nghĩa là phàm phu dựa vào giống [tục sanh] v.v, hoài nghi sự tiếp nối của chính mình rằng ta đã từng làm vua (có thể) trở thành vị Bà-la-môn ch่าง - nt- là chư thiên rồi có thể trở thành người ch่าง? Từ **addhānam** trong các câu là từ quy định đến thời gian.

**Bhavissāmi nu kho nanu kho** nghĩa là nghi ngờ rằng ta sẽ có mặt hoặc sẽ không có mặt trong thời vị lai do nương tính chất của thường kiến [sassatadiṭṭhi] và đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi]. Từ còn lại trong bài Kinh này như đã được đề cập tương tự như vậy.

**Etarahi vā paccuppannamaddhānam** nghĩa là hoặc chấp thủ vào thời hiện tại, thậm chí tất cả có tục sanh là điểm khởi đầu, từ là điểm cuối cùng trong hiện tại. **Ajjhattam kathamkathī hoti** nghĩa là hạng phàm phu là người có sự hoài nghi trong tất cả các uẩn của chính mình. Hoài nghi thế nào? Hoài nghi sự có mặt rằng ta có tồn tại hay không? Hỏi rằng: câu này đúng rồi chăng? Đáp rằng: đúng hay không đúng này sẽ có suy nghĩ [nghi ngờ] làm gì, trong vấn đề này có ví dụ minh họa sau: được biết rằng con của mẹ nhỏ được cạo tóc, con của mẹ lớn không được cạo tóc, khi con của mẹ trở về, các thân quyến mới giúp cạo tóc. Con của mẹ lớn khi tỉnh dậy nghĩ rằng ta là con của mẹ nhỏ chăng. Sự nghi ngờ rằng ta có mặt hay chăng, cũng như vậy thôi.

**No nu khosmi** gồm hạng phàm phu hoài nghi bản thể [natthibhāva] không có của ta. Trong vấn đề này có ví dụ minh họa sau: được biết rằng một người đánh bắt cá nghĩ rằng chân của ta bị lạnh do ngâm dưới nước quá lâu thành trỏ thành cá nên đã đánh [vào chân mình]; một người đàn ông khác đang đứng nhìn ruộng lúa gần nghĩa trang, sợ hãi nằm co ro. Khi anh ta tỉnh dậy đã nghĩ rằng đầu gối của mình là hai dạ xoa đã đánh vào (chính mình). Họ có hoài nghi rằng, hoặc là ta không có (không phải thân ta).

**Kim nu kho [ta có mặt như thế nào?]** với anh ta thuộc dòng dõi vua chúa nhưng lại nghi ngờ bản thể của dòng dõi vua chúa của chính mình. Câu còn lại cũng theo cách này. Còn những người sanh làm chư Thiên không gọi là không biết về bản thể chư Thiên. Tuy nhiên chư Thiên có sự nghi ngờ bản thể chư Thiên bằng cách này: “ta có sắc hoặc không có sắc phải chăng?” Nếu như hỏi rằng vị vua Sát-đé-ly v.v, không biết về bản thể của vị vua Sát-đé-ly do nguyên nhân gì? Nên trả lời rằng: sự sanh ra trong dòng dõi đó của vua Sát-đé-ly không rõ ràng. Thậm chí những người gia chủ có Bà-la-môn Potthalikā v.v, cũng cho rằng chính mình làm người xuất gia, cả người xuất gia cũng có cho rằng chính mình làm người tại gia bằng cách này: “nghịệp của ta trở nên tồi tệ hơn chăng?” Hơn nữa, tất cả người nhân loại cho rằng chính mình là già định chư Thiên giống như nhà vua.

**Katham nu khosmi** [ta có mặt hình vóc như thế nào] này có cách thức như đã được đề cập. **Katham nu khosmi** được giải thích rằng hạng phàm phu khi chấp thủ rằng bên trong ta chỉ có mạng sống trọn vẹn, rồi căn cứ vào những biểu hiện của hình tướng sự sống đó, nghi ngờ rằng: ta là người cao phải không, hoặc tôi thấp, 4 phần, 6 phần, 8 phần, 16 phần, v.v., một trong bát cú những điều sau đây: nên biết sự nghi ngờ rằng tôi như thế nào, được gọi là hạng người không phải không biết vóc dáng hiện tại [*sarīrasaṅthānam pana paccuppannam ajānanto nāma natthi*].

**Kuto āgato, so kuhim gāmī bhavissati** [chúng sanh này từ đâu đến, và sẽ đi về đâu] gồm nghi ngờ chỗ đến và chỗ đi của tự thân [*attabhāva*].

[19] Sau khi Đức Tôn thuyết về 16 loại hoài nghi [*vicikicchā*] như đã được trình bày. Bây giờ khi thuyết về tà kiến nào bằng chủ đề hoài nghi này, Ngài bắt đầu thuyết điều này, khi thuyết về tà kiến đó đã được Ngài nói như sau: “**tassa evam ayoniso manasikaroto channam diṭṭhīnam** [với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên]”. Giải thích rằng hoài nghi sanh khởi cùng hạng người đó bằng cách nào, trong số bát kỳ 6 tà kiến cũng khởi lên cùng chính hạng người đó, người không khéo tác ý có sự nghi ngờ bằng cách ấy, do không khéo tác ý đạt đến sự dũng mãnh. Từ ‘*vā*’ trong tất cả các câu có nghĩa là **vikappa** [thay đổi, luân phiên], tức là tà kiến sanh khởi như vậy, như vậy. **Thường kiến** [*sassatadiṭṭhi*] trong câu bản ngã của ta có tồn tại, chấp thủ vào bản ngã của ta có tồn tại trong mọi thời. Saccato thetatori bhūtato nghĩa là theo sự thật và có thật. Tức là bằng cách chấp thủ chắc chắn rằng chỉ có điều này là đúng. Còn tà kiến này bản ngã của ta không có gọi là đoạn kiến [*ucchedadiṭṭhi*] bởi vì chấp rằng chúng sanh chỉ khi còn sống mới có sự hiện hữu, và không còn gì cả sau khi chết trong cõi đó [phi hữu]. Hơn nữa tà kiến đầu tiên gọi là thường kiến vì chấp thủ vào sự tồn tại của cả 3 thời, tà kiến chấp thủ những thứ chính ở hiện tại đó gọi là đoạn kiến [*ucchedadiṭṭhi*]. Ngoài ra tà kiến sau gọi là đoạn kiến vì chấp thủ vào quá khứ và vị lai cho rằng ‘không có’ giống như tà kiến của hạng người chấp thủ tà kiến rằng tất cả việc thờ cúng có tro cốt là cuối cùng, do đó tà kiến chỉ chấp thủ vào quá khứ cho rằng ‘không có’ gọi là thường kiến, giống như tà kiến của chúng sanh, chỉ sanh khởi ngẫu nhiên [*adhiccasamuppatti*].

**Attanāva attānam sañjānāmi** [do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã] nghĩa là khi phàm phu chấp thủ trong các uẩn do có tưởng uẩn làm trưởng cho rằng đó là ‘tự ngã’, tưởng tri trong các uẩn còn lại bằng tưởng, biết rằng ta tưởng tri tự ngã này với tự ngã này. **Attanāva anattānam** nghĩa là khi phàm phu chấp thủ tưởng uẩn đó cho rằng là ‘tự ngã’ và chấp thủ 4 uẩn còn lại này cho rằng là ‘vô ngã’ rồi tưởng tri 4 uẩn đó với tưởng, hiểu rằng [ta tưởng tri vô ngã với tự ngã]. **Anattanāva attānam** nghĩa là khi phàm phu chấm thủ tưởng uẩn rằng ‘vô ngã’ và chấp thủ 4 uẩn còn lại này rằng ‘tự ngã’, rồi tưởng tri 4 uẩn ấy bằng tưởng, biết rằng ta tưởng tri như vậy [ta tưởng tri ngã với vô ngã]. Tất cả tà kiến đã được trình bày được xếp vào thường kiến và đoạn kiến.

Các biểu hiện được bắt đầu **vado vedeyyo** là biểu hiện của việc chấp thủ chặt bằng chính thường kiến. gọi là **vado** với ý nghĩa người chỉ huy, tức là người thực hành vacīkamma

[khẩu hành]. gọi là **vedeyyo** với ý nghĩa là biết, tức là cả biết và thọ lãnh [anubhavati], hỏi rằng: thọ lãnh điều gì? Đáp: thọ lãnh quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trong kiếp sống đó. **Tatra tatra** nghĩa là chỗ sanh [yoni], gati, thiiti, nivasa và nikaya đó. từ **Nicco** là từ bỏ sự sanh và sự biến hoại. **dhuvo** là chắc chắn, là bản thể cốt lõi. **Sassato** là thường tồn, ở tất cả mọi thời. **Aviparināmadhammo** nghĩa là không có sự từ bỏ tính chất nguyên thủy của chính mình là thường, là không đạt đến tính chất dưới nhiều khía cạnh khác nhau, giống như một con tắc kè hoa. **Sassatisamam** nghĩa là mặt trời, mặt trăng, đại dương, địa đại và đồi núi Ngài gọi là sassati [những thứ thường tồn] theo chế định của thế gian [lokavohāra]. Giống với tất cả những thứ thường hằng gọi là **sassatisama** [**vĩnh viễn tồn tại**]. Tà kiến như vậy có cùng hạng người chấp thủ rằng những thứ thường hằng an trụ lúc nào, tự ngã này cũng sẽ an trụ như thế vào lúc đó.

Từ **idam** trong cụm từ **idam vuccati, bhikkhave, ditthigatam** [**này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tà kiến**] là từ để giải thích rõ ràng những từ sẽ được nói bây giờ. Từ **idam** này được ngài nói liên hệ với tà kiến [ditthigata], nếu nói sự không liên hệ với tà kiến, cũng trong trường hợp này chính tà kiến gọi là tương ưng tà kiến [ditthigata], giống như **gūthagata** [đi dưới đồng phân]. Hơn nữa, sự diễn tiến trong quan điểm sai gọi là tương ưng tà kiến [ditthigata], cái thấy này bởi vì nó bắt nguồn từ bên trong của 62 tà kiến, do đó được gọi là tương ưng tà kiến [ditthigata]. Lại nữa, sự diễn tiến của quan điểm sai cùng gọi là tương ưng tà kiến [ditthigata]. **atti me attā** [**ta có tự ngã**] v.v, chính phương tiện diễn tiến của tà kiến, tức là bản ngã hoặc bất kỳ ai mà thường hằng không có trường hợp này. Tà kiến này nọ gọi là **mọc um tùm** [**dày đặc**] bởi ý nghĩa khó đi ra khỏi [dunniggamana]. **Vùng hoang vu** [**kantaro**] bởi ý nghĩa khó vượt qua và với ý nghĩa có nguy hiểm phía trước, giống như hiểm nạn bởi hiểm nạn do ích vật thực [nạn đói kém] và hiểm nạn do thú dữ v.v, Tà kiến gọi là kẻ thù nghịch bởi ý nghĩa là vật gây tổn thương hoặc với ý nghĩa đâm thủng chánh kiến. Gọi là sự tranh đấu bởi ý nghĩa tranh đấu sai sắc [loạn tướng] bởi thỉnh thoảng chấp thủ thường kiến, đôi khi chấp thủ đoạn kiến. gọi là **samyojana** [kiết sử] bởi ý nghĩa trói buộc. Bởi vì lý do đó, Ngài đã nói rằng “**khu rừng của tà kiến, chốn hoang vu của tà kiến -nt- sự trói buộc của tà kiến.**” Bây giờ khi thuyết ý nghĩa là sự ràng buộc của các kiết sử, Đức Thế Tôn thuyết rằng “**ditthisamyojanasamyutto** [**bị trói buộc bởi kiến kiết sử**]” v.v, câu đó có ý nghĩa vẫn tắt như này “hạng phàm phu hợp với kiến kiết sử không thể thoát khỏi các kiếp sống v.v,” không cần phải nói quá nhiều, (vì ấy) sẽ không thể thoát khỏi toàn bộ vòng sanh tử luân hồi khổ.

[20] Đức Thế Tôn khi thuyết về tà kiến lâu có 6 pháp như đã được giải thích, bởi vì giới cầm thủ [sīlabbataparāmāsa] mà Đức Thế Tôn thuyết với sức mạnh dục mạnh v.v, đó. Thực tế tất cả Sa-môn, Bà-la-môn ngoài Phật giáo này bị vô minh chế ngự, cùng nhau chấp thủ giới và thực hành để đạt được sự hạnh phúc trong các dục và đạt đến sự an lạc trong các cõi, và sự thanh tịnh trong các cõi. Bởi thế, không thiết lập lại giới cầm thủ [sīlabbataparāmāsa] hoặc không thuyết giới cầm thủ đó nữa bởi vì giới cầm thủ đó Thế Tôn đã giữ lấy bằng từ tà kiến. Bây giờ khi thuyết đến hạng người dứt trừ lâu hoặc, sẽ thuyết với trí kiến đó, rồi trình bày phương pháp dứt trừ các lâu, hoặc khi thuyết sự sanh khởi của các

lậu đó của hạng người, người tác ý không đúng đường lối mới thuyết phuong pháp diệt trừ các lậu của hạng người làm trái nghịch lại điều đó. Lúc bấy giờ Ngài thuyết rằng “**sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako [và này các tỳ-khưu, vị Thánh đệ tử hữu trí v.v.]**”

Ý nghĩa của từ đó, bậc trí nên biết theo cách thức của từ trình bày ở phần sau cho đến Pālī nói rằng ‘**so idam dukkham [vị ấy, đây là khô]**’ và theo hạng người đối nghịch với hạng người đã được nói đến. Hạng người này nên biết rằng là Thánh đệ tử vị đã được nghe, là vị thiện xảo trong pháp bậc Thánh và khéo hướng dẫn trong pháp bậc Thánh bằng sự đối nghịch là tính chất đối nghịch lại với người không biết và không được hướng dẫn trong pháp của bậc Thánh theo mọi tính chất [ākāra]. Hơn nữa, hạng người này nên biết rằng là bậc Thánh đệ tử với ý nghĩa phù hợp với nhân đó từ minh sát tuệ mà đạt đến tuệ chuyển tộc [gotrabhu].

“**so idam dukkhanti yoniso manasi karoti [vị ấy khéo tác ý đây là khô]**” v.v, được giải thích rõ ràng như sau: bậc Thánh đệ tử vị tu tiến nghiệp xứ trong 4 Đế trong giai đoạn đầu tiên, cần phải học đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] phối hợp với 4 Đế trong trú xứ của thầy như vậy uẩn được vận hành trong 3 cõi gọi là **khô** do lỗi làm là ái, ái gọi là **nguồn gốc của khô**, sự chấm dứt của của khô và tập khô thì cả 2 sự thật này gọi là **Diệt**, đạo lộ đưa đến sự diệt tận gọi **Đạo**. Đến giai đoạn tiếp theo (vị ấy) đi vào đạo lộ của minh sát tuệ, khéo tác ý đến uẩn được vận hành trong 3 cõi đó rằng đây là khô, là sự tập trung [thiền định] và sự quán xét [tuệ minh sát] để thấy rõ đúng cách, đúng đường lối. Cũng trong trường hợp này Thé Tôn thuyết về tuệ minh sát bằng cách lấy tác ý làm trọng tâm cho đến Tu-dà-hoàn đạo. Hành giả tác ý khéo léo rằng ái nào làm nhân sanh [samuṭṭhāna] của khô thì ái đó gọi là samudaya [nguồn gốc của khô]. Hành giả tác ý khéo léo cũng do khô này với cả nguồn gốc của khô, khi đến vị trí này sẽ diệt là không vận hành, vì thế vị trí [thāna] này gọi là Niết-bàn, đây gọi là khô diệt. Hành giả tác ý khéo léo đến đạo có 8 chi phần làm nhân đạt đến diệt, đây gọi là con đường đưa đến sự diệt khô, là quán xét và thấy rõ đúng cách, đúng đường lối.

Trong câu đó có cách thức như vậy: gọi là sự chấp thủ có trong *vatṭa*, không có trong *vivaṭṭa*. Do đó, “hành giả xác định 4 sắc đại hiển trong sắc liên tục theo cách sau: địa giới [paṭṭhavīdhātu], thủy giới [āpodhātu] này có trong sắc thân như vậy và xác định sắc y đại sinh [upādāyarūpa] theo cách của sắc đại hiển [bhūtarūpa] đây là sắc uẩn như vậy khi xác định sắc uẩn đó cũng xác định pháp là tâm và tâm sở có sắc uẩn làm đối tượng sanh khởi, 4 pháp này là vô sắc uẩn sau đó xác định 4 uẩn. Ngũ uẩn này là khô, 5 uẩn đó nói ngắn gọn chỉ có 2 phần là danh và sắc, và danh sắc này có nhân có duyên sanh khởi. Hành giả xác định nhân và duyên của danh sắc đó có vô minh, hữu, ái, nghiệp và vật thực v.v, đây là duyên. Sau đó hành giả xác định phận sự và trạng thái của chính mình theo pháp thực tính của duyên và pháp nương vào duyên sanh khởi đó rồi nâng trạng thái vô thường lên (quán xét) pháp này không hiện hữu là có [ime dhammā ahutvā hontīti aniccalakkhaṇam āropeti]; nâng trạng thái khô lên (quán xét) pháp này là khô do sự sanh khởi và hoại diệt đè nặng; nâng trạng thái vô ngã lên (quán xét) pháp này là vô ngã do không vận hành trong mãnh lực [avasavattanato,

ngoài tầm kiểm soát]. Như vậy, hành giả khi nâng pháp này lên (quán xét) tam tướng rồi cho thiền tuệ được vận hành theo tuân tự chứng đắc Tu-dà-hoàn đạo được.

Trong lúc đó, vị ấy thấu triệt 4 Đế với việc thấu triệt chỉ bằng tâm đạo duy nhất, giác ngộ với trạng thái giác ngộ chỉ bằng tâm đạo duy nhất thấu triệt khổ bởi việc thấu triệt bằng sự biết rõ; thấu triệt nguyên nhân sanh khổ với việc thấu triệt bằng việc đoạn trừ; thấu triệt diệt khổ với việc thấu triệt bằng việc làm cho sáng tỏ; thấu triệt Đạo với việc thấu triệt bằng sự tu tiến. Vị ấy chứng đắc khổ với sự chứng đắc bằng sự biết rõ -nt- chứng đắc đạo với sự chứng đắc bằng việc tu tiến, không phải giác ngộ Tú đé với trí này lẩn trá kia [ no ca kho aññamaññena ñāñena]. Thực tế, hành giả này thấu triệt và giác ngộ Diệt đé với tính chất làm đối tượng và các Đế còn lại với tính chất làm phận sự bằng chính tâm đạo duy nhất. Cũng trong lúc đó vị ấy không có sự suy nghĩ rằng “ta tuệ tri khổ” hoặc -nt- hoặc “ta phát triển Đạo”. Hơn nữa, khi vị ấy làm sáng tỏ Diệt Đế với mãnh lực pháp thành sau khi làm thành đối tượng đó, trí đó gọi là làm phận sự biết rõ khổ, làm phận sự đoạn tận nguyên nhân sanh khổ và làm phận sự phát triển đạo. Khi vị ấy tác ý khéo léo như vậy, vị ấy đoạn tận được 3 kiết sử là thân kiến có 20 loại [tà kiến chấp ngã trong ngũ uẩn chấp thủ], hoài nghi có 8 loại [hoài nghi Phật v.v.], giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] do sự hiểu sai về thói quen hay tập tục và sự thực hành cho rằng “sự thanh tịnh có được do thói quen hay tập tục, sự thanh tịnh có được do thực thực hành [nên hiểu sự thực hành ở chỗ này là thực hành theo kiểu con bò v.v.]” Trong số 4 lậu hoặc đó thì thân kiến [sakkāyaditthi], giới cấm thủ [sīlabbataparāmāsa] Ngài nghiệp hợp với tà kiến lậu là cả lậu và cả kiết sử, hoài nghi chỉ là kiết sử, không là lậu hoặc. Nhưng tên gọi là lậu hoặc do trong Pālī trình bày: “**dassanā pahātabbā āsavā** [các lậu do tri kiến đoạn trừ], do vậy pháp này gọi là **pahātabbadhamma** [pháp đáng được đoạn trừ] đã được thuyết.

Lại nữa, thân kiến nào đã được Ngài phân tích chính bằng hình thức như vậy trong số 6 loại tà kiến, bất kỳ tà kiến nào sanh khởi, Đức Thế Tôn muốn đề cập đến thân kiến đó mới thuyết rằng: “ime vuccanti... pe... pahātabbā [các pháp ấy được gọi -nt- được đoạn trừ].” Do thân kiến đó hành giả diệt tận cùng với hoài nghi và giới cấm thủ đồng sanh và có cùng ý nghĩa với sự diệt tận. Thực tế, khi hành giả đoạn tận được tà kiến lậu, hay dục lậu, hay vô minh lậu trong tâm là 4 tâm tương ưng tà kiến đồng sanh với tà kiến lậu đó, hành giả cũng đoạn trừ tương tự. Còn hữu lậu [bhāvāsava] sanh khởi được với khả năng của sự hoàn thành mong muốn của loài rồng và chim thần v.v, trong tâm là 4 tâm tương ưng tà kiến gọi là pháp có ý nghĩa tương tự với việc đoạn trừ. 3 lậu hoặc còn lại là vô minh tương ưng với hữu lậu này, hay vô minh làm cho sanh khởi bất thiện nghiệp có sát sanh v.v, trong 2 tâm sân, hay vô minh lậu tương ưng với tâm hoài nghi tương tự, hành giả đoạn trừ bằng mọi cách. Bởi thế Ngài mới thực hiện mô tả thành số nhiều, ở đây ý nghĩa nên biết ý như đã đề cập. Lời giải thích của các bậc trưởng thượng cũng tương tự như vậy.

**Dassanā pahātabbā** [cần được đoạn trừ bằng tri kiến] nghĩa là cái thấy của vị Tu-dà-hoàn đạo gọi là tri kiến [dassana]. Vì sao cái thấy của vị Tu-dà-hoàn đạo gọi là tri kiến? Bởi vì nhìn thấy Niết-bàn lần đầu tiên. Trí chuyền tộc [gotrabhuñāṇa] nhìn thấy trước không

phải sao? Trí chuyển tộc không thấy cũng không phải, nhưng trí chuyển tộc đó khi đã thấy sẽ làm phận sự cần phải làm không được, do đoạn trừ kiết sử không được, cho nên không nên nói rằng nhìn thấy như vậy. Giống như một người sau khi nhìn thấy đức vua ở một vài nơi rồi dâng lên một số công phẩm nói rằng: “trong ngày hôm nay ta cũng không được diện kiến đức vua” do hoàn thành phận sự của mình không nhìn thấy là một ví dụ.

### *Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tri Kiến Được Đoạn Trừ Kết Thúc*

#### **Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Phòng Hộ Được Đoạn Trừ**

[22] Như vậy, sau khi Thé Tôn thuyết các lậu cần đoạn trừ được do tri kiến, bây giờ khi để thuyết giảng các lậu mà hành giả cần đoạn trừ được do phòng hộ được trình bày theo tuần tự như sau mới thuyết rằng: “**này chư tỳ khưu, các lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ**”. Trong cả câu nên biết rằng sự liên kết như vậy, từ đây tôi chỉ sẽ giải thích nội dung mà thôi. Hỏi rằng được gọi là lậu hoặc mà hành giả cần đoạn trừ không được bằng 2 phận sự là bằng tri kiến và bằng tu tiến [bhāvanā] không có không phải sao? Mà tại sao Đức Thé Tôn thuyết lậu hoặc mà hành giả cần đoạn trừ bằng phận sự có phòng hộ v.v, để thành một phần. Đáp: do các lậu hoặc hành giả chế ngự ở giai đoạn trước đây bằng phận sự có sự phòng hộ v.v, đi đến đón tận gốc bằng 4 Đạo [magga], Đức Thé Tôn khi thuyết giảng việc diệt tận các lậu này ở giai đoạn trước đây của Đạo bằng việc chế ngự với 5 ākāra đã được Ngài thuyết như vậy. Do đó, chính Tu-đà-hoàn đạo đầu tiên đã được Ngài thuyết, 3 Đạo Ngài sẽ nói với tên gọi bhāvanā [tu tiến, phát triển] ngay bây giờ, lậu hoặc cần được đoạn trừ do phòng hộ v.v, bậc trí nên biết rằng pubbabhāgapaṭipadā [lối thực hành ở giai đoạn trước đây] của vị Tu-đà-hoàn đạo và của cả tất cả 3 đạo.

Từ **idha** đó nghĩa là trong Tôn giáo này. Từ **paṭisaṅkhā** nghĩa là quán tưởng. Từ **saṅkhā** trong từ **paṭisaṅkhā** được sử dụng trong trí tuệ, phần [koṭṭhāsa], chế định [paññatti] và tính toán [gaṇanā]. Từ **saṅkhā** được sử dụng trong trí như trong câu: “quán tưởng rồi mới tho dùng một pháp.<sup>48</sup>” Sử dụng trong phần như trong câu: “phần của pháp trễ nải có vọng tưởng làm nhân được xảy đến.<sup>49</sup>” Trong chế định: “việc chế định là tên gọi của các Pháp đó đó.<sup>50</sup>” Trong tính toán: “việc tính toán không phải dễ dàng để thực hiện.<sup>51</sup>” Hơn nữa, ở đây cần biết với ý nghĩa là trí [ñāṇa].

Quả thật **paṭisaṅkhā yoniso** nghĩa là quán tưởng là biết gồm thấy riêng biệt đúng cách, đứng đường lối. Ở đây, quán tưởng tội lỗi trong việc không phòng hộ, nên biết rằng việc quán tưởng đúng đắn. Việc quán tưởng tội lỗi trong việc không thu thúc nên biết theo phương thức trong bài kinh **Ādittapariyāyasutta - Kinh Giải Về Lửa** như sau: “*Thật tốt hơn, này các Tỷ-kheo, nếu nhẫn quyền bị đâm thủng với một cây kim bằng sắt nung đỏ, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn. Như vậy, không có nắm giữ hình tướng thuộc về chi tiết đối*

<sup>48</sup> ma. ni. 2.168

<sup>49</sup> ma. ni. 1.20

<sup>50</sup> dha. sa. 1313

<sup>51</sup> sam. ni. 2.128

với các sắc cản nhận biết bằng nhẫn thức.<sup>52</sup>” **cakkhundriyasamvarasamvuto viharati [sóng phòng hộ với sự phòng hộ trong nhẫn quyền]** nghĩa là quyền [indriya] chính là nhẫn [cakkhu] gọi là nhẫn quyền, được gọi là phòng hộ do thu thúc, do đóng lại là phòng hộ được. Từ samvara [phòng hộ, thu thúc] là tên gọi của niệm [sati]. Việc thu thúc trong nhẫn quyền tựa như câu sau: Con quạ ở bến nước, con rùa ở trong hò, con trâu rừng ở trong rừng.

**Cakkhundriyasamvarasamvuto viharati [sóng phòng hộ với sự phòng hộ trong nhẫn quyền]** đó mặc dầu việc phòng hộ hoặc không phòng hộ trong nhẫn quyền sẽ không có, tuy nhiên niệm hoặc thắt niệm sẽ không sanh khởi do nương vào thần kinh nhẫn. Lại nữa, lúc nào đối tượng sắc tiếp xúc con mắt, lúc đó tâm hộ kiếp sanh khởi 2 lần rồi diệt, tâm tố ý giới [kiryamanodhātu] sanh khởi làm phận sự của tâm khai môn [āvajjana] hoàn thành rồi diệt. Sau đó, nhẫn thức sanh khởi làm phận sự thấy thành tựu rồi diệt. Tiếp theo tâm quả ý giới sanh khởi làm phận sự tiếp thâu [sampaṭicchana] thành tựu rồi diệt, kế đến ý thức giới [manoviññāṇadhātu] là tâm quả vô nhân [vipākāhetuka] sanh khởi làm phận tâm quan sát [santīraṇa] thành tựu rồi diệt. Khi đó ý thức giới là tâm tố vô nhân sanh khởi làm phận sự đoán định [voṭṭhabbana] thành tựu rồi diệt, theo tuần tự đó tâm đồng lực sẽ đến nhanh.

**Cakkhundriyasamvarasamvuto viharati [sóng phòng hộ với sự phòng hộ trong nhẫn quyền]** đó việc phòng hộ hoặc không phòng hộ trong nhẫn quyền sẽ không có trong sát-na tâm hộ kiếp và cả ở sát-na tâm khai môn v.v, trong bất cứ thời nào việc phòng hộ hoặc không phòng hộ cũng sẽ không có tương tự như vậy. Nhưng ở sát-na tâm đồng lực nếu tà giới [dussīlyam], thiếu trí, thiếu kham nhẫn hoặc sự lười biếng sanh khởi đây là việc không phòng hộ. Sự không phòng hộ như vậy Ngài gọi là sự không phòng hộ trong nhẫn quyền. Tại sao? Bởi vì khi không thu thúc trong nhẫn quyền, môn, hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v, sẽ là điều mà hành giả không hộ trì. Giống thế nào? Như thể bốn cổng trong thành phố không được ai bảo vệ, bên trong ngôi nhà mái vòm và căn phòng được bảo vệ cẩn mật. Tuy nhiên, mọi thứ trong thành phố không được canh gác hoặc bảo vệ, vì như kẻ trộm vào cổng thành, chúng có thể ăn cắp những gì chúng muốn như thế nào; khi tội lỗi do tà giới khởi lên trong tâm đồng lực, khi có sự không phòng hộ trong tâm đồng lực đó, hay môn [dvāra], hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v. là cách vị tỳ khưu sống không phòng hộ thế đó.

Nhưng khi giới v.v, khởi lên trong tâm đồng lực, hay môn, hay tâm hộ kiếp, lộ trình tâm có tâm khai môn v.v, sẽ là điều mà vị tỳ khưu phòng hộ. Giống thế nào? Như thể bốn cổng trong thành phố được người bảo vệ, bên trong ngôi nhà dù không được bảo vệ cẩn mật. Tuy nhiên, mọi thứ trong thành phố được người canh gác bảo vệ cẩn trọng, vì các cổng thành được đóng kín, những tên trộm không thể đi vào bên trong được như thế nào; vị tỳ khưu sống khéo phòng hộ tương tự thế đó, khi giới khởi lên trong tâm đồng lực, hay môn [dvāra], hay tâm hộ kiếp, hay lộ trình tâm có tâm khai môn v.v. Bởi thế sự phòng hộ dẫu sanh khởi ở sát-na của tâm đồng lực Ngài gọi là **sự phòng hộ trong nhẫn quyền**. Trong trường hợp

---

<sup>52</sup> sam. ni. 4.235

này thu thúc niệm nên biết rằng là điều mà Ngài mong muốn. Hạng người sống phòng hộ với sự thu thúc nhẫn quyền gọi là **người đạt đến sự phòng hộ bằng sự phòng hộ nhẫn quyền** [cakkhundriyasamvarasamvuto]. Lời nào mà Ngài đã nói trong bộ phân tích rằng **pātimokkhasamvarasamvuto** [sóng phòng hộ với sự phòng hộ bằng giới bốn pātimokkha] “vì tỳ khưu đạt đến -nt- sự thành tựu giới bốn pātimokkha”, lời đó bậc trí nên hiểu tương tự, rồi biết với ý nghĩa như vậy ‘vì tỳ khưu phòng hộ với sự phòng hộ của nhẫn quyền’.

Lại nữa, gọi là người đã được thu thúc do ý nghĩa phòng hộ, thu thúc. Tức là ngăn chặn, là đóng lại. Vị tỳ khưu phòng hộ bằng sự phòng hộ trong nhẫn quyền, là người có nhẫn quyền đã được bảo vệ phòng hộ. Ngăn chặn là đóng lại cánh cửa là niêm mà biết được rằng việc phòng hộ bằng nhẫn quyền trong nhẫn môn giống như người đóng cánh cửa ở cánh cửa ngôi nhà. Cũng trong câu này thì chính ý nghĩa này tốt hơn. Quả thật ý nghĩa này xuất hiện trong 2 câu đó “người sống không thu thúc phòng hộ nhẫn quyền và người sống thu thúc phòng hộ nhẫn quyền”.

Từ **viharati** [sóng an trú] nghĩa là người sống an trú với bất kỳ oai nghi nào do sự thu thúc phòng hộ nhẫn quyền như vậy. **Yañhissa** v.v, nên biết ý nghĩa này như sau khi vị tỳ khưu sống không thu thúc phòng hộ nhẫn quyền nào là sống không ngăn chặn, không đóng kín việc chú ý đến lộ nhẫn quyền. Lại nữa sự thay đổi trong ngữ pháp ‘yam’ từ ‘ye’ cũng được, còn ‘hi’ là một liên từ [padapūraṇa], có nghĩa là ye assa.

**Uppajjeyya** nghĩa là có thể sanh khởi. **āsavā vighātапariłāhā** [các lậu hoặc phiền toái và nhiệt não] gồm 4 lậu hoặc và sự nóng đốt do phiền não hoặc nóng đốt do quả dị thực [vipāka] làm cho khó chịu khác. Bởi vì dục lậu khởi lên cùng vị tỳ khưu ưa thích thỏa mãn trong đối tượng tốt [itthārammaṇa] đến hiện hữu nơi nhẫn môn với sức mạnh sự ưa thích trong dục. Hữu lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu hoan hỷ với sự ước muốn trong các hữu như sau ta sẽ đạt được tài sản như vậy trong nhàn cảnh [sugatibhava] cả cảnh giới khác. Tà kiến lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu chấp thủ rằng đây là chúng sanh hoặc của chúng sanh. Sự không hiểu biết đồng sanh với tất cả các lậu hoặc đó gọi là vô minh lậu. Tất cả 4 lậu hoặc khởi lên như thế. Thậm chí các phiền não khác tương ứng với lậu hoặc đó sự nóng đốt tạo ra sự khó chịu hoặc dị thực quả trong kiếp sống kế tiếp của phiền não nào, thực ra những phiền não đó Ngài nói rằng có thể sanh khởi cùng vị tỳ khưu sống không thu thúc tương tự.

**Evamṣa te** nghĩa là với phương pháp này, như vậy các lậu đó đó, không sanh cùng vị tỳ khưu sống thu thúc phòng hộ, không phải có bằng cách khác. **paṭisaṅkhā yoniso sotindriyasamvarasamvuto** [sự quán tưởng đúng, sống thu thúc với sự thu thúc trong nhĩ quyền] cũng theo cách thức tương tự như thế này.

**ime vuccanti, bhikkhave, āsavā samvarā pahātabbā** [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần được đoạn trừ do thu thúc] nghĩa là các lậu hoặc đó được chia thành 6 môn, mỗi môn có 4 lậu hoặc chỉ tất cả 24 lậu hoặc Ta nói rằng hành giả cần phải

đoạn tận bằng sự thu thúc. Ở đây thu thúc bằng niệm nên biết rằng thu thúc chính trong tất cả các câu.

## Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Phòng Hộ Được Đoạn Trừ Kết Thúc

### Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Sử Dụng Được Đoạn Trừ

[23] Lời nên biết được nói đến trong câu rằng paṭisaṅkhā yoniso cīvaram [có sự quán tưởng đúng trong việc sử dụng y phục] đã được Ngài nói đến trong Sīlakathā trong bộ Thanh Tịnh Đạo. yañhissa nghĩa là lậu hoặc và sự nóng đốt do gây ra sự khó chịu [có khả năng sanh khởi] cùng vị tỳ khưu [vị không quán tưởng trước khi sử dụng], các món vật dụng hoặc bất cứ điều gì trong số y phục, vật thực đi khất thực v.v. **appatisevato [người không quán tưởng]** nghĩa là người không quán tưởng đúng đắn trước khi sử dụng như vậy. Các từ còn lại có cách thức như đã được trình bày. Nên biết sự sanh khởi của dục lậu của vị tỳ khưu ước muôn y phục v.v, mà bản thân không đạt được hoặc người ưa thích y phục v.v, mà bản thân đã tự mình có được. Nên biết sự sanh khởi của hữu lậu của vị tỳ khưu, vị hoan hỷ với sự ước muôn trong các hữu [bhava] “ta sẽ được tài sản như thế này trong thế giới an vui [sampattibhava] là lạc cảnh khác [sugatibhava]. Nên biết sự sanh khởi của tà kiến lậu của vị tỳ khưu đặt tầm quan trọng trong tự thân rằng ta sẽ đạt được hoặc những thứ này sẽ là của ta. Vô minh lậu đồng sanh với tất cả lậu, nên biết rằng việc sanh khởi của tất cả 4 lậu như đã trình bày. Còn sự nóng đốt do dị thực quả nên biết cả sự sanh khởi của cảm thọ mới.

**ime vuccanti, bhikkhave, āsavā paṭisevanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần được đoạn trừ do được sử dụng]** nghĩa là các lậu hoặc này có 16 loại, bởi vì chia các lậu làm trong vật dụng [paccaya], mỗi paccaya [có y phục v.v.] mỗi paccaya có 4 lậu. Các lậu này Ta nói rằng hành giả cần phải đoạn trừ với việc quán tưởng trước khi sử dụng, chính là sự thu thúc với trí.

## Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Sử Dụng Được Đoạn Trừ Kết Thúc

### Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kham Nhẫn Được Đoạn Trừ

**Paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa [có sự quán tưởng đúng, kham nhẫn đối với lạnh]** nghĩa là vị tỳ khưu quán tưởng đúng đường lối, sẽ thành người kham nhẫn từ cái lạnh là kham nhẫn sự lạnh, sẽ run rẩy do cái lạnh dù chỉ chút ít, giống như người đàn ông không thể không có sự can đảm, ngài không từ bỏ nghiệp xứ [kammaṭṭhānam]. Lại nữa, ngài không run rẩy khi tiếp xúc cái lạnh buốt, cũng chỉ tác ý đến nghiệp xứ giống như trưởng lão Lomasanāga. Được biết rằng trưởng lão sống ở Padhānaghara thực hành sự tinh tấn, tại hang động piyaṅguguhā trong bảo tháp cetiyapabba quán tưởng (khắc phục cái lạnh) địa ngục không gian [lokantarikaniraya] được đặt ở khoảng giữa [cõi diêm phù] vào thời điểm tuyết rơi, vị ấy cũng không từ bỏ nghiệp xứ, (thực hành) để thời gian trôi qua ở ngoài trời, thậm chí trong mùa nóng v.v, nên biết việc giải thích nội dung như vậy.

Quả thật, vị tỳ khưu nào kham nhẫn cái nóng khắc nghiệt nhất, vị tỳ khưu đó bậc trí nên biết rằng là người vị kham nhẫn chịu được cái nóng giống như vị tỳ khưu đó đó [trưởng lão Lomasanāga]. Được biết rằng sau khi họ dụng vật thực vào mùa nóng, trưởng lão ngồi bên ngoài chỗ đi kinh hành. Khi Ngài tác ý đến nghiệp xứ mồ hôi tuôn chảy từ hai bên nách. Khi ấy các đệ tử gọi Ngài rằng thưa Ngài xin thỉnh Ngài ngồi vào trong này, không khí trong này mát mẻ dễ chịu. Trưởng lão đáp rằng Ta sẽ không ngồi trong đó vì sợ cái nóng này sao các hiền giả, như thế Ngài ngồi quán tưởng đại địa ngục Avīci. Cũng trong chỗ này sự nóng đốt do lửa nên biết là ‘**unham**’. Trong chuyện đó Ngài nói với sức mạnh của sự nóng đốt sanh lên từ mặt trời.

Vị tỳ khưu nào ngay cả khi không được vật thực hoặc nước uống chỉ 2-3 bữa rồi quán tưởng sự sanh khởi về sự đói khát của ngã quỷ nơi tự thân trong saṃsāra [luân hồi] vô thi [không có điểm bắt đầu và cũng không có điểm kết thúc], không giao động, không từ bỏ nghiệp xứ; và khi tiếp xúc muỗi mòng và ánh nắng mặt trời quá mức cũng quán tưởng đến sự tái sanh của loài của loại bàng sanh cũng không bị lay động, không từ bỏ nghiệp xứ; và dầu cho tiếp xúc với các loại bò sát cũng quán tưởng đến attabhāva [sắc thân] trong thời quá khứ, đã nhiều lần đầm mình lăn lộn, bò trườn nhiều lúc ở trước miệng sư tử, và cọp vằn, v.v. trong luân hồi vô thi, không lung lay, không từ bỏ nghiệp xứ giống như trưởng lão Padhāniya, vị tỳ khưu đó nên biết rằng là người kham nhẫn với cơn đói, v.v., và sự đụng chạm của các loài bò sát.

Kể rằng một con rắn độc đã cắn trưởng lão, vị đang nghe Kinh Ariyavaṃsa trong Padhāniyaghara thực hành sự tịnh tấn ở Kaṇikāra tại Đại tự Khanḍacela. Trưởng lão mặc dù biết có tâm tịnh tín ngài nghe Pháp, chất độc đang trở nên mạnh hơn [theo tuần tự]. Trưởng lão đã quan sát đến giới bắt đầu từ khi họ cụ túc giới ở Maṇḍala rồi khởi lên phi lạc, ta có giới thanh tịnh. Cùng với sự sanh khởi của phi lạc, chất độc trong cơ thể chảy ngược ra ngoài thấm vào mặt đất. Sau khi trưởng lão đạt được định tâm [ekaggatācitta] ở chính tại nơi đó, đã phát triển minh sát rồi chứng đắc A-ra-hán.

Vị tỳ khưu nào lắng nghe lời nói thô thiển và lời nói cay nghiệt với đối tượng cuối cùng [antimavatthu], đến từ xa vì chúng là những lời thô lỗ, rồi quán sát chính ân đức kham nhẫn và không bị lay chuyển bởi sức mạnh của những lời lăng mạ như trưởng lão Dīghabhāṇakābhaya. Vị tỳ khưu đó bậc trí nên biết rằng là vị này có thể chịu đựng những lời cay nghiệt đến từ xa.

Được biết rằng trưởng lão nói đến Mahā-ariyavaṃsa-paṭipadā vì sự hoan hỷ trong sự phát triển [bhāvanā] và sống độc cư [santosa] làm duyên. Tất cả dân làng đều đến [để nghe thuyết pháp]. Đại đanh lễ được khởi lên cùng trưởng lão. Một số Đại trưởng lão (sanh lòng đồ ky) do ít được cung kính nên đã buông lời xúc phạm bằng cách nói rằng: “Trưởng lão Dīghabhāṇaka đã gây hỗn loạn cả đêm và nói: Tôi sẽ nói ariyavaṃsa [truyền thống bậc Thánh].” Cả hai vị trưởng lão [trong lúc du hành] trở về trú xứ của chính mình và đã đi cùng nhau trên cùng một con đường, cùng khoảng cách khoảng một gāvuta. Rồi trưởng lão đó xúc phạm trưởng lão Dīghabhāṇaka thậm chí trong từng gāvuta, lúc đó trưởng lão đứng ở nơi

ngăn cách lối đi của hai ngôi tịnh xá, đánh lẽ trưởng lão ấy và thưa: “*Bạch Ngài, đây là con đường của Ngài, trưởng lão bỏ đi vò như không nghe thấy.*” Còn trưởng lão Dīghabhāṇaka sau khi trở về tịnh xá rồi rửa chân và ngồi xuống, các vị đệ tử mới nói với rằng: “*Có chuyện gì vậy, thưa Ngài? Tại sao Ngài không nói gì cùng trưởng lão đó đã buông lời xúc phạm Ngài trong từng gāvuta.*” Trưởng lão trả lời: Này hiền giả, chính kham nhẫn là phận sự của ta, sự thiếu kham nhẫn phải là phận sự của ta của ta chăng? Chính ta không nhìn thấy sự tách biệt từ nghiệp xứ của ta, ngay cả khi nhắc một bên chân lên. Trong trường hợp này, nên biết rằng lời nói đó gọi là đúng đường lối theo pháp.

Tho goi là **khổ** bởi ý nghĩa làm nhân đưa đến khổ đau, gọi là **dày [tibbā]** bởi ý nghĩa là đông đặc lại; gọi là **cứng [kharā]** bởi ý nghĩa là thô thiển; gọi là **bén** bởi ý nghĩa là sắc bén; gọi là **không thích thú** bởi không có sự ưa thích; gọi là **không vừa ý** bởi ý nghĩa là noi không tăng trưởng tâm; gọi là **nguy cấp đến mạng sống**, vị tỳ khưu nào chịu đựng được cảm thọ đó là không bị lung lay, sống an trú bình thường, giống như trưởng lão Padhāniya, vị sống ở Cittalapabbata, vị tỳ khưu này nên biết rằng là vị kham nhẫn với bất cứ điều gì đang xảy ra, v.v.

Được biết rằng khi vị trưởng lão đứng thực hạnh hạnh tinh suốt đêm, gió trong bụng đã khởi lên. Ngài không thể chịu đựng được đã quắn quại. Trưởng lão Piṇḍapātiya đứng cạnh (lối đi) kinh hành mới nói cùng Ngài rằng: “này hiền giả, vị xuất gia thường có sự kham nhẫn như vậy.” Trưởng lão đáp “lành thay, thưa Ngài” rồi nằm xuống [yên tĩnh] không xáo động. Gió (dường như) xuyên thấu tâm cang đến rốn. Trưởng lão sau khi chế ngự được cảm thọ đã phát triển minh sát tuệ trong chốc lát đã chứng đắc A-na-hàm rồi tịch diệt Niết-bàn.

**Yañhissā** nghĩa là [các lậu hoặc sanh khởi] cùng vị tỳ khưu, người không kham nhẫn được bất kỳ cái lạnh nào. Anadhibhāsayato nghĩa là người kham nhẫn không được, chịu đựng không được. Từ còn lại có cách thức như đã trình bày. Trong vấn đề này nên biết sự sanh khởi của lậu hoặc như vậy. Dục lậu sanh khởi cùng vị tỳ khưu, người bị cái lạnh xúc chạm rồi mong muốn giữ ấm cơ thể khỏi cái lạnh. Các câu còn lại cũng theo cách này. Hữu lậu có cùng vị tỳ khưu ước muốn các hữu rằng sự lạnh giá và sự ấm áp của ta trong thế giới an vui [sampattibhava] không xuất hiện. Sự chấp thủ rằng sự lạnh lẽo, sự ấm áp có cùng ta như vậy gọi là tà kiến lậu. Lậu hoặc tương ứng với các lậu hoặc đó gọi là vô minh lậu.

**ime vuccanti, bhikkhave, āsavā adhibhāsanā pahātabbā** [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do kham nhẫn được đoạn trừ] nghĩa là các lậu hoặc này có nhiều do mỗi pháp được chia thành 4 với khả năng của pháp có cái lạnh v.v, được Đức Thế Tôn nói rằng cần phải đoạn trừ bằng sự kham nhẫn gọi là phòng hộ bằng sự kham nhẫn [khantisaṃvara], ở đây do kham nhẫn này (sẽ) chịu đựng trong pháp có cái lạnh v.v, rồi đã nâng đặt lên trên chính nó, không phải là chịu đựng không được rồi từ bỏ, cho nên khanti [kham nhẫn] nên biết là **adhibhāsanā** [sự chịu đựng, kham nhẫn]

*Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kham Nhẫn Được Đoạn Trừ Kết Thúc*

## Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Kiêng Tránh Được Đoạn Trừ

[25] **Paṭisaṅkhā yoniso caṇḍam̄ hatthim̄ parivajjeti** [có sự quán tưởng đúng, tránh né voi dữ, ngựa dữ] nghĩa là vị tỳ khưu không nên đứng gần những nơi có voi dữ với suy nghĩ rằng ta là Sa-môn, bởi vì cả cái chết, và đau khổ kè cận chết chính những con voi đó là nguyên nhân có thể xảy ra. Vị tỳ khưu quán sát khéo léo đúng cách, đúng đường lối rồi tránh né con voi hung dữ ấy. Các từ còn lại có cách thức tương tự. **caṇḍam̄** nghĩa là dữ tợn, tức là hung tợn, tàn bạo; **khāṇum̄** [gốc cây] gồm dưới những gốc cây to lớn; **kaṇṭakaṭṭhānam̄** nghĩa là tại những nơi có gai góc, tức là những bãi đất trống có nhiều gai; **sobbhanti** [ao hồ] gồm nơi có tất cả các bờ sông; **papātam̄** [vách núi] nơi chỉ có sườn dốc [vực thẳm, vách núi]; **candanikam̄** [hồ nước đục] nơi quăng bỏ những thứ dơ bẩn có nước tụ đọng lại; **oligallam̄** gồm những bãi đất chừa bùn lầy v.v, nơi đó là nơi phân tán rải rác những thứ dơ bẩn đến tận đầu gối. Thậm chí cả hai chỗ đó đều là chỗ xấu xa có phi nhân, những nơi như vậy nên tránh xa; lại nữa ở đây **āsana** [chỗ ngồi] không phù hợp gọi là **anāsana**. **Anāsana** này với ý nghĩa chỗ ngồi không phù hợp nên biết rằng gồm chỗ ngồi khuất lấp ở nơi riêng tư có tài sản của cải không chắc chắn. Nơi lui tới mà không nên đến gọi là **agocara** cả trong câu **agocare** [nơi không nên lui tới] này. Có 5 chỗ không nên lui tới đó được phân loại là kỹ nữ v.v, **pāpake mitte** [ác hữu] gồm thân cận ác hữu, người thấp hèn, người ác giời, hoặc kẻ địch. **Bhajantam̄** nghĩa là thân cận với, giao thiệp với. **viññū sabrahmacārī** [bậc trí giả Phạm hạnh] nghĩa là các bạn đồng phạm hạnh là bậc trí giả, là người hội đủ với sự hiểu biết. Lời này là tên gọi của chư tỳ khưu bởi vì những vị tỳ khưu đó thực hành thường xuyên với phạm hạnh đó, với suy nghĩ rằng ta là người có nghiệp đồng nhất và đồng nhất học thuyết, và đồng đẳng về giới hạnh, do đó những vị tỳ khưu ấy gọi là có phạm hạnh [**sabrahmacārī**]. **pāpakesu ṭhānesu** nghĩa là ở những nơi ô nhiễm. **Okappeyyum** nghĩa là có thể tin được là có thể hướng tâm tin tưởng rằng “vị đại đức này đã thực hành hoặc chắc chắn sẽ thực hành.”

**Yañhissa** nghĩa là khi vị tỳ khưu đó không tránh né một trong những nơi nguy hiểm đó như chỗ có voi dữ v.v, từ còn lại có phương thức như đã được trình bày. Trong trường hợp này nên biết việc sanh khởi của lậu như vậy. Dục lậu sẽ khởi lên nơi vị tỳ khưu, người lãnh chịu sự khổ đau do voi dữ v.v, làm nhân rồi mong muốn sự an lạc. Hữu lậu sẽ khởi lên nơi vị tỳ khưu, người mong muốn các hữu rằng đau khổ như này của ta sẽ không có trong thế giới an vui [**sampattibhava**], trong lạc cảnh [**sugatibhava**]. Việc chấp thủ rằng voi dữ sẽ giảm đập ta, ngựa dữ sẽ giảm đập ta như thế gọi là tà kiến lậu. Lậu hoặc tương ứng với các pháp bất thiện gọi là vô minh lậu.

**Ime vuccanti... pe... parivajjanā pahātabbā** [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do tránh né được đoạn trừ] nghĩa là các lậu hoặc này có nhiều do mỗi pháp được chia thành 4 với mảnh lực của sự nguy hiểm như voi v.v, nên biết rằng Đức Thế Tôn nói rằng hành giả cần phải diệt trừ bằng sự tránh né, gọi là thu thúc bằng giới [**sīlasamvara**].

[26] Paṭisaṅkhā yoniso uppannam kāmavitakkam nādhivāseti [quán tưởng đúng cách không cho phép suy tầm về dục đã sanh] nghĩa là hành giả quán tưởng để nhìn thấy lỗi lầm trong suy tầm về dục một cách khéo léo theo phương thức sau: “suy tầm này là bất thiện, suy tầm này có tội lỗi, suy tầm này cho quả khổ, và suy tầm này vận hành đưa đến sự tổn hại tự thân v.v,” kiềm chế không được để suy tầm về dục sanh khởi, suy tầm đã sanh khởi trong cảnh đó đó, tức là đã nâng tâm lên khiến dục tầm dừng lại không được hoặc không cho dục tầm dừng lại bên trong được.

*Hỏi:* Vị tỳ khưu khi kiềm chế không được sẽ làm như thế nào? *Đáp:* **Dứt bỏ** là từ bỏ suy tầm đó.

*Hỏi:* Tỳ khưu dứt bỏ suy tầm giống như người lấy cái thúng hốt rác đem bỏ chǎng? *Đáp:* không phải, và hơn nữa, tỳ khưu phải lấy đi là nhỏ bỏ, đâm thủng, tức là **xua đi** dục tầm đó.

*Hỏi:* Đâm thủng giống với người cầm lấy cây lao đâm con bò đực không? *Đáp:* không phải như thế, khi ấy làm cho dục tầm đó tiêu tan, làm cho dục tầm đó **biến mất**, làm cho dục tầm đó không còn dư sót ở bên trong nội tâm của vị tỳ khưu ấy, ở tận cùng trong tâm hộ kiếp [cũng không có].

*Hỏi:* Vị tỳ khưu làm cho suy tầm đó tiêu tan như thế nào? *Đáp:* làm cho dục tầm đó **đi đến không còn hiện hữu**, đi đến không còn dư sót dù chút ít. Tức là suy tầm mà vị ấy đã khéo loại trừ bằng trán phục đoạn trừ [vikkhambhanappahāna]. Với **suy tầm về sân hận** và **suy tầm về nāo hại** cũng theo cách thức này tương tự.

Và ở đây, **suy tầm về dục** đã được Ngài nói trong bộ Phân Tích như sau: “suy tầm có liên hệ đến dục là tư duy sai quấy gọi là suy tầm về dục.<sup>53</sup>” Ở chỗ khác cũng theo cách này. **Uppannuppanne [đã sanh khởi]** nghĩa là sanh rồi, đã xuất hiện. tức là chỉ trong chốc lát đã sanh khởi rồi. Hơn nữa vị tỳ khưu dứt bỏ các bất thiện tầm đã sanh cùng lúc trong vāra [chót] thứ 2 dù vị ấy không có trạng thái xả [ajjhupekkhitā] [sakīm vā uppanne vinodetvā dutiyavāre ajjhupekkhitā na hoti], vị ấy cũng dứt bỏ các bất thiện tầm đã sanh cả 7 lần cùng lúc. **Pāpake akusale [ác bất thiện pháp]** nghĩa là gọi là ác bởi ý nghĩa là tội lỗi thấp hèn, gọi là bất thiện với ý nghĩa hành động đã tạo do sự thiếu trí. **Dhamme** gồm chính là những suy tầm về bất thiện v.v, mà thôi, gồm tất cả 9 đại suy tầm [mahāvitakka]. Trong 9 đại suy tầm đó thì 3 suy tầm đã được trình bày. Sáu suy tầm còn lại gồm suy tầm về thân quyến, suy tầm về xứ sở, suy tầm về chư Thiên, suy tầm liên quan đến sự trắc ẩn đối với người khác, suy tầm liên quan đến lợi lộc sự trọng vọng sự nổi tiếng, và suy tầm liên quan đến việc không bị khi dễ.<sup>54</sup>”

**yañhissa** nghĩa là lậu hoặc và sự nóng đốt do sự phẫn uất bức bối có thể sanh khởi cùng vị tỳ khưu loại trừ không được một trong bất cứ suy tầm nào trong số tất cả suy tầm

<sup>53</sup> vibha. 910

<sup>54</sup> mahāni. 207

đó. Từ còn lại có cách thức như đã đề cập. Dục lậu chính là suy tầm về dục, lậu hoặc mà xa la đi ra từ suy tầm về dục đó gọi là hữu lậu. Lậu hoặc tương ứng với hữu lậu đó gọi là tà kiến lậu. Không biết trong tất cả suy tầm gọi là vô minh lậu. Nên biết sự sanh khởi của các lậu hoặc này với cách thức đã được giảng giải.

**ime vuccanti... pe... vinodanā pahātabbā [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc do dứt bỏ được đoạn trừ]** nghĩa là các lậu hoặc như đã trình bày với mãnh lực suy tầm về dục v.v, này nên biết rằng Đức Thế Tôn thuyết rằng vị tỳ khưu diệt trừ bằng sự dứt bỏ, được xem là thu thúc bằng sự tin tấn [vīriyasamvara] và đi cùng với sự quán xét tội lỗi trong suy tầm đó.

*Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Dứt Bỏ Được Đoạn Trừ Kết Thúc*

### **Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tu Tập Được Đoạn Trừ**

[27] **Paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgam bhāveti** [có sự quán tưởng đúng đắn, tu tập niệm giác chi] nghĩa là vị tỳ khưu quán xét thấy lỗi làm của việc không trau dồi và lợi ích của việc trau dồi đúng cách, đúng đường lối rồi phát triển niệm giác chi [satisambojjhaṅga]. Các câu cũng theo cách này. Tâm quan trọng của giác chi này, chỉ giác chi siêu thê sanh khởi do chứng đắc 3 đạo cao, Đức Thế Tôn thật sự muốn lấy [ý nghĩa] ở đây, mặc dù vậy vì không làm lẩn [asammoha] trong tất cả các giác chi của chư tỳ khưu, vì thực hành sự tinh tấn lần đầu tiên, tôi sẽ giải thích theo cách của giác chi đó không lẩn lộn giữa phần hiệp thê và siêu thê. Ở chỗ này, tôi loại bỏ cách của hiệp thê, chỉ nắm giữ cách riêng phía siêu thê mà thôi. Tâm quan trọng của giác này bậc trí nên biết lý giải cả 7 giác chi mà Ngài đã trình bày bằng cách sau **satisambojjhaṅgam** [niệm giác chi] trước: bằng ý nghĩa, bằng trạng thái v.v, theo thứ tự và không nhiều hơn và cũng không ít hơn [7 giác chi].

Trong 7 giác chi đón cần phải phân biệt niệm giác chi trước, gọi là **niệm** bởi ý nghĩa là nhớ lại [saraṇatṭhena]. Niệm đó làm cho nhớ đặng là trạng thái [saraṇalakkhanā], hoặc không trôi đi khỏi cảnh đê mục là trạng thái [không lẩn lộn vào đối tượng, apilāpana lakkhaṇā]. Quả thật như lời Ngài đã nói: “Tâu đại vương, giống như viên quan giữ kho của đúc vua nhắc nhở cho đúc vua về tài sản của đúc vua rằng: ‘Tâu bệ hạ, bệ hạ có chừng này vàng khói, chừng này vàng ròng, chừng này tài sản như thế nào, tâu đại vương, niệm cũng tương tự y như thế, niệm trong khi được sanh lên thì không lẩn lộn trong các pháp là thiện, bất thiện, có tội, không có tội, hạ liệt, cao quý, đen, trắng và có phần đối nghịch. Có sự giảng rộng ‘Đây là bốn sự thiết lập niệm’.<sup>55</sup>” Không lên là phận sự [apilāpanarasā]. Trạng thái của niệm đã được trưởng lão nói bằng chính sức mạnh của phận sự. hoặc niệm đó không có sự lẩn lộn là phận sự. có thực tính hướng đến đối tượng là sự hiện bày. Các chi phần giác ngộ chính là niệm được gọi là **niệm giác chi**. Trong câu đó **bojjhaṅgo** [giác chi] có phân tích rằng chi phần của sự giác ngộ hoặc của pháp giác ngộ như thế gọi là **giác chi**.

---

<sup>55</sup> mi. pa. 2.1.13

Ngài đã nói thế nào? Sự hợp nhất của pháp là niệm-trạch pháp-tinh tấn-hỷ-khinh an-định-xả là pháp đối nghịch với rất nhiều sự phiền lụy [upaddava] như sự lui sụt, phóng dật, sự dừng lại, sự tích trữ, trụy lạc trong các dục [kāmasukhallaṅkāravyoga], thực hành khổ hạnh ép xác [attakilamathānuyoga], chấp vào sự đoạn diệt và sự thường hằng để sanh khởi trong sát-na đạo cả hiệp thế lẫn siêu thế làm nhân **giác ngộ** của chư Thánh đệ tử Ngài gọi là ‘bodhi [sự giác ngộ]’ vì đã được thực hiện như đã nói trên. **Bujjhati** nghĩa là được tinh thức khỏi giác ngủ do năng lực phiền não ngủ ngầm, tức là thấu triệt chân lý bốn Thánh đế, hoặc tự mình chứng ngộ Niết-bàn. Như Ngài đã nói “đã hoàn toàn giác ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác sau khi phát triển thát giác chi”. Gọi là giác chi vì là chi của tuệ giác ngộ, được xem là sự hợp nhất của pháp [dhammasāmaggī] tương tự như chi thiền và chi đạo v.v.

Thánh đệ tử nào giác ngộ bằng sự hợp nhất của pháp này có cách như đã đề cập, vì đã thực hiện như trình bày, vị Thánh đệ tử đó Ngài gọi là “vị đã giác ngộ [bodhi]”, gọi là giác chi vì là chi pháp phối hợp của Thánh đệ tử vì giác ngộ, tương tự như các yếu tố phối hợp của một toán quân [senā] và các bộ phận phối hợp của xe. Bởi vậy các nhà chú giải đã nói rằng: “gọi là giác chi bởi chi pháp phối hợp của người giác ngộ”, và hơn nữa nên biết ý nghĩa theo cách thức của Bộ Phân Tích Đạo [Patisambhidamagga] v.v, “*Bojjhaṅgā* này gọi là các giác chi bởi ý nghĩa thế nào? “gọi là các giác chi bởi ý nghĩa rằng được vận hành đưa đến sự giác ngộ. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ [Sơ đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ theo [Nhị đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa được giác ngộ đặc biệt [Tam đạo]. các giác chi bởi ý nghĩa biết trọng vẹn [Tứ đạo].”<sup>56</sup> Như vậy, nên biết phân biệt với ý nghĩa và với trạng thái v.v, của giác chi đầu tiên duy nhất, giác chi tối thượng là chân chính được gọi là **sambojjhaṅga** [**giác chi chân chánh**], do vậy giác chi chân chánh của niêm gọi niêm giác chi chân chánh [satisambojjhaṅga].

Nên biết phân biệt giác chi thứ 2 v.v, như sau: được gọi là **trạch pháp** với ý nghĩa cân nhắc [vicināti] cả bốn pháp chân đế. Trạch pháp đó có sự cân nhắc là trạng thái, có sự chói sáng là phận sự, có sự không lẫn lộn là hiện bày.

Gọi là **tinh tấn** bởi thực tính dũng mãnh và để cho pháp diễn tiến đúng lộ trình. Tinh tấn đó có sự cố gắng nỗ lực là trạng thái, có sự trợ giúp là phận sự, có sự không nản lòng là hiện bày.

Gọi là **hỷ** bởi vì làm vui mừng, làm sung sướng. hỷ đó có sự trải khắp ra là trạng thái, hoặc có sự hân hoan là trạng thái. Có sự vui mừng no nê của thân và tâm là phận sự, có sự phấn khởi, háo hức là hiện bày [odagya-paccupaṭṭhānā].

Gọi là **khinh an** bởi vắng lặng mọi lo âu lộ thân và lộ tâm. khinh an đó có sự trở lại sự yên tĩnh vì lo âu là trạng thái. áp chế sự lo âu lộ thân và lộ tâm là phận sự. có sự mát mẻ khởi lên từ sự không tranh đấu của thân và tâm là hiện bày.

<sup>56</sup> pati. ma. 3.17

Gọi là **định** bởi an trú vững chắc [trên một đối tượng]. Định đó có sự không phóng dật là trạng thái, hoặc không tán loạn nơi đối tượng là trạng thái. Có sự kết hợp tâm và tâm sở là phận sự. có sự an trú vững chắc của tâm là hiện bày.

Gọi là **xả** bởi sự buông xả. xả đó có sự quán tưởng là trạng thái, hoặc đưa đến sự quân bình là trạng thái. Có sự kiềm chế sự thái quá hoặc buông thả của tâm, hoặc có một sự cắt đứt sự thiện vị hay nghiêng về một bên là phận sự. đặt mình trung lập là hiện bày. Từ còn lại theo cách thức đã được trình bày. Nên biết phân biệt cả những câu còn lại với ý nghĩa và với trạng thái v.v, như vậy.

**Kamato** này nên biết phân biệt như sau: niệm giác chi [satisambojjhaṅga] đã được Đức Thé Tôn thuyết trước trợ giúp cho các giác chỉ còn lại bởi Pālī trình bày rằng: “*này chư tỳ khưu Như Lai nói rằng niệm đem lại nhiều lợi ích cho tất cả các Pháp.*<sup>57</sup>” Trước đó lợi ích trong việc nói các giác chỉ còn lại đặt trước đặt sau đã được trình bày trong chính bài Kinh theo phương thức v.v, như sau: “*ông có niệm như vậy, cân nhắc pháp bằng tuệ.*<sup>58</sup>” Ở đây nên biết phân biệt theo thứ tự như đã nói ở trên.

Anūnādhikato [không hơn không kém 7 giác chi] tại sao Đức Thé Tôn thuyết chỉ có 7 giác chi không hơn không kém? Vì là pháp đối nghịch lại sự lui sụt, sự phóng dật và vì lợi ích của các giác chi. bởi vì ở đây 3 giác chi là pháp đối nghịch với sự lui sụt, giống như Thé Tôn đã nói: “*Này chư tỳ khưu lúc nào tâm lui sụt [thụ động, līna], lúc đó là thời gian thích hợp để phát triển trách pháp giác chi, thích hợp để phát triển tinh tấn giác chi, thích hợp để phát triển hỉ giác chi.*<sup>59</sup>” Ba giác chi là pháp đối nghịch với sự phóng dật như Thé Tôn đã nói: “*lúc nào tâm phóng dật, lúc đó là thời điểm phù hợp để phát triển khinh an giác chi, phù hợp để phát triển định giác chi, phù hợp để phát triển xả giác chi.*<sup>60</sup>” Trong số các giác chi này niệm giác chi đứng đầu làm cho thành tựu lợi ích cùng tất cả giác chi, giống như Đức Thé Tôn đã nói: “*này chư tỳ khưu, Ta nói đem lại lợi ích cùng tất cả [sabbatthikam] giác chi.*” Pālī nói rằng ‘**sabbatthakam** [**tất cả**]’ cũng có. Cả 2 từ đó có ý nghĩa [giống nhau] cần được mong muốn trong tất cả các giác chi. Nên biết phân biệt trong giác chi này không ít hon hay nhiều hơn như thế Đức Thé Tôn chỉ thuyết bảy giác chi mà thôi không hon không kém bởi vì 3 pháp đối nghịch với sự lui sụt, 3 pháp đối nghịch với phóng dật, và vì niệm mang lại lợi ích cùng tất cả giác chi.”

Bậc trí khi biết ý nghĩa giải thích của tất cả 7 giác chi đã được nói theo cách sau: “**satisambojjhaṅgam** [**niệm giác chi**].” Bây giờ nên biết ý nghĩa giải thích như vậy trong câu sau: “*bhāveti vivekanissitam*”. Từ **bhāveti** nghĩa là được trau dồi, được phát triển. tức là được sanh khởi là làm cho sanh lên thường xuyên trong tâm tánh của chính mình. Từ *vivekanissitam* nghĩa là nương vào/y cứ vào sự viễn ly. Sự yên tĩnh gọi là sự viễn ly. Có 5 sự viễn ly là sự viễn ly do thay thế [tadaṅgaviveka], sự viễn ly ché ngự

<sup>57</sup> sam. ni. 5.234

<sup>58</sup> vibha. 469

<sup>59</sup> sam. ni. 5.234

<sup>60</sup> sam. ni. 5.234

[vikkhambhanaviveka], sự viễn ly do đoạn trừ [samucchedaviveka], sự viễn ly do tĩnh lặng [paṭipassaddhiviveka], và sự viễn ly do xuất ly [nissaranaviveka]. Sự khác biệt của các sự viễn đó nên biết theo cách mà Ngài đã nói trong câu “**ariyadhamme avinīto [không được huấn luyện trong pháp của bậc Thánh]**”. Chính sự viễn ly này Đức Thế Tôn thuyết “vinaya [luật]” trong câu **ariyadhamme avinīto [không được huấn luyện trong pháp của bậc Thánh]** đó.

Như vậy, trong 5 sự viễn ly như đã trình bày nêu biết rằng: **Vivekanissitam [y cứ vào sự viễn ly]** nghĩa là phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do thay thế, y cứ vào sự viễn ly do đoạn trừ và y cứ vào sự viễn lý do xuất ly. Bởi vì hành giả theo sự phôi hợp phát triển giác chi này ở sát-na của thiền tuệ [vipassanā] được phát triển niệm giác chi để y cứ sự viễn ly do thay thế bằng phận sự, y cứ sự viễn ly do xuất ly theo khuynh hướng [ajjhāsaya], nhưng trong thời Đạo được phát triển niệm giác chi y cứ sự viễn ly do đoạn trừ bằng phận sự và y cứ sự viễn ly do xuất ly theo đối tượng. Một số vị thầy nói rằng y cứ cả 5 sự viễn ly, bởi vì các vị đó không nâng giác chi lên riêng biệt ở sát-na của thiền tuệ [vipassanā] có sức mạnh và chỉ duy nhất ở sát-nâ của Đạo và Quả mà thôi, nhưng trong kasiṇajhāna [thiền tu theo đê mục hoàn tịnh, thiền sắc giới], anāpāna-sati [quán niệm hơi thở] và brahmavihārajjhāna [thiền phạm trú brāhmaṇa] là trọng yếu của thiền tuệ [vipassanā] cũng nâng lên, và các nhà chú giải cũng không phản đối. Cho nên theo quan điểm của các vị thầy cần phải nói rằng hành giả được phát triển niệm giác chi y cứ duy nhất sự viễn ly do ché ngự bằng phận sự ở sát-na vận hạnh của thiền đó. và Ngài nói rằng ở sát-na của thiền tuệ hành giả được phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do xuất ly theo khuynh hướng thế nào, hành giải phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do tĩnh lặng cũng như thế. Trong niệm giác chi y cứ vào sự ly tham ái [virāga] v.v, cũng cách này.

Thực tế pháp có ly tham ai v.v, tất cả đều có sự viễn ly làm ý nghĩa. Trong các pháp có ái v.v, duy nhất vossagga được chia làm 2 là (1) từ bỏ bằng cách dứt bỏ hẳn [pariccāga vossaggo], (2) từ bỏ bằng việc nhập vào [pakkhandana vossaggo]. Cả 2 cách từ bỏ này thì việc dứt bỏ phiền não với khả năng của thay thế đoạn trừ [tadaṅgapahāna] ở sát-na của thiền tuệ và với triệt tiêu đoạn trừ [samucchedapahāna] ở sát-na của Đạo gọi là từ bỏ bằng cách dứt bỏ hẳn. Còn việc nhập vào đạt đến Niết-bàn bằng việc hướng đến Niết-bàn ở sát-na thiền tuệ gọi là từ bỏ bằng việc nhập vào, nhưng ở sát-na của Đạo việc nhập vào Niết-bàn có được bằng khả năng của việc tác thành cảnh. Thậm chí cả hai sự từ bỏ ấy phù hợp với cách thức của chú giải hòa hợp với hiệp thế và siêu thế. Thật vậy niệm giác chi này dứt trừ được phiền não và nhập vào Niết-bàn theo cách đã nói. Với cả lời nói **vossaggaparināmim [được hoàn thiện trong sự từ bỏ]** này Ngài đã giải thích như sau đang hướng đến và hướng đến rồi là chín mùi và đã chín mùi rồi để từ bỏ. Tỳ khưu thường liên hệ để phát triển giác chi, trong khi phát triển niệm giác chi đó theo niệm giác chi chín mùi hoặc chín mùi rồi, để từ bỏ bằng cách dứt bỏ phiền não và để từ bỏ bằng cách nhập vào. Các giác chi còn lại có cách thức tương tự.

Ở đây, chính Niết-bàn đã được Ngài nói rằng **sự viễn ly** do vắng lặng từ các pháp hữu vi [saṅkhata-dhamma], Ngài đã nói rằng **ly tham ái** [virāga] do tính chất [bhāva] các pháp hữu vi [saṅkhata-dhamma] đã ly tham ái, và Ngài nói rằng **diệt** do tính chất là sự diệt tắt của các pháp hữu vi. Đạo đó có sự hướng đến để dứt bỏ, do đó hành giả phát triển niệm giác chi y cứ vào sự viễn ly do thực hành sự viễn ly thành cảnh rồi vận hành. Hành giả phát triển niệm giác chi y cứ vào sự diệt cũng như thế. Hành giả phát triển niệm giác chi đã chín mùi [đã hoàn thành] là hoàn toàn chín mùi theo tính chất là việc dứt bỏ và tính chất là nhập vào Niết-bàn bằng việc nhổ bỏ hoàn toàn phiền não do sanh khởi ở sát-na của Thánh đạo đó. Cần phải thấy ý nghĩa như đã trình bày. Các giác chi còn lại đều theo cách này.

**Yañhissa** nghĩa là các lậu hoặc và sự nóng đốt tạo ra các sự bất mãn, có cùng vị tỳ khưu không phát triển một trong bất kỳ giác chi nào cả. Từ còn lại có cách như đã nói. Trong việc khởi sanh của các lậu hoặc nên biết cách này, cả 3 lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu nào sanh khởi bởi vì vị tỳ khưu không được rèn luyện giác chi tương ứng với Đạo cao, các lậu hoặc đó, các lậu hoặc đó không có cùng vị tỳ khưu phát triển giác chi đó.

**Ime vuccanti... pe... bhāvanā pahātabbā** [này các tỳ khưu, đây được gọi là các lậu hoặc cần do tu tập được đoạn trừ] nghĩa là ba lậu hoặc này nên biết rằng Thê Tôn thuyết rằng vị tỳ khưu cần phải từ bỏ bằng việc phát triển giác chi tương ứng với 3 Đạo này.

### *Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Tu Tập Được Đoạn Trừ Kết Thúc*

#### **Giải Thích Các Lậu Hoặc Do Đạt Được Đoạn Trừ**

[28] Nay giờ, Đức Thê Tôn thuyết để tán dương vị tỳ khưu đã diệt trừ được các lậu với 7 giác chi này và khi thuyết giảng lợi ích trong việc diệt trừ lậu hoặc của các vị tỳ khưu ấy, và khiến sanh khởi sự tinh tấn nỗ lực cùng chúng sanh bằng việc diệt trừ các lậu hoặc với chính nguyên nhân ấy Ngài mới thuyết rằng “yato kho, bhikkhave... pe... antamakāsi dukkhassa [này các tỳ khưu, khi nào -nt- chấm dứt khổ đau]”. Ở câu đó ‘to’ trong ‘yato kho’ sử dụng theo sở thuộc cách [chaṭṭhīvibhatti] ý nghĩa bằng **yassa kho** [của thời nào]. Còn các vị trưởng thượng giải thích rằng ngang bằng với **yamhi kāle** [trong thời nào]. **Ye āsavā dassanā pahātabbā** nghĩa là những lậu hoặc nào mà vị tỳ khưu cần được đoạn trừ trong nhở tri kiến các lậu hoặc đó đã được vị tỳ khưu đó đoạn trừ bằng chính tri kiến, và vị ấy nhận thức được rằng lậu hoặc chưa được đoạn trừ đã được đoạn trừ. Tất cả các câu đều giải thích như vậy.

**Sabbāsavasamvarasamvuto** [vị tỳ-khưu sống thu thúc với sự thu thúc trong các lậu hoặc] nghĩa là vị đã đóng lại với việc đóng kín tất cả lậu hoặc, hoặc vị đã đóng lại bằng vật che đây tất cả lậu hoặc. **Acchechchi taṇham** [đã liя bỏ tham ái] nghĩa là đã cắt dứt hoặc đã nhổ tận gốc mọi tham ái. Vivattayi samyojanam [đã tẩy trừ các kiết sử] nghĩa là xoay tròn cả 10 kiết sử là tẩy trừ sạch mọi nhiễm ô. Sammā [tốt, chân chánh, hoàn toàn] là bởi nhân, bởi thời gian [hetunā kāraṇena]. Mānābhisa-maya [có sự thấu triệt đối với ngã mạn] nghĩa là do chứng đắc bằng tri kiến và chứng đắc với sự diệt trừ ngã mạn. Quả thật A-ra-hán đạo thấy

rõ ngã mạn bởi sức mạnh phật sự. đây là việc chứng đắc với sở kiến của vị tỳ khưu đó. Cũng A-ra-hán đạo mà vị tỳ khưu nhìn thấy với tri kiến ấy khi vị đó đã đoạn trừ ở chính sát-na ấy, tương tự như círu sống mạng sống của một người bị rắn cắn, đây là việc chứng đắc bằng việc đoạn trừ của vị tỳ khưu đó.

Antamakāsi dukkhassa [chámm dứt khổ đau] nghĩa là 4 thái cực [tận cùng] là nơi kết thúc là ranh giới cuối cùng mà Đức Thé Tôn thuyết rằng “các mép dây thắt lưng đã cũ.<sup>61</sup>”, hoặc “đầu ngọn cổ đã héo.<sup>62</sup>” và tận cùng sự thấp hèn mà Đức Thé Tôn thuyết rằng: “này chư tỳ khưu, đây là nghèn tận cùng trong các nghèn nuôi mạng.<sup>63</sup>” và tận cùng mà Đức Thé Tôn thuyết như vậy: “thân kiến [sakkāya] cũng là một thái cực.<sup>64</sup>” và tận cùng của việc đếm mà Đức Thé Tôn thuyết như vậy: “tận cùng của khổ do tính toán ở mọi phương tiện.<sup>65</sup>” Trong số 4 thái cực [tận cùng] đó vị tỳ khưu nào thực hành thái cực thứ 4 trong vòng luân hồi khổ vì tính chất của sự ngã mạn mà tự mình thấy và đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo như vậy.

**Attamanā te bhikkhū** nghĩa là chư tỳ khưu đó có tâm phần chấn, hoan hỷ hoặc là người có tâm tương ưng với hỷ và sự an vui. **bhagavato bhāsitam abhinandunti** nghĩa là chư tỳ khưu cung kính tín thọ, tán dương lời dạy của Thé Tôn là Đức Thé Tôn khéo thuyết là những điều đã khéo tuyên thuyết, thực hành đến tận cùng chámm dứt mọi khổ đau Đức Thé Tôn nói lời này như thế này, Thiện Thệ đã nói điều như thế.

Những từ còn lại nào mà tôi không nói ở đây, tôi không nói lặp lại lời ấy bởi vì đã nói trước đó rồi và vì chúng dễ hiểu, bởi thế học giả cần suy xét các từ đó theo thứ tự các câu theo các thức tương tự đã trình bày.

### *Giải Thích Kinh Tất Cả Lậu Hoặc Kết Thúc*

---

<sup>61</sup> cūlava. 278

<sup>62</sup> ma. ni. 1.304

<sup>63</sup> itivu. 91; sam. ni. 3.80

<sup>64</sup> a. ni. 6.61

<sup>65</sup> sam. ni. 2.51

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 3**

**GIẢI THÍCH KINH THỪA TỰ PHÁP**  
**Dhammadāyādasuttavanṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

[29] Bài Kinh Thừa Tự Pháp được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vậy [evam me sutam]**. Nguyên nhân bài Kinh được Thé Tôn lấy thuyết theo chuyện xảy ra, do đó tôi [nhà chú giải sư] sẽ thuyết nhân sanh bài kinh rồi thực hiện giảng giải nội dung bài kinh theo thứ tự câu. Hỏi: Bài Kinh Thừa Tự Pháp này đức Thé Tôn thuyết giảng vì có chuyện gì xảy ra? Đáp: Vấn đề lợi lộc và cung kính. Như đã được nghe phần lớn lợi lộc và cung kính khởi lên nơi đức Thé Tôn có được do sự huân tập bố thí ba-la-mật tròn đủ trong suốt 4 A-tăng-kỳ là sự thật, bởi vì tất cả ba-la-mật giống như hợp thành nhóm sẽ cho quả nơi một tự thân [attabhāva] giống như tạo ra dòng nước lớn là lợi lộc và cung kính, giống như những đám mây lớn tập hợp lại với nhau thành từng cặp hình thành ở mọi nơi [roi xuống] tạo ra dòng nước lớn. Những người thuộc nhiều tầng lớp giai cấp khác nhau có Sát-đế-ly và Bà-la-môn v.v, tay cầm cờ, nước, xe cộ, quần áo, vòng hoa, hương thơm, vật thoa, và đồ trang sức v.v, đã đến từ nhiều nơi khác nhau rồi cùng nhau hỏi tìm kiếm đức Thé Tôn rằng: “đức Phật an trú ở đâu? đức Thé Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu? Bậc Nhân Sư ngự ở đâu?”. Dân chúng ấy thậm chí sử dụng hàng trăm chiếc cổ xe để vận chuyển nhu yếu phẩm đến, khi không có cơ hội yết kiến, họ dùng những cổ xe dọc xếp hàng dài cạnh nhau toàn bộ khu vực khoảng một dặm [gavuta], như những Andhakavinda Bà-la-môn v.v, là một điển hình, chi tiết toàn bộ học giả nên biết theo cách đã được trình bày trong phần Uẩn và trong bài Kinh đó. và đức Thé Tôn có lợi lộc và cung kính thế nào thì chư tỳ khưu cũng có như thế đó tương tự như vậy.

Điểm này tương ứng với lời trích dẫn trưởng lão Ānanda đã nói như sau: lúc bấy giờ đức Thé Tôn là người được đông đảo quần chúng kính trọng, được cung kính, được cúng dường, (và) thường xuyên nhận được y phục, vật thực, trú xứ và được phẩm thuốc men để trị bệnh đói và các vật dụng nhu yếu phẩm cần thiết khác, phía Tăng đoàn cũng nhận được tương tự như vậy là được đông đảo quần chúng tôn kính -nt- (và) được nhận thường xuyên nhận được các vật dụng nhu yếu phẩm cần thiết khác.<sup>66</sup>” Thé Tôn cũng thuyết giảng tương tự: “này Cunda, có bao nhiêu nhóm hoặc hội chúng xuất hiện trên thế gian? (trong số nhóm hoặc phe phái đó) nhóm hoặc hội chúng khác thậm chí một hội chúng Như Lai chưa nhìn thấy nơi nào nhận được lợi lộc tối thượng và danh vọng giống như hội chúng tỳ khưu, này Cunda.<sup>67</sup>”

Lợi lộc và cung kính được sanh lên nơi đức Thé Tôn và chúng Tăng gộp lại là thứ không thể ước tính, tương tự y nhu nước của hai con sông lớn cùng chảy vào một dòng cũng là thứ không thể đo lường được. Chư tỳ khưu đã trở nên coi trọng trong vật dụng [paccaya], dính mắc trong vật dụng [paccaya], đắm chìm trong vật dụng theo thứ tự, ngay cả sau khi họ dụng vật thực, khi dân chúng mang vật dụng cúng dường như dầu thoa, mật ong và mật mía v.v, để cúng dường cho chư tỳ khưu, khi chuông vừa rung, cũng cất giọng thật to: “hãy cúng dường đến thầy dạy học của bàn tảng, hãy cúng dường đến thầy tế độ của bàn tảng” và hành vi đó của các Tỳ kheo đó đã hiện rõ đến đức Thé Tôn. Kể từ đó đức Thé Tôn khởi lên

<sup>66</sup> udā. 14

<sup>67</sup> dī. ni. 3.176

sự rúng động theo pháp [dhammasaṃvega] rằng: “Thật không thích hợp để nói lớn tiếng”, rồi suy tư như sau:

“Như Lai không thể ché định điều học [ngăn cấm] rằng vật dụng [paccaya] là thứ không thích hợp, do việc thực hành Sa-môn pháp của tất cả thiện nam tử nương vào vật dụng [paccaya], nhưng đủ rồi Như Lai sẽ thuyết Dhammadāyādapaṭipadā [Phuong pháp thực hành của người thừa tự pháp], cũng sẽ giống như việc ché định điều học của các thiện nam tử, người ưa thích sự học tập, và sẽ giống như tấm gương phản chiếu lại [có thể nhìn thấy] toàn thân được đặt trong cổng thành. Dân chúng thuộc 4 giai cấp nhìn thấy bóng dáng của chính mình trong chiếc gương phản chiếu nhìn được toàn thân được đặt trong cổng thành hẳng loại bỏ được lỗi lầm [những cử chỉ hành động khiến mất đi sự xinh đẹp] rồi trở thành người không có lỗi lầm thế nào, các thiện nam tử ưa thích sự học tập cũng tương tự như thế đó, (tức là) mong muốn được tô điểm với những trang sức là sự tinh tấn nỗ lực sau khi hướng tâm nghĩ đến bài giảng được ví với chiếc gương phản chiếu lại toàn thân rồi cùng nhau từ bỏ con đường thực hành thừa tự tài vật [āmisadāyādapaṭipadam] chuyên sanh thực hành theo hành lộ của người thừa tự pháp [dhammadāyādapaṭipadam] sẽ (có thể) chấm dứt sanh tử nhanh chóng ngay lập tức, đức Thế Tôn đã thuyết giảng bài kinh này do có sự việc xảy ra như vậy.

## Sự Thừa Tự Pháp và Sự Thừa Tự Tài Vật

Trong bài Kinh đó Thế Tôn đã nói rằng: “dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā [này các tỳ khưu, hãy là người kế thừa Pháp của Ta, chó là người thừa tự tài vật]” nghĩa là này chư tỳ khưu các ông hãy là người thừa tự Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật. Nay chư tỳ khưu, các ông hãy là người thừa tự Pháp của Như Lai, đừng làm người thừa tự tài vật, Pháp nào của Như Lai các ông hãy là người tiếp nhận pháp đó, còn Như Lai có tài vật nào thì các ông đừng tiếp nhận những tài vật đó. Ở đó, Pháp có 2 loại -pháp trực tiếp [*nippariyāyadhamma*], và pháp gián tiếp [*pariyāyadhamma*]. Còn tài vật cũng có 2 loại tương tự - tài vật trực tiếp [*nippariyāyāmisa*], và tài vật gián tiếp [*pariyāyāmisa*]. Tại sao? Bởi vì cả 9 pháp siêu thế được phân loại thành 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn gọi là *nippariyāyadhammo* là pháp mà hành giả thực hành cho sanh khởi [nơi tự thân trực tiếp] ngay lập tức, không phải pháp trực tiếp [gián tiếp] là do nguyên nhân [hetu] hoặc do lesa [kāraṇena vā lesena vā]. Còn thiện y cứ vào vivaṭṭa [Niết-bàn] giống như một số người trong đời này, mong muốn đạt đến vivaṭṭa mới bồ thí, họ trì giới, giữ bát quan trai giới, thực hành sự tôn kính Tam bảo với sự kính trọng như hương thơm và tràng hoa v.v, nghe pháp, và thuyết pháp, hành thiền định và *samāpatti* [sự thê nhập] cho sanh khởi, học thực hành như vậy đạt được chính *nippariyāyadhamma* là *amatanibbāna* theo tuần tự, pháp vừa được nói là *pariyāyadhamma*. Tú vật dụng [paccaya] có y phục v.v, đó gọi là *nippariyāyāmisa*, không phải āmisa do pariyāya khác hoặc do lesa khác, còn thiện dẫn đến vataṭṭa [3 cõi], giống như một số người trong đời này, mong muốn cõi tái sanh có tài sản rồi bồ thí -nt- thực hành samāpatti [sự thê nhập] cho sanh khởi, họ thực hành như vậy, đạt được Thiên sản, nhân sản theo tuần tự, thiện vừa được trình bày gọi là *pariyāyāmisa*.

Trong vấn đề pháp và tài vật được giải thích thêm rằng: *nippariyāyadhamma* cũng gọi là Pháp của đức Thέ Tôn bởi do Pháp đó đức Thέ Tôn thuyết dạy chư tỳ khưu chứng đắc Đạo, Quả và Niết-bàn câu này phù hợp với lời trích dẫn đã được nói như sau: “*Bà-la-môn chính đức Thέ Tôn áy là vị làm cho Đạo lô chưa xuất hiện được xuất hiện, là vị làm cho Đạo lô chưa sanh được làm sanh khởi, là vị làm cho Đạo Lộ chưa tuyên thuyết được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo lô, là vị hiểu rõ về Đạo lô, là vị rành rẽ về Đạo lô. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo lô là các đệ tử của Ngài hiện nay đang an trú, và sau này sẽ thành tựu Đạo lô [mà Thέ Tôn đã làm cho xuất hiện].*<sup>68</sup>” và “này hiền giả chính đức Thέ Tôn áy biết điều cần phải biết, thấy điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, vị tuyên thuyết, vị chỉ dẫn mục đích, vị ban cho Bất Tử, bậc Pháp Chủ, đức Như Lai.”<sup>69</sup> *pariyāyadhamma* của chính đức Thέ Tôn. Do bởi đức Thέ Tôn thuyết dạy chư Thánh đệ tử biết này người đã mong mỏi Niết-bàn rồi bồ thí -nt- thực hành samāpatti [sự thê nhập] cho sanh khởi đạt được Niết-bàn là pháp bất tử [amatanibbāna] theo tuân tự. Còn *nippariyāyāmisa* cũng của chính đức Thέ Tôn tương tự. Bởi đức Thέ Tôn đã cho phép chư tỳ khưu được phép thọ nhận y phục thượng hạng do [mong muón], sau khi khởi sự chuyện thầy thuốc Jīvaka đã được đức Thέ Tôn thuyết như sau: “*này chư tỳ khưu, Ta cho phép y phục của người gia chủ cúng dường, vị nào muón thì hãy mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, vị nào muón thì hãy y người gia chủ cúng dường, hãy hoan hỷ y của người gia chủ. Này chư tỳ khưu, nhưng Như Lai tán dương sự biết đủ với y phục nhận được dù loại này hay loại kia.*<sup>70</sup>”

Và trước đây, chư tỳ khưu không được những món ăn thượng vị, đã tán thán vật thực đã nhận được bằng việc đi khát thực lần lượt mọi ngõ hẻm. Chính đức Thέ Tôn áy đã cho phép khi Ngài ngự trong thành Rājagaha: “này chư tỳ khưu Thiện Thệ cho phép būra trai phạn dâng đến tăng chúng, būra ăn dâng đến các vị được chỉ định, sự thỉnh mời, būra ăn dâng theo thê, vào mỗi nửa tháng, vào ngày trai giới và vào ngày đầu của mỗi nửa tháng.<sup>71</sup>” Như vậy vị tỳ đã nhận được vật thực thượng vị, trú xú cũng tương tự y như thế. Trước đây vị tỳ khưu sống nương vào chỗ này chỗ kia v.v, như theo các đỉnh núi không được trang trí và theo những gốc cây. Chính đức Thέ Tôn áy đã cho phép “này chư tỳ khưu, Như Lại cho phép 5 loại trú xú”<sup>72</sup>, vị nào nhận được trú xú này tịnh xá, khu nhà lớn, lâu dài, dinh thự, thạch động [vị nào muón có thể sử dụng]. Vả trước đây chư tỳ khưu đã sử dụng trái harītaka ngâm với nước tiểu làm thuốc. Chính đức Thέ Tôn đã cho phép - “này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép 5 loại được phẩm là bơ lỏng, bơ đặc, mật ong, nước mía. vị tỳ khưu áy được phép thọ nhân nhiều loại được phẩm bằng cách như vậy.”<sup>73</sup>

---

<sup>68</sup> ma. ni. 3.79

<sup>69</sup> ma. ni. 1.203

<sup>70</sup> mahāva. 337

<sup>71</sup> cūlava. 325

<sup>72</sup> cūlava. 294

<sup>73</sup> mahāva. 260

*Pariyāyāmisa* cũng thuộc của đức Thέ Tôn tương tự, do đức Thέ Tôn đã thuyết dạy rằng, các đệ tử phải biết như vậy “người mong muốn đến thế giới an vui (cho nên) bồ thí, họ trì giới -nt- thực hành các thiền chứng [samāpatti, sự thê nhập] cho sanh khởi sẽ đạt được pariyyāyāmisa là thiên sản, nhân sản theo tuần tự.” Chính nippariyyāyadhamma [pháp trực tiếp] pariyyāyadhamma [pháp gián tiếp] nippariyyāyāmisa [tài vật trực tiếp] pariyyāyāmisa [tài vật gián tiếp] đó tất cả đều thuộc của đức Thέ Tôn, bởi vậy khi thuyết về thực tính mà Ngài là chủ thể của cả pháp và lẵn tài vật, đức Thέ Tôn mới thuyết rằng: “dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha mā āmisadāyāda [này các tỳ-khưu, hãy là người thừa tự giáo Pháp của Ta, chó là người thừa kế tài vật].”

Pháp nào trong cả 2 pháp thuộc về Nhu Lai xin các ông hãy thừa tự pháp đó, còn tài vật nào thuộc về Nhu Lai xin các ông đừng là người thừa tự những tài vật đó, tức là xin các ông hãy làm chủ sở hữu chính các pháp, đừng làm chủ sở hữu các tài vật. Bởi vì vị tỳ khưu nào sau khi xuất gia trong Giáo pháp của bậc Chiến Thắng chỉ sống [mong cầu] trong tú vật dụng tốt nhất (chính điều đó) là nguyên nhân sanh khởi tham ái, trút bỏ trách nhiệm trong việc thực hành pháp tùy thuận với pháp [dhammānudhammappaṭipattiya], vị tỳ khưu này gọi là āmisadāyāda [thừa tự tài vật], xin các ông đừng hành như vậy. Còn vị tỳ khưu nào nương nhờ ân đức pháp có sự thiếu dục v.v, trong vật dụng mà đức Thέ Tôn đã cho phép suy xét cẩn kẽ trước rồi mới thọ dụng, sống thực hành pháp cao thượng, tự mình nhận thấy trong tú thánh đế, vị tỳ khưu này gọi là dhammadāyāda [thừa tự pháp]. xin các ông hãy thực hành như vậy.

Lúc bấy giờ, những người dân nào đã có suy nghĩ như sau: trong thời quá khứ sẽ có hay không “đức Thέ Tôn không muốn cho các đệ tử được lợi lộc mới nói như vậy”, để thuyết cho những người dân ấy rằng, Nhu Lai muốn cho các đệ tử nhận được lợi lộc thượng hạng [hơn nữa] mới nói như vậy, đức Thέ Tôn đã thuyết rằng: “Atthi me tumhesu anukampā – ‘kinti me sāvakā dhammadāyādā bhavyeyum’ [Nhu Lai có lòng bi mẫn đối với các ông (và nghĩ) rằng: ‘Làm sao để các đệ tử của Ta là người thừa kế giáo Pháp, không phải là người thừa kế tài vật.’”

Phật ngôn đó có ý nghĩa như vậy - Nhu Lai có lòng bi mẫn, sự mong muốn, lòng trắc ẩn đối với các ông do nguyên nhân gì? và bằng cách nào? các đệ tử của Ta là người thừa tự Pháp, là chủ nhân chính các pháp, không làm người thừa tự tài vật. Lại nữa, Ngài giải thích như sau: được biết rằng Thέ Tôn thấy hàng trăm loại người xuất gia v.v, tỳ khưu, tỳ khưu ni và nàng sikkhamana ở thời quá khứ (trong Giáo pháp của đức Phật quá khứ) có chứng cứ hiện bày theo cách sau “thậm chí y Tăng-già-lê của tỳ khưu Kapila bị lửa thiêu cháy rực v.v, và người xuất gia trong Giáo pháp của đức Phật như Devadatta v.v, (là người sống nặng về vật chất, chỉ thấy lợi ích về vật chất) (những người ấy) sau khi chết đọa vào địa ngục, chất đầy địa ngục. Nhưng Ngài nhìn thấy các đệ tử thượng tôn Giáo pháp như trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Mahāmoggallāna, trưởng lão Mahākassapa v.v, đạt được thần thông và tú tuệ phân tích [paṭisambhidā]. Bởi thế đức Thέ Tôn ước muôn cho tất cả toàn bộ các đệ tử của Ngài thoát khỏi địa ngục và chứng đắc các ân đức pháp nên Ngài đã nói rằng: “atthi me

tumhesu anukampā kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyum, no āmisadāyādā [Như Lai có lòng bi mẫn với các ông, làm thế nào các đệ tử của Như Lai sẽ là người thừa tự pháp, không phải là người thừa tự tài vật].” Tỳ khưu vị sống nặng về vật chất sẽ không chói sáng giữa bốn hội chúng, giống như đồng tiền giả và cũng tỳ như tro đã lụi tàn, còn vị tỳ khưu có tâm trở nghịch lại với vật chất là người thượng tôn Giáo pháp [dhammagaruko], thường sống thực hành ché ngự tài vật sẽ chói sáng, giống như chúa sư tử, chính bởi thế đức Thế Tôn đã nói rằng: “atthi me... pe... no āmisadāyādā [Như Lai có -nt- đừng là người thừa tự tài vật”.

Như vậy, “này chư tỳ khưu các ông hãy là thừa tự Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật” này, Ngài mong mỏi các đệ tử nhận được lợi lạc thượng hạng đã nói bằng lòng thương tưởng, không phải Ngài không muốn các đệ tử nhận được tài lộc sau khi tuyên thuyết lỗi lầm do không thực hành theo lời huấn từ này lúc bấy giờ mới nói rằng: “tumhe ca me, bhikkhave... pe... no dhammadāyādā [này các tỳ-khưu, nếu các ông -nt- không phải là người thừa tự giáo Pháp của Ta]”. Ở đó, “tumhepi tena ādiyā bhaveyyāthā” nghĩa là các ông bị thật đáng bị quở trách vì trở thành người thừa tự tài vật, thật đáng bị quở trách vì không phải trở thành người thừa tự pháp. Các ông đáng bị coi khinh, đáng bị đối xử, đáng bị tách biệt, bị những bậc trí thức khiển trách. Khiển trách thế nào? Đệ tử của bậc Đạo Sư là người sống thừa tự tài vật, không phải là người sống thừa tự Pháp.

Ahampi tena ādiyo bhaveyyam nghĩa là cả Như Lai cũng bị khiển trách, vì đã dạy cho các ông trở thành người thừa tự tài vật đó, bị chỉ trích bởi các ông không phải trở thành người thừa tự Pháp. Lời khiển trách này đức Thế Tôn thuyết để nhắc các đệ tử ấy trở nên vô cùng nhu thuận dễ bảo. Cũng trong Phật ngôn này được giải thích như sau: này chư tỳ khưu nếu các ông sẽ thực hành ham muốn tài vật, do ham muốn tài vật của các ông ấy các bậc trí thức sẽ cùng nhau khiển trách Như Lai “đức Thế Tôn là bậc Toàn giác như thế nào? tại sao không thể dạy dỗ các đệ tử của Ngài trở thành người thừa tự Pháp, lại trở thành người thừa tự tài vật? Tượng tự y như khi dân chúng nhìn thấy tỳ khưu có những cử chỉ hành động không phù hợp sẽ khiển trách vị thầy dạy học và thầy té độ ‘các Ngài thực hành Giáo lý của ai? là học trò của ai?’ Giống như người lớn sau khi thấy đứa bé trai hoặc đứa bé gái gia đình quý tộc không có giới hành, thực hành ác pháp, sẽ chỉ trích bố mẹ của chúng ‘những đứa bé trai, bé gái này là con của ai’ như thế nào; các bậc trí thức cũng sẽ khiển trách Như Lai tương tự như thế ấy ‘Đức Thế Tôn là bậc Toàn giác thế nào mà không thể dạy bảo các đệ tử trở thành người thành thà tự Phap, mà lại trở thành người thừa tự tài vật.’”

Khi chỉ ra lỗi lầm trong việc không hành theo lời huấn từ của đức Phật như vậy, khi thuyết về lợi ích trong việc thực hành theo lời huấn từ của đức Thế Tôn nên đã thuyết rằng: ‘tumhe ca me’, trong câu đó ‘ahampi tena na ādiyo bhaveyyam’ nghĩa là giống như dân chúng sau khi nhìn thấy tỳ khưu trẻ thực hành phận sự trọn vẹn thành tựu với uddesa và paripucchā [việc học và hỏi], thành tựu mọi sở hành giống như một vị tỳ khưu trăm hạ lạp mới hỏi rằng ‘Ngài là thực hành Giáo lý của ai? là học trò của ai? khi có người nói rằng của thầy dạy học và thầy té độ đó cũng đồng tán thán, là vị có khả năng dạy bảo, thầy dạy học và thầy té độ không bị chỉ trích, không bị khiển trách thế nào; Như lai cũng tương tự như thế

đó là khi các ông trở thành người thừa tự pháp, không phải trở thành người thừa tự tài vật thì dân chúng cũng đồng hỏi rằng đệ tử của ai, thực hành nālaka-paṭipadām tuvaṭṭaka-paṭipadām candūpama-paṭipadām rathavinīta-paṭipadām mahāgośiṅgasāla-paṭipadām mahāsuññata-paṭipadām paṭipannā catupaccayasantosa-bhāvanā-rāmāriyavāmāsesu là truyền thống bậc thánh [ariyavāmāsa] có sự thiêu dục trong 4 món vật dụng và vui thích trong thiền định [bhāvanārāma], có tâm tránh xa sự ham muốn trong các món vật dụng, tương tự như mặt trăng thoát khỏi đám mây mù, khi có người nói rằng đệ tử của Sa-môn Gotama, cũng sẽ đồng tán thán rằng “đức Thé Tôn quả thật là bậc Toàn giác có thể dạy bảo các đệ tử từ bỏ thực hành sự thừa tự tài vật, chuyển sang thực hành của người sự thừa tự Pháp, Ngài không bị các bậc trí chỉ trách và khiên trách. Học giả biết phần giải thích trong câu này như thế này, chi tiết còn lại được biết theo cách trái ngược với cách được đề cập trong kanhapakkha [phản đen, bất thiện]. Khi thuyết giảng lợi ích trong việc hành theo lời huấn từ này như vậy, bây giờ khi ban lời huấn từ ấy đức Thé Tôn đã thuyết rằng: “tasmātiha me, bhikkhave... pe... no āmisadāyādā [Do vậy, ở đây, này các tỳ khưu, hãy là người thừa tự giáo Pháp của Như Lai, đừng là người thừa tự tài vật. Ta có lòng bi mẫn với các ông (và nghĩ) rằng: ‘Làm sao để các đệ tử của Ta trở thành người thừa tự giáo Pháp, không phải trở thành người thừa tự tài vật?’”

[30] Sau khi đức Thé Tôn ban lời huấn từ này như vậy, bây giờ để tán dương chư Tăng đã thực hành các pháp hành của những người thừa tự Pháp ấy, Ngài đã nói rằng “idhāham, bhikkhave v.v, [ở đây, này các tỳ khưu]”. Thật vậy, tất cả các Tỳ kheo một khi đã nghe những lời tán thán của Thé Tôn thì đều cùng nhau thực hành nhằm chính mục đích đó.

Trong câu đó từ idha này là một phân từ. Bhuttāvī là người đã thọ dụng. tức là katabhattakicco [đã thọ thực xong]. Pavārito nghĩa là [đức Thé Tôn] đã ngăn vật thực bằng pavāraṇā [việc ngăn chặn] khi đã ăn uống no đủ. tức là đã thọ dụng no đủ nên ngăn vật thực hoặc đã no rồi. Pavāraṇā [lời thỉnh cầu, xin phép, ngăn chặn] có 4 loại: vassamvuṭṭhapavāraṇā, paccayapavāraṇā, anatirittapavāraṇā yāvadatthapavāraṇā. Trong 4 loại pavāraṇā thì pavāraṇā này: ‘này chư tỳ khưu, đối với tỳ khưu sống qua mùa mưa [an cư] Như Lai cho phép thỉnh cầu dựa trên 3 tình huống như vậy...<sup>74</sup>’ được gọi là sự thỉnh cầu của vị tỳ khưu đã an trú mùa mưa [vassamvuṭṭhapavāraṇā]; ‘Kính bạch Ngài, tôi muốn xin phép Tăng chúng về [việc dâng] được phẩm suốt 4 tháng.<sup>75</sup>’ và ‘ngoài trừ lời thỉnh cầu tiếp tục, ngoại trừ có sự thỉnh cầu đến trọn đời.<sup>76</sup>’ đây gọi là paccayapavāraṇā; ‘vị tỳ khưu gọi là [ngăn vật thực dâng thêm] là việc thọ dụng được ghi nhận, vật thực được ghi nhận, người thí chủ đứng trong tầm tay [2,5 ratana khoảng 1 mét 25] dâng lên vật thực, và sự khước từ [ngăn chặn] được ghi nhận, vị ấy gọi là đã ngăn vật thực.<sup>77</sup>’ đây được gọi là anatirittapavāraṇā; Thí chủ đã tự tay làm hài lòng và toại ý chúng tỳ khưu bằng các loại thức ăn thượng hạng

<sup>74</sup> mahāva. 209 anujānāmi bhikkhave, vassamvuṭṭhānam bhikkhūnam tīhi thānehi pavāretunti

<sup>75</sup> pāci. 303 icchāmaham, bhante, saṅgham catumāsam bhesajjena pavāretunti

<sup>76</sup> pāci. 307 aññatra punapavāraṇāya aññatra niccapavāraṇāyātī

<sup>77</sup> pāci. 239 pavārito nāma asanam paññāyati, bhojanam paññāyati, hatthapāse ṭhito abhiharati, paṭikkhepo paññāyati, eso pavārito nāmāti

loại cứng và loại mềm [ngăn vật thực dâng thêm].<sup>78</sup>" đây gọi là *yāvadatthapavāraṇā*. *Pavāraṇā* khi đã đủ no Ngài muốn đề cập đến trong trường hợp này, bởi nhân đó nên Ngài đã nói rằng ‘*pavārito* [thoả mãn, hài lòng] nghĩa là [đức Thé Tôn] đã ngăn vật thực [dâng thêm] bằng sự khuróc từ khi đã ăn uống no đủ.

*Paripuṇṇo* [đầy đủ, trọn vẹn] nghĩa là được đầy đủ với vật thực. *Pariyosito* [kết thúc, chấm dứt, hoàn thành] nghĩa là vật thực đã hoàn tất [đã thọ dụng xong], trong từ *pariyosito* này nên biết rằng Ngài đã bỏ từ *bhojano* [vật thực]. Như Lai nên thọ dụng chừng nào (sē) thọ dụng chừng ấy, hành động là việc thọ dụng của Như Lai đã hoàn tất. *Suhito* nghĩa là đã no rồi, hơn nữa *suhito* còn có ý nghĩa có được sự an lác do không có khổ vì đó. *Yāvadattho* nghĩa là sự cần thiết về vật thực của Như Lai có chừng nào, tất cả sự cần thiết đó Như Lai đã đạt được rồi. Trong các từ đó [*bhuttāvī pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho*] thì 3 từ sau có ý nghĩa như 3 từ đầu. Bởi vì vị tỳ khưu chấm dứt [thọ dụng vật thực], vị ấy gọi là đã thọ dụng xong; và vị tỳ khưu nào đã no, vị ấy gọi là ngăn vật thực [dâng thêm] bằng việc khuróc từ khi đã ăn uống no đủ; vị tỳ khưu đã ăn uống no đủ, vị ấy gọi là đã đầy đủ. Lại nữa, 3 từ đầu có ý nghĩa tương tự như 3 từ sau. Bởi vì vị tỳ khưu đã thọ dụng xong, cho nên mới gọi là chấm dứt [thọ dụng vật thực]; do vị tỳ khưu ngăn vật thực, cho nên mới gọi là đã no; bởi vì vị tỳ khưu đã đầy đủ, cho nên mới gọi là đã ăn uống no đủ; Vì lý do này học giả nên biết rằng đã xác định ý nghĩa của tất cả từ đó mới thuyết giảng.

Từ *siyā* sử dụng với ý nghĩa là một phần và suy đoán. Sử dụng với ý nghĩa một phần: “Địa giới ở bên trong cũng có, ở bên ngoài cũng có.<sup>79</sup>” sử dụng với ý nghĩa suy đoán: “có thể sẽ có một vị tỳ khưu nọ phạm tội.<sup>80</sup>” Trong trường hợp này sử dụng cả hai ý nghĩa. Đồ ăn khát thực còn dù tàn gọi là đồ ăn còn thừa, cần được quăng bỏ, đồ ăn còn dư thừa và đồ ăn cần vứt bỏ, tức là không cần làm gì nữa. Từ *atha* [phân từ] là *tamhi kāle* [trong thời gian đó]. *Jighacchādubbalyaparetā* nghĩa là đói lả, sự yếu ớt, và kiệt sức là bị chế ngự, bị hành hạ, bị theo sau. Ở đó, một số vị tỳ khưu thậm chí đói 8 ngày, 10 ngày vẫn chưa kiệt sức, vẫn có thể chế ngự được sự đói, nhưng 2 vị này không như vậy để trình bày nhân quả như đã được thuyết, cho nên đức Thé Tôn mới thuyết cả 2 trạng thái [đói lả và kiệt sức]. *Tyāham* chia thành *te aham* [Như Lai có thể nói với hai vị ấy]. *sace ākañkhatha* nghĩa là nếu cả hai ông ước muôn.

*Appaharite*: Không có rau cải xanh tươi này mầm [gồm nơi có cỏ xanh], ở nơi không có cỏ, thường chết bởi vì bị những vật corm roi xuống đè lên, ở nơi vứt bỏ đồ ăn khát thực thành đống, cỏ xanh không chết hết, dù nơi đó không có cỏ, hoặc có nhiều cỏ đi nữa thì đức Thé Tôn cũng xác định rằng *appaharite* đó. Từ *appaharite* đó đức Thé Tôn thuyết để không cho vị tỳ khưu xâm phạm điều học về phá hoại thảo mộc [*bhūtagāma-sikkhāpada*].

<sup>78</sup> dī. ni. 1.297 *pañītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresīti*

<sup>79</sup> ma. ni. 3.349 *pathavīdhātu siyā ajjhattikā, siyā bāhirāti*

<sup>80</sup> ma. ni. 3.39 *siyā aññatarassa bhikkhuno āpatti vītikkamoti*

Appāṇake: Không có các sinh vật nhỏ là trong hồ nước lớn, không có sinh vật nhỏ sẽ chết bị các vắt corm rơi xuống, thật vậy chinh ở nơi ít nước trộn lẫn với vật thực thì những sinh vật nhỏ bé sẽ chết, nhưng ở nơi có hồ nước lớn thì những sinh vật nhỏ sẽ không chết. Vì bảo vệ sự sống của các loài chúng sanh như đã nói mà đức Thế Tôn đã thuyết như vậy. Opilāpessāmi: sẽ vứt bỏ, nghĩa là sẽ cho chìm xuống.

Tatrekassā: trong số 2 vị tỳ khưu ấy, một vị [đã suy nghĩ như vậy...] nhưng đức Thế Tôn thuyết cho vị chủ tâm lắng nghe Pháp thoại rồi suy tư đi suy tư lại thường xuyên. Trong cụm từ vuttam kho panetam, từ vuttam [được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau] là: (1) xuống tóc như trong câu: “Bà-la-môn trẻ tuổi tên là kāpatika đã xuống tóc.<sup>81</sup>” (2) do gieo trồng như trong câu: “Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ mau chóng nảy mầm như thế nào v.v<sup>82</sup>”; (3) nói thuyết như trong câu: “Đức Thế Tôn đã nói lời này, bậc A-ra-hán đã nói lời này v.v”; nhưng trong trường hợp này học giả nên biết rằng từ vuttam được sử dụng với ý nghĩa nói thuyết. Trong câu vuttam kho panetam đó được giải thích như này kathitam kho panetam [nhưng đức Thế Tôn đã thuyết lời này...]. Āmisaññataram nghĩa là tài vật là bất kỳ vật dụng nào, trong số tài vật đó là bốn món vật dụng [paccaya]. Yadidam là phân tử, và có hình thức như thế đó đó trong các tính [liṅga], ngữ cách [vibhatti] và ngữ số [vacana], học giả cần biết cách sử dụng cho đúng ý nghĩa với tính [liṅga], ngữ cách [vibhatti] và ngữ số [vacana] đó. Nhưng trong trường hợp này từ yadidam đó có ý nghĩa ngang bằng yo eso. Có lời giải thích như sau đồ ăn khát thực là một loài tài vật. Yaṁnūnāham gồm sādhu vatāham [thật lành thay tôi...]. Evam nghĩa là trải qua đêm ngày [để thời gian trôi qua] giống như khi con người để khoảnh khắc trôi qua lúc lúc bấy giờ. Vītināmeyyam nghĩa là có thể...cho chấm dứt là có thể cho trôi qua.

So tam piṇḍapātam nghĩa là vị tỳ khưu không tho dùng thức ăn khát thực, bằng hình thức người nhân loại cùng với chư Thiên đáng được tiếp nhận bằng đầu (thức ăn) còn sót lại từ Thiện Thệ [tho dụng] hy vọng trở thành người thừa tự Pháp, sau khi quán xét đến tương tự với hạng người bị lửa cháy trên đầu cần phải để cho đêm ngày trôi qua như vậy bằng chính sự đói lá và sự yếu ớt.

Trong lúc này atha dutiyassa có sự tóm tắt như sau nếu vị tỳ khưu đó suy nghĩ rằng lành thay ta -nt- có thể để ngày đêm trôi qua, cũng có thể nghĩ như vậy, thật khó khăn để người xuất gia tìm kiếm vật thực trong làng đầy thú dữ là ngữ dục [pañcakāmaguṇa], tương tự như việc kiếm tìm được phẩm trong rừng nhiều thú dữ, nhưng thực phẩm này thoát khỏi hoàn toàn lỗi làm từ việc tìm kiếm như đã trình bày và thực phẩm còn thừa lại của Thiện Thệ, giống như thanh niên Sát-đé-ly được sinh ra từ cả hai phía [bên cha và bên mẹ]. Lại nữa, thực phẩm của vị tỳ khưu không nên tho dụng bởi 5 nguyên nhân là (1) đồ vật không nên tho dụng bởi người cung đường không biết hổ thiện là vật thực của hạng người không sợ tội lỗi; (2) đồ vật không nên tho dụng bởi thực phẩm phát sanh không thanh tịnh là phát sanh từ việc gợi ý của tỳ khưu ni và việc ca ngợi giới hạnh không có thật [nơi bản thân]; (3) đồ

<sup>81</sup> ma. ni. 2.426

<sup>82</sup> jā. 1.3.31

vật không nên thọ dụng vì lòng thương tưởng chủ sở hữu là vị tỳ khưu sở hữu thực phẩm đang đói; (4) Thậm chí vị tỳ khưu sở hữu thực phẩm đã no nhưng thực phẩm ấy cũng không nên thọ dụng vì lòng thương tưởng đến các đệ tử v.v. của vị ấy (do) các đệ tử hoặc những người xung quanh (vị ấy) sống nương tựa vật thực đó cũng đang đói. (5) Đầu họ đã no đã thỏa mãn, những thực phẩm đó cũng không nên thọ dùng do không có đức tin là vị tỳ khưu sở hữu vật thực không có đức tin. Bậc trí nên dứt khỏi hoàn toàn 5 nguyên nhân đó. Bởi vì, đức Thế Tôn là vị đứng đầu tất cả hạng người biết hoşn, vật thực phát sanh được trong sạch, và đức Thế Tôn cũng đã no thỏa mãn rồi, những người khác mong chờ riêng biệt [thực phẩm] cũng không có, người nào trong thế gian có đức tin, và đức Thế Tôn cùng là người đứng đầu những người đó, và vị tỳ khưu khi suy tư như vậy mới thọ dụng vật thực ây -nt- để cho ngày và đêm trôi qua. Chỉ bấy nhiêu [nguyên nhân đã được nói đến] đầu vị tỳ khưu nào không thọ dụng [thực phẩm dư tàn của Thiện Thệ] nhưng thực hành Sa-môn pháp, vị tỳ khưu đó gọi là chỉ không thọ dụng vật thực nên thọ dụng; còn vị tỳ khưu nào sau khi thọ dụng [thực hành Sa-môn Pháp], vị tỳ khưu đó gọi là như thật thọ dụng vật thực. Không có sự khác biệt trong vật thực, nhưng có sự khác biệt đối với hạng người, cho nên khi thuyết về sự khác biệt đó đức Thế Tôn đã nói kiñcāpi so v.v.

Trong từ đó thì kiñcāpi là một phân từ, được sử dụng với ý nghĩa chấp thuận, và sử dụng với ý nghĩa tán thán, khen ngợi. Chấp thuận điều gì? Để việc thọ dụng của vị tỳ khưu đó không có lỗi lầm. Tán thán điều gì? Sau khi thọ dụng thực hành Sa-môn Pháp. Có lời giải thích như thế này: vị tỳ khưu ấy thọ dụng vật thực đáng thọ dụng rồi thực hành phận sự cần phải thực hành. Atha kho asuyeva me purimo bhikkhū [như vậy, nhưng đối với Ta, vị tỳ khưu đầu tiên] nghĩa là vị tỳ khưu đầu tiên khước từ thọ dụng vật thực đó để thực hành Sa-môn Pháp của Như Lai giống như người có lòng dũng cảm vượt trội trong số 2 vị đệ tử là người can đảm và giống như bậc hiền trí vượt trội trong số 2 vị đệ tử là bậc trí, (vị ấy) gọi là đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn. Được nói rằng đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn vị tỳ khưu thứ 2.

Bây giờ khi ngài nêu ra nguyên nhân để giải thích ý nghĩa đó, đức Thế Tôn mới thuyết lời này: tam kissa hetu [do nguyên nhân nào?], lời ấy được giải thích thêm như sau trong câu đó các ông có thể có [điều nghi ngờ] rằng vì sao? vị tỳ khưu đó đáng được cung kính hơn, và đáng được tán thán hơn? (Giải đáp) tañhi tassā bởi vì (vị ấy) ngăn vật thực đó trong thời gian dài sẽ đưa đến sự thiếu dục -nt- đưa đến tinh cần, tinh tấn đối với vị tỳ khưu ấy. Sẽ đưa đến như thế nào? Là vị tỳ khưu đó nếu trong giai đoạn kế tiếp sẽ khởi lên tham muộn, ác dục hoặc sự đa dục trong các vật dụng. Rồi sau đó vị tỳ khưu [vị khác] quán xét thấy như vậy sẽ ngăn vật thực ‘ở đây thưa Ngài, Ngài ngăn vật thực đầu là tàn thực của Thiện Thệ, cũng vẫn khởi lên ước muộn thế này’. đây là cách trong việc ngăn chặn sự không đoạn giảm sự không biết đủ đă sanh, việc khước từ vật thực đó sẽ đưa đến sự đoạn giảm, sự biết đủ, và ít tầm cầu của vị ấy. Subharatāyā [sự dễ dàng trong sự cấp dưỡng] này giải thích như sau: một vài vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này khó khăn trong sự cấp dưỡng, khó khăn trong việc ăn uống của chính mình, và cả người hộ độ, còn một số vị dễ dàng trong việc cấp dưỡng, dễ dàng trong việc ăn uống của chính mình và cả người độ. Tại sao? Vị tỳ khưu nào nhận được vật thực

chua v.v, vẫn tìm kiếm vật thực khác như những loại vật thực có vị không chua v.v, vật thực đã nhận được ở nhà này vứt bỏ để ở nhà khác, đi quanh quẩn đến hết giờ rồi mang bất khôn trở về chùa ngủ, vị tỳ khưu này được xem là khó cắp dường đối với chính mình. Còn vị tỳ khưu nào mặc dầu thí chủ cúng dường gạo thơm, thịt và cơm v.v, sau khi đồ đầy trong bình bát nhưng vị ấy vẫn tỏ ra ủ rũ và không hài lòng, còn hơn thế nữa (vị ấy) chê khinh thực phẩm đó trước mặt thí chủ, các người cúng dường cái gì vậy, mới bỏ thí cho những vị Sa-di và gia chủ [khác] [một cách mỉa mai] vị tỳ khưu này được xem là người khó cắp dường đối với người hộ độ. Những người dân làng sau khi nhìn thấy (vị ấy) đi vào, họ đều cùng nhau xa lánh tránh mặt từ đằng xa, bằng suy nghĩ khiến trách rằng (vị tỳ khưu này) khó cắp dường chúng tôi không thể cắp dường cho Ngài được. Còn vị tỳ khưu nào nhận được bất kỳ loại vật thực nào dầu thuộc loại thượng vị hoặc loại tầm thường, có tâm biết đủ thọ dụng vật thức ấy rồi trở về chùa làm nhiệm vụ của chính mình (tiếp tục) vị tỳ khưu này được xem là vị dễ cắp dường đối với bản thân. và vị tỳ khưu nào không chê khinh sự bố thí của người khác ít hay nhiều, dầu tốt hay xấu, có tâm hoan hỷ, khuôn mặt sáng trong thọ dụng vật thực đó trước mặt thí chủ rồi mới từ từ rời đi, vị tỳ khưu này được xem là vị tỳ khưu dễ cắp dường đối với người hộ độ, dân làng khi nhìn thấy vị thấy đồng rủ nhau vui mừng hớn hở Ngài đại đức của chúng ta là người dễ cắp dường, sống thiểu dục, dầu với chút ít vật thực chúng tôi sẽ cắp dường cho Ngài, khi đã đồng thuận cùng nhau hộ độ cắp dường.

Với hạnh nghiệp đó nếu trong thời kế tiếp sẽ khởi lên suy nghĩ với phương thức sẽ làm người khó cắp dường kể cả chính bản thân và cả những người hộ độ. Khi ấy vị tỳ khưu khác quán xét thấy vậy cũng sẽ trợ giúp bằng gậy móc câu là việc ngăn vật thực này “này Ngài, Ngài ngăn vật thực còn sót lại của Thiện Thệ, vẫn khởi lên suy nghĩ này”. Khi đó việc ngăn vật thực sẽ dẫn đến sự dễ dàng trong việc cắp dường đối với vị ấy. Và nếu như ông sẽ khởi lên sự lười biếng, vị tỳ khưu khác sẽ trợ giúp bằng gậy móc câu [arikusa] tương tự - ‘này Ngài, Ngài ngăn vật thực còn sót lại của Thiện Thệ, khi ấy dầu bị đói lá, yếu ớt và kiệt sức bao trùm vẫn thực hành Sa-môn Pháp được [thế nào] hôm nay mới quay trở lại sự biếng nhác’ khi vậy việc khước từ lâu dài sẽ đưa đến sự ít tầm câu -nt- đưa đến sự tinh cần, tinh tấn như đã trình bày.

Năm đức hạnh [sự ích tầm câu, sự biết đủ, sự đoạn giảm, sự dễ dàng trong việc cắp dường và sự tinh tấn và sự ra sức nỗ lực] của vị tỳ khưu đó trọn vẹn như vậy, cũng sẽ trợ giúp cho mười *kathāvatthu* [mười loại lời nói có ích cho sự giải thoát] tròn đủ như thế nào? Trong số 5 đức hạnh đó 3 loại *kathāvatthu* là sự ít tầm câu, sự biết đủ và sự ra sức nỗ lực đến từ Pālī kết thành pháp đoạn giảm [sallekha-dhamma]. bởi vì pháp này cũng là tên gọi của tất cả *kathāvatthu*. Như đức Thế Tôn đã nói: “Này Ānanda, lời nói này liên quan đến sự giảm thiểu, thuận lợi cho việc cởi mở tâm [thoát khỏi phiền não], đưa đến hoàn toàn nhảm chán, đưa đến việc xa lìa tham ái, đưa đến đoạn diệt, đưa đến sự tịch diệt, đưa đến sự tịch tĩnh, đưa đến chánh trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn [đoạn tận hoàn toàn phiền não]. Lời nói đó là gì? tức là lời nói về ít ham muốn.<sup>83</sup>” Sự giảng giải này năm đức hạnh trọn vẹn cũng

<sup>83</sup> ma. ni. 3.189, 192

sẽ trợ giúp cho mười *kathāvatthu* trọn vẹn được như thế. Mười *kathāvatthu* tròn đủ sẽ trợ giúp 3 giới học trọn vẹn.

Thế nào? trong 10 *kathāvatthu* đó. Bốn lời nói này gồm lời nói về về ít ham muộn, lời nói về sự tự biết đủ, lời nói về giới, nghiệp hợp thành tăng thương giới [*adhisīlasikkhā*]. Ba lời nói này gồm lời nói về sự tinh lặng, lời nói về việc khởi sự tinh tấn, lời nói về định, nghiệp hợp thành tăng thương tâm học [*adhicittasikkha*]. Ba lời nói này gồm lời nói về tuệ, lời nói về giải thoát, lời nói về trí tuệ và tri kiến giải thoát; nghiệp hợp thành tăng thương tuệ học [*adhicittasikkha*].

Mười *kathāvatthu* trọn vẹn sẽ hỗ trợ 3 học giới [*sikkhā*] trọn vẹn như vậy. Ba học giới trọn vẹn sẽ hỗ trợ cho 5 pháp uẩn vô học [*asekkhadhammakkhandha*] trọn vẹn. Như thế nào? Tăng thương giới học trọn vẹn sẽ chính là giới uẩn bậc vô học [*asekkho*], tăng thương tâm học trọn vẹn chính là định uẩn bậc vô học, tăng thương tuệ học trọn vẹn chính là tuệ uẩn, giải thoát và giải thoát tri kiến bậc vô học, nghiệp hợp 3 giới học trọn vẹn hỗ trợ cho cho 5 pháp uẩn vô học [*asekkhadhammakkhandha*] như vậy. 5 pháp uẩn vô học [*asekkhadhammakkhandha*] trọn vẹn cũng sẽ hỗ trợ cho bất tử Niết-bàn trọn vẹn. Ví như, trên đỉnh núi một đám mây khổng lồ ngưng tụ tạo thành mưa trút xuống đỉnh núi, chảy xuống hang núi, khe núi, thung lũng; khi hang núi, khe núi, thung lũng được tràn đầy (*sẽ*) chảy xuống đầm lầy; khi đầm lầy được tràn đầy (*sẽ*) chảy xuống ao hồ; khi ao hồ được tràn đầy (*sẽ*) chảy xuống sông nhỏ; khi sông nhỏ được tràn đầy *sẽ* chảy ra sông lớn; khi sông lớn được tràn đầy (*sẽ*) chảy ra biển lớn, đại dương được tràn đầy như thế nào. Năm đức hạnh này của vị tỳ khưu cũng tương tự như thế ấy là khi đã tròn đủ cũng sẽ trợ giúp cho ân đức Pháp bắt đầu từ 10 *kathāvatthu* cho đến bất tử Niết-bàn trọn vẹn, vị tỳ khưu thực hành pháp hành của việc thừa tự Pháp sẽ đạt được sự thừa tự Pháp tối thượng bằng cách như đã nói. Đức Thế Tôn thấy được lợi ích này nên Ngài đã nói rằng: “*tam kissa hetu tañhi tassa, bhikkhave, bhikkhuno* [điều đó do nhân gì? do điều đó sẽ đưa đến... đối với vị tỳ khưu ấy, này chư tỳ khưu].”

Như vậy, đức Thế Tôn sau khi nêu ra nguyên nhân làm cho tỳ khưu đó là vị đáng được cung kính, và đáng được tán thán hơn, bây giờ khi nhấn mạnh cho vị tỳ khưu ấy để đưa đến như thế nên Ngài đã nói rằng: “*tasmātiha me bhikkhave*” v.v. Ngài đã nói như thế nào? do nguyên nhân vị tỳ khưu thọ dụng vật thực đó rồi thực hành Sa-môn Pháp xa lạ từ gốc rễ năm ân đức Pháp này, còn vị tỳ khưu không thọ dụng rồi thực hành sẽ là người dự phần của ân đức pháp này, vì thế này chư tỳ khưu các ông hãy -nt- đừng là người thừa tự tài vật.

*idamavoca bhagavā* nghĩa là đức Thế Tôn đã thuyết lời này là giảng giải của bài kinh này kể từ khi kết thúc câu chuyện cho đến đừng là người thừa kế tài vật. *idam vatvāna sugato* nghĩa là và khi thuyết giảng bài Kinh này, đức Thế Tôn đã được hòng danh Sugato, bởi vì tiến hành thực hành một cách đẹp sẽ sáng chó. *utthāyāsanā vihāram pāvisī* nghĩa là sau khi Ngài đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi tối thượng của Phật có người trải ra cúng dường rồi trở về *Mahāgandhakuṭi* của Ngài. Trong khi hội chúng vẫn chưa giải tán để trở về, tại sao? Do tán dương Giáo pháp.

Được biết rằng chư Phật khi Ngài trở về trú xứ trong khi thời pháp vẫn chưa kết thúc, Ngài trở về trú xứ với 2 nguyên nhân là để tán dương hạng người [puggala], để tán dương Giáo pháp. Khi Ngài trở về để tán dương hạng người [puggala], Ngài suy nghĩ như vậy - “Chư tỳ khưu tiếp nhận học xiển thuật [uddesa] này, mà Như Lai đã trình bày vẫn tắt, nhưng vẫn chưa giải thích chi tiết, sẽ cùng nhau đến hỏi trưởng lão Ānanda hoặc trưởng lão Mahākaccāyana, cả 2 vị ấy sẽ giải thích cặn kẽ chi tiết bằng trí của Như Lai, từ đó mà chư tỳ khưu tín thọ Giáo pháp, sẽ trở lại hỏi Như Lai thêm nữa, Như Lai sẽ tán thán cả 2 vị ấy cùng chư tỳ khưu tin thọ Giáo pháp ấy rằng ‘này chư tỳ khưu Ānanda khéo giải thích, Kaccāyana khéo giải thích, ý nghĩa này dẫu các ông hỏi Như Lai, Như Lai cũng sẽ giải thích ý nghĩa ấy tương tự như thế đó. Từ đó chư tỳ khưu cũng sẽ khởi lên sự kính trọng đối với 2 vị trưởng lão rồi đi đến họ. Cả 2 vị trưởng lão cũng sẽ hướng dẫn chư tỳ khưu trong ý nghĩa và pháp, chư tỳ khưu ấy do 2 vị hướng dẫn sẽ cùng nhau thực hành 3 giới học [sikkhā] để đạt đến sự chấm dứt khổ đau.

Khi Ngài trở về để tán dương Giáo pháp, Ngài sẽ suy nghĩ giống như suy nghĩ chính ở chỗ đó, khi Như Lai trở về trú xứ, trưởng lão Sārīputta ngồi giữa hội chúng sẽ thuyết pháp khiến trách về sự thừa tự tài vật và tán dương sự thừa tự Pháp tương tự, pháp thoại này mà Ta, cả 2 thuyết giảng đã thuyết giảng theo đồng một quan điểm, sẽ là một bài giảng tuyệt vời và nặng nề [có tầm quan trọng] như cái lọng bàng đá, sẽ giống như một con tàu neo đậu tại bến cảng, với ý nghĩa vượt qua bốn dòng nước lớn [ogha], và sẽ như cỗ xe được kéo bởi bốn ngựa thuần, với ý nghĩa làm nhân dẫn đến cõi trời. Ngoài ra, như thế khi đức vua ban hành luật giữa dân chúng, một người phạm tội như thế này phải bị phạt chừng ấy tiền, rồi rời khỏi ngai vàng quay trở về lâu đài, viên quan đại thần ngồi tại chỗ đó sẽ thi hành luật ấy cho được diễn ra theo lời của đức vua ban như thế nào, bài thuyết pháp Ta giảng dạy cũng tương tự thế ấy, trưởng lão Sārīputta giữa hội chúng sẽ tỏ lòng tôn kính. Những bài thuyết pháp mà Như Lai và Sariputta đã thuyết, theo trí [mati] của cả 2 người chúng ta sẽ chói sáng mạnh mẽ, tựa như mặt trời vào buổi trưa. Khi tán dương Giáo pháp ở tại chỗ này đức Thế Tôn mới đứng dậy từ Phật tọa trở về Hương phòng.

Lại nữa, ở vị trí như vậy cần phải biết rằng đức Thế Tôn biến mất từ trên Phật tọa, Ngài trở về chỗ trú ngụ bàng nồng lực tâm, bởi nếu đức Thế Tôn đi bằng thân giữa hội chúng ở đây, có thể xoay quanh đức Thế Tôn. Hội chúng ấy giải tán một lúc rồi muôn hội họp lại nữa, do đó, đức Thế Tôn trở về bằng chính lực tâm.

[31] Khi ấy đức Thế Tôn trở về Hương phòng bàng trạng thái ấy, trưởng lão Sārīputta ngồi ở chỗ đó muôn tán thán Giáo pháp ấy theo ý nguyện của đức Thế Tôn, nên Ngài đã nói lời này. Ở đó āyasmā là từ để gọi người yêu quý. Sārīputta là tên của trưởng lão, cũng vậy hòng danh đó đến từ mẫu thân [của trưởng lão Sāriputta] không phải đến từ phái thân phụ, bởi vì trưởng lão là con trai của Bà-la-môn Sārī, cho nên Ngài được gọi là Sārīputta. Acirapakkantassa: vừa mới rời khỏi không bao lâu. āvuso bhikkhave [này chư hiền giả tỳ khưu]: các đức Thế Tôn khi gọi các đệ tử của Ngài, cũng sẽ gọi là bhikkhave [này chư tỳ khưu] phía các đệ tử nghĩ rằng tất cả chúng ta đừng ngang bằng với các chư phật như vậy

(khi gọi nhau), trước đó cũng nói rằng āvuso [này hiền giả] sau này gọi nhau là bhikkhave [này chư tỳ khưu]. Tỳ kheo Tăng mà chư Phật gọi cũng sẽ đáp là bhadante [bạch Ngài], các Tăng chúng đệ tử gọi nhau sẽ đáp là āvuso [này hiền giả].

Kittāvatā trong câu kittāvatā nu kho, āvuso này là từ để xác định, này hiền giả với chừng ấy lý do? Nu là được sử dụng với ý nghĩa của câu hỏi, kho chỉ là phân từ. satthu pavivittassa viharato nghĩa là khi bậc Đạo sự sống an trú với 3 viveka [sự viễn ly] là thân viễn ly [kāyaviveka], tâm viễn ly [cittaviveka] và sanh y viễn ly [upadhibhaviveka]. vivekam nānusikkhanti nghĩa là không tùy học 3 viễn ly, dầu bất kỳ sự viễn ly nào. āmisadāyādāva honti nghĩa là trưởng lão Sāriputta hỏi ý nghĩa này cùng chư tỳ khưu, cả ở phần thiện (pháp thiện) cũng cách này [esa nayo sukkapakkhepi].

Khi trưởng lão thuyết như vậy, chư tỳ khưu mong muốn lắng nghe ý nghĩa đó, nên Ngài đã nói rằng dūratopi kho [từ xa đến] v.v. nghĩa là một số từ ngoài thành đến, một số từ vùng nông thôn đến. Santike: ở gần. Aññātum: để được biết, để được hiểu. āyasmantamyeva sāriputtam paṭibhātū [trưởng lão Sariputta thuyết giảng nghĩa lý câu nói ấy] nghĩa là hãy làm nhiệm vụ phần của Ngài Sariputta, xin Ngài trưởng lão Sāriputra làm sáng tỏ [giảng giải ý nghĩa] cả phần của chính mình nữa. Trong câu này giải thích như sau: việc giải thích ý nghĩa là bốn phận của trưởng lão Sāriputta, còn lắng nghe là phận sự của chúng tôi, lời giải thích như vậy phù hợp với trạng thái của từ. Còn một số thầy A-xà-lê nói là paṭibhātu là dissatu [hãy giải thích]. một số thầy A-xà-lê nhóm khác lại nói la upaṭṭhātu [hãy hiện bày]. Dhāressanti [sẽ nhớ] gồm sẽ học tập. Tiếp sau đó trưởng lão muốn thuyết giảng Giáo pháp cùng chư tỳ khưu nên Ngài đã nói rằng tenahi như thế. Trong từ tenahi đó giải thích rằng từ tena là tatiyāvibhatti [sở dụng cách], từ hi là phân từ. vì nguyên nhân mà các Ngài mong muốn sẽ lắng nghe và tuyên thuyết trở thành trách nhiệm của tôi, do đó xin các Ngài hãy lắng nghe. các chư tỳ khưu tín thọ lời dạy của trưởng lão. Bởi nguyên nhân đó Ngài đã nói rằng “evamāvusoti...paccassosum [Thưa vâng hiền giả, những tỳ khưu áy vâng đáp Tôn giả Sariputta].”

Sau đó, Ngài trưởng lão Sāriputta khi thuyết giảng ý nghĩa mà đức Thế Tôn khiến trách người thừa tự tài vật, với 3 tính chất [ākāra] của vị tỳ khưu áy, nên Ngài đã nói “idhāvuso satthu pavivittassa viharato... pe... ettāvatā kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekam nānusikkhanti [ở đây, này hiền giả, bậc Đạo sự sống viễn ly -nt- này chư hiền, như vậy là những trường hợp vị Đạo Sư sống viễn ly, mà các đệ tử không tùy học viễn ly].”

Chi bấy nhiêu trưởng lão đã thuyết, đức Thế Tôn khi khiến trách pháp hành của người thừa tự tài vật nào, cả các người có thể bị khiến trách với pháp hành của người thừa tự tài vật áy. và chính trưởng lão đã hỏi câu hỏi: “kittāvatā nu kho... pe... nānusikkhanti [Này các hiền giả, như thế nào -nt- không tùy học viễn ly].” Ý nghĩa của câu hỏi đó thuộc phần chi tiết mà vị trưởng lão đã khéo thuyết. Tuy nhiên, ý nghĩa đó không ngụ ý rằng đức Thế Tôn cũng phải bị khiến trách. Bởi vì Phật ngôn trình bày rằng: “ahampi tena ādiyo bhavissāmi [thậm chí cả Như Lai cũng sẽ bị khiến trách là người thừa tự tài vật].” Đó là lời chính xác

của chính Đức Thế Tôn, người mong muốn giúp đỡ đệ tử không phải là lời nói của Thánh đệ tử, cả trong phần trắng [pháp thiện, sukkapakkhe] cũng cách này. Trong lúc này có sự kết buộc [sự kết hợp ý nghĩa] tuân tự của anusandhi [sự kết nối].

Idha: trong Giáo pháp này. satthu pavivittassa [bậc Đạo sư sê viễn ly] nghĩa là bậc Đạo sư sống tách ly với ba sự viễn ly [viveka]. vivekam nānusikkhanti nghĩa là không tùy học, không thực hành cho tròn đủ để thân viễn ly. Nếu trưởng lão nói cả 3 sự viễn ly, câu hỏi sê có gì đặc biệt, bởi vì sự viễn ly trong từ vivekam nānusikkhanti [không tùy học viễn ly] đây chỉ là lời nói dự đoán, do đó Ngài mới nói thân viễn ly trong câu này [không tùy học viễn ly], trình bày tâm viễn ly bằng câu yesañca dhammānam [những pháp ấy họ không từ bỏ] và trình bày sanh y viễn ly bằng câu bāhulikā [họ sống trong sự đầy đủ] v.v, lúc này nên biết ý nghĩa vấn tắt như đã giải thích.

yesañca dhammānam trưởng lão nói ngũ ý đến bất thiện pháp có tham v.v, Ngài sê nói theo phương thức như sau: “tatrāvuso lobho ca pāpako [này hiền giả (các pháp bất thiện) tham là ác pháp.” Nappajahanti: không từ bỏ. tức là không thực hành cho trọn vẹn tâm viễn ly. Bāhulikā: thực hành để trở thành người được sung túc về vật dụng có y phục v.v, chư tỳ khưu ấy gọi là sāthalikā [thờ o] bởi tôn trọng Giáo pháp cách thờ o. okkamane pubbaṅgamā này có lời giải thích rằng 5 pháp ngăn che [nīvaraṇa] gọi là okkamane [sự thâm nhập, đến gần] do làm nhân khiến (trở nên) tháp kém, tỳ khưu đó dẫn đầu bởi 5 pháp ngăn che trọn vẹn. Paviveke là sanh y viễn ly gồm Niết-bàn. Nikkhittadurā [đặt xuống gánh nặng] nghĩa là có gánh nặng đã được đặt xuống, không thực hiện việc khởi sự tinh tấn để đưa đến chứng đắc Niết-bàn. Chỉ bấy nhiêu lời mà Ngài đã nói rằng không thực hiện sanh y viễn ly cho trọn vẹn.

Trưởng lão Sāriputta khi thuyết không có hạn định chắc chắn bằng chứng ấy lời, bây giờ giới hạn pháp thoại cho chắc chắn nên Ngài đã nói tatrāvuso [ở đây, này hiền giả] v.v. Tại sao? Khi trưởng lão thuyết không hạn định chắc chắn như vậy các đệ tử [bị khiển trách] bởi 3 nguyên nhân, chư tỳ khưu đó cùng nhau than phiền vấn đề đó trưởng lão nói để chỉ trích người khác, không được chỉ trích chúng tôi, nhưng khi trưởng lão thuyết xác định chắc chắn rằng therā [đệ tử là các tỳ khưu trưởng lão], navā [đệ tử là tân tỳ khưu], majjhimā [đệ tử là trung niên tỳ khưu], chư tỳ khưu đó thể hiện sự độ lượng trong vấn đề đó vị trưởng lão nói chúng ta. Giống như khi vua loan báo quần chúng hỗ trợ nhau dọn sạch đường phố trong thành, họ nghi ngờ rằng ai phải dọn dẹp rồi không (ai) xuống tay dọn dẹp. Khi đánh trống thông báo rằng người dân đã phải lau chùi cửa nhà của chính mình, tất cả người dân trong thành sẽ trợ giúp dọn dẹp và trang trí đẹp mắt chỉ trong chốc lát thế nào, ẩn dụ cũng cần biết như thế đó.

Trong câu đó, tatra gồm tesu yoga, sāvanakesu [trong số những đệ tử đó]. Các tỳ khưu được gọi là trưởng lão, trung hạ tỳ khưu muốn nói đến những vị có 10 hạ lạp trở lên. tīhi thānehi: với 3 nguyên nhân. thāna này sử dụng với ý nghĩa vị trí (issariya), mục tiêu = chỗ thiết lập, nơi tồn tại, ngay lập tức và nguyên nhân [kāraṇa] (có ví dụ như sau):- thāna này sử dụng với ý nghĩa vị trí như trong câu: “*Thiên chủ Dé thích đã thực hành hạnh nghiệp gì mới*

*đạt được vị trí này.*” *ṭhāna* này sử dụng với ý nghĩa mục tiêu: *Vị thiện xảo trong mục tiêu là vị bắn như tia chớp [bắn không trượt mục tiêu].* *ṭhāna* này sử dụng với ý nghĩa ngay lập tức: “hay Như Lai trả lời ngay (tại chỗ)?<sup>84</sup>” *ṭhāna* này sử dụng với ý nghĩa nguyên nhân: “nhận biết nguyên nhân diễn tiến do ý nghĩa vận hành.<sup>85</sup>”. Ở đây chỉ sử dụng với ý nghĩa là nguyên nhân. Nguyên nhân được gọi là *ṭhāna* bởi vì là chỗ thiết lập của kết quả có sự vận hành liên quan đến kết quả đó.

Với nguyên nhân thứ nhất này, trưởng lão chỉ ra rằng *gārayhā* trong *therā bhikkhū gārayhā* [đáng bị chỉ trích], các trưởng lão sẽ bị chê bai rằng đã gọi là trưởng lão vẫn không đến sống những trú xứ xa vắng trong những khu rừng, không chấp nhận từ bỏ trú xứ ở gần xóm làng, có sự thỏa thích đồ chúng [*ura* thích hội họp], không thực hành thân viễn ly, trong thời gian tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài.

Với nguyên nhân thứ 2 này các trưởng lão sẽ bị chê bai như vậy, các tỳ kheo này tuy là trưởng lão, những cũng không chấp nhận từ bỏ các Pháp có tham v.v, mà bậc Đạo sư thuyết giảng (cần phải) từ bỏ, sau khi đã ngồi ở một nơi thích hợp không đạt được sự định tâm đầu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vào thời tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào vậy? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài. cần được thực hiện việc kết hợp với ý nghĩa như giải thích như thế.

Với nguyên nhân thứ 3 này trưởng lão chỉ ra rằng này hiền giả, các trưởng lão sẽ bị chê bai rằng tỳ khưu này là trưởng lão, nhưng không để *attabhāva* được vận hành theo vật dụng sở hữu được, vẫn đắm mình vào trang điểm y phục, bình bát, trú xứ và sắc thân hôi thối, không chấp nhận thực hành sanh y viễn ly, vào thời tân niên và trung niên tỳ khưu các vị này [thực hành] như thế nào vậy? như vậy là đáng bị chê bai này các Ngài, đây là chê bai. Nên biết rằng sự kết hợp ý nghĩa giải thích như vậy. Vào thời tân niên tỳ khưu và trung niên tỳ khưu cũng phương thức này.

Còn ý nghĩa khác biệt như thế này. chư tỳ khưu gọi là trung niên, trưởng lão muốn nói đến tỳ khưu có 5 hạ lạp cho đến vị tỳ khưu có 9 hạ lạp; chư tỳ khưu gọi là tân niên, trưởng lão muốn nói đến những tỳ khưu ít hơn 5 hạ lạp. Giống như trong thời trưởng lão, Ngài muốn nói các tỳ khưu trưởng lão, trong thời tân niên và trung niên tỳ khưu đạt được như thế nào, trong thời gian này cũng như thế là vị tỳ khưu trung niên và tân niên, cần được kết hợp giải thích rằng trong thời gian tân niên đạt được ra sao, trong thời gian là trưởng lão sẽ ra sao, trong thời gian trung niên tỳ khưu và là trưởng lão sẽ ra sao.

[32] Và ý nghĩa trong phần bạch pháp [*sukkapakkhe*] cũng nên biết theo cách đối nghịch từ những điều đã nói trong phần hắc pháp [*kaṇhapakkhe*] này. Trong trường hợp này có ý nghĩa văn tắt, ngoài ra các trưởng lão là người đáng được tán dương, là được nhận sự tán dương do nguyên nhân thứ nhất này như sau: chư tỳ khưu này đều là trưởng lão cũng

<sup>84</sup> ma. ni. 2.87

<sup>85</sup> vibha. 809; ma. ni. 1.148 *ṭhānañca thānato atṭhānañca atṭhānato*

vẫn đến sống những trú xứ xa vắng trong những khu rừng xa cả do-tuần, dầu thời gian thích hợp để đi vào gần trú xứ ở gần xóm làng cũng không đi, mặc thân thể già yếu như vậy cũng ra sức nỗ lực, làm cho những thí chủ phát sanh đức tin, trong thời gian tân niên và trung niên tỳ khưu [thực hành] ra sao? các vị ấy đã từ bỏ bất thiện pháp có tham v.v, thực hành trọn vẹn tâm viễn ly.

Với nguyên nhân thứ 2 này, các tỳ khưu là bậc trưởng lão được tán dương, là nhận được lời tán thán rằng vị tỳ khưu này là trưởng lão cao niên, trong thời gian thích hợp ngồi hội họp cùng các đệ tử và các học trò vay quanh sau khi họ thực (vị ấy) cũng trở về trú xứ [thực hành pháp] buổi chiều (sē) đi ra khỏi, đi vào buổi chiều (sē) đi ra khỏi vào buổi sáng, thực hành chuẩn bị đê mục biến xứ [kasiṇaparikamma], làm sanh khởi thiền chứng [samāpatti], đạt được đạo-quả, thực hành trọn vẹn tâm viễn ly ở mọi khía cạnh.

Với nguyên nhân thứ 3 này trưởng lão đáng được tán thán, là nhận được sự tán dương rằng trong thời gian trưởng lão cần (sử dụng) y phục mỏng nhẹ tạo cảm giác thoải mái dễ chịu như vải lụa, vải tơ tằm v.v, vị đại trưởng lão cũng vẫn mặc y phẩn tảo [pamsukūla]. Ngài tôn kính Giáo pháp mãnh liệt, đã thoát khỏi pháp ngăn che, chứng nhập sự thế nhập thiền quả [phalasamāpatti], thực hành trọn vẹn sanh y viễn ly [lúc bấy giờ vẫn thực hành đến như vậy], trong thời tân niên và trung niên tỳ khưu [thực hành] như thế nào nữa. Trong lúc trung niên tỳ khưu cũng theo phương thức này.

[33] *tatrāvuso* [ở đây này hiền giả] có sự liên kết vẫn đê như thế nào? Trưởng lão Sārīputta khi khiển trách về pháp hành của người thừa tự tài vật với 9 ākāra và tán thán pháp hành của người thừa tự pháp với 9 ākāra, ngài kết thúc thời pháp với 18 ākāra, để thuyết đến pháp cần đoạn trừ mà Ngài đã nói rằng bậc Đạo sư thuyết việc từ bỏ Pháp nào thì Pháp đó các vị tỳ khưu vẫn chưa từ bỏ được nơi vị tỳ khưu đó, tóm lại Pháp đó Ngài đã nói lời này “*tatrāvuso, lobho cā* [ở đây, này chư Hiền tham...]” đây là sự kết nối [anusandhi]. Bây giờ, khi thuyết Pháp trực tiếp là Đạo siêu thé, trưởng lão đã thuyết lời này và trong lời này có sự kết nối như sau:

Tatra là từ trình bày đến thời pháp đã thuyết. trong thời pháp đức Thế Tôn đã thuyết bằng phương thức sau: khi bậc Đạo sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly, bằng lời tham là ác pháp và sân là ác pháp, trưởng lão nói cả 2 pháp này là ác pháp, là hạ tiện, do đó pháp này cần được đoạn trừ. Tham và sân đó tham có cùng vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật, do nhận được các vật dụng. Còn sân là do muốn thứ gì đó mà không đạt được [thú mình có lại không muốn], hoặc có do sân hận [trực tiếp] là khi không đạt được sanh lòng thù hận. Tham (sanh khởi) do vật phẩm cúng dường. Sân (sanh khởi) do người không được cúng dường hoặc người nhận được vật phẩm cúng dường không vừa lòng. Do tham làm cho [bát thiện] pháp trong 9 gốc tham ái [*taṇhā*] được trọn vẹn, bởi sân mới làm cho 5 sự bón xén được trọn vẹn.

Bây giờ, khi trình bày phương pháp làm phương tiện đoạn trừ tham và sân đó, trưởng lão Sārīputta đã nói rằng lobhassa ca dosassa ca pahānāya [diệt trừ tham và sân]. Lời của

trưởng lão ấy có ý nghĩa rằng thực hành con đường trung đạo để diệt trừ tham và sân đó là ác pháp. lời này trưởng lão muốn nói đến Đạo. Bởi vì Đạo sẽ không đến gần 2 thái cực này, tham là một thái cực, sân là một thái cực, hoàn toàn dứt khỏi 2 thái cực này. Do đó, mới gọi là thực hành con đường trung đạo [majjhimā paṭipadā]. gọi là trung đạo bởi sống giữa 2 thái cực đó gọi là thực hành [paṭipadā], vì người muốn đạt đến Niết-bàn phải thực hành. *Kāmasukhallikānuyogo* [sóng trụy lạc trong các dục] là một thái cực, *attakilamathānuyogo* [sóng hành khố bản thân] là một thái cực, *sassatadiṭṭhi* [thường kiến] là một thái cực, *ucchedadiṭṭhi* [đoạn kiến] là một thái cực. Do đó bậc trí cần làm cho rõ ràng bằng cách thức thứ nhất.

Trưởng lão Sārīputta tán dương chính con đường thực hành này bằng từ cakkhukaraṇī [tịnh nhã sanh], bởi vì đạo lộ đó vận hành đưa đến việc thấy được các sự thật [sacca], với ý nghĩa pháp dẫn dắt cái thấy, cho nên được gọi là cakkhukaraṇī [tịnh nhã sanh], vận hành để biết được các sự thật [sacca] với ý nghĩa làm nhân làm cho biết rõ bởi nhân ấy gọi là nānakaraṇī [trí sanh khởi]. vận hành đưa đến sự tịch tịch làm cho tất cả phiền não có ái luyến [rāga] vắng lặng, vận hành đưa đến thắng trí [abhiññā] do làm nhân để nhận thấy cả 4 sự thật là pháp đáng biết rõ [do thực hành]. Đạo gọi là sambodha [sự giác ngộ] thực hành con đường trung đạo được vận hành đưa đến sự giác ngộ, do vận hành đưa đến lợi ích cùng Đạo đó. Thật sự chính Đạo đó được vận hành đưa đến lợi ích cùng Đạo. Được gọi là Niết-bàn do làm phận sự mà Đạo cần làm, nhưng đạo lộ thực hành Ngài đã nói gọi là vận hành đưa đến Niết-bàn, do cùng vận hành đưa đến sự tác chứng là làm cho chứng ngộ Niết-bàn đó, nên Ngài đã nói cùng vận hành đưa đến Niết-bàn. Đây là điểm cốt yếu của vấn đề này. Sự giải thích khác ngoài ra làm cho trì hoãn.

Bây giờ, trưởng lão muốn thuyết tóm tắt con đường trung đạo nên đã hỏi rằng “*katamā ca sā* [và này chư hiền con đường trung đạo ấy là gì]” đáp bằng cách ayameva [chính con đường (thánh đạo tám chi phần)]. Ở đó, ayameva [chính con đường này] là từ nhấn mạnh [ngắn từ khác]. Trưởng lão đã nói lời này để khước từ đạo lộ [đưa đến Niết-bàn] khác, để chỉ rằng đạo lộ đó là độ lộ chung đối với đức Phật, Phật-độc-giác, và chư Thánh thinh văn đệ tử của đức Phật. Lời này phù hợp với Phật ngôn sau: “*Chính đạo lộ này, không có độ lộ khác, đưa đến sự thanh tịnh của tri kiến.*<sup>86</sup>” Đạo lộ này gọi là ariya, bởi trạng thái tránh xa phiền não, do cùng vận hành đưa đến diệt trừ kẻ thù [phiền não], do làm đạo mà Thánh nhân trình bày, do cùng vận hành đưa đến bản thể thánh nhân. Đạo gọi là bát chi Đạo bởi phối hợp với tám chi phần và không thoát khỏi chi phần đó, giống như dụng cụ âm nhạc phối hợp với 5 bộ phận. gọi là Đạo bởi ý nghĩa giết chết tất cả phiền não tiến đến Niết-bàn mà hàng người ước muốn tìm kiếm Niết-bàn, hàng người ước muốn Niết-bàn đi trên đạo lộ là thực hành. Seyyathidam là phân từ. phân từ seyyathidam áy có ý nghĩa ngang bằng katamo so [đạo lộ đó là gì] hoặc có ý nghĩa ngang bằng với katamāni vā tāni aṭṭhaṅgāni [tám chi phần áy là gì]. Mỗi chi phần cũng là chính là Đạo. Hợp với lời Ngài nói rằng “chánh kiến vừa là

<sup>86</sup> dha. pa. 274 eseava maggo natthañño dassanassa visuddhiyāti

Đạo, và cũng là nhân.<sup>87</sup>”. Thậm chí các bậc trưởng thượng cũng nói rằng “chánh kiến là đạo lô, là nhân cho thấy, chánh tư duy là đạo lô, là nhân gắn chặt tâm [vào đối tượng] -nt- chánh định là đạo lô, là nhân bất phóng dật [sự yên tĩnh].

Trong số các chi đao có chánh kiến v.v, chánh kiến có cái thấy chân chánh là trạng thái; chánh tư duy có sự gắn chặt tâm chân chánh là trạng thái; chánh ngữ có sự gìn giữ chân chánh là trạng thái; chánh nghiệp có nguồn sanh khởi chân chính là trạng thái; chánh mạng có sự trong sạch chân chính là trạng thái; chánh tinh tấn có sự ra sức nỗ lực [tâm] chân chánh là trạng thái; chánh niệm có sự hiện bày chân chánh là trạng thái; chánh định có sự vững chắc của tâm chân chánh là trạng thái; ngay cả khi phân tích đạo lô đó cũng nên biết theo phương thức đó đó tương tự gọi là chánh kiến do bởi cái thấy chân chánh.

Trong số đạo lô đó: (1) chánh kiến [sammādiṭṭhi] khi khởi lên sẽ đoạn trừ tà kiến, phiền não là kẻ thù của chánh kiến và vô minh, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và nhìn thấy trong Pháp tương ứng, và có sự không lẫn lộn [asammohato], và không phải nhìn thấy với ý nghĩa làm đối tượng, do đó mới được gọi là chánh kiến.

(2) Chánh tư duy [sammāsaṅkappa] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà tư duy và phiền não là kẻ thù của chánh tư duy đó, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và gắn chặt tâm trong các pháp tương ứng chân chánh, do đó mới được gọi là chánh tư duy.

(3) Chánh ngữ [sammāvācā] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà ngữ và phiền não là pháp đối nghịch với chánh ngữ, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, có sự gìn giữ trong các Pháp tương ứng chân chánh, do đó mới được gọi là chánh ngữ.

(4) Chánh nghiệp [sammākammanta] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà nghiệp và phiền não là pháp đối nghịch với chánh nghiệp, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các Pháp đồng sanh được thiết lập chân chính, do đó mới được gọi là chánh nghiệp.

(5) Chánh mạng [sammājīva] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà mạng và phiền não là pháp đối nghịch với chánh mạng, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các pháp đồng sanh được thanh tịnh chân chánh, do đó mới được gọi là chánh mạng.

(6) Chánh tinh tấn [sammāvāyāmo] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà tinh tấn và phiền não là pháp đối nghịch với chánh tinh tấn, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và tiếp nhận chân chính trong các Pháp tương ứng, do đó mới được gọi là chánh tinh tấn.

(7) Chánh niệm [sammāsati] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà niệm và phiền não là pháp đối nghịch với chánh niệm, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và làm cho các Pháp tương ứng hiện bày chân chánh, do đó mới được gọi là chánh niệm.

(8) Chánh định [sammāsamādhi] (khi sanh khởi) sẽ đoạn trừ tà định, phóng dật và phiền não là pháp đối nghịch với chánh định, và làm cho Niết-bàn trở thành đối tượng, và định tâm chân chánh trong các Pháp tương ứng, do đó mới được gọi là chánh định.

---

<sup>87</sup> dha. sa. 1039

Bây giờ, trưởng lão khi thuyết lại đạo lộ thực hành đó nên Ngài nói rằng “ayam kho sā, āvuso v.v.” đạo có tám chi phần nào đức Thế Tôn thuyết giảng để kết hợp 4 tâm đạo siêu thế lại với nhau, này chư hiền giả đạo có chi phần là “Con Đường Trung Đạo” được vận hành chung đưa đến -nt- Niết-bàn.

Khi thuyết tham-sân và phương pháp đoạn trừ tham và sân đó, với các Pháp cần được đoạn trừ, bây giờ trưởng lão Sāriputta khi thuyết Pháp khác cần được đoạn trừ và phương pháp đoạn trừ các Pháp đó nên đã thuyết rằng “tatrāvuso, kodho cā [ở đây này chư hiền, phần nộ v.v.]”. Nhưng pháp cần phải đoạn trừ: (1) phần nộ [kodha] có trạng thái là sự hung tợn hoặc dữ tợn. chức năng là kết chặt thù hận (và) kết quả hiện bày là tổn thương đối tượng; (2) Hiềm hận [upanāha] có trạng thái là sự kết oán, chức năng là không chấp nhận từ bỏ sự thù nghịch, kết quả hiện bày là sự phần nộ liên tục. Phù hợp với lời nói mà các bậc trưởng thượng đã nói: “phần nộ sanh khởi trước, hiềm hận sẽ sân hận sau.<sup>88</sup>”;

(3) Gièm pha [makkha] có trạng thái hạ thấp giá trị của người khác, chức năng là làm đứt hạnh của người khác bị hủy hoại, kết quả hiện bày là giấu giếm đức hạnh của người đó. (4) Sự ganh đua [paṭāso] có trạng thái là việc cạnh tranh [công bằng], chức năng là thực hành đức mạnh của mình ngang bằng với đức hạnh của người khác, kết quả hiện bày là sự hiện bày bằng cách ước tính [đánh giá] so sanh đức hạnh của người khác.

(5) Ganh ty [issā] có trạng thái là lòng ghen tị với tài sản của người khác, hoặc không chịu được tài sản của người khác, chức năng là cực kỳ không hài lòng đối với tài sản của người khác, kết quả hiện bày là ngoảnh mặt chối khác; (6) macchera<sup>89</sup> [sự bốn xén] có trạng thái là giấu giếm tài sản của chính mình, chức năng là không hài lòng khi tài sản của mình có người sử dụng, kết quả hiện bày là sự cau có không hài lòng.

(7) Sự xảo trá [māyā] có trạng thái là che giấu tội lỗi mà bản thân đã tạo, chức năng là che đậy tội lỗi mà mình đã làm đó, kết quả hiện bày là giấu giếm tội lỗi mà chính mình đã thực hiện. (8) Sự lừa gạt [sāttheyyam] có trạng thái thích khoe khoang đức hạnh mà bản thân không có, chức năng là hệ thống hóa đức hạnh mà bản thân không có, kết quả hiện bày là làm cho đức hạnh không có của chính mình hiện hữu ra bên ngoài qua lộ thân;

(9) Buồng bỉnh [thambha] có trạng thái là tính chất phòng lên của tâm, chức năng là hành động không sợ hãi, kết quả hiện bày là thái độ không nhu nhuyễn. (10) Sự hung hăng [sārambha] có trạng thái thực hành điều tốt vượt trội, chức năng là thể hiện mình là kẻ thù của người khác, kết quả hiện bày là sự không tôn trọng;

(11) Ngã mạn [māna] có trạng thái kiêu ngạo, chức năng là tính tự cao tự đại, kết quả hiện bày là tính tự phụ kiêu ngạo. (12) Quá mạn [atimāna] có trạng thái là kiêu căng, chức năng là sự quá tự cao, kết quả hiện bày là sự quá tự phụ kiêu căng.

---

<sup>88</sup> vibha. 891

<sup>89</sup> Macchera = macchariya

(13) Đam mê [mada] có trạng thái là sự mê đắm, chức năng là chắp chặt vào sự mê đắm, kết quả hiện bày là say mê điên dại. (14) Sự xao lảng [pamādo] có trạng thái là sự buông thả tâm (chạy theo) ngũ dục, chức năng là thôi thúc để buông thả tâm trí nhiều hơn, kết quả hiện bày là sự thất niệm. Nên biết trạng thái v.v, của các Pháp này như đã được trình bày, lời đã nói chỉ là ý nghĩa vắn tắt trong trường hợp này, còn phần giảng giải chi tiết cần được biết trong bộ Phân Tích [Vibhaṅga] như sau: “tattha katamo kodho.”<sup>90</sup>

Và ở đây trong Pháp cần phải đoạn trừ này nên biết thêm ý nghĩa chi tiết như sau: vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật phẫn nộ người khác nhận được lợi lộc bởi vì bản thân không được. Sự phẫn nộ khởi lên lần đầu tiên của tỳ khưu, người thừa tự tài vật gọi là chỉ phẫn nộ [kodha], phẫn nộ khởi lên nhiều lần hơn một lần gọi là hiềm hận [upanāha]. Vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật đó khi phẫn nộ và kết chặt sự phẫn nộ (sē) xem thường đức hạnh của người khác khi có lợi lộc và xem (họ) là đối thủ cạnh tranh và cho rằng cả ta cũng phải được như vậy. Đây gọi là gièm pha và sự ganh đua của vị tỳ khưu là người thừa tự tài vật. Vị tỳ khưu là người thừa tài vật thường gièm pha, thường ganh đua như đã nói chẳng ganh tị, làm tổn hại đối với lợi lộc và sự cung kính v.v, của người nhận được lợi lộc đó rằng vị tỳ khưu này có lợi ích gì đối với thứ này, đây là sự ganh ty [issā]. Nếu vị ấy có một số tài sản, không kham chịu được tài sản đó khi có người khác cùng sử dụng, đây gọi là sự bốn xén [macchera] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật đó. Cũng do lợi lộc làm nhân mà vị ấy giàu gièm lỗi làm của chính mình, đây gọi là sự xảo trá [māyā] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Vị ấy khoe khoang đức hạnh (bản thân) không có thật đây là sāt̄heyyam [sự lừa gạt] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Vị ấy thực hành như vật nếu nhận được lợi đắc theo sự mong muốn là người ương ngạnh có tâm không nhu nhuyễn do lợi lộc đó, là người mà ai ai cũng không thể khuyên bảo “ngài không nên tạo nghiệp như vậy”, đây gọi là bướng bỉnh [thambha] của vị ấy. Nhưng nếu có ai nói gì vị ấy “Ngài không nên tạo nghiệp như vậy”, bởi lý do đó vị ấy có tâm bất mãn (hiển lộ) nhăn mặt nhíu mày, nói lời hăm dọa rằng: “Ngài là gì của tôi”, đây gọi là sự hung hăng [sārambha] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật. Tiếp đó, do bướng bỉnh coi trọng bản thân ‘ta đây tốt hơn người khác’, người kiêu ngạo do sự hung hăng vị ấy trở lại xem thường người khác bọn họ là ai, là người ngạo mạn, đây là ngã mạn [māna] và sự quá mạn [atimāna, khinh thường người khác] của vị tỳ khưu sống thừa tự tài vật. Do ngã mạn và quá mạn này vị ấy khởi lên sự say mê nhiều cách có say mê trong dòng giống v.v, vị ấy say mê rồi thất niệm [phóng dật] trong các vật được chia chẻ ra có dục lạc [kāmaguṇa] v.v, đây là sự đam mê [mada] và sự thất niệm [pamāda, phóng dật] của vị tỳ khưu người thừa tự tài vật.

Tóm lại, vì lý do này vị ấy sẽ không thể thoát khỏi sự thừa tự tài vật. nên biết pháp cần phải đoạn trừ trở thành người thừa tự tài vật bằng các pháp ác bất thiện này và các pháp khác bằng hình thức như thế. Còn phương pháp làm nhân đoạn trừ theo Pālī và nội dung cốt lõi cũng không có gì đặc biệt trong mỗi pháp.

---

<sup>90</sup> vibha. 891

Nhưng đối với sự rõ ràng của việc hệ thống sự hiểu biết, học giả nên biết sự khác biệt, trình tự và lộ trình của phát triển trong phương pháp đoạn trừ như sau: ở đó, sự khác biệt, trình tự và lộ trình của việc phát triển ấy, sẽ giải thích đến sự khác biệt trước, con đường trung đạo gồm Đạo [magga], thỉnh thoảng có 8 chi đạo, đôi lúc có 7 chi đạo bởi vì Đạo này khi sanh khởi với mãnh lực của sơ thiền Siêu thế có 8 chi đạo, sanh khởi với mãnh lực của các tầng thiền còn lại sẽ có 7 chi đạo, nhưng ở đây giải thích ở cấp độ cao nhất nên Ngài thuyết 8 chi Đạo, chi Đạo mà hơn thế không có, học giả nên biết sự khác biệt ở đây chỉ bấy nhiêu.

Do nhân chánh kiến cao cả nhất trong các Pháp thiện, như Ngài đã trình bày rằng các hiền nhân nói rằng “bởi vậy, trí tuệ là tối thượng nhất.<sup>91</sup>” Chánh kiến đó cũng làm trưởng [dẫn đầu] trong lúc thực hành thiện pháp, đức Thé Tôn đã thuyết rằng: “này chư tỳ khưu, chánh kiến làm trưởng như thế nào? (làm trưởng để) biết rõ chánh kiến là chánh kiến, còn tà kiến là tà kiến.<sup>92</sup>” và rằng: “này chư tỳ khưu, minh làm trưởng của tất cả pháp thiện trong các thiền chứng [samāpatti].” chi Đạo còn lại sanh khởi do có chánh kiến sanh lên trước như đức Thé Tôn thuyết rằng: “người có chánh kiến (sẽ) có chánh tư duy -nt- và người có chánh niệm (sẽ) có chánh định.<sup>93</sup>” Do đó, các chi đạo này Ngài đã nói theo thứ tự này, học giả nên biết theo thứ tự của các chi đạo trong phương pháp đoạn trừ này.

Nên biết phân biệt lộ trình của việc tu tập [chỉ tịnh và minh sát] như sau: một số hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, một số hành giả tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu, tu tập như thế nào? Một số hành giả trong Giáo pháp này thực hành cận định hoặc chỉ định cho sanh khởi thành chỉ tịnh, sau đó hành giả ấy quán xét thấy định đó và Pháp tương ứng với định ấy có các tính chất là thú vô thường v.v, đây là minh sát [vipassanā], như vậy chỉ tịnh sanh trước, minh sát sanh sau, do đó đức Thé Tôn thuyết rằng việc tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu. Khi hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, Đạo lộ được sanh ra nơi vị ấy; vị ấy rèn luyện, tu tập, làm cho sung mãn đạo lộ ấy, các sự ràng buộc [samyojana] được đoạn trừ, các tùy miên [anusaya] được chấm dứt. Như vậy, hành giả gọi là tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu.

Một số hành giả trong Giáo pháp này chỉ tịnh vẫn chưa sanh khởi như cách đã nói, quán xét thấy ngũ thủ uẩn theo thực tính có tính chất vô thường v.v, đây là minh sát. sự định tâm sanh khởi từ đối tượng là sự xả ly đối tượng của các Pháp sanh khởi nơi minh sát đó, do sự thành tựu trọn vẹn minh sát của vị ấy đây là chỉ tịnh. Như vậy, minh sát sanh khởi trước, chỉ tịnh sanh khởi sau. Do đó, đức Thé Tôn nói rằng: “tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu.” Khi hành giả tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu, đạo lộ được sanh ra nơi vị ấy; vị ấy rèn luyện -nt- các tùy miên được chấm dứt.<sup>94</sup>” như vậy hành giả gọi là tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu.

<sup>91</sup> jā. 2.17.81

<sup>92</sup> ma. ni. 3.136

<sup>93</sup> ma. ni. 3.141

<sup>94</sup> a. ni. 4.170; pati. ma. 2.1

Tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu khi hành giả tu tập minh sát có chỉ tịnh dẫn đầu, hay tu tập chỉ tịnh có minh sát dẫn đầu ở sát-na của đạo siêu thê, chỉ tịnh và minh sát là một đôi [không thể tách rời]. Hành giả nên biết rằng việc tu tập [chỉ tịnh và minh sát] trong trường hợp này như vậy.

***Giải Thích Kinh Thừa Tự Pháp Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



## Chú Giải

# TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

## BÀI KINH SỐ 4

### GIẢI THÍCH KINH KHIẾP ĐẨM VÀ SỢ HÃI

Bhayabheravasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[29] Bài kinh Khiếp Đảm và Sợ Hải được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vậy [evam me sutam]**. Ở bài Kinh này giải thích theo tuần tự như sau: Từ **atha** là phân từ sử dụng với ý nghĩa **avicchedana** [không cắt đứt sợi dây kết nối]. Từ **kho** cũng là phân từ sử dụng trong ý nghĩa rằng **avadhāraṇa** [ngăn chặn ý nghĩa khác]. Đức Thế Tôn trú ở thành Sāvatthi không gián đoạn. Từ **Jāṇussoṇi** không phải là tên do cha mẹ của Bà-la-môn đặt cho, Thay vào đó, nó là tên bắt nguồn từ việc đạt được một vị trí. Người ta nói rằng cấp bậc của **Jāṇussoṇi** là chức của vị quan tể tự [purohita] được nhà vua đã ban cho anh ta chức quan tể tự đó, vì vậy họ gọi anh ta là **Jāṇussoṇi**. Một người được gọi là **Bà-la-môn** do có ý nghĩa là (vị ấy) tạo ra âm giọng Phạm thiên, gồm việc trì tụng chú thuật. Bà-la-môn là ngôn ngữ dùng để gọi Bà-la-môn theo sanh chủng, đối với các bậc Thánh nhân, các Ngài cũng được gọi là Bà-la-môn, bởi vì đã từ bỏ các ác pháp.

**Yena** trong câu **yena bhagavā tenupasaṅkami** là sở dụng cách [tatiyāvibhatti] sử dụng với ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti]. Do đó, ý nghĩa của từ này nên được hiểu như sau: **yattha tattha bhagavā upasaṅkami** [nghĩa là đức Thế Tôn trú ngụ ở đâu? Bà-la-môn Jāṇussoṇi đã đến gặp Ngài ở đó]. Lại nữa, nên biết ý nghĩa trong lời này như vậy. Đức Thế Tôn được tất cả chư Thiên và nhân loại đến yết kiến do nguyên nhân nào, Bà-la-môn Jāṇussoṇi cũng đến yết kiến đức Thế Tôn do nguyên nhân đó. Hỏi rằng, đức Thế Tôn được tất cả chư Thiên và nhân loại đến yết kiến do nhân gì? Đáp rằng, với mong muốn chứng đắc pháp cao thượng ở nhiều phương diện, giống như cây cổ thụ không ngừng đơm hoa kết trái, mà đàn chim bay đến với mong muốn ăn trái cây có hương vị ngọt như thế đó.

Và từ **upasaṅkami** [**Bà-la-môn Janussoni đến chỗ Thế Tôn**] được giải thích rằng ‘đã đi’. Động từ **upasaṅkamitvā** [**sau khi đến**] là từ thể hiện rằng việc đến yết kiến đã hoàn tất rồi. Hơn nữa, [động từ **upasaṅkamitvā**] sẽ giải thích rằng đã đến gần là đến gần đức Thế Tôn như thế cũng được. **Bhagavatā saddhim sammodi** [**nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Thế Tôn**] nghĩa là đức Thế Tôn khi hỏi đến an lạc và đau khổ v.v, gọi là có tâm niệm nở với Bà-la-môn như thế nào, cả Bà-la-môn đó cũng có sự hân hoan cùng với đức Thế Tôn là đạt đến sự hân hoan, gồm sự mật thiết với đức Thế Tôn, giống như nước lạnh với nước nóng được hòa lẫn thế ấy. và hơn nữa Bà-la-môn đó vui mừng [với đức Thế Tôn] do lời nói nào khởi đầu rằng “Thân thể của Ngài Gotama vẫn kham nhẫn được chăng? Thân thể của Ngài Gotama có điều hòa được chăng? Ngài Gotama và chư đệ tử của Ngài Gotama có ít bệnh, ít mệt mỏi, đi lại nhẹ nhàng, khỏe mạnh và sống an ổn chăng? Những lời đó gọi là **sammodanīya** [**làm nhân sanh sự vui mừng**] bởi làm nhân khởi lên sự vui mừng là phi lạc [pīti] và sự hân hoan [pāmojja], và bởi vì chúng là những lời nói thích hợp đem lại sự vui mừng. **Sārāṇīyam** [**làm nhân cho nhớ đến nhau**] vì đó là từ thích hợp để cho [người nghe nhớ] mãi mãi, cả trong một thời gian dài, là làm cho không bị gián đoạn. Và bởi vì nó là một từ mà [bản thân người nói] cũng phải ghi nhớ, gọi là **samodanīya** bởi vì khi nghe cũng được hạnh phúc, gọi là **saranīya** bởi vì nhớ đến cũng được hạnh phúc. Hơn nữa, gọi là **sammodanīya** vì văn cú rõ ràng, gọi là **samodanīya** bởi vì ý nghĩa được sáng tỏ. Sau khi Bà-la-môn nói lời trao đổi xã giao thân thiện, đã hoàn tất, đã kết thúc với nhiều phương diện

khác nhau, như đã được giải thích, có ý muốn hỏi về mục đích mà khiến bản thân phải đi đến, rồi ngồi xuống một bên phù hợp.

**Ekamantam** [ngồi xuống một bên] là từ trình bày bhāvanapumṣaka [hành động đặc biệt] giống như “mặt trăng và mặt trời xoay quanh (quỹ đạo) không bằng nhau.<sup>95</sup>” Vì vậy nên hiểu vấn đề trong trường hợp này như vậy, Bà-la-môn ấy ngồi giống như vị ấy ngồi cùng nhau nơi thích hợp. Hơn nữa, *ekamantam* là đối cách [dutiyāvibhatti] được sử dụng với ý nghĩa của định sở cách [sattamīvibhatti]. nisīdi nghĩa là vào ngồi gần. Bởi một người trí sau khi đi đến yết kiến hạng người được đặt ở vị trí là thày rồi ngồi xuống một bên thích hợp, do là bậc khéo léo trong chỗ ngồi và Bà-la-môn này cũng là một bậc trí trong số bậc trí đó, bởi thế vị ấy mới ngồi xuống một bên thích hợp. Hỏi rằng, một người ngồi như thế nào được gọi là ngồi một nơi thích hợp? Đáp rằng, sáu cách ngồi kiêng tránh lỗi lầm. Hỏi rằng, sáu cách ngồi (gây ra) lỗi lầm gồm những gì? Đáp rằng: (1) Nắng quá xa [atidūram]; (2) ngồi quá gần [accāsanna]; (3) ngồi ngược chiều gió [uparivāta]; (4) unnatapadesa [ngồi ở chỗ cao]; (5) ngồi trực diện [atisammukha]; (6) ngồi xa phía sau [sauatipaccha]. Người ngồi quá xa nếu muốn nói chuyện sẽ nói với âm giọng lớn; ngồi quá gần sẽ có sự cọ xát và tiếp xúc thân mật; ngồi ngược gió gây trở ngại do mùi hôi khó chịu của cơ thể; ngồi chỗ cao tò tháo độ bất kính, ngồi trực diện nếu muốn nhìn nhau (mặt đối mặt) thì phải nhìn thẳng vào mắt nhau; ngồi xa phía sau nếu có ý muốn nhìn sẽ phải xoay cổ ra sau để nhìn. Vì vậy, vị Bà-la-môn này ngồi, từ bỏ sáu cách ngồi sai lầm này. Vì lý do đó Ngài nói rằng Bà-la-môn ngồi xuống một bên thích hợp.

**Yeme** chia từ thành *ye ime* [những thiện nam tử nào]. **Kulaputta** [thiện nam tử] gồm có thiện nam tử có 2 dạng là thiện nam tử bằng sanh chủng [*jātikulaputtā*] và thiện nam tử bằng phẩm hạnh [*ācārakulaputtā*]. Trong số đó thiện nam tử sanh ra từ dòng dõi cao quý như vậy, “lúc bấy giờ thiện nam tử tên là Rāṭṭhapāla, là con trai của triệu phú Aggakulika trong làng Thullakoṭṭhika đó<sup>96</sup>”, như vậy được gọi là **thiện nam tử bằng sanh chủng [*jātikulaputtā*]**. Còn thiện nam tử dù sanh ra trong bất kỳ trong dòng dõi nào đi chăng nữa, là người có đầy đủ phẩm hạnh có nguồn gốc như sau, “bất cứ thiện nam tử nào vì lòng tin xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, như vậy gọi là **thiện nam tử bằng phẩm hạnh [*ācārakulaputtā*]**.<sup>97</sup>” Ở đây, Ngài có ý muốn nói đến với 2 nguyên nhân đó.

Từ *saddhā* nghĩa là với lòng tin. **Agārasmāti** gồm người xuất gia và vị thợ cụ túc giới. Người xuất gia cũng gọi là **Anagāriyā** bởi người xuất gia không có nghề nghiệp hỗ trợ cho người tại gia, trong việc xuất gia này không có nghề nông nghiệp [*kasikamma*] và nghề chăn nuôi [*gorakkhakamma*] v.v, có lợi ích cho người gia chủ. Còn tỳ khưu cũng gọi là **anāgāra** bởi vì Ngài không có nhà, tính chất của việc không có nhà gọi là **anāgāriya**. Từ *pabbajita* nghĩa là đạt đến, nghĩa là đạt đến đời sống xuất gia và bản thể vị tỳ khưu [*bhikkhubhāva*], gọi là việc làm không giúp ít cho đời sống tại gia ở mọi phương diện như

<sup>95</sup> a. ni. 4.70 visamam candimasūriyā parivattanti

<sup>96</sup> ma. ni. 2.294

<sup>97</sup> ma. ni. 3.78

đã trình bày. **Pubbaṅgamō** nghĩa là người đi phía trước, là người dẫn đầu. **Bahukāro** nghĩa là người có nhiều ích lợi vì làm được nhiều lợi ích. **Bhavam̄ tesam̄ gotamo samādapetā** [Đối với những vị này, Ngài Gotama là vị khích lệ sách tấn] nghĩa là Ngài Gotama làm cho các thiện nam tử đó được thọ nhận là các học giới như tăng thượng giới học [adhisīla] v.v. **Sā janatā** nghĩa là những vị đó. **Ditṭhānugatim̄ āpajjati [chấp nhận tuân theo quan điểm]** nghĩa là thực hành theo theo quan điểm, Ngài Gotama có quan điểm như thế nào, có điều mong mỏi như thế nào, có sự thích ý như thế nào thì các vị ấy cũng có quan điểm thế ấy, có điều mong mỏi thế ấy, có sự thích ý thế ấy.

*Hỏi:* tại sao Bà-la-môn này đã nói như vậy? *Đáp:* được biết rằng người Bà-la-môn này đã nhìn thấy nhiều thiện nam tử ở giữa ngôi nhà, được làm cho thỏa mãn bởi năm loại dục như thế Thiên tử [devaputta] được khéo chăm sóc bảo vệ từ bên trong lẫn bên ngoài ngôi nhà. Lúc bấy giờ, khi nhìn thấy những thiện nam tử đó lắng nghe được ném hương vị của Pháp Bảo của đức Thé Tôn, rồi vì lòng (họ) đã từ bỏ gia đình để xuất gia, người biết đủ với vật thực và y phục, thậm chí chẳng còn ai chăm sóc bảo hộ [như trước kia], không lo lắng và nghi ngờ, sống an vui hoan hỷ tại các trú xứ tại núi rừng hiu quạnh, và sau khi Bà-la-môn nhìn thấy cũng khởi suy nghĩ rằng: “sự sống như vậy của những thiện nam tử này, được xem là cách sống an ổn, cách sống an ổn này sanh ra do nương vào ai, cũng đã nhận được lời đáp rằng ‘do y cứ vào Ngài Gotama’ mới có lòng tịnh tín nơi đức Thé Tôn, để tuyên bố lòng tin đó, vị ấy đã đến hội chúng của đức Thé Tôn, do đó vị ấy đã nói những lời đã nói này.

Tiếp sau đó, đức Thé Tôn khi đã chấp nhận và đã nói lời tùy hỷ nên Ngài đã nói rằng: “**evametam̄ brāhmaṇa**” điều đó là như thế này Bà-la-môn. **evametam̄ brāhmaṇa** [Này Bà-la-môn, thật sự là vậy] này được giải thích như sau: **evam̄** là phân từ được từ với ý nghĩa đã chấp thuận và đã hoan hỉ thọ lãnh lời nói [của người khác]. **mamam̄ uddissa** cụ thể là đáng Như Lai. **saddhā** [đức tin] đức Thé Tôn ý muốn nói đến các nguyên nhân khác được bắt đầu như sau: “bằng chính lòng tin, không phải (xuất gia) do mắc nợ, không phải do sợ hãi. Bởi vì đức Thé Tôn chính là trưởng nhóm của những thiện nam tử này, không phải của nhóm khác. **durabhisambhavāni hi** [thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng] nghĩa là thật khó sống an ổn, khó kham nhẫn được, tức là vị tỳ khưu không đủ năng lực thì không thể an trú được. **Araññavanapatthāni** gồm những khu rừng và những nơi heo hút, hoang vu. **Araññavanapatthāni** đó có lời giải thích rằng: nói trực tiếp theo Abhidhamma thì tất cả những nơi cư trú ở ngoài thềm nhà Ngài gọi là ‘rừng’, tuy nhiên cũng nên biết rằng chỗ cư ngụ nào được tạo ra hạnh trú ẩn trong rừng mà Ngài nói rằng “cách căn nhà cuối cùng khoảng 500 cây cung tên”, Ngài có ý muốn nói đến trú xứ ấy mà thôi.

**Vanapattham̄ [khu rừng thura]** gồm khu vực vượt qua cuối làng, không có người thường xuyên lui tới, lời này phù hợp với lời mà Ngài đã nói: **vanapattham̄** là tên gọi của trú xứ ở xa (xóm làng), **vanapattham̄** là tên gọi của ven rừng, **vanapattham̄** là tên của một noi kinh hoàng đáng sợ, **vanapattham̄** là nơi khiến cho lông tóc dựng ngược, **vanapattham̄** là tên gọi một nơi ở biên giới [pariyāya], **vanapattham̄** không phải là tên của trú xứ mà người thường lui tới. và ở đây ngoài ý nghĩa này thì nơi ở ở biên giới nên hiểu khu rừng ở biên

giới, theo ý nghĩa còn lại. **Pantāni** gồm nơi ở cuối biên địa, nơi rất xa. **dukkaram pavivekam** [thật khó khăn đói sống viễn ly] nghĩa là thân viễn ly là một điều rất khó thực hiện. **Durabhiramam** [thật khó để vui thích] không dễ để vui thích. Ekatte: trong việc sống độc cur. *Hỏi*, Phật ngôn thuyết điều này để trình bày điều gì? *Đáp*, để chỉ ra rằng dấu thân thực hành hạnh viễn ly, thì việc làm cho tâm vui thích trong hạnh viễn ly là điều khó thực hành, bởi vì con người trong thế gian vui thích trong việc sống chung với nhau [dvayamdvayārāmo]. **haranti maññe** [dường như mang đi] nghĩa là giống như được mang đi, giống như được lôi kéo đi. **mano** là ý. **samādhīm alabhamānassa** [chưa chứng thiền định] nghĩa là [của tỳ khưu] vị chưa chứng đạt cận định và an chỉ định. *Hỏi*, Phật ngôn thuyết điều này để trình bày điều gì? *Đáp*, để chỉ ra rằng khu rừng đường như làm cho tâm của vị tỳ khưu này bị xao lảng [phóng dật], bằng nhiều loại âm thanh khác nhau như những âm thanh của cỏ, của lá và của cả động vật, và (gồm cả) những đối tượng (tạo cảm giác) rùng rợn đáng sợ. Tất cả những lời này các Bà-la-môn khởi lên sự kinh ngạc với việc sống an trú trong rừng của các thiện nam tử vì lòng tin đã xuất gia như đã nói.

### Giải Thích Phần Thân Nghiệp

[35] Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn đã chấp thuận và đã nói lời tùy hỷ với lời nói của Bà-la-môn đó bằng Phật ngôn sau “evametaṃ brāhmaṇa [này Bà-la-môn, thật sự là vậy] theo chính cách thức đầu tiên, rồi mới nói rằng ‘mayhampi kho’ để chỉ ra rằng trú xứ này là trú xứ thật khó để sống đối với chính Ngài, do trú xứ ấy là nơi khó kham nhẫn để sống đối với chư tỳ khưu bị 16 đối tượng chi phối, nhưng không khó khăn đối với chư tỳ khưu không liên kết vào sự bám víu vào đối tượng [đã ché ngự], bởi vì lý do ấy và chính Ngài dù là một vị Bồ-tát, cũng ở nơi như vậy.

**pubbeva sambodhā** [khi chưa chứng ngộ Toàn giác] nghĩa là trước khi giác ngộ, tức vào thời điểm khác khi Thánh đạo sanh khởi. **Anabhisambuddhassa**: vẫn chưa thấu triệt Tứ Thánh Đế. Bodhisattasseva sato: chúng sanh giác ngộ là chúng sanh sẽ chứng ngộ Chánh đẳng Chánh giác, hơn nữa còn có ý nghĩa chúng sanh có liên hệ với, dính chặt vào tuệ giác. Bởi vì từ khi bắt đầu **abhinīhāra** [nguyễn vọng] thành tựu với sự hội đủ của 8 Pháp, dưới chân của đức Thế Tôn, hiệu là Dīpaṅkara, Như Lai là một vị bồ tát hay một chúng sanh có liên hệ với sự giác ngộ này, Ta phải đạt được sự giác ngộ này cho bằng được, không bao giờ từ bỏ nỗ lực để đạt được sự giác ngộ đó, do đó được gọi là “**Bồ-tát [Bodhisatta]**”. **Tassa mayham** nghĩa là đối với Ta vị Như Lai ấy chính là chúng sanh giác ngộ như vậy. **Ye kho keci samanā vā brāhmaṇā vā** nghĩa là bất kỳ Sa-môn hay Bà-la-môn nào là vị đã đạt đến việc xuất gia hoặc hạng người đạt đến vị thế ‘**bho = Ngài, bậc trưởng thượng**’.

**Aparisuddhakāyakammantā** nghĩa là sự thành tựu với thân nghiệp không thanh tịnh như sát sanh v.v, **aparisuddhakāyakammantasandosahetū** [do nguyên nhân nhiễm trước, thân nghiệp không thanh tịnh] nghĩa là do nhân lỗi lầm của chính mình, được gọi là thân nghiệp không thanh tịnh, tức là do nhân của thân nghiệp không được trong sạch. **Have** là phân từ được sử dụng với ý nghĩa một phần duy nhất. **Akusalam** là pháp lỗi lầm

đáng quở trách và không an toàn. **Bhayabheravam** nghĩa là sự sợ hãi và những đối tượng làm cho ghê sợ. **Bhayabheravam** là tên dùng để gọi sự ghê sợ của tâm và những đối tượng đáng sợ. Sự sợ hãi và những đối tượng làm cho đáng sợ, cả 2 điều đó. Sự ghê sợ nên biết rằng là bất thiện, bởi ý nghĩa là có lỗi lầm. Những thứ đáng sợ nên biết là bất thiện bởi có ý nghĩa là không an toàn. **Avhāyanti**: là khẩn khoản, nài xin. Hỏi, ‘khẩn khoản’ như thế nào? Đáp, những Sa-môn và Bà-la-môn ấy khi tạo nghiệp bất thiện như sát-sanh v.v, rồi nghĩ rằng “ta đã làm không đúng, nếu người mà ta đã xúc phạm họ, (họ) biết ta [là người gây ra] quyết lòng đi theo trả thù, mới trốn vào rừng và ngồi ẩn mình giữa những bụi cây hoặc bụi rậm, khi nghe tiếng cỏ hay tiếng lá thậm chí tiếng động nhẹ cũng giật mình với ý nghĩ: bây giờ tôi đã xong rồi, vị ấy (cảm thấy) sẽ giống như bị những người khác vây quanh và giống như bị bắt và bị giết như thế. Khi ấy Sa-môn và Bà-la-môn được gọi là khẩn khoản [avhāyanti] là sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiếm [khởi lên] nơi vị ấy.

**Na kho panāham... pe... paṭisevāmi**: Ta là người không có thân nghiệp không thanh tịnh, mới sống nơi trú xứ thanh vắng trong khu rừng và những nơi heo hút, hoang vu. Từ **vo** trong cụm từ **yohi vo** chỉ là phân từ. Chu Phật và các đệ tử của Ngài được gọi là ‘Thánh nhân’. **Parisuddhakāyakammantā** nghĩa là các bậc Thánh là như vậy [có thân nghiệp thanh tịnh]. **tesamaham aññataro** nghĩa là cả Như Lai cũng là một trong số Thánh nhân ấy. Thực ra, Bồ-tát dầu là cư sĩ hay tu sĩ, cũng đều là những vị có thân nghiệp thanh tịnh. **Bhiyyo** là phân từ sử dụng với nghĩa là vượt trội. **Pallomam**: người có lông trên cơ thể rơi xuống [không bị dựng ngược], tức là sống an toàn yên ổn. **Āpādim**: đạt đến, có nghĩa là đã đạt đến sự an toàn, hoặc sự an ổn ở mọi phương diện. **araññe vihārāya**: vì lợi ích cho việc sống ở rừng.

### *Giải Thích Phần Thân Nghiệp Kết Thúc*

## **Giải Thích Phần Khẩu Nghiệp - Ý Nghiệp - Sự Nuôi Mạng**

[36] Các câu đều có cách như này, nhưng khác biệt như sau: Trong phần khẩu nghiệp, từ **aparisuddhavacikammantā** [**khẩu nghiệp không thanh tịnh**] nghĩa là sự thành tựu với khẩu nghiệp không thanh tịnh có nói dối v.v. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn những vị có khẩu nghiệp không thanh tịnh đó sẽ khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn khi phá hủy lợi ích của người khác bằng cách nói dối, làm tổn thương bạn bè bằng những lời vu khống, phá hủy sự thương yêu của người khác bằng những lời lẽ thô tục giữa hội chúng, khiến cho công việc của người khác bị tổn hại bằng những lời vô ích rồi nghĩ rằng: “ta đã không làm đúng. nếu người đã làm sai với họ, (họ) biết rằng tôi (người đã làm điều đó) sẽ đến và trả thù ta ngay bây giờ. do đó đã bỏ trốn vào rừng ngồi giữa những bụi cây hay những bụi rậm, khi nghe thấy tiếng cỏ hay tiếng lá, hoặc chỉ là những tiếng động nhỏ cũng giật mình, nghĩ rằng lần này tôi đã xong, vị ấy (cảm thấy) dường như bị người khác bao vây, và giống như bị bắt và bị giết.” Những Sa-môn và Bà-la-môn đó được gọi là khẩn khoản. Đó được gọi là khẩn khoản, là sự khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiếm [khởi lên] nơi vị ấy.

Trong phần ý nghiệp, từ **aparisuddhamanokammantā** [ý nghiệp không thanh tịnh] nghĩa là sự thành tựu với ý nghiệp không thanh tịnh như tham đắm [abhijjhā] v.v. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn những vị có ý nghiệp không thanh tịnh đó sẽ khẩn khoán tìm kiém sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn khi khởi lên tham đắm và tà tham đối với vật phảm mà người khác gìn giữ bảo vệ, đã nỗi giận người khác và làm cho người khác chấp vào những quan điểm sai lầm, rồi suy nghĩ rằng ta đã không làm đúng... là sự khẩn khoán tìm kiém sự sợ hãi và những cảnh đáng sợ đến tìm kiém [khởi lên] nơi vị ấy.

Trong phần sự nuôi mạng, **aparisuddhājīvā** [sự nuôi mạng không thanh tịnh] nghĩa là sự thành tựu với sự nuôi mạng không thanh tịnh, được phân loại thành 21 loại tà mạng [nuôi mạng không chân chánh], như làm nghề thầy thuốc, làm đại sứ, gửi tin tức và buôn bán kiém lời v.v, Hỏi: Những Sa-môn và Bà-la-môn có nghề nghiệp bất tịnh sẽ khẩn khoán tìm kiém sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn đó khi nuôi mạng như thế, được nghe tin rằng - “các vị tỳ khưu thông thuộc tam tang làm phận sự thanh lọc Tôn giáo cho thanh tịnh, đang đi ra dọn sạch sẽ Tôn giáo, hôm nay hoặc ngày mai sẽ đến đây (đã nghe như vậy), nên vị ấy chạy trốn vào rừng và ngồi ẩn mình giữa bụi cây hoặc những bụi rậm, v.v. run sợ tột độ, vị ấy (cảm thấy) giống như các tỳ khưu vay quanh bắt lấy và như thể bị (trục xuất) cho mặc vào tấm vải trắng. Các từ còn lại tương tự như đã trình bày.

[37] **ito param abhijjhālu** v.v, giải thích rằng tham đắm và sân hận nghiệp hợp lại trong ý nghiệp, mặc dù vây nên biết rằng Ngài đã nói lập lại lần nữa với mãnh lực của pháp ngăn che [nīvaraṇa]. Trong số đó, từ **abhijjhālū** [người tham đắm] bao gồm người thường nhìn chăm chú tài sản của người khác. **kāmesu tibbasārāgā** [có ái luyến mạnh mẽ trong các dục] bao gồm người có phiền não như ái luyến mãnh liệt trong các sắc dục. Hỏi: Những Sa-môn và Bà-la-môn có phiền não như ái luyến mãnh liệt áy sẽ khẩn khoán tìm kiém sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Những vị Sa-môn và Bà-la-môn đó không quán sát đối tượng cẩn trọng, khi Ngài không quán sát đối tượng cho thật kỹ lưỡng, khi sống trong rừng những thú nhìn thấy vào buổi sáng được sẽ hiện hữu trở nên nguy hiểm và đáng sợ vào ban đêm. Vị ấy có tâm bất thiện (đã tồn tại) và sẽ run sợ bởi sự sợ hãi và những đối tượng đáng sợ dầu nhỏ nhất. Tức là nhìn thấy sợi dây thừng hay dây leo, cũng tưởng rằng đó là con rắn, nhìn thấy gốc cây tưởng rằng đó là Dạ-xoa, nhìn thấy gò mối hay núi lại tưởng rằng đó là voi, giống như bị con thú dữ như rắn tấn công v.v. Các từ còn lại tương tự như trên.

[38] **byāpannacittā** [có tâm sân hận] nghĩa là có tâm hủy diệt [vipannacitta] bởi đánh mất bản chất tự nhiên [pakaṭibhāvavijahanena]. Bởi vì tâm đã được hòa trộn với phiền não sẽ đánh mất bản chất thông thường (của nó) mà trở nên suy thoái giống như cơm canh và thức ăn đã ôi thiu. **Padutṭhamanasāṅkappā**: Có tâm suy nghĩ theo chiều hướng sai quấy, tức là sự thành tựu bởi suy nghĩ của tâm bất thiện, là làm cho người khác mất lợi ích. Hỏi: Sa-môn và Bà-la-môn có tâm hủy diệt suy nghĩ theo chiều hướng sai quấy sẽ khẩn khoán tìm kiém sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: Kể từ đây việc khẩn khoán tìm kiém

sự sợ hãi và cảnh đáng sợ nên biết theo cách thức đã nói từ lúc nói về abhijjhālū [người tham đắm]. Nhưng ở chỗ nào sẽ có những điểm khác biệt Tôi cũng sẽ giải thích ở chỗ ấy. Lại nữa, Phật ngôn ở đây **na kho panāham byāpannacitto** [Ta không có tâm sân hận, ác ý] đức Thé Tôn chỉ ra rằng Như Lai có tâm câu hữu với từ, có tâm suy nghĩ giúp đỡ. Theo lẽ thường các đức Bồ-tát đều như thế cả. Như vậy, bậc trí nên giảng giải đức hạnh của Bồ-tát với sức mạnh theo cách đối nghịch lại với lỗi lầm như đã nói trong các câu.

[39] **Thinamiddhapariyuṭṭhitā** [bị hôn trầm thụy miên chi phổi]: **thīna** [buồn ngủ, hôn trầm] là tình trạng bệnh hoạn [khuyết tật] của tâm và **middha** [thụy miên, dã dượi] là sự khuyết tật của các danh uẩn còn lại [tho, tưởng, hành] đã thâm nhập, tức là chè ngụ, xâm lấn. Sa-môn và Bà-la-môn bị hôn trầm và thụy miên thâm nhập sẽ ngủ.

[40] **uddhatā**: có sự phóng dật, là có tâm nỗ lực đấu tranh, tức là tâm nỗ lực tranh đấu từ một đối tượng với phóng dật giống như tâm vải [làm cờ] bay pháp phói ở đỉnh cột cờ do có gió [tác động]. **Avūpasantacittā**: có tâm, có đối tượng không diệt [không tĩnh lặng] trường hợp này đề cập đến *kukkucca* [hối hận] cũng được.

[41] Trong Phật ngôn này **kaṇkhī vicikicchī** [nghi hoặc, do dự] là từ có cùng một ý nghĩa bởi vì pháp ngăn che thứ 5 đức Thé Tôn gọi là **kaṇkhī** do hoài nghi về đối tượng, đối tượng này như vậy phải không? gọi là **vicikicchā** bởi không thể quyết định được đối tượng này là như vậy. Sa-môn và Bà-la-môn thành tựu với **kaṇkhī vicikicchī** [người có hoài nghi không thể quyết định chắc chắn đối tượng].

[42] **attukkamsanakā paravambhī** [tự khen mình, chê người] nghĩa là những Sa-môn và Bà-la-môn tự nâng mình lên là tự đề cao bản thân; và bắt nạt là khinh thường, bao gồm chỉ trích người khác, có nghĩa là đặt người khác ở dưới (thấp hơn mình). Hai câu đó [attukkamsaka parubbhi] là từ để gọi những Sa-môn và Bà-la-môn đó. *Hỏi*: Những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như thế nào? *Đáp*: Việc khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ của những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người bật trí cần làm rõ ràng chi tiết giống như trong phần thân nghiệp, những Sa-môn và Bà-la-môn tự khen mình chê người (sẽ) bị người khác đi theo bắt với tội danh rằng: được biết Ngài tên đó và tên đó để cao bản thân, chỉ trích chúng tôi, làm cho chúng tôi trở thành như người nô lệ, hãy bắt giữ cho bằng được, bỏ trốn vào rừng rồi ngồi ẩn núp giữa những bụi cây hay những bụi rậm.

[43] **Chambhī** [sưng sốt vì kinh sợ]: phổi hợp với sự sưng sốt vì kinh sợ khiếp cho thần kinh thân run rẩy và lông tóc dựng đứng. **Bhīrukajātikā**: cảm giác quá sợ hãi, tức là không dám giống như những đứa trẻ trong làng hay sợ hãi.

[44] **Lābhасakkārasilokam** [ham muôn lợi lộc và cung kính] ở đây gọi là lābha [lợi đắc] bởi có nghĩa là thứ con người đạt được, từ lābha [lợi đắc] ấy là tên để gọi bốn món vật dụng [paccaya]; Sakkāro [sự cung kính] là thể hiện hành động tốt đẹp, tức là các món vật dụng mà vị ấy chuẩn bị turom tất thượng hạng, tinh lương và tốt đẹp gọi là sakkāra [lễ vật], kể cả việc vị ấy thể hiện sự kính trọng, hoặc lễ bái bằng những vật phẩm lễ bái như tràng hoa

v.v. (người khác). **Siloko**: nói lời khen ngợi giới đức; lợi đắc, sự cung kính, nói lời khen ngợi giới đức (cả 3 điều này) gọi là lābha-sakkāra-siloka. **Nikāmayamānā**: có ý ham muốn. Việc khẩn khoản tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ như đã nói ở phần abhijjhālu [người tham đắm]. Còn ở trường hợp này các bậc trưởng thượng [porāṇā] đã nói đến câu chuyện của tỳ khưu Piyagāmika để làm minh chứng cho ván đề áy.

Được biết rằng một vị tỳ khưu tên là Piyagāmika sau khi nhìn thấy lợi đắc của các tỳ khưu thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṅga], đã khởi lên suy nghĩ rằng “tôi sẽ thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṅga] để làm cho lợi lộc khởi lên [nơi ta], như vậy rồi thọ trì hạnh hạnh ngũ ở môt địa [sosānikaṅgam], rồi cư ngũ tại bãi tha ma môt địa. Một ngày nọ có một con bò già chủ nhân của nó không sử dụng để làm việc (thả đi) ban ngày đi lang thang để kiếm ăn, ban đêm đi vào nghĩa trang, (nó) đứng sợ sệt [lōng dựng đứng], vùi đầu vào đồng rác. Tỳ khưu Piyagāmika rời khỏi chỗ đi kinh hành vào lúc nửa đêm, nghe âm thanh hàm trên của con bò tiếp xúc với nhau nghĩ rằng: Vua trời Dé Thích có lẽ biết ta mong cầu lợi lộc mới đến cư ngũ nơi bãi tha ma môt địa, chắc chắn đến làm hại ta, nên vị này đã đứng chắp tay trước mặt con bò già cầu nguyện suốt đêm, kính thưa Ngài Sakka bậc đại nhân xin hãy tha thứ tội cho bần tăng chỉ một đêm này thôi, rồi từ ngày mai bần tăng sẽ không bao giờ làm điều này thêm nữa. Sau đó, khi mặt trời mọc vị ấy thấy con bò già đó [không phải Vua trời Sakka] vì thế đã cầm lấy gậy đánh [con bò] để xua đuổi nó một cách điên cuồng cùng những lời nói: “mày làm tao run sợ cả đêm cho đến bình minh”.

[45] **kusītā [biếng nhác]**: đã rơi vào sự lười biếng. **Hīnavīriyā [tinh tấn suy giảm]** nghĩa là thối giảm, từ bỏ, thiếu tinh tấn, tức là không có sự cố gắng nỗ lực. Trong 2 hạng người đó, người biếng nhác từ bỏ sự khởi đầu nỗ lực bằng thân, người thiếu tinh tấn từ bỏ sự khởi đầu nỗ lực của tâm, (tóm lại) cả 2 hạng người đó không thể thực hiện thậm chí việc xác định đối tượng. **tesaṁ avavatthitārammaṇānam** tương tự y như ý nghĩa đã nói trước đó [không thể xác định được đối tượng đó].

[46] **muṭṭhassati [thất niệm]**: buông bỏ niệm [không có niệm]. **Asampajānā [không tinh giác]** nghĩa là không có trí tuệ, vì Phật ngôn đã nói rằng ‘Như Lai là người có niệm đã được thiết lập vững chắc’, ý nghĩa đối nghịch với từ ‘thất niệm [muṭṭhassati]’, đức Phật nói rằng ‘không tinh giác [asampajānā]’ này chỉ là từ để diễn giải ‘niệm’. Còn tuệ ở đây đức Thế Tôn thuyết để nói đến sự yếu kém của niệm. Bởi vì niệm có 2 loại là niệm phối hợp với tuệ, và niệm không phối hợp với tuệ. Ở đây, niệm phối hợp với tuệ có sức mạnh sung mãn, niệm không phối hợp với tuệ là yếu ớt [không có sức mạnh]. Bởi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng asampajānā [không có trí tuệ] để trình bày ý nghĩa này thậm chí trong lúc vị tỳ khưu đó có niệm vẫn gọi là có niệm bị quên lãng, bởi không có trí tuệ do niệm yếu ớt, không thể làm nhiệm vụ của niệm. Vì tỳ khưu đó có niệm bị quên lãng, không tinh giác [trí tuệ] như đã nói thì không thể thực hiện dù chỉ xác định đối tượng. từ còn lại có ý nghĩa tương tự y như ý nghĩa đã được trình bày trước đó.

[47] **asamāhitā [không định tĩnh]**: tránh khỏi cận định và an chỉ định. **Vibbhantacittā [tâm bị tán loạn]**: có tâm vượt ra khỏi con đường, là tâm đi loay quanh

trong nhiều đối tượng khác, do sự trống rỗng của định tâm, điều đó là nhân để phóng dật có cơ hội (sanh khởi) giống như những con khỉ trong rừng nhảy từ cành cây này sang cành cây khác trong rừng. Chư tỳ khưu đó (có tâm) không định tĩnh trong một đối tượng, là có tâm đi lang thang theo cách đã nói ngay lúc đầu do phóng dật [làm nhân] không thể thực hành thậm chí xác định đối tượng.

[48] **duppaññā** [liệt tuệ]: đây là từ dùng để gọi người không có trí tuệ. Nhưng trí tuệ gọi là xấu ác thì chắc chắn không có. Từ **elamūgā**: có miệng đầy nước dãi, Ngài đã thay phụ âm ‘*kha*’ thành phụ âm ‘*ga*’ [hình thành *elamūgā*], tức là có miệng đầy nước dãi. Bởi vì khi người thiểu trí nói chuyện nước dãi sẽ chảy ra từ miệng, và nước dãi được gọi là **ela**. Tương tự như Ngài đã nói ‘*passelamūgam uragam dujjivham* [ông hãy nhìn con rắn với cái miệng chảy nước dãi (thè lưỡi) có cái lưỡi chẻ đôi]’. Do đó, vị tỳ khưu trí tuệ yếu kém được đức Thé Tôn gọi là **elamūgā**. Văn bản ‘**elamukhā**’ như thế cũng có, một số thầy A-xà-lê nói là ‘**elamukā**’, nhưng một số khác lại nói rằng ‘**elamukā**’ thế này cũng có. (Dầu thế nào đi nữa) trong tất cả câu có ý nghĩa là elamukhā [miệng có nước dãi chảy dài]. Hỏi: vị tỳ khưu thiểu trí đó khẩn khoán tìm kiếm sự nguy hiểm và cảnh đáng sợ như thế nào? Đáp: vị tỳ khưu thiểu trí miệng đầy nước dãi chảy dài, sẽ không thể làm dầu chỉ thực hành xác định đối tượng, khi vị ấy không xác định được đối tượng, sống trong rừng, những thứ nhìn thấy vào ban ngày, sẽ hiện bày vào ban đêm trở thành sự nguy hiểm và cảnh đáng sợ. Vì ấy có tâm tán loạn bởi những đối tượng dù nhỏ bé, sau khi nhìn thấy sợi dây thừng hoặc dây leo, (vì ấy) tưởng là con rắn, nhìn thấy gốc cây tưởng rằng Dạ-xoa, nhìn thấy chỗ cao hay ngọn núi tưởng là con voi [run sợ] như bị thú dữ có rắn v.v, tấn công. Vì tỳ khưu thiểu trí ấy gọi là khẩn khoán, là khẩn khoán sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, khiến vị ấy tìm kiếm chính mình như đã giải thích. Ở đây, từ *paññāsampannohamasmi* [Ta là một trong những bậc Thánh thành tựu trí tuệ] vị đã thành tựu là vị đã hội đủ với trí tuệ, nhưng không phải với tuệ minh sát [*vipassanāpaññā*], không phải với Đạo tuệ [*magga-paññā*], và hơn nữa phối hợp cùng với trí tuệ và phương tiện xác định đối tượng bởi 16 nguyên nhân ấy. từ còn lại có ý nghĩa tương tự y như ý nghĩa đã được trình bày trước đó.

### *Giải Thích Khẩu Nghiệp Kết Thúc*

### *Việc Xác Định Đối Tượng Bởi 16 Nguyên Nhân Kết Thúc*

### **Giải Thích Bhaya-bherava-senāsana**

[49] **tassa mayham**: có sự liên kết [ý nghĩa] như thế nào? Kể rằng Bồ-tát xác định 16 đối tượng, khi nhìn không thấy sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, do đó mới đã tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ đó, nghĩ rằng nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ sẽ tự nhiên xuất hiện ở những trú xứ thế này vào ban đêm. Đủ rồi, Ta sẽ tìm ra nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ đó ở trú xứ khác vào ban đêm. Do đó đã tìm kiếm sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Bấy giờ, đức Thé Tôn khi thuyết ý nghĩa này cho Bà-la-môn, Ngài đã nói rằng **tassa mayham**.

Ở đây, **yā tā** áy là từ duy nhất để chỉ ra buổi tối được trình bày. Từ **abhi** trong từ **abhiṇṇata** là tiền tố và được dùng với ý nghĩa tính chất (quyết định), vì vậy từ **abhiṇṇata** nên biết rằng các đêm được xác định bởi đặc tính của chúng, chẳng hạn: đêm trăng tròn, đêm không trăng. Còn từ **abhi** trong từ **abhilakkhitā** chỉ là tiền tố mà thôi, do đó từ **abhilakkhitā** chỉ có nghĩa là **lakkhaṇīyā** [cần được xác định]. Tất cả những đêm mà bậc trí cần phải xác định. Cần phải được xác định rõ là cần xác định thật chất chấn để làm nhiệm vụ như việc thọ trì bát quan trai giới *uposatha*, nghe Pháp và lễ bái, v.v.

Được gọi là **cātuddasī** [đêm mười bốn], tức là một đêm tròn đủ mười bốn ngày, bắt đầu tính từ ngày đầu tiên của nửa mỗi tháng [thời gian 14 đêm, hoặc 2 tuần]. **pañcadasī atṭhamī** [đêm mười lăm và đêm mồng tám] (có ý nghĩa) là như vậy. **Pakkhassa** [của mỗi nửa tháng] gồm bạch nguyệt phần [sukkapakkha<sup>98</sup>] và hắc nguyệt phần [kaṇhapakkha<sup>99</sup>]. Bởi vì gồm những đêm đó lại kết hợp với nhau, 3 đêm mỗi hai tuần, thành 6 đêm. Vì vậy, mới cần được phối hợp từ ‘**pakkha** [mỗi nửa tháng]’ vào mỗi từ là ‘**pakkhassa cātuddasī** đêm mười bốn âm lịch mỗi nửa tháng’, ‘**pakkhassa pañcadasī** đêm mười lăm âm lịch mỗi nửa tháng’, ‘**pakkhassa atṭhamī** đêm mồng tám âm lịch mỗi nửa tháng’. Hỏi: Khi như thế, tại sao Ngài không xếp âm lịch thành 5? Đáp: bởi vì ngày mùng 5 âm lịch không kéo dài mãi, nên biết rằng ngày xưa khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, hay đã xuất hiện, hay chưa tịch diệt Niết-bàn, ngày mùng 5 âm lịch Ngài đã không xác định, chỉ khi đức Thế Tôn đã viên tịch Niết-bàn, các trưởng lão Dhammasaṅgāhaka đồng nghĩ rằng thỉnh thoảng mới được nghe Pháp, nên người ta cho rằng ngày mùng 5 âm lịch được xác định là dhammassavānam [thính Pháp]. Kể từ đó, ngày mùng 5 âm lịch trở thành ngày được Ngài xác định. vì chu kỳ mùng 5 âm lịch không kéo dài mãi. Cho nên Ngài không gộp chung chúng lại ở đây.

**tathārūpāsu** cũng là **tathāvidhāsu** [như thế áy, như vậy đó]. **Ārāmacetiyāni** [đền thờ trong khuôn viên] nghĩa là vùng đất mang lại niềm vui chẳng hạn như vườn hoa, vườn trái cây v.v, gọi là *ārāmacetiya*. Vì nơi đó gọi là đền thờ [cetiya], với ý nghĩa là nơi tôn kính, (và) với ý nghĩa là nơi mà mọi người nên lễ bái. **Vanacetiyāni** [đền thờ tại các khu rừng] nghĩa là các khu rừng chẳng hạn như bìa rừng để mang những lẽ vật dâng cúng cho các vị thần, khu rừng Subhaga và khu rừng đặt điện thờ của các vị thiêん, v.v. chúng được gọi là *vanacetiya*. **rukkhacetiyāni** [đền thờ tại các cây cối] nghĩa là cây cối đáng được lễ bái tại các cổng vào làng và khu dân cư, v.v., được gọi là *rukkhacetiya*. Bởi vì mọi người trên thế giới cho rằng Thiên nhân đến cư ngụ, cho rằng ở những nơi đó là nơi có sự màu nhiệm. Vì thế, họ cùng nhau đến để bày tỏ lòng tôn kính, lễ bái tất cả những lâm viên đó và các loại cây cối. Cho nên, họ gọi là đền thờ [cetiya]. **Bhimṣanakāni**: khiến phát sanh sự sợ hãi là làm cho sự sợ hãi sanh khởi cả người thấy và cả người nghe. **Salomahāmsāni**: xảy ra bằng sự dựng đứng của lông tóc, vì bất cứ ai đi vào cũng sẽ dựng tóc gáy. **appeva nāma passeyyam** nghĩa là làm thế nào Ta có thể thấy được nỗi sợ hãi và đối tượng đáng sợ đó?

<sup>98</sup> Bạch nguyệt phần là nửa phần đầu của tháng, tương đương với ngày mồng 1 đến 15 mỗi tháng âm lịch

<sup>99</sup> Hắc nguyệt phần là nửa tháng sau có mười bốn ngày hoặc mười lăm ngày, vì có tháng đủ, tháng thiếu.

**aparena samayena** nghĩa là vào lúc khác kể từ lúc [Như Lai đó] đã khởi lên suy nghĩ rằng ‘đã có suy nghĩ như vậy, làm sao Ta?’

**tattha ca me brāhmaṇa viharato** [này Bà-la-môn khi Như Lai cư ngụ ở nơi đó] nghĩa là ở các trú xứ đó, trú xứ nào là nơi của Dạ-xoa được nhiều người cầu nguyện và mang lẽ vật để vào cúng tế, mặt sàn uốt đẫm đầy các lẽ vật tế lễ và lẽ phẩm như hoa, nhang, thịt, máu, mỡ đặt, mỡ lồng, lá lách, phổi, rượu men và rượu nấu v.v, giống như một nơi tụ hội của Dạ-xoa Rakkhasa và Dạ-xoa Pisāca, khi mọi người đến và nhìn thấy chúng vào ban ngày có vẻ như (họ) vỡ tim. Đức Thế Tôn có ý muốn nói đến nơi đó mới thuyết rằng “**tattha ca me, brāhmaṇa, viharatoti** [này Bà-la-môn, trong khi Ta ở tại các chỗ ấy].” **Mago** và **āgacchati** nghĩa là thịt được phân loại như hươu, nai, tê giác, hổ vàng và lợn rừng, v.v. Khi đi bộ hoặc đá bằng móng guốc, **mago** ở đây là tên của mọi sinh vật bốn chân, nhưng ở một số nơi **mago** (thịt) đã được Ngài nói rằng: gồm cả con cáo mù. Giống như loài thú đã nói [tảng bốc con cáo mù] rằng:

“Thân hình của ngài tựa như con bò mộng, sự vươn vai của ngài tựa như loài sư tử. Thưa vị vua của loài thú, xin kính lẽ ngài! Chúng tôi có nhận được vật gì (từ ngài)?<sup>100</sup>”

**Moro vā kaṭṭham pāteti** [một con công làm rơi một cành cây] nghĩa là con công làm nhánh cây khô từ trên cây rơi xuống, và với từ **mora** trong từ này, Ngài muốn nói đến tất cả các loại chim. Vì lý do đó Ngài đổi thành “**Yo koci pakhi** [bất kỳ loài chim nào]”. Lại nữa với từ **vā** trong cụm từ **moro vā** Ngài đổi thành ‘một loài chim khác hoặc điềm báo’, từ **maga** là từ đầu tiên [trước từ **moro**] cũng có cách thức này. **vāto vā paṇḍakasaṭṭam ereti** [gió thổi xào xác làm lá cây gãy rụng] nghĩa là gió thổi xào xác các lá cây gãy rụng. **etam nūna tam bhayabheravam āgacchati** [nay sự sợ hãi và cảnh đáng sợ ấy đã đến] nghĩa là những đối tượng nào đến [hiện hữu], những đối tượng đó được xem là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Và kể từ đây đối tượng ấy nên biết rằng là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ. Bởi có cả đối tượng nhỏ và cả đối tượng lớn, đối tượng mới được gọi là sự sợ hãi và cảnh đáng sợ, tương tự y như sắc có sự an lạc làm đối tượng, và cũng được gọi là sự an lạc. **kim nu kho aham aññadatthu bhayapaṭikāñkhī viharāmi** [**Vì sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sự sợ hãi và cảnh đáng sợ chó không gì khác?**] nghĩa là Như Lai sống hy vọng, do nguyên nhân gì trong khi mong đợi làm một phần của nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ đó tồn tại?

**Yathābhūtam yathābhūtassa** [trong bất cứ hành vi cử chỉ nào]: tồn tại là sự hiện hữu hoặc thành tựu với bất kỳ oai nghi nào? **Me** là trong hội chúng của Như Lai. **Tathābhūtam tathābhūto** [trong bất cứ hành vi cử chỉ ấy]: tồn tại là sự hiện hữu hoặc thành tựu với bất kỳ oai nghi ấy. **So kho aham... pe... paṭivinemi** [rồi Ta...khi Ta diệt trừ]: được biết rằng khi đức Bồ-tát đi kinh hành, trong khi đối tượng là nỗi sợ hãi và những thứ đáng sợ có nhiều loại chẳng hạn như *maga* [động vật bốn chân] và âm thanh của động vật móng guốc v.v, đến xuất hiện, bậc Đại Sĩ đứng im lặng, không ngồi, không nằm. ngược lại Ngài tiếp tục đi kinh hành cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng (cho đến khi) không thấy sự sợ hãi

<sup>100</sup> jā. 1.3.133

và cảnh đáng sợ nữa, đó chỉ là (tiếng) *maga* [động vật bốn chân] và âm thanh của động vật móng guốc v.v, Khi nhận ra rằng đối tượng đó tên này, không phải là nỗi sợ hãi hay thứ đáng sợ, từ đó Ngài đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm. Sau khi thuyết ý nghĩa như vậy đức Thế Tôn đã nói rằng: “**so kho aham [như vậy Ta...]**” v.v, trong các câu trùng lặp có cách thức này. Và kể từ đây nên biết rằng đức Thế Tôn thuyết theo sự nối tiếp gần nhau của các oai nghi, không thuyết theo thứ tự các oai nghi. Giải thích rằng đức Thế Tôn nói theo sự nối tiếp gần nhau của các oai nghi như thế này: Trong lúc Như Lai đang đi kinh hành nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ xuất hiện, Như Lai không đứng, không ngồi, không nằm; ngay cả khi Như Lai dừng lại đứng yên, nỗi sợ hãi và cảnh đáng sợ xuất hiện xuất hiện, Như Lai cũng không đi kinh hành.

*Giải Thích Sự Sợ Hãi, Cảnh Đáng Sợ, Trú Xứ Kết Thúc*

### Giải Thích Sóng Không Có Si Mê

[50] Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về tính chất không có sự sợ hãi và cảnh đáng sợ của Ngài ở nơi kinh hãi như vậy, bây giờ để thuyết về việc Ngài sống không có sự si ám ở vị trí được thiết lập của sự si ám của hạng người chứng đắc các thiền, nên Ngài đã nói rằng “**santi kho pana, brāhmaṇa**”.

Ở đây, **santi** bằng với **atthi** [có, tồn tại] là **samvijjanti** [có tồn tại, có hiện hữu], gồm **upalabbhanti** [có được chắc chắn]. **Rattimyeva samānam**: thời gian vào ban đêm. **Divāti sañjānanti**: tưởng tri rằng “thời gian này là thời gian vào ban ngày”. **Divāyeva samānam**: thời gian vào ban ngày. **rattīti sañjānanti**: tưởng tri rằng “thời gian này là thời gian vào ban đêm”. Hỏi: Tại sao hạng người đắc thiền như vậy lại tưởng tri như thế? Đáp: bởi không thiện xảo trong việc xuất khỏi thiền hoặc do tiếng chim hót.

Hỏi: Tại sao? Đáp: Một số người đắc được đè mục thiền định màu trắng [*odātakasiṇa*] trong thế giới này khởi lên tác ý [*manasikāra*] rằng Tôi đã chuẩn bị vào buổi sáng sớm, nhập thiền vào ban ngày và xuất thiền vào ban ngày. Nhưng vì Ngài không thiện xảo trong việc xác định thời gian xuất thiền. Vì thế mà Ngài đã nhập thiền quá thời gian ấn định vào buổi sáng qua thời gian ban đêm, và với sức mạnh lan tỏa của đè mục thiền định màu trắng [*odātakasiṇa*] mà biến xứ trắng của Ngài thật trong sáng và rõ ràng. Ngài cho rằng thời gian ban đêm ấy là thời gian ban ngày. Vì lý do sanh khởi tác ý [*manasikāra*] sẽ xuất thiền vào ban ngày, và vì sự lan rộng của biến xứ trắng [*odātakasiṇa*] trong sáng và rõ ràng.

Còn phần ‘do tiếng chim hót’ (điều này là như vậy), tức là một số người đắc thiền trong thế gian này ngồi bên trong trú xứ này kia, muôn thú như loài chim và loài quạ, v.v., hót vào ban ngày, tưởng tri rằng đây là thời gian ban ngày vì ánh sáng của mặt trăng truyền âm thanh tiếng chim hót vào ban đêm hoặc truyền tiếng chim hót vì những lý do khác. Ngài đã nghe thấy âm thanh của những loài thú rừng ấy, rồi Ngài cho rằng thời gian ban đêm ấy lại là thời gian ban ngày. Nhưng một số người đắc thiền trên thế gian này ngồi trong hang động ẩn sau những rừng rậm sâu trong hang núi. Vào lúc ánh sáng biến mất, trời đổ mưa suốt bảy ngày, lúc bấy giờ muôn thú có loài chim hót vào ban đêm và những con cú mèo,

v.v., mòn mỏi trong nơi u ám đó, ngay cả vào buổi trưa truyền âm thanh bằng suy tưởng [sai] rằng đó là ban đêm hoặc vì bất kỳ lý do nào khác. Những hạng người đặc thiền ấy đã nghe âm thanh của những loài thú rừng, suy tưởng rằng thời gian này chắc chắn là thời gian ban ngày, chắc chắn rằng đây là thời gian ban đêm. bởi vì âm thanh vọng lại như đã được giải thích, hạng người đặc thiền mới có tướng tri như vậy. Từ **idamahanti** nghĩa là Như Lai đã nói điều này là sự tưởng tri [*sañjānanam*]. **Sammohavihārasmiṃ vadāmi** [Như Lai nói...**sống trong si ám**] có lời giải thích rằng Như Lai đã nói [việc xác định ý nghĩa] đây là sự cộng trú, cụ thể là xếp vào sự cộng trú với si ám, đó là để nói rằng đây là một trong những người sống một cách mù quáng si mê.

**Aham kho pana brāhmaṇa... pe... sañjānāmi** [còn Ta, này Bà-la-môn, ta nghĩ rằng...] nghĩa là việc xác định thời gian ban đêm, ban ngày của Bồ-tát đã xuất hiện, thậm chí khi trời mưa suốt 7 ngày đến khi mặt trăng và mặt trời không chiếu sáng Bồ-tát chắc chắn sẽ biết rằng chính lúc này đến giờ thọ dụng vật thực vào buổi sáng, khoảng thời gian này là thời gian sau bữa ăn, khoảng thời gian này là canh đầu, khoảng thời gian này là canh giữa". Bởi thế đức Thé Tôn đã nói như vậy, và không có gì đáng ngạc nhiên khi một vị Bồ-tát có ba-la-mật đã được thực hành tròn đủ (sẽ) biết như vậy. Thậm chí cả chư Thánh đệ tử được vững trú trong sự hiểu biết có hạn chế [*padesañāṇa*] cũng trở nên hiện hữu sự xác định thời gian ban đêm và ban ngày.

Chuyện kể rằng trưởng lão godatta trong Đại tự Kalyāṇiya nhận vật thực trong thời gian 2 aṅgulī, rồi chỉ thọ dụng vật thực trong 2 aṅgulī khi mặt trời chưa ló dạng, vị ấy cũng đi vào trú xứ từ sáng, và đi ra trong thời gian tương tự đó. Một ngày nọ nhóm người ở chùa nghĩ rằng chúng tôi sẽ gặp Ngài khi Ngài đi ra ngoài vào ngày mai. Vì vậy, họ đã chuẩn bị thức ăn và ngồi (chờ đợi) gần điểm đánh dấu thời gian, vị trưởng lão đi ra cũng vào lúc 2 aṅgulī tương tự. Được biết rằng kể từ đó dù mặt trời chưa ló dạng, người trong chùa cũng đánh trống báo hiệu trưởng lão đi ra.

Ngay cả trưởng lão Kāladeva ở Tịnh xá Ajagara, (vị ấy) đánh chuông để báo thời gian trong mùa an cư kiết hạ, việc đáng chuông để báo thời gian trở thành thói quen hàng ngày của trưởng lão, nhưng trưởng lão từ chối sử dụng đồng hồ. Các nhà sư khác thì sử dụng nó. Sau đó, khi canh đầu trôi qua, trưởng lão cầm gậy đứng đó đánh vào (cái chuông) hoặc chỉ đánh vào cái chuông hai lần, và đồng hồ cũng reo lên. Trong trường hợp này, trưởng lão thực hành Sa-môn Pháp trong cả 3 thời và đi vào làng từ sáng sớm để nhận đồ ăn khát thực rồi trở lại chùa, trong thời gian thọ dụng cũng ôm bình bát đi về chỗ trú xứ nghỉ ngơi vào ban ngày thực hành Sa-môn Pháp. Sau khi chư tỳ khưu đã thấy thời gian ổn định [*kālatthambhaṁ*], các vị ấy cử vị tỳ khưu đi để thỉnh mời trưởng lão đến. Vị ấy đã gặp trưởng lão (trong khi) đang đi ra khỏi từ chỗ ở của mình vào ban ngày trên đường đi. Ngay cả những đệ tử sống trong Patesana cũng xác định thời gian là ngày và đêm như thế này. Tôi sẽ nói với tất cả chư Bồ-tát rằng tôi bị bệnh. Thậm chí cả chư Thánh đệ tử được vững trú trong sự hiểu biết có hạn chế [*padesañāṇa*] xác định thời gian rằng là ban đêm và ban ngày như vậy. Còn nói gì nữa đến chư Bồ-tát.

yam kho tam brāhmaṇa... pe... vadeyya này nên biết rằng là từ liên kết như vậy “này Bà-la-môn, những ai nói rằng loài hữu tình nào không có si pháp đã xuất hiện trong đời... mang lại hạnh phúc cho chu Thiên và nhân loại”. Được gọi là nói chân chánh, là người nói đúng đắn, nói không sai sự thật, chỉ khi vị ấy nói lời nói đó với Như Lai nên mới được gọi là nói chân chánh, là người nói đúng đắn, nói không sai sự thật.

Ở đây, **asammohadhammo**: có thực tính không si ám. Loke [thế gian] gồm chúng sanh trong thế gian. **Bahujanahitāya**: vì lợi ích cho đa số chúng sanh, tức là (chúng sanh ấy) là người chỉ đường để mang lại lợi ích cả ở hiện tại và cả tương lai sự thành tựu của trí tuệ. **Bahujanasukhāya**: vì hạnh phúc cho đa số chúng sanh, tức là (chúng sanh ấy) là người cho tài sản trợ giúp hạnh phúc với sự thành tựu của việc dứt bỏ [cāga]. **Lokānukampāya**: có nghĩa là vì lợi ích của thế giới, tức là (chúng sanh ấy) là người sóc, là người bảo vệ thế gian, giống như cha mẹ (bảo vệ con cái) với sự thành tựu của lòng từ và lòng bi mẫn. Và với từ **devamanussa** trong từ **atthāya hitāya sukhāya devamanussānam**, học giả nên biết rằng đức Thé Tôn có ý muốn nói đến chúng sanh loài hữu tình, là người cần được giác ngộ [bhabba puggala] và sau đó trình bày sự xuất hiện của đức Thé Tôn để cho chúng sanh loài hữu tình đó đạt được Đạo Quả và Niết-bàn. Bởi vì khi đức Thé Tôn nói “**atthāya [vì lợi ích]**” muốn nói đến ‘vì lợi ích tối thượng, tức là Niết-bàn’. Khi Ngài nói, “**hitāya [vì lợi ích trợ giúp]**”, có nghĩa là vì lợi ích của Đạo lộ đưa đến chứng đạt Niết-bàn đó. Bởi vì không có (lợi ích nào khác) được gọi là vượt trội hơn lợi ích trợ giúp Đạo lộ để đạt cho chứng đạt Niết-bàn. Khi đức Thé Tôn nói **sukhaya [vì hạnh phúc]**, điều đó có nghĩa là vì lợi ích của hạnh phúc sanh lên từ sự thể nhập thánh Quả [phalasamāpatti]. Vì không có hạnh phúc (nào khác) vượt trội hơn hạnh phúc sanh lên từ sự thể nhập thánh Quả [phalasamāpatti]. Điều đó đã được Đức Thé Tôn thuyết như vậy: “thiền định này mang lại sự hạnh phúc ngay hiện tại và có sự hạnh phúc là quả [trong tương lai].<sup>101</sup>”

*Giải Thích Về Sự Sống Không Có Si Ám Kết Thúc*

### **Giải Thích Pháp Hành Khởi Đầu [Pubbabhāgapaṭipadā]**

[51] Như vậy, sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng về sự sống không si mê [asammohavīhāram] của Ngài, có việc chứng đắc đức hạnh của đức Phật là tối thắng như đã giải thích, bây giờ để thuyết giảng pháp hành làm nhân để đạt được sự sống không si ám cho đến tối thượng, kể từ lúc bắt đầu nên Ngài đã nói rằng “**āraddham kho pana me brāhmaṇa [này Bà-la-môn, Ta tinh cần...]**” v.v.

Một số vị A-xà-lê nói rằng Bà-la-môn đã nghe cách sống không si ám này, đã khởi lên suy nghĩ rằng bằng con đường thực hành gì mà Sa-môn Gotama đạt đến sự sống không bị si ám? Đức Thé Tôn biết được suy nghĩ của Bà-la-môn đó, khi thuyết giảng rằng Như Lai đã đạt đến sự sống không bị si ám tối thắng bằng con đường thực hành này nên mới thuyết như vậy.

<sup>101</sup> dī. ni. 3.355; a. ni. 5.27; vibha. 804

Ở đây, **āraddham** **kho pana me, brāhmaṇa, vīriyam ahosi** [Này Bà-la-môn, Ta tinh càn, tinh tấn] có lời giải thích rằng này Bà-la-môn việc sống không si ám tối thượng này; không phải Như Lai lười biếng, không có niệm, với thân thể không an tĩnh, hoặc với tâm phóng dật đã đạt đến, thực tế Như Lai đã bắt đầu sự tinh tấn để đạt đến sự sống không si ám, tức là Như Lai ngồi dưới cội Bồ-đề đã bắt đầu nỗ lực tinh tấn có 4 yếu tố [aṅga] cho vận hành không lỏng lẻo [vững chắc], cũng chính do có sự cố gắng ấy sự tinh tấn phối hợp với 4 yếu tố đó của Như Lai mới **không lỏng lẻo**.

**upaṭṭhitā sati asammuṭṭhā** [Ta an trú chánh niệm, không tán loạn]: và không phải chỉ có sự tinh tấn mà còn cả niệm của Như Lai cũng vững chắc với tính chất tiến lên phía trước nắm bắt đối tượng và đã an trú chắc chắn, niệm mới không bị lãng quên. **passaddho kāyo**: do có thân và tâm an tĩnh, và cả thân của Như Lai cũng an tĩnh. Ở đây, bởi do danh thân an tĩnh thì cả sắc thân cũng an tĩnh tương tự như thế, bởi thế đức Thế Tôn mới thuyết (chung lại) rằng thân an tĩnh, không thuyết tách rời danh thân và sắc thân. **Asāraddho**: chính do đã an tịnh rồi, thân ấy mới gọi là không bất an, tức là lìa xa sự bức bối, khó chịu. **samāhitam cittam ekaggam** [tâm được định tĩnh, nhất hành] nghĩa là dẫu tâm của Như Lai đặt để (tâm) chân chánh, giống như (nắm bắt) khéo đặt xuống và bởi đặt để (tâm) chân chánh ấy mới có tên gọi là đối tượng duy nhất không lây động, không xao động, đức Thế Tôn thuyết giảng con đường thực hành là phần bắt đầu của thiền chỉ với chứng ấy lời.

Bây giờ, đức Thế Tôn thuyết giảng pháp cao thượng [visesa] từ lúc bắt đầu từ sơ thiền [paṭhamajjhāna] cho đến 3 minh vijjā là cuối cùng mà Ngài đã đắc được bằng con đường thực hành này nên Ngài đã nói lời sau: **so kho aham** v.v, như vậy. Phật ngôn đó lời nào cần được nói lúc này **vivicceva kāmehi... pe... catutthajjhānam upasampajja vihāsim** [ Ta viễn ly các dục... Ta chứng và an trú Thiền thứ tư] cả lời đó đã được nói trong lúc nói về biến xứ đất [pathavikasiṇa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, chỉ có một sự khác biệt (tức là) trong Thanh Tịnh Đạo đến bằng động từ “**upasampajja viharati** [chứng và trú]” (nhưng) ở đây là **vihāsim** [ta trú]. Hỏi: đức Thế Tôn làm như thế nào mới nhập thiền này được? Đáp: Ngài đã phát triển nghiệp xứ [kammaṭṭhāna]. Hỏi: Nghiệp xứ nào? Đáp: nghiệp xứ tùy niệm hơi thở [ānāpānassatikammaṭṭhānam].

Và lại nữa từ thiền đối với một số hành giả có sự hợp nhất của tâm làm quả [sự gom thâu tâm vào một đối tượng], đối với một số hành giả làm nền tảng của việc tu tập minh sát [vipassanā], đối với một số hành giả làm nền tảng chứng đắc thần thông [abhiññā], đối với một số hành giả làm nền tảng của việc nhập thiền diệt [Niết-bàn], đối với một số hành giả có việc đi vào các cõi là quả. Ở đây, đối với bậc đã cạn kiệt lậu hoặc, từ thiền có sự hợp nhất của tâm làm quả [sự gom thâu tâm vào một đối tượng], bởi vì bậc lậu tận ấy thực hành kasiṇaparikammam [những bốn phận sơ bộ cần được thực hiện trước khi hành thiền] này rằng: sau khi Ta nhập thiền có sự nhát tâm sống an lạc suốt ngày rồi thực hành 8 thiền chứng [samāpattiyo] khiến cho sanh khởi. Đối với bậc hữu học và hạng phàm phu nghĩ rằng Ta xuất khỏi các thiền chứng có định tâm sẽ thấy rõ, rồi thực hành minh sát khiến cho sanh khởi (như vậy) thiền được gọi là nền tảng của việc phát triển minh sát. hạng người chứng thiền

[jhānalābhīpuggala] nào thực hành 8 thiền cúng khiến cho sanh khởi, rồi nhập thiền làm nền tảng của thần thông [abhiññā], xuất khỏi các thiền chứng rồi ước muôn thần thông có cách thức như đức Thé Tôn đã thuyết, thậm chí là người duy nhất cũng làm cho nhiều người đạt được như vậy rồi làm cho thần thông sanh khởi, đối với hạng người đắc thiền ấy, thiền làm nền tảng của thần thông. Còn bậc Thánh nhân nào làm cho tám thiền chứng sanh khởi, rồi nhập thể nhập thiền diệt rằng Ta sẽ chứng đắc thiền diệt là Niết-bàn ngay hiện tại lạc trú không có tâm hành cittasañkhāra suốt 7 ngày, như vậy rồi làm cho thiền diệt sanh khởi, thiền của bậc Thánh nhân ấy được gọi là nền tảng của việc nhập thiền diệt. Còn hạng người chứng thiền nào làm cho 8 thiền chứng sanh khởi rồi nghĩ rằng Ta sẽ là người có thiền không ngừng sanh khởi trong thế giới Phạm thiên, làm cho thiền chứng sanh khởi (như vậy) thiền của hạng người ấy có việc đi vào các cõi là quả.

Cũng từ thiền này đức Thé Tôn đã làm cho sanh khởi tại cõi Bồ-đề, từ thiền đó đức Thé Tôn ấy đã làm nền tảng cho việc tu tiến minh sát, là nền tảng của việc đắc thần thông và làm cho thành tựu mọi phận sự, nên biết rằng tạo ra ân đức [guṇa] ở hiệp thế và siêu thế được ở mọi phương diện.

### *Giải Thích Pháp Hành Khởi Đầu Kết Thúc*

#### **Giải Thích Trí Biết Về Tiền Kiếp [Pubbenivāsānussatiñāna]**

[52] Và từ thiền đó tạo ra ân đức nào làm cho đức Thé Tôn khi trình bày một vài phần [ekadesa] của ân đức ấy, nên Ngài nói rằng so evam samāhite citte [và như vậy với tâm định tĩnh] v.v. 2 loại minh [vijjā] trong bài kinh đó [trí biết về tiền kiếp và trí biết về sanh tử] được giải thích theo thứ tự câu và lộ trình tu tập đã được trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, trong bộ Thanh Tịnh Đạo với ở trường hợp này có một sự khác biệt như vậy là trong Thanh Tịnh Đạo đã được Ngài nói động từ là “**so evam samāhite citte... pe... abhininnāmeti**” nhưng ở đây đức Thé Tôn thuyết động từ thành **abhininnāmesim** [Ta dẫn tâm, hướng tâm]. Và trong phần nói về an chỉ định như vậy “**ayam kho me brāhmaṇa**” cũng không đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ở đây, từ **so** là “**so aham [Ta, Như Lai đó]**”. **Abhininnāmesim**: hướng tâm đến, do Phật ngôn rằng **Abhininnāmesim** trong từ **so** này nên biết ý nghĩa như vậy **so aham** [Ta, Như Lai đó].

Chính vì trí biết về tiền kiếp [pubbenivāsānussatiñānam] này đã đến nhờ oai lực của đức Thé Tôn, nên biết sự hội tụ này như vậy trong lời này Như Lai đã chết từ cõi đó và sanh ra trong cõi này. Trong từ này, nên biết (giải thích thêm) rằng chữ Ta tức Như Lai chết từ cõi ấy. Đó là sự quán xét của Bồ-tát quán chiếu ngược lại. Do đó nên biết rằng trong chữ **idhūpapanno** [được sanh ra ở đây], đức Thé Tôn có ý nói đến cõi Đâu Suất [Tusita] như sau: Ta, Như Lai, đã sanh ra ở cõi Tusita trước khi đến sanh ra ở cõi này. **tatrāpāsim evamnāmo** [**tại chỗ này, Ta có tên như thế này**] nghĩa là trong cõi Đâu Suất, Như Lai là thiền tử có tên là Setaketu. **Evamgotto** [dòng họ như thế này] là có cùng dòng giống với chư Thiên ấy. **Evamvaṇṇo** [màu da như thế này] là có màu da trong sáng như vàng rồng. **Evamāhāro** [có thức ăn như thế này] là *dibbasudhāhāro* [tịnh thực cõi trời].

**Evam̄sukhadukkappaṭisaṁvedī** [người thọ hưởng lạc-khổ như thế này] nghĩa là người thọ hưởng sự an lạc ở thiên giới như vậy, còn khổ chỉ có hành khổ mà thôi. **Evamāyupariyanto** [tuổi thọ đến mức như thế này] nghĩa là có tuổi thọ 57 koti và 6 triệu năm. **so tato cuto** nghĩa là Như Lai chết từ cõi đó là cõi Đâu Suất. **idhūpapanno** nghĩa là đã sanh ra từ cõi này là bào thai của Hoàng hậu mahāmāyādevī.

Me trong từ **ayam̄ kho me brāhmaṇa** v.v, là **mayā**. **Vijjā** [minh, ánh sáng] được gọi là **vijjā** bởi vì ý nghĩa làm cho biết rõ [giác ngộ]. Khi được hỏi mình làm cho biết rõ điều gì? Đáp: uẩn (cõi) đã từng nương tựa ở kiếp trước. **Avijja** [vô minh] với ý nghĩa rằng là không làm cho biết rõ uẩn y cứ trong tiền kiếp, vô minh đã được đức Thé Tôn gọi là **si mê** [**moha**] để che đậy uẩn y cứ trong tiền kiếp đó. Từ **tamo**, cũng chính là si mê, được Đức Thé Tôn gọi là **tama** (**bóng tối**) vì nó có ý nghĩa là che đậy. **āloko** [ánh sáng] nghĩa là minh [**vijjā**] ấy được Đức Thé Tôn gọi là **āloka** [ánh sáng], vì có nghĩa là tạo ra ánh sáng. Và ở đây, có ý nghĩa thế này: **vijjā adhigatā**: minh Như Lai đã chứng đắc. Từ còn lại là **những lời tán dương**. Ngoài ra, ở Phật ngôn này có sự kết hợp ý nghĩa như sau: Minh này Ta (Như Lai) đã đạt được, khi Như Lai đã đạt đến minh [**vijjā**] thì vô minh [**avijjā**] bị phá tan, có nghĩa là bị tiêu diệt. Hỏi: tại sao vô minh lại bị tiêu diệt? Đáp: bởi vì minh đã sanh khởi. Cả 2 từ còn lại cũng có cách này.

**Yathā** trong từ **yathātam** sử dụng với ý nghĩa so sánh. **Tam** là phân từ. Hạng người gọi là không xao lâng bởi không xa lìa niêm. **có sự tinh cần** bởi sức nóng thiêu đốt phiền não gọi là tinh tấn [**viriya**]. gọi là có bản tánh [tâm] kiên quyết bởi không có sự liên quan tới thân và mạng quyền. **Pahitattassa** nghĩa là có bản tánh kiên quyết. (giải thích thêm) khi hành giả sống không xao lâng, có sự tinh cần, có bản tánh [tâm] kiên quyết, vô minh đáng được phá tan, minh đáng được sanh khởi, bóng tối đáng bị xua tan, ánh sáng đáng được xuất hiện thế nào, đối với Như Lai cũng như thế đó tương tự như thế vô minh bị được phá tan, vô minh cũng sanh khởi, bóng tối bị xua tan, ánh sáng cũng xuất hiện. Như Lai nhận được kết quả thích hợp với việc thực hành sự nhiệt tâm.

Giải Thích Trí Biết Về Tiền Kiếp Kết Thúc

Giải Thích Thiên Nhãm Trí Dibbacakkhuñāṇa

[53] Trong lời nói về **cutūpapātañāṇa** [trí biết về sanh tử] cần được giải thích như sau: cũng nguyên nhân ở trường hợp này, Pāli đã đến do nhờ oai lực của đức Thé Tôn, do đó đức Thé Tôn mới nói rằng: **passāmi pajānāmi** [Ta (Như Lai) thấy, Ta biết]. Sự khác biệt chỉ bấy nhiêu. Từ còn lại tương tự như đã trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Lại nữa ở đây **vijjā** [minh] gồm trí thiên nhãn minh [dibbacakkhuñāṇavijjā]. **vô minh** gồm vô minh che đậy tử và sanh của tất cả chúng sanh. Từ còn lại tương tự như đã trình bày. Chính vì tất cả các bậc Đại Nhân đã thực hành (tròn đủ) ba-la-mật, mới không cần thiết thực hành parikamma [sự sơ khởi], bởi vì các Ngài chỉ cần hướng tâm đến đối tượng mà thôi cũng (có thể) nhớ lại vô số các uẩn y cứ trong quá khứ, sẽ nhìn thấy tất cả các chúng sanh bằng thiên nhãn. Do đó, phương pháp phát triển minh [**vijjā**] ấy bắt đầu từ khi thực hành

parikamma [sự sơ khởi] đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, không cần thiết đem ra trình bày ở đây.

### Giải Thích Trí Biết Sanh Tử Kết Thúc

#### Giải Thích Về Lậu Tận Trí

[54] Minh thứ 3, **so evam samāhite citte:** Như Lai đó, khi tâm được định tĩnh như vậy, tâm được định tĩnh nên biết rằng chính là tú thiền là nền tảng cho sự phát triển của minh sát. **āsavānam khayañāñāya** có nghĩa là vì lợi ích đối với đạo tuệ A-ra-hán. Thực vậy, A-ra-hán đạo được gọi là Pháp chấm dứt của tất cả các phiền não, bởi làm cho các lậu hoặc tiêu tan và trí này có trong A-ra-hán đạo ấy, vì sự liên tục trong A-ra-hán đạo đó. Hai câu đó: **cittam abhininnāmesim** tức là hướng tâm tương ứng với minh sát. Trong câu bắt đầu như sau ‘**so idam dukkhanti**’ nên biết ý nghĩa như sau: Như Lai biết rõ gồm thấu triệt toàn bộ khổ đế, khổ có tất cả chừng này, không nhiều hơn thế, theo Pháp Thực Tính bằng việc thấu triệt trạng thái thật [của chúng]. Đã biết rõ, tức là thấu triệt ái (là nhân) làm cho khổ sanh khởi, đây là khổ tập [nguyên nhân sanh khổ]. Đã biết rõ, tức là thấu triệt cả 2 khổ và nhân sanh khổ đã đến rồi đoạn diệt, bao gồm Niết-bàn là ranh giới mà mà cả 2 đế là khổ đế và tập đế không thể vận hành, đây gọi là diệt đế. Đã biết rõ tức là thấu triệt Thánh đạo cho chứng đắc Niết-bàn ấy, đây là con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ, theo Thực Tính do sự thấu triệt được trạng thái thật sự của chúng.

Như vậy, sau khi thuyết giảng các sự thật [đế-sacca] theo cách văn tắt, bây giờ khi thuyết các sự thật [đế-sacca] theo cách gián tiếp bằng mãnh lực của phiền não đức Thé Tôn thuyết rằng **ime āsava [Đây là những lậu hoặc]** v.v. tassa me evam jānato evam passato: khi Nhu Lai biết như vậy, thấy như vậy. (với lời ấy) đức Thé Tôn thuyết đến đạo [magga] đạt đến đỉnh cùng với minh sát. **Kāmāsava:** từ dục lậu. Đã thoát khỏi, đức Thé Tôn chỉ ra sát-na quả. Bởi vì tâm đang giải thoát ở sát-na của đạo [magga]. Được xem là đã được giải thoát ở sát-na quả. Khi đã được giải thoát, biết rằng đã được giải thoát. Đức Thé Tôn thuyết về **paccavekkhaṇāñāna** [trí tuệ quán chiếu thánh đạo, thánh quả, Niết-bàn, phiền não đã bị diệt tận, và phiền não còn dư sót], sanh đã tận v.v, như sau: Đức Thé Tôn sẽ chỉ cho cảnh giới của **paccavekkhaṇāñāna** đó. vì Đức Thé Tôn đã quán chiếu bằng trí tuệ đó nên Ngài biết rằng sanh tận v.v.

Hỏi: Kiếp sống nào của đức Thé Tôn đã tận? Và đức Thé Tôn biết được kiếp sống đó như thế nào? Đáp: không phải kiếp quá khứ của Ngài đã tận, bởi vì kiếp quá khứ đã qua rồi; không phải kiếp sống vị lai của Ngài đã tận, bởi vì Ngài không có sự nỗ lực trong tương lai; không phải kiếp sống hiện tại đã tận, bởi vì kiếp sống hiện tại vẫn còn tồn tại; nhưng kiếp sống [sự sanh] nào chia rẽ thành (sự sanh của) nhất uẩn trong cõi nhất uẩn [ekavokārabhava], từ uẩn trong cõi tứ uẩn [catuvokārabhava], và ngũ uẩn trong cõi ngũ uẩn [pañcavokārabhava] sanh khởi được, do vẫn chưa thể làm cho (Thánh) đạo sanh khởi, kiếp sống đó được coi là đã tận, bởi vì đạt đến trạng thái [thực tính] không sanh khởi, nguyên nhân đã làm cho (thánh) đạo sanh khởi. Đức Thé Tôn biết được kiếp sống đó do nhờ sự quán chiếu phiền não đã đoạn

trừ bằng sự tu tập về Đạo [Maggabhbāvanā]: và biết rằng khi phiền não không tồn tại các hành động vẫn còn tồn tại cũng sẽ không còn tạo tác khiến cho tục sanh tiếp tục nữa.

Từ **vusitam** [**đã thành**] là đã sống, đã sống chấm dứt, có nghĩa là đã được làm, đã được thực hiện, đã hoàn thành. **Brahmacariyam** là đạo lộ Phạm hạnh. Cả thảy bảy bậc Hữu học và cả hạng phàm phu gọi là đang thực hành Phạm hạnh, bậc lậu tận có Phạm hạnh đã sống chấm dứt. Bởi thế đức Thé Tôn quán chiếu đến sự sống thực hành Phạm hạnh của Ngài, nên Ngài biết rằng Phạm hạnh Như Lai đã sống chấm dứt. kataṃ karaṇīyam [việc cần làm đã làm] nghĩa là tất cả 16 phận sự là sự rõ biết [pariññā], sự đoạn trừ, tác chứng [sacchikiriyā], và bhāvanā việc phát triển để 4 đạo sanh khởi trong 4 đế mà Như Lai đã thành tựu. Do đó, tất cả 7 bậc hữu học với hạng phàm phu đang thực hành phận sự, còn bậc lậu tận có (phận sự) cần làm đó, đã hoàn thành rồi. Bởi thế, đức Thé Tôn quán chiếu đến phận sự cần làm của Ngài, nên Ngài biết rằng phận sự cần làm Như Lai đã hoàn thành rồi.

**Nāparam itthattāyā** [**không còn trở lui lại trạng thái này nữa**]: Đức Thé Tôn biết rằng bây giờ phận sự tu tiên làm cho đạo sanh khởi để đưa đến trạng thái này, tức là để khởi lên 16 phận sự hoặc vì (làm cho) cạn kiệt tất cả phiền não như vậy của Như Lai không có. Hơn nữa, **itthattāyā** có nghĩa là đức Thé Tôn biết rằng sự tiếp nối liên tục của uẩn [khandhasantānam] khác từ trạng thái này, tức là từ sự tiếp nối liên tục của uẩn đang tồn tại [sang uẩn khác] lúc bấy giờ nơi Như Lai không có, nhưng ngũ uẩn này đã được Như Lai biết toàn diện về sự thiết lập giống như thân cây bị chặt đứt gốc rễ, tâm thức [viññāṇa] cuối cùng bị diệt tắt nên ngũ uẩn đó cũng sẽ, tương tự như ngọn đuốc đã bị hết tim đèn.

Bây giờ, Đức Thé Tôn, khi thuyết về sự thành tựu trí tuệ đoạn tận mọi lậu hoặc mà quán xét với **paccavekkhaṇañāṇa** [**trí tuệ quán chiếu thánh đạo, thánh quả, Niết-bàn, phiền não đã bị diệt tận, và phiền não còn dư sót**] như vậy cùng Bà-la-môn, do đó Ngài đã nói rằng: **ayam kho me brāhmaṇa** như thế, v.v. Ở đây, **vijā** là minh trong đạo tuệ Ara-hán. **Avijjā** là vô minh che đậy bốn sự thật v.v, các từ còn lại có nghĩa tương tự như đã đề cập ở trên. Sau đó, đức Thé Tôn tuyên thuyết nghiệp hợp các đức hạnh toàn giác với tam minh, tức là nghiệp hợp **atītamsañāṇam**<sup>102</sup> [trí biết về quá khứ] với **pubbenivāsānussatiñāṇa**<sup>103</sup> [túc mạng minh]; Ngài nghiệp hợp **paccuppannañāṇa**<sup>104</sup> [trí biết hiện tại] và **anāgatañāṇa**<sup>105</sup> [trí biết về tương lai] với thiền nhãn trí [*dibbacakkhu*]; và Ngài nghiệp hợp toàn bộ ân đức siêu thế [**sakalalokiyalokuttaraguna**] với lậu tận trí [*āsavakkhayā*], bằng Phật ngôn như đã trình bày, và thuyết về sự sống không si mê của Ngài cho Bà-la-môn.

### *Giải Thích Lâu Tân Trí Kết Thúc*

<sup>102</sup> Trí biết về quá khứ: trí tuệ quán chiếu về quá khứ, biết rõ nhân duyên trong kiếp sống quá khứ.

<sup>103</sup> Túc mạng minh: trí nhớ biết về các đời sống ở kiếp sống quá khứ của chúng sanh.

<sup>104</sup> Trí biết hiện tại: trí quán chiếu hiện tại, xác định được yếu tố nhân quả của các pháp đang diễn ra.

<sup>105</sup> Trí biết về tương lai: trí quán chiếu về tương lai, biết rõ kết quả và hậu quả sẽ sanh khởi trong thời vị lai

## Giải Thích 2 Lợi Ích Của Việc Sống Trong Rừng

[55] Được biết rằng khi đức Thé Tôn nói vậy Bà-la-môn nghĩ rằng Sa-môn Gotama tự nhận là bậc toàn giác, vậy mà đến tận ngày nay Ngài vẫn không chịu từ bỏ việc sống trong rừng, những phận sự cần làm nào khác của đức Thé Tôn vẫn còn tồn tại chăng? Sau đó, đức Thé Tôn biết cẩn tánh của Bà-la-môn ấy, nên Ngài đã nói **siyā kho pana te** [ông có thể có suy nghĩ] v.v., để phù hợp với cẩn tánh vị ấy. Ở đây, **siyā kho pana te, brāhmaṇa, evamassā**: này Bà-la-môn, thỉnh thoảng ông nên có suy nghĩ như này. **na kho panetam brahmaṇa evam datṭhabbam** [này Bà-la-môn, chớ có hiểu như vậy]: này Bà-la-môn, nếu là thế, ông không nên hiểu như vậy, việc sống trong trú xứ thanh vắng của Như Lai do bởi vẫn chưa trừ diệt ái luyến v.v. Đức Thé Tôn khi bác bỏ những điều [như đã thuyết] trong việc sống tại trú xứ thanh vắng như vậy, khi thuyết đến một vài nguyên nhân nên Ngài đã nói rằng: **dve kho aham** [do Ta quán sát hai mục đích] v.v. Lợi ích đó trong từ **atthavase** đó là sức mạnh của lợi ích, do đó **dve kho aham, brāhmaṇa, atthavase** [do Ta quán sát được hai lợi đích] tức là này Bà-la-môn quán thấy 2 điều lợi ích, là 2 nguyên nhân. Ở đây, **attano ca ditṭhadhammasukhavihāram** [tự thấy sự hiện tại lạc trú] tự thân nhìn thấy rõ ràng việc an trú này gọi là **ditṭha-dhamma**, việc sống an lạc trong trong tất cả bốn oai nghi được gọi là **sukha-vihara** [sóng hạnh phúc, lạc trú]. Nên biết ý nghĩa giải thích này vì mỗi người đều có tất cả các oai nghi khác nhau, nhất là liên quan đến việc tiêu tiện và đại tiện đều thoái mái, bởi thế việc sống an lạc của bản thân được thấy rõ ràng được gọi là **ditṭhadhamma sukхavihāra** [hiện tại lạc trú]. **Pacchimañca janataṁ anukampamāno** [vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai] nên biết giải thích như sau: Đức Thé Tôn vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai với việc sống trong rừng như thế nào? Giải thích rằng những thiện nam tử vì lòng tin đã xuất gia nhìn thấy việc sống trong rừng của đức Thé Tôn, đã suy nghĩ rằng: Ngay cả đức Thé Tôn người không còn *khổ* để cần để biến tri, không còn *tập* để cần phải từ bỏ, không còn *đạo* để cần làm cho sanh khởi, không còn *diệt* để cần phải tác chứng, mà Ngài vẫn không chịu từ bỏ trú xứ trong rừng, còn nói gì đến tất cả chúng ta, (sau khi nghĩ vậy) rồi họ cùng nhau cho rằng trú xứ trong rừng thật là nơi mà chúng ta đang cư ngụ, bằng tính chất như vậy chúng ta sẽ làm cho khổ đau được đoạn tận. Như vậy là **vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai**. Đức Thé Tôn đã thuyết nội dung này nên Ngài đã nói rằng: **Pacchimañca janataṁ anukampamāno** [vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai].

*Giải Thích Lậu Tận Trí Kết Thúc*

## Giải Thích [Tùy Hỷ Pháp] Desanānumodanā

[56] Sau khi Bà-la-môn đã nghe Phật ngôn đó hoan hỷ, nên đã nói rằng **anukampitarūpā** [chúng sanh vị lai được thương tưởng bởi Như Lai] v.v. Ở đó, **anukampitarūpā**: Ngài Gotama đã vì lòng bi mẫn, Ngài Gotama vì lòng thương tưởng rồi làm thực tính [sabhava]. **janatā**: đồng đảo quần chúng. **yathā tam arahatā sammāsambuddhena** [vì ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh đẳng Chánh giác] nghĩa là

[chúng hậu sanh] được Ngài Gotama thương tưởng, vì Ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh đǎng Chánh giác, nên vì lòng thương tưởng. [tattha anukampitarūpāti anukampitajātikā anukampitasabhāvā. janatāti janasamūho. yathā tam arahatā sammāsambuddhenāti yathā araham sammāsambuddho anukampeyya, tathēva anukampitarūpāti]. Và lại nữa, Bà-la-môn khi nói như vậy đã nói lời hoan hỷ đến Pháp của đức Thé Tôn nữa, nên đã nói lời này cùng đức Thé Tôn rằng: “thật là tuyệt vời, bạch Ngài Gotama! thật là tuyệt vời, bạch Ngài Gotama! Và ở đây, từ *abhikkanta* này được sử dụng với ý nghĩa *khaya* [sự kết thúc của đêm], *sundara* [tốt đẹp], *abhirūpa* [xinh đẹp], *abbhanumodana* [nói lời hoan hỷ]. *Abhikkanta* được dùng với ý nghĩa *khaya* [sự kết thúc của đêm] như sau: “Bạch ngài, đêm đã khuya canh một đǎ tàn, hội chúng tỳ khưu ngồi đã lâu.<sup>106</sup>” *Sundara* [*tốt đẹp*]: “trong 4 hạng người này người này là tốt đẹp hơn và cao quý hơn.<sup>107</sup>” *Abhirūpa* [*xinh đẹp*]: “Người nào, trong khi đang chói sáng nhò vào thần lực và danh vọng, có màu da tươi sáng làm cho tất cả các phuơng sáng rực lên, đến đánh lẽ các bàn chân của Nhu Lai?<sup>108</sup>”

*Abbhānumodana* [*nói lời hoan hỷ*]: “Bạch ngài, thật là tuyệt vời! Bạch ngài, thật là tuyệt vời!<sup>109</sup>” Và ở đây từ *abhikkanta* được sử dụng với ý nghĩa *abbhanumodana* [nói lời tùy hỷ, hoan hỷ]. Bởi vì từ *abhikkanta* được sử dụng trong ý nghĩa của từ *abbhanumodana*, cho nên, nên biết rằng [*abhikkantam*, *bho gotama*] được Ngài giải thích là **sādhū sādhū bho, gotamā** [kinh thưa Ngài Gotama lời nói của Ngài thật tốt lành thay, thật tốt lành thay].

(Nguyên nhân từ *abhikkantam* được sử dụng 2 lần) bậc trí nói kệ ngôn liên quan sau: Người trí nên lặp lại (trong lời nói trình bày), sự sợ hãi. sự sân hận, sự khen ngợi, sự mau le (turite), sự phẫn khởi (kotuhale), sự kinh ngạc (acchare), sự hài lòng (hāse), sự sầu muộn (soke) và sự tịnh tín (pasāde).

Và với trạng thái [nguyên nhân đã trình bày] này thì từ *abhikkantam-abhikkantam* nên hiểu rằng Bà-la-môn nói đến 2 lần ở đây, với mãnh lực của sự tịnh tín và sự tán dương. Hoặc là *abhikkantam-abhikkantam*: (dịch là) đi đến tối thượng, cực kỳ vui thích, là rất đáng mong muốn, tức là cực kỳ hài lòng, cực kỳ tốt đẹp.

Ở đây, Bà-la-môn khen ngợi thời pháp với từ *abhikkantam* có một loại ý nghĩa, tuyên bố sự tịnh tín của chính mình với từ *abhikkantam* lại có một ý nghĩa. Trong 2 ý nghĩa này có lời giải thích như thế này - thời Pháp thoại của Ngài Gotama thật là tuyệt vời, sự tịnh tín của tôi y cứ vào Pháp thoại của Ngài Gotama cũng vô cùng hài lòng. Hay vị Bà-la-môn này chỉ nhằm mục đích dùng cả hai nghĩa để khen ngợi Pháp thoại của Thé Tôn. (nghĩa là khen ngợi) lời dạy của Ngài Gotama thật là tuyệt vời, bởi vì khiến cho tội lỗi bị hủy diệt, thật là tuyệt vời bởi vì làm cho chúng đắc ân đức cao thượng, nên liên kết **bhoto gotamassa vacanam abhikkantam** [*lời nói của Ngài Gotama thật là tuyệt vời*] với các câu như sau - lời nói của Ngài Gotama thật là tuyệt vời bởi vì làm cho phát sanh đức tin, (lời nói của Ngài Gotama

<sup>106</sup> cūlava. 383; a. ni. 8.20 abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisutto bhikkhusaṅgo

<sup>107</sup> a. ni. 4.100 ayam imesañ catunnañ puggalānañ abhikkantataro ca paññataro ca.

<sup>108</sup> vi. va. 857 ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalāñ. abhikkantena vanñena, sabbā obhāsayam disā

<sup>109</sup> dī. ni. 1.250; pārā. 15 abhikkantam, bhante

thật là tuyệt vời) bởi vì làm cho phát sanh trí tuệ, bởi vì có đầy đủ ý nghĩa, bởi vì có đầy đủ văn tự, bởi vì câu cú minh bạch rõ ràng, bởi vì ý nghĩa sâu sắc, bởi vì (sau khi nghe) cảm giác êm tai, bởi vì (sau khi nghe) cảm giác thoải mái, bởi vì không khen mình (tự cao tự đại), bởi vì không chê người, bởi vì sự mỉm cười bi, bởi vì sự thanh tịnh của trí tuệ, bởi vì làm cho ngũ quan được hân hoan, bởi vì nhẫn chịu từ việc bị tấn công, bởi vì đang nghe cũng được an lạc, bởi khéo suy xét cũng được lợi ích.

Từ đó, Bà-la-môn đã tán thán Pháp thoại áy với 4 sự so sánh: Ở đây **nikkujjitam** những đồ vật bị đặt úp xuống, hoặc có miệng đặt ở dưới. **Ukkujjeyya**: nên được lật ngửa lên. **Paṭicchannam**: mà họ che giấu dưới có và lá cây v.v. **vivareyya**: cần được mở ra [phơi bày]. **Mūlhassa** gồm hạng người bị lạc hướng. **Maggam ācikkheyya**: sau khi cầm tay có thể nói rằng: “con đường này”. **Andhakāre** là trong bóng tối có 4 yếu tố [aṅga], bởi ngày mười bốn, bởi vì thời gian vào ban đêm, bởi vì rùng rợn và bởi vì mây dày che phủ. Ý nghĩa của câu không đơn giản chỉ bấy nhiêu.

Còn lời giải thích kết hợp với nội dung như sau - như vậy đức Thé Tôn làm cho tôi quay mặt từ Chánh Pháp rời vào Phi Pháp, làm cho thoát khỏi Phi Pháp, giống như một người lật ngửa một vật bị úp xuống; Một người truyền bá Giáo pháp bị che đậy bởi khu rừng dày đặc là tà kiến, như vậy kể từ khi Giáo pháp của đức Thé Tôn Kassapa biến mất; Cũng như một người có thể mở ra những thứ bị che đậy; Người chỉ lối đến các cõi trời và Niết-bàn cùng tôi, người đi lạc vào con đường thấp kém, đó là con đường quấy, giống như một người chỉ đường cho kẻ lạc hướng. Được gọi là đã tuyên thuyết Giáo pháp cho tôi bằng nhiều phương diện khác nhau, bởi vì Ngài đã tuyên bố bằng phương pháp này, với sự chói sáng là Pháp thoại xua tan bóng tối là sự si mê che đậy Tam bảo, đối với tôi người chìm trong bóng tối là sự si mê, không nhìn thấy được Tam bảo như Phật bảo v.v... cũng giống như một người đem đèn sáng vào trong bóng tối.

### *Giải Thích [Tùy Hỷ Pháp] Desanānumodanā Kết Thúc*

#### **Giải Thích Pasanna-ākāra**

Bà-la-môn sau khi tán thán pháp thoại này, có tâm tịnh tín nơi Tam Bảo nhờ pháp thoại này, trong khi biểu lộ lòng tịnh tín Ngài đã nói rằng: “**esāham**” v.v. Ở đó, từ **esāham** được chia thành **eso aham** [tôi đó]. **bhavantam gotamam saraṇam gacchāmi** [tôi xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama] nghĩa là con xin đi đến, xin tìm nơi nương nhờ, xi thọ trì và xin đến ngôi gần Ngài Gotama với ý định như sau: xin Ngài Gotama là nơi tu dưỡng nhở, là nơi nương tựa, là bậc đoạn diệt mọi khổ đau và là vị tạo ra lợi ích và hạnh phúc cho con. Hơn nữa, tôi biết như vậy, bởi vì **dhātu** nào được dịch là “đi”, thì **dhātu** đó cũng có thể được dịch là “biết.” Do đó, trong câu **gacchāmi** này, nhà chú giải sư đã nêu lên ý nghĩa này rằng **jānāmi, bujjhāmīti** (tôi biết, tôi hiểu).

Và lại nữa ở đây **dhammañca bhikkhusaṅghañca** [tôi xin đi đến nương nhờ Pháp và tôi xin đi đến nương nhờ tỳ khưu Tăng] nên biết giải thích như sau: - gọi là Pháp với ý

nghĩa rằng những hạng người đã chứng đắc Thánh đạo, đã tác chứng diệt đế, (và) người thường xuyên thực hành theo như lời dạy của đức Thệ Tôn để không bị rơi vào 4 khổ cảnh. Pháp đó khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm Thánh đạo và Niết-bàn. Đúng như lời đức Thệ Tôn đã nói như sau: “Này chư tỳ khưu, các pháp hữu vi [bị các duyên trợ tạo] có bao nhiêu? Thánh đạo có 8 chi phần Như Lai đã nói là tối thượng của các Pháp hữu vi đó.<sup>110</sup>” chi tiết như đã trình bày, và không chỉ Thánh đạo và Niết-bàn (gọi là pháp). Hơn nữa, cả Pháp học [pariyattidhamma] cùng với các Thánh quả (cũng gọi là Pháp). Như đã được Thiên tử nói trong Chattamāṇavaka-vimāna [Thiên cung của thanh niên Bà-la-môn Chatta] như sau:

*Ông hãy đến gần Giáo Pháp này là Pháp không nhiễm ái luyến, không xáo động, không sầu muộn, không bị tạo tác, không đáng ghét, ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích; với mục đích là nơi tưởng nhớ, là nơi nương tựa.*<sup>111</sup>

Trong kệ ngôn này nên biết lý giải như sau: **Pháp không nhiễm ái luyến**: Thiên tử muốn nói đến Đạo; **Pháp không xáo động, không sầu muộn**: Thiên tử muốn nói đến Quả; **Pháp không bị tạo tác**: Thiên tử muốn nói đến Niết-bàn; **không đáng ghét là pháp ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích**: Thiên tử muốn nói đến các Pháp uẩn được phân tích trong Tam Tạng. Từ **saṅgha** bởi ý nghĩa sự tập hợp với sự kết hợp là quan điểm [ditṭhi] và giới [sīla]. Từ **saṅgha** đó khi nói theo ý nghĩa là sự tập hợp của 8 hạng Thánh nhân. Như đã được Thiên tử nói trong Chuyện Thiện Cung như sau:

Bậc trí đã nói vật được bố thí là có quả báo lớn, ở bốn đôi của hạng người nào là đôi của hạng người trong sạch, bốn đôi của hạng người ấy là tám hạng người là những cá nhân đã nhìn thấy Giáo Pháp; xin ông hãy đến gần chúng Tăng này là nơi tưởng nhớ, là nơi nương nhở.<sup>112</sup>

Hội chúng chư tỳ khưu gọi là Tăng chúng [bhikkhusaṅgha]. Chỉ chừng ấy lời Bà-la-môn đã tuyên thuyết đến 3 nơi nương nhở [saraṇa].

### *Giải Thích Pasanna-ākāra Kết Thúc*

### **Giải Thích Saranagamana [Đi Đến Nương Nhờ]**

Bây giờ, để trở thành người trí trong việc đi nơi nương nhở, nên biết phương pháp này: Nơi nương nhở, đi đến nơi nương nhở, người đi đến nương nhở, sự đa dạng của việc đi đến nơi nương nhở, quả của việc đi đến nơi nương nhở, phiền não [saṃkilesa] và sự chấm dứt thực tính [bheda]. Hỏi: phương pháp này có ý nghĩa như thế nào? Đáp: Nên biết ý nghĩa theo ý nghĩa riêng biệt trước. gọi là **saraṇa** [nơi nương nhở] bởi ý nghĩa gây tổn thương, có ý nghĩa sát hại là làm cho sự sợ hãi, sự run sợ, sự đau khổ, phiền não làm nhân đưa đến khổ

<sup>110</sup> a. ni. 4.34

<sup>111</sup> vi. va. 887

<sup>112</sup> vi. va. 888

cảnh của hạng người đi đến nơi nương nhờ làm cho sụp đổ với việc đi đến nơi nương nhờ đó. Nơi nương nhờ đó gọi là là Tam bảo.

Lại nữa, gọi là **Phật [Buddho]** bởi ý nghĩa diệt tận sự sợ hãi của tất cả chúng sanh, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa và tránh xa những điều không lợi ích, không tiến hóa cho tất cả chúng sanh; gọi là **Pháp [Dhamma]** bởi ý nghĩa trợ giúp tất cả chúng sanh vượt khỏi khu rừng là các hữu [bhava] và bởi vì nó mang lại sự dễ chịu cho tất cả chúng sanh. Gọi là **Sangha [Tăng]**, bởi vì tất cả sự cung kính, dù là chút ít, cũng đều đạt được kết quả to lớn quang đại. Cho nên, Tam bảo được gọi là saraṇa [nơi nương nhờ] với pháp môn này. Cittuppādo [sự sanh khởi của Tâm] có phiền nào bị loại bỏ bằng cách tôn kính, sự tịnh tín ở nơi nương nhờ đó, đó là biểu hiện của lòng tôn kính, sự tịnh tín nơi Tam bảo, là nền tảng được gọi là **saranagamana [đi đến nơi nương nhờ]**. Chúng sanh thành tựu đầy đủ với **saranagamana** gọi là đi đến nơi nương nhờ. Có nghĩa là đi đến Tam bảo này là saraṇa (là nơi tưởng nhớ, là chỗ nương tựa) và parāyanam (phương tiện dẫn đường) với sự sanh khởi của tâm với phương thức như đã trình bày. Nên biết 3 điều này trước: nơi nương nhờ [**saranam**], đi đến nơi nương nhờ [**saranagamanam**] và người đi đến nơi nương nhờ [**yo ca saranam gacchati**].

### **Sự Đa Dạng Của Việc Đi Đến Nương Nhờ**

**Còn sự đa dạng của việc đi đến nơi nương nhờ [saranagamanam] (đi đến nơi nương nhờ có bao nhiêu loại?):** Việc xin nương nhờ có hai loại là Hiệp thê [phàm nhân] và Siêu thê [Thánh nhân]. Ở đó, sự nương nhờ của bậc Thánh [lokuttarasaraṇam] của hạng người đã thấy (bản thể) sự thật [sacca], nói theo đối tượng thì có niết bàn là đối tượng, khi nói theo phận sự (đã thành tựu nơi cả Tam bảo) bởi vì đoạn trừ những phiền não cản trở việc xin nương nhờ (Tam bảo) ở sát-na Đạo, (còn) sự nương nhờ Tam bảo của phàm nhân [lokiyasaraṇa], khi nói đến đối tượng có ân đức Phật v.v, làm đối tượng, thành tựu được với việc chế ngự phiền não là nguyên nhân cản trở việc xin nương nhờ, việc xin nương nhờ ấy khi nói theo ý nghĩa gồm đức tin nơi Tam bảo có Đức Phật, v.v. và chánh kiến có đức tin (nơi Tam bảo) làm nền tảng gọi đó là **ditthijukammam** [trí tuệ hiểu biết chánh trực bằng chánh kiến] trong thập phúc hành tông [puññakiriyavatthu].

Việc xin nương nhờ này có 4 loại là từ bỏ mình [*attasanniyātana*]; Tam bảo là phương tiện dẫn đường [*tapparāyana*]; Quy phục làm đệ tử của Tam bảo [*sissabhāvupagamana*]; chắp tay lễ bái tôn kính Tam bảo [*panipāta*]. Trong 4 cách đó thì **từ bỏ mình [attasanniyātana]** (tức là) phó thác mạng sống của chính mình nơi Tam bảo có Phật bảo (bằng lời nói) “kể từ ngày hôm nay trở đi tôi xin cúi mình dâng thân mạng này đến đức Phật, đức Pháp và đức Tăng.” **Tam bảo là phương tiện dẫn đường [tapparāyana]** (tức là) có Tam bảo dẫn đầu (bằng lời nói) “Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho con rằng con có đức Phật dẫn đường, có Giáo Pháp dẫn đường, và có chư Tăng dẫn đường.” **Quy phục làm đệ tử Tam bảo [sissabhāvupagamana]** (tức là) tự nhận mình là đệ tử của Tam bảo (bằng lời nói) “Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho

con rằng con là đệ tử của Đức Phật, đức Pháp, đức Tăng.” **Chắp tay lễ bái tôn kính Tam bảo [pañipāta]** (tức là) thực hiện sự cung kính tối thượng đối với Tam bảo có đức Phật v.v, (bằng lời nói) “Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho con rằng con chỉ thực hành sự đảnh lễ, sự đứng dậy, sự chắp tay, hành động thích hợp đối với Tam bảo có đức Phật v.v,” Khi một người thực hiện được bất kỳ biếu hiện nào trong bốn biếu hiện này, thì được coi là đã nhận việc xin nương nhờ hoàn tất.

Lại nữa, nên hiểu sự từ bỏ mình (bằng lời nói) mặc dầu vậy tôi xin phó thác thân mạng nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thác mạng sống cho đức Thé Tôn, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thân toàn bộ thân mạng nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; tôi xin phó thân toàn bộ mạng sống nơi đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng; con xin đi đến đức Phật [Giáo Pháp và chư Tăng] là nơi nương tựa bằng cách lấy mạng sống để đánh cược, xin đức Phật [giáo Pháp và chư Tăng] hãy là nơi tưởng nhớ là nơi nương tựa, là nơi y cứ, là nơi nương tựa và noi hộ trì của con. Nên biết việc đi đến làm đệ tử [quy phục làm đệ tử Tam bảo] giống như việc đi đến trở thành đệ tử xin nương tựa của trưởng lão Mahā Kassapa (bằng lời nói) mặc dù vậy “*xin cho tôi có thể nhìn thấy bậc Đạo sư, có thể nhìn thấy đức Thé Tôn; xin cho tôi có thể nhìn thấy Thiện Thệ, có thể nhìn thấy đức Thé Tôn; xin cho tôi có thể nhìn thấy bậc Chánh đẳng Chánh giác, có thể nhìn thấy đức Thé Tôn.*<sup>113</sup>”

Nên biết có Tam bảo là phương tiện dẫn đường [Tam bảo dẫn đầu] giống như việc xin nương nhờ của dân chúng có Dạ-xoa Ālavaka v.v, (bằng lời nói) mặc dầu vậy:

*Tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành phố này đến thành phố khác. Để cung kính lễ bái bậc Chánh đẳng Chánh giác và bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp (và bản chất tốt đẹp của Tăng chúng).*<sup>114</sup>

Mặc dầu vậy, nên nhận thấy việc chắp tay đảnh lễ: “*khi ấy Bà-la-môn Brahmāyu từ chồ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, sau khi quỳ xuống ở bàn chân của đức Phật đã ôm hôn chân đức Thé Tôn bằng miệng, xoa bóp chân và tuyên bố tên (của mình) kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu; kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu.*<sup>115</sup>”

Có bốn sự chắp tay cung kính vì họ hàng thân thích, vì sợ hãi, vì là giáo thọ sư, và bởi vì đó là bậc xứng đáng được cúng dường. Trong tất cả 4 sự chắp tay cung kính ấy sự xin nương nhờ có được do sự chắp tay cung kính vì là bậc xứng đáng được cúng dường, không phải vì ba lý do kia. Vì nơi nương nhờ mà một người (có thể) nhận được bởi một người cao quý nhất, cũng (có thể) bị phá hủy bởi sức mạnh của người cao quý nhất tương tự. Do đó, hạng người nào thuộc dòng dõi Sakya hay thuộc dòng dõi Koliya, chắp tay đảnh lễ (đức Phật) nghĩ rằng đức Phật là thân quyến của chúng ta, hạng người đó không được xem là đến nơi nương nhờ; Hoặc người nào đảnh lễ đức Phật vì sợ hãi rằng Sa-môn Gotama là người

<sup>113</sup> sam. ni. 2.154

<sup>114</sup> su. ni. 194; sam. ni. 1.246

<sup>115</sup> ma. ni. 2.394

được vua tôn thờ và rất có quyền lực, khi ta không cúi chào ta có thể gây thiệt hại cho ta, hạng người đó không được xem là đi đến nơi nương nhờ; Ngay cả hạng người nào nhớ tưởng đến một số lời dạy đã được học trong hội chúng của đức Thé Tôn, khi Ngài vẫn còn là một vị Bồ-tát hoặc trong thời kỳ đức Phật còn tại thế, đã được học lời dạy như thế này:

*Một người cần sử dụng một phần tư tài sản dùng để nuôi mạng, dùng hai phần tư tài sản để làm vốn đầu tư mua bán và một phần tư tài sản còn lại cất giữ để phòng khi có việc cần thiết (hoặc để làm các công đức).<sup>116</sup>*

(Khởi lên lòng tin) sau khi học tập lời dạy của Ngài bằng hình thức như vậy đanh lẽ với suy nghĩ rằng “Ngài là Thầy của chúng ta”, hạng người đó cũng gọi là vẫn chưa đến nơi nương nhờ. Người nào đanh lẽ với suy nghĩ rằng “Đức Phật này là bậc xứng đáng cúng dường hạng nhất trong thế gian”, người đó được xem như đã đến chỗ nương nhờ.

Nam cư sĩ hoặc nữ cư sĩ đã đến nơi nương nhờ [đã quy y] theo cách này rồi cúi lạy thân quyến, ngay cả vị xuất gia nơi các du sĩ ngoại đạo với suy nghĩ rằng: Vị này là thân quyến của ta. Như vậy, việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], huống gì một người hay một nữ cư sĩ đanh lẽ một người thân chưa xuất gia? Còn nam cư sĩ hay nữ cư sĩ đanh lẽ vua cũng tương tự như vậy, chắp tay đanh lẽ do mãnh lực của sự sợ hãi rằng Đức Vua vì Ngài được người dân cả nước tôn thờ, khi ta không đanh lẽ Ngài thì (Ngài) có thể làm điều hại đối với ta, như vậy việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], tương tự như khi cúi chào các du sĩ ngoại đạo, người dạy cho bất kỳ nghiệp nào với suy nghĩ rằng “người này là thầy của tôi” việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], như vậy nên biết rằng sự đa dạng của việc xin nương nhờ như thế.

Việc xin nương nhờ của bậc Thánh nhân [lokuttara] trong trường hợp này có bốn quả báu của Sa-môn [sāmaññaphala] là dị thực quả [vipākaphala], có sự diệt tận của tất cả mọi khổ đau là quả báu đạt được [ānisamsaphala]. Điều này đã được đức Thé Tôn thuyết như sau:

*“Người nào đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng chúng, (người ấy) thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chính.*

*(Người ấy) thấy được Khổ, nguyên nhân sanh khởi của Khổ, sự vượt qua khỏi Khổ, và Thánh Đạo tám chi phần là đạo lộ đưa đến sự diệt Khổ.*

*Quả thật, nơi nương nhờ [nơi suy tưởng, nơi trú ẩn] ấy là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy được thoát khỏi mọi khổ đau.<sup>117</sup>”*

Hơn nữa, nên biết quả báu đạt được [ānisamsaphala] của việc đi đến nơi nương nhờ ấy, ngay cả do mãnh lực của nguyên nhân, không chấp nhận là thường hằng v.v, Điều này đã được đức Thé Tôn thuyết như sau:

<sup>116</sup> dī. ni. 3.265 ekena bhoge bhuñjeyya, dvīhi kammam̄ payojaye.  
catutthañca nidhāpeyya, āpadāsu bhavissatī

<sup>117</sup> dha. pa. 190-192

Điều ấy là không hợp lý và không có cơ sở, này các Tỷ-kheo: Một người thành tựu chánh kiến có thể chấp nhận các hành nào là thương hằng, là an lạc, có thể chấp nhận pháp nào là ngã, có thể tướt đoạt mạng sống của mẹ, có thể tướt đoạt mạng sống của mẹ, có thể tước đoạt mạng sống của vị A-ra-hán, có thể có ác tâm làm Như Lai chảy máu, có thể phá hòa hợp Tăng, có thể tuyên bố một vị Đạo Sư khác, điều ấy là không có cơ sở.<sup>118</sup>

Còn việc đi đến nơi nương nhờ là Hiệp thê [phàm phu] có sự thành tựu các hữu [bhava] và sự thành tựu tài sản [bhoga] là kết quả tương tự. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

*Những người nào đã đi đến nương nhờ đức Phật, những người ấy sẽ không đi đến các khổ cảnh, sau khi bỏ thân người, sẽ được tròn đủ thân chư Thiên (hóa sinh lên các cõi trời).<sup>119</sup>*

Một lần khác nữa Ngài đã nói: “Khi ấy Thiên chủ Sakka cùng với tám mươi ngàn vị chư Thiên đi đến trướng lão Mahā Moggallana. Trướng lão Mahā Moggallana đã nói với Thiên chủ Sakka đứng ở một vị trí thích hợp: Lành thay, này Thiên chủ, là đi đến nương nhờ đức Phật. Do nhân đi đến nương nhờ đức Phật, này Thiên chủ, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cảnh giới an vui, thiên giới cõi trời. Thiên giới, cõi đời này. Họ có được 10 pháp trội hơn các chư Thiên khác: thiên thọ mạng, thiên sắc, thiên an lạc, thiên danh dự, thiên thù thắng, thiên sắc, thiên thanh, thiên hương, thiên vị, thiên xúc.<sup>120</sup>” Việc đi đến nương nhờ Giáo Pháp và Tăng chúng cũng theo phuong thức tương tự. Và lại nữa, nên biết quả báu đạt được [phalaviseso] của việc đi đến nương nhờ với sức mạnh của bài Kinh Velāma v.v, nên biết quả báu của việc đi đến nương nhờ như vậy.

Ở đó, trong việc đi đến nương nhờ của hạng phàm phu [lokiyasaraṇagamanam] trở nên ô nhiễm bởi các nguyên nhân có vô minh, hoài nghi và tà kiến nơi tam bảo (sẽ) không có lợi ích lớn, không có rung cảm lớn. Còn việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân [lokuttara] không ô nhiễm. Việc đi đến nương nhờ của hạng phàm phu có 2 sự tiêu hoại, sự tiêu hoại có lỗi lầm và sự tiêu hoại không có lỗi lầm. Ở đây, sự tiêu hoại có lỗi lầm tồn tại do các nguyên nhân như phó thác mạng sống của chính nơi bậc Đạo sư khác, sự tiêu hoại ấy cho quả không đáng mong muốn. Sự tiêu hoại không có lỗi lầm do thời gian hành động, sự tiêu hoại ấy không có kết quả bởi không có quả dị thực [vipāka]. Nhưng việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân không có sự tiêu hoại. Thật vậy vị Thánh đệ tử [sau khi chết đi tái sanh] dù ở trong cảnh giới khác cũng không chấp nhận tán thán người khác là bậc Đạo sư của mình [thay thế đức Phật]. Nên biết có sự ô nhiễm và sự tiêu hoại [đứt tam quy] của việc đi đến nương nhờ như đã được giải thích.

### *Giải Thích Việc Đi Đến Nương Nhờ Kết Thúc*

<sup>118</sup> ma. ni. 3.128; a. ni. 1.268-276)

<sup>119</sup> saṃ. ni. 1.37

<sup>120</sup> a. ni. 9.20

**Upāsakam mām bhavam gotamo dhāretu [Xin ngài Gotama hãy nhận con là người cận sự nam]:** Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận, có nghĩa là hãy nhận biết con là cận sự nam. Trong trường hợp này để trở thành người khéo léo trong phương thức thể hiện chính mình là cận sự nam cần phải biết điều hồn hợp [pakiṇṇaka] này rằng: Cư sĩ là ai? vì sao gọi là cư sĩ? cư sĩ ấy có giới như thế nào? có nghề nghiệp như thế nào? Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào? có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào?

Trong những hồn hợp đó [pakiṇṇaka], **thế nào là cư sĩ?** tức là bất kỳ người gia chủ nào đã đi đến ba nơi nương nhờ [Tam bảo]. Điều này đã được đức Thé Tôn thuyết như sau: “Này Mahānāma, khi nào cư sĩ đã đến nương nhờ noi đức Phật, đã đến nương nhờ noi Giáo Pháp (và) đã đến nương nhờ noi Tăng chúng. Thật vậy chỉ chừng ấy này Mahānāma, (người ấy) trở thành cư sĩ.”<sup>121</sup>

**Tại sao gọi là cư sĩ?** do phụng sự Tam bảo [cận sự]. Vì thế, gọi là người cư sĩ do phụng sự đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng chúng.

**Cư sĩ có giới như thế nào?** tư tâm sở (chủ ý) kiêng tránh 5 giới. Đã được đức Thé Tôn nói như sau: “Này Mahānāma khi nào cư sĩ làm người kiêng tránh từ sự sát sanh, (kiêng tránh) sự trộm cắp, (kiêng tránh) sự tà hạnh, (kiêng tránh) sự nói dối, (kiêng tránh) rượu men rượu nấu là nhân sanh dễ dui. Thật vậy này Mahānāma, cư sĩ có giới chừng ấy.”<sup>122</sup>

**Có nghề nghiệp như thế nào?** (tức là) từ bỏ 5 nghề nghiệp không chân chánh, rồi nuôi mạng bằng nghề nghiệp chân chánh đúng pháp. Đã được đức Thé Tôn nói như sau: “Này chư tỳ khưu, có 5 nghề buôn bán mà người tại gia cư sĩ không nên làm. Thế nào là năm? Buôn bán vũ khí, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán chất độc. Thật vậy, này chư tỳ khưu, 5 nghề buôn bán này không nên làm đối với người cư sĩ.”<sup>123</sup>

**Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào?** Sự bất lợi của giới và sinh kế của người cư sĩ ấy, điều đó là điều bất lợi của người cư sĩ. Và hơn thế nữa cư sĩ ấy là người giai cấp thấp hèn và uế nhiễm bởi những trần cầu, do sự bất lợi nào dàu sự bất lợi ấy cũng nên biết rằng là sự bất lợi của cư ấy áy. Và người giai cấp thấp hèn áy khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm 5 pháp (gồm) sự không có đức tin v.v. Đã được đức Thé Tôn nói như sau: “Này các tỳ khưu, người cư sĩ thành tựu đầy đủ được năm pháp này, là người cư sĩ hèn hạ, là người cư sĩ bẩn thỉu, là người cư sĩ đáng khinh bỉ. Thế nào là năm? Không có đức tin (noi Tam bảo), là kẻ ác giới, là người thích xem (bói) điềm lành, tin vào điềm báo lành không tin vào nghiệp, tìm đối tượng xứng đáng bên ngoài Tôn giáo [Phật giáo] và ở đây thực hành lợi ích trong Tôn giáo đó trước.”<sup>124</sup>

<sup>121</sup> sam. ni. 5.1033

<sup>122</sup> sam. ni. 5.1033

<sup>123</sup> a. ni. 5.177

<sup>124</sup> a. ni. 5.175

Có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào? Sự thành tựu giới và thành tựu về sinh kế của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Năm pháp nào có đức tin nơi Tam bảo v.v, của người cư sĩ nào thì pháp đó của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Đã được đức Thé Tôn nói như sau: “*Này các tỳ kheo, người cư sĩ nào thành tựu tròn đủ năm pháp này, (người cư sĩ ấy) là người cư sĩ ngọc bảo, là người cư sĩ hoa sen hồng, là người cư sĩ hoa sen trắng. Thé nào là năm? là người có đức tin, là người có giới, là người không thích xem (bói) điềm lành, tin vào nghiệp hơn là điềm báo lành, không tìm đối tượng xứng đáng bên Tôn giáo (Phật giáo) và ở đây thực hành thiện pháp trong Phật giáo.*<sup>125</sup>”

### Ý Nghĩa Của Từ Agga

Từ agga trong từ ajjatagge này sử dụng với ý nghĩa bắt đầu [*ādi*], chót đinh [*koti*], phần [*koṭṭhāsa*] và tối tượng [*setṭha*]. Từ **agga** cũng sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu** [*ādi*]: “*Kể từ nay trở đi, này người gác cửa, ta sẽ đóng cửa đối với các nam Nigantha, các nữ Nigantha.*<sup>126</sup>” **Chót đinh [*koti*]**: “nên vuốt ve đầu ngọn mía, đầu ngọn tre bằng đầu ngón tay này với đầu ngón tay kia bằng chính đầu ngón tay áy.<sup>127</sup>” **Phần [*koṭṭhāsa*]**: “*Này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép phân phôi theo phòng ngủ, và phân phôi theo phòng ở.*<sup>128</sup>” **Tối thượng**: “*Này chư tỳ khưu, tất cả chúng sanh số lượng chừng áy có chân hoặc... (trong số đó) Như Lai, bậc trí đã nói rằng là người tối thượng nhất.*<sup>129</sup>” Nhưng ở đây, từ agga này có thể thấy rằng được sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu** [*ādi*]. Do đó, trong từ **ajjadagge** này nên hiểu ý nghĩa: “**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**”. Ajjataṃ gồm **ajjabhāvam** [thời gian hiện tại]. Trong pālī từ **ajjadagge** cũng có. Phụ âm ‘da’ làm nhiệm vụ nối từ [tiếp ngữ xen chữ giữa **ajja** với **agge**] có nghĩa là “**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**”.

Pāṇupetam: đến trọn đời, (tức là) xin Ngài Gotama hãy ghi nhận là hãy nhận biết con là cần sự nam đã đi đến nương nhờ Tam bảo, không có bậc Đạo sư khác [ngoài đức Thé Tôn] trọn đời trọn kiếp sống của con, Đối với con, nếu ai đó chặt đầu tôi bằng một con dao sắc bén, cũng sẽ không nói rằng đức Phật không phải là đức Phật, Giáo Pháp không phải là Giáo Pháp (và) Tăng chúng không phải là Tăng chúng. Bà-la-môn khi đi đến nương nhờ với sự từ bỏ sanh mạng như vậy và đã thỉnh mời bốn món vật dụng từ chỗ ngồi đứng dậy cúi chào đức Thé Tôn, rồi thân đi hướng phái hữu [đi nhiều xung quanh] 3 lần rồi đi khỏi.

*Giải Thích Upasaka [Cư Sĩ Nam-Nữ] Kết Thúc*

*Giải Thích Kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi Kết Thúc*

<sup>125</sup> a. ni. 5.175

<sup>126</sup> ma. ni. 2.70

<sup>127</sup> kathā. 441

<sup>128</sup> cūlava. 318

<sup>129</sup> a. ni. 4.34



**Đại Tạng Kinh Năm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 5**

**GIẢI THÍCH KINH KHÔNG UẾ NHIỄM**

**Anaṅgaṇasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[57] Bài Kinh Không Uế Nhiễm: Đại đức Ānanda đã được nghe như vậy Ngài trưởng lão Sārīputta... là lời mở đầu. Việc giải thích ý nghĩa, từ khó trong bài Kinh ấy và trong các bài Kinh tương tự trong bài Kinh này. Vì thế, kể từ đây trở đi tôi sẽ không nói chỉ chừng ấy, mà giải thích từ chưa từng giải thích (ý nghĩa) trước đó.

**Cattāro [có bốn]:** xác định cách tính đếm. **Hạng người [puggalā]:** gồm chúng sanh, chúng nhân và nam nhân. Chỉ chừng ấy [hạng người] không nên chấp rằng đại trưởng lão Sārīputta đã nói đến hạng người, bởi vị này tối thượng nhất trong số chư Thánh thinh vân con của đức Phật, Ngài thuyết giảng không trái nghịch với lời dạy của đức Thé Tôn.

## Giải Thích Hai Cách Thuyết Pháp

Thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thé Tôn có 2 loại là **sammutidesanā** [sự thuyết pháp theo sự thật chế định], **paramatthadesanā** [sự thuyết pháp theo sự thật chân nghĩa pháp]. Ở đó, **sự thuyết pháp theo sự thật chế định** có hình thức như vậy: hạng người, chúng sanh, nam, nữ, vua chúa, bà-la-môn, chư thiêng, ma-vương v.v. Còn **sự thuyết pháp theo sự thật chân nghĩa pháp** có hình thức như vậy: vô thường, khổ não, vô ngã, uẩn, xú, giới, sự thiết lập của niệm v.v,

Ở đó, đức Thé Tôn tuyên thuyết giảng bằng sự thuyết pháp theo sự thật chế định cùng chúng sanh hữu duyên, người đã nghe bằng sự thuyết giảng theo sự chế định rồi thấu hiểu được ý nghĩa, có thể đoạn trừ si mê chứng đạt được pháp cao thượng. Còn người nào sau khi nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp với chân nghĩa pháp rồi thấu hiểu ý nghĩa, có thể đoạn trừ si mê chứng đắc pháp cao thượng, thì đức Thé Tôn thuyết giảng sự thuyết giảng theo chân nghĩa pháp cho họ. Khi thuyết hai sự thuyết giảng này, có sự so sánh như sau. Giống như một vị thầy tinh thông ba tập Vệ Đà, hiểu biết được tiếng địa phương, trong khi nói bằng ngôn ngữ Damiḷa học viên nào hiểu được ý nghĩa (tôi sẽ) nói với họ bằng ngôn ngữ Damiḷa. Nhưng nhóm nào hiểu ý nghĩa của bất kỳ ngôn ngữ nào trong số các ngôn ngữ như ngôn ngữ Andhaka v.v, (tôi sẽ) nói với họ bằng ngôn ngữ đó. Như vậy những thanh niên (học viên) ấy đã được nương nhờ vị thầy tinh thông giới luật, trí tuệ sắc bén, (sẽ) học nghề thật nhanh chóng như thế nào, trong câu so sánh cũng thế đó đức Thé Tôn nên biết rằng tương tự như vị thầy tinh thông Tam Tạng sống trong bản thể sẽ giảng dạy như (vị thầy tinh thông) ba tập Vệ Đà, vị thiện xảo cả pháp chế định và chân nghĩa pháp (pháp siêu lý) giống như sự thông thạo ngôn ngữ địa phương, chúng sanh hữu duyên người có thể thấu triệt sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thuyết giảng theo sự thật chân nghĩa pháp, cũng giống như những thanh niên nói tiếng địa phương khác nhau, sự thuyết giảng Giáo Pháp bằng sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thật chân nghĩa pháp của đức Thé Tôn giống như việc nói [ba tập Vệ Đà] bằng ngôn ngữ Damiḷa v.v, của vị thầy. và trong việc đức Thé Tôn thuyết giảng bằng sự thuyết giảng theo sự thật chế định và sự thật chân nghĩa pháp, các bậc trưởng thượng xưa đã nói rằng:

Bậc Chánh đẳng Chánh Giác vị cao cả hơn tất cả các vị thầy đã chứng ngộ hai sự thật là sự thật chân đế và sự thật chân nghĩa pháp, không có sự thật thứ ba.

Lời dạy của đức Phật liên quan đến các quan niệm chung được gọi là sự thật, bởi vì đó là quan niệm chung của thế gian. Còn những lời dạy của đức Phật thuộc ý nghĩa tuyệt đối gọi là sự thật, bởi vì đó là sự thật của tất cả pháp.

Do vậy, đối với bậc Đạo sư đáng lãnh đạo thế gian, vị thiện xảo trong sự thuyết giảng vohāra [ngôn ngữ phù hợp theo quan niệm chung của thế gian]. (Ngài) thuyết giảng theo quan niệm chung như thế, thì sự phạm tội nói dối không sanh khởi nơi ngài.

(Lý do thuyết tám hạng người) và lại nữa đức Thé Tôn nói về tám hạng người với 8 lý do sau: (1) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, (2) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa tính chất sở hữu chủ của nghiệp [kammassakatā], (3) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa hành động của con người theo cách riêng [paccattapurisakāra], (4) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa vô gián nghiệp [ānantariya], (5) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa pháp phạm trú, (6) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa túc mạng minh [pubbenivāsa], (7) nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự thanh tịnh của việc cúng dường, (8) không nhằm mục đích từ bỏ quan niệm chung của thế gian. Trong khi đức Thé Tôn nói rằng các uẩn-xứ-giới là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, đại chúng không hiểu, đi đến rối loạn, có kẻ thù đói địch (tranh luận) “đây là cái gì? các uẩn-xứ-giới là sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi chăng?” Trong khi đức Thé Tôn nói rằng: người đàm ông, vua Sát-đế-ly, bà-la-môn, vị thiên, ma-vương (sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi), đại chúng hiểu được, không đi đến rối loạn, không có kẻ thù đói địch (không tranh luận), do đó đức Thé Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới là người sở hữu nghiệp riêng của mình cũng cách thức tương tự như thế, bởi vậy đức Thé Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa tính chất sở hữu chủ của nghiệp**.

Ngay cả những lời đã nói rằng đại tự như Vēluvana, các uẩn-xứ-giới được hình thành cũng có cách thức tương tự, vì thế đức Thé Tôn thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa hành động của con người theo cách riêng**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới đoạt lấy mạng sống của mẹ, cha, bậc A-ra-hán, tạo nghiệp khiến cho thân đức Phật chảy máu, tạo nghiệp chia rẽ Tăng chúng, cũng có cách thức tương tự vậy, vì thế đức Phật mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa vô gián nghiệp**. Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới được tâm nhân từ cũng có cách thức tương tự như vậy, bởi thế đức Thé Tôn mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa pháp phạm trú**.

Ngay cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới nhớ tưởng lại được các kiếp sống quá khứ cùng có cách thức đó tương tự, do đó đức Thé Tôn mới thuyết về puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa túc mạng minh**. Ngày cả những lời đã nói rằng các uẩn-xứ-giới nhận (vật) bồ thí đại chúng không hiểu, đi đến rối loạn, có kẻ thù đói địch (tranh luận) “đây là cái gì, các uẩn-xứ-giới nhận (vật) thí chăng? Những khi thuyết rằng hạng người có giới, có tư cách tốt đẹp nhận thí, đại chúng hiểu được, không đi đến rối loạn, không

có kẻ thù đối địch (không tranh luận), vì thế đức Thέ Tôn nói đến puggalakathā [nhân ngữ] **nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sự thanh tịnh của việc cúng dường.**

Bởi vì thường các đức Thέ Tôn không từ bỏ quan niệm chung của thế gian, sống trong lời nói của thế gian, trong ngôn ngữ của thế gian, trong việc thảo luận của thế gian, Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Vì thế đức Thέ Tôn nói đến puggalakathā [nhân ngữ] **không nhằm mục đích từ bỏ quan niệm chung của thế gian.** Do đó, Ngài trưởng lão Sārīputta khi (lời nói của Ngài) không đối nghịch với sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thέ Tôn mới được vững trú trong quan niệm chung của thế gian, rồi nói lời khởi đầu sau: “**Này chư hiền, có tất cả bốn hạng người này,**” vì vậy người trí thiện xảo trong thế gian luận. Vì thế, hạng người ở đây (hành giả) nên hiểu theo quan niệm chung mà thôi, không được chấp lấy theo chân nghĩa pháp.

**Santo samvijjamānā** [có, hiện hữu] là hiện có, tìm kiếm được theo sự chỉ định của thế gian. **Trong thế gian:** là chúng sanh trong thế giới. Ở một số chỗ phiền não được Ngài gọi là cầu uế [aṅgaṇa] trong lời được bắt đầu rằng: **sāṅgaṇova samāno** [có hạng người có cầu uế]. Nhu trưởng lão Sārīputta đã nói rằng: “*Ở đây, ba sự cầu uế của tâm như thế nào? ái luyến là sự cầu uế của tâm, sân hận là sự cầu uế của tâm, si mê là sự cầu uế của tâm.*” (vibha. 924). Ở một vài chỗ sự cầu uế của tâm có ý muốn nói đến bụi bẩn hoặc bùn lầy nào đó, như đã nói: “sự tinh tấn để diệt trừ bụi bẩn và bùn lầy đó đó.” Một vài chỗ có ý muốn nói đến phần lãnh thổ là như thế, phần lãnh thổ đó nên biết bằng sức mạnh của lời nói sau khu vực coi bồ-đề, khu vực của bảo tháp v.v, ở đây, trưởng lão Sārīputta có ý muốn nói đến phiền não nóng đốt ở nhiều phương nhiều khác nhau. Thực vậy, trưởng lão Sārīputta nói rằng: “phiền não như cầu uế”. Thực vậy, trưởng lão Sārīputta nói rằng: Ngày hiền giả, đây là tên gọi cho các ác bất thiện pháp của sự mong muốn làm đối tượng, tức là ‘cầu uế’.(ma. ni. 1.60). là người đi cùng với phiền não như cầu uế, gọi là có sự nhiễm bẩn.

**sāṅgaṇova samāno** [có phiền não như cầu uế]: chính người có phiền não như cầu uế. **Nhưng không biết rõ như thật ta có cầu uế trong nội thân** [atthi me ajjhattam aṅgaṇanti yathābhūtam nappajānāti]: không biết rằng có phiền não tồn tại bên trong nội tâm của ta. là không biết thực thể như vậy, phiền não này thô thiển, độc hại, cần phải từ bỏ, không nên nắm lấy, chúng giống như những mũi tên tầm độc.

Đối với bất cứ ai biết rằng có biết điều này (biết rõ bất thiện là thô thiển) người đó trưởng lão Sārīputra gọi là biết như thật [đúng theo pháp thực tính]: “phiền não như những cầu uế có mặt bên trong nội tâm của ta.” Những phiền não đã được nhổ bỏ bởi đạo không còn sanh khởi nơi người nào, bởi vì chúng đã được ngăn chặn bằng bất kỳ phương pháp nào đi nữa thì chính người ấy trưởng lão Sārīputta có ý muốn nói đến hạng người không có cầu uế (phiền não) trong bài Kinh này.

**Không biết như thật rằng nội thân ta không có cầu uế (phiền não)** [natthi me ajjhattam aṅgaṇanti yathābhūtam nappajānāti]: không biết rằng tất cả phiền não của ta không có, do ngăn chặn bằng một trong những phương pháp, không phải không được nhổ

bỏ bằng đạo, không hiểu được sự thật như vậy các phiền não trong khi sanh khởi làm tiêu hoại lợi ích to lớn (bởi vì) chúng thô thiển, độc hại, cần phải từ bỏ, không nên nắm giữ, tương tự như mũi tên tâm thuộc độc. Còn người nào biết rằng không có (câu uế) bởi lý do này (biết rằng chúng thô thiển) người đó trưởng lão Sāriputta gọi là “**biết đúng như thật nội thân ta không có câu uế**”. từ **tatra** bằng từ **tesu** trong câu **tesu catūsu puggalesu** [trong bốn nhóm hạng người] hoặc **tesu dvīsu sāṅgaṇesu** [trong cả hai hạng người có câu uế]. Yvāyam chia thành **yo ayam** [hạng người này đây], từ Pālī gốc là yāyam như vậy cũng có.

[58] Trưởng lão Moggallāna hỏi chính lý do ấy, nhưng sử dụng cả hai câu hỏi: **Này hiền giả Sāriputta, do cái gì làm nhân và do cái gì làm duyên?** Nên biết rằng có sự liên hệ nhau trong câu **yenimesam** v.v, như vậy rằng trong cả hai hạng người, một người gọi là người tối thượng, một người gọi là thấp hèn, do nhân gì? do duyên gì? nhân đó là gì? duyên đó là gì? Ở đó (nhân và duyên) cả hai như vậy, mặc dù thế việc “**biết rõ và không biết rõ**” của chính cặp đôi này trưởng lão Sāriputta đã nói rằng “**không biết rõ, biết rõ**” là nhân và cũng là duyên.

[59] Lại nữa, mặc dù thế trưởng lão cũng đã nhấn mạnh rằng: này hiền giả, trong hai hạng người đó v.v, để chỉ ra nhân đó cho được rõ ràng hơn trước, vì bản thân có một trí tuệ sắc bén. Trong câu **điều này người đó có thể chờ đợi** [**tassetam pāṭikāñkham**] là hạng người áy có thể mong chờ nhân đó, (tức là) có thể mong đợi được rằng người áy sẽ chắc chắn đạt được nhân này, không phải nhân nào khác, nghĩa là có được chắc chắn. Trưởng lão Sāriputta đã nói trong sự liên hệ đến không để sự mong muốn sanh khởi v.v, Ngài đã nói theo cách thức như sau: “vì áy sẽ không khởi lên ước muốn”.

Và ở đó **vị áy sẽ không khởi lên ước muốn** [**na chandam janessati**]: vị áy trong khi không biết cũng sẽ không cho sự ước muốn sanh khởi để đoạn trừ câu uế đó. (**vị áy**) **sẽ không nỗ lực** [**na vāyamissati**]: (vị áy) sẽ không cố gắng để cho có sức mạnh lớn hơn. **sẽ không nhiệt tâm** [**na vīriyam ārabhissati**]: sẽ không nhiệt tâm tinh tấn (nguyên nhân) dẫn đến sức mạnh, tức là sẽ không để sự tinh tấn được vận hành. Sāṅgaṇo [câu uế của tâm]: có sự bất tình với những câu uế có ái luyến v.v, này. **Có tâm bị ô nhiễm** [**saṃkiliṭṭhacitto**]: là người có tâm bị nhiễm bẩn, có một tâm vấy bẩn, do chính câu uế của tâm, người có tâm bị câu uế phiền não tấn công, có tâm hoàn toàn bị thiêu đốt bởi câu uế phiền não. **Sẽ từ trần** [**kālam karissati**]: là sẽ chết.

**Seyyathāpī** là **seyyathā nāma**: giống như. **Bát bằng đồng** [**kaṃsapāti**]: là đồ đựng được làm bằng đồng. **Ābhata**: đem đến. **Mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về** [**āpaṇā vā kammārakulā vā**]: là (mang về) từ chợ hoặc từ nhà người thợ rèn, người làm bát đồng. **Bị dính bụi** [**rajena**]: bị (những thứ) dơ bẩn bám vào như bụi. **Bị gỉ** [**Malena**]: là bị gỉ sét sinh ra từ chính cái bát đồng áy. **Bị bao phủ** [**pariyonaddhā**]: bị bao phủ toàn bộ. **Không được lau chùi** [**na ceva paribhuñjeyyam**]: là không được chùi rửa sạch sẽ bằng cách tẩy rửa và đánh bóng v.v, **rajāpathe**: Ở trong chỗ có bụi bẩn. Lại nữa, pāṭha [Pālī trong Tam Tạng] cũng tương tự y như vậy, có nghĩa là cất giữ ở nơi có bụi bẩn (có thể) thối đến, hoặc để ở dưới gầm giường, hoặc đặt nó ở trong nhà kho, hoặc bên trong cái thùng cũng giống

như lấy bụi rải rắc vào (cái bát đồng). **Chỉ càng ô nhiễm hơn, càng đầy bụi bặm hơn [saṃkiliṭṭhatarā assa malaggahitā]**: Điều này được giải thích như sau: (bát đồng) bị ô nhiễm hơn trước, bởi vì nó được đặt ở nơi có bụi bẩn, bị rỉ sét nhiều hơn trước do nó không được sử dụng và không được làm sạch, phải không? đây là lời quay ngược lại hỏi, nên hiểu ý nghĩa lời quay ngược lại hỏi như sau: này hiền giả Moggallāna bát đồng đó mà họ làm như vậy về sau sẽ ô nhiễm hơn trước, và sẽ gỉ sét hơn trước đến nỗi khó mà nhận biết hoặc không thể biết được là bát đất hay bát đồng, trưởng lão khi tiếp nhận lời này mới nói rằng là như thế đó thưa Ngài. Vị Tướng Quân Chánh Pháp [Sārīputta] khi xác nhận ví dụ thêm lần nữa đã nói lời như sau: **cũng tương tự như vậy [evameva kho]**, trong lời đó nên biết các phép so sánh ví dụ như sau:

Người vẫn còn cầu uế phiền não giống như cái bát đồng nhiễm bẩn, trong khi người ấy sử dụng cái bát đó để (làm lẽ) xuất gia, vị ấy cũng sẽ quay trở lại xuất gia trong hội chúng của những người làm việc nuôi mạng không chân chính như làm thầy thuốc chữa bệnh, v.v. Chẳng khác gì vứt bỏ cái bát đồng nhiễm bẩn ở nơi có bụi bẩn vì không được sử dụng v.v. việc nuôi mạng không chân chánh v.v, như làm nghề thầy thuốc của vị ấy được học tập với thầy dạy học và thầy tế độ tương xứng (và) cái chết của người vẫn còn cầu uế phiền não sống trong sự vi phạm, là sống tà mạng có nghề thầy thuốc cũng giống như tình trạng của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước.

Và hơn nữa, cái chết vẫn còn cầu uế phiền não nơi vị ấy, người sống trong sự vi phạm này cần sám hối tội dukkata [tác ác] và dubbhāsita [ác khẩu] (cũng giống như tình trạng cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước). Ở đây, cái chết đầy cầu uế phiền não của vị ấy vững trú trong sự vi phạm này theo tuần tự cần sám hối pācittiya [ung đồi trị] và thullaccaya [trọng tội], sự vi phạm saṅghādisesa [Tăng tàng], sự vi phạm pārājika [bất cộng trụ], và tạo ác nghiệp vô gián trọng tội [anantariyakamma] như giết mẹ, giết cha v.v, giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nay lại càng nhiễm bẩn hơn trước.

*Saṃkiliṭṭhacitto kālam karissatīti ettha ca akusalacittena kālam karissatīti na evamattho daṭṭhabbo. sabbasattā hi pakaticittena bhavaṅgacitteneva kālam karonti. ayam pana avisodhetvā cittasantānam kālam karissatīti etamattham sandhāya evam vuttoti veditabbo.*

Và ở đây, (**người ấy**) sẽ **mệnh chung (với) tâm ô nhiễm [saṃkiliṭṭhacitto kālam karissati]**: không nên hiểu ý nghĩa như vậy (vị ấy) sẽ mệnh chung với tâm bất thiện. Bởi vì tất cả chúng sanh từ trần với tâm thông thường chính bởi tâm hộ kiếp. Lại nữa, người này tâm tánh đã không được thanh lọc, nên biết rằng ý nghĩa đó đã được trưởng lão Sārīputta nói vậy để ám chỉ đến nội dung này.

*Dutiyavāre pariyodapeyyunti dhovanaghaṁsanasanāḥachārikāparimajjanādīhi parisuddham ādāsamaṇḍalasadisam kareyyum. na ca nam rajāpatheti pubbe vuttappakāre thāne anikkhipitvā karaṇḍamañjūsādīsu vā thapeyyum, paliveṭhetvā vā nāgadante lageyyum. sesam vuttanayānusāreneva gahetabbam.*

Trong phần hai lý giải như sau: **nên được lau chùi**: lau chùi sạch sẽ, làm cho nó giống như một tấm gương bằng cách rửa, đánh bóng và chà xát bằng tro mịn v.v. **Và không để ở nơi có bụi bẩn**: không để ở những nơi đã đề cập trước đó, mà phải để trong hợp hoặc trong rương, hoặc gói lại, rồi lấy treo lên sào dành riêng để treo đồ. Các từ còn lại nắm lấy theo phương pháp đã được nói trước đó.

*upamāsaṃsandanā cettha evam veditabbā — kiliṭṭhakamṣapātisadiso sāṅgano bhabbapuggalo. kiliṭṭhakamṣapātiyā paribhuñjanamādīm katvā suddhaṭṭhāne ṭhapanam viya tassa puggalassa pabbajjam labhamānassa pesalabhikkhūnam santike pabbajjāpaṭilābho. ye ovadanti anusāsanti appamattakampi pamādam disvā dandakammam katvā punappunam sikkhāpenti, saṃkiliṭṭhakamṣapātiyā aparakālē parisuddhapariyodātabhāvo viya tassa puggalassa ācariyupajjhāyānam anusikkhato anukkamena sammāvattapaṭipatti, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā.*

Nhưng trong phần hai này nên biết việc so sánh sau đây giữa ẩn dụ và hoán dụ như sau: hạng người có khả năng đắc đạo quả trong kiếp hiện tại [bhabbapuggala] vẫn còn cầu uế phiền não giống như việc sử dụng một cái bát đồng đã nhiễm bẩn v.v, vì áy đến xuất gia, sau khi đã xuất gia trong hội chúng của những vị có giới hạnh, giống như việc sử dụng một cái bát đồng đã nhiễm bẩn, sau đó đem cát vào nơi sạch sẽ. Thầy dạy học và thầy tế độ nào khuyến giáo, giảng dạy (vì áy) sau khi đã nhìn thấy sự khinh suất dù chỉ chút ít cũng phải nhận hình phạt rồi tự nhận thức điều học, cái chết mà không có cầu uế phiền não của vị áy, người noi gương theo thầy dạy học và thầy tế độ đó vững trú trong ân đức pháp này, là thực hành chân chánh theo tuân tự cũng giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau.

*atha vā anukkamena parisuddhe sīle patiṭṭhāya attano anurūpam buddhavacanam uggaṇhitvā dhutaṅgāni samādāya attano anukūlakammaṭṭhānam gahetvā gāmantasenāsanavāsam muñcityvā pantasenāsanavāso, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā. atha vā anukkamena kasiṇaparikammam katvā atṭhasamāpattinibbattanena kilesavikkhambhanam, vipassanāpādakajjhānā vuṭṭhāya vipassanāya kilesānam tadaṅganivāraṇam, sotāpattiphalādhigamo... pe... arahattasacchikiriyāti ettha ṭhitassa accantam anaṅgaṇakālakiriyā eva.*

Và hơn nữa, cái chết trong lúc không có cầu uế phiền não của vị áy đã được thiết lập vững chắc ở giới đã được thanh tịnh, sau khi học láy Phật ngôn phù hợp với bản thân rồi thọ trì hạnh đầu đà, nhận lấy đê mục nghiệp xú hổ trợ mình. Từ bỏ những trú xú xú gần làng mạc, và sống ở trú xú thanh vắng này theo tuân tự, so sánh với tình chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau. Lại nữa, cái chết không có cầu uế phiền não trong đoạn cuối cùng [tịch diệt Niết-bàn] của vị đang trong quá trình thực hành sự chuẩn bị biến xú rồi bằng sự áp chế được phiền não nhờ tadaṅgapahāna [sự từ bỏ do thay thế chẳng hạn như sự từ bỏ đối tượng xinh đẹp bằng việc quán xét đối tượng không xinh đẹp] chứng đắc Tu-đà-hoàn quả bằng minh sát... và chứng ngộ A-ra-hán, giống như tính chất của cái bát đồng đã nhiễm bẩn, nhưng sẽ được trong sáng sạch sẽ về sau.

*tatiyavāre subhanimittanti rāgaṭṭhāniyam itṭhārammaṇam. manasi karissatūti tasmiṁ vipannassati tam nimittam āvajjissati. tassa subhanimittassa manasikārāti tassa puggalassa subhanimittamanasikārakāraṇā. anuddhamessatīti hiṁsissati adhibhavissati. rāgo hi uppajjanto kusalavāram pacchinditvā sayameva akusalajavanam hutvā tiṭṭhanto kusalacittam anuddhamsetīti veditabbo. sesam vuttanayānusāreneva gahetabbam.*

Trong phần ba lý giải như sau, **tịnh túng**: đối tượng khả ái là nơi vững trú của luyến ái. **Sẽ tác ý**: khi tịnh túng đó tồn tại vị ấy cũng sẽ nhớ túng đến túng đó. **Do tác ý đến tịnh túng của vị ấy**: bởi do sự tác ý đúng đường lối đến tịnh túng của người ấy. **Sẽ theo khuấy động tâm**: sẽ làm tổn thương, sẽ chê ngự tâm của vị ấy. tức là ai luyến nên hiểu rằng khi khởi lên đã cắt đứt việc thực hành thiện trở thành bất thiện theo sự diệt trừ thiện tâm đang an trú. Các từ còn lại nên nắm lấy theo cách thức đã nói.

*opammasaṁsandanā panettha evam veditabbā — parisuddhakaṁsapātisadiso pakatiyāappakilesa anaṅgaṇapuggalo. parisuddhakaṁsapātiyā naparibhuñjanam ādim katvā rajāpathe nikkhepo viya tassa puggalassa pabbajjam labhamānassāti ito param sabbam paṭhamavārasadisameva.*

Trong phần ba này nên biết việc so sánh sau đây giữa ẩn dụ và hoán dụ như sau: người không có cấu uế có ít phiền não theo lẽ thường, giống như cái bát đồng sạch sẽ, vị ấy đến xuất gia (cũng sẽ quay trở lại xuất gia trong hội chúng của những người làm việc nuôi mạng không chân chính như làm thầy thuốc chữa bệnh, v.v.) giống như việc không sử dụng cái bát đồng sạch sẽ đó, lại vẫn cát giữ nó ở nơi có bụi bẩn. Kể từ đây, tất cả các từ tương tự trong phần thứ nhất.

*catutthavāre subhanimittam na manasi karissatūti tasmiṁ sativirahābhāvato tam nimittam nāvajjissati, sesam dutiyavārānusārena veditabbam. “ayam kho, āvuso”tiādi “ko nu kho, āvuso”tiādimhi vuttanayameva.*

Trong phần thứ tư lý giải như sau: **Sẽ không tác ý đến tịnh túng**: sẽ không nhớ lại đến túng đó, bởi vì không có sự tách biệt khỏi sự ghi nhớ trong túng đó. Các từ còn lại nên biết theo phuong thức trong phần thứ hai. “Này hiền giả Moggallāna, đây là nhân”, có cách thức như đã được nói trong câu rằng: **“Này hiền giả Sāriputta, cái gì làm nhân”**

60. *idāni tam aṅgaṇam nānappakārato pākaṭam kārāpetukāmenāyasmata mahāmoggallānenā “aṅgaṇam aṅgaṇan”tiādinā nayena puṭho tam byākaronto pāpakānam kho etam, āvusotiādimāha. tattha icchāvacarānanti icchāya avacarānam, icchāvasena otinānam pavattānam nānappakārānam kopāppaccayānanti attho. yan idhekaccassāti yena idhekaccassa evam icchā uppajjeyya, tam thānam tam kāraṇam vijjati atthi, upalabbhatīti vuttam hoti. āpanno assanti āpanno bhaveyyam. na ca maṁ bhikkhū jāneyyunti bhikkhū ca maṁ na jāneyyum. kiṁ panettha thānam, lābhaththikatā. lābhaththiko hi bhikkhu pakatiyāpi ca katapuñño manussehi sakkato garukato evam cinteti “āpattiṁ āpannam bhikkhum therā ñatvā majjhimānam ārocenti, te navakānam, navakā vihāre vighāsādādīnam, te ovādam āgatānam bhikkhunīnam, evam kamena catasso parisā jānanti.*

*evamassa lābhantarāyo hoti. aho vatāham āpattiñca vata āpanno assam, na ca mam bhikkhū jāneyyun”ti.*

[60] Bây giờ, trưởng lão Sārīputta, (người đã được hỏi) bởi trưởng lão Mahāmoggallāna mong muốn để Ngài giải thích rõ ràng rằng câu uế phiền não bằng nhiều phuơng diện khác nhau, với cách thức như sau: “Thưa Ngài lời mà ngài gọi là câu uế, câu uế, đây là tên gọi của cái gì?” Khi được hỏi như vậy (Ngài) đã đáp rằng: “**câu uế này là tên gọi của sự thực hành thấp hèn là ác bất thiện.**” Ở đó **icchāvacaram** là sự thực hành thấp hèn (là ranh giới của sự ham muốn), có ý nghĩa là bất thiện, vận hành theo sự tham muốn, sự sân hận và sự ích kỷ ở nhiều khía cạnh, đã đi xuông là vận hành theo sức mạnh của sự tham muốn. **Nguyên nhân khiến sự tham muốn sanh khởi cùng một số tỳ khưu trong Phật Giáo** có ý nghĩa giải thích rằng sự tham muốn này có thể khởi lên nơi một số vị tỳ khưu do nhân nào, nhân đó có sự tham muốn là vị trí, tồn tại, hiện hữu, tìm kiếm được. **āpanno assam** bằng **āpanno bhaveyyam** [nếu ta có phạm điều giới]. **na ca mam bhikkhū jāneyyum** bằng **bhikkhū ca mam na jāneyyum** [(mong rằng) chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới], trong câu ‘mong rằng chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới’ có gì làm nhân? có nhu cầu về lợi lộc làm nhân. Vị tỳ khưu có nhu cầu về lợi lộc theo lẽ thường, là người đã tạo phước và là người mà tất cả nhân loại đồng cung kính, thể hiện sự tôn trọng, mới suy nghĩ như thế này vị tỳ khưu đã phạm điều giới, vị trưởng lão sau khi biết đến nói với các trung hạ tỳ khưu. các trung hạ tỳ khưu nói với các tân niêm tỳ khưu, các tân niêm tỳ khưu nói với người dụng tàn thực trong tịnh xá v.v, những người ấy sẽ nói với các tỳ khưu ni đến nghe lời giáo huấn, bốn hội chúng biết nhau theo thứ tự như vậy, khi đã như vậy là lợi lộc của ta sẽ suy giảm, thật đáng xấu hổ! nếu ta thật sự có phạm điều giới, mong chư tỳ khưu đừng có biết ta đã phạm điều giới.

*yañ tam bhikkhum bhikkhū jāneyyunti yena kārañena tam bhikkhum aññe bhikkhū jāneyyum, tam kārañam vijjati kho pana atthiyeva, no natthi. therā hi ñatvā majjhimānam ārocenti. evam so pubbe vuttanayena catūsu parisāsu pākaṭo hoti. evam pākaṭo ca ayasābhībhūto gāmasatampi pavisitvā ummārasatesu thānesu uñchitvā yathādhotena pattena nikhamati. tato jānanti mam bhikkhū āpattim āpannoti tehi camhi evam nāsitoti cintetvā, iti so kupito hoti appatīto so iminā kārañena kupito ceva hoti kodhābhībhūto appatīto ca domanassābhībhūto.*

Nguyên nhân chư tỳ khưu có thể biết được vị tỳ khưu ấy phạm điều giới: lý do khiến chư tỳ khưu khác có thể biết được chuyện đó có, chắc chắn có, không phải không có. Bởi vì, các trưởng lão sau khi biết đến nói với các trung hạ tỳ khưu, khi đã như vậy các vị sẽ biết nhau trong bốn hội chung theo cách đã nói. Và trở thành người mang tai tiếng khi có nhiều người biết đến, sau khi đi đến một trăm ngôi nhà, lau chân tại một trăm ngưỡng cửa cũng rời đi với cái bát trống rỗng. Kể từ đó mà **chư tỳ khưu biết ta là người phạm điều giới**, sau khi vị ấy suy nghĩ ta bị chư tỳ khưu ấy làm cho mất mất bởi những biểu hiện như vậy, cũng trở nên giận dữ bởi nguyên nhân đó. **Trở nên bất mãn:** bởi nhân này vị ấy đã giận dữ, không những bị sự tức giận ché ngự, vị ấy bất mãn, mà còn bị sự sân hận ché ngự.

*yo ceva kho āvuso, kopo yo ca appaccayo ubhayametam aṅgaṇanti, āvuso, yo cāyam saṅkhārakkhandhasaṅgahito kopo, yo ca vedanākkhandhasaṅgahito appaccayo, etam ubhayam aṅgaṇanti evamettha attho daṭṭhabbo. idañca tādisānam puggalānam vasena vuttam. lobho pana imassa aṅgaṇassa pubbabhāgavasena, moho sampayogavasenāpi gahitoyeva hoti.*

Này hiền giả, sự giận dữ và bất mãn, cả hai điều này đều là cầu uế: này hiền giả sự giận giữ nhiếp thâu hành uẩn, và sự bất mãn nhiếp thâu thọ uẩn, cả hai đều gọi là cầu uế của tâm nên phải biết ý nghĩa lời giải thích ở đây như vậy. Và lời này đã được Ngài nói theo tướng trạng của hạng người như thế ấy. Lại nữa tham với sức mạng là pháp dẫn đầu của cầu uế này, còn si mê chính là sự nắm lấy với khả năng phối hợp (với tham).

*anuraho manti purimasadisameva bhikkhum gaḥetvā vihārapaccante senāsanam pavesetvā dvāraṁ thaketvā codente icchatī. ṭhānaṁ kho panetanti etam kāraṇam vijjati, yaṁ tam bhikkhum catuparisamajjhe ānetvā byattā vinītā “tayā asukamhi nāma ṭhāne vejjakammam katan”tiādinā nayena codeyyum. so catūsu parisāsu pākaṭo hoti. evam pākaṭo ca ayasābhībhūtoti sabbam purimasadisameva.*

**(mong chư tỳ khưu quở trách) ta ở nơi kín đáo:** có nghĩa là vị tỳ khưu chẳng hạn như vị đầu tiên [phạm điều giới] mong chư tỳ khưu dẫn tôi vào chỗ trú ở cuối tịnh xá, đóng cửa lại rồi khiến trách. **sự tình này có thể xảy ra:** nguyên nhân này có thể có được là chư tỳ khưu, những vị thiện xảo đã tiếp nhận sự hướng dẫn, rồi có thể dẫn vị tỳ khưu ấy đến giữa tú chúng rồi khiến trách theo phuơng thức có sự bắt đầu như sau: ‘Ngài đã làm nghề thầy thuốc ở trong chỗ tên đó. Còn câu nói vị ấy sẽ xuất hiện trong bốn hội chúng, vị ấy cũng sẽ xuất hiện tương tự như thế này trở nên mất danh vọng, tất cả giống như nội dung ban đầu thôi.

*sappaṭipuggaloti samāno puggalo. samānoti sāpattiko. paṭipuggaloti codako. ayam sāpattikeneva codanam icchatī, tvampi imañcimāñca āpattim āpanno, tam tāva paṭikarohi pacchā maṁ codessasāti vattum sakkāti maññamāno. apica jātiādīhi samāno puggalo sappaṭipuggalo. ayañhi attano jātiyā kulena bāhusaccena byattatāya dhutanāgenāti evamādīhi samāneneva codanam icchatī, tādisena vuttam nātidukkham hotīti maññamāno. appaṭipuggaloti ettha ayutto paṭipuggalo appaṭipuggalo. imehi āpattādīhi asadisattā paṭisattu paṭisallo codako bhavitum ayuttoti vuttam hoti. iti so kupitoti iti so imāya appaṭipuggalacodanāya evam kupito hoti.*

**Một tỳ kheo đồng phạm:** người ngang bằng nhau, là người phạm điều giới, gọi là **người đồng phạm**. Đồng phạm là phải sám hối tội như nhau. **Người không đồng phạm** là người khiến trách. Vị tỳ khưu này muốn buộc tội vị tỳ khưu phạm điều giới tương tự bởi vì ấy hiểu rằng sẽ nói (chống đối) rằng chính Ngài cũng phạm điều giới, trước hết, Ngài phải chịu nhận hình phạt, rồi sau đó mới buộc tội tôi. Lại nữa người đồng phạm theo cách sanh (jāti) v.v, gọi là người đồng phạm. (tức là) vị tỳ khưu này muốn sự khiến trách chính những vị đồng phạm hội đủ đức hạnh là với dòng dõi, với chủng tộc, với sự học rộng hiểu nhiều,

với kinh nghiệm hiểu biết và sự thực hành hạnh đầu đà [dhutaṅga] của bản thân, vị ấy trong khi suy nghĩ rằng đau khổ nhất mà người đó đã nói không có. Ở đây, **vị không đồng phạm**: không tương thích với nhau được gọi là không đồng đẳng nhau, trong lời này không phải người không ngang bằng nhau. (tức là) người là kẻ thù địch, là đối thủ không nên khiến trách, bởi không ngang bằng theo điều giới phạm v.v, **do nguyên nhân như vậy vị ấy trở thành giận dữ**: do nguyên nhân như vậy vị ấy trở thành giận dữ bởi sự buộc tội của người không đồng phạm.

*catutthavāre aho vatāti “aho vata re amhākam pañditakā, aho vata re amhākam bahussutakā tevijjakā”ti (dī. ni. I.291) garahāyam dissati. “aho vata mam daharamyeva samānam rajje abhisiñceyyun”ti (mahāva. 57) patthanāyam. idha patthanāyameva. paṭipucchitvā paṭipucchitvāti punappunam pucchitvā. ayam bhikkhu lābhaththiko bhagavato attānam paṭipucchitabbam icchatī, tañca kho anumatipucchāya, no maggām vā phalam vā vipassanām vā antaram katvā. ayañhi passati bhagavantam sāriputtādayo mahātherē “tam kim maññasi, sāriputta, moggallāna, kassapa, rāhula cakkhum niccam vā aniccam vā”ti evam parisamajjhe paṭipucchitvā paṭipucchitvā dhammam desentam, manusse ca “tesa pañditā therā satthu cittam ārādhentī”ti vaṇṇam bhaṇante, lābhasakkārañca upaharante. tasmā tam lābhasakkāram icchanto evam cintetvā nikhaṇitvā thapitakhānu viya bhagavato puratova hoti.*

Trong phần thức tư [nói về bốn sự thực hành thấp hèn], **aho vatā**: được sử dụng trong lời quả trách cũng có chặng hạn như: “*Nguoi thật là nhà học giả đón mặt của chúng ta! Nguoi thật là nhà đa văn đón mặt của chúng ta! Nguoi thật là nhà tinh thông ba quyền Vệ Đà đón mặt của chúng ta.*” (dī. ni. 1.291). Được sử dụng trong sự ước muôn (cũng có) chặng hạn như: “*Thật sung sướng ước gì họ tán phong ta chính trong thời niên thiếu, mạnh khỏe lên làm vua!*” (mahāva. 57). Ở đây, **aho vatā** chỉ được sử dụng trong ý nghĩa mong muôn. **paṭipucchitvā paṭipucchitvā**: đã hỏi đi hỏi lại nhiều lần. Vị tỳ khưu có nhu cầu lợi lộc này muôn được đức Thê Tôn phải hỏi đến tôi, và hỏi vấn đề chung chung, không phải hỏi đến đạo, hoặc quả, hoặc minh sát mà làm cho (vị ấy) đáp không được. Bởi vì này thấy đức Thê Tôn hỏi các vị đại trưởng lão như trưởng lão Sāriputta v.v, ở trong giữa hội chúng này rằng: “Này Sāriputta, Moggallāna, Kassapa, Rāhula, các ông hiểu ý nghĩa này như thế nào? con mắt là thường hay vô thường?” Rồi thuyết giảng Giáo Pháp và thấy quần chúng nói lời tán thán ân đức của trưởng lão đó rằng: “trưởng lão ấy là bậc trí tuệ làm vừa lòng bậc Đạo Sư”, (trưởng lão) nhận được lợi lộc và sự cung kính từ họ mang đến cúng dường những trưởng lão ấy. Vì thế, vị ấy khi mong muôn lợi lộc và sự cung kính đó, đã suy nghĩ như vậy đã đi ra khỏi đúng trước mặt của đức Thê Tôn giống như một khúc gỗ đã được dựng đứng.

*iti so kupitoti atha bhagavā tam amanasikaritvāva aññam theram paṭipucchitvā dhammam deseti, tena so kupito hoti bhagavato ca therassa ca. katham bhagavato kuppati? “aham pabbajitakālato pabhuti gandhakuṭiparivenato bahinikkhamanam na jānāmi, sabbakālam chāyāva na vijahāmi, mam nāma pucchitvā dhammadesanāmattampi natthi. tammuhattam ditṭhamattakameva theram pucchitvā dhammam desetī”ti evam bhagavato*

*kuppati. katham therassa kuppati? “ayañ mahallakatthero bhagavato purato khānu viya nisīdati, kadā nu kho imam dhammakammikā abhabbaṭhānam pāpetvā nīharissanti, ayañhi yadi imasmīm vihāre na bhaveyya, avassam bhagavā mayā saddhiñ sallapeyyā”ti evam therassa kuppati.*

**Vị áy giận dū:** về sau đức Thé Tôn không để ý đến vị áy nữa, nhưng Ngài lại hỏi một trưởng lão khác, rồi thuyết giảng Giáo Pháp. Vì thế, vị áy nỗi giận luôn cả đức Thé Tôn và trưởng lão. Nỗi giận với đức Thé Tôn như thế nào? Từ khi xuất gia, không biết để đi ra ngoài khu vực Hương Thất, mỗi thời không bao giờ rời xa như hình với bóng, thậm chí chỉ hỏi tôi, rồi thuyết giảng Giáo Pháp cũng không có, (Ngài) hỏi trưởng lão mới nhìn thấy chỉ trong chốc lát, rồi thuyết giảng Giáo Pháp. vị áy giận dū vị trưởng lão như thế nào? (vị áy) giận dū với trưởng lão như thế này vị sư già này ngồi trước mặt đức Thé Tôn như một gốc cây. Khi nào vị trưởng lão Dhammadakkika [pháp sư]? sẽ đưa vị sư già này đến vị trí của người không thể chứng đắc đạo quả, rồi trực xuất (khỏi hội chúng), vì nếu không có vị tỳ khưu này thì trong ngôi Tịnh xá này thì đức Thé Tôn chắc chắn nói về ta.

*purakkhatvā purakkhatvāti purato purato katvā, samparivāretvāti vuttam hoti. ayampi lābhathikkoyeva, ayañhi passati bahussute bhikkhū mahāparivārena gāmam pavisante, cetiyam vandante, tesañca tam sampattim disvā upāsake pasanne pasannākāram karonte. tasmā evam icchatī. **kupitoti** ayampi dvīsu thānesu kuppati bhikkhūnam therassa ca. katham bhikkhūnam? “ime yadeva mayham uppajjati cīvaraṁ vā piṇḍapāto vā, tam gahetvā paribhuñjanti, mayham pana pattacīvaraṁ gahetvā piṇḍhito āgacchantopi natthī”ti evam bhikkhūnam kuppati. katham therassa? “eso mahallakatthero tesu tesu thānesu sayameva paññāyati, kudāssu nāma nam dhammakammikā nikkaḍḍhissanti, imasmīm asati avassam manyeva parivāressantī”ti.*

**Có thể vay quanh ta:** đã thực hiện ở phía trước, tức là vay quanh [cả phía trước và phía sau]. Ngay cả vị tỳ khưu này cũng là một người ham muộn lợi lộc. Vì vị tỳ khưu này nhìn thấy các tỳ khưu đa văn bước vào làng cùng với các tỳ khưu tùy tùng đang đánh lễ bao tháp và thấy các cận sự nam tịnh tín (nơi chư tỳ khưu), bởi nhìn thấy đức hạnh áy của những vị đó, thể hiện qua cách cư xử của những người tịnh tín. Vì thế, (vị áy) mong muốn điều này. **Đã giận dū:** vị tỳ khưu này đã giận dū do hai lý do là giận giữ chư tỳ khưu và vị trưởng lão. (vị áy) đã giận dū chư tỳ khưu như thế nào? “Các tỳ khưu này chỉ lấy y phục hoặc đồ ăn khát thực phát sanh đến tôi, sau khi nhận lấy vật đó rồi thọ dụng, nhưng không ai đến sau nhận lấy bình bát và y phục của tôi.” Đã giận dū trưởng lão như thế nào? “Vị trưởng lão này đã xuất hiện ở nơi đó lúc nào, trưởng lão Dhammadakkika sẽ nắm lấy vị áy ra khỏi, khi không có vị trưởng lão này, chư tỳ khưu chắc chắn sẽ vây quanh ta.”

*bhattaggeti bhojanatthāne. aggāsananti saṅghattherāsanam. aggodakanti dakkhiṇodakam. aggapiṇḍanti saṅghattherapiṇḍam. sabbattha vā agganti panītādhivacanametam. tattha ahameva labheyyanti icchā nātimahāsāvajjā. na añño bhikkhu labheyyāti pana atimahāsāvajjā ayampi lābhathiko pāsādiko hoti cīvaradhāraṇādīhi, kadāci pabbajati, kadāci vibbhamati. tena so pubbe laddhapubbam*

*āsanādīm pacchā alabhanto evam cintesi. na so bhikkhu labheyyāti na so bhikkhu therānam aggāsanādīsu tadanusārena majjhimānam aññesañca navānam kadaci yaṁ vā tam vā sabbanihīnam āsanādīm labhati. kūpitoti ayampi dvīsu thānesu kuppati manussānañca therānañca. katham manussānam? “ime maṅgalādīsu mām nissāya bhikkhū labhanti, ete, ‘bhante, ettake bhikkhū gahetvā amhākam anukampam karothā’ti vadanti, idāni tammuhattam diṭṭhamattakam mahallakattheram gahetvā gatā, hotu idāni, nesam kicce uppanne jānissāmī”ti evam manussānam kuppati. katham therānam? “ime nāma yadi na bhaveyyum, māmyeva manussā nimanteyyun”ti evam therānam kuppati.*

**Trai đường:** là nơi dùng để thờ dụng vật thực. **Chỗ ngồi tốt nhất:** là chỗ ngồi dành cho trưởng lão Tăng. **Nước uống tốt nhất:** là nước uống cúng dường với lòng thành kính. **Thực phẩm tốt nhất:** là thực phẩm khát thực dành cho trưởng lão Tăng. Hơn nữa, ở mọi trường hợp đều sử dụng từ ‘tốt nhất’ đây là từ dùng để chỉ những thứ thượng hạng. Ở đây, cả hai sự ước muôn này, mong rằng **chỉ riêng mình ta có thể nhận được**, không phạm đại tội; **còn tỳ khưu khác không nên nhận được**, phạm đại tội, vì tỳ khưu muốn được lợi lộc này là người đáng mến với việc cát giữ ý áo v.v, thỉnh thoảng xuất gia, đôi khi lại hoàn tục. Bởi vậy, vì ấy về sau không được ngồi vào vị trí mà bản thân đã từng ngồi trước đó, mới suy nghĩ như vậy. **Vị tỳ khưu ấy không nên nhận được**, vị tỳ khưu đó khi ngồi ở vị trí cao v.v, của các vị tỳ khưu trưởng lão, đối với những trung hạ tỳ khưu và tân niên tỳ khưu khác cũng làm theo cách tương tự, thỉnh thoảng cũng được chỗ ngồi bình thường hoặc thấp hơn tất cả hoặc không có chỗ. **Giận dữ:** chính vị tỳ khưu này giận dữ trong hai nguyên nhân, là (giận dữ) tất cả mọi người và các trưởng lão. Giận dữ với tất cả mọi người như thế nào? Những người này nương tựa ta nên mới được chư tỳ khưu chúc phúc, họ đến nói rằng ‘bạch Ngài, xin các Ngài vì lòng bi mẫn thỉnh chư tỳ khưu chừng này trợ giúp chúng tôi. Nhưng bây giờ (vì ấy) đưa đến vị trưởng lão già chỉ được nhìn thấy trong thời gian ngắn, vậy là đủ rồi, từ nay về sau, phận sự của họ xảy ra, tôi sẽ biết (đáp trả). Giận dữ vị trưởng lão như thế nào? Thông thường nếu như không có vị trưởng lão này thì mọi người phải thỉnh mời riêng mình ta mà thôi.

*anumodeyyanti anumodanam kareyyam. ayampi lābhaththiko yaṁ vā tam vā khaṇḍānumodanam jānāti, “so anumodanaṭhāne bahū mātugāmā āgacchanti, tā mām sañjānitvā tato pabhuti thālakabhippam dassantī”ti patthento evam cintesi. thānanti bahussutānam anumodanā bhāro, tena bahussuto anumodeyyāti vuttam hoti. kūpitoti ayampi tīsu thānesu kuppati manussānam therassa dhammakathikassa ca. katham manussānam? “ime pubbe māmyeva upasaṅkamitvā yācanti ‘amhākam nāgatthero amhākam sumanatthero anumodatū’ti, ajja pana nāvocun”ti evam manussānam kuppati. katham therassa? “ayaṁ saṅghatthero ‘tumhākam kulupakam nāgattheram sumanattheram upasaṅkamatha, ayaṁ anumodissatī’ti na bhaṇatī”ti evam therassa kuppati. katham dhammakathikassa? “therena vuttamatteyeva pahāram laddhakukkuṭo viya turitaturitam vassati, imam nāma nikkaḍḍhantā natthi, imasmiñhi asati ahameva anumodeyyan”ti evam dhammakathikassa kuppati.*

**Nên tùy hỷ:** nên hoan hỉ thọ lanh. Ngay cả vị tỳ khưu này là người mong muốn được lợi lộc, biết được việc tùy hỷ ở từng giai đoạn, vị ấy suy nghĩ mong muốn như vậy “ở nơi đây tùy hỷ, các bà nội trợ cùng nhau đi đến rất nhiều, họ đã biết ta, kể từ đây tôi sẽ cung dường vật thực trong khay. **Nhân thiết lập:** sự hoan hỉ thọ lanh là gánh nặng [bhāra], phận sự của chư tỳ khưu, là vị đa văn, bởi vì Ngài đã nói rằng vị tỳ khưu bậc đa văn cần phải hoan hỉ thọ lanh. **Giận dữ:** vị tỳ khưu này giận dữ do 3 nguyên nhân là giận dữ mọi người, giận dữ bậc trưởng lão, và giận dữ vị pháp sư. Giận dữ mọi người như thế nào? “trước đây những người này đến kiểm mình tôi nài nỉ, thỉnh mời Ngài trưởng lão Nāga của tất cả chúng ta hãy tùy hỷ, xin kính mời Ngài trưởng lão Sumana của tất cả chúng tôi, nhưng hôm nay lại không nói (không thỉnh mời). Giận giữ vị trưởng lão như thế nào? “Vị trưởng lão Tăng này không nói rằng các Ngài hãy cùng nhau đi kiểm trưởng lão Nāga, trưởng lão Sumana là những vị thường xuyên lui tới gia đình của các Ngài, vị này sẽ nói lời tùy hỷ. Giận dữ với vị Dhammadhikika như thế nào? Khi trưởng lão nói xong chỉ bấy nhiêu, thấy (trưởng lão Dhammadhikika) công kích như một con gà bị đánh, Không có ai trực xuất vị này ra khỏi, vì nếu không có vị này, chính ta là người có thể tùy hỷ thọ lanh.

*ārāmagatānanti vihāre sannipatitānam. ayampi lābhatthiko yam vā tam vā khaṇḍadhammakathām jānāti, so passati tādisesu thānesu dvīyojanatiyojanato sannipatitvā bhikkhū sabbarattikāni dhammassavanāni suṇante, tuṭṭhacitte ca dahare vā sāmaṇere vā sādhu sādhūti mahāsaddena sādhukāram dente, tato dutiyadivase antogāmagate bhikkhū upāsakā pucchanti “ke, bhante, dhammām kathesun”ti. te bhaṇanti “asuko ca asuko cā”ti. tam sutvā pasannā manussā dhammakathikānam mahāsakkāram karonti. so tam icchamāno evam cintesi. thānanti bahussutānam vinicchayakusalānam dhammadesanā bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttaṁ hoti. kupidoti catuppadikām gāthampi vattum okāsanam alabhamāno kupito hoti attano mandabhāvassa “ahañhi mando duppañño kuto labhissāmi desetun”ti.*

**Người đi đến tịnh xá** là người hội họp trong tịnh xá. Ngay cả vị tỳ khưu này có nhu cầu lợi lộc, biết được chút ít việc thuyết pháp đơn giản, vị ấy nhìn thấy chư tỳ khưu đến từ hai trăm, ba trăm do-tuần ngồi hội họp lắng nghe thuyết pháp thường xuyên suốt cả đêm, hoặc nhìn thấy các tỳ khưu trẻ hoặc các vị sa-di vui mừng đã thốt lên tiếng “Lành thay! lành thay” các nam cư sĩ và nữ cư sĩ cùng nhau hỏi các tỳ khưu đi vào làng vào ngày thứ hai “Kính thưa Ngài, vị tỳ khưu nhóm nào thuyết Pháp?” Các vị tỳ khưu ấy nói: “vị tỳ khưu đó, vị tỳ khưu đó.” Sau khi mọi người đã nghe như thế, rồi tịnh tín cùng nhau đến để tỏ lòng tôn kính cùng vị Pháp sư ấy. Vị tỳ khưu ấy, có ước muốn lợi lộc đó, (vị ấy) khởi lên suy nghĩ như vậy. **Nguyên nhân thiết lập:** sự thuyết giảng Giáo Pháp là phận sự của chư tỳ khưu, là bậc đa văn, người thiện xảo trong việc lý giải, bởi thế mới nói rằng rằng tỳ khưu bậc đa văn nên thuyết Pháp. **Giận dữ:** khi không có cơ hội để nói dù chỉ một kệ ngôn bốn câu, cũng tự nổi giận là kẻ ngu, bởi ta là kẻ thiểu trí, ở đâu (ta) sẽ được thuyết pháp.

*bhikkhunīnanti ovādattham vā uddesattham vā paripucchattham vā pūjākaraṇattham vā ārāmaṁ āgantvā sannipatitabhikkhunīnam. ayampi lābhatthiko,*

*tassemā hoti imā mahākulā pabbajitā bhikkhuniyo, tāsu kulesu pavisetvā nisinnāsu manussā pucchissanti “kassa santike ovādam vā uddesam vā paripuccham vā gaṇhathā”ti. tato vakkhanti “asuko nāma ayyo bahussuto, tassa detha karothā”ti, tenassa evam icchā uppajjati. **thānanti** ovādādayo nāma bahussutānam bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttam hoti. **kupitoti** ayampi dvīsu thānesu kuppati, tāsañca bhikkhunīnam “imā pubbe mām nissāya uposathappavāraṇādīni labhanti, tā idāni tammuhattam ditthamattakamahallakattherassa santikam gatā”ti. dhammakathikassa ca “esa imāsam sahasā ovādam adāsiyevā”ti.*

**Chư tỳ khưu ni:** cùng các chư tỳ khưu ni sau khi đã đi đến tịnh xá rồi ngồi xuống để tiếp nhận lời giáo huấn, hoặc để tụng đọc, hoặc để hỏi, hoặc thực hành việc cung kính. Ngay cả vị tỳ khưu này người có sự mong muốn lợi lộc, vị ấy có suy nghĩ như vậy chư tỳ khưu ni này xuất gia từ dòng dõi to lớn, khi các vị ấy đến ngồi trong các dòng dõi, mọi người sẽ cùng nhau hỏi rằng các Ngài cùng nhau tiếp nhận lời giáo huấn từ, hoặc để tụng đọc, hoặc để hỏi trong hội chúng của vị nào? từ việc hỏi đó chư tỳ khưu ni sẽ đáp rằng vị trưởng lão tên đó, vị ấy là bậc đa văn, các vị hãy cúng dường (đồ vật) thực hành (cung kính) đối với Ngài, vì thế sự mong muốn lợi lộc khởi lên nơi vị ấy. **Nguyên nhân thiết lập:** việc giáo huấn là phận sự của những bậc đa văn, vì thế Ngài đã nói rằng vị tỳ khưu là bậc đa văn nên thuyết giảng. **Giận dữ:** vị tỳ khưu giận dữ do hai lý do là giận dữ chư tỳ khưu ni đó (cho rằng) trước đây những vị tỳ khưu ni này nương tựa ta mới có được ngày lễ bô-tát và lễ tự tú v.v, nhưng bây giờ chư tỳ khưu đó lại đến trú xứ của trưởng lão già chỉ mới nhìn thấy trong thời gian ngắn và giận dữ vị Pháp sư đã ban lời huấn từ cho chư tỳ khưu ni đó nhanh chóng tương tự.

*upāsakānanti, ārāmagatānam upāsakānam. nissaṭṭhakammantā nāma mahāupāsakā honti, te puttabhātukānam kammam niyyātetyā dhammam suṇantā vicaranti, ayam tesam desetum icchatī, kiṃ kāraṇā? ime pasīditvā upāsikānampi ārocessanti, tato saddhiṃ upāsikāhi mayhameva lābhasakkāram upaharissantīti. **thānam** bahussuteneva yojetabbam. **kupitoti** ayampi dvīsu thānesu kuppati, upāsakānañca “ime aññattha suṇanti, amhākañ kulupakassa santike suṇāmāti nāgacchanti, hotu idāni, tesam uppanne kicce jānissāmī”ti dhammakathikassa ca, “ayametesam deseti”ti.*

**Cùng các cận sự nam,** các cận sự nam đến tịnh xá là những cận sự nam lớn (tuổi), đã từ bỏ công việc, các vị ấy giao lại việc làm cho con, cho em rồi đi tìm kiếm lắng nghe Pháp. Vị tỳ khưu này mong muốn thuyết Pháp cho những cận sự nam đó. Vì sao? Bởi vì những người này đã tịnh tín nơi vị khưu này, sẽ nói cho những cận sự nam biết, từ đó sẽ cũng với những cận sự nam đó đem lợi lộc và sự cung kính đến cúng dường cho một mình ta. Vì thế cần phải kết hợp với **nguyên nhân thiết lập** vào vị tỳ kheo bậc đa văn. **Giận dữ:** vị tỳ khưu này giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ các cận sự nam như sau: những cận sự nam đó lắng nghe Pháp ở chỗ khác, chúng tôi không đi đến nghe pháp từ tỳ khưu thường lui tới gia đình, vậy là đủ rồi, từ nay về sau, khi họ có việc, tôi sẽ biết (đáp trả). Và giận dữ vị Pháp sư vì vị này đã thuyết Pháp đến cho họ.

**Upāsikānanti** ārāmagatānam. upāsikā nāma āsanapūjādikaraṇattham vā uposathadivase vā dhammassavanattham sannipatitā. sesam upāsakavāre vuttanayameva.

**Cùng các cận sự nam:** các cận sự nam đi đến tịnh xá, hội họp để trại tọa cụ và thực hành việc cung kính v.v, hoặc để nghe Pháp trong ngày trai giới uposatha. Những từ còn lại đã giải thích có cách thức tương tự như đã nói trong phần cận sự nam.

*Sakkareyyunti sakkañca kareyyum, sundarañca kareyyum. iminā attani kāram kariyamānam sakkaccaṁ katañca sundarañca pattheti. garuṇi kareyyunti bhāriyam kareyyum. iminā bhikkhūhi attānam garuṭhāne ṭhapīyamānam pattheti. māneyyunti piyāyeyyum. pūjeyyunti evam sakkaronī garuṇ karontā mānenī paccayehi pūjeyyunti paccayapūjam pattheti. thānanti “piyo garu bhāvaniyo”ti vuttappakāro bahussuto ca sīlavā ca etam vidhim arahati tena bhikkhū evarūpam evam kareyyunti vuttam hoti. kūpitoti ayampi dvīsu thānesu kuppati bhikkhūnañca “ime etam sakkaronī”ti therassa ca “imasmīm asati mañyeva sakkareyyun”ti. esa nayo ito paresu tīsu vāresu.*

**Nên cung kính:** không những nên kính trọng mà còn thực hành cho tốt đẹp. Nên cung kính này vị ấy ước muốn cho họ thể hiện sự cung kính được thực hiện bên trong chính bản thân và được làm bằng sự kính trọng và được làm cho tốt đẹp. **Nên tôn trọng:** nên làm cho nặng, vị ấy ước muốn cho chư tỳ khưu đặt (vị ấy) ở vị trí làm thầy. **Nên kính trọng:** hãy yêu quý. Nên cung dường: vị ấy mong muốn cung dường các món vật dụng mọi người khi tôn trọng, kính trọng ta, cũng phải cung dường cho ta các món vật dụng như vậy. **Nguyên nhân thiết lập:** vị tỳ khưu đa văn và vị có giới, có phương pháp như đã nói là nơi yêu quý, là nơi cung kính, là nơi kính trọng phù hợp cùng lộ trình này, vì thế Ngài đã nói chư tỳ khưu cần phải làm bằng hình thức vậy là như thế. Giận dữ: thậm chí vị tỳ khưu này giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ chư tỳ khưu rằng chư tỳ khưu này cung kính vị tỳ khưu ấy, và giận dữ trưởng lão rằng khi không có vị trưởng lão này chư tỳ khưu chỉ cung kính một mình tôi. Ở phần khác nữa (trong) ba phần từ phần này cũng có cách thức này.

*pañītānam cīvarānanti paṭṭa-dukūlapaṭṭuṇṇa-koseyyādīnam mahaggha-sukhuma-sukha-samphassānam cīvarānām. idhāpi ahameva lābhī assanti icchā nātimahāsāvajjā. na añño bhikkhu lābhī assāti pana mahāsāvajjā.*

**Y phục thượng hạng:** y phục có giá trị, chất vải mềm mịn (mặc thoải mái), có loại vải thường, vải làm từ vỏ cây, vải tơ đã được giặt tẩy và vải tơ thông thường v.v, mong muốn rằng chỉ mình tôi nên có lợi lộc, không được gọi là phạm trọng tội trong trường hợp này. không phạm trọng tội là sự mong muốn rằng xin đừng cho người khác có lợi lộc.

*pañītānam piṇḍapātānanti sappitelamadhusakkarādipūritānam  
seṭṭhapindapātānam. pañītānam senāsanānanti anekasatasahassagghanakānam  
mañcapīthādīnam pañītānam. gilānappaccayabhesajjaparikkhārānanti  
sappitelamadhuphāñītādīnam uttamabhesajjānām. sabbatthāpi thānam bahussutehi  
puññavantehi ca yojetabbam. kūpitoti sabbatthāpi dvīsu thānesu kuppati, manussānañca  
“imesam nāma paricitabhāvopi natthi, dīgharattam ekato vasantassa pañṣukūlatthāya vā*

*pīṇḍapātatthāya vā sappitelādikāraṇā vā gharapaṭipāṭiyā carantassāpi me ekadivasampi kiñci paññatam paccayam na denti. āgantukam mahallakam pana disvāva yam icchati, tam denti”ti, therassa ca “ayampi mahallako imesam attānam dassentoyeva carati, kudāssu nāma nam dhammakammikā nikkaḍḍheyum, evam imasmim asati ahameva lābhī assan”ti.*

**Bình bát thượng hạng:** bình bát tốt nhất, đã được hoàn thành với vị bơ, vị dầu và vị mật v.v. Sàng tọa tối thắng là chỗ ngồi, chỗ ngủ có giường và ghế v.v, có giá trị nhiều trăm nghìn. vật dụng là thuốc men chữa bệnh: thuốc men thượng hạng có bơ lỏng, dầu, mật ong và mật mía v.v. các phần cần kết hợp nguyên nhân được thiết lập với bậc đa văn và có phước báu. **Giận dữ:** giận dữ do hai nguyên nhân là giận dữ mọi người được gọi là người không có sự tích lũy ba-la-mật, dù tôi sống chung từ rất lâu, đi từ nhà này sang nhà kia với mục đích (nhận được) y phần tảo hoặc với mục đích đi khát thực hoặc vì bơ lỏng và dầu, những người này cũng không cúng dường bốn món vật dụng thượng hạng thậm chí dù chỉ một ngày, nhưng khi nhìn thấy sư già đến cùng nhau cúng dường cho Ngài những món cần thiết, và giận dữ trưởng lão như vậy, vị sư già này đi tìm kiếm mình để cho những người đó thấy, khi nào vị trưởng lão Dhammadika trực xuất (vị áy) ra khỏi, khi không có vị tỳ khưu già đó, chỉ một mình ta nhận được lợi lộc.

*imesam kho, etam āvusoti imesam heṭṭhā ekūnavīsativārehi vuttānam icchāvacarānam.*

**Như vậy này hiền giả điều này:** các pháp bất thiện này là ranh giới của sự ham muộn đã được nói theo mười phần.

*61. dissanti ceva sūyanti cāti na icchāvacarā cakkhunā dissanti, na sotena sūyanti, manoviññāṇavisayattā. appahīnaicchāvacarassa pana puggalassa icchāvacaravasena pavattakāyakammam disvā diṭṭhā viya vacīkammam sutvā sutā viya ca honti, tena vuttam “dissanti ceva sūyanti cā”ti. paccakkhakāle dissanti, “asuko kira bhikkhu īdiso”ti tirokkhakāle sūyanti. kiñcāpīti anuggahagarahavacanam. tena āraññikattam anugganhāti, icchāvacarānam appahānam garahati.*

[61] **được thấy và được nghe:** ác bất thiện là ranh giới của sự ham muộn, không phải nhìn thấy với nhục nhãn, không phải nghe bằng nhục nhĩ. Nhưng khi nhìn thấy thân nghiệp của người vẫn chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muộn được vận hành với mãnh lực của bất thiện là ranh giới của sự ham muộn thì cũng giống như đã nhìn thấy và khi đã nghe khẩu nghiệp của người vẫn chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muộn được vận hành theo mãnh lực của bất thiện là ranh giới của sự ham muộn thì cũng giống như đã nghe bởi vì làm đối tượng của ý thức, vì thế trưởng lão Sāriputta đã nói rằng “**được thấy và đã được nghe**”. Được nhìn thấy ở trong thời gian hiển nhiên, đã nghe ở trong thời gian trôi qua rồi, được biết rằng vị tỳ khưu đó cũng như vị này. **Cho dù** v.v, là việc nói lời tán dương và việc khiển trách, với từ đó Ngài tán dương việc sống ở rừng, và khiển trách việc chưa từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muộn.

*tatrāyam yojanā, kiñcāpi so bhikkhu gāmantasenāsanam paṭikkhipitvā āraññiko hoti, ante pantasenāsane vasati, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā. kiñcāpi so atirekalābhām paṭikkhipitvā piṇḍapātiko hoti. kiñcāpi so loluppacāram vajjetvā sapadānacārī hoti. kiñcāpi so gahapaticīvaram paṭikkhipitvā pañṣukūliko hoti.*

Trong câu đó việc kết hợp ý nghĩa như sau, vị tỳ khưu đó cho dù khước chổ trú ngũ ở cuối làng mạc, thường trú ở rừng, ẩn cư chốn rừng sâu, nhưng ác bất thiện là ranh giới của sự ham muôn ước lượng chừng ấy, vị ấy vẫn chưa từ bỏ. Cho dù vị ấy đã khước từ lợi lộc dư thừa, để trở thành vị đi khất thực. Cho dù vị ấy loại bỏ hành tham dục, để trở thành người đi tuân tự khất thực. Cho dù vị ấy khước từ y phục gia chủ cúng dường sử dụng y phẩn tảo (nhưng vị ấy cũng không thể từ bỏ ác bất thiện là ranh giới của sự ham muôn.)

*lūkhacīvaradharoti ettha pana lūkhanti satthalūkham suttalūkham rajanalūkhanti tīhi kārañehi lūkham veditabbañ. tattha satthena khañdākhañdikam chinnam satthalūkham nāma, tam agghena parihāyati, thūladīghasuttakena sibbitam suttalūkham nāma, tam phassena parihāyati kharasamphassam hoti. rajanena rattam rajanalūkham nāma, tam vaññena parihāyati dubbaññam hoti. kiñcāpi so bhikkhu evam satthalūkhasuttalūkharajanalūkhacīvaradharo hoti, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā dissanti ceva sūyanti ca, atha kho nam viññū sabrahmacārī neva sakkaronti... pe... na pūjentīti. tam kissa hetūti ettha tanti nipātamattam, kissa hetūti kim kārañā. te hi tassa... pe... sūyanti ca yasmā tassa te pāpakā sūyanti cāti vuttam hoti. imesam icchāvacarānam appahīnattāti ayamettha adhippāyo.*

Còn từ **thô xáu** trong từ **y phục thô xáu** nêu hiểu rằng thô xáu do ba lý do là thô xáu do dụng cụ (dao, kéo), thô xáu do sợi chỉ, thô xáu do thuốc nhuộm. Cả ba loại này vải cắt cho đứt thành từng mảnh nhỏ bằng dụng cụ sắc bén gọi là thô xáu do dụng cụ, tấm vải đó sẽ mất giá trị. Vải được dệt bằng sợi thô và dài gọi là thô xáu do sợi chỉ, vải đó không đáng được xúc chạm, gây đau đớn thô cứng. Tấm vải được nhuộm với thuốc nhuộm (được làm từ vỏ cây hoặc lõi cây) gọi là thô xáu do thuốc nhuộm, tấm vải đó sẽ sỉ sỉ màu có màu không đẹp. Cho dù vị tỳ khưu đó mặc y thô xáu do (cắt) bởi dụng cụ sắc bén, thô xáu do sợi chỉ, hoặc thô xáu do thuốc nhuộm. Nhưng bất thiện là ranh giới của sự ham muôn này vị ấy vẫn chưa từ bỏ được người được thấy và đã được nghe. Sự thật các bậc trí giả Phạm hạnh sẽ không cung kính...không cúng dường đến vị ấy. Ở đây, **tam** trong từ tam kissa hetu là một phân từ. **kissa hetu** bằng **kim kārañā** [do nguyên nhân gì?], giải thích như sau do những thứ đó của ông được thấy và được nghe, là do bất thiện pháp bẩn thỉu đó của ông được thấy và được nghe, do bất thiện pháp này là ranh giới của sự ham muôn mà ông vẫn chưa từ bỏ. Điều đã nói này là lời giải thích rằng ‘do nhân gì’.

*idāni tamattham upamāya pākañam karonto seyyathāpūtiādimāha. tattha kuñapanti matakañevaram. ahissa kuñapam ahikuñapam. evam itarāni. atipaṭikūlajigucchanīyabhāvato cettha imāneva tīṇi vuttānīti veditabbāni. aññesañhi sasasūkarādīnam kuñapam manussā kañukabhañdādīhi abhisāñkharitvā paribhuñjantipi. imesam pana kuñapam abhinavampi jigucchantiyeva, ko pana vādo kālātikkamena*

*pūtibhūte. racayitvāti vaḍḍhetvā, paripūretvāti attho, kuṇapam gahetvā kāmsapātiyam pakkhipitvāti vuttam hoti. aññissāti aparāya. paṭikujjivtāti pidahitvā. antarāpananti āpanānamantare mahājanasamkiṇṇam racchāmukham. paṭipajjeyyunti gaccheyyum. jaññajaññam viyāti cokkhacokkham viya manāpamanāpam viya. apica vadukāpanṇākāraṁ viyāti vuttam hoti. vadukāti janetti vuccati, tassā nīyamānam paṇṇākāraṁ jaññam, ubhayatthāpi ādaravasena vā pasamsāvasena vā punaruttam. “jaññajaññam byā” tipi pātho.*

Từ đây trưởng lão Sāriputta khi thuyết giảng ý nghĩa rõ ràng với ẩn dụ nêu mới lời sau: **dù thế nào**. Ở đó, **cái xác**: thân xác của chúng sanh đã chết, xác của rắn gọi là xác rắn (xác của chó và xác của người) ngoài ra tương tự, cả ba loại xác chết này đây nên biết rằng trưởng lão Sāriputta đã nói rồi trong lòng ẩn dụ này do tính chất là thứ nhorm gồm và đáng kính tụm. Quả thật xác chết của những loài vật khác như vật nuôi và heo v.v, này, con người có thể nấu rồi nêm ném (gia vị) cay v.v, (bột ca ri) và (có thể) thọ dụng thức ăn đó. Nhưng xác chết của loài chó, và xác của người dù vẫn còn tươi thì người ta cũng vẫn ghê tụm, còn nói gì đến những xác chết đã qua nhiều ngày, bị trương sình, thì không cần phải nói đến. **Đã đặt xuồng**: bỏ thêm vào. Có nghĩa đã làm cho đầy. giải thích rằng đem xác chết đó đựng vào trong bình bát. **Khác**: với một bình bát đồng khác. **Paṭikujjivtāti** đồng nghĩa với **pidahitvā** [đã đây lại]. **Giūra chợ**: là lối vào có rất đông người ở trong chợ. **Paṭipajjeyyunti** đồng nghĩa với **gaccheyyum** (hãy mang đi). **Đáng biết, đáng hài lòng**: có vẻ tuyệt vời, có vẻ thỏa đáng. Lại nữa, có lời giải thích rằng giống như một thiếu nữ nhìn thấy vật biếu tặng, thiếu nữ họ gọi là mẹ, trong số các vật biếu tặng cho thiếu nữ đó được gọi là thứ đáng biết, Ngài đã nói nhán mạnh rằng đáng ‘biết, đáng hài lòng [jaññajaññam]’, với sự kính trọng, với mong muốn tán dương, trong Pālī như sau ‘jaññam jaññam viya’ cũng có.

*apāpuritvāti vivaritvā. tassa saha dassanena amanāpatā ca sañthaheyyāti tassa kuṇapassa dassanena saheva tassa janassa amanāpatā tiṭṭheyya. amanāpatāti ca “amanāpamidan”ti uppānacittacetasikānametam adhivacanam. esa nayo paṭikulyajegucchatāsu. jīghacchitānampīti chātānampi. na bhottukamyatā assāti bhuñjitukāmatā na bhaveyya. pageva suhitānanti dhātānam pana paṭhamatarameva bhuñjitukāmatā na bhaveyyāti vuttam hoti.*

**Không đóng**: đã mở. **Cùng với cái thấy về xác chết đó, khởi lên sự không hài lòng**: sự không hài lòng có thể khởi lên nơi hạng người đó với sự thấy cái xác chết ấy. Sự không đáng hài lòng này là tên gọi của tâm và tâm sở đã sanh khởi như sau: đây là những thứ không đáng hài lòng. Sự bất tịnh và sự đáng ghét cũng theo cách thức này. **jīghacchitānampi** bằng **chātānampi** [người đã đói]. **Cũng không mong muốn thọ dụng**: không có mong muốn thọ dụng. **Còn nói gì nữa đến người đã no**: không có nhu cầu để thọ dụng. Có lời giải thích như vậy đối với chính người đói còn không muốn ăn trước.

*tatrāyam upamāsamsandanā — parisuddhakāmsapātisadisam imassa pabbajjāliṅgam, kuṇaparacanam viya icchāvacarānam appahānam, aparakaṁsapātiyā paṭikujjhānam viya āraññikaṅgādīhi icchāvacarappaṭicchādanam, kāmsapātim vivaritvā*

*kuṇapadassanena janassa amanāpatā viya āraññikaṅgādīni anādiyitvā icchāvacaradassanena sabrahmacārīnam asakkārakaraṇāditāti.*

Trong vấn đề này có sự ẩn dụ so sánh như sau: Hình thức của vị xuất gia này cũng giống như cái bát đồng sạch sẽ, việc vẫn chưa từ bỏ ranh giới bất thiện của người này cũng giống như việc để cái xác chết vào (cái bát đồng), việc đang che giấu ranh giới bất thiện bằng việc thường sống trong rừng thẳm v.v, giống như việc lấy một cái bát đồng khác che lại, việc không kính trọng các bạn đồng phạm hạnh do nhìn thấy ranh giới bất thiện (của vị ấy) bởi không quan tâm đến hạnh đầu đà như hạnh sống an trú ở rừng cũng giống như sự không hài lòng của người do mở cái bát đồng nhìn thấy xác chết.

62. *sukkapakkhe pana, kiñcāpūti anuggahapasaṁsāvacanam, tena āraññikattam anuggaṇhāti, icchāvacarappahānam pasāmsati. nemantanikoti nimantanapaṭiggāhako. vicitakālakanti vicinitvā apanītakālakam. anekasūpam anekabyañjananti ettha sūpo nāma hatthahāriyo vuccati. byañjananti uttaribhaṅgam, tena macchamamsamuggasūpādīhi anekasūpam, nānappakāramamsādibyañjanehi anekabyañjananti vuttam hoti. sesam vuttanayeneva veditabbam.*

[62] Còn trong phần pháp trăng nên biết ý nghĩa giải thích như sau: **kiñcāpi** là lời trợ giúp và cả lời tán thán, với từ đó trưởng lão đã khích lệ việc thường sống trong rừng thẳm, tán thán việc từ bỏ ranh giới bất thiện. **người nhận lời thỉnh mời:** người thọ nhận lời thỉnh mời. Trăng sạch: đã loại bỏ những hạt đen trộn lẫn. Ở đây, **các loại súp và các loại thức ăn** những thứ mang đi được gọi là ‘supa’ [một loại thức ăn]; **canh:** canh rau, canh cari. Với 2 từ này Ngài muốn nói đến nhiều loại thức ăn có cá, thịt và đậu xanh v.v, nhiều loại canh có các loại canh thịt v.v. Các từ còn lại nên hiểu theo cách thức như đã đề trước đó.

*upamāsaṁsandane ca sālivarabhattaracanam viya icchāvacarappahānam, aparakaṁsapātiyā paṭikujjhānam viya appicchatāsamutṭhānehi gāmantavihārādīhi icchāvacarappahānappaṭicchādakam, kamṣapātiṁ vivaritvā sālivarabhattadassanena janassa manāpatā viya gāmantavihārādīni anādiyitvā icchāvacarappahānadassanena sabrahmacārīnam sakkārakaraṇāditā veditabbā.*

Và nên biết ý nghĩa giải thích trong việc so sánh ẩn dụ với hoán dụ (như sau): Việc dứt bỏ ranh giới của sự ham muốn giống như việc sắp đặt cơm và gạo thơm cho vào cái bát đồng, việc đóng cửa là việc dứt bỏ ranh giới của sự ham muốn bằng việc trú ngụ ở chùa cuối làng mặc chẳng hạn, là nhân sanh của sự ước muôn ít ỏi, giống như việc che đậm bằng một mâm đồng khác, nên biết thực hành sự tôn kính đối với bạn đồng phạm hạnh v.v. Bởi vì anh ta không hài lòng khi trú ngụ ở ngôi chùa trong làng, v.v, rồi dứt bỏ sự ham muốn, giống như nên sự hài lòng của chính mình, vì (vị ấy) đã mở một cái bát đồng và nhìn thấy gạo thơm tốt nhất đã được nấu.

63. *upamā maṁ, āvuso sāriputta, paṭibhātīti mayham, āvuso sāriputta, upamā upaṭṭhāti. ekam upamam vattukāmo ahanti adhippāyo. paṭibhātu tanti tuyham paṭibhātu upaṭṭhātu, vada tvanti adhippāyo. ekamidāhanti ettha idāti nipātamattam, ekasmiṁ samaye*

*ahanti vuttam hoti, bhummathe upayogavacanam. rājagahe viharāmi giribbajeti, rājagahanti tassa nagarassa nāmam. samantato pana giriparikkhepena vajo viya sañthitattā giribbajanti vuccati. tasmīm nagare viharāmi, tam nissāya aham viharāmīti vuttam hoti. athakhvāhanti atha kho aham. ettha ca athāti aññādhikāravacanārambhe nipāto. khoti padapūranamatte. pubbañhasamayanti divasassa pubbabhāgasamayam. pubbañhasamayeti attho, pubbañhe vā samayam pubbañhasamayam, pubbañhe ekañ khananti vuttam hoti, evam accantasamyoge upayogavacanam labbhati. nivāsetvāti paridahitvā, vihāranivāsanaparivattanavasenetam veditabbam. gāmappavesanatthāya vā sañthapetvā nivāsanavasena, na hi so tato pubbe anivattho ahosi.*

[63] **Này hiền già Sāriputta, một ví dụ khởi lên cho tôi:** Nay hiền già Sāriputta một ví dụ hiện rõ nơi tôi. được giải thích rằng tôi mong muốn nói đến một ví dụ (cúng dường). **Vậy hãy nói lên:** là hãy làm rõ, xuất hiện cùng Ngài, tức là có mong muốn nói lời thỉnh mòi. Từ **ida** trong từ **ekamidāham** chỉ là một phân từ. Có nghĩa là một thuở nọ ‘tôi’, từ **ekañ** là đối cách (những) sử dụng trong ý nghĩa của định sở cách. **Rājagahe** trong cụm từ **rājagahe viharāmi giribbaje** đây là tên gọi của thành phố [Rājagaha]. Thành Rājagaha người ta gọi là **giribbaja** vì có những ngọn núi bao xung quanh giống như chuồng nuôi thú vật. Trưởng lão Mogallāna nói rằng tôi sống ở thành phố đó, an trú ở thành phố đó. **Athakhvāhanti** tách từ thành **athakho aham** [lúc đó tôi]. Từ **atha** trong từ **Athakhvāhanti** này là một phân từ, sử dụng trong lời khởi đầu để nói vấn đề khác. Từ **kho** là phân từ, sử dụng trong ý nghĩa làm cho câu được đầy đủ. **Vào buổi sáng:** có lời giải thích rằng thời gian bắt đầu của ngày, vào buổi sáng. Lại nữa, thời điểm bắt đầu của ngày gọi là thời điểm bắt đầu của ngày (buổi sáng sớm), tức là lúc sáng sớm. Với biểu hiện này sẽ có được đối cách [dutiyavibhatti] trong sự trói buộc tuyệt đối [accantasamyoga]. **đã mặc vào:** đã mặc y vào rồi. ‘đã mặc vào’ nên hiểu với khả năng của việc tự đắp y ở trong chùa, hơn nữa cũng nên hiểu với khả năng đứng đắp y khi đi vào làng, không phải trước đây Ngài không đắp y.

*pattacīvaraṇādāyāti pattañ hatthena cīvaraṇam kāyena ādiyitvā. piñḍāyāti piñḍapātatthāya. samītīti tassa nāmam. yānakāraputto rathakāraputto. pañḍuputto pañḍussa putto. ājīvakoti naggasamanako. purāṇayānakāraputto porāṇayānakārakulassa putto. paccupatthitoti upagantvā thito. vañkañ nāma ekato kuṭilañ. jimhañ nāma sappagatamaggasadisam. dosanti phegguvismaganāñthikādi. yathā yathāti kālatthe nipāto, yadā yadā yasminm vuttam hoti. tathā tathāti ayampi kālatthoyeva, tasminm tasminm kāleti vuttam hoti. so attano suttānulomena cintesi, itaro tena cintitakkhaṇe cintitatthānameva tacchat. attamanoti sakamano tuṭṭhamano pītisomanassehi gahitamano. attamanavācam nicchāresīti attamanatāya vācam, attamanabhāvassa vā yuttam vācam nicchāresi udīrayi, pabyāharīti vuttam hoti. hadayā hadayam maññe aññāyāti cittena cittam jānitvā viya*

**Cầm lấy bình bát và y:** là tay ôm bình bát, thân đắp y. **Để đi khất thực:** vì lợi ích đi khất thực. Sāmīti là tên đứa con trai của một người đóng xe. Con trai người thợ đóng xe, yānakāraputto đồng nghĩa với rathakāraputto là con của người thợ đóng xe. **Pañḍuputto:**

con trai của vị lõa thê tên Pañḍu. **ājīvako** bao gồm lõa thê. Con trai của **người đóng xe trước đây**: con trai của dòng tộc làm nghề đóng xe lâu đời. **Đi lại đứng giàn**: đi đến đứng xem. Cúi mình một bên được gọi là cúi (xuồng). Thứ giống như đường đi (trườn) của rắn. **Dosanti**: cây không lỗi và măt gỗ gồ ghề v.v, yathā yathā: là một phân từ sử dụng với ý nghĩa nói đến thời gian. Có lời giải thích rằng: ‘khi nào? là trong thời gian nào?’ tathā tathā là phân từ cũng được sử dụng với ý nghĩa thời gian, được giải thích rằng ‘trong thời gian đó’. *Ājīvaka* áy nghĩ thuận theo những điều đã học, nhưng vị còn lại [Samiti] đã đả kích những gì *Ājīvaka* suy nghĩ trong khi vị áy nghĩ. **Có hoan hỷ**: là đúng ý mình, vui mừng, tức là có hỷ và sự an vui giữ lấy tâm. **Nói lên lời hoan hỷ**: thốt ra lời. Nói ra lời vui mừng hoặc lời nói thích hợp với sự hoan hỷ. hadayā hadayam maññe: giống như biết được tâm (của ta) bằng tâm (của vị ấy).

*assaddhāti buddhadhammasaṅghesu saddhāvirahitā. jīvikatthāti iṇabhayādīhi pīlitā bahi jīvitum asakkontā idha jīvikatthikā hutvā. na saddhāti na saddhāya. saṭhā māyāvinoti māyāsāṭhey耶hi yuttā. ketabinoti sikkhitakerāṭikā, nippabhāthāmagatasāṭhey耶ti vuttam hoti. sātheyyañhi abhūtaguṇadassanato abhūtabhaṇḍaguṇadassanasamāṇ katvā “kerāṭiyā”ti vuccati. unnaṭāti uggatanaṭā, uṭṭhitatucchamāṇāti vuttam hoti. capalāti pattacīvaraṇaṇḍanādinā cāpallena yuttā. mukharāti mukhakharā, kharavacanāti vuttam hoti, vikiṇṇavācāti asaṃyatavacanā, divasampi niratthakavacanappalāpino. indriyesu aguttadvārāti chasu indriyesu asaṃvutakammadvārā. bhojane amattaññunoti bhojane yā mattā jānitabbā pariyesanapaṭiggaṇaparibhogesu yuttatā, tassā ajānanakā. jāgariyan ananuyuttāti jāgare ananuyuttā. sāmaññe anapekkhavantoti samanadhamme nirapekkhā, dhammānudhammapaṭipattirahitāti attho. sikkhāya na tibbagāravāti sikkhāpadesu bahulagāravā na honti, āpattivitikkamabahulā vā. bāhulikātiādi dhammadāyāde vuttam, kusītātiādi bhayabherave. dhammapariyāyenāti dhammadesanāya.*

**Không có đức tin**: trống rỗng đức tin nơi đức Phật, Giáo Pháp và Chu Tăng. **Người mong muốn nuôi mạng**: bị nguy hiểm này v.v, áp bức không thể duy trì mạng sống bên ngoài được, mới muốn kiềm sống trong tôn giáo này. **Không có đức tin**: không xuất gia với đức tin (mà vì nuôi mạng). **Là kẻ gian xảo, khoác lác**: gắn liền với những hành động lừa đảo, dối gạt. Kẻ lừa đảo là kẻ đã được huấn luyện lừa lọc, tức là kẻ lừa đảo chuyên nghiệp theo sức mạnh. Gian xảo được gọi là ‘kerāṭiya [giả dối]’ bởi vì nó được thực hiện cùng lúc với việc thể hiện giá trị của những điều không đúng sự thật với thể hiện những ân đức cao thượng không có thật. **Kiêu ngạo**: có nghĩa là nâng mình lên, tức là nâng ngã mạn trống rỗng lên. **Hay thay đổi**: phối hợp với sự hồn đột như việc trang trí bình bát và y áo, v.v. **Có lời thô tục**: lời nói thô thiển, được giải thích là có những lời cay nghiệt. **Ngôn từ bừa bãi**: là nói những lời không chuẩn mực, nghĩa là nói với nhau suốt ngày mà chỉ nói những lời vô ích. **Có các môn không được phòng hộ bởi các căn**: nghĩa là có các nghiệp môn [kamma-dvāra] không được phòng hộ trong sáu căn. **không tiết chế trong ăn uống**: là không biết tiết độ trong việc thọ dụng vật thực, vừa đủ để duy trì (sự sống) cơ thể, tính chất người có sự tiết chế trong việc cầm cùu, việc nhận lấy và thọ dụng cần nên biết. **Không chú tâm cảnh giác**: Không kết hợp với sự nỗ lực để thức tỉnh bản thân. **Không tha thiết thực hành Sa-môn**

**pháp:** có nghĩa là không tha thiết thực hành Sa-môn pháp, là từ bỏ thực hành pháp và tùy pháp [dhammānudhammadappaṭipatti]. **Không kính trọng (xem thường) trong các học giới:** là không tôn kính nhiều trong các học giới, hoặc vượt quá mức (hành vi) phạm tội. **Quá bận tâm đến các món vật dụng:** tôi đã nói trong kinh Thừa Tự Pháp. **Kẻ lười biếng** v.v, tôi đã nói trong phần Chú giải kinh Khiếp Đảm và Sợ Hải. **Với pháp môn này:** là sự thuyết giảng Giáo Pháp.

*saddhā agārasmāti pakatiyāpi saddhā, pabbajitāpi saddhāya agārasmā anagāriyam  
pabbajitā. pivanti maññe ghasanti maññeti pivanti viya ghasanti viya. attamanavācam  
nicchārentā vacasā pivanti viya, abbhanumodantā manasā ghasanti viya. sādhū vatāti  
sundaram vata. sabrahmacārīti rassampi vat̄tati dīghampi. rasse sati sāriputtassa upari  
hoti, dīghe sati sabrahmacārīnam. yadā sāriputtassa upari hoti, tadā sabrahmacārī  
sāriputto amhe akusalā vuṭṭhāpetvāti attho. yadā sabrahmacārīnam, tadā sabrahmacārayo  
akusalā vuṭṭhāpetvāti attho. daharoti taruṇo. yuvāti yobbanabhāve ṭhito. maṇḍanakajātikoti  
alaṅkārakasabhāvo. tattha koci taruṇopi yuvā na hoti yathā atitaruṇo, koci yuvāpi  
maṇḍanakajātiko na hoti yathā upasantasabhāvo, ālasiyabyasanādīhi vā abhibhūto, idha  
pana daharo ceva yuvā ca maṇḍanakajātiko ca adhippeto, tasmā evamāha. uppalādīni  
lokasammattā vuttāni. itiha teti evam te. ubho mahānāgāti dvepi mahānāgā, dvepi hi ete  
aggasāvakā “mahānāgā”ti vuccanti. tatrāyam vacanattho, chandādīhi na gacchantīti nāgā,  
tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantīti nāgā, nānappakārakam āgūm na karontīti  
nāgā, ayamettha saṅkhepo. vitthāro pana mahāniddese (mahāni. 80) vuttanayeneva  
veditabbo. apica —*

**Có lòng tin, xuất gia, từ bỏ gia đình:** có ý nghĩa rằng theo lẽ thường người xuất gia do lòng tin gọi là người có đức tin từ bỏ nhà để xuất gia, là vì thánh A-na-hàm [vì không có nhà cửa]. Dường như (họ) được uống, đường như (họ) được ăn: nghĩa là giống như khi (họ) được uống, giống như khi (họ) được ăn; khi thốt lên lời nói với sự hoan hỷ, cũng giống như khi (họ) đang uống với lời nói, khi đang thốt ra lời vui mừng; và khi đang thưởng thức với tâm ý (khi đang hoan hỉ). **Quả thật tốt đẹp thay:** tốt đẹp thay thưa Ngài. **Đồng phạm hạnh:** là ngắn cũng được, là dài cũng được. Khi từ ‘ngắn’ đứng trước thì có từ Sāriputta; khi từ ‘dài’ đứng trước sẽ có ‘đồng phạm hạnh’, bất cứ lúc nào phía trước có Sāriputta khi đó sẽ có nội dung như sau: này các bạn đồng phạm hạnh, trưởng lão Sāriputta đã khiến cho tất cả chúng ta xua tan khỏi bất thiện; khi nào có ‘đồng phạm hạnh’ ở phía trước khi đó có nội dung như sau: trưởng lão Sāriputta đã khiến cho các bạn đồng phạm hạnh xua tan khỏi bất thiện (an trú vào thiện pháp). **Đang thời niên thiếu** là vẫn (độ tuổi) niên thiếu. **Đang còn trẻ :** ở độ tuổi thanh niên. Ưa thích trang điểm: có tính chất ưa ích trang điểm. Trong cả hai độ tuổi đó, một số người vẫn còn niên thiếu, nhưng một số người không phải niên thiếu hay thanh niên nhưng giống thanh niên, nhưng một số đạt đến (độ tuổi) thanh thiếu niên cũng không thích trang điểm giống như người có tính chất an tĩnh làm thực tính, hoặc sự lười biếng, hoặc sự suy sụp, còn ở đây có ý muốn đề cập đến trẻ nhỏ và cả thanh thiếu niên ưa thích trang điểm. Do đó, trưởng lão Mahāmoggallāna mới nói như vậy. Kiêu mạn v.v, Ngài nói rằng do là quy ước của thế gian. **itiha te đồng nghĩa với evam te** [bằng cách như đã được

nói ấy cả hai vị trưởng lão]. **Cả hai bậc đại long tượng**: Cả hai bậc đại long tượng ấy, bởi vì cả hai vị Thánh thinh văn này trong hội chúng của đức Phật đều gọi là bậc đại long tượng. Trong từ **bậc long tượng** ấy có lời giải thích như sau: người không thiên vị với tất cả sự thiên vị như thiên vị vì thương v.v, gọi là bậc long tượng. Vị không trở lại phiền não đã đoạn trừ bởi đạo đó được gọi là bậc long tượng. Người không làm điều ác ở nhiều phương diện khác nhau được gọi là bậc long tượng. Đây là ý nghĩa tóm lược của từ bậc long tượng. Còn giảng giải chi tiết nên hiểu theo cách thức đã được nói trong **Đại Diễn Giải**. Lại nữa nên biết ý nghĩa trong kệ ngôn này như sau:

“āgumna karoti kiñci loke, sabbasamyoge visajja bandhanāni.

sabbattha na sajjatī vimutto, nāgo tādi pavuccate tathattā”ti.

Vị không làm bất cứ điều tội lỗi nào ở thế gian, sau khi thoát gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc (chúng sanh); không bám víu trong các cõi, đã được giải thoát, được gọi là ‘bậc long tượng’ vì có bản thể như thế. (su. ni. 527; mahāni. 80).

evamettha attho veditabbo. mahantā nāgā mahānāgā, aññehi khīñāsavānāgehi pujjatarā ca pāsañsatarā cāti attho. **aññamaññassāti** añño aññassa. **samanumodim̄sūti** samam̄ anumodim̄su. tattha imāya upamāya mahāmoggallāno anumodi, pañibhātu tam̄ āvusoti dhammasenāpati. tena vuttam “aññamaññassa subhāsitam̄ samanumodim̄su”ti.

Bậc đại long tượng gọi là Mahānāga. Bậc đại long tượng ấy nên cúng dường và nên tán dương hơn bậc long tượng vị lậu tận khác. **Aññamaññassā [lẫn nhau]**: vị này tán thán vị kia. **Đồng hoan hỷ**: phân tách từ thành **samam̄ anumodim̄su** nghĩa là nói lời hoan hỷ ngang bằng nhau. Trong lời hoan hỷ ấy, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói rằng: trưởng lão Mahāmoggallāna nói lời tùy hỷ với ẩn dụ này, bạch Ngài vậy hãy nói lên. Bởi lý do đó Ngài đã nói rằng: “Cả hai vị trưởng lão đã đồng nói lời hoan hỷ về lời thiện thuyết lẫn nhau.

### **Giải Thích Kinh Ué Nhiễm Kết Thúc**

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

### BÀI KINH SỐ 6

GIẢI THÍCH KINH ƯỚC NGUYỆN

Ākaṅkheyyasuttam



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

64. evam me sutanti ākañkheyyasuttam. tattha sampannasīlāti tividham sampannam paripuññasamañgimadhuravasena. Tattha -

[64] Bài Kinh Uớc Nguyện được bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vậy.** Ở đó, **người có giới đầy đủ** có 3 sự hội đủ là sự thành tựu đầy đủ, sự thành tựu toàn vẹn và sự thành tựu ngọt ngào. Ba sự thành tựu đó:

“sampannam sālikedāram, suvā bhuñjanti kosiya; pañivedemi te brahme, na nam vāretumussahe”ti. (jā. 1.14.1). idam paripuññasampannam nāma.

“Thura ông Kosiya, các con chim két ăn ruộng lúa đã được chín tới. Thưa vị Bà-la-môn, tôi xin thông báo cho ngài biết. Tôi không có thể ngăn cản chúng. (jā. 1.14.1) đây được gọi là **sự thành tựu đầy đủ**.

“iminā pātimokkhasamvarena upeto hoti samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno samannāgato”ti (vibha. 511) idam samañgisampannam nāma. “imissā, bhante, mahāpathaviyā hetṭhimatalam sampannam, seyyathāpi khuddamadhum anelakam, evamassādan”ti (pārā. 17) idam madhurasampannam nāma. idha pana paripuññasampannampi samañgisampannampi vatthati. tasmā sampannasīlāti paripuññasīla hutvātipi sīlasamañgino hutvātipi evamettha attho vedibbo. **sīlanti** kenaṭṭhena sīlam? sīlanaṭṭhena sīlam. tassa vitthārakathā **visuddhimagge** vuttā.

“Vị Tỳ khưu là vị đã đi đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu với sự thu thúc ở giới bốn Pātimokkha đó.” (vibha. 511) đây được gọi là **sự thành tựu toàn vẹn**. “Kính bạch Ngài, bề mặt bên dưới của đại địa cầu này có vị ngọt đáng hài lòng như là mật ong, không trộn lẫn tạp chất.” (pārā. 17) đây gọi là **sự thành tựu ngọt ngào**. Nhưng trong bài Kinh này (ý nghĩa) thích hợp là sự thành tựu đầy đủ và sự thành tựu toàn vẹn. Vì thế, người có giới đầy đủ nên được biết như vậy, **người có giới đầy đủ**: là người có giới đầy đủ, là người có giới trọn vẹn.

### Ý Nghĩa Của Giới

**Giới:** gọi là giới bởi ý nghĩa như thế nào? Gọi là **giới** với ý nghĩa làm nơi chông đỡ, ý nghĩa chi tiết của giới đã được nói trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

tattha “paripuññasīlā”ti iminā atthena khettadosavigamena khettapāripūrī viya sīladosavigamena sīlapāripūrī vuttā hoti. yathā hi khettam bījakhaṇḍam vappakhaṇḍam udayakhaṇḍam ūsakhaṇḍanti catudosasamannāgataṁ aparipūram hoti.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó với ý nghĩa rằng ‘**sự tròn đủ của giới**’ đây là điều được nói về sự đầy đủ của giới bởi sự biến mất sân hận từ giới, giống như Ngài đã nói sự chín tới của ruộng lúa nhờ sự tránh xa hư hại của ruộng lúa. Như thế ruộng lúa xuất hiện với bốn sự hư hại là hạt giống bị gãy, gieo mạ không tốt, nguồn nước không tốt, đất không tốt thì ruộng lúa không được (thành tựu) trọn vẹn.

*tattha bijakhaṇḍam nāma yattha antarantarā bijāni khaṇḍāni vā pūtīni vā honti, tāni yattha vapanti, tattha sassam na uṭheti, khettam khaṇḍam hoti. vappakhaṇḍam nāma yattha akusalo bijāni vapanto antarantarā nipāteti. evañhi sabbattha sassam na uṭheti, khettam khaṇḍam hoti. udakakhaṇḍam nāma yattha katthaci udakam atibahu vā na vā hoti, tatrāpi hi sassāni na uṭhenti, khettam khaṇḍam hoti. ūsakhaṇḍam nāma yattha kassako kismiñci padese naṅgalena bhūmim cattāro pañca vāre kasanto atigambhīraṁ karoti, tato ūsam uppajjati, tatrāpi hi sassam na uṭheti, khettam khaṇḍam hoti, tādisañca khettam na mahapphalam hoti na mahānisamsam, tatrāpi hi bahumpi vapitvā appam labhati. imesam pana catunnam dosānam vigamā khettam paripuṇṇam hoti. tādisañca khettam mahapphalam hoti mahānisamsam. evameva khaṇḍam chiddam sabalam kammāsanti catudosasamannāgatam sīlam aparipūram hoti. tādisañca sīlam na mahapphalam hoti, na mahānisamsam. imesam pana catunnam dosānam vigamā sīlakhettam paripuṇṇam hoti, tādisañca sīlam mahapphalam hoti mahānisamsam.*

Ở đó, hạt giống bị gãy hoặc bị úng ở bên trong ruộng lúa nào thì ruộng lúa đó gọi là ruộng lúa **có hạt giống bị hư**. Người nông dân gieo mạ xuống ở ruộng lúa nào, thì hạt giống sẽ không nảy mầm trong ruộng lúa đó, ruộng lúa ấy cũng xem như **ruộng lúa bị hư**. Người nông dân không thiện xảo khi gieo hạt giống thì gieo thành từng đóm từng đóng trong ruộng nào, ruộng đó gọi là **có việc gieo bị hư**. Bởi vì khi gieo mạ như vậy thì nó sẽ không thể nảy mầm đều ở thửa ruộng đó, ruộng ấy cũng được xem như **ruộng bị hư**. Một số nơi có quá nhiều nước, hoặc không có nước, ruộng đó gọi là ruộng bị thiếu nước, bởi vì cây mạ sẽ không phát triển ngay trong ruộng đó, thì ruộng ấy được xem như ruộng bị hư. Ở một số địa phương người nông dân cày 4-5 lần khiến bề mặt đất bị sâu quá mức. Sau đó, đất sẽ trở nên mặn, ruộng đó gọi là ruộng có đất xáu. Vì trong ruộng đó cây mạ không thể phát triển, ruộng đó cũng được xem như ruộng bị hư. Và một thửa ruộng như vậy sẽ không tạo ra được sản lượng lớn, vì ngay cả trong thửa ruộng đó, dù cho được gieo nhiều mạ xuống, thì cũng thu lại được (năng suất) ít ỏi. Lại nữa, thửa ruộng được xem là hoàn hảo do không có bón hu hại này. Và thửa ruộng như vậy được xem là cho năng suất hiệu quả như thế nào. Giới hội đủ với 4 sự lỗi lầm là bị đứt, bị thủng, bị tỳ vết, bị hoen ố. cũng không được xem là giới không trọn vẹn tương tự như thế đó. Và giới hạnh như vậy là giới không mang lại quả báu lớn. Nhưng giới hạnh được xem là tròn đủ, bởi vì không có bốn lỗi làm này, và giới hạnh như vậy được xem là giới hạnh mang lợi quả báu lớn lao.

*“sīlasamaṅgino”ti iminā panatthena sīlena samaṅgibhūtā samodhānam gataṁ samannāgatā hutvā viharathāti idameva vuttam hoti. tattha dvīhi kāraṇehi sampannasīlatā hoti sīlavipattiya ca ādīnavadassanena sīlasampattiya ca ānisamsadassanena. tadubhayampi visuddhimagge vitthāritam.*

Lại nữa với ý nghĩa này ‘**giới toàn vẹn**’ đã được Ngài nói rằng các ông hãy là người đầy đủ là người đạt đến sự đầy đủ bằng giới. ‘Được thành tựu giới’ đó tính chất **người có giới đầy đủ**, có được với 2 nguyên nhân là do nhìn thấy sự bất lợi với sự hư hỏng về giới,

và do nhìn thấy lợi ích trong việc thành tựu của giới. Cả hai điều đó Ngài đã giải thích chi tiết trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

tattha “*sampannasīlā*”ti *ettāvatā kira bhagavā catupārisuddhisīlam uddisitvā* “*pātimokkhasaṁvarasaṁvutā*”ti *iminā tattha jetṭhakasīlam vitthāretvā dassesīti dīpavihāravāsī sumanatthero āha. antevāsiko panassa tepiṭakacūlanāgatthero āha — ubhayatthāpi pātimokkhasaṁvaro bhagavatā vutto, pātimokkhasaṁvaroyeva hi sīlam.* itarāni pana tīṇi sīlanti vuttaṭhānam nāma atthīti ananujānanto vatvā āha — “*indriyasamvaro nāma chadvārarakkhāmattakameva, ājīvapārisuddhi dhammena samena paccayuppattimattakam, paccayanissitam paṭiladdhapaccaye idamatthanti paccavekkhitvā paribhuñjanamattakam. nippariyāyena pātimokkhasaṁvarova sīlam.* yassa so bhinno, ayan chinnasīso viya puriso hatthapāde sesāni rakkhissatīti na vattabbo. yassa pana so arogo, ayam acchinnasīso viya puriso jīvitam sesāni puna pākatikāni katvā rakkhitum sakkoti. tasmā ‘*sampannasīlā*’ti *iminā pātimokkhasaṁvaram uddisitvā ‘*sampannapātimokkhā*’ti tasева vevacanam vatvā tam vitthāretvā dassento ‘*pātimokkhasaṁvarasaṁvutā*’tiādimāhā”ti.*

Trưởng lão Sumana người xứ Dīpavihāra đã nói rằng: đức Thệ Tôn đã nêu ra tứ thanh tịnh giới để trình bày với kim khẩu chỉ chừng ấy ‘người có giới thành tựu’ trong câu đó rồi thuyết giảng giới làm trưởng trong giới đó chi tiết với câu này **‘là người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bốn pātimokkha’**. Còn Trưởng lão Cūlanāga vị tinh thông Tam Tạng là học trò của Trưởng lão Sumana đã nói rằng - đức Thệ Tôn đã nói sự thu thúc giới bốn pātimokkha ở cả hai nơi, chỉ riêng sự thu thúc giới bốn pātimokkha được gọi là giới, nơi thì khẳng định rằng 3 loại giới ngoài ra là giới cũng tồn tại, trong khi không đồng ý mới phản đối, rồi nói - chỉ cần hộ trì 6 môn thì gọi là sự thu thúc các căn, chỉ cần có sự xuất hiện của các món vật dụng tự nhiên diễn ra thường xuyên cũng được gọi là *sự nuôi mạng thanh tịnh*, chỉ cần quán tưởng các món vật dụng mà bản thân đã thọ nhận rồi cho rằng những thứ này tồn tại, rồi sau đó thọ dụng được gọi là *y cứ vật dụng*. Nhưng trực tiếp sự thu thúc bằng giới bốn pātimokkha đó được gọi là giới, sự thu thúc giới bốn ấy của người nào đã bị đứt, người đó bất kỳ ai cũng không nên nói rằng người này sẽ gìn giữ các giới các còn lại, cũng giống như một người bị đứt đầu không thể gìn giữ tay và chân thế đó. Nhưng sự thu thúc giới bốn pātimokkha của người nào không tỳ vết, không hoen ố người này đây có thể gìn giữ những giới còn lại theo lẽ thường, cũng giống như người không đứt đầu có thể gìn giữ mạng sống được thế đó. Bởi thế, đức Thệ Tôn lấy sự thu thúc giới bốn pātimokkha để thuyết giảng bằng lời sau **‘là người có giới đầy đủ [sampannasīlā]’** rồi nói từ đồng nghĩa của từ ‘*sampannasīlā*’ đó là ‘*sampannapātimokkhā*’ khi nói về từ đồng nghĩa ấy cho được chi tiết đã nói rằng ‘*pātimokkhasaṁvarasaṁvutā* [**là người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bốn pātimokkha**]’

*tattha pātimokkhasaṁvarasaṁvutāti pātimokkhasaṁvarena samannāgatā. ācāragocarasampannāti ācārena ca gocarena ca sampannā. aṇumattesūti appamattakesu. vajjesūti akusaladhammesu. bhayadassāvīti bhayadassino. samādāyāti sammā ādiyitvā.*

*sikkhatha sikkhāpadesūti sikkhāpadesu tam tam sikkhāpadam samādiyitvā sikkhatha. apica samādāya sikkhatha sikkhāpadesūti yan kiñci sikkhākoṭṭhāsesu sikkhitabbam kāyikam vācasikañca, tam sabbañ samādāya sikkhathātti ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana sabbānetāni pātimokkhasaṁvarādīni padāni visuddhimagge vuttāni.*

Ở đó, **người phòng hộ với sự phòng hộ của giới bốn pātimokkha**: sự thành tựu với sự thu thúc của giới bốn pātimokkha. **Toàn vẹn uy nghi chánh hạnh**: sự thành tựu đầy đủ uy nghi và chánh hạnh. **Nhỏ nhất**: rất nhỏ. **Trong các lõi lầm**: trong các pháp bất thiện. **Thấy sự nguy hiểm**: người nhìn thấy sự nguy hiểm. **Chơn chánh lanh thọ**: đã giữ lấy một cách tốt đẹp. Học tập với các học giới: các ông nắm giữ các học giới ấy một cách tốt đẹp rồi hãy học tập chúng. Và hơn nữa **thọ trì học tập trong tất cả học giới này** có ý nghĩa rằng bất cứ điều gì đều diễn ra bằng thân hoặc bằng lời cũng cần phải học tập trong các học giới ấy, là phần của các học giới các ông hãy nắm giữ tất cả những điều ấy một cách tốt đẹp rồi hay học tập chúng. Còn các câu ‘**thu thúc bằng giới bốn pātimokkha**’ v.v, toàn bộ chúng đã được nói chi tiết trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

55. *ākaṇkheyya ceti idam kasmā āraddham? sīlānisamsadassanattham. sacepi acirapabbajitānam vā dappaññānam vā evamassa “bhagavā sīlam pūrethāti vadati, ko nu kho sīlapūraṇe ānisamso, ko viseso, kā vaḍḍhī”ti? tesam sattarasa ānisamse dassetum evamāha. appeva nāma etam sabrahmacārīnam piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānam ānisamṣaṁ sutvāpi sīlam paripūreyyunti. visakaṇṭakavāñijo viya. visakaṇṭakavāñijo nāma guļavāñijo vuccati.*

55. **Tỳ khưu nếu có thể ước nguyện** này đức Thé Tôn khởi đầu bởi lý do gì? Nhằm mục đích trình bày lợi ích của giới. Nếu như một người xuất gia không lâu hoặc người liệt tuệ nên có suy nghĩ như vậy rằng đức Thé Tôn thuyết như sau các ông hãy thực hành giới luật! các ông hãy thực hành giới luật! điều gì là lợi ích, điều gì là sự khác biệt, điều gì là sự phát triển trong việc thực hành giới luật. Vì mục đích trình bày mười bảy điều lợi ích phuớc báu cùng Tỳ khưu xuất gia không lâu v.v, đó đức Thé Tôn đã tuyên thuyết như vậy. Rất có thể chư Tỳ khưu đã nghe điều lợi ích phuớc báu là nơi khởi đầu sự yêu thương, là nơi ưa thích của các bạn đồng phạm hành, và điểm kết thúc là sự chấm dứt các lậu hoặc, sẽ thực hành giới luật cho được trọn vẹn tương tự như **người buôn bán đường mía**. Người buôn bán đường mía gọi là ‘người bán mía’.

*so kira guļaphāṇitakhaṇḍasakkharādīni sakaṭenādāya paccantagāmam gantvā “visakaṇṭakam gaṇhatha, visakaṇṭakam gaṇhathā”ti ugghosesi. tam sutvā gāmikā “visam nāma kakkhalam, yo nam khādati, so marati, kaṇṭakampi vijjhitvā māreti, ubhopete kakkhalā, ko ettha ānisamso”ti gehadvārāni thakesum, dārake ca palāpesum. tam disvā vāñijo “avohārakusalā ime gāmikā, handa ne upāyena gaṇhāpemī”ti “atimadhuraṁ gaṇhatha, atisādum gaṇhatha, guļam phāṇitam sakkharām samaggħam labbhati, kūṭamāsakakūṭakahāpañādīhipi labbhatī”ti ugghosesi. tam sutvā gāmikā haṭṭhatuṭṭhā āgantvā bahumpi mūlam datvā gahesum.*

Người buôn bán đường mía ngài gọi là người bán mía. Kể rằng một người lái buôn đã lấy một cỗ xe vận chuyển mía và mật mía v.v, dọc biên giới và quảng cáo rằng: ‘các ông hãy mua thuốc độc và gai. các ông hãy mua thuốc độc và gai.’ Người dân địa phương nghe lời ấy đã nghĩ rằng thuốc độc là thứ độc hại, người nào ăn phải nó thì người đó phải chết. Ngay cả khi một cái gai đâm xuyên qua người cũng làm cho người ấy chết được, cả hai thứ này đều là độc hại. Sẽ có được lợi ích gì trong việc mua chúng, rồi (họ) đóng cửa và đuổi những đứa trẻ đi. Người lái buôn thấy vậy và nghĩ rằng: những người dân làng này không thông minh trong việc mua bán, bây giờ tôi sẽ dùng một mèo để họ mua, đã rao lên rằng ‘hãy mua đồ ngọt, hãy mua lấy những thứ tốt, hãy mua mía, hãy mua đường mía giá tốt, các ông có thể mua được bằng một cắc giả và đồng tiền vàng giả với giá rẻ.’ Dân làng nghe như vậy vui vẻ rủ nhau trả giá, dù đắt cũng lấy đi.

*tattha vāṇijassa “visakaṇṭakam gaṇhathā”ti ugghosanam viya bhagavato “sampannasīlā, bhikkhave, viharatha... pe... samādāya sikkhatha sikkhāpadesū”ti vacanam. “ubhopete kakkhalā, ko ettha ānisamso”ti gāmikānam cintanam viya bhagavā “sampannasīlā viharathā”ti āha, “sīlañca nāmetam kakkhalam pharusaṁ khidḍādipaccanikam, ko nu kho sampannasīlānam ānisamso”ti bhikkhūnam cintanam. atha tassa vāṇijassa “atimadhuram gaṇhathā”tiādivacanam viya bhagavato piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānam sattarasāanisaṁsappakāsanattham “ākaṅkheyya ce”tiādivacanam veditabbam.*

Lời dạy của đức Thé Tôn thuyết rằng: ‘**các Tỳ khưu, hãy là người sống có giới hạnh đầy đủ...chơn chánh lanh thọ và học tập các học giới.**’ cũng giống như lời rao của người lái buôn: ‘**hãy lấy thuốc độc và gai.**’ Đức Thé Tôn thuyết rằng ‘các ông hãy sống là người có giới hạnh đầy đủ’ chư Tỳ khưu suy nghĩ rằng: giới luật này cứng nhắc, là kẻ thù địch đối với việc cười và đùa giỡn, v.v. sẽ có phước báu gì chẳng cho chư Tỳ khưu có giới hạnh đầy đủ? Cũng giống như dân làng nghĩ rằng: Chất độc và gai là thứ thô thiển (nguy hiểm), sẽ có phước báu gì trong việc mua thuốc độc v.v, như thế, do đó nên biết rằng những lời mở đầu của Đức Thé Tôn: ‘**nếu có thể ước nguyện**’ sẽ có ích lợi gì cho việc tuyên thuyết mười bảy loại phước báu khởi đầu là có sự yêu thương, sự ưa thích v.v, và kết thúc là có sự chấm dứt các lậu hoặc, như lời rao của lái buôn ‘ông hãy mua đồ ngon này.’

*tattha ākaṅkheyya ceti yadi ākaṅkheyya yadi iccheyya. piyo ca assanti piyacakkhūhi sampassitabbo, sinehuppattiya padaṭṭhānabhūto bhaveyyanti vuttam hoti. manāpoti tesam manavadḍhanako, tesam vā manena pattabbo, mettacittena pharitabboti vuttam hoti. garūti tesam garuṭṭhāniyo pāsāṇacchattasadiso. bhāvanāyoti “addhā ayamāyasmā jānam jānāti passam passatī”ti evam sambhāvanāyo. sīlesvevassa paripūrakārīti catupārisuddhisīlesuyeva paripūrakārī assa, anūnena paripūritākārena samannāgato bhaveyyāti vuttam hoti. ajjhattam cetosamathamanuyuttoti attano cittasamathe yutto, ettha hi ajjhattanti vā attanoti vā etam ekattham, byañjanameva nānam. bhummatthe panetam samathanti upayogavacanam. anūti iminā upasaggena yoge siddham. anirākatajjhānoti*

*bahi anīhaṭajjhāno, avināsitajjhāno vā, nīharanavīnāsatthañhi idam nirākaraṇam nāma. thambham niramkatvā nivātavuttītiādīsu cassa payogo daṭṭhabbo.*

## Ước Nguyện Thứ 1

Ở đó ‘**nếu có thể ước nguyện**’ nghĩa là nếu ông có thể hi vọng, là nếu ông có thể ước muôn. **Có thể là nơi yêu mến:** ta có thể là người mà được người khác nhìn với ánh mắt yêu thương, (tức là) ta có thể là nguyên nhân gần khiến khởi lên sự yêu mến. **Là nơi ưa thích:** ta có thể là nguồn động lực của những người đó. Lại nữa, giải thích rằng ta có thể là người được lòng của những người đó, là (có thể) lan tỏa bằng tâm từ. **Là nơi đáng cung kính:** ta có thể hiểu biết rõ những người đó giống như cây lọng đá. **Là người đáng tán thán:** ta có thể là người mà những người đó có thể tán dương khen ngợi như vậy ‘vì này khi biết cũng sẽ biết thật, khi thấy cũng thấy thật.’ **Cần phải thực hành cho thành tựu giới luật:** cần phải là người thực hành trọn vẹn từ thanh tịnh giới, (tức là) nên có sự hội đủ để thực hành cho trọn vẹn không bị đứt quãng thiếu hụt. **Người đã tu tập sự an tịnh của nội tâm:** có sự liên kết trong việc định tâm của chính mình. Từ **ajjhattam** hoặc **attano** trong từ **ajjhattam cetosamathamanuyutto [người đã tu tập sự an tịnh nội tâm]** này đồng nghĩa, chỉ khác văn tự mà thôi. Sự an tịnh [samātha] này là đối cách (nhưng) được dùng với ý nghĩa định sở cách. Với tiếp đầu ngữ này ‘**anu**’ cũng hoàn thành trong việc liên kết ý nghĩa. **người có thiền định không bị thối thất:** người có bất kỳ loại thiền nào không thể mang ra ngoài, hoặc không thể làm hoại thiền, gọi là **nirākaraṇa** sự dụng với ý nghĩa đem ra khỏi và làm cho hoại diệt. Cung nên thấy việc kết hợp ý nghĩa của từ **nirākaraṇa** đó như trong câu v.v, con người nên từ bỏ sự ương ngạnh rồi cần phải thực hành sự khiêm cung.

*vipassanāya samannāgatoti sattavidhāya anupassanāya yutto, sattavidhā anupassanā nāma aniccānupassanā dukkhānupassanā anattānupassanā nibbidānupassanā virāgānupassanā nirodhānupassanā paṭinissaggānupassanāti. tā visuddhimagge vitthāritā. brūhetā suññāgārānanti vadḍhetā suññāgārānam, ettha ca samathavipassanāvasena kammatṭhānam gahetvā rattindivam suññāgāram pavisitvā nisīdamāno bhikkhu “brūhetā suññāgārānan”ti veditabbo. ekabhūmakādipāsāde kurumānopi pana neva suññāgārānam brūhetāti daṭṭhabboti.*

**Sự thành tựu với minh sát:** người phối hợp với bảy sự quán xét, bảy pháp quán xét là sự quán xét về vô thường, sự quán xét về khổ đau, sự quán xét về vô ngã, sự quán xét về nhảm chán, sự quán xét về ly tham ái, sự quán xét về diệt tận, sự quán xét về từ bỏ. Những sự quán xét này được giải thích chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Sống ở trú xứ không tịch:** là người sống ở trú xứ không tịch để phát triển. Cũng trong câu ‘**Sống ở trú xứ không tịch**’ này vị Tỳ khưu học láy để mục thiền định với mãnh lực của thiện định và minh sát, rồi vào ngồi trong ngôi nhà trống cả ngày lẫn đêm, nên biết rằng là vị sống ở trú xứ không tịch. Còn vị Tỳ khưu thực hành sự tinh tấn trong một tòa lâu đài không nên thấy rằng (vị ấy) là người sống sống ở trú xứ không tịch.

*ettāvatā ca yathā taṇhāvicaritadesanā paṭhamam taṇhāvasena āraddhāpi taṇhāpadatṭhānattā mānadiṭṭhīnam mānadiṭṭhiyo osaritvā kameṇa papañcattayadesanā jātā, evamayaṁ desanā paṭhamam adhisīlasikkhāvasena āraddhāpi sīlapadaṭṭhānattā samathavipassanānam samathavipassanāyo osaritvā kameṇa sikkhattayadesanā jātāti veditabbā.*

Chi bấy nhiêu sự thuyết giảng này đức Thé Tôn bắt đầu với khả năng nêu ra tăng thượng giới học ấy trình bày trước, cũng nên biết rằng sự thuyết giảng được kê nối tiếp nhau trong Tam Học theo tuần tự, bởi vì nó kết hợp thiền định và minh sát với nhau, lý do thiền định và minh sát có giới làm nhân cận [padatṭhāna] giống như sự thuyết giảng Giáo Pháp là kẻ thù của tham ái. Mặc dù đức Thé Tôn đã bắt đầu với khả năng lấy tham ái ra để trình bày trước, cũng nên biết rằng là sự thuyết giảng được tính vào trong nhóm của 3 pháp trẽ nãi theo tuần tự bởi vì nó phối hợp và xem với ngã mạn và tà kiến kết hợp với nhau, lý do ngã mạn và tà kiến có tham ái làm nhân cận.

*ettha hi “sīlesvevassa paripūrakārī”ti ettāvatā adhisīlasikkhā vuttā. “ajjhattam cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno”ti ettāvatā adhicittasikkhā, “vipassanāya samannāgato”ti ettāvatā adhipaññāsikkhā, “brūhetā suññāgārānan”ti iminā pana samathavasena suññāgāravaḍḍhane adhicittasikkhā, vipassanāvasena adhipaññāsikkhāti evam dvepi sikkhā saṅgahetvā vuttā. ettha ca “ajjhattam cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno”ti imehi padehi sīlānurakkhikā eva cittekaggatā kathitā. “vipassanāyā”ti iminā padena sīlānurakkhiko saṅkhārapariggaho.*

Bởi vậy ở đây “**cần phải thực hành cho được trọn vẹn trong giới**” chỉ chừng áy lời đã nói đến tăng thượng giới học. “**người đã tu tập sự an tịnh nội tâm, không làm cho thiền bị thối giảm**” chỉ chừng áy lời đã nói đến tăng thượng tâm học, “**sự thành tựu với minh sát**” chỉ chừng áy lời đã nói đến tăng thượng tuệ học. **Sóng ở trú xứ không tịch:** đây là sự kết hợp của hai học giới, tức là tăng thượng tâm học trong việc phát triển trong việc sống ở trú xứ không tịch với năng lực của thiền định, và tăng thượng tuệ học với năng lực của minh sát. Ở đây với câu này, “**người đã tu tập sự an tịnh nội tâm, không làm cho thiền bị thối giảm**” Ngài nói đến định tâm hoàn toàn che chở giới. Bằng từ “**với minh sát**” này Ngài nói việc xác định các hành che chở giới được.

*katham cittekaggatā sīlamanurakkhati? yassa hi cittekaggatā natthi, so byādhimhi uppanne vihaññati, so byādhivihato vikkhittacitto sīlam vināsetvāpi byādhivūpasamam kattā hoti. yassa pana cittekaggatā atthi, so tam byādhidukkham vikkhambhetvā samāpattiṁ samāpajjati, samāpannakkhaṇe dukkham dūrāpakataṁ hoti, balavatasukhamuppajjati. evam cittekaggatā sīlam anurakkhati.*

Định tâm sẽ che chở giới như thế nào? Người nào không có định tâm, người đó bức túc khi bệnh tật sanh khởi, kẻ áy bị tật bệnh quấy rối có tâm tán loạn (đến nỗi) đã làm cho giới bị phá hủy, (không thể) thực hành làm cho chấm dứt tật bệnh. Còn người nào có định tâm, người đó chế ngự bệnh tật và đau khổ được, đã thể nhập thiền chứng ở sát-na vị ấy nhập

thiền chứng khổ đau được biến mất, sự an lạc có năng lực hơn đã sanh khởi. Tính chất định tâm che chở giới bằng cách như vậy.

*katham sañkhārapariggaho sīlamanurakkhati? yassa hi sañkhārapariggaho natthi, tassa “mama rūpam mama viññāṇan”ti attabhāve balavamamattam hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhībhayādīsu sampattesu sīlam vināsetvāpi attabhāvam posetā hoti. yassa pana sañkhārapariggaho atthi, tassa attabhāve balavamamattam vā sineho vā na hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhībhayādīsu sampattesu sacepissa antāni bahi nikkhamanti, sacepi ussussati visussati, khaṇḍākhaṇḍiko vā hoti satadhāpi sahassadhāpi, neva sīlam vināsetvā attabhāvam posetā hoti. evam sañkhārapariggaho sīlamanurakkhati. “brūhetā suññāgārānan”ti iminā pana tasева ubhayassa brūhanā vaddhanā sātaccakiriyā dassitā.*

Việc xác định các hành che chở giới như thế nào? người nào không xác định được các hành, người đó có sự yêu thương mãnh liệt trong tự thân rằng: “sắc của ta, thúc của ta”, người đó khi phải đương đầu với nạn đói kém, hiềm nạn bệnh tật v.v. bằng hình thức như thế sẽ làm cho giới bị phá hủy, để nuôi dưỡng tự ngã. Còn đối với những người đã xác định được các hành, người đó sẽ không có sự yêu thương mãnh liệt hay sự quyến luyến trong tự thân, khi người ấy phải đương đầu với nạn đói kém và hiềm nạn bệnh tật, v.v. đến nỗi ruột già của vị ấy lòi ra ngoài, thậm chí vị ấy hốc hác, tiêu tụy, hoặc nát ra thành trăm mảnh, ngàn mảnh thì vị ấy cũng sẽ không phá hủy giới, sau đó mới chăm sóc đến tự thân. xác định các hành sẽ che chở giới được như vậy. **Việc sống ở trú xứ không tịch** này Ngài đã nêu ra sự phát triển sự tăng trưởng và tính kiên trì của cả 2 lý do đó.

*evam bhagavā yasmā “sabrahmacārīnam piyo cassam manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā”ti ime cattāro dhamme ākañkhanena natthaññam kiñci kātabbam, aññadatthu sīlādigunasamannāgatena bhavitabbam, idiso hi sabrahmacārīnam piyo hoti manāpo garu bhāvanīyo. vuttampi hetam:*

Như vậy đức Thê Tôn thuyết rằng: do Tỳ khưu vị ước muôn trong bốn Pháp này là “ta có thể là chỗ yêu thương, là nơi ưa thích, là nơi cung kính, là nơi tôn trọng của các bạn đồng phạm hạnh”, không có phận sự nào khác cần phải làm, hãy là người có sự hội đủ các đức hạnh có giới v.v, bởi vì vị Tỳ khưu liên kết với giới như vậy (sẽ) là nơi yêu thương, là nơi ưa thích, là nơi cung kính, là nơi tôn trọng của các bạn đồng phạm hạnh. Thật vậy điều này đã được đức Thê Tôn nói rằng:

*sīladassanasampannam, dhammaṭham saccavādinam.*

*attano kamma kubbānam, tam janō kurute piyanti. (dha. pa. 217).*

(Vị nào) được thành tựu đầy đủ về giới hạnh và sự nhận thức, đã đứng vững trong Pháp, nói lên lời chân thật, đang thực hành công việc của mình, dân chúng thể hiện sự yêu mến đối với vị ấy.

## Ước Nguyện Thứ 2

tasmā “ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīnam piyo cassam manāpo ca garu ca bhāvanīyo cāti sīlesvevassa paripūrakārī... pe... suññāgārānan”ti vatvā idāni yasmā paccayalābhādim patthayantenāpi idameva karaṇīyam, na aññam kiñci, tasmā “ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu lābhī assan”tiādimāha. na cettha bhagavā lābhanimittam sīlādiparipūraṇam kathetīti veditabbo. bhagavā hi ghāsesanam chinnakatho na vācam payuttam bhañeti, evam sāvake ovadati, so kathaṁ lābhanimittam sīlādiparipūraṇam kathessati, puggalajjhāsayavasena panetam vuttam. yesañhi evam ajjhāsayo bhaveyya “sace mayam catūhi paccayehi na kilameyyāma, sīlādīm pūretum sakkuṇeyyāmā”ti, tesam ajjhāsayavasena bhagavā evamāha. apica rasānisamso esa sīlassa, yadidañ cattāro paccaya nāma. tathā hi paññitamanussā koṭṭhādīsu ṭhapitam nīharitvā puttādīnampi adatvā attanāpi aparibhuñjitvā sīlavantānam dentīti sīlassa sarasānisamṣadassanattham petam vuttam.

Bởi thế, đức Thé Tôn khi thuyết rằng: “này chư Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu có thể ước nguyện rằng, mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến -nt- yêu quý”, Tỳ khưu ấy phải thành tựu trọn vẹn giới luật -nt- thích sống tại các trú xứ không tịch.” Bây giờ, vì chư Tỳ khưu ước muôn các món vật dụng có lợi lộc v.v, chỉ cần làm phận sự này mà thôi, không cần làm phận sự gì khác, vì thế đã nói rằng: “này chư Tỳ khưu nếu Tỳ khưu có thể ước muốn rằng - mong rằng ta là người có được lợi đắc như này” v.v, Ở đây, đừng nên hiểu đức Thé Tôn thuyết sự hoàn thành giới v.v, có lợi đắc làm nguyên nhân [nimitta] bởi đức Thé Tôn là vị phản đối việc tầm cầu lợi lộc, không nói dính líu đến (lợi lộc), ban huấn từ cho chúng Thinh văn đệ tử như vậy, đức Thé Tôn sẽ thuyết sự hoàn thành giới v.v, có lợi lộc làm nguyên nhân như thế nào? Nhưng lời đó đức Thé Tôn thuyết theo năng lực khuynh hướng của cá nhân. (tức là) vị Tỳ khưu nào có thể có khuynh hướng như vậy “nếu như tôi không thiếu thốn bốn món vật dụng, tôi có thể hoàn thành giới được viên mãn v.v,” đức Thé Tôn đã nói như vậy với năng lực khuynh hướng của mỗi cá nhân đó. Và lại nữa gọi là bốn món vật dụng này đây là phuort báu thật sự của giới. Thật vậy, các bậc trí thức mang ra những món đồ mà họ đã cất giữ trong nhà kho, cả con trai v.v, cũng không cho, kể cả vị ấy cũng không được sử dụng nó, nhưng cúng dường cho Ngài vị có giới hạnh. Lời như đã nói này Ngài nói nhằm mục đích chỉ rõ quả báu thực sự của giới luật.

## Ước Nguyện Thứ 3

tatiyavāre yesāhanti yesam aham. tesam te kārāti tesam devānam vā manussānam vā te mayi katā paccayadānakārā. devāpi hi sīlādiguṇayuttānam paccaye denti, na kevalam manussāyeva, sakko viya āyasmato mahākassapassa. **mahapphalā mahānisamsāti** ubhayametañ athato ekam, byañjanameva nānam. mahantañ vā lokiyasukham phalantīti **mahapphalā**. mahato lokuttarasukhassa ca paccayā hontīti **mahānisamsā**. sīlādiguṇayuttassa hi kātacchubhikkhāpi pañcaratanamattāya bhūmiyā paññasālāpi katvā dinnā anekāni kappasahassāni duggativinipātato rakkhati, pariyośāne ca amatāya parinibbānadhadhātuyāpaccayo hoti. “khīrodanañ ahamadāsin”tiādīni (vi. va. 413) cettha

vatthūni, sakalameva vā petavatthu vimānavatthu ca sādhakam. tasmā paccayadāyakehi attani katānam kārānam mahapphalataṁ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.

Trong phần thứ ba này, **yesāham** tách từ thành **yesam aham**. Sự cung kính của chư Thiên và nhân loại đó, chư Thiên và nhân loại đã thực hiện trong tôi. Quả thật chư Thiên cúng dường các món vật dụng đến những vị gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, không chỉ riêng người nhân loại mà thôi, như Vua Trời Đế Thích đã cúng dường đến Trưởng lão Mahā Kassapa. Cả hai từ này **có được kết quả lớn và lợi ích lớn** theo nội dung thì chúng có cùng một ý nghĩa, chỉ khác nhau về văn tự. Sự cung kính gọi là **có kết quả to lớn** bởi đem lại kết quả của sự an lạc ở Hiệp thế vô cùng lớn. Gọi là **có lợi ích lớn** bởi làm duyên của sự an lạc trong Siêu thế vô cùng lớn lao. Bởi vậy, một muỗng vật thực, hay am tranh trên bè mặt đất dài khoảng 5 hắt tay mà người làm cúng dường đến Ngài, vị gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, hộ trì họ khỏi các khổ cảnh, các đọa xứ thời gian hàng nghìn kiếp, và cuối cùng làm duyên để viên tịch Niết bàn ở cảnh giới bất tử. Và ở đây, trong chuyện này “tôi dâng cúng sữa và cơm v.v,” (vi. va. 413), hoặc toàn bộ Chuyện Ngã Quý và Chuyện Thiên Cung là những minh chứng. Vì thế, đức Thế Tôn thuyết rằng vị Tỳ khưu đâu mong muốn cho sự cung kính đến người cúng dường các món vật dụng đến mình có kết quả lớn, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

#### Ước Nguyện Thứ 4

catutthavāre nātāti sassusasurapakkhikā. sālohitāti ekalohitasambaddhā pītipitāmahādayo. petāti peccabhāvam gatā. kālaṅkatāti matā. tesam tanti tesam tam mayi pasannacittatam vā pasannena cittena anussaraṇam vā. yassa hi bhikkhuno kālaṅkato pitā vā mātā vā “amhākanam nātako thero sīlavā kalyāṇadhammo”ti pasannacitto hutvā tam bhikkhum anussarati, tassa so cittappasādopi tam anussaraṇamattampi mahapphalam mahānisamsameva hoti, anekāni kappasatasahassāni duggatito vāretum ante ca amataṁ pāpetum samatthameva hoti. vuttañhetam bhagavatā “ye te, bhikkhave, bhikkhū sīlasampannā samādhisampannā paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanasampannā, dassanampāham, bhikkhave, tesam bhikkhūnam bahukāraṇam vadāmi. savanam, anussatiṁ, anupabbajjam, upasaṅkamanam, payirupāsanampāham, bhikkhave, tesam bhikkhūnam bahukāraṇam vadāmī”ti (itivu. 104). tasmā nātisālohitānam attani cittappasādassa anussatiyā ca mahapphalatam icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva, bhavitabbanti dasseti.

Trong phần thứ tư, những người có mối liên hệ với bố vợ/chồng, mẹ vợ/chồng được gọi là **quyến thuộc**. Cha, chú v.v, có quan hệ cùng huyết thống gọi là thân quyến chung máu mủ. Người đã đi đến tính chất sau khi chết được gọi là **Peta**. **Đã chết:** đã qua đời. **Sự tưởng nhớ...thân bằng quyến thuộc và thân quyến chung huyết thống:** tính chất mà người ấy có tâm tịnh tín nơi tôi hoặc sự nhớ tưởng đến ta với tâm tịnh tín đó của những người đó. Thực tế, cha hoặc mẹ của bất kỳ vị Tỳ khưu nào đã qua đời, có tâm tịnh tín tưởng nhớ đến vị Tỳ khưu đó rằng: “vì Trưởng lão có giới hạnh, có Pháp tốt đẹp này là thân quyến của

chúng ta.” Sự tịnh tín của tâm ấy nơi vị ấy, hay chỉ là tưởng nhớ (điếc đeo) cũng có kết quả lợi ích lớn. Chỉ sự tưởng nhớ đó là bản thể mà có thể dẫn dắt một nhóm chúng sanh thoát khỏi khổ cảnh đọa xứ hàng trăm nghìn kiếp và cuối cùng đạt đến cảnh giới bất tử Niết bàn. Điều này đức Thế Tôn đã nói: “Này các Tỳ khưu, những vị Tỳ khưu nào thành tựu giới, thành tựu định, thành tựu tuệ, thành tựu giải thoát, thành tựu trí và sự nhận thức về giải thoát, này chư Tỳ khưu, Ta nói rằng việc nhìn thấy, việc lắng nghe, việc nhớ đến, việc xuất gia theo, việc đi đến gần, việc hầu cận các vị Tỳ khưu ấy cũng có nhiều sự hỗ trợ” (itivu. 104). Do đó, Ngài thuyết rằng vị Tỳ khưu đều ước muốn do sự tịnh tín của tâm nơi chính mình và sự nhớ đến thân bằng quyền thuộc chung huyết thống, sẽ có kết quả lợi ích to lớn, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

## Ước Nguyện Thứ 5

66. pañcamavāre **aratiratisaho assanti aratiyā ratiyā ca saho abhibhavitā ajjhottaritā bhaveyyam. ettha ca aratīti adhikusalesu dhammesu pantasenāsaneshu ca ukkaṇṭhā. ratīti pañcakāmaguṇarati. na ca mañ arati saheyyāti mañca arati na abhibhaveyya na maddeyya na ajjhottareyya. uppannanti jātam nibbattam. sīlādiguṇayutto hi aratiñca ratiñca sahati ajjhottarati madditvā tiṭṭhati. tasmā īdisam attānam icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.**

[66] Trong phần thứ năm, **mong rằng ta nghiệp phục sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ:** mong rằng ta kham nhẫn từ sự sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ, là mong rằng (ta) là người không bị sự không hoan hỷ nghiệp phục, áp chế. Cũng trong câu ‘**là người nghiệp phục sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ được**’ này sự nhảm chán trong pháp thiện cao cả và ở các trú xứ thanh vắng gọi là sự không hoan hỷ, sự mê thích trong năm dục gọi là sự hoan hỷ. **Sự không hoan hỷ đừng nghiệp phục ta:** sự bất mãn không thể nghiệp phục ta, không thể áp đảo ta, không thể ché ngự ta. **Đã khởi lên:** đã sanh khởi, đã sanh lên. Bởi vì vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, ngăn giữ là nghiệp phục, ché ngự sự hoan hỷ và sự không hoan hỷ. Vì thế, đức Thế Tôn thuyết giảng rằng vị Tỳ khưu ước muốn cho mình như thế, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

## Ước Nguyện Thứ 6

chaṭṭhavāre **bhayam** cittutrāsopi ārammaṇampi. **bheravam** ārammaṇameva. sesam pañcamavāre vuttanayameva. sīlādiguṇayutto hi bhayabheravam sahati ajjhottarati madditvā tiṭṭhati ariyakoṭiyavāsīmahādattathero viya.

Sự hoảng hốt của tâm, hay đối tượng gọi là **sự khiếp đảm**, chính đối tượng đó gọi là **sự sợ hãi**. Các từ còn lại như cách thức đã nói trong phần thứ năm. Quả thật vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v, ngăn giữ là nghiệp phục, ché ngự sự khiếp đảm và sự sợ hãi đó vững trú, tương tự như Trưởng lão Mahādatta ở Tịnh xá Ariyakoṭiya

thero kira maggām paṭipanno aññataram pāsādikam araññam disvā “idhevajja samaṇadhammaṁ katvā gamissāmī”ti maggā okkamma aññatarasmiṁ rukkhamūle saṅghāṭim paññapetvā pallaṅkam ābhujitvā nisīdi. rukkhadevatāya dārakā therassa sīlatejena sakabhāvena sañthātum asakkontā vissaramakaṁsu. devatāpi rukkham cālesi. thero acalova nisīdi. sā devatā dhūmāyi, pajjali, neva sakkhi theram cāletum, tato upāsakavaṇṇenāgantvā vanditvā atṭhāsi. “ko eso”ti vuttā “ahaṁ, bhante, etasmīm rukkhe adhivathā devatā”ti avoca. tvam ete vikāre akāśīti. āma bhanteti. kasmāti ca vuttā āha — “tumhākam, bhante, sīlatejena dārakā sakabhāvena sañthātum asakkontā vissaramakaṁsu, sāham tumhe palāpetum evamakāsin”ti. thero āha — “atha kasmā idha, bhante, mā vasatha, mayham aphāsūti paṭikacceva nāvacāsi. idāni pana mā kiñci avaca, ariyakotiyamahādatto amanussabbayena gatoti vacanato lajāmi, tenāham idheva vasissam, tvam pana ajjekadivasam yattha katthaci vasāhī”ti. evam sīlādiguṇayutto bhayabheravasaho hoti. tasmā īdisamattānam icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.

Kê rằng: vị Trưởng lão đang đi trên đường đã thấy một khu rừng làm nơi vũng trú của sự tịnh tín nào đó, vị ấy suy nghĩ như sau: “hôm nay tôi sẽ thực hành Sa-môn pháp ở đây, rồi sẽ đi.” (vị ấy) đi ra khỏi con đường sau khi trái y saṅghāṭi và ngồi kiết già gần một gốc cây nào đó. Những đứa con của chư Thiên ngũ ở cây không thể cư trú theo thực tinh riêng của họ, nhờ oai lực giới hạnh của vị Trưởng lão, vì vậy (họ) khóc to lên. Ngay cả chư Thiên cũng đã làm rung chuyển các cây. Vì Trưởng lão ngồi bất động, vị thiên đó làm cho khói bốc lên và khiến ngọn lửa bùng cháy. (Mặc dầu vậy) cũng không thể làm cho Trưởng lão lay chuyển. Sau đó, các vị thiên đã thay đổi hình tướng để trở thành một vị cận sự nam, bước đến đánh lě Trưởng lão rồi đứng đó, được Trưởng lão hỏi rằng ‘đó là ai?’ Vị thiên đáp rằng: thưa Ngài, tôi là một vị thần trú ngũ trong cái cây này. Trưởng lão hỏi: Người đã làm điều kỳ lạ đó? Vị thần trả lời: “phải, thưa Ngài”. Tại sao ngươi làm như vậy? Vị ấy trả lời: “Thưa Ngài do nhờ oai lực giới hạnh của Ngài, trẻ em không thể trú ngũ theo điều kiện của chúng, thế là chúng rủ nhau khóc lóc hò hét. Tôi đã làm điều này vì (mong muốn) khiến cho Ngài phải bỏ đi. Trưởng lão hỏi: Nếu là vậy, vì sao ngươi (mong muốn) tôi bỏ đi? Vị thiên trả lời: thưa ngài, xin Ngài đừng ở lại đây, tôi chẳng có chút an lạc nào cả. Trưởng lão nói rằng: Tại sao ngươi không nói với tôi trước? Nhưng bây giờ đừng nói gì cả. Tôi cảm thấy xấu hổ về những lời mà ngươi nói. Trưởng lão Mahādatta đã rời đi, bởi vì lo lắng về phi nhân, cho nên tôi cư trú ở đây chỉ có một ngày mà thôi, Ngài hãy cư trú ở một nơi nào đó (trước đây). Đức Thέ Tôn chỉ ra rằng vị Tỳ khưu gắn bó với đức hạnh có giới đức v.v, sẽ là người kham nhẫn từ sự khiếp đàm và sự sợ hãi, cho nên vị Tỳ khưu đều ước muôn cho mình như vậy, phải là người gắn bó với đức hạnh có giới hạnh v.v.

## Ước Nguyễn Thứ 7

sattamavāre ābhicetasikānanti abhicetoti abhikkantam visuddhacittam vuccati, adhicittam vā, abhicetasi jātāni ābhicetasikāni, abhiceto sannissitānīti vā ābhicetasikāni. diṭṭhadhammasukhavihārānanti diṭṭhadhamme sukhanānam. diṭṭhadhammoti paccakkho attabhāvo vuccati, tattha sukhanānam attho, rūpāvacarajjhānānametam

adhicacanam. tāni hi appetvā nisinnā jhāyino imasmiṃyeva attabhāve asamkiliṭṭham nekkhammasukham vindanti, tasmā “diṭṭhadhammasukhavihārāni”ti vuccanti. **nikāmalābhīti** nikāmena lābhī attano icchāvasena lābhī, icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ samatthoti vuttam hoti. **akicchalābhīti** sukheneva paccanīkadhame vikkhambhetvā samāpajjituṃ samatthoti vuttam hoti. **akasiralābhīti** akasirānam vipulānam lābhī, yathāparicchedeyeva vuṭṭhātum samatthoti vuttam hoti. ekacco hi lābhīyeva hoti, na pana sakkoti icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ. ekacco sakkoti tathā samāpajjituṃ, pāribandhike pana kicchena vikkhambheti. ekacco tathā samāpajjati, pāribandhike ca akičcheneva vikkhambheti, na sakkoti nālikāyantam viya yathāparicchedeyeva ca vuṭṭhātum. yo pana imam tividhampi sampadam icchat, sopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Trong phần thứ bảy, tâm thanh tịnh trong sạch đức Thé Tôn gọi là **abhicitta** trong từ **ābhicetasikānam** [được sanh khởi dựa vào tâm thanh tịnh cao thượng], hơn nữa tâm cao thượng Ngài gọi là abhicitta, các thiền sanh khởi trong abhicitta gọi là abhicetasika [dựa vào tâm thanh tịnh]. Lại nữa, các thiền y cứ abhicitta, cho nên các thiền đó gọi là abhicetasika. **hiện tại lạc trú**: việc sống an lạc ngay trong hiện tại. Bản ngã nhìn thấy được rõ ràng gọi là diṭṭhadhamma [ngay trong hiện tại], tức là việc sống được an lạc ngay trong hiện tại. **hiện tại lạc trú**: là tên gọi của thiền sắc giới. Sự thật, các hành giả ngồi chăm chú (đè mục) thiền vững chắc, cảm nghiệm (cảm giác) đối với lạc của sự xuất ly không uế nhiễm trong bản ngã này, bởi thế những hành giả đó Ngài gọi là vị sống an lạc ngay trong hiện tại. **Đạt được theo sự ước muồn**: là người đạt được theo sự mong muồn, là người đạt được theo sự ước muồn của chính mình. có lời giải thích rằng: là người có thể khi nhập thiền trong lúc mà vị ấy mong muồn. **Không khó khăn**: có lời giải thích rằng là người có thể chế ngự các pháp đối nghịch rồi nhập thiền một cách thuận lợi. **Không khổ sở**: là người đạt được không khó khăn, thuận tiện. giải thích rằng là người có thể xuất thiền trong thời gian quy định. Quả thật, một số vị Tỳ khưu đắc thiền nhưng không thể nhập thiền được trong thời gian mà bản thân mong muồn; một số có thể nhập thiền trong thời gian mà bản thân mong muồn, nhưng rất khó khăn trong việc chế ngự các pháp đối nghịch; một số vị nhập thiền trong lúc bản thân mong muồn và chế ngự các pháp đối nghịch không khó khăn, nhưng không thể xuất thiền trong thời gian mà bản thân xác định, cũng giống như cái đồng hồ. Người nào ước muồn đạt được ba điều này, người đó phải thực hành viên mãn các giới.

## Ước Nguyện Thứ 8

evam abhiññāpādake jhāne vutte kiñcāpi abhiññānam vāro āgato, atha kho nam bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalam abhiññāpādakajjhānāni ca abhiññāyoyeva ca sīlānam ānisamso, apica kho cattāri āruppajjhānānipi tayo ca hetṭhimā ariyamaggā, tasmā tam sabbam pariyādiyitvā dassetum ākaṅkheyya ce... pe... ye te santāti evamādimāha.

Như vậy, khi đức Thé Tôn nói về thiền làm nền tảng của thắng trí, đã đi đến phần của thắng trí, mặc dù vậy đức Thé Tôn cũng không nắm lấy thắng trí đó nhằm mục đích kết hợp trình bày tất cả Pháp đó, bởi không chỉ Thiền làm nền tảng của thắng trí và chỉ riêng thắng

trí đó là lợi ích của giới, bốn thiền vô sắc và ba Thánh Đạo thấp cũng là lợi ích của giới tương tự, cho nên mới nói rằng: “**nếu Tỳ khưu có thể ước nguyện...an trú trong những sự giải thoát an tịnh**”.

tattha **santāti** aṅgasantatāya ceva ārammaṇasantatāya ca. **vimokkhāti** paccanīkadhhammehi vimuttattā ārammaṇe ca adhimuttattā. **atikkamma rūpeti** rūpāvacarajjhāne atikkamitvā, ye te vimokkhā atikkamma rūpe santāti padasambandho, itarathā hi atikkamma rūpe kiṁ karotī na paññāyeyyum. **āruppāti** ārammaṇato ca vipākato ca rūpavirahitā. **kāyena phusitvāti** nāmakāyena phusitvā pāpuṇitvā, adhigantvāti vuttam hoti. sesam vuttānameva. idam vuttam hoti “yopi bhikkhu ime vimokkhe phusitvā viharitukāmo, sopi sīlesvevassa paripūrakārī”ti.

Ở đây, **An tịnh**: các sự giải thoát gọi là pháp an tịnh bởi có chi pháp an tịnh và có đối tượng an tịnh an tịnh. **Sự giải thoát**: các sự giải thoát gọi là an tịnh bởi thoát khỏi các pháp đối nghịch và bởi hướng tâm đến đối tượng. **Sau khi vượt qua trong thiền sắc giới**: vượt qua khỏi thiền sắc giới, liên kết từ sự giải thoát gọi là sự an tịnh bởi vượt qua thiền sắc giới như vậy. Quả thật, khi nói theo cách khác, các sự giải thoát vượt khỏi thiền sắc giới, nó sẽ không xuất hiện để thực hiện bất cứ điều gì nữa. **Thiền vô sắc giới**: loại trừ thiền sắc giới lẫn đối tượng và quả (thiền sắc giới). **Đã được xúc chạm với thân**: đã xúc chạm với danh thân, nghĩa là đã đạt được, đã vượt qua. Từ còn lại có ý nghĩa rõ ràng rồi. Có lời giải thích được Ngài nói rằng vị Tỳ khưu nào ước muôn được xúc chạm trong sự giải thoát, vị Tỳ khưu đó cần phải là người thực hiện tròn đủ các giới.”

## Ước Nguyện Thứ 9

67. navamavāre **tīṇam** samyojanānanti sakkāyaditthi vicikicchā sīlabbataparāmāsa saṅkhātānam tīṇam bandhanānam. tāni hi samyojenti khandhagatibhavādīhi khandhagatibhavādayo, kammam vā phalena, tasmā samyojanānīti vuccanti, bandhanānīti attho. **parikkhayāti** parikkhayena. **sotāpannoti** sotam āpanno. **sototi** ca maggassetam adhivacanam. **sotāpannoti** taṁsamangipuggalassa. yathāha “soto sototi hidam, sāriputta, vuccati. katamo nu kho, sāriputta, sototi? ayameva hi, bhante, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. seyyathidam, sammāditthi... pe... sammāsamādhīti. sotāpanno sotāpannoti hidam, sāriputta, vuccati. katamo nu kho, sāriputta, sotāpannoti? yo hi, bhante, iminā aṭṭhaṅgikena maggena samannāgato, ayam vuccati sotāpanno, yoyam āyasmā evamnāmo evamgotto”ti. idha pana maggena phalassa nāmaṁ dinnam, tasmā phalaṭṭho “sotāpanno”ti veditabbo. **avinipātadhammoti** vinipātetīti vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo, na attānam apāye vinipātasabhāvoti vuttam hoti. kasmā? ye dhammā apāyagamaniyā, tesam pahīnattā. sambodhi param ayanam gati assāti sambodhiparāyaṇo, uparimaggattayam avassam sampāpakoti P.1.163 attho. kasmā? paṭiladdhapaṭhamamaggattā. sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūraṇārīti.

Trong phần thứ chín, **của ba kiết sử** là thân kiến, hoài nghi, giới cảm thủ. Quả thật, các kiết sử/sự trói buộc đó phôi hợp uẩn, sanh thú và các cõi v.v, với uẩn, sanh thú và các

cõi v.v, lại nữa phối hợp nghiệp với quả. Do đó, sự trói buộc đó Ngài gọi là kiết sử, tức là (sợi dây) trói chặt (chúng sanh). **Sự trừ diệt:** do việc diệt trừ hoàn toàn. **Thánh Nhập Lưu [sotāpanno]:** vị đã nhập vào dòng chảy. Sotā là tên gọi của Đạo. **Thánh Nhập Lưu:** là tên gọi của hạng người đạt đến sự thành tựu bởi Đạo đó. Giống như đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này Sārīputta, Ta nói rằng **dòng chảy, dòng chảy** như vậy, này Sārīputta, dòng chảy gồm những gì? bao gồm Thánh Đạo 8 chi phần là chánh kiến, chánh tư duy -nt- chánh định. Ngày Sārīputta, điều mà Ta nói rằng **Thánh Nhập Lưu, Thánh Nhập Lưu**, này Sārīputta, vị Thánh Nhập Lưu là hạng người như thế nào? trưởng lão Sārīputta đáp rằng: Thưa Ngài, hạng người thành tựu với Đạo tám chi phần này, đức Thé Tôn gọi là bậc Thánh Nhập Lưu đó có tên như vậy, có dòng tộc như vậy.” Nhưng ở đây, Quả được tên gọi theo Đạo, do vậy hạng người vững trú trong Quả nên hiểu rằng là Thánh Nhập Lưu. **Không còn pháp bị đọa:** có phân tích rằng pháp được gọi là đọa xứ bởi ý nghĩa làm cho chúng sanh bị rơi vào khổ cảnh. Gọi là ‘không còn pháp bị đọa’ bởi là pháp không làm cho chúng sanh rơi vào khổ cảnh. Giải thích là pháp có thực tính không làm cho bản thân rơi vào các khổ cảnh. Tại sao? bởi vì các pháp làm cho chúng sanh rơi vào khổ cảnh đó Ngài đã dứt trừ rồi. trí tuệ là phương tiện để giác ngộ, đi về phía trước, là hướng đi của vị Thánh Nhập Lưu, cho nên Ngài gọi là có trí tuệ là phương tiện để giác ngộ. ‘Đi về phía trước’ có nghĩa là vị ấy chắc chắn sẽ chứng đắc ba Đạo cao. Tại sao? Bởi vì vị ấy đã chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo rồi. **Trong giới:** vị Tỳ khưu mong muốn cho mình như vậy, cần phải là người thực hành viên mãn trong các giới.

## Ước Nguyện Thứ 10

dasamavāre paṭhamamaggena parikkhīñānipi tīṇi samyojanāni sakadāgāmimaggassa  
vaṇṇabhaṇanattham vuttāni. **rāgadosamohānam** tanuttāti etesam tanubhāvena,  
tanuttakaraṇenāti vuttam hoti. tattha dvīhi kāraṇehi tanuttam veditabbam adhiccuppattiyā ca  
pariyuṭṭhānamandatāya ca. sakadāgāmissa hi vatṭānusārimahājanasseva kilesā abhiñham na  
uppajjanti, kadaci karahaci uppajjanti viraṭkārā hutvā, viraṭavāpite khette aṅkurā viya.  
uppajjamānāpi ca vatṭānusārimahājanasseva maddantā pharantā chādentā andhakāram  
karontā na uppajjanti, mandamandā uppajjanti tanukākārā hutvā, abbhapaṭalamiva  
makkhikāpattamiva ca.

Trong phần thứ mười, ba hạ phần kiết sử mà hành giả đã đoạn trừ bằng Nhập Lưu Thánh Đạo, Ngài cũng nói vì lợi ích của việc giảng giải Nhất Lai Thánh Đạo. **Làm giảm nhẹ tham-sân-si:** với bản chất giảm nhẹ thực tính tham-sân-si đó, tức là làm cho tham-sân-si đó suy giảm. Ở đó, nên biết rằng trạng thái giảm nhẹ do hai nguyên nhân là do sanh khởi ngẫu nhiên và sự bộc phát của phiền não có năng lực yếu. Bởi vậy, tất cả phiền não không thường sanh lên nơi vị Thánh Nhất Lai, tương tự như khởi lên cùng đại chúng, người trôi lẩn trong vòng luân hồi, (phiền não) đôi lúc thỉnh thoảng sanh lên, giống như gieo mạ trong ruộng được trồng xen kẽ (xa), và ngay cả khi phát triển, không phát triển chồng lên nhau, tràn lan ra, bao phủ và gây ra sự tối tăm, giống như được sinh ra cho đa số người luân chuyển trong vong sanh tử luân hồi, sanh khởi hóa nhẹ nhàng là trạng thái tự nhiên mỏng manh

giống như một lớp sương mù (mỏng nhẹ theo tuần tự thứ lớp) và giống như loài côn trùng đến chạm vào cánh hoa (không làm dập cánh hoa).

tattha keci therā bhaṇanti “sakadāgāmissa kilesā kiñcāpi cirena uppajjanti, bahalāva uppajjanti, tathā hissa puttā ca dhītaro ca dissantī”ti, etam pana appamāṇam. puttadhītaro hi aṅgapaccaṅgaparāmasanamattenapi hontīti. dvīhiyeva kāraṇehissa kilesānam tanuttam veditabbam adhiccuppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya cāti.

Ở đó, một số Trưởng lão nói rằng các phiền não trong một thời gian dài sanh khởi với Thánh Nhất Lai. Mặc dù vậy (phiền não) cũng khởi lên dày đặc, bởi vì các vị ấy vẫn còn có các con trai con gái.” Nhưng điều đó không thể ước chừng. Vì các con trai con gái đôi khi sanh ra có cùng cha mẹ chỉ để yêu thương âu yếm các chi phần lớn nhỏ. Do đó, nên biết rằng phiền não của vị Thánh Nhất Lai có tính chất giảm nhẹ chỉ vì hai lý do là bởi vì (phiền não) thỉnh thoảng sanh lên và bởi vì sự bộc phát phiền não của Ngài đã giảm nhẹ.

**sakadāgāmīti** sakim āgamanadhammo. sakideva imam lokam āgantvāti ekavāramyeva imam manussalokam paṭisandhivasena āgantvā. yopi hi idha sakadāgāmimaggam bhāvetvā idheva parinibbāti, sopi idha na gahito. yopi idha maggām bhāvetvā devesu upapajjītvā tattheva parinibbāti. yopi devaloke maggām bhāvetvā tattheva parinibbāti. yopi devaloke maggām bhāvetvā idheva manussaloke nibbattivā parinibbāti. yo pana idha maggām bhāvetvā devaloke nibbatto, tattha yāvatāyukam thatvā puna idheva upapajjītvā parinibbāti, ayamidha gahitoti veditabbo. **dukkhassantam** kareyyanti vaṭṭadukkhassa paricchedam kareyyam. **sīlesvevāti** īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

**Thánh Nhất Lai** có nghĩa là người chỉ quay trở lại cõi đời này một lần là bản chất. **Trở lại cõi đời này chỉ một lần:** quay trở lại cõi đời này một lần duy nhất với mảnh lực của sự tái tục. Ngay cả khi người nào đã tu tập (chứng đắc) Nhất Lại Thánh Đạo (sē) tịch diệt Niết bàn trong cõi đời này, ngay cả người đó cũng không được liệt kê ở đây. Ngay cả khi người nào đã tu tập trong thế giới này tái sanh trong cõi trời rồi tịch diệt Niết bàn trong cõi trời đó, người đó cũng không được liệt kê ở đây. Người nào đã tu tập Đạo trong thế giới chư thiên rồi trở lại tái sanh sau đó tịch diệt Niết bàn trong thế giới loài người này, người đó cũng không được liệt kê ở chỗ này. Thậm chí người nào đã tu tập trong thế giới này rồi tái sanh trong thế giới chư thiên, an trú trong thế giới đó cho đến hết tuổi thọ, sau đó tái sanh lại trong thế giới loài người đó một lần nữa, người này nên biết rằng là người mà Ngài muốn nói đến ở đây. **Ta phải làm chậm dứt khổ đau:** ta cần phải làm việc xác định vòng luân hồi khổ. **Trong giới:** vị Tỳ khưu thậm chí là người mong muốn cho bản thân như vậy, phải là người thực hành cho trọn vẹn các giới.

## Ước Nguyễn Thứ 11

ekādasamavāre **pañcannanti** gaṇanaparicchedo. **orambhāgīyānanti** oram vuccati heṭṭhā, heṭṭhābhāgīyānanti attho, kāmāvacaraloke uppattipaccayānanti adhippāyo.

saṃyojanānanti bandhanānam, tāni kāmarāgabyāpādasaṃyojanehi saddhim pubbe vuttasamyojanāneva veditabbāni. yassa hi etāni appahīnāni, so kiñcāpi bhavagge uppanno hoti, atha kho āyuparikkhayā kāmāvacare nibbattatiyeva, gilitabalisaṃacchūpamo svāyam puggalo dīghasuttakena pāde baddhavihaṅgūpamo cāti veditabbo. pubbe vuttānampi cettha vacanam vaṇṇabhaṇanatthamevāti veditabbam. **opapātikoti** sesayonipaṭikkhepavacanametam. **tatthaparinibbāyīti** tattheva brahma-loke parinibbāyī. **anāvattidhammo tasmā lokāti** tato brahma-lokā paṭisandhivasa-na puna anāvatti-sabhāvo. sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.

Trong phần thứ mười một, **năm phần** là việc xác định với việc tính đếm. **Hạ phần kiết sử:** ở phía dưới Ngài gọi là hạ phần, là phần ở phía dưới. Tức là sự sanh khởi trong thế giới ở phía Dục giới làm duyên. **Của các kiết sử** gồm phiền não trói buộc, phiền não trói buộc đó nên biết rằng gồm các kiết sử mà Ngài đã nói ở phần trước đó (là thân kiến, hoài nghi, giới cầm thủ), cùng với các kiết sử là dục ái và sân hận. Vì các kiết sử đó người nào vẫn chưa dứt trừ được người đó sẽ tái sanh trong cõi Phạm thiên hữu đảnh [bhavaggabrahma] mặc dù vậy họ cũng sẽ tái sanh trở lại trong cõi dục giới nữa khi hết tuổi thọ, hạng người này nên biết rằng cũng giống như con cá bị mắc câu, và cũng được so sánh giống như con chim bị sợi dây cao su cột chặt ở chân. Do đó, trong trường hợp này nên biết rằng Ngài nói lời này nhằm mục đích giải thích bậc Thánh Nhân mà Ngài đã nói từ trước. **Chúng sanh hóa sanh:** đây là lời nói khước từ các cách sanh còn lại. **Viên tịch tại đó:** Viên tịch ở chính Phạm thiên giới. **Vì thế có pháp tánh không trở lại thế gian:** Không quay trở lại Phạm thiên giới đó với mảnh lực (của tâm) tái tục là thực tinh. **Trong giới:** vì Tỳ khưu thậm chí mong muôn như vậy, cần phải thực hành viên mãn các giới.

## Ước Nguyễn Thứ 12

68. evam anāgāmimagge vutte kiñcāpi catutthamaggassa vāro āgato, atha kho nam bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalā āsavakkhayābhiññā eva sīlānam ānisamso, apica kho lokiyañcābhiññāyopi, tasmā tāpi dassetum, yasmā ca āsavakkaye kathite desanā niṭhitā hoti, evañca sati imesam guṇānam akathitattā ayam kathā munḍābhiññākathā nāma bhaveyya, tasmā ca abhiññāpāripūriṃ katvā dassetumpi, yasmā ca anāgāmimagge ṭhitassa sukhenā iddhivikuppanā ijjhati, samādhiparibandhānam kāmarāgabyāpādānam samūhatattā, anāgāmī hi sīlesu ca samādhimhi ca paripūrakārī, tasmā yuttaṭṭhāneyeva lokiyābhiññāyo dassetumpi “ākaṇkheyya ce... pe... anekavihitan”ti evamādimāhāti ayamanusandihi.

[68] Như vậy sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng về Thánh Bát Lai Đạo, đến phần của Đạo thứ 4, tuy nhiên đức Thé Tôn không nắm lấy A-ra-hán Đạo đó bởi không chỉ thắng trí là việc chấm dứt của các lậu là lợi ích duy nhất của giới, mà nắm thắng trí Hiệp thế (cũng là lợi ích của giới tương tự). Do đó, khi thuyết giảng về những thắng trí đó và khi Ngài thuyết về việc chấm dứt các lậu hoặc, sự thuyết giảng cũng kết thúc, nếu như vậy việc thuyết giảng này nên gọi là nói đến thắng trí thuần túy, bởi vì vẫn chưa nói đến ân đức của thắng trí. Vì thế, khi thuyết về thắng trí một cách trọn vẹn và bởi việc thể hiện thắng trí hoàn hảo của

hang người vững trú trong Bất Lai Đạo dễ dàng và vị Thánh Bất Lai cũng là vị thực hành viên mãn trong các giới và định, do Ngài đã nhở bỏ được dục ái và sân hận là kẻ thù nghịch của định. Cho nên, để thuyết giảng các thăng trí Hiệp thé ở vị trí phù hợp, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu có ước nguyện: Mong rằng ta chứng được các thăng trí!” đây là sự liên kết.

tattha “**anekavihitam iddhividhan**”tiādinā nayena āgatānam pañcannampi lokiyaṁbhiññānam pālivaṇṇanā saddhiṁ bhāvanānayena visuddhimagge vuttā.

Ở đây, việc giải thích Pāli của cả 5 loại thăng trí Hiệp thé bằng cách thức như sau: “**Mong rằng ta chứng được các loại thần thông!**” trong câu Pāli đó, Ngài đã nói rồi trong bộ Thanh Tịnh Đạo, cũng với phương pháp làm cho thăng trí sanh khởi.

## Ước Nguyện Thứ 17

69. chaṭṭhabhiññāya āsavānam khayāti arahattamaggena sabbakilesānam khayā. **anāsavanti** āsavavirahitam. **cetovimuttim paññāvimuttinti** ettha cetovacanena arahattaphalasampayuttova samādhi, paññāvacanena tamṣampayuttā paññāva vuttā. tattha ca samādhi rāgato vimuttattā cetovimutti, paññā avijjāya vimuttattā paññāvimuttīti veditabbā. vuttañcetam bhagavatā “yo hissa, bhikkhave, samādhi, tadassa samādhindriyam. yā hissa, bhikkhave, paññā, tadassa paññindriyam. iti kho, bhikkhave P.1.165, rāgavirāgā cetovimutti, avijjāvirāgā paññāvimuttī”ti, apicettha samathaphalam cetovimutti, vipassanāphalam paññāvimuttīti veditabbā.

Thăng trí thứ 6, **do các lậu hoặc đã cạn kiệt**: nghĩa là do cạn kiệt tất cả phiền não bằng A-ra-hán Đạo. **Với sự diệt trừ các lậu hoặc**: trong rỗng các lậu hoặc. **Sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ** này định tương ứng với A-ra-hán Quả, Ngài đã nói bằng từ ceto (tâm), và tuệ đồng sanh với A-ra-hán Đạo, Ngài đã nói bằng từ paññā (tuệ). Trong định và tuệ đó, định nên biết rằng được gọi là sự giải thoát của tâm do bởi thoát khỏi ái luyến, tuệ nên biết rằng gọi là sự giải thoát của tuệ do bởi thoát khỏi vô minh. Tóm lại như lời đức Thế Tôn thuyết rằng: “này chư Tỳ khưu định nào nêu có, định đó phải là định quyến; này chư Tỳ khưu, tuệ nào nêu có, tuệ có phải là tuệ quyến; này chư Tỳ khưu gọi là sự giải thoát của tâm do không còn luyến ái; gọi là sự giải thoát của tuệ do không còn vô minh.” Và lại nữa, nên biết rằng: “Quả của chỉ tịnh là sự giải thoát của tâm, Quả của minh sát là sự giải thoát của tuệ.”

**dittheva dhammeti imasmimyeva attabhāve. sayam abhiññā sacchikatvāti** attanoyeva paññāya paccakkhaṇ katvā, aparapaccayena ñatvāti attho. **upasampajja vihareyyanti pāpuṇitvā sampādetvā vihareyyam. sīleshevāti evam sabbāsave niddhunitvā** cetovimuttim paññāvimuttim adhigantukāmopi sīleshevassa paripūrakārīti.

**Ngay trong hiện tại:** ngay chính trong tự ngã này. **Sau khi tác chứng với thăng trí:** thực hiện cho rõ ràng nhờ tuệ với chính mình, tức là đã biết không có người khác làm duyên. **Sau khi chứng đạt hãy an trú:** đã chứng đắc, đã thành tựu (ta) hãy sống. **Trong giới:** vị Tỳ

khưu mong muốn các lậu hoặc ấy đi đến sự diệt tận này, chứng đắc sự giải thoát của tâm và sự giải thoát của tuệ, cần phải là người thực hành cho viên mãn trong các giới.

evam bhagavā sīlānisamsakatham yāva arahattā kathetvā idāni sabbampi tam sīlānisamsam sampiñdetvā dassento nigamanam āha “sampannasīlā, bhikkhave... pe... idametam paṭicca vuttan”ti. tassāyam saṅkhepattho, “sampannasīlā, bhikkhave, viharatha... pe... samādāya sikkhatha sikkhāpadesū”ti iti yam tam mayā pubbe evam vuttam, idam sabbampi sampannasilo bhikkhu sabrahmacārīnam piyo hoti manāpo, garu bhāvanīyo paccayānam lābhī, paccayadāyakānam mahapphalakaro, pubbañatīnam anussaraṇacetaṇāya phalamahattakaro, aratiratisaho, bhayabheravasaho, rūpāvacarajjhānānam arūpāvacarajjhānānañca lābhī, hetṭhimāni tīṇi sāmaññaphalāni pañca lokiyābhiññā āsavakkhayañāṇanti ca ime ca guṇe sayam abhiññā sacchikattā hoti, etam paṭicca idam sandhāya vuttanti. idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhu bhagavato bhāsitam abhinandunti.

Như vậy, sau khi đức Thé Tôn thuyết lời giải thích lợi ích của giới cho đến A-ra-hán, khi kết hợp chỉ rõ lợi ích của tất cả giới đó, Ngài đã nói lên lời kết luận rằng: **“Này các Tỳ khưu, các ông hãy là người sống có giới hạnh trọn vẹn -nt- chính duyên ở đây mà nói vậy.”** Lời kết luận này có ý nghĩa tóm lược như sau: **“Lời mà Ta đã nói, này các Tỳ khưu các ông hãy là người sống có giới hạnh trọn vẹn -nt- trong tất cả các học giới.”** nghĩa là lời nào Như Lai đã nói như vậy trong thời gian trước, tất cả lời đó Như Lai đã nói cụ thể, vị Tỳ khưu người thành tựu viên mãn giới hạnh là nơi thương mến, là nơi ưa thích, là nơi cung kính của các bạn đồng Phạm hạnh, là người có được các món vật dụng, là người làm cho người cúng dường các món vật dụng có quả lớn, là người thực hiện tác ý là việc tưởng nhớ đến thân bằng quyền thuộc cho được quả lớn, là người kham nhẫn từ sự khiếp đảm và sự sợ hãi, là người đạt được thiền sắc giới và thiền vô sắc giới, là người tác chứng ba quả vị của Sa-môn cấp thấp, 5 thăng trí Hiệp thé, trí diệt tận các lậu hoặc bởi thăng trí nhờ vào chính mình. Sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng lời này các Tỳ khưu hoan hỷ tinh thọ lời dạy của đức Thé Tôn.

### ***Giải Thích Kinh Ước Nguyễn Kết Thúc***

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 7**

**GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ TẤM VẢI**

**Vatthasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[70] Bài Kinh Ví Dụ Tấm Vải được bắt đầu bằng **tôi đã nghe như vậy** [Evam me sutam]. Ở đây, từ **Bhikkhave yathā vatthum** trong từ **seyyathāpi bhikkhave vattham** (*Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải*) là từ ví dụ. Trong một số trường hợp Đức Thê Tôn trình bày ví dụ trước, sau đó Ngài mới thuyết giảng về ý nghĩa (nội dung). Trong một vài trường hợp Ngài thuyết giảng ý nghĩa trước, sau đó mới nêu ra ví dụ. Trong một vài trường hợp Ngài đưa ra ví dụ cùng với ý nghĩa, cũng trong một vài trường hợp Ngài thuyết về ý nghĩa cùng với ví dụ.

Thật vậy, khi Đức Thê Tôn thuyết giảng bài Kinh Thiên Sứ Ngài đã nêu ra ví dụ trước, sau đó mới thuyết về ý nghĩa. Ngài nói rằng: “**seyyathāpissu, bhikkhave, dve agāra sadvārā, tattha cakkhumā puriso majjhe tħito passeyyati**<sup>130</sup> = *Này các Tỷ-kheo, giống như 2 ngôi nhà có chung một cánh cửa. Một người có mắt tốt đứng ở chính giữa có thể nhìn thấy 2 ngôi nhà đó được*”. Lại nữa, khi nói về các loại thần thông (iddhividha) thì Ngài trình bày ý nghĩa trước, sau đó Ngài mới đưa ra ví dụ, như cách nói sau: “**Tirokuṭṭam tiropākāram tiropabbataṁ asajjamāno gacchati, seyyathāpi ākāse**<sup>131</sup> = *Người có thần thông đi xuyên qua vách, qua thành, qua núi, giống như đi ngang hư không*”. Khi Ngài giảng về ví dụ cùng với ý nghĩa như được nói trong bài Tiêu Kinh Ví Dụ Lõi Cây bằng cách nói sau: “**Seyyathāpi brāhmaṇapuriso sāratthiko sāragavesi**<sup>132</sup> = *Này Bà-la-môn, ví như một người mong muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây*”. Lại nữa, khi Ngài thuyết về ý nghĩa cùng với ví dụ như được nói trong bài Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây với cách nói sau: “**Idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṁ pariyāpuṇanti suttam...pe... seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko**<sup>133</sup> = *Ở đây, này các Tỷ-kheo, một số Thiện nam tử học pháp như Kinh v.v... ví như một người ua muón rắn độc, thé đó này các Tỷ-kheo*”. Trong trường hợp này Đức Thê Tôn đã đưa ra ví dụ trước, sau đó mới nói về ý nghĩa.

Hỏi rằng: Do nhân gì mà Đức Thê Tôn thuyết như vậy? Đáp: Do cản tánh của mỗi người hoặc do thay đổi cách thuyết giảng.

Vì vậy, người nào hiểu được ý nghĩa mà Thê Tôn thuyết giảng bằng cách đặt ví dụ trước thì Ngài sẽ đưa ra ví dụ trước, đổi với Thiện nam đó, trong mỗi câu kệ cũng bằng cách ấy. Lại nữa, vì Thê Tôn là bậc thấu triệt mọi Pháp giới [**dhammadhātu**], cho nên Ngài được gọi là Bậc thiện xảo trong việc thay đổi cách thuyết giảng các Pháp giới mà Ngài đã thấu triệt. Do vậy, Ngài là Đẳng Pháp Chủ [**dhammissaro**], Đẳng Pháp Vương [**dhammarājā**], thiện xảo trong việc thay đổi cách thuyết Pháp. Ngài thuyết giảng Pháp theo sự mong muốn như đã trình bày. Nên biết rằng Đức Thê Tôn giảng Pháp như vậy nghĩa là (thuyết) theo cản tánh của mỗi người, và cả việc chuyên đổi trong cách thuyết.

<sup>130</sup> ma. ni. 3.261

<sup>131</sup> dī. ni. 1.238; paṭi. ma. 1.102

<sup>132</sup> ma. ni. 1.318

<sup>133</sup> ma. ni. 1.238

Ở đây, từ **tấm vải** [**Vattham**] gồm **tấm vải sạch** bình thường. Từ ô nhiễm [**samkilittham**], nhiễm bẩn [**malaggahitam**] gọi là ô nhiễm không trong sạch do bụi bẩn v.v...mùi thối dính vào, và gọi là **nhiễm bẩn**, dơ dáy, ô uế do dính mùi mồ hôi v.v...

Ở đây, từ **raṅgajāta** trong từ **raṅgajāte** chỉ cho các loại thuốc nhuộm. Từ **upanāmeyya** là nhuộm nhúng (các loại vải). Như màu xanh [**Yadi nīlakāyāti**] Ngài giải thích rằng nếu khi cần cho (tấm vải) có màu xanh. Trong tất cả mọi trường hợp đều như vậy. Thật vậy, người thợ nhuộm khi mang tấm vải đi nhúng nhuộm muôn có tấm vải màu xanh cũng phải mang nó đi ngâm trong thuốc nhuộm màu xanh, màu đỏ tía, và xanh lá cây v.v... khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu vàng thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu vàng như hoa **kaṇikāra**<sup>134</sup>, khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu đỏ thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu đỏ như hoa **bandhujīvaka**<sup>135</sup>, khi mang tấm vải đi nhuộm để được tấm vải màu đỏ tía thì (người thợ nhuộm) phải mang đi ngâm với thuốc nhuộm màu đỏ tía như hoa trúc đào. Vì vậy, Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc tía”.

Từ “sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ” [**durattavaṇṇamevassa**] chính là tấm vải có màu nhuộm không tốt đẹp. Từ “sẽ có màu nhuộm không sạch sẽ” [**aparisuddhavaṇṇamevassa**] nghĩa là dấu cho tấm vải đó có màu xanh cũng sẽ không được sạch sẽ, những màu còn lại (cũng không sạch sẽ). Như vậy, những tấm vải đó dấu cho anh ta có ngâm trong chậu thuốc nhuộm màu xanh cũng không cho ra được xanh đẹp, hay ngâm vào chậu thuốc nhuộm những màu còn lại thì cũng không cho ra được đúng chất màu của nó như màu vàng v.v... mà chỉ có màu xanh nhợt nhạt, màu cỏ voi, màu hoa **kaṇikāra**, màu hoa **bandhujīvaka** và màu hoa trúc đào héo úa.

‘Câu đó do nhân gì = **Tam kissa hetu**’ nghĩa là tấm vải đó bị nhu vậy là do nguyên nhân nào? Do gì làm nhân. Lại nữa, thuốc nhuộm làm cho tấm vải bị nhu thế là do có màu không tốt đẹp, không trong sạch. Do nhân gì? Là do tính chất tấm vải đó không được sạch sẽ, không phải do nhân nào khác mà chính điều đó là nguyên nhân trong trường hợp này. Do đó, Đức Thế Tôn mới thuyết như sau: “**aparisuddhattā, bhikkhave, vatthassa** = *Này các Tỳ-kheo, bởi vì tấm vải là vật không sạch sẽ*”. Từ **Evameva** là từ chỉ mang tính chất so sánh. Từ “**Citte samkiliṭṭhe**” trong từ “**Cittasmim samkilismim**” nghĩa là “*khi tâm bị ô nhiễm*”. Lại nữa, nếu hỏi rằng: tại sao Đức Thế Tôn lại sử dụng tấm vải bị lấm lem làm ví dụ? Đáp rằng: sự tinh tấn có kết quả lớn, giống như tấm vải bị lấm lem vì bị bám bẩn, khi được giặt rửa, tấm vải lại trở nên trắng nhờ trạng thái trắng nguyên chất của nó; trong trường hợp đó, sự nỗ lực (trong việc giặt làm trắng tấm vải) không phải là việc vô ích như trong trường hợp (nỗ lực làm trắng) sợi lông dê vốn đen tự nhiên thì không. Do vậy khi tâm bị ô nhiễm do các phiền não từ ngoài vào cũng như vậy. Nghĩa là bản chất của tâm vốn dĩ trong sạch trong lúc tục sanh [**paṭisandhi**] và hộ kiếp [**bhavaṅga**]. Như Ngài đã thuyết rằng: “**pabhassaramidam, bhikkhave, cittam, tañca kho āgantukehi upakkilesehi**

<sup>134</sup> **kaṇikāra**: cây Pterospermum Acerifolium, là loài cây có hoa màu vàng

<sup>135</sup> **Bandhujīvaka**: the plant Pentapetes phoenicea M.II,14, cây hoa tí ngọ

**upakkiliṭṭhanti**<sup>136</sup> = *Này các Tỷ-kheo, tâm này là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các phiền não từ ngoài vào*”. Tâm đó khi được gột rửa cho trong sạch, chúng sanh cũng có thể làm cho nó chói sáng hơn nữa, sự nỗ lực trong việc gột rửa ấy không vô ích. Như vậy, bậc trí nên biết rằng việc so sánh với tấm vải bị lấm lem, để thấy rằng sự nỗ lực có kết quả lớn là như vậy.

‘**Duggati pāṭikaṅkhāti** = *Khổ cảnh sẽ được trông chờ*’ nghĩa là khi tâm bị như vậy thì khổ cảnh là nơi chúng sanh đáng chờ đợi. Ngài đã giải thích rằng khổ cảnh là cảnh giới mà người ấy đang chờ đợi, người này chắc chắn đi đến khổ cảnh, chứ không đi đến cảnh giới nào khác; như vậy, khổ cảnh sẽ được chờ đợi, không thể tránh, sẽ xuất hiện. Điều đó được nói như vậy. Khổ cảnh có 2 loại là khổ cảnh hành vi (*Patipattiduggati*) và khổ cảnh cảnh giới [**gatiduggati**]. Khổ cảnh hành vi cũng có 2 loại: Khổ cảnh hành vi của người tại gia [**agāriyapaṭipattiduggati**] và khổ cảnh hành vi của người xuất gia [**anagāriyapaṭipattiduggati**].

Quả thật, người tại gia có tâm bị ô nhiễm, thì sát sanh, lấy của không cho, thực hành đầy đủ trọn vẹn 10 bất thiện nghiệp, đó là khổ cảnh hành vi của người tại gia. Người tại gia ấy sống trong lối sống đó, lúc xác thân tan rã đi đến địa ngục, hoặc sanh vào cõi súc sinh, cõi ngạ quỷ; đó là khổ cảnh cảnh giới của người tại gia. Còn người đã xuất gia – xuất gia trong giáo pháp này, có tâm bị ô nhiễm thì làm nghè sứ giả, đưa tin cho người khác, làm nghè thầy thuốc, có gắng chia rẽ Tăng đoàn, chia rẽ chùa, kiếm sống bằng nghề (làm) đồ chơi bằng tre v.v... thực hành các việc vô hạnh và đi đến các nơi không phù hợp đó gọi là khổ cảnh hành vi của người xuất gia. Người xuất gia ấy sống trong lối sống đó, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đọa vào địa ngục, sanh làm loài bàng sanh, ngạ quỷ gọi là Dạ-xoa Sa-môn, ngạ quỷ Sa-môn, có thân bị thiêu đốt sáng rực với tám y Tăng-già-lê v.v... âm thanh gào thét (lan tỏa) khắp nơi, đây gọi là khổ cảnh cảnh giới của người xuất gia.

Từ “như thế nào” [**Seyyathāpi**] nghĩa là Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết Pháp trắng [nhàn cảnh, **sugati**]. Ý nghĩa của Pháp trắng đó nên biết rằng là Pháp đối nghịch mà Ngài đã thuyết ở Pháp đen [khổ cảnh, **dugati**]. Lại nữa, gọi là nhàn cảnh hay cảnh giới an vui [**sugati**] ở đây có 2 loại: lạc cảnh hành vi [**paṭipattisugati**] và lạc cảnh cảnh giới (*Gatisugati*). Lạc cảnh hành vi [**paṭipattisugati**] cũng có 2 loại: Lạc cảnh hành vi của người tại gia [**agāriyapaṭipattisugati**] và lạc cảnh hành vi của người xuất gia [**anagāriyapaṭipattisugati**]. Người tại gia có tâm thanh tịnh là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, thực hành đầy đủ trọn vẹn 10 thiện nghiệp, đó gọi là lạc cảnh hành vi của người tại gia. Người ấy sống trong lối sống đó, lúc xác thân tan rã sẽ đạt được sự to lớn, vĩ đại ở loài người, to lớn vĩ đại ở Chư thiên, đó là lạc cảnh cảnh giới của người tại gia.

Còn người đã xuất gia – xuất gia trong giáo pháp này, có tâm thanh tịnh gìn giữ Tứ thanh tịnh giới, 13 Pháp hạnh đầu đà, học để mục thiền phù hợp với bản thân trong 38 đối tượng [**ārammaṇa**] sống trong trú xứ yên tĩnh, hành các để mục biến xứ [**kasina**] đến khi thiền định sanh khởi [**jhānasamādhi**], chứng đắc Tu-đà-hoàn đạo [**sotāpattimagga**] v.v...

---

<sup>136</sup> a. ni. 1.51

chứng đắc A-na-hàm đạo [**anāgāmimagga**] gọi là lạc cảnh hành vi của người xuất gia. Người xuất gia ấy sống trong lối sống đó, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh vào 3 gia tộc lớn ở thế giới loài người, Chư thiên 6 cõi vui dục giới, 10 cõi Phạm thiên, 5 cõi Tịnh cư thiền, 4 cõi Vô sắc, đây gọi là lạc cảnh cảnh giới của người xuất gia.

[71] Đức Thé Tôn đã thuyết rằng: “khi tâm bị ô nhiễm thì khổ cảnh sẽ được trống chờ và khi tâm không bị ô nhiễm thì lạc cảnh sẽ được trống chờ”. Như vậy, khi giảng về tùy phiền nào [upakilesa] làm nhân dẫn đến tâm bị ô nhiễm, đã nói rằng: “Này các Tỷ-kheo tùy phiền não của tâm như thế nào? Đó là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam]. Ở đây thì dục tham vào tài sản của mình gọi là **sự khao khát** [**abhijjhā**]. Còn dục tham vào tài sản của người khác gọi là **tà tham** [**visamalobho**]. Lại nữa, dục tham vào tài sản của chính mình hoặc của người khác thì dục tham đạt được trong điều kiện phù hợp gọi là **sự khao khát** [**abhijjhā**], dục tham đạt được trong trường hợp không đúng, không phù hợp gọi là **tà tham** [**visamalobho**]. Lại nữa, một vị Trưởng lão đã nói rằng: không có bất cứ tham [**lobho**] nào được gọi là tham không tà, như trong Pāli trình bày: ‘Các con phân biệt ra sao? (dục tham) đối với vật phù hợp hoặc vật không phù hợp ư? Dựa vào câu nói ‘Tham ai [rāgo] là **visama**, sân [dos] là **visama**, si [moho] là **visama**’<sup>137</sup>. Do đó, chính tham [**lobho**] này là **sự khao khát** [**abhijjhā**] với ý nghĩa là sự ham muốn [**abhijjhāyana**], tham là tà với ý nghĩa là **sự tà tham**; [**lobho** và **abhijjhā**] chúng có một nghĩa nhưng có văn tự khác nhau. Vậy chính sự khao khát – tức tà tham đó sinh lên rồi làm tâm hư hại, không cho tâm được trong sạch. Do đó, Đức Thé Tôn đã thuyết rằng ‘pháp ô nhiễm của tâm’.

**Abhijjhāvisamalobha** như thế nào thì **sân độc** [**byāpāda**] sanh khởi từ 9 nguyên nhân cho các hiềm khích [**āghāta**]. **Sự phẫn nộ** [**kodho**] được sinh ra từ 10 loại nguyên nhân cho các hiềm khích [**āghāta**]. **Sự thù hận** [**upnāha**] cột buộc tâm hết lần này đến lần khác cũng như thế ấy. **Sự phản trắc** [**makkha**] của người tại gia hay người xuất gia là sự trút bỏ mọi việc làm tốt đẹp của (người khác) làm cho mình. Giải thích rằng, khi người tại gia nào đó lâm vào tình cảnh thiếu thốn, một người có lòng thương xót mình đặt lên địa vị cao quý; về sau, người đó quay lưng nói rằng: ‘Ngài đã làm được gì cho tôi?’ gọi là phỉ bỏ mọi việc tốt đẹp mà người có lòng thương xót đã làm. Còn đối với người xuất gia, từ thời còn là vị Sa-di mà bắt cứ các thầy A-xà-lê hay thầy té độ đã được hỗ trợ 4 món vật dụng, với lời giảng giải [**uddesa**], lời hỏi han [**paripucchā**] được dạy bảo để thông thạo, thành tựu các môn học về vấn đề Pháp [**dhammakathā**]; về sau, khi được Đức Vua và các quan đại thần v.v... sau khi đánh lě, bày tỏ lòng thành kính (những vị này) lại thiếu tôn trọng đối với các thầy A-xà-lê và thầy té độ, các thầy A-xà-lê đã nói rằng: “các vị này khi còn là những đứa trẻ, tất cả chúng tôi đã hướng dẫn là nơi nương nhờ và sách tấn để được tiến bộ như thế này, nhưng bây giờ đã đánh mất đi sự dẽ thương”, (những vị này) cũng đáp trả rằng: “các Ngài đã làm được gì cho tôi”, đây gọi là trút bỏ sạch mọi việc tốt mà các thầy A-xà-lê và thầy té độ đã làm. Sự coi khinh các việc làm tốt đẹp mà vị ấy đã làm bị huỷ hoại, (chính sự coi khinh) làm

<sup>137</sup> vibha. 924

tâm bị ô nhiễm, không được chói sáng đã sanh khởi. Do đó, Đức Phật nói rằng: “đây là Pháp câu ué của tâm”.

Như vậy, sự coi khinh như thế nào thì **sự ganh đua [pālāsa]** được xem như một cặp đôi lập, cũng như thế áy. (sự cố chấp áy) đề cập đến hạng người mà là bậc đa văn theo những thể thức như: Vị đa văn như vậy, các sanh thú (tái sanh) cũng không chắc chắn (bèn nói với người áy), tôi với anh có gì khác biệt?’. **Ganh tị [issā]** là sự chỉ trích khi những người khác được tôn kính v.v... **Sự ích kỷ [macchariyam]** là sự không chấp nhận điều kiện chung với những người khác vì thành quả của riêng mình. **Sự xảo trá (māyā)** là những hành vi sự lừa phỉnh, sự gạt gẫm. **Sự khoe khoang [sātheyyam]** người thích khoe khoang, khoác lác, cũng giống như loài cá Ānanda. Kể rằng cá Ānanda (thích) lấy đuôi khoe (với các loài cá khác), lấy đầu khoe với loài rắn khiến (loài cá và rắn) nhằm hiểu rằng ‘ta cũng giống như bạn mi’. Hạng người thích khoe khoang cũng tương tự như vậy, hạng người áy tìm đến các vị tinh thông Kinh điển hay tinh thông Vi-diệu-pháp nói với các vị áy rằng ‘con sẵn sàng phục vụ các Ngài, các Ngài hãy thương tưởng con, con sẽ không rời bỏ các Ngài’. Khi đó, các vị kia sẽ nghĩ rằng: ‘Người này thật tôn kính chúng ta, thật kính trọng chúng ta.’ Sự gian xảo đó phát sinh với trạng thái là sự giả dối, sinh lên rồi làm tâm của vị áy hу hại, không cho nó tỏa sáng. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: ‘đây là Pháp ô nhiễm của tâm’.

Cũng tương như vậy, sự giả dối như thế nào thì **sự ương ngạnh [thambha]** cũng như thế áy, là người có những hành vi cư xử không có sự khiêm cung, ngẩng cao đầu vì là người ương bướng, cũng giống việc bơm đầy không khí. **Sự cạnh tranh [sārambha]** có các hành vi hơn thế nữa. Sự cạnh tranh được chia làm 2 loại: bất thiện và thiện. Trong 2 cách cạnh tranh này, đối với người tại gia sau khi được nhìn thấy các đồ trang sức của người khác đã làm, rồi làm nhiều hơn gấp 2 lần, nhiều hơn thế nữa, được xếp vào bất thiện. Còn đối với hạng xuất gia trong lúc thấy vị xuất gia khác học pháp hay thuyết pháp ước lượng như thế thì sự cạnh tranh phát khởi bằng sự thực hành tăng gấp đôi, và hơn thế, nhu thế do mãnh lực của ngã mạn [māna] thì đây được xếp vào bất thiện. Đối với người tại gia khi thấy người khác cúng dường 1 sakālabhatta<sup>138</sup>, rồi tự thân ước muốn được cúng dường gấp 2-3 phần thì được xếp vào thiện. Còn đối với vị xuất gia khi biết rằng vị Tỷ-kheo khác học được 1 bộ kinh, sự cạnh tranh sanh khởi không nương vào ngã mạn, rồi mong muốn sẽ điều phối sự lười biếng của bản thân, học cho bằng được 2 bộ kinh thì được xếp vào thiện. Nhưng ở trong trường hợp này Ngài muốn lấy sự cạnh tranh bất thiện vì chính sự cạnh tranh bất thiện này làm cho tâm của vị áy bị hу hại, không cho nó được chói sáng. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: ‘đây là Pháp ô nhiễm của tâm’.

Lại nữa, sự canh tranh như thế nào thì **ngã mạn [māna]** như thế áy diễn tiến do mãnh lực sự hóng hách của tâm vì nương nhờ sự sanh [jāti] v.v... ngã mạn diễn tiến do mãnh lực do sự quá hóng hách gọi là quá mạn [atimāna], trạng thái tiếp nhận bằng sự đam mê gọi là **sự đam mê [mada]**. **Mada** sanh khởi bởi mãnh lực của việc buông xuôi tâm chạy theo ngũ

<sup>138</sup> sakālabhatta = đầu phiếu trai phạt bữa ăn được cúng dường cho chư tăng qua cách rút thăm xem vị nào được đi đó là trường hợp có cùng lúc nhiều thí chủ mời thỉnh hay tổng số tỳ khưu đông hơn con số được thí chủ nêu ra.

dục [kāmaguṇa] gọi là sự phóng dật [pamāda]. Sự phóng dật sanh khởi làm cho tâm (vị ấy) bị hư hoại, không cho nó được sáng chói. Do đó, Đức Phật thuyết rằng: ‘đây là Pháp ô nhiễm của tâm’.

Hỏi rằng: ‘Vì sao Đức Thê Tôn khi thuyết tùy phiền não [upakilesa], Ngài lại trình bày tham [lobha] trước? Đáp: Vì tham sanh khởi trước các pháp khác.

Quả thật, khi chúng sanh tái sanh ở bất kỳ cõi nào, cho tới cao tột của cõi Tịnh Cư Thiên [sudhāvāsa] thì tham sanh trước do mãnh lực của **bhavanikantika**<sup>139</sup> ở cõi đó, các tùy phiền não này như sân độc [byāpāda], v.v... sanh khởi thích hợp cùng duyên trợ vì phải nương theo duyên trợ thích hợp của chính nó. Và không phải chỉ có tùy phiền não của 16 tâm này sanh khởi, nên hiểu rằng với cách này là cách gộp chung tất cả các phiền não.

[72] Đức Thê Tôn khi thuyết về phiền não, pháp ô nhiễm bằng lời giải thích chỉ bấy nhiêu. Lúc này khi giảng về sự trong sạch Ngài thuyết rằng: “**sa kho so, bhikkhave** = Nay các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy”. Ở đây, ‘**iti veditvāti** đồng nghĩa **evam jānitvā** nghĩa là biết như vậy’. Từ ‘**pajahati** nghĩa là đoạn trừ, từ bỏ (tùy phiền não của tâm)’ bằng Thánh đạo [**ariyamagga**] với mãnh lực của **samucchedapahāna** (triệt tiêu đoạn trừ). Từ “việc đoạn trừ, hay từ bỏ” nên hiểu rằng có 2 loại là (đoạn trừ) theo tuần từ phiền não và theo tuần tự của đạo. (Giải thích việc đoạn trừ) theo tuần tự của phiền não trước, **6 loại phiền não** này là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam], ương ngạnh [**thambha**, cứng đầu], sự cạnh tranh [**sārambha**], ngã mạn [**māna**], sự xem thường [**atimāna**, coi khinh], sự đam mê [**mada**] đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo [**arahattamagga**]. **4 loại phiền não** là sự sân độc [**byāpāda**], sự sân hận [**kodha**], sự oán hận [**upanāha**], sự dẽ duỗi [**pamāda**] đoạn trừ được bằng A-na-hàm đạo. **6 loại phiền não** là sự phản trắc [**makkha**, sự coi khinh ân đức của người khác], sự ganh đua [**palāsa**], sự ganh tị [**issā**, tật đố], sự bón xén [**macchariya**], sự xảo trá [**māyā**], sự khoe khoang [**sātheyya**] đoạn trừ được bằng Tu-dà-hoàn đạo [**sotāpattimagga**].

Còn việc đoạn trừ theo Đạo [**magga**] sẽ được giải thích như sau: **6 loại phiền não** là sự phản trắc [**makkha**, sự coi khinh ân đức của người khác], sự ganh đua [**palāsa**], sự ganh tị [**issā**, tật đố], sự bón xén [**macchariya**], sự xảo trá [**māyā**], sự khoe khoang [**sātheyya**] đoạn trừ được bằng Tu-dà-hoàn đạo [**sotāpattimagga**]. **4 loại phiền não** là sự sân độc [**byāpāda**], sự sân hận [**kodha**], sự oán hận [**upanāha**], sự dẽ duỗi [**pamāda**] đoạn trừ được bằng A-na-hàm đạo. **6 loại phiền não** này là sự khát khao [**abhijjhāvisamalobha**, sự thèm muốn, tham lam], ương ngạnh [**thambha**, cứng đầu], sự cạnh tranh [**sārambha**], ngã mạn [**māna**], sự xem thường [**atimāna**, coi khinh], sự đam mê [**mada**] đoạn trừ được bằng A-ra-hán đạo [**arahattamagga**].

<sup>139</sup> Bhavanikantika: Sau tâm hộ kiếp thứ mười sáu (Bha<sup>16</sup>), thì có một lô tâm bắt đầu từ tâm khai ý môn (Manodvārāvajjana), sau đó là những đồng lực (Javana), hầu hết những Javana này đều là tâm căm tham (lobhamūlacitta), có cả thảy là 7 sát-na đồng lực tham, những Javana này đều gọi là Bhavanikantika, tức là sự dính mắc, hay bám víu vào sự sinh tồn.

Nhưng trong trường hợp này thì phiền não sẽ bị đoạn diệt bằng Tu-đà-hoàn đạo hoặc bị đoạn diệt bằng 3 đạo còn lại. Mặc dù vậy nên hiểu rằng Đức Phật thuyết rằng: ‘hạng người đoạn trừ được sự khao khát, tham lam là Pháp ô nhiễm của tâm’, hàm ý chỉ sự đoạn trừ bằng A-na-hàm đạo. Đây là sự sanh khởi (của quả) theo tuần tự của đạo. Chính vì vậy mà Đức Phật đã thuyết đạo thứ 4 đặt ở vị trí tối cao, tiến trình của quả (phala) sẽ bị tùy phiền não [upakilesa] có tà tham [visamalobha] v.v... phần còn lại từ tùy phiền não đã đoạn trừ bằng tam đạo [tatiyamagga] tức là A-na-hàm đạo, là đạo đoạn trừ được với đạo thứ 4. Tương tự vậy, những phiền não còn lại sẽ đoạn trừ được bằng đạo thứ 4, tức là A-ra-hán đạo. Do vậy, tùy phiền não có sự phản trắc [makkha, sự coi khinh ân đức của người khác] v.v... dù là phiền não nào (thuộc 6 loại phiền não đã nói) cũng đoạn trừ được bằng Tu-đà-hoàn đạo. Tùy phiền não đó sẽ đoạn trừ được hoàn toàn phải bằng A-na-hàm đạo. Vì tâm làm sở sanh [samutthāna] của tùy phiền não có makkha v.v... sẽ không đoạn trừ hoàn toàn được bằng Tu-đà-hoàn đạo. Nhưng ở đây một số thầy A-xà-lê đã giải thích việc từ bỏ (các phiền não) bằng đạo thứ nhất (pathamamagga). Lời áy không khớp với lời mở đầu và đoạn cuối, một số thầy A-xà-lê đã giải thích vikkhamambhanapahāna (trấn phục đoạn trừ) trong mục này, những lời đó chỉ là ước muôn của các thầy mà thôi.

[73] Từ **yato** trong cụm từ **yato kho bhikkhave** này đồng nghĩa với **yamhi kāle** nghĩa là ‘này các Tỷ-kheo, trong thời nào’. Với từ **pahīno hoti** (được đoạn trừ, hay được diệt trừ), Đức Thé Tôn hàm ý việc đoạn trừ (phiền não) này ở sát-na tâm A-na-hàm đạo.

[74] Cụm từ ‘**So buddhe aveccappasādena** = *Tỷ-kheo áy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật*’, nên biết kết hợp ở mỗi câu như vậy. Nay các Tỷ-kheo trong thời nào đoạn trừ, vị Tỷ-kheo đoạn trừ tà tham [visamalobha] trong lúc đó, thì vị áy thành tựu lòng tin không lây chuyển với Phật. Quả thật, vị Tỷ-kheo thành tựu lòng tin vượt ngoài thế gian đã chứng đạt A-na-hàm đạo, sau đó vị áy tùy niệm các ân đức của Phật, Pháp và Tăng thì lòng tin vượt ngoài thế gian áy sẽ phát sanh. Khi Thé Tôn thuyết về lòng tin ở thế gian và lòng tin vượt ngoài thế gian của Tỷ-kheo áy, Ngài mới thuyết rằng: ‘**buddhe aveccappasādenā** = *Tỷ-kheo áy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật*’.

Với cụm từ ‘**aveccappasādenā** = *bằng lòng tin tuyệt đối*’ nghĩa là với lòng tin gọi là không lay chuyển, bất động, không bị lung lay do hiểu rõ ân đức Phật, ân đức Pháp và ân đức Tăng. Khi vị Tỷ-kheo tùy niệm đến (ân đức) thì lòng tin áy không bị lây chuyển sanh lên ở lộ trình tâm áy, Đức Phật khi thuyết về lộ trình tâm áy mới thuyết cả 3 tuỳ niệm chi tiết theo cách sau: ‘*itipi so bhagavā*’ như vậy. Việc giải thích ý nghĩa cách đặt 3 tuỳ niệm này đã được Ngài Buddhaghosa giảng giải chi tiết trong phần tùy niệm của bộ Thanh Tịnh Đạo.

[75] Đức Thé Tôn khi thuyết giảng lòng tin ở thế gian và lòng tin vượt ngoài thế gian của vị Thánh A-na-hàm, Khi thuyết việc đoạn trừ phiền não và phước báu có sự an vui v.v... thành tựu lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển sanh lên nơi vị A-na-hàm đang tùy niệm đã thuyết như sau ‘*đến giai đoạn này đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ (phiền não)... bằng mãnh lực = yathodhi kho panassa*’. Quả thật, sự an vui sanh lên vị A-na-hàm đang tự nghĩ đến việc đoạn trừ phiền não của chính mình ‘phiền não này, ta đã đoạn trừ tạ như sự hân hoan

phát sanh nơi đức Vua, tiêu diệt bọn cướp giữ yên bình cho biên ải, sau đó Ngài trở về, (vì áy) ngồi tự nghĩ lại bốn phận một vị Vua ngự trong quốc độ đó như vậy. Đức Thế Tôn khi nói đến sự an vui, Ngài mới thuyết rằng ‘*yathodhi kho panassā* = ‘đến giai đoạn này đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ (phiền não)... bằng mãnh lực’. (Giải thích) bậc thánh A-na-hàm quán tưởng thấy rằng đối với vị thánh hữu học (*ariyasāvaka*) có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển đối với Phật –nt- với Pháp –nt- với Tăng –nt- là vô lượng phước điền cho thế gian. Tất cả phiền não đó đã được vị thánh A-na-hàm đoạn trừ theo tuần tự, đoạn trừ (phiền não) theo năng lực của chính bản thân (vị áy). Phiền não đó đã được vị Thánh A-na-hàm từ bỏ, đã diệt trừ, đã giải thoát, đã đoạn trừ, đã xả ly bằng chính năng lực của vị áy. Có 2 phần là phần của phiền não và phần của đạo. Tất cả 2 phần này, sẽ nói về mãnh lực của phiền não trước, phiền não nào đã đoạn trừ đối với hạng người nào thì phiền não đó sẽ không bị lấn lộn với phiền não mà những đạo khác cần đoạn trừ, các phần (phiền não) mà chính vị A-na-hàm đã đoạn trừ. Những phiền não được đoạn trừ bởi thánh đạo nào rồi thì chúng nên được tách biệt với thánh đạo khác. Phiền não mà Ngài từ bỏ, đoạn diệt tất cả bằng chính năng lực (đạo) của mình. Lặp lại nội dung ‘Vị Tỷ-kheo hoan hỷ khi quán tưởng đến phiền não đã được đoạn trừ’. (vị áy) hiểu được ý nghĩa (kết quả) nhiều hơn thế ‘Ta là người có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển đối với Phật’.

Cũng có câu tụng như vậy ‘**Yatodhi kho**’ với năng lực câu tụng áy có ý nghĩa như sau. Do nhân mà phiền não là cái mà vị tỳ kheo đã từ bỏ, đã đoạn trừ. Ở đây, từ **yato** được chia theo cách thứ ba (*tatiyavibhatti* = sử dụng cách) có ý nghĩa **yasmā** (do nhân nào). 3 đạo thấp Ngài gọi là giới hạn [**Odhi**]. Do nhân gì? Bởi vì 3 Đạo áy từ bỏ các phiền não một cách có giới hạn, có phạm vi, không can dự đến các phiền não phải được từ bỏ bằng Đạo cao cấp hơn, do đó, chúng được gọi là ‘giới hạn’ [**Odhi**]. Đối với A-ra-hán đạo sẽ đoạn trừ hoàn toàn tất cả phiền não, cho nên Ngài gọi là không giới hạn [**Anodhi**]. Lại nữa, vị Tỷ-kheo này đã đoạn trừ phiền não bằng 3 đạo thấp, cho nên Đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘**yatodhi kho panassa cattam hoti** = Đến giai đoạn này, đối với vị áy, có sự từ bỏ ’.

**Kho pana** có ý nghĩa là một phân tử. Còn về nội dung là từ tập hợp. Vì phiền não gọi là odhi mà vị Tỷ-kheo áy đã từ bỏ, đã đoạn trừ. Vì thế mới giải thích rộng ý nghĩa theo Pāli sau: ‘Vị Tỷ-kheo áy quán tưởng về phiền não đã đoạn trừ (phát sanh) sự an vui, (vị áy) thấu rõ ý nghĩa (kết quả) nhiều hơn thế ‘Ta là người có lòng tin tuyệt đối không bị lay chuyển đối với Phật’.

Ở đây, ‘**đã từ bỏ = cattam**’ được nói bằng việc từ bỏ được hoàn toàn hưu (*sārabhāva*) của chính mình. Lại nữa, ‘**đã diệt trừ = vantam**’ này bằng tính chất (*bhāva*) của việc không chấp chặt, dính mắc. ‘**Sự giải thoát = muttam**’ này bằng năng lực giảm bớt vòng sanh tử (*santati*). ‘**Đã đoạn trừ = pahīnam**’ nói đến những phiền não đã dứt bỏ sẽ không tồn tại bất cứ đâu. ‘**Sự xả ly = paṭinissaṭṭham**’ này được nói rằng việc từ bỏ phiền não đã từng dính mắc trong quá khứ hoặc phiền não đã được dứt bỏ trước mắt. Ngài đã giải thích rằng: ‘nhờ vào năng lực của thiền định *bhāvanā* mà tính chất [*bhāva*] phiền não đã bị nhận chìm), đã được dứt bỏ. Cụm từ ‘**Labhati atthavedam labhati dhammadvedam**’ = vị Tỷ-kheo áy thấu

rõ nghĩa (quả), thấu rõ pháp (nhân)', lòng tin không bị lay chuyển đổi với Tam bảo gồm Phật bảo v.v... gọi là nghĩa [attha], mà chúng sanh nên đi, cần phải đạt đến. Gọi là Pháp vì bản chất không bị thay đổi.

Từ ‘*vedo* = thấu rõ, hiểu rõ’ chẳng hạn như về Cảm hứng ngữ, về trí tuệ, về sự hân hoan. Từ **Veda** thay vì hiểu là ‘3 tập Vệ-đà’ thì nên hiểu Trí tuệ gọi là **Veda** như trong câu sau: ‘Bà-la-môn nào hiểu biết sâu sắc, không sở hữu gì, không dính mắc ở dục và hữu’<sup>140</sup>.

Từ ‘**somanassam** = sự hân hoan, thọ hỷ’ như trong câu: ‘*Người nào tràn đầy lòng hân hoan sẽ trôi lăn trong thế gian*’. Lại nữa, ở đây Ngài muốn nói đến thọ hỷ và trí hợp với thọ hỷ. Vì thế, trường hợp này nên hiểu ý nghĩa là như vậy. ‘vị Tỷ-kheo áy thấu rõ nghĩa (quả), thấu rõ Pháp (nhân)’ nghĩa là đạt được sự hân hoan có lòng tin không bị lây chuyển làm đối tượng và trí tuệ thành tựu với thọ hỷ.

Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa trong câu này là như vậy từ ‘*hiểu rõ ý nghĩa = atthavedam*’ nghĩa là (đạt được) sự hiểu biết [veda] như đã trình bày, sanh lên đối với vị đang quán tưởng mà lòng tin không bị lung lay. ‘*thấu rõ pháp = dhammavedam*’ nghĩa là (đạt được) sự hiểu (veda) như đã trình bày, sanh lên đối với vị đang quán tưởng mà đoạn trừ các phần của phiền não, do lòng tin không bị lây chuyển. Điều này như đã nói: ‘trí tuệ trong nhân gọi là Pháp vô ngại giải [Dhammapaṭisambhidā], trí tuệ trong kết quả của nhân gọi là Nghĩa vô ngại giải [Atthapaṭisambhidā].

‘**Dhammūpasamhitam pāmojjam** = *sự hân hoan liên hệ đến pháp*’ nghĩa là chứng được hân hoan sanh khởi đối với vị áy khi quán tưởng về ý nghĩa và chính pháp đó, và sự hiểu biết (veda) là phước báu sanh khởi từ sự hiểu biết ý nghĩa và pháp đó. Thật vậy, sự hân hoan áy Ngài đã nói: ‘sự hân hoan đối với pháp bằng việc quán tưởng về tướng không có lỗi lầm’. ‘**Pamuditassa pīti jāyati** = *từ hân hoan, hỷ sanh khởi*’ nghĩa là hỷ sanh khởi từ sự hân hoan. ‘**Kāyo passambhati** = *thân được khinh an*’ nghĩa là thân đã được khinh an, là sự khó chịu đã yên lặng. Như vậy ‘**Passaddhakāyo sukanti** = *Thân khinh an, cảm giác được lạc thọ*’ là sự khó chịu nơi thân đã vắng lặng thì sẽ cảm giác được lạc thọ qua lô tam. ‘**Cittam samādhiyati** = *tâm được an trú (thiền định)*’ nghĩa là tâm được thực hành chân chánh, an trú vững chắc không bị lay động tựa như đang nhập định [appanā].

[76] Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: ‘lợi ích như thọ hỷ [**somanassa**] v.v... sanh khởi đối với vị Tỷ-kheo áy, vị đang quán tưởng để đoạn trừ phiền não bằng lòng tin tuyệt đối không bị lay chuyển. Bấy giờ, khi thông báo về tiến trình việc quán tưởng của vị Tỷ-kheo áy, bằng đoạn sau: ‘**yatodhi kho pana me** = lại nữa, vị áy tự nghĩ đến giai đoạn này, đối với Ta’, sau đó thuyết về sức mạnh của đạo A-na-hàm rằng: ‘**sa kho so bhikkhave** = Nay các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo áy’ v.v...

Ở đây, ‘có giới như vậy = **evamsīla**’, Đức Thế Tôn thuyết về giới uẩn [**sīlakkhandha**] liên quan đến A-na-hàm đạo của vị Tỷ-kheo đó. ‘Có pháp như vậy, có tuệ như vậy =

<sup>140</sup> su. ni. 1065

**evaṁdhammo evampañño**' Đức Thé Tôn thuyết về định uẩn [samādhikkhandha] và tuệ uẩn [paññakkhandha] liên quan đến A na hàm đạo. **Sālinam** là một loại như gạo huyết rồng và gạo thơm v.v... từ **piṇḍapātam** là cơm, từ **vicitakālakam** là hạt đen (hư) được vứt đi. Việc thọ dụng vật thực khất thực cũng không gây trở ngại đối với vị Tỷ-kheo ấy '**Nevassa tam hoti antarāyāya**' nghĩa là việc thọ dụng vật thực như cách đã nói của vị Tỷ-kheo nhìn thấy như vậy, không làm trở ngại cho đạo và quả. Thật vậy việc thọ thực của vị được lợi ích từ ân đức pháp sẽ không gây hại gì nếu vị đó chưa chứng đắc A-ra-hán đạo và A-ra-hán quả, nhưng vẫn trong giai đoạn thực hànhvipassanā để chứng đắc đạo qua đó thì việc thọ dụng vật thực không được xem là trở ngại, nghĩa là không thể làm chướng ngại (cho việc chứng đắc đạo quả). Vì sao vậy? Vì vị ấy có tâm thanh tịnh do đạo câu hữu với giới [**sīla**], pháp [**dhamma**] và tuệ [**paññā**] như đã được nêu trên. Trong trường hợp này có nhân là như vậy.

Do đó, khi trình bày ví dụ để phù hợp với nhân đó nên mới thuyết rằng '**seyyathāpi = giống như**'.

Ở đây, từ '**accham** = trong sạch' nghĩa là sáng rõ, trở nên sạch sẽ do dứt bỏ được sự do bẩn, trở nên tinh khiết vì sự chói sáng. '**Ukkāmukham** = nòi náu kim loại' nghĩa là nòi náu kim loại của thợ kim hoàn, chỗ này nòi náu kim loại của người thợ kim hoàn gọi là **Ukkā**. Nhưng ở chỗ khác chẳng hạn như ngọn đuốc cũng được gọi là **Ukkā**. Thật vậy, ngọn đuốc cũng được gọi là **Ukkā**, như trong Āgataṭṭhāna nói '**Ukkā dhāriyamānāsu = dưới ánh sáng của những ngọn đuốc**'. Nòi gọi là **Ukkā** (nòi náu kim loại) trong Āgataṭṭhāna nói 'người thợ kim hoàn đúc nòi, khi đúc xong cần phải trát lại miệng nòi, như vậy lò đúc cũng gọi là **Ukkā**. Lò lửa của người thợ kim hoàn cũng gọi là **Ukkā** như trong Āgataṭṭhāna nói 'ngọn lửa bên trong sẽ không cháy lan ra bên ngoài'. Sức gió cũng gọi là **Ukkā** trong Āgataṭṭhāna nói sức gió [**ukkanpāta**] sẽ có kết quả như vậy. Nhưng ở đây và chỗ khác thì có trạng thái như nhau. Cái nòi của người thợ kim hoàn nên hiểu rằng là **Ukkā** trong Āgataṭṭhāna nói 'người thợ kim hoàn lấy cái kìm gấp vàng đưa vào miệng nòi'.

Trong câu này, so sánh với ví dụ như sau. Vị Tỷ-kheo khi còn phàm phu thì tâm vị ấy bị ô nhiễm bởi những cầu uế như tham ái v.v... nên thấy giống như tám vải bẩn thỉu, và giống như vàng bị xỉn màu. Vị A-na-hàm đạo nên thấy giống như nước tinh khiết, trong sạch và giống như nắp khuôn đúc. Việc vị Tỷ-kheo ấy có tâm thanh tịnh vì nương vào thánh đạo A-na-hàm câu hữu với giới [**sīla**], pháp [**dhamma**] và tuệ [**paññā**] đã được trình bày, cần phải thấy giống như tám vải trắng sạch sẽ và vàng nguyên chất, (vải) nhờ nước và (vàng) nhờ vào miệng khuôn đúc.

[77] *Vị Tỷ-kheo ấy có tâm câu hữu với từ = So mettāsaṅgaṭena cetasā*, Giáo pháp đã được thuyết theo sự liên kết [**anusandhi**]. Thật vậy, sự liên kết có 3 là sự liên kết dựa vào câu hỏi [**pucchānusandhi**], sự liên kết dựa vào khuynh hướng [**ajjhāsayānusandhi**], sự liên kết dựa vào cấu trúc tự nhiên của lời dạy [**yathānusandhi**]. Nên biết rằng **pucchānusandhi** ở tang Kinh dùng để trả lời câu hỏi với các vị Tỷ-kheo, khi các vị đặt câu hỏi. Ở đây, Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo khác bạch Thé Tôn: Kính bạch Thé Tôn sự lo âu phiền muộn vì

thiếu chánh niệm ở bên ngoài có hay không? Thέ Tôn đáp: ‘Có, này Tỷ-kheo’<sup>141</sup>. Nên biết rằng **ajjhāsayānusandhi** ở tạng Kinh, Thέ Tôn biết được khuynh hướng của người khác rồi thuyết: ‘Này Bà-la-môn, Ông có thể có tư tưởng như sau: Nay Sa-môn Gotama chưa diệt trừ tham ái<sup>142</sup>’. Nên biết rằng **yathānusandhi** (bằng quyền) của các bài kinh còn lại đến từ việc thuyết ở cấp độ cao (theo tuân tự) với sức mạnh đúng theo pháp và đối lập lại pháp khiến bài giảng sống động ngay lúc đầu. Như trong bài **Kinh Uớc Nguyện** thuyết về giới (là thuyết) hạ phần, 6 thân thông (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Ví Cái Cura** thuyết với sự không kham nhẫn sanh khởi (là thuyết) hạ phần, lời giáo huấn giống như cái cưa (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Ví Dụ Con Rắn**, bằng sự giải thích tà kiến sanh khởi (là thuyết) hạ phần, giải thích về sự không có cốt lõi [suññatā] và tam tuệ luân [tiparivatṭa]<sup>143</sup> đến (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Tiểu Kinh Xóm Ngựa**, thuyết với sự không kham nhẫn sanh khởi (là thuyết) hạ phần, 4 Phạm trú [brahmavihāra] (là thuyết) thượng phần. Trong bài **Kinh Kosambiya**, về việc tranh cãi này sinh (là thuyết) hạ phần, sáu pháp hòa kính<sup>144</sup> [sāraṇīyadhamma] (là thuyết) thượng phần. Mặc dầu trong bài Kinh Tâm Vái này thuyết về sự sanh khởi của các pháp Phiền não (là thuyết) hạ phần, 4 Phạm trú brahmavihāra (là thuyết) thượng phần. Vì vậy Ngài đã nói rằng: ‘Pháp đã được thuyết theo sự liên kết *anusandhi*’, còn 4 pháp Phạm trú thì Ngài Buddhaghosa đã giải thích theo tuân tự và cách thực hành cả 4 Phạm trú một cách chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

[78] Đức Thέ Tôn khi thuyết về việc thực hành 4 Phạm trú của vị Thánh A-na-hàm là pháp đối nghịch lại với các tùy phiền não như sự thèm khát [abhijjhā] v.v... gọi là **padaṭṭhāna** (nguyên nhân gần) là pháp diệt trừ các kẻ địch bằng việc đoạn trừ tất cả dục ái, sân độc. Lúc này, khi giảng về thiền tuệ để thành tựu A-ra-hán của vị Thánh A-na-hàm, rồi nói về sự chứng đạt A-ra-hán mới thuyết rằng ‘vị ấy biết có cái này’.

Lời đó có ý nghĩa – như vậy Vị thánh A-na-hàm đã tu tập 4 Phạm trú, xuất khỏi 4 Phạm trú từ bất kỳ Phạm trú nào, trực nhận pháp là 4 phạm trú đó đây là danh [nāma], trực nhận pháp là sắc đại hiển [bhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] đây là sắc. Bằng cách sau; sắc ý vật [hadayavatthu] làm nơi nương của 4 pháp Phạm trú, còn sắc đại hiển làm nơi nương của sắc ý vật, biết rõ ‘có cái này tồn tại’. Chỉ bấy nhiêu; vị A-na-hàm đã làm, đã xác định Khô đế [dukkhasacca]. Sau khi thấu suốt được nguồn gốc của khô (Tập đế), biết rõ ‘có những thứ hạ liệt tồn tại’. Chỉ bấy nhiêu; vị ấy đã làm, đã xác định Tập đế, sau đó (vị ấy) chọn lựa phương cách đoạn từ Tập đế, biết rõ ‘có cái cao thượng tồn tại’. Chỉ bấy nhiêu; vị ấy đã làm, đã xác định Đạo đế [maggasacca], sau đó (vị ấy) suy xét vị trí cần phải đạt được đạo, biết rõ ‘có đạo lộ giải thoát để vượt qua các tướng tồn tại’. Biết rõ rằng Níp-bàn là pháp vượt khỏi

<sup>141</sup> ma. ni. 1.242

<sup>142</sup> ma. ni. 1.55

<sup>143</sup> Tiparivatṭa: tam-tuệ-luân, 1 - *Saccañāṇa*: Trí tuệ học Tứ thánh đế. 2 - *Kiccañāṇa*: Trí tuệ hành phật sự Tứ thánh đế. 3 - *Katañāṇa*: Trí tuệ thành hoàn thành phật sự Tứ thánh đế.

<sup>144</sup> Sáu pháp hoà kính; 1 - Thân nghiệp từ Mettākāyakamma, 2. Khẩu nghiệp từ (Mettāvacīkamma), 3. Ý nghiệp từ Mettāmanokamma 4. Cộng hưởng lợi lộc Sādhāraṇabhogī, 5. Có giới Sa-môn Sīlasāmaññatā, 6. Có tri kiến Sa-môn Diṭṭhisāmaññatā

Phạm trú tưởng [brahmavihārasaññā], mà Ta đã chứng đắc tối thượng. Chỉ bấy nhiêu, vị A-na-hàm đã làm, đã xác định Diệt đế [nirodhasacca]. ‘*Do vi áy biết như vậy, thấy như vậy = Tassa evam jānato evam passato*’, vị ấy biết rõ 4 Thánh đế, 4 ākāra bằng trí tuệ thiền tuệ, thấy như vậy bằng Đạo tuệ, tâm thoát khỏi dục lậu [*kāmāsava*], những cách thức này đã được trình bày trong bài kinh **Khiếp Đảm và Sợ Hải**, -nt- (vị ấy) biết rõ những phận sự nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.

Như vậy, Bà-la-môn thấy rằng sự thanh tịnh có được do việc tắm rửa. Đức Thé Tôn ngồi ở hội chúng sau khi biết bà-la-môn suy nghĩ như vậy, Ngài đã giảng giải về sự thanh tịnh do tắm rửa cho vị Bà-la-môn, (vị ấy) đã xuất gia chứng đắc thành bậc A-ra-hán. Do đó, ý định nhắc nhở Bà-la-môn đó mới thuyết anusandhi tách biệt; ‘Này các Tỷ-kheo, Ta *tathagata* đã nói, đã tắm gội bằng việc tắm gội bên trong’. ‘bằng việc tắm gội bên trong = antarena sinānena’ nghĩa là bằng việc tắm gội chính là việc xuất khỏi phiền não có bên trong.

[79] Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja; Bà-la-môn tên là Bharadvaja với sức mạnh của dòng tộc mình. Bà-la-môn ấy thấy rằng việc tắm gội ở dòng sông *sundarikā* sẽ đoạn trừ được ác pháp, vì thế mà được gọi là Sundarika Bharadvaja. Bà-la-môn sau khi được nghe kim ngôn của Thé Tôn nghĩ rằng; dù chúng ta có tán thán sự thanh tịnh do tắm rửa thì phải Sa-môn Gotama cũng tán thán sự thanh tịnh do tắm rửa giống như ta. Sau đó, Bà-la-môn nghĩ rằng Thé Tôn sẽ đi đến dòng sông *Bāhukā*, gột rửa ác pháp ở dòng sông ấy. Khi Thé Tôn ngự đến, (vị ấy) bạch Thé Tôn: ‘Tôn giả Gotama có đi đến sông *Bāhukā* để tắm rửa không?’ Thé Tôn đã không đáp ‘có hay không’, Ngài chỉ cho Bà-la-môn đó thấy cái sai của mình, nên Ngài đã hỏi lại: ‘Này Bà-la-môn, sông *Bāhukā* là gì? Sông *Bāhukā* có làm được gì? Lời đó có hàm ý ‘sông *Bāhukā* làm được lợi ích gì’. Sông *Bāhukā* có làm gì được, sông *Bāhukā* không thể đem lại bất cứ lợi ích gì cả, Ta đi đến sông đó để làm gì?.

Sau đó, Bà-la-môn tán thán điều đó nên nói rằng ‘**lokkhasammata**’, ‘**lokkhasammata** = có khả năng giải thoát’ nghĩa là ‘sông *Bāhukā* được nhiều người xem là có khả năng giải thoát’, được nhiều chấp nhận và cho rằng sông đó có thể đoạn trừ được ác pháp là sự thoát ly, sự thanh tịnh. **Pāṭha** cũng có khả năng giải thoát, **pāṭha** đó có ý nghĩa như sau; được nhiều người chấp nhận như vậy, có khả năng đưa đến thế giới tối thượng nhất. ‘**Puññasammata** = có khả năng đem lại phước báu’ được nhiều chấp nhận là mang lại công đức, phước báu. ‘**Pavāheti** nghĩa là thả trôi, làm cho sạch sẽ’. ‘**Gāthāhi ajjhabhāsi** = nói lên bằng những bài kệ sau đây’ nghĩa là được nói bằng những bài kệ. Tất cả kệ ngôn được Thé Tôn thuyết đều được thuyết cho những người yêu thích kệ ngôn, chỉ khi thuyết về ý nghĩa. Hoặc khi thuyết những nội dung quan trọng. Nhưng trong trường hợp này cần phải hiểu rằng, (kệ ngôn) được thuyết để trình bày ý nghĩa cả hai.

Thật vậy, sông *Bāhukā* lại là câu dùng để trình bày ý nghĩa ở đây. Những câu còn lại trình bày ý nghĩa quan trọng. Giống như Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja đi đến dòng sông *Bāhukā* để rửa sạch tội lỗi bằng việc tắm rửa như thế nào thì nhiều người cũng đi đến sông adhikakka, v.v... để rửa sạch tội lỗi bằng việc tắm rửa cũng như thế đó. Những hạng người nào ở gần những khu vực ấy thì những hạng người đó ngày phải tắm 3 lần. Còn hạng người

nào ở xa thì những hạng người đó ngày tắm 2 lần, hoặc 1 lần, ngày này qua ngày nọ, năm này qua năm nọ. Còn những hạng người nào không thể đi được thì sẽ nhờ người khác mức nước ở tại nơi đó về tắm, tất cả đều không đem lại lợi ích. Cho nên khi thuyết ý nghĩa quan trọng này Thé Tôn mới thuyết rằng ‘*adhikakkādīnīpi*’.

Ở đây, sông *adhikakka*, Thé Tôn muốn nhắc đến một con sông được gọi tên (vohāra), là nơi có sức chứa lớn được sử dụng để tắm. Sông *Gayā*, Ngài muốn nói đến sông *Saṅthāna* giống như cái *dīpa* (tròn). Sông *Payāga*, Ngài muốn nhắc đến một con sông thuộc sông *Gaṅgā*, nó nằm ở phía trước cung điện của Vua *Mahāpanāda*, nơi bị chìm xuống trong lòng sông *Gaṅgā*, còn những con sông khác như: *bāhukā sundarikā sarassatī bāhumatī*, là 4 nhánh sông. Ké ngu (*bālo*) chỉ người độn cǎn, trí tuệ kém. ‘Muốn đi = *pakkhanno* là đi vào, bước vào. ‘Không sạch sẽ = *na sujjhati*’ nghĩa là không thể đạt được sự thanh tịnh khỏi phiền não, kẻ áy chỉ rửa được sự dơ bẩn do bụi bẩn.

‘**Kim sundarikā karissati** = dòng sông *sundarikā* có làm được gì?’ nghĩa là sông *sundarikā* sẽ làm được gì đối với việc tẩy sạch phiền não? Không thể làm được gì. Sông *payāga* và sông *bāhukā* cũng như vậy. Cả 3 con sông đã được Ngài nói đến, 4 con sông khác cũng được nhắc đến bằng cách lấy ý nghĩa dựa vào các đặc điểm (của chúng). Do đó, cần phải hiểu rằng dấu con sông *adhikakka* v.v... có làm gì được? giống với các con sông *sundarikā payāgā bāhukā* cũng không làm gì được cả.

‘Sự thù nghịch = **vera**’ nghĩa là hạng người câu hưu với 5 loại thù nghịch như sát sanh v.v... ‘đã tạo trọng nghiệp = **katakibbisa**’ nghĩa là hạng người đã gây ra các trọng nghiệp. ‘Không thể tẩy sạch các ác nghiệp = **Na hi nam sodhayeti**’, Ngài đã nói rằng tất cả các dòng sông *sundarikā*, *payāgā*, *bāhukā* cũng không thể tẩy sạch các ác nghiệp. ‘ác nghiệp = **Pāpakamminam**’ nghĩa là liên quan đến các ác nghiệp, nghiệp ác là sự thù nghịch, hoặc liên quan đến các nghiệp hạ liệt, Ngài đã nói liên quan đến các nghiệp ác dù nhỏ nhoi mà chưa tới mức sái quấy là sự thù nghịch.

‘Người trong sạch = **suddhassa**’ là hết phiền não. ‘Thường thọ bát quan trai giới = *Sadā phaggūti*’ là các buổi lễ hàng tháng, hoặc thường xuyên. Kể rằng Bà-la-môn thấy rằng, trong tháng tư người nào tắm gội vào ngày trăng tròn thì người đó sẽ tẩy sạch được ác nghiệp mà chính bản thân đã gây ra. Khi Thé Tôn phản bác lại cái thấy sai lệch của Bà-la-môn mới thuyết rằng; ‘Đối với kẻ sống thanh tịnh’. Với người không còn phiền não, thì mỗi ngày đều là ngày tốt, ngoài ra thì tẩy sạch phiền não như thế nào? ‘Thường xuyên thọ trì trai giới = **uposatho sadā**’ nghĩa là chỉ sự trường cửu đối với những vị đã thanh tịnh dù cho không thọ trì trai giới vào các ngày 14-15. ‘**Suddhassa sucikammassa** = người đã tẩy sạch phiền não có các nghiệp được thanh tịnh’ nghĩa là người thanh tịnh do người áy đã tẩy sạch mọi phiền não và có thân hành trong sạch. ‘**Sadā sampajjate vatam** = luôn thành tựu thiện hạnh’ nghĩa là việc thọ trì các phận sự đi chung với thiện của những người như vậy thì luôn luôn thành tựu. ‘*Idheva sināhi* = Này Bà-la-môn hãy đi tắm, trong lời nói của Ta’. Đức Thé Tôn nói rằng ‘Người hãy đi tắm trong giáo Pháp của Như Lai’. Ngài đã giải thích thêm, nếu người

muốn tẩy sạch mọi câu uế từ phiền não thì hãy tắm bằng Bát chánh đạo ở trong giáo Pháp của Nhu Lai. Bởi vì ở nơi khác, nước là Bát chánh đạo như vậy không có.

Như vậy, Thé Tôn thuyết về sự thanh tịnh bằng cả 3 môn (dvāra) với năng lực thuyết pháp phù hợp đối với Bà-la-môn đó, đã nói như sau: ‘**sabbabhūtesu karohi khemataṁ** = hãy khiến mọi loài chúng sanh, được vui sướng’. Ở đây, ‘sự vui mừng = khemataṁ’ tức là không có nguy hiểm, được sự lợi ích, có lời giải thích là từ tâm. Do đó, Thé Tôn thuyết về sự thanh tịnh qua lộ ý môn [manodvāra] cùng Bà-la-môn ấy.

‘**Sace musā na bhaṇasīti** = nếu không nói lời dối trá’, sự thanh tịnh của khẩu môn. **Sace pāṇam na himsasi sace adinnaṁ nādiyasīti** = không làm hại đối với tất cả chúng sanh, không lấy của không cho’, sự thanh tịnh của thân môn. ‘**Saddahāno amaccharī** = có lòng tin, không bón xén’, người có các môn được thanh tịnh, đầy đủ niềm tin [saddhāsampadā] và đầy đủ thí xả [cāgasampadā]. ‘**Kim kāhasi gayaṁ gantvā, udapānopi te gayā** = Người đi đến sông Gayā để làm gì, Gayā chỉ là một giếng nước, giúp ích gì được?’ đây chỉ là một kệ ngôn. Trọng điểm ở đây nếu người sẽ tạo sự an toàn đối với tất cả chúng sanh, không nói dối, không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, có lòng tin tuyệt đối, không bón xén, người đi đến sông Gayā sẽ làm lợi ích gì được, Sông Gayā, nó cũng chỉ là một giếng nước đối với người. Dù cho người tắm dưới sông Gayā, hay giếng nước thì sự thanh tịnh từ phiền não có được cũng phải nhờ vào sự thực hành này (tạo sự an toàn cho mọi loài chúng sanh v.v...). Còn đối với sự thanh tịnh từ mọi câu uế của thân cũng tương tự vậy. Ở 2 nơi (sông Gayā hay giếng nước) các bậc trí nên biết rằng vì sông Gayā được nhiều người chấp nhận và biết đến, cho nên Bà-la-môn đã hỏi Thé Tôn rằng ‘này Sa-môn Gotama, Ngài đi đến sông Bāhukā chăng?’. Không thuyết rằng: ‘đi đến sông Bāhukā sẽ làm được lợi ích gì, (mà nói rằng) người đi đến sông Gayā sẽ làm được lợi ích gì.’

[80] ‘Thé Tôn thuyết như vậy = **Evam vutte**’, xem là rõ ràng rồi vì Ngài đã giải thích chi tiết ở bài kinh Khiếp đầm và Sợ hãi. ‘Sóng độc cư = Eko vūpakaṭṭho’, gọi là vị sống độc cư với thân viễn ly [kāyaviveka], gọi là tránh xa (pháp ngăn che, hay pháp triền cái) với tâm viễn ly [cittaviveka]. Gọi là không phóng dật với việc không dứt bỏ niệm trong nghiệp xứ (kammaṭṭhāna). Gọi là có sự tin tấn với việc nỗ lực thiêu đốt phiền não, nói đến sự nỗ lực bằng thân môn và sự nỗ lực bằng ý môn. Gọi là không thiết tha với cái ta vì không có sự trông mong nơi thân và mạng căn. Gọi là an trú với 1 trong 4 oai nghi. ‘Không bao lâu = Nacirasseva’, Ngài nói đến việc xuất gia. ‘Các thiện nam tử = kulaputta’, thiện nam tử có 2 dạng là thiện nam tử bằng sanh chủng (jātikulaputtā) và thiện nam tử bằng phảm hạnh (ācārakulaputtā). Bà-la-môn này là thiện nam tử giống ở cả hai khía cạnh. **Agārasmā** nghĩa là tại gia. ‘**Agāriya** = người gia chủ’. ‘**Anagāriyam** = hạnh không nhà’ những việc làm là nhân để tăng thêm tài sản như nghề canh nông [kasikamma] và nghề giữ bò [gorakkhakamma] v.v...đó là lợi ích để gìn giữ nhà cửa Ngài gọi là người gia chủ [**agāriya**]. Những việc hỗ trợ tại gia trong việc xuất gia là không có, vậy việc xuất gia này gọi là **anagāriya**. **Anagāriya** đó là tên gọi của việc xuất gia. Xuất gia [**pabbajanti**] nghĩa là đã đi đến, đã bước vào. ‘Tadanuttaram = tam + anuttaram’, nghĩa là kết quả cao thượng đó. ‘Vô

thượng cùu cánh Phạm hạnh = Brahmaçariyapariyosānam' tức là cuối cùng của đạo phạm hạnh [maggabrahmacariya<sup>145</sup>], Ngài đã giải thích chính là quả A-ra-hán [arahattaphala]. Thật vậy các thiện nam tử xuất gia cũng vì mục đích này [để chứng đắc A-ra-hán quá]. ‘Ngay trong hiện tại = **Ditṭheva dhammeti**’ nghĩa là *attabhāva* [thuộc hạng có thức tánh, hay biết rằng có thân này]. ‘Sau khi chứng ngộ với thắng tri = Sayam abhiññā sacchikatvāti’ nghĩa là đã làm sáng tỏ bằng trí tuệ bằng chính mình, tức là tự thân chứng ngộ, không có ai trợ duyên. ‘Upasampajja vihāsi = đi vào an trú’ nghĩa là chứng đạt, thành tựu vì vị Tỷ-kheo Sunadarikabhāvadvāja khi an trú với tâm như vậy vị ấy biết rõ ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa’. Trưởng lão Ānanda đã trình bày đến cõi phát sinh trí tuệ quán xét [**paccavekkhaṇañāṇa**] của Ngài bằng lời ấy.

Hỏi: Tái sanh nào của Ngài đã tận, và Ngài biết được rằng sanh đã tận như thế nào?  
Đáp: Tôi xin giải thích tiếp. Ý nghĩa này đã được nói đến trong bài kinh Khiếp đâm và Sợ hãi. Mặc dù vậy Tôi cũng xin nhắc lại một cách tóm gọn, để nêu ra ý nghĩa với tư cách là *pathamapurisa* ‘Ngôi thứ ba’. Kiếp sống quá khứ của vị tỳ kheo không gọi là chấm dứt vì vẫn còn tiếp tục trong kiếp sống hiện tại sau khi mệnh chung ở sát na tử của kiếp sống trước. Kiếp sống nào tách biệt các uẩn (khandha) là nhất uẩn, tứ uẩn và ngũ uẩn trong nhất uẩn hữu [ekavokārabhava], tứ uẩn hữu [catuvokārabhava] và ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava] sanh khởi vì việc phát triển đạo vẫn chưa sanh khởi. Kiếp sống đó gọi là đã chấm dứt vì đã đạt đến kiếp sống mà không còn sanh nữa, vì việc phát triển đạo đã sanh khởi. Biết rõ rằng không còn phiền não, nghiệp còn sót lại cũng không tục sanh được nữa gọi là biết rõ sanh đã tận.

‘**Vusitam** = đã sống’ nghĩa là đã sống, sống dưới sự quản chế đã chấm dứt, tức là việc cần làm đã làm hết rồi. ‘**Brahmacariya** = phạm hạnh’ gồm đạo phạm hạnh [maggabrahmacariya]. ‘Phận sự cần làm đã làm = **Kataṃ karaniyam**’ tức là 16 phận sự là sự biết rõ Khổ đế [pariññākicca<sup>146</sup>], sự diệt ái dục là nhân sanh khổ [samudaya, Tập đế] [pahānakicca<sup>147</sup>], việc làm cho sáng tỏ Niết-bàn [sacchikiriyakicca<sup>148</sup>], sự thực hành bát chánh đạo [bhāvanākicca<sup>149</sup>] mà vị ấy đã hoàn thành bằng 4 đạo trong tất cả 4 đế [sacca]. ‘**Nāparam itthattāyā** = không còn trở lại trạng thái này nữa’ nghĩa là bằng việc phát triển

<sup>145</sup> maggabrahmacariya: đạo phạm hạnh nghĩa là hành giới – định – tuệ, hành theo pháp hành bát chánh đạo dẫn đến giải thoát khổ từ sanh luân hồi...

<sup>146</sup> pariññākicca: dukkham ariyasaccam pariññeyyam = khổ Thánh đế cần phải biết rõ, đây là pháp nên biết bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được khổ Thánh đế.

<sup>147</sup> pahānakicca: dukkhasamudayam ariyasaccam pahātabbam = Khổ tập Thánh đế cần phải đoạn trừ, đây là pháp nên đoạn diệt bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được nhân sinh khổ Thánh đế.

<sup>148</sup> sacchikiriyakicca: dukkhanirodhāminī paṭipadā ariyasaccam bhāvetabbam = Khổ diệt Thánh đế cần phải tác chứng, đây là pháp cần phải chứng ngộ bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được diệt khổ Thánh đế.

<sup>149</sup> bhāvanākicca: dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam bhāvetabbam = cần phải thực hành đạo lộ đưa đến diệt khổ Thánh đế, đây là pháp cần phải được thực hành bằng trí tuệ thiền tuệ tam giới, trí tuệ này sanh khởi nhờ vào sự thực hành thiền quán mà thấu rõ được pháp hành dẫn đến diệt khổ Thánh đế.

đạo hoặc việc đoạn trừ phiền não thì 16 phận sự này sẽ không lặp lại nữa (bởi vì đã hoàn thành rồi).

Lại nữa ‘trạng thái này’ là sự nối tiếp của ngũ uẩn khác từ trạng thái này tức là sự tiếp nối ngũ uẩn diễn ra lúc bấy giờ không còn hiện hữu nữa. Vì Tỷ-kheo Sunadarikabhāradvāja đã thấu rõ ngũ uẩn vẫn còn duy trì này mà chính vị ấy nhận biết cũng giống như cái cây mà bị cắt đứt gốc. **Aññatara** đồng nghĩa với **eko** là một. Arahataṃ là tất cả vị Thánh A-ra-hán, một vị thánh A-ra-hán trong tất cả các vị thánh A-ra-hán là bậc thánh Thinh văn đệ tử của Thế Tôn.

### *Giải Thích Kinh Tâm Vài Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

# TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 8

GIẢI THÍCH KINH ĐOẠN GIẢM  
Sallekhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

[81] Bài Kinh Đoạn Giảm bắt đầu ‘**Evam me sutam** = Tôi đã nghe như vậy’. Ở đây từ **Mahācunda** là tên gọi của vị Trưởng lão. ‘**Sāyanhasamayanti** = vào lúc xế chiều’ là vào buổi xế chiều. Nơi thanh vắng túc là tránh sự tiếp xúc đối với mọi loài chúng sanh, gọi là nơi ẩn cư trong từ ‘sau khi đi ra khỏi nơi ẩn cư = **Paṭisallānā vuṭṭhito**’ này được giải thích rằng ‘sóng độc cư, sóng nơi thanh vắng’. Người đã ra khỏi nơi ấy gọi là người rời khỏi nơi ẩn dật. Vì vậy, Đại đức Ānanda mới nói rằng ‘rời khỏi nơi sống ẩn dật’. Sau khi đê đầu đánh lễ Thệ Tôn nghĩa là bày tỏ lòng thánh kính đối với Thệ Tôn bằng đầu phôi hợp với việc đưa cả 10 ngón tay vào lòng bàn tay [hình búp sen] chắp tay đánh lễ, hoặc khi đánh lễ Thệ Tôn, Ngài sẽ nói như sau ‘chúc ông an lạc, này Cunda’.

Biết rằng Đức Thệ Tôn khi có người đánh lễ sẽ giương cao cần cổ tựa như cái trống vàng đã trỗi lên, cất lên âm thanh giống như âm thanh Phạm thiên du dương êm dịu, say đắm giống như việc tẩy sạch vết nhơ với nước thánh, Ngài nói rõ tên của vị đó ‘chúc ông an lạc’, câu này là tục lệ của chư Phật.

Vấn đề này được dẫn chứng từ bài kinh Đề Thích Sở Vấn như thế sau: ‘khi Thiên tử Pañcasikha hỏi, kính bạch Thệ Tôn, Thiên chủ Sakka, hội chứng Chư thiên cùng với các quân thiêん và đoàn tuỳ tùng xin đê đầu cung kính đánh lễ dưới đôi bàn chân của Thệ Tôn. Thiên tử Pañcasikha nguyện cho Thiên chủ Sakka, hội chứng Chư thiên cùng với các quân thiêん và đoàn tuỳ tùng hãy được sự an vui, vì tất cả Chư thiêん và nhân loại, A-tu-la, Long vương, Càn-thát-bà và tất cả chúng sanh khác có thân thô đều ước muốn sự an lạc’. Do đó, tất cả bậc Thiện Thệ (Tathāgata) đều nói lời chúc phúc bằng cách đó, người đầy quyền lực, người đáng được cung kính đánh lễ như đã nói.

‘**Yā imā = những loại nào**’, Trưởng lão Cunda nói đến cái thấy [*diṭṭhi*] cần được đê cập ngay lúc này giống như đang hiện ra trước mắt. ‘**Anekavihitā** = có nhiều thứ nhiều loại khác nhau’ nghĩa là nhiều thứ, nhiều loại khác nhau. ‘**Diṭṭhiyoti = nhiều cái thấy**’ gồm cái thấy sai, hay tà kiến [*micchādiṭṭhi*]. ‘**Loke uppajjanti = sanh khởi trong đời**’ nghĩa là xuất hiện ở chúng sanh trong thế gian. ‘**Attavādappaṭisamyuttā** = liên hệ đến ngã luận’ nghĩa là tà kiến này có liên hệ đến ngã luận [*attavāda*], thời đang diễn ra theo khía cạnh bắt đầu như sau: ‘nhận thấy sắc là tôi’ có 20 loại. ‘**Lokavādappaṭisamyuttā** = liên hệ đến thế giới luận’ nghĩa là có liên hệ đến thế gian luận [*Lokavāda*], thời đang diễn ra theo khía cạnh bắt đầu như sau: ‘Tôi và thế gian là trường tồn’. Tà kiến nói đến ‘Tôi và thế gian’ có 8 loại như sau: 1- Tôi và thế gian là trường tồn [*sassato*], 2- Tôi và thế gian là không trường tồn [*asassato*], 3- Tôi và thế gian là trường tồn và không trường tồn, 4- Tôi và thế gian là trường tồn cũng không phải, không trường tồn cũng không phải, 5- Tôi và thế gian là hữu biên [*antavā*], 6- Tôi và thế gian là vô biên [*anantavā*], 7- Tôi và thế gian là hữu biên và vô biên, 8- Tôi và thế gian là hữu biên cũng không phải, là vô biên cũng không phải.

‘**Ādimeva = Bắt đầu chỉ vậy**’ chú giải giải thích thế này [Trưởng lão Cunda bạch hỏi Đức Thệ Tôn] rằng kính bạch Thệ Tôn, vị Tỷ-kheo tác ý [*manasikāra*] những điều cơ bản Giáo pháp là đi đến nhưng vẫn chưa chứng ngộ Tu-đà-hoàn đạo, tác ý [*manasikāra*] chỉ là tác ý [*manasikāra*] sơ bộ kết hợp với thiền tuệ [*vipassanā*] sẽ có sự đoạn trừ và sự dứt bỏ tà

kiến này, tức là [đoạn trừ] những loại tà kiến này chỉ với phương pháp như vậy thì được lợi ích gì? Vì chính bản thân của Ngài không có ngã mạn cao tột [**adhimāna**, tăng thượng mạn, sự quá kiêu mạn, tự cao] (nghĩ rằng bản thân đã chứng đắc đạo-quá) nhưng hãy hiểu rằng giống với người tăng thượng mạn, hỏi vấn đề này nhằm mục đích đoạn trừ tăng thượng mạn đối với các Tỷ-kheo, vị quá đẽ cao về bản thân.

Những thầy A-xà-lê khác nói rằng: ‘tất cả đệ tử (Tevāsika) của các vị Trưởng lão hiểu như vậy việc đoạn trừ hoàn toàn tà kiến có được chỉ nhờ vào tác ý [manasikāra] sơ khởi, hiểu rằng (điều đó) có được do an trú vào các thiền chứng [**samāpattivihāra**], có được do sống với hạnh đoạn gián [**sallekhabihāra**], Ngài hỏi Thέ Tôn để đem lại lợi ích đối với các hàng đệ tử (Tevāsika) đó’.

[82] Khi ấy, khi Thέ Tôn khi thuyết về phương pháp đoạn trừ tà kiến cho vị áy Ngài đã bắt đầu rằng: ‘**yā ima** [diṭṭhi] = có những [sở kiến] nào?’ Ở đây, sự bắt đầu ấy được nói chi tiết như sau: ‘**yattha cetā diṭṭhiyo uppajjanti** = những sở kiến này khởi lên ở đâu?’ Vấn đề này Thέ Tôn muốn đề cập đến ngũ uẩn [**pañcakkhandha**]. Nghĩa là cái thấy này khởi lên trong ngũ uẩn như đã thuyết: ‘Này các Tỷ-kheo, do chấp thủ sắc tà kiến này sanh khởi, đây là tôi [**attā**], đây là thế gian [**loka**], sau khi chết (thấy vẫn còn tồn tại) cái áy [**attā – loka**] sẽ thường còn, thường hằng, trường tồn, không chịu sự biến hoại<sup>150</sup>.’ Nhưng Thέ Tôn đặt thành số ít [**ekavacana**] ‘**yattha ca** = ở đối tượng nào’ với mãnh lực của đối tượng [**ārammaṇa**]. Có lời giải thích rằng: ‘Các cái thấy sanh khởi ở đối tượng nào? Ở đây, ‘**yatha ca**’ cần phải biết cái thấy này làm (phận sự) khác nhau như vậy là sanh khởi [**uppajjanti**] ngũ ngầm [**anusenti**] phỏng dật [**samudācaranti**]. Nghĩa là các cái thấy này làm nhiệm vụ khác nhau như: Do mãnh lực của sự sanh khởi thì [tà kiến] nào chưa sanh mà đang sanh thì Thέ Tôn gọi là đang sanh [**uppajjanti**]. Khi đã thực hành thường xuyên đạt đến sự mãnh liệt không tẩy trừ được thì Thέ Tôn gọi là ngũ ngầm [**anusenti**]. Còn khi đã hiện hữu (ra bên ngoài) bằng thân môn [**kāyadvāra**] và khẩu môn [**vacīdvāra**] thì Thέ Tôn gọi là phỏng dật [**samudācaranti**]. ‘**Tam netam mama** = cái này không phải của tôi’ cần phải hiểu ý nghĩa của câu này trước, đối tượng được chia thành năm uẩn [**pañcakkhandha**] này (thấy rằng) đây không phải của tôi, tôi cũng không phải những thứ đó, dẫn cho những thứ đó không phải là tự ngã của tôi. Vị Tỷ-kheo thấy năm uẩn [**pañcakkhandha**] theo đúng sự thật với chánh trí như vậy [có sự đoạn trừ, sự tẩy trừ được tà kiến đó].

Lại nữa, do việc chấp thủ 3 loại này, khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực tham ái [**taṇhā**] (thấy rằng) ‘cái này là tôi = **etam mama**’ gọi là ái vọng tưởng [**taṇhāpapañca**<sup>151</sup>], (tham ái này) được chia thành 108 loại ái dục [**taṇhāvicarita**]. Khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực ngã mạn [**māna**] ‘tôi là cái này = **esohamasmi**’ gọi là ngã mạn vọng tưởng [**mānapapañca**], (ngã mạn này) được chia thành 9 loại. Khi chấp thủ việc chấp thủ bằng mãnh lực tà kiến [**diṭṭhi**] ‘cái này là tự ngã của tôi = **eso me attā**’ gọi là tà

<sup>150</sup> sam. ni. 3.152 = rūpe kho, bhikkhave, sati rūpam abhinivissa evam diṭṭhi uppajjati, so attā so loko so pecca bhavissāmi nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo.

<sup>151</sup> Taṇhāpapañca: taṇhā = tham ái, papañca = là pháp gây trở ngại cho việc chứng đắc

kiến vọng tưởng [**dīṭṭhipapañca**], (tà kiến này) được chia thành 62 loại. Do đó, khi Thế Tôn thuyết ‘cái này không phải của tôi = **netam mama**’ gọi là đạo lộ bác bỏ ái vọng tưởng [**taṇhāpapañca**] được phân loại như đã đề cập ở trên. Khi thuyết ‘tôi không phải là cái này = **nesohamasmi**’ gọi là đạo lộ bác bỏ ngã mạn vọng tưởng [**mānapapañca**], và khi thuyết ‘cái này không phải là tự ngã của tôi = **na meso attā**’ gọi là đạo lộ bác bỏ tà kiến vọng tưởng [**dīṭṭhipapañca**]. Lại nữa, cả 3 pháp này ‘tham ái [**taṇhā**], ngã mạn [**māna**], tà kiến [**dīṭṭhi**]’ thì nên biết rằng tham ái và ngã mạn được xếp thành một nhóm cùng với tà kiến<sup>152</sup>. ‘**Evametam** = thấy cái này như vậy’ là thấy ngũ uẩn đó với trạng thái bằng sự dẫn chứng sau ‘cái này không phải là của tôi = **netam mama**’ như vậy. ‘**Yathābhūtam** = theo đúng sự thật’ là theo đúng thực tính [**sabhāva**], lý giải rằng có sự tồn tại. Giải thích sự thật về **khandhapañcaka** [nhóm 5 của uẩn] tồn tại với trạng thái này. Nhưng **khandhapañcaka** chấp chặt ở khía cạnh được dẫn chứng ‘của tôi’ nhưng nó [ngũ uẩn] không có trạng thái như thế. ‘**Sammappaññāya passato** = thấy với chánh trí’ nghĩa là cái thấy tốt đẹp bằng trí tuệ thiền tuệ [**vipassanāpaññā**] có trí tuệ của vị Tu-dà-hoàn đạo là hoàn toàn. ‘**Evametāsam** = đoạn trừ tà kiến này như vậy’ gồm (đoạn trừ) những cái thấy đó bằng phương pháp ấy. ‘**Pahānam paṭinissaggo** = việc đoạn trừ, sự dứt bỏ’ cả 2 điều này là tên gọi của việc đoạn trừ một cách hoàn toàn phiền não.

Khi Trưởng lão Mahācunda hỏi về Đức Thế Tôn vấn đề với mong muốn của hạng người có tăng thượng mạn [**adhimāna**] rằng: ‘việc đoạn trừ tất cả cái thấy có được chỉ nhờ vào tác ý [**manasikāra**] hoặc không thể có được?’ khi Thế Tôn thuyết việc đoạn trừ tà kiến bằng Tu-dà-hoàn đạo. Bây giờ, khi phân tích chi thiền của vị đầy lòng ngã mạn thì chính Ngài đã minh chứng như sau ‘**ṭhānam kho panetam** = trường hợp này sẽ xảy ra’. Người tăng thượng mạn khởi lên với ý nghĩ rằng đã chứng đắc trong Giáo pháp mà bản thân chưa chứng đắc gọi là người có tăng thượng mạn [**adhimānika**]. Tuy nhiên tăng thượng mạn này khi khởi lên sẽ không sanh nơi kẻ ngu [**bālaputhujja**], những kẻ thường xuyên suy tư về thế gian [**lokavatṭa**<sup>153</sup>] và sẽ không sanh đối với tất cả bậc thánh Thinh văn [**ariyasāvaka**]. nghĩa là về tăng thượng mạn [**adhimāna**] ta là thánh A-na-hàm sẽ không sanh cùng với vị thánh Tu-dà-hoàn, ta là thánh A-na-hàm sẽ không sanh cùng với vị thánh Tư-dà-hàm, ta là thánh A-ra-hán sẽ không sanh cùng vị thánh A-na-hàm, chỉ sanh cùng với hạng người nào đã chế ngự được phiền não bằng sức mạnh của thiền định [**samātha**], hoặc sức mạnh của thiền tuệ [**vipassanā**], người thường xuyên chuyên tâm thực hành thiền tuệ. Sự thật hạng người đó khi không nhìn thấy sự sanh lên của phiền não do được chế ngự bằng thiền định [**samātha**], hoặc chế ngự bằng thiền tuệ [**vipassanā**] thì tăng thượng mạn nghĩ rằng: ‘ta là thánh Tu-dà-hoàn, ta là thánh Tư-dà-hàm, ta là thánh A-na-hàm, ta là thánh A-ra-hán’ sẽ sanh khởi, giống với Trưởng lão Dhammadinna, vị đã an trú tại Talaṅgaratissapabba đã ban lời huấn từ cho các vị Trưởng lão.

<sup>152</sup> Theo Abhidhamma thì ‘tham ái, ngã mạn, tà kiến’ thuộc nhóm sở hữu tham phần [**lotikacetasika**]

<sup>153</sup> Bản tiếng Miến Điện là Lokavatṭānusārīnam: những kẻ chiểu theo và suy tư đến những chuyện ở thế gian.

Vị Tỷ-kheo người xứ Tissamahāvihāra sau khi biết được vị tỳ kheo Dhammadinna xuất gia không bao lâu hướng dẫn nhiều vị Tỷ-kheo khác đều đạt đến sự giác ngộ [visesa]. Vị Tỷ-kheo người xứ Tissamahāvihāra ấy nhận thấy rằng ‘Trưởng lão liên quan đến những chuyện không phải lẽ’, rồi gửi nhiều vị tỳ-kheo đi: ‘các thầy hãy dẫn vị ấy đến’. Chư Tỷ-kheo sau khi đến: ‘Bạch Ngài Dhammadinna chư Tỷ-kheo thỉnh mời Ngài’, Trưởng lão Dhammadinna đã nói ‘thura các Thầy, các Thầy tìm kiếm chính mình hay tìm ai khác’. Chư Tỷ-kheo lại đáp: ‘Kính thura bậc hiền trí [sappurisa] chúng tôi tìm kiếm chính mình’. Trưởng lão ấy [Dhammadinnathera] đã hướng dẫn cho các Tỷ-kheo về các đề mục thiền định [**kammaṭṭhāna**], tất cả các Tỷ-kheo ấy đều chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán. Chư Tăng lại cử thêm một nhóm Tỷ-kheo khác đi, chư Tỷ-kheo được thỉnh đi 3 lần như vậy, tất cả đều chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán với vị Trưởng lão ấy. Kể từ đó chư Tăng nhận thấy rằng những vị Tỷ-kheo đã đi không trở về nữa, đành mời một vị Tỷ-kheo lớn tuổi, vị Tỷ kheo ấy khi đến nơi đã nói rằng: ‘Bạch Ngài Dhammadinna, chư Tăng ở tịnh xá Tissamahā đã gửi chúng Tỷ-kheo 3 lần đến trú xứ của Ngài nhưng chính Ngài đã không tỏ lòng thành kính đến chúng Tăng’. Vị ấy [Dhammadinnathera] đáp lời ‘có chuyện gì thế’, rồi cho vị Tỷ kheo lớn tuổi ấy nhận lấy bát và y phục mà không cần đi vào thảo am và rời khỏi nơi đó ngay lập tức. Ngài ghé đến tịnh xá **Haṅkana** ở khoảng giữa con đường. Và ở tịnh xá Haṅkana có vị Tỷ-kheo đã ngoài 60 hạ lạp [nói đến Trưởng lão Mahānāga là thầy của Trưởng lão Dhammadinna] tự nhận mình là bậc A-ra-hán với tăng thượng mạn. Vị ấy đi đến hâu đanh lẽ, rồi ngồi một nơi hợp lẽ. Sau đó đã hỏi về pháp đã chứng đắc của thầy. Vị thầy đáp: ‘Này Dhammadinna, phận sự cần làm của bậc xuất gia thầy đã hoàn thành rất lâu, bây giờ cũng đã ngoài 60 năm.’ Ngài Dhammadinna hỏi rằng: ‘Thưa thầy, thầy vẫn sử dụng thân thông phải không?’ Vị thầy đáp: ‘Thầy vẫn sử dụng này Dhammadinna’. Ngài Dhammadinna nói: ‘Lành thay bạch thầy, kính xin thầy hoá ra một con voi đang tiến thẳng đến trước mặt thầy.’ Vị thầy tiếp nhận lời và hoá hiện một con bạch tượng to lớn hung tợn, đuôi duỗi thẳng ra, thọc vòi vào miệng, xông thẳng về phía trước mặt, 2 chiếc ngà như đâm vào người của vị ấy, vị ấy thấy thót tượng mà chính mình hoá hiện sợ hãi định bỏ chạy. Ngay lúc ấy (vị ấy) biết rằng: ‘Ta vẫn chưa chứng đắc thành bậc A-ra-hán’ nên đã ngồi chồm hổm dưới chân Ngài Dhammadinna, xin Ngài Dhammadinna, rồi nói rằng: ‘Này Dhammadinna! Xin con làm nơi nương nhờ của thầy. Ngài Dhammadinna bạch với Thầy rằng: ‘Bạch thầy, thầy đừng buồn rầu, đừng lo lắng, tăng thượng mạn chỉ khởi sanh ở tất cả hạng người [**kārakapuggala**]. Sau khi nhận được đề mục thiền **kammaṭṭhāna** từ Ngài Dhammadinna, vị ấy đã an trú trong lời dạy đó và chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán.

Lại có một vị Trưởng lão khác cũng tượng tự, (vị ấy) trú tại Cittalapabbata, Ngài Dhammadinna đi đến tìm vị Trưởng lão ấy, cũng hỏi y như vậy, vị ấy cũng tự nhận như vậy. Ngài Dhammadinna hỏi vị Trưởng lão rằng: ‘Thầy sử dụng thân thông chăng?’ Vị Trưởng lão đáp: ‘Phải’. Ngài Dhammadinna nói: ‘Lành thay thura thầy, xin thầy hãy hoá ra một cái hồ, vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện một cái ao (theo lời yêu cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: ‘Xin thầy hãy hoá hiện thêm hoa sen trong hồ’, vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện hoa sen (theo lời thỉnh cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: ‘Xin thầy hãy hoá hiện thân của một nữ nhân

đang khiêu vũ, ca hát với âm giọng du dương trên cánh hoa sen’, vị Trưởng lão ấy đã hoá hiện thân nữ nhân (theo lời thỉnh cầu). Ngài Dhammadinna lại nói: ‘Xin thày hãy nhìn thật kỹ vào thân nữ nhân áy’, rồi chính vị áy (như) đi vào trong lâu đài. Khi vị áy nhìn chằm chằm vào thân nữ nhân áy thì phiền não đã chế ngự 60 năm đã rung động. Ngay lúc áy vị áy biết rõ chính mình, mới xin Ngài Dhammadinna để mục thiền kammaṭṭhāna từ Trưởng lão Dhammadinna và cũng chứng đắc thành bậc thánh A-ra-hán như vị Trưởng lão trước đó.

Ngài Dhammadinna cũng dần dần trở về Tissamahāvihāra. Và trong thời gian đó các vị Trưởng lão đang quét rác ở bảo tháp rồi ngồi thiền định kammaṭṭhāna lấy Đức Phật làm đối tượng, đã làm phát sanh hỷ [pīti], việc làm này là bốn phận trách nhiệm của các vị áy. Cho nên không có bất kỳ một vị Trưởng lão nào trong số đó hỏi Ngài Dhammadinna rằng: ‘Ngài hãy để y phục và bình bát ở chỗ này.’ Nhưng các vị áy đều biết rằng hẳn đây là Ngài Dhammadinna đã tụ họp lại hỏi các vấn đề về Ngài. Ngài cũng giải đáp mọi vấn đề thắc mắc giống như sử dụng thanh kiếm sắc bén để cắt một bó bông súng trắng đứt lìa hoàn toàn thế áy, rồi dùng ngón chân nhán vào đại địa [mahāpathavī] và nói rằng: ‘Kính thưa các Ngài đại địa này dẫu cho không có tâm thức vẫn biết được giá trị của Dhammadinna, nhưng các Ngài lại không biết’, nên đã đọc lên kệ ngôn này như sau:

**Quả đất này không có tâm thức vẫn biết được giá trị ít nhiều [của Trưởng lão Dhammadinna]. Còn tất cả các Ngài có tâm thức nhưng không biết giá trị ít nhiều [của Trưởng lão Dhammadinna].**

Ngay lập tức Ngài đã bay lên trong hư không trở về Talaṅgaratissapabba. Như vậy, tăng thượng mạn [adhimāna] chỉ sanh khởi với hạng người kārakapuggala như đã trình bày. Do đó, khi Thέ Tôn phân tích thiền với khả năng của các Tỷ-kheo, (những vị áy) như thế nên nói bắt đầu rằng: ‘**ṭhānam& kho pana**’.

Ý nghĩa đó ‘**ṭhānam& kho pana**’, nguyên nhân này có tồn tại, không phải không có là vị Tỷ-kheo trong Giáo pháp này lìa bỏ các dục -nt- trú thiền thứ nhất [paṭhama-jhāna] thường đối với các du sĩ ngoại đạo [bāhiraparibbājaka]. Câu này ‘**tassa evamassa sallakhena viharāmi** = Vị Tỷ-kheo áy có suy nghĩ như vậy, ta sống với hạnh đoạn gián’ nghĩa là phương pháp nào tẩy trừ được phiền não thì ta sẽ sống với phương pháp thực hành đó. Câu này không chính xác, bởi vì thiền [jhāna] của vị Tỷ-kheo, vị có tăng thượng mạn không phải là **sallekhadhamma** hoặc **sallekhapaṭipadā**.

Do đâu? Vì không phải là nền tảng của thiền tuệ [vipassanā], con [Cunda] lúc nhập thiền, và khi xuất khỏi thiền cũng không suy xét toàn bộ pháp hữu vi [saṅkhāra], thiền cũng chỉ làm cho tâm con được định [ekaggatā, nhất hành, tâm an trú ở một đối tượng duy nhất], con được an lạc ngay hiện tại. Do đó, khi thuyết về ý nghĩa này thì Thέ Tôn đã nói rằng: ‘Này Cunda, pháp thiền [jhānadhamma] đó Thiện Thệ không gọi là đoạn gián trong giới luật của bậc Thánh, pháp thiền [jhānadhamma] đó Thiện Thệ gọi là hiện tại lạc trú [**diṭṭhadhammasukhavihāra**] trong giới luật của bậc Thánh’.

Từ ‘eta = nhữnɡ cái đó’ nén được hiểu rằng đây là số nhiều [bahuvacana] với nǎng lực của pháp thiền [jhānadhamma]. (Giải thích) ‘ete pathamajjhānadhammā = nhữnɡ pháp sơ thiền này’, (số nhiều) hoặc do mǎnh lực của thiền chුng [samāpatti], Pháp sơ thiền đi đến số nhiều bởi vì diễn ra do mǎnh lực của thiền chුng được lặp đi lặp lại liên tục. (Số nhiều) hoặc do mǎnh lực của các đối tượng [ārammaṇa], Pháp sơ thiền đi đến số nhiều bởi vì diễn ra nơi các đối tượng có đè mục đát [paṭhavīkasiṇa], vân vân. Đối với nhị thiền [dutiyajjhāna], tam thiền [tatiyajjhāna], tứ thiền [catutthajjhāna] cũng với cách nhu vậy. Nhưng trong tất cả thiền vô sắc [aruppajjhāna] (nhữnɡ cái đó) nén hiểu rằng là số nhiều [bahuvacana] chính do nǎng lực của cả 2 yếu tố trong chi thiền trước [catutthajjhāna - tứ thiền] vì không có sự khác biệt về đối tượng.

Do bởi chi thiền và đối tượng của thiền vô sắc [aruppajjhāna] tinh lặng, nghĩa là làm cho dập tắt hoàn toàn [nibbuta] và vi tế [sukhuma]. Vì vậy, cả chi thiền và cả đối tượng này nén biết rằng Thé Tôn thuyết nhu vậy, nhưng Pháp thiền này là pháp làm cho tinh lặng, là pháp an trú tịch tĩnh [santavihāradhamma], đây là sự giải thích khái quát đối với 4 tầng thiền vô sắc. Còn giải thích chi tiết cần phải giải thích thuận theo câu bởi vì vượt qua ‘tất cả mọi sắc tướng’, việc giải thích này đã được trình bày chi tiết trong **Visuddhimagga**.

[83] Như vậy, an trú thiền của vị Tỷ-kheo áy có tăng thượng mạn không phải là sống đoạn giảm bởi vì không phải là nền tảng của thiền tuệ, do vị áy khi nhập thiền và lúc xuất thiền không suy xét được toàn bộ pháp hữu vi [saṅkhāra] mà đây là pháp hiện tại lạc trú đối với vị áy, và chỉ làm cho tâm vị áy được định [ekaggatā, đạt đến trạng thái nhất tâm, nghĩa là tâm định trụ trên một tượng]. Vì vậy, Thé Tôn khi thuyết ý nghĩa đó mới giảng riêng biệt thiền sắc giới [rūpajjhāna] và thiền vô sắc giới [arūpajjhāna] và bây giờ khi thuyết về vấn đề đó và pháp đoạn giảm với 44 ākāra Ngài đã bắt đầu như sau: ‘**idha kho pana vo**’.

Do nhân nào? ‘Tất cả Pháp chỉ có **avihiṁṣā** [sự vô hại, không làm tổn thương] vân vân. ngoài 8 thiền chුng [samāpatti] làm pháp đoạn giảm được Thé Tôn thuyết’. Vì tất cả Pháp có **avihiṁṣā** vân vân, làm nền tảng của thiền tuệ [vipassanā] siêu thế [lokuttara]. Quả thật 8 thiền chුng của nhữnɡ giáo phái khác ngoài Phật giáo chỉ làm nền tảng của vòng sanh tử [vatṭa]. Nhưng trong Phật giáo dù là phép nương nhò, hay phép quy y [saranagamana] cũng làm nền tảng của Pháp siêu thế [lokuttaradhamma] được, chỉ riêng bài Kinh này, nói chi đến tất cả các Pháp có **avihiṁṣā**. Lại nữa, ngay cả việc bố thí [dāna] thì việc cho đến nhữnɡ người đã quy y Tam bảo trong Phật giáo cũng có kết quả to lớn hơn cho đến nhữnɡ người ngoài Phật giáo đã đạt đến 8 thiền chුng [samāpatti] dẫu có 5 thàn thông [abhiññā] đi chǎng nữa. Vì trong bài kinh **Cúng Đường Phân Biệt [Dakkhiṇāvibhaṅga]** Đức Thé Tôn hàm ý ý nghĩa này mới thuyết rằng: ‘bố thí cúng đường đến nhữnɡ hạng người ngoài Phật giáo đã từ bỏ sự hoan hỷ trong các dục, bố thí cúng đường này (người cho) có hy vọng đem lại trăm ngàn lần ức [koṭi] công đức. Sau khi bố thí cúng đường cho các vị thực hành trên con đường đưa đến sự chුng ngộ Tu-đà-hoàn quả [sotāpattiphalā], cúng đường này (người cúng đường) có hy vọng đem lại vô số vô lượng công đức. Còn nói gì đến nhữnɡ vị đã chුng

quả Dự lưu?<sup>154</sup> Quả thật, các vị thực hành trên con đường đưa đến sự chứng ngộ Tu-đà-hoàn quả [sotāpattiphalā] trong bài kinh **Cúng Đường Phân Biệt [Dakkhiṇāvibhaṅgasutta]** thì Đức Phật đã có ý định kể từ việc quy y [saraṇagamana] trở đi. Đây là sự kết hợp theo Chánh tạng Pāli trong bài kinh này.

Giải thích ý nghĩa của câu theo tuần tự, cần phải phân tích như sau: - **idha**: từ này giải thích cho việc không có sự tổn hại [vihimsā], vân vân. - **Kho pana**: chỉ là một phần từ [nipāta], - **Vo**: là sở thuộc cách [chatthīvibhatti], sử dụng với ý nghĩa sử dụng cách [tatiyāvibhatti]. Cũng từ Idha này có ý nghĩa khái quát như sau: ‘Ở đây Cunda, các con cần hành việc đoạn gián [sallekha] trong việc làm tổn hại này mà Thiện Thệ đã nói theo phương pháp bằng ví dụ sau: ‘những người khác sẽ làm hại lẫn nhau’.

Như vậy, (điều này) đã được Thế Tôn nói vắn tắt, bấy giờ khi giảng giải ý nghĩa chi tiết thì Ngài đã thuyết rằng: ‘Những người khác sẽ là người làm tổn hại, nhưng chúng ta sẽ là những người không làm tổn hại, các con nên thực hành đoạn gián như vậy’.

Ở đây, ‘**pare = những người khác**’ bao gồm bất kể hạng nào thường xuyên hành pháp đoạn gián. ‘**Vihimsakā bhavissanti = sẽ là người làm hại**’ nghĩa là sẽ là người làm tổn thương tất cả chúng sanh bằng tất cả những thứ có thể gây hại được chẳng hạn như cục đất hoặc bằng lòng bàn tay, vân vân. ‘**Mayamettha avihimsakā bhavissāmāti = Chúng ta sẽ là những người không làm hại**’ nghĩa là còn đối với tất cả chúng ta sẽ là những người không làm hại, chỉ vì một số vấn đề làm nguyên nhân khiến cho họ làm tổn thương, tổn hại lẫn nhau thế này thế kia. Đối với chúng ta sẽ là người sống [hoà thuận] với nhau, không để cho bất kỳ sự tổn hại nào khởi sanh. ‘**Iti sallekho karaṇīyo = tất cả các con nên thực hành hạnh đoạn gián**’ nghĩa là tất cả các con nên thực hành hạnh đoạn gián, và không làm tổn thương nhau. Nên biết rằng ở đây là Pháp đoạn gián. Bởi vì việc không làm tổn hại sẽ ngăn chặn cắt đứt được việc gây ra sự tổn thương, cho nên Thế Tôn gọi là ‘**sallekho = đoạn gián**’, trong tất cả các câu đều theo cách này. Nhưng có sự khác biệt thế này **cái thấy [diṭṭhi]** trong câu ‘**pare micchādiṭṭhi = những người khác sẽ là người có cái thấy sai [tà kiến]**’ nên biết rằng Thế Tôn thuyết về tà kiến bằng việc kết hợp cả tà kiến [micchādiṭṭhi] là pháp bất thiện thứ 10 trong 10 bất thiện nghiệp [**akusalakamma**] với tà kiến [micchādiṭṭhi] thứ 1 của nhóm 10 tà tánh [**micchatta**]. Tiếp đến sẽ trình bày vắn tắt ý nghĩa của nghiệp đạo [**kamma**, đạo lộ của nghiệp] và tà tánh [**micchatta**]; Hạng người nào khiến chúng sanh mất đi sự sống (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **người sát sanh [pāṇatipātī]**, tức là cướp đoạt mạng sống của chúng sanh. Hạng người nào lấy tài sản mà người khác mà không được sự chấp thuận (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **người trộm cắp [adinnādāyī]**, tức chiếm đoạt tài sản của người khác. Hạng người nào thực hành pháp hạ liệt thấp hèn, không phạm hạnh (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **không phạm hạnh [abrahmacārī]**, tức là hạng người thực hiện việc giao hợp bất chính. Phạm hạnh là pháp đoạn gián như trong câu tất cả chúng ta thực hành phạm hạnh bởi vì phạm hạnh [brahmacariya];

<sup>154</sup> ma. ni. 3.379

thực hành pháp cao thượng] là pháp tẩy trừ phi phạm hạnh [abrahmacariya; thực hành pháp không cao thượng]. Hạng người nào nói dối (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **người nói dối [musāvādī]**, nghĩa là người nói lời nói vô ích, rỗng không là sự giả dối, không thật khiến lợi ích của người khác bị đánh mất. Hạng người gọi là **người nói lời ly gián [pisuṇāvācā]** do nói lời hai lưỡi, nói đâm thọc. Hạng người gọi là **người nói lời độc ác [pharusavācā]** do nói lời thô tục, khiếm nhã, làm chia rẽ những thứ ưa thích của người khác. Hạng người nào nói lời vô ích (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **người nói lời vô ích [samphappalāpī]** nghĩa là nói chuyện nhảm nhí, không có lợi ích. Hạng người nào tham lam, thèm muốn (do nhân áy) thì hạng người đó gọi là **người tham dǎm [abhijjhālū]**, nghĩa là là người mong muốn tài sản của người khác. Hạng người được gọi là **có tâm sân hận [byāpannacitta]** do sân độc tâm khiến tâm bị hư hoại.

Hạng người gọi là **có tà kiến [micchādiṭṭhi]** do cái thấy sai quấy, xấu xa, thấp hèn, bao gồm hạng mà người trí khiến trách, tức là hạng người liên quan đến [**natthikadiṭṭhi**: vô quả tà kiến cố định] có ví dụ như sau: ‘Sau khi bố thí cúng dường sẽ không đem lại kết quả’, đây là đạo lộ bất thiện nghiệp và thấy rằng không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, đây là tà tánh [micchatta] (tà kiến). Hạng người gọi là có cái thấy đúng đắn [sammādiṭṭhi: chánh kiến], do thấy chân chánh, đẹp đẽ bao gồm hạng mà người trí tán dương, khen ngợi. nghĩa là thấy rằng tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của chính mình, chẳng hạn bố thí cúng dường sẽ mang lại kết quả, đây là **đạo lộ thiện nghiệp** và cái thấy trong đạo là **chánh tánh [sammatta]** (chánh kiến).

**Tà tư duy [micchāsaṅkappo]** là sự tư duy trong bất thiện không tuân theo sự thật và không làm Pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi luân hồi. **Tà ngũ [Micchāvācā]** vân vân tương tự. Nhưng có sự khác biệt sau:

Lại nữa, **Tà niệm [micchāsati]**: cũng giống với **tà tư duy [micchāsaṅkappo]** không có một Pháp nào khác biệt cả. Nhưng tà niệm này làm tên gọi của uẩn [khandha] là bất thiện của 4 uẩn, đã vận hành đối với những hạng người suy nghĩ về quá khứ [atīta]. Đức Thế Tôn đã nói lời đó như sau: ‘Này các Tỷ-kheo, tùy niệm này có tồn tại, không phải không có, bao gồm cả tùy niệm của hạng người suy nghĩ đến việc có con trai, hoặc suy nghĩ đến việc có được lợi lộc, hoặc suy nghĩ đến việc được danh vọng, có tùy niệm như vậy này các Tỷ-kheo.’ Lời nói đó nên hiểu rằng Thế Tôn hàm ý sự sanh khởi của niệm giả [satipatirūpaka: giả mạo, ngụy trang] của hạng người suy nghĩ về những chuyện đó. Si mê [moha] sanh khởi do mãnh lực việc suy nghĩ đến đường lối trong việc hành các ác pháp và do biểu hiện của việc hành ác suy nghĩ rằng ‘ta đã làm tốt rồi’ nên hiểu rằng đây là **tà tuệ [micchāñāṇa]** trong từ **micchāñāṇī [người có sự hiểu biết sai]**. Những hạng người có sự thành tựu với điều đó [**tà tuệ - micchāñāṇa**] được gọi là **micchāñāṇī [người có sự hiểu biết sai]**. Đối với **phản khán tuệ [paccekkhañāñāṇa]** được chia thành 19 loại Thế Tôn gọi là ‘**sammāñāṇa chánh trí**’ trong từ **sammāñāṇī [người có sự hiểu biết chân chánh]**. Những hạng người có sự thành tựu với điều đó [**chánh trí sammāñāṇa**] được gọi là **sammāñāṇī [người có sự hiểu biết chân chánh]**. **Tà giải thoát [micchāvimutti]** là hạng người chưa được giải thoát nhưng lại

nghĩ rằng ‘ta đã giải thoát’ hoặc nghĩ rằng ‘không giải thoát là giải thoát’. **Tà giải thoát [micchāvimutti]** này có ý nghĩa như sau: Những hạng người gọi là người có tà giải thoát [micchāvimutti] vì sự giải thoát sai lạc, là xấu xa, sai quấy. Lại nữa, người có tà giải thoát [micchāvimutti] đây là tên gọi của uẩn bất thiện [akusala-khandha] mà diễn tiến do biểu hiện [ākāra] như đã được nói đến trước đó. Lại nữa, các pháp còn lại tương ưng với quả [phala], ngoại trừ 8 chi Đạo có chánh kiến [sammādiṭṭhi] vân vân, nên biết rằng là **chánh giải thoát [sammāvimutti]**. Và **chánh giải thoát [sammāvimutti]** này nên biết rằng là **pháp đoạn giảm [sallekhadhamma]** vì sau khi cắt đứt **tà giải thoát [micchāvimutti]** định trụ lại được. Thέ Tôn khi thuyết về **chánh giải thoát [sammāvimutti]** cho các Tỷ-kheo, Ngài đã khích lệ các Tỷ-kheo: ‘Tất cả chúng ta sẽ là những người có chánh giải thoát trong vấn đề này, (cho nên) các con cần phải thực hành pháp đoạn giảm này’.

Từ đây cả 3 bất thiện Thέ Tôn thuyết với mãnh lực của pháp ngăn che hay pháp triền cái [nīvaraṇa], nhưng Thέ Tôn đã thuyết trong phần đạo lộ của nghiệp [kammapatha] người tham lam [abhijjhā], người có tâm sân hận [byāpannacitta] nên biết rằng Ngài đã thuyết 2 pháp triền cái này trước đó rồi. Trong tất cả 3 triền cái đó thì những hạng người bị **hôn trầm thụy miên [thina-middha]** xâm nhập, nên gọi là người đã bị hôn trầm thụy miên xâm nhập **[thina-middha-pariyuṭṭhitā]**. Những hạng người gọi là có **sự phóng dật [uddhacca]** bởi vì phối hợp với sự phóng tâm, hay sự tán loạn tâm. Những hạng người gọi là có hoài nghi [vicikicchā] bởi vì sự lưỡng lự, sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, là không thể quyết định chắc chắn. Mười bất thiện có phần nộ [kodhana] vân vân, Thέ Tôn thuyết với sức mạnh tùy phiền não **[upakkilesa]** của tâm. Trong tất cả tùy phiền não **[upakkilesa]** có phần nộ **[kodhana]** vân vân, thì những điều cần phải giải thích tôi đã nói trong bài kinh Tám Vái [Vatthusutta] và kinh Thùa Tự Pháp [Dhammadāyādasutta]. Nhưng trong bài kinh này thì có ý nghĩa như sau: - **Người phần nộ [kodhana]** là có thói quen nóng giận, bức tức. **Người oán hận [Upanāhī]** có thói quen sân hận, lại nữa gọi là người oán hận bởi vì họ hay có lòng thù oán. Người dèm pha **[makkhī]**, người hiềm độc **[palāsī]** cũng tương tự như thế. Những người gọi là **có lòng ganh tị [issukī]** bởi vì thói quen ganh tị, đồ ky. Những người gọi là bón xén **[maccharī]** bởi vì họ hà tiện, keo kiệt. Lại nữa gọi là người bón xén bởi vì họ keo kiệt, bùn xỉn. Những người nào có hành vi gian trá, xảo trá những người đó gọi là **kẻ xảo trá [saṭhā]**, nghĩa là lời nói không chân chánh. **Saṭha** này là tên gọi của những kẻ có lời lẽ quá mức [xúc phạm] đến các vị Trưởng lão. Những kẻ mà có gian lận, thì những kẻ này gọi là **kẻ gian lận [māyāvī]**. Những hạng người cương ngạnh **[thaddhā]** bởi vì những kẻ ấy rất cứng đầu. Những hạng **người có tăng thượng mạn [atimānī]** bởi bị họ luôn luôn đề cao chính bản thân mình. Còn đối với nhóm **sukkapakkha [pháp trắng, pháp thiện]** nên hiểu theo khía cạnh là những pháp đối nghịch lại những pháp đã trình bày ở trên.

**Người khó dạy [Dubbacā]** là những kẻ rất khó chỉ dạy, khi bị nói đến bất kỳ điều gì họ cũng không thể kham nhẫn được. Còn những hạng người đối nghịch lại với những người khó dạy thì gọi là những **người dẽ dạy dẽ bảo [suvacā]**. Những hạng người có bạn ác [pāpamittā] vì có bạn xấu xa chẳng hạn như Đề Bà Đạt Đa [Devadattā] vân vân. Những hạng người có bạn tốt, thiện bạn hữu [kalyāṇamittā] vì có được bạn tốt là Đức Phật và chư Thinh

Văn đệ tử của Đức Phật như Ngài Sāriputta vân vân. Những hạng người đối nghịch với người không phóng dật với năng lực buông xả tâm trong thân ác hạnh [kāyaduccarita] vân vân, nên biết rằng đây là người không phóng dật [pamattā]. Cả 3 loại này Thệ Tôn xếp vào nhóm linh tinh [pakiṇṇaka]. Còn 7 loại có hạng người không có đức tin vân vân, Thệ tôn xếp vào asaddhamma [pháp ác, pháp bất thiện]. Trong tất cả 7 loại này những hạng người gọi là **không có đức tin** bởi vì không có niềm tin nơi Tam bảo. Còn pháp trắc, pháp thiện [Sukkapakkha]; những hạng người nào có lòng tin thì những hạng người đó gọi là có lòng tin hoặc gọi là người có đức tin do có niềm tin. Những hạng người gọi là **vô tàm [ahirika]** là những hạng người không biết xấu hổ, hổ thẹn. **Vô tàm [ahirika]** này là tên gọi của những hạng người không biết hổ thẹn đối với những hành vi bất thiện. Những hạng người gọi là **có tàm** vì có sự hổ thẹn hoặc có tâm đầy sự hổ thẹn. Những hạng người nào **không ghê sợ** (tội lỗi) thì những hạng người đó gọi là **vô úy [anottappa]**, nghĩa là không ghê sợ tội lỗi từ những hành vi bất thiện. Những hạng người đối nghịch lại với người vô úy gọi là **người có úy**, hay **người biết ghê sợ tội lỗi [ottappa]**. Những hạng người gọi là **thiểu học [appassutā]** vì ít học. Nhưng ít ỏi (ở đây) không nên hiểu là chút ít, mà phải hiểu là không biết gì hết. Vì những người không có học thức, không được giáo dục thì Đức Phật gọi là **những người thiểu học**. Nhưng những hạng người gọi là bậc đa văn vì có học thức, nghe nhiều. **Tù đa văn [bahussutta]** này là tên gọi của những hạng người biết được lời dạy của Thiện Thệ là kathā dẫu là một câu kệ một cách thấu đáo rồi thực hành cho phù hợp. Những hạng người gọi là **lười biếng** vì bị lún xuồng, chìm xuồng, lời này chỉ cho những người thiếu tinh tấn. Những hạng người gọi là **người tinh cần** vì có sự chuyên cần, lời này chỉ cho những người có sự tinh tấn nỗ lực chân chánh [chánh tin tấn]. Những **hạng người thất niêm** là người vì có niệm bất định, thất thường, nghĩa là bị mất niệm hay là thất niêm. Những hạng người gọi là **người trú niêm** vì niệm đã được an trú chặt chẽ. Người trú niêm là tên gọi của đối với các hành giả có niệm thời luôn diễn tiến cùng với đối tượng [**ārammaṇa**]. Những hạng người gọi là **thiểu trí [duppaññā]** vì có trí tuệ xấu ác, nghĩa là không có trí tuệ. Những hạng người gọi là **đã thành tựu tuệ [paññāsampannā]** vì đã hoàn toàn đầy đủ tuệ [paññā], nhưng **tuệ [paññā]** ở đây nên hiểu rằng bao gồm trí tuệ thiền tuệ [vipassanāpaññā], bởi vì chi pháp phối hợp với thiền tuệ đều có mặt đầy đủ, cho nên người xưa [porāṇa] nói rằng trí tuệ ở đây bắt buộc phải là trí tuệ thiền tuệ [vipassanāpaññā].

Bây giờ, thuyết về cái thấy [dīṭṭhi] (mà cái thấy này) không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, làm nguy hại đến những đức hạnh vượt ngoài thé gian [lokuttaraguṇa] với 3 khía cạnh [ākāra] bắt đầu như sau: **Cố chấp [sandīṭṭhiparāmāsi]**, người tư duy sai lầm trên quan kiến của mình], cố chấp vân vân, nên hiểu vậy, những hạng người gọi là cố chấp bởi vì (những người ấy) **chấp thủ [ādhānaggāhī, chấp chặt vào quan kiến của mình]**, vì chấp chặt, sự chấp chặt này Ngài gọi là **ādhāna**, nghĩa gọi là người chấp thủ. Những hạng người gọi là **người từ bỏ [paṭinissaggi]** bởi vì thấy lý thuyết này đúng thì rũ bỏ (lý thuyết cũ). Những hạng người gọi là khó từ bỏ vì việc từ bỏ này khó khăn, trở ngại, cực nhọc, nghĩa là thấy lý thuyết này quá nhiều không thể từ bỏ được. Những hạng **người khó từ bỏ [duppaṭinissaggi]** là tên gọi của những hạng người chấp chặt vào quan kiến sanh lên noi

mình cho rằng ‘chỉ có điều này là đúng sự thật’, dấu cho Đức Phật vân vân, có hướng dẫn giải thích những nguyên nhân cho nghe cũng không từ bỏ. nghĩa là những hạng người đó dù có nghe bát cứ vấn đề gì dấu là pháp hoặc không phải pháp cũng gom góp tập hợp lại rồi để trong đầu, (cho rằng) thầy của chúng tôi đã nói như thế này, chúng tôi đã được nghe như vậy, tương tự như con rùa vậy rút các chi phần (chân) của nó vào trong mai của nó là bám chặt, chấp chặt (cái thấy đó) không buông, tựa như cái tát của con cá sấu. Còn đối với pháp tráng nên biết bằng cách giảng giải đối nghịch với pháp vừa được trình bày.

[84] Đức Thé Tôn khi thuyết giảng pháp đoạn giảm theo 44 ākāra như vậy, để trình bày việc sanh khởi của tâm trong pháp đoạn giảm đó, cũng là pháp có rất nhiều lợi ích. Vì vậy, Ngài đã nói như sau: ‘Sự sanh khởi của tâm trong các thiện pháp, Thiện Thệ vẫn nói rằng có rất nhiều lợi ích.

**‘Dù tâm sanh khởi ... Thiện Thệ [cittuppādampi kho aham]**’ có ý nghĩa như sau: Nay Cunda, sự sanh khởi của tâm trong các thiện pháp, Thiện Thệ nói rằng có nhiều lợi ích, còn nói gì nữa đến việc được thực hiện bằng thân và với lời nói, là thực hành pháp đó bằng thân và bắt buộc với lời nói ‘tất cả các con hãy cùng nhau thực hiện’, hoặc học tập, hỏi đáp, vân vân. Giống với tâm thứ nhất sanh khởi Thé Tôn thuyết giảng (sắp xếp) việc làm đó chắc chắn có nhiều lợi ích. Hỏi rằng: Vì sao sự sanh khởi của tâm trong thiện pháp có được nhiều lợi ích? Đáp: Vì nó chắc chắn mang lại (một phần) lợi ích sự tiến hóa và sự an vui, vì nó làm nhân cho việc sắp xếp có trật tự.

Thật vậy, sự sanh khởi của tâm rằng: tôi sẽ tự mình bố thí cúng dường (chính tâm ấy) làm nhân mang lại (một phần) sự lợi ích, sự tiến hóa và sự an vui, và cả làm nhân cho việc sắp xếp có trật tự. Do khởi lên suy nghĩ như vậy (ngày thứ 1), ngày thứ 2 đóng các con đường lớn, cho dựng các lều lớn rồi cúng dường đến 500 vị Tỷ-kheo, hoặc 1000 vị Tỷ-kheo, rồi bảo những người tùy tùng: ‘Hãy thỉnh mòi, hãy cung kính, hãy cúng dường thực phẩm đến các Tỷ-kheo’. Như vậy, sự khởi sanh của tâm, chính tôi sẽ làm ‘tôi sẽ cúng dường y phục, trú xứ, sang tọa và thuốc men đến các Tỷ-kheo’ với suy nghĩ ấy chắc chắn (một phần) mang lại lợi ích, sự tiến hóa và bình an lâu dài, cũng như làm nhân cho sự sắp xếp có trật tự với cách thức như thế. Quả thật, bởi vì chính tâm khởi sanh như vậy, cho nên người người mới chuẩn bị y phục vân vân, cùng nhau hội tụ để cúng dường.

Việc đến ‘**Con xin đi đến nương nhờ = saraṇam gacchāmī**’ cũng theo cách thức như vậy. nghĩa là suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘con xin quy y’, sau đó mới thọ phép quy y bằng thân và bằng lời nói. Lại nữa, suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘con xin thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, hoặc thập giới’, rồi mới thọ trì bằng thân và lời nói. Và đối với hạng xuất gia thì suy nghĩ cũng khởi sanh lên trước, tương tự vậy ‘tôi sẽ an trú vững chắc trong 4 giới, sau đó sẽ thực hành các giới cần phải thực hành trọng vẹn bằng thân và bằng lời nói cho được viên mãn. Suy nghĩ khởi sanh lên trước ‘tôi sẽ học Phật ngôn’, (sau đó) mới bắt đầu học Phật ngôn từ 1 nikāya, hoặc 2 nikāya, hoặc 3 nikāya, hoặc 4 nikāya, hoặc 5 nikāya.

Cần dẫn lối (vấn đề sự khởi sanh của tâm để trình bày) thế này với năng lực của việc thọ trì hạnh đầu đà [dhutaṅga], việc học để mục thiền [kammaṭṭhāna], công việc sơ bộ cần phải được chuẩn bị trước khi hành thiền [kasiṇaparikamma], nhập thiền, (phát triển) thiền tuệ, đạo, quả, tuệ giác ngộ riêng biệt [pacceka bodhiñāṇa], tuệ giác ngộ hoàn toàn [sammāsambodhiñāṇa].

Thật vậy, sự khởi sanh của tâm rằng tự ta ‘ta sē là Phật’ chính suy nghĩ ấy cũng (một phần) làm nhân mang lại lợi ích, sự tiến hoá và bình an, cũng như cả việc sắp xếp theo thứ tự. nghĩa là bởi vì khởi lên suy nghĩ như vậy, (Bồ tát) khi đã thực hành viên mãn Ba-la-mật [Pāramī] bằng thân và bằng khẩu xuyên suốt 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp (sau khi giác ngộ) Ngài đã đi du hành và trợ giúp cho tất cả nhân loại cùng với chư thiên vượt qua khỏi dòng nước luân hồi [oghasaṃsāra, bộc lưu]. Dù là khởi tâm suy nghĩ trong tất cả các thiện pháp cũng mang lại nhiều lợi ích như đã giải thích. Nhưng việc sắp xếp theo trật tự bằng thân và bằng lời nói nên biết rằng mang lại nhiều lợi ích hơn nữa. Thế Tôn nói đến sự sanh khởi của tâm mới thuyết lời khởi đầu như sau: ‘Này Cunda, chính nguyên nhân đó.’ Lời ấy với ý nghĩa đã được làm sáng tỏ.

[85] Thế Tôn khi thuyết về sự khởi sanh của tâm [cittuppāda] trong pháp đoạn giãm, Ngài đã thuyết giảng với 44 ākāra có được nhiều lợi ích. Bây giờ khi thuyết về pháp đoạn giãm đó là con đường của việc đạt được sự lợi ích, sự tiến hóa nên mới thuyết ‘**dù thế nào = seyyathāpi**’. Lời đó được giải thích như sau: Này Cunda giống như có một con đường gồ ghề (không bằng phẳng) với những gốc cây, gai góc và sỏi đá thì phải có một con đường khác bằng phẳng, như khu vực đã được điều chỉnh (mục đích) để tránh né con đường gồ ghề (không bằng phẳng) đó. Lại nữa, một bến nước không bằng phẳng, không êm á có những thân cây, đầy sỏi đá và hố đầy nguy hiểm, có cá sấu, rắn độc vân vân. Phải có một bến nước bằng phẳng, sâu lén xuống có trật tự tựa như bậc thang (mục đích) để tránh bến nước không bằng phẳng ấy, mà người người đi qua, dừng lại đi xuống nước để bơi lội, tắm rửa, hoặc lên xuống được thuận tiện dễ dàng như thế nào thì **sự vô hại [avihiṃṣā]** cũng như thế ấy Cunda, tựa như con đường bằng phẳng, và bến nước êm á (mục đích) tránh những kẻ náo loạn [vihimṣā], những kẻ có lòng náo loạn (người khác) cũng giống như bến nước không bằng phẳng vậy. Thực vậy, con đường bằng phẳng và bến nước êm á được trang trí (mục đích) để tránh con đường không bằng phẳng và bến nước không êm á như thế nào thì hành giả thực hành để tránh **sự náo loạn [vihimṣā]** và sửa đổi (bản thân) bằng **sự vô hại [avihiṃṣā]** cũng như thế ấy, sẽ đi vào sanh thú của loài người hoặc sanh thú của Chư thiên thọ hưởng sự an lạc hoặc vượt ra ngoài thế giới dễ dàng. Tất cả các câu đều gắn kết với nhau bằng cách này.

[86] Sau khi Thế Tôn thuyết pháp đoạn giãm là đạo lộ mang lại sự lợi ích, sự tiến hóa. Bây giờ, Ngài thuyết tính chất [bhāva] pháp đoạn giãm đưa đến sự cao cả nên mới thuyết ‘**dù thế nào = seyyathāpi**’.

Lời ấy được giải thích như sau: Này Cunda giống như **bất thiện pháp [akusaladhamma]** khi cho (quả) tục sanh [patisandhi] hoặc không cho tục sanh, khi đã tục sanh lại cho sanh dị thực quả [vipāka], hoặc không cho sanh dị thực quả, tất cả điều đó do

năng lực của **Jāti [giống]**, được gọi là **pháp đưa đến sự hạ liệt [adhabhāgaṅgamanīya]**, vì bất thiện pháp đó trong lúc cho quả dị thục là quả không ước muôn, không vừa lòng. Còn **thiện pháp [kusaladhamma]** khi cho (quả) tục sanh [patisandhi] hoặc không cho tục sanh, khi đã tục sanh lại cho sanh dị thục quả [vipāka], hoặc không cho sanh dị thục quả tất cả điều đó do năng lực của **Jāti [giống]**, được gọi là **pháp đưa đến sự cao thượng [uparibhāgaṅgamanīya]** vì thiện pháp đó trong lúc cho quả dị thục là quả đáng ước muôn, quả đáng vừa lòng như thế nào thì này Cunda sự vô hại [vihimsā] cũng như thế ấy, có được nhằm mục đích nói lên sự cao cả (của nó) đối với những kẻ có lòng não hại [vihimsā]. Trong vấn đề này có sự so sánh giữa ví dụ minh họa và giải thích như sau. Các pháp bất thiện là pháp đưa đến sự hạ liệt thấp kém như thế nào thì sự não hại cũng là pháp đưa đến sự hạ liệt thấp kém như thế ấy. Các pháp thiện là pháp đưa đến sự cao thượng như thế nào thì sự vô hại cũng là pháp đưa đến sự cao thượng đối với những hạng người không có lòng não hại cũng như thế ấy.

[87] Sau khi Thέ Tôn thuyết pháp đoạn giảm là pháp dẫn đến sự cao thượng. Bây giờ, Ngài thuyết pháp đoạn giảm là pháp có khả năng đoạn tận phiền não [đạt đến Nibbāna] nên mới thuyết ‘**Này Cunda! = so vata Cunda**’. Ở đây, ‘**So = đó**’ trình bày đến những hạng người đã được đề cập, nên biết đến việc sử dụng từ **Yo<sup>155</sup>** để thuật lại **So** để liên kết các câu như vậy; người nào tự mình rơi vào bùn lầy, người đó..., Nay Cunda (có thể) kéo người khác rơi vào bùn lầy? Những kẻ bị rơi vào bùn lầy Thέ Tôn gọi là **Palipapalipanno [người bị rơi vào bùn lầy]**. Nhưng điều đó không được gọi trong giới luật của bậc thánh, trong giới luật bậc thánh Thέ Tôn gọi bùn lầy là ngũ dục [pañca-kāmaguṇā]. Những kẻ ngu chìm đắm trong ngũ dục gọi là **palipanno [kẻ bị chìm đắm trong ngũ dục]**. Vì vậy nên biết rằng sự kết hợp ý nghĩa trong lời này như sau: ‘so vata Cunda’ vân vân, (tiếp tục) này Cunda, một số người rơi vào bùn lầy lún đến tận mũi sẽ nắm tay, nắm đầu một người cũng bị rơi trong bùn lầy để nhắc họ lên, điều này không thể xảy ra, người ấy (có thể) nhắc người kia ra khỏi bùn lầy đứng trên mặt đất như thế nào thì những kẻ tự mình rơi vào bùn lầy [tự mình chìm đắm trong ngũ dục] cũng như thế ấy, (có thể) kéo người khác ra khỏi bùn lầy ngay tại đó lên được, nguyên nhân này trường hợp này không thể nào xảy ra được.

Có ý kiến phản đối rằng Thέ Tôn thuyết điều đó không chính xác, bởi vì nhiều người nghe thuyết pháp từ các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ (những người ấy) vẫn còn là phàm phu đã đạt được sự giác ngộ, do đó người rơi vào bùn lầy mới gọi là nhắc [người khác cũng bị rơi vào bùn lầy] lên được.

Cần giải thích như vậy lời đó không nên hiểu như vậy. Quả thật trong chuyện này chỉ Thέ Tôn mới nhắc lên được. Đối với những vị pháp sư chỉ có thể nhận được những lời tán thán, tựa như một người đọc thánh chỉ được nhà Vua gửi đến. Thật vậy, thánh chỉ được nhà Vua gửi đến cho người dân sống ở biên ải, người ở đó đọc thánh chỉ không được, lại nhờ người khác đọc để mọi người cùng nghe nội dung trong thánh chỉ, tiếp nhận lời ấy với lòng

---

<sup>155</sup> **Yo... So** = người nào... người ấy.

thành kính rằng đây là chỉ dụ của nhà Vua, họ không nghĩ rằng đây là mệnh lệnh của người đọc, còn người đọc thánh chỉ cũng chỉ nhận được lời tán thán rằng ‘lời nói rành rọt, không bị vấp’ như thế nào thì các vị pháp sư như Trưởng lão Sāriputta dù là một vị Tướng quân Chánh pháp, tuy nhiên những vị này cũng như thế ấy, tức là (những vị ấy) cũng giống như người đọc thánh chỉ vậy. Đối với những vị pháp sư cũng chỉ là những vị thuyết pháp của Thé Tôn, giống như chỉ dụ của nhà Vua. Lại nữa, những hạng người nghe pháp rồi chứng đắc thì Thé Tôn biết rằng đã nhắc người này lên được (thoát khỏi bùn lầy). Còn đối với những vị pháp sư cũng chỉ nhận được lời tán thán rằng những vị ấy thuyết pháp thật rành rọt không bị vấp, như vậy câu nói của Đức Phật mới hoàn toàn chính xác. Pháp trăng cần được giải thích là pháp đối nghịch lại với những điều được nói trên.

Lại nữa, cần phải hiểu ý nghĩa những từ sau: **hạng người không được nghiệp phục [adanto], hạng người không được huấn luyện [avinīto], hạng người không được hoàn toàn giải thoát [aparinibbuto]**, hạng người không được nghiệp phục bởi vì những người này vẫn chưa hết kiêu ngạo, ương ngạnh. Hạng người không được huấn luyện bởi vì những người này vẫn chưa được học về luật. Hạng người không được hoàn toàn giải thoát bởi vì phiền não của những người này vẫn chưa được dứt trừ. Những hạng người ấy sẽ hướng dẫn người khác là khiến họ hết kiêu ngạo, hết ương ngạnh, sẽ hướng dẫn họ học Tam học, sẽ làm cho người khác dập tắt phiền não là sẽ khiến cho phiền não của họ được đoạn tận, sự tình này không thể xảy ra. Pháp trăng cần được giải thích là pháp đối nghịch lại với những điều được nói trên.

Giải thích lời này như sau: Này Cunda, sự vô hại [avihimsā] để dập tắt phiền não của chúng sanh, những hạng người có lòng não hại [vihimsā] cũng như thế ấy nên biết như vậy. Cũng giống như người không bị roi vào bùn lầy có thể nhá (kéo) người khác ra khỏi bùn lầy, người đã nghiệp phục có thể nghiệp phục người khác, người được huấn luyện có thể huấn luyện người khác, người đã dứt trừ phiền não có thể hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình này có thể xảy ra.

Hỏi: Nguyên nhân đó là gì? Đáp: là việc không bị roi vào bùn lầy, đã được nghiệp phục, đã được huấn luyện, đã diệt trừ khỏi phiền não như thế nào, này Cunda sự vô hại [avihimsā] để đoạn trừ phiền não của những hạng người có lòng não hại cũng như thế ấy.

Giải thích như thế nào? Sự vô hại [avihimsā] của người không não hại với chính mình nhằm dập tắt sự não hại người khác, người có lòng não hại [vihimsā]. Bởi vì người vô hại với chính mình sẽ dập tắt được tác ý não hại của người khác, do đó trường hợp này sự tình này có thể xảy ra.

Hỏi: Nguyên nhân đó là gì? Đáp: Chính là sự vô hại, tự thân người ấy đạt đến sự vô hại mới có thể thúc đẩy, tác động người khác khiến họ làm như thế được.

Lại nữa, người (tự mình) không bị roi vào bùn lầy, (tự mình) đã nghiệp phục, (tự mình) được huấn luyện, (tự mình) đã dập tắt phiền não có thể nhá (kéo) người khác ra khỏi bùn lầy, có thể nghiệp phục người chưa được nghiệp phục, có thể huấn luyện người chưa được huấn

luyện, có thể (trợ giúp) người chưa dập tắt phiền não có khả năng dập tắt phiền não như thế đó, trường hợp này sự tình này có thể xảy ra như thế nào thì sự vô hại [avihimsā] khởi sanh đối với hạng người phát triển đạo [magga] để đoạn trừ sự não hại [vihimsā] cũng như thế ấy, nhằm dập tắt sự não hại của những người não hại. nghĩa là tác ý vô hại [avihimsā-cetanā] có thể dập tắt tác ý não hại [vihimsā-cetanā] tựa như người đã dập tắt phiền não có thể (trợ giúp) người chưa dập tắt phiền có khả năng dập tắt phiền não. Do đó, Thế Tôn khi thuyết ý nghĩa như đã được giải thích mới nói lên: ‘evameva kho, cundā = Tương tự vậy, Cunda’. Cho nên người học cần phải hiểu ý nghĩa vấn đề đã được giải thích, những sự gắn kết ý nghĩa theo trật tự ở tất cả câu không được sắp xếp giống như sự vô hại [avihimsā] và sự não hại [vihimsā], vì e rằng sẽ quá dài dòng.

[88] Sau khi Thế Tôn thuyết pháp đoạn giảm về khả năng trong việc dập tắt phiền não. Bây giờ, để nhấn mạnh pháp đó đối với người nghe trong việc thực hành nên mới thuyết ‘**Này Cunda! Do nguyên nhân này = iti kho, cundā**’. Ở đây, ‘giảng giải pháp môn đoạn giảm = **sallekhapariyāyo**’ bao gồm nguyên nhân của pháp đoạn giảm. Trong tất cả các câu đều theo cách này. Tất cả pháp thiện có sự vô hại [avihimsā] vân vân, trong kinh Đoạn Giảm này nên biết rằng đây là nhân của pháp đoạn giảm bởi vì thanh lọc, cắt đứt bất thiện pháp có sự não hại [vihimsā] vân vân, gọi là nhân của tâm sanh khởi bởi vì tâm khởi sanh do mãnh lực của sự vô hại vân vân, gọi là nhân của sự thoát khỏi bởi vì là nhân của việc thoát khỏi sự não hại [vihimsā], gọi là nhân của sự cao thượng bởi vì sự cao thượng dẫn đến thành tựu, gọi là nhân của việc dập tắt phiền não bởi vì dập tắt được sự não hại. ‘**Người đi tầm cầu lợi ích = Hitesinā**’ là người đi tầm cầu lợi ích. ‘Lòng thương xót = **Anukampakena**’ là vì lòng thương xót, thương tưởng. ‘giúp đỡ vì lòng bi mẫn = **Anukampam upādāya**’ là xác định giúp đỡ với lòng bi mẫn, có lời giải thích là nương nhờ (giúp đỡ). ‘Phận sự đó Như Lai đã làm cho các con = **Kataṃ vo tam mayā**’ nghĩa là phận sự đó Như Lai đã trình bày cả 5 nguyên nhân cùng các con. nghĩa là phận sự chỉ có bấy nhiêu: là bốn bốn phận trách nhiệm của bậc Đạo Sư vì lòng thương tưởng bao gồm cả việc thuyết giảng pháp không bị lệch lạc (Như Lai đã thuyết giảng), (việc còn lại) việc hành pháp là trách nhiệm bốn phận của các con [các bậc Thinh Văn Sāvaka]. Cho nên, Thế Tôn thuyết rằng: ‘Này Cunda, đây là **những gốc cây [rukhamūla]**, đây là **nơi thanh vắng [suññāgāra]**. Ngày Cunda, hãy Thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta cho các Người.’

Ở đây Nói đến 3 nơi đó **có gốc cây** là nói đến chỗ ngồi, chỗ nằm. **Nơi thanh vắng** là nơi trống rỗng không có nhà cửa hay nơi (cách biệt) con người. Lại nữa 2 trú xứ này thích hợp với sự tinh tấn là ban cho quyền thừa kế [dāyajjam]. ‘**Hãy [thực hành] thiền = jhāyatha**’ là hãy tu tập suy tưởng về 38 đối tượng với sự chú tâm quan sát đối tượng [ārammaṇūpanijjhāna], chú tâm quan sát các uẩn [khandha] và các xứ [āyatana] vân vân bằng sự vô thường [aniccā] vân vân, với sự quan sát về các tướng [lakkhaṇūpanijjhāna], lời giải thích tu tập thiền định và thiền tuệ.

‘Đừng có phóng dật = **mā pamādattha**’ tất cả các con đừng phóng dật. ‘**Đừng để làm người phải hối tiếc về sau = Mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthāti**’ nghĩa là những

người nào lúc trước trong thời niên thiếu, không có tật bệnh, trong lúc đạt được 7 điều hạnh phúc vân vân và trong khoảng thời gian bậc Đạo Sư còn trước mặt ngoại trừ như lý tác ý [yonisomanasikāra] thọ hưởng sự an lạc từ việc ăn và ngủ làm môi cho bọn côn trùng, phóng dật ngày lẩn đêm thì những hạng người đó về sau là trong thời gian tuổi già, thời gian tật bệnh, lúc cận tử, thời nghiệp cho quả và khi Như Lai nhập diệt Niết-bàn, lúc bấy giờ mới nghĩ lại sống phóng dật trong thời gian trước kia, và quan xét thấy việc đi tái sanh và nghiệp của chính bản thân (và những gì phải mang theo) mới thấy hối tiếc, các con không được giống với những hạng người đó, vì thế mà Thế Tôn khi thuyết giảng ý nghĩa đã nói rằng: ‘Đừng để làm người phải hối tiếc về sau’.

**‘Đó là lời giáo huấn của Ta cho các con = Ayam vo amhākam anusāsanī’** nghĩa là đây là lời huấn từ, lời nói dành cho các con trong hội chúng của Như Lai hãy suy niệm (thiêu đốt phiền não) đừng có phóng dật.

### *Lời Giải Thích Bài Kinh Đoạn Giảm Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 9

GIẢI THÍCH KINH CHÁNH TRI KIẾN

Sammāditṭhisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[89] Kinh Chánh Tri Kiến bắt đầu như sau: ‘**Tôi đã nghe như vậy = Evam me sutam**’. Ở đây, những câu hỏi mà trưởng lão Sāriputta đã hỏi: ‘Này hiền giả, chánh tri kiến [sammādiṭṭhi], chánh tri kiến, được gọi là như vậy, với bao nhiêu lý do, này hiền giả?’ hoặc ‘Lại nữa, như thế nào này hiền giả, là bất thiện?’ Tất cả câu hỏi này đều là **kathetukamyatā-pucchā** [Nếu người được hỏi không biết, ta sẽ trả lời].

Trường hợp này nói về chánh tri kiến người hiểu cũng có, người không hiểu cũng có, người ngoài Phật giáo cũng có, trong Phật giáo cũng có, có thể nghe theo lời truyền miệng cũng có, hoặc kinh nghiệm thực chứng của mình [attapaccakkha] cũng có. Cho nên, trưởng lão Sāriputta dựa vào phần lớn câu hỏi của mình lập lại 2 lần: ‘Này hiền giả, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy’, đây chính là điểm mong muốn, đối với những vị khác thì chỉ nói **chánh tri kiến [sammādiṭṭhi]** một lần.

Trưởng lão Sāriputta khi nói như vậy, đã hỏi lại rằng: ‘Với bao nhiêu lý do, này hiền giả, bậc thánh đệ tử [ariyasāvaka] được gọi là có chánh tri kiến?’ Như vậy, tức là ý nghĩa [attha] và đặc tính [lakkhaṇa] của chánh tri kiến.

Ở đây, **người có chánh tri kiến [sammādiṭṭhi]** là người thành tựu tri kiến cả tốt đẹp lẫn cao thượng. Lại nữa, khi nào chánh tri kiến chỉ sử dụng trong pháp [dhamma] thì khi ấy nên hiểu ý nghĩa từ đó như thế này ‘tri kiến tốt đẹp, tri kiến cao thượng’ gọi là **chánh tri kiến [sammādiṭṭhi]**. Và chánh tri kiến [sammādiṭṭhi] này có 2 loại là chánh tri kiến hiệp thế và chánh tri kiến siêu thế.

Ở đây, chánh tri kiến hiệp thế có 2 loại là: **kammassakatāññāṇa** [trí tuệ hiểu biết về nghiệp là của riêng mình] và **saccānulomikaññāṇa** [trí thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế], hoặc nói ngắn gọn là tất cả trí tuệ liên quan đến lậu hoặc [āsava] gọi là **chánh tri kiến hiệp thế**. Trí tuệ tương ứng với thánh đạo thánh quả thì gọi là **chánh tri kiến siêu thế**. Lại nữa, 3 hạng người có chánh tri kiến là: 1- hạng phàm phu [puthujja], 2- bậc hữu học [sekkha], 3- bậc vô học [asekkha].

Ở đây, hạng phàm phu có 2 hạng: 1- hạng người ngoài Phật giáo [bāhiraka], 2- hạng người trong Phật giáo [sāsanika]. 2 hạng người này thì hạng người ngoài Phật giáo tin vào nghiệp [kammavādī] gọi là hạng người có chánh tri kiến do thấy rằng mỗi chúng sanh đều có nghiệp riêng của mình, không phải thấy theo trí tuệ thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế [**saccānulomikaññāṇa**]. Đối với hạng người trong Phật giáo gọi là hạng người có chánh tri kiến bởi thấy được cả 2 là **kammassakatāññāṇa** [trí tuệ hiểu biết về nghiệp là của riêng mình] và **saccānulomikaññāṇa** [trí thuận dòng để tỏ ngộ chân lý thánh đế], bởi vì vẫn còn chấp vào bản ngã chưa từ bỏ được ngã kiến [sakkāyadiṭṭhika].

Bậc hữu học [sekkha] gọi là có chánh tri kiến vì có chánh tri kiến nhất định [niyata], còn đối với bậc vô học [asekkha] gọi là có chánh tri kiến vì không cần học nữa. Lại nữa, ở đây muốn nói đến hạng người có chánh tri kiến cố định hợp với thiện siêu thế là pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau, gọi là ‘**sammādiṭṭhī, người có chánh tri kiến**’.

Do đó, trưởng lão Sārīputta đã nói rằng: ‘Hạng người thành tựu lòng tin tuyệt đối trong giáo pháp, có tri kiến chân chánh, thành tựu diệu pháp [saddhamma] này’, chánh tri kiến hợp với thiện siêu thế là tri kiến chân chánh bởi vì đã đi đến sự chánh trực không vướng vào 2 cực đoan, hoặc sau khi cắt đứt mọi sự quanh co, có sự quanh co ở lộ thân vân vân, đi đến sự chánh trực, và chính hạng người có sở kiến ấy gọi là người có lòng tin tuyệt đối không bị lây chuyển, tức là với lòng tin tuyệt đối trong 9 Pháp siêu thế [lokuttaradhamma]. Bậc thánh đệ tử khi từ bỏ sự chấp thủ mọi sở kiến, dứt bỏ mọi phiền não, thoát ra khỏi vòng luân hồi là sự sanh, đã hoàn thành mọi pháp hành, Ngài gọi là thành tựu Diệu pháp [saddhamma], tức là pháp vô vi Nibbāna liên quan đến pháp bất tử [amatadhamma] nơi mà bậc Chánh đẳng Chánh giác đã tuyên thuyết với thánh đạo [ariyamagga].

‘**Yoto kho = lúc nào**’ này nói đến sự đo lường của thời gian, nghĩa là vào thời gian nào, vào lúc nào. ‘**Akusalāñca pajānāti = tuệ tri bất thiện**’ nghĩa là biết rõ bất thiện, là thấu rõ mười bất thiện nghiệp đạo rằng ‘đây là khổ’ với sở dụng trí [kiccañāṇa] gọi là tuệ tri bất thiện, vì sự biết rõ có sự diệt tắt [nirodha] làm đối tượng. ‘Akusalamūlañca pajānāti = tuệ tri căn bốn bất thiện’ nghĩa là biết rõ căn bốn của bất thiện làm gốc rễ, làm duyên cho bất thiện đó, tức là thấu suốt đây là ‘nhân sanh khổ’ với chính nguyên nhân đó gọi là tuệ tri căn bốn bất thiện. Ở đây, **thiện và căn bản thiện** cũng theo cách đó. Ở tất cả các đoạn kể từ đoạn này trở đi cũng tương tự như ở đoạn này cần tuệ tri vật [vatthupajānanā] bằng **sở dụng trí** [kiccañāṇa]. ‘Ettāvatāpi’ nghĩa là chỉ với nguyên nhân ấy, dù là tuệ tri bất thiện vân vân. ‘Sammādiṭṭhi hoti = người có chánh tri kiến’ nghĩa là người thành tựu với chánh kiến siêu thế [lokuttarasammādiṭṭhi], trưởng lão Sārīputta chỉ nói lời tóm tắt như vậy: ‘**Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.** Cần phải hiểu rằng [dẫu trưởng lão Sārīputta nói vắn tắt] những việc thấu đạt với chánh tác ý [sammāmanasikāra] bằng năng lực của chính mình, chư Tỷ-kheo (có thể) hiểu rộng rãi (ý nghĩa).

Lại nữa, ở đoạn thứ hai [cũng thuyết vắn tắt] nhưng phải hiểu rằng việc thấu đạt với chánh tác ý [sammāmanasikāra] với (ý nghĩa) rộng rãi, được nói một cách đầy đủ. Ở đây, các Tỷ-kheo đã suy xét rằng: ‘[Trong hai cách này bằng việc thuyết giảng vắn tắt] trưởng lão Sārīputta đã nói đến 2 đạo thấp bằng việc thuyết giảng vắn tắt, 2 đạo cao bằng việc thuyết giảng rộng rãi’, cuối cùng của việc thuyết giảng rộng rãi chư Tỷ-kheo thấy rằng: ‘do đoạn tận tắt cả ái tùy miên.’ Nhưng trưởng lão đã nói về số lượng 4 đạo với việc thuyết vắn tắt cũng có, với việc thuyết rộng rãi cũng có. Và ở đây điều này đã thực hiện nghiên cứu tỉ mỉ chi tiết với việc thuyết cả vắn tắt và chi tiết, ở đây cách trình bày đó cần hiểu theo cách đã được trình bày trong tất cả các đoạn. Lại nữa, từ đây tôi chỉ sẽ giải thích ý nghĩa của những câu khó mà chưa được giải thích mà thôi.

### **Giải Thích Bất Thiện Nghiệp Đạo - akusalakamma-pathavaṇṇanā**

Ở đây, cần biết rằng với việc thuyết rộng rãi chi tiết ở đoạn đầu được bắt đầu như sau: ‘Chư hiền, sát sanh là bất thiện’, nên biết rằng bất thiện diễn tiến theo sự không thiện xảo, bất thiện nên biết rằng là pháp đối lập với thiện cần được trình bày trước, hoặc theo trạng

thái nên biết là pháp tội lỗi và cho quả khổ, hoặc là pháp ô nhiễm [saṃkilittha]. Đây là việc giảng giải chung trong phần bất thiện [akusala].

## Giải Về Sát Sanh - Pāṇātipāta

Lại nữa, giảng giải chi tiết, việc tước đoạt mạng sống của chúng sanh gọi là **sát sanh** [**pāṇātipāta**], bao gồm giết chúng sanh có mạng sống là tiêu diệt mạng sống của chúng sanh. Từ ‘**chúng sanh - pāṇa**’ trong từ ‘**sát sanh - pāṇātipāto**’ này nói theo tục đế [vohāra] là chúng sanh, nói theo chân đế [paramattha] là mạng quyền [jīvitindriya]. Việc tác ý sẽ sát hại của người biết rõ chúng sanh có sanh mạng đó vẫn đang còn sống đó là nhân sanh [samutṭhāna] của việc cố gắng sẽ đoạt mạng quyền bằng thân mòn, hoặc khẩu mòn, bằng bất kỳ đường nào [thân hoặc khẩu] gọi là sát sanh [**pāṇātipāto**].

Sát sanh này nên biết rằng sát hại những sinh vật nhỏ thì có tội nhẹ, trong tất cả loài chúng sanh có mạng sống như loài bàng sanh vân vân thiếp phước. Có tội nặng đối với những chúng sanh có mạng sống thân hình to lớn. Vì sao? Vì cố gắng nhiều [cần nhiều phương kế]. Loài có thân hình to lớn cố gắng giết hại chúng thì có tội nặng. Trong tất cả chúng sanh có phước báu như loài người vân vân, sát hại [hạng người] ít phước báu thì có tội nhẹ,, sát hại [hạng người] nhiều phước báu thì có tội nặng. Khi kích thước [thân thể] và phước báu như nhau việc sát sanh nên biết rằng: tội nhẹ bởi vì phiền não và sự cố gắng yếu ớt, tội nặng vì phiền não và sự cố gắng mạnh mẽ.

Sát sanh hợp đủ 5 chi pháp: 1- Chúng sanh có sanh mạng [**pāṇo**], 2- Biết rõ chúng sanh có sanh mạng [**pāṇasaññitā**], 3- Tâm nghĩ giết hại chúng sanh [**vadhakacittam**], 4- Cố gắng giết hại chúng sanh [**payogo**], 5- Chúng sanh ấy chết do sự cố gắng [**tena maranam**].

Cố gắng giết hại chúng sanh có 6 cách: 1- Tự tay mình giết [**sāhatthiko**]. 2- Sai khiến người khác giết [**āṇattiko**], 3- Giết bằng các loại vũ khí sắc đao, kiếm, lao [**nissaggiyo**], 4- Giết bằng các loại vũ khí có tính cách lâu dài như đao hầm [**thāvaro**], 5- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng cách dụng bùa chú, ngải ém [**vijjāmayo**], 6- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng thần thông [**iddhimayo**].

Lại nữa, khi giải thích **cố gắng giết hại** [**payogo**] này rộng rãi chi tiết trong phần đầu, sẽ bị trì hoãn chậm trễ, do đó sẽ không giải thích payogo đó nữa và những điều có liên quan, còn đối với những vị cần thiết thì hãy xem trong chú giải tạng Luật Samantapāsādika<sup>156</sup>.

## Giải Về Lấy Của Không Cho - Adinnādāna

Lấy những vật (có chủ sở hữu) mà không được phép gọi là **lấy của không cho** [**adinnādāna**], việc đem đi [vật, tài sản] của người khác gọi là **trộm cắp** [**theyya**], gọi là hành vi của kẻ trộm. Ở đây, ‘**Adinna = không được cho, chưa được cho**’ gồm tài sản có

<sup>156</sup> pārā. aṭṭha. 2.172

chủ gìn giữ, người sử dụng tài vật của người khác đã sử dụng [tài vật này người chủ không còn sử dụng hoặc không cần thiết nữa], trong khi vi phạm không đáng nhận hình phạt và không đáng bị khiển trách. Tác ý trộm cắp tài sản [người lấy] biết rõ của cải có chủ giữ gìn là tài sản đã có chủ gìn giữ, là nhân sanh của việc cố gắng lấy tài sản mà chủ sở hữu không cho phép gọi là **adinnādāna [sự trộm cắp, sự lấy vật chura cho]**. sự trộm cắp có tội nhẹ với những tài sản không có giá trị [hīna], có tội nặng vì những tài sản có giá trị [paṇīta]. Vì sao? Vì chúng có giá trị.

Những đồ vật tương đồng, sự trộm cắp có tội nặng vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người có giới hạnh, tội nhẹ vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người không có giới hạnh, vì so sánh với người có đức hạnh. Sự trộm cắp khi hợp đủ 5 chi-pháp: 1- Của cải có chủ giữ gìn [parapariggahitam], 2- Biết rõ của cải có chủ giữ gìn [parapariggahitasāññita], 3- Tâm nghĩ trộm cắp [theyyacittam], 4- Cố gắng trộm cắp [payogo], 5- Lấy được của cải ấy do sự cố gắng [avahāro].

Cố gắng trộm cắp có 6 cách: 1- Do chính mình trộm cắp của cải người khác vân vân. Diễn ra với khả năng lấy trộm do sự cố gắng này là: 2- lấy đi theo cách trộm cắp, 3- lấy đi bằng bạo lực, 4- lấy đi bằng cách che giấu, 5- lấy đi có tính toán, 6- lấy đi theo cách đánh tráo, nội dung nói trên chỉ được nói vắn tắt, còn nội dung chi tiết được trình bày trong chú giải Samantapāsādikāya<sup>157</sup>.

### Giải Về Tà Hạnh Trong Các Dục - Kāmesumicchācāra

Từ Kāmesu [trong các dục] trong từ Kāmesumicchācāra [những hành vi bất chính trong các dục] này gồm methunasamācāra [hành vi sai quấy trong các dục]. Những hành thấp hèn, tội lỗi mà các bậc trí khiến trách gọi là **micchācāra [sự tà hạnh]**. Lại nữa, tướng trạng [lakkhaṇa] tác ý vượt quá agamanīyatāhāna [đối tượng người nữ không được quan hệ tình dục], tiến hành qua đường thân với ước muốn phi pháp gọi là **kāmesumicchācāra [những hành vi bất chính trong các dục]**.

Ở đây, **10 đối tượng người nữ mà [người nam] bất khả xâm phạm** là: 1- người nữ có mẹ bảo hộ, 2- người nữ có cha bảo hộ, 3- người nữ có mẹ cha bảo hộ, 4- người nữ có anh hoặc em trai bảo hộ, 5- người nữ có chị hoặc em gái bảo hộ, 6- người nữ có họ hàng bảo hộ, 7- người nữ có thân quyến bảo hộ, 8- người nữ được Tôn sư bảo hộ [người nữ xuất gia]. 9- người nữ đã kết hôn, 10- người nữ đang chịu hình phạt [lệnh phạt của Hoàng gia].

Và **10 đối tượng người nữ được mua bằng tài sản** là: 1- Người nữ được mua bằng tài sản, 2- người nữ sống chung do ưng thuận, 3- người nữ sống chung vì tài sản, 4- người nữ sống chung vì hy vọng có được đồ trang sức, 5- người nữ cưới theo nghi thức, 6- người nữ có vật lót ở đầu đặt xuống<sup>158</sup>, 7- người nữ vừa làm vợ vừa làm nô lệ, 8- người nữ vừa làm

<sup>157</sup> pārā. aṭṭha. 1.92

<sup>158</sup> nghĩa là sau khi lấy xuống tấm đệm lót ở đầu [để mang vác] thì người đàn ông giữ lấy người nữ sống chung như là vợ

vợ vừa làm công, 9- người nữ cướp được từ chiến trường, 10- người nữ chịu làm vợ trong thời gian ngắn.

Người nam tuyệt đối không được giao hợp đối với tất cả 20 hạng người nữ [nêu trên]. Lại nữa, trong 12 hạng con gái này gồm 2 hạng người nữ là người nữ đã kết hôn và người nữ đang chịu hình phạt, và 10 hạng người nữ được mua bằng tài sản, nếu người con gái nào tự ý có quan hệ bất chính với một người đàn ông nào khác (không phải là chồng của mình), thì người con gái ấy phạm điều giới tà dâm. Những hạng người bất khả xâm phạm thì sự tà hạnh có tội nhẹ với hạng người không có giới hạnh, có tội nặng vì hạng người có đầy đủ giới hạnh. Người phạm điều-giới tà-dâm khi hợp đủ 4 chi pháp là: 1- Đối tượng người nữ tuyệt đối không được quan hệ tình dục [agamaniyavatthu], 2- Tâm nghĩ sẽ quan hệ với đối tượng trên [tasmim sevanacittam], 3- Sự cố gắng trong việc hành dâm [payogo], 4- Sự thực hành giữa con đường này đi vào con đường kia [maggenamaggappaṭipattiadhibhāsananti], sự cố gắng chỉ có một là tự mình gắng sức làm.

## Giải Về Nói Đối - Musāvāda

Thân hành [kāyapayoga] hoặc khẩu hành [vacīpayoga] làm tổn giảm lợi ích [người khác] của kẻ có ý định nói sai [sự thật] gọi là chuyện đối [musā]. Tác ý nói chuyện đối do thân biểu tri [kāyapayoga] hoặc ngữ biểu tri [vacīpayoga] khiến cho người nghe hiểu sai [sự thật] làm nhân sanh [samuṭṭhāna] gọi là **nói đối [musāvāda]**. Lại nữa, chuyện không thật, không đúng gọi là **chuyện đối [musā]**, khiến người khác hiểu sai vấn đề này là đúng, là thật thì gọi là **lời nói [vāda]**. Trạng thái tác ý của người nói mong muốn người khác hiểu chuyện không thật thành chuyện có thật đây là nhân sanh viññatti<sup>159</sup> [biểu tri]. Như thế được gọi là nói đối, nói không đúng sự thật [musāvāda].

**Nói đối [musāvāda]** có tội nhẹ khi lợi ích mà ta làm tổn giảm có số lượng nhỏ, tội nặng khi lợi ích mà ta làm làm tổn giảm có số lượng lớn. Lại nữa, lời nói đối của người tại gia thông qua cách nói rằng ‘không có’ vân vân vì không muốn đem tài sản của mình [cho người khác] thì có tội nhẹ, đưa ra lời khai để làm mất quyền lợi [đối phương] thì có tội nặng.

---

<sup>159</sup> Viññatti: đây chính là 2 sắc biểu tri, Là trạng thái của tâm thức được biểu lộ qua hành động, nét mặt, ngôn ngữ. Sắc biểu tri có 2 là:

- 1- Sắc thân biểu tri [Kāyaviññattirūpa]: Là những cử chỉ hành động liên quan đến thân
  - Thân tiêu biểu thông tri: là sắc hiện trên thân nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như khi đang giận thì mặt đỏ lên.
  - Thân tiêu biểu hành vi: Là trạng thái thân lúc hoạt động hay làm việc, nó không nhằm truyền đạt một thông điệp nào, đây không phải là chọn tướng của thân biểu tri.  
Khi nói đến thân biểu tri, chúng ta phải hiểu đó là thân tiêu biểu thông tri.
- 2- Sắc khẩu biểu tri [Vacīviññattirūpa]: là những âm thanh, lời nói phát ra từ miệng
  - Khẩu tiêu biểu thông tri: là miệng phát ra nêu bày cho người khác biết ý nghĩa hay tâm trạng, như kêu nhau, nói chuyện.
  - Khẩu tiêu biểu hành vi: Miệng hành động nhưng không nhằm nêu bày để tỏ hiểu với nhau, đây không phải là chọn tướng của Khẩu Biểu Tri.  
Khi nói đến khẩu biểu tri, ta phải hiểu đó là khẩu tiêu biểu thông tri.

Còn đối với bậc xuất gia nói dối diễn ra theo cách purāṇakathā [nói thêm hoặc đùa cợt, nói mấp mé] rằng ‘hôm nay, dầu trong am thát hình như chảy thành sông’ với mục đích làm cho [người khác] cười vì đạt được dầu hoặc bơ thì có tội nhẹ, những điều mình không thấy mà nói rằng tôi thấy vân vân theo cách như vậy thì tội nặng.

Nói dối có 4 chi: 1- Điều không thật [atatham vatthu]. 2- Cố ý nói sai sự thật [visamvādanacittatā]. 3- Cố gắng nói dối [payoga]. 4- Người nghe tin theo lời nói ấy [tadattha vijānanam].

Sự cố gắng chỉ có một là tự mình làm. Lời nói dối ấy cần được biết thể hiện qua hành động nói sai khiến người khác hiểu làm bằng thân, ràng buộc với thân, hoặc bằng lời nói, nếu người ấy hiểu được ý nghĩa hành động đó thì hành động này trói buộc với nghiệp nói dối [Musāvādakamma], ngay sát-na tác ý có hành động làm nhân sanh.

### Giải Về Nói Lời Đâm Thọc - Písuṇavācā

Lời nói nào làm nhân khiến tâm của người nghe thương mình và ghét người khác gọi là **Písuṇavācā**. Lời nói nào gây sự hiểu lầm, gây sự chia rẽ, gây sự bất hòa, gây sự hiềm khích giữa hai người gọi là **lưỡng thiệt [Písuṇavācā]**. Lại nữa, lời nói nào khiếm nhã, bất lịch sự, là những lời không dịu dàng, không êm tai, hoặc không mát lòng khiến người nghe khó chịu gọi là **ác ngữ [pharusavācā]**. Lời nói nào phù phiếm, linh tinh nhảm nhí không lợi ích gọi là **ỷ ngữ [samphappalāpa]**. Tác ý trở thành căn bản của những lời khiếm nhã và lời nói nhảm nhí cũng được xem là **písuṇavācā**. Ở đây mục đích lấy tác ý ấy. Tác ý của người nào với tâm uế niềm, làm nhân sanh [samutthāna] cho thân hành hoặc khẩu hành để làm hại người, ước muốn để người khác yêu mến mình [lợi mình] gọi là **lưỡng thiệt [písuṇavācā]** trong khẩu nghiệp [vacīkamma]. Lời nói này được xem có tội ít khi người bị hại kém giới đức, sẽ có tội nhiều khi người bị hại là bậc có giới đức.

Lưỡng thiệt có 4 chi là: 1- Người bị làm hại là người khác. 2- Có ý định làm hại với mong muốn rằng những người này sẽ là những người bị chia rẽ với xu hướng như vậy hoặc mong muốn ta sẽ là nơi yêu mến, là chỗ thân thiết của người khác. 3- Có sự cố gắng với tác ý ấy. 4- Người khác hiểu được ý nghĩa ấy.

### Giải Về Ác Ngữ - Phasuravācā

Với tác ý thô ác làm duyên cho thân hành và khẩu hành gây mất lòng, mất tình cảm với người khác gọi là ác ngữ [**phasuravācā**]. Để làm sáng tỏ ý nghĩa của lời nói này, xin lấy câu chuyện sau đây:

Được biết có một đứa bé thường hay cãi lời mẹ trốn vào rừng chơi, người mẹ nhưng lúc tìm không được mới rủa rằng: ‘cầu cho trâu rừng hút mày’. Một hôm, trâu rừng xuất hiện như lời mẹ cậu nói, cậu bé mới phát lời chân thật [saccakiriyā] rằng: ‘mẹ của tôi đã nói bắt cứ lời nào xin chờ thành hiện thực, mà hãy thành tựu những gì mà tâm ý của bà đã nghĩ’. Con trâu rừng tự dung dừng lại ngay lập tức giống như bị cột vậy.

Khẩu hành dẫu làm nhân cắt đứt những lời ái ngữ [đè cập đến những thứ yêu quý], như câu chuyện đã nêu, lời áy cũng không gọi là ác ngữ bởi do người nói có tâm từ ái. Thật vậy, đôi khi cha mẹ nói chuyện với con cái như thế này: ‘cầu cho những tên trộm chặt tui bay ra từng mảnh’. Dẫu như thế, ngay cả một cánh hoa cũng không hy vọng rơi trên người của chúng. Và đôi lúc các thầy A-xà-lê và thầy té độ đã nói như vậy với đệ tử và người hộ độ rằng: ‘Những người này nói gì với nhau mà không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn hãy đuổi họ đi’, mặc dù vậy nhưng các thầy vẫn luôn mong muốn đệ tử và người hộ độ của mình thành tựu pháp học [agama, pariyatti] và thành tựu pháp thành [paṭivedha, adhigama] đối với các môn đồ và người hộ độ ấy.

Người nói có tâm từ ái thì khẩu hành không phải là ác ngữ như thế nào, người nói lời ngọt ngào, êm dịu thì khẩu hành cũng không phải là ác ngữ cũng như thế ấy. Lời nói mong muốn kẻ khác bị sát hại như: ‘người hãy khiến cho kẻ này nằm yên giác [chết]’, như vậy không gọi là ác ngữ không được. Vì người nói có tâm thô lỗ, ác ý. Ác ngữ này được xem là có tội nhẹ do đối tượng là người kém giới đức, sẽ có tội nặng vì đối tượng là bậc có giới đức.

Ác ngữ có ba chi là: 1- Đối tượng bị mắng chửi. 2- Tâm nóng giận bực tức. 3- Lời trách mắng, quở trách.

### Giải Về Ý Ngữ - Samphappalāpa

Với tác ý bất thiện làm nhân sanh cho thân hành và khẩu hành khiến người khác hiểu được lời nói vô ích, nhảm nhí thì gọi là ý ngữ. Ý ngữ này được xem là có tội nhẹ do ít thân cận, sẽ có tội nặng do thân cận nhiều.

Ý ngữ có hai chi là: 1- Hướng tâm nói những lời vô ích như bàn luận về cuộc chiến đấu của vua trời bhārata, hay chuyện nàng sīta. 2- Đã nói những lời ấy.

### Giải Về Tham Lam - Abhijjhā

Tác ý gọi là tham lam vì chăm chú, tức diễn ra nhằm mục đích hướng tâm vào tài vật của người khác và muốn nó thuộc về mình gọi là tham lam. Tham lam có trạng thái [lakkhaṇa] là nhìn chăm chú vào tài vật của người khác và muốn nó thuộc về mình ‘Ô những tài vật sẽ thuộc về mình’. Tham lam đó có tội nặng và tội nhẹ cũng giống như trộm cắp.

Tham lam có hai chi là: 1- Tài vật của người khác, 2- Muốn nó thuộc về mình. Khi tham lam sanh khởi, tài vật của người khác làm nhân, nghiệp đạo không bị đứt quãng, tới khi nói rằng lấy [tài vật] vì chính mình ‘Ô những tài vật sẽ thuộc về mình’.

### Giải Về Sân Hận - Byāpāda

Ác pháp [pāpadhamma] gọi là sân hận bởi vì pháp này sẽ hủy hoại sự lợi và ích an lạc. Sân hận này có trạng thái [lakkhaṇa] là hủy hoại người khác. Tội nặng và tội nhẹ của sân hận giống như ác ngữ.

Sân hận có hai chi là: 1- Chúng sanh khác. 2- Tâm nghĩ hủy diệt chúng sanh ấy. Khi sân hận sanh khởi, có chúng sanh khác làm nhân, nghiệp đạo không bị đứt quãng, suy nghĩ hủy hoại [chúng sanh đó] ‘Ô chúng sanh này đáng bị huỷ hoại, tiêu diệt’.

### Giải Về Tà Kiến - Micchādiṭṭhi

Tà kiến nghĩa là sự thấy sai, bởi vì thấy không đúng theo chân lý. Tà kiến có trạng thái là thấy sai như cho rằng ‘bố thí không có quả báu’. Tội nặng và tội nhẹ của tà kiến cũng giống như ý ngữ. Lại nữa, tà kiến nhẹ [bất định] có tội ít, tà kiến nặng [nhất định] có tội nhiều.

Tà kiến đó có hai chi là: 1- Việc sai quấy từ trạng thái [ākāra] chấp thủ, và 2- Hiện bày với thực tính đó là chấp chặt vào sự sai lệch ấy.

### Phân Tích Theo Năm Pháp

Lại nữa, nên biết phân tích 10 bát thiện nghiệp đạo này theo năm pháp: 1- Theo pháp [dhammato], 2- Theo từng phần [koṭṭhāsato], 3- Theo đối tượng [ārammaṇato], 4- Theo thọ [vedanāto], 5- Theo căn [mūlato].

Ở đây, theo **dhammato** nên biết rằng sự thật trong tất cả 10 bát nghiệp đạo ấy thì 7 nghiệp đạo đầu [3 thân nghiệp và 4 khẩu nghiệp] là tác ý thuộc về thân, 3 nghiệp đạo còn lại có tham lam vân vân, là tác ý thuộc về tâm.

Theo **koṭṭhāsato** nghĩa là bảy nghiệp đạo đầu và tà kiến thì tám nghiệp đạo này chỉ là bát thiện nhưng không thuộc về căn bát thiện, còn tham lam và sân hận thì cả hai nghiệp đạo này vừa là nghiệp bất thiện và là căn bất thiện, vì làm căn bất thiện cho nên tham lam [abhijjhā] là căn bất thiện tham [lobha-akusalamūla] và sân hận là căn bất thiện sân [dos-akusalamūla].

Theo **ārammaṇato** có nghĩa là **sự sát sanh** có hành [saṅkhāra] làm đối tượng, tức mạng quyền [jīvitindriya] làm đối tượng; **trộm cắp** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng; **tà dâm** có hành làm đối tượng do mãnh lực của xúc [Cảnh xúc, phoṭṭhabbārammaṇa gồm đất, lửa, gió]. Một số thầy giáo cho rằng: cũng có chúng sanh làm đối tượng. **Nói đối** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng. **Nói đâm thọc** cũng giống như **nói thô ác** chỉ có chúng sanh làm đối tượng. **Ý ngữ [chuyện phiếm,vô ích]** có chúng sanh làm đối tượng và hành làm đối tượng do mãnh lực của cảnh sắc đã thấy, cảnh thanh đã nghe, cảnh khí đã ngửi, cảnh vị đã nếm, cảnh xúc đã chạm, và cảnh pháp đã biết; **tham lam** cũng tương tự; **sân hận** chỉ lấy duy nhất chúng sanh làm đối tượng; còn tà kiến lấy hành làm đối tượng do mãnh lực của các pháp diễn tiến trong ba cõi.

Theo **vedanāto** có nghĩa là **sát sanh** có 1 thọ là thọ khổ. Bởi vì những vị vua sau khi thấy tên trộm đã cười và nói rằng: ‘đi mang hắn đi giết’, mặc dù vậy tâm quyết định của vua lúc ấy cũng là tác ý tương ứng thọ khổ. **Trộm cắp** có đủ 3 thọ. **Tà dâm** có hai thọ do mãnh lực của thọ lạc và thọ xả, nhưng không phải xả thọ trong tâm làm sự quyết định. **Nói đối** có

3 thọ. **Nói đậm thọc** cũng vậy. **Nói thô ác** chỉ có một là thọ khổ. Ý ngữ có 3 thọ. **Tham lam** có 2 thọ do mãnh lực của thọ lạc và thọ xả. **Tà kiến** cũng vậy. [Nhưng] **sân hận** chỉ có 1 thọ là thọ khổ.

### Giảng Về Căn Bất Thiện - Akusalamūla

Theo mūlato nghĩa là **việc sát sanh** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si. **Trộm cắp** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si hoặc do mãnh lực của tham và si. **Tà dâm** có hai căn bất thiện do mãnh lực của tham và si. **Nói dối** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si hoặc do mãnh lực của tham và si. **Nói đậm thọc** và **ý ngữ** cũng giống như nói dối. **Nói thô ác** có hai căn bất thiện do mãnh lực của sân và si. **Sân hận** cũng vậy. **Tà kiến** có hai căn do mãnh lực của tham và si.

Nên biết phân tích trong từ ‘căn bất thiện là tham’ [lobho akusalamūla] vân vân, như sau: gọi là **tham** do sự ham muốn, gọi là **sân** do sự nóng nảy, được gọi **si** là do sự mê mờ. Trong tất cả 3 pháp bất thiện này, tham được gọi là căn bất thiện vì bản thân nó vừa là bất thiện, có tội lỗi, cho quả khổ và vừa là căn gốc của pháp bất thiện có sát sanh vân vân. Với ý nghĩa là thực tính của các pháp tương ứng và với ý nghĩa là cận y duyên [upanissayapaccaya] của các pháp bất thiện. Tóm lại, theo lời của trưởng lão Sāriputta đã nói ‘này hiền giả, kẻ say đắm dục lạc bị chế ngự bởi ái dục, có tâm bị ái dục trói chặt [kẻ áy] giết hại chúng sanh’ vân vân, ngay cả sân và si làm căn bất thiện cũng theo cách y vậy.

Kết Thúc Phần Giảng Giải Bất Thiện Nghiệp Đạo

### Giảng Thiện Nghiệp Đạo - Kusalakammapatha

Nên biết phân tích tác ý **tránh xa việc sát sanh là thiện** [**pāṇātipātā veramañī kusalam**] vân vân, như sau: tất cả các bất thiện nghiệp đạo có sát sanh vân vân, đã được tôi giải thích. Tác ý gọi là **tránh xa** [**veramañī**] bởi vì áp chế thù hận, nghĩa là dứt bỏ thù nghịch. Lại nữa, hạng người đã từ bỏ mọi thù hận do tác ý này làm nhân, do nhân đó, tác ý đó gọi là **tránh xa**, thay đổi từ ‘**vi**’ thành ‘**ve**’. Đây là giải thích ý nghĩa trong từ **tránh xa** [**veramañī**] với văn cú [byañjana], còn việc giải thích ý nghĩa theo sớ giải cần biết rằng sự kiêng tránh tương ứng với tâm thiện gọi là veramañī. Sự kiêng tránh của người tránh xa sự sát sanh được nói thế này ‘việc từ bỏ, việc tránh xa sự sát sanh trong lúc đó’ như vậy gọi là sự kiêng tránh [virati] tương ứng với tâm thiện.

### Giảng Về Sự Kiêng Tránh - Virati

Sự kiêng tránh được chia thành 3 dạng: 1- Kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati], 2- Kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati], 3- Kiêng tránh do đoạn trừ [samucchedavirati]. Trong tất cả 3 sự kiêng tránh đó thì sự kiêng tránh sanh lên đối với hạng người không thọ trì nhưng sau khi suy xét đến dòng giống [jāti], độ tuổi [vaya] và việc nghe nhiều hiểu rộng [bahusacca] của chính mình nhận thấy rằng; ‘làm như vậy thật không thích hợp cho ta’, [do

nghĩ vậy] đã không vi phạm khi phải đối diện, nên biết rằng đây là **kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati]** giống như sự kiêng tránh của **thiện nam Cakkana** trong sīhaladavīpa.

**Câu chuyện liên quan với sự kiêng tránh do đối đầu [sampattavirati]:** Khi Cakkana còn bé, mẹ của cậu phát bệnh, và thầy thuốc bảo rằng cần thịt một con thỏ rừng còn sống mang về làm thuốc mới khỏi bệnh. Do đó, người anh của Cakkana bảo rằng: ‘Này Cakkana, em hãy ra rẫy tìm bắt thỏ mang về’.

Vâng lời anh, Cakkana đi đến rẫy. Khi ấy, có một con thỏ đang gặm cỏ non, nhìn thấy cậu bé, nó vội chạy trốn, nhưng bị vướng phải dây leo, cát tiếng kêu [kiri kiri]. Cakkana lẩn theo tiếng kêu ấy, bắt được con thỏ nghĩ rằng sẽ mang về làm thuốc cho mẹ, nhưng bất chợt cậu suy nghĩ rằng: ‘thật không thích hợp cho ta, khi sát hại mạng sống một sinh mạng để đổi lấy sự sống cho mẹ ta’. Rồi nói rằng: ‘hãy đi ăn cỏ, uống nước với các bạn của ngươi trong rừng đi’, rồi thả nó đi. Khi trở về nhà, cậu bị anh hỏi rằng ‘Sao em, có bắt được thỏ chăng?’ Cậu đã thuật lại mọi việc xảy ra, người anh liền trách mắng cậu. Cakkana đi vào gần chỗ mẹ, cậu đã phát nguyện lời chân thật rằng: ‘kể từ lúc tôi được sinh ra đến giờ, tôi chưa từng có suy nghĩ sát hại chúng sanh để đoạt mạng sống’. Ngay lập tức, mẹ của cậu đã hết bệnh.

Lại nữa, sự kiêng tránh khởi lên đối với hạng người đã thọ trì các học giới, dù có hi sinh mạng sống của chính mình trong thời gian thọ trì học giới và sau thời gian đó cũng không vi phạm, nên biết rằng đây là **kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati]**, giống như sự kiêng tránh của thiện nam bộ tộc uttaravaḍḍhamāna

**Câu chuyện về sự kiêng tránh do thọ trì [samādānavirati]:** Được biết rằng, vị thiện nam này sau khi thọ giới trong hội chúng nơi Trưởng lão Piṅgalabuddharakkhita tại tịnh xá Ambariya xong, ông ta ra đồng làm ruộng. Sau đó, con bò của ông ta đi mất, trong lúc đi tìm con bò, ông đã đi lên núi Uttaravaḍḍhamāna. Một con mäng xà lớn quấn chặt lấy ông ta.

Ông nghĩ rằng ‘ta sẽ dùng con dao bén này chặt đầu nó’. Nhưng vẫn khởi lên suy nghĩ rằng: ‘ta đã thọ trì học giới từ nơi một vị thầy khả kính, việc sát hại này thật không thích hợp với ta’. Suy nghĩ vậy đến ba lần, ông ta mới quyết định rằng: ‘dù ta có từ bỏ sinh mạng này cũng không chấp nhận từ bỏ học giới’, rồi ném con dao ra xa. Ngay lúc ấy, con mäng xà bỗng nhiên thả ông ta ra và bò đi.

### Giảng Về kiêng tránh do đoạn trù - Samucchedavirati

Lại nữa, nên biết rằng kiêng tránh do đoạn trù [samucchedavirati] là sự kiêng tránh tương ứng với thánh đạo. Kể từ lúc sự kiêng tránh này sanh, các bậc thánh không bao giờ khởi lên suy nghĩ ‘ta sẽ đoạt mạng của chúng sanh’. Và sự kiêng tránh này các ngài gọi là thiện [kusala] vì diễn ra khéo léo. Lại nữa ngài gọi là thiện vì đoạn tận ác giới [dussilā], được gọi là **kusala** do từ bỏ những điều ác, nhưng không được gọi là thiện bởi vì không tương đồng với vấn đề này, hiền giả thiện là gì?’

## **Phân Tích Thiện Nghiệp Đạo Theo Năm Pháp.**

Giống như bát thiện nghiệp đạo thì thiện nghiệp đạo [kusalakammapatha] cũng cần phải biết phân tích theo 5 pháp đó là: 1- Theo pháp [dhammato], 2- Theo tùng phần [koṭṭhāsato], 3- Theo đối tượng [ārammaṇato], 4- Theo thọ [vedanāto], 5- Theo căn [mūlato].

**1- Theo pháp [dhammato]** nghĩa là bảy thiện nghiệp đầu [theo tuần tự] vừa là tác ý và cả sự kiêng tránh [virati], còn ba nghiệp đạo cuối [3 ý nghiệp, manokamma] là pháp tương ứng với tác ý.

**2- Theo tùng phần [koṭṭhāsato]** nghĩa là bảy thiện nghiệp đầu [theo tuần tự] là nghiệp đạo [thiện nghiệp đạo] nhưng không phải căn [căn thiện]. Ba thiện nghiệp cuối vừa là nghiệp đạo [thiện nghiệp đạo] mà cũng là căn [căn thiện]. Bởi vì không tham lam là thiện nghiệp đạo mới gọi là vô tham thiện căn, [nhưng] không sân hận được gọi là vô sân thiện căn, còn chánh kiến gọi là vô si thiện căn.

**3- Theo đối tượng [ārammaṇato]** nghĩa là các đối tượng như sát sanh vân vân là đối tượng của sự kiêng tránh [có ý tránh xa sự sát sanh, vân vân] vì rằng sự kiêng tránh sẽ xảy ra với sự đối đầu với một vật cần phải vượt qua giống như thánh đạo cần phải có Nibbāna làm đối tượng mới đoạn trừ phiền não như thế nào thì các thiện nghiệp đạo như sát sanh cũng như thế, tức là phải có mạng quyền vân vân làm đối tượng mới từ bỏ được ác giới như sát sanh vân vân.

**4- Theo thọ [vedanāto]** nghĩa là tất cả thiện nghiệp đạo này vừa là lạc thọ và cũng là xả thọ bởi vì thiện không có khổ thọ [thiện nghiệp đạo sẽ không cho quả khổ].

**5- Theo căn [mūlato]** nghĩa là bảy thiện đạo đầu sẽ có đủ ba căn do mãnh lực vô tham, vô sân, vô si đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện tương ưng trí. Chỉ có hai căn đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện bất tương ưng trí. Không tham lam [anabhijjhā] có hai căn với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện tương ưng trí; chỉ có một căn đối với hạng người tránh xa [ác giới] bằng tâm thiện bất tương ưng trí. Nhưng vô tham [alobha] chính nó không thể là căn của mình được, ngay cả ‘không sân hận’ cũng tương tự. Chánh kiến [sammādiṭṭhi] có hai căn theo mãnh lực của vô tham và vô sân.

**Vô tham là căn thiện [alobho kusalamūlam]** vân vân, vì **vô tham** là sự không ham muốn. Vô tham là tên gọi của pháp [có đặc tính] đối nghịch lại với tham, vô sân và vô si cũng tương tự như vậy.

Tất cả 3 căn thiện đó thì vô tham gọi là căn thiện vì chính nó cũng là thiện và gọi là căn của tất cả pháp thiện như việc từ bỏ sát sanh vân vân, bởi vì thực tính của các pháp tương ưng thiện, và cũng là cận y duyên [upanissayapaccaya] của pháp thiện đó, vô sân và vô si cũng tương tự như vậy.

## Giải Về Thánh Đế Theo Nghiệp Đạo.

Bấy giờ, trưởng lão Sārīputta nhắc lại ý nghĩa của cả 2 vừa vắn tắt và cả chi tiết thì ngài đã nói appanāvāra như sau: ‘**Này hiền giả, khi nào thánh đế tuệ tri bất thiện**’. **Như vậy tuệ tri bất thiện [evam akusalam pajānāti]** nghĩa là biết rõ bất thiện với năng lực của 10 bất thiện nghiệp như đã trình bày. Kể cả ‘**như vậy tuệ tri căn bản bất thiện [evam akusalamūlam]**’ cũng theo cách tương tự.

Chỉ bấy nhiêu đó là với một cách duy nhất mà trưởng lão Sārīputta đã nói đến nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] làm nhân dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi [các cõi, bhava] đạt đến A-ra-hán đối với hạng người thành tựu nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] có tú thánh đế [caturāriyasacca] làm đối tượng. Nói như thế nào? Nói rằng, sự thật 10 bất thiện nghiệp đạo và 10 nghiệp thiện đạo, trừ tham lam [abhijjhā] ngài gọi là Khổ đế [dukkhasacca] trong nghiệp đạo nghiệp đạo này, còn 2 pháp gồm tham lam [abhijjhā] và tham [lohma] là căn bất thiện ngài gọi là Tập đế trực tiếp. Nhưng tất cả thiện nghiệp đạo Ngài gọi là Khổ đế gián tiếp. Các căn thiện và căn bất thiện Ngài gọi là Tập đế. Không diễn tiến theo căn thiện và căn bất thiện Ngài gọi là Diệt đế. Khi biến tri khổ, đoạn trừ tập, tác chứng diệt thánh đạo Ngài gọi là Đạo đế, cả 2 đế đã được Ngài nói tóm tắt. Cả 2 đế [Diệt và Đạo] nên biết với khả năng tuân hoàn [āvattahāravasena].

‘**Vị áy đoạn trừ tất cả ái tùy miên = so sabbaso rāgānusayam pahāya**’ nghĩa là khi nào vị áy tuệ tri bất thiện như vậy, khi áy vị áy đoạn trừ ái tùy miên với mọi phương thức [sabbākāra]. ‘**đã tẩy sạch sân tùy miên = paṭighānusayam paṭivinodetvā**’ nghĩa là hoàn toàn tẩy sạch sân tùy miên. Chỉ bấy nhiêu mà A-na-hàm đạo đã được trưởng lão Sārīputta nói đến. ‘**Nhỏ tận gốc kiến mạn tùy miên rằng ‘tôi là’ = asmi ti ditthimānānusayam samūhanitvā**’ nghĩa là nhỏ bỏ kiến mạn tùy miên diễn ra theo phương thức tổng hợp tổng thể [samūhaggahaṇa] ‘tôi là’ sau khi thực hành không phân định các pháp nơi ngũ uẩn.

Ở đây, ‘**kiến mạn tùy miên = ditthimānānusaya**’ Ngài giải thích rằng ngã mạn tùy miên [mānānusaya] ngang bằng với tà kiến tùy miên [ditthānusaya]. Gọi là tương đồng với tà kiến tùy miên do diễn tiến theo trạng thái cho rằng ‘tôi là’, cho nên Ngài đã nói như vậy. [Những ai] với mong muốn hiểu rõ từ ‘ngã mạn - asmi māna’ này chi tiết hãy xem bài kinh Khemasutta trong Phẩm Uẩn<sup>160</sup>.

‘**Đoạn trừ vô minh = avijjam pahāya**’ nghĩa là đoạn tận vô minh là gốc của luân hồi [vatṭa]. ‘**Sau khi đã làm minh sanh khởi = vijjam uppādetvā**’ nghĩa là làm cho minh [vijjā] là A-ra-hán đạo sanh khởi để đánh bại vô minh [avijjā] đó. Chỉ bấy nhiêu mà A-ra-hán đạo đã được trưởng lão Sārīputta nói đến.

‘**Diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại = dittheva dhamme dukkhassantakaro hoti**’ nghĩa là vị đã cắt đứt luân hồi khổ ngay ở bản ngã này [attabhava]. Trưởng lão Sārīputta đã kết thúc pháp thoại bằng lời ‘**này hiền giả, chỉ bấy nhiêu**’, nghĩa là với khả năng thấu

<sup>160</sup> sam. ni. 3.89

đạt bằng việc tác ý như đã nói trong việc trình bày nghiệp đạo này thì những từ còn lại cũng theo cách đã nói như trên. Như vậy [ngài trưởng lão Sārīputta] kết thúc pháp thoại với A-na-hàm đạo và A-ra-hán đạo như đã giải thích.

### Kết Thúc Phần Nghiệp Đạo

#### Giải Về Vật Thực - Āhāra

[90] ‘**Lành thay, hiền giả! -nt- thành tựu diệu pháp này**’, chư Tỷ-kheo sau khi nghe thuyết giảng về Tứ Thánh Đế của trưởng lão Sārīputta với chủ đề thiện và bất thiện như vậy, các Tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ mới thốt lên lời ‘lành thay, thưa ngài’. Tâm sau khi hoan hỷ làm nhân sanh cho lời nói ấy, tâm hoan hỷ và tín thọ lời nói [trưởng lão Sārīputta]. Bây giờ, chính vì trưởng lão là người có khả năng thuyết giảng về Tứ Thánh Đế bằng nhiều phương diện khác nhau đã được Thé Tôn xác nhận rằng: ‘**Này các Tỷ-kheo, Sārīputta có thể thuyết giảng về Tứ Thánh Đế rộng rãi chi tiết**’, hoặc vì trưởng lão Sārīputta có mong muốn thuyết giảng pháp vượt trội hơn nên mới Ngài mới nói rằng ‘**Này hiền giả chỉ bấy nhiêu = ettāvatāpi kho āvuso**’, chính vì thế chư Tỷ-kheo muốn nghe thuyết giảng Tứ Thánh Đế ở phương diện khác, nên hỏi vấn đề xa hơn cùng trưởng lão Sārīputta. Vì lý do ấy [các Tỷ-kheo hỏi vấn đề xa hơn thế này], ‘Lại nữa này hiền giả, có thể có pháp môn nào khác ngoài vấn đề mà Ngài tự hỏi tự trả lời không?’ Lại nữa, có lời giải thích rằng các vị Tỷ-kheo ấy hỏi một phần vấn đề nằm ngoài vấn đề ban đầu, hoặc Ngài giải thích rằng các vị Tỷ-kheo ấy hỏi về vấn đề đầu tiên nhưng đi xa hơn. Khi đó, trưởng lão giải đáp vấn đề với cùng các Tỷ-kheo mới thuyết rằng ‘**chư hiền, có thể có = siyā, āvuso**’.

Trong phần giảng giải về vật thực chỉ giảng những từ khó như sau: Từ **āhāra [vật thực]** bao gồm **duyên [paccaya]**, vì làm duyên cho quả đến chính mình, do đó **paccaya** gọi là **āhāra [vật thực]**. Chúng sanh đã sanh ra gọi là **bhūta**, trong cụm từ ‘**Để tất cả chúng sanh đã sanh = bhūtānam vā sattānam**’. Chúng sanh tìm kiếm là tìm kiếm **sambhava** là sự sanh ra gồm sự sanh khởi gọi là **sambhavesī**.

Ở đây, 4 cách sanh, nhóm chúng sanh sanh trong trứng [aṇḍaja] và sanh trong bào thai [jalābujā], lúc nào chưa phá vỡ vỏ trứng và màng bọc chui ra ngoài thì lúc đó vẫn gọi là **sambhavesī**. Đến khi phá vỡ vỏ trứng và màng bọc chui ra ngoài mới gọi là **bhūta**. Loài thấp sanh [saṃsedajā] và hóa sanh [opapātikā] ở sát-na tâm thứ nhất [của tâm tục sinh] gọi là **sambhavesī**, từ sát na thứ hai trở đi gọi là **bhūta**. Lại nữa, chúng sanh sẽ sanh ra dù ở bất kỳ oai nghi nào, lúc nào chưa thay đổi oai nghi khác thì lúc đó gọi là **sambhavesī**, kế tiếp oai nghi ấy mới gọi là **bhūta**. Lại nữa, chúng sanh đã sanh ra, đã sanh lên, đã thành tựu gọi là **bhūta**. Hoặc Chúng sanh nào đã sanh ra, được gọi là sẽ không sanh trở lại nữa thì **bhūta** này là tên gọi của chúng ấy, chỉ cho bậc Lậu Tận [khīnāsava].

Chúng sanh nào đang tìm kiếm sự tái sanh thì chúng sanh ấy gọi là **sambhavesī**. **Sambhavesī** ở đây chỉ cho bậc Thánh hữu học và hạng phàm phu còn đang tìm kiếm sự tái sanh vì chưa đoạn tận hết các kiết sử trong kiếp này. Như vậy, với 2 câu nội dung đã kiểm

soát hết tất cả chúng sanh. Từ ‘**Vā**’ trong cụm từ ‘**bhūtānam vā sattānam**’ có ý nghĩa liên kết, cho nên học giả cần phải biết ý nghĩa này tương đồng với ‘**bhūtānañca sambhavesī = cā bhūta và cā sambhavesī**’. ‘**Để duy trì mạng sống = tħitiyā**’ nghĩa là để duy trì thọ mạng. ‘**trợ giúp = Anuggahāya**’ nghĩa là nhằm để hỗ trợ, tức là để trợ giúp. Cả 2 từ **bhūtānam vā sambhavesīnam** chỉ khác biệt về cách nói, nhưng ý nghĩa thì như nhau.

Lại nữa, nên biết lời giải thích sau đây: ‘**Để duy trì mạng sống = tħitiyā**’ nghĩa là làm cho các pháp sanh lên cùng chúng sanh đó không bị gián đoạn, không bị đứt quãng. ‘**Anuggahāya = để hỗ trợ**’ là làm cho các pháp chưa sanh, được sanh khởi. Và cả 2 từ này cần được sử dụng trong cả 2 ý nghĩa là để duy trì mạng sống và để hỗ trợ cho tất cả bhūta, và để duy trì mạng sống và để hỗ trợ cho tất cả sambhavesī.

### Giảng Về Đoàn Thực - Kabaļikārāhāra

Vật thực làm thành từng vắt trước khi ăn gọi là **đoàn thực [kabaļikārāhāra]**, đoàn thực chỉ cho dưỡng tố hay dưỡng chất [oja] có trong cơm, bánh, sữa, vân vân. ‘**Vật thực thô hoặc vật thực té = oļāriko vā sukhumo vā**’ nghĩa là vật thực gọi là thô vì vật thực thô theo vật [vatthu], vật thực gọi là vi té vì vật thực té theo vật [vatthu]. Nhưng nói theo pháp thực tính thì đoàn thực được xem là vi té bởi vì [vật thực này] thuộc sắc té [**sukhumarūpa**<sup>161</sup>], dù vật thực đó là đồ thô cứng hay vi té theo vật [vatthu] cũng cần phải biết chúng là **sắc thủ [upādāyarūpa]**<sup>162</sup>.

Sự thật, khi so sánh thức ăn của cá sấu thì thức ăn của con chim công vi té hơn. Được biết rằng loài cá sấu dù nuốt sỏi đá thì cá sấu cũng tiêu hoá được sỏi đá ở trong bụng. Loài công chỉ ăn côn trùng bò sát như rắn, bò cạp vân vân. Khi so sánh vật thực của loài công thì vật thực của linh cẩu được xem là vi té hơn, được biết loài linh cẩu ăn sừng và xương thú [loài động vật] vứt bỏ suốt 3 năm, sừng và xương ấy khi thâm vào nước bọt của chúng cũng sẽ mềm đi giống như củ cải, rễ khoai vậy. Khi so sánh vật thực của linh cẩu thì vật thực của loài voi được xem là vi té hơn, vì voi thường chỉ ăn các loại cành lá. Vật thực của ngựa, hươu, nai, vân vân, được xem là vi té hơn vật thực voi, loài này chỉ ăn lá cỏ mềm. Vật thực của loài bò được xem là vi té hơn loài ngựa nai, vì loài bò vừa ăn cỏ mềm và cả cỏ khô. Vật thực của thỏ vi té hơn vật thực loài bò. Vật thực của loài chim vi té hơn vật thực của loài thỏ. Vật thực của dân thôn quê biên địa vi té hơn vật thực của loài chim. Vật thực của dân thành thị vi té hơn ở thôn quê biên địa. Vật thực của vua quan vi té hơn vật thực dân thành thị. Vật thực của Chuyển Luân Vương vi té hơn những hạng người khác. Vật thực của Chư thiên địa cầu vi té hơn Chuyển Luân Vương. Vật thực của Tứ Đại Thiên Vương vi té hơn vật thực của Chư thiên địa cầu. Tuần tự như thế [Chư thiên ở những cõi khác] cho đến Chư thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại. Nói tóm lại thì vật thực của Chư thiên ở cõi ấy được xem là vi té nhất.

<sup>161</sup> Theo Abhidhamma thì sắc té [sukhumarūpa] gồm có 16 sắc là: Thuỷ giới, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc ký dị, 4 sắc tướng.

<sup>162</sup> Theo Abhidhamma thì sắc thủ [upādāyarūpa] gồm có 18 sắc là: 4 sắc đại hiền, 4 sắc thanh triệt [trừ nhĩ thanh triệt], 4 sắc tràn [gocararūpa], 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới.

Lại nữa, vật thực thô thì sẽ có ít chất bõ, ít năng lượng. Vật thực tế thì sẽ nhiều chất bõ, nhiều năng lượng. Thật vậy, với người ăn một bát cháo đầy, chỉ một lát sau cảm thấy đói, muốn ăn thêm một chút gì nữa. Còn đói với người chỉ ăn một chén súp có thể sẽ no cả ngày. Trong hai loại vatthu [vật thực thô] và dưỡng tố [ojā]. Vatthu [vật thực thô] làm tan biến cơn đói, nhưng không thể nuôi dưỡng gìn giữ mạng sống. Còn Ojā [dưỡng chất, dưỡng tố có trong thức ăn] nuôi dưỡng được mạng sống của chúng sanh, nhưng không thể chấm dứt cơn đói. Cả hai loại này kết hợp lại vừa làm dứt cơn đói và cũng vừa nuôi dưỡng được mạng sống của chúng sanh.

Từ **Xúc thực** [phassāhāra] gồm 6 Xúc có Nhān xúc [cakkhusamphassa], vân vân. Nên biết rằng là loại **vật thực thứ 2** [**Xúc thực**] trong tất cả 4 loại vật thực. Đây chỉ là cách thuyết mà thôi. Vì thế tên gọi này không cần phải tìm kiếm ý nghĩa trong từ vật thực 2, vật thực 3 trong phần vật thực này nữa. Chính tư [cetanā] Ngài gọi là **tư niệm thực** [manosañcetanā]. Bất cứ tâm nào [trong 89 hoặc 121 tâm] gọi là **thức** [viññāṇa].

Về vấn đề này trưởng lão Sārīputta nói như sau: ‘nếu hỏi rằng, chúng sanh duy trì mạng sống nhờ duyên [paccaya], duy trì mạng sống nhờ vật thực. Nếu như vậy, tại sao duyên [vật thực] của tất cả chúng sanh đều cho những thứ khác còn hiện hữu, Ngài lại thuyết bốn loại vật thực này nữa’. Tôi sẽ giải đáp: Ngài thuyết vì là duyên [paccaya] đặc biệt của sự liên tiếp [santati] bên trong.

Giải thích rằng đoàn thực là loại duyên [paccaya] đặc biệt cho cơ thể [sắc thân] chúng sanh. Trong danh uẩn thì Xúc thực là duyên [paccaya] đặc biệt của thọ, Tư niệm thực là duyên [paccaya] đặc biệt của thức. Thức thực là duyên [paccaya] đặc biệt của danh và sắc. Như Đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘Này chư Tỷ-kheo, thân thể này nương vào vật thực mới duy trì được, không có vật thực thì không thể tồn tại. Cũng như thọ sanh vì xúc làm duyên, thức sanh vì hành làm duyên, danh sắc sanh vì thức làm duyên’.

Ván: Trong Tứ thực này, mỗi loại vật thực duyên cho cái gì?

Đáp: Đoàn thực duyên cho sắc có dưỡng tố [ojā] là thứ 8 [8 sắc bất ly, avinibbhogarūpa], xúc thực duyên cho ba thọ, tư niệm thực duyên cho ba cõi, Thức thực duyên cho danh sắc tái tục.

Làm duyên như thế nào?

Làm duyên như vậy, nói về đoàn thực trước chỉ cần để thức ăn vào miệng cũng tạo thành 8 sắc [8 sắc sanh khởi]. Đói với mỗi hạt cơm mà nhai nhuyễn rồi nuốt, mỗi hạt như thế hình thành 8 sắc, đoàn thực đem lại cho sắc có dưỡng tố [ojā] là thứ 8 [8 sắc bất ly, avinibbhogarūpa].

Lại nữa, Xúc thực là xúc đem lại cho lạc thọ, khi sanh khởi sẽ mang lại cảm giác thoái mái, xúc đem lại khổ thọ cũng vậy, [khi sanh khởi sẽ gây ra] cảm giác bức bối khó chịu. Xúc đem lại cho bất khổ bất lạc, [khi sanh khởi sẽ mang đến] cảm giác không khổ không vui. Như vậy, xúc thực đem lại [làm duyên] cả 3 thọ sanh khởi.

Tư niệm thực là nghiệp cho dẫn đến dục hữu [kāmabhava], sẽ đi đến dục giới [với nghiệp tương ứng], Sắc giới và Vô sắc giới sẽ dẫn đến cõi sắc và cõi Vô sắc [với nghiệp tương ứng]. Như vậy tư niệm thực [manosañcetanāhāra] dẫn đến [làm duyên] trong tất cả 3 cõi.

Lại nữa, thức thực [viññāṇāhāra] Ngài đã nói rằng dẫn dắt ba uẩn tương ứng với thức đó và 30 sắc sanh khởi với mãnh lực của 3 sắc tiền [santati] trong sát na tục sinh bằng câu sanh duyên [sahajatādipaccaya]. Như vậy thức thực [viññāṇāhāra] dẫn đến [làm duyên] danh sắc tái tục.

Lại nữa, trong phân vật thực này tác ý thiện [kusalacetanā] và tác ý bất thiện [akusalacetanā] hữu lậu [sāsava], Ngài nói rằng tư niệm thực [manosañcetanāhāra] sẽ dẫn đến 3 cõi, chính thức tục sinh đó [paṭisandhivīññāṇa] Ngài nói rằng thức sẽ dẫn dắt danh sắc trong sát-na tục sinh. Ba loại thực này nên biết rằng là những loại vật thực không thể tách rời nhau vì dẫn đến [làm duyên] cho pháp tương ứng với thức và pháp làm nhân sanh của thức.

Trong tất cả 4 loại vật thực này đoàn thực [kabalīkārāhāra] hoàn thành phận sự hỗ trợ dẫn dắt sắc đến [làm duyên cho sắc sanh]. Xúc duyên thọ [sự xúc chạm khi đã hoàn thành thì thọ sanh khởi]. Tư niệm duyên cho ba cõi [hoàn thành phận sự là dẫn đến 3 cõi]. Thức chỉ khi nhận biết [hoàn thành phận sự là dẫn dắt danh sắc trong sát na tái tục].

Như thế nào? như thế này, sự thật thì đoàn thực hỗ trợ duy trì mạng sống của tất cả chúng sanh, với hỗ trợ gìn giữ sắc thân này. Mặc dù sắc thân này do nghiệp tạo nhưng nếu không có đoàn thực nuôi dưỡng thì không thể nào tồn tại được đến 10 năm, 20 năm, vân vân. Cũng giống như đứa bé sơ sinh được sanh ra bởi người mẹ, nhưng nếu không được bú morm và chăm sóc thì không thể trưởng thành.

Tựa như ngôi nhà được làm bằng gỗ, như trong đoạn kinh sau: Tâu Đại vương! Khi nhà sắp đổ, mọi người lấy cây khác để chống đỡ, ngôi nhà ấy được những cây khác chống đỡ nên được đứng vững, ngôi nhà đó không bị sụp đổ như thế nào, thì cái thân này cũng như thế ấy tâu Đại Vương duy trì được do vật thực, nhờ vật thực mà tồn tại được’.

Khi đoàn thực hỗ trợ nuôi dưỡng cái thân này như thế được gọi là thành tựu phận sự hỗ trợ [nuôi dưỡng và phát triển] của vật thực, tức là mang sắc pháp đến. Và ngay khi hoàn thành phận sự thì đoàn thực cũng được gọi là làm duyên cho 2 sắc liên tục hay sắc tiền [santatirūpa] là làm duyên cho sắc pháp có vật thực làm sở sanh [samutthāna] và sắc thủ [ái và tà kiến]. Đoàn thực được gọi là pháp hỗ trợ nghiệp [kammajarūpa - sắc sanh lên do nghiệp]. Và làm duyên sản sinh sắc có vật thực làm sở sanh nuôi dưỡng.

Còn xúc khi có đối tượng làm nơi trú của sự an vui vân vân, sự an trú đó gọi là có tồn tại, nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh với sự xoay vòng của lạc thọ vân vân. Tư niệm thực khi tích trữ với mãnh lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện gọi là có tồn tại nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh để sản sinh ra gốc rễ các hữu [bhava]. Thức chỉ

khi nhận biết gọi là có sự tồn tại, nhằm duy trì sự sống của tất cả chúng sanh với sự diễn hoạt của danh và sắc.

## Nguy Hại Của Tứ Thực

Trong tất cả 4 loại vật thực khi thành tựu phận sự của vật thực với năng lực của sự hỗ trợ vân vân, cần thấy 4 nỗi nguy hại này là 1- Nguy hại của đoàn thực là sự ham muôn. 2- Nguy hại của xúc thực là sự dính mắc. 3- Nguy hại của tư niệm thực là sự tích trữ. 4- Nguy hại của thức thực là sự tái sanh.

Nguy hại như thế nào? Tất cả chúng sanh tạo ra sự nguy hại nghĩa là khi chúng sanh mong muôn về đoàn thực để chống lại sự lạnh lẽo vân vân, phải làm việc cực nhọc vất vả để có được vật thực, trải qua nỗi khổ không phải ít. Và một vài người dù đã xuất gia cũng tìm kiếm vật thực với sự tìm kiếm không thích hợp như làm nghề thầy thuốc [vejjakamma] vân vân, đây là kẻ được xem là thấp hèn trong hiện tại. Trong đời sau [với việc làm không thích hợp ấy cho quả tái sanh] là quý sa-môn như đã trình bày trong Tương Ưng Lakkhaṇa [Lakkhaṇasamyutta] như sau: ‘Ngay cả y hai lớp của vị ấy bị cháy đỏ, cháy rực’. Và sự mong muôn trong đoàn thực nên biết rằng là sự nguy hại do nhân như thế.

Kẻ nào ưa thích trong việc xúc chạm, với tất cả mọi tài vật ngay khi chạm vào cũng phạm tội như với vợ của người khác được gìn giữ được bảo vệ. Người chồng người sở hữu những đồ vật bắt được cùng với vật chứng, chặt thành từng mảnh rồi vứt vào đống rác, hoặc mang đến nhà vua. Sau đó nhà vua áp dụng nhiều hình phạt sai khác đối với kẻ ấy. Và những kẻ ấy sau khi thân hoại mạng chung thì khổ cảnh được chờ đợi. Như vậy, sự ưa thích trong xúc là gốc rễ làm nhân dẫn đến mọi hiểm nguy cho đời này và cả đời sau. Với nguyên nhân như vậy, nên biết rằng sự tiếp cận trong xúc thực là sự nguy hại.

Chính sự tích trữ thiện nghiệp và bất thiện nghiệp là gốc rễ làm nhân dẫn đến tất cả mọi nguy hại trong 3 cõi. Với nguyên nhân như vậy, nên biết rằng chính sự tích trữ trong tư niệm thực là sự nguy hại.

Đối với thức tục sinh đi vào trong nơi nào thì danh sắc tục sinh cũng bám lấy sanh ra ở nơi đó, và khi thức tục sinh đó sanh lên thì tất cả mọi điều nguy hại cũng xuất hiện theo, vì có sự tục sinh là gốc rễ, với nguyên nhân như đã được giải thích thì sự dính mắc bám chấp vào sự tái tục nên biết rằng là sự nguy hại trong thức thực [viññāṇāhāra].

Lại nữa, sự nguy hại trong tất cả 4 loại vật thực này, để chế ngự sự tham muôn trong đoàn thực thì bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **thịt đứa bé trai** [*puttamamṣūpamam*] với cách như sau: ‘Này các Tỷ-kheo ví như cha mẹ ăn thịt con’<sup>163</sup>. Để chế ngự sự tham muôn trong xúc thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **con bò bị lột da** với cách như sau: ‘Này các Tỷ-kheo ví như con bò bị lột da’. Để chế ngự sự tham muôn trong tư niệm thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **hổ than cháy**

<sup>163</sup> sam. ni. 2.63

**rực** với cách như sau: ‘Này các Tỷ-kheo ví như hố than cháy rực’. Đế chế ngự sự ham muốn trong thức thực, bậc Chánh đẳng Chánh giác thuyết giống như **bị đâm xuyên với 300 ngọn giáo** với cách như sau: ‘Này các Tỷ-kheo ví như tên trộm bị hình phạt…’. Ở đây, trong phần vật thực này ý nghĩa chỉ được nói vắn tắt.

### So Sánh Cha Mẹ Ăn Thịt Con

Có hai vợ chồng bế đứa con đi trên con đường hoang vắng, họ phải vượt qua một quãng đường dài 100 do tuần với lương thực ít ỏi. Khi đi được 50 do tuần thì lương lương thực cạn kiệt. Hai vợ chồng quá mệt vì sự đói khát, nên cùng nhau ngồi nghỉ chân dưới bóng cây. Trong lúc nghỉ mệt người chồng đã nói với vợ rằng: ‘em ơi! khoảng cách 50 do tuần còn lại, không có nhà cửa hay làng mạc, trong lúc này anh không thể làm được gì của một người đàn ông cần phải làm như làm ruộng, chăn bò vân vân, để giúp cho em, vậy em hãy giết anh, ăn một phần để lại sức, phần còn lại làm thức ăn mang theo để vượt qua đoạn đường hoang vắng này.’

Người vợ cũng nói với chồng rằng: Này anh! Bây giờ em không thể làm mà người phụ nữ cần làm như xe chi vân vân, nhiều được, vậy anh hãy giết em, ăn một phần, phần còn làm tư lương để vượt qua đoạn đường hoang vắng này cùng với con.’

Người chồng mới nói với vợ mình rằng: ‘Em ơi! Em không thể chết được, nếu em chết hai cha con anh cũng chết theo vì trẻ thơ xa mẹ thì không thể sống nổi. Nhưng nếu hai ta còn sống, thì ta có thể sanh thêm con nữa, vậy ta hãy giết đứa trẻ này ăn thịt và vượt qua đoạn đường hoang vắng này.’

Bấy giờ, người mẹ nói với đứa con rằng: ‘con ơi! Con hãy đi lại cha đi’. Đứa nhỏ liền tiến gần lại cha. Lúc ấy người cha nói rằng: ‘anh đã phải vất vả khổ sở làm ruộng nuôi bò với hi vọng sẽ nuôi con khôn lớn, cho nên anh không thể giết con được, vậy em hãy giết nó đi’. Rồi bảo đức bé rằng: ‘Con ơi! Hãy đi lại mẹ đi’. Đức bé cũng tiến lại gần mẹ. Người vợ cũng nói rằng: ‘Khi tôi muốn có đứa con này, đã phải chịu nhiều vất vả đau khổ, phải thực hành hạnh con bò, phải thực hành hạnh con chó để cầu khẩn van xin Chư thiên, không cần nói đến việc chăm sóc bào thai. Tôi giết con được’, rồi bà nói với đứa bé rằng: ‘Con ơi! Con hãy đi lại cha đi’. Đức bé khi đi trở lại đến khoảng giữa cha và mẹ thì nó đã chết.

Hai vợ chồng thấy đứa con chết khóc than thảm thiết, nhưng cũng đành ăn thịt đứa con của mình, rồi lên đường. Như vậy theo cách đã nói ngay lúc đầu, đôi vợ chồng ấy khi ăn thịt đứa con của mình không phải để vui đùa, không phải vì ham mê, không phải để trang sức, không phải để làm đẹp, chỉ với mục đích duy nhất [chấm dứt sự đói] để vượt qua đoạn đường hoang vắng, bởi vì [thịt đứa bé] là 1 trong 9 loại thịt đáng nhờm gớm.

Vấn: 9 loại thịt đáng nhờm gồm những loại thịt nào? Đáp: 1- Thịt của bản thân mình. 2- Thịt của quyền thuộc. 3- Thịt của con. 4- Thịt của người yêu quý. 5- Thịt của trẻ sơ sinh. 6- Thịt tươi sống. 7- Thịt không phải để ăn. 8- Không được ướp muối. 9- Không được nướng.

Do đó, vị Tỷ-kheo nào quán thấy đoàn thực giống như thịt đúra bé thì vị ấy sẽ chế ngự được sự ham muốn trong đoàn thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với ‘thịt của đúra bé trai’.

### So Sánh Con Bò Bị Lột Da

Trong câu ví **con bò bị lột da** cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: Có một con bò bị lột da từ cổ xuống tận móng chân rồi bị quăng bỏ, bị các loài côn trùng sâu bọ cắn đốt ngay chính chỗ nó ở, chịu những cảm giác vô cùng đau đớn như thế nào thì xúc nương vào vật [vatthu] hay đối tượng [ārammaṇa] an trú cũng như thế đó.

Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy xúc thực giống như con bò bị lột da, thì vị ấy sẽ nhận chìm được ham muốn trong xúc thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với ‘con bò bị lột da’.

### So Sánh Như Hố Than Cháy Rực

Trong câu ví với ‘**hở than cháy rực**’ cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: Tam giới cũng như hố than cháy rực với ý nghĩa nóng đốt dữ dội; tư niệm thực [manosañcetanā] giống như hai người nắm tay kéo xuống hố than cháy rực ấy với ý nghĩa rằng [tư niệm thực] này kéo vào trong các cõi [dẫn đến tái sanh trong 3 cõi].

Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy tư niệm thực giống như hố than cháy rực thì sẽ chế ngự được ham muốn trong tư niệm thực. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với ‘hở than cháy rực’.

### So Sánh Việc Đâm Thủng Bằng Ngọn Giáo

Trong câu ví với ‘**bị đâm xuyên với 300 ngọn giáo**’ cần phải hiểu ý nghĩa giải thích như sau: người đàn ông [tội phạm] này bị đâm với một trăm ngọn giáo vào buổi sáng, với một trăm ngọn giáo đâm vào đã để lại trên cơ thể của kẻ ấy 100 vết thương, [không dừng ở đó vào buổi trưa] (kẻ ấy) bị đâm thêm 100 ngọn giáo, chính vì thế khắp thân thể của kẻ ấy đầy vết thương, có những ngọn giáo bị rót xuống nơi 100 mũi giáo trước đã đâm thủng; sự đau đớn cùng cực của kẻ ấy lại bộc phát thêm vì miệng vết thương, ngay vết thương cũ đến không thể chịu đựng, còn nói gì đến sự đau đớn khốc liệt với 300 ngọn giáo với 300 vết thương.

Trong các nguyên nhân đó thì sự tái tục cũng giống như lúc bị ngọn giáo đâm vào, sự sanh khởi của ngũ uẩn này tựa như sự hiện khởi của các vết thương. Sự sanh khởi của tất cả khổ có luân hồi làm gốc rễ trong các uẩn được sinh ra, ví như khổ tho sanh ra từ những vết thương. Ở khía cạnh khác, thức tục sinh như phạm nhân [người có những hành vi sai trái]. Thức duyên danh sắc tịnh như các vết thương sanh ra bởi bị các ngọn giáo đâm. Cần được quán thấy đau khổ sanh lên nhiều cách khác nhau với 32 loại cực hình và 98 loại bệnh tật của thức duyên danh sắc giống như sự đau khổ khốc liệt đối với kẻ ấy vì các vết thương làm

duyên. Do vậy, khi vị Tỷ-kheo quán thấy thức thực giống như ‘tên phạm nhân bị đâm xuyên bởi 300 ngọn giáo’ thì sẽ chế ngự được ham muôn trong thức thực [viññāṇāhara]. Điều này giải thích ý nghĩa cho sự so sánh với ‘**bị đâm xuyên bởi 300 ngọn giáo**’.

Khi vị ấy chế ngự sự ham muôn trong vật thực như vậy gọi là liễu tri được tú thực. Khi liễu tri được tú thực, liễu tri tất cả vật [vatthu] cũng được liễu tri tương tự.

Như đức Thế Tôn thuyết rằng:

‘Này các Tỷ-kheo, khi vị Tỷ-kheo liễu tri đoàn thực, thì vị ấy sẽ liễu tri được tham ái trong ngũ dục. Khi đã liễu tri tham ái trong ngũ dục, thì sẽ không có các kiết sử [samyojana], là nhân dẫn dắt cho bậc Thánh thinh vǎn không còn trở lại thế gian này nữa. Nay các Tỷ-kheo, khi vị Tỷ-kheo liễu tri xúc thực, thì cả 3 thọ cũng được (vị ấy) liễu tri. Khi đã liễu tri được 3 thọ, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh vǎn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa. Nay các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo liễu tri được tư niệm thực, thì 3 ái cũng được liễu tri. Khi đã liễu tri 3 ái, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh vǎn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa. Nay các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo liễu tri thức thực, thì danh sắc cũng được liễu tri. Khi đã liễu tri danh sắc, Như Lai nói rằng bậc Thánh thinh vǎn không còn việc nào khác cần phải làm thêm nữa.’<sup>164</sup>

## Ái Sanh Nên Vật Thực Sanh

**‘Do tập khởi tham ái nên vật thực sanh khởi = Taṇhāsamudaya āhārasamudayo’**: có nghĩa là tập khởi của tất cả vật thực sanh lên từ tập khởi tham ái cũ [tập khởi - nhân sanh]. Có như thế nào? [Có như thế này] Vì ở sát-na tục sinh sẽ có các duồng tố [ojā] sản sinh bên trong 30 sắc, sanh lên với mãnh lực của ba bọn sắc liên tục [santati] là đoàn thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka] sanh lên do ái [taṇhā] làm duyên. Còn xúc thực, tư niệm thực và thức thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka] tức là xúc và tư [cetanā] tương ứng với tâm tục sinh và thức chính là tâm tái tục, sanh lên do ái [taṇhā] làm duyên.

Nên biết việc sanh khởi của tú thực đến từ lúc tục sinh [paṭisandhi] do ái [taṇhā] cũ sanh lên như đã được giải thích trước đó. Trong phần vật thực này, Ngài Sārīputta đã thuyết về sự kết hợp giữa vật thực làm sắc nghiệp thủ [upādinnaka]<sup>165</sup> (có tâm chế ngự) và vật thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka]<sup>166</sup> (không có tâm chế ngự)]. Do đó, nên biết tập khởi

<sup>164</sup> sam. ni. 2.63

<sup>165</sup> Upādinnakarūpa: **sắc nghiệp thủ** là sắc sanh lên do nương nghiệp thiện [kusalakamma] hoặc nghiệp bất thiện [akusalakamma] chi pháp bao gồm 5 sắc thanh triệt [pasādarūpa], 2 sắc tính [bhāvarūpa], sắc ý vật [hadayavatthurūpa], sắc mạng quyền [jīvitarūpa], sắc giao giới [paricchedarūpa] và 8 sắc bất ly [4 sắc đại hiền mahābhūtarūpa, 3 sắc đối tượng [sắc, khí, vị] trừ sắc cảnh thanh, sắc vật thực āhārarūpa] tất cả 18 sắc này cũng có thể gọi là **kammajarūpa** [**sắc sanh lên do nương nghiệp, hay sắc nghiệp**]. Do mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [ditthi] hợp với nghiệp đã tạo trong thời quá khứ, nên có tên gọi là hành [saṅkhāra] làm điều kiện tạo tác khiến sanh khởi kammajarūpa ngay trong kiếp này là sắc nghiệp thủ. Và do mãnh lực của ái [taṇhā] và tà kiến [ditthi] liên kết với nghiệp hiện tại đây gọi là nghiệp hưu [kammabhava] sẽ cho quả sanh khởi kammajarūpa, cũng chính là sắc nghiệp thủ sẽ sanh trong kiếp sống kế tiếp, khiến cho vòng tử sanh luân hồi dài vô tận.

<sup>166</sup> Anupādinnaka: sắc phi nghiệp thủ là sắc không sanh lên từ nghiệp thiện [kusalakamma] hoặc nghiệp bất thiện [akusalakamma] chi pháp bao gồm sắc cảnh thanh [saddārūpa], 2 sắc biểu tri [viññattirūpa], 3 sắc đặc biệt [vikārarūpa],

vật thực sanh lên do tập khởi tham ái [taṇhā], ngay cả đối với vật thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka] cũng tương tự vậy.

Thật vậy, dường tố [ojā] có trong các sắc hiện khởi câu hành với 8 tâm tham, là đoàn thực làm sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka] sanh lên do ái câu sanh làm duyên. Còn xúc và tư [cetanā] tương ứng với tâm câu hành với tham, thức chính là tâm, tập hợp cả 3 pháp này tức là xúc thực, tư niệm thực và thức thực làm sắc phi nghiệp thủ sanh lên do ái làm duyên.

## Ái Diệt Nên Vật Thực Diệt

**‘Do ái diệt nên vật thực diệt = taṇhānirodhā āhāranirodhoti’**: có nghĩa là sự diệt tắt của vật thực hiện khởi do sự diệt tắt của ái làm duyên cho tú thực về cả sắc nghiệp thủ [upādinnaka] và cả sắc phi nghiệp thủ [anupādinnaka]. Những từ còn lại [từ chỗ giải thích này] theo cách thức đã được thuyết. Trong phần vật thực này trưởng lão Sāriputta đã thuyết tóm tắt về 4 sự thật. Và nhóm hai [dutivāra] thương phần Ngài đã thuyết tương tự trong phần vật thực, do vậy học giả đừng quên lấy ‘sacca = đê hay sự thật’ phôi hợp với nhóm hai và nội dung tóm tắt được Ngài thuyết như sau ‘chỉ bấy nhiêu, này hiền giả’ cần kết hợp với pháp đã được trình bày trong phần đó. Nội dung được giải thích trong phần trước. ‘Chỉ bấy nhiêu đó = ettāvatāpīti’ nghĩa là với năng lực thấu triệt bằng tác ý [manasikāra] đã thuyết trong phần vật thực này thì trong nhóm hai cũng thuyết theo cách tương tự vậy.

## Giải Thích Phần Vật Thực Kết Thúc

### Giải Thích Phần Đề - Sacca

[91] Bấy giờ ‘lành thay hiền giả’, các Tỷ-kheo sau khi hoan hỷ đã tín thọ lời dạy của trưởng lão theo cách đã nói ở trước đó rằng: ‘có thể có này hiền giả’, rồi lại hỏi vấn đề cao hơn nữa. Và trưởng lão đã giải đáp vấn đề bằng phương pháp khác cùng các Tỷ-kheo. Trong nhóm hai [dukavāra] ngoài phần này cũng theo cách này.

Do đó, kể từ đây tôi giải thích ý nghĩa nội dung cốt yếu lời giải đáp của trưởng lão, không bận tâm đến các từ loại này, nhưng trong việc trình bày với cách vắn tắt này nên biết rằng ‘khổ - dukkha’ trong cụm từ ‘liệu tri khổ - dukkhañca pajānāti’ muôn ám chỉ đến khổ đê [dukkhasacca]. Còn việc trình bày rộng rãi chi tiết các đê [sacca - sự thật] cần phải được thuyết, thì đã được giảng giải trong phần Đề Diễn Giải [saccaniddesa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo [visuddhimagga].

## Giải Thích Phần Đề [Sacca] Kết Thúc

---

4 sắc tướng [lakkhaṇarūpa], hoặc sắc này không phải là kết quả của nghiệp thiện [kusalakamma] hay nghiệp bất thiện [akusalakamma].

## Giải Thích Phần Già và Chết - Jarāmarañā

[92] Kể từ đây thuyết theo Lý Duyên Khởi [Paṭiccasamuppāda]. Ở đây, trong tất cả các phần, trước hết nên biết cách lý giải phần già và chết như sau: ‘**tesam tesam**’ là từ dùng để diễn đạt chung chung cho nhiều loại chúng sanh theo cách vắn tắt. Bởi vì khi nói xuyên suốt cả ngày rằng: sự già của Chư thiên nào? Sự già của Somadatta nào? vân vân’ như vậy sẽ không bao trùm hết tất cả chúng sanh. Nhưng chỉ với 2 từ này [**tesam tesam**] thì không một chúng sanh nào, không bị nhắc đến [bao trùm hết tất cả chúng sanh]. Do đó, tôi mới nói rằng ‘từ này diễn đạt chung cho nhiều loại chúng sanh theo cách vắn tắt.’

Cả 2 từ ‘**tamhi tamhi**’ này là cách diễn đạt chung cho nhiều nhóm chúng sanh với mãnh lực của sự sanh khởi trong các sanh thú [gati]. ‘**Trong nhóm chúng sanh = sattanikāye**’ là cách thuyết tóm tắt đến chúng sanh đã được giải thích với sự diễn đạt chung. Sự già, sự hư hoại, vân vân, từ ‘**già = jarā**’ diễn đạt theo thực tính pháp [sabhāvadhamma]. Từ ‘**sự hư hoại = jīraṇatā**’ diễn đạt tính chất trạng thái. Từ ‘**răng rụng = khaṇḍicca**’ vân vân, diễn đạt phận sự của già trong thời gian trôi qua. 2 từ sau chỉ phận sự thông thường. Vì già được trưởng lão Sārīputta thuyết theo thực tính [sabhāva] với từ ‘jarā - già’, do đó từ này diễn đạt thực tính của già. Từ ‘**sự hư hoại = jīraṇatā**’ này trưởng lão trình bày theo tính chất, do đó từ này là từ diễn đạt tính chất của sự già. Từ ‘**răng rụng = khaṇḍicca**’ này trưởng lão nói về phận sự là làm cho tính chất của răng và móng bị rụng bị gãy thành từng miếng mảnh, do thời gian cứ trôi qua. Từ ‘**tóc bạc = pāliccam**’ này trưởng lão nói về phận sự là làm cho tính chất của tóc và lông bị biến sắc. Từ ‘**da nhăn = valittacatā**’ này trưởng lão nói về phận sự là khiến cho tính chất của da bị nhăn nheo, chảy xệ. Do đó, cả 3 từ này có **răng rụng** vân vân, là những từ ngữ diễn tả sự già nua, do thời gian trôi qua, với 3 từ này trưởng lão đã thuyết về phận sự của sự già nua hiện bày là những chi phần hiển lộ cho thấy sự thay đổi đó.

Giống như đường đi của nước hiện bày [cho thấy] những cành cây và ngọn cỏ, vân vân, rót xuống dòng chảy bị cuốn đi hoặc đường đi của lửa hiện bày [cho thấy] là cành cây và ngọn cỏ, vân vân, cháy rụi. Đường đi [của nước, vân vân], khác ngoài nước vân vân [đất, gió, sóng...] như thế nào thì đường đi của già cũng như thế đó, hiện bày [cho thấy] răng rụng, vân vân... với sức mạnh của tất cả sự biến hoại, đổi thay như răng rụng, vân vân, chỉ mở mắt là nhận thấy được. Nếu không có sự rụng răng vân vân, thì cũng không có sự già vì sự già [theo thực tính pháp] này không thể thấy bằng mắt mà phải thấy bằng trí tuệ.

Nhưng với câu này ‘**Sự suy giảm của tuổi thọ, sự bại hoại của các căn = āyuno samhāni indriyānam paripāko**’ trưởng lão đã thuyết về sự già nua theo lẽ tự nhiên bởi vì sự cạn kiệt của tuổi thọ làm dấu hiệu nhận biết được từ sự hư hoại [suy tàn] của các căn như mắt [mờ] do năm tháng qua đi, do Ngài là một bậc tinh thông [có trí tuệ cao tột]. Do đó, với 2 tính chất sau nên biết rằng đây là lời thuyết giảng đến tính chất của sự già nua theo lẽ tự nhiên.

Ở đây, tuổi thọ suy giảm của người nào đi đến sự già nua, ở đó sự già nua được nói quả liền kề rằng: ‘**Sự suy giảm của tuổi thọ**’. Nhưng trong thời niên thiếu các quyền như mắt vẫn còn sáng, có thể tiếp nhận được các đối tượng sắc của chính mình, ngay cả các đối tượng sắc nhỏ, vi tế dễ dàng. Nhưng khi đến tuổi già [các căn] hư hoại, trì trệ, không sáng suốt, các đối tượng của mình dù có lớn thô cũng không đủ khả năng tiếp thu. Do đó, trưởng lão đã nói đến quả liền kề rằng: ‘**sự bại hoại của các căn**’. Lại nữa tất cả sự già đã được trình bày có 2 loại: 1- già hiện bày [pākaṭajarā], 2- già che giấu [paticchannejarā].

Ở đây sự già nua trong các sắc pháp [rūpadhamma] gọi là **già hiện bày** [pākaṭajarā] vì hiển thị sự bất thường như gây vỡ vân vân, trong các chi phần của cơ thể như răng rụng vân vân. Còn cái già trong pháp vô sắc [arūpadhamma] gọi là già che giấu vì không hiển thị cho thấy sự bất thường.

Có 2 loại già nua như thế này: 1- già không có dấu vết cho thấy [avīcijarā]. 2- già có dấu vết cho thấy [savīcijarā]. Trong 2 sự già đó thì sự già của ngọc māṇī, vàng, bạc, ngọc san hô, mặt trăng, mặt trời, vân vân, nên biết rằng đây gọi là **già không có dấu vết** [avīcijarā] [cái già này không có giai đoạn để thấy] vì thật khó để nhận biết được sự khác biệt của màu sắc qua từng giai đoạn, tựa như sự khác biệt màu sắc của các hữu tình trong độ tuổi vị thành niên, vân vân. Và giống như sự khác biệt màu sắc trong từng giai đoạn của các vật vô tri như cây cối, hoa quả. Nhưng cái già ngoài ra theo cách đã nói thì gọi là **già có dấu vết cho thấy** [savīcijarā] vì dễ dàng nhận biết được sự khác biệt trong từng giai đoạn nhận.

Từ đây ‘**tesam̄ tesam̄**’ vân vân, cần phải hiểu theo cách đã được nói đến. **Cuti** [**sự chuyển đổi**] trong câu như sau: ‘**cuti cavanatā**’ Ngài nói đến khả năng chuyển đổi của chúng sanh. **Cuti** này là từ nói chung cho tất cả chúng sanh nhất uẩn, từ uẩn và ngũ uẩn. **Cuvanatā** [**sự chuyển đổi chỗ**] là lời nói trình bày tướng trạng [của uẩn] do sự chuyển đổi kiếp [từ kiếp này sang kiếp khác]. **Bhedo** [**sự tan rã**] là lời nói trình bày sự diệt và sự sanh khởi của các uẩn ở **cuti**. **Antaradhānam̄** [**sự biến mất**] là lời nói trình bày tính chất [bhāva] của việc chuyển đổi vị trí bằng bất kỳ phương pháp nào của các uẩn [diệt] tan rã giống như cái nồi bể vây, sự chết là **maccumarāṇa** [mệnh chung]. **Maccumarāṇa** này Ngài phủ nhận lại sự đoạn tuyệt tử [samucchedamarāṇa<sup>167</sup>] vân vân. **Maccurāja** nghĩa là khiến cho chấm dứt [thời điểm kết thúc] gọi là **kāla**, tạo ra kāla đó gọi là **kālakiriya** [sự quá vãng, hết nghiệp]. **Kālakiriya** này trưởng lão trình bày đến sự chết theo chế định của thế gian.

Để trình bày sự chết theo pháp chân đế trưởng lão nói rằng ‘**Khandhānam̄ bhedo = sự diệt của các uẩn**’. Sự thật theo pháp chân đế chỉ có các uẩn diệt, không phải chúng sanh chết, khi các uẩn đang diệt thì chúng cũng được xem là đang chết, khi đã diệt thì chế định gọi là đã chết;

<sup>167</sup> Samucchedamarāṇa: sự đoạn tuyệt tử này là sự tịch diệt Nibbāna của các bậc Thánh A-ra-hán để chấm dứt khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Trong phần già chết [jarāmarañā] sự diệt của các uẩn có trong tú uẩn hữu [catuvokārabhava<sup>168</sup>, 4 danh uẩn], việc từ bỏ sắc thân có được trong cõi nhát uẩn [sắc uẩn]. Hoặc sự diệt của các uẩn nên biết theo cõi tú uẩn, việc bỏ thân xác nên biết với năng lực của cả 2 cõi là nhất uẩn hữu [ekavokārabhava<sup>169</sup>] và ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava<sup>170</sup>].

Vì sao? bởi vì xác thân được nói là sắc thân sanh lên chỉ có trong 2 cõi. Lại nữa, các uẩn trong cõi Chư thiên và Phạm thiên như cõi Tứ đại thiên vương vân vân, chỉ có diệt [khi hết tuổi thọ] và không bỏ lại thứ gì cả. Do đó, sự diệt của các uẩn nên hiểu với năng lực của các uẩn trong cõi Chư thiên và Phạm thiên như cõi Tứ đại thiên vương vân vân [sắc pháp của hàng Chư thiên và Phạm thiên là loại sắc tế không phải sắc thô]. Việc bỏ lại sắc thân này chỉ có đối với các loài hữu tình như loài người vân vân. Sự chết trưởng lão gọi là từ bỏ xác thân do để lại sắc thân. Nên hiểu ý nghĩa giải thích như đã được giảng giải. ‘**Chư hiền, như vậy gọi là già và chết = iti ayañca jarā idañca marañam. idam vuccatāvuso**’ nghĩa là sự già và chết cả hai từ này được trưởng lão nói chung, già và chết đi cùng nhau.

### *Giải Thích Già và Chết Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Санh - Jātivāra**

[93] Nên lý giải phần sanh như sau: **jāti sañjāti** vân vân, gọi là **jāti [sự sanh]** do ý nghĩa rằng [bắt đầu] sanh, sự sanh đó sử dụng cho chúng sanh có các xứ [āyatana] vẫn chưa đầy đủ. Gọi là **sañjāti [sự sanh]** do ý nghĩa rằng sanh đầy đủ, sự sanh này sử dụng đối với chúng sanh đã đầy đủ các xứ [āyatana]. Gọi là **Okkanti [sự bước vào, đi vào]** do ý nghĩa rằng nói để đi vào [nhập vào bào thai], liên hệ với mảnh lực loài noãn sanh [aṇḍaja] và thai sanh [jalābuja], tức là chúng sanh áy tục sinh [paṭisandhi] giống như bước vào vỏ trứng và tử cung.

Gọi là **Abhinibbatti** do ý nghĩa rằng hóa sanh, liên hệ với mảnh lực của loài thấp sanh [saṃsedaja] và hóa sanh [opapātika], tức là chúng sanh áy sanh ra hiện hữu ngay lập tức. Đây chỉ là cách thuyết theo chế định. Còn thuyết theo chân đế nghĩa là các uẩn hiện hữu chứ không phải chúng sanh hiện bày. ‘Của tất cả uẩn - khandhānam’ nên biết rằng ám chỉ đến nhất uẩn trong nhất uẩn hữu [ekavokārabhava], tú uẩn trong tú uẩn hữu [catuvokārabhava] và ngũ uẩn trong ngũ uẩn hữu [pañcavokārabhava]. Sanh gọi là **pātubhāvo [sự xuất hiện, sự hiện khởi]**. Ở đây, nên biết rằng việc kết hợp với mảnh lực các xứ đã sanh khởi trong các cõi đó gọi là **của các xứ [āyatanañam]**. Chính sự hiện khởi trong giai đoạn kế tục gọi là **tụ đắc các xứ**, tức là sự xuất hiện đó gọi là chúng sanh đã thành tựu các xứ. Với câu này ‘**Này hiền già, đây gọi là sanh = ayañ vuccatāvuso jāti**’ trưởng

<sup>168</sup> Catuvokārabhava: Tú uẩn hữu [4 danh uẩn gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn] gồm bốn tâm quả Vô sắc giới hợp với 20 tâm sở, hay chỉ cho Phạm thiên cõi Vô sắc giới.

<sup>169</sup> Ekavokārabhūmi: Nhất uẩn hữu [sắc uẩn] gồm bốn sắc mạng quyền trong cõi Vô tưởng hay Phạm thiên cõi Vô tưởng.

<sup>170</sup> Pañcavokārabhava: Ngũ uẩn hữu chỉ [ngũ uẩn] gồm 23 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới hợp với 35 tâm sở và 20 sắc nghiệp, hay chỉ cho chúng sanh cõi Dục giới và Phạm thiên hữu sắc.

lão đã thuyết tóm tắt cả pháp chế định [vohāra] và cả pháp chân đế [paramattha]. Do hữu tập khởi [bhavasamudaya] này cần biết rằng nghiệp hữu [kammabhava] làm duyên khiến cho sanh sanh khởi. Từ còn lại như cách đã trình bày.

### *Giảng Giải Phần Sanh Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Hữu - Bhavavāra**

[94] Nên biết lý giải phần hữu như sau: nghiệp hữu [kammabhava] và sanh hữu [upapattibhava] gọi là **dục hữu [kāmabhava]**, chính nghiệp làm nhân đi đến dục hữu gọi là nghiệp hữu. Chính nghiệp Ngài gọi là hữu do thuyết đến quả [dẫn đi tái sanh] giống như: ‘sự ra đời của Chư Phật là nhân đem đến sự an lạc’<sup>171</sup>, ‘việc tích trữ điều ác là nhân dẫn đến đau khổ’<sup>172</sup>. Như vậy, do nghiệp hữu là nhân khiến sanh hữu sanh khởi. Ngũ uẩn do ái và kiến chấp trước sanh khởi với nghiệp áy gọi là sanh hữu. Ở đây, ngũ uẩn áy Ngài gọi là hữu vì được xem là chõ sanh [tâm tái tục pātisandhicitta].

Do vậy cả hai hữu này là nghiệp hữu [kammabhava] và sanh hữu [upapattibhava] này Ngài gọi chung là dục hữu [kāmabhava] ở mọi phương diện. Trong **cõi sắc [rūpabhadra]** và **cõi vô sắc [arūpabhadra]** cũng tương tự. Còn thủ [upādāna] trong cụm từ ‘**do thủ tập khởi = upādānasamudaya**’ làm duyên cho nghiệp hữu thiện bằng chính mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya]. Thủ làm duyên cho nghiệp hữu bất thiện bằng mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] và bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātāpaccaya]. Nhưng khi làm duyên cho sanh hữu, cho nghiệp hữu cả thiện và bất thiện bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātāpaccaya]. Nhưng làm duyên cho sanh hữu [upapattibhava] và tất cả bất thiện với mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya]. Từ còn lại như cách đã trình bày.

### *Giảng Giải Phần HỮU Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Thủ - Upādānavāra**

[95] Nên biết lý giải phần thủ như sau: [Liễu tri] **thủ [dục thủ - kāmupādānam]**. Phiền não sanh [kilesajāti] gọi là dục thủ do ngũ ý rằng làm nhân chấp thủ vật dục [vatthukāma] hoặc chính sự chấp thủ vật dục. Sự bám chấp vào dục gọi là dục thủ [kāmupādāna]. Sự chấp thủ này Ngài gọi là **upādāna [thủ, dính mắc]**, vì từ ‘*upa*’ trong từ **upādāna** này có nghĩa là ‘chắc chắn, vững vàng’ giống với từ ‘*upa*’ trong 2 từ ‘*upāyasa* upakattha’, ‘**Dục thủ = kāmupādāna**’ là tên gọi của sự khát ái [rāga] trong ngũ dục [pañcakāmaguṇa]. Đây chỉ là nói vắn tắt của dục thủ. Còn nói chi tiết về dục thủ cần phải nói theo cách sau: ‘Ở đây, dục thủ áy ra sao? sự mong muốn do sức mạnh tham ái trong các dục’<sup>173</sup>.

<sup>171</sup> dha. pa. 194

<sup>172</sup> dha. pa. 117

<sup>173</sup> dha. sa. 1220; vibha. 938

Kiến thủ cũng như vậy tức là sự chấp theo những tri kiến [sai lầm, lệch lạc], nên gọi là **diṭṭhupādāna** [kiến thủ]. Lại nữa, phiền não sanh [kilesajāti] gọi là kiến thủ do chấp thủ tri kiến. Hoặc gọi là kiến thủ [diṭṭhupādāna] do ngu ý rằng làm nhân chấp thủ vào tri kiến. Tức là phiền não sanh nào chấp thủ trong tri kiến ban đầu như sau: ‘ngã và thế gian là truwong tòn, do đó phiền não sanh đó mới gọi với tên như vậy [kiến thủ - diṭṭhupādāna], như đã thuyết ngã [atta] và thế gian [loka] là truwong tòn, chỉ điều này là thật, ngoài ra là không có’<sup>174</sup>. Kiến thủ là tên gọi của tất cả tri kiến ngoại trừ giới cầm thủ [sīlabbatupādāna] và ngã luận thủ [attavādupādāna]. Đây chỉ là nói vắn tắt của kiến thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: ‘Ở đây, kiến thủ áy ra sao? Sự bô thí [cúng dường] không có kết quả’<sup>175</sup>.

Các thủ đó gọi là **giới cầm thủ** [sīlabbatupādāna] làm duyên bám chấp vào những giới những hạnh [sai lệch], do những giới và hạnh đó bám chấp chính nó, do giới và hạnh đó làm sự bám chấp. Tức là sự bám chấp vào chính mình với lòng tin tuyệt đối rằng: các giới và hạnh này như giới và hạnh của con bò vân vân là [đưa đến] thanh tịnh với xu hướng như vậy, cho nên được gọi như thế [giới cầm thủ - sīlabbatupādāna]. Đây chỉ là nói vắn tắt của kiến thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: ‘Ở đây, kiến thủ áy ra sao? [sự thấy rằng] sự thanh tịnh có được do nhờ sa-môn hạnh [samaṇabrahmaṇāna] ngoài tôn giáo [Phật giáo] này’.

Gọi là **vada** [lời nói] làm duyên để thuyết ở đây. Gọi là **upādāna** [chấp thủ] do làm duyên chấp thủ. Vấn: thuyết hoặc chấp thủ gì? Đáp: thuyết và chấp thủ [bản ngã - attāna]. Việc chấp thủ vào lời nói của chính mình gọi là **ngã luận thủ** [attavādupādāna]. Gọi là ngã luận thủ do làm nhân chấp chặt vào cái ngã [atta] hoặc chỉ ngã luận [attavāda] là ta [atta]. Ngã luận thủ này là tên gọi của thân kiến [sakkāyadiṭṭhi] có 20 loại thân kiến. Đây chỉ là nói vắn tắt của ngã luận thủ. Còn nói chi tiết về kiến thủ cần phải nói theo cách sau: ‘Ở đây, ngã luận thủ áy ra sao? Ở đây, hạng phàm phu không được nghe, không được thấy các bậc thánh’<sup>176</sup> vân vân.

Do ái sanh [taṇhāsamudaya - ái tập khởi] này ái làm duyên cho dục thủ bằng mãnh lực của cận y duyên [upanissayapaccaya] hoặc bằng mãnh lực của vô gián duyên [anantarapaccaya], đẳng vô gián duyên [samanantarapaccaya], vô hữu duyên [natthipaccaya], ly khứ duyên [vigatapaccaya] và trùng dụng duyên [āsevanapaccaya]. Nhưng làm duyên cho các thủ còn lại với mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya]. Các từ còn lại như cách đã trình bày.

### *Giảng Giải Phần Thủ Kết Thúc*

<sup>174</sup> ma. ni. 3.27

<sup>175</sup> dha. sa. 1220; vibha. 938

<sup>176</sup> dha. sa. 1223

[96] Nên biết lý giải phần ái như sau: ái diễn hoạt trong lộ trình tâm đồng lực [javanavīthi] có tên gọi thuận theo các đối tượng như người cha [người cho sanh] như sau: sắc ái [rūpataṇhā]...-nt-... pháp ái [dhammataṇhā], giống như [người] có tên theo cha như sau ‘seṭṭhiputto [con trai triệu phú] brāhmaṇaputto [con trai bà-la-môn], vân vân’.

Ái có sắc làm đối tượng là sắc trong ái gọi là sắc ái [**rūpataṇhā**]. Sắc ái đó khi thoả thích trong sắc diễn hoạt theo tính chất dục ái [**kāmarāgabhbāva**] gọi là **dục ái** [**kāmataṇhā**]. Khi thoả thích trong sắc diễn hoạt như vậy ‘sắc là thường, thường hằng, trường tồn’ với tính chất của ái câu hành với thường kiến [sassatadiṭṭhi] gọi là **hữu ái** [**bhavataṇhā**]. Khi thoả thích trong sắc diễn hoạt như vậy ‘sắc [sē] đoạn tận, [sē] diệt tận, sē không có gì nữa sau khi chép’ với tính chất của ái câu hành với đoạn kiến [ucchedadiṭṭhi] gọi là **vô hữu ái** [**vibhavataṇhā**], như vậy ái có 3 ái.

Và thanh ái [saddataṇhā] vân vân, cũng tương tự như sắc ái [**rūpataṇhā**] nên được chia thành 18 loại ái [3 loại ái x 6 đối tượng]. Ái đó với các xứ nội gồm sắc nội v.v. có 18 loại, và các xứ ngoại gồm sắc ngoại v.v. có 18 loại, tất cả [nội xứ và ngoại xứ] có 36 loại. [Chia theo 3 thời] thời quá khứ có 36, thời hiện tại có 36 và thời vị lai có 36. Như vậy có tất cả 108 loại ái.

Lại nữa, 18 loại ái này nương sắc nội v.v. như sau: ‘ta hiện hữu, ta hiện hữu ở đây là do nương sắc nội’<sup>177</sup> và thêm 18 loại ái nương sắc ngoại v.v. như sau: ‘với những cái này ta hiện hữu, với những cái này ta hiện hữu ở đây là do nương sắc ngoại’. Nên gộp thành 36 loại ái, phân thành 36 loại ái thời quá khứ, 36 loại ái thời hiện tại, 36 loại ái thời vị lai, do vậy có tất cả 108 loại ái như đã được giải thích.

Khi thực gom lại thì chỉ có 6 nhóm ái với các đối tượng [ārammaṇa] gồm đối tượng sắc v.v. Có 3 loại gồm dục ái [**kāmataṇhā**] v.v.

**Như vậy, bậc trí cần biết ái với việc giải thích ý nghĩa, giảng giải rộng rãi chi tiết, và gom thâu lại từ chi tiết thành ngắn gọn.**

Lại nữa, do thọ tập khởi [do thọ sanh] này trưởng lão muôn đê cập đến thọ thuộc quả [vipāka]. Nếu hỏi rằng: thọ ấy làm duyên cho ái [taṇhā] theo sáu môn [dvāra] như thế nào? Đáp: Vì tất cả chúng sanh với sự thoả thích trong lạc thọ, đã tạo ra ham muôn [taṇhā] trong thọ, với sự chìm đắm dính mắc [rāgarattā] vào thọ, chỉ muôn nhìn thấy sắc tốt bằng lô nhãm môn, và thoả thích khi đạt được, đã bày tỏ sự kính trọng đối với hoạ sĩ v.v. và cả người cho đối tượng. Trong cách đó, nhĩ môn [sotadrāva] v.v. cũng tương tự, [tất cả chúng sanh] mong muôn nghe âm thanh v.v. thật sự đáng mong muôn [tốt], và thoả thích khi đạt được, đã bày tỏ sự kính trọng đối với nghệ sĩ đàn hạc, người sản xuất nước hoa, thợ dệt và nhiều tầng lớp nghệ sĩ khác v.v. và cả người cho đối tượng.

<sup>177</sup> vibha. 973-974

Giống như thế nào? Giống như mẹ chăm sóc con, bày tỏ lòng kính trọng với dưỡng mẫu là cho bú và cho ăn bơ lỏng và sữa ngon vân vân do tình thương yêu con. Các từ còn lại như đã được thuyết.

### *Giảng Giải Phần Ái Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Thọ - Vedanāvāra**

[97] Nên biết lý giải phần thọ như sau: phần thọ gọi là thọ thân [vedanākāya]. ‘**Thọ do nhãnh xúc sanh... nt... thọ do ý xúc sanh = cakkhusamphassajā vedanā... pe... manosamphassajā vedanā**’ là tên gọi của thọ cả thiện [kusala], bát thiện [akusala] và vô ký [abyākata] diễn hoạt qua lộ nhãnh môn [cakkhudvāra] theo vật [vatthu] giống như mẹ, như tên gọi được đặt theo mẹ, chẳng hạn như Sārīputta [con của bà Sārī] Mantānīputta [con của bà Mantānī] theo bộ phân tích [vibhaṅga]: ‘Thọ sanh từ nhãnh xúc thiện cũng có, bát thiện cũng có, vô ký cũng có’<sup>178</sup>. Như trong câu ‘**thọ do nhãnh xúc sanh = cakkhusamphassajā vedanā**’ có lời giải tự rằng thọ sanh khởi do nhãnh xúc làm nhân gọi là **cakkhusamphassajāvedanā** [nhãnh xúc sanh thọ]. tất cả các môn [dvāra] có nhĩ v.v. theo cách tương tự. Đây là kệ ngôn nghiệp thâu tắt cả trong phần thọ này.

Nên biết rằng thọ với mảnh lực tương ứng các pháp là nhãnh môn với năng lực của quả [vipāka] có 2 tâm nhãnh thức [cakkhuviññāṇa], 2 ý giới [manodhātu] và 3 ý thức giới [manoviññāṇadhātu]. Nhĩ môn cũng tương tự. Còn ý môn [manodvāra] nên hiểu rằng là thọ tương ứng với ý thức giới [manoviññāṇadhātu].

Lại nữa, **do xúc sanh [phassasamudaya - xúc tập khởi]** cần phải lý giải rằng trong cả 5 môn, thọ nương cả 5 vật [vatthu] sanh khởi do nhãnh xúc đồng sanh v.v. sanh khởi được. Nhãnh xúc v.v. làm duyên cho các thọ còn lại bằng mảnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] v.v. Nên biết rằng thọ có nhãnh xúc v.v. làm đối tượng, hay thọ trong sát-na tục sanh, sát-na hộ kiếp và sát-na từ diễn hoạt trong tất cả 6 môn đều sanh khởi được, do tập khởi của ý xúc đồng sanh. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

### *Giảng Giải Phần Thọ Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Xúc - phassavāra**

[98] Nên biết lý giải phần xúc như sau: Xúc chạm do nhãnh gọi là nhãnh xúc [cakkhusamphassa]. Tất cả các môn cũng tương tự. Chỉ bấy nhiêu ‘**nhãnh xúc -nt- thân xúc = cakkhusamphasso... pe... kāyasamphasso**’ trưởng lão đã nói đến cả 10 xúc có 5 vật [vatthu] cả quả thiện [kusalavipāka] và quả bất thiện [akusalavipāka]. Ý xúc thì trưởng lão nói đến xúc tương ứng với 22 quả hiệp thế [lokīyavipāka] còn lại.

<sup>178</sup> vibha. 34

Nên biết rằng do 6 xứ có nhãn xứ v.v. sanh khởi nên tất cả 6 xúc cũng sanh khởi chính là **tập khởi của 6 xứ [saṭāyatanaśamudaya]**.

### *Giảng Giải Phần Xúc Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần 6 Xứ - saṭāyatanaśāra**

[99] Nên biết lý giải phần 6 xứ như sau: đáng nói đến trong từ này **nhãn xứ [cakkhāyatana]** v.v. theo cách đã được thuyết trong phần xiển minh uẩn [khandhaniddesa] và xiển minh xứ [āyatanaśiddesa] trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Do danh sắc tập khởi [nāmarūpasamudaya - do danh sắc sanh] này học giả cần biết sự sanh khởi của 6 xứ do danh sắc tập khởi [nāmarūpasamudaya] theo cách đã được thuyết trong phần Xiển minh Giáo Lý Duyên Khởi [Paṭiccasamuppāda] trong bộ Thanh Tịnh Đạo bằng mảnh lực của xứ chỉ có danh [nāma] và chỉ có sắc [rūpa] và cả danh-sắc làm duyên. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

### *Giảng Giải Phần 6 Xứ Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Danh Sắc - Nāmarūpavāra**

[100] Nên biết lý giải phần danh sắc như sau: danh [nāma] có hướng đi là trạng thái. Sắc có sự tan rã, hư hoại là trạng thái. Nên biết rằng **thọ [vedanā]** là thọ uẩn; **tưởng [saññā]** là tưởng uẩn; **tư [cetanā]**, **xúc [phassa]**, **tác ý [manasikāra]** là hành uẩn. Dù các pháp khác kết hợp với hành uẩn, nhưng 3 pháp này có năng lực yếu kém trong mỗi tâm; cho nên trong phần danh sắc trưởng lão trình bày hành uẩn với mảnh lực của 3 pháp này. **Cattarī [bốn]** trong từ **mahābhūtarūpa** chỉ là từ nói về số lượng. **Mahābhūtarūpa** [Đại hiển] là tên gọi của đất, nước, lửa, gió. Nguyên nhân gọi 4 sắc này là **mahābhūta** [Đại hiển] và cách lý giải về tất cả danh sắc này, đã được trình bày trong phần xiển minh sắc uẩn trong bộ Thanh Tịnh Đạo [Visuddhimagga].

Còn từ **Catunnam** trong cụm từ ‘**catunnañca mahābhūtānam upādāyā**’ làm sở thuộc cách [chatthīvibhatti] sử dụng ý nghĩa theo đổi cách [dutiyāvibhatti], có nghĩa là ‘**nương cả 4 đại**’. **Upādāya** nghĩa là bám lấy, níu lấy, bắt lấy. Một số vị Giáo thọ sư tụng đọc là **nissāya** [nương nhòe, nương tựa]. **Vattamānam** này là từ nói thêm, lại nữa từ này là sở thuộc cách [chatthīvibhatti] được dùng trong ý nghĩa tập hợp, do đó cần phải hiểu rằng các ‘**sắc nương sự tập hợp của tất cả bốn sắc đại hiển diễn tiến**’.

Như vậy ở mọi nơi 4 sắc đại hiển như đất v.v. và 23 loại sắc nương vào sắc đại hiển diễn tiến được thuyết trong Pāli Thắng Pháp [Abhidhamma] được phân ra thành nhãn xứ [cakkhāyatana] v.v. tất cả cái đó cần biết rằng đều gọi là **sắc**.

**Viññāṇasamudayā [do thức tập khởi]** này nghĩa là thức chỉ làm duyên cho danh, chỉ làm duyên cho sắc, làm duyên cho cả danh sắc. Do vậy, với mảnh lực của danh, của sắc và cả danh sắc có thức làm duyên thì học giả nên biết rằng sự sanh lên của danh sắc do thức

tập khởi đã được trình bày rồi trong phần xiển minh Giáo Lý Duyên Khởi trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

### *Giảng Giải Phần Danh Sắc Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Thức - Viññāṇavāra**

[101] Nên biết lý giải phần thức như sau: Thức duyên theo mắt gọi là **nhân thức** [*Cakkhuviññāṇa*]. Lại nữa, thức sanh lên từ mắt nên gọi là nhân thức. Nhĩ thức, tỳ thức, thiêt thức và thân thức cũng tương tự. Thức ngoài ra [ngoài 5 thức đã nói trên gồm nhẫn v.v.] chính là tâm, gọi là ý thức. Ý thức này là tên gọi của các tâm quả [*cittavipāka*] diễn tiến trong ba cõi trừ ngũ song thức.

**Saṅkhārasamudayā [do hành tập khởi]** này học giả nên biết rằng việc sanh lên của thức do hành tập khởi, cũng đã được trình bày trong bộ Visuddhimagga với hành làm duyên cho thức.

### *Giảng Giải Phần Thức Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Hành - Saṅkhāravāra**

[102] Nên biết lý giải phần hành như sau: Hành có sự tạo tác là trạng thái. Trong phần giảng giải của hành thì hành diễn hoạt qua lộ thân gọi là **thân hành** [*kāyasañkhāra*]. **Thân hành** [*kāyasañkhāra*] này là tên gọi của 20 loại tư [*sañcetanā*] gồm 8 tâm thiện dục giới và 12 tâm bất thiện diễn tiến theo sự chuyển động của thân qua thân môn.

**Khẩu hành** [*vacīsaṅkhāra*] là tên của 20 loại tư [*sañcetanā*], giống như thân hành diễn tiến được thể hiện bằng lời qua khẩu môn. Hành diễn hoạt qua lộ tâm gọi là **tâm hành** [*cittasaṅkhāra*] này là tên gọi của 29 loại tư [*sañcetanā*] gồm [17] thiện hiệp thế<sup>179</sup> và [12] bất thiện hiệp thế sanh khởi đối với hạng người ngồi suy tư nơi kín đáo, không chuyển động qua thân môn và ý môn. **Do vô minh sanh** [*Avijjāsamudayā - vô minh tập khởi*] này nên biết rằng vô minh làm duyên cho phúc hành bằng cận y duyên [*upanissayapaccaya*]; duyên cho phi phúc hành bằng câu sanh duyên [*sahajātapaccaya*]. Các từ còn lại như cách đã được thuyết.

### *Giảng Giải Phần Hành Kết Thúc*

#### **Giải Thích Phần Vô Minh - Avijjāvāra**

[103] Nên biết lý giải phần vô minh như sau: Sự không biết về khổ đế [*dukkhasacca*] gọi là **bát tri khổ**. Sự bát tri khổ là tên gọi của si [*moha*]. **Sự bát tri về nhân sanh khổ** [*samudaye aññāṇa*] v.v. cũng tương tự. Trong tất cả 4 đế [*sacca*] đó sự không biết về khổ nên biết với 4 nguyên nhân sau: 1- Sự chúa đựng trong [*antogadhato*], 2- Sở y [*vatthuto*, nơi

<sup>179</sup> Thiện hiệp thế [*lokīyakusala*] có 17 tâm gồm 8 tâm thiện dục giới, 9 tâm thiện đáo đại.

trú], 3- đối tượng [ārammaṇato] và 4- Che đậm [paṭicchādanato]. Thật vậy, việc bất tri khổ gọi là sự chúa đựng trong khổ do hệ thuộc trong khổ để [dukkhasacca], gọi là sở y do làm y chỉ duyên [nissayapaccaya] của việc bất tri khổ, gọi là đối tượng do làm cảnh duyên [ārammaṇapaccaya] của bất tri khổ, và khổ để che đậm bất tri khổ ấy.

Sự bất tri trong khổ tập [samudaya] nên biết với 3 nguyên nhân: 1- Sở y [vatthuto, nơi trú], 2- đối tượng [ārammaṇato] và 3- Che đậm [paṭicchādanato]. Sự bất tri trong khổ diệt [nirodha] và sự bất tri đạo [paṭipadā] nên biết với sự ngăn chặn sự thấu triệt tướng trạng [tam tướng] theo thực tính của diệt để [nirodhasacca] và đạo để [maggasacca] đó và không cho tuệ diễn tiến liên tục trong 2 để ấy. Nhưng sự bất tri 2 để [diệt và đạo] không chứa đựng trong 2 để này do không hệ thuộc vào 2 để ấy. và 2 để này không làm sở y của sự bất tri 2 để do không là pháp câu sanh [sahajāta], mà cũng không làm đối tượng do không diễn tiến trong 2 để đó.

Hai để sau thật khó để nhận thấy vì sự sâu sắc của chúng và trong để này sự bất tri [vô minh] là sự tăm tối, không xuất hiện ở đó. Nhưng 2 để trước sâu sắc theo nghĩa đối lập do khó nhận thấy được tướng trạng thực tính [sabhāvalakkhaṇa] của chúng, ở đây diễn tiến với sức mạnh pháp diên đáo [vipallāsa].

Lại nữa, chỉ với từ ‘trong khổ = dukkhe’ trưởng lão không những nói đến vô minh, mà còn bao gồm cả sở y [nơi trú], đối tượng và phận sự. Chỉ với từ ‘nhân sanh khổ = dukkhasamudaye’ Ngài nói đến sở y [nơi trú], đối tượng và phận sự. Chỉ với cụm từ ‘sự chấm dứt đau khổ và đạo lộ đưa đến sự diệt khổ = dukkhanirodhe dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāyā’ Ngài nói về vô minh theo phận sự. Không có khác biệt ‘vô minh = avijjā’ nên biết rằng ngài trình bày theo thực tính [sabhāva] với từ ‘sự bất tri, sự không biết = aññāṇam’.

Từ dục lậu [kāmāsava], hữu lậu [bhavāsava] trong từ **lậu tập khởi [āsavasamudaya]** này làm duyên cho vô minh bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya] v.v. Vô minh lậu [avijjāsava] làm duyên cho vô minh bằng mãnh lực cận y duyên [upanissayapaccaya] và trong trường hợp này nên biết rằng vô minh sanh trước gọi là vô minh lậu. Vô minh lậu đó làm cận y duyên của vô minh sanh khởi sau đó. Các từ còn lại theo phương pháp đã nêu.

### *Giảng Giải Phần Vô Minh Kết Thúc*

### **Giải Thích Phần Lậu - Āsavavāra**

[104] Nên biết lý giải phần lậu như sau: Vô minh trong từ ‘vô minh tập khởi’ [avijjāsamudaya, do vô minh sanh] làm duyên bằng mãnh lực câu sanh duyên [sahajātapaccaya] v.v. cho dục lậu và hữu lậu, và làm duyên cho vô minh lậu bằng mãnh lực cận y duyên. Nhưng trong phần lậu này vô minh sanh khởi sau nên hiểu rằng là vô minh lậu. Vô minh sanh trước làm cận y duyên cho vô minh sanh sau. Các từ còn lại theo phương pháp đã nêu.

Phần này Ngài đã nói theo cách trình bày duyên [paccaya] của vô minh làm trưởng trong Giáo Lý Duyên Khởi. Như vậy, qua phần trình bày này nói đến sự khởi đầu của luân hồi mà hạng phàm phu không được biết đến.

Vân: Không biết như thế nào?

Đáp: Không biết rằng trong sự sanh khởi của vô minh [avijjā] có sự sanh khởi của lậu hoặc [āsava]; trong sự sanh khởi của lậu hoặc cũng có sự sanh khởi của vô minh; lậu hoặc làm duyên cho vô minh và vô minh cũng làm duyên cho lậu hoặc [āsava] cứ xoay vòng như vậy. Cho nên điểm bắt đầu và điểm kết thúc của vô minh không hiển lộ. Đây nói đến điểm khởi đầu của vòng luân hồi mà hạng phàm phu không biết đến vì điểm bắt đầu và điểm kết thúc của vô minh không hiển lộ.

Trong tất cả các phần 1- Phần nghiệp đạo [kamma-pathavāra], 2- Phần vật thực [āhāravāra], 3- Phần khổ [dukkhavāra], 4- Phần già chết [jarāmāraṇavāra], 5- Phần sanh [jātivāra], 6- Phần hữu [bhavavāra], 7- Phần thủ [upādāyavāra], 8- Phần ái [taṇhāvāra], 9- Phần thọ [vedanāvāra], 10- Phần xúc [phassavāra], 11- Phần 6 xứ [saḷāyatana-vāra], 12- Phần danh sắc [nāmarūpavāra], 13- Phần thức [viññāṇavāra], 14- Phần hành [saṅkhāravāra], 15- Phần vô minh [avijjāvāra], 16- Phần lậu [āsavavāra] tất cả 16 phần trưởng lão Sāriputta đã nói trong bài kinh này như đã được giải thích.

Trong tất cả 16 phần thì mỗi phần được chia làm 2 là vấn tắt và chi tiết, [16 x 2] thành 32 trường hợp. Như vậy trong bài kinh này trưởng lão đã giảng giải 4 đế trong 32 trường hợp. Giảng giải quả vị A-ra-hán trong 16 trường hợp, đã thuyết chi tiết trong 16 trường hợp đó. Nhưng theo ý kiến của trưởng lão, Ngài đã thuyết 4 đế và 4 đạo trong 32 trường hợp. Như vậy, trong toàn bộ lời dạy của Đức Phật bao gồm trong năm bộ kinh lớn, không có bài kinh nào ngoại trừ bài kinh Chánh Tri Kiến này, mà Tứ Thánh Đế được tuyên thuyết 32 lần và Thánh quả A-ra-hán được tuyên thuyết 32 lần.

**‘Trưởng lão Sāriputta đã thuyết giảng như vậy = Idamavocāyasmā Sāriputto’** nghĩa là trưởng lão Sāriputta đã thuyết bài kinh Chánh Tri Kiến đã tô điểm nó bằng 64 phần gồm 32 phần giảng giải về 4 đế [sacca] và 32 phần giảng giải về quả vị A-ra-hán. Chư Tỷ-kheo hoan hỷ tín lời giảng của Tôn giả Sāriputta.

*Giảng Giải Kinh Chánh Tri Kiến Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 10

GIẢI THÍCH KINH THIẾT LẬP NIỆM

Satipaṭṭhanasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[105] Bài kinh Thiết Lập Niệm mở đầu bằng lời ‘**Tôi đã nghe như vậy = Evam me sutam**’. Ở đây, ‘**Kurusu viharati = cư trú tại xứ Kuru**’ tức là một vùng nông thôn là nơi Hoàng tử đang cư trú, ngôi làng mà vị ấy đang sống gọi là Kuru, dân làng gọi là Kurū bởi rūlhīsadda [được xuất phát từ từ gốc] (Thế Tôn đã cư trú tại xứ Kuru). Nhưng các nhà chú giải đã thuật lại rằng vào triều đại của đức vua Mandhātu<sup>180</sup> thì nhân loại trong 3 cõi Diêm-phù đã nghe (tin đồn) rằng ở đó được gọi là Jambūdīpa [Nam Thiệu Bộ Châu] là vùng đất sản sinh ra những bậc vĩ nhân [uttamapurisa] khởi đầu từ Đức Phật Gotama, Phật Độc Giác và Chuyển Luân Thánh Vương, là vùng đất vô cùng màu mỡ và phong phú vì thế mới cùng nhau đi đến với đức vua Mandhātu dùng xe báu dẫn đầu, sau đó (vị ấy) đã du hành cả 4 cõi Diêm-phù. Kể từ đó (sau khi đã đi hết 4 cõi Diêm-phù) đức vua hỏi vị quan đại thần [parināyakaratana<sup>181</sup>] rằng: Còn có nơi nào tráng lệ và sung túc hơn ở cõi nhân loại nữa chăng? Như vậy, chư thiên thì thế nào?

Vị quan đại thần trả lời, muôn tâu đức vua, xin Ngài hãy khai ơn, đừng chém đầu hạ thần, dưới chân đức vua (vị ấy) tâu rằng, Ngài không nhìn thấy oai lực của mặt trăng và mặt trời sao? Nơi có mặt trăng và mặt trời này là nơi vô cùng tráng lệ và sung túc hơn ở cõi nhân loại.

Đức vua Mandhātu dùng xe báu dẫn đầu ngự đến cõi Tứ đại thiên vương. Tứ đại thiên vương biết được đức vua Mandhātu đã ngự đến, đã suy nghĩ rằng ‘đức vua bậc đại thần lực, đại uy lực’ (Ngài đã đến), chúng tôi không thể nào chống cự lại được (oai lực của Ngài) bằng một trận chiến, đành chấp nhận dâng ngai vàng đến đức vua Mandhātu. Sau khi thọ nhận đức vua Mandhātu lại hỏi tiếp còn có cảnh giới nào khác tráng lệ và sung túc hơn ở đây chăng? Tứ đại thiên vương tâu rằng:– Tâu đức vua, cõi Tam thập Tam thiên [tāvatīmsa] là nơi vô cùng tráng lệ và sung túc hơn cõi Tứ đại thiên vương này. Ở cõi Tam thập Tam thiên Tứ thiên vương là những người hầu hạ [paricārakā] của Vua trời Sakka, (những vị này) sẽ đứng canh gác ở cửa. Vua trời Sakka có đại thần lực, đại oai lực và Ngài có nhiều nơi để tùy nghi sử dụng chǎng hạn như cung điện Vejayantara cao 1000 do-tuần [yojana], chánh Pháp đường, phòng hợp chư Thiên cao 50 do-tuần, xe Vejayantara cao 150 do-tuần, voi erāvanō cũng cao 150 do-tuần, vườn nandanavana, vườn cittalatāvana, vườn phārusakavana, vườn missakavana đều được trang hoàng trang trí với những thân cây trời cả hàng nghìn cây gọi là Pārichattaka [Trú độ thợ] cao 100 do-tuần, dưới cây Pārichattaka là ngai vàng Pañḍukambala [Vô cầu bạch thạch]. của Thiên chủ Sakka, có màu giống như màu hoa mồng gà, dài 60 do-tuần, rộng 50 do-tuần, cao 15 do-tuần (ngai vàng) cực kỳ êm ái và mềm mại khi Thiên chủ Sakka an toạ, thân của Ngài sẽ chìm xuống một nửa.

Sau khi nghe lời ấy thì đức vua Mandhātu muốn du hành đến cõi trời Tam thập Tam thiên [tāvatīmsa] mới ném xe báu (lên hư không). Xe báu đã đứng vững trong hư không cùng

<sup>180</sup> Đức vua Mandhātu là một vị Chuyển luân thánh vương ở thời kỳ tuổi thọ con người 1 a-tăng-kỳ năm, lên ngôi trị vì 4 châu lớn thiên hạ, gồm có 2.000 châu nhỏ, có nhiều thần thông. Đức vua Mandhātu là tiền thân của Đức Phật Gotama.

<sup>181</sup> Parināyakaratana: Quan đại thần người hầu cận của Đức Vua Mandhātu

với bốn đội quân [caturaṅga-senā]. Khi ấy chiếc xe báu cũng bị rơi xuống giữa 2 thế giới, đứng trên mặt đất cùng với 4 đội quân có quan đại thần làm người dẫn đầu. Đức vua Mandhātu đã đi một mình đến cõi trời Tam thập Tam thiên [tāvatiṁsa]. Thiên chủ Sakka biết rằng ‘Đức vua Mandhātu đã đến’, Ngài ra tiếp đón và cung kính đánh lễ ‘Tâu đại vương, vô cùng hoan nghênh khi Ngài đã ngự đến, tâu đại vương tất cả đều là của Ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy bảo vệ = svāgataṁ te, mahārāja, sakam te, mahārāja. Anusāsa, mahārājā’, Ngài chia giang sơn của mình làm 2 phần cùng với các tiên nữ đang khiêu vũ, rồi dâng đến đức vua Mandhātu một nửa giang sơn của mình. (Sau đó) đức vua Mandhātu trú ngụ thọ hưởng dục lạc tại cõi Tam thập Tam thiên, kiếp sống nhân loại đã biến mất được thay thế bằng kiếp sống của chư Thiên.

Được biết rằng Ngài đã ngồi trên bảo tọa Paṇḍukambala [Vô cầu bạch thạch] cùng với thiên chủ Sakka, chính vì quên nháy mắt ra hiệu mới xuất hiện sự khác biệt. Lúc không chú ý quan sát đến Ngài thì đoàn tùy tùng cũng đã quên đi sự khác biệt giữa Ngài và thiên chủ Sakka. Khi đức Vua Mandhātu thọ hưởng khoái lạc tại cõi trời Tam thập Tam thiên, Ngài làm vua cõi trời xuyên suốt 36 đời thiên chủ Sakka băng hà, nhưng Ngài vẫn không cảm thấy thỏa mãn trong ngũ dục (chính vì tham ái sanh khởi mãnh liệt làm cho tuổi thọ của Ngài bị suy giảm), chính vì tham ái ấy mà Ngài từ giã cõi trời và đã rơi xuống cõi người tại vùn thương uyển (vì có thân sắc là người nhân loại nên đức vua Mandhātu không thể băng hà tại cõi trời), do tiếp xúc với gió và nắng nên Ngài đã băng hà. Khi xe báu đang nằm trên mặt đất thì quan đại thần dùng tấm vải màu vàng kim quần kim thân của đức vua Mandhātu, rồi trao lại vương quốc, và nói rằng ‘đây là vương quốc của đức vua Mandhātu’. Người nhân loại đến từ 3 cõi Diêm-phù không thể đi được nữa nên cùng tụ họp đến tìm quan đại thần rồi cầu xin ‘cầu xin Ngài, chúng hạ thần đến nhờ oai đức của đức vua, bây giờ chúng hạ thần không thể đi, kính xin ngài vì lòng bi mẫn cho chúng hạ thần chỗ trú ngụ.’ Quan đại thần đã trao tặng cho mỗi người mỗi nơi vì lợi ích của mỗi người.

Ở đây, nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Đông thăng thân châu [pubbavideha] được gọi là **videharatṭha** [theo tên gọi cũ là Đông thăng thân châu]. Nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Tây ngưu hóa châu [**Āparagoyāna**] thì nơi đó được gọi là **aparantajanapada** [người dân ở miền tây Ấn Độ]. Nơi sống cư ngụ đối với người dân đến từ Bắc cưu lưu châu [**Uttarakuru**] được gọi là **kururatṭha** [người dân ở miền bắc Ấn Độ]. Lại nữa, tất cả mọi người gọi nơi đó là số nhiều [bahuvacana] vì đề cập đến nhiều làng xã và thị trấn, chính vì vậy mà trưởng lão Ananda mới nói rằng: ‘**cư trú tại xứ kuru [số nhiều] = kurūsu viharatī**’.

**Kammāsadhammam** trong cụm từ ‘**Kammāsadhammam nāma kurūnam nigamo = khu đô thị của người dân xứ kuru gọi là Kammāsadhammam**’, một vài vị A-xà-lê giải thích ý nghĩa từ phụ âm ‘**dha**’ thành phụ âm ‘**da**’. Khu đô thị **kammāsadhammo** bởi chịu thuần hóa của người có bàn chân đóm. Đức vua Porisāda, vị có đóm ở bàn chân nên họ gọi là **Kammāsa**.

Kết rằng vết sẹo ở chân đức vua bị một gốc cây nhọn đâm vào (khi vết thương này đã lành) để lại một vết sẹo giống như một miếng gỗ có thó mịn [cittadārusadiso], vì vậy mà chân đức vua có đốm và cơ hội đó Ngài đã giáo hóa, ngăn chặn bản chất ăn thịt người của vua Porisāda. Ai giáo huấn? Bậc Đại nhân [mahāsatta]. Hỏi: Trong Bồn sanh Jātaka gì? Đáp: Một vị trưởng lão nhóm khác (dẫn chứng) trong Bồn sanh Mahāsutasoma, nhưng vị trưởng lão nhóm này lại nói rằng trong Bồn sanh Jayaddisa. Thật vậy bậc Đại nhân [mahāsatta] đã giáo hóa đức vua Porisāda, người có bàn chân đốm. Như Ngài đã nói:

**Khi còn là con trai [hoàng tử Alīnasatta] của đức vua Jayaddisa, người trị vị xứ Pañcāla đã hy sinh mạng sống (của chính mình) để cứu lấy mạng sống của phụ vương (đức vua Jayaddhisa). Ta đã khiến cho đức vua Porisāda, người có đốm ở bàn chân phát sinh đức tin trong sạch.**

Nhưng một vài nhà chú giải giải thích rằng chỉ có một phụ âm ‘dha’. Như đã trình bày thì người dân thị trấn kuru có phong tục tập quán [kuruvattadhammo] nhưng lại bị một vết nhơ trong phong tục tập quán ấy, chính vì bị vết nhơ ấy nên mới bị gọi là **kammāsadhamma** bởi vì phong tục phát sinh một vết nhơ. Lời này là tên gọi của người dân xứ Kuru đang sinh sống.

Hỏi: Do nhân nào Ngài không nói rằng từ ‘**Kammasadhamma**’ này chia theo định sở cách [sattamīvibhatti]. Đáp: Vì Thế Tôn không có cơ hội trú ngụ ở đây. Biết rằng không có tịnh xá nào đủ duyên khiến Thế Tôn cư ngụ ở xứ sở này, nhưng cách xa khu dân đó có một khu rừng rậm, hoàn toàn đầy đủ nước là nơi đẹp đẽ. Thế Tôn, Ngài đã cư trú ở khu rừng rậm ấy, và lấy khu dân cư ấy làm nơi để Ngài đi khất thực. Do đó nên hiểu ý nghĩa vấn đề này rằng: Thế Tôn cư trú ở xứ **Kuru** để lấy thị trấn của người dân Kuru có tên gọi là ‘Kammasadhamma’ làm nơi để Ngài đi khất thực [gocaragāma]

**‘Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất = Ekāyano ayam, bhikkhave, maggoti’** Hỏi rằng: Do nhân nào mà Thế Tôn lại thuyết bài kinh này ở xứ Kuru?. Đáp: bởi vì người dân xứ Kuru có thể tiếp thu bài pháp này một cách sâu sắc. Chư Tỷ-kheo Tăng, Tỷ-kheo ni, chư thiện nam và tín nữ ở xứ Kuru luôn có thân và tâm phù hợp (mạnh khỏe tráng kiện), với điều kiện thời tiết phù hợp, bởi vì xứ sở đó có điều kiện thời tiết thích hợp. Những người đó sức mạnh của trí tuệ [tuệ lực – paññābalā] thích hợp cho thân và tâm, trợ giúp cho họ có thể tiếp thu lời giảng (Phật ngôn) thấu đáo. Do đó, Thế Tôn nhìn thấy được rằng những hạng người đó có thể tiếp thu bài pháp này một cách thấu đáo, cho nên Ngài mới thuyết bài kinh Thiết Lập Niệm [Satipatṭhānasutta] có ý nghĩa sâu xa này với các đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] trong 21 tħāna [vị trí] đạt đến A-ra-hán.

Tựa như một người được một rương vàng, chứa đựng nhiều loài hoa trong đó hoặc được một cái rương vàng cất giữ 7 viên ngọc quý báu (trong đó) như thế nào thì Thế Tôn cũng như thế ấy khi Ngài có được hội chúng ở xứ Kuru, Ngài đã thuyết giảng thời pháp sâu xa (đến họ). Chính vì nguyên áy trong xứ sở Kuru này, Thế Tôn đã thuyết giảng các bài kinh [sutta] có ý nghĩa sâu sắc như bài kinh Đại Duyên [Mahānidāna], bài Đại Kinh Thiết Lập

Niệm [Mahāsatipaṭṭhāna] trong Trường Bộ Kinh và **Sāropama, Rukkhūpama Raṭṭhapāla, Māgaṇḍiya, Āneñjasappāya** trong Trung Bộ Kinh.

Lại nữa, người dân xứ sở này cả 4 hội chúng thường cùng nhau tinh tấn chuyên tâm thực hành thiết lập niệm [satipaṭṭhāna] thậm chí đến cả tầng lớp nô lệ [dāsa], người lao động [kammakara], và cả những người tùy túng [parivārajana] đều bàn luận thảo luận với nhau về thiết lập niệm [satipaṭṭhāna], tại những bến nước và cả những nơi quay sợi vân vân, đến mức những lời lẽ vô ích không thể xảy ra. Bất kể người nữ nào được hỏi ‘này cô gái, cô tác ý [manasikāra] thực hành phần nào trong việc thiết lập niệm’, cô gái đáp rằng: ‘không có tác ý phần nào cả’. Tất cả mọi người sẽ chỉ trích cô ấy rằng: ‘cuộc sống của cô thật vô bổ, dẫu cô có sống cũng chẳng khác nào một người đã chết’. Sau đó mới nhắc nhở cô rằng: ‘ở đây đừng làm như vậy’, hãy học bất kỳ 1 trong 4 pháp môn thiết lập niệm. Còn những người nữ nào nói rằng ‘tôi tác ý [manasikāra] thực hành pháp môn này trong việc thiết lập niệm, thì tất cả mọi người đều nói lời ‘tốt lành thay, tốt lành thay’, rồi tán dương ca ngợi bằng lời nói **‘tava jīvitam sujīvitam, tvam nāma manussattam pattā, tavatthāya sammāsambuddho uppanno** = kiếp sống của cô thật là kiếp sống cao, cô xứng danh là một người hoàn hảo. Đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự lợi ích đích thực cho cô rồi.’ Ở đây không những đề cập đến người nhân loại [manusaya jāti], mà còn cả loài bàng sanh [tiracchāna] sống nương nhờ họ cũng tác ý trong việc thiết lập niệm. Trong việc tác ý thực hành việc thiết lập niệm của chúng sanh đó [loài bàng sanh] có câu chuyện như sau:

Có một nghệ sĩ khiêu vũ bắt được một con vẹt, (người ấy) sống nương nhờ ở tu viện Tỷ-kheo ni, khi đi biểu diễn thì đi một mình, quên mang con két theo, các vị Sa-di ni bắt nó đem chăm sóc, đặt tên cho nó là Buddharakkhita. Một ngày nọ, trưởng lão ni thấy con vẹt ngồi trước mặt mới gọi ‘này Buddharakkhita’

Con vẹt: chuyện gì vậy, thưa mẹ?

Trưởng lão ni: Con có tác ý thực hành việc thiết lập niệm không?

Con vẹt: Con không có, thưa mẹ.

Trưởng lão ni mới rằng: ‘Này con, những người sống đời sống xuất gia, không nên sống buông thả quên mình, cần phải ước muôn tác ý bất cứ điều gì [trong 4 việc thiết lập niệm]’, rồi nói tiếp ‘nhưng con không thể làm được hãy lặp lại [parikamma] rằng ‘**aṭṭhi aṭṭhi = xương, xương**’. Nó an trú trong lời huán từ của trưởng lão ni, quanh quẩn lặp đi lặp lại ‘**aṭṭhi aṭṭhi = xương, xương**’.

Vào một buổi sáng nọ, nó đậu ở cuối cây sào dưới ánh nắng nhẹ thì bị một con chim có móng vuốt bắt đi. Nó có kêu lên ‘kiri kiri’, các vị Sa-di ni nghe tiếng kêu bèn bạch với trưởng lão ni rằng: ‘Mẹ ơi, Buddharakkhita đã bị một con chim có móng vuốt bắt đi, chúng con sẽ đi giúp nó để con chim kia thả nó ra’, rồi cùng nhau lấy đất đá vân vân đem theo, khiến con chim kia buông ra cho bằng được. Những Sa-di ni mang chim vẹt về đặt trước mặt trưởng lão ni, (vị ấy) hỏi:

‘Buddharakkhita con đã nghĩ gì khi bị con chim có móng vuốt nhọn bắt đi’.

Chim vẹt có đáp rằng: ‘dạ thưa mẹ, con không nghĩ gì cả thưa mẹ, con chỉ nghĩ về một đống xương, như thế này chính đống xương đó bị gắp bay đi, đống xương sẽ bị vương vãi khắp nơi dù ở bất cứ nơi đâu.’

Trưởng lão ni nói rằng: ‘Lành thay, lành thay Buddharakkhita [việc tác ý như thế] sẽ làm duyên lành chấm dứt kiếp sống [của loài bàng sanh] của con trong ngày vị lai’. Ngay cả loài bàng sanh trong xứ sở này cũng có tác ý thực hành pháp môn thiết lập niệm như đã trình bày. Vì vậy, Thέ Tôn làm cho phát sanh trí tuệ đối với họ trong việc thực hành việc thiết lập niệm, cho nên bài kinh này đã được thuyết giảng.

Ở đây, **ekāyano** nghĩa là con đường độc nhất, bởi vì con đường có rất nhiều là:

“Đạo lộ, đường lộ, con đường, con lộ, lộ trình, lối đi,

Đường đi, chiếc thuyền, cầu vượt, chiếc bè, chiếc phao, ngõ đi qua<sup>182</sup>.

Trong bài kinh Thiết Lập Niệm thì Thέ Tôn thuyết về ‘con đường’ này với tên gọi là **Āyana**. Do đó ‘**ekāyano ayam, bhikkhave, maggo = Này các Tỷ-kheo, con đường này là con đường độc nhất**’ nên hiểu ý nghĩa như vậy ‘Các Tỷ-kheo con đường này là con đường chỉ có 1 hướng [duy nhất], không phải là con đường 2 hướng [dvedhāpatha]. Lại nữa, con đường gọi là ‘**ekāyano, con đường độc nhất**’ vì [con đường này] phải được đi một mình. Từ ‘một mình’ tức là người ấy cần phải từ bỏ ước muôn qua lại đám đông, sống viễn ly, độc cư nơi thanh vắng. Gọi là ‘**Āyana, con đường**’ bởi vì cần phải đi trên con đường. Là cần phải thực hành hoặc làm nhân để đi, nghĩa là đi từ **samsāra** [vòng tử sanh luân hồi] để đến **Nibbāna**. Con đường độc nhất của một người gọi là ‘**Āyana, con đường**’, bởi vì nó là con đường của một con người hoàn hảo nhất. Người hoàn hảo nhất trong tất cả chúng sanh là đức Thέ Tôn, vì thế [con đường đi đó] gọi là con đường của đức Thέ Tôn. Thật vậy, những người khác cũng đi theo con đường đó được, nhưng đến con đường đó thì cũng gọi là con đường của Thέ Tôn, vì [con đường ấy] do Ngài tạo ra. Như đã nói ‘**Này Bà-la-môn, quả thật Thέ Tôn là bậc sáng tạo của con đường chưa (ai) sáng tạo.**<sup>183</sup> vân vân.

Lại nữa, gọi là ‘**Āyana, con đường**’ bởi vì ‘đi’, là sự diễn tiến, tức là đi đến. Đi đến một nơi duy nhất gọi là ‘**ekāyano, con đường độc nhất**’, tức là chỉ đi trong Pháp và Luật [giáo pháp của đức Phật], không phải đi nơi khác. Như đã nói: ‘Này Subhadda, Thánh đạo có 8 chi phần chỉ tìm được trong Pháp và Luật này’<sup>184</sup>. Hai ý nghĩa này chỉ khác nhau trong cách diễn đạt, nhưng ý nghĩa thì như nhau. Gọi là ‘**ekāyano, con đường độc nhất**’ vì dẫn đến cùng một điểm, dù lúc bắt đầu tiến hành thực hành thiền [bhāvanā] bằng nhiều cách khác nhau, nhưng sau cùng cũng chỉ đi đến một nơi là Nibbāna. Như Phạm thiêng Sahampati đã nói:

<sup>182</sup> cūlani. 101

<sup>183</sup> ma. ni. 3.79

<sup>184</sup> dī. ni. 2.214

Thé Tôn đã nhìn thấy tận cùng của việc chấm dứt sự tái sanh, [với tâm từ ái] người có lòng thương tưởng đến điều lợi ích [chúng sanh hữu duyên] biết được đạo lộ đưa đến Nibbāna bằng con đường độc nhất. Với đạo lộ này tất cả chúng sanh **đã** vượt qua dòng chảy tham ái, **đang** vượt qua [dòng chảy tham ái], và **sẽ** vượt qua [dòng chảy tham ái] bằng đạo lộ ấy<sup>185</sup>.

Một vài vị A-xà-lê nói rằng; gọi là ‘Ekāyana, con đường độc nhất’ vì chỉ đi đến Nibbāna một lần duy nhất, nhưng theo kệ ngôn ‘không đi đến bờ kia [Nibbāna] 2 lần’. Lời này không chính xác. Bởi ý nghĩa cú pháp [byañjana] cần phải viết như vậy **sakim ayano [không phải ekāyano]**. Nhưng nếu nói theo ý nghĩa áy rằng đạo lộ đó là con đường duy nhất, tức là đi, gồm cả sự diễn tiến thì cú pháp áy cũng sử dụng được, nhưng không được sử dụng cả 2 ý nghĩa. Tại sao? Vì ở đây [Thé Tôn] ý định lấy đạo làm phần mở đầu [pubbabhāga]. Ở đây Thé Tôn mong muốn lấy đạo làm nơi [đối tượng] để an trú niệm [satipaṭṭhāna] đây là phần mở đầu, diễn tiến trong cả đối tượng [ārammaṇa] có thân [kāya] vân vân, không phải đạo siêu thế [lokuttara], và đạo lộ đó đi được không chỉ một lần mà đi được nhiều lần.

Liên quan đến ‘Ekāyana, con đường độc nhất’ này ngày xưa các vị trưởng lão [mahāthera] đã từng xảy ra cuộc tranh luận sau. Trưởng lão Tam Tạng Cūlanāga nói: ‘Con đường thiết lập niệm là phần mở đầu [Bát Thánh Đạo].’ [Ý ngài muốn nói rằng việc thiết lập niệm là con đường Hiệp thể, Hiệp thể ở đây cần phải hiểu là còn thuộc về thế gian hay còn nằm trong tam giới]. Nhưng thầy của ngài, Trưởng lão Cūlasuma thì nói: ‘Con đường áy là con đường hỗn hợp.’ [Ý ngài muốn nói đó là con đường vừa Hiệp thể lẫn Siêu thế].

Người học trò nói: ‘Bạch ngài, con đường việc thiết lập niệm là phần mở đầu.’

Vị thầy vẫn nhất quyết: ‘Này con, đó là con đường hỗn hợp.’

Khi vị thầy nhất quyết nói đi nói lại như vậy, người học trò đành im lặng. Cá 2 vị đều đứng dậy ra đi mà không giải quyết được vấn đề. Sau đó, trên đường tới phòng tắm người thầy nghĩ rằng: ‘Ta nói rằng, con đường việc thiết lập niệm là con đường hỗn hợp.’ Nhưng học trò ta lại nói rằng: ‘con đường việc thiết lập niệm là phần mở đầu. Trong vấn đề này cần phải suy xét thế nào? Vị áy mới đọc lại bài kinh từ đầu, khi ngài đọc đến đây: ‘Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evam bhāveyya satta vassāni = Ngày các Tỷ-kheo, bát cứ người nào thực hành bốn sự thiết lập niệm này trong suốt bảy năm.’ Như vậy, ngài biết rằng sau khi tâm đạo Siêu thế đã khởi lên, sự tiếp tục của trạng thái tâm áy trong bảy năm là không thể, đạo hỗn hợp mà ta đã nói không thể có [bởi vì tâm đạo chỉ kéo dài một sát-na và (tâm đó) không bao giờ sanh khởi lại]. Còn ‘đạo là phần mở đầu’ mà người học trò của ngài nói là có, nên trưởng lão Cūlasuma mới đi đến giảng đường, hôm áy nhằm ngày mồng tám của nửa tháng âm lịch.

---

<sup>185</sup> sam. ni. 5.

Các vị trưởng lão thời xưa [Porāṇakatthera] rất thích nghe Pháp. Khi nghe được âm thanh [vị áy trưởng lão Cūḷasuma] nghĩ rằng: ‘ta sẽ nghe trước, ta sẽ nghe trước’ rồi đi vào hội chúng, và ngày hôm đó đến phiên trưởng lão Tam Tạng Cūḷanāga thuyết Pháp. Khi trưởng lão ngồi lên Pháp tọa cầm lấy quạt rồi đọc lại những vần kệ mở đầu [pubbagāthā], vị thầy đứng phía sau Pháp tọa đã suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ đứng chỗ khuất, im lặng [không nói gì]’. Bởi vì các vị trưởng lão thời xưa [Porāṇakatthera] không có sự đố kỵ, sẽ không chấp nhặt những gì mình không hài lòng để làm lớn chuyện, giống như một người đặt gánh nặng bó mía xuống cũng như thế áy, họ chấp nhận những gì được xem là hợp lý [nhân quả] và vứt bỏ những gì không hợp lý. Cho nên vị trưởng lão Cūḷasuma đã nói rằng: ‘này con Cūḷanāga’. Người học trò nghe giọng của thầy mình [ngưng thuyết Pháp] vội trả lời: ‘Dạ bạch thầy! có chuyện gì vậy thưa thầy?’ Vị thầy nói: ‘Này con Cūḷanāga, con đường thiết lập niệm là con đường hồn hợp mà ta đã nói là không đúng, con đường thiết lập niệm là phần mở đầu của Bát Thánh Đạo là đúng.’

Trưởng lão Cūḷanāga nghĩ rằng: ‘Trong vấn đề này một bậc thông suốt Tam tạng [tipiṭaka] là bậc đa văn như thầy của ta còn bị nhầm lẫn, thì nói gì đến các vị đồng phạm hạnh trong tương lai chắc chắn sẽ còn lẫn lộn trong vấn đề này. Ta sẽ dẫn chứng Kinh tạng để giải quyết làm sáng tỏ [không để bị lẫn lộn] vấn đề này.’ Do đó, ngài đưa ra và đặt trước thính chúng bộ **Vô Ngại Giải Đạo [Paṭisambhidāmagga]**: ‘Phần mở đầu của con đường thiết lập niệm được gọi là **con đường độc nhất [ekāyanamaggo]**.’ Ngài đã trích dẫn thêm đoạn văn sau cũng từ **Vô Ngại Giải Đạo [Paṭisambhidāmagga]**:

‘Trong tất cả đạo lộ thì đạo lộ có 8 chi phần là thù thắng nhất. Trong tất cả các chân lý thì chân lý Tứ Thánh Đế là thù thắng nhất; Trong tất cả các Pháp thì pháp ly dục [Niết bàn] là pháp thù thắng nhất. Trong các loài 2 chân, bậc Chánh đẳng Chánh giác, vị có Tuệ nhãn [paññā-cakkhu] là thù thắng nhất. Chỉ có đạo lộ này, không có đạo lộ nào khác để tịnh hóa tri kiến; Các ngài hãy đi theo đạo lộ đó, [chính đạo lộ ấy] sẽ chiến thắng Ma vương và đội quân của Ma vương. Vì đi theo đạo lộ đó sẽ đoạn tận mọi khổ đau’<sup>186</sup>.

## Giải Thích Đạo

Con đường gọi là **đạo [mago]** với ý nghĩa như thế nào? Với ý nghĩa làm nhân dẫn đến Níp-bàn [Nibbāna] và hành giả có ước muốn đạt đến Níp-bàn cần phải tự mình đi. **Sự thanh tịnh cho tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]** nghĩa là vì lợi ích đối với sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh, những chúng sanh có tâm bị uế nhiễm bởi những trần cầu có tham luyến [rāga] v.v. và các tùy phiền não [upakkilesa] có sự tham đắm và tham bồng bột [abhijjhāvisamalobha] v.v.

Quá thật, chúng sanh này là trong vô số bậc Chánh đẳng Chánh giác từ thời Đức Phật có hồng danh là Taṇhaṅkara Medhaṅkara Saranyaṅkara và Dīpaṅkara, cả 4 vị tịch diệt Níp-bàn trong cùng 1 kiếp [kappa], trước kiếp này trở đi 4 A-tăng-kỳ 100 ngàn kiếp cho đến kiếp

<sup>186</sup> dha. pa. 273-275

Đức Phật Sakyamunī là cuối cùng, trong số hàng trăm vị Phật Độc giác [paccekasambuddha], hối chứng chư Thanh văn vượt qua cách thức tính đếm đã thả trôi mọi cầu uế của tâm, đã chứng đạt sự thanh tịnh cao thượng do đi theo con đường này. Nhưng với sức mạnh cầu uế sắc thì không có chế định [paññatti] về sự ô nhiễm và thuần khiết. Thật vậy:

**Bậc Đại Ân Sĩ [Đức Phật] không thuyết: các chàng trai trẻ [māṇava] cầu uế do sắc uế nhiễm, thanh tịnh do sắc thuần khiết; Nhưng Bậc Đại Ân Sĩ [Đức Phật] đã thuyết như vậy, các chàng trai trẻ [māṇava] cầu uế do tâm uế nhiễm, thanh tịnh do tâm thuần khiết.**

Như Đức Phật đã thuyết ‘Này các Tỷ-kheo, tất cả chúng sanh uế nhiễm do tâm bị cầu uế, thanh tịnh do tâm thuần khiết’<sup>187</sup>. Và sự thanh tịnh của tâm có được là do con đường thiết lập niêm. Vì lý do ấy Đức Phật đã nói: ‘**Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]**’.

‘**Để vượt khỏi sầu muộn và bi luy = sokaparidevānam samatikkamāya**’ nghĩa là đoạn trừ, tức là từ bỏ mọi sự sầu muộn và bi luy. Con đường này được phát triển để vượt khỏi sự sầu muộn giống như quan đại thần Santati v.v., và vượt khỏi bi luy, giống như trưởng lão ni Paṭācārā v.v. do vậy, Thê Tôn thuyết rằng ‘**Để vượt khỏi sự sầu muộn và bi luy**’.

Bởi vì quan đại thần Santati đã nghe kệ ngôn này:

**Phiền não [ô nhiễm] nào trước đây [quá khứ], người hãy làm cho nó khô héo. Chớ có bắt cứ (ô nhiễm) gì ở nơi người sau này [vị lai]. Nếu người không nắm lấy [điều gì] ở khoảng giữa [hiện tại], người sẽ sống an tịnh.**<sup>188</sup>

[Sau khi nghe Thê Tôn thuyết giảng] vị ấy chứng đắc quả vị A-ra-hán với trí Vô Ngại Giải [patisambhidā]

Trưởng lão ni Paṭācārā đã nghe kệ ngôn sau:

Không phải những người con đem lại sự bảo vệ, không phải người cha mà cũng không phải các quyền thuộc. Đối với người đã bị cái chết ché ngự thì không có sự bảo vệ ở các thân quyền.<sup>189</sup>

Sau khi nghe kệ ngôn này [Paṭācārā] đã an trú trong quả vị Tu-dà-hoàn. Nhưng tên gọi bhāvanā không liên quan đến bất kỳ pháp nào trong thân, thọ, tâm và pháp cả. Do đó, nên biết rằng [cả 2 vị này] vượt khỏi sự sầu muộn và bi luy chỉ với con đường này.

‘**Diệt tất cả khổ và ưu phiền = dukkhadomanassānam atthaṅgamāya**’ nghĩa là đưa đến dập tắt, tức là đưa đến đoạn diệt cả 2 khổ là khổ thân và khổ tâm. Người đã thực hành con đường này sẽ đưa đến sự diệt tất cả khổ giống như trưởng lão Tissa v.v, và sự dập tắt sự khổ tâm giống như Vua trời Sakka v.v.

<sup>187</sup> sam. ni. 3.100

<sup>188</sup> su. ni. 955

<sup>189</sup> dha. pa. 288

## Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Tissa

Tương truyền rằng trong Thành Sāvatthī, thiện nam tử xứ Kuṭimbika gọi là Tissa đã vứt bỏ 50 Koti đồng tiền vàng để đi xuất gia, sống trong rừng không có nhà cửa. Vợ của em trai út đã đưa 500 tên cướp đi [và] ra lệnh rằng: ‘Hãy đi tước đoạt mạng sống của vị Tỷ-kheo đó’. Họ đã ngồi xung quanh vị ấy.

Trưởng lão: ‘Các thiện nam đến đây để làm gì?’ Bọn cướp: ‘Chúng tôi đến đây để tước đoạt mạng sống của Ngài’. Trưởng lão: ‘Này các thiện nam hãy bắt lấy ta làm con tin, giữ lại mạng sống của bần tăng một đêm thôi’. Bọn cướp: ‘Này Sa-môn ai sẽ làm người bảo lãnh cho Ngài nơi đây’. Trưởng lão lấy một hòn đá lớn tự đập gãy 2 chân của mình, rồi nói: ‘Các thiện nam, người bảo lãnh [người này] thích hợp chứ?’. Bọn họ đã quay đi thắp đèn ngủ ở đầu đường đi kinh hành, khi trưởng lão ché ngự được cảm thọ, quán về giới hạnh do nương vào giới thánh tịnh phi lạc sanh khởi. Giai đoạn tiếp theo Ngài thực hành thiền tuệ làm tròn [phận sự] Sa-môn pháp xuyên suốt 3 canh, vào lúc bình minh Ngài đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, Ngài đã đọc lên kệ Cảm ứng ngữ sau:

**Tôi đã đập gãy 2 chân [chính mình], thực hiện lời hứa với họ [bọn cướp]. Ta bị khổ sở, bị hổ thẹn bằng cái chết vẫn còn tham ái. Khi suy tư như vậy, ta thấu rõ như thật, khi bình minh ló dạng ta đã chứng đắc quả vị A-ra-hán.**

## Sự Đau Khổ Của 30 Vị Tỷ-kheo

Nhóm 30 vị Tỷ-kheo khác đã nhận lãnh đề mục nghiệp xứ từ hội chúng của Thế Tôn, rồi an trú mùa hạ ở Tịnh xá Arañña, cùng đồng thuận rằng: ‘Này chư hiền giả, tất cả chúng ta cần phải làm tròn Sa-môn pháp xuyên suốt 3 canh và không nên đi tìm gặp nhau’. Khi các Ngài thực hành Sa-môn pháp, vào buổi sáng đi ra khỏi chùa thì bị một con hổ vồ lấy mang đi mỗi lần 1 vị, nhưng không ai lên tiếng rằng con hổ đã vồ lấy tôi. Khi các Tỷ-kheo bị con hổ vồ lấy ăn thịt đến 15 vị, trong ngày bô-tát [uposatha] mới hỏi nhau rằng: ‘này hiền giả, những vị ấy đã đi đâu?’, khi biết chuyện lại nói với nhau rằng [kể từ bây giờ]: ‘Ai bị hổ vồ cần phải lên tiếng, hổ vồ tôi như vậy’ rồi tiếp tục an trú.

Tiếp theo đó con hổ vồ lấy một vị Tỷ-kheo trẻ như lần trước. Vị ấy đã lên tiếng ‘thưa Ngài con hổ’. Chư Tỷ-kheo đã mang theo gậy gộc và đuốc với ý định rằng khiến cho con hổ thả [vị Tỷ-kheo trẻ]. Con hổ trèo lên núi đá nơi các vị Tỷ-kheo không lên được, [con hổ] bắt đầu ăn thịt vị Tỷ-kheo trẻ từ đầu ngón chân trở lên. Những vị Tỷ-kheo còn lại nói rằng: ‘Ngài là bậc đại nhân, ngay lúc này chúng tôi không thể giúp gì được cho Ngài, pháp giác ngộ của chư Tỷ-khưu sẽ hiện hữu [cho thấy] ở nơi như thế này’. Ngài đang nằm ngay miệng hùm, ché ngự cảm thọ đó thực hành thiền tuệ trong lúc con hổ ăn đến mắt cá chân [Ngài chứng đạt] quả vị Tu-dà-hoàn, trong lúc con hổ ăn đến đầu gối [Ngài chứng đạt] quả vị Tư-dà-hàm, trong lúc con hổ ăn đến bụng [Ngài chứng đạt] quả vị A-na-hàm, trong lúc con hổ ăn vẫn chưa đến trái tim [Ngài đã đạt đến] quả vị A-ra-hán cùng với tuệ phân tích [Paṭisambhidā], Ngài đã đọc lên kệ Cảm ứng ngữ sau:

**Ta có giới, thành tựu các phật sự, có định, có tuệ. Trong lúc khinh suất, đã bị một con hổ vồ lấy tôi bằng nanh vuốt của nó, rồi mang lên núi, chắc chắn [nó sẽ] ăn thịt tôi, thân [không có tâm của tôi] làm thức ăn cho nó. Khi tôi đã thành tựu nghiệp xú, đó sẽ là cái chết hoàn hảo.**

### Sự Đau Khổ Của Trưởng Lão Pītamalla

Vị trưởng lão tên là Pītamalla khi còn là người tại gia cư sĩ, ngài từng đoạt cờ [chiến thắng] ở ba quốc gia, đi đến Đảo Tambapāṇī, để yết kiến nhà vua, được nhận sự trợ giúp. Một ngày nọ, khi đi ngang qua giảng đường kilañjakāpaṇa ngài nghe đoạn kinh ‘Không Phải Của Các Ông’ của chương 4 Tương Ưng Uẩn: ‘Này các Tỷ-kheo, sắc không phải của các ông; hãy từ bỏ chúng. Sắc mà các ông đã từ bỏ, [sự từ bỏ ấy] sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc lâu dài cho các ông.<sup>190</sup>’ Và Ngài suy nghĩ rằng: ‘Quả thực, sắc không phải của ta, thọ cũng không phải của ta.’ Ngài đã thực hiện Natuahākavagga [Phẩm Không Phải Của Các Ông] tựa như cái rìu điêu khiển voi, Ngài đi đến ngôi Đại Tự [Mahāvihāra] xin xuất gia thọ cụ túc giới. Sau khi đã tinh thông 2 Mātikā, rồi cùng với 30 vị Tỷ-kheo khác đi đến Điện Thờ Gavaravāliya thực hành Sa-môn pháp. Khi chân của Ngài sưng tấy [không thể đi nổi nữa], Ngài đã đi kinh hành trên hai đầu gối của mình. Đêm hôm ấy, một người thợ săn đã nhầm ngài với một con nai mới phóng ngọn lao vào Ngài. Ngọn lao đâm xuyên Ngài, Ngài cho hán [thợ săn] rút mũi lao trong thân Ngài ra, và lấy một nấm cỏ đầy vết thương lại và ngồi xuống mặt phẳng của một tảng đá. Nấm bắt cơ hội Ngài phát triển thiền tuệ, chứng đạt quả vị A-la-hán cùng với tuệ phân tích [Paṭisambhidā], Trưởng lão Pītamalla ra dấu bằng cách đằng hắng giọng và nói lên bài kệ Cảm ứng ngữ sau:

**Đức Phật, Bậc cao cả nhất, vị thuyết giảng pháp cao thượng cho tất cả chúng sanh, Ngài thuyết rằng: Ngày các Tỷ-kheo, sắc này không phải của các ông, các ông hãy từ bỏ chúng. Quả thật, các pháp hữu vi là vô thường, có sự sanh và diệt theo lẽ thường, sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tĩnh lặng của chúng [pháp hữu vi] là an lạc.**

Lúc bấy giờ, các Tỷ-kheo đã nói với Ngài rằng: ‘Bạch Ngài, nếu bậc Chánh đẳng Chánh Giác không bệnh, chắc chắn Ngài sẽ duỗi cánh tay [vượt qua đại dương] chạm vào đầu của Ngài [tán dương sự tinh tấn của Ngài]’. Chỉ bấy nhiêu, con đường này [chính là đạo lộ] đưa đến sự đoạn tận khổ đau của tất cả chúng sanh, giống như tích truyện của trưởng lão Tissa v.v.

### Thợ Ưu [Khổ Tâm] Của Vua Trời Sakka

Vua trời Đề Thích khi nhìn thấy 5 điềm báo trước về cái chết đang đến gần, vua trời Sakka cảm thấy sợ hãi cái chết, sanh khởi sự đau buồn. Vua trời Sakka đã đi đến gần Đức Phật để hỏi các câu hỏi. Vào lúc chấm dứt câu trả lời của Đức Phật cho câu hỏi về thọ xả

<sup>190</sup> sam. ni. 3.33-34

[upekkhā] Vua trời Sakka được an trú vào Thánh quả Tu-đà-hoàn cùng với 8 nghìn Chư thiên. Vua trời Sakka [đã chết] và Ngài đã sanh trở lại như trạng thái ban đầu.

### Thọ Ưu [Khổ Tâm] Của Thiên Tử Subrahma

Thiên tử Subrahma thọ hưởng lạc thú cõi trời cùng với một nghìn thiên nữ tùy tùng, trong một nghìn thiên nữ ấy, có 500 Thiên nữ trong lúc đang hái hoa từ cây thiên hoa thì chết đi, rồi tái sanh vào địa ngục. Thiên tử Subrahma quán thấy nhóm thiên nữ ấy ‘do đâu mà chậm trễ?’, sau khi nhìn thấy họ đã sanh vào địa ngục, ông xét thấy rằng: ‘tuổi thọ của ta còn bao nhiêu nữa’, khi biết tuổi thọ của mình cũng sắp hết, và cũng sẽ sanh vào địa ngục áy thì kinh hãi sanh khởi tội độ, [vì áy] tự duy rằng ‘ngoài bậc Đạo Sư thì không ai khác có thể giải quyết được nỗi khổ tâm của ta’, nên đã cũng 500 thiên nữ còn lại đến yết kiến Thé Tôn để hỏi vấn đề này:

**Tâm này luôn sợ hãi, ý này luôn dao động. Với phiền lụy [nhân] đã sanh và với những điều chưa sanh. Nếu có pháp không sợ hãi, xin Thé Tôn hãy giải đáp điều đó [sự không lo sợ] cho con.<sup>191</sup>**

Kế tiếp đó Thé Tôn đã giải đáp vấn đề đó cho Thiên tử như sau:

**Ta không thấy sự an vui nào khác của tất cả chúng sanh ngoài pháp trợ giác ngộ, thực hành sự tinh tấn, ngoài sự thu thúc các quyền [indriya], ngoài sự buông bỏ tất cả.<sup>192</sup>**

Sau khi kết thúc pháp thoại Thiên tử Subrahma an trú trong Thánh quả Tu-đà-hoàn cùng với 500 Thiên nữ, thiên sản được thiết lập bền vững, rồi họ đã quay trở về thiền giới.

[Hạng người] đã thực hành con đường này nên hiểu rằng đây là đạo lộ đưa đến chấm dứt thọ ưu [khổ tâm] của tất cả chúng sanh giống Vua trời Sakka v.v.

Thánh đạo 8 chi phần Ngài gọi là *ñāya* [phương pháp chân chánh] trong cụm từ ‘**thành tựu chánh trí = ñāyassa adhigamāya**’ vì sự đắc thành, tức là đưa đến Thánh đạo đó. Vì đạo trong việc thiết lập niệm này thuộc hiệp thé là phần mở đầu này [mà hành giả] cần phải phát triển, [nó sẽ] dẫn đến sự chứng đắc siêu thế đạo. Cho nên Thé Tôn mới thuyết rằng: ‘**thành tựu chánh trí = ñāyassa adhigamāya**’.

‘**Chứng ngộ Níp-bàn = nibbānassa sacchikiriyāya**’ nghĩa là làm cho thấu rõ Níp-bàn, Ngài đã giải thích rằng khi tự mình xác chứng kinh nghiệm pháp bất tử được gọi là Níp-bàn vì ở đó không còn tham ái. Vì đạo này được hành giả tu tập, làm cho thành tựu, làm cho thấu rõ Níp-bàn theo tuần tự. Do đó, Thé Tôn mới thuyết rằng ‘**Chứng ngộ Níp-bàn = nibbānassa sacchikiriyāya**’.

Ở đây, khi Ngài thuyết rằng: ‘**Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh = sattānam visuddhiyā**’, vượt khỏi buồn rầu v.v. thì cũng đã hoàn tất xong ý nghĩa, [nhưng ý nghĩa đó]

<sup>191</sup> sam. ni. 1.98

<sup>192</sup> sam. ni. 1.98

cũng không dễ hiểu cùng người khác, ngoài những người đã quen thuộc cách dùng từ trong Giáo lý. Đức Thέ Tôn không bắt mọi người phải quen thuộc với cách dùng các thuật ngữ trong Giáo lý trước, rồi mới thuyết Pháp sau. Ngài thuyết giảng làm sáng tỏ ý nghĩa ấy với bài Kinh đó. Bởi vậy, trong bài kinh Thiết Lập Niệm này Thέ Tôn thuyết giảng về lợi ích về ‘con đường độc nhất’ hoàn tất làm cho hiện hữu, mới thuyết rằng ‘vượt khỏi sự sầu muộn và bị lụy’ v.v... Lại nữa sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh dẫn đến bằng con đường độc nhất, sự thanh tịnh có được do vượt khỏi sự buồn rầu và bi lụy, sự buồn rầu và bi lụy có được do đoạn diệt khổ thân và khổ tâm, sự đoạn diệt khổ thân và khổ tâm có được thành tựu chánh trí, sự thành tựu chánh trí có được do chứng ngộ Níp-bàn. Do đó khi Thέ Tôn thuyết giảng tuần tự rồi, Ngài mới thuyết rằng: ‘Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]’, rồi thuyết tiếp ‘vượt khỏi sầu muộn và bi lụy [sokaparidevānam samatikkamāya]’.

Lại nữa, ‘sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]’ v.v. đây là lời tán dương ‘con đường độc nhất’. Giống như Thέ Tôn thuyết [để tán dương] trong Chachakka [Kinh Sáu Sáu] với 8 câu như sau ‘Này các Tỷ-kheo, Thiện Thệ thuyết pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, cùng với sự thành tựu về ý nghĩa, và cả thành tựu về văn tự’, là pháp có 6 nhóm, mỗi nhóm có 6 câu cùng tất cả các ông’<sup>193</sup>. Và như cách thuyết [để tán dương] trong Ariyavāmsa với 9 câu như sau: ‘Này các Tỷ-kheo, bốn truyền thống bậc thánh được biết là cao cả [aggaññā], được biết lâu đời [rattaññā], được biết là dòng dõi [vāmsa = Thánh nhân], truyền thống cổ sơ [porāññā], không bị lẩn lộn, trước không bị lẩn lộn, không bị bỏ mặc [na saṃkīyanti], sẽ không bị [người khác] bỏ mặc, không bị các Sa-môn, Bà-la-môn có trí khiển trách [appañikutṭhā]’<sup>194</sup> như thế nào, thì Thέ Tôn đã nói lời tán dương ‘con đường độc nhất’ bằng 7 câu rằng: ‘Sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh’ v.v. cũng như thế đó.

Nếu hỏi rằng tại sao? Đáp: để phát sanh sự tinh cần đến các Tỷ-kheo đó. Bởi vì chư Tỷ-kheo ấy sau khi nghe lời tán dương thì sự tinh cần càng tăng trưởng như sau: ‘con đường này [sē] diệt tận 4 điều rủi ro [upaddave]; sự sầu muộn là nguyên liệu thiêu đốt tâm, bi lụy là sự kêu gào bằng lời nói, sự đau khổ do những cảm thọ không vừa ý ở lỗ thân, ưu tâm do do sự khó chịu ở lỗ tâm. Và mang lại 3 ân đức cao thượng: sự thanh tịnh, [thành tựu] chánh trí và Níp-bàn [dập tắt phiền não]. Do vậy [các vị] thấy được tầm quan trọng của pháp thoại này rằng: cần phải được học tập, cần phải ghi nhớ, cần thuộc nằm lòng, cần được chỉ dạy và [con đường này] cần phải được tu tập.’ Thέ Tôn tán dương ‘con đường độc nhất’ để cho chư Tỷ-kheo ấy phát sanh sự tinh cần [ussāha] với ý nghĩa như được giảng giải, giống như người lái buôn buôn bán len v.v. nói lời tán thán về chất lượng len v.v.

Khi người lái buôn buôn bán vải len pañḍukambala giá trị 100 nghìn tiền vàng quảng bá như sau vải len kính mòi [quý khách], khách hàng vẫn không biết trước vải len [kambala]

<sup>193</sup> ma. ni. 3.420

<sup>194</sup> a. ni. 4.28

loại đó, do vải kesa kambala và vải vālakambala v.v. có mùi hôi thối và [chất liệu vải] khi chạm vào thô cứng thì họ đều gọi là vải kambala. Nhưng khi nào họ quảng bá rằng vải kambala đó từ xứ sở Gandhāra chất liệu vải mềm mại, sáng, mặc vào dễ chịu thoái mái, lúc đó người có khả năng sẽ mua, còn người không có khả năng sẽ được thỏa thích ghé nhìn như thế nào, dầu Thé Tôn đã thuyết rằng: ‘Này chư Tỷ-kheo, con đường này là con đường độc nhất’ vẫn không làm [họ] sáng tỏ, [họ] nghĩ rằng con đường khác cũng tương tự như thế đó, bởi vì con đường mà không đưa chúng sanh vượt khỏi tất cả khổ thì [họ] cũng được gọi là con đường. Nhưng khi thuyết rằng ‘**vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]**’ thì chư Tỷ-kheo sanh khởi sự tinh tấn, biết được rằng ‘quả thật, con đường này [sẽ] diệt tận 4 điệu rủi ro [upaddave], và mang lại 3 ân đức cao thượng’ pháp thoại [dhammadesana] này cần phải được học tập, cần phải ghi nhớ, cần thuộc nằm lòng, cần được chỉ dạy và con đường này cần phải được tu tập phát triển, cho nên khi Thé Tôn tán dương [con đường độc nhất] nên mới thuyết rằng ‘**vì sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh [sattānam visuddhiyā]**’.

Và trong vấn đề này cần đưa đến người bán vàng nguyên chất, vàng ròng, người bán ngọc mānī tịnh thuỷ, người bán mānī báu trong sáng thanh tịnh, người bán ngọc san hô đã được đánh bóng v.v. giống như người bán vải len paṇḍukambala trị giá 100 nghìn tiền vàng.

Từ ‘**yadidam**’ là một phân từ, có nghĩa tương đương với ‘**ye ime**’. Từ ‘**cattāro = bốn [việc thiết lập niệm]**’ xác định số lượng. Với từ đó Thé Tôn nói đến số lượng việc thiết lập niệm [bốn sự thiết lập niệm], không ít không nhiều hơn số ấy.

### Giảng Giải Về Thiết Lập Niệm

Từ ‘**thiết lập niệm = satipaṭṭhāna**’ bao gồm 3 việc thiết lập niệm là đối tượng [gocara tràn cảnh] của niệm, việc Thiện Thệ không bày tỏ sự hoan hỷ hay sầu ưu [xả ly] vì chư Thanh văn thực hành 3 thiết lập niệm Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**, và niệm [sati]. Đối tượng của niệm gọi là **việc thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong tất cả Phật ngôn được bắt đầu như sau: ‘Này chư Tỷ-kheo, Thiện Thệ sẽ thuyết giảng sự sanh và sự diệt của việc thiết lập niệm, các ông hãy lắng nghe -nt- Ngày chư Tỷ-kheo, cái gì là tập khởi của thân? Tập khởi của vật thực là tập khởi của thân’<sup>195</sup>. Trong cách ấy, đối tượng của niệm gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong câu: ‘Thân hiện hữu không phải niệm, và chỉ có niệm cùng hiện hữu mới gọi là niệm [gọi là thiết lập niệm]’<sup>196</sup>. Ý nghĩa đó [ thiết lập niệm] gọi là thiết lập [paṭṭhāna] vì làm nơi an trú vững vàng [patiṭṭhāti]. Cái gì an trú vững vàng? Niệm an trú vững vàng. Nơi an trú của niệm gọi là thiết lập niệm. Lại nữa nơi làm điểm dừng [sự tinh tấn] mới gọi là xứ [paṭṭhāna], nơi làm điểm dừng của niệm đó gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** cũng như chỗ ở của voi [chỗ voi đứng], hay nơi ở của ngựa [chỗ ngựa đứng].

<sup>195</sup> sam. ni. 3.408 catunnam, bhikkhave, satipaṭṭhānānam samudayañca atthaṅgamañca desessāmi, tam suṇātha... pe.... ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo? āhārasamudayā kāyasamudayo.

<sup>196</sup> pati. ma. 3.35 kāyo patṭhānam, no sati. sati patṭhānañceva sati cā.

Ở đây, việc Thiện Thệ không bày tỏ sự hoan hỷ hay sầu ưu [xả ly] vì chư Thanh văn thực hành 3 thiết lập niệm Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như trong Phật ngôn sau: ‘Có ba việc thiết lập niệm mà một bậc Thánh cần phải thực hành, và có thực hành (thiết lập niệm) ấy, bậc Thánh mới xứng là bậc Đạo sư giảng dạy cho hội chúng.’<sup>197</sup> Câu đó có ý nghĩa gọi là thiết lập [*paṭṭhāna*] vì cần được thiết lập, nghĩa là cần được diễn tiến [thực hành].

Điều gì cần phải được an trú? Niệm cần phải được an trú, việc an trú niệm như vậy gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**. Chính niệm ấy Ngài gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** như sau: ‘Bốn sự thiết lập niệm được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho 7 giác chi [bojjhaṅga] được tròn đầy’<sup>198</sup>. Ý nghĩa đó gọi là xứ [*paṭṭhāna*] vì thiết lập, tức là đi vào thiết lập là chìm sâu [*okkantivā*], đã tiến vào [*pakkhanditvā*], đi tới [*pavatta*]. Thiết lập [*paṭṭhāna*] chính là niệm [sati] mới gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**.

Lại nữa, gọi là niệm với ý nghĩa là sự ghi nhớ, gọi là xứ [*paṭṭhāna*] với ý nghĩa là đi vào thiết lập [*upatṭhāna*]. Như vậy, niệm đó và xứ [đi vào thiết lập] mới gọi là **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** với ý nghĩa như vậy. Ở đây, Ngài mong muốn **thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]** này.

Nếu như vậy thì nhân nào nói rằng ‘**thiết lập niệm [satipaṭṭhāna]**’ được xem là số nhiều [bahuvacana]? Bởi vì niệm [sati] đa dạng. Quả thật, niệm đó ở số nhiều do chia theo đối tượng. Như vậy, tại sao đạo [magga] [cũng có nhiều tương tự] nhưng lại là số ít [ekavacana]. Bởi vì chỉ có một với ý nghĩa cần diễn tiến. Vì vậy, dấu niệm đó có 4 loại nhưng cũng đi đến một cái [con đường] này với ý nghĩa cần phải tiến hành. Nói tóm lại thì những lời đã nói ‘con đường gọi là đạo, với ý nghĩa như thế nào?’ Với ý nghĩa [làm nhân] đạt đến Níp-bàn, và với ý nghĩa hành giả có ước muôn đạt đến Níp-bàn cần phải tiến hành [tự mình thực hành]. Dấu niệm có 4 khi hoàn thành phận sự với các đối tượng có thân v.v. cho đến Níp-bàn trong thời vị lai và trước tiên hành giả ước muôn đạt đến Níp-bàn cần phải thực hành vì nó làm nhân như đã nói đến, cho nên Ngài mới thuyết cả 4 niệm là con đường độc nhất. Như vậy mới có những thời pháp liên tiếp nhau theo tuần tự, bằng sự nối tiếp của các từ ngữ, như Phật ngôn sau:

**‘Này các Tỷ-kheo, Thiện Thệ sẽ thuyết giảng con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương, các ông hãy lắng nghe -nt- Nay các Tỷ-kheo con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương là gì? là thất giác chi [các chi phần làm nhân giác ngộ].’<sup>199</sup>**

Đạo lộ tiêu diệt đạo quân Ma Vương và thất giác chi với ý nghĩa là một, chỉ khác nhau về văn tự [byañjana] như thế nào thì con đường độc nhất và thiết lập niệm cũng như thế đó, với ý nghĩa là một, nhưng trong trường hợp này chỉ khác nhau về văn tự. Vì vậy, nên hiểu rằng [đạo magga] ở số ít vì theo ý nghĩa [cần phải thực hành] là một, và nên hiểu rằng [4 việc thiết lập niệm] ở số nhiều vì niệm đa dạng do chia theo các đối tượng.

<sup>197</sup> ma. ni. 3.311 tayo satipaṭṭhānā, yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsitumarahati

<sup>198</sup> sam. ni. 5.989 cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta bojjhaṅge paripūrenti

<sup>199</sup> sam. ni. 5.224

## Lý Do Thuyết Việc Thiết Lập Niệm Thành Bốn

Vì sao Thέ Tôn thuyết thiết lập niệm chỉ có bốn? không hơn không kém [hơn 4]. Vì mang lại ít cho chúng sanh hữu tình [chúng sanh có thể lãnh hội được lời giáo lý]. Vì đối với những chúng sanh có tánh ái dục, chúng sanh có tánh tà kiến, chỉ phương giả [samathayānika<sup>200</sup>], và quán phương giả[vipassanāyānika<sup>201</sup>], mỗi nhóm chia làm 2 theo mãnh lực [theo căn tánh] yếu và mạnh [liên quan đến những điều này], hạng người có tánh tham ái yếu thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuy quán thân* [*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*] có đối tượng thô làm **đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh** [*visuddhimaggo*]. Hạng người có tánh tham ái mạnh thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuy quán tho* [*vedanānupassanāsatipaṭṭhāna*] có đối tượng vi tế làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Hạng người có tánh tà kiến yếu thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuy quán tâm* [*cittānupassanāsatipaṭṭhāna*] có có các đối tượng được chia ra không nhiều [không rõ ràng] làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Hạng người có tánh tà kiến mạnh thì [nên thực hành] *thiết lập niệm để tuy quán pháp* [*dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*] có các đối tượng được thành nhiều dạng làm đạo lộ đưa đến sự thanh tịnh. Và thiết lập niệm đầu tiên có án chứng [nimitta] đạt được không khó là đạo lộ thanh tịnh của chỉ phương giả [samathayānika], hành giả có trí tuệ chậm chạp [độn căn]. Thiết lập niệm thứ 2 là đạo lộ thanh tịnh của chỉ phương giả [samathayānika], hành giả có trí tuệ mạnh [lợi căn], bởi vì hành giả trú không kiên định với những đối tượng thô. Thiết lập niệm thứ 3 có các đối tượng được chia ra không nhiều là đạo lộ thanh tịnh của quán phương giả [vipassanāyānika], hành giả có trí tuệ chậm chạp [độn căn]. Thiết lập niệm thứ 4 có các đối tượng được thành nhiều dạng là đạo lộ thanh tịnh của quán phương giả [vipassanāyānika], hành giả có trí tuệ mạnh [lợi căn]. Như vậy bốn sự thiết lập niệm được nói đến không hơn không kém, như đã giảng giải.

Lại nữa [bốn sự thiết lập niệm đã thuyết] đưa đến sự đoạn tận pháp điên đảo [vipallāsa] là sự tốt đẹp, sự an lạc, sự thường tồn và hữu ngã [attabhāva]. Thực vậy, thân là bất tịnh [không tốt đẹp], nhưng tất cả chúng sanh lại bị điên đảo mà nghĩ sai thân này đẹp, thiết lập niệm đầu tiên [*thiết lập niệm để tuy quán thân*] được thuyết đối với chúng sanh đó nhằm đoạn trừ subhavipallāsa [điên đảo mà nghĩ sai thân này đẹp] bằng việc quán thấy sự bất tịnh trong thân này. Và thó v.v. dẫn cho tất cả chúng sanh chấp thủ rằng là lạc, thường tồn, và hữu ngã [attabhāva] [cũng theo cách đó] cảm thó là sự đau khổ, tâm là vô thường, các pháp là vô ngã. Nhưng tất cả chúng sanh ấy sống trong pháp điên đảo [vipallāsa] nghĩ sai về thó, tâm và pháp đó [cho rằng] là an lạc, là thường tồn và là ngã [atta]. Và 3 thiết lập niệm còn lại thuyết đối với chúng sanh ấy đưa đến sự đoạn trừ các pháp điên đảo đó với việc quán xét những cảm thó v.v. này [nguyên nhân mang lại] là đau khổ v.v.

<sup>200</sup> Samathayānika: Chỉ phương giả là bậc Thánh A-ra-hán nhờ nương thiền chỉ, nghĩa là vì này đã tu chứng thiền hiệp thế rồi mới tu tiến tuệ minh sát chứng quả A-ra-hán. Hạng này cũng gọi là Câu phần giải thoát [Ubhatobhāgavimutta].

<sup>201</sup> Vipassanāyānika: Quán phương giả là bậc thánh chứng ngộ khô khan, nghĩa là bậc đắc quả A-ra-hán không có thiền, chỉ nhờ thuận thực tuệ minh sát. Hạng này cũng gọi là Can quán giả [Sukkhavipassaka].

Như vậy [bốn sự thiết lập niệm] cần phải hiểu rằng Thế Tôn chỉ thuyết có bốn sự thiết lập niệm không hơn không kém, để đưa đến sự đoạn trừ được các pháp diên đảo [liên hệ đến] sự tốt đẹp [tịnh], sự an lạc, sự thường tồn, và hữu ngã [attabhāva]. Và không chỉ thuyết [bốn sự thiết lập niệm] nhằm đoạn trừ các pháp diên đảo mà còn thuyết [bốn sự thiết lập niệm] để đoạn trừ 4 bộc lưu [ogha], 4 ràng buộc[yoga], 4 lậu hoặc [āsava], 4 phược [gandha], 4 thủ [upādāna] và 4 thiên vị [agati], để liễu tri 4 loại vật thực. Đây là cách được diễn giải trước.

Lại nữa, theo Sớ giải Ngài thuyết như thế này với sự ghi nhớ và với sự họp chung lại một nơi, thiết lập niệm chỉ có một nhưng với đối tượng thì có bốn. Cũng giống như một kinh thành có bốn cổng thành, người đi đến từ phía đông mang theo hàng hoá của cải sản xuất từ phía đông, chỉ được vào thành phố qua cổng thành phía đông, cũng như vậy đối với những ai qua cổng phía nam, phía tây và phía bắc chỉ mang theo hàng hoá của cải sản xuất xứ từ phía bắc mới đi qua cổng thành phía bắc vào thành phố như thế nào thì cũng nên biết nội dung đối chiếu so sánh cũng phải đầy đủ như thế ấy. Thật vậy Níp-bàn giống như kinh thành. Đạo siêu thế phối hợp với bát chi đạo tựa như 4 cổng thành. Thân v.v. cũng giống như hướng đông v.v.

Và các hành giả khi đến với mãnh lực thân tùy quán [*kāyānupassanā*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tùy quán thân* [*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 14 loại cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của thân quán [*kāyānupassanā*]. Giống như những người đến từ cổng thành phía đông, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía đông, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía đông.

Các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ thọ tùy quán [*vedanānupassana*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tùy quán thọ* [*vedanānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 9 cách cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của thọ quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía nam, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía nam, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía nam.

Các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ tâm quán [*cittānupassanā*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tùy quán tâm* [*cittānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 16 cách, cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của tâm quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía tây, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía tây, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía tây.

Và các hành giả khi đi đến bằng đạo lộ pháp quán [*dhammānupassanā*] đã phát triển *việc thiết lập niệm để tùy quán pháp* [*dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*] với 5 cách, cũng chỉ đi vào một nơi duy nhất là Níp-bàn, bằng Thánh đạo sanh lên nhờ vào sức mạnh của pháp quán. Giống như những người đi vào thành phố qua cổng phía bắc, với những hàng hoá của cải sản xuất từ phía bắc, chỉ đi vào thành phố qua cổng thành phía bắc.

Nên biết rằng thiết lập niệm được thuyết chỉ có một bằng sự ghi nhớ và với sự họp chung lại một nơi, và có 4 theo đối tượng [*ārammaṇa*] với cách như thế.

## Ý Nghĩa Của Tỷ-kheo [Bhikkhu]

**Bốn điều nào?** [katame cattāro] làm **kathetukamyatā pucchā** [câu hỏi để tự trả lời]. Từ **ở đây** [idha] ngay trong giáo pháp này. Từ ‘Tỷ-kheo’ là hình ảnh chỉ hạng người, vị cố gắng thực hành pháp [để đưa đến sự giác ngộ]. Nói cách khác, [Tỷ-kheo] cũng dùng cho chư thiên và nhân loại đang cố gắng thực hành [để đưa đến sự giác ngộ]. Hơn nữa, Thế Tôn gọi là ‘Tỷ-kheo’ vì là người cao thượng và chỉ vị Tỷ-kheo [bhikkhubhāva] đang thực hành pháp. Bởi vì chư Tỷ-kheo thực hành pháp theo lời dạy của Thế Tôn, chư Tỷ-kheo sẽ thành những bậc cao cả nhất, cũng như bhājana [tiếp nhận] tất cả mọi lời dạy [của Thế Tôn]. Vì vậy, Thế Tôn thuyết rằng Tỷ-kheo là người cao thượng nhất. Sau khi Tỷ-kheo đó đã được định danh, còn lại [Chư thiên và nhân loại] cũng đều được định danh cả thảy, giống như hội chúng còn lại được định danh bằng những thuật ngữ trong mọi hoạt động như việc Đức vua bộ hành v.v. Và hành giả nào thực hành theo pháp hành [thiết lập niệm] này, hành giả ấy được gọi là Tỷ-kheo. Do đó, Thế Tôn mới nói rằng ‘Tỷ-kheo’ bởi vì Tỷ-kheo chính là hành giả thực hành pháp hành [thiết lập niệm]. Hành giả thực hành pháp hành [thiết lập niệm] dù là Chư thiên hay nhân loại thì cũng đều gọi là ‘Tỷ-kheo’ cả thảy. Như đã được nói đến:

**Đến những người đâu đã được trang sức, nếu thường xuyên thực hành pháp, được trầm tĩnh, đã được rèn luyện, chắc chắn, thực hành Phạm hạnh, [vị ấy] đã buông bỏ sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh, vị ấy là Bà-la-môn, vị ấy là Sa-môn, vị ấy là Tỷ-kheo.**<sup>202</sup>

### Giải Thích Thân - Kāya

**Trong thân** [kāye] gồm sắc thân. Quả thật, sắc thân Thế Tôn có ý định như sau ‘thân’ trong bài kinh này giống như thân voi và thân ngựa v.v. với ý nghĩa sự tập hợp các chi phần lớn nhỏ và tất cả sắc pháp như tóc v.v. Sắc thân gọi là thân với ý nghĩa là sự tập hợp [của các chi phần lớn nhỏ] như thế nào, gọi là thân với ý nghĩa là nơi mang đến những thứ đáng nhờm góm như thế đó. Bởi vì sắc thân này là nơi mang đến những thứ đáng nhờm góm là những thứ đáng kinh tởm ghê tởm, cho nên cũng được gọi là thân.

Từ ‘**ayo = nơi tạo ra**’ [những thứ kinh tởm, nhờm góm] trong từ ‘**thân**’ đó có ý nghĩa giải tự như sau: gọi là āya vì là nơi sản sinh ra. Tạo ra cái gì? [Tạo ra] các bộ phận như tóc v.v. sự đáng ghê tởm sinh ra gọi là ‘thân’ vì là nơi tạo ra những thứ đáng nhờm góm, kinh tởm. Từ ‘**quán thân** [kāyānupassi]’ tức là hành giả thường [theo dõi] quan sát toàn thân hoặc đang [theo dõi] quan sát toàn thân.

Nên biết rằng Thế Tôn đầu có thuyết rằng ‘**trong thân** [kāye]’ nhưng cũng nhắc lại ‘**trong thân** [kāye]’ lần thứ 2 trong câu ‘quán thân trên thân [kāye kāyānupassi]’; để giải thích việc phân tách một khối hay một tổ hợp sắc [ghanasaññā] với sự nhận biết bằng việc

<sup>202</sup> dha. pa. 142

phân tích tướng tú đại [catudhātuvavatthāna<sup>203</sup>] để không bị lẩn lộn, hành giả không phải là người quán thấy họ trong thân, hoặc quán thấy tâm và pháp trong thân. Sự thật, hành giả chỉ quán thấy thân trên thân mà thôi. Do đó, từ ‘**quán thân [kāyānupassī]**’ là điều mà Thé Tôn thuyết giảng đến việc nhận biết [bằng trí tuệ thiền tuệ] không để lẩn lộn, với sự thuyết giảng riêng biệt là việc quán thân trong vật [vatthu] được nói chính là thân [quán thân trên thân mà thôi]. Như vậy, hành giả không quán pháp khác ngoại trừ các chi phần lớn nhỏ trong thân, và hành giả cũng không quán thấy người nữ, người nam ngoại trừ tóc, lông v.v. trong thân.

### Giải Thích Quán Thân [Kāyānupassanā]

‘**Quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]**’ không quán xét pháp khác ngoài sắc tú đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] ngay trong thân gọi là một khối, một tổ hợp sắc tú đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] có tóc, lông v.v. Thật vậy, hành giả quán xét tập hợp của các chi phần trên thân, giống như một người nhìn thấy các phụ tùng để lắp ráp cho xe. Hành giả quan sát tổ hợp sắc của tóc, lông v.v. cũng giống một người nhìn thấy các nguyên tố cấu tạo nên thành phố, hành giả quán thấy tổ hợp sắc tú đại [mahābhūtarūpa] và sắc y sinh [upādāyarūpa] cũng giống như một người lột vỏ thân cây chuối từ cây chuối và giống như một người mở bàn tay không ra. Do vậy, việc trình bày vatthu [vật chất] nói là thân với sức mạnh của việc tập hợp lại các nguyên tố mà thôi, là điều mà Thé Tôn thuyết giảng việc phân tách một khối hay một tổ hợp [ghanasaññā]. Bởi vì ‘**quán thân trên thân [kāye kāyānupassī]**’ này không nhận thấy được [tướng trạng] sắc thân, là người nữ, là người nam, hoặc các pháp khác ngoài một khối tổ hợp của pháp như đã nói trên. Nhưng tất cả chúng sanh khuynh hướng sai lạc như thế này thế kia trong thực tính [sabhāva] chỉ việc tập hợp pháp [danh và sắc] như đã trình bày trước đó, vì vậy các bậc trưởng thượng [porāṇā] đã nói rằng:

**Cái nào mà [vị ấy] đang thấy, cái đó không phải là cái mà [vị ấy] đã thấy. Cái nào mà [vị ấy] đã thấy; cái đó không phải là cái mà [vị ấy] đang thấy. Khi không thấy [theo đúng sự thật, không đúng theo pháp chân đế] mới bị si mê [mūḍha] khi [si mê] bao trùm thì không thể giải thoát.**

Ngài đã nói việc phân tách [chia nhỏ] một khối [một tập hợp, hay một tổ hợp sắc ghanasaññā] v.v. và với từ ‘**ghanavinibbhogādidassanatthanti = phân tách một tổ hợp sắc v.v.**’ nên biết ý nghĩa được giảng giải như sau:

Sự thật, hành giả chỉ quán thân mà thôi, không phải quán các pháp khác. Giải thích ra sao? Giống như [một người] nhìn sương mù không phải nước mà cho là nước như thế nào thì hành giả quán thấy thân này là vô thường, là khổ não, là vô ngã, và là bất tịnh [lại cho rằng] là thường tồn, là an lạc, là ngã, là tịnh [tốt đẹp] như thế đó. Sự thật, quán thân chỉ thấy rằng đây chỉ là tập hợp của một khối vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh. Hoặc, cần hiểu

<sup>203</sup> Catudhātuvavatthāna: đề mục phân biệt tướng của tú đại. Tú đại là: đất [pathavī], nước [āpo], lửa [tejo], gió [vāyo]. Tú đại đó trong thân thế con người, nếu nói chi tiết thì có tổng cộng 42 sắc-pháp: địa đại [pathavīdhātu] có 20 sắc pháp, thủy đại [āpodhātu] có 12 sắc pháp, hoả đại [tejodhātu] có 4 sắc pháp, phong giới [vāyodhatu] có 6 sắc pháp.

ý nghĩa này như sau thân này được bắt đầu bằng hơi thở ra, hơi thở vào, v.v. và có xương [sē] trở thành tro cốt là điểm kết thúc đã được Thé Tôn nói đến với cách thức như sau: ‘**Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi đến khu rừng hoặc -nt- vị Tỷ-kheo ấy có chánh niệm, hơi thở ra**’ và trong Paṭisambhidāmagga [Phân Tích Đạo] Trưởng lão Sāriputta đã nói đến thân này như sau: ‘**Hành giả trong giáo pháp này được quán thấy thân [được cấu thành bởi nguyên tố] đất, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] nước, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] lửa, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] gió, thân [được cấu thành bởi nguyên tố] nước, thân [được cấu thành bởi] tóc, thân [được cấu thành bởi] lông, thân [được cấu thành bởi] da ngoài, thân [được cấu thành bởi] da trong, thân [được cấu thành bởi] thịt, thân [được cấu thành bởi] máu, thân [được cấu thành bởi] gân, thân [được cấu thành bởi] xương, thân [được cấu thành bởi] tủy xương là vô thường.**<sup>204</sup>

Do quán xét toàn thân trên thân đó như vậy thì hành giả được gọi là ‘**quán thân trên thân[kāye kāyānupassī]**’.

Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa này như sau **quán sát thân** gọi là nơi kết hợp sắc pháp có tóc v.v. trong sắc thân bởi vì không thấy bất kỳ cái gì được gọi là ta hoặc là của ta, nhưng do quán thấy một tổ hợp sắc pháp khác nhau thế này thế kia như tóc, lông v.v. Lại nữa, cần hiểu ý nghĩa này như sau hành giả **quán thân trên thân** dù quán xét thân gọi là tổ hợp tính chất [ākāra] có trạng thái vô thường [aniccalakkhaṇa] v.v. toàn bộ [sắc thân] theo cách trình bày trong Paṭisambhidāmagga [Phân Tích Đạo] như sau: ‘quán xét trong thân này là vô thường, không phải là thường.’

Bởi vậy, vị Tỷ-kheo thực hành **quán thân trên thân [thực hành pháp hành thiết lập niệm với việc tuỳ quán thân trên thân]** này nên biết rằng quán xét thân này bằng mảnh lực của 7 tuỳ quán [anupassanā] như *aniccānupassanā* v.v. quán xét [thân này được cấu thành bởi...] là vô thường, không phải quán xét sự thường còn. Quán xét về khổ não, không phải quán xét về an lạc. Quán xét về sự vô ngã, không phải quán xét về bản ngã; [sē] nhảm chán, không vui thích; lìa bỏ tham ái, không dính mắc tham ái; làm cho diệt tân, không cho sanh khởi; dứt bỏ, không nắm giữ. Khi vị ấy quán xét thân này là vô thường, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thường; trong khi quán xét thân này là khổ não, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về lạc; trong khi quán xét thân này là vô ngã, [vị ấy] dứt bỏ sự nghĩ tưởng về bản ngã; khi nhảm chán, [vị ấy] dứt bỏ sự vui thích; trong khi lìa bỏ tham ái, [vị ấy] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận [tham ái], [vị ấy] dứt bỏ nguồn gốc sanh khởi; trong khi từ bỏ, [vị ấy] dứt bỏ không nắm giữ.

### **Giải Thích Ātāpī [Nhiệt Tâm], Satimā [Chánh Niệm], Sampajāno [Tỉnh Giác]**

Từ *viharati* [an trú, trú ngụ] gồm việc di chuyển, tiến trình. **Ātāpī** [có sự nhiệt tâm] nên biết lý giải như sau gọi là ātāpa [thiêu đốt] bởi ý nghĩa thiêu đốt phiền não trong 3 cõi. Từ ātāpa [thiêu đốt] cũng là tên gọi của tinh tấn [viriya]. Sự thiêu đốt [của vị Tỷ-kheo] đó hiện hữu nên [vị ấy] gọi là **sự nhiệt tâm [ātāpī]**. Từ **sampajāno** [tỉnh giác] bao gồm sự phối

---

<sup>204</sup> pati. ma. 3.35

hợp với trí tuệ gọi là sampajañña [sự tinh giác, sự lương tri]. Từ **satimā** [có niệm] là phối hợp với niệm sử dụng xác định sắc thân. Anupassanā [sự quán xét, tuỳ quán] này sẽ không có đối với những ai từ bỏ niệm, bởi vì hành giả phải sử dụng niệm để xác định đối tượng mới [có thể] quán xét [thân v.v.] bằng trí tuệ. Do đó, Thế Tôn đã thuyết rằng: ‘Này các Tỳ-kheo, Thiện Thệ nói rằng quả thật niệm [sự ghi nhớ] có nhiều lợi ích trong tất cả Pháp’<sup>205</sup>. Cho nên, trong bài kinh này Thế Tôn thuyết rằng ‘**sóng quán thân trên thân** [*kāye kāyānupassī viharati*]’, chỉ bấy nhiêu đó Thế Tôn đã thuyết về nghiệp xứ thiết lập niệm để tuỳ quán thân [*kāyānupassanāsatipaṭṭhānakammaṭṭhāna*]. Hoặc, vì người không có sự tinh tấn sự lui sụt nội tâm đã gây ra chướng ngại, người không tinh giác sẽ là người bị mất niệm trong việc xác định các phương tiện [*upāya*] và trong việc từ bỏ những thứ không phải phương tiện [*upāya*], là người không có khả năng xác định các phương tiện [*upāya*] và trong việc từ bỏ những thứ không phải phương tiện [*upāya*] và nghiệp xứ đó sẽ không thành tựu đối với các ông qua phương pháp ấy. Vì vậy, nên biết rằng để thuyết các Pháp có năng lực đưa đến sự thành tựu nghiệp xứ [*kammaṭṭhāna*] đó, Thế Tôn đã thuyết lời này như sau: ‘ātāpī [sự tinh tấn hay sự nhiệt tâm] sampajāno [sự tinh giác], satimā [có niệm]’.

### **Giải Thích Vineyya Loke Abhijjhādomanassam**

Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng thiết lập niệm để tuỳ quán thân [*kāyānupassanāsatipaṭṭhāna*] và phương pháp phối hợp thiết lập niệm để tuỳ quán thân đó. Nay giờ, để thuyết chi pháp đoạn trừ phiền não nên thuyết rằng ‘**Cần bài trừ tham đắm và ưu phiền ở đời** [*vineyya loke abhijjhādomanassam*]’. Ở đây, *vineyya* [cần bài trừ] tức là [vị áy] sau khi đã bài trừ, với việc bài trừ tạm thời [*tadaṅgavinayena*] hoặc với việc bài trừ bằng cách trấn áp [*vikkhambhanavinayena*]. Từ *loke* [trong đời, trên thế gian] chính trong thân này. Thật vậy, Thế Tôn có ý định lấy thế gian [thay thế] thân trong trường hợp này với ý nghĩa tan rã và phân huỷ ra. Bởi vậy, không chỉ bài trừ tham đắm và ưu phiền [*abhijjhādomanassa*] trên thân, mà ngay cả tho v.v cũng đều bài trừ được, Ngài đã nói trong **Bộ Phân Tích** như sau: ‘**Thế gian là 5 thủ uẩn** [*upādānakkhandhā*]’<sup>206</sup>.

Lại nữa, các pháp đó được xem là thế gian, thế gian đó Ngài nói theo cách giảng giải rộng ý nghĩa, còn từ nào Ngài nói rằng ‘các pháp đó cái nào gọi là thế gian? chính thân này gọi là thế gian’. Đây là ý nghĩa giải thích cho từ này, nên biết rằng sự liên hệ ý nghĩa như vậy thoát khỏi được tham ưu ở đời. Vì vậy trong bài kinh này kāmachanda [tham dục] hợp với tham lam [*abhijjhā*], sân độc [*byāpādo*] hợp với ưu [*domanassa*], do đó nên biết rằng việc bài trừ nīvaraṇa [pháp ngăn che, pháp cái] đã được Thế Tôn thuyết với việc trình bày 2 pháp có sức mạnh hệ thuộc [với việc bài trừ] pháp ngăn che.

Nhưng diễn giải chi tiết trong bài kinh này Thế Tôn thuyết việc bài trừ sự vui thích có thân hoàn hảo làm gốc rễ với sự diệt trừ tham đắm [*abhijjhā*] và sự bất mãn có thân hoàn hảo làm gốc rễ với sự diệt trừ ưu phiền [*domanassa*]. Sự diệt trừ sự vui thích trong thân bằng

<sup>205</sup> sam. ni. 5.234

<sup>206</sup> vibha. 362

sự bài trừ tham đắm [abhijjhā], và sự bất mãn trong việc phát triển thân [kāyabhāvana] bằng sự bài trừ ưu phiền [domanassa]. Việc bài trừ thêm sự tốt đẹp và sự lạc v.v. không thực sự tồn tại trong thân với sự diệt trừ tham đắm [abhijjhā], và việc loại bỏ [những thứ] bất tịnh và sự đau khổ thực sự tồn tại trong thân bằng việc bài trừ ưu phiền [domanassa],

Cụm từ ‘**bài trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian = Vineyya loke abhijjhādomanassam**’ đó là điều mà Thέ Tôn thuyết giảng giải về sức mạnh của việc thực hành tinh tấn, và khả năng trong việc thực hành tinh tấn của hành giả. Thật vậy, tần lực đó bao gồm việc hành giả đã giải thoát khỏi được sự vui thích và bất mãn, là người đã ché ngự được sự ưa thích và không ưa thích, và là người đã loại bỏ hẳn những thứ không thực và đưa ra những thứ thực sự [abhūtapakkhepbhūtāpanayanavirahito]. Cũng hành giả này khi giải thoát khỏi được sự vui thích và bất mãn, ché ngự được sự ưa thích và không ưa thích, loại bỏ hẳn những thứ không thực và không đem những gì có thực sự ra, [vì áy] được gọi là người có khả năng trong việc thực hành tinh tấn.

Lại nữa nên biết rằng Thέ Tôn thuyết giảng nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] với tuỳ quán [anupassanā] trong cụm từ ‘**quán thân trên thân [kāye kāyānupassi]**’ này. Việc chăm nom thân đối với hành giả thực hành nghiệp xứ [kammaṭṭhāna] với việc an trú pháp như đã được nói trong từ **viharati [sóng, an trú]**. Từ **ātāpī [có nhiệt tâm, tinh tấn]** v.v. Thέ Tôn thuyết **sammappadhāna [chánh tinh tấn]** thay **ātāpa** [sự tinh tấn làm nhân khiến phiền não bị thiêu đốt], thuyết nghiệp xứ để thành tựu mọi lợi ích, hoặc phương pháp đối với việc chăm nom nghiệp xứ bằng niệm và sự tỉnh giác [satisampajañña]. Hoặc thiền chỉ [samādha] đạt được bằng mānh lực quán thân với chánh niệm. Thuyết thiền tuệ với sự tỉnh giác [sampajañña]. Thuyết sức mạnh [bala] của việc tu tiến [bhāvanā] bằng cách loại bỏ sự tham lam và phiền muộn [tham ưu].

#### Giải Thích Anupassī

Trong **Bộ Phân Tích**, Thέ Tôn thuyết rằng **hành giả quán xét [anupassī]**, ở đây thế nào là **anupassanā [tuỳ quán]**? Là trí tuệ, sự biết rõ ... chánh kiến, đây gọi là tùy quán [anpassanā]. Vì Tỷ-kheo đạt đến, đạt đến hoàn toàn, đã đến, đi đến trọn vẹn, đi vào, đã đi, được hoàn toàn, đã thành tựu phối hợp với tuỳ quán [anpassanā] này. Vì lý do áy gọi là **hành giả quán xét [anupassī]**.

Từ viharati [sóng, an trú] nghĩa là dời đi, tiến hành, hộ trì, duy trì, giúp đỡ, mang đi, nghỉ ngơi. Vì lý do áy gọi là **viharati [sóng, an trú]**.

Ở đây, **ātāpī [có sự tinh tấn, có sự nhiệt tâm]**, thế nào là sự nhiệt tâm? Là sự tinh cần, tinh tấn lộ tâm [pháp thuộc về tâm], ... chánh tinh tấn, đây gọi là **ātāpa [tin cần, tinh tấn]**. Vì Tỷ-kheo đạt đến ... cùng phối hợp **ātāpa** này. Vì lý do áy gọi là **ātāpī [có sự tinh tấn, có sự nhiệt tâm]**.

Ở đây, **sampajāno [có sự tỉnh giác]**, thế nào là sampajañña [sự tỉnh giác]? là trí tuệ, sự biết rõ ... chánh tri kiến. Đây gọi là sự tỉnh giác. Vì Tỷ-kheo đạt đến ... cùng phối hợp sự tỉnh giác này. Vì lý do áy gọi là **sampajāno [có sự tỉnh giác]**.

Ở đây, **satimā [có niệm]**, thế nào là niệm [sati]? là sự ghi nhớ, sự tùy niệm ... chánh niệm. Đây gọi là niệm. Vì Tỷ-kheo đạt đến ... cùng phối hợp niệm này. Vì lý do ấy gọi là **satimā [có niệm]**.

Ở đây, **diệt tận tham đắm và ưu phiền ở đời** [vineyya loke abhijjhādomanassanti], thế nào là đời [thế gian]? chính thân là đời [thế gian], đời [thế gian] là năm thủ uẩn, đây gọi là đời [thế gian]. Ở đây, thế nào là **tham đắm [abhijjhā]**? là tham luyến, tham đắm, xu hướng theo cảnh, sự vui thích, sự hí hồn sự dục vọng bằng mảnh lực hí hồn, sự dục vọng nặng của tâm, đây gọi là tham đắm [abhijjhā]. Ở đây, thế nào là **ưu phiền [buồn phiền - domanassa]**? là sự không bằng lòng nơi tâm, sự đau khổ nơi tâm, buồn khổ sanh lên từ ý xúc ...thọ khổ, đây gọi là **ưu phiền [domanassa]**.

Cả tham và ưu như trình bày là những pháp đã bị tẩy trừ, đã bị diệt tận, làm cho yên tĩnh, làm cho yên lặng, làm cho yên tĩnh, làm cho êm dịu, đưa đến diệt tắt, đưa đến không an trú, đưa đến biến mất, không được tỏa sáng, không hân hoan, làm cho kiệt quệ, làm cho tàn lui, làm cho điêu tàn. Do nhân đó mới gọi là diệt trừ tham và ưu trong đời [thân là thế gian, là đời].<sup>207</sup> Ý nghĩa của câu đó Tôi đã giảng giải, học giả cần biết theo cách thức Sớ giải này cùng với nội dung để dễ dàng thuận tiện so sánh. Đây là kệ ngôn giải thích ý nghĩa nội dung *thiết lập niệm về thân tùy quán*.

### Giải Thích Thọ Tùy Quán [Vedanānupassanā]

Bây giờ, học giả cần biết lợi ích của việc lập lại thọ v.v. trong câu bắt đầu như sau: ‘sống tùy quán thọ trên các thọ = vedanāsu vedanānupassī viharati’, được gom lại trong câu sau: ‘vì Tỷ-kheo sống tùy quán thọ trên các thọ ... tâm trong tâm ... pháp trên các pháp ... diệt tận tham đắm và ưu phiền ở đời = vedanāsu... citte... dhammesu dhammānupassī viharati... pe... vineyya loke abhijjhādomanassanti’ theo cách đã được trình bày trong phần thân quán.

‘Vì Tỷ-kheo sống quán thọ trên thọ ... tâm trong tâm ... pháp trong pháp ... diệt tận tham ưu ở đời’ này, từ thọ [vedanā] gồm 3 thọ và thọ này chỉ là hiệp thế, tâm cũng vậy là hiệp thế [lokīya], và pháp cũng thế [là hiệp thế]. Việc phân tích thọ v.v. sẽ xuất hiện trong phần xiển minh [niddesavāra]. Trong trường hợp này cần phải phân tích thọ đơn thuần, rằng thọ cần quán xét như thế nào? Hành giả khi quán xét như thế này gọi là quán thọ trong thọ. Quán tâm và quán pháp cũng theo cách đó. Thọ cần phải quán như thế nào? Trước hết thọ lạc cần phải quán thấy với thọ khổ, thọ khổ cần quán thấy giống như mũi tên, phi khổ phi lạc thọ cần phải quán thấy với tướng vô thường. Như được thuyết rằng:

Vì Tỷ-kheo nào thấy sự an lạc là sự đau khổ, thấy sự đau khổ là mũi tên; thấy sự phi khổ phi lạc tồn tại, thật sự đã thấy [thọ đó] là vô thường; Vì Tỷ-kheo đó là người có chánh kiến, sẽ đi đến tịch tĩnh.<sup>208</sup>

<sup>207</sup> vibha. 356

<sup>208</sup> sam. ni. 4.253

Tất cả thọ này cần phải quán thấy là đau khổ. Tóm lại, theo lời Thế Tôn đã thuyết: ‘Bất cứ điều gì đã cảm thọ, Thiện Thệ nói rằng toàn bộ điều đó đều là khổ’<sup>209</sup>. Lại nữa, thọ lạc cũng cần phải quán thấy là đau khổ. Như Tỷ-kheo Dhammadinna đã thuyết: ‘Này Visākha, lạc thọ có thể là lạc do duy trì, thay đổi thành khổ do sự biến hoại’<sup>210</sup>. Vì thế, cần phải giảng giải chi tiết toàn bộ.

Lại nữa, thọ cần phải được quán để thấy với 7 tuỳ niệm [anupassanā] như quán về tướng vô thường v.v. Các từ còn lại sẽ xuất hiện trong phần xiển minh [niddesavāra]. Cả tâm và pháp, tâm cũng cần phải quán để thấy bằng việc phân tách [chia nhỏ] như tâm có tham [sarāga] v.v. đã được nhắc đến trong phần xiển minh quán về vô thường v.v chia thành các phần khác nhau như đối tượng [ārammaṇa], làm trưởng [adhipāti], các pháp đồng sanh [sahajātadhamma], cõi [bhūmi], nghiệp [kamma], quả [vipāka] và duy tác [kiriyā] v.v.

Pháp cũng cần phải quán để thấy được tướng trạng của ngã [atta] và tướng chung các pháp [sāmaññalakkhaṇāna], với giáo lý không tánh [suññatadhamma, giáo lý về tính không thực] với 7 tuỳ quán như quán về vô thường v.v. và chia thành santadhamma [pháp an tịnh] và asantādhamma [pháp không an tịnh] v.v. đã được nhắc đến trong phần xiển minh, các từ còn lại theo cách thức như đã được trình bày.

Cũng trong phần diệt tận tham và ưu v.v. này, vị nào đã đoạn trừ tham và ưu trong đời [thế gian] gọi là thân, thì vì áy cũng đoạn trừ tham và ưu cả ở đời [thế gian] là thọ v.v. đó, Tuy nhiên [điều đó] đã được Thế Tôn nói ở tất cả phần xiển minh theo sự phân chia từng hạng người và với việc thực hành pháp hành thiết lập niệm [satipaṭṭhānabhāvanā] hiện khởi trong mỗi sát-na tâm khác nhau. Hoặc, khi tham và ưu được đoạn trừ ở phần nào, cũng được đoạn trừ ở phần còn lại. Do đó, cần biết rằng khi thuyết việc đoạn trừ tham và ưu trong phần đó, nên mới thuyết như vậy.

### *Giải Thích Phần Xiển Minh Kết Thúc*

#### **Bốn Đôi Tượng Của Chánh Niệm**

[107] Nay giờ, thông qua bài kinh thiết lập niệm [satipaṭṭhāna] Đức Thế Tôn mong muốn tất cả chúng sanh [có thể] chứng đắc các pháp đưa đến giác ngộ, mới phân tích chỉ có một chánh niệm [sammāsati] được chia thành 4 theo từng đôi tượng [ārammaṇa] theo cách thức như sau: ‘thiết lập niệm có bốn loại, thế nào là bốn?’ Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống quan thân trên thân’ như vậy khi lấy mỗi một thiết lập niệm từ 4 thiết lập niệm đem chia ra [thêm lần nữa] đã đề cập để giải thích theo cách như sau: ‘**này các Tỷ-kheo, thế nào là vị Tỷ-kheo ...**] tương tự như người thợ đan lát thiện xảo muôn làm ra đồ dùng như chiếu tre sợi mộc, chiếu tre sợi mịn, hộp tráp nhỏ, rương, sọt, v.v., [người thợ] lấy được một cây tre lớn, chẻ ra thành làm 4 thanh, lấy mỗi thanh ra vót [tạo thành lát] và [đem lát đó ra] đan thành những đồ dùng cần thiết.

<sup>209</sup> sam. ni. 4.259

<sup>210</sup> ma. ni. 1.464

Ở đây, ‘và như thế nào [kathañca]’ v.v. là từ dùng để hỏi với ý định được giải thích chi tiết. Từ này được giải thích tổng quát như sau: ‘Này các Tỷ-kheo, với phương pháp như thế nào vị Tỷ-kheo mới là người sống quán thân trên thân?’ Cách này sẽ có trong toàn bộ câu hỏi.

**‘Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này [idha, bhikkhave, bhikkhu]’.** Từ ‘*idha*’ trong câu ‘*idha, bhikkhave, bhikkhu*’ đề cập đến giáo pháp là nơi an trú của hạng người làm cho phát sanh sự thiết lập niệm để tuỳ quán thân ở mọi phương diện và từ chối các giáo phái khác rằng không phải như vậy. Tóm lại, Thé Tôn thuyết rằng: ‘Này chư Tỷ-kheo chỉ trong giáo pháp này có Sa-môn … các học thuyết [giáo phái] khác trống rỗng, không có Sa-môn’<sup>211</sup>. Vì vậy, Thé Tôn đã thuyết rằng: ‘Vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này’.

**‘Đi đến khu rừng hoặc … ngôi nhà trống [araññagato vā... pe... suññāgāragato vā]**’ đây là từ trình bày đến việc xác định trú xứ thích hợp [senāsana] đối với việc thực hành thiết lập niệm.

### Tâm Ví Nhu Con Bê

Bởi vì tâm của vị Tỷ-kheo này, lâu ngày trôi lăn trong đối tượng sắc v.v., không mong muốn đi vào con đường thiết lập niệm, lại đi sai đường [đi ra khỏi con đường] tự như một cỗ xe lòng ách vào một con bò chưa được thuần hóa. Vì vậy, giống như người nuôi bò muốn thuần một con bê khó thuần đang bú hoàn toàn sữa bò mẹ, đã [đang] phát triển, muốn tách nó ra khỏi bò mẹ [cai sữa cho nó], cầm một cái cột lớn chắc chắn xuống đất, dùng dây thừng cột nó lại, khi con bê của người ấy, vùng vẫy chạy tới chạy lui, cũng không thể chạy trốn, chỉ [có thể] ngồi hoặc nằm gần cái cột đó như thế nào thì vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế ấy, nếu muốn điều phục tâm bất thiện của mình, tăng trưởng từ việc nếm hương vị cảnh sắc v.v., trong thời gian dài, cần phải [hướng tâm] tránh xa cảnh sắc đó v.v., đi đến khu rừng hoặc gốc cây, hoặc ngôi nhà trống, lấy dây thừng là chánh niệm cột nó lại làm nền tảng, là đối tượng của việc thiết lập niệm đó. Tâm của [vị Tỷ-kheo ấy] vùng vẫy mạnh hướng chỗ này, hướng chỗ kia, khi không tiếp nhận được đối tượng quen thuộc trước đó, sẽ không thể cắt đứt được sợi dây thừng ấy là niệm, rồi biến mất, được ngồi gần bên và nằm gần bên [upanisādati ceva upanipajjati ca; an trụ và an trú] trên chính đối tượng ấy bằng mãnh lực của cận định [upacārasamādhī]. Vì vậy, các bậc trưởng thượng đã nói rằng:

**Ở đây, hành giả [vị thực hành tinh tấn] cần phải cột tâm mình thật kiên cố vào đối tượng [nghiệp xứ] bằng niệm, cũng giống như một người thuần hóa một con bê phải buộc nó vào một cái cột.<sup>212</sup>**

Như vậy, trú xứ đó là trú xứ thích hợp để thực hành [nghiệp xứ; kammaṭhāna]. Vì vậy, Ngài mới thuyết rằng: ‘Đi đến khu rừng hoặc … ngôi nhà trống [araññagato vā...

<sup>211</sup> ma. ni. 1.139

<sup>212</sup> Vin.A. ii 12; D.A. ii 353; M.A. i 252

**pe... suññāgāragato vā]**’ này chỉ việc quyết định trú xứ thích hợp với việc thực hành thiết lập niêm.

## Âm Thanh Là Kẻ Thú VỚI THIỀN [Jhāna]

Hơn nữa, bởi vì hành giả thực hành để mục thiền niêm hơi thở [*ānāpānassatikammaṭṭhāna*] là đỉnh cao của thiết lập niêm để tuỳ quán đó là nguyên nhân gần nhất dẫn đến sự thành tựu những pháp cao thượng [*visesa*] và hiện tại lạc trú [*dīṭṭhidhammasukhavihāra*] của chư Phật, chư Phật Độc Giác, chư Thánh Thinh văn điều này không hề dễ dàng nếu vẫn chưa xa lánh những nơi ồn ào với âm thanh người nữ, người nam, tiếng voi và tiếng ngựa v.v., bởi vì âm thanh là một cái gai đói với [chứng đạt] thiền [*jhāna*]. Nhưng ở trong rừng thì không có làng mạc hành giả sau khi nhận lấy để mục hành thiền, ở tầng thiền thứ 4 có niêm hơi thở [*ānāpāsati*] làm cảnh khiến cho sanh khởi, chính thiền đó đã làm nền tảng [của thiền tuệ *vipassanā*] trong việc quán xét các pháp hành [*saṅkhāra*], chứng đắc quả vị A-ra-hán là quả vị tối thắng. Vì vậy, Đức Thế Tôn khi giảng về trú xứ thích hợp đối với hành giả, [Ngài] đã nói rằng: ‘đi đến khu rừng hoặc...’ v.v.

Bởi vì Thế Tôn như một bậc thầy về đất đai [*vatthuvijjā*; trach địa minh, gia tướng học; một thứ phong thủy học]. Cũng như vậy, Đức Thế Tôn, sau khi khảo sát xem nơi cư trú có phù hợp với hành giả hay không rồi mới đã chỉ dẫn: ‘nên thực hành nghiệp xứ ở đây’, và sau đó nhận được sự tôn vinh trọng thể: ‘Quả thật, Thế Tôn là một bậc Chánh đẳng Chánh Giác’, sau đó hành giả [Tỷ-kheo người thực hành sự nhiệt tâm] ở nơi ấy thực hành nghiệp xứ, chứng đắc quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Cũng giống như một bậc thầy về xây dựng [khảo sát đất đai] để xây dựng thành phố, sau khi khảo sát và kiểm tra kỹ địa điểm, đưa ra chỉ thị: ‘các ông hãy xây dựng thành phố ở đây’, và khi thành phố được hoàn thành mà không gặp trở ngại nào, thì vị ấy sẽ nhận được vinh dự lớn từ hoàng tộc.

Lại nữa, vị Tỷ-kheo này được Ngài ví như con báo. Cũng giống như vua báo to lớn sống ẩn nấp sau những bụi cây, hoặc lùm cây, hay sau những ngọn núi, bắt những con thú như trâu rừng, bò rừng, lợn rừng, v.v., để ăn thịt như thế nào, thì vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế ấy, chuyên tâm thực hành thiết lập niêm này trong rừng v.v., lần lượt sẽ “đạt được” bốn Thánh đạo và cả bốn Thánh quả. Đó là lý do tại sao bậc trưởng thượng nói rằng:

**Tỷ kheo đệ tử của Đức Phật thực hành thiền tuệ hợp với sự tinh tấn đi đến khu rừng, chứng đắc A-ra-hán quả; Cũng giống như con báo, đã ẩn nấp bắt những con thú rừng ăn thịt.**

Đây là lý do tại sao Đức Thế Tôn, chỉ ra nơi trú ngụ trong rừng, là nơi thích hợp để mau chóng trong việc kết hợp với sự nhiệt tâm của vị Tỷ-kheo ấy, Ngài đã nói rằng: ‘đi đến khu rừng...’ Những gì cần giải thích về phần niêm hơi thở [*ānāpānasati*] đã được giải thích rồi. Những lời đó đã được giảng giải chi tiết trong Bộ *Visuddhimagga*.

## Thực Hành Thiết Lập Niệm

Hành giả áy học tập với sức mạnh của hơi thở vào và hơi thở ra mà Thέ Tôn đã thuyết giảng như sau: ‘Vị Tỷ-kheo nhận biết rằng khi thở ra dài [vị áy] tuệ tri rằng đang thở ra dài -nt- nhận biết rằng an tịnh thân hành sẽ thở ra [dīgham vā assasanto dīgham assasāmīti pajānāti... pe... passambhayam kāyasañkhāram passasissāmīti sikkhatī]’ cả 4 tầng thiền sẽ sanh lên do ấn tướng là hơi thở vào và hơi thở ra. Các ông sau khi xuất thiền, ghi nhận hơi thở vào và hơi thở ra hoặc nhận biết chi thiền. Trong tất cả hơi thở vào, hơi thở ra và cả 2 chi pháp này. [nếu] hành giả xác định lấy hơi thở vào, hơi thở ra làm đối tượng, phải nhận biết sắc này như sau: ‘hơi thở vào, hơi thở ra nương vào đâu [để sanh khởi]? ‘Nương vào sắc vật [để sanh khởi], thân nghiệp sanh [karajakāyo] gọi là sắc vật [vatthurūpa], 4 sắc đại hiển và 24 sắc y đại sinh gọi là thân nghiệp sanh’.

Tiếp theo đó, quán sát danh và sắc theo cách này: ‘danh pháp có trong các đối tượng có xúc là nguyên tố thứ 5, khi tìm kiếm duyên trợ của danh sắc là từ vô minh [avijjā] v.v., trong Giáo lý duyên khởi [paṭiccasamuppāda]; Do đó, ‘đây chỉ là duyên trợ và pháp phát sinh tùy thuộc vào các duyên trợ, ngoài những điều này không có chúng sinh hoặc cá nhân nào khác [từ hơi thở vào và hơi thở raj]’, và vượt khỏi sự nghi ngờ, gán vào 3 đặc tính trong danh sắc với duyên trợ để thực hành minh sát tuệ [vipassanā] [vị áy] đạt đến quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường giải thoát [khỏi khổ đau] cho đến quả vị A-ra-hán của một vị Tỷ-kheo.

Đối với hành giả xác định thiền [jhāna] làm đối tượng, cần xem xét danh và sắc như sau: ‘Những chi thiền này phụ thuộc vào cái gì? ‘Chúng phụ thuộc vào sắc vật [vatthu]. Sắc vật là thân nghiệp sanh [cơ thể vật chất]. Các chi thiền là danh pháp. Sắc nghiệp sanh là sắc pháp’. Sau đó, khi tìm kiếm duyên trợ của danh sắc [thấy rằng] là từ vô minh [avijjā] v.v., do đó, ‘đây chỉ là duyên trợ và pháp phát sinh tùy thuộc vào các duyên trợ, ngoài những điều này thì không có chúng sinh hay cá nhân nào khác [từ danh và sắc đó]’, và [vị áy] vượt khỏi sự nghi ngờ, gán ba đặc tính trong danh và sắc với duyên trợ để thực hành minh sát tuệ [vipassanā] [vị áy] đạt đến quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường giải thoát [khỏi khổ đau] cho đến quả vị A-ra-hán của một vị Tỷ-kheo.

Với nguyên nhân như đã giải thích ... như vậy, hoặc nội phần [iti ajjhattam vā]: Theo cách này, vị áy sống quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của chính thân mình. Hoặc ngoại phần [bahiddhā vā]: Sống quán thân trong thân là hơi thở vào và thở ra của người khác. Hoặc cả nội phần và ngoại phần [ajjhattabahiddhā vā]: Quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của chính mình đúng thời, và quán thân trong thân là hơi thở vào và hơi thở ra của người khác theo đúng thời. Hoặc cả nội phần và ngoại phần [ajjhattabahiddhā vā] này Thέ Tôn đã nói đến thời điểm mà hơi thở ra ra, vào vào không ngừng bằng nghiệp xú đã thuần thực. Nhưng hai điều này không thể xảy ra cùng một lúc.

Hoặc vị áy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī]: Giống như ví dụ dựa vào cả ống thổi và thanh nối của thợ kim hoàn, cũng như lực của cả 2 [ống thổi và

thanh nối], gió sẽ di chuyển được như thế nào. Thân là hơi thở vào và hơi thở ra của vị Tỷ-kheo cũng như thế đó, [hơi thở] nương vào thân nghiệp sinh, cấu trúc mũi và thúc mới di chuyển ra vào được. Các pháp có thân v.v., là nguồn gốc sanh khởi [samudaya] vị Tỷ-kheo khi quán xét những pháp đó gọi là quán pháp, là quán pháp [làm nhân] sanh khởi trong thân.

Hoặc quán pháp [làm nhân] diệt [vayadhammānupassī vā]: Khi sắc thân hoại diệt, cấu trúc mũi bị hỏng và khi tâm đã diệt thì chuyển động hơi thở vào và hơi thở ra không xảy ra. Tương tự như gió không thể di chuyển khi ống dẫn bị bể hoặc thanh nối bị vỡ hoặc khi lực đẩy vào ống nối và thanh nối không đủ. Cũng vậy, sự chấm dứt hơi thở vào và hơi thở ra bởi vì sắc thân hoại diệt, vị Tỷ-kheo quán xét như vậy, v.v. được Thế Tôn gọi là: ‘sóng quán pháp [làm nhân] diệt trên thân [vayadhammānupassī vā kāyasmīm viharati]’.

Samudayavayadhammānupassī vā [Hoặc quán pháp làm nhân sanh và hoại diệt]: Quán xét sự sanh khởi đúng thời, và sự diệt đúng thời. Atthi kāyoti vā panassa [có thân này vị ấy an trú chánh niệm]: Có thân này, nhưng không phải chúng sinh [na satto], không phải người [na puggalo], không phải đàn bà [na itthī], không phải đàn ông [na puriso], không phải tự ngã [na attā], không phải thuộc về ngã sở [na attaniyam], không phải ta [nā aham], không phải của ta [na mama], không phải ai [na koci], không phải của ai [na kassaci] v.v, và cũng không phải của ai đó, như vậy niệm của vị ấy được thiết lập.

Yāvadeva [chỉ để] đây là từ chỉ ra sự giới hạn, sự phân định rõ mục đích. Điều này nói rằng; Niệm được thiết lập không phải vì mục đích khác. Thật sự, chỉ dành cho trí, dành cho mục đích đối với trí tăng trưởng hơn nữa và cũng dành cho mục đích tăng trưởng niệm; nghĩa là ‘nhằm mục đích cho sự tăng trưởng của niệm và tinh giác’. An trú, không phụ thuộc [anissito ca viharati]: Chỉ an trú, không tùy thuộc vào dục vọng và không nương vào những quan niệm sai lầm. Không dính mắc gì trên đời [na ca kiñci loke upādiyati]: [vị ấy] không dính mắc bất cứ vật gì trên đời này, dù là vật chất hay tinh thần [sắc pháp và danh pháp], chẳng hạn như ‘cái này là bản ngã, hoặc những thứ này phụ thuộc vào bản ngã của tôi’. Từ ‘pi’ trong cụm từ evam pi được sử dụng với ý nghĩa là liên kết lại những ý nghĩa liên quan trước đó. Với cụm từ này, Thế Tôn thuyết giảng pháp hành niệm hơi thở [ānāpānapabba] đến chư Thánh đệ tử.

### Tứ Thánh Đế Trong Phần Niệm Hơi Thở

Ở đây, sự ghi nhớ từng hơi thở vào và hơi thở ra [làm đối tượng] là Khổ Đế. Tham ái có trước đó làm nhân sanh của niệm là Tập Đế [nguồn gốc của khổ]. Sự không xuất hiện [khởi sanh] của niệm và tham ái [cả 2 pháp này] là Diệt đế. Thánh đạo thấu suốt [tuệ tri] Khổ Đế, từ bỏ Tập Đế và có Diệt Đế làm đối tượng là Đạo Đế. Như vậy, sau khi nỗ lực đối với Tứ Thánh Đế, [vị ấy] đi đến sự an tịnh [Níp-bàn]. Như vậy, đây là con đường đưa đến thoát [mọi khổ đau] đến chứng đắc quả vị A-ra-hán, đối với một vị Tỷ-kheo chuyên chú thực hành với lực ghi nhớ từng hơi thở vào và sự ghi nhớ từng hơi thở ra.

Kết Thúc Giải Thích Niệm Hơi Thở

## Giải Thích Về Oai Nghi

[108] Sau khi đã giải thích sự quán thân đối với sự ghi nhớ hơi thở vào và sự ghi nhớ hơi thở ra, bây giờ để giải thích các oai nghi của thân, Ngài nói rằng: **Và một lần nữa [puna caparam]**.

Lý giải phần này như sau: ngay cả chó nhà, và chó rừng v.v... khi đang đi, biết rằng ‘chúng đang đi’. Nhưng cái biết đó Thế Tôn không đề cập đến cái biết kiểu như vậy, bởi vì cái biết ấy không thể từ bỏ chấp thủ về chúng sinh [sattūpaladdhim na pajahati], không thể loại bỏ sự nhận thức về cái ta [attasaññā na ugghateti; ngã tưởng], không phải làm đối tượng thiền định [kammaṭṭhāna], hoặc cũng không phải sự tu tiến thiết lập niệm [satipaṭṭhanabhavanā]. Thay vào đó, cái biết của vị Tỷ-kheo này từ bỏ từ bỏ chấp thủ về chúng sinh, loại bỏ sự nhận thức về cái ta, và vừa là làm đối tượng thiền định và cũng là sự phát triển các thiết lập niệm. Thay vào đó, Đức Thế Tôn muốn đề cập đến cái biết như thế này: ‘Ai đi? việc đi của ai? đi với nguyên nhân gì? Cho đến oai nghi đứng, v.v., cũng theo cách tương tự.

Trong tất cả từ đó **Ai đi [ko gacchatī]**?: không phải chúng sanh hoặc cá nhân nào đi cả. **Việc đi của ai [kassa gamanam]**: không có bất kỳ chúng sanh nào hoặc bất cứ người nào đang đi. **Đi do nguyên nhân gì [kim kāraṇā gacchatī]**: đang đi nhờ sự khuếch tán của nguyên tố gió [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā]. Bởi vậy, vị Tỷ-kheo này biết rõ [oai nghi] này như sau: tâm sanh khởi ‘**tôi sē đi**’, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, sự chuyển động của toàn thân đi về phía trước nhờ sự khuếch tán của chất gió sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā] gọi là **đi**. Cả oai nghi đứng v.v., cũng theo cách thức ấy.

Cả oai nghi đứng v.v., cần phải biết lý giải như sau: tâm sanh khởi ‘**tôi sē đứng**’, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, tính chất [bhāva] sanh lên của toàn thân từ trên đỉnh đầu cho đến dưới lòng bàn chân nhờ sự khuếch tán của chất gió sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriyā] được gọi là ‘**đứng**’.

Tâm sanh khởi ‘**tôi sē ngồi**’, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, ngồi xổm phần dưới của cơ thể lúc xuống và nâng phần trên của cơ thể lên do sự khuếch tán của phong đại do tâm duy tác [cittakiriyā] được gọi là ‘**ngồi**’. Tâm sanh khởi ‘**tôi sē nằm**’, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, duỗi dài ra của toàn bộ cơ thể nhờ sự khuếch tán của nguyên tố khí do thức sinh ra được gọi là ‘**nằm**’.

Đối với một người có sự hiểu biết như vậy, điều này được nói rằng ‘chúng sanh đang đi, chúng sanh đang đứng’. Nhưng theo pháp chân đế, không có chúng sanh nào đi mà cũng không có chúng sanh nào đứng. Cũng như nói rằng: ‘cỗ xe đang đi, cỗ xe đang dừng’, thật chất thì không có cỗ xe nào đang đi, mà cũng không có cỗ xe nào đang dừng. Nhưng khi một người đánh xe thiện xảo buộc bốn con bò vào cỗ xe và đánh xe đi, người đời thường chỉ nói rằng: ‘cỗ xe đang đi’, ‘cỗ xe đang dừng’. Cũng vậy, thân giống như cỗ xe vì nó không có khả

năng nhận thức, nguyên tố gió [vāyodhātu] do tâm thức sanh tựa như con bò, và thức tọ như người lái xe. Khi tâm sanh khởi ‘tôi đi, tôi đứng’, tâm đó khiến chất gió sanh khởi, làm cho sự chuyển động của nguyên tố gió sanh lên, nhờ sự khuếch tán của nguyên tố gió sanh lên từ tâm duy tác, sau đó sự đi, v.v. xảy ra. Cho nên người đời thường nói theo quy ước rằng: ‘chúng sanh đang đi, chúng sanh đang đứng, tôi đang đi, tôi đang đứng’ như vậy. Đây là lý do tại sao nói rằng:

**“Giống như con thuyền chạy được nhờ lực đẩy của gió, mũi tên được bắn đi nhờ lực của sợi dây như thế nào, thì thân này cũng như thế đó đi được cũng nhờ vào sức gió bên trong.”**

**“Giống như con rối [người múa rối là tham ái phối hợp] đi, đứng, ngồi chỉ nhờ vào lực của sợi dây, thân con rối chuyển động được cũng do sợi dây tâm thức.”**

**“Trong trường hợp này chúng sanh nào ở đây ngoại trừ nhân duyên, có thể đứng hoặc đi nhờ oai lực của chính mình?”**

Do đó, hành giả quán xét oai nghi đi v.v., chỉ diễn ra theo nhân duyên, bậc trí nêu biết rằng [vị ấy] khi đi biết rõ rằng tôi đi, hoặc khi đứng, hoặc khi ngồi, hoặc khi nằm cũng biết rõ rằng tôi đứng, tôi ngồi, hoặc tôi nằm.

**Hoặc thân thể đó đang hiện hữu [trong tư thế] như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy [yathā yathā vā panassa kāyo pañihito hoti, tathā tathā nam pajānātī]:** Đây là lời nói đã bao hàm tất cả oai nghi. Điều này được giải thích như sau: Thân của hành giả được thiết lập với tư thế nào, thì hành giả biết rõ thân đó với tư thế ấy. Thân được thiết lập với tư thế đi [vị ấy] biết rõ [thân] đang đi, thân được thiết lập với tư thế đứng, ngồi, hoặc nằm [vị ấy] biết rõ [thân] đang đứng, ngồi, hoặc nằm v.v.

**Như vậy... hoặc nội phần [iti ajjhattam vā]:** Như vậy, hành giả sống quán thân trên thân, với việc quán sát 4 oai nghi của chính mình. **Hoặc ngoại phần (bahiddhā vā):** Hoặc bằng cách quán sát 4 oai nghi của người khác. **Hoặc cả nội phần và ngoại phần (ajjhattabahiddhā vā):** Hoặc hành giả sống quán thân trên thân vị ấy quán xét 4 oai nghi của chính mình ở thời điểm đó, và vị ấy sống quán thân trong thân, quán xét 4 oai nghi của người khác ở một thời điểm khác. **Hoặc vị ấy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī]:** Hoặc hành giả nêu theo dõi sự sanh khởi và sự hoại diệt của sắc uẩn với 5 ākāra [tính chất] của sắc như sau: ‘Do vô minh tập khởi nên sắc tập khởi’<sup>213</sup>: Ở đây ‘Phần Oai Nghi’ được Thế Tôn nói liên hệ đến đoạn ấy: ‘**Hoặc vị ấy quán pháp [làm nhân] sanh khởi [samudayadhammānupassī].**’ **Chỉ có thân [vị ấy] an trú niêm như vậy [atthi kāyo ti vā panassa]:** Điều này tương tự như đã được đề cập ở trên.

### Thánh Đề Trong Các Oai Nghi

Ở đây, niêm ghi nhận vào 4 oai nghi của sắc thân là Khổ đế. Tham ái trước [quá khứ] làm tập khởi của niêm là Tập đế. Không diễn tiến [chấm dứt] niêm và cả hai ái đó là Diệt đế.

<sup>213</sup> pati. ma. 1.49

Thánh đạo thấu suốt Khô đế, đoạn trừ Tập đế và Diệt đế làm đối tượng là Đạo đế. Như vậy, hành giả sau khi nỗ lực đối với mãnh lực Tứ Thanh đế, vị ấy đạt đến sự tịch tĩnh [Níp-bàn]. Đối với vị Tỷ-kheo quan sát 4 oai nghi của sắc thân, đây là con đường thoát khỏi mọi khổ đau đura đến quả vị A-ra-hán.

### *Giải Thích Phần Oai Nghi - Kết Thúc*

## **Quán Thân Với Bốn Sự Tỉnh Giác**

[109] Sau khi đã giải thích về quán thân trên thân với các oai nghi, bây giờ để giải thích bốn sự tỉnh giác, Ngài nói: **Và nūra [puna caparam]**. Ở đây, các cụm từ **khi bước tới và trong khi bước lui [abhikkante paṭikkante]**, việc bước tới Thế Tôn gọi là **abhikkanta**, còn việc bước lui Ngài gọi là **paṭikkanta** v.v., cả 2 [bước tới và bước lùi] có được trong cả 4 oai nghi. Nói về việc đi trước khi nhắc cơ thể đi về trước cũng gọi là bước tới, khi xoay cơ thể lại gọi là bước lùi. Khi đứng, chính hành giả đứng, khi nhắc cơ thể về phía trước cũng gọi là bước tới, khi xoay cơ thể lại gọi là bước lùi. Khi ngồi, chính hành giả ngồi, khi hướng cơ thể lên phía trước tọa cụ [chỗ ngồi] gọi là bước tới. Khi nhắc phần sau của cơ thể về phía sau gọi là bước lùi. Ngay cả trong khi nằm cũng theo phương thức như vậy.

**Sampajānakārī hotī [người có sự tỉnh giác, biết mình]:** Người thực hành mọi phận sự bằng sự tỉnh giác, hoặc hành giả biết rõ việc mình đang làm. Vị ấy chỉ cần biết rõ việc mình đang làm mà thôi như bước tới v.v., dù ở bất kỳ oai nghi nào đi chăng nữa [đi, đứng, ngồi hoặc nằm] cũng không bỏ sự tỉnh giác [sampajañña; biết mình].

Sự tỉnh giác [**sampajāna**] trong từ **sampajānakārī** đó có 4 loại là: (1) Lợi ích tỉnh giác [**sātthakasampajāñña**]; (2) Thích hợp tỉnh giác [**sappāyasampajāñña**]; (3) Hành xứ tỉnh giác [**gocārasampajāñña**]; 4. Vô hồn loạn tỉnh giác [**asammohasampajāñña**].

### **Lợi Ích Tỉnh Giác [Sātthakasampajāñña]**

Ở đây, không chạy theo mãnh lực tâm sanh, suy nghĩ sẽ bước tới, cần phải xác định kết quả được và mất [của hành động ấy trước] rằng: ‘việc đi đến chỗ này có lợi cho ta hay không’, sau khi nhận lấy điều lợi ích [rồi mới quyết định bước tới] thì được gọi là **lợi ích tỉnh giác [sātthakasampajāñña]**.

Điều lợi ích và điều bất lợi [kết quả được và mất] cả 2 điều này: sự phát triển pháp như nhìn thấy bảo tháp, nhìn thấy cây bồ đề, nhìn thấy Tỷ-kheo, nhìn thấy Trưởng lão, nhìn thấy cảnh bát tịnh, v.v., gọi là điều có lợi ích. Bởi vì khi nhìn thấy được bảo tháp thì hỷ sanh có Đức Phật làm đối tượng, nhìn thấy Tỷ-kheo hỷ sanh có chư Tăng làm đối tượng, khi quán các đối tượng đó với sự đoạn tận và hoại diệt có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán. Khi nhìn thấy các vị Trưởng lão [thera] thiết lập trong lời giáo huấn của các Ngài thấy được đối tượng bát tịnh [có thể] đắc sơ thiền bằng đê mục bát tịnh, khi [tiếp tục] quán về đê mục bát tịnh với sự đoạn tận và hoại diệt có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán. Bởi thế việc nhìn thấy những điều như vậy được gọi là có lợi ích. Nhưng một vài vị giáo thọ đã nói rằng sự phát triển āmisa

[vật thực] cũng gọi là mang lại lợi ích tương tự, vì dựa vào điều đó thực hành pháp để trợ giúp Phạm hạnh cao thượng.

## Thích Hợp Tỉnh Giác [Sappāyasampajañña]

Việc xác định sappāya hoặc asappāya [thích hợp và không thích hợp] trong lúc bước đi, xác định nhận lấy điều thuận lợi [rồi mới quyết định bước tới] được gọi là **thuận lợi tỉnh giác [sappāyasampajañña]**. Bao gồm những gì? Trước tiên khi nhìn thấy bảo tháp cho là hữu ích, nếu như đám đông tụ họp, khoảng cách 10 hoặc 12 do-tuần để cúng đường lớn đến bảo tháp, một số phụ nữ, một số đàn ông được trang hoàng bằng những đồ trang sức phù hợp với tài sản của chính họ đi đó đây như tranh họa [cittakammarūpa]. Ở nơi ấy, [vị ấy] dễ sanh khởi lòng tham nơi cảnh tốt ấy, [sanh khởi] sự bất mãn nơi cảnh không tốt, sanh khởi sự hoài nghi trong lúc thiêu sự suy xét. Hoặc cần phải sám hối [āpatti] kāyasamsaggā [sự đụng chạm thân người nữ], mối nguy hại đến đời sống hoặc Phạm hạnh. Nơi chốn được giải thích đó xem là không thích hợp [asappāya]. Ngay cả khi nhìn thấy chư Tăng nơi phải lẽ được cho là hữu ích vì sự vô hại như đã được trình bày, nhưng nếu dân làng cùng nhau xây dựng một cái lều lớn trong làng để nghe thuyết Pháp suốt cả đêm, sự tụ họp của dân làng và mối nguy hại có thể xảy ra như cách đã được trình bày, như vậy chỗ ấy được gọi là nơi không thích hợp, nhưng cũng được xem là thích hợp vì không có hiểm nguy. Cả khi nhìn thấy các bậc Trưởng lão, vị có đồng đảo đồ chúng cũng được nói theo cách như trên.

Đến việc nhìn thấy đối tượng bất tịnh cũng được xem là hữu ích. Để giải thích cho nội dung đó có câu chuyện như sau (Câu chuyện vị Tỷ-kheo trẻ): Kể rằng một vị Tỷ-kheo trẻ dẫn vị Sa-di đi tìm cây đánh răng. Vị Sa-di đã đi vào con đường phía trước, sau khi [vị ấy] nhìn thấy đối tượng bất tịnh thì đạt được sơ thiền [paṭhamajjhāna], lấy sơ thiền đó làm nền tảng để quán xét các hành [saṅkhāra], sau khi chứng đạt 3 Thánh quả [vị ấy] đứng quán xét đè mục thiền vì lợi ích nhận lấy [chứng đắc] đạo cao thượng [A-ra-hán đạo]. Vị Tỷ-kheo trẻ không nhìn thấy vị Sa-di nên vội vàng gọi vị Sa-di ấy. Vì ấy sau khi suy nghĩ “kể từ khi xuất gia, Ta chưa từng để vị Tỷ-kheo gọi đến 2 lần, Ta sẽ để sự chứng đắc cao thượng sanh khởi vào ngày khác”, nên đã đáp lời: “Có chuyện chi, thưa Ngài?” Và Sa-di đó khi vị Tỷ-kheo trẻ gọi ‘Này Sa-di hãy đến đây’ vị ấy đã đến chỉ với một lời nói đó và nói rằng: ‘Bạch Ngài, xin hãy đi theo con đường này trước, đứng quay mặt nhìn về phía đông một lát, tại nơi đó nơi con đã đứng’. Vị Tỷ-kheo trẻ làm theo và đã đắc được các pháp mà vị Sa-di đã chứng đắc. Chỉ một đối tượng bất tịnh mà đã phát sanh lợi ích đối với 2 người như được trình bày ở trên.

Cũng đối tượng bất tịnh này vừa đem lại lợi ích như được trình bày nhưng cũng đối tượng bất tịnh ấy chẳng hạn như đàn bà làm đối tượng không thích hợp đối với đàn ông, và đối tượng bất tịnh là đàn ông cung không thích hợp của đàn bà, chỉ những đối tượng bất tịnh đồng đẳng nhau mới được xem là thích hợp, vì thế việc suy xét sự thích hợp [sappāya] được gọi là **thích hợp tỉnh giác [sappāyasampajañña]**.

## Hành Xứ Tỉnh Giác [Gocārasampajañña]

Đối với hành giả đã suy xét về sở hữu đê mục hữu ích và vô ích, sau khi học tập các cảnh giới [gocara] được gọi là đê mục thiền định [kammaṭṭhāna] vừa ý với chính mình trong tất cả 38 đê mục thiền định [kammaṭṭhāna], đã nhận lấy đê mục thích hợp [dựa vào tính nết của mình], đi đến chỗ khát thực nên đi [bhikkhācāra] gọi là **hành xứ tỉnh giác** [gocārasampajañña]. Để làm cho sáng tỏ **hành xứ tỉnh giác** [gocārasampajañña] hành giả cần phải biết 4 sự sự tỉnh giác [sampajañña] như sau: một vài vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này (1) mang đi nhưng không mang trở lại, (2) một vài vị không mang đi nhưng mang trở lại, (3) một vài vị không mang đi và cũng không mang trở lại, (4) một vài vị vừa mang đi và vừa mang trở lại.

### Tỷ-kheo Mang Đi Nhưng Không Mang Trở Lại

Ở đây, vị Tỷ-kheo nào thanh lọc tâm thoát khỏi các pháp chướng ngại tâm [*nīvaraṇadhamma*] bằng việc đi kinh hành, [hoặc] ngồi thiền ban ngày, suốt canh đầu của đêm cũng như vậy, canh giữa nghỉ ngơi và canh cuối cùng dành thời gian cho việc ngồi thiền và đi kinh hành, nói gì đến việc quét dọn khu vực bảo tháp, quét dọn xung quanh cây bồ đề, tưới nước cây bồ đề, chuẩn bị nước uống, nước dùng để xài, thọ trì giáo pháp, thực hành pháp trong Phần Khandhaka [Hợp Phần], mọi việc đều có thày té độ và thày giáo thọ v.v.

Vị ấy sau khi sửa soạn thân thể, đi đến nơi sàng tọa [senāsana] và ngồi xổm 2-3 lần đủ để ấm rồi thực hành thiền định [kammaṭṭhāna], [vị ấy] xuất khỏi đê mục thiền vào thời điểm đi khát thực, lấy bình bát và y phục rời khỏi nơi sàng tọa [senāsana], tác ý đê mục thiền định [kammaṭṭhāna] an trú trong chính đê mục ấy, đi đến sân trong bảo tháp nếu có đê mục thiền như tùy niệm Phật [buddhānussati] làm đối tượng, khi ấy cũng không từ bỏ đê mục thiền đó, mà hãy đi vào sân trong bảo tháp. Nếu có đê mục thiền khác khi ấy cần ngừng lại đê mục thiền đó lại [để suy xét], giống như dùng tay nắm giữ đồ vật đặt ở chân cầu thang, khi có ân đức Phật làm đối tượng suy xét hỷ lạc sanh rồi đi vào sân trong bảo tháp, nếu đại bảo tháp nên đi nhiều xung quanh bảo tháp 3 vòng, và cần đánh lẽ 4 hướng, nếu bảo tháp nhỏ cũng cần nhiều xung quanh bảo tháp như vậy, và cần đánh lẽ 8 hướng. Sau khi đánh lẽ bảo tháp xong thì đi đến cây bồ đề, cần đánh lẽ cây bồ đề thể hiện thể hiện sự tôn kính, tựa như mặt đối mặt với Thế Tôn. Vị ấy sau khi đánh lẽ bảo tháp và cây bồ đề như vậy, đi đến nơi mà chính vị ấy để nghiệp xứ sang một bên [paṭisāmitaṭṭhānam] để nhận lấy nghiệp xứ tạm thời; giống như dùng tay nắm giữ đồ vật của mình sắp xếp có thứ tự, rồi đắp y ở nơi gần làng có nghiệp xứ dẫn đầu rồi đi vào làng để khát thực.

Khi dân làng nhìn thấy Ngài, họ nói với nhau rằng: “Thày chúng ta đã đến”, cùng nhau tiếp đón Ngài, tiếp nhận bình bát, thịnh mời Ngài ngồi nơi có chỗ ngồi, hoặc trong nhà, rồi cúng đường cháo, rửa chân và thoa dầu cho đến khi kết thúc bữa ăn, sau đó họ ngồi phía trước [vài người] đặt câu hỏi, [vài người] nghe thuyết Pháp. Nhưng nếu họ đàm luận các vấn đê Pháp [dhammadhā], thì nhà Chú giải sư chỉ nói đến các vấn đê Pháp cần phải thực hành, đê té độ đến họ. Bởi vậy, các Pháp thoại không nằm ngoài các đê mục thiền định

[*kammaṭṭhāna*]. Cho nên Ngài chỉ thuyết Pháp liên quan đến thiền định, thọ dụng vật thực cũng chỉ liên quan đến thiền định [*kammaṭṭhānasīseneva*], sau đó nói lời tuỳ hỷ [đến dân làng]. Ngài rời khỏi ngôi làng, dân làng đi theo sau tiễn chân Ngài dù Ngài bảo họ quay trở lại, và mọi người đã quay trở về [ngay tại cổng làng], và Ngài lại tiếp tục lộ trình của mình. Khi các vị Sa-di và các vị Tỷ-kheo trẻ tuổi đi trước sau khi thọ thực xong, nhìn thấy Ngài liền tiếp đón, nhận lấy bình bát và y phục của ngài.

Các vị Tỷ-kheo lớn tuổi nhìn khuôn mặt [vị ấy] thấy rằng: ‘Không phải thày tế độ của mình’, họ vẫn thực hiện bốn phận [đối với Tỷ-kheo khách] nhưng chỉ làm theo sự phân công. *Họ đã hỏi:* “Bạch Ngài, bọn họ có quan hệ thế nào với Ngài? Phải chăng liên quan đến họ hàng bên nội hay họ hàng bên ngoại?” “Các vị nhìn thấy điều gì mà lại hỏi như vậy”? *Ngài đáp:* Các thày thấy điều gì sao lại hỏi vậy? (bởi vì) tình thương yêu và lòng tôn kính của họ dành cho Ngài. Này chư hiền, điều gì mà thân phụ, thân mẫu của chúng ta khó lòng thực hiện thì những người đó họ đã làm cho chúng ta, ngay cả bình bát và y phục của chúng ta đang sử dụng cũng do họ cung đường. Cũng chính nhờ sự hộ độ của họ mà chúng ta không sợ hãi khi gặp hiểm nguy, chúng ta cũng không lo đói khát trong khi đói khát. Chẳng có người nào hộ độ cho tôi đến như vậy, khi họ đi thì Ngài đã nói về ân đức đặc biệt của họ. Cái này được gọi là: “**Mang đi nhưng không mang trở lại [harati na paccāharati]**”.

### Tỷ-kheo Không Mang Đi Nhưng Mang Trở Lại

Lại nữa, không thể nói được, vị Tỷ-kheo nào làm tròn bốn phận, hành pháp theo cách như đã được đề cập, sức nóng sanh lên từ nghiệp xuất hiện, đặt xuống *anupādinnakasaṅkhāra* [hành không do thủ] giữ lấy *upādinnakasaṅkhāra* [hành do thủ], mồ hôi từ thân toát ra mà vẫn không thể nhập vào để mục thiền định [*kammaṭṭhāna*]. Không thể nói đến, vị Tỷ-kheo đó mang bình bát và đắp y vội đi đánh lễ bao tháp, đi vào làng để nhận cháo và khát thực, vào lúc những con bò đi kiếm ăn, khi nhận được cháo đi về trú xú để thọ dụng. Sau đó, chỉ vì thọ dụng 2-3 ngụm nước cháo thì sức nóng sanh lên từ nghiệp đã đặt xuống *hành hūrū thūc* [*upādinnakasaṅkhāra*], giữ lấy *hành vō thūc* [*anupādinnakasaṅkhāra*]. Vị ấy sẽ dập tắt sự bồn chồn khó chịu sanh lên từ hỏa đại [*tejodhātu*] tựa như tám với cả trăm chậu nước, thọ dụng cháo bằng sự suy xét để mục thiền định, rửa bình bát và súc miệng, tác ý thiền định trong lúc thọ thực, đi khát thực ở những nơi còn lại, thọ dụng vật thực bằng sự suy xét để mục thiền định, kể từ đó trở đi [vị ấy] đã đi đến giữ lấy để mục thiền định hiện hữu không bị gián đoạn. Vị Tỷ-kheo này gọi là **không mang đi nhưng mang trở lại [na harati paccāharati]**.

Chẳng hạn, chư Tỷ-kheo uống nước cháo, muốn thực hành thiền minh sát chứng đạt quả vị A-ra-hán như vậy đếm không xuể. Trên đảo Sīhala, trong hội trường có chỗ ngồi, chỗ ngồi dành để uống nước cháo cũng không có, vị Tỷ-kheo sau khi uống nước cháo chứng đắc A-ra-hán cũng không có.

### Tỷ-kheo Không Mang Đi và Không Mang Trở Lại

Lại nữa, vị Tỷ-kheo nào sống dễ dui phóng dật, từ bỏ các bốn phận, huỷ báng giới luật, có tâm dính mắc với 5 pháp tâm hoang vu [*cetokhila*], không thực hành sự nhận thức rằng ‘Nghiệp xứ gọi là có mặt’ đi vào làng khát thực thành thói quen chung đụng với người

cư sĩ không phải lẽ và sau khi thọ thực xong [ôm bình bát] trống rỗng rời khỏi nhà gia chủ. Vị Tỷ-kheo này gọi là **không mang đi và cõng không mang trở lại** [neva harati na paccāharati].

### Tỷ-kheo Vừa Mang Đi và Cả Mang Trở Lại

Vị Tỷ-kheo nào nói rằng mang đi và mang trở lại, vị Tỷ-kheo đó nên biết rằng *gatapaccāgatikavatta* [hoàn thành bốn phận cả đi lẫn về]. Bởi vì các thiện nam tử mong muốn đạt lợi ích đã xuất gia trong giáo pháp sống độc cư 10 năm, 20 năm, 50 năm hay 100 năm sống an trú thực hành điều thỏa thuận [*katikavatta*] như sau: ‘Hiền giả, chư hiền không phải xuất gia để trốn nợ, không phải để tránh nỗi sợ hãi, không phải xuất gia để nuôi mạng, nhưng mong muốn thoát khỏi mọi khổ đau do đó đã xuất gia trong tôn giáo này. Vì vậy, ở sát-na đi các Ngài hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi đi, ở sát-na đứng hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi đứng; và ở sát-na ngồi hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi ngồi, và ở sát-na nằm hãy chế ngự phiền não khởi lên trong khi nằm. Sau khi thực hành điều thỏa thuận [*katikavatta*] như vậy vị ấy đi khát thực [trong lúc đi] tác ý để mục thiền định [*kammaṭṭhāna*] theo sự nhớ tưởng đó. Nếu phiền não khởi lên nơi vị nào trong lúc đi giữa nửa asubha, một asubha, nửa gāvuta hoặc một gāvuta có những tảng đá. Vị Tỷ-kheo [cần] chế ngự phiền não ngay tại chỗ ấy đến khi không thể đè nén được nên dừng lại. Nếu có vị Tỷ-kheo khác đi theo sau, [vị ấy] cũng sẽ dừng lại, người nên tự nhắc nhở bản thân rằng: “Vị Tỷ-kheo này biết được suy tầm [*vitakka*] sanh khởi nơi ta, điều ấy thật không thích hợp cho ta”, rồi tiền hành minh sát tuệ [*vipassanā*] nhập vào dòng Thánh ngay tại chỗ ấy. Nếu cách đó không được, hãy ngồi. Sau đó, ngay cả vị Tỷ kheo đến sau, vị ấy cũng ngồi theo cách tương tự vậy. Dẫu không thể nhập vào dòng Thánh vức, cũng chế ngự được phiền não, bước đi chỉ tác ý đến để mục thiền định. Không nhắc chân lên khi tâm không phối hợp với để mục thiền [*kammaṭṭhāna*], nếu nhắc chân (khi tâm không phối hợp với để mục thiền) thì sẽ trở lại chỗ cũ, giống như Trưởng lão Mahāphussadeva, xứ Āḷindaka.

### Chuyện Ngài Trưởng lão Mahāphussadeva

Kể rằng vị ấy [Trưởng lão Mahāphussadeva] đã hoàn thành bốn phận cả đi lẫn về [*gatapaccāgatikavatta*] cư ngụ ở một nơi suốt 19 hạ-lạp. Được biết rằng mặc dù mọi người đang cày bùa, gieo mạ, đập lúa và làm việc, khi nhìn thấy Trưởng lão đi như vậy, họ nói với nhau rằng: “Vị Trưởng lão này cứ đi đi lại lại, chắc (vị ấy) đi lạc hay quên gì chăng?”. Ngài không để tâm đến những lời nói đó, thực hành Sa-môn pháp với tâm phối hợp với để mục thiền định [*kammaṭṭhāna*] chứng đắc quả vị A-ra-hán vào hạ-lạp thứ 20. Vào ngày mà Ngài đắc quả vị A-la-hán, chư Thiên hộ trì [Ngài] ở cuối đường kinh hành, (vị Thiên ấy) đứng làm cho chiêu sáng bằng ngọn đèn với những ngón tay, đến Tứ đại Thiên vương, Vua trời Sakka và Phạm thiên Sahampati cũng cùng nhau đến phụng sự [Ngài]. Vào ngày thứ hai Trưởng lão Vanavāśīmahātissa sau khi nhìn thấy ánh đó đã hỏi Ngài Mahāpussa rằng: “Ánh sáng xuất hiện gần chỗ của Ngài vào ban đêm, đó là ánh sáng gì?”. Trưởng lão muốn tránh né đã trả lời rằng: “Ánh sáng đó có thể là ánh sáng (phát ra) từ ngọn đèn, hoặc ánh sáng (phát

ra) từ ngọc māṇī". Sau khi Ngài nhấn mạnh Trưởng lão Vanavāsīmahātissa hãy giữ bí mật, biết được vị ấy đã hứa rồi Ngài thuật lại [những điều đã xảy ra], giống như trưởng lão Mahānāga, xứ Kālavallimandanapa.

## Chuyện Ngài Trưởng lão Mahānāga

Kể rằng Trưởng lão Mahānāga đã hoàn thành bốn phận cả đi lẩn về [gatapaccāgatikavatta], vị ấy phát nguyện chỉ thực hành [oai nghi] đi kinh hành mà thôi trong vòng 7 ha-lạp rằng tôi sẽ cung kính sự tinh tấn vĩ đại của Thế Tôn trước tiên. Ngài đã làm tròn bốn phận cả đi lẩn về [gatapaccāgatikavatta] thêm 16 hạ-lạp mới đạt đến quả vị Ara-hán, Ngài có tâm phôi hợp với đề mục thiền định [kammaṭṭhāna], nhắc chân lên, quay trở lại ở sát-na nhắc chân lên với tâm thoát khỏi [đề mục thiền định (kammaṭṭhāna)], đi đến gần làng, đắp y ở chỗ đó khiến người ta nghi ngờ rằng: "Con bò cái hay thày Tỷ-kheo đây", (vị ấy) rửa bình bát bằng nước ở giữa cây đa, rồi uống đầy nước. Tại sao vậy? Bởi vì Ngài nghĩ rằng: Nguyện cho tôi không bị mất đề mục thiền định, ngay cả vì lý do mà vị ấy đã nói với người đến cúng dường đặt bát hoặc tác ý rằng nguyện cho được sống lâu. Nhưng (nếu) được hỏi về ngày tháng: Thưa Ngài hôm nay là ngày gì hoặc hỏi về số lượng Tỷ-kheo đặt câu hỏi thì Ngài nuốt ngậm nước và trả lời. Nếu như không có ai đặt câu hỏi về ngày tháng v.v... lúc ra đi, vị ấy nhổ nước (từ miệng) ở cổng làng rồi bỏ đi, giống như nhóm 50 vị Tỷ-kheo nhập hạ tại Tịnh xá Kalambatittha.

## Chuyện 50 Vị Tỷ-kheo

Kể rằng vào ngày *Asālha Pūjā* [ngày lễ Rằm tháng Sáu], các Ngài đã cùng nhau thực hành để làm tròn bốn phận cả đi lẩn về [gatapaccāgatikavatta] rằng: "Nếu chúng ta chưa chứng quả A-la-hán sẽ không nói chuyện với nhau". Và khi vào làng khất thực (tùng vị) cũng sẽ ngâm ngụm nước (vào miệng) rồi đi vào làng, khi được hỏi về ngày tháng, v.v. cũng thực hành như đã nói ở trên. Mọi người nhìn thấy dấu vết nhổ nước ở tại nơi đó và nhận ra rằng: "Hôm nay chỉ có một vị Tỷ-kheo, hôm nay có hai vị". Và họ suy nghĩ như vậy "Những vị này không nói riêng với chúng ta hoặc thế nào? Hoặc thậm chí chính họ cũng không nói? Nếu như các Ngài không nói chuyện, các Ngài chắc chắn sẽ tranh luận, hãy đến đây, chúng tôi sẽ khiến cho các Ngài sám hối". Thế là mọi người cùng nhau đến chùa, không nhìn thấy 2 vị Tỷ-kheo ở cùng một chỗ trong số 50 vị Tỷ-kheo. Từ đó, người có mắt tốt sẽ nói rằng: "Này ông bạn, người cãi vã sẽ không có cơ hội [hòa hợp] như thế này, trong sân bảo tháp và xung quanh cây bồ đề cũng vẫn yên tĩnh. Cây cối được sắp xếp ngay ngắn và nước uống lẫn nước tắm rửa cũng được quét dọn sạch sẽ, chổi quét cũng được dẹp gọn gàng, nước uống nước sử dụng cũng được chuẩn bị đầy đủ". Thế là họ đã quay trở về nhà; và chỉ trong ba tháng mùa mưa những vị Tỷ-kheo đó đã chứng đắc Ara-hán, trong ngày đại lễ tự tú [pavāraṇā] cùng cử hành pavāraṇā với sự thỉnh cầu thanh tịnh [visuddhipavāraṇā].

Vị Tỷ-kheo tự mình có tâm phôi hợp với thiền định, nhắc chân lên (bước đi) đến gần làng và ngâm ngụm nước. Cân nhắc xem xét một số tuyếng đường. Nơi không có người cãi

nhau, không có kẻ say rượu và kẻ chơi cờ bạc, v.v. hay không có voi dữ, không có ngựa hung, v.v. thì vị ấy đi về phía đó. Giống như trưởng lão Mahānāga, người xứ Kālavallimāṇḍapa và tương tự như chư Tỷ-kheo nhập hạ tại tịnh xá Kalambatittha như đã được diễn giải. Hành giả khi đi vào làng nhà khất thực sẽ không được đi nhanh giống như một người đang đi vội vã. Vì không có lối tu khổ hạnh [dhtaṅga; hạnh đầu đà] nào được gọi là lối tu khổ hạnh đối với việc đi khất thực vội vã. Nhưng đi thân không được lắc lư giống như một chiếc xe chở đầy nước đang chạy trên con đường gồ ghề, và đi đến từng nhà một theo tuần tự (đứng) chờ đợi thời gian phù hợp, để suy xem xét xem họ có muốn đặt bát cúng dường hay không muốn cúng dường, sau khi họ nhận vật thực bô thí trong làng hoặc ngoài làng, trở về tịnh xá, ngồi ở nơi thích hợp và thoải mái, tác ý để mục thiền định khi quán tưởng sự nhơm góm trong vật thực, quán xét bởi sự so sánh với việc nhỏ dầu vào trực xe, việc bôi thuốc ở vết thương, và thịt của đứa con trai, họ dụng vật thực phối hợp với 8 chi phần “(1) không phải thọ thực để vui đùa, (2) không phải thọ thực vì đam mê, (3) cũng không phải để trang sức, (4) mà cũng không phải để làm đẹp”, và sau khi thọ thực sắp xếp chuẩn bị nước (nước uống, nước sử dụng), chế ngự sự khó chịu sanh lên từ vật thực, nghỉ ngơi một chút sau bữa ăn, tác ý để mục thiền trước bữa ăn thế nào, sau bữa ăn cũng như thế ấy; ở canh đầu thế nào thì canh cuối cũng như thế đó. Vị Tỷ-kheo này được gọi là **mang đi và mang lại [harati ca paccāharati ca]**.

Lại nữa, việc hoàn thành bốn phận cả đi lẫn về [gatapaccāgatikavatta] được gọi là việc mang đi và mang lại, nếu như cận y duyên [upanissayasampanno] sẽ chứng đắc A-ra-hán ở canh đầu, nếu ở canh đầu không chứng đắc thì cũng sẽ chứng đắc ở canh giữa, nếu như ở canh giữa không chứng đắc thì sẽ chứng đắc ở canh cuối, nếu ở canh cuối không chứng đắc thì sẽ chứng đắc trong lúc cận tử. Nếu trong lúc cận tử không chứng đắc thì sẽ sanh làm Thiên tử rồi chứng đắc. Nếu làm Thiên tử mà vẫn chưa chứng đắc [trong thời kỳ] khi Đức Phật vẫn chưa xuất hiện, thì sẽ chứng ngộ Độc Giác Phật. Nếu như chưa chứng đắc Độc Giác Phật thì [vì lai] sẽ là người chứng đạt nhanh chóng [khippābhiñño] được diện kiến chư Phật giống như vị Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya hoặc (sẽ là người) có đại trí tuệ giống như Trưởng lão Sāriputta. Hoặc (sẽ là người) có nhiều thần thông giống như Trưởng lão Mahāmoggallāna, hoặc (sẽ là người) giữ khổ hạnh đầu đà giống như Trưởng lão Mahākassapa, hoặc (sẽ là người) có Thiên nhãn giống như Trưởng lão Anuruddha, hoặc bậc lão luyện thông thạo Luật như Trưởng lão Upāli, hay một vị pháp sư giống như Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, hay vị trú ngũ trong rừng giống như Trưởng lão Revata, hoặc bậc đa văn giống như Trưởng lão Ānanda, hoặc khao khát học tập giống như con trai của Đức Thे Tôn, tức vị Trưởng lão Rāhula.

Vị Tỷ-kheo mang đi và mang trở lại trong 4 phần này, có hành xú tinh giác [gocarasampajāñña] đạt đến tột đỉnh [minh sát tuệ vipassanā] như đã được diễn giải.

## Vô Hỗn Loạn Tỉnh Giác [Asammohasampajañña]

Còn đối với việc không lẩn lộn trong việc bước tới v.v., gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác** [Asammohasampajañña]. Như vậy điều đó cần được biết rằng: Vị Tỷ-kheo trong giáo pháp này khi bước tới hoặc bước lùi, không quên giống như người mù bước đi như sau: “Tự ngã bước tới, tự ngã khiến sanh khởi việc bước tới”, hoặc “Tôi bước tới về phía trước, tôi làm cho sanh khởi việc bước tới”, trong việc bước tới v.v., khi khởi lên suy nghĩ “tôi sẽ bước tới” nguyên tố gió có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó.

Bộ xương xem như là sắc thân này bước tới nhờ vào lực khuếch tán của phong đại hay nguyên tố gió [vāyodhātu] khởi lên từ tâm duy tác. Khi bộ xương đó bước đi tới trước bằng việc nhắc chân lên ở mỗi bên, cả 2 nguyên tố là nguyên tố đất và nguyên tố nước trở nên suy giảm dần, trừ 2 nguyên tố (đất và nước) thì 2 nguyên tố còn lại (nguyên tố lửa, nguyên tố gió) trở nên vượt trội hơn, giống như trong trường hợp bước chân tới trước [atiharaṇa] và đưa chân đi bên này bên kia [vīthihaṇa]. Trong thời thăm dò chân xuống phía dưới thì nguyên tố lửa [hỏa đại] nguyên tố gió [phong đại] sẽ giảm đi, trừ lửa và gió thì 2 nguyên tố còn lại [đất, nước] sẽ vượt trội hơn, giống như trong trường hợp chân chạm xuống đất [sannikkhepana] và đặt cả bàn chân xuống [sannirumbhana]. Ở đây, sắc pháp và phi sắc pháp được sử dụng trong việc nhắc chân lên khỏi mặt đất [uddharana] nhưng chưa đến việc bước chân tới [atiharaṇa]. Giống như, sử dụng trong việc bước chân tới nhưng chưa đến việc đưa chân đi bên này bên kia [vīthihaṇa], cũng như sử dụng trong việc đưa chân đi bên này bên kia nhưng chưa thăm dò chân xuống phía dưới [vossajjaṇa], tương tự sử dụng trong việc thăm dò chân xuống phía dưới nhưng chưa chạm chân nơi đất [sannikkhepana], tựa như sử dụng trong việc chạm chân nơi đất nhưng chân chưa đập trên đất [sannirumbhana]. Mọi mệnh đề (và) kết nối ở mọi nơi đều theo nguyên tắc ở đó, âm thanh lặp độp, lặp độp. Giống như hạt vừng ném vào chảo nóng. Về vấn đề này, một người bước tới là ai? hoặc việc bước tới của một người nào? Bởi vì theo pháp chân đê [paramattha] chỉ là sự đi lại của giới, giới đứng, giới ngồi, nằm cũng là của giới (không phải của ai). Đôi với từng phần, cùng với sắc:

**Tâm này sanh, tâm kia diệt, đồng thời với sắc pháp. Tựa như dòng nước dang chảy liên tục gọn sóng không gián đoạn.**

Không lẩn lộn trong việc bước tới phía trước v.v., như được trình bày gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác** [asammohasampajañña], việc chú giải ý nghĩa đoạn văn “hành giả tỉnh giác trong việc bước tới và bước lùi” kết thúc tại đây.

Trong cụm từ **ālokite vilokite** thì việc nhìn về phía trước gọi là **ālokita [nhìn thẳng]**; việc nhìn theo hướng phụ [anudisā] gọi là **vilotika [nhìn trái nhìn phải]**. Những oai nghi khác gọi là khom người, ngừa người và xoay người, bằng cách nhìn dưới, nhìn trên, nhìn ngang, những oai nghi cử chỉ này không được gộp lại ở đây. Nhưng chỉ có hai cử chỉ này được coi như là thích hợp mà thôi. Hoặc do tầm quan trọng, tất cả những cử chỉ này cũng được gộp lại dưới tiêu đề này.

Ở đây, “**sự tinh giác [sampajañña]**” chính là cân nhắc suy xét điều lợi ích không nhìn với mãnh lực tâm, trong khi khởi lên suy nghĩ rằng: “ta sẽ nhìn” gọi là lợi ích tinh giác [**sātthakasampajāñña**], **sātthakasampajāñña** nên hiểu điều này bằng cách nhìn Trưởng lão Nanda người thực chứng chân lý cuối cùng bằng thân [kāyasakkhi]; Điều đó đã được Đức Phật nói: “Này chư Tỷ-kheo, nếu như Trưởng lão Nanda cần nhìn về hướng đông, sau khi đã gom lại toàn bộ bằng tâm Ngài sẽ nhìn về hướng đông với suy nghĩ rằng: ‘Khi ta nhìn về hướng đông như vậy, (mong rằng) tham đắm [abhijjhā] ưu phiền [domassa] là các pháp ác bất thiện sẽ không thâm nhập vào tâm’. Như vậy, Tỷ-kheo trong Pháp và Luật này là người biết mình bằng *lợi ích tinh giác*. Nay chư Tỷ-kheo, nếu như Nanda cần hướng tâm nhìn về phía tây... về hướng bắc... về hướng nam... hướng trên... hướng dưới... hướng phụ [đông nam v.v.], sau khi đã gom lại toàn bộ bằng tâm Ngài sẽ nhìn về hướng phụ v.v., với suy nghĩ rằng: ‘Khi ta nhìn về hướng phụ như vậy -nt- là người biết mình bằng *lợi ích tinh giác*’”<sup>214</sup>.

Lại nữa, trong phần *tinh giác [sampajāñña]* này, cần biết *lợi ích tinh giác [sātthakasampajāñña]* và *thích hợp tinh giác [sappāyasampajāñña]* với việc nhìn thấy bao tháp như đã đề cập ở phần đầu. Còn việc không từ bỏ để mục thiền [kammaṭṭhāna] gọi là *hành xứ tinh giác [gocārasampajāñña]*; do đó hành giả tu tiên để mục thiền [kammaṭṭhāna] có uẩn [khandha], giới [dhātu] và xứ [āyatana] làm đối tượng cần thực hiện nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải bằng năng lực thiền định của chính mình, hoặc hành giả tu tiên để mục thiền [kammaṭṭhāna] có các biến xứ [kasiṇa] v.v., làm đối tượng cần thực hiện nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải, chỉ liên quan đến để mục thiền định [tức là giữ cho để mục đó tuyệt đối trong tâm]. Không có bẩn ngã tồn tại bên trong gọi là người nhìn thẳng, hoặc nhìn trái, nhìn phải; nhưng khi khởi lên suy nghĩ rằng: ‘ta sẽ nhìn thẳng’ nguyên tố gió có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó. Vì vậy, mí mắt dưới lõm xuống dưới, mí mắt trên nhô lên trên nhờ vào lực khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác [cittakiriya], không có ai gọi là mở mắt bằng máy móc [yantaka]. Ngay sau đó, tâm nhẫn thức sanh lên hoàn thành phận sự thấy. Như vậy, sự biết mình như được giải thích gọi là *vô hỗn loạn tinh giác [asammohasampajāñña]*.

Lại nữa, nên biết rằng *vô hỗn loạn tinh giác [asammohasampajāñña]* với mãnh lực hiểu biết trọn vẹn các căn [mūlapariññā], khách trợ [āgantuka] và diễn ra tạm thời [tāvakālika]. Trước hết nên biết rằng *vô hỗn loạn tinh giác* với mãnh lực hiểu biết trọn vẹn các căn như sau:

**Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanam sampaticchanam.**

**Santīraṇam voṭṭhabbanam, javanam bhavati sattamam.**

**Tâm hộ kiếp và tâm khai môn, việc thấy, tiếp thâu.**

**Tâm quan sát, tâm phân đoán, thứ 7 là tâm đồng lực.**

---

<sup>214</sup> a. ni. 8.9

## Phận Sự Của Tâm Ở Mỗi Sát-na

Ở đây, phận sự của tâm hộ kiếp là làm nhân hoàn thành diễn tiến của sanh hưu [uppattibhava]. Tâm duy tác ý giới [kriyāmanodhātu] khi tâm hộ kiếp quay vòng [āvattetvā], làm cho hoàn thành phận sự khai môn [āvajjana]; do tâm khai môn diệt, nhẫn thức (sanh) hoàn thanh phận sự thấy [dassana]; do phận sự thấy diệt, tâm quả ý giới [vipākamanodhātu] (sanh) hoàn thành nhiệm vụ tiếp thâu [sampaṭicchana], do phận sự tiếp thâu diệt, tâm quả ý thức giới [vipākamanoviññāṇadhātu] (sanh) hoàn thành phận sự quan sát [santīraṇa]; do phận sự quan sát diệt, tâm tố ý thức giới [kriyāmanoviññāṇadhātu] (sanh) hoàn thành phận sự đoán định [votthapanā]; do phận sự đoán định diệt, đồng lực tâm [javana] sanh lên 7 sát-na (kết thúc 1 lộ trình tâm). Ở đây, trong 7 sát-na đồng lực tâm thì ở sát-na đầu tiên việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải do mãnh lực tham dục, sân hận và sự thắt niệm cho rằng: “*đây là đàn bà, đây là đàn ông*” không tồn tại. Đồng lực tâm thứ 2 -nt- hoặc đồng lực tâm thứ 6 (cũng không tồn tại). Nhưng khi lộ trình tâm diệt hoàn toàn do mãnh lực tâm thứ nhất cho đến tâm cuối cùng, giống như quân lính trên chiến trường việc nhìn thẳng, nhìn trái nhìn phải với sức mạnh của tham ái v.v, cho rằng “*đây là đàn bà, đây là đàn ông*” sẽ tồn tại. Nên biết rằng **vô hồn loạn tinh giác [asammohasampajañña]** với mãnh lực **hiểu biết trọng vẹn các căn [mūlapariññā]** trong phần oai nghi như đã được giải thích trước đó.

Khi sắc pháp hiện hữu ở nhẫn môn sau hộ kiếp rúng động [bhavaṅgacalana] khi tâm khai môn v.v, sanh khởi rồi diệt đi với năng lực đã hoàn thành mọi phận sự của chính nó, tâm đồng lực sanh lên sau cùng. Tâm đồng lực đó giống như vị khách nam của tâm khai môn v.v, sanh lên trước [đến viếng thăm], nhẫn môn trở thành ngôi nhà. Dẫu cho tâm khai môn v.v, không tham dục, không sân hận và không thắt niệm ở nhẫn môn tương đương ngôi nhà của tâm khai môn v.v., tâm đồng lực đó tham lam, sân hận và thắt niệm cũng không thích hợp, giống như vị khách nam đi vào nhà người khác để xin một thứ gì đó, khi chủ nhà im lặng (anh ta) sẽ ra lệnh (cho chủ nhà) như vậy thì không phải lẽ. Như vậy nên biết rằng **vô hồn loạn tinh giác [asammohasampajañña]** giống như vị khách viếng thăm như đã được giải thích trước đó.

Lại nữa, tâm có tâm đoán định cuối cùng sanh lên ở nhẫn môn này sẽ diệt ở đó, cùng với các pháp tương ứng, sẽ không trùng nhau, do vậy những tâm còn lại chỉ diễn hoạt nhất thời. Trong câu đó nên biết rằng **vô hồn loạn tinh giác** với sự diễn hoạt tạm thời như sau: tương tự trong một ngôi nhà toàn bộ những người sống trong đó đều chết hết chỉ còn có một người sống sót và người đó sớm muộn cũng phải chết ngay sau đó. Thật không thích hợp chút nào nếu nói rằng người này phấn khởi, nhảy múa, ca hát v.v., như thế nào; thì khi tâm khai môn v.v., với pháp tương ứng trong cùng một môn [dvāra] sẽ diệt trong chính nơi đó; cả tâm đồng lực còn lại nữa, cũng sẽ diệt sớm ngay trong sát-na ấy, thật không thích hợp để nói rằng vẫn có sự phấn khởi bởi mãnh lực tham dục, sân hận, hay si mê, cũng như thế đó.

Còn nữa, nên biết rằng *vô hỗn loạn tinh giác* này bằng cách quán xét uẩn [khandha], xứ [āyatana], giới [dhātu] và duyên trợ [paccaya] như sau: ở đây, nhẫn và sắc gọi là sắc uẩn; sự thấy gọi là thúc uẩn; thọ tương ứng với thúc uẩn để thấy cảnh gọi là thọ uẩn, sự tưởng nhớ gọi là tưởng uẩn; pháp (còn lại) có xúc v.v., gọi là hành uẩn. Như vậy việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của ngũ uẩn đó. Ở đây “có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?”

Mặc khác, nhẫn gọi là nhẫn xứ; sắc gọi là sắc xứ; sự thấy gọi là ý xứ; các pháp tương ứng có thọ v.v gọi là pháp xứ. Như vậy việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của cả bốn xứ đó. Ở đây “có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?”

Hơn nữa, nhẫn gọi là nhẫn giới; sắc gọi là sắc giới; sự thấy gọi là nhẫn thúc giới; các pháp tương ứng có thọ v.v gọi là pháp giới. Như vậy, việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của cả bốn giới đó. Ở đây “có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?”

Theo cách đó, nhẫn làm y chỉ duyên [nissayapaccayo]; sắc làm cảnh duyên [ārammaṇapaccayo]; tâm khai môn làm vô gián duyên [anantarapaccayo], đằng vô gián duyên [samanantarapaccayo], cận y duyên [upanissayapaccayo], vô hữu duyên [natthipaccayo] và ly khứ duyên [vigatapaccayo]; ánh sáng làm cận y duyên [upanissayapaccayo]; thọ v.v., làm câu sanh duyên [sahajātapaccayo]. Như vậy, việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong sự kết hợp của các duyên đó. Ở đây “có ai, người nào nhìn thẳng; có ai, có người nào nhìn trái nhìn phải chăng?” Nên biết rằng *vô hỗn loạn tinh giác* này bằng cách quán xét uẩn [khandha], xứ [āyatana], giới [dhātu] và duyên trợ [paccaya] trong việc nhìn thẳng và nhìn trái phải như đã được trình bày.

**Co vào và duỗi ra [Sammiñjite pasārite]:** hành động co vào và duỗi ra của các chi (tay chân). Ở đây, sau khi cân nhắc suy xét điều hữu ích và vô ích vì sự co tú chi vào và duỗi tú chi ra làm duyên trợ, không co tú chi vào và duỗi tú chi chi, do năng lực của tâm điều khiển, lựa chọn điều lợi ích trong sự co tú chi vào và duỗi tú chi ra đó, gọi là “*lợi ích tinh giác*”. Như vậy, khi hành giả co tay hoặc chân quá lâu, hoặc duỗi tay hoặc chân quá lâu (đặt ở một tư thế) thì các cảm thọ sanh khởi liên tục trong từng sát-na, tâm không đạt đến (trạng thái) định, đề mục thiền định sẽ mất đi, không đắc được pháp cao thượng. Khi hành giả co tú chi vào hợp thời và duỗi tú chi ra vừa phải, các cảm thọ sẽ không sanh, tâm hành giả sẽ có định, nghiệp xứ đi đến tăng trưởng, hành giả sẽ chứng đắc pháp cao thượng. Bậc trí nên biết lựa chọn điều hữu ích và vô ích bằng phương pháp trong sự co tú chi vào và duỗi tú chi ra như thế.

Hành giả sau khi cân nhắc suy xét trú xứ thích hợp và không thích hợp, vị ấy lựa cho trú xứ thích hợp gọi là ‘*thích hợp tinh giác*’. Trong trường hợp này theo cách sau: Biết rằng các vị Tỷ-kheo trẻ đang tụng kinh ở đại bảo tháp. Đằng sau họ là các vị Tỷ-kheo ni đang lắng tai nghe Pháp. Trong số các vị Tỷ-kheo đó, có một Tỷ-kheo trẻ duỗi tay ra và đụng vào

thân một Tỷ-kheo ni. Vì chính lý do đó mà vị ấy đã trở thành người cư sĩ. Một vị Tỷ-kheo khác, khi duỗi chân ra lại đụng phải lò lửa đang cháy gần đó và chân bị bỏng tới xương. Một vị khác lại duỗi tay ra đụng phải gò mói và đã bị rắn độc cắn. Một vị khác duỗi tay đụng cây cột phoi y và thế là bị con rắn lục cắn. Do đó, khi duỗi chân ra cũng không nên duỗi vào những vị trí không thích hợp như vậy, cần duỗi ra ở những nơi thích hợp. Đây là thích hợp tinh giác trong phần oai nghi.

Lại nữa, *hành xú tinh giác* [gocārasampajañña] cần giảng giải với chuyện vị trưởng lão cao hạ, kể rằng vị trưởng lão cao hạ ngồi nghỉ trưa. Khi nói chuyện với các đệ tử (vị ấy) nắm nắm tay và lại mở ra như trước, (rồi) lại từ từ nắm nắm tay lại, Các đệ tử hỏi Ngài: “Bạch Ngài, vì sao Ngài lại nhanh chóng nắm tay lại rồi lại mở ra về vị trí ban đầu? Rồi từ từ nắm lại”. Ngài trả lời rằng: “Này các con, kể từ khi thầy bắt đầu chú ý đến thiền định. thầy chưa bao giờ từ bỏ thiền định rồi nắm tay. Nhưng giờ thầy nói với các con, đã rời bỏ để mục thiền định rồi mới nắm tay lại, vì vậy thầy đã mở bàn tay ra như cũ và từ từ nắm lại”. Các đệ tử liền tán thán: Lành thay, thưa Ngài, chư Tỷ-kheo cần phải hành theo như vậy. Nên hiểu rằng không rời khỏi đề mục thiền gọi là *hành xú tinh giác* [gocārasampajañña] theo cách như vậy.

Không có gì bên trong gọi là tự ngã [atta] khi co tú chi vào và duỗi tú chi ra. Sự co tú chi vào và duỗi tú chi ra có được nhờ vào sự khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác như đã trình bày trước đó. Giống như sự rung lắc tay và chân của con rết theo sự tác động của sợi dây. Vì vậy, tuệ tri [như đã được trình bày] nên được hiểu rằng đây là “vô hồn loạn tinh giác” trong các oai nghi.

Việc *đắp* Tăng-già-lê và *mặc* y vai trái, việc sử dụng bình bát khất thực để *bảo vệ* [cơ thể] v.v., gọi là **dhāraṇa** trong từ **saṅghātipattacīvaraḍhāraṇa**. Việc sử dụng vật chất [āmisa] của vị Tỷ-kheo, vị ấy đắp y Tăng-già-lê và mặc y vai trái, đi khất thực và lợi ích như đã được Đức Phật nói bằng cách bắt đầu như sau: “**Để ngăn ngừa gió lạnh**” gọi là lợi ích trong việc đắp Tăng-già-lê và mặc y vai trái. Bậc trí nên hiểu “lợi ích tinh giác” với khả năng của lợi ích đó.

Còn y vai trái chất vải mỏng là (loại vải) phù hợp với người hay nóng và người ôm yếu, nhưng y vai trái chất vải dày là (loại vải) phù hợp với người hay lạnh, trái ngược lại với những điều đã nói là không phù hợp. Một tấm y cũ kỹ chẳng thích hợp cho bất kỳ ai; vì nó là nguyên nhân gây ra sự trở ngại cho vị ấy trong việc phai may vá lại v.v., Y phụ được làm nguyên mảnh [chura cắt thành từng điều (khandha)] và vải lụa tốt v.v., gây ra sự dính mắc, cũng vì vậy mà y phục loại này cũng gây ra tai họa hoặc ảnh hưởng đến tánh mạng đối với những hành giả sống độc cư trong rừng. Cũng chẳng có sự khác biệt gì [nippariyāyena], bất kỳ y phục nào phát sanh do năng lực của tà mang như việc ra dấu, gợi ý v.v., và y phục nào mà vị ấy sử dụng mà pháp bất thiện tăng trưởng, thiện pháp suy giảm thì y phục đó là không thích hợp. Những y phục có được trái nghịch lại với điều đã nói là thích hợp. Bậc trí nên hiểu rằng “thích hợp tinh giác” với năng lực của y phục đó và “hành xú tinh giác” với năng lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có gì gọi là bản ngã ở bên trong, vị Tỷ-kheo mặc y phục. Chỉ có việc mặc y phục nhờ sự khuếch tán của phong đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác theo cách như đã được trình bày. Ở đây, tâm y không có ý, thân cũng không có ý, tâm y không biết rằng: “Tôi (tâm y) được mặc vào thân.” Và thân cũng không biết được: “tâm y được khoác lên tôi.” Chỉ có các đại hay nguyên tố [dhātu] che phủ tập hợp các đại; giống như tấm vải cũ quấn lấy bức tượng. Do đó, một tấm y tốt không thể khiến [Tỷ-kheo] đạt được sự hạnh phúc, mà cũng không mang lại buồn rầu bằng tấm y xấu. Bởi vậy, một vài nhóm người thực hiện sự kính lể vật đối với loài rồng, gò mối, miếu thờ và cây cối v.v., với hoa quả, hương thơm, vải vóc v.v. Nhưng một số khác lại làm những việc thiếu sự tôn trọng như đại tiện, tiểu tiện, lấy bùn đất, dùng gậy gộc, vũ khí để tàn phá v.v., loài rồng, gò mối, cây cối v.v... không khiến chúng hoan hỷ hay buồn rầu với sự tôn trọng hay thiếu tôn trọng như thế nào; vị Tỷ-kheo cũng tương tự thế đó, không nên bày tỏ sự vui mừng khi nhận được y phục tốt, mà cũng không nên buồn rầu khi nhận được y phục không tốt. Bậc trí nên hiểu rằng “vô hồn loạn tinh giác” với sức mạnh của việc suy xét cân nhắc điều diễn ra như đã được giải thích.

Ngay cả việc ôm bình bát cũng nên biết rằng “lợi ích tinh giác” với quyền lợi ích sẽ xứng đáng đạt được, nguyên nhân lấy bình bát như vậy, ta sẽ không vội vàng lấy bình bát, chỉ nhận lấy bình bát (với đề mục thiền định) ta sẽ nhận được đồ ăn khất thực khi đi bát.

Bình bát nặng nề là không thích hợp đối với vị Tỷ-kheo gầy yếu; và bình bát được hàn bằng 4-5 miếng sắt lại với nhau, mài giũa không hoàn thiện, không thích hợp cho bất cứ ai cả. Vì bình bát khó rửa, không thích hợp nên khi rửa (vị ấy) sẽ gặp trở ngại. Còn bình bát được có màu sắc như màu ngọc bích, có sự liên kết với tham [lobhanīyo] cũng không thích hợp giống như trong trường hợp tấm y đã đề cập tới ở trên. Vị Tỷ-kheo nào có được bình bát nhò ra dấu, gợi ý v.v., khi vi Tỷ-kheo đó sử dụng làm cho bất thiện tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, bình bát này là hoàn toàn không thích hợp. Bình bát có được trái nghịch lại với điều đã nói là thích hợp. Ta nên hiểu ở đây “tinh giác” là như thế đó. Bậc trí nên biết rằng “thích hợp tinh giác” với khả năng của bình bát đó, và “hành xứ tinh giác” chỉ với năng lực không từ bỏ đề mục thiền.

Không có gì gọi là bản ngã ở bên trong đối với vị Tỷ-kheo mang bình bát. Việc mang bình bát có được nhờ sự khuếch tán phong đại sanh lên từ tâm duy tác như đã được trình bày. Ở đây, bình bát không có ý, bàn tay cũng không có ý, bình bát không biết rằng: “Tôi (bình bát) được ôm bằng bàn tay.” Và bàn tay cũng không biết được: “bình bát được ôm bởi tôi.” Chỉ có các đại hay nguyên tố [dhātu] được ôm bằng tập hợp các đại; giống như trong lúc lấy kèm gấp bình bát ở lò lửa. Do đó, nên biết rằng “vô hồn loạn tinh giác” với sức mạnh của việc suy xét cân nhắc đang diễn ra như đã được giải thích.

Lại nữa, giống như một người có đầy lòng trắc ẩn, sau khi nhìn thấy những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, nằm ngủ ở những ngôi nhà dành cho những người không có nơi nương tựa, cụt tay, cụt chân, máu mủ giờ bọ rỉ ra từ miệng vết thương, đầy ruồi đầu xanh bu quanh, anh ta tìm kiếm vải băng vết thương và thuốc men, cùng với những lọ đựng thuốc mang đến hỗ trợ họ. Trong số những thứ đó, một số người nhận được loại vải có chất liệu

tốt mềm mại, nhưng số còn lại lại nhận các loại vải xấu thô cứng. Một số người nhận được lọ đựng thuốc có kiểu dáng đẹp, nhưng số còn lại lại nhận được những lọ đựng thuốc có kiểu dáng xấu. Tuy nhiên, bọn họ chẳng có ai tỏ ra sung sướng hay buồn rầu về những điều đó cả, bởi vì họ chỉ cần vải băng vết thương để băng bó vết thương, và lọ đựng thuốc chỉ dùng để nhận thuốc mà thôi. Vì Tỷ-kheo nào quán tưởng y phục giống như vải băng vết thương, bình bát giống như lọ đựng thuốc, thức ăn có được trong bình bát tựa như thuốc men trong lọ thuốc. Bậc trí nên biết rằng: đây là vị đang thực hành sự tinh giác cao thượng thông qua “vô hồn loạn tinh giác [asammohasampajañña]” trong việc đắp Tăng-già-lê, mang bát và mặc y vai trái.

Nên biết lý giải trong việc thọ dụng vật thực như sau: Từ **asita** nghĩa là trong việc thọ dụng vật khát thực; từ **pite** nghĩa là trong việc uống nước cháo v.v., từ **khayite** nghĩa là trong việc nhai [đò ăn ché biến] bằng bột v.v., từ **sayite** nghĩa là việc uống những thức uống như nước mía v.v. Trong việc thọ thực đó, tám lợi ích đã được Thé Tôn nói theo cách sau: “**neva davayā = không phải để vui đùa**” gọi là lợi ích. Nên biết rằng “lợi ích tinh giác bằng khả năng đó. Người nào gặp khó khăn do vật thực nào thì vật thực đó là không thích hợp đối với người đó. Còn vật thực nào có được do gợi ý v.v., và khi thọ dụng vật thực nào làm cho bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, vật thức đó là hoàn toàn không thích hợp. Những vật thực có được trái ngược lại với điều đã nói là thích hợp. Cần phải hiểu “thích hợp tinh giác [sappayasampajañña]” với mãnh lực đó là thích hợp, “hành xíu tinh giác [gocarasampajañña]” với mãnh lực không từ bỏ đê mục thiền.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong người thọ thực, chỉ có việc nhận lấy bình bát nhờ sự khuếch tán của phong đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác theo cách như đã được trình bày. Việc hạ tay thấp xuống bình bát cũng nhờ vào sự khuếch tán phong đại khởi lên từ tâm duy tác mà thôi. Việc làm thành một vắt cơm, đưa vắt cơm lên miệng và mở miệng ra để nhận cũng chỉ do sự khuếch tán phong đại khởi sanh từ tâm duy tác. Chẳng ai có thể mở xương hàm bằng chìa khóa và bất kỳ dùng cụ nào cả, chỉ có việc để vắt cơm vào miệng. Rằng trên làm phận sự thay cho cái chày, răng dưới làm nhiệm vụ thay cho cái cối và cái lưỡi có bốn phận thay cho bàn tay, cũng chỉ nhờ vào sự khuếch tán của phong đại [vāyodhātu] sanh lên từ tâm duy tác.

Như vậy, hàm lượng nhỏ nước bọt ở đầu lưỡi và hàm lượng nước bọt đặc hơn ở cuối lưỡi sẽ hòa trộn vắt cơm. Vắt cơm ấy xoay tròn bằng tay là lưỡi, trong cối giã là hàm răng dưới, được làm ướt bằng nước bọt và giã nhuyễn bằng cái chày là hàm răng trên. Không có ai gọi là lấy muỗng hoặc vá đặt vào trong miệng cả. (Vắt cơm) vào trong miệng nhờ vào phong đại. khi (vật thực) đã đi vào bên trong không có ai gọi là giữ lại, làm thành (như) đồng rơm. Nó được đặt để nhờ vào mãnh lực của phong đại. Sau khi đặt để, cũng không có ai gọi là đốt lò để nấu nhừ (vật thực), (vật thực) chỉ nhừ được nhờ vào hoả đại [nguyên tố lửa]. (vật thực) sau khi đã nấu nhừ, cũng không có ai gọi là lấy que hay gậy để đẩy nó ra ngoài, cũng chỉ do phong đại, nhờ phong đại đẩy nó ra ngoài.

Chính vì thế phong đại mang (vắt cổ) vào, đưa ra, giữ lại, xoay tròn tới lui, nghiền nát, và đẩy (chất thải) ra ngoài. Địa đại giữ lại (thức ăn), xoay tròn tới lui, và nghiền nát. Thuỷ đại khiến (vật thực) được kết dính, và giữ cho tươi. Hoả đại tiêu hóa thức ăn đi vào bên trong, hư không giới [*ākāsadhātu*] là ống dẫn, thức giới [*viññāṇadhātu*] được xem xét dựa trên sự kết hợp đúng đắn trong nguyên tố đó. Nên biết rằng “*vô hồn loạn tinh giác [asammohasampajañña]*” với việc quán xét diễn tiến như đã giảng giải.

## 10 Sự Ghê Tớm Paṭikūla

Lại nữa, hành giả nên biết *vô hồn loạn tinh giác* trong phần tinh giác bằng việc quán xét 10 sự ghê tởm là (1) Việc đi đến nơi có vật thực[gamanato]; (2) việc tìm kiếm vật thực [pariyesanato]; (3) do dùng vật thực [paribhogato]; (4) do chở vật thực nương nhờ [āsayato]; (5) Việc chứa đựng [nidhānato, bao tử]; (6) Do vật thực chưa tiêu hóa [apariпakkato]; (7) Do vật thực đã tiêu hóa rồi [paripakkato]; (8) Do hiệu quả [phalato]; (9) Do hấp thụ và đào thải [nissandato]; (10) Do dính bẩn [sammakkhanato]. Còn giải thích chi tiết *phần tinh giác* này nên được tham khảo trong phần giảng giải về quán tưởng tính chất ghê tởm của vật thực [*āhārapaṭikūlasaññāniddesa*] trong bộ Visuddhimaga.

**Trong việc đại tiện và tiểu tiện = Uccārapassāvakamme:** việc đào thải phân và nước tiểu do đến giờ (buộc phải đi), nếu không được đào thải phân và nước thì toàn thân sẽ toát mồ hôi, tròng mắt sẽ nhoè đi, hoa mắt, tâm không đạt được định, và tật bệnh khác sẽ phát sanh, nhưng khi đào thải hết những thứ đó sẽ không có vấn đề gì xảy ra, đây là ý nghĩa giải thích **trong việc đại tiện và tiểu tiện**. Nên hiểu rằng “lợi ích tinh giác” với năng lực của nội dung đó. Khi đi đại tiện và tiểu tiện không đúng nơi sẽ phạm lỗi lầm [āpatti], mất danh tiếng, nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng khi đi đại tiện và tiểu tiện đúng chở đúng nơi thì tất cả điều đó sẽ không có (không vi phạm lỗi lầm v.v.,). Vì thế, đi đại tiện và tiểu tiện đúng chở đúng nơi gọi là sappāya [thích hợp], nên hiểu rằng “thích hợp tinh giác” là với mãnh lực đó. Còn “*hành xứ tinh giác*” nên biết với năng lực không từ bỏ để mục thiền.

Không có ai gọi là bản ngã [atta] ở bên trong việc đi đại tiện và tiểu tiện. Chỉ có việc đại tiện và tiểu tiện do nhờ sự khuếch tán của phong đại sanh lên từ tâm duy tác mà thôi. Giống như một ung nhọt đã già, mủ và máu tự chảy ra dù không mong cầu (chảy ra) vì ung nhọt bị vỡ; và cũng giống như nước tự tràn ra khỏi bình đựng nước được chứa đầy tràn nước, dù không mong cầu (tràn ra); Cũng vậy, việc bài tiết phân và nước tiểu chứa trong ruột già và bàng quang do bị lực đẩy của chất gió, nó tự đẩy ra ngoài, dù chẳng muốn xuất ra. Phân và nước tiểu nào đã được thải ra ngoài, thì phân và nước tiểu đó ở bản ngã của vị Tỷ-kheo đó sẽ không có, cũng không phải của người nào khác, mà chỉ có việc bài tiết của cơ thể mà thôi. Giống điều gì? Giống như khi đổ nước bẩn từ bình nước, bình cũng không còn nước nữa, những thứ khác cũng không. Chỉ đơn giản là vấn đề bảo quản bình nước mà thôi. Nên hiểu rằng “*vô hồn loạn tinh giác*” bằng việc quán xét hành động diễn ra như vậy.

Nên biết lý giải việc đi v.v., như sau: - Từ **gate** trong khi đi tới; từ **ṭhite** trong khi đứng; từ **nisinne** trong khi ngồi; từ **satte** trong khi nằm; từ **jāgarite** trong khi thức giác; từ

**bhāsite** trong khi nói; từ **tuṇhībhāve** trong khi im lặng. Thế Tôn thuyết giảng các đại oai nghi [addhānairiyāpathā] ở vị trí [ṭhāna] này “khi đi, biết rằng đang đi; khi đứng, biết rằng đang đứng; khi ngồi, biết rằng đang ngồi; khi nằm, biết rằng đang nằm”. Thuyết về oai nghi trung bình ở vị trí [ṭhāna] này “khi bước tới, khi bước lui, khi nhìn trước, khi nhìn trái nhìn phải, khi co tú chi vào, và duỗi tú chi ra”. Nhưng trong phần này chỉ thuyết tiêu oai nghi rằng: “trong khi đi, trong khi đứng, trong khi ngồi, trong khi nằm, trong khi thức giấc”. Do đó, nên biết rằng hành giả luôn thực hành trong sự tinh giác với những phương thức đã được nói đó.

Lại nữa, Ngài trưởng lão Mahāsiva, bậc thống suốt Tam tạng đã nói rằng: vị nào đang đi, hoặc đi kinh hành trong thời gian dài, sau đó sẽ đứng lại, quán xét thấy rằng: “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc đi kinh hành, đã diệt ngay trong lúc đó*”, vị ấy được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong khi đi**. Vị nào khi thực hành trì tụng, giải quyết vấn đề hoặc tác ý đến để mục thiền định [kammaṭṭhāna], đứng lâu, sau đó sẽ ngồi quán xét thấy rằng “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc đứng, đã diệt ngay trong lúc đó*”, vị ấy được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong khi đứng**. Vị nào ngồi lâu để thực hiện việc trì tụng v.v., sau đó sẽ nằm, quán xét thấy rằng: “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc ngồi, đã diệt ngay trong lúc đó*”, vị ấy được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong khi ngồi**. Vị nào trong lúc đang nằm thực hiện việc trì tụng hoặc tác ý đến để mục thiền định [kammaṭṭhāna], sau đó đi vào (trạng thái) ngủ, sau khi đứng dậy quán xét thấy rằng: “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong lúc nằm, đã diệt ngay trong lúc đó*”, vị ấy được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong khi nằm, và cả khi tinh giác**. Bởi vì tâm kết thúc với những hành động [kiriayamayacittā], không có sự diễn hoạt (không tạo thành lộ trình tâm) được gọi là ngủ, và cả khi tinh thức. Do đó, (vị ấy được gọi là thực hiện sự tinh giác [sự biết mình] trong lúc ngủ và cả trong lúc thức giấc).

Còn vị nào nói mà nói có sự ghi nhớ [sato], có sự tinh giác [sampajāno] như sau: “âm thanh này do dựa vào môi, do dựa vào răng, vào lưỡi, và dựa vào vòm miệng, và do phù hợp với tâm đó thì (âm thanh) được phát ra”, lại nữa vị nào thực hiện trì pháp, hoặc nói pháp, giải thích pháp, hoặc dạy thiền [kammaṭṭhāna], hoặc giải đáp câu hỏi trong thời gian dài, sau đó (vị ấy) giữ im lặng quán xét thấy rằng: “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong khi nói, đã diệt ngay trong lúc đó*”, vị đó được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong khi nói**. Vị nào tịnh lặng, đã tác ý pháp hoặc để mục thiền định [kammaṭṭhāna], sau đó quan xét thấy rằng: “*sắc pháp và vô sắc pháp diễn hoạt trong khi giữ im lặng, đã diệt ngay trong lúc đó, khi có sự diễn tiến của upādārūpa (sắc sanh lên từ sự nhơm góm) hành giả cũng thốt lên (thấy thực tinh sabhāva), khi không có (không thấy do thực tinh đó đã diệt) gọi là vị an tịnh (do tâm vắng lặng)*”, vị đó được gọi là **thực hiện sự tinh giác [biết mình] trong sự tịnh lặng**.

Vô hồn loạn là cơ sở đã được bởi vị đại trưởng lão để cập ở trên, Ngài mong muốn điều đó trong bài **kinh Niệm Xứ**. Lại nữa, trong bài **kinh Sa Môn Quả** được cả 4 sự tinh giác. Do đó, nên biết rằng người thực hành thực hành sự tinh giác [biết mình] đặt riêng biệt

do năng lực tinh giác không bị hỗn loạn [asammohasampajañña]. Và trong các từ “**người thực hành sự tinh giác, người thực hành sự tinh giác [sampajānakārī sampajānakārī]**” thì nên biết rằng ý nghĩa giải thích tương tự bằng năng lực tinh giác câu hành với niệm. Trong bộ Phân Tích, Thế Tôn cũng đã phân tích câu này như vậy: “Hành giả có niệm, có sự tinh giác bước tới; có niệm, có sự tinh giác bước lui”<sup>215</sup>.

Cụm từ “**iti ajjhattam vā = như vậy, nội thân hoặc**”: Hành giả gọi là quán thân trong nội thân của chính mình hoặc (quán thân trong nội thân) của người khác là trong thân của chính mình theo thời (thích hợp), hoặc thân của người khác theo thời (thích hợp) bằng việc xác định với 4 sự tinh giác [sampajañña]. Trong 4 sự tinh giác [sampajañña] cũng cần phải lấy sự sanh khởi, sự hoại diệt của chính sắc uẩn để đặt vào cụm từ “**samudayavayadhammānupassī vā = hoặc quán xét các pháp làm nhân sanh và cả pháp làm nhân diệt**”. Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

### Tứ Thánh Đế Trong 4 Sự Tinh Giác

Niệm xác định thông qua 4 sự tinh giác là Khô đế, tham ái tích lũy trong kiếp trước làm sở sanh của niệm (kiếp này) gọi là Tập đế, sự không diễn tiến của cả 2 (niệm và tham ái) gọi là Diệt đế, Thánh đạo có tính chất nói trên gọi là Đạo đế. Hành giả tin tấn với sức mạnh Tứ Thánh Đế sẽ đạt đến sự diệt tận (tham ái); Do đó, đây là con đường dẫn dắt (chúng sanh) vượt khỏi mọi khổ đau, đến chứng đắc A-ra-hán, hành giả bằng năng lực của nhận định thông qua 1 trong 4 sự tinh giác đã nói.

### Giải Thích Phần Tinh Giác Kết Thúc

#### Giải Thích Phần Quán Bất Tịnh

[110] Thế Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của 4 sự tinh giác [sampajañña] như đã trình bày. Nay giờ, để phân tích năng lực **quán bất tịnh [paṭikūlamanasikāra]**; quán bất tịnh trong cơ thể từ trên đỉnh đầu xuống bàn chân có tóc v.v., mới thuyết tiếp như sau “**puna caparam = và lại nūra**”. Nên biết lý giải phần quán bất tịnh như sau: Từ nào cần nói trong cụm từ “**imameva kāyam = chính thân này**” v.v., những từ đó đã được nói trong phần *Kāyāgatāsatikammaṭṭhāna* [*thực hành đè mục thiền định niệm 32 thể trước trên thân*], ở bộ **Thanh Tịnh Đạo**, chi tiết ở mọi phương diện. “**Ubhatomukhā = cả hai miệng**”: (bao tải) kết lại với 2 miệng là miệng trên và miệng dưới. **Nānāvihitassa** nghĩa là có nhiều loại khác nhau.

Trong vấn đề này có một ví dụ để so sánh như sau: **Thân** có 4 đại hợp thành giống như cái bao tải có 2 cái miệng, 32 bộ phận [ākāra] gồm có tóc v.v., tượng tự như nhiều loại hạt trộn lẫn với nhau trong bao tải. Hành giả nên biết rằng giống như một người có mắt tốt, tính chất [ākāra] hiện bày rõ ràng của 32 bộ phận đối với hành giả; nên biết rằng giống như thời gian người đó lựa chọn các loại hạt rồi mới kiểm tra

<sup>215</sup> vibha. 523 sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamati

**Iti ajjhattam vā = hoặc bên trong:** Như vậy, hành giả gọi là sống quán thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, hoặc trong thân của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc trong thân của người khác đúng thời (thích hợp), với sự kết hợp ở tóc v.v, Từ còn lại theo cách thức đã được nói trước đó. Thật vậy, quán bất tịnh trong cơ thể từ trên đỉnh đầu xuống bàn chân [paṭikūlamanasikāra] niệm phân biệt 32 tính chất [ākāra] chỉ là Khô đé, hành giả cần biết để thực hành như được giải thích, biết được miệng [mukha] của việc thoát khỏi (mọi khổ đau). Những từ còn lại ngoài những từ đã đã được giải thích thì tương tự những từ trước đó.

### *Phản Quán Bất Tịnh Kết Thúc*

#### **Giải Thích Quán Bốn ĐẠI [Dhātu]**

[111] Thέ Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của việc quán bất tịnh như đã trình bày. Bây giờ, để phân tích năng lực quán bốn đại [dhātumanasikāra; tác ý suy xét địa đại, thuỷ đại, hoả đại, phong đại] mới thuyết tiếp như sau “**puna caparam = và lại nữa**”. Giải thích ý nghĩa từ đó cùng với minh họa so sánh như sau:

(So sánh vị Tỷ-kheo như người đồ tể); Giống như người đồ tể hoặc đệ tử người đồ tể thiện xảo, đang giết thịt một con bò, sau khi mổ xẻ nó chia chúng ra thành từng phần và ngói (bán) ở ngã tư đường, nghĩa là giữa đường lớn rẽ 4 hướng như thế nào; vị Tỷ-kheo cũng tương tự như thế, (vị ấy) quán chiêu thân này dù được đặt ra sao, với bất kỳ tư thế nào trong bốn tư thế, và theo cách nó tồn tại do sắp đặt với ước muốn rằng: “Trong thân này, có địa đại [pathavīdhātu] -nt- và phong đại[vāyodhātū]”. Đức Phật giải thích như thế nào? Ngài giải thích thế này: Người đồ tể trong lúc nuôi dưỡng con bò, mang bò đến lò mổ, trói con bò lại, giết thịt con bò và nhìn xác của con bò, khi áy tưởng (saññā) về con bò không biến mất trong suốt khoảng thời gian con bò chưa bị xẻ thịt con bò ra thành từng phần. Nhưng sau khi xẻ thịt chia thành từng phần, tưởng về ‘con bò’ biến mất. Chỉ có tưởng về ‘thịt con bò’ diễn tiến thay thế ‘con bò’. Người đồ tể sẽ không nghĩ rằng: “tôi bán con bò, họ mua con bò”. Sự thật thì người đồ tể sẽ không nghĩ như vậy: “tôi bán thịt bò, họ mua thịt bò”. Trước đây, vị Tỷ-kheo vẫn còn là kẻ ngu phàm phu [bālaputhujjana] cũng tương tự như vậy, tưởng về chúng sanh hoặc về hạng người của vị ấy là người cư sĩ, vị xuất gia vẫn không biến mất trong suốt khoảng thời gian vẫn chưa thực hành thân này, dù thân này được đặt như thế nào, được sắp xếp ra sao làm cho tách biệt khói sắc để thấy các đại [dhātu], nhưng khi quán xét theo các đại thì tưởng về chúng sanh của vị ấy biến mất, tâm (vị ấy) sẽ được an trú với sức mạnh của chính các đại [dhātu]. Do đó, Thέ Tôn thuyết rằng: “vị Tỷ-kheo quán xét thân này dù được đặt như thế nào, được sắp xếp ra làm sao cũng theo các nguyên tố này: “Trong thân này, có địa đại [pathavīdhātu] thuỷ đại [āpodhātū] hoả đại [tejodhātū] và phong đại [vāyodhātū]. Cũng vậy, này chư Tỷ-kheo, người đồ tể hoặc đệ tử người đồ tể thiện xảo hoặc -nt- phong đại [vāyodhātū]”.

Vị Tỷ-kheo thực hành tin tấn giống như người đồ tể tưởng về chúng sanh, tựa như tưởng về con bò, bốn oai nghi giống như con đùòng có 4 hướng, việc quán xét thấy [thân] theo các nguyên tố [dhātu] giống như người đồ tể ngồi chia thịt ra thành từng phần. Đây là giải thích ý nghĩa theo Pāli trong phần quán về bốn đại. Còn nói về nghiệp xứ được giải rộng trong **Thanh Tịnh Đạo**.

**iti ajjhattam vā = như vậy, hoặc bên trong:** Hành giải sống quán thân trên thân của chính mình hoặc của người khác, quán thấy thân trên thân của chính mình đúng thời, hoặc trong thân của người khác đúng giờ với sự quán xét về 4 đại [dhātu]. Từ ngữ kể từ đây có cách thức như đã được đề cập. Bởi vì trong phần quán xét về 4 đại [dhātumanasikāra; tác ý về 4 đại hay 4 nguyên tố], niệm suy xét 4 đại là chỉ là khổ đế mà thôi. Bậc trí nên biết đạo lộ thoát khỏi mọi khổ đau theo sự giải thích ý nghĩa đã được trình bày. Những từ còn lại cũng tương tự với những từ trước đó.

### *Giải Thích Quán Tứ Đại Kết Thúc*

#### **Giải Thích Quán Tứ Thi Nơi Nghĩa Địa - Navasivathika**

[112] Thế Tôn sau khi phân tích quán thân [kāyānupassanā] thông qua năng lực của việc quán bốn đại như đã trình bày. Nay giờ, để phân tích năng lực quán 9 loại tử thi [Navasivathika] mới thuyết tiếp như sau “**puna caparam = và lại nữa**”. Giải thích ý nghĩa từ đó cùng với minh họa so sánh như sau:

Ở đây, **seyyathāpi passeyya** bao gồm **yathā passeyya** [có thể thấy như thế]. Từ **Sarīram** bao gồm tử thi, xác chết; Từ **sivathikāya chaḍḍitam** nghĩa là bị vứt bỏ lại tại nghĩa địa (bãi tha ma); một thi thể đã chết sau một ngày gọi là **ekāhamata**; Một thi thể đã chết sau hai ngày gọi là **dvīhamata**; một thi thể đã chết sau ba ngày gọi là **tīhamata**. Tử thi bị phồng lên như cái túi da đầy hơi gọi là **uddhumātaka** [trương phồng, sinh lên], bởi vì nó trương lên do căng phình ra sau khi lia bỏ sự sống. màu xanh đen gọi là **vinīla** [xanh đen, tím bầm]. **Vinīlaka** cũng chính là **vinīla**. Lại nữa, xác chết có màu xanh đen thật đáng kinh tởm, là những bất tịnh nên gọi là **vinīlaka**. Từ **vinīlaka** là thuật ngữ chỉ xác chết có màu hơi đỏ ở những chỗ lồi thịt, màu trắng ở những chỗ có mủ bị tích tụ lại, nhưng chủ yếu là màu xanh như thế được phủ một tấm vải xanh lén chỗ có màu xanh. Lại nữa, mủ chảy ra từ chín cửa miệng vết thương ở những nơi bị vỡ thối rữa ra gọi là **vipubba** [thối ra, mung mū]. **Vipubba** cũng chính là **vipubbaka**, mủ ở vết bầm tím đáng kinh tởm vì là thứ bất tịnh nên mới gọi là **vipubbaka**. Xác chết dần mưng mủ thối rữa đi đến tính chất như vậy gọi là **vipubbakajāta** [thối rũa, mung mủ].

**So imameva kāyam = vị ấy đem thân này:** nghĩa là vị Tỷ-kheo đã đem thân này của mình để đổi chiểu với thân đó bằng trí tuệ, upasamharati nghĩa là tập trung lại, đổi chiểu, so sánh. Đổi chiểu như thế nào? Đổi chiểu như vậy: “Thân này có tự tánh như vậy, thực tánh như vậy, và không thoát khỏi tính chất ấy được”. Ngài đã thuyết thế nào? Ngài đã nói có 3 pháp là tuổi thọ, sức nóng, thức mà thân này mới chịu đựng được (thay đổi tư thế) như đúng, đi v.v, nhưng khi không có 3 pháp này thì sắc thân này có tự tánh như vậy là có thực tánh

thói rữa như thế; **sẽ trở thành như vậy [evam̄bhāvī]**: Thân này cũng sẽ như vậy, sẽ có nhiều hình dạng, có thân bị sưng lên, phình ra v.v, **không thoát khỏi tính chất ấy [evamanatīto]**: không thoát khỏi tính chất này là tính chất thân thể bị trương phình ra, sưng phồng v.v.

**iti ajjhattam vā = như vậy, hoặc bên trong:** Hành giả sống quán xét thấy thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, quán xét thấy thân của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời với sự quán chiếu thân thể có sự tương phình v.v.

**Đang bị ăn = khajjamānam:** cơ thể bị các loài quạ kền kền v.v, ăn thịt bằng cách chộp lấy các bộ phận trên cơ thể như phần bụng v.v, rồi mổ lấy thịt ở bụng, thịt ở môi, nhăn cầu v.v, lôi ra ăn; Từ **samamsalohitam** = **vẫn có thịt và máu**: cơ thể được tập hợp với thịt và máu, và máu còn lại dính vào. Từ **nimamsalohitamakkhitam** = **dù không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu**: dù thịt không còn nữa nhưng máu vẫn chưa khô hết, Thé Tôn ám chỉ đến máu đó nên mới nói rằng: “**dù không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu [nimamsalohitamakkhitam]**”. Từ **aññena** = **bằng hướng khác**: với những phương hướng [disābhāga] khác; Từ **Hatthaṭṭhikam** = **xương tay**: tất cả 64 đốt xương tay nằm rải rác khắp nơi, cả xương chân v.v., cũng như vậy; Từ **terovassikāni** = **lâu hơn một năm**: xương đã lâu hơn một năm; Từ **pūtīni** = mục nát: xương ở ngoài trời bị do xúc chạm gió nắng và mưa (dẫn đến) thói rữa, xương hơn một năm vẫn chưa bị mục nát, nhưng xương bị chôn dưới đất sẽ tồn tại lâu hơn. Từ **cunṇakajātāni** = **rã thành bột**: rã nát thành bột rải rác ở khắp nơi. Tất cả mọi câu bậc trí cần phải sắp xếp các từ ngữ liên hệ với năng lực của cơ thể mà bị quạ kền kền ăn thịt v.v., theo phương thức đã được trình bày rằng “**so imameva = vị Tỷ-kheo đem chính thân này**”.

**iti ajjhattam vā = như vậy, hoặc bên trong:** Hành giả sống quán xét thấy thân trên thân của chính mình, hoặc trong thân của người khác, quán xét thấy thân của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời với sự quán chiếu thân bị quạ, kền kền v.v, ăn thịt cho đến khi tan rã mục nát thành bột.

Chín loại nghĩa địa càn được tổng hợp ở đây như sau: Thứ nhất, tất cả nghĩa địa được nói theo cách “*ekāhamataṁ* = tử thi đã chết 1 ngày”; thứ 2 “*kākehi vā khajjamānam* = tử thi bị quạ và kền kền ăn thịt” v.v, thứ 3 “*aṭṭhikasaṅkhalikam samamsalohitam nhārusambandham* = tử thi chỉ còn bộ xương có thịt và máu, được buộc ràng với các sợi gân; thứ 4 “*nimamsalohitamakkhitam nhārusambandham* = tử thi không còn thịt nhưng vẫn còn dính máu, được buộc ràng với các sợi gân”; thứ 5 “*apagatamamsalohitam nhārusambandham* = tử thi không còn dính thịt và máu, nhưng vẫn còn được buộc ràng với các sợi gân”; thứ 6 “*aṭṭhikāni apagatasambandhāni* = tử thi không còn bị buộc ràng với những sợi gân” v.v; thứ 7 “*aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni* = tử thi chỉ còn những xương trắng như màu óc xà cừ”; thứ 8 “*puñjakitāni terovassikāni* = những mảnh xương được gom thành đống”; thứ 9 “*pūtīni cunṇakajātāni* = xương mục rã nát thành bột”. Thé Tôn sau khi thuyết giảng 9 nghĩa địa ở đây để kết thúc “thiết lập niệm để tuỳ quán thân”, Ngài nói “**evam kho, bhikkhave = quả thật như vậy, này các Tỷ-kheo**”

## Thánh Đế Trong 9 Loại Tử Thi Ở Nghĩa Địa

Ở đây, niêm quán xét về 9 loại tử thi trong nghĩa địa gọi là Khô đé. Tham ái quá khứ khiến sanh niệm đó gọi là Tập Đé, sự không xuất hiện của cà 2 đé là Khô đé và Tập đé là Diệt đé. Thánh đạo nhận biết Khô, đoạn trừ Tập, có Diệt [Níp-bàn] làm đối tượng là Đạo đé. Hành giả chứng ngộ Níp-bàn bằng mãnh lực của Tứ đé như được giải thích, tóm lại đây là con đường thoát khỏi mọi khổ đau, đến chứng đắc quả vị A-ra-hán của vị Tỷ-kheo quán về 9 loại tử thi trong nghĩa địa

### Chín Loại Tử Thi Ở Nghĩa Địa Kết Thúc

Như vậy, thân tùy quán có 14 phần là phần niệm hơi thở, phần oai nghi, phần tinh giác, phần tác ý suy xét vật ghê tởm, phần chín loại tử thi ở nghĩa địa. Kết thúc phần thân tùy quán chỉ bấy nhiêu.

Ở đây, 2 phần này là phần hơi thở và phần tác ý suy xét vật ghê tởm là *appanākammāṭṭhāna* [đè mục thiền định đạt đến an chỉ định *appanāsamādhi*], còn 12 phần còn lại là *upacārakammaṭṭhāna* [đè mục thiền chỉ đạt đến cận định *upacārasamādhi*], bởi vì thi thể ở nghĩa địa được nói với mãnh lực *ādīnavānupassanā* [trí tuệ thiền tuệ thứ 7 trong 16 tầng tuệ là trí tuệ thiền tuệ quán thấy danh sắc đầy tội lỗi].

### Thân Tùy Quán Kết Thúc

## Giải Thích Thọ Tùy Quán Vedanānupassanā

[113] Như vậy, Thế Tôn sau khi thuyết về 14 phương pháp thực hành *kāyānupassanāsatipaṭṭhāna* như đã được giảng giải. Nay giờ, để thuyết về 9 phương pháp thực hành tùy quán thọ [vedanānupassanā], Ngài nói như sau: “**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**”.

### Sự Nhận Biết Không Phải Saṭipaṭṭhānabhāvanā

Ở đây, **sukham** vedanām = **lạc thọ**, có nghĩa là khi hành giả cảm nghiệm lạc thọ thuộc về thân hoặc thuộc về tâm, biết rõ rằng “tôi đang cảm nghiệm lạc thọ”. Trong câu đó, ngay cả đứa trẻ sơ sinh còn đang ấm ngừa, khi hưởng thụ sự hạnh phúc khi bú sữa mẹ v.v, cũng biết rõ rằng: “tôi đang tận hưởng sự hạnh phúc”, cái biết kiểu như vậy không liên quan đến cái biết mà Thế Tôn muốn nói. Bởi vì cái biết kiểu như thế không thể từ bỏ sự nhận thức sai về chúng sanh [*sattūpaladdhi*], không thể nhổ bỏ sự nhận thức sai về bản ngã [*sattasaññā*]. Cho nên, (cái biết đó) không phải là nghiệp xứ [*kammaṭṭhāna*], mà cũng không phải là thực hành tu tiên thiết lập niệm [*saṭipaṭṭhānabhāvanā*].

### Sự Nhận Biết là Saṭipaṭṭhānabhāvanā

Còn việc nhận biết của vị Tỷ-kheo từ bỏ từ bỏ sự nhận thức sai về chúng sanh [*sattūpaladdhi*], nhổ bỏ sự nhận thức sai về bản ngã [*sattasaññā*] thì (cái biết đó) là

*kammaṭṭhāna*, và cũng là *saṭipatṭhānabhāvanā*. Cái biết này Thế Tôn muốn nói, liên quan đến sự cảm nghiệm bằng sự nhận thức rõ như vậy: “**ai đang cảm nghiệm? thọ đó của ai? nguyên nhân của thọ là gì? [ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇā vedanā]**”.

Ở đây, “**Ko vedayati = ai đang cảm nghiệm**”: Cảm nghiệm không phải của ai, hoặc chúng sanh, hoặc bất cứ người nào. “**kassa vedanā = thọ của ai**”: Thọ không phải của ai, hoặc chúng sanh, hoặc bất cứ của người nào. “**kiṃ kāraṇā vedanā = nguyên nhân của thọ là gì?**”: do có vật [vatthu] làm đối tượng, vị ấy mới có sự cảm nghiệm. Do đó, vị ấy biết rõ như vậy: “chính thọ đó hứng chịu cảm giác sau khi tác động lên vật [vatthu] của sự an lạc v.v, trở thành đối tượng (để quán chiếu), nhưng ở đây ám chỉ đến sự diễn hoạt của thọ đó ‘**tôi đang cảm nghiệm [aham vedayāmī]**’ chỉ là nói theo thế tục mà thôi”. Hành giả khi quán xét rằng: thọ đó hứng chịu cảm giác tác động lên vật [vatthu] trở thành đối tượng như vậy, nên hiểu rằng (vị ấy) biết rõ “ta đang cảm nghiệm lạc thọ”. Giống như một vị trưởng lão ở cittalapabbata.

Chuyện trưởng lão ở cittalapabbata, kể rằng trong thời gian vị ấy lâm bệnh, hơi thở nặng nề mệt nhọc, nằm dài trên giường do khổ thọ kịch liệt. *Vị Tỷ-kheo trẻ hỏi*: “Thưa Ngài, Ngài đau ở chỗ nào?” *Ngài trưởng lão đáp*: “này hiền giả, không có gì gọi là chỗ đau, thọ riêng biệt cảm nghiệm sau khi tác động lên vật [vatthu] trở thành đối tượng (để quán chiếu)”. *Vị Tỷ-kheo trẻ nói rằng*: như vậy Ngài nên chịu đựng nó ngay từ khi biết được điều đó sao, thưa Ngài? *Trưởng lão nói rằng*: Bạch Ngài, sự kham nhẫn là pháp tối thắng. Trưởng lão đã kham nhẫn chịu đựng. Sau đó, gió xuyên thấu trái tim, ruột già lòi ra chất đống trên giường. Trưởng lão chỉ cho vị Tỷ-kheo trẻ thấy rằng: sự chịu đựng như thế này thích đáng chẳng hiền giả. Vị Tỷ-kheo trẻ lặng thinh. Trưởng lão thực hành sự tinh tấn không ngừng cùng với sự hiểu biết phân biệt rõ [paṭisambhidā] đã chứng đắc quả vị A-ra-hán và cũng tịch diệt Níp-bàn ngay tại sát-na ấy gọi là *jīvitamasasī*<sup>216</sup>.

Khi hành giả biết rõ rằng lạc như thế nào, khổ như thế đó -nt- khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất cũng biết rõ rằng: ‘ta đang cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất’. Thế Tôn sau khi thuyết sắc nghiệp xứ [*rūpakammaṭṭhāna*] là những đề mục liên quan đến đối tượng sắc] như vậy, khi thuyết về vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] là những đề mục liên quan đến đối tượng vô sắc] đã thuyết bằng sức mạnh của thọ [vedanā]. Bởi vì có 2 loại nghiệp xứ [*kammathāna*] là sắc nghiệp xứ và vô sắc nghiệp xứ. Hai nghiệp xứ này được gọi là *rūpapariggaho* [sắc nghiệp] *arūpapariggaho* [vô sắc nghiệp]. Ở đây, Thế Tôn khi thuyết về sắc nghiệp xứ, mới giảng về đề mục phân biệt cái tướng của túc đại [*catushvavavathāna*] với mãnh lực tác ý tông quát và với mãnh lực tác ý chi tiết. Cả hai nghiệp xứ sắc nghiệp xứ và vô sắc nghiệp xứ đã được trình bày chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

<sup>216</sup> *Jīvitamasasī*: Hạng người đã đoạn tận lậu hoặc, hay phiền não trầm luân, và cũng đồng chấm dứt mạng sống là bậc Thánh A-ra-hán Quả ở sát-na duy nhất, và cũng chấm dứt mạng sống ngay tại sát-na ấy.

Lại nữa, Thế Tôn thuyết vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] hầu hết sẽ nói về mãnh lực của thọ. Bởi vì sự nghiêng về [*abhinivesa*] trong vô sắc nghiệp xứ có 3 loại với mãnh lực của xúc, với mãnh lực của thọ, với mãnh lực của tâm. Nghiêng về như thế nào? quả thật khi xúc [*phassa*] đụng chạm với đối tượng đó khởi lên ở sát-na tâm và tâm sở rót xuống đầu tiên trong đối tượng ấy sẽ xuất hiện đối với một số hành giả trong sắc nghiệp xứ [*rūpakammaṭṭhāna*] mà vị ấy xem xét tóm tắt hoặc chi tiết. Thọ khi cảm nghiệm đối tượng đó sanh khởi đối với một số hành giả. Thức khi sau khi xem xét đối tượng đó sanh khởi biết được sanh khởi đối với một số hành giả. **Xúc** xuất hiện đối với hành giả nào, “không chỉ có xúc sanh khởi, cả thọ đang cảm nghiệm đối tượng đó cũng đồng sanh với xúc, cả tưởng là sự nhận thức, đến từ [*cetanā*] là sự đốc thúc, đến thức là sự nhận biết đối tượng đó cũng sẽ đồng sanh với xúc. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5. **Thọ** xuất hiện đối với hành giả nào, “không chỉ có thọ sanh khởi, cả xúc đang đụng chạm cảnh đó cũng đồng sanh với thọ đó, cả tưởng là sự nhận thức, đến từ [*cetanā*], đến thức là nhận biết đối tượng đó cũng sẽ đồng sanh với thọ. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5. **Thức** xuất hiện đối với hành giả nào, “không chỉ có thức sanh khởi, cả xúc đang đụng chạm cảnh đó cũng đồng sanh với thức đó, cả thọ đang cảm nghiệm đối tượng, cả tưởng là sự nhận thức, đến từ [*cetanā*], cũng sẽ đồng sanh với thức. Do đó, hành giả suy xét pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5.

Hành giả khi quán xét rằng “pháp có xúc là yếu tố thứ 5 đó nương vào pháp nào?” Sẽ biết rõ rằng: “nương vào sắc vật”. Thân thể [*karajakāya*] gọi là vật [*vatthu*], Thế Tôn muốn nói đến: “thức của ta nương vào sắc thân này, cột dính vào thân này”<sup>217</sup>. Về ý nghĩa hành giả thấy được cả sắc đại hiển [*mahābhūtarūpa*] và sắc y sinh [*upādārūpa*]. Chính vì vậy trong phần thọ này hành giả chỉ thấy mỗi **danh và sắc** mà thôi “vật [*vatthu*] là sắc pháp, pháp tâm sở có xúc là yếu tố thứ 5 là danh pháp [*nāma*]. Và ở đây sắc là sắc uẩn [*rūpakkhandha*], danh là 4 vô sắc uẩn [*arūpakkhandha*] do đó chỉ có 5 uẩn. Bởi vì không có ngũ uẩn vượt ngoài danh sắc, mà cũng không có danh sắc vượt ngoài ngũ uẩn.

Hành giả khi quán xét thấy rằng: “ngũ uẩn này có gì làm nhân”, sẽ thấy rằng: “vô minh v.v, làm nhân”. Từ đó hành giả sẽ lấy [ngũ uẩn] để quán tam tướng với mãnh lực danh sắc cùng với duyên [*paccaya*] rằng đây chỉ là duyên và các pháp nương duyên sanh khởi, chẳng có gì khác gọi là chúng sanh hoặc hạng người, chỉ có khói các hành thuần túy [*suddhasaṅkhārapuñja*] và sau khi quán xét thẩm tra rằng đó là vô thường, khổ não, vô ngã theo tuần tự của thiền minh sát [*vipassanā*].

Vị ấy đang mong mỏi sẽ thành tựu [sự giác ngộ] “ngày hôm nay, ngày hôm nay” có được thời tiết thích hợp [*utusappāya*], hạng người thích hợp [*puggalasappāya*], thực phẩm thích hợp [*bhojanasappāya*], nghe pháp thích hợp [*dhammassasavanasappāya*] trong ngày hôm đó (vị ấy) đã ngồi với một tư thế kiết già hành minh sát [*vipassanā*] đến cuối cùng,

---

<sup>217</sup> dī. ni. 1.234,235; ma. ni. 2.252

chứng đắc quả vị A-ra-hán đạo, bằng cách như đã được trình bày, nghiệp xứ đối với 3 hạng người [*janāna*<sup>218</sup>] cho đến thánh A-ra-hán.

## Thọ là Vô Sắc Nghiệp Xứ

Lại nữa, bài kinh Thiết Lập Niệm này Thệ Tôn khi thuyết vô sắc nghiệp xứ, đã giảng với mãnh lực thọ. Bởi vì khi nói với khả năng của xúc, hoặc với khả năng của thức đề mục thiền định không hiện hữu sẽ hiện hữu giống như bóng tối. Còn thuyết với khả năng của thọ đề mục thiền định sẽ hiện hữu. Tại sao? Vì đề mục thiền định sẽ hiện hữu do thọ sanh khởi. Quả thật, sự sanh khởi của lạc thọ và khổ thọ sẽ hiện hữu tiếp tục khi sự an lạc sanh khởi bao gồm sự an lạc sanh khởi khiến cho toàn thân run lên, tràn ngập thâm đượm cả tâm cang, giống như việc uống bơ lỏng gấp trăm lần, giống như việc thoa dầu được nấu cả trăm lần, và giống như dập tắt cơn nóng bằng cả nghìn ám nước khiến (vị ấy) phải thốt lên rằng “hạnh phúc chăng, hạnh phúc chăng”. Và khi khổ sanh khởi bao gồm sự đau khổ sanh khởi khiến cho thân run rẩy, tràn ngập thâm đượm cả tâm cang, giống như đi vào ngọn lửa cháy rực, giống như bị xối lên bằng nước đồng sôi nóng chảy, hoặc giống như ném đuốc lửa vào rừng có cỏ khô và cây cối khô héo, đến mức phải than khóc kêu rên: “đau khổ quá, đau khổ quá”. Sự sanh khởi của lạc thọ và khổ thọ xuất hiện với tính chất như vậy.

Còn bất khổ bất lạc thọ rất khó hiển thị (khó thấy) không rõ ràng. Bất khổ bất lạc thọ sẽ hiện hữu cùng hành giả giữ chặt lấy theo cách cho rằng bất khổ bất lạc thọ có tính chất trung tính, bằng việc vứt bỏ hạnh phúc và không hạnh phúc khi lạc và khổ chấm dứt. Ví như điều gì? Như thể một người thợ săn nai lùn theo dấu vết của con nai đã nhảy lên phiến đá dọc đường rồi trốn thoát, (anh ta) nhìn thấy dấu chân con mồi cả bên này lẫn bên kia của phiến đá, dù không nhìn thấy (dấu chân) ở chính giữa (trên phiến đá) cũng biết được bằng cách như sau: “con mồi đi lên hướng này, đi xuống hướng kia, sẽ đi ngang qua tảng đá chính giữa như thế nào”, sự sanh khởi của lạc thọ cũng như thế đó, (lạc thọ) hiện hữu giống như dấu chân (của con mồi xuất hiện) ở nơi mà nó đi lên. Sự sanh khởi của khổ thọ sẽ hiện hữu tương tự như dấu chân (của con mồi xuất hiện) ở nơi mà nó đi xuống. Bất khổ bất lạc thọ hiện hữu cùng hành giả bám chấp theo cách sau bất khổ bất lạc thọ có tính chất trung tính bằng việc vứt bỏ hạnh phúc và không hạnh phúc khi lạc và khổ chấm dứt, cũng giống như

<sup>218</sup> Ba hạng chúng sanh khác nhau sẵn sàng để giải thoát trong trường hợp đó bao gồm:

- a.1 Rūpasammūlhā: người bị tối tăm, mê mờ về sắc [rūpa].
  - a.2 Arūpasammūlhā: người bị tối tăm, mê mờ về danh [nāma].
  - a.3 Ubhayasammūlhā: người bị tối tăm, mê mờ về cả danh [nāma] và sắc [rūpa].
- b.1 Tikkhindriyā: người có quyền mạnh mẽ, nhạy bén, đã được huấn luyện làm cho tăng trưởng.
  - b.2 Majjhimindriyā: người có quyền trung bình, không triệt cung không nhạy bén.
  - b.3 Mudindriyā: người có quyền triệt, không sử dụng nhiều, không được huấn luyện, không được làm cho nhiều, đã không được tăng trưởng thêm, không đủ, thiếu.
- c.1 Saṃkhittarucī: người ưa thích phương pháp văn tắt.
  - c.2 Majjhimarucī: người ưa thích phương pháp quân bình, không văn tắt cung không chi tiết.
  - c.3 Viññharucī: người ưa thích phương pháp chi tiết.

cách “như vậy, đi lên phía bên này, rồi đi xuống phía bên kia, rồi đi ngang qua chính giữa”. Thέ Tôn thuyết giảng sự *thiết lập niệm* [satipaṭṭhāna] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] với mãnh lực của thọ.

Thέ Tôn thuyết giảng không chỉ riêng trong bài Kinh Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhānasutta] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] với mãnh lực của thọ, mà còn trong nhiều bài kinh khác nữa như: trong Tiểu Kinh Đoạn Tân Ái [Cūlataṇhāsaṅkhaya], trong Đại Kinh Đoạn Tân Ái [Mahātaṇhāsaṅkhaya], trong Tiểu Kinh Phượng Quang [Cūlavedalla], trong Đại Kinh Phượng Quang [Mahāvedalla], trong Kinh Ratthapāla, trong Kinh Māgaṇḍiya, trong Kinh Giới Phân Biệt [Dhātuvibhaṅga], trong Kinh Bất Động Lợi Ích [Āneñjasappāya] (6 bài kinh này) thuộc **Trung Bộ Kinh**; trong Kinh Đại Duyên [Mahānidāna], trong Kinh Đề Thích Sở Vấn [Sakkapañhā], trong Đại Kinh Thiết Lập Niệm [Mahāsatipaṭṭhāna] thuộc **Trường Bộ Kinh**; trong Kinh Cūlanidāna, trong Kinh Rukkhopama, trong Kinh Parivīmaṇsana và kinh Tương Ưng Thọ, thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh**. Và cả trong bài kinh Thiết Lập Niệm này, Thέ Tôn thuyết giảng sự *thiết lập niệm* [satipaṭṭhāna] với việc thuyết *sắc nghiệp xứ* [*rūpakammaṭṭhāna*] trước, sau đó thuyết làm cho sanh khởi vô sắc nghiệp xứ [*arūpakammaṭṭhāna*] với mãnh lực của thọ, giống như những bài kinh đó.

Ở đây, “**sukham vedanam = lạc thọ v.v,**” có khái niệm [pariyāya] của sự hiểu biết khác về thọ như sau: “**sukham vedanam vedayāmīti pajānāti** = (vị ấy) biết rõ tôi cảm giác lạc thọ”: do không có khổ thọ [dukkhavedanā] trong sát-na của lạc thọ, hành giả khi cảm giác lạc thọ biết rõ rằng: “đang cảm nghiệm lạc thọ”. Với câu “**sukham vedanam vedayāmīti pajānāti**” đó thì thọ gọi là vô thường, không bền vững [adhuvā] có tính chất biến hoại đổi thay, bởi vì khổ thọ đã từng kinh nghiệm trước đó, bây giờ không còn nữa. Và lạc thọ này trước đây cũng không có. Do đó hành giả có sự hiểu biết về lạc thọ và khổ thọ như đã giải thích.

Quả thật như lời Thέ Tôn đã thuyết cho Bà-la-môn Aggivessana như sau: “Này Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm lạc thọ**, trong thời ấy vị ấy không cảm nghiệm khổ thọ, mà cũng không cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ, trong thời ấy vị ấy chỉ cảm nghiệm lạc thọ; Ngày Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm khổ thọ**, -nt- trong thời ấy chỉ cảm nghiệm khổ thọ; Ngày Aggivessana, trong thời nào vị nào **cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ**, -nt- trong thời ấy vị ấy không cảm nghiệm lạc thọ, mà cũng không cảm nghiệm khổ thọ, trong thời ấy vị ấy chỉ cảm nghiệm bất khổ bất lạc thọ; Ngày Aggivessana, thật vậy lạc thọ là không thường còn, có duyên tạo tác, do duyên mà sanh [paṭiccasamuppannā], có bản chất hoại diệt, có bản chất biến hoại, có bản chất suy giảm, có bản chất đoạn diệt; cả khổ thọ -nt- cả bất khổ bất lạc thọ này Aggivessana đều là không thường còn -nt- có bản chất đoạn diệt; Ngày Aggivessana, vị Thánh đệ tử đã nghe, được nhìn thấy như vậy, nhảm chán cả trong lạc thọ, nhảm chán cả trong khổ thọ, và nhảm chán cả

trong bất khổ bất lạc thọ, trong khi nhảm chán (vị áy) tự mình dứt bỏ, do tự mình dứt bỏ (vị áy) được giải thoát, trong khi giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘ta đã giải thoát’, (vị áy) biết rõ rằng: ‘sanh đã tận, Phạm hành đã thành, không còn phận sự nào khác để làm đối với bản thể (A-ra-hán) này nữa’<sup>219</sup>.

trong khi không còn hứng thú, vị áy không còn tham ái; do không còn tham ái vị áy được giải thoát; trong khi được giải thoát, trí khởi lên rằng: ‘Đã được giải thoát.’ Vị áy biết được rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã hoàn thành, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

**“Sāmisam vā sukham = lạc thọ liên hệ vật chất v.v.”:** Thọ hỷ [somanassavedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] hoà trộn với vật chất là sự ham muốn trong ngũ dục [pañcakāmaguṇa] gọi là **lạc thọ liên hệ vật chất [sāmisa sukha vedanā]**. Thọ hỷ [somanassavedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **lạc thọ không liên hệ xác [nirāmisā sukhā vedanā]**.

Thọ ưu [domanassavedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] gọi là **khổ thọ liên hệ vật chất [sāmisa dukkhā vedanā]**. Thọ ưu [domanassavedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **khổ thọ không liên hệ vật chất [sāmisa dukkhā vedanā]**.

Thọ xá [upekkhāvedanā] gắn kết với 6 nơi cư trú [tham ái và sự chấp thủ] gọi là **xá thọ liên hệ vật chất [sāmisa upekkhā vedanā]**. Thọ xá [upekkhāvedanā] nương vào (sanh lên từ) 6 nekkhamma [thoát khỏi ham muốn dục lạc] gọi là **xá thọ không liên hệ xác [nirāmisā upekkhā vedanā]**. Việc phân tích các thọ đã được nói rõ trong kinh điển Pāli, phần Uparipaññāsaka thuộc Trung Bộ Kinh.

**Iti ajjhattam vā = Nhu vậy, hoặc bên trong:** Hành giả sống tuỳ quán thọ trong các thọ của chính mình hoặc trong các thọ của người khác, hoặc trong các thọ của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trong thân của người khác đúng thời.

**Samudayavayadhammānupassī = (vị áy) tuỳ quán pháp sanh khởi, cả pháp hoại diệt:** Nên biết rằng hành giả khi thấy sự sanh khởi và sự hoại diệt của các thọ với 5 tính chất [ākāra] như sau ‘do tập khởi vô minh, các thọ sanh khởi’<sup>220</sup> gọi là sống tùy quán pháp sanh khởi trong các thọ, hoặc sống tuỳ quán pháp hoại diệt trong các thọ là sống tùy quán pháp sanh khởi trong các thọ đúng thời [thích hợp], hoặc sống tuỳ quán pháp hoại diệt trong các thọ đúng thời [thích hợp]. Các từ còn lại theo phương thức như đã trình bày ở phần Thân Tùy Quán [Kāyānupassanā].

<sup>219</sup> ma. ni. 2.205

<sup>220</sup> patī. ma. 1.50

## Thánh Đế Trong Thọ Tuỳ Quán

Ở đây, niệm là phuơng tiện quán xét thọ trong thọ tuỳ quán đây chỉ là Khô đé. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét thọ, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

### Thọ Tỳ Quán Kết Thúc

## Giảng Giải Tâm Tuỳ Quán

[114] Thέ Tôn sau khi thuyết giảng 9 phuơng pháp thực hành thọ tuỳ quán thiết lập niệm *vedanānupassanāsatipatṭhāna*. Bây giờ, để thuyết về 16 phuơng pháp thực hành tùy quán tâm [*cittānupassanā*], Ngài nói như sau: “**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**”.

Ở đây, **tâm có tham [sarāgam]** bao gồm tám thứ tâm đi chung với tham. **Tâm ly tham [vītarāgam]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký. Tâm ly tham này trong phần tâm tuỳ quán không đề cập đến tâm siêu thế dù chỉ một câu, bởi không phải sự kết hợp các pháp [dhammasamodhānam], phần 4 tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu, mà cũng không được xếp vào mệnh đề sau.

**Tâm có sân [sadosam]** bao gồm hai loại tâm đi chung với sân. Gọi là **Tâm ly sân [vītadosam]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký. Mười tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu, mà cũng không được xếp vào mệnh đề sau.

**Tâm có si [samoham]** bao gồm hai tâm bất thiện là tâm đi chung với hoài nghi và tâm đi chung với phóng dật. Bởi vì tâm si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện, cho nên tất cả tâm bất thiện đó đều thích hợp (được xếp vào) trong tâm tuỳ quán [*cittānupassanā*] thật sự. Thật vậy, Ngài xếp 12 tâm bất thiện ở trong 2 tâm này. **Tâm ly si [vītamoham]** bao gồm tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký.

**Tâm co rút [saṃkhittam]** bao gồm tâm rơi vào (trạng thái) hôn trầm, thuy miên (buồn ngủ, dã dượi). **Phóng dật [vikkhittam]** bao gồm tâm đi chung với phóng dật, tâm đồng sanh với phóng dật gọi là *uddhacca* [phóng dật, trạo cử, sự tán loạn, tâm không định trú được trên một đối tượng].

**Tâm đại hành [Mahaggata]** bao gồm tâm thường xuyên lui tới cõi sắc [*arūpāvacaracitta*: tâm sắc giới] và tâm thường xuyên lui tới cõi vô sắc [*arūpāvacaracitta*: tâm vô sắc giới]. **Tâm không được tăng trưởng [amahaggataṃ: không đáo đại]** bao gồm tâm thường xuyên lui tới cõi dục [*kāmāvacaracitta*: tâm dục giới]. **Tâm hưu thượng [sa-uttaram]** bao gồm tâm dục giới. **Tâm tối thượng [anuttaram]** bao gồm tâm sắc giới và tâm vô sắc giới. Lại nữa, trong 2 từ **sa-uttaram** và **anuttaram** thì tâm hưu thượng bao gồm tâm sắc giới, còn tâm tối thượng cũng chính là tâm vô sắc giới. **Tâm định tĩnh [samāhitam]** bao gồm tâm có cận định [*upacārasamādhi*] và an chỉ định [*appanāsamādhi*]. **Tâm không**

**định tĩnh [asamāhitam]** bao gồm tâm không có 2 định trên. **Tâm giải thoát [vimuttam]** bao gồm tâm đã giải thoát bằng sự giải thoát tạm thời [tadaṅgavimutti] và vikkhambhanavimutti [sự giải thoát do trấn áp]. **Tâm vẫn chưa giải thoát [avimuttam]** gồm tâm không có 2 giải thoát trên. Còn *samucchedavimutti* [sự giải thoát do đoạn trừ phiền não], *patippassaddhivimutti* [sự giải thoát do an tịnh phiền não] và *nissaranavimutti* [sự giải thoát do xuất ly tam giới] không còn cơ hội (không được nói đến) trong tâm tuỳ quán này.

**Iti ajjhattam vā = Như vậy, hoặc bên trong:** Khi hành giả quán xét tâm diension hoạt trong từng sát-na bằng sự quán sát tâm có tham [sarāgacitta] v.v., như vậy gọi là sống tuỳ quán tâm trên tâm của chính mình, hoặc trên tâm của người khác, hoặc trên tâm của chính mình đúng thời [thích hợp], hoặc trên tâm của người khác đúng thời.

Lại nữa, ở đây “**Samudayavayadhammānupassī = (vị áy) tuỳ quán pháp sanh khởi, cả pháp hoại diệt**”: Cần phải làm rõ sự sanh khởi và sự hoại diệt của thức ra mỗi phần với 5 tính chất [ākāra] như sau ‘do tập khởi vô minh, các thọ sanh khởi’<sup>221</sup>. Các từ còn lại như đã nói ở trên.

### Thánh Đề Trong Tâm Tuỳ Quán

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét tâm trong tâm tuỳ quán đây chỉ là Khô đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo tùy quán tâm, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

### Tâm Tùy Quán Kết Thúc

### Pháp Tùy Quán

[115] Thέ Tôn sau khi thuyết giảng 16 phương pháp thực hành tâm tuỳ quán thiết lập niệm *cittānupassanāsatipatṭhāna*. Bây giờ, để thuyết về 5 phương pháp thực hành tuỳ quán pháp [dhammānupassanā], Ngài nói như sau: “**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**”. Thέ Tôn thuyết hoàn toàn sắc với thân tuỳ quán, thuyết hoàn toàn danh với thọ tuỳ quán và tâm tuỳ quán. Bây giờ, để quán xét kết hợp cả sắc và danh, Ngài đã nói rằng: “**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**”. Thέ Tôn chỉ thuyết về sự quán xét sắc uẩn với thân tuỳ quán, chỉ thuyết về sự quán xét thọ uẩn với thọ tuỳ quán, chỉ thuyết về thức uẩn với tâm tuỳ quán. Bây giờ, để quán xét về tướng uẩn và hành uẩn, Ngài đã nói rằng: “**Như thế nào, này các Tỷ-kheo = kathañca, bhikkhave**”.

### Nīvaraṇa - Pháp Cái hay Pháp Ngăn Che

Ở đây, ‘**Santam = xuất hiện, hiện hữu**’ bao gồm có sự xuất hiện bằng cách xảy ra (sanh khởi) liên tục. ‘**Asantam = không xuất hiện, không hiện hữu**’ bao gồm không xuất hiện bằng cách không sanh khởi hoặc không có do đà từ bỏ. ‘**Yathā ca = như thế nào**’ nghĩa

<sup>221</sup> paṭi. ma. 1.50

là sự ước dục lạc [kāmacchanda] sanh khởi được do nguyên nhân nào? ‘**Biết rõ bằng cách nào = tañca pajānāti**’ nghĩa là biết rõ nguyên nhân đó. Nên biết giải thích ở tất cả câu theo cách này.

### Tịnh Tướng - Subhanimitta

Ở đây, sự ước muốn dục lạc [kāmacchanda] do không khéo tác ý trong các tịnh tướng [subhanimitta]. Thanh tịnh tốt đẹp, có đối tượng tốt đẹp gọi là **tịnh tướng [subhanimitta]**. Việc tác ý không đúng hướng, việc tác ý không đúng đường lối, tức là tác ý trong những thứ không thường còn lại cho rằng là thường, những thứ khổ đau lại cho là an lạc, những thứ không phải của ta lại cho là ta, những thứ bất tịnh lại cho là tịnh gọi là **không khéo tác ý [ayonisomanasikāro]**. Khi hành giả không khéo tác ý cho diễn hoạt trong các tịnh tướng quá nhiều lần khiến dục tham sẽ sanh khởi. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tịnh tướng, ở đây việc không tác ý khéo được làm cho sung mãn trong tịnh tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho dục tham chưa sanh được sanh khởi, hay dục tham đã sanh được tăng trưởng quảng đại”<sup>222</sup>.

### Bất Tịnh Tướng - Asubhanimitta

Còn trong bất tịnh tướng việc dứt bỏ có được do khéo tác ý. Không thanh tịnh, xấu xí, có đối tượng không tốt đẹp gọi là **bất tịnh tướng [asubhanimitta]**. Việc tác ý đúng hướng, việc tác ý đúng đường lối, tức là tác ý trong những thứ vô thường là vô thường, những thứ khổ đau là khổ đau, những thứ không phải của ta lại là vô ngã, những thứ bất tịnh là bất tịnh gọi là **khéo tác ý [yonisomanasikāro]**. Khi hành giả tác ý khéo cho vận hành trong bất tịnh tướng đó nhiều lần khiến dục tham bị từ bỏ. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, bất tịnh tướng, ở đây tác ý khéo được làm cho sung mãn trong bất tịnh tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho dục tham chưa sanh không sanh khởi, hay dục tham đã sanh được đoạn tận”<sup>223</sup>.

### Sáu Pháp Đoạn Trừ Dục Tham

Lại nữa, sáu pháp dẫn đến để đoạn trừ dục tham [kāmacchanda] là (1) *asubhanimittassa uggaho*: việc học tập bất tịnh tướng; (2) *asubhabhāvanānuyogo*: việc thực hành bất tịnh tướng; (3) *indriyesu guttadvāro*: việc thu thúc hộ trì các căn; (4) *bhojane mattaññutā*: có sự tiết chế trong việc thọ thực; (5) *kalyāṇa mittatā*: thân cận với bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những vấn đề phù hợp. Khi hành giả học tập 10 tướng bất tịnh trong giai đoạn này dục tham đó (vì ấy) hẵn đoạn trừ được, khi (vì ấy) phát triển bất tịnh tướng, đóng kín cánh cửa trong các căn [indriya], biết tiết chế trong vật thực nên ngừng ăn

<sup>222</sup> sam. ni. 5.232

<sup>223</sup> sam. ni. 5.232

thêm bốn, năm vắt cơm (sau cùng) để uống nước, (thực hành) thường xuyên dục tham đó vị áy hản từ bỏ được. Do đó, Ngài mới thốt lên kệ ngôn sau:

**(Còn sót lại) bốn, năm vắt cơm sẽ no thì hành giả nên ngưng, và nên uống nước, chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ để sống thoải mái đối với vị Tỷ-kheo có bản tính đầy nghị lực.**<sup>224</sup>

Khi hành giả gặp được bạn lành, vị hoan hỷ trong việc thực hành quán niêm bất tịnh [asubhabhāvanā] chẳng hạn như trưởng lão Tissa, vị chuyên tâm quán niêm đề mục bất tịnh [tử thi], dục tham được từ bỏ bởi vị áy, vị áy có thể từ bỏ được dục tham với việc trò chuyện về những vấn đề phù hợp dựa vào 10 đề mục bất tịnh trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng và oai nghi ngồi v.v. Do đó, Ngài đã nói rằng: “Sáu pháp đưa đến để đoạn trừ dục tham”. Hành giả biết rõ rằng: dục tham từ bỏ được với 6 pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai đối với A-ra-hán đạo.

### Tướng Thù Nghịch - Paṭighanimitta

Lại nữa, sân hận sanh khởi do không khéo tác ý trong tướng thù nghịch. Ở đây, trong tướng thù nghịch bao gồm tướng thù nghịch là sự phẫn nộ, tướng thù nghịch là đối tượng của sự thù hận. Việc không khéo tác ý có tướng trạng duy nhất ở mọi nơi. Khi hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong tướng đó quá nhiều lần khiến sân hận sanh khởi. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tướng thù nghịch, ở đây không khéo tác ý được làm cho sung mãn trong thù nghịch tướng đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho sân hận chưa sanh được sanh khởi, hay sân hận đã sanh được đoạn tăng trưởng quảng đại”<sup>225</sup>.

Lại nữa, việc từ bỏ sân hận đó có được do khéo tác ý từ tâm giải thoát. Ở đây, từ tâm giải thoát nên biết lý giải như sau: Khi Thé Tôn thuyết rằng tâm từ càn cặn định [appanāsamādhi] và cả an chỉ định [upacārasamādhi]. Khi thuyết về giải thoát chỉ càn có an chỉ định [upacārasamādhi]. Khéo tác ý [từ tâm giải thoát] có tướng trạng đã được trình bày. Khi hành giả khéo tác ý cho vận hành trong từ tâm giải thoát áy nhiều lần vị áy hản từ bỏ được sân hận. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, từ tâm giải thoát, ở đây khéo tác ý được làm cho sung mãn trong từ tâm giải thoát đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho sân hận chưa sanh không sanh khởi, hay sân hận đã sanh được đoạn tận”<sup>226</sup>.

---

<sup>224</sup> theragā. 983 “cattāro pañca ālope, abhutvā udakām pive. alām phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno”ti.

<sup>225</sup> sam. ni. 5.232

<sup>226</sup> sam. ni. 5.232

## Sáu Pháp Đoạn Trù Sân Hận

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ sân hận là: (1) *mettā nimittassa uggaho*: việc học về tướng tâm từ; (2) *mettābhāvanānuyogo*: Việc thực hành về để mục tâm từ; (3) *kammassakatā*: Quán xét tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của chính mình; (4) *paṭisaṅkhānabahulatā*: phải quán xét cho thật nhiều về nghiệp; (5) *kalyāṇamittatā*: thân cận với thiện bạn hữu; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả học tập tâm từ với năng lực rải lòng từ cùng phương hướng, rải lòng từ còn phân biệt nam nữ, và rải lòng lòng từ không phân biệt nam nữ; Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả phát triển từ tâm với năng lực rải lòng từ cùng phương hướng, rải lòng từ còn phân biệt nam nữ, và rải lòng lòng từ không phân biệt nam nữ; Sự sân hận được đoạn trừ khi hành giả quán xét thấy rằng ta và người khác đều có nghiệp lực riêng như thế này: “Ngươi phẫn nộ hắn, ngươi sẽ làm được gì, ngươi có thể làm cho giới hạnh của hắn bị phá hư hoại sao? Người đã đến theo nghiệp của ngươi, cũng sẽ đi theo nghiệp của ngươi, không phải sao? sự thù hận kẻ khác được xem giống như việc một người có ý định hốt lấy đồng tro tàn không còn ngọn lửa, thanh sắt nóng và phân v.v, để tấn công ném vào người khác. Nếu hắn nổi giận với ngươi, hắn sẽ làm gì được ngươi, hắn có thể làm cho giới hạnh của ngươi hư hoại chăng? hắn đến do nghiệp của hắn và cũng sẽ đi theo nghiệp của hắn tương tự; Con nóng giận đó cũng sẽ đốt lên đầu của hắn tương tự như đồ vật được gửi đi mà không có ai nhận (đồ vật đó sẽ trả lại với người gửi) và giống như một nắm bụi bị bay ngược chiều gió (sẽ bị thổi bay trả lại người ném)”. Quán xét thấy nghiệp lực riêng của cả hai và an trú trong việc quán xét đó, tìm kiếm thiện bạn hữu vị hoan hỷ trong việc phát triển tâm từ chẳng hạn như trưởng lão Assagutta, lòng thù hận của vị ấy sẽ đoạn trừ được. Đoạn trừ lòng thù hận với việc trò chuyện về những vấn đề phù hợp liên quan đến để mục tâm từ trong các oai nghi như oai nghi đứng và ngồi v.v, Hành giả biết rõ rằng: sân hận đoàn trừ được bằng sáu pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai đối với A-ra-hán đạo.

### Giải Thích Sư Bất Mān - Arati v.v.

Không khéo tác ý trong các pháp là niệm v.v, hôn trầm thuy miên sanh khởi. Sự không bằng lòng gọi là **arati [sư bất mān]**. Sự uể oải của thân gọi là **tandī [sư mệt mỏi]**. **Sư ngáp ngủ [vijambhikā]** gồm sự uốn mình. Sự nóng nảy sanh lên do vật thực và sự bần thần khó chịu sanh ra từ vật thực gọi là **say vật thực [bhattasammado]**. Hành động lười biếng, lờ đờ, chậm chạp của tâm gọi là **sự trì trệ của tâm [cetaso līnattam nāma]**. Khi hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong các pháp như sự bất mān [arati] v.v., quá nhiều lần thì hôn trầm thuy miên [thinamiddha] sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, sự bất mān, sự mệt mỏi, sự ngáp ngủ, say vật thực, sự trì trệ của tâm, ở đây không khéo tác ý được làm cho sung mãn trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên)

khiến cho hôn trầm, thuy miên chưa sanh được sanh khởi, hay hôn trầm, thuy miên đã sanh được tăng trưởng quảng đại”<sup>227</sup>.

## Tinh Cần Giới - Ārambhadhātu

Tâm hôn trầm thuy miên được đoạn trừ bởi khéo tác ý [yoniso manasikāra] nhờ vào tinh cần giới [ārambhadhātu] v.v., Sự cố gắng nỗ lực bắt đầu lần đầu tiên gọi là **tinh cần giới [ārambhadhātu]**. Sự nỗ lực vượt trội hơn sự nỗ lực ban đầu bởi vì đã đi ra khỏi sự lười biếng gọi là **tinh tấn giới [nikkamadhātu]**. Sự nỗ lực vượt trội hơn hẳn tinh tấn giới bởi vì đi lên vị trí cao hơn (nỗ lực liên tục) gọi là dōng mānh giới [parakkamadhātu]. Khi hành giả khéo tác ý cho vận hành trong 3 sự tinh tấn nỗ lực đó nhiều lần làm cho sung mãn hẳn từ bỏ được hôn trầm thuy miên. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tinh cần giới, tinh tấn giới, dōng mānh giới, ở đây khéo tác ý được làm cho sung mãn trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hôn trầm thuy miên chưa sanh không sanh khởi, hay hôn trầm thuy miên đã sanh được đoạn tận”<sup>228</sup>.

## Sáu Pháp Đoạn Trừ Hôn Trầm Thụy Miên

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ hôn trầm thuy miên là (1) *atibhojane nimittaggaho*: Lấy tướng trong việc thọ dụng vật thực quá mức [tri túc trong việc thọ dụng]; (2) *iriyāthasamparivattanatā*: luân phiên thay đổi oai nghi; (3) *ālokasaññā manasikāro*: Tác ý đến tướng ánh sáng ; (4) *abbhokāsavāso*: ở nơi thoáng đãng [như ở ngoài trời]; (5) *kalyānamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời thích hợp.

Khi hành giả thọ dụng vật thực [quá mức không tiết độ] như Bà-la-môn Āharahatthaka, Bà-la-môn Bhuttavamitaka, Bà-la-môn Tatravaṭṭaka, Bà-la-môn Ālamṣāṭakaka và Bà-la-môn Kākamāsaka sau đó ngồi thực hành Sa-môn pháp tại nơi nghỉ ban đêm và nơi nghỉ ban ngày hôn trầm thuy miên sẽ ché ngự cũng giống như con voi to lớn đi đến giẫm đạp lên người vị ấy. Nhưng đối với vị Tỷ-kheo từ bỏ không cho phép ăn bốn, năm miếng (vắt cơm sau cùng) và uống nước thay (thực hành thường xuyên) hôn trầm thuy miên sẽ không xuất hiện; khi hành giả lấy tướng trong việc thọ dụng quá mức [tri túc trong ăn uống] như vậy, vị ấy từ bỏ được hôn trầm thuy miên; Trong bất kỳ oai nghi nào hành giả bị chi phối bởi mãnh lực hôn trầm thuy miên, khi vị ấy thay đổi oai nghi khác từ oai nghi cũ; tác ý đến ánh sáng mặt trời, ánh sáng của những ngọn đèn và ánh sáng của những ngọn đuốc vào ban đêm và ánh sáng mặt trời vào ban ngày, những nơi thoáng đãng [như ở ngoài trời]; thân cận tìm kiếm bạn lành vị đã đoạn trừ được hôn trầm thuy miên chẳng hạn như trưởng lão Mahākassapa thì (vị ấy) từ bỏ được hôn trầm thuy miên. Vị ấy từ bỏ được hôn trầm thuy miên ngay cả việc trò chuyện về những vấn đề thích hợp liên quan đến hạnh đầu đà [dhutaṅga] trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng và ngồi v.v., Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “sáu pháp đưa đến sự đoạn trừ hôn trầm thuy miên”. Lại nữa, hành giả biết rõ rằng:

<sup>227</sup> sam. ni. 5.232

<sup>228</sup> sam. ni. 5.232

hôn trầm thuy miên từ bỏ được với 6 pháp này, sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-ra-hán đạo.

## Giải Thích Phóng Dật, Trạo Hối

Phóng dật trạo hối sanh khởi do không khéo tác ý trong lúc tâm không yên tĩnh. Trạng thái tâm không yên tĩnh gọi là **avūpasama [không yên tĩnh, dao động]**. Theo ý nghĩa thì *avūpasama* đó chính là phóng dật trạo hối [*uddhaccakukkucca*]. Ở đây, hành giả không khéo tác ý cho vận hành trong sự không yên tĩnh nhiều lần khiến phóng dật - trạo hối sanh khởi. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tâm không yên tĩnh, dao động, ở đây không khéo tác ý được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho phóng dật trạo hối chưa sanh được sanh khởi, hay phóng dật trạo hối đã sanh được tăng trưởng quảng đại”<sup>229</sup>.

Sự đoạn trừ phóng dật trạo hối có được do khéo tác ý [*yonisomanasikāra*] trong tâm yên tĩnh, đó là sự định tâm. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, tâm yên tĩnh, không dao động, ở đây khéo tác ý được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho phóng dật trạo hối chưa sanh không sanh khởi, hay phóng dật trạo hối đã sanh được đoạn tận”<sup>230</sup>.

## Sáu Pháp Đoạn Trừ Phóng Dật Trạo Hối

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ phóng dật trạo hối là (1) *bahussuttā*: học rộng hiểu nhiều [đa văn]; (2) *paripucchakatā*: ham thích học hỏi; (3) *vinaye pakataññutā*: hiểu biết rành mạch trong giới luật; (4) *vuddhasevitā*: thân cận bậc cao niên lạp trưởng [những vị cao niên tinh thông giới luật]; (5) *kalyāñnamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Vì vậy, với việc học rộng hiểu nhiều thì hành giả sau khi học tập một 1 bộ kinh, hoặc 2 bộ kinh, hoặc 3 bộ kinh, hoặc 4 bộ kinh, hoặc 5 bộ kinh cả Chánh tạng Pāli và cả Chú giải (vị ấy) dứt bỏ được phóng dật trạo hối; Vị ham thích học hỏi điều thích hợp [đúng luật] và không thích hợp, vị hiểu biết rành rẽ quy định về luật do đã quen thuộc với tính chất của luật mà chính vị ấy đã được học tập, đã được thực hành; thân cận bậc trưởng thượng là những vị trưởng lão cao niên lạp trưởng, hoặc thân cận với thiện bạn hữu những vị nắm vững về luật chẳng hạn như trưởng lão Upālī sẽ dứt bỏ được phóng dật trạo hối; oai nghi đứng và ngồi v.v, dứt bỏ được 2 pháp bất thiện đó bằng những lời lẽ thích hợp liên quan đến kappiya và akappiya [những điều liên quan đến giới luật nên thực hành và không nên thực hành]. Do đó, Thế Tôn đã nói rằng: “sáu pháp đưa đến sự đoạn tận phóng dật trạo hối”. Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: phóng dật trạo hối từ bỏ được với 6 pháp này, phóng dật [*uddhacca*] sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-ra-hán đạo, còn trạo hối [*kukucca*] sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với A-na-hàm đạo.

<sup>229</sup> sam. ni. 5.232

<sup>230</sup> sam. ni. 5.232

## Giải Thích Hoài Nghi Vicikicchā

Hoài nghi sanh khởi do không khéo tác ý trong tất cả các pháp làm nơi thiết lập của **sự nghi ngờ [vicikicchā]**. Gọi các pháp làm chỗ thiết lập của sự nghi ngờ đó cũng chính là hoài nghi [vicikicchā] do làm nhân cho sự lưỡng lự, do dự. Trong trường hợp này vị ấy không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] làm cho vận hành nhiều lần khiến hoài nghi sanh khởi. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, pháp làm chỗ thiết lập của sự hoài nghi, ở đây không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hoài nghi chưa sanh được sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh được tăng trưởng quảng đại”<sup>231</sup>.

Đoạn trừ hoài nghi có được do khéo tác ý [yonisomanasikāra] trong các pháp thiện v.v., Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “Có, này các Tỷ-kheo, các pháp thiện và pháp bất thiện, pháp đáng bị quở trách và không đáng bị quở trách, pháp đáng giao lưu và không đáng giao lưu, pháp hạ liệt và pháp thù thắng, pháp đen và pháp trắng ở đây khéo tác ý [yonisomanasikāra] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) khiến cho hoài nghi chưa sanh không sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh được đoạn tận”<sup>232</sup>.

### Sáu Pháp Đoạn Trừ Hoài Nghi

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để đoạn trừ phóng dật trao hỏi là (1) *bahussuttā*: học rộng hiểu nhiều [đa văn]; (2) *paripucchakatā*: ham thích học hỏi; (3) *vinaye pakataññutā*: hiểu biết rành mạch trong giới luật; (4) *adhimokkhabahulatā*: đa phần có sự quyết định dứt khoát, không do dự lưỡng lự; (5) *kalyāñnamittatā*: thân cận bạn lành; (6) *sappāyakathā*: nghe và nói những lời phù hợp. Vì vậy, với việc học rộng hiểu nhiều thì hành giả sau khi học tập một 1 bộ kinh -nt- hoặc 5 bộ kinh cả Chánh tạng Pāli và cả Chú giải (vị ấy) dứt bỏ được hoài nghi; Vì ham thích học hỏi liên quan đến Tam bảo; vị tinh thông giới luật do đã quen thuộc với tính chất của luật mà chính vị ấy đã được học tập, đã được thực hành; đa phần có sự quyết định dứt khoát, không do dự lưỡng lự tức là vị có lòng tin tuyệt đối nơi Tam bảo; hoặc thân cận với thiện bạn hữu những vị có đức tin giải thoát [*saddhādhimutta*] chẳng hạn như trưởng lão Vakkali sẽ dứt bỏ được hoài nghi. Ở oai nghi đứng và ngồi v.v., đoạn trừ được hoài nghi bằng những lời nói phù hợp liên quan đến ân đức Tam bảo.

Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “sáu pháp đưa đến sự đoạn tận hoài nghi”. Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: hoài nghi từ bỏ được với 6 pháp này, hoài nghi sẽ không sanh khởi trong thời vị lai với Tu-dà-hoàn đạo [Sodāpattimagga].

“**iti ajjhattam vā = như vậy, bên trong hoặc**” nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] bằng việc

<sup>231</sup> sam. ni. 5.232

<sup>232</sup> sam. ni. 5.232

quán xét năm pháp ngăn che [nīvaraṇa]. Nhưng trong năm pháp ngăn che này hành giả cần đưa sự sanh khởi và sự hoại diệt ra với sự không khéo tác ý [ayonisomanasikāra] và khéo tác ý [yonisomanasikāra] trong tịnh tướng [subhanimitta] và bất tịnh tướng [asubhanimitta] v.v., với phương thức đã được trình bày trong năm triền cái [nīvaraṇa]. Những từ còn lại theo cách đã được nói ở trên.

## Thánh Đế Trong Năm Triền Cái

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét pháp ngăn che trong phần pháp triền cái chỉ là Khô đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét pháp triền cái làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

*Phần Triền Cái Kết Thúc*

## Phần Uẩn Khandha

[116] Thế Tôn sau khi thuyết giảng pháp tuỳ quán với năm pháp ngăn che. Bây giờ, để thuyết về ngũ uẩn [pañcakkhandha], Ngài đã nói như sau: “**puna caparam = và lại nữa**”.

Ở đây, “**pañcasu upādānakkhandhesu = năm thủ uẩn**” nghĩa là khôi, tập hợp của sự chấp thủ gọi là thủ uẩn [upādānakkhandhā]; tức là nhóm pháp [dhammapuñjā] là khôi, đóng hay tập hợp của pháp đó làm điều kiện cho sự chấp thủ gọi là dhammarāśī [phần tu pháp], vẫn tắt về ngũ uẩn này chỉ bấy nhiêu, còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga**. “**Iti rūpam = như vậy sắc**” nghĩa là biết rõ sắc thực tính rằng: “sắc này, sắc chỉ như vậy, không có sắc nào khác ngoài sắc này”. Cả trong thọ v.v, cũng theo cách như vậy. Vẫn tắt lời này chỉ bấy nhiêu. Còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga**. “*Iti rūpassa samudayo = Như vậy sự sanh khởi của sắc*” nghĩa là sự sanh khởi của sắc với 5 tính chất có vô minh tập khởi v.v, như vậy. “*Iti rūpassa atthaṅgamoti = như vậy sự diệt của sắc*” nghĩa là sự diệt của sắc với 5 tính chất có sự diệt của vô minh v.v. Ngay cả trong thọ [vedanā] cũng tương tự. Vẫn tắt lời này chỉ bấy nhiêu. Còn giảng giải chi tiết về uẩn [khandha] đã được trình bày trong **Visuddhimagga** phần tuệ sanh diệt [udayabbayañāṇa, trí tuệ thiền tuệ biết rõ sự sanh diệt của danh sắc; thấy rõ được Tam tướng].

“**iti ajjhattam vā = như vậy, bên trong hoặc**” nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] bằng việc quán xét năm thủ uẩn làm đối tượng như vậy.

Sự sanh khởi và hoại diệt của pháp cần lấy ra suy xét 50 tướng trạng mà Ngài đã trình bày trong phần uẩn bắt đầu như sau: “do vô minh sanh khởi nên sắc sanh khởi”<sup>233</sup>. Những từ cũng theo cách như vậy.

## Thánh Đế Trong Năm Uẩn

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét uẩn làm đối tượng trong phần uẩn này chỉ là Khổ đế. Nên phối hợp với những điều đã nói trên, nên biết rằng pháp thực hành thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét uẩn làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

### Phân Uẩn Kết Thúc

## Giải Thích Phần Xứ Āyatana

[117] Thέ Tôn sau khi thuyết pháp tùy quán với năm thủ uẩn [pañcakkhandha]. Bây giờ, để thuyết về xứ [āyatana], Ngài đã nói như sau: “**puna caparam = và lại nữa**”. Ở đây, “**chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu = sáu nội xứ và sáu ngoại xứ**” bao gồm 6 ngoại xứ là nhãm, nhĩ, tý, thiệt, thân, ý và sáu ngoại xứ là sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp. “**Cakkhūm ca pajānāti = Biết rõ con mắt**”: (vì ấy) biết rõ sắc thân kinh nhãm [cakkhupasāda] bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó [yāthāvasarasalakkhaṇavasena]. “**Rūpe ca pajānāti = biết rõ sắc**” nghĩa là biết rõ sắc có 4 nhân sanh [samutthāna] bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó. “**Yañca tadubhayam paṭicca uppajjati samyojanam = kiết sử sanh khởi do duyên 2 xứ này**”: do nương vào 2 xứ là con mắt [nhãm xứ] và sắc [sắc xứ] với 10 kiết sử [samyojanam - triền, hay pháp trói buộc] là dục ái triỀn, phẫn nộ triỀn, ngã mạn triỀn, tà kiến triỀn, hoài nghi triỀn, giới cấm thủ triỀn, hữu ái triỀn, ganh ty triỀn, bốn x慾 triỀn và vô minh triỀn thì kiết sử nào sanh khởi hành giả biết rõ kiết sử đó bằng phận sự không thể thay đổi và theo đặc tính riêng của chính nó.

## Sự Sanh Khởi Của Các Kiết Sử

Các kiết sử này sanh khởi như thế nào? Trong nhãm môn [cakkhudvāra] có sự vui thích, thỏa thích, hoan hỷ cảnh tốt tiếp xúc với con mắt bằng mãnh lực của sự thỏa mãn trong đối tượng tốt [*iṭṭhārammaṇa*] dục ái triỀn [*kāmarāgasamyojana*] sẽ sanh khởi. Sự giận dữ trong đối tượng xấu [*aniṭṭhārammaṇa*] phẫn nộ triỀn [*paṭighasamyojanam*] sanh khởi. Khi nghĩ rằng: “ngoài ta thì không có ai khác có thể biểu lộ đối tượng này được sáng tỏ thì ngã mạn triỀn [*mānasamyojana*] sanh khởi. Khi chấp thủ “cảnh sắc này thường còn, trường tồn” tà kiến triỀn sanh khởi [*dīṭṭhisamyojana*]. Khi có sự hoài nghi rằng: đối tượng sắc này là một chúng sanh phải chăng hay của chúng sanh” hoài nghi triỀn sanh khởi [*vicikicchāsamyojana*]. Khi mong mỏi về cõi [bhava] rằng cõi [sự sanh khởi] này không dễ dàng tìm kiếm trong

<sup>233</sup> pati. ma. 1.50

cảnh giới an vui [*sampattibhava*]” hữu ái triền [*bhavarāgasamyojana*] sanh khởi. Việc chấp chặt thọ trì nghi lễ tập tục [*sīla*] và sự thực hành [*bata*<sup>234</sup>] nghĩ rằng “sau khi ta thọ trì nghi lễ tập tục và hành trì điều này sẽ đắc được pháp cao thượng” giới cấm thủ triền sẽ sanh khởi [*sīlabbataparāmāsasamyojana*]. Khi có sự đố kỵ rằng “ò, những người khác sẽ không đạt được những thứ vật chất [*rūpārammaṇa*] này, quả thật đó là điều tốt” tật đố triền [*issāsamyojana*] sanh khởi. Keo kiệt những thứ vật chất [*rūpārammaṇa*] mà bản thân đạt được dành cho người khác thì bốn xén triỀn [*macchariyasamyojana*] sanh khởi. Không hiểu biết trong các pháp đồng sanh với tất cả các kiết sử thì vô minh triỀn sanh khởi.

**Yathā ca anuppannassa = (kiết sử) chưa sanh như thế nào** nghĩa là tất cả 10 kiết sử đó chưa sanh đang sanh do nhân nào, do đâu khiến nó không sanh, (vị ấy) biết rõ nhân đó. **Yathā ca uppannassa = (kiết sử) đã sanh như thế nào** nghĩa là còn việc đoạn trừ 10 kiết sử đã sanh khởi với ý nghĩa như sau: (kiết sử) chưa được đoạn trừ trước đó, hay (kiết sử) đang sanh với nhân nào (vị ấy) biết rõ nhân đó. **Yathā ca pahīnassāti = (kiết sử) đoạn trừ như thế nào** nghĩa là hết thảy 10 kiết sử đó đã được đoạn trừ bằng cách đoạn trừ tạm thời [*tadangapahāna*] hay trán phục đoạn trừ [*vikkhambhanappahāna*] không còn sanh khởi được nữa do nhân nào, (vị ấy) biết rõ nhân đó. Vì lý do gì mà các kiết sử [*saṃyojana*] không còn sinh khởi nữa trong thời vị lai? Năm kiết sử [*saṃyojana*] gồm tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, ganh tị và bốn xén sẽ không còn sanh khởi nữa trong thời vị lai với Tu-đà-hoàn đạo (đó là lý do khiến các **kiết sử** không sanh nữa); Hai kiết sử là sự trói buộc do dục ái và phẫn nộ dạng thô thiển sẽ không sanh nữa bởi Tu-đà- hàm đạo [*sakadāgāmimagga*]; Ba kiết sử là sự trói buộc do ngã mạn, hữu ái và vô minh sẽ không sanh nữa bởi A-ra-hán đạo (đó là lý do khiến các **kiết sử** được đoạn tận không còn sanh khởi nữa trong thời vị lai), (vị ấy) biết rõ nhân ấy.

**Sotañca pajānāti sadde cā = (vị ấy) biết rõ nhī; biết rõ các âm thanh** cũng cách thức tương tự. Hơn nữa, trong trường hợp này, nên biết rằng bài giảng về các căn được nói đầy đủ theo cách thức trình bày trong phần Xứ Diễn Giải thuộc bộ Thanh Tịnh Đạo.

**“iti ajjhattam vā = như vậy, bên trong hoặc”** nghĩa là hành giả sống quán pháp trên tất cả các pháp của chính mình với sự quán xét nội xứ, hoặc trên các pháp của người khác với sự quán xét ngoại xứ, hoặc trên các pháp của chính mình đúng thời, hoặc trên các pháp của người khác đúng thời [thích hợp] như vậy. Trong phần xứ [*āyatana*] này sự sanh khởi và sự hoại diệt của các pháp cần được đưa ra ở đây theo phương pháp của sắc uẩn đã được nói trong sắc uẩn [*rūpakkhandha*], của ý xứ [*manāyatana*] trong số các vô sắc xứ [*arūpāyatana*] đã được nói trong phần thức uẩn [*viññāṇakkhandha*], của pháp xứ [*dhammāyatana*] được nói trong uẩn [*khandha*] còn lại rằng: “do tập khởi của vô minh, nhẫn

<sup>234</sup> Bata đến từ ‘vata’, khi được kết hợp với *sīla* thành *sīlabbata* [những nghi thức nghi lễ tập tục thói quen và sự hành trì hay sự thực hành]. Ở đây nên hiểu rằng ‘*sīla*’ là những thói quen, tập tục hay hành vi của loài thú như trâu, bò, chó v.v., từ ‘vata’ cũng có nghĩa tương tự như vậy. Cho nên, ở đây muốn nói rằng, nếu hành giả tin rằng: hành trì những hành vi của con bò, con chó v.v. chẳng hạn ăn như con bò, ngủ như con bò hay ăn hoặc ngủ giống như con chó sẽ thoát khỏi mọi khổ đau, chứng đắc pháp cao thượng, giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Khi hành giả tin như vậy thì đó là giới cấm thủ.

sanh khởi”, không đề cập đến pháp siêu thế [*lokuttaradhamma*]. Từ còn lại có cách thức như đã được trình bày.

## Thánh Đế Trong Xứ [Āyatana]

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét các xứ, trong phần xứ này chỉ là Khổ đế. Nên phối hợp với những điều đã nói trên, nên biết rằng con đường thực hành thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy (quán xét xứ làm đối tượng). Các từ còn lại đã được giải thích.

### *Phần Xứ Kết Thúc*

## Phần Giác Chi Bojjhaṅga

[118] Thέ Tôn sau khi thuyết pháp tuỳ quán với sự vận hành của 6 nội xứ và 6 ngoại xứ như vậy. Bây giờ, để phân tích về các giác chi [bojjhaṅga], Ngài đã nói như sau: “**puna caparam = và lại nūra**”. Ở đây, **các giác chi [bojjhaṅgesu, hay các yếu tố giác ngộ]** là những chi phần (yếu tố) của chúng sanh đang được giác ngộ. **Hiện tại [santi]** là sự hiện hữu do đạt được. Niệm giác chi [*satisambojjhaṅgam*] là chi pháp yếu tố của sự giác ngộ được gọi là niệm.

## Giải Thích Sự Giác Ngộ Sambodhi

Bởi vậy, ở đây (7 yếu tố dẫn đến sự giác ngộ) ngay từ lúc bắt đầu tinh tấn tu tập minh sát, cho nên (7 yếu tố đó) gọi là *sambodhi* (sự giác ngộ). Lại nữa hành giả tỉnh dậy khỏi giác ngủ của các phiền não [*kilesaniddā*], hay thấu triệt các sự thật [Chân lý Thánh đế] do 7 pháp hòa hợp [*dhammasāmaggi*] bắt đầu với niệm v.v, 7 pháp hòa hợp đó gọi là *sambodhi* (sự giác ngộ). Gọi là yếu tố giác ngộ do làm chi phần của pháp giác ngộ, hoặc sự hoà hợp của pháp giác ngộ đó. Vì lý do ấy Ngài đã nói rằng: “yếu tố giác ngộ được gọi là niệm”. Các yếu tố giác ngộ còn lại thì nghĩa của từ cũng nên hiểu theo cách tương tự.

**Sự vắng mặt [asantam]** nghĩa là không tồn tại do không thành tựu. **Chưa sanh như thế nào [yathā ca anuppannassa]** được lý giải như sau: Niệm giác chi sẽ sanh khởi như thế này: “có, này các Tỷ-kheo, pháp làm chỗ thiết lập cho niệm giác chi, ở đây khéo tác ý [*yonisomanasikāra*] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành khiến cho niệm giác chi [*satisambojjhaṅga*] chưa sanh được sanh khởi, hoặc sự tròn đủ của việc phát triển niệm giác chi đã sanh càng phát triển trọn vẹn và tăng trưởng nhiều hơn nữa”<sup>235</sup>. Khi niệm có mặt các pháp làm chỗ thiết lập của niệm giác chi có mặt, khéo tác ý [*yonisomanasikāra*] có tướng trạng như đã được trình bày, và khi khéo tác ý được vận hành thường xuyên trong pháp áy (làm điều kiện) cho niệm giác chi sanh khởi.

<sup>235</sup> sam. ni. 5.183

Lại nữa, bốn pháp được vận hành vì sự sanh khởi của niệm giác chi là (1) phải chánh niệm và tinh giác [*satisampajaññam*]; (2) không nên thân cận với những người hay quên, thát niệm [*muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā*]; (3) nên thân cận với những vị có niệm mạnh, vững chắc [*upaṭṭhitassatipuggalasevanatā*]; (4) tâm luôn hướng đến niệm để niệm được an trú [*tadadhimuttatā*]. Thật vậy, niệm giác chi sẽ sanh khởi ở 7 vị trí bắt đầu bằng “việc bước tới” do có sự chánh niệm tinh giác, do tránh xa những người thát niệm, chẳng khác nào loài quạ vứt thức ăn xuống, do thân cận với những vị luôn giữ chánh niệm chẳng hạn như trưởng lão Tissadatta và trưởng lão Abhaya v.v, và thông qua trạng thái tâm có xu hướng phát sinh chánh niệm trong tất cả mọi oai nghi như oai nghi ngồi, nằm v.v. Như vậy (vì áy) biết rõ rằng sự tròn đủ của việc phát triển niệm giác chi đã sanh khởi với 4 nguyên nhân có được bởi A-ra-hán đạo.

Lại nữa, **trạch pháp giác chi** [*dhammavicayasambojjhaṅga*] có sự sanh khởi như vậy: “Có, này các Tỷ-kheo, các pháp thiện và pháp bất thiện -nt- pháp đen và pháp trắng, ở đây khéo tác ý [*yonisomanasikāra*] được thực hiện nhiều lần (làm cho cho sung mãn) trong các pháp đó, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành khiến cho trạch pháp giác chi [*dhammavicayasambojjhaṅga*] chưa sanh được sanh khởi, hoặc sự tròn đủ của việc phát triển trạch pháp giác chi đã sanh càng phát triển trọn vẹn và tăng trưởng nhiều hơn nữa”<sup>236</sup>.

Lại nữa, 7 pháp được vận hành vì sự sanh khởi của trạch pháp giác chi là (1) ham thích học hỏi [*paripucchakatā*]; (2) dọn mình cho được sạch sẽ, gọn gàng [*vatthuvisadakiriyā*]; (3) làm cho các căn quân bình [*indriyasamattapaṭipādanā*]; (4) không thân cận, gần gũi những kẻ ngu, kẻ độn trí [*duppaññapuggalaparivajjanā*]; (5) Nên thân cận, gần gũi với bậc trí [*paññavantapuggalasevanā*]; (6) chiêu sự khác biệt sâu sắc về sự vận hành sâu xa của các uẩn bằng trí tuệ thâm sâu [*gambhīrañānacariyapaccavekkhanā*]; (7) tâm luôn hướng đến trạch pháp giác chi [*tadadhimutta*]. Ở đây, **người ham thích học hỏi** liên quan đến ý nghĩa của uẩn, xứ, giới, quyền, lực, giác chi, đạo, chi thiền, thiền định và thiền tuệ gọi là *paripucchakatā*.

Thanh tịnh vật, gìn giữ thân thể cả bên trong lẫn bên ngoài luôn sạch sẽ, gọn gàng gọi là *vatthuvisadakiriyā*. Bởi vì lúc nào tóc, lông và móng quá dài hoặc thân thể đầy bệnh [lỗi lầm] và vẩy bẩn bởi mồ hôi thì lúc đó nội xứ không sạch sẽ, không được thanh khiết. Và khi nào y phục đã cũ sờn rách, dơ bẩn, bốc mùi hoặc trú xứ bẩn thỉu, bùa bonen thì khi ấy ngoại xứ không được sạch sẽ, không thanh khiết. Cho nên, nội xứ cần được giữ cho sạch sẽ bằng việc cạo tóc, cắt móng tay v.v, làm cho cơ thể được thoái mái, và bằng cách gội đầu, tắm rửa và làm những việc cần thiết khác, vào thời điểm thích hợp.

Theo cách tương tự, ngoại xứ cũng cần được giữ sạch sẽ bằng cách may vá [y phục bị rách], giặt nhuộm y phục và làm những việc cần thiết để giữ cho chỗ ở được sạch sẽ và gọn gàng, bởi vì nội xứ và ngoại xứ này bị ô nhiễm thì trí khởi lên trong tâm và tâm sở cũng bị ô nhiễm theo giống như ánh sáng của ngọn đèn phát ra nhòe vào tim đèn và dầu lẩn tạp

<sup>236</sup> sam. ni. 5.183

chất (không sạch). Còn nội xứ và ngoại xứ này trong sạch thì trí khởi lên trong tâm và tâm sở cũng được thanh tịnh tương tự như ánh sáng của ngọn đèn phát ra nhò vào tim đèn và dầu tinh khiết. Do đó, Thé Tôn đã nói rằng: “việc làm cho vật thanh tịnh được vận hành vì sự sanh khởi của trạch pháp giác chi”.

Sự làm cho các căn được cân bằng như tín căn gọi là **sự tương hợp làm cho các căn quân bình [indriyasamattapaṭipādanā]**. Nếu tín căn [saddhindriya] có sức mạnh mà các căn khác yếu, và do đó tấn căn [vīriyindriya] không thể thực hiện phận sự bảo hộ, niêm căn [satindriyam] không thể thực hiện chức năng ghi nhớ nơi các đối tượng, định căn [samādhindriyam] không thể thực hiện được chức năng bắt phóng dật và tuệ căn [paññindriyam] không thể nhận ra công năng của cái thấy. Cho nên, hành giả nên làm cho tín quyền giảm bớt bằng cách suy xét đến thực tính pháp hoặc những điều khi chú ý khiến cho tín căn trở mạnh mẽ thì không để tâm đến, trong trường hợp này câu chuyện về trưởng lão Vakkali là minh họa cho tín căn quá mức. Tuy nhiên, nếu tấn căn [vīriyindriya] vượt trội khi đó tín căn không thể thực hiện được chức năng quyết định chắc chắn nơi đối tượng, mà các căn còn lại cũng không hiện được chức năng của chúng. Vì vậy, hành giả cần làm cho tấn căn giảm bớt bằng việc phát triển sự an tĩnh [passaddhi], định, xả v.v, trong trường hợp này câu chuyện về trưởng lão Soṇa là minh họa cho tín căn quá mức. Cả các căn còn lại cũng nên biết như vậy. Khi một quyền có năng lực nêu hiểu rằng các căn còn lại không đủ khả năng thực hiện phận sự của chính nó.

Ở đây, Ngài tán dương toàn diện sự quân bình giữa đức tin với trí tuệ và định với tinh tấn. Bởi vì người có đức tin mạnh nhưng trí tuệ kém sẽ nhẹ dạ cả tin, tin vô căn cứ. Người có trí tuệ mạnh mà đức tin yếu sẽ có xu hướng xảo quyết, không chân thật, khó chỉ bảo giống như người bệnh đã lòn thuốc không thể chữa khỏi, (người như vậy sẽ nghĩ rằng) thiện nghiệp có được chỉ với ý định khởi tâm, mà không cần tạo các việc lành như bố thí v.v, (người ấy) rơi vào địa ngục.

Nếu cả hai [đức tin và trí tuệ] quân bình thì vị ấy chỉ có lòng noi Tam bảo. Còn định mạnh nhưng tinh tấn kém thì sự lười biếng sẽ chế ngự (vị ấy) bởi vì định đang nghiêng về phía lười biếng. Nếu tinh tấn mạnh nhưng định yếu thì phóng dật sẽ lấn áp (vị ấy) bởi vì tinh tấn đang nghiêng về phía phóng dật. Định phối hợp với tinh tấn sẽ không bị rơi vào sự lười biếng. Tinh tấn phối hợp với định sẽ không bị rơi vào phóng dật. Do đó, cần phải duy trì để cả hai là định và tinh tấn được quân bình, bởi vậy an chỉ định có được do sự quân bình giữa định và tinh tấn.

Hơn nữa, đối với hành giả bắt đầu thực hành thiền định, tín lực sẽ được sử dụng. Có đức tin như vậy (hành giả) quán xét đối tượng sẽ đạt được an chỉ định. Định và tuệ đối với người mới bắt đầu thực hành định, định lực sẽ được sử dụng, bởi vậy trong trường hợp này vị ấy sẽ đạt được an chỉ định [appanāsamādhi]. Đối với hành giả bắt đầu thực hành thiền minh sát [vipassanā], tuệ lực sẽ được sử dụng, vì vậy trong trường hợp này vị ấy cũng sẽ thấu triệt được Tam tướng. Do cả hai pháp được quân bình, chắc chắn có được an chỉ định. Còn niêm lực được sử dụng ở mọi nơi. Bởi vì niêm hộ tri tâm khởi rời vào phóng dật do

mãnh lực của đức tin, tinh tấn và trí tuệ thuộc về phóng dật; sẽ hộ trì tâm khỏi rơi vào sự lười biếng do định tâm thuộc về sự lười biếng. Do vậy, niêm đó đáng ước muôn ở tất cả mọi nơi giống như bỏ muối [vừa phải] vào trong các món canh, hoặc tương tự như quan đại thần phụ trách mọi vấn đề cần thiết trong mọi công việc của Hoàng gia. Bởi thế Ngài nói rằng: “Và quả thực, Đức Thé Tôn đã nói như sau: Niêm được mong muôn ở mọi nơi. Tại sao? Bởi vì tâm có niêm làm chỗ nương tựa, và niêm có sự bảo vệ là sự hiện bày, và không có niêm thì việc hộ trì và chế ngự tâm sẽ không có”

Việc tránh xa nhung hạng người thiểu trí là người có trí tuệ không thám nhuần giáo pháp về sự phân chia các uẩn v.v., được gọi là **duppaññapuggalaparivajjanā** [tránh xa hạng người thiểu trí]. Kết giao với những bậc thành tựu với trí tuệ quán thấy sự sanh khởi và sự hoại diệt của danh sắc nhờ vào nắm giữ 50 đặc tính [lakkhaṇa] gọi là **paññavantapuggalasevanā** [Thân cận gần gũi với bậc trí]. Quán chiêu sự khác biệt bằng trí tuệ thâm sâu về sự vận hành sâu sắc khó nhận thấy của các uẩn v.v., gọi là **quán chiêu sự khác biệt sâu sắc về tiến trình sâu xa của các uẩn bằng trí tuệ thâm sâu** [**gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā**]. Tâm có khuynh hướng hướng đến trạch pháp giác chi được thiết lập trong oai nghi ngồi và oai nghi đứng v.v., gọi là **sự hướng tâm trong trạch pháp giác chi** [**tadadhimuttatā**]. (Vì ấy) biết rõ rằng trạch pháp giác chi đã sanh như vậy nhờ A-la-hán đạo mới đạt được việc phát triển trọn vẹn.

Sự sanh khởi của tinh tấn giác chi [*vīriyasambojjhaṅga*] như vậy: “Có, này các Tỷ-kheo, tinh cần giới [*ārambhadhātu*], tinh tấn giới [*nikkamadhātu*] và dồng mãnh giới [*parakkamadhātu*], ở đây kheo tác ý được thực hiện nhiều lần, đây chính là vật thực (làm duyên) vận hành để cho tinh tấn giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay tinh tấn giác chi đã sanh được tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn”<sup>237</sup>.

Và 11 pháp đưa đến sự sanh khởi của tinh tấn giác chi là (1) quán chiêu sự nguy hiểm trong khổ cảnh [*apāyabhayapaccavekkhaṇatā*]; (2) thấy được lợi ích của tinh tấn [*anisaṃsadassāvitā*]; (3) suy xét về hành trình đi [*gamanavīthipaccavekkhaṇatā*]; (4) cung kính vật phẩm của người dành cho mình [*piṇḍapātāpacāyanatā*]; (5) suy xét sự thừa hưởng gia tài mà Đức Phật để lại cho ta vô cùng quý báu [*dāyajamahattapaccavekkhaṇatā*]; (6) suy xét về sự vĩ đại của Thé Tôn [*satthumahattapaccavekkhaṇatā*]; (7) suy xét đến dòng giống cao quý [*jātimahattapaccavekkhaṇatā*]; (8) suy xét về đạo hạnh vĩ đại của các bạn đồng phạm hạnh [*sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā*]; (9) tránh xa những người bạn lười biếng, tiêu cực [*kusūtapuggalaparivajjanatā*]; (10) Thân cận, kết giao với những người tinh tấn [*āraddhavīriyapuggalasevanatā*]; (11) Có tâm luôn tha thiết hướng đến yêu tố giác ngộ của tinh tấn [*tadadhimuttatā*].

Ở đây, hành giả không thể làm cho tinh tấn giác chi sanh khởi trong thời gian đang chịu đựng đau khổ khóc liệt từ khi lãnh chịu đủ 5 loại hình phạt trói chặt trong địa ngục; khi sanh vào loài bàng sanh trong khi bị bắt bằng các ngư cụ như quăng lưới, đặt bẫy v.v., và

<sup>237</sup> sam. ni. 5.232

khi bị cột vào các cỗ xe kéo đi của loài thú, bị điều khiển bởi các vật sắc nhọn, bị đánh bằng gậy gộc v.v.,; hoặc trong cảnh giới cả loài ngã quý trong lúc khổ đau do đói khát dữ dội trải qua nhiều nghìn năm thời gian một Buddhantara [ khoảng thời gian đức Phật đã tịch diệt và đức Phật vị lai vẫn chưa xuất hiện]; trong lúc thọ lãnh đau khổ do sức hơi nóng và sức gió v.v, thân thể chỉ còn da bọc xương cao 60 khuỷu tay và 80 khuỷu tay trong cõi ngã quý kālakañjikā. Nay các Tỷ-kheo đây là lúc mà các người thực hành tinh tấn, khi quán chiếu về sự hiểm nguy trong các khổ cảnh như đã nói trên, tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi.

(2) Tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi đối với hành giả suy xét điều lợi ích [của sự tinh tấn] như vậy: “những kẻ lười biếng không bao giờ đạt được chín pháp siêu thế, chỉ có những người tha thiết hướng đến tinh tấn mới có thể đạt được [chín pháp siêu thế]”, đây là lợi ích của tinh tấn.

(3) Tinh tấn giác chi sẽ sanh khởi đối với hành giả suy xét về lộ trình đi như vậy: “Nên đi theo con đường của chư Phật, chư Độc Giác Phật và chư Thánh thịnh văn đại đệ tử của đức Phật mà các ngài đã đi qua, và con đường đó không dành cho những kẻ lười biếng”.

(4) Hành giả suy xét như sau: “Những người hộ độ cúng dường vật phẩm cho ta, những người đó không phải quyền thuộc của ta, cũng không phải người hầu, cũng chẳng phải kẻ tôi tớ, kể cả họ không dâng cúng cho ta những món ăn thượng vị v.v..., với suy nghĩ rằng: ta duy trì mạng sống nhờ vào họ’. Nhưng họ kỳ vọng rằng sẽ đạt được kết quả to lớn từ việc cúng dường của chính mình; bậc Đạo sư không cho phép vị Tỷ-kheo thọ dụng vật dụng vì mục đích: ‘Sau thọ dụng những vật thực này, sẽ có thân thể cường tráng, sẽ sống thoái mái’; nhưng Ngài cho phép thọ dụng vật dụng vì mục đích: ‘sau khi thọ dụng những vật thực này sẽ thực hành Sa-môn pháp để thoát khỏi khổ luân hồi’. Bây giờ người còn sống buông thả, sẽ không cung kính vật thực này; Bởi vậy, chỉ có người mong cầu tin mới gọi là cung kính vật thí”, như vậy tinh tấn giác chi sanh khởi cùng vị Tỷ-kheo suy xét cung kính vật thí, giống như trường hợp của trưởng lão Mahāmitta.

Kể rằng trưởng lão Mahāmitta cư ngụ trong thạch động Kassaka. Trong ngôi làng mà Ngài đi khất thực, có một bà đại thí chủ [một nữ cư sĩ lớn tuổi rất thành kính], bà đã xem ngài giống như con ruột của mình và săn sóc cho ngài. Một hôm bà chuẩn bị đi vào rừng, và đã nói với con gái rằng: “Đây là gạo mới; đây là sữa; đây là bơ; và đây là mật mía. Khi nào sư huynh của con, trưởng lão Mahāmitta đến thì con hãy nấu cơm và dâng cho vị ấy cùng với sữa, bơ và mật mía. Rồi con cũng nên ăn luôn. Còn mẹ đã ăn cơm nguội nấu hôm qua với cháo”. (Con gái) mẹ sẽ ăn gì vào buổi trưa? Con hãy lấy gạo vỡ nấu thành cháo chua thêm ít rau cải ngâm rồi để đó cho mẹ.

Lúc trưởng lão đang lấy bát (từ trong túi đựng bát) ra, sau khi đã đắp y đi khất thực, ở cửa hang, nhờ thần thông, Ngài đã nghe được cuộc nói chuyện của hai mẹ con, Ngài đã nghĩ như sau: “Bà đại cư sĩ thiện tín đã ăn cơm nguội với cháo và sẽ uống cháo chua vào buổi trưa, bà đã cho cơm nóng, sữa, bơ và mật mía cho ta. Bà không mong ruộng vườn, thức ăn hay vải vóc từ ta. Chỉ mong đợi đạt được 3 thứ tài sản thuộc cõi người, cõi trời và siêu

thế mà bà đại cồ sĩ thiện tín cúng dường cho ta. Liệu ta có thể cho bà ấy những thứ tài sản đó hay chăng? Quả thật việc cúng dường của bà ấy không phù hợp để ta nhận lấy với tâm tham ái, sân hận và si mê.' Rồi Ngài đặt bình bát trở lại túi đựng bát, nói lồng y, không đi khất thực nữa, trở về thạch động Kassaka để bình bát dưới gầm giường, y để trên sào, sau khi ngồi xuống đã quyết tâm tịnh tấn, nghĩ rằng, "Ta sẽ không rời khỏi vị trí này nếu chưa chứng quả A-ra-hán". Vị ấy không phóng dật trong một thời gian dài, sau khi phát triển minh sát tuệ, đã đạt đến quả vị A-ra-hán ngay cả trước giờ ăn, bậc đại lậu tân [mahākhn̄asavo], mỉm cười như hoa sen vừa hé nở, đi ra khỏi thạch động. Chư thiên trú ngũ trên cây gần của động (khi đã thấy ngài) đã thốt lên Cảm Hưng Ngữ rằng:

**'Kính thưa bậc siêu nhân, tôi xin đánh lễ ngài. Kính thưa bậc tối thượng nhân, tôi xin đánh lễ ngài. Thưa ngài các lậu hoặc của ngài đây đã tiêu tan. Bạch ngài, ngài là bậc xứng đáng được cúng dường'.**

Sau khi thốt lên Cảm Hưng Ngữ, vị ấy đã nói: "Kính bạch ngài, sau khi cúng dường vật thực đến các vị A-ra-hán đang tìm kiếm thức ăn như ngài, bà đại cồ sĩ thiện tín sẽ thoát khỏi khổ đau."

Trưởng lão sau khi đứng dậy đã mở cửa, xem thời gian và biết rằng hãy còn sớm, liền mang y bát đi vào làng. Cô gái đã chuẩn bị xong thức ăn, đang ngồi nhìn ra cửa, thầm nghĩ: "Bây giờ sư huynh mình sẽ đến, bây giờ sư huynh mình sẽ đến". Khi ngài đến trước cửa, cô ấy đã cầm lấy bình bát, đổ đầy bánh gạo trộn với bơ và mật mía, và đặt nó vào tay vị ấy. Trưởng lão đã nói lời tuỳ hỷ: 'Nguyện cho cô được hạnh phúc', và rời đi. Còn cô thì đứng nhìn ngài. Bởi vì, lúc bấy giờ màu da của ngài rất trong sáng, các giác cũng rất thanh tịnh, và khuôn mặt của Ngài rực rõ như trái chà là chính vừa ra khỏi cành. Bà đại cồ sĩ thiện tín từ trong rừng trả về hỏi: "Con ơi, sư huynh của con có đến không?" Cô gái kể cho mẹ nghe mọi chuyện đã xảy ra. Bà đã hiểu ra: "Hôm nay phận sự của bậc xuất gia, Tỷ-kheo con trai ta đã đạt đến đỉnh cao". Bà lão vui mừng và đã nói, "Con yêu, sư huynh của con không nhảm chán với Giáo Pháp của Đức Phật."

(5) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét về sự thừa kế tài sản vô cùng quý báu như sau: "Thật vĩ đại, tài sản vô cùng quý báu của Đạo sư được gọi là thất thánh sản (bảy loại tài sản của bậc thánh). Những thứ này không thể có được bởi những kẻ lười biếng, giống như một đứa con ngỗ nghịch bị cha mẹ ruồng bỏ, và nghĩ rằng: 'đây không phải là con trai của chúng tôi', và sau đó khi cha mẹ của anh ta qua đời thì anh ta sẽ không được thừa hưởng bất cứ thứ tài sản thừa kế nào cả. Cũng vậy, kẻ lười biếng không được thừa hưởng tài sản của bậc thánh; chỉ có những người tha thiết hướng đến sự tinh tấn sẽ đạt được những loại thánh sản ấy.' (6) Tinh tấn giác chi cũng khởi lên đối với hành giả suy xét về sự vĩ đại của bậc Đạo sư như thế này: 'Thầy ta thật vĩ đại, ngay giây phút bậc Đạo sự nhập vào mẫu thai, giây phút ra đi tầm cầu đạo giải thoát (sự xuất gia), giây phút chứng đạt vô thượng chánh đẳng giác, trong lúc ngài vận chuyển bánh xe pháp (thuyết giảng kinh chuyển pháp luân), trong lúc thị hiện song thông [yamakapāṭīhāriya], giây phút Ngài trở về từ thiên giới, giây phút buông bỏ hành, giây phút tịch diệt Níp-bàn cả mười nghìn thế giới đều rung chuyển

chấn động mạnh. Thật không thích hợp cho ta trong giáo pháp của bậc Đạo sư “sau khi xuất gia lại trở nên lười biếng” với hình thức như thế - vì vậy có một sự phản ánh về sự vĩ đại của giáo viên.

(7) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét đến sự cao quý của dòng dõi như sau: “Bây giờ trong dòng giống này, ta không phải sinh ra từ dòng giống thấp hèn, ta xuất thân từ dòng dõi của vua Mahāsammata thượng đẳng thuần chủng (không bị trộn lẫn huyết thống khác), cả được sinh ra trong dòng tộc của Vua Ukkāka, Đại vương Suddhodana và Hoàng hậu Mahāmāyā là nội tổ của ta, còn Rāhula thiện lành là anh trai của ta. Là con trai của bậc Chiến thắng”, thật không thích hợp để sống trong sự lười biếng. (8) Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả suy xét đến sự cao quý của bạn đồng phạm hạnh như sau: “Sāriputta, Mahāmoggallāna và tám mươi đại đệ tử đã thấu triệt pháp siêu thế nhờ nỗ lực. Ta sẽ đi theo con đường của những bạn đồng phạm hạnh hoặc sẽ không hành theo. (9) Tinh tấn giác chi cũng khởi lên đối với hành giả tránh lánh những kẻ biếng nhác, từ bỏ sự tinh tấn của thân và tâm, những người như vậy giống như con trăn nầm bất động sau khi ăn no bụng. (10) Thân cận với những hạng người tự thân nỗ lực nhiệt tâm tinh cần (thực hành giáo pháp); (11) và cũng ở người có tâm hướng đến, xu hướng, khuynh hướng làm cho tinh tấn khởi lên khi người đó đứng, ngồi, v.v. Khi tinh tấn giác chi đã sanh như vậy vị ấy biết rõ rằng: tinh tấn giác chi do A-ra-hán đạo mới đạt được sự phát triển viên mãn.

**Sự sanh khởi của hỷ giác chi [pītisambojjhaṅga]** xảy ra như sau: “Có, này các Tỳ-kheo, các pháp làm chỗ thiết lập hỷ giác chi, ở đây khéo tác ý được thực hiện nhiều lần, điều này là thức ăn làm cho hỷ giác chi chưa sanh được sanh khởi, hỷ giác chi đã sanh được tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn”<sup>238</sup>. Ở đây, chính phi lạc [pīti] được gọi là pháp làm chỗ thiết lập cho hỷ giác chi. Khéo tác ý làm cho hỷ giác chi sanh khởi gọi là “khéo tác ý [yonisomanasikāro]”.

Và lại nữa 11 pháp diễn tiến đưa đến sự tăng trưởng của hỷ giác chi [pītisambojjhaṅga] là (1) tuỳ niệm ân đức Phật [buddhānussati]; (2) tùy niệm ân đức Pháp [dhammānussati]; (3) tuỳ niệm ân đức Tăng [Saṅghānussati]; (4) tuỳ niệm giới [sīlānussati]; (5) tuỳ niệm thí [cāgānussati]; (6) tuỳ niệm ân đức chư Thiên [devatānussati]; (7) tuỳ niệm ân đức Niết-bàn [upasamānussati (yên lặng không phiền não)]; (8) xa lánh người nhớ bẩn xấu xa [lūkha puggala parivajjanatā]; (9) thân cận người trong sạch [siniddhapuggala sevanatā]; (10) suy xét những bộ kinh truyền cảm hứng cho tâm trong sạch [pasādaniyasuttanta paccavekkhavatā]; (11) tâm có khuynh hướng hướng đến hỷ [tadadhimuttatā].

(1) Bởi vì hành giả nhớ đi nhớ lại những ân đức của Đức Phật, hỷ giác chi khởi lên, lan tỏa khắp châu thân cho đến khi đạt đến cận định [upacārasamādhi]; (2-3) tương tự, nhớ đi nhớ lại những ân đức của Pháp và Tăng; (4) hành giả suy xét về bốn thanh tịnh giới đã được thọ trì lâu ngày không bị đứt thì hỷ giác chi được sanh khởi, và ngay cả người tại gia

<sup>238</sup> sam. ni. 5.232

suy xét năm giới hay mươi giới; (5) hành giả suy ngẫm về việc bố thí cúng dường sau khi đã cúng dường các món ăn ngon cho các vị đồng hành trong đời sống phạm hạnh trong lúc khó khăn khan hiếm lương thực v.v., “tôi đã cúng dường như vậy”; cũng như người cư sĩ suy nghĩ việc bố thí cúng dường đến những vị có giới hạnh trong lúc như thế thì hỷ giác chi được sanh khởi; (6) hành giả suy ngẫm rằng chư thiên sở hữu những ân đức như thế nào mà nhờ đó các vị đạt được trạng thái cõi trời, mà tự thân có được những ân đức như thế ấy, hỷ giác chi được sanh khởi. (7) Hỷ giác chi cũng phát sinh nơi người suy xét như sau: “Những phiền não được chế ngự nhờ chứng đắc thiền định đã không bộc phát trong sáu mươi hay bảy mươi năm.” (8) Tránh xa những kẻ lỗ mang là tránh xa những kẻ thô lỗ, những người thể hiện bản chất ác tâm qua sự bất kính trong khi nhìn thấy bảo tháp, nhìn thấy cây bồ đề hoặc nhìn thấy các bậc trưởng lão giống như bụi bẩn bám trên lưng con la do thiếu niềm tin và lòng kính mến đối với Đức Phật v.v. (9) Hỷ giác chi sanh khởi nơi người thân cận những người trong sạch, tâm nhu nhuyễn và lòng tin tuyệt đối vào Đức Phật v.v. (10) Hỷ giác chi sanh khởi ở người suy ngẫm về những bài kinh mô tả về ân đức của Tam Bảo khiến sanh đức tin, và (11) cũng ở người có tâm tha thiết hướng về, có xu hướng, nghiêng theo dễ dẫn đến hỷ giác chi sanh khởi khi hành giả đứng, hoặc ngồi v.v, Hành giả biết rõ rằng hỷ giác chi đã khởi sinh chính nhờ A-la-hán đạo mới đạt được sự phát triển viên mãn.

**Sự sanh khởi của an tịnh giác chi [passaddhisambojjhaṅga]** xảy ra như sau: “Có, này các Tỳ kheo, có sự tĩnh lặng của thân và sự tĩnh lặng của tâm. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện nhiều lần về những điều này, đây là vật thực khiến cho an tịnh giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay an tịnh giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn”.

Và lại nữa, bảy pháp đưa đến sự sanh khởi an tịnh giác chi là (1) tho dụng những loại thực phẩm mềm dễ tiêu hóa [*panitabhojanasevanatā*]; (2) tiếp xúc với khí hậu dễ chịu [*utusukhasevanatā*]; (3) oai nghi thích hợp [*iriyapathasukhasevanatā*]; (4) để tâm được quân bình [*majjhattapayogatā*]; (5) Tránh xa những người dễ nóng nảy cáu gắt về thể chất [*saraddhakāyapuggalaparivajjanatā*]; (6) thân cận, kết giao với những người bình tĩnh về thể chất [*passaddhakāyapuggalasevanatā*]; (7) người có tâm theo khuynh hướng an tịnh giác chi [*tadadhimuttatā*].

(1) Đối với hành giả tho dụng vật thực phù hợp có vị ngọt, thượng vị; (2-3) tiếp xúc khí hậu thích hợp, dù nóng hay lạnh, và oai nghi thoải mái, dù đang đứng hay ngồi v.v. thích hợp thuận lợi đối với hành giả thì an tịnh giác chi sanh khởi; Lại nữa người nào có tướng trạng đặc tánh của bậc đại nhân có thể chịu đựng mọi loại thời tiết và tư thế, lời này Ngài không đề cập đến vị hành giả đó. Nhưng khi có những điều thuận lợi [*sabhāga*] và không thuận lợi [*visabhāga*] thì an tịnh giác chi sẽ phát sanh nơi vị ấy, và cả những vị tránh những thời tiết và oai nghi không thuận lợi đó để tìm đến những điều thuận lợi; (4) Việc suy xét bản thân hay người khác đều sở hữu nghiệp riêng của mình được gọi là *majjhattapayoga*, an tịnh giác chi sanh khởi do *majjhattapayoga* này; (5) an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những vị tránh xa những người cáu gắt, nóng nảy về thể chất, gây ra sự tổn thương bằng đá và gậy

đối với người khác; (6) an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những vị hay lui tới kết giao với người an tịnh về thể chất, kiểm soát được những hành động bằng tay và chân của mình; (7) và cả ở người có tâm có khuynh hướng, xu hướng hướng đến để làm cho sanh khởi trạng thái tĩnh lặng trong các oai nghi khi người đó đứng, ngồi, v.v. an tịnh giác chi đã sanh khởi như vậy hành giả biết rõ ràng chính nhờ A-la-hán đạo mới đạt được sự viên mãn của sự phát triển [an tĩnh giác chi] đã phát sinh này.

**Sự sanh khởi của định giác chi [samādhisambojjhaṅga]** xảy ra như sau: “Có, này các Tỳ kheo, định chỉ tướng và bất loạn tướng. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện thường xuyên về những điều này, đây là vật thực khiến cho định giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay định giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn”<sup>239</sup>. Ở đây *định chỉ tướng* cũng chính là *định*, và *bất loạn tướng* với ý nghĩa bất phóng dật [avikkhepa, tâm an tĩnh].

Và lại nữa, Mười một pháp đưa đến sự sanh khởi định giác chi là (1) điều kiện vật chất phải sạch sẽ, gọn gàng [vatthuvisadakiriyatā], (2) Năm căn đều được quân bình [indriyasamuttapati padāna]; (3) khéo léo trong các tướng [nimittakusalatā]; (4) nâng tâm hợp thời [samayecittassapagganīhanatā]; (5) chế ngự tâm hợp thời [samayecittassaniggaṇhanatā]. (6) tâm vui sướng hợp thời [samayesampahamṣanutā], (7) thỉnh thoảng cân nhắc để tâm quân bình hợp thời [samayeajjhupekkhanatā], (8) tránh những người có tâm không định tĩnh [asamāhitapuggalaparivajjanatā], (9) kết giao với những bậc có tâm định tĩnh [samahitapuggalasevanatā], (10) suy ngẫm về thiền-na và sự giải thoát [jhānavimokkhapaccavekkhanatā] và (11) tâm có khuynh hướng định giác chi [tadadhimuttatā].

Ở đây, (1-2) **làm sạch sẽ các điều kiện vật chất (thân thể, chỗ ở v.v.)** và **quân bình trong các giác quan** nên được hiểu theo phương pháp đã đề cập; (3) khéo léo học tập các đê mục thiền [kasiṇanimitta] được gọi là **khéo nắm bắt tướng [nimittakusalatā]**. (4) **Nâng tâm hợp thời [samayecittassapagganīhanatā]**: Lúc nào tâm thụ động do buông thả quá mức v.v, việc nâng tâm trong lúc đó nên được hành bằng trách pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. (5) **Chế ngự tâm hợp thời [samaye cittassa nigganīhanatā]**: trong lúc tâm phóng dật với nhiều nguyên nhân do tinh tấn nỗ lực quá mức v.v..., sự chế ngự tâm trong lúc đó nên được kiềm chế bằng an tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi. (6) **làm cho tâm vui sướng hợp thời [samaye sampahamṣanatā]**: lúc nào tâm không hài lòng do trí tuệ và sự tinh tấn yếu kém hoặc do không đạt được sự hạnh phúc của sự yên tĩnh [upasamā], trong lúc đó hành giả kích thích [samvejeti] tâm bằng sự quán xét trong tám sự thê thảm [saṃvegavatthu] bao gồm sự đau khổ do sanh ra, sự đau khổ do già, sự đau khổ do bệnh tật, sự đau khổ do chết chấm dứt mạng sống, gộp cả 4 đau khổ này trong khổ cảnh là thứ 5 (sự đau khổ do sanh vào địa ngục), sự đau khổ có luân hồi làm gốc [mūla] trong thời vị lai, sự đau khổ có luân hồi làm gốc [mūla] trong thời quá khứ, sự đau khổ có luân hoài làm gốc

<sup>239</sup> sam. ni. 5.232

[mūla] trong thời hiện tại (thêm 3 khổ này thành tám). Làm sanh khởi đức tin với việc tùy niệm ân đức Tam bảo. Đây được gọi là “**samaye sampahamsanatā**”. (7) **Để tâm được quân bình hợp thời [samaye ajjhupekkhanatā]**: Lúc nào khi tâm đạt đến trạng thái không lay động, phóng dật có sự hân hoan nơi đối tượng đều đặn diễn hoạt theo lộ trình của định [samādha] dựa vào việc thực hành chân chánh trong việc nhắc tâm, ché ngự, và việc bảo vệ tâm đó được hân hoan, giống như một người đánh xe điều khiển những con ngựa đều đều. Đây được gọi là “**samaye ajjhupekkhanatā**”. (8) **Tránh xa những người có tâm không định tĩnh [asamāhitapuggalaparivajjanatā]**: Tránh xa, không tiếp xúc những người có tâm tán loạn, những người không đạt được cận định và an chỉ định. (9) **Thân cận với những người định tâm [samāhitapuggalasevanā]**: kết giao, tiếp cận, thường xuyên lui tới với những người có tâm định tĩnh với định và an chỉ kiên cố. (11) **Khuynh hướng về định [tadadhimuttatā]**: nghiêng về, khuynh hướng, tạo điều kiện cho tâm định sanh khởi khi đang đứng, hoặc ngồi, v.v. Khi hành giả thực hành như vậy định giác chi sanh khởi, khi định giác chi sanh khởi như vậy, hành giả biết rõ rằng sự phát triển trọn vẹn này bởi do A-la-hán đạo.

Sự sanh khởi của xả giác chi [*upekkhāsambojjhaṅga*] như sau: “Có, này các Tỳ kheo, các pháp làm chỗ thiết lập cho xả giác chi. Ở đây, khéo tác ý được thực hiện thường xuyên về những điều này, đây là vật thực khiến cho xả giác chi chưa sanh được sanh khởi, hoặc vận hành khiến cho xả giác chi đã sanh được sự tăng trưởng, được lớn mạnh, được phát triển, và được viên mãn”<sup>240</sup>. Ở đây, chính xả [*upekkhā*] là pháp làm nơi thiết lập cho là *xả giác chi*.

Hơn nữa, năm pháp dẫn đến sự sanh khởi của tâm xả giác chi: (1) Bình đẳng đối với chúng sinh [*sattamajjhattatā*], (2) Quân bình trong các hành [*saṅkhāramajjhattatā*], (3) tránh xa những hang người trói chặt vào chúng sinh và pháp hành [*sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā*], (4) Thân cận, kết giao với những hạng người có tâm hành xả trong mối quan hệ với tất cả chúng sinh và pháp hành [*sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā*] và (5) có khuynh hướng trong xả giác chi đó [*tadadhimuttatā*].

Ở đây (1) **Bình đẳng đối với chúng sinh [sattamajjhattatā]** được tạo ra theo hai cách; (a) Suy xét rằng mỗi chúng sanh đều có nghiệp riêng như sau: “ta đã đến do nghiệp của mình và ta sẽ đi do nghiệp của mình và họ cũng đã đến do nghiệp của chính họ và sẽ đi do nghiệp của chính họ (cũng tương tự), vậy thì ta dính mắc ai nữa? (b) Suy xét rằng phi chúng sanh như thế này: “Nói theo pháp chân đế thì không có chúng sanh nào, vậy thì ta sẽ dính mắc ai đây?” (2) **Quân bình trong các hành [saṅkhāramajjhattatā]** được tạo ra theo hai cách như sau: (a) Suy xét rằng vô chủ sở hữu như vậy: “Tâm y này sẽ dần phai nhạt, cũ kỹ, trở thành một miếng giẻ lau chân, và cuối cùng sẽ bị vứt bỏ bằng đầu cây gậy. Nhưng nếu tâm y đó có chủ sở hữu thì người chủ sẽ không cho phép nó bị hủy hoại theo cách ấy;

<sup>240</sup> sam. ni. 5.232

(b) suy xét về tính tạm bợ như thế này: “Cái này không trường tồn, cái này tạm thời.” Như vậy, bậc trí nên biết kết hợp ý nghĩa kể cả cái bình bát tương tự với tấm y, v.v.

**(3) Tránh xa những hạng người ích kỷ đối với chúng sinh và pháp hành** [sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā]: Ở đây có hạng người là chủ nhà, dính mắc vào con trai, con gái của mình, cho rằng chúng là của tôi v.v., là người xuất gia dính mắc vào học trò, bạn hữu, giáo thọ sư, cho rằng đây là của tôi v.v., làm đủ mọi công việc như cắt tóc, may vá, giặt nhuộm quần áo, tráng bát, v.v... và thậm chí khi không nhìn thấy họ một lúc, cũng chạy đi tìm kiếm khắp nơi, như một con nai ngơ ngác, hỏi: “Vị Sa-di kia đi đâu rồi? Còn vị Tỷ-kheo trẻ kia đi đâu?” Ngay cả khi người khác yêu cầu rằng, xin ngài hãy gửi vị Tỷ-kheo trẻ hoặc vị Sa-di kia đi giúp một số việc như cạo tóc, v.v. (những vị này) không đồng ý cho đi, với lý do: thậm chí chúng tôi còn không sử dụng vị ấy để làm công việc của mình và rằng nếu những vị ấy bị đưa đi làm công việc của người khác thì họ sẽ cảm thấy mệt mỏi. Đây gọi là “**đây gọi là ích kỷ đối với chúng sanh**”. Còn người nào dính mắc vào bình bát, y phục, cái khay, mâm và cây gậy v.v., nghĩ rằng là của tôi, đến nỗi vị ấy thậm chí không cho người khác chạm vào chúng bằng tay của mình, và khi người khác hỏi mượn chúng, vị ấy nói rằng: “mặc dù chúng tôi không sử dụng những món đồ này nhưng chúng tôi rất yêu quý chúng, chúng tôi không nỡ sử dụng, làm sao chúng tôi có thể cho các ngài được? đây được gọi là là **“hạng người ích kỷ trong pháp hành.”**(3) Còn người nào trung lập, bình thản, buông xả đối với cả 2 yếu tố [vatthu] trên là chúng sanh và pháp hành thì đây gọi là “**quân bình đối với chúng sinh và pháp hành**”. (4) Cũng vậy, xả giác chi này sanh khởi nơi những người tránh xa, không thận cần với những cá nhân ích kỷ đối với chúng sanh và pháp hành; (5) Thân cận, gần gũi, kết giao với những bậc có tâm quân bình đối với chúng sinh và pháp hành; và (6) người có tâm cung kính dẫn đến khiến cho phát khởi xả giác chi trong tất cả các oai nghi như oai nghi đứng, hay ngồi, v.v. Khi xả giác chi đã sanh hành giả biết rõ rằng chính do A-la-hán đạo mới đạt được sự viên mãn của sự phát triển này.

Cụm từ “**iti ajjhattam vā = như vậy, nội thân hoặc**”: Hành giả sống tuỳ quán pháp trong tất cả các pháp, quán xét bảy giác chi của tự thân, hoặc của người khác, hoặc của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc của người khác đúng thời (thích hợp) bằng việc quán chiếu trong các giác chi. Còn đối với sự sanh khởi và sự hoại diệt trong phần giác chi này nên biết với sức mạnh của sự sanh và sự diệt của tất cả các giác chi. Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

### Thánh Đế Trong Giác Chi

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét 7 giác chi đều là Khô đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét 7 giác chi, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

*Phần Giác Chi Kết Thúc*

## Giải Tích Phần Tứ Đế

[119] Thέ Tôn sau khi thuyết giảng pháp tuỳ quán với 7 pháp giác chi. Bây giờ, để thuyết về Tứ đế [catusacca], Ngài đã nói như sau: “**puna caparam = và lại nữa**”. Ở đây, **idam dukkhan ti yathābhūtam pajānāti = như thật biết rõ đây là khổ**: hành giả biết rõ pháp vận hành trong 3 cõi, ngoại trừ tham ái, theo thực tính pháp thì ‘đây là khổ’. Vị ấy biết rõ tham ái trước đó là cái đã khiến cho khổ đó sanh khởi theo thực tính pháp ‘đây là nguồn gốc của khổ’. Vị ấy biết rõ Níp-bàn, đó là sự không xuất hiện của cả hai [Khổ và Tập], theo thực tính pháp ‘đây là sự chấm dứt đau khổ’. Vị ấy biết rõ Thánh Đạo là con đường thấu triệt khổ, đoạn tận nguồn gốc của khổ, tác chứng diệt, theo thực tính pháp ‘đây là đạo lô đưa đến sự diệt khổ’. Phần còn lại của thánh đế được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga.

Cụm từ “**iti ajjhattam vā = như vậy, nội thân hoặc**”: Hành giả quán xét Tứ thánh đế của tự thân hoặc của người khác, hoặc của chính mình đúng thời (thích hợp), hoặc của người khác đúng thời (thích hợp) là người đang sống tuỳ quán pháp trong tất cả các pháp. Còn đối với sự sanh khởi và sự hoại diệt trong bốn thánh đế này nên biết với sức mạnh của sự sanh và sự diệt của bốn thánh đế theo đúng pháp thực tính. Các từ còn lại tương tự như các từ đã được trình bày.

### Thánh Đế Trong Tứ Thánh Đế

Ở đây, niệm là phương tiện quán xét bốn thánh đế đều là Khổ đế. Bậc trí nên biết rằng con đường thoát khỏi (mọi khổ đau) của vị Tỷ-kheo quán xét thánh đế, đã được thực hiện bằng sự ràng buộc như vậy. Các từ còn lại đã được giải thích.

#### Phần Tứ Đế Kết Thúc

Chỉ bấy nhiêu mà Đức Thέ Tôn thuyết giảng 21 loại nghiệp xứ [kamaṭṭhāna] gồm hơi thở [ānāpānam] bốn oai nghi [catuiriyāpatha], bốn tinh giác [catusampajāñña] 32 thể trược [dvattimśākāra], đế mục phân biệt tướng của tứ đại [catudhātuvavatthāna], 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa [navasivathikā], tuỳ quán thọ [vedanānupassanā], tuỳ quán tâm [cittānupassanā], quán xét pháp ngăn che [nīvaraṇapariggaho], quan xét uẩn khandhapariggaho, quán xét xứ [āyatanapariggaho], quán xét giác chi [bojjhaṅgapariggaho], quan xét bốn đế [saccapariggaho].

Phần hơi thở, 32 thể trược trên thân, 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa, 11 nghiệp xứ này đưa đến chứng đắc an chỉ định [appanā]. Trưởng lão mahāsiva đã nói trong Trường Bộ Kinh rằng Thέ Tôn thuyết 9 thiền bất tịnh nơi nghĩa địa do mảnh lực suy xét về tội lỗi, bởi vậy theo Mati của trưởng lão mahāsiva nói rằng chỉ có 2 nghiệp xứ (hơi thở và thiền bất tịnh nơi nghĩa địa) này đạt đến an chỉ định, còn những nghiệp xứ còn lại là nghiệp xứ đưa đến cận định [upacāra]. Hỏi rằng: sự dính mắc sẽ sanh trong tất cả nghiệp xứ đó phải không? Ngài trả lời rằng điều đó không xảy ra, bởi vì sự bám víu sẽ không xảy ra trong oai nghi, sự tinh giác, pháp ngăn che và các giác chi. Nhưng nó sẽ xảy ra trong các nghiệp xứ còn lại.

Còn trưởng lão Mahāsiva nói rằng: khởi lên sự dính mắc trong các nghiệp xứ đó (có oai nghi v.v,) bởi vì hành giả quan xét như vậy bốn oai nghi của ta tồn tại hay không tồn tại,

4 sự tinh giác của ta tồn tại hay không tồn tại, 5 pháp ngăn che của ta tồn tại hay không tồn tại, bảy giác chi của ta tồn tại hay không tồn tại. Cho nên, mới khởi lên sự dính mắc trong các nghiệp xứ.

## Lợi Ích Của Việc Phát Triển Sự Thiết Lập Niệm

**Yo hi koci, bhikkhave = Bởi vậy, này các Tỷ-kheo, bất cứ ai:** bất cứ ai dù là Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ; **evam bhāveyya = thực hành như vậy:** cần phải thực hành [chỗ thiết lập của niệm] ngay từ đầu theo phương pháp mà Thέ Tôn đã dạy ở đây; **Pāṭikankhanti:** đáng được mong chờ, nghĩa là chắc chắn sẽ thành tựu; **aññāti** gồm A-ra-hán quả; Khi **Upādi [sự trỗi buộc]** còn dư sót lại [**sati vā upādiseseti**]: khi sự chấp thủ còn dư sót lại nghĩa là chưa vứt bỏ hết. **Anāgāmitā** gồm trạng thái thánh bất lai [không còn trở lại đời này nữa].

Như vậy, Thέ Tôn thuyết giảng Giáo pháp dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi mọi khổ đau do mãnh lực thời gian 7 năm, khi nói về khoảng thời gian quá ngắn hơn nữa Ngài đã nói như sau “Này các tỳ-khưu, hãy an trú” v.v., và tất cả các pháp đó Thέ Tôn thuyết với sức mạnh của người có niệm và sự tinh giác [neyyapuggala] quân bình. Còn các vị trưởng lão xưa thì muốn đề cập đến những hạng người có tuệ đã chín mùi mới nói rằng:

Những hạng người có tuệ đã chín muồi, tiếp thâu lời dậy trong buổi sáng cũng sẽ chứng đạt pháp cao thượng vào buổi chiều; tiếp nhận lời dậy vào buổi chiều cũng sẽ chứng đắc pháp cao thượng vào buổi sáng.<sup>241</sup>

Thέ Tôn sau khi thuyết giảng rằng: “Này chư Tỷ-kheo, giáo pháp của Thiện Thệ là pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi (mọi khổ đau) theo cách này, kết thúc bài pháp với đỉnh cao là quả vị A-ra-hán ở 21 vị trí và thốt lên lời nói sau: “Đây là con đường độc nhất, hối các Tỷ-kheo, để tịnh hóa chúng sinh, để vượt khỏi sầu bi, để diệt trừ khổ ưu, để đạt đến chánh đạo, để chứng đắc Niết-bàn, đó là Bốn Chỗ Thiết Lập Niệm.”

## Kết Thúc Giải Thích Kinh Thiết Lập Niệm

---

<sup>241</sup> ma. ni. 2.345

Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

# TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 11

GIẢI THÍCH TIỂU KINH SƯ TỬ HỐNG

Cūlaśīhanādaśuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

Tiêu kinh Sư Tử Hồng bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vậy [evam me sutam]**. Cũng bởi tiêu kinh Sư Tử Hồng đó có tóm tắt đến duyên sự của vấn đề, bởi vậy sau khi thuyết tôi sẽ giải thích câu cú nhưng không theo tuần tự của bài kinh đó. Vậy thì duyên sanh được nêu ra trong sự tình này thế nào? Từ sự than khóc của ngoại đạo sư bởi vì sự lợi lộc và cung kính [lābhasakkāra] làm duyên. Kể rằng nhiều sự lợi lộc và cung kính được sanh lên nơi Thέ Tôn theo cách đã nói trong bài kinh Thừa Tự Pháp [Dhammadāyādasutta]. Trong thế giới loài người [lokasannivāso] này có khoảng 4 sự tồn tại theo 4 cách bằng sức mạnh của nhóm người này là hạng người có sự ước lượng trong sắc, hài lòng trong sắc, có sự ước lượng trong âm thanh, hài lòng trong âm thanh; có sự ước lượng trong sự bần hạnh, hài lòng trong sự bần hạnh, có sự ước lượng trong pháp, hài lòng trong pháp.

Những hạng người đó hành động khác biệt nhau như vậy. Hạng người chấp thủ vào sắc có sự ước lượng, hài lòng trong sắc như thế nào? Một số người trong thế gian này sau khi nhìn thấy sắc cao sang, nhìn thấy sắc tròn chỉnh, nhìn thấy sắc xinh đẹp hoặc nhìn thấy các bộ phận cân xứng đó là sự ước lượng, vẫn còn sự hài lòng khiến cho vui thích sanh khởi gọi là **hạng người dính mắc sắc có sự ước lượng, hài lòng trong sắc**.

Hạng người dính mắc vào âm thanh có sự ước lượng, hài lòng trong âm thanh như thế nào? Một số người trong thế gian này có sự dính mắc ước lượng trong âm thanh đó, bằng sự tán dương của người khác, với lời khen của người khác, bằng sự tán thán của người khác, bằng việc người khác lấy danh tiếng quảng bá (khắp nơi), khiến sự hài lòng sanh khởi, đây gọi là **hạng người dính mắc âm thanh có sự ước lượng, hài lòng trong âm thanh**.

Hạng người dính mắc sự bần hạnh có sự ước lượng, hài lòng trong sự bần hạnh như thế nào? Một số người trong thế gian này thấy sự bần hạnh của y phục, hoặc thấy sự bần hạnh chăm chú nhìn vào bình bát, hoặc thấy sự bần hạnh nơi trú ngụ, hoặc thấy việc thực hành các pháp khổ hạnh khác nhau dính mắc sự bần hạnh đó có sự ước lượng, có sự hài lòng sanh khởi đây gọi là **hạng người dính mắc sự bần hạnh có sự ước lượng, hài lòng trong sự bần hạnh**.

Hạng người dính mắc pháp có sự ước lượng, hài lòng trong pháp như thế nào? Một số người trong đời này nhìn thấy giới, nhìn thấy định, hoặc nhìn thấy tuệ dính mắc pháp đó có sự ước lượng, khiến sự hài lòng sanh khởi, đây gọi là **hạng người dính mắc pháp có sự ước lượng, hài lòng trong pháp**.

Trong 4 nhóm người này chấp sắc có sự ước lượng nhìn thấy kim thân của Thέ Tôn có sự cao sang, tròn trĩnh, xinh đẹp hoặc các bộ phận cân xứng, có màu da tươi sáng, tựa như vàng ròng được tạo tác từ nhiều loại châu báu khác nhau do trang sức với 80 tướng phụ anubyañjana, giống như tia sét sấm chớp cùng với những chòm sao mà không có gì có thể so sánh được với 32 tướng của bậc đại nhân kể cả nhìn thấy sắc thân không gì có thể so bì được, được bao quanh bởi hào quang với bán kính khoảng 2 mét, cao khoảng 18 khuỷu tay, tựa như cây hoa san hoa cao 100 yojana, sau khi nhìn thấy có quả và hoa sum xuê, (người này) chắc chắn có lòng tin tuyệt đối với bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Còn đối với hạng người chấp vào âm thanh có sự ước lượng, khi nghe âm điệu thuyết pháp của Thé Tôn bằng phương pháp như sau: xuyên suốt 4 a-tăng-kỳ hơn trăm ngàn đại kiếp Ngài đã thực hành trọn vẹn mười pháp pāramī bậc hạ, mười pháp pāramī bậc trung và mười pháp pāramī bậc thượng; bố thí các chi phần cơ thể, bố thí con và bố thí vợ, bố thí tài sản hoàng tộc, bố thí tài sản tự thân và bố thí con mắt, (vị ấy) thật sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Đối với những hạng người dính mắc vào sự bần hạnh có sự ước lượng, nhìn thấy sự bần hạnh trong y phục của Thé Tôn nghĩ rằng “Nếu Thé Tôn sống đời sống tại gia thì Ngài sẽ được mặc những tấm vải được dệt từ xứ Kāsi mà thôi, nhưng khi Ngài xuống tóc, Ngài hoan hỷ với y phẩn tảo được làm từ sợi gai, để thực hành những việc khó thực hành”, (vị ấy) tịnh tín tuyệt đối, đối với bậc Chánh đẳng Chánh giác đó. Sau khi nhìn thấy sự bần hạnh đối với cái bình bát cũng nghĩ rằng “Thé Tôn, vị ấy khi sống tại gia được thọ dụng gạo sāli thơm ngon, đáng được thọ dụng vật thực của vua chuyền luân thánh vương, thọ dụng trong mâm vàng sang trọng màu đỏ, nhưng khi xuất gia ngoài ôm bát đất đi khất thực đi dọc từng con hẻm từng ngôi nhà cao thấp, hoan hỷ với từng vắt cơm có được, làm những việc khó làm” thì sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác sanh khởi tương tự. Sau khi nhìn thấy sự bần hạnh nơi trú xứ nghĩ rằng: “Thé Tôn, vị ấy nếu sống đời sống tại gia có 3 đoàn tùy tùng nữ hầu hạ, hưởng thụ dục lạc tại tòa lâu đài nguy nga thích hợp với cả 3 mùa, hưởng thụ sự vinh quang của vương quyền giống như sự thành tựu ở thiên giới, sống trong 3 tòa lâu đài thích nghi với 3 mùa, bây giờ đã xuất gia hoan hỷ với những vật dụng như gỗ, phiến đá và giường tre v.v., trên những gốc cây và trú xứ v.v, làm những việc khó làm thì sự tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác sanh khởi. Sau khi nhìn thấy sự thực hành khổ hạnh của Thé Tôn cũng nghĩ rằng: “Thé Tôn, vị ấy nuôi mạng bằng các nước đậu xanh, các loại súp, nước đậu v.v, chỉ chút ít, sẽ thực hành thiền [jhāna] mà không có sự ước lượng, không để tâm đến thân thể xuyên suốt 6 năm, chao ôi Thé Tôn đã làm những việc khó làm, thì tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Đối với hạng người chấp pháp có sự ước lượng, khi thấy giới đức [sīlaguṇa] định đức [samādhiguṇa], tuệ đức [paññāguṇa], thiền giải thoát [jhānavimokkha], năng lực thiền định [samādhisamāpatti], sự giác ngộ [sampada] sự thành tựu về thần thông, thị hiện song thông, từ thiên giới trở về [devorohaṇa], và nhiều sự phi thường khác biệt như việc sự trùng phật pāthikaputta v.v. của Thé Tôn thì tịnh tín nơi bậc Chánh đẳng Chánh giác. Đối với những hạng người đó khi tịnh tín như thế mới mang lại nhiều sự lợi lộc và cung kính [lābhasakkāra] cùng đường đến Thé Tôn, còn sự lợi lộc và cung kính đối với các du sĩ ngoại đạo dần biến mất giống như con quạ đen trong chuyện tiền thân Bāveru. Giống như Ngài đã nói như sau:

“Do không nhìn thấy con công, có chỏm lông, có tiếng kêu làm say đắm, ở nơi ấy người ta đã cung phụng con quạ với thịt và trái cây. Và khi nào con công cùng với âm giọng (của nó) đã đến xứ Bāveru, khi ấy lợi lộc và sự trân trọng đối với con quạ đã bị bỏ quên.

**“Con công có âm giọng du dương, do không nhìn thấy con công, (người ta) mới cung phụng con quạ trong Bāveru đó với thịt và trái cây, khi nào con công cùng**

với âm giọng kêu đến xứ Bāveru, thì khi ấy lợi lộc và sự cung phụng đối với con quạ bị bỏ quên.

**Cho đến khi nào nào đức Phật, đấng Pháp Vương, làm cho ánh mặt trời vẫn chưa hiện khởi, thì khi ấy phần đông người ta còn cúng dường các Sa-môn và Bà-la-môn phàm phu khác. Và khi nào đức Phật, có âm giọng (Phạm thiên), thuyết giảng giáo pháp, khi ấy lợi lộc và sự tôn kính đối với các ngoại đạo cũng bị quên lãng.<sup>242</sup>"**

Như vậy, các ngoại đạo bị mất lợi lộc và sự cung kính giống như con đom đóm, sau khi mặt trời mọc xua tan bóng đêm chỉ một hoặc hai lòng tay, thì ánh sáng (trong thân con đom đóm) cũng biến mất.

**Tất cả những con đom đóm phát sáng vào ban đêm lúc không trăng, đó là bản chất của những con đom đóm, khi nào mặt trời mọc ánh sáng (của mặt trời) thì khi ấy ánh sáng của những con đom đóm biến mất như thế đó. Ngay cả tất cả ngoại đạo nhiều vô số ở thế gian này cũng tương tự như những con đom đóm thể hiện đức hạnh của mình trong thế gian giống như mặt trăng khuyết, cho đến khi nào đức Phật có hào quang vô lượng xuất hiện trên thế gian, cho đến khi ấy thì (hào quang) của tất cả ngoại đạo cũng bị biến mất, tựa như ánh sáng của loài đom đóm biến mất khi ánh mặt trời xuất hiện.**

Các ngoại đạo không có hào quang như vậy, cơ thể đầy ghê lở và ung nhọt v.v., đến mức suy thoái cùng cực, đi tìm đến Phật, Pháp, Tăng và đại chúng. Đứng than khóc giữa đường, trong ngõ, trong ngã tư, trong hội chúng, than khóc đủ kiểu thế này: này chư hiền chỉ có thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama là Sa-môn, còn đệ tử của chúng tôi không phải là Sa-môn sao? Vật thí chỉ dành cho Sa-môn Gotama và các đệ tử của Sa-môn Gotama sẽ cho quả lớn chẳng; còn vật thí dành cho chúng tôi không cho quả lớn sao? Sa-môn Gotama là Sa-môn, thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama cũng là Sa-môn; Chúng tôi cũng là Sa-môn, đệ tử của chúng tôi cũng là Sa-môn; Việc bô thí cho các Sa-môn Gotama và các đệ tử của Sa-môn Gotama đem lại kết quả to lớn. Sự bô thí cho chúng tôi và cho các đệ tử của chúng tôi cũng có kết quả lớn; Do nhân nào mà họ chỉ bô thí cúng dường, thể hiện sự kính riêng đối Sa-môn Gotama và thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama; hãy bô thí, thể hiện sự cung kính đối với chúng tôi và các đệ tử của chúng tôi; Sa-môn Gotama mới xuất hiện ngày hôm qua, còn chúng tôi sanh ra cùng với thế gian này.

Những du sĩ ngoại đạo đã than khóc bằng nhiều cách khác nhau như thế. Khi ấy, từ chúng gồm Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, chư thiện nam, chư tín nữ sau khi nghe những lời phàn nàn của ngoại đạo, đã thuật lại cho Thé Tôn: "Kinh bạch Thé Tôn, những du sĩ ngoại đạo đã nói thế này." Thé Tôn đã nghe những lời ấy rồi thuyết rằng: "Này chư Tỷ-kheo, các ông đừng hiểu rằng, Sa-môn có trong giáo phái khác theo lời của những du sĩ ngoại đạo", khi bác bỏ rằng Sa-môn không có trong những học thuyết khác và chấp nhận rằng Sa-môn chỉ có trong

---

<sup>242</sup> jā. 1.4.153-156

Giáo pháp này, mới thuyết bài kinh này như sau: “**Này các Tỷ-kheo, Sa-môn chỉ có trong Giáo pháp này**”.

Trong câu đó **idheva** là ‘chỉ trong Giáo pháp này’. Nên biết rằng từ **idhi** ở chỗ khác cũng có sự giới hạn như vậy. Bởi vậy Sa-môn có Sa-môn thứ 2 v.v., cũng chỉ có trong Giáo pháp này, không có trong giáo phái khác. Từ **Sa-môn** gồm Tu-đà-hoàn. Vì vậy Thé Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỷ-kheo, thê nào là Sa-môn thứ 1? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 3 pháp kiết sử [saṃyojanāna] là vị Tu-đà-hoàn, không còn bị thối đọa, chắc chắn thành tựu sự giác ngộ, này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 1.”<sup>243</sup>”

Tu-đà-hàm là Sa-môn thứ 2. Vì vậy Thé Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỷ-kheo, thê nào là Sa-môn thứ 2? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 3 pháp kiết sử [saṃyojanāna] làm suy giảm năng lực của tham ái, sân và si là vị Tu-đà-hàm, chỉ trở lại cõi đời này một lần nữa rồi làm chấm dứt mọi khổ đau, này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 2.

A-na-hàm là Sa-môn thứ 3. Vì vậy Thé Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỷ-kheo, thê nào là Sa-môn thứ 3? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này do đã cạn kiệt 5 hạ phần kiết sử [saṃyojanāna] là vị được hóa sanh (A-na-hàm), tại đây sẽ nhập Niết-bàn, không còn phải trả lui đời này nữa. này các Tỷ-kheo, đây là Sa-môn thứ 3.

A-ra-hán là Sa-môn thứ 4. Vì vậy Thé Tôn đã thuyết rằng: “Này các Tỷ-kheo, thê nào là Sa-môn thứ 4? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong pháp và luật này sau khi tác chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát, vô lậu do các lậu hoặc đã cạn kiệt bởi thắng trí ngay trong hiện tại, đi vào an trú. Này các Tỷ-kheo đây là Sa-môn thứ 4.”<sup>244</sup>” Trong trường hợp này muôn đề cập đến Sa-môn được thiết lập trong 4 quả cùng một nhóm với cách như thế.

Từ **suññā** [**trống rỗng**] trống không, rỗng không. Từ **parappavāda** [**học thuyết của giáo phái khác**] nghĩa là bốn học thuyết về thường còn [sassatavāda], bốn nhất phần thường luận [ekaccasassatika], bốn hữu biên vô biên luận [antānantika], bốn nguy biện luận [amarāvikkhepika], 2 vô nhân luận [adhiccasamuppannika], 16 hữu tưởng luận [saññīvāda], 8 vô tưởng luận [asaññīvāda], 8 phi hữu tưởng phi vô tưởng luận [nevasaññīnāsaññīvāda], 7 đoạn kiến luận [ucchedavāda], luận chấp Níp-bàn hiện tại [diṭṭhadhammanibbānavāda] tổng cộng có 62 học thuyết, đến từ kinh Phạm Võng [Brahmajāla], học thuyết của người khác ngoài Giáo pháp này gọi là **học thuyết của giáo phái khác**. Thậm chí tất cả những học thuyết đó trống rỗng khỏi Sa-môn được an trú trong 4 thánh quả này, bởi vì Sa-môn đó không có trong học thuyết này. Và không chỉ riêng trống rỗng từ 4 hạng Sa-môn đó, mà còn trống rỗng từ 12 hạng Sa-môn là từ Sa-môn được thiết lập trong 4 thánh đạo, từ Sa-môn tinh tấn thực hành thiêng tuệ để thành tựu được 4 thánh đạo.

Thé Tôn ý muốn nói đến ý nghĩa này, đã được nói đến trong bài kinh Mahāparinibbāna như sau: “Này Subhadda, ta xuất gia vào năm hai mươi chín tuổi, để tìm kiếm cái gì gọi là

<sup>243</sup> a. ni. 4.241

<sup>244</sup> a. ni. 4.241

thiện; này Subhadda, kể từ khi ta xuất gia cho tới 50 năm với thêm một năm nữa không có Sa-môn thứ nhất ngoài pháp và luật này, người có thể thuyết giảng Giáo pháp là phương tiện dẫn dắt thoát khỏi (mọi khổ đau), thậm chí cũng không có Sa-môn thứ hai, cũng không có Sa-môn thứ ba, cũng không có Sa-môn thứ tư. Học thuyết của những giáo phái khác đều không có những Sa-môn. Nay Subhadda, nếu những Tỷ-kheo sống chơn chánh, thì đời này không vắng những vị A-la-hán.<sup>245”</sup>

Bởi vậy, ở đây Ngài cũng muốn đề cập đến hành giả tinh tấn thực hành thiền tuệ bằng lời nói như sau “**người có thể thuyết**”. Trong bài kinh Đại Bát Níp-bàn đó ám chỉ đến sự tinh tấn thực hành thiền tuệ. Cho nên, Thế Tôn gộp 3 nhóm người là người ra sức hành thiền để thành tựu Tu-dà-hoàn đạo [āraddhavipassaka], hạng người được thiết lập trong thánh đạo, hạng người được thiết lập trong thánh quả, gộp lại với nhau, Ngài nói rằng “**ngay cả Sa-môn cũng chẳng có.**” Gộp 3 nhóm người là người ra sức hành thiền để thành tựu Tư-dà-hàm đạo, hạng người được thiết lập trong thánh đạo, hạng người được thiết lập trong thánh quả, gộp lại với nhau, Ngài nói rằng “**ngay cả Sa-môn thứ 2 cũng chẳng có.**” Thậm chí 2 nhóm Sa-môn còn lại cũng có cách tương tự như vậy.

Tại sao những hạng Sa-môn đó không có trong học thuyết khác? Bởi vì học thuyết khác không có ranh giới [akhetta]. Vì giống như hạt cài không thể đứng ở đầu ngọn kim, ngọn lửa không thể cháy trên mặt nước, hạt giống không thể nảy mầm trên tảng đá, cũng tương tự như vậy Sa-môn không được sanh ra trong học thuyết của ngoại đạo ngoài Phật giáo, chỉ có trong Phật giáo này mà thôi. Tại sao vậy? Bởi vì Tôn giáo này có ranh giới [khetta]. Học thuyết đó không có ranh giới [những du sĩ ngoại đạo] và có ranh giới [Phật giáo] nên biết rằng không có sự tồn tại và có sự tồn tại của Thánh đạo. Vì lý do ấy Thế Tôn đã nói rằng:

“Này Subhadda, con đường thánh túc không tìm ra được trong pháp và luật nào thì ở đó Sa-môn thứ 1 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, Sa-môn thứ 2 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, Sa-môn thứ 3 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó, và cả Sa-môn thứ 4 cũng không tìm thấy trong pháp và luật đó. Ngày Subhadda, con đường thánh túc không tìm ra được trong pháp và luật nào thì ở đó Sa-môn thứ 1 tìm thấy trong pháp và luật đó, -nt- và cả Sa-môn thứ 4 cũng tìm thấy trong pháp và luật đó. Ngày Subhadda Thánh đạo phối hợp với 8 chi đạo tìm thấy trong pháp và luật này, ngày Subhadda Sa-môn thứ 1 chỉ có trong pháp và luật này, Sa-môn thứ 2 có trong pháp và luật này, Sa-môn thứ 3 có trong pháp và luật này, và Sa-môn thứ 4 cũng chỉ có trong pháp và luật này, còn những học thuyết khác trống rỗng Sa-môn.”<sup>246”</sup>

Bởi học thuyết của ngoại đạo không có ranh giới [akhetta], Phật giáo có ranh giới như vậy; cho nên cũng giống như sư tử vua của những loài thú, có bờm lóng lánh, chân trước và chân sau có màu đỏ thẫm, không sống trong các mảnh đất, hoặc trong những đống rác thải,

<sup>245</sup> dī. ni. 2.214

<sup>246</sup> dī. ni. 2.214

chúng sống trong các thạch động sau khi đi vào vùng Hy Mã Lạp Sơn rộng 3000 do-tuần. Và cũng giống như Vương tượng Chaddanta không sanh ra trong 9 giống loài có voi Gocariya v.v, mà chỉ sanh ra trong dòng giống voi Chaddanta. Và cũng giống như Vương mã Valāhaka không sanh ra từ giống loài la hoặc giống loài lạc đà, chỉ sanh ra trong dòng giống loài ngựa Sindhaba ở bờ sông Sindhu mà thôi. Và cũng giống như ngọc maṇī mang lại sự hài lòng ban cho mọi điều ước muôn, không xuất hiện trong đống rác, hoặc núi đất [pamsupabbata] v.v, chỉ xuất hiện ở giữa dãy núi vepullapabbata [Quảng Phổ]. Và cũng như Vua cá Timirapiṅgala không sanh ra trong ao hoặc các hồ nhỏ, chỉ sanh ra trong đại dương rộng 84,000 do-tuần. Linh điểu chúa to lớn 150 do-tuần không sống trong khu rừng cây dầu [eraṇḍavana], gần cổng làng, bay vượt qua đại dương sống trong khu rừng simbalidaha [Đại Châm Thọ Lâm]. Cũng giống như chim thiên nga vàng Dhataratṭha không sống ở hồ nước v.v, gần cổng làng, có 90,000 con thiên nga tuỳ túng, chỉ sống ở núi cittakūṭa. Và giống như Vua Chuyển Luân cai quản 4 châu, không sanh ra ở dòng dõi thấp kém, chỉ sanh ra trong dòng dõi vua chúa thuần chủng không trộn lẫn [huyết thống]. Sa-môn này cũng tương tự như thế, thậm chí một Sa-môn trong số đó cũng không sanh ra trong học thuyết của những du sĩ ngoại đạo mà chỉ sanh trong Phật giáo được bao quanh bởi thánh đạo. Chính vì thế mà Thế Tôn đã nói rằng “Này các Tỷ-kheo, chỉ ở đây mới có Sa-môn thứ nhất, -nt- học thuyết của những tông phái khác trống rỗng Sa-môn, bậc toàn tri.”

Từ **sammā [chân chánh]** trong cụm từ **hãy chân chánh gầm tiếng gầm sư tử [sammā sīhanādaṃ nadatha]** đó với nhân, với phương pháp, bằng hành động. Tiếng gầm sư tử [sīhanādaṃ] là tiếng gầm cao cả nhất, là tiếng gầm can đảm, là tiếng gầm không bị gián đoạn. Cũng bởi vì 4 hạng Sa-môn này chỉ có trong Giáo lý này, tiếng gầm này được gọi là tiếng gầm cao cả nhất là tiếng gầm tối thượng nhất. Khi nói rằng Sa-môn này chỉ có trong Giáo pháp này mà thôi gọi là tiếng gầm can đảm do không có nguy hiểm hay sự nghi ngờ từ bất cứ đâu, hoặc tiếng gầm này gọi là tiếng gầm không gián đoạn do không một ngoại đạo già không bị mắc kẹt. Vì thực tế là tất cả các bộ phái đều có sự thanh lọc, v.v. trong số học thuyết ngoại đạo có các Pūraṇa v.v, thậm chí dù chỉ một người dám đứng lên nói rằng “gầm tiếng gầm sư tử là tiếng gầm tối thượng nhất, là tiếng gầm can đảm, là tiếng gầm không gián đoạn.”

[140] **ṭhānam kho panetam vijjatīti** nghĩa là sự kiện này có tồn tại (có thể xảy ra). **Yam aññatitthiyā** nghĩa là những du sĩ ngoại đạo có thể nói bởi nguyên nhân nào? Một trong số đó cần biết rằng bến đỗ [tittha, (học thuyết)], cần biết người tạo ra học thuyết [titthakara], cần biết ngoại đạo sư và học trò của ngoại đạo sư. 62 loại tà kiến được gọi là bến đỗ [tittha]. Bởi vì ở đây tất cả chúng sanh vượt qua, lội qua, thực hiện hành động trồi lên hụp xuống tại bến sông đó, cho nên mới gọi là bến đỗ. Người thiết lập tà kiến [học thuyết] gọi là người tạo ra học thuyết. Người sau khi xuất gia rồi giữ lấy học thuyết đó gọi là ngoại đạo sư. Những người hộ độ các món vật dụng [paccaya] cho những ngoại đạo sư này cần biết rằng họ là đệ tử của ngoại đạo sư. Người từ bỏ sự trói buộc vào đời sống tại gia để xuất gia gọi là du sĩ ngoại đạo [paribbājaka]. Nơi nương nhờ, duy trì, hộ trì gọi là **sự tự tin**

**[assāsa].** Dōng mạnh gọi là **lực [bala].** Yena tumhe nghĩa là các ông hãy nói điều này với sự tự tin và với sức mạnh đó.

**Này chư hiền, bốn pháp, được Thέ Tôn, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đǎng Giác có thuyết giảng rằng:** có ý nghĩa tóm tắt như vậy. Thέ Tôn đã thực hành 30 pháp pāramī, sau khi đoạn tận tất cả phiền não, tự mình chân chánh giác ngộ tuệ vô thượng Chánh đǎng Chánh giác, Thέ Tôn đó đã biết được khuynh hướng và sự tiêm ẩn [āsaya-anusaya] của chúng sanh đó, sau khi thấy tất cả pháp đáng biết giống như quả me rùng được đặt vào lòng bàn tay. Và đã biết bằng tiền kiếp trí [pubbenivāsañāṇa], đã thấy bằng thiên nhãn. Đã biết bằng tam minh, hoặc sáu thân thông, đã thấy bằng con mắt của Nhất thiết trí [samantacakkhu] mà không bị gián đoạn trong tất cả mọi trường hợp. Đã biết bằng tuệ [ñāṇa] mà có khả năng thuyết được tất cả pháp. Đã thấy sắc vượt ngoài tầm nhìn bằng mắt thường của tất cả chúng sanh, hoặc sống bên trong bức tường bằng nhục nhãn [mamsacakkhu] tịnh hoá nhất. Đã biết bằng tuệ phản kháng [paṭivedhapaññā] làm nhân cận của định, mang lại lợi ích cho tự thân để thành tựu, đã thấy bằng desanāpaññā [trí tuệ toàn giác để thuyết giảng pháp] làm nhân cận của lòng bi mẫn [karuṇā], mang đến lợi ích cho người khác thành tựu. Gọi là bậc A-ra-hán bởi vì đã giết chết mọi kẻ thù (diệt tận mọi phiền não) và bởi vì là người đáng được nhận các món vật dụng [paccaya]; Gọi là bậc Chánh đǎng Chánh giác bởi vì giác ngộ chân lý Tứ thánh để chân chánh và tự mình giác ngộ. Đã biết các pháp chướng ngại [antarāyikadhamma], đã thấy được các pháp dẫn dắt chúng sanh vượt khỏi mọi khổ đau. Gọi là bậc A-ra-hán bởi bẽ gãy căm xe là phiền não, gọi là bậc Chánh đǎng Chánh giác do Ngài tự giác ngộ tất cả các pháp, mà đại chúng tán thán với 4 đặc tính [ākāra], với khả năng của 4 vô sở uý [vesārajja], tuyên thuyết cả 4 pháp với cách như vậy. Những người này thấy pháp này trong tự thân mới nói như vậy, không đề cập đến sức mạnh quân đội của vua và các quan tể tướng của nhà vua để hỗ trợ.

**Satthari pasādoti = Niềm tin nơi bậc Đạo sư:** Lòng tin phát khởi cùng người tưởng nhớ ân đức Phật theo cách sau: “do nhân này Thέ Tôn đó”. **Dhamme pasādoti = niềm tin nơi giáo pháp:** lòng tin sanh khởi cùng những vị nhớ tưởng đến ân đức Pháp theo cách sau: “Giáo pháp do đức Thέ Tôn đã khéo thuyết giảng”. **Silesu paripūrakāritāti = Có thành tựu viên mẫn trong giới hạnh:** là người thực hành trọn vẹn viên mẫn trong giới hạnh được các bậc thánh nhân yêu mến. Ngũ giới gọi là giới mà bậc thánh nhân quý mến bởi vì các bậc thánh nhân khi sống giữa cõi đời này dù không biết bản thân là thánh nhân, cũng không vi phạm 5 giới đó. Nếu như có ai nói với các bậc Thánh nhân rằng: “Cầu xin ngài sau khi tiếp nhận hết tất cả tài sản của vua chuyển luân thánh vương hãy trước đoạt mạng sống của những con ruồi nhỏ”, trường hợp bậc thánh nhân làm theo lời người ấy chắc chắn không thể xảy ra. Tất cả giới làm nơi khả ái khả hỷ, đáng mến của các bậc thánh nhân. Đề cập đến giới đó mới nói rằng **người thực hành cho trọn vẹn trong giới hạnh.**

**Sahadhammikā kho pana = thực hành pháp cùng nhau:** 7 nhóm người cùng nhau thực hành pháp là Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, sikkhamānā [tu nữ đang học tập để lên tỳ khưu ni], Sa-di, Sa-di ni, thiện nam, tín nữ. Trong Sahadhammadcārī [cùng nhau thực hành pháp] đó

thì Tỷ-kheo thực hành pháp chung với Tỷ-kheo do các học giới đồng đẳng, Tỷ-kheo cũng (có thể) thực hành pháp chung với tất cả Tỷ-kheo ni tương tự -nt- thiện nam thực hành pháp chung với chư thiện nam, thánh Tu-đà-hoàn thực hành pháp chung với các bậc thánh Tu-đà-hoàn, thánh Tư-đà-hàm thực hành pháp chung với các bậc thánh Tư-đà-hàm, -nt- thánh A-na-hàm thực hành pháp chung với các bậc thánh A-na-hàm. Bởi thế Sahadhammacārī được gọi là thực hành pháp cùng nhau. Trong trường hợp này Ngài muốn đề cập đến các thánh thinh văn mà thôi, vì chư thánh thinh văn đó còn luân chuyển giữa các cõi không tranh luận trong việc đắc đạo, chính vì thế mà bậc thánh thinh văn đó được gọi là những vị thực hành pháp cùng nhau, bởi do thực hành cùng một phương pháp. Ngài thể hiện lòng tin khởi lên đối với người nhớ tưởng đến ân đức tăng bằng cách sau: “Chư thánh thinh văn đệ tử của đức Thê Tôn là những bậc đã khéo thực hành”. Chỉ bấy nhiêu Ngài đã nói đến 4 chi của bậc thánh Tu-đà-hoàn.

**ime kho no, āvuso = này chư hiền 4 pháp này:** Nay chư hiền 4 pháp này mà đức Thê Tôn đó đã tuyên thuyết rằng là sự tự tin và là sức mạnh của chúng ta, những người nào thấy được pháp này trong tự thân mới nói như vậy.

[141] Du sĩ ngoại đạo đề cập đến 6 tông phái có Pūraṇakassapa v.v, với câu này “**yo amhākam satthā** = ai là bậc Đạo sư của chúng ta”. Chẳng hạn như trong giáo phái này chúng tôi có sự thương yêu kiểu chấp nhận rằng “thầy dạy học của chúng tôi, thầy té độ của chúng tôi”, noi thầy dạy học và thầy té độ v.v., du sĩ ngoại đạo nói rằng “**sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư**”, ý muốn nói đến lòng yêu thương như đã đề cập ở trên. Lại nữa, trưởng lão đã nói rằng: “Bởi vì bậc Đạo sư không phải của một người, không phải của 2 người mà bậc Đạo sư duy nhất của toàn nhân loại, cùng với tất cả Chư thiên; Cho nên việc mà các ngoại đạo sư đã thực hiện hành động tách riêng biệt bậc Đạo sư làm 2 vị chỉ bằng một lời duy nhất là “bậc Đạo sư của chúng tôi”, đã đối nghịch, đã thất bại chỉ với lời nói ấy. Cũng trong từ “**chúng tôi cũng có lòng tin nơi Giáo pháp**” này du sĩ ngoại đạo đã nói muốn ám chỉ đến sự yêu mến kiểu chấp chật trong pháp học [pariyattidhamma] chẳng hạn trong giáo phái này có sự dính mắc thế này: “Trường Bộ Kinh của chúng tôi, Trung Bộ Kinh của chúng tôi” chấp thủ cho rằng pháp đó là của bản thân chúng tôi. Từ **silesu [trong các giới]** là trong tất cả giới hạnh con dê, giới hạnh con bò, giới hạnh con cừu, giới hạnh con chó v.v, các du sĩ ngoại đạo muốn ám chỉ đến giáo phái của chính họ với từ **idha [ở đây]** trong cụm từ **idha no āvuso [chúng tôi ở đây, này chư hiền]**. Có ý muốn như thế nào [ko adhippayo]: có mong muốn điều gì? Từ **yadidam** nghĩa là du sĩ ngoại đạo là người đặt mình ngang bằng (với thánh thinh văn) bằng lời nói như sau: Ngài hãy nói ra những sở hành khác biệt giữa các ngài và chúng tôi, những điều mà ngài nói đó: những sở hành khác biệt giữa ngài và chúng tôi là gì? Các ngài tịnh tín trong 4 pháp, chúng tôi cũng có sự tịnh tín trong trong những pháp tương tự vậy, các ngài và chúng tôi như nhau, tựa như vàng được chia thành 2 phần mà thôi.

Tiếp sau đó Thê Tôn khi phá vỡ các luận điểm về sự bình đẳng [samadhura] của du sĩ ngoại đạo đó, Ngài đã nói rằng: “có học thuyết này [evam vādino]” v.v. Trong lời nói ấy thì ekā niṭṭhā nghĩa là Thê Tôn nói rằng: “các ông hãy hỏi như thế này mục tiêu cuối cùng

của lòng tin đó, mục tiêu đó chỉ có 1 hoặc có nhiều thứ.” Bởi tên gọi chế định trong học thuyết đó không có, cõi Vô tướng [Asaññibhava] được xác định là thế giới Phạm thiên là mục tiêu của những Bà-la-môn, chỉ có sự diệt mà thôi; Quang âm thiên [ābhassara] là mục tiêu cũng những đại đạo sĩ; Biến tịnh thiên [subhakinīhā] là mục tiêu của những du sĩ ngoại đạo; ‘có tâm vô hạn định [anantamānaso]’ là mục tiêu của nhóm đạo ājīvaka; nhưng A-ra-hán là mục tiêu (cuối cùng) trong Giáo pháp này. Tất cả những du sĩ ngoại đạo cũng nói rằng (chúng tôi cũng) có mục tiêu (cuối cùng) là A-ra-hán tương tự. Lại nữa chế định toàn vũ trụ có Phạm thiên giới v.v, với mãnh lực tà kiến, cho nên nêu ra mục tiêu duy nhất tương tự theo học thuyết của chính chúng tôi. Sau khi Thé Tôn chỉ ra mục tiêu mới thuyết rằng: ‘**dể trả lời một cách chân chánh**’.

Bây giờ, hai trường hợp là đối với Tỷ-kheo trong Giáo pháp này có một mục tiêu, đối với ngoại đạo cũng có một mục tiêu, Thé Tôn đã an trú giống như người phân xử khi suy xét về bốn phận và trách nhiệm, vị ấy đã nói rằng ‘**này hiền giả, mục tiêu đó của người hưu tham [sārāgassa], hay của người ly tham [vītarāgassa]**’ v.v. Ở đây, mục tiêu của những người có tham [sārāgassa] không có, bởi vì nếu có thì chó nhà và loài cáo v.v, cũng sẽ có được. Chính vì thế ngài đã đáp trả bằng cách sau: ‘này hiền giả, mục tiêu đó của những người ly tham’ nhưng những kẻ ngoại đạo sư đã thấy sai như thế.

Ở đây **viddasuno** [người thấu triệt] gồm bậc trí. **Của những người hoan hỷ, bất mān** [anuruddhapaṭiviruddhassa] gồm người ưa thích với tham ái, kẻ bất mān bởi sự sân hận. **papañcārāmassa** **papañcaratino** = **người ưu thích pháp chướng ngại, có pháp chướng ngại làm nơi để ưu thích**, bởi thế sự trở ngại đó gọi là chỗ ưu thích. Sự trở ngại là chỗ ưa thích của hạng người đó, cho nên hạng người ấy được gọi là **người có sự trở ngại là nơi ưa thích**. Ưu thích trong sự trở ngại của người đó, bởi thế người ấy được gọi là người ưa thích trong sự chướng ngại. **Sự chướng ngại** là tên gọi của ái [taṇhā], tà kiến [diṭṭhi] và ngã mạn [māna] được vận hành theo biểu hiện [ākāra] của những hạng người say mê và người phóng dật. Ở đây, chỉ muốn nói đến ái và tà kiến. Phiền não sử dụng ở 5 chỗ chẳng hạn như người hưu tham [sarāgassa] v.v, nên biết rằng phiền não có nhiều tính chất khác biệt. Ngài muốn nói đến phiền não hoà trộn với ngũ dục [kāmaguṇa] trong vị trí mà ngài đã nói **cho người có tham [sarāgassa]**. Muốn nói đến hiền não với mãnh lực hưu ái trong từ **sataṇhassa** [**cho người có khát ái**]. Muốn nói đến phiền não với mãnh lực chấp thủ trong từ **sa-upādānassa** [**cho người có chấp thủ**]. Muốn nói đến phiền não bằng mãnh lực đôi trong cụm từ **anuruddhapaṭiviruddhassa** [**Của những người hoan hỷ, bất mān**], muốn nói đến phiền não phiền não chướng ngại trong từ **papañcārāmassa**. Lại nữa chấp vào phiền não với mãnh lực cản bất thiện [akusalamūla] trong từ **sarāgassa** [**cho người có tham**]. Bám lấy phiền não với mãnh lực thủ [upādāna] do ái [taṇhā] làm duyên trong từ **sataṇhassa** [**cho người có tham ái**]. Những từ còn lại cũng tương tự những từ trước đó. Bởi vậy trưởng lão đã nói rằng: ‘ông hãy nhổ bỏ điều này bởi vì sao? bởi vì chỉ có một tham này được gọi là **ái dục [rāga]** với mãnh lực của sự ưa thích; gọi là **tham ái [taṇhā]** với mãnh lực của việc thực hành sự khao khát; gọi là **thủ [upādāna]** với ý nghĩa chấp chặt; gọi là **sự ưa thích và sự bất**

**mān** với mãnh lực đôi (cặp); gọi là **chướng ngại** với ý nghĩa rằng sự sanh khởi của phiền não pháp trở ngại.

Bây giờ, sau khi Thé Tôn thuyết về học thuyết liên quan đến tà kiến làm gốc rễ của phiền não này, Ngài đã nói rằng: ‘này các Tỷ-kheo, 2 loại tà kiến này v.v.’.

Ở đây, **hữu kiến** [**bhavadiṭṭhi**] gồm cái thấy thường hằng [**sassatadiṭṭhi**]. **Vô hữu kiến** [**vibhavadiṭṭhi**] gồm cái thấy đoạn tận [**ucchedadiditṭhi**]. **Dính chặt hữu kiến** [**bhavadiṭṭhim allinā**] nghĩa là dính chặt vào cái thấy thường hằng với mãnh lực của ái [**taṇhā**] và tà kiến [**ditṭhi**]. **Đã đến** [**upagata**] nghĩa là đã đến với mãnh lực của ái [**taṇhā**] và tà kiến [**ditṭhi**]. **Bị ràng buộc vào** [**ajjhosita**] nghĩa là đi vào với mãnh lực của ái [**taṇhā**] và tà kiến [**ditṭhi**]. **Bất mãn vô hữu ái** [**vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhā**] nghĩa là tất cả Sa-môn và Bà-la-môn tranh luận với nhóm thấy thường đoạn diệt [không còn gì sau khi chết] cho rằng: ‘các ngài ngu xuẩn, không biết gì, thế giới này thường hằng, thế giới này không bị huỷ hoại’ họ thường xuyên tranh đấu trong những cuộc cãi vã. Trong câu thứ 2 cũng theo cách thức tương tự vậy.

**Và sự sanh khởi** [**samudayañca**] v.v., nơi sản sinh của tất cả tà kiến, có 2 loại là **khaṇikasamudayo** [sự sanh khởi tạm thời] và **paccayasamudayo** [sự sanh khởi làm duyên]. Sự sản sinh của tất cả tà kiến gọi là **khaṇikasamudayo**. Tám vị trí gọi là **paccayasamudayo**. Như thế nào, uẩn là thiết lập của tà kiến, vô minh, xúc, tưởng, tầm, không khéo tác ý, có bạn ác, quá dính mắc vào lời nói của người khác [**paratoghosa**] được xếp vào chỗ thiết lập của tà kiến. Các uẩn làm nhân, các uẩn làm duyên của các tà kiến do ý có ý nghĩa làm cho sanh sự dính mắc. Cả các uẩn cũng làm nơi thiết lập tà kiến tương tự. Vô minh, xúc, tưởng, tầm, không khéo tác ý, có bạn ác, quá dính mắc vào lời nói của người khác do có ý nghĩa làm cho sanh sự dính mắc, kể cả quá dính mắc vào lời nói của người khác cũng làm nơi thiết lập tà kiến tương tự. Việc thiết lập không được cũng có 2 loại tương tự là **khaṇikatthaṅgamo** [**đã đến tiêu hoại tạm thời**] **paccayatthaṅgamo** [**đi đến tiêu hoại do hết duyên**]. Sự điêu tàn, sự biến hoại, sự phá vỡ, sự phân tán, sự không thường hằng, sự tiêu hoại được gọi là **khaṇikatthaṅgamo**. Tu-dà-hoàn đạo gọi là **paccayatthaṅgamo**. Bởi vì Tu-dà-hoàn đạo được gọi là nhổ tận gốc tà kiến.

Từ **assadām** [**lợi ích**] sự mang lại phước báu có quan điểm làm gốc. Trường hợp ấy đã được giải thích như sau: “Bậc đạo sư có quan điểm thế nào thì các bậc thinh văn cũng (sẽ) là người có quan điểm thế đó”. Chư thinh văn tôn kính, cung kính, kính trọng, lễ bái đến bậc Đạo sư có quan điểm nào thì quan điểm đó làm nhân có được y phục, bình bát, trú xứ, được phảm trị bệnh và các món dụng cần thiết. Cái này, này chư Tỷ-kheo, là lợi ích ở đời vị lai của quan điểm. Từ **ādīnavanti** [**sự nguy hiểm**] gồm sự bất hạnh có sự chấp thủ vào quan điểm làm gốc. Sự nguy hiểm đó cần biệt với mãnh lực của các hạnh [**vata**] như thực hành hạnh con doi [**vaggulivatam**], ra sức ngồi chồm hổm [**ukkuṭikappadhāna**], hạnh nằm trên giường gai [**kaṇṭakāpassayatā**], làm nóng (cơ thể) bằng 5 loại nhiệt [**pañcātapatappanam**], rơi xuống từ đỉnh vách núi [**sānupapātapatanaṁ**], nhổ bỏ râu tóc [**kesamassuluñcanam**], thiền nín thở [**appāṇakajjhāna**]. **Nissaraṇan** [**sự xuất ly**]: Níp-bàn gọi là việc thoát khỏi tất cả tà

kiến. **Yathābhūtam nappajānanti [không biết rõ như thật]** nghĩa là Sa-môn, Bà-la-môn nào không biết samudaya [nguồn gốc của khổ] đúng theo thực tính pháp [sabhāvadhamma]. **Na parimuccanti dukkhasmāti [không giải thoát khỏi đau khổ]** nghĩa là không vượt khỏi tất cả vòng luân hồi khổ. Với điều này đã thể hiện rằng Sa-môn và Bà-la-môn đó được gọi là không thành tựu. **Parimuccanti dukkhasmāti [giải thoát mọi khổ đau]** nghĩa là được thoát khỏi tất cả vòng luân hồi khổ. Với câu đó ché định rằng sự ước muốn chỉ có Giáo pháp này tương tự như phán xét một vấn đề [sự tranh tụng] của cả 2 rằng sự thành tựu của Sa-môn hay Bà-la-môn đó có tồn tại.

[143] Nay giờ, Ngài thuyết về việc cắt đứt các quan điểm, Ngài đã nói rằng **này các Tỳ-kheo, bốn sự chấp thủ v.v**, chi tiết về sự chấp thủ đó đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

**Sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānā [tự tuyên bố liễu tri học thuyết tất cả thủ]** nghĩa là tự tuyên bố như vậy chúng tôi hiểu biết trọn vẹn về việc vượt qua mọi sự chấp thủ [upādāna]. **na sammā sabbupādānapariññanti** [không chân chánh liễu tri tất cả thủ] nghĩa là không tuyên bố được việc vượt qua được tất cả thủ một cách chân chính. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về dục thủ [kāmupādāna]. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về kiến thủ [ditṭhpādāna]. Một vài nhóm chỉ tuyên bố được sự rõ biết về giới cảm thủ [sīlabbatupādāna]. Nhưng người gọi là tuyên bố sự rõ biết về ngã luận thủ [attavādupādāna] thì không có. Khi thuyết giảng về bốn thủ đó, Ngài đã nói rằng **tuyên bố sự rõ biết dục thủ v.v**, trong sự chấp thủ đó, tất cả Sa-môn và Bà-la-môn chỉ tuyên bố sự rõ biết về dục thủ [kāmupādāna] mà thôi. Bởi vì còn có 96 học thuyết dị giáo không tuyên bố thích đáng người thọ hưởng vật dục [vatthukāma] như sau: “Thật vậy, các dục không nên thực hành bởi người xuất gia”, sau khi thực hiện không thích đáng rồi tuyên bố. Lại nữa, người nào thực hành, người đó hưởng dụng với đồ trộm cắp. Bởi thế Ngài đã nói rằng: “**tuyên bố sự rõ biết của dục thủ**”.

Bởi thế Sa-môn, Bà-la-môn đi lang thang đã chấp rằng ‘bồ thí không có kết quả’, mới chấp rằng ‘sự thanh tịnh do giữ giới, sự thanh tịnh do hạnh [vata], sự thanh tịnh do hành thiền [bhāvana]’, không từ bỏ được kiến thức về ngã [attupaladdhi], cho nên không tuyên thuyết sự rõ biết về kiến thủ, không tuyên thuyết sự rõ biết về giới cảm thủ, không tuyên thuyết sự rõ biết về ngã luận thủ. **Câu đó do nhân gì [tam kissa hetūti]** nghĩa là việc không tuyên bố đó của các thủ ấy lấy gì làm nhân, tại sao? **Imāni hi te bhontoti [do Sa-môn, Bà-la-môn đó]** không biết được 3 nguyên nhân theo đúng thực tính. Sa-môn, Bà-la-môn nào biết theo thực tính rằng “nguyên nhân của việc tuyên bố sự rõ biết 2 thủ đó gồm kiến thủ và giới cảm thủ, 2 thủ đó cần được đoạn trừ”, Ngài đã nói 2 phần phía trước liên quan đến Sa-môn, Bà-la-môn đó. Ở đây, Sa-môn, Bà-la-môn nào chấp rằng ‘bồ thí có kết quả’, người đó tuyên bố sự rõ biết của kiến thủ. Lại nữa, nhóm nào chấp rằng ‘sự thanh tịnh có được do giữ giới, sự thanh tịnh có được do các hạnh, sự thanh tịnh có được do hành thiền’, Sa-môn, Bà-la-môn đó tuyên bố sự rõ biết về giới cảm thủ [sīlabbatupādāna], nhưng không có một ai dám tuyên bố sự rõ biết về ngã luận thủ. Cả những ngoại đạo sự đạt được 8 thiền chứng,

những vị có thể dùng tay bao trùm cả Mặt Trăng và Mặt Trời chỉ tuyên bố sự rõ biết về 3 thủ, nhưng không thể dứt bỏ ngã luận thủ. Cho nên, bị nhận chìm trong vòng luân hồi liên tục. Những ngoại đạo sư đó giống như con thỏ rừng chán ghét quả đất.

Câu chuyện minh họa có nội dung như sau: Kể rằng quả đất nói với thỏ rừng: ‘Bạn thỏ rừng ơi’. Thỏ rừng hỏi ‘ai vậy?’ . Quả đất đáp ‘bạn sử dụng mọi tư thế để đại tiện và tiểu tiện vào tôi, tại sao bạn không biết tôi?’ Thỏ rừng đáp ‘bạn đã biết rõ tôi rồi’, tôi dãm giống như chạm vào đầu ngón tay. nước tiểu thải ra có chút xíu, phân cũng chỉ bằng quả mã tiền. Còn loài voi và ngựa dãm đạp lên vị trí to lớn, cả việc đại tiện và tiểu tiện của chúng cũng nhiều, nước tiểu đó đầy như một cái chậu, phân sấp đầy thúng. Tôi không nói chuyện với bạn nữa rồi thỏ rừng nhảy sang chỗ khác. Nhưng sau đó, quả đất nói với thỏ rừng rằng: ‘Ô, dù bạn có đi xa, thì bạn cũng ở trên tôi, không phải sao? Con thỏ rừng lại ghét quả đất đó. Thế là nhảy sang chỗ khác. Con thỏ nhảy đi nhảy lại ngàn năm như thế cũng không thể rời khỏi quả. Tất cả những ngoại đạo sư cũng như thế đó. Dẫu tuyên bố sự rõ biết về các thủ cũng có thể tuyên bố con đường vượt khỏi 3 thủ như dục thủ v.v. nhưng không thể thoát khỏi ngã luận thủ, khi không thể vượt khỏi sẽ bị rơi vào vòng luẩn quẩn đó triền miên.

Các ngoại đạo sư không thể vượt khỏi sự chấp thủ nào, Thế Tôn thuyết đến lời cắt đứt quan điểm với mảnh lực của sự chấp thủ đó. Bây giờ, khi nói về những lời cắt đứt sự tịnh tín, Ngài đã nói: “**Quả thật, này các Tỷ-kheo! sự tịnh tín nào nơi bậc Đạo sư... trong Pháp và Luật, ta đã thấy trong hình thức như vậy**”. Ở đây **dhammadvinaye** chia thành **dhamme ceva vinaye ca** [trong Pháp và Luật], cả 2 từ này chỉ ra giáo pháp mà không dẫn thoát khổ. **Niềm tin nào nơi bậc Đạo sư thì niềm tin đó không đi đến con đường chân chánh [yo satthari pasādo so na sammaggato]** nghĩa là Đạo sư trong Giáo pháp không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sau khi chết sanh làm su tử, cop, báo đen, gấu, hay báo đốm. Còn học trò của bậc Đạo sư ấy tái sanh làm hươu, nai, hay heo, hoặc là thỏ. Vị ấy đã không thể kiềm chế, hoặc không có từ tâm, hoặc lòng trắc ẩn ‘những con vật này trước đây đã từng làm người hộ độ những món vật dụng cần thiết cho ta’ đã xông tới giết hại những loài vật này uống máu, ăn từng phần thịt thăn. Hoặc đôi khi bậc Đạo sư sanh làm mèo, học trò của những vị ấy sanh làm chuột hoặc gà. Sau đó, mèo cũng không có lòng trắc ẩn vồ ăn thịt những con gà hoặc chuột theo cách đã trình bày. Hoặc người Đạo sư sanh làm người cai ngục [nirayapālo], học trò sanh làm những chúng sanh trong địa ngục. Vị ấy cũng không có lòng thương xót ‘những hạng chúng sanh này trước đây đã từng làm người hộ độ những món vật dụng cần thiết cho ta’ hành hạ thân thể (của chúng sanh ấy) bằng nhiều cách, cột chặt lại vào cỗ xe đang cháy rực, cho bay lên đỉnh núi than hồng, ném vào địa ngục nước đồng sôi [lohakumbhī], phải lanh chịu nhiều nỗi thống khổ khác biệt liên tục. Hoặc đệ tử sanh làm su tử v.v. Đạo sư sanh làm những loài thú khác như hươu, nai v.v. Họ đã không thể kiềm chế, hoặc không có từ tâm, hoặc lòng trắc ẩn ‘ta đã từng hộ độ cho những loài thú này 4 món vật dụng, những loài thú này đã từng làm Đạo sư của ta’ đã xé sát theo cách đã được đề cập. Như vậy, trong Giáo pháp không dẫn dắt chúng sanh thoát mọi khổ đau, sự tịnh tín đối với bậc Đạo sư, vị ấy không đi đến con đường chân chánh, dẫu chết đi rồi vẫn còn gây ra oan trái sau đó nữa.

**Sự tịnh tín trong pháp nào [yo dhamme pasādo]** nghĩa là sự tịnh tín trong pháp, bậc Đạo sư không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sự tịnh tín theo kiểu đã được nhận, được học, được ghi nhớ hoặc chia sẻ cùng nhau nhưng sự tịnh tín đó không đưa chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế sự tịnh tín trong pháp đó làm cho vòng luân hồi càng sâu hơn, cho nên được xem là không đi đến con đường chân chánh, tức là không diễn tiến theo đúng thực tính pháp.

**Sự thành tựu viên mãn trong giới luật [yā sīlesu paripūrakāritāti]** nghĩa là sự thành tựu với mãnh lực của giới con dê trong Giáo pháp này không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, sự thành tựu đó không thoát khỏi vòng luân hồi, không vượt ra ngoài các hữu [bhava], khi thực hành dẫn đến tái sanh vào loài bàng sanh, khi quả chín mùi tái sanh vào địa ngục, bởi vậy được xem là không đi đến con đường chân chánh. **Sự thương mến và sự hài lòng đối với những pháp hữu [yā sahadhammikesu]** nghĩa là trong Giáo pháp đó không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, những pháp hữu, một vài người sau khi chết, sanh làm sư tử v.v, một vài người sanh làm hươu nai v.v, trong những loài thú đó nhóm sanh làm sư tử v.v, vẫn không thể kiềm chế với những loài hươu nai v.v., ‘những loài thú này là pháp hữu của chúng ta’ ta ra sự đau khổ cùng cực đối với những loài thú đó, theo cách thức đã được nói trước đó. Bởi thế mặc dù làm nơi thương mến và làm nơi đáng vừa lòng đối với các pháp hữu, được xem là không đi đến con đường chân chánh.

Lại nữa, sau khi Đức Thé Tôn trình bày chia tách các nguyên nhân này lại với nhau, Ngài đã nói rằng: “**Điều đó là do nhân gì? Nay các Tỷ-kheo, điều đó là do sự tịnh tín v.v.**” Ở đó, ý nghĩa vẫn tắt như vậy: “Bởi vì điều ấy là như vậy, này các Tỷ-kheo, vì những điều mà Ta đã nói “lòng tôn kính đối với bậc Đạo sư được xem là không đi đến con đường chân chánh” v.v, điều đó sẽ như thế này. Tại sao? Bởi lòng tôn kính đó trong Pháp và Luật mà bậc Đạo sư nói sai -nt- v.v.. bậc Chánh đẳng Chánh giác không tuyên thuyết, bởi vậy ở đây ‘**yathā tam = như điều đó**’ là một phân từ được thêm vào ý nghĩa của sử dụng cách. Ở đó, **mà bậc Đạo sư đã thuyết sai [durakkhāte]** gồm nói không tốt, gọi là tuyên thuyết không tốt bởi ý nghĩa Pháp và Luật đó đã được nói không chính xác mà thôi. Pháp và Luật đó không vận hành được trong Đạo và Quả, bởi thế được gọi là **pháp không đưa khỏi luân hồi [aniyyāniko]**. Gọi là không vận hành đưa đến an lạc bởi do không vận hạnh để vắng lặng phiền não như ái luyến [rāga] v.v. Gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác không tuyên thuyết bởi đó là bậc tự mình giác ngộ chân chánh, tức là bậc Toàn trí không được tuyên thuyết. Bởi vậy trong Pháp và Luật đó **không dẫn chúng sanh thoát khổ, không vận hạnh đưa đến an tĩnh, không được bậc Chánh đẳng Chánh giác tuyên thuyết**. Những gì được nói Thé Tôn thuyết rằng lòng tin đối với ngoại đạo sư giống như niềm tin của con cáo uống rượu.

Kẻ rằng có một con cáo mù một mắt, đi vào kinh thành lúc nửa đêm sau khi uống rượu men rồi lăn ra ngủ trong rừng Punnāga, đã thức dậy khi mặt trời mọc và suy nghĩ rằng: “Ta không thể ra đi vào lúc này, kẻ thù của ta có rất nhiều, ta nên đánh lừa một ai đó.” Con cáo đã nhìn thấy một người Bà-la-môn đang đi đến nghĩ rằng ta sẽ đánh lừa vị Bà-la-môn

này, nó đã nói: “Thưa ngài Bà-la-môn”. Bà la môn nói rằng “Ai gọi ta là Bà-la-môn, con cáo trả lời: Chính tôi, thưa ngài lại đây chút. Bà-la-môn, ngươi cho ta làm gì? Con cáo, ngài hãy đưa tôi ra khỏi nhà, tôi sẽ đưa cho ngài 200 đồng tiền vàng. Bà-la-môn đó nói rằng: “Tôi sẽ dẫn đi rồi tóm lấy con cáo xách đi.” Con cáo nói rằng: Nay Bà-la-môn ngu ngốc, tiền của tôi không phải thứ vứt đi, tiền là thứ rất khó tìm, hãy mang tôi đi cách khéo léo. Bà-la-môn, tôi phải làm như thế nào? Hãy mang tôi trên vai sau khi ngài buộc tôi vào thượng y. Bà-la-môn đã đưa con cáo đi bằng cách đó, khi đi đến cánh cửa ở hướng nam mới hỏi rằng liệu tôi đặt ngươi xuống chỗ này được không? Con cáo, đây là đâu? Bà-la-môn, cửa chính. Con cáo, ôi Bà-la-môn ngu ngốc, họ hàng của ngươi có để tiền của ở bên trong cánh cửa sao? hãy đưa tôi đi ra ngoài cánh cửa, Bà-la-môn từ từ đi xa lại đi thêm một đoạn nữa hỏi rằng, thả ở đây được chưa? Cao cáo chỉ định đi đến một nơi an toàn rồi nói rằng thả tôi ở nơi đây nè. Vì vậy, Bà-la-môn đã đặt con cáo xuống rồi lấy tấm y lên, con cáo một mắt nói rằng “tôi đã hứa sẽ đưa cho ngài 200 đồng tiền vàng, nhưng tôi có rất nhiều, không phải chỉ có 200 đồng tiền vàng, ngài hãy đứng nhìn về hướng mặt trời cho đến khi tôi mang đầy đủ đồng tiền vàng đến cho ngài, rồi hay đi”, cáo quay lại nói với Bà-la-môn thêm một lần nữa, “Bà-la-môn, đừng nhìn theo tôi, chỉ nhìn về phía mặt trời”. Con cáo sau khi nói như vậy rồi chạy nhanh vào rừng Ketaka, trốn thoát theo ý muốn. Còn Bà-la-môn chỉ nhìn về phía mặt trời đến nỗi mồ hôi chảy ra từ trán và nách. Khi ấy, vị Thiên nhân Rukkhadevatā đã nói với Bà-la-môn đó như sau:

**“Này Bà-la-môn chớ tin con cáo đã uống rượu men, trăm con cáo không có nghề nghiệp [sippika], lấy đâu ra hai trăm đồng tiền vàng?”<sup>247</sup>**

Như vậy, lòng tin vào con cáo một mắt vô ích như thế nào thì niềm tin vào ngoại đạo sư cũng vô ích như thế đó.

[144] Thế Tôn sau khi thuyết giảng niềm tin trong giáo lý không đưa chúng sanh thoát khổ, là những thứ vô ích; để nói về niềm tin trong giáo lý đưa chúng sanh thoát khổ, là những điều lợi ích, Ngài đã nói rằng: “**Này chư Tỷ-kheo, sự tịnh tín nơi bậc Đạo sư v.v.**” Ở đó, tuyên bố sự rõ biết dục thủ [kāmupādānassa pariññām paññapeti] nghĩa là tuyên bố sự rõ biết trong việc đoạn trừ của dục thủ bởi A-ra-hán đạo, tuyên bố sự rõ biết 3 thủ còn lại bởi Tu-dà-hoàn đạo. Bằng hình thức như vậy, này chư Tỷ-kheo trong Pháp và Luật [evarūpe kho, bhikkhave, dhammadvinayeti] nghĩa là này chư Tỷ-kheo trong Pháp và Luật thấy như vậy Ngài đã trình bày Giáo pháp dẫn chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau với cả 2 câu. Sự tịnh tín vào bậc Đạo sư nào trong Giáo pháp nào [satthari pasādo] trong Giáo pháp thấy như vậy thì sự tịnh tín đó Ta gọi là đi đến chân chánh, tức là sự vận hành đưa đến vượt khỏi mọi khổ đau trong các cõi [bhava].

Trong trường hợp đó có câu chuyện thế này - Kể rằng Thế Tôn cư trú trong hang động Indasāla tại Vediya kapabbata. Lúc đó một con cú mèo khi Thế Tôn, Ngài đi vào làng để khát thực, (con chim cú) cũng bay theo tiễn chân Ngài nữa đường, khi Thế Tôn đi ra cũng thực

---

<sup>247</sup> jā. 1.1.113

hiện hành động tiếp rước ở nứa đường. Một ngày nọ vào buổi chiều chim cú mèo từ trên núi xuống đánh lě bậc Chánh đẳng Chánh giác, có Tăng chúng ngồi xoay quanh bằng cách chấp đổi cánh bảy tò sự cung kính, cúi đầu, đứng đánh lě đẳng Thập lực [dasabala]. Sau khi Đức Thế Tôn quan sát con cú mèo rồi mỉm cười. Trưởng lão Ānanda bạch hỏi Thế Tôn rằng: “kính bạch Thế Tôn, điều gì làm nhân, điều gì làm duyên đưa đến mỉm cười vậy?” Thế Tôn đáp trưởng lão Ānanda rằng: “Này Ānanda, ông hãy nhìn con cú mèo này, con chim này vẫn còn tịnh tín vào Ta và chúng Tỷ-kheo, sau khi luân chuyển trong thế giới Chư thiên và thế giới loài người suốt trăm nghìn kiếp rồi sẽ sanh trở lại trở thành vị Độc giác Phật, hồng danh Somanassa”, rồi đọc lên kệ ngôn sau:

Chim cú mèo mắt to tròn sống một thời gian dài trên núi Vediya, này chim cú con có được sự hạnh phúc, được nhìn thấy Đức Phật cao quý, vị đã đứng dậy đúng thời, đã có tâm tịnh tín nơi Ta và chúng Tỷ-kheo cao thượng. Con không đi đến các khố cảnh, sau khi từ giả Thiên giới, được nhắc nhở bởi thiện căn sẽ trở thành vị Độc giác Phật, có trí tuệ vô bờ bến, hồng danh Somanassa lẫy lừng.

Cần giải thích chuyện khác nữa chặng hạn chuyện sumanamālākāra [người hàng hoa hảo ý], chuyện sumanamālākāra [người đánh trống lớn], chuyện morajika [người thử trống], chuyện vīṇāvādaka [người chơi nhạc cụ], chuyện saṅkhadhamaka. Như vậy, sự tịnh tín vào bậc Đạo sư trong Giáo pháp dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau, đi đến chân chánh.

**Sự tịnh tín trong Pháp [dhamme pasādo]** nghĩa là niềm tin vào Pháp trong Giáo lý đưa chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh, sự tịnh tín đó đem lại lợi ích cho cả loài bàng sanh [tiracchāna] khi tiếp nhận tướng nơi âm thanh. Ý nghĩa này cần biết rằng với sức mạnh của chuyện Thiện tử Maṇḍuka v.v.

**Thực hành viên mãn trong giới luật [sīlesu paripūrakāritā]** nghĩa là thực hành trọn vẹn giới luật trong Giáo pháp mà dẫn chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh là đem lại tài sản cõi trời và lợi ích giải thoát. Ở đó được làm sáng tỏ bằng nhiều câu chuyện chặng hạn Chattamāṇavakavatthu [Thiên cung của thanh niên Bà-la-môn Chatta], chuyện Sāmañera v.v.

**Trong nhóm pháp hữu [sahadhammika]** nghĩa là dấu sự yêu thương hoặc đáng vừa lòng trong nhóm pháp hữu trong Giáo pháp dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, đi đến chân chánh là đem lại lợi ích to lớn. Cần được làm sáng tỏ ý nghĩa này bằng chuyện Thiên Cung và chuyện Ngạ Quỷ. Như Ngài đã nói:

“Ta đã dâng cơm súra đến vị của Tỷ-kheo đang đi khất thực -nt-

Ta đã cúng đường mật mía -nt- cây mía -nt- trái cây timbaru...

dưa chuột... bí ngô... hoa phārusaka... chậu sưởi ấm tay...

rau cải luộc... cỏm dẹp... khoai môn... củ cải... nǎm hạt nimba...

trái xoài... bánh đậu hạt mè... dây buộc thân...

vải túi mang trên vai... vải băng bó... quạt vuông... quạt lá cọ

quạt lông công... dù... dép... bánh, kẹo ngọt

Tôi đã cúng dường bánh ngọt đến vị Tỷ-kheo đang đi khất thực -nt-

Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây, tôi là tiên nữ có được sắc thân đáng mong muôn<sup>248</sup>; **Tam kissa hetu** [**Điều ấy có nguyên nhân là gì?**] v.v, nên biết rằng đã được kết hợp lại theo cách đã nói.

[145] Bây giờ, Thé Tôn thuyết duyên của thủ mà các ngoại đạo sư không tuyên bố sự rõ biết, Thiên Thệ tuyên bố chân chánh, Ngài đã nói “**này các Tỷ-kheo, bốn thủ đó**” v.v. **Nguyên nhân** v.v, trong cụm từ **điều gì làm nhân** [kimnidānā] v.v, là từ đồng nghĩa với tất cả nhân, bởi vì nhân nào cho quả, giống như gửi đi, hãy lấy quả mang đi, bởi vậy được gọi là nhân [nidāna]. Bởi nhân sanh, sanh ra, tạo ra từ nhân đó, bởi thế được gọi là nhân sanh, sanh ra, tạo ra. Trong trường hợp này có ý nghĩa của từ như vậy. Điều gì làm nhân của thủ đó, vậy thủ đó **có gì làm nhân**; Cái gì làm nhân sanh của sự chấp thủ đó, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm nhân sanh**; Cái gì làm sanh ra sự chấp thủ, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm sanh ra**; Cái gì làm chỗ sanh của sự chấp thủ đó, vậy sự chấp thủ đó **có gì làm chỗ sanh**. Bởi tham ái làm nhân, làm nhân sanh, làm sanh ra và làm chỗ sanh của sự chấp thủ đó, với ý nghĩa đã được nói, cho nên mới nói rằng có **tham ái làm nhân** v.v. Nên biết ý nghĩa của tất cả câu như vậy. Lại nữa, bởi vì Thé Tôn không chỉ biết duyên của sự chấp thủ, mà còn biết duyên của tham ái làm duyên của thủ, với biết cả duyên của thọ v.v, có tham ái v.v, làm duyên, cho nên Ngài đã nói rằng: ‘**Này chư Tỷ-kheo và tham ái này có gì làm nhân**’ v.v.

**Yato ca kho** gồm trong thời gian nào. **Đã đoạn trừ vô minh** [avijjā pahīnā hoti] nghĩa là vô minh là gốc rễ của vòng luân hồi là cái đã được đoạn diệt không còn dư sót. **Minh đã sanh** [vijjā uppannā] minh là A-ra-hán đạo đã sanh khởi. **Vị ấy do vô minh được diệt tận, do minh sanh khởi** [so avijjāvirāgā vijjuppādā] nghĩa là vị Tỷ-kheo đó do đã diệt tận vô minh và do minh đã sanh khởi không dính mắc dục thủ. **Không bám víu lấy dục thủ** [neva kāmupādānam upādiyati] nghĩa là không chấp chặt là không đi đến dục thủ, không chấp chặt vào các thủ còn lại. **Nhờ không chấp thủ nên không bị kích động** [anupādiyam na paritassati] khi không chấp chặt vào bất kỳ sự chấp thủ nào như vậy tin rằng không bị kích động, với sự kích động là tham ái [taṇhā]. **Khi không bị kích động** [aparitassanti]: khi không bị kích thích là không sanh khởi tham ái. Tự thân chúng được Níp-bàn [paccattamyeva parinibbāyati] nghĩa là tự minh chứng đạt Níp-bàn với sự dập tắt hoàn toàn phiền não. Thé Tôn sau khi thuyết sự tận diệt của lậu hoặc đối với vị Tỷ-kheo ấy như vậy, bây giờ khi thuyết về tuệ phản kháng [paccavekkhaṇāñāṇa] đối với vị Tỷ-kheo có lậu hoặc đã cạn kiệt, Ngài đã nói rằng: “**sanh đã cạn kiệt** [khīṇā jāti]”, các từ còn lại có ý nghĩa như đã nói.

<sup>248</sup> vi. va. 406

*Giải Thích Tiếu Kinh Sư Tử Hồng Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 12

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SƯ TỬ HỐNG

Mahāśīhanādasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

Đại kinh Sư Tử Hồng bắt đầu như sau: **Tôi đã được nghe như vậy [evam me sutam]**. Ở đây, **Vesāliyam** nghĩa là gần kinh thành có tên gọi như vậy. Kể rằng kinh thành đó gọi là Vesalī bởi kinh thành phát triển thịnh vượng theo tuần tự. Ở bài kinh này được thuyết theo tuần từ. Kể rằng Hoàng hậu của Vua Bārāṇasī đang mang thai. Sau khi biết được Hoàng hậu đã báo tin cho Vua biết. Đức vua đã ban cho những thứ vật dụng cần thiết để dưỡng thai, Hoàng hậu chăm sóc thai bào chu đáo, khi bào thai đã chín mùi [thời kỳ cuối] bà đi vào nhà đẻ hạ sanh. Lúc trời hừng sáng vị có phước báu đã được hạ sanh từ bào thai. Ngoài vị phước báu đó, bà hạ sinh một cục thịt như những cánh hoa bandhujīvaka [hoa màu nâu đỏ] không héo úa vào lúc trời rạng sáng đó. Hoàng hậu Devī khác ngoài Hoàng hậu đó hạ sanh những đứa con trai đẹp tựa như tám ảnh vàng vô song [suvaṇṇabimbasadiso], Hoàng hậu biết rằng là cục thịt mới suy nghĩ rằng: “Mọi người sẽ chỉ trích Ta trước mặt của Đức vua”, sau khi suy nghĩ vậy sợ bị ô nhục vì sợ chỉ trích. Vì vậy, bà đã lấy miếng thịt đặt vào một cái thùng rồi đậy nắp lại, dùng Ngọc tỷ nhà Vua đóng dấu niêm phong lại, rồi cho ném xuống dòng chảy của dòng sông Hằng. Khi cái thùng bị ném đi Chư thiên đã sắp xếp chu đáo việc bảo vệ [đứa bé]. Họ đã khắc lên những tấm vàng với màu đỏ tươi, đã được buộc chặt trong thùng chứa đó như sau: “Con trai Hoàng hậu của Vua Bārāṇasī”. Từ đó cái thùng ấy không bị ảnh hưởng từ những nguy hiểm của các cơn sóng tấn công, mà trôi theo dòng chảy sông Hằng.

Cũng trong lúc đó một vị đạo sĩ sống nương tựa vào gia đình người chăn bò bên bờ sông Hằng. Vị ấy đã đi xuống sông Hằng từ rất sớm, sau khi nhìn thấy cái thùng đang trôi đến, (vị ấy) đã nhặt lấy với suy nghĩ là vải paṇḍukūla [những mảnh vải rách bị quăng bỏ]. Tiếp theo đó, khi nhìn thấy một tấm vải có khắc các ký tự và con dấu niêm phong của hoàng gia trong cái thùng rồi mở nó ra nhìn thấy cục thịt đó. Sau khi nhìn thấy, khởi lên ý nghĩ rằng: “Có thể là bào thai, nhưng tại sao bào thai ấy không có bản chất hôi, không thối rữa”. Nên đem về nơi ẩn cư đặt ở chỗ thanh tĩnh. Nửa tháng sau, cục thịt chia ra thành hai phần. Vị đạo sĩ nhìn thấy vậy đã mang cục thịt đặt ở một nơi tốt hơn. Nửa tháng tiếp theo, mỗi một cục thịt hình thành năm mục tròn có tay chân và đầu. Kế tiếp đó sau nửa tháng trôi qua, một mục tròn trở thành bé trai đẹp tựa như tám ảnh vàng vô song [suvaṇṇabimbasadiso], một mục tròn trở thành bé gái.

Vị đạo sĩ đã sanh lòng yêu thương đối với những đứa trẻ tựa như những đứa con ruột [của mình]. Sữa mẹ được tiết ra từ ngón tay cái của vị đạo sĩ ấy. Khởi sự từ đó vị đạo sĩ được thọ lanh, sau khi thọ dụng vật thực vị đạo sĩ nhỏ thành từng giọt sữa vào miệng các trẻ sơ sinh. Tất cả sữa chảy vào trong bụng những đứa trẻ hiện ra giống như chảy vào bình thủy tinh, nhìn thấy được như vậy, bởi vì chúng (trong suốt) như không có da. Các vị khác đã nói rằng: “Những đứa trẻ đó đan vào nhau như thể chúng được khâu lại với nhau.” Do vậy, những đứa trẻ đó được gọi là Licchavī bởi vì không có da hoặc bị ẩn đi.

Trong thời gian nuôi dưỡng những đứa bé vị đạo sĩ đi vào làng quá sớm để khát thực trở về quá trễ. Người chăn bò khi biết được vị đạo sĩ lo lắng đã nói rằng: “thưa Ngài, việc nuôi dưỡng trẻ sơ sinh gây ngại đối với các vị xuất gia, xin Ngài hãy mang những đứa bé lại, chúng tôi sẽ nuôi nấng chúng, Ngài hãy làm những bồn phận của Ngài.” Vị đạo sĩ đáp

lời tốt lành thay. Vào ngày thứ hai người chăn bò quét dọn con đường cho băng phẳng, rải các loại hoa, giương cao ngọn cờ, đã trỗi nhạc lên, đi đến nơi trú ẩn, vị đạo sĩ đã nói rằng: “Những đứa trẻ đại phước, hãy nuôi dưỡng chúng băng sự không xao lâng, khi chúng trưởng thành hãy làm lễ thành hôn cho chúng [āvāhavivāha], hãy làm hài lòng nhà vua với năm loại gorasa [những sản phẩm làm từ sữa], hãy giữ lấy một vùng đất để xây dựng kinh thành, rồi dâng lên cho bé trai, rồi giao các trẻ cho họ.” Người chăn bò đã hứa thật tốt lành thay thừa Ngài rồi bế các trẻ về chăm sóc.

Khi trưởng thành trong lúc chơi giỡn nảy sinh cãi vã chúng đánh những đứa trẻ chăn bò khác bằng tay, bằng chân. Những đứa trẻ bị đánh khóc. Khi cha mẹ hỏi “tại sao lại khóc” chúng trả lời rằng: “đứa trẻ không cha không mẹ được vị đạo sĩ nuôi nấng”. Từ đó cha mẹ của những đứa trẻ đó đã nói rằng: “hai đứa này khiến cho những đứa trẻ khác bức bối, đau khổ, chúng ta không nên cấp dưỡng những đứa trẻ này, hãy trực xuất chúng ra khỏi nơi đây.” Được nghe như vậy bắt đầu từ lúc ấy thì đất nước này được gọi là **Vajjī**. Tiếp đó, người chăn bò đã đến làm hài lòng nhà vua (xin phép) giữ lấy một vùng đất có diện tích một trăm do-tuần và đã xây dựng kinh thành ở nơi đó rồi dâng đến thiện nam tử khi tròn mười sáu tuổi lên làm vua. Đã làm lễ kết hôn cho vua với người con gái ấy rồi thỏa thuận rằng: “Đừng mang người con gái khác vào, đừng để đứa con trai từ dòng dõi này cùng dòng dõi khác”. Với việc chung sống cùng nhau lần đầu tiên cả hai người có đã sanh được một cặp song sinh gồm một bé gái và một bé trai, họ sanh song thai như vậy mười sáu lần. Kể từ đó đứa bé trai [vị vua trẻ] phát triển [kinh thành] theo từng bước, nơi làm ruộng vườn, vườn bách thảo, chỗ ở và parivārasampatti không đủ nên đã hành trưởng kinh thành thêm nữa tận ba lần, mỗi lần cách xa nhau một dặm [gāvuta]. Kinh thành đó mới có tên gọi là **Vesālī** bởi vì phải hành trưởng ra nhiều lần. Cho nên, Thέ Tôn đã nói rằng: “**Vesāliyam nghĩa là gần thành mới có tên gọi như vậy.**”

Ngoài thành [bahinagare] nghĩa là nằm bên ngoài của kinh thành, không phải bên trong kinh thành giống như Ambapālivana [khu vườn xoài của kỹ nữ Ambapāli]. Nhưng ở bìa rừng bên ngoài kinh thành giống như khu vườn Jīvakamba. Bởi vậy Ngài đã nói rằng: “**ngoài kinh thành**”. Nằm ở phía tây [aparapure] là đối diện hướng đông là hướng tây. **Ở bìa rừng [vanasandē]** nghĩa là kể rằng bìa rừng này nằm cách khoảng một dặm về hướng tây của kinh thành. Nơi bìa rừng đó người ta đã xây dựng hương thất cúng dường Thέ Tôn, xây dựng chỗ nghỉ ban đêm, chỗ nghỉ ban ngày, nơi đi kinh hành, hang động, am lá, lều vải cúng dường đến Tăng chúng tỳ khưu. Thέ Tôn an trú ở đó. Bởi thế Ngài đã nói rằng: “**Ở bìa rừng phía tây.**” **Sunakkhatta** đó là tên của anh ta, Sunakkhatta đó gọi là Licchavīputta bởi vì anh ta là con trai của vua Licchavī. **Đã từ bỏ Pháp và Luật này không bao lâu [acirapakkanto]** nghĩa là hoàn tục trở lại đời sống cư sĩ tại gia không bao lâu. **Trong hội chúng [parisa]** gồm ở giữa hội chúng. Thập thiện nghiệp đạo [kusalakammapada] gọi là **manussadhamma [pháp làm người]** trong cụm từ **Pháp thượng nhân [uttarimanussadhammā]**. Sunakkhatta không thể phản bác thập thiện nghiệp đạo. Tại sao? Bởi vì sợ bị quả trách. Do kinh thành Vesālī đa số người dân tịnh tín nơi Tam bảo, tôn kính Đức Phật, tôn kính Giáo Pháp, tôn kính Tăng chúng, nhưng người đó khi Sunakkhatta nói

rằng Sa-môn Gotama không có đủ chỉ thập thiện nghiệp đạo, (họ) cũng sẽ nói rằng: “Ngài thấy Thé Tôn giết hại chúng sanh ở đâu? Nhìn thấy Thé Tôn lấy của không cho ở chỗ nào? rồi (họ) tiếp tục nói rằng: “Ngài không biết tự mình ước lường, Ngài ăn đất và sỏi đá bởi nghĩ rằng [bản thân] có rằng, Ngài gắng sức nắm lấy đuôi con rắn, Ngài muốn đùa giỡn những tràng hoa với những răng cưa sao? Chúng tôi sẽ bê rằng Ngài cho rời khỏi miệng.” Anh ta không thể nói điều này do sợ những lời khiển trách đó.

### *Giải Thích Về Thành Vesālī Kết Thúc*

#### **Giải Thích Về Pháp Thượng Nhân**

Khi anh ta phản bác việc chứng đắc pháp cao thượng ngoài pháp thượng nhân đã nói rằng: “**tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh, ngoài pháp thượng nhân**”.

Ở đó, alamariya do đáng để biết bậc thánh [ariya], có thể được gọi là bậc thánh nhân. Chính tri kiến [ñāṇadassana] gọi là **tri kiến thù thắng**. Tri kiến thù thắng và thứ xứng đáng bậc của bậc thánh, do đó gọi là **tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh**. Thiện nhãn, hay thiền tuệ, hoặc đạo, hoặc quả, hoặc tuệ phản kháng, trí tuệ rõ biết tất cả gọi là **tri kiến**. Và ở đây thiền nhãn gọi là tri kiến trong câu này: “Người không phóng dật đạt được tri kiến.<sup>249</sup>” Ở đây thiền tuệ gọi là tri kiến trong câu: “vị ấy đem tâm, hướng tâm đến tri kiến.<sup>250</sup>” Ở đây đạo gọi là tri kiến: “Các vị ấy không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh đẳng giác.<sup>251</sup>” Ở đây quả gọi là tri kiến: “tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh, ngoài pháp thượng nhân.<sup>252</sup>” Ở đây phản kháng tuệ gọi là tri kiến: “Tri kiến của ta đã sanh khởi, giải thoát của ta không xao động, kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, bây giờ kiếp sống mới không còn nữa.<sup>253</sup>” Ở đây trí biết tất cả [sabbaññutaññāṇa] gọi là tri kiến: “Tri kiến của ta đã sanh khởi, Ālāro Kālāmo đã mệnh chung bảy ngày rồi.<sup>254</sup>” Còn ở trường hợp này Ngài mong muốn lấy [ám chỉ đến] đạo siêu thế [lokuttaramagga], bởi vì Sunakkhatta phản bác đạo siêu thế đó của Thé Tôn.

Sunakkhatta nói rằng không có thầy với từ **takkapariyāhataṃ** [điều đã thu thập được do sự suy luận]. Anh ta nghĩ thế này - bởi Sa-môn Gotama không đi đến gần các vị thầy rồi giữ lấy tuần tự các pháp vi tế [sukhuma] nhưng Sa-môn Gotama thuyết pháp chấp vào suy luận là suy luận, suy xét, thuyết pháp chấp vào sự suy luận rằng sẽ là như vậy, sẽ có như vậy. Sunakkhatta chấp nhận Sa-môn Gotama có trí tuệ hiệp thế [lokiyapañña] bằng từ này **vīmaṇsānucaritanti** [thực hành theo với sự thẩm xét]. Sa-môn Gotama có trí tuệ, vị ấy sử dụng sự thẩm xét ví như indavajira [cái chùy tạo ra sét của Inda] được gọi là tuệ đó để vị ấy đi chỗ này chỗ kia mà nói rằng sẽ diễn ra như thế này, sẽ diễn ra như thế kia, rồi thuyết

<sup>249</sup> ma. ni. 1.311

<sup>250</sup> dī. ni. 1.235

<sup>251</sup> a. ni. 4.196

<sup>252</sup> ma. ni. 1.328

<sup>253</sup> mahāva. 16

<sup>254</sup> mahāva. 16

pháp thực hành theo sự thẩm xét. Sunakkhatta phản bác về điều Sa-môn Gotama thấu triệt các Pháp bằng từ **sayampaṭibhānam** [sự sáng suốt tự thân], Sunakkhatta có suy nghĩ như vậy - thiền tuệ, hoặc đạo, hoặc quả, theo tuần tự pháp vi tế của Sa-môn Gotama đó gọi là sáng tỏ, rõ ràng (điều đó) không có, nhưng Thế Tôn có được bốn hội chúng xoay quanh giống như Chuyển Luân Thánh Vương, rằng của Ngài đều kín, lưỡi mềm mại, âm giọng ngọt ngào, lời nói hòa nhã nhẹ nhàng, Ngài lấy những thứ hiện hữu nơi chư Thiên rồi thuyết theo sự hiểu biết của mình làm cho đại chúng hoan hỷ.

**Pháp được Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích của hạng người nào [yassa ca khvāssa atthāya dhammo desito]** nghĩa là Pháp được Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích của hạng người nào. Như thế nào? Để mục thiền bất tịnh để nhỏ bỏ ái luyến, phát triển tâm từ để loại bỏ sân hận, năm Pháp để diệt trừ si mê, niệm hơi thở để cắt đứt suy tầm [vitakka].

**Dẫn dắt để thoát khỏi khổ đau hoàn toàn của hạng người thực hành theo [so niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāya]** nghĩa là Sunakkhatta trình bày rằng Pháp đó dẫn ra là vận hành để chấm dứt hoàn toàn vòng luân hồi khổ bằng nguyên nhân, bằng cách thức, bằng phương pháp, cho người thực hành theo Pháp đã tuyên thuyết là hữu ích đó đạt đến sự thành tựu. Nhưng Sunakkhatta đã không nói đến ý nghĩa này theo cái nhìn của bản thân mà nói như thế này: “Pháp của Đức Phật không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ” nhưng không thể nói như vậy, tại sao? Bởi vì sợ bị khiễn trách. Thật vậy trong thành Vesālī có rất nhiều cận sự nam là thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Những cận sự nam đó nói như vậy “này Sunakkhatta, ông nói rằng Pháp mà Thế Tôn tuyên thuyết không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ, Giáo pháp này không phải là phương tiện giải thoát khổ đau, vậy tại sao trong kinh thành này, lại sản sanh ra chứng áy thánh Tu-đà-hoàn, chứng áy thánh Tư-đà-hàm, chứng áy A-na-hàm?” Những vị cư sĩ đó sẽ chống đối lại, với cách thức đã nói trước đó. Sunakkhatta đó khi không thể nói rằng Pháp này không dẫn dắt chúng sanh thoát khổ được bởi vì sợ khiễn trách mới nói rằng: “Pháp của Sa-môn Gotama không trống rỗng [amogha] dẫn dắt chúng sanh thoát khổ giống như một khúc gỗ mà vị áy vút bỏ không bị đốt cháy. Nhưng Sa-môn Gotama không có cái gì bên trong hết.”

Đã nghe [assosi kho] nghĩa là khi Sunakkhatta đã nói như vậy ở giữa hội chúng trong tất cả các dòng dõi có dòng dõi Bà-la-môn và dòng dõi thương gia v.v, trong thành Vesālī, sau khi trưởng lão Sarīputta nghe những lời nói đó không phản đối. Tại sao? Bởi vì Ngài có lòng từ bi. Cho rằng Ngài trưởng lão Sarīputta có sự suy nghĩ như vậy “Sunakkhatta gắng sức tranh đấu với sức mạnh của lòng thù hận giống như cây tre bị đốt, và giống như muối bị bỏ vào lò lửa, Sunakkhatta bị Ta khuróc từ sê ôm lòng thù hận nơi Ta, khi bị vậy thì Sunakkhatta sẽ càng cột chặt lòng thù hận mãnh liệt hơn với cả hai là nơi Thiện Thệ và cả nơi Ta. Bởi thế Ngài không phản đối vì Ngài có lòng từ. Lại nữa, Ngài trưởng lão Sarīputta nghĩ rằng nói lời trách móc đến Chư Phật giống như đỗ hết lối vào mặt trăng tròn, ai sẽ tin lời của Sunakkhatta? Hắn nói hết nước bọt, khô cả miệng rồi cũng sẽ tự ngưng việc khiển trách mà thôi, bởi vậy Ngài trưởng lão Sarīputta không phản đối do lòng từ mẫn này. **Đi khát thực trở về [piṇḍapātāpāṭikkanto]** nghĩa là đã trở về từ việc đi khát thực.

[147] Phẫn nộ [kodhano] là người cộc cằn là người thô lỗ. **Moghapuriso = tucchapuriso** là người trống rỗng, trống không. Thật vậy, Chư Phật gọi người không có noi nương tựa của Đạo và Quả trong tự thân [attabhava] là kẻ trống không [moghapuriso]. Thậm chí có chỗ nương tựa nhưng Đạo và Quả không có trong lúc đó cũng gọi là kẻ trống không [moghapuriso]. Nhưng Sunakkhatta đã cắt đứt chỗ nương tựa của Đạo và Quả trong tự thân, bối thế Thέ Tôn gọi Sunakkhatta là kẻ rỗng không [moghapuriso]. **Và do phần nộ nên ông nói lên lời ấy [kodhā ca panassa esā vācā bhāsitā]** nghĩa là lời nói của Sunakkhatta đã nói lời ấy sự giận dữ.

Vì sao? Sunakkhatta phẫn nộ Thέ Tôn? Bởi vì trong thời gian trước Sunakkhatta đến yết kiến Thέ Tôn hỏi đến việc chuẩn bị [parikamma] để đạt được thiền nhã [dibbacakkhu], lúc bấy giờ Thέ Tôn đã nói cho vị ấy làm cho sanh khởi thiền nhã phát triển tưởng đến ánh sáng [ālokasaññā] để nhìn lên thế giới chư Thiên [devaloka] nhìn thấy chư Thiên nam, chư Thiên nữ, đang thọ hưởng sự thành tựu Thiên giới ở khu vườn nandana, khu vườn cittalatā, khu vườn phārusaka và khu vườn missaka. Mong muốn nghe được tiếng của chư Thiên nam, chư Thiên nữ mà duy trì sự thành tựu ở tự thân bằng hình thức như vậy sẽ có âm thanh du dương mới đến yết kiến đáng Thập Lực hỏi đến việc chuẩn bị [parikamma] để đạt được thiền nhã chất [dibbasotadhātu]. Nhưng Thέ Tôn biết rằng Sunakkhatta không đủ điều kiện để đạt được thiền nhã chất nên không nói việc chuẩn bị tướng [parikamma] cho vị ấy. Bởi vì Chư Phật sẽ không nói chuẩn bị tướng cho bất cứ ai không đủ điều kiện. Hắn đã ôm lòng thù hận đối với Thέ Tôn nghĩ rằng: “Lần trước ta hỏi việc chuẩn bị tướng để thành tựu thiền nhã cùng Sa-môn Gotama, Ngài đã nói: ‘điều đó cho tôi có thể thành tựu được, không thành tựu được’. Lại nữa, ta đã làm cho sanh khởi điều đó do việc làm của mỗi cá nhân, mới hỏi đến chuẩn bị tướng của thiền nhã chất, nhưng Thέ Tôn không nói cho ta điều đó. Có lẽ Thέ Tôn nghĩ như vậy: ‘Sunakkhatta này xuất gia từ dòng dõi vua chúa làm đã làm sanh khởi thiền nhã thông, đã làm sanh khởi thiền nhã thông, đã làm sanh khởi tha tâm thông, đã làm sanh khởi lậu tận minh (vị ấy) sẽ ngang bằng ta’ bởi vậy Thέ Tôn đã không nói cho ta do sự ganh tỵ và sự bón xén.” Sunakkhatta ôm lòng thù hận đã cởi bỏ y ca-sa trên người trở thành cư sĩ vẫn không dừng lại hắn đi khắp nơi xuyên tạc đáng Thập Lực với sự trống rỗng không thật. Cho nên Thέ Tôn đã nói rằng: “Và lời nói mà hắn nói ra cũng do phẫn nộ.”

Tán thán ân đức của Thiện Thệ [vaṇṇo heso, sāriputta] nghĩa là Sāriputta, Thiện Thệ thực hành đã thực hành sự vĩ đại trong bốn a-tăng-kỳ và hơn trăm ngàn đại kiếp, sự tin tấn đã được thực hiện chỉ vì lợi ích đó là sự thành tựu ba-la-mật “việc thuyết pháp của Ta dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau.” Người đó được gọi là tán thán Thiện Thệ, Ngài nói rằng: Này Sariputra, việc tán thán đó là đức hạnh [guṇa], đó là đức hạnh của Như Lai.

Thuyết điều gì với câu được bắt đầu như sau “**Này Sāriputta việc mà Sunakkhatta là kẻ trống rỗng...**” này. Thuyết về pháp thượng nhân mà Sunakkhatta bác bỏ có ở nơi Ngài. Kể rằng Thέ Tôn thuyết điều này, này Sāriputta, Sunakkhatta là kẻ trống rỗng [moghapurisa] nói rằng pháp thượng nhân của Như Lai không có. và Ta có trí toàn tri [sabbaññutaññāṇam], có biến hóa thông [iddhividhaññāṇa], có thiền nhã thông

[dibbasotadhātuñāṇa], trí thấu triệt tâm [cetopariyañāṇa], thập lực trí [dasabalañāṇam], bốn vô sở uý trí [catuvesārajjañāṇa], có trí tuệ không sợ hãi [akampanañāṇa] giữa tám hội chúng, có trí tuệ quyết định bốn cách sanh [catuyoniparicchedakañāṇa], có trí tuệ quyết định năm cảnh giới tái sanh [pañcagatiparicchedakañāṇa] tất cả những Pháp đó cũng là Pháp thượng nhân. Theo lẽ thường dẫu tùy thuận theo pháp mà có thể biết được pháp thượng nhân dù chỉ một câu trong số các pháp bậc thượng nhân trong hình thức như vậy sẽ không có nơi người trống rỗng [moghapurisa] đó. Trong câu ấy từ **anveti** nghĩa là đi theo, nghĩa là biết [biết theo], sự tùy thuận theo pháp là **có sự hiểu biết đúng đắn**, lời đó là tên gọi của trí tuệ cho biết được pháp có trí toàn giác [sabbaññutaññāṇa]. “**itipi so bhagavā**” v.v, trình bày rằng dẫu sự hiểu biết đúng đắn sẽ không có cùng kẻ trống rỗng đó, để cho biết rằng pháp bậc thượng nhân, gọi là trí toàn giác [sabbaññutaññāṇa] của tôi với hình thức như vậy tồn tại thật sự. Nên biết sự kết hợp này trong tất cả các loại trí có biến hóa thông [iddhividhañāṇa] v.v. như thế.

### *Giải Thích Pháp Bậc Thượng Nhân Kết Thúc*

#### **Giải Thích Thập Lực Trí**

[148] Ở đây, trong trường hợp nên nói về tam minh bên cạnh trí thấu triệt tâm [cetopariyañāṇa] tuy nhiên thập lực trí từ tam minh đã nói trọn vẹn rồi. Do vậy, không thuyết tam minh đó, khi thuyết về thập lực trí của Như Lai trọn vẹn mới nói rằng: “**Này Sāriputta, Thiện Thệ có sức mạnh nào...**” v.v. Trong số đó **sức mạnh của Như Lai [tathāgatabalāni]** bao gồm chỉ có sức mạnh của Như Lai không phổ thông cùng những hạng người khác là sức mạnh đã đến giống như sức mạnh của chư Phật trong quá khứ đến cùng sự thành tựu phuortic báu [puññasampatti] và sự thành tựu uy quyền [issariyasampatti]. Trong những sức mạnh đó thì sức mạnh của Như Lai có 2 loại là sức mạnh của thân [kāyabala] và tuệ lực [ñāṇabala]. Thân lực đó nên biết theo trật tự của giống loài voi. Tóm lại kệ ngôn liên quan được các bậc tiền bối nói như sau:

**Có mười giống loài voi là kālāvaka, gaṅgeyya, pañdara, tamba, piṅgala, gandha, maṅgala, hema, uposatha và chaddanta.**

Đây là mười loại giống voi, trong họ nhà voi đó nên biết rằng *kālāvaka* là gia đình họ nhà voi bình thường. Sức mạnh một thót tượng *kālāvaka* bằng sức mạnh của mười người đàn ông cộng lại; Sức mạnh của mười chú voi *kālāvaka* bằng sức mạnh của một thót tượng *gaṅgeyya*; Sức mạnh của mười chú voi *gaṅgeyya* bằng sức mạnh của một thót tượng *pañdara*; Sức mạnh của mười chú voi *pañdara* bằng sức mạnh của một thót tượng *tamba*; Sức mạnh của mười chú voi *tamba* bằng sức mạnh của một thót tượng *piṅgala*; Sức mạnh của mười chú voi *piṅgala* bằng sức mạnh của một thót tượng *gandha*; Sức mạnh của mười chú voi *gandha* bằng sức mạnh của một thót tượng *maṅgala*; Sức mạnh của mười chú voi *maṅgala* bằng sức mạnh của một thót tượng *hema*; Sức mạnh của mười chú voi *hema* bằng sức mạnh của một thót tượng *uposatha*; Sức mạnh của mười chú voi *uposatha* bằng sức mạnh của một thót tượng *chaddanta*; Sức mạnh của mười chú voi *chaddanta* bằng sức mạnh

của một đức Như Lai; Như Lại lực này gọi là sức mạnh *nārāyana* cũng được. Sức mạnh này nếu là sức mạnh của loài voi bình thường ngang bằng một ngàn *koti*<sup>255</sup> thót tượng. Nếu tính theo sức mạnh của con người thì tương đương với sức mạnh của mười ngàn *koti* người hợp lại. Đây chính là **sức mạnh thể chất [kāyabala]** của một đức Như Lai.

Còn **trí lực [ñāṇabala]** đã được nói đến trong Chánh Tạng Pāli. Hàng ngàn trí tuệ khác như thế này là thập lực trí [dasabalañāṇa], bốn vô sở uý trí [catuvesārajjāñāṇa], trí không run sợ trước tám đạo quân hùng mạnh [atthasu parisāsu akampanañāṇam], trí tuệ quyết định bốn cách sanh [catuyoniparicchedakañāṇa], trí tuệ quyết định năm cảnh giới tái sanh [pañcagatiparicchedakañāṇa], 73 loại trí, 77 loại trí nguồn kinh Tương Ưng Bộ<sup>256</sup> đó gọi là **trí lực [ñāṇabala]**. Trường hợp này Ngài chỉ muốn nói đến trí lực [ñāṇabala]. Bởi vì trí Ngài sắp xếp thành sức mạnh với ý nghĩa không lay động [akampiya], và ý nghĩa sự hỗ trợ [upatthambhana].

**Yehi balehi samannāgato [có sức mạnh nào]** nghĩa là thành tựu với mười tuệ lực lực nào. **āśabham tħānam** là vị trí cao cả nhất, là vị trí cao thượng nhất. Vị trí của Đức Phật trong thời quá khứ, nghĩa là vị trí nhà lãnh đạo. Lại nữa, con bò đực trong số 100 con bò gọi là usabha, con bò đực trong số 1000 con bò gọi là vasabha; và lại nữa con bò đực trong số 100 con bò gọi là usabha, con bò đực trong số 1000 con bò gọi là vasabha. Con bò đầu đàn đứng đầu cả đàn bảo vệ sự an toàn cho cả đàn, trăng tinh, oai nghiêm, gánh vác trách nhiệm trọng đại, không lay động trước trăm tiếng sấm sét gọi là con bò chúa hay con bò đầu đàn, con bò chúa đó Ngài muốn ám chỉ rằng usabha ở đây. Bởi vì từ nisabha [con bò chúa] này là tên gọi của con bò usabha [bò đầu đàn] theo cách nói gián tiếp. Gọi là **āśabha [con bò có sức mạnh phi thường]** này bởi ý nghĩa của **usabha [bò đầu đàn]**. Từ **tħāna** nghĩa là giống như bò chúa usabha sau khi giẫm đặt trên mặt đất bằng bốn chân rồi đứng vững không lây động, cho nên gọi là **āśabha**. Bò chúa usabha được gọi là nisabha thành tựu sức mạnh của bò chúa asubha giẫm đặt chân bằng bốn chân rồi đứng vững không lay động như thế nào, cả Như Lai cũng như thế đó tương tự như thành tựu với mười Như Lai lực, giẫm lên mặt đất là 8 hội chúng bằng đôi chân là bốn vô sở uý trí [vesārajjāñāṇa], không khiếp sợ khi đối diện kẻ địch là những kẻ thù nào trong thế gian cho đến thế giới chư Thiên, an trú không dao động. Khi an trú như thế ấy gọi là công bó, tức là đi đến địa vị người đứng đầu, không thối lui, thiết lập nơi Ngài. Bởi vậy mới nói rằng: “**āśabham tħānam patijānāti = tự nhận cho mình địa vị Nguru Vương [người đứng đầu]**.”

**Trong hội chúng [parisāsu]** nghĩa là trong tám hội chúng. Gầm lên tiếng gầm sư tử [sīhanādām nadati] nghĩa là gầm lên tiếng gầm sư tử tối thượng nhất là tiếng gầm sư tử không khiếp sợ bất cứ ai hoặc gầm lên tiếng gầm sư tử như sư tử chúa. Nội dung này nên được nói trong kinh Tiếng Gầm Sư Tử [Sīhanādasutta]. Lại nữa sư tử chúa gọi là sư tử bởi vì sự chê ngự và do giết chóc [các loài khác] như thế nào, Như Lai gọi là sư tử bởi vì chê ngự tất cả các pháp thế gian và bởi giết chết học thuyết của các giáo phái khác như thế đó. Việc gầm

<sup>255</sup> 1 Koṭi = 10 triệu.

<sup>256</sup> sam. ni. 2.34

lên của sư tử như đã nói gọi là **Sīhanāda [tiếng gầm của sư tử]**. Trong câu đó giải thích rằng chúa sư tử thành tựu với sức mạnh của sư tử chúa hùng mạnh, sự sờn lông tóc đã được xa lìa, gầm lên tiếng gầm sư tử ở mọi nơi như thế nào, sư tử chúa là Như Lai cũng như thế đó, thành tựu với sức mạnh của Như Lai hùng mạnh, sự sờn lông tóc đã được xa lìa, gầm lên tiếng gầm sư tử, có lời dạy rộng rãi với nhiều phương pháp khác nhau bằng cách sau: “sắc như vầy” trong 8 hội chúng như thế. Vì vậy Ngài đã nói rằng: “**gầm lên tiếng gầm sư tử trong các hội chúng.**”

**Chuyển Phạm luân được vận hành [brahmacakkam pavatteti]** này, từ **Brahmam** gồm tối thượng nhất là cao cả, phi thường. Từ bánh xe [cakka] này:

**Nó xuất hiện trong các tài sản, đặc điểm, bộ phận của xe, oai nghi, bố thí, bánh xe báu, bánh xe sắt [đặt trên ngực như một công cụ tra tấn] và bánh xe Pháp [chuyển Pháp luân] v.v, ở đây Ngài muốn nói đến bánh xe pháp cần phải phân tích Pháp luân thành 2 loại:**

Thật vậy, cakka [bánh xe] được xem như **sampatti [tài sản]** trong các câu sau: “Này các tỳ khưu, bốn bánh xe này làm nhân cho chư Thiên và nhân loại đạt đến sự thành tựu với bốn bánh xe [đưa đến tiến hóa].”<sup>257</sup> Ở đây, trong **đặc điểm** như trong câu: “Ở dưới lòng bàn chân của đứa bé trai này có vòng bánh xe.”<sup>258</sup> Ở đây, trong **bộ phận của xe** như trong câu: “Giống như bánh xe xoay theo bước chân của con vật đang kéo xe.”<sup>259</sup> Ở đây, trong các **oai nghi** như trong câu: “bốn bánh xe và chín cái cửa.”<sup>260</sup> Ý nghĩa **bố thí** như trong câu: “hãy bố thí, hãy thọ dụng, và đừng dễ duỗi, hãy bố thí đến chúng sanh có mạng sống.”<sup>261</sup> Ý nghĩa **bánh xe báu** như trong câu: “bánh xe báu thuộc cõi trời đã xuất hiện.”<sup>262</sup> Ý nghĩa **bánh xe pháp** như trong câu: bánh xe mà Ta đã vận hành.”<sup>263</sup> Ý nghĩa **bánh xe sắt [uracakka]** như trong câu: “Bánh xe quay tròn ở trên đầu của kẻ bị hành hạ bởi ước muối chế ngự.”<sup>264</sup> Ý nghĩa **vũ khí sắc bén** như trong câu sau “Nếu lấy một bánh xe sắc bén.”<sup>265</sup> Ý nghĩa **quang sáng của tia chớp** trong câu: “ánh sáng của tia chớp.”<sup>266</sup> Còn từ **bánh xe** trong trường hợp này muốn nói đến dhammacakka [bánh xe pháp].

Dhammacakka đó có 2 loại là thông đạt trí [paṭivedhañāṇa] và trí tuệ giáo hóa chúng sinh [desanāñāṇa]. Ở đó trí tuệ sau khi được huấn luyện sẽ mang lại Thánh quả cho tự thân gọi là thông đạt trí [paṭivedhañāṇa]. Tâm từ sau khi được huấn luyện mang lại Thánh quả cho Thánh đệ tử gọi là trí tuệ giáo hóa chúng sinh [desanāñāṇa]. Thông đạt trí có 2 là đang

<sup>257</sup> a. ni. 4.31

<sup>258</sup> dī. ni. 2.35

<sup>259</sup> dha. pa. 1

<sup>260</sup> sam. ni. 1.29

<sup>261</sup> jā. 1.7.149

<sup>262</sup> dī. ni. 2.243

<sup>263</sup> su. ni. 562

<sup>264</sup> jā. 1.1.104; 1.5.103

<sup>265</sup> dī. ni. 1.166

<sup>266</sup> dī. ni. 3.61; sam. ni. 2.162

sanh và đã sanh. Thông đạt trí đó kể từ lúc Ngài rời khỏi gia đình để xuất gia [abhinikkhamana] cho đến khi chứng đắc A-ra-hán đạo gọi là đang sanh, thông đạt trí ở sát-na quả gọi là đã sanh. Lại nữa, thông đạt trí từ cõi Đâu suất thiêng [Tusita] cho đến A-ra-hán đạo ở tại đại thọ Bồ-đề gọi là đang sanh, ở sát-na quả gọi là đã sanh. Thông đạt trí kể từ đức Phật Dipaṇkara cho đến A-ra-hán đạo gọi là đang sanh, thông đạt trí ở sát-na quả gọi là đã sanh. Về phía trí tuệ giáo hóa chúng sinh cũng có 2 là đang vận hành và đã vận hành. Thật vậy, trí tuệ giáo hóa chúng sinh kể từ trưởng lão Aññākoñḍañña thành tựu Tu-đà-hoàn đạo gọi là đang vận hành, ở sát-na quả gọi là đã vận hành. 2 loại trí tuệ đó trí tuệ thành là siêu thế, trí tuệ giáo hóa chúng sanh là hiệp thế, thậm chí cả 2 loại trí tuệ đó không phô thông đối với những hạng người khác, là trí tuệ tự sanh [orasañāṇa] chỉ ở nơi Đức Phật.

Như Lai thành tựu với sức mạnh nào mới tuyên bố tự nhận địa vị Ngưu Vương [người dẫn đầu], và sức mạnh nào nâng lên ban đầu như sau: “Này Sāriputta, Như Lai có sức mạnh nào...” bây giờ để thuyết về sức mạnh đó chi tiết mới thuyết rằng “**thập lực nhu thế nào? Sāriputta, Thiện Thệ hắng biết vị trí trong thế gian này...**” như vậy.

Trong câu đó **ṭhānañca ṭhānato [biết vị trí trong thế gian theo vị trí]** nghĩa là có nguyên nhân theo nguyên nhân. Thật vậy nguyên nhân gọi là vị trí bởi làm chỗ thiết lập của quả là làm chỗ sanh và làm chỗ vận hành của quả, do tính chất quả vận hành từ nhân đó. Thế Tôn khi biết rõ vị trí ấy, pháp nào làm nhân làm duyên cho pháp nào bởi nương pháp đó được gọi là vị trí hoặc xứ [ṭhāna]. Pháp nào không làm nhân làm duyên cho pháp nào do nương vào pháp đó được gọi là phi xứ [atṭhāna], biết rõ như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ. Nhân đó đã được giải thích chi tiết trong Abhidhamma theo cách sau: “Trong trí tuệ đó, việc biết rõ xứ là xứ, và phi xứ là phi xứ theo đúng sự thật của Như Lai như thế nào?”<sup>267</sup> Yampī gồm bằng trí tuệ nào. **Là sức mạnh của Thiện Thệ [idampi, sāriputta, tathāgatassa]** nghĩa là trí tuệ biết rõ xứ và phi xứ [ṭhānātṭhānañāṇa] gọi là sức mạnh của Thiện Thệ. Nên biết rằng ý nghĩa toàn bộ câu như vậy.

**Kammasamādānānam [sự thọ trì về hành động]** nghĩa là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện được thực hành theo sự thọ trì hoặc nghiệp mà thôi là sự thọ trì về hành động hay nghiệp [kammasamādāna]. **Theo xứ, theo nguyên nhân [ṭhānaso hetuso]** gồm theo nhân và theo duyên.. Trong câu đó sự đi [gati], sanh y [upadhi], thời gian [kāla] và phương tiện [payoga] làm xứ là hành động, nguyên nhân của dị thực quả. Vấn đề về trí tuệ được (giảng giải) chi tiết trong Abhidhamma theo cách sau: “sự thọ trì về hành động đó là một số tội lỗi tồn tại tái sanh vào cõi lành bị trừng phạt không cho quả.”<sup>268</sup>

**Đưa đến tất cả cảnh giới [sabbatthagāminī]** nghĩa là dẫn dắt chúng sanh cho đi đến các sanh thú và không cho đi đến các sanh thú. **Paṭipadā [con đường thực hành]** nghĩa là đạo, con đường. **Tuệ tri...theo đúng sự thật [yathābhūtam pajānāti]** nghĩa là biết thực tính không bị thay đổi trong việc thực hành, được xem là tác ý thiện [kusalacetañā] và tác ý

<sup>267</sup> vibha. 809

<sup>268</sup> vibha. 810

bất thiện [akusalacetañā] cả trong một sắc vật [vatthu] theo cách này, khi nhiều người nhân loại sát hại dù chỉ một sinh mạng chúng sanh tác ý của người này sẽ dẫn chúng sanh đó đi địa ngục, tác ý của người này sẽ dẫn đi tái sanh làm loài bàng sanh. Vấn đề về trí tuệ được giảng giải chi tiết trong **Abhidhamma** tương tự theo cách sau: “Trong trí tuệ đó, sự hiểu biết đúng theo thực tính đó là con đường thực hành đi đến tất cả của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ đây là đạo, đây là còn đường thực hành dẫn dắt chúng sanh đi địa ngục.”<sup>269</sup>

**Có nhiều loại giới [anekadhātu]** nghĩa là có nhiều giới [dhātu] có nhãn giới [cakkhudhātu] v.v, hoặc dục giới [kāmadhātu] v.v, có giới khác biệt [nānādhātum] nghĩa là giới có nhiều loại khác biệt do giới đó có trạng thái đặc biệt. Từ thế gian [lokam] là thế gian gồm uẩn, xứ và giới. **Tuệ tri...theo đúng sự thật [yathābhūtañ pajānāti]** nghĩa là thấu triệt thực tính không bị thay đổi của các giới đó. Vấn đề về trí tuệ được giảng giải chi tiết trong **Abhidhamma** theo cách sau: “Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo sự thật thế gian là nhiều loại giới, giới khác biệt của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ sự đặc tính khác biệt nơi ngũ uẩn.”

**Có khuynh hướng sai biệt [nānādhimuttikatañ]** gồm tính chất khuynh hướng khác biệt với khuynh hướng hạ liệt v.v. Trí tuệ này cũng được giải thích rõ trong Abhidhamma theo cách sau: “Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo đúng sự thật tất cả chúng sanh có khuynh hướng sai biệt của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ rằng tất cả chúng sanh có khuynh hướng hạ liệt.”

**Nơi chúng sanh khác [parasattānam]** gồm chúng sanh đứng đầu tất cả. **Tất cả hạng người khác [parapuggalānam]** là chúng sanh hạ liệt khác từ chúng sanh đứng đầu. Cả 2 câu đó có ý nghĩa như nhau nhưng được nói làm 2 với những chứng sanh có khả năng lanh hội được Giáo lý [veneyyasatta]. Các căn thương hạ [indriyaparopariyattam] gồm các căn có đức tin v.v, thương và hạ, nghĩa là sự phát triển và sự suy giảm. Vấn đề giảng giải chi tiết của tuệ được đến trong **Abhidhamma** tương tự theo cách sau: “Trong trí tuệ đó sự hiểu biết theo đúng sự thật đến các chúng sanh khác, những hạng người khác có các căn cao và thấp của Như Lai như thế nào? Như Lai trong thế gian này biết rõ sở chấp [āsaya], biết rõ tùy miên [anusaya].”<sup>270</sup>

**Jhānavimokkhasamādhisamāpattinam [nơi các thiền, giải thoát, định và sự thể nhập]** nghĩa là tú thiền có sơ thiền v.v, tám sự giải thoát như người có sắc được nhìn thấy tất cả sắc v.v, ba định có tầm [vitakka] và có tú [vicāra] v.v, và chín sự thể nhập theo tuần tự [anupubbasamāpatti] có sự thể nhập sơ thiền [paṭhamajjhānasamāpatti]. **Sự ô nhiễm [saṃkilesam]** gồm pháp dẫn đến sự suy giảm. Sự thanh tịnh [vodāna] gồm pháp dẫn đến sự tăng trưởng. **Sự ra khỏi [vutthāna]** nghĩa là thiền được thực hành khéo léo [paguṇajjhānam] và có hộ kiếp thể nhập thánh quả [bhavaṅgaphalasamāpatti] đã được nói như vậy sự thanh

<sup>269</sup> vibha. 811

<sup>270</sup> vibha. 814

tịnh cũng là sự xuất khói, dù là việc xuất khói sự thể nhập đó cũng là việc xuất khói, bởi sự thiền được thực hành khéo léo [paguṇajjhānam] đến thiền sơ khởi làm nhân cận cho thiền cao hơn, thậm chí sự thanh tịnh cũng gọi là sự ra khói. Sự ra khói từ tất cả các thiền bởi hộ kiếp [bhavaṅga]. Sự ra khói thiền diệt [nirodhasamāpatti] có được bởi sự thể nhập thánh quả, Ngài muôn nói đến sự ra khói đó mới nói rằng: “Sự xuất khói từ sự thể nhập đó gọi là sự ra khói.” Trí tuệ này cũng được giải thích rõ trong **Abhidhamma** theo cách sau: “Trong trí tuệ đó sự ô nhiễm, sự thanh tịnh, sự thoát khói thiền, sự giải thoát, định và sự thể nhập là như thật trí tuệ của Như Lai như thế nào? Người có tú thiền gọi là người đắc thiền, một vài vị đắc thiền thọ hưởng sự thể nhập có sự tồn tại đó.”<sup>271</sup> Việc lý giải mà trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] bằng việc giảng giải chi tiết, được nói trong chú giải bộ Phân Tích tên là Sammohavinodaniya. Nói về túc mạng minh [pubbenivāsanussatiññāṇa] và thiên nhãn minh [dibbacakkhuññāṇa] được giảng giải chi tiết trong bộ Visuddhimaggga. Nói về sự đoạn tận tất cả lậu được giảng giải chi tiết trong kinh Khiếp Đám và Sợ Hãi.

[149] **Này Sāriputta, sức mạnh của Như Lai [imāni kho sāriputta]** Thế Tôn thuyết lập lại này Sāriputta đây là “mười Như Lai lực mà ta đã nói đến, sức mạnh của Như Lai này.” Trong trường hợp này có thể có lời tranh cãi rằng mười thập lực trí [dasabalaññāṇa] không thể tách riêng [từng loại trí], chỉ có trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] mới có thể làm được điều đó, điều đó không nên hiểu như vậy bởi vì thập lực trí là một chuyện, trí tuệ toàn giác lại là chuyện khác. Thập lực trí chỉ biết được phận sự của chính mình. Còn trí tuệ toàn giác biết được phận sự của chính mình và biết được phận sự khác ngoại phận sự của chính mình. Trong thập lực trí thì trí tuệ thứ nhất chỉ biết được nhân và không phải nhân. Trí tuệ thứ hai chỉ biết được tuần tự nghiệp và tuần tự quả. Trí tuệ thứ ba chỉ biết ranh giới của nghiệp. Trí tuệ thứ tư chỉ biết được nguyên nhân của sự khác biệt trong các giới [dhātu]. Trí tuệ thứ năm chỉ biết căn tánh và khuynh hướng của tất cả chúng sanh [ajjhāsayādhimutti]. Trí tuệ thứ sáu chỉ biết được sự chín mùi [mạnh mẽ, sắc bén] và yếu ớt của các căn. Trí tuệ thứ bảy chỉ biết được phận sự có sự cầu uế v.v, của căn đó. Trí tuệ thứ tám chỉ biết được sự liên tục của uẩn đã từng tồn tại trong các kiếp sống quá khứ. Trí tuệ thứ chín chỉ biết sự chết và tục sanh của tất cả chúng sanh. Trí tuệ thứ mười chỉ biết việc xác định các Đế [sacca]. Còn trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] biết rõ phận sự đáng biết bằng trí tuệ áy, biết rõ những thứ cao hơn nūra. Nhưng thập lực trí không thể thực hiện được mọi thứ. Bởi trí tuệ đó mà thiền [jhāna] cũng không thể đạt đến an chỉ định, thần thông cũng không thể thể hiện được thần lực. Đạo cũng không thể tẩy sạch phiền não. Lại nữa, lời phản đối nên được hỏi như thế này - “gọi là thập lực trí này có tầm [vitakka], có tú [vicāra] hoặc có tầm nhưng không có tú, hay có tú mà không có tầm, là dục giới [kāmāvacara], hoặc sắc giới, là hiệp thể hay siêu thể?” (vì áy) sẽ nói rằng trí tuệ từ 1-7 có tầm có tú, 2 trí tuệ tiếp theo từ tuệ thứ 7 đó vô tâm vô tú; lậu tận trí [āsavakkhayāññāṇa] có thể là ‘có tầm có tú’, có thể là ‘vô tâm hữu tú’, có thể là ‘vô tâm vô tú’. Cũng vậy, sẽ nói rằng tuệ liên tiếp từ 1-7 là dục giới, 2 tuệ ngoài ra [7 tuệ vừa nói] là

<sup>271</sup> vibha. 828

sắc giới, tuệ cuối cùng là siêu thê. (vì áy) sẽ nói rằng còn trí tuệ toàn giác có tầm, có tú, là dục giới, và cũng là siêu thê.

Bậc trí biết giải thích theo tuần tự về thập lực trí như vậy, bây giờ nên biết rằng thập lực trí đã được trình bày theo tuần như thế bởi vì trước đó Thé Tôn nhìn thấy thực tính có phiền não là pháp trở ngại là xú và phi xú khiến cho chúng sanh loài hữu tình chứng đắc và không đắc thành việc chấm dứt các lậu hoặc với xú hoặc phi xú, nhìn thấy cái thấy chân chánh làm hiệp thế cho rằng là xú và nhìn thấy cái thấy sai lầm đi xuống cho rằng không phải xú. Sau đó nhìn thấy quả ngăn cản chúng sanh loài hữu tình đó bằng nghiệp quả trí [kammavipākañāṇa], bởi nhìn thấy 3 nhân tục sanh, nhìn thực tính có nghiệp ngăn cản với biến thủ chư Phật trí Như Lai lực [sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa], bởi thấy không tồn tại vô gián nghiệp [anantariya kamma]. Nhìn vào hành vi của các chúng sanh để thuyết pháp cho phù hợp cho tất cả chúng sanh loài hữu tình không bị phiền não ngăn che, bởi Trí biết nhiều loại giới, dị biệt giới [anekadhdhātunāñādhātuñāṇa] nhìn thấy sự khác biệt của giới, tiếp theo thấy được khuynh hướng của chúng sanh loài hữu tình với nānādhimuttikatāñāṇa [trí biết được khuynh hướng dị biệt], vì lợi ích thuyết pháp với mãnh lực khuynh hướng đó mà không cần sử dụng sự nỗ lực. Nhìn thấy chúng sanh có căn cao thấp với indriyaparopariyattañāṇa [trí biết rõ căn cơ cao thấp của mỗi chúng sanh] để thuyết pháp theo sư ghi nhớ, theo sức mạnh cùng chúng sanh loài hữu tình có quan điểm khuynh hướng như vậy, bởi nhìn thấy rằng chúng sanh có đức tin v.v, mạnh yếu khác nhau. Nếu chúng sanh loài hữu tình đó biết rõ các căn [indriya] cao thấp hằng ở nơi rất xa, bởi vì chúng sanh loài hữu tình thiện xảo trong các tầng thiền có sơ thiền v.v, đạt đến nhanh chóng bằng sự hiểu biết đặc biệt của thần thông và khi nhập thiền cũng biết rõ kiếp quá khứ của chúng sanh đó với pubbenivāsānussatiñāṇa [túc mạng mình là trí biết được tiền kiếp của mình], khi nhìn thấy được đức hạnh và tâm dị biệt bằng cetopariyañāṇa [tha tâm thông là trí biết được tâm của chúng sanh khác] đắc thành với oai lực thiên nhãn mới thuyết pháp để chấm dứt các lậu hoặc, bởi Thé Tôn đã thoát ly khỏi si mê trên con đường thực hành đưa chúng sanh đi đến sự chấm dứt các lậu, bằng oai lực của lậu tận trí [āsavakkhayañāṇa].

**Tam, sāriputta, vācam appahāya** [Này Sariputta, nếu người áy không từ bỏ lời nói áy] khi người nói rằng ta sẽ không nói lời nói bằng hình thức như vậy gọi là từ bỏ lời nói áy. Khi nghĩ rằng ta sẽ không làm cho sanh suy nghĩ bằng hình thức như vậy gọi là từ bỏ suy nghĩ. Khi từ bỏ quan điểm rằng ta sẽ không chấp lấy cái thấy bằng hình thức như thế nữa gọi là từ bỏ quan điểm. Khi không thực hành điều đó gọi là không từ bỏ, không dứt bỏ. **So yathābhataṁ nikkhitto evam niraye** [người áy sẽ bị rơi vào địa ngục như đã bị chôn] nên biết rằng người áy bị đọa trong địa ngục giống như bị người cai ngục mang đến bỏ vào trong địa ngục.

Bây giờ, để nêu lên ví dụ thích hợp với nội dung Ngài đã nói rằng Seyyathāpi [cũng như] v.v. Trong câu đó **giới viên mān [sīlasampanno]** nên biết rằng muốn nói đến giới định tuệ là hiệp thế và siêu thê. Tất cả sẽ được thay đổi thành siêu thê cũng được. tỳ khưu có lời nói chân chánh, việc làm chân chánh và nuôi mạng chân chánh gọi là thành tựu với giới

[sīlasampanno]; Tinh tấn chân chánh, niệm chân chánh và định chân chánh gọi là thành tựu với định [samādhisampanno]; có cái thấy chân chánh và tư duy chân chánh gọi là thành tựu với tuệ [paññāsampanno]. Vị tỳ khưu thành tựu giới v.v., như thế được hạnh phúc A-ra-hán là đặc thành A-ra-hán ngay trong hiện tại trong chính attabhāva [hữu ngã] này như thế nào, này Sāriputta, Ta nói ví dù này là chính nguyên nhân này trong chính hình thức ấy. Bởi vì Ngài thuyết rằng giống như quả được sanh ra không giảm đi từ đạo ngay lập tức thế nào thì người này [Sunakkhatta] ngay khi chết lập tức đọa vào trong địa ngục không thoát khỏi như thế đó, trong lời giáo huấn của Đức Phật không còn ví dụ minh họa nào nặng nề hơn ví dụ này.

[150] Ở đây, **pháp vô sở úy** [vesārajjāni] là sự chống lại tính nhút nhát, sợ hãi gọi là pháp vô sở úy. Đó là tên gọi của trí tuệ thành tựu từ sự hoan hỷ sanh lên cùng người quan xét đến sự sợ hãi trong 4 vị trí [thāna]. **Ngài tự nhận mình là bậc Chánh đẳng Chánh giác** [sammāsambuddhassa te paṭijānato] nghĩa là Ngài tự nhận như vậy là bậc A-ra-hán Chánh đẳng Chánh giác hiểu biết toàn diện tất cả các Pháp. **Anabhisambuddhā** [**Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn**] nghĩa là các Pháp này Ngài vẫn chưa giác ngộ. **Tatra vata** nghĩa là trong Pháp được thuyết như vậy vẫn chưa được chứng ngộ. Sahadhammena [chỉ trích ta với lý do] nghĩa là bằng lời nói có nguyên nhân, có lý do giống như Sunakkhatta phàm nàn không hạn lượng. Hạng người, hay Pháp Ngài cho là làm nhân [nimitta] trong từ **nimittametam** [**lý do, nguyên nhân**] này. Từ đó được giải thích rằng Ta không thấy người nào phản đối, Ta không thấy Pháp mà kẻ áy phản đối Ta rằng Pháp mà Ngài thuyết giảng Ngài vẫn chưa chứng đắc. **Khemappatto** [**là người đạt được sự an toàn**] gồm đạt đến sự yên tĩnh. Hai câu còn lại là từ đồng nghĩa của câu này. Cả câu đó muốn nói đến **trí vô sở úy** [vesārajjañāṇa] mà thôi. Khi đẳng Thập Lực không thấy hạng người nào phản đối hoặc pháp làm nhân làm khiến cho phản đối, vẫn chưa chứng ngộ. Pháp này Ngài vẫn chưa đắc thành hoặc khi quán xét rằng Ta là Phật theo thực tính [sabhāva] mới nói rằng Ta là Phật, làm cho sanh lên sự hoan hỷ mạnh mẽ. Trí tương ứng với hỷ đó gọi là **vô sở úy**. Muốn nói đến vô sở úy đó, Ngài đã nói như sau: “**là người đạt đến sự an toàn**.” Nên biết rằng ý nghĩa tất cả Vô Sở Úy như vậy.

Các Pháp gọi là làm cho có hại [antarāyikā] bởi ý nghĩa gây ra sự trở ngại trong câu sau: “**antarāyikā dhammā = Các pháp làm cho trở ngại**” này. Pháp đó theo nội dung gồm 7 nhóm tội [āpattikkhandhā] có sự cố ý vi phạm. Bởi nhóm tội mà cố ý vi phạm dù là tội dukkaṭa và tội dubbhāsita, cũng gây ra chướng ngại cho Đạo và Quả. Nhưng ở đây Ngài muốn nói đến methunadhammo [việc đôi lứa]. Khi bất kỳ một vị tỳ khưu nào thực hành việc đôi lứa thì (việc đó) gây nguy hại đến Đạo và Quả không cần nghi ngờ. **Yassa kho pana tesu atthāya** [**mang lại lợi ích thế nào**] nghĩa là lợi ích nào trong tất cả các lợi ích mà chấm dứt sự luyến ái [rāga] v.v. Ngài thuyết Pháp [dhammo desito] nghĩa là pháp có sự tu tiến bất tịnh [asubha] v.v, mà Ngài thuyết. **Tatra vata māṃ** gồm [phản đối] Ta trong Pháp đó là phương tiện dẫn chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau. Từ còn lại nên biết theo cách đã được nói.

## Giải Thích Về Tám Hội Chúng

Này Sāriputta có 8 hội chúng [aṭṭha kho imā sāriputtā] thuyết rằng vì lý do gì? Vì thể hiện sức mạnh của trí vô sở úy [vesārajjāñāṇa] giống như vị pháp sư [dhammakathika] thiện xảo với những lời nói có thể thuyết phục bậc trí, cũng như làm thỏa mãn tâm trí của bậc trí như thế nào, uy lực mà trí vô sở úy [vesārajjāñāṇa] có thể nhận biết được 8 hội chúng cũng như thế đó. Bởi vậy khi trình bày oai lực của trí vô sở úy [vesārajjāñāṇa], Ngài đã nói rằng: “**Này Sāriputta có 8 hội chúng**”.

Ở đó, **hội chúng Sát-đế-ly** [khattiyaparisā] gồm khu vực mà tất cả các Sát-đế-lị hội họp. Trong tất cả các hội chúng cũng theo cách thức tương tự như vậy. Khu vực mà nhóm Māra ngoài hội họp nên biết rằng hội chúng Māra, không ám chỉ đến nhiều Māra. Hội chúng đó dẫu cho tất cả Ngài nói bằng việc biểu lộ vị trí có quyền lực. Bởi vì tất cả mọi người không thể nói những lời bình thường như sau: “ở đây vua ngài”, mồ hôi cháy ra từ nách. Hội chúng Sát-đế-ly có quyền lực như vậy. Bà-la-môn là những bậc vị thiện xảo trong 3 tập Vệ-đà. Người gia chủ là những vị thiện xảo trong việc buôn bán khác nhau và nhà ngũ pháp [akkharacintā, nhà văn, nhà thơ]. Sa-môn vị thiện xảo trong Sakavāda [tự thuyết hay quan điểm của mình] và paravāda [tha thuyết, hay quan điểm người khác], việc thuyết pháp giữa hội chúng đó được cho là vô cùng khó khăn. Thậm chí tất cả phi nhơn [amanussa] có oai lực, dù chỉ nói rằng phi nhơn thì cơ thể cũng sờn hết gai óc, chúng sanh thấy sắc hoặc nghe âm thanh của phi nhơn đó cũng (có thể) ngất xỉu, hội chúng của phi nhơn có oai lực như vậy. Việc thuyết pháp giữa hội chúng phi nhơn đó được cho là vô cùng khó khăn. Hội chúng phi nhơn đó nên biết rằng được xếp vào hội chúng thể hiện vị trí có oai lực với cách như vậy.

**Đi vào** [ajjhogāhati] là đi vào bên trong. Hàng trăm hội chúng Sát-đế-lị [anekasataṁ khattiyaparisam] chẳng hạn sự hội họp của vua Bimbisāra, sự hội họp thân quyến và sự hội họp của vua Licchavī, cho đến mười ngàn thế giới [Cakkavāla] khác, Thế Tôn Ngài đi đến thế giới khác chăng? Phải, Ngài đi. Vì sao? Họ như thế nào, Thế Tôn cũng như thế đó. Bởi thế Thế Tôn mới thuyết rằng: “Này Ānanda, Ta đi vào hàng trăm hội chúng Sát-đế-ly, nhận ra rằng trong hội chúng đó bọn họ có màu da thế nào, Ta cũng có màu da thế đó; họ có âm giọng thế nào, Ta có âm giọng thế đó; Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ với bài pháp thoại. Họ không biết Ta là ai khi Ta đang nói: ‘Kẻ nói ấy là ai, là chư Thiên chăng, là người chăng?’ Sau khi Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, rồi Ta biến mất. Và họ cũng không biết, khi Ta biến mất: ‘Kẻ biến mất đó là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?’”<sup>272</sup>

Các Sát-đế-lị được trang điểm bằng những tràng hoa và các hương thơm, v.v..., mặc y phục nhiều màu sắc, và đeo bông tai, ngọc maṇī, đội mao trên đỉnh đầu. Còn Đức Thế Tôn trang điểm như vậy sao? Ngay cả những vị Sát-đế-ly đó cũng màu da [chavī] trắng, da đen,

hay da màu v.v, bậc Đạo sự cũng như vậy chăng? Bậc Đạo sư đi với hình tướng vị xuất gia của chính Ngài, nhưng xuất hiện giống như những vị Sát-đé-ly đó, sau khi Ngài đi rồi thuyết pháp Ngài làm cho thấy ngoài trên ngai vàng, Sát-đé-ly hiểu rằng: “Ngày hôm nay, vị vua của chúng ta thật tuyệt hảo.” Nếu các Sát-đé-ly ấy có giọng nói rè rè, giọng nói trầm, một số giống như tiếng quạ. Bậc Đạo sư chỉ giảng pháp bằng âm giọng của Phạm thiên mà thôi. Trong câu này “Tôi cũng có âm giọng như vậy”, thuyết đề cập đến ngôn ngữ khác. Người đã được nghe âm giọng có suy nghĩ rằng: “hôm nay, đức vua thuyết với âm giọng êm dịu ngọt ngào.” Sau khi Thế Tôn thuyết giảng, Ngài biến mất, lại nhìn thấy đức vua đến khởi lên nghi ngờ: “kẻ này là ai”.

Được giải thích thế này [khởi lên nghi ngờ] - kẻ này là ai lúc nãy, đứng ở đây, giọng nói dịu ngọt, bằng ngôn ngữ Māgadha [ma-kiệt-đà], bằng ngôn ngữ Sīhaṇa [xứ Tích Lan] rồi biến mất, là chư Thiên hay loài người chăng? Hỏi rằng: thuyết pháp cho tất cả hạng người chưa biết như vậy để làm gì? Trả lời vì tiền khiên tật [vāsana]. Ngài muốn nói đến vị lai rằng pháp được nghe như vậy chắc chắn làm duyên lành cho ngày vị lai.

**Trước khi Ta ngồi xuống [sannisinnapubbam]** là đã từng cùng nhau hội họp. **Trước khi Ta nói chuyện [sallapitapubbam]** là đã từng ngồi trò chuyện. **Trước khi Ta đàm luận [sākacchā]** là đã từng đàm luận pháp. Cũng nên biết rằng việc cùng nhau hội họp với hội chúng Bà-la-môn Soṇadanda v.v, và thế giới [cakkavāla] khác với câu **hàng trăm hội chúng Bà-la-môn**.

### *Giải Thích Tám Hội Chúng Kết Thúc*

### **Giải Thích Bốn Cách Sanh**

Yoni trong câu Này Sāriputta có 4 cách sanh [catasso kho imā, sāriputta, yoniyō] là tên gọi các phần của khói uẩn cũng được, của nguyên nhân cũng được, của đường tiểu [tử cung] cũng được. Bởi vậy, ở đây phần của uẩn gọi là Yoni trong câu sau: “Về sanh chúng loài rồng có 4 nhóm, về sanh chúng kim sí điểu có bốn nhóm.”<sup>273</sup> Ở đây, nguyên nhân gọi là Yoni như trong câu: “Này Bhūmija bởi nguyên nhân này làm cho thành tựu thánh quả.”<sup>274</sup> Ở đây, đường tiểu [tử cung] gọi là Yoni như trong câu: “Và Ta không gọi kẻ đã được sanh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn) là Bà-la-môn.”<sup>275</sup> Lại nữa, từ Yoni ở đây muốn ám chỉ đến phần của uẩn. Ở đó, chúng sanh được sanh ra trong trứng gọi là **aṇḍaja [noān sanh]**, chúng sanh được sanh ra trong bào thai gọi là **jalābuja [thai sanh]**. Chúng sanh được sanh ra từ nơi âm thấp gọi là **samsedaja [thấp sanh]**. Chúng sanh được sanh ra ngoài 3 cách sanh đó gọi là **opapātika [hóa sanh]**. Phá vỏ trứng mà sanh [abhinibhijja jāyām] là sanh ra do sức mạnh phá vỡ [lớp vỏ] để đi ra ngoài. Ngài chỉ ra nơi không đáng ước muốn với câu sau: (sanh ra) **trong xác thối [pūtikunape]**. Tất cả chúng sanh sanh ra ở chỗ không đáng mong

<sup>273</sup> sam. ni. 3.342, 392 “catasso nāgayoniyō catasso supanṇayoniyō”

<sup>274</sup> ma. ni. 2.227 “yonī hesā bhūmija phalassa adhigamāya”

<sup>275</sup> ma. ni. 2.457; dha. pa. 396 “na cāham brāhmaṇam brūmi, yonijam mattisambhavam”

muốn có bơ lỏng, đường, mật ong và nước mía v.v. **Devā [chư Thiên]** các Thiên nhân ở cõi cao từ cõi Tứ Thiên Vương [cātumahārājika] đều được xếp vào loài hóa sanh [opapātika]. Còn chư Thiên địa cầu [bhūmadevā] có 4 cách sanh. Một số thuộc loài người [ekacce ca manussā] nghĩa là nhóm người nhân loại, có một số người hóa sanh như Thiên nhân. Nhưng phần lớn đều sanh ra từ bào thai. Trường hợp này người sanh ra từ trứng chẳng hạn như 2 vị trưởng lão Bhātiya là con trai của ông Konata. Người sanh từ chỗ ảm thấp cũng có chẳng hạn như Ba-la-môn Pokkharasāti và Hoàng hậu Padumavati được sanh ra trong bông hoa sen v.v. như vậy nhóm a-tu-la Vinipātika, và ngạ quỷ Nijjhāmataṇhika [loài ngạ quỷ thường xuyên bị lửa thiêu đốt và đói khát] đều hóa sanh giống như chúng sanh địa ngục. Còn lại có 4 cách sanh. Dạ-xoa, loài bốn chân, loài chim và loài bò sát như rắn v.v, tất cả đều có 4 cách sanh giống như a-tu-la Vinipātika.

### *Giải Thích Tám Hội Chúng Kết Thúc*

#### **Giải Thích Năm Sanh Thủ**

Tất cả các sanh thú đều đi theo mãnh lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đã tạo được gọi là gati [sanh thú] trong câu sau: “Này Sāriputta, có 5 sanh thú”. Lại nữa gọi là Gati [sanh thú] có nhiều loại là gatigati [cảnh giới tái sanh], nibbattigati [sự tái sanh], ajjhāsayagati [căn tánh đang diễn tiến], vibhavagati [đi đến hoại diệt], nipphattigati. Ở đó, “sau khi chết Ta (sẽ) đi đến cảnh giới ấy.”<sup>276</sup> và “chư Thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được cảnh giới tái sanh của người nào?”<sup>277</sup> đây gọi là **cảnh giới tái sanh [gatigati]**. “Ta không biết chỗ đi và chỗ đến của các vị tỳ khưu có giới hạnh này”<sup>278</sup> đây được gọi là **sự tái sanh [nibbattigati]**. “Này Bà-la-môn ta Ta biết sự thành tựu và oai lực của Ngài như vậy”<sup>279</sup> đây gọi là **căn tánh đang diễn tiến [ajjhāsayagati]**. “Sự hoại diệt là cảnh giới của các pháp hữu vi, Niết-bàn là cảnh giới của Thánh A-ra-hán”<sup>280</sup> đây gọi là **vibhavagati [đi đến sự biến hoại]**. “Chỉ có 2 con đường, không có con đường nào khác”<sup>281</sup> đây gọi là **nipphattigati [đi đến thành tựu]**. Trong 5 gati [sanh thú] đó, ở đây Ngài muốn nói đến gatigati [cảnh giới tái sanh].

Trong khổ cảnh có **địa ngục** v.v, nên biết giải thích rằng địa ngục [niraya] với ý nghĩa không có sự an vui, với ý nghĩa không có sự thoái mái. Gọi là **loài bàng sanh [tiracchāna]** với ý nghĩa đi ngang. Đó gọi là **cách sanh của loài bàng sanh [tiracchānayoni]**. Gọi là **cảnh giới của ngạ quỷ [pettivisaya]** bởi ý nghĩa là nơi đến của tất cả chúng sanh sau khi chết. Gọi là **người nhân loại** bởi là người có tâm cao thượng. Gọi là devā [Thiên nhân] bởi vì hoan hỷ trong ngũ dục [kāmaguṇa] và trong oai lực của chính mình. Các uẩn trong hư

<sup>276</sup> a. ni. 4.184 tam gatim pecca gacchāmīti

<sup>277</sup> dha. pa. 420 yassa gatim na jānanti, devā gandhabbamānusāti

<sup>278</sup> ma. ni. 1.508 imesam kho aham bhikkhūnam sīlavantānam neva jānāmi gatim vā agatim vā

<sup>279</sup> ma. ni. 1.503 evampi kho te aham brahme gatim ca pajānāmi jutiñca pajānāmīti

<sup>280</sup> pari. 339 vibhavo gati dhammadānaṁ, nibbānaṁ arahato gatīti

<sup>281</sup> dī. ni. 1.258; 2.34 dveyeva gatiyo bhavanti anaññāti

không gọi là niraya trong câu sau: “**Này Sāriputta, Ta biết rõ địa ngục**”. Cả trong câu “**sanh vào loài bàng sanh [tiracchānayonil]**” v.v, cũng theo cách thức tương tự. Cả hai câu “đạo lộ thực hành = maggam paṭipadam” Ngài chỉ thị hiện nghiệp vận hành dẫn đến các sanh thú [gati] đã được nói. **Yathā ca paṭipanno [Tùy vào hạnh nghiệp của chúng sanh]** trình bày cả 2 là tiến trình diễn ra và đạo lộ thực hành đặt chung với nhau. Gọi là **apāya [khổ cảnh]** bởi vì tránh xa sự thịnh vượng, được xem là sự phát triển và sự an lạc. Gọi là **duggati [khổ thú]** bởi ý nghĩa cảnh giới tái sanh là nơi thiết lập sự khổ đau. Gọi là **địa xứ [vinipāta]** là chỗ rót xuống của chúng sanh đã hành ác. Thέ Tôn thuyết rằng “**và Ta...Niết-bàn = nibbānañcāhanti**” khi nói rằng Ta không những biết cảnh giới tái sanh mà còn biết Niết-bàn là pháp thoát khỏi những cảnh giới ấy. Ở đây, thuyết về Thánh đạo với cả 2 là Đạo [magga] và con đường thực hành [paṭipadā]

### *Giải Thích Năm Sanh Thủ Kết Thúc*

### **Giải Thích Sự Vận Hành của Trí**

#### **Ñāṇappavattākāravaṇṇanā**

[154] Bây giờ, Thέ Tôn khi trình bày về trí tuệ của Ngài vận hành trong các xứ [ṭhāna] theo cách đã thuyết, Ngài đã nói rằng: “**Này Sāriputta, Ta biết tâm của một số người**” v.v.

Ở đó, **vô cùng đau khổ [ekantadukkhā]** là đau khổ thường xuyên, đau khổ kịch liệt. **Tibbā [dữ dội]** là nhiều, vô cùng. **Kaṭukā [thống khổ]** là kịch liệt. Từ **seyyatāpi [cũng như]** v.v, thuyết để so sánh, trường hợp này gọi là **kāsu [hầm hố]**. Hố gọi là **kāsu** trong kệ ngôn này:

“**Này người đánh xe, ông vội vã chuyện gì vậy mà đào cái hố? Ngày ông bạn, ta đã hỏi, hãy giải thích, ông sẽ làm gì với cái hố?**”<sup>282</sup>

Bởi vậy, ở đây đóng gọi là kāsu như trong kệ ngôn.

“**Những người khác có thân thể bị đốt cháy đang khóc lóc rên rỉ ở đóng than hùng, ở gần hố than.**”<sup>283</sup>

Trương hợp này Ngài muốn đề cập đến ‘hố’. Bởi vậy Ngài đã nói rằng: “(**có một hố than**) **sâu hơn thân người**”. Ở đó, hố (than) áy ước chừng sâu hơn thân người, bởi thế gọi là sâu hơn thân người. Có nghĩa rằng sâu hơn 5 hắc tay. **Không có lửa ngọn, không có khói [vītaccikānam vītadhūmānam]** đó thuyết để thấy rằng sự súc nóng dữ dội, khi có ngọn lửa, có khói sẽ có gió, khi có gió thì súc nóng sẽ không mãnh liệt. **Bị súc nóng hành hạ [ghammapareto]** gồm bị súc nóng thiêu đốt. **Tasito [lo lắng và sợ hãi]** gồm sanh ra sự thèm muốn. Sự đau khổ do đói khát gây ra [pipāsito] gồm mong muốn được uống nước. **Bằng đột lô duy nhất [ekapatheneva maggena]** nghĩa là với con đường độc nhất có gai, có cỏ mọc

<sup>282</sup> jā. 2.22.3

<sup>283</sup> jā. 2.22.462

um tùm cả hai bên dọc theo đường đi. **Pañidhāya [với nguyện vọng]** nghĩa là gọi là mong muốn không có hố than hùng, nói như thế bởi tư thế đã được thiết lập muôn chạy thẳng đến hố than hùng.

Sự trình bày so sánh trong câu này “Evameva kho [cũng vậy]” đó nên biết như vậy. Càn phải thấy địa ngục giống như hố than hùng. Càn phải thấy rằng nghiệp đó làm nhân dẫn đi địa ngục tương tự như con đường đi đến hố than hùng. Càn thấy hạng người trồ (quả) nghiệp giống như kẻ đi trên con đường đó. Thê Tôn có thiên nhãn giống như người có đôi mắt, người đàm ông đó sau khi nhìn thấy kẻ ấy đi trên con đường đó (sẽ) biết rằng: “hạng người này đi trên con đường này sẽ rơi vào hố than hùng” như thế nào, Thê Tôn biết bát kẽ loại nghiệp nào như nghiệp sát sanh v.v, cắt đứt tuổi thọ như vậy “hạng người này đã tạo nghiệp [sát sanh] sẽ rơi vào địa ngục” tương tự như thế đó. Tiếp đó người đàm ông đó thấy hắn rơi vào trong hố than hùng như thế nào, từ đó, Thê Tôn sẽ quan sát rằng “người đàm ông đó đã tạo nghiệp rồi, sanh ở chỗ nào?” cũng nhìn thấy được bằng thiên nhãn, thấy kẻ ấy bị đọa vào địa ngục, thọ lãnh khổ đau to lớn được cột chặt với 5 loại hình phạt v.v, tương tự như thế đó. Khi quan sát trong địa ngục đó, trong thời gian tích trữ nghiệp lực chúng sanh ấy có một màu da, nhưng khi đọa vào địa ngục lại có màu da khác, sự thật dù là như thế, “hắn đã tạo nghiệp, sanh vào địa ngục đó”, thậm chí chúng sanh này tồn tại giữa hàng trăm ngàn chúng sanh thì chúng sanh ấy cũng đến gần con đường như sau “đây chính là người này”, bởi thế các vị thấy nói rằng: “đó là sức mạnh của thiên nhãn”.

Ví dụ thứ 2 bởi súc nóng trong hầm phân không giống trong hố than hùng, bởi thế Thê Tôn không thuyết **cảm thọ những cảm giác vô cùng đau khổ [ekantadukkhā vedanā]** mà sử dụng từ **dukkhā [khổ đau]** v.v, ở ví dụ thứ 2 nên biết so sánh ví dụ theo cách đầu tiên. Quả thật, Thê Tôn nhìn thấy hạng người này tái sanh trong bất kỳ cách sanh nào trong số bốn cách sanh như sanh làm voi v.v, thọ lãnh khổ lớn lao, bị giết, bị cột trói, bị giam cầm, bị lôi kéo xô đẩy.

Ví dụ thứ 3: **Tanupattapalāso [lá non và lá già thừa thót]** gồm lá non không giống như một đám mây, câu này muốn nói rằng có lá non xác xơ [rất ít]. **Có bóng cây lừa thura [kabaracchāyo]** là bóng cây rải rác. **Thọ lãnh khổ thọ lớn lao [dukkhabahulam]** nghĩa là khổ trong cảnh giới ngã quỷ to lớn nhưng một chút ít lạc một lúc nào đó, cho nên mới nói như vậy. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Ví dụ thứ 4: **Có lá non và lá già sum sê [bahalapattapalāso]** là luôn luôn có lá, được bao phủ bởi lá. **Bóng cây rậm rạp [santacchāyo]** có bóng cây rậm rạp như một chiếc ô. **Thọ hưởng lạc thọ lớn lao [sukhabahulā vedanā]** nghĩa là trong thế giới loài người, cảm thọ trong các dòng dõi như dòng dõi Sát-de-lì, nên biết rằng hưởng thụ nhiều loại cảm thọ với sự an lạc, nghĩa là Ta thấy người này nằm hay ngồi đều cảm thọ cảm giác đó. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Ví dụ thứ 5: **tòa lâu dài [pāsādo]** gồm tòa lâu dài rộng. có tó vôi cả trong lỗ ngoài [ullittāvalittam] nghĩa là tó vôi bên trong lỗ tó vôi bên ngoài. **Che phủ kín đáo**

**[phusitaggala]** cửa chính cửa sổ đóng kín cùng với khung. **Trái nệm lông dài** **[gonakatthato]** nghĩa là trái nệm lông dài màu đen, lông dài hơn 4 lóng tay. **Trái nệm màu trắng** **[paṭikatthato]** gồm trái nệm màu trắng được hoàn thành từ lông. **Trái nệm bông có thêu hoa** **[paṭalikatthato]** gồm trái nệm được làm từ da thú tấm dày. **Trái nệm bằng da sơn dương gọi là kadali** **[kadalimigapavarapaccattharāṇo]** nghĩa là trái nệm loại thượng hạng hoàn thành từ da con sơn dương, nghe nói người ta trái da sơn dương lên tấm vải trắng rồi may lại làm vỏ bọc. **Có nệm với khuôn màu treo phía trên** **[sauṭtaracchado]** nghĩa là có khuôn màu che ở phía trên là khuông màu đỏ che ở phía trên. Có gối dài màu đỏ cả hai đầu **[ubhatolohitakūpadhāno]** có gối màu đỏ được đặt ở hai phía của sàng tọa là gối kê đầu, và gối kê chân. Nên biết so sánh ví dụ tương tự như cách trước.

Sự kết hợp các phần khác trong câu này như thế này. Người đàn ông đó chắc chắn biết người đi lên con đường đó, người này đi theo con đường đó sẽ lên tòa lâu đài, đi vào trên lâu ngói hoặc nằm trên sàng tọa **[pallaṅka]** như thế nào, Đức Thế Tôn thấy người tích trữ bất kỳ thiện nghiệp nào trong mười thập phúc hành tông như bố thí v.v Ngài biết rằng người này đã tạo nghiệp lành này sẽ được sinh vào thế giới chư Thiên cũng tương tự như thế. Kế tiếp người đàn ông đó thấy người đó đi lên tòa lâu đài ấy, đi lên lâu ngói hoặc nằm trên sàng tọa **[pallaṅka]** họ hưởng sự sung sướng hạnh phúc như thế nào, Thế Tôn tưởng đến anh sáng **[ālokasaññā]** rằng người đó đã tạo nghiệp lành, (sẽ) tái sanh ở đâu? và khi quan sát bằng thiên nhãn, Ngài nhìn thấy người đó được sinh ra trong thế giới chư Thiên, có Thiên nữ xung quanh, họ hưởng thiên lạc cõi trời trong khu vườn Nandana cũng tương tự như thế.

### *Giải Thích Sự Vận Hành của Trí Kết Thúc*

#### **Giải Thích Lại Tận Trí**

Nên biết lý giải trong lúc nói về lậu tận trí **[āsavakkhayaññā]**. Nếu có câu hỏi rằng: nguyên nhân nào Thế Tôn không nói rằng: “với thiên nhãn” mà lại nói rằng “Ta nhìn thấy người đó”, tại sao? Bởi vì không [xác định] cụ thể, do Thế Tôn có thể sẽ nhìn thấy người này bằng thiên nhãn **[dibbacakkhu]**, cũng có thể sẽ biết được bằng tha tâm thông **[cetopariyaññā]**, và cũng có thể sẽ biết được bằng trí toàn giác **[sabbaññutaññā]**. cảm thọ những cảm giác cực lạc **[ekantasukhā vedanā]** này thì xét về mẫu tự **[byañjana]** an lạc với lạc ở cõi trời là một, nhưng về ý nghĩa thì sự an lạc khác nhau, bởi vì an lạc ở cõi trời không phải là an lạc duy nhất do vẫn còn sự nóng đốt của ái luyến **[rāga]** v.v, nhưng an lạc Niết-bàn là lạc duy nhất, lạc trọn vẹn, do vắng lặng tất cả mọi sự nóng đốt **[phiền não]**. An lạc được nói trong ví dụ “cực an lạc ở tòa lâu đài” cũng không được xếp vào sự an lạc trọn vẹn tương tự, bởi do vẫn còn không tránh khỏi sự nóng bức trên đường đi, bởi do vẫn còn sự đói lá thiêu đốt, bởi do vẫn còn sự khát chè ngụ. Nhưng cạnh khu rừng thì cảm thọ cảm giác cực lạc thành tựu trọn vẹn, có thể có trong bằng nhiều phương thức với việc đi xuống hồ nước rửa sạch bụi bẩn, đẩy lùi sự mệt mỏi khi đi đường, sự đói khát được giải quyết bằng việc ăn củ sen với uống nước mát, và việc đã trút bỏ quần áo tắm rồi thay quần áo vải đẹp, nằm trên bao gạo, vắt chiếc khăn tắm đặt lên ngực, gió thoảng nhẹ nhẹ rồi chìm vào giấc ngủ.

Trong câu này **evameva kho [cũng vậy]** có ví dụ so sánh như sau - Nên hiểu rằng Thánh đạo giống như hồ nước. Đạo lộ thực hành trong phần sơ khởi giống như người đi theo con đường. Thέ Tôn có thiên nhãn giống như người có đôi mắt tốt xứng đáng nhìn thấy Niết-bàn giống như ở bìa rừng Người đàn ông sau khi nhìn thấy người đi theo con đường biết rằng người này đi theo con đường này (sē) đi tắm trong hồ nước, sē ngồi hoặc sē nằm dưới những gốc cây trong rừng thật thoái mái dễ chịu như thế nào. Thέ Tôn cũng tương tự như thế biết được người đã thực hành trọn vẹn, quán xét danh sắc, thực hành quán xét duyên [paccaya], thực hành đê mục thiền minh sát có Tam tướng làm đối tượng rằng: người này đã thực hành trọn vẹn, lậu hoặc đã được làm tiêu mòn, đạt đến sự thê nhập của Quả được nói như vậy tâm giải thoát, tuệ giải thoát, không còn lậu hoặc. Ké đến người đàn ông nhìn thấy người đó tắm trong hồ nước đó đi vào khu rừng ngồi hoặc nằm cảm thọ cảm giác vô cùng an lạc như thế nào, tiếp đó Thέ Tôn nhìn thấy người đó đã thực hành trọn vẹn phát triển Đạo, tự mình cảm nghiệm quả, đắc thành sự thê nhập Quả có Niết-bàn làm đối tượng, đi đến chỗ nằm tối thượng là diệt [nirodha], cảm thọ cảm giác vô cùng an lạc cũng như thế đó.

### *Giải Thích Lậu Tận Trí Kết Thúc*

### **Giải Thích Dukkarakārikādisuddhi**

Câu “**Này Sāriputta, Ta thắng tri thực hành phạm hành phối hợp với bốn chi phần**” bắt đầu với lý do gì? Bắt đầu để thấy mỗi người riêng biệt. Ké rằng Sunakkhatta này có học thuyết như vậy sự thanh tịnh có được do thực hành khổ hạnh [dukkarakārikā]. Như thế Thέ Tôn bắt đầu thuyết giảng để chỉ cho Sunakkhatta thấy rằng: “Ta đã an trú một hưu ngã [attabhāva] để thực hành khổ hạnh phối hợp với 4 chi phần, hạng người được gọi là thực hành khổ hạnh như Ta không có, để thanh tịnh bằng việc thực hành khổ hạnh thì chính Ta đã đắc thành Phật [bằng việc đó].” Sunakkhatta này tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh, cần biết rằng vị ấy là người tịnh tín như vậy, theo cách đã giải thích trong bài kinh Pātikasutta [kinh Ba-lê] được bắt đầu như sau: “Sunakkhatta con trai của vua Licchavī nhìn thấy lõa thể korakkhattiya tu theo hạnh đi bón chân, bò lết trên đất, dùng miệng ăn hoặc nhai thức ăn, sau khi nhìn thấy như vậy vị ấy nghĩ rằng ‘thật lành thay vị Sa-môn bò lết trên đất, chỉ nhai và ăn thức ăn trên mặt đất bằng miệng.’”<sup>284</sup>

Tiếp theo đó, Thέ Tôn khi chỉ ra rằng: “này Sunakkhatta tịnh tín trong khổ hạnh, Ta cũng đã an trú một hưu ngã phối hợp với 4 chi phần, nếu Sunakkhatta này tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh cần phải tịnh tín nơi Ta, nhưng kẻ áy tìm kiếm sự tịnh tín nơi ta chẳng? Ngài mới thuyết khởi sự này.

Trong trường hợp này bố thí, phục vụ [veyyāvacca], học giới [sikkhāpada], Phạm trú [brahmavihāra], thuyết Pháp, xa lánh sự dâm dục [methunavirati]. Một vợ một chồng [sadārasantoso], thực hành trai giới [uposatho], Thánh đạo [ariyamaggo], tất cả Giáo lý [sakalasāsana], tánh nết [ajjhāsaya], tin tấn [viriyā] được gọi là Phạm hạnh.

<sup>284</sup> dī. ni. 3.7

Bồ thí được gọi là Phạm hạnh trong **Bổn sanh Puṇḍaka** như sau:

“Cái gì là sự hành trì của Ngài? Thêm nữa, cái gì là Phạm hạnh của? Sự thành tựu, thần lực, sự vinh quang, sự tinh tấn, và sự sanh lén, đây là quả thành tựu của người đã khéo được thực hành điều gì? Hỡi bậc tôn quý, xin hãy nói về cung điện vĩ đại này cùng Tôi.

Ta và nương tử, cả hai chúng tôi là người có đức tin khi ở thế giới của loài người, đã là các thí chủ có đức tin. Lúc bấy giờ, ngôi nhà của Ta đã thành cái giếng nước, và các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã được toại ý. Đó là sự hành trì của Ta, và cũng là Phạm hạnh của Ta, sự thành tựu, thần lực, sự vinh quang, sự tinh tấn, và tài sản phát sanh, đây là quả thành tựu của người đã khéo được thực hành, bậc sáng trí đây là cung điện vĩ đại của Tôi.”<sup>285</sup>

Phục vụ [veyyāvacca] gọi là Phạm hạnh đã được nói đến trong **chuyện Ngã Quý Ankura**: “Do việc nào bàn tay của Ngài ban cho những điều đáng ước muôn, do việc nào bàn tay là nơi chảy ra nguồn mật ngọt, phước báu được thành tựu nơi bàn tay của Ngài bởi do Phạm hạnh gì? Do việc ấy bàn tay của Ngài ban cho những điều đáng ước muôn, do việc ấy bàn tay là nơi chảy ra nguồn mật ngọt, phước báu được thành tựu nơi bàn tay của Ngài bởi do Phạm hạnh đó.”<sup>286</sup>

Năm học giới được gọi là Phạm hạnh trong **Bổn sanh Tittira** [**Chuyện Con Chim Đa Đa**] như sau: “Này các tỳ khưu, con chim đa đa ấy nổi danh là bậc hành Phạm hạnh.”<sup>287</sup> Phạm trú được gọi là Phạm hạnh trong kinh Mahāgovinda như sau: “Nhưng này Pancasikha, con đường phạm hạnh ấy không vận hành để đưa đến sự nhảm chán, không vận hành để đưa đến sự ly dục, không vận hành để đưa đến tịch diệt, mà chỉ vận hành để đưa đến sanh vào thế giới Phạm thiên mà thôi.”<sup>288</sup> Thuyết pháp được gọi là Phạm hạnh trong câu sau: “Trong Phạm hạnh duy nhất, hàng ngàn người thoát khỏi tử thần.”<sup>289</sup> Xa lánh sự dâm dục [methunavirati] gọi là Phạm hạnh trong kinh Đoạn Giảm [Sallekhasutta] như sau: “Nhóm người khác không thực hành Phạm hạnh, nhưng chúng ta sẽ thực hành Phạm hạnh.”<sup>290</sup> Chung thuỷ một vợ một chồng được gọi là Phạm hạnh như sau:

“Chúng tôi không phản bội những người vợ và những người vợ cũng không phản bội chúng tôi, chúng tôi không sống chung với những người vợ ấy để thực hành Phạm hạnh, chính vì thế chúng tôi khi bị chết lúc còn trẻ.”<sup>291</sup>

<sup>285</sup> jā. 2.22.1592, 1593, 1595

<sup>286</sup> pe. va. 275

<sup>287</sup> cūlava. 311

<sup>288</sup> dī. ni. 2.329

<sup>289</sup> sam. ni. 1.184

<sup>290</sup> ma. ni. 1.83

<sup>291</sup> jā. 1.10.97

Ngày trai giới phối hợp với 8 chi phần [giới] đã được thọ trì với sức mạnh của việc tự điều phục mình được gọi là Phạm hạnh trong Bồn sanh Nimi như sau:

“Hang người được sanh vào dòng dõi Sát-đé-ly với Phạm hạnh thấp hèn, được sanh lên bản thể Thiên nhân với Phạm hạnh trung bình, được thanh tịnh với Phạm hạnh cao thượng.”<sup>292</sup>

Thánh đạo gọi là Phạm hạnh trong kinh Mahāgovinda: “Này Pañcasikkhā, chính Phạm hạnh này vận hành đưa đến nhảm chán một phần, đưa đến sự ly dục -nt- đó chính là Thánh đạo tám chi phần.”<sup>293</sup>

Giáo lý được nghiệp thâu trong Tam học gọi là Phạm hạnh trong kinh Thanh Tịnh [Pāsādikasutta] như sau: “Phạm hạnh này được hưng thịnh, được quảng bá, được truyền bá rộng rãi cho đại chúng càng ngày càng đông, vì được khéo léo thuyết giảng cho loài Người.”<sup>294</sup>

Ở đây, tánh nết [ajjhāsaya] được gọi là Phạm hạnh như: “Kết quả mong muốn được thành tựu cho những người không vội vã. Ta có Phạm hạnh đã được thuần thục, này Gāmaṇī, người hãy biết như thế”<sup>295</sup>

Lại nữa, ở đây Phạm hạnh muốn đề cập là muốn đề cập đến sự tinh tấn [viriya]. Bởi vậy, chỉ bài kinh này là bài kinh của Phạm hạnh là Tinh tấn, Sự tinh tấn đó được Ngài nói rằng phối hợp với bốn chi phần do sự thực hành khổ hạnh mà đức Thế Tôn thực hành trong một hữu ngã [attabhava].

Từ **suda** trong từ **tapassī sudam homi** [ta thực hành khổ hạnh] chỉ là một từ [nipāta], tức là Ta là người dựa vào sự tinh tấn để thiêu đốt phiền não. **Paramatapassī** [tối thắng hơn những người thực hành khổ hạnh] nghĩa là có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não tối thắng, là cao thượng hơn tất cả những người nương vào tinh tấn để thiêu đốt phiền não. **lūkho sudam homi** [Ta thực hành bần uế] nghĩa là Ta là kẻ thô kệch [lūka]. **Là người chán ghét điều ác** [jegucchī] là người cực kỳ ghét điều ác. **pavivitto sudam homi** [ta là người sống độc cư] là người ưa thích sống viễn ly [độc cư]. **Tatrāssu me idam, sāriputtāti** [Này Sāriputta trong số Phạm hạnh có 4 chi phần] chỉ ra rằng: “trong Phạm hạnh có bốn chi phần đó thì Phạm hạnh làm phận sự thiêu đốt phiền não của Ta, Phạm hạnh này là thứ Ta đã thực hiện do nương vào sự hành trì có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não chẳng hạn như sự hành trì lối sống lõa thể v.v, trong tính chất [bhava] mà Ta nương vào sự tinh tấn thiêu đốt phiền não.

Ở đó, **kẻ lõa thể** [acelako] là kẻ không bận áo là kẻ loã thể. **Thói quen xấu** [muttacāro] gồm Ta đã từ bỏ cách ứng xử là từ bỏ cách cư xử của một thiện nam tử trong thế gian, trong mọi hành động có việc tiêu tiện, là người đứng đê đại tiện, đứng đê nhai và

<sup>292</sup> jā. 1.8.75

<sup>293</sup> dī. ni. 2.329

<sup>294</sup> dī. ni. 3.174

<sup>295</sup> jā. 1.1.8

tho dụng vật thực. **Liếm tay [Hatthāpalekhano]** chỉ ra rằng khi vắt cơm còn trong tay, ta có sử dụng lưỡi để liếm tay, khi đi đại tiện ta có sử dụng tay để lau chùi, nghĩ rằng bàn tay đó là cây gậy. Kể rằng bọn họ nghĩ rằng cây gậy là một chúng sanh, vì vậy khi Ngài thực đạo lô của bọn họ phải thực hành theo như thế. Chỉ ra rằng họ mời đến để nhận vật thực ‘hãy đến đây, cũng không đến’, bởi thế được xem là họ mời đến nhận vật thực cũng không đến; Thậm chí họ nói nếu như vậy ‘hãy dừng lại, cũng không dừng’, vì vậy được xem là họ mời dừng lại để nhận thức ăn cũng không dừng; nhưng những ngoại đạo sư không thực hành 2 điều đó, bởi họ hiểu rằng lời nói của họ sẽ được thực hành. Thậm chí Ta cũng đã thực hành như vậy. **Đồ ăn mang đến [abhihaṭam]** gồm vật thực mà họ đã chia thành từng phần trước khi mang lại. **Vật thực được dành riêng [uddissakatam]** là loan báo bữa ăn như vậy đã được nấu riêng dành cho vị này. không nhận lời mời [na nimantanam] gồm ta không hoan hỷ, không nhận lời, dù bữa ăn được thỉnh mời như sau: kính mời Ngài đi đến gia tộc, con đường, hoặc nhà tên như vậy.

**Không nhận đồ ăn từ miệng nòi [na kumbhimukhā]** là Ta không nhận vật thực mà họ múc ra từ nòi chảo. **Không nhận đồ ăn từ nòi cơm [na kaṭopimukhā]** nghĩa là nòi cơm, hoặc cái rỗ, giờ gọi là **kalopī**, Ta không nhận vật thực từ nòi cơm ấy. Tại sao? Chủ nhân của nòi cơm nướng tựa Ta (sẽ) đánh đập ta bằng vá cơm. **Không nhận đồ ăn tại ngưỡng cửa [na eḷakamantaram]** nghĩa là Ta không nhận thức ăn mà họ đứng trong ngưỡng cửa bồ thí [đến ta]. Tại sao? bởi vì người này nướng nhò Ta, phải được thực ở chính giữa. Cây gậy và cái chày có cách thức tương tự. **na dvinnam [không nhận đồ ăn từ hai người đang ăn]** nghĩa là khi hai người đang thọ dụng vật thực, một người đứng dậy bồ thí, ta cũng không nhận. Tai sao? Bởi vì sẽ cho họ phải ngưng thọ dụng vật thực. **na gabbhiniyā [không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai]** v.v, đứa bé trong bụng của người nữ mang thai sẽ gặp trở ngại, khi người mẹ đang cho con bú thì đứa bé sẽ bị nguy hiểm [ngạt thở] từ sữa [ọc sữa], **không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang giao cấu [purisantaragatāya]** nghĩa là ta không nhận vật thực do làm mất đi sự khoái lạc [của họ]. **na samkittisu [không nhận đồ ăn đi khuyên góp]** nghĩa là không nhận thức ăn từ việc khuyên góp thực hiện. Kể rằng trong vào thời kỳ đói kém, các đệ tử của lõa thể sư thuyết phục nhau đi góp nhặt lấy gạo từ nơi đó để nấu bồ thí cho cho các lõa thể sư, các vị lõa thể nghiêm khắc bỏ đi và không thọ nhận thức ăn.

**Không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng [na yattha sā]** nghĩa là ở chỗ nào con chó đứng lại với sự hy vọng sẽ kiếm được vắt cơm, ta không nhận thức ăn mà họ không cho con chó ở tại chỗ nó đứng rồi đem lại. Tại sao? Bởi vì con chó sẽ không nhận được đồ ăn. Không nhận đồ ăn tại chỗ có ruồi bu [sañdasanḍacārinī] nghĩa là có ruồi bu thành bầy đàn, bởi vậy nếu sau khi nhìn thấy những ngoại đạo lõa thể sẽ bồ thí thức ăn đến đạo lõa thể, đi vào nhà bếp, khi họ đi vào nhà bếp, ruồi bọ đậu vào miệng nòi cơm v.v, sẽ bay bám đậu thành đàn, ta sẽ không nhận thức ăn mà họ đem lại từ nòi cơm ấy. Tại sao? Bởi vì bọn ruồi bọ không được thức ăn do nướng vào ta, ta cũng đã thực hiện như vậy. Không uống nước lên men [na thusodakam] nghĩa là nước dấm có pha muối được làm với các nguyên liệu từ hạt ngũ cốc,

trong trường này chỉ cho việc uống rượu là phạm tội, những người này lại cho rằng (tất cả) đều phạm tội.

Người nào nhận vật thực chỉ ở một nhà được gọi là **ekāgāriko** [ta chỉ nhận đồ ăn tại một nhà]. Người nào nuôi mạng chỉ bằng một miếng thức ăn gọi là **nuôi mạng với một miếng** [ekālopiko]. Cả trong câu **hận vật thực ở hai nhà** v.v, có cách thức tương tự như vậy. **Chỉ một chén nhỏ** [ekissāpi dattiyā] nghĩa là với một chén nhỏ mà thôi. Chỉ một chén nhỏ mà họ bối thí vật thực thượng hạng gọi là cái chén nhỏ. **Một ngày** [ekāhikam] nghĩa là vật thực được giữ trong một ngày. **Nửa tháng** [addhamāsikam] nghĩa là vật thực được giữ trong nửa tháng. Việc thọ dụng vật thực luân phiên [pariyāyabhattabhojanam] nghĩa là thọ dụng vật thực luân phiên là thọ dụng vật thực xoay vòng theo chu kỳ của ngày như vậy là một ngày dùng một bữa, hai ngày dùng một bữa, bảy ngày dùng một bữa, nửa tháng dùng một bữa.

**Có rau cải làm thức ăn** [sākabhakkho] bao gồm rau cải làm thức ăn. **Có lúa miền làm thức ăn** [sāmākabhakkho] gồm gạo từ lúa miền làm thức ăn. **Hạt kê** [nīvārā] v.v, nên biết rằng loại nếp được mọc lên trong rừng được gọi là hạt kê [nīvārā]. **Vỏ trầu** [daddulam] gồm vỏ trầu đã được tách hết vỏ rồi vứt bỏ. Vỏ cây, rong biển, nhựa cây có kanikā, v.v., được gọi là **haṭa** [thức ăn mủ cây]. **Cám gạo** [kaṇa] gồm gạo gãy vụn. Ācāmo [váng cơm] gồm cơm cháy dính vào thành của nồi cơm, lượm nhặt cơm cháy đó nơi mà họ đã vứt bỏ rồi ăn. Các vị thầy cũng gọi là “nước cơm.” **Các loại bột** khác có tinh bột v.v, đã trình bày rõ ràng rồi. **Ăn trái cây rụng** [pavattaphalabhojī] gồm thọ dụng các loại trái cây đã rụng để sống.

**Vải gai thô** [sāṇānī] vải được làm từ sợi gai. **Vải quần tử thi** [chavadussānī] gồm vải được lấy ra từ tử thi hoặc vải được làm từ cỏ [eraka]. **Y phấn tảo** [pamsukūlāni] gồm vải dơ cũ bị họ vứt bỏ trên đường. **Y vỏ cây tititaka** gồm y làm từ vỏ cây. **Áo da beo** [ajinam] gồm (y phục được làm bằng) da con beo. **Da beo có cá móng vuốt** [ajinakkhipam] chính là da beo được cắt làm đôi, một vài vị nói rằng da beo có móng vuốt như thế cũng có. Y áo làm bằng cỏ tranh [kusacīram] là y áo được đan từ cỏ kusa làm thành. Ngay cả vải làm từ cây đay và vải làm từ các loại trái cây cũng có hình thức tương tự vậy. Vải kambala dệt bằng tóc [kesakambalam] gồm vải kambala được bện lại từ tóc người, Thê Tôn thuyết rằng “Này các tỳ khưu, một số loại vải được đan, vải kambala được làm bằng tóc người, này các tỳ khưu, mùa lạnh sẽ lạnh, mùa nóng sẽ nóng, rẻ tiền, chất vải thô cứng, có sắc xáu, có mùi hôi thối.”<sup>296</sup> **Vải kambala làm bằng lông thú** [vālakambalam] là vải được làm từ lông ngựa v.v. Vải lông vũ [ulūkapakkhakam] là vải được đan bằng lông vũ tạo thành tấm choàng. **Theo hạnh đứng một chỗ** [ubbhaṭṭhako] là người đứng [không ngồi]. Tinh tấn theo hạnh ngồi chỗ hổ [ukkuṭikappadhānamanuyutto] là người mải mê kiên trì ngồi chỗ hổ, thậm chí khi đi cũng ngồi chỗ hổ, giẫm trên đất bằng nữa lòng bàn chân để bước đi. Nằm trên giường gai [kanṭakāpassayiko] chỉ ra rằng Ta vót gai nhỏ, gai bình thường rồi đặt trên

<sup>296</sup> a. ni. 3.138

mặt đất sau đó trải tấm da lén bàn gai thực hành (oai nghi) đứng và đi kinh hành v.v, **Việc năm [seyyam]** nghĩa là Ta ngay cả khi nằm cũng nằm trên chính giường gai đó. **Mỗi ngày 3 lần [sāyatatiyakam]** là mỗi ngày 3 lần, chỉ ra rằng Ta tinh tấn thường xuyên đi xuống nước, Ta sẽ thả trôi tội lỗi mỗi ngày 3 lần vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều.

[156] **Trái qua nhiều năm [nekavassaganikam]** được tích tập qua nhiều năm tháng. **Bụi bẩn [rajojallam]** gồm tràn cầu là bụi bẩn, Thế Tôn muốn nói đến thời gian nhận lãnh sự hành trì của Ngài mới thuyết đến tràn cầu là bụi bẩn này. **Thực hành sự yểm ly [jegucchismim]** là trong tính chất [bhāva] tránh xa các ác pháp. **Cho đến cả trong một giọt nước [yāva udkabindumhipi]** nghĩa là Ta đã thiết lập lòng từ cả trong giọt nước, nói gì đến trong hòn đá cuội, cục đất, cây gậy, và cát đá v.v, với những thứ khác. Được biết rằng bọn họ cho rằng là những loại sinh vật nhỏ và những thứ khác như đá cuội và cục đất, chúng là những loài sinh nhỏ bé. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: “Lòng tin của Ta hiện hữu cả trong giọt nước”, Ta không sát hại, không tiêu diệt thậm chí những giọt nước. Tại sao? Bởi vì Ta nghĩ đừng hủy hoại mạng sống của những sinh vật nhỏ bé sống ở những chỗ khác, bởi thế Ta không hủy diệt là sát hại sinh vật nhỏ bé, đã nói là giọt nước có mặt ở những chỗ khác chẳng hạn như trong trên đồi, trên cạn, trên đầu những cành cây, ngọn cỏ, v.v. Cho nên, mới thuyết nội dung này rằng “Ta đó có niệm tiến về phía trước.” Tất cả những ngoại đạo lõa thể, ngoại đạo lõa thể cho rằng trong quá khứ kể từ khi bước lên mặt đất được cho là không có giới”, ngoại đạo lõa thể đang đi hành khát đi kiều người ác giới [dussīla], cho đến thọ dụng vật thực trong tư gia của những người thí chủ [upatīhāka] cùng thọ dụng vật thực kiều người ác giới, thậm chí khi trở về cũng như người ác giới trở về, bất kể lúc nào quét tấm bản với lông đuôi con chim công, ngoài thọ trì giới, thì lúc ấy được gọi là người có giới.

**Người đi lượm nhặt trái cây v.v, trong rừng [vanakkammikam]** gồm kẻ đi quanh quẩn trong rừng nhằm mục đích tìm kiếm rễ cây và trái cây v.v. **Từ rừng đi đến rừng [vanena vanam]** nghĩa là từ rừng này qua rừng khác. Tất cả các từ đều có cách thức như vậy. **Sampatāmi**<sup>297</sup> là tôi đi [gacchāmi]. **Thú rừng [Āraññako]** là những con thú sống trong rừng. Nói lời này muốn nói lúc Ngài là ājīvaka [tu sĩ ngoài Phật giáo]. Thực vậy, Bồ-tát [bodhisatta] xuất gia thành ājīvaka để học tập học thuyết dị giáo, dẫu biết rằng sự xuất gia đó không đem lại lợi ích, nhưng cũng không từ bỏ bởi vì các đức Bồ-tát khi đã làm điều gì sẽ không bao giờ thối lui, nhưng khi đã xuất gia nghĩ rằng mọi người đừng nhìn thấy Ta nên đã đi vào rừng. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: “**Những người đó đừng nhìn thấy Ta và Ta cũng đừng nhìn thấy họ.**”

**Gotīhā** gồm chuồng bò. **Đàn bò đã đi [Patīhitagāvo]** là khi các con bò đã bỏ đi. Ở đó, **đi từ từ bằng bốn chân [catukkuṇḍiko]** là đi quanh quẩn, đứng nhìn thấy người chăn bò cùng với đàn bò đã rời khỏi, (vì áy) đặt cả hai và cả hai đầu gối trên mặt đất bò từ từ vào tương tự như thế (như con bò). **Ăn phân bò [tāni sudam āhāremi]** nghĩa là ăn cặn bã của con bê già không có vị, vì vậy (vì áy) không ăn phân bò đó, ăn phân những con bò có vị của

<sup>297</sup> Sampatāmi = Papatāmi - Sī, Syā, I

những con bê non vẫn còn bú sữa mẹ, sau khi ăn đầy bụng rồi đi vào khu rừng đó. Đề cập lời nói đó, Ngài đã nói rằng: “Ta ăn phân của con bê non chưa rời mẹ.” **Khi nào (phân và nước tiểu) của Ta chưa hết [yāvakīvañca me]** nghĩa là nước tiểu và phân của Ta vẫn chưa cạn kiệt tại thời điểm nào, phân còn bài tiết ra hậu môn chừng nào thì Ta ăn phân và uống nước tiểu đó trong suốt gian chừng ấy. Khi thời gian trôi qua thịt và máu đã cạn kiệt, phân từ hậu môn đã cạn, Ta sẽ ăn phân của những con bê con. **Hạnh đại bất tịnh thực [Mahāvikaṭabhojanasmim]** là trong thức ăn bẩn thỉu loại lớn, tức là trong bữa ăn không bình thường.

Từ **tatra** trong câu **Này Sariputta, tại khu rừng rậm rạp kinh hoàng này [tatrāssudam, sāriputta, bhimsanakassa vanasandassa bhimsanakatasmim hoti]** là từ muôn giải thích cho từ trước. Từ **sudam** chỉ là một phân từ thêm vào để cho câu văn đầy đủ. Từ **Sāriputta** là hô cách [này Sāriputta]. Lời giải thích trong câu đó như vậy. Từ **tatra** nghĩa là sự đáng kinh hãi của khu rừng đáng sợ được thuyết như sau: “Trong khu rừng một trong những nơi đáng sợ”, được gọi là đáng sợ. Như thế nào? Như thế này “những ai chưa từ bỏ tham ái đi vào khu rừng rậm rạp ấy, thời lông tóc người áy dựng ngược.” Lại nữa, **Tatra** là định sở cách [sattamīvibhatti] chia theo ý nghĩa sở thuộc cách [chatthīvibhatti]. Từ **Su** là một phân từ giống như trong câu v.v, rằng kim su nāma te bhonto samaṇabrāhmaṇā. Từ **Idam** là từ trình bày để thấy nội dung tuyên thuyết giống như làm cho sáng tỏ. Từ **Su-idam** thành **sudam** nên biết việc xóa bỏ nguyên âm ‘I’ bằng luật hợp âm [sandhi], tương tự trong cụm từ **cakkhundriyam itthindriyam anaññataññassāmītindriyam kim sūdhavittam**. Sự thành lập trong câu đó như vậy. Này Sāriputta đây là sự kinh hãi của khu rừng đáng sợ đó. **Sự đáng sợ [bhimsanakatasmim]** nghĩa là với tính chất [bhava] kinh hãi. Cần thấy việc xóa bỏ một phụ âm ‘Ta’, Pālī trình bày ‘bhimsanakattasmin’ như vậy cũng có. Lại nữa, khi nói rằng **bhimsanakatāya** Ngài đã làm thay đổi tánh [liṅga] của từ. Vì vậy trong từ này là định sở cách [sattamīvibhatti] chia theo ý nghĩa sở thuộc cách [chatthīvibhatti]. Cho nên cần phải biết ý nghĩa liên kết như vậy, đây là sự đáng sợ là có sự đáng sợ làm tướng trạng [nimitta], có sự đáng sợ làm nhân, có sự đáng sợ làm duyên, bất kể người nào vẫn chưa lìa bỏ tham ái đi vào khu rừng đó, thời lông tóc người áy dựng ngược là phần lớn lông tóc dựng ngược, dựng đứng lên giống như cây kim và dựng đứng lên tựa như cây gai. một số ít (lông tóc) không dựng ngược, những phần lớn lông tóc sẽ dựng ngược, chỉ một số ít người quá can đảm lông tóc không dựng ngược.

**Antaraṭṭhakā [Ở giữa tháng 3 đến tháng 4]** nghĩa là 8 đêm trong giữa 2 tháng này là 4 đêm cuối tháng 3, và 4 đêm đầu tháng 4. **Ở ngoài trời [abbhokāse]** nghĩa là bậc Đại nhân sống ở ngoài trời suốt đêm trong những ngày tuyết rơi. Sau đó, những hạt tuyết bao phủ từng lỗ chân lông của bậc Đại nhân đó giống như những viên ngọc trai, và toàn thân của Ngài như được bao phủ bởi một tấm vải thô màu trắng. **Ban ngày Ta sống trong khu rừng [divā vanasandhe]** nghĩa là khi những giọt tuyết tan biến mất do tiếp xúc với ánh nắng mặt trời vào ban ngày, dù để làm dễ chịu, nhưng Đại nhân sau khi mặt trời mọc, Ngài lại đi vào khu rừng rậm rạp ấy. Ngay cả trong rừng, tuyết cũng tan chảy, bởi vì những tia nắng mặt trời chiếu vào thân của vị Bồ-tát đó. Ban ngày Ta sống ngoài trời, ban đêm ta sống trong rừng

[**divā abbhokāse viharāmi rattim vanasañde**] nghĩa là được kể rằng Bồ-tát an trú ngoài trời suốt ngày vào mùa nóng [gimhakāla]. Do đó, những dòng mồ hôi chảy ra từ hai bên của Bồ-tát. Vào ban đêm (thời tiết) cũng dễ chịu. Nhưng khi mặt trời lặn Bồ-tát đi vào rừng. Lúc bấy giờ, trong khu rừng có sức nóng của ban ngày, thân thể của Bồ-tát cũng nóng đốt giống như nhốt trong một hố than đang cháy. **Điều kỳ diệu không ít [anacchariyā]** nghĩa là không phải không kỳ diệu. Từ **paṭibhāsi** là upaṭṭhasi [đã xuất hiện].

**Sotatto [nóng đốt]** nghĩa là bị nóng đốt bởi ánh nắng ban ngày, với sức nóng trong rừng vào ban đêm. **Sosinno [buốt lạnh]** nghĩa là ướt đẫm bởi tuyết vào ban đêm và nước từ tuyết [tan ra] vào ban ngày. **Đáng sợ [bhimsanake]** bao gồm cái khiến khởi lên sự sợ hãi. Là người trần trụi [naggo] gồm không có quần áo, Ngài chỉ ra rằng “khi có y áo và chăn thì sự lạnh và sự nóng không gây trở ngại, thậm chí y áo và chăn Ta cũng không có.” **na caggimāsino [không lửa sưởi ấm]** là không được sưởi ấm bằng lửa. **Vị tìm kiếm sự tịnh hóa [Esanāpasuto]** bao gồm kiên trì tinh tấn là dấn thân vì lợi ích tìm kiếm sự thanh tịnh. **Munī** nghĩa là khi ấy Ngài tự gọi chính mình là bậc ẩn sĩ [munī].

**chavaṭṭhikāni [Bộ xương tử thi]** bao gồm tất cả những bộ xương bị quăng bỏ rải rác. **Upadhāya [dựa vào]** chỉ ra rằng sau khi trái đóng xương ra Ngài nằm ngủ trên đống xương đó như thế nào, thì gối kê đầu và gối kê chân hiển lộ cũng như thế ấy. Mục đồng [gāmaṇḍala] là những đứa trẻ chăn bò. Được biết rằng những đứa trẻ này đi tìm Bồ-tát rồi nói rằng: “Thưa Ngài Sumedha, tại sao Ngài lại ngồi nơi đây? hãy nói cho chúng con biết.” Bồ-tát ngồi cúi mặt không nói. Bấy giờ những mục đồng đó vây quanh Bồ-tát và hé lén rằng “chúng con sẽ cho Ngài nói chuyện”, vì vậy chúng đã nhô nước bọt đầu của Bồ-tát, Bồ-tát cũng chẳng nói gì. Bấy giờ những mục đồng nỗi giận với Bồ Tát vì Ngài không chịu nói lời nào, nên chúng đái vào Bồ-tát. Dù vậy, Bồ-tát cũng không nói. Nhưng sau đó, chúng rắc bụi lên người Bồ-tát và nói: “Hãy nói, hãy nói đi.” Dù vậy, Bồ-tát cũng vẫn không nói. Sau đó, bọn chúng nói rằng: “Ngài không nói sao?” chúng đã lấy cây que chọc vào 2 bên tai của Bồ-tát, Ngài chịu đựng đau khổ dữ dội kịch liệt, suy tư sau ta sẽ không nói bất cứ một lời nào với bất kỳ ai và ngồi im lặng như một người chết. Bởi vậy, Ngài đã nói rằng: “**Này Sariputta, Ta thắng tri rằng Ta không khởi ác tâm đối với chúng.**” điều đó có nghĩa là Ta không cho khởi lên dù chỉ là suy nghĩ làm hại đối với bọn mục đồng. Sóng với hạnh trú xā [upekkhāvihārasmiṃ hoti] là người sống với tâm buông xả. Bởi vì chính từ **vihāro** được sử dụng thành từ **vihārasmīti**. Cũng với từ vihāro đó, cả trong câu ‘**idamśu me**’. Nên biết ý nghĩa câu đó bằng hình thức như vậy, những câu khác tương tự như vậy theo hình thức này. Ngài chỉ rằng thực hành hạnh trú xā [upekkhāvihāra] suốt 91 kiếp kể từ kiếp này với câu này. Muốn nói đến hạnh trú xā [upekkhāvihāra] Ngài đã nói như sau:

Khi cảm nghiệm thọ lạc Ta không hoan hỷ, khi cảm nghiệm thọ khổ Ta cũng không bất mãn, Ta không dính mắc trong tất cả lạc thọ và khổ thọ, đó là xã ba-la-mật của Ta.

[158] **Sự thanh tịnh do nhờ vật thực** [āhārena suddhi] là người có quan điểm như vậy tất cả chúng sanh có thể thanh tịnh nhờ chút ít thức ăn như quả táo [kola] v.v. **Nói như vậy** [evamāhamṣu] là nói như thế. **Kolehi** gồm các loại táo. Nước táo [kolodakam] nước uống được làm bằng cách nghiền nát quả táo. **Nước ép táo được làm từ nhiều loại khác nhau** [kolavikatim] bao gồm các loại táo khác nhau chẳng hạn như táo trộn với cải xà lách, táo với bánh ngọt, táo đường v.v. **Có kích thước như quả táo hiện tại** [Etaparamo] nghĩa là quả táo có kích thước lớn nhất, cho nên quả táo đó mới gọi là **to như vậy**, có nghĩa là trong thời gian đó đêm ngược 91 kiếp, quả táo không to bằng quả bầu nấu chín [beluvapakka], quả cọ chín [tālapakka] chỉ bằng quả táo ở thời điểm hiện tại mà thôi.

[159] **Gày cùm quá mức** [adhimattakasimānam] nghĩa là trở nên cực kỳ gầy yếu. **[āśītikapabbāni vā kālapabbāni vā]** là chỉ ra rằng dây leo có nhiều đốt hoặc dây leo có đốt đen khô héo ở những khúc nối, nhô lên và lõm xuống ở giữa như thế nào, các chi phần lớn nhỏ của Ta cũng như thế đó. Dấu chân lạc đà [otṭhapadam] nghĩa là bàn chân của lạc đà lõm sâu ở giữa như thế nào, khi máu và thịt của Bồ-tát khô cạn, thì móng cũng lõm sâu chính giữa do bàn tròn sụp đổ sâu vào trong tương tự như thế đó. Ở đó, chỗ ngồi trên mặt đất nơi Bồ-tát ngồi cũng nhô lên ở giữa giống như một dấu ấn hằn lên với một hình trụ mũi tên. **Giống như một chuỗi hạt gồm các trục quay** [Vatṭanāvalī] nghĩa là chuỗi hạt mà anh ta xoắn lại làm thành sợi dây thừng sẽ bị dẹt ở chính giữa các hạt nhô lên ở chỗ bện vào nhau như thế nào thi xương sống lưng lồi lên lõm xuống cũng như thế ấy. **Giống như rui cột nhà hư nát** [Jarasālāya gopānasiyo] gồm rui cột để đỡ sườn của mái nhà sàn hư nát. Rui cột đó sau khi bung ra khỏi khung, được đặt xung quanh. Các rui cột được đặt xung quanh sau khi bung ra sẽ nằm trên mặt đất, vì vậy chúng sẽ nằm chồng chéo lên nhau, là một cây nằm trên, một cây nằm dưới. Khung xương của Bồ-tát không phải chồng chéo lên nhau như vậy, bởi vì khi thiếu máu, phần thịt khô héo, lớp da cũng bị lõm sau vào khung xương, ám chỉ đến khung xương sườn đó, do đó mới thuyết câu này.

**Sâu tận trong hốc mắt** [okkhāyikā] gồm sâu vào tận bên dưới. Thật vậy, khi thiếu máu, thịt khô héo, hốc mắt của bồ tát nằm sâu trong não, vì lý do đó mà đôi mắt Bồ-tát mới thành như vậy. **Bị cắt trước khi chín** [āmakacchinno] bị cắt đứt khi vẫn còn non, bởi vì muốp đắng tiếp xúc với nắng và gió thường bị khô héo. **Yāvassu me, sāriputtāti** nghĩa là này Sarīputta da bụng của Ta bám chặt xương sống. Lại nữa, nên biết mối liên quan của câu này như vậy, này Sāriputta việc thực hành khổ hạnh của Ta là việc làm vô cùng khó khăn, đến nỗi da bụng của Ta dính chặt vào xương sống. **Ta nắm lấy chính xương sống** [piṭṭhikāṇṭakamyeva pariggāṇhāmi] nghĩa là Ta nghĩ rằng sẽ nắm lấy da bụng chỉ để xoa dịu da bụng thi chính xương sống bị ta nắm lấy. **Ta ngã quy, úp mặt xuống đất** [Avakujjo papatāmi] nghĩa là khi vị ấy ngồi để đại tiện, tiểu tiện, phân cũng không ra. chỉ ra chút ít phân bằng 1-2 hạt mầm tiền, khiến cho sanh khởi khổ đau kịch liệt. Thân thể toát mồ hôi. Ngài ngã quy, úp mặt xuống đất ở tại chính nơi đó. Vì lý do ấy, Ngài đã nói “Ta đã ngã quy, úp mặt xuống đất.” **Làm cho thân thể thuần thực** [Tameva kāyam] nghĩa là thân cuối cùng

trong kiếp thứ 91, trong bài kinh Mahāsaccaka đã nói đến thân này trong kiếp cuối cùng như vậy ‘**imameva kāyam**’. Hư mục [pūtimūlāni] nghĩa là khi thịt và máu vẫn còn, lông cũng tồn tại được, nhưng do không còn thịt và máu thì lông dính ở tấm da cũng rụng khỏi tay ta, nói đến biểu hiện đó, Ngài đã nói rằng: “tất cả lông có gốc [chân lông] hư mục cũng rụng khỏi từ thân Ta.”

**Tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh [alamariyañāṇadassanavisesam]** gồm Đạo siêu thế có thể làm thành tựu bậc Thánh. **Imissāyeva ariyāya paññāyā [trí tuệ cao thượng]** là không đạt được minh sát tuệ [vipassanāpaññā]. **yāyam ariya [là pháp tối thượng]** là đã đạt được đạo tuệ [maggapaññā] này đây. Ngài nói như vậy: Đó gọi là đạt được đạo tuệ [maggapaññā], bởi vì đã chứng đắc tuệ minh sát trong lúc này như thế nào; Ta chưa đạt được siêu thế đáo tuệ, bởi vì tuệ minh sát đã không đạt được trong kiếp cuối cùng thứ 91 như thế đó. Còn trưởng lão nhóm Trì Tụng Trung Bộ [majjhimabhāṇaka] lại nói rằng, tuệ đã nói như sau **imissāyevāti** hoặc tuệ đã nói như sau **yāyam ariyāti [sự tịnh hóa do luân hồi tái sanh (samsāravatṭa)]** là đều là đạo tuệ [maggapaññā]. Sau đó các tỳ khưu đã nói với các trưởng lão nhóm Trì Tụng Trung Bộ rằng “Bạch Ngài, nếu như vậy, ta không đắc đạo do đạo đã chứng đắc, đã được Ngài nói rồi. Nay hiền giả, Ta không thể chỉ rõ điều này được, nhưng cả hai tuệ đó chính là đạo tuệ, lời đó được dùng trong trường hợp này. Theo cách này thì sự diễn giải ý nghĩa **yā ayam** không thích hợp.

#### *Giải Thích Sự Thanh Tịnh Do Vật Thực Kết Thúc*

### **Giảng Giải Sự Thanh Tịnh Do Luân Hồi**

[160] **Sự thanh tịnh do luân hồi [samsārena suddhi]** là nói rằng tất cả chúng sanh sau khi luân chuyển liên tục nhiều kiếp (sē) được thanh tịnh. **Sự thanh tịnh do sự sanh [upapattiyā suddhi]** nói rằng sanh khởi nhiều (sē) được thanh tịnh. Sự thanh tịnh do lậu hoặc [āvāsenā suddhi] nói rằng an trú trong nhiều nơi (sē) được thanh tịnh. Ngài muốn nói đến uẩn [khandha] trong cả 3 xứ [tāna] là sự luân hồi với khả năng của người chuyển sanh. là sự sanh khởi với khả năng của người được sanh ra, là trú xứ với khả năng của người đang cư trú. Với việc thờ bùa chú [yaññena] nói rằng thờ cúng bùa chú (sē) được thanh tịnh. **Làm lẽ quán đánh [muddhāvasittenā]** nghĩa là với những người Sát-đế-ly có quán đánh bằng việc thoa dầu lên đỉnh đầu với 3 vỏ ốc xà cừ [saṅkha]. **Với việc thờ lửa [aggipāricaryāya]** nói rằng sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ thờ nhiều lửa.

[161] **Thiếu niên [daharo]** là còn trẻ. **Thời thiếu niên [yuvā]** đạt đến tính chất của thiếu niên còn trẻ. **Có tóc đen nhánh [susukālakeso]** là có tóc đen nhánh. **bhadrena yobbanena samannāgato** imināssa yena yobbanena samannāgato yuvā, tam yobbanam bhaddam laddhakanti dasseti. paṭhamena vayasāti paṭhamavayo nāma tettimṣa vassāni, tena samannāgatoti attho, **[Vị ấy có được tuổi trẻ may mắn]**, người thanh niên có tuổi trẻ của mình thế nào, thì tuổi trẻ đó là tốt đẹp, đáng ưa thích; (câu kinh) thể hiện như vậy. [Độ tuổi

đầu tiên], độ tuổi đầu tiên là 33 năm, có nghĩa là đi đến thành tựu ở độ tuổi ấy; ý nghĩa là như vậy. **Paññāveyyattiya** là người có trí tuệ sắc bén. **Người già [jīṇo]** nghĩa là yếu ớt già nua theo tuổi tác [già ché ngự]. **Vuddho** là người đã trưởng thành có cơ quan nhỏ và lớn đã phát triển đầy đủ. **Người già cả [Mahallako]** là người cao tuổi. **Vượt qua thời gian [addhagato]** là đã qua chặng đường dài là sau một thời gian. Đạt đến giai đoạn cuối [vayo anupatto] nghĩa là đã đi đến đoạn cuối cuộc đời là giai đoạn thứ 3 của 100 tuổi. **Tuổi của Ta đã đến 80 [āsītiko me vayo vattati]** quả thật Thé Tôn thuyết bài kinh này trong năm Ngài tịch diệt Niết-bàn, bởi thế Ngài đã như vậy. **Tối thắng [paramāya]** là tối thượng. **Satiyā** [có niệm] v.v, nên biết rằng hội chúng Thanh văn thuật lại 100 câu cũng được, 1000 câu cũng được. Người có năng học gọi là niệm [sati], người có khả năng gìn giữ và tìm kiếm sự ràng buộc gọi là **gati**. Sự tinh tấn mà có thể giảng giải điều đã học gọi là **dhiti**. Người có thể thấy được ý nghĩa và nguyên nhân của dhiti gọi là **trí tuệ biện tài tối thượng [paññāveyyattiya]**.

**Cung thủ sử dụng cung chắc chắn [dalhadhammā dhanuggaho]** nghĩa là người xạ thủ nắm lấy cây cung, sức mạnh hai nghìn gọi là cung chắc chắn. Cung chắc chắn có tên gọi là cây cung sức nặng hai nghìn [cân] này, khi cây cung nâng lên, lắp vào dây, có cân nặng ngang bằng với thanh kim loại v.v, cầm lấy cung đưa lên khỏi mặt đất khoảng cần cổ. **Đã được huấn luyện [sikkhito]** nghĩa là tài nghệ đã được học ở trú xứ của thầy đến 12 năm. **Thành thạo [katahattho]** nghĩa là một số người chỉ học nghề, nhưng không được huấn luyện, Nhưng người xạ thủ này đã được huấn luyện thành thạo, thiện xảo, đã từng thể hiện kỹ năng của mình trước đây. nghĩa là tay nghề đã từng được thể hiện ở nhiều nơi có dòng dõi hoàng tộc, v.v. **với một mũi tên nhẹ [lahukena asanenā]** nghĩa là với cây tên mỏng nhẹ sau, làm rõng bên trong, được nén bằng vải bông v.v, rồi bao bọc bởi sáp ong khi được hoàn thành, mũi tên được làm như vậy, mũi tên bắn xa được 1 usabha<sup>298</sup>, bắn xa được 2 usabha, bắn xa được 8 usabha, bắn xa được 16 usabha. **Dễ dàng [appakasirena]** gồm [bắn ra] không khó khăn. **Bắn cho rơi [atipāteyya]** là bắn cho xuyên qua. **Người có chánh niệm cao như vậy [evam adhimattasatimanto]** nghĩa là xạ thủ bắn một cái bóng kích thước 4 lóng tay nhanh như thế nào; có thể để học, để ghi nhớ, để giảng giải trăm câu, ngàn câu và để suy xét tất cả ý nghĩa và nguyên nhân được như thế đó. **Các vấn đề khác, trừ khi ăn, uống, nhai, ném [aññatra asitapītakhāyitasāyatā]** nghĩa là các việc làm có việc ăn và uống v.v, là phận sự mà Thé Tôn, hay chư tỳ khưu cần thực hành, bởi vậy Ngài thuyết rằng ngoại trừ thời gian thực hành các phận sự có việc ăn và việc uống v.v.

**Không kết thúc [apariyādinnāyeva]** nghĩa là [việc thuyết Pháp] vẫn chưa hoàn tất [không kết thúc]. Bởi vậy nếu một vị hỏi về thân tùy quán [kāyānupassana], một vị khác hỏi về thọ tùy quán [vedanānupassana], một vị khác hỏi về tâm tùy quán [cittānupassana], một vị khác hỏi về pháp tùy quán [dhammānupassana], mỗi vị tỳ khưu không để ý nhau rằng Ta bị vị tỳ khưu này hỏi rồi, cũng sẽ lại hỏi tiếp. Nếu như thế, thời gian của chư tỳ khưu đó được hiện bày, nhưng thời gian của chư Phật không hiện bày như thế, Thé Tôn đã thuyết về

<sup>298</sup> 1 usabha = 140 cubit [khuỷu tay]

thân tùy quán với 14 phương pháp, thọ tùy quán với 9 phương pháp, tâm tùy quán với 16 phương pháp, pháp tùy quán với 5 phương pháp, nhanh hơn cả việc bắn cái bóng kích thước 4 lóng tay, đừng nói gì đến bốn cách thiết lập niệm, nếu có thêm 4 vị tỳ khưu đến hỏi về tứ chánh cần [sammappadhā], một nhóm khác hỏi về tứ như ý túc [iddhipāda], một nhóm khác hỏi về ngũ căn, nhóm khác hỏi về ngũ lực, lại một nhóm khác hỏi về thất giác chi, nhóm khác hỏi về bát chánh đạo, thì Thế Tôn trả lời vấn đề ấy ngay lập tức. Quả thật đừng nói gì bát chánh đạo. Nếu có nhóm người khác hỏi về 37 phẩm trợ đạo [bodhipakkhiyadhamma], thì Thế Tôn cũng có thể giải đáp vấn đề ấy ngay lập tức. Tại sao? Bởi vì trong khoảng thời gian như nhau, người bình thường nói một lời thì trưởng lão Ānanda nói được 8 lời, trưởng lão Ānanda nói được một câu thì Thế Tôn nói được 16 câu. Tại sao? bởi vì lưỡi của Thế Tôn mềm mại, hàm răng khít đều đặn, kim ngôn không bị đứt quãng bhavaṅgaparivāso [xuất thần, do sự biến hóa nhanh chóng của sát-na hộ kiếp của chư Phật]. Bởi lý do đó Ngài đã nói rằng: “Này Sāriputta, thuyết pháp của Thiện Thệ vẫn không hoàn tất.”

**Ở đó, thuyết pháp [dhammadasenā]** là thuyết có kỷ luật [có kế hoạch]. **Câu cú của pháp [dhammapadabyañjanam]** là câu và văn tự trong Pāli, tức là chữ viết về văn tự của ý nghĩa đó. **Sự rõ ràng của vấn đề [pañhapatibhānam]** là giải đáp vấn đề. Trình bày điều gì ở đây? Trình bày như thế này trong thời quá khứ, khi còn trẻ Nhu Lai có thể xếp tất cả các chữ thành câu, có thể nói thành kệ ngôn sau khi sắp xếp thành câu, có thể nói ý nghĩa bằng kệ ngôn mà phối hợp với các câu, có bốn chữ, có mười sáu chữ, nhưng lúc về già là lúc này không thể sắp xếp các chữ thành câu, hoặc sắp xếp các câu thành kệ ngôn, hoặc nói ý nghĩa bằng kệ ngôn, tất cả những điều đã được nói không có cả trong thời trẻ lẩn trong giai đoạn già, sự thuyết pháp của Nhu Lai là vô tận. mañcakena cepi mama [với chiếc giường nhỏ] lấy câu này để chỉ sức mạnh của đức Phật mà thôi, là trong lúc nâng đỡ đáng Thập lực lên chiếc giường nhỏ đi khắp các làng nhỏ và lớn, các thành thị không có. Bởi vậy tất cả Nhu Lai không còn bị chi phối trong phần tuổi thứ năm, không có các đặc tính như răng rụng v.v, sự thay đổi màu sắc da của sắc thân, có màu sắc như vàng không biến đổi, tịch diệt Niết-bàn trong thời gian thương yêu tuyệt đối [piyamanāpakāleyeva] của tất cả các chư Thiên và nhân loại.

[162] **Nāgasamālo** là tên của một vị trưởng lão. Trong suốt 20 năm đầu tiên khi giác ngộ thì trưởng lão Nāgasamālo là thị giả của Thế Tôn cũng như trưởng lão Upavāna, trưởng lão Nāgita, trưởng lão Meghiya. **Cúng đường quạt [bījayamāno]** là sự lạc trong mùa được an trú đối với Thế Tôn voi gió được tạo ra từ quạt làm bằng từ lá cọ mềm. Etadavoca [nói lên] nghe là trưởng lão sau khi nghe Thế Tôn thuyết toàn bộ bài kinh, vị ấy tịnh tín trong việc thực hành khổ hạnh mà Thế Tôn đã thực hành trong quá khứ, mới nói lên lời như sau: “**bạch Ngài, thật vi diệu thay.**” Trong câu đó “**thật vi diệu**” bởi vì đáng được tán dương. Gọi là “**không từng có**” bởi vì chưa từng có, chưa từng tồn tại. Với 2 câu, trưởng lão chỉ ra sự ngạc nhiên của chính mình mà thôi. Kính bách Thế Tôn pháp môn này gọi là gì [ko nāmo ayam bhante] này trưởng lão nói với ý muốn rằng Pháp môn này tốt đẹp chẳng, hãy lấy, ta sẽ xin Thế Tôn đặt tên cho pháp môn này. Tiếp đó sau khi Thế Tôn đặt tên cho pháp môn ấy, Ngài đã nói rằng: “bởi lý do ấy, ông hãy thọ trì” v.v. ý nghĩa đó như sau lông tóc ông

dụng ngược do nghe bài kinh này, cho nên này Nāgasamālo, ông hãy nhớ pháp môn này là “Pháp môn lông tóc dụng ngược.”

*Giải Thích Sự Thanh Tịnh Do Luân Hồi Kết Thúc*

**Giải Thích Đại Kinh Sư Tử Hồng Kết Thúc**

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 13

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH KHỔ UẨN  
Mahādukkhakkhandhasuttavaññanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

[163] Đại kinh Khô Uẩn được bắt đầu như sau: “**Tôi đã nghe như vậy [evam me sutam].**” Ở đó, cách diễn đạt trong Luật tạng thì 3 vị tỳ khưu trở lên được gọi là **số lượng nhiều [sambahulā]**, nhiều hơn thế gọi là Tăng chúng [saṅgha], cách diễn đạt trong Kinh tạng thì có thể sử dụng 3 vị mà thôi, mà nhiều hơn ba thì được gọi là số lượng nhiều. Trong trường hợp này nên biết rằng “số lượng nhiều” sử dụng theo cách diễn đạt của Kinh tạng. **piṇḍaya pāvisiṁsu [đi khất thực]** là đi khất thực rồi, các tỳ khưu không phải không đi vào, mà với suy nghĩ rằng chúng tôi sẽ đi, nhưng khi đi ra khỏi rồi mới nói rằng đi vào [pavisim̄su]. Cũng giống như một người đàn ông đi ra khỏi với suy nghĩ rằng sẽ đi đến ngôi nhà đó, mặc dù vẫn đi chưa tới nơi nhưng khi được hỏi rằng “anh ta đi đâu” cũng sẽ trả lời rằng “anh ấy đi đến ngôi nhà kia”, các vị tỳ khưu cũng tương tự như vậy. **Paribbājakānam ārāmo [khu vườn các Du sĩ ngoại đạo]** có một khu vườn của những du sĩ ngoại đạo, của các ngoài đạo sư khác ở cách đó không xa Tịnh xá Jetavana, ám chỉ đến khu vườn đó nên mới nói như vậy. **Samaṇo, āvuso [Này hiền giả, Sa-môn Gotama]** nghĩa là chư hiền, Sa-môn Gotama bậc Đạo sự của các Ngài. Kāmānam pariññam [hiểu biết các dục] nghĩa là Sa-môn Gotama tuyên bố đoạn trừ các dục là vượt ra khỏi các dục. Cả trong sắc và thọ v.v, cũng theo cách đó.

Trong câu đó ngoại đạo sư khi biết được giáo lý của chính mình, cần chế định điều học nhận biết các dục, khi nói đến sơ thiền [paṭhamajjhāna] cần chế định điều học nhận biết các sắc. Khi nói đến vô sắc cần chế định điều học nhận biết thọ. Khi nói đến cõi vô tưởng [asaññabhava] cần chế định điều học nhận biết tất cả các thọ. Lại nữa, những ngoại đạo sư đó không biết rằng: “đây là sơ thiền, đây là sắc giới, đây là vô sắc giới”. Khi không thể chế định họ mới nói rằng: “sẽ chế định, sẽ chế định”. Như Lai chế định các điều cần biết về các dục bằng A-na-hàm đạo, chế định điều cần biết các sắc và các thọ bằng A-ra-hán đạo. Những ngoại đạo sư khi có những điều quá xa lạ như vậy, họ đã nói rằng **này chư hiền, trong vấn đề này...những điểm gì khác biệt [idha no, āvuso, ko viveso]** v.v.

Ở đó, **trong chỗ này [idha]** là trong việc chế định hoặc việc thuyết pháp này. **Việc thuyết pháp [dhammadesana]** nghĩa là các ngoại đạo sư nói rằng các Ngài nói được hay không rằng điều gì là điểm khác biệt việc thuyết pháp giữa chúng tôi và với việc thuyết pháp của Sa-môn Gotama. hoặc việc thuyết pháp giữa Sa-môn Gotama và với việc thuyết pháp của chúng tôi. Cả trong câu thứ 2 cũng theo cách thức tương tự như vậy. Những ngoại đạo sư nói rằng Giáo lý của họ với Giáo lý của Đức Phật ngang bằng nhau tương tự như miếng vàng được chia đôi theo cách này. **Neva abhinandim̄su [không hoan hỷ]** là không chấp thuận lời nói ấy như thế. **Nappaṭikkosim̄su [không chỉ trích]** là không bác bỏ rằng lời nói đó không phải như vậy. Tại sao? Kể rằng các ngoại đạo sư giống như những người mù, biết hay không biết đều nói, bởi vậy chư tỳ khưu không hoan hỷ. Với câu rằng: “Điều cần nhận biết” chư tỳ khưu không chỉ rằng “mùi hương của Giáo pháp chút ít” các Ngài đã làm được cả 2 điều này bởi vì các ngoại đạo sư là những người nông thôn [janapada], không đủ trí tuệ [suy xét] trong học thuyết của mình và học thuyết của người khác.

[165] **na ceva sampāyissanti [sẽ không thỏa mãn]** nghĩa là sẽ không đủ khả năng để trả lời. **uttariñca vighātam [và rơi vào đau khổ]** nghĩa là và ngoài việc chưa sẵn sàng [chưa đủ khả năng], sẽ rơi vào đau khổ hơn nữa, sự đau khổ khởi lên nơi những ngoại đạo sư, người không đủ khả năng trả lời [không đủ khả năng cắt nghĩa]. Từ **tam** trong cụm từ **yathā tam, bhikkhave** chỉ là một phân từ. Từ **yathā** là sở thuộc cách [tatiyavibhatti] có ý nghĩa như sau là người bị hỏi về vấn đề đó không phải sự hiểu biết của họ [avisaya, vượt ngoài kiến thức]. **Trong thế giới chư Thiên [sadevake]** gồm vận hành trong thế giới chư Thiên. **Trong thế giới Ma vương** v.v, cũng có cách thức tương tự như vậy. Thế Tôn sau khi đã đặt 3 xú [ṭhāna] vào thế gian [loka], với 2 nhóm người gộp thành 5, (điều này) chỉ ra rằng Ta không thấy bất cứ chư Thiên hay loài người nào trong thế gian mà khác biệt với thế gian chư Thiên v.v, đó. Hoặc người đã được nghe từ Như Lai [ito vā pana sutvā] có chăng đã được nghe từ đây là từ Giáo pháp của Ta. Chỉ ra rằng hạng người không phải là Như Lại, hay đệ tử của người không phải là Như Lai, đã được nghe từ đây nên hoan hỷ, nên thỏa mãn, được cho rằng sự thỏa mãn khác theo cách khác không có.

Lúc bấy giờ, Thế Tôn khi tuyên thuyết sự hoan hỷ với lời tiên tri về những vấn đề đó, Ngài đã nói như sau: **và này các tỳ khưu, thế nào là vị ngọt các dục?** Kāmaguṇa [ngũ dục] nên biết lời giải thích như thế này gọi là **đục [kāma]** bởi ý nghĩa rằng cái mà làm con người hoan hỷ; gọi là **guṇa** với ý nghĩa ràng buộc. Bởi vậy ở đây **guṇa** với ý nghĩa ‘lớp’ trong câu sau: “Này chư tỳ khưu, ta cho phép y Tăng-già-lê 2 lớp đối với tâm vái được mang lại.”<sup>299</sup> Từ **guṇa** với ý nghĩa ‘tuổi tác’ trong câu sau: “thời gian để cho trôi qua, ngày và đêm đi qua nhanh chóng, các giai đoạn tuổi tác lần lượt sẽ từ bỏ (chúng ta).”<sup>300</sup> Từ **guṇa** với ý nghĩa ‘phước báu, công đức’ trong câu sau: “việc cúng dường này đáng được ước muốn đem lại trăm lần công đức.”<sup>301</sup> Từ **guṇa** dùng với ý nghĩa ‘trói buộc’ trong câu sau: “có thể tạo thành nhiều loại tràng hoa.”<sup>302</sup> Ở đây Ngài chỉ muốn nói đến ý nghĩa là pháp trói buộc, vì lý do đó Ngài nói rằng: “**guṇa** với ý nghĩa là trói buộc.” **cakkhuviññeyyā [cần nhận thức bằng mắt]** là cần thấy bằng nhãn thức. **Sotaviññeyyā [cần nhận thức thực bằng tai]** nên biết ý nghĩa bằng phương thức nói trên. **Iṭṭhā [đáng mong muốn]** nghĩa là làm đổi tượng đáng mong muốn cả mong chờ và lẫn không mong chờ. **Kantā [đáng mến]** gồm đáng hoan hỷ. **Manāpā [đáng thích thú]** là khiến tâm tăng trưởng. **Piyarūpā [đáng yêu]** là khởi lên lòng yêu thương. Kāmūpasamhitā [phối hợp với dục] nghĩa là tương ứng với dục đã làm cho cảnh sanh khởi. Rajanīyā [làm cho tâm bị lôi cuốn] nghĩa là cảm dỗ, quyến rũ, có nghĩa là làm nhân sanh khởi của ái luyến [rāga].

[167] **Yadi muddāya [như việc kiểm phiếu]** v.v, từ kiểm phiếu [muddāya] với việc đã sắp đặt các nguyên tắc trên tất cả lòng tay rồi đếm bằng đầu ngón tay. **Gaṇanāya [với**

<sup>299</sup> mahāva. 348 anujānāmi, bhikkhave, ahatānam vatthānam dviguṇam saṅghāṭinti

<sup>300</sup> sam. ni. 1.4 accenti kālā tarayanti rattiyo, vayoguṇā anupubbam jahantīti

<sup>301</sup> ma. ni. 3.379 sataguṇā dakkhinā pātikaṅkhitabbāti

<sup>302</sup> khu. pā. 3; dī. ni. 2.377 antaṁ antaguṇam

<sup>303</sup> dha. pa. 53 kayirā mālāguṇe bahū

**việc tính toán**] với việc tính toán liên tục. Saṅkhā [với việc ước toán] là với việc [đánh giá, ước lượng] khối, nhóm, khi nhìn quan sát ruộng biết rằng trong thửa ruộng này sẽ thu hoạch được lúa chừng này, nhìn quan sát cây trái cũng biết rằng trên cây này sẽ cho quả chừng này, và nhìn quan sát hư không cũng biết rằng trên bầu trời sẽ có chim chóc chừng này.

**Kasi [làm ruộng]** gồm việc làm nông. **Vaṇijjā [buôn bán]** gồm con đường buôn bán như việc buôn bán bằng đường thủy, và việc buôn bán bằng đường bộ. **Gorakkham** [nuôi bò] gồm việc chăn nuôi bò của chính mình và của người khác làm việc nuôi mạng với việc bán 5 sản phẩm được làm từ những con bò [sữa tươi, sữa đặc, bơ lỏng, bơ đặc và sữa chua]. Việc cầm lấy vũ khí làm lính đánh thuê gọi là **issattho [xá thủ]**. Rājaporisam [làm công cho vua] là phụng sự bằng cách làm công việc Hoàng gia với việc sử dụng vũ khí. **Sippaññataram** [làm bất kỳ một công việc nào đó] gồm những nghề nghiệp có liên quan đến voi [người huấn luyện voi v.v.], hoặc nghề nghiệp có liên quan đến ngựa [người huấn luyện ngựa v.v.], phần còn lại đã đề cập. sītassa purakkhato [Phải chịu đựng với cái lạnh] nghĩa là đối mặt với cái lạnh giống như một mục tiêu đối diện với một mũi tên. Có nghĩa là một người bị áp bức bởi cái lạnh. Cả trong cái nóng, cũng có cách thức tương tự như vậy. Con ruồi v.v, từ ḍaṁsā gồm con ruồi trâu, còng mòng. Từ **makasā [muỗi]** gồm tất cả các loại côn trùng. **Sarīsapā [bò sát]** bất kỳ loài vật nào bò đi [loài bò sát]. **Rissamāno [nóng bức]** gồm rùng động, gây phiền toái, bứt rứt. **Mīyamāno [phải chết]** gồm cái chết. **Này các tỳ khưu, đây là tội lỗi của các dục [ayam bhikkhave v.v.]** nghĩa là này chư tỳ khưu đây là sự trở ngại dựa vào việc kiểm sống nuôi mạng bằng các nghề nghiệp như kiểm phiếu, tính toán v.v. Có cái lạnh v.v, làm duyên. **Tội lỗi của dục [kāmānam ādīnavo]** là sự bất hạnh, có nghĩa là nguy hiểm từ các dục. Sandīṭhiko [khả kiến] là rõ ràng, tự mình thấy. **Dukkhakkhandho [khổ uẩn]** là khổ uẩn. **Kāmahetū [có dục làm nhân]** v.v, các dục làm nhân của tội lỗi đeo ý nghĩa làm duyên [paccaya], vì vậy tội lỗi đó gọi là **kāmahetu [có dục làm nhân]**. Các dục gọi là nguồn gốc của tội lỗi, bởi ý nghĩa là gốc rễ, vì thế tội lỗi đó gọi là **kāmanidāno [dục làm gốc]**. Nhưng Ngài nói rằng **kāmanidānam** làm cho tánh [liṅga] của từ bị lêch. Tất cả các dục gọi là nhân sanh của các tội lỗi đó bởi ý nghĩa làm nhân, cho nên tội lỗi đó được gọi là **kāmādhikaraṇo [có dục làm nhân sanh]**. Nhưng Ngài lại nói rằng **kāmādhikaraṇam** vì sự không chính xác về tánh [liṅga] của từ. **Kāmānameva hetu** đây là từ kết luận, có nghĩa là tội lỗi khởi lên do chính dục làm duyên.

**Uṭṭhahato [cố gắng]** là cố gắng bằng sự tin tấn làm nhân tạo ra nuôi mạng. **Ghaṭato [tinh cần]** là tiếp nối từ sự cố gắng nhiều hơn những lần trước đó. **Vāyamato [tinh tấn]** là thực hành sự tinh tấn, ráng sức, kiên trì. **Nābhinipphajjanti [không thành tựu quả]** nghĩa là (tài sản) đó không được thành tựu, không được đến tay. **Socati [buồn rầu]** nghĩa là buồn rầu với sự buồn rầu mãnh liệt sanh khởi nơi tâm. **Kilamati [bị kiệt sức]** là bị kiệt sức bởi những khổ đau khởi lên nơi thân. **Paridevati [rên rỉ]** gồm rên rỉ bằng lời. Urattālim [đầm ngực] là đã đầm vào ngực. Kandati [than khóc] gồm khóc lóc. sammoham āpajjati [mắc vào sự si ám] nghĩa là người không có sự suy nghĩ giống như kẻ bị mê muội. Mogha [trống rỗng] nghĩa là rỗng không. **Aphalo [không có quả]** là không có kết quả. Ārakkhādhikaraṇam [có việc bảo hộ các tài sản đó làm nhân sanh] là có sự hộ trì làm nhân. **Kinti me** nghĩa là bằng

phương pháp nào? **Cái nào đã từng là của ta [yampi me]** nghĩa là các tài sản mà tôi đã làm ra bằng nghề nông, v.v. đã được phát sanh. **tampi no natthī [cái đó cũng không phải của ta]** nghĩa là bây giờ những tài sản đó của tôi cũng không có.

[168] Thé Tôn sau khi thuyết về nhân sanh [đau khổ do dục], rồi Ngài thuyết về tội lỗi với câu sau: “**và lại nūra, này các tỳ khưu, do dục làm nhân v.v. [puna caparam, bhikkhave, kāmahetu].**” Trong câu đó “**do dục làm nhân [kāmahetu]**” nghĩa là cả Vua chúa cũng tranh cãi nhau với Vua chúa do bởi dục làm duyên. **Kāmanidānam [dục làm gốc]** là danh từ trùu tượng mong ước trung tính [bhāvanapumṣaka], có nghĩa là các dục đã được thực hiện làm nguồn gốc (dẫn đến) sự tranh cãi. **kāmānameva hetu [chính dục làm nhân]** có nghĩa là sự tranh cãi do chính dục làm nhân của làng, thị trấn, thành thị, một tướng quân, vị quan tế tự, và điền trang [ṭhānantara] v.v. **Upakkamanti** là **paharanti [làm hại lẫn nhau]**. **Asicammaṃ [thanh kiêm và cái khiên]** gồm kiêm và các vật như cái khiên v.v. **dhanukalāpaṇaṃ sannayhitvā [cây cung và mũi tên]** gồm cầm lấy cung rồi lắp mũi tên. **Ubhatobyūḍam** dàn trận cả 2 mặt nghĩa là bao vây cả 2 phía. **pakkhandanti** [chạy vào, xông vào] là chạy vào. **usūsūti** là **kañdesu** [khi tất cả các mũi tên]. **vijjotalantesu** là với việc ném đi, phóng đi. **te tatthā** là đám người đó trong cuộc chiến áy.

**Addāvalepanā upakāriyo [công phá thành quách mới tô trét bùn nóng]** đó người ta xây dựng tường [thành lũy] bằng gạch kiểu hình móng ngựa được xếp thành đống, sau đó trát xi măng trắng bên trên, bức tường được làm như vậy gọi **vách tường [upakāriyo]**. Phần vách tường được trát bằng bùn nóng được gọi là **vách tường được tô trét bằng bùn nóng [addāvalepana]**. **Pakhandanti** có nghĩa là những người đó khi bị công bằng vũ khí như bị bắn mũi tên sắt nhọn v.v. dưới những bức tường đó, khi không thể trèo lên vách tường để trốn thoát bởi vì tường trơn trượt. Vì vậy, bọn họ đã chạy tán loạn. **Chakanakāyā [với phân bò nóng]** là với phân bò nóng. **Abhivaggena [với những cọc nhọn]** là với hàng trăm cọc nhọn [satadantena] nghĩa là sau khi làm cái bờ vào với tám cọc nhọn, khi kẻ thù tiến vào thành với ý định “chúng tôi sẽ tiến vào công phá công thành” binh lính ở phía trên công thành sẽ cắt đứt dây buộc, thả cây cọc rơi tự do để tấn công kẻ địch.

[169] **Sandhimpi chindanti** nghĩa là cắt đứt mối nối của ngôi nhà. **Nillopam [trấn lột]** nghĩa là tên trộm sau khi tấn công các ngôi nhà rồi thực hiện vụ cướp lớn. **Ekāgārikam [thực hiện việc cắp một nhà]** nghĩa là đám đông khoảng năm mươi người, khoảng sáu mươi người, sau khi vay quanh bắt giữ gia chủ, sau khi túm giữ (họ) đem ra ngoài. **paripanthepi tiṭṭhanti** [phục kích ở các đường lớn] nghĩa là thực hiện mai phục trên các tuyến đường. **Aḍḍhadanḍakehi [bằng cây côn]** nghĩa là bằng búa hoặc khúc gỗ mà anh ta cắt một miếng gỗ khoảng bốn khuỷu tay làm đôi để đánh được thuận tiện. **Bilaṅgathālikanti** nghĩa là tra tấn bằng hình thức nhúng vào nồi giấm chua, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị móc hộp sọ ra, lấy kìm mổ chim gấp cục sắc đỏ nóng rực đặt lên hộp sọ, lấy cây kìm đó gấp bộ não bị nóng đốt lên bên trên. **Saṅkhamuṇḍikam** là tra tấn bằng hình thức xéo đinh đầu thành hình con sò, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị lột bỏ da bằng cách xác định ngay tại hai bên mang tai [chỗ tóc mai] và phần cổ đặt lên trên, túm lấy hết tóc cột

thành một nắm, đan lại với những cái que nắn lên làm cho da cùng với toàn bộ tóc được lột ra, rồi dùng đá cuội cọ xát vào hộp sọ làm cho có màu giống vỏ ốc.

**Rāhumukha** nghĩa là tra tấn bằng hình thức hầu khâu hình, khi thực hành hình phạt đó, sẽ sử dụng cái đục sắc nhọn để mở cái miệng (phạm nhân) ra rồi đốt lửa bên trong miệng, hoặc sử dụng cái đục đâm từ mang tai xuyên qua miệng, máu tuôn ra đầy miệng. **Jotimālika** nghĩa là bó toàn thân bằng tẩm vải nhúng với dầu rồi đốt cháy. **Hatthapajjotika** nghĩa là bó hai tay bằng tẩm vải nhúng với dầu rồi lấy lửa đốt cháy. **Erakavattika** nghĩa là tra tấn bằng hình thức lấy cỏ rơm bện lại rồi xiết chặt. Khi thi hành hình phạt áy, (phạm nhân) sẽ bị cắt miệng da từ cổ đặt ở mắt cá chân rồi lấy dây thừng buộc chặt lại kéo đi, (phạm nhân) giảm qua giãm lại giãm lên miệng da của chính mình đau đớn đến chết. **Cīrakavāsika** nghĩa là tra tấn bằng hình thức lấy vỏ cây làm áo, khi thực hành hình phạt đó, (phạm nhân) sẽ bị lột tấm da giống như thế đó cho đến eo, lột từ eo đến 2 mắt cá chân, phần thân trên được lơ lửng với phần thân dưới, giống như áo khoác được làm bằng vỏ cây gai dầu. **Eṇeyyaka** nghĩa là tra tấn bằng thức đứng như con nai, (phạm nhân) sẽ bị đeo cùm sắt ở cả hai bên khuỷu tay và đầu gối, rồi đóng chặt với sắc nhọn, anh ta đứng khom người xuống đất với bốn thanh sắc nhọn, giống như một con nai bị lửa bao quanh, rút thanh sắc nhọn ra vào thời điểm thích hợp, rồi đóng vào bốn chỗ ở cuối khớp xương [ở tay và chân], (cho rằng) việc làm với hình thức như vậy không có.

**Balisamam̄sika** [câu nhục hình] nghĩa là (phạm nhân) sau khi bị đánh đập bằng móc cả hai bên rồi xé toạc da, thịt và gân ra. **Kahāpaṇika** [cắt thịt thành hình đồng tiền] là sử dụng dao sắc thái mỏng thân từ lớp da ngoài, cách mỗi chỗ chừng khoảng một đồng tiền vàng [kahāpaṇa] ra giã nhuyễn. **Khārāpatacchika** nghĩa là đánh đập mạnh vào cơ thể tạo thành từng chỗ bằng các vũ khí, (tại chỗ bị thương) tẩm dung dịch kiềm vào, rồi chà xát bằng bàn chải sắc cho đến khi da thịt và gân lòi ra ngoài chỉ còn lại bộ xương. **Palighaparivattika** nghĩa là cho nằm nghiêng một bên rồi dùng cây giáo sắc nhọn đâm xuyên qua lỗ tai dính xuống đất, sau đó nắm lấy chân (phạm nhân) lôi đi vòng quanh. **Palālapīṭhaka** nghĩa là người tra tấn thiện xảo sử dụng đá mài đập vào xương không để cho da trầy xước, rồi nắm lấy tóc nhắc lên thịt gom lại thành đóng ngay lập tức, sau đó gom tóc của kẻ ấy nắm xoắn lại giống như xoắn sợi rơm. **Sunakhehi** [vứt cho chó ăn] nghĩa là cho những con chó rất đói ăn do bị bỏ đói 2-3 ngày không được thức ăn, bọn chúng chỉ trong chốc lát ngấu nghiến [phạm nhân] chỉ còn lại khung xương. **Samparāyiko** [đưa đến đau khổ tương lai] nghĩa là quả dị thực trong kiếp sống kế tiếp, tức là trong kiếp sống thứ hai.

[170] **Việc loại bỏ dục ái, việc đoạn trừ dục ái** gồm Niết-bàn. Vì dục ái [chandarāga] trong tất cả các dục được loại bỏ và được đoạn trừ do nương Niết-bàn, bởi vậy Ngài nói rằng: “Việc loại bỏ dục ái, và việc đoạn trừ dục ái gồm Niết-bàn.” **Sāmaṇi vā kāme parijanissanti** [họ sẽ không rõ biết các dục của chính mình] nghĩa là những người này chẳng sẽ rõ biết các dục của chính mình với 3 sự hiểu biết đúng đắn [pariññā]. **Tathattāyā** nghĩa là vì tính chất [bhava] là như thế. **Yathāpaṭipanno** [người rồi thực hành] nghĩa là đã thực hành với đạo lộ nào?

[171] **Khattiyakaññā vā v.v, [thiếu nữ Sát-đế-ly]** thuyết để chỉ ra rằng những thiếu nữ đó sanh ra bởi phước không phải ít, với phước thiện quảng đại, ở vị trí nơi mà có thể nhận được mọi thứ như vóc và đồ trang sức. **Pannarasavassuddesikā [tuổi khoảng độ 15 tuổi]** là có độ tuổi 15 tuổi. Trong câu thứ hai cũng theo cách như vậy. Tại sao lại chỉ định độ tuổi? Vì để chỉ cho thấy có làn da tuyệt đẹp, bởi vì thiếu nữ sinh ra trong gia đình khó khăn nghèo khổ sẽ có làn da từ từ xinh đẹp trong sáng trong giai đoạn đó, còn đối với những nam nhân sẽ có làn da xinh đẹp trong sáng ở giai đoạn độ tuổi khoảng 20 đến 25 tuổi. Trình bày sự thành tựu sắc thân mà không có 6 lỗi làm bằng câu sau “**không quá lớn [nātidīghā]**”. **sắc trong sáng [vaṇṇanibhā]** là có sắc đẹp.

**Bà lão [jinṇam]** là già do tuổi cao. **Gopānasivaṅka [cong như sừng bò]** gồm có xương sườn cong queo như cái then cài cửa. **Bhoggam** nghĩa là thân cong. Chỉ ra tính chất của thân thể đó “cong” với cả câu này. **Danḍaparāyaṇam [chóng gậy]** là dựa vào cây gậy (để đi), có cây gậy làm bạn. **Pavedhamānam [vừa đi vừa run rẩy]** là người run. **Āturam [không dễ dàng]** nghĩa là khó khăn do tuổi già. **Khaṇḍadantam** là có răng rụng, do tính chất [bhāva] của sự già. **Palitakesam** là có tóc bạc. **Vilūnam [sói đầu]** là tóc thưa thớt giống như bị nhổ bỏ. Khalitasiram là đầu không còn tóc. **Valinam [da nhăn]** là xuất hiện nhiều nếp nhăn. **Tilakāhatagattam [có những đốm đen lớn nhỏ trên da]** là trên cơ thể xuất hiện nhiều tàn nhang màu trắng, màu đen v.v. **ābādhikam [bệnh tật]** là có sự bệnh hoạn, đau yếu. **Dukkhitam** là có sự khổ đau.

**Bāl̄hagilānam [đau nặng]** là bệnh tật nghiêm trọng. **sivathikāya chaḍditam [bị quăng bỏ ở nghĩa trang]** nghĩa là bị quăng bỏ nơi tha ma mộ địa. Các từ còn lại đã được nói trong bài kinh Thiết Lập Niệm [Satipaṭṭhānasutta]. Trong trường hợp này việc loại bỏ dục ái [chandarāga] cũng chính là Niết-bàn.

[173] **neva tasmiṃ samaye attabyābādhāyā [lúc bấy giờ không suy nghĩ để làm hại tự thân]** nghĩa là trong lúc đó không suy nghĩ để gây đau khổ cho chính mình. **Abyābajjhamevā [không có sự làm tổn thương]** nghĩa là không có sự đau khổ mà thôi.

[174] **yam, bhikkhave, vedanā anicca** [Này các Tỳ khưu, do thọ là vô thường] nghĩa là này các tỳ khưu do thọ vô thường, bởi vậy biểu hiện [ākāra] có sự không thường hằng v.v, này là tội lỗi của thọ. việc thoát ra khỏi có lời giải thích như đã được đề cập trước đó.

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 14

GIẢI THÍCH TIỂU KINH KHỔ UẨN

Culladukkhakkhandhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[175] Tiêu kinh Khô Uẩn được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, **Sakkusu** là trong quốc độ có tên như vậy, người dân trong quốc độ đó gọi là **Sakya** vì đó là nơi sinh sống của các Vương tử Sakya. Hơn nữa, sự xuất thân của dân chúng Sakya được trình bày trong bài Kinh Ambatṭha. **Kinh thành Kapilavatthu** là trong thành phố có tên như vậy. Quả thật, thành phố đó gọi là Kapilavatthu, bởi vì là thành phố được xây dựng ở nơi cư trú của đạo sĩ Kapila, nơi đó đã được xây dựng thành hành xứ [gocaragāma<sup>304</sup>]. **Nigrodhārāma** nghĩa là vị Sakya hồng danh **Nigrodha**, khi Thế Tôn ngự đến thành Kapilavatthu trong thời gian hội mặt của Hoàng thân, đã cho kiến tạo một ngôi tịnh xá trong khu vườn của Ngài để cúng dường Thế Tôn, có nghĩa là Thế Tôn an trú tại nơi đó [trong khu vườn của ông Nigrodha]. Ông **Mahānāma** là sư huynh của trưởng lão Anuruddha là con trai của Hoàng thúc của Thế Tôn. Cả năm huynh đệ nhà vua là vua Sudhodana, vua Sukkodana, vua Sakkodana, vua Dhotodana và vua Amitodana. Công chúa tên **Amita** là Hoàng muội của các vị vua ấy. Trưởng lão Tissa là con trai của Hoàng hậu Amita. Thiện Thệ và trưởng lão Nanda là con trai của vua Sudhodana, Mahānāma và trưởng lão Anuruddhadha là con trai của vua Sukkodana. Trưởng lão Ānanda là con trai của vua Amitodana, trưởng lão Ānanda là anh em chú bác ruột của Thế Tôn, còn ông Mahānāma già hơn là vị Thánh thinh văn Tư-đà-hàm [sakadāgāmī].

**Dīgharattam [đã lâu rồi]** chỉ ra rằng: này Mahānāma, Ta biết ngã mạn kể từ khi ông chứng Tư-đà-hàm quả. Lobhadhamma [tham pháp] các pháp được gọi là tham, chỉ đê cập đến tham nhưng có phương diện khác nhau. Trong 2 câu, ngoài ra cũng có cách thức như nhau. **Pariyādāya tiṭṭhanti [sống chế ngự]** nghĩa là sống chế ngự. Từ **pariyādāya** này được sử dụng với ý nghĩa **thu giū [gahaṇa]** trong câu sau: “sau khi thu giữ toàn bộ voi binh, toàn bộ mã binh, toàn bộ xa binh, toàn bộ bộ binh, rồi tha mạng, và thả vị ấy [vua Ajatasattu] đi.”<sup>305</sup> Từ **pariyādāya** được sử dụng với ý nghĩa **chế ngự** trong câu sau: “này chư tỳ khưu, tướng vô thường được tu tập, được làm cho sung mãn (sē) chế ngự được tất cả dục ái [kāmarāga].”<sup>306</sup> Trường hợp này Ngài mong muốn ý nghĩa ‘chế ngự’. Vì lý do đó mới nói rằng: “**pariyādiyitvāti** bao gồm chế ngự.”

**Yena me ekadā lobhadhammāpi [tham pháp...chế ngự tâm]** nghĩa là ông hỏi rằng tham pháp vẫn chế ngự tâm của con trong một thời gian vì sao vậy? Được biết rằng vị vua này có suy nghĩ như sau “tham, sân, si được đoạn trừ không có dư sót bằng đạo Tư-đà-hàm”, vị ấy biết rằng “Pháp mà ta chưa đoạn trừ vẫn còn tồn tại”, giữ lấy pháp chưa đoạn trừ, (vì ấy) cho rằng đã đoạn trừ lại sanh khởi trở lại. Hỏi rằng sự hoài nghi khởi lên như thế này của bậc Thánh thinh văn được chăng? Đáp: phải, sự hoài nghi sanh khởi được. Tại sao? Thánh thinh văn, vị không thiện xảo trong chế định [paññatti] này rằng “phiền não này bị giết bởi đạo đó” có sự hoài nghi như thế này được. Thánh thinh văn đó không có sự quán xét chăng? Có. Nhưng việc quán xét ấy không trọn vẹn đối với tất cả bậc Thánh thinh văn, bởi vậy một

<sup>304</sup> Gocaragāma là một ngôi làng, nơi mà vị tỳ khưu nhận được vật thực.

<sup>305</sup> sam. ni. 1.126

<sup>306</sup> sam. ni. 3.102

vài vị chỉ quán xét thấy phiền não đã đoạn trừ, một vài vị chỉ quán xét thấy phiền não còn dư sót, một vài vị chỉ quán thấy đạo, một vài vị chỉ quán thấy quả, một vài vị chỉ quán thấy Niết-bàn. Hơn nữa, với 5 cách quán xét này, quán xét 1 cách hoặc 2 cách, hoặc suy xét không được [ekam vā dve vā no laddhum na vat̄tati], bằng cách ấy vị Thánh thinh văn nào quán xét không trọn vẹn, vị Thánh thinh văn đó có sự nghi ngờ như vậy, bởi vì không thiện xảo trong phiền não ché định cần đoạn trừ bởi đạo [magga].

[176] **So eva kho te [chinh pháp đó ông vẫn chưa đoạn trừ hoàn toàn]** chỉ ra rằng tham, sân, và si ông vẫn chưa đoạn trừ được trong căn tánh, nhưng mà ông lại cho rằng đã đoạn trừ rồi. **So ca hi te [nếu ông có thể đoạn trừ hoàn toàn]** nghĩa là pháp gồm tham, sân và si của ông. Từ **Kāma [dục]** gồm trong dục có 2 loại. **Na paribhuñjeyyāsi [không nên họ dụng]** chỉ ra rằng ông nên xuất gia giống như chúng tôi.

[177] **Appassādā [các dục vui ít]** nghĩa là sự an lạc ít ỏi. **Bahudukkhā [có khổ nhiều]** nhiều ở đây tức là đau khổ trong kiếp hiện tại và khổ đau trong kiếp vị lai. Bahupāyāsa [nhiều sự não nùng] nhiều ở đây tức là sự não nùng từ phiền não vận hành ở kiếp hiện tại và sẽ diễn ra ở kiếp vị lai tương tự. **Ādīnavo [sự nguy hiểm]** là sự hiểm nguy vận hành ở kiếp hiện tại và sẽ diễn ra ở kiếp vị lai. **Ettha bhiyyo [ở đây nhiều hơn]** nghĩa là tội lỗi trong các dục còn nhiều hơn nữa, nhưng lại vui ít, là ít ỏi, giống như hạt cài so sánh với dãy núi Himāvanta. **iti cepi mahānāma [này Mahānāma nếu như]** nghĩa là này Mahānāma nếu vị Thánh đệ tử [quan sát bằng trí tuệ] như vậy. **Yathābhūtam [theo đúng như thật]** nghĩa là quan sát thật kỹ lưỡng bằng trí tuệ chân chính theo đúng thực tính là ‘với **naya**, với **kāraṇa**’<sup>307</sup>. Ở đó, bằng trí tuệ [paññāyā] gồm với tuệ minh sát [vipassanāpañña], có nghĩa là với trí là 2 đạo thấp hơn. **So ca [những vị Thánh thinh văn]** là vị Thánh đệ tử thấy sự nguy hiểm của dục bằng 2 đạo đó. Chỉ ra rằng 2 tầng thiền có hỷ bằng câu sau **pītisukham [hỷ và lạc]. aññam vā tato santaram [pháp nào khác an lạc hơn nữa]** gồm 2 tầng thiền và 2 đạo cao hơn khác an lạc hơn 2 tầng thiền đó. **neva tāva anāvat̄tī kāmesu hoti** nghĩa là các vị Thánh đệ tử dù đã thấu triệt trong 2 đạo đó [tức là Tu-dà-hoàn, và Tứ-dà-hàm], vẫn chưa chứng đắc thiền, và không chứng đắc đạo cao hơn [tức là A-na-hàm, và A-ra-hán] sau khi thân hoại mạng chung ở kiếp sống đó, (vị ấy) khi tái sanh ở kiếp sống mới cũng phải sanh trở lại một trong các cõi dục [7 cõi vui dục giới]. **[neva tāva anāvat̄tī kāmesu hotīti** atha kho so dve magge paṭivijjhitvā ṭhitopi ariyasāvako upari jhānānam vā maggānam vā anadhigatattā neva tāva kāmesu anāvat̄tī hoti, anāvat̄tīno anābhogo na hoti. āvat̄tīno sābhogoyeva hoti]. Tại sao? Bởi vì (vị ấy) ché ngụ phiền não [vikkhambhanappahāna] bằng 4 tầng thiền, không phải đoạn trừ hoàn toàn [samucchedappahāna] bằng 2 đạo.

**Mayhampi kho [thậm chí Ta]** nghĩa là không phải chỉ riêng mình ông mà ngay cả Ta cũng thế. **Pubbeva sambodhā [trước khi giác ngộ]** nghĩa là trước khi hoàn toàn giác ngộ đạo. **Thấy rõ ràng bằng chánh trí tuệ** này Ngài muôn nói đến trí tuệ từ bỏ các cung tầng mĩ nữ và những vũ công. **Không chứng đắc hỷ và lạc [pītisukham nājjhagamam]** là

<sup>307</sup> Mū-tīkā 1.177: **Nayenāti** dhammena. **Kāraṇenāti** yuttiyā.

không chứng đắc 2 tầng thiền mà có hỷ. **aññam vā tato santataram [hoặc chứng đắc pháp nào khác mà an lạc hơn pháp đó]** tức là Ngài muốn nói đến 2 tầng thiền cao hơn và 4 đạo. **Paccaññāsim** là đã biết rõ.

[179] Vì lý do gì, Ngài đã bắt đầu như sau “**Này Mahānā, một thời Ta trú trên núi Gijjhakūṭa?**” vì có sự tiếp nối liên tiếp cụ thể như này. Chỉ ra sự thỏa thích, tội lỗi của tất cả các dục ở hạ phần, không nói đến sự xuất ly, bắt đầu thuyết điêu này để nói đến sự xuất ly. Vì thế, (cả hai cực đoan) thứ nhất là sống trụy lạc trong các dục [kāmasukhallaṅkānuyogo], thứ hai là sống thực hành khổ bản thân [attakilamathānuyogo], Giáo pháp của Ta thoát khỏi cực đoan này, cho nên mới bắt đầu thuyết điêu này.

**Gijjhakūṭe pabbate [trên núi Gijjhakūṭa]** nghĩa là trên đỉnh ngọn núi đó có đỉnh núi gần giống (mỏ)chim kèn kèn, vì vậy được gọi là Gijjhakūṭa. hoặc loài kèn kèn sống trên đỉnh núi đó, cho nên cũng được gọi là Gijjhakūṭa. **Isigilipasse [dãy núi Isigili]** là nằm bên cạnh dãy núi Isigili. **Kālasilāyam** là phía sau tảng đá đen. **ubbhaṭṭhakā honti** nghĩa là người chỉ hành trì (oai nghi) đứng thẳng không ngồi. Opakkamikā nghĩa là để khởi lên sự tinh tấn của tự thân bằng việc hành trì đứng thẳng v.v. **nigaṇṭho, āvuso [này hiền giả Nigaṇṭha]** nghĩa là khi không thể nói các nguyên nhân sẽ được ném đến cho Nigaṇṭha. **sabbaññū sabbadassāvī [tòan tri, tòan kiến]** nghĩa là các Nigaṇṭha nói rằng Giáo pháp của chúng là toàn tri, toàn kiến ở quá khứ, hiện tại và cả vị lai. **aparisesam ñāṇadassanam [quả quyết tri kiến toàn diện về mọi mặt]** nghĩa là Giáo pháp của chúng ta đó biết rõ tri kiến, đã được nói là về mọi phương diện, bởi vì biết tất cả pháp ở mọi phương diện và khi quả quyết cũng quả quyết như vậy: “**Khi ta đi, đứng, ngủ hay thức thì tri kiến luôn tồn tại liên tục ở nơi ta.**” Trong câu đó từ **satataṃ [liên tục]** gồm thường hằng. **Samitam [liên tiếp]** là một từ đồng nghĩa của từ **satataṃ** mà thôi.

[180] **kim pana tumhe, āvuso, nigaṇṭhā jānātha ettakam vā dukkham nijjīṇṇam** [**Này hiền giả Nigaṇṭha** các ông biết diệt trừ chặng: mức độ đau khổ như thế này Ta đã trừ diệt] Thé Tôn thuyết rằng thường con người biết được sau khi trả 10 kahāpaṇa đã vay từ khoản vay này 20 kahāpaṇa<sup>308</sup> (người ấy) biết “ta đã trả 10 kahāpaṇa, còn lại 10 kahāpaṇa, khi đã trả hết phần còn lại, (người ấy) biết “ta đã trả hết rồi”. Sau khi gặt phần thứ 3 của cánh đồng biết rằng: “phần thứ nhất đã gặt, còn lại 2 phần”. Hơn nữa, sau khi gặt tiếp một phần biết rằng: “phần thứ hai đã gặt, còn lại một phần”. Sau khi gặt luôn phần còn lại đó biết rằng: “việc thu hoạch đã hoàn tất”. Như vậy, (người ấy) biết được tất cả mọi việc đã làm và việc chưa làm, thậm chí các ông cũng nên biết điều đó. Với lời ấy việc đoạn trừ chư pháp bất thiện [akusalānam dhammānam pahānam] được gọi là Nigaṇṭha, đoạn trừ bất thiện, sau khi phát triển thiện pháp đạt đến sự thanh tịnh, hỏi rằng (điều này) có trong Giáo pháp của các ông chặng?

**Evaṃ sante [sự tình là như vậy]** nghĩa là khi các ông không có sự hiểu biết như vậy. Luddā gồm những hành vi cử chỉ không đúng mực. **Lohitapāṇino [bàn tay đẫm máu]** là

<sup>308</sup> kahāpaṇa là đơn vị tiền tệ thời bấy giờ.

những kẻ tách rời chúng sanh từ mạng sống của chúng gọi là có bàn tay đẫm máu. và kẻ nào sát hại tước đoạt mạng sống chúng sanh, bàn tay vẩy máu những kẻ đó cũng gọi là có bàn tay vẩy máu. **Kurūrakkammantā** [tạo các trọng nghiệp] gồm tạo các nghiệp hung bạo là làm những điều sai trái với mẹ cha, Sa-môn, Bà-la-môn có giới hạnh, hoặc các nghiệp thoả thiền như những kẻ săn thịt v.v.

Các Niganṭha nghĩ rằng Sa-môn Gotama nói đến những thiếu sót trong giáo lý của chúng ta, dẫu chúng ta bắt lỗi đối với Sa-môn Gotama”, mới bắt đầu bằng lời “**na kho, āvuso, gotama** [**Này hiền giả Gotama**]”. Lời đó có ý nghĩa rằng: “Này hiền giả Gotama, Ngài đáp y thượng hạng, thọ dụng gạo thơm, thịt và nước, ở trong hương thất có đèn dài cung điện thuộc cõi đời, cảm nghiệm cảm giác lạc thọ với sự hạnh phúc như thế nào, có thể đi đến cảm nghiệm lạc thọ với sự hạnh phúc như thế đó không được. Hơn nữa, chúng tôi thọ lanh nhiều cảm giác đau khổ bằng mọi sự nỗ lực, có sự nỗ lực trong việc ngồi chỏ hổ v.v, như thế nào, có thể đi đến cảm nghiệm sự an lạc bằng sự đau đớn như thế ấy. **Cảm nghiệm lạc thọ với sự hạnh phúc** [**sukhena ca hāvuso**] này Niganṭha nói để chỉ ra rằng “nếu con người cần cảm nghiệm sự an lạc bằng sự hạnh phúc, thì đức vua cũng có thể chạm đến.” Trong câu đó, **vua xứ Māgadha** nghĩa là vị chúa tể của xứ Māgadha. Seniyo là tên gọi của đức vua xứ Māgadha ấy. **Bimbi** là tên gọi của attabhāva<sup>309</sup> [tự ngã, thân thể], thân thể của Ngài là điểm nổi bậc, đáng nhìn, đáng tịnh tín mới được gọi là **Bimbisāra**, bởi sự hoàn hảo của thân thể. Các Niganṭha đó muốn nói đến sự hưởng thụ tài sản cùng với những vũ công trong 3 mùa, sống trong 3 tòa cung điện của đức vua (họ) mới nói rằng “**vua Magadha Seniya Bimbisara sống hạnh phúc hơn**”. **Addhā** nghĩa là bằng một phần. **sahassā appaṭisaṅkhā** [**hấp tập không kịp suy tư**] chỉ ra rằng các Niganṭha vội vã hấp tập không kịp suy nghĩ đã nói lời nói như vậy, giống như một người say mê dục lạc nói bằng mảnh lực ái luyến, người giận giữ nói với mảnh lực sân hận, kẻ ngu muội nói với mảnh lực si mê. Trong câu đó từ **paṭipucchissāmi** [**Ta sē hỏi**] nghĩa là Ta sẽ hỏi trong ý nghĩa đó. **yathā vo khameyyā** [**ông hiểu như thế nào**] nghĩa là các ông ước muôn như thế nào? Từ **pahoti** gồm **sakkoti** [có thể].

**Aniñjamāno** [**không nỗi**] gồm không di chuyển. **ekantasukham paṭisamvedī** [**thọ hưởng lạc thú thuần túy**] gồm cảm nghiệm cảm giác lạc thọ liên tục không gián đoạn. Thế Tôn khi thuyết giảng về sự an lạc trong sự thể nhập của thánh quả của Ngài, Ngài đã nói rằng: “Này hiền giả Niganṭha, Ta có thể -nt- thọ hưởng cảm giác lạc thọ thuần túy xuyên suốt”. Trong trường hợp này lúc thuyết về đức vua hỏi bắt đầu từ 7 ngày, rồi hỏi đến việc thọ hưởng sự an lạc (từ từ giảm) còn 6 đêm 6 ngày, 5 đêm 5 ngày, v.v. nhưng khi thuyết về đức Phật (nếu) khi thuyết rằng “...suốt 7 ngày 7 đêm” rồi thuyết rằng 6 ngày 6 đêm, 5 ngày 5 đêm, v.v. trùng lặp không có sự khác biệt, bởi thế mới trình bày bắt đầu từ 1 ngày 1 đêm. Tất cả các từ còn lại có ý nghĩa đơn giản dễ hiểu.

<sup>309</sup> Attabhāva = atta + bhāva, atta có nghĩa là bản ngã, bhava: sự định danh hay sự hiểu biết sanh lên từ nó. Attabhāva: bản thân, tự ngã, thuộc hàng có thức tánh, hay biết rằng có thân này.

*Giải Thích Tiếu Kinh Khô Uẩn Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 15**

**GIẢI THÍCH KINH TƯ LƯỜNG**

Anumānasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[181] Bài kinh Tư Lường được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, từ **bhagga** là ở vùng quê có tên gọi như vậy, ý nghĩa của từ nên biết theo cách đã được nói đến. **Susumāragira** ở thành phố có tên như thế. Được kể rằng trong ngày khởi công để xây dựng thành phố đó con cá sấu ở cái hồ gần đó kêu lên, âm thanh ‘gira’, sau khi thành phố được xây dựng hoàn thành, tất cả dân chúng đặt tên thành phố đó là **sumsumāragira**. **Bhesakalāvana** là trong khu rừng có tên gọi là **Bhesakala**. **Bhesakavana** trong Pālī cũng có. **Migadāya** [nơi an toàn cho thú rừng] nghĩa là khu rừng được hình thành ở nơi cho sự an toàn đến các loài thú rừng và chim chóc, cho nên được gọi là **Migadāya**.

**Pavāreti** là sự mong muốn. Vadantu nghĩa là hãy nói, hãy khuyên, hãy dạy bảo bằng lời huấn từ [ovāda] và bằng lời nhắc nhở [anusāsanī], có nghĩa là hãy nhắc nhở. **Vacanīyomhi** [**cần được nói**] nghĩa là tôi cần được Ngài nói, có nghĩa là cần được giáo huấn, cần được nhắc nhở. **So ca hoti dubbaco** [**vị tỳ khưu ấy là người khó dạy**] nghĩa là vị tỳ khưu ấy là người khó dạy bảo, được cho là không kham nhẫn. **dovacassakaraṇehi** [**pháp làm cho thành người khó dạy bảo**] là với 16 pháp đã được nói từ trước, vốn là pháp làm cho thành người khó dạy, khó bảo. **Appadakkhiṇaggāhī** [**không tiếp nhận lời chỉ dạy bằng sự tôn trọng**] nghĩa là vị tỳ khưu nào khi bị quở trách đáp lại rằng: Tại sao các Ngài quở trách tôi? Tôi biết mình nên làm gì và không nên làm gì, điều gì có tội và điều gì không có tội, điều gì hữu ích và điều gì vô ích. Vị tỳ khưu này không tiếp thu lời dạy bảo có lợi ích, mà lại tiếp thu điều ngược lại. Do đó, vị ấy được gọi là **không tiếp thu lời chỉ dạy bằng sự tôn trọng**.

**Pāpikānam icchānam** [**biết mảnh lực của sự ham muộn tháp hèn**] tội lỗi là sự mong muốn đã gây ra sự bất an. **paṭippharati** [**phản kháng lại**] nghĩa là bị chống đối (vì ấy) tự biến mình thành kẻ thù; **apasādeti** [**xúc phạm lại**] nghĩa là bị nói xúc phạm như thế, vô ích để nói với ông, kẻ ngu ngốc, không hiểu biết, ông sẽ tự biết mình nên nói gì. **Paccāropeti** [buộc tội] nghĩa là trở lại buộc tội như vậy, ông phải sám hối lỗi có tên này, ông hãy trình lỗi đó trước.

**aññenaññam paṭicarati** [**tránh né vấn đề này bằng vấn đề khác**] là tránh né bằng vấn đề khác, bằng lời khác, hoặc che đậy bằng vấn đề khác, bằng lời nói khác. Khi vị tỳ khưu khác nói rằng: ‘Ngài cần phải sám hối’ thì nói rằng: ‘ai sám hối, sám hối điều gì, sám hối ở đâu, Ngài nói với ai, Ngài nói gì.’ Khi bị vị tỳ khưu khác hỏi rằng: ‘thấy điều gì, kiểu như vậy phải chăng’ làm ngơ nói rằng ‘tôi không muốn nghe’. **Bahiddhā katham apanāmeti** [**trả lời ra ngoài vấn đề**] là vị tỳ khưu ấy bị tỳ khưu hỏi tội nói rằng chúng tôi không hỏi ông đi đến xứ Pāṭaliputta, mà chúng tôi hỏi tội, thế nhưng (vì ấy) lại nói rằng tôi đi đến thành Rājagaha, khi bị tỳ khưu hỏi tội nói rằng “chúng tôi không hỏi chuyện ông đi đến thành Rājagaha hoặc nhà của Bà-la-môn, chúng tôi hỏi về lỗi của ông, thì lại nói lung tung sang chuyện khác ràng tôi nhận được thịt lợn ở đó. **Apādāna** nghĩa là trong việc thực hành của chính mình. **na sampāyatī** [**không giải thích được hành vi**] nghĩa là vị tỳ khưu bị vị tỳ khưu khác hỏi về hành vi theo cách sau: ‘này hiền giả, Ngài cư trú ở đâu? ngài sống nương tựa ai,

hoặc ngài nói cùng người nào thì người ấy phạm tội tôi đã thấy lỗi, hoặc lúc đó ngài làm gì, tôi làm gì hoặc ngài sống ở đâu, tôi sống ở đâu như vậy cũng không thể nói rõ ràng, thỏa mãn.

[183] **Này hiền giả trong 16 pháp đó vị tỳ khưu nên so sánh mình với chính mình [tatrāvuso]** là hiền giả trong 16 pháp đó. **Nên so sánh mình với chính mình [attanāva attānam evam anuminitabbam]** nghĩa là cần phải suy luận, cần phải cân nhắc, cần phải so sánh, cần phải suy xét cẩn thận mình với chính mình như vậy.

[184] **ahorattānusikkhinā [học pháp ngày lẫn đêm]** nghĩa là vị tỳ khưu khi học tập cả ngày lẫn đêm là học về các pháp thiện cả đêm lẫn ngày làm cho phỉ lạc và sự hân hoan sanh khởi.

**Acche vā udakapatte [trong bát nước sạch]** nghĩa là trong bát nước sạch đó. **Mukhanimittam** là gương mặt. **Rajam** là những hạt bụi bẩn bám vào mặt. **Aṅgaṇam [mūn]** gồm tàn nhang hoặc các tuyến xuất hiện trên khuôn mặt đó. Trưởng lão trình bày rằng việc từ bỏ tất cả như sau: Tất cả bát thiện pháp đầy tội lỗi này vẫn chưa được đoạn trừ trong tự thân. Vì sao? là trưởng lão chỉ ra *paṭisaṅkhānam* [sự phân biệt rõ] cùng vị tỳ khưu thực hành sự suy xét rằng pháp bát thiện chừng này thật không phù hợp đối với vị xuất gia, chỉ ra *vikkhamambhanappahāna* [sự dứt bỏ do ché ngự] cùng vị tỳ khưu thực hành giới làm nhân cận [*padaṭṭhāna*], bắt đầu *kasiṇaparikamma* [kasiṇa đè mục đẻ tham thiền] làm 8 thiền chứng sanh khởi sanh khởi, trình bày *tadaṅgappahāna* [sự dứt bỏ do thay thế] cùng vị tỳ khưu thực hành thiền chứng [sampatti] làm nhân cận [*padaṭṭhāna*] rồi phát triển thiền minh sát, trình bày *samucchedappahāna* [sự dứt bỏ do đoạn trừ] cùng vị tỳ khưu thực hành thiền tuệ rồi huấn luyện đạo, trình bày *paṭipassaddhippahāna* [sự dứt bỏ tinh lặng] khi đạt đến quả, trình bày *nissaranappahāna* [sự dứt bỏ do xuất ly] khi đạt đến Niết-bàn như vậy trong bài kinh này là bài kinh mà trưởng lão trình bày đầy đủ sự dứt bỏ [pahāna].

Các bậc trưởng thượng nói rằng bài kinh này cũng được gọi là *bhikkhupātimokha* [giới bốn của chư tỳ khưu]. các bậc trưởng thượng các vị tỳ khưu nên quán xét mỗi ngày 3 thời như sau vào buổi sáng vị tỳ khưu đi vào trú xứ ngồi quán tưởng rằng phiền não chừng này của tôi có hay không, nếu thấy rằng ‘có’ nên nỗ lực cố gắng từ bỏ những phiền não đó, nếu thấy rằng ‘không có’ nên có sự hoan hỷ rằng, sự xuất gia của ta tốt lành thay. sau khi thọ ngồi quán tưởng ở trong trú xứ vào ban đêm, hoặc ở trong trú xứ vào ban ngày, vào buổi chiều cũng cần quán xét tiếp, khi không thể quán tưởng mỗi ngày 3 lần, thì cần quán tưởng mỗi ngày 2 lần cũng được, nếu 2 lần không tưởng thì nên quán xét 1 lần cũng được, nếu không quán tưởng thì thật không thích hợp. Các từ còn lại trong tất cả các câu có ý nghĩa đơn giản.

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 16**

**GIẢI THÍCH KINH TÂM ĐÓNG CHẶT**

**Cetokhīlasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[185] Bài kinh Tâm Đóng Chặt Cetokhīla<sup>310</sup> được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam]**.” trong bài kinh Cetokhīla thì tính chất của tâm cứng rắn [thaddhabhāva], tính chất của tâm như rác rưởi [kacavarabhāva], tính chất của tâm giống như gốc cây [khāṇukabhāva] được gọi là **Cetokhīla [Tâm đóng chặt]**. **Cetaso vinibandha [sự ràng buộc tâm]** bởi ý nghĩa trói buộc tâm giống như nắm nắm tay. Vuddhi [sự phát triển] v.v, nên biết rằng phát triển bằng giới, tăng trưởng bởi đạo, quãng đại bởi quả và Niết-bàn, hoặc phát triển triển bằng giới và định, tăng trưởng bởi minh sát tuệ và đạo, quãng đại bởi quả và Niết-bàn. **Satthari kaṇkhati [nghi ngờ bậc Đạo sư]** nghĩa là ngờ vực về kim thân [32 tướng] và ân đức của bậc Đạo sư. Vị tỳ khưu nghi ngờ về đặc tướng sẽ thắc mắc rằng, kim thân của bậc Đạo sư được tô điểm bởi 32 đặc tướng cao quý có thật sự tồn tại hay không, khi hoài nghi về ân đức của bậc Đạo sư cũng thắc mắc rằng bậc toàn trí biết được quá khứ, hiện tại và vị lại có thật hay không? **Vicikicchatि [hoài nghi]** nghĩa là khi suy tư khởi lên sự phiền muộn, mắc vào khổ đau, không thể lý giải được. **Nādhimuccati [không quyết tin]** nghĩa là không đạt được quyết định chắc chắn rằng điều đó là như vậy. **Na sampasīdati [không tịnh tín]** nghĩa là không thể tin tưởng do không nghi ngờ vì suy giảm [otaritvā] đối với ân đức, tức là không thể hiểu rõ ràng. **ātappāya [vì sự nỗ lực]** vì lợi ích đối với việc thực hành sự nỗ lực để thiêu đốt phiền não. **anuyogāya [vì sự chuyên cần]** nghĩa là bằng sự liên kết [sự nỗ lực] lặp đi lặp lại thường xuyên. **Sātaccāya [sự kiên trì]** là **satatakiriyaaya** nghĩa là sự thực hành liên tục. **Ayam paṭhamo cetokhilo [như vậy là tâm đóng chặt thứ nhất]** nghĩa là tính chất cứng rắn của tâm thứ nhất được cho là sự hoài nghi nơi bậc Đạo sư mà vị tỳ khưu không vứt bỏ được điều đó như thế. **Dhamme [trong Pháp]** là trong Pháp học, trong Pháp hành, và trong Pháp thành, khi hoài nghi trong Pháp học (sẽ) nghi ngờ mà nói rằng Phật ngôn là Tam tạng có 84,000 ngàn Pháp uẩn đó có tồn tại thật hay không. Khi hoài nghi trong Pháp hành sẽ nghi ngờ mà nói rằng sự chảy ra từng giọt của thiền tuệ gọi là đạo, sự chảy ra từng giọt của đạo gọi là quả, sự dứt bỏ tất cả các hành [saṅkhāra] gọi là Niết-bàn, điều đó có tồn tại hay không? **saṅge kaṇkhati [hoài nghi chúng tỳ khưu Tăng]** nghĩa là hoài nghi rằng gọi là chúng tỳ khưu Tăng được trở thành nhóm của 8 hạng người là vị đã an trú trong 4 đạo và vị đã an trú trong 4 quả, vị thực hành con đường [paṭipada] như vậy, theo [ân đức Tăng bảo] vị khéo thực hành v.v, có tồn tại thật hay không? Khi hoài nghi vào các học giới cũng sẽ nghi ngờ rằng các bậc trí nói như sau các tăng thượng giới [*adhisūlasikkhā*], gọi là tăng thượng tâm học [*adhicittasikkhā*], và gọi là tăng thượng tuệ học [*adhipaññāsikkhā*], những học giới đó có tồn tại thật hay không? **ayam pañcamo [sự đóng chặt tâm thứ năm]** nghĩa là tính chất cứng rắn của tâm, giống như rác rưởi, giống như gốc cây, được xem là phần nộ nơi bạn đồng phạm hạnh này là thứ năm.

[186] Cần biết cách lý giải phiền não là những thứ trói chặt tâm. **Kāma [dục]** gồm vật dục [vatthukāma], phiền não dục [kilesakāma]. **Kāye [trong thân]** nghĩa là trong thân

<sup>310</sup> Cetokhīla: tâm bị xiết chặt bởi bất thiện, bị đóng chặt bởi phiền não gọi là [Cetokhīla], đóng chặt tâm không cho thiện pháp sanh, đóng chặt tâm không cho trí tuệ sanh, đóng chặt tâm vào sự vô minh, không cho đoạn trừ phiền não, khiến các thiện pháp suy giảm bởi vì bị đóng định, tức là phiền não thô thiển khiến tâm trở nên thô cứng với bất thiện pháp.

của chính mình. **Rūpe [trong sắc]** nghĩa là trong sắc ngoại phần. **Yāvadatham** [muốn bao nhiêu cũng được] nghĩa là sự ước muồn có ước lượng chừng ấy. **Udarāvadehakam** [nó đầy bụng] nghĩa là đầy bao tử. thật vậy, bụng đó được gọi là **Udarāvadehakam** bởi vì (vật thực) vẫn chưa được tiêu hóa. **Seyyasukham** [sự hạnh phúc trong khi nằm] nghĩa là sự hạnh phúc trên giường hoặc trên ghế, hoặc sự hạnh phúc trong mùa [thời tiết]. **Passasukham** [sự hạnh phúc trong việc xoay người] nghĩa là sự hạnh phúc khởi lên chẳng hạn như nằm nghiêng sang phải và nằm nghiêng sang trái của một người nằm ngủ lăn qua lộn lại. **Middhasukham** [sự hạnh phúc trong khi ngủ] nghĩa là sự hạnh phúc trong việc ngủ. Anuyutto [thường xuyên] là sự có gắng siêng năng lặp đi lặp lại.

**Pañidhāya** là **patthayitvā** nghĩa là được ước ao, được mong muồn. catupārisuddhisīla [tứ thanh tịnh giới] gọi là **giới** trong câu sau **do giới [silena]**. Việc thọ trì để hành trì gọi là **điều hành trì**, việc thực hành sự cố gắng nỗ lực thiêu đốt phiền não gọi là nhiệt tâm [tapa]. việc tránh xa sự hành dâm gọi là **phạm hạnh**. **devo vā bhavissāmi** [sẽ trở thành vị Thiên nhân] nghĩa là ta sẽ trở thành vị Thiên nhân, vị có đại thần lực. **Devaññataro vā [hoặc bất kỳ vị Thiên nhân nào]** nghĩa là hoặc bất cứ vị Thiên nhân nào trong số các vị Thiên nhân có đại thần lực.

[189] Định [samādhi] vận hành do nương vào sự mong muồn trong thần túc [iddhipāda] gọi là **chandasamādhi** [thiền định nhờ vào sự mong muồn]. Tinh cần hành được gọi là **sự cố gắng**. **Samannāgataṃ** [sự thành tựu với] nghĩa là sự thành tựu với pháp đó. Nền tảng của thần thông hoặc nền tảng làm thần thông gọi là iddhipāda [nền tảng của thần lực, hay thần túc]. Trong các câu còn lại cũng có cách thức tương tự vậy. được tóm tắt ý nghĩa *iddhipāda* trong bài kinh này chỉ bấy nhiêu, nó được giải thích chi tiết *iddhipādavibhaṅga* [phân tích các thần túc]. Ý nghĩa của các thần túc được trình bày trong phần Thanh Tịnh Đạo. Vì thế đã nói đến sự từ bỏ với việc chế ngự bằng bốn thần túc này. Thế Tôn thuyết giảng đến sự tinh tấn cần được thực hành ở mọi nơi bằng từ **ussolhi** [**sự cố gắng hết sức mình**] trong câu **có sự kiên trì là thứ năm**. **Người đi đến trọn vẹn 15 yếu tố với sự kiên trì** [**ussolhīpannarasaṅgasamannāgato**] nghĩa là người có đủ 15 yếu tố cùng với sự kiên trì là việc dứt bỏ 5 sự đóng chặt của tâm, việc từ bỏ 5 sự ràng buộc tâm, 4 thần túc, và sự kiên trì. **Bhabbo** [**người thích hợp**] là sự phù hợp, thích hợp. **Abhinibbhidāya** [**vì sự nhảm chán**] là để phá vỡ phiền não bằng trí tuệ. sambodhāya [giác ngộ] nghĩa là bối khéo giác ngộ bằng 4 đạo. **Anuttarassa** [**cao thượng**] nghĩa là tối thượng nhất. **Yogakkhemassa** [**thoát khỏi mọi ách phược, hay sự ràng buộc**] nghĩa là vắng lặng từ bốn sự ràng buộc là bậc Thánh A-ra-hán. **adhigamāya** [**sự chứng đắc**] nghĩa là khi chứng đắc. **Seyyatha** là một phân từ. Từ ‘**Pi**’ là phân từ trong ý nghĩa tán dương. Với 2 từ Thế Tôn thuyết rằng: “Thế nào? Này chư tỳ khưu” bằng cả hai từ.

**Trứng của gà mẹ có 8 trứng, 10 trứng hay 12 trứng** [**kukkuṭiyā aṇḍāni atṭha vā dasa vā dvādasā vāti**] như thế trứng của gà mẹ có thể ít hơn hoặc nhiều hơn những gì đã được đề cập đến. Những lời ấy Ngài nói vì nét đẹp của từ, vì trong thời gian có ngôn từ đẹp như vậy. Tānassu được tách thành *tāni assu* [trứng đó phải có].

**Gà mẹ khéo áp cho hơi ấm phù hợp, được nuôi dưỡng tốt [kukkuṭiyā sammā adhisayitāni]** nghĩa là khi con gà mẹ bảo vệ đôi cánh cả 2 đẻ áp trứng, thì trứng gà đó là trứng được gà mẹ khéo áp. **Tạo ra hơi ấm vừa đủ [sammā pariseditāni]** nghĩa là được gà mẹ ủ ấm vừa đủ, hơi ấm thích hợp là phù hợp bao gồm tạo ra hơi ấm. **Sammā paribhāvitāni [được áp dưỡng tốt]** nghĩa là nở tốt, toàn diện đúng thời thích hợp, có nghĩa là được nhận lấy mùi của gà mẹ. Kiñcāpi tassā kukkuṭiyā [dẫu cho gà mẹ đó không khởi lên sự mong ước] nghĩa là gà mẹ đó không có sự lơ là khinh suất bằng việc thực hiện 3 điều này, không mong muốn điều như vậy xảy ra. atha kho bhabbāva te [gà con cần mổ vỏ trứng...] nghĩa là những con gà con có thể ra ngoài một cách an toàn, theo cách thức đã được nói. Bởi trứng được gà mẹ áp dưỡng với 3 điều kiện như thế sẽ không bị ung thối, chất nhầy trong trứng sẽ nhanh chống già, vỏ trứng sẽ mỏng, các móng chân và mỏ sẽ cứng cáp, trứng gà sẽ chín mùi [tới ngày mổ vỏ thoát ra ngoài], ánh sáng bên ngoài có thể hiện khởi bên trong bởi vì vỏ trứng mỏng, cho nên, gà con mong muốn sẽ thoát ra bên ngoài với suy nghĩ rằng: ‘chúng ta cong cánh, co chân nơi chật chội đã được một thời gian dài và ánh sáng bên ngoài cũng được nhìn thấy; bây giờ chúng ta sẽ sống ở nơi có ánh sáng đó’, rồi đẹp vỏ bằng chân, thò cổ ra, vỏ đó sẽ tách làm đôi, tiếp theo đó, những con gà con nhúc nhích đôi cánh của chúng và kêu lên từ vỏ trứng đúng ngay tại thời điểm đó. Sau khi ra ngoài, chúng sẽ đi loay quanh khắp xóm làng để kiếm ăn.

**Evameva kho [giống như trứng gà...như thế]** đây là sự so sánh, điều đó bậc hiền nhân cần so sánh với ý nghĩa như vậy. Nên biết rằng vị tỳ khưu này đầy đủ mười lăm yếu tố, kể cả nỗ lực hết mình, giống như gà mẹ thực hiện 3 việc làm đối với các quả trứng của chúng, sự không hư hoại của thiền minh sát tuệ bởi hội đủ 3 tùy quán của vị tỳ khưu đó phối hợp với 15 yếu tố giống như tính chất của tất cả quả trứng không bị ung thối do đầy đủ với 3 việc làm của gà mẹ, việc nắm lấy chất nhầy là sự ước muốn được vận hành trong 3 cõi với sự hội đủ bằng 3 tùy quán [anupassanā] của vị tỳ khưu đó giống như sự chín mùi của chất nhầy của tất cả trứng gà bằng việc thực hiện 3 việc làm của gà mẹ. Tính chất vỏ trứng là vô minh của vị tỳ khưu có tính chất nhẹ, giống như bản chất của vỏ trứng mỏng manh. Minh sát tuệ của vị tỳ khưu có bản chất sắc bén, trong sáng, và mạnh mẽ giống như việc đầu móng chân và mỏ nhọn của các gà con có tính chất dày và cứng. Thời gian biến chuyển, thời gian tăng trưởng, thời gian đến phòng của tuệ minh sát của vị tỳ khưu giống như thời kỳ thay đổi của tất cả gà con. Thời gian nhận lấy phòng là minh sát tuệ đi loanh quanh, được thời tiết thích hợp, nhận được vật thực thích hợp, thân cận bạn thích hợp và được nghe pháp phù hợp mà sanh lên từ minh sát tuệ đó, ngồi trên sàng tọa, phát triển thiền tuệ phá vỡ vỏ trứng là vô minh bằng A-ra-hán đạo chứng đắc theo tuần tự, di chuyển đôi cánh là thần thông [abhññā] chứng đắc A-ra-hán an toàn, cũng giống như thời gian gà con phá vỡ vỏ trứng bằng móng chân hoặc bằng mỏ của chúng, nhúc nhích đôi cánh để thoát ra ngoài an toàn. Gà mẹ biết rõ các gà con của mình đều đã già, phá vỡ vỏ trứng như thế nào. Cả bậc Đạo sư cũng như thế đó, Ngài biết rõ sự chín mùi [viên mãn] của trí tuệ của các tỳ khưu như thế, đã hào quang, phá vỡ vỏ trứng là vô minh với câu kệ ngon như sau:

**“Hãy cắt đứt lòng yêu thương đối với bản thân, ví như ngắt đi bông hoa súng trăng của mùa thu bằng tay. Hãy phát triển chính đạo lộ thanh tịnh, Niết-bàn, đã được thuyết giảng bởi đấng Thiện Thệ.<sup>311</sup>”**

Vị tỳ khưu sau khi phá vỡ vỏ trứng là vô minh rồi chứng đắc A-ra-hán trong lúc kết thúc kệ ngôn. Từ lúc bắt đầu bày gà con đó vẫn ở khu vườn xinh đẹp đi khắp nơi trong khu vườn đó như thế nào, vị tỳ khưu này là bậc đã cạn kiết tất cả lậu hoặc, chứng đắc thể nhập thánh quả có Niết-bàn làm đối tượng vẫn ở tu viện lập cho hội chúng xinh đẹp tiếp tục như thế đó.

Thuyết giảng 4 sự dứt bỏ trong bài kinh này bằng cách này. Tại sao? sự dứt bỏ bằng việc quán xét tội lỗi [paṭisaṅkhānappapahāna] với sự đoạn trừ pháp đóng chặt tâm, sự đoạn trừ pháp trói buộc tâm, trình bày sự dứt bỏ bằng việc ché ngự [vikkhambhānappahāna] với bốn thần túc [iddhipāda], trình bày sự dứt bỏ do đoạn trừ [samucchedappahāna] khi đạo sanh khởi, trình bày sự dứt bỏ do tĩnh lặng [paṭipassaddhippahāna] khi quả sanh khởi. Các từ còn lại trong tất cả các câu có ý nghĩa đơn giản.

### ***Giải Thích Kinh Cetokhīla Kết Thúc***

---

<sup>311</sup> dha. pa. 285

**Đại Tạng Kinh Nam Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 17**

**GIẢI THÍCH KINH KHU RỪNG**

**Vanapatthasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[190] Bài kinh Khu Rừng được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Bài kinh **Khu Rừng** này gồm lý do sống ở khu rừng rậm rạp, hoặc giải thích việc sống ở khu rừng rậm rạp.

[191] **vanapattham upanissaya viharati [sống nương nhờ ở khu rừng rậm]** nghĩa là vị tỳ khưu sống nương tựa trú xứ ở trong khu rừng, tránh sự tiếp xúc với với con người, để thực hành Sa-môn pháp. **Anupatthitā [không xuất hiện]** v.v, có giải thích rằng khi ông đi vào sống an trú trong khu rừng đó niệm chưa xuất hiện trước đó, cũng sẽ không xuất hiện; tâm chưa được định tĩnh trước đó cũng không được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được đoạn trừ trước đó, cũng không được đoạn trừ; và vị tỳ khưu đó không chứng đắc A-ra-hán, điều đó có nghĩa là (vị ấy) không thoát khỏi các ách phược [hay sự ràng buộc, yoga] tối thượng mà chưa chứng đắc trong thời quá khứ. **jīvitaparikkhāra [vật dụng cần thiết cho đời sống]** là những đồ dùng cần thiết trợ giúp trong đời sống. **Samudānetabbā** là cần mang lại đầy đủ, kasirena samudāgacchanti [kiếm được một cách khó khăn] là phát sinh khó khăn. rattibhāgam vā divasabhāgam vā [trong thời gian ban đêm hoặc trong thời gian ban này] là trong lúc ban đêm hoặc lúc ban ngày cũng trong thời gian ban đêm hoặc thời gian ban ngày đó nếu vị tỳ khưu quán xét thấy vào ban đêm biết cần phải rời khỏi vào ban đêm, nếu như vào ban đêm gặp nguy hiểm từ thú dữ v.v, thì trước lúc mặt trời mọc, biết được vào ban ngày phải rời khỏi vào lúc đó ngay lập tức, vào ban ngày có sự nguy hiểm thì phải đợi trước khi mặt trời lặn.

[192] **Saṅkhāpi [đã biết]** nghĩa là sau khi hiểu biết Sa-môn pháp không thành tựu như vậy. Nhưng từ ‘biết’ trong câu tiếp theo ám chỉ đến sau khi hiểu biết Sa-môn pháp thành tựu như vậy.

[194] **Yāvajīvam [cho đến trọn đời ]** nghĩa là mạng sống này vận hành lúc nào thì nên sống chính lúc đó.

[195] **so puggalo** liên kết với từ này **nānubandhitabbo** nghĩa là không nên qua lại kết giao với người đó. **Anāpucchā [không cần phải xin phép]** trong câu này, có nghĩa là vị tỳ khưu ấy không cần phải xin phép người đó, cần phải rời khỏi ngay.

[197] **saṅkhāpi** nghĩa là vị tỳ khưu sau khi biết được Sa-môn pháp không thành tựu như vậy, không nên kết giao qua lại với người ấy, cần phải xin phép người ấy, rồi rời khỏi.

[198] **api panujjamānenāpi [thậm chí bị xua đuổi]** là dù bị trực xuất đi nữa. nếu như người thấy như vậy sẽ đem lại trãm bó cùi, hoặc trãm thau nước, hoặc trãm bao cát, hoặc trực xuất đuổi đi bằng lời đừng ở nơi này nữa, nên xin lỗi họ, xin phép được ở lại với họ cho đến trọn đời.

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 18

GIẢI THÍCH KINH MẬT HOÀN

Vanapatthasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[190] Bài kinh Mật Hoàn được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, **Mahāvana [Đại lâm]** là khu rừng tự phát triển theo tự nhiên chẳng ai trồng, nối tiếp nhau đến khu rừng Himavanta, không giống khu Đại lâm ở thành Vesālī được con người trồng lên. **Divāvihārāyā** [an trú vào ban ngày] là vì lợi ích nghỉ ngơi vào ban ngày. **beluvalatṭhikāya** gồm **taruṇabeluvarukkhassa** là cây beluva còn non. **Daṇḍapāṇi** là chông gậy do tuổi già súc yếu phải chằng? **Daṇḍapāṇi-sakya** [Sakya vị thích chông gậy] này vẫn còn trẻ trong thời kỳ thiếu niên, nhưng chông gậy bằng vàng vì thích chông gậy đi lang thang, bởi thế (vì ấy) được gọi là **Daṇḍapāṇi** [người chông gậy]. **Jāṅghāvihāram** [**Ngài đi bách bộ**] gồm đi dạo bộ để làm dịu sự mệt mỏi bắp chân. **Anucaṅkamamāno** là Ngài du ngoạn chỗ này chỗ kia vì mục đích để ngắm vườn, ngắm rừng và ngắm núi v.v. được biết rằng **Daṇḍapāṇi-sakya** đó khi hài lòng sẽ đi du ngoạn, thỉnh thoảng Ngài sẽ đi ra ngoài để du ngoạn kiểu như vậy. **Daṇḍamolubbha** [**dựa vào cây gậy**] là dựa vào cây gậy, tức là đặt cây gậy phía trước mặt, giống như những đứa mục đồng, đặt cả hai bàn tay lên đầu gậy, đặt cằm [quai hàm] lên phái sau lòng bàn tay, rồi đứng một bên thích hợp.

[200] **kimvādi** [**quan điểm thế nào**] gồm có quan điểm như thế nào. **kimakkhayī** là **kim katheti** [thuyết giảng như thế nào]. Vị vua này không đánh lễ đến Thê Tôn, chỉ chào hỏi xã giao, sau khi chào hỏi rồi đặt hỏi vấn đề, nhưng chỉ hỏi miễn cưỡng vì không muốn biết. Tại sao? Cho rằng vị vua này thuộc nhóm Devadatta, do khi Daṇḍapāṇi-sakya đến viếng Devadatta xúi dục để chia rẽ với Như Lai. Được biết rằng Devadatta đã nói như thế này “Sa-môn Gotama cột oan trái với dòng tộc của chúng ta, không muốn phát triển cùng dòng tộc của chúng ta, em gái của ta cũng mất lợi lộc từ vua vương quốc, vì Sa-môn Gotama từ bỏ mà nàng rời hoàng cung để xuất gia, biết rằng cháu trai của ta sẽ là người kế vị ngai vàng, cũng không hứng thú để cho hoàng tộc của ta hưng thịnh, mong cho hoại diệt, mới cho cháu trai của ta xuất gia khi vẫn còn là một đứa trẻ, cháu trai của ta bị mất lợi lộc từ đó. Còn bản thân ta không thể cai quản hoàng tộc mà không có đứa cháu đó, cũng đã theo xuất gia, kể từ ngày xuất gia Sa-môn Gotama không chú ý đến ta vị xuất gia như vậy, bằng thiên nhãn nhìn thẳng và nói giữa hội chúng cũng giống như giết người bằng lời nhiều lời phê phán chẳng hạn như nói rằng Devadatta là chúng sanh địa ngục [sẽ rơi vào địa ngục] v.v.” Đức vua bị Devadatta xúi giục như vậy, cho nên mới hành động như thế.

Tiếp theo đó, Thê Tôn nghĩ rằng ta sẽ thuyết giảng đến vị vua này, bằng cách mà vị vua này không thể đáp lại được, Sa-môn Gotama không nói vấn đề mà ta hỏi và khiến cho đức vua không biết trọng tâm đã nói, khi nói lời phù hợp bằng 2 trường hợp đó, đã được Ngài nói rằng **yathāvādī kho** [**nói như thế nào**].

Trong câu đó na kenaci loke viggayha tiṭṭhati [không tranh luận với bất cứ ai ở trên đồi] nghĩa là không gây ra sự tranh luận, tức là không cãi cọ với bất cứ người nào trên đồi. Bởi vì Như Lai không bao giờ tranh cãi với người đồi nhưng người đồi khi Như Lai thuyết rằng ‘không thường hằng’ thì lại tranh luận với Như lại rằng ‘thường hằng’, khi thuyết về ‘đau khổ, vô ngã, bất tịnh’ thì tranh luận rằng ‘là hạnh phúc, là của ta, là xinh đẹp’, chính vì thế Ngài đã nói rằng: ‘*Này chư tỳ khưu, Ta không tranh luận với người đồi, nhưng người đồi*

*lại tranh luận với Ta. Nay các tỳ khưu, vị thuyết giảng đúng Pháp không tranh luận với bất cứ ai, những vị thuyết không đúng pháp mới tranh luận.*<sup>312</sup>” Từ **yathā** là **yena kāraṇena** [do nguyên nhân nào]. Từ các dục [**kāmehi**] là vật dục [**vatthukāma**], hay phiền não dục [**kilesakāma**]. **Tam brāhmaṇam [Bà-la-môn đó]** là Bà-la-môn vị đã cạn kiệt lậu hoặc đó. **Akathāṃkathim [vị không nghi ngờ]** là không còn sự hoài nghi. Chinnakukkuccam [vị cắt đứt hành động ác] nghĩa là đã cắt đứt những hành vi xấu ác do đã dứt trừ hành động ác do sự hối hận về việc đã làm, và hành động ác bằng tay chân. **Bhavābhavē<sup>313</sup> [bhava và abhava]** là trong cõi nhỏ cõi lớn, hoặc cõi thấp cõi cao, bởi cõi cao đạt đến sự tăng trưởng gọi là **abhava**. [bhavābhaveti punappunabbhave, hīnapaṇīte vā bhave, paṇīto hi bhavo vuddhippatto abhavoti vuccati] Từ **sañña [tưởng]** gồm phiền não tưởng [**kilesasaññā**]. Chính những phiền não Ngài gọi là tưởng [**saññā**] trong bài kinh này, bởi thế có lời giải thích trong câu như vậy: ‘các phiền não tưởng không ché ngụ Bà-la-môn, vị viễn ly các dục, vị nói về sự diệt từ thế gian bởi nhân nào và đã được Ta nói về nhân đó.’ Thê Tôn tuyên thuyết rằng Ngài đã tự mình làm cạn kiệt mọi lậu hoặc. **Nillāletvā** là lè lưỡi, liếm lưỡi. **Tivisākhām** là **tisākhām** [3 nếp nhăn]. Nalāṭikam [trán nhăn] nghĩa là chỉ ra 3 nếp nhăn trên trán, làm cho trán nhăn lại. Danḍamolubbha nghĩa là dựa vào cây gậy. Pālī daṇḍamālubbha cũng có nghĩa là sau khi cầm cây gậy rồi bước đi.

[201] **Aññataro [một vị khác]** là một vị tỳ khưu khác vô danh. Được biết rằng vị tỳ khưu ấy thiện xảo trong việc liên nối các vấn đề, khi Thê Tôn thuyết giảng rằng: “Ngài Daṇḍapāṇi không biết điều nào, Ta sẽ trình bày điều đó”, giữ lấy sự kết nói đó như sau: “Thê Tôn thuyết về vấn đề không nên biết như thế nào?” Vì vậy, ông cũng hỏi Thập Lực nghĩ rằng tôi sẽ làm cho vấn đề này hiển thị cho chúng tỳ khưu, đứng dậy khỏi sàng tọa và đáp thượng y bắt chéo qua vai, hãy nỗ lực chấp tay tỏ sự cung kính chói sáng bằng mười ngón tay, nói rằng “Kính thưa Ngài, đức Thê Tôn thường nói như thế nào? V.v,”

**Yatonidānam** là giống trung tính [**bhāvanapumṣaka**] có nghĩa là bởi nhân nào, hoặc ở trong nhân nào. Từ **saṅkhā** trong cụm từ **papañcasāññāsaṅkhā [phản vọng tưởng pháp trì hoãn]** đó nghĩa là **phản**. **Papañcasāññā** là vọng tưởng phối hợp với các pháp trì hoãn gồm tham ái, ngã mạn, và tà kiến lại. Ngoài ra, chính sự trở ngại được thuyết với ngụ ý bởi từ ‘**saññā, vọng tưởng**’. Bởi thế “phản” của pháp trì hoãn đều muốn đề cập ở đây. **Samudācaram [chế ngụ]** là được vận hành. **ettha ce natthi abhinanditabbam [nếu ở đây không có gì đáng vui thích]** nghĩa là khi nhân được nói đến là 12 xứ nào có mặt thì phản của pháp trì hoãn vọng tưởng được chế ngụ, ở đây nếu một xứ đáng vui thích, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, không có trong nhân này. Ở đó, **abhininditabbam [đáng vui thích]** nghĩa đáng ưa thích rằng tôi, của tôi. **Abhivaditabbam [nên chấp nhận]** là nên nói rằng tôi, của tôi. **Ajjhositabbam [đáng chấp thủ]** là đã hoàn thành xong các hoạt động sau khi nuốt, hoàn thành xong, rồi giữ lấy. Ở đây, với 3 từ này chỉ ra rằng sự không vận hành liên tục của

<sup>312</sup> am. ni. 3.94

<sup>313</sup> Aparāparam uppajjanakabhavo ‘bhavābhavo’ ’ti idhādhippetoti āha ‘punappunabbhave’ ’ti. Saṃvarāsaṃvaro phalāphalam viya khuddakamahanto bhavo ‘bhavābhavo’ ’ti vuttoti āha ‘hīnapaṇīte vā bhave’ ’ti. Bhavo vuddhippatto ‘abhavo’ ’ti vuccati yathā ‘asekkhā dhammā’ ’ti [dha. sa. 11 tīkamātikā].

chính tham ái [taṇhā] v.v. **esevanto [cuối cùng]** là tính chất không có việc vui thích v.v, là cuối cùng của tất cả pháp tùy miên [anusaya] có ái tùy miên [rāgānusaya] v.v, trong tất cả các từ cũng theo cách thức tương tự.

**Việc nām lấy gāy** cần biết với lời giải thích này - người nām lấy cây gāy với tác ý [cetanā] nào thì tác ý đó gọi là **nām lấy cây gāy [daṇḍādānam]**. người cầm lấy đao kiém bằng tác ý nào thì tác ý [cetanā] đó gọi là **cầm lấy đao kiém [satthādānam]**. Nói để chia rẽ gọi là **gāy gō [kalaham]**, sự nhìn nhận đa chiều gọi **phân tranh [viggaha]**. Nói đến học thuyết khác biệt gọi là **luận tranh [vivādam]**. việc nói nặng lời [tuvam tuvam] là lời nói nói đến mày, tao. hành động đâm thọc gọi là **ly gián ngū [pesuññam]**. hành động nói có tính chất không đúng sự thật nên biết rằng là **nói dối [musāvāda]**. **Etthete [do nhân đó]** nghĩa là pháp bất thiện tội lỗi này do 12 xứ [āyatana] đó. Bởi vì, tất cả phiền não khi sanh khởi cũng sanh khởi do nương 12 xứ [āyatana], khi diệt cũng diệt trong 12 xứ tương tự như vậy. Các phiền não sanh khởi ở chỗ nào thì cũng diệt ở chỗ đó bằng cách đó. Nội dung ý nghĩa này cần được trình bày với vấn đề Tập đế samudayasaccapañhā [vấn đề về sự thật nhân sanh khở].

Quả thật, Ngài nói rằng chính ái này khi sanh sē sanh ở chỗ nào? khi diệt sē diệt ở chỗ nào? rồi Ngài thuyết sự sanh khởi và sự diệt của ái đó do 12 xứ theo cách sau: “*sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này, ái này khi sanh khởi (sē) sanh khởi nơi sắc khả ái, sắc khả lạc đó; khi diệt (sē) diệt nơi sắc khả ái, sắc khả lạc đó. Cái gì là sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này là nhân là sắc khả ái, sắc khả lạc trong đời này.*<sup>314</sup>” Ái đã sanh khởi trong 12 xứ, nương vào Niết-bàn sē diệt tắt, nhưng do không có sự chế ngự trong các xứ ngài nói rằng: đã diệt tắt chính trong các xứ như thế nào thì các pháp bất thiện tội lỗi này nên biết rằng bị diệt trừ trong các xứ như thế đó. Ngoài ra, sự trống không của sự vui thích v.v, nào đã được Ngài nói rằng **là nơi cuối cùng của các tùy miên có ái tùy miên [rāgānusaya]** v.v, tất cả các pháp bất thiện tội lỗi bị dập tắt không còn dư sót nơi Niết-bàn được diễn đạt bằng ngôn ngữ *vohāra* [ngôn ngữ thông thường] rằng **là nơi cuối cùng của các tùy miên có ái tùy miên [rāgānusaya]** cái nào không có trong Niết-bàn nào thì cái đó được gọi là đã diệt trong Niết-bàn đó. Nội dung ý nghĩa này cần được trình bày với vấn đề Diệt đế [nirodhapañhā]. Tóm lại lời Ngài đã nói rằng: ‘tâm [vitakka], tú [vicāra] là các hành của khẩu [vacīsaṅkhārā] của vị tỳ khưu thể nhập nhị thiền được tĩnh lặng.<sup>315</sup>’

**Satthu ceva samvaññito [bậc Đạo sư tan thán]** là người được chính bậc Đạo sư tán dương. Từ *Viññūnam* [người hiểu biết] này là định sở cách được chia theo ý nghĩa của sở thuộc cách, có nghĩa là vị được các bạn đồng phạm hạnh là những bậc thiện trí khen ngợi. **Patoti là sakkoti [có thể]**

[203] **atikkammeva mūlam atikkamma khandham** [vứt bỏ cả rễ cây và thân cây] nghĩa là thường lỗi cây sē có trong rễ cây hoặc thân cây, vứt bỏ cả rễ cây hoặc thân cây.

<sup>314</sup> vibha. 203

<sup>315</sup> pati. ma. 1.83

**Evamsampadām** là phép ẩn dụ so sánh cũng tương tự như thế, có nghĩa là như vậy. **Atisitvā [bỏ qua]** gồm vượt qua luôn. **jānam jānāti [biết được]** là chỉ biết [đúng bản thể] những thứ đáng biết. **passam passati [thấy được]** là chỉ thấy [đúng bản thể] những thứ đáng thấy. Hơn nữa, một số người làm những việc trái ngược dù biết cũng nói không biết, dù thấy cũng nói không thấy như thế nào còn đối với chính đức Thé Tôn thì không như thế Ngài biết sẽ nói biết, thấy sẽ nói thấy. Thé Tôn là **vị có bản thể của mắt [cakkhubhūto]** với ý nghĩa vị lãnh đạo dẫn dắt trong cái thấy, gọi là **vị có bản thể của trí [ñāṇabhūto]** với ý nghĩa làm điều đã biết, gọi là **vị có bản thể của pháp [dhammabhūto]** với ý nghĩa có thực tính không bị sai khác [hay không bị biến đổi] hoặc với ý nghĩa pháp đã được nói ra từ kim khẩu sau khi suy tư bằng tâm có sự hòa hợp với pháp học [pariyattidhamma]. gọi là **vị có bản thể của Phạm thiền [brahmabhūto]** với ý nghĩa tối thượng nhất. Hơn nữa gọi là **vị có bản thể của mắt** hoặc là người giống như có bản thể mắt, cả trong từ **vị có bản thể của trí** cũng có ý nghĩa như vậy, Thé Tôn được gọi là **vị truyền bá**, bởi vì truyền bá Giáo pháp được gọi là **vị tuyên thuyết**, bởi vì tuyên thuyết Giáo pháp gọi là **giảng giải rộng rãi ý nghĩa**, do Ngài có khả năng đem ý nghĩa ra giải thích cặn kẽ rõ ràng bằng nhiều phương diện được gọi là vị cho đến pháp bất tử [amatadhamma], **amatassa dātā [vị bố thí đến sự bất tử]** là do Ngài bố thí pháp thực hành để đưa đến chứng đạt pháp bất tử. **Đừng tạo ra sự phiền lòng [agarum katvā]** được giải thích rằng bởi vì Ngài Mahākaccāna khi được thỉnh cầu thường xuyên gọi là tạo ra sự nặng lòng, dấu được an trú trong sāvakapāramīñāna [tuệ giác đưa đến bờ kia của vị thánh đệ tử] của chính mình, (nhưng Ngài) trình bày giải thích khó hiểu giống như việc đào lấy cát ở chân núi Suneru cũng gọi là sự phiền lòng tương tự, thỉnh Ngài đừng làm như vậy khi chúng tôi đã thỉnh cầu nhiều lần, thuyết pháp dễ hiểu cho chúng tôi.

Trong câu này **yam kho no āvuso** Ngài Mahākaccāna nên nói rằng “**yam kho vo [cùng các Ngài]**” nhưng Ngài chỉ đếm một mình Ngài cùng với chư tỳ khưu đó nên đã nói rằng ‘**yam kho no [cùng chúng tôi]**’ hoặc do phần xiển thuật [uddesa] đã thuyết cùng các tỳ khưu đó, nhưng Thé Tôn thuyết giảng cùng các trưởng lão và lắn cả các tỳ khưu. Bởi vậy, Ngài sử dụng từ ‘**no**’ ám chỉ đến Bhagava [Thé Tôn] mới nói như thế, có nghĩa là Thé Tôn của chúng ta thuyết giảng vẫn tắt cùng các Ngài.

**Cakkhuñcāvuso [này hiền giả, nhẫn thức]** v.v, có ý nghĩa như vậy, này hiền giả, **nhẫn thức** sanh khởi do nương **thần kinh nhẫn** bằng **y chỉ duyên [nissayapaccaya]** và nương vào sắc phối hợp với 4 sở sanh [samuṭṭhāna] bằng **cảnh duyên [ārammaṇapaccaya]**. **Sự kết hợp của ba pháp [tiṇṇam saṅgati phasso]** nghĩa là sự kết hợp với ba pháp làm cho súc sanh khởi. Do xúc làm duyên với mảnh lực đồng sanh v.v, do nương xúc đó thọ sanh khởi và với thọ đó người thụ hưởng cảnh nào thì tưởng cũng nhớ cảnh đó; tưởng nhớ cảnh nào thì tầm [vitakka] cũng suy tưởng chính cảnh đó, tầm suy tưởng cảnh nào thì pháp trì hoãn cũng trì hoãn đến chính cảnh đó. Tatonidānam [do nhân đó] gồm nhẫn sắc [cakkhurūpa] v.v, đó làm nhân. **Phần vọng tưởng pháp trì hoãn cũng chế ngự nhân loại [purisam papañcasāññasañkhā samudācaranti]** nghĩa là phần của pháp trì hoãn chế ngự nhân loại, người không rõ biết nhân đó, có nghĩa là được vận hành cũng người đó. Trong câu đó xúc, thọ và tưởng đồng sanh với nhẫn thức, nên thấy tầm bằng tâm hưu tầm có trong thứ tự của

nhân thức v.v. Hỏi rằng: phần pháp trì hoãn [papañcasañkhā] đồng sanh với đồng lực [javana], nếu như vậy, do đâu mới chấp thủ quá khứ và vị lai? Đáp bởi sanh lén như thế. Giống như pháp trì hoãn vận hành qua lộ nhân môn sanh lén, lúc bấy giờ do nương nhân, sắc, xúc, thọ, tưởng và tầm như thế nào, Ngài Mahākaccāna khi thuyết giảng về sự sanh khởi của pháp trì hoãn [papañcasañkhā] đó, trong tất cả các sắc cần biết với con mắt dẫu thời quá khứ và vị lai đã được nói tương tự như thế đó.

**Sotañcāvuso [này hiền giả, nhĩ thức sanh khởi do nương lỗ tai]** cũng có cách thức như vậy. Lại nữa, ý [mano] trong môn [dvāra] thứ 6 là tâm hộ kiếp [bhavaṅgacitta]. Dhammeti [cảnh pháp] là cảnh pháp vận hành trong 3 cõi. Ý thức [manoviññāṇam] gồm tâm khai môn [āvajjana] hoặc đồng lực [javana]. Khi āvajjana đã nắm lấy xúc thọ tưởng và tầm đồng sanh sanh khởi với āvajjana thì pháp trì hoãn [papañca] đồng sanh với tâm đồng lực [javana], khi tâm đồng lực đã nắm lấy thì tâm hộ kiếp đồng sanh với tâm đồng lực được gọi là ý, từ đó xúc v.v. tất cả đều đồng sanh với tâm đồng lực, còn trong ý môn [manodvāra] do đối tượng thời quá khứ v.v. làm đối tượng cho tất cả. Do đó, câu này “làm đối tượng quá khứ, vị lai và cả hiện tại” chính xác.

Lúc bấy giờ, trưởng lão khi thuyết về *vatṭa* mới bắt đầu nói như sau: **này chư hiền giả, khi có con mắt, có sắc** v.v. **sẽ chế định rằng xúc** [phassapaññattim paññapessati] nghĩa là sẽ chế định là sẽ trình bày xúc chế định như vậy “một pháp gọi là xúc được sanh khởi.” Trong cả câu cũng theo cách thức này. Như vậy, trưởng lão khi trình bày các *vatṭa* bằng mãnh lực 12 xứ rằng: ‘có xứ này có, thì xứ này cũng có’. Bây giờ khi trình bày *vivatṭa* với mãnh lực phủ nhận 12 xứ mới bắt đầu thuyết rằng: ‘**Này chư hiền, khi mắt không có, sắc không có**’ v.v. Nên biết lời giải thích theo cách đã được nói trong câu đó.

Nhu vậy sau khi trưởng lão đã giải đáp vấn đề. Bây giờ, khi tiễn chân các tỳ khưu bằng lời nói sau: “vấn đề mà vị thánh đệ tử đã trả lời [trưởng lão Mahākaccāyana], do đó, các Ngài đừng làm người hoài nghi đức Thé Tôn, vị này nắm lấy cái cân đúng là trí tuệ toàn giác [sabbaññutaññāṇa] đang ngồi tĩnh tọa, các ngài khi ước muốn hãy đi vào diện kiến đức Thé Tôn đó, sẽ hết hoài nghi” mới nói lời như sau **khi các Ngài mong muốn** v.v.

[205] **Bởi ākāra này [imehi ākārehi]** nghĩa là bởi nhân này là với nhân sanh khởi riêng biệt của pháp trì hoãn [papañca] và nhân liên quan đến *vatṭa* và *avivatṭa*. **Bằng câu này [imehi padehi]** là với nhóm mẫu tự [akkhra], **với văn cú này [byañjanehi]** là với các mẫu tự riêng biệt. **Bậc trí [paññito]** là hội đủ yếu tố bậc trí hoặc là bậc trí với 4 nhân là thiện xảo trong giới [dhātu], thiện xảo trong xứ [āyatana], thiện xảo trong duyên khởi hay duyên hành tưởng [paccayakāra], và thiện xảo trong nhân [kāraṇa] và vô nhân [akāraṇa]. **Bậc đại tuệ [mahāpañño]** nghĩa là thành tựu với trí tuệ rộng lớn có khả năng trong nghĩa vô ngại giải pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải, biện vô ngại giải. Đây là liễu tri. **Yathā tam mahākaccānena [giống như trưởng lão Mahākaccāyana đáp]** nghĩa là giống như giải thích bởi trưởng lão Mahākaccāyana, **Tam** đề cập đến cách giải đáp vấn đề, có nghĩa là kể cả Ta cũng sẽ trả lời như vậy mà cách trưởng lão Mahākaccāyana đã giải đáp tương tự vậy.

**Bánh ngọt** [madhupiṇḍikam] gồm bánh ngọt làm từ mật mía lớn và bánh tráng miệng được làm sẵn. **Asecanakam** [tự mình đầy đủ và vui sướng] nghĩa là hương vị nêm nếm vừa đủ, không thể nói rằng bơ lỏng, mật mía, mật ong, và đường v.v, cái này nhiều và cái này ít. **Cetaso** là **cintakajātiko** [người suy tư]. **Dabbajātiko** [vị có trí] là có tính chất là bậc trí. Vị trưởng lão đó vô cùng lý trí mới nghĩ rằng pháp môn [dhammapariyāya], Ta sẽ hỏi để đặt tên cho pháp môn này với trí tuệ toàn giác của chính đáng Thập Lực, mọi bạch hỏi Thê Tôn **đây là pháp môn gì?** Nhân như vậy nghĩa là do pháp môn này mềm mại ngọt ngào như cái bánh ngọt. Bởi thế, Thê Tôn thuyết rằng: ông hãy nhớ kỹ pháp môn này là **madhupiṇḍikapariyāya.**"Những từ còn lại có nghĩa đơn giản.

### *Giải Thích Kinh Mật Hoàn Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 19**

**GIẢI THÍCH KINH SONG TÂM**

**Dvedhāvitakkasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[206] Bài kinh Song Tầm được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, chia tầm ra làm 2 phần [dvidhā katvā dvidhā katvā] nghĩa là chia ra làm hai nhóm. Suy tầm phối hợp với dục gọi là **suy tầm về dục [kāmavitakko]**. Suy tầm phối hợp với sân hận gọi là **suy tầm về sân hận [byāpādavitakko]**. Suy tầm phối hợp với sân hận gọi là **suy tầm về sân hận [byāpādavitakko]**. Suy tầm phối hợp với não hại gọi là **suy tầm về não hại [vihiṃsāvitakko]**. Xếp thành một phần [ekam bhāgam] nghĩa là các suy tầm này cả bên trong hoặc bên ngoài, cả thô thiển và vi tế tất cả chúng đều thuộc nhóm bất thiện. Bởi thế, tôi mới chia suy tầm về dục, suy tầm về sân hận và suy tầm về não hại cả 3 pháp này thành một nhóm. Suy tầm đã được rời ra khỏi dục phối hợp với sự xuất ly gọi là **suy tầm về sự xuất ly [nekhamavitakka]**, suy tầm về sự xuất ly đó phù hợp quán xét đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. Suy tầm phối hợp với vô sân gọi là **suy tầm về vô sân [abyāpādavitakka]**, suy tầm về vô sân đó sử dụng được từ việc phát triển tâm từ [mettā] làm nền tảng đạt đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. Suy tầm phối hợp với vô não hại gọi là **suy tầm về vô não hại [avihimsāvitakko]**, suy tầm về vô não hại đó sử dụng được từ việc phát triển tâm bi [karuṇā] làm nền tảng đạt đến sơ thiền [paṭhamajjhānā]. **Nhóm thứ hai [dutiyam bhāgam]** nghĩa là “**tôi tách ra...thành nhóm thứ 2**” này Thé Tôn thuyết giảng về thời gian ché ngự suy tầm của Bồ-tát bằng suy từ như sau: “Tất cả suy tầm này đều thuộc phần thiện.”

Bởi vì, khi đức Bồ-tát bắt đầu cố gắng nỗ lực suốt 6 năm, tất cả suy tầm có suy tầm về sự xuất ly [nekhamavitakka] v.v, đã được vận hành giống như dòng nước lớn chảy xiết. Và tất cả suy tầm có suy tầm về dục [kāmavitakka] cũng khởi lên nhanh chóng do xao lảng về niêm đã cắt đứt đồng lực tâm thiện hình thành nên đồng lực tâm bất thiện được an trú. Từ đó, Bồ-tát suy tư rằng: “Các suy tầm có suy tầm về dục v.v, này của Ta đã cắt đứt đồng lực tâm thiện đã được an trú, đủ rồi, Ta sẽ chia suy tầm này thành 2 phần” và suy tư như sau: ‘sẽ phân tích suy tầm có suy tầm về dục v.v, thuộc phần bất thiện thành một nhóm, và suy tầm về sự xuất ly thuộc phần thiện thành một nhóm. Sau đó, Ta sẽ ché ngự suy tầm đến từ phía bất thiện lại giống như siết chặt một con rắn hổ mang rồi tóm lấy nó, và cũng giống như siết chặt cổ họng của kẻ thù rồi bắt lấy hắn, Ta sẽ không cho suy tầm về bất thiện tăng trưởng, Ta sẽ làm cho suy tầm từ thuộc phần thiện tăng trưởng nhanh chóng giống như hạt mua trong mùa mưa, và cũng giống như cây sāla xinh đẹp ở mọc ở vùng đất màu mỡ, Bồ-tát đó đã thực hành như thế, ché ngự tất cả suy tầm về bất thiện, làm cho tất cả suy tầm về thiện tăng trưởng. Nên biết rằng việc trình bày thời gian trong việc ché ngự suy của Bồ-tát với lời nói đã được đề cập.

[207] Nay giờ, khi thuyết rằng suy tầm đó sanh khởi lên được nơi Bồ-tát như thế nào? Và Bồ-tát ché ngự suy tầm ấy ra sao? Thé Tôn đã đáp rằng: **Ta không sống phóng dật [tassa mayham, bhikkhave]** v.v, Ở đó, từ **không phóng dật [appamattassa]** nghĩa là sống an trú trong sự không vắng mặt của niêm. **Có sự nhiệt tâm [atāpino]** nghĩa là có sự tinh tấn thiêu đốt phiền não. **Có tâm vững vàng [pahitattassa]** nghĩa là có tâm kiên quyết. **Suy tầm về dục được sanh khởi [uppajjati kāmavitakko]** nghĩa là khi Bồ-tát bắt đầu cố gắng nỗ lực suốt 6 năm cũng khởi lên suy tầm về dục đã từng sanh khởi với mong muốn an lạc trong việc ngự trị trên ngai vàng, hoặc mong muốn các vũ công ở cung điện, hoặc các cung phi ở hậu cung, hoặc bất kỳ loại tài sản nào đã từng sanh khởi, Bồ-tát đó dính mắc trong việc thực hành khổ hạnh với việc nhịn thọ dụng vật thực, có sự suy tư rằng: ‘người ngưng thọ dụng

vật thực không thể làm cho trạng thái đặc biệt sanh khởi, dừng như vậy, Ta nên thọ dụng vật thực loại cứng”. Vị ấy đi đến Uruvela để khất thực. Dân chúng nghĩ rằng: ‘trước đây dầu (chúng tôi) đem vật thực đến cúng dường đến bậc Đại nhân, nhưng Ngài không thọ nhận, bây giờ có thể ước muốn đó đã chấm dứt, cho nên Ngài đã đích thân đi đến [mahāpuriso pubbe āharitvā dinnampi na gantī, addhāssa idāni manoratho matthakam patto, tasmā sayameva āgato]’, dân chúng đã cùng nhau mang thức ăn loại thượng hạng đến để cúng dường. Không bao lâu kim thân của Ngài cũng trở lại bình thường. Bởi vì sắc thân bị suy tàn bởi tuổi già dẫu cho thọ dụng vật thực thích hợp cũng không thể trở lại bình thường được, nhưng Bồ-tát vẫn còn trong thời niên thiếu, bởi vì thế Bồ-tát khi lanh nạp vật thực phù hợp thì sắc thân của Bồ-tát không bao lâu đã trở lại như trước. Các căn [indriya] thanh tịnh, màu da tươi sáng, kim thân được tô điểm bởi 32 tướng toàn hảo của bậc Đại nhân, tựa như những ngôi sao mọc trên bầu trời. Sau khi Bồ-tát quan sát sắc thân đó rồi Ngài đã suy tư như sau: “sắc thân này dù đã đi đến suy tàn như vậy cũng có thể trở lại bình thường được” (vị ấy) đã giữ lấy chút ít suy tàn như thế bởi vì ngài là vị có trí tuệ quảng đại, mới giữ lấy làm suy tàn về dục.

Ngài ngồi an toàn phía trước panṇasālā [thảo am của vị ẩn sĩ] nhìn thấy muôn thú có hươu, nai, bò, hoẵng, sơn dương v.v, nhìn thấy muôn chim như chim công, gà rừng v.v, cát tiếng du dương say đắm lòng người, những đầm lầy với hoa sen trắng, bông sen xanh, bông súng trắng, bông súng xanh v.v, khu rừng vắng lặng ao hồ với nhiều loại hoa và dòng sông Nerañjarā có dòng nước trong xanh tựa như ngọc māṇī. Bồ-tát ấy có suy tư như sau: “các loài thú rừng, các loài chim, các hồ, bìa rừng, dòng sông Nerañjarā tuyệt đẹp làm sao! Như vậy, sau khi giữ lấy chút suy tàn xem như suy tàn về dục. Vì vậy, Thέ Tôn thuyết rằng: ‘suy tàn về dục được sanh khởi’.

**Đưa đến tự hại [attabyābādhāyapi]** nghĩa là đưa đến sự khổ đau cho mình. Tất cả câu đều có cách thức như vậy. Hỏi rằng gọi là suy tàn đưa đến sự đau khổ cho cả 2 của bậc Đại nhân chẳng? Đáp - không có. Nhưng khi bậc Đại nhân không nhận biết, suy tàn được vận hành đưa đến làm hại cả 2, do vậy, được 3 loại đó. Cho nên, đã được Thέ Tôn thuyết như vậy. Làm cho trí tuệ diệt [paññānirodhiko] nghĩa là không cho cả trí tuệ hiệp thế lẩn trú tuệ siêu thế chưa sanh sanh khởi. Do suy tàn cắt đứt trí tuệ Hiệp thế dù đã sanh khởi bằng mãnh lực của 8 thiền chứng [samāpatti] và 5 thắng trí [abhiññā] biến mất, bởi thế gọi là **làm cho tuệ diệt**. **Tạo ra dự phần sự làm cho đau khổ [vighātakkhiko]** nghĩa là thuộc nhóm khổ đau. **Không vận hành để đạt đến Niết-bàn** vì suy tàn không làm cho Niết-bàn được hiển lộ rõ ràng, Niết-bàn gọi là pháp không tạo tác [asaṅkhata, vô vi]. **abbhattham gacchati [đi đến sự biến mất]** nghĩa là đi đến sự tiêu diệt, tức không còn gì nữa [natthibhāva], biến mất giống như bong bóng nước. **Pajahamevā [chính sự dứt bỏ]** nghĩa là chính sự từ bỏ. **Vinodamevā [chính sự giảm thiểu]** là chính sự lấy ra ngoài. **Byantameva nam akāsim [làm cho nó biến mất]** nghĩa là Ta làm cho suy tàn biến mất không còn dư sót đóng chặt con đường ra ngoài.

[208] **Byāpādavitakko [suy tàn về sân hận]** nghĩa là suy tàn phối hợp với sự náo hận người khác, không sanh khởi trong tâm của Bồ-tát. Khi ấy, Bồ-tát ấy có bản thể tâm không vững chắc [cittavipariṇāmabhāvo] do nương vào các nhân có mưa to, cực nóng, cực lạnh v.v, Thέ Tôn muốn đề cập đến nhân đó, Ngài đã nói rằng “suy tàn về sân hận”. **Vihimsāvitakko [suy tàn về náo hận]** nghĩa là sự suy nghĩ khởi lên để làm hại người khác, không sanh lên nơi bậc Đại nhân, hơn nữa, từ trạng thái phóng dật trong tâm làm trạng thái

của nhiều đối tượng, sau khi năm lấy điều đó Ngài thực hành **suy tầm về não hại**. Do Ngài an tọa tại cửa của paññasālā [thảo am của vị ẩn sĩ], quan sát thấy các loài thú dữ như sư tử và báo đốm v.v, đang gây tổn thương cho những loại thú nhỏ hơn heo v.v. Bấy giờ, Bồ-tát khởi lên lòng bi mẫn như sau: Cho dù trong rừng không có sự nguy hiểm này thì cũng khởi lên sự nguy hiểm cùng những loài bàng sanh khác, loài thú có sức mạnh thì ăn thịt những loài yếu hơn, chính loài thú ăn thịt những loài thú yếu hơn mới có thể tồn tại. Thậm chí Ngài quan sát thấy những loài thú như mèo v.v, đang ăn thịt những con gà và chuột v.v, [cũng khởi lên lòng bi mẫn]. Ngài đi vào làng để khát thực tâm bi mẫn vẫn khởi lên rằng những người bị áp bức bởi quan quyền phải chịu khổ đau như bị giết và bị bỏ tù, không còn cơ hội để làm việc của chính mình như làm ruộng, buôn bán v.v, để nuôi mạng. Muốn đề cập đến tâm bi được Ngài nói rằng “suy tầm về não hại được sanh khởi.” **tathā tathā là tena tena ākārena** [với nguyên nhân đó đó]. Ngài giải thích thế này với sự suy xét nào trong suy tầm về dục v.v, và suy tầm nào được vận hành thì Bồ-tát đó không có tâm với bản thể suy tầm về dục [*kāmavitakkādibhāvo*] với trạng thái đó. **pahāsi nekkhammavitakkam** là **nekkhammavitakkam pajahati** [từ bỏ suy tầm về xuất ly]. **Bahulamakāsi** chia từ thành **bahulam akāsi** [đã làm cho sung mãn]. **tassa tam kāmavitakkāya cittam** [tâm của ông cũng khuynh hướng để suy tầm về dục] nghĩa là tâm của Bồ-tát đó khuynh hướng để suy tầm về dục, bằng cách phối hợp với chính suy tầm về dục đó. Các từ còn lại cũng theo cách thức tương tự như vậy.

Bây giờ, khi trình bày ví dụ về nội dung Ngài đã nói rằng “[seyyathāpī] giống như vào mùa lá rụng...” v.v. Ở đó, **kitṭhasambādhe** [nơi đầy áp bởi lúa mạch] gồm **sassasambādhe** [một nơi chật hẹp bởi lúa mạch]. **Ākoṭeyya** [đánh đậm] nghĩa là đánh trực tiếp vào lưng. **paṭikoṭeyya** nghĩa là đánh chéo vào xương sườn. **sannirundheyya** [ngăn chặng] nghĩa là đứng cản đường. **sannivāreyya** [ngăn cấm] nghĩa là không cho đi lối này hay lối kia. **Do đàn bò là nguyên nhân** [*tatonidānam*] nghĩa là với nguyên nhân đó, có nghĩa là với lý do đàn bò không được chăm sóc như vậy mới ăn lúa của những người khác. Vì người chăn bò ngu xuẩn, chăm sóc đàn bò không được vậy, phải lãnh chịu khổ đau như bị giết v.v. từ người chủ quát mắng “kẻ chăn bò này ăn corm và (nhận) tiền lương của tôi, (nhưng) không thể chăm sóc đàn bò cho tốt, khiến ta phải cột oan trái với nhiều gia đình từ chủ nhân của những cánh đồng”. Nhưng người chăn bò thiện xảo khi nhìn thấy 4 sự nguy hiểm này, chăm sóc đàn bò cách tốt nhất, nội dung này Ngài đề cập đến sự so sánh đó. **Ādīnavam** [lỗi làm] gồm upaddavā [bất hạnh, sự nguy khốn]. **Okāram** [tính hèn mọn] là sự thấp hèn, gồm sự hạ liệt của các uẩn. **Samkilesam** [sự uế nhiễm] là tính chất của sự ô nhiễm. **Nekkhamme** là **nekkhammasmīm** [trong sự xuất ly các dục]. **Ānisamṣa** [sự đem lại quả tốt] thuộc nhóm của sự thanh tịnh. **Vodānapakkham** [sự thuần khiết] đây là từ đồng nghĩa với từ **Ānisamṣa** [thuộc nhóm của sự thanh tịnh]. Có nghĩa là Ta đã thấy sự xuất ly khỏi các dục thuộc phần thanh tịnh của chư pháp thiện.

[209] Khi thâu nhiếp tất cả pháp thiện đã thoát khỏi các dục vào trong một pháp thì **Nekkhamma** [sự xuất ly khỏi các dục] cũng chính là Niết-bàn. Trong câu đó có một ví dụ thế này - các đối tượng có sắc v.v, giống như chất đầy lúa mạch, kūṭacitta [tâm xảo quyết] ví như con bò không thuần, Bồ-tát giống như người chăn bò thiện xảo, suy tầm được vận hành đưa đến hại mình, hại người và làm hại cả 2 ví như 4 sự nguy hiểm, việc Bồ-tát cố gắng nỗ lực suốt 6 năm sau khi nhìn thấy nguy hiểm đưa đến tự hại, (vị ấy) bảo vệ tâm noi các đối tượng có sắc v.v, bằng cách không cho các suy tầm có suy tầm về dục v.v, sanh khởi tương tự như người chăn bò thiện xảo sau khi nhìn thấy 4 sự nguy hiểm rồi chăm sóc đàn bò

với sự không lơ đãng tại nơi chất đầy lúa mạch. **Paññāvuddhiko** [Là đạo lộ làm cho trí tuệ tăng trưởng] v.v, do sự vận hành đưa đến sự sanh khởi của trí tuệ cả hiệp thế và cả siêu thế chưa sanh, và vì sự tăng trưởng của trí tuệ đã sanh [sẽ tăng trưởng quang đại]. **Avighātapakkhiko** [không làm khởi lên sự bức bối khó chịu] do không vận hành để đưa đến sự khổ đau. **Nibbānasamvattaniko** [vận hành đưa đến Niết-bàn] do sự vận hành để đưa đến sự tác chứng cảnh giới Niết-bàn [nibbānadhatu]. Nếu Ta suy tư đến suy tầm về sự xuất ly thâu đêm [rattim cepi nam, bhikkhave, anuvitakkeyyam] nghĩa là nếu như Ta làm cho suy tầm đó được vận hành xuyên đêm. **Tatonidānam** [điều đó sẽ khởi lên từ suy tầm về sự xuất ly ấy] gồm có suy tầm đó làm gốc. **Ohañneyya** nghĩa là bị phân tâm, có nghĩa là vận hành đưa đến sự phóng dật. **Ārā** [xa] là ở nơi xa xôi. **Samādhimhā** [từ định tâm] là từ cận định, hay từ an chỉ định. **So kho aham, bhikkhave, ajjhattameva cittam** [này chư tỳ khưu, ta an trú tâm chính bên trong nội tâm] nghĩa là này các tỳ khưu, Ta đó an trú tâm vững chắc bên trong nội tâm như sau tâm của Ta đừng xa rời định đó, có nghĩa là Ta đã đặt tâm vào bên trong nơi đối tượng. **Sannisādemi** [làm cho an tĩnh] là Ta làm cho tâm trở nên tĩnh lặng nơi chính đối tượng đó. **ekodim karomi** [làm cho sanh khởi định tâm] nghĩa là Ta thực hành làm cho đi đến một đối tượng [định tâm]. **samādahāmi** [khéo định tâm] nghĩa là định tâm chân chánh, có nghĩa là để lên khéo léo. **mā me cittam ūhaññī** [tâm của Ta đừng phóng dật nūra] nghĩa là Tâm của Ta đừng xao lảng, tức là đừng vận hành để đưa đến sự tán loạn tâm.

[210] **uppajjati abyāpādavitakko... pe... avihimsāvitakko** [suy tầm về vô sân được sanh khởi -nt- suy tầm về vô hại được sanh khởi] đó nên biết rằng suy tầm đồng sanh với tuệ minh sát non kém [taruṇavipassanā] đã được trình bày trước đó, Ngài nói rằng là suy tâm về sự xuất ly bởi ý nghĩa là kẻ thù với dục; suy tầm đó Ngài nói rằng là suy tâm về vô sân bởi ý nghĩa là kẻ thù của ác tâm; và Ngài nói rằng là suy tâm về vô hại bởi ý nghĩa là kẻ thù của sự não hại.

Chỉ bấy nhiêu Ngài đã nói lên thời gian thiết lập tuệ quán của Bồ-tát nương vào các thiền chứng [samāpatti]. Bởi các thiền chứng, hay thiền minh sát của Bồ-tát còn non kém [chưa chín mùi]. Khi Bồ-tát đó đã thiết lập tuệ quán tọa thiền quá lâu thì sắc thân của ngài bị mệt mỏi, giống như ngọn lửa đang cháy trong thân xác Ngài, mồ hôi tuôn ra từ hai bên nách, sức nóng bốc lên từ đỉnh đầu như hình xoắn ốc, tâm bức rức khó chịu, lo lắng bồn chồn, xao lảng phóng dật. Sau khi thể nhập thiền định [samāpatti] vị ấy đã điều phục làm xoa dịu đi trạng thái đó, sau khi làm dịu Ngài thiết lập lại tuệ quán. Khi vị ấy tiếp tục ngồi lâu thì sắc thân cũng cung trở lại như thế. Vì ấy lại thể nhập thiền định [samāpatti], làm tương tự như thế, bởi vì samāpatti có nhiều sự trợ giúp cho thiền tuệ.

Giống như chiếc khiên có nhiều sự trợ giúp đối với người lính, người lính áy ra chiến trận dựa vào chiếc khiên đó, chiến đấu cùng với những tượng binh, mã binh, và các binh lính trong trận chiến đó, khi đã cạn hết các khí giới, hoặc khi có việc cần thiết chằng hạn như muốn thọ dụng vật thực v.v, sau khi trở về đã đi vào lều trại, một số nhặt lấy khí giới, một số nghỉ ngơi, một số thọ thực, một số uống nước, một số mặc lại áo giáp, làm một số việc khác rồi lại ra trận, hoặc chiến đấu trong cuộc chiến đó, bị đau bụng [uccārādipīlito] cũng vào lều trại, với một số công việc cần được thực hiện, sau khi công việc hoàn thành trong trại đó, lại ra trận. Thể nhập thiền định [samāpatti] có nhiều sự trợ giúp đối với tuệ quán tương tự túp lều có nhiều sự hỗ trợ đối với các binh lính.

Hơn nữa, tuệ quán hỗ trợ cho samāpatti nhiều hơn là lều trại của những người lính mong muốn chấm dứt chiến tranh. Tuy hành giả nương vào thể nhập thiền chứng [samāpatti] để phát triển thiền tuệ, nhưng thiền tuệ khi sanh khởi có năng lực hộ trì samāpatti được, làm cho samāpatti trở nên mạnh mẽ.

Cũng giống như khi ở trên đất liền, một số người giữ tàu, mang hàng hóa từ boong tàu xuống cỗ xe; nhưng khi xuống nước họ lấy hàng hóa trên cỗ xe, một số cỗ xe bò xuống boong tàu, khi con tàu vượt biển cập bến an toàn thế nào; yathā hi thale nāvampi nāvāya bhaṇḍampi sakaṭabhāram karonti. udakam patvā pana sakaṭampi sakaṭabhaṇḍampi yuttagonepi nāvābhāram karonti. nāvā tiryam sotam chinditvā sotthinā supaṭtanam gacchatī, Tuy thiền tuệ phải dựa vào thể nhập thiền định [samāpatti] mới vận hành, nhưng thiện tuệ khi sanh khởi có năng lực (sē) bảo hộ samāpatti được làm cho samāpatti trở nên mạnh mẽ tương tự như vậy. Samāpatti ví như toa trên đất liền, thiền tuệ giống như chiếc thuyền trên sông. Chỉ bấy nhiêu lời đó nên biết rằng Ngài nói đến thời gian thiết lập tuệ quán dựa vào samāpatti của Bồ-tát.

**Yaññadeva** là bắt đầu, nên biết theo cách đã đề cập chính trong phần pháp đền. Thê Tôn đã nói rằng **giống như trong tháng cuối của mùa thu...** v.v. Ở đó, **nơi gần nhà [gāmantasambhatesu]** nghĩa là đem lại gần nhà. **satikaraṇīyameva hoti** [phải thường xuyên thực hành niệm] nghĩa là chỉ cần đặt niệm rằng có đàn bò đang tồn tại là đủ, không cần bận tâm lo lắng, quất mạnh [con bò] v.v. ete dhammā [đây là pháp] nghĩa là cần thực hành chút ít để niệm sanh khởi như sau pháp đó là pháp hành thiền định và pháp hành thiền tuệ như vậy cũng đủ rồi. Với lời đã nói là cái mà Ngài trình bày thời gian của thiền định và thiền tuệ của Bồ-tát sanh khởi năng lực. Được biết rằng trong thời gian đó khi vị Bồ-tát ấy tĩnh tọa để làm phát sanh an chỉ định và 8 thiền chứng cũng đi đến phạm vi bằng sự hướng tâm duy nhất [ekāvajjana], sau khi thiết lập tuệ quán rồi ngồi (vị ấy) thẳng đến 7 tùy quán đồng thời cũng một lúc.

[215] **Seyyathāpi** [**như những loài thú**] Ngài thuyết điêu gì ở đây? Ví dù này là ví dụ liên kết, tách ví dụ thành từng câu. Đức Thê Tôn thuyết giảng cho thấy rằng khu vực kiềm ăn có sự quan trọng đối với các loài và Ngài là bậc Đạo sư toàn hảo mới bắt đầu thuyết điêu này. Trong câu đó **araññe** là **aṭaviyam** [khu rừng rậm rạp]. **pavaneti** nghĩa là trong khu rừng. Hai từ này có ý nghĩa tương đồng nhau. **Ayogakkhemakāmo** [**mong muốn sự bất an**] nghĩa là vị không mong muốn sự an toàn từ 4 yoga [pháp kết buộc, hay ách phược] là noi thoát khỏi sự nguy hiểm bao gồm mong muốn cho khởi lên chính sự hiểm nguy. **Sovatthiko** [**thuận tiện**] gồm cái đem lại sự an toàn. **Pītagamanīyo** [**được đi đến sự hoan hỷ**] nghĩa là đưa đến sự hạnh phúc. Trong Pāli “**pītagamanīyo**” cũng được sử dụng. **pidaheyya** [**hãy đóng**] là hãy chặn lại bằng những nhánh cây. **vivareyya** [**hãy mở ra**] nghĩa là làm cho lối vào được thuận tiện, và lối đi được thông thoáng. **Kummaganti** [**con đường không thuận tiện**] không phải con đường bị ngăn chặn bởi nước, khu rừng và núi v.v. **odaheyya okacaram** [**đặt con mồi đặc**] là đặt xuống con mồi đặc ở cùng một nơi, giả vờ đi xung quanh nơi sinh sống của bầy đàn đó. **Okacārikam** [**đặt tiếp con mồi cái**] là con mồi cái cột bằng sợi dây thừng dài.

Vì vậy, thợ săn đi vào rừng, nơi sống của các loài thú, quan sát thấy rằng “bầy thú sống ở chỗ này, đi ra hướng này, kiêm ăn chỗ này, uống nước chỗ này, đi vào lối này”, như vậy, đóng đường nhỏ, mở đường chính ra, đặt con mồi đặc và đặt con mồi cái, cầm giáo

đứng ẩn mình ở chỗ khuất. Vào buổi chiều muôn thú sau khi đi dạo trong rừng nơi an toàn, uống nước vui đùa với các con thú con, trở về chỗ trú của chúng, sau khi nhìn thấy con mồi nhử [đực và cái], nghĩ rằng: “chắc chắn có bạn đến, không nghĩ gì mà đi vào”. Con thú đó nhìn thấy con đường đã bị đóng nghĩ rằng “đây không phải con đường này, đây sẽ là con đường rồi đi theo con đường nguy hiểm này”. Kẻ thợ săn không làm gì trước, nhưng khi những con thú đó đã đi vào, mới từ từ đánh vào con cuối cùng, con thú đó hoảng hốt, từ đó cả bầy cũng đều bị hoảng hốt, nhìn về phía trước biết rằng có thảm họa xảy ra, thấy con đường bị chặn bởi nước, hoặc rừng, hoặc núi, khi không thể chạy thoát thân vào khu rừng mọc um tùm được, giống như bị chặn bởi các ngón tay của hai bàn tay, chúng bắt đầu quay lại đi ra con đường mà chúng đã đi vào. Tiếp đó kẻ thợ săn biết rằng bầy thú đã quay trở lại, rồi giết thịt khoảng 30 con, khoảng 40 con tinh từ con đầu tiên. Bậc Đạo sư thuyết rằng “**Này chư tỳ khưu, như vậy, sau một thời gian đàn thú lớn ấy gặp nguy hiểm và chết dần.**”

Đây gọi là hỷ ái [nandirāga], đây chính là vô minh [avijjā] bởi vì chúng sanh này là những kẻ thiêu trí do vô minh, cột chặt bởi hỷ ái, rơi vào trong cảnh sắc v.v, mới bị sát hại bởi những ngọn giáo là vòng luân hồi khổ đau. Do đó, Thế Tôn thuyết rằng đặt một thú đực giống như hỷ ái [nandirāga], đặt một con thú cái ví như vô minh.

Thật vậy, một lúc nào đó thợ săn che mình bằng những nhánh cây, đánh lạc hướng những con thú rừng khử mùi cơ thể người, để con mồi nhử đực vào một chỗ, thả con mồi nhử cái bị cột bằng sợi dây thừng lại, núp mình, cầm giáo mác, đứng ở nơi gần con mồi nhử đực. Khi con mồi cái nhìn về phía trước nơi bầy thú đang đi kiếm ăn. Bầy thú thấy con thú cái ấy cùng dừng lại ngược mắt nhìn. Con con thú cái đó cũng ngược mắt nhìn. Bầy thú ấy nghĩ còn thú này cũng là đồng loại của chúng ta mới ăn cỏ tiếp. Con con thú cái đó cũng làm bộ ăn cỏ rồi từ từ tiến lại gần, con thú đầu đàn ngửi thấy mùi của con thú cái đó, đã bỏ đàn của chính nó đi theo con thú cái ấy.

Chúng sanh luôn luôn thích những thứ mới mẻ, con thú cái không cho con thú rừng đến gần mới quay lưng trở lại đi kiếm con mồi nhử đực, dùng móng chân cào vào chỗ sợi dây buộc, đã gỡ bỏ sợi dây ở tại chỗ đó rồi trốn thoát, con thú rừng sau khi nhìn thấy con mồi nhử đực, nhầm lẫn con thú cái, đã sanh lòng ganh tị với con thú đực, đã cút mình, đứng lắc đầu. Trong lúc đó thậm chí lướm lưỡi giáo cũng không biết. Còn con thú đực nếu con thú rừng có sự sung sướng để tấn công từ đằng sau, sẽ nghiêng lưng về phía đó. Nếu con thú rừng có sự sung sướng để tấn công từ phía dưới, sẽ nâng phần ngực lên. Tiếp đó, kẻ thợ săn đã dùng ngọn giáo đâm con thú rừng, sát hại nó ngay chính tại chỗ đó, rồi lấy thịt mang đi. Với cách như vậy con thú rừng đã say đắm con thú cái, đã hành động ganh ghét với con thú đực, dù liếm lưỡi giáo cũng không biết điều gì (xảy ra) như thế nào thì chúng sanh này cũng như thế đó, là kẻ si mê, tăm tối bởi vô minh, khi không biết gì đi đến hỷ ái [ước muốn dục lạc] với sự say mê trong cảnh sắc v.v, sẽ bị giết bởi ngọn giáo là sự khổ đau trong vòng sanh tử. Bởi vậy, Thế Tôn thuyết rằng con mồi nhử đực là hỷ ái [nandirāga], con mồi nhử cái là vô minh [avijjā].

**Này chư tỳ khưu, với những điều đã được nói đến Ta đã mở ra con đường yên ổn, thuận tiện... [iti kho, bhikkhave, vivaṭo mayā khemo maggo],** này chư tỳ khưu con đường phối hợp với thánh đạo 8 chi là tối thượng mà Ta đã chứng đắc Toàn giác trí [sammāsambodhiñāṇa] với việc thực hành đem lại lợi ích trợ giúp cho chúng sanh này, không được ngồi với sự im lặng nghĩ rằng Ta là đức Phật, thuyết pháp bắt đầu từ chuyền vận bánh

xe pháp đã được mở ra, con đường lỗi lầm được đóng kín, con mồi nhử đực là hỷ ái mà hạng người có khả năng đặc đạo quả trong kiếp hiện tại [bhabba puggala] là trưởng lão Aññātakonḍaññav.v, đã đoạn trừ, bị cắt đứt làm hai phần, con mồi nhử cái là vô minh tất cả đều bị nhổ bật gốc. Từ còn lại trong các câu đơn giản.

### *Giải Thích Kinh Song Tầm Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 20**

**GIẢI THÍCH KINH AN TRÚ TẦM**

**Vitakkasañṭhānasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

[216] Bài kinh An Trú Tâm được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, từ **adhicittamanuyuttena** [người kiên trì thực hành tăng thượng tâm] nghĩa là tăng thượng tâm [adhicitta], là tâm sanh khởi với thập thiện nghiệp đạo chính là tâm, tâm trong tám thiền chứng có thiền tuệ *vipassanā* làm nền tảng và tâm vượt trội hơn tâm đó. **Anuyuttena [người kiên trì thực hành]** là người kiên trì thực hành tăng thượng tâm, có nghĩa là luôn cố gắng kiên trì thực hành tăng thượng tâm.

Trong câu đó giải thích rằng vị tỳ khưu bộ hành đi khất thực trước bữa ăn và khất thực trở về sau bữa ăn, nhặt lấy tọa cụ đi ra ngoài, nghĩ rằng “Ta sẽ thực hành Sa-môn pháp dưới gốc cây, hoặc trong khu rừng, hoặc dưới chân núi, hoặc trên đỉnh núi”. Dùng tay hoặc chân để quét cỏ và lá cây trên chỗ ngồi gọi là thực hành tăng thượng tâm, ngay cả khi đã ngồi xuống, sau khi rửa tay và chân rồi ngồi kiết già giữ lấy pháp hành thiền định căn bản gốc [*mūlakammaṭṭhāna*] gọi là thực hành tăng thượng tâm tương tự.

**Nimitta [tướng]** gồm nguyên nhân. **kālena kālam [vào thời điểm phù hợp]** gồm tại thời điểm thích hợp. Hỏi rằng thường thì nghiệp xứ [hay để mục đích hành thiền, *kammaṭṭhāna*] đó hành giả không được từ bỏ dẫu chỉ một chút, cần tác ý liên tục không gián đoạn không phải sao? Nhưng tại sao Thế Tôn nói “vào thời điểm phù hợp?” Đáp rằng bởi vì trong Pāli đã phân tích 38 nghiệp xứ, Thế Tôn khi thuyết rằng “vị tỳ khưu ngồi thực hành nghiệp xứ phù hợp với tâm ý của mình cho đến khi nào tùy phiền não sanh, khi ấy không cần tác ý đến tướng [nimitta] này. Hơn nữa khi nào phiền não sanh, khi ấy hành giả giữ lấy các tướng [nimitta] mang phiền não sanh khởi trong tâm ra ngoài, đã được Thế Tôn thuyết về nhân đó như vậy.

Lại nữa, nên biết rằng ranh giới [khetta] và đối tượng [*ārammaṇa*] của 3 suy tâm này như sau: suy tâm phối hợp với dục [chandūpasamhitā], suy tâm đi chung với dục [chandasahagata] và suy tâm tương ứng với ái [rāgasampayutta]. Trong 3 suy tâm đó tâm đi chung với 8 tâm tham là ranh giới của suy tâm phối hợp với dục, tâm đi chung với 2 tâm sân là ranh giới của suy tâm phối hợp với sân, tất cả 12 tâm bất thiện là ranh giới của suy tâm phối hợp với si. Hơn nữa, tâm tương ứng với hoài nghi và phóng dật là ranh giới riêng biệt thuộc về hạng người có suy tâm tương ứng với hoài nghi và phóng dật mà thôi. Cả chúng sanh lẫn các hành [saṅkhāra] tất cả đều làm đối tượng cho suy tâm được, bởi vì khi không nhìn chăm chú vào đối tượng ưa thích và đối tượng không ưa thích thì suy tâm trong chúng sanh và suy tâm trong các hành đó sanh khởi. **aññampi nimittam manasikātabbam kusalūpasamhitam [vì ấy cần tác ý tướng khác mà phối hợp với thiện]** gồm cần tác ý tướng mà nương vào thiện khác ngoại trừ tướng bất thiện đó. Trong câu đó cần biết tướng khác như sau khi suy tâm phối hợp với dục [chanda] sanh khởi nơi tất cả chúng sanh, việc tu tiến bất tịnh [tướng bất tịnh, asubhasaññā] gọi là tướng khác. Khi suy tâm sanh khởi trong các hành [saṅkhāra] có y phục v.v., cần tác ý đến sự không thường hằng [tướng vô thường, aniccasanñā] gọi là tướng khác. Khi suy tâm phối hợp với sân nơi tất cả chúng sanh sanh khởi việc phát triển tâm từ gọi là tướng khác. Khi suy tâm trong các hành sanh khởi việc tác

ý đến giới [dhātu] gọi là tướng khác. Khi suy tầm phôi hợp với si sanh khởi trong pháp nào vị tỳ khưu nương vào 5 pháp gọi là tướng khác.

Bởi vì khi tham sanh khởi trong tất cả chúng sanh bằng cách như sau người này có bàn tay xinh đẹp, đôi chân xinh xắn v.v, cần quán xét với sự bất tịnh [những thứ không xinh đẹp]. Ông say mê điều gì? say mê trong tóc chǎng. say mê trong lông -nt- trong nước tiểu. Sắc thân này được kết nối với 300 khúc xương, được kết lại với nhau bằng 900 sợi gân, được bao bọc bởi da, che đậy bởi màu da tươi sáng. Ngoài ra, những thứ ô uế rỉ ra từ chín vết thương [chín cửa] và từ 99,000 lỗ chân lông, chứa đầy những thứ bất tịnh, thật đáng kinh tởm, dơ bẩn, được cấu thành từ 32 bộ phận đáng nhờm gómc, để tìm ra thứ cốt lõi, hoặc cái cao quý trong cơ thể này không tồn tại. Khi hành giả quán xét về bản chất bất tịnh như đã nói (sē) dứt bỏ được tham đã sanh khởi trong căn tánh của tất cả chúng sanh. Bởi vậy, việc quán tưởng về tính chất bất tịnh này được gọi là tướng khác.

Khi tham sanh khởi trong tất các hành [saṅkhāra] như bình bát và y phục v.v, khi ông tác ý với tính chất là vật vô chủ và là vật tạm thời theo cách thức đã được trình bày trong Chú giải Kinh Thiết Lập Niệm như sau ‘vị tỳ khưu (thực hành) buông xả trong các hành với 2 đặc tính [ākāra] là vật vô chủ và là vật tạm thời’ thì ông dứt bỏ được tham ấy. Vì vậy, tác ý vô thường gọi là tướng khác. Khi sân sanh khởi trong (căn tánh) của tất cả chúng sanh cần phát triển tâm từ bằng phương pháp nhỏ bỏ lòng thù hận và theo cách chỉ dẫn trong bài Kinh Ví Dụ Cái Cura [kakacopamasutta] khi phát triển tâm từ dứt bỏ được sân hận đó, bởi vậy sự phát triển tâm từ ấy được gọi là tướng khác. Khi sân hận khởi lên gốc cây, gai, cỏ hoặc lá cây có đầu nhọn v.v, ông nên tác ý đến giới [dhātu] theo cách thức sau: Ta đang tức giận ai? tức giận với địa giới hay thủy giới v.v. khi tác ý như thế này ông có thể dứt bỏ được sân hận. Vì lý do đó mà tác ý đến giới gọi là tướng khác.

Hơn nữa, khi si mê khởi lên trong bất cứ pháp nào, vị ấy dựa vào năm pháp này: **cộng trú với thầy tổ, việc học Pháp, hỏi đáp thắc mắc về những vấn đề [Pháp] đã được học, việc nghe pháp hợp thời, và việc phân định về pháp làm xứ [ṭhāna] hoặc phi xứ [aṭhāna], si mê (sē) được loại bỏ**. Vì vậy, vị tỳ khưu cần dựa vào 5 pháp này. Bởi vì, vị tỳ khưu sống nương nhờ vị thầy khả kính - “Thầy sẽ thực hành hình phạt đối với vị ấy như đi mức 100 chậu nước v.v, do không được phép đi vào làng, hoặc không hành bốn bộ phận hợp thời”, khi ấy ông dứt bỏ được si mê. Khi học Pháp, khi ông không học Pháp đúng giờ quy định, không khéo tụng đọc, hoặc không tụng đọc được v.v, thầy cũng thực hành hình phạt”, vị ấy được thầy cõ gắng dạy bảo bằng phương pháp như vậy, vị ấy chẳng dứt trừ được si mê. Khi vị tỳ khưu sau khi đi đến vị thầy khả kính vân hỏi rằng: “kính bạch thầy, câu này như thế nào, câu này có ý nghĩa như thế nào?” ông nhỏ bỏ được sự hoài nghi, bằng cách này ông cũng dứt trừ được si mê. Vị tỳ khưu đi đến làng nghe pháp hợp thời cần làng nghe pháp một cách cung kính ý nghĩa chỗ đó sẽ được sáng tỏ cùng ông, bằng phương pháp như vậy vị ấy dứt bỏ được si mê trong pháp đó. Vị tỳ khưu thiện xảo trong việc phán đoán những thứ vận hành được và những thứ vận hành không được, đây là nhân, đây không phải là nhân của

những thứ đó v.v, với phương pháp như vậy ông cũng dứt trừ được si mê. Vì thế, việc nương vào 5 pháp của ông được gọi là tướng khác.

Hơn nữa, khi hành giả thực hành tu tiến bất cứ để mục nào trong 38 đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] ông dứt trừ được suy tầm do 5 tướng có đặc tính như thế là kẻ thù trực tiếp và là bản thể của kẻ thù địch, phiền não có ái [rāga] v.v, đã được đoạn trừ bằng 5 tướng này, là việc khéo đoạn trừ. Giống như như thế một người dập lửa bằng que tươi, roi da, đất bùn hay cành cây v.v, (có thể) dập tắt đám cháy. Nhưng nước là kẻ thù trực tiếp của lửa, bởi vì lửa đã được dập tắt bằng nước, (kẻ thù trực tiếp) vì lửa đã khéo được dập tắt bởi nước như thế nào; tất cả phiền não có ái [rāga] được dứt trừ bằng 5 tướng này gọi là đã khéo được dứt trừ. Cho nên, bậc trí nên biết rằng Thế Tôn đã nói 5 tướng này như vậy.

**Kusalūpasamhitam** [Phối hợp với thiện] là nương vào thiện, trạng thái là duyên của thiện. **Ajjhattameva** [chính bên trong] chính là đối tượng bên trong. Từ **palaganddo** bằng từ **vaḍḍhakī** [thợ mộc]. **Sukhumāya āṇiyā** [cái nêm nhỏ] là người thợ mộc hoặc học trò của người thợ mộc thiện xảo sẽ muốn tháo cái nêm nào ra, cũng cần phải đóng vào bằng một cái nêm nỏ chắc chắn hơn cái nêm được lấy ra. **Oḷārikam āṇim** [cái nêm lớn] là cái nêm khác nữa mà người thợ mộc đóng vào tấm bản hương chiên-đàn hoặc ván gỗ cứng. **Abhihaneyya** [cần đóng] là dùng cái đục để đóng văng ra. **Abhinīhaneyya** [hãy rung lắc] là rung lắc như vậy cũng có thể lấy cái nêm ra khỏi tấm ván. **Abhinivaseyya** [lôi kéo ra] bây giờ, khi người thợ mộc biết rằng cái nêm này phần lớn đã được di chuyển ra ngoài, mới dùng tay nó lắc lư rồi lôi nó ra. Bậc trí nên biết rằng ý nghĩa trong trường hợp này rằng tâm giống như tấm ván, suy tầm về bất thiện giống như cái nêm thêm vào trong tấm ván, tướng thiện [kusalanimitta] có asubhabhāvanā [quán niệm bất tịnh] cũng giống như việc đóng, việc rung lắc, việc lôi kéo cái nêm lớn ra bằng cái nêm nhỏ hơn.

[217] **Ahikunapena** [xác rắn] Thế Tôn thuyết giảng để chỉ cho thấy rằng xác chết là thứ bất tịnh, vô cùng ghê tởm. **kaṇṭhe āsattena** [deo dính vào cổ] nghĩa là những kẻ địch lấy những xác chết ở một nơi nào đó rồi đeo vào cổ. **Aṭṭiyeyya** [không thoái mái] là bức bối khó chịu có thể đem lại khổ đau. **harāyeyya** [đáng xấu hổ] đáng hổ thẹn. **jiguccheyya** [đáng gòm] là sự kinh tởm có thể tự khởi lên nơi chính vị ấy.

**Pahīyanti** [được vứt bỏ] nghĩa là khi ông kinh tởm với nhân này khéo suy xét bằng tuệ lực của chính mình rằng “chư pháp bất thiện này có tội lỗi, có khổ đau là quả” ghê tởm giống như xác rắn, cũng sẽ được dứt trừ. Lại nữa, vị nào không thể khéo suy xét bằng tuệ lực của chính mình được, ông cần đi đến tìm kiếm thầy té độ hay thầy giáo thọ hoặc bạn đồng Phạm hạnh nhưng bậc khả kính hoặc bất kỳ vị tỳ khưu nào, đánh chuông để thông báo họp Tăng chúng, rồi thuật lại cho các Ngài biết, bởi vì tại nơi hội họp phải có ít nhất một vị thiện xảo thì bậc trí này sẽ nói rằng “hiền giả cần thấy lỗi làm trong suy tầm về bất thiện như vậy, hoặc sẽ chế ngự suy tầm về bất thiện chừng này, bằng việc nói đến việc cắt đứt sự ràng buộc trong thân v.v.”

[218] **Asatiamanasikāro āpajjitabbo** [vị tỳ khưu ấy không nêu nghĩ đến, không nêu để tâm] là vị tỳ khưu không nêu suy nghĩ, không nêu để tâm đến bát thiện tầm đó, cần hướng tâm đến đối tượng khác cũng giống như một người không muốn nhìn thấy đối tượng sắc sè nhắm cả 2 mắt lại như thế nào, vị tỳ khưu ngồi giữ lấy pháp hành thiền định căn bản gốc [mūlakammaṭṭhāna], khi suy tầm trong tâm cũng cần hướng tâm đến đối tượng khác như thế đó. Vị tỳ khưu đó dứt trừ được suy tầm về bát thiện theo cách này, khi dứt trừ được suy tầm, cần phải ngồi giữ lấy đối tượng nghiệp xứ mới.

Nếu giả vẫn chưa dứt trừ, nên tụng đọc lớn tiếng các pháp thoại bằng Pāli đã được học, nếu vị ấy hướng tâm đến đối tượng khác như vậy mà vẫn không dứt trừ được, hãy lấy một cuốn sổ trắng từ trong túi xách, viết giảng nghĩa về đức Phật, giảng giải về Pháp, ông cần phải loại bỏ suy tầm về bát thiện ra khỏi bằng cách hướng tâm đến đối tượng khác như vậy. Nếu như vậy mà vẫn không dứt trừ được, cần lấy tăm xỉa răng ra khỏi túi xách rồi quán xét rằng: “cái này tăm xỉa răng trên, cái này tăm xỉa răng dưới”. Nếu như vậy mà vẫn không dứt trừ được nên lấy ống đựng kim ra quán xét những vật dụng cần thiết của vị tỳ khưu như sau: “đây là đồ cắt móng tay, đây là kim v.v.” hướng tâm đến đối tượng khác. Nếu như vậy mà vẫn chưa dứt trừ được, cần lấy kim ra may y phục đã rách, hướng tới đối tượng khác, như vậy, miễn mà ông chưa từ bỏ được suy tầm về bát thiện cũng nên hướng tâm đến đối tượng khác, bằng việc để tâm vào suy tầm về thiện, khi ông dứt trừ được suy tầm về bát thiện, cần phải ngồi giữ lấy đè mục thiền căn bản gốc [mūlakammaṭṭhāna] thêm lần nữa, không nêu suy nghĩ đến việc tạo dựng [navakamma]. Tại sao? Bởi vì nếu ông vẫn không loại bỏ được suy tầm về bát thiện cũng không có cơ hội tác ý đến nghiệp xứ [kammaṭṭhāna].

Ngay cả những bậc trí trong thời quá khứ thực hành navakamma cũng phải diệt trừ bát thiện trước. Ở vấn đề này có câu chuyện như sau: - Thầy tế độ của vị Sa-di, sống an trú trong ngôi Đại Tự có tên Sa-di Tissa, vị Sa-di nói với thầy rằng “thưa thầy con muốn từ bỏ học giới [hoàn tục]”. Khi ấy trưởng lão đã nói cũng vị Sa-di rằng: “Trong Tịnh xá này tìm nước để tắm thật khó, con hãy dẫn ta đến núi Cittalapabbata”, vị Sa-di đã làm theo lời thầy. Ở đó trưởng lão đã nói rằng: “Tịnh xá này thuộc chúng tỳ khưu, con hãy xây dựng một chỗ trú riêng biệt dành cho một người”. Vị Sa-di đáp rằng “Dạ được thưa Ngài” rồi vị Sa-di này bắt đầu làm 3 việc cùng một lúc là học Kinh Tương Ưng Bộ v.v, dọn dẹp trên sườn núi và việc chuẩn bị biến xứ lửa [tejodhātukasiṇaparikamma] để nghiệp xứ đạt đến an chỉ định, học hết Kinh Tương Ưng, rồi bắt đầu việc xây dựng trong hang động, vị ấy hoàn thành mọi việc, đã nói lại cho thầy biết. Vị thầy nói rằng: “này con, con đã hoàn thành với sự cực khổ, hôm nay con hãy ở lại đây.” Vị Sa-di ở lại trong hang động suốt đêm với thời tiết mát mẻ, sau khi phát triển tuệ quán đã chứng đắc A-ra-hán, tịch diệt Niết-bàn ngay bên trong hang động, dân chúng đã lấy xá-lợi của Ngài xây dựng bảo tháp để tôn thờ. Bảo tháp của trưởng lão Tissa vẫn còn hiện hữu cho đến ngày nay. **Pabba** này gọi là **asitipabba**<sup>316</sup> [phần được nói không có ý định trước].

<sup>316</sup> Mū-tīkā 1.219 **Asatipabbam** nāma asatiyā vitakkaniggahanavibhāvanato.

[219] Thé Tôn khi thuyết giảng việc dứt trừ gốc rễ của suy tầm về bất thiện rằng khi tỳ khưu sử dụng asitipabba mà vẫn không thể chế ngự được suy tầm về bất thiện, cần phải được thiết lập ở chỗ diệt trừ gốc rễ của suy tầm về bất thiện này, Ngài đã nói như sau: “**Này các tỳ khưu, nếu như khi vị tỳ khưu v.v. [Tassa ce bhikkhave]**”. Trong câu đó, **[vitakkasañkhārasaṇṭhānam manasikātabbam]** **sự thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm cần được tác ý đến** nghĩa là thực tính [sabhāva] nào tạo tác nhân đó thì thực tính đó gọi là điều kiện tất yếu [saṅkhāra], làm duyên [paccaya] (làm nhân để nương nhờ), làm nhân [tạo tác], làm gốc rễ [mūla]. **Saṇṭhāna** với ý nghĩa phân tích như sau ‘nơi an trú, chỗ thiết lập’. **Saṇṭhāna [nơi thiết lập]** của vitakkasañkhāra [các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm] gọi là vitakkasañkhārasaṇṭhāna [nơi thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm]. Vị tỳ khưu cần tác ý đến vitakkasañkhārasaṇṭhāna [nơi thiết lập các điều kiện tất yếu cho việc suy tầm]. Tattha vitakkasañkhārasaṇṭhānam manasikātabbanti sañkharotīti sañkhāro, paccayo, kāraṇam mūlanti attho. santiṭṭhati etthāti saṇṭhānam, vitakkasañkhārassa saṇṭhānam vitakkasañkhārasaṇṭhānam, tam manasikātabbanti. Vị tỳ khưu tác ý đến nhân và vô nhân của các suy tầm rằng: “suy tầm này có gì làm nhân, có gì làm duyên, do nhân nào mà chúng sanh khởi.”

**kim nu kho aham sīgham gacchāmi** [Tại sao ta lại đi nhanh? Ta hãy đi chậm lại] nghĩa là ta đi nhanh do nhân gì? **yaṁnūnāham saṇikam gaccheyyam** [ta hãy đi chậm lại] nghĩa là anh ta nghĩ rằng “việc đi nhanh của ta có lợi ích gì, ta sẽ đi từ từ”. **so saṇikam gaccheyya** [**anh ta mới đi chậm lại**] là khi anh ta nghĩ như thế mới đi chậm lại. Trong tất cả câu có cách thức như vậy.

Bậc trí nên biết ý nghĩa trong câu đó như vậy thời gian khởi lên suy tầm của vì tỳ khưu này giống như việc đi nhanh của người đó, thời gian cắt đứt tiến trình suy tầm của vì tỳ khưu vi như việc đi chậm lại của người đó. Thời gian vị tỳ khưu cắt đứt được tiến trình của suy tầm đó đem lại *mūlakammaṭṭhāna* [pháp hành thiền định căn bản gốc] giống như việc quán chiếu suy xét của người đó. Thời gian vị tỳ khưu tiến hành minh sát cho tăng trưởng để chứng đắc A-ra-hán giống như thời gian người đó ngồi xuống. Giai đoạn mà vị tỳ khưu để thời gian trôi qua suốt cả ngày với thể nhập thánh quá có Niết-bàn làm đối tượng giống như thời gian người đó nằm ngủ. Trong câu đó nên biết rằng khi vị tỳ khưu biết rõ nhân và vô nhân của suy tầm như sau: suy tầm này có gì làm nhân, có gì làm duyên, việc phóng dật của suy tâm được giảm nhẹ, khi suy tâm giảm nhẹ đến tột cùng, các suy tâm đi đến đoạn diệt hoàn toàn. Bậc trí nên trình bày ý nghĩa này với *duddubhajātaka* [Bồn sanh tiếng động lớn].

Được biết rằng một con thỏ nằm ngủ dưới gốc cây beluva, một quả beluva rơi khỏi cành, rớt xuống bên tai của thỏ. Thỏ vùng dậy chạy thật nhanh vì nghĩ rằng “mặt đất bị sụp đổ”. Bởi vì âm thanh lớn của quả beluva đó. Tất cả loài thú bốn chân ở phía trước nhìn thấy con thỏ phóng thật nhanh, chúng cũng bỏ trốn theo. Bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta sanh làm chúa sư tử. Sư tử nghĩ rằng: “quả đất này sẽ bị sụp đổ hoại diệt vào kiếp hoại, việc quả đất này bị chém làm đôi giữa kiếp là không thể, Ta phải tìm hiểu sự tình mới được” Sư tử bắt đầu

hỏi tất cả các con vật từ con voi lớn đến con thỏ đó “bạn đã thấy quả đất bị sụp đổ chưa? Con thỏ đáp rằng: “thưa Ngài tôi thấy”. Sư tử nói rằng: “bạn hãy đưa tôi đi xem”. Con thỏ đáp “tôi không dám”. Sư tử liền hạ giọng nói: “thôi nào bạn thỏ đừng sợ” rồi đi xem, con thỏ đứng ở chỗ không xa cây beluva nói lên kệ ngôn rằng:

**“Thưa bậc chói sáng, tôi sống ở chỗ đó, đã nghe tiếng động mạnh. Tôi cũng không biết tiếng động mạnh đó là âm thanh gì? <sup>317</sup>”**

Bồ-tát đã nói với thỏ rằng: “bạn hãy đứng ở chỗ này” rồi đi đến gốc cây beluva, đã thấy chỗ ngủ của thỏ, và đã thấy quả beluva chín mới quan sát phía trên nhìn thấy cuốn quả beluva, khi nhìn thấy như vậy cũng biết rằng: con thỏ này nằm ngủ ở đây, đang ngủ, khi quả beluva chín rơi rớt xuống bên tai, nghĩ rằng quả đất sụp đổ mới vùng dậy chạy thật nhanh, hỏi về nguyên nhân đó. Thỏ đã rằng “dạ đúng, thưa Ngài”. Bồ-tát đã nói lên kệ ngôn sau:

**Con thỏ nghe tiếng quả beluva rơi, nghĩ rằng tiếng của quả đất sụp đổ, vội chạy thật nhanh, sau khi nghe lời nói của thỏ bầy thú rừng cũng sanh lòng hoảng hốt.**

Sau đó, Bồ-tát làm nguôi lòng bầy thú rừng rằng: “các ngươi đừng sợ”

[220] Khi tỳ khưu tìm kiếm gốc rễ của suy tàn về bất thiện như vậy cũng (có thể) dứt trừ được suy tàn về bất thiện. Thế Tôn khi thuyết về nguyên nhân [karaṇa] nếu vị tỳ khưu sống an trú trong điều bất lợi về nguyên nhân gốc của bất thiện tàn này, cũng không thể chế ngự suy tàn đó được, cần chế ngự như vậy rồi Ngài thuyết rằng: “này chư tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu đó tác ý đến vitakkasaṅkhārasaṅghāna [nơi thiết lập các hành của suy tàn ấy]”  
v.v.

**Dantebhidantamādhāya** [nên cẩn răng với răng] nên nghiên chặt răng trên xuống răng dưới. **cetasā cittam** [thúc ép tâm với tâm] là nên ngăn chặn tâm bất thiện bằng tâm thiện. **balavā puriso** [giống như người có sức mạnh] như một người tràn đầy sức mạnh, có sức mạnh lớn lao tóm lấy một người có sức mạnh yếu hơn siết chặt, ép chặt và bóp chặt đầu hoặc siết chặt cổ, khiến người ấy bức rúc, khó chịu, đau khổ, khuất phục và dẫn đến ngất xỉu [hoặc chết] như thế nào, vị tỳ khưu cũng như thế đó (giống như) một võ sĩ là đối thủ để chiến đấu với những suy tàn về bất thiện bằng lời nói như sau: “mi là ai, ta là gì” sau khi đã chế ngự rồi - cần giữ sự tin tấn lớn mạnh như vậy: “**dầu cho thịt và máu trong cơ thể của ta có cạn kiệt chỉ còn lại da và gân và xương** v.v.”<sup>318</sup> Ông sẽ chế ngự được các suy tàn về bất thiện, khi thuyết giảng như vậy mới đưa ra ví dụ về nội dung này.

[221] Nay chư tỳ khưu, khi vị tỳ khưu nương vào tướng nào, rồi tác ý vào tướng nào v.v, đây là từ phân biệt ranh giới [pariyādānabhājaniya], câu đó có ý nghĩa đơn giản. Cần biết ví dụ sau: giống như thế một vị thầy chỉ bảo cho Vương tử đến từ kinh thành để học nghề liên quan đến việc sử dụng năm loại vũ khí và chỉ ra những gì nên làm với cả năm loại vũ khí này: con hãy quay trở lại trị vì vương quốc của chính con. Nếu bọn cướp xuất hiện

<sup>317</sup> jā. 1.4.85

<sup>318</sup> a. ni. 2.5

giữa đường đi của con, con hãy cầm lấy cây cung này, rồi hãy đi, nếu cây cung của con bị mất hoặc bị gãy, con hãy sử dụng cây giáo này, nếu cây giáo của con bị gãy, hãy sử dụng thanh kiếm này v.v. Vị Vương tử đã thực hiện theo đúng lời chỉ dẫn của thầy, sau khi đi đến quốc độ của mình, được tấn phong Vương quyền như thế nào, câu này cũng tương tự thế đó. Thế Tôn khi gửi tỳ khưu, vị thường xuyên thực hành tăng thượng tâm sẽ chạm đến A-ra-hán, mới thuyết 5 điều cần quán xét là nếu bất thiện tâm khởi lên nơi ông trong lúc đó cũng cần đặt nó vào tướng khác gọi là *aññanimittapabba*, khi ông chế ngự được các suy tâm về bất thiện rồi hành thiền quán cho tăng trưởng sẽ đến A-ra-hán, nếu không thể [hoàn thành] trong điều đó [là trong *aññanimittapabba*]; hãy an trú trong điều sau bằng sự quan sát thấy rằng là tội lỗi, khi không thể trong điều đó; hãy sử dụng điều sau: với sự quán xét rằng không có [asitipabba], khi không thể trong điều này; hãy sử dụng điều sau bằng việc triệt tiêu nguyên nhân gốc của bất thiện tầm, ngay cả điều này cũng không thể; thì hãy sử dụng điều sau với việc chế ngự, khi đã chế ngự được suy tâm về bất thiện rồi thực hành minh sát cho được tăng trưởng sẽ chạm đến A-ra-hán.

Vị thiện xảo trên con đường vận hành của suy tầm được gọi là **vị thiện xảo khôn khéo trên đạo lộ vận hành của suy tầm** [*vasī vitakkapariyāyapathesu*]. *yam vitakkam ākañkhissati* [vị ấy có thể tác ý đến suy tầm nào vị ấy muốn] này Thế Tôn thuyết để chỉ ra trạng thái [ākāra] của bản thể vị thiện xảo. Bởi vì hạng người này trong quá khứ khi suy tưởng đến suy tầm nào cũng không thể suy tưởng đến suy tầm đó; không muốn suy tưởng nào thì trở lại suy tưởng suy tầm đó; nhưng bây giờ vị ấy đã thiện xảo khéo léo muốn suy tưởng suy tầm nào thì suy tưởng đến suy đó; không muốn suy tưởng đến suy tầm nào thì không cần suy tưởng đến suy tầm đó. Bởi thế, Thế Tôn thuyết rằng “ông muốn (suy tưởng) suy tầm nào cũng sẽ suy tưởng suy tầm đó được, không muốn suy tưởng suy tầm nào thì cũng sẽ không cần suy tưởng suy tầm đó.” accecchi tañham [đã cắt đứt tham ái] v.v, đã được đề cập trong kinh Tất Cả Lậu Hoặc [Sabbāsavasutta].

### *Giải Thích Kinh An Trú Tâm Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 21

GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CÁI CƯA

Kakacūpamasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

[222] Bài kinh Ví Dụ Cái Cưa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy [evamme sutam].**” Ở đó, từ **moliyaphagguna** đó ‘búi tóc’ gọi là **molī**. Giống như đã được Ngài nói rằng:

Bậc cao quý dòng dõi Sakya, đã cắt đi búi tóc được tấm hương thơm thượng hạng, đã ném vào không trung. Thiên chủ Sakka nghìn mắt đê đầu tiếp nhận bằng rương ngọc quý báu.

Khi còn là cư sĩ, ông có búi tóc lớn, vì vậy mới gọi nhau rằng **Moliyaphagguna**. Ngay cả sau khi xuất gia, mọi người vẫn gọi theo tên gọi ấy. Từ **ativelam** nghĩa là vượt ra ngoài ranh giới. Thời gian trong từ **ativelam** đó có 3 loại là **kālavelā** [ranh giới là thời gian], **sīmavelā** [ranh giới là đường ranh giới], **sīlavelāti** [ranh giới là giới]. Ranh giới gọi là thời gian như trong câu: “(Thế Tôn) đã thốt lên Cảm Hứng Ngữ vào thời điểm đó.” [tóm lược các câu kệ trong kinh Pháp Cú, gāthānamuddāna; Đại phẩm 1-3]. Ranh giới gọi là đường ranh giới như trong câu: “(Biển cả) có pháp vững chắc, không tràn ra khỏi bờ.<sup>319</sup>” Ranh giới gọi là giới như trong câu: “sự không vượt khỏi ‘ranh giới của giới’, sự phá hủy ba ác hành về thân.<sup>320</sup>” “ranh giới gọi là giới với ý nghĩa không vi phạm”. Tỳ khưu Moliyaphagguna đã vượt ra ngoài cả ba ranh giới được đề cập. Bởi vì để giáo huấn các tỳ khưu ni có thời gian xác định, khi mặt trời đã lặn rồi mà tỳ khưu Moliyaphagguna vẫn còn răn dạy, mới gọi là vượt quá thời gian. Trong khi giáo huấn các tỳ khưu ni có điều quy định gọi là **sīmā-mariyādā** [ranh giới giới hạn], tỳ khưu Moliyaphagguna răn dạy hơn 5-6 lời trở lên gọi là vượt quá điều quy định. Tỳ khưu Moliyaphagguna khi thuyết Pháp có hành động khôi hài [là nói đùa giỡn, v.v.] nói đủ để công bố tội xấu, như vậy được gọi là vượt quá ranh giới của giới [**sīlavela**].

**Samsattho** [thân cận] là sống gần gũi nhau đồng cam cộng khổ. **Sammukhā** là **purato** [đối mặt]. **avaṇṇam bhāsatī** [liền khiển trách] nghĩa là bất kỳ tỳ khưu nào nhìn thấy các tỳ khưu ni làm công việc giã gạo, v.v. sẽ nói lời không có lợi ích [mất lợi ích] như sau: “các tỳ khưu ni này thực hành phi phạm hạnh, khó dạy bảo, là người ngạo mạn, không cần sám hối là điều không có.” **adhiparāṇampi karoti** [làm một số việc] nghĩa là tỳ khưu Moliyaphagguna kể lại sự việc cùng chư tỳ khưu rằng: “từ khi nhìn thấy các tỳ khưu ni này (các ngài thấy) chướng mắt, việc dâng hoa nơi tịnh xá, hoặc các việc làm khác như sắp xếp, giặt giũ tọa cụ hoặc một số vật dụng cần thiết v.v, được làm bởi các tỳ khưu ni, các vị ấy đều là những cô con gái, có sự hỗn loạn, các Ngài nói thế này thế kia với các tỳ khưu ni ấy, các Ngài phạm tội như này, các Ngài hãy đi đến tìm kiếm các vị hiếu luật và gìn giữ luật rồi quyết định [phân xử] cho tôi biết.

**Moliyaphagunassa avaṇṇam bhāsatī** [khiển trách tỳ khưu Moliyaphagguna] nghĩa là nói lời không có lợi ích [mất lợi ích] cùng tỳ khưu Moliyaphagguna rằng: “tỳ khưu Moliyaphagguna này đi vào ni viện mà không trống vắng tỳ khưu ni vị tỳ khưu đó phải sám hối tội này. **adhiparāṇampi karonti** [tỳ khưu ni cũng làm một việc tương tự vậy] nghĩa là kể lại sự việc cùng nhóm tỳ khưu này rằng: “kể từ khi nhìn thấy tỳ khưu Moliyaphagguna (các ngài thấy) chướng mắt, không ai có thể lưu tâm đến trú xứ người khác trong tịnh xá này được, nhóm tỳ khưu ni đến tịnh xá này được nương nhờ trưởng lão [tỳ khưu

<sup>319</sup> cūlava. 384; udā. 45; a. ni. 8.19 ṭhitadhammo velam nātivattatī

<sup>320</sup> dha. sa. 299-301 velānatikkamo setughātoti

Moliyaphagguna], nhận lời giáo huấn, sự tiếp đãi, học xiển thuật [tụng đọc theo] từ vị ấy, vị ấy là một thiện nam tử, có sự hổ thẹn, có sự hối hận, các ngài lại nói vị ấy thế này thế kia bằng hình thức như vậy, các ngài hãy đi đến tìm kiếm các vị hiếu luật và gìn giữ luật rồi quyết định [phân xử] cho tôi biết.

**So bhikkhu bhagavantam etadavocā** [Tỷ-kheo ấy đã nói cho Thέ Tôn] nghĩa là vì nói ra không phải vì thương, không phải mong muốn để chia rẽ, nói ra chỉ vì mong muốn đem lại lợi ích mà thôi. Được biết vị tỳ khưu này nghĩ rằng “khi tỳ khưu Moliyaphagguna sống liên hệ như vậy, tiếng xấu sẽ sanh khởi, chính tiếng xấu đó cũng ảnh hưởng đến Phật giáo. Tỳ khưu Moliyaphagguna bị tỳ khưu khác nhắt nhỏ cũng sẽ không chấp nhận từ bỏ, Thέ Tôn đã thuyết Pháp cho lời giáo huấn rồi sẽ chấp nhận từ bỏ.” Do vị tỳ khưu ấy ước muốn lợi ích nên mới thuật lại cho Thέ Tôn như sau: “Kinh bạch Ngài, tỳ khưu Moliyaphagguna với nhóm tỳ khưu ni vượt quá ranh giới.”

[223] **Āmantehi** [hãy nói] là nói cho biết. **Āmanteti** là [mệnh lệnh] gọi mời.

[224] **saddhā** bằng **saddhāya** [đức tin, niềm tin]. **Tasmā** [bởi vậy] nghĩa là bởi vì ông là một thiện nam tử xuất thân trong gia đình quyền quý, và xuất gia với đức tin, hoặc ông sống liên hệ với các tỳ kheo ni như vậy, khởi lên lòng căm phẫn đối với người nói nặng (ông), hoặc làm tổn hại đến tỳ khưu ni, khi ông dứt trừ được sự liên hệ với tỳ khưu ni thì sự buồn bực sẽ không sanh khởi. **Tatrā** [trong trường hợp đó] nghĩa là việc khiên trách đó. **Gehasitā** [liên hệ đến đời sống thế tục] nghĩa là nương vào năm loại dục. **Chanda** [sự hài lòng] là hài lòng với ái [taṇhāchanda], hài lòng với phẫn nộ [paṭighachanda]. **Vipariṇatam** [đã biến chuyển, đã thay đổi] nghĩa là tâm ái nhiễm với mãnh lực tham ái cũng biến hoại đổi thay, cả tâm sân, lẩn tâm si cũng bị biến hoại đổi thay. Nhưng trong trường hợp này, tâm ái nhiễm do sự ưa thích bởi mãnh lực tham ái cũng phải [biến hoại đổi thay], ngay cả tâm sân với sự ưa thích do mãnh lực của lòng thù hận cũng phải. **hitānukampī** [có lòng thương trường đến điều lợi ích] nghĩa là có lòng thương tưởng đối với điều lợi ích là trải rộng điều lợi ích đi. **na dosantaroti** [không có sân hận bên trong] là ta sẽ không là người có sân tâm.

Vì sao Ngài bắt đầu bằng lời sau: **atha kho bhagavā** [tiếp theo đó Thέ Tôn] v.v.? Ngoài ra, sau khi nghe lời giáo huấn tỳ khưu Moliyaphagguna [cho tỳ kheo ni] chừng ấy, không nghĩ rằng: “tôi sẽ hạn chế, tôi sẽ kiềm chế việc liên hệ với tỳ khưu ni.” Hơn nữa, tỳ khưu Moliyaphagguna chống đối với đức Thέ Tôn như thể một cái nêm lắc lư [không chắc chắn], lúc bấy giờ, vì sau khi nhìn thấy vị tỳ khưu khó dạy này, hình ảnh các tỳ khưu dễ dạy vào thời điểm ban đầu của sự giác ngộ [paṭhamabodhiyam] hiện ra trước mắt Đức Thέ Tôn giống như người đói thèm ăn, khát thèm uống nước, người hứng chịu cái lạnh khao khát được hơi ấm, người hứng chịu đau khổ khao khát được hạnh phúc. Sau đó, Thέ Tôn muốn tán dương nhóm tỳ khưu dễ dạy mới bắt đầu thuyết giảng điều này.

Trong câu đó, **làm cho tâm ta được hoan hỷ** [**ārādhayimsu**] là cho hài lòng, là đã lấy đi. **ekam samayam** là **ekasmim samaye** [một thuở nọ]. **Ekāsanabhojanam** [tho dụng vật thực một lần] nghĩa là việc tho dụng vật thực một lần duy nhất vào buổi sáng, bởi vì khi mặt trời mọc cho đến trưa dấu tỳ khưu tho dụng vật thực mười lần thì Ngài cũng chỉ muốn đề cập trong trường hợp này tho dụng vật thực một lần duy nhất. **Appābādhatam** [có ít bệnh] là không có bệnh. **Appātaṅkataṁ** [ít khổ nhọc] là không khổ chịu, không mệt nhọc. **Lahuṭṭhānam** [cơ thể nhẹ nhàng] là có cơ thể nhanh nhẹn. **Balam** [có sức mạnh] là sức

mạnh thể chất. **Phāsuvihāram** là thân thể sống được an lạc. Hỏi rằng Thế Tôn muốn thuyết điều gì trong bài Kinh này? Đáp: Thế Tôn nói đến thời gian tránh thọ dụng vật thực phi thời vào buổi trưa, những trong bài kinh Bhaddāli nói đến thời gian tránh thọ dụng vật thực phi thời vào buổi tối. Thế Tôn không cho phép chư tỳ khưu thọ dụng vật thực phi thời vào cả hai thời này. Tại sao? Vì vật thực phi thời vào cả 2 thời này, tất cả chúng sanh trong chu kỳ cuộc sống ăn thức ăn cho đến quen thuộc. thiện nam tử có vóc dáng mảnh mai, những thiện nam tử ấy nếu nhịn ăn vào cả 2 thời như vậy sẽ khó nhọc, bởi thế không từ bỏ cùng một lúc, cho từ bỏ việc thọ dụng vật thực mỗi một lần, tức là cho từ bỏ vật thực trong thời gian phi thời vào buổi sáng một lần, và cho từ bỏ vật thực trong thời gian phi thời vào ban đêm một lần. Trong bài kinh này thuyết để từ bỏ việc thọ dụng vật thực trong thời gian phi thời vào buổi trưa, trong vấn đề này chư Phật không chỉ ra nỗi sợ, mà chỉ chỉ ra việc từ bỏ thọ dụng vật thực phi thời, nhưng thuyết về lợi ích trước rồi mới cho từ bỏ, bởi vậy mà chúng sanh từ bỏ được dễ dàng. Cho nên, khi trình bày về điều lợi ích mới thuyết đến 5 điều có lợi ích này [là ít bệnh, ít khó khăn v.v.] **Anusāsanī karaṇīyā** [Ta không cần phải giảng dạy] nghĩa là Ta không cần phải giảng dạy thường xuyên rằng: “hãy làm điều này, đừng làm điều này”, phận sự chỉ cần làm cho niêm sanh khởi mà thôi. Thế Tôn thuyết rằng: “này chư tỳ khưu, vào thời điểm ban đầu của sự giác ngộ [pathamabodhi] chỉ cần nhắc nhở [để niêm sanh khởi], vị tỳ khưu đó đã làm những điều nên làm, đã từ bỏ những điều nên từ bỏ, là vị dễ dạy, tiếp nhận lời giáo huấn.”

Bấy giờ khi đem ví dụ để chỉ ra rằng vị tỳ khưu ấy dễ dậy, Ngài đã thuyết rằng **giống như chiếc xe ngựa với thắng ngựa được huấn luyện** v.v. [seyyathāpī]. Ở đó, **subhūmiyam** [có mặt đất bằng phẳng] gồm mặt đất trơn nhẵn. **Subhūmi** [khu đất tốt] giống như trong câu “người nông dân cần gieo hạt giống nơi đất tốt, trong ruộng nơi không có những gốc cây, gai v.v.<sup>321</sup>” trong trường hợp này khu đất bằng phẳng cũng được vào khu đất tốt. **Ngā tu đường** [catumahāpatha] nghĩa là con đường lớn 2 hướng sau khi đâm xuyên qua. **Ājaññaratho** [chiếc xe ngựa với thắng ngựa được huấn luyện] là xe ngựa với thắng ngựa được khéo điều phục. **Odhastapato** [không cần sử dụng roi da] nghĩa là người đánh xe ngựa thiện xảo đặt roi da ở đường cắt ngang bước lên xe, rồi chỉ cần đứng cầm dây cương là đủ. **Yoggacariyo** bằng **assācariyo** [người đánh xe ngựa]. người nào huấn luyện ngựa, người đó gọi là **người huấn luyện ngựa**. **Yenicchakam** là yena yena maggena icchatī [mong muốn đi đường nào]. **Yadicchakam** [theo sự ước muốn] là muốn đi bất cứ khi nào. **Sāreyya** [cho ngựa đi thẳng] là đi thẳng về phía trước. **Paccasāreyya** là cho quay trở lại.

**Evameva kho** [tương tự y như thế] là như thế người đánh xe ngựa mong muốn đi hướng nào thì con ngựa ngay lập tức sẽ đi về hướng đó, người đánh xe ngựa mong muốn đi chỗ nào thì sẽ đi thẳng đến chỗ đó, khi con ngựa, khi con ngựa kéo xe đi cũng không ngăn cản, mà chỉ quan tâm cho ngựa sử dụng vỏ giẫm lên trên mặt đất hoàn toàn bằng phẳng. Ta không cần nói đi nói lại với chư tỳ khưu đó y như thế ‘hãy làm điều này, đừng làm điều này, phận sự cần được thực hành chính là làm cho sanh khởi niêm [nhắc nhở bản thân], khi ấy nhóm tỳ khưu đó đã hành, phận sự không nên làm ông cũng đã từ bỏ.’ **Tasmā** [bởi thế] bởi vì chư tỳ khưu đó dễ dạy ví như cỗ xe với thắng ngựa được điều phục, chính làm cho sanh khởi niêm cũng đoạn trừ được pháp bất thiện, cho nên, ông hãy từ bỏ bất thiện pháp. **Elañdehi** [các cây leo y lan] được biết rằng các cây leo y lan sẽ làm hại đến lối cây, bởi thế

<sup>321</sup> dī. ni. 2.438

đã được Thé Tôn nói như vậy. **Visodheyya [dọn dẹp kĩ lưỡng]** là đã cắt các cây leo y lan và dây leo khác rồi dọn sạch đem vứt bỏ bên ngoài. **sujāta [chắc chắn khỏe mạnh]** gồm [thân cây] thẳng đứng. **sammā parihareyya [chăm sóc bảo vệ]** là cần được phân ranh chăm sóc cho phát triển, nuôi dưỡng đúng cách, bằng việc tưới nước, xới đất cho xốp gần gốc cây thuận theo thời thích hợp, cắt các dây leo và bụi cỏ xung quanh, mang bỏ một số tảng đá, loại bỏ một số mảng nhện và những nhánh cây khô. **Vuddhi [sự phát triển]** v.v, có ý nghĩa như đã được trình bày.

[226] Lúc bấy giờ, Thé Tôn đã thuyết về tội lỗi của sự không kham nhẫn, mới thuyết rằng: **chuyện đã xảy ra trong quá khứ [bhūtapubbam]** v.v. Ở đó, **Vedehika** này là tên của một người con gái sống trong xứ Videha. Hơn nữa, trí tuệ Ngài gọi là Veda. Người nào đang đi, đang tiến lên bằng trí tuệ (nhân đó), người ấy được gọi là Videhikā gồm bậc trí [paññita]. **Gahapatānī [nữ gia chủ]** là nữ gia chủ. **Kittisaddo [tù tán thánh]** là tiếng tán dương, khen ngợi. **Soratā [người hiền thục]** là người hội đủ với sự nhã nhặn, hiền hòa. **Nivātā [khiêm tốn]** là hạnh khiêm cung. **Upasantā [ôn hòa]** là người hiền hòa. **Dakkhā [siêng năng]** là người khéo léo trong công việc như nấu ăn, trãi cảng chõ ngủ, và thắp đèn v.v. **Analasā [không biếng nhác]** là người siêng năng. **Susamvihitakammantā [khéo sắp xếp công việc]** là sắp xếp mọi thứ gọn gàng ngăn nắp. Ngài nói rằng một số nữ nô lệ không lười biếng nhưng dùng túi bát dĩa nào cũng làm cho bát dĩa đó đồ bê và nứt mẻ, nhưng nàng Kāli không phải như vậy.

**Divā utṭhāsi [thức dậy thật trễ]** nghĩa là thức dậy trong lúc mặt trời mọc lên cao, không làm việc ch้า hạn như việc vắt sữa bò v.v, việc nên làm vào buổi sáng sớm. **He je kālī [Này Kālī]** nghĩa là này Kālī tại sao ngươi lại thức dậy trễ, ngươi không khỏe sao? **no vata re kiñci [nếu không có vấn đề gì]** nghĩa là bà Vedehika nói rằng: “Ác nữ tỳ kia, ngươi không bị bệnh gì cả như là đau đầu, đau lưng v.v, nếu là vậy, tại sao ngươi lại dậy trễ? rồi bà giận giữ, bắt mǎn, trừng mắt. **divātarām utṭhāsi [dậy trễ hơn nữa]** nghĩa là sang ngày hôm sau, nàng [Kālī] dậy trễ hơn. **Anattamanavācam [thốt lên những lời bất mãn]** nghĩa là nữ gia chủ nói rằng: “này ác nữ tỳ kia, ngươi không biết chừng mực của ngươi; nghĩ rằng trời lạnh à, bây giờ ta sẽ cho ngươi nhận ra chính mình.” rồi thốt lên lời đầy phẫn nộ.

**Paṭivisakānam [láng giềng]** nghĩa là những người sống xung quanh nhà mình. **ujjhāpesi [than phiền]** là khiến người khác xem thường. **Caṇḍī [hung dữ]** là không hiền thiện, là kẻ ác. Tôi lỗi có nhiều hơn lợi ích gấp đôi như vậy, bởi vì lợi ích sanh khởi từ từ [từ từ tích tập] nhưng lỗi làm xua tan hết mọi lợi ích chỉ trong chốc lát. **Soratasoratā [hết sức hiền lành]** là người cực kỳ hiền lành, dầu vị ấy nói rằng là bậc Thánh Tu-dà-hoàn, Tu-dà-hàm, A-na-hàm và A-ra-hán hay thế nào [sotāpanno nu kho, sakadāgāmī anāgāmī arahā nu khoti vattabbataṁ āpajjati]. **phusanti [tiếp xúc, xúc phạm]** là khi lời nói chính xác, hoặc tiếp xúc vào tai.

Hơn nữa, “lúc đó nên biết rằng ông là người nhu thuận” nghĩa là vị tỳ khưu đã được vững trú trong sự kham nhẫn với mọi hoàn cảnh [adhibāsanakkhanti] nên biết rằng vị ấy là người nhu hòa. **Do nhân nào y phục... [yo cīvara... pe... parikkhārahetu]** nghĩa là vị tỳ khưu nào khi nhận được các vật dụng như y phục v.v, thượng hạng này, hãy xoa chân, xoa lưng v.v, chỉ nói một lời như vậy. **Alabhamānoti [khi không nhận được]** là khi không nhận được giống như đã nhận trước kia. **dhammaññeva sakkaronto [đến tôn vinh pháp]** là tôn vinh Pháp. **Garum karonto [tôn kính pháp]** là hành một cách tôn kính, cho thành

bốn phận. **Mānento [tôn trọng]** là thực hành đến yêu thương với tâm [tôn kính]. **Pūjento [cúng dường]** gồm cúng dường từ vật dụng. **Apacāyamāno [sùng kính]** là thể hiện sự tôn trọng, cúi mình chính trước Pháp đó.

[227] Thέ Tôn đã thuyết giảng về tội lỗi của sự thiếu kham nhẫn, bấy giờ khi thuyết về 5 cách nói [vacanapatha] đó là phương pháp kham nhẫn đúng đắn, đã được Ngài nói rằng “này chư tỳ khưu, cách nói... có 5 cách.” Ở đó, **kālena [hợp thời]** vào thời điểm thích hợp. **Bhūtena [bằng sự thật]** là bằng lời nói thật. **Sañhena [bằng lời nói dịu ngọt]** là bằng lời nói lịch thiệp, tao nhã. **Đem lại lợi ích [atthasañhitena]** là lời nói dựa vào điều lợi ích, dựa vào nguyên nhân. **Akālena [vào thời điểm không thích hợp]** bậc trí nên biết ý nghĩa đối lập của chính từ đó. **Mettacitta [có tâm từ]** là khởi lên tâm từ. **Dosantarā [có sân hận bên trong]** là có tâm xấu ác khởi lên bên trong nội tâm. **Tatrāti [trong câu đó]** là trong những cách nói đó. Pharitvā [đã được trải ra, rải ra] là sau khi hướng tâm đến. **Tadārammañca [mà làm đối tượng của tâm đó]** là biến lời nói trở thành đối tượng của tâm đến khắp thế giới. Vị tỳ khưu làm cho một người đã giữ lấy 5 cách nói ấy làm đối tượng của tâm từ, khi thực hành (rải tâm từ) đến những chúng sanh còn lại làm đối tượng của tâm từ đó đó được gọi là thực hành cho thành đối tượng của tâm đó để khắp thế giới. Trong câu đó “**mà làm đối tượng của tâm đó Tadārammañca**” là biến thành đối tượng của tâm từ đó đó. **Sabbāvantam [mọi phương hướng]** gồm có tất cả chúng sanh [làm đối tượng]. **Lokam [thế gian]** gồm chúng sanh thế gian. **Vipulena [vô số]** gồm có chúng sanh không phải ích làm đối tượng. **đi đến quảng đại [mahaggatena]** là tâm đi đến cõi rộng lớn [mahaggatabhūmi]. **Appamāñena [không thể ước chừng]** nghĩa là khéo phát triển [khéo thực hành]. **averena [không thù nghịch]** là không thù hận. **abyābajjhena [không phẫn nộ]** là với không có khổ đau. pharitvā viharissāma [trải ra, rải ra] là chúng tôi sẽ hướng tâm đến chúng sanh đó và tất cả chúng sanh trong thế gian, làm đối tượng của tâm, an trú với tâm câu hữu với từ bằng cách như vậy.

[228] Lúc bấy giờ, Thέ Tôn đem ví dụ để làm sáng tỏ, Ngài đã nói rằng “này chư tỳ khưu giống như một người lấy cái cuốc v.v.” Ở đó, **apathavim<sup>322</sup> [cho không thành mảnh đất]** nghĩa là sẽ làm không cho có mảnh đất, tức là sẽ làm dẫn đến cho không có mảnh đất. **tatra tatrā** là **tasmiṃ tasmiṃ thāne** [ở chỗ đó đó]. **Vikireyya [cào, hốt]** là lấy cái thúng hốt đất rải ra tựa như (rải) hạt giống. **Oṭṭhubheyya [phun nước bọt]** là nhổ nước miếng. **apathavim kareyya [trở thành không phải đất]** nghĩa là bất kỳ ai đã nỗ lực tinh tấn bằng thân và lời nói như thế này, cũng không thể làm cho quả địa cầu to lớn để nó không trở thành một vùng đất nào cả.

**Gambhīrā [sâu]** nghĩa là sâu thẳm, nói đến độ dày sâu khoảng 240,000 do-tuần [1 do-tuần = khoảng 16km]. **Tìm kiếm sự ước tính không được [appameyyā]** nghĩa là không thể ước tính, tức là không thể được xác định theo bề rộng. evameva kho [tương tự y như thế] ví dụ này so sánh để thấy rằng tâm từ giống như mặt đất, con người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông mang cuốc và thúng đến. Người đàn ông đó không thể làm quả địa cầu

<sup>322</sup> Mặt đất có 2 loại là một nửa phần trên gọi là **pāṇisupatthavī** dày 120,000 do-tuần, một nửa phía dưới gọi là **silāpatthavī** dày 120,000 do-tuần. Trong Tương Ưng Bộ kinh trình bày rằng **ayañ kho ānanda mahāpatthavī udake patiṭṭhitā udakañ vāte patiṭṭhitāñ vāto ākāsañtho hoti** nghĩa là này Ānanda đại địa này được đặt trên nước, nước được đặt trên gió, gió được đặt trong hư không.

to lớn trở thành một vùng đất được bằng cuốc và thúng như thế nào, người giữ lấy 5 cách nói cũng sẽ không thể làm cho tâm từ của các Ngài thay đổi được.

[229] Nên biết cách lý giải ở ví dụ thứ 2 như sau: **haliddim [màu vàng]** nghĩa là bất cứ màu vàng nào. **Nīlam [màu xanh]** nghĩa là màu xanh sẫm hoặc màu xanh lá cây. **Arūpī** là **arūpo** [không có hình tướng, vô sắc]. Hỏi rằng: *paricchinnākāsa*<sup>323</sup> [không gian hư không] ở giữa hai khúc cây hoặc 2 hàng cây, hoặc 2 chỗ nằm, hoặc 2 hòn đá được sắp xếp thành sắc không phải sao, tại sao ở chỗ này Thế Tôn nói rằng hư không là thứ không có hình tướng? Đáp: bởi vì làm cho không nhìn thấy sắc, chính vì lý do đó Ngài đã giải thích rằng: “**anidassano = không thể chỉ cho thấy được**”. Thật vậy, bất cứ ai cũng không thể viết, chỉ ra hình ảnh cho xuất hiện được trong hư không được, do đó mới nói rằng “**không có hình tướng, vô sắc**”. Từ “**anidassano = không thể chỉ cho thấy được**” vì đây không phải là lộ trình của nhãn thức làm phận sự để thấy. Ví dụ thứ 2 này so sánh như thế này: tâm từ giống như hư không, năm cách nói ví như 4 loại màu có cọ vẽ là thứ năm. Một người giữ lấy 5 cách nói đến tương tự như người đàn ông mang các loại màu có cọ vẽ là thứ 5 đến. Người đàn ông đó không thể vẽ hình ảnh làm cho nó xuất hiện trên không trung được với các màu vẽ có cây cọ vẽ là thứ 5 như thế nào, thì người giữ lấy 5 cách nói cũng sẽ không thể làm tâm từ của các ngài biến hoại đổi thay được, tức là làm cho sân hận khởi lên nơi nội tâm (của các ngài) cũng tương tự như thế đó.

[230] Ví dụ thứ 3 như sau: **ādittam** [nơi ngọn lửa] là nơi ngọn lửa bốc lên. **gambhīrā appameyya** [độ sâu được ước tính] nghĩa là sống Hằng này sâu 1 *gāvuta* [khoảng 4km] cũng có, nữa do-tuần cũng có, 1 do-tuần cũng có, bể rộng của dòng sông Hằng cũng tương tự y như vậy, và chiều dài khoảng chừng 500 do-tuần. Hỏi rằng chiều sâu không ước tính được tại sao? Bởi vì dẫu có cố gắng nỗ lực như thế nào thì cũng không thể làm cho nước trong dòng sông nóng lên giống như người nấu nước trong nồi làm cho nước sôi lên như thế nào, nhưng nếu nước (cao) khoảng 1 ngón tay, 8 ngón tay thì có thể làm cho nó sôi lên được với một số phương pháp, nhưng dòng sông Hằng này không ai có thể cho nó nóng lên được, vì vậy đức Thế Tôn mới thuyết như vậy. Trong ví dụ này tâm từ giống như dòng sông Hằng, người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông cầm một bó cỏ khô (đang cháy) đến. Người đàn ông đó không thể làm cho sông Hằng nóng lên bằng bó cỏ khô ấy như thế nào, người giữ lấy 5 cách nói ấy cũng sẽ không thể làm cho tâm từ bị thay đổi được [là làm cho sân hận sanh khởi] như thế đó.

[231] Ví dụ thứ 4 như sau: **bilārabhastā** là **bilāracammapasibbakā** [cái túi làm bằng da mèo]. **Sumadditā** [được giặt sạch] là được vò giặt kỹ luồng. **Suparimadditā** [được sạch hoàn chỉnh] là được tẩy sạch hoàn chỉnh cả bên trong lẫn bên ngoài. **Tūlinī** [như sợi bông] là những tương tự như tờ tăm, lụa hay bông. **Chinnasassarāti** [đánh không ra tiếng] nghĩa là (cái túi) không còn phát ra âm thanh. Ví dụ này được so sánh như sau: Tâm từ giống như cái túi làm bằng da mèo, người giữ lấy 5 cách nói giống như người đàn ông cầm gậy hoặc cầm cái mè sành, người đàn ông không thể cầm gậy hoặc cái mè sành đánh vào cái túi làm bằng da mèo khiến nó phát ra âm thanh vang được như thế nào, thì người giữ lấy 5 lời nói

<sup>323</sup> Ākāsa là hư không có 4 loại gồm: 1- *Ajītākāsa*: khoảng không trống rỗng, không khí trên bầu trời không thể cày xới được, nơi này lại của các loài chim v.v. 2- *Paricchinnākāsa*: không gian hư không là lõi trống được xác định ranh giới của vật như ô cửa, ô cửa sổ, lỗ tai, lỗ mũi, miệng v.v. 3- *Kasiṇugghāṭimākāsa*: tuyệt tĩnh hư không, tức hư không phủ nhận 9 đề mục thiền định, ám chỉ đề mục không vô biên. 4- *Paricchedākāsa*: giao giới hư không đó là chỗ hổng chen giữa bọn sắc với bọn sắc đó chính là sắc giao giới.

cũng sẽ không thể làm cho tâm từ bị biến đổi được [là làm cho tâm diễn tiến theo sự sân hận] như thế đó.

[232] **Ocarakā** [thực hành pháp hạ liệt] là thực hành pháp thấp hèn, tức là những kẻ thực hành pháp hạ liệt [pháp ác]. **yo mano padūseyya** [có tâm suy nghĩ ác] là kẻ nào kẻ cả tỳ khưu hay tỳ khưu ni có tâm suy nghĩ ác, không thể chịu đựng bị cưa bằng cái cưa. na me so tena sāsanakaro [không gọi là người thực hành theo lời dạy của Ta] người đó không gọi là người thực hành theo lời dạy của Ta, lý do không kham nhẫn được đó, tuy nhiên không có gì lỗi lầm đối với ông, do không kham nhẫn được.

[233] **Aṇum vā thūlam vā** [có phạm tội nhẹ hoặc phạm tội nặng] là có tội nhẹ hoặc có tội nặng. **Yam tumhe nādhivāseyyātha** [chỗ mà các ông không thể chịu đựng] là không nên có người mà các ông chịu đựng không được. **No hetam, bhante** [không có, thưa Ngài] nghĩa là chúng con không thấy cách nào mà chúng con không kham nhẫn được.

Đức Thé Tôn muốn đề cập đến A-ra-hán là điểm đến, nên mới thuyết kết thúc theo tuần tự rằng: “điều đó sẽ đem lại lợi ích và sự bình an cho các ông lâu dài”, với phương pháp ấy.

### *Giải Thích Kinh Ví Dụ Cái Cưa Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 22

GIẢI THÍCH KINH VÍ DỤ CON RĂN

Alagaddūpamasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

234. evam me sutanti alagaddūpamasuttam. tattha gaddhe bādhayimśūti gaddhabādhino, gaddhabādhino pubbapurisā assāti gaddhabādhipubbo, tassa gaddhabādhipubbassa, gjjhaghātakakulappasutassāti attho.

[234] Kinh Ví Dụ Con Rắn được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, người nào gây hại cho loài kền kền (do nhân đó) người ấy được gọi là người bức hại loài kền kền, Tỳ khưu Ariṭṭha là người trước đây làm nghề sát hại loài kền kền (do nhân đó) mới gọi là **người trước đây làm nghề bức hại loài kền kền**, có nghĩa là (vì ấy) con trai của gia tộc người đã từng giết hại loài kền kền gọi là người kế thừa của gia tộc sát hại loài kền kền.

saggamokkhānam antarāyam karontīti antarāyikā. te kamma-kilesa-vipāka upavādāanāvītikkamavasena pañcavidhā.

Gọi là sự hình thành chướng ngại pháp [antarāyikadhamma] bởi vì làm trở ngại đến (sự tái sanh) các cõi trời và (sự chứng ngộ) Niết-bàn. Có năm sự hình thành chướng ngại pháp là (1) kammantarāyika: sự hình thành chướng ngại do trọng ác nghiệp, (2) kilesantarāyika: sự hình thành chướng ngại do phiền não, (3) vipākantarāyika: sự hình thành chướng ngại do quả tái sanh, (4) Ariyupavādantarāyika: sự hình thành chướng ngại do chê trách bậc Thánh Nhân. (5) aṇāvitikkamantarāyika: sự hình thành chướng ngại do phạm giới.

tattha pañcānantariyadhammā kammantarāyikā nāma. tathā bhikkhunīdūsakakammam, tam pana mokkhasseva antarāyam karoti, na saggassa. niyatamicchādiṭṭhidhammā kilesantarāyikā nāma. pañḍakatiracchānagataubhatobyāñjanakānam paṭisandhidhammā vipākantarāyikā nāma. ariyūpavādadhammā upavādantarāyikā nāma, te pana yāva ariye na khamāpenti, tāvadeva, na tato param. sañcicca vītikkantā satta āpattikkhandhā aṇāvītikkamantarāyikā nāma. tepi yāva bhikkhubhāvam vā paṭijānāti, na vutṭhāti vā, na deseti vā, tāvadeva, na tato param.

Ở đó, năm sự hình thành chướng ngại pháp được gọi sự hình thành chướng ngại do trọng ác nghiệp, trong cách đó làm hoen ó danh tiếng Tỳ khưu ni cũng là **sự hình thành chướng ngại pháp do trọng ác nghiệp**, những việc làm hoen ó danh tiếng Tỳ khưu ni đó không những làm cản trở (sự chứng đạt) Niết-bàn, mà còn cản trở (sự đạt đến) các cõi trời. Pháp tà kiến cố định gọi là **sự hình thành chướng ngại pháp do phiền não**. pháp tục sanh của người dị tính, loài bàn sanh, và người lưỡng tính (tính nam và tính nữ) được gọi là **sự hình thành chướng ngại do quả tái sanh**. Pháp chê trách bậc Thánh Nhân gọi là **sự hình thành chướng ngại do chê trách**, nhưng sự chê trách bậc Thánh Nhân đó (sẽ) tạo ra mối nguy hại trong khoảng thời gian nếu không được các bậc Thánh xá tội, cho đến khi nào các bậc thánh xá tội, cho đến khi ấy (sẽ) không còn nguy hại. Bảy nhóm tội mà vị Tỳ khưu đã (cố ý) vi phạm gọi là **sự hình thành chướng ngại do phạm giới**. Sự hình thành chướng ngại do phạm giới đó làm nguy hại trong khoảng thời gian cho vị Tỳ khưu phạm tội vẫn thà nhận là Tỳ khưu, hoặc không chịu hình phạt biệt trú, hoặc không nói rõ tội, sau đó (khi đã thực hành theo sự việc) đã không còn.

tatrāyam bhikkhu bahussuto dhammadhikiko sesantarāyike jānāti, vinaye pana akovidattā paññattivitikkamantarāyike na jānāti, tasmā rahogato evam cintesi — ime āgārikā pañca kāmaguṇe paribhuñjantā sotāpannāpi sakadāgāminopi anāgāminopi honti. bhikkhūpi manāpikāni cakkhuviññeyyāni rūpāni passanti... pe... kāyaviññeyye phoṭṭhabbe phusanti, mudukāni attharaṇapāvuraṇādīni paribhuñjanti, etam sabbam vaṭṭati. kasmā itthīnamyeva rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbā na vaṭṭanti? etepi vaṭṭantīti. evam rasena rasam samsandetvā sacchandarāgaparibhogañca nicchandarāgaparibhogañca ekaṁ katvā thūlavākehi saddhim atisukhumasuttam upanento viya, sāsapena saddhim sinerum upasam̄haranto viya, pāpakam diṭṭhigatam uppādetvā, “kim bhagavatā mahāsamuddam bandhantena viya mahatā ussāhena pathamapārājikam paññattam, natthi ettha doso”ti sabbaññutaññāñena saddhim paṭivirujjhanto vesārajaññānam paṭibāhanto ariyamagge khāṇukaṇṭakādīni pakkipanto methunadhamme doso natthīti jinassa āñācakke pahāram adāsi. tenāha — “**tathāham bhagavatā dhammam desitam ājānāmī**”tiādi.

Trong sự hình thành churóng ngại pháp đó vị Tỳ khưu là bậc đa văn, là vị pháp sư biết được các sự hình thành churóng ngại pháp còn lại, nhưng là kẻ thiểu trí trong giới luật mới không biết trong sự hình thành churóng ngại pháp vi phạm ché định, do vậy Tỳ khưu Ariṭṭha ở nơi thanh vắng khởi lên suy nghĩ rằng - gia chủ này thọ dụng năm loại dục là vị Nhập Lưu, hay vị Nhất Lai, hay vị Bất Lai. Phía các Tỳ khưu quán xét thấy sắc khả ái đáng cho mắt nhận biết -nt- sự xúc chạm đối tượng xúc đáng cho thân nhận biết, (vị ấy) sử dụng (tâm vái) để trải giường hoặc mặc vào áo tắm áo choàng mềm mại, tất cả điều này phù hợp (cùng vị Tỳ khưu). Tại sao sắc, thanh, khí, vị, xúc của người nữa lại không thích hợp? Sắc v.v, này tất cả đều phù hợp. Tỳ khưu Ariṭṭha đã so sánh vị với vị như vậy, kết hợp hưởng thụ với mãnh lực có mong muốn và ái luyến, với việc hưởng thụ không có mong muốn và ái luyến, giống như một tâm vái vô cùng mịn so với tâm vái thô cứng, tương tự y nhu thể so sánh ngọn núi Sineru với hạt cải, đã khởi lên ác tà kiến, có sự mâu thuẫn với trí tuệ toàn giác, “tại sao Đức Thέ Tôn lại ché định điều Pārājika thứ nhất với sự nỗ lực to lớn, như ngăn cả đại dương, lỗi lầm trong việc ché định đó không có.” Đôi nghịch với bốn vô sở úy trí, chôn lấp gốc cây và gai góc v.v, xuống trong Thánh Đạo, phá hủy mệnh lệnh của bậc chiến thắng đó rằng: “lỗi lầm trong việc (thực hiện việc) đôi lứa không có.” Vì thế, Tỳ khưu Ariṭṭha đã nói: “**Tôi hiểu biết Giáo Pháp mà đức Thέ Tôn thuyết giảng.**”

**evam byā khoti evam viya kho. samanuyuñjantītiādīsu** kim laddhiko tvam, laddhim vadehīti pucchamānā **samanuyuñjanti** nāma. diṭṭhim patiṭṭhāpentā **samanuggāhanti** nāma. kena kāraṇena evam vadasīti kāraṇam pucchantā **samanubhāsanti** nāma. **aṭṭhikañkalūpamātiādīsu** (ma. ni. 2.42-48) aṭṭhikañkalūpamā appassādaṭṭhena. maṃsapesūpamā bahusādhāraṇaṭṭhena. **tiṇukkūpamā** anudahanaṭṭhena. **aṅgārakāsūpamā** mahābhītāpanaṭṭhena. **supinakūpamā** ittarapaccupatṭhānaṭṭhena. **yācitakūpamā** tāvakālikāṭṭhena. **rukkhaphalūpamā** sabbaṅgapaccaṅgapalibhañjanāṭṭhena. **asisūnūpamā** adhikuṭṭanaṭṭhena. **sattisūlūpamā** vinivijjhanaṭṭhena. **sappasirūpamā** sāsaṅkasappaṭibhayaṭṭhena. **thāmasāti** diṭṭhīthāmena. **parāmāsāti** diṭṭhiparāmāsenā. **abhinivissa voharatīti** adhiṭṭhahitvā voharati dīpeti vā.

**evam byā kho** đồng nghĩa **evam viya kho [sự thật là vậy]**. **Cật vấn** v.v, các Tỳ khưu hỏi rằng Ngài có học thuyết gì hãy nói học thuyết ấy gọi là thẩm vấn, khi thẩm vấn gọi là **hỏi về lý lẽ**. Khi hỏi về lý do, vì sao mà Ngài nói như vậy gọi là **đàm luận**. (**Các dục** được **ví như đồng xương** v.v, (ma. ni. 2.42-48) nên biết như vậy (các dục) **ví như đồng xương** với ý nghĩa có chút ít sự thỏa thích, (các dục) **ví như miếng thịt** với ý nghĩa với ý nghĩa vật chung của số đông, (các dục) **ví như là cây đuốc cỏ** với ý nghĩa thiêu đốt, (các dục) **ví như hổ than hùng** với ý nghĩa làm cho nóng đốt, (các dục) **ví như giặc mờ** với ý nghĩa xuất hiện ngắn ngủi, (các dục) **ví như vật vay mượn** với ý nghĩa tạm thời, (các dục) **ví như trái trên cây** với ý nghĩa toàn bộ thân cây và cành cây bị gãy đổ, (các dục) **ví như lò mổ** với ý nghĩa chặt chém, (các dục) **ví như mũi lao nhọn** với ý nghĩa đâm thủng, (các dục) **ví như đầu rắn độc** với ý nghĩa đáng chán ghét và có sự sợ hãi. **Thāmasā**: với năng lực sức mạnh của tà kiến. **Parāmāsā**: với sự chấp thủ của tà kiến. **abhinivissa voharati (chấp chặt)**: say mê nói hoặc giải thích rõ ràng.

235. **yato kho te bhikkhūti** yadā te bhikkhū. **evam byā kho aham, bhante, bhagavatāti** idam esa attano ajjhāsayena natthīti vattukāmopi bhagavato ānubhāvena sampaṭicchatī, buddhānam kira sammukhā dve kathā kathetum samattho nāma natthi.

[235] **yato kho te bhikkhū** đồng nghĩa **yadā te bhikkhū** [khi nào vị Tỳ khưu đó]. Tỳ khưu Ariṭṭha mặc dù muốn nói rằng không có theo khuynh hướng của bản thân cũng chấp nhận lời này “**Kính bạch đức Thέ Tôn, tôi biết đến pháp...**” bằng oai lực của đức Thέ Tôn. Biết rằng gọi là người có thể nói 2 lời trước mặt của đức Thέ Tôn không có.

236. **kassa kho nāma tvam moghapurisāti** tvam moghapurisa kassa khattiyassa vā brāhmaṇassā vā vessassā vā suddassā vā gahaṭṭhassā vā pabbajitassā vā devassā vā manussassā vā mayā evam dhammam desitam ājānāsi. **atha kho bhagavā bhikkhū amantesīti** ayam pāṭiyekko anusandhi. arīṭṭho kira cintesi — “bhagavā mam moghapurisoti vadati, na kho pana moghapurisāti vuttamattakena maggaphalānam upanissayo na hoti. upasenampi hi vaṅgantaputtam, ‘atilahum kho tvam, moghapurisa, bāhullāya āvatto’ti (mahāva. 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi. thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi. ahampi tathārūpam vīriyam paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī”ti. athassa bhagavā bandhanā pavuttassa pañḍupalāsassa viya aviruḍhibhāvam dassento imam desanam ārabhi.

[236] **Này kẻ ngu si ông biết Pháp mà Ta thuyết giảng như vậy cho ai?** này kẻ ngu si ông hiểu Pháp mà Ta thuyết giảng cho ai? cho Sát-đé-ly, hay Bà-la-môn, hay thương gia, hay giai cấp nô lệ, hay người gia chủ, hay người xuất gia, hay chư Thiên, hay loài người. **Khi ấy đức Thέ Tôn cho gọi các Tỳ khưu đến:** Đây là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Tỳ khưu Ariṭṭha nghĩ rằng: “đức Thέ Tôn gọi ta là kẻ ngu si, mà còn không có pháp làm y chỉ để chứng đắc Đạo và Quả, chỉ với lý do nói rằng kẻ ngu si, bởi vì đức Thέ Tôn thuyết dạy Upasena con trai của Vaṅganta bằng lời nói rằng kẻ ngu si, này kẻ ngu si người trở thành đa đoan quá nhanh chóng. (mahāva. 75). Về sau trưởng lão đã nỗ lực tinh tấn thực hành thấy rõ sáu thắng trí với suy nghĩ rằng ngay cả khi ta duy trì sự tinh tấn như vậy sẽ làm cho Đạo

và Quả sanh khởi.” Tiếp sau đó, đức Thé Tôn trong khi thuyết giảng rằng Tỳ khưu Ariṭṭha là người không trưởng thành (trong Giáo Pháp) giống như chiếc lá vàng rơi ra khỏi cuốn lá, rồi mới bắt đầu sự thuyết giảng Giáo Pháp.

**usmīkatopīti** bhikkhave, tumhe kinti maññatha, ayam arītho evamladdhiko sabbaññutaññāṇena paṭivirujjhitvā vesārajjaññāṇam paṭibāhitvā tathāgatassa āñācakke pahāram dadamāno api nu imasmim dhammadvinaye usmīkatopi? yathā nibbutepi mahante aggikkhandhe khajjupanakamattāpi aggipapaṭikā hotiyeva, yaṁ nissāya puna mahāaggikkhandho bhaveyya. kiṁ nu kho evam imassa appamattikāpi ñāṇusmā atthi, yaṁ nissāya vāyamanto maggaphalāni nibbatteyyāti? **no hetam, bhanteti**, bhante, evamladdhikassa kuto evarūpā ñāṇusmāti? maggaphalānam paccayasamathāya ñāṇusmāya usmīkatabhāvam paṭikkhipantā vadanti. **mañkubhūtoti** nittejabhūto. **pattakkhandhoti** patitakkhandho. **appaṭibhānoti** kiñci paṭibhānam apassanto bhinnapaṭibhāno evarūpampi nāma niyyānikasāsanam labhitvā avirulhidhammo kiramhi samugghātitapaccayo jātoti attano abhabbatam paccavekkhanto pādañgutthakena bhūmim khanamāno nisīdi.

**Có thể khởi lên tia lửa sáng:** này các Tỳ khưu, các ông nghĩ như thế nào? Tỳ khưu Ariṭṭha này có học thuyết như vậy mênh mông với trí tuệ toàn giác, bác bỏ bốn vô sở úy trí, phá tan mệnh lệnh của Như Lai, vị ấy có thể khởi lên tia lửa sáng trong Pháp và Luật này chăng? là Tỳ khưu Ariṭṭha nương vào sức nóng của trí dù có chút ít, tinh tấn, sẽ làm Đạo và Quả sanh khởi được hay không? giống như một ngọn lửa nhỏ nhoi bằng (ánh sáng) con đom đóm trong một đống lửa lớn mặc dù nó đã bị dập tắt có thể đốt lên đống lớn tương tự thế. **Sẽ không thể có được:** chư Tỳ khưu đã phản đối lại Tỳ khưu Ariṭṭha không thể khởi lên tia lửa sáng bởi không có sức nóng của trí làm duyên khiến cho Đạo và Quả sanh khởi như sau: “Kính bạch đức Thé Tôn, Tỳ khưu Ariṭṭha, người có học thuyết như vậy, có sức nóng của trí tuệ bằng hình thức như thế ở đâu?”. **Hỗn loạn:** người mất uy quyền. **Pattakkhandho** đồng nghĩa **patitakkhandho** (cúi đầu). **Lóng túng:** không biết nói gì, nói không ra lời. Tỳ khưu Ariṭṭha thấy rằng bản thân là hạng người không có khả năng (giác ngộ) biết rằng ta đã có được lời dạy dẫn dắt thoát khỏi khổ đau bằng hình thức như vậy, không tăng trưởng (trong Giáo Pháp), ta có duyên (chứng đắc Đạo và Quả) đã bị nhổ bỏ, như vậy ngồi (im lặng) lấy đầu ngón tay cào vào mặt đất.

**paññāyissasi khoti** ayampi pāṭiyekko anusandhi. arītho kira cintesi — “bhagavā mayham maggaphalānam upanissayo pacchinnoti vadati, na kho pana buddhā saupanissayānamyeva dhammam desenti, anupanissayānampi desenti, aham satthu santikā sugatovādañ labhitvā attano sampattūpagam kusalam karissāmī”ti. athassa bhagavā ovādañ paṭipassambhento “**paññāyissasi**”tiādimāha. tassattho, tvāmyeva, moghapurisa, iminā pāpakena ditthigatena nirayādīsu paññāyissasi, mama santikā tuyham sugatovādo nāma natthi, na me tayā attho, idhāham bhikkhū paṭipucchissāmīti.

**Vị ấy sẽ xuất hiện:** đây chỉ là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Kể rằng Tỳ khưu Ariṭṭha nghĩ rằng đức Thé Tôn nói rằng ta là người đã bẻ gãy pháp làm chỗ ý cứ của Đạo và Quả, chư Phật không chỉ thuyết giảng Giáo Pháp cho người có căn tánh, mà còn thuyết Pháp

cho người không có căn tánh, ta đã có được lời dạy của Thiên Thệ từ hội chúng của bậc Đạo Sư, (ta) sẽ hành thiện pháp để đạt đến sự thành tựu của chính mình.” Khi ấy đức Thế Tôn trong khi dùng lời giáo huấn mới thuyết rằng ‘**ông sẽ xuất hiện**’. Có nghĩa rằng này kẻ ngu si, ông sẽ xuất hiện trong địa ngục với tà kiến ác đó. Ông không có được lời dạy của Thiên Thệ từ Ta, ông không có lợi ích đối với Ta, Ta sẽ thầm ván chư Tỳ khưu ở đây.

237. **atha kho bhagavāti** ayampi pātiyekko anusandhi. imasmiñhi thāne bhagavā parisam sodheti, arīṭham gaṇato nissāreti. sace hi parisagatānam kassaci evam bhavyeyya — “ayam arīṭho bhagavatā akathitam kathetum kim sakkhissati, kacci nu kho parisamajjhē bhagavatā kathāya samāraddhāya sahasā kathitan”ti. evam kathitam pana na arīṭhova suṇāti, aññenapi sutam bhavissati. athāpissa siyā “yathā satthā arīṭham nigganāhāti, mampi evam nigganāheyyāti sutvāpi tuṇhībhāvam āpajjeyyā”ti. “tam sabbam na karissanti”ti. mayāpi na kathitam, aññena sutampi natthīti “tumhepime, bhikkhave”tiādinā parisāya laddhim sodheti. parisāya pana laddhisodhaneneva arīṭho gaṇato nissārito nāma hoti.

[237] **Khi ấy đức Thế Tôn:** đây là lời nói để liên kết phần tiếp theo. Bởi vì ở đây đức Thế Tôn đang thanh lọc hội chúng (thay đổi cái nhìn cho đúng đắn) và trực xuất Tỳ khưu Ariṭha ra khỏi hội chúng. Bởi nếu một số vị Tỳ khưu ở trong hội chúng có thể nghĩ như vậy: “Khi đức Thế Tôn bắt đầu kệ ngôn, cũng vội vàng thuyết ở giữa hội chúng chăng? lời ấy thuyết như vậy, chỉ riêng Tỳ khưu Ariṭha không được nghe, những vị khác có thể nghe. Và như thế một số Tỳ khưu nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư trực xuất ta giống như trực xuất Tỳ khưu Ariṭha, thậm chí sau khi đã nghe (các vị ấy) cũng ngồi im lặng, không làm bất cứ điều gì, với suy nghĩ rằng ta không nói, người khác cũng không nghe, vì thế đức Thế Tôn làm cho tinh khiết Giáo lý trong hội chúng với Phật ngôn như vậy: “**Này chư Tỳ khưu, dù các ông hiểu Pháp...**” v.v, Tỳ khưu Ariṭha được gọi là bị đức Thế Tôn trực xuất khỏi hội chúng bằng việc làm cho tinh khiết Giáo lý trong hội chúng.

*idāni arīṭhassa laddhim pakāsento so vata, bhikkhavetiādimāha. tattha aññatreva kāmehūtiādīsu yo so, bhikkhave, bhikkhu “te paṭisevato nālam antarāyāyā”ti evamladdhiko, so vata kilesakāmehi ceva kilesakāmasampayuttehi saññāvitakkehi ca aññatra, ete dhamme pahāya, vinā etehi dhammehi, vatthukāme paṭisevissati, methunasamācāram samācarissatūti netam thānam vijjati. idam kāraṇam nāma natthi, aṭīhānametaṁ anavakāsoti.*

Bây giờ, đức Thế Tôn trong khi tuyên thuyết học thuyết của Tỳ khưu Ariṭha, Ngài đã nói rằng “**chư Tỳ khưu, quả thật Tỳ khưu Ariṭhi họ hưởng dục lạc v.v,**” nên biết lý giải trong lời đó như sau: Ngoại trừ dục trong lời Pāli đó “này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đó có học thuyết như vậy, các Pháp ấy không thể làm nguy hại đến người họ hưởng (dục lạc), thì vị Tỳ khưu đó sẽ hưởng thụ tất cả các vật dục là sự thực hiện việc đôi lứa trừ phiền não dục và sưu tầm về tưởng gắn liền với phiền não dục, dứt trừ các Pháp đó (ngoài các Pháp đó). Sự kiện này không thể xảy ra: nguyên nhân này không có, điều đó không phải là lý do, không duyên cớ.

238. evam bhagavā ayam arīṭho yathā nāma rajako sugandhānipi duggandhānipi jīṇānipi navānipi suddhānipi asuddhānipi vatthāni ekato bhaṇḍikam karoti, evameva bhikkhūnam nicchandarāgapāṇītacīvarādiparibhogañca anibaddhasīlānam gahaṭīhānam antarāyakaram sacchandarāgaparibhogañca nibaddhasīlānam bhikkhūnam āvaraṇakaram sacchandarāgaparibhogañca sabbam ekasadisaṁ karotīti arīṭhassa laddhiṁ pakāsetvā idāni duggahitāya paryattiyā dosam dassento **idha, bhikkhave, ekaccetiādimāha.**

Đức Thέ Tôn tuyên thuyết học thuyết của Tỳ khưu Arīṭha rằng Tỳ khưu Arīṭhi giống như người thợ nhuộm lấy vải thơm, vải hôi, vải cũ, vải mới, vải sạch, vải dơ mang lại cuộn thành một cuộn vải như thế nào thì vị ấy cũng làm tương tự y như thế ấy thực hiện sử dụng y phục thượng hạng v.v, không có mong muốn và ái luyến đối với vị Tỳ khưu, trở thành tương tự việc làm việc sử dụng có mong muốn và ái luyến tạo ra sự nguy hại đối với người tại gia không thường thò trì giới; và thực hiện việc sử dụng có mong muốn và ái luyến có ranh giới ngăn chăn của vị Tỳ khưu thợ trì giới luật thường xuyên, toàn bộ hợp thành một, bây giờ khi thuyết giảng lỗi lầm của pháp học mà đã không khéo học tập, nên Ngài mới nói rằng: “**Chư Tỳ khưu, các kẻ ngu si trong Pháp và Luật này v.v.”**

|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
| <i>tattha</i>   | <i>pariyāpuṇantī</i>   | <i>uggaṇhanti.</i>  | <i>suttantiādīsu</i>   |
| <i>ubhatovibhaṅganiddesakhandhakaparivārā,</i>  | <i>suttanipāte maṅgalasutta ratanasutta</i>  | <i>nālakasuātuvaṭṭakasuttāni,</i>   | <i>tathāgatavacanam suttanti</i>   |
| <i>aññampi ca suttanāmakam tathāgatavacanam suttanti</i>                                      | <i>veditabbam.</i>   | <i>sabbampi sagāthakam suttam geyyanti veditabbam, visesena samyuttake</i>              | <i>uditabbam.</i>  |
| <i>atthahi angehi asaṅgahitam buddhavacanam, tam veyyākaraṇanti veditabbam.</i>               | <i>sakalopi sagāthāvaggo. sakalam abhidhammapiṭakam, niggāthakam suttam, yañca aññampi</i> | <i>dhammapadam, theragāthā, therigāthā, suttanipāte nosuttanāmikā suddhikagāthā ca</i>  | <i>gāthāti veditabbā. somanassañānamayikagāthāpaṭisamyuttā dveasītisuttantā udānanti</i>     |
| <i>itivuttakanti veditabbā. apaṇṇakajātakādīni paṇṇasādhikāni pañcajātakasatāni jātakanti</i> | <i>veditabbāni.</i>  | <i>cūlavedalla mahāvedalla sammādiṭṭhi sakkapañhā</i>                                   | <i>veditabbā. “vuttañhetam bhagavatā”tiādinayappavattā (itiv. 1,2) dasuttarasatasuttantā</i> |
| <i>“cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutā dhammā</i>  | <i>suttantā abbhutadhammanti veditabbā. Cūlavedalla mahāvedalla sammādiṭṭhi sakkapañhā</i> | <i>sankhāra-bhājanīya mahāpuṇyamasuttādayo sabbe pi vedañca tuṭṭhiñca laddhā laddhā</i> | <i>ānande”tiādinayappavattā (a. ni. 4.129) sabbe pi acchariyābbhutadhammappaṭisamyuttā</i>   |
| <i>pucchitasuttantā vedallanti veditabbā.</i>   |  |   | <i>suttantā abbhutadhammanti veditabbā. Cūlavedalla mahāvedalla sammādiṭṭhi sakkapañhā</i>   |

Ở đây, *pariyāpuṇantī*: đang học tập. Nên biết lý giải từ Suttam như sau: *Ubhatovibhaṅga, Niddesa, Khandhaka, Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta, Ratanasutta, Nalakasutta, Tuvaṭṭakasutta* trong **Suttanipāta (Kinh Tập)**, và các lời dạy của đάng Như Lai có tựa đề là Kinh (*Sutta*) thì được xếp vào thẻ **Kinh (Sutta)**. Các bài kinh có xen các bài kệ vào được biết là thẻ **Geyya**; đặc biệt toàn bộ Thiên Có Kệ (*Sagāthāvagga*) trong Kinh Tương Ưng Bộ nên biết rằng là thẻ **Geyya**. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có xen lẫn các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên nên được biết rằng là thẻ **Veyyākarana**. Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, các bài kệ có tên là không gọi là Kinh mà chỉ là kệ trong Kinh Tập (*Suttanipāta*) thì được xếp vào thẻ

*Gāthā*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ thành tựu do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *Udāna*. Một trăm mươi bài kinh được giới thiệu bằng: “*vuttañhetam bhagavatā* (**Đức Thέ Tôn thuyết về điều ấy như vậy**)” (*itivu. 1,2*) nên biết rằng là thể *Itivuttaka*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bổn Sanh bắt đầu bằng Bổn Sanh Apanṇaka v.v, nên biết rằng là thể *Jātaka*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “*Này các Tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda,*” (*a. ni. 4.129*) nên biết rằng là thể *Abbhūtadhamma*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla, Mahāvedalla, Sammāditīhi, Sakkapañhā, Saṅkhāra-bhājaniya, Mahāpuṇṇama*, v.v... nên biết rằng là thể *Vedalla*.

*attham na upaparikkhantīti atthattham kāraṇattham na passanti na pariggaṇhanti. anupaparikkhatanti anupaparikkhantānam. na nijjhānam khamantīti na upaṭṭhahanti na āpātham āgacchanti, imasmīm tħāne sīlam samādhi vipassanā maggo phalaṁ vaṭṭam vivatṭam kathitanti evam jānitum na sakkā hontīti attho. te upārambhanisamsā cevāti te paresam vāde dosāropanānisamsā hutvā pariyāpuṇantīti attho. itivādappamokkhānisisamsā cāti evam vādapamokkhānisisamsā, parehi sakavāde dose āropite tam dosam evam mocessāmāti imināva kāraṇena pariyāpuṇantīti attho. tañcassa attham nānubhontīti yassa ca maggassa vā phalassa vā atthāya kulaputtā dhammam pariyāpuṇanti, tañcassa dhammassa attham ete duggahitaggāhino nānubhonti. apica parassa vāde upārambham āropetum attano vādam mocetum asakkontāpi tañca attham nānubhontiyeva.*

**Không được suy xét đến ý nghĩa:** không thấy, không xác định ý nghĩa bài Kinh, ý nghĩa của lý do. **Không được suy xét:** xác định không được. nên không trở thành rõ ràng: không hiện hữu, không đến hiện hữu. Tức là những ai không thể biết như vậy giới-định-tuệ Đạo và Quả, luân hồi và chấm dứt luân hồi đã nói ở đây. **Để chỉ trích người khác:** các thiện nam tử ấy học pháp nhằm mục đích chỉ trích. không tha thứ lỗi lầm trước những lời nói của người khác. *Itivādappamokkhānisisamsā ca* đồng nghĩa *evam vādapamokkhānisisamsā* (nhằm mục đích thoát khỏi những lời chê bai của người khác), có nghĩa là (vì ấy) học tập với chính lý do này, khi người khác cáo buộc rằng làm điều sai trái trong Tôn giáo của họ, ta sẽ rũ bỏ lỗi lầm đó như vậy. **Không đạt được lợi ích của Pháp đó:** nhưng thiện nam tử học Pháp nhằm mục đích (chứng đạt) Đạo và Quả nào, học tập không tốt, thì không đạt được lợi ích đó của Pháp đó. Hơn nữa, khi không thể chỉ trích người khác và không thể thoát khỏi lời nói của chính mình thì cũng không nhận được lợi ích đó tương tự.

*alagaddatthikoti āsivisātthiko. gadoti hi visassa nāmam, tam tassa alam paripuṇṇam atthīti alagaddo. bhogeti sarīre. idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammam pariyāpuṇantīti nittharaṇapariyattivasena uggaṇhanti. tisso hi pariyattiyo alagaddapariyatti nittharaṇapariyatti bhandāgārikapariyattīti.*

**Alagaddatthiko** đồng nghĩa **āsivisātthiko** (người muốn rắn độc). **gadda** là tên gọi của chất độc, chất độc của con rắn là đầy đủ, trọn vẹn. do đó con rắn được gọi là **sở hữu đủ chất độc**. **Bhoge:** trong thân. Này chư Tỳ khưu, một số thiện nam tử trong đời này học pháp v.v, với sức mạnh *nittharaṇa-pariyatti* (học để thoát khổ). Quả thật có 3 loại Pháp học là (1)

*Alagadda-pariyatti*: Hạng người học Pháp học giống như người bắt rắn phần đuôi. (2)  
*Nissarana-pariyatti*: Hạng người học Pháp học để thực hành giải thoát khổ sanh. (3)  
*Bhaññāgārika-pariyatti*: bậc Thánh A-ra-hán học Pháp học giống như người giữ kho tàng Pháp bảo.

*tattha yo buddhavacanam uggahetvā evam cīvarādīni vā labhissāmi, catuparisamajjhe vā mañ jānissantīti lābhasakkārahetu pariyāpuṇāti, tassa sā pariyatti alagaddapariyatti nāma. evam pariyāpuṇato hi buddhavacanam apariyāpuṇitvā niddokkamanam varataram.*

Ở đó, vị Tỳ khưu nào học Phật ngôn để nhận được lợi đắc và sự cung kính “ta sẽ nhận được y phục v.v, nhiều người sẽ biết đến ta ở giữa bốn hội chúng bằng phương pháp này” pháp học của vị Tỳ khưu đó được gọi là ***alagadda-pariyatti***. Bởi vậy, việc không học Phật ngôn mà đi vào ngủ còn tốt hơn học kiêu áy.

*yo pana buddhavacanam ugganhitvā sīlassa āgataṭhāne sīlam pūretvā samādhissa āgataṭhāne samādhigabbham gañhāpetvā vipassanāya āgataṭhāne vipassanam paṭhāpetvā maggaphalānam āgataṭhāne maggam bhāvessāmi phalam sacchikarissāmīti uggañhāti, tassa sā pariyatti nittharaṇapariyatti nāma hoti.*

Còn vị Tỳ khưu nào sau khi học Phật ngôn thực hành giới đến nơi của giới (theo lời dạy của Đức Phật), thực hành thiền định cho đến nơi của định (theo lời dạy của Đức Phật), bắt đầu thiết lập minh sát cho đến nơi có minh sát (theo lời dạy của Đức Phật) làm cho Đạo sanh khởi, tác chứng Quả cho đến nơi Đạo và Quả (theo lời dạy của Đức Phật), Pháp học của chư Tỳ khưu đó gọi là ***nittharaṇa-pariyatti***.

*khīnāsavassa pana pariyatti bhañḍāgārikapariyatti nāma. tassa hi apariññātām appahīnaṁ abhāvitam asacchikataṁ vā natthi. so hi pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo sacchikataphalo, tasmā buddhavacanam pariyāpuṇanto tantidhārako paveṇipālako vaṁsānurakkhakova hutvā uggañhāti. itissa sā pariyatti bhañḍāgārikapariyatti nāma hoti.*

Pháp học của vị đã cạn kiệt các lậu hoặc gọi là ***bhañḍāgārika-pariyatti***. Bởi vì biết toàn diện về Khổ Đề chưa được biết toàn diện, hoặc đoạn trừ Tập Đề chưa được đoạn trừ, hoặc tu tập Đạo Đề chưa được tu tập, hoặc chứng ngộ Diệt Đề chưa được chứng ngộ, (tất cả những điều này) không có nơi các vị đã cạn kiệt lậu hoặc. Vì các bậc lậu tận đã biết toàn diện các uẩn, đã dứt bỏ các phiền não, đã tu tập đạo, đã chứng ngộ quả. Vì thế Ngài học Phật ngôn để trở thành người khuôn mẫu, gìn giữ truyền thống, bảo vệ dòng tộc, Pháp học đó của Ngài gọi là ***bhañḍāgārika-pariyatti***.

*yo pana puthujano chātabhayādīsu ganthadharesu ekasmiṁ thāne vasitum asakkontesu sayam bhikkhācārena akilamamāno atimadhuram buddhavacanam mā nassatu, tantīm dhāressāmi, vaṁsam thapessāmi, paveṇīm pālessāmīti pariyāpuṇāti, tassa pariyatti bhañḍāgārikapariyatti hoti, na hotīti? na hoti. kasmā? na attano thāne thatvā pariyāputattā. puthujjanassa hi pariyatti nāma alagaddā vā hoti nittharaṇā vā, sattannam*

*sekkhānam nittharaṇāva, khīṇasavassa bhaṇḍāgārikapariyattiyeva. imasmim pana thāne nittharaṇapariyatti adhippetā.*

Khi người học Pháp không thể cư ngụ ở một nơi đói khát khó khăn về vật thực v.v, vị Tỳ khưu phàm nhān nào bản thân không gặp khó khăn trong việc đi khát thực, học Pháp học với suy nghĩ rằng “lời dạy của đức Phật rất du dương, nguyện cầu (những lời dạy ấy) không bị mai một, tôi sẽ gìn giữ theo khuôn mẫu, tôi sẽ gìn giữ truyền thống.” Pháp học của vị phàm nhān đó là *bhaṇḍāgārika-pariyatti* được hay không? Không được. Tại sao? bởi vì tính chất mà bản thân không được thiết lập ở vị trí học tập trọn vẹn, thật vậy gọi là Pháp học của vị phàm nhān là *alagaddā* hoặc *nittharanā*, Pháp học của bảy bậc Thánh hūu học chỉ là *nittharanā* mà thôi. Chỉ riêng pháp học của vị đã cạn kiệt các lậu hoặc là *bhaṇḍāgārika-pariyatti*. Nhưng trong trường hợp này Ngài có ý muốn nói đến *nittharaṇa-pariyatti*.

*nijjhānam khamantīti sīlādīnam āgataṭṭhānesu idha sīlam kathitam, idha samādhi, idha vipassanā, idha maggo, idha phalam, idha vaṭṭam, idha vivaṭṭanti āpātham āgacchanti. tañcassa attham anubhontīti yesam maggaphalānam atthāya pariyāpuṇanti. suggahitapariyattim nissāya maggam bhāvetvā phalam sacchikarontā tañcassa dhammassa atham anubhavanti. paravāde upārambham āropetum sakkontāpi sakavāde āropitam dosam icchiticchitaṭṭhānam gahetvā mocetum sakkontāpi anubhontiyeva. dīgharattam hitāya sukhāya samvattantīti sīlādīnam āgataṭṭhāne sīlādīni pūrentānampi, paresam vāde sahadhammena upārambham āropentānampi, sakavādato dosam harantānampi, arahattam patvā parisamajjhe dhammam desetvā dhammadesanāya pasannehi upanīte cattāro paccaye paribhuñjantānampi dīgharattam hitāya sukhāya samvattanti.*

**Trở thành rõ ràng:** các Pháp hiện hūu ở trong *Āgataṭṭhāna* của Pháp có giới v.v, giới được nói ở đây, định ở đây, minh sát ở đây, Đạo ở đây, Quả ở đây, luân hồi và chấm dứt luân hồi ở đây. **Được nhận lợi ích của Pháp đó:** các thiện nam tử học tập vì lợi ích Đạo và Quả thế nào, thiện nam tử ấy y cứ học pháp học khéo léo, làm cho Đạo sanh khởi, chứng ngộ Quả được gọi là thọ hưởng lợi ích của Pháp đó. Dầu không thể làm dịu đi lời khiển trách của người khác, không thể giữ lấy vị trí mà bản thân mong muốn đi mong muốn nữa, làm dịu lỗi lầm mà người khác cáo buộc mình gọi là thọ hưởng lợi ích tương tự. **Được vận hành đưa đến hạnh phúc, an lạc lâu dài:** đối với vị Tỳ khưu thọ trì giới v.v, đưa đến nơi của giới theo Phật ngôn v.v, tha thứ lỗi lầm của người khác theo Pháp, làm dịu chính mình tự sự sai lầm mà người khác cáo buộc, chứng đắc A-ra-hán thuyết Pháp giữa hội chúng, sử dụng bốn món vật dụng mà những người tịnh tín trong sự thuyết giảng Giáo Pháp, hướng tâm cúng dường, Pháp đó được vận hành vì lợi ích trợ giúp, vì lợi ích đưa đến sự an lạc lâu dài.

*evam suggahite buddhavacane ānisamṣam dassetvā idāni tattheva niyojento tasmā tiha, bhikkhavetiādimāha. tattha tasmāti yasmā duggahitapariyatti duggahitālagaddo viya dīgharattam ahitāya dukkhāya samvattati, suggahitapariyatti suggahitālagaddo viya dīgharattam hitāya sukhāya samvattati, tasmāti attho. tathā nam dhāreyyāthāti tattheva nam dhāreyyātha, teneva atthena gaṇheyyātha. ye vā panāssu viyattā bhikkhūti ye vā pana aññe sāriputtamoggallānamahākassapamahākaccānādikā byattā paṇḍitā bhikkhū assu, te*

*pucchitabbā. ariṭṭhena viya pana mama sāsane na kalalam vā kacavaram vā pakkhipitabbam.*

Sau khi thuyết giảng phước báu đối với lời Phật dạy đã được học tập kỹ lưỡng, bây giờ khi liên kết hội chúng trong lời Phật dạy đó đó nên đã nói rằng: “Này chư Tỳ khưu, vì lý do đó”. Ở đó, **tasmā** có nghĩa là vì lý do học Pháp học không kỹ lưỡng, được vận hành mang lại những điều vô ích, đưa đến khổ đau lâu dài, tương tự y như loài rắn độc (nếu) bắt không đúng cách thế đó. Còn Pháp học được học kỹ lưỡng sẽ vận hành đưa đến lợi ích trợ giúp, đưa đến sự an lạc lâu dài, cũng giống như loài rắn độc nếu bắt đúng cách thế đó. **Hãy ghi nhớ điều đó:** hãy giữ lấy chính điều đó (Pháp học), hãy nắm lấy ý nghĩa (Pháp học) đó. **Vì Tỳ khưu trí thức:** hoặc rằng nên hỏi các Tỳ khưu thiện xảo bậc trí thức như Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Moggallāna, Trưởng lão Mahākassapa và Trưởng lão Mahākaccāyāna v.v, nhưng Tỳ khưu không nên trở thành giống như Tỳ khưu Ariṭṭha trét bùn hoặc chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta.

240. *kullūpamanti kullasadisam. nittharaṇatthāyāti caturoghanittharaṇatthāya. udakaṇṇavanti yañhi udakam gambhīram na puthulam. puthulam vā pana na gambhīram, na tam aṇṇavoti vuccati. yam pana gambhīrañceva puthulañca, tam aṇṇavoti vuccati. tasmā mahantam udakaṇṇavanti mahantam puthulam gambhīram udakanti ayamettha attho. sāsaṅkam nāma yattha corānam nivutthokāso dissati. thitokāso, nisinnokāso, nipannokāso dissati. sappaṭibhayam nāma yattha corehi manussā hatā dissanti, viluttā dissanti, ākoṭitā dissanti. uttarasetūti udakaṇṇavassa upari baddho setu. kullaṁ bandhitvāti kullo nāma taraṇatthāya kalāpam katvā baddho. pattharitvā baddhā pana padaracātiādayo ulumpotī vuccanti. uccāretvāti ṭhapetvā. kiccakārīti pattakārī yuttakārī, patirūpakārīti attho. dhammāpi vo pahātabbāti ettha dhammāti samathavipassanā. bhagavā hi samathepi chandarāgam pajahāpesi, vipassanāyapi. samathe chandarāgam kattha pajahāpesi? “iti kho, udāyi, nevasaññānāsaññāyatanaññāpapi pahānam vadāmi, passasi no tvam, udāyi, tam samyojanam anum vā thūlam vā, yassāham no pahānam vadāmī”ti (ma. ni. 2.156) ettha samathe chandarāgam pajahāpesi. “imam ce tumhe, bhikkhave, diṭṭhim evam parisuddham evam pariyyodātam na alliyetha na kelāyetha na dhanāyethā”ti (ma. ni. 1.401) ettha vipassanāya chandarāgam pajahāpesi. idha pana ubhayattha pajahāpento “dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā”ti āha.*

[240] **Kullūpamam** đồng nghĩa với **kullasadisam** [cái bè]. **Để vượt qua:** để vượt qua bốn dòng nước lũ (bốn bộc lưu). Dòng nước lớn: dòng nước nào sâu mà không rộng, hoặc rộng mà không sâu dòng nước đó Ngài không gọi là dòng chảy. Còn dòng nước nào vừa sâu và vừa rộng Ngài gọi là dòng chảy, với ý nghĩa **dòng chảy lớn** này mới có lời giải thích rằng dòng nước lớn là dòng nước vừa sâu và vừa rộng. Chỗ nào có thể làm nơi ở của kẻ trộm là thấy đứng ngồi nằm xuất hiện thì chỗ đó **đáng nghi ngờ (nguy hiểm)**. Ở đâu có loài người bị những kẻ trộm sát hại, cướp bóc, tấn công chỗ đó gọi là **có sự kinh hoàng**. Những cây cầu họ cột chặt ở trên dòng nước gọi là cây cầu để vượt qua. **Khi đã cột chặt chiếc bè** có nghĩa là những khúc gỗ v.v, họ đóng lại thành chiếc bè nhằm mục đích vượt qua

dòng nước gọi là **chiếc bè**, còn lát cây v.v, mà họ đang lại tiếp Ngài là cái phao. **Nhắc lên:** đã được đặt (trên vai). **Làm đúng nhiệm vụ:** làm đúng phận sự cần làm, làm phận sự đúng đắn, tức là thực hành những phận sự phù hợp. Pháp nào trong câu này ‘**nên từ bỏ Pháp**’ này gồm cả chỉ tịnh và minh sát. Bởi vì đức Thế Tôn khiến từ bỏ mong muồn và ái luyến (sự trói buộc) cả trong chỉ tịnh và minh sát. Ở đây, thuyết để từ bỏ mong muồn và ái luyến ở trong chỉ tịnh ở đâu? “**Chính vì (chỉ tịnh) này, này Udayi, mà Ta nói sự đoạn diệt ngay cả Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nay Udāyi, Ông có thấy chăng? các kiết sử vi tế, hay thô thiển mà Ta chưa nói đến sự đoạn diệt?**” (ma. ni. 2.156). Ở đây, thuyết để từ bỏ mong muồn và luyến ái ở trong Minh Sát ở đâu? “**Này các Tỳ khưu, đối với sự thấy này được thanh tịnh như vậy, được làm cho trong sáng như vậy nếu như các ông không dính mắc, không thỏa thích, không ước muồn**” (ma. ni. 1.401). Nhưng ở đây, đức Thế Tôn khi thuyết để dứt trừ tham vọng và ái luyến ở cả hai Chỉ Tịnh và Minh Sát nên mới nói rằng “Thậm chí Chánh Pháp các ông cần phải từ bỏ, còn nói gì nữa đến Phi Pháp.”

*tatrāyam adhippāyo — bhikkhave, aham evarūpesu santappaññtesu dhammesu chandarāgapappahānam vadāmi, kiñ pana imasmin asaddhamme gāmadhamme vasaladhamme duṭṭhulle odakantike, yattha ayañ arīṭho moghapuriso niddosasaññī pañcasu kāmagunesu chandarāgam nālam antarāyāyāti vadati. arīṭhena viya na tumhehi mayhañ sāsane kalalam vā kacavaram vā pakkhipitabbanti evañ bhagavā imināpi ovādena arīṭhamyeva niggan̄hāti.*

Trong câu đó giải thích rằng - này chư Tỳ khưu, Ta nói việc từ bỏ mong muồn và ái luyến trong các Pháp an tịnh và vi tế bằng hình thức như vậy, còn nói gì đến Phi Pháp này, Pháp của người bản địa, Pháp của kẻ hạ tiện, là Pháp thô thiển, là Pháp thấp kém, mà Tỳ khưu Arīṭha, kẻ ngu si này nghĩ là không lỗi lầm, kẻ ấy nói mong muồn và ái luyến trong năm loại dục là Pháp không thể làm hại được, các ông không nên giống như Tỳ khưu Arīṭha đồ bùn dơ và các chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta. Đức Thế Tôn trực xuất một mình Tỳ khưu Arīṭha với lời giáo huấn này.

*241. idāni yo pañcasu khandhesu tividhaggāhavasena aham mamanti gañhāti, so mayhañ sāsane ayañ arīṭho viya kalalam kacavaram pakkhipatūti dassento chayimāni, bhikkhavetiādimāha. tattha diṭṭhitthānānūti diṭṭhipi diṭṭhitthānam, diṭṭhiyā ārammañampi diṭṭhitthānam, diṭṭhiyā paccayopi.*

[241] Bây giờ khi thuyết rằng người nào chấp thủ rằng ta, của ta với mãnh lực của ba sự chấp thủ trong năm uẩn người đó gọi là đồ bùn lầy và các chất cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta, giống như Tỳ khưu Arīṭha này, nên Ngài mới nói rằng: “**này các Tỳ khưu có sáu vị trí của quan niệm sai lầm.**” Ở đó, **vị trí của quan niệm sai lầm** nên biết rằng ngay cả sự thấy cũng gọi là nơi thiết lập của tà kiến cả đối tượng của sự thấy, lẫn duyên của sự thấy cũng gọi là nơi thiết lập của tà kiến.

*rūpam etam mamātiādīsu etam mamāti tañhāggāho. esohamasmiñ mānaggāho. eso me attāti diṭṭhiggāho. evañ rūpārammañā tañhāmānadiṭṭhiyo kathitā honti. rūpam pana*

*attāti na vattabbam. vedanādīsupi eseva nayo. diṭṭham rūpāyatanaṁ, sutam saddāyatanaṁ, mutam gandhāyatanaṁ rasāyatanaṁ phoṭṭhabbāyatanaṁ, tañhi patvā gahetabbato mutantī vuttam. avasesāni sattāyatanañi viññātaṁ nāma. patti pariyesitvā vā apariyesitvā vā pattam. pariyesitanti pattam vā appattam vā pariyesitam. anuvicaritam manasāti cittena anusañcaritam. lokasmiñhi pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā nopattampi. apariyesitvā pattampi atthi, apariyesitvā nopattampi. tattha pariyesitvā pattam pattam nāma. pariyesitvā nopattam pariyesitam nāma. apariyesitvā pattañca, apariyesitvā nopattañca manasānuvicaritam nāma.*

**Quán thấy Sắc (nghĩ rằng) đó là của ta** v.v, việc nắm lấy ‘vật đó của ta’ là sự chấp thủ của tham ái. Việc nắm lấy ‘ta là vật đó’ là sự chấp thủ của ngã mạn, việc nắm lấy rằng ‘đó là thân của ta’ là sự chấp thủ của tà kiến, nói đến tham ái, ngã mạn và tà kiến có sắc làm đối tượng như vậy. Nhưng không nên nói rằng Sắc là Ta. Ngày cả Thọ v.v, cũng theo cách thức tương tự như vậy. Sắc xứ gọi là đã được thấy, thinh xứ gọi là đã được nghe; khí xứ, vị xứ và xúc xứ gọi là đã được cảm giác. Khí xứ, vị xứ và xúc xứ đó Ngài nói rằng đã được cảm giác, bởi vì khi đến tiếp xúc (nội xứ) mới nắm lấy làm đối tượng (biết). Bảy xứ còn lại gọi là đã được nhận thức. **Đã được đạt đến [pattam]:** đã đến bằng cách tìm kiếm, hay không tìm kiếm, gấp rồi. **Đã được tìm kiếm [pariyesitam]** bao gồm gấp hoặc không gấp cũng đã tìm kiếm. **Đã được cân nhắc bởi ý [anuvicaritam manasāti]:** đã được suy xét bởi tâm. Bởi vậy, trong thế gian những thứ đã được tìm kiếm rồi gấp, hay đã được tìm kiếm rồi không gấp, hay không được tìm kiếm rồi gấp, không được tìm kiếm rồi không gấp. Ở chỗ thiết lập của sự thấy đó những thứ đã được tìm kiếm rồi gấp gọi là đã được đạt đến. Những thứ đã được tìm kiếm rồi không gấp gọi là đã được tìm kiếm. Những thứ không được tìm kiếm rồi gấp và những thứ không được tìm kiếm rồi không gấp gọi là đã được cân nhắc bởi ý.

*atha vā pariyesitvā pattampi apariyesitvā pattampi pattaṭhena pattam nāma. pariyesitvā nopattam pariyesitam nāma. apariyesitvā nopattam manasānuvicaritam nāma. sabbam vā etam manasā anuvicaritattā manasānuvicaritam nāma. iminā viññāṇarammañā tanhāmānadiṭṭhiyo kathitā, desanāvilāsenā hetṭhā diṭṭhādiārammañavasena viññānam dassitam. yampi tam diṭṭhiṭṭhānanti yampi etam so lokotiādinā nayena pavattam diṭṭhiṭṭhānam.*

Và hơn nữa, những thứ được tìm kiếm rồi gấp, những thứ không được tìm kiếm không gấp gọi là đã được đạt đến, với ý nghĩa đã gấp. Những thứ tìm kiếm không gấp duy nhất gọi là đã được tìm kiếm, những thứ không được tìm kiếm rồi gấp và những thứ không được tìm kiếm rồi không gấp gọi là đã được cân nhắc bởi tâm, vì là những thứ liên quan đến tâm tham ái, ngã mạn và tà kiến có thức làm đối tượng, nói về câu này thuyết với mãnh lực tà kiến v.v, làm đối tượng trong phần sau với mãnh lực từ việc thay đổi cách thuyết. **Quán xét thấy vị trí của quan niệm sai lầm (yampi tam diṭṭhiṭṭhānam):** nơi thiết lập của sự thấy được vận hành theo cách thức như sau: quán xét thấy vị trí của quan niệm sai lầm đó là thế gian.

**so loko so attāti yā esā “rūpam attato samanupassatī”tiādinā nayena pavattā diṭṭhi loko ca attā cāti gañhāti, tam sandhāya vuttam. so pecca bhavissāmīti** so aham paralokam

gantvā nicco bhavissāmi, dhuvo sassato avipariṇāmadhammo bhavissāmi, sinerumahāpathavīmahāsamuddādīhi sassatīhi samaṇ tameteva thassāmi. **tampi etam mamāti** tamet dassanam etam mama, esohamasmi, eso me attāti samanupassati. iminā ditṭhārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā. vipassanāya paṭivipassanākāle viya pacchimadiṭṭhiyā purimadiṭṭhiggahaṇakāle evam hoti.

**Đây là thế giới, đây là tự ngã (so loko so attā):** sự thấy được vận hành theo cách thức như sau “nhìn thấy sắc là tự ngã” (vị ấy) chấp thủ rằng là thế gian, là tự ngã. Ngài ám chỉ đến sự thấy đó mới nói như vậy. **Sau khi chết, tôi sẽ thường còn (so pecca bhavissāmi):** Tôi đi đến thế giới khác sẽ trở thành thường hằng, bền vững và trường tồn không có tính chất biến hoại đổi thay, sẽ luôn an trú với sự thường hằng như ngọn núi Sineru, đại đại và đại dương v.v, như thế tương tự. **Đó là của tôi (tampi etam mama):** theo sự thấy rằng nhận thấy đó là của tôi, đó là tôi, đó là tự ngã của tôi. Tham ái, ngã mạn và tà kiến có sự thấy làm đổi tượng thuyết với câu này. Thời gian nắm lấy sự thấy lần đầu tiên có được sự thấy lần sau như vậy giống như thời gian trở lại nhìn thấy rõ với Minh Sát.

*sukkapakkhe rūpam netam mamāti rūpe taṇhāmānadiṭṭhiggāhā paṭikkhittā. vedanādīsupi eseva nayo. samanupassatīti imassa pana padassa taṇhāsamanupassanā mānasamanupassanā diṭṭhisamanupassanā nāṇasamanupassanāti catasso samanupassanāti attho. tā kaṇhapakkhe tissannam samanupassanānam, sukkapakkhe nāṇasamanupassanāya vasena veditabbā. asati na paritassatīti avijjamāne bhayaparitassanāya taṇhāparitassanāya vā na paritassati. iminā bhagavā ajjhattakkhandhavināse aparitassamānam khīṇāsavam dassento desanam matthakan pāpesi.*

Trong phần Pháp trăng đối lập việc chấp thủ với tham ái, ngã mạn và tà kiến trong Sắc rằng đó là của tôi, đó không phải sắc của tôi v.v, cả trong Thọ cũng có cách thức tương tự vậy. **Quán xét thấy (samanupassati)** nghĩa là có bốn sự quán xét là *taṇhāsamanupassanā* (quán xét bằng tham ái) *mānasamanupassanā* (quán xét bằng ngã man) *diṭṭhisamanupassanā* (quán xét bằng tà kiến) *nāṇasamanupassanā* (quán xét bằng trí tuệ). Ý nghĩa của bốn sự quán xét đó nên biết rằng với mảnh lực của 3 sự quán xét trong phần Pháp Đen, *nāṇasamanupassanā* ở trong phần Pháp Trắng. **Đối với sự vật không có nên không có hoảng sợ (asati na paritassati):** khi không có sự chấp thủ vị ấy không hoảng sợ với sự hoảng sợ do sợ hãi hoặc với sự hoảng sợ bởi tham ái. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng đến bậc lậu tận, vị không còn sợ hãi, phiền muộn trong sự hoại diệt của các uẩn bên trong mới thuyết chấm dứt lời thuyết giảng với câu này.

242. *evam vutte aññataro bhikkhūti evam bhagavatā vutte aññataro anusandhikusalo bhikkhu — “bhagavatā ajjhattakkhandhavināse aparitassantaṁ khīṇāsavam dasetvā desanā niṭṭhāpitā, ajjhattam aparitassante kho pana sati ajjhattam paritassakena bahiddhā parikkhāravināse paritassakena aparitassakena cāpi bhavitabbaṁ. iti imehi catūhi kāraṇehi ayaṁ pañho pucchitabbo”ti cintetvā ekaṁsaṁ cīvaraṁ katvā añjaliṁ paggayha bhagavantaṁ etadavoca. bahiddhā asatīti bahiddhā parikkhāravināse.*

*ahu vata meti* ahosi vata me bhaddakam yānam vāhanam hiraññam suvaññanti attho. *taṁ vata me natthīti* taṁ vata idāni mayham natthi, rājūhi vā corehi vā haṭam, agginā vā dadḍham, udakena vā vuḷham, paribhogena vā jiṇṇam. *siyā vata meti* bhaveyya vata mayham yānam vāhanam hiraññam suvaññam sāli vīhi yavo godhumo. *taṁ vatāham na labhāmīti* tamaham alabhamāno tadanuccchavikam kammaṁ akatvā nisinnattā idāni na labhāmīti socati, ayam agāriyasocanā, anagāriyassa pattacīvarādīnam vasena veditabbā.

[242] **Khi đức Thệ Tôn nói như vậy (evam vutte aññataro bhikkhū):** Khi đức Thệ Tôn thuyết như vậy vị Tỳ khưu thiện xảo trong sự liên kết nghĩ rằng - “Sau khi đức Thệ Tôn giảng đến bậc lậu tận không hoảng sợ do sự hoại diệt của các uẩn bên trong kết thúc lời thuyết giảng, khi bậc lậu tận không còn hoảng sợ bên trong; vị Tỳ khưu hoảng sợ bên trong; vị Tỳ khưu hoảng sợ bên ngoài, vị Tỳ khưu hoảng sợ do sự hư hoại của các vật dụng phụ tùng và cả người không hoảng sợ có thể có Ta sē hỏi vấn đề này với bốn lý do như đã nêu trên, rồi (vì ấy) đã đáp y một bên vai, chắp tay lên, đê đầu đánh lễ đức Thệ Tôn. **Ở bên ngoài không có (bahiddhā asati):** ở bên ngoài là do sự hư hoại của các vật dụng phụ tùng. **Quả thật đã có cho ta chǎng? (ahu vata me):** nghĩa là đồ vật, vật kéo, xe cộ, vàng, bạc của ta quả thật đã có chǎng? **Cái ấy quả thật không có cho ta! (taṁ vata me natthi):** những thứ đó của tôi không có là bị đức Vua tịch thu hoặc những tên trộm cướp mang đi, hoặc bị lửa thiêu đốt, hoặc bị nước cuốn trôi, hoặc kiệt quệ do tiêu xài. **Quả thật sē có cho ta chǎng? (siyā vata me):** vật kéo, xe cộ, vàng, bạc lúa sāli, lúa mùa, lúa mạch, lúa mì của ta có chǎng? **Quả thật ta không đạt được cái ấy! (taṁ vatāham na labhāmi):** (vì ấy) buồn rầu (trước đây) ta không đạt được những thứ đó, bây giờ ta cũng không đạt được bởi vì (vì ấy) không làm việc phù hợp đối với tài sản đó đó, đây gọi là sự sầu muộn của người tại gia cư sĩ. Sự sầu muộn của người không phải cư sĩ (vì xuất gia) nên biết do mãnh lực của bình bát và y phục v.v.

*aparitassanāvāre na evam hotīti yehi kilesehi evam bhaveyya, tesam pahīnattā na evam hoti. diṭṭhiṭṭhānādhīṭṭhānapariyuṭṭhānābhinivesānusayānantī diṭṭhīnañca diṭṭhiṭṭhānānañca diṭṭhādhīṭṭhānānañca diṭṭhipariyuṭṭhānānañca abhinivesānusayānañca. sabbasaṅkhārasamathāyāti nibbānatthāya. nibbānañhi āgamma sabbasaṅkhārāiñjitāni, sabbasaṅkhāracalanāni sabbasaṅkhāravippanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā taṁ, "sabbasaṅkhārasamatho"ti vuccati. tadeva ca āgamma khandhūpadhi kilesūpadhi abhisāṅkhārūpadhi, pañcakāmaguṇūpadhīti ime upadhayo paṭinissajjiyanti, tañhā khīyati virajjati nirujjhati, tasmā taṁ, "sabbūpadhipaṭinissaggo tañhākkhayo virāgo nirodho"ti vuccati. nibbānāyāti ayam panassa sarūpaniddeso, iti sabbeheva imehi padehi nibbānassa sacchikiriyatthāya dhammam̄ desentassāti ayamattho dīpito. tassem hotīti tassa diṭṭhigatikassa ucchijjissāmi nāmassu, vinassissāmi nāmassu, nāssu nāma bhavissāmīti evam hoti. diṭṭhigatikassa hi tilakkhaṇam̄ āropetvā suññatāpaṭisamyuttam̄ katvā desiyamānam dhammam̄ suñnantassa tāso uppajjati. vuttañhetam — "tāso heso, bhikkhave, asutavato puthujjanassa no cassam̄, no ca me siyā"ti (saṁ. ni. 3.55).*

Nên biết trong phần Aparitassanā (không hoảng sợ) như sau, từ **na evam hoti** nghĩa là sự hoảng sợ có thể có như vậy do phiền não nào không có như vậy, do phiền não đó đã đoạn trừ rồi. **Dīṭṭhiṭṭhānādhiṭṭhānapariyūṭṭhānābhinivesānusayānantī** nghĩa là tà kiến, vị trí của quan niệm sai lầm, nơi thiết lập vững chắc của tà kiến, nơi bùng nổ của tà kiến, nơi ngủ ngầm của sự chấp thủ. **Đura đến sự an tịnh tất cả các Hành (sabbasaṅkhārasamathāya)**: vì mục đích sự diệt tận. Thật vậy, sự lay động, sự rúng động, sự biến hoại đổi thay của các Hành cho đến Niết bàn sẽ an tịnh, bởi vì Niết bàn đó Ngài gọi là (Pháp) vắng lặng tất cả các Hành. Lại nữa upadhi (bản thể của sự tái sanh) này: bản thể của sự tái sanh là uẩn, bản thể của sự tái sanh là phiền não, bản thể của sự tái sanh là sự tích lũy nghiệp, bản thể của sự tái sanh là năm dục cho đến Niết bàn đó đó (những thứ ấy) được dứt bỏ, tham ái cũng cạn kiệt, loại bỏ, tiêu diệt. Bởi thế, Niết bàn đó Ngài gọi là nơi dứt bỏ toàn bộ bản thể của sự tái sanh, là nơi cạn kiệt tham ái, ly tham ái, diệt tận. **Nhờ Niết bàn (nibbānāya)** đây là lời nói tóm lược của Niết bàn đó (sự dứt bỏ). Như vậy Ngài trình bày ý nghĩa này khi thuyết giảng Pháp vì lợi ích đưa đến sự giác ngộ Niết bàn với câu này, toàn bộ cả thảy. Hạng người đó có sự thấy như vậy (tasseevam hoti) nghĩa là vị Tỳ khưu có tà kiến có suy nghĩ như vậy “ta sẽ bị đoạn diệt, ta sẽ bị hoại diệt, ta sẽ không tồn tại”. Thật vậy, vị Tỳ khưu có tà kiến lắng nghe Giáo Pháp đã đặt trên Tam Túng (vô thường, khổ não, vô ngã) thuyết giảng gắn liền với không tánh khởi lên sự lo hoảng sợ. Điều này đã được nói - “*Này chư Tỳ khưu, kẻ phàm nhân không từng được nghe có sự hoảng sợ như vậy, có ta và không có ta.*” (sam. ni. 3.55).

243. *ettāvatā bahiddhāparikkhāravināse tassanakassa ca notassanakassa ca  
ajjhattakkhandhavināse tassanakassa ca notassanakassa cāti imesam̄ vasena catukkoṭikā  
suññatā kathitā. idāni bahiddhā parikkhāram̄ pariggaham̄ nāma katvā, vīsativatthukan̄  
sakkāyadiṭṭhim̄ attavādupādānam̄ nāma katvā, sakkāyadiṭṭhipamukhā dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo  
diṭṭhinissayam̄ nāma katvā tikoṭikam̄ suññatam̄ dassetum̄ tam̄, bhikkhave,  
pariggahantiādimāha. tattha pariggahanti bahiddhā parikkhāram̄. pariggāṇheyāthāti  
yathā viññū manusso pariggāṇheyya. ahampi kho tam̄, bhikkhaveti, bhikkhave, tumhepi na  
passatha, ahampi na passāmi, iti evarūpo pariggaho natthīti dasseti. evam̄ sabbattha attho  
veditabbo.*

[243] Chỉ bấy nhiêu đã nói lên không tánh (suññatā) có bốn nút thắt với khả năng của các Tỳ khưu này là vị Tỳ khưu hoảng sợ và người không hoảng sợ vì sự hư hoại của những vật dụng phụ tùng bên ngoài một đôi; và Tỳ khưu hoảng sợ và người không hoảng sợ vì sự hoại diệt của uẩn bên trong một đôi; Bây giờ, để trình bày không tánh nút thắt thứ ba là sắp xếp vật dụng phụ tùng bên ngoài cho gọi là sự sở hữu do tà kiến, sắp xếp sự nhận thức sai trái về thân có hai mươi vật (vatthu) cho gọi là sự chấp thủ vào tự ngã, sắp xếp sáu mươi hai loại tà kiến có sự nhận thức sai trái về thân dẫn đầu cho gọi là sự nương tựa vào tà kiến, nên Ngài đã nói rằng: “**Này chư Tỳ khưu, sự sở hữu v.v,**” ở đó, **sự sở hữu** gồm sự sở hữu những vật dụng phụ tùng bên ngoài. **Có thể nắm giữ vật sở hữu (pariggāṇheyāthāti)** nghĩa là những người trí thức có thể quyết định giữ lấy. **Này chư Tỳ khưu, Ta cũng không quán xét thấy (ahampi kho tam̄, bhikkhave):** Ngày chư Tỳ khưu, thậm chí các ông không

thấy mà ngay cả Ta cũng không thấy, sự xác định bằng hình thức như vậy cũng không có. Nên biết rằng ý nghĩa trong các câu như vậy.

244. evam tikoṭikam suññatam dassetvā idāni ajjhattakkhandhe attāti bahiddhā parikkhāre attaniyanti katvā dvikoṭikam dassento **attani vā, bhikkhave, satītiādimāha**. tattha ayaṁ saṅkhepattho, bhikkhave, attani vā sati idam me parikkhārajātam attaniyanti assa, attaniyeva vā parikkhāre sati ayaṁ me attā imassa parikkhārassa sāmīti, evam ahanti. sati mamāti, mamāti sati ahanti yuttaṁ bhaveyya. **saccatoti bhūtato, thetatoti tathato thirato vā**.

[244] Như vậy sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng không tánh ba nút thắt, bây giờ khi thuyết giảng hai nút thắt là tự ngã trong uẩn bên trong và bởi vì tự ngã trong những vật dụng phụ tùng bên ngoài nên Ngài mới nói rằng: “**khi tự ngã có mặt (attani vā, bhikkhave, sati)**”. Ở đó, có ý nghĩa tóm lược như vậy, này chư Tỳ khưu khi tự ngã có mặt, các vật dụng phụ tùng này cũng do trong tự ngã hoặc tự ngã này của ta cũng là chủ nhân của các vật dụng phụ tùng, ta cũng tương tự y như vậy có thể liên kết với từ khí vật (vatthu) có mặt đồ vật ta cũng có, ta cũng có. **Có tính chất thật (saccato):** với bản thể thật, **những thứ đáng tin cậy (thetatoti):** với những thứ chắc chắn hoặc xác thực.

*idāni ime pañcakkhandhe aniccam dukkham anattāti evam tiparivatṭavasena aggañhanto ayaṁ ariṭho viya mayhaṁ sāsane kalalam kacavaram pakkhipatīti dassento tam kiṁ maññatha, bhikkhave, rūpam niceam vātiādimāha. tattha aniccam, bhanteti, bhante, yasmā hutvā na hoti, tasmā aniccam. uppādavayavattito vipariñāmatāvakālikaniccapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi aniccam. dukkham, bhanteti, bhante, paṭipīlanākārena dukkham, santāpadukhamadukkhavatthukasukhapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi dukkham. vipariñāmadhammantī bhavasaṅkantiupagamanasabhāvam pakatibhāvavijahanasabhāvam. kallam nu tam samanupassitum etam mama, esohamasmī, eso me attāti yuttaṁ nu kho tam imesam tiṇṇam taṇhāmānadiṭṭhiggāhānam vasena ahaṁ mamāti evam gahetuṁ. no hetam, bhanteti iminā te bhikkhū avasavattanākārena rūpam, bhante, anattāti paṭijānanti. suññāssāmikānissarāttapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi anattā.*

Bây giờ, khi không nắm lấy năm uẩn với ba luân (parivatṭa) là vô thường, khổ não và vô ngã khi thuyết giảng rằng Tỳ khưu này giống như Tỳ khưu Ariṭha đỗ bùn lấy cặn bã vào trong Tôn Giáo của Ta, nên Ngài mới thuyết rằng: **Này chư Tỳ khưu, các ông nghĩ ý nghĩa đó thế nào? Sắc là thường hay vô thường?** Ở đó, Thưa Ngài (**Sắc là**) **vô thường:** nghĩa là thưa Ngài bởi Sắc có rồi không có cho nên Sắc là vô thường, gọi là vô thường do 4 lý do là do sanh rồi hoại diệt, hoặc bởi ý nghĩa biến hoại, diễn ra tạm thời và đối nghịch sự thường hằng. **Thưa Ngài (Sắc là) là khổ:** thưa Ngài, Sắc gọi là khổ do biểu hiện áp bức, đòn áp gọi là khổ do bốn lý do bởi ý nghĩa nóng đốt, khó kham nhẫn, làm chỗ thiết lập cho khổ đau và đối nghịch với sự an lạc. **Có trạng thái thay đổi (vipariñāmadhammam):** thực tính có sự chuyển biến (từ trạng thái này sang trạng thái khác) và hướng đến hữu, có sự dứt trừ sự thông thường trở thành thực tính. **Cái ấy có thích hợp để nhận thức như vậy:** “Cái này là của

**tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?**? nghĩa là có thích hợp để nắm giữ sắc đó như vậy ‘ta’ ‘của ta’ với mãnh lực chấp thủ của cả 3 pháp này là tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Không nên, bạch Thé Tôn:** vị Tỳ khưu đó thừa nhận rằng: Sắc là vô ngã bạch Thé Tôn với biểu hiện không vận hành theo sức mạnh ‘sắc gọi là vô ngã’ với bốn lý do là bởi ý nghĩa là thứ rỗng không, vô chủ, không to lớn và đối nghịch với tự ngã.

*bhagavā hi katthaci aniccasena anattatām dasseti, katthaci dukkhasena, katthaci ubhayasena. “cakkhu attāti yo vadeyya, tam na upapajjati, cakkhussa uppādopi vayopi paññāyati. yassa kho pana uppādopi vayopi paññāyati, attā me uppajjati ca veti cāti iccassa evamāgataṁ hoti, tasmā tam na upapajjati cakkhu attāti yo vadeyya, iti cakkhu anattā”ti (ma. ni. 3.422) imasmiñhi chachakkasutte aniccasena anattatām dasseti.*

Thật vậy, do đâu đức Thé Tôn tuyên thuyết tính chất Vô Ngã bằng mãnh lực của Vô Thường ở nơi nào? bằng mãnh lực của Khổ Đau ở nơi nào? với mãnh lực của Vô Thường và sự Đau Khổ ở nơi nào? Thực vậy, Ngài đã trình bày tính chất Vô Ngã với sức mạnh của Vô Thường trong Kinh Chachakka này rằng: “*Người nào có thể nói rằng con mắt là Tự Ngã, như vậy lời nói ấy là không thích hợp. Con mắt sẽ xuất hiện cả sự sanh và cả sự diệt. Vì rằng cái nào xuất hiện sự sanh và cả sự diệt thì cái đó cần phải nói như vậy: “Tự Ngã sanh và diệt ở nơi tôi”. Do vậy, lời nói của người nói rằng: “Con mắt là Tự Ngã”, như vậy là không hợp lý. Cho nên (cần phải nói rằng) con mắt là Vô Ngã.*” (ma. ni. 3.422).

*“rūpañca hidam, bhikkhave, attā abhavissa, nayidam rūpam ābādhāya samvatteyya, labbhetha ca rūpe ‘evam me rūpam hotu, evam me rūpam mā ahosi’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, rūpam anattā, tasmā rūpam ābādhāya samvattati, na ca labbhati rūpe ‘evam me rūpam hotu, evam me rūpam mā ahosi’”ti (mahāva. 20; sam. ni. 3.59) imasmiñ anattalakkhanasutte dukkhasena anattatām dasseti.*

Thuyết giảng tính chất vô ngã với mãnh lực tính chất sự khổ đau ở trong Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhana) này rằng: “Này các Tỳ khưu, bởi vì nếu Sắc này là Tự Ngã thì Sắc này không thể đi đến bệnh hoạn và có thể đạt được ở Sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của ta hãy là như vậy, Sắc của ta đừng trở thành như vậy.’ Nay các Tỳ khưu, chính vì Sắc là Vô Ngã do đó Sắc đi đến bệnh hoạn và không thể đạt được ở Sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của ta hãy là như vậy, Sắc của ta đừng trở thành như vậy.’” (mahāva. 20; sam. ni. 3.59)

*“rūpam, bhikkhave, aniccam, yadaniccam tam dukham, yan dukham tadanattā, yadanattā tam ‘netam mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabban”ti (sam. ni. 3.76) imasmiñ arahattasutte ubhayasena anattatām dasseti. kasmā? aniccam dukhañca pākaṭam. anattāti na pākaṭam.*

Thuyết giảng sự tính chất Vô Ngã với sức mạnh của Vô Thường và Đau Khổ cả hai trong Kinh Arahatta như sau: “Này các Tỳ khưu, sắc là Vô Thường; sắc nào là Vô Thường thì sắc đó cũng là Khổ; Sắc nào là Khổ thì sắc đó cũng là Vô Ngã; Sắc nào là Vô Ngã thì Sắc đó không phải của tôi; Sắc đó không phải là tôi; Sắc đó không phải tự ngã của tôi, cho

nên cần phải thấy Sắc đó như thật với chánh trí tuệ". (sam. ni. 3.76). Tại sao? Bởi vì Vô Thường và Khô đã xuất hiện rồi Vô Ngã vẫn chưa xuất hiện.

*paribhogabhājanādīsu hi bhinnesu aho aniccanti vadanti, aho anattāti vattā nāma natthi. sariṁ gaṇḍapīlakādīsu vā uṭṭhitāsu kaṇṭakena vā viddhā aho dukkhanti vadanti, aho anattāti pana vattā nāma natthi. kasmā? idañhi anattalakkhaṇam nāma avibhūtam duddasam̄ dappaññāpanam̄. tena tam̄ bhagavā aniccavasena vā dukkhaseneva vā ubhayavasena vā dasseti. tayidam̄ imasmimpi teparivat̄te aniccadukkhaseneva dassitam̄. vedanādīsupi eseva nayo.*

Bởi vậy, khi đó dùng đựng thức ăn v.v, bị vỡ mọi người nói rằng ‘Ô, Vô thường mà’, chẳng ai nói rằng ‘Vô Ngã’. Hoặc các dịch mủ xuất hiện trên thân hoặc người bị gai đâm cũng nói với nhau rằng ‘ò, Khô’ chẳng có ai nói rằng ‘ò, Vô Ngã’. Tại sao? Bởi vì, trạng thái Vô Ngã không rõ ràng, khó thấy, khó nhận biết bởi thế đức Thé Tôn không thuyết tính chất Vô Ngã đó với mãnh lực Vô Thường, Khô, và cả hai là Vô Thường lẫn Khô Đau. Sắc này đây thuyết giảng với mãnh lực Vô Thường chỉ là Khô mà thôi trong ba luân (parivat̄te). Cả trong Thọ cũng có cách thức tương tự.

*tasmā tiha, bhikkhaveti, bhikkhave, yasmā etarahi aññadāpi rūpam̄ aniccam̄ dukkhaṇam̄ anattā, tasmāti attho. yañkiñci rūpantiādīni visuddhimagge kandhaniddese vitthāritāneva.*

**Vì lý do đó này chư Tỳ khưu bất kỳ một Sắc nào (tasmā tiha, bhikkhave):** Này chư Tỳ khưu, do Sắc này là Vô Thường, là Khô, là Vô Ngã cả hiện tại cả thời gian khác (quá khứ và vị lai). **Sắc này không phải của các ông (yañkiñci rūpam̄):** đã được giải thích chi tiết trong Diễn Giải về Uẩn trong Thanh Tịnh Đạo.

245. *nibbindatīti ukkaṇṭhati. ettha ca nibbidāti vuṭṭhānagāminīvipassanā adhippetā. vuṭṭhānagāminīvipassanāya hi bahūni nāmāni. esā hi katthaci saññagganti vuttā. katthaci dhammaṭhitiñāṇanti. katthaci pārisuddhipadhāniyaṅganti. katthaci paṭipadāñāṇadassananavisuddhīti. katthaci tammayatāpariyādānanti. katthaci tīhi nāmehi. katthaci dvīhīti.*

[245] **Nibbindati:** Nhảm chán. Cũng trong từ **nibbindati** (nhảm chán) trong Pāli này Ngài có ý muốn nói đến *vuṭṭhānagāminīvipassanā* (Minh Sát đưa đến sự thoát khỏi sự dính mắc tham ái). Quả thật, *vuṭṭhānagāminīvipassanā* có nhiều tên gọi một số chỗ gọi là *sañagga* (sự nhận thức), một số nơi gọi là *dhammaṭhitiñāṇa* (trí tuệ về sự hiện diện các pháp), một số nơi gọi là *pārisuddhipadhāniyaṅga* (chi phần nỗ lực thanh tịnh), một số nơi gọi là *paṭipadāñāṇadassananavisuddhi* (đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh), một số nơi gọi là *tammayatāpariyādāna*, một số có ba tên gọi, một số thì có hai.

*tattha poṭṭhapādasutte tāva “saññā kho, poṭṭhapāda, paṭhamam̄ uppajjati, pacchā nāṇan”ti (dī. ni. 1.416) evam̄ saññagganti vuttā. susimasutte “pubbe kho, susima, dhammaṭhitiñāṇam̄, pacchā nibbāne nāṇan”ti (sam. ni. 2.70) evam̄ dhammaṭhitiñāṇanti vuttā. dasuttarasutte “paṭipadāñāṇadassananavisuddhi padhāniyaṅgan”ti (dī. ni. 3.359) evam̄*

*pārisuddhipadhāniyaṅganti* vuttā. *rathavinīte* “kim nu kho, āvuso, paṭipadāñāṇadassanavisuddhattham bhagavati brahma cariyam vussatī”ti (ma. ni. 1.257) evam *paṭipadāñāṇadassanavisuddhīti* vuttā. *saḷāyatana vibhaṅge* “atammayataṁ, bhikkhave, nissāya atammayataṁ āgamma yāyam upekkhā nānattā nānattasitā, tam abhinivajjetvā yāyam upekkhā ekattā ekattasitā, tam nissāya tam āgamma evametissā pahānaṁ hoti, evametissā samatikkamo hotī”ti (ma. ni. 3.310) evam *tammayatāpariyādānanti* vuttā. *paṭisambhidāmagge* “yā ca muñcitukamyatā, yā ca paṭisaṅkhānupassanā, yā ca saṅkhārupekkhā, ime dhammā eka thā byañjanameva nānan”ti (paṭi. ma. 1.54) evam *tīhi nāmehi* vuttā. *paṭṭhāne* “anulomam gotrabhussa anantarapaccayena paccayo, anulomam vodānassa anantarapaccayena paccayo”ti (paṭṭhā. 1.1.417) evam *dvīhi nāmehi* vuttā. *imasmiṁ pana alagaddasutte nibbindatūti nibbidānāmena āgatā.*

Ở đó, trong **Kinh Poṭṭhapāda sự nhận thức** đã được nói như vậy: “Này Potthapāda, nhận thức khởi trước trí mới khởi sau.” (đī. ni. 1.416). Trong **Kinh Susima** “Này Susima, trí về sự hiện diện của các Pháp có trước, trí trong Niết bàn mới có sau.” (sam. ni. 2.70) đã nói về **trí về sự hiện diện của các Pháp** như vậy. Trong **Kinh Dasuttara** “đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh về chi phần lực” (đī. ni. 3.359) **chi phần nỗ lực thanh tịnh** đã được nói như vậy. Trong **Kinh Rathavinīta** “này hiền giả, Ngài được sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thé Tôn là vì đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh phải chăng? (ma. ni. 1.257), **đạo lộ thực hành cho sự biết và thấy thanh tịnh** đã được nói như vậy. Trong **Kinh saḷāyatana vibhaṅga** “Này các Tỳ khưu, thọ xá nào có thể đem đi sự không tham dục, y cứ sự không tham dục, có đối tượng đồng nhất, y cứ chung một đối tượng, các ông hãy đoạn tận thọ xá đó, hãy vượt qua xá đó, như vậy là sự vượt qua (xá) này.” (ma. ni. 3.310) **tammayatāpariyādānam** đã được nói đến như vậy. Trong **Paṭisambhidāmagga** “Sự mong muốn giải thoát, sự quán xét do phân biệt rõ, và trạng thái xá đối với các pháp hữu vi, các pháp này có cùng một ý nghĩa, khác biệt về văn tự.” (paṭi. ma. 1.54) như vậy **ba tên gọi** đã được nói đến. Trong **bộ Paṭṭhāna** “trí thuận dòng làm duyên cho trí chuyển tộc bằng vô gián duyên, trí thuận dòng làm duyên của tâm thanh tịnh (vodāna: tâm Đạo và tâm Quả) bằng vô gián duyên.” (paṭṭhā. 1.1.417) như vậy hai tên gọi đã được nói đến. Còn trong Kinh Alagadda này vuṭṭhānagāminīvipassanā đến với ý nghĩa ‘nhàm chán’ trong từ ‘trở nên chán nản’.

**nibbidā virajjatīti ettha virāgoti maggo virāgā vimuccatīti ettha virāgena maggena vimuccatīti phalam kathitam. vimuttasmiṁ vimuttamiti nāṇam hotīti idha paccavekkhanā kathitā.**

Đạo gọi là **xa lìa ái luyến** trong câu ‘**do nhảm chán nê xa lìa ái luyến**’ trong câu ‘**do xa lìa ái luyến nê giải thoát**’ này Ngài nói đến Quả được giải thoát do xa lìa ái luyến là Đạo. Ở đây, Ngài nói đến trí quán xét lại rằng ‘**khi giải thoát trí tuệ biết rằng ta đã giải thoát.**’

evam vimuttacittam mahākhīnāsavam dassetvā idāni tassa yathābhūtehi pañcahi kāraṇehi nāmam gāṇhanto **ayam vuccati**, **bhikkhavetiādimāha**. **avijjāti** vatṭamūlikā avijjā. ayañhi durukkhipanaṭṭhena **palighoti** vuccati. tenesa tassa ukkhattattā **ukkhittapalighoti** vutto. **tālāvatthukatāti** sīsacchinнатalo viya katā, samūlam vā tālam uddharitvā tālassa vatthu viya katā, yathā tasmiṃ vatthusmiṃ puna so tālo na paññāyati, evam puna apaññattibhāvam nītāti attho.

Như vậy sau khi đức Thé Tôn thuyết giảng về bậc đại lậu tận, vị đã có tâm giải thoát. Bây giờ, khi xác định tên gọi của bậc đại lậu tận áy với năm lý do theo thực tính nên Ngài đã nói rằng ‘**Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu này được gọi là...**’ **Vô minh** bao gồm vô minh có luân hồi làm gốc. Thật vậy, vô minh này Ngài gọi là **vật gây cản trở** với ý nghĩa khó trèo lên. Bởi thế Tỳ khưu này Ngài gọi là **vị đã treo lên vật gây cản trở** do vô minh đó bị treo lên. **Tālāvatthukatā**: thực hiện giống như cây thốt nốt bị chặt đứt đầu, có nghĩa là hoặc sau khi đào cây thốt nốt cùng với rễ của nó làm giống như thân cây thốt nốt, đi đến trạng thái không còn tồn tại, giống như thân cây thốt nốt không còn xuất hiện ở nơi đó nữa.

**ponabbhavikoti** punabbhavadāyako. **jātisamsārotiādīsu** jāyanavasena ceva samsaraṇavasena ca evam laddhanāmānam punabbhavakhandhānam paccayo kammābhisaṅkhāro. so hi punappunam uppattikaranavasena parikkhipitvā ṭhitattā **parikkhāti** vuccati, tenesa tassā samkiṇṇattā vikiṇṇattā **samkiṇṇaparikkhoti** vutto. **taṇhāti** vatṭamūlikā taṇhā. ayañhi gambhīrānugataṭṭhena esikāti vuccati. tenesa tassā abbūlhattā luñcivā chaḍditattā **abbūlhesikoti** vutto.

**Khiến tái sanh trong kiếp sống mới:** cho tái sanh vào kiếp sống mới. Luân chuyển của sự sanh: bao gồm sự tích lũy nghiệp làm duyên cho uẩn trong kiếp sống mới, được gọi tên như vậy với năng lực của sự sanh và với năng lực của sự luân chuyển trong các kiếp sống. Thật vậy, sự tích lũy nghiệp đó Ngài gọi là rào chắn bởi vì đã thiết lập bao vây bằng việc làm cho sự tái sanh lặp đi lặp lại, cho nên vị Tỳ khưu đó gọi là samkiṇṇaparikkho (người có rào chắn bị phá tan) do vô minh đó đã tiêu tan. **Tham ái** bao gồm tham ái có trong vòng luân hồi làm gốc. Thật vậy tham ái này Ngài gọi là cột kiên cố với ý nghĩa được chôn sâu. Vì thế, vị Tỳ khưu áy Ngài gọi là abbūlhesiko (người đã nhổ lên cột trụ) bởi tham ái đó vị ấy đã nhổ bỏ, đã liệng đi.

**orambhāgīyānīti** oram bhajanakāni kāmabhāve upapattipaccayāni. etāni hi kavāṭam viya nagaradvāram cittam pidahitvā ṭhitattā **aggalāti** vuccanti. tenesa tesam nirākatattā bhinnattā **niraggaloti** vutto. **ariyoti** nikkleso parisuddho. **pannaddhajoti** patitamānaddhajo. **pannabhāroti** khandhabhāra kilesabhārā bhisaṅkhārabhāra pañcakāmaguṇabhbārā pannā orohitā assāti pannabhāro. apica idha mānabhārasseva oropitattā pannabhāroti adhippeto. **visamyuttoti** catūhi yoge hi sabbakilesehi ca visamyutto. idha pana mānasamyojeneva visamyuttattā visamyuttoti adhippeto. **asmimānoti** rūpe asmīti māno, vedanāya... saññāya... saṅkhāresu... viññāne asmīti māno.

**Hạ phần kiết sử:** cho tái sanh ở chổ thấp, làm duyên cho tái sanh trong cõi dục. Thật vậy, các kiết sử này Ngài gọi là **chốt cửa** bởi thiết lập đóng chặt tâm giống như đóng chặt cánh cửa ở cổng thành. Vì thế vị Tỳ khưu đó Ngài gọi là **niraggaṭo (vị đã mở tung các chốt cửa)** bởi các kiết sử đó vị ấy đã làm cho phá hủy. **Bậc Thánh Nhân** gồm bậc không còn phiền não, đã thanh tịnh. **Đã hạ xuống ngọn cờ (ngã mạn):** ngã mạn là ngọn cờ đã được hạ xuống. **Đã đặt gánh nặng xuống:** được gọi là người đã đặt gánh nặng xuống do vị Tỳ khưu đó có gánh nặng của uẩn, gánh nặng của phiền não, gánh nặng của sự tích lũy nghiệp và gánh nặng của năm loại dục đã được đặt xuống. Và hơn nữa, ở đây Ngài có ý muốn nói đến vị có gánh nặng đã được đặt xuống, do đã đặt gánh nặng chính là đặt ngã mạn xuống. **Không có ách phược:** không còn gắn bó với các pháp kết buộc và các phiền não. Ở đây Ngài muốn nói đến vị không còn gắn bó do xa lìa chính sợi dây trói buộc là ngã mạn. **Đã đoạn trừ ngã mạn:** có ngã mạn tôi có trong Sắc...trong Thọ...trong Tưởng...trong Hành...có ngã mạn tôi có trong Thức.

*ettāvatā bhagavatā maggena kilese khepetvā nirodhasayanavaragatassa nibbānārammaṇam phalasamāpattim appetvā viharato khīṇāsavassa kālo dassito. yathā hi dve nagarāni ekaṁ coranagaram, ekaṁ khemanagaram. atha ekassa mahāyodhassa evaṁ bhaveyya — “yāvimaṁ coranagaram tiṭṭhati, tāva khemanagaram bhayato na muccati, coranagaram anagaram karissāmī”ti sannāhaṁ katvā khaggam gaheṭvā coranagaram upasaṅkamitvā nagaradvāre ussāpite esikatthambhe khaggena chinditvā sadvārabāhakanam kavāṭam chinditvā paligham ukkhipitvā pākāram bhindanto parikkham samkirityā nagarasobhanatthāya ussite dhaje pātetvā nagaram agginā jhāpetvā khemanagaram pavisitvā pāsādam abhiruyha nātigāṇaparivuto surasabhojanam bhuñjeyya, evaṁ coranagaram viya sakkāyo, khemanagaram viya nibbānam, mahāyodho viya yogāvacaro.*

Chỉ chừng ấy lời Đức Thế Tôn đã thuyết giảng thời gian của bậc lậu tận, vị đã làm cạn kiết phiền não bằng Thánh Đạo, vị đã đạt đến Niết bàn tối thượng, bằng sự thênh thện Thánh Quả có Niết bàn làm đối tượng. Tương tự y như hai thành phố, một thành phố của những kẻ trộm, một thành phố yên bình, khi ấy một chiến binh vĩ đại có thể nghĩ rằng: “khi nào thành phố của những tên trộm này được thành lập, thì khi ấy thành phố yên bình sẽ không được an toàn. Ta sẽ dẹp tan thành phố của những tên trộm không thể trở thành thành phố nữa.” Vì thế (vị ấy) đã mặc áo giáp, cầm gươm tiến vào thành phố của những tên cướp, rút thanh gươm chặt đứt một cây trụ giàn cổng thành, phá hủy cửa cùng với các khung cửa, và tháo gỡ chốt cửa lên để phá tường, dỡ bỏ lều trại, cờ đã được giương lên vì mỹ quan thành phố, lấy lửa đốt cháy thành phố (của những tên cướp), rồi tiến vào thành phố yên bình, tiến lên lâu dài, được vay quanh bởi những thân quyến, thọ dụng vật thực có vị ngon thế nào, thì câu này cũng như vậy sắc thân giống như thành phố của những tên trộm, Niết bàn giống như thành phố yên bình, hành giả giống như một chiến binh vĩ đại.

*tasseevaṁ hoti, “yāva sakkāyavaṭṭam vattati, tāva dvattiṁsakammakāraṇāṭthanavutirogapañcavīsatimahābhayehi parimuccanam natthī”ti. so mahāyodho viya sannāhaṁ sīlasannāhaṁ katvā, paññākhaggam gaheṭvā khaggena*

*esikatthambhe viya arahattamaggena tañhesikam luñcitvā, so yodho sadvārabāhakam nagarakavātam viya pañcorambhāgiyasamyojanaggalam ugghātētvā, so yodho paligham viya, avijjāpaligham ukkhipitvā, so yodho pākāram bhindanto parikkham viya kammābhisañkhāram bhindanto jātisamsāraparikkham samkiritvā, so yodho nagarasobhanatthāya ussāpite dhaje viya mānaddhaje pātētvā sakkāyanagaram jhāpetvā, so yodho khemanagare uparipāsāde surasabhojanam viya kilesanibbānam nagaram pavisitvā amatanirodhārammañam phalasamāpattisukham anubhavamāno kālam vītināmeti.*

Hành giả áy có suy nghĩ như vậy: “cho đến khi nào sự luân chuyển của sắc thân được vận hành, cho đến khi áy sự thoát khỏi ba mươi hai loại hình phạt (kammakāraṇa), chín mươi tám loại tật bệnh, hai mươi lăm đại nạn cũng không còn tồn tại.” Hành giả giống như một chiến binh vĩ đại mặc áo giáp là áo giáp của giới, cầm thanh gurom là Trí Tuệ nắm lấy A-ra-hán Đạo chặt đứt cây trụ là tham ái tựa như cầm lấy thanh gurom chặt đứt cột trụ. Hành giả áy nhắc chốt cửa là năm Hạ Phần Kiết Sứ tựa như chiến binh nâng cửa sổ cùng với các khung cửa, nâng lên chốt cửa là Vô Minh giống như nhắc chốt cửa, vị áy phá hủy sự tích lũy nghiệp, phá vỡ lều trại là vòng luân hồi tái sanh giống như chiến binh phá hủy bức tường phá hủy lều trại, hành giả hạ cờ xuống là ngã mạn, thiêu đốt thành phố là sắc thân giống như chiến binh hạ cờ đã được giương lên vì mỹ quan thành phố, hành giả tiến vào thành phố yên bình là phiền não Niết bàn xinh đẹp an lạc khởi lên từ sự thê nhập Thánh Quả mà có Pháp bắt từ Niết bàn làm đối tượng (vị áy) vượt qua thời gian giống như người chiến binh thợ dụng vật thực có vị ngon ở tận trên của tòa lâu đài trong thành phố yên bình.

246. idāni evam vimuttacittassa khīñāsavassa parehi anadhigamanīyaviññāṇataṁ dassento **evam vimuttacittam khotiādimāha.** tattha **anvesanti** anvesantā gavesantā. **idam nissitanti** idam nāma nissitaṁ. **tathāgatassāti** ettha sattopi tathāgatoti adhippeto, uttama puggalo khīñāsavopi. **ananuvijjoti** asaṁvijjamāno vā avindeyyo vā. tathāgatoti hi satte gahite asaṁvijjamānoti attho vatṭati, khīñāsave gahite avindeyyoti attho vatṭati.

[246] bây giờ đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng tính chất mà bậc lậu tận, vị có tâm đã giải thoát như vậy, là người có thức tánh mà người khác không thể tìm kiếm được nên Ngài đã nói rằng: “**Các Tỳ khưu, Tỷ kheo đã giải thoát như vậy...**”. Ở đó, **tìm kiếm** bao gồm nỗ lực tìm kiếm. **idam nissitam**: y cứ điều này. Thậm chí Ngài cũng có ý muốn đề cập rằng Nhu Lai trong từ **tathāgatassa** (**đệ tử của Nhu Lai**) này. Ngay cả bậc lậu tận cũng là người tối thượng. **Ananuvijjo**: người không có hoặc người mà người khác không thể tìm ra. Thật vậy, khi chấp rằng chúng sanh là Nhu Lai nên nói rằng có ý nghĩa “không tồn tại”. Khi chấp rằng bậc lậu tận, phải nói rằng “không ai có thể tìm thấy”.

*tattha purimanaye ayamadhippāyo — bhikkhave, aham dittheva dhamme dharamānakamyeva khīñāsavam tathāgato satto puggaloti na paññapemi. appaṭisandhikam pana parinibbutam khīñāsavam sattoti vā puggaloti vā kim paññapessāmi? ananuvijjo tathāgato. na hi paramathato satto nāma koci atthi, tassa avijjamānassa idam nissitam viññāṇanti anvesantāpi kim adhigacchissanti? katham patilabhissantīti attho. dutiyanaye*

*ayamadhippāyo — bhikkhave, aham dittheva dhamme dharamānakamyeva khīnāsavam viññānavasena indādīhi avindiyam vadāmi. na hi saindā devā sabrahmakā sapajāpatikā anvesantāpi khīnāsavassa vipassanācittam vā maggacittam vā phalacittam vā, idam nāma ārammaṇam nissāya vattatīti jānitum sakkonti. te appatisandhikassa parinibbutassa kim jānissantī?*

Trong hai cách đó, cách thứ nhất được giải thích như sau: Nay các Tỳ khưu, dầu bắc lậu tận vẫn duy trì mạng sống ngay trong hiện tại Ta cũng không tuyên bố rằng Như Lai, chúng sanh, hạng người (mà) ta sẽ tuyên bố bậc lậu tận vị đã tịch diệt Niết bàn không còn tái sanh, chúng sanh hay con người đạt được như thế nào. Tức là Như Lai không tồn tại, thật vậy nói theo Chân Nghĩa Pháp thì không có ai gọi là chúng sanh, khi chúng sanh không có chư Thiên nỗ lực tìm kiếm thức nương vào cái gì? sẽ cảm nghiệm như thế nào (tức là) sẽ gặp được như thế nào? Trong cách thứ hai giải thích như vậy “này chư Tỳ khưu, Ta nói rằng bậc lậu tận vị vẫn duy trì mạng sống chỉ trong kiếp hiện tại, mà chư Thiên có Vua Trời Đế Thích v.v, tìm không được bằng tâm thức. Bởi vậy chư Thiên cùng với Vua Trời Đế Thích, Sanh Chủ dù nỗ lực tìm kiếm cũng không thể nhận biết tâm Minh Sát, tâm Đạo hoặc Tâm Quả của bậc lậu tận rằng nương đối tượng này được vận hành, chư Thiên đó sẽ nhận biết điều gì của bậc lậu tận vị đã tịch diệt Niết bàn không còn tục sanh.

**asatāti** asantena. **tucchāti** tucchakena. **musāti** musāvādena. **abhūtenāti** yam natthi, tena. **abbhācikkhantīti** abhiācikkhanti, abhibhavivā vadanti. **venayikoti** vinayati vināsetīti vinayo, so eva venayiko, sattavināsakoti adhippāyo. **yathā cāham na, bhikkhaveti**, bhikkhave, yena vākārena aham na sattavināsako. yathā cāham na vadāmīti yena vā kāraṇena aham sattavināsam na paññapemi. idam vuttam hoti — yathāham na sattavināsako, yathā ca na sattavināsam paññapemi, tathā mam te bhonto samaṇabrāhmaṇā “venayiko samaṇo gotamo”ti vadantā sattavināsako samaṇo gotamoti ca, “sato sattassa ucchedam vināsam vibhavam paññapetī”ti vadantā sattavināsam paññapetīti ca asatā tucchā musā abhūtena abbhācikkhantīti.

**Asata:** không tồn tại. **Tucchā:** trống không. **musā:** với lời nói dối, không thật. **abhūtena:** với chuyện không có. **Abbhācikkhanti:** hư vọng, nói sai sự thật. Người làm cho chúng sanh hủy diệt: gọi là *vinaya* do diệt tận, khiến cho tan rã, *vinaya* ấy gọi là *venayaka* dịch là người làm cho chúng sanh hủy diệt. **Ta không làm cho chúng sanh hủy diệt như thế:** các Tỳ khưu Ta không phải làm chúng sanh khi họ hủy diệt như thế. Dầu cho Ta không làm chúng sanh hủy diệt: hoặc Ta không tuyên bố chúng sanh bị hủy diệt như thế. Ngài giải thích rằng Ta không làm chúng sanh hủy diệt bằng cách nào và không tuyên bố việc làm cho chúng sanh hủy diệt bằng cách nào? Sa-môn Bà-la-môn buộc tội ta rằng Sa-môn Gotama làm cho chúng sanh hủy diệt, rằng Ta tuyên bố sự trống rỗng, sự hủy diệt, sự tiêu diệt các hữu tình, và cả nói sai sự thật bằng những chuyện không có, rỗng tuéch, nói dối và không đúng sự thật, Như Lai tuyên bố sự hủy diệt của chúng sanh.

**pubbe cāti** pubbe mahābodhimaṇḍamhiyeva ca. **etarahi cāti** etarahi dhammadesanāyañca. **dukkhañceva paññapemi,** **dukkhassa ca nirodhanti**

dhammacakkam appavattetvā bodhimanđe viharantopi dhammacakkappavattanato paññāya dhammam desentopi catusaccameva paññapemīti attho. ettha hi dukkhaggahañena tassa mūlabhūto samudayo, nirodhaggahañena tamśampāpako maggo gahitova hotīti veditabbo. **tatra** ceti tasmīm catusaccappakāsane. **pareti** saccāni ājānitum paññijjhitum asamatthapuggalā. **akkosantīti** dasahi akkosavatthūhi akkosanti. **paribhāsantīti** vācāya paribhāsanti. **rosenti** vihesentīti rosessāma vihesessāmāti adhippāyena **ghat̄tentī** dukkhāpentī. **tatrāti** tesu akkosādīsu, tesu vā parapuggalesu. **āghātoti** kopo. **appaccayoti** domanassam. anabhiraddhīti atutthīhi.

**Cá trong thời quá khứ (pubbe ca):** thời gian trước khi Ngài giác ngộ dưới cội Đại thụ Bồ-đề. **Cá thời nay (etarahi ca):** ngay lúc này, là trong lúc thuyết giảng Giáo Pháp. **Ta tuyên bố (giảng dạy) Khổ và sự Diệt Khổ (dukkhañceva paññapemi, dukkhassa ca nirodham):** Như Lai an trú ở cội Bồ-đề vẫn không tuyên thuyết chuyền vận bánh xe Pháp, hay thuyết giảng pháp kể từ lúc tuyên thuyết chuyền vận bánh xe Pháp, hay chỉ tuyên thuyết Tứ Thánh Đế. Thật vậy, trong Tứ Thánh Đế đó Tập khởi là bản thể gốc của Khổ đó, nên hiểu rằng việc nắm lấy với từ Khổ; còn Đạo để đạt đến Diệt đó, nên biết rằng nắm lấy với từ Diệt. **Tatra ce:** trong việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đó. Những người khác bao gồm những hạng người không thể thấu triệt các Chân Lý. **Akkosanti** bao gồm mắng nhiếc bằng mười cách mạ ly (akkosavatthu). **Paribhāsanti:** phỉ báng bằng lời. **Làm cho phẫn nộ, gây phiền nhiễu** bao gồm mong rằng ta sẽ giận dữ, sẽ phiền nhiễu. Va chạm: cho cảm nghiệm khổ đau. **Tatra:** trong việc mắng nhiếc đó v.v, hoặc ở những người khác ấy. **Không có sự hiềm khích:** sự sân hận. **Không buồn rầu:** gồm sự đau lòng. **Không có sự bất mãn:** sự không hoan hỷ.

*tatra ceti catusaccappakāsaneyeva. pareti catusaccappakāsanam ājānitum paññijjhitum samatthapuggalā. ānandoti ānandapīti. uppilāvitattanti uppilāpanapīti. tatra ceti catusaccappakāsanamhiyeva. tatrāti sakkārādīsu. yam kho idam pubbe pariññātanti idam khandhapañcakam pubbe bodhimanđe tīhi pariññāhi pariññātam. tatthameti tasmin khandhapañcake ime. kim vuttam hoti? tatrāpi tathāgatassa ime sakkārā mayi karīyantīti vā aham ete anubhavāmīti vā na hoti. pubbe pariññātakkhandhapañcakamyeva ete sakkāre anubhotīti ettakameva hotīti. tasmāti yasmā saccāni paññijjhitum asamatthā tathāgatampi akkosanti, tasmā. sesam vuttanayeneva veditabbam.*

**tatra ce:** gồm việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đó. Những người đó bao gồm những người biết rõ thấu triệt việc tuyên thuyết Tứ Thánh Đế. Sự hoan hỷ: say xưa với sự hoan hỷ. **Uppilāvitattam:** say mê nhò vào năng lực sự thỏa thích. **tatra ce** lời tuyên bố về Tứ Thánh Đế. **Tatrā:** trong sự cung kính v.v. **Ta đã từng biết rõ điều này trước kia:** ngũ uẩn nào đức Thế Tôn đã biết rõ toàn diện với ba sự rõ biết tại cội Bồ-đề đạo trong quá khứ. **Tatthame** đồng nghĩa **tasmin khandhapañcake ime** [sự cung kính này mà họ đã làm (đối với tôi) trong năm uẩn đó]. Ngài giải thích thế nào? Ngài giải thích rằng: “Nghĩ rằng sự cung kính này sẽ có trong Ta hoặc Ta sẽ nhận sự cung kính này, không có đối với Như Lai trong ngũ uẩn đó và có sự tự duy chỉ có chừng ấy rằng: Như Lai thọ nhận sự cung kính của ngũ uẩn đã từng biết rõ điều này từ trước, và ngũ uẩn được thọ nhận sự cung kính này. **Tasmā:**

bởi vì Sa-môn Bà-la-môn khác, người không có khả năng thấu triệt các Chân Lý mới mắng nhiếc Nhu Lai như thế. Các từ còn lại nên biết theo cách thức đã nói trước đó.

247. **tasmā tiha, bhikkhave, yam na tumhākanti** yasmā attaniyepi chandarāgapahānam dīgharattam hitāya sukhāya saṃvattati, tasmā yam na tumhākam, tam pajahathāti attho. **yathāpaccayam vā kareyyāti** yathā yathā iccheyya tathā tathā kareyya. **na hi no etam, bhante, attā vāti**, bhante, etam tiṇakaṭṭhasākhāpalāsam amhākam neva attā na amhākam rūpam na viññāṇanti vadanti. **attaniyam vāti** amhākam cīvarādiparikkhāropi na hotīti attho. **evameva kho, bhikkhave, yam na tumhākam tam pajahathāti** bhagavā, khandhapañcakamyeva na tumhākanti dassetvā pajahāpeti, tañca kho na uppātetvā, luñcitvā vā. chandarāgavinayena panetam pajahāpeti.

**Vì thế, này các Tỳ khưu cái nào không phải của các ông?** Sự dứt bỏ mong muồn và ái luyến, cả những thứ không liên quan với bản thân, được vận hành vì lợi ích, vì sự an lạc lâu dài, bởi thế các ông hãy dứt bỏ những cái đó. Hãy thực hành theo sự ước muồn: họ muồn làm như thế nào thì hãy làm theo như thế đó. **Thura Ngài bởi vì cái đó không phải là tự ngã (na hi no etam, bhante, attā vā):** các Tỳ khưu đáp rằng, thura Ngài (bởi vì) cái đó là cỏ, cây, cành cây, và lá cây không phải là của ta, không phải Sắc của ta, không phải Thức của ta. **Hoặc những thứ liên quan đến tự ngã (attaniyam vā):** Cả những vật dụng phụ tùng như y phục v.v, cũng không phải của ta. **Như vậy, này các Tỳ khưu, những cái nào không phải của các ông, các ông hãy dứt bỏ những thứ đó (evameva kho, bhikkhave, yam na tumhākam tam pajahathā):** Đức Thế Tôn đã thuyết giảng ngũ uẩn đó không phải của các ông, hãy dứt bỏ chúng, những không phải bừng gốc hay chặt đứt ngũ uẩn, mà từ bỏ nó bằng sự loại bỏ mong muồn và ái luyến.

**Pháp mà Ta đã khéo thuyết như vậy:** ở đây mặc dầu mang lại đầy đủ Tam Luân tính từ lúc chỉ có sự yêu mến nơi đức Phật đi đến tái sanh trong cõi trời đã được trù định trước rồi quay trở lại vị trí này (trở thành vị A-ra-hán). **Đã khéo thuyết:**

248. **evam svākkhātoti ettha tiparivatṭato paṭṭhāya yāva imam thānam āharitumpi vatṭati, paṭilomena pemamattakena saggaparāyanato paṭṭhāya yāva imam thānam āharitumpi vatṭati. svākkhātoti sukathito. sukathitattā eva uttāno vivaṭo pakāsito. chinnapilotikoti pilotikā vuccati chinnam bhinnam tattha tattha sibbitam gaṇṭhikataṁ jinṇam vattham, tam yassa natthi, aṭṭhahattham vā navahattham vā ahatasāṭakam nivattho, so chinnapilotiko nāma. ayampi dhammo tādiso, na hettha kohaññādivasena chinnabhinnasibbitaganṭhikatabhāvo atthi. apica kacavaro pilotikoti vuccati. imasmiñca sāsane samanakacavaram nāma patiṭṭhātum na labhati. tenevāha —**

[248] **Pháp mà Ta đã khéo thuyết như vậy:** ở đây mặc dầu mang lại đầy đủ Tam Luân tính từ lúc chỉ có sự yêu mến nơi đức Phật đi đến tái sanh trong cõi trời đã được trù định trước rồi quay trở lại vị trí này (trở thành vị A-ra-hán). **Đã khéo thuyết:** đã thuyết khéo léo, làm cho tỏ lộ, làm cho khai thông, làm cho khai thị bởi vì là Pháp đã được khéo thuyết. Tâm vải sứt chỉ, tâm vải rách đã được vị ấy khâu lại làm nút thắt đặt ở nơi đó đó, tâm vải

sòn màu Ngài gọi đó là tấm vải cũ trong câu **đã cắt những tấm vải rách vải cũ**. Vì nào không có vải cũ đó, vị đó mặc với mót tám hắt tay, hay chín hắt tay, gọi là người thiêu vải cũ. Ngay cả pháp này cũng như vậy, trong từ này không có tính chất (bhāva), như vải rách, bị sứt chỉ đã được khâu lại thắt nút bằng việc đánh lừa. Hơn nữa, đồ bỏ đi cũng gọi là đồ cũ. Sa-môn cặn bã (giả mạo) không thể sống trong Tôn Giáo này. Vì thế Ngài đã nói:

*“kāraṇḍavam niddhamatha, kasambuñcāpakassatha.*

*tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine.*

*niddhamityāna pāpicche, pāpā acāragocare.*

*suddhā suddhehi saṃvāsam, kappayavho patissatā.*

*tato samaggā nipakā, dukkhassantam karissathā”ti. (su. ni. 283-285).*

Các ông hãy tống đi (Sa-môn) cặn bã, và hãy lùa bỏ (Sa-môn) rác rưởi. Sau đó, các người hãy loại bỏ các (Sa-môn) cặn bã, những kẻ không phải Sa-môn nhưng lại nghĩ bản thân là Sa-môn mất danh tiếng của Tôn Giáo đó,

Sau khi tống đi những kẻ có ước muôn ác xáu, có hành vi và nơi lai vãng xáu xa. Hãy là những người trong sạch sống cộng trú với những vị trong sạch, có niệm ghi nhớ tu tập trước mặt. Từ đó, có sự hợp nhất, có trí tuệ hộ trì bản thân, các người sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.

*iti samaṇakacavarassa chinnattāpi ayam dhammo chinnapilotiko nāma hoti. vatṭam tesam natthi paññāpanāyāti tesam vatṭam apaññattibhāvam gataṁ nippaññattikam jātam. evarūpo mahākhīnāsavo evam svākkhāte sāsaneyeva uppajjati. yathā ca khīnāsavo, evam anāgāmiādayopi.*

Pháp này được gọi là cắt dứt vải rách vải cũ, do đã tống đi những Sa-môn cặn bã ra khỏi (Giáo Pháp này) bằng cách này. **Vòng luân chuyển tái sanh của những vị này không thể chỉ bày**: Vòng luân chuyển của các vị Tỳ khưu đó đạt đến bản thể không có *paññatti*, tìm kiếm *paññatti* không được. Bậc đại lậu tận thấy bằng hình thức như vậy phát sanh chính trong Tôn Giáo mà đã được đức Thê Tôn khéo thuyết như vậy, bậc lậu tận trở thành thế nào thì bậc Thánh Nhân như vị Thánh Bất Lai v.v, cũng trở thành như thế đó.

*tattha dhammānusārino saddhānusārinoti ime dve sotāpattimaggatīthā honti. yathāha — “katamo ca puggalo dhammānusārī? yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyam adhimattam hoti, paññāvāhim paññāpubbaṅgamam ariyamaggam bhāveti. ayam vuccati puggalo dhammānusārī. sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo dhammānusārī, phale thito ditthippatto.*

Trong số các bậc Thánh Nhân đó thì hai bậc Thánh Nhân là bậc tùy pháp hành (*dhammānusārī*) và bậc tùy tín hành (*saddhānusārī*) là vị đã được vững trú trong Nhập Lưu Thánh Đạo. Tương tự như Ngài đã nói rằng: Bậc tùy pháp hành như thế nào? Tuệ quyền của hàng người nào vị thực hành nhằm mục đích làm tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả vượt trội vị

Ấy tu tập Thánh Đạo có trí tuệ làm phương tiện dẫn dắt, có trí tuệ làm trưởng, ngài gọi là **bậc tùy pháp hành**. Hạng người thực hành nhằm mục đích tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả là bậc tùy pháp hành, vị đã vững trú trong Thánh Quả gọi là bậc kiên đắc (*dīṭhippatta*).

*katamo ca puggalo saddhānusārī? yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyam adhimattam hoti, saddhāvāhiṇ saddhāpubbaṅgamam ariyamaggam bhāveti. ayaṁ vuccati puggalo saddhānusārī. sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo saddhānusārī, phale ṭhito saddhāvimutto”ti (pu. pa. 30). yesam̄ mayi saddhāmattam̄ pemamattanti iminā yesam̄ añño ariyadhammo natthi, tathāgate pana saddhāmattam̄ pemamattameva hoti. te vipassakapuggalā adhippetā. vipassakabhikkhūnañhi evam̄ vipassanam̄ paṭṭhapetvā nisinnānam̄ dasabale ekā saddhā ekam̄ pemam̄ uppajjati. tāya saddhāya tena pemena hatthe gahetvā sagge ṭhapitā viya honti, niyatagatikā kira ete. porāṇakattherā pana evarūpam̄ bhikkhum̄ cūlasotāpannoti vadanti. sesam̄ sabbattha uttānatthamevāti.*

Bậc tùy tín hành như thế nào? Tín quyền của hạng người nào vị thực hành nhằm mục đích tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả vượt trội, vị ấy tu tập Thánh Đạo có tín là pháp dẫn dắt, có tín làm trưởng, hạng người này Ngài gọi là **bậc tùy tín hành**. Hạng người thực hành nhằm mục đích làm tỏ ngộ Nhập Lưu Thánh Quả là bậc tùy tín hành, vị vững trú trong trong Thánh Quả, vị hướng đến với đức tin. (pu. pa. 30). **Hạng người nào chỉ đủ lòng tin noi Ta, chỉ đủ lòng thương mến đối với Ta (yesam̄ mayi saddhāmattam̄ pemamattam̄)**: Ngài có ý muốn đề cập hạng người tu tập Minh Sát mà không có Thánh Pháp mà chỉ có đức tin, chỉ có lòng thương mến đối với Như Lai. Thật vậy, chư Tỳ khưu ngồi đã bắt đầu ngồi (thực hành) Minh Sát phát sanh một loại đức tin, một loại lòng thương yêu đối với đáng Thập Lực, các ông cũng giống tương tự lòng tin đó, lòng thương yêu đó, nắm lấy tay đặt ở cõi trời. Bằng hình thức như vậy các Tỳ khưu đó chắc chắn có cảnh giới tái sanh an vui. Còn nhóm Tỳ khưu già già gọi các Tỳ khưu đó là vị Thánh Tiểu Nhập Lưu. Các từ còn lại đều đơn giản.

### *Giải Thích Kinh Ví Dụ Con Rắn Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 23**

**GIẢI THÍCH KINH GÒ MỐI**

Vammikasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

249. evam me sutanti vammikasuttam. tattha āyasmāti piyavacanametam. kumārakassapoti tassa nāmam. kumārakāle pabbajitattā pana bhagavatā, “kassapam pakkosatha, idam phalam vā khādanīyam vā kassapassa dethā”ti vutte, katarassa kassapassāti kumārakassapassāti evam gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi “kumārakassapo” tveva vuccati. apica raññā posāvanikaputtattāpi tam “kumārakassapo”ti sañjāniṁsu. ayam panassa pubbayogato paṭṭhāya āvibhāvakathā

[249] Kinh Gò Mồi được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, Āyasmā này là từ nói đến sự dẽ thương. Kumārakassapa là tên của Ngài. Ngài xuất gia từ khi còn bé trong khi đức Thέ Tôn nói rằng hãy gọi Kassapa đến, hãy cho trái cây và bánh ngọt đến Kassapa bởi vì các Tỳ khưu thắc mắc không biết Kassapa vị nào nên đặt (vị ấy) là Kumārakassapa, kể từ đó trở đi cho đến lúc về già vẫn gọi Ngài là Kumārakassapa. Và hon nūra mọi người có thể nhận biết tên Ngài là Kumārakassapa bởi vì vị ấy là con nuôi của đức Vua Pasenadikosala. (Tôi) sē thuật lại việc tạo phuocratic trong kiếp sống quá khứ của Ngài như sau:

thero kira padumuttarassa bhagavato kāle setthiputto ahosi. athekadivasaṁ bhagavantaṁ citrakathim ekam attano sāvakam thānantare ṭhapentam disvā bhagavato sattāhaṁ dānaṁ datvā, “ahampi bhagavā anāgate ekassa buddhassa ayam theroy viya citrakathī sāvako bhaveyyan”ti patthanam katvā puññāni karonto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā visesam nibbattetum nāsakkhi.

Kể rằng Trưởng lão là con trai gia đình triệu phú vào thời kỳ đức Phật có hòng danh Padumuttara, một ngày nọ sau khi Trưởng lão nhìn thấy đức Phật đang thiết lập cho một vị Thinh Văn có khả năng thuyết giảng Giáo Pháp hùng biện (sinh động và thuyết phục) vào vị thế tối thăng về vị có khả năng thuyết Pháp hùng biện, nên đã cúng dường đến đức Thέ Tôn suốt bảy ngày rồi thực hành sự mong muốn như sau: “Kính bạch đức Thέ Tôn nguyện cho con được trở thành vị Thinh Văn có khả năng thuyết Pháp hùng biện, giống như vị Tỳ khưu này của một vị Phật trong thời vị lai.” tích lũy vô số phuocratic thiện (cuối cùng) vị ấy đã được xuất gia trong Giáo Pháp của đức Phật có hòng danh Kassapa (tuy nhiên) vị ấy không thể khiến sanh khởi pháp cao thượng.

tadā kira parinibbutassa bhagavato sāsane osakkante pañca bhikkhū nisseṇim bandhitvā pabbatam abhiruyha samaṇadhammaṁ akāmsu. saṅghathero tatiyadivase arahattam patto. anuthero catutthadivase anāgāmī ahosi. itare tayo visesam nibbattetum asakkontā devaloke nibbattiṁsu. tesam ekam buddhantaram devesu ca manussesu ca sampattim anubhontānam eko takkasilāyam rājakule nibbattitvā pukkusāti nāma rājā hutvā bhagavantaṁ uddissa pabbajitvā rājagahaṁ gacchanto kumbhakārasālāyam bhagavato dhammadesanam sutvā anāgāmiphalam patto. eko ekasmiṁ samuddapāṭṭane kulaghare nibbattitvā nāvam āruyha bhinnanāvo dārucīrāni nivāsetvā lābhasampattim patto, “aham arahā”ti cittam uppādetvā, “na tvam arahā, gaccha satthāram pañham pucchā”ti atthakāmāya devatāya codito tathā katvā arahattaphalam patto.

Lúc bấy giờ, sau khi đức Thé Tôn nhập diệt Niết bàn thì Giáo Pháp của Ngài cũng bị suy thoái, năm vị Tỳ khưu đã buộc thang leo lên ngọn núi để thực hành Sa-môn Pháp. Trưởng lão Saṅgha chứng đắc A-ra-hán vào ngày thứ ba, Trưởng lão Anu trở thành vị Thánh Bát Lai vào ngày thứ tư. Còn ba vị Tỳ khưu còn lại không thể khiến cho Pháp cao thượng sanh khởi, (sau khi thân hoại mạng chung) đã hóa sanh về cõi trời. Các vị ấy họ hưởng sự thành tựu ở cõi trời và cõi người trong suốt một khoảng thời gian giữa hai vị Phật, một vị trong số đó đã hạ sanh trong dòng dõi Hoàng tộc ở thành Takkasilā, và trở thành vị Vua có hòng danh Pukkusāti, vị ấy đã xuất gia có liên quan đến đức Thé Tôn đi đến thành Rājagaha, đã lắng nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thé Tôn ở nhà người họ gồm đã chứng đắc Bát Lai Thánh Quả. Còn một vị đã hạ sanh vào gia đình gần một bến tàu, buôn bán trên tàu, thuyền bị chìm (vị ấy) mặc vỏ cây thay thế cho vải vóc, đã đạt được lợi lộc và tài sản, vị ấy đã khởi lên suy nghĩ rằng “ta là bậc A-ra-hán”, đã bị quở trách nhắc nhở bởi một vị Thiên “Ngài không phải là bậc A-ra-hán đâu, hãy đi hỏi vấn đề nơi bậc Đạo Sư.” Vị ấy đã thực hành theo lời nhắc nhở của vị Thiên rồi chứng đắc A-ra-hán Quả.

eko rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno. sā ca paṭhamam mātāpitaro yācitvā pabbajjam alabhamānā kulagharam gatā gabbhasaṇṭhitampi ajānantī sāmikam ārādhetvā tena anuññatā bhikkhunīsu pabbajitā. tassā gabbininimittam disvā bhikkhuniyo devadattam pucchim̄su, so “assamaṇī”ti āha. dasabalam pucchim̄su, satthā upālittheram paṭicchāpesi. therō sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhañca upāsikam pakkosāpetvā sodhento, — “pure laddho gabbho, pabbajā arogā”ti āha. satthā “suvinicchitam adhikaraṇā”ti therassa sādhukāram adāsi. sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisam puttam vijāyi, tam gahetvā rājā pasenadi kosalo posāpesi. “kassapo”ti cassa nāmaṇ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikam netvā pabbājesi. iti rañño posāvanikaputtattāpi tam “kumārakassapo”ti sañjāniṁsūti.

Một vị đã hạ sanh vào bào thai người phụ nữ của gia đình con một trong thành Rājagaha. Nang đã van xin cha mẹ xuất (để xuất gia) khi không được xuất gia nàng đã kết hôn, không biết rằng bản thân mình đã mang thai, nàng cầu xin chồng mình, chồng nàng đã đồng ý cho nàng xuất gia trong hội chúng Tỳ khưu ni. Chư tỳ khưu ni thấy nàng mang thai đã trình sự việc và hỏi Tỳ khưu Devadatta. Tỳ khưu Devadatta đã đáp rằng nàng đã không còn là Sa-môn nữa. Chư Tỳ khưu ni mới đi hỏi đấng Thập Lực, bậc Đạo Sư giao sự việc cho Tỳ khưu Upālī cân nhắc xem xét, Trưởng lão Upālī cho mời gia đình, dân chúng thành Sāvatthi và nữ cư sĩ Visākhā trợ giúp làm sáng tỏ vấn đề (khi đã được đáp án) đã nói rằng vị Tỳ khưu ni ấy “đã mang thai trước khi thọ giới, phẩm hạnh xuất gia không bị hư hoại.” Bậc Đạo Sư đã ban lời tốt lành thay đổi với Trưởng lão rằng “Upālī đã dàn xếp giải quyết vấn đề một cách tốt đẹp.” Vị Tỳ khưu đã hạ sanh một đứa bé trai có màu da như vàng rồng. Đức Vua Pasenadikosalā đã nhận nuôi dưỡng đứa bé đó, đã đặt tên cho đứa ấy là Kassapa, kể đến (vị ấy) đã được trang điểm (như một vị Hoàng tử) đưa đến hội chúng của bậc Đạo Sư để xuất gia. Vì thế, mọi người mới nhận biết tên của Ngài là “Kumārakassapa” bởi vì Ngài là con nuôi của đức Vua.

**andhavaneti** evamnāmake vane. tam kira vanam dvinnam buddhānam kāle avijahitanāmām andhavanaṁtveva paññāyati. tatrāyam paññattivibhāvanā — appāyukabuddhānañhi sarīradhātu na ekagghanā hoti. adhitthānānubhāvena vippakiriyati. teneva amhākampi bhagavā, — “aham na ciraṭṭhitiko, appakehi sattehi aham dittho, yehi na dittho, teva bahutarā, te me dhātuyo ādāya tattha pūjentā saggaparāyanā bhavissanti”ti parinibbānakāle, “attano sarīram vippakiriyatū”ti adhitthāsi. dīghāyukabuddhānam pana suvaṇṇakkhandho viya ekagghanam dhātusarīram titthati.

**Andhavana:** Khu rừng có tên như vậy. Họ nói rằng khu rừng đó có tên như vậy liên tiếp nhau trong thời kỳ của cả hai vị Phật. Trong sự kiện đó tôi xin kể lại lý do khu rừng đó có tên như vậy. Sự thật rằng di thể xá-lợi của chư Phật có tuổi thọ ngắn không hợp thành một khối rắn chắc, được phân tán bởi oai lực của việc phát nguyện. Bởi thế đức Thế Tôn của chúng ta phát nguyện rằng - “Ta duy trì sự sống không lâu, chúng sanh được gặp Ta rất ít, còn phần lớn không thấy Ta, chúng sanh đó đã chấp lấy sắc thân của Ta lẽ bái cúng dường ngay tại chỗ đó, họ sẽ được sanh về cõi trời, cho nên trong thời gian viên tịch Niết bàn, Ngài đã chú nguyện rằng “(nguyện cho) xá-lợi của ta hãy được phân tán”. Còn di thể xá-lợi của chư Phật có tuổi thọ dài hợp thành một khối giống như khối vàng.

kassapassāpi bhagavato tatheva atthāsi. tato mahājanā sannipatitvā, “dhātuyo ekagghanā na sakkā viyojetum, kim karissāmā”ti sammantayitvā ekagghanameva cetiyam karissāma, kittakam pana hotu tanti āhaṁsu. eke sattayojaniyanti āhaṁsu. etam atimahantam, anāgate jaggitum na sakkā, chayojanam hotu, pañcayojanam... catuyojanam... tiyojanam... dvijoyjanam... ekayojanam hotūti sanniṭṭhānam katvā iṭṭhakā kīdisā hontūti bāhirante iṭṭhakā rattasuvanṇamayā ekagghanā satasahassagghanikā hontu, abbhantarinante paññāsasahassagghanikā. haritālamanosilāhi mattikākiccam kayiratu, telena udakakiccanti nittham gantvā cattāri mukhāni catudhā vibhajimsu. rājā ekam mukham gaṇhi, rājaputto pathavindarakumāro ekam, amaccānam jetṭhako hutvā senāpati ekam, janapadānam jetṭhako hutvā setthi ekam.

Di thể xá-lợi của đức Thế Tôn hồng danh Kassapa cũng được thiết lập như thế. Từ đó đại chúng đã tụ hội lại, “ta không thể tách xá-lợi thành một khối giống nhau được, chúng ta sẽ làm như thế nào?” mới hội ý cùng nhau sẽ thực hiện chỉ một khối xá-lợi đó thành bảo tháp, có kích thước bao nhiêu. Một nhóm nói rằng lấy bảy do-tuần, (cuối cùng bàn bạc lại) bảy do-tuần quá lớn, không ai có thể trông nom được trong tương lai, lấy sáu do-tuần... năm do-tuần... bốn do-tuần... ba do-tuần... hai do-tuần... một do-tuần bàn bạc với nhau sẽ sử dụng gạch kiểu nào? đồng ý rằng bên ngoài sử dụng gạch khói được làm bằng vàng đồng có giá trị một trăm nghìn, bên trong có giá năm mươi nghìn. Được thực hiện việc đắp đất bằng đá vàng và đá đỏ cùng với việc tô bằng dầu ăn trộn lẫn thay thế nước, có bốn cửa được chia thành bốn phần. Đức Vua tiếp nhận một cửa, Hoàng tử Pathavindarakumāro con của Vua một phần, các quan đại thần một phần, triệu phú dẫn đầu dân chúng một phần.

tattha dhanasampannatāya rājāpi suvaṇṇam nīharāpetvā attanā gahitamukhe kammaṁ ārabhi, uparājāpi, senāpatipi. setthinā gahitamukhe pana kammaṁ olīyati. tato yasorato nāma

eko upāsako tepiṭako bhāṇako anāgāmī ariyasāvako, so kammaṁ olīyatīti ñatvā pañca sakataṣatāni yojāpetvā janapadam gantvā “kassapasammāsambuddho vīsativassasahassāni ṭhatvā parinibbuto. tassa yojanikam ratanacetiyaṁ kayirati, yo yam dātum ussahati suvaṇṇam vā hiraññam vā sattaratanam vā haritālam vā manośilaṁ vā, so tam detū”ti samādapesi. manussā attano attano thāmena hiraññasuvaṇṇādīni adam̄su. asakkontā telataṇḍulādīni dentiyeva. upāsako telataṇḍulādīni kammakārānaṁ bhattavetanattham pahiñāti, avasesehi suvaṇṇam cetāpetvā pahiñāti, evam sakalajambudīpaṁ acari.

Trong số những người ở đó do là người đầy đủ của cải, thậm chí đức Vua còn cho chở vàng đến để bắt đầu việc xây dựng ở cánh cửa mà Ngài đã tiếp nhận, các tùy tùng của Vua cùng các quan đại thần cũng tương tự, còn việc xây dựng cánh cửa của người triệu phú nhận lãnh bị trì hoãn, lúc bấy giờ một cận sự nam tên Yasorata là một bậc Thánh Bất Lai, tinh thông Tam Tạng, sau khi vị ấy biết công việc (ở cánh cửa của triệu phú nhận lãnh) bị trì hoãn, nên đã cho năm trăm cỗ xe đi đến dân chúng, đã khuyến khích tất cả mọi người rằng: “Đức Phật Kassapa, bậc Chánh Đắng Chánh Giác đã an trú hai mươi nghìn năm và đã viên tịch Niết bàn. Chúng ta sẽ kiến tạo một bảo điện bằng ngọc một do-tuần (để cúng dường) đến Ngài, người nào có thể cho thứ nào, dù là vàng, hoặc tiền, hoặc bảy loại châu báu, hoặc đá vàng hoặc đá đỏ thì người đó hãy cho thứ đó.” Tất cả người dân đã cho vàng và tiền v.v, theo khả năng của mình, khi không thể cho (những thứ trên) thì họ cũng cho dầu ăn và gạo v.v, cận sự nam gửi dầu ăn và gạo v.v, để làm thức ăn hàng ngày cùng các người thợ, phần còn lại đổi thành vàng gởi đi, như vậy (việc làm đó) đã lan rộng khắp toàn bộ cõi Jambudīpa.

cetiye kammaṁ niṭhitanti cetiyaṭṭhānato paṇṇam pahiñim̄su — “niṭhitam kammaṁ ācariyo āgantvā cetiyam vandatū”ti. sopi paṇṇam pahiñi — “mayā sakalajambudīpo samādapito, yam atthi, tam gahetvā kammaṁ niṭhāpentū”ti. dvepi paṇṇāni antarāmagge samāgamiṁsu. ācariyassa paṇṇato pana cetiyaṭṭhānato paṇṇam paṭhamataram ācariyassa hattham agamāsi. so paṇṇam vācetvā cetiyam vandissāmīti ekakova nikhami. antarāmagge ataviyam pañca corasatāni utṭhahim̄su.

Việc xây dựng ở bảo điện đã hoàn tất, vì thế họ đã được gửi bức thư đi từ vị trí của ngôi bảo điện để thông báo rằng - “việc xây dựng (ngôi bảo điện) đã được hoàn thành kính mời thầy hãy đi đến đánh lě (xá-lợi) trong ngôi bảo điện.” Cả thầy cũng đã gửi một bức thư khác đi - “chúng tôi đã thuyết phục toàn bộ (dân chúng) Jambudīpa, có bất kỳ thứ nào, hãy lấy sử dụng những thứ đó hoàn thành việc xây dựng.” Cả hai bức thư (được chuyển đi) va chạm trên đường. Những bức thư được gửi từ chỗ xây dựng ngôi điện đã đến tay thầy trước bức thư được gửi từ chỗ của thầy. Sau khi vị ấy đọc xong bức thư đã nghĩ rằng (ta) sẽ đi đến đánh lě ngôi bảo điện rồi ra đi một mình. Trên đường đi, năm trăm tên cướp đã xuất hiện ở giữa cánh rừng.

tatrekacce tam disvā iminā sakalajambudīpato hiraññasuvaṇṇam sampiṇḍitam, nidhikumbhī no pavaṭtamānā āgatāti avasesānam ārocetvā tam aggahesum. kasmā tātā, mam gaṇhathāti? tayā sakalajambudīpato sabbam hiraññasuvaṇṇam sampiṇḍitam, amhākampi thokam thokam dehīti. kim tumhe na jānātha, kassapo bhagavā parinibbuto, tassa yojanikam

ratanacetiyaṁ kayirati, tadaṭṭhāya mayā samādapitaṁ, no attano atthāya. tam tam laddhaladdhaṭṭhānato tattheva pesitam, mayham pana nivatthasāṭakamattam ṭhapetvā aññam vittam kākaṇikampi natthīti.

Trong số những tên cướp áy, một nhóm đã thấy vị đó nghĩ rằng người này gom góp tất cả tiền và vàng từ toàn bộ cõi Jambudīpa, (như thế) kho báu tự di chuyển đến, đã thông báo cho những tên cướp khác để bắt lấy vị thầy. (vị thầy) tại sao lại bắt ta? (bọn cướp) Ngài quyên góp tiền và vàng toàn bộ cõi Jambudīpa, Ngài hãy cho chút ít đến chúng tôi. (vị thầy) các ông không biết hay sao? Đức Phật hòng danh Kassapa đã viễn tịch Niết bàn, chúng tôi đang kiến tạo một bảo điện bằng ngọc một do-tuần đối với Ngài, tôi cũng chỉ khuyến khích họ (cúng dường tiền và vàng) vì lợi ích đó mà thôi, không phải vì mục đích các nhân. những thứ quyên góp được đã được chuyển đi đến nơi đó để xây dựng bảo điện, ngoài y phục được mặc ở trên người không có thứ gì khác thậm chí không có nỗi một cắc kākaṇika<sup>324</sup>.

eke, “evametaṁ vissajetha ācariyan”ti āhamṣu. eke, “ayam rājapūjito amaccapūjito, amhesu kañcideva nagaravīthiyam disvā rājarājamahāmattādīnam ārocetvā anayavyasanam pāpuṇāpeyyā”ti āhamṣu. upāsako, “tātā, nāham evam karissāmī”ti āha. tañca kho tesu kāruññena, na attano jīvitanikantiyā. atha tesu gahetabbo vissajjetabboti vivadantesu gahetabboti laddhikā eva bahutarā hutvā jīvitā voropayimṣu.

Một bọn cướp nói rằng “điều đó thật vậy hãy thầy ra.” Bọn cướp nói rằng: “Vị thầy này Đức Vua cũng cung kính lễ bái, quan đại thần cũng cung kính lễ bái, khi đã nhìn thấy bất kỳ người nào trong chúng ta đi trên đường trong thành sẽ thông báo cho đức Vua và nói cho quan đại thần của đức Vua v.v, làm cho chúng ta bị thiệt hại.” Cận sự nam nói rằng “các ông ơi, chắc chắn tôi sẽ không làm như thế.” và với lòng tư bi cận sự nam đã nói với bọn cướp như thế, không phải vì sự yêu mến mạng sống của bản thân. Khi ấy trong lúc những tên cướp đang tranh luận với nhau rằng: nên bắt hay nên thả, số đông bọn cướp thấy rằng nên bắt đã tước đoạt mạng sống của vị ấy.

tesam balavaguṇe ariyasāvake aparādhena nibbutadīpasikhā viya akkhīni antaradhāyimṣu. te, “kaham bho cakkhu, kaham bho cakkhū”ti vippalapantā ekacce nātakehi geham nītā. ekacce noñātakā anāthāti tattheva aṭaviyam rukkhamūle paññasālāyam vasimṣu. aṭavim āgatamanussā kāruññena tesam tanḍulam vā puṭabhattam vā paribbayam vā denti. dārupaṇṇādīnam atthāya gantvā āgatā manussā kuhiṇ gatathāti vutte andhavanam gatamhāti vadanti. evam dvinnampi buddhānam kāle tam vanam andhavanamtveva paññāyati. kassapabuddhakāle panetam chadditajanapade aṭavi ahosi. amhākam bhagavato kāle sāvatthiyā avidūre jetavanassa piṭṭhibhāge pavivekakāmānam kulaputtānam vasanaṭṭhānam padhānagharam ahosi, tattha āyasmā kumārakassapo tena samayena sekhapaṭipadam pūrayamāno viharati. tena vuttam “andhavane viharati”ti.

<sup>324</sup> Kākaṇika: giá trị tiền tệ thời xưa, có giá trị cực kỳ nhỏ chỉ bằng  $\frac{1}{8}$  kahāpana được sắp xếp theo thứ tự như sau kahāpana aḍḍha pāda māsaka kākaṇika.

Cặp mắt của những tên cướp đó biến mất giống như ngọn đèn vụt tắt bởi đã làm điều sai quấy (túi đoạt mạng sống) của bậc Thánh Thinh Văn có đức hạnh mạnh mẽ. Những tên cướp đó than khóc rằng: “đôi mắt (của ta) ở đâu? đôi mắt (của ta) ở đâu?” Một số tên cướp được quyền thuộc đưa về nhà, còn một số không có người thân, trở thành những kẻ khốn khổ không nơi nương tựa, do đó họ phải sống nương tựa ở những mái lá dưới những gốc cây trong bụi rậm. Những người đến rừng đã cho họ một số gạo, một số bao gạo và một số thực phẩm khô đến những tên cướp đó với lòng từ bi. Những người đi tìm gỗ và lá, v.v. đã quay trở lại. Khi được hỏi rằng các ông sẽ đi đâu? Họ đáp rằng chúng tôi đã đi đến khu rừng dành cho người mù. Như vậy, khu rừng đó được biết đến với tên gọi **andhavana** trong thời kỳ xuất hiện giữa hai vị Phật. Nhưng khu rừng ấy trong thời kỳ đức Phật Kassapa là khu rừng không có người cư trú, những khi đến thời kỳ đức Thế Tôn của chúng ta trở nên có nhà cửa đối với sự tinh tấn, là nơi cư ngụ của những thiện nam tử cần sự yên tĩnh, ở phía sau Tịnh xá Jetavana, không xa thành Sāvatthī. Lúc bấy giờ Ngài Kassapakumāra đang thực hành sekhapatipadā (pháp hành của bậc Hữu học để đạt đến giải thoát). Bởi thế, Ngài đã nói rằng “trú tại andhavana”.

**aññatarā devatāti** nāmagottavasena apākaṭā ekā devatāti attho. “abhijānāti no, bhante, bhagavā ahuññataññatarassa mahesakkhassa saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṁ bhāśitā”ti (ma. ni. 1.365) ettha pana abhiññāto sakkopi devarājā aññataroti vutto. devatāti ca idam devānampi devadhītānampi sādhāraṇavacanam. imasmim panatthe devo adhippeto. **abhikkantāya rattiyāti** ettha **abhikkantasaddo** khayasundarābhīrūpābbhanumodanādīsu dissati. tattha — “abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho, uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnam pātimokkhan”ti evamādīsu (a. ni. 8.20) **khaye** dissati. “ayam imesañ catunnam puggalānam abhikkantataro ca paññatataro cā”ti (a. ni. 4.100) evamādīsu **sundare**.

**Một vị Thiên** nghĩa là một vị Thiên không rõ tên và dòng tộc. Thậm chí Chúa Trời Sakka có danh tiếng Ngài cũng vẫn được gọi là một vị, trong Pāli rằng “Kính bạch Ngài, đức Thế Tôn biết rõ ràng, Ngài là vị đã thuyết sự giải thoát do diệt tận tham ái tóm tắt cho vị Dạ-xoa có nhiều oai lực”(ma. ni. 1.365). Từ **devatā** này là để gọi chung đôi với tất cả chư Thiên, nhưng ở đây Ngài có mong muốn đến vị Thiên trong từ **devada** đó. Ở đây, từ **abhikkanta** trong cụm từ ‘abhikkantāya rattiyā’ được sử dụng với nhiều ý nghĩa như: **cạn kiệt, rực rõ, xinh đẹp, hoan hỷ** v.v. Ở đó - từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **cạn kiệt**: “Bạch ngài, đêm đã khuya canh một đã tàn, hội chúng Tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn Pātimokkha cho các tỳ khưu.” (a. ni. 8.20) như vậy. Từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **rực rõ**: “Hạng người này là người xinh đẹp hơn, và thù thắng hơn trong bốn hạng người.” (a. ni. 4.100).

“ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalām.

abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayam disā”ti. (vi. va. 857)

evamādīsu **abhirūpe**. “abhikkantam, bho gotamā”ti evamādīsu (pārā. 15) **abbhanumodane**. idha pana khaye. tena abhikkantāya rattiyaṭi parikkhīṇāya rattiyaṭi vuttam hoti. tatthāyam devaputto majjhimayāmasamanantare āgatoti veditabbo. **abhikkantavaṇṇāti** idha abhikkantasaddo abhirūpe. **vanṇasaddo** pana chavi-thutikulavaggakāraṇa-saṇṭhānapamāṇarūpāyatanaḍīsu dissati. tattha, “suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā”ti evamādīsu chavyā. “kadā saññūlhā pana te gahapati samaṇassa gotamassa vanṇā”ti (ma. ni. 2.77) evamādīsu thutiyam.

**Abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **xinh đẹp tuyệt vời** như câu sau: “Ai trong khi đang chói sáng nhòe vào thần lực và danh tiếng, nhòe vào màu da xinh đẹp tuyệt vời làm cho tất cả các phuong sáng rực lên, đến đánh lě dưới đôi bàn chân của Ta?” (vi. va. 857).

Xuất hiện với ý nghĩa **vô cùng hoan hỷ** trong câu như vậy: Kính bạch đức Thế Tôn, thật là tuyệt vời!” (pārā. 15). Nhưng ở đây từ **abhikkanta** được sử dụng với ý nghĩa **cạn kiệt**. Vì thế abhikkantāya rattiyaṭi Ngài giải thích rằng khi đêm đã gần tàn. Trong câu đó nên biết rằng vị Thiên tử này đến vào giữa canh giữa của đêm. Từ **abhikkanta** trong câu **abhikkantavaṇṇā** này xuất hiện với ý nghĩa xinh đẹp. Từ **vanṇa** xuất hiện với ý nghĩa **màu da, ca tụng, dòng dõi, lý do, hình tướng, số lượng, sắc xú** v.v. Từ **vanṇa** xuất hiện với ý nghĩa là **màu da** trong câu bắt đầu như vậy: “Kính bạch đức Thế Tôn, Ngài có làn da tựa như vàng rồng”. Sử dụng với ý nghĩa **ca tụng** trong câu được bắt đầu như vậy: “Này gia chủ, ông chất chứa những lời nói để ca tụng về đức hạnh của Sa-môn Gotama từ bao giờ?” (ma. ni. 2.77).

“cattārome, bho gotama, vanṇā”ti evamādīsu (dī. ni. 3.115) kulavagge. “atha kena nu vanṇena, gandhathenoti vuccati”ti evamādīsu (sam. ni. 1.234) kāraṇe. “mahantam hatthirājavavāṇam abhinimminitvā”ti evamādīsu (sam. ni. 1.138) saṇṭhāne. “tayo pattassa vanṇā”ti evamādīsu (pārā. 602) pamāṇe. “vanṇo gandho raso ojā”ti evamādīsu rūpāyatane. so idha chavyam datthabbo. tena abhikkantavaṇṇāti abhirūpachavīṭṭhavaṇṇā, manāpavaṇṇāti vuttam hoti. devatā hi manussalokam āgacchamānā pakativavāṇam pakatiddhim pajahitvā olārikam attabhāvam katvā atirekavāṇam atirekaiddhim māpetvā naṭasamajjādīni gacchantā manussā viya abhisāñkhatena kāyena āgacchanti. ayampi devaputto tatheva āgato. tena vuttam “abhikkantavaṇṇā”ti.

Sử dụng với ý nghĩa **dòng dõi** trong câu được bắt đầu như vậy: “Kính bạch đức Thế Tôn, có bốn giai cấp.” (dī. ni. 3.115). Xuất hiện với ý nghĩa **lý do** trong câu được bắt đầu như sau: “Như thế, bởi lý do gì Ngài nói rằng (tôi) ăn trộm mùi hương” (sam. ni. 1.234). Xuất hiện với ý nghĩa **hình tướng** trong câu được bắt đầu như sau: “Sau khi hóa hiện thành hình tướng một Chúa Tượng.” (sam. ni. 1.138). Với ý nghĩa **số lượng**: “Bình bát có 3 loại” (pārā. 602). Với ý nghĩa **sắc xú**: “Cánh sắc, cánh khí, cánh vị, các dường tố”. Nên biết rằng từ **vanṇa** đó được sử dụng với ý nghĩa **màu da**. Vì lý do đó, **abhikkantavaṇṇā** được Ngài giải thích rằng: “có màu da xinh đẹp, có màu da đáng ước muốn, đáng ưa thích.” Thật vậy, chư Thiên trong khi đến với thế giới loài người đã rời bỏ hình tướng thông thường và thần lực thông thường, đã hóa hiện sắc thân thô thiển tạo ra làn da vượt trội hơn, sức mạnh vượt

trội hơn, đã đi đến với thân thể được trang điểm giống như (hình tượng) loài người đến để tụ hội nhảy múa v.v. Thiên tử dầu vậy cũng đi đến với hình tượng như thế đó. Vì thế Ngài đã nói rằng “**có màu da xinh đẹp (rực rỡ)**”.

kevalakappanti etha kevalasaddo anavasesa yebhūyya abyāmissānatirekadaḥattha visam̄yogādianekattho. tathā hissa, “kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyan”ti (pārā. 1) evamādīsu **anavasesattamattho**. “kevalakappā ca aṅgamagadhā pahūtam khādanīyam bhojanīyam ādāya upasaṅkamissantī”ti evamādīsu **yebhuyyatā**. “kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti (vibha. 225) evamādīsu **abyāmissatā**. “kevalam saddhāmattakam nūna ayamāyasmā”ti (mahāva. 244) evamādīsu anatirekatā. “āyasmato anuruddhassa bāhiyo nāma saddhivihāriko kevalakappam saṅghabhedāya thito”ti (a. ni. 4.243) evamādīsu **daḥatthatā**. “kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccati”ti (sam. ni. 3.57) evamādīsu visam̄yogo. idha panassa **anavasesattamatthotī** adhippeto.

Từ **kevala** trong từ **kevalakappam** này có nhiều ý nghĩa chằng hạn như **không còn dư sót, đa số, không trộn lẫn, không vượt quá, chắc chắn (daḥatthatā), không gắn bó** v.v. Quả thật vậy, từ **kevala** có ý nghĩa **không còn dư sót (đầy đủ)** trong câu bắt đầu như vậy: “Phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ và trọn vẹn.” (pārā. 1). Có ý nghĩa **đa số** trong câu bắt đầu như vậy: “Đa số dân chúng ở Aṅga và Magadha mang đi nhiều thức ăn loại cứng loại mềm với ý định tham dự.” Có ý nghĩa **không trộn lẫn** trong câu bắt đầu như vậy: “(Như vậy) là sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này” (vibha. 225). Có ý nghĩa **không vượt quá**: “Vị đại đức chỉ nương tựa hoàn toàn nhờ vào đức tin.” (mahāva. 244). Có ý nghĩa **chắc chắn**: “Vị đồng cộng trú của đại đức Anuruddha là Bāhiya hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng Chóng.” (a. ni. 4.243). Có ý nghĩa không gắn bó: “Ta gọi bậc tối thượng nhân, vị sống thành tựu viên mãn các Phạm hạnh”. (sam. ni. 3.57). Ở đây Ngài có ý muốn nói rằng từ **kevala** có nghĩa là **không còn dư sót**.

kappasaddo panāyam abhisaddahana voḥāra kāla paññatti chedana vikappa lesa samantabhāvādi anekattho. tathā hissa, “okappaniyametaṁ bhoto gotamassa, yathā tam arahato sammāsambuddhassā”ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu **abhisaddahanamattho**. “anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalam paribhuñjitun”ti (cūlava. 250) evamādīsu **voḥāro**. “yena sudam niccakappam viharāmī”ti evamādīsu (ma. ni. 1.387) kālo. “iccāyasmā kappo”ti (sam. ni. 3.124) evamādīsu paññatti. “alaṅkatā kappitakesamassū”ti (sam. ni. 4.365) evamādīsu chedanam. “kappati dvaṅgulakappo”ti (cūlava. 446) evamādīsu vikappo. “atthi kappo nipajjitun”ti (a. ni. 8.80) evamādīsu leso. “kevalakappam veļuvanam obhāsetvā”ti (sam. ni. 1.94) evamādīsu samantabhāvo. idha panassa samantabhāvo attho adhippeto. tasmā kevalakappam andhavananti etha anavasesam samantato andhavananti evamattho daṭṭhabbo.

Từ kappa này có nhiều ý nghĩa chằng hạn như: **đáng tin cậy, voḥāra (sự diễn tả luật học), thời gian, paññatti (tên), cắt đứt, vượt qua, lesa (đưa ra lý do bào chữa), toàn bộ** v.v. Quả thật vậy, từ kappa có ý nghĩa **đáng tin cậy** trong câu bắt đầu như sau: “Lời này của Ngài Gotama, vị giống như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác thật đáng tin cậy.”(ma.

ni. 1.387). Có nghĩa là **vohāra** (**sự diễn tả luật học**) trong câu bắt đầu như sau: “Này chư Tỳ khưu, Ta cho phép họ dụng trái cây đã được làm thành được phép đối với Sa-môn theo năm cách này.” (cūlava. 250). Có ý nghĩa **thời gian** trong câu bắt đầu như sau: “Ta sống an trú với sự thế nhập thiền định trường cửu, vĩnh viễn.” (ma. ni. 1.387). Có ý nghĩa **paññatti** (**tên**) trong câu bắt đầu như sau: “Đại đức Kappa nói”. (sam. ni. 3.124). Có ý nghĩa **cắt đứt** trong câu bắt đầu như sau: “sửa soạn trang điểm, cao bồi sạch râu tóc” (sam. ni. 4.365). Có ý nghĩa **vượt qua** trong câu bắt đầu như sau: “Vị Tỳ khưu được phép họ thực khi bóng mặt trời đã qua hai ngón tay” (cūlava. 446). Có ý nghĩa **lesa** (**đưa ra lý do bào chữa**) trong câu bắt đầu như sau: “Ta nhuốm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ” (a. ni. 8.80). Có ý nghĩa **toàn bộ** trong câu bắt đầu như sau “đã làm chói sáng toàn bộ Tinh xá Jetavana”ti (sam. ni. 1.94). Nhưng ở đây Ngài có ý muốn nói đến từ kappa ấy có ý nghĩa là toàn bộ. Bởi thế trong cụm từ **kevalakappam andhavanam** này nên hiểu ý nghĩa như vậy “**toàn bộ khu rừng Andhavana không có dư sót**”.

**obhāsetvāti** vatthālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya ca sūriyo viya ca ekobhāsam ekapajjotam karitvāti attho. **ekamantam aṭṭhāsīti** ekasmiṃ ante, ekasmiṃ okāse aṭṭhāsi. **etadavocāti** etam “bhikkhu bhikkhū”tiādivacanamavoca. kasmā panāyam avanditvā samaṇavohāreneva kathetīti? samaṇasaññāsamudācāreneva. evam kirassa ahosi — “ayam antarā kāmāvacare vasi. aham pana asmi tato kālato paṭṭhāya brahmačārī”ti samaṇasaññāvassa samudācarati, tasmā avanditvā samaṇavohāreneva katheti. pubbasahāyo kireso devaputto therassa. kuto paṭṭhāyāti? kassapasammāsambuddhakālato paṭṭhāya. yo hi pubbayoge āgatesu pañcasu sahāyesu anuthero catutthadivase anāgāmī ahosīti vutto, ayam so. tadā kira tesu saṅghatherassa arahatteneva saddhiṃ abhiññā āgamiṃsu. so, “mayham kiccam matthakam pattan”ti vehāsaṃ uppatitvā anotattadahe mukham dhovitvā uttarakuruto piṇḍapātam ādāya āgantvā, “imaṃ, āvuso, piṇḍapātam bhuñjitvā appamattā samaṇadhammam karoṭhā”ti āha. itare āhaṃsu — “na, āvuso, amhākam evam katikā atthi — ‘yo pathamam visesam nibbattetvā piṇḍapātam āharati, tenābhatam bhuñjitvā sesehi samaṇadhammo kātabbo’ti. tumhe attano upanissayena kiccam matthakam pāpayittha. mayampi sace no upanissayo bhavissati, kiccam matthakam pāpessāma. papañco esa amhākam, gacchatha tumhe”ti. so yathāphāsukam gantvā āyupariyosāne parinibbāyi.

**Đã làm chói sáng:** nghĩa là đã làm lan tỏa hào quang phát ra từ thân được trang điểm bởi trang phục làm cho ánh sáng trở nên đồng nhất giống như mặt trăng và mặt trời. **Đứng một nơi phù hợp:** đứng ở một bên, là ở trong khoảng trống (thích hợp). Vị Thiên ấy nói với Tôn giả Kumara Kassapa: đã nói với vị Tỳ khưu đó rằng: “Tỳ khưu, Tỳ khưu” v.v, hỏi tại sao vị Thiên này không đánh lẽ, chỉ nói lời nói như kiểu Tỳ khưu? Vì (vị ấy) vẫn có suy nghĩ rằng bản thân vẫn là Tỳ khưu. Được biết rằng vị Thiên tử đã có suy nghĩ rằng người này sống ở giữa cõi Dục giới con ta kẻ từ lúc từ trần đã trở thành Phạm thiên, Thiên tử ấy vẫn còn suy tưởng của vị Sa-môn hiện hữu, vì thế vị Thiên tử đó mới không đánh lẽ. (Hỏi) vị Thiên tử đó là người bạn cũ của vị Trưởng lão từ lúc nào? (Đáp) kể từ thời ký của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác hồng danh Kassapa. Bởi vì, trong số năm người bạn hữu đã đề cập trước đó, người bạn hữu nào mà Ngài đã nói rằng là vị Trưởng lão đã trở thành vị Thánh Bát Lai

trong ngày thứ tư, người bạn hữu ấy cũng chính là vị Thiên tử đó. Khi đó trong số năm vị Trưởng lão Saṅgha (người dẫn đầu) đã chứng đạt quả vị A-ra-hán cùng với các thั̄ng trí. Vị ấy nghĩ rằng “phận sự của ta đã viên mãn” mới bay lên không trung, đã rửa mặt súc miệng ở hồ Anotatta, sau khi đi khát thực ở Uttarakuru (Bắc Câu Lô Châu) trở về (vị ấy) nói rằng: “này chư hiền hãy thọ dụng vật thực này đừng nên dẽ duối, thực hành Sa-môn Pháp”. Các vị Tỳ khưu còn lại nói rằng - “Này hiền giả, chúng ta không có thỏa thuận rằng - ‘người nào đã chứng đạt pháp cao thượng trước thì mang lại đồ ăn khát thực, những người còn lại sẽ thọ dụng vật thực của người ấy mang lại, rồi hãy thực hành Sa-môn hạnh?’” Ngài đã đạt đến tận cùng phận sự bằng sự có đủ điều kiện của chính mình (attano upanissayena) nếu chúng tôi có đủ điều kiện thì chúng tôi cũng sẽ chứng đắc được tận cùng phận sự tương tự (như Ngài), đó là sự chậm chạp của chính chúng tôi, xin kính mời Ngài hãy đi đi. Trưởng lão Saṅgha (người dẫn đầu) đã theo sự theo sự ưa thích rời viễn tịch Niết bàn khi hết tuổi thọ.

punadivase anuthero anāgāmiphalam sacchakāsi, tassa abhiññāyo āgamiṁsu. sopi taṭheva piṇḍapātam āharitvā tehi paṭikkhitto yathāphāsukam gantvā āyupariyosāne suddhāvāse nibbatti. so suddhāvāse ṭhatvā te sahāye olokento, eko tadāva parinibbuto, eko adhunā bhagavato santike ariyabhūmiṁ patto, eko lābhassakkāram nissāya, “aham arahā”ti cittam uppādetvā suppārakapaṭṭane vasatīti disvā tam upasaṅkamitvā, “na tvam arahā, na arahattamaggam paṭipanno, gaccha bhagavantam upasaṅkamitvā dhammam sunāhi”ti uyyojesi. sopi antaraghare bhagavantam ovādam yācitvā, “taṁ tihā te bāhiya evam sikkhitabbam ditṭhe ditṭhamattam hotū”ti (udā. 10) bhagavatā saṅkhittena ovadito ariyabhūmiṁ sampāpuṇi.

Qua ngày hôm sau Trưởng lão Anuthero đã chứng ngộ Thánh Quả Bát Lai, các thั̄ng trí cũng đã đến Ngài. Ngài cũng đem lại đồ ăn khát thực tương tự y như thế, nhưng bị các vị Tỳ khưu còn lại khước từ, vị ấy cũng đi the ưa thích, và khi chấm dứt tuổi thọ đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên. Trưởng lão Anuthero khi đã an trú trong cõi Tịnh Cư Thiên xem coi các bạn hữu (đang ở đâu) thấy rằng một vị đã viễn tịch Niết bàn trong lúc đó, một vị đã chứng đắc ariyabhūmi (cõi của những bậc Thánh) trong hội chứng của đức Thé Tôn không lâu, một vị nương vào lợi đắc và sự cung kính đã khởi lên suy nghĩ rằng “Ta là bậc A-ra-hán” sống gần bên sông tên là Suppāraka, rồi đã đi đến tìm và nói với vị ấy rằng: “Ông không phải là bậc A-ra-hán, có đạo lộ thực hành không đưa đến chứng đắc A-ra-hán, hãy đi đến yết kiến đức Thé Tôn lắng nghe Giáo Pháp.” Mặc dù người bạn ấy đã xin nghe lời giáo huấn cùng đức Thé Tôn (khi Ngài đi khát thực) trong xóm làng, đức Thé Tôn giảng dạy bằng lời nói ngắn gọn như vậy: “Này Bāhiya, như thế thì ngươi nên học tập như vậy: ‘Trong cái thấy cũng chỉ là cái thấy...’”(udā. 10) rồi vị ấy chứng đắc ariyabhūmi (cõi của những bậc Thánh).

tato añño eko atthi, so kuhinti olokento andhavane sekkhapatiṭpadam pūrayamāno viharatīti disvā cintesi — “sahāyakassa santike gamissāmīti, gacchantena pana tucchahatthena agantvā kiñci paṇṇākāram gahetvā gantum vatṭati, sahāyo kho pana me nirāmiso pabbatamatthake vasanto mayā ākāse ṭhatvā dinnam piṇḍapātampi aparibhuñjitvā samaṇadhammaṁ akāsi, idāni āmisapaṇṇākāram kim gaṇhissati? dhammapaṇṇākāram

gahetvā gamissāmī”ti brahma-loke ṭhitova ratanāvalīm ganthento viya pannarasa pañhe vibhajitvā tam dhammapaṇṇākāram ādāya āgantvā sahāyassa avidūre ṭhatvā attano samañasaññāsamudācāravasena tam anabhi-vādetvāva, “bhikkhu bhikkhū”ti ālapitvā **ayam vammikotiādimāha**. tattha turitālapanavasena bhikkhu bhikkhūti āmeḍitam veditabbam. yathā vā ekaneva tilakena nalāṭam na sobhati, tam parivāretvā aññesupi dinnesu phullitamaṇḍitam viya sobhati, evam ekeneva padena vacanam na sobhati, parivārikapadena saddhim phullitamaṇḍitam viya sobhatīti tam parivārikapadavasena vacanam phullitamaṇḍitam viya karontopi evamāha.

Tiếp đó vị Thiên áy quan sát vẫn còn một người bạn nữa người bạn áy đang ở đâu? vị thiên thấy rằng bạn của mình đang thực hành sekkhapatipadā trong rừng Andhavana, mới nghĩ rằng: “Ta sẽ đi tìm bạn của ta, nhưng khi đi không nên đi với tay không, nên đem theo quà biếu gì đó, nhưng bạn ta không liên hệ vật chất (ly vật thực chấp nhận chét), khi ngự trên đỉnh núi người bạn áy không chịu thọ dụng đồ ăn khát thực mà ta đứng trên hư không cúng dường để thực hành Sa-môn pháp, bây giờ (vì áy) chịu nhận quà biếu về vật chất làm gì? Ta sẽ mang quà biếu Giáo Pháp đi.” trụ vững trong thế giới Phạm thiên, phân tích vấn đề ra thành mười lăm câu tương tự y như trăm vòng ngọc, cầm lấy quà biếu Giáo Pháp đến, rồi đứng một nơi không quá xa bạn, đã không đánh lừa Trường lão đó với sự suy tưởng rằng bản thân cũng là vị Tỳ khưu gọi là “Tỳ khưu, Tỳ khưu” rồi đã nói rằng “**Gò Mối này**” v.v. Ở đó nên biết rằng từ “Tỳ khưu, Tỳ khưu” là nói nói lặp lại để gọi nhanh. Vàng trán không xinh đẹp với việc thoa chỉ ở một điểm đơn thuần, nhưng khi thoa những điểm khác ở bờ mặt điểm đó thì vàng trán sẽ xinh đẹp tựa như được trang điểm với những bông hoa đang trổ hoa như thế nào; lời nói không đẹp với câu đơn thuần từ việc gắn kết với câu chung quanh sẽ (trở nên) xinh đẹp giống như được trang điểm với những bông hoa đang nở rộ như thế, vì thế vị Thiên từ đã nói như vậy cũng giống như việc trang điểm với những bông hoa đang nở rộ.

ayam vammikoti purato ṭhito vammiko nāma natthi, desanāvasena pana purato ṭhitam dassento viya ayanti āha. **laṅginti** sattham ādāya khaṇanto paligham addasa. **ukkhipa laṅgim abhikkhaṇa sumedhāti** tāta, paṇḍita, laṅgī nāma rattim dhūmāyati divā pajjalati. ukkhipeta param parato khaṇāti. evam sabbapadesu attho daṭṭhabbo. **uddhumāyikanti** maṇḍukam. **caṅkavāranti** khāraparissāvanam. **kummantī** kacchapam. **asisūnanti** maṃsacchedakam asiñceva adhikuṭṭanañca. **mamsapesinti** nisadapotappamāṇam allamamāṣapiṇḍam. **nāganti** sumanapupphakalāpasadisam mahāphaṇam tividhasovatthikaparikkhittam ahināgam addasa. **mā nāgam ghaṭṭesīti** daṇḍakakoṭiyā vā vallikotiyā vā pamsucunnam vā pana khipamāno mā nāgam ghaṭṭayi. **namo karohi nāgassāti** uparivātato apagamma suddhavattham nivāsetvā nāgassa namakkāram karohi. nāgena adhisayitam dhanam nāma yāva sattamā kulaparivaṭṭā khādato na khīyati, nāgo te adhisayitam dhanam dassati, tasmā namo karohi nāgassāti. **ito vā pana sutvāti** yathā dukkhakkhandhe itoti sāsane nissakam, na tathā idha. idha pana devaputte nissakkam, tasmā ito vā panāti mama vā pana santikā sutvāti ayameththa attho.

Quả thật, trong lời rằng “Gò Mối này” không có Gò Mối được đặt ở phía trước như vị Thiên tử này đã nói ‘này’ giống như trình bày rằng có Gò Mối ở phía trước với sức mạnh của sự thuyết Pháp nên mới nói rằng ‘cái này’ trong câu ‘Gò Mối này’. **Một then cửa (laṅgim)**: cầm lấy con dao đao lên thấy cái then cửa. **Này kẻ trí, hãy lấy then cửa lên, cầm con dao đao thêm (ukkhipa laṅgim abhikkhaṇa sumedha)**: bậc trí gọi là then cửa ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, hãy lấy then cửa lên rồi đao tiếp. Nên hiểu ý nghĩa trong toàn bộ câu như vậy. **Uddhumāyikam** đồng nghĩa **maṇḍūkam** (con nhái). **Caṅkavāram** (hoặc paṅkavāram) gồm đồ lọc nước (tạp chất). **Kummaṇi**: con rùa. **Asisūnam**: cái thót và cả con dao cắt thịt. **Māṃsapesim**: một miếng thịt tươi cỡ hòn đá bị nghiền. **Rāṇ**: nhìn thấy con rắn hổ có cái đầu (phùng mang) to lớn giống như bó hoa nhài với ba cái đầu sao trên bờ mặt cái mang. **Đừng đánh đậm con rắn hổ (mā nāgam ghaṭtesi)**: đừng sử dụng đầu ngọn cây, ngọn dây leo hay cục đất ném chạm vào thân rắn hổ. **Hãy thực hành sự đánh lẽ con rắn hổ (namo karohi nāgassa)**: hãy đứng ngược gió, mặc ý phục sạch sẽ thực hiện sự cung kính đối với rắn chúa, tương truyền rằng tài sản của cải mà rắn chúa gìn giữ ăn bảy đời không hết, rắn chúa sẽ ban cho tài sản của cải mà chính rắn chúa bảo quản đến ông, vì thế ông hãy thực hành sự cung kính đối với rắn chúa. **Do nghe từ hội chúng (của tôi) này (ito vā pana sutvā)**: chấm dứt sự nghi ngờ trong khổ uẩn, là trong lời dạy từ người khác thế nào, trong trường hợp này không phải như thế. Nhưng ở đây sự chấm dứt điều nghi ngờ nơi vị Thiên tử, vì vậy trong câu này mới có ý nghĩa như vậy: hoặc là do đã nghe từ hội chúng của ta.

251. **cātummahābhūtikassāti** catumahābhūtamayassa. **kāyassetam adhivacananti** sarīrassa nāmaṇi. yatheva hi bāhirako vammiko, vamatīti vantakoti vantussayoti vantasinehasambandhoti catūhi kāraṇehi **vammikoti** vuccati. so hi ahimaṅgusaundūragharagolikādayo nānappakāre pāṇake vamatīti **vammiko**. upacikāhi vantakoti **vammiko**. upacikāhi vamitvā mukhatuṇḍakena ukkhittapamṣucuṇṇena kaṭippamāṇenapi porisappamāṇenapi ussитoti **vammiko**.

[251] **cātummahābhūtikassa**: thành tựu với bốn đại hiền. **Kāyassetam adhivacanam**: là tên gọi của thân thể này. Tương tự như thân bên ngoài Ngài gọi là Gò Mối bởi bốn nguyên nhân là (1) Gò Mối ói ra, (2) một người đã nôn ra, (3) nôn ra hết toàn bộ thân được hợp bởi bốn đại (4) người đã nôn ra sự trói buộc bởi luyến ái. Thật vậy, do nôn ra nhiều loại côn trùng khác nhau như rắn, rít, bò cạp, chuột, thằn lằn, tắc kè v.v, được gọi là Gò Mối. Gọi là Gò Mối bởi vì con mối được nôn ra. Gọi là Gò Mối bởi vì thân con mối tạo nên bởi bụi bặm bởi thân con mối đùn lên từ cái miệng, cao khoảng chừng thắt lưng, tính chất xấu.

upacikāhi vantakheṭasinehena ābaddhatāya sattasattāham devene vassantepi na vippakiriyati, nidāghepi tato pamsumutṭhim gahetvā tasmiṇi muṭṭhinā pīliyamāne sineho nikkhamaṇi, evam vantasinehena sambaddhoti vammiko. evamayam kāyopi, “akkhimhā akkhigūthako”tiādinā nayena nānappakārakam asucikalimalam vamatīti vammiko. buddhapaccekabuddhakhīṇasavā imasmīm attabhāve nikantipariyādānena attabhāvam chaḍḍetvā gatāti ariyehi vantakotipi vammiko. yehi cāyam tīhi atṭhisatehi ussito

nhārusambaddho maṇṣāvalepano allacammapariyonaddho chavirañjito satte vañceti, tam sabbam̄ ariyehi vantamevāti vantussayotipi vammiko. “tañhā janeti purisam̄, cittamassa vidhāvatī”ti (sam̄. ni. 1.55) evam̄ tañhāya janitattā ariyehi vanteneva tañhāsinehena sambaddho ayanti vantasinehena sambaddhotipi vammiko.

Vì khi trời mưa suốt bảy tuần lễ thì thân con mồi tiết ra (đất) để két dính lại với nhau bằng nước bọt được nôn ra, cả trong mùa khô nó cũng lấy bụi bẩn từ chỗ đó, bóp vắt ở chỗ đó thành đóng, chất nhầy cũng tiết ra, rồi két dính lại với nhau với chất dính tiết ra, như vậy được gọi là Gò Mồi như thế nào, ngay cả cái thân này cũng như thế, gọi là Gò Mồi bởi tiết ra những thứ không sạch sẽ, những thứ có tội lỗi và đầy ô uế với nhiều hình thức khác nhau theo cách sau “tiết ra ghèn từ mắt v.v.” và gọi là Gò Mồi bởi vì các bậc Thánh Nhân đã nôn ra rồi, lý do đức Phật, vị Phật Độc Giác và bậc lậu tận vứt bỏ tự ngã, bởi đã chấm dứt sự ham muốn trong tự ngã này. Bởi đã nôn ra hết toàn bộ thân được hợp bởi bốn đại, lý do bậc Thánh Nhân nôn toàn bộ thân mà được liên kết từ 300 khúc xương với các sợi gân, được đắp lên bởi thịt, được bao bọc bởi lớp da khiến cho chúng sanh mê muội gọi là Gò Mồi, do cột chặt bởi thương yêu đã được nôn ra rồi, lý do thân này bị trói buộc là do tham ái mà các bậc Thánh Nhân đã nôn ra, do tham ái tạo ra sự sanh khởi như vậy: “tham khiến cho con người tái sanh, tâm của người đó đi lang thang (luân hồi khắp các cõi).

yathā ca vammikassa anto nānappakārā pāṇakā tattheva jāyanti, uccārapassāvam̄ karonti, gilānā sayanti, matā patanti. iti so tesam̄ sūtigharam̄ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hoti. evam̄ khattiyamahāsālādīnampi kāyo ayaṁ gopitarakkhito maṇḍitappasādhito mahānubhāvānam̄ kāyoti acintetvā chavinissitā pāṇā cammanissitā pāṇā maṇṣanissitā pāṇā nhārunissitā pāṇā aṭṭhinissitā pāṇā aṭṭhimiñjanissitā pāṇāti evam̄ kulagaṇanāya asītimattāni kimikulasahassāni antokāyasmimyeva jāyanti, uccārapassāvam̄ karonti, gelaññena āturitāni sayanti, matāni patanti, iti ayampi tesam̄ pāṇānam̄ sūtigharam̄ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hotīti “vammiko” tveva saṅkham̄ gato. tenāha bhagavā — “vammikoti kho, bhikkhu, imassa cātumahābhūtikassa kāyassetam̄ adhivacanan”ti.

Lại nữa, các loài sinh vật nhỏ khác nhau bên trong Gò Mồi sanh ra, đại tiện, tiểu tiện, nằm ngủ, bệnh tật và chết trong chính ở nơi đó. Vì vậy, Gò Mồi là ngôi nhà để sinh ra, là nhà vệ sinh, là bệnh viện và là nghĩa địa của những loài sinh vật nhỏ đó như thế nào; thậm chí thân của Vua chúa hào phú cũng thế đó, các loài vật sống y cứ trên da, thịt, gân, xương, tuy trong xương cũng không nghĩ rằng thân này được che chở, trang điểm, là thân của một người đầy quyền lực. Tóm lại rằng chủng loại giun sán được tính theo chủng loại ước chừng có khoảng 80,000 chủng loại, được sanh ra, đại tiện, tiểu tiện, nằm không yên phiền nhiêu do tật bệnh, chết, chết đi đều mắc kẹt trong chính cái thân này, cho nên nó được xem như là Gò Mồi bởi vì là nơi để sinh ra, là nhà vệ sinh, là bệnh viện, là nghĩa trang của những loài sinh vật đó. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng **“Này chư Tỳ khưu ‘Gò Mồi’ đây là tên gọi của cái thân này được sanh ra từ bốn đại hiển.”**

mātāpettikasambhavassāti mātito ca pitito ca nibbattena mātāpettikena sukkasonitenā sambhūtassa. odanakummāsūpacayassāti odanena ceva kummāsenā ca

upacitassa vaḍḍhitassa. **Anicc'ucchādāna parimaddana bhedana viddhamṣana dhammassāti** ettha ayam kāyo hutvā abhāvatthena **aniccadhammo**. duggandhavighātathāya tanuvilepanena **ucchādanadhammo**. aṅgapaccaṅgābādhavinodanatthāya khuddakasambāhanena **parimaddanadhammo**. daharakāle vā ūrūsu sayāpetvā gabbhvāsenā dussaṅthitānam tesam tesam aṅgānam saṅthānasampādanattham añchanapīlanādivasena **parimaddanadhammo**. evam pariharatopi ca **bhedana-viddhamṣanadhammo** bhijjati ceva vikirati ca, evam sabhāvoti attho. Tattha mātāpettikasambhava odanakummāsūpacaya ucchādāna parimaddanapadehi samudayo kathito, aniccabhedaviddhamṣanapadehi atthaṅgamo. evam sattahipi padehi cātumahābhūtikassa kāyassa uccāvacabhāvo vaḍḍhiparihāni samudayatthaṅgamo kathitoti veditabbo.

**Có cha mẹ làm noi sanh:** sự kết hợp của tinh cha huyết mẹ để sinh ra từ cha và mẹ gọi là mātāpettika (sanh ra nhờ vào cha mẹ). **Nhờ cơm cháo nuôi dưỡng:** trưởng thành nhờ cơm cháo và các dưỡng chất. **Có bản chất vô thường, biến hoại, vỡ nát, đoạn tuyệt, hoại diệt:** thân này **có bản chất vô thường** bởi ý nghĩa có rồi không; **Kỳ cọ thân thể là thường** do bởi sự thoa xoa dầu thơm mỏng nhẹ để ngăn chặn mùi hôi của cơ thể; **có sự xoa bóp là thường** bởi vì xoa bóp chút chút nhầm vì lợi ích giảm nhẹ sự mệt mỏi đau nhức của các chi phần lớn nhỏ; lại nữa, có sự quan tâm chăm sóc tốt là thường bằng việc nhỏ thuốc nhỏ mắt và vắt, v.v. để đem lại sự hoàn hảo của hình dạng, của những chi phần đã được đặt không không tốt bằng cách cho ngủ ở trên chân, mà chỉ cho ngủ trong phòng khi còn nhỏ. Mặc dù được chăm sóc nuôi dưỡng như vậy (thân thể) này cũng **có bản chất vỡ nát tiêu tan**, thân này có thực tánh như vậy. Ở đây, Ngài đã nói thân này được có sự sanh khởi bằng câu: “được sanh ra nhờ cha mẹ, trưởng thành nhờ cơm cháo và các dưỡng chất, được kỳ cọ xoa bóp. Ngài nói đến sự diệt của thân bằng câu “(thân này) vô thường, thoa dầu thơm, xoa bóp, đoạn diệt, tiêu tan, tính chất cao thấp, sự tăng trưởng và sự suy tàn, sự sanh khởi và sự hoại diệt của cái thân này được sanh ra từ bốn đại, nên biết rằng Ngài nói với cả bảy cụm từ này.

**divā kammanteti** divā kattabbakammante. **Dhūmāyanāti** ettha ayam dhūmasaddo kodhe taṇhāya vitakke pañcasu kāmaguṇesu dhammadesanāya pakatidhūmeti imesu atthesu vattati. “kodho dhūmo bhasmanimosavajjan”ti (sam. ni. 1.165) ettha hi kodhe vattati. “icchādhūmāyatā sattā”ti ettha taṇhāya. “tena kho pana samayena aññataro bhikkhu bhagavato avidūre dhūmāyanto nisinno hoti”ti ettha vitakke.

**Công việc ban ngày:** những công việc cần được làm vào ban ngày. Từ **dhūma** trong từ **dhūmāyanā (phun khói)** này được sử dụng rong ý nghĩa như sau: sự tức giận, tham ái, suy tầm, nǎm dục, sự thuyết giảng Giáo Pháp, khói thông thường. Thật vậy ở đây **dhūma** được sử dụng trong ý nghĩa sự tức giận trong câu sau: “sự giận dữ như khói mù, lời nói dối trả như là đóng tro” (sam. ni. 1.165). Ở đây với ý nghĩa là tham ái: “Tất cả chúng sanh có tham ái như khói mù.” Ở đây với ý nghĩa là suy tầm: “Lúc bấy giờ, một vị Tỳ khưu ngồi suy tầm như khói mù ở nơi không xa đức Thέ Tôn.”

“pañko ca kāmā palipo ca kāmā,

bhayañca metañ timūlam pavuttam.

rajo ca dhūmo ca mayā pakāsitā.

hitvā tuvam pabbaja brahmadattā”ti. (jā. 1.6.14) — ettha pañcakāmaguñesu.

Ở đây với ý nghĩa là năm dục - “Các dục là bùn nhơ, và các dục là bãi lầy, và là sự sợ hãi, sự sợ hãi đó đã được ta nói đến là ba gốc rễ, đã được ta tuyên thuyết phiền não là bụi bãm và khói mù, sau khi từ bỏ, nay Brahmadatta, xin đức Vua hãy xuất gia.”

“dhūmañ kattā hotī”ti (ma. ni. 1.349) ettha dhammadesanāya. “dhajo rathassa paññānam, dhūmo paññānamaggino”ti (sam. ni. 1.72) ettha pakatidhūme. idha panāyam vitakke adhippeto. tenāha “ayam rattim dhūmāyanā”ti.

Ở đây với ý nghĩa là sự thuyết giảng Giáo Pháp: “Là người thực hiện xong khói” (ma. ni. 1.349). Ở đây, với ý nghĩa là khói mù thông thường: “Lá cờ là tiêu biểu của cỗ xe, khói là tiêu biểu của ngọn lửa” (sam. ni. 1.72). Nhưng ở đây từ dhūna Ngài có ý muốn đề cập trong suy tầm. Vì lý do đó Ngài đã nói rằng “Đây gọi là phun khói vào ban đêm”

**tathāgatassetam adhivacananti** tathāgato hi sattannam dhammānam bāhitattā brāhmaṇo nāma. yathāha — “sattannam kho, bhikkhu, dhammānam bāhitattā brāhmaṇo. katamesam sattannam? rāgo bāhito hoti, doso... moho... māno... sakkāyadiṭhi... vicikicchā... sīlabbataparāmāso bāhito hoti. imesam bhikkhu sattannam dhammānam bāhitattā brāhmaṇo”ti (cūlani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 28). **sumedhoti** sundarapañño. **sekkhassati** ettha sikkhatīti sekkho. yathāha — “sikkhatīti kho, bhikkhu, tasmā sekkhoti vuccati. kiñca sikkhati? adhisīlampi sikkhati, adhicittampi sikkhati, adhipaññampi sikkhatī”ti (a. ni. 3.86).

**Bà-la-môn là đồng nghĩa với Như Lai (tathāgatassetam adhivacanam):** Quả thật Như Lai gọi là Bà-la-môn Bà-la-môn do đã loại trừ bảy Pháp. Như đã được Ngài nói - “Tỳ khưu gọi là Bà-la-môn bởi vì đã loại trừ hết thảy bảy Pháp, bảy Pháp đó là gì? Luyến ái được loại trừ, sân... si... ngã mạn... sự nhận thức sai về thân... sự hoài nghi... sự bám víu vào giới và phận sự mà vị Tỳ khưu được gọi là Bà-la-môn do đã loại trừ hết thảy cả bảy Pháp này.” (cūlani. Giảng Giải Câu Hỏi của Thanh Niên Mettagū 28). **Sumedho:** bậc có trí tuệ. **Của vị Tỳ khưu Hữu học:** gọi là bậc Hữu học do vẫn còn phải học tập. Như đã được Ngài nói - “Này Tỳ khưu, vị Tỳ khưu vẫn còn học tập, vì thế Ngài gọi là vị Hữu học, học tập điều gì? Sự học tập về thăng giới, sự học tập về thăng tâm, và sự học tập về thăng tuệ.” (a. ni. 3.86).

**paññāya** adhivacananti lokiyalokuttarāya paññāya etam adhivacanam, na āvudhasathassa. **vīriyārambhassati** kāyikacetasi kavīriyassa. tam paññāgatikameva hoti. lokiyāya paññāya lokiyam, lokuttarāya paññāya lokuttaram. ettha panāyam atthadīpanā -

Trí tuệ: lời này là tên gọi của trí tuệ Hiệp thế và trí tuệ Siêu thế, không phải là tên gọi của khí giới và vũ khí sắc bén. **Sự ra sức nỗ lực:** sự nỗ lực bằng thân và tâm. Sự tinh tấn đó chỉ là hướng đi trí tuệ Hiệp thế được xếp thành Hiệp thế, là hướng đi của trí tuệ Siêu thế gọi là Siêu thế. Trong câu này xin giải nghĩa như vậy -

eko kira jānapado brāhmaṇo pātova māṇavakehi saddhim gāmato nikkhamma divasam̄ araññe mante vācetvā sāyam gāmam̄ āgacchatि. antarāmagge ca eko vammiko atthi. so rattim dhūmāyati, divā pajjalati. brāhmaṇo antevāsim sumedham̄ māṇavam̄ āha — “tāta, ayam vammiko rattim dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā nam̄ cattāro koṭhāse katvā khipāhī”ti. so sādhūti kudālam̄ gahetvā samehi pādehi pathaviyam̄ patiṭṭhāya tathā akāsi. tatra ācariyabrāhmaṇo viya bhagavā. sumedhamāṇavako viya sekkho bhikkhu. vammiko viya kāyo. “tāta, ayam vammiko rattim dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā nam̄ cattāro koṭhāse katvā khipāhī”ti brāhmaṇena vuttakālo viya, “bhikkhu cātumahābhūtikam̄ kāyam̄ cattāro koṭhāse katvā pariggaṇhāhī”ti bhagavatā vuttakālo. tassa sādhūti kudālam̄ gahetvā tathākaraṇam̄ viya sekkhassa bhikkhuno, “yo vīsatiyā koṭhāsesu thaddhabhāvo, ayam pathavīdhātu. yo dvādasasu koṭhāsesu ābandhanabhāvo, ayam āpodhātu. yo catūsu koṭhāsesu paripācanabhāvo, ayam tejodhātu. yo chasu koṭhāsesu vitthambhanabhāvo, ayam vāyodhātū”ti evam̄ catudhātuvavatthānavasena kāyapariggaho veditabbo.

Kể rằng một vị Bà-la-môn ở nông thôn rời nhà vào sáng sớm cùng với nhóm thanh niên. Vào ban ngày Ngài dạy các chú thuật trong rừng, buổi chiều trở về nhà. Dọc đường có một Gò Mồi. Gò Mồi đó ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực. Sau đó, Bà-la-môn mới nói với học trò thanh niên Sumetha: “Này con, đinh gò mồi này ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, chúng ta sẽ thấy sự bất thường của Gò Mồi đó, con hãy phá vỡ ra thành bốn phần rồi vứt đi, người đệ tử nhận lời, nắm lấy cái cuốc, dùng hai chân đứng vững trên mặt đất rồi làm điều đó. Trong cả 2 vị là thầy và người học trò ấy đức Thế Tôn được ví như Bà-la-môn là vị thầy, còn Tỳ khưu Hữu học giống như thanh niên Bà-la-môn Sumedha, thân giống như Gò Mồi, thời gian đức Thế Tôn thuyết giảng rằng: “Này các Tỳ kheo, các ông hãy chia thân được sanh ra bốn sắc đại hiền, rồi nắm vững đó làm đối tượng giống như thời gian vị thầy Bà-la-môn nói rằng ‘này con, Gò Mồi này ban đêm phun khói, ban ngày cháy rực, chúng ta sẽ thấy sự bất thường của Gò Mồi ấy, con hãy phá vỡ nó thành 4 phần rồi ném nó đi.’” Nên biết rằng việc xác định thân này đối với vị Hữu học với bốn giới (bốn sắc đại hiền) làm đối tượng như sau: “20 bộ phận cơ thể có tính chất rắn chắc bởi, đây là Địa Giới; 12 bộ phận cơ thể có tính chất kết dính, đây là Thủy Giới; 4 phần có tính chất ấm áp, đây là Hỏa Giới. 6 phần có tính chất chuyển động, đây là Phong Giới.” giống như thanh niên Sumedha nhận lời rồi cầm lấy cuốc thực hiện việc làm đó.

**laṅgīti kho, bhikkhūti kasmā bhagavā avijjam̄ laṅgīti katvā dassesīti?** yathā hi nagarassa dvāram̄ pidhāya palighe yojite mahājanassa gamanam̄ pacchijjati, ye nagarassa anto, te antoyeva honti. ye bahi, te bahiyeva. evameva yassa ñāṇamukhe avijjālaṅgī patati, tassa nibbānasampāpakaṁ ñāṇagamanam̄ pacchijjati, tasmā avijjam̄ laṅgīti katvā dassesi. **pajaha avijjanti** ettha kammatthānauggahaparipucchāvasena avijjāpahānam̄ kathitam̄.

Vì sao đức Thế Tôn thuyết giảng vô minh là cái then cửa trong câu: “**Này Tỳ khưu cái then cửa là đồng nghĩa với vô minh**”. Cũng giống như khi công thành đã đóng, gài then cửa, dân chúng cũng bị gián đoạn việc đi, những người bên trong thành, họ ở chính bên

trong. Những người bên ngoài thành, họ cũng chỉ ở bên ngoài như thế nào, cái then cửa là vô minh rơi xuống (phạm phi) trong tầm trí tuệ của người nào, sự đi đến là trí tuệ để chứng đạt Niết bàn của người đó cũng bị cắt đứt. Vì thế đức Thế Tôn thuyết vô minh trở thành như cái then cửa. **Hãy diệt trừ vô minh:** ở đây Ngài nói dứt trừ vô minh bằng sức mạnh của việc học và việc hỏi các đê mục nghiệp xú.

**uddhumāyikāti kho, bhikkhūti** ettha uddhumāyikamaṇḍūko nāma no mahanto, nakhapiṭṭhippamāṇo hoti, purāṇapaṇṇantare vā gacchantare vā valliantare vā vasati. so daṇḍakoṭiyā vā vallikoṭiyā vā paṃsucuṇṇakena vā ghaṭṭito āyamitvā mahanto parimaṇḍalo beluvapakkappamāṇo hutvā cattāro pāde ākāsagate katvā pacchinnagamano hutvā amittavasam yāti, kākakulalādibhattameva hoti. evameva ayam kodho paṭhamam uppajjanto cittāvilamattakova hoti. tasmiṃ khaṇe aniggahito vaḍḍhitvā mukhavikulanam pāpeti. tadā aniggahito hanusañcopanam pāpeti. tadā aniggahito pharusavācānicchāraṇam pāpeti. tadā aniggahito disāvilocanam pāpeti. tadā aniggahito ākaḍḍhanaparikaḍḍhanam pāpeti. tadā aniggahito pāṇinā ledḍudanḍasatthaparāmasanam pāpeti. tadā aniggahito daṇḍasatthābhiniṇātām pāpeti. tadā aniggahito paraghātanampi attaghātanampi pāpeti. vuttampi hetam — “yato ayam kodho param ghātētvā attānam ghāteti, ettāvatāyam kodho paramussadagato hoti paramavepullappatto”ti.

**Này Tỳ khưu, con nhái:** bình thường gọi là con nhái lúc chưa có phòng lén không to lám, chỉ bằng cái móng tay sau, ở giữa những chiếc lá già mục, hoặc ở giữa các bụi cây, hay ở giữa những dây leo. Nó bị những đầu ngọn cây, các đầu dây leo, hoặc do bụi cọ sát, nó phòng người lén có chu vi lớn, thân hình to một trái beluva chín, 4 chân hỗn loạn trên không (không đi được), rồi vào mãnh lực của kẻ thù trở thành con mồi của loài quạ và loài cú mèo v.v, như thế nào. Sự giận dữ này cũng như thế đó tương tự, khi nó mới sanh khởi nó chỉ là một sự khuấy động của tâm, (nếu) không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến sự nhăn mặt cau mày; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến cầm run lên; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc nói ra những lời thô ác; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc không thấy phương hướng (hoa mắt); không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc lôi kéo giữa đôi bên; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến bằng nắm tay, cục đát, gậy gộc và vũ khí; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc giết chóc bằng gậy và vũ khí; không kiềm chế trong lúc đó, cũng (có thể) dẫn đến việc giết người khác, (hoặc) tự giết chính mình. Tóm lại điều này đã được Ngài nói rằng - “Khi nào sự giận dữ khiến cho giết chết người khác rồi giết chết mình, đến chừng ấy thì sự giận dữ (của người ấy) đã đạt đến mức quá mãnh liệt, đã đạt đến mức tận cùng”.

tattha yathā uddhumāyikāya catūsu pādesu ākāsagatesu gamanam pacchijjati, uddhumāyikā amittavasam gantvā kākādibhattam hoti, evameva kodhasamaṇīgīpuggalo kammatṭhānam gahetvā vaḍḍhetum na sakkoti, amittavasam yāti, sabbesam mārānam yathākāmakaraṇīyo hoti. tenāha bhagavā — “**uddhumāyikāti kho, bhikkhu,**

**kodhūpāyāsassetam adhivacanan”**ti. tattha balavappatto kodhova kodhūpāyāso. **pajaha kodhūpāyāsanti** ettha paṭisaṅkhānappahānam kathitam.

Ở đó, giống như cả 4 chân của con nhái hỗn loạn trên không, không đi được, rơi vào mảnh lực của kẻ thù trở thành con mồi của loài quạ và loài cú mèo v.v, như thế nào, hạng người rơi vào mảnh lực của sự giận dữ cũng tương tự y như thế, không thể nắm bắt được đối tượng nghiệp xứ làm cho tăng trưởng, rơi vào mảnh lực của kẻ thù, bị toàn bộ ác ma có thể sai khiến làm theo ý muốn của chúng. Vì lý do đó đức Thé Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con nhái là đồng nghĩa với sự giận dữ và hiềm hận**”. Ở đó, sự giận dữ được gọi là hiềm hận bởi sức mạnh của sự giận giữ. Ở đây, Ngài nói rằng việc từ bỏ bằng sự quán chiếu trong câu “**hãy từ bỏ sự giận dữ và hiềm hận**”.

**dvidhāpathoti** ettha, yathā puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggappaṭipanno dvedhāpatham patvā, “iminā nu kho gantabbam, iminā gantabban”ti nicchetum asakkonto tattheva tiṭṭhati, atha nam corā uṭṭhahitvā anayabyasanaṁ pāpenti, evameva kho mūlakammaṭṭhānam gaheṭvā nisinno bhikkhu buddhādīsu kaṅkhāya uppannāya kammaṭṭhānam vaḍḍhetum na sakkoti, atha nam kilesamārādayo sabbe mārā anayabyasanaṁ pāpenti, iti vicikicchā dvedhāpathasamā hoti. tenāha bhagavā — “dvidhāpathoti kho, bhikkhu, vicikicchāyetam adhivacanan”ti. pajaha vicikicchanti ettha kammaṭṭhānauggahaparipucchāvasena vicikicchāpahānam kathitam.

**Con đường hai ngã này** ở đây, hang người có tài sản, của cải đi xa vào rừng núi hoang vu, đến con đường 2 ngã, không thể quyết định nên đi ngả này hay không nên đi ngả này, đứng lại ngay tại chỗ đó đó, do vậy khi bọn cướp xuất hiện sẽ đưa đến sự bất hạnh và tổn hại cho người ấy như thế nào; vị Tỳ khưu ngồi nắm bắt nghiệp xứ căn bản cũng như thế đó, khi khởi lên sự nghi ngờ đối với đức Phật v.v, không thể phát triển nghiệp xứ, lúc đó toàn bộ ác ma có phiền não ma v.v, đưa đến sự bất hạnh và tổn hại cho vị tỳ khưu ấy, do vậy hoài nghi mới đồng nghĩa với con đường hai ngã. Vì lý do đó mà đức Thé Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con đường 2 ngã đó là tên gọi của hoài nghi.**” **Hãy dứt trừ hoài nghi** ở đây Ngài nói dứt trừ hoài nghi bằng việc học và việc hỏi các về đề mục nghiệp xứ.

**caṅgavāranti** ettha, yathā rajakehi khāraparissāvanamhi udake pakkhitte eko udakaghaṭo dvepi dasapi vīsatipi ghaṭasatampi paggharatiyeva, pasaṭamattampi udakaṁ na tiṭṭhati, evameva nīvaraṇasamaṅgino puggalassa abbhantare kusaladhammo na tiṭṭhati. tenāha bhagavā — “**caṅgavāranti kho, bhikkhu, pañcannetam nīvaraṇānam adhivacanan**”ti. **pajaha pañcanīvaraṇeti** ettha vikkhambhanatadaṅgavasena nīvaraṇappahānam kathitam.

Ở đây, **đò lọc nước (tạp chất)**, giống như khi người thợ đỗ nước vào bình lọc nước thứ 1, bình lọc thứ 2, bình lọc thứ 10, bình lọc thứ 20, hay bình lọc thứ 100 cũng đều chảy ra hết, nước thậm chí chút ít trong lòng bàn tay cũng không giữ được như thế nào, thiện pháp bên trong của con người gắn bó với các pháp ngăn che không thể vững trú cũng tương tự như thế ấy. Vì thế đức Thé Tôn đã nói rằng - “Này Tỳ khưu, đò lọc nước đó là tên gọi của

năm pháp ngăn che.” **Hãy đoạn trừ năm pháp ngăn che** này ở đây Ngài nói dứt trừ năm pháp triền cái bằng sự từ bỏ do ché ngụ và sự từ bỏ do thay thế.

**kummoti** ettha, yathā kacchapassa cattāro pādā sīsanti pañceva aṅgāni honti, evameva sabbepi saṅkhata dharmā gayhamānā pañceva khandhā bhavanti. tenāha bhagavā — “**kummoti kho, bhikkhu, pañcannetam upādānakkhandhānam adhivacanan**”ti. **pajaha pañcupādānakkhandheti** ettha pañcasu khandhesu chandarāgapahānam kathitam.

Ở đây, **con rùa**, giống như con rùa có 5 chi phần gồm 4 chân và 1 cái đầu như thế nào, các Pháp Hữu Vi khi gom ại cũng chỉ có năm uẩn tương tự như thế đó, vì thế đức Thé Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, con rùa là tên gọi của ngũ uẩn thủ.**” **Hãy dứt trừ năm thủ ngũ uẩn** này nói đến việc dứt bỏ dục vọng và ái luyến trong năm uẩn.

**asisūnāti** ettha, yathā sūnāya upari maṇsam ṭhapetvā asinā koṭṭenti, evamime sattā vatthukāmatthāya kilesakāmehi ghātayamānā vatthukāmānam upari katvā kilesakāmehi kantitā koṭṭitā ca honti. tenāha bhagavā — “**asisūnāti kho, bhikkhu, pañcannetam kāmaguṇānam adhivacanan**”ti. pajaha pañca kāmaguṇeti ettha pañcasu kāmaguṇesu chandarāgapahānam kathitam.

Ở đây **cái thớt**, giống như một người lấy một miếng thịt đặt lên cái thớt, lấy con dao băm (thịt) ra như thế nào, những chúng sanh này khi bị phiền não dục siết chặt nhầm mục đích đặt chúng vào các vật dục (vatthukamma), bị các phiền não dục nghiền, giã cũng như thế đó. Vì lý do đó đức Thé Tôn đã nói rằng - “**Này Tỳ khưu, cái thớt băm thịt đồng nghĩa với năm loại dục.**” **Hãy dứt trừ năm loại dục** này nói đến việc dứt bỏ dục vọng và ái luyến trong năm loại dục.

**mamsapesīti kho, bhikkhūti** ettha ayam mamsapesi nāma bahujanapatthitā khattiyādayo manussāpi nam patthenti kākādayo tiracchānāpi. ime hi sattā avijjāya sammattā nandirāgam upagamma vatṭam vadḍhenti. yathā vā mamsapesi ṭhapiṭṭhāne laggati, evamime sattā nandirāgabaddhā vatṭe lagganti, dukkham patvāpi na ukkaṇṭhanti, iti nandirāgo mamsapesisadiso hoti. tenāha bhagavā — “**mamsapesīti kho, bhikkhu, nandirāgassetam adhivacanan**”ti. pajaha nandirāganti ettha catutthamaggena nandirāgapahānam kathitam.

Này Tỳ khưu cục thịt: ở đây được gọi là cục thịt này đa số mọi người đều mong muốn, nhân loại như Vua chúa v.v, cả loài bàng sanh như loài quạ đều muốn có được (để ăn), những chúng sanh này gắn liền với vô minh dựa vào vui vẻ và luyến ái, thay vào đó mong muốn vòng luân hồi, giống như cục thịt dính vào chỗ đã đặt xuống như thế nào, chúng sanh này vui vẻ và luyến ái trói buộc dính vào trong vòng luân hồi thậm chí đối diện với khổ đau không nhảm chán như thế đó. Vì thế đức Thé Tôn đã nói rằng - “Này Tỳ khưu, cục thịt này là tên của vui vẻ và luyến ái”. Hãy dứt trừ vui vẻ và luyến ái này Ngài nói việc dứt trừ vui vẻ và luyến ái bằng bốn Thánh Đạo.

**nāgoti kho, bhikkhu, khīṇāsavassetam bhikkhuno adhivacananti** ettha yenatthena khīṇāsavo nāgoti vuccati, so anaṅgaṇasutte (ma. ni. atṭha. 1.63) pakāsito eva.

**namo karohi nāgassāti** khīṇāsavassa buddhanāgassa, “buddho so bhagavā bodhāya dhammam deseti, danto so bhagavā damathāya dhammam deseti, santo so bhagavā samathāya dhammam deseti, tīṇo so bhagavā taranāya dhammam deseti, parinibbuto so bhagavā parinibbānāya dhammam desetī”ti (ma. ni. 1.361) evam namakkāram karohīti ayamettha attho. iti idam suttam therassa kammaṭṭhānam ahosi. theropi idameva suttam kammaṭṭhānam katvā vipassanam vaḍḍhetvā arahattam patto. **ayametassa atthoti** ayan etassa pañhassa attho. iti bhagavā ratanarāsimhi maṇikūṭam gaṇhanto viya yathānusandhināva desanam niṭṭhapesīti.

Này Tỳ khưu, con rắn hổ là đồng nghĩa với vị Tỳ khưu đã diệt trừ các lậu hoặc: ở đây Ngài gọi là rắn hổ mang với ý nghĩa nào, ý nghĩa đó Ngài đã nói trong Kinh Anaṅgaṇa (ma. ni. aṭṭha. 1.63). Hãy thực hiện sự cung kính đức Phật đấng Tượng Vương vị lậu tận rằng: “Đức Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ; đức Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục; đức Thế Tôn đã tịch tịnh, Ngài thuyết pháp để tịch tịnh; đức Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua; đức Thế Tôn đã chứng Niết bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết bàn.” (ma. ni. 1.361), bài Kinh này là nghiệp xứ của Trưởng lão bằng cách này. Phía Trưởng lão đã thực hiện bài Kinh này trở thành nghiệp xứ, đã phát triển minh sát, đã chứng đắc Niết bàn. Lời đó có ý nghĩa như này (ayametassa attho): đây là nội dung của vấn đề đó, đức Thế Tôn giống như giữ lấy định ngọc ma-ni trong khối ngọc, kết thúc lời thuyết giảng theo tuần tự liên kết.

### *Giải Thích Kinh Gò Mồi Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 24

GIẢI THÍCH KINH TRẠM XE

Rathavinītasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

252. **evam me sutanti** rathavinītasuttam. tattha **rājagaheti** evamnāmake nagare, tañhi mandhātumahāgovindādīhi pariggahitattā rājagahanti vuccati. aññepettha pakāre vaññayanti. kim tehi? nāmametam tassa nagarassa. tam panetam buddhakāle ca cakkavattikāle ca nagaram hoti, sesakāle suññam hoti yakkhapariggahitam, tesam vasantavanam hutvā tiññhati. **veluvane kalandakanivāpeti** veluvananti tassa uyyānassa nāmam, tam kira velūhi parikkhittam ahosi atthārasahatthena ca pākārena, gopuraññalakayuttam nīlobhāsam manoramam, tena veluvananti vuccati. kalandakānañcettha nivāpam adamsu, tena **kalandakanivāpoti** vuccati.

252. Bài Kinh Trạm Xe được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Rājagaha:** Thành phố có tên như vậy, bởi vì Thành phố đó Ngài gọi là Thành Rājagaha bởi vì đức Vua Mandhātu và đức Vua Mahāgovinda v.v, hộ trì. Nhưng một số thầy khác giải thích bằng nhiều phương pháp trong lời này. Ngài giải thích như thế nào, Ngài giải thích rằng lời này là tên của thành phố đó, có Thành phố Rājagaha đó là Thành phố trong thời kỳ đức Phật và cả trong thời của Chuyên Luân Vương, ngoài thời gian đó là Thành phố trong rỗng, chỉ toàn phi nhân đến gìn giữ dàn trồ thành nơi ở của chúng phi nhân. Veluvana trong cụm từ **veluvane kalandakanivāpe** (Veluvana là nơi nuôi dưỡng những con sóc) là tên của vườn thượng uyển, thật vậy vườn thượng uyển đó có tre trúc bao quanh, có bức tường cao 18 hắt tay gắn liền với lùm cây, cánh cửa và pháo đài, có màu xanh lá cây đáng nhìn Ngài gọi là Veluvana. Mọi người cho thức ăn đến các con sóc trong Veluvane đó, vì vậy Ngài mới gọi là kalandaka-nivāpa (chỗ nuôi dưỡng những con sóc).

pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīlanaththam āgato surāmadena matto divāseyyam upagato supi. parijanopissa, “sutto rājā”ti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkāmi, atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kañhasappo nikhamitvā raññābhimukho āgacchat. tam disvā rukkhadevatā, “rañño jīvitam dammī”ti kālakavesena āgantvā kaññamūle saddamakāsi. rājā pañibujhi, kañhasappo nivatto. so tam disvā, “imāya mama jīvitam dinnan”ti kālakānam tattha nivāpam pañthapesi, abhayaghosanañca ghosāpesi. tasmā tam tato pabhuti **kalandakanivāpanti** sañkhyam gataṁ. kalandakāti kālakānam nāmam.

Kể rằng trước đây có một đức Vua, Ngài đến đây để vui chơi trong vườn thượng uyển, nhưng vị ấy đã say bởi men rượu rồi ngủ thiếp đi vào ban ngày, những người hầu cận biết rằng đức Vua đã ngủ, họ muốn những bông hoa và trái cây v.v, (cho nên) đã tách riêng ra để đi tìm kiếm. Khi ấy một con rắn hổ mang ngủi thấy mùi rượu đã bò ra từ một hốc cây hướng về phía đức Vua, vị Thiên nhân trú ngụ ở trên cây nhìn thấy con rắn hổ mang ấy, đã hóa thân thành con sóc nhằm mục đích cứu mạng của đức Vua, con sóc đã đến gần cất lên tiếng kêu ở gần lỗ tai (đức Vua). Đức Vua tỉnh giác, con rắn hổ mang đã bò quay trở lại (hốc cây). Hoàng thượng nhìn thấy con sóc ấy biết được rằng, con sóc này đã cứu mạng của Trẫm nên đã đặt thức ăn trong vườn thượng uyển đó để cho tất cả các con sóc và truyền cho thông báo ban sự an toàn đến các loài sóc, vì thế kể từ đó (nơi đó) được gọi là **chỗ nuôi dưỡng những con sóc (kalandakanivāpa)**. Từ **kalandaka** là tên của loài con sóc đó.

**jātibhūmikāti** jātibhūmivāsino. tattha jātibhūmīti jātaṭṭhānam. taṃ kho panetaṃ neva kosalamahārājādīnam na caṇkībrāhamanādīnam na sakkasuyāmasantusitādīnam na asītimahāsāvakādīnam na aññesaṃ sattānam jātaṭṭhānam “jātibhūmī”ti vuccati. yassa pana jātadivase dasasahassilokadhātu ekaddhajamālā vippakiṇṇa-kusumavāsacuṇṇagandha-sugandhā sabbapālipullamiva nandanavanam virocamānā chói sáng paduminipaṇṇe cánh hoa sen udakabindu viya akampittha, jaccandhādīnañca rūpadassanādīni anekāni pāṭīhāriyāni pavattim̄su, tassa sabbaññubodhisattassa jātaṭṭhānasākiyajanapado kapilavatthāhāro, sā “jātibhūmī”ti vuccati.

**Jātibhūmikā** (người địa phương): người sống ở trong Jātibhūmi, trong từ **Jātibhūmikā** đó thì từ jātibhūmi dịch là sanh quán (nơi được sanh ra). Ở đó, không phải là sanh quán của đức Vua Kosalamahārāja v.v, cũng không phải nơi sanh của Bà-la-môn Caṇkībrāhamanā v.v, cũng không phải nơi sanh của Vua Chuyển Luân, vua trời Suyāma và vua trời Santusita v.v, không phải nơi sanh của tám mươi vị đại Thánh Thinh Văn v.v, cũng không phải nơi sanh của các chúng sanh khác được gọi là **Jātibhūmi**. Nhưng trong ngày đức Bồ-tát Toàn Giác nào đã sanh mười ngàn thế giới chấn động, lúc đó vô số cờ hoa giăng đầy khắp, hương hoa thơm ngát từ những bông hòa và bột thơm được phân tán như khu vườn Hoan Hỷ, nơi có hoa đang nở khắp, dung đưa giống như những giọt nước trên cánh hoa sen, rất nhiều điều kỳ diệu giống như người mù nhìn thấy được sắc v.v, được diễn ra sanh lên từ Bồ-tát Toàn Giác (sabbaññubodhisatta) là kinh thành Kapilavattu, sākiya-janapada (xứ sở sākiya) đó được gọi là “**jātibhūmi**”

### Dhammadarubhāvavaṇṇanā

**vassamvuṭṭhāti** temāsam̄ vassamvuṭṭhā pavāritapavāraṇā hutvā. **bhagavā etadavocāti** “kacci, bhikkhave, khamanīyan”tiādīhi vacanehi āgantukapaṭisanthāram katvā etaṃ, “**ko nu kho, bhikkhave**”tiādivacanamavoca. te kira bhikkhu, — “kacci, bhikkhave, khamanīyam kacci yāpanīyam, kaccittha appakilamathena addhānam āgatā, na ca piṇḍakena kilamittha, kuto ca tumhe, bhikkhave, āgacchathā”ti paṭisanthāravasena pucchitā — “bhagavā sākiyajanapade kapilavatthāhārato jātibhūmito āgacchāmā”ti āhamṣu. atha bhagavā neva suddhodanamahārājassa, na sakkodanassa, na sukkodanassa, na dhotodanassa, na amitodanassa, na amittāya deviyā, na mahāpajāpatiyā, na sakalassa sākiyamaṇḍalassa ārogyam pucchi. atha kho attanā ca dasakathāvathulābhīm parañca tattha samādapetāram paṭipattisampannam bhikkhum pucchanto idam — “ko nu kho, bhikkhave”tiādivacanam avoca.

**Sau khi an cư mùa mưa (vassamvuṭṭhā):** sau khi an trú 3 tháng mùa mưa, (các Tỳ khưu đã được mời) nói lời Tự Tú. **Đức Thέ Tôn hỏi các Tỳ khưu (bhagavā etadavoca):** Đức Thέ Tôn trong khi chào đón hỏi thăm các vị Tỳ kheo khách bằng lời nói như sau: “**các ông có kham nhẫn được chăng?**” rồi mới thuyết Phật ngôn “**Vị Tỳ khưu nào...**” v.v, kể rằng các Tỳ khưu ấy bị đức Thέ Tôn hỏi bằng sự ân cần tiếp đón “Này các Tỳ khưu, các ông có kham nhẫn được chăng? Sức khoẻ có khá không? Các ông đi đườong xa có được ít mệt

nhọc không? Không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực? Các ông đến từ đâu?" Chư Tỳ khưu đáp lời: "Kính bạch đức Thé Tôn chúng con đến từ Jātibhūmi là thành Kapilavatthu, Sākiyajanapada." Sau đó, đức Thé Tôn không hỏi sự không bệnh của Đại Vương Suddhodana, của Vua Sakkodanassa, của Vua Dhotodana, của Vua Amitodana, của Hoàng hậu Amitā, của Hoàng hậu Mahāpajāpati, của toàn bộ dòng tộc Sākyas, nhưng hỏi đến Tỳ khưu có được mười Kathāvatthu với chính mình và người đã thành tựu nhờ sự thực hành, và khuyến khích để cho người khác thực hành điều đó nên mới thuyết Phật ngôn như sau: "**Vì Tỳ khưu nào...**"

kasmā pana bhagavā suddhodanādīnam ārogyam apucchitvā evarūpam bhikkhumeva pucchatī? piyatāya. buddhānañhi paṭipannakā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo ca piyā honti manāpā. kiñ kāraṇā? dhammadgarutāya. dhammadgaruno hi tathāgatā, so ca nesam dhammadgarubhāvo, "dukkham kho agāravo viharati, appatisso"ti (a. ni. 4.21) iminā ajapālanigrodhamūle uppannajjhāsayena veditabbo. dhammadgarutāyeva hi bhagavā mahākassapattherassa abhinikkhamanadivase paccuggamanam karonto tigāvutam maggam agamāsi.

Tại sao? Đức Thé Tôn không hỏi sự không bệnh của Đại Vương Suddhodana v.v, chỉ hỏi đến các Tỳ khưu bằng hình thức như vậy? Bởi vì tình thương. Thật vậy, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, cận sự nam, và cận sự nữ những vị thực hành (Pháp) đều là nơi yêu quý, là nơi ưa thích của chư Phật. Vì sao? Bởi vì là người tôn kính Pháp. Quả thật các đấng Như Lai là người tôn kính Pháp. Có bản chất mà các đấng Như Lai đó là người tôn kính Pháp đó nên biết khuynh hướng sanh khởi dưới gốc cây Ajapālanigrodha này rằng: "Người không có sự tôn trọng, không có sự cung kính (người áy) sống trong khổ đau." (a. ni. 4.21). Thật vậy do bản chất là người tôn trọng Pháp, đức Thé Tôn đã đi suốt đoạn đường khoảng ba dặm để thực hành sự tiếp đón Trưởng lão Mahākassapa trong ngày vị áy xuất gia.

atirekatiyojanasatam maggam gantvā gaṅgātīre dhammam desetvā mahākappinam saparisañ arahatte patiṭṭhapesi. ekasminñ pacchābhatte pañcacattālīsayojanam maggam gantvā kumbhakārassa nivesane tiyāmarattim dhammadkatham katvā pukkusātikulaputtam anāgāmiphale patiṭṭhapesi. vīsayojanasatam gantvā vanavāsisāmanerassa anuggahañ akāsi. satthiyojanamaggam gantvā khadiravaniyatherassa dhammam desesi.

Ngài đã đi hơn 300 do-tuần để thuyết Pháp ở bờ sông Hằng nơi đại đức Mahākappa cùng với hội chúng đã an trú trong Quả vị A-ra-hán. Sau khi thọ thực Ngài đã đi 45 do-tuần để thuyết Pháp suốt 3 canh ở nhà người thợ làm gốm, đã thiết lập thiện nam tử Pukkusāti trong Thánh Quả A-na-hàm. Ngài đã đi suốt 2000 do-tuần để hỗ trợ Sa-di cư trú ở trong rừng. Ngài đi suốt 60 do-tuần để thuyết giảng Giáo Pháp đến Trưởng lão Khadiravaniya.

anuruddhatthero pācīnavamsadāye nisinno mahāpurisavitakkam vitakketīti ñatvā tattha ākāsenā gantvā therassa purato oruya sādhukāramadāsi. koṭikanñasōnattherassa ekagandhakuṭiyam senāsanam paññapāpetvā paccūsakāle dhammadesanam ajjhesisvā sarabhaññapariyosāne sādhukāramadāsi. tigāvutam maggam gantvā tiṇam kulauputtānam

vasanaṭṭhāne gosiṅgasālavane sāmaggirasānisam̄sam kathesi. kassapopi bhagavā — “anāgāmiphale patiṭṭhito ariyasāvako ayan”ti vissāsam̄ uppādetvā ghaṭikārassa kumbhakārassa nivesanam̄ gantvā sahatthā āmisam̄ gahetvā paribhuñji.

được biết rằng Trưởng lão Anuruddha ngồi ở rừng Pācīnavamsadāya nghĩ đến mahāpurisavitakka (tư duy đại nhân) rồi (Ngài) bay đến nơi đó và Ngài đã đứng trước mặt của Trưởng lão đã ban lời khen ngợi. Cho trái chõ nằm ở cùng một Hương thắt đồi với Trưởng lão Koṭikaṇṇasōṇa vào lúc sáng sớm để mời thỉnh thuyết giảng Giáo Pháp, vào lúc chám dứt bài giảng trời chảy đã ban lời khen ngợi. Ngài đã đi trên con đường dài 3 dặm để nói đến lợi ích sự hòa hợp ở rừng Gosiṅgasāla ở nơi cư trú của 3 thiện nam tử. Còn đồi với đức Thé Tôn hồng danh Kassapa đã làm sanh khởi sự thân thiết rằng vị Thánh Thinh Văn này đã vững trú trong Thánh Quả A-na-hàm”, ngài đi đến chõ cư trú của người thợ gồm tên là Ghaṭikāra đã tiếp nhận vật thực bằng tay của ngài rồi thọ dụng.

amhākamyeva bhagavā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya jetavanato bhikkhusaṅghaparivuto cārikam̄ nikhami. kosalamahārājānāthapiṇḍikādayo nivattetum nāsakkhim̄su. anāthapiṇḍiko gharam̄ āgantvā domanassappatto nisīdi. atha nam̄ puṇṇā nāma dāsī domanassappattosi sāmīti āha. “āma je, satthāram̄ nivattetum nāsakkhim̄, atha me imam̄ temāsam̄ dhammad̄ vā sotum̄, yathādhippāyam̄ vā dānam̄ dātum̄ na labhissāmī”ti cintā uppannāti. ahampi sāmi satthāram̄ nivattessāmīti. sace nivattetum sakkosi, bhujissāyeva tvanti.

Đức Thé Tôn của chúng ta do việc vào mùa (an cư) mưa đã đến gần, có hội chúng Tỳ khưu vây quanh. Ngài ra đi du hành từ Jetavana. Đại Vương Kosala và trưởng giả Anāthapiṇḍika v.v, không thể làm cho ngài trở lại được. Trưởng giả Anāthapiṇḍika sau khi trở về nhà ngồi buồn bã. Người hầu tên là Puṇṇa đã nói với trưởng giả rằng “ông buồn à?” Trưởng giả Anāthapiṇḍika đáp rằng “phải” tôi không thể làm cho bậc Đạo Sư trở lại, cho nên tôi nghĩ rằng: “Tôi cũng không thể lắng nghe Pháp, cúng dường theo ý muốn suốt 3 tháng này.” Người hầu nữ Puṇṇa đã nói rằng ông tôi sẽ đưa bậc Đạo Sư trở lại. Trưởng giả nói rằng: “Nếu ngươi có thể đưa bậc Đạo Sư trở lại được, ta sẽ trả tự do lại cho ngươi.”

sā gantvā dasabalassa pādamūle nipajjītvā “nivattatha bhagavā”ti āha. puṇṇe tvam̄ parapaṭibaddhajīvikā kiṁ me karissasīti. bhagavā mayham̄ deyyadhammo natthīti tumhepi jānātha, tumhākam̄ nivattanapaccayā panāham̄ tīsu saraṇesu pañcasu sīlesu patiṭṭhahissāmīti. bhagavā sādhu sādhu puṇṇeti sādhukāram̄ katvā nivattetvā jetavanameva paviṭṭho. ayam̄ kathā pākaṭā ahosi. setṭhi sutvā puṇṇāya kira bhagavā nivattitoti tam̄ bhujissam̄ katvā dhītuṭṭhāne ṭhapesi. sā pabbajjam̄ yācitvā pabbaji, pabbajītvā vipassanam̄ ārabhi. athassā satthā āraddhavipassakabhāvam̄ ñatvā imam̄ obhāsagātham̄ vissajjesi —

Nàng quỳ xuống dưới chân đάng Thập Lực và nói: “Kính bạch đức Thé Tôn xin ngài hãy qua trở lại”. Đức Thé Tôn nói rằng: Này Puṇṇa, con là người sống nương tựa vào vị ấy để kiểm sống, con có thể làm điều gì cho Ta. Cô ấy nói rằng: Bạch đức Thé Tôn, con không có phảm vật cúng dường, nhân duyên ngài trở lại, con sẽ được thiết lập trong Tam Bảo và

ngũ giới. Đức Thé Tôn đã nói lành thay, lành thay Puṇṇa, rồi ngài quay trở lại an trú ở khu vườn Jetavana, chuyện này đã xảy ra như vậy. Trưởng giả sau khi nghe đã nghĩ rằng: vị ấy nói rằng đức Thé Tôn đã quay trở lại vì nàng Puṇṇa, ông đã trả tự do cho nàng và đặt nàng ở vị trí là con gái. Nàng đã thỉnh cầu được xuất rồi rồi xuất gia, rồi bắt đầu thực hành Minh Sát. Sau đó bậc Đạo sư biết rằng nàng đã bắt đầu thực hành Minh Sát, ngài đã phát hào quang và thuyết kệ ngôn sau:

“puṇṇe pūresi saddhammam, cando pannaraso yathā.

paripuṇṇāya paññāya, dukkhassantam karissasī”ti. (therīgā. 3).

“Này Puṇṇā, cô hãy thực hành Chánh Pháp làm cho đầy đủ (đưa đến giác ngộ), giống như mặt trăng tròn ngày rằm; với trí tuệ đã được tròn đủ, cô sẽ làm chấm dứt được khổ đau.”

gāthāpariyosāne arahattam patvā abhiññatā sāvikā ahosīti. evam dhammadgaruno tathāgatā.

Sau khi chấm dứt kệ ngôn nǎng đã chứng đắc A-ra-hán trở thành một vị Thánh Thinh Văn có danh tiếng. Các đấng Như Lai là người tôn trọng Giáo Pháp như vậy.

nandakatthere upaṭṭhānasālāyam dhammad desentepi bhagavā anahātova gantvā tiyāmarattim ṭhitakova dhammadkatham sutvā desanāpariyosāne sādhukāramadāsi. therō āgantvā vanditvā, “kāya velāya, bhante, āgatathā”ti pucchi. tayā suttante āraddhamatteti. dukkaram kariththa, bhante, buddhasukhumālā tumheti. sace tvam, nanda, kappam desetum sakkuṇeyyāsi, kappamattampāham ṭhitakova suṇeyyanti bhagavā avoca. evam dhammadgaruno tathāgatā. tesam dhammadgarutāya paṭipannakā piyā honti, tasmā paṭipannake pucchi. paṭipannako ca nāma attahitāya paṭipanno no parahitāya, parahitāya paṭipanno no attahitāya, no attahitāya ca paṭipanno no parahitāya ca, attahitāya ca paṭipanno parahitāya cāti catubbidho hoti.

Trong khi Trưởng lão Nanda thuyết giảng Giáo Pháp ở trại đường đức Thé Tôn đi đến khi trời chập tối, ngài đứng nghe thuyết Pháp suốt 3 canh, sau khi chấm dứt Pháp thoại (ngài) đã ban lời khen ngợi. Trưởng lão đến chắp tay đánh lễ rồi hỏi “Bạch ngài, ngài đến từ lúc nào”. Đức Thé Tôn đáp rằng: Trong khi con bắt đầu thuyết Pháp. (Trưởng lão Nanda) đáp rằng: Bạch ngài, ngài là Đức Phật cao quý đã làm điều thật khó làm. (Đức Phật) này Nanda! Nếu con có thể thuyết Pháp suốt kiếp thì Như Lai cũng đứng nghe Chánh Pháp suốt kiếp được. Các đấng Như Lai đều tôn kính Chánh Pháp như vậy. Do đó, đức Thé Tôn mới hỏi đến những vị thực hành Pháp. Được gọi là người thực hành Pháp có 4 loại là: (1) người thực hành vì lợi ích của bản thân, nhưng không thực hành để mang lại lợi ích cho người khác; (2) người thực hành vì lợi ích của người khác, nhưng không thực hành vì lợi ích bản thân; (3) người thực hành lợi ích vì lợi ích của bản thân và cả thực hành vì lợi ích của người khác; (4) người không thực hành vì lợi ích của bản thân, mà cũng không thực hành vì lợi ích của người khác.

tattha yo sayam dasannam kathavatthunam labhi hoti, param tattha na ovadati na anusasati ayasmā bākulo viya. ayam attahitāya paṭipanno nāma no parahitāya paṭipanno, evarūpam bhikkhum bhagavā na pucchati. kasmā? na mayham sāsanassa vuddhipakkhe thitoti.

Trong bốn hạng người đó, hạng người nào có được mười kathavatthu không nói không chỉ dạy cho người khác trong mười kathavatthu, tương tự như Ngài Bākula, vị này gọi là thực hành vì lợi ích của bản thân, nhưng không thực hành vì lợi ích của người khác. Đức Thé Tôn không hỏi vị Tỳ khưu như vậy. Vì sao? Bởi vì vị Tỳ khưu này không thiết lập trong nhóm (có thể) phát triển tôn giáo của Ta.

yo pana dasannam kathavatthunam alabhi, param tehi ovadati tena katavattasādiyanattham upanando sakyaputto viya, ayam parahitāya paṭipanno nāma no attahitāya, evarūpampi na pucchati. kasmā? assa taṇhā mahāpacchi viya appahināti.

Còn người nào không có được mười kathavatthu (nhưng) dạy vị Tỳ khưu khác bằng mười kathavatthu đó nhằm mục đích thực hiện trách nhiệm đã làm giống như Ngài Upanando-sakyaputta, vị này thực hành vì lợi ích của người khác nhưng không thực hành vì thực hành vì lợi ích bản thân. Đức Thé Tôn không hỏi cũng không hỏi đến vị Tỳ khưu đó. Vì sao? Bởi vì vị Tỳ khưu đó không đoạn trừ tham ái cũng giống như một cái giỏ lớn.

yo attanāpi dasannam kathavatthunam alabhi, parampi tehi na ovadati, laludayi viya, ayam neva attahitāya paṭipanno na parahitāya, evarūpampi na pucchati. kasmā? assa anto kilesā pharasuchejjā viya mahantati.

Người không có được mười kathavatthu, mà cũng không khuyến khích, không giảng dạy người khác với mười kathavatthu, tương tự như Tỳ khưu Lāludayi, vị này được gọi là không thực hành vì lợi ích của bản thân mà cũng không thực hành vì lợi ích của người khác. Đức Thé Tôn không hỏi đến vị Tỳ khưu có hình thức như vậy. Vì sao? Bởi vì phiền não bên trong lẫn bên ngoài của vị ấy quá nhiều giống như cần phải chặt đứt bằng một cái rìu.

yo pana sayam dasannam kathavatthunam labhi, parampi tehi ovadati, ayam attahitāya ceva parahitāya ca paṭipanno nāma sāriputtamoggallānamahākassapādayo asitimahātherā viya, evarūpam bhikkhum pucchati. kasmā? mayham sāsanassa vuḍḍhipakkhe thitoti. idhāpi evarūpameva pucchanto — “ko nu kho, bhikkhave”tiādimāha.

Còn vị Tỳ khưu nào bản thân có được mười kathavatthu, và giảng dạy người khác bằng mười kathavatthu đó, vị Tỳ khưu đó gọi là thực hành vì lợi ích của bản thân và cả lợi ích của người khác, giống như tám mươi vị đại Trưởng lão có Trưởng lão Sāriputta Trưởng lão Moggallāna, Trưởng lão Mahākassapa v.v, đức Thé Tôn hỏi những vị Tỳ khưu bằng hình thức như vậy. Vì sao? Bởi vì những vị Tỳ khưu đó được thiết lập trong nhóm phát triển tôn giáo của Ta. Đức Thé Tôn khi hỏi riêng những vị Tỳ khưu bằng hình thức như vậy ngay cả ở đây nên ngài mới nói rằng: “Này chư Tỳ khưu trong Jātibhūmi, vị Tỳ khưu nào?”

evam bhagavatā puṭṭhānam pana tesam bhikkhūnam bhagavā attano jātibhūmiyam ubhayahitāya paṭipannam dasakathāvatthulābhīm bhikkhum pucchati, ko nu kho tattha evarūpoti na aññamaññam cintanā vā samantanā vā ahosi. kasmā? āyasmā hi mantāṇiputto tasmim janapade ākāsamajhe ṭhito cando viya sūriyo viya ca pākaṭo paññāto. tasmā te bhikkhū meghasaddam sutvā ekajham sannipatitamoraghāṭā viya ghanasajjhāyam kātum, āraddhabhikkhū viya ca attano ācariyam puṇṇatheram bhagavato ārocentā therassa ca guṇam bhāsitum appahontehi mukhehi ekappahāreneva **puṇṇo nāma, bhante, āyasmātiādimāhamṣu**. tattha **puṇṇoti** tassa therassa nāmam. mantāṇiyā pana soutto, tasmā mantāṇiputtoti vuccati. **sambhāvitoti** guṇasambhāvanāya sambhāvito.

Các Tỳ khưu đó trong khi đức Thέ Tôn hỏi như vậy, đức Thέ Tôn hỏi Tỳ khưu có được mười kathāvatthu, người thực hành vì mục đích của cả hai phía (cho mình và cho người người khác) ở trong jātibhūmi của mình. Không cần phải suy nghĩ hoặc tham vấn lẫn nhau rằng: trong các Tỳ khưu đó vị nào có hình thức như thế? Tại sao? Bởi vì ngài Mantāṇiputta xuất hiện có danh tiếng ở xứ sở đó, giống như mặt trăng và mặt trời lơ lửng ở giữa không trung. Vì thế, vị Tỳ khưu đó tựa như đàn công sau khi nghe tiếng mưa chung sẽ tụ hội lại với nhau và tương tự như vị Tỳ khưu bắt đầu làm nhóm trì tụng. Trong khi hỏi đến Trưởng lão Puṇṇa là thầy của mình, nhưng đức Thέ Tôn mặc dù có miệng cũng không đủ để tán dương đức hạnh của Trưởng lão, nên đã đồng loạt nói lên “**Bạch Thέ Tôn, Tỳ khưu Puṇṇa Mantāṇiputta**”. Ở đó, từ **Puṇṇa** là tên của vị Trưởng lão đó cũng bởi ngài là con của Bà-la-môn Mantāṇī, do đó gọi là Mantāṇiputta. Tán thán (sambhāvito): tán dương bằng cách nói lời khen ngợi đức hạnh.

### Appicchatādivaṇṇanā

**appicchoti** icchāvirahito nīccho nittaṇho. ettha hi byañjanam sāvasesam viya, attho pana niravaseso. na hi tassa anto aṇumattāpi pāpikā icchā nāma atthi. khīṇāsavo hesa sabbaso pahīnataṇho. apicetha atricchatā pāpicchatā mahicchatā appicchatāti ayam bhedo veditabbo.

**Người thiểu dục (appiccho):** không còn sự ước muộn, hết sự mong muộn, hết tham ái. Trong lời này giống như chỉ dư sót vẫn tự, còn phần ý nghĩa không dư sót. Bởi vì ngài Puṇṇa Mantāṇiputta ấy không có ước muộn dù chỉ là chút ít, vì ngài là bậc lậu tận, đã dứt trừ hoàn toàn tham ái. Lại nữa, **người thiểu dục** này nên biết phân loại như sau: sự ước muộn không có ranh giới (atricchatā), sự ước muộn xáu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā), sự thiểu dục (appicchatā).

tattha sakalābhe atittassa paralābhe patthanā **atricchatā** nāma. tāya samannāgatassa ekabhājena pakkapūvopi attano patte patito na supakko viya khuddako viya ca khāyati. sveva parassa patte pakkhitto supakko viya mahanto viya ca khāyati. asantaguṇasambhāvanatā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā **pāpicchatā** nāma, sā, “idhekacco assaddho samāno saddhoti mam janō jānatū”tiādinā nayena abhidhamme āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo kohaññe patiṭṭhāti. santaguṇasambhāvanā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā mahicchatā nāma. sāpi, “idhekacco saddho samāno saddhoti mam janō jānatūti icchatī, sīlavā

samāno sīlavāti maṃ janō jānātū”ti (vibha. 851) iminā nayena āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo dussantappayo hoti, vijātamātāpissa cittam gahetum na sakkoti. tenetam vuccati —

Trong bốn loại đó người không biết đủ đối với tài sản của chính mình mong muốn thêm tài sản của người khác gọi là **người có sự ước muôn không có ranh giới**. người gắn liền với sự ước muôn không có ranh giới nhìn thấy cái bánh ngọt được chuẩn bị trong cùng một cái dĩa, rót xuống trong bình bát của mình giống như cái bánh chưa chín và nhỏ, và cái bánh tương tự được vị ấy đặt trong cái bình bát của người khác thì nhìn thấy rằng đó là cái bánh ngon và lớn. Lại nữa, sự khoe khoang không tồn tại và sự không biết đủ trong việc tiếp nhận gọi là **người có sự ước muôn xáu xa**. Điều đó có trong Abhidhamma bằng cách thức bắt đầu như sau: “Một số hạng người trên đời này không có đức tin, ước muôn rằng xin cho mọi người hãy biết rằng ta là người có đức tin. Hạng người hội đủ với tính chất người ước muôn xáu xa đó được thiết lập trong vị trí là người gian trá.” Còn việc tán dương đức hạnh mà có tồn tại, hoặc việc không biết đủ trong việc tiếp nhận gọi là sự đa dục. Thậm chí tính chất người đa dục đó cũng được nói theo cách thức sau: “một số hạng người trên đời này là người có đức tin, ước muôn rằng xin cho mọi người hãy biết rằng ‘ta là người có đức tin’, là người có giới ước muôn rằng xin cho mọi người hãy biết rằng ‘ta là người có giới’”. (vibha. 851). Hạng người hội đủ với tính chất người đa dục đó trở thành noi yêu mến của người xáu ác. Ngay cả mẹ ruột của vị ấy cũng không thể làm hài lòng của vị ấy. Bởi thế ngài mới nói lời này rằng:

“aggikkhandho samuddo ca, mahiccho cāpi puggalo.

sakaṭena paccayam detu, tayopete atappayā”ti.

Khói lửa, biển cả và hạng người đa dục, cà ba loại này;

dầu cho các món vật dụng chất đầy cỗ xe, thì cũng không thể làm cho no đủ.

santaguṇanigūhanatā pana paṭiggahaṇe ca mattaññutā appicchatā nāma, tāya samannāgato puggalo attani vijjamānampi guṇam paṭicchādetukāmatāya, “saddho samāno saddhoti maṃ janō jānātūti na icchatī. sīlavā, pavivitto, bahussuto, āraddhavīriyo, samādhisampanno, paññavā, khīṇāsavo samāno khīṇāsavoti maṃ janō jānātū”ti na icchatī, seyyathāpi majjhantikatthero.

Còn việc che đậm đức hạnh và tính chất là người biết đủ trong việc thọ nhận gọi là tính chất người thiểu dục. Hạng người hội đủ với tính chất người thiểu dục đó do ước muôn che đậm đức hạnh, thậm chí tồn tại trong tự ngã, thành tựu với đức tin, cũng không muôn người khác biết rằng ta có đức tin, là người có giới, là bậc an tịnh, là bậc đa văn, là người nhiệt tâm tinh tấn, đậm đú định, có tuệ, là bậc lậu tận cũng không mong muôn cho người khác biết rằng ‘ta là bậc lậu tận’ giống như trưởng lão Majjhantika.

thero kira mahākhīṇāsavo ahosi, pattacīvaraṇam panassa pādamattameva agghati, so asokassa dhammarāñño vihāramahadivase saṅghathero ahosi. athassa atilūkhabhāvam disvā manussā, “bhante, thokam bahi hothā”ti āhaṃsu. therō, “mādise khīṇāsave rañño saṅgaṇam

akaronte añño ko karissatī”ti pathaviyam nimujjivā saṅghatherassa ukkhittapiṇḍam gaṇhantoyeva ummuji. evam khīnāsavō samāno, “khīnāsavoti mām janō jānātū”ti na icchatī. evam appiccho pana bhikkhu anuppannam lābhām uppādeti, uppannam lābhām thāvaram karoti, dāyakānam cittam ārādheti, yathā yathā hi so attano appicchatāya appam gaṇhāti, tathā tathā tassa vatte pasannā manussā bahū denti.

Kể rằng Trưởng lão là bậc đại lậu tận, nhưng bình bát và y phục của ngài có giá trị chỉ vòn vẹn một đồng. Ngài làm trưởng đoàn Tăng Chóng trong ngày đại lễ cúng dường tinh xá của đức Vua Dhammasoka. Khi đó nhân loại nhìn thấy ngài có y phục quá bẩn thiều bèn nói với ngài rằng: “Thưa ngài, xin ngài vui lòng đợi bên ngoài một chút”. Trưởng lão nghĩ rằng: “trong khi một bậc lậu tận như ta không thể nghiệp phục đức Vua, người nào khác sẽ (có thể) nghiệp phục được” rồi đã lặn vào trong lòng đất rồi nồi lên để thọ nhận vật thực đã được chuẩn bị cho vị Trưởng lão làm trưởng đoàn Tăng Chóng, Ngài là bậc lậu tận thật sự như vậy, vẫn không ước muốn “dân chúng biết rằng ta là bậc lậu tận”. Còn vị Tỳ khưu thiều dục làm cho tài vật không sanh khiến sanh khởi, làm tài vật đã sanh được vững chắc, làm cho tâm của các thí chủ cúng dường được hoan hỷ. Thật vậy vị Tỳ khưu thiều dục đó càng thọ nhận ít (các món vật dụng) bởi bản thân là người thiều dục thế nào thì những người nhân loại có đức tin nơi phận sự của ngài sẽ cúng dường nhiều thế đó.

aparopi catubbidho appiccho — paccayāppiccho dhutaṅgāppiccho pariyattiappiccho adhigamāppicchoti. tattha catūsu paccayesu appiccho paccayāppiccho nāma, so dāyakassa vasam jānāti, deyyadhammassa vasam jānāti, attano thāmam jānāti. yadi hi deyyadhammo bahu hoti, dāyako appam dātukāmo, dāyakassa vasena appam gaṇhāti. deyyadhammo appo, dāyako bahum dātukāmo, deyyadhammassa vasena appam gaṇhāti. deyyadhammopi bahu, dāyakopi bahum dātukāmo, attano thāmam ñatvā pamāñeneva gaṇhāti.

Hơn nữa, có 4 hạng vị Tỳ khưu thiều dục - (1) vị Tỳ khưu thiều dục trong các món vật dụng, (2) vị Tỳ khưu thiều dục trong các hạnh đầu đà, (3) vị Tỳ khưu thiều dục trong Pháp học, (4) vị Tỳ khưu thiều dục trong Pháp hành. Trong bốn hạng Tỳ khưu đó, vị Tỳ khưu thiều dục trong bốn món vật dục gọi là **người thiều dục trong vật dụng**. Vị Tỳ khưu thiều dục trong vật dụng đó biết được khả năng của thí chủ, biết khả năng của phẩm vật cúng dường, biết được năng lực của bản thân. (tức là) nếu như phẩm vật cúng dường nhiều nhưng thí chủ cúng dường ít (vị ấy) cũng thọ nhận ít theo năng lực của thí chủ; Phẩm vật cúng dường ít nhưng thí chủ cúng dường nhiều (vị ấy) cũng thọ nhận ít theo điều giới hạn của phẩm vật cúng dường; đầu phẩm vật cúng dường nhiều và cả thí chủ cúng dường cần cúng dường nhiều (vị ấy) cũng biết năng lực của mình chỉ nhận vừa đủ.

dhutaṅgasamādānassa attani athibhāvam najānāpetukāmo dhutaṅgāppiccho nāma. tassa vibhāvanattham imāni vatthūni — sosānikamahāsumanatthero kira satṭhi vassāni susāne vasi, añño ekabhikkhupi na aññāsi, tenevāha —

“susāne satṭhi vassāni, abbokiṇṇam vasāmaham.

dutiyō mam na jāneyya, aho sosānikuttamo”ti.

Vị Tỳ khưu có sự ước muốn ít không cần thiết cho họ biết tính chất thọ trì hạnh đầu đà có tồn tại trong tự ngã gọi là người thiếu dục trong Pháp hạnh đầu đà. Để làm sáng tỏ ý nghĩa đó, có câu chuyện này làm ví dụ - Kể rằng Trưởng lão Mahāsumana thọ trì hạnh đầu đà chỉ ở nơi mồ mả hoặc chỗ bỏ tử thi đến 60 năm, những vị Tỳ khưu khác không hề biết dù chỉ một vị. Bởi thế Ngài nói rằng -

Ta sống độc cư trong các bãi tha ma môt địa đến 60 năm; các bạn đồng phạm hạnh không biết Ta, ồ đây là đỉnh cao của vị gìn giữ hạnh đầu đà sống ở bãi tha ma môt địa.

cetiyapabbate dvebhātiyattherā vasiṁsu. tesu kaniṭṭho upaṭṭhākena pesitā ucchukhaṇḍikā gaheṭvā jetṭhassa santikam agamāsi. paribhogam, bhante, karothāti. therassa ca bhattakiccam katvā mukham vikkhālanakālo ahosi. so alam, āvusoti āha. kacci, bhante, ekāsanikatthāti. āharavuso, ucchukhaṇḍikāti paññāsa vassāni ekāsaniko samānopi dhutaṅgam nigūhamāno paribhogam katvā mukham vikkhāletvā puna dhutaṅgam adhiṭṭhāya gato.

Hai huynh đệ của Trưởng lão sống ở Cetiyapabbata, Vị sư đệ khi đã thọ nhận cây mía từ thị giả gửi đến, (vị ấy) đã đi đến chỗ vị sư huynh. (nói rằng) này hiền huynh hãy thọ dụng. Lúc đó là thời vị Trưởng lão đã ăn rồi súc miệng. Vị sư huynh nói rằng được rồi hiền đệ. Sư đệ nghĩ thầm, hiền huynh thọ trì hạnh đầu đà ăn một lần trong một ngày chăng? Trưởng lão nói rằng: hiền đệ đã đem đến một cây mía, đầu là vị đã giữ hạnh ăn một lần trong ngày đến năm mươi năm cũng che giấu hạnh đầu đà, đã thọ dụng vật thực rồi súc miệng, đã phát nguyện thọ hạnh đầu đà (không thọ dụng gì khác nữa).

yo pana sāketakatissathero viya bahussutabhāvam jānāpetum na icchatī, ayam pariyyattiappiccho nāma. therō kira khaṇo natthīti uddesaparipucchāsu okāsam akaronto maraṇakkhayam, bhante, labhissathāti codito gaṇam vissajjetvā kaṇikāravālikasamuddavihāram gato. tattha antovassam theranavamajjhimānam upakāro hutvā mahāpavāranāya uposathadivase dhammakathāya janataṁ khobhetvā gato.

Còn vị Tỳ khưu nào không ước muốn cho người khác biết tình chất bản thân là bậc đa văn giống như Trưởng lão Sāketakatissa, vị Tỳ khưu này được gọi là vị thiếu dục trong Pháp học. Kể rằng Trưởng lão không rảnh rỗi trong việc giảng dạy và vấn hỏi, không có thời gian, bị nhắc nhở rằng ngài chỉ có thời gian chết, rời bỏ nhóm đi đến tịnh xá gần Samudda có cát giống như hoa kaṇikā là người trợ giúp Tỳ khưu Trưởng lão, tân Tỳ khưu và trung niên Tỳ khưu trong suốt 3 tháng an cư mùa mưa, đã làm cho hội chúng lây động bằng Pháp thoại trong ngày mahāpavāraṇā, ngày trai giới uposatha, rồi ra đi.

yo pana sotāpannādīsu aññataro hutvā sotāpannādibhāvam jānāpetum na icchatī, ayam adhigamāppiccho nāma, tayo kulaputtā viya ghaṭikārakumbhakāro viya ca.

Còn vị Tỳ khưu nào là một trong số bất kỳ bậc Thánh nhân có bậc Thánh Nhập Lưu không ước muốn để cho biết bản thể là bậc Thánh Nhập Lưu v.v, vị Tỳ khưu thiếu dục này gọi là người thiếu dục trong Pháp hành giống như ba thiện nam tử và giống như người thợ gồm tên là Ghaṭikāra.

āyasmā pana puṇo atricchataṁ pāpicchataṁ mahicchatañca pahāya sabbaso icchāpaṭipakkhabhūtāya alobhasaṅkhātāya parisuddhāya appicchatāya samannāgatattā appiccho nāma ahosi. bhikkhūnampi, “āvuso, atricchatā pāpicchatā mahicchatāti ime dhammā pahātabbā”ti tesu ādīnavam dassetvā evarūpam appicchataṁ samādāya vattitabbanti appicchakatham kathesi. tena vuttam “**attanā ca appiccho appicchakathañca bhikkhūnam kattā**”ti.

Còn đối với ngài Puṇya Mantānīputta đã vứt bỏ sự ước muồn không có ranh giới (atricchatā) sự ước muồn xáu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā) được gọi là người thiểu dục, bởi là người gắn liền với sự thiểu dục nhờ sự thanh tịnh, do vô tham là Pháp đối nghịch với sự ước muồn ở tất cả mọi khía cạnh. Ngài Puṇya Mantānīputta thuyết giảng tội lỗi trong các Pháp đó như sau: “Này đạo hữu, sự ước muồn không có ranh giới (atricchatā) sự ước muồn xáu xa (pāpicchatā), sự đa dục (mahicchatā) các Pháp này các đạo hữu cần phải dứt bỏ.” rồi thuyết giảng về sự thiểu dục như sau: Tỳ khưu nên thọ trì, thực hành sự thiểu dục bằng hình thức như vậy. Vì thế Ngài đã nói rằng: “**Tự thân là người thiểu dục, đã nói lên lời giải thích sự thiểu dục cùng chư Tỳ khưu.**”

### Dvādasavidhasantosavaṇṇanā

idāni **attanā ca santuṭṭhotiādīsu** visesatthameva dīpayissāma. yojanā pana vuttanayeneva veditabbā. **santuṭṭhoti** itarītarapaccayasantosena samannāgato. so panesa santoso dvādasavidho hoti. seyyathidam, cīvare yathālābhasantoso yathābalasantoso yathasāruppasantosoti tividho, evam piṇḍapātādīsu. tassāyam pabhedasamvaṇṇanā.

Bây giờ tôi sẽ thuyết giảng ý nghĩa đặc biệt trong lời “**tự mình tri túc (attanā ca santuṭṭho)**” v.v, nhưng nên biết việc kết hợp ý nghĩa theo cách thức như đã nói. **Tri túc (santuṭṭho)** người gắn liền với sự tri túc trong bất cứ món vật nào có được. Sự tri túc này đây có mười hai loại, gồm những gì? thứ nhất trong y phục có ba loại là yathālābhasantoso (sự hài lòng với lợi lộc có được) yathābalasantoso (sự hài lòng với khả năng có được) yathasāruppasantoso (sự hài lòng với sự phù hợp có được). Trong việc đi khất thực cũng tương tự. Mỗi loại vật dụng có cách giải thích như sau:

idha bhikkhu cīvaram labhati sundaram vā asundaram vā. so teneva yāpeti aññam na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa cīvare **yathālābhasantoso**. atha yo pakatidubbalo vā hoti ābādhajarābhībhūto vā, garucīvaram pārupanto kilamati, so sabhāgena bhikkhunā saddhim tam parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathābalasantoso**. aparo paṇītapaccayalābhī hoti, so paṭṭacīvarādīnam aññataram mahagghacīvaram bahūni vā pana cīvarāni labhitvā idam therānam cirapabbajitānam idam bahussutānam anurūpam, idam gilānānam idam appalābhānam hotūti datvā tesam purāṇacīvaram vā saṅkārakūṭādito vā nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭim katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathasāruppasantoso**.

Ở đây vị Tỳ khưu nhân được y phục tốt hay xấu, cũng để bản thân sử dụng với chính chiếc y đó không mong muốn y phục khác, ngay cả khi có thể cũng không thọ nhận. Đây gọi là **người có sự hài lòng với lợi lộc** có được của vị Tỳ khưu đó. Ngoài ra, vị Tỳ khưu nào có thể thường yếu ớt hoặc bị bệnh tật và tuổi già chế ngự, khi mặc y nặng cũng thật khó khăn, vị Tỳ khưu đó trao đổi y với vị Tỳ khưu đồng đẳng, làm cho bản thân được duy trì y phục nhẹ nhàng, cũng là người tri túc tương tự, đây gọi là **người có sự hài lòng với khả năng** trong y phục của vị Tỳ khưu đó. Một vị Tỳ khưu khác là người nhận được các món vật dụng thượng hạng, vị ấy nhận được một tấm y có giá trị lớn, trong số y phục to lụa v.v, hoặc nhận được nhiều y phục phù hợp với một vị Trưởng lão đã xuất gia lâu năm, tấm vải này phù hợp với các bậc đa văn, tấm vải này thích hợp với các Tỳ khưu bệnh. Tấm vải này phù hợp với các Tỳ khưu có ít lợi lộc, cúng dường rồi và chọn y cũ cũ trong số các bộ y đó hoặc tấm y từ đóng rác, v.v. làm y Tăng-già-lê với những tấm vải đó để mặc chính là người sống tri túc, đây gọi là **người có sự hài lòng trong y phục** của vị Tỳ khưu đó.

idha pana bhikkhu piṇḍapātam labhati lūkham vā pañītam vā, so teneva yāpeti, aññam na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa piṇḍapāte **yathālābhasantoso**. yo pana attano pakativiruddham vā byādhiviruddham vā piṇḍapātam labhati, yenassa paribhuttena aphāsu hoti, so sabhāgassa bhikkhuno tam datvā tassa hatthato sappāyabhojanam bhuñjitvā samaṇadhammadam karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathābalasantoso**. aparo bahum pañītam piṇḍapātam labhati, so tam cīvaram viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānam datvā tesam vā sesakam piṇḍāya vā caritvā missakāhāram bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathāsāruppasantoso**.

Ngoài ra, các Tỳ khưu trong tôn giáo này nhận đồ ăn khát thực dù là ngon hay dở, thì vị ấy cũng duy trì sắc thân này với chính đồ ăn khát thực đó, không mong muốn đồ ăn khát thực khác, ngay cả khi có thể, cũng không thọ nhận, đây gọi là **sự hài lòng với lợi lộc đối với vật thực** của vị Tỳ khưu ấy. Nhưng vị Tỳ khưu nào nhận được đồ ăn khát thực không bình thường với chính mình hoặc không hợp cho bệnh tật, khi thọ dụng không dễ dàng, vị ấy đã cúng dường đồ ăn khát thực cho các vị Tỳ khưu đồng đẳng, sau khi thọ dụng vật thực phù hợp từ đôi tay của vị Tỳ khưu đó, thực hành Sa-môn Pháp cũng gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong việc khát thực của vị Tỳ khưu ấy. Hơn nữa, một vị Tỳ khưu nhận được nhiều đồ ăn khát thực thượng vị, vị ấy đã cúng dường đồ ăn khát thực đến các Tỳ khưu xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có ít lợi lộc và vị Tỳ khưu bị bệnh như y phục (của mình) rồi thọ dụng vật thực còn lại của vị đó, hoặc tự mình đi khát thực rồi thọ dụng vật thực trộn lẫn cũng gọi là vị tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong việc đi khát thực của vị Tỳ khưu đó.

idha pana bhikkhu senāsanam labhati manāpam vā amanāpam vā, so tena neva somanassam na paṭigham uppādeti, antamaso tiṇasanthārakenāpi yathāladdheneva tussati, ayamassa senāsane **yathālābhasantoso**. yo pana attano pakativiruddham vā byādhiviruddham vā senāsanam labhati, yathassa vasato aphāsu hoti, so tam sabhāgassa

bhikkhuno datvā tassa santake sappāyasenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathābalasantoso**.

Ngoài ra, vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này có được trú xứ đáng vừa lòng hoặc không đáng vừa lòng, vị ấy cũng không khởi lên sự vui mừng, không khởi lên sự phẫn nộ đối với trú xứ đó, hoan hỷ với trú xứ có được, cho đến cùng tận thậm chí tâm trai được làm bằng cỏ, đây gọi là **sự hài lòng với lợi lộc** trong trú xứ. Hơn nữa, vị Tỳ khưu nào có được trú xứ không bình thường với chính mình hoặc không hợp cho bệnh tật, khi an trú cũng không thoái mái (không an lạc), vị Tỳ khưu đó cúng dường trú xứ ấy đến vị Tỳ khưu đồng đẳng, thậm chí trong trú xứ thích hợp của vị ấy cũng gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong trú xứ của vị Tỳ khưu đó.

aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati, so tāni cīvarādīni viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānam datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathāsāruppasantoso**. yopi, “uttamasenāsanam nāma pamādaṭṭhānam, tattha nisinnassa thinamiddham okkamati, niddābhībhūtassa puna paṭibujjhato pāpavitakkā pātubhavantī”ti paṭisañcikkhitvā tādisam senāsanam pattampi na sampaṭicchatī, so tam paṭikkhipityā abbhokāsarukkhamūlādīsu vasantopi santuṭṭhova hoti, ayampissa senāsane **yathāsāruppasantoso**.

Hơn nữa, một vị Tỳ khưu có phước báu to lớn nhận được nhiều trú xứ có chỗ ăn nau, lều vải và ngôi nhà tạm v.v, vị ấy cúng dường trú xứ đó đến vị Tỳ khưu đã xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có lợi lộc ít và vị Tỳ khưu bệnh giống như y phục v.v, dầu bất cứ ở đâu cũng vẫn gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ của vị Tỳ khưu đó. Thậm chí vị Tỳ khưu nào quán xét rằng “trú xứ cao quý làm chỗ thiết lập sự buông thả, khi ngồi ở nơi đó rơi vào sự lờ đờ buồn ngủ, khi ngủ rồi tỉnh thức khiến cho suy tầm xâu xa hiện hữu” (vị ấy) không chấp nhận trú xứ như vậy dầu đã đạt được, vị ấy bác bỏ thậm chí ở ngoài trời và ở dưới gốc cây, cũng gọi là người sống tri túc, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ.

idha pana bhikkhu bhesajjam labhati lūkham vā paṇītam vā, so yam labhati, teneva santussati, aññam na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa gilānapaccaye **yathālābhasantoso**. yo pana telena atthiko phāṇitam labhati, so tam sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telam gahetvā aññadeva vā pariyesitvā tehi bhesajjam karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye **yathābalasantoso**.

Hơn nữa, vị Tỳ khưu trong Tôn giáo này nhận được dược phẩm dù tốt hoặc không tốt, vị ấy hoan hỷ với dược phẩm đã nhận, không ước muốn được phẩm khác, dầu có thể có được (vị ấy) cũng không nhận, đây gọi là **sự hài lòng với lợi lộc** trong dược phẩm trị bệnh của vị Tỳ khưu ấy. Lại nữa, vị nào cần dầu, nhưng lại nhận được nước mía vị ấy cúng dường nước mía đến cho vị Tỳ khưu đồng đẳng, cầm lấy dầu từ tay của vị Tỳ khưu ấy hoặc tìm kiếm thứ khác gắn liền với dầu đó cũng vẫn gọi là người tri túc, đây gọi là **sự hài lòng với khả năng** trong dược phẩm trị bệnh.

aparo mahāpuñño bahum telamadhuphāṇītādipaññītabhesajjam labhati, so tam cīvaram viya cirapabbajitabahussutāppalābhigilānānam datvā tesam ābhatakena yena kenaci yāpentopi santuṭṭhova hoti.

Và hơn nữa, vị Tỳ khưu có phước báu to lớn có được dược phẩm thượng hạng, có nhiều dầu, mật ong, nước mía v.v, vị ấy cũng dùng được phẩm đến vị Tỳ khưu xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có ít lợi lộc và vị Tỳ khưu bệnh như y phục làm cho tự thân được duy trì với bất kỳ loại dược phẩm nào đến từ được phẩm trị bệnh đó cũng gọi là vị tri túc.

yo pana ekasmiṃ bhājane muttaharītakam ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuram, “gaṇha, bhante, yadicchasi”ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha muttaharītakam nāma buddhādīhi vaṇṇitanti catumadhuram paṭikkhipitvā muttaharītakeneva bhesajjam karonto paramasantuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye yathāsāruppasantoso. imesam pana paccekam paccayesu tiṇṇam tiṇṇam santosānam yathāsāruppasantosova aggo. āyasmā puṇṇo ekekasmiṃ paccaye imehi tīhi santosehi santuṭṭho ahosi. **santuṭṭhikathañcāti** bhikkhūnampi ca imam santuṭṭhikatham kattāva ahosi.

Lại nữa, vị nào mà chư Tỳ khưu đã đê (hợp chất)ぬóc tiêu và trái harītaka trong một bình, và bốn món có vị ngọt trong một bình rồi nói rằng “kính mời các ngài lấy những thứ cần thiết” nếu bệnh của ngài được ngăn chặn với bất kỳ loại nào trong những thứ đó, nhưng vị ấy từ chối bốn món có vị ngọt với suy nghĩ rằng: “được biết đến (hợp chất)ぬóc tiêu và trái harītaka mà đức Thế Tôn tán thán,” (chỉ có loài này) được làm dược phẩm, gọi là người tri túc tối thượng, đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong dược phẩm trị bệnh. Sự hài lòng theo sự thích hợp là tối thượng của sự tri túc của mỗi sự tri túc trong mỗi loại vật dụng. Ngài Puṇṇa đã là vị sống tri túc với cả ba sự tri túc đó trong mỗi loại vật dụng. **Santuṭṭhikathañca (sự tri túc, sự hài lòng):** hướng dẫn vấn đề sống tri túc này cho các Tỳ khưu.

### Tividhapavivekavaṇṇanā

**pavivittoti** kāyapaviveko cittapaviveko upadhipavivekoti imehi tīhi pavivekehi samannāgato. tattha eko gacchatī, eko tiṭṭhatī, eko nisīdatī, eko seyyam kappeti, eko gāmam piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamatī, eko caṅkamamadhiṭṭhāti, eko carati, eko viharatīti ayaṁ **kāyapaviveko** nāma. aṭṭha samāpattiyo pana **cittapaviveko** nāma. nibbānam **upadhipaviveko** nāma. vuttampi hetam — “kāyapaviveko ca vivekaṭṭhakāyānam nekkhammābhiratānam. cittapaviveko ca parisuddhacittānam paramavodānappattānam. upadhiviveko ca nirupadhīnam puggalānam visaṅkhāragatānan”ti (mahāni. 57). **pavivekakathanti** bhikkhūnampi ca imam pavivekakatham kattā.

**Viễn ly (pavivittoti):** người hội đủ với ba viễn ly này là thân viễn ly, tâm viễn ly và sanh y viễn ly. Trong ba sự viễn ly đó một vị Tỳ khưu đi, một vị đứng, một vị ngồi, một vị nằm, một vị đi khất thực, một vị trở về, đi kinh hành một vị, một vị đi du hành, an trú một mình đây gọi là **viễn ly về thân**. Còn tâm thiền chứng gọi là **viễn ly về tâm**. Niết bàn gọi là

**viễn ly về mầm tái sanh.** Tóm lại như Ngài đã nói - “Viễn ly về thân đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác. Sự viễn ly (pavivekakatham): hướng dẫn ván đè viễn ly này cho các Tỳ khưu.

### Pañcavidhasamsaggavanṇanā

**asamsatthoti** pañcavidhena samsaggena virahito. savanasamsaggo dassanasamsaggo samullapanasamsaggo sambhogasamsaggo kāyasamsaggoti pañcavidho samsaggo. tesu idha bhikkhu suṇāti, “asukasmim gāme vā nigame vā itthī vā kumārikā vā abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā”ti. so tam sutvā samsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyam sandhāretum, sikkhādubbalyam anāvikatvā hīnāyāvattatīti evam parehi vā kathīyamānam rūpādisampattim attanā vā hasitalapitagitasaddam suṇantassa sotaviññāṇavīthivasena uppanno rāgo **savanasamsaggo** nāma. so anitthigandhapaccekabodhisattassa ca pañcaggalaṇavāsītissadaharassa ca vasena veditabbo –

**Không liên hệ (asamsattho):** bao gồm tránh khỏi với năm sự tiếp xúc. (1) việc tiếp xúc do nghe, (2) việc tiếp xúc do thấy, (3) việc tiếp xúc do nói chuyện, (4) việc tiếp xúc do thụ hưởng, (5) việc tiếp xúc do xúc chạm. Ở đó, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này đã nghe rằng: “Người đàn bà hoặc thiếu nữ ở trong ngôi làng, hoặc ở thị trấn đó xinh đẹp, đáng nhìn, đáng mến, có vẻ đẹp tuyệt vời của làn da”, sau khi lắng nghe việc đó vị ấy chún chân, buồn rầu, không thể kham nổi đời sống Phạm hạnh, khi chưa lìa từ bỏ sự học tập và trở về hoàn tunc, khi vị ấy nghe người khác nói đến sắc hoàn hảo v.v, hoặc tiếng cười của bản thân khởi lên ái luyến bằng lộ nhĩ thức gọi là **sự tiếp xúc do nghe**. Sự tiếp xúc do nghe đó nên biết với sức mạnh từ Bồ-tát vị không từng có mùi nữ nhân và vị Tỳ khưu Tissa trẻ sống trong hang động Pañcaggala.

daharo kira ākāsenā gacchanto girigāmavāsikammāradhītāya pañcahi kumārīhi saddhim padumasaram gantvā nhatvā padumāni ca pilandhitvā madhurassarena gāyantiyā saddam sutvā kāmarāgena viddho visesā parihāyitvā anayabyasanam pāpuṇi.

Kể rằng vị Tỳ khưu trẻ bay qua trong hư không nghe tiếng nói con gái của người thợ kim hoàng người làng Girigāma đi đến hồ sen cùng năm người nữ đang tắm được trang trí với các loại hoa sen, ca hát với âm thanh du dương, bị tham dục và ái luyến ái thâm nhập dẫn đến thiền bị hoại diệt.

idha bhikkhu na heva kho suṇāti, apica kho sāmam passati itthim vā kumārim vā abhirūpam dassanīyam pāsādikam paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgataṁ. so tam disvā samsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyam sandhāretum, sikkhādubbalyam anāvikatvā hīnāyāvattatīti evam visabhāgarūpam olokentassa pana cakkhuviññāṇavīthivasena uppannarāgo **dassanasamsaggo** nāma. so evam veditabbo –

Vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này không lăng nghe, nhưng bản thân nhìn thấy người đàn bà hoặc thiếu nữ xinh đẹp đáng nhìn, đáng mến, có làn da đẹp tuyệt vời, vị ấy khi nhìn thấy chún chân, buồn rầu, không thể kham nổi đời sống Phạm hạnh, khi chưa lìa từ bỏ sự học tập và trở về hoàn tục, khi vị ấy nhìn thấy sắc đối nghịch như vậy khởi lên luyến ái thông qua lỗ nhẫn thức gọi là **sự tiếp xúc do thấy**. Sự tiếp xúc do thấy nên biết rằng như vậy -

eko kira daharo kāladīghavāpidvāravīhāram uddesatthāya gato. ācariyo tassa antarāyam disvā okāsam na karoti. so punappunnam anubandhati. ācariyo sace antogāme na carissasi. dassāmi te uddesanti āha. so sādhūti sampaṭicchitvā uddeṣe niṭṭhitē ācariyam vanditvā gacchanto ācariyo me imasmiṃ gāme caritum na deti, kiṃ nu kho kāraṇanti cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ pāvisi, ekā kuladhītā pītakavattham nivāsetvā gehe ṭhitā daharam disvā sañjātarāgā uļuñkena yāgum āharitvā tassa patte pakhipitvā nivattitvā mañcake nipajji.

Kê rằng một vị Tỳ khưu đã đi đến cửa tịnh xá gần hồ Kāladīgha để học uddesa (xiền minh). Vị thầy khi nhìn thấy sự nguy hiểm (chết) đã không cho học. vị ấy cũng có gắng lý có theo đuổi. Vị thầy nói rằng nếu ông không du hành trong làng, tôi cũng sẽ giảng dạy uddesa cho ông. Vị ấy nhận lời khi học hết uddesa rồi đánh lễ thầy ra đi nghĩ rằng “Tại sao vị thầy không cho tôi du hành trong làng này” rồi đáp y đi vào làng, một thiếu nữ mặc chiếc áo khoác vàng đứng ở trước nhà sau khi nhìn thấy vị Tỳ khưu trẻ khởi lên luyến ái láy cái vá mang cháo chưa đến đặt vào bình bát, rồi quay trở về nằm trên giường.

atha nam mātāpitarokim ammāti pucchimṣu, dvārena gataṃ daharam labhamānā jīvissāmi, alabhamānā marissāmīti. mātāpitaro vegena gantvā gāmadvāre daharam patvā vanditvā, “nivattatha, bhante, bhikkham gaṇhāhī”ti āhaṃsu. daharo alam gacchāmīti. te, “idam nāma, bhante, kāraṇan”ti yācitvā — “amhākam, bhante, gehe ettakam nāma dhanam atthi, ekāyeva no dhītā, tvam no jetṭhaputtaṭṭhāne ṭhassasi, sukhena sakkā jīvitun”ti āhaṃsu. daharo, “na mayham iminā palibodhena attho”ti anādiyitvāva pakkanto.

Khi đó cha và mẹ hỏi “chuyện gì vậy con”. Cô ta nói rằng “nếu con được (sống chung với) vị Tỳ khưu trẻ vừa mới đi ngang qua cửa (lúc sáng)” sẽ cứu sống mạng con, nếu không có được (vị ấy) con sẽ chết.” Cha và mẹ cô ấy vội vàng đi tìm gặp vị tỳ khưu trẻ ở cổng làng, sau khi đánh lễ đã nói rằng “thỉnh mời ngài hãy quay trở lại thọ nhận vật thực”. Vị Tỳ khưu trẻ đáp rằng: “Đã đủ rồi, tôi phải trở về”. Cha và mẹ của cô gái cố gắng giải bày “chuyện như thế này, thưa ngài, trong nhà của chúng tôi có tài sản chừng này, chúng tôi chỉ có một đứa con gái duy nhất, ngài hãy đến làm con trai (con rể) của chúng tôi, ngài sẽ sống cuộc sống thoải mái.” Vị Tỳ khưu trẻ đáp rằng: “tôi không muốn có món quà thế này, không bận tâm rồi ngài quay đi.

mātāpitaro gantvā, “amma, nāsakkhimhā daharam nivattetum, yaṃ aññam sāmikam icchasi, tam labhissasi, utṭhehi khāda ca piva cā”ti āhaṃsu. sā anicchantī sattāham nirāhārā hutvā kālamakāsi. mātāpitaro tassā sarīrakiccam katvā tam pītakavattham dhuravīhāre bhikkhusaṅghassa adaṃsu, bhikkhū vattham khaṇḍākhanḍam katvā bhājayimṣu. eko

mahallako attano koṭṭhāsam gahetvā kalyāṇīvihāram āgato. sopi daharo cetiyam vandissāmīti tattheva gantvā divāṭṭhāne nisīdi. mahallako tam vatthakhaṇḍam gahetvā, “iminā me parissāvanam vicārethā”ti daharam avoca. daharo mahāthera “kuhim laddhan”ti āha. so sabbaṁ pavattim kathesi. so tam sutvāva, “evarūpāya nāma saddhiṁ samvāsam nālatthan”ti rāgagginā daḍḍho tattheva kālamakāsi. aññamaññam alāpasallāpavasena uppannarāgo pana samullapanasam̄saggo nāma. bhikkhuno bhikkhuniyā santakam, bhikkhuniyā vā bhikkhussa santakam gahetvā paribhogakaranavasena uppannarāgo **sambhogasam̄saggo** nāma. so evam veditabbo —

Cha và mẹ cô ấy trở về nói với con gái rằng “này con cha và mẹ không thể dẫn vị Tỳ khưu trẻ quay trở lại được, hãy chọn một người chồng khác mà con cần, hãy đứng dậy rồi ăn uống”. Cô ấy cũng không muốn, vì vậy cô đã nhịn ăn suốt bảy ngày đến chết. Cha và mẹ cô ấy đã làm lě hỏa táng cho nàng, cúng dường một tấm vải màu vàng đến Tỷ kheo Tăng ở cổng làng. Các Tỳ khưu đã cắt thành từng mảnh lớn nhỏ chia nhau. Một vị Tỳ khưu nhận phần của mình đã đi đến Kalyāṇīvihāra. Vì Tỳ khưu trẻ đó nghĩ rằng đi đến đánh lễ Cetiya cũng đi đến Kalyāṇīvihāra đó ngồi nghỉ ở đó nghỉ trưa, vị Tỳ khưu già đã lấy tấm vải đó đến nói với vị Tỳ khưu trẻ rằng, thưa ngài hãy sử dụng tấm vải này của tôi làm tấm vải lọc nước.” Vì Tỳ khưu trẻ nói rằng ngài Trưởng lão đã đến từ đâu thua ngài? Vì Tỳ khưu già cũng thuật lại toàn bộ chuyện đó, vị Tỳ khưu trẻ sau khi nghe chuyện đó nghĩ rằng Ta không được sống chung với cô gái này, bị lừa luyến ái thiêu đốt, chết ngay tại chỗ đó. Còn luyến ái sanh khởi với việc nói chuyện với nhau gọi là **việc tiếp xúc do nói chuyện**. Ái luyến sanh khởi đối với Tỳ khưu thọ nhận đồ vật của Tỳ khưu ni, hoặc Tỳ khưu ni thọ nhận đồ vật của Tỷ khưu rồi thọ dụng gọi là **việc tiếp xúc do nói chuyện**. việc tiếp xúc do nói chuyện nên biết như vậy -

maricavat̄tivihāramaha kira bhikkhūnam satasahassam bhikkhunīnam navutisahassāni eva ahesum. eko sāmaṇero uṇhayāgum gahetvā gacchanto sakim cīvaraṅñe ṭhapesi, sakim bhūmiyam. ekā sāmaṇerī disvā ettha pattam ṭhapetvā yāhīti thālakam adāsi. te aparabhāge ekasmiṁ bhaye uppanne parasamuddam agamamsu. tesu bhikkhunī puretaram agamāsi.

Kể rằng khi làm lě kỷ niệm ở đại tịnh xá Maricavat̄ti có một trăm nghìn vị Tỳ khưu, và chín mươi nghìn vị Tỳ khưu ni. Một vị Sa-di sau khi nhận lấy cháo chua nóng đang đi một lần đặt (bình bát) ở trong chéo y, một lần ở trên mặt đất, vị Sa-di ni khi nhìn thấy đã cúng dường áo đựng bình bát với lời nói rằng đặt bình bát vào đây rồi từ từ đi. Về sau khi xảy ra nguy hiểm, cả hai đã đi đến Parasamudda.

sā, “eko kira sīhaṭabхikkhu āgato”ti sutvā therassa santikam gantvā paṭisanthāram katvā nisinnā, — “bhante, maricavat̄tivihāramahakāle tumhe kativassā”ti pucchi. tadāham sattavassikasāmaṇero. tvam pana kativassāti? aham sattavassikasāmaṇerīyeva ekassa sāmaṇerassa uṇhayāgum gahetvā gacchantassa pattaṭhapanattham thālakamadāsinti. therō, “aham so”ti vatvā thālakam nīharitvā dassesi. te ettakeneva samsaggena brahmacariyam sandhāretum asakkontā dvepi saṭṭhivassakāle vibbhamiṁsu.

Trong hai vị đó Tỳ khưu ni đi trước, vị tỳ khưu ni đó nghe rằng “có một vị Tỳ khưu người sīhaṭa đã đến” cũng đi đến trú xứ Trưởng lão, (vị ấy) đã ăn càn tiếp đón rồi mời ngồi, “bạch ngài, vào ngày lễ kỷ niệm Maricavatṭivihāra, Ngài bao nhiêu hạ lạp.” Khi đó tôi là vị Sa-di mới được bảy tuổi, còn ngài bao nhiêu hạ. Tỳ khưu ni nói rằng khi đó tôi cũng là Sa-di ni bảy tuổi, tôi đã cùng dường áo đựng để đựng bình bát cho một vị Sa-di để thọ nhận cháo chua nóng. Trưởng lão nói rằng “vị Sa-di đó chính là tôi” vì ấy cầm lấy áo đựng bình bát ra trình bày, bằng sự tiếp xúc như vậy cả hai vị không thể kham nổi đói sống Phạm hạnh, trở về đói sống thế tục ở tuổi 60.

hatthagāhādivasena pana uppannarāgo **kāyasam̄saggo** nāma. tatridam vatthu — mahācetiyāṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyam gaṇhanti. tesam piṭhipasse daharabhikkhuniyo dhammaṁ suṇanti. tatreko daharo hattham pasārento ekissā daharabhikkhuniyā kāyam chupi. sā tam hattham gahetvā attano urasmim ṭhapesi, ettakena sam̄saggena dvepi vibbhamitvā gihibhāvam pattā.

Lại nữa, ái luyến khởi lên do nắm tay v.v, gọi là **sự xúc chạm cơ thể**. Trong sự xúc chạm cơ thể có câu chuyện như này - Kể rằng tại một sân bảo điện to lớn nhóm Tỳ khưu trẻ thực hành việc trì tụng, nhóm Tỳ khưu ni trẻ lắng nghe thuyết Pháp ở phía sau của nhóm Tỳ khưu trẻ đó. Trong nhóm Tỳ khưu trẻ đó, một vị Tỳ khưu trẻ duỗi tay ra sau để phải người một vị Tỳ khưu ni trẻ, vì Tỳ khưu ni trẻ ấy nắm lấy tay (vị Tỳ khưu trẻ) đặt lên ngực của mình, bằng sự xúc chạm đó cả hai đã hoàn tục trở về đói sống tại gia.

### Gāhagāhakādivaṇṇanā

Imesu pana pañcasu saṃsaggesu bhikkhuno bhikkhūhi saddhim savanadassanasamullapanasambhogakāyaparāmāsā niccampi hontiyeva, bhikkhunīhi saddhim ṭhāpetvā kāyasam̄saggam sesā kālena kālam honti; tathā upāsakaupāsikāhi saddhim sabbepi kālena kālam honti. tesu hi kilesuppattito cittam rakkhitabbam. eko hi bhikkhu gāhagāhako hoti, eko gāhamuttako, eko muttagāhako, eko muttamuttako.

Trong năm sự liên hệ này việc nghe, việc thấy, trò chuyện, việc sử dụng vật dụng chung với nhau (ăn hay ở cùng nhau), việc đụng chạm cơ thể giữa Tỳ khưu với Tỳ khưu có được là thường, ngoại trừ sự xúc chạm cơ thể thì những sự liên hệ còn lại với các Tỳ khưu ni thỉnh thoảng cũng có được. Tất cả mọi sự liên hệ ngay cả với cận sự nam, cận sự nữ thỉnh thoảng cũng có tương tự; Nhưng cần phải hộ trì tâm không để cho khởi lên phiền não trong việc liên hệ (kết giao). Bởi vậy một vị Tỳ khưu là gāhagāhako (mỗi người mỗi nắm lấy), một vị là gāhamuttako (thoát khỏi người nắm lấy), một vị là muttagāhako (nắm lấy người buông bỏ), một vị là muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ).

tattha yam bhikkhum manussāpi āmisena upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamanti, bhikkhupi pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayam **gāhagāhako** nāma. yam pana manussā vuttanayena upasaṅkamanti, bhikkhu dakkhiṇeyyavasena upasaṅkamati, ayam **gāhamuttako** nāma. yassa manussā dakkhiṇeyyavasena cattāro

paccaye denti, bhikkhu pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayam **muttagāhako** nāma. yassa manussāpi dakkhiṇeyyavasena cattāro paccaye denti, bhikkhupi cūlaṇḍapātiyatissathero viya dakkhiṇeyyavasena paribhuñjati, ayam **muttamuttako** nāma.

Ở đó, người (trong làng) đi đến gần vị Tỳ khưu mang thức ăn (làm mồi nhử), hay Tỳ khưu đi đến gần người (trong làng) bằng việc lấy bông hoa trái cây v.v, dụ dỗ gọi là **gāhagāhako (mỗi người mỗi năm lấy)**. Còn dân làng đến gần vị Tỳ khưu theo cách đã nói, vị Tỳ khưu đi đến gần dân làng bởi là bậc đáng cúng dường đây gọi là **gāhamuttako (thoát khỏi người năm lấy)**. Mọi người cúng dường bốn món vật dụng bởi là vị đáng cúng dường, còn vị Tỳ khưu đi đến gần với lấy hoa và trái cây v.v, dụ dỗ đây gọi là **muttagāhako (năm lấy người buông bỏ)**. Mọi người cúng dường bốn món vật dụng với hạng người đáng được cúng dường, vị Tỳ khưu thọ dụng bởi là người đáng được cúng dường giống như Trưởng lão Cūlaṇḍapātiyatissa đây gọi là **muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ)**.

theram kira ekā upāsikā dvādasā vassāni upaṭṭhahi. ekadivasam tasmiṁ gāme aggi uṭṭahitvā gehāni jhāpesi. aññesam kulūpakabhikkhū āgantvā — “kim upāsike, api kiñci bhaṇḍakam arogam kātum asakkhitthā”ti paṭisanthāram akamṣu. manussā, “amhākam mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgamissatī”ti āhaṁsu. theropi punadivase bhikkhācāravelam sallakkhetvāva āgato. upāsikā koṭṭhacchāyāya nisidāpetvā bhikkham sampādetvā adāsi. there bhattakiccam katvā pakkante manussā āhaṁsu — “amhākam mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgato”ti. upāsikā, “tumhākam kulūpaka tumhākamyeva anucchavikā, mayham theroyeva anucchaviko”ti āha. āyasmā pana mantāṇiputto imehi pañcahi saṃsaggehi catūhipi parisāhi saddhim asaṃsaṭho gāhamuttako ceva muttamuttako ca ahosi. yathā ca sayam asaṃsaṭho, evam bhikkhūnampi tam asaṃsaggakatham kattā ahosi.

Kể rằng một cận sự nam thị giả của trưởng lão đến 12 năm. Một hôm nọ ngọn lửa bùng cháy ở trong ngôi làng đó. Vị Tỳ khưu thường xuyên đến nhà của người khác cũng đến hỏi rằng - “này cận sự nam, có cái gì mà ngọn lửa không thể làm cháy được chăng?” Mọi người khiêm trách rằng “vì Trưởng lão thường xuyên lui tới gia đình mẹ của tôi, người cận sự nam thỉnh mời ngồi noi thoảng mát, dọn thức ăn cúng dường, khi Trưởng lão thọ dụng xong, mọi người nói rằng “vì Trưởng lão thường xuyên đến gia đình mẹ của tôi chỉ đến trong thời gian thọ trai mà thôi. Người cận sự nam nói rằng “Tỳ khưu thường xuyên đến gia đình của các ngài chỉ phù hợp đôi với các ngài, còn vị Tỳ khưu của tôi cũng chỉ phù hợp đôi với tôi”. Lại nữa, ngài Mantāṇiputta không tiếp xúc với năm sự tiếp xúc (sự liên hệ) trở thành người gāhamuttako (thoát khỏi từ người năm lấy), và trở thành người muttamuttako (mỗi người mỗi buông bỏ), ngài tự mình không tiếp xúc thê nào, ngài cúng hướng dẫn vấn đề không tiếp xúc đó cùng các Tỳ khưu như thế đó.

**āraddhavīriyoti** paggahitavīriyo, paripuṇṇakāyikacetasikavīriyoti attho. yo hi bhikkhu gamane uppakkilesam thānam pāpuṇitum na deti, thāne uppakkilesam nisajjam, nisajjāya uppakkilesam sayanam pāpuṇitum na deti, mantena kaṇhasappam

uppīletvā gaṇhanto viya, amittam gīvāya akkamanto viya ca vicarati, ayam āraddhavīriyo nāma. therō ca tādiso ahosi. bhikkhūnampi tatheva vīriyārambhakatham kattā ahosi.

**Nhiệt tâm tinh tấn (āraddhavīriyo)** bao gồm kiên trì và tinh tấn, có nghĩa là có sự tinh tấn qua lộ thân và lộ tâm trọn vẹn. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào phiền não sanh khởi trong lúc đi cũng không chấp nhận (dừng lại), phiền não sanh khởi trong lúc đứng cũng không chấp nhận ngoài, phiền não sanh khởi trong lúc ngồi cũng không chấp nhận nằm, giống như người sau khi đè con rắn hổ xuống bằng chủ thuật rồi bắt nó, và giống như bóp chặt cổ kẻ địch, vị Tỳ khưu này gọi là người nhiệt tâm tinh tấn. Vì Trưởng lão cũng như thế thuyết giảng sự nhiệt tâm tinh tấn đến chính những vị Tỳ khưu đó tương tự.

**sīlasampannoṭiādīsu** sīlanti catupārisuddhisīlam. **saṃādhīti** vipassanāpādakā atṭha samāpattiyo. **paññāti** lokiyalokuttarañāṇam. **vimuttīti** ariyaphalam. **vimuttiñāṇadassananti** ekūnavīsatividham paccavekkhaṇāñāṇam. therō sayampi sīlādīhi sampanno ahosi bhikkhūnampi sīlādikatham kattā. svāyam dasahi kathāvatthūhi ovadatīti **ovādako**. yathā pana eko ovadatiyeva, sukhumam attham parivattetvā jānāpetum na sakkoti. na evam therō. therō pana tāni dasa kathāvatthūni viññāpetīti **viññāpako**. eko viññāpetum sakkoti, kāraṇam dassetum na sakkoti. therō kāraṇampi sandassetīti **sandassako**. eko vijjamānam kāraṇam dasseti, gāhetum pana na sakkoti. therō gāhetumpi sakkotīti **saṃādapako**. evam saṃādapetvā pana tesu kathāvatthūsu ussāhajananasena bhikkhū samuttejetīti **samuttejako**. ussāhajāte vaṇṇam vatvā sampahamsetīti **sampahamsako**.

Bốn thanh tịnh giới trong từ **được trọng đủ về giới** v.v. Tám thiền chúng là nền tảng của Minh Sát gọi là **định**. Trí Hiệp thê và Siêu thê gọi là **tuệ**. **Sự giải thoát** là Thánh Quả. Mười chín tuệ phản kháng gọi là trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát. Trưởng lão có sự thành tựu về giới v.v, giảng dạy về giới v.v, đến chư Tỳ khưu. Trưởng lão Mantāniputta này đây gọi là **vị giáo giới** bởi vì giảng dạy với mười kathāvatthu. Trưởng lão không giống một số vị Tỳ khưu chỉ dạy được bản thân, không thể giảng giải ý nghĩa chi tiết cho bất kỳ người nào khác hiểu được. Trưởng lão thế nào, Trưởng lão không phải như thế đó. Trưởng lão là **vị làm cho hiểu rõ** bởi vì khiến cho người khác hiểu được mười kathāvatthu. Một số Tỳ khưu có thể làm cho người khác biết được (nhưng) không thể thuyết giảng nhân đó. Trưởng lão gọi là **người làm sáng tỏ** bởi vì thuyết giảng đến nhân tồn tại đó. Một số v Tỳ khưu thuyết giảng đến nhân tồn tại nhưng không thể làm cho họ tin tưởng. Trưởng lão gọi là **người làm cho thực tinh** bởi vì vị ấy có thể làm cho người khác tin tưởng. Trưởng lão cũng gọi là **người khích lệ sách tấn** bởi khi vị ấy khích lệ như vậy làm cho các Tỳ khưu (trở nên) can đảm thực hành để phát sanh sự nỗ lực trong kathāvatthu đó. Gọi là **người làm cho vui lòng** bởi vì tán dương vị Tỳ khưu đã khởi lên sự nỗ lực làm cho (vị ấy) phấn khởi.

### Pañcalābhavaṇṇanā

253. **suladdhalābhāti** aññesampi manussattabhāvapabbajjādiguṇalābhā nāma honti. āyasmato pana puṇṇassa suladdhalābhā ete, yassa satthu sammukhā evam vaṇṇo abbhuggatoti attho. apica apaṇḍitehi vaṇṇakathanaṁ nāma na tathā lābho, paṇḍitehi

vāṇṇakathanaṁ pana lābho. gihī hi vā vāṇṇakathanaṁ na tathā lābho, gihī hi “vāṇṇam kathessāmī”ti, “amhākam ayyo sañho sakhilo sukhasambhāso, vihāram āgatānam yāgubhattaphānitādīhi saṅgahaṁ karotī”ti kathento avaṇṇameva katheti. “avaṇṇam kathessāmī”ti “ayam thero mandamando viya abalabalo viya bhākuṭikabhākuṭiko viya natthi iminā saddhim vissāso”ti kathento vāṇṇameva katheti. sabrahmacārīhi pi satthu parammukhā vāṇṇakathanaṁ na tathā lābho, satthu sammukhā pana atilābhoti imampi athavasam paṭicca “suladdhalābhā”ti āha.

**253. Lợi đắc nhận được tốt đẹp (suladdhalābhāti)** nghĩa là đối với vị Tỳ khưu khác việc có được thân nhân loại và được xuất gia v.v, những đức hạnh này là lợi đắc nhận được tốt đẹp của Trưởng lão Puṇṇa, người có tiếng tăm được lan truyền trước mặt bậc Đạo Sư. Và hon nūra, việc nói lời tán dương bởi người không phải bậc trí, không phải là lợi đắc như thế, còn việc tán dương bởi bậc trí là lợi đắc. Hoặc việc tán dương bởi người gia chủ cũng không phải là tán dương, bởi người gia chủ nghĩ rằng: “ta sē nói tán dương”, “vị thầy của ta là người có lời nói tế nhị, nói lời khéo léo, có sự trao đổi chuyện trò thoải mái; (đối với) người đến tịnh xá với cháo, vật thực cứng, vật thực mềm và nước mía v.v,” chính bằng lời khiền trách. Người gia chủ nghĩ rằng ta sē khiền trách, nói rằng “Trưởng lão này xem ra vô cùng ám độn, xem ra vô cùng yếu ớt, xem ra vô cùng ngớ ngẩn, không có sự mật thiết với vị này” bằng chính lời tán dương. Thậm chí bạn đồng Phạm hạnh nói lời tán thán sau lưng bậc Đạo Sư cũng không là lợi đắc đó, còn người được tán thán ở trước mặt bậc Đạo Sư gọi là lợi đắc tối thượng, Trưởng lão Sāriputta y cứ vào lợi ích như đã đề cập mới nói rằng ngài Puṇṇa Mantāniputta là “**vị nhận được lợi đắc tốt đẹp**”.

**anumassa anumassāti** dasa kathāvatthūni anupavisitvā anupavisitvā. **tañca satthā abbhanumodatīti** tañcassa vāṇṇam evametam appiccho ca so bhikkhu santuttho ca so bhikkhūti anumodati. iti viññūhi vāṇṇabhāsanam eko lābho, sabrahmacārīhi eko, satthu sammukhā eko, anumassa anumassa eko, satthārā abbhanumodanam ekoti ime pañca lābhe sandhāya “suladdhalābhā”ti āha. **kadācīti** kismiñcideva kāle. **karahacīti** tasseeva vevacanam. **appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpoti** api nāma koci kathāsamudācāropi bhaveyya. therena kira āyasmā puṇṇo neva ditṭhapubbo, nassa dhammakathā sutapubbā. iti so tassa dassanampi dhammakathampi patthayamāno evamāha.

**Nói (anumassa anumassa)** gồm sự xác định cụ thể mười Kathāvatthu. Bậc Đạo Sư nói lời hoan hỷ việc làm đó (**tañca satthā abbhanumodati**) nghĩa là bậc Đạo Sư nói lời tùy hỷ đức hạnh của vị Tỳ khưu đó đó, là đức hạnh đó như vậy rằng vị Tỳ khưu đó là vị thiêu dục và là người tri túc, ngài muôn đê cập đến năm lợi đắc là việc mà người hiểu biết tán dương là một loại lợi đắc, việc mà bạn đồng Phạm hạnh tán dương là một loại lợi đắc, việc mà bạn đồng Phạm hạnh tán dương ở trước mặt Thé Tôn là một loại lợi đắc, việc xác định cụ thể mười Kathāvatthu là một loại lợi đắc, việc bậc Đạo Sư nói lời hoan hỷ tối thượng là một loại lợi đắc, nên mới nói lời “**vị nhận được lợi đắc tốt đẹp**”. **Thỉnh thoảng (kadāci)** là tại một khoảng thời gian nào đó. **karahaci** là từ đồng nghĩa với **kadāci**. **Có thể sẽ có một cuộc đàm luận (appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpo)** bao gồm như thế nào có thể có

cả cuộc đàm luận cùng nhau. Kể rằng Trưởng lão chưa từng gặp ngài Puṇṇa Mantānīputta, chưa từng nghe pháp thoại của ngài, như thế Ngài mới ước muôn sê nhìn thấy Ngài Puṇṇa Mantānīputta, việc thuyết giảng Giáo pháp của ngài mới nói như vậy.

### Cārikādivaṇṇanā

254. **yathābhīrantanti** yathāajjhāsayam viharitvā. buddhānañhi ekasmim tħāne vasantānam chāyūdakādivipattim vā apphāsukasenāsanam vā, manussānam assaddhādibhāvam vā āgamma anabhirati nāma natthi. tesam sampattiya “idha phāsu viharāmā”ti abhiramitvā ciravihāropi natthi. yattha pana tathāgate viharante sattā sarañesu vā patiṭṭhahanti, sīlāni vā samādiyanti, pabbajanti vā, tato sotāpattimaggādīnam vā pana tesam upanissayo hoti. tattha buddhā satte tāsu sampattisu patiṭṭhāpanājjhāsayena vasanti; tāsam abhāve pakkamanti. tena vuttam — “yathāajjhāsayam viharitvā”ti. **cārikam caramānoti** addhānagamanam gacchanto. cārikā ca nāmesā bhagavato duvidhā hoti turitacārikā ca, aturitacārikā ca.

**Yathābhīrantam:** đã an trú theo ý muôn. Thật vậy, chư Phật trong khi an trú ở bất nơi nào đi chăng nữa gọi là không có sự khôn hoan hỷ bởi sự bất lợi nào của bóng mát và nước v.v, hoặc trú xứ không thuận tiện, hoặc không có đức tin của dân chúng v.v, khi mọi thứ đó đầy đủ chư Phật cũng không có sự hoan hỷ, ta sẽ sống thoái mái ở đây rồi cư trú lâu dài. Nhưng khi Như Lai an trú ở nơi đây, tất cả chúng sanh sẽ được vững trú trong sự bảo hộ (quy y) họ trì giới luật hoặc xuất gia hoặc từ đó chúng sanh đó có nền tảng của Nhập Lưu Thánh Đạo v.v. Chư Phật an trú ở đó theo khuynh hướng đặt chúng sanh đó ở trong tài sản đó, bởi không có chúng sanh đó ngài (sẽ) rời đi. Vì thế, ngài mới nói rằng - “yathāajjhāsayam viharitvā (đã an trú theo khuynh hướng)”. **Đi du hành (cārikam caramāno)** nghĩa là đức Phật du hành quãng đường dài, gọi là việc đi du hành của đức Thế Tôn có 2 loại là vội khởi hành và không vội khởi hành.

*tattha dūrepi bodhaneyyapuggalam disvā tassa bodhanatthāya sahasā gamanam turitacārikā nāma. sā mahākassapapaccuggamanādīsu daṭṭhabbā. bhagavā hi mahākassapam paccuggacchanto muhuttena tigāvutam maggam agamāsi, ālavakassatthāya tiṁsayojanam, tathā aṅgulimālassa. pukkusātissa pana pañcacattālīsayojanam, mahākappinassa vīsayojanasatam, khadiravaniyassatthāya satta yojanasatāni agamāsi; dhammasenāpatino saddhivihārikassa vanavāsītissasāmañerassa tigāvutādhikam vīsayojanasatam.*

Ở đó, sau khi nhìn thấy chúng sanh có khả năng giác ngộ dầu ở một nơi xa (ngài sẽ) vội khởi hành vì mục đích trợ giúp (thuyết Pháp) cho vị ấy giác ngộ gọi là **vội khởi hành**. Việc vội khởi hành có thể thấy như Ngài đi ra tiếp đón ngài Mahākassapa v.v. Thật vậy, đức Thế Tôn khi ra tiếp đón ngài Mahākassapa thì ngài phải đi suốt quãng đường dài 3 dặm trong chốc lát. Ngài đi (quãng đường dài) 30 do-tuần để trợ giúp Dạ-xoa Ālavaka, giúp đỡ Aṅgulimāla cũng tương tự. (Quãng đường) 45 do-tuần để trợ giúp cho Pukkusāti, 2,000 do-

tuần để trợ giúp Mahākappina, 700 do-tuần để trợ giúp Trưởng lão Khadiravaniya, 2,000 do-tuần và 3 dặm để trợ giúp Sa-di Vanavāsītissa học trò của vị Tướng Quân Chánh Pháp.

*ekadivasam kira therō, “tissasāmanerassa santikam, bhante, gacchāmī”ti āha. bhagavā, “ahampi gamissāmī”ti vatvā āyasmantam ānandam āmantesi — “ānanda, vīsatisahassānam chaṭabhiññānam ārocehi — ‘bhagavā vanavāsītissasāmanerassa santikam gamissatī’”ti. tato dutiyadivase vīsatisahassakhīnāsavaparivuto ākāse uppatitvā vīsayojanasatamatthake tassa gocaragāmadvāre otaritvā cīvaraṁ pārupi. kammantam gacchamānā manussā disvā, “satthā, bho, āgato, mā kammantam agamitthā”ti vatvā āsanāni paññapetvā yāgum datvā pānavattam karontā, “kuhim, bhante, bhagavā gacchatī”ti daharabhikkhū pucchiṁsu. upāsakā, na bhagavā aññattha gacchati, idheva tissasāmanerassa dassanatthāya āgatoti. te “amhākam kira kulūpakaṭtherassa dassanatthāya saththā āgato, no vata no therō oramattako”ti somanassajātā ahesum.*

Kê rằng một ngày nọ Trưởng lão nói rằng, “Thưa ngài, ngài đi đến trú xứ của Sa-di Tissa.” Đức Thé Tôn thuyết rằng: “chính Ta cũng sẽ đi” sau khi nói lời ấy ngài đã bảo đại đức Ānanda - “Này Ānanda, con hãy nói với 20,000 vị chư Tỳ khưu có thắng trí đức Thé Tôn sẽ đến trú xứ của Sa-di Vanavāsītissa vị sống ở trong rừng.” Sáng sớm hôm đó đức Thé Tôn có 20,000 vị bậc lậu tận vay quanh bay trong hư không, đã hạ xuống gần cổng làng để đi khát thực của vị đó, khoảng cách giữa hai nơi xa 2,000 do-tuần đã trùm lên y. Dân làng đang đi làm, sau khi nhìn thấy họ nói với nhau rằng: “Thưa ngài, Bậc Đạo đã đến, hãy nghỉ ngơi trước” rồi trợ giúp trai tọa cụ, cúng dường cháo, thực hành phận sự rồi hỏi vị Tỳ khưu trẻ rằng: “Thưa ngài đức Thé Tôn đã đi đâu rồi?; các cận sự nam, đức Thé Tôn không đi đến nơi khác đâu, ngài đi đến thăm Sa-di Tissa ở nơi đây thương lui tới gia đình của chúng tôi, Trưởng lão của chúng tôi không phải người tầm thường.”

*atha bhagavato bhattakiccapariyosāne sāmaṇero gāmaṁ piṇḍāya caritvā “upāsakā mahā bhikkhusaṅgho”ti pucchi. athassa te, “satthā, bhante, āgato”ti ārocesum, so bhagavantam upasaṅkamitvā piṇḍapātena āpucchi. satthā tassa pattam hatthena gahetvā, “alam, tissa, niṭṭhitam bhattakiccan”ti āha. tato upajjhāyam āpucchitvā attano pattāsane nisīditvā bhattakiccamakāsi. athassa bhattakiccapariyosāne satthā maṅgalam vatvā nikkhāmitvā gāmadvāre ṭhatvā, “kataro te, tissa, vasanaṭhānam gamanamaggo”ti āha. “ayam bhagavā”ti. maggām desayamāno purato yāhi tissāti. bhagavā kira sadevakassa lokassa maggadesako samānopi “sakalatigāvute magge sāmaṇeram daṭṭhum lacchāmī”ti tam maggadesakamakāsi.*

Sau đó khi đức Thé Tôn thọ dụng vật thực xong, vị Sa-di đã đi vào làng khát thực hỏi rằng: “có đại chúng Tỳ khưu Tăng đến chăng?” Khi đó, các cận sự nam nói với vị Sa-di rằng: “Thưa ngài, bậc Đạo Sư đã đến”, Vị ấy đến yết kiến đức Thé Tôn, đánh lễ xin cúng dường vật thực. Đức Thé Tôn lấy tay chạm vào bình bát của vị Sa-di nói rằng “Không, này Sa-di, ta đã thọ dụng xong”. Khi ấy vị Sa-di đã đánh lễ thày té độ rồi ngồi xuống chỗ ngồi của mình rồi thực hiện phận sự của việc thọ thực. Từ đó khi vị ấy thọ dụng vật thực chấm dứt, bậc Đạo Sư đã chúc phúc, ngài đã đi ra khỏi rồi đứng gần cổng làng hỏi rằng “này Tissa, con đường

nào đi đến chỗ ở con”, vị Sa-di đáp rằng: “con đường này, thưa ngài”. (Thé Tôn) nói rằng này Tissa, con hãy chỉ đường phía trước”. Kể rằng đức Thé Tôn là vị thuyết giảng về đạo lộ cho nhân loại cùng với cả chư Thiên nhưng lại cho vị Sa-di dẫn đường cũng bởi ý muốn của đức Thé Tôn, sẽ quan sát vị Sa-di suốt quãng đường 3 dặm.

*so attano vasanaṭṭhānam gantvā bhagavato vattamakāsi. atha naṁ bhagavā, “kataro te, tissa, caṅkamo”ti pucchitvā tattha gantvā sāmañerassa nisīdanapāsāne nisīditvā, “tissa, imasmīm ṭhāne sukham vasasī”ti pucchi. so āha — “āma, bhante, imasmīm me ṭhāne vasantassa sīhabyagghahatthimigamorādīnām saddam̄ suṇato araññasaññā uppajjati, tāya sukham̄ vasāmī”ti. atha naṁ bhagavā, “tissa, bhikkhusaṅgham sannipātehi, buddhadāyajjam te dassāmī”ti vatvā sannipatite bhikkhusaṅghe upasampādetvā attano vasanaṭṭhānameva agamāsīti. ayam turitacārikā nāma.*

Vị Sa-di đến chỗ trú ngụ của mình đã thực hành bốn phận của mình đối với đức Thé Tôn. Khi đó đức Thé Tôn hỏi vị Sa-di rằng: “này Tissa, chỗ đi kinh hành ở đâu? Sau đó ngài đi đến chỗ kinh hành đó” ngồi trên thạch toạ của vị Sa-di rồi hỏi rằng “này Tissa con sống được an lạc ở nơi này chăng?” Sa-di ấy hỏi rằng “bạch ngài, con sống ở đây nghe tiếng sư tử, cọp, voi, thú rừng và chim chóc v.v, cũng khởi lên araññasaññā (sự tưởng tượng ở rừng) rằng ‘ta sẽ sống an lạc bằng sự tưởng tượng đó’”. Khi đó, đức Thé Tôn dạy vị Sa-di ấy rằng: “này Tissa, hãy để Tỳ khưu Tăng tụ họp lại, ta sẽ ban cho vị trí người thừa hưởng tài vật của đức Phật (buddhadāyajjam)” sau khi chư Tỳ khưu đã tụ họp một nửa do-tuần (ngài) cho đã cho vị Sa-di tu lên bậc trên rồi ngài trở về nơi an trú, cuộc khởi hành này gọi là **vội vàng khởi hành**.

*yaṁ pana gāmanigamapaṭipāṭiyā devasikam yojanadḍhayojanavasena piṇḍapātacariyādīhi lokam anugganhantassa gamanam, ayam aturitacārikā nāma. imam pana cārikam caranto bhagavā mahāmaṇḍalam majjhimamaṇḍalam antimamaṇḍalanti imesam tiṇṇam maṇḍalānam aññatarasmīm carati. tattha mahāmaṇḍalam navyojanasatikam, majjhimamaṇḍalam chayojanasatikam, antimamaṇḍalam tiyojanasatikam.*

Còn việc đi của đức Thé Tôn, vị giúp đỡ đến thế gian với việc ngài đi khát thực v.v, mỗi ngày một do tuần theo tuần tự các làng hay thị trấn gọi là **không vội khởi hành**. Lại nữa đức Thé Tôn đi du hành như vậy, đi du hành trong 3 maṇḍala, bất kỳ một trong số maṇḍala là đại maṇḍala, trung maṇḍala và tiểu maṇḍala. Trong 3 maṇḍala đó nơi 900 do-tuần được xem là đại maṇḍala, nơi 600 do-tuần được xem là trung maṇḍala, nơi 300 do-tuần được xem là tiểu maṇḍala.

*yadā mahāmaṇdale cārikam caritukāmo hoti, mahāpavāraṇāya pavāretvā pāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikhamati. samantā yojanasataṁ ekakolāhalam ahosi, purimam̄ purimam̄ āgatā nimantetum labhanti; itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro mahāmaṇdale osarati. tatra bhagavā tesu tesu gāmanigamesu ekāham*

*dvīham vasanto mahājanam āmisapaṭiggahena anuggaṇhanto dhammadānena cassa vivaṭṭūpanissitam kusalam vadḍhento navahi māsehi cārikam pariyoṣāpeti.*

Khi nào đức Phật muốn đi du hành ở đại maṇḍala, đã hành lễ vào ngày đại lễ Mahāpavāraṇā, vào ngày trăng tròn có đại chúng Tỷ kheo Tăng tùy tùng đi ra khỏi đồng thời đã gây ra cảnh náo động xung quanh một trăm do-tuần, nhóm đến trước nhận được lời thỉnh mời quay trở lại. Hai maṇḍa còn lại gộp chung vào đại maṇḍala. Nếu ở trong chỗ đó đức Thế Tôn an trú một hai ngày ở làng, hoặc thị trấn đó trợ giúp đại chúng bằng việc thọ nhận vật phẩm và phát triển thiện pháp y cứ sự thoát khỏi luân hồi với việc thọ trì pháp cùng đại chúng áy chín tháng rồi Ngài mới ra đi du hành.

*sace pana antovasse bhikkhūnam samathavipassanā taruṇā hoti, mahāpavāraṇāya apavāretvā pavāraṇāsaṅgaham datvā kattikapuṇṇamāya pavāretvā migasirassa paṭhamadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhāmitvā majjhimamaṇḍalam osarati. aññenapi kāraṇena majjhimamaṇdale cārikam caritukāmo catumāsam vasitvāva nikkhāmati. vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro majjhimamaṇdale osarati. bhagavā purimanayeneva lokam anuggaṇhanto aṭṭhahi māsehi cārikam pariyoṣāpeti.*

Nếu như trong mùa an cư (nhập hạ) chư Tỳ khưu có Chỉ Tịnh và Minh Sát yếu ót, cũng không hành lễ pavāraṇā vào ngày đại lễ Mahāpavāraṇā, sẽ trì hoãn hành lễ pavāraṇā vào ngày hành lễ pavāraṇā giữa tháng kattikā (tháng chạp) ngày đầu tiên của tháng migasira (tháng giêng) có vị đại chúng Tỳ khưu tùy tùng đi du hành khắp nơi trung maṇḍala. Khi có đức Phật muốn đi du hành trong trung maṇḍala với lý do khác cùng an trú bốn tháng rồi mới rời đi. Cả hai maṇḍala còn lại lợi lộc và sự cung kính được gộp chung vào trung maṇḍala như phương thức đã được trình bày. Đức Thế Tôn trợ giúp thế gian bằng phương thức trước đó (ngài an trú) tám tháng rồi mới rời đi.

*sace pana catumāsam vuṭṭhavassassāpi bhagavato veneyyasattā aparipakkindriyā honti, tesam indriyaparipākam āgamayamāno aparampi ekam māsam vā dviticatūmāsam vā tattheva vasitvā mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhāmati. vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro antomaṇḍale osarati.*

Khi đức Thế Tôn an trú được bốn tháng, nếu như những chúng sanh có duyên lành giác ngộ có các quyền vẫn chưa hoàn toàn chín mùi, (ngài sẽ) đợi cho những chúng sanh có duyên lành giác ngộ có các quyền hoàn toàn chín mùi sẽ ở chỗ đó một tháng, 2 tháng hoặc 3 tháng, rồi có nhóm đại chúng Tỳ khưu tùy tùng đi ra khỏi ở. Cả hai maṇḍala còn lại lợi đặc và danh vọng được gộp chung vào tiểu maṇḍala theo cách đã nói.

*bhagavā purimanayeneva lokam anuggaṇhanto sattahi vā chahi vā pañcahi vā catūhi vā māsehi cārikam pariyoṣāpeti. iti imesu tīsu maṇḍalesu yattha katthaci cārikam caranto na cīvarādihetu carati. atha kho ye duggatā bālā jīṇā byādhītā, te kadā tathāgatam āgantvā passissanti? mayi pana cārikam carante mahājano tathāgatadassanam labhissati, tattha keci cittāni pasādessanti, keci mālādīhi pūjessanti, keci kaṭacchubhikkham dassanti, keci*

*micchādassanam pahāya sammādiṭṭhikā bhavissanti, tam tesam bhavissati dīgharattam hitāya sukhāyāti evam lokānukampāya cārikam carati.*

Đức Thé Tôn khi trợ giúp thế gian theo cách đầu tiên bảy tháng, sáu tháng, năm tháng, hay 4 tháng rồi mới khởi hành. Như thế trong khi đi du hành trong bát kỳ 1 trong 3 maṇḍala không phải đi du hành vì nguyên nhân y phục v.v, thật sự (ngài) đi du hành nhằm mục đích trợ giúp với ý định của đức Phật như vậy bất cứ người nào nghèo khổ, kẻ ngù, người già, người bệnh; những người đó đến khi nào cũng sẽ được diện kiến đáng Nư Lai, khi ta khởi hành đại chúng cũng sẽ được nhìn thấy đáng Nư Lai, ở nơi đó một số người sẽ làm cho tâm được tịnh tín, một số người cung kính cúng dường hoa v.v, một số cúng dường vật thực chừng một vá (com), một số sẽ dứt bỏ tà kiến trở nên có chánh kiến, như vậy điều đó sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc cho những người đó trong thời gian lâu dài.

*apica catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti — jaṅghāvihāravasena sarīraphāsukatthāya, atthuppattikālam abhikaṅkhanatthāya, bhikkhūnam sikkhāpadam paññāpanatthāya, tattha tattha paripākagatindriye bodhaneyyasatte bodhanatthāyāti. aparehipi catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti — buddham saranam gacchissantīti vā, dhammam saranam gacchissantīti vā, saṅgham saranam gacchissantīti vā, mahatā dhammavassena catasso parisā santappessāmīti vāti.*

Ngoài ra, các đức Thé Tôn đi du hành vì bốn lý do: (1) vì lợi ích cho sức khỏe của cơ thân bằng cách đi bách bộ, (2) vì lợi ích chờ đợi một sự kiện phát sinh làm nguyên nhân thuyết giảng Giáo Pháp, (3) Vì lợi ích của việc chế định các học giới cho chư Tỳ khưu, (4) vì lợi ích trợ giúp chúng sinh có khả năng cần được chứng ngộ, người có các căn đã chín mùi ở tại chỗ đó (đạt đến) sự giác ngộ. Các đức Thé Tôn đi du hành bởi bốn lý do khác nữa: Tất cả chúng sinh sẽ đi đến nương nhờ nơi đức Phật, sẽ đi đến nương nhờ nơi Giáo Pháp, sẽ đi đến nương nhờ nơi Tăng Chung, ta sẽ làm hài lòng bốn hội chúng việc lắng nghe Giáo Pháp vĩ đại.

*aparehi pañcahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti— pāṇātipātā viramissantīti vā, adinnādānā... kāmesumicchācārā... musāvādā... surāmerayamajjapamādaṭṭhānā viramissantīti vāti. aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti — paṭhamajjhānam paṭilabhissantīti vā, dutiyam... pe... nevasaññānāsaññāyatana samāpatti paṭilabhissantīti vāti. aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikam caranti — sotāpatti maggām adhigamissantīti vā, sotāpatti phalam... pe... arahattaphalam sacchikarissantīti vāti. ayam aturitacārikā, sā idha adhippetā. sā panesā duvidhā hoti nibaddhacārikā, anibaddhacārikā ca. tattha yam ekasseva bodhaneyyasattassa atthāya gacchatī, ayam nibaddhacārikā nāma. yam pana gāmanigamanagarapaṭītivasena carati, ayam anibaddhacārikā nāma. esā idha adhippetā.*

Các đức Thé Tôn đi du hành với năm lý do khác là những chúng sanh sẽ kiêng tránh sát sanh, hoặc trộm cắp...hoặc tà hạnh...hoặc nói dối...hoặc rượu men và các chất say. Các

đức Thé Tôn đi du hành với tám lý do khác - vị ấy sẽ đạt được sơ thiền, hoặc nhị thiện...nt...sẽ đạt được phi tưởng phi phi tưởng. Các đức Thé Tôn đi du hanhf với 8 lý do khác nữa - vị ấy sẽ đặc chứng Nhập Lưu Thánh Đạo, Nhập Lưu Thánh Quả...nt...sẽ tác chứng A-ra-hán Quả. Đây gọi là **đi du hành không vội vã**. Đi du hành không vội vã có 2 là việc du hành có điều trói chặt (*nibaddhacārikā*), việc du hành không có điều trói chặt (*anibaddhacārikā*). Trong hai loại đi du hành này việc đức Thé Tôn đi vì lợi ích của một chúng sanh, người cần giác ngộ chỉ riêng một cá nhân, đây gọi là việc du hành có điều trói chặt. Việc mà đức Thé Tôn đi du hành theo tuần tự các làng, thị trấn gọi là việc du hành không có điều trói chặt. Việc du hành không có điều trói chặt này ngài có ý muốn nói ở đây.

*senāsanam samsāmetvāti senāsanam paṭisāmetvā. tam pana paṭisāmento thero na cūlapattamahāpatta cūlathālakamahāthālaka paṭṭuṇṇacīvara dukūlacīvarādīnam bhaṇḍikam katvā sappitelādīnam vā pana ghaṭe pūrāpetvā gabbhe nidahitvā dvāram piḍhāya kuñcikamuddikādīni yojāpesi. "sace na hoti bhikkhu vā sāmañero vā ārāmiko vā upāsako vā, catūsu pāsāñesu mañce mañcam āropetvā pīṭhe pīṭham āropetvā cīvaravamse vā cīvararajjuyā vā upari puñjam katvā dvāravātāpānam thaketvā pakkamitabban"ti (cūlava. 361) vacanato pana nevāsikam bhikkhūm āpucchanamattakeneva paṭisāmesi.*

**senāsanam samsāmetvā** đồng nghĩa với **senāsanam paṭisāmetvā** (đã thâu dọn sàng tọa). Trong khi trưởng lão thâu dọn sàng tọa đó, cũng đã lấy bình bát nhỏ, bình bát lớn; chén dĩa nhỏ, chén dĩa lớn; y phục bằng lụa, y phục bằng vỏ cây v.v; cuộn lại thành cuộn, đã đỗ bơ lỏng và dầu v.v đầy bình cất giữ trong kho, đã đóng cửa để cho gắn với chìa khóa, rồi đóng dấu. (Vị áy) đã thâu dọn chỉ xin phép để rời khỏi đến vị Tỳ khưu địa phương theo lời nói rằng: “*Nếu Tỳ khưu, hoặc Sa-di, hoặc người phụ việc chùa, hoặc nam cư sĩ đều không có, nên sắp xếp cái giường chòng lên trên bốn hòn đá, rồi đặt cái giường lên trên cái giường, đặt cái ghế lên trên cái ghế, cuộn các y phục đặt chòng lên trên y phục, hoặc là ở sào máng y, nên đóng lại cửa lớn và cửa sổ, rồi mới nén ra đi.*” (cūlava. 361).

*yena sāvatthi tena cārikam pakkāmīti satthu dassanakāmo hutvā yena disābhāgena sāvatthi tena pakkāmi. pakkamanto ca na suddhodanamahārājassa ārocāpetvā sappitelamadhuphāṇitādīni gāhāpetvā pakkanto. yūtham pahāya nikkhanto pana mattahatthī viya, asahāyakicco sīho viya, pattacīvaramattam ādāya ekakova pakkāmi. kasmā panesa pañcasatehi attano antevāsikehi saddhiṃ rājagaham agantvā idāni nikkhantoti? rājagaham kapilavatthuto dūram saṭṭhiyojanāni, sāvatthi pana pañcadasa. satthā rājagahato pañcacattālīsayojanam āgantvā sāvatthiyam viharati, idāni āsanno jātoti sutvā nikkhāmīti akāraṇametam.*

Đi du hành theo tuần tự con đường đến Sāvatthi (yena sāvatthi tena cārikam pakkāmi): ngài Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta muôn đến gặp bậc Đạo Sư nên mới rời đi về hướng đến thành Sāvatthi tọa lạc. Khi rời đi ngài đã trình với Vua Suddhodana Đại đế vị áy cho để tử tiếp nhận bơ lỏng, dầu, mật ong và nước mía, nhưng lúc đi ngài chỉ mang theo bình bát và y phục rồi một mình ra đi, giống như một con voi đang động cõn tách bầy bỏ đi, giống như một chúa sư tử không có phận sự đối với đồng minh. Tại sao? Ngài đến thành Rājagaha

cùng với 500 vị đệ tử của mình, nhưng bây giờ ngài lại ra đi một mình. Bởi thành Rājagaha cách xa thành Kapilavatthu 60 do-tuần, còn thành Sāvatthi 50 do-tuần, bậc Đạo Sư đã đến thành Rājagaha 45 do-tuần cư trú ở thành Sāvatthi, Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta biết rằng bây giờ đức Thế Tôn gần đến rồi nên mới rời đi một mình.

*buddhānam̄ santikam̄ gacchanto hi esa yojanasahassampi gaccheyya, tadā pana kāyaviveko na sakkā laddhanti. bahūhi saddhim̄ gamanakāle hi ekasmim̄ gacchāmāti vadante eko idheva vasāmāti vadati. ekasmim̄ vasāmāti vadante eko gacchāmāti vadati. tasmā icchiticchitakkhaṇe samāpattim̄ appetvā nisīditum̄ vā phāsukasenāsane kāyavivekaṇ laddhum̄ vā na sakkā hoti, ekakassa pana tam̄ sabbam̄ sulabham̄ hotīti tadā agantvā idāni pakkāmi.*

Điều này cũng không phải là lý do, quả thật ngài đến gặp các đức Phật, ngài có thể đi 1,000 do-tuần cũng được, nhưng lần đó (cùng với Tỳ khưu) Ngài không thể có được sự viễn ly về thân. Bởi vì việc đi chung với một nhóm người khi nói rằng tôi sẽ đi một mình, cũng nói tránh rằng tôi sẽ sống độc cư một mình ở đây; một người nói rằng tôi sẽ sống một mình cũng nói tránh rằng tôi sẽ đi một mình. Vì thế ngài không thể ngồi nhập thiền trong lúc cần thiết hoặc không có được sự viễn ly về thân ở trong trú xứ thuận tiện, nhưng khi sống một mình thì sẽ đạt được những điều đó dễ dàng. Cho nên, ngài mới không đi trong lúc đó, mà đã rời đi trong lúc này.

*cārikam̄ caramānoti ettha kiñcāpi ayaṇ cārikā nāma mahājanasaṅgahattham buddhānamyeva labbhati, buddhe upādāya pana ruḷhīsaddena sāvakānampi vuccati kilañjādīhi kataṇ bījanampi tālavaṇṭam viya. yena bhagavāti sāvatthiyā avidūre ekasmim̄ gāmake piṇḍāya caritvā katabhattakicco jetavanam̄ pavisitvā sāriputtatherassa vā mahāmoggallānattherassa vā vasanaṭhānam̄ gantvā pāde dhovitvā makkhetvā pāṇīyam vā pānakam̄ vā pivitvā thokam̄ vissamitvā satthāram̄ passissāmīti cittampi anuppādetvā ujukam̄ gandhakuṭiparivenameva agamāsi. therassa hi satthāram̄ daṭhukāmassa aññena bhikkhunā kiccam natthi. tasmā rāhulam̄ vā ānandam̄ vā gahetvā okāsam̄ kāretvā satthāram̄ passissāmīti evampi cittam̄ na uppādesi.*

**Đi du hành (cārikam̄ caramāno)** nên biết rằng gọi là việc du hành sử dụng dành riêng cho đức Phật để trợ giúp (tế độ) đại chúng, mặc dù vậy thuật ngữ này mở rộng căn cứ ở đức Phật cũng được sử dụng ngay cả đối với các bậc Thánh Thinh Văn, giống như cây quạt lá cọ được đang bằng lát tre cũng gọi là quạt lá cọ. Đi đến gặp đức Thế Tôn (yena bhagavā): ngài Puṇṇa Mantāniputta đi khất thực ở trong một ngôi làng không xa thành Sāvatthi, sau khi việc thọ thực hoàn tất (vị ấy) vào Jetavana đi đến chỗ cư ngụ của Trưởng lão Sāriputta, hoặc Trưởng lão Mahāmoggallāna, đã rửa chân, đã thoa dầu, uống nước lọc hoặc nước trái cây, nghỉ ngơi một lát, đã không khởi tâm suy nghĩ rằng sẽ đến gặp bậc Đạo Sư (nhưng mà) đi thẳng đến khu vực Gandhakuṭi. Bởi vì Trưởng lão mong muốn được gặp bậc Đạo Sư nhưng mà không có phận sự với vị Tỳ khưu khác, vì thế ngài không khởi tâm suy nghĩ như vậy “ta sẽ dẫn Rāhula hoặc Đại đức Ānanda để có cơ hội được gặp bậc Đạo Sư.”

*thero hi sayameva buddhasāsane vallabho rañño saṅgāmavijayamahāyodho viya. yathā hi tādisassa yodhassa rājānam daṭṭhukāmassa aññam sevitvā dassanakammañ nāma natthi; vallabhatāya sayameva passati. evam theropi buddhasāsane vallabho, tassa aññam sevitvā satthudassananakiccam nathīti pāde dhovitvā pādapuñchanamhi puñchitvā yena bhagavā tenupasañkami. bhagavāpi “paccūsakāleyeva mantāñiputto āgamissatī”ti addasa. tasmā gandhakuṭīm pavisitvā sūcighaṭikam adatvā daratham paṭippassambhetvā uṭṭhāya nisīdi. thero kavāṭam panāmetvā gandhakuṭīm pavisitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantañ nisīdi.*

Thật vậy, bản thân Trưởng lão rất gần gũi với Phật giáo. Giống như một chiến binh hùng mạnh đã chiến thắng trong cuộc chiến là người hài lòng của đức vua, một chiến binh như vậy mong muốn gặp được nhà vua, gọi là không cần thiết phải dựa vào người khác, gặp đức vua (có thể) đến gặp ngay lập tức, bởi vì là người rất gần gũi như thế nào thì ngay cả Trưởng lão cũng như thế đó, là người thân thiết với Phật giáo. Ngài không có phận sự để gặp các Tỳ khưu khác, đến gặp bậc Đạo Sư. Vì vậy sau khi ngài rửa chân và lau chân ở chỗ lâu chân, rồi đi đến gặp đức Thé Tôn. Ngay cả đức Thé Tôn cũng thấy trước rằng lúc bình minh Mantāñiputta sẽ đến. Do đó, ngài bước vào Gandhakuṭī (Hương Thất) mà không khóa cửa, làm dịu sự mệt nhọc, ngồi tĩnh tọa chờ. Trưởng lão đãi cửa bước vào Gandhakuṭī, cung kính đảnh lễ đức Thé Tôn rồi ngồi xuống một bên thích hợp.

*dhammiyā kathāyāti bhagavā dhammīm katham kathento cūlagosiṅgasutte (ma. ni. 1.325 ādayo) tiṇñam kulaputtānam sāmaggirasāniṣaṁsam kathesi; sekkhāsutte (ma. ni. 2.22 ādayo) āvasathāniṣaṁsam, ghaṭikārasutte (ma. ni. 2.282 ādayo) satipaṭilābhikam pubbenivāsappaṭisamyuttakatham; raṭṭhapālasutte (ma. ni. 2.304) cattāro dhammuddese, selasutte (ma. ni. 2.396 ādayo) pānakāniṣaṁsakatham, upakkilesasutte (ma. ni. 3.236 ādayo) bhaguttherassa dhammakatham kathento ekībhāve āniṣaṁsam kathesi. imasmiñ pana rathavinīte āyasmato puṇṇassa kathento dasakathāvatthunissayañ anantanayañ nāma dassesi puṇṇa, ayampi appicchakathāyeva santosakathāyevāti. paṭisambhidāpattassa sāvakassa velante ṭhatvā mahāsamudde hatthappasāraṇam viya ahosi.*

Với lời nói liên hệ đến Pháp (dhammiyā kathāya): đức Thé Tôn khi thuyết giảng Giáo Pháp, thuyết về lợi ích của sự hòa hợp cho ba thiện tử trong Kinh Cūlagosiṅga; Thuyết giảng lợi ích về sự cúng dường trú xứ trong Kinh Sekkha; thuyết giảng kê ngôn liên quan đến túc mạng minh làm cho có được niệm trong Kinh Ghaṭikāra; thuyết giảng bốn sự diễn giải về Pháp trong Kinh Raṭṭhapāla; thuyết giảng về lợi ích cúng dường nước uống trong Kinh Sela; khi nói về Dhammadhā (ngài) thuyết lợi ích trong tính chất vị sống độc cư cùng Trưởng lão Bhagu trong Kinh Upakkilesa. Nhưng trong kinh Rathavinīta này đức Thé Tôn thuyết cho ngài Puṇṇa để chỉ ra vấn đề kathā gọi là anantanaya liên quan đến 10 kathāvatthu rằng “Này Puṇṇa, chính câu chuyện về sự thiêu dục (Appicchakathā), câu chuyện về tri túc tương tự, giống như (ngài) đã đứng ở cuối bờ duỗi cánh tay trong đại dương cho vị Thánh Thinh Văn đã đạt đến các tuệ phân tích.”

*yena andhavananti tada kira pacchābhatte jetavanam ākiṇṇam hoti, bahū khattiyabrahmaṇādayo jetavanam osaranti; rañño cakkavattissa khandhāvāraṭṭhānam viya hoti, na sakkā pavivekaṁ labhitum. andhavanam pana padhānagharasadisam pavivittam, tasmā yenandhavanam tenupasaṅkami. kasmā pana mahātherere na addasa? evam kirassa ahosi — “sāyanhasamaye āgantvā mahātherere disvā puna dasabalam passissāmi, evam mahātherānam ekam upaṭṭhānam bhavissati, satthu dve bhavissanti, tato satthāram vanditvā mama vasanaṭṭhānameva gamissāmī”ti.*

**Rừng Andhavana:** kể rằng lúc đó thời điểm sau bữa ăn Tỳ khưu Jetavana bộn rộn, người đông đúc có các vị Sát-đé-ly, Bà-la-môn v.v. đi đến Tỳ khưu Jetavana như chỗ cắm trại của Vua Chuyển Luân, Tỳ khưu không thể tìm kiếm sự an tĩnh được. Còn rừng Andhavana vắng lặng giống như ngôi nhà để thực hiện sự tịnh tấn, nên Trưởng lão Puṇṇa Mantāṇiputta vào rừng Andhavana. Tại sao ngài không đi gặp các vị đại Trưởng lão? Được biết bởi vì Ngài suy nghĩ như vậy: “Tôi đến để gặp các vị đại Trưởng lão vào buổi tối và sẽ gặp lại đàng Thập Lực, việc phụng sự các vị đại Trưởng lão như vậy cũng chỉ có một lần duy nhất, còn đối với bậc Đạo Sư sẽ có hai lần, nhưng sau đó tôi cung kính đánh lễ bậc Đạo Sư rồi quay trở về trú xứ của mình.

### Sattavisuddhipaññavaṇṇanā

**256. abhiṇham kittayamāno ahosīti punappunam vaṇṇam kittayamāno vihāsi. thero kira tato patṭhāya divase divase saṅghamajjhē “puṇṇo kira nāma mantāṇiputto catūhi parisāhi saddhim asaṃsaṭṭho, so dasabalassa dassanatthāya āgamissati; kacci nu kho maṃ adisvāva gamissatī”ti theranavamajjhimānam satikaraṇattham āyasmato puṇṇassa guṇam bhāsatī. evam kirassa ahosi — “mahallakabhikkhū nāma na sabbakālam antovihāre honti; guṇakathāya panassa kathitāya yo ca nam bhikkhum passissati; so āgantvā ārocessatī”ti. athāyam therasseva saddhivihāriko tam āyasmantam mantāṇiputtam pattacīvaramādāya gandhakuṭīm pavasantam addasa.**

**Ngài luôn luôn tán dương (abhiṇham kittayamāno ahosi):** sự tán dương lập đi lập lại (thường xuyên). “Kể rằng con trai của bà Mantāṇī là Puṇṇa, không tiếp xúc với bốn hội chúng, ngài sẽ đến gặp đàng Thập Lực; ngài sẽ không kịp đến gặp ta phải chăng?” rồi nói về đức hạnh của trưởng lão Puṇṇa ở giữa Tăng chúng mỗi ngày, kể từ đó trở đi nhằm mục đích gợi nhớ lại (đức hạnh của Trưởng lão Puṇṇa) đến các Trưởng lão, trung niên Tỳ khưu và tân niên Tỳ khưu. Được biết rằng Trưởng lão Sārīputta có suy nghĩ như vậy - “Thường các vị Tỳ khưu già, không ở trong tịnh xá vào mọi thời điểm; thậm chí khi tôi nói đến đức hạnh của ngài, vị nào nhìn thấy Tỳ khưu đó? vị ấy cũng sẽ đến thông báo”. Khi đó đệ tử của Trưởng lão đó nhìn thấy ngài Puṇṇa Mantāṇiputta đang cầm lấy y bát đi đến Gandhakuṭī.

*katham pana nam esa aññāsīti? puṇṇa, puṇṇāti vatvā kathentassa bhagavato dhammakathāya aññāsi — “ayam so therō, yassa me upajjhāyo abhiṇham kittayamāno hotī”ti. iti so āgantvā therassa ārocesi. nisīdanam ādāyāti nisīdanam nāma sadasam vuccati avāyimam. therō pana cammakhaṇḍam gahetvā agamāsi. piṭṭhito piṭṭhitoti pacchato*

*pacchato. sīsānulokīti yo unnataṭṭhāne piṭṭhim passanto ninnatṭhāne sīsam passanto gacchatī, ayampi sīsānulokīti vuccati. tādiso hutvā anubandhi. therō hi kiñcāpi samyatapadasaddatāya accāsanno hutvā gacchantopi padasaddena na bādhati, “nāyam sammodanakālo”ti ñatvā pana na accāsanno, andhavanam nāma mahantam, ekasmim thāne nilinam apassantena, āvuso puṇṇa, puṇṇāti aphāsukasaddo kātabbo hotūti nisinnatṭhānajānanattham nātidūre hutvā sīsānulokī agamāsi. **divāvihāram nisiditi** divāvihāratthāya nisidi.*

Ngài biết được ngài Puṇṇa-Mantāñīputta áy thế nào? Puṇṇa, vị Tỳ khưu đó biết được dhammakathā của đức Thé Tôn sau khi nói đè cập đến Puṇṇa - “Trưởng lão mà vị thầy tế độ của ta luôn luôn khen ngợi chính là vị này đây” như thế vị Tỳ khưu đó mới đến thông báo cho Trưởng lão. **Cầm theo tọa cụ (nisīdanam ādāya)** bao gồm phần mảnh vải (đã cắt) có đường viền gọi là **tọa cụ**. Sự thật Trưởng lão đã cầm mảnh da đi. **Piṭṭhito piṭṭhito** đồng nghĩa **pacchato pacchato** (ở phía sau). Vừa thấy đâu nhau (sīsānulokim) nghĩa là vị nào đang đi nhìn thấy lưng (người đi phía trước) ở chỗ cao, nhìn thấy phần đầu ở chỗ đất thấp, vị Tỳ khưu này gọi là đủ nhìn thấy phần đầu. Trưởng lão Sārīputta cũng theo nhu thế. Bởi vì Trưởng lão dẫu đi gần nhau tiếng bước chân không gây trở ngại bởi vì ngài tiếng bước chân của ngài nhẹ nhàng (không phát ra âm thanh), nhưng ngài biết rằng “đây không phải thời điểm để nói lời chào hỏi”, nên mới không đi đến quá sát. Ngài nghĩ rằng rung Andhavana là khu rừng rộng lớn, nếu ta không nhìn thấy ngài Puṇṇa ngồi ở chỗ nào, ta cần phải hô lớn lên, “Trưởng lão Puṇṇa, Puṇṇa”. Bởi thế để biết được vị trí mà vị ấy ngồi nên Trưởng lão mới ở không quá xa, đi vura đủ nhìn thấy phần đầu. **ngồi nghỉ trura (divāvihāram nisidit):** ngồi nghỉ trura.

tattha āyasmāpi puṇno udiccabrāhmaṇajacco, sāriputtattheropi. puṇnattheropi suvaṇṇavaṇṇo, sāriputtattheropi. puṇnattheropi arahattaphalasamāpattisamāpanno, sāriputtattheropi. puṇnattheropi kappasatasahassam abhinīhārasampanno, sāriputtattheropi kappasatasahassādhikam ekamasañkhyeyyam. puṇnattheropi paṭisambhidāpattro mahākhīnāsavo, sāriputtattheropi. iti ekam kanakaguhaṇ pavīṭhā dve sīhā viya, ekam vijambhanabhūmim otiṇṇā dve byagghā viya, ekam supupphitasālavanam pavīṭhā dve chaddantanāgarājāno viya, ekam simbalivanam pavīṭhā dve supaṇṇarājāno viya, ekam naravāhanayānam abhiruļhā dve vessavaṇā viya, ekam paṇḍukambalasilam abhinisinnā dve sakkā viya, ekavimānabbhantaragatā dve hāritamahābrahmāno viya ca te dvepi brāhmaṇajaccā dvepi suvaṇṇavaṇṇā dvepi samāpattilābhino dvepi abhinīhārasampannā dvepi paṭisambhidāpattā mahākhīnāsavā ekam vanasandam anupavīṭhā tam vanatṭhānam sobhayiṁsu.

Cả hai ngài áy, cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều thuộc giai cấp Ba-la-môn cao quý. Cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều có màu da như vàng rồng. Cả ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều có sự thành tựu đầy đủ các thiền chứng tương ứng với với A-ra-hán Quả. Trưởng lão Puṇṇa đã thành tựu nguyện vọng trăm nghìn kiếp và cả Trưởng lão Sārīputta đã thành tựu nguyện vọng một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp. Cả

ngài Puṇṇa và Trưởng lão Sārīputta đều là bậc đại lậu tận đã đạt được bốn tuệ phân tích. Vì vậy, điều đó giống như hai chúa sư tử đi vào cùng một hang vàng bằng vàng, như hai con mānh hổ cùng bước xuống một vùng đất vươn vai duỗi chân, như hai chúa tượng Chaddanta cùng bước vào bên trong rừng cây Sāla đang nở rộ, giống như hai loài chim thần Supaṇṇa cùng bay vào bên trong rừng cây Simbali. Giống như hai Thiên vương Vessavaṇā ngự trên cùng một cỗ xe của thiên vương Kuvera (Tỳ-sa-môn). Giống như hai vị Thiên chủ Sakka cùng ngồi trên một Bảo Tọa Pañḍukambala. Giống như hai vị Thiên vương Hāritamahābrahma cư trú trong cùng một Thiên cung. Cả hai vị đại Trưởng lão đều thuộc dòng dõi là Bà-la-môn, đều có màu da như vàng rồng, đều là bậc đại lậu tận, đã đạt được bốn tuệ phân tích, cả hai vị đã cùng đi sâu vào một khu rừng rậm, làm cho khu đó trở nên rực rỡ.

**bhagavati no, āvuso, brahmacariyam vussatīti, āvuso, kiṁ amhākam bhagavato santike āyasmatā brahmacariyam vussatīti? idam āyasmā sāriputto tassa bhagavati brahmacariyavāsam jānantopi kathāsamutthāpanattham pucchi. purimakathāya hi appatiṭṭhitāya pacchimakathā na jāyati, tasmā evam pucchi. thero anujānanto “evamāvuso”ti āha. athassa pañhavissajjanam sotukāmo āyasmā sāriputto “kiṁ nu kho āvuso sīlavisuddhattham bhagavati brahmacariyam vussatī”ti paṭipātiyā satta visuddhiyo pucchi. tāsam vitthārakathā visuddhimagge vuttā. āyasmā pana puṇṇo yasmā catupārisuddhisīlādīsu ṭhitassāpi brahmacariyavāso matthakam na pāpuṇāti, tasmā, “no hidam, āvuso”ti sabbam paṭikkhipi.**

Hiền giả, ngài thực hành đòi sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thέ Tôn của tôi phải chăng? (**bhagavati no, āvuso, brahmacariyam vussatī**): Ngài Trưởng lão Sārīputta dầu đã biết rằng ngài Puṇṇa Mantānīputta sống thực hành phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thέ Tôn nhưng ngài vẫn hỏi để kiến lập vấn đề như vậy rằng: “Hiền giả, ngài sống thực hành phạm hạnh trong hội chúng của đức Thέ Tôn của chúng tôi chăng?” Thật vậy, nếu như không có lời nói trước, thì lời nói sau cũng không thể xảy ra. Vì thế, trưởng lão mới hỏi như vậy. Trưởng lão cũng đồng ý theo “đúng vậy này hiền giả”. Khi đó, trưởng lão Sārīputta muốn nghe câu trả lời của ngài Puṇṇa nên mới hỏi về bảy sự thanh tịnh visuddhi theo tuần tự “này hiền giả, ngài sống thực hành phạm dưới sự chỉ dạy của đức Thέ Tôn vì giới thanh tịnh chăng?” vấn đề đó được nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Vì thế, việc sống thực hành phạm hạnh của vị dầu đã được thiết lập trong tứ thanh tịnh giới v.v, vẫn chưa đạt đến tận cùng. Do đó, ngài Puṇṇa mới bác bỏ tất cả không phải như thế đâu thưa ngài.

**kimattham carahāvusoti yadi sīlavisuddhiādīnam atthāya brahmacariyam na vussati, atha kimattham vussatīti pucchi. anupādāparinibbānattham kho, āvusoti ettha anupādāparinibbānam nāma appaccayaparinibbānam. dvedhā upādānāni gahaṇūpādānañca paccayūpādānañca. gahaṇūpādānam nāma kāmupādānādikam catubbidham, paccayūpādānam nāma avijjāpaccayā saṅkhārāti evam vuttpaccayā.**

Hiền giả thực hành phạm hạnh...nhầm mục đích gì? (**kimattham carahāvuso**): Trưởng lão Sārīputta hỏi rằng: Nếu như ngài không sống thực hành phạm hạnh vì lợi ích của

giới thanh tịnh v.v, vậy thì ngài sống thực hành phạm hạnh nhằm mục đích nào? Sự chấm dứt vòng sanh tử không có điều kiện (paccaya) gọi là **Niết bàn không còn chấp thủ** (*anupādāparinibbānam*) trong cụm từ **anupādāparinibbānattham kho, āvuso** (này hiền giả vì mục đích đạt đến **Niết bàn không còn chấp thủ**). Có hai chấp thủ (*upādāna*) là **gahaṇūpādāna** (sự chấp thủ do nắm giữ) và **paccayūpādāna** (sự chấp thủ do điều kiện hay duyên). Sự chấp thủ có 4 là dục thủ v.v, gọi là **gahaṇūpādāna**. Như vậy, (các) duyên đã nói ‘các hành sanh khởi do vô minh làm duyên’ gọi là **paccayūpādāna**.

*tattha gahaṇūpādānavādino ācariyā anupādāparinibbānanti catūsu upādānesu  
aññatarenāpi kañci dhammam aggahetvā pavattam arahattaphalam  
anupādāparinibbānanti kathenti. tañhi na ca upādānasampayuttam hutvā kañci dhammam  
upādiyati, kilesānañca parinibbutante jātattā parinibbānanti vuccati.  
paccayūpādānavādino pana anupādāparinibbānanti appaccayaparinibbānam.  
paccayavasena anuppannam asaṅkhatam amatadhātumeva anupādāparinibbānanti  
kathenti. ayam anto, ayam koṭi, ayam niṭṭhā. appaccayaparinibbānam pattassa hi  
brahmacariyavāso matthakam patto nāma hoti, tasmā thero “anupādāparinibbānatthan”ti  
āha. atha nam anuyuñjanto āyasmā sāriputto “kim nu kho, āvuso, sīlavisuddhi  
anupādāparinibbānan”ti puna puccham ārabhi.*

Trong 2 loại chấp thủ đó các vị thày nắm gahaṇūpādāna để gọi vị A-ra-hán Quả đã không chấp thủ bất cứ Pháp gì trong bất kỳ một trong bốn sự chấp thủ gọi là **vô thủ trước Niết bàn**. Thật vậy khi đã là bậc A-ra-hán Quả không liện hệ đến bất kỳ sự chấp thủ, nắm lấy bất cứ Pháp nào và ngài gọi là sự viên tịch bởi vì khởi lên trong tận cùng của kilesaparinibbāna<sup>325</sup> (phiền não Niết bàn). Còn một số vị thày nắm giữ *paccayūpādāna* gọi sự viên tịch Niết bàn không có điều kiện (paccaya) không sanh khởi bởi (các) duyên, không bị tạo tác chính là amatadhātu (vô sanh bất diệt giới) gọi là **anupādāparinibbāna (Niết bàn không còn chấp thủ)**. Đây là tận cùng, là điểm chấm dứt, là nơi Kết Thúc Việc sống kết thúc phạm hạnh của người đã chứng đạt vô điều kiện Niết bàn xem như đã đạt đến tận cùng, vì thế Trưởng lão đã nói là “**anupādāparinibbāna (Niết bàn không còn chấp thủ)**”. Sau đó, ngài Sāriputta vị đang nỗ lực liên tục đã bắt đầu hỏi “Thế nào nhỉ? này hiền giả, giới thanh tịnh là Niết bàn không còn chấp thủ?”

*258. theropi sabbaparivattesu tatheva paṭikkhipitvā pariyośāne dosam dassento  
sīlavisuddhim ce, āvusotiādimāha. tattha paññapeyyāti yadi paññapeyya. saupādānamyeva  
samānam anupādāparinibbānam paññapeyyāti saṅgahaṇadhammameva  
niggahaṇadhammam sappaccayadhammameva appaccayadhammam  
saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti attho.*

258. Còn phía Trưởng lão bác bỏ tất cả lời đó không phải như thế khi đưa ra sự không chính xác vào lúc cuối cùng nên mới nói lời như sau: “**này hiền giả, nếu giới thanh**

<sup>325</sup> Kilesaparinibbāna: phiền não đã bị diệt đoạn tuyệt rồi sẽ không còn phát sinh bất cứ lúc nào và bất cứ kiếp nào nữa (đối với bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai và bậc Thánh Bát Lai)

tịnh...v.v.” Ở đó, paññapeyya (nên tuyên bố): nếu được quy định. Ngài cũng tuyên bố Pháp có sự chấp thủ là đồng đẳng với Niết bàn không còn chấp thủ: có nghĩa là nên quy định riêng saṅgahaṇa-dhamma (nhiếp pháp) là niggahaṇa-dhamma (bất nhiếp pháp), nên quy định riêng sappaccaya-dhamma (pháp hữu duyên) là appaccayadhamma (Pháp vô duyên), nên quy định riêng saṅkhatadhamma (Pháp hữu vi) là asaṅkhatadhamma (Pháp vô vi),

*ñāṇadassananavisuddhiyam pana sappaccayadhammameva appaccayadhammam saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti ayameva attho gahetabbo. puthujjano hi, āvusoti ettha vatṭānugato lokiya bālaputhujjano datṭhabbo. so hi catupārisuddhisīlamattassāpi abhāvato sabbaso aññatra imehi dhammehi. tena hīti yena kāraṇena ekacce pañditā upamāya attham jānanti, tena kāraṇena upamam te karissāmūti attho.*

Nên nắm lấy ý nghĩa riêng bằng trí và sự nhận thức thanh tịnh như vậy - nên quy định riêng Pháp hữu duyên là Pháp vô duyên, nên quy định riêng Pháp hữu vi là Pháp vô vi. Nên thấy rằng phàm nhân thiếu trí ở thế gian đi vào vòng luân hồi trong cụm từ “**Phàm nhân không có những Pháp này**”. Thật vậy, phàm nhân ấy từ bỏ những Pháp này bằng tất cả mọi cách dầu chỉ là bốn thanh tịnh giới cũng không có. Nếu như vậy: một số bậc trí biết được ý nghĩa bằng sự so sánh với lý do nào, với nguyên nhân nào tôi mới ví dụ cho Ngài.

### Sattarathavinītavaṇṇanā

259. **satta rathavinītānīti** vinītāssājāniyayutte satta rathe. **yāvadeva**, cittavisuddhatthāti, āvuso, ayam sīlavisuddhi nāma, yāvadeva, cittavisuddhatthā. **cittavisuddhatthāti** nissakkavacanametam. ayam panettha attho, yāvadeva, cittavisuddhisāṅkhātā atthā, tāva ayam sīlavisuddhi nāma icchitabbā. yā pana ayam cittavisuddhi, esā sīlavisuddhiyā attho, ayam koṭi, idam pariyośānam, cittavisuddhiyam ṭhitassa hi sīlavisuddhikiccam kataṁ nāma hotīti. esa nayo sabbapadesu.

**Bảy trạm xe đã được sắp đặt luân phiên nhau:** bảy cỗ xe sắp xếp luân phiên được buộc ách vào những con ngựa thuần chủng đã được huấn luyện. Lợi ích cho tâm thanh tịnh: này hiền giả, gọi là giới thanh tịnh này, chỉ để, vì lợi ích tâm thanh tịnh. **Vì mục đích tâm thanh tịnh:** đây là xuất xứ cách. Cũng trong câu này có ý nghĩa như sau: vì lợi ích cho là tâm thanh tịnh chừng nào,, được gọi là giới thanh tịnh cũng nên ước muốn chừng ấy. Cũng tâm thanh tịnh này đây là lợi ích của giới thanh tịnh, đây là chỗ tận cùng, đây là điểm kết thúc, thật vậy vị đã vững trú trong tâm thanh tịnh được gọi là làm phận sự của giới thanh tịnh. Trong tất cả các câu cũng theo phuong thức này.

idam panettha opammasaṁsandanam — rājā pasenadi kosalo viya hi jarāmarañabhbīruko yogāvacaro datṭhabbo. sāvatthinagaram viya sakkāyanagaram, sāketanagaram viya nibbānanagaram, rañño sākete vaḍḍhiāvahassa sīgham gantvā pāpuṇitabbassa accāyikassa kiccassa uppādakālo viya yogino anabhisametānam catunnam ariyasaccānam abhisamayakiccassa uppādakālo. satta rathavinītāni viya satta visuddhiyo,

paṭhamam Rathavinītam āruṇhakālo viya sīlavisuddhiyam ṭhitakālo, paṭhamarathavinītādīhi dutiyādīni āruṇhakālo viya sīlavisuddhiādīhi cittavisuddhiādīsu ṭhitakālo. sattamena Rathavinītena sākete antepuradvāre oruyha uparipāsāde nātimittaganaparivutassa surasabhojanaparibhogakālo viya yogino nāṇadassanavisuddhiyā sabbakilese khepetvā dhammadavarapāsādam āruyha paropanñāsakusaladhammaparivārassa nibbānārammaṇam phalasamāpatti appetvā nirodhasayane nisinnassa lokuttarasukhānubhavanakālo datṭhabbo.

Trong câu này được so sánh với ví dụ minh họa như sau - hành giả kinh sợ trước sự già và sự chết nên thấy giống như đức Vua Pasenadi Kosalo; Thành phố sắc thân này giống như Thành Sāvatthi; Thành phố Niết bàn nên thấy giống như Thành phố Sāketa, thời gian hành giả được sanh ra có phận sự cần phải làm vì mục đích chứng ngộ Tứ Thánh Đế điều vẫn chưa được biết nên được xem giống như thời gian đức Vua mang lại sự thịnh vượng, phận sự khẩn cấp mà cần vội vàng đi đến Thành phố Sāketa, bảy sự thanh tịnh nên xem như bảy cỗ xe được sắp xếp luân phiên; thời gian đã vững trú trong giới thanh tịnh, nên xem như thời gian bước lên cỗ xe đầu tiên; thời gian đã vững trú trong tâm thanh tịnh v.v, bởi giới thanh tịnh v.v, nên xem như thời gian bước lên cỗ xe thứ hai với cỗ xe thứ nhất v.v; thời gian hành giả làm cho tất cả ô nhiễm bị cạn kiệt bởi trí và sự nhận thức thanh tịnh rồi bước lên tòa lâu đài là Pháp tối thượng, người có 50 thiện Pháp làm tùy túng (đi theo), đã nhập sự thể nhập Thánh Quả có Niết bàn làm đối tượng rồi ngồi xuống trong chỗ nằm là sự diệt, nên được xem như thời gian thọ dụng các món ăn ngon thượng vị của đức Vua, ngài đi xuống bên trong cổng thành Sāketa với cỗ xe thứ bảy, vay quanh bởi thân bằng quyền thuộc ở trên tòa lâu đài.

iti āyasmantam puṇṇam dasakathāvatthulābhīm dhammasenāpatisāriputtathero satta visuddhiyo pucchi. āyasmā puṇṇo dasa kathāvatthūni vissajjesi. evam pucchanto pana dhammasenāpati kiṁ jānitvā pucchi, udāhu ajānitvā? titthakusalo vā pana hutvā visayasmim pucchi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayasmim? puṇṇattheropi ca kiṁ jānitvā vissajjesi, udāhu ajānitvā? titthakusalo vā pana hutvā visayasmim vissajjesi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayeti? jānitvā titthakusalo hutvā visaye pucchīti hi vadāmāno dhammasenāpatimyeva vadeyya. jānitvā titthakusalo hutvā visaye vissajjesīti vadāmāno puṇṇattheramyeva vadeyya. yañhi visuddhīsu saṃkhittam, tam kathāvatthūsu vitthiṇṇam. yaṁ kathāvatthūsu saṃkhittam, tam visuddhīsu vitthiṇṇam. tadaminā nayena veditabbam.

Vị Tướng Quân Chánh Pháp Sāriputta hỏi đến sự thanh tịnh thứ 7 cùng ngài Puṇṇa Mantānīputta vị đạt được 10 kathāvatthu bằng cách này. Ngài Puṇṇa Mantānīputta cũng đã trả lời 10 kathāvatthu. Hơn nữa, vị Tướng Quân Chánh Pháp khi hỏi như vậy do đã biết hoặc là chưa biết? hoặc ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi visaya (trong giới vúc của kiến thức) hoặc không thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi avisaya (ra ngoài giới vúc của kiến thức); phía ngài Puṇṇa trả lời đã biết hoặc là không biết, hoặc ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý mới giải đáp trong visaya (trong giới vúc của kiến thức), hoặc không thiện xảo trong Giáo lý mới giải đáp trong avisaya (ra ngoài giới vúc của kiến thức). Bởi vị Tướng Quân Chánh

Pháp Sārīputta đã biết là vị thiện xảo trong Giáo lý mới hỏi visaya, vì thế ngài Pūṇya khi nói mới nói cùng vị Tướng Quân Chánh Pháp bấy nhiêu, ngài Pūñā đã biết, là vị thiện xảo trong Giáo lý mới giải quyết trong visaya bởi thế vị Tướng Quân Chánh Pháp khi nói nên nói cùng ngài Pūṇya mà thôi. Điều mà Ngài đã nói trong các sự thanh tịnh, ngài cũng đã giải thích chi tiết trong toàn bộ kathāvatthu; điều mà ngài đặt trong các kathāvatthu, ngài cũng đã giải thích chi tiết trong các sự thanh tịnh, điều đó nên biết theo cách như vậy.

visuddhīsu hi ekā sīlavisuddhi cattāri kathāvatthūni hutvā āgatā appicchakathā santuṭṭhikathā asaṃsaggakathā, sīlakathāti. ekā cittavisuddhi tīṇi kathāvatthūni hutvā āgatā — pavivekakathā, vīriyārambhakathā, samādhikathāti, evam tāva yam visuddhīsu saṃkhittam, tam kathāvatthūsu vitthiṇam. kathāvatthūsu pana ekā paññākathā pañca visuddhiyo hutvā āgatā — diṭṭhivisuddhi, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, maggāmaggañāṇadassananavisuddhi, paṭipadāñāṇadassananavisuddhi, ñāṇadassananavisuddhīti, evam yam kathāvatthūsu saṃkhittam, tam visuddhīsu vitthiṇam. tasmā sāriputtathero satta visuddhiyo pucchanto na aññam pucchi, dasa kathāvatthūniyeva pucchi. pūṇyattheropi satta visuddhiyo vissajjento na aññam vissajjesi, dasa kathāvatthūniyeva vissajjesīti. iti ubhopete jānitvā titthakusalā hutvā visayeva pañham pucchimṣu ceva vissajjesum cāti veditabbo.

Quả thật trong các sự thanh tịnh duy nhất giới thanh được chia thành 4 loại kathāvatthu - lời nói về ít ham muốn, lời nói về sự tri túc, lời nói về sự không kết giao, lời nói về giới. Duy nhất tâm thanh tịnh được chia thành 3 loại - lời nói về sự viễn ly, lời nói về việc khởi sự tinh tấn, lời nói về định. Điều mà ngài đã nói vắn tắt trong các sự thanh tịnh, ngài cũng giải thích chi tiết trong các kathāvatthu. Lại nữa trong kathāvatthu duy nhất lời nói về tuệ được chia thành năm sự thanh tịnh - kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, hành lộ tri kiến thanh tịnh, và tri kiến thanh tịnh. Điều mà ngài đã đặt trong kathāvatthu, ngài đã giảng giải chi tiết trong các sự thanh tịnh. Vì thế Trưởng lão Sārīputta khi hỏi về 7 sự thanh tịnh, không hỏi về vấn đề khác, chỉ hỏi riêng 10 kathāvatthu mà thôi. Còn Trưởng lão Pūṇya khi đáp về 7 sự thanh tịnh cũng không trả lời những vấn đề khác, chỉ giải đáp riêng 10 kathāvatthu. Cả 2 vị đó đã biết rồi, là người thiện xảo trong Giáo lý, nên biết rằng hỏi và đáp vấn đề trong visaya mà thôi.

260. **ko nāmo āyasmāti** na therō tassa nāmam na jānāti. jānantoyeva pana sammoditum labhissāmīti pucchi. **kathañca panāyasmantanti** idam pana therō sammodamāno āha. **mantāṇiputtoti** mantāṇiyā brāhmaṇiyā putto. yathā tanti ettha tanti nipātamattam, yathā sutavatā sāvakena byākātabbā, evameva byākatāti ayamettha saṅkhepattho. **anumassa anumassāti** dasa kathāvatthūni ogāhetvā anupavisitvā.

260. **Này hiền giả ngài tên gì?** Trưởng lão không thể không biết tên của ngài, mặc dù đã biết cũng hỏi nhằm mang lại sự hân hoan. Hơn nữa trưởng lão trong lúc hân hoan đã nói lời này “**bạn đồng phạm hạnh biết ngài như thế nào**”. **Mantāṇiputto** là con trai của nữ Bà-la-môn Mantāṇī. **Tam** trong từ **yathātam** là phân từ. Ý nghĩa tóm lược trong câu này có như thế này ngài đã tiên đoán trước rồi giống như Trưởng lão Sārīputta vị đã nghe lời tiên

đoán. **Anumassa anumassa (chọn lựa những ưu điểm)** là vẫn xác định sâu sắc 10 kathāvatthu (để đáp).

**celanḍupakenāti** ettha celaṁ vuccati vattham, **aṇḍupakam** cumbaṭakam. vatthacumbaṭakam sīse katvā āyasmantam tattha nisīdāpetvā pariharantāpi sabrahmacārī dassanāya labheyyum, evam laddhadassanampi tesam lābhāyevāti atthānapanikappena abhiñhadassanassa upāyam dasesi. evam apariharantena hi pañham vā pucchitukāmena dhammadam vā sotukāmena “thero kattha thito kattha nisinno”ti pariyesantena caritabbam hoti. evam pariharantā pana icchiticchitakkhaṇeyeva sīsato oropetvā mahārahe āsane nisīdāpetvā sakkā honti pañham vā pucchitum dhammadam vā sotum. iti atthānapanikappena abhiñhadassanassa upāyam dasesi.

Tám vải gọi là **cela** trong từ một **celanḍupakena** (với một cuộn vải làm khăn) này. **Aṇḍupaka**: vải đội đầu. Néu như các bạn đồng phạm hạnh cho ngài ngoài ở chỗ đó, (ngài sē) chú ý tấm vải trên đầu, có thể được nhìn thấy, chỉ bằng việc nhìn thấy như vậy cũng có được sự lợi ích cho các bạn đồng phạm hạnh, vì thế mà Trưởng lão Sāriputta chỉ ra phuơng pháp để các bạn đồng phạm hạnh luôn luôn nhìn thấy vị ấy bằng việc xác định không phải vị trí, nhưng các bạn đồng phạm hạnh không phải thực hành như vậy, cần hỏi vấn đề hay cần thiết nghe Pháp thì phải tự mình đi tìm “Trưởng lão ở đâu? Trưởng lão ngồi ở chỗ nào”. Vị thực hành như thế (theo trường hợp thứ nhất) có thể đỡ ngài xuống từ trên đầu, đặt ngài ngồi trên toạ cụ thích hợp, rồi hỏi vấn đề hoặc nghe Pháp vào thời điểm cần thiết, ngài Sāriputta mới chỉ ra phuơng pháp để luôn luôn nhìn thấy bằng cách so sánh những điều không thể xảy ra được.

**Sāriputtoti ca pana manti** sāriyā brāhmaṇiyā puttoti ca pana evam mam sabrahmacārī jānanti. **satthukappenāti** satthusadisena. iti ekapadeneva āyasmā puṇṇo sāriputtatheram candamaṇḍalam āhacca ṭhapento viya ukkhipi. therassa hi imasmim thāne ekantadhammadhikkabhbhāvo pākaṭo ahosi. amaccañhi purohitam mahantoti vadamāno rājasadisoti vadeyya, goṇam hatthippamāṇoti, vāpiṁ samuddappamāṇoti, ālokaṁ candimasūriyālokappamāṇoti, ito param etesam mahantabhāvakathā nāma natthi. sāvakampi mahāti vadanto satthupaṭibhāgoti vadeyya, ito param tassa mahantabhāvakathā nāma natthi. iccāyasmā puṇṇo ekapadeneva theram candamaṇḍalam āhacca ṭhapento viya ukkhipi.

**Nhung rồi các bạn đồng phạm hạnh biết tôi là Sāriputta (sāriputtoti ca pana mam):** và rồi các bạn đồng phạm hạnh biết tôi như vậy là con trai của nữ Bà-la-môn gọi là Sārī. **satthukappaṇa**: (đức hạnh) gần giống bậc Đạo Sư. Ngài Puṇṇa nâng Trưởng lão Sāriputta tựa như đưa lên bên cạnh mặt trăng tròn chỉ với một câu duy nhất theo cách này. Thật vậy, bản thể vị Pháp sư đơn thuần đã xuất hiện ở đây, khi gọi vị cận thần tán dương là vị đáng kính cũng có thể gọi là giống như đức Vua, gọi một con bò có kích thước bằng một con voi, gọi đầm lầy có kích thước bằng đại dương, gọi ánh sáng có độ sáng bằng ánh sáng mặt trăng và mặt trời. Từ đó, không có lời nào để diễn tả tính chất to lớn này được. Khi gọi các vị Thánh Thinh Văn tán thán là to lớn (có suy nghĩ rằng) “đức hạnh bằng bậc Đạo Sư”,

bởi vì Trưởng lão không lớn hơn nữa. Ngài Pūṇa nâng Trưởng lão giống như đặt lên bên cạnh mặt trăng tròn chỉ với một câu duy nhất theo cách này.

**ettakampi no nappaṭibhāseyyāti** paṭisambhidāpattassa appaṭibhānam nāma natthi. yā panāyam upamā āhaṭā, tam na āhareyyāma, atthameva kathetayyāma. upamā hi ajānantānam āharīyatīti ayamettha adhippāyo. aṭṭhakathāyam pana idampi paṭikkhipitvā upamā nāma buddhānampi santike āharīyati, theram panesa apacāyamāno evamāhāti.

**Không cần nói nhiều (ettakampi no nappaṭibhāseyya)** này có lời giải thích rằng đối với Trưởng lão không không phóng dật, vị đã chứng đạt các tuệ phân tích, không có sự sắc sảo nào đối với vị Trưởng lão, vị không xao lảng mà đặc chứng các tuệ phân tích, ví dù này thế nào ngài đã đem lại rồi, không cần lấy thêm ví dụ đó, chỉ cần nói ý nghĩa, việc lấy ví dụ chỉ sử dụng đối với người không biết, nhưng trong aṭṭhakathā sau khi bác bỏ điều này gọi là ví dụ chính chư Phật đem đến sử dụng, nhưng ngài Pūṇa tôn kính đến Trưởng lão mới nói như vậy.

**anumassa anumassa pucchitāti** dasa kathāvatthūni ogāhetvā ogāhetvā pucchitā. kiṃ pana pañhassa pucchanam bhāriyam, udāhu vissajjananti? uggahetvā pucchanam no bhāriyam, vissajjanam pana bhāriyam. sahetukam vā sakāraṇam katvā pucchanampi vissajjanampi bhāriyameva. **samanumodimsūti** samacittā hutvā anumodimsu. iti yathānusandhināva desanā niṭhitāti.

**anumassa anumassa pucchitā (chọn lựa những ưu điểm để hỏi)** là vẫn xác định sâu sắc lấy 10 kathāvatthu để hỏi. Việc hỏi hoặc giải đáp vấn đề là trọng yếu. Việc học tập rồi hỏi không nặng, còn đối với việc giải đáp thì nặng nề, cả việc hỏi lẫn việc giải đáp đều có nguyên nhân, có lý do đều nặng nề cả. Samanumodimsu (tùy hỷ): có tâm cùng nhau tùy hỷ. Lời thuyết giảng kết thúc theo tuần tự liên kết như thế.

### *Giải thích kinh Trạm Xe Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 25**

**GIẢI THÍCH KINH BÃY MỒI**

**Nivāpasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

261. **evam me sutanti** nivāpasuttam. tattha nevāpikoti yo migānam gahaṇatthāya araññe tiṇabījāni vapani “idam tiṇam khāditum āgate mige sukham gaṇhissāmī”ti. **nivāpanti** vappam. **nivuttanti** vapitam. **migajātāti** migaghaṭā. **anupakhajjāti** anupavisitvā. **mucchitāti** taṇhāmucchanāya mucchitā, taṇhāya hadayam pavisitvā mucchanākāram pāpitāti attho. **madam āpajjissantīti** mānamadam āpajjissanti. **pamādanti** vissaṭṭhasatibhāvam. **yathākāmakaraṇīyā bhavissantīti** yathā icchissāma, tathā kātabbā bhavissantīti. **imasmiṃ nivāpeti** imasmiṃ nivāpatthāne. ekaṃ kira nivāpatiṇam nāma atthi nidāghabbhaddakam, tam yathā yathā nidāgho hoti, tathā tathā nīvāravanam viya meghamālā viya ca ekagghanam hoti, tam luddakā ekasmiṃ udakaphāsukaṭṭhāne kasitvā vapitvā vatim katvā dvāram yojetvā rakkanti.

[261] Kinh Bầy Mồi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, người nào tròng cỏ trong rừng với ý định lấy thịt: “Ta sẽ dễ dàng bắt được những loài thú rừng đến ăn cỏ” người đó gọi là **thợ săn**. **Nivuttam**: gieo tròng. **Migajātā**: bầy thú ăn cỏ. **anupakhajja** đồng nghĩa với **anupavisitvā** (sau khi xâm lấn). trở thành không biết mình: trở nên mê đắm bởi mãnh lực của tham ái, có nghĩa là sau khi thâm nhập trái tim bởi tham ái dẫn đến biểu hiện không có ý thức. **Madam āpajjissanti**: sẽ đi đến sự mê đắm do mãnh lực ngã mạn. **Phóng dật**: thực tính là tính chất của hạng người thất niêm. **Bị làm theo ý người ta muốn** (**yathākāmakaraṇīyā bhavissantīti**): ta mong muốn bằng cách nào sẽ thực hành theo cách đó. **Trong rừng cỏ này**: Ở trong chỗ tròng này. Kẻ rằng được gọi là cỏ được tròng ở đây có sự tươi đẹp vào mùa khô, khí hậu càng khô cỏ ấy càng mọc thành bụi giống như cỏ nīvāra và giống như những đám mây. Nhóm thợ săn cày xới ở một nơi có đầy đủ nước, rồi tròng cỏ ở nơi đó, làm hàng rào gắn liền với cổng để bảo vệ.

atha yadā mahānidāghe sabbatiṇāni sukkhāni honti, jivhātemanamattampi udakam dullabham hoti, tadā migajātā sukkhatiṇāni ceva purāṇapaṇṇāni ca khādantā kampamānā viya vicarantā nivāpatiṇassa gandham ghāyitvā vadhabandhanādīni agaṇayitvā vatim ajjhottarantā pavisanti. tesañhi nivāpatiṇam ativiya piyam hoti manāpam. nevāpiko te disvā dve tīṇi divasāni pamatto viya hoti, dvāram vivaritvā tiṭṭhati. antonivāpaṭṭhāne tahiṃ tahiṃ udakāavāṭakāpi honti, migā vivaṭadvārena pavisitvā khāditamattakam pivitamattakameva katvā pakkamanti, punadivase kiñci na karontīti kaṇṇe cālayamānā khāditvā pivitvā ataramānā gacchanti, punadivase koci kiñci kattā natthīti yāvadattham khāditvā pivitvā maṇḍalagumbam pavisitvā nipajjanti. luddakā tesam pamattabhāvam jānitvā dvāram pidhāya samparivāretvā koṭito paṭṭhāya koṭṭetvā gacchanti, evam te tasmiṃ nivāpe nevāpikassa yathākāmakaraṇīyā bhavanti.

Cho đến khi nào trời khô hạn tất cả các loại cỏ đều có màu trắng, nước uống dù chỉ một ít để làm ướt đầu lưỡi cũng khó tìm, cho đến khi ấy đàn nai cùng nhau đi ăn cỏ trắng và lá già, chúng đi lang thang trong sự sợ hãi, người mù cỏ đã được tròng, không nghĩ đến việc bị giết và bị bắt, v.v. chúng đã vượt rào đi vào. Nơi cỏ đã được tròng trở thành nơi vô cùng khẩ ái, nơi vô cùng khẩ hỷ của đàn nai đó. Sau khi chủ rừng cỏ nhìn thấy đàn nai ấy, giả vờ không để ý đến, mở cửa bỏ đó 2-3 ngày ở nơi tròng cỏ, cá hồ nước cũng có ở ngay tại chỗ

ý, đàn nai đi vào bên trong chỗ cửa đã mở sẵn, sau khi đã ăn và uống rồi chúng vội bỏ đi. Qua ngày hôm sau không thấy ai làm gì, sau khi đã ăn và đã uống, chúng rung lắc đôi tai, rồi đi thong thả không vội vã. Ngày tiếp theo thấy không có ai chúng ăn uống theo sự thỏa thích, rồi chúng đi vào ngủ xung quanh những bụi rậm. Nhóm thợ săn biết được những con mồi đã rời vào trạng thái say sưa, họ đóng lại cánh cửa, đã bao vay, đánh đập (chúng) từ bìa rừng, như vậy đàn nai đó bị chủ nhân của rừng cỏ thực hiện làm theo sự ưa thích trong rừng cỏ đó bằng cách này.

262. **tatra, bhikkhaveti**, bhikkhave, tesu migajātesu. **paṭhamā migajātāti**, migajātā paṭhamadutiyā nāma natthi. bhagavā pana āgatapaṭipāṭivasena kappetvā paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthātī nāmam āropetvā dassesi. **iddhānubhāvāti** yathākāmam kattabbabhāvato; vasībhāvoyeva hi ettha iddhīti ca ānubhāvoti ca adhippeto.

262. **Tatra, bhikkhave** đồng nghĩa **bhikkhave, tesu migajātesu** (Ở đây, này các Tỳ khưu trong đàn nai đó). **Đàn nai đầu tiên**, đàn nai không có tên gọi thứ nhất và thứ hai. Lại nữa, đức Thé Tôn xác định theo tuần tự đàn nai đã đi đến, chỉ ra cụ thể gọi là đàn nai thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư. Như ý lực của người thợ săn (iddhānubhāvā): do được theo mong muốn, Ngài mong muốn lấy thần lực và sức mạnh ở đây.

263. **Bhayabhogāti** bhayena bhogato. **balavīriyanti** aparāparam sañcaraṇa vāyodhātu, sā parihāyīti attho.

263. **Tù việc ăn cỏ trở nên sợ hãi (Bhayabhogā)**: từ việc ăn với sự sợ hãi. **Sức mạnh nô lực (balavīriyam)**: nguyên tố gió làm chuyển động từ chỗ này đến chỗ kia, nghĩa là nguyên tố gió đó bị suy giảm.

264. **upanissāya āsayam kappeyyāmāti** anto nipajjītvā khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi bhayameva, mayam pana amum nivāpaṭṭhānam nissāya ekamante āsayam kappeyyāmāti cintayim̄su. **upanissāya āsayam kappayim̄sūti** luddakā nāma na sabbakālam appamattā honti. mayam tattha tattha maṇḍalagumbesu ceva vatipādesu ca nipajjītvā etesu mukhadhovanattham vā āhārakiccakaraṇattham vā pakkantesu nivāpavatthum pavisitvā khāditamattam katvā amhākam vasanaṭṭhānam pavisissāmāti nivāpavatthum upanissāya gahanesu gumbavatipādādīsu āsayam kappayim̄su.

264. **Hãy làm một chỗ để ăn nấp (upanissāya āsayam kappeyyāma)** khi đàn nai ăn ngủ ở bên trong hàng rào chắn cũng có sự sợ hãi, đến từ bên ngoài ăn nhai (cỏ bên trong rào chắn) cũng có sự sợ hãi, chúng ta có thể nghỉ ngơi ở một nơi nhất định gần chỗ trống cỏ. **Đi đến chỗ ăn nấp ở gần (upanissāya āsayam kappayim̄sūti)**: đàn nai nghĩ rằng người thợ săn trở nên không có sự khinh suất trong tất cả mọi thời, chúng ta sẽ ngủ ở trong bụi cây mọc um tùm và ở dưới hàng rào ở trong chỗ đó đó, trong khi những thợ săn đó bỏ đi rửa mặt hoặc đi ăn, mới tiến vào khu vực trống cỏ, sau khi ăn và uống vừa đủ sẽ trở về chỗ của mình, sống ăn nấp ở nơi bụi cây mọc um tùm và ở dưới hàng rào chắn v.v.

**bhuñjiṁsūti** vuttanayena luddakānam pamādakālam ñatvā sīgham sīgham pavisitvā bhuñjiṁsu. **ketabinoti** sikkhitakerātikā. **iddhimantāti** iddhimanto viya. **parajanāti** yakkhā.

ime na migajātāti. **āgatīm vā gatīm** vāti iminā nāma thānena āgacchanti, amutra gacchantīti idam nesam na jānāma. **daṇḍavākarāhīti** daṇḍavākarajālehi. **samantā sappadesam anuparivāresunti** atimāyāvino ete, na dūram gamissanti, santikeyeva nipannā bhavissantīti nivāpakkhattassa samantā sappadesam mahantam okāsam anuparivāresum. **addasamsūti** evam parivāretvā vākarajālam samantato cāletvā olokentā addasamsu. **yattha** teti yasmin thāne te gāham agamaṁsu, tam thānam addasamsūti attho.

**Đang ăn cỏ (bhuñjimsu):** biết được thời gian mà nhóm thợ săn lơ đãng theo cách đã nói vội vã tiến vào ăn. **Loài thú tinh ranh (ketabino):** đã từng học cách lừa lọc dối trá. **Iddhimantā:** giống như người có thâm lực. **Không phải loài thú bình thường (parajanā):** chúng là Dạ-xoa chó không phải loài nai. **Đường đi lối về (āgatīm vā gatīm vā):** chúng tôi không biết suy nghĩ của những người thợ săn đó như đã nói đàn nai này đi đến con đường tên này, đi ở trong chỗ kia. **Bẫy sập để bắt nai hươu (daṇḍavākarāhi)** gồm bẫy sập (bắt hươu nai) bằng gỗ. **Bao vây xung quanh rừng cỏ cho kín (samantā sappadesam anuparivāresum):** Những người thợ săn nghĩ rằng đàn nai sẽ không đi xa sẽ ngủ ở nơi không xa nơi này, do đó bao vây lãnh thổ của chính họ là bao khu vực rộng lớn xung quanh khu đất trống. **Đã bắt gặp (addasamsu):** bao vây như vậy rồi rung lắc bẫy sập mọi phía xung quanh quan sát. **Chỗ mà ta sẽ đi bắt (yattha te):** nhóm thợ săn đã đi bắt đàn nai ở chỗ nào, (tức là) đã thấy (đàn nai) ở chỗ đó.

265. **yamnūna mayam yattha agatīti** te kira evam cintayimsu — “anto nipajjitvā anto khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi santike vasitvā khādantānampi bhayameva, tepi hi vākarajālena parikkhipitvā gahitāyevā”ti, tena tesam etadahosi — “yamnūna mayam yattha nevāpikassa ca nevāpikaparisāya ca agati avisayo, tattha tattha seyyam kappeyyāmā”ti. **aññe ghaṭṭessantīti** tato tato dūrataravāsino aññe ghaṭṭessanti. **te ghaṭṭitā añneti** tepi ghaṭṭitā aññe tato dūrataravāsino ghaṭṭessanti. **evam imam nivāpam nivuttam sabbaso migajātā parimuccissantīti** evam imam amhehi nivuttam nivāpam sabbe migaghaṭā migasaṅghā vissajjessanti pariccajissanti. **ajjhupekkheyāmāti** tesam gahaṇe abyāvatā bhaveyyāmāti; yathā tathā āgacchantesu hi taruṇapotako vā mahallako vā dubbalo vā yūthaparihīno vā sakkā honti laddhum, anāgacchantesu kiñci natthi. **ajjhupekkhiṁsu kho, bhikkhaveti** evam cintetvā abyāvatāva ahesum.

**Nếu như chúng ta không đi vào (yamnūna mayam yattha agati):** kể rằng nhóm thợ săn nghĩ như vậy - “đàn nai ăn ngủ ở bên trong hàng rào cũng có sự sợ hãi, đến từ bên ngoài ăn cỏ bên trong hàng rào cũng có sự sợ hãi, sống ở gần lẽ vào ăn cỏ cũng có sự sợ hãi, bởi vì đàn nai đó bị bao vây, bắt bằng bẫy sập, cho nên đàn nai nghĩ rằng: “nếu vậy ta cần phải ngủ ở nơi mà những người thợ săn và đồng bọn của họ đi không đến, bắt không được.” **aññe ghaṭṭessanti:** tấn công đàn nai khác ở chung quanh khu vực đó. **Khiến cho đàn nai khác giật mình (te ghaṭṭitā aññe):** các đàn nai bị đánh phá sẽ đánh phá lại các đàn nai khác nữa. **Như vậy toàn thể đàn nai từ bỏ rừng cỏ được tròng này:** toàn bộ đàn nai từ bỏ khu đất to lớn tròng cỏ mà chúng tôi đã tròng. **Chúng ta chớ có can thiệp (ajjhupekkheyāma):**

nên từ bỏ sự nỗ lực cố gắng để bắt đàm ấy, khi đàm nai cùng nhau đến với bất cứ biểu hiện nào đi chăng nữa, chúng ta cũng sẽ được con mồi con, hoặc con nai già, hay con nai tơ, hoặc con nai đi lạc đàm, khi không đi đến thì cũng chẳng được gì. **ajjhupekkhimsu kho, bhikkhave:** nghĩ như vậy (người thợ săn) không có gắng nỗ lực.

267. **amum nivāpam nivuttam mārassa amūni ca lokāmisānīti** ettha nivāpoti vā lokāmisānīti vā vatṭāmisabhūtānam pañcannam kāmaguṇānametam adhivacanam. māro na ca bījāni viya kāmaguṇe vapento āhiṇḍati, kāmaguṇagiddhānam pana upari vasam vatteti, tasmā kāmaguṇā mārassa nivāpā nāma honti. tena vuttam — “**amum nivāpam nivuttam mārassā**”ti. **na parimuccimṣu mārassa iddhānubhāvāti** mārassa vasam gatā ahesum, yathākāmakaraṇīyā. ayam saputtabhariyapabbajjāya āgataupamā.

267. **amum nivāpam nivuttam mārassa amūni ca lokāmisāni:** ở đây thức ăn, hoặc vật chất thế gian là tên gọi của năm loại dục là mồi nhử của vòng luân hồi. Ma Vương không di du hành để gieo rắc dục lạc giống như hạt giống, nhưng truyền sức mạnh bao trùm người hoan hỷ trong năm món dục lạc. Vì thế, năm loại dục được gọi là mồi nhử của Ma Vương. Cho nên Ngài mới nói rằng: “**amum nivāpam nivuttam mārassa (mồi nhử của Ma Vương)**”. Không thoát khỏi như ý lực của Ma Vương (na parimuccimṣu mārassa iddhānubhāva) gồm người rơi vào trong mãnh lực của Ma Vương, bị làm theo ý muốn của Ma Vương, điều này được so sánh ám chỉ đến người xuất gia cùng với con và vợ.

268. **cetovimutti parihāyīti** ettha cetovimutti nāma araññe vasissāmāti uppānājjhāsayo; so parihāyīti attho. **tathūpame aham ime dutiyeti** ayam brāhmaṇadhammikapabbajjāya upamā. brāhmaṇā hi aṭṭhacattalīsavassāni komārabrahmacariyam caritvā vattpacchedabhadayena paveṇim ghaṭayissāmāti dhanam pariyesitvā bhariyam gahetvā agāramajjhe vasantā ekasmiṇ putte jāte “amhākamutto vātāna ucchinnam paveṇi ghaṭita”ti puna nikhamitvā pabbajanti vā tameva vā sa’kalattavāsam vasantī.

268. Gọi là **sự giải thoát của tâm** trong cụm từ ‘**sự giải thoát của tâm bị kiệt quệ**’: gồm khuynh hướng khởi lên rằng chúng tôi sẽ sống trong rừng, có nghĩa khuynh hướng đó đã suy giảm. **Ta nói rằng Sa-môn Bà-la-môn nhóm thứ hai này giống như đàm nai nhóm thứ hai đó (tathūpame aham ime dutiyete)** đây là việc so sánh với bậc xuất gia gắn liền với Pháp của Bà-la-môn. Thật vậy, các Bà-la-môn thực hành Phạm hạnh từ thời thơ ấu (komārabrahmacariya) suốt 48 năm nghĩ rằng sẽ tiếp nối truyền thống bởi vì lo sợ vòng luân hồi bị cắt đứt, đã tầm cầu tài sản có được người vợ, đã sống đời sống gia đình, khi đã sanh được một người con, nghĩ rằng “ta đã có con, vòng luân hồi không bị cắt đứt, tiếp nối truyền thống” (vì áy) lại rời khỏi gia đình xuất gia hoặc cưới vợ như trước.

269. **evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi samaṇabrahmaṇā na parimuccimṣuti purimā** viya tepi mārassa iddhānubhāvā na muccimṣu; yathākāmakaraṇīyāva ahesum. kim pana te akamṣuti? gāmanigamarājadhāniyo osaritvā tesu tesu ārāmauyyānaṭṭhānesu assamam māpetvā nivasantā kuladārake hatthiassarathasippādīni nānappakārāni sippāni sikkhāpesum.

iti te vākarajālena tatiyā migajātā viya mārassa pāpimato diṭṭhijālena parikkhipitvā yathākāmakaraṇīyā ahesum.

**269. Như vậy, này chư Tỳ khưu, Sa-môn Bà-la-môn nhóm thứ ba đó cũng không thoát khỏi mānh lực của Ma Vương (evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi samaṇabrahmaṇa na parimuccim̄su):** Sa-môn Bà-la-môn ấy không thoát khỏi thàn lực và sức mạnh của Ma Vương giống như trước đây; đã trở thành người bị làm theo ý muốn Ma Vương. Sa-môn Bà-la-môn ấy làm như thế nào? Sa-môn Bà-la-môn đó đi đến làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, cho kiến tạo vườn bách thảo trong tự viện và khuôn viên đó cho trẻ con trong cả dòng tộc học tập các môn nghệ thuật bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như voi ngựa và xe v.v. Do đó, những Sa-môn và Bà-la-môn đó rơi vào mạng lưới tà kiến của Ma Vương ác độc đã trở thành người bị làm theo ý muốn của Ma Vương, cũng giống như đàn nai bị bao vây bởi bầy sập.

270. tathūpame aham ime catuttheti ayam imassa sāsanassa upamā āhaṭā.

**270. Ta nói Sa-môn Bà-la-môn thứ tư này được so sánh như đàn nai nhóm thứ tư đó (tathūpame aham ime catutthe):** đây là phuong tiện đem lại để so sánh Tôn Giáo này.

271. **andhamakāsi māranti** na mārassa akkhīni bhindi. vipassanāpādakajjhānam samāpannassa pana bhikkhuno imam nāma ārammaṇam nissāya cittam vattatīti māro passitum na sakkoti. tena vuttam — “andhamakāsi māran”ti. **apadam vadhitvā māracakkhungi** teneva pariyāyena yathā mārassa cakkhu apadam hoti nippadam, appatiṭṭham, nirārammaṇam, evam vadhitvāti attho.

**271. Khiến cho Ma Vương mù mắt (andhamakāsi māram):** không phải làm hại làm tổn thương tròng mắt của Ma Vương, mà là tâm của vị Tỳ khưu nhập thiền làm nền tảng của Minh Sát nương vào đối tượng này diễn tiến. Do đó, Ma Vương không thể nhìn thấy được. Vì thế Ngài mới nói rằng “**khiến cho Ma Vương mù mắt**”. **Đã thủ tiêu không còn dấu chân, làm cho mắt Ma Vương...(apadam vadhitvā māracakkhum):** với chính pháp môn này ông (có thể) giết Ma Vương bằng cách làm cho mắt của Ma Vương không thấy đường, không còn đường đi, không còn chỗ thành lập, không có đối tượng, như vậy tức là đã thủ tiêu.

**adassanam gato pāpimatoti** teneva pariyāyena mārassa pāpimato adassanam gato. na hi so attano māṃsacakkhunā tassa vipassanāpādakajjhānam samāpannassa bhikkhuno nāṇasarīram datṭhum sakkoti. **paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā** hontīti maggapaññāya cattāri ariyasaccāni disvā cattāro āsavā parikkhīṇā honti.

**Đã đạt đến nơi (mắt của Ma Vương ác độc) không còn nhìn thấy (adassanam gato pāpimato):** với chính pháp môn đó Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy. Thật vậy, Ma Vương đó không thể nhìn thấy sắc thân là trí của vị Tỳ khưu nhập thiền làm nền tảng của Minh Sát đó bằng nhục nhã của chính mình. **Bởi vì đã nhìn thấy bằng trí tuệ, các lậu**

**hoặc hoàn toàn được cạn kiệt (paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti):** bởi nhìn thấy Tứ Thánh Đế bằng Đạo Tuệ, bốn lậu được hoặc hoàn toàn cạn kiệt.

**tiṇṇo loke visattikanti** loke sattavisattabhāvena visattikāti evam saṅkham gatam. atha vā “visattikāti kenaṭhena visattikā? visatāti visattikā visatāti visattikā, vipulāti visattikā, visālāti visattikā, visamāti visattikā, visakkatīti visattikā, visam haratīti visattikā, visamvādikāti visattikā, visamūlāti visattikā, visaphalāti visattikā, visaparibhogāti visattikā, visālā vā pana sā taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭhabbe”ti (mahāni. 3; cūlani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, khaggavisāṇasuttaniddesa 124) visattikā. evam visattikāti saṅkham gatam taṇham tiṇṇo nittiṇṇo uttiṇṇo. tena vuccati — “tiṇṇo loke visattikan”ti.

**Vị đã vượt qua sự vướng mắc (tham ái trong các đối tượng khác nhau) ở thế gian (tiṇṇo loke visattikanti):** bao gồm tham ái được gọi là sự vướng mắc, bởi vì sự vướng mắc và trải rộng trong thế gian. Và lại nữa “sự vướng mắc được gọi là sự vướng mắc bởi ý nghĩa gì?” gọi là sự vướng mắc bởi ý nghĩa rằng: “Được trải rộng là vướng mắc, được lan truyền là vướng mắc, được lan rộng là vướng mắc, nó lôi kéo theo là vướng mắc, nó mang lại chất độc là vướng mắc, truyền bá chất độc là vướng mắc, gốc rễ của chất độc là vướng mắc, kết quả của chất độc là vướng mắc, sự thô dụng độc hại là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, tham ái ấy là rộng lớn ở sắc, ở thính, ở hương, ở vị, ở xúc được gọi là sự vướng mắc (mahāni. 3; cūlani. mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, khaggavisāṇasuttaniddesa 124). Vị đã vượt qua, đã vượt ra khỏi, đã vượt lên từ tham ái mà được gọi là sự vướng mắc nhưng đã đê cập. Vì thế, Ngài đã nói rằng: “Vị đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian”

### *Giải thích Kinh Bãy Mối Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 26

GIẢI THÍCH KINH THÁNH CẦU

Pāsarāsisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

272. **Evam me sutanti** pāsarāsisuttam. tattha sādhu mayam, āvusoti āyācantā bhaṇanti. ete kira pañcasatā bhikkhū janapadavāsino “dasabalaṁ passissāmā”ti sāvatthim anuppattā. satthudassanam pana etehi laddham, dhammim katham na tāva suṇanti. te satthugāravena “amhākam, bhante P.2.164, dhammadhā kathethā”ti vattum na sakkonti. buddhā hi garū honti, ekacāriko sīho migarājā viya, pabhinnakuñjaro viya, phaṇakatāasīviso viya, mahāaggikkhandho viya ca durāsadā vuttampi cetam —

272. Đại Kinh Thánh Cầu được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe nhu vậy.**” Ở đó, **lành thay, hiền giả Ānanda, xin cho chúng tôi được nghe thuyết pháp (sādhu mayam, āvuso)**: nói lời van xin. Kể rằng chư Tỳ khưu người địa phương có khoảng năm trăm vị nghĩ rằng sẽ “chúng tôi sẽ đến yết kiến đáng Thập Lực” mới đi đến thành Sāvatthi. Chư Tỳ khưu ấy yết kiến bậc Đạo Sư rồi vẫn chưa được nghe Pháp thoại, với sự tôn kính đối với bậc Đạo Sư, chư Tỳ khưu đó không thể nói rằng: “Kính bạch Ngài, xin ngài từ bi thuyết giảng Pháp cho chúng con.” Bởi vì chư Phật là thầy, rất khó để gặp giống như con sư tử vua của loài thú đi du hành một mình, tương tự như con voi bị nỗi con (động dục), giống như con rắn hổ mang phòng mang, tương tự như ngọn lửa lớn. Và điều nay như ngài đã nói như sau -

“āsīviso yathā ghorō, migarājāva kesarī.

nāgova kuñjaro dantī, evam buddhā durāsadā”ti.

evam durāsadam satthāram te bhikkhū sayam yācitum asakkontā āyasmantam ānandam yācamānā “sādhu mayam, āvuso”ti āhamṣu.

Giống như con rắn độc khùng khiếp, giống như con sư tử vua của loài thú, tựa như con voi có ngà đã bị nỗi con (động dục), chư Phật là khó mà tiếp cận như thế ấy.

Chư Tỳ khưu ấy không thể khẩn cầu bậc Đạo Sư vị khó thể tiếp cận như thế bởi chính mình mới nài nỉ Đại đức Ānanda rằng: “**xin cho chúng tôi được nghe Pháp...**” v.v.

**appeva nāmāti** api nāma labheyyātha. kasmā pana thero te bhikkhū “rammakassa brāhmaṇassa assamam upasaṅkameyyāthā”ti āha? pākaṭakiriyatāya. dasabalassa hi kiriya therassa pākaṭā hoti; jānāti thero, “ajja satthā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāram karissati; ajja pubbārāme vasitvā jetavane divāvihāram karissati; ajja ekakova piṇḍaya pavisissati; ajja bhikkhusaṅghaparivuto imasmim kāle janapadacārikam nikhamissati”ti.

**appeva nāma:** làm sao chúng tôi có thể có được. Tại sao? Trưởng lão nói cùng chư Tỳ khưu đó rằng “các ông nên đi đến noi trú ẩn của Bà-la-môn ở Rammaka”. Bởi vì có pākaṭakiriyā (tâm hành được hiện rõ). Do tâm hành của đáng Thập Lực hiện hữu cùng Trưởng lão. Trưởng lão biết rằng “hôm nay sau khi đáng Thập Lực trú ở Jetavana, ngài sẽ nghỉ trưa ở Pubbārāma; hôm nay sau khi trú Pubbārāma ngài sẽ nghỉ trưa ở Jetavana; hôm nay ngài đi khất thực một mình; hôm nay chúng Tăng sẽ vây quanh, trong lúc này ngài sẽ đi ra du hành trong dân chúng.”

kim panassa evam jānanatham cetopariyañānam atthīti? natthi. anumānabuddhiyā pana katakiriyyāya nayaggāhena jānāti. yañhi divasam bhagavā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāram kātukāmo hoti, tadā senāsanaparikkhārabhañdānam pañisāmanākāram dasseti, thero sammajjanisañkārachañdanakādīni pañisāmeti. pubbārāme vasitvā jetavanam divāvihāraya āgamanakālepi eseva nayo.

Đại đức Ānanda có tha tâm thông để biết được (điều đó) như thế nào? (Đại đức Ānanda) không có. Ngài biết bằng cách giữ lấy tâm hành được thực hiện nhờ biết theo sự suy luận. Thật vậy, bởi nếu ngày nào đức Thé Tôn trú ở tại Jetavana (hôm đó) ngài có ước muồn sẽ nghỉ ngơi ở Pubbārāma, khi ấy ngài thể hiện biểu hiện cho biết với việc gìn giữ trú xứ và các vật phụ tùng, Trưởng lão giữ lại cây chổi và đồ thờ cúng mà họ đã vứt bỏ v.v. thậm chí trong thời gian an trú ở Pubbārāma rồi ngài đến Jetavana nghỉ trưa cũng cách đó tương tự.

yadā pana ekako piñdāya pavisitukāmo hoti, tadā pātova sarīrapatiñagganam katvā gandhakuṭīm pavisitvā dvāram pidhāya phalasamāpattim appetvā nisidati. thero “ajja bhagavā bodhaneyyabandhavam disvā nisinno”ti tāya saññāya ñatvā “ajja, āvuso, bhagavā ekako pavisitukāmo, tumhe bhikkhācārasajjā hothā”ti bhikkhūnam saññam deti.

Khi nào (đức Phật) có ý muốn đi khất thực một mình, khi đó sau khi thực hiện thanh tẩy thân thể vào buổi sáng, đi vào Gandhakuṭi, đóng cửa rồi ngồi xuống để thể nhập thiền quả. Trưởng lão nhận biết bằng trực giác ấy rằng: “hôm nay đức Thé Tôn ngồi quan sát chúng hữu tình có thể giác ngộ, rồi ra hiệu cho chúng Tỳ khưu ‘này chư hiền, hôm này đức Thé Tôn có ý muốn đi một mình, các hãy hãy tự mình đi khất thực.”

yadā pana bhikkhusañghaparivāro pavisitukāmo hoti, tadā gandhakuṭidvāram upaññhapidahitam katvā phalasamāpattim appetvā nisidati, thero tāya saññāya ñatvā pattacīvaraggahañatthāya bhikkhūnam saññam deti. yadā janapadacārikam nikhamitukāmo hoti, tadā ekam dve ālope atirekam bhuñjati, sabbakālam cañkamanañcāruyha aparāparam cañkamati, thero tāya saññāya ñatvā “bhagavā, āvuso, janapadacārikam caritukāmo, tumhākam kattabbam karothā”ti bhikkhūnam saññam deti.

Khi nào (đức Phật) có ý muốn có Tỳ khưu tùy tùng đi khất thực, khi đó ngài chỉ khép cửa Gandhakuṭi, rồi ngồi xuống để nhập thiền quả, Trưởng lão nhận biết bằng trực giác mới ra hiệu cho chư Tỳ khưu để tiếp nhận bình bát và y phục. Nhưng khi nào đức Phật có ý muốn đi du hành ở trong xứ sở khi đó thọ dụng vật thực 1 vắt 2 vắt và ngài đi kinh hành tới lui o mọi thời. Trưởng lão nhận biết bằng trực giác mới ra dấu cho chư Tỳ khưu rằng: “Này hiền giả, đức Thé Tôn, ngài có ý muốn đi du hành ở trong xứ sở, các ngài hãy làm những việc cần làm của các ngài.

bhagavā pañhamabodhiyam vīsatī vassāni anibaddhavāso ahosi, pacchā pañcavīsatī vassāni abbokīñnam sāvatthimyeva upanissāya vasanto ekadivase M.2.71 dve ṭhānāni paribhuñjati. jetavane rattim vasitvā punadivase bhikkhusañghaparivuto dakkhiñadvārena sāvatthim piñdāya pavisitvā pācīnadvārena nikhamitvā pubbārāme divāvihāram karoti.

pubbārāme rattim vasitvā punadivase pācīnadvārena sāvatthim piṇḍāya pavisitvā dakkhiṇadvārena nikkhmitvā jetavane divāvihāram karoti.

Đức Thé Tôn trong thời gian đầu giác ngộ đã an trú không thường xuyên 20 hạ, sau đó, ngài an trú 25 hạ lạp liên tiếp ở Sāvatthi, trong một ngày ngài trú ở 2 nơi, ban đêm ngài an trú ở Jetavana, sáng hôm sau được vây quanh bởi chư Tỳ khưu, ngài đi vào cổng hướng nam cổng thành Sāvatthi để khát thực và đi ra cổng phía đông, nghỉ trưa ở Pubbārāma. Ban đêm trú ở Pubbārāma, sáng hôm sau ngài đi khát thực ở cổng thành hướng Đông thành Sāvatthi, rồi ngài trở ra ở cổng thành hướng Nam, nghỉ trưa ở Jetavana.

kasmā? dvinnam kulānam anukampāya. manussattabhāve ṭhitena hi anāthapiṇḍikena viya aññena kenaci, mātugāmattabhāve ṭhitāya ca visākhāya viya aññāya itthiyā tathāgataṁ uddissa dhanapariccaṅgo kato nāma natthi, tasmā bhagavā tesam anukampāya ekadivase imāni dve ṭhānāni paribhuñjati. tasmiṁ pana divase jetavane vasi, tasmā thero — “ajja bhagavā sāvatthiyam piṇḍāya caritvā sāyanhakāle gattāni parisiñcanatthāya pubbakoṭṭhakam gamissati; athāham gattāni parisiñcitvā ṭhitam bhagavantam yācitvā rammakassa brāhmaṇassa assamam gahetvā gamissāmi. evamime bhikkhū bhagavato sammukhā labhissanti dhammadhātam savanāyā”ti cintetvā te bhikkhū evamāha.

Vì sao? bởi vì ngài muốn tiếp độ cho 2 gia tộc. Thật vậy, bất cứ người nào đã được thiết lập trong bản thể của loài người giống như trưởng giả Anāthapiṇḍika, và người phụ nữ khác đã được thiết lập trong bản thể người nữ giống như bà đại tín nữ Visākhā đã thực hiện bố thí tài sản hướng đến đấng Như Lai át hẳn không có, vì thế đức Thé Tôn mới dụng 2 nơi này trong cùng một ngày để tiếp độ cho 2 gia tộc đó. Cũng trong ngày đó, ngài trú ở Jetavana, do đó Trưởng lão mới nghĩ rằng: “hôm nay đức Thé Tôn ngài đi khát thực trong thành Sāvatthi, vào buổi chiều ngài sẽ đi đến cổng hướng Đông để rửa tay rửa chân; khi đó tôi sẽ khẩn cầu đức Thé Tôn đứng rửa tay rửa chân rồi đi đến nǎm lấy khu ẩn cư của Bà-la-môn Rammaka. Như vậy thì chư Tỳ khưu này sẽ được lắng nghe Pháp thoại ở trước mặt đức Thé Tôn” ngài đã nói cùng chư Tỳ khưu đó như vậy.

**migāramātupāsādoti** visākhāya pāsādo. sā hi migārena setṭhinā mātuṭṭhāne ṭhapitattā migāramātāti vuccati. **paṭisallānā vuṭṭhitoti** tasmiṁ kira pāsāde dvinnam mahāsāvakānam sirigabbhānam majjhe bhagavato sirigabbho ahosi. theroy dvāram vivaritvā antogabbham sammajjītvā mālākacavaram nīharitvā mañcapīṭham paññapetvā satthu saññām adāsi. satthā sirigabbham pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyam upagamma daratham paṭippassambhetvā utṭhāya phalasamāpattim appetvā nisiditvā sāyanhasamaye tato vuṭṭhāsi. tam sandhāya vuttam “**paṭisallānā vuṭṭhito**”ti.

**Lâu đài của Migaramatu:** lâu đài của bà đại tín nữ Visākhā. Thật vậy bà Visākhā ấy, ngài gọi là Migaramatu do trưởng giả Migāra đặt (bà) ở vị trí người mẹ. **Ngài rời khỏi chỗ nghỉ nơi (paṭisallānā vuṭṭhito):** vị ấy nói rằng trong tòa lâu đài đó một phòng ngủ sang trọng dành riêng cho đức Thé Tôn, ở chính giữa có phòng ngủ sang trọng dành cho 2 vị đại Thánh Thinh Văn. Trưởng lão mở cửa, quét dọn bên trong phòng, mang những bông

hoa héo úa đem bỏ, khi đã sắp xếp lại giường và chỗ ngồi rồi cúng dường bằng sự nhận thức đến bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư đã đi vào phòng ngủ sang trọng có chánh niệm và sự tinh giác nằm dáng nằm con sư tử nghiêm sang bên phải, làm dịu sự mệt nhọc, sau khi tĩnh dậy, ngài ngồi xuống để nhập thiền quả (thiền diệt), xuất thể nhập thiền quả vào buổi chiều. Ngài có ý muốn ám chỉ đến lời đó mới nói rằng: “**Ngài rời khỏi chỗ ngồi (paṭisallānā vutṭhito)**”.

**parisiñcitunti** yo hi cuṇṇamattikādīhi gattāni ubbatento mallakamuṭṭhādīhi vā ghamsanto nhāyati, so nhāyatīti vuccati. yo tathā akatvā pakatiyāva nhāyati, so parisiñcatīti vuccati. bhagavatopi sarīre tathā haritabbam rajojallam nāma na upalimpati, utuggahaṇattham pana bhagavā kevalam udakam otarati. tenāha — “gattāni parisiñcitun”ti. **pubbakotṭhakoti** pācīnakotṭhako.

**Tâm gội (parisiñcitum)** nghĩa là người nào chà xát cơ thể bằng xà phòng v.v, hoặc chà xát cơ thể bằng đá cuội v.v, gọi là tắm. người nào không thực hiện như vậy tắm bình thường người đó gọi là rửa ráy. Bụi bặm bị mang đi như thế đó không bám dính vào thân thể của chính đáng Như Lai, nhưng đức Thé Tôn đi xuống dưới nước chỉ để nói về thời tiết. Vì thế ngài đã nói - “**đi tắm**”. **Pubbakotṭhako** dịch là cánh cổng có mái vòm bên ở hướng Đông.

sāvatthiyam kira vihāro kadāci mahā hoti kadāci khuddako. tathā hi so vipassissa bhagavato kāle yojaniko ahosi, sikhissa tigāvuto, vessabhussa addhayojaniko, kakusandhassa gāvutappamāṇo, koṇāgamanassa aḍḍhagāvutappamāṇo, kassapassa vīsatiusabhappamāṇo, amhākam bhagavato kāle atṭhakarīsappamāṇo jāto. tampi nagaram tassa vihārassa kadāci pācīnato hoti, kadāci dakkhiṇato, kadāci pacchimato, kadāci uttarato. jetavane gandhakuṭiyam pana catunnam mañcapādānam patiṭṭhitatṭhānam acalameva.

Kết rằng trong hành Sāvatthi thỉnh thoảng to lớn, thỉnh thoảng nhỏ. Sở dĩ như thế tịnh xá đó khi đức Thé Tôn Vipassī có kích thước khoảng 1 do-tuần. Khi đức Phật Sikhi có kích thước khoảng 3 Gāvuta, khi đức Phật Vessabhū có kích thước khoảng nửa do-tuần, khi đức Phật Kakusandha có kích thước khoảng 1 Gāvuta, khi đức Phật Koṇāgamana có kích thước khoảng nửa Gāvuta, khi đức Phật Kassapa có kích thước khoảng 20 asubha. Khi đức Thé Tôn của chúng ta có kích thước khoảng 8 karīsa. Kinh thành (Rājagaha) đôi lúc ở hướng Đông của tịnh xá đó, đôi lúc ở hướng Nam, thỉnh thoảng cũng ở hướng Tây, thỉnh thoảng cũng ở hướng Bắc, cũng ở Gandhakuṭi ở bên trong tịnh xá Jetavana nơi đã đặt bốn chân giường chắc chắn.

cattāri hi acalacetiyaṭṭhānāni nāma mahābodhipallaṅkaṭṭhānam isipatane dhammadakkappavattanaṭṭhānam saṅkassanagaradvāre devorohaṇakāle sopānassa patiṭṭhaṭṭhānam mañcapādaṭṭhānanti. ayam pana pubbakotṭhako kassapadasabalassa vīsatiusabhavihārakāle pācīnadvāre koṭṭhako ahosi. so idānipi pubbakotṭhakotveva paññāyati. kassapadasabalassa kāle aciravatī nagaram parikkhipitvā sandamānā pubbakotṭhakam patvā udakena bhinditvā mahantam udakarahadām māpesi samatittham anupubbagambhīram.

Bởi vậy được gọi là bảo điện được kiến lập chắc chắn ở bốn nơi là nơi thiết lập đại thọ Bồ-đề, nơi tuyên thuyết chuyển vận bánh xe Pháp, nơi kiến lập bậc thang ngọc khi đức Thê Tôn bước xuống từ cõi trời tại cổng thành Saṅkassa, nơi kiến tạo giường (nơi viên tịch Niết-bàn). Cánh cổng có mái vòm trước mặt này là cánh cổng có mái vòm ở hướng Đông, khi tinh xá 20 asubha của đấng Thập Lực Kassapa. Nay giờ cánh cổng mái vòm ở hướng Đông ở tinh xá đó cũng vẫn còn tồn tại. Khi đấng Thập Lực Kassapa dòng sông Aciravatī chảy xung quay kinh thành đến cổng mái vòm ở phía trước, bị nước ăn mòn tạo thành hố nước lớn, phẳng, sâu chảy theo tuần tự.

tattha ekam̄ rañño nhānatittham̄, ekam̄ nāgarānam̄, ekam̄ bhikkhusaṅghassa, ekam̄ buddhānanti evam̄ pātiyekkāni nhānatitthāni honti ramaṇīyāni vippakinṇarajatapāṭṭasadisavālikāni. iti bhagavā āyasmatā ānandena saddhim̄ yena ayam̄ evarūpo pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcitum̄. athāyasmā ānando udakasātikam̄ upanesi.

Ở nơi đó có hồ nước làm thích ý, có cát giống như được rải lát những miếng bạc (tiền) được tách thành từng phần là hồ nước một dành riêng cho đức Vua, một dành cho dân chúng ở kinh thành, một dành cho chư Tỳ khưu, một dành riêng cho chư Phật. Như thế đức Thê Tôn với đại đức Ānanda mới đi đến cổng mái vòm ở trước mặt này được kiến tạo để tắm rửa ngài.

bhagavā rattadupaṭṭam̄ apanetvā udakasātikam̄ nivāsesi. therō dupatṭena saddhim̄ mahācīvaraṁ attano hatthagatamakāsi. bhagavā udakam̄ otari. sahotarañenevassa udake macchakacchapā sabbe suvaṇṇavaṇṇā ahesum̄. yantanālikāhi suvaṇṇarasadhārānisiñcamānakālo viya suvaṇṇapaṭapasāraṇakālo viya ca ahosi. atha bhagavato nhānavattam̄ dassetvā nhatvā paccuttiññassa therō rattadupaṭṭam̄ upanesi. bhagavā tam̄ nivāsetvā vijjulatāsadisam̄ kāyabandhanam̄ bandhitvā mahācīvaraṁ antantena sam̄haritvā padumagabbhasadisam̄ katvā upanītam̄ dvīsu kaṇṇesu gahetvā atṭhāsi. tena vuttam̄ — “pubbakotṭhake gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro atṭhāsi”ti.

Lúc bây giờ đại đức Ānanda đem y tắm đi vào cúng dường. Đức Thê Tôn cởi bỏ hai lớp vải đỏ và mặc áo tắm. Trưởng lão tiếp nhận y lớn với y lớn hai lớp. Đức Thê Tôn đi xuống nước tắm, các loài cá và rùa trong nước đều có màu như vàng, cùng với ngài đi xuống nước tắm. Thời điểm đó giống như thời điểm sử dụng cỗ máy tưới nước vàng, và giống như thời gian trải một miếng vàng. Trong khi Đức Thê Tôn thuyết giảng về nghi thức tắm gội, khi tắm gội xong bước lên, Trưởng lão đem y đỏ 2 lớp để cúng dường. Đức Thê Tôn mặc tắm y đó, rồi buộc dây thắt lưng nhanh như tia chớp, nắm lấy tắm y lớn mà hai người đàn ông đem lại, làm giống như cánh hoa bông sen đứng yên. Vì thế ngài đã nói rằng - “Đức Thê Tôn tắm ở cổng mái vòm hướng đông, trở lại đứng với một mảnh y tắm.”

Evam̄ ṭhitassa pana bhagavato sarīram̄ vikasitakamaluppasaram̄ sabbapālipullam̄ pāricchattakam̄ tārāmarīcivikasitam̄ ca gaganatalam̄ siriyā avahasamānam̄ viya virocitha. byāmappabhāparikkhepavilāsinī cassa dvattiṁsavāralakkhaṇamālā ganthetvā ṭhapitā

dvattim̄sacandamālā viya, dvattim̄sasūriyamālā viya, paṭipātiyā ṭhapitā dvattim̄sacakkavatti dvattim̄sadevarājā dvattim̄samahābrahmāno viya ca ativiya virocittha, vaṇṇabhūmināmesā. evarūpesu ṭhānesu buddhānam̄ sarīravaṇṇam̄ vā guṇavaṇṇam̄ vā cuṇṇiyapadehi vā gāthāhi vā atthañca upamāyo ca kāraṇāni ca āharitvā paṭibalena dhammakathikena pūretvā kathetum̄ vaṭṭatīti evarūpesu ṭhānesu dhammakathikassa thāmo veditabbo.

Cơ thể của đức Thέ Tôn đã đứng như vậy, chói sáng và giống như hổ nước đây với bông sen và bông súng đang nở, giống như bông hoa Mạn-đà-la, hoa san hô, như bầu trời lấp lánh những vì sao và những đám mây như thể khẩn khoán lấy những điều may mắn, nhóm tướng tối thượng của ngài tuyệt đẹp, hào quang bao trùm khoảng 1 vā (2 mét) chói sáng vi diệu giống như 32 mặt trăng và 32 mặt trời xâu chuỗi lại với nhau. Cũng như 32 vị Chuyển Luân Vương, 32 vị Vua trời và 32 vị Phạm thiên trú ngụ theo tuần tự. Đây gọi là tán dương (tóm lược sắc tướng của đức Phật) nên biết sức mạnh của vị Pháp sư ở vị trí với hình thức như vậy, vị Pháp sư có thể cầm lấy ý nghĩa so sánh và nguyên nhân để khen ngợi sắc thân và đức hạnh của chư Phật ở vị trí với hình thức như thế, với thể văn xuôi hoặc các kệ ngôn được hoàn chỉnh.

273. **gattāni pubbāpayamānoti** pakatibhāvam̄ gamayamāno nirudakāni kurumāno, sukkhāpayamānoti attho. sodakena gattena cīvaram̄ pārupantassa hi cīvare kaṇṇikā uṭṭhahanti, parikkhārabhaṇḍam̄ dussati. buddhānam̄ pana sarīre rajojallam̄ na upalimpati; padumapatte pakkhittaudakabindu viya udakan̄ vinivattetvā gacchatī, evam̄ santepi sikkhāgaravatāya bhagavā, “pabbajitavattam̄ nāmetan”ti mahācīvaraṇam̄ ubhosu kaṇṇesu gahetvā purato kāyam̄ paṭicchādetvā aṭṭhāsi.

273. **Đứng ở trên bờ (gattāni pubbāpayamāno):** chờ đợi ý nghĩa, làm cho sắc thân hết nước, tức là làm cho khô người. Thật vậy, khi Thέ Tôn mặc y toàn thân ngâm mình trong nước, xuất hiện dấu vết ướt của y phục, các món phụ tùng trôi ném hư. Nhưng nước trộn lẫn với bụi bẩn không thể bám dính vào sắc thân của chư Phật. Nước cuộn lại giống như những giọt nước trên lá sen. Ngay cả khi như vậy vì sự tôn trọng trong các học giới Đức Thέ Tôn mới cầm lấy cả hai góc của chiếc đại y, với suy nghĩ rằng đây là truyền thống của vị xuất gia khi đứng che thân ở phía trước.

tasmiṇ̄ khaṇe thero cintesi — “bhagavā mahācīvaraṇam̄ pārupitvā migāramātupāsādaṇam̄ ārabba gamanābhīhārato paṭṭhāya dunnivattiyo bhavissati; buddhānañhi adhippāyakopanam̄ nāma ekacārikasīhassa gahaṇattham̄ hatthappasāraṇam̄ viya; pabhinnavaravāraṇassa sonḍāya parāmasanam̄ viya; uggatejassa āsīvisassa gīvāya gahaṇam̄ viya ca bhāriyam̄ hoti. idheva rammakassa brāhmaṇassa assamassa vaṇṇam̄ kathetvā tattha gamanatthāya bhagavantam̄ yācissāmī”ti. so tathā akāsi. tena vuttam̄ — “**atha kho āyasmā ānando... pe... anukampam̄ upādāyā**”ti.

Trong lúc đó Trưởng lão suy nghĩ rằng - “đức Thέ Tôn đã mặc đại y, sẽ trớ lén khó khăn, kể từ khi bắt đầu đến tòa lâu dài của Migāramātu. Gọi là việc thay đổi sự mong muốn của Phật là chuyện rất khó giống như đuối cánh tay bắt chúa sur tử đang một mình du hành,

giống như bắt con voi đang bị nỗi cơn (động dục) và giống như chụp đầu con rắn độc đang phỏng mang, mới giải thích đức hạnh sống độc cư của Bà-la-môn Rammaka, khẩn khoán đức Thé Tôn để ngài đi đến nơi đó, Trưởng lão đã làm như thế. Vì thế, ngài mới nói rằng - “**Rồi đại đức Ānanda bạch Thé Tôn...nt...vì lòng từ bi...**”

tattha **anukampam upādāyāti** bhagavato sammukhā dhammiṃ katham sossāmāti tam assamaṃ gatānam pañcannam bhikkhusatānam anukampam paṭicca, tesu kāruññam katvāti attho. **dhammiyā kathāyāti** dasasu pāramitāsu aññatarāya pāramiyā ceva mahābhnikkhamanassa ca vaṇṇam kathayamānā sannisinnā honti. **āgamayamānoti** olokayamāno. aham buddhoti sahasā appavisitvā yāva sā kathā niṭṭhāti, tāva atṭhāsīti attho. **aggalam ākoṭesīti** agganakhena kavāte saññam adāsi. **vivarimṣūti** sotam odahitvāva nisinnattā tañkhaṇamyeva āgantvā vivarimṣu.

Trong các từ đó, **vì lòng từ mẫn (anukampam upādāya)**: dựa vào sự trợ giúp 500 vị Tỳ khưu đi đến nơi ẩn cư đó có ý định, sẽ lắng nghe Pháp thoại ở trước mặt đức Thé Tôn, có nghĩa là đã thực hành bằng lòng trắc ẩn đối với chư Tỳ khưu. **Pháp thoại**: ngồi tụ hội lại ngắm nhìn mười ba-la-mật bất kỳ loại nào và đại xuất gia. **Chờ đợi (Āgamayamāno)**: trong khi quan sát, ngài không vội vàng bước vào, ta là Phật đứng đợi (ở đây) cho đến khi nào vị ấy nói xong. **Aggalam ākoṭesi**: gõ cửa, sử dụng đầu móng tay để gõ cửa. **Mở cửa (vivarimṣu)** nghĩa là chính tại thời điểm đó các vị Tỳ khưu đã đi đến mở cửa bởi vì (các vị) ngồi xung quanh đã nghe.

**paññatte āsaneti** buddhakāle kira yattha ekopi bhikkhu viharati, sabbattha buddhāsanam paññattameva hoti. kasmā? bhagavā kira attano santike kammaṭṭhānam gahetvā phāsukaṭṭhāne viharante manasi karoti “asuko mayham santike kammaṭṭhānam gahetvā gato, sakkhissati nu kho visesam nibbattetum no vā”ti. atha naṃ passati kammaṭṭhānam vissajjetvā akusalavitakke vitakkayamānam, tato “kathañhi nāma mādisassa satthu santike kammaṭṭhānam gahetvā viharantam imam kulaputtam akusalavitakkā abhibhavitvā anamatagge vatṭadukkhe saṃsāressantī”ti tassa anuggahattham tattheva attānam dassetvā tam kulaputtam ovaditvā ākāsam uppatisitvā puna attano vasanaṭṭhānameva gacchati. athevam ovadiyamānā te bhikkhū cintayimṣu — “satthā P.2.169 amhākam manam jānitvā āgantvā amhākam samīpe thitamyeva attānam dasseti; tasmim khaṇe, ‘bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā’ti āsanapariyesanam nāma bhāro”ti. te āsanam paññapetvā viharanti. yassa pīṭham atthi, so tam paññapeti. yassa natthi, so mañcam vā phalakam vā kaṭṭham vā pāsānam vā vālikapuñjam vā paññapeti. tam alabhamānā purāṇapaññānipi saṅkaḍḍhitvā tattha pañskūlam pattharitvā ṭhapenti. idha pana pakatipaññattameva āsanam ahosi, tam sandhāya vuttam — “paññatte āsane nisīdī”ti.

**Trên chỗ ngồi đã soạn sẵn (paññatte āsane)** kể rằng vào thời đức Phật vị Tỳ khưu sống một mình ở nơi nào cũng đều sửa soạn toạ cụ sẵn dành cho đức Phật cả. Vì sao? họ nói rằng đức Thé Tôn hướng tâm đến vị Tỳ khưu học nghiệp xứ ở hội chúng của Ngài rồi, ở một nơi thuận tiện, khởi lên suy nghĩ rằng “vị Tỳ khưu kia nhận nghiệp xứ ở hội chúng của ta rồi, có thể thực hành Pháp cao thượng sanh khởi hay chăng?” Khi nhìn thấy vị Tỳ khưu ấy

từ bỏ nghiệp xú, đang suy tầm về bất thiện cũng khởi lên suy nghĩ rằng: “Nguyên nhân nào khiến toàn bộ sưu tầm về bất thiện khởi lên nơi thiện nam tử này đã xuất ra khỏi nghiệp xú trong hội chúng của bậc Đạo Sư như ta? khiến trôi lăn trong vòng sanh tử khổ đau không thể biết được điểm khởi đầu mà cũng chẳng biết điểm kết thúc, để trợ giúp thiện nam tử đó, sau khi ban huấn từ đến thiện nam tử, ngài bay vào hư không trở về chỗ cư ngụ của ngài”. Sau đó, chư Tỳ khưu đã nhận lời huấn từ như thế mới nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư biết được tâm của chúng ta, mới đi đến thuyết giảng, như thế ngài đang đứng gần chúng ta, trong lúc đó sửa soạn chỗ ngồi cùng với sự hỏi han trong lúc ấy: “Thưa ngài thỉnh mời ngài ngồi ở chỗ này, thỉnh mời ngài ở chỗ này” thì thật bất tiện, vì thế mà các Tỳ khưu mới trải sẵn tọa cụ trước, có chỗ ngồi thì sắp đặt chỗ ngồi, không có chỗ ngồi thì sắp đặt giường, hoặc tẩm bảng gỗ, tảng đá, hoặc đóng cát. Nếu không có cũng gom lấy cây khô đến trải chỗ ngồi thành đống ở chỗ đó mới nói rằng ‘trên chỗ ngồi đã soạn sẵn’

**kāya nutthāti** katamāya nu kathāya sannisinnā bhavathāti attho. “**kāya netthā**”tipi pāli, tassā katamāya nu eththāti attho. “**kāya notthā**”tipi pāli, tassāpi purimoyeva attho. **antarā kathāti** kammatṭhānamanasikārauddesaparipucchādīnam antarā aññā ekā kathā. **vippakatāti** mama āgamanapaccayā apariniṭhitā sikhām appattā. **atha bhagavā anuppattoti** M.2.75 atha etasmim kāle bhagavā āgato. **dhammī vā kathāti** dasakathāvatthunissitā vā dhammī kathā. **ariyo vā tuṇhībhāvoti** ettha pana dutiyajjhānampi ariyo tuṇhībhāvo mūlakammaṭṭhānampi. tasmā tam jhānam appetvā nisinnopi, mūlakammaṭṭhānam gahetvā nisinnopi bhikkhu ariyena tuṇhībhāvena nisinnoti veditabbo.

**Chuyện gì thế? (kāya nuttha)** nghĩa là các ông ngồi tụ hội với nhau có chuyện gì sao? Pālī ‘**kāya nettha**’ cũng có. Thậm chí Pālī đó cũng có ý nghĩa rằng ‘các ông tụ hội với nhau ở nơi này có chuyện gì vậy’. Pālī ‘**kāyanottha (hội họp bàn vấn đề gì?)**’ một chuyện khác, ý nghĩa đầu tương tự. Câu chuyện gì giữa các người bị gián đoạn? (**antarā kathā**): bất kỳ chuyện gì khác giữa việc chú tâm, việc hỏi nghiệp xú v.v. Gián đoạn (vippakatā): vẫn chưa kết thúc, vẫn chưa đến cuối cùng do việc đến của ta làm duyên. Đức Thệ Tôn đã đến (atha bhagavā anuppatto) nghĩa là khi đó, thời gian đó đức Thệ Tôn đến. **dhammī vā kathā (ngồi cùng đàm luận Pháp)**: hoặc luận đàm về Pháp dựa vào 10 kathāvatthu. Ngồi im lặng như bậc Thánh (ariyo vā tuṇhībhāvo) này cả Nhị thiền, cả Tam thiền nên biết rằng ‘là ngồi im lặng như bậc Thánh’, vì thế vị Tỳ khưu ngồi nhập thiền, ngồi quán xét căn bản nghiệp xú làm đối tượng nên biết rằng ‘là ngồi im lặng như bậc Thánh’

274. **dvemā, bhikkhave, pariyesanāti** ko anusandhi? te bhikkhū sammukhā dhammiṃ kathaṃ sossāmāti therassa bhāram akamṣu, thero tesam assamagamanamakāsi. te tattha nisīditvā atiracchānakathikā hutvā dhammiyā kathāya nisīdimṣu. atha bhagavā “ayam tumhākam pariyesanā ariyapariyesanā nāmā”ti dassetuṃ imam desanam ārabhi. tattha **katamā ca, bhikkhave, anariyapariyesanāti** ettha yathā maggakusalo puriso paṭhamam vajjetabbam apāyamaggam dassento “vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇam gaṇhā”ti vadati. evam bhagavā desanākusalatāya paṭhamam vajjetabbam anariyapariyesanam ācikkhitvā pacchā itaram ācikkhissāmīti uddesānukkamam bhinditvā evamāha. **jātidhammoti** P.2.170

jāyanasabhāvo. jarādhammoti jīraṇasabhāvo. byādhidhammoti byādhisabhāvo.  
maraṇadhammoti maraṇasabhāvo. sokadhammoti socanakasabhāvo.  
saṃkilesadhammoti saṃkilissanasabhāvo.

274. **Này các Tỳ khưu, có hai loại tầm cầu này (dvemā, bhikkhave, pariyesanā):** có sự liên kết như nhau. Vì Tỳ khưu ấy đã đưa ra điều muôn lăng nghe về vấn đề Pháp trước mặt đức cho Trưởng lão Ananda giúp đỡ. Trưởng lão đã dẫn đi đến nơi trú ẩn của các vị Tỳ khưu ấy. Chư Tỳ khưu ấy ngồi ở tại chỗ đó không phải bàn luận về những chuyện vô ích, mà ngồi bàn luận về vấn đề Pháp. Khi ấy đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng để trình bày việc tầm cầu của các ông gọi là sự tầm cầu cao thượng (sự tầm cầu của bậc Thánh). Ở đó, ‘**này các Tỳ khưu, thế nào là phi Thánh cầu (sự tầm cầu không phải của bậc Thánh)**’ này nghĩa là người thiện xảo trong đạo lộ khi thuyết giảng đạo lộ đúng đắn cần loại trừ trước mới nói rằng hãy từ bỏ đường bên trái, giữ lấy đường bên phải như thế nào, đức Thế Tôn cũng như thế đó bởi tính chất là vị thiện xảo trong việc thuyết giảng mới nói việc tầm cầu đó vốn dĩ không phải của bậc Thánh cần phải loại bỏ trước, rồi sau đó mới thuyết giảng về sự tầm cầu cao thượng nên mới nói như vậy bằng sự tách rời theo thứ tự của bài giảng. **Có trạng thái sanh (jātidhammo):** có sự sanh là thực tính, **có trạng thái già (jarādhammo):** có sự già là thực tính. **Có trạng thái bệnh tật (byādhidhammo):** có sự bệnh hoạn là thực tính. **Maraṇadhammo:** có cái chết là thực tính. **Sokadhammo:** Có sự buồn rầu là thực tính. **Saṃkilesadhammo:** có sự ô nhiễm là thực tính.

**puttabhariyanti** puttā ca bhariyā ca. esa nayo sabbattha. **jātarūparajatanti** ettha pana **jātarūpanti** suvaṇṇam. **rajatanti** yaṃkiñci vohārūpagam lohamāsakādi. **jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayoti** ete pañcakāmaguṇūpadhayo nāma honti, te sabbepi jātidhammāti dasseti. **byādhidhammavārādīsu** jātarūparajataṁ na gahitam, na hetassa sīsarogādayo byādhayyo nāma honti, na sattānam viya cutisaṅkhātam maraṇam, na soko uppajjati. ayādīhi pana saṃkilesehi saṃkilissatūti saṃkilesadhammavāre gahitam. tathā utusamuṭṭhānattā jātidhammavāre. malam gahetvā jīraṇato jarādhammavāre ca.

**Puttabhariyam:** con trai và vợ. Các từ còn lại của theo cách này. Vàng bạc (jātarūparajataṁ) này **jātarūpam** gồm vàng. **Rajatam** bao gồm māsakaloha v.v, bất kỳ loại nào mà họ quy định với nhau. **Này các Tỳ khưu, có trạng thái sanh ấy là bản thể của sự tái sanh:** thuyết rằng “ngũ dục đó là bản thể của sự tái sanh, các bản thể của sự tái sanh có sự sanh là bản thể.” Vàng và bạc ngài không được tính vào trong phần byādhidhamma (có trạng thái bệnh tật) v.v, bởi vì vàng và bạc không bệnh như bệnh trên đầu, không có sự chết được là tử gióng như chúng sanh, không khởi sự buồn rầu, nhưng có cấu uế bởi sự cấu uế có sự già v.v, vì thế ngài mới nắm giữ trong phần trạng thái cấu uế, cả trong trạng thái sanh bởi có thời tiết làm sở sanh, và cả nắm giữ trong phần trạng thái già do sự rỉ sét nắm lấy (trở nên) cũ kỵ.

275. **ayam, bhikkhave, ariyā pariyesanāti,** bhikkhave, ayam niddosatāyapi ariyehi pariyesitabbatāyapi ariyapariyesanāti veditabbā.

275. Này chư Tỳ khưu, đây là sự tầm cầu cao thượng: này chư Tỳ khưu, sự tầm cầu này nên biết rằng là sự tầm cầu của bậc Thánh, bởi vì không có lỗi lầm ở trong chính mình, bởi vì bậc Thánh nên tầm cầu.

276. **ahampi sudam̄, bhikkhaveti kasmā ārabhi?** mūlato paṭṭhāya mahābhnikkhamanam̄ dassetum. evam̄ kirassa ahosi — “bhikkhave, ahampi pubbe anariyapariyesanam̄ pariyesim̄. svāham̄ tam pahāya ariyapariyesanam̄ pariyesitvā sabbaññutam̄ patto. pañcavaggiyāpi anariyapariyesanam̄ pariyesiṁsu. te tam pahāya ariyapariyesanam̄ pariyesitvā khīñāsavabhūmim̄ pattā. tumhepi mama ceva pañcavaggiyānañca maggam̄ āruñhā. ariyapariyesanā tumhākam̄ pariyesanā”ti mūlato paṭṭhāya attano mahābhnikkhamanam̄ dassetum imam̄ desanam̄ ārabhi.

276. (Hỏi) vì sao mới bắt đầu rằng: “**ahampi sudam̄, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, ngay cả ta cũng vậy, trước khi giác ngộ).** (Đáp) để thuyết về sự ra đi xuất gia vĩ đại kể từ lúc bắt đầu. Kể rằng ngài tư duy như vậy - chư Tỳ khưu dù ta không ra sức tầm cầu sự cao thượng trước đó, ta đó từ bỏ sự tầm cầu không phải bậc Thánh đó rồi tầm cầu những thứ bậc thánh mới chứng đắc Toàn giác trí đầu năm vị đồng tu cũng tầm cầu những điều không cao thượng, các ngươi cũng từ bỏ những thứ không cao thượng đó, tầm cầu những thứ không cao thượng, tầm cầu những thứ cao thượng, đã chứng đắc cảnh giới cạn kiệt tất cả lậu, dù các ngươi có đi theo đạo lộ của ta và của năm vị đồng tu, việc tầm cầu đó là cao thượng, mới được xếp vào sự tầm cầu của các ngài.” Vì thế, nhằm mục đích thuyết về sự thực hiện xuất gia vĩ đại của ngài kể từ lúc bắt đầu.

277. tattha **daharova samānoti** taruṇova samāno. **susukālakesoti** suṭṭhu kālakeso, añjanavaññakesova hutvāti attho. **bhadrenāti** bhaddakena. **paṭhamena** vayasāti tiṇṇam vayānam paṭhamavayena. **akāmakānanti** anicchamānānam, **anādaratthe** sāmivacanam. assūni mukhe etesanti assumukhā; tesam **assumukhānam**, assukilinnamukhānanti attho. **rudantānanti** kanditvā rodamānānam. **Kiṁ kusalagavesīti** kiṁ kusalanti gavesamāno. **anuttaram** **santivarapadanti** uttamam̄ santisaṅkhātam̄ varapadam̄, nibbānam̄ pariyesamānoti attho. **yena ālāro** kālāmoti ettha ālāroti tassa nāmam̄, dīghapiñgalo kireso. tenassa ālāroti nāmam̄ ahosi. kālāmoti gottam̄. **viharatāyasmāti** viharatu āyasmā. **yattha viññū purisoti** yasmin̄ dhamme paññito puriso. **sakam̄** ācariyakanti attano ācariyasamayam. **upasampajja vihareyyāti** paṭilabhitvā vihareyya. ettāvatā tena okāso kato hoti. tam dhammadanti tam tesam samayam tantim̄. **pariyāpuṇinti** sutvāva uggañhim̄.

Ở đó, **daharova samāno** đồng nghĩa với taruṇova samāno (khi đang còn trẻ). **Susukālakeso:** tóc đen nhánh. tóc là có màu tóc giống như màu hoa añjana. **Bhadrena** đồng nghĩa với **bhaddakena** (xinh đẹp). **paṭhamena** vayasā (vào giai đoạn đầu của tuổi thọ) kể từ thời gian đầu của tuổi thọ trong 3 thời kỳ (áu niên v.v.). **Akāmakānām:** khi không ước muốn. **Akāmakānām** là sở thuộc cách, được sử dụng với ý nghĩa anādara (dịch là khi). Gọi là **assumukhā** bởi vì có nước mắt đầy mặt của mẹ và cha, vị có khuôn mặt đầy nước mắt, tức là người có khuôn mặt ướt đẫm bởi nước mắt. Than khóc (rudantānām): khóc lóc thảm thiết. Đi tìm cái gì chí thiện (kiṁ kusalagavesī): tầm cầu điều gì chí thiện. **Tầm cầu đạo lộ**

**an tịnh vô thượng (anuttaram santivarapadam)** nghĩa là tầm cao đạo lô cao cả nhất được xem là an tịnh tối thượng, tức Niết bàn. từ ‘Ālāra’ trong cụm từ ‘đi đến tìm kiếm đạo sĩ Ālāra’ đây là tên của vị đạo sĩ. Kể rằng vị đạo sĩ đó tên là Dīghapiṅgala, vì thế vị ấy mới có tên là Ālara. Từ Kālāma là tên tộc. **Viharatāyasmā** dịch là Tôn giả hãy sống và an trú. **yattha viññū puriso** (bậc trí làm sáng tỏ): bậc trí trong Pháp nào? **sakam ācariyakam**: học thuyết của thầy ta. **upasampajja vihareyya** (tự chứng đạt và an trú): có thể đạt đến bối nguyên nhân chừng ấy là điều mà vị ấy đã tạo cơ hội. **Pháp đó**: hệ thống giáo lý của vị ấy. **Học (pariyāpuṇim)**: sau khi nghe đã hiểu thông.

**otṭhapahatamattenāti** tena vuttassa patiggahaṇattham otṭhapaharaṇamattena; aparāparam katvā otṭhasaṇcaraṇamattakenāti attho. **lapitalāpanamattenāti** tena lapitassa paṭilāpanamattakena. **ñāṇavādanti** jānāmīti vādam. theravādanti thirabhāvavādam, thero ahametthāti etam vacanam. **ahañceva aññe cāti** na kevalam aham, aññepi bahū evam vadanti. **kevalam saddhāmattakenāti** paññāya asacchikatvā suddhena saddhāmattakena. bodhisatto kira vācāya dhammam uggāñhantoyeva, “na V.2.75 kālāmassa vācāya pariyattimattameva asmiṃ dhamme, addhā esa sattannam samāpattinam lābhī”ti aññāsi, tenassa etadahosi.

**Oṭṭhapahatamatta** nghĩa là vì lý do đó chỉ mở miệng nói theo lời của vị ấy nói, tức là chỉ ghi nhớ rồi lặp đi lặp lại. **Lapitalāpanamatta**: bởi lý do đó chỉ nắm lấy lời nói mà vị ấy học thuộc lòng. **Ñāṇavāda** gồm lời nói tôi đã biết rõ. **Theravāda**: lời nói chắc chắn. Lời này có nghĩa là tôi là người chắc chắn trong câu này. **ahañceva aññe ca (Ta tự cho rằng Ta như kẻ khác cũng vậy)** nghĩa là không phải chỉ riêng một mình tôi nói mà thôi mà đa số người khác cũng nói như vậy. **kevalam saddhāmattakenā (không phải chỉ lòng tin mà thôi)** nghĩa là chỉ với lòng tin trong sạch, không phải thực hành để làm rõ bằng trí tuệ. Kể rằng Bồ-tát học Pháp chỉ với lời nói đó đã biết rằng “ngài Kālāma không chỉ có được Pháp học mà còn chứng đạt 7 thiền chứng vững chắc trong Pháp này”, vì thế ngài mới có suy nghĩ như vậy.

**ākiñcaññayatanam pavedesi** ākiñcaññayatanapariyosānā satta samāpattiyo mam jānāpesi. saddhāti imāsam sattannam samāpattinam nibbattanatthāya saddhā. **viriyādīsu** esevo nayo. **padaheyyanti** payogam kareyyam. **nacirasseva tam dhammam sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsinti** bodhisatto kira viriyam paggahetvā katipāhaññeva satta suvaññanisseṇiyo pasārento viya satta samāpattiyo nibbattesi; tasmā evamāha.

**ākiñcaññayatanam pavedesi** (mới nói Vô sở hữu xú cùng tôi) nghĩa là đã cho tôi biết 7 thiền chứng có sự thênh thện thiền Vô sở hữu xú là tận cùng. Đức tin: đức tin để phát sanh 7 thiền chứng. Dẫu trong **sự tin tấn** v.v, cũng theo cách thức này tương tự. **Padaheyyam**: Cần phải thực hành sự nỗ lực. **Sau đó không bao lâu ta cũng đã chứng ngộ** Pháp đó với **thắng trí của mình, đạt đến sự an trú**: kể rằng Bồ-tát thực hành sự tinh tấn làm cho 7 thiền chứng sanh khởi chỉ trong thời gian 2-3 ngày giống như cái thang vàng 7 bậc, vì thế mới nói như vậy.

**lābhā no, āvusoti** anusūyako kiresa kālāmo. tasmā “ayam adhunāgato, kinti katvā imam dhammam nibbattesi”ti usūyam akatvā pasanno pasādam pavedento evamāha. **ubhova santā imam gaṇam parihaarāmāti** “mahā ayam gaṇo, dvepi janā parihaarāmā”ti vatvā gaṇassa saññam adāsi, “ahampi sattannam samāpattīnam lābhī, mahāpurisopi sattannameva P.2.172, ettakā janā mahāpurisassa santike parikammaṇi uggaṇhatha, ettakā mayhan”ti majjhe bhinditvā adāsi. **ulārāyātī** uttamāya. **pūjāyātī** kālāmassa kira upaṭṭhākā itthiyopi purisāpi gandhamālādīni gahetvā āgacchanti. kālāmo — “gacchatha, mahāpurisam pūjethā”ti vadati. te tam pūjetvā yam avasiṭṭham hoti, tena kālāmam pūjenti. mahagghāni mañcapīṭhāni āharanti; tānipi mahāpurisassa dāpetvā yadi avasiṭṭham hoti, attanā gaṇhāti. gatagataṭṭhāne varasenāsanam bodhisattassa jaggāpetvā sesakam attanā gaṇhāti. evam ulārāya pūjāya pūjesi. **nāyam dhammo nibbidāyātīdīsu** ayam sattasamāpattidhammo neva vatte nibbindanathāya, na virajjanathāya, na rāgādinirodhatthāya, na M.2.78 upasamatthāya, na abhiññeyyadhammaṇi abhijānanatthāya, na catumaggasambodhāya, na nibbānasacchikiriyāya samvattatī attho.

**Thật lợi ích thay cho chúng tôi:** kể rằng ngài Kālāma là người không ganh ty, vì thế ngài nghĩ rằng “vị này mới đến không bao lâu, tại sao thực hành Pháp này khởi lên được” cùng không ganh ty trớn nên tịnh tín khi tuyên bố sự tịnh tín nên đã nói như thế. Cả hai ta sẽ cùng cộng trú để bảo vệ hội chúng này: “ngài nói rằng hội chúng này là hội chúng lớn, cả 2 ta đến giúp đỡ nhau bảo vệ” được hãy nói cho hội chúng biết, “Dẫu ta đạt được 7 thiền chứng như nhau, số lượng người chúng này học parikamma (sự chuẩn bị) trong hội chúng của bậc Đại Nhân số lượng chúng này học ở trong hội chúng của tôi” như vậy rồi chia ra làm đôi. Ulārāya: cao cả. Pūjāya: kể rằng cả nam và nữ làm thị giả của ngài Kālāma mang vật thơm và vòng hoa v.v, đến. Ngài Kālāa nói rằng: “Này các con hãy đi đánh lễ bậc Đại Nhân.” Những người ấy sau khi đánh lễ bậc Đại Nhân rồi đánh lễ ngài Kālāma với những phẩn vật còn lại, Mọi người mang giường ghế có giá trị đến cúng dường cho bậc Đại Nhân nếu như còn dư chính bản thân vị ấy nhận. Trong mọi nơi đi cùng nhau ngài Kālāma căn dặn sắp xếp sàn toạ tốt dành cho Bồ tát, bạn thân sẽ nhận phần còn dư. **Pháp này không vận hành đưa đến sự nhàn chán (nāyam dhammo nibbidāya)** v.v, Pháp là 7 thiền chứng này không vận hành đưa đến sự nhàn chán trong vòng luân hồi, không vận hành đưa đến xa lìa ham muốn, không vận hành đưa đến sự diệt tận ái luyến, không vận hành đưa đến sự an tịnh, không vận hành đưa đến sự biết rõ Pháp đáng được thăng tri, không vận hành đưa đến để giác ngộ bốn chân lý, không vận hành đưa đến chứng ngộ Niết bàn.

**yāvadeva ākiñcaññāyatānūpapattiyātī** yāva saṭṭhikappasahassāyuparimāṇe ākiñcaññāyatānabhāve upapatti, tāvadeva samvattati, na tato uddham. evamayam punarāvattanadhammoyeva; yañca ṭhānam pāpeti, tam jātijarāmaraṇehi aparimuttameva maccupāsaparikkhittamevāti. tato paṭṭhāya ca pana mahāsatto yathā nāma chātajjhattapuriso manuññabhojanam V.2.76 labhitvā sampiyāyamānopi bhuñjitvā pittavasena vā semhavasena vā makkhikāvasena vā chaḍḍetvā puna ekam piṇḍampi bhuñjissāmīti manam na uppādeti; evameva imā satta samāpattiyo mahantena ussāhenā nibbattetvāpi, tāsu imam punarāvattikādibhedam ādīnavam disvā, puna imam dhammam āvajjissāmi vā

samāpajjissāmi vā adhiṭṭhahissāmi vā vuṭṭhahissāmi vā paccavekkhissāmi vāti cittameva na uppādesi. **analāñkarityvāti** alam iminā, alam imināti punappunam alañkaritvā. **nibbjijjāti** nibbinditvā. **apakkaminti** agamāsim.

Chỉ đạt đến sự thê nháp Vô sở hữu xú mà thôi nghĩa là vận hạnh chỉ sảnh khởi trong cõi Vô sở hữu xú có tuổi thọ khoảng 60,000 kiếp không cao hơn nữa. Pháp này là Pháp xoay vòng (trong vòng sanh tử); và cho đến vị trí nào thì vị trí đó cũng không thoát khỏi sự sanh, sự già và sự chết được, đều bị bao vây bởi cái lưới của tử thần. Từ đây kẻ vừa đói vừa mệt nhận được thức ăn thích ý, ăn uống no nê, và rồi vứt bỏ với sức mạnh của mật, hay của đờm dãi bằng sự quên lǎng, không khởi lên sự hiểu biết, ta sẽ ăn tiếp dầu chỉ một vắt cơm như thế nào, từ đó bậc Đại Nhân cũng tương tự như thế, mặc dù đã làm cho 7 thiền chứng sanh khởi bằng sự ra sức nỗ lực lớn lao, nhìn thấy những bất lợi khác biệt quay trở lại v.v, này trong các thiền chứng đó, không khởi lên suy nghĩ rằng tôi sẽ quán chiếu, hay tôi sẽ đi vào, hay tôi sẽ thiết lập, tôi sẽ xuất, hay tôi sẽ quán xét Pháp này nữa. Analañkarityvā (không hài lòng): không đáng hài lòng rằng hài lòng điều gì với thứ này, hài lòng điều gì với thứ này". Nibbjijā (nhảm chán) dịch là làm chán nản. Apakkamim (rời đi): đã ra đi.

278. **na kho rāmo imam dhammanti** idhāpi bodhisatto tam dhammam uggañhantoyeva aññāsi — “nāyam atthasamāpattidhammo udakassa vācāya ugghitamattova, addhā panesa P.2.173 atthasamāpattilābhī”ti. tenassa etadahosi — “na kho rāmo... pe... jānam passam vihāsī”ti. sesamettha purimavāre vuttanayeneva veditabbam.

278. Rāmaputta quả thật nói Pháp này... (na kho rāmo imam dhammam...) nghĩa là Bồ tát đã học Pháp dầu ở nơi này, biết toàn bộ rằng - “Pháp là 8 thiền chứng mà đạo sĩ Uduka đã thiết lập chỉ học bằng lời mà thôi, nhưng đạo sĩ Uduka Rāmaputta đã chứng đắc 8 thiền chứng, vì thế Bồ tát suy nghĩ rằng: “**Rāmaputta tuyên bố pháp này không phải vì lòng tin... thấy pháp này, biết pháp này, rồi mới an trú**” Từ còn lại trong câu này nên biết theo phuong thức đã được nói ở phần đầu.

279. **yena uruvelā senānigamoti** ettha **uruvelāti** mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho. atha vā **urūti** vālikā vuccati; **velāti** mariyādā, velātikkamanahetu āhaṭā uru **uruvelāti** evamettha attho datthabbo. atīte kira anuppanne buddhe dasasahassā kulaputtā tāpasapabbajjam pabbajitvā tasmim padese viharantā ekadivasaṁ sannipatitvā katikavattam akamṣu — “kāyakammavacikammāni nāma paresampi pākaṭāni honti, manokammaṁ pana apākaṭam. tasmā yo kāmavitakkam vā byāpādavitakkam vā vihiṁsāvitakkam vā vitakketi, tassa añño codako M.2.79 nāma natthi; so attanāva attānam codetvā pattapuṭena vālikam āharitvā imasmiṁ thāne ākiratu, idamassa daṇḍakamman”ti. tato paṭṭhāya yo tādisam vitakkaṁ vitakketi, so tattha pattapuṭena vālikam ākirati, evam tattha anukkamena mahāvālikarāsi jāto. tato tam pacchimā janatā parikkhipitvā cetiyatthānamakāsi; tam sandhāya vuttam — “**uruvelāti mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho**”ti. tameva sandhāya vuttam — “**atha vā urūti vālikā vuccati, velāti mariyādā. velātikkamanahetu āhaṭā uru uruvelāti evamettha attho datthabbo**”ti.

Khu vực rộng lớn, giải thích rằng đồng cát lớn được gọi là Uruvela trong cụm từ yena uruvelā senānigamo (đã đi đến làng Uruvela) này. Hơn nữa, cát được gọi là Uru. Ranh giới được gọi là **Velā**. Nên biết rằng trong từ này rằng - cát mà vị ấy mang đến nguyên nhân vượt khỏi ranh giới được gọi là **Uruvela**. Kể rằng vào thời quá khứ, khi Đức Phật chưa xuất hiện khoảng 10,000 thiện nam tử đã xuất gia ở đất nước đó. Một ngày nọ, họ tụ họp lại để đặt ra một nguyên tắc chung rằng: “được gọi là thân nghiệp và khẩu nghiệp hiện hữu những người khác (có thể) nhận biết được, nhưng đối với ý nghiệp thì không xuất hiện. Vì thế người nào suy tầm về dục, hoặc suy tầm về sân hận, hoặc suy tầm về sự não hại, người đó hãy tự nhắc nhở bản thân, hãy lấy cái thùng đựng đầy cát để trải ra ở nơi này, đây là hình phạt dành cho vị ấy.” Từ đó trở đi người nào suy tầm như vậy thì người đó cần phải lấy cái thùng đựng đầy cát để trải xuống nơi ấy, một đồng cát to lớn xuất hiện theo thứ tự ở nơi đó. Từ đó người sanh sau mới quay xung quanh đồng cát to lớn đó làm thành nơi Cetiyatthāna, ngài muốn nói đến đóng cát to lớn đó nên mới nói rằng: “**Cát được gọi là Uru, ranh giới được gọi là Velā. Nên biết rằng trong từ này rằng - cát mà vị ấy mang đến nguyên nhân vượt khỏi ranh giới được gọi là Uruvela.**”

**senānigamoti** senāya nigamo. paṭhamakappikānam kira tasmiṃ ṭhāne senāniveso ahosi; tasmiṃ so padeso senānigamoti vuccati. “senāni-gāmo”tipi pāṭho. **senānī** nāma sujātāya pitā, tassa gāmoti attho. **tadavasarinti** tattha osariṃ. **ramaṇīyam bhūmibhāganti** supupphitanānappakārajalajathalajapupphavicittaṃ manorammaṃ bhūmibhāgam. **pāsādikañca vanasañḍanti** morapiñchakalāpasadisam pasādajananavanasañḍañca addasam. **nadiñca sandantinti** sandamānañca mañikkhandhasadisam vimalanīlasītalasalilam nerañjaram nadīm addasam. **setakanti** parisuddham nikkaddamam. **supatitthanti** anupubbagambhīrehi sundarehi titthehi upetaṃ. **ramaṇīyanti** rajatapaṭṭasadisam P.2.174 vippakiṇṇavālikam pahūtamacchakacchapanam abhirāmadassanaṃ. **samantā ca gocaragāmanti** tassa padessassa samantā avidūre gamanāgamanasampannam sampattapabbajitānam sulabhapindam gocaragāmañca addasam. **alam** **vatāti** samattham vata. **tattheva nisīdinti** bodhipallañke nisajjam sandhāyāha. uparisuttasmiñhi tatthevāti dukkarakārikaṭhānam adhippetam, idha pana bodhipallako. tenāha — “tattheva nisīdin”ti. **alamidam padhānāyāti** idam ṭhānam padhānatthāya samatthanti evam cintevā nisīdinti attho.

**Senānigamo** dịch là ngôi làng của quân đội. Kể rằng nhóm người ở kiếp đầu tiên có sự nghỉ ngơi của quân đội ở nơi đó, vì vậy chỗ đó họ mới gọi là **senānigama**. Từ Senānigama cũng có. được giải thích rằng cha của nàng Sujātā gọi là Senāni, nhà của ông Senāni này đây. **Đã đi đến (tadavasariṃ)** dịch là ghé nghỉ ngơi ở nơi đó. **Vùng đất mang lại niềm vui (ramaṇīyam bhūmibhāgam)**: vùng đất mang lại niềm vui, xinh đẹp với nhiều loại bông hoa khác nhau mọc trong nước và lắn ở trên cạn nở sum suê. **pāsādikañca vanasañḍam (và khóm rùng xinh xắn)** nghĩa là được nhìn thấy khóm rùng làm cho khỏi lén sự trong sạch giống như bồ đuôi chim công. **Dòng sông chảy chậm (nadiñca sandantim)**: được nhìn thấy con sông Nerañjara có nước trong xanh tươi mát giống như một khói ngọc ma-ni đang chảy chậm chậm. **Sạch sẽ (setakam)**: trong sạch sẽ không chút bùn lầy. **Supatittham (bờ sông)**:

nối liền với những kiểu dáng xinh đẹp theo tuần tự. Mang lại niềm vui (ramanīyam) có phong cảnh hữu tình dễ chịu, có cát trải rộng như một tấm bạc, có rất nhiều cá và rùa. **Và xung quanh có làng mạc bao bọc (samantā ca gocaragāmām)** nghĩa là được nhìn thấy làng mạc nơi dễ dàng tìm kiếm vật thực khát thực đối với vị xuất gia đã đến, thuận tiện việc đi lại, không xa xung quanh khu vực ấy. Chưong Alam Wat có nghĩa là có thể. **alam** **vatā** đồng nghĩa với **samattham** **vata** (quả thật có thể). **Ngài chính tại chỗ ấy (tattheva nisidim)** ngài muốn đê cập đến chỗ ngồi ở bảo tọa Bồ đề. Thật vậy từ tattheva này trong bài Kinh trước Ngài muốn nói đến nơi thực hành khổ hạnh, còn trong bài Kinh này ngài muốn nói đến bảo tọa Bồ đề. Vì thế đã được nói rằng - “Ngài chính tại chỗ ấy”. alamidam padhānāya (ở đây thích hợp để thực hành sự tinh tấn) nghĩa là ngồi đã suy nghĩ như vậy ở đây có thể thực hành sự tinh tấn.

280. **ajjhagamanti** adhigacchim paṭilabhim. **ñāṇañca pana me dassananti** sabbadhammadassanasamatthañca me sabbaññutaññāṇam udapādi. **akuppā me vimuttī** mayham arahattaphalavimutti akuppatāya ca akuppārammaṇatāya ca akuppā, sā hi rāgādīhi na kuppatīti akuppatāyapi akuppā, akuppam nibbānamassārammaṇantipi akuppā. **ayamantimā jātīti** ayam sabbpacchimā jāti. **natthi dāni punabbhavoti** idāni me puna paṭisandhi nāma natthīti evam paccavekkhaṇāññampi me uppannanti dasseti.

280. **Ajjhagamam** (cho đến khi chứng đắc): đã đạt đến sự chứng đắc đặc biệt. **trí và sự nhận thức đã sanh khởi cùng ta (ñāṇañca pana me dassanam)**: nghĩa là trí toàn tri có thể nhìn thấy tất cả pháp khởi lên nơi tôi. **Sự giải thoát của tôi không lay động (akuppā me vimutti)** nghĩa là sự giải thoát phối hợp với A-ra-hán quả của ta gọi là **akuppa** bởi vì không xao động và bởi có pháp không bị dao động làm đối tượng, sự giải thoát không dao động với ái luyến, vì thế mới gọi là akuppa (không dao động), do không lay động, là pháp không dao động có Niết bàn làm đối tượng. Vì thế gọi là không dao động do có Pháp không dao động làm đối tượng cũng được. **Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng (ayamantimā jāti)**: đây là kiếp sống cuối cùng của tất cả (kiếp sống). Bây giờ không còn kiếp sống nữa (natthi dāni punabbhavo) ngài chỉ ra rằng dầu trí quán xét lại Đạo Quả mà mình đã chứng đắc cũng sanh khởi nơi ta như vậy rằng “ta không tục sanh trở lại nữa.”

281. **adhigatoti** paṭividdho. **dhammoti** catusaccadhammo. **gambhīroti** uttānabhāvapatiikkhepavacanametam. **duddasotī** gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhum. duddasattāva duranubodho, dukkhena avabujjhitabbo, na sakkā sukhena avabujjhitum. **santoti** nibbuto. **pañītoti** atappako. idam dvayam lokuttarameva sandhāya vuttam. **atakkāvacaroti** takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, ñāñeneva avacaritabbo. **nipuṇotī** sañho. **pañḍitavedanīyoti** sammāpaṭipadaṁ paṭipannehi pañḍitehi veditabbo. **ālayarāmāti** V.2.78 sattā pañcasu kāmaguṇesu allīyanti. tasmā te ālayāti vuccanti.

281. **Adhigato** dịch là đã thâu triệt. **Dhammo**: Pháp Tứ Thánh Đế. **Thâm sâu (gambhīro)** này là lời khước từ sự nông cạn. **Duddaso**: khó thấy, rất khó để nhìn thấy, không dễ dàng nhìn thấy bởi vì là Pháp thâm sâu gọi là nhận biết được rất khó, biết được khó khăn,

không thể nhận biết dễ dàng bởi là Pháp nhìn thấy khó. **An tịnh (sante)** bao gồm diệt tắt. **Cao thượng (pañito):** không nóng nảy. Cả hai từ này ngài chỉ muốn nói đến Pháp Siêu thê mà thôi. **Atakkāvacaro (vượt ra khỏi giới hạn lý luận)** là Pháp không thể suy xét thăm dò bằng suy nghĩ, mà chỉ suy xét tham dò bằng trí tuệ mà thôi. **Nipuno:** vi té. **Chỉ người trí mới hiểu thấu (Pañditavedanīyo):** Điều các bậc trí thực hành chân chánh nên biết. Ālayarāmā: nghĩa là chúng sanh bám níu lấy năm dục, vì thế năm dục ấy được gọi là sự quyền luyến (ālāya).

aṭhasatatañhāvicaritāni ālayanti, tasmā ālayāti vuccanti. tehi ālayehi ramantīti ālayarāmā. ālayesu ratāti **ālayaratā**. ālayesu sūtthu muditāti **ālayasammuditā**. yatheva hi susajjitaṁ pupphaphalabharitarukkhādisampannam uyyānam paviṭṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, sammuditō āmoditapamodito hoti, na ukkaṇṭhati, sāyampi nikhamitum na icchatī; evamimehipi kāmālayatañhālayehi sattā ramanti, saṃsāravatṭe sammuditā anukkaṇṭhitā vasanti. tena nesam bhagavā duvidhampi ālayam uyyānabhūmim viya dassento “ālayarāmā”tiādimāha.

Tất cả chúng sanh bám níu lấy 108 tañhāvicarita (tư duy tham ái) cám dỗ chúng sanh vì thế mới gọi là sự quyền luyến (ālāya). Chúng sanh gọi là ưa thích trong ái dục bởi vì hoan hỷ trong năm dục và tham ái đó là sự quyền luyến. **Ālayaratā:** bởi hoan hỷ trong sự quyền luyến. **Ālayasammuditā (ham thích ái dục):** do nhờ hoan hỷ tốt đẹp trong sự quyền luyến. Tương tự như đức vua bước vào một khu vườn thượng uyển với đầy đủ các loại cây sum suê hoa và trái v.v, được trang trí tuyệt mĩ. Vì áy trở nên vui thích hài lòng thỏa mãn, không nhảm chán, thậm chí khi hoàng hôn cũng không muốn quay trở về như thế nào; Chúng sanh hoan hỷ bằng sự quyền luyến là dục và sự quyền luyến là tham ái này cũng như thế đó cũng vui thích và không biết nhảm chán trong vòng luân hồi. Vì thế đức Thé Tôn khi thuyết giảng 2 sự quyền luyến cho chúng sanh áy giống như vườn thượng uyển mới thuyết lời như sau: “**chúng sanh áy là người hoan hỷ, thỏa thích trong sự quyền luyến.**”

yadidanti nipāto, tassa thānam sandhāya “yam idan”ti, paṭiccasamuppādām sandhāya “yo ayan”ti evamattho daṭṭhabbo. **idappaccayatāpaṭiccasamuppādoti** imesaṁ paccaya idappaccayā; idappaccayā eva idappaccayatā; idappaccayatā ca sā paṭiccasamuppādo cāti **idappaccayatāpaṭiccasamuppādo.** saṅkhārādipaccayānametam adhivacanam. **sabbasaṅkhārasamathotiādi** sabbam nibbānameva. yasmā hi tam āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā sabbasaṅkhārasamathoti vuccati. yasmā ca tam āgamma sabbe upadhayo paṭinissaṭṭhā honti, sabbā tañhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbam dukkham nirujjhati;

**Yadidam:** là một phân từ, ám chỉ đến vị trí của sự quyền luyến áy, nên biết ý nghĩa như vậy yam idam đè cập đến Pháp tùy thuận đến duyên khởi nên biết ý nghĩa như vậy yo imam. **Các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên áy** nghĩa là duyên của các Pháp này gọi là idappaccayā (duyên của các Pháp). Duyên của các Pháp áy chính là idappaccayatā (tính chất của duyên áy); **tính chất của duyên áy** cùng với các pháp được tùy thuận sanh lên vì thế được gọi là **các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên**

**Ấy. Các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên** ấy là tên gọi của các duyên có các Hành v.v. **Là nơi an tịnh của các Hành (sabbasañkhārasamatho)** toàn bộ câu là đồng nghĩa với Niết bàn. Vì sự tranh đấu của các Hành nương Niết Bàn ấy được an tịnh như thế, Niết bàn đó mới gọi là **nơi an tịnh của các Hành (sabbasañkhārasamatho)**. Lại nữa, bởi vì bản thể của sự tái sanh tất cả y cứ Niết bàn ấy đã được trừ bỏ, tất cả tham ái đã bị cạn kiệt, ái luyến là phiền não toàn bộ được lìa bỏ, toàn bộ khổ đau được diệt tận;

tasmā **sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodhoti** vuccati. sā panesā taṇhā bhavena bhavam, phalena vā saddhim kammam vinati samsibbatīti M.2.81 katvā **vānanti** vuccati, tato nikkhantam vānatoti nibbānam. **so mamassa kilamathoti** yā ajānantānam desanā nāma, so mama kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho. kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṁ hoti. citte pana ubhayampetam buddhānam natthi. **apissūti** anubrūhanatthe nipāto, so “na kevalam etadahosi, imāpi gāthā paṭibhamṣū”ti dīpeti. **manti** mama. **anacchariyāti** anuacchariyā. **paṭibhamṣūti** paṭibhānasāñkhātassa nānassa gocarā ahesum; parivitakkayitabbatam pāpuṇimṣu.

Cho nên Niết bàn đó ngài gọi là sự trừ bỏ tất cả bản thể của sự tái sanh, sự diệt trừ tham ái, ly ái luyến, sự diệt tận. Tham ái ngài gọi là **vāna (sự ham muộn)** bởi vì sự trói buộc, may vá kiếp sống này với kiếp sống khác, hoặc nghiệp và quả (của nghiệp). Gọi là Niết bàn bởi vì đã đi ra khỏi tham ái, tức là **vāna (sự ham muộn)** đó. **Ta cũng thật khó khăn (so mamassa kilamatho)**: gọi là việc thuyết giảng Pháp cho kẻ thiêu hiếu biết, thật sự khó khăn cho ta, sự khó khăn đó có thể gây tổn thương cho ta. Ngài giải thích rằng không những là sự khó khăn thân mà còn là sự tổn hại thân. Cả 2 điều đó không có nơi tâm của chư Phật. apissu là một phân từ được dùng với ý nghĩa thêm vào. Trưởng lão ấy chỉ ra rằng không những chỉ từ đó mà còn trong kệ ngôn này cũng đã xuất hiện. **Mam** dịch là cho ta. **Anacchariyā** là **anuacchariyā** (kỳ diệu). **paṭibhamṣu** (**thông minh sáng suốt**) là đường đi của trí được nói là sự sáng suốt, là đạt đến tính chất làm điều suy tầm.

**kicchenāti** dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya. buddhānañhi cattāropi maggā sukhappaṭipadāva honti. pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānam yācakānam V.2.79, alaṅkatappaṭiyattam sīsam kantivā, galalohitam nīharitvā, suañjitāni akkhīni uppātetvā, kulavamsappadīpam puttam manāpacāriniṁ bhariyanti evamādīni dentassa, aññāni ca khantivādisadesu attabhāvesu chejjabhejjādīni pāpuṇantassa **āgamaniyapaṭipadam** sandhāyetam vuttaṁ P.2.176. **halanti** etha **ha-kāro** nipātamatto, alanti attho. **pakāsitunti** desitum, evam kicchena adhigatassa dhammassa alam desitum, pariyattam desitum, ko attho desitenāti vuttaṁ hoti. **rāgadosaparetehīti** rāgadosapariphuṭhehi rāgadosānugatehi vā.

**Khó khăn:** khó khăn nhưng không phải với lối thực hành khó khăn. Thật vậy, bốn Đạo là lối thực hành an lạc đối với chư Phật. Lời này ngài muốn nói đến **āgamaniyapaṭipadā** của ngài, người vẫn còn ái luyến, vẫn còn sân hận, và dẫn còn si mê trong lúc thực hành bala-mật, (ngài) đã cắt mái tóc đã được trang điểm và đã được sửa soạn, đã lấy máu trong cổ ra, móc tròng mắt nhỏ thuốc mắt tốt, bỏ thí những thứ khác có thứ như vậy v.v, là đúra con

trai, là ngọn đèn của dòng tộc; vợ, người có đức hạnh đoan chính cho kẻ ăn xin kẻ đi đi lại lại và đến bị cắt lìa (các chi phần như tay, chân v.v,) làm hại v.v, trong toàn bộ cơ thể như đạo sĩ Khantivādi. Phụ âm ‘ha’ trong từ ‘halam’ chỉ là phân từ nghĩa là ‘đừng’. **Pakāsitum** dịch là để trình bày, là đừng phân tích, đừng thuyết dạy Giáo Pháp mà ta đã chứng đắc khó khăn như vậy, tức là Pháp mà ta đã thuyết có lợi ích gì? **rāgadosaparetehi** (**người có ái luyến, sân hận dày đặc**): người có ái luyến và sân hận áp đảo, hoặc người có ái luyến và sân hận chép ngự.

**paṭisotagāmīnti** niccādīnam paṭisotam aniccam dukkhamanattā asubhanti evam gatam catusaccadhammaṁ. **rāgarattāti** kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā. **na dakkhantīti** aniccam dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passissanti, te apassante ko sakkissati evam gāhāpetum. **tamokhandhena āvuṭāti** avijjārāsinā ajjhottatā.

**Pháp mà đi ngược lại dòng chảy của đời:** bao gồm bốn Pháp chân lý đã đi như vậy vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh, (điều đó) đã đi ngược lại dòng chảy của Pháp có sự thường hằng v.v, Kẻ chìm đắm bởi mãnh lực của ái luyến (rāgarattā): kẻ hoan hỷ bởi sự luyến ái vào dục, bởi luyến ái vào hữu và bởi luyến ái vào sự nhận thức. **Không nhìn thấy (na dakkhanti):** không nhìn thấy thực tính này là vô thường, là khổ đau, là vô ngã, là bất tịnh. Ai có thể làm cho hạng người không nhìn thấy những điều đó (có thể) nắm lấy (những điều đó) được. **Bị bóng tối vô minh bao trùm (tamokhandhena āvuṭā):** người đã bị vô minh nhận xuống.

282. **apposukkatāyāti** nirussukkabhāvena, adesetukāmatāyāti attho. kasmā panassa evam cittam nami, nanu esa mutto mocessāmi, tiṇo tāressāmi.

“kim me aññātavesena, dhammaṁ sacchikatenidha.

♦ sabbaññutam pāpuṇitvā, tārayissam sadevakan”ti. (bu. vam. 2.56) —

282. **Sự thụ động (apposukkatāya):** vì không có sự cố gắng. Giải thích rằng vì không muốn thuyết. (Hỏi) vì sao? Tâm của ngài hướng đến như thế, ta đã thoát khỏi rồi sẽ làm cho người khác thoát khỏi, đã vượt khỏi rồi cũng sẽ làm cho người khác vượt khỏi không phải sao?

Ta có được gì ở đây khi chúng đắc Giáo Pháp theo phương thức không được tiếng tăm? Ta đã thành tựu quả vị Toàn Tri rồi sẽ làm cho thế giới nhân loại và cả thế giới chư thiên để vượt qua (khổ đau). (bu. vam. 2.56).

patthanam katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutam pattoti. saccametam, tadevam paccavekkhaṇānubhāvena panassa evam cittam nami. tassa hi sabbaññutam patvā sattānam kilesagahanataṁ, dhammassa ca gambhīratam paccavekkhantassa sattānam kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākaṭā jātā. athassa “ime sattā kañjikapuṇṇā lābu viya, takkabharitā cāti viya, vasātelapītāpilotikā viya, añjanamakkhitahattho viya ca kilesabharitā atisampūrṇā rāgarattā dosadutthā mohamūlhā, te kim nāma paṭivijjhissanti”ti cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evam cittam nami.

Như thế, sau khi thực hành các ba-la-mật chứng đắc quả vị Toàn Tri. (Đáp) điều này là sự thật, tâm của ngài hướng đến như vậy bằng oai lực của trí quán xét lại Đạo Quả, ngài chứng đạt Toàn Tri, quán xét đến bản thể chúng sanh vẫn còn bám chấp vào phiền não, và bản thể Pháp thâm sâu mới hiện hưu rằng chúng sanh bám chấp phiền não và sự thâm sâu của các Pháp ở mọi biểu hiện của chúng. Khi điều đó xảy ra, ngài nghĩ rằng những chúng sanh này đầy rẫy những cầu uế phiền não, ham muốn do ái luyến, sân hận do giận dữ, lẩn lộn do si mê, như trái bầu đỏ đầy với nước gạo, tựa như chai lọ đồ đầy bơ sữa, như tẩm vải cũ thấm đẫm mỡ đặc, và như bàn tay vẩy bẩn thuốc nhỏ mắt. Làm thế nào những chúng sanh đó có thể đạt được giác ngộ? Vì vậy, ngài đã hướng phát tâm như vậy.

“ayañca dhammo pathavīsandhārakaudakakkhandho viya gambhīro, pabbatena pañcicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipañcīpādanam viya duranubodho. nanu mayā hi imam dhammam pañcivijjhītum vāyamantena adinnam dānam nāma natthi, arakkhitam sīlam nāma natthi, aparipūritā kāci pāramī nāma natthi? tassa me nirussāham viya mārabalam vidhamantassāpi pathavī na kampittha, pañthamayāme pubbenivāsam anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhum sodhentassāpi na kampittha, pacchimayāme pana pañccasamuppādam pañcivijjhantasseva me dasasahassilokadhātu kampittha. iti mādisenāpi tikkhañāñena kicchenevāyam dhammo pañcividdho, tam lokiyamahājanā kathañ pañcivijjhissanti”ti dhammadambhīratāpaccavekkhañānubhāvenāpi evam cittam namīti veditabbam.

Thậm chí với năng lực quán chiếu đến việc chấp phiền não, Pháp này nên được biết là thâm sâu giống như mạch nước ngầm dưới mặt đất, khó thấy được; tựa như hạt cài bị ngọn núi bao phủ, rất khó nhận biết được, giống như đinh một sợi tóc được chẻ ra thành 7 phần, được gọi là bố thí mà ta đã cố gắng nhằm mục đích thâu triệt Giáo pháp này không được cho không có. Gọi là giới luật mà ta không hộ trì cũng không có. Gọi là ba-la-mật nào mà ta đã không thực hành cũng không có, trong khi ta phá hủy sức mạnh của Ma Vương như không có nỗ lực, quả địa cầu không rung chuyển; khi nhô lại các kiếp sống quá khứ trong canh đầu (quả địa cầu) cũng không rung động; Khi làm cho tinh khiết thiên nhãn ở canh giữa (quả địa cầu) cũng không rung động; nhưng khi ta thâu triệt Pháp tùy thuận duyên khởi trong canh cuối thì mười ngàn thế giới đều rung động, cho nên người có trí tuệ chín muồi thậm chí như ta cũng khó có thể thâu triệt được hoàn toàn Pháp này, người thế gian làm sao có thể thâu triệt được Pháp ấy? Nên biết rằng ngài đã hướng tâm như vậy Ngay cả với oai lực quán xét sự thâm vi diệu của Giáo Pháp.

apica brahmunā yācīte desetukāmatāyapissa evam cittam nami. jānāti hi bhagavā — “mama apposukkhatāya citte namamāne mañ mahābrahmā dhammadesanañ yācissati, ime ca sattā brahmagarukā, te ‘satthā kira dhammam na desetukāmo ahosi, atha nam mahābrahmā yācītvā desāpesi, santo vata, bho, dhammo pañīto vata, bho, dhammo’ti maññamānā sussūsissantī”ti. idampissa kāraṇam pañcīca apposukkhatāya cittam nami, no dhammadesanāyāti veditabbam.

Và hơn nữa, khi Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu ngài hướng tâm như thế này, nhò ý muốn thuyết giảng Giáo Pháp. Thật vậy, đức Thé Tôn biết rằng Khi chúng ta hướng tâm mình bớt sót sảng hơn, Đại Phạm thiên thỉnh cầu ta thuyết Pháp. Vì những chúng sinh này kính trọng Phạm thiên, những chúng sanh đó nghĩ rằng: Bậc Đạo Sư không muốn thuyết giảng Giáo Pháp, nhưng Đại Phạm thiên thỉnh cầu ‘kính bạch ngài, Pháp này an tịnh, tinh lương. hãy chú ý lắng nghe thật khéo léo, dựa trên điều này nên biết rằng rằng Ngài hướng tâm vì tính chất người ít nỗ lực, không phải hướng tâm để thuyết giảng Pháp.

**sahampatissāti** so kira kassapassa bhagavato sāsane sahako nāma thero pathamajjhānam nibbattetvā pathamajjhānabhūmiyam kappāyukabrahmā hutvā nibbatto. tatra nam sahampatibrahmāti paṭisañjānanti, tam sandhāyāha — “**brahmuno M.2.83 sahampatissā**”ti. **nassati vata, bhoti** so kira imam saddam tathā nicchāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatim̄su. **yatra hi nāmāti** yasmim nāma loke. **purato pāturahosīti** tehi dasahi brahma-sahassehi saddhim pāturahosī. **apparajakkhajātikāti** paññāmaye akkhimhi appam parittam rāgadosamoharajam etesam, evam̄sabhāvāti apparajakkhajātikā. **assavanatāti** assavanatāya. **bhavissantīti** purimabuddhesu dasapuññakiriyavasena katādhikārā paripākagatapadumāni viya sūriyaramisamphassam, dhammadesanamyeva ākañkhamānā catuppadikagāthāvasāne ariyabhūmim̄ okkamanārahā na eko, na dve, anekasatasahassā dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.

**Sahampatissa** được kể rằng Phạm thiên Sahampati ấy khi Phật giáo, đức thế Tôn hòng danh Kassapa là trưởng lão tên là Sahaka thực hành đạt được sơ thiền rồi hóa sanh làm một vị Phạm thiên tuổi thọ một kappa trong cõi của sơ thiền, ngài muốn nói đến Phạm thiên Sahampati ấy, nên mới nói rằng **Brahmuno shampatissa**. **nassati vata, bho (Than ôi, thế giới sē tiêu diệt)** kể rằng Phạm thiên ấy thốt ra lời nói ấy, và tất cả các vị Phạm thiên trong mười ngàn thế giới đều nghe thấy và tập hợp lại với nhau. **yatra hi nāmā** đồng nghĩa với yasmim nāma loke (trong thế giới nào). **purato pāturahosī** (xuất hiện trước mặt tôi) xuất hiện cùng với Phạm thiên mười ngàn thế giới. **apparajakkhajātikā** (người có phiền não giống như chút ít bụi bẩn trong tròng mắt): bụi bẩn là phiền não ít trong tròng mắt. **Assavanatā** đồng nghĩa với assavanatāya (do không được nghe). Bhavissantīti: ngài chỉ ra rằng tất cả chúng sanh người tạo phurōc báu với 10 puññakiriya-vatthu (phúc hành tông) đối với đức Phật trong tiền kiếp, hi vọng thực hiện Pháp, hy vọng hoằng pháp như hoa sen già cành ánh nắng mặt trời, đã nghe thuyết pháp có thể nhập vào dòng Thánh vức trong khi chám dứt 4 kệ ngôn, không chỉ một người, không chỉ hai người, mà nhiều triệu người có thể giác ngộ Giáo Pháp.

pāturahosīti V.2.81 P.2.178 pātubhavi. **samalehi cintitoti** samalehi chahi satthārehi cintito. te hi puretaram uppajjityā sakalajambudīpe kaṇṭake pattharamānā viya, visam siñcamānā viya ca samalam micchādīṭṭhidhammam̄ desayim̄su. **apāpuretanti** vivara etam. **amatassa dvāranti** amatassa nibbānassa dvārabhūtam̄ ariyamaggam̄. **sunāntu dhammam̄**

vimalenānubuddhanti ime sattā rāgādimalānam abhāvato vimalena sammāsambuddhena anubuddham catusaccadhammam suṇantu tāva bhagavāti yācati.

**Pāturaḥosi** đồng nghĩa với pātubhavi (xuất hiện). **samalehi cintito** (người có cầu uế suy nghĩ): cả 6 bậc Đạo Sư người có cầu uế suy nghĩ. Thật vậy, bậc Đạo Sư ấy khởi lên trước cùng nhau thuyết Pháp là tà kiến có cầu uế giống như trại thảm gai và giống như rươi thuốc độc khắp cõi Diêm phù. Apāpuretam (cho mở tung): mở cánh cửa bất tử. **Amatassa dvāram** (cánh cửa của bất tử): Thánh Đạo đó là cánh cửa của bất tử Niết Bàn. suṇantu dhammam vimalenānubuddham (Hãy để họ nghe Pháp, Bậc Thanh tịnh Chứng Ngộ): nghĩa là khẩn cần rằng kính bạch đức Thé Tôn trước hết cầu mong những chúng sanh này được nghe Giáo Pháp, đó là Tứ Thánh Đế mà bậc Chánh Đẳng Chánh Giác vị không có tì vết vì không vết nhơ là ái luyến v.v, vị ấy đã giác ngộ.

**sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhitoti** selamaye ekagghane pabbatamuddhani yathā ṛhitova. na hi tassa ṛhitassa dassanattham gīvukkhipapanapasāraṇādikiccam atthi. **tathūpamanti** tappaṭibhāgam selapabbatūpamam. ayam panettha saṅkhepattho — yathā selapabbatamuddhani ṛhitova cakkhumā puriso samantato janataṁ passeyya, tathā tvampi, sumedha, sundarapañña-sabbaññutaññāṇena samantacakku bhagavā dhammamayam pāsādamāruhya sayam apetasoko sokāvatiṇṇam jātijarābhībhūtaṁ janataṁ avekkhassu upadhāraya upaparikkha. ayam panettha adhippāyo — yathā hi pabbatapāde samantā mahantam khettam katvā tattha kedārapālīsu kuṭikāyo katvā rattim aggim jāleyyum. caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṁ assa, atha tassa pabbatassa matthake ṛhatvā cakkhumato purisassa bhūmim olokayato neva khettam, na kedārapāliyo, na kuṭiyo, na tattha sayitamanussā paññāyeyum. kuṭikāsu pana M.2.84 aggijālāmattakameva paññāyeyya. evam dhammapāsādaṁ āruhya sattanikāyam olokayato tathāgatassa, ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhusa āpātham nāgacchanti, rattim khittā sarā viya honti. ye pana katakalyāṇā veneyyapuggalā, te evassa dūrepi ṛhitā āpātham āgacchanti, so aggi viya himavantapabbato viya ca. vuttampi cetam —

**sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito** (như đứng trên tảng đá, trên đỉnh núi tột cao) nghĩa là giống như người đứng trên ngọn núi (trên) tảng đá vững chắc, không cần phải vươn cẳng cổ để nhìn thấy người đang đứng trên đỉnh núi đó là một tảng đá rắn chắc. **Tathūpamam** (có sánh như thế): so sánh như vậy hoặc so sánh đỉnh núi đá. Ý nghĩa vắn tắt trong câu đó như vậy, như một người sáng mắt đứng trên đỉnh một tảng đá có thể nhìn thấy đám đông xung quanh mình như thế nào. Này Sumedha người có trí tốt, đức Thé Tôn, vị có nhẫn lực toàn hảo với trí tuệ toàn tri. Dù cho Ngài bước vào lâu đài Pháp là trí tuệ không uế nhiễm bởi chính mình, hãy suy nghĩ quán chiếu đến nhóm người đang gào thét bởi sự đau buồn và bị sự sanh, sự già nhận chìm như thế đó. Trong câu đó, giải thích như sau - giống như toàn bộ người dân làm ruộng xung quanh chân núi, xây một túp lều, rãnh đất bao xung quanh ở chỗ đó, nơi có ngọn lửa vào ban đêm. Bóng tối hợp với bốn yếu tố cần có, như vậy người có mắt sáng đứng trên đỉnh núi nhìn xuống đất, đồng ruộng không xuất hiện, rãnh đất cũng không xuất hiện, túp lều cũng không xuất hiện, những người nằm bên trong đó cũng

không xuất hiện, chỉ xuất hiện ánh sáng trong túp lều như thế nào; khi Như Lai bước lên lâu dài Pháp (Dhammapāsāda), xem xét những chúng sanh không tạo nghiệp thiện dầu có ngòi cạnh mắt cá chân bên phải trong cùng tịnh xá cũng không xuất hiện nơi Phật, giống như bắn cây cung vào ban đêm, còn đối với chúng sanh hữu tình tạo nghiệp thiện dầu ở xa thì cũng đến tỏa sáng nơi Ngài giống như ngọn lửa và giống như núi tuyết Hy-mã-lạp đó, điều này như đã được nói trong kệ ngôn sau:

“dūre santo pakāsentī, himavantova pabbato.

asantettha na dissanti, rattim khittā yathā sarā”ti. (dha. pa. 304).

Những người tốt tỏa sáng ở nơi xa, ví như núi Hy-mã-lạp. Những kẻ xấu ở đây (vẫn) không được nhìn thấy, giống như những mũi tên được bắn ra vào ban đêm.

**utt̄hehīti** bhagavato dhammadesanattham cārikacaraṇam yācanto bhaṇati.  
**vīrātiadīsu** bhagavā vīriyavantatāya vīro. devaputtamaccukilesamārāṇam vijitattā  
**vijitasāṅgāmo.** Jātikantārādinittharaṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya  
**satthavāho.** kāmacchandaiṇassa abhāvato **aṇaṇoti** veditabbo.

(Thỉnh mời Ngài) **đứng lên (utt̄hehi)** Khi Phạm thiên thỉnh cầu đức Thế Tôn du hành thuyết giảng Giáo Pháp. Vị anh hùng (vīra) nên biết ý nghĩa như thế. Đức Thế Tôn gọi là vị anh hùng (vị thực hành tinh tấn) v.v, bởi có sự thực hành tinh tấn. Gọi là **vị chiến thắng trong cuộc chiến** bởi vì Ngài đã đánh bại Tứ thần ma, Ác ma và phiền não ma người như một vị thuyền trưởng bởi vì Ngài có thể lãnh đạo dẫn dắt chúng sanh để vượt qua khỏi kiếp sống (sanh tử), v.v. nên biết rằng người không mắc nợ bởi vì không vướng nợ đời là sự ước muồn dục lạc.

283. **ajjhesananti** yācanam. **buddhacakkhunāti** indriyaparopariyattañāṇena ca āsayānusayañāṇena ca. imesañhi dvinnam nāṇānam **buddhacakkhūti** nāmam, sabbaññutaññāṇassa samantacakkhūti, tīṇam maggaññāṇānam dhammacakkhūti. **apparajakkhetiādīsu** yesam vuttanayeneva paññācakkhumhi rāgādirajam appam, te **apparajakkhā**. yesam tam mahantam, te **mahārajakkhā**. yesam saddhādīni indriyāni tikkhāni, te **tikkhindriyā**. yesam tāni mudūni, te mudindriyā. yesam teyeva saddhādayo ākārā sundarā, te **svākārā**. ye kathitakāraṇam sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetum, te **suviññāpayā**. ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te **paralokavajjabhayadassāvino** nāma.

**Ajjhesananti** dịch là khẩn cầu. Phật nhän (buddhacakkhunā): nhận biết các quyền (indriya) của chúng sanh yếu mạnh và nhận biết khuynh hướng và phiền não, từ bởi Phật nhän là tên gọi của 2 loại trí tuệ này samantacakkhu (Nhất thiết trí nhän) là tên gọi Toàn giác trí, Pháp nhän là tên gọi là 3 trí Đạo. **Apparajakkheti (hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời)** v.v, nên biết rằng bụi trần phiền não có ái luyến, v.v. trong con mắt trí tuệ của bất kỳ chúng sanh nào theo phương thức đã đề cập, những chúng sanh đó được gọi là **apparajakkhā (ít nhiễm bụi đời)**. Chúng sanh nào nhiều nhiễm bụi trần phiền não như vậy, chúng sanh đó được gọi là **mahārajakkhā (nhiều nhiễm bụi đời)**. Chúng sanh nào có quyền (indriya) là

đức tin v.v, chín mùi, những chúng sanh đó được gọi là **tikkhindriyā** (các căm nhạy bén). Những chúng sanh nào có các quyền yếu kém, những chúng sanh đó được gọi là **mudindriyā** (các quyền yếu kém). Chúng sanh nào có biểu hiện là có đức tin ấy tốt, những chúng sanh đó được gọi là **có thiện tánh** (*svākārā*). Những chúng sanh nào biết nguyên nhân để thuyết, có thể nhận biết dễ dàng, những chúng sanh đó được gọi là **suviññāpayā** (dễ giảng dạy). Những chúng sanh nào nhìn thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm, những chúng sanh đó gọi là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác.

ayam panettha pāli — “saddho puggalo apparajakkho, assaddho puggalo mahārajakkho. āraddhvāriyo..., kusito..., upatṭhitassati..., mutṭhassati..., samāhito..., asamāhito..., paññavā..., duppañño puggalo mahārajakkho. tathā saddho puggalo tikkhindriyo... pe... paññavā puggalo paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī. **lokoti** M.2.85 khandhaloko, āyatanaloko, dhātuloko, sampattibhavaloko, sampattisambhavaloko, vipattibhavaloko, vipattisambhavaloko, eko loko sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. dve lokā — nāmañca rūpañca. tayo lokā — tisso vedanā. cattāro lokā — cattāro āhārā. pañca lokā — pañcupādānakkhandhā. cha lokā — cha ajjhattikāni āyatanāni. satta lokā — satta viññāṇatṭhitayo. atṭha lokā — atṭha lokadhammā. nava lokā — nava sattavāsā. dasa lokā — dasāyatanāni. dvādasa lokā — dvādasāyatanāni. atṭhārasa P.2.180 lokā — atṭhārassa dhātuyo. **vajjanti** sabbe kilesā vajjā, sabbe duccaritā vajjā, sabbe abhisankharā vajjā, sabbe bhavagāmikammā vajjā. iti imasmiñca loke imasmiñca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittasike vadake. imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāsi paṭivijjhī. idam tathāgatassa indriyaparopariyatte ñāñan”ti (paṭi. ma. 1.112).

Ở trong chỗ đó có Pālī như sau - “người có đức tin có ít bụi bẩn trong mắt là có mắt bị vẩy bụi ít, người không có đức tin là có nhiều bụi bẩn trong mắt. Người có sự có gắng tinh tấn (có mắt bị vẩy bụi ít), người biếng nhác (có mắt bị vẩy bụi nhiều), Người có niềm được thiết lập (có mắt bị vẩy bụi ít), người có niềm bị quên lãng (có mắt bị vẩy bụi nhiều). Người định tĩnh (có mắt bị vẩy bụi ít), người không được định tĩnh (có mắt bị vẩy bụi nhiều). Người có tuệ (có mắt bị vẩy bụi ít), người có tuệ kém là có mắt bị vẩy bụi nhiều. Ở đó, hạng người có đức tin như thế gọi là có quyền nhạy bén (chín muồi)...nt...người có tuệ gọi là người thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác, người có trí tuệ kém là người không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự (tái sanh) vào thế giới khác. **Thế giới** là thế giới của các uẩn, thế giới của các xứ, thế giới của các xứ, thế giới của các giới, thế giới có sự thuận lợi, thế giới đem lại sự thuận lợi, thế giới có sự bất hạnh, thế giới đem lại sự bất hạnh, một thế giới là tất cả chúng sanh được tồn tại nhờ vật thực. Hai thế giới là danh và sắc. Ba thế giới là ba thọ. Bốn thế giới là tú thực. Năm thế giới là sáu nội xứ. Bảy thế giới là bảy trú xứ của thức. Tám thế giới là tám pháp thế gian. Chính thế giới là chín trú xứ của chúng sanh. Mười thế giới là 10 xứ. Mười hai thế giới là mười hai xứ. Mười tám thế giới là 18 giới. **Tội lỗi:** tất cả các ô nhiễm là tội lỗi, tất cả ác hạnh là tội lỗi, tất cả các thăng hành là tội lỗi, tất cả nghiệp làm nhân đưa đến các hữu là tội lỗi. Như thế, tưởng đến sự kinh hãi bén về thế

giới này và về tội lỗi này đã được đề cập, cũng giống như (tưởng đến sự kinh hãi) về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Như thế, tưởng đến thế giới này và tội lỗi này về sự kinh hãi sắc bén đã được đề cập, cũng giống như về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Đức Như Lai biết được, thấy được, biết trọn vẹn, thấu triệt năm quyền này thông qua năm mươi biến hiện này. Đây là trí biết được khả năng của người khác của đức Như Lai. (paṭi. ma. 1.112).

**uppaliniyanti** V.2.83 uppalavane. itaresupi eseva nayo. **antonimuggaposīñīti** yāni anto nimuggāneva posiyanti. **udakam̄ accuggamma ṭhitāñīti** udakam̄ atikkamitvā ṭhitāni. tattha yāni accuggamma ṭhitāni, tāni sūriyaramisamphassam̄ āgamayamānāni ṭhitāni ajja pupphanakāni. yāni samodakam̄ ṭhitāni, tāni sve pupphanakāni. yāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni. udakā pana anuggatāni aññānipi sarogauppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti. tāni pālīm nāruļhāni. āharitvā pana dīpetabbāñīti dīpitāni.

**Uppaliniyam̄** dịch là trong hồ sen xanh. Cả những từ còn lại cũng theo phong thức này tương tự. **Antonimuggaposī** gồm hoa sen ở dưới nước do thiên nhiên nuôi lớn. **udakam̄ accuggamma ṭhitāñī** gồm vươn lên khỏi mặt nước đứng vững. Bất kỳ loại hoa sen nào trong số những hoa sen này nhô lên khỏi mặt nước chờ đợi, những hóa đơ từ từ tiếp xúc với ánh nắng mặt trời sẽ nở hoa trong hôm nay; những hoa sen nào đứng ngang mặt nước, chúng sẽ nở vào ngày mai; bông hoa nào chìm dưới nước, nhận chìm trong nước được nuôi dưỡng tự nhiên, chúng sẽ nở hoa vào ngày thứ 3. Còn những bông hoa khác ở dưới nước trong hồ v.v, chìm dưới nước vẫn không nở hoa, (những bao hoa đó) sẽ là thức ăn của cá và rùa mà thôi. những bông hoa sen đó không có trong Pālī, cũng cần đem lại để trình bày.

yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evameva ugghaṭitaññū vipañcitaññū neyyo padaparamoti cattāro puggalā. tattha “yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhīsamayo hoti, ayam vuccati puggalo **ugghaṭitaññū**. yassa puggalassa sañkhittena bhāsitassa vitthārena atthe vibhajiyamāne dhammābhīsamayo hoti, ayam vuccati puggalo **vipañcitaññū**. yassa puggalassa uddesato paripucchato yoniso manasikaroto kalyāñamitte M.2.86 sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhīsamayo hoti, ayam vuccati puggalo **neyyo**. yassa puggalassa bahumpi suñato bahumpi bhañato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhīsamayo hoti, ayam vuccati puggalo **padaparamo**” (pu. pa. 151). tattha bhagavā uppalavanādisadisam̄ dasasahassilokadhātum̄ olokento “ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni viya vipañcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo, macchakacchapabhakkhāni pupphāni viya padaparamo”ti P.2.181 addasa. passanto ca “ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā, tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū”ti evam sabbākāratova addasa.

Cũng như hoa sen có bốn loại như thế nào, hạng người cũng có bốn nhóm người là người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū), người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū), người cần được dẫn dắt (neyyo), và padaparamo (những người mà chỉ có thể

nghe chữ của lời Phật dạy, mà không thể làm gì nhiều hơn nữa) cũng tương tự như thế. Ở đó, “hạng người nào chứng ngộ Pháp cùng với thời gian nêu ra đầu đề Pháp thì hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū)**. Hạng người nào chứng ngộ Pháp khi Ngài phân tích ý nghĩa của lời nói vẫn tắt thành chi tiết, hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)**. Hạng người nào tác ý đúng đắn cả ghi nhớ lẵn phần giải thích kêt bạn thân cận gần gũi với thiện bạn hữu mới giác ngộ Pháp, hạng người đó gọi là **người cần được dẫn dắt (neyyo)**. Hạng người nào nghe nhiều, hoặc nói nhiều, ghi nhớ nhiều, hoặc học nhiều vẫn không thể chứng ngộ Phpas trong kiếp sống này đó, hạng người này Ngài gọi là **padaparamo**.” (pu. pa. 151). Ở đó, đức Thé Tôn xem xét mười ngàn thế giới giống như hồ sen v.v, Ngài thấy rằng “**người hiểu khi được nói ngắn gọn** tương tự y như hoa nở trong ngày hôm nay. **người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)** tương tự y như bông hoa nở vào ngày mai. **Người cần được dẫn dắt (neyyo)** giống như bông hoa nở vào ngày thứ ba, **padaparamo** giống như bông hoa làm thức ăn của cá và rùa.” Đức Thé Tôn khi xem xét Ngài đã thấy với mọi biểu hiện như vậy “chúng sanh chừng ấy có tuệ nhẫn bị vẩy bụi ít, chúng sanh chừng ấy có tuệ nhẫn bị vẩy bụi nhiều, trong số chúng sanh đó chừng ấy là nhóm người hiểu nhanh (ugghaṭitaññū)”.

tattha tiṇṇam puggalānam imasmīmyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthām sādheti. padaparamānam anāgate vāsanathāya hoti. atha bhagavā imesam catunnām puggalānam athāvahām dhammadesanām viditvā desetukamyataṁ uppādetvā puna sabbepi tīsu bhavesu satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi. ye sandhāya vuttam — “katame te sattā abhabbā, ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā kilesāvaraṇena samannāgatā vipākāvaraṇena samannāgatā assaddhā acchandikā V.2.84 duppaññā abhabbā niyāmaṇ okkamitum kusalesu dhammesu sammattam, ime te sattā abhabbā. katame te sattā bhabbā? ye te sattā na kammāvaraṇena... pe... ime te sattā bhabbā”ti (vibha. 827; paṭi. ma. 1.115). tattha sabbepi abhabpuggale pahāya bhabpuggaleyeva nāṇena pariggahetvā “ettakā rāgacaritā, ettakā dosamohacaritā vitakkasaddhābuddhicaritā”ti cha koṭṭhāse akāsi; evam katvā dhammam desissāmīti cintesi.

Ở đó Pháp thoại của Đức Thé Tôn chỉ thành tựu mang lại lợi lạc tự thân cho ba hạng người trong số đó. Còn đối với Padaparamo có may mắn nhầm mang lại lợi ích trong thời vị lai. Lúc bấy giờ Đức Thé Tôn biết rằng Pháp thoại sẽ mang lại lợi ích cho cả bốn nhóm người, mới có ý muốn thuyết giảng Giáo Pháp. Do đó, Ngài phân loại tất cả chúng sanh trong ba cõi thành 2 hạng người là hạng người có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại) và hạng người không có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại). Ngài có ý muốn nói đến hạng chúng sanh nào? Vì thế mới nói lời này rằng: “Chúng sanh nào không có khả năng? Những chúng sanh nào có sự chướng Ngài do nghiệp, có sự chướng Ngài do quả thành tựu (của nghiệp), có sự chướng Ngài do phiền não, không có đức tin, không có ước muôn, không có trí tuệ, không chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp, những chúng sanh đó được xem là không có khả năng. Chúng sanh nào có khả năng? Những chúng sanh nào không có sự chướng Ngài do nghiệp...nt...những chúng sanh đó được xem là có khả năng.” (vibha. 827; paṭi. ma. 1.115). Ở đó, đức Thé Tôn loại bỏ

tất cả những chúng sanh không có khả năng sau khi xem xét bằng trí tuệ, chỉ duy nhất hạng người có khả năng, chia thành sáu 6 là nhóm: “chứng áy người có tánh ái luyến, chứng áy người có tánh sân, chứng áy người có tánh si, chứng áy người có tánh tâm, tánh đức tin và tánh giác.” Sau khi chia như vậy rồi Ngài suy nghĩ sẽ thuyết giảng Giáo Pháp.

**paccabhāsinti** patiabhāsim. **apārutāti** vivaṭā. **amatassa dvārāti** ariyamaggo. so hi amatasaṅkhātassa nibbānassa dvāram, so mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti. **pamuñcantu saddhanti** sabbe attano saddham pamuñcantu, vissajjentu. pacchimapadadvaye ayamattho, ahañhi attano paguṇam suppavattitampi imam pañītam uttamam dhammam kāyavācākilamathasaññī hutvā na bhāsim M.2.87. idāni pana sabbo jano saddhābhājanam upanetu, pūressāmi nesam saṅkappanti.

**Paccabhāsim** đồng nghĩa với patiabhāsim (đã nói). **Apārutā** đồng nghĩa với **vivaṭā** (mở). **Amatassa dvārā** (**mở cánh cửa bất tử**): Thánh Đạo. Vì vậy Thánh Đạo là cánh cửa của Niết bàn, được gọi là bất tử, đức Thế Tôn chỉ ra rằng: Thánh Đạo đó ta đã mở ra rồi. **Hay buông bỏ đức tin (pamuñcantu saddham)**: mong cho tất cả chúng sanh hãy từ bỏ, hãy thả trôi đức tin của chính mình. Cả hai câu có ý nghĩa như vậy - Mặc dù ta hiểu rằng (trước kia) khó khăn về thể chất và cả lời nói mới không thuyết giảng Giáo Pháp cao thượng vi diệu này mà ta đã thực hiện tốt đẹp được vận hành suông sẽ với chính ta, nhưng bây giờ câu mong cho tất cả mọi người hãy mang lại bhājana là đức tin, ta sẽ làm cho tư duy của chúng sanh đó được đầy đủ.

284. **tassa mayham, bhikkhave, etadahosīti** etam ahosi — kassa nu kho aham paṭhamam dhammam deseyyanti ayaṁ dhammadesanāpaṭisamyutto vitakko udapādīti attho. kadā panesa udapādīti? buddhabhūtassa aṭṭhame sattāhe.

284. tassa mayham, bhikkhave, etadahosi (này chư Tỳ khưu, ta tư duy rằng...): ta đã có sự tư duy như vậy, ta nên thuyết giảng Giáo Pháp cho ai trước đây? Sự suy tầm đó liên quan đến việc thuyết giảng Giáo Pháp này khởi lên? (Hỏi) sự suy tầm này khởi lên khi nào? (Đáp) vào tuần lễ thứ tám sau khi trở thành bản thể Phật.

tatrāyam anupubbikathā — bodhisatto kira mahābhinnikkhamanadivase vivaṭam itthāgaram disvā samviggahadayo, “kaṇḍakam āharā”ti channam āmantetvā channasahāyo assarājapiṭṭigato P.2.182 nagarato nikkhomitvā kaṇḍakanivattanacetiyatṭhānam nāma dassetvā tīṇi rajjāni atikkamma anomānadītire pabbajitvā anupubbena cārikam caramāno rājagahe piṇḍāya caritvā paṇḍavapabbate nisinno magadhissarena raññā nāmagottam pucchitvā, “imam rajjam sampaticchāhī”ti vutto, “alam mahārāja, na mayham rajjena attho, aham rajjam pahāya lokahitatthāya padhānam anuyuñjitvā loke vivaṭacchado bhavissāmīti nikkhanto”ti vatvā, “tena hi buddho hutvā paṭhamam mayham vijitam osareyyāsi”ti paṭiññam gahito kālāmañca udakañca upasaṅkamitvā tesam dhammadesanāya sāram avindanto tato pakkamitvā uruveṭāya chabbassāni dukkarakārikam karontopi amataṁ paṭivijjhitudum asakkonto olārikāhārapaṭisevanena kāyam santappesi.

Ở đây sẽ nói ý nghĩa theo tuần tự - như đã nghe vào ngày Ngài thực hiện sự xuất gia vĩ đại, Bồ tát đã nhìn thấy trong phòng những người hầu nữ hở hang (lúc đó Ngài) có tâm bị chấn động, Ngài đã gọi Channa “hãy mang ngựa Kaṇḍaka đến” có Channa là người bạn hữu, Ngài bước lên yên ngựa rời khỏi kinh thành, Ngài đã chỉ vị trí bảo điện nơi để cho ngựa Kaṇḍaka quay trở về, Ngài đã vượt qua ba vương quốc, cởi bỏ những đồ trang sức, Ngài đã (cắt tóc) trở thành vị xuất gia ở gần bờ sông Anomā, tuần tự du hành trong thành Rājagaha để tìm kiếm thức ăn, ngồi ở hòn đá lớn pañdava. Khi được đúc vua Bimbisāra hỏi tên và dòng tộc, rồi xin Ngài thọ nhận tài sản hoàng gia. Nhưng Ngài nói: “Đừng, thưa Đại vương, bần Tăng không mong cầu tài sản hoàng gia, đến để thực hành sự tinh tấn nhằm mục đích trợ giúp thế gian, xuất gia với ý nguyện trở thành một vị Phật, cắt đứt vòng luân chuyển trong thế gian. Ngài đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Vua Bimbisāra rằng: “Nếu vậy, (khi nào) Ngài trở thành một vị Phật. Hãy trở lại đất nước của tôi trước.” Rồi Ngài đi đến tìm đạo sĩ Ālara Kālāma và đạo sĩ Uddakasarāmaputta trong khi không tìm gặp cốt lõi Giáo Pháp của 2 vị đạo sĩ đó, mới rời khỏi để đi thực hành sáu năm khổ hạnh ở tại Uruvelā, khi không thể thấu triệt được Pháp bất tử, làm cho thân thể trở nên ốm yếu gầy gò bởi việc thọ dụng vật thô cứng.

tadā ca uruvelagāme sujātā nāma kuṭumbiyadhītā ekasmīm nigrodharukkhe patthanamakāsi — “sacāham samānajātikam kulagharam gantvā paṭhamagabbhe puttam labhissāmi, balikammaṁ karissāmī”ti. tassā sā patthanā samijjhi. sā visākhapuṇṇamadivase pātova balikammaṁ karissāmīti rattiya paccūsasamaye eva pāyasaṁ paṭiyādesi. tasmiṁ pāyase paccamāne mahantamahantā pupphulā utṭhahitvā dakkhināvatṭā hutvā sañcaranti. ekaphusitampi bahi na gacchati. mahābrahmā chattam dhāresi. cattāro lokapālā khaggahatthā ārakkhaṁ gaṇhiṁsu.

Khi đó, con gái của kuṭumbiya là Sujādā ở làng Uruveḷa phát nguyện ở tại gốc cây Nigrodha “nếu như con kết hôn với người cùng dòng dõi, và có được đứa con trai đầu lòng, con sẽ thực hiện lễ cúng dường đến Thiên nhân”, bà đã thành tựu được ước nguyện ấy rồi vào ngày trăng tròn tháng Visākha, bà đã chuẩn bị cơm sữa thượng vị vào đêm hôm, với ý định cúng dường đến Thiên nhân vào lúc sáng sớm. Trong khi đang nấu cơm sữa bong bóng cơm sữa lớn nồi lên cuộn thành vòng tròn xoay vòng bên phải, Ngay cả phần chạm vào cũng không bắn tóe ra bên ngoài dù chỉ một giọt. Đại Phạm thiên đã ngăn chặn bằng cây lọng. Chư thiên hộ trì 4 cõi tay cầm gươm để bảo vệ.

sakko alātāni samānento aggim jālesi. devatā catūsu dīpesu ojam samharitvā M.2.88 tattha pakkhipiṁsu. bodhisatto bhikkhācārakālam āgamayamāno pātova gantvā rukkhamūle nisīdi. rukkhamūle sodhanathāya gatā dhātī āgantvā sujātāya ārocesi — “devatā rukkhamūle nisinnā”ti. sujātā, sabbam pasādhanam pasādhettvā satasahassagghanike suvaṇṇathāle pāyasaṁ vadḍhetvā aparāya suvaṇṇapātiyā pidahitvā ukkhipitvā gatā mahāpurisaṁ disvā saheva pātiyā hatthe ṭhapetvā vanditvā “yathā mayham manoratho nippphoono, evam tumhākampi nippajjatū”ti vatvā pakkāmi

Đế Thích giữ cây khô để đốt lửa, chư Thiên tụ hội lại mang dường tố Oja từ bốn cõi đến đổ vào trong cơm sữa đó. Bồ-tát đợi thời gian để đi khát thực, khi đến giờ Ngài ra đi từ sáng sớm và ngồi xuống dưới gốc cây. Người hầu gái đến để dọn dẹp xung quanh gốc cây, sau khi quay trở về nói với bà Sujātā rằng: “Vì Thiên nhân đang ngồi dưới gốc cây.” Bà Sujātā trang điểm với tất cả các đồ trang sức. Tỉ mỉ dọn cơm sữa đặt vào một khay vàng trị giá 100.000 và đây lên đó một khay vàng khác, sau đó cầm lên rồi mang đi sau khi đã nhìn thấy bậc Đại Nhân, bà mới đặt khay cháo sữa trong tay xuống, đánh lễ rồi nói rằng “ý nguyện của con đã thành tựu như thế nào, cầu mong cho ý nguyện của Ngài cũng được thành tựu như thế đó, rồi trở về.”

bodhisatto nerañjarāya tīram gantvā suvaṇṇathālam tīre ṭhapetvā nhatvā paccuttaritvā ekūnapaṇṇāsapinḍe karonto pāyasaṁ paribhuñjitvā “sacāham ajja buddho bhavāmi, thālam paṭisotam gacchatū”ti khipi. thālam paṭisotam gantvā thokam ṭhatvā kālanāgarājassa bhavanam pavisitvā tiṇam buddhānam thālāni ukkhipitvā atṭhāsi.

Bồ-tát đã đi đến bờ sông Nerañjara, đã đặt cái khay vàng xuống cạnh bờ sông để tắm, khi bước lên bờ, (Ngài) vò cơm sữa thành 49 vắt rồi thọ dụng cơm sữa. Phát nguyện rằng: “Nếu ta chứng đạt quả vị Phật trong ngày hôm nay, nguyện cho khay vàng này trôi ngược dòng nước, như thế rồi ném khay xuống nước”. Cái khay cũng trôi ngược theo dòng nước rồi dừng lại chìm xuống cõi của Long vương Kālanāga, (cái khay ấy) đã chòng lên cái khay của ba vị Phật quá khứ.

mahāsatto vanasande divāvihāram katvā sāyanhasamaye sottiyena dinnā atṭha tiṇamuṭṭhiyo gahetvā bodhimanḍam āruhya dakkhiṇadisābhāge atṭhāsi. so padeso paduminipatte udakabindu viya akampittha. mahāsatto, “ayam mama gunam dhāretum na sakkot”ti pacchimadisābhāgam agamāsi, sopi tatheva akampittha. uttaradisābhāgam agamāsi, sopi tatheva akampittha. puratthimadisābhāgam agamāsi, tattha pallaṅkappamāṇam thānam sunikhātindakhilo viya niccalamahosi. mahāsatto “idam thānam sabbabuddhānam kilesabhañjanaviddhamṣanatthānan”ti tāni tiṇāni agge gahetvā cālesi. tāni cittakārena tūlikaggena paricchinnāni viya ahesum. bodhisatto V.2.86, “bodhim appatvā imam pallaṅkam na bhindissāmī”ti caturaṅgavīriyam adhiṭṭhahitvā pallaṅkam ābhujitvā nisīdi.

Bậc Đại Nhân nghỉ trưa ở bìa rừng, đến chiều Ngài nhận tám bó cỏ tươi mà Bà-lamôn Sotthiya đã cúng dường. Sau đó, Ngài đi đến khuôn viên của cội Bồ Đề và đứng ở phần phía nam. Bậc Đại Nhân tư duy rằng: “Hướng này không thể nâng đỡ đức hạnh của ta được, Ngài đã đi về hướng tây, cả nơi đó cũng lắc lư như vậy, Ngài đã quay sang hướng bắc, cả hướng đó cũng bị lắc lư tương tự. Vì vậy, Ngài quay về phía đông, ở vị trí đặt chỗ ngồi không bị lay động giống như một cây cọc được dựng chắc chắn. Bậc Đại Nhân tư duy rằng: “Đây là nơi tháo gỡ cánh cửa phiền não của tất cả chư Phật. Ngài lấy bó cỏ ấy trải ra những ngọn cỏ này cũng trở nên tuyệt đẹp như một họa sĩ vẽ bằng đầu cây cọ. Bồ-tát đến gần cây bồ đề, Ngài phát nguyện với sự tinh tấn có 4 yếu tố rằng “Nếu không chứng ngộ Tuệ giác, sẽ không phá vỡ chỗ ngồi này” rồi ngồi xuống gấp chân bắt tréo nhau thực hành thiền.

taṅkhaṇaññeva māro bāhusahassam̄ māpetvā diyadḍhayojanasatikam̄ girimekhalam̄ nāma hatthim̄ āruyha navayojanaṁ mārabalam̄ gahetvā addhakkhikena olokayamāno pabbato viya ajjhottaranto upasaṅkami. mahāsatto, “mayham̄ dasa pāramiyo pūrentassa añño samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā sakkhi natthi, vessantarattabhāve pana mayham̄ sattasu vāresu mahāpathavī sakkhi ahosi; idānipi me ayameva acetanā kaṭṭhakaliṅgarūpamā mahāpathavī sakkhi”ti hattham̄ pasāreti. mahāpathavī tāvadeva ayadanḍena pahatam̄ kamṣathālam̄ viya ravaśataṁ ravaśahassam̄ muñcamānā viravitvā parivattamānā mārabalam̄ cakkavālamukhavaṭṭiyam̄ muñcanamakāsi.

Ngay lập tức Ma vương đưa ra một nghìn cánh tay cưỡi trên một con voi tên là Girimekhalā, cao 150 do tuần, nắm lấy bằng sức mạnh của Ma vương 9 do tuần đến bao vay, giống như một ngọn núi nhìn chỉ được một nửa con mắt (không nhìn thấy được đỉnh núi). Bậc Đại Nhân đưa tay ra nói: Ta đang thực hành mười Ba-la-mật mà không có Sa-môn, Ba-la-môn, chư Thiên, Ma vương hay Phạm thiên làm chứng. Nhưng chính cái tự ngã này là Vessantara, Đại địa đã làm chứng cho tôi trong bảy trí. Ngay cả lúc này Đại địa cũng không co tâm thức và giống như những cành cây này trước mặt hãy làm chứng. Ngay lập tức, Đại đị phát ra âm thanh run lên cả trăm cả ngàn lần giống như cái cồng được vỗ vào bằng cái thanh sắt, đã cuốn trôi toàn bộ sức mạnh của Ma vương chất đồng noi rìa vũ trụ.

mahāsatto sūriye dharamāneyeva mārabalam̄ vidhamitvā paṭhamayāme pubbenivāsaññam̄, majjhimayāme dibbacakkhum̄ visodhetvā pacchimayāme paṭiccasamuppāde ñāṇam̄ otāretvā vaṭṭavivatṭam̄ sammasitvā aruṇodaye buddho hutvā P.2.184, “mayā anekakappakoṭisatasahassam̄ addhānam̄ imassa pallaṅkassa atthāya vāyāmo kato”ti sattāham̄ ekapallaṅkena nisīdi. athekaccānam̄ devatānam̄, “kim nu kho aññepi buddhattakarā dhammā atthī”ti kaṅkhā udapādi.

Ngay khi mặt trời còn chưa lặn, bậc Đại Nhân đã chế ngự được lực lượng của Ma Vương và đã làm cho trong sạch (chứng đạt) Túc Mạng Minh vào canh đầu, Thiên Nhãnh Minh vào canh giữa, và đưa trí tuệ vào Pháp tùy thận duyên sanh vào canh cuối, quán chiêu vaṭṭa và vivatṭa. Vào lúc bình minh trở thành một vị Phật, Ngài suy nghĩ rằng: “Ta đã phán đấu vì ngôi vị này xuyên suốt hàng trăm ngàn koṭi kiếp.” Vì vậy, Ngài đã ngồi kiết già trong suốt một tuần lễ. Sau đó, một số chư Thiên hoài nghi rằng: “Tồn tại Pháp thực hành bẩn thỉu của Phật nữa sao?

atha bhagavā aṭṭhame divase samāpattito vuṭṭhāya devatānam̄ kaṅkham̄ ñatvā kaṅkhāvidhamanattham̄ ākāse uppatisvā yamakapāṭihāriyam̄ dassetvā tāsam̄ kaṅkham̄ vidhamitvā pallaṅkato īsakam̄ pācīnanissite uttaradisābhāge ṭhatvā cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pūritānam̄ pāramīnam̄ phalādhigamaṭṭhānam̄ pallaṅkañceva bodhirukkhañca animisehi akkhīhi olokayamāno sattāham̄ vītināmesi, tam̄ ṭhānam̄ animisacetiyan̄ nāma jātam̄.

Lúc bấy giờ, đức Thé Tôn xuất khỏi 8 thiền chứng, biết được sự hoài nghi của chư Thiên Ngài đã bay lên trong hư không thị hiện Song Thông phá tan sự hoài nghi ấy, khi phá

tan được sự hoài nghi ấy rồi, Ngài đứng hướng về phía bắc, chéch một chút về phía đông từ chỗ ngồi, quán chiếu lại nơi chúng đắc Quả của các ba-la-mật đã thực hành trong suốt bốn a-tăng-kỳ và trăm nghìn đại kiếp. Chỗ ngồi và cây Bồ-đề cùng với đôi mắt không chớp nháy trọn bảy ngày. Nơi đó được gọi là **bảo điện Animisa**.

atha pallañkassa ca ṭhitatthānassa ca antarā puratthimapacchimato āyate ratanacañkame cañkamanto sattāham vītināmesi, tam thānam **ratanacañkamacetiyam** nāma jātam. tato pacchimadisabhāge devatā ratanagharam māpayiṁsu, tattha pallañkena nisīditvā **abhidhammapiṭakam** visesato cettha anantanayasamantapaṭṭhānam vicinanto sattāham vītināmesi, tam thānam **ratanagharacetyam** nāma jātam. evam bodhisamīpeyeva cattāri sattāhāni vītināmetvā pañcame sattāhe bodhirukkhamūlā yena ajapālanigrodho V.2.87 tenupasañkami, tatrāpi dhammām vicinantoyeva vimuttisukhañca paṭisamvedento nisīdi, dhammām vicinanto cettha evam abhidhamme nayamaggam sammasi — paṭhamam dhammasaṅgañipakaraṇam nāma, tato vibhaṅgapakaraṇam, dhātukathāpakaraṇam, puggalapaññattipakaraṇam, kathāvatthu nāma pakaraṇam, yamakam nāma pakaraṇam, tato mahāpakaraṇam paṭṭhānam nāmāti.

Sau đó Ngài đi kinh hành, địa điểm kinh hành ở con đường kinh hành băng ngọc từ hướng đông và hướng tây giữa chỗ ngồi và vị trí đứng trọn bảy ngày, chỗ đó được gọi là **bảo điện ratanacañkama**. Sau đó, các vị Thiên ở phía tây kiến tạo một ngôi nhà làm băng thủy tinh. Ngôi kiết già trong ngôi nhà đó quán xét **Abhidhamma Piṭaka** đặc biệt cao thượng bộ Paṭṭhāna với vô số phương pháp (anantanayasamanta) trong Abhidhamma Piṭaka đó trọn bảy ngày, nơi đó được gọi là **bảo điện Ratanaghara**. Nơi đó gần chính là Bodhimaṇḍa (nơi thành đạo và tọa thiền trong trong tuần lễ đầu tiên) trải qua bốn tuần lễ băng biểu hiện như thế. Vào tuần thứ năm, Ngài rời cội Bồ đề, đi đến cây Ajapālanigrodha, để quán xét Pháp ở tại nơi đó, ngồi thọ hưởng sự an lạc giải thoát. Khi suy xét pháp Ngài chỉ quán chiếu về phương Pháp của Abhidhamma trong Pháp đó, bộ đầu tiên được gọi là bộ Dhammasaṅgañī, rồi bộ Vibhaṅga, bộ Dhātukathā, bộ Puggalapaññatti, bộ Kathāvatthu, bộ Yamaka, và tiếp đó là bộ Mahā Paṭṭhāna.

athassa sañhasukhumapaṭṭhānamhi citte otinne pīti uppajji; pītiyā uppannāya lohitam pasīdi, lohite pasanne chavi pasīdi. chavyā pasannāya puratthimakāyato kūṭagārādippamāṇā rasmiyo utṭhahitvā ākāse pakkhandachaddantanāgakulam viya pācīnadiśaya anantāni cakkavālāni pakkhandā, pacchimakāyato utṭhahitvā pacchimadisāya, dakkhiṇaṁsakūṭato utṭhahitvā dakkhiṇadiśaya, vāmaṁsakūṭato utṭhahitvā uttaradisāya anantāni cakkavālāni pakkhandā, pādatalehi pavālañkuravaṇṇā rasmiyo nikhamitvā mahāpathavim vinivijjhitvā udakam dvidhā bhinditvā vātakkhandham padāletvā ajaṭakāsaṁ pakkhandā, sīsato samparivattiyamānam maṇidāmam viya nīlavāṇṇā rasmivatṭi utṭhahitvā cha devaloke vinivijjhitvā nava brahmañloke vehapphale pañca suddhāvāse ca vinivijjhitvā cattāro āruppe atikkamma ajaṭakāsaṁ pakkhandā. tasmim divase aparimāṇesu cakkavālesu aparimāṇā sattā sabbe suvaṇṇavaṇṇāva ahesum. tam divasañca pana bhagavato sarīrā nikkhantā yāvajjadivasāpi tā rasmiyo anantā lokadhātuyo gacchantiyeva.

Khi tâm Ngài chìm vào trong Paṭṭhāna vi tế trong Tạng Abhidhamma niêm hoan hỷ cũng khởi lên. Khi hỷ khởi lên, máu huyết trở nên trong veo, màu da cũng trở nên tươi sáng, khi màu da tươi sáng thì vàng hào quang có kích thước bằng ngôi nhà mái nhọn, v.v phát ra ở phía trước ngực, trải qua vô tận thế giới vũ trụ phía đông giống như đàm voi Chaddanta đi dạo trong không trung; (hào quang) phát ra từ vai bên phải, di chuyển về phía nam; phát ra từ vai bên trái, di chuyển qua vũ trụ vô tận ở phía bắc. Hào quang có màu sắc như màu ngọc san hô phát ra từ lòng đất dưới chân Ngài và xuyên thủng vào Đại địa, xé nước ra làm đôi, bẻ gãy cơn gió. di chuyển suốt trong hư không không có rào cản.

sīsato samparivattiyamānam manidāmām viya nīlavaṇṇā rasmivatṭi utthahitvā cha devaloke vinivijjhītī navā brahma-loke vehapphale pañca suddhāvāse ca vinivijjhītī cattāro āruppe atikkamma ajaṭākāsaṁ pakkhandā. tasmiṁ divase aparimāṇesu cakkavālesu aparimāṇā sattā sabbe suvaṇṇavaṇṇāva ahesum. tam divasañca pana bhagavato sarīrā nikkhantā yāvajjadivasāpi tā rasmīyo anantā lokadhātuyo gacchantiyeva.

A Nó giống như một chùm ngọc xoay tròn từ đầu của Đức Phật, xuyên qua sáu cõi trời, qua chín cõi trời và bay qua A-xà-thé. Tất cả họ đều có đẳng cấp vàng. Rồi vào ngày hôm đó, những hào quang tỏa ra từ thân thể của Đức Thệ Tôn vẫn tiếp tục trong suốt thế giới vĩnh cửu Thập chí ngày nay. Quầng xanh xoắn ốc xen lẫn giống như một khối ngọc Ma-ni xoay tròn phát ra từ đỉnh đầu của đức Phật, xuyên qua sáu cõi trời Dục giới, qua chín cõi Phạm thiên và xuyên qua hư không Ajatākāsa. Ngày hôm đó tất cả chúng sanh vô lượng trong vũ trụ không thể ước chừng được đều có màu da như màu vàng rồng. Cũng vào ngày hôm đó, hào quang ấy phát ra từ thân thể của đức Thệ Tôn vẫn tiếp tục duy trì xuyên suốt thế giới vô tận thập chí đến ngày nay.

evam bhagavā ajapālanigrodhe sattāham vītināmetvā tato aparaṁ sattāham mucalinde nisīdi, nisinnamattasseva cassa sakalam cakkavāla-gabbhaṁ pūrento mahāakālamegho udapādi. evarūpo kira mahāmegho dvīsuyeva kālesu vassati cakkavattimhi vā uppanne buddhe vā. idha buddhakāle udapādi. tasmiṁ pana uppanne mucalindo nāgarājā cintesi — “ayam megho satthari mayhaṁ bhavanam paviṭṭhamatteva uppanno, vāsāgāramassa laddhum vaṭṭaṭī”ti. so sattaratanamayam pāsādām nimminitum sakkontopi evam kate mayhaṁ mahapphalam na bhavissati, dasabalassa kāyaveyyāvaccaṁ karissāmīti mahantaṁ attabhāvam katvā satthāram sattakkhattum bhogehi parikkhipitvā upari phaṇam dhāresi. parikkhepassa anto okāso heṭṭhā lohapāsādappamāṇo ahosi. icchiticchitenā iriyāpathena satthā viharissatīti nāgarājassa ajjhāsayo ahosi. tasmā evam mahantaṁ okāsam parikkhipi. majjhe ratanapallāiko paññatto hoti, upari suvaṇṇatārakavicittaṁ samosaritagandhadāmakusumadāmacelavitānam ahosi. catūsu koṇesu gandhatelena dīpā jalitā, catūsu disāsu vivaritvā candanakaraṇḍakā ṭhāpitā. evam bhagavā tam sattāham tattha vītināmetvā tato aparaṁ sattāham rājāyatane nisīdi.

Như vậy đức Thệ Tôn khi tĩnh tọa ở dưới gốc cây Ajapālanigrodha trải qua trọn bảy ngày với trạng thái như vậy, kể từ đó Ngài ngồi ở vị trí Muccalinda thêm một lần nữa, chỉ khi đẳng Thệ Tôn ngồi xuống một cơn mưa lớn trái mùa cũng đã xảy ra, làm cho lấp đầy

trong lòng vũ trụ. Kể rằng cơn mưa lớn đó chỉ rơi xuống 2 lần là khi đức Vua Chuyển Luân xuất hiện và đức Phật xuất hiện, lần này khởi lên do đức Phật xuất hiện. Khi cơn mưa lớn xuất hiện rồng chúa Mucalinda nghĩ rằng: “Cơn mưa này này xuất hiện khi bậc Đạo Sư đi đến thế giới của ta.Ngài nên có một ngôi nhà để che mưa.” Rồng chúa Mucalinda cũng nghĩ rằng: ‘Dẫu ta có thể hóa hiện lâu dài 7 báu, khi làm như vậy thì sẽ không có kết quả to lớn, ta sẽ nỗ lực bằng cách cúng dường thập lực, rồi phình to thân ra bắn thân để được lớn, lấy thân bao quanh bậc Đạo Sư thành 7 tầng và phần đầu đặt trên đỉnh đầu, khoảng trống bên trong phần bụng, phần bên dưới có kích thước của một lâu đài bằng đồng. Rồng chúa có phỏng đoán rằng bậc Đạo Sư sẽ trú thuận theo các oai nghi mà ngài muốn. Bởi thế bời bao quanh một khoảng trống lớn như vậy. Trang trí một bảo tọa bằng ngọc báu ở chính giữa, có mái che xanh bằng vải với những vật thơm. Những vòng hoa được trang trí bằng những ngôi sao vàng bên trên. Những ngọn đèn dầu thơm được thắp sáng ở bốn góc, đặt hộp gỗ đàn hương được mở ra ở bốn hướng. Đức Thế Tôn trú ở chỗ rồng chúa Mucalinda trọn bảy ngày với trạng thái như thế, kể từ đó ngài cũng đã ngồi an trú vào thiền định bảy ngày đêm ở cội cây Rājāyatana.

aṭṭhame sattāhe sakkena devānamindena ābhataṁ dantakaṭṭhañca osadhaharītakañca  
P.2.186 khāditvā mukhaṁ dhovitvā catūhi lokapālehi upanīte paccagghe selamaye patte  
tapussabhallikānam piṇḍapātam paribhuñjitvā puna paccāgantvā ajapālanigrodhe nisinnassa  
sabbabuddhānam āciṇṇo ayam vitakko udapādi.

Tuần lễ thứ 8 từ cội cây Rājāyatana, Ngài nhai dantakaṭṭha (thuốc chữa răng miệng) và một loại trái tên là osadhaharītaka được vua trời Sakka mang đến cúng dường. Sau khi súc miệng, Tứ Địa Thiên vương hộ trì bốn châu mang bình bát có giá trị đặc biệt đến cúng dường. Sau khi họ dùng vật thực khát thực của hai thương buông Tapussa và Bhallika, rồi quay trở lại và ngồi xuống ở cội cây ajapālanigrodha, ngài sinh ra trong sự hoảng loạn mà tất cả chư Phật trong quá khứ đã từng hoảng sợ, rồi khởi lên suy tàn này mà chư Phật cũng từng đã suy tàn.

tattha paññitoti paññiccena samannāgato. viyattoti veyyattiya samannāgato.  
**medhāvīti** thānuppattiyā paññāya samannāgato. **apparajakkhajātikoti** samāpattiyā  
vikkhambhitattā nikkilesajātiko visuddhasatto. **ājānissatīti** sallakkhessati paṭivijjhissati.  
**ñāṇañca pana meti** mayhampi sabbaññutaññāṇam uppajji. bhagavā kira devatāya  
kathiteneva niṭṭham agantvā sayampi sabbaññutaññāṇena olokento ito  
sattamadivasamatthake kālam katvā ākiñcaññāyatane nibbattoti addasa. tam sandhāyāha —  
“ñāṇañca pana me dassanam udapādī”ti.

Ở đó, **Bậc trí** là vị hội đủ tính chất là bậc trí. **Viyatto (thông minh)** là vị hội đủ với tinh thần sáng suốt. **Medhāvī (có tuệ)** là người hội đủ trí tuệ làm nền tảng. **Apparajakkhajātiko (người có phiền não giống như chút ít hạt bụi trong tròng mắt)** là chúng sanh tịnh khiết mọi phiền não, nguyên nhân chế ngự được bằng các thiền chứng. **ājānissati (sẽ biết)** là nhận biết thấu triệt. **ñāṇañca pana me (ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức):** Trí toàn giác khởi lên nơi ta. Kể rằng đức Thế Tôn không chỉ đồng ý lời nói của vị

Thiện, ngài tự quán xét bằng Trí toàn giác biết rằng đạo sĩ Ālāra Kālāmaputta đã từ trần được 7 ngày tính từ ngày hôm nay, hóa sanh trong cõi Vô sở hữu xú. Đức Thé Tôn muốn đề cập đến điều này mới nói rằng: “Ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức biết được như vậy”.

**mahājāniyoti** sattadivasabbhantare pattabbamaggaphalato parihīnattā mahatī jāni assāti mahājāniyo. akkhaṇe nibbattattā gantvā desiyamānam dhammampissa sotum sotappasādo natthi, idha dhammadesanaṭṭhānam āgamanapādāpi natthi, evam̄ mahājāniyo jātoti dasseti. **abhidosakālaṅkatoti** aḍḍharatte kālaṅkato. **ñāṇañca pana** meti mayhampi sabbaññutaññāṇam udapādi. idhāpi kira bhagavā devatāya vacanena sanniṭṭhānam akatvā sabbaññutaññāṇena olokento “hiyyo aḍḍharatte kālaṅkatvā udako rāmaputto nevasaññānāsaññāyatane nibbatto”ti addasa. tasmā evamāha. sesam̄ purimanayasadisameva. bahukārāti bahūpakārā. **padhānapahitattam̄ upaṭṭhahimṣūti** padhānatthāya pesitabhbhāvam̄ vasanaṭṭhāne pariveṇasammajjanena pattacīvaram gahetvā anubandhanena mukhodakadantakaṭṭhadānādinā ca upaṭṭhahimṣu. ke pana te pañcavaggiyā nāma? yete —

**Một mắt mát lớn:** gọi là mắt mát lớn bởi có sự thiệt hại lớn, nguyên nhân người mắt mát từ Đạo Quả. Có thể chứng đắc trong vòng 7 ngày. Đạo sĩ Ālāra Kālāmaputta không có nhĩ thức để nghe thuyết pháp ngay cả khi Ngài đi đến để thuyết giảng bởi vì ngài đã hóa sanh không thuận lợi (vào thời điểm không thích hợp, đức Phật chưa xuất hiện), cơ hội thuyết giảng Giáo Pháp này dầu chỉ một câu cũng không có. Vì thế nên ngài mới nói rằng khởi lên một mắt mát lớn. **Đã mệnh chung ngày hôm qua:** đã từ trần vào đêm qua. **ñāṇañca pana me (ta khởi lên trí tuệ và sự nhận thức):** và Trí tuệ toàn giác cũng đã khởi lên noi ta. Kể rằng đức Thé Tôn không đồng thuận theo lời nói của vị Thiên, xem xét bằng trí Toàn giác nhìn thấy rằng đạo sĩ Udaya Rāmaputta đã từ trần lúc nửa đêm hôm qua, đã hóa sanh vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng xú. Vì thế Ngài mới nói như vậy. Các từ còn lại tương tự phuơng thức ban đầu. **Bahukārā** dịch là có nhiều lợi ích. **padhānapahitattam̄ upaṭṭhahimṣu (đã hầu hạ Ta khi Ta còn nỗ lực tinh cần)** nhóm pañcavaggiyā hỗ trợ ta, người đã thiết lập theo đuổi sự tinh tấn với việc quét dọn khu vực chổ ở, tiếp nhận bình bát y phục mang theo (bên mình) và với việc dâng nước súc miệng, cây chà răng v.v, nhóm pañcavaggiyā nào?

◆ rāmo dhajo lakkhaṇo jotimanti, yaññō subhojo suyāmo sudatto.

◆ ete tadā atṭha ahesum brāhmaṇā, chaṭaṅgavā mantam viyākariṁsūti.

bodhisattassa P.2.187 jātakāle supinapaṭiggāhakā ceva lakkhaṇapaṭiggāhakā ca atṭha brāhmaṇā. tesu tayo dvedhā byākariṁsu — “imehi lakkhaṇehi samannāgato agāram ajjhāvasamāno rājā hoti cakkavattī, pabbajamāno buddho”ti. pañca brāhmaṇā ekam̄sabyākaraṇā ahesum — “imehi lakkhaṇehi samannāgato agāre na tiṭṭhati, buddhova hotī”ti. tesu purimā tayo yathāmantapadaṁ gatā, ime pana pañca mantapadaṁ atikkantā. te attanā laddham̄ puṇṇapattam̄ nātakānam vissajjetvā “ayam mahāpuriso agāram na ajjhāvasissati, ekantena buddho bhavissatī”ti nibbitakkā bodhisattam uddissa samaṇapabbajjam pabbajitā. tesam̄ puttātipi vadanti. tam̄ atṭhakathāya paṭikkhittam.

Túc là 8 vị Bà-la-môn là vị tiên đoán về giấc mơ và vị xét đoán các tướng tốt trong lúc Bồ-tát sanh ra bằng kệ ngôn liên kết sau:

Lúc ấy có 8 vị Bà-la-môn là Rāmo Dhajo Lakkhaṇo Jotimanti, Yañño Subhojo Suyāmo Sudatto, sử dụng 6 yếu tố chủ thuật để xét đoán (đặc điểm).

Trong số 8 vị Bà-la-môn thì 3 vị xét đoán (ngài) chỉ có 2 hướng đi - “người hội đủ đặc tướng này (nếu) sống đời sống tại gia sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, (nếu) xuất gia sẽ trở thành Phật.” Còn 5 vị xét đoán rằng chỉ có một hướng đi duy nhất - “người hội đủ những đặc tướng này sẽ không sống đời sống tại gia, sẽ chỉ (xuất gia) trở thành Phật.” Trong số các vị đó, 3 vị đầu năm lấy theo câu chú thuật, còn năm vị kia vượt ngoài câu chú thuật. Họ mới từ bỏ những phần quà được đều đầy trong chậu mà bản thân được nhận từ thân quyến, hết sạch hoài nghi rằng “Bậc Đại Nhân sẽ không sống đời sống tại gia, sẽ chỉ xuất gia trở thành Phật, mới xuất gia làm Sa-môn để liên quan đến Bồ-tát. Một số vị thầy nói rằng ‘nhóm xuất gia trở thành con của Bà-la-môn như thế cũng có.’” Lời đó chú giải bát bỏ.

ete kira daharakāleyeva bahū mante jāniṣsu, tasmā te brāhmaṇā ācariyatthāne thapayiṣsu. te pacchā amhehi puttadārajaṭam chaḍḍetvā na sakkā bhavissati pabbajitunti daharakāleyeva pabbajitvā ramaṇīyāni senāsanāni paribhuñjantā vicariṣsu. kālena kālam pana “kim, bho, mahāpuriso mahābhnikkhamanam nikkhanto”ti pucchanti. manussā, “kuhim tumhe mahāpurisam passissatha, tīsu pāsādesu tividhanāṭakamajjhe devo viya sampattim anubhotī”ti vadanti. te sutvā, “na tāva mahāpurisassa nāṇam paripākam gacchatī”ti appossukkā vihariṣuyeva. kasmā panettha bhagavā, “bahukārā kho ime pañcavaggiyā”ti āha? kim upakārakāṇamyeva esa dhammam deseti, anupakārakāṇam na desetī? no na deseti. paricayavasena hesa ālārañceva kālāmam udakañca rāmaputtam olokesi. etasmim pana buddhakkhette thapetvā aññāsikonḍaññam paṭhamam dhammam sacchikātum samattho nāma natthi. kasmā? Tathāvidhaupanissayattā.

Kể rằng năm vị Bà-la-môn ấy khi còn trẻ đã biết nhiều chủ thuật nên được đứng ở vị trí làm thầy. Sau đó, những người Bà-la-môn đó nghĩ rằng: Chúng ta không thể cắt đoạn những người con trai và người vợ để xuất gia, vì vậy chúng ta đã xuất gia khi chúng ta còn trẻ. Sử dụng sàng tọa dễ chịu để cùng nhau du hành. Nhưng sau đó, hỏi nhau rằng liệu bậc Đại Nhân đã rời khỏi (hoàng cung) để xuất gia hay chưa? Các Ngài sẽ gặp bậc Đại Nhân ở đâu? Ngài thọ hưởng tài sản như các vị Thiên, ở giữa có 3 hạng cung nữ trong ba tòa lâu đài theo mùa. Các vị Bà-la-môn nghĩ rằng trí tuệ của bậc Đại Nhân vẫn chưa chín muồi, nên họ (trở nên) sống ít nỗ lực. (Hỏi) vì sao? Đức Thé Tôn nói rằng “năm vị ẩn sĩ có nhiều sự hỗ trợ cho Ta” ngài sẽ chỉ thuyết giảng Pháp đến cho nhóm người có nhiều sự trợ giúp, không thuyết giảng Giáo Pháp cho người không có sự hỗ trợ sao? (Đáp) không phải không thuyết giảng Giáo Pháp, sự thật Ngài quán xét xem đạo sĩ Ālāra Kālāma và Udaka Rāmaputta bởi sự tích lũy Ba-la-mật. Nhưng loại trừ ngài Aññāsikonḍañña cũng không có người khả năng thực hiện để chứng ngộ ở ruộng phước đức Phật này. Vì sao? Bởi vì Ngài Aññāsikonḍañña có 3 upanissaya.

pubbe kira puññakaraṇakāle dve bhātaro ahesuṁ. te ekatova sassam̄ akaṇsu. tattha jetṭhakassa V.2.90 “ekasmīm̄ sasce navavāre aggasassadānam̄ mayā dātabban”ti ahosi. so vappakāle bījaggam̄ nāma datvā gabbhakāle kaniṭṭhena saddhiṁ mantesi — “gabbhakāle gabbhaṁ phāletvā dassāmā”ti. kaniṭṭho “taruṇasassam̄ nāsetukāmosī”ti āha. jetṭho kaniṭṭhassa ananuvattanabhāvam̄ ñatvā khettam̄ vibhajitvā attano koṭṭhāsato gabbhaṁ phāletvā khīram̄ nīharitvā sappiphāṇitehi yojetvā adāsi, puthukakāle puthukam̄ kāretvā adāsi, lāyane lāyanaggam̄ venikaraṇe venaggam̄ kalāpādīsu kalāpaggam̄ khalaggam̄ bhaṇḍaggam̄ koṭṭhagganti evam̄ ekasasse navavāre aggradānam̄ adāsi. kaniṭṭho panassa uddharitvā adāsi, tesu jetṭho aññāsikoṇḍaññatthero jāto, kaniṭṭho subhaddaparibbājako. iti ekasmīm̄ sasce navannam̄ aggradānānam̄ dinnattā ṭhapetvā theram̄ añño paṭhamam̄ dhammam̄ sacchikātum̄ samattho nāma natthi. “**bahukārā kho ime pañcavaggiyā**”ti idam̄ pana upakārānussaraṇamattakena vuttam̄.

Chuyện kể rằng kiếp trước có hai anh em, trong lúc làm phuốc, người anh nghĩ sẽ cúng dường thượng hạng chín lần vào mùa lúa. Vì ấy cúng dường hạt gạo thượng hạng trong lúc gieo hạt, thời gian cây lúa thụ phấn đã bàn luận với người em rằng: “Em à, thời gian cây lúa thụ phấn, anh cắt bầu cây lúa để cúng dường.” Người em nói rằng: “Anh cần phải làm hỏng hết mầm non hay sao?” Người anh biết người em không đồng ý nên chia ruộng ra làm đôi và cắt bầu cây lúa của ruộng mình. Ép lấy sữa trộn với bơ lỏng và nước mía để cúng dường; thời gian trở thành lúa chín sáp, thu hoạch những cây lúa chín sáp tốt nhất để cúng dường; thời gian gặt cũng bố thí phần thu hoạch tốt nhất; Vào lúc chất đống lại, cúng dường đống lúa nào tốt nhất; Vào lúc bó lại, cúng dường bó nào tốt nhất; thời gian gánh lúa vào sân bô thí những gánh lúa tốt nhất; thời gian đập lúa xong, cúng dường hạt tốt nhất; thời gian chất lúa vào kho, cúng dường loại tốt nhất. Theo cách này, người anh đã cúng dường 9 lần trong một vụ mùa như đã nói. Còn phần người em hết vụ mùa mới mang gạo đến cúng dường. Cả hai người anh em đó thì người anh là Trưởng lão Aññāsikoṇḍañña, người em là Subhaddaparibbājaka. Ngoài trừ Trưởng lão thì không có người nào khác có khả năng chứng ngộ Pháp này trước bởi vì ngài cúng dường cao thượng 9 lần trong một vụ mùa. “Nhóm năm vị ẩn sĩ là người giúp ít nhiều cho Ta” này thuyết giảng chỉ để nhớ đến sự hỗ trợ mà thôi.

**isipatane migadāyeti** tasmīm̄ kira padese anuppanne buddhe paccekasambuddhā gandhamādanapabbate sattāhaṁ nirodhasamāpattiyā vītināmetvā nirodhā vuṭṭhāya nāgalatādantakaṭṭham̄ khāditvā anotattadahe mukham̄ dhovitvā pattacīvaramādāya ākāsenā āgantvā nipatanti. tattha cīvaram̄ pārupitvā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakiccā gamanakālepi tatoyeva uppatisvā gacchanti. iti isayo etha nipatanti uppatisanti cāti tam̄ ṭhānam̄ **isipatananti** saṅkham̄ gataṁ. migānam̄ pana abhayatthāya dinnattā **migadāyoti** vuccati. tena vuttam̄ “isipatane migadāye”ti.

**Vườn Lộc uyển trong khu rừng Isipatana:** kể rằng ở đó khi đức Phật chưa xuất hiện, thì chư Phật Độc Giác nhập thiền diệt trọn bảy ngày ở Gandhamādanapabbata, sau khi xuất thiền sẽ nhai lá trầu không, xúc miệng ở hồ Anotatta, mang bát và y bay lên không trung đắp y ở nơi đó, rồi đi khát thực trong thành phố, sau khi thọ dụng xong đến giờ (ngài) bay

lên từ nơi đó đi. Như thế, các vị ẩn sĩ xuống và đi ở tại nơi đó, do đó, chỗ đó được gọi là **Isipatana**. Còn gọi là **Migadāya (Lộc uyển)** bởi không làm hại đến các loài thú. Vì thế được gọi là Vườn Lộc uyển trong khu rừng Isipatana.

285. **antarā ca gayam antarā ca bodhīnti gayāya ca bodhīsa ca vivare tigāvutantare** ṭhāne. bodhimaṇḍato hi gayā tīṇi gāvutāni. bārāṇasī atṭhārasa yojanāni. upako bodhimaṇḍassa ca gayāya ca antare bhagavantam addasa. antarāsaddena pana yuttattā upayogavacanam katham. īdisesu ca ṭhānesu akkharacintakā “**antarā gāmañca nadiñca yāti**”ti evam ekameva antarāsaddam payujjanti. so dutiyapadenapi yojetabbo hoti M.2.94. ayojiyamāne upayogavacanam na pāpuṇāti. idha pana yojetvā eva vuttoti. **addhānamaggapaṭipannanti** addhānasāṅkhātam maggam paṭipannam, dīghamaggapaṭipannanti attho. addhānamaggagamanasamayassa hi vibhaṅge “addhayojanam gacchissāmīti bhuñjitabban”tiādivacanato (pāci. 218) addhayojanampi addhānamaggo hoti. bodhimaṇḍato pana gayā tigāvutam.

285. **Antarā ca gayam antarā ca bodhī** (trên con đường giữa Gaya và cây Bồ-đề): Vị trí ở giữa Gaya và cây Bồ-đề là ba dặm. Từ bodhimaṇḍata (khuôn viên cây Bồ-đề) và Gaya là 3 dặm đến thành phố Bārāṇasī 18 do-tuần. Upaka Jīvaka đã nhìn thấy đức Thé Tôn ở giữa khuôn viên Bồ-đề và Gaya. Nhưng do gắn liền với từ **antarā** nên Ngài đã làm thành đối cách. Nhưng ở đây các nhà ngữ pháp chỉ phôi hợp với duy nhất từ **antarā** trở thành “**antarā gāmañca nadiñca yāti** (đi giữa làng và dòng sông)”. Từ antarā phôi hợp với cả 2 câu nếu không phôi hợp nêu không phôi hợp cũng không đạt đến ‘đối cách’ nhưng ở trường hợp này như đã nói bởi do phôi hợp từ **antarā** đến 2 từ. **Addhānamaggapaṭipannam** (người đang đi đoạn đường xa): đi đoạn đường được xem là xa, tức là đoạn đường dài. Thực vậy, vào lúc đi đoạn đường xa thậm chí nữa do-tuần cũng gọi là đoạn đường xa, bởi vì Pālī trong bộ Phân Tích v.v, nói rằng: “Ta sẽ đi nửa do tuần’ rồi nên thọ thực” (pāci. 218). bởi vì nghĩ rằng đi đoạn đường nữa do tuần. Từ bodhimaṇḍata đến Gaya đoạn đường 3 dặm.

**sabbābhībhūti** sabbam tebhūmakadhammam abhibhavitvā ṭhito. **sabbavidūti** sabbam catubhūmakadhammam avedim aññāsim. **sabbesu dhammesu anupalittoti** sabbesu tebhūmakadhammesu kilesalepanena anupalitto. **sabbam jahoti** sabbam tebhūmakadhammam jahitvā ṭhito. **taṇhākkhaye vimuttoti** taṇhākkhaye nibbāne ārammaṇato vimutto. **sayam abhiññāyāti** sabbam catubhūmakadhammam attanāva jānitvā. **kamuddiseyyanti** kam aññam “ayam me ācariyo”ti uddiseyyam.

**Sabbābhībhū (người nhận chìm trong tất cả các pháp):** nhận chìm con đường vận hành trong toàn bộ 3 cõi được thiết lập. **Sabbavidūti** (trí tuệ biết tất cả Pháp): được biết bao gồm sự giác ngộ toàn bộ các Pháp vận hành ở trong tất cả 4 cõi. **sabbesu dhammesu anupalitto (đã không bị vây bắn trong tất cả các Pháp)** nghĩa là không bị vây bắn bởi sự dính bắn của phiền não trong các Pháp vận hành trong ở trong toàn bộ 3 cõi. **sabbam jahoti (tử bỏ các Pháp)**: Từ bỏ tất cả các Pháp vận hành trong 3 cõi. **taṇhākkhaye vimutto (giải thoát trong các Pháp tham ái)**: đã thoát khỏi đối tượng trong vận hành trong 3 cõi, vững trú trong Niết bàn. **Sayam abhiññāya (tự mình thắng tri)**: đã nhận biết Pháp vận hành

trong toàn bộ 4 cõi bởi chính mình. Kamuddiseyyam (ta có thể chỉ định ai (là thầy)? Ta có thể đưa người nào khác lên (để nói) rằng: “đây là thầy của ta?”

**na me ācariyo atthīti** lokuttaradhamme mayham ācariyo nāma natthi. **natthi me paṭipuggaloti** mayham paṭibhāgapuggalo nāma natthi. **sammāsambuddhoti** sahetunā nayena cattāri saccāni sayam buddho. **sītibhūtoti** sabbakilesagginibbāpanena sītibhūto. kilesānamyeva nibbutattā nibbuto. **kāsinam** puranti kāsiraṭṭhe nagaram. **āhañcham** amatadundubhīnti dhammadakkapaṭilābhāya amatabherim paharissāmīti gacchāmi. **arahasi anantajinoti** anantajinoti bhavitum yutto. **hupeyya pāvusoti**, āvuso, evampi nāma bhaveyya. pakkāmīti vañkahārajanapadam nāma agamāsi.

**na me ācariyo atthi (thầy của Ta không có):** ta không có thầy trong Pháp Siêu thế. **natthi me paṭipuggalo:** không có người nào ngang bằng ta. **Sammāsambuddho (Chánh Đẳng Giác):** Tự mình chứng ngộ bốn Chân lý cao thượng chân chính bằng nhân bằng phương pháp. **Sītibhūto (có trạng thái mát mẻ)** gọi là người mát mẻ bởi dập tắt hoàn toàn ngọn lửa phiền não, gọi là diệt bởi tất cả phiền não đã đoạn tận. **kāsinam puram:** Thành phố ở xứ sở Kāsi. āhañcham amatadundubhim (để gióng lên tiếng trống bắt tử): đi trên đường để gióng lên tiếng trống bắt tử nhằm mục đích cho chúng sanh (có thể) đạt được Pháp nhẫn. **Arahasi anantajino (xứng đáng là bậc chiến thắng vô tận):** ngài xứng đáng là bậc chiến thắng vô tận. **hupeyyapāvuso (này đạo hữu có thể là vậy):** Upakājīvaka nói rằng mong cho ngài có được tên như vậy. **Pakkāmi:** Upakājīvaka đi đến xứ sở Vañkahāra.

tatthekam migaluddakagāmakam nissāya vāsam kappesi. jetṭhakaluddako tam upaṭṭhāsi. tasmiñca janapade caṇḍā makkhikā honti. atha nam ekāya cāṭiyā vasāpesum, migaluddako dūre migavam gacchanto “amhākam arahante mā pamajjī”ti chāvam nāma dhītaram āñāpetvā agamāsi saddhim puttabhātukehi. sā cassa dhītā dassanīyā hoti koṭṭhāsasampannā. dutiyadivase upako gharam āgato tam dārikam sabbam upacāram katvā parivisitum M.2.95 upagataṁ disvā rāgena abhibhūto bhuñjitumpi asakkonto bhājanena bhattam ādāya vasanaṭṭhānam gantvā bhattam ekamante nikhipitvā sace chāvam labhāmi, jīvāmi, no ce, marāmīti nirāhāro sayi. sattame P.2.190 divase māgaviko āgantvā dhītaram upakassa pavattim pucchi. sā “ekadivasameva āgantvā puna nāgatapubbo”ti āha. māgaviko āgataveseneva nam upasaṅkamitvā pucchissāmīti tamkhaṇamyeva gantvā “kim, bhante, apphāsukan”ti pāde parāmasanto V.2.92 pucchi. upako nitthunanto parivattatiyeva. so “vadatha bhante, yam mayā sakkā kātum, tam sabbam karissāmī”ti āha. upako, “sace chāvam labhāmi, jīvāmi, no ce, idheva marañam seyyo”ti āha. jānāsi pana, bhante, kiñci sippanti. na jānāmīti. na, bhante, kiñci sippam ajānantena sakkā gharāvāsam adhiṭṭhātunti.

(Câu Chuyện Về Upakājīvaka) ở xứ sở đó, Upakājīvaka cư trú tại làng người thợ săn. Trưởng nhóm thợ săn nuôi dưỡng anh ta. Ở vùng đó có những ngư dân hung dữ, cho anh ta ở trong một thùng. Người thợ săn sẽ thịt ở xa. Vì vậy, ông đã dặn dò con gái của mình tên Chāva, không được khinh thường vị A-ra-hán của chúng ta, rồi ra đi với đứa con trai là anh trai (của Chavā), con gái của người thợ săn có một ngoại hình tuyệt đẹp đáng nhìn, các phần đều hài hòa cân đối. Ngày hôm sau, Upaka đi đến nhà người con gái đó, được chăm sóc và

phục vụ mọi thứ, sau khi nhìn thấy cô gái vị ấy khởi lên lòng luyến ái mãnh liệt, không thể ăn nổi, đành mang đồ đựng thức ăn trở về chổ nghỉ. Đặt thức ăn qua một bên, nghĩ rằng: “Ta thà chịu chết chứ không thể sống thiếu nàng Chāvā”, rồi nằm xuống và bỏ ăn. Đến ngày thứ 7 khi người thợ săn quay trở về. Hỏi về chuyện Upaka với cô con gái. Cô gái nói rằng “vị ấy chỉ đến đây có một ngày rồi không thấy vị ấy quay trở lại nữa.” Bằng bộ đồ đến từ rừng, người thợ săn nói với con gái mình rằng: “Cha sẽ đích thân đến hỏi vị ấy, rồi đi ngay lập tức. Sau khi gặp đã bắt lấy chân và hỏi: “Thưa Ngài, Ngài bị làm sao thế?” Upaka thở dài và lẩn lộn. Người thợ săn nói: “Thưa Ngài, xin hãy cho tôi biết, nếu tôi có thể làm được, tôi sẽ làm bát cứ điều gì (ngài muốn). Rồi Upaka nói rằng: “Ta sẽ sống nếu như có được nàng Chāvā, nếu như không có được nàng tôi thà chết tại chổ này còn hơn”. Người thợ săn hỏi: “Thưa Ngài, Ngài có biết biết nghề nghiệp gì không? Upaka trả lời rằng: “Tôi không biết”. Người thợ săn nói rằng: “Nếu như không có nghề nghiệp gì làm sao Ngài có thể sống đời sống tại gia”.

so āha — “nāham kiñci sippam jānāmi, apica tumhākam māṃsaḥārako bhavissāmi, māṃsañca vikkīṇissāmī”ti. māgaviko, “amhākampi etadeva ruccatī”ti uttarasāṭakam datvā għaram ānetvā dħitaram adāsi. tesam samvāsamavāya putto vijāyi. subhaddotissa nāmaṃ akamṣu. chāvā tassa rodanakāle “māṃsaḥārakassaputta, migaluddakassaputta mārodī”tiādīni vadamānā puttatosanagītena upakam uppāñdesi. bhadde tvam mām anāthotī maññasi. atthi me anantajino nāma sahāyo. tassāham santike gamissāmīti āha. chāvā evamayam atṭīyatīti ñatvā punappunam katheti. so ekadivasam anārocetvāva majjhimadesābhimukho pakkāmi.

Upaka đó mới nói rằng: “Tôi thực sự không biết nghề nghiệp gì, nhưng tôi sẽ là người mang thịt của ông săn được đi bán.” Người thợ săn nghĩ rằng: “Upaka thích công việc buôn bán của tôi” do đó, đưa cho Upaka một tấm vải mặc và đưa Upaka về nhà rồi trao cô con gái cho vị ấy. Do kết quả của việc chung sống của cả hai, nàng đã sanh ra đứa bé trai. Do đó, cả hai vợ chồng đều đặt tên con trai là Subhadda. Lúc đứa bé khóc nàng nói rằng: “con trai của người bán thịt, con trai của kẻ thợ săn, đừng khóc nữa v.v,” việc chế nhạo Upaka bằng những lời ru con. Upaka nói rằng: “Này nàng, nàng nghĩ rằng ta không có chỗ nương tựa chăng? tôi có một người bạn hữu tên là **Anantajina (bậc chiến thắng)**. Tôi sẽ đến chổ ở của người bạn ấy. Nàng Chāvā biết điều đó làm chồng xấu hổ vì biểu hiện ấy, vì vậy nàng cứ nói lập đi lập lại. Một ngày nọ Upaka Jīvaka không nói gì đi thẳng về phía Majjhimadesa.

bhagavā ca tena samayena sāvatthiyam viharati jetavane mahāvihāre. atha kho bhagavā paṭikacceva bhikkhū āñāpesi — “yo, bhikkhave, ‘anantajino’ti pucchamāno āgacchatī, tassa mām dasseyyāthā”ti. upakopi kho “kuhiṃ anantajino vasatī”ti pucchanto anupubbena sāvatthim āgantvā vihāramajjhe thatvā kuhiṃ anantajinoti pucchi. tam bhikkhū bhagavato santikam nayimsu. so bhagavantam disvā — “sañjānātha mām bhagavā”ti āha. āma, upaka, sañjānāmi, kuhiṃ pana tvam vasitthāti. vanakahārajanapade, bhanteti. upaka, mahallakosi jāto pabbajitum sakkhissasīti. pabbajissāmi, bhanteti. bhagavā pabbājetvā tassa kammaṭṭhānam adāsi. so kammaṭṭhāne kammaṃ karonto anāgāmiphale P.2.191 patiṭṭhāya

kālam katvā avihesu M.2.96 nibbatto. nibbattakkhaṇeyeva arahattam pāpuṇīti. avihesu nibbattamattā hi satta janā arahattam pāpuṇīmsu, tesam so aññataro.

Lúc bấy giờ đức Thé Tôn cư trú ở tịnh xá Jetavana thành Sāvatthi, ngài căn dặn chư Tỳ khưu rằng: “Này chư Tỳ khưu, người nào đến hỏi ‘bậc chiến thắng’ các ông hãy giải thích cho vị ấy. Đầu Upaka Jīvaka lần lượt hỏi về điều áy: ‘bậc chiến thắng đang trú ở đâu?’ Đến Thành Sāvatthi theo tuần tự đứng giữa tịnh xá, vị ấy hỏi rằng ‘bậc chiến thắng đang trú ở đâu?’. Các Tỳ khưu đã đưa ông đến chỗ ở của đức Thé Tôn. Sau khi Upakanhìn thấy đức Thé Tôn, vị ấy đã hỏi rằng: “Đức Thé Tôn, ngài còn nhớ con không?”. Ngài đáp rằng: ‘À, Upaka, Ta nhớ, ông sống ở đâu?’ Upaka đáp: “Đa, con ở xứ Vaṇkahāra”. Đức Thé Tôn hỏi rằng: Upaka, ông già rồi đó, xuất gia chưa? Upaka đáp: con đã sẵn sàng xuất gia rồi! Đức Thé Tôn cho vị ấy xuất gia thọ trì để mục hành thiền cho vị ấy. Upaka thực hành bốn pháp trong nghiệp xứ đã vững trú trong quả vị A-na-hàm, sau khi thân hoại mạng chung vị ấy đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên rồi chứng đắc A-ra-hán ở ngay sát-na sanh. Thật vậy 7 người hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên ở tầng trời Vô Phiền cũng chứng đắc quả vị A-ra-hán. Trong số 7 vị đó thì Upaka Jīvaka là vị đầu tiên.

vuttañhetam — “aviham upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.

rāgadosaparikkhīñā, tiṇñā loke visattikam.

upako palagañdo ca, pukkusāti ca te tayo.

bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bahuraggi ca saṅgiyo.

te hitvā mānusam deham, dibbayogam upajjhagun”ti. (sam. ni. 1.105).

Điều đó được nói như thế này: “Bảy vị Tỷ kheo đã giải thoát, đã đoạn tận luyến ái và sân hận, đã vượt qua sự vướng mắc này ở thế gian. (Bảy vị ấy sau khi thân hoại mạng chung) đã hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên gồm 3 vị là Upaka, Palagañda và Pukkusāti, và bốn vị còn lại là Bhaddiya, với Khaṇḍadeva, lại thêm Bāhuraggi, và cùng với Piṅgiya, Cả bảy vị ấy sau khi từ bỏ thân người, đạt đến thân vi tế (thân Phạm thiên). (sam. ni. 1.105).

286. **sañthapesunti** katikam akamṣu. **bāhullikoti** cīvarabāhullādīnam atthāya paṭipanno. **padhānavibbhantoti** padhānato vibbhanto bhaṭṭho parihīno. **āvatto bāhullāyāti** cīvarādīnam bahulabhāvatthāya āvatto. **apica kho āsanam ṭhapetabbanti** apica kho panassa uccakule nibbattassa āsanamattam ṭhapetabbanti vadimṣu. **nāsakkhiṁsūti** buddhānubhāvena buddhatejasā abhibhūtā attano katikāya ṭhātum nāsakkhiṁsu. **nāmena ca āvusovādena ca samudācarantīti** gotamāti, āvusoti ca vadanti. āvuso gotama, mayam uruvelāyam padhānakāle tuyham pattacīvaraṁ gahetvā vicarimhā, mukhodakam dantakaṭṭham adamhā, vutthaparivenam sammajjimhā, pacchā ko te vattappaṭipattimakāsi, kacci amhesu pakkantesu na cintayitthāti evarūpim katham kathentīti attho. **iriyāyāti** dukkarairiyāya.

**Sañthapesum** (đã cùng nhau thỏa thuận): đã thực hiện thỏa thuận. **Bāhulliko (là vị sống trong sự sung túc)**: thực hành vị lợi ích cho sự đa dục trong y phục v.v,

**padhānavibbhanto (tù bỏ sự nỗ lực tinh tấn):** đã làm suy thoái sự tinh cần tinh tấn. **āvatto bāhullāyā (trở lui vì đói sống vật chất đầy đủ):** trở lui vì mong muốn y phục v.v, đầy đủ. **Apica kho āsanam ṭhapetabbam (sắp đặt một chỗ ngồi)** nghĩa là nhóm năm vị ẩn sĩ nói rằng hãy sắp đặt chỗ ngồi dành cho ngài vị đã sanh ra trong dòng dõi cao quý. **Nāsakkhiṁsū (không thể):** nhóm năm vị ẩn sĩ đã bị oai lực của đức Phật ché ngự nên không thể giữ đúng lời thỏa thuận của họ. **Nāmena ca āvusovādena ca samudācaranti (Nhưng các vị ấy gọi Ta bằng tên với danh từ hiền già):** Gọi bằng tên tộc ‘Gotama’, và gọi Ta ‘hiền già’. Giải thích rằng nói lời nói bằng hình thức như vậy rằng: “Hiền già Gotama, thời gian mà ngài thực hành sự tinh tấn ở Uruvela, chúng tôi trợ giúp cầm bình bát, y phục đi khát thực, cúng dường nước súc miệng và tắm xỉa răng, quét dọn xung quanh khu vực chỗ ở, sau đó thực hành phận sự cùng ngài, khi đó chúng tôi đã rời khỏi, Ngài không còn nhớ đến chúng tôi hay sao?” **Với nếp sống như thế (iriya)**: bởi vì tiến trình diễn ra thực hiện khó khăn.

paṭipadāyāti dukkarapaṭipattiyā. dukkarakārikāyāti pasatapasata-muggayūsādiāharakaraṇādinā dukkarakaraṇena. **abhijānātha me noti abhijānātha nu mama. evarūpaṁ pabhāvitam** etam evarūpaṁ vākyabhedanti attho. api nu aham uruvelāya padhāne tumhākam saṅgañhanattham anukkaṇthanattham rattim vā divā P.2.192 vā āgantvā, — “āvuso, mā vitakkayittha, mayhaṁ obhāso vā nimittam vā paññāyatī”ti evarūpaṁ kañci vacanabhedam akāsinti adhippāyo. te ekapadeneva satim labhitvā uppannagāravā, “handā addhā esa buddho jāto”ti saddahitvā no hetam, bhanteti āhaṁsu. **asakkhiṁ kho aham, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetunti** aham M.2.97, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū buddho ahanti jānāpetum asakkhiṁ. tadā pana bhagavā uposathadivaseyeva āgacchi. attano buddhabhāvam jānāpetvā konḍaññattheram kāyasakkhiṁ katvā dhammadakkappavattanasuttam kathesi. suttapariyosāne thero aṭṭhārasahi brahmakoṭīhi saddhiṁ sotāpattiphale V.2.94 patiṭṭhāsi. sūriye dharamāneyeva desanā niṭṭhāsi. bhagavā tattheva vassam upagacchi.

**Paṭipadāyā (với việc thực hành như thế):** với việc thực hành khó làm. **Bởi việc thực hành khổ hạnh đó (dukkarakārikāya):** với sự thực hành khó làm như việc thọ dụng đậu xanh, đậu cánh chỉ bằng một nắm tay, hoặc một nữa nắm tay v.v. **Abhijānātha me no (còn nhớ hay không?):** các ông đã từng biết đến lời Ta đã nói chăng? **Evarūpaṁ pabhāvitam (lời nói như thế Ta đã từng nói):** Việc thốt ra lời nói bằng hình thức như vậy. Giải thích rằng: “này hiền già, Ta đến vào ban đêm hoặc ban ngày vì lòng bi mẫn để trợ giúp cho các ông, đừng suy nghĩ về việc thực hành tinh tấn ở tại Uruvelā, hào quang hoặc ẩn tuóng vẫn còn đang xuất hiện nơi Ta, do đó mới nói một số lời đã được nói như vậy. Nhóm năm vị ẩn sĩ có được niệm chỉ bằng một câu duy nhất, khởi lên sự tôn kính, tin rằng: Đã đủ, vị này quả thật là đức Phật, rồi nói rằng: “No hetu (lời nói đó chưa từng được nghe thưa Ngài).” **Asakkhiṁ kho aham, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetum (Ta có thể làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ Tỳ khưu chấp nhận):** này chư Tỳ khưu, Ta có thể làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ biết được rằng: Ta là đức Phật, vị A-ra-hán. Cũng lúc ấy, đức Thế Tôn đi đến chính vào ngày Uposatha, làm cho nhóm năm vị ẩn sĩ biết được bản thể của Ngài là đức Phật, ngài nói bài Kinh ‘Chuyển Pháp Luân’ đã làm cho Trưởng lão Konḍañña trở thành bậc

thân chúng (kāyasakkhiṃ), kết thúc bài Kinh, Trưởng lão đã an trú vào Quả vị Tu-đà-hùờn cùng với 18 koti Phạm thiên. Mặt trời vẫn chưa kịp lặn và bài thuyết giảng đã Kết ThúcĐúc Thé Tôn đã an cư mùa mưa tại Migadāya trong khu rừng Isipatana.

**dvepi sudam, bhikkhave, bhikkhū ovadāmītiādi pāṭipadadivasato paṭṭhāya piṇḍapātatthāyapi gāmam appavisanadīpanatham vuttam. tesañhi bhikkhūnam kammaṭṭhānesu uppannamalavisodhanattham bhagavā antovihāreyeva ahosi. uppanne uppanne kammaṭṭhānamale tepi bhikkhū bhagavato santikam gantvā pucchanti. bhagavāpi tesam nisinnaṭṭhānam gantvā malam vinodeti. atha nesam bhagavatā evam nīhaṭabhattena ovadiyamānānam vappatthero pāṭipadadivase sotāpanno ahosi. bhaddiyatthero dutiyāyam, mahānāmatthero tatiyāyam, assajitthero catutthiyam. pakkhassa pana pañcamiyam sabbeva te ekato sannipātētvā anattalakkhaṇasuttam kathesi, suttapariyosāne sabbepi arahattaphale patiṭṭhahimṣu. tenāha — “atha kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū mayā evam ovadiyamānā... pe... anuttaram yogakkhemam nibbānam ajjhagamamṣu... pe... natthi dāni punabbhavo”ti. ettagam kathāmaggam bhagavā yam pubbe avaca — “tumhepi mamañceva pañcavaggiyānañca maggam āruļhā, ariyapariyesanā tumhākam pariyesanā”ti imam ekameva anusandhim dassento āhari.**

**dvepi sudam, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi (Ta giảng dạy 2 vị Tỳ khưu)** v.v, nói giải thích bằng việc không đi vào làng dấu để đi khát thực, kể từ ngày trăng tròn mỗi nửa tháng, để gọt rửa cầu uế khỏi lén trong nghiệp xú của chư vị Tỳ khưu đó, đức Thé Tôn mới an trú ở trong tịnh xá mà thôi. Chư Tỳ khưu đó đã đi đến trú xú của đức Thé Tôn hỏi về cầu uế của nghiệp xú đã khởi lén. Còn đức Thé Tôn đi đến nơi vị Tỳ khưu đó ngồi làm xua đi những cầu uế. Khi ấy, (vì) nhóm năm vị Tỳ khưu đó mà đức Thé Tôn đã không đi khát thực, ban lời giáo huấn Trưởng lão Vappa đã chứng đắc quả vị Tu-đà-hùờn vào ngày trăng khuyết, vào ngày thứ 2 Trưởng lão Bhaddiya, vào ngày thứ 3 Trưởng lão Mahānāma, vào ngày thứ 4 Trưởng lão Assaji. Vào ngày thứ 5 của mỗi hai tuần đức Thé Tôn làm cho nhóm vị Tỳ khưu tụ hội lại với nhau rồi thuyết bài Kinh Vô Ngã Tướng. Vào lúc châm dứt bài Kinh cả năm vị Tỳ khưu đều vững trú vào Quả vị A-ra-hán. Vì thế đức Thé Tôn mới thuyết rằng: “Này các Tỳ khưu, nhóm năm vị Tỳ khưu, sau khi được Ta thuyết giảng, sau khi được Ta khuyến giáo...nt...thoát khỏi mọi trói buộc, đạt đến Niết bàn vô thượng...nt...giờ đây không còn tái sanh nữa. Đức Thé Tôn nói phương thức giảng giải nào trước, khi chỉ ra sự liên kết đồng nhất rằng: “dầu các ngươi bước vào con đường của Ta và của nhóm năm vị Tỳ khưu, việc tầm cầu của các ông được gọi là sự tầm cầu của bậc Thánh. Như thế, mới mang đến phương thức giảng giải chỉ chừng ấy.”

287. idāni yasmā na agāriyānamyeva pañcakāmaguṇapariyesanā P.2.193 hoti, anagāriyānampi cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhuñjantānam pañcakāmaguṇavasena anariyapariyesanā hoti, tasmā tam dassetum pañcime, bhikkhave, kāmaguṇātiādimāha. tattha navarattesu pattacīvarādīsu cakkhuviññeyyā rūpātiādayo cattāro kāmaguṇā labbhanti. raso panettha paribhogaraso hoti. manuññe piṇḍapāte bhesajje ca pañcapi labbhanti. senāsanamhi cīvare viya cattāro. raso pana ethāpi paribhogarasova.

287. Bây giờ, cũng bởi nguyên nhân tầm cầu trong năm dục của những người cư sĩ tại gia đây không phải là sự tầm cầu của bậc Thánh, của những hạng người xuất gia không quán xét trong việc thọ dụng bốn món vật dụng với mānh lực của năm dục. Như thế, để thuyết giảng câu đó mới nói rằng: “này chư Tỳ khưu, năm dục này...” v.v. Trong năm dục đó như sắc nén nhận biết bằng mắt v.v, có được trong bốn món vật dụng chẳng hạn như bình bát và y phục v.v, mới nhận được. Còn đối với vị của năm dục là vị trong việc thọ dụng. Cả năm dục có được trong việc đi khất thực và được phẩm trị bệnh mà hài lòng. Năm dục có được có được ở nơi trú xứ giống như y phục.

**ye hi keci, bhikkhaveti kasmā ārabhi? evam pañca kāmagune dassetvā idāni ye evam vadeyyum,** “pabbajitālato paṭṭhāya anariyapariyesanā nāma kuto, ariyapariyesanāva pabbajitānan”ti, tesam paṭisedhanatthāya “pabbajitānampi catūsu paccayesu appaccavekkhaṇaparibhogo anariyapariyesanā M.2.98 evā”ti dassetum imam desanam ārabhi. tattha **gadhitāti** taṇhāgedhena gadhitā. **mucchitāti** taṇhāmucchāya mucchitā V.2.95. **ajjhopannāti** taṇhāya ajjhogālā. **anādīnavadassāvinoti** ādīnavam apassantā. anissaraṇapaññāti nissaraṇam vuccati paccavekkhaṇāñnam. te tena virahitā.

Tại sao đức Thé Tôn mới bắt đầu nói rằng: “**Này các Tỳ khưu, những Sa-môn hay Bà-la-môn...**” Bởi vì đức Thé Tôn khi thuyết giảng về năm dục này. Bây giờ, vì muốn bác bỏ những người nói như sau: “Gọi là sự tầm cầu không phải của bậc Thánh từ khi xuất gia, có thể trở thành sự tầm cầu của bậc Thánh của vị xuất gia có được ở đâu?” Vì vậy, mới bắt đầu thuyết giảng bài Pháp này rằng: “Việc thọ dụng với việc không quán tưởng về bốn món vật dụng không phải là việc tầm cầu của bậc Thánh, thậm chí của bậc xuất gia.” Ở đó, **gadhitā** (**bị gán gũi**) bao gồm việc trói buộc bởi sự trói buộc bởi mānh lực tham ái. **Mucchitā** (**Bị máng vào**): bị máng vào bởi sự không biết mình do mānh lực của tham ái. **Bị vướng vào** (**ajjhopannā**): Đã bị tham ái chế ngự. **Anādīnavadassāvino** (**không nhìn thấy tội lỗi**): không nhìn thấy sự nguy hại. Trí quán xét lại Đạo và Quả thì được gọi là sự xuất ly trong cụm từ ‘không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng’ loại ra khỏi Trí quán xét lại Đạo và Quả ấy.

idāni tassatthassa sādhakam upamam dassento seyyathāpi, bhikkhavetiādimāha. tatrevam opammasaṃsandanaṃ veditabbam — āraññakamago viya hi samaṇabrahmaṇā, luddakena araññe ṭhapitapāso viya cattāro paccayā, tassa luddassa pāsarāsim ajjhottaritvā sayanakālo viya tesam cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhogakālo. luddake āgacchante magassa yena kāmam agamanakālo viya samaṇabrahmaṇānam mārassa yathākāmakaraṇīyakālo, māravasam upagatabhāvoti attho. magassa pana abaddhassa pāsarāsim adhisayitakālo viya samaṇabrahmaṇānam catūsu paccayesu paccavekkhaṇaparibhogo, luddake āgacchante magassa yena kāmam gamanam viya samaṇabrahmaṇānam māravasam anupagamanam veditabbam. **vissatthoti** nibbhayo nirāsaṅko. sesam sabbattha uttānatthamevāti.

Bây giờ, khi đưa ra ví dụ minh họa để hoàn thành ý nghĩa đó mới nói rằng: “Này chư Tỳ khưu, giống như...” v.v. Nên biết so sánh trong câu đó như vậy. Sa-môn và Bà-la-môn giống như thịt trong rừng, bốn món vật dụng giống như cái bẫy của người thợ săn đã giăng

trong rừng. Thời gian Sa-môn và Bà-la-môn ấy không quán tưởng về bốn món vật dụng, giống như thời gian một người thợ săn giăng bẫy rồi đi ngủ. Thời gian Sa-môn và Bà-la-môn bị Ma vương đối xử theo ý muốn roi vào quyền lực của Ma vương tương tự y như thời gian người thợ săn đến thì con mồi không thể di chuyển theo ý muốn. Hơn nữa, việc quán tưởng trong bốn vật dụng, rồi thợ dụng của các vị Sa-môn và Bà-la-môn Nó nên được thấy giống như thời gian con mồi không bị mắc bẫy, việc không bị roi vào quyền lực Ma vương của Sa-môn và Bà-la-môn nên biết tương tự y như khi thợ săn đến thì con mồi cũng có thể di chuyển theo ý muốn. **Nhé lòng (vissattho):** không có sự sợ hãi, không có sự hoài nghi. Từ còn lại đều có ý nghĩa đơn giản.

### *Giải Thích Kinh Thánh Câu Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Năm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 27

GIẢI THÍCH TIỂU KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI  
Cūlahatthipadopasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
Sư Hạnh Tuệ

288. evam me sutanti cūlahatthipadopamasuttam. tattha sabbasetena valavābhirathenāti, “setā sudam assā yuttā honti setālaṅkārā. seto ratho setālaṅkāro setaparivāro, setā rasmiyo, setā patodalatthi, setam chattam, setam uṇhīsam, setāni vatthāni, setā upāhanā, setāya sudam vālabījaniyā bijiyatī”ti (sam. ni. 5.4) evam vuttena sakalasetena catūhi valavāhi yuttarathena.

288. Kinh Tiêu Kinh Ví Dụ Dáu Chân Voi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **với một cỗ xe toàn trắng do ngựa cái kéo (sabbasetena valavābhirathenā)**: cỗ xe được kéo bởi bốn loài ngựa toàn trắng được ngài nói như vậy: “được biết rằng những con ngựa kéo xe toàn trắng, được trang điểm toàn trắng, với cỗ xe màu trắng được trang trí màu trắng với những đồ vật phụ tùng màu trắng, dây cương màu trắng, roi da màu trắng, cây lọng màu trắng, khăn đội đầu màu trắng, vải trắng, mang đôi giày trắng, quạt với cây quạt trắng.” (sam. ni. 5.4).

ratho ca nāmeso duvidho hoti — yodharatho, alaṅkārarathoti. tattha yodharatho caturassasanṭhāno hoti nātimahā, dvinnam tiṇṇam vā janānam gahaṇasamattho. alaṅkāraratho mahā hoti, dīghato dīgho, puthulato puthulo. tattha chattaggāhako vālabījaniggāhako tālavaṇṭtaggāhakoti evam aṭṭha vā dasa vā sukhena thātum vā nisīditum vā nipajjituṁ vā sakkonti, ayampi alaṅkārarathoyeva.

Cỗ xe có hai loại là yodharatho, alaṅkāraratho. Trong hai loại xe đó, yodharatho là cỗ xe có hình vuông, không lớn lắm, có sức chứa 2-3 người, alaṅkāraratho là cỗ xe được trang hoàng lớn cả về chiều dài và lẫn chiều rộng, xe alaṅkāraratho (có sức chứa) 8 hoặc 10 người, tức là người che ô, người cầm roi da, người cầm chiếc quạt lá cọ, có thể đứng, ngồi, nằm tùy thích. Chính chiếc xe này được gọi là alaṅkāraratho.

so sabbo sacakkappañjarakubbaro rajataparikkhitto ahosi. valavā pakatiyā setavaṇṇāva. pasādhanampi tādisam rajatamayam ahosi. rasmiyopi rajatapanāli suparikkhittā. patodalatthipi rajataparikkhittā. brāhmaṇopi setavattham nivāsetvā setamyeva uttarāsaṅgamakāsi, setavilepanam vilimpi, setamālam pilandhi, dasasu aṅgulīsu aṅgulimuddikā, kaṇṇesu kuṇḍalānīti evamādialaṅkāropissa rajatamayova ahosi. parivārabrāhmaṇāpissa dasasahassamattā tatheva setavathavilepanamālālaṅkārā ahesum. tena vuttam “**sabbasetena valavābhirathenā**”ti.

Tất cả những chiếc xe đó với bánh xe, cửa sổ và càng xe được trang trí bằng bạc. Ngựa thường cũng có màu trắng, những đồ trang trí đó cũng được làm bằng bạc, cả sợi dây cương cũng được mạ bằng bạc, cả cây roi cũng được làm bằng bạc. Kể cả những người Bà-la-môn đã quần tắm vải trắng, cả y thượng mềm mại, được trang trí bằng một vòng hoa nhài trắng, đeo mười chiếc nhẫn cả mười ngón tay, gắn bông tai ở hai bên. Ngay cả các phụ tùng của xe cũng đều làm toàn bằng bạc. Thậm chí những người Bà-la-môn tùy tùng của những người Bà-la-môn đó cũng được thoa bằng vải tắm hương thơm và tràng hoa trắng tương tự như vậy. Do đó ngài đã nói rằng: “**với cỗ xe ngựa cái được trang trí toàn trắng**”.

**sāvatthiyā niyyatī** so kira channam channam māsānam ekavāram nagaram padakkhiṇam karoti. ito ettakehi divasehi nagaram padakkhiṇam karissatīti puretarameva ghosanā karīyati; tam sutvā ye nagarato na pakkantā, te na pakkamanti. ye pakkantā, tepi, “puññavato sirisampattim passissāmā”ti āgacchanti. yaṁ divasam brāhmaṇo nagaram anuvicarati, tadā pātova nagaravīthiyo sammajjivtā vālikam okiritvā lājapañcamehi pupphehi abhippakirityā puṇṇaghaṭe ṭhapetvā kadaliyo ca dhaje ca ussāpetvā sakalanagaram dhūpitavāsitam karonti.

**Rời khỏi thành Sāvatthi:** kể rằng mỗi 6 tháng Bà-la-môn đó sẽ thực hiện hướng phải nhiều vòng quanh thành một lần. Sẽ có thông báo trước rằng Bà-la-môn sẽ thực hành nhiều vòng quanh thành phố vào ngày đó kể từ hôm nay, tất cả mọi người biết chuyện này rồi những người vẫn chưa rời khỏi thành sẽ không ra khỏi, những người đã rời khỏi “sẽ quay trở lại để chứng kiến sự vinh quang của vị có phuoc báu”. Ngày nào Bà-la-môn thực hiện nhiều quanh thành phố, ngày đó sáng sớm mọi người sẽ quét đường ở thành phố, trải cát, rải hoa cùng với bông gạo, đặt một chậu nước đầy, nâng cao cây chuối và lá cờ làm cho cả thành phố thơm hương trầm.

brāhmaṇo pātova sīsam nhāyitvā purebhattam bhuñjitvā vuttanayeneva setavatthādīhi attānam alaṅkaritvā pāsādā oruyha ratham abhiruhati. atha nam te brāhmaṇā sabbasetavatthavilepanamālālaṅkārā setacchattāni gahetvā parivārenti; tato mahājanassa sannipātanattham paṭhamamyeva taruṇadārakānam phalāphalāni vikiritvā tadanantaram māsakarūpāni; tadanantaram kahāpaṇe vikiranti; mahājanā sannipatanti. ukkuṭṭhiyo ceva celukkhepā ca pavattanti. atha brāhmaṇo maṅgalikasovatthikādīsu maṅgalāni ceva suvatthiyo ca karontesu mahāsampattiyā nagaram anuvicarati. puññavantā manussā ekabhūmakādipāsāde āruyha sukappatasadisāni vātānakavāṭāni vivaritvā olokenti. brāhmaṇopi attano yasasirisampattiyā nagaram ajjhottaranto viya dakkhiṇadvārābhīmukho hoti. tena vuttam “sāvatthiyā niyyatī”ti.

Sáng sớm, vị Bà-la-môn cũng đi tắm, chải đầu, ăn thức ăn mềm trước, rồi ăn thức ăn cứng sau, mặc áo vải trắng v.v, theo cách như đã nói trên, bước xuống khỏi lâu đài rồi bước lên xe. Lúc bấy giờ, các Bà-la-môn áy đều trang điểm bằng y phục mềm mại và vòng hoa trắng. cầm một chiếc ô trắng vây quanh Bà-la-môn Jāṇusonī đó. Sau đó, hoa quả nhỏ lớn được phát cho các em nhỏ trước ngày hội để quần chúng tập trung. Từ đó, họ rải các đồng tiền māsaka và kahāpana. Đại chúng tụ hội lại với nhau, mạnh người nào người nấy hò hét vang rền và đưa tay vải Pokasa tung bay. Khi đó, Bà-la-môn Maṅgalika và Bà-là-môn Sovatthika v.v, thực hành nghi thức cầu an và sự hưng thịnh, thực hành nhiều quanh thành phố với tài sản lớn. Người nhân loại có phuoc đứng trên tòa lâu đài một tầng, v.v, mở cửa sổ và cửa lớn ra vào giống như vật chứa đựng màu trắng đế nhìn. Còn phía Bà-la-môn tiến về cổng phía Nam như thế bao quanh thành phố bằng tài sản là danh vọng và vinh quang của chính mình. Vì thế, ngài đã nói rằng “**Rời khỏi thành Sāvatthi**”

**divā divassāti** divasassa divā, majjhānhanhakāleti attho. **pilotikam paribbājakanti** pilotikāti evam ithiliṅgavohāravasena laddhanāmam paribbājakam. so kira paribbājako

daharo paṭhamavaye ṭhito suvaṇṇavaṇṇo buddhupaṭṭhāko, pātova tathāgatassa ceva mahātherānañca upaṭṭhānam katvā tidaṇḍakuṇḍikādi parikkhāram ādāya jetavanā nikkhamitvā nagarābhīmukho pāyāsi. tam esa dūratova āgacchantam addasa. **etadavocāti** anukkamena santikam āgataṁ sañjānitvā etam, “handā kuto nu bhavaṁ vacchāyano āgacchat”ti gottam kittento vacanam avoca. **paṇḍito maññeti** bhavaṁ vacchāyano samaṇam gotamaṁ paṇḍitoti maññati, udāhu noti ayamettha attho.

**Tù trưa (divā divassa):** ngày của ngày, tức là thời gian giữa trưa. Du sĩ Pilotika: du sĩ được đặt tên sự chế định nữ tính như vậy rằng **Pilotika**. Kể rằng du sĩ ấy đang trong độ tuổi thiếu niên có màu da như màu vàng rồng là Buddhupaṭṭhāko làm thị giả Như Lai và đại trưởng lão sáng sớm cầm lấy những vật phụ tùng là ‘gậy 3 chân’<sup>326</sup> và bình đựng nước v.v, ra khỏi Jetavana tiến về phía trước hướng thành phố. Bà-la-môn Jānusoṇi ấy nhìn thấy du sĩ Pilotika đi đến nhưng ở得很 xa. **Đã nói...như vậy (etadavoca):** Bà-la-môn Jānusoṇi nhớ được rằng du sĩ Pilotika đã từng đến trú xứ theo tuần tự, mới nói lời cụ thể tên tộc “ngài Vacchāyana đến từ đâu?” Bậc trí tưởng rằng (paṇḍito maññeti): này có ý nghĩa như vậy ngài Vacchāyana tưởng tượng Sa-môn Gotama là bậc trí hay không phải bậc trí?

**ko cāham, bhoti, bho, samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyam jānane aham ko nāma? ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyam jānissāmīti** kuto cāham samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyam jānissāmi, kena kāraṇena jānissāmīti? evam sabbathāpi attano ajānanabhāvam dīpeti. **sopi nūnassa tādisovāti** yo samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyam jāneyya, sopi nūna dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutam patto tādiso buddhoyeva bhaveyya. sinerum vā himavantam vā pathavim vā ākāsam vā pametukāmena tappamāṇova dāṇḍo vā rājju vā laddhum vatṭati. samaṇassa gotamassa paññam jānantenapi tassa nāṇasadisameva sabbaññutaññāṇam laddhum vatṭatīti dīpeti. ādaravasena panettha āmeḍitam katham.

**Làm sao tôi có thể biết (ko cāham, bho):** tôi sẽ biết được Sa-môn có trí tuệ và sự sáng suốt từ đâu? **Làm sao tôi có thể biết trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama được (ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyam jānissāmi):** Du sĩ Pilotika thể hiện rằng bản thân không biết thậm chí với mọi cách như vậy, tôi sẽ biết trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotamā từ đâu? sẽ biết lý do gì? Chỉ có người như Sa-môn Gotama (sopi nūnassa tādisovā): Du sĩ Pilotika chỉ ra rằng người nào người nào có thể biết được trí tuệ và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama, người đó phải là người thực hành mười pháp ba-la-mật, chứng đắc vô Toàn giác trí là đức Phật như thế, thậm chí những người muốn vẽ núi Sineru, hay núi Himavanta, hay quả địa cầu, hay hư không, cần có cái que hoặc sợi dây khoảng chừng ấy có thể vẽ được, người biết trí tuệ của Sa-môn Gotama cũng cần có được Toàn giác trí giống như của ngài mà thôi. Ngài thực hiện việc nói lập lại này với sự trợ giúp.

**uṭārāyāti uttarāya setṭhāya. ko cāham, bhoti, bho, aham samaṇassa gotamassa pasamsane ko nāma? ko ca samaṇam gotamaṁ pasamśissāmīti** kena kāraṇena

<sup>326</sup> 3 cây gậy được dịch từ tidaṇḍa có thể có hai ý nghĩa là (1) ba cây gậy được buộc lại với nhau nhằm mục đích để nhắc nhở để cẩn thận chú ý đến thân-khẩu-ý giống như tu sĩ Tedanḍika sử dụng, (2) gậy 3 chân mà du sĩ luôn mang bên mình, trong trường hợp này sử dụng ý nghĩa thứ nhất.

pasamsissāmi? **pasatthapasattho** sabbaguṇānam uttaritarehi sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho, na tassa aññehi pasamsanakiccam atthi. yathā hi campakapuppham vā nīluppalam vā padumam vā lohitacandanam vā attano vaṇṇagandhasiriyāva M.2.101 pāsādikañceva sugandhañca, na tassa āgantukehi vaṇṇagandhehi thomanakiccam atthi. yathā ca maṇiratanam vā candamañḍalam vā attano ālokeneva obhāsati, na tassa aññena obhāsanakiccam atthi. evam samoṇ gotamo sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho thomito sabbalokassa setṭhataṁ pāpito, na tassa aññena pasamsanakiccam atthi. pasatthehi vā pasatthotipi **pasatthapasattho**.

**Uṭārāya:** cao cả, tối thượng. **ko cāham**, **bho**: Ta có thể tán thán Sa-môn từ đâu? **Sẽ không tán thán được như thế** (**ko ca samaṇam gotamam pasamsissāmi**): tôi sẽ không tán thán vì lý do đó. **Bậc tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán**: là người tối thượng bởi đức hạnh của chính mình vượt trội hơn người khác bởi tất cả đức hạnh mà người nhân loại tán thán. Ngài không cần thiết để người khác khen ngợi về đức hạnh ấy. Giống như hoa mộc lan, hoặc hoa súng, hoặc hoa sen hoặc trầm hương đỏ, tươi tắn và có hương thơm bởi sự rực rỡ của màu sắc và hương thơm của chúng, chúng không có bốn phận phải khen ngợi vì màu sắc và hương thơm đi kèm với nó, và giống như một viên ngọc quý giá hay mặt trăng phát ra ánh sáng bằng chính ánh sáng của chính nó, không cần thiết phải dựa vào bất kỳ loại ánh sáng nào khác thế nào, thì Sa-môn Gotama cũng thế đó là người mà các bậc trí tán thán, khen ngợi bởi đức hạnh của chính ngài mà toàn bộ thế giới tán thán, là đạt đến sự tối thượng của tất cả thế giới, ngài không cần thiết tìm kiếm sự tán thán của người khác. Lại nữa Sa-môn Gotama là người tối thượng hơn tất cả người tối thượng, do nguyên nhân đó mới gọi là **pasatthapasattho** nghĩa là người tối thượng hơn cả những người tối thượng.

ke pasatthā nāma? rājā pasenadi kosalo kāsikosalavāsikehi pasattho, bimbisāro aṅgamagadhavāsīhi. vesālikā licchavī vajjiraṭṭhavāsīhi pasatthā. pāveyyakā mallā, kosinārakā mallā, aññepi te te khattiyā tehi tehi jānapadehi pasatthā. caṅkīādayo brāhmaṇā brāhmaṇagaṇehi, anāthapiṇḍikādayo upāsakā anekasatehi upāsakagaṇehi, visākhādayo upāsikā anekasatāhi upāsikāhi, sakuludāyiādayo paribbājakā anekehi paribbājakasatehi, uppalavanaṇātheriādikā mahāsāvikā anekehi bhikkhunisatehi, sāriputtatherādayo mahāsāvakā anekasatehi bhikkhūhi, sakkādayo devā anekasahassemi devehi, mahābrahmādayo brahmāno anekasahassemi brahmehi pasatthā. te sabbepi dasabalam thomenti vaṇṇenti, pasamsantīti bhagavā “pasatthapasattho”ti vuccati.

Còn ai nữa gọi là tối thượng nhất? Đức Vua Pasenadi Kosala là người tối thượng hơn toàn bộ dân chúng Kāsī và Kosala. Đức Vua Bimbisāra tối thượng hơn toàn bộ dân chúng Aṅga và Magadha. Đức Vua Licchavi ở thành Vesālī tối thượng hơn dân chúng ở xứ Vajjī. Đức Vua Mallā thành Pāva, Vua Mallā thành Kosinārā, cả những vị Vua đó đó, vị khác tối thượng hơn dân chúng của xứ sở đó đó. Bà-la-môn có Bà-la-môn Caṅkī tối thượng hơn các Bà-la-môn khác. Nam cư sĩ có trưởng giả Anāthapiṇḍika v.v, là tối thượng hơn so với các nam cư sĩ. Nữ cư sĩ có bà Visākhā v.v, là tối thượng hơn so với nhiều trăm các nữ cư sĩ. Du

sĩ có Sakuludāyi v.v, là tối thượng hơn nhiều trăm du sĩ. Đại nữ Thinh Văn có Trưởng lão ni Uppalavanṇā v.v, là tối thượng hơn nhiều trăm Tỳ khưu ni. Đại Thinh Văn có Trưởng lão Sarīputta là vị tối thượng hơn nhiều trăm vị Tỳ khưu. Chư Thiên có Vua trời Sakka v.v, là tối thượng hơn hẳn tất cả các vị Thiên. Các vị Phạm thiên có Đại Phạm thiên, là tối thượng hơn nhiều nghìn Phạm thiên. Tất cả các vị đó đều khen ngợi tán thán đáng Thập Lực. Do đó, đức Thé Tôn mới được gọi nó là người tối thượng hơn những người tối thượng.

**atthavasanti** atthānisamsam. athassa paribbājako attano pasādakāraṇam ācikkhanto seyyathāpi, bho, kusalo **nāgavanikotiādimāha**. tattha **nāgavanikoti** nāgavanavāsiko anuggahitasippo puriso. parato pana uggahitasippo puriso nāgavanikoti āgato. **cattāri padānīti** cattāri nāṇapadāni nāṇavalanāṇjāni, nāṇena akkantaṭṭhānānīti attho.

**Atthavasam** dịch là quả báu lợi ích. Khi đó du sĩ trong khi nói nguyên nhân của đức tin của chính mình cho Bà-la-môn Sonusoni mới nói rằng **giống như một người săn voi thiện xảo**. Ở đó, ‘người săn voi (nāgavaniko)’: người không học nghề săn voi gọi người sống trong rừng nơi có voi là (nāgavanavāsī), còn người học nghề săn voi từ người sống trong rừng có voi gọi người săn voi là (nāgavanika). **Bốn dấu chân (cattāri padāni)**: đôi chân là trí, là dấu chân là bốn trí, có nghĩa là vị trí mà trí chạm đến.

289. **khattiyapañḍitetiādīsu pañḍiteti** pañḍicca samannāgate. **nipuṇeti** saṇhe sukhumabuddhino, sukhumāthtantarapaṭivijjhānasamatthe. **kataparappavādeti** viññātāparappavāde ceva parehi saddhiṃ katavādaparicaye ca. **vālavedhirūpeti** vālavedhidhanuggahasadise. **te bhindantā maññe carantīti** vālavedhi viya vālam sukhumānipi paresam diṭṭhigatāni attano paññāgatena bhindantā viya carantīti attho. **pañham abhisāṅkharontīti** dupadampi tipadampi catuppadampi pañham karonti. **vādam āropessāmāti** dosam āropessāma. **na ceva samaṇam gotamam pañham pucchantīti**; kasmā na puchanti?

289. **Bậc trí** trong cụm từ **Sát-de-lị trí tuệ** là vị hội đủ với tính chất của bậc trí. **Nipuṇe** dịch là người chi tiết, là người biết được ý nghĩa một cách chi tiết, bao gồm người có thể thâm nhập được ý nghĩa chi tiết khác. **Người nghị luận biện tài (kataparappavāde)** là biết nghị luận (dùng lý lẽ của mình để thuyết phục người khác) và biết biện tài. **Vālavedhirūpe** dịch là một cung thủ (có thể) bắn trúng sợi tóc. **Những vị Sát-de-lị trí tuệ di du hành như muốn đả phá các quan điểm (te bhindantā maññe caranti)**: di du hành có vẻ như để đả phá quan điểm của người khác, chi tiết bằng trí tuệ của mình như thể một người cung thủ có thể bắn trúng sợi tóc. Cùng nhau nghĩ cột (đặt) vấn đề (pañham abhisāṅkharonti) đặt 2 vấn đề, hay đặt 3 vấn đề, hay đặt 4 vấn đề. **Chúng tôi sẽ chất vấn (vādam āropessāma)**: chúng tôi sẽ bắt lỗi. Cũng không hỏi vấn đề cùng Sa-môn Gotama (na ceva samaṇam gotamam pañham pucchanti); vì sao lại không hỏi?

bhagavā kira parisamajhe dhammadam desento parisāya ajjhāsayam oloketi, tato passati — “ime khattiyapañḍitā guṇham rahassam pañham ovaṭṭikasāram katvā āgatā”ti. so tehi apuṭṭhoyeva evarūpe pañhe pucchāya ettakā dosā, vissajjane ettakā, atthe pade akkhare

ettakāti ime pañhe pucchanto evam puccheyya, vissajjento evam vissajjeyyāti, iti ovaṭṭikasāram katvā ānīte pañhe dhammakathāya antare pakkhipitvā viddhamseti. khattiyapanḍitā “seyyo vata no, ye mayam ime pañhe na pucchimhā, sace hi mayam puccheyyāma, appatittheva no katvā samāno gotamo khippeyyā”ti attamanā bhavanti.

Kẻ rằng đức Thé Tôn khi thuyết giảng Pháp ở giữa hội chúng ngài xem sát khuynh hướng của hội chúng từ đó mới thấy rằng - “những vị Sát-đế-lị trí tuệ đó đã đến đặt vấn đề một cách kín đáo gọi là ovaṭṭikasāram vấn đề quanh co”. Ngài không muốn cho các Sát-đế-lị trí tuệ hỏi bởi ngài biết rằng: “trong việc hỏi vấn đề có lỗi làm chừng áy, trong khi trả lời vấn đề có lỗi làm chừng áy, trong ý nghĩa câu, văn tự có lỗi làm chừng áy, hỏi như vậy khi trả lời phải trả lời như vậy.” Vì thế, đã đặt vấn đề ở giữa Pháp thoại rồi phá hủy vấn đề mà Sát-đế-lị trí tuệ đem lại đặt thành vấn đề ovaṭṭikasāram bởi cách đó. Những vị Sát-đế-lị trí tuệ trở nên hoan hỷ “Quả thật may mắn cho chúng ta, chúng ta không cần hỏi vấn đề này, nếu có thể chúng tôi sẽ hỏi như vậy, Sa-môn Gotama có thể làm cho chúng ta tuyệt vọng (không còn đường lui).”

apica buddhā nāma dhammam desentā parisam mettāya pharanti, mettāpharaṇena dasabale mahājanassa cittam pasīdati, buddhā ca nāma rūpaggappattā honti dassanasampannā madhurassarā mudujivhā suphusitadantāvaraṇā P.2.198 amatena hadayam siñcantā viya dhammam kathenti. tatra nesam mettāpharaṇena pasannacittānam evam hoti — “evarūpam advejjhakatham amoghakatham niyyānikakatham kathentena bhagavatā saddhim na sakkhissāma paccanīkaggāham gaṇhitun”ti attano pasannabhāveneva na pucchanti.

Và hơn nữa, thông thường chư Phật khi thuyết giảng Giáo Pháp sẽ rải tâm từ đến khắp hội chúng, đại chúng ắt có tâm tịnh tín nơi đấng Thập Lực nhờ việc rải tâm từ. Chư Phật có sắc thân tuyệt mỹ, đáng nhìn, có âm thanh êm dịu, có lưỡi mềm mại, có hàm răng đều đặn, thuyết Pháp như tưới mát tâm (của người nghe) với nước bất tử. Ở nơi đó những người đó có tâm tịnh tín do bởi (ngài) rải tâm từ, cũng có suy nghĩ như vậy - “Chúng ta không thể tự biến mình làm kẻ thù của đức Thé Tôn, vì không nói hai lời, lời nói không trống rỗng, lời nói dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng hình thức như vậy” mới không hỏi do bản thân tịnh tín (nơi ngài).

**aññadatthūti** ekaṁsenā. **sāvakā sampajjantīti** saraṇagamanavasena sāvakā honti. **tadanuttaranti** tam anuttaram. brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānabhūtam arahattaphalam, tadatthāya hi te pabbajanti. **manam vata, bho, anassāmāti,** bho, sace mayam na upasaṅkameyyāma, iminā thokena anupasaṅkamanamattena apayirupāsanamatteneva naṭṭhā bhaveyyāma. upasaṅkamanamattakena panamhā na naṭṭhāti attho. dutiyapadam purimasseva vevacanam. assamaṇāva samānātiādīsu V.2.100 pāpānam asamitattā assamaṇāva. abāhitattā ca pana abrāhmaṇāva. kilesārīnam ahatattā anarahantoyeva samānāti attho.

**Aññadatthu:** với một phần. **Trở thành đệ tử (sāvakā sampajjanti):** là đệ tử nhờ việc đến nương nhờ. **Tadanuttaram** = tam anuttaram. Ở tận cùng của phạm hạnh (brahmacariyapariyosānam): Thánh A-ra-hán Quả là tận cùng của con đường phạm hạnh. Thật vậy, Sa-môn hạnh đó phải xuất gia vì lợi ích A-ra-hán Quả ấy. **Chúng tôi quả thật không thiệt hại chẳng? (manam vata, bho, anassāmā):** Thưa ngài, nếu tôi không nên vào xem tôi có thể thiệt hại, bởi vì không được đến gần chỉ chút ít, nhưng chúng tôi không thiệt hại bởi lý do chỉ đơn thuần đến yết kiến. Câu thứ 2 cũng là từ đồng nghĩa của câu thứ nhất, trong lời rằng “**không phải là Sa-môn**” v.v. Gọi là không phải Sa-môn bởi không vắng lặng ác pháp, gọi là không phải Bà-la-môn bởi không thả trôi ác pháp và không phải là bậc A-ra-hán bởi không tiêu diệt được kẻ thù là phiền não.

290. **udānam udānesīti** udāhāram udāhari. yathā hi yam telam mānam gahetum na sakkoti, vissanditvā gacchati, tam avasekoti vuccati, yañca jalām talākām gahetum na sakkoti, ajjhottaritvā gacchati, tam oghoti vuccati. evameva yam pītimayam vacanam hadayam gahetum na sakkoti, adhikām hutvā anto asaṇṭhahitvā bahi nikhamati, tam udānanti vuccati. evarūpam pītimayam vacanam nicchāresīti attho. **hatthipadopamoti** hatthipadam upamā assa dhammassāti hatthipadopamo. so na ettāvatā vithārena paripūro hotīti dasseti. **nāgavanikoti** uggahitahatthisippo hatthivanacāriko. atha kasmā idha kusaloti na vuttoti? parato “**yo hoti kusalo**”ti vibhāgadassanato. yo hi koci pavisati, yo pana kusalo hoti, so neva tāva niṭṭham gacchati. tasmā idha kusaloti avatvā parato vutto.

290. **Cảm hứng ngữ (udānam udānesi):** thốt ra những lời nên thốt ra. Giống như dầu nào không thể bám được trong bình, mà chảy đi, dầu đó được gọi là avaseka (chất lỏng) tự thấm đi. và nước nào không thể dính ở hò tụ tràn ra nước đó gọi là dòng nước như thế nào, thì lời nói phát sanh từ sự vui mừng nào không thể nắm giữ được ở trong lòng, phải thốt ra bên ngoài không thể ở bên trong lời đó gọi Udāna (Cảm Hứng) như thế. Tức là thốt ra lời khóc lên từ sự vui mừng bằng hình thức như vậy. Giống như dầu chân voi (hatthipadopamo): Phân tích rằng dầu chân voi giống như Pháp đó, do vậy Pháp đó được gọi là có dầu chân voi là ví dụ. Ngài thuyết rằng Pháp đó không trọn vẹn, tổng quát với nguyên nhân chỉ chừng ấy. Thợ săn voi (nāgavaniko): thợ săn voi, người đã được học tập huấn luyện voi. (Hỏi) nếu vậy, tại sao ở đây không gọi là người thiện xảo. (Đáp) bởi vì trình bày tách rời đặt ở phía sau rồi ‘yo hoti kusalo (người nào thiện xảo’’ Thật vậy, những người bước vào, nếu là người thiện xảo họ sẽ không quyết định trước, vì vậy ở đây ngài không nói người thiện xảo ở trước.

291. **vāmanikāti** rassā āyāmatopi na dīghā mahākucchihatthiniyo. **uccā ca nisevitanti** sattattharatanubbedhe vaṭarukkhādīnam khandhappadese ghaṁsitaṭhānam. **uccā kālārikāti** uccā ca yaṭhisadisapādā hutvā, kālārikā ca dantānam kaṭāratāya. tāsam kira eko danto unnato hoti, eko onato. ubhopi ca viralā honti, na āsannā. **uccā ca dantehi ārañjitānīti** sattattharatanubbedhe vaṭarukkhādīnam khandhappadese pharasunā pahataṭhānam viya dāṭhāhi chinnatthānam. **uccā kaṇerukā nāmāti** uccā ca yaṭhisadīghapādā hutvā, kaṇerukā ca dantānam kaṇerutāya, tā kira makuladāṭhā honti. tasmā kaṇerukāti vuccanti. **so niṭṭham gacchatīti** so nāgavaniko yassa vatāham nāgassa anupadām āgato, ayameva so, na

añño. yañhi ahañ pañhamam padam disvā vāmanikānam padam idam bhavissatīti niñtham na gato, yampi tato orabhāge disvā kālārikānam bhavissati, kañerukānam bhavissatīti niñtham na gato, sabbam tam imasseva mahāhatthino padanti mahāhatthim disvāva niñtham gacchati.

**291. Vāmanikā:** Voi cái bụng bụ, ngắn, chiều dài không dài. Bị cọ xát ở chỗ cao (uccā ca nisevitam): Nơi con voi cọ xát ở cây đa v.v, cao 7-8 hắt tay. **uccā kālārikā:** Có chân cao như cây gậy và được gọi là Kālārikā bởi vì có cặp ngà đen đỏ. Họ nói rằng con voi cái đó một bên mộc quay lên và một bên ngà quay xuống, và cả hai cách xa không gần nhau. **những vật cao bị ngà voi đâm xuyên thủng (uccā ca dantehi ārañjitāni):** những chỗ bị nhai đứt giống như lấy cái rìu chặt ở chỗ cây đa cay 7-8 hắt tay. **uccā kañerukā nāmā:** có chân dài giống như cây gậy và được gọi là Karenukā bởi có ngà đang phát triển, họ nói rằng con voi cái này có ngà đang phát triển, vì thế người gọi là Karenukā. **đi đến kết luận (so niñtham gacchati):** người thợ săn voi ấy không quyết định rằng tôi đã đi đến theo dấu chân voi nào, con voi đó chính là con này, không phải con voi nào khác. Tôi sau khi đã nhìn thấy dấu chân voi đầu tiên nào, vẫn không đi đến kết luận rằng dấu chân của con voi đầu tiên có thể là dấu chân của voi Vāmanikā, lần theo gấp dấu chân nơi đó vẫn chưa quyết định rằng có thể là dấu chân của voi cái Kālārikā hoặc của voi cái Kañerukā, chỉ khi nhìn thấy con voi to lớn thật sự mới đi đến kết luận rằng toàn bộ dấu chân đó là của chính con voi to lớn này.

**evameva khoti** ettha idam opammasamsandanam — nāgavanam viya hi ādito pañthāya yāva nīvaraṇappahānā dhammadesanā veditabbā. kusalo nāgavaniko viya yogāvacaro; mahānāgo viya sammāsambuddho; mahantam hatthipadam viya jhānābhiññā. nāgavanikassa tattha tattha hatthipadam disvāpi vāmanikānam padam bhavissati, kālārikānam kañerukānam padam bhavissatīti aniñthañgatabhāvo viya yogino, imā jhānābhiññā nāma bāhirakaparibbājakānampi M.2.104 santīti aniñthañgatabhāvo. nāgavanikassa, tattha tattha mayā diñtham padam imasseva mahāhatthino, na aññassāti mahāhatthim disvā niñthañgamanam viya ariyasāvakassa arahattam patvāva niñthañgamanam. idañca pana opammasamsandanam matthake ṭhatvāpi kātum vaññati. imasmimpi thāne vaññatiyeva. anukkamāgatam pana pālipadam gahetvā idheva kataṁ.

**evameva kho:** ở đây điều này nên biết rằng đây là ví dụ minh họa để cho thấy - “Nên biết lời thuyết giảng Giáo Pháp được thiết lập kể từ lúc bắt đầu đến dứt trừ Pháp ngăn che giống như voi rừng. Hành giả giống như người săn voi thiện xảo, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác giống như Long Tượng, Thiền và Thắng Trí giống như dấu chân voi lớn, điều mà hành giả không xác định rằng thường Thiền và Thắng Trí này có được thậm chí đối với những du sĩ ngoài Phật Giáo, giống như điều mà người thợ săn voi nhìn thấy dấu chân voi ở chỗ đó vẫn không đi đến kết luận rằng ‘sẽ là dấu chân của voi cái Vāmanikā, của voi cái cái kālārikā hoặc của voi cái kañerukā’. Điều mà vị Thánh Thinh Văn đã chứng đắc Quả vị A-ra-hán rồi quyết định, cũng giống như người thợ săn voi đã nhìn thấy con voi to lớn rồi đưa ra quyết định rằng dấu chân mà ta nhìn thấy ở nơi đó phải là dấu chân của thót tượng to lớn đó, không phải con voi nào khác, cũng vậy nó sẽ là phù hợp để so sánh ví dụ này cho đến khi Kết

Thúc Thập chí ở đây cũng phù hợp tương tự. Nhưng phải láy Pālī theo tuần tự thực hiện duy nhất ở chỗ này.

tattha idhāti desāpadese nipāto. svāyam̄ katthaci lokam̄ upādāya vuccati. yathāha — “idha tathāgato loke uppajjati”ti (dī. ni. 1.279). katthaci sāsanam̄. yathāha — “idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo”ti (a. ni. 4.241). katthaci okāsam̄. yathāha —

“idheva titthamānassa, devabhūtassa me sato.

punarāyu ca me laddho, evam̄ jānāhi mārisā”ti. (dī. ni. 2.369; dī. ni. atṭha. 1.190).

katthaci padapūraṇamattameva. yathāha — “idhāham̄, bhikkhave, bhuttāvī assam pavārito”ti (ma. ni. 1.30). idha pana lokam̄ upādāya vuttoti veditabbo. idam̄ vuttam̄ hoti “brāhmaṇa imasmim̄ loke tathāgato uppajjati araham... pe... buddho bhagavā”ti.

Ở đó, từ **idha** là một phân từ, được sử dụng với ý nghĩa đề cập đến chỗ ở. Một số chỗ từ **idha** ngài nói đề cập đến thế gian giống như đã nói rằng ‘Như Lai xuất hiện ở thế gian’ (dī. ni. 1.279). Một số chỗ ngài nói ám chỉ đến Tôn Giáo tương tự như lời ngài nói ‘Này chư Tỳ khưu, chỉ trong Tôn Giáo này có Sa-môn thứ nhất, Sa-môn thứ 2...’ (a. ni. 4.241). Một số chỗ ngài nói với ý nghĩa okāsā, như ngài đã nói -

“Trong khi ta là vị thiền trú ở trong chính hư không này.

Ta cũng có được tuỗi thọ, vị đã thoát mọi khổ đau, ngài hãy biết như vậy. (dī. ni. 2.369; dī. ni. atṭha. 1.190).

Một số chỗ ngài nói đề cập đến (với ý nghĩa) chỉ làm cho câu được đầy đủ như được thuyết - ‘Này chư Tỳ khưu, ta đã thọ dụng xong, nên khuất từ vật thực.’ (ma. ni. 1.30). Nhưng ở đây nên biết rằng ngài nói đề cập đến ‘thế gian’. Ngài giải thích rằng: ‘Này Bà-la-môn, Như Lai xuất hiện ở trên đồi này, là bậc A-ra-hán... là người đã tỉnh thức, là người phân tích Pháp.’

tattha **tathāgatasaddo** mūlapariyāye, arahantiādayo visuddhimagge vitthāritā. **loke uppajjatīti** ettha pana lokoti okāsaloko sattaloko saṅkhāralokoti tividho. idha pana sattaloko adhippeto. sattaloke uppajjamānopi ca tathāgato na devaloke, na brahmaloke, manussalokeyeva uppajjati. manussalokepi na aññasmim̄ cakkavāle, imasmim̄yeva cakkavāle. tatrāpi na sabbatthānesu, “purathimāya disāya **gajaṅgalam̄** nāma nigamo. tassāparena mahāsālo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. purathimadakkhiṇāya disāya **sallavatī** nāma nadī, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. **dakkhiṇāya** disāya **setakaṇnikam̄** nāma nigamo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. pacchimāya disāya thūṇam̄ nāma brāhmaṇagāmo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. uttarāya disāya **usiraddhajo** nāma pabbato, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe”ti (mahāva. 259) evam̄ paricchinne āyāmato tiyojanasate vitthārato adḍhateyyayojanasate parikkhepato navayojanasate majjhimapadese uppajjati.

Trong từ đó, từ ‘**Như Lai**’ ngài đã nói chi tiết trong bài Kinh Pháp Môn Căn Bản. Từ ‘**A-ra-hán**’ v.v, ngài đã nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Xuất hiện trong thế gian (loke

uppajjati): này thế gian có 3 là okāsaloko (hư không thế giới) sattaloko (chúng sanh thế giới) saṅkhāraloko (Pháp hành thế giới). Trong trường hợp này ngài muốn nói đến sattaloko (chúng sanh thế giới). Như Lai dù xuất hiện trong thế gian (ngài) không xuất hiện trong thế giới chư Thiên, không sanh trong thế giới Phạm thiên chỉ sanh ra trong cõi nhân loại mà thôi; cũng không sanh trong vũ trụ khác, chỉ sanh trong vũ trụ này mà thôi. Dẫu trong vũ trụ ấy cũng không sanh ở mọi nơi, sanh ở trung tâm thành dài 300 do-tuần, rộng 250 do-tuần, diện tích 900 do-tuần. Ngài xác định như vậy, “Ở hướng Đông có thị trấn tên là **Kajaṅgala**, xa hơn chỗ đó là Mahāsālā, xa hơn nữa là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Đông Nam, có dòng sông tên là **Salavatī**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Nam, có thị trấn tên là **Setakaṇṇika**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Tây, có làng Bà-la-môn tên là **Thūṇa**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng Bắc, có ngọn núi tên là **Usīraddhaja**, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm.” (mahāva. 259).

na kevalañca tathāgatova, pacceka**buddhā** aggasāvakā asīti mahātherā buddhamātā buddhapitā cakkavattī rājā aññe ca sārappattā brāhmaṇagahapatikā ettheva uppajjanti. tattha tathāgato sujātāya dinnamadhupāyasabhojanato paṭṭhāya yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma. arahattaphale uppanno nāma. mahābhinnikkhamanato vā yāva arahattamaggo. tusitabhavanato vā yāva arahattamaggo. dīpañkarapādamūlato vā yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma. arahattaphale uppanno nāma. idha sabbapaṭṭhamam uppannabhāvam sandhāya uppajjatī vuttam P.2.201, **tathāgato loke uppanno hotīti** ayañhettha attho.

Không chỉ Như Lai mà thôi, đức Phật Độc Giác, (hai vị) Thinh Văn hàng đầu, tám mươi vị Đại Trưởng lão, người mẹ của đức Phật, người cha của đức Phật, đức Chuyển Luân Thánh Vương và Bà-la-môn và gia chủ khác, đều sanh ra ở trung tâm. Trong trung tâm đó Như Lai gọi là xuất hiện, kể từ khi họ dụng cơm sữa mà tín nữ Sujādā cúng dường cho đến chứng đắc A-ra-hán Đạo, khi ấy gọi là sanh, trong A-ra-hán Quả gọi là đã sanh. Hoặc khi nào vị ấy đã thực hiện sự xuất gia vĩ đại đến chứng đắc A-ra-hán Đạo, hoặc từ Đầu Suất Đà Thiên cho đến A-ra-hán Đạo, hoặc từ pādamūla của đức Phật Dīpañkara cho đến A-ra-hán Đạo, khi đó gọi là đang sanh, trong A-ra-hán Quả gọi là đã sanh. Ở đây, ngài muốn đề cập đến bản thể Như Lai xuất hiện trước hết tất cả mới gọi là đang sanh. Ở đây, điều này có nghĩa là Như Lai đã xuất hiện ở thế gian (tathāgato loke uppanno hoti).

**so imam lokanti so bhagavā imam lokam, idāni vattabbam nidasseti. sadevakanti saha devehi sadevakam. evam saha mārena samārakam. saha brahmunā sabrahmakam. saha samaṇabrahmaṇehi sassamaṇabrahmaṇim. pajātattā pajā, tam pajam. saha devamanussehi sadevamanussam. tattha sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇam veditabbam. samārakavacanena chatṭhakāmāvacaradevaggahaṇam. sabrahmakavacanena brahmakāyikādibrahmaggahaṇam. sassamaṇabrahmaṇivacanena sāsanassa paccatthipaccāmittasamaṇabrahmaṇaggahaṇam samitapāpabāhitapāpasamaṇabrahmaṇaggahaṇañca. pajāvacanena sattalokaggahaṇam.**

sadevamanussavacanena sammutidevāvasesamanussaggahaṇam. evamettha tīhi padehi okāsalokena saddhim sattaloko, dvīhi pajāvasena sattalokova gahitoti veditabbo.

**Thế gian này:** đức Thé Tôn đó thuyết thế gian này, cần phải nói lúc này. Cùng với chư Thiên gọi là **sadevakam**. Cùng với Ma Vương gọi là **māraka**. Cùng với Phạm thiên gọi là **sabrahmaka**. Cùng với Sa-môn và Bà-la-môn gọi là **samaṇabrāhmaṇī**. Gọi là **pajā** (quần sanh) bởi vì sanh khởi phồ biến. Cùng với chư Thiên và nhân loại gọi là **sadevamanussa**. Trong lời đó nên biết năm lấy 5 hạng chư Thiên dục giới bằng từ **sadevakam**, năm lấy Dục giới cõi thứ 6 bằng từ samāraka. năm lấy Phạm chúng thiên v.v, bằng từ sabrahmaka, Sa-môn và Bà-la-môn là kẻ thù nghịch của Giáo phái và vị vắng lặng ác pháp, người thả trôi ác pháp với lời sassamaṇabrāhmaṇī. Chúng sanh ở thế gian với từ Pajā. Chư Thiên chế định và người nhân loại còn lại với từ sadevamanussa. Chúng sanh thế gian với hư không thế giới nên biết rằng ngài năm lấy với 3 câu, duy nhất chúng sanh thế gian nên biết rằng ngài năm lấy với sức mạnh quần sanh với cả 2 câu (với vị trí và người) trong lời này.

aparo nayo — sadevakaggahaṇena arūpāvacaradevaloko gahito. samārakaggahaṇena chakāmāvacaradevaloko. sabrahmakaggahaṇena rūpī brahmaloko. sassamaṇabrāhmaṇādiggahaṇena catuparisavasena sammutidevehi vā saha manussaloko avasesasabbasattaloko vā.

Và cách nữa - Vô sắc giới ngài năm lấy với từ sadevaka, 6 cõi trời Dục giới với từ samāraka, Phạm thiên sắc giới với từ sabrahmaka, cõi người hoặc chúng sanh còn lại trong thế gian với chế định chư Thiên ngài năm lấy với mãnh lực 4 hội chúng với từ sassamaṇabrāhmaṇā v.v.

apiceththa sadevakavacanena ukkaṭṭhaparicchedato sabbassa lokassa sacchikatabhāvamāha. tato yesam ahosi — “māro mahānubhāvo chakāmāvacarissaro vasavattī. kim sopi etena sacchikato”ti? tesam vimatim vidhamanto **samārakanti** āha. yesam pana ahosi — “brahmā mahānubhāvo, ekaṅguliyā ekasmiṃ cakkavālāsaḥasse ālokam pharati, dvīhi... pe... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavālāsaḥassesu ālokam pharati, anuttarañca jhānasamāpattisukham paṭisamvedeti. kim sopi sacchikato”ti? tesam vimatim vidhamanto sabrahmakanti āha.

Và lại nữa, ở đây ngài nói đến tính chất mà đức Thé Tôn làm cho rõ ràng toàn bộ thế gian bằng việc phân biệt cao độ bằng từ sadevaka. Từ đó khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có suy nghĩ rằng: “Ma Vương Vasavattī là người đại oai lực trong sáu cõi Chư thiên dục giới, thậm chí vậy ngài đã làm cho thấy rõ rồi sao? Như vậy mới thuyết rằng **cùng với thế giới Ma Vương**. Lại nữa, khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có suy nghĩ rằng - “Phạm thiên có đại oai lực, sử dụng một ngón tay hào quang lan tỏa khắp một ngàn vũ trụ, hào quang lan tỏa mười ngàn vũ trụ, với ngón tay...nt...với mười ngón tay và thó hướng an lạc khởi lên từ sự thế nhập thiền tối thắng, chính Phạm thiên ấy ngài làm cho thấy rõ như vậy, mới thuyết rằng **cùng với thế giới Phạm thiên**.

tato ye cintesum — “puthū samañabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā, kiṃ tepi sacchikatā”ti? tesam vimatiṃ vidhamanto **sassamaṇabrahmaṇīm pajanti** āha. evam ukkaṭṭhukkaṭṭhānam sacchikatabhāvam pakāsetvā atha sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavasena sesasattalokassa sacchikatabhāvam pakāsento **sadevamanussanti** āha. ayameththa bhāvānukkamo. porāṇā panāhu — **sadevakanti** devatāhi saddhim avasesalokam. **samārakanti** mārena saddhim avasesalokam. **sabrahmakanti** brahmehi saddhim avasesalokam. evam sabbepi tibhavūpage satte tīhākārehi tīsu padesi pakhipetvā puna dvīhi padehi pariyādiyanto “**sassamaṇabrahmaṇīm pajam sadevamanussan**”ti āha. evam pañcahi padehi tena tenākārena tedhātukameva pariyādinnanti.

Từ đó khi cắt đứt sự hoài nghi của nhóm người có suy nghĩ rằng - “Sa-môn và Bà-la-môn là nhiều, là kẻ thù của Giáo phái ấy, ngài làm cho thấy rõ rồi sao? như vậy mới thuyết rằng **cùng với Sa-môn và Bà-la-môn**. Khi đó ngài tuyên thuyết tính chất làm cho thấy rõ Ma Vương, Sa-môn và Bà-la-môn ấy với sự phân tích cao tột như vậy. Khi đó khi tuyên thuyết tính chất làm cho thấy rõ thế giới thế giới chúng sanh còn lại với sự xác định cao độ ám chỉ đến ché định chư Thiên và người nhân loại còn lại mới thuyết rằng **cùng với chư Thiên và loài người**. Ở đây có sự giải thích ý nghĩa theo thứ tự như vậy. Bậc trưởng thượng xưa nói rằng **sadevakam** bao gồm thế giới còn lại với nhóm chư Thiên. **Samārakam** bao gồm thế giới còn lại với Ma Vương. **Sabrahmakam** bao gồm thế giới còn lại với nhóm Phạm thiên. Ngài đặt nhóm chúng sanh sanh lên ở Tam giới toàn bộ đặt ở 3 câu (vị trí), với 3 biểu hiện, khi xác định năm lấy câu đầu với cả 2 nữa mới nói rằng ‘**sassamaṇabrahmaṇīm pajam sadevamanussam**’. Điều mà ngài xác định chỉ năm lấy Tam giới với biểu hiện đó đó, với cả năm câu bằng cách như vậy.

**sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti**ti sayanti sāmam aparaneyyo hutvā. **abhiññāti** abhiññāya, adhikena ñāṇena ñatvāti attho. **sacchikatvāti** paccakkham katvā. etena anumānādipaṭikkhepo kato hoti. **pavedeti** bodheti viññāpeti pakāseti. **so dhammam deseti ādikalyāṇam... pe... pariyoṣānakalyāṇanti** so bhagavā sattesu kāruññatam paṭicca hitvāpi anuttaram vivekasukham dhammad deseti. tañca kho appam vā bahum vā desento ādikalyāṇādippakārameva deseti. ādimhipi kalyāṇam bhaddakam anavajjameva katvā deseti. majjhēpi... pariyoṣānepi kalyāṇam bhaddakam anavajjameva katvā desetīti vuttaṃ hoti.

**Đã tự mình nhận thức rõ bằng thắng trí (sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti)** sayam dịch là tự mình. **Abhiññā**: sự thông hiểu đặc biệt, có nghĩa là đã biết bằng trí tuệ đặc biệt. **Sacchikatvā**: làm cho (nhận thức) rõ ràng. Là điều mà ngài đã bác bỏ phỏng đoán với câu này. **Pavedeti**: làm cho tinh thức, làm cho rõ ràng, làm cho hiểu biết. **Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa và toàn hảo ở đoạn cuối (so dhammam deseti ādikalyāṇam... pe... pariyoṣānakalyāṇam)**: Đức Thê Tôn dựa vào lòng bi mẫn đối với chúng sanh, thuyết giảng có sự an lạc khởi lên từ việc viễn ly cao thượng, khi thuyết giảng Pháp đó dù ít hay nhiều (ngài) cũng đều thuyết giảng có sự toàn hảo ở đoạn

đầu v.v, tức là sự toàn hảo sự phát triển không có lỗi làm ở đoạn đầu, thuyết giảng sự toàn hảo sự phát triển không có lỗi làm ở đoạn giữa, và cả ở đoạn cuối.

tattha atthi desanāya ādimajjhapariyosānam, atthi sāsanassa. desanāya tāva catuppadikāyapi gāthāya paṭhamapādo ādi nāma, tato dve majjhām nāma, ante eko pariyosānam nāma. ekānusandhikassa suttassa nidānamādi, idamavocāti pariyosānam, ubhinnaṁ antarā majjhām. anekānusandhikassa suttassa paṭhamānusandhi ādi, ante anusandhi pariyosānam, majjhe eko vā dve vā bahū vā majjhameva. sāsanassa pana sīlasamādhivipassanā ādi nāma. vuttampi cetam — “ko cādi kusalānam dhammānam, sīlañca suvisuddham, ditthi ca ujukā”ti (sam. ni. 5.369). “atthi, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā”ti evam vutto pana ariyamaggo majjhām nāma, phalañceva nibbānañca pariyosānam nāma.

Ở đó, thuyết giảng ở đoạn đầu, ở đoạn giữa, và ở đoạn cuối, Tôn Giáo cũng tương tự như thế. nói đến ‘thuyết giảng’ trước, đối với kệ ngôn có 4 câu, câu đầu gọi là đoạn đầu của sự thuyết giảng, đoạn 2 trở đi gọi là đoạn giữa, và câu cuối cùng gọi là đoạn cuối. Bài Kinh có một sự liên kết nidāna là bắt đầu, idamavoca là đoạn cuối ở giữa ở cả hai đoạn gọi là đoạn giữa. Bài Kinh có nhiều sự liên kết là đoạn đầu, sự liên kết cuối là đoạn cuối ở chính giữa một sự liên kết, hai sự liên kết hoặc nhiều sự liên kết là đoạn giữa. Còn về Tôn Giáo ‘giới-định và minh sát’ gọi là đoạn đầu. Và điều này đã được nói - “Cái gì là đoạn đầu của các thiện pháp, giới khéo thanh tịnh và sự nhận thức ngay thẳng” (sam. ni. 5.369). “Này chư Tỳ khưu, thực hành trung đạo mà Như Lai tự mình chứng ngộ cao thượng” như vậy Thánh Đạo được ngài nói gọi là đoạn giữa, Quả và Niết bàn gọi là đoạn cuối.

“etadatthamidam, brāhmaṇa, brahmacariyametam sāram, etam pariyosānan”ti (ma. ni. 1.324) hi ettha phalam pariyosānanti vuttam. “nibbānogadhañhi P.2.203, āvuso visākha, brahmacariyam vussati nibbānaparāyaṇam nibbānapariyosānan”ti (ma. ni. 1.466) ettha nibbānam pariyosānanti vuttam. idha desanāya ādimajjhapariyosānam adhippetam. bhagavā hi dhammam desento ādimhi sīlam dassetvā majjhe maggam pariyosāne nibbānam dasseti. tena vuttam — **“so dhammam deseti ādikalyāṇam majhekalyāṇam pariyosānakalyāṇan”**ti. tasmā aññopi dhammadhathiko dhammam kathento —

Thật vậy, Quả ngài gọi đoạn cuối trong lời này “này Bà-la-môn, phạm hạnh này có lợi ích như vậy, có cốt lỗi như vậy, có kết thúc như vậy.” (ma. ni. 1.324). Niết bàn ngài gọi là đoạn cười trong lời này “Này hiền giả Visākha, sống trong sự thực hành phạm hạnh lĩnh hôi Niết bàn có Niết bàn ở đoạn đầu, có Niết bàn ở đoạn cuối.” Ở đây, ngài muốn đề cập đến đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối của bài thuyết giảng. Thực vậy, đức Thế Tôn khi thuyết giảng Giáo Pháp, thuyết giảng giới ở đoạn đầu, thuyết giảng Đạo ở đoạn giữa, thuyết giảng Niết bàn ở đoạn cuối. Vì thế, ngài mới nói rằng **“Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo đoạn đầu, toàn ở đoạn giữa và toàn hảo đoạn cuối.”** Cho nên, vị Pháp sư nào khác thuyết giảng Giáo Pháp -

“ādimhi sīlam dasseyya, majjhe maggam vibhāvaye.

pariyosānamhi nibbānaṁ, esā kathikasañṭhitī”ti. (dī. ni. atṭha. 1.190).

**sāttham̄ sabyañjananti** yassa hi yāgubhattaitthipurisādivanṇanā nissitā desanā hoti, na so sāttham̄ deseti. bhagavā pana tathārūpaṁ desanam̄ pahāya catusatipatṭhānādinissitam̄ desanam̄ deseti. tasmā “**sāttham̄ desetī**”ti vuccati. yassa pana desanā ekabyañjanādiyuttā vā sabbapiroṭṭhabyañjanā vā sabbavissaṭṭhasabbaniggahītabyañjanā vā, tassa damiḷakirāsavarādimilakkhūnam̄ bhāsā viya byañjanapāripūriyā abhāvato abyāñjanā nāma desanā hoti. bhagavā pana —

Hãy thuyêt giảng giòi ở đoạn đầu, giải thích Đạo ở đoạn giữa.

Niết bàn ở đoạn cuối, đây là nền tảng của một vị Pháp sư. (dī. ni. atṭha. 1.190).

**Thành tựu cả về ý nghĩa lǎn văn tự (sāttham̄ sabyañjanam̄)** nghĩa là bài thuyêt giảng của vị Pháp sư nào nương vào sự giảng giáo com cháo, đàn bàn, đàn ông v.v, vị Pháp sư đó không gọi là thuyêt giảng Giáo Pháp gọi là không thuyêt giảng Giáo Pháp cùng với ý nghĩa. Còn đức Thé Tôn vút bỏ sự thuyêt giảng như thế, (ngài) thuyêt giảng dựa vào bốn sự thiết lập niệm v.v. Vì thế ngài mới nói rằng “**thuyêt giảng Giáo Pháp cùng với ý nghĩa**”. Lại nữa, lời thuyêt giảng của vị Tỳ khưu nào gắn liền với một văn tự v.v, hoặc các văn tự không rõ ràng, hoặc các phu âm mở toàn bộ, nhấn mạnh toàn bộ, lời thuyêt giảng của vị Tỳ khưu đó gọi là **không có văn tự**, giống như ngôn ngữ của người Milakkha, như bộ tộc Damiḷa, bộ tộc người rừng, và bộ tộc người lùn v.v. Còn đối với đức Thé Tôn từ bỏ sự thuyêt giảng như vậy, không loại bỏ 10 loại byañjanabuddhi như sau -

“sithilam̄ dhanitañca dīgharassam̄, garukam̄ lahukañca niggahītam̄.

sambandham̄ vavatthitam̄ vimuttam̄, dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo”ti. (dī. ni. atṭha. 1.190) —

Sithila, dhanita, dīgha, rassa, garuka, lahuka, niggahita, sambandha, vavatthita và vimutta, là căn bản việc giải thích 10 loại byañjanabuddhi (dī. ni. atṭha. 1.190).

evam̄ vuttam̄ dasavidham̄ byañjanam̄ amakkhetvā paripuṇṇabyañjanameva katvā dhammam̄ deseti. tasmā “sabyañjanam̄ dhammam̄ desetī”ti vuccati.

Như vậy, sự thuyêt giảng Giáo Pháp có đầy đủ văn tự, vì thế ngài mới gọi là thuyêt giảng giáo cùng với ý nghĩa và cả văn tự.

**kevalaparipuṇṇanti** ettha **kevalanti** sakalādhivacanam̄. **paripuṇṇanti** anūnādhikavacanam̄. idam̄ vuttam̄ hoti — “sakalaparipuṇṇameva deseti, ekadesanāpi aparipuṇṇā natthī”ti. **parisuddhanti** nirupakkilesam̄. yo hi idam̄ dhammadesanam̄ nissāya labham̄ vā sakkāram̄ vā labhissāmīti deseti, tassa aparisuddhā desanā hoti. bhagavā pana lokāmisanirapekkho P.2.204 hitapharaṇena mettābhāvanāya muduhadayo ullumpanasabhāvasaṅṭhitena cittena deseti. tasmā “parisuddham̄ dhammam̄ desetī”ti vuccati.

**Kevalam** trong từ **kevalaparipuṇṇam** (hoàn toàn đầy đủ), **paripuṇṇa** dịch là không thiếu khônđg dư (đầy đủ), ngài giải thích như vày “sự thuyết giảng Giáo Pháp một cách trọn vẹn. Thậm chí khônđg có một bài giảng nào là khônđg đầy đủ.” parisuddham dịch là thoát khỏi tùy phiền nào (sự buồn rầu). Thật vậy, vị Pháp sư nào dựa vào sự thuyết giảng Giáo Pháp để thuyết giảng mong muón đạt được lợi lộc hoặc sự cung kính, sự thuyết giảng của vị Pháp sư đó khônđg thanh tịnh. Còn đối với đức Thé Tông khônđg mong muón tài vật thuyết Pháp (do thuyết Pháp mà có), có tâm lòng bi mẫn (luôn nghĩ đến người khác) bằng su tu tập từ tâm với sự việc rải tâm từ vì sự lợi ích, thuyết giảng với suy nghĩ mong muón cho người lắng nghe được an trú ở trạng thái cao nhất, vi thế Ngài mới gọi là “Sự thuyết giảng Giáo Pháp thanh tịnh”.

brahmacariyam pakāsetīti ettha brahmacariyanti sikkhattyasaṅgaham sakalasāsanam. tasmā brahmacariyam pakāsetīti **so dhammam deseti ādikalyāṇam... pe...** **parisuddham**, evam desento ca sikkhattyasaṅgahitam sakalasāsanam brahmacariyam pakāsetīti evamettha attho datṭhabbo. brahmacariyanti setṭhaṭṭhena brahmabhūtam cariyam. brahmabhūtānam vā buddhādīnam cariyanti vuttam hoti.

Toàn bộ lời dạy được nghiệp thâu bởi ba học giới ngài gọi là phạm hạnh trong cụm từ “tuyên thuyết phạm hạnh”, vi thế Ngài mới là tuyên thuyết phạm hạnh. “**Ngài thuyết pháp sơ thiện...nt...trong sạch**” nêu thấy ý nghĩa như vày, đức Thé Tôn khi thuyết giảng như vây gọi là tuyên thuyết phạm hạnh là toàn bộ lời dạy được nghiệp thâu với 3 học giới. Ngài giải thích rằng sự thực hành tối thượng hoặc sự thực hành của đức Phật v.v, người tối thượng bởi ý nghĩa là tối thượng nhất gọi là **phạm hạnh**.

**taṁ dhammadanti** taṁ vuttappakārasampadaṁ dhammam. **suṇāti gahapati** vāti kasmā paṭhamam gahapatim niddisatīti? nihatamānattā ussannattā ca. yebhuyyena hi khattiyakulato pabbajitā jātim nissāya mānam karonti. brāhmaṇakulā pabbajitā mante nissāya mānam karonti. hīnajaccakulā pabbajitā attano vijātitāya patiṭṭhātum na sakkonti. gahapatidārakā pana kacchehi sedam muñcantehi piṭṭhiyā loṇam pupphamānāya bhūmiṁ kasitvā nihatamānadappā honti. te pabbajitvā mānam vā dappam vā akatvā yathābalam buddhavacanam uggahetvā vipassanāya kammanam karontā sakkonti arahatte patiṭṭhātum. itarehi ca kulehi nikkhāmitvā pabbajitā nāma na bahukā, gahapatikāva bahukā, iti nihatamānattā ussannattā ca paṭhamam gahapatim niddisatīti.

**Pháp đó:** Pháp thành tựu với những điều như đã nói đó. (Hỏi) vì sao? đức Thé Tôn chỉ đến người gia chủ trước rằng ‘**suṇāti gahapati (này gia chủ...nghe Pháp đó)**’. (Đáp) bởi vì người gia chủ nhỏ bỏ ngã mạn được và có số lượng nhiều. Thật vậy, hầu hết những người xuất gia từ dòng dõi hoàng tộc thường khởi lên ngã mạn do nhờ sanh chủng. Xuất gia từ dòng dõi Bà-la-môn thường khởi ngã mạn do nhờ các chú thuật, xuất gia từ dòng dõi thấp kham nhẫn sống không nỗi bởi vì có sanh chủng khác biệt nhóm nhau. Còn những đứa trẻ trong gia đình người gia chủ có mồ hôi nhẽ nhại sau khi cày xới đất, nhỏ bỏ ngã mạn và tính kiêu ngạo. Những đứa trẻ đó đã được xuất gia và khônđg có ngã mạn hay tính kiêu ngạo, đã học lời Phật tùy theo năng lực của mình. thực hành phận sự trong minh sát có thể vững trú

trong quả vị A-la-hán. Người được gọi là xuất gia lìa bỏ gia đình, ngoài ra không nhiều, nhóm gia chủ đó có nhiều, nên Đức Thé Tôn mới chỉ ra gia chủ trước do nhờ loại bỏ được ngã mạn và có nhiều.

**aññatarasmim** vāti itaresam vā kulānam aññatarasmim. **paccājātoti** patijāto. **tathāgate saddham paṭilabhatīti** parisuddham dhammadam sutvā dhammassāmimhi tathāgate “sammāsambuddho vata bhagavā”ti saddham paṭilabhati. iti **paṭisañcikkhatīti** evam paccavekkhati. **sambādho gharāvāsoti** sacepi satthihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve jāyampatikā vasanti, tathāpi nesam sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhoyeva. **rajopathotī** rāgarajādīnam utṭhānaṭṭhānanti mahāatṭhakathāyam V.2.106 vuttam. āgamanapathotipi vatṭati.

**Aññatarasmim vā:** Hoặc ngoài những dòng dõi này, bất kỳ dòng dõi nào. Paccājātoti dịch là (người) hậu sanh. **Đạt được đức tin nơi Nhu Lai (tathāgate saddham paṭilabhati):** sau khi lắng nghe Pháp được thanh tịnh, đạt được đức tin nơi Nhu Lai người chủ nhân của Pháp rằng “đức Thé Tôn quả thật là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.” **paṭisañcikkhati:** Quán xét thấy như vậy. Đời sống gia định đầy ràng buộc (sambādho gharāvāso): Dù cả hai vợ chồng sống trong ngôi nhà cách xa nhau sáu mươi hắt tay, hoặc giữa một trăm do-tuần mặc dù vậy người gia chủ cũng gọi là chật hẹp bởi ý nghĩa hai vợ chồng ấy có sự lo lắng, có sự quan tâm lẫn nhau. **Con đường đầy những bụi đời (rajopatho)** ngài nói rằng trong đại ý nghĩa rằng vị trí thiết lập của của những bụi bẩn là ai luyến v.v. thậm chí nói rằng con đường đến (của bụi trần) cũng được.

alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti **abbhokāso.** pabbajito hi kūṭāgararatanapāsādadevavimānādīsu pihitadvāravātāpānesu paṭicchannesu vasantopi neva laggati na sajjati na bajjhati. tena vuttam — “abbhokāso pabbajjā”ti. apica sambādho gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato. **rajopatho** asamvutasaṅkāraṭṭhānam viya rajānam kilesarajānam sannipātaṭṭhānato. abbhokāso pabbajjā kusalakiriyāya yathāsukham okāsasabbhāvato.

Việc xuất gia như thế ở ngoài trời do bởi ý nghĩa không buộc chặt do đó mới gọi là **abbhokāso (phóng khoáng như hư không).** Thật vậy, người đã xuất gia đều sống trong tòa lâu nguy nga bằng ngọc và cung điện, v.v. với những cánh cửa lớn và cửa sổ đóng kín mà họ đã che giấu cũng không mắc vào, không bám vào, không dính vào. Vì vậy, ngài mới nói rằng: “việc xuất gia chói sáng như hư không.” Và hơn nữa, người tại gia cư sĩ gọi là chật hẹp, bởi vì không có cơ hội làm phước. Gọi là con đường đầy những bụi đời (rajopatho) bởi là nơi tập hợp của bụi trần phiền não, tương tự như nơi chất chứa rác thải mà họ chẳng quan tâm, người xuất gia gọi là chói sáng như hư không bởi vì có cơ làm phước tùy thích.

**nayidam sukaram... pe... pabbajeyyanti** ettha ayam saṅkhepakathā — yadetam sikkhattayabrahmacariyam ekampi divasam akhaṇḍam katvā carimakacittam pāpetabbatāya ekantaparipuṇṇam. ekadivasampi ca kilesamalena amalinam katvā carimakacittam pāpetabbatāya ekantaparisuddham, **saṅkhalikhitam** likhitasaṅkhasadisam

dhotasaṅkhasappaṭibhāgam caritabbam, **idam na sukaram agaram ajjhāvasatā** agāramajjhe vasantena ekantaparipūṇṇam... pe... caritum. yaṁnūnāham kese ca massuñca ohāretvā kāsāyarasapītatāya kāsāyāni brahmacariyam carantānam anucchavikāni vatthāni acchādetvā paridahitvā agārasmā nikkhmitvā anagāriyam pabbajeyyanti. ettha ca yasmā agārassa hitam kasivāṇijjādikammam **agāriyanti** vuccati, tañca pabbajjāya natthi. tasmā pabbajjā anagāriyāti ñātabbā, tam anagāriyam. **pabbajeyyanti** paṭipajjeyyam. appam vāti sahassato hetthā bhogakkhandho appo nāma hoti, sahassato paṭṭhāya mahā. ābandhanatthena ñāti eva parivaṭṭo ñātiparivatṭo. so vīsatiyā hetthā appo hoti, vīsatiyā paṭṭhāya mahā.

**Thật rát khó cho một người sống ở gia đình có thể sống thực hành phạm hạnh...nt...sóng không gia đình (nayidam sukaram... pe... pabbajeyyam):** ở đây điều này được nói vắn tắt - Phạm hạnh là 3 học giới này đây gọi là hoàn toàn đầy đủ bởi làm không đứt dây chỉ một ngày có thể đạt đến tâm cuối cùng và gọi là hoàn toàn trong sạch vì không bị u ám do câu uế phiền não dù chỉ một ngày đạt đến tâm cuối cùng. **Trắng bạch như vỏ ốc (saṅkhalikhitam)** có thể thực hành tương tự với vỏ ốc được đánh, so sánh với vỏ ốc đã được đánh bóng. **Một người sống ở gia đình...thật khó để sống thực hành... (idam na sukaram agaram ajjhāvasatā):** Thực rát khó cho một người sống ở gia đình có thể sống thực hành phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, một phần như vỏ ốc. Nếu vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo y kāsāya được nhuộm bằng vỏ cây phù hợp đối với việc thực hành phạm hạnh, rời khỏi gia đình, xuất gia trở thành vị tu sĩ sống không nhà". Vì công việc làm ruộng và buôn bán v.v. hỗ trợ cho gia chủ được gọi người sống không nhà và phận sự sống không nhà không có đối với vị xuất gia, cho nên người xuất gia nên biết rằng không có nhà (anagāriya) trong lời này. Không có phận sự của người gia chủ. **Xuất gia (pabbajeyyam)** dịch là vị xuất gia nên thực hành. **Ít nhiều (appam vā)** nghĩa là tài sản ít hơn một nghìn trở xuống gọi là ít, nhiều hơn một nghìn trở lên gọi là nhiều. Gia đình là thân quyến, gọi là thân bằng quyến thuộc với ý nghĩa ràng buộc, thân quyến ít hơn 20 người gọi là ít, nhiều hơn 20 người gọi là nhiều.

292. **bhikkhūnam sikkhāsājīvasamāpannoti** yā bhikkhūnam adhisīlasaṅkhātā sikkhā, tañca, yatha cetā saha jīvanti ekajīvikā sabhāgavuttino M.2.110 honti, tam bhagavatā paññattasikkhāpadasaṅkhātam sājīvañca tattha sikkhanabhāvena samāpannoti bhikkhūnam sikkhāsājīvasamāpanno. **samāpannoti** sikkham paripūrento, sājīvañca avītikkamanto hutvā tadubhayam upagatoti attho. **pāṇātipātam pahāyātiādīsu pāṇātipātādikathā** hetthā vitthāritā eva. pahāyāti imam pāṇātipātacetanāsaṅkhātam dussīlyam pajahitvā. **paṭivirato hotīti** pahīnakālato paṭṭhāya tato dussīlyato orato viratova hoti. **nihatadaṇḍo nihitasatthotīti** parūpaghātatthāya daṇḍam vā sattham vā ādāya avattanato nikkhittadaṇḍo ceva nikkhittasutto cāti attho. ettha ca ṭhapetvā daṇḍam sabbampi avasesam upakaraṇam sattānam vihiṁsanabhāvato satthanti veditabbam. yam pana bhikkhū kattaradaṇḍam vā dantakaṭṭhavāsim vā pipphalakam vā gahetvā vicaranti, na tam parūpaghātatthāya. tasmā nihatadaṇḍo nihitasatthotveva saṅkham gacchati.

**292. Vị ấy thành tựu học giới và nếp sống các Tỳ khưu (bhikkhūnam sikkhāsājīvasamāpanno):** Vị Tỳ khưu gọi là thành tựu do học tập trong các học giới được nói là Tăng thượng giới và quy tắc sống là giới luật mà đức Thé Tôn đã chế định đối với chúng Tỳ khưu người cùng cộng trú, có cuộc sống tương đồng, có sự thực hành tương đương. Vì vậy gọi là Vị ấy thành tựu học giới và nếp sống (giới luật) các Tỳ khưu. Thành tựu (samāpanno) nghĩa là thực hiện các điều giới trọn vẹn và không dễ duôi đối với quy tắc sống đạt đến cả hai là học giới và nếp sống. Nói rằng **pāṇatipātā** trong cụm từ ‘**pāṇatipātam pahāya**’ (từ bỏ sự sát sanh) v.v, ngài giảng giải chi tiết phần sau. ‘từ bỏ’ bao gồm từ bỏ các ác giới, được gọi là Tư (cetanā) sát hại này. Tránh xa sự sát sanh (paṭivirato hoti) nghĩa là tránh xa sự ác giới đó kể từ thời điểm đã dứt trừ. **Bỏ gậy gộc, bỏ vũ khí (nihitadaṇḍo nihitasattho):** vứt bỏ cả gậy lẩn dao (những vật sắc bén) vì không cầm đi để sát hại chúng. Ở đây thậm chí những vật dụng còn lại toàn bộ đều vứt bỏ cả khúc gỗ, nên biết rằng con dao bởi vì nó là một phương tiện gây hại cho tất cả các loài chúng sanh. Các vị Tỳ khưu mang theo gậy hoặc dao để vót tăm xia răng hoặc dao bô túi, không dùng để giết được xem là thì vứt bỏ gậy và dao.

**lajjīti** pāpajigucchānalakkhaṇāya lajjāya samannāgato. **dayāpannoti** dayam mettacittatam āpanno. **sabbapāṇabhūtahitānukampīti** sabbe pāṇabhūte hitena anukampako. tāya dayāpannatāya sabbesam pāṇabhūtānam hitacittakoti attho. **viharatīti** iriyati pāleti.

**Cảm thấy hổ thẹn (lajjī)** gồm người có sự xấu hổ, có sự ghét bỏ ác là trạng thái. **Có lòng thương xót (dayāpanno)** bao gồm người có lòng trắc ẩn, tính chất người có tâm từ. **Có lòng bi mẫn mong điều lợi ích cho tất cả chúng sanh (sabbapāṇabhūtahitānukampi)** bao gồm là người có lòng thương xót tất cả chúng sanh và các loài hữu tình với điều lợi ích. tức là người có tâm thương xót đến tất cả chúng sanh và các loài hữu tình bởi vì là người có lòng bi mẫn. **Sóng (viharati)** bao gồm làm cho tự thân duy trì, bảo vệ tự thân.

dinnameva ādiyatīti **dinnādāyī**. cittenapi dinnameva paṭikaṅkhatīti **dinnapāṭikaṅkhī**. thenetīti theno. na thenena **athenena**. athenattāyeva sucibhūtena. **attanāti** attabhāvena, athenam sucibhūtam attabhāvam katvā viharatīti vuttam hoti.

Một người tên là **Dinnādāyī** bởi chỉ lấy những vật đã cho, gọi là **dinnapāṭikaṅkhī** chỉ mong những vật đã cho. Người nào lấy của người khác gọi là trộm cắp. Không trộm gọi là **athenena** không phải kẻ trộm. Gọi là người trong sạch bởi là người không trộm cắp. **Attanā** dịch là với bản ngã, ngài nói rằng nếu vậy vị ấy giữ cho tự ngã được trong sạch.

♦ abrahmacariyanti aseṭṭhacariyam. brahmaṇam seṭṭham ācāram caratīti **brahmacārī**. ārācārīti abrahmacariyato dūracārī. **methunāti** rāgapariyuṭṭhānavasena sadisattā methunakāti laddhavohārehi paṭisevitabbato methunāti saṅkham gatā asaddhammā. **gāmadhammāti** gāmavāsīnam dhammā.

**Phi phạm hạnh (abrahmacariyam):** thực hành không cao thượng. Gọi là **phạm hạnh** do thực hành phẩm hạnh cao thượng nhất. **Ārācārī:** người thực hành xa rời phạm hạnh.

Methuna: Phi Pháp được xem là việc đôi lứa do (thực hiện) sự giao hợp được vohāra rằng thực hiện việc đôi lứa như thể bị ái luyến vay hām. **Gāmadhammā**: Pháp của người tại gia cư sĩ.

saccam vadaññī **saccavādī**. saccena saccam sandahati ghaññetīti **saccasandho**, na antarantaraññā musā vadatīti attho. yo hi puriso kadāci musā vadati, kadāci saccam, tassa musāvādena antaritattā saccam saccena na ghaññiyati M.2.111. tasmā na so saccasandho, ayam pana na tādiso, jīvitahetupi musāvādaññā avatvā saccena saccam sandahatiyevāti saccasandho. **thetoti** thiro, thirakathoti attho. eko hi puggalo haliddirāgo viya, thusarāsimhi nikhātakhāññu viya, assapiññthe ṭhapitakumbhaññamiva ca na thirakatho hoti. eko pāsāñalekhā viya indakhilo viya ca thirakatho hoti; asinā sīse chijjantepi dve kathā na katheti; ayam vuccati theto P.2.207.

**Saccavādī**: do nói lời chân thật. **Saccasandho**: nhò lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết với nhau, tức là không nói dối. Thật vậy, người nào thỉnh thoảng nói dối, thỉnh thoảng không lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết với nhau bởi vì sự chân thật với nói dối không chung bên trong, vì thế người đó không gọi là lấy sự chân thật với sự chân thật liên kết nhau nhưng người này không phải tìm kiếm như vậy. Người không nói lời không chân thật, dẫu có ảnh hưởng đến sinh mạng cũng chỉ lấy sự chân thật với sự chân thật kết hợp với nhau để nói mọi chuyện, vì thế gọi là **saccasandho** (**y chỉ trên sự thật**). **Theto**: chắc chắn, người nói chắc chắn (lời nói có cơ sở). Thật vậy, một người có lời nói không chắc chắn (không có cơ sở) giống như được nhuộm với cù nghệ, giống như cái cọc đóng trong đống trầu, như quả bí ngô ấy đặt trên lưng ngựa. Một người có lời nói chắc chắn như thế chử khắc trên đá và giống như trên cột trụ, ngay cả khi lấy thanh gươm chặt đầu (vị ấy) cũng không nói hai lời, người này được gọi là theto (người nói lời chắc chắn).

paccayikoti pattiyyāyitabbako, saddhāyikoti attho. ekacco hi puggalo na paccayiko hoti, “idam kena vuttam, asukenā”ti vutte “mā tassa vacanam saddahathā”ti vattabbataññāpajjati. eko paccayiko hoti, “idam kena vuttam, asukenā”ti vutte, “yadi tena vuttam, idameva pamāññam, idāni upaparikkhitabbam natthi, evameva idan”ti vattabbataññāpajjati, ayam vuccati **paccayiko**. **avisamvādako lokassāti** tāya saccavāditāya lokam na visamvādetīti attho.

**Đáng tin cậy (paccayiko)**: người đáng tin, tức là người đáng đặt lòng tin. Quả thật một số người là người không đáng tin, khi họ hỏi lời này rằng: ‘ai nói’, vị ấy đáp ‘người kia’ cũng bị người nghe nói ‘đừng tin vào lời người đó’. Một số người là người đáng tin, khi được hỏi lời này ‘ai nói lời này?’ vị ấy đáp ‘người kia’ cũng nhận được lời xác nhận rằng ‘vị ấy nói vừa đủ chừng ấy không cần hỏi nữa vấn đề là này như thế’, đây được gọi là **người đáng tin cậy**. Không nói lời ngược lại với đòn (avisamvādako lokassa) không nói lời lường gạt thế gian do thường nói lời chân thật ấy.

**imesam bhedāyāti** yesam ito sutvāti vuttānam santike sutam, tesam bhedāya. **bhinnānam vā sandhātāti** dvinnampi mittānam vā samānupajjhāyakādīnam vā kenacideva

kāraṇena bhinnānam ekamekaṁ upasaṅkamitvā “tumhākaṁ īdise kule jātānam evam bahussutānam idam na yuttan”tiādīni vatvā sandhānam kattā. **anuppadātāti** sandhānānuppadātā, dve jane samagge disvā, “tumhākaṁ evarūpe kule jātānam evarūpehi guṇehi samannāgatānam anucchavikametan”tiādīni vatvā dalhīkammaṁ kattāti attho. samaggo ārāmo assāti **samaggārāmo**. yattha samaggā natthi, tattha vasitumpi na icchatīti attho. “samaggarāmo”tipi pāli, ayamevettha attho. **samaggaratoti** samaggesu rato, te pahāya aññatra gantumpi na icchatīti attho. samagge disvāpi sutvāpi nandatīti samagganandī. **samaggakaraṇīm vācam bhāsitāti** yā vācā satte samaggeyeva karoti, tam sāmaggiguṇaparidīpakameva vācam bhāsatī, na itaranti.

**Để sanh chia rẽ ở những người này (imesaṁ bhedāya):** để làm hại những người nghe trong nhóm của người nói rằng: ‘đã nghe từ chỗ này’. **Sóng gần gũi với những người chia rẽ (bhinnānam vā sandhātā):** trong khi 2 phía là bạn hoặc người có quan hệ họ hàng với nhau cùng với thầy tế độ tương tự v.v, chia rẽ với một số chuyện, người đáng tin cậy đi vào từng nhóm, nói lời nói hòa giải rằng: “sự việc như vậy có phù hợp với các ngài sanh ra trong dòng dõi như thế, những bậc nghe nhiều chẳng?” **Khuyến khích (anuppadātā):** Người ủng hộ giúp đỡ kẻ hòa hợp, tức là người đáng tin khi nhìn thấy người cả hai phe sống hòa hợp rồi vị ấy đã làm cho vững chắc “việc như này là phù hợp đối các ngài, người sanh ra ở dòng dõi như vậy, người gắn liền với đức hạnh như vậy.” **Thỏa thích trong sự hòa hợp (samaggārāmo):** do có người sống hòa hợp (vị ấy) trở nên hoan hỷ, tức là ở nơi nào người sống không có sự hòa hợp, thì (vị ấy) không mong muốn sống ở nơi đó. Pālī như vậy ‘**samaggārāmo**’ cũng có, ý nghĩa cũng tương tự như vậy. **hoan hỷ trong sự hòa hợp (samaggarato):** vị ấy hoan hỷ với sự hòa hợp, tức là không ước muôn từ bỏ người sống hòa để đi đến nơi khác. Gọi là hân hoan đối với người sống hòa hợp bởi người đáng tin cậy đó, dù nhìn thấy, hay đã nghe trong sự hợp nhất sẽ hân hoan. Là người nói lời tạo ra sự hợp nhất (samaggakaraṇīm vācam bhāsitā): hạng người đáng tin ấy nói lời nói làm cho người khác hòa hợp, là lời nói bày tỏ sự khen ngợi của việc hợp nhất, ngoài ra không nói lời trái nghịch (luõng ngôn).

**nelāti** elam vuccati doso, nāssā elanti nelā, niddosāti attho. “**nelaṅgo setapacchādo**”ti ettha vuttanelam viya. **kaṇṇasukhāti** byañjanamadhuratāya kaṇṇānam sukhā, sūcivijjhānam viya kaṇṇasūlam na janeti. atthamadhuratāya sakalasarīre kopam ajanetvā pemaṁ janetīti **pemanīyā**. hadayam gacchatī, apaṭhaññamānā sukhena cittam pavisaṭīti **hadayaṅgamā**. guṇapariṇṇatāya pure bhavāti porī, pure saṃvaddhanārī viya sukumārātipi porī, purassa esātipi porī, nagaravāśīnam kathāti attho P.2.208. nagaravāśino hi yuttakathā hontī, pitimattam pitāti, mātimattam mātāti, bhātimattam bhātāti vadanti. evarūpī kathā bahuno janassa kantā hotīti **bahujanakantā**. kantabhāveneva bahuno janassa manāpā cittavuddhikarāti **bahujanamanāpā**.

**Lỗi lầm (ela)** trong từ **nela** (không có lỗi lầm): lời nói gọi là không có lỗi lầm do không có lỗi lầm từ lời nói đó. tức là lời nói không có lỗi lầm ‘nela’ giống như từ nela mà đức Thé Tôn đặt trong kệ ngôn này ‘**nelaṅgo setapacchādo (Không chút lỗi lầm, có mái**

**che màu trắng)**' v.v. **Êm tai (kaṇṭasukhā)**: lời nói dịu ngọt vui tai, tức là không sanh khởi gây chướng tai giống như bị một cái dùi đâm thẳng vào tai, bằng lời nói du dương nhở các văn tự. Gọi là lời nói làm chỗ thiết lập **sự yêu thương**, bởi vì lời nói ấy không gây ra sự tức giận, làm cho thầm nhuần khắp cơ thể, bởi lời nói êm dịu nhở ý nghĩa. Gọi là lời nói làm cho say đắm bởi vì lời nói đó **đi vào tim**, là chạm đến không bị cản trở dễ dàng chạm thẳng đến tâm. Gọi là lời nói của cư dân thành phố bởi vì lời nói ấy có trong thành phố, nhân làm lời nói được trọn vẹn bởi nhở đức hạnh (guna). thiếu niên thiếu nữ được lớn lên trong thành phố gọi là người dân thành phố (Porī). Gọi là **Porī** bởi vì lời nói đó là lời nói của người dân thành phố như vậy cũng có, tức là lời nói của cư dân thành phố, bởi vì người dân thành phố có lời nói thích hợp là gọi người thế hệ cha chú là cha mẹ, người thế hệ mẹ là mẹ, thế hệ anh chị gọi là anh chị. **Gọi là người có lời nói làm đẹp lòng nhiều người**: với lời nói như vậy, là lời nói mà đa số người ưa thích. **Gọi là lời nói làm hợp ý nhiều người**: bởi lời nói đó làm chỗ ưa thích, là làm cho tăng trưởng tâm đối với nhiều người, bởi là lời nói mà chính tất cả mọi người yêu thích.

kālena vadatīti **kālavādī**, vattabbayuttakālam sallakkhetvā vadatīti attho. bhūtam taccham sabhāvameva vadatīti **bhūtavādī**. dīṭhadhammikasamarāyikatthasannissitameva katvā vadatīti **atthavādī** V.2.109. navalokuttaradhammasannissitam katvā vadatīti **dhammadvādī**. samvaravinayapahānavinayasannissitam katvā vadatīti **vinayavādī**. nidhānam vuccati ṭhapanokāso, nidhānamassā atthīti nidhānavatī, hadaye nidhātabba yuttavācam bhāsitāti attho.

Nói đúng thời: bởi vì nói theo thời, tức là người ấy xác định thời điểm thích hợp nói rồi mới nói. **Người nói toàn lời chân thật**: do nói lời chân thật, là lời thật, hoàn toàn là lời chân thật. **Nói những lời hữu ích**: bởi người nói đã thực hiện hoàn toàn dựa vào lợi ích trong đời này và lợi ích ở đời sau. **Gọi là người thường nói dựa vào Pháp** bởi vì người nói đã thực hiện dựa vào chín Pháp Siêu thé. **Gọi là người thường nói dựa vào Luật** bởi vì người nói đã thực hiện dựa vào luật thu thúc (samvaravinaya) và luật từ bỏ (pahānavinaya). Cơ hội được thiết lập ngài gọi là chứng cứ, cơ sở của lời nói ấy tồn tại, lý do đó, lời nói ấy gọi là có cơ sở. Tức là người đáng tin cậy ấy là người nói lời nói thích hợp, nên ghi nhớ lời ấy.

**kālenāti** evarūpiṇ bhāsamānopi ca “ahaṇ nidhānavatim vācam bhāsissāmī”ti na akālena bhāsatī, yuttakālam pana avekkhitvā bhāsatīti attho. **sāpadesanti** saupamam, sakāraṇanti attho. **pariyantavatinti** paricchedam dassetvā yathāssā paricchedo paññāyati, evam bhāsatīti attho. **atthasamhitanti** anekehipi nayehi vibhajantena pariyādātum asakkuṇeyyatāya atthasampannam, yam vā so atthavādī attham vadati, tena atthena samhitattā atthasamhitam vācam bhāsatī, na aññam nikhipitvā aññam bhāsatīti vuttam hoti.

**Vào thời điểm thích hợp**: người đáng tin cậy dùu nói lời bằng hình thức như vậy cũng không nói vào thời điểm không thích hợp bởi (vì ấy) cho rằng lời này có cơ sở như thế, nhưng suy xét thời gian đó thích hợp rồi mới nói. **Với những lý lẽ (sāpadesam)**: có nghĩa là có lý do, có ví dụ. **Có suy xét đúng đắn (pariyantavatim)**: có nghĩa là tận cùng của lời nói ấy xuất hiện bằng cách nào thì người đáng tin đó nói ra tận cùng cách ấy. **Gắn liền với**

**lợi ích (atthasamphitam)** gọi là thành tựu với lợi ích bởi lời nói ấy không thể chia cắt thành nhiều cách để hiểu và nói lời nói đó gọi là gắn liền với lợi ích bởi lời nói đó là lời nói gắn liền với lợi ích mà người nói mong muốn lợi ích (đến người nghe), giải thích rằng (người đáng tin cậy ấy) không nói bất cứ điều gì khi đã đặt lời nói xuống.

293. **bījagāmabhūtagāmasamārambhāti** mūlabījam khandhabījam phalubījam aggabījam bījabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva yassa cassaci nīlatiṇarukkhādikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanabhedaṇapacanādibhāvena vikopanā pāṭiviratoti attho. **ekabhattikoti** pātarāsabhattam sāyamāsabhattanti dve bhattāni. tesu pātarāsabhattam antomajjhānhikena paricchinnam, itaram majjhānhikato uddham antoaruṇena. tasmā antomajjhānhike dasakkhattum bhuñjamānopi ekabhattikova hoti, tam sandhāya vuttam “ekabhattiko”ti.

**Từ bỏ làm tổn hại đến các mầm giống và các loại thảo mộc (Bījagāma bhūtagāma samārambhā)** nghĩa là từ bỏ làm tổn hại đến năm loại mầm giống là mầm giống mộc lên từ rễ, mầm giống lên từ thân cây, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt và các loại thảo mộc như của cỏ xanh và bất kỳ một loại cây nào, không làm tổn hại chúng bằng cách chặt và đốt v.v. **Thọ dụng một ngày một būra (ekabhattiko):** có 2 loại vật thực là vật thực có thể thọ dụng vào buổi sáng, và vật thực có thể thọ dụng vào buổi chiều. Trong hai loại đó vật thực có thể thọ dụng vào buổi sáng được xác định vào buổi trưa (trước giờ ngọ), vật thực có thể thọ dùng vào buổi chiều được xác định từ giữa trưa cho đến lúc bình minh. Vì thế, dầu (vị ấy) thọ dụng vật thực cả chục lần trước giờ ngọ cũng gọi là người thọ dụng một ngày một buổi, ngài muốn nói tính chất thọ dụng ngày một buổi ấy mới nói rằng ekabhattiko.

rattiyā bhojanam ratti, tato uparatoti **rattūparato**. atikkante majjhānhike yāva sūriyatthamgamanā bhojanam vikālabhojanam nāma. tato viratattā virato vikālabhojanā. sāsanassa P.2.209 ananulomattā visūkam pātāṇībhūtam dassananti **visūkadassanam**. attanā **naccananaccāpanādivasena** naccā ca gītā ca vāditā ca, antamaso mayūranaccanādivasenāpi pavattānam naccādīnam visūkabhūtā dassanā cāti naccagītavāditavisūkadassanā. naccādīni hi attanā payojetum vā parehi payojāpetum vā payuttāni passitum vā neva bhikkhūnam na bhikkhunīnam vatṭanti. **mālādīsu** mālāti yamkiñci puppham. **gandhanti** yamkiñci gandhajātam. **vilepananti** chavirāgakaraṇam. tattha piṇḍhanto dhāreti nāma. ūnaṭṭhānam pūrento maṇḍeti nāma. gandhavasena chavirāgavasena ca sādiyanto vibhūseti nāma. ṭhānam vuccati kāraṇam. tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato pāṭiviratoti attho.

**Từ bỏ ăn ban đêm:** do từ bỏ việc thọ dụng vật thực vào ban đêm đó. Việc thọ dụng vào thời gian quá ngọ đến khi mặt trời lặng gọi là việc thọ dụng vật thực phi thời. Do từ bỏ việc thọ dụng vật thực phi thời mới gọi là **từ bỏ thọ dụng vật thực sai thời**. Là kẻ thù của thiện (visūkadassanam): bởi vì điều đó được xem là kẻ thù do không thuận theo lời dạy (bậc Đạo Sư). **naccananaccāpanādivasenā** (**từ bỏ đi xem múa, hát nhạc, các cuộc trình diễn**) bởi việc nhảy múa, ca hát, thổi kèn, đánh đàn, tự mình nhảy múa, hoặc xem người khác nhảy

múa v.v, và được xem là kẻ thù chǎng hạn như việc nhảy múa v.v, diễn ra dù thấp kém như loài công đang nhảy múa v.v, việc tự mình sắp xếp, hay người khác sắp xếp về việc nhảy múa hoặc việc xem nhảy múa v.v, mà người khác sắp đặt cũng không thích hợp đối với tất cả Tỳ khưu và Tỳ khưu ni. **Tràng hoa**: tràng hoa v.v, bất kỳ loài hoa nào. **Hương thơm**: bất cứ loại hương thơm nào. **Thoa phấn thơm**: các loại mỹ phẩm dành cho da. Người trang điểm với những vật trang điểm đó gọi là đeo trang sức. Người làm chõ thiêu hụt được đầy đủ gọi trang hoàng. Người hoan hỷ với vật thơm và loại mỹ phẩm dành cho da gọi là trang điểm. Nguyên nhân ngài gọi là vị trí (*ṭhāna*). Có nghĩa là đại chúng thực hiện đeo tràng hoa v.v, với ý định xáu xa nào, thì tránh xa ý định xáu xa đó.

**uccāsayanam** vuccati pamāṇatikkantam. **mahāsayanam** akappiyattharaṇam. tato paṭiviratoti attho. **jātarūpanti** suvaṇṇam. **rajatanti** kahāpaṇo lohamāsako jatumāsako dārumāsakoti ye vohāram gacchanti, tassa ubhayassapi paṭiggahaṇā paṭivirato, neva nam uggaṇhāti, na uggaṇhāpeti, na upanikkhittam sādiyatīti attho. **āmakadhaññapaṭiggahaṇātī** sālivīhiyavagodhūmakaṅguvarakakudrūsakasaṅkhātassa sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā. na kevalañca etesam paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnam na vatṭatiyeva. **āmakamamsapaṭiggahaṇātī** ettha aññatra odissa anuññātā āmakamamsamacchānam paṭiggahaṇameva bhikkhūnam na vatṭati, no āmasanam.

Chõ nằm vượt qua kích thước ngài gọi là **chõ nằm cao (uccāsayanam)**. Tấm trải không phù hợp gọi là **chõ ngồi chõ nằm lớn**. Tức là tránh xa chõ nằm cao và chõ nằm lớn đó. **Jātarūpam** đồng nghĩa với **suvaṇṇam** (vàng). **Tiền (rajataṁ)**: những vật nào được quy định bằng kahāpāna, māsakaloha, jatumāsako, dārumāsako tránh xa việc tiếp nhận 2 thứ đó (vàng và tiền). Có nghĩa là không tự mình nhận, mà cũng không cho người khác nhận cả 2 thứ đó (vàng và tiền), khi người khác gửi 2 thứ đó cũng không hoan hỷ. **Āmakadhaññapaṭiggahaṇā** (không nhận loại hạt sống): từ việc tiếp nhận bảy loại ngũ cốc sống là gạo sālī, lúa mì, lúa mạch, hột trái kê, hạt đậu, hạt bắp. Và không chỉ từ chối việc tiếp nhận các loại hạt sống áy, thậm chí chư vị Tỳ khưu nắm lấy cũng không phù hợp. Từ việc nhận thịt sống (**āmakamamsapaṭiggahaṇā**) này nghĩa là việc tiếp nhận thịt và cá tươi sống, không nên cùng chư Tỳ khưu, việc đụng chạm cũng không thích hợp, ngoài những điều được cho phép đặc biệt.

**itthikumārikapaṭiggahaṇātī** ettha **itthīti** purisantaragatā, itarā kumārikā nāma. tāsam paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva. **dāsidāsapāṭiggahaṇātī** ettha dāsidāsavaseneva tesam paṭiggahaṇam na vatṭati, “kappiyakārakam dammi, ārāmikam dammi”ti evam vutte pana vatṭati. ajeṭakādīsu khettavatthupariyosānesu M.2.114 kappiyākappiyanayo vinayavasena upaparikkhitabbo. tattha khettam nāma yasmiṇ pubbaṇṇam ruhati. vatthu nāma yasmiṇ aparaṇṇam ruhati. yattha vā ubhayampi ruhati, tam khettam. tadaṭṭhāya akatabhūmibhāgo vatthu. khettavatthusīsena cettha vāpitalākādīnipi saṅgahitāneva. **dūteyyam** vuccati dūtakammam, gihīnam paṇṇam vā sāsanam vā gahetvā tattha tattha gamanam. pahiṇagamanam vuccati gharā gharam pesitassa khuddakagamanam.

anuyoga nāma tadubhayakaraṇam, tasmā dūteyyapahiṇagamanānam anuyogāti evamettha attho veditabbo.

Ở đây, ‘**phụ nữ**’ trong ‘**tù bở nhận đòn bà, con gái**’ gồm cả những người đòn bà đang sống với đòn ông, ngoài ra được xem là con gái. Việc nhận, hay đúng chạm phụ nữ đó là không thích hợp (không được phép). **Tù bở việc nhận nô lệ gái và trai**: không nên nhận người đó để làm nô lệ nữ và người nam, nhưng khi nói rằng tôi xin cúng dường để trở thành kappiyakāraka (người hầu cho chư Tỳ khưu), tôi cúng dường trở thành người phục phục xứng đáng nhận. Đối với dê và cừu, v.v. có ruộng và vườn là tận cùng nên xem xét điều gì là phù hợp và điều gì là không phù hợp theo giới luật. Trong số ruộng vườn được gọi là ruộng nương vì là nơi trồng thóc lúa, gọi là đất đai là nơi trồng rau xanh. Lại nữa ở nơi lúa thóc và rau xanh cả hai nảy mầm gọi là ruộng nương, mảnh đất không được làm lợi ích ấy gọi là đất đai. Trong trường hợp này ngoài gộp cả ao hồ và đầm lầy v.v, đặt với tên gọi của ruộng nương và đất đai. Người đưa tin là việc cầm lấy tài liệu hoặc giấy tờ của người gia chủ đi từ chỗ đó gọi là **người đưa tin**. Làm những công việc lặt vặt của người được họ cử đi từ nhà này sang nhà khác được gọi là **phục vụ**. Việc thực hiện cả hai hành động đó gọi là sự thi hành (anuyoga). Vì vậy, cần phải thấy rằng trong câu này rằng việc phối hợp thường xuyên bằng việc đưa tin và phục vụ.

**kayavikkayāti** kayā ca vikkayā ca. tulākūṭādīsu **kūṭanti** vañcanam. tattha tulākūṭam tāva rūpakūṭam aṅgakūṭam gahaṇakūṭam paṭicchannakūṭanti catubbidham hoti. tattha **rūpakūṭam** nāma dve tulā sarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti. **aṅgakūṭam** nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulam akkamati, dadanto pubbabhāge. **gahaṇakūṭam** nāma gaṇhanto mūle rajjum gaṇhāti, dadanto agge. **paṭicchannakūṭam** nāma tulam susiram katvā anto ayacunṇam pakkhipitvā gaṇhanto tam pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge. **kaṁso** vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanam kaṁsakūṭam. katham? ekam suvaṇṇapātim katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavaṇṇā karoti, tato janapadam gantvā kiñcideva addhakulam pavisitvā, “suvaṇṇabhājanāni V.2.111 kiṇathā”ti vatvā agghe pucchite samagghataram dātukāmā honti. tato tehi “katham imesam suvaṇṇabhāvo jānitabbo”ti vutte — “vīmaṁsitvā gaṇhathā”ti suvaṇṇapātim pāsāne ghaṁsitvā sabbā pātiyo datvā gacchatī.

Kayavikkayā (tù bở việc mua bán): việc mua và việc bán. **Kutam** trong từ **tulākūṭi** bao gồm trò gian lận. Trước hết, trong những trò gian lận đó, có bốn loại gian lận bằng cách cân là **rūpakūṭam** (gian lận bằng hình thức) **aṅgakūṭam** (gian lận theo bằng các chi) **gahaṇakūṭam** (gian lận do nhận được) và **paṭicchannakūṭam** (gian lận nhò che giấu). Ở đó, việc sử dụng 2 cái cân có chúng hình thức như nhau khi nhận thì nhận bằng cái cân lớn, nhưng khi cho thì cho bằng cái cân nhỏ gọi là **rūpakūṭa (gian lận bằng hình thức)**. Khi nhận dùng tay nhấn vào phía sau cân, khi bán cũng dùng tay nhấn vào phía trước cân gọi là **aṅgakūṭam (gian lận theo bằng các chi)**. Khi nhận nắm lấy ở đầu dây, khi bán nắm ở cuối dây gọi là **gahaṇakūṭam (gian lận do nhận được)**. Làm ẩn một phần rồi đặt bột nhỏ ở bên trong, khi nhận đặt cái cân đó ra sau, khi bán đặt cân đó ở cuối gọi là **paṭicchannakūṭam**.

**(gian lận nhờ che giấu).** **Khây vàng đồng** gọi là vàng giả (đồng thiếc). Gian lận với mâm vàng ấy gọi là gian lận vàng bạc. Như thế nào? Làm một cái khay vàng rồi làm 2-3 khay cho có màu giống vàng. Sau đó đi vào vùng nông thôn tiêm kiềm gấp một trong những gia đình giàu có và nói: Hãy mua một cái khay bằng vàng. Khi (họ) hỏi giá, một người muốn đưa ra thứ gì đó có giá cao hơn. Nhưng rồi khi những người đó nói, hãy cho tôi biết rằng những cái khay này trở thành vàng được bằng cái nào? mới nói rằng ngoài hãy thử lấy cái khay bằng vàng chà lên đá (mà xem) rồi bàn giao, sau đó bỏ đi.

**mānakūṭam** nāma hadayabhedasikhābhedarajjubhedavasena tividham hoti. tattha **hadayabhedo** sappitelādiminanakāle labbhati. tāni hi gaṇhanto hetthā chiddena mānena, “saṇikam āsiñcā”ti vatvā antobhājane bahum paggharāpetvā gaṇhāti; dadanto chiddam pidhāya sīgham pūretvā deti. **sikhābhedo** tilataṇḍulādiminanakāle labbhati. tāni hi gaṇhanto saṇikam sikham ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena pūretvā sikham chindanto deti. **rajjubhedo** khettavatthuminanakāle P.2.211 labbhati. lañjam alabhantā hi khettam amahantampi mahantam katvā minanti.

**Đo lường xảo trá** có ba dạng là hadayabhera sikhābheda rajjubhera. Ở đó, **hadayabhedo** sử dụng trong lúc cân đo bơ lỏng và dầu v.v, khi mua bơ lỏng và dầu đó (vì ấy) hãy rót bơ lỏng và dầu từ từ để bơ lỏng và dầu chảy nhiều vào bên trong bình với đồ đo có một cái ống bên trong để nhận lấy; khi bán khóa ống lại để nó chảy ra nhanh chóng đầy. **Sikhābheda** được sử dụng trong lúc đong gạo mua hạt mè v.v, khi đong đo mua hạt mè và gạo v.v, đó cũng từ từ làm cho cao lên mang lên đi, khi đong đo để bán thì vội vàng cắt bán. **Rajjubhedo** được sử dụng trong lúc đo lường trên cánh đồng và đât đai, là khi chưa nhận tiền thù lao, thì đo lường làm cho ruộng nương dầu không rộng lớn cũng làm cho rộng lớn được.

**ukkoṭanādīsu ukkoṭananti** sāmike assāmike kātum lañjaggahaṇam. **vañcananti** tehi tehi upāyehi paresam vañcanam. tatrīdamekam vatthu — eko kira luddako migāñca migapotakañca gahetvā āgacchat. tameko dhutto, “kim, bho, migo agghati, kim migapotako”ti āha. “migo dve kahāpaṇe migapotako ekan”ti ca vutte kahāpaṇam datvā migapotakam gahetvā thokam gantvā nivatto, “na me, bho, migapotakena attho, migam me dehī”ti āha. tena hi “dve kahāpaṇe dehī”ti. so āha — “nanu te, bho, mayā pañhamam eko kahāpaṇo dinno”ti. āma dinnoti. “imampi migapotakam gaṇha, evam so ca kahāpaṇo ayañca kahāpaṇagghanako migapotakoti dve kahāpaṇā bhavissantī”ti. so kāraṇam vadatīti sallakkhetvā migapotakam gahetvā migam adāsīti.

**Việc nhận hối lộ (ukkoṭana)** v.v, từ ‘**hối lộ**’ muốn nói đến việc nhận hối lộ nhằm mục đích làm cho người chủ không trở thành người chủ. Gian trá (vañcanam) việc lừa dối người khác bằng đường lối đó đó. Trong câu đó có câu chuyện minh họa như sau - Chuyện kể rằng, một người thợ săn đã săn được thịt nai mẹ và cả thịt nai to. Một tên cướp nói với anh ta rằng: “này ông bạn thịt nai này gia bao nhiêu? Còn giá của con nai to này bao nhiêu?” Khi anh ấy trả lời rằng: “2 kahāpana, thị nai to 1 kahāpana” mới đưa cho thợ săn 1 kahāpana rồi lấy một ít thịt nai to đi, đi được một lúc rồi quay trở lại nói với người thợ săn rằng: “tôi

không lấy thịt nai tơ này, ông hãy đưa cho tôi thịt nai mẹ”. Nếu vậy ông hãy đưa tôi 2 kahāpana. Tên cướp nói rằng: “này ông bạn, tôi đã đưa cho ông 1 kahāpana rồi không phải sao? (người thợ săn) chấp nhận rằng “đúng, đưa rồi”, mới nói rằng ngoài ngài hãy lấy cục thịt này đi, nếu vậy kapāpān và cục thịt này giá 1 kahāpana thành 2 kahāpana.” Người thợ săn nghĩ rằng tên cướp nói có lý nhận lấy thịt nai tơ rồi đưa thịt nai mẹ cho kẻ ấy đi.

**nikatīti** yogavasena vā māyāvasena vā apāmaṅgam pāmaṅganti, amanīm maṇinti, asuvaṇṇam suvaṇṇanti katvā paṭirūpakena vañcanam. **sāciyogoti** kuṭilayogo, etesamyeva ukkoṭanādīnametam nāmam, tasmā ukkoṭanasāciyogo vañcanasāciyogo nikatisāciyogoti evamettha attho datthabbo. keci aññam dassetvā aññassa parivattanam sāciyogoti vadanti. tam pana vañcaneneva saṅgahitam. chedanādīsu **chedananti** hatthacchedanādi. **vadhoti** māraṇam. **bandhoti** rajjubandhanādīhi V.2.112 bandhanaṇam. **viparāmosoti** himaviparāmoso gumbaviparāmosoti duvidho. yam himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggapaṭipannam janam musanti, ayam himaviparāmoso. yam gumbādīhi paṭicchannā musanti, ayam gumbaviparāmoso. **ālopo** vuccati gāmanigamādīnam vilopakaraṇam. **sahasākāroti** sāhasikakiriyā, geham pavisitvā manussānam ure sattham ṭhapetvā icchitabhaṇḍaggahaṇam. evametasmā chedana... pe... sahasākārā paṭivirato hoti.

**Sự phỉnh gạt:** gồm sự lường gạt với phương pháp làm giả trang sức rồi nói là trang sức thật, không phải ngọc mānī nói là ngọc mānī, không phải vàng nói là vàng bằng sự phỉnh gạt hoặc lừa đảo. **Sāciyogo** dịch là sự phỉnh gạt (tính giả dối) bằng việc lừa dối, từ sāciyogo là tên gọi của sự lừa bịp v.v. Vì thế, nên thấy ý nghĩa sāciyogo này là sự phỉnh gạt với sự lừa bịp, sự phỉnh gạt với sự gian trá. Một số vị thầy nói rằng: việc lấy một thứ cho xem rồi đổi thành một thứ khác gọi là sự phỉnh gạc. Trong trường hợp này ngày gộp chung lại để chỉ sự lừa gạt tương tự. Việc cắt đứt v.v, trong từ ‘cắt đứt’ gồm cả việc cắt đứt bằng đôi tay. **Sát hại** bao gồm việc làm cho chết. **Giam cầm** bao gồm việc giam hãm bằng dụng cụ như dây thừng v.v, **viparāmoso (cướp đoạt)** sự cướp đoạt có 2 dạng là che khuất do tuyết và che khuất do lùm cây. Ở đó, cướp đoạt người đi đường bị lạc đường bởi vì bị tuyết che khuất gọi là **cướp đoạt khi có tuyết**. Việc cướp bóc người đi đường nhờ lùm cây che khuất được gọi là **cướp đoạt nơi lùm cây**. Việc lấy cắp (tài sản) của dân trong làng và người dân ở thị trấn, v.v., được gọi là **trộm cắp**. **Sự chấn lột (sahasākāro):** hành động đột ngột, xông thẳng vào nhà, sử dụng vũ khí đâm vào ngực những người trong nhà nhà, lấy những thứ họ muốn. Là người tránh xa việc làm tổn hại, sát hại, giam cầm, cướp đoạt, trộm cắp, chấn lột.

294. **so santuttho hotīti svāyam bhikkhu hetthā vuttena catūsu paccayesu dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgato hoti. iminā pana dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgatassa bhikkhuno aṭṭha parikkhārā vaṭṭanti tīpi cīvarāni patto dantakaṭṭacchedanavāsi ekā sūci kāyabandhanam parissāvananti. vuttampi cetam —**

“ticīvarañca M.2.116 patto ca, vāsi sūci ca bandhanam.

parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno”ti.

**294. Vị ấy sống tri túc (so santuttho hotī):** Nghĩa là vị Tỳ khưu này đây gắn liền với sự tri túc với 12 vật dụng có được trong 4 món vật dụng như đã nói trong phần sau. Hơn nữa, tám món vật dụng thiết yếu là tam y, bình bát, dao nhỏ dùng để vót tám xia răng, kim may vá, dây thắt lưng, vải lọc nước, cần thiết đối với vị Tỳ khưu gắn liền với sự tri túc trong 12 món vật dụng có được. Và điều này như các vị thầy xưa nói -

“Những vật dụng thiết yếu này là tam y, bình bát, và dao nhỏ, kim và dây thắt lưng với vải lọc nước là thứ tám, cần thiết đối với vị Tỳ khưu, vị gắn liền với sự tinh tấn.

te sabbepi kāyaparihārikāpi honti kucchiparihārikāpi. katham? ticīvaram tāva nivāsetvā pārupitvā ca vicaraṇakāle kāyam pariharati posetīti **kāyaparihārikam** hoti, cīvarakanṇena udakam parissāvetvā pivanakāle khāditabbaphalāphalaggahaṇakāle ca kucchim pariherati posetīti **kucchiparihārikam** hoti. pattopi tena udakam uddharitvā nahānakāle kuṭiparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihāriko hoti, āhāram gahetvā bhuñjanakāle kucchiparihāriko hoti. vāsipi tāya dantakaṭṭhacchedanakāle mañcapīthānam aṅgapādacivaraṇuṭidaṇḍakasajjanakāle ca kāyaparihārikā hoti, ucchucchchedanālīkerāditacchanakāle kucchiparihārikā. sūcipi cīvarasibbanakāle kāyaparihārikā hoti, pūvam vā phalam vā vijjhitvā khādanakāle kucchiparihārikā. kāyabandhanam bandhitvā vicaraṇakāle kāyaparihārikam, ucchuādīni bandhitvā gahaṇakāle kucchiparihārikam. parissāvanam tena udakam parissāvetvā nahānakāle, senāsanaparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihārikam, pānīyaparissāvanakāle teneva tilataṇḍulaputhukādīni gahetvā khādanakāle ca kucchiparihārikam. ayam tāva atṭhaparikkhārikassa parikkhāramattā.

Thâm chí tất cả các món vật dụng thiết yếu đó chính là sự che thân, hay sự nuôi. Là thế nào? Trước đó, tam y để bảo vệ là phương tiện để nuôi thân trong lúc mặc hoặc đắp, vì thế mới gọi là **phương tiện dùng để bảo vệ thân**. Để bảo vệ là nuôi bụng, trong lúc lọc nước với một góc y rồi uống và trong lúc bao bọc trái cây lớn nhỏ có thể ăn với chéo y đó, vì thế mới gọi là **phương tiện để nuôi bụng**. Cả bình bát cũng là phương tiện nuôi thân trong lúc múc nước với bình bát ấy, tắm và trong lúc múc nước bằng bình bát đó để rưới nước liêu cốc; là phương tiện nuôi bụng trong lúc thọ nhận vật thực bằng bình bát để thọ dụng. Cả dao nhỏ là phương tiện bảo vệ thân trong lúc gọt tám xia răng và trong lúc làm chân giò, chân ghέ và cây dù; là phương tiện nuôi bụng trong lúc gọt mía và chặt dừa v.v. Cả cây kim cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc may vá y phục; là phương tiện nuôi bụng trong lúc ném bánh và trái cây để ăn. Dây thắt lưng cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc đi du hành; là phương tiện nuôi bụng trong lúc bó nhưng cây mía mang đi. Ngay cả tám vải lọc nước cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc lọc nước với tám vải đó rồi (sau đó đi) tám, và trong lúc lọc nước với tám vải đó rồi (sử dụng) làm việc rưới nước chõ trú ngụ; là phương tiện để nuôi bụng trong lúc lọc nước uống và trong lúc gói hạt mè gạo và cối nếp v.v, bằng tám vải đó rồi thọ dụng. Đây là sự ước chừng vật dụng cần thiết của vị Tỳ khưu chỉ có tám món vật dụng thiết yếu.

navaparikkhārikassa pana seyyam pavisantassa tatraṭṭhakapaccattharaṇam vā kuñcikā vā vatṭati. dasaparikkhārikassa niśidanaṁ vā cammakhaṇḍam vā vatṭati. ekādasaparikkhārikassa kattarayaṭṭhi vā telanālīkā vā vatṭati. dvādasaparikkhārikassa chattam vā upāhanā vā vatṭati. etesu ca aṭṭhaparikkhārikova santuṭṭho, itare asantuṭṭhā, mahicchā mahābhārāti na vattabbā. etepi hi appicchāva santuṭṭhāva subharāva sallahukavuttinova. bhagavā pana nayimam suttam tesam vasena kathesi, aṭṭhaparikkhārikassa vasena kathesi. so hi khuddakavāsiñca sūciñca parissāvane pakkhipitvā pattassa anto ṭhāpetvā pattam aṁsakūṭe laggetvā ticīvaraṁ kāyapaṭibaddham katvā yenicchakam sukham pakkamati. paṭinivattetvā gahetabbam nāmassa na hoti, iti imassa bhikkhuno sallahukavuttitam dassento bhagavā, **santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarenātiādimāha.**

Còn đōi với vị Tỳ khưu có 9 món vật dụng thiết yếu đi vào chỗ ngủ có vật dụng để trải dành cho chỗ trú ngụ ấy hoặc chìa khóa nên được. Vị Tỳ khưu có 10 món vật dụng thiết yếu sē có tấm trải đê ngồi hoặc miếng da nên được. Vị Tỳ khưu 11 món vật dụng thiết yếu sē có cây gậy cho người già hoặc bình đựng dầu nên được. Vị Tỳ khưu có 12 món vật dụng thiết yếu sē có cây dù và đōi dép nên được. Trong số nhũng vị Tỳ khưu áy vị Tỳ khưu chỉ có 8 món vật dụng thiết yếu gọi là vị tri túc, ngoài ra ai ai cũng không nên nói rằng ‘không tri túc, là người đà dục, là người muốn nhiều’ tất cả đều là người sống thiêu dục, tri túc, đē nuôi và có các hành vi nhẹ nhàng giống nhau (làm cho thân nhẹ nhàng). Đức Thέ Tôn không thuyết giảng bài Kinh này với khả năng của các vị Tỳ khưu áy, tuyên thuyết với năng lực của vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu. Thật vậy vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng cần thiết áy quán láy dao nhỏ và cây kim trong tấm vải lọc nước cát vào trong bình bát rồi đeo bình bát lên trên vai, mặc tam y, cột dây thắt lưng rồi ra đi an lạc theo ý muốn, vị áy không cần quay trở lại đē láy bất kỳ thứ gì nữa. Ở đây đức Thέ Tôn khi thuyết giảng về sự làm cho thân nhẹ nhàng của vị Tỳ khưu này mới nói rằng: “**Vị Tỳ khưu áy là vị tri túc trong y phục v.v,**”

tattha **kāyaparihārikenāti** kāyapariharaṇamattakena. **kucchiparihārikenāti** kucchipariharaṇamattakena. **saṁādāyeva pakkamatīti** tam aṭṭhaparikkhāramattakam sabbam gahetvā kāyapaṭibaddham katvāva gacchat, “mama vihāro pariveṇam upaṭṭhāko”tissa saṅgo vā baddho vā na hoti, so jiyā mutto saro viya, yūthā apakkanto mattahatthī viya icchiticchitam senāsanam vanasaṇḍam rukkhamūlam vanapabbhāram paribhuñjanto ekova tiṭṭhati, ekova niśidati, sabbiriyāpathesu ekova adutiyo.

“cātuddiso appaṭigho ca hoti, santussamāno itarītarena.

parissayānam sahitā achambhī, eko care khaggavisāṇakappo”ti. (su. ni. 42).

evam vaṇṇitam khaggavisāṇakappataṁ āpajjati.

Ở đōi, **kāyaparihārikena** chỉ là vật dụng bảo vệ thân. **kucchiparihārikena** chỉ là phuong tiện đē nuôi bụng. **Tự mình mang đi được (saṁādāyeva pakkamati)** nghĩa là vị áy chỉ mang theo tám món vật dụng thiết yếu bên mình không trói buộc, hoặc không dính

mắc rằng: “Tinh xá, trú xứ, thị giả của tôi” vị Tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu ấy sử dụng trú xứ theo ý muốn gồm khu rừng sâu thẳm, dưới gốc cây, ở bìa rừng, sống một mình, ngoài một mình không có bè bạn trong tất cả mọi oai nghi giống như mũi tên bay ra khỏi dây cung và giống như con voi nỗi con rời khỏi đàn như thế, vị Tỳ khưu ấy đạt đến tính chất tự như sừng của loài tê giác.

“Vị Tỳ khưu tri túc, sống an lạc ở khắp cả bốn phương, không bực tức khó chịu, tự biết đủ với bất cứ vật dụng nào dầu tốt hay xấu, chịu đựng các nguy hiểm, không có kinh hãi, bước đi một mình tựa như sừng của loài tê giác.” Ngài giải thích như vậy.

*idāni tamaththam upamāya sādhento seyyathāpītiādimāha. tattha pakkhī sakunoti pakkhayutto sakuno. detīti uppata. ayam panettha saṅkhepattho — sakunā nāma “asukasmim padese rukkho paripakkaphalo”ti ñatvā nānādisāhi āgantvā nakhapakkhatuññādīhi tassa phalāni vijjhantā vidhunantā khādanti. “idam ajjatanāya idam svātanāya bhavissatī”ti nesam na hoti. phale pana khīne neva rukkhassa ārakkham ṭhapenti, na tattha pattam vā nakham vā tuñḍam vā ṭhapenti, atha kho tasmiñ rukkhe anapekkho hutvā yo yam disābhāgam icchatī, so tena sapattabhārova — uppativā gacchati. evameva ayam bhikkhu nissañgo nirapekkhoyeva pakkamatī. tena vuttam “samādāyeva pakkamatī”ti. ariyenāti niddosena. ajjhattanti sake attabhāve. anavajjasukhanti niddosasukham.*

Bây giờ, khi hoàn thành ý nghĩa đó với ví dụ minh họa mới thuyết rằng seyyathāpi v.v. Ở đó, **pakkhī sakuno (con chim có đôi cánh)**: con chim gắn liền với đôi cánh. **Detī** dịch là bay. Và trong câu này có ý nghĩa vắn tắt như vậy. Thường tất cả các loài chim đều biết rằng cây cối ở chỗ đó có trái chín v.v, chúng cùng nhau bay đến từ mọi phương hướng khác nhau để chọc thủng và ăn quả của cây đó bằng móng, cánh và mỏ, v.v. chúng không có suy nghĩ rằng “trái cây này giành (ăn) cho ngày hôm nay, trái cây này giành (ăn) cho ngày mai” nhưng khi trái cây hết, chúng không cần bảo vệ cây đó nữa, không cần dùng cánh, móng và mỏ giữ trái cây đó. Thật vậy, không có lòng khao khát ở cây đó, con nào muốn bay hướng nào? Con đó có trách nhiệm là chỉ sử dụng đôi cánh của chính mình bay đến hướng khác như thế nào, vị Tỳ khưu cũng như thế đó không có sự dính mắc, không có sự khao khát, đi ngay lập tức (như thế mới nói rằng) ‘tự mình mang đi được’. Ariyena dịch là không lỗi lầm. Ajjhattam dịch là bên trong tự ngã của chính mình. Anavajjasukham dịch là sự an lạc không lỗi lầm.

295. **so cakkhunā rūpam disvāti** so iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato bhikkhu cakkhuvīññāñena rūpam passitvāti attho. sesapadesu yam vattabbam siyā, tam sabbam visuddhimagge vuttam. **abyāsekasukhanti** kilesehi M.2.118 anavasittasukham, avikiññasukhantipi vuttam. indriyasañvarasukhañhi diṭṭhādīsu diṭṭhamattādivasena pavattatāya avikiññam hoti. **so abhikkante paṭikkanteti** so manacchatthānam indriyānam samvarena samannāgato bhikkhu imesu abhikkantapaṭikkantādīsu sattasu ṭhānesu satisampajaññavasena sampajānakārī hoti. tattha yam vattabbam siyā, tam satipaṭṭhāne vuttameva.

**Vị ấy đã nhìn thấy sắc bằng mắt (so cakkhunā rūpaṃ disvā)** nghĩa là vị Tỳ khưu đó, là người đã được thành tựu với giới uẩn của bậc Thánh này, sau khi nhìn thấy sắc bằng nhãn thức. Những từ nên nói ở những câu còn lại toàn bộ đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Abyāsekasukham (sự an lạc không pha trộn phiền não)** bao gồm sự an lạc không trộn lẫn bởi phiền não, ngoài nói rằng không phân tán bởi phiền não cũng có. Thật vậy, sự an lạc việc phòng hộ các quyền gọi là không trộn lẫn, bởi vì diễn ra với năng lực chỉ sắc đã nhìn thấy, trong đối tượng có sắc đã thấy v.v. **Vị ấy bước tới, bước lui (so abhikkante paṭikkante)** nghĩa là vị Tỳ khưu là người gắn liền với việc phòng hộ các quyền có tâm là thứ 6, là người có sự hiểu biết chính mình bởi chánh niệm và sự tinh giác. Từ cần nói trong câu đó đã được nói trong bài Kinh Thiết Lập Niệm.

296. so iminā cātiādinā kiṃ dasseti? araññavāsassa paccayasampattim dasseti. yassa hi ime cattāro paccayā natthi, tassa araññavāso na ijjhati, tiracchānagatehi vā vanacarakehi vā saddhim vattabbataṃ āpajjati, araññe adhivathā devatā, “kiṃ evarūpassa pāpabhikkhuno araññavāsenā”ti bheravasaddam sāventi, hatthehi sīsam paharitvā palāyanākāram karonti. “asuko bhikkhu araññam pavisitvā idañcidañca pāpakammaṃ akāsi”ti ayaso pattharati. yassa panete cattāro paccayā atthi, tassa araññavāso ijjhati, so hi attano sīlam paccavekkhanto kiñci kālakam vā tilakam vā apassanto pītīm uppādetvā tam khayato vayato sammasanto ariyabhūmīm okkamati, araññe adhivathā devatā attamanā vaṇṇam bhāsanti, itissa udake pakkhittatelabindu viya yaso vitthāriko hoti.

**Vị ấy đã thành tựu giới uẩn:** Ngài thuyết như thế nào? Ngài thuyết đến điều kiện thuận lợi của việc sống trong rừng thẳm. Thật vậy, việc sống trong rừng của người không có đủ bốn điều kiện này (chắc chắn) không có kết quả, sẽ bị chê bai rằng giống như loài bàng sanh hoặc người săn ở rừng. Chư thiên ẩn trú ở trong rừng phát ra âm đáng sợ nói rằng: “Một vị Tỳ khưu ác giới như vậy, sống ở trong rừng để làm gì?” dùng tay đánh vào đầu lộ ra vẻ sợ hãi rồi bỏ trốn, sự đánh mất danh tiếng lan rộng rằng: “Vị Tỳ khưu đó đã đi vào rừng và tạo những ác nghiệp như vậy.” Nhưng việc sống trong rừng của vị Tỳ khưu có bốn điều kiện này sẽ có kết quả. Thật vậy vị ấy khi quán xét đến giới hạnh của mình không nhìn thấy bẩn nhở gì, làm phát sanh sự hoan hỷ, quán xét thấy thứ đó có sự diệt tận, có sự biến hoại (vị ấy) bước vào Thánh giới. Chư Thiên trú ngụ trong rừng hoan hỷ tán thán. Danh tiếng của vị Tỳ khưu ấy được lan toả cũng giống như mảng dầu đổ vào trong nước vậy.

tattha vivittanti suññam appasaddam, appanigghosanti attho. etadeva hi sandhāya vibhaṅge, “vivittanti santike cepi senāsanam hoti, tañca anākiṇṇam gahaṭhehi pabbajitehi, tena tam vivittan”ti (vibha. 526) vuttam. seti ceva āsatī ca ethāti senāsanam, mañcapīṭhādīnametam adhivacanam. tenāha — “senāsananti mañcopi senāsanam, pīṭhampi bhisipi bimbohanampi, vihāropi addhayogopi, pāsādopi, hammiyampi, guhāpi, atṭopi, mālopi, leñampi, veļugumbopi, rukkhamūlampi, mañḍapopi senāsanam, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti, sabbametaṃ senāsanam”ti. apica “vihāro addhayogo pāsādo hammiyam guhā”ti idam vihārasenāsanam nāma. “mañco pīṭham, bhisipi bimbohanam”ti idam mañcapīṭhasenāsanam nāma. “cimilikā, cammakhaṇḍo, tiṇasanthāro, paṇṇasanathāro”ti idam

santhatasenāsanam nāma. “yattha vā pana bhikkhū paṭikkamantī”ti idam okāsasenāsanam nāmāti evam catubbidham senāsanam hoti, tam sabbampi senāsanaggahaṇena gahitameva. imassa pana sakuṇasadisassa cātuddisassa bhikkhuno anucchavikam dassento **araññam rukkhamūlantiādimāha**.

Ở đó, **vivittam** (yên tĩnh): trống không, có nghĩa là không có âm thanh, mát âm thanh. Ngài muôn đê cập đến chính lời này mới nói trong bộ Phân Tích rằng: “Từ **vivittam** nghĩa là nếu như trú xú ở chỗ kế cận, và trú xú đó không bận rộn với gia chủ và người xuất gia, vì lý do đó chỗ đó gọi là **vivittam**.” (vibha. 526). Gọi là trú xú vì làm chỗ nằm và làm chỗ ngồi, từ đó là tên gọi là giường và ghế v.v, Vì thế ngài nói rằng ‘trú xú’ bao gồm chỗ nằm, chỗ ngồi, ghế dài, nệm, cái gối, tịnh xá, nhà kho, lâu đài, dãy nhà, hang động, pháo đài, lều trại, noi trú ẩn, bụi tre nứa, gốc cây, khu rừng, nơi mà tất cả các Tỳ khưu cần nương nhờ đều được xem là chỗ cư ngụ. Hơn nữa “tịnh xá, nhà kho, lâu đài, dãy nhà, hang động” đây được gọi là vihāra-senāsana. “giường, ghế, nệm, gối” đây được gọi là mañcapīṭha-senāsana. “tấm thảm, mảnh da, tấm trả làm bằng cỏ, tấm trải làm bằng lá cây” đây được gọi là santhata-senāsana. Trú xú nơi nương nhờ (sẽ quay trở lại) của vị Tỳ khưu đây gọi là okāsa-senāsana. Ngài đều gộp chung lại ý nghĩa trong từ ‘**senāsana (chỗ cư ngụ)**’ tương tự. Đức Thé Tôn khi thuyết giảng chỗ cư ngụ phù hợp đối với các Tỳ khưu du hành bốn phương giống như loài chim này mới thuyết rằng ‘**khu rừng, gốc cây**’ v.v.

tattha **araññanti** “nikkhamitvā bahi indakhilā, sabbametam araññan”ti idam bhikkhunīnam vasena āgataṁ araññam. “āraññakam nāma senāsanam pañcadhanusatikam pacchiman”ti (pārā. 654) idam pana imassa bhikkhuno anurūpam, tassa lakkhaṇam visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttam. **rukkhamūlanti** yaṅkiñci sandacchāyam vivittam rakkhamūlam. **pabbatanti** selam. tattha hi udakasonḍīsu udakakiccam katvā sītāya rukkhacchāyāya nisinnassa nānādisāsu khāyamānāsu sītena vātena vījiyamānassa cittam ekaggam hoti. **kandaranti kam** vuccati udakam, tena dāritam, udakena bhinnam pabbatappadesam, yaṁ nadītumbantipi nadīkuñjantipi vadanti. tattha hi rajatapaṭṭasadisā vālikā honti, matthake maṇivitānam viya vanagahanam, maṇikkhandhasadisam udakam sandati. evarūpam kandaram oruyha pānīyam pivitvā gattāni sītāni katvā vālikam ussāpetvā paṁsukūlacīvaraṁ paññāpetvā nisinnassa samaṇadhammaṁ karoto cittam ekaggam hoti.

Ở đó, **khu rừng (araññam)**: Sau khi đi ra khỏi bên ngoài cọc ranh, toàn bộ khoảng (đất) bên ngoài là khu rừng. Câu này xuất phát từ câu chuyện của 2 vị Tỳ khưu ni. “chỗ trú ngụ cách (căn nhà) cuối cùng khoảng cách 500 cây cung được gọi là ở trong rừng” (pārā. 654). Trú xú này thích hợp với vị Tỳ khưu này. Các đặc điểm của trú xú đó đã được đề cập trong phần diễn giải dhutanga trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Gốc cây (rukhamūlam)**: gốc cây yên tĩnh có bóng râm mát mẻ ở bất kỳ nơi nào. **Đồi núi** gồm nơi các tảng đá. Thật vậy khi vị Tỳ khưu sử dụng vũng nước từ hồ trên núi đá đó và ngồi dưới bóng cây mát mẻ, dưới cơn gió mát thổi theo nhiều hướng khác nhau, tâm có cùng chung một đối tượng duy nhất. Nước ngài gọi là **kam** trong từ **kandaram (khe núi)**, nơi bị xói mòn bởi nước, nơi tách ra bởi nước bao gồm bề mặt của ngọn núi mà các vị thầy gọi là nadītumba, hay nadīkuñja. Thật

vậy ở bờ mặt của ngọn đó có cát tọ như tẩm bạc, dòng nước như chuỗi ngọc lưu ly, chảy xuyên qua tán rừng tựa như những tầng ngọc lưu ly trên đỉnh. Vị Tỳ khưu bước xuống dòng nước nhìn thấy như vậy đã uống nước, lặng mình xuống cho mát, đưa cát lên, trải y phẩn tảo ngồi thực hành Sa-môn Pháp, tâm có đối tượng duy nhất.

**girighanti** dvinnam pabbatānam antarā, ekasmiṃyeva vā umāṅgasadisam mahāvivaram. susānalakkhaṇam visuddhimagge vuttam. **vanapatthanti** atikkamitvā manussānam upacāraṭṭhānam, yattha na kasanti na vapanti. tenevāha — “vanapatthanti dūrānametam senāsanānam adhivacanan”tiādi (vibha. 531). **abbhokāsanti** V.2.116 acchannam, ākaṅkhamāno panettha cīvarakuṭīm katvā vasati. **palālapuñjanti** palālarāsim. mahāpalālapuñjato hi palālam nikkadḍhitvā pabbhāraleṇasadise ālaye karonti, gacchagumbādīnampi upari palālam pakhipitvā hetṭhā nisinnā samaṇadhammam karonti, tam sandhāyetam vuttam.

**Hang động (girigham):** có cái lỗ to lớn giống như đường hầm khoảng giữa 2 ngọn núi hoặc một ngọn núi. Đặc điểm của nghĩa trang đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Rừng rậm (vanapattham)** bao gồm nơi gần đó mà con người không gieo gặt. Với nhân áy ngài mới nói rằng: “**vanapattham** là tên gọi của trú xứ ở xa.” **abbhokāsam (ngoài trời)** bao gồm nơi không có mái che. Nhưng vị Tỳ khưu mong muốn có mái che ở nơi đó. **Palālapuñjam** đồng nghĩa với **palālarāsim** (chỗ đóng rơm). Thực vậy, các Tỳ khưu đã kéo rơm từ đóng rơm lớn, làm chỗ trú ngụ (nhô lên) như đỉnh núi và nơi ẩn núp đặt rơm cạnh lùm cây v.v, rồi ngồi thực hành Sa-môn Pháp bên dưới, ngài muốn đề cập đến đóng rơm áy mới nói lời này.

**pacchābhāttanti** bhattassa pacchato. **piṇḍapātapaṭikkantoti** piṇḍapātapiyesanato patikkanto. **pallaṅkanti** samantato ūrubaddhāsanam. **ābhujitvāti** bandhitvā. **ujum kāyam paṇidhāyāti** uparimam sarīram ujukam ṭhapetvā aṭṭhārasa piṭhikāṇṭake koṭiyā koṭīm paṭipādetvā. evañhi nisinnassa cammamaṇṣanahārūni na paṇamanti. athassa yā tesam paṇamanapaccayā khaṇe khaṇe vedanā uppajjeyyam, tā na uppajjanti. tāsu anuppajjamānāsu cittam ekaggam hoti, kammatṭhānam na paripatati, vuddhim phātim upagacchati.

**Pacchābhāttam** là sau khi thọ dụng thức ăn. piṇḍapātapaṭikkanto dịch là trở về sau khi đi khát thực. **Pallaṅkam** dịch là ngồi kiết già. Ngồi xếp bằng (**ābhujitvā**): khoanh chân lại. **Ujum kāyam paṇidhāya**: đặt thân trên thẳng, lấy phần cuối với phần cuối 18 đốt xương sống ở lưng được chạm nhau. Thực vậy, vị Tỳ khưu ngồi như vậy, da thịt và gân không gây cản trở, như vậy các thọ có thể khởi lên trong từng sát-na. bởi vì sự cản trở của da thịt và gân là duyên, cũng không xảy ra với vị Tỳ khưu áy khi những cảm thọ đó không sanh khởi thì tâm chỉ có một đối tượng duy nhất, nghiệp xứ không bị đứt quãng, đạt đến sự tăng trưởng tốt đẹp.

**parimukham satim upaṭṭhapetvāti** kammatṭhānābhimukham satim ṭhapayitvā, mukhasamīpe vā katvāti attho. teneva vibhaṅge vuttam — “ayam sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā mukhanimitte vā, tena vuccati parimukham satim upaṭṭhapetvā”ti

(vibha. 537). atha vā “parīti pariggahaṭṭho, mukhanti niyyānattho, satīti upaṭṭhānattho, tena vuccati parimukham satin”ti (paṭi. ma. 1.164) evam paṭisambhidāyam vuttanayenapettha attho datṭhabbo. tatrāyam saṅkhepo “pariggahitaniyyānasatim katvā”ti.

**Đã thiết lập niệm lập ở phía trước (parimukham satim upaṭṭhapetvā)** nghĩa là thiết lập niệm ở trước nghiệp xú hoặc thực hiện gần trước mặt. Vì thế, ngài mới trong bộ Phân Tích rằng: “Niệm mà vị Tỳ khưu khéo thiết lập ở chót mũi hoặc tướng ở môi trên, vì thế được nói rằng thiết lập niệm luôn hiện diện.” (vibha. 537). Hoặc là “: ‘Luôn’ theo ý nghĩa nắm giữ, ‘hiện diện’ theo ý nghĩa dẫn xuất, ‘niệm’ theo ý nghĩa thiết lập; vì thế được nói rằng: “Thiết lập niệm luôn hiện diện.”(paṭi. ma. 1.164) nên biết ý nghĩa trong lời này theo phương thức được trình bày trong Phân Tích Đạo. Trong lời đó có ý nghĩa văn tắt “thực hành bằng niệm là Pháp dẫn xuất khỏi mọi khổ đâu được xác định làm đối tượng”

**abhijjhām loketi** ettha lujjanapalujjanaṭṭhena pañcupādānakkhandhā loko, tasmā pañcasu upādānakkhandhesu rāgaṁ pahāya kāmacchandaṁ vikkhambhetvāti ayamettha attho. **vigatābhijjhena** vikkhambhanavasena pahīnattā vigatābhijjhena, na cakkhuviññāṇasadisenāti attho. **abhijjhāya cittam parisodheti** abhijjhāto cittam parimoceti. yathā nam sā muñcati ceva, muñcitvā ca na puna gañhāti, evam karotīti attho. **byāpādapadosam pahāti** idisupi eseva nayo. **byāpajjati** iminā cittam pūtikammāsādayo viya purimapakatim pajahatīti byāpādo. vikārāpattiya padussati, param vā padūseti vināsetīti **padoso**. ubhayametaṁ kodhassevādhivacanam. thinam cittagelaññam. middham cetasikagelaññam. thinañca middhañca thinamiddham.

Ở đây, ngũ thủ uẩn gọi là thé gian trong cụm từ ‘**abhijjhām loke (sự thèm muốn ở đời)**’ này bởi ý nghĩa (dẽ) đỗ nát vỡ vụn, bởi vì trong lời này có ý nghĩa như vậy dứt trừ ái luyến trong ngũ thủ uẩn, ché ngụ được sự ước muốn trong các dục. **Đã thoát ly khỏi thèm muốn (vigatābhijjhena)** nghĩa là thoát khỏi sự thèm muốn do đã dứt trừ bằng sự từ bỏ do ché ngụ, không phải giống như nhän thức. **Làm cho tâm trong sạch đối với thèm muốn (abhijjhāya cittam parisodheti)** nghĩa là giải thoát tâm từ sự thèm muốn. thực hành bằng cách buông bỏ sự tham muón đó, khi đã buông bỏ thì không nắm lấy tâm đó nữa. **Dứt bỏ sân hận (byāpādapadosam pahāya)** như vậy v.v, cũng có cách thức tương tự. Gọi là **sân độc** bởi là phương tiện gây tổn hại, khiến tâm dứt bỏ trạng thái bình thường giống như cái bánh làm bằng đậu xanh bị ôi thối v.v, **suy nghĩ ác** bởi làm tổn thương bằng việc tấn công dẫn đến biến dạng hoặc gây tổn hại người khác khiến (người đó) chết. Cả 2 từ này đều là tên gọi của giận dữ tương tự. **Lờ đờ (thīna)** là bệnh của tâm. **Buồn ngủ (middha)** là bệnh của tâm sở. Cả lờ đờ lẫn buồn ngủ gọi là lờ đờ buồn ngủ.

**ālokasaññīti** rattimpi divā diṭṭhāalokasañjānanasamatthatāya vigatanīvarañāya parisuddhāya saññāya samannāgato. **sato sampajānoti** satiyā ca ñāṇena ca samannāgato. idam ubhayam ālokasaññāya upakārattā vuttam. uddhaccañca kukkuccañca uddhaccakukkuccam. **tiṇṇavicikicchoti** vicikiccham taritvā atikkamitvā thito. “kathamidam kathamidān”ti evam nappavattatīti **akathamkathī**. **kusalesu dhammesūti** anavajjesu dhammesu. “ime nu kho kusalā, kathamime kusalā”ti evam na vicikicchatīti na kaṅkhatīti

atho. ayamettha saṅkhepo, imesu pana nīvaraṇesu vacanatthalakkhaṇādibhedato yam vattabbam siyā, tam sabbam visuddhimagge vuttam.

**Ālokasaññī** (có sự tưởng đến ánh sáng) bao gồm người gắn liền với tuệ thanh tịnh, thoát khỏi các sự ngăn che bởi có thể nhớ đến ánh sáng mà bản thân đã nhìn thấy cả ban đêm và lẫn ban ngày. **Có niệm, có sự nhận biết rō (sato sampajāno)** gắn liền với niệm và tuệ, cả 2 pháp này ngài nói do là Pháp hỗ trợ cho sự tưởng đến ánh sáng, cả phóng dật, và cả hối hận gọi là phóng dật và hối hận. Vượt qua hoài nghi (tiṇṇaviciκiccho) đích là vượt qua sự hoài nghi. **Không phân vân lưỡng lự (akathamkathī)** người không có sự hoài nghi rằng làm nhân nói rằng như thế nào? bởi vì không diễn ra như vậy “đây là như thế nào? đây là như thế nào?” **Trong tất cả các thiện Pháp (kusalesu dhammesu):** Pháp không có lỗi lầm. Tức là không hoài nghi, không lưỡng lự như vậy “Các Pháp này là thiện, hoặc các Pháp này được xem là thiện ra sao?” Trong cau này có ý nghĩa vẫn tắt như thế, nhưng khi nói bằng việc tách theo ý nghĩa và trạng thái của từ v.v, trong các Pháp ngăn che, tất cả lời đó được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

297. **paññāya dubbalīkaraṇeti** ime pañca nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya lokiyalokuttarāya paññāya uppajjituṁ na denti, uppannā api atṭha samāpattiyo pañca vā abhiññā ucchinditvā pātentī; tasmā “paññāya dubbalīkaraṇā”ti vuccanti. **tathāgatapadam itipīti idampi** tathāgatassa nāṇapadam nāṇavaļaṇjaṁ nāṇena akkantaṭhānanti vuccati. **tathāgatanisevitanti** tathāgatassa nāṇaphāsukāya nighaṇsitaṭhānam. **tathāgatārañjitanti** tathāgatassa nāṇadāṭhāya ārañjitaṭhānam.

297. **paññāya dubbalīkaraṇe** (làm cho trí tuệ suy giảm) nghĩa là năm Pháp ngăn che này khi sanh khởi chúng làm cho trí tuệ ở Hiệp thế và lẫn Siêu thế chưa sanh không sanh khởi, dẫu đã sanh cũng làm cho 8 thiền chứng, 5 thăng trí bị diệt mất, vì thế ngài mới nói rằng ‘**làm cho trí tuệ suy giảm**’. **Như vậy đây là dấu chân của Như Lai (tathāgatapadam itipīti idam)** nghĩa là con đường là trí, dấu chân là trí của Như Lai, ngài gọi là vị trí mà trí đã chạm. **dấu cọ xát của Như Lai** bao gồm vị trí hai bên sườn là trí của Như Lai. **Dấu cắt chém của Như Lai** bao gồm vị trí ‘răng nanh’ là trí của Như Lai đã tiếp xúc.

299. **yathābhūtam pajānātīti** yathāsabhāvam pajānāti. **natveva tāva ariyasāvako niṭṭham gato hotīti** imā jhānābhiññā bāhirakehipi sādhāraṇātīti na tāva niṭṭham gato hoti. maggakkhaṇepi apariyositakiccatāya na tāva niṭṭham gato hoti. **apica kho niṭṭham gacchatīti** apica kho pana maggakkhaṇe mahāhatthim passanto nāgavaniko viya sammāsambuddho bhagavāti iminā ākārena tīsu ratanesu niṭṭham gacchatīti. **niṭṭham gato hotīti** evam maggakkhaṇe niṭṭham gacchanto arahattaphalakkhaṇe pariyośitasabbakiccatāya sabbākārena tīsu ratanesu niṭṭham gato hoti. sesam uttānathamevāti.

299. **Yathābhūtam pajānāti** (Biết rõ đúng bản thể sự thật): biết theo đúng thực tinh. **Nhưng vị Thánh đệ tử vẫn chưa đi đến kết luận (natveva tāva ariyasāvako niṭṭham gato hoti)** nghĩa là thiền và thăng trí này có chung cả thậm chí người bên ngoài Tôn Giáo (Phật Giáo), vì thế các vị Thánh đệ tử vẫn chưa đi đến kết luận, không vội vàng kết luận

được bởi vì vẫn chưa hoàn thành, dấu trong sát-na tâm Đạo. **Nhưng lại đi đến kết luận** (**apica kho niṭṭham gacchati**) nghĩa là thêm một điều nữa ở sát-na tâm Đạo đạt đến sự thành tựu trong Tam Bảo, bằng biểu hiện này đức Thé Tôn thật sự bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, giống như người săn voi nhìn thấy con voi to lớn vậy. Đã đi đến kết luận (niṭṭham gato hoti) nghĩa là khi đạt đến sự thành tựu ở sát-na tâm Đạo như vậy, đặt đến sự thành tựu nơi Tam Bảo bằng tất cả biểu hiện, bởi vì có tất cả phận sự đã hoàn thành ở sát-na của tâm A-ra-hán Quả. Các từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

***Giải Thích Tiêu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 28

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI

Mahāhatthipadopasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

300. evam me sutanti mahāhatthipadopamasuttam. tattha jaṅgalānanti pathavītalacārīnam. pāṇānanti sapādakapāṇānam. padajātānīti padāni. samodhānam gacchantīti odhānam pakkhepam gacchanti. aggamakkhāyatīti sethām akkhāyati. yadidam mahantattenāti mahantabhāvena aggam akkhāyati, na guṇavasenāti attho. ye keci kusalā dhammāti ye keci lokiyā vā lokuttarā vā kusalā dhammā. saṅgaham gacchantīti ettha catubbidho saṅgaho — sajātisaṅgaho, sañjātisaṅgaho, kiriyasaṅgaho, gaṇanasaṅgahoti. tattha “sabbe khattiyā āgacchantu sabbe brāhmaṇā”ti evam samānajātivasena saṅgaho sajātisaṅgaho nāma. “sabbe kosalakā sabbe māgadhakā”ti evam sañjātidesavasena saṅgaho sañjātisaṅgaho nāma. “sabbe rathikā sabbe dhanuggahā”ti evam kiriyavasena saṅgaho kiriyasaṅgaho nāma. “cakkhāyatanam katamakkhandhagaṇanam gacchatīti? cakkhāyatanam rūpakkhandhagaṇanam gacchati. hañci cakkhāyatanam rūpakkhandhagaṇanam gacchati, tena vata re vattabbe cakkhāyatanam rūpakkhandhena saṅgahitan”ti (kathā. 471), ayam gaṇanasaṅgaho nāma. imasmimpi thāne ayameva adhippeto.

300. Đại Kinh Ví Dụ Dáu Chân Voi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **người đi bộ trên mặt đất (jaṅgalānam)**: người đi bộ trên mặt đất. Chúng sanh (pāṇānam) chúng sanh có chân và chúng sanh không có chân. Dáu chân (padajātāni): tất cả dáu chân. **Thâu nghiệp lại (samodhānam gacchanti)**: gom chung lại đặt xuống. **Được xem là lớn nhất (aggamakkhāyati)**: người nói là tối thượng. **Bởi vì dáu chân voi là dáu chân to lớn (yadidam mahantatena)**: ngài nói là xuất sắc bởi dáu chân to lớn, nghĩa là không phải to lớn nhờ đức hạnh. Chư Pháp thiện nào (ye keci kusalā dhammā): Bất cứ các Pháp thiện nào dù là Hiệp thé hay Siêu thé. Nghiệp thâu trong cụm từ **saṅgaham gacchanti** này có 4 loại là sajātisaṅgaho, sañjātisaṅgaho, kiriyasaṅgaho, gaṇanasaṅgaho. Trong bốn sự nghiệp thâu đó việc thâu nghiệp theo với sanh chủng (jāti) của chính mình như vậy: “xin các Sát-đế-lì hãy đến, xin các Bà-la-môn hãy đến.” đây gọi là **sajātisaṅgaho**. Việc nghiệp thâu theo cùng một nơi xuất xứ: “tất cả dân chúng Kosala, tất cả dân chúng māgadha” gọi là **sañjātisaṅgaho**. Việc nghiệp thâu bởi các hành động: “tất cả lực xe, tất cả lực nắm lấy cung” đây gọi là **kiriyasaṅgaho**. Việc nghiệp thâu như vậy “nhān xú nghiệp uẩn nào? nhān xú nghiệp trong sắc uẩn, nhān xú đến việc nghiệp thâu lại trong uẩn nào? khi bị nói đến với câu đó nhān xú ngài cũng nghiệp vào sắc uẩn gọi là **gaṇanasaṅgaho**. Trong trường hợp này ngài có ý muốn nói riêng **gaṇanasaṅgaho**.

nanu ca “catunnam ariyasaccānam kati kusalā kati akusalā kati abyākatāti pañhassa vissajjane samudayasaccam akusalam, maggasaccam kusalam, nirodhasaccam abyākatam, dukkhasaccam siyā kusalam, siyā akusalam, siyā abyākatan”ti (vibha. 216-217) āgatattā catubhūmakampi kusalam diyadḍhameva saccam bhajati. atha kasmā mahāthero catūsu ariyasaccesu gaṇanam gacchatīti āhāti? saccānam antogadhattā. yathā hi “sādhikamidam, bhikkhave, diyadḍhasikkhāpadasataṁ anvaddhamāsaṁ uddesam āgacchati, yattha attakāmā kulaputtā sikkhanti. tisso imā, bhikkhave, sikkhā adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā”ti (a. ni. 3.88) ettha sādhikamidam diyadḍhasikkhāpadasataṁ ekā adhisīlasikkhāva hoti, tam sikkhantopi tisso sikkhā sikkhatīti dassito, sikkhānam

antogadhattā. yathā ca ekassa hatthipadassa catūsu koṭṭhāsesu ekasmim koṭṭhāse otīṇānipi dvīsu tīsu catūsu koṭṭhāsesu otīṇānipi siṅgālasasamigādīnam pādāni hatthipade samodhānam gatāneva honti. hatthipadato amuccitvā tasева antogadhattā. evameva ekasmimpi dvīsupi tīsupi catūsupi saccesu gaṇanam gatā dhammā catūsu saccesu gaṇanam gatāva honti; saccānam antogadhattāti diyadḍhasaccagaṇanam gatepi kusaladhamme “sabbe te catūsu ariyasaccesu saṅgaham gacchanti”ti āha. “**dukkhe ariyasacce**”tiādīsu uddesapadesu ceva **jātipi dukkhātiādīsu** niddesapadesu ca yam vattabbam, tam visuddhimagge vuttameva. kevalam panetha desanānukkamova veditabbo.

Hỏi rằng trong việc giải quyết vấn đề này “trong Tứ Thánh Đế thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, thế nào là vô ký, Trưởng lão phân tích tâm thiện dấu vận hành trong bốn Bhūmi trong Pālī như sau Tập Đế là bất thiện, Đạo Đế là thiện, Diệt Đế là vô ký; Khổ Đế đôi khi là thiện, đôi khi là bát thiện và đôi khi là vô ký không phải sao?” (vibha. 216-217). Như thế vì sao trưởng lão lại nói rằng các Pháp thiện này được nghiệp hợp trong Tứ Thánh Đế. Bởi vì thiện Pháp đó nghiệp thâu trong các Thánh Đế. Thật vậy, “150 điều học quan trọng là một loại tăng thượng giới học, vị Tỳ khưu học tập tăng thượng giới học đó đức Thé Tôn thuyết là người học tập 3 điều học như trong Pālī: “Này chư Tỳ khưu 150 học giới quan trọng được tụng đọc mỗi nửa tháng nơi các thiện nam tử, người mong ước lợi ích học tập với nhau. Ngày chư Tỳ khưu 3 học giới này là tăng thượng giới học, tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học do nhờ 150 điều học nghiệp hợp lại trong các điều học giới. giống như dấu chân của muôn loài như chó nhà, chó rừng, thỏ và hươu nai v.v, được gom lại trong một phần, hay gom lại trong 2-3-4 phần đặt vào bốn phần của dấu chân một thót tượng được gom lại trong các dấu chân voi, không nằm ngoài dấu chân voi do gom lại đặt hoàn toàn vào trong dấu chân voi đó như thế nào; các Pháp tính vào trong một Đế (sự thật), hay hai, hay ba, hay bốn cũng như thế ấy tương tự được tính gộp lại trong cả bốn Đế, do tất các Pháp nghiệp thâu trong các Đế, vì thế ngài mới nói đến thiện Pháp được nghiệp thâu trong một nữa Đế, tất cả Pháp đó nghiệp hợp trong Tứ Thánh Đế. Lời cần nói trong câu tóm lược là “**trong Khổ Thánh Đế**” v.v, và trong câu tóm lược “**sanh là khổ**” v.v, toàn bộ đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nhưng trong trường hợp này nên biết riêng biệt theo tuần tự sự thuyết giảng duy nhất.

301. yathā hi cheko vilīvakāro sujātam veļum labhitvā catudhā chetvā tato tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekam gaṇhitvā pañcadhā bhindeyya, tatopi cattāro ṭhapetvā ekam gaṇhitvā phālento pañca pesiyo kareyya, tato catasso ṭhapetvā ekam gaṇhitvā kucchibhāgam piṭṭhibhāganti dvidhā phāletvā piṭṭhibhāgam ṭhapetvā kucchibhāgam ādāya tato samuggabijanitālavāṇṭādinānappakāram veļuvikatiṃ kareyya, so piṭṭhibhāgañca itarā ca catasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse kammāya na upanessatīti na vattabbo. ekappahārena pana upanetum na sakkā, anupubbena upanessati. evameva ayam mahātheropi vilīvakāro sujātam veļum labhitvā cattāro koṭṭhāse viya, imam mahantam suttantam ārabhitvā catuariyasaccavasena mātikam ṭhesi. vilīvakārassa tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekam gahetvā tassa pañcadhā karaṇam viya therassa tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā ekam dukkhasaccam gahetvā bhājentassa khandhavasena pañcadhā karaṇam. tato yathā so

vilīvakāro cattāro koṭṭhāse P.2.220 ṭhapetvā ekam bhāgam gahetvā pañcadhā phālesi, evam thero cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā rūpakkhandham vibhajanto cattāri ca mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānam upādāya rūpanti pañcadhā akāsi. tato yathā so vilīvakāro catasso pesiyo ṭhapetvā ekam gahetvā kucchibhāgam piṭṭhibhāganti dvidhā phālesi, evam thero upādāya rūpañca tisso ca dhātuyo ṭhapetvā ekam pathavīdhātum vibhajanto ajjhattikabāhiravasena dvidhā dassesi. yathā so vilīvakāro piṭṭhibhāgam ṭhapetvā kucchibhāgam ādāya nānappakāram vilīvavikatim akāsi, evam thero bāhiram pathavīdhātum ṭhapetvā ajjhattikam pathavīdhātum vīsatiyā ākārehi vibhajitvā dassetum **katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātu**.

301. Tương tự người thợ đan lát thiện xảo nhận được một cây tre tốt, chặt làm 4 đoạn dài, từ 4 đoạn dài chừa 3 đoạn dài, chỉ cầm 1 đoạn dài rồi chặt thành 5 đoạn ngắn; từ 5 đoạn ngắn chừa lại 4 đoạn ngắn, chỉ lấy 1 đoạn ngắn; từ 1 đoạn ngắn rồi chẻ thành 5 phần, từ 5 phần chừa lại 4 phần chỉ lấy 1 phần; từ 1 phần gọt thành 2 phần là phần lưng và phần bụng, sau đó bỏ phần lưng chỉ lấy phần bụng. Từ đó làm được nhiều loại vật dụng từ tre như cái hộp (trang sức), cái quạt tre và quạt cây thốt nốt v.v, người thợ đan lát không bị người khác nói rằng không sử dụng các phần lưng thêm 4 khúc thêm 4 phần và thêm 3 phần nhưng vì ấy không sử dụng làm việc trong cùng một lúc được nhưng sẽ sử dụng theo thứ tự như thế nào; thì Đại Trưởng lão cũng tương tự như thế đó, bắt đầu từ bài kinh lớn này, đặt Mẫu Đề theo Tứ Thánh Đế giống như người thợ đan lát được cây tre tốt chia thành bốn phần. Trưởng lão đã loại bỏ ba Thánh Đế, chỉ lấy mỗi Khổ Đế để phân tích, làm thành 5 Uẩn giống như người thợ đang lát bỏ 3 đoạn dài chỉ lấy một đoạn dài (từ bốn đoạn dài), rồi từ một phần chặt thành 5 đoạn ngắn. Từ đó Trưởng lão loại trừ 4 Uẩn Vô Sắc rồi phân tích Sắc Uẩn và 4 Sắc Đại Hiển thành 5 phần là 4 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh, tương tự như thợ đan lát loại bỏ 4 phần chỉ lấy một phần rồi chẻ thành 5 lát. Từ đó khi Trưởng lão loại bỏ Sắc Y Đại Sinh và 3 Giới rồi chỉ phân tích một Địa Giới trình bày thành 2 phần Nội Xứ và Ngoại Xứ, tương tự như thợ đan lát bỏ 4 phần chỉ lấy một phần rồi chẻ làm 2 phần là phần bụng và phần lưng. Khi loại bỏ Địa Giới bên ngoài chỉ phân tích Địa Giới bên trong theo 20 biểu hiện, Trưởng lão đã nói như sau “**katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātu (này hiền giả địa giới bên trong như thế nào?)**” cũng tương tự như thợ đan lát loại bỏ phần lưng cầm lấy phần bụng rồi làm thành những vật dụng đan lát khác nhau.

yathā V.2.120 pana vilīvakāro piṭṭhibhāgañca itarā ca cattasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse anupubbena M.2.124 kammāya upanessati, na hi sakkā ekappahārena upanetum, evam theropi bāhirañca pathavīdhātum itarā ca tisso dhātuyo upādārūpañca itare ca cattāro arūpino khandhe itarāni ca tīṇi ariyasaccāni anupubbena vibhajitvā dassessati, na hi sakkā ekappahārena dassetum. apica rājaputtūpamāyapi ayanam kamo vibhāvetabbo —

Hơn nữa, giống như người thợ đan lát sử dụng phần sau nữa 4 phần và thêm 3 phần theo thứ tự, nhưng không thể sử dụng chúng cùng một lúc được như thế nào, ngay cả Trưởng lão cũng như thế đó, phân tích Địa Giới bên ngoài và thêm bốn giới, Sắc Y Đại Sinh, 4 Vô

Sắc Uân, 3 Thánh Đế rồi thuyết giảng theo tuần tự, nhưng không thể nào trình bày cùng một lúc được. Lại nữa, nên giảng giải theo tuần, bằng ví dụ sau với vị Hoàng Tử để cho (vấn đề) được sáng tỏ như sau:

eko kira mahārājā, tassa parosahassam puttā. so tesam piññandhanaparikkhāram catūsu peñasu ṭhapetvā jetṭhaputtassa appesi — “idam te, tāta, bhātikānam piññandhanabhañḍam tathārūpe chañe sampatte piññandhanam no dehīti yācantānam dadeyyāsī”ti. so “sādhu devā”ti sāragabbhe paññāmesi, tathārūpe chañadivase rājaputtā rañño santikam gantvā “piññandhanam no, tāta, detha, nakkhattam kīlissāmā”ti āhamṣu. tātā, jetṭhabhātikassa vo hatthe mayā piññandhanam ṭhapatam, tam āharāpetvā piññandhathāti. te sādhūti paññusūṇitvā tassa santikam gantvā, “tumhākam kira no hatthe piññandhanabhañḍam, tam dethā”ti āhamṣu. so evam karissāmīti gabbham vivaritvā, catasso peñayo nīharitvā tisso ṭhapetvā ekam vivaritvā, tato pañca samugge nīharitvā cattāro ṭhapetvā ekam vivaritvā, tato pañcasu karañdesu P.2.221 nīharitesu cattāro ṭhapetvā ekam vivaritvā pidhānam passe ṭhapetvā tato hatthūpagapādūpagādīni nānappakārāni piññandhanāni nīharitvā adāsi. so kiñcāpi itarehi catūhi karañdehi itarehi catūhi samuggehi itarāhi tīhi peñahi na tāva bhājetvā deti, anupubbena pana dassati, na hi sakkā ekappahārena dātum.

Kể rằng có một Đại Vương, vị ấy có hơn 1,000 vị Hoàng Tử. Ngài cất giữ đồ trang sức của các Hoàng Tử ấy đặt vào trong 4 cái rương lớn, giao cho Đại Hoàng Tử Jetṭha với lời dặn dò rằng - “Này con các đồ trang sức là của các Hoàng đế của con, khi nào có Đại hội con hãy cho những đồ trang sức này, do vậy khi các Hoàng đế xin (con) mới từ ban phát.” Đại Hoàng Tử Jetṭha nhận lời rằng ‘Thưa vâng Phụ Vương, rồi cất giữ chúng trong ngân khố.’ Trong ngày Đại hội ấy các vị Hoàng Tử cùng nhau đến yết kiến Phụ Vương, rồi tâu rằng: “Thưa Phụ Vương, xin Phụ Vương hãy cho chúng con một số đồ trang sức để chúng con đi chơi lễ.” Đức Vua nói: “này các con, ta đã trao những đồ trang sức đến tay Đại Hoàng huynh của các con, các con sẽ lấy đồ trang sức đó và tô điểm cho mình. Những vị Hoàng Tử đó đã vâng lời. Sau đó, họ đến gặp Đại Hoàng huynh của mình và hỏi về những món đồ trang sức từ Hoàng huynh mình. Hoàng Tử Jetṭha bước vào ngân khố để mang 4 chiếc rương lớn ra, loại ra 3 chiếc rương chỉ mở một cái rương; lấy 5 cái rương nhỏ ra khỏi từ chiếc rương lớn đó, loại ra lại 4 chiếc rương nhỏ (không mở), chỉ mở một cái rương nhỏ; khi đem ra 5 cái tráp ra từ cái rương nhỏ, loại ra 4 tráp chỉ mở một tráp, đặt một bên, từ đó mới mang các loại đồ trang sức tay, đồ trang sức chân trao tặng, Hoàng tử Jetṭha anh không cho chia cho 4 tráp, 4 rương nhỏ và 4 rương lớn trước, mặc dầu vậy (vị ấy) vẫn trao tặng (đồ trang sức) theo thứ tự, vì thế mới không thể trao một lần duy nhất được.

tattha mahārājā viya bhagavā datṭhabbo. vuttampi cetam — “rājāhamasmi selāti bhagavā, dhammarājā anuttaro”ti (su. ni. 559). jetṭhaputto viya sāriputtathero, vuttampi cetam — “yam kho tam, bhikkhave, sammā vadamāno vadeyya, ‘bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammadajo dhammanimmito dhammadāyādo, no āmisadāyādo’ti sāriputtameva tam sammā vadamāno vadeyya, bhagavato putto... pe... no āmisadāyādo”ti (ma. ni. 3.97). parosahassarājaputtā viya bhikkhusaṅgo datṭhabbo. vuttampi cetam —

Trong ví dụ minh họa nên hiểu đức Thế gióng như Đức Vua. Điều này như ngài đã nói - “Đức Thế Tôn là bậc Pháp Vương cao thượng thuyết rằng này Bà-la-môn Sela ta cũng là Vua.” (su. ni. 559). Nên thấy rằng Trưởng lão Sāriputta gióng như Hoàng tử Jetṭha, điều này như đã nói - “Này chư Tỳ khưu, hạng người nếu được gọi một cách chân chánh, nên gọi vị Tỳ khưu đó là Sāriputta rằng con trai, Hoàng tử sanh ra từ miệng, được tạo ra từ giáo pháp, là người thừa tự Pháp, không phải là kẻ thừa tự tài vật của đức Thế Tôn, con người khi gọi một cách chân chánh rằng con trai ...nt... không phải là kẻ thừa tự tài vật của đức Thế Tôn.” (ma. ni. 3.97). Nên thấy rằng Chúng Tăng gióng như các Hoàng đế nhiều hơn 1,000 vị. Điều này như đã nói -

“parosahassam bhikkhūnam, sugatam payirupāsati.

desentam virajam dhammam, nibbānam akutobhayā”ti. (sam. ni. 1.216).

**Tỳ khưu hơn 1,000 vị đi đến yết kiến đấng Thiện Thệ trong khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp thoát khỏi phiền não, Niết Bàn, nơi không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.**

rañño tesam puttānam piññandhanam catūsu peñasu pakkhipitvā jetṭhaputtassa hatthe ṭhapitakālo viya bhagavato dhammasenāpatissa hatthe catusaccappakāsanāya ṭhapitakālo, tenevāha — “sāriputto, bhikkhave, pahoti cattāri ariyasaccāni vitthārena ācikkhitum desetum paññāpetum paññapetum vivaritum vibhajitum uttānīkātun”ti (ma. ni. 3.371). tathārūpe khaṇe tesam rājaputtānam tam rājānam upasaṅkamitvā piññandhanam yācanakālo viya bhikkhusaṅghassa vassūpanāyikasamaye āgantvā dhammadesanāya yācitakālo. upakaṭṭhāya kira vassūpanāyikāya idam suttam desitam.

Thời gian đức Thế Tôn tuyên thuyết Tứ Thánh Đế đã đặt trong tay của vị Tướng Quân Chánh Pháp tương tự như thời gian Đức Vua cất giữ những đồ trang sức của những vị Hoàng tử đó đặt trong bốn cái rương lớn, rồi trao chúng cho Hoàng tử Setṭha. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, Sāriputta có thể thuyết minh, hiển thị, truyền đạt, phân tích, làm cho minh bạch Tứ Thánh Đế một cách chi tiết.” (ma. ni. 3.371). Thời gian Chúng Tăng trong lúc an cư mùa mưa rồi thỉnh cầu thuyết giảng Giáo Pháp gióng như thời gian các Hoàng tử đi đến gặp Đức Vua hỏi về những đồ trang sức trong ngày Đại hội đó, kể rằng trong ngày lễ an cư mùa mưa đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng bài Kinh này.

rañño, “tātā, jetṭhabhātikassa vo hatthe mayā piññandhanam ṭhapitam tam āharāpetvā piññandhathā”ti vuttakālo viya sambuddhenāpi, “sevetha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne, bhajatha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne. paññitā bhikkhū anuggāhakā sabrahmacārīnan”ti evam dhammasenāpatino santike bhikkhūnam pesitakālo.

Thời gian bậc Chánh Đẳng Chánh Giác gửi chư Tỳ khưu đến trú xứ của vị Tướng Quân Chánh Pháp với kim ngôn như vậy: “Này chư Tỳ khưu, các con hãy thọ nhận, hãy đến gặp Sāriputta và Moggallāna. Ngày chư Tỳ khưu Sāriputta và Moggallāna là bậc trí giả, trợ giúp bạn đồng phạm hạnh. Giống như thời gian đức Vua nói rằng: “Này các con, trẫm đã trao những món trang sức đến tay Hoàng tử Jetṭha các con rồi hãy mang đến để trang sức.”

rājaputtehi rañño katham sutvā jetṭhabhātikassa santikam gantvā piṇḍhanam yācitakālo viya bhikkhūhi satthukatham sutvā dhammasenāpatim upasākamma dhammadesanam āyācitakālo. jetṭhabhātikassa gabbham vivaritvā catasso peṭāyo nīharitvā ṭhapanam viya dhammasenāpatissa imam suuttantaṁ ārabhitvā catunnam ariyasaccānam vasena mātikāya ṭhapanam. tisso peṭāyo ṭhapetvā ekam vivaritvā tato pañcasamugganīharaṇam viya tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā dukkham ariyasaccām vibhajantassa pañcakkhandhadassanam. cattāro samugge ṭhapetvā ekam vivaritvā tato pañcakaraṇḍanīharaṇam viya cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā ekam rūpakkhandham vibhajantassa catumahābhūtaupādārūpavasena pañcakoṭṭhāsadassanam.

Thời gian chư Tỳ khưu lăng nghe kim ngôn của bậc Đạo Sư rồi đi đến tìm vị Tướng Quân Chánh Pháp thỉnh mời thuyết Pháp giống như thời gian các Hoàng Tử nghe kim ngôn của đức Vua rồi đi đến thư phòng của Hoàng Tử Jetṭha, rồi xin những vật trang sức. Thời gian vị Tướng Quân Chánh Pháp bắt đầu bài Kinh này rồi đặt các Mẫu Đè bằng Tứ Thánh Dé giống như thời gian Hoàng tử Jetṭha mở cửa phòng rồi mang 4 cái rương lớn đặt ở đó. Việc loại trừ 3 Thánh Dé chỉ phân tích Khổ Dé, chỉ ra Ngũ Uẩn, tương tự như việc loại ra 3 cái rương lớn chỉ mở một cái rương lớn để lấy những chiếc rương nhỏ (trong cái rương lớn); chỉ ra việc phân tích chỉ Sắc Uẩn hiển thị được 5 phần với 4 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh giống như loại ra 4 cái rương nhỏ chỉ mở một cái rương nhỏ rồi đem ra 5 cái tráp từ cái rương nhỏ;

302. cattāro karaṇde ṭhapetvā ekam vivaritvā pidhānam passe ṭhapetvā hatthūpagapādūpagādipiṇḍhanadānam viya tīṇi mahābhūtāni upādārūpañca ṭhapetvā ekam pathavīdhātum vibhajantassa bāhiram tāva pidhānam viya ṭhapetvā ajjhattikāya M.2.126 pathavīdhātuyā nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi dassanattham “**katamā cāvuso ajjhattikā pathavīdhātū**”tiādivacanam.

302. Việc mà Trưởng lão loại bỏ 3 Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh chỉ phân tích duy nhất một Địa Giới rồi loại ra Địa Giới bên ngoại giống như đóng lại, để trình bày Địa Giới bên trong có 20 biểu hiện theo cách thực tính khác mới nói lời như sau: “**Và này hiền giả, thế nào là nội Địa Giới?**”

tassa pana rājaputtassa tehi catūhi karaṇdehi catūhi samuggehi tīhi ca peṭāhi pacchā anupubbena nīharitvā piṇḍhanadānam viya therassāpi itaresañca tiṇṇam mahābhūtānam upādārūpānañca catunnam arūpakkhandhānañca tiṇṇam ariyasaccānañca pacchā anupubbena bhājetvā dassanam veditabbam. yam panetam “**katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātū**”tiādi vuttam. tattha **ajjhattam paccattanti** ubhayampetam niyakādhivacanameva. **kakkhaṇanti** thaddham. **kharigatanti** pharusam. **upādinnanti** na kammasamuṭṭhānameva, avisesena pana sarīratṭhakassetam gahaṇam. sarīratṭhakañhi upādinnam vā hotu, anupādinnam vā, ādinnagahitaparāmaṭṭhavasena sabbam upādinnameva nāma. seyyathidam — kesā lomā... pe... udariyam karīsanti idam dhātukammaṭṭhānikassa kulaputtassa ajjhattikapathavīdhātuvasena tāva kammaṭṭhānam vibhattam. etha pana

manasikāram ārabhitvā vipassanam vaḍḍhetvā arahattam gahetukāmena yam kātabbam, tam sabbam visuddhimagge vitthāritameva.

Tương tự loại bỏ 4 cái trap rồi chỉ lấy một cái trap, loại bỏ cái rương đã đóng đặt một bên rồi phân phát những đồ trang sức tay và đồ trang sức chân v.v, nên biết rằng dẫu Trưởng lão phân tích 3 Sắc Đại Hiển, Sắc Y Đại Sinh, 4 Vô Sắc Uẩn, 3 Thánh Đế rồi trình bày theo tuần tự ở đằng sau giống như Hoàng tử đem đến 4 cái trap, 4 cái rương nhỏ, và 3 cái rương lớn đó rồi phân phát các đồ trang sức theo tuần tự thứ lớp sau. Cũng lời nào đó Ngài đã nói rằng “**Và này hiền giả, thế nào là nội Địa Giới?**” v.v, cần phải lý giải lời đó cả 2 câu rằng “**cái gì thuộc nội thân, thuộc tự thân**” v.v, là tên gọi Pháp tự nhiên tồn tại bên trong tự ngã. **Cứng (kakkhaṭam):** cứng dai. **Thô thiển (kharigatam):** thô nhám. **Sắc thủ (upādinnam):** không chỉ có nghiệp làm sở sanh, nhưng cũng không có gì lạ ‘**chấp thủ upādinnam**’ này là tên gọi của sắc được thiết lập trong thân. Thật vậy, Sắc được thiết lập trong thân dẫu là Sắc Thủ hoặc là Sắc Phi Thủ cũng đều được gọi là Sắc Thủ bằng sự chấp chặt mòn trớn được nhu - tóc, long...nt...vật thực mới, vật thực cũ. Lời này Ngài xác định phân tích bằng Địa Giới ở bên trong đối với thiện nam tử đang thực hành Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna), nhưng trong trường hợp này lời mà người muốn bắt đầu tác ý đúng đắn để tu tập Minh Sát nắm lấy quả vị A-ra-hán cần phải thực hành toàn bộ đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

matthaluṅgam pana na idha pāliāruḷham. tampi āharityā, visuddhimagge vuttanayeneva vaṇṇasañṭhānādivasena vavatthapetvā, “ayampi acetanā abyākatā suññā thaddhā pathavīdhātu evā”ti manasi kātabbam. **yam vā panaññampīti** idam itaresu tisu koṭṭhāsesu anugatāya pathavīdhātuyā gahaṇattham vuttam. **yā ceva kho pana ajjhattikā pathavīdhātūti** yā ca ayam vuttappakārā ajjhattikā pathavīdhātu. **yā ca bāhirāti** yā ca vibhaṅge, “ayo loham tipu sīsan”tiādinā (vibha. 173) nayena āgatā bāhirā pathavīdhātu.

Nhưng trong từ ‘bộ não’ không có trong Pālī trong bài Kinh này. Dầu vậy bộ não đó sau khi được xác định bởi màu sắc, hình dạng v.v, chính bằng cách đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo mới tác y đúng đắn rằng “dẫu cho Giới (dhātu) này không có Tư (cetanā) làm Pháp vô ký, trống không, là thứ thô thiển, cũng được xếp vào Địa Giới tương tự.” **hoặc bất kỳ vật gì (yam vā panaññampi):** này ngài nói để xác định nắm lấy Địa Giới tồn tại trong phần thứ 3 còn lại. Và Địa Giới nào được vận hành ở bên trong (yā ceva kho pana ajjhattikā pathavīdhātū): Địa Giới có cách thức theo cách đã nói được xếp vào Địa Giới bên trong. Địa Giới bên ngoài: Địa Giới đến trong bộ Phân Tích, “Sắt, kim loại, thiếc, chì, v.v.” (vibha. 173). Được xếp vào ngoại Địa Giới.

ettāvatā therena ajjhattikā pathavīdhātu nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi vitthārena dassitā, bāhirā saṅkhepena. kasmā? yasmiñhi thāne sattānam ālayo nikanti patthanā pariyuṭṭhānam gahaṇam parāmāso balavā hoti, tattha tesam ālayādīnam uddharaṇattham buddhā vā buddhasāvakā vā vitthārakatham kathenti. yattha pana na balavā, tattha kattabbakiccābhāvato saṅkhepena kathenti. yathā hi kassako khettam kasamāno yattha mūlasantānakānam balavatāya naṅgalam laggati, tattha goṇe ṭhapetvā pamsum viyūhitvā

mūlasantānakāni chetvā chetvā uddharanto bahuṁ vāyāmam̄ karoti. yattha tāni nathi, tattha balavam̄ payogam̄ katvā gone piṭṭhiyam̄ paharamāno kasatiyeva, evam̄sampadamidam̄ veditabbam̄.

Chỉ chừng ấy lời Trưởng lão đã chỉ ra Địa Giới bên trong với 20 biểu hiện theo thực tính khác nhau một cách chi tiết, chỉ ra Địa Giới bên ngoài một cách vắn tắt. Tại sao? Bởi ở chỗ nào chúng sanh có sự quyền luyến, sự ham thích, sự ước mong, sự bộc phát, sự nǎm lấy, sự bám chấp mạnh mẽ ở nơi đó chư Phật hoặc chư Thánh Thinh Văn đệ tử Phật nói một cách chi tiết nhầm nhở bỏ sự quyền luyến v.v, đó. Lại nữa ở nơi nào sự quyền luyến v.v, của các chúng sanh không có năng lực, ở nơi đó ngài nói tóm tắt bởi không có phận sự để làm. Giống như người nông dân khi cày ruộng đã dừng xe bò ở chỗ lưỡi cày bị kẹt lại vì rễ cây và gốc cây dày đặc, (họ phải) đào đất lên rồi mới chặt rẽ và khinh gốc cây lên, phải nỗ lực rất nhiều; còn ở nơi nào không có rễ và gốc cây thì (họ) không cần phải cố gắng quá nhiều, ở nơi đó chỉ cần đánh vào lưng con bò để nó tiếp tục cày bừa như thế nào thì ví dụ so sánh cũng nên biết như thế đó.

**pathavīdhāturevesāti** duvidhāpesā thaddhaṭṭhena kakkhaṭṭhena pharusaṭṭhena ekalakkhanā pathavīdhātuyeva, āvusoti ajjhattikam̄ bāhirāya saddhim̄ yojetvā dasseti. yasmā bāhirāya pathavīdhātuyā acetanābhāvo pākaṭo, na ajjhattikāya, tasmā sā bāhirāya saddhim̄ ekasadisā acetanāyevāti gaṇhantassa sukhapariggaho hoti. yathā kim? yathā dantena gonena saddhim̄ yojito adanto katipāhameva visūkāyati vipphandati, atha na cirasseva damatham̄ upeti. evam̄ ajjhattikāpi bāhirāya saddhim̄ ekasadisāti gaṇhantassa katipāhameva acetanābhāvo P.2.224 na upaṭṭhāti, atha na cirenevassā acetanābhāvo pākaṭo hoti. **tam̄ netam̄ mamāti** tam̄ ubhayampi na etam̄ mama, na esohamasmi, na eso me attāti evam̄ yathābhūtam̄ sammappaññāya datṭhabbam̄. **yathābhūtanti** yathāsabhāvam̄, tañhi aniccādisabhāvam̄, tasmā aniccam̄ dukkhamanattāti evam̄ datṭhabbanti attho.

**Đó là Địa Giới (pathavīdhāturevesā):** cả 2 Giới (dhātu) này có trạng thái đồng nhất với ý nghĩa rằng cứng, dày và thô đây cũng được xếp vào Địa Giới. Ngài trình bày phối hợp đặt ở bên trong và bên ngoài, cũng bởi vì Địa Giới bên ngoài hiện hữu không có Tư (cetanā), và Địa Giới bên trong cũng không hiện hữu như thế, vì thế hành giả xác định rằng: “Địa Giới bên ngoài đó tương đồng với Địa Giới bên trong, đều không có Tư (cetanā) tương tự mới xác định dễ dàng. So sanh giống điều gì? Giống như con bò không được huấn luyện với con bò đã được huấn luyện sẽ vùng vẫy vật lộn trong 2-3 ngày mà thôi, vì vậy, không qua lâu cũng thực hiện được như thế nào; Hành giả xác định rằng dầu là Địa Giới bên trong cũng giống như Địa Giới bên ngoài. Địa Giới cũng hiện hữu không có Tư (cetanā) chỉ trong 2-3 ngày, vì thế, như vậy, không bao lâu Địa Giới ở nơi đó cũng hiện hữu không có Tư (cetanā) như thế đó. Đó không phải của tôi (tam̄ netam̄ mamā): Cả 2 Giới bậc trí giả nên thấy bằng trí tuệ đó chính xác theo đúng Pháp Thực Tính như vậy rằng ‘đó không phải của tôi’, ‘tôi không phải như vậy’, ‘đó không phải tự ngã của tôi’. **Yathābhūtam̄:** đúng như thực tính, tức là cả 2 Giới (dhātu) quả thật có thực tính vô thường v.v, vì thế nên thấy (những thứ đó) như vậy “vô thường, khổ não, vô ngã”.

**hoti kho so, āvusoti** kasmā ārabhi? bāhirāapodhātuvasena bāhirāya pathavīdhātuya vināsam dassetvā tato visesatarena upādinnāya sarīraṭṭhakapathavīdhātuya vināsadassanattham. **pakuppatīti** āposamvatṭavasena vadḍhamānā kuppati. **antarahitā tasmiṃ samaye bāhirā pathavīdhātu hotīti** tasmiṃ samaye koṭisatasahassacakkavāle khārodakena vilīyamānā udakānugatā hutvā sabbā pabbatādivasena saṇṭhitā pathavīdhātu antarahitā hoti. vilīyitvā udakameva hoti. **tāva mahallikāyāti** tāva mahantāya.

Tại sao ngài mới bắt đầu nói rằng ‘trong lúc Địa Giới vận hành bên trong (**hoti kho so, āvuso**)?’ Bởi vì trong khi trình bày sự tiêu hoại của Địa Giới bên ngoài với sức mạnh Thủy Giới bên ngoài, rồi chỉ ra sự tiêu hoại của Địa Giới mà được thiết lập trong sắc thân, là Sắc Y Đại Sinh đặc biệt hơn đó. **pakuppati (dao động)**: bị dao động bởi sức mạnh hủy diệt của nước. **Trong thời áy Địa Giới bên ngoài bị biến mất (antarahitā tasmiṃ samaye bāhirā pathavīdhātu hoti)**: thời áy Địa Giới bị hoại diệt bởi nước kiềm trong một trăm nghìn Koṭi vũ trụ chảy theo dòng nước từ những ngọn núi, tất cả chúng đều biến mất, hòa tan hoàn toàn vào nước. **tāva mahallikāya** (to lớn như thế): to lớn chứng áy.

duve satasahassāni, cattāri nahutāni ca.

ettakam bahalattena, sañkhātāyam vasundharāti.

evam bahalatteneva mahantāya, vitthārato pana koṭisatasahassacakkavālappamāṇāya. **aniccatāti** hutvā abhāvatā. **khayadhammatāti** khayaṃ gamanasabhāvatā **vayadhammatāti** vayaṃ gamanasabhāvatā. **vipariṇāmadhammatāti** pakativijahanasabhāvatā, iti sabbehipi imehi padehi aniccalakkhaṇameva vuttam. yam pana aniccam, tam dukkham. yam dukkham, tam anattāti tīṇipī lakkhaṇāni āgatāneva honti. **mattaṭṭhakassāti** parittatthitikassa, tattha dvīhākārehi imassa kāyassa parittatthitā veditabbā ṭhitiparittatāya ca sarasaparittatāya ca. ayañhi atīte cittakkhaṇe jīvittha, na jīvati, na jīvissati. anāgate cittakkhaṇe jīvissati, na jīvati, na jīvittha. paccuppanne cittakkhaṇe jīvati, na jīvittha, na jīvissatītī vuccati.

Được gọi là to lớn bởi có sự dày đặc như vậy: Mặt đất to lớn này nói theo khía cạnh dày, ước chừng khoảng hai trăm bốn mươi nghìn do-tuần. Nhưng mà theo chiều ngang có ước chừng trăm nghìn Koṭi vũ trụ bằng cách này. **Tính chất vô thường (aniccatā)**: có rồi không. **Có bản tánh suy tàn (khayadhammatā)**: có bản tánh suy tàn là thực tính. **Có bản tánh biến hoại (vayadhammatā)**: có bản tánh suy tàn là thực tính. **Có bản tánh thay đổi (vipariṇāmadhammatā)**: thực tính rồi bỏ là thường. Ngài nói đến trạng thái vô thường duy nhất đặt ở mọi câu với cách này. Cả 3 trạng thái đến theo Pāṭī ràng cái gì là vô thường, cái đó là khổ; cái gì là khổ, cái đó là vô ngã. **Mattaṭṭhakassā** dịch là được thiết lập trong thời gian ngắn. Trong câu đó nêu biết rằng thân này duy trì trong khoảng thời gian ngắn bởi 2 biểu hiện là trú chút ít và có phận sự nhỏ nhoi. Quả thật, thân này ngài nói rằng Đã sống ở sát-na tâm quá khứ thì không sống (ở hiện tại), thì sẽ không sống (ở vị lai); sẽ sống ở sát-na tâm vị lai thì không sống (ở hiện tại), đã không sống (ở quá khứ); đang sống ở sát-na tâm hiện tại thì đã không sống (ở quá khứ), thì sẽ không sống (ở vị lai).

“jīvitam attabhāvo ca, sukhadukkhā ca kevalā.

ekacittasamāyuttā, lahu so vattate khaṇo”ti. —

idam etasseva parittaṭṭhitidassanattham vuttam. evam ṭhitiparittatāya parittaṭṭhititā veditabbā.

Để chỉ ra chính cái thân này duy trì (sự sống) ngắn ngủi, ngài nói như vậy - “mạng sống, tự ngã, lạc và khổ toàn bộ điều này (cả 3) gắn liền với một tâm duy nhất”, sát-na tâm diễn ra nhanh chóng. Nên biết rằng thân này được duy trì trong thời gian ngắn ngủi bởi được duy trì trong thời gian ngắn ngủi như vậy.

assāsapassāsūpanibaddhādibhāvena panassa sarasaparittatā veditabbā. sattānañhi assāsūpanibaddham jīvitam, passāsūpanibaddham jīvitam, assāsapassāsūpanibaddham jīvitam, mahābhūtūpanibaddham jīvitam, kabaṭṭikārāhārūpanibaddham jīvitam, viññānūpanibaddham jīvitanti visuddhimagge vitthāritam.

Hơn nữa, nên biết rằng thân này có phần sự chút ít do nhở hơi thở vào và hơi thở ra v.v, thật vậy, tất cả chúng sanh có mạng sống do nhở hơi thở vào, do nhở hơi thở ra, do nhở hơi thở vào và cả hơi thở ra, do nhở bốn Sắc Đại Hiển, do nhở thọ dụng vật thực, do nhở Thức, toàn bộ điều này đã được nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

**taṇhupādinnassāti** taṇhāya ādinnagahitaparāmaṭṭhassa **ahanti** vā **mamanti** vā **asmīti** vā. **atha khvāssa notevettha hotīti** atha kho assa bhikkhuno evam tīṇi lakkhaṇāni āropetvā passantassa ettha ajjhattikāya pathavīdhātuyā ahanti vātiādi tividho taṇhāmānadīṭṭhiggāho noteva hoti, na hotiyevāti attho. yathā ca āpodhātuvasena, evam tejodhātuvāyodhātuvasenapi bāhirāya pathavīdhātuyā antaradhānam hoti. idha pana ekamyeva āgataṁ. itarānipi atthato veditabbāni.

**taṇhupādinnassa** dịch là bị tham ái chấp thủ, gồm đã bám níu, đã bám lấy, đã bám chấp cho rằng ‘**là tôi, là của tôi, hay tôi là**’. Khi đó sự chấp thủ trong Địa Giới ấy không có (atha khvāssa notevettha hoti): khi đó vị Tỳ khưu ấy đã đặt (Địa Giới) vào Tam Túng quán xét như vậy sẽ không có sự nắm lấy là Tham ái, Ngã mạn và Tà kiến cả 3 Pháp này trong Địa Giới bên trong (cho rằng) đây là ta v.v, tức là không còn nữa. Địa Giới bên ngoài biến mất với sức mạnh của Hóa Giới, Phong Giới. Giống như biến mất bởi sức mạnh của Thủy Giới. Nhưng trong trường hợp này chỉ đến một mình mà thôi. Ngoài ra cũng nên biết theo ý nghĩa tương tự.

**tañce, āvusoti** idha tassa dhātukammaṭṭhānikassa bhikkhuno sotadvāre pariggaham patṭhapento balam dasseti. **akkosantīti** dasahi akkosavatthūhi akkosanti. **paribhāsantīti** tayā idañcidañca kataṁ, evañca evañca tam karissāmāti vācāya paribhāsanti. **rosentīti** ghaṭṭenti. **vihesentīti** dukkhāpenti, sabbam vācāya ghaṭṭanameva vuttam. **so evanti** so dhātukammaṭṭhāniko M.2.129 evam sampajānāti. **uppannā** kho me ayanti sampativattamānuppannabhāvena ca samudācāruppannabhāvena ca uppannā.

**Này hiền giả, nếu những người khác mang niềm tin (tañce, āvuso)** này Trưởng lão khi bắt đầu thực hiện việc xác định đối tượng ở trong Nhĩ Môn của vị Tỳ khưu thực hành

Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna) áy mới thuyết đến sức mạnh. **Mắng nhiếc (akkosam)**: mắng nhiếc bằng mười sự mạ ly. **Khiển trách (paribhāsanti)**: kiềm chế bằng lời nói rằng ngài làm như thế như thế, tôi sẽ trừng phạt ngài như thế đó. **Mỉa mai (rosenti)**: ché nhạo (châm biếm). **Gây hại (vihesenti)**: làm cho khó khăn. Ngài chỉ đề cập đến sự mỉa mai bằng lời nói đến tất cả. **Vị Tỳ khưu áy biết rõ như vậy (so evam)**: vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ (dhātukammaṭṭhāna) áy biết rõ như vậy. **Đã sanh khởi nơi ta (uppannā kho me ayam)** nghĩa là đã sanh khởi do 4 Giới (dhāru) sanh khởi vận hành xảy ra đồng thời ở hiện tại và sanh khởi do sự thực hành liên tục.

**sotasamphassajāti** upanissayavasena sotasamphassato jātā sotadvārajanavedanā, **phasso aniccoti** sotasamphasso hutvā abhāvaṭṭhena aniccoti passati. vedanādayopi V.2.125 sotasamphassasampayuttāva veditabbā. **dhātārammaṇamevāti** dhātusaṅkhātameva ārammaṇam. **pakkhandatīti** otarati. **pasīdatīti** tasmiṃ ārammaṇe pasīdati, bhummavacanameva vā etam. byañjanasandhivasena “dhātārammaṇamevā”ti vuttam, dhātārammaṇeyevāti ayamettha attho. **adhimuccatīti** dhātuvasena evanti adhimokkham labhati, na rajjati, na dussati. ayañhi P.2.226 sotadvāramhi ārammaṇe āpāthagate mūlapariññāāgantukatāvakālikavasena pariggahaṇ karoti, tassa vitthārakathā satipaṭṭhāne satisampajaññapabbe vuttā. sā pana tattha cakkhudvāravasena vuttā, idha sotadvāravasena veditabbā.

**Sanh lén do sự xúc chạm của nhī (sotasamphassajā)**: Cảm thọ thúc đẩy qua lộ Nhī môn sanh khởi từ sự xúc chạm của nhī với mãnh lực của Cận Y Duyên (upanissaya). Xúc là vô thường (phasso anicco): ngài thuyết rằng sự xúc chạm của nhī là vô thường bởi ý nghĩa ‘có rồi không (mất)’, ngay cả thọ v.v, nên hiểu rằng tương ứng với sự xúc chạm của nhī tương tự. Có Giới là đối tượng (dhātārammaṇameva): đối tượng được nói là chính là Giới (dhātu). **Hân hoan (pakkhandati)**: đi tới. **Trở nên chóى sáng (pasīdati)**: trong sạch nơi đối tượng. Hơn nữa, từ đó chỉ là định sở cách. Với quy luật hợp âm phụ âm ngài nói rằng ‘**dhātārammaṇamevā**’ có ý nghĩa như từ ‘**dhātārammaṇeyeva**’ trong đối tượng là Giới (dhātu). Với mãnh lực Giới (dhātu) từ ‘**được thoát khỏi**’ này có ý nghĩa tương đồng với ‘quyết định chắc chắn’, không hoan hỷ, cũng không giận dữ. Quả thật, vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ này trong khi đối tượng xuất hiện trong Nhī môn, (vì áy) xác định rằng là gốc, là đối tượng cần phải nhận biết, là đối tượng khách đến, là đối tượng khởi lên nhất thời. Câu chuyện chi tiết của đối tượng đó được nói trong phần Chánh Niệm và Tỉnh Giác trong Kinh Thiết Lập Niệm. Nhưng Cảm thọ áy được nói trọng Kinh Thiết Lập Niệm với mãnh lực của Nhān môn. Ở đây nên biết với mãnh lực Nhī môn.

evam katapariggahassa hi dhātukammaṭṭhānikassa balavavipassakassa sacepi cakkhudvārādīsu ārammaṇe āpāthagate ayoniso āvajjanam uppajjati, voṭṭhabbanam patvā ekam dve vāre āsevanam labhitvā cittam bhavaṅgameva otarati, na rāgādivasena uppajjati, ayam koṭippatto tikkhavipassako. aparassa rāgādivasena ekam vāram javanam javati, javanapariyosāne pana rāgādivasena evam me javanam javitanti āvajjato ārammaṇam pariggahitameva hoti, puna vāram tathā na javati. aparassa ekavāram evam āvajjato puna

dutiyavāram rāgādivasena javanam javatiyeva, dutiyavārāvasāne pana evam me javanam javitanti āvajjato ārammaṇam pariggahitameva hoti, tatiyavāre tathā na uppajjati. ettha pana paṭhamo atitikkho, tatiyo atimando, dutiyassa pana vasena imasmīm sutte, laṭukikopame, indriyabhāvane ca ayamattho veditabbo.

Như vậy quả thật vị Tỳ khưu thực hành Giới Nghiệp Xứ, hành giả sau khi thực hành việc xác định rồi tu tập Minh Sát mãnh liệt, thậm chí khi đối tượng đến hiện hữu trong Nhān mōn v.v, khởi lên Tâm khai mōn, Tâm xác định với tác ý không đúng đắn, cho đến Tâm xác định nhận được sự lập đi lập lại của sáu động lực tâm trước (āsevana-citta) một lần hoặc hai lần, tâm đó cũng roi vào Tâm hộ kiếp như cũ, không khởi lên với mãnh lực của luyến ái v.v, vị Tỳ khưu này đạt đến tận cùng của Minh Sát tinh nhuệ. Một vị Tỳ khưu khởi lên động lực Tâm duy nhất với mãnh lực luyến ái v.v, nhưng cuối cùng động lực Tâm vị ấy suy nghĩ với mãnh lực luyến ái rằng ‘Động lực Tâm khởi lên nơi ta gọi là đã xác định được đối tượng, không khởi lên như thế thêm nữa.’ Một vị Tỳ khưu nghĩ đến một lần cũng khởi lên Tâm động lực với mãnh lực ái luyến v.v, là lần thứ hai và khi kết thúc lần thứ 2 khi suy nghĩ rằng động lực Tâm sanh khởi cũng tôi như vậy là sự xác định đối tượng tương tự. Trong lần thứ 3 cũng không sanh khởi như thế. Trong số 3 vị Tỳ khưu đó, vị thứ nhất tinh nhuệ, vị thứ ba yếu ót. Mặt dầu với sức mạnh vị thứ hai nên biết rằng ý nghĩa này trong bài Kinh này có loài chim cút là câu chuyện ví dụ trong thực tính là Quyền (indriya).

evam sotadvāre pariggahitavasena dhātukammaṭṭhānikassa balam dassetvā idāni kāyadvāre dīpento tañce, āvusotiādimāha. aniṭṭhārammaṇañhi patvā dvīsu vāresu kilamati sotadvāre ca kāyadvāre ca. tasmā yathā nāma khettassāmī puriso kudālam gahetvā khettam anusañcaranto yattha vā tattha vā mattikapiṇḍam adatvā dubbalatṭhānesuyeva kudālena bhūmīm bhinditvā satiṇamattikapiṇḍam deti. evameva mahāthero anāgate sikkhākāmā padhānakammikā kulaputtā imesu dvāresu samvaram paṭṭhapetvā khippameva jātijarāmarañassa antam karissantīti imesuyeva dvīsu dvāresu gālham katvā samvaram desento imam desanam ārabhi.

Trưởng lão khi trình bày năng lực của vị Tỳ khưu, vị thực hành Giới Nghiệp Xứ với mãnh lực xác định Nhī mōn như vậy rồi. Bây giờ, khi trình bày Thân mōn mới nói rằng: “**Nếu người khác làm hại vị Tỳ khưu đó...**”. Quả thật, vị Tỳ khưu đã đạt đến đối tượng xấu khó khăn trong cả 2 mōn là Nhī mōn và Thân mōn. Vì thế, Đại Trưởng lão nghĩ rằng trong thời vị lai thiện nam tử, người có nhu cầu học tập thực hành sự tinh tấn, đạt đến sự thu thúc trong cả 2 mōn này sẽ chấm dứt sự sanh và sự chết ngay lập tức, giống như chủ nhân của một đồng ruộng, cầm lấy xéng đi quan sát cánh đồng, không cần vun đất thành luồng ở mọi chỗ (mà chỉ) lấy xéng cuốc đất ở nơi có lồi lõm, thêm đất ở nơi có cỏ che lấp, khi thuyết giảng việc thu thúc trong cả 2 mōn này cho kiên cố mới bắt đầu thuyết giảng.

tattha **saṃudācarantīti** upakkamanti. **pāṇisamphassenāti** P.2.227 pāṇippahārena, itaresupi eseva nayo. **tathābhūtoti** tathāsabhāvo. **yathābhūtasminī** yathāsabhāve. **kamantīti** pavattanti. **evam buddham** anussaratotiādīsu itipi so bhagavātiādinā nayena anussarantopi buddham anussarati, vuttañ kho panetam bhagavatāti anussarantopi

anussaratiyeva. **svākkhāto bhagavatā dhammotiādinā** nayena anussarantopi dhammam anussarati, kakacūpamovādaṁ anussarantopi anussaratiyeva. **suppaṭippannotiādinā** nayena anussarantopi saṅgham anussarati, kakacokantanam adhivāsayamānassa bhikkhuno guṇam anussaramānopi anussaratiyeva.

**Ở đó, làm hại (samudācaranti):** có gắng pāṇisamphassena đồng nghĩa với **pāṇippahārena** (làm hại bằng tay). Cả những từ còn lại cũng có cách thức tương tự. **Là nơi chấp nhận việc làm hại (tathābhūto):** có thực tánh như thế. **Là nơi chấp nhận (yathābhūtasmiṁ):** Theo thực tánh. Kamanti: vận hành. Nên biết lý giải trong câu sau: **Tùy niệm đến (ân đức) Phật như vậy (evam buddham anussarato):** vì Tỳ khưu thực hành 4 Giới Nghiệp Xứ (có đất v.v,) trong khi tùy niệm theo cách thức sau: “**iti pi so bhagavā**” là tùy niệm đến (ân đức) Phật, là khi nhớ đến rằng “**lời này đức Thế Tôn đã thuyết**” cũng gọi là tùy niệm (đến đức Phật) tương tự. Thậm chí khi tùy niệm Pháp theo cách thức sau: “**Pháp đã được đức Thế Tôn khéo thuyết**” gọi là tùy niệm Pháp, ngay cả nhớ đến bài Kinh Kakacūpamovāda cũng gọi là tùy niệm (đến Pháp) tương tự. Thậm chí nhớ đến theo cách thức sau “Chư Thánh Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành nghiêm chỉnh đúng theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn” gọi là tùy niệm đến chư Tăng, ngay cả nhớ đến đức hạnh của vị Tỳ khưu kiềm chế việc cắt đoạn băng cái cưa cũng gọi là tùy niệm (đến Tăng) tương tự.

**upekkhā kusalanissitā na sañthātīti idha vipassanupekkhā adhippetā. upekkhā kusalanissitā sañthātīti idha chaṭṭaṅgupekkhā, sā panesā kiñcāpi khīṇāsavassa iṭṭhāniṭṭhesu ārammaṇesu arajjanādivasena pavattati, ayam pana bhikkhu vīriyabalaena bhāvanāsiddhiyā attano vipassanam khīṇāsavassa chaṭṭaṅgupekkhāṭhāne ṭhapetīti vipassanāva chaṭṭaṅgupekkhā nāma jātā.**

**Thọ xả tương ưng với thiện không được thiết lập (upekkhā kusalanissitā na sañthāti)** này ngài có ý muốn nói đến Pháp quán xả (vipassanupekkhā). **Thọ xả tương ưng với thiện được thiết lập (upekkhā kusalanissitā sañthātīti)** này ngài có ý muốn nói đến thọ xả có 6 chi. Thọ xả có 6 chi này đây được vận hành bởi mãnh lực sự không hoan hỷ v.v, trong đối tượng tốt và đối tượng cực xấu của vị đã cạn kiệt mọi lậu hoặc, mặc dầu vậy vị Tỳ khưu này an trú Pháp quán của chính mình với sự thành tựu của thiền theo năng lực của sự tinh tấn ở vị trí của lục chi xả của bậc lậu tận. Vì thế, Pháp quán Vipassanā gọi là lục chi xả (Pháp quán xả).

303. āpodhātuniddese āpogatanti sabbāapesu gataṁ allayūsabhāvalakkhaṇam. **pittam semhantiādīsu** pana yam vattabbam, tam sabbam saddhim bhāvanānayena visuddhimagge vuttam. **pakuppatīti** oghavasena vadḍhati, samuddato vā udakam uttarati, ayamassa pākatiko pakopo, āposaṁvattakāle pana koṭisatasahassacakkaṁvālam udakapūrameva hoti. **ogacchantīti** hetṭhā gacchanti, uddhane āropitaudakam viya khayam vināsam pāpuṇanti. sesam purimanayeneva veditabbam.

303. Nên biết lý giải phần diễn giải Thủy Giới như sau: Những thứ tươm ướt (āpogatam) gồm sự chấp thủ của sắc thám vào trong toàn bộ Thủy Giới có trạng thái là ẩm ướt. Lời nên nói trong từ ‘**mật đàm (pittam semham)**’ v.v,v tất cả cùng với cách thức của sự tu tập đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. **Tăng thêm (pakuppati)**: tuôn chảy thành dòng nước lũ hay tràn ra từ đại dương. Nó làm nguy ngập thêm là thường như vậy. Thời gian thế giới bị hủy diệt bởi với Thủy Giới. **Lún xuồng (ogacchanti)**: chảy xuồng phía dưới đi đến sự hoại diệt, giống như nước nâng lên trên lò lửa. Các từ còn lại nên biết theo phuong thức trước đó.

304. tejodhātuniddese tejogatanti sabbatejesu gatam unhattalakkhanam. tejo eva vā tejobhāvam gatanti tejogatam. purime āpogatepi pacchime vāyogatepi eseva nayo. **yena cāti** yena tejogatena. tasmiṃ kuppite ayam kāyo santappati, ekāhikajarādibhāvena usumajāto hoti. **yena ca jīrīyatīti** yena ayam kāyo jīrati, indriyavekallattam balaparikkhayam valipalitādibhāvañca pāpuṇāti. **yena ca pariḍayhatīti** yena kuppitenā ayam kāyo dayhati, so ca puggalo dayhāmi P.2.228 dayhāmīti kandanto satadhotasappigosītacandanādilepañca V.2.127 tālavaṇṭavātañca paccāsīsatī. **yena ca asitapītakhāyitasāyitam sammā pariṇāmam gacchatīti** yena tam asitam vā odanādi, pītam vā pānakādi, khāyitam vā pitthakhajjakādi, sāyitam vā ambapakkamadhuphāṇitādi sammā paripākam gacchatīti, rasādibhāvena vivekam gacchatīti attho. ayamettha saṅkhepo. vitthārato pana yam vattabbam siyā, tam sabbam saddhim bhāvanānayena visuddhimagge vuttam.

304. Nên biết diễn giải Hỏa Giới như sau: **Đi đến nóng bức (tejogataṃ)**: toàn bộ sắc thủ ở trong tất cả Hỏa Giới có trạng thái nóng. Hơn nữa, gọi là **đi đến nóng bức** bởi ở trong tính chất nóng là Hỏa Giới. Ở trong Thủy Giới đầu tiên, hay ở trong Thuỷ Giới sau cũng cách thức này tương tự. **yena ca**: với Hỏa Giới nào khi tăng lên thì thân này cũng trở nên nóng đốt, lá sự ấm áp theo tính chất suy sụp tồn tại cả ngày v.v, **Khiến cho bị hủy hoại (yena ca jīrīyati)**: Thân này hao mòn do Hỏa Giới nào, người cũng có Quyền thiêu hụt, mất năng lực, da nhăn, tóc bạc v.v, bởi Hỏa Giới đó. **Khiến cho bị nóng đốt (yena ca pariḍayhati)**: thân này bị nóng đốt bởi Hỏa Giới nào đã tăng lên rồi người đó than phiền rằng nóng quá nóng quá, hy vọng được xoa bóp với bơ lỏng, gỗ đàn hương và gỗ đàn hương đỗ trộn với bơ lỏng một trǎm lần và gió (làm mát) được quạt từ quạt lá cọ. **Đã ăn, đã uống, đã nhai và đã nếm (yena ca asitapītakhāyitasāyitam sammā pariṇāmam gacchatīti)**: com v.v, đã ăn, hay nước uống v.v, đã uống, hay bánh và vật thực mềm v.v, đã nhai, hay xoài chín, mật ong và nước mía v.v, đã nếm được tiêu hóa dễ dàng, là chuyển hóa thành chất bô. Trong trường hợp này có ý nghĩa vắn tắt, còn lời giảng giải chi tiết nên biết rằng toàn bộ cùng với (phuong pháp) tu tập được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

**haritantanti** haritameva. allatiṇādiṃ āgamma nibbāyatīti attho. **panthantanti** mahāmaggameva. **selantanti** pabbatam. **udakantanti** udakam. **ramaṇīyam vā bhūmibhāganti** tiṇagumbādirahitaṃ, vivittam abbhokāsam bhūmibhāgam. **anāhārāti** nirāhārā nirupādānā, ayampi pakatiyāva tejovikāro vutto, tejosamvaṭṭakāle pana koṭisatasahassacakkaṭālaṃ jhāpetvā chārikāmattampi na tiṭṭhati. **nhārudaddulenāti**

cammanillekhanena. **aggim gavesantīti** evarūpam sukhumam upādānam gahetvā aggim pariyesanti, yam appamattakampi usumam labhitvā pajjalati, sesamidhāpi purimanayeneva veditabbam.

**Cỏ tươi (haritantam):** những thứ tươi xanh mà thôi. tức là Hỏa Giới nương vào cỏ tươi v.v, cũng diệt. **Con đường (panthantam):** chính con đường lớn. **Selantam** đồng nghĩa với **pabbataṃ** (núi). **Udakantam** đồng nghĩa với **udaka** (nước). **Hoặc vùng đất bằng phẳng (ramaṇiyam vā bhūmibhāgam):** vùng đất không có cỏ và bụi cây v.v, chỗ trống, vùng đất trơ trụi. **Anāhārā:** không có thức ăn, không có nhiên liệu. ngài nói sự biến hoại của Hỏa Giới theo lẽ thường như vậy. Trong thời gian thế giới bị hủy diệt bởi Hỏa Giới, Hỏa Giới cũng thiêu đốt hàng ngàn Koṭi vũ trụ, thậm chí một chút tro bụi cũng không còn. **Nhārudaddulena:** với phần còn lại của miếng da. **Đi tìm kiếm ngọn lửa (aggim gavesanti):** mọi người nắm lấy nhiên liệu vi té bằng hình thức như vậy đi tìm kiếm lửa, đã nhận được chút ít hơi ám nó cũng bốc cháy. Các từ còn lại ở đây nên biết theo cách thức trước đó.

305. vāyodhātuniddese **uddhaṅgamā vātāti** uggārahikkārādipavattakā uddhamā ārohanavātā. **adhogamā vātāti** uccārapassāvādinīharaṇakā adho orohanavātā. **kucchisayā vātāti** antānam bahivātā. **koṭṭhāsayā vātāti** antānam antovātā. **aṅgamaṅgānusārinoti** dhamanījālānusārena sakalasarīre aṅgamaṅgāni anusaṭā samiñjanapasāraṇādinibbattakavātā. **assāsoti** antopavisananāsikavāto M.2.132. passāsoti bahinikkhamananāsikavāto. ayameththa saṅkhepo. vitthārato pana yam vattabbam siyā, tam sabbam saddhim bhāvanānayena visuddhimagge vuttam.

Trong phần giảng giải Phong Giới, **gió thổi lên trên (uddhaṅgamā vātā)**: gió thổi lên trên diễn ra theo biểu hiện có ợ hơi và nắc cọt. **Gió thổi xuống phía dưới (adhogamā vātā)**, tức là gió thổi xuống phía dưới như việc đại tiện, tiểu tiện, v.v. **Gió trong bụng (kucchisayā vātā)** bao gồm gió thổi ngoài ruột già. **Gió bên trong đường ruột (koṭṭhāsayā vātā)** là gió bên trong ruột già. **Gió lưu chuyển khắp thân thể (aṅgamaṅgānusārino)** là gió phát sinh từ việc cúi xuống, duỗi (tay chân) và lan tỏa lưu chuyển khắp các bộ phận của cơ thể dọc theo các sợi gân. **Hơi thở vào (assaso)** là hơi thở vào. Từ **passaso** là hơi thở ra. Trong trường hợp này có ý nghĩa vẫn tắt, còn phần giảng giải chi tiết, tất cả lời nói đó nên biết cùng với phương pháp tu tập được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

**gāmampi vahatīti** sakalagāmampi cuṇṇavicuṇṇam kurumānā ādāya gacchatī, nigamādīsupi eseva nayo. idha vāyosamvatṭakāle koṭisatasahassacakkaṇavālāviddhamsanavasena P.2.229 vāyodhātuvikāro dassito. **vidhūpanenāti** aggibījanakena. **ossavaneti** chadanagge, tena hi udakam savati, tasmā tam “ossavanān”ti vuccati. sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbam.

**Gió cuốn trôi các làng (gāmampi vahati):** thổi bay toàn bộ nhà cửa vụn thành từng mảnh, cả ở những thị trấn cũng theo cách thức này tương tự. Khi thế giới bị hủy diệt bởi cơn gió này, ngài chỉ ra việc thay đổi Phong Giới với sức mạnh tiêu diệt hàng trăm nghìn Koṭi vũ trụ. **Bởi sự đốt nóng (vidhūpanena):** Thổi bay bởi lửa. **Mái hiên (ossavane)** gồm cả mái

hiên (mái che). nước chảy theo mái hiên ấy, vì thế ngài gọi cái mái hiên là **ossavana**. Từ còn lại ở đây cần phôi hợp với cách trước.

306. **seyyathāpi** V.2.128, **āvusoti** idha kim dasseti? hetṭhā kathitānam mahābhūtānam nissattabhāvam. **kaṭṭhanti** dabbasambhāram. **vallinti** ābandhanavallim. **tiṇanti** chadanatiṇam. **mattikanti** anulepamattikam. ākāso **parivāritoti** etāni kaṭṭhādīni anto ca bahi ca parivāretvā ākāso ṭhitoti attho. **agāramtveva saṅkham gacchatīti** agāranti paṇṇattimattam hoti. kaṭṭhādīsu pana visum visum rāsikatesu kaṭṭharāsivallirāsītveva vuccati. **evameva khoti** evameva aṭṭhiādīni anto ca bahi ca parivāretvā ṭhito ākāso, tāneva aṭṭhiādīni paṭicca rūpamtveva saṅkham gacchati, sarīranti vohāram gacchati. yathā kaṭṭhādīni paṭicca gehanti saṅkham gataṁ agāram khattiyageham brāhmaṇagehanti vuccati, evamidampi khattiyasarīram brāhmaṇasarīranti vuccati, na hettha koci satto vā jīvo vā vijjati.

**Seyyathāpi āvuso** này ngài trình bày đến điều gì? ngài trình bày đến Sắc Đại Hiển đã được trình bày trước đó, phần sau không phải chúng sanh. **Gỗ (kaṭṭham)** gồm những dụng cụ xây dựng. **Dây leo (vallim)**: dây leo để cột trói. **Cỏ (tiṇam)**: cỏ để bao xung quanh. **Đất sét (mattikam)**: đất để to trệt. **ākāso parivārito**: có khoảng trống bao quanh gỗ ấy v.v, cả bên trong lẫn bên ngoài. Từ ‘nhà’ trong cụm từ ‘được gọi là ngôi nhà’ chỉ là sự ché định, nhưng gỗ v.v, được chia thành từng đống, từng đống chỉ gọi là đống gỗ, đống dây leo mà thôi. **evameva kho** nghĩa là khoảng trống bao quanh đống xương cả bên trong lẫn bên ngoài, dựa vào bộ xương v.v, đó đều được gọi là Sắc tương tự. Ngôi nhà dựa vào cây gỗ v.v, gọi là ‘ngôi nhà’, ngài gọi là ngôi nhà Sát-đế-lì, ngôi nhà Bà-la-môn như thế nào; ngay cả Sắc này cũng tương tự như vậy, ngài gọi là sắc thân Sát-đế-lì, sắc thân Bà-la-môn. Quả thật ở đây không có thực tính nào gọi là chúng sanh hoặc sự sống.

**ajjhattikañceva, āvuso, cakkhūti idam kasmā āraddham?** hetṭhā upādārūpam cattāro ca arūpino khandhā tiṇi ca ariyasaccāni na kathitāni, idāni tāni kathetum ayam desanā āraddhāti. tattha **cakkhum** **aparibhinnanti** cakkhupasāde niruddhepi upahatepi pittasemhalohitehi palibuddhepi cakkhu cakkhuviññāṇassa paccayo bhavitum na sakkoti, paribhinnameva hoti, cakkhuviññāṇassa pana paccayo bhavitum samattham aparibhinnam nāma. **bāhirā ca rūpāti** bāhirā catusmuṭṭhānikarūpā. **tajjo samannāhāroti** tam cakkhuñca rūpe ca paṭicca bhavaṅgam āvaṭṭetvā uppajjanamanasikāro, bhavaṅgāvaṭṭanasamattham cakkhudvāre M.2.133 kiriyamanodhātucittanti attho. tam rūpānam anāpāthagatattāpi aññāvihitassapi na hoti, **tajjassāti** tadanurūpassa. **viññāṇabhāgassāti** viññāṇakoṭṭhāsassa.

**Này hiền già, nhãnhận vận hành bên trong (ajjhattikañceva, āvuso, cakkhū):** này ngài bắt đầu vì sao? Bởi vì Sắc Thủ, 4 Vô Sắc Uẩn, và 3 Thánh Đế ngài không thuyết trước. Nay giờ để nói đến Sắc Thủ v.v, đó ngài mới bắt đầu thuyết (những Pháp này). **Ở đó, mắt không bị hoại (cakkhum aparibhinnam):** trong khi Thần Kinh Nhãnh diệt, hay bị đối tượng bên ngoài ngăn chặn, hay mệt, đàm, máu mủ cột chặt Thần Kinh Nhãnh làm duyên cho Nhãnh Thức xem là **bị bẽ gãy** nhưng nếu có thể làm duyên cho Nhãnh Thức được gọi là **không bị bẽ gãy**. **Toàn bộ ngoại Sắc (bāhirā ca rūpā):** Sắc có bốn sở sanh bên ngoài. **Sự chú tâm khởi sanh từ Nhãnh và Sắc (tajjo samannāhāro)** bao gồm nương Nhãnh và Sắc, suy xét đến

tâm Hộ kiếp rồi khởi lên Tác ý. Túc là Tâm tố ý giới trong Nhãm môn có thể suy xét đến Tâm hộ kiếp, Tâm tố ý giới đó không chỉ cùng người hướng tâm đến chỗ khác do đối tượng Sắc không xuất hiện. **Tajjassa**: phù hợp cùng tâm đó. **Viññāṇabhāgassa**: phần của Thức sanh khởi từ con mắt.

yaṁ tathābhūtassātiādīsu dvāravasena cattāri saccāni P.2.230 dasseti. tattha tathābhūtassāti cakkhuviññāṇena sahabhūtassa, cakkhuviññāṇasamañginoti attho. **rūpanti** cakkhuviññāṇassa na rūpajanakattā cakkhuviññāṇakkhaṇe tisamuṭṭhānarūpam, tadanantaracittakkhaṇe catusamuṭṭhānampi labbhati. **saṅgaham** gacchatīti gaṇanam gacchati. vedanādayo cakkhuviññāṇasampayuttāva. viññāṇampi cakkhuviññāṇameva. ettha ca saṅkhārāti cetanāva vuttā. **saṅgahoti** ekato saṅgaho. **sannipātoti** samāgamo. samavāyoti rāsi. **yo paṭiccasamuppādaṁ passatīti** yo paccaye passati. **so dhammaṁ passatīti** so paṭiccasamuppannadhamme passati, **chandotiādi** sabbam taṇhāvevacanameva V.2.129, taṇhā hi chandakaraṇavasena **chando**. ālayakaraṇavasena **ālayo**. anunayakaraṇavasena **anunayo**. ajjhogāhitvā gilitvā gahanavasena **ajjhosānanti** vuccati. **chandarāgavinayo** chandarāgapphāhānanti nibbānasseva vevacanam, iti tīṇi saccāni pāliyam āgatāneva maggasaṭṭam āharitvā gahetabbam, yā imesu tīsu thānesu diṭṭhi saṅkappo vācā kammanto ājīvo vāyāmo sati samādhi bhāvanāpaṭivedho, ayam maggoti. **bahukataṁ hotīti** ettāvatāpi bahum bhagavato sāsanam kataṁ hoti, **ajjhattikañceva, āvuso, sotantiādivāresupi** eseva nayo.

Ngài chỉ ra 4 Thánh Đế, 12 thể (ākāra) trong từ **tathābhūtassa** v.v, ở đó, **Sắc thực tính được vận hành như thế đó** nghĩa là đồng sanh với Nhãm Thức là được hoàn thành bởi Nhãm Thức. **Sắc (rūpam)**: Sắc có 3 sở sanh có được ở Sát-na Nhãm Thức, vì Nhãm Thức là pháp làm cho sắc sanh, thậm chí Sắc có 4 sở sanh có được ở Sát-na Tâm tiếp theo. **saṅgaham gacchati**: Đến sự nghiệp hợp (tính đếm). Tâm Sở Pháp có Thọ v.v, cũng tương ứng với Nhãm Thức tương tự, Thức cũng chính là Nhãm Thức. Ngài nói Tư (cetanā) là Hành trong lời này. **Saṅgaho**: Nhiệp hợp. **Sannipāto**: cùng tụ họp lại. **Samavāyo** gồm khói (nhóm). **Người nào thấy Pháp tùy thuận duyên khởi (yo paṭiccasamuppādaṁ passati)**: người nào nhìn thấy toàn bộ duyên (paccaya). **Người đó được gọi là người thấy Pháp (so dhammaṁ passati)**: người đó được gọi là người nhìn thấy Pháp tùy thuận duyên khởi. Những từ còn lại có **sự ước muồn (chanda, Dục)** đồng nghĩa của chính Tham ái. Quả thật Tham ái ngài gọi là **Dục** bởi thực hành sự mong muồn. Gọi là **sự trói buộc** vì thực hiện sự trói buộc. Gọi là **sự hoan hỷ** bởi thực hiện sự hoan hỷ. Gọi là **sự mê đắm** bởi vì với sức mạnh của việc nám láy, đã nuốt chửng, đã bám chặt. **Diệt tận dục vọng và ái luyến, đoạn trừ dục vọng và ái luyến**: tất cả đều là tên gọi của Niết bàn. Trong Pāli chỉ có 3 Thánh Đế cần mang đến Đạo Đế gộp chung lại, với cách này. Liên quan ba sự kiện này, có sự nhận thức, suy nghĩ, lời nói, hành động, sự nuôi màng, sự tinh tấn, niêm, định, như thế sự thấu triệt do tu tập là Đạo Đế. **Vị Tỳ khưu đã làm thật nhiều (bahukataṁ hoti)**: nguyên nhân chỉ bấy nhiêu đủ để chư Tỳ khưu làm thật nhiều theo lời dạy của đức Thέ Tôn. Ngày cả trong phần bắt đầu như vậy: “Này hiền giả, nếu Nhī được vận hành bên trong (ajjhattikañceva, āvuso, sotam) cũng theo cách thức này tương tự.

manodvāre pana ajjhattiko mano nāma bhavaṅgacittam. tam niruddhampi āvajjanacittassa paccayo bhavitum asamattham mandathāmagatameva pavattamānampi **paribhinnam** nāma hoti. āvajjanassa pana paccayo bhavitum samattham **aparibhinnam** nāma. **bāhirā ca dhammāti** dhammārammaṇam. neva tāva tajjassāti idam bhavaṅgasamayeneva kathitam. dutiyavāro paguṇajjhānapaccavekkhaṇena vā, paguṇakammaṭṭhānamanasikārena vā, paguṇabuddhavacanasajjhāyakaraṇādinā vā, aññavihitakam sandhāya vutto. imasmim vāre rūpanti catusamutṭhānampi labbhati. manoviññāṇañhi rūpam samuṭṭhāpeti, vedanādayo manoviññāṇasampayuttā P.2.231, viññāṇam manoviññāṇameva. sañkhārā panettha phassacetanāvaseneva M.2.134 gahitā. sesam vuttanayeneva veditabbam. iti mahāthero hetṭhā ekadesameva sammasanto āgantvā imasmim ṭhāne ṭhatvā hetṭhā parihīnadesanam sabbam tamtamdvāravasena bhājetvā dassento yathānusandhināva suttantam niṭṭhapesīti.

Trong Ý môn, Tâm hộ kiếp gọi là tâm bên trong, Tâm hộ kiếp đó dẫu đã diệt không thể làm duyên của Tam khai môn (āvajjanacitta) được, Tâm hộ kiếp có năng lực yếu kém cũng gọi là **bị bẻ gãy**, có thể làm duyên cho Tâm khai môn gọi là **không bị bẻ gãy**. **Tất cả cảnh Pháp vận hạnh bên ngoài không hiện hữu** này ngài nói chính vào thời điểm Tâm hộ kiếp. Trong giai đoạn thứ 2 ngài muốn đe cập vị Tỳ khưu hướng tâm đến chỗ khác bằng sự quán xét Thiền (một cách) khéo léo, chú tâm Nghiệp Xứ thuần thực hoặc trì tụng Phật ngôn đã khéo thuyết giảng v.v. Sắc có 4 sở sanh cũng được gọi là Sắc ở giai đoạn này. Bởi vì Ý Thức làm cho Sắc sanh khởi. Tâm Sở Pháp có Thọ v.v, tương ứng với Ý Thức. Thức cũng chính là Ý Thức. Nhưng ở đây tất cả Hành ngài nắm lấy Tâm Sở Thọ tương tự. Từ còn lại nên biết theo cách thức đã nói. Như vậy Đại Trưởng lão lúc đầu nói chi tiết một phần, đến lúc này (lúc cuối cùng) mới tách ra thuyết giảng mà không trọn vẹn tất cả trong lần sau với mãnh lực Môn (dvāra). Kết thúc bài Kinh theo tuần tự sự liên kết.

### ***Giải Thích Đại Kinh Ví Dụ Đầu Chân Voi Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 29

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VÍ DỤ LÕI CÂY

Mahāsāropamasuttavāṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

307. evam me sutanti mahāsāropamasuttam. tattha acirapakkanteti saṅgham bhinditvā ruhiruppādakammam katvā nacirapakkante salīngeneva pātiyekke jāte.

307. Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ra đi không bao lâu (acirapakkanteti): khi Tỳ khưu Devadatta chia rẽ hội chúng, làm thân Phật chảy máu, đã rời đi không bao lâu, tách cả hội chúng mới vẫn chưa từ bỏ hình tướng.

**idha, bhikkhave, ekacco kulaputtoti** kiñcāpi asukakulaputtoti na niyāmito, devadattamyeva pana sandhāya idam vuttanti veditabbam. so hi asambhinnāya mahāsammatapaveneiyā okkākavamse jātattā jātikulaputto. **otīṇotī** yassa jāti anto anupaviṭṭhā, so jātiyā otīṇo nāma. jarādīsupi eseva nayo. lābhasakkārādīsupi lābhoti cattāro paccayā. **sakkāroti** tesamyeva sukatabhāvo. **silokoti** vaṇṇabhaṇanam. **abhinibbattetī** uppādeti. **apaññatāti** dvinnam janānam thitaṭṭhāne na paññāyanti, ghāsacchādanamattampi na labhanti. **appesakkhāti** appaparivārā, purato vā pacchato vā gacchantam na labhanti.

**Ở đây, này các Tỷ-kheo, có thiện nam tử (idha, bhikkhave, ekacco kulaputto):** đầu không được xác định tên của thiện nam tử đó, mặc dù vậy lời này nên biết rằng Ngài muốn đề cập đến đến Tỳ khưu Devadatta mà thôi. Quả thật Tỳ khưu Devadatta tên của thiện nam tử theo chủng tộc bởi vì sanh trong Hoàng tộc Okkāka theo huyết thống Mahāsammata không có trộn lẫn với huyết thống của dòng dõi khác. Chìm đầm (otīṇo) bao gồm sự sanh khởi của người nào ở bên trong, người đó được gọi là người đã sự sanh ché ngự. Thậm chí cả trong sự già cũng có cách thức đó tương tự. Bốn món vật dụng được gọi là lợi lộc trong cụm từ lợi đắc và sự cung kính v.v. **Sự cung kính** bao gồm bốn món vật dụng đó được vị ấy chuẩn bị tốt. **Khen ngợi:** nói lời tán dương. **Abhinibbatti** đồng nghĩa với uppādeti (làm cho sanh). **Có ít người biết đến (apaññatā):** Không xuất hiện ở nơi được biết đến ở hai phía, không có được đầu chỉ là vật thực và y phục. **Có ít quyền lực (appesakkhā):** là người không có đồ chúng, không có ai vay quanh cả phía trước lẫn ở phía sau.

**Sārena sārakaraṇīyanti** rukkhasārena kattabbam akkhacakkayuganaṅgalādikam yamkiñci. **sākhāpalāsam** **aggahesi** **brahmacariyassāti** maggaphalasārassa sāsanabrahmacariyassa cattāro paccayā sākhāpalāsam nāma, tam aggahesi. **tena ca vosānam āpādīti** teneva ca alamettāvatā sāro me pattoti vosānam āpanno.

**Công việc được vị ấy làm từ lõi cây (sārena sārakaraṇīyam):** Bất cứ thứ gì có trực xe, bánh xe, ách, lưỡi cày, v.v., nên được làm từ lõi cây. Nǎm láy cành lá của Phạm hạnh (sākhāpalāsam aggahesi brahmacariyassa) nghĩa là bốn món vật dụng được gọi là cành và lá của lời dạy Phạm hạnh có Đạo và Quả là cốt lõi, nhưng chỉ nǎm láy cành lá đó. **Vị ấy chỉ dừng lại ở nhánh và lá cây (tena ca vosānam āpādi):** Chính vì nhân đó Tỳ khưu Devadatta ấy mới ngưng lại với sự hiểu biết rằng: đủ rồi ta đã đạt được lõi cây.

310. **ñāṇadassanam ārādhethīti** devadatto pañcābhiñño, dibbacakkhu ca pañcannam abhiññānam matthake ṭhitam, tam imasmim sutte “ñāṇadassanan”ti vuttam. **ajānam**

**apassam viharantī** kiñci sukhumam rūpam ajānantā antamaso pamsupisācakampi apassantā viharanti.

**310. Vị ấy thành tựu trí tuệ và sự nhận thức (ñāṇadassanam ārādheti):** nghĩa là Tỳ khưu Devadatta thành tựu năm loại thắng trí, thiên nhān đứng cuối cùng trong năm loại thắng trí, thiên nhān đó Ngài nói rằng “trí tuệ và sự nhận thức” trong bài Kinh này. **Trong khi không biết, trong khi không thấy (ajānam apassam viharanti):** các Tỳ khưu không biết sắc vi tế nào, thậm chí không nhìn thấy được loài quỷ đói ở đồng rác.

**311. asamayavimokkham ārādhetīti,** “katamo asamayavimokkho? cattāro ca ariyamaggā cattāri ca sāmaññaphalāni, nibbānañca, ayam asamayavimokkho”ti (paṭi. ma. 1.213) evam vutte navalokuttaradhamme ārādheti sampādeti paṭilabhati. lokiyasamāpattiyo hi appitappitakkhaṇeyeva paccanikadhammehi vimuccanti, tasmā, “katamo samayavimokkho? cattāri ca jhānāni catasso ca arūpāvacarasamāpattiyo, ayam samayavimokkho”ti evam samayavimokkhoti vuttā. lokuttaradhammā pana kālena kālam vimuccanti, sakim vimuttāni hi maggaphalāni vimuttāneva honti. nibbānam sabbakilesehi accantam vimuttamevāti ime nava dhammā asamayavimokkhoti vuttā.

**311. Vị ấy thành tựu giải thoát vô thời hạn (asamayavimokkham ārādheti):** Thiện nam tử hoan hỷ đạt đến sự tròn đủ 9 Pháp Siêu thế mà Ngài đã nói như vậy “Giải thoát vô thời hạn như thế nào là 4 Thánh Đạo, bốn Quả vị của Sa-môn, và Niết Bàn này được gọi là giải thoát vô thời hạn” (paṭi. ma. 1.213). Thật vậy sự chứng thiền Hiệp thế được thoát khỏi các pháp đối nghịch ở chính sát-na đạt đến an tịnh. Vì thế, “sự chứng thiền Hiệp thế đó Ngài đã nói rằng là sự giải thoát có thời hạn như vậy “sự giải thoát có thời hạn như thế nào? Bốn sự chứng đạt thiền Sắc giới và bốn sự chứng đạt vô sắc; đây là giải thoát có thời hạn.” Còn Pháp Siêu thế vượt khỏi mọi thời, bởi vì tâm Đạo và tâm Quả được thoát khỏi một lần, cũng trở nên thoát khỏi luôn, Niết bàn cũng đã giải thoát tất cả ô nhiễm hoàn toàn tuyệt đối, vì thế chính Pháp này Ngài đã nói rằng “ giải thoát vô thời hạn”.

**akuppā cetovimuttīti** arahattaphalavimutti. ayamattho etassāti etadattham, arahattaphalatthamidañ brahmacariyam. ayam etassa atthoti vuttam hoti. **etam sāranti** etam arahattaphalam brahmacariyassa sāram. **etam pariyośānanti** etam arahattaphalam brahmacariyassa pariyośānam, esā koti, na ito param pattaññam atthīti yathānusandhināva desanam niṭṭhapesīti.

**Sự giải thoát của tâm không lay động (akuppā cetovimutti):** sự giải thoát tương ứng với với A-ra-hán Quả. Lợi ích này của sự giải thoát đó tồn tại, vì thế Phạm hạnh đó được gọi là có sự giải thoát của tâm là lợi ích. Ngài giải thích rằng đây là lợi ích của Phạm hạnh đó. **Là cốt lõi (etam sāram):** A-ra-hán Đạo và A-ra-hán Quả này là cốt lõi của Phạm hạnh. La mục tiêu cuối cùng (etam pariyośānam): A-ra-hán Quả là lợi ích cuối cùng của Phạm hạnh, A-ra-hán quả là tận cùng, không còn Quả vị nào cần để chứng đắc cao hơn nữa, vì vậy Ngài đã kết thúc sự thuyết giảng bằng sự liên kết này.

*Giải Thích Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 30**

**GIẢI THÍCH TIỂU KINH VÍ DỤ LÕI CÂY**

**Cūlasāropamasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

312. evam me sutanti cūlasāropamasuttam. tattha piṅgalakocchoti so brāhmaṇo piṅgaladhātuko. kocchoti panassa nāmam, tasmā “piṅgalakoccho”ti vuccati. saṅghinotiādīsu pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho etesam atthīti saṅghino. sveva gaṇo etesam atthīti gaṇino. ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyāti gaṇācariyā. nātāti paññātā pākaṭā. “appicchā santutthā, appicchatāya vatthampi na nivāsentī”tiādinā nayena samuggato yaso etesam atthīti yasassino. titthakarāti laddhikarā. sādhusammatāti ime sādhu sundarā sappurisāti evam sammatā. bahujanassāti assutavato andhabālaputhujjanassa.

312. Tiêu Kinh Ví Dụ Lõi Cây được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **piṅgalakoccha**: Bà-la-môn vị có thân màu vàng. **Koccha** là tên của vị ấy, vì thế Bà-la-môn đó được gọi là “piṅgalakoccha”. **Có hội chúng (saṅghino)** v.v, Sa-môn Bà-la-môn gọi là có hội chúng bởi vì có hội chúng gọi là tụ hội của những vị xuất gia. Gọi là có đồ chúng (gaṇino) bởi vì có một nhóm đó. Gọi là giáo thọ sư của tập thể bởi vì là thầy của một tập thể với khả năng có thể nói các thầy và giảng dạy học giỏi. **Có danh tiếng (nātā)** là người được nhiều người biết đến hoặc người khi xuất hiện được nhiều người khen ngợi bằng cách thức được bắt đầu như sau: “người ít ham muộn, tự biết đủ, không y phục kể cả vải vì là người thiểu dục. **Có danh vọng (yasassino)**: bởi là người có danh vọng. **Titthakara** đồng nghĩa với laddhikara (là các giáo chủ). **Được nhiều người đánh giá cao (sādhusammata)**: vị ấy được đánh giá như vậy vì này là người tốt, hữu ích, là bậc Chân nhân. Bahujanassa: vị không được nghe nhiều, là người Phàm nhân si mê.

idāni te dassento seyyathidam pūraṇotīādimāha. tattha pūraṇoti tassa satthupaṭīññassa nāmam. **kassapotī** gottam. so kira aññatarassa kulassa ekūnadāsasataṁ pūrayamāno jāto, tenassa “pūraṇo”ti nāmam akamsu. maṅgaladāsattā cassa “dukkatā”ti vattā natthi, akatam vā na katanti. “so kimahamettha vasāmī”ti palāyi. athassa corā vatthāni acchindim̄su. so paññena vā tiñena vā paṭicchādetumpi ajānanto jātarūpeneva ekaṁ gāmaṇ pāvisi. manussā tam disvā, “ayam samaṇo arahā appiccho, natthi iminā sadiso”ti pūvabhattādīni gahetvā upasaṅkamanti. so “mayhaṁ sāṭakam anivatthabhāvena idam uppannan”ti tato paṭṭhāya sāṭakam labhitvāpi na nivāsesi, tadeva pabbajjam aggahesi. tassa santike aññepi pañcasatā manussā pabbajim̄su, tam sandhāyāha “pūraṇo kassapo”ti.

Bây giờ, khi nói đến người ấy mới thuyết rằng **seyyathidam pūraṇo (như Pūranakassapa)** v.v. Ở đây, Puraṇo là tên của của vị giáo chủ, vị tự thừa nhận là bậc Đạo Sư. Kassapo là dòng tộc. Kể rằng vị giáo chủ tên là Puraṇo khi sanh ra làm cho nô lệ một bộ tộc một trăm người thiếu một đủ một trăm (chín mươi chín người), vì thế mọi người gọi ông là Pūraṇo. Cũng bởi vị ấy là maṅgaladāsa (nô lệ hạnh phúc), do không một ai nói rằng những chuyện vị ấy đã làm không tốt hoặc nói đến việc vị ấy không làm những việc mà người khác không làm, vị ấy nghĩ rằng “ta sống ở chỗ này để làm gì?” rồi bỏ đi. Sau đó những tên cướp đã trộm lấy y phục của vị ấy. Vị ấy không biết (sử dụng) vỏ cây hay cỏ để che thân, nên đã đi vào một ngôi làng chỉ với thân hình lõa lồ. Sau khi mọi người nhìn thấy vị ấy đã nghĩ rằng: “Sa-môn này là bậc A-ra-hán, người ít ham muộn, người đồng đẳng với Sa-môn này

không có, do đó đã đem đồ ngọt và đồ mặn v.v, đem ra bố thí. Vì ấy nghĩ rằng sự kiện này xảy ra do ra không mặc quần áo, kể từ đó trở đi đều có được áo quần vị ấy cũng không mặc, vị ấy đã giữ lấy việc không mặc quần áo đó rồi trở thành người xuất gia, và cả người khác tổng cộng 500 vị cũng xuất gia trong hội chúng của vị ấy, Ngài muốn ám chỉ đến Giáo lý của vị đó mới nói rằng “Pūranakassapa.”

**makkhalīti** tassa nāmaṁ. **gosālāya** jātattā gosāloti dutiyam nāmaṁ. tam kira sakaddamāya bhūmiyā telaghaṭam gahetvā gacchantaṁ, “tāta, mā khali”ti sāmiko āha. so pamādena khalitvā patitvā sāmikassa bhayena palāyitum āraddho. sāmiko upadhāvitvā sāṭakakanne aggahesi. sopi sāṭakam chaddetvā acelako hutvā palāyi, sesam pūraṇasadisameva.

**Makkhali** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Gosālā** là tên gọi thứ hai bởi vì xuất phát ở chuồng bò. Kể rằng vị ấy bụng cái bình dầu đang đi trên đường tron trượt, người cũ nói rằng “ông coi chừng trượt chân”. vị ấy đã ngã nhào do sự bất cẩn, bắt đầu bỏ trốn do sợ người chủ, ông chủ đã chạy túm lấy vạt áo, vị ấy đã vứt bỏ quần áo, trở thành kẻ lõa thể, chạy trốn. Từ còn lại giống với giáo chủ Pūraṇa.

**ajitoti** tassa nāmaṁ. **kesakambalam** dhāretīti kesakambalo. iti nāmadvayam saṁsanditvā “ajito kesakambalo”ti vuccati. tattha kesakambalo nāma manussakesehi katakambalo, tato paṭikiṭṭhataram vattham nāma natthi. yathāha — “seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānam vatthānam, kesakambalo tesam paṭikiṭṭho akkhāyati, kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto uṇhe uṇho dubbaṇo duggandho dukkhasamphasso”ti (a. ni. 3.138).

**Ajito** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Vì ấy tên là **Kesakambala** bởi vì vị ấy mặc áo dệt bằng tóc, vì thế kết hợp hai tên lại gọi vị ấy là Ajita Kesakambala. Ở đó, vải kambala được làm từ tóc của con người gọi là Kesakambala, không có loại vải nào được xem là tồi tệ hơn loại này nữa. Giống như đã thuyết - “này chư Tỳ khưu tương tự vải được dệt bằng một loại vải bất kỳ, vải kambala Ngài nói rằng tồi tệ hơn vải đó, này các Tỳ khưu vải Kesakambala khi trời lạnh cũng lạnh, khi trời nóng cũng nóng, có màu sắc xấu, mùi hôi và xúc chạm không thoái mái.”(a. ni. 3.138).

**pakudhoti** tassa nāmaṁ. kaccāyanoti gottam. iti nāmagottam saṁsanditvā, “pakudho kaccāyano”ti vuccati. sītudakapaṭikkhittako esa, vaccam katvāpi udakakiccam na karoti, unhodakam vā kañjiyam vā labhitvā karoti, nadim vā maggodakam vā atikkamma, “sīlam me bhinnan”ti vālikathūpam katvā sīlam adhiṭṭhāya gacchat, evarūpo nissirikaladdhiko esa.

**Pakudho** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Kaccāyano** là họ tộc. Ngài gồm cả tên và họ tộc lại gọi là Pakudha Kaccāyana. Giáo chủ học thuyết là người khuvoc từ nước lạnh, dẫu đi tiểu tiện cũng không sử dụng nước, có được nước nóng hoặc nước gạo mới sử dụng. Vì ấy đi qua dòng sông hoặc nước trên đường cũng nghĩ rằng “giới của ta đã đứt”, (vị ấy) đã tạo một bảo tháp bằng cát phát nguyện thọ giới rồi mới đi tiếp, Pakudha Kaccāyana người này là giáo chủ học thuyết không nổi bật (không có giá trị) có hình thức như vậy.

**sañjayoti** tassa nāmam. belatthassa puttoti **belaṭṭhaputto**. amhākam gaṇthanakileso palibujjhānakileso natthi, kilesagaṇṭharahitā mayanti evam vāditāya laddhanāmavasena nigaṇṭho. nāṭassa puttoti nāṭaputto. **abbhaññāmṣūti** yathā tesam paṭiññā, tathēva jāniṁsu. idam vuttaṁ hoti — sace nesam sā paṭiññā niyyānikā sabbe abbhaññāmṣu. no ce, na abbhaññāmṣu. tasmā kiṁ tesam paṭiññā niyyānikā na niyyānikāti, ayametassa pañhassa attho. atha bhagavā nesam aniyyānikabhāvakanthaṇena atthābhāvato alanti paṭikkhipitvā upamāya attham pavedento dhammameva desetum, dhammaṁ, te brāhmaṇa, desessāmīti āha.

Sañjayo là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Tên gọi **belaṭṭhaputto** bởi vì là con trai của **belaṭṭha**. Giáo chủ học thuyết gọi là nigantha có được theo lời mà vị ấy tự nói, chúng tôi không có phiền não trói buộc, không có phiền não bao vay, chúng tôi đã loại bỏ những phiền não trói buộc, gọi là nāṭaputto vì là con trai của nghệ sĩ khiêu vũ. **Biết rõ** nghĩa là Sa-môn Bà-la-môn biết và không biết theo chúng tôi tự thừa nhận. Ngài đã nói điều này - Nếu sự tự thừa nhận của bạn họ làm pháp dẫn xuất (thoát khỏi khổ đau) tất cả họ gọi là biết rõ, nếu không phải pháp dẫn xuất bạn họ cũng gọi là không biết rõ. Vì thế hỏi (của Bà-la-môn) có ý nghĩa rằng sự thừa nhận của bạn họ là pháp dẫn xuất (thoát khỏi khổ đau) hay không phải là pháp dẫn xuất. Sau đó, đức Thế Tôn bác bỏ rằng: “đủ rồi, không có lợi ích với việc nói đến sự thừa nhận không dẫn thoát khỏi khổ đau của vị giáo chủ đó, trong khi tuyên thuyết lên câu có lợi ích với sự so sánh trong khi thuyết giảng Pháp đặc biệt, mới thuyết rằng này Bà-la-môn, Ta sẽ thuyết Pháp cùng ông như này v.v.

320. tattha **sacchikiriyāyati** sacchikaraṇattham. **na chandam janeti** i kattukamyatāchandam na janayati. **na vāyamatīti** vāyāmam parakkamaṁ na karoti. **olīnavuttiko ca hotīti** līnajjhāsayo hoti. **sāthalikoti** sithilaggāhī, sāsanam sithilam katvā gaṇhāti, dalham na gaṇhāti.

320. Ở đó, **nhầm để chứng ngộ** (*sacchikiriyāya*): vì lợi ích để chứng ngộ. **Làm cho ước muốn không sanh** (*na chandam janeti*) nghĩa là không cho sanh khởi sự mong muốn sẽ làm. Không có gắng tinh tấn (*na vāyamati*): không thực hiện cố gắng tinh tấn, sự ráng sức. **Có hành vi lười biếng** (*olīnavuttiko ca hoti*) là người có khuynh hướng thụ động. Thôi buông thả (*sāthaliko*) là người lười biếng, đã thực hiện nắm giữ Tôn Giáo lỏng lẻo, nắm giữ không chắc chắn.

323. **idha, brāhmaṇa bhikkhu, vivicceva kāmehīti** katham ime paṭhamajjhānādīdhammā nāṇadassanena uttaritarā jātāti? nirodhapādakattā. heṭṭhā paṭhamajjhānādīdhammā hi vipassanāpādakā, idha nirodhapādakā, tasmā uttaritarā jātāti veditabbā. iti bhagavā idampi suttam yathānusandhināva niṭṭhapesi. desanāvasāne brāhmaṇo saraṇesu patiṭṭhitoti.

323. **Ở đây, này Bà-la-môn, Tỷ-kheo tự mình lia bở các dục:** hỏi rằng Pháp có sơ thiền v.v, này cao hơn sự biết và sự nhận thức như thế nào? Đáp: Vì làm nền tảng của sự diệt. Bởi vì các Pháp có sơ thiền v.v, này là Pháp bước đầu (thấp), làm nền tảng của Minh

Sát và làm nền tảng của sự diệt nén biết rằng cao thượng hơn. Đức Thế Tôn kết thúc sự thuyết giảng bài Kinh này theo sự liên kết như thế, khi chấm dứt Pháp thoại thì Bà-la-môn đã vững trú trong phép quy y (saraṇa).

***Tiêu Kinh Ví Dụ Lõi Cây Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 31

GIẢI THÍCH TIỂU KINH RỪNG SƯNG BÒ

Cūlāhatthipadopasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

325. evam me sutanti cūlagosīngasuttam. tattha **nātike viharatīti** nātikā nāma ekam talākam nissāya dvinnam cūlapitimahāpitiputtānam dve gāmā, tesu ekasmim gāme. **giñjakāvasatheti** iṭṭhakāmaye āvasathe. ekasmim kira samaye bhagavā mahājanasaṅgaham karonto vajjiratthe cārikam caramāno nātikam anuppatto. nātikavāsino manussā bhagavato mahādānam datvā dhammakatham sutvā pasannahadayā, “satthu vasanaṭṭhānam karissāmā”ti mantetvā iṭṭhakāheva bhittisopānatthambhe vālarūpādīni dassento pāsādaṁ katvā sudhāya limpītvā mālākammalatākammādīni niṭṭhāpetvā bhummattharaṇamañcapīṭhādīni paññapetvā satthu niyyātesum. aparāparam panettha manussā bhikkhusaṅghassa rattiṭṭhānādīvāṭṭhānamāñdapacāñkamādīni kārayim̄su. iti so vihāro mahā ahosi. tam sandhāya vuttam “giñjakāvasathe”ti.

[325] Tiêu Kinh Rừng Sừng Bò được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **nātike viharati** (*cư trú ở trong làng Nātika*): sông cư trú ở gần hồ một hồ nước tên là Nādika trong một ngôi làng nào đó, trong số hai ngôi làng của con trai của cả hai là chú và bác. **Được xây dựng bằng gạch** (*giñjakāvasathe*): chỗ cư ngụ được làm bằng gạch. Kể rằng, một thời đức Thé Tôn khi Ngài thực hiện việc nghiệp phục đại chúng đã đi du hành ở xứ Vajji đi đến làng Nātika. Người dân xứ Nātika đã cúng dường đến đức Thé Tôn, sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp, có tâm (trở nên) tịnh tín, họ bàn luận với nhau rằng “chúng ta sẽ xây dựng một trú xứ để cúng dường đến bậc Đạo Sư.” mới cho xây một biểu tượng hình con rắn v.v. Các bức tường và cột nhà đều được làm bằng gạch, Kiến tạo một lâu lâu đài trát vôi trắng, đã được hoàn thành (trang trí) bằng với những tràng hoa và dây leo v.v, được trải tấm trải giường và ghế v.v. rồi dâng đến bậc Đạo Sư. Sau đó, những người dân làng ở nơi này xây dựng chỗ nghỉ ngơi vào ban đêm, chỗ nghỉ ngơi vào ban ngày, lều vải và chỗ kinh hành v.v, để cúng dường đến chư Tăng. Tịnh xá đó đã trở thành đại tịnh xá bởi cách ấy. Ngài có ý muốn nói đến tịnh xá đó mới nói rằng “Giñjakāvasathe (ở tại Giñjakāvasatha)”

**Gosiṅgasālavanadāyeti** tattha ekassa jeṭṭhakarukkhassa khandhato gosiṅgasanthānam hutvā viṭapam uṭṭhahi, tam rukkham upādāya sabbampi tam vanam gosiṅgasālavananti saṅkham gataṁ. **dāyoti** avisesena araññassetam nāmaṁ. tasmā gosiṅgasālavanadāyeti gosiṅgasālavanāraññeti attho. **viharantīti** sāmaggrasam anubhavamānā viharanti. imesañhi kulaputtānam uparipaññāsake puthujjanakālo kathito, idha khīñāsavakālo. tadā hi te laddhassādā laddhapatiṭṭhā adhigatapaṭisambhidā khīñāsavā hutvā sāmaggrasam anubhavamānā tattha vihariṁsu. tam sandhāyetam vuttam.

**Trong rừng Gosiṅga (rừng sừng bò) có nhiều cây sa-la:** nhánh cây có hình dáng như hai cái sừng của con bò chẻ ra từ một thân cây lớn trong khu rừng đó, toàn bộ khu rừng đó mới được gọi là Gosiṅgasālavana đi theo tên gọi (dựa vào hình dáng) của cây đó. Dāyo này là tên gọi của khu rừng không có sự khác biệt bởi vì từ gosiṅgasālavanadāya có nghĩa rằng “trong khu rừng gọi là khu rừng sừng bò (Gosiṅgasālavana). **Viharanti** (*cư trú*): tận hưởng sự hài hòa. Thời gian thiện nam tử này vẫn còn là thường nhân ngài đã nói trong sớ giải Uparipaññāsaka. Ở đây, nơi đến thời gian ngài trở thành bậc lậu tận. Thật vậy, trong thời

gian đó thiện nam tử có được sự hài lòng, có được nơi nương nhờ, chứng đắc tuệ phân tích trở thành bậc thánh lậu tận, sống hài hòa ở tại nơi đó.

yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkamīti dhammasenāpati-mahāmoggallānattheresu vā asītimahāsāvakesu V.2.136 vā, antamaso dhammadbhāñdāgārikāanandattherampi kañci anāmantetvā sayameva pattacīvaraṇā ādāya anīkā nissaṇo hatthī viya, yūthā nissaṇo kālaśīho viya M.2.139, vātacchinno valāhako viya ekakova upasaṅkami. kasmā panettha bhagavā sayam agamāsīti? tayo kulaputtā P.2.236 sāmaggrasam anubhavantā viharanti, tesam paggañhanato, pacchimajanataṇam anukampanato dhammadgarubhāvato ca. evam kirassa ahosi — “aham ime kulaputte paggañhitvā ukkaṇsivā paṭisanthāraṇam katvā dhammaṇam nesaṇ desessāmī”ti. evam tāva paggañhanato agamāsi. aparampissa ahosi — “anāgate kulaputtā sammāsambuddho samaggavāsaṇam vasantānaṇam santikam sayam gantvā paṭisanthāraṇam katvā dhammaṇam kathetvā tayo kulaputte paggañhi, ko nāma samaggavāsaṇam na vaseyyāti samaggavāsaṇam vasitabbam maññamānā khippameva dukkhassantaṇam karissantī”ti. evam pacchimajanataṇam anukampanatopi agamāsi. buddhā ca nāma dhammadgaruno honti, so ca nesaṇ dhammadgarubhāvo rathavinīte āvikatova. iti imasmā dhammadgarubhāvatopi dhammaṇam paggañhissāmīti agamāsi.

**Ngài đi đến khu rừng sừng bò áy (yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkami):** đức Thé Tôn đã không nói bát cứ điều gì về vị Tướng Quân Chánh Pháp, Trưởng lão Moggallāna, hay táм mươi đại Thánh thinh văn, đại đệ tử. Cuối cùng, ngay cả Trưởng lão Ānanda, vị thủ kho tàng Pháp bảo, tự mình cầm lấy y bát và y phục tương tự như con voi rút lui khỏi kê thù, giống như loài sư tử rời khỏi đàn, giống như vàng mây trôi theo làn gió. Tự mình Ngài đã vào như thế này. Tại sao? Đức Thé Tôn đã đích thân đến đây. Đáp rằng ba vị thiện nam tử sẽ sống hài hòa. Bởi vì Ngài tán dương những thiện nam tử đó bởi vì Ngài sẽ nghiệp phục những người hậu bối và vì sức nặng của Giáo Pháp. Kể rằng đức Thé Tôn đã suy nghĩ như vậy: “Ta sẽ tán dương những thiện nam tử này, tỏ vẻ thân thiện thuyết giảng Giáo Pháp cùng những thiện nam tử áy mới đi đến. Đức Phật lại khởi lên suy nghĩ rằng: “Trong thời vị lai những thiện nam tử (sẽ) quan trọng việc nên sống hội họp với nhau rằng ‘bậc Chánh Đẳng Chánh Giác tự mình ngài đến trú xứ của những thiện nam tử sống hội họp với nhau, tỏ vẻ niềm nở, thuyết giảng Giáo Pháp, tán dương ba thiện nam tử, ai không sống hòa hợp với nhau, diệt tận cùng hết khổ đau nhanh chóng,’” nên ngài mới đi cũng chỉ vì thương tưởng cho những người hậu sanh. Và đức Phật là người tôn kính Giáo Pháp, cũng sự tôn kính trong Giáo Pháp của chư Phật đã đến trong Kinh Rathavinīta, bởi thế ngài đã nghĩ rằng: Ta sẽ tán dương Giáo Pháp, thậm chí vì sức nặng trong Giáo Pháp này” nên ngài đã đi.

dāyapāloti araññapālo. so tamaraññam yathā icchiticchitappadesena manussā pavisitvā tattha puppham vā phalam vā niyyāsaṇam vā dabbasambhāraṇam vā na haranti, evam vatiyā parikkhittassa tassa araññassa yojite dvāre nisīditvā tamaraññam rakkhati, pāleti. tasmā “dāyapālo”ti vutto. **attakāmarūpāti** attano hitam kāmayamānasabhāvā hutvā viharanti. yo hi imasmīm sāsane pabbajitvāpi vejjakammadūtakammapahiṇagamanādīnam

vasena ekavīsatianesanāhi jīvikam kappeti, ayam na attakāmarūpo nāma. yo pana imasmiṁ sāsane pabbajitvā ekavīsatianesanām pahāya catupārisuddhisile patiṭṭhāya buddhavacanām uggaṇhitvā sappāyadhutaṅgam adhiṭṭhāya atṭhatimṣāya ārammaṇesu cittaruciyanām kammatṭhānam gahetvā gāmantam pahāya araññam pavisitvā samāpattiyo nibbattetvā vipassanāya kammaṁ kurumāno viharati, ayam attakāmo nāma. tepi tayo kulaputtā evarūpā ahesum. tena vuttam — “attakāmarūpā viharantī”ti.

**Dāyapālo** dịch là người bảo vệ rừng, người bảo vệ rừng ấy ngồi bảo vệ, hộ trì ở cánh cửa rừng mà vị ấy đã rào xung quanh lại mà người dân của xứ sở đó đi vào thăng nơi mà vị ấy muôn, không thể lấy hoa, trái cây, nhựa cây hoặc những cây gỗ và vật liệu ở đó đi ra ngoài. Vì thế, ngài nói rằng ‘**người bảo vệ rừng**’. **Attakāmarūpā (người mong muốn lợi ích cho bản thân)**: người mong muốn tự ngã là thực tính. Thật vậy, người nào đầu đã xuất gia trong Tôn giáo này, nuôi mạng bằng 21 việc làm không chân chánh, như làm nghề thầy thuốc và làm nghề đưa tin v.v, Vị tỳ khưu này không được gọi là người mong muốn lợi ích cho bản thân. Còn người nào đã xuất gia trong Tôn giáo này, đã từ bỏ việc nuôi mạng với 21 việc làm chân chánh, vững trú trong Tứ Thanh Tịnh Giới, học tập Phật ngôn, phát nguyện hành Pháp hạnh đầu đà phụ hợp, thọ trì Nghiệp Xứ mà (bản thân) ưa thích trong 38 đối tượng, rời khỏi nhà đi vào trong làm cho thiền chứng được, du hành thực hành Minh Sát Nghiệp Xứ, đây gọi là người mong muốn lợi ích cho bản thân. Cả 3 vị thiện nam tử ấy đều trở thành như thế. Bởi vì thế ngài đã nói rằng: “**người mong muốn lợi ích cho bản thân**”.

**mā tesam aphāsumakāsīti** tesam mā aphāsukam akāsīti bhagavantam vāresi. evam kirassa ahosi — “ime kulaputtā samaggā viharanti, ekaccassa ca gataṭṭhāne bhaṇḍanakalahavivādā vattanti, tikhiṇasiṅgo caṇḍagoṇo viya ovijjhanto vicarati, athekamaggena dvinnam gamanam na hoti, kadāci ayampi evam karonto imesam kulaputtānam samaggavāsam bhindeyya. pāsādiko ca panesa suvaṇṇavaṇṇo surasagiddho maññe, gatakālato paṭṭhāya paṇītadāyakānam attano upaṭṭhākānañca vaṇṇakathānādīhi imesam kulaputtānam appamādavihāram bhindeyya. vasanaṭṭhānāni cāpi etesam kulaputtānam nibaddhāni paricchinnāni tisso ca paṇṇasālā tayo caṇkamā tīṇi divāṭṭhānāni tīṇi mañcapīṭhāni. ayam pana samaṇo mahākāyo vuḍḍhataro maññe bhavissati. so akāle ime kulaputte senāsanā vutṭhāpessati. evam sabbathāpi etesam aphāsu bhavissatī”ti. tam anicchanto, “mā tesam aphāsukamakāsī”ti bhagavantam vāresi.

Họ khẩn cầu đức Thέ Tôn ‘**xin Ngài đừng làm phiền đến 3 vị đó (mā tesam aphāsumakāsi)**’: đã ngăn chặn đức Thέ Tôn. Kể rằng người bảo vệ rừng đã có suy nghĩ như vậy: “Những thiện nam tử này sống hòa thuận, sự cãi cọ, gây gỗ và tranh luận diễn ra ở một số người, cả hai không đi chung một hướng giống như con bò hung tợn có sừng sắc nhọn đang đe dọa nhau. Thỉnh thoảng, ngay cả đức Phật này, khi thực hiện như vậy, có thể phá hủy sự sống hài hòa của những thiện nam tử này. Và có lòng tịnh tín, có màu da như màu vàng rồng, nhìn thấy sẽ mê thích, có thể làm phá huỷ sự sống không phỏng dật của những thiện nam tử này, với việc nói lời tán thán người cùng đường vật thực thượng hạng và thị giả kể đến mình kể từ khi Ngài đi đến, ngay cả chỗ ở của những thiện nam tử này, được xác định

cụ thể (có hạn) là: 3 ngôi nhà lá, 3 chỗ đi kinh hành, 3 phòng nghỉ trưa, 3 giường và 3 ghế. Còn vị Sa-môn này có thân to trông già hơn và sẽ trực xuất những thiện nam tử này ra khỏi trú xứ vào thời điểm không thích hợp, sự phiền nhiễu sẽ xảy đến đối với các thiện nam tử. Cả ở mọi nơi theo cách này, vị ấy không mong muốn điều đó. Vì thế mới khẩn cầu đức Thế Tôn rằng “Ngài đừng quấy nhiễu đến những thiện nam tử đó.”

kim panesa jānanto vāresi, ajānantoti? ajānanto. kiñcāpi hi tathāgatassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya dasasahassacakkavālakampanādīni pāṭīhāriyāni pavattim̄su, araññavāsino pana dubbalamanussā sakammappasutā tāni sallakkhetum na sakkonti. sammāsambuddho ca nāma yadā anekabhipphusahassaparivāro byāmappabhāya asītianubyañjanehi dvattim̄samahāpurisalakkhaṇasiriyā ca buddhānubhāvam dassento vicarati, tadā ko esoti apucchitvāva jānitabbo hoti. tadā pana bhagavā sabbampi tam buddhānubhāvam cīvaragabbhena paṭicchādetvā valāhakagabbhena paṭicchanno puṇṇacando viya sayameva pattacīvaramādāya aññātakavesena agamāsi. iti naṁ ajānantova dāyapālo nivāresi.

Người bảo vệ rừng áy biết mới ngăn cản hay không biết mới ngăn cản? Quả thật, kể từ việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) của Nhu Lai, điều phi thường làm cho mười ngàn vũ trụ thế giới rúng động v.v, đã được diễn ra, mặc dù vậy người không có khả năng như người bảo vệ rừng, chỉ biết cố gắng làm việc, không thể nào biết được điều phi thường áy được. Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác khi nào có nhiều nghìn vị Tỳ khưu tùy tùng du hành thuyết giảng về oai lực của đức Phật với hào quang khoảng 2 mét, với 80 vẻ đẹp phụ và với 32 tướng của bậc Đại Nhân, khi đó vị áy hỏi rằng: “đây là ai? tôi có thể sẽ biết?”. Lúc áy đức Phật che giấu toàn bộ oai lực của Phật bên trong chéo y, đích thân cầm bình bát và y phục, Ngài đi với hình tướng không ai có thể biết, giống như mặt trăng trong ngày rằm bị che phủ bởi đám mây. Người bảo vệ rừng không biết điều đó, mới ngăn cản bằng cách áy.

**etadavocāti** therō kira mā samaṇāti dāyapālassa katham sutvāva cintesi — “mayam tayo janā idha viharāma, aññe pabbajitā nāma natthi, ayañca dāyapālo pabbajitena viya saddhim katheti, ko nu kho bhavissatī”ti divāṭhānato vuṭṭhāya dvāre ṭhatvā maggam olokento bhagavantam addasa. bhagavāpi therassa saha dassaneneva sarīrobhāsam muñci, asītianubyañjanavirājītā byāmappabhā pasāritasuvanṇapaṭo viya virocittha. therō, “ayam dāyapālo phaṇakatam āsivisam gīvāya gahetum hattham pasārento viya loke aggapuggalena saddhim kathentova na jānāti, aññatarabhikkhunā viya saddhim kathetī”ti nivārento etam, “mā, āvuso dāyapālā”tiādivacanam̄ avoca.

**Etadavoca (đã nói rằng):** kể rằng Trưởng lão đã nghe lời nói của người bảo vệ rừng ‘đừng Sa-môn’ mới nghĩ rằng “chúng ta sống với nhau chỉ có 3 người ở đây, không có vị xuất gia nào khác, người bảo vệ rừng này nói chuyện giống như đang nói chuyện với vị xuất gia, sẽ là vị nào đây?” rồi khỏi trú xứ vào ban ngày đứng ở cánh cổng nhìn ra đường đã thấy đức Thế Tôn, thậm chí Đức Thế Tôn cũng phát ra hào quang từ sắc thân của Ngài, cùng lúc đó Trưởng lão đã nhìn thấy một tia sáng được chiếu sáng bởi 80 tướng phụ rực rỡ như miếng vàng được mở ra. Trưởng lão nghĩ rằng người bảo vệ rừng đã nói chuyện với một bậc

tối thượng trong thế gian, vẫn không biết, nói chuyện như thế nói với bất kỳ một vị Tỳ khưu nào đó. như duỗi cánh tay để bắt con rắn độc đang phùng mang. Khi ngã cản đã nói lời như sau: “này người bảo vệ rừng, ông đừng ngăn chặn đức Thé Tôn”.

**tenupasaṅkamī** kasmā bhagavato paccuggamanam akatvā upasaṅkami? evam kirassa ahosi V.2.138 — “mayam tayo janā samaggavāsam vasāma, sacāham ekakova paccuggamanam karissāmi, samaggavāso nāma na bhavissatī”ti piyamitte gahetvāva paccuggamanam karissāmi. yathā ca bhagavā mayham piyo, evam sahāyānampi me piyoti, tehi saddhim paccuggamanam kātukāmo sayam akatvāva upasaṅkami. keci pana tesam therānam paññasāladvāre caṅkamanakoṭiyā bhagavato āgamanamaggo hoti, tasmā thero tesam saññam dadamānova gatoti.

**Đã đi lại gần (tenupasaṅkami):** vì sao, không thực hiện việc tiếp đúc Thé Tôn trước, rồi mới đến gặp (bạn đồng phạm hạnh) Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimila. Kể rằng Tôn giả Anuruddha có suy nghĩ như vậy: “Chúng ta ba người sẽ không có sự sống hòa thuận với nhau. (vì vậy) ta sẽ ra tín hiệu để các bạn yêu quý của ta thực hiện việc tiếp đón, đúc Thé Tôn là nơi yêu quý của ta như thế nào, cũng là nơi yêu quý ngay cả những người bạn thân hữu của ta như thế đó, như vậy là người mong muốn thực hiện việc tiếp rước cùng với những người bạn thân hữu đó mới không đến gần thực hiện việc tiếp rước một mình. Còn một số vị thầy nói rằng: con đường là nơi mà đi đến của đức Thé Tôn, ở cuối chỗ đi kinh hành, gần cánh cửa ngôi nhà lá của vị trưởng lão ấy. Vì thế, mới ra dấu hiệu cho những vị Tỳ khưu đó.

**abhikkamathāti** ito āgacchatha. **pāde pakkhālesīti** vikasitapadumasannibhehi jālahatthehi maṇivanaṇam udakam gahetvā suvanaṇavaṇnesu piṭṭhipādesu udakamabhisīñcitvā pādena pādam ghaṁsanto pakkhālesi. buddhānam kāye rajojallam nāma na upalimpati, kasmā pakkhālesīti? sarīrassa utuggahaṇattham, tesañca cittasampahaṁsanattham. amhehi abhihaṭena udakena bhagavā pāde pakkhālesi, paribhogam akāsīti tesam bhikkhūnam balavasomanassavasena cittam pīṇitam hoti, tasmā pakkhālesi. **āyasmantam anuruddham bhagavā etadavocāti** so kira tesam vuḍḍhataro.

**Abhikkamatha:** hãy đi đến đường đây. **pāde pakkhālesi (rửa đôi bàn chân):** Đức Thé Tôn đã nhận lấy nước màu ngọc ma-ni bằng đôi tay có mạng lưới tựa như đóa hoa Sen đang nở hoa, đổ nước vào sau cả hai chân có màu như vàng rồng, có màu như vàng, gột rửa sạch bụi bẩn của đôi chân, bụi bẩn không thể làm do bẩn ở trên thân Phật. Tại sao ngài phải rửa (chân), bởi vì để điều tiết sự nóng lạnh ở trong cơ thể và nhằm mục đích làm cho các Tỳ khưu hân hoan, tâm các các vị ấy tràn ngập niềm vui bởi họ hỉ mãnh liệt rằng: Đức Thé Tôn đã rửa đôi chân bằng nước tôi mang đến, vị ấy đã sử dụng nó như vậy. **Đức Thé Tôn đã thuyết giảng với Tôn giả Anuruddha (āyasmantam anuruddham bhagavā etadavoca),** được biết rằng Tôn giả Anuruddha lớn tuổi hơn các vị còn lại.

◆ 326. tassa saṅgahe kate sesānam katova hotīti theraññeva etaṁ **kacci vo anuruddhāti**divacanam avoca. tattha **kaccīti** pucchanatthe nipāto. voti sāmivacanam. idam vuttam hoti — kacci anuruddhā tumhākam khamanīyam, iriyāpatho vo khamati? kacci

yāpanīyam, kacci vo jīvitaṁ yāpeti ghaṭiyati? kacci piṇḍakena na kilamatha, kacci tumhākam sulabhaṇḍam, sampatte vo disvā manussā ulūṇkayāgum vā kaṭacchubhikkham vā dātabbam maññantīti bhikkhācāravattam pucchat. kasmā? paccayena akilamantena hi sakkā samaṇadhammo kātum, vattameva vā etam pabbajitānam. atha tena paṭivacane dinne, “anuruddhā, tumhe rājapabbajitā mahāpuññā, manussā tumhākam araññe vasantānam adatvā kassa aññassa dātabbam maññissanti, tumhe pana etam bhuñjitvā kiṁ nu kho migapotakā viya aññamaññam saṅghattentā viharatha, udāhu sāmaggibhāvo vo atthī”ti sāmaggirasam pucchanto, **kacci pana vo, anuruddhā, samaggatiādimāha.**

Trong khi thực hiện để hỗ trợ đối với Tôn giả Anuruddha ấy, và cũng thực hiện đối với những vị còn lại cũng vậy, vì thế đức Thé Tôn mới thuyết lời sau: “**Này các Anuruddha (Nandiya và Kimila) các ông có kham nhẫn chăng?**” Trong các từ đó ‘*kicci*’ chỉ là phân từ được sử dụng với ý nghĩa câu hỏi. Từ ‘*vo (các ông)*’ là sở thuộc cách. Có lời giải thích rằng đức Thé Tôn hỏi đến phận sự trì bình khất thực rằng: “Này các Anuruddha (Nandiya, Kimbila) các ông có kham nhẫn được chăng? Oai nghi của các ông kham nhẫn được chăng? Có thể chịu đựng được chăng, các ông có duy trì đời sống để vận hành liên tục chăng? Không khó khăn về đồ ăn khất thức chăng? (là) các ông có tìm kiếm được vật thực dễ dàng không? Nhân loại nhìn thấy các ông các ông đến tụ hội, mới suy tưởng muỗng cháo chua, phần thức ăn một muỗng (xứng đáng được cúng dường) chăng? Vì sao đức Thé Tôn lại hỏi như thế? Bởi vì vị xuất gia không gặp khó khăn trở ngại về bốn món vật dụng có thể thực hành Sa-môn Pháp, và hơn nữa đây là phận sự của bậc xuất gia. Khi ấy đức Thé Tôn sau khi nhận được câu trả lời của các Anuruddha để hỏi về ý vị hòa hợp rằng: “**Này các Anuruddha, các ông sống có hòa thuận chăng...?**”

tattha **khīrodakībhūtāti** yathā khīrañca udakañca aññamaññam samsandati, visum na hoti, ekattam viya upeti, kacci evam sāmaggivasena ekattūpagatacittuppādā M.2.142 viharathāti pucchat. **piyacakkhūhīti** mettacittam paccupaṭṭhapetvā olokanacakkhūni piyacakkhūni nāma. kacci tathārūpehi cakkhūhi aññamaññam sampassantā viharathāti pucchat. **tagghāti** ekam̄satthe nipāto. ekam̄sena V.2.139 mayam, bhanteti vuttam hoti. **yathā katham panāti** ettha **yathāti** nipātamattam. **kathanti** kāraṇapucchā. katham pana tumhe evam viharatha, kena kāraṇena viharatha, tam me kāraṇam brūthāti vuttam hoti. **mettam kāyakammanti** mettacittavasena pavattam kāyakammaṁ. **āvi ceva raho cāti** sammukhā ceva parammukhā ca. itaresupi eseva nayo.

Ở đó, **khīrodakībhūta** (**giống như nước với sữa**): nghĩa nước và sữa được hòa trộn chung với nhau, không thể tách ra được đạt đến sự đồng nhất như thế nào, hỏi rằng: “Các ông sống hòa thuận, giống như có tâm sanh (cittuppāda) đạt đến sự đồng nhất với nhau tương tự như thế đó chăng?” **Với ánh mắt triều mến (piyacakkhūhi)** nghĩa là ánh mắt quan sát đã được trú vững bằng từ tâm được gọi là ánh mắt triều mến. Hỏi rằng: “Các ông quan tâm chăm sóc bằng ánh mắt như vậy chăng? Taggha là một từ phân từ được sử dụng với ý nghĩa ‘đơn thuần’, như ngài đã nói ‘kính bạch Ngài, chúng con (sống) đơn thuần (hoà thuận với nhau). Yathā (thế nào) trong từ ‘yathā katham pana’ cũng chỉ là phân từ. **Katham:** hỏi đến nguyên

nhân. Giải thích rằng các ông sống với nhau như thế bằng cách nào? sống vì lý do gì? các ông hãy nói nguyên nhân đó cho Ta biết. **Hành động bằng thân gắn bó với từ tâm (mettam kāyakammam):** hành động bằng thân được diễn ra với mảnh lực của tâm từ. **Cả trước mặt lẫn sau lưng (āvi ceva raho cā):** Cả ngay trước mặt và ở sau lưng. Từ còn lại có phuong thức tương tự.

tattha sammukhā kāyavacīkammāni sahavāse labbhanti, itarāni vippavāse. manokammaṁ sabbatha labbhati. yañhi sahavasantesu ekena mañcapīṭham vā dārubhaṇḍam vā mattikābhaṇḍam vā bahi dunnikkhittam hoti, tam disvā kenidam valañjitanti avaññam akatvā attanā dunnikkhittam viya gahetvā patisāmentassa patijaggitabbayuttaṁ vā pana tñānam patijaggantassa sammukhā mettam kāyakammam nāma hoti. ekasmiṁ pakkante tena dunnikkhittam senāsanaparikkhāram tatheva nikkipantassa patijaggitabbayuttaṭtñānam vā pana patijaggantassa parammukhā mettam kāyakammaṁ nāma hoti. sahavasantassa pana tehi saddhim madhuram sammodanīyam katham paṭisanthārakatham sāraṇīyakatham dhammīkatham sarabhaññam sākaccham pañhapucchanaṁ pañhavissajjananti evamādikaraṇe P.2.240 sammukhā mettam vacīkammam nāma hoti. theresu pana pakkantesu mayham piyasahāyo nandiyatthero kimilatthero evam sīlasampanno, evam ācārasampannotiādiguṇakathanaṁ parammukhā mettam vacīkammam nāma hoti. mayham piyamitto nandiyatthero kimilatthero avero hotu, abyāpajjo sukhī hotūti evam samannāharato pana sammukhāpi parammukhāpi mettam manokammaṁ hotiyeva.

Ở đó, hành động bằng thân (thân nghiệp) và hành động bằng lời nói (khẩu nghiệp) ở trước mặt có được trong việc sống chung với nhau. Ngoài ra (hành động bằng thân và hành động bằng lời nói ở sau lưng) có được do sống tách biệt. Hành động bằng ý (ý nghiệp) có được ở mọi nơi. Thật vậy, khi sống chung với nhau thì giường ghế, hay vật dụng làm gỗ, hay vật dụng làm bằng đất sét cái một người bảo quản không tốt ở bên ngoài, khi nhìn thấy điều đó, không được xem thường “cái này ai đã sử dụng” rồi cầm lấy đi cát, như thế bẩn thân không gìn giữ cẩn thận, hoặc đem sắp đặt ở vị cần được sắp đặt, đây được gọi là **hành động bằng thân qua tâm từ** ở trước mặt. Khi một người rời đi giữ sảng tọa và vật phụ tùng cát giữ không tốt, hoặc đi đến xem xét chỗ cần được xem xét gọi là **hành động bằng thân qua tâm từ** ở sau lưng. Khi sống cùng nhau: “trao đổi lời xã giao dịu ngọt, nói lời nói thân thiện, nói những điều đáng ghi nhớ, nói điều liên quan đến Pháp, hợp luật, hỏi vấn đề, trả lời vấn đề với các Trưởng lão” được gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở trước mặt trong trường hợp như vậy. Hơn nữa, khi Trưởng lão đã rời khỏi thì việc nói về đức hạnh như sau: “Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kimila là những vị bạn hữu yêu quý của tôi, là những vị đã thành tựu về giới như vậy, thành tựu về lời nói như vậy” đây gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở sau lưng. Khi được hệ thống như vậy, mong Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kilima là những người bạn yêu quý của ta, hãy là những vị không có oàn thù, hãy là người không làm tổn thương, hãy là người có sự an lạc gọi là **hành động bằng lời nói qua tâm từ** ở trước mặt và cả sau lưng.

**nānā hi kho no, bhante, kāyāti** kāyañhi piṭṭham viya mattikā viya ca omadditvā ekato kātum na sakkā. **ekañca pana maññe cittanti** cittam pana no hitaṭṭhena nirantaraṭṭhena aviggahaṭṭhena samaggatṭhena ekamevāti dasseti. katham panetam sakam cittam nikhipitvā itaresam cittavasena vattimśūti? ekassa patte malam uṭṭhahati, ekassa cīvaraṁ kiliṭṭham hoti, ekassa paribhaṇḍakammam hoti. tattha yassa patte malam uṭṭhitam, tena mamāvuso, patte malam uṭṭhitam pacitum vatṭatīti vutte itare mayham cīvaraṁ kiliṭṭham dhovitabbam, mayham paribhaṇḍam kātabbanti avatvā araññam pavisitvā dārūni āharitvā chinditvā pattakaṭāhe paribhaṇḍam katvā tato param cīvaraṁ vā dhovanti, paribhaṇḍam vā karonti. mamāvuso, cīvaraṁ kiliṭṭham dhovitum vatṭati, mama paññasālā uklāpā paribhaṇḍam kātum vatṭatīti paṭhamataram ārocitepi eseva nayo.

**Bạch Thệ Tôn, chúng con tuy khác thân (nānā hi kho no, bhante, kāyā)** nghĩa là bát cứ ai cũng không thể làm thân (chúng con) hợp lại với nhau được, giống như nhào nặn bột và đát sét. **Ekañca pana maññe cittam (nhưng sự suy nghĩ của chúng con dường như là một):** Ngài chỉ ra rằng còn đối với tâm của chúng con được gọi là đồng nhất, bởi ý nghĩa hợp nhau không đứt quãng, không xa rời nhau, đồng thuận với nhau. (Hỏi) những vị Tỳ khưu đó giữ tâm của chính mình thực hành theo mãnh lực tâm của vị còn lại được như thế nào? (Đáp) chất rỉ sét xuất hiện trong bình bát của một vị Tỳ khưu, y phục dơ bẩn của một vị Tỳ khưu, thực hiện làm sạch sàn nhà của một vị Tỳ khưu. Trong số những vị Tỳ khưu đó, chất rỉ sét xuất hiện ở bình bát của vì nào khi vì ấy nói rằng: “Này hiền giả, chất rỉ sét xuất hiện ở bình bát của tôi cần được lau chùi”, những vị còn lại không nói rằng: “Y phục của tôi bị dơ bẩn cần phải giặt, sử dụng y phục của tôi để thực hiện, đi vào rừng mang theo tấm vải cắt thành từng mảnh đặt lên trên bình bát, sau khi lau chùi bình bát, sau đó giặt y phục, làm đồ sử dụng. Khi bát kỷ vị Tỳ khưu nào nói rằng: “này hiền giả, y phục của tôi dơ bẩn cần được giặt, ngôi nhà lá của tôi bị hư hỏng cần được sửa chữa lại cũng theo cách thức tương tự.”

327. **sādhū sādhū, anuruddhāti** bhagavā heṭṭhā na ca mayam, bhante, piṇḍakena kilamimhāti vutte na sādhukāramadāsi. kasmā? ayañhi kabañkāro āhāro nāma imesam sattānam apāyalokepi devamanussalokepi āciṇṇasamāciṇṇova. ayam pana lokasannivāso yebhuyyena vivādapakkhando, apāyaloke devamanussalokepi ime sattā paṭiviruddhā eva, etesam sāmaggikālo dullabho, kadācideva hotīti samaggavāsassa dullabhattā idha bhagavā sādhukāramadāsi. idāni tesam appamādalakkhaṇam pucchanto **kacci pana vo, anuruddhātiādimāha**. tattha **voti** nipātamattam paccattavacanam vā, kacci tumheti attho. **amhākanti** amhesu tīsu janesu. **piṇḍāya paṭikkamatīti** gāme piṇḍāya caritvā paccāgacchat. **avakkārapātinti** atirekapiṇḍapātam apanetvā ṭhapanatthāya ekam samuggapātim dhovitvā ṭhapeti.

**Lành thay, lành thay, các Anuruddha:** khi vị Tỳ khưu đó nói ở bên dưới rằng Kính bạch đức Thệ Tôn chúng con không khó nhọc trong việc trì bình khát thực, đức Thệ Tôn không ban lời khen ngợi. Tại sao? Bởi vì những loại vật thực thô này của chúng sanh này đã từng thọ dụng xuyên suốt cả trong khổ cảnh và cả trong thế giới chư Thiên và thế giới nhân loại, còn đối với đời sống nhân loại bị thường xuyên đối nghịch. Chúng sanh này trái ý nhau

cả trong khố cảnh, cả trong thế giới chư Thiện và cả trong thế giới loài người. Thời điểm mà chúng sanh đó hòa thuận là vô cùng khó khăn, chỉ thỉnh thoảng thôi. Vì thế, đức Thé Tôn đã ban lời khen ngợi ở chỗ này, bởi vì sống hòa thuận là điều hiếm có. Nay giờ, khi hỏi trạng thái không phóng dật của các vị Tỳ khưu đó, mới thuyết lời bắt đầu như sau: “**Các ông là người không phóng dật chẳng?...**” Ở đó, Từ ‘vo’ chỉ là một phân từ. Hơn nữa là chủ từ, đồng nghĩa với ‘kicci tumhe (các ông)’. Amhākaṇḍa là trong chúng tôi 3 người. **piṇḍāya patikkamati** (trở về từ việc đi khát thực): đi khát thực ở ngôi làng phía sau. Avakkārapātim (một bát để bỏ đồ dư): rửa một bình bát đặt xuống, để mang những bình bát còn lại đi cất giữ.

**yo pacchāti te kira therā na ekatova bhikkhācāram pavisanti, phalasamāpattiratā hete. pātova sarīrappaṭijagganam katvā vattappaṭipattim pūretvā senāsanam pavisitvā kālaparicchedam katvā phalasamāpattim appetvā nisīdanti. tesu yo paṭhamataram nisinno attano kālaparicchedavasena paṭhamataram utṭhāti; so piṇḍāya caritvā paṭinivatto bhattakiccaṭṭhānam āgantvā jānāti — “dve bhikkhū pacchā, aham paṭhamataram āgato”ti. atha pattam pidahitvā āsanapaññāpanādīni katvā yadi patte paṭivisamattameva hoti, nisīditvā bhuñjati. yadi atirekaṇam hoti, avakkārapātiyam pakkhipitvā pātim pidhāya bhuñjati. katabhattakicco pattam dhovitvā vodakaṇam katvā thavikāya osāpetvā pattacīvaraṇam gahetvā attano vasanaṭṭhānam pavisati. dutiyopi āgantvāva jānāti — “eko paṭhamam āgato, eko pacchato”ti. so sace patte bhattam pamāṇameva hoti, bhuñjati. sace mandam, avakkārapātito gahetvā bhuñjati. sace atirekaṇam M.2.144 hoti, avakkārapātiyam pakkhipitvā pamāṇameva bhuñjītvā purimatthero viya vasanaṭṭhānam pavisati. tatiyopi āgantvāva jānāti — “dve paṭhamam āgatā, aham pacchato”ti. sopi dutiyatthero viya bhuñjītvā katabhattakicco pattam dhovitvā vodakaṇam katvā thavikāya osāpetvā āsanāni ukkhipitvā paṭisāmeti; pānīyaghaṭe vā paribhojanīyaghaṭe vā avasesam udakaṇam chaḍḍetvā ghaṭe nikujjītvā avakkārapātiyam sace avasesabhattam hoti, tam vuttanayena jahitvā pātim dhovitvā paṭisāmeti; bhattaggam sammajjati. tato kacavaram chaḍḍetvā V.2.141 sammajjaniṁ ukkhipitvā P.2.242 upacikāhi muttaṭṭhāne ṭhapetvā pattacīvaraṇādāya vasanaṭṭhānam pavisati. idam therānaṁ bahivihāre araññe bhattakiccakaraṇaṭṭhāne bhojanasālāyam vattam. idam sandhāya, “yo pacchā”tiādi vuttam.**

**Người nào...trở về sau (yo pacchā):** được biết rằng những vị Trưởng lão đó không đi trì bình khát thực cùng lúc, Trưởng lão ấy sau khi xuất khỏi quả của thiền chứng, tắm rửa sạch sẽ thân thể từ sáng sớm, thực hành nhiệm vụ, đi vào trú xứ xác định thời gian ngồi thiền nhập thiền quả. Trong số các vị đó vị nào ngồi trước, đứng dậy trước. bằng việc xác định thời gian của bản thân, vị ấy đi khát thực trở về thọ dụng vật thực, vị ấy biết rằng - “Còn 2 vị ở đằng sau, tôi đến trước, và trong trường hợp đó, (vị ấy) sẽ sắp xếp bình bát, trải tọa cụ, v.v. nếu trong bình bát có vật thực vừa đủ, vị ấy ngồi thọ dụng, nếu (vật thực) còn dư thì để vào khay, dậy khay lại rồi (tiếp tục) thọ dụng. Làm phận sự hoàn tất, rửa bát, lau khô, đặt vào trong túi đựng, lấy bình bát và y phục trở về chỗ ở của mình. Dù vị thứ 2 đã đến sẽ biết được rằng - “vị này đã đến trước, vị này đến sau.” nếu trong bình bát có vật thực chỉ bằng chừng ấy vị ấy thọ dụng, nếu có ít thì lấy vật thực từ khay đựng (của vị trước) thọ dụng, nếu

còn dư thì bỏ vào khay đựng chỉ bằng chừng ấy, đi trở về chỗ trú ngụ giống như vị trước. Khi vị thứ 3 quay trở về biết được rằng - “hai vị này về trước, ta trở về sau”. Ngay cả vị ấy làm tròn bốn phận giống như vị thứ 2 cũng đi rửa bình bát, lau khô, đặt vào trong túi đựng, lấy tọa cụ đem cất, đồ nước còn dư trong bình nước uống, hoặc trong bình nước sử dụng, rồi úp lại, nếu có vật thực còn dư ở khay đựng, (vị ấy) sẽ đem vật thực đó theo phương thức đã được trình bày, rửa khay đựng rồi đem cất vào kho, quét dọn nhà ăn. Sau đó đi đỗ rác, đem cây chổi lên cất vào nơi không có mối, cầm bình bát và y phục trở về chỗ trú của mình. Đây là phận sự trong phòng ăn, nơi thực hành bốn phận ở trong rừng, bên ngoài tịnh xá của các vị Trưởng lão, ngài Anuruddha muôn đè cập đến điều này mới nói như sau: “**Vị nào...trở về sau**”.

**yo passatītiādi pana nesam antovihāre vattanti veditabbam. tattha vaccaghaṭanti ācamanakumbhim. rittanti rittakam. tucchanti tasseva vevacanam. avisayhanti ukkhipitum asakkueyyam, atibhāriyam. hatthavikārenāti hatthasaññāya. te kira pānīyaghatādīsu yañkiñci tucchakam gahetvā pokkharaṇim gantvā anto ca bahi ca dhovitvā udakam parissāvetvā tīre ṭhapetvā aññam bhikkhum hatthavikārena āmantenti, odissa vā anodissa vā saddam na karonti. kasmā odissa saddam na karonti? tam bhikkhum saddo bādheyyāti.**

Yo passati (vị nào nhìn thấy): nên biết rằng, là phận sự bên trong tịnh xá của các Trưởng lão. Ở đó, **vaccaghaṭa** (chậu nước dùng cho việc rửa ráy): chậu nước dành cho việc rửa ráy. Rittam là trống không. **Tucchakam** là từ đồng nghĩa với từ **rittam** (**trống không, trống rỗng**). **Avisayham** (**làm không nối với**): (nếu) không thể nâng lên (do) sức nặng. **hatthavikārena** (**vẫy tay gọi**): ra dấu bằng tay. Kẻ rằng Trưởng lão đó cầm lấy bát cứ bình đựng nước nào như bình nước uống v.v, đi đến hồ nước thiên nhiên, rửa bên trong và bên ngoài rồi múc nước đổ vào bình, đặt ở trên bờ, gọi vị Tỳ khưu khác đến trợ giúp bằng cách dùng tay ra hiệu, không phát ra âm thanh cụ thể. Tại sao, không thốt ra âm thanh cụ thể? Bởi vì âm thanh sẽ làm phiền đến vị Tỳ khưu đó.

kasmā anodissa saddam na karonti? anodissa sadde dinne, “aham pure, aham pure”ti dvepi nikkhameyyum, tato dvīhi kattabbakamme tatiyassa kammacchedo bhaveyya. samyatapadasaddo pana hutvā aparassa bhikkhuno divāṭṭhānasantikam gantvā tena ditṭhabhāvam ñatvā hatthasaññam karoti, tāya saññāya itaro āgacchat, tato dve janā hatthena hattham saṃsibbantā dvīsu hatthesu ṭhapetvā upaṭṭhapenti. tam sandhāyāha — “hatthavikārena dutiyam āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhapemā”ti.

Tại sao phát ra âm thanh không cụ thể? Bởi vì, khi phát ra âm thanh không cụ thể, cả 2 vị Tỳ khưu có thể rời đi bởi hiểu rằng “tôi trước, tôi trước”, từ đó trong công việc 2 vị có thể thực hiện, vị thứ ba phải ngưng ngang công việc (mà vị ấy đang làm), vị ấy thận trọng trong lời nói đến gần chỗ nghỉ trưa của một vị Tỳ khưu, biết rằng vị ấy đã nhìn thấy và ra hiệu, vị Tỳ khưu ngoài ra này chắc chắn sẽ đến với tín hiệu đó. Sau đó, cả hai người dùng tay nắm tay nhau đặt bình nước lên tay cả hai. Trưởng lão Anuruddha muôn đè cập đến điều

đó mới nói rằng: “**ngoắc tay ra dấu để gọi vị thứ 2 đến nhờ phụ giúp với hành động bằng tay**”.

**pañcāhikam** kho panāti cātuddase pannarase atṭhamiyanti idam tāva pakatidhammassavanameva, tam akhaṇḍam katvā pañcame pañcame divase dve therā nātivikāle nhāyitvā anuruddhattherassa vasanaṭṭhānam gacchanti. tattha tayopi nisīditvā tiṇṇam piṭakānam aññatarasmim aññamaññam pañham pucchanti, aññamaññam vissajjenti, tesam evam karontānamyeva aruṇam uggacchati. tam sandhāyetam vuttam.

**Và đến ngày thứ năm (pañcāhikam kho panā):** vào ngày thứ 14, ngày thứ 15, ngày thứ 8 chính là ngày thính Pháp thường lệ, Ngài thực hành không đứt quãng, nhưng vào mỗi 5 ngày cả 2 vị Trưởng lão đi tắm vào lúc trời không vẫn chưa quá tối. Thậm chí cả 3 vị Trưởng lão ngồi ở tại nơi đó hỏi vấn đề rồi trả lời vấn đề lẫn nhau trong bất kỳ Tạng nào trong Tam Tạng, trong khi các Trưởng lão đó thực hiện như vậy cho đến lúc bình minh. “**Các Anuruddha không xao lâng, có sự tinh tấn, có tâm kiên quyết vững chắc**” này đức Thế Tôn thuyết đê cập đến điều này.

ettāvatā therena bhagavatā appamādalakkhaṇam pucchitenā pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇam vissajjitaṁ hoti. aññesañhi bhikkhūnam bhikkhācāram pavisanakālo, nikkhamanakālo, nivāsanaparivattanam, cīvarapārupanam, antogāme piṇḍāya caraṇam dhammadathanaṁ, anumodanam P.2.243, gāmato nikkhāmitvā bhattakiccakaraṇam, pattadhovanam, pattaosāpanam, pattacīvarapaṭisāmananti papañcakaraṇaṭṭhānāni etāni. tasmā thero amhākam ettakam ṭhānam muñcitvā pamādakālo nāma natthīti dassento pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇam vissajjesi.

Với lời chỉ chừng ấy là điều mà đức Thế Tôn hỏi đến trạng thái của sự xao lâng, đã trả lời trạng thái của sự không xao lâng trong Pháp là nơi thiết lập sự xao lâng. Phận sự thời gian đi vào để khát thực, thời gian rời khỏi, việc mặc y nội, việc mặc y vai trái, việc du hành để đi khát thực bên trong ngôi làng, việc thuyết giảng Giáo Pháp, việc nói lời tùy hỷ, việc rời khỏi ngôi làng rồi thực hành gọn gàng, việc rửa bình bát, việc bao lại bình bát, việc cất giữ bình bát, và y phục cho được trọn vẹn làm nhân đưa đến sự trễ nại, đối với các Tỳ khưu khác. Vì thế, Trưởng lão khi trình bày rằng “được gọi là thời gian phóng dật không có noi chúng tôi, bởi vì từ bỏ nhân thế này” mới trả lời trạng thái của sự không xao lâng này trong Pháp làm nơi thiết lập của sự không xao lâng.

328. athassa bhagavā sādhukāram datvā paṭhamajjhānam pucchanto puna **atti pana votiādimāha.** tattha uttari manussadhammāti manussadhammato uttari. **alamariyañāṇadassananavisesoti** ariyabhāvakaraṇasamattho nāṇaviseso. **kiñhi no siyā, bhanteti** kasmā, bhante, nādhigato bhavissati, adhigatoyevāti. **yāvadevāti yāva** eva.

328. Bấy giờ đức Thế Tôn đã ban lời khen ngợi cùng Trưởng lão đó. Khi hỏi về Sơ thiền, Ngài mới nói thêm rằng “**khi các ông, ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức... có sự tồn tại**”. Ở đó, ‘vượt trội hơn Pháp của thế gian’ là Pháp siêu việt vượt trội hơn Pháp của nhân loại. **Alamariyañāṇadassananaviseso** là ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức có

khả năng trở thành bản thể bậc Thánh. **Bởi nguyên nhân gì, không nên có** (kiñhi no siyā, bhante): Tại sao? thưa Ngài, ân đức cao thượng đã chứng đắc, sẽ không chứng đắc. yāva devā chia thành yāva eva (chỉ là).

329. evam pañhamajjhānādhigame byākate dutiyajjhānādīni pucchanto **etassa pana votiādimāha.** tattha **samatikkamāyāti** samatikkamatthāya. **pañippassaddhiyāti** pañippassaddhatthāya. sesam sabbattha vuttanayeneva veditabbam. pacchimapañhe pana lokuttarañāñadassanavasena adhigatam nirodhasamāpattim pucchanto **alamariyañāñadassanavisesoti** āha. theropi pucchānurūpeneva byākāsi. tattha yasmā vedayitasukhato avedayitasukham santataram pañitataram hoti, tasmā **aññam phāsuvihāram uttaritaram vā pañitataram vā na samanupassāmāti** āha.

Khi việc chứng đắc Sơ thiền mà Trưởng lão đáp giải thích như vậy, đức Thé Tôn khi thuyết hỏi Nhị thiền v.v, mới đáp rằng “etassa pana vo (của Pháp làm phương tiện an trú, điều khác của các ông)” Ở đó, **samatikkamāya** (**để vượt qua**) là vì lợi ích cho sự an lạc. Từ còn lại trong tất cả các từ nên biết theo cách thức như đã nói. Còn vấn đề cuối cùng, khi thuyết hỏi sự thể nhập thiền diệt đã chứng đắc với mãnh lực trí và sự nhận thực Siêu thể, mới thuyết rằng: **ân đức cao thượng là trí và sự nhận thức xứng đáng bậc Thánh.** Trưởng lão giải thích rõ rằng phù hợp cùng câu hỏi. Trong câu này, Trưởng lão nói rằng: “bởi vì sự an lạc không được cảm thọ, an lạc hơn, thù thắng hơn, sự an lạc đã được cảm thọ” vì thế **chúng con quán xét không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.**

330. **dhammiyā kathāyāti** sāmaggirasānisamsappañisañyuttāya dhammiyā kathāya. sabbepi te catūsu saccesu pariniññhitakiccā, tena tesam pañivedhatthāya kiñci kathetabbam natthi. sāmaggirasena pana ayañca ayañca ānisamsoti sāmaggirasānisamsameva nesam bhagavā kathesi. **bhagavantam anusamyāyitvāti** anugantvā. te kira bhagavato pattacīvaram gahetvā thokam agamañsu, atha bhagavā vihārassa pariveñapariyantam gatakāle, “āharatha me pattacīvaram, tumhe idheva tiññhathā”ti pakkāmi. **tato pañinivattitvāti** tato tiññhānato nivattitvā. **kim nu kho mayam āyasmato** bhagavantam nissāya pabbajjādīni adhigantvāpi attano guṇakathāya at̄iyamānā adhigamappicchatāya āhañsu.

**Dhammiyā kathāya** nghĩa là Chư Tỳ khưu thành tựu phận sự trong Tứ Thánh Đế với Pháp thoại gắn liền với lợi ích của ý vị hòa hợp, không có lời gì mà Ngài có thể nói vì lợi ích cho sự giác ngộ Chân Lý đó, còn đức Thé Tôn thuyết giảng lợi ích của ý vị hòa hợp cùng chư Tỳ khưu đó rằng: “Đây là lợi ích và đây là lợi ích với ý vị hòa hợp. **Bhagavantam anusamyāyitvā** (sau khi tiễn đưa đức Thé Tôn): Đi theo Ngài. Kể rằng các Tỳ khưu ấy cầm lấy bình bát và y phục của đức Thé Tôn đi một đoạn, trong thời gian các Tỳ khưu ấy đưa tiễn Ngài đến đã đến cuối cùng khu vực của tinh xá, đức Thé Tôn mới nói rằng: “**Lấy bình bát và y phục của Ta đến, các hãy ở lại đây. rồi Ngài đã rời đi.**” **tato pañinivattitvā** (sau khi trở về từ nơi đó): trở lại từ nơi đó. **Kim nu kho mayam āyasmato** (Chúng tôi không bao giờ nói với Tôn giả Anuruddha): các Tỳ khưu dựa vào đức Thé Tôn chứng đắc

ân đức có sự xuất gia v.v, cũng không hoan hỷ với việc nói đến đức hạnh cao thượng của chính mình mới nói như vậy, bởi vì là người thiểu dục trong ân đức cao thượng đã chứng đắc.

**imāsañca imāsañcāti** pañhamajjhānādīnam lokiyalokuttarānam. **cetasā ceto paricca** viditoti ajja me āyasmanto lokiyasamāpattiyā vītināmesum, ajja lokuttarāyāti evam cittena cittam paricchinditvā viditam. **devatāpi meti**, bhante anuruddha, ajja ayyo nandiyatthero, ajja ayyo kimilatthero imāya ca imāya ca samāpattiyā vītināmesīti evamārocesunti attho. **pañhābhipuṭṭhenāti** tampi mayā sayam veditanti vā devatāhi ārocitanti vā ettakeneva mukham me sajjanti katham samutthāpetvā apuṭṭheneva me na kathitam. bhagavatā pana pañhābhipuṭṭhena pañham abhipucchitenā satā byākataṁ, tatra me kim na rocatāti āha.

**imāsañca imāsañca (cùng với an trú sự thể nhập này):** Pháp Hiệp thể và Pháp Siêu thể có Sơ thiền v.v, **cetasā ceto paricca vidito (nhưng với tâm của tôi, tôi biết được tâm của các Tôn giả):** Trưởng lão xác định tâm với tâm biết được như vậy, ngày hôm nay Tôn giả của Tôi khiến thời gian trôi qua bởi sự thể nhập Hiệp thể, hôm nay thời gian trôi đi với sự thể nhập Hiệp thể. Devatāpi me (dầu chư Thiên đã nói...cùng tôi): Dầu chư Thiên nói như vậy, thura bạch Ngài Anuruddha, hôm nay Trưởng lão Nandija làm cho thời gian trôi qua với sự thể nhập này, ngày hôm nay Trưởng lão Kimila làm cho thời gian trôi qua bằng sự thể nhập. **pañhābhipuṭṭhena (đức Thé Tôn đã thuyết hỏi vấn đề):** Trưởng lão nói rằng: “Tôi đã chuẩn bị sẵn sàng bởi lý do có sự ước chừng chừng áy, câu đó Tôi biết bởi chính mình, hoặc Chư thiên nói. Đem lời vẫn chưa hỏi ra, cũng không hỏi. Còn đức Thé Tôn vẫn đề được hỏi, được hỏi về vấn đề, (ngài) giải đáp giải thích rõ ràng mới thuyết rằng: “các ông vẫn không hài lòng trong lời đó chăng.”

331. **dīghoti** V.2.143 “maṇi māṇivaro dīgho, atho serīsako sahā”ti (dī. ni. 3.293) evam āgato aṭṭhavīsiyā yakkhasenāpatīnam abbhantaro eko devarājā. **parajanoti** tasseva yakkhassa nāmām. **yena bhagavā tenupasaṅkamīti** so kira vessavaṇena pesito etam thānam gacchanto bhagavantam sayam pattacīvaraṁ gahetvā giñjakāvasathato gosiṅgasālavanassa antare disvā bhagavā attanā pattacīvaraṁ gahetvā gosiṅgasālavane tiṇṇam kulaputtānam santikam gacchatī. ajja mahatī dhammadesanā bhavissati. mayāpi tassā desanāya bhāgīnā bhavitabbanti adissamānenā kāyena satthu padānupadiko gantvā avidūre ṭhatvā dhammanā sutvā satthari gacchantepi na gato, — “ime therā kiṁ karissantī”ti dassanattham pana tattheva ṭhito.

**Dīgho:** Một vị Thiên Vương trong số 28 vị Trưởng quý Dạ-xoa vị được hỏi vấn đề phía trước như đã đến như vậy: “Dạ-xoa, đại Dạ-xoa, Tướng quân, đại Tướng quân như thế nào? là...Maṇi, Māṇivara, Dīgha, cùng với Serīsaka” (dī. ni. 3.293). Parajano chính là tên của Dạ-xoa. **yena bhagavā tenupasaṅkami** (đi đến yết kiến đức Thé Tôn tại chỗ ngủ) được biết rằng Dạ-xoa ấy được Thiên chủ Vessantara đưa đến, khi đi đến nơi, nhìn thấy đức Thé Tôn đích thân cầm y bát đi ra khỏi chỗ trú ngụ, được xây cất bằng gạch giữa khu rừng sừng bò, đã nghĩ rằng: “Đức Thé Tôn đích thân cầm y bát đi ra. đi đến trú xứ của 3 thiện nam tử, sự thuyết giảng Giáo Pháp sẽ có nhiều trong ngày hôm nay. Mặc dù tôi có thể trở thành một

phần của lời thuyết giảng đó, đi theo dấu chân của bậc Đạo Sư bằng thân được hiện hưu, đứng nghe thuyết Pháp ở chỗ không xa. Khi bậc Đạo Sư đi, cũng không đi, đứng tại chỗ đso để ngắm nhìn “vị Trưởng lão đó sẽ làm gì cùng nhau.

atha te dve there anuruddhattheram palivethente disvā, — “ime therā bhagavantam nissāya pabbajjādayo sabbaguṇe adhigantvāpi bhagavatova maccharāyanti, na sahanti, ativiya nilīyanti paṭicchādenti, na dāni tesam paṭicchādetum dassāmi, pathavito yāva brahmalokā etesam guṇe pakāsessāmī”ti cintetvā yena bhagavā tenupasaṅkami.

Trong lúc đó nhìn thấy cả 2 vị đó lưu tâm Trưởng lão Anuruddha, nghĩ rằng: “Trưởng lão này nương tựa đức Thé Tôn, chứng đắc toàn bộ ân đức có việc xuất gia v.v, keo kiết trước mặt đức Thé Tôn không can đảm, che đậy quá nhiều, cất giấu, bây giờ Ta sẽ không để cho Ngài che giấu, Ta sẽ tuyên thuyết đức hạnh của Trưởng lão đó từ mặt đất cho đến Phạm thiên giới, mới đến gặp Thé Tôn tại nơi ở (của ngài).

**lābhā vata, bhanteti ye, bhante, vajjiratthavāsino bhagavantañca ime ca tayo kulaputte passitum labhanti, vanditum labhanti, deyyadhammañ dātum labhanti, dhammañ sotum labhanti, tesam lābhā, bhante, vajjīnanti attho. saddam sutvāti** P.2.245 so kira attano yakkhānubhāvena mahantam saddam katvā sakalam vajjirattham ajjhottaranto tam vācam nicchāresi. tena cassa tesu rukkhapabbatādīsu adhivatthā bhummā devatā saddam assosum. tam sandhāya vuttam — “saddam sutvā”ti. **anussāvesunti** mahantam saddam sutvā sāvesum. esa nayo sabbattha. **yāva brahmalokāti** yāva akanītthabrahmalokā. **tañcepi kulanti**, “amhākam kulato nikkhamitvā ime kulaputtā pabbajitā evam sīlavanto guṇavanto ācārasampannā kalyāṇadhammā”ti evam tañcepi kulam ete tayo kulaputte pasannacittam anussareyyāti evam sabbattha attho daṭṭhabbo. iti bhagavā yathānusandhināva desanam nitthapesīti.

**lābhā vata (Bạch Thé Tôn, thật lợi ích thay cho dân dân chúng Vajjī):** Kính bạch đức Thé Tôn, người dân xứ Vajjī được yết kiến đức Thé Tôn và đã nhìn thấy 3 vị thiện nam tử này, đã cũng kính đánh lễ, cúng dường vật phẩm. Bạch Ngài là lợi ích của dân chúng xứ Vajjī đó. **Saddam sutvā (sau khi nghe tiếng):** Kẻ rằng Da-xoa đó phát ra âm thanh tương tự như với oai lực của Da-xoa của mình, thót ra âm thanh bao phủ toàn bộ xứ Vajjī. Vì lý do đó, chư Thiên cư trú ở những cây cối và ngọn núi v.v, đó đã được nghe tiếng của vị Da-xoa đó. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên đã nói rằng “**Saddam sutvā**”. **Anussāvesum (đã tuyên thuyết):** đã nghe âm thanh rồi loan báo. Trong các câu đều có phuong thức như vậy.

**Yāva brahmalokāti (cho đến Phạm thiên giới):** cho đến Phạm thiên Sắc cùu cánh. tañcepi kulam (nếu gia đình đó): nên biết ý nghĩa trong các câu như vầy rằng: “Các thiện nam tử này rời khỏi dòng dõi của ta đều đã xuất gia, có giới hạnh, có đức hạnh, thành tựu với mọi phảm hạnh, có Pháp hữu như vậy. Nếu gia đình ấy có tâm tịnh tín, có thể suy tưởng đến 3 thiện nam tử đó như thế. Đức Thé Tôn đã kết thúc bài thuyết giảng bằng sự liên kết theo cách như thế.

*Giải Thích Tiết Kinh Rừng Sừng Bò Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 32

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH RỪNG SƯNG BÒ  
Mahāhatthipadopasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:  
**Sư Hạnh Tuệ**

332. evam me sutanti mahāgosīngasuttam. tattha gosīngasālavanadāyeti idam vasanaṭhānadassanattham vuttam. aññesu hi suttesu, “sāvatthiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme”ti evam paṭhamam gocaragāmam dassetvā pacchā vasanaṭhānam dasseti. imasmiṃ pana mahāgosīngasutte bhagavato gocaragāmo anibandho, kocideva gocaragāmo bhavissati. tasmā vasanaṭhānameva paridīpitam. araññanidānakam nāmetam suttanti. **sambahulehīti** bahukehi. **abhiññātehi abhiññātehīti** sabbattha vissutehi pākaṭehi. **therehi sāvakehi saddhīnti** pātimokkhasamvarādīhi thirakārakeheva dhammehi samannāgatattā therehi, savanante jātattā sāvakehi saddhīm ekato. idāni te there sarūpato dassento, **āyasmatā ca sāriputtañātiādimāha**. tatthāyasmā sāriputto attano sīlādīhi guṇehi buddhasāsane abhiññāto.

332. Đại Kinh Rừng Sừng Bò được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ở rừng sừng bò (gosīngasālavanadāye)** này Ngài nói để chỉ ra chỗ ở. Bài Kinh khác Ngài chỉ ra hành xú (gocaragāma) như vậy trước rằng: “Đức Thé Tôn ăn trú ở tinh xá Jetavana, khu vườn trường giã Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvatthī” rồi nói chỗ cư ngụ ở phía sau đó, trong bài Đại Kinh Sừng Bò này hành xú của đức Thé Tôn không chắc chắn, một số ngôi làng áy là hành xú. Vì thế, bài Kinh này chỉ nói đến chỗ ở duy nhất được xem rằng “bài Kinh áy có khu rừng là nơi an trú.” **sambahulehi:** rất nhiều. **abhiññātehi abhiññātehi (người có danh tiếng):** có danh tiếng xuất hiện ở mọi nơi. **Therehi sāvakehi saddhīm (cùng với Trưởng lão Thinh văn):** là đồng nhất với các vị Trưởng lão, bởi vì có tính chát hỏi đủ với Pháp, thực hành sự kiện cố, có sự thu thúc trong giới bốn Pāṭimokkha v.v, là bậc Thanh văn, bởi đã sanh ra ở tận cùng việc lắng nghe. Nay giờ, trong khi thuyết giảng những Trưởng lão áy, bằng cách tóm gọn mới thuyết rằng: “Và Tôn giả Sāriputta v.v,” Ở đây, Tôn giả áy Ngài Trưởng lão Sāriputta có danh tiếng trong Phật Giáo với đức hạnh có giới đức v.v, của bản thân đã hiện hữu.

cakkhumantānam gaganamajjhe ṭhito sūriyo viya cando viya, samuddatīre ṭhitānam sāgaro viya ca pākaṭo paññāto. na kevalañcassa imasmiṃ suite āgataguṇavaseneva mahantatā veditabbā, ito aññesam dhammadāyādasuttam anaṅgaṇasuttam sammādiṭṭhisuttam sīhanādasuttam rathavinītam mahāhatthipadopamam mahāvedallam cātumasuttam dīghanakham anupadasuttam sevitabbāsevitabbasuttam saccavibhaṅgasuttam piṇḍapātārisuddhi sampasādanīyam saṅgītisuttam dasuttarasuttam pavāraṇāsuttam (sam. ni. 1.215 ādayo) susimasuttam therapañhasuttam mahāniddeso paṭisambhidāmaggo therasihanādasuttam abhinikkhamanam etadagganti imesampi suttānam vasena therassa mahantatā veditabbā. etadaggasmiñhi, “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam mahāpaññānam yadidaṃ sāriputto”ti (a. ni. 1.188-189) vuttam.

Giống như mặt trời, mặt trăng ở chính giữa bầu trời hiện hữu cùng vị có mắt và giống như biển cả xuất hiện cùng người đứng trên bờ của đại dương. Nên biết ý nghĩa mà Trưởng lão đó là lớn lao bởi sức mạnh của đức hạnh không phải chỉ đã đến trong bài Kinh này. Nên biết ý nghĩa Trưởng lão là lớn lao bởi sức mạnh không những trong bài Kinh đó mà còn trong các bài Kinh sau: Kinh Dhammadāyāda, Kinh Anaṅgaṇa, Kinh Sammādiṭṭhi, Kinh

Sīhanāda, Kinh Rathavinī, Kinh Mahāhatthipadopama, Kinh Mahāvedalla, Kinh Vatthupama (cātuma), Kinh Dīghanakha, Kinh Anupada, Kinh Sevitabbāsevitabba, Kinh Saccavibhaṅga, Kinh Piṇḍapātapārisuddhi, Kinh Sampasādanīyam, Kinh Saṅgīti, Kinh Dasuttara, Kinh Pavāraṇā (saṃ. ni. 1.215 ādayo) Kinh Susima, Kinh Therapañha, Đại Diễn Giải, Phân Tích Đạo, Kinh Theraśīhanāda, việc xuất gia, đệ nhât tối thắng. Thật vậy, đệ nhât tối thắng đức Thé Tôn thuyết rằng “này chư Tỳ khưu, Sarīputta là đệ nhât tối thắng của Tỳ khưu Thinh văn về đại trí tuệ của Ta.” (a. ni. 1.188-189).

**mahāmoggallānopi** sīlādiguṇehi ceva imasmim sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa anumānasuttam, cūlataṇhāsaṅkhayasuttam māratajjaniyasuttam pāsādakampanam sakalam iddhipādasamyuttam nandopanandadamanaṃ yamakapāṭīhāriyakāle devalokagamanam vimānavatthu petavatthu therassa abhinikkhamanam etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo V.2.145. etadaggasmiñhi, “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam iddhimantānam yadidam mahāmoggallāno”ti (a. ni. 1.190) vuttam.

Dù Trưởng lão Mahāmoggallāna cũng như Trưởng lão Sārīputta là lớn lao (đức hạnh), nổi tiếng, hiện hữu với đức hạnh có giới hạnh v.v, và với đức hạnh đã đến trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất vị Trưởng lão đó là lớn lao bởi sức mạnh của những bài Kinh này là Kinh Anumāna, Kinh Cūlataṇhāsaṅkhaya, Kinh Māratajjaniya. Làm cho lâu đài rung chuyển, toàn bộ tương ứng như ý túc, thu phục rồng chúa Nandopananda, phối hợp với toàn bộ bốn như ý túc. Việc đi đến thế giới chư Thiên trong lúc thị hiện song thông lực, chuyện thiên cung, chuyện ngạ quỷ, việc xuất gia, đệ nhât tối thắng. Thật vậy, đệ nhât tối thắng đức Thé Tôn thuyết rằng: “này chư Tỳ khưu, Moggallāna là vị tối thắng hơn các vị Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thân thông.” (a. ni. 1.190).

**mahākassapopi** sīlādiguṇehi ceva imasmim sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa cīvaraparivattanasuttam jīṇacīvarasuttam (saṃ. ni. 2.154 ādayo) candopamam sakalam kassapasamyuttam mahāariyavāṃsasuttam therassa abhinikkhamanam etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, “etadaggam P.2.247, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam dhutavādānam yadidam mahākassapo”ti (a. ni. 1.191) vuttam.

Ngay cả Trưởng lão Mahākassapa là vị lớn lao hiện hữu như thế Trưởng lão có danh tiếng hiện hữu với đức hạnh có giới hạnh v.v, và với đức hạnh như đã trình bày trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão đó là lớn lao do sức mạnh bài Kinh này là Kinh Cīvaraparivattana, Kinh Jīṇacīvara, Kinh Candopama, toàn bộ tương ứng Kassapa, Kinh Mahāariyavāṃsa, việc xuất gia của Trưởng lão vị đứng đầu. Thật vậy, vị đứng đầu đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, Mahāmoggallāna là vị đứng đầu của các Tỳ khưu của Ta về hạnh đầu đà (a. ni. 1.191).

**anuruddhattheropi** M.2.149 sīlādiguṇehi ceva imasmim sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa cūlagosiṅgasuttam naṭakapānasuttam anuttariyasuttam

upakkilesasuttam anuruddhasaṃyuttaṃ mahāpurisavitakkasuttam therassa abhinikkhamanam etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam dibbacakkhukānam yadidam anuruddho”ti (a. ni. 1.192) vuttam.

Dẫu Trưởng lão Anuruddha như vị Trưởng lão, là vị lớn lao, có danh tiếng hiện hữu bởi đức hạnh có giới đức v.v, và bởi đức hạnh đã đến trong bài Kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao bởi khả năng của bài Kinh này là Kinh Cūlagosīga, Kinh Naṭakapāna, Kinh Anuttariya, Kinh Upakkilesa, toàn bộ tương ứng Anuruddha, Kinh Mahāpurisavitakka, việc xuất gia của Trưởng lão, vị đứng đầu. Thật vậy vị đứng đầu đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, Anuruddha là vị đứng đầu những các Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thiêng nhã.”

**āyasmatā ca revatenāti** ettha pana dve revatā khadiravaniyarevato ca kaṇkhārevato ca. tattha khadiravaniyarevato dhammasenāpatittherassa kaniṭṭhabhātiko, na so idha adhippeto. “akappiyō guļo, akappiyā muggā”ti (mahāva. 272) evam kaṇkhābahulo pana thero idha revatoti adhippeto. sopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa abhinikkhamanenapi etadaggenapi mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam jhāyīnam yadidam kaṇkhārevato”ti (a. ni. 1.204) vuttam.

Và Tôn giả Revata có 2 vị là khadiravaniyarevata và kaṇkhārevata. Trong 2 vị ấy, trưởng hợp này không có ý nói đến khadiravaniyarevata là em trai của vị Tướng Quân Chánh Pháp. Trưởng lão Revata ở đây muốn nói đè cập đến Trưởng lão vị rất nghi ngờ như thế này: “Nước mía có nên không? đậu xanh có nên không” đã mong muốn Revata ở trường hợp này. Revata ấy cũng như Trưởng lão, là người lớn lao, có danh tiếng hiện hữu bởi đức hạnh có giới hạnh v.v, và bởi đức hạnh đến trong bài kinh này. Hơn nữa, nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao trong việc xuất gia, thậm chí trong số vị đứng đầu ấy. Thật vậy, trong số vị đứng đầu, đức Thé Tôn thuyết rằng: “này chư Tỳ khưu, kaṇkhārevata là vị hàng đầu trong số các vị Tỳ khưu Thinh văn của Ta về thiêng. (a. ni. 1.204).

ānandatheropi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā. apicassa sekkrasuttam bāhitikasuttam āneñjasappāyam gopakamoggallānam bahudhātukam cūlasuññatam mahāsuññatam acchariyabbhutasuttam bhaddekarattam mahānidānam mahāparinibbānam V.2.146 subrasuttam cūlaniyalokadhātusuttam abhinikkhamanam etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo. etadaggasmiñhi, “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam bahussutānam yadidam ānando”ti (a. ni. 1.219-223) vuttam.

Cả Trưởng lão Ānanda cũng như các Trưởng lão, là vị lớn lao, có danh tiếng, hiện hữu bởi đức hạnh có giới hạnh v.v, và bởi đức hạnh đến trong bài Kinh này. Hơn nữa nên biết tính chất Trưởng lão ấy là lớn lao bởi sức mạnh của bài Kinh này là Kinh Sekkha, Kinh Bāhitika, Kinh Āneñjasappāya, Kinh Gopakamoggallāna, Kinh Bahudhātuka, Kinh

Cūlasuññata, Kinh Mahāsuññata, Kinh Acchariyabbhuta, Kinh Mahānidāna, Kinh mahāparinibbāna, Kinh Subha, Kinh Cūlaniyalokadhātu, việc xuất gia, vị hàng đầu như thế. Thật vậy ‘vị hàng đầu’ đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, Ānanda là vị hàng đầu trong số chư Tỳ khưu Thinh văn là bậc đa văn của Ta. (a. ni. 1.219-223).

**aññehi ca abhiññātehi abhiññātehīti na kevalañca eteheva, aññehi ca mahāguṇatāya pākaṭehi abhiññātehi bahūhi P.2.248 therehi sāvakehi saddhim bhagavā gosiṅgasālavanadāye viharatīti attho. āyasmā hi sāriputto sayam mahāpañño aññepi bahū mahāpaññe bhikkhū gahetvā tadā dasabalam parivāretvā vihāsi. āyasmā M.2.150 mahāmoggallāno sayam iddhimā, āyasmā mahākassapo sayam dhutavādo, āyasmā anuruddho sayam dibbacakkhuko, āyasmā revato sayam jhānābhīrato, āyasmā ānando sayam bahussuto aññepi bahū bahussute bhikkhū gahetvā tadā dasabalam parivāretvā vihāsi, evam tadā ete ca aññe ca abhiññātā mahātherā tiṁsasahassamattā bhikkhū dasabalam parivāretvā vihariṁsūti veditabbā.**

**Người có danh tiếng khác (aññehi ca abhiññātehi abhiññātehi):** đức Thé Tôn cư trú trong khu rừng sừng bò cùng với nhiều vị Trưởng lão Thinh văn, những vị có danh tiếng, bởi người có đức hạnh to lớn. Thật vậy, lúc đó Tôn giả Sāriputta bản thân là bậc đại tuệ, đã hướng dẫn các các Tỳ khưu đa tuệ khác phần đông đã vay quanh đắng Thập Lực, Tôn giả Moggallāna bản thân có nhiều thần thông, Tôn giả Mahākassapa bản thân là vị có hạnh từ khuróc, Tôn giả Anuruddha bản thân là vị có thiên nhãn, Tôn giả Revata bản thân là vị hoan hỷ trong thiền, Tôn giả Ānanda bản thân là bậc đa văn dẫn dắt các vị Tỳ khưu đa văn khác vay quay đắng Thập Lực trong thời gian đó. Đại Trưởng lão vị có danh tiếng ấy nên biết rằng là nhóm Tỳ khưu ước chừng ba nghìn vị đã vay xung quanh đắng Thập lực.

**paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattivivekato vuṭṭhito. yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkamīti thero kira paṭisallānā vuṭṭhito pacchimalokadhātum olokento vanante kīlantassa mattakhattiyassa kaṇṇato patamānam kuṇḍalam viya, saṁharitvā samugge pakhipamānam rattakambalam viya, maṇināgadantato patamānam satasahassagghanikam suvaṇṇapātiṁ viya ca attham gacchamānam paripuṇṇapaṇṇasayojanam sūriyamaṇḍalam addasa. tadanantaram pācīnalokadhātum olokento nemiyam gahetvā parivattayamānam rajatacakkam viya, rajatakūṭato nikhamantam khīradhārāmaṇḍam viya, sapakkhe papphoṭetvā gaganatale pakkhandamānam setahamṣam viya ca meghavaṇṇaya samuddakucchito uggantvā pācīnacakavālapabbatamatthake sasalakkhaṇappaṭimaṇḍitam ekūnapaṇṇasayojanam candamaṇḍalam addasa.**

**Paṭisallānā vuṭṭhito (khi đã xuất khỏi thiền tịnh):** Ngài Mahāmoggallāna đã xuất khỏi sự thê nhập thánh quả. **yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami (đi đến gặp Trưởng lão Mahākassapa):** kể rằng Trưởng lão khi đã xuất khỏi thiền tịnh quan sát thế giới hướng Tây, đã nhìn thấy lãnh địa của mặt trời rộng 50 do-tuần đang rơi xuống, giống giống bông tai rót xuống từ dài tai của vị Sát-đé-ly say sưa ở bìa rừng, giống như tấm vải len màu đỏ được xếp lại đặt vào cái rương, giống như cái khay vàng có giá trị một trăm nghìn đang rơi khỏi cái móc được làm bằng ngọc ma-ni. Sau đó, (vị ấy) quan sát thế giới hướng Đông

nhìn thấy mặt trăng rộng 49 do-tuần đang nhô lên khỏi mặt biển có màu txa như mây được trang trí bởi hình dáng gần như con thỏ, trên đỉnh ngọn núi, thế giới vũ trụ hướng Đông giống như một bánh xe bằng bạc được gắn chặt vào trục bánh xe xoay tròn, như dòng sữa chảy ra từ máng bạc, và txa như một con thiên nga trăng vỗ đôi cánh bay lên bầu trời.

tato sālavanaṁ olokesi. tasmiñhi samaye sālarukkhā mūlato paṭṭhāya yāva aggā sabbapālipullā dukūlapārutā viya, muttākalāpavinaddhā viya ca virocim̄su. bhūmitalam pupphasanthaрапūjāya paṭīmaṇḍitam̄ viya, tattha tattha nipatantena pupphareṇunā lakhārasena siñcamānam̄ viya ca ahosi. bhamaramadhukaragañā kusumareṇumadamattā upagāyamānā viya vanantaresu vicaranti. tadā ca uposathadivasova hoti. atha therō, “kāya nu kho ajja ratiyā vītināmessāmī”ti cintesi, ariyasāvakā ca nāma piyadhammassavanā honti. athassa V.2.147 P.2.249 etadahosi — “ajja mayham̄ jetṭhabhātikassa dhammasenāpatittherassa santikam̄ gantvā dhammaratiyā vītināmessāmī”ti. gacchanto pana ekakova agantvā “mayham̄ piyasahāyam mahākassapattheram̄ gahetvā gamissāmī”ti nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍam̄ papphotetvā yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami.

Từ đó nhìn ngắm khu rừng sa-la, vào lúc đó những bông hoa nở rộ toàn thân từ dưới gốc cây sa-la lên đến ngọn, giống như được choàng lên tấm vải dukūla và vải pāvāra 2 lớp, giống như được cột lại bằng ngọc trai, khi phấn hoa rơi xuống ở nơi đó (làm cho) mặt đát txa như lẽ vật cúng dường phủ đầy hoa, như nước sữa ở trên phấn hoa trút xuống ở nơi đó. Đàn ong vừa say phấn hoa trổ nên giống như đang ca hát nhảy múa bay vào rừng. Ngày hôm đó cũng là ngày trai giới uposatha. Lúc đó Trưởng lão nghĩ rằng: “ngày hôm nay ta sẽ làm cho thời gian trôi qua với sự hoan hỷ gì đây?” Thông thường chư Thánh Thinh văn yêu thích việc lắng nghe Pháp, vị Trưởng lão có suy nghĩ rằng: “Hôm nay tôi sẽ đi đến trú xứ của vị Trưởng Quân Chánh Pháp, vị ấy là anh trai của ta, làm cho thời gian trôi qua bằng sự hoan hỷ trong việc nghe Pháp.” Khi đi cũng không đi một mình (vị ấy) nghĩ rằng: “Ta sẽ đưa Trưởng lão Kassapa người bạn yêu quý của ta đi cùng, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, rũ tấm da, đi vào kiêm Ngài Kassapa.”

**evamāvusoti kho āyasmā mahākassapoti theropi yasmā piyadhammassavanova ariyasāvako, tasmā tassa vacanam̄ sutvā gacchāvuso, tvam̄, mayham̄ sīsam̄ vā rujjati piṭṭhi vāti kiñci lesāpadesam̄ akatvā tutṭhahadayova, “evamāvuso”tiādimāha. paṭissutvā ca nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍam̄ papphotetvā mahāmoggallānam̄ anubandhi. tasmim̄ samaye dve mahātherā paṭipātiyā ṭhitāni dve candamaṇḍalāni viya, dve sūriyamaṇḍalāni viya, dve chaddantanāgarājāno viya, dve sīhā viya, dve byagghā viya ca virocim̄su.**

**evamāvusoti kho āyasmā mahākassapo (Tôn giả Kassapa nhận lời Hiền giả Mahāmoggallāna)** bởi Trưởng lão là bậc Thánh Thinh văn yêu thích việc lắng nghe Giáo Pháp, vì thế sau khi nghe lời nói của Ngài Mahāmoggallāna (vị ấy) không biện luận bất cứ lời nào rằng “Này Hiền giả, hãy đi đi, tôi đau đầu, hay đau lưng” (mà) trở lại có tâm hoan hỷ, mới mới rằng: “Được, Hiền giả.” Trưởng lão sau khi nhận lời đã đứng dậy từ chỗ ngồi,

rū tām da (tọa cụ), theo Trưởng lão Mahāmoggallāna đi. Lúc bấy giờ 2 vị Đại Trưởng lão (sắc thân) chói sáng tựa như 2 vàng Nhật nguyệt đang ló dạng, như 2 vàng Thái dương, giống như 2 thót tượng Chaddanta, như 2 sư tử chúa, tựa như 2 mãnh hổ.

anuruddhattheropi tasmim samaye divāṭṭhāne nisinno dve mahāthere sāriputtatherassa santikam gacchante disvā pacchimalokadhātum olokento sūriyam vanantam pavasantam viya, pācīnalokadhātum olokento candaṁ vanantato uggacchantam viya, sālavanaṁ olokento sabbapālipullameva sālavanañca disvā ajja uposathadivaso, ime ca me jetṭhabhātikā dhammasenāpatissa santikam gacchanti, mahantena dhammassavanena bhavitabbam, ahampi dhammassavanassa bhāgī bhavissāmīti nisinnatthānato vutṭhāya cammakhaṇḍam papphoṭetvā mahātherānam padānupadiko hutvā nikhami. tena vuttam — “atha kho āyasmā ca mahāmoggallāno āyasmā ca mahākassapo āyasmā ca anuruddho yenāyasmā sāriputto tenupasaṅkamim̄su”ti. **upasaṅkamim̄su**. paṭipāṭiyā ṭhitā tayo candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocāmānā upasaṅkamim̄su.

Lúc bấy giờ Ngài Anuruddha ngồi ở chỗ nghỉ trưa, nhìn thấy 2 vị Đại Trưởng lão đi đến trú xứ của Trưởng lão Sāriputta, khi quan sát thế giới ở hướng Tây, nhìn thấy mặt trời đang khuất ở phía sau khu rừng. Khi quan sát thế giới ở phía Nam, nhìn thấy mặt trăng lèn khói bìa rừng và khi quan sát cây sa-la, nhìn thấy hoa nở rõ toàn thân và nghĩ rằng hôm nay là ngày trai giới uposatha. Và những Trưởng lão này là anh của ta, đi đến trú xứ của vị Tướng Quân Chánh Pháp lắng nghe Giáo Pháp bởi sự vĩ đại, ngay cả ta cũng là người có được phần tham dự nghe Pháp như vậy, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, rū tām da. Theo bước chân của các Trưởng lão. Vì lý do đó Ngài nói rằng: Chính lúc đó Tôn giả Mahamoggallana, Tôn giả Mahakassapa và Tôn giả Anuruddha đến kiểm Tôn giả Sāriputta.” **upasaṅkamim̄su (đi vào kiểm):** Cả 3 vị Trưởng lão đứng thành hàng chói sáng tựa như vàng Nhật nguyệt, giống như vàng Thái dương, và như chúa sư tử đến kiểm.

333. evam upasaṅkamante pana te mahāthere āyasmā ānando attano divāṭṭhāne nisinnoyeva disvā, “ajja mahantam dhammassavanaṁ bhavissati, mayāpi tassa bhāginā bhavitabbam, na kho pana ekakova gamissāmi, mayham piyasahāyampi revatatheram gahetvā gamissāmī”ti sabbam mahāmoggallānassa mahākassapassa anuruddhassa upasaṅkamane vuttanayeneva P.2.250 vitthārato veditabbam. iti te dve janā paṭipāṭiyā ṭhitā dve candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocāmānā upasaṅkamim̄su. tena vuttam — “addasā kho āyasmā sāriputto”tiādi V.2.148.

Tôn giả Ānanda ngồi chỗ nghỉ trưa của mình, nhìn thấy các Đại Trưởng lão đến tìm kiếm như vậy, nghĩ rằng: “Việc nghe thuyết Pháp vĩ đại sẽ có trong ngày hôm nay, ngay cả ta cũng có thể là người có phần trong việc nghe thuyết Pháp ấy, ta sẽ không đi một mình mà ta sẽ đưa Trưởng lão Revata bạn yêu mến của ta đi cùng.” Mọi việc nên biết chi tiết theo cách thức đã trình bày trong việc đi đến tìm kiếm của Tôn giả mahāmoggallāna, Tôn giả Mahākassapa, Tôn giả Anuruddha, 2 vị Trưởng lão ây đứng thẳng hàng chói sáng tựa như vàng Nhật nguyệt, giống như vàng Thái dương, và như chúa sư tử đến kiểm. Vì thế Ngài mới nói rằng: “Tôn giả Sāriputta đã nhìn thấy như vậy...”

**disvāna āyasmantam ānandam etadavocati** dūratova disvā anukkamena kathāupacāram sampattametam, “etu kho āyasmā”tiādivacanam avoca. **ramanīyam, āvusoti** ettha duvidham rāmaṇeyyakam vanarāmaṇeyyakam puggalarāmaṇeyyakañca. tattha vanam nāma nāgasalaļasālacampakādīhi M.2.152 sañchannam hoti bahalacchāyam pupphaphalūpagam vividharukkham udakasampannam gāmato nissaṭam, idam vanarāmaṇeyyakam nāma. yam sandhāya vuttam —

**Sau khi nhìn thấy đā nói cùng Tôn giả Ānanda rằng (disvāna āyasmantam ānandam etadavoca):** Trưởng lão Sārīputta nhìn thấy từ đằng xa cho đến khi nói lời bắt đầu này có sự kết hợp với lời chào hỏi theo tuần tự “Xin mời các Ngài hãy đến.” **ramanīyam, āvuso (này Hiền giả, khu rừng Gosiṅgasāla là nơi đáng thích thú):** khu rừng khả ái, con người thật đáng yêu. Ở đó, gọi là khu rừng có nhiều cây mù u, salaļa (một loại cây có hương thơm), cây sa-la và cây campā v.v, có bóng mát dày đặc với nhiều loại cây khác nhau, ra hoa trổ quả có nước đầy đủ, bên ngoài làng, khu rừng này gọi là có sự đáng thích thú. Ngài nói đê cập như vậy

“ramaṇīyāni araññāni, yattha na ramatī jano.

vītarāgā ramissanti, na te kāmagavesino”ti. (dha. pa. 99).

Các khu rừng đáng ưa thích là nơi dân chúng không ưa thích.

Những vị có tham ái đã lìa sē thích thú, họ không có sự tầm cầu dục lạc.

vanam pana sacepi ujjaṅgale hoti nirudakam viralacchāyam kaṇṭakasamākiṇṇam, buddhādayopettha ariyā viharanti, idam puggalarāmaṇeyyakam nāma. yam sandhāya vuttam —

Nếu rừng ở trên cao, không có nước, có bóng mát, có gai mọc um tùm. Còn bậc Thánh, chẳng hạn như Đức Phật, ngự trong rừng này, đây gọi là hạng người đáng ưa thích. Ngài muốn đê cập rằng:

“gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale.

yattha arahanto viharanti, tam bhūmirāmaṇeyyakan”ti. (dha. pa. 98).

“Các vị A-ra-hán cư ngụ ở đâu, dù ở làng, dù là rừng rậm, dù ở thung lũng hay cao nguyên, vùng đất ấy thật đáng ưa thích.”

idha pana tam duvidhampi labbhati. tadā hi gosiṅgasālavanam sabbapāliphullam hoti kusumagandhasugandham, sadevake cettha loke aggapuggalo sammāsambuddho timśasahassamattehi abhiññātabhikkhūhi saddhim viharati. tam sandhāya vuttam — “ramaṇīyam, āvuso ānanda, gosiṅgasālavanam”ti.

Ở chỗ được cả 2 điều như vậy, khi đó khu rừng Gosiṅgasāla có hoa nở rộ toàn thân, mùi hương thơm ngát, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vị tối thượng ở trong thế gian này (và) cả trong thế giới chư Thiên, cư trú cùng với chư Tỳ khưu có danh tiếng ước chừng ba nghìn

vị. Ngài muốn đè cập đến khu rừng đó, mới nói rằng: “Này Hiền giả Ānanda, khu rừng Gosiṅgasāla là nơi đáng ưa thích”

**dosināti** dosāpagatā, abbham mahikā dhūmo rajo rāhūti imehi pañcahi upakkilesehi virahitāti vuttam hoti. **sabbapālipullāti** sabbattha pālipullā, mūlato paṭṭhāya yāva aggā apupphitaṭṭhānam nāma natthi. **dibbā maññe gandhā sampavantīti** dibbā mandārapupphakoviṭārapāricchattakacandanacuṇṇagandhā viya samantā pavāyanti, sakkasuyāsantusitanimmānarati paranimmitamahābrahmānam otīṇaṭṭhānam viya vāyantīti vuttam hoti.

**Dosinā**: đã thoát khỏi lõi lầm. Giải thích rằng loại bỏ sự tăm tối là sương mù, mây, khói, bùi và bóng tối của thần Rāhū. **Hoa nở rộ toàn thân (sabbapālipullā)**: Sa-la có hoa nở rộ toàn thân từ gốc cho đến ngọn, gọi là không có bông hoa không nở. dibbā maññe gandhā sampavanti: hương thơm ngát thuộc về cõi trời lan tỏa khắp nơi giống như hương thơm của hoa mạn-đà-la, koviṭāra, pāricchattaka, và bột chiên-đàn. Giải thích rằng được lan tỏa giống như nơi ưa thích của Vua trời Sakka, Da-ma Thiên, Đâu-suất thiên, Hóa-lạc thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên, và Đại Phạm thiên.

**kathamrūpena āvuso ānandāti** ānandatthero tesam pañcannam therānam saṅghanavakova. kasmā thero V.2.149 tamyeva paṭhamam pucchatīti? mamāyitattā. te hi dve therā aññamaññam mamāyim̄su. sāriputtathero, “mayā kattabbam satthu upatṭhānam karotī”ti ānandattheram mamāyi. ānandatthero bhagavato sāvakānam aggoti sāriputtatheram mamāyi, kuladārake pabbājetvā sāriputtatherassa santike upajjhām gaṇhāpesi. sāriputtatheropi tatheva akāsi. evam ekamekena attano pattacīvaraṁ M.2.153 datvā pabbājetvā upajjhām gaṇhāpitāni pañca bhikkhusatāni ahesum. āyasmā ānando pañitāni cīvarādīnīpi labhitvā therasseva deti.

**Kathamrūpena āvuso ānandā (này Hiền giả Ānanda khu rừng Gosiṅgasāla trở nên xinh đẹp bởi Tỳ khưu như thế nào?)**: Trưởng lão Ānanda là vị có tuổi hạ thấp nhất trong 5 vị. Vì sao? Trưởng lão lại hỏi điều đó trước? Bởi vì sự tôn trọng lẫn nhau. Hai vị Trưởng lão ấy tôn trọng lẫn nhau. Trưởng lão Sāriputta nghĩ rằng: “Trưởng lão Ānanda thi giả của bậc Đạo Sư của ta nên làm như vậy”, nên mới có sự yêu mến Trưởng lão Ānanda. Trưởng lão Ānanda nghĩ rằng: “Trưởng lão Sāriputta là vị Thinh văn hàng đầu của bậc đức Thệ Tôn” đã thể hiện sự kính trọng yêu quý đối với Trưởng lão Sāriputta, Trưởng lão Ānanda đã cho những đứa bé của gia tộc xuất gia, làm vị thầy tế độ ở trú xứ của Trưởng lão Sāriputta. Ngay cả Trưởng lão Sāriputta cũng đã thực tương tự như vậy. Từng vị Tỳ khưu dâng bình bát và y phục của mình để xuất gia, cho một vị làm thầy tế độ khoảng 500 vị, sau khi ngài Ānanda nhận được y phục thượng hạng v.v, rồi cùng dường đến Trưởng lão Sāriputta.

eko kira brāhmaṇo cintesi — “buddharatanassa ca saṅgharatanassa ca pūjā paññāyati, katham nu kho dhammaratanam pūjitatam nāma hotī”ti? so bhagavantam upasaṅkamitvā etamattham pucchi. bhagavā āha — “sacesi, brāhmaṇa, dhammaratanam pūjitukāmo, ekaṁ bahussutam pūjehī”ti bahussutam, bhante, ācikkhathāti bhikkhusaṅgham pucchat. so

bhikkhusaṅghaṁ upasaṅkamitvā bahussutam, bhante, ācikkhathāti āha. ānandatthero brāhmaṇāti. brāhmaṇo theram sahassagghanikena cīvarena pūjesi. therō tam gahetvā bhagavato santikam agamāsi. bhagavā “kuto, ānanda, laddhan”ti āha. ekena, bhante, brāhmaṇena dinnam, idam panāham āyasmato sāriputtassa dātukāmoti. dehi, ānandāti. cārikam pakkanto, bhanteti. āgatakāle dehīti. sikkhāpadam, bhante, paññattanti. kadā pana sāriputto āgamissatīti? dasāhamattena, bhanteti. “anujānāmi, ānanda, dasāhaparamam atirekacīvaraṁ nikhipitun”ti (pārā. 461; mahāva. 347) sikkhāpadam paññapesi. sāriputtatheropi tatheva yaṁkiñci manāpam labhati, tam ānandattherassa deti. evam te therā aññamaññam mamāyim̄su, iti mamāyitattā paṭhamam pucchi.

Kể rằng một người Bà-la-môn nghĩ rằng - “Việc cúng dường Phật bảo và Tăng bảo nhận biết được rõ ràng, gọi là cúng dường Pháp bảo thì sẽ như thế nào?” Thế là ông đến gặp Thé Tôn để hỏi về ý nghĩa đó. Đức Thé Tôn nói rằng: “Này Bà-la-môn, nếu ông muốn cúng dường Pháp bảo, hãy cúng dường đến một vị Tỳ khưu đa văn.” Bà-la-môn nói rằng: Bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về vị Tỳ khưu đa văn ấy. Đức Thé Tôn nói: Ông hãy hỏi chư Tỳ khưu. Vị ấy đi đến tìm kiếm Tỳ khưu Tăng và hỏi: Thưa Ngài hãy nói cho tôi về vị Tỳ khưu đa văn. Tỳ khưu nói rằng: “Này Bà-la-môn, Trưởng lão Ānanda.” Sau khi Trưởng lão thọ nhận y phục, đã đi đến chỗ ở của đức Thé Tôn. Đức Thé Tôn hỏi rằng: “Này Ānanda, con đã nhận y phục này từ đâu?” Trưởng lão Ānanda nói rằng: “Thưa Thé Tôn, của một vị Bà-la-môn cúng dường.” Nhưng con muốn cúng dường y này đến Trưởng lão Sāriputta. Đức Thé Tôn nói: “Hãy cúng dường, này Ānanda.”

Ānanda: Thưa Thé Tôn, Trưởng lão Sāriputta đã đi du hành rồi.

Thé Tôn: Hãy cúng dường khi vị ấy trở về

Ānanda: Ngài đã chế định học giới rồi

Thé Tôn: Khi nào Sāriputta sẽ trở về?

Ānanda: Khoảng 10 ngày, bạch Ngài.

Đức Thé Tôn mới chế định học giới bằng lời như sau: Này Ānanda, Ta cho phép cất giữ y phục không được vượt quá 10 ngày. Ngay cả Trưởng lão Sāriputta nhân được bất cứ vật gì ưa thích, thì Ngài cũng cúng dường đến Trưởng lão Ānanda tương tự như vậy. Những vị Trưởng lão ấy tôn trọng lẫn nhau, Trưởng lão hỏi trước bằng sự tôn trọng lẫn nhau bằng cách như vậy

apica anumatipucchā nāmesā khuddakato paṭṭhāya pucchitabbā hoti. tasmā therō cintesi — “aham paṭhamam ānandam pucchissāmi, ānando attano paṭibhānam byākarissati. tato revatam, anuruddham, mahākassapam, mahāmoggallānam P.2.252 pucchissāmi. mahāmoggallāno attano paṭibhānam byākarissati. tato pañcapi therā maṁ pucchissanti, ahampi attano paṭibhānam byākarissāmī”ti. ettāvatāpi ayam dhammadesanā sikhappattā vepullappattā na bhavissati, atha mayam sabbe pi dasabalam upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāñena byākarissati.

Ngoài ra, còn được gọi là xin ý kiến, nên hỏi từ những việc nhỏ. Vì thế, Trưởng lão nghĩ rằng - “ Sẽ hỏi Ānanda trước, Ānanda sẽ trả lời và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của mình. Sau đó, sẽ hỏi Revata, Anuruddha, Maha Kassapa, Maha Moggallāna. Trưởng lão Maha Moggallāna sẽ trả lời và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của mình. Từ đó 5 Trưởng lão sẽ hỏi tôi. Ngay cả tôi sẽ giải đáp và làm sáng tỏ theo khả năng hiểu biết của tôi.” Pháp thoại này sẽ không đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại với chừng ấy lời được, chính vì thế chúng tôi sẽ đi đến để hỏi đắng Thập Lực, bậc Đạo Sư sẽ giải đáp và làm sáng tỏ bằng Trí Tuệ Toàn Giác.

ettāvatā ayam dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati. yathā hi janapadamhi uppanno atṭo gāmabhojakam pāpuṇāti, tasmiṃ nicchitum asakkonte janapadabhojakam pāpuṇāti, tasmiṃ asakkonte mahāvinicchayāmaccaṃ, tasmiṃ asakkonte M.2.154 senāpatim, tasmiṃ asakkonte uparājam, tasmiṃ vinicchitum asakkonte rājānam pāpuṇāti, raññā vinicchitakālato paṭṭhāya atṭo aparāparam na sañcarati, rājavacaneneva chijjati. evamevam ahañhi paṭhamam ānandam pucchissāmi... pe... atha mayam sabbepi dasabalam upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāṇena byākarissati. ettāvatā ayam dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati. evam anumatipucchaṃ pucchanto thero paṭhamam ānandattheram pucchi.

Pháp thoại này sẽ đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại với lời nói chừng này. Như thế khi sự việc xảy ra ở vùng nông thôn, (việc đó) sẽ đến tai trưởng làng, khi vị ấy không thể đưa ra quyết định; sẽ đưa đến tinh trưởng, khi vị ấy không thể (quyết định); sẽ đưa đến thẩm phán, khi vị ấy không thể quyết định; sẽ đưa đến vị Tướng lĩnh, khi vị ấy không thể quyết định; sẽ đưa đến phó vương, khi phó vương không thể quyết định; sẽ đưa đến nhà vua. Kể từ thời điểm đó nhà vua đưa ra quyết định, vụ việc ấy sẽ được quyết định bởi sắc lệnh của hoàng gia, và sẽ không thay đổi như thế nào. Tôi cũng tương tự y như thế sẽ hỏi Trưởng lão Ānanda trước... Khi đó tất cả chúng tôi sẽ đi đến hỏi đắng Thập Lực. Bậc Đạo Sư sẽ trả lời và làm sáng tỏ bằng trí tuệ toàn giác, Pháp thoại này sẽ đi đến hồi kết, đạt đến sự quảng đại bởi lời nói chỉ chừng ấy. Trưởng lão khi hỏi ý kiến mới hỏi Trưởng lão Ānanda trước.

**bahussuto hotīti** bahu assa sutam hoti, navaṅgam satthusāsanam pālianusandhipubbāparavasena uggahitam hotīti attho. **sutadharoti** sutassa ādhārabhūto. yassa hi ito gahitam ito palāyati, chiddaghaṭe udakaṃ viya na titthati, parisamajjhē ekam suttam vā jātakam vā kathetum vā vācetum vā na sakkoti, ayam na sutadharo nāma. yassa pana uggahitam buddhavacanam uggahitakālasadisameva hoti, dasapi vīsatipi vassāni sajjhāyam akarontassa na nassati, ayam sutadharo nāma.

**Là bậc đa văn (bahussuto hoti)** nghĩa là vị Tỳ khưu ấy nghe nhiều, có nghĩa là học tập lời dạy của bậc Đạo Sư theo chín thể loại bởi mān h lực Pāli và Anusandhi (sự liên kết) mở đầu và Kết Thúc**Sutadharo** là người tiếp nhận gìn giữ điều đã được nghe. Thực vậy, lời Phật dạy mà chư Tăng chỉ học bằng tiếng Pāli ở đất nước này rồi làm mát dần ở đất nước này không tồn tại nữa tương tự y như nước trong bình chảy ra, vị ấy không thể nói hoặc đọc tung một bài Kinh hay một câu Bổn sanh ở giữa hội chúng. Vị tỳ khưu này không được gọi

là người không gìn giữ điều đã được nghe. Còn những lời Phật dạy mà vị Tỳ khưu nào đã học, thời gian mà vị ấy đã học dàu vị ấy không trì tụng 10 năm, 20 năm cũng không quên. Vì tỳ khưu này được gọi là vị gìn giữ điều đã được nghe.

**sutasannicayoti** sutassa sannicayabhūto. yathā hi sutam hadayamañjūsāya sannicitam silāyam lekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca ajjhosāya tiṭṭhati, ayam sutasannicayo nāma. **dhātāti** ṭhitā paguṇā. ekaccassa hi uggahitam buddhavacanam dhātam paguṇam niccalitam na hoti, asukasuttam vā jātakam vā kathehīti vutte sajjhāyitvā saṃsanditvā samanuggāhitvā jānissāmīti vadati. ekaccassa dhātam paguṇam P.2.253 bhavaṅgasotasadisam hoti, asukasuttam vā jātakam vā kathehīti vutte uddharityā tameva katheti. tam sandhāya vuttam “dhātā”ti.

**Sutasannicayo (tích lũy điều đã được nghe):** vị tích tụ điều đã được nghe. Điều đã được nghe mà vị Tỳ khưu nào tích lũy trong rương là quả tim, giống như chữ viết được khắc lên tảng đá, giống như mõ của sư tử chúa được đặt trong cái chậu bằng vàng, vị Tỳ khưu này gọi là tích trữ điều đã được nghe. **Dhātā (đã tích trữ):** được thiết lập, ghi nhớ thông thạo. Thật vậy, lời Phật dạy mà một số vị Tỳ khưu đã được học tập, được ghi nhớ thông thạo, không lệch lạc vị Tỳ khưu ấy dù bất cứ ai rằng Ngài hãy nói Kinh hoặc Bổn sanh đó nói rằng “đã thuộc lòng, so sánh, thuật lại, tôi sẽ biết.” Nhưng đối với một số vị ghi nhớ thông thạo giống như dòng chảy của tâm hộ kiếp. Khi ai nói rằng xin Ngài hãy nói bài Kinh hoặc Bổn sanh đó, vị ấy ngay lập tức nói đến bài Kinh hoặc Bổn sanh đó. “đã tích trữ” Ngài muốn đề cập đến vị Tỳ khưu ấy.

**vacasā paricitāti** suttadasaka-vaggadasaka-paṇṇāsadasakānam vasena vācāya sajjhāyitā. **manasānupekkhitāti** cittena anupekkhitā, yassa vācāya sajjhāyitam buddhavacanam manasā cintentassa tattha tattha pākaṭam hoti. mahādīpam jāletvā ṭhitassa rūpagatam viya paññāyati. tam sandhāya vuttam — “vacasā paricitā manasānupekkhita”ti.

**vacasā paricitā (tích trữ bằng lời nói):** Vị áy ghi nhớ bằng lời nói với khả năng của nhóm mười bài Kinh, nhóm mười phẩm, nhóm mười của paṇṇāsa. **Manasānupekkhitā (được suy xét bởi ý):** được suy xét bằng tâm, khi vị Tỳ khưu nào suy nghĩ bởi tâm những lời Phật dạy mà bản thân đã ghi nhớ (rồi đọc) bằng lời thì Phật ngôn sẽ xuất hiện ở nơi đó. Đó là, hiện hiện như thể hình dáng xuất hiện cùng hạng người đang đứng đã đốt lên ngọn lửa lớn. ‘được suy xét bởi ý’ đó Ngài muốn đề cập đến vị Tỳ khưu đó mới nói.

**diṭṭhiyā suppaṭividdhāti** athato ca kāraṇato ca paññāya suppaṭividdhā. **parimaṇḍalehi padabyañjanehīti** ettha padameva athassa byañjanato padabyañjanam, tam akkharapāripūriṁ katvā dasavidhabyañjanabuddhiyo aparihāpetvā vuttam V.2.151 parimaṇḍalam nāma hoti, evarūpehi padabyañjanehīti attho. apica yo bhikkhu parisati dhammam desento suttam vā jātakam vā nikkhapitvā aññam upārambhakaram suttam āharati, tassa upamaṇ katheti, tadaṭṭham ohāreti, evamidam gahetvā ettha khipanto ekapasseneva pariharanto kālam ūnatvā vuṭṭhahati. nikkhittasuttam pana nikkhattamattameva hoti, tassa kathā aparimaṇḍalā nāma hoti.

**Khéo được thấu triệt bởi chánh kiến (diṭṭhiyā suppaṭividdhā):** Khéo được thấu triệt bằng trí tuệ theo nhân và quả. **Parimaṇḍalehi padabyañjanehi (với câu và từ hoàn chỉnh):** chính câu ấy gọi là câu và văn tự tạo ra ý nghĩa, từ ngữ được trọn vẹn, 10 byañjanabuddhi không bị biến mất, gọi là câu cú được lưu loát. Hơn nữa, vì Tỳ khưu nào khi thuyết Pháp trong hội chúng lấy Kinh hay Bồn sanh làm tiền đề, lấy bài Kinh khác đến để giải thích so sánh, đi sau vào ý nghĩa của bài Kinh đó, nắm lấy vấn đề này, buông bỏ vấn đề kia, thuyết Pháp theo một chiều hướng, khi đến giờ thì đứng dậy từ chỗ ngồi, còn bài Kinh mà vị ấy trích dẫn cũng chỉ có vậy. Lời nói của vị ấy gọi là không lưu loát.

yo pana suttam vā jātakam vā nikhipitvā bahi ekapadampi agantvā pāliyā anusandhiñca pubbāparañca amakkhento ācariyehi dinnanaye ṭhatvā tulikāya paricchindanto viya, gambhīramātikāya udakam pesento viya, padam koṭtentō sindhavājānīyo viya gacchatī, tassa kathā parimaṇḍalā nāma hoti. evarūpiṁ katham sandhāya — “parimaṇḍalehi padabyañjanehī”ti vuttam.

Còn vị nào trích dẫn Kinh hay Bồn sanh, không lấy câu bên trong dù chỉ một câu xóa bỏ sự liên kết và đoạn đầu đoạn cuối của Pālī đặt theo cách mà thầy đã dạy, giống như xác định được khéo léo bằng cân cân, giống như vận chuyển nước đến vùng sâu, tương tự loài ngựa Sindhavā thuần chủng giẫm chân, lời nói của vị Tỳ khưu ấy gọi là lưu loát, Ngài muốn đe dọa đến lời nói bằng hình thức như vậy mới nói rằng “với câu và từ hoàn chỉnh”

**Anuppabandhehīti (sự liên tiếp)** ettha yo bhikkhu dhammaṁ kathento suttam vā jātakam vā ārabhitvā āraddhakālato paṭṭhāya turitaturito arañiṁ manthento viya, unhakhādanīyam khādanto viya, pāliyā anusandhipubbāparesu gahitam gahitameva aggahitam aggahitameva ca katvā purāṇapāṇantaresu caramānam godham uṭṭhapento viya tattha tattha paharanto osāpento ohāya gacchatī. yopi dhammaṁ kathento P.2.254 kālena sīgham kālena dandham kālena mahāsaddam kālena khuddakasaddam karoti. yathā petaggi kālena jalati, kālena nibbāyati, evameva idha petaggidhammadakathiko nāma hoti, parisāya uṭṭhātukāmāya punappunam ārabhati.

**Anuppabandhehi** nghĩa là ở đây vị Tỳ khưu nào thuyết giảng Giáo Pháp từ lúc bắt đầu Kinh hoặc Jataka ra sức vội vã như một người dùng cây cọ xát để lấy lửa, giống như người nhai thúc ăn nóng, thực hành sự nắm lấy và không nắm lấy, dẫn chứng từ Pālī cả sự liên kết ở phần mở đầu và phần cuối giống như không được dẫn chứng, mập mờ ở chỗ này, chỗ kia, khi đã kết thúc rồi đứng dậy, như một người tìm kiếm con kỳ đà lang thang giữa những đống lá cũ. Vị Tỳ khưu nào khi nói Pháp, thỉnh thoảng (nói) nhanh, thỉnh thoảng (nói) chậm, đôi khi (nói) lớn tiếng, đôi khi (nói) chậm, đôi khi giữ im lặng như thế nào. Vị Tỳ khưu đó được gọi là Pháp sư, tương tự y như ngọn lửa hỏa táng, khi hội chúng mong muốn sẽ đứng dậy, bắt đầu lại.

yopi kathento tattha tattha vitthāyati, nitthunanto kandanto viya katheti, imesam sabbesampi kathā appabandhā nāma hoti. yo pana suttam ārabhitvā ācariyehi dinnanaye ṭhito acchinnadhāram katvā nadīsotam viya pavatteti, ākāsagaṅgato bhassamānam udakam viya

nirantaram katham pavatteti, tassa kathā anuppabandhā hoti. tam sandhāya vuttam M.2.156 “anuppabandhehī”ti. **anusayasamugghātāyāti** sattannam anusayānam samugghātatthāya. **evarūpenāti** evarūpena bahussutena bhikkhunā tathārūpeneva bhikkhusatena bhikkhusahassena vā saṅghātikāṇṇena vā saṅghātikāṇṇam, pallañkena vā pallañkam āhacca nisinnena gosiṅgasālavanam sobheyya. iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dầu vị Tỳ khưu nào, khi nói chi tiết ở nơi đó, nhưng vị ấy nói giống như thở dài, như tiếng than vãn, thậm chí toàn bộ lời nói của vị Tỳ khưu gọi là không gián đoạn. Bất cứ vị nào bắt đầu bài Kinh, được thiết lập trong phương thức mà thầy đã dạy, làm vận hành không gián đoạn, giống như dòng nước chảy làm cho lời nói trở nên không bị gián đoạn, tương tự y như thác nước từ sông Gaṅga. Lời nói của vị ấy gọi là liên kết theo tuần tự. Ngài muốn đề cập đến lời nói đó mới nói rằng “**Anuppabandhehi (sự liên tiếp)**”. **Anusayasamugghātāya** nhằm mục đích bừng tận gốc 7 tuy nhiên. Bằng hình thức ấy (evarūpena): khu rừng Gosiṅgasāla trở nên xinh đẹp bởi vị Tỳ khưu đa văn bằng hình thức như vậy, hoặc vị Tỳ khưu trình bày hình thức ấy, góc cạnh Tăng-già-lê với cạnh Tăng-già-lê kết chặt nhau, hoặc đầu gối với đầu gối chạm vào nhau, nên biết ý nghĩa trong toàn bộ phần này theo cách thức này.

334. paṭisallānam assa ārāmoti **paṭisallānārāmo**. paṭisallāne ratoti **paṭisallānarato**.

334. **Người có sự vui thích trong thiền định (paṭisallānārāmo)**: bởi ý nghĩa sự an tĩnh là nơi vui thích của vị Tỳ khưu đó. **Thích thú trong việc thiền định (paṭisallānarato)**: nghĩa là hoan hỷ trong việc thiền định.

335. **sahassam̄ lokānanti** sahassam̄ lokadhātūnam. ettakañhi therassa dhuvasenanam āvajjanapaṭibaddham, ākañkhamāno pana thero anekānipi cakkavālaśahassāni voloketiyeva. **uparipāsādavaragatoti** sattabhūmakassa vā navabhūmakassa vā pāsādavarassa upari gato. **sahassam̄ nemimañḍalānam̄ volokeyyāti** pāsādaparivenē nābhīyā patiṭhitānam̄ nemivatṭiyā nemivatṭim āhacca ṭhitānam̄ nemimañḍalānam̄ sahassam̄ vātapānam̄ vivaritvā olokeyya, tassa nābhīyopi pākaṭā honti, arāpi arantarānipi nemiyopi.

**Ngàn thế giới (sahassam̄ lokānam̄)** là ngàn thế giới. Thật vậy, bằng gắn liền vào sự hướng tâm của vị Trưởng lão thường xuyên sử dụng bằng chừng này. Nếu vị Trưởng lão muốn (vị ấy) có thể quan sát nhiều nghìn vũ trụ thế giới cũng được. Bước lên trên đỉnh một tòa lâu đài xinh đẹp (uparipāsādavaragato): người bước lên tòa lâu đài xinh đẹp 7 tầng, hoặc 9 tầng. **Có thể quan sát một ngàn đường vòng xung quanh (sahassam̄ nemimañḍalānam̄ volokeyya)** có thể mở cửa sổ quan sát cả nghìn đường vòng xung quanh được đặt kiên cố ở trung tâm, viền xung quanh cùng với viền xung quanh được đặt dính liền nhau ở trong khuôn viên tòa lâu đài, cái trực, hay cẩm, ở giữa cẩm, hay vành bánh xe mới xuất hiện cùng người ấy

**evameva kho, āvusoti, āvuso, evam ayampi dibbacakkhuo bhikkhu dibbena cakkhunā atikkantamānusakena sahassam̄ lokānam̄ voloketi. tassa pāsāde ṭhitapurisassa cakkanābhiyo viya cakkavālaśahasse sinerusatthānam̄ pākaṭam̄ hoti. arā viya dīpā pākaṭā**

honti. arantarāni viya dīpatthitamanussā pākaṭā honti. nemijo viya cakkavālapabbatā pākaṭā honti.

Vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế đó (evameva kho, āvuso): Vị Tỳ khưu có thiên nhān, quan sát ngàn thế giới bằng thiên nhān vượt ngoài con mắt của nhân loại, ngàn ngọn núi Sineru trong ngàn thế giới vũ trụ xuất hiện, giống như căm bánh xe xuất hiện nơi hạng người đứng ở trên toàn lâu đài ấy, châu lục xuất hiện giống như căm xe, người đứng ở trên lục địa xuất hiện giống như ở giữa căm, đỉnh núi thế giới vũ trụ hiện hữu giống như vành bánh xe.

336. **āraññikoti** samādiṇñāraññadhutaṅgo. Sesapadesupi eseva nayo.

**Āraññiko (sóng ở rừng là phận sự):** người thọ trì hạng cư ngụ ở rừng. Cả những từ còn lại cũng có cách thức như thế.

337. **no ca samsādentīti** na osādenti. sahetukañhi sakāraṇam katvā pañham pucchitum vissajjutumpi asakkonto samsādeti nāma. evam na karontīti attho. **pavattinī hotīti** nadīsotodakam viya pavattati.

**Và không ngừng nghỉ (no ca samsādentīti):** gồm không xung đột lẫn nhau. Thật vậy hạng người có khả năng hỏi vấn đề làm cho có nhân có quả gọi là không xung đột lẫn nhau. Có nghĩa là các Tỳ khưu không nói như vậy. **Được vận hành (pavattinī hoti):** được vận hành giống như dòng chảy trong dòng sông.

338. **yāya vihārasamāpattiyāti** yāya lokiyāya vihārasamāpattiyā, yāya lokuttarāya vihārasamāpattiyā.

**yāya vihārasamāpattiyā (bằng sự an trú và chứng đạt nào?):** Bằng sự an trú và chứng đạt là Hiệp thé hoặc Siêu thé nào?

◆ 339. **sādhū sādhū sāriputtāti** ayam sādhukāro ānandattherassa dinno. sāriputtatherena pana saddhiṁ bhagavā ālapati. esa nayo sabbattha. **yathā tam ānandovāti** yathā ānandova sammā byākaraṇamāno byākareyya, evam byākataṁ ānandena attano anucchavikameva, ajjhāsayānurūpameva byākatanti attho. ānandatthero hi attanāpi bahussuto, ajjhāsayopissa evam hoti — “aho vata sāsane sabrahmacārī bahussutā bhaveyyun”ti.

**Lành thay, lành thay, Sāriputta:** lời khen ngợi này đức Thé Tôn ban cho Trưởng lão Ānanda, đức Thé Tôn thuyết cùng Trưởng lão Sāriputta. Ở mọi chỗ cũng theo cách thức này. yathā tam ānando (Này Ānanda...có thể trả lời theo điều đó) nghĩa là Trưởng lão Ānanda khi trả lời chân chánh phải trả lời như thế nào, trả lời như thế đó. Có nghĩa là Trưởng lão Ānanda trả lời theo sự phù hợp, là sự thích hợp theo khuynh hướng của bản thân. Thật vậy, chính bản thân Trưởng lão Ānanda là bậc đa văn, dẫu khuynh hướng của Ngài được thiết lập như vậy - “Ồ quả thật Phạm hạnh trong Tôn giáo có thể trở thành đa văn.”

kasmā? bahussutassa hi kappiyākappiyam sāvajjānavajjam, garukalahukam satekicchātekiccham pākaṭam hoti. bahussuto ugghitatuddhavacanam āvajjītvā imasmiṁ

ṭhāne sīlam kathitam, imasmim samādhi, imasmim vipassanā, imasmim maggaphalanibbānānīti sīlassa āgataṭṭhāne sīlam pūretvā, samādhissa āgataṭṭhāne samādhip pūretvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbham gaṇhāpetvā maggām bhāvetvā phalam sacchikaroti. tasmā therassa evam ajjhāsayo hoti — “aho vata sabrahmacārī ekam vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye uggahetvā āvajjantā sīlādīnam āgataṭṭhānesu sīlādīni paripūretvā anukkamena maggaphalanibbānāni sacchikareyyun”ti. sesavāresupi eseva nayo.

Tại sao? Bởi vì những thứ thích hợp hoặc không thích hợp, những thứ có lỗi lầm hoặc không có lỗi lầm, tội nặng hoặc tội nhẹ, giải quyết được hoặc không thể giải quyết, xuất hiện nơi vị Tỳ khưu đa văn. Vì Tỳ khưu đa văn suy xét lời dạy của đức Phật mà bản thân đã học, nghĩ rằng ‘giới đã được nói ở vị trí này, định đã được nói ở chỗ này, minh sát đã được nói ở chỗ này, Đạo-Quả và Niết bàn đã được nói ở chỗ này, thực hành giới ở vị trí đi đến của giới, thực hành định ở vị trí đi đến của định, làm cho minh sát được diễn tiến ở vị trí đã đến của minh sát, sau khi tu tập Đạo, thực hành để chứng ngộ Quả. Vì thế, khuynh hướng của Trưởng lão như vậy - “Ô quả thật bạn đồng Phạm hạnh của ta học tập một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm Nikāya rồi suy xét, thực hành giới v.v, ở nơi đến của giới v.v, có thể (thực hành) chứng ngộ Đạo-Quả và Niết bàn theo tuần tự.” Những từ còn lại cũng theo cách thức tương tự.

340. āyasmā hi revato jhānajjhāsayo jhānābhirato, tasmāssa evam hoti — “aho vata sabrahmacārī ekikā nisīditvā kasiṇaparikammam katvā attha samāpattiyo nibbattetvā jhānapadaṭṭhānam vipassanām vaḍḍhetvā lokuttaradhammam sacchikareyyun”ti. tasmā evam byākāsi.

Thật vậy, Tôn giả Revata hài lòng trong thiền, hoan hỷ trong thiền, vì thế Ngài có suy nghĩ như sau: “Ô, bạn đồng Phạm hạnh của ta quả thật đã ngồi một mình, thực hành sự chuẩn bị biến xứ kasiṇa, làm phát sanh tám thiền chứng, tu tập minh sát có thiền định làm nền tảng, có thể chứng ngộ Pháp Siêu thê. Vì thế, cho nên mới nói như thế.

341. āyasmā anuruddho dibbacakkhuko, tassa evam hoti — “aho vata sabrahmacārī ālokam vaḍḍhetvā dibbena cakkhunā anekesu cakkavālasahassesu cavamāne ca upapajjamāne ca satte disvā vatṭabhayena cittam samvejetvā vipassanām vaḍḍhetvā lokuttaradhammam sacchikareyyun”ti. tasmā evam byākāsi.

Tôn giả Anuruddha có thiên nhän, Ngài có suy nghĩ như vậy - “Ôi, quả thật bạn đồng Phạm hạnh đã tu tập Āloka-kasiṇa (biến xứ ánh sáng), nhìn thấy chúng sanh đang tử và tái sinh trong hàng ngàn vũ trụ bằng thiên nhän, làm cho tâm bị khuấy động bởi sự sợ hãi trong vòng, sau khi tu tập minh sát, có thể làm tác chứng Pháp Siêu thê”. Vì thế, mới nói như vậy.

342. āyasmā mahākassapo dhutavādo, tassa evam hoti — “aho vata sabrahmacārī dhutavādā hutvā dhutaṅgānubhāvena paccayataṇham milāpetvā aparepi nānappakāre kilese dhunitvā vipassanām vaḍḍhetvā lokuttaradhammam sacchikareyyun”ti. tasmā evam byākāsi.

Tôn giả Mahākassapa là vị thuyết về hạnh từ khước, Ngài có suy nghĩ như vậy - “Ô, quả thật bạn đồng Phạm hạnh của ta là vị thuyết về hạnh từ khước, đã làm cho tham ái cùng

với các duyên trợ khô héo bởi oai lực của pháp giữ bỏ, đã diệt tận phiền não bằng nhiều phuơng diện khác nhau, nói cách khác tu tập minh sát có thể tác chứng Pháp Siêu thê.” Vì thế, mới nói như vậy.

343. āyasmā mahāmoggallāno samādhipāramiyā matthakam patto, sukhumam pana cittantaram khandhantaram dhātvantaram āyatantanaram jhānokkantikam ārammaṇokkantikam aṅgavavatthānam ārammaṇavavatthānam aṅgasāṅkanti ārammaṇasāṅkanti ekatovaḍḍhanaṁ ubhatovaḍḍhananti ābhidhammikadhammadhathikasseva pākaṭam. anābhidhammiko hi dhammam kathento — “ayam sakavādo ayam paravādo”ti na jānāti.

Tôn giả Mahāmoggallāna tận cùng tính chất trọn vẹn của định, còn những thứ vi tế là tuân tự tâm, tuân tự uẩn, tuân tự giới, tuân tự xú, việc nhập thiền, việc đi vào các đối tượng, xác định các chi phần, xác định đối tượng, việc cắt đứt chi phần, việc cắt đứt các đối tượng, phát triển một phần, phát triển hai phần như thế, mới hiện hữu cùng vị học tập Abhidhamma. Người không học Abhidhamma khi nói Pháp sẽ không biết rằng đây là sakavāda (tự thuyết: quan điểm của mình), sẽ nói tuân Pháp bị lệch lạc.

sakavādam dīpessāmīti paravādam dīpeti, paravādam dīpessāmīti sakavādam dīpeti, dhammantaram visamvādeti. ābhidhammiko sakavādam sakavādaniyāmeneva, paravādam paravādaniyāmeneva dīpeti, dhammantaram na visamvādeti. tasmā therassa evam hoti — “aho vata sabrahmacārī ābhidhammikā hutvā sukhumesu ṭhānesu nāñam otāretvā vipassanam vaḍḍhetvā lokuttaradhammam sacchikareyyun”ti. tasmā evam byākāsi.

Còn vị học Abhidhamma thuyết giảng sakavāda (tự thuyết) với sakavāda chắc chắn, hoặc paravāda (tha thuyết: quan điểm của người khác) bằng paravāda chắc chắn, không nói tuân tự Pháp sai lạc. Vì thế, Trưởng lão có suy nghĩ như vậy: “Ô, quả thật bạn đồng Phạm hạnh là học giả Abhidhamma, làm cho thiền chìm sâu ở chỗ vị tế, sau khi tu tập minh sát, có thể chứng ngộ Pháp Siêu thê.” Vì thế, mới nói như vậy.

344. āyasmā sāriputto paññāpāramiyā matthakam patto, paññavāyeva ca cittam attano vase vattetum sakkoti, na duppañño. duppañño hi uppānassa cittassa vase vattetvā ito cito ca vippahanditvāpi katipāheneva gihibhāvam patvā anayabyasanam pāpuṇāti. tasmā therassa evam hoti — “aho vata sabrahmacārī acittavasikā hutvā cittam attano vase vattetvā sabbānassa visevitavippahanditāni bhañjitvā īsakampi bahi nikhamitum adentā vipassanam vaḍḍhetvā lokuttaradhammam sacchikareyyun”ti. tasmā evam byākāsi.

Tôn giả Sāriputta đạt đến sự tận cùng tính chất trọn vẹn của trí tuệ, có thể làm cho tâm được vận hành theo mãnh lực của chính nó bởi trí tuệ, người có tuệ yếu kém thì không thể. Thật vậy, người có trí tuệ yếu kém vận hành theo mãnh lực của tâm sanh khởi, đã tranh đấu theo phía này và phía kia, sau 2-3 đã hoàn tục trở thành người cư sĩ, cảm nghiệm sự tiêu tan không phải lợi ích. Vì thế, Trưởng lão mới có suy nghĩ rằng: “Ô, quả thật bạn đồng Phạm hạnh không vận hành theo mãnh lực của tâm, khiến tâm vận hành theo mãnh lực của chính

nó, sự bồn chồn và sự bức túc của toàn bộ tâm không thoát ra ngoài dầu chút ít. Sau khi tu tập minh sát, có thể tác chứng Pháp Siêu thé.” Vì thế, mới nói như vậy.

345. **sabbesam̄ vo, sāriputta, subhāsitam̄ pariyāyenāti** sāriputta, yasmā saṅghārāmassa nāma bahussutabhipphūhi sobhanakāraṇam̄ atthi, jhānābhiratehipi, dibbacakkhukehipi, dhutavādehipi, ābhidhammikehipi, acittavasikehipi sobhanakāraṇam̄ atthi. tasmā sabbesam̄ vo subhāsitam̄ pariyāyena, tena tena kāraṇena subhāsitameva, no dubbhāsitam̄. **apica mamapi suṇāthāti** apica mamapi vacanam̄ suṇātha. **na tāvāham̄ imam̄ pallaṅkam̄ bhindissāmīti** na tāva aham̄ imam̄ caturaṅgavīriyam̄ adhiṭṭhāya ābhujitam̄ pallaṅkam̄ bhindissāmi, na mocessāmīti atho.

**345. Sabbesam̄ vo, sāriputta, subhāsitam̄ pariyāyenā** (Này Sāriputta, lời nói của các vị là lời khéo nói với pháp môn...): Nay Sāriputta, nguyên nhân của sự xinh đẹp bởi các Tỳ khưu, vị hoan hỷ trong thiền, vị đạt được thiền nhẫn, vị chú tâm tu hạnh đầu đà, là vị học giả Abhidhamma, vị không diễn ra theo mảnh lực của tâm, đối với tu viện dành cho Hội Chúng. Vì thế, lời nói của các vị là lời khéo nói bởi pháp môn, là lời khéo nói bởi nhân đó không có những lời không khéo nói. **Apica mamapi suṇātha** (nhưng các vị hãy lắng nghe lời của Ta): hơn nữa, các ngài hãy lắng nghe lời của ta. **Na tāvāham̄ imam̄ pallaṅkam̄ bhindissāmi** (Ta sẽ không từ bỏ tư thế kiết-già đến chừng ấy): Ta đã thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố này, sẽ không làm hại, không từ bỏ tư thế ngồi kiết già đến chừng ấy.

idam̄ kira bhagavā paripākagate nāne rajasirim̄ pahāya katābhinikkhamano anupubbena bodhimāṇḍam̄ āruyha caturaṅgavīriyam̄ adhiṭṭhāya aparājitatapallaṅkam̄ ābhujitvā dalhasamādāno hutvā nisinno tiṇṇam̄ mārānam̄ matthakam̄ bhinditvā paccūsasamaye dasasahassilokadhātum̄ unnādento sabbaññutaññāṇam̄ paṭivijjhi, tam̄ attano mahābodhipallaṅkam̄ sandhāya evamāha. apica pacchimam̄ janataṁ anukampamānopi paṭipattisāram̄ puthujjanakalyāṇakam̄ dassento evamāha.

Kể rằng đức Thέ Tôn từ bỏ sự vinh hiển của hoàng gia này với trí tuệ chín muồi, đã thực hành sự xuất ly, đi đến khuôn viên của cội Bồ Đề theo tuần tự, đã thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố, ngồi kiết già là việc bất chiến bại, có trái tim kiên cố, rửa sạch bộ não của cả 3 ác ma, làm cho mười ngàn thế giới rúng động, thâu triệt Toàn giác trí vào thời gian gần sáng. Đức Thέ Tôn muốn đề cập đến bảo tọa dưới cội đại thụ Bồ đề của Ngài mới nói như vậy. Hơn nữa, đức Thέ Tôn dẫu vì lòng bi mẫn (với) hàng hậu sau, tuyên thuyết đến cốt lõi Pháp hành, phàm nhân ngu si mới nói như vậy.

passati hi bhagavā — “anāgate evam̄ ajjhāsayā kulaputtā iti patisañcikkhissanti, ‘bhagavā mahāgosingasuttam̄ kathento idha, sāriputta, bhikkhu pacchābhattam̄... pe... evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanam̄ sobheyyāti āha, mayam̄ bhagavato ajjhāsayam̄ gaṇhissāmā’ti pacchābhattam̄ piṇḍapātapaṭikkantā caturaṅgavīriyam̄ adhiṭṭhāya dalhasamādānā hutvā ‘arahattam̄ appatvā imam̄ pallaṅkam̄ na bhindissāmā’ti samaṇadhammam̄ kātabbam̄ maññissanti,

Thật vậy, đức Thé Tôn thầy rằng - “Trong thời vị lai, thiện nam tử có khuynh hướng như vậy phân biệt rõ nhin thấy bằng cách này. ‘Đức Thé Tôn khi thuyết Đại Kinh Gosiṅga, mới thuyết rằng này Sāriputta, Tỳ khưu trong Giáo Pháp này sau būra ăn trưa...nt...này Sāriputta khu rừng Gosiṅga trở nên chói sáng bởi vị Tỳ khưu như vậy.’” Chư Tỳ khưu nghĩ rằng: “Chúng tôi sẽ nắm lấy khuynh hướng của đức Thé Tôn, quay trở lại đi khát thực sau khi họ dụng vật thực, thiết lập sự tinh tấn có 4 yếu tố có tâm vững chắc, sẽ nghĩ rằng Sa-môn Pháp mà tự thân cần phải làm ‘Chúng ta vẫn chưa đắc quả A-ra-hán, sẽ không rời khỏi thế ngồi kiết già này.’”

te evam paṭipannā katipāheneva V.2.155 jātijarāmaranassa antam karissanti”ti, imam pacchimam janatam anukampamāno paṭipattisāram puthujjanakalyāṇakam dassento evamāha. **evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanam sobheyyāti**, sāriputta, evarūpena bhikkhunā nippariyāyeneva gosiṅgasālavanam sobheyyāti yathānusandhināva desanam niṭṭhapesīti.

Vị Tỳ khưu đó đã thực hành như vậy, sẽ làm tận cùng của sự sanh, sự già và sự chết chỉ sau ít ngày. Đức Thé Tôn vì lòng bi mẫn cho hàng hậu bối, thuyết giảng điều cốt lõi Pháp thực hành cho hàng phàm phu ngu si mới thuyết như vậy. **Evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanam sobheyya** (**Này Sariputta, vị Tỳ khưu như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga:**) Khu rừng Gosiṅgasāla có thể trở nên chói sáng bởi vị Tỳ khưu như vậy. Kết thúc Pháp thoại bằng sự liên kết này.

### ***Giải Thích Đại Kinh Rừng Sừng Bò Kết Thúc***

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 33**

**GIẢI THÍCH ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ**

**Mahāgopālakasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

346. **Evaṁ me sutanti** mahāgopālakasuttaṁ. tattha tisso kathā **ekanālikā, caturassā, nisinnavattikā**. tattha pāliṁ vatvā ekekapadassa atthakathanam **ekanālikā** nāma. apaṇḍitam gopālakam dassetvā, apaṇḍitam bhikkhum dassetvā, paṇḍitam gopālakam dassetvā, paṇḍitam bhikkhum dassetvāti catukkam bandhitvā kathanam **caturassā** nāma. apaṇḍitam gopālakam dassetvā pariyosānagamanam, apaṇḍitam bhikkhum dassetvā pariyosānagamanam, paṇḍitam gopālakam dassetvā pariyosānagamanam, paṇḍitam bhikkhum dassetvā pariyosānagamananti ayam **nisinnavattikā** nāma. ayam idha sabbācariyānam āciṇṇā.

346. Đại Kinh Người Chăn Bò được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Trong bài Kinh này có 3 kathā là **ekanālikā, caturassā, nisinnavattikā**. Việc nói Pāli trong cả 3 kathā và nói ý nghĩa mỗi câu gọi là **ekanālikā**. Việc chỉ ra người chăn bò không thiện xảo, việc chỉ ra vị Tỳ khưu không thiện xảo, việc chỉ ra người chăn bò thiện xảo, việc chỉ ra vị Tỳ khưu thiện xảo, nói để hợp thành 4 nhóm gọi là **caturassā**. Việc chỉ ra người chăn bò không thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra vị Tỳ khưu không thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra người chăn bò thiện xảo đi đến tận cùng, việc chỉ ra vị Tỳ khưu thiện xảo đi đến tận cùng đây gọi là **nisinnavattikā**. Kathā này các vị thầy trong Pháp và Luật đã được thực hành.

**ekādasahi, bhikkhave, aṅgehīti** ekādasahi aguṇakoṭṭhāsehi. **gogaṇanti** gomaṇḍalam. **pariharitunti** pariggahetvā vicaritum. **phātim kātunti** vaḍḍhim āpādetum. **idhāti** imasmim loke. **na rūpaññū hotīti** gaṇanato vā vaṇṇato vā rūpaṁ na jānāti. gaṇanato na jānāti nāma attano gunnam satam vā sahassam vāti saṅkhyam na jānāti. so gāvīsu haṭāsu vā palatāsu vā gogaṇam gaṇetvā, ajja ettikā na dissantīti dve tīṇi gāmantarāni vā aṭavīm vā vicaranto na pariyesati, aññesam gāvīsu attano gogaṇam paviṭṭhāsupi gogaṇam gaṇetvā, “imā ettikā gāvo na amhākan”ti yaṭṭhiyā pothetvā na nīharati, tassa naṭṭhā gāviyo naṭṭhāva honti. paragāviyo gahetvā vicarantam gosāmikā disvā, “ayaṁ ettakam kālam amhākam dhenum gaṇhāti”ti tajjetvā attano gāviyo gahetvā gacchanti. tassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti. vaṇṇato na jānāti nāma — “ettikā gāvo setā, ettikā rattā, ettikā kālā, ettikā kabarā ettikā nīlā”ti na jānāti, so gāvīsu haṭāsu vā... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

**Ekādasahi, bhikkhave, aṅgehi** (**Này các Tỳ khưu gắn liền với mười một đức tính**): với muồi một phần lỗi làm. **Gogaṇam** dịch là đàn bò. **Pariharitum**: dẫn dắt đàn bò đi ăn. **Phātim kātum** (**làm cho đàn bò được hung thịnh**): đưa đến sự hung thịnh. **Idha**: trong thế gian này. **Na rūpaññū hoti** (**là người không biết sắc**): không nhận biết được sắc bằng việc tính đếm hoặc bằng màu sắc. Gọi là không nhận biết việc tính đếm, không biết tính đếm những con bò của mình rằng “một trăm hay một nghìn”. Người chăn bò (không thiện xảo) áy khi con bò mẹ bị giết hoặc bỏ đi, sau khi đếm đàn bò “ngày hôm nay số bò sẽ mất đi chừng này.” đi lang thang suốt 2-3 ngôi làng lân cận hoặc khu rừng. sẽ không tìm kiếm, “khi những con bò khác lẩn vào đàn bò của ta” sau khi đếm biết rằng: “Những con bò này chừng này, không phải của tôi.” không lấy cây gậy đánh đuổi đi, thậm chí con bò của vị

áy bị mất, cũng biến mất. Vì áy lùa bò của người khác đi ăn. Chủ nhân của những con bò thấy vậy dọa rằng: Người chăn bò này đã vắt sữa những con bò sữa của chúng tôi trong suốt khoảng thời gian chừng áy, rồi đưa những con bò của mình đi. Ngay cả đàn bò của anh ta cũng dần đến suy kiệt (ít đi), vì áy cách xa việc thợ dụng nấm thứ phẩm vị của bò. Người chăn bò gọi là không biết màu sắc, không biết rằng: “bò trắng có chừng này, bò đỏ có chừng này, bò đen có chừng này, bò màu xanh có chừng này” người chăn bò áy, khi những con bò bị giết hoặc bỏ đi...nt...vì áy sẽ xa rời nǎm món phǎm vị của bò.

**na lakkhaṇakusalo hotīti** gāvīnam̄ sarīre kataṁ dhanusattisūlādibhedam̄ lakkhaṇam̄ na jānāti V.2.157, so gāvīsu haṭāsu vā palatāsu vā ajja asukalakkhaṇā ca asukalakkhaṇā ca gāvo P.2.259 na dissanti... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

**Na lakkhaṇakusalo hoti (không thiện xảo trong trạng thái):** không biết được dấu hiệu khác biệt như mũi tên, mũi giáo, mũi lao v.v, mà bản thân đã làm dấu trên thân con bò, người chăn bò áy khi con bò bị giết hoặc bỏ đi, sau khi đếm biết rằng: “con bò được lấy dấu đó bị mất...nt...vì áy sẽ xa lìa nǎm món phǎm vị của bò.

**na āsāṭikam̄ hāretāti** gunnam̄ khāṇukaṇṭakādīhi pahaṭatthānesu vaṇo hoti. tattha nīlamakkhikā aṇḍakāni pātenti, tesam̄ āsāṭikāti nāma. tāni daṇḍena apanetvā bhesajjam̄ dātabbam̄ hoti. bālo M.2.161 gopālako tathā na karoti, tena vuttam̄ — “na āsāṭikam̄ hāretā hotī”ti. tassa gunnam̄ vanā vadḍhanti, gambhīrā honti, pāṇakā kucchim̄ pavisanti, gāvo gelaññābhībhūtā neva yāvadattham̄ tiṇāni khāditum̄, na pānīyaṁ pātum̄ sakkonti. tattha gunnam̄ khīram̄ chijjati, goṇānam̄ javo hāyati, ubhayesam̄ jīvitantarāyo hoti. evamassa gogaṇopī parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

**Na āsāṭikam̄ hāretā (không loại bỏ trứng những con ruồi):** vết thương của những con bò ở chỗ bị gốc cây và gai v.v, đâm xuyên, các con ruồi đầu xanh đẻ trứng lên trên vết thương áy được gọi là không loại bỏ trứng những con ruồi đầu xanh. Người chăn bò đã lấy que đẻ lấy trứng ra khỏi chân, có thể bôi thuốc, Người chăn bò ngu ngốc, không thể làm điều đó. Vì vậy, Ngài mới nói rằng không loại bỏ trứng những con ruồi. Những vết thương của những con bò của anh ta lan rộng trở thành những vết thương sâu hơn. Những sinh vật nhỏ có thể đi vào dạ dày, những con bò đó bị bệnh tật hoành hành, không thể nhai và ăn cỏ, và uống nước theo ý thích, sữa của các con bò ở nơi áy giảm sút, sức lực của những con bò cũng suy giảm, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng của hai đàn bò, những con bò của vị áy trở nên hao hụt. Vì áy sẽ xa lìa nǎm món phǎm vị của bò.

**na vanam̄ paṭicchādetā hotīti** gunnam̄ vuttanayeneva sañjāto vaṇo bhesajjam̄ datvā vākena vā cīrakena vā bandhitvā paṭicchādetabbo hoti. bālo gopālako tathā na karoti, athassa gunnam̄ vanehi yūsā paggharanti, tā aññamaññam̄ nighaṁsenti, tena aññesampi vanā jāyanti. evam̄ gāvo gelaññābhībhūtā neva yāvadattham̄ tiṇāni khāditum̄... pe... paribāhiro hoti.

**Na vanam̄ paṭicchādetā hoti (không băng bó vết thương):** Vết thương xuất hiện nơi con bò theo cách đã nói, có thể lấy sợi bông hoặc thó của vỏ cây buộc băng bó lại. Người giữ bò ngu ngốc không thể làm điều đó. Khi áy máu mủ chảy ra từ vết thương của đàn bò

của mình, những con bò cọ sát lẫn nhau, vì sự cọ sát đó mà vết thương đã lây lan sang những con bò khác, những con bò bị bệnh tật ché ngự như vậy, không thể nhai và ăn cỏ tùy ý...nt... vị ấy chẳng rời xa.

**na dhūmam kattā hotīti** antovasse ḍamṣamakasādīnam ussannakāle gogaṇe vajam paviṭhe tattha tattha dhūmo kātabbo hoti, apaṇḍito gopālako tam na karoti. gogaṇo sabbarattim ḍamṣādīhi upadduto niddam alabhitvā punadivase araññe tattha rukkhamūlādīsu nipajjivtā niddāyati, neva yāvadattham tiṇāni khāditum... pe... pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.

**Không được xông khói (na dhūmam kattā hoti):** trong mùa mưa ruồi muỗi v.v, nhiều vô số, khi cả đàn bò vào chuồng, cần đốt lửa tạo khói. Người chăn bò không thiện xảo không đốt lửa tạo khói, đàn bò bị ruồi muỗi v.v, quấy rối suốt đêm, cũng không được ngủ. Ngày hôm sau chúng sẽ ngủ dưới gốc cây, v.v. Ở nơi đó, trong rừng, không thể nhai và ăn cỏ theo ý muốn...nt...vị ấy rời xa việc thợ dụng nấm món phảm vị của bò.

**na tittham jānātīti** tittham samanti vā visamanti vā sagāhanti vā niggāhanti vā na jānāti, so atitthena gāviyo otāreti. tāsam visamatitthe pāsāṇādīni akkamantīnam pādā bhijjanti, sagāham gambhīram tittham otiṇā kumbhīlādayo gāhā gaṇhanti. ajja ettikā gāvo naṭhā, ajja ettikāti vattabbataṁ āpajjati. evamassa gogaṇopī parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

**Không biết chỗ nước có thể lội qua (na tittham jānāti):** không biết chỗ nước bằng phẳng hay không bằng phẳng, có thú dữ hoặc không có thú dữ; Người chăn bò thả những con bò đi xuống chỗ không phải bờ, khi những con bò đó giẫm lên phiến đá không bằng phẳng, chân sẽ bị gãy, con bò đi xuống chỗ nước sâu có thú dữ, thú dữ có cá sấu v.v, cắn chúng. Vị ấy phải nói rằng: “Hôm nay, những con bò đã biến mất chừng này, hôm nay chừng này.” Đàn bò của vị ấy trở nên mệt mỏi, vị ấy rời xa việc thợ dụng nấm món phảm vị của bò.

**na pītam jānātīti** pītampi apītampi na jānāti. gopālakena hi “imāya gāviyā pītam, imāya na pītam, imāya pāṇīyatitthe okāso laddho, imāya na P.2.260 laddho”ti evam pītāpītam jānitabbam hoti. ayam pana divasabhāgām araññe gogaṇam rakkhitvā pāṇīyam pāyessāmīti nadim vā M.2.162 talākam vā gahetvā gacchatī. tattha mahāusabhā ca anūsabhā ca balavagāviyo ca dubbalāni ceva mahallakāni ca gorūpāni siṅgehi vā phāsukāhi vā paharitvā attano okāsam katvā ūrappamāṇam udakam pavisitvā yathākāmam pivanti. avasesā okāsam alabhamānā tīre ṭhatvā kalalamissakam udakam pivanti, apītā eva vā honti. atha ne gopālako pitthiyam paharitvā puna araññam paveseti, tattha apītagāviyo pipāsāya sukkhamānā yāvadattham tiṇāni khāditum na sakkonti, tattha gunnam khīram chijjati, gonānam javo hāyati... pe... paribāhiro hoti.

**Na pītam jānāti (không biết rõ chỗ nước uống):** không biết rõ chỗ cho bò uống nước, người chăn bò cần biết rõ bò uống nước và không uống nước như vậy “bò này uống nước, bò này không uống nước, con bò này có được hướng đi ở bên nước để uống nước, con bò này không được như vậy.” Nhưng người giữ bò này bảo vệ đàn bò trong rừng suốt cả

ngày, nghĩ rằng tôi sẽ cho uống nước như vậy, cũng đưa đến dòng sông hoặc đây là, con bò lớn bò nhỏ dùng sừng hoặc phần xương sườn xúc chạm nhau, con bò mà không có sức lực và con bò có ít sức lực và già, có được lối đi bước xuống nước chỉ tới ngực, uống nước theo ý thích, những con bò còn lại khi không có lối đi đứng ở trên bờ, một số uống nước trộn lẫn bùn, một số không được uống nước. Từ đó, người chăn bò dẫn bò trở về rừng, trong những con bò đó những con bò không được uống nước (trở nên) kiệt sức vì khát nước, không thể nhai và ăn cỏ theo ý thích, sữa của những con bò trong số đó bị mất đi, sức lực của những con bò cũng giảm, (số lượng) bò của hắn cũng giảm sút...nt...vì ấy rời xa.

**na vīthim jānātīti** “ayam maggo samo khemo, ayam visamo sāsaṅko sappaṭibhayo”ti na jānāti. so samām khemām maggam vajjetvā gogaṇam itaram maggam paṭipādeti, tattha gāvo sīhabyagghādīnam gandhena coraparissayena vā abhibhūtā bhantamigasappaṭibhāgā gīvam ukkhipitvā tiṭṭhanti, neva yāvadattham tiṇāni khādanti, na pānīyam pivanti, tattha gunnam khīram chijjati... pe... paribāhiro hoti.

**na vīthim jānāti (không biết về con đường):** không biết rằng con đường này là con đường bằng phẳng an toàn, con đường này không bằng phẳng, đáng nghi ngờ có sự nguy hiểm phía trước. Vì áy loại bò con đường an toàn bằng phẳng, dẫn đàn bò đi con đường khác, những con bò ngửi được mùi của sư tử chúa và cọp v.v, hoặc sự nguy hiểm từ bọn cướp mai phục, giống như con thú tinh giác, đứng vuơn cổ, nhai ăn cỏ và uống nước không được theo ý muốn, sữa của những con bò ở nơi đó cũng mất đi...nt...vì ấy rời xa.

**na gocarakusalo hotīti** gopālakena hi gocarakusalena bhavitabbam, pañcāhikavāro vā sattāhikavāro vā jānitabbo, ekadisāya gogaṇam cāretvā punadivase tattha na cāretabbo. mahatā hi gogaṇena ciṇṇatṭhānam bheritalam viya suddham hoti nittiṇam, udakampi āluṭiyati. tasmā pañcame vā sattame vā divase puna tattha cāretum vattati, ettakena hi tiṇampi paṭiviruhati, udakampi pasīdati. ayam pana imam pañcāhikavāram vā sattāhikavāram vā na jānāti, divase divase rakkhitatṭhāneyeva rakkhati. athassa gogaṇo haritatiṇam na labhati, sukkhatiṇam khādanto kalalamissakam udakam pivati, tattha gunnam khīram chijjati... pe... paribāhiro hoti.

**Không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ (na gocarakusalo hoti):** Người chăn bò cần phải không khéo ở nơi con bò đi kiếm ăn, nên biết cần phải loại bỏ năm ngày hoặc cần phải bỏ bảy ngày. Cho đàn bò đi kiếm ăn ở một nơi, ngày hôm sau không nên cho đi ở chỗ đó nữa. Bởi vì đàn bò lớn đi qua đã ăn rồi, cỏ cũng hết bằng phẳng như mặt trống, ngay cả nước cũng đục ngầu. Bởi vì ngày thứ năm hay thứ bảy mới nên dẫn đàn bò quay trở lại ăn ở nơi đó, do cỏ đã mọc trở lại và nước cũng trong, lý do chỉ chừng ấy. Người chăn bò này cũng không biết cần phải bỏ qua năm ngày hay bảy ngày đều sẽ bảo vệ nơi mình cần phải bảo vệ, cho đàn bò của mình ăn ngày này qua ngày khác, như vậy đàn bò của vị ấy không được ăn cỏ tươi non, khi nhai cỏ khô, uống nước bị ô nhiễm sữa của những con bò ở nơi đó cũng mất đi...nt...vì ấy rời xa.

**anavasesadōhī ca hotīti** paññitagopālakena yāva vacchakassa māṃsalohitam saṅthāti, tāva V.2.159 ekam dve thane thapetvā sāvasesadohinā bhavitabbam. ayam vacchakassa kiñci anavasesetvā duhati, khīrapako vaccho khīrapipāsāya sukkhati, saṅthātum P.2.261 asakkonto kampamāno M.2.163 mātu purato patitvā kālañkaroti. mātā puttakam disvā, “mayham puttako attano mātukhīram pātumpi na labhatī”ti puttasonena na yāvadattham tiṇāni khāditum, na pānīyam pātum sakkoti, thanesu khīram chijjati. evamassa gogañopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.

Vắt sữa cho đến khô kiệt (vắt sữa cho đến cạn kiệt): Thịt và máu của bò con được nuôi dưỡng (bằng sữa bò mẹ) chừng nào, người chăn bò thiện xảo vắt sữa bào để lại 1-2 bầu sữa chừng đó, người chăn bò vắt sữa không còn lại gì cho những con bê. Một con bê đang bú mệt lù, bởi khát sữa khi không thể duy trì sự sống, ngã xuống chết trước mặt mẹ mình. Bò mẹ nhìn thấy bò con nghĩ rằng: “con của tôi không có được, ngay cả uống sữa của mẹ chúng.” mới không thể nhai, ăn cỏ, uống nước theo ý thích bởi vì sự buồn rầu (nghĩ) đến con mình, sữa ở bầu vú cũng cạn kiệt. Đàn bò của vị ấy trở nên suy giảm, vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phảm vị của bò.

gunnam pituṭṭhānam karontīti **gopitaro**. gāvo parinayanti yathārucim gahetvā gacchantīti gopariṇāyakā. **na atirekapūjāyāti** paññito hi gopālako evarūpe usabhe atirekapūjāya pūjeti, paññitam gobhattam deti, gandhapañcaṅgulikehi mañdeti, mālam pilandheti, siṅge suvaṇṇarajatakosake ca dhāreti, rattim dīpam jāletvā celavitānassa hetṭhā sayāpeti. ayam pana tato ekasakkārampi na karoti, usabhā atirekapūjam alabhamānā gogañam na rakkhanti, parissayañ na vārenti. evamassa gogaño parihāyati, pañcagorasato paribāhiro hoti.

Gọi là bò đực bởi ý nghĩa thực hành nghiêm của một người làm cha của những con bò. Gọi là bò đầu đàn bởi ý nghĩa dẫn dắt đàn bò, đưa đàn bò đến nơi ưa thích. **Na atirekapūjāyā (không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt)**: thật vậy, người chăn bò thiện xảo nuôi dưỡng con bò to lớn như vậy, với sự nuôi dưỡng đặc biệt, cho ăn vật thực thượng hạng, được trang điểm bằng vật thơm và thoa phấn ở năm chỗ, trang điểm bằng vòng hoa và đeo vỏ bọc bằng vàng và bạc mà vị ấy đi theo ánh đèn tỏa sáng trong đêm, nằm ngủ mái che bằng vải. Đối với người chăn bò này, không chỉ hỗ trợ, từ việc cho thức ăn thượng hạng v.v, Con bò lớn khi không được nuôi dưỡng chăm sóc đặc biệt cũng không bảo vệ đàn bò. Đàn bò của vị ấy sẽ bị suy giảm, vị ấy rời xa việc thọ dụng năm món phảm vị của bò.

347. **idhāti imasmim sāsane**. na rūpaññū hotīti, “cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānam upādāyarūpan”ti evam vuttarūpam dvīhākārehi na jānāti gañanato vā samuṭṭhānato vā. gañanato na jānāti nāma, “cakkhāyatanañ, sota-ghāna-jivhā-kāyāyatanañ, rūpa-sadda-gandha-rasa-phoṭṭhabbāyatanañ, itthindriyam, purisindriyam, jīvitindriyam, kāyaviññatti, vacīviññatti, ākāsadhadhātu, āpodhātu, rūpassa lahitā, mudutā, kammaññatā, upacayo, santati, jaratā, rūpassa aniccatā, kabalikāro āhāro”ti evam pāliyam āgatā pañcavīsatī rūpakotṭhāsāti na jānāti. seyyathāpi so gopālako gañanato gunnam rūpam na jānāti, tathūpamo ayam bhikkhu. so gañanato rūpam ajānanto rūpam pariggahetvā arūpam

vavatthapetvā rūpārūpam pariggahetvā paccayam sallakkhetvā lakkhaṇam āropetvā kammaṭṭhānam matthakam pāpetum na sakkoti. so yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evam imasmim sāsane sīlasamādhivipassanāmaggaphalanibbānehi na vaḍḍhati, yathā P.2.262 ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evam asekkhena sīlakkhandhena, asekkhena samādhi, paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanakkhandhenāti pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.

**Idha (trong Pháp và Luật này):** trong Tôn giáo này. Không biết rõ các sắc, “Bốn sắc đại hiển bởi 2 biểu hiện là với việc đếm và bởi nhân sanh.” Gọi là không biết được việc tính đếm, không biết rằng 25 phần của sắc trong Pāṭī như vậy: “nhān xú, nhī xú, tỳ xú, thiệt xú, thân xú; sắc xú, thanh xú, khí xú, vị xú và xúc xú; nǚ căn, nam căn, mạng quyền; thân biểu tri, khẩu biểu tri; hư không giới, thủy giới, sự nhẹ nhàng của sắc, sự mềm mại của sắc, sự phù hợp phận sự của sắc, sắc tích trū, sắc thừa ké, sắc già, sắc vô thường, đoàn thực.” Vị Tỳ khưu ví như người chăn bò ấy, không biết sắc của các con bò theo cách tính như vậy. Vì ấy khi không biết rõ sắc theo việc tính, cũng không thể xác định được sắc, quán xét sắc, xác định điều kiện (paccaya), đưa đến trạng thái chung (sāmañña-lakkhaṇa); xác định vô sắc, quán xét vô sắc, xác định điều kiện đưa đến trạng thái chung để cho nghiệp xú đi đến tận cùng. Vị Tỳ khưu không phát triển giới, định, minh sát, Đạo, Quả và Niết bàn. Trong Tôn giáo này, giống như đàn bò của người chăn bò không thịnh vượng vậy. Trở thành người xa lìa năm Pháp uẩn là giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát của vị Thánh Vô học, giống như người chăn bò xa lìa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

**samuṭṭhānato na jānāti nāma**, “ettakam rūpam ekasamuṭṭhānam, ettakam dvisamuṭṭhānam, ettakam tisamuṭṭhānam, ettakam catusamuṭṭhānam, ettakam na kutocisamuṭṭhātī”ti na jānāti. seyyathāpi so gopālako vanṇato gunnam rūpam na jānāti, tathūpamo ayam bhikkhu. so samuṭṭhānato rūpam ajānanto rūpam pariggahetvā arūpam vavatthapetvā... pe... paribāhiro hoti.

Gọi là không biết được nhân sanh, không biết rằng: “sắc chừng này chỉ có một nhân sanh, chừng này có 2 nhân sanh, chừng này có 3 nhân sanh, chừng này có 4 nhân sanh, và chừng này không có bất kỳ nhân sanh nào.” Vị Tỳ khưu này gingos như người chăn bò ấy không biết sắc của các con bò qua màu sắc như thế, vị ấy không biết sắc theo nhân sanh, mới không thể quán xét sắc, xác định sắc...như người chăn bò xa lìa việc thọ dụng năm món phẩm vị của bò.

**na lakkhaṇakusalo hotīti** kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍitoti evam vuttam kusalākusalam kammaṇ paṇḍitabālalakkhaṇanti na jānāti. so evam ajānanto bāle vajjetvā paṇḍite na sevati, bāle vajjetvā paṇḍite asevanto kappiyākappiyam kusalākusalam sāvajjānavajjam garukalahukam satekicchātekiccham kāraṇākāraṇam na jānāti; tam ajānanto kammaṭṭhānam gahetvā vaḍḍhetum na sakkoti. so yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evam imasmim sāsane yathāvuttehi sīlādīhi na vaḍḍhati, gopālako viya ca pañcahi gorasehi pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.

Không thiện xả trong các tướng trạng (na lakkhaṇakusalo hoti): “không biết rằng “Thiện nghiệp là trạng thái của bậc trí, bất thiện nghiệp là trạng thái của kẻ ngu, ngoài đã nói như vậy. Kẻ ngu có hành động là trạng thái, bậc trí có hành động là trạng thái.” Vị ấy khi không biết như vậy, nên mới không tránh xa kẻ ngu, không gặp gỡ bậc trí, khi không tránh xa kẻ ngu, không gặp gỡ bậc trí sẽ không biết được điều gì nên làm hay điều gì không nên làm, điều gì là thiện hay điều gì bất thiện; điều gì có tội và điều gì không có tội; điều gì tội nặng, điều gì là tội nhẹ; giải quyết được, không giải quyết được; có nhân, không có nhân. Không thể nắm lấy nghiệp xứ để phát triển được, vị Tỳ khưu đó không tăng trưởng giới v.v, theo cách đã nói trong Tôn giáo này, giống như đàn bò của người chăn bò ấy không thịnh vượng, là người xa lìa từ các Pháp uẩn, giống như người chăn bò xa lìa việc thọ đụng năm món phẩm vị của bò.

**na āsāṭikam hāretā hotīti** uppannaṁ kāmavitakkanti evam vutte kāmavitakkādike na vinodeti, so imam akusalavitakkaṁ āsāṭikam ahāretvā vitakkavasiko hutvā vicaranto kammaṭṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti, so yathā tassa gopālakassa... pe... paribāhiro hoti.

Không loại bỏ trứng con ruồi xanh (na āsāṭikam hāretā hoti): Không làm cho tiêu tan sự suy tàn về dục v.v, như đã nói như vậy “(vì Tỳ khưu trong Tôn giáo này) đã làm cho suy tàn về dục sanh khởi...” không loại bỏ trứng ruồi xanh là sự suy tàn về bất thiện, thực hành khiến cho bản thân rơi vào mãnh lực của sự suy tàn, không thể nắm lấy nghiệp xứ thực hành cho tăng trưởng được, vị ấy lìa xa giống như đàn bò của người chăn bò ấy không thể thịnh vượng, là người lìa xa từ các Pháp uẩn, giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

**na vaṇam paṭicchādetā hotīti** cakkhunā rūpam disvā nimittaggāhī hotītiādinā nayena sabbārammaṇesu nimittam gaṇhanto yathā so gopālako vaṇam na paṭicchādeti, evam samvaram na sampādeti. so vivaṭadvāro vicaranto kammaṭṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

**Không băng bó vết thương (na vaṇam paṭicchādetā hoti):** khi nắm lấy tướng trong mọi đối tượng bằng cách thức v.v, rằng “(vì Tỳ khưu trong Tôn giáo này) nhìn thấy sắc bằng mắt, nắm lấy tướng...” gọi là không thu thúc để đạt đến sự trọn vẹn, giống như người chăn bò không băng bó vết thương (cho những con bò), vị Tỳ khưu khi mở các môn đi lang thang, sẽ không thể nắm lấy được nghiệp xứ để thực hành cho tăng trưởng được, vị ấy không thể làm tăng trưởng giới v.v...nt...giống như người chăn bò lìa xa năm món phẩm vị của bò.

**na dhūmam kattā hotīti** so gopālako dhūmam viya dhammadesanādhūmam na karoti, dhammadhathām vā sarabhaññam vā upanisinnakathām vā anumodanam vā na karoti P.2.263. tato nam manussā bahussuto guṇavāti na jānanti, te guṇāguṇam ajānantā catūhi paccayehi saṅgaham na karonti V.2.161. so paccayehi M.2.165 kilamamāno buddhavacanam sajjhāyam kātum vattapaṭipattim pūretum kammaṭṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

**Không thực hiện xông khói (na dhūmaṃ kattā hoti):** Vị Tỳ khưu không đốt lửa xông khói là sự thuyết giảng Giáo Pháp, giống như người chăn bò áy không đốt lửa xông khói, không thực hành giảng pháp hoặc tụng đọc hoặc đàm đạo chánh Pháp, hoặc nói lời tùy hỷ. Từ đó, mọi người không biết đức hạnh đó vị Tỳ khưu đa văn có đức hạnh như vậy, khi họ không biết được đức hạnh và tội lỗi, sẽ không thực hiện nghiệp thâu với bốn món vật dụng, khi khó khăn về vật dụng, cũng không thể đưa đến việc thực hiện trì tụng Phật ngôn, không thể làm tròn nhiệm vụ pháp hành, không thể nắm giữ nghiệp xứ làm cho tăng trưởng, vị Tỳ khưu đó không thể tăng trưởng giới v.v,...người chăn bò lìa xa.

**na tittham jānāti** titthabhūte bahussutabhikkhū na upasaṅkamati, upasaṅkamanto, “idaṃ, bhante, byañjanam katham ropetabbam, imassa bhāsitassa ko attho, imasmim tāne pāli kiṃ vadeti, imasmim tāne attho kiṃ dīpetī”ti evam na paripucchatī na paripañhatī, na jānāpetīti attho. tassa te evam apari-pucchato avivaṭañceva na vivaranti, bhājetvā na dassenti, anuttānīkatañca na uttānīkaronti, apākataṃ na pākataṃ karonti. **anekavihitesu ca kañkhāṭhāniyesu dhammesūti** anekavidhāsu kañkhāsu ekam kañkhampi na paṭivinodenti. kañkhā eva hi kañkhāṭhāniyā dhammā nāma. tattha ekam kañkhampi na nīharantīti attho. so evam bahussutatitham anupasaṅkamitvā sakāñkho kammatṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti. yathā ca so gopālako tittham na jānāti, evam ayampi bhikkhu dhammatittham na jānāti, ajānanto avisaye pañham pucchatī, abhidhammadikam upasaṅkamitvā kappiyākappiyam pucchatī, vinayadharam upasaṅkamitvā rūpārūpaparicchedam pucchatī. te avisaye puṭṭhā kathetum na sakkoti, so attanā sakāñkho kammatṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

**Na tittham jānāti (không biết rõ chỗ sông cạn đi qua được):** Vị Tỳ khưu không đến tìm kiếm vị Tỳ khưu đa văn, người giống như chỗ sông cạn đi qua được khi đi đến tìm kiếm cũng không đặt câu hỏi, không nắm giữ, không hỏi vấn đề để biết rằng: “Thưa Ngài, các văn từ này nên đặt như thế nào? ý nghĩa của câu nói này ra làm sao? Pāli trong chỗ Pāli này nói lên điều gì? Ý nghĩa ở chỗ này trình bày ra sao? vị Tỳ khưu đa văn áy mà ông không đưa ra câu hỏi, không phơi bày ý nghĩa đã bị che đậm, không phân tích những điều chưa được phân tích, không làm cho tường tận những điều chưa được tường tận, không làm cho hiển lộ những điều chưa hiển lộ. **anekavihitesu ca kañkhāṭhāniyesu dhammesū (đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị áy không đoạn trừ nghi hoặc):** vẫn chưa xua tan được nghi hoặc dù chỉ chút ít trong nhiều nghi hoặc. Giải thích rằng sự chính sự hoài nghi được gọi là Pháp làm nơi thiết lập của sự nghi hoặc, không đem ra khỏi sự hoài nghi trong Pháp dẫu duy nhất trong Pháp đó. Vị áy không đến tìm kiếm chỗ sông cạn đi qua (là) vị Tỳ khưu đa văn như vậy đầy rẫy sự hoài nghi, không thể để nắm lấy nghiệp xứ làm cho tăng trưởng.

yathā ca so gopālako tittham na jānāti, evam ayampi bhikkhu dhammatittham na jānāti, ajānanto avisaye pañham pucchatī, abhidhammadikam upasaṅkamitvā kappiyākappiyam pucchatī, vinayadharam upasaṅkamitvā rūpārūpaparicchedam pucchatī. te avisaye puṭṭhā kathetum na sakkoti, so attanā sakāñkho kammatṭhānam gahetvā vadḍhetum na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Cũng tương tự như người chăn bò không biết rõ chỗ sông cạn đi qua được thế nào, Vì Tỳ khưu này không biết chỗ sông cạn đi qua là Pháp như thế đó, khi không biết đã đặt vấn đề không phải Luật; đi đến kiểm học giả Abhidhamma, hỏi điều nên, không nên; các vị ấy bị ông hỏi trong Pháp không phải Luật, đã hỏi việc xác định sắc và vô sắc, các vị mà bị ông hỏi không phải Luật, không thể trả lời được, ông mới đầy rẫy sự nghi hoặc với chính mình, mới không thể nắm lấy nghiệp xứ làm cho tăng trưởng được, vị ấy...nt...giống như người chăn bò lìa xa năm món phầm vị của bò.

**na pītam̄ jānātīti** yathā so gopālako pītāpītam̄ na jānāti, evam̄ dhammūpasañhitam̄ pāmojjam̄ na jānāti na labhati, savanamayam̄ puññakiriyyavatthum̄ nissāya ānisamsam̄ na vindati, dhammassavanaggam̄ gantvā sakkaccaṁ na suṇāti, nisinno niddāyati, katham̄ katheti, aññavihitako hoti, so sakkaccaṁ dhammam̄ asuṇanto kammaṭṭhānam̄ gahetvā vadḍhetum̄ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

Không biết rõ chỗ uống nước (na pītam̄ jānāti): vị Tỳ khưu không biết rõ, không nhận được sự hân hoan phối hợp với Pháp, giống như người chăn bò không biết những con bò đã uống nước và con bò vẫn chưa uống nước. Vì Tỳ khưu ấy không nhận được lợi ích nương vào nền tảng của việc hành thiện hoàn thành với việc lắng nghe, đi đến Pháp đường để nghe Pháp, cũng không nghe bằng sự tôn kính, ngồi ngủ, nói chuyện, hướng tâm đến chỗ khác, khi không nghe Pháp bằng sự tôn kính, không thể nắm giữ nghiệp xứ làm cho tăng trưởng được, vị ấy...nt...giống như người chăn bò lìa xa năm món phầm vị của bò.

**na vīthim̄ jānātīti** so gopālako maggāmaggam̄ viya, — “ayam̄ lokiyo ayam̄ lokuttaro”ti ariyam̄ aṭṭhaṅgikam̄ maggam̄ yathābhūtam̄ na pajānāti. ajānanto lokiymagge abhinivisitvā lokuttaram̄ nibbattetum̄ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

na vīthim̄ jānāti (không biết con đường): vị Tỳ khưu không biết rõ về Thánh Đạo có 8 chi phần theo đúng thực tính, con đường này là Hiệp thế, con đường này là Siêu thế, giống như người chăn bò không biết về con đường và không phải con đường. Khi vị ấy không biết chắc chắn con đường Hiệp thế, không thể nắm làm cho Pháp Siêu thế sanh khởi được...nt...giống như người chăn bò lìa xa.

**na gocarakusalo hotīti** so gopālako pañcāhikavāre P.2.264 sattāhikavāre viya cattāro satipatṭhāne V.2.162, “ime lokiya īme lokuttarā”ti yathābhūtam̄ na pajānāti. ajānanto sukhumaṭṭhānesu attano M.2.166 ñāṇam̄ carāpetvā lokiyasatipatṭhāne abhinivisitvā lokuttaram̄ nibbattetum̄ na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

không khéo léo với các chỗ đòn bò ăn cỏ (na gocarakusalo hoti): Vì Tỳ khưu không biết rõ bốn chỗ thiết lập niệm theo đúng thực tính, những Pháp này là Siêu thế, giống như người chăn bò không biết rõ cách xoay vòng 5 ngày hoặc 7 ngày, vì thế khi không biết gieo trí tuệ của chính mình trong Pháp vi tế, vững trú trong bốn sự thiết lập niệm, không thể làm cho Pháp Siêu thế sanh khởi...nt...giống như người chăn bò lìa xa.

**anavasesadohī** ca hotīti paṭiggahaṇe mattam̄ ajānanto anavasesam̄ duhati. niddesavāre panassa **abhihaṭṭhum̄ pavārentīti** abhiharitvā pavārenti. etha dve abhihārā

vācābhihāro ca paccayābhihāro ca. vācābhihāro nāma manussā bhikkhussa santikam gantvā, “vadeyyātha, bhante, yenattho”ti pavārenti. paccayābhihāro nāma vatthādīni vā telaphāṇitādīni vā gahetvā bhikkhussa santikam gantvā, “gaṇhatha, bhante, yāvatakena attho”ti vadanti. **tatra bhikkhu mattam na jānātī**ti bhikkhu tesu paccayesu pamāṇam na jānāti, — “dāyakassa vaso veditabbo, deyyadhammassa vaso veditabbo, attano thāmo veditabbo”ti rathavinīte vuttanayena pamāṇayuttam aggahetvā yam āharanti, tam sabbam gaṇhātīti attho. manussā vippatisārino na puna abhiharitvā pavārenti. so paccayehi kilamanto kammatiḥānam gahetvā vaḍḍhetum na sakkoti... pe... paribāhiro hoti.

**Vắt sūra cho đến cạn kiệt (anavasesadohī):** Vị Tỳ khưu khi không biết chừng mực trong việc thọ nhận, vắt hết sūra không còn dư sót. Còn trong phần diễn giải các gia chủ có đức tin thỉnh mời các Tỳ khưu ấy rằng **abhihaṭṭhum pavārenti (thỉnh mời...đem đến)** ở nơi thỉnh mời này, sự thỉnh mời có 2 là thỉnh mời bằng lời nói và thỉnh mời bằng vật dụng. Mọi người đi đến trú xứ của vị Tỳ khưu, rồi thỉnh cầu rằng: “Thưa Ngài, Ngài có thể nói những điều mong muốn” đây được gọi là lời thỉnh cầu bằng lời nói. Mọi người mang theo vải vóc hoặc được phẩm trị bệnh, sūra và mật mía v.v. đi đến trú xứ của vị Tỳ khưu và nói, “Thưa Ngài, xin Ngài hãy thọ nhận theo ý muốn” đây được gọi là lời thỉnh cầu với điều kiện. **tatra bhikkhu mattam na jānāti (trong việc họ thỉnh cầu, Tỳ khưu không biết chừng mực):** Vị Tỳ khưu không biết chừng mực trong vật dụng đó, không thọ nhận đủ chừng mực theo phuong thức mà Ngài đã nói trong Kinh Rathavinīta: “Nên biết khả năng của người cho, nên biết khả năng của phẩm vật cúng dường, nên biết khả năng của mình” thọ nhận những thứ mà họ mang lại cúng dường toàn bộ. Tất cả mọi người khởi lên sự hối tiếc không đến thỉnh cầu nữa. Vì áy khi khó khăn về vật dụng không thể nắm giữ nghiệp xứ để làm cho tăng trưởng...nt...giống như người chăn bò lìa xa.

te na atirekapūjāya pūjetā hotīti so gopālako mahāusabhe viya te there bhikkhū imāya āvi ceva raho ca mettāya kāyakammādikāya atirekapūjāya na pūjeti. tato therā, — “ime amhesu garucittikāram na karontī”ti navake bhikkhū dvīhi saṅgahehi na saṅgaṇhanti, na āmisasaṅgahena cīvarena vā pattena vā pattapariyāpannena vā vasanaṭṭhānenā vā. kilamante milāyantepi nappatijagganti. pālim vā atṭhakatham vā dhammadhābandham vā guyhagantham vā na sikkhāpentī. navakā therānam santikā sabbaso ime dve saṅgahe alabhamānā imasmiṃ sāsane patitthātum na sakkonti. yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evam sīlādīni na vaḍḍhanti. yathā ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evam pañcahi dhammadhābandhehi paribāhirā honti. sukkapakkho kaṇhapakkhe vuttavipallāsavasena yojetvā veditabboti.

**Người không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt (te na atirekapūjāya pūjetā hoti):** vị Tỳ khưu không cung kính những vị Tỳ khưu áy là vị Trưởng lão với sự cung kính đặc biệt với từ tâm, bằng thân nghiệp v.v, trước mặt và sau lưng, giống như người chăn bò không nuôi dưỡng chăm sóc con bò lớn bằng việc chăm sóc nuôi dưỡng đặc biệt. Vì thế, Trưởng lão nghĩ rằng “chư Tỳ khưu không cung kính và tôn trọng đối với chúng tôi.” mới không trợ giúp các vị tân Tỳ khưu với 2 sự trợ giúp là không trợ giúp bằng Pháp, và sự lợi ích. Không

giúp đỡ tân Tỳ khưu, những vị gặp khó khăn, sống khan hiếm đối với ý phục hoặc bình bát, những thứ liên quan đến bình bát hoặc chỗ ở, không được học tập Pālī, hoặc những bộ Sớ giải liên quan đến Dhammakathā, hoặc các bộ có ý nghĩa khó giải thích. Các vị tân Tỳ khưu khi không nhận được 2 sự trợ giúp này từ trú xứ của các Trưởng lão ở mọi phương diện, không thể duy trì sự sống trong Tôn giáo này. Các vị ấy không thể tăng trưởng về giới v.v, giống như đàn bò của người chăn bò không thịnh vượng như thế. Người chăn bò ấy là người xa lìa năm phẩm vị của bò như thế nào, vị ấy (tân Tỳ khưu) cũng lìa xa từ năm Pháp uẩn như thế đó. Pháp trắng Ngài đã kết hợp rồi, nên biết với sức mạnh đối nghịch đã được nói trong Pháp đen.

### ***Đại Kinh Người Chăn Bò Kết Thúc***

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 34**

**GIẢI THÍCH TIỂU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ**

**Cūlagopālakasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

350. evam me sutanti cūlagopālakasuttam. tattha ukkacelāyanti evamnāmake nagare. tasmiṁ kira māpiyamāne rattim gaṅgāsotato maccho thalam patto. manussā celāni telapātiyam temetvā ukkā katvā maccham gaṇhimṣu. nagare niṭhite tassa nāmam karonte amhehi nagaraṭṭhānassa gahitadivase celukkāhi maccho gahitoti ukkacelā-tvevassa nāmam akam̄su. **bhikkhū āmantesi**ti yasmīm thāne nisinnassa sabbā gaṅgā pākaṭā hutvā paññāyati, tādise vālikussade gaṅgātitthe sāyanhasamaye mahābhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā mahāgaṅgam paripuṇṇam sandamānam olokento, — “atthi nu kho imam gaṅgam nissāya koci pubbe vadḍhiparihānim patto”ti āvajjivā, pubbe ekam bālagopālakam nissāya anekasatasahassā gogaṇā imissā gaṅgāya āvatte patitvā samuddameva paviṭṭhā, aparam pana paṇḍitagopālakam nissāya anekasatasahassagogaṇassa sotthi jātā vadḍhi jātā ārogyam jātanti addasa. disvā imam kāraṇam nissāya bhikkhūnam dhammam desessāmīti cintetvā bhikkhū āmantesi.

350. Bài kinh Tiêu Kinh Người Chăn Bò được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Trong bài Kinh này ‘**ukkanacelāyam**’ trong thành phố có tên như vậy. Kể rằng trong khi họ đang xây dựng thành phố ấy, đàn cá từ dòng chảy của sông Hằng ngôi lên bờ vào ban đêm, mọi người lấy tám vải ngâm dầu trong khay, làm thành ngọn đuốc để bắt cá. Khi thành phố ấy được xây dựng hoàn thành, khi đặt tên cho tên thành phố ấy họ mới đặt tên cho thành phố đó là ‘ukkanacela’ bởi vì trong ngày xây dựng thành phố, cá bị bắt bởi ngọn lửa vải. **Bhikkhū āmantesi (cho gọi chư Tỳ khưu):** Toàn bộ quang cảnh dòng sông Hằng hiện hữu rõ ràng nơi người ngồi ở tại vị trí nào, đức Thé Tôn được đại chúng Tỳ khưu vay quanh ngồi tại vị trí ấy tựa như cát ở bờ sông dòng sông Hằng, vào buổi chiều đang đưa mắt ngắm nhìn dòng sông Hằng dâng cao đầy ắp nước đang trôi chảy, đã hướng tâm rằng: “Có ai nương tựa dòng sông Hằng này rồi, đã đạt đến sự thịnh vượng và sự suy thoái trong thời quá khứ” đã nhìn thấy rằng: “đàn bò hàng nghìn con đã nương tựa một người chăn bò ngu ngốc roi xuống dòng xoáy của dòng sông Hằng trôi dạt ra đại dương, còn đàn bò nhiều trăm nghìn con khỏe mạnh, thịnh vượng, không bệnh tật do nương tựa vào một người chăn bò thiện xảo. Sau khi nhìn thấy khởi lên suy nghĩ rằng: “Ta sẽ dựa vào nguyên nhân này để thuyết giảng Giáo Pháp đến chúng Tỳ khưu, cho nên Ngài mới cho gọi chư Tỳ khưu.”

**māgadhakoti** magadharaṭṭhavāsī. **duppaññajātikoti** nippaññasabhāvo dandho mahājaḍo. **asamavekkhitvāti** asallakkhetvā anupadhāretvā. **patāresīti** tāretum ārabhi. **uttaram tīram suvidehānanti** gaṅgāya orime tīre magadharaṭṭham, pārime tīre videharaṭṭham, gāvo magadharaṭṭhato videharaṭṭham netvā rakkhissāmīti uttaram tīram patāresi. tam sandhāya vuttam — “uttaram tīram suvidehānan”ti. **āmaṇḍalikam karityāti** maṇḍalikam katvā. **anayabyasanam āpajjimśuti** avaḍḍhim vināsam pāpuṇimṣu, mahāsamuddameva pavisiṁsu. tena hi gopālakena gāvo otārentena gaṅgāya orimatīre samatithañcavisamatitthañca oloketabbam assa, majjhe gaṅgāya gunnam vissamatṭhānattham dve tīni vālikatthalāni sallakkhetabbāni assu. tathā pārimatīre tīni cattāri titthāni, imasmā titthā bhaṭṭhā imam tittham gaṇhissanti, imasmā bhaṭṭhā imanti.

**Māgadhako:** người dân xứ Magadharattha. **Duppaññajātiko** (người có trí tuệ yếu kém): Đại chúng trong trạng thái không có trí tuệ là người tâm tối (ngu si). **Asamavekkhitvā (không quan sát):** không quan sát, không suy xét. **Patāresi:** bắt đầu để vượt qua. **Uttaram tīram suvidehānam (vượt qua bờ kia của Videharattha):** Magadharattha ở bờ bên này, Videharattha ở bờ bên kia của dòng sông Hằng người chăn bò suy nghĩ rằng: “ta sẽ dẫn dắt đàn bò từ Magadharattha vượt qua Videharattha để nuôi dưỡng” mới vượt qua bờ bên kia. Đức Thé Tôn muốn để cập đến bờ bên kia nên mới nói ‘**uttaram tīram suvidehānam**’. **Āmaṇḍalikam karitvā (bơi vào vòng nước xoáy):** roi vào vòng nước xoáy. **Anayabyasanam āpajjimṣu (đi đến sự tiêu tan):** đi đến sự hoại diệt, không tăng trưởng, trôi dạt ra ngoài đại dương. Người chăn bò khi cho đàn bò vượt qua, nên quan sát bờ nơi bằng phẳng hoặc không bằng phẳng ở bờ này của dòng sông Hằng, cần phải quan sát 3-4 bãi bờ ở bờ bên kia: “đàn bò lội xuống từ bờ này sẽ đi lên từ bờ này; con bò lội xuống chỗ này, sẽ không thể lên từ bờ này.”

ayam pana bālagopālako orimatīre gunnam otaraṇatittham samam vā visamam vā anoloketvāva majjhe M.2.168 gaṅgāya gunnam vissamaṭṭhānattham dve tīṇi vālikatthalānipi asallakkhetvāva paratīre cattāri V.2.164 pañca uttaraṇatitthāni asamavekkhitvāva atitheneva gāvo otāresi. athassa mahāusabho javanasampannatāya ceva thāmasampannatāya ca tiriyan gaṅgāya sotam chetvā pārimam tīram patvā chinnataṭāceva kaṇṭakagumbagahanañca disvā, “dubbinivitthametan”ti ñatvā dhuragga-patiṭṭhānokāsampi alabhitvā paṭinivatti. gāvo mahāusabho nivatto mayampi nivattissāmāti nivattā. mahato gogañassa nivattaṭṭhāne udakam chijjivtā majjhe gaṅgāya āvatṭam uṭṭhapesi. gogaño āvatṭam pavisitvā samuddameva patto. ekopi goṇo arogo nāma nāhosī. tenāha — “tattheva anayabyasanam āpajjimṣū”ti.

Người chăn bò ngu ngốc này không quan sát bãi bờ dành cho đàn bò ở bờ bên này bằng phẳng hoặc không bằng phẳng, không quan sát bãi cát 2-3 chỗ để làm chỗ nghỉ cho đàn bò giữa dòng sông Hằng, không quan sát thêm 4-5 chỗ bước lên ở bờ bên kia, để cho đàn bò vượt qua chỗ không phải bờ. Lúc bấy giờ, con bò lớn của vị ấy cắt đứt dòng chảy của con sông Hằng vượt qua bờ bên kia, bởi vì nó có sự nhanh nhẹn và bởi vì nó có sức mạnh, sau khi nhìn thấy bụi cây và những bụi gai rậm rạp, biết rằng ở đó đi qua rất khó khăn, không có chỗ để đứng ở trên nên lội ngược trở lại. Đàn bò nghĩ rằng: “Bò lớn này đã lội ngược trở lại, ngay cả chúng ta cũng lội ngược lại như vậy, (cho nên) chúng cũng lội ngược trở lại.” Đàn bò số lượng nhiều quay trở lại bị vướng phải dòng nước xoáy của con sông Hằng, vì thế mà đàn bò bị nhặt chìm trong dòng nước xoáy trôi ra ngoài đại dương, một con bò gọi là không có sự tại họa, không hề có. Vì thế đức Thé Tôn mới thuyết rằng: “Đàn bò đi đến sự hoại diệt chính ở tại nơi đó”.

**akusalā imassa lokassāti idha loke khandhadhātāyatanesu akusalā achenkā,** paralokepi eseva nayo. **māradheyam** vuccati tebhūmakadhammā. **amāradheyam** nava lokuttaradhammā. **maccudheyampi** tebhūmakadhammāva. **amaccudheyam** nava lokuttaradhammā. tattha akusalā achenkā. vacanathato pana mārassa dheyam

māradheyyam. dheyyanti ṭhānam vatthu nivāso gocaro. maccudheyyepi eseva nayo. tesanti tesam evarūpānam samaṇabrahmaṇānam, iminā cha satthāro dassitāti veditabbā.

**Akusalā imassa lokassa (không khéo léo trong thế giới này):** Sa-môn, Bà-la-môn người không khéo léo, không thiện xảo trong thế giới này là (không biết) trong uẩn, giới và xú, ngay cả trong paraloka (đời sau) cũng có phương thức tương tự. **Ma giới** Ngài gọi là các pháp trong Tam thế. **Phi ma giới** Ngài gọi là chín Pháp Siêu thế. Ngày cả **Tử thần giới** Ngài cũng gọi là các pháp trong Tam thế. Thâm chí **Phi tử thần giới** Ngài cũng gọi là chín Pháp Siêu thế. Sa-môn, Bà-la-môn những vị không khéo léo, không thiện xảo trong những Pháp ấy. Còn ý nghĩa của từ ‘ma giới’ gọi là ‘māradheyya’ gocara trở thành ṭhāna chõ sống và chõ nương tựa gọi là dheyya, ngay cả tử thần giới cũng có phương thức này. Tesam (nhóm đó): Sa-môn, Bà-la-môn đó bằng hình thức như vậy. Nên biết rằng cả 6 vị thầy đã được Ngài trình bày bằng câu này.

351. evam kaṇhapakkham niṭṭhapetvā sukkapakkham dassento **bhūtapubbam**, **bhikkhavetiādimāha**. tattha **balavagāvoti** dantagoṇe ceva dhenuyo ca. **dammagāvoti** dametabbagoṇe ceva avijātagāvo ca. **vacchatareti** vacchabhāvam taritvā ṭhite balavavacche. **vacchaketi** dhenupake taruṇavacchake. **kisābalaketi** appamamsalohite mandathāme. **tāvadeva jātakoti** tamdivase jātako. **mātugoravakena vuyhamānoti** mātā purato purato humhungi goravam katvā saññām dadamānā urena udakam chindamānā gacchatī, vacchako tāya goravasaññāya dhenuyā vā urena chinnodakena gacchamāno “mātugoravakena vuyhamāno”ti vuccati.

Đức Thé Tôn khi kết thúc Pháp đền như vậy, mới thuyết giảng Pháp tráng như sau: “**Ngày xưa, này các Tỳ khưu**”. Ở đó, **con bò có sức mạnh** là con bò đã được huấn luyện và bò sữa. **Con bò được huấn luyện (dammagāvo)** là con bò nên huấn luyện và bò cái to. **Vacchatare (bò con)** bao gồm bò con có sức mạnh đã vượt qua tính chất bò con rồi. **Vacchake (bò con)**: bò con vẫn còn uồng sữa mẹ. Kisābalake (có sức mạnh ít): là có thịt và máu ít, năng lực ít. **tāvadeva jātako**: là con bò sanh ra trong ngày hôm đó. **mātugoravakena vuyhamāno (con bò này chạy theo tiếng con bò mẹ)**: bò mẹ phát ra tiếng ‘âm bò, âm bò’ phát tín hiệu lôi cắt dòng nước đi, bò con lôi theo dòng nước theo bò mẹ ấy, bởi tiếng gọi của bò mẹ, Ngài gọi là “thả trôi theo tiếng kêu của bò mẹ.”

352. **mārassa sotam chetvāti** arahattamaggena mārassa taṇhāsotam chetvā. **pāram** **gatāti** mahāusabhā nadīpāram viya samśārapāram nibbānam gatā. **pāram agamamāṣūti** mahāusabhānam pāraṅgatakkhaṇe gaṅgāya sotassa tayo koṭhāse atikkamma ṭhitā mahāusabhe pāram patte disvā tesam gatamaggam paṭipajjītvā pāram agamamāṣu. **pāram gamissantīti** catumaggavajjhānam kilesānam tayo koṭhāse khepetvā ṭhitā. idāni arahattamaggena avasesam taṇhāsotam chetvā balavagāvo viya nadīpāram samśārapāram nibbānam gamissantīti. iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo. dhammānusārino, saddhānusārinoti ime dve paṭhamamaggasamaṅgino.

**Mārassa sotam chetvā** (đã cắt ngang dòng nước ma vương): cắt dòng chảy của tham ái của ma vương bằng A-ra-hán Đạo. **Pāram gatā** (đã đi đến bờ): Vị Tỳ khưu đạt đến bờ bên kia là Niết bàn giống như con bò lớn lội qua bờ dòng sông Hằng. **Pāram agamamṣu** (đã đến bờ kia): trong lúc con bò lớn đến bờ, các con bò vượt qua 3 phần dòng nước của sông Hằng, rồi thấy con bò lớn đi đến bờ mới đi theo con đường mà con bò lớn đã đi. **Pāram gamissanti** (cũng sẽ...đi đến bờ): đã vượt qua 3 phần của phiền não bằng 4 Đạo đã được vững trú. Bây giờ nên biết ý nghĩa các phần bằng cách như sau: “Vị Tỳ khưu cắt đứt toàn bộ dòng chảy tham ái bằng A-ra-hán Đạo, sẽ đi đến bờ kia là Niết bàn, giống như con bò có sức mạnh lội cắt đứt dòng chảy con sông Hằng đi đến bờ bên kia. Hai vị Tỳ khưu này là những vị tùy pháp hành, tùy tín hành, là vị hội đủ với Đạo đầu tiên.

jānatāti sabbadhamme jānantena buddhena. suppakāsitoti sukathito. vivaṭanti vivaritam. amatadvāranti ariyamaggo. nibbānapattiyāti tadaṭṭhāya vivaṭam. vinalikatanti vigatamānanaṭam kataṭam. khemam patthethāti kattukamyatāchandena arahattam patthetha, kattukāmā nibbattetukāmā hothāti attho. “patta’tthā”tipi pāṭho. evarūpaṭam satthāram labhitvā tumhe pattāyeva nāmāti attho. sesam sabbattha uttānameva. bhagavā pana yathānusandhināva desanam niṭṭhapesīti.

**Vị biết rõ** là đức Phật biết rõ tất cả Pháp. suppakāsito (khéo tuyên thuyết): khéo thuyết. **Vivaṭam** đồng nghĩa với **vivaritam** (đã mở). **Amatadvāram** (cánh cửa bất tử): Thánh Đạo. **Để chứng ngộ Niết bàn (nibbānapattiyā)** là mở vì lợi ích (đạt đến) Niết-bàn. **Vinalikataṭam** (làm cho xa lìa sự kiêu mạn): làm cho ngã mạn giống như cây sậy bị hư hoại. **khemam patthethā (mong muốn Pháp an toàn)**: các vị là người mong muốn (đạt đến) quả vị A-ra-hán, người mong cầu cho A-ra-hán sanh khởi bằng mong muốn làm. **Patta’tthā**: pāṭī như vậy cũng có. Có lời giải thích rằng các ông được bậc Đạo Sư như vậy gọi là đã chứng đắc tương tự. Từ còn lại trong các câu đơn giản. Đức Thế Tôn kết thúc thời Pháp bằng sự liên kết như vậy.

### *Giải Thích Tiểu Kinh Sừng Bò Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 35**

**GIẢI THÍCH TIỂU KINH SACCAKA**

**Cūlasaccakasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

353. evam me sutanti cūlasaccakasuttam. tattha mahāvane kūṭagārasālāyanti mahāvanam nāma sayamjātam aropimam saparicchedam mahantam vanam. kapilavatthusāmantā P.2.268 pana mahāvanam himavantena saha ekābaddham aparicchedam hutvā mahāsamuddam āhacca ṭhitam. idam tādisam na hoti. saparicchedam mahantam vananti mahāvanam. **kūṭagārasālā** pana mahāvanam nissāya kate ārāme kūṭagāram antokatvā hamṣavatṭakacchannena katā sabbākārasampannā buddhassa bhagavato gandhakuṭi veditabbā. **saccako nigaṇṭhaputtoti** pubbe kira eko nigaṇṭho ca nigaṇṭhī ca pañca pañca vādasatāni uggahetvā, vādam āropessāmāti jambudīpe vicarantā vesāliyam samāgatā. licchavirājāno disvā, — “tvam ko, tvam kā”ti pucchiṁsu. nigaṇṭho — “aham vādam āropessāmāti jambudīpe vicarāmī”ti āha. nigaṇṭhīpi tathā āha. licchavino, “idheva aññamaññam vādam āropethā”ti āhamsu.

353. Tiêu Kinh Saccaka được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **mahāvane kūṭagārasālāyam** (**tại giảng đường Trùng Các trong rừng Đại Lâm**): Khu rừng lớn được xác định tự mọc, không được trồng gọi là Đại Lâm. Khu rừng Mahāvana này gần thành Kapilavatthu là khu rừng không bị đứt quãng gắn liền với khu rừng Himavanta không có ranh giới dài đến tận bờ đại dương. Khu rừng này không như vậy, bởi ý nghĩa nói rằng khu rừng rộng lớn có ranh giới. Còn kūṭagārasālā khi xây dựng hoa viên xong mới tạo kūṭagāra ở bên trong, mái nhà tranh được bao phủ bởi hình dáng những con thiên nga và chim sẻ, nên biết Gandhakuṭi của đức Thé Tôn hội tụ đầy đủ với mọi phương diện. **Saccako Nigaṇṭhaputto:** kể rằng trước đây một người nam và một người nữ Nigaṇṭha, mỗi người học được 500 vāda, rồi nghĩ rằng ta sẽ đưa ra vāda như vậy khi du hành ở Jambudīpa đến gặp ở thành Vesāliya. Sau khi vua Licchavī nhìn thấy đã hỏi - “ông là ai, bà là ai?” Người nam Nigaṇṭha đã nói rằng - “Tôi đi du hành ở xứ Jambudīpa với suy nghĩ rằng ‘Tôi sẽ nói lên vāda của tôi như thế này’. Người nữ Nigaṇṭha cũng đã nói như vậy. Vua Licchavī nói rằng - “Xin Ngài hãy đưa ra vāda cùng nhau ngay chính ở đây.”

nigaṇṭhī attanā uggahitāni pañcavādasatāni pucchi, nigaṇṭho kathesi. nigaṇṭhena pucchitepi nigaṇṭhī kathesiyeva. ekassapi na jayo, na parājayo, ubho samasamāva ahesum. licchavino, — “tumhe ubhopi samasamā āhiṇḍitvā kiṁ karissatha, idheva vasathā”ti geham datvā balim paṭṭhapesum. tesam saṃvāsamanvāya catasso dhītarō jātā, — ekā saccā nāma, ekā lolā nāma, ekā paṭācārā nāma, ekā ācāravatī nāma.

Người nữ Nigaṇṭha mới hỏi 500 vāda mà cô ấy đã học. Người nam Nigaṇṭha đã trả lời; Khi người nam Nigaṇṭha hỏi thì người nữ Nigaṇṭha cũng có thể trả lời tất cả chúng. Không một ai chiến thắng, mà cũng chẳng ai bai, cả hai đều bình đẳng. Vua Licchavī nói: “Mặc dù hai Ngài đều đồng đẳng nhau, sẽ đi du hành để làm gì? hãy ở lại nơi này,” đã bố thí nhà, lợi túc, đã chuẩn bị các lễ vật cúng dường. Vì sự chung sống của cả 2 người ấy mà 4 cô con gái đã ra đời, một người tên là Sacca, một người tên là Lolā, một người tên là Paṭācārā, một người tên là Ācāravatī.

tāpi paṇḍitāva ahesum, mātāpitūhi uggahitāni pañca pañca vādasatāni uggahesum. tā vayapattā mātāpitaro avocum — “amhākam ammā kule dārikā nāma hiraññasuvaṇṇādīni

datvā kulagharam pesitapubbā nāma natthi. yo pana agāriko tāsam vādam madditum sakkoti, tassa pādparicārikā honti. yo pabbajito tāsam madditum sakkoti, tassa santike pabbajanti. tumhe kim karissathā”ti? mayampi evameva karissāmāti. catassopi paribbājikavesam gahetvā, “ayaṁ jambudīpo nāma jambuyā paññāyatī”ti jambusākham gahetvā cārikam pakkamim̄su. yam gāmam pāpuṇanti, tassa dvāre pamsupuñje V.2.167 vā vālikapuñje vā jambudhajam ṭhapetvā, — “yo vādam āropetum sakkoti, so imam maddatū”ti vatvā gāmam pavisanti. evam gāmena gāmam vicarantiyo sāvatthim pāpuṇitvā tatheva gāmadvāre jambudhajam P.2.269 ṭhapetvā sampattamanussānam ārocetvā antonagaram paviṭṭhā.

Những cô con gái ấy đều là bậc trí cả, mỗi người đều học được 500 vāda, mà mẹ và cha anh ấy đã học. Những cô gái ấy khi đã trưởng thành đã nói với cha mẹ của họ rằng - “Mẹ ơi, thường những người phụ nữ trong gia tộc của chúng ta, không cần đưa tiền và vàng v.v, để gửi đến nhà của gia chủ, người thanh niên trong gia đình nào có thể phá tan vāda của những người nữ này được, người phụ nữ đó sẽ trở thành người hầu của vị ấy, người nào là vị xuất gia có thể phá tan vāda của những người nữ đó được, những người phụ nữ đó sẽ xuất gia ở trú xứ của vị ấy. Cha mẹ sẽ làm như thế nào?” Cha mẹ đáp rằng: “chúng tôi cũng suy nghĩ như thế.” Bốn người phụ nữ giữ hình tướng là vị xuất gia với suy nghĩ rằng: “Jambudīpa có tên như vậy bởi cây Jambuyā (cây gioi)” mới cầm lấy nhánh Jambu đi du hành đến bất cứ làng nào cũng cầm một ngọn cờ cây Jambu trên một bãi đất hoặc bãi cát ở cổng vào ngôi làng rồi nói rằng - “Người nào có thể giải đáp vāda thì xin mời người ấy giẫm lên ngọn cờ này.” Như vậy, họ đi du hành khắp tất cả các ngôi làng, đến thành Sāvatthi, họ cũng cầm một ngọn cờ bằng nhánh Jambu ở cổng làng tương tự như vậy, và đã nói với những người đến gặp rồi tiến vào bên thành phố.

tena samayena bhagavā sāvatthim nissāya jetavane viharati. athāyasmā sāriputto gilāne pucchanto ajaggitaṭṭhānam jagganto attano kiccamahantatāya aññehi bhikkhūhi divātaram gāmam piṇḍāya pavisanto gāmadvāre jambudhajam disvā, — “kimidan”ti dārake pucchi. te tamattham ārocesum. tena hi maddathāti. na sakkoma, bhante, bhāyāmāti. “kumārā M.2.171 mā bhāyatha, ‘kena amhākam jambudhajo maddāpito’ti vutte, buddhasāvakena sāriputtartherena maddāpito, vādam āropetukāmā jetavane therassa santikam gacchathāti vadeyyāthā”ti āha.

Lúc bấy giờ Thệ Tôn trú ở thành Sāvatthi và đang cư ngụ ở Jetavana, khi ấy Ngài Sāriputta hỏi đến vị Tỳ khưu bệnh, sắp xếp chỗ ở mà vị ấy chưa sắp xếp, rồi mới đi vào làng để khát thực do đó muộn hơn so với các vị Tỳ khưu khác, do có nhiều việc, sau khi nhìn thấy ngọn cờ bằng nhánh Jambu ở tại cổng làng, mới hỏi bọn trẻ rằng: “đây là cái gì vậy, bọn chúng đã nói về ý nghĩa ấy.”

te therassa vacanam sutvā jambudhajam madditvā chaḍdesum. thero piṇḍāya caritvā vihāram gato. paribbājikāpi gāmato nikkhomitvā, “amhākam dhajo kena maddāpito”ti pucchim̄su. dārakā tamattham ārocesum. paribbājikā puna gāmam pavisitvā ekekam vīthim gahetvā, — “buddhasāvako kira sāriputto nāma amhehi saddhim vādam karissati, sotukāmā

nikkhamathā”ti ārocesum. mahājano nikkhami, tena saddhim paribbājikā jetavanam agamiṣsu.

Trưởng lão nói rằng: “Nếu như vậy, các con hãy giẫm lên cho ta.” Nhữnđ đưa tré nói rằng: “Kính thưa Ngài, chúng con không thể, chúng con sợ.” Trưởng lão nói rằng: “Các con không phải sợ.” Trưởng lão nói rằng: “Khi nào nữ du sĩ ấy hỏi ai giẫm lên ngọn cờ Jambu của ta? Các con có thể nói rằng: Trưởng lão Sārīputta, là một vị đệ tử Thinh văn của đức Phật cho giẫm lên, Ngài muốn đưa lên vāda hãy đi đến trú xứ Trưởng lão ở Jetavana. Bọn tré nghe lời Trưởng lão nên mới cùng nhau giẫm lên ngọn cờ rồi vứt đi. Trưởng lão sau khi khát thực xong quay trở về tịnh xá.” Các nữ du sĩ rời làng và hỏi, Ai đã cho (các con) giẫm lên ngọn cờ của chúng tôi? Bọn tré nói lên ý nghĩa đó. Các du sĩ lại đi vào làng, mỗi người đi mỗi hướng nói rằng: “Được nghe rằng Sārīputta là một đệ tử Thinh văn của đức Phật sẽ tranh luận cùng với chúng tôi. Ngài mong muốn lắng nghe thì hãy đi ra. Đại chúng đã đi ra ngoài. Các du sĩ đã đến Jetavana cùng với đại chúng.

♦ ther — “amhākam vasanaṭṭhāne mātugāmassa āgamanam nāma aphāsukan”ti vihāramajjhе nisidi. paribbājikāyo gantvā theram pucchiṣsu — “tumhehi amhākam dhajo maddāpito”ti? āma, mayā maddāpitoti. mayam tumhehi saddhim vādam karissāmāti. sādhu karotha, kassa pucchā kassa vissajjanam hotūti? pucchā nāma amhākam pattā, tumhe pana mātugāmā nāma paṭhamam pucchathāti āha. tā catassopi catūsu disāsu ṣhatvā mātāpitūnam santike uggahitam vādasahassam pucchiṣsu.

Trưởng lão nghĩ rằng: “việc người nữ đi đến trú xứ của ta không thích hợp.” Mới đến ở giữa tịnh xá. Nữ du sĩ hỏi Trưởng lão rằng: Ngài cho giẫm lên ngọn cờ của chúng tôi chăng? Trưởng lão đáp lời ‘đúng rồi, chính bần tăng đã cho giẫm lên’ Nữ du sĩ nói rằng: Tôi sẽ tranh luận cùng với Ngài.” Trưởng lão nói rằng: “tốt thay, xin mời tranh luận, ai sẽ hỏi, ai sẽ đáp.” Nữ du sĩ nói rằng “Tôi hỏi”, Trưởng lão nói: “Cô là người nữ xin mời hỏi trước.” Cá bón nữ du sĩ ấy đứng ở bốn hướng đã hỏi nghìn vāda đã được học tử chō cha mẹ của họ.

thero khaggena kumudanālām chindanto viya pucchitam pucchitam nijjaṭam nigganṭhim katvā kathesi, kathetvā puna pucchathāti āha. ettakameva, bhante, mayam jānāmāti. therō āha — “tumhehi vādasahassam pucchitam mayā kathitam, aham pana ekam yeva pañham pucchissāmi, tam tumhe kathethā”ti. tā therassa visayaṁ disvā, “pucchatha, bhante, byākarissāmā”ti vattum nāsakkhiṣsu. “vada, bhante, jānamānā P.2.270 byākarissāmā”ti puna āhamṣsu.

Trưởng lão đã nói rằng câu hỏi không hề phức tạp, mà cũng không có bất kỳ nút thắt nào, tương tự y như chặt cành sen bằng một con dao. Khi nói xong vi ấy lại mời các nữ du sĩ hỏi tiếp. Nữ du sĩ nói rằng: “Kính thưa Ngài, tôi chỉ biết bấy nhiêu.” Trưởng lão nói rằng: “Các ngươi đã hỏi một nghìn vāda, bần tăng cũng đã trả lời, nhưng bần đạo chỉ xin hỏi một vấn đề, các ngươi hãy đáp vấn đề đó.” Sau khi những nữ du sĩ đó nhìn thấy được khả năng của Trưởng lão, không thể nói thẳng rằng: “Kính thưa ngài, hãy hỏi, chúng tôi sẽ giải

đáp và làm sáng tỏ” Mà lại nói lần tránh rằng: “Kinh thưa Ngài, xin Ngài hãy hỏi, nếu chúng tôi biết, chúng tôi sẽ giải đáp và làm sáng tỏ.”

thero V.2.168 ayam pana kulaputte pabbajetvā paṭhamam sikkhāpetabbapañhoti vatvā, — “ekam nāma kin”ti pucchi. tā neva antam, na koṭim addasam̄su. theror kathethāti āha. na passāma, bhanteti. tumhehi vādasahassam pucchitam mayā kathitam, mayham tumhe ekam pañhampi kathetum na sakkotha, evam sante kassa jayo kassa parājayoti? tumhākam, bhante, jayo, amhākam parājayoti. idāni kiṃ karissathāti? tā mātāpitūhi vuttavacanam ārocetvā, “tumhākam santike pabbajissāmā”ti āhaṃsu. tumhe mātugāmā nāma amhākam santike pabbajitum na vattati, amhākam pana sāsanam gahetvā M.2.172 bhikkhuniupassayaṃ gantvā pabbajathāti. tā sādhūti therassa sāsanam gahetvā bhikkhunisaṅghassa santikam gantvā pabbajīmsu. pabbajitā ca pana appamattā ātāpiniyo hutvā nacirasseva arahattam pāpuṇīmsu.

Trưởng lão nói rằng: “Vấn đề này là vấn đề mà các thiện nam tử cần phải xuất gia trước khi học được, rồi hỏi rằng: ‘cái gì là một?’” Các nữ du sĩ ấy không nhìn thấy điểm bắt đầu, mà cũng không nhìn thấy điểm kết thúc, Trưởng lão nói: “Hãy trả lời ta.” Nữ du sĩ nói rằng: “Chúng tôi không nhìn thấy”. Trưởng lão nói rằng “các ngươi hỏi cả nghìn vāda, ta cũng đã trả lời, nhưng các ngươi không thể trả lời một vấn đề duy nhất của ta” nếu như vậy ái sẽ là người chiến thắng, và ai sẽ là người thua cuộc. Nữ du sĩ nói rằng: “Ngài là người chiến thắng, chúng tôi là người thua cuộc.” Trưởng lão nói rằng: “Lần này các ngươi sẽ làm gì?” Nữ du sĩ nói lời mà cha mẹ của cô đã nói, nên mới nói rằng: “Chúng tôi sẽ xuất gia trong trú xứ của Ngài” Trưởng lão nói rằng: “Các ngươi là phận nữ nhi, không nên thích hợp xuất gia trong trú xứ của ta, nhưng hãy chuyển lời của ta rồi đi đến trú xứ của Tỳ khưu ni để thọ giới.” Nữ du sĩ lãnh thọ lời rồi nói lên lời ‘tốt lành thay’, sau đó nắm lấy lời của Trưởng lão đi đến trú xứ của Tỳ kheo ni thọ giới. Sau khi xuất gia vị ấy không xao lâng, có sự tinh tấn, và chẳng bao lâu chứng đắc quả vị A-ra-hán.

ayam saccako tāsam catunnampi kaniṭṭhabhātiko. tāhi catūhipi uttaritarapañño, mātāpitūnampi santikā vādasahassam, tato bahutarañca bāhirasamayam uggahetvā katthaci agantvā rājadārake sippam sikkhāpento tattheva vesāliyam vasati, paññāya atipūritattā kucchi me bhijjeyyāti bhīto ayapaṭṭena kucchim parikkhipitvā carati, imam sandhāya vuttam “saccako nigaṇṭhaputto”ti.

Saccako này là em trai của bốn nữ du sĩ ấy, là người có trí tuệ cao hơn bốn người chị, đã học cả nghìn vāda từ trú xứ của cha mẹ vị ấy và từ đó đã học được rất học thuyết bên ngoài, không đi bất cứ nơi đâu, dạy Hoàng tử học nghệ thuật trong thành Vesālī, vị ấy sợ rằng bụng của chúng tôi có thể sưng tung do chứa quá đầy bởi trí tuệ, mới lấy một tấm thép đẽ quấn bụng. Ngài muốn nói đến người này đã nói rằng: “Saccako Nigaṇṭhaputto”.

**bhassappavādakoti** bhassam vuccati kathāmaggo, tam pavadati kathetīti bhassappavādako. **pañḍitavādoti** aham pañḍitoti evam vādo. **sādhusammato bahujanassāti** yam yam nakkhattacārena ādisati, tam tam yebhuyyena tatheva hoti, tasmā

ayam sādhuladdhiko bhaddakoti evam sammato mahājanassa. **vādena vādam** samāraddhoti kathāmaggena dosam āropito. **āyasmā assajīti** sāriputtatherassa ācariyo assajitthero. **jaṅghāvihāram** anucaṅkamamānoti tato tato licchavirājagehato tam tam geham gamanatthāya anucaṅkamamāno. **yenāyasmā assaji tenupasaṅkamīti** kasmā upasaṅkami? samaya jānanattham.

**Người tánh ưa tranh luận (bhassappavādako):** Phương pháp nói chuyện Ngài nói rằng đàm luận, được gọi là người ưa tranh luận bởi ý nghĩa nói, là nói lời đàm luận. **Paṇḍitavādo:** Nói tự đè cao mình là bậc trí. **Sādhusammato bahujanassa (được nhiều người đánh giá cao):** đè cập đến bất kỳ thứ nào bởi nhà chiêm tinh, phần nhiều những thứ đó là như thế, cho nên người dân đa số khen ngợi rằng: là chủ nhân của học thuyết, khéo léo, tăng trưởng. **Mà ta bắt đầu tranh luận (vādena vādam samāraddho):** đưa ra ý nghĩa lệch lạc bằng phương pháp nói chuyện. Tôn giả Assaji: Trưởng lão Assaji là thầy của Trưởng lão Sāriputta. trong khi đang đi đây đó để làm dịu bắp chân (jaṅghāvihāram anucaṅkamamāno): đi kinh hành theo tuần tự từ cung điện của vua Licchavī để đi đến một tòa cung điện khác. **yenāyasmā assaji tenupasaṅkami (mới đến kiểm Tôn giả Assaji):** (hỏi) đến kiểm Ngài để làm gì? (đáp) Để biết học thuyết.

evam kirassa ahosi — “aham ‘samanassa gotamassa vādam āropessāmī’ti āhiṇḍāmi, ‘samayaṁ panassa na jānāmī’ti na āropesim. parassa hi samayaṁ P.2.271 ñatvā āropito vādo svāropito nāma hoti. ayam pana samanassa gotamassa sāvako paññāyati assajitthero V.2.169; so attano satthu samaye kovido, etāham pucchitvā katham patiṭṭhāpetvā samanassa gotamassa vādam āropessāmī”ti. tasmā upasaṅkami. **vinetīti** katham vineti, katham sikkhāpetīti pucchatī.

Kể rằng Sacaka có suy nghĩ như vậy: “Ta đi lang thang với suy nghĩ ‘Tôi sẽ tranh luận lời nói của Sa-môn Gotama, nhưng không thể tranh luận bởi vì ‘tôi không biết Giáo lý của Sa-môn Gotama. Người biết giáo lý của người khác rồi tranh luận được cho là tranh luận chiến thắng hoàn toàn. Về phần Trưởng lão Assaji này, Ngài xuất hiện là vị Thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama. Ngài là vị thiện xảo trong Giáo lý của bậc Đạo Sư của mình, ta sẽ hỏi Giáo lý đó rồi nắm lấy lời nói ấy đi tranh luận với Sa-môn Gotama.” Vì vậy mới đến tìm gặp. **Vineti (hướng dẫn, dạy dỗ):** Saccaka hỏi rằng Sa-môn Gotama hướng dẫn như thế nào? cho học tập ra sao?

thero pana yasmā dukkhanti vutte upārambhassa okāso hoti, maggaphalānipi pariyāyena dukkhanti āgatāni, ayañca dukkhanti vutte theram puccheyya — “bho assaji, kimattham tumhe pabbajitā”ti. tato “maggaphalatthāyā”ti vutte, — “nayidam, bho assaji, tumhākam sāsanam nāma, mahāāghātanam nāmetam, nirayussado nāmesa, natthi tumhākam sukhāsā, utthāyutthāya dukkhameva jirāpentā āhiṇḍathā”ti dosam āropeyya, tasmā M.2.173 paravādissa pariyāyakatham kātum na vat̄ati. yathā esa appatiṭṭho hoti, evamassa nippariyāyakatham kathessāmīti cintetvā, “rūpam, bhikkhave, aniccan”ti imam aniccānattavaseneva katham katheti. **dussutanti** sotum ayuttam.

Lại nữa, khi Trưởng lão nói rằng ‘là khổ’, trở thành cơ hội của việc tranh luận, Đạo Quả đã đến với Pháp môn ‘là khổ’. Khi Trưởng lão nói rằng ‘là khổ’ như vậy thì Saccaka Niganṭhaputta nên hỏi rằng: “Kính thưa Ngài Assaji, Ngài xuất gia vì mục đích gì?” Từ đó nếu ta trả lời rằng: “vì Đạo Quả” có thể đưa ra sự sai lạc rằng: “Assaji đây không phải là lời dạy của Ngài ấy, đó là áp bức mãnh liệt, đó thật sự là sự hoan hỷ trong địa ngục, (cả hai điều đó) không được vận hạnh đưa đến sự an lạc cho Ngài, Ngài du hành tinh tán nỗ lực để lạnh tho khổ đau mà thôi.” Vì thế không nên nói vòng vo với những kẻ ưa thích tranh luận, vị ấy thiết lập không được như thế nào, ta sẽ nói kệ ngôn một cách trực tiếp cho vị ấy như thế ấy, mới đưa ra Phật ngôn như sau: “Này các Tỳ khưu, sắc là vô thường...” với mãnh lực của sự vô thường, vô ngã. **Dussutam**: Không thích hợp được nghe.

354. *santhagāreti rājakulānaṁ athānusāsanasanthagārasālāyam. yena te licchavī tenupasaṅkamīti evam kirassa ahosi* — “aham pubbe samayam ajānanabhāvena samanassa gotamassa vādam na āropesim, idāni panassa mahāsavakena kathitam samayam jānāmi, ime ca mama antevāsikā pañcasatā licchavī sannipatitā. etehi saddhim gantvā samanassa gotamassa vādam āropessāmī”ti tasmā upasaṅkami. **ñataññatarenāti** ñātesu abhiññātesu pañcavaggyattheresu aññatarena. **patiṭṭhitanti** yathā tena patiṭṭhitam. sace evam patiṭṭhissati, atha pana aññadeva vakkhati, tatra mayā kiṁ sakkā kātunti idāneva piṭṭhim parivattento āha. **ākaḍḍheyāti** attano abhimukham kaḍḍheyya. **parikaḍḍheyāti** purato paṭipaññameyya.

**Ở Santhagāra:** là giảng đường nơi tụ hội để giảng dạy ý nghĩa đến dòng dõi Hoàng tộc. **Yena te licchavī tenupasaṅkami (đến kiểm những vị Licchavī ấy):** Kể rằng Saccaka ấy có suy nghĩ như vậy: “Trước đây ta không tranh luận với Sa-môn Gotama bởi vì không biết được Giáo lý (của vị ấy), nhưng bây giờ ta biết được Giáo lý của Sa-môn Gotama ấy nói đối với ta, 500 trăm vị Licchavī này là học trò của ta cùng nhau đến tụ hội, ta sẽ đến gặp những vị Licchavī ấy rồi sẽ tranh luận với Sa-môn Gotama.” Vì thế, mới đi đến tìm gặp. **Ñataññatarena** nghĩa là một vị trong nhóm năm vị ân sĩ có danh tiếng ấy. **Patiṭṭhitam** nghĩa là Trưởng lão Assaji xác chứng (lời nói) như thế nào, nếu Sa-môn Gotama xác chứng (lời nói) như vậy, lúc đó sẽ nói về vấn đề khác, ngay lúc này đây “nếu Sa-môn Gotama nói cách khác, ta làm gì cũng được ở chỗ đó.” **Ākaḍḍheyya (có thể kéo tới):** Có thể đẩy cho quay mặt về hướng mình. **Parikaḍḍheyya (có thể kéo vô)** nghĩa là có thể đẩy tới cho cúi người ở phía trước.

**samarikaḍḍheyāti** kālena ākaḍḍheyya, kālena parikaḍḍheyya. **sonḍikākilañjanti** surāghare piṭṭhakilañjam. **sonḍikādhuttoti** surādhutto. **vālam kaṇpe gahetvāti** surāparissāvanatthavikam dhovitukāmo kasaṭanidhunanattham ubhosu kaṇnesu gahetvā. **odhuneyyāti** adhomukham katvā dhuneyya. **niddhuneyyāti** uddhamukham katvā dhuneyya. **nipphoṭeyyāti** punappunam papphoṭeyya. **sāñadadhovikam nāmāti** ettha manussā sāñasāṭakakaraṇattham sāñavāke gahetvā muṭṭhim muṭṭhim bandhitvā udake pakkipanti. te tatiyadivase suṭṭhu kilinnā honti. atha manussā ambilayāgusurādīni ādāya tattha gantvā sāñamuṭṭhim gahetvā, dakkhiṇato vāmato sammukhā cāti tīsu phalakesu sakiṁ

dakkhiṇaphalake, sakim vāmaphalake, sakim sammukhaphalake paharantā ambilayāgusurādīni bhuñjantā pivantā khādantā V.2.170 dhovanti. mahantā kīlā hoti.

**samparikadḍheyya (kéo lê):** lôi kéo tới, lôi kéo lui. **Sonḍikākilañjam (tấm chiếu làm bằng lác để chúa đựng men rượu):** Chiếu làm bằng lát sử dụng để chúa đựng men rượu trong hầm rượu. **Sonḍikādhutto (kể nghiện rượu):** kể uống rượu. **Vālam kanṇe gahetvā (đã nắm lấy cái dĩa ở tay cầm):** người muốn rửa cái bình lọc giành lọc rượu năm lấy 2 tay cầm rồi giũ bỏ chất cặn bỏ. **Odhuneyya:** úp xuống để đồ bỏ. **Niddhuneyya:** lặt mặt lên đồ bỏ. **Nipphoṭeyya:** có thể thường xuyên đập dập. Gọi là **trò chơi rửa sợi gai dầu (sāṇadhopikam nāma)** Con người tách vỏ cây gai dầu rồi cuộn lại thành đem ngâm với nước để làm thành vải gai. Vào ngày thứ 3 vỏ cây gai dầu thấm nước mềm nhũn ra, khi ấy dân làng mang giấm, cháo và chất say v.v, đi đến đó, cầm lấy bó gai dầu đập lên 3 tấm ván bên phải, bên trái hoặc phía trước là trên bề mặt tấm ván bên phải một lần, bên trái một lần, phía trước một lần, ăn, uống, nhai giấm cháo và men rượu v.v, cùng nhau rửa sạch sợi gai. Là dụng cụ tiêu khiển to lớn.

rañño nāgo tam kīlam disvā gambhīram udakam anupavisitvā sonḍāya udakam gahetvā sakim kumbhe sakim pitthiyam sakim ubhosu passesu sakim antarasatthiyam pakhipanto kīlittha. tadupādāya tam kīlitajātam sāṇadhopikam nāma vuccati M.2.174, tam sandhāya vuttam — “sāṇadhopikam nāma kīlitajātam kīlatī”ti. **kim so bhavamāno saccako nigaṇṭhaputto, yo bhagavato vādaṁ āropessatīti** yo saccako nigaṇṭhaputto bhagavato vādaṁ āropessati, so kim bhavamāno kim yakkho bhavamāno udāhu indo, udāhu brahmā bhavamāno bhagavato vādaṁ āropessati? na hi sakkā pakatimanussena bhagavato vādaṁ āropetunti ayameththa adhippāyo.

Con voi của nhà vua sau khi nhìn thấy dụng cụ tiêu khiển đó lặng sâu xuống nước, lấy vòi hút nước phun nước lên phần nhô lên ở đầu, ở lưng một lần, ở hai bên một lần, ở trên giữa lùng một lần, vì nguyên nhân đó việc tiêu khiển ấy gọi là trò chơi rửa sợi gai. Saccaka Nigaṇṭhaputta muốn đề cập đến trò chơi đó mới nói rằng: “trò chơi rửa sợi gai dầu”. **Xảy ra được chăng Saccaka Nigaṇṭhaputta sẽ tranh luận được với lời nói của đức Thέ Tôn?** Có lời giải thích rằng Saccaka Nigaṇṭhaputta sẽ tranh luận vāda với đức Thέ Tôn, Saccaka Nigaṇṭhaputta ấy ra sao? là Dạ-xoa hoặc là vị trời Indra, hoặc là Bà-la-môn sẽ tranh luận vāda cùng với đức Thέ Tôn. Còn nhân loại theo lẽ thường không thể tranh luận vāda cùng với đức Thέ Tôn được.

355. **tena kho pana samayenāti** yasmim samaye saccako ārāmam pāvisi, tasmiṁ. kismim pana samaye pāvisīti? mahāmajjhānhikasamaye. kasmā pana tasmiṁ samaye caṅkamantīti? pañītabhojanapaccayassa thinamiddhassa vinodanattham. divāpadhānikā vā te. tādisānañhi pacchābhattam caṅkamitvā nhatvā sarīram utum gaṇhāpetvā nisajja samaṇadhammaṁ karontānam cittam ekaggam hoti.

**Lúc bấy giờ (tena kho pana samayena):** lúc bấy giờ Saccaka đi đến tịnh xá. (hỏi) vì áy đi đến vào lúc nào? (đáp) vào đúng giữa trưa. (hỏi) vì sao? Chư Tỳ khưu đi kinh hành vào

lúc đó? (đáp) để xua tan sự buồn ngủ và sự dã dượi có thực phẩm thượng hạng làm duyên. Hơn nữa, các Tỳ khưu áy gắn liền với sự tinh tấn vào thời gian giữa ban ngày. Khi những vị Tỳ khưu đi kinh hành, tắm gội sau khi thọ dụng vật thực, để cho cơ thể tiếp nhận sự dễ chịu, ngồi thực hành Sa-môn Pháp, tâm cũng (đạt đến) được trạng thái định.

**yena te bhikkhūti** so kira kuhiṃ samaṇo gotamoti parivenato parivenam gantvā pucchitvā pavisissāmīti vilokento araññe hatthī viya caṅkame caṅkamamāne paṃsukūlikabhikkhū disvā tesam santikam agamāsi. tam sandhāya, “**yena te bhikkhū**”tiādi vuttam. **kaham nu kho, bhoti** katarasmiṃ āvāse vā maṇḍape vāti attho.

**Đi đến hỏi các vị Tỳ khưu áy (yena te bhikkhu):** được biết rằng Saccaka Niganṭhaputta nghĩ rằng “Sa-môn Gotama ở đâu?” mới đi xung quanh nghĩ rằng “sẽ hỏi rồi đi đến gấp”, khi quan sát chư Tỳ khưu mang y phán tảo là phận sự, đi kinh hành ở trên đường kinh hành lớn giống như con voi rừng, mới đi đến trú xứ của chư Tỳ khưu áy. **“Đi đến hỏi chư Tỳ khưu áy”** v.v, Saccaka muốn ám chỉ đến vị Tỳ khưu áy. **Trú ở đâu (kaham nu kho, bho):** Thưa Ngài Gotama áy cư ngụ trong hang động hoặc lều vải nào

**esa, aggivessana, bhagavāti** tadā kira bhagavā paccūsakāle mahākaruṇā samāpattim samāpajjītvā dasasahassacakkavāle sabbaññutaññāñajālam pattharitvā bodhaneyyasattam olokento addasa — “sve saccako niganṭhaputto mahatiṃ licchaviparisam gahetvā mama vādam āropetukāmo āgamissatūti. tasmā pātova sarīrapaṭijagganam katvā bhikkhusaṅghaparivāro vesāliyam piṇḍāya caritvā piṇḍapātaṭikkanto mahāparisāya nisīditum sukhaṭṭhāne nisīdissāmīti gandhakuṭīm apavisitvā mahāvane aññatarasmiṃ rukkhamūle divāvihāram nisīdi. te bhikkhū bhagavato vattam dassetvā āgatā, saccakena puṭṭhā dūre nisinnam bhagavantam dassentā, “esa aggivessana bhagavā”ti āhamṣu.

**Này Aggivessana, đức Thέ Tôn áy (esa, aggivessana, bhagavā):** kể rằng trong thời gian áy, vào lúc gần sáng đức Thέ Tôn thέ nhập đại bi định, trải mạng lưới là Toàn giác trí xuyên qua mười ngàn vũ trụ, khi quan sát chúng sanh cần được dẫn dắt để chứng ngộ, ngài thấy rằng “Ngày mai Saccaka mong muốn sẽ đưa hội chúng Licchavī số lượng lớn sẽ đến tranh luận với Ta”. Do đó, đã tắm gội thân thέ từ sáng sớm có Tỳ khưu Tăng là tùy tùng của Ngài đi khát thực trong thành Vesalī, sau khi đi khát thực trở về khởi lên suy nghĩ như sau: “Ta sẽ ngồi ở chỗ thoái mái để an tọa trong hội chúng đông đảo, nên mới không đi vào Gandhakuṭī, ngồi tĩnh tọa giữa ban ngày dưới một cội cây trong rừng Mahāvana. Vị Tỳ khưu áy thuyết bốn phận cùng đức Thέ Tôn, bị Saccaka hỏi khi thuyết đức Thέ Tôn tĩnh tọa ở chỗ xa mới nói rằng: “Này Aggivessana, đức Thέ Tôn áy”.

**mahatiyā licchaviparisāya saddhīnti** heṭṭhā pañcamattehi licchavisehi parivutoti vuttam. te etassa antevāsikāyeva, antovesāliyam pana saccako pañcamattāni licchavirājasatāni gahetvā, “vādatthiko bhagavantam upasaṅkamanto”ti sutvā dvinnam paṇḍitānam kathāsallāpam sossāmāti yebhuyyena manussā nikkhantā, evam sā parisā mahaṭī aparicchinnaṇā ahosi. tam sandhāyetam vuttam. **añjalim pañāmetvāti** ete ubhatopakkhikā, te evam cintesum — “sace no micchādiṭṭhikā codessanti, ‘kasmā tumhe

samaṇam gotamam vandithā'ti, tesam, ‘kim añjalimattakaraṇenapi vanditam hotīti vakkhāma. sace no sammādiṭṭhikā codessanti, ‘kasmā bhagavantaṁ na vandithā’ti, ‘kim sīseṇa bhūmīm paharanteneva vanditam hoti, nanu añjalikammampi vandanā evā’ti vakkhāmā”ti.

**Mahatiyā licchaviparisāya saddhim (cùng với đại chúng Licchavī):** Cơ lời giải thích rằng có khoảng 500 vị Licchavī vay quanh. Các vị Licchavī ấy là học trò của Saccaka đó. Còn bên trong thành Vesālī đa số mọi người biết rằng “Saccaka dẫn dắt khoảng 500 vị Licchavī đi đến gặp đức Thé Tôn với mong muốn tranh luận.” mới cùng nhau ra khỏi với suy nghĩ rằng: “Ta sẽ nghe được cuộc đàm luận giữa hai bậc trí.” Vì vậy mới có hội chúng số lượng đông đảo không thể xác định được. Saccaka đã nói muốn ám chỉ đến hội chúng ấy.

**añjalim pañāmetvā (chắp tay vái chào):** Những người đó chia làm 2 phe, bọn họ nghĩ như vậy: “nhóm người ta kiến quở trách chúng ta ‘các ông vái chào Sa-môn Gotama làm gì?’ chúng tôi sẽ nói với họ rằng: ‘lạy gì chỉ là vái chào mà thôi’, nếu nhóm người chánh kiến khiển trách chúng tôi rằng: ‘Các ông tại sao không đánh lễ đức Thé Tôn’, chúng tôi sẽ nói rằng: ‘tại sao việc đánh lễ phải cúi đầu chạm đất vậy.’ Chỉ làm hành đồng vái chào cũng là việc đánh lễ không phải sao?”

**nāma gottanti**, bho gotama, aham asukassa putto datto nāma mitto nāma idha āgatoti vadantā nāmam sāventi nāma. bho gotama, aham vāsiṭṭho nāma kaccāno nāma idha āgatoti vadantā gottam sāventi nāma. ete kira daliddā jinnakulaputtā parisamajjhe nāmagottavasena pākaṭā bhavissāmāti evam akamṣu. ye pana tuṇhībhūtā nisīdīmsu, te kerāṭikā ceva andhabālā ca. tattha kerāṭikā, “ekam dve kathāsallāpe karonto vissāsiko hoti, atha vissāse sati P.2.274 ekam dve bhikkhā adātum na yuttan”ti tato attānam mocentā tuṇhī nisīdanti. andhabālā aññānatāyeva avakkhittamattikāpiṇḍo viya yattha katthaci tuṇhībhūtā nisīdanti.

**Xung tên và họ (nāma gottam):** một số nói rằng ‘Thưa Ngài Gotama, tôi tên là Datta, là Mitta, là con trai của áy đến chỗ này gọi là xung tên. Một số nói rằng ‘Thưa Ngài Gotama tôi tên là Sīṭha, là Kaccāyana đến từ chỗ này, gọi là xung họ.’ Kể rằng những người khôn khổ đó đã thông báo thực hiện như vậy với suy nghĩ rằng: ta là con trai của gia tộc xưa xuất hiện với tên và họ ở giữa hội chúng. Còn nhóm người nào ngồi im lặng, nhóm người đó là người mù quáng và người ngu si. Ở đó, người mù quáng nghĩ rằng: ‘người thực hiện việc trò chuyện với nhau hai ba lời cũng gọi là nói lời thân thiện, khi có sự thân thiện với nhau, sẽ không cúng dường vật thực, một hoặc hai vá (cơm canh), không thích hợp’ Để cho bản thân vượt khỏi sự thân thiện áy mới cùng nhau giữ im lặng. Nhóm người ngu là nhóm người ngồi im lặng ở bất kỳ chỗ nào bởi không biết giống như cục đất bị ném xuống mặt đất.

vadanti. buddhā pana “pucchāvuso, yadākañkhasī”ti (sam. ni. 1.237) vā, “puccha, mahārāja, yadākañkhasī”ti (dī. ni. 1.162) vā,

**Kiñcideva desam (hỏi một chút vấn đề):** một cơ hội, một lý do. Khi đó, đức Thế Tôn cho Saccaka khởi lên sự nỗ lực trong việc hỏi vấn đề mới nói rằng: ‘Aggivessa, ông muốn hỏi vấn đề nào, hãy hỏi.’ Câu đó có nhằm ý nghĩa như sau ‘Nếu như ông muốn hỏi, trong việc trả lời vấn đề không phải là gánh nặng đối với Ta.’ Hơn nữa, ngài mong muốn điều gì hãy cứ hỏi, Ta sẽ giải đáp toàn bộ những điều đó cho ông.’ Vì thế, Sa-môn Gotama đã mòi thỉnh. Sự mòi thỉnh bằng Toàn giác trí, không phô biến với Phật Độc Giác, bậc Thánh tối thượng Thinh văn và các bậc Thánh đại Thinh văn. Những vị ấy không nói rằng: “Nếu ngài mong muốn hỏi sẽ nói rằng ‘chúng tôi đã nghe, và sẽ biết như vậy.’ Còn chư Phật thỉnh mòi, thỉnh mòi bằng Toàn giác trí đối với Dạ-xoa, người, chư Thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, và các du sĩ ấy rằng: ‘Này Hiền giả, nếu các ông muốn hỏi hãy hỏi’ (sam. ni. 1.237) hoặc rằng: ‘Này Đại vương, nếu Ngài muốn hỏi, Đại vương cứ hỏi tùy theo ý muốn của Đại vương’ (dī. ni. 1.162), hoặc

“puccha vāsava mam pañham, yam kiñci manasicchasi.

tassa tasseva pañhassa, aham antam karomi te” iti. (dī. ni. 2.356) vā,

Này Vāsava bất kỳ một vấn đề nào tâm ngươi muốn hãy hỏi Ta

Ta sẽ giải quyết dứt điểm vấn đề ấy đối với ngươi. (dī. ni. 2.356) hoặc,

Tena hi tvam, bhikkhu, sake āsane nisīditvā puccha yadākañkhasīti (ma. ni. 3.85) vā,

Này Tỳ khưu, nếu vậy con ngồi trên toạ cụ của mình, nếu muốn hãy hỏi, (ma. ni. 3.85) hoặc

“bāvarissa ca tuyham vā, sabbesam sabbasāmsayam.

katāvakāsā pucchavho, yam kiñci manasicchathā”ti. (su. ni. 1036) vā,

Các ngươi có bất cứ sự phân vân nào, là sự phân vân của Bà-la-môn Bāvari, hoặc của người, hoặc của tất cả, ta cho cơ hội hãy hỏi điều gì ngươi mong muốn ở trong tâm.” (su. ni. 1036) hoặc,

“puccha mam sabhiya pañham, yam kiñci manasicchasi.

tassa tasseva pañhassa, aham antam karomi te” iti. (su. ni. 517) vā —

Này Sabhiya bất cứ câu hỏi nào mà ngươi muốn ở trong tâm ngươi hãy hỏi Ta, Ta (sẽ) giải quyết dứt điểm từng câu hỏi một cho ngươi. (su. ni. 517) hoặc -

tesam tesam yakkhanarindadevasamañabrahmanaparibbajakānam  
sabbaññupavāraṇam pavārenti. anacchariyañcetam, yam bhagavā buddhabhūmim patvā  
etam pavāraṇam pavāreyya. yo bodhisattabhūmiyam padesaññepi tħito

Điều đức Thέ Tôn chứng đắc nền tảng của chư Phật nào, rồi thỉnh mời như thế không đáng ngạc nhiên. Điều đáng ngạc nhiên là đức Thέ Tôn vững trú trong bodhisattabhūmi bằng trí tuệ hữu hạn, người mà các bậc ẩn sĩ thỉnh cầu vì lợi ích đối với vua trời Sakka v.v,

“konḍañña pañhāni viyākarohi,  
yācanti tam isayo sādhurūpā.  
konḍañña eso manujesu dhammo,  
yañ vuddhamāgacchatī esa bhāro”ti. (jā. 2.17.60) —  
evam sakkādīnam atthāya iśīhi yācito

“Thưa ngài Konḍañña, xin ngài trả lời các câu hỏi. Các vị ẩn sĩ đức độ thỉnh cầu điều ấy. Thưa ngài Konḍañña, trách nhiệm ấy dành cho vị trưởng thượng, điều ấy là quy luật ở loài người.” (jā. 2.17.60)

“katāvakāsā pucchantu bhonto,  
yañ kiñci pañham manasābhīpatthitam.  
ahañhi tam tam vo viyākarissam,  
ñatvā sayam lokamimam parañcā”ti. (jā. 2.17.61).

Như vậy trong thời gian là ẩn sĩ Sarabhaṅga, “Cơ hội đã được tạo ra. Hãy để quý ngài hỏi bất cứ câu hỏi nào được mong mỏi ở trong tâm. Bởi vì ta sẽ trả lời cho quý vị từng câu một sau khi tự thân ta biết về đời này và đời sau.”

evam sarabhaṅgakāle, sambhavajātake ca sakalajambudīpam tikkhattum vicaritvā pañhānam antakaram adisvā suciratena brāhmaṇena pañham puṭho okāse kārite, jātiyā sattavasso rathikāyam pamsum kīlanto pallaṅkam ābhujitvā antaravīthiyam nisinnova —

(vị ấy) trong khi sanh làm đồng tử Sambhava bị Suciraka-brāhmaṇa đã đi du hành 3 lần trong toàn cõi Jambudīpa tìm kiếm người làm dứt điểm vấn đề mà không gặp để hỏi vấn đề. Khi được 7 tuổi theo cách sanh, vị ấy chơi vọc đất ở trên đường xe chạy, ngồi tréo chân ở giữa đường, thỉnh cầu bằng sự mời thỉnh Toàn giác trí rằng:

“taggha te ahamakkhissam, yathāpi kusalo tathā.  
rājā ca kho tam jānāti, yadi kāhati vā na vā”ti. (jā. 1.16.172) —  
sabbaññupavāraṇam pavāresi.

“Chắc chắn rồi, vị thiện xảo nói như thế nào thì con cũng sẽ nói với ông như thế ấy. Và đức vua, đương nhiên hiểu được ý nghĩa và Pháp ấy, tuy nhiên đức vua sẽ làm hay không làm thì con không biết.

evam bhagavatā sabbaññupavāraṇaya pavāritāya attamano pañham pucchanto,  
“katham pana, bho gotamā”tiādimāha.

Khi thỉnh cầu bằng Toàn giác trí mà đức Thé Tôn thỉnh cầu như vậy, Saccaka có tâm thán phục, khi muón hỏi vấn đề mới nói rằng: “**Ngài Gotama hướng dẫn dạy bảo các đệ tử như thế nào?**”

athassa M.2.177 bhagavā, “passatha, bho, aññam sāvakena kathitam, aññam satthā katheti, nanu mayā paṭikacceva vuttam, ‘sace tathā patiṭṭhissati, yathāssa sāvakena patiṭṭhitam, evāham vādam āropessāmī’ti. ayam pana aññameva katheti, tattha kiṃ mayā sakkā kātun”ti evam nigaṇṭhassa vacanokāso mā hotūti heṭṭhā assajittherena kathitaniyāmeneva kathento, evam kho aham, aggivessanātiādimāha. **upamā mam, bho gotama, paṭibhātī**, bho gotama, mayham ekā upamā upaṭṭhāti, āharāmi tam upamanti vadati. **paṭibhātu tam, aggivessanāti** upaṭṭhātu te, aggivessana, āhara tam upamam visatthoti bhagavā avoca.

Sau đó đức Thé Tôn nghĩ (Ta) không cho cơ hội để Nigaṇṭha nói rằng ‘Kính thưa các Ngài hãy nhìn xem, đệ tử nói một đằng, bậc Đạo Sư nói một nẻo, tôi đã nói trước đó rồi không phải sao ‘nếu Sa-môn Gotama xác chứng lời nói của vị đệ tử của Ngài đã nói, tôi sẽ tranh luận’, tuy nhiên Sa-môn Gotama quay trở lại nói theo hướng khác, rồi trong vấn đề này tôi phải làm như thế nào.” Khi nói cùng vị ấy theo như Trưởng lão Assaji đã nói phải nói rằng: “Aggivessana, Ta hướng dẫn dạy bảo đệ tử như vậy...” v.v. **Này Ngài Gotama, tôi có một ví dụ (upamā mam, bho gotama, paṭibhātī)** nghĩa là Saccaka nói rằng “Thưa Ngài Gotama, một ví dụ hiện hữu ở nơi tôi, tôi sẽ mang ví dụ ấy ra. **Này Aggivessana, hãy trình bày ví dụ ấy (paṭibhātu tam, aggivessana)**: Đức Thé Tôn nói rằng: “Aggivessana hãy trình bày ví dụ ấy, Ta buông để cho (vị ấy) nói, người hãy đưa ra ví dụ ấy.”

**balakaraṇīyāti** bāhubalena kattabbā kasivāṇijjādikā kammantā. **rūpattāyam** purisapuggaloti rūpam attā assāti rūpattā, rūpam attāti gahetvā ṛhitapuggalam dīpeti. **rūpe** patiṭṭhāyāti tasmim attāti gahitarūpe patiṭṭhahitvā. **puññam vā apuññam vā pasavatīti** kusalam vā akusalam vā paṭilabhati. vedanattādīsupi eseva nayo. iminā kiṃ dīpeti? ime pañcakkhandhā imesam sattānam pathavī viya patiṭṭhā, te imesu pañcasu khandhesu patiṭṭhāya kusalākusalakammaṃ nāma āyūhanti. tumhe evarūpam vijjamānameva attānam paṭisedhento pañcakkhandhā P.2.276 anattāti dīpethāti ativiya sakāraṇam katvā upamam āhari.

**Cần làm với sức lực (balakaraṇīya):** Việc làm chẳng hạn như nông nghiệp và buôn bán phải được thực hiện bằng sức lực đôi tay. **Con người có sắc là tự ngã (rūpattāyam purisapuggalo):** gọi là có sắc là tự ngã bởi ý nghĩa vị ấy có sắc thân là tự ngã, Saccaka làm sáng tỏ hạng người nắm lấy sắc là tự ngã được thiết lập. Được thiết lập trong sắc: nghĩa là được vững trú trong sắc chấp rằng là tự ngã trong sắc ấy. **Lãnh thọ quả phước hoặc không phải phước (puññam vā apuññam vā pasavatī):** đạt được thiện hoặc bất thiện. Thậm chí câu có thọ v.v, cũng có cách thức này. Câu này Saccaka Nigaṇṭhaputta trình bày như thế nào? Vị ấy mang ví dụ cùng với nhân chắc chắn rằng: “Năm uẩn này là chỗ thiết lập, như mặt đất làm nơi vững trú cho chúng sanh này, chúng sanh ấy vững trú trong năm uẩn này,

tích tập lấy thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, Sa-môn Gotama khi bác bỏ tự ngã đang có mặt bằng hình thức như vậy, chỉ ra rằng: ‘nǎm uǎn khǒng phǎi tǔ ngǎ’.

iminā ca nigaṇṭhena āhaṭaopammaṁ niyatameva V.2.174, sabbaññubuddhato añño tassa katham chinditvā vāde dosaṁ dātum samattho nāma natthi. duvidhā hi puggalā buddhaveneyyā ca sāvakaveneyyā ca. sāvakaveneyye sāvakāpi vinenti buddhāpi. buddhaveneyye pana sāvakā vinetuṁ na sakkonti, buddhāva vinenti. ayampi nigaṇṭho buddhaveneyyo, tasmā etassa vādaṁ chinditvā añño dosaṁ dātum samattho nāma natthi. tenassa bhagavā sayameva vāde dosadassanattham **nanu tvam**, **aggivessanātiādimāha**.

Điều này Nigaṇṭha đem ra só sánh hoàn toàn rõ ràng, không có bát cứ ai ngoài bậc Chánh Đẳng Chánh Giác có thể cắt đứt lời nói của Nigaṇṭha ấy rồi cho thấy điều được che giấu trong lời nói của vị ấy. Thật vậy, hạng người có 2 nhóm là buddhaveneyya (hạng người được đức Phật hướng dẫn) và sāvakaveneyya (hạng người được chư Thánh đệ tử hướng dẫn). Bậc Thinh văn hay đức Phật hướng dẫn được sāvakaveneyya. Còn hạng người được đức Phật hướng dẫn thì hạng người được chư Thánh đệ tử hướng dẫn không thể hướng dẫn, chỉ có đức Phật mới có thể hướng dẫn, Nigaṇṭha là hạng người phải được đức Phật hướng dẫn, vì thế không có bát cứ người nào khác có thể cắt đứt lời nói của Nigaṇṭha cho thấy được lỗi lầm ẩn chứa trong lời nói đó Saccaka Nigaṇṭha đối với chính Ngài, mới nói rằng: “**Aggivessana, ngài đã nói như vậy...không phải sao?**”

atha nigaṇṭho cintesi — “ativiya samaṇo gotamo mama vādaṁ patiṭṭhapeti, sace upari koci doso bhavissati, mamaṁ ekakamyeva niggāṇhissati. handāhaṁ imam vādaṁ mahājanassāpi matthake pakkhipāmī”ti, tasmā evamāha — ahampi, bho gotama, evam vadāmi rūpaṁ me attā... pe... viññānaṁ me attāti, ayañca mahatī janatāti. bhagavā pana nigaṇṭhato sataguṇenapi sahassaguṇenapi satasahassaguṇenapi vādīvarataro, tasmā cintesi — “ayam nigaṇṭho attānaṁ mocetvā mahājanassa matthake vādaṁ pakkhipati, nāssa attānaṁ mocetuṁ dassāmi, mahājanato nivattetvā ekakamyeva nam niggāṇhissāmī”ti. atha nam **kiñhi te, aggivessanātiādimāha**. tassattho — nāyam janatā mama vādaṁ āropetum āgatā, tvamyeva sakalam vesālim samvatṭitvā mama vādaṁ āropetum āgato, tasmā tvam sakameva vādaṁ nivethahi, mā mahājanassa matthake pakkhipasūti. so patijānanto **ahañhi, bho gotamātiādimāha**.

Sau đó Nigaṇṭha nghĩ rằng - “Sa-môn Gotama cho ta xác chứng lời nói của ta chắc chắn, nếu một số lệch lạc sẽ có ở trên, Ngài sẽ phê bình riêng một mình ta. Đủ rồi, ta sẽ liệt lời nói này trên đầu đại chúng,” vì thế đã nói rằng - Thưa Ngài Gotama, tôi đã nói như vậy, hợp thành nhiều cũng được nói như vậy sắc là tự ngã của tôi...thúc là tự ngã của tôi. Còn đức Thé Tôn có lời nói tốt hơn Nigaṇṭha với đức hạnh cả trăm, cả nghìn, cả trăm nghìn, vì thế mới suy nghĩ rằng: “Nigaṇṭha này đã tự mình vượt khỏi moi liệng lời nói lên trên đầu của đại chúng, ta sẽ không cho bản thân hắn thoát khỏi, sẽ gỡ bỏ lời nói từ đại chúng, phê bình chỉ riêng một mình ta.” Sau đó, mới nói cùng Aggivessana rằng: “Này Aggivessana, đại chúng này có quan hệ gì với ông”, câu đó được giải thích rằng: “Hội chúng này không đến tranh luận với ta, chỉ riêng Ngài tập hợp toàn bộ dân chúng thành Vesālī đến tranh luận

với ta, vì thế ngài hãy tuyên bố lời nói của Ta cho rộng rãi, Ngài đã gỡ bỏ điều gì ở trên đầu đại chúng. Niganṭha ấy khi nhận sự thật nên mới nói rằng: “Ngài Gotama là sự thật, Ngài đã nói như vậy.”

357. iti bhagavā niganṭhassa vādam patitṭhapetvā, **tena hi, aggivessanāti** puccham ārabhi. tattha **tena hīti** kāraṇatthe nipāto. yasmā tvam pañcakkhandhe attato paṭijānāsi, tasmāti attho. **sakasmiṃ vijiteti** attano ratṭhe. **ghātetaṭyam vā ghātetaṭunti** ghātārahām ghātetaṭbayuttakam ghātetaṭum P.2.277. **jāpetāṭyam vā jāpetunti** dhanajānirahām jāpetabbayuttam jāpetum jiṇṇadhanam kātum. **pabbājetāṭyam vā pabbājetunti** sakaraṭṭhato pabbājanārahām pabbājetum, nīharitum. **vattituñca arahatīti** vattati ceva vattituñca arahati. vattitum yuttoti dīpeti.

Đức Thे Tôn khi cho Niganṭha xác nhận lời nói này rồi, mới bắt đầu hỏi rằng: “Này Aggivessana, Ta sẽ hỏi Ông trở lại về vấn đề này”, ‘**tena hi**’ là phân từ với ý nghĩa là nguyên nhân, bởi Ngài hiểu được năm uẩn bằng ý nghĩa v.v, Trong quốc độ của ngài (sakasmiṃ vijite): Trong quốc độ của Ngài. **Ghātetaṭyam vā ghātetaṭum** (sẽ giết người cần giết): giết người đáng bị giết, là người đáng bị giết. **Jāpetāṭyam vā jāpetum** (tước đoạt tài sản những ai đáng bị tước đoạt): nhằm mục đích tước đoạt tài sản ở nơi cần tước đoạt là người đáng bị tịch thu, làm cho cạn kiệt tài sản. **pabbājetāṭyam vā pabbājetum** (trục xuất người đáng trực xuất) để trực xuất, là đưa người bị trực xuất ra khỏi quốc độ của ngài. **Vattituñca arahati** (xứng đáng có quyền hành): Ngài thuyết rằng được vận hành và đáng được vận hành, bao gồm chính xác để được vận hành.

iti niganṭho attano vādabhedanatham āhaṭakāraṇameva attano māraṇatthāya āvudham tikhiṇam karonto viya visesetvā dīpeti, yathā tam bālo. **evam me rūpam hotūti** mama rūpam evamvidham hotu, pāsādikam abhirūpam alaikatappatiyattam suvaṇṇatoraṇam viya susajjitatappaṭo viya ca manāpadassananti. **evam me rūpam mā ahosīti** mama rūpam evamvidham mā hotu, dubbaṇṇam dussaṇṭhitam valitapalitam tilakasamākiṇṇanti.

Niganṭha chỉ ra nguyên nhân đem đến nhằm mục đích phá tan lời nói của chính mình như thế người làm vũ khí sắc bén để tự giết bản thân, giống như một kẻ ngu với cách đó. **evam me rūpam hotū** (sắc của tôi phải trở thành như vậy): Cầu mong sắc của tôi hãy có được như thế này, có sắc trong sáng, có sắc xinh đẹp, nhìn thấy cũng thích thú, giống như một cây cột mạ vàng đã được trang hoàng, trang trí, và giống như một tấm vải tốt khéo được sáp xếp. **evam me rūpam mā ahosi** (sắc của tôi đừng trở nên như vậy): Cầu mong sắc của tôi hãy đừng có (trở nên) như vậy, là màu da (đừng trở nên) thô nhám, hình dáng xấu xí, tóc bạc, da có tàn nhang.

**tunhī ahosīti** niganṭho imasmiṃ ṭhāne viraddhabhāvam ñatvā, “samaṇo gotamo mama vādam bhindanathāya kāraṇam āhari, aham bālatāya tameva visesetvā dīpesim, idāni naṭṭhomhi, sace vattatīti vakkhāmi, ime rājāno uṭṭhahitvā, ‘aggivessana, tvam mama rūpe vaso vattatīti vadasi, yadi te rūpe vaso vattati, kasmā tvam yathā ime licchavirājāno M.2.179 tāvatiṁsadevasadisehi attabhāvehi virocanti abhirūpā pāsādikā, evam na virocasī’ti. sace na

vattatīti vakkhāmi, samaṇo gotamo utṭhahitvā, ‘aggivessana, tvam pubbe vattati me rūpasmīm vasoti vatvā idāni paṭikkhipasī’ti vādam āropessati.

**Tuṇhī ahosi (giữ im lặng):** Niganṭha đã biết rằng tự thân thiếu sót trong lời nói này mới nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đem lại nguyên nhân để phá tan lời nói của ta, ta chỉ ra nguyên nhân áy do sự lỗi lầm bởi sự ngu muội, nếu nói rằng diễn ra như vậy, bây giờ ta đã bị mất mát lớn rồi nếu ta nói rằng ‘sắc vận hành theo mãnh lực’ các người cũng đứng lên tranh luận rằng: ‘Aggivessana, Ngài nói rằng sắc được vận hành theo mãnh lực của tự ngã, nếu mãnh lực vận hành trong sắc của Ngài, nguyên nhân nào Ngài mới không có sắc thân xinh đẹp, đáng nhìn giống như vua Licchavī có sắc thân trong sáng như chư Thiên cõi Đao Lợi chăng? Nếu ta nói rằng ‘sắc’ không vận hành theo mãnh lực’ Sa-môn Gotama cũng đứng dậy đến tranh luận rằng: ‘Aggivessana trước đây Ngài nói rằng sắc vận hành theo mãnh lực, đến ngày hôm nay đã bị phản đối bằng cách này.’

iti vattatīti vuttepi eko doso, na vattatīti vuttepi eko doso”ti tuṇhī ahosi. dutiyampi bhagavā pucchi, dutiyampi tuṇhī ahosi. yasmā pana yāvatatiyam bhagavatā pucchite abyākarontassa sattadhā muddhā phalati, buddhā ca nāma sattānaṃyeva atthāya kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramīnam pūritattā sattesu balavānuddaya honti. tasmā yāvatatiyam apucchitvā atha kho bhagavā saccakam nigaṇṭhaputtam etadavoca — etam “byākarohī dānī”tiādivacanam avoca.

Khi nói rằng ‘vận hành trong mãnh lực’ cũng sai một phần, khi nói ‘không vận hành theo mãnh lực’ cũng sai một phần. Đức Thế Tôn hỏi lần thứ 2. Đức Thế Tôn hỏi đến lần thứ 2, Saccaka Niganṭha cũng giữ im lặng đến 2 lần. Cũng bởi đầu của người không trả lời khi vấn đề mà đức Thế Tôn hỏi đến ba lần sẽ bẻ ra 7 mảnh. Thường tất cả chư Phật đều quan sát mãnh liệt đối với các chúng sanh bởi thực hành Ba-la-mật suốt 4 A-tăng-kỳ và trăm nghìn kiếp, vì chính lợi ích của tất cả chúng sanh, do đó đã hỏi hai lần Cho nên Ngài mới nói rằng: Khi áy đức Thế Tôn đã nói lời này cùng Saccaka Nigaṇṭhaputta rằng: Hôm nay, Ngài hãy trả lời.”

tattha **sahadhammikanti** sahetukam sakāraṇam. vajiram pāṇimhi assāti **vajirapāṇi**. yakkhoti na yo vā so vā yakkho, sakko devarājāti veditabbo. **ādittanti** P.2.278 aggivāṇṇam. **sampajjalitanti** suṭṭhu pajjalitam. sajotbhūtanti samantato jotibhūtam, ekaggijālabhūtanti attho. **ṭhito hotīti** mahantam sīsam, kandalamakulasadissā dāṭhā, bhayānakāni akkhināsādīnīti evam virūparūpam māpetvā ṭhito. kasmā panesa āgatoti? ditṭhivissajjāpanatham. apica, “ahañceva kho pana dhammam deseyyam, pare ca me na ājāneyyun”ti evam dhammadesanāya apposukkabhāvam āpanne bhagavati sakko mahābrahmunā saddhim āgantvā, “bhagavā dhammam desetha, tumhākam āñāya avattamāne mayam vattāpessāma, tumhākam dhammadakkam hotu, amhākam āñācakkan”ti paṭiññamakāsi. tasmā “ajja saccakam tāsetvā pañhaṁ vissajjāpessāmī”ti āgato.

Ở đó, **có nhân quả (sahadhammikam)** là có nhân có quả. **Vajirapāṇi** bởi ý nghĩa có vajira (chùy bằng ngọc) trong bàn tay. Yakkho: Nên biết rằng người này không phải Dạ-

xoa là vua trời Sakka. **Ādittam** (nóng): có màu ngọn lửa. **Sampajjalitam** (bùng cháy) là ngọn lửa cháy lên ngọn. **Sajotibhūtam** (chói sáng): chiểu sáng khắp nơi, có nghĩa là ngọn lửa duy nhất. **ṭhito hoti** (đã vững trú): Dạ-xoa đứng hiện ra hình tướng đáng sợ bằng hình tướng như thế, đầu to bự, răng như hoa cuối, mắt và mũi v.v, ghê tởm. (hỏi) Vì sao Dạ-xoa ấy đến? (đáp) Đến để dứt trừ tà kiến. Hơn nữa, để đức Thé Tôn đạt đến sự có gắng ít trong việc thuyết Pháp như vậy, Ta nên thuyết Pháp và người khác không nên biết chung chung Pháp của Ta được. Vua trời Sakka cũng với Đại Phạm thiên cũng dường xác nhận rằng: “Kinh bạch đức Thé Tôn xin Ngài hãy thuyết Pháp, chúng tôi sẽ làm cho người không sống dưới quyền lực của Ngài, cho sống dưới quyền lực của chúng tôi, vận chuyển bánh xe pháp hãy là của Ngài, mệnh lệnh là của chúng tôi.” Vì vậy, vua trời Sakka đã đến với suy nghĩ rằng: “Ngày hôm nay, Ta sẽ cho Saccaka Niganṭhaputta hoảng sợ khiến hắn phải trả lời.”

**bhagavā ceva passati, saccako ca nigaṇṭhaputtoti yadi hi tam aññepi passeyyum.** tam kāraṇam agaru assa, “samaṇo gotamo saccakam attano vāde anotarantam ñatvā yakkham āvāhetvā dassesi, tato saccako bhayena kathesi”ti vadeyyum. tasmā bhagavā ceva passati saccako ca. tassa tam disvāva sakalasarīrato sedā muccimṣu, antokucchi viparivattamānā mahāravam ravi. so “aññepi nu kho passantī”ti olokento M.2.180 cassaci lomaham̄samattampi na addasa. tato — “idaṁ bhayaṁ mameva uppānam. sacāhaṁ yakkhoti vakkhāmi, ‘kim tuyhameva akkhīni atthi, tvameva yakkham passasi, paṭhamam yakkham adisvā samaṇena gotamena vādasaṅghāte khittova yakkham passasī’ti vadeyyun”ti cintetvā — “na dāni me idha aññam paṭisaraṇam atthi, aññatra samaṇā gotamā”ti maññamāno, atha kho saccako nigaṇṭhaputto... pe... bhagavantam etadavoca. **tāṇam gavesīti** tāṇanti gavesamāno. **leṇam gavesīti** lenanti gavesamāno. **saraṇam gavesīti** saraṇanti gavesamāno. ettha ca tāyati rakkhatīti tāṇam. niliyanti ethāti leṇam. saratīti saraṇam, bhayaṁ himsati viddhamsetīti attho.

**Đức Thé Tôn và Saccaka Niganṭhaputta áy nhìn thấy (bhagavā ceva passati, saccako ca nigaṇṭhaputto):** Nếu người khác có thể nhìn thấy Dạ-xoa đó có thể nói rằng: “nguyên nhân đó không khó nhọc, ‘Sa-môn Gotama đã biết rằng ‘Saccaka Niganṭhaputta không chấp nhận lời nói của Ngài mới đưa Dạ-xoa đến thể hiện, từ đó Saccaka Niganṭhaputta đã nói vì hoảng sợ.’” Vì thế, chỉ có đức Thé Tôn với Saccaka Niganṭhaputta nhìn thấy (Dạ-xoa). Bởi vì nhìn thấy Dạ-xoa áy mồ hôi ướt đẫm cả người của Saccaka Niganṭhaputta, bên trong bụng rối bời, hắn nghĩ rằng ‘người khác nhìn thấy hay chăng?’ giống như nhìn xung quanh dù chỉ có lông tóc dựng ngược. Từ đó nghĩ rằng: “sự hoảng sợ này chỉ khởi lên nơi ta”, nếu ta nói rằng có Dạ-xoa, mọi người sẽ nói rằng: ‘Chỉ mình Ngài có mắt chăng mới nhìn thấy Dạ-xoa, trước đó Ngài không nhìn thấy Dạ-xoa, bị Sa-môn Gotama gỡ bỏ những dính mắc trong việc liên tiếp của lời nói nên mới nhìn thấy Dạ-xoa đã nghĩ rằng - “Bây giờ trong trường hợp này, ta không có nơi nương tựa khác, ngoài ra đức Thé Tôn, khi áy Saccaka Niganṭhaputta...mới nói lời áy (với) đức Thé Tôn.” **Tāṇam gavesi:** tìm thấy sự ẩn náu. **Leṇam gavesi:** Tìm kiếm sự bảo vệ. **Saraṇam gavesi:** Tìm kiếm nơi nương tựa. Trong câu này gọi là tāṇā bởi ý nghĩa chống lại, hộ trì. Gọi là leṇa bởi ý nghĩa là nơi ẩn náu của con người. Gọi là saraṇa bởi ý nghĩa nhớ tưởng. Có ý nghĩa làm tổn thương, là loại bỏ sự sợ hãi.

358. **manasi karitvāti** manamhi katvā paccavekkhitvā upadhāretvā. **evam me vedanā hotūti** kusalāva hotu, sukhāva hotu. **evam me saññā hotūti** kusalāva hotu, sukhāva hotu, somanassasampayuttāva hotūti. saṅkhāraviññāṇesupi eseva nayo. **mā ahosīti** ettha pana vuttavipariyāyena attho veditabbo. **kallam nūti** yuttam nu. **samanupassitunti** “etam mama esohamasmi eso me atta”ti evam tañhāmānadiṭṭhivasena passitum. **no hidam, bho gotamāti** na yuttametañ, bho gotama. iti bhagavā yathā nāma cheko ahituṇḍiko sappadaṭṭhavisam teneva sappena puna ḍamṣāpetvā ubbāheyya, evam tassamyeva parisati saccakam nigaṇṭhaputtam teneva mukhena pañcakkhandhā aniccā dukkhā anattāti vadāpesi. **dukkham allīnoti** imam pañcakkhandhadukkham tañhādiṭṭhīhi allīno. **upagato ajjhositotipi** tañhādiṭṭhivaseneva veditabbo. **dukkham etam mamātiādīsu** pañcakkhandhadukkham tañhāmānadiṭṭhivasena samanupassatīti attho. **parijāneyyāti** aniccam dukkham anattāti tīraṇapariññāya parito jāneyya. **parikkhepetvāti** khayam vayañ anuppādañ upanetvā.

**Khi đã tác ý đúng đƣờng lối (manasi karitvā)** đồng nghĩa với **manamhi katvā**: Tác ý đúng đắn, quán xét cẩn thận. **evam me vedanā hotu (thọ của tôi h̄ay như thế này)**: cầu mong cảm thọ h̄ay là thiện, là lạc. Tưởng của tôi h̄ay như thế: trở nên thiện, trở nên lạc, tương ứng với thọ h̄ỷ, thậm chí các Hành và Thức cũng có cách thức này. **mā ahosi** (Đừng trở nên như vậy): nên biết ý nghĩa theo phương pháp đối nghịch với lời đã nói. **kallam nū (nên chăng)**: thích hợp chăng? **Quán tháy chân chánh (samanupassitum)**: quán xét bằng tham ái, ngã mạn và tà kiến như vậy rằng: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi.” **No hidam, bho gotama**: điều đó thật không thích hợp đối với Ngài Gotama. Người bắt rắn thiện xảo cho con rắn đó cắn rồi lấy độc bị rắn cắn như thế nào, đức Thé Tôn cho Saccaka Nigaṇṭhaputta nói trong hội chúng áy với chính miệng của vị áy “năm uẩn là vô thường, là khô, là vô ngã” như thế đó. **Dính vào khô (dukkham allīno)**: dính vào, đi đến khô đau trong năm uẩn này với tham ái và tà kiến. **upagato ajjhositoto (đi đến khô đau, chịu đựng khô đau)**: nên biết rằng (đi đến và chịu đựng) chỉ với mãnh lực của tham ái và tà kiến. **dukkham etam mamā**: có nghĩa là quán xét khô trong năm uẩn bằng mãnh lực của tham ái, ngã mạn và tà kiến. **Parijāneyya (nên hiểu toàn diện)**: Nên biết bằng sự hiểu biết toàn diện về sự xét đoán rằng ‘là vô thường, là khô não, là vô ngã’. **Parikkhepetvā (sẽ làm...cho đoạn tận)**: đem đến sự diệt trừ, sự hoại diệt, không cho sanh khởi.

359. navantitaruṇam. **akukkukajātanti** pupphaggahaṇakāle anto aṅguṭṭhappamāṇo eko ghanadanḍako nibbattati, tena virahitanti attho. **rittoti** suñño antosāravirahito. rittattāva tuccho. **aparaddhoti** parājito. **bhāsitā kho pana teti idam bhagavā** tassa mukharabhāvam pakāsetvā niggaṇhanto āha. so kira pubbe pūraṇādayo cha satthāro upasaṅkamitvā pañham pucchat. te vissajjetum na sakkonti. atha nesam parisamajhe mahantam vippakāram āropetvā uṭṭhāya jayam pavedento gacchat. so sammāsambuddhampi tatheva vihetṭhessāmīti saññāya upasaṅkamitvā —

359. **Navam** dịch là non. **Akukkukajātam** (không có khúc đốt) một hoa chuối, có kích thước bằng một lòng tay, được sinh ra trong thời gian vừa chớm nở. Có nghĩa loại bỏ

bông hoa đó. **Ritto (trống rỗng)**: trống không, loại trừ lỗi bên trong, gọi là trống không do rỗng không. **Aparaddho**: phía thát bại. Đức Thé Tôn thuyết lời như sau: “**ngài đã nói (bhāsitā kho pana te)**” v.v, tuyên bố ché ngụ ý nghĩa mà Saccaka Nigaṇṭhaputta áy có lời nói khoác lác. Kể rằng trước đây Saccaka Nigaṇṭhaputta đến gặp 6 vị thầy có Pūraṇa v.v, để hỏi vấn đề. Các vị thầy áy không thể giải đáp được. Khi áy đã làm cho các vị thầy mất mặt giữa hội chúng, đứng lên tuyên bố sự chiến thắng rồi bỏ đi. Vị áy đi đến gặp đức Thé Tôn với ý định rằng: “Ta sẽ đến làm phiền kể cả bậc Chánh Đẳng Chánh Giác”, nhìn thấy cốt lõi là Toàn giác trí sê há hốc mồm là sự hiểu biết (vị áy) sê suy sụp, biết rằng Toàn giác trí mạnh mẽ, giống như một con chim có mỏ mềm yếu chỉ mổ vào những cây không có lõi, bay đến mổ thủng cây nhục quế (con chim này đã được nói trong Bồn sanh như sau)

“ambho ko nāma yaṁ rukkho, sinnapatto sakaṇṭako.

yattha ekappahārena, uttamaṅgam vibhijjitan”ti.

Này bạn, cây này có tên là gì? Nó có lá mềm, có gai nhọn.

Với một cái mổ vào nơi áy, cái đầu bị hư hoại.

ayam khadiram āhacca asārakarukkhaparicito mudutuṇḍasakuno viya sabbaññutaññāṣāraṁ āhacca ñāṇatuṇḍabhedam patto sabbaññutaññāñassa thaddhabhbhāvam aññāsi. tadassa parisamajhe pakāsento bhāsitā kho pana tetiādimāha. **natthi etarahīti** upādinnakasarīre sedo nāma natthīti na vattabbaṁ, etarahi pana natthīti vadati. **suvaṇṇavaṇṇam kāyam vivarīti** na sabbaṁ kāyam vivari. buddhā nāma gaṇṭhikam paṭimūñcivā paṭicchannasarīrā parisati dhammam desenti. atha bhagavā galavāṭakasammukhaṭṭhāne cīvaram gahetvā caturaṅgulamattam otāresi. otāritamatte pana tasmiṁ suvaṇṇavaṇṇā rasmiyo puñjapuñjā hutvā suvaṇṇaghāṭato rattasuvaṇṇarasadhārā viya, rattavaṇṇavalāhakato vijjulatā viya ca nikhamitvā suvaṇṇamurajasadisam mahākhandham uttamasirom padakkhiṇam kurumānā ākāse pakkhandim̄su.

**natthi etarahi (mồ hôi trên người ta giờ không còn nữa)**: không nên nói rằng gọi là mồ hôi bám vào thân cũng không có, vị áy nói rằng ngay lúc này cũng không có. **suvaṇṇavaṇṇam kāyam vivari (đã tỏa ra toàn thân màu như vàng)**: Đức Thé Tôn không mở hết toàn thân. Thông thường đức Phật thường mặc y khuyết cổ. Ngài mặc kín thân thuyết giảng Pháp ở trong hội chúng. Lúc bấy giờ, Đức Thé Tôn cầm (án) y trước cổ, chỉ để cho y tụt xuống bốn lòng tay, khi mãnh y đó tụt xuống, một vàng hào quang màu vàng kim tỏa ra như dòng nước đồng tuông chảy ra từ trong hũ vàng, và như một tia chớp từ đám mây màu đỏ, làm cho các khối y giống như trống vàng đã đi xoay vòng theo chiều kim đồng hồ bay trong hư không.

kasmā pana bhagavā evamakāsīti? mahājanassa kañkhāvinodanattham. mahājano hi samaṇo gotamo mayham sedo natthīti vadati, saccakassa tāva nigaṇṭhaputtassa yantāruṇhassa viya sedā paggharanti. samaṇo pana gotamo ghanadupatṭacīvaraṁ pārupitvā nisinno, anto sedassa atthitā vā natthitā vā katham sakkā ñātunti kañkham kareyya, tassa kañkhāvinodanattham evamakāsi. **mañkubhūtoti** nittejabhūto. **pattakkhandhoti**

patitakkhandho. **appaṭibhānoti** uttari appassanto. nisīdīti pādaṅguṭṭhakena bhūmim kasamāno nisīdi.

(hỏi) Do nhân gì đức Thέ Tôn làm vậy? (đáp) Đέ xóa tan sự hoài nghi của đại chúng. Bởi đại chúng có thể nghi ngờ rằng: “Sa-môn Gotama nói rằng ‘mồ hôi của ta không có’. Mồ hôi của Saccaka Nigaṇṭha tuôn chảy mãi giống như mồ hôi của người bước lên xe, Sa-môn Gotama ngồi mặc y phục dày, ai biết được rằng mồ hôi bên trong người ngài có hay không? mới làm như thế đó để xua tan sự nghi ngờ của đại chúng. **Maṅkubhūto** là hết sức lực. **Pattakkhandho**: cùi đầu. **Appaṭibhāno**: Không gặp những điều cao thượng hơn. nisīdi (ngồi): Ngồi lấy ngón chân cái cào mặt đất.

360. **dummukhoti** na virūpamukho, abhirūpo hi so pāsādiko. nāmam panassa etam. **abhabbo tam pokkharaṇīm puna otaritunti** sabbesam alānam M.2.182 bhaggattā pacchinnagamano otaritum abhabbo, tattheva kākakulalādīnam bhattam hotīti dasseti. **visūkāyikānīti** diṭṭhivisūkāni. visevitānīti diṭṭhisāñcaritāni. **vipphanditānīti** diṭṭhivipphanditāni. **yadidam vādādhippāyoti** ettha **yadidanti** nipātamattam; vādādhippāyo hutvā vādam āropessāmīti ajjhāsayena upasaṅkamitum abhabbo; dhammassavanāya pana upasaṅkameyyāti dasseti. **dummukham licchaviputtam etadavocāti** kasmā avoca?

**Dummukho**: Có gương mặt không đáng ghét. Thật vậy, con trai của Licchavī có hính dáng xinh đẹp, đáng nhìn, (Dummukho) cũng là tên của vị ấy. **Không thể lội xuống hồ sen ấy như trước (abhabbo tam pokkharaṇīm puna otaritum)** ngài chỉ ra rằng con cua gọi là đi không được do càng và ngoe đã gãy không thể đi xuống dưới hồ sen được mới trở thành thức ăn của quạ và diều hâu v.v, ở chỗ đó. **Visūkāyikāni (bụi gai nhọn)**: tà kiến là bụi gai nhọn. **Visevitāni (hiểu sai)**: Thực hành bằng tà kiến. **Vipphanditāni**: tranh đấu với tà kiến. **Yadidam** trong cụm từ ‘**yadidam vādādhippāyoti**’ đây chỉ là phân từ. Con trai của Licchavī trình bày rằng: “không nên đi đến gặp do theo khuyên hướng rằng ‘ta là người muôn tranh luận, sẽ tranh luận, mà nên đến gặp để nghe Pháp’.

dummukhassa kirassa upamāharaṇakāle sesa licchavikumārāpi cintesum — “iminā nigaṇṭhena amhākam sippuggahaṇatṭhāne ciram avamāno kato, ayam dāni amittassa piṭṭhim passitum kālo. mayampi ekekam upamam āharitvā pāṇippahārena patitam muggarena pothento viya tathā nam karissāma, yathā na puna parisamajhe sīsam ukkhipitum sakkhissatī”ti, te opammāni karitvā dummukhassa kathāpariyosānam āgamayamānā nisīdimsu. saccako tesam adhippāyam ñatvā, ime sabbeva gīvam ukkhipitvā otṭhehi calamānehi ṭhitā; sace paccekā upamā haritum labhissanti, puna mayā parisamajhe sīsam ukkhipitum na sakkā bhavissati, handāham dummukham apasādetvā yathā aññassa okāso na hoti, evam kathāvāram pacchinditvā samaṇam pañham pucchissāmīti tasmā etadavoca. tattha āgamehīti tiṭṭha, mā puna bhaṇāhīti attho.

**Saccaka Nigaṇṭhaputta nói cùng con trai của Licchavī**: Saccaka Nigaṇṭhaputta đã nói vì sao? Vào lúc con trai của Licchavī tên là Dummaka đưa ra ví dụ, ngay cả những đồng

tù Licchavī còn lại nghĩ rằng: “Niganṭhaputta này từ lâu xem thường chúng ta ở chỗ học nghệ thuật của chúng ta”. Bây giờ, nhìn thấy sau lưng kẻ thù chúng tôi sẽ đưa ra mỗi người một ví dụ, sẽ làm cho Saccaka Niganṭhaputta áy roi xuông bằng tiếng vỗ tay. Các vị Licchavī áy chuẩn bị tất cả câu hỏi, ngồi đợi Dummukha nói hết. Saccaka Niganṭhaputta hiểu biết mong muôn của các Licchavī áy mới suy nghĩ rằng: “Các Licchavī này vươn cổ, đứng, môi run lên, nếu các Licchavī đưa mỗi người một ví dụ, tôi sẽ không thể ngược mặt lên ở giữa hội chúng, tôi đã chiếm lần Dummukha, cắt đứt cơ hội không để cho người khác nói, rồi hỏi vấn đề cùng Sa-môn Gotama” vì thế mới nói lời đó. Ở đó, **āgamehi**: hãy ngừng lại, nghĩa là đừng nǎm lấy nữa.

361. **tiṭṭhatesā, bho gotamāti**, bho gotama, esā amhākañceva aññesañca puthusamaṇabrahmaṇānam vācā tiṭṭhatu. **vilāpam vilapitam maññeti** etañhi vacanam vilapitam viya hoti, vippalapitamattam hotūti attho. atha vā tiṭṭhatesāti ettha kathāti āharitvā vattabbā. vācāvilāpam vilapitam maññeti ettha panidam vācānicchāraṇam vilapitamattam maññe hotūti attho.

**Tiṭṭhatesā, bho gotamā** (**Thưa Ngài Gotama lời nói của tôi hãy để yên**): Thưa Ngài Gotama lời nói này của tôi và của Sa-môn, Bà-la-môn của đa số nhóm khác hãy để yên đó. **vilāpam vilapitam maññe** (nói những lời vô bổ này thật đáng hối tiếc): lời nói này như lời nói vô nghĩa, có nghĩa chỉ nói toàn lời vô ích. Lại nữa, việc thốt ra lời này chỉ toàn lời vô bổ.

idāni pañham pucchanto **kittāvatātiādimāha**. tattha **vesārajjapattoti** ñāṇapatto. **aparappaccayoti** aparappattiyo. athassa bhagavā pañham vissajento **idha**, **aggivessanātiādimāha**, tam uttānatthameva. yasmā panettha passatīti vuttattā sekkhabhūmi dassitā. tasmā uttari asekhabhūmim pucchanto dutiyam pañham pucchi, tampissa bhagavā byākāsi V.2.179. tattha M.2.183 **dassanānuttariyenātiādīsu** dassanānuttariyanti lokiyalokuttarā paññā.

Bây giờ Saccaka Niganṭhaputta khi hỏi vấn đề mới nói lời như sau ‘chỉ bấy nhiêu đệ tử của đức Thé Tôn’. Ở đó, **thành tựu vô sở úy (vesārajjapatto)** là chứng đắc tuệ. **Aparappaccayo**: không cần phải tin người khác. Sau đó, đức Thé Tôn khi trả lời các câu hỏi cùng Saccaka Niganṭhaputta mới nói lời sau ‘**Này Aggivessanā...trong Pháp và Luật này**’ v.v, các từ còn lại đơn giản. Ở đây, đức Thé Tôn thuyết giảng sekkhabhūmi (thời học tập) bởi (Ngài) nói rằng ‘Quán xét (nǎm uẩn với chánh trí)’ do đó khi Saccaka Niganṭhaputta hỏi sekkhabhūmi để tăng trưởng mới hỏi vấn đề thứ hai, đức Thé Tôn giải thích rõ ràng vấn đề áy cùng tôi. Ở đó, dassanānuttariyam (cái thấy cao thượng) trong từ dassanānuttariyam bao gồm trí tuệ Hiệp thé và Siêu thé.

**paṭipadānuttariyanti** lokiyalokuttarā **paṭipadā**. **vimuttānuttariyanti** lokiyalokuttarā vimutti. suddhalokuttarameva vā gahetvā **dassanānuttariyanti** arahattamaggasammādiṭṭhi. **paṭipadānuttariyanti** sesāni maggaṅgāni. **vimuttānuttariyanti** aggaphalavimutti. khīṇāsavassa vā nibbānadassanam

dassanānuttariyam P.2.282 nāma. maggaṅgāni paṭipadānuttariyam. aggaphalam vimuttānuttariyanti veditabbam. **buddho so bhagavāti** so bhagavā sayampi cattāri saccāni buddho. **bodhāyāti** paresampi catusaccabodhāya dhammam deseti. **dantotiādīsu** dantoti nibbisevano. **damathāyāti** nibbisevanatthāya. **santoti** sabbakilesavūpasamena santo. **samathāyāti** kilesavūpasamāya. **tiṇṇoti** caturoghatiṇṇo. **taraṇāyāti** caturoghataraṇāya. **parinibbutoti** kilesaparinibbānena parinibbuto. **parinibbānāyāti** kilesaparinibbānathāya.

**Paṭipadānuttariyam (thực hành cao thượng)** bao gồm đạo lộ thực hành Hiệp thế và Siêu Thé. **Vimuttānuttariyam (sự giải thoát cao thượng)** là sự giải thoát Siêu thế. Hơn nữa, ‘**cái thấy cao thượng**’ là chánh kiến thuộc A-ra-hán Đạo bởi muôn nói đến hoàn toàn Pháp Siêu thế. **Paṭipadānuttariyam** là các chi Đạo còn lại. **Vimuttānuttariyam** là sự giải thoát A-ra-hán Quả. Việc nhìn thấy Niết bàn của bậc lậu tận gọi là ‘cái thấy cao thượng’. Tám chi Đạo là đạo lộ thực hành cao thượng. Đạo và Quả nên biết là sự giải thoát cao thượng. **Buddho so bhagavā**: Đức Thé Tôn áy tự mình đã thuyết về 4 Chân Lý. **Vì sự giác ngộ (bodhāya)** nghĩa là thuyết giảng Giáo Pháp cho chúng sanh khác để cho (họ) được giác ngộ 4 Chân Lý. **danto (đã được điều phục)** trong từ **danto** là không còn ương ngạnh. **damathāya** là vì mục đích chấm dứt sự ngang bướng. **Santo** là đã an tịnh bởi đi đến sự an tịnh mọi phiền não. **Samathāya** là vì mục đích an tịnh mọi phiền não. **Tiṇṇo** là vượt qua 4 dòng nước lũ. **taraṇāya** là vì mục đích vượt qua bốn dòng nước lũ. **Parinibbuto** nghĩa là dập tắt hoàn toàn bởi sự đoạn diệt hoàn toàn phiền não. **Parinibbānāya** nghĩa là thuyết giảng Giáo Pháp vì mục đích sự dập tắt hoàn toàn của phiền não.

362. **dhamṣīti** guṇadhamṣakā. **pagabbāti** vācāpāgabbiyena samannāgatā. **āsādetabbanti** ghaṭṭetabbam. **āsajjāti** ghaṭṭetvā. **natveva bhavantam** gotamanti bhavantam gotamam āsajja kassaci attano vādaṁ anupahatam sakalam ādāya pakkamitum thāmo natthīti dasseti. na hi bhagavā hatthiādayo viya kassaci jīvitantarāyam karoti. ayam pana nigaṇṭho imā tisso upamā na bhagavato ukkamṣanattham āhari, attukkamṣanatthameva āhari. yathā hi rājā kañci paccatthikam ghātētvā evam nāma sūro evam thāmasampanno puriso bhavissatīti paccatthikam thomentopi attānameva thometi. evameva sopi siyā hi, bho gotama, hatthim pabhinnantiādīhi bhagvantam ukkamṣentopi mayameva sūrā mayam paṇḍitā mayam bahussutāyeva evam pabhinnahatthim viya, jalitāggikkhandham viya, phaṇakatāasīvisam viya ca vādatthikā sammāsambuddham upasaṅkamimhāti attānamyeva ukkamseti.

**Dhamṣī** là làm hư hoại đức hạnh. **Pagabbā** là thành tựu với sự dám nói. **Āsādetabbam** (có thể tranh luận): có thể mỉa mai. **āsajja** là tiếp xúc. **Natveva bhavantam gotamam (đến gặp Ngài Gotama đã vào)**: Saccaka Nigaṇṭhaputta thể hiện rằng đã hết sức để nắm lấy lời nói của mình để đi gặp với bất kỳ ai. Đức Thé Tôn sẽ không làm hại mạng sống của bất kỳ ai giống như một con voi. Nhưng Saccaka Nigaṇṭhaputta áy đã đem ba ví dụ này không phải để ngợi khen Đức Thé Tôn, mà đem đến để đề cao bản thân, giống như đức vua đánh bại một số quân địch, để khen ngợi quân địch rằng: “người can đảm như vậy là người đạt đến sức mạnh như vậy” đây cũng như là tự khen ngợi chính bản thân như thế nào, Saccaka

Niganṭhaputta này cũng như thế đó, khi đưa ra câu lời nói đức Thέ Tôn với lời nói được bắt đầu như sau: “Này Tôn giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con voi điên” chỉ để cao bắn thân rằng “Tôi là một con người dũng cảm, tôi là một bậc trí, tôi là bậc đa văn, tôi là người ưa thích tranh luận, tôi đến gặp bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, giống như một con voi điên, như một ngọn lửa đang cháy, và như một con rắn độc đang phùng mang.

evam attānam ukkamsetvā bhagavantam nimantayamāno **adhibāsetu** metādimāha. tattha **adhibāsetūti** sampaṭicchatu. svātanāyāti yam me tumhesu kāram karoto sve bhavissati puññañca pītipāmojjañca, tadaṭṭhāya. **adhibāsesi bhagavā tuṇhībhāvenāti** bhagavā M.2.184 kāyañgam vā vācañgam vā acopetvā abbhantareyeva khantim dhārento tuṇhībhāvena adhibāsesi. saccakassa anuggahakaraṇattham manasāva sampaṭicchīti vuttam hoti.

Lúc để cao bắn thân như vậy, khi thỉnh mời đức Thέ Tôn mới nói lời rằng: “xin đức Thέ Tôn cùng với chư Tỳ khưu Tăng nhận lời”. Ở đó, **adhibāsetu** đồng nghĩa với **sampaṭicchatu** (xin Ngài hãy nhận lời). svātanāya nghĩa là vì lợi ích phuớc báu, hỷ và sự hân hoan sẽ có vào ngày mai cho tôi, người đã thực hiện sự cung kính cùng Ngài. **Adhibāsesi bhagavā tuṇhībhāvena (Đức Thέ Tôn đã nhận lời bằng sự im lặng)**: giải thích rằng đức Thέ Tôn không để cho các chi phần của cơ thể thuộc thân và khẩu chuyển động, chỉ ché ngự bên trong, chấp nhận bằng sự im lặng. Đó là, Ngài đã chấp nhận bằng ý để thực hiện sự trợ giúp đối với Saccaka Niganṭhaputta.

363. **yamassa patirūpam maññeyyāthāti te kira licchavī tassa pañcathālipākasatāni niccabhattam V.2.180 āharanti P.2.283. tadeva sandhāya esa sve tumhe yam assa samanassa gotamassa patirūpam kappiyanti maññeyyātha, tam āhareyyātha; samanassa hi gotamassa tumhe paricārakā kappiyākappiyam yuttāyuttam jānāthāti vadati. **bhattābhīhāram abhihariṁsūti** abhiharitabbam bhattam abhihariṁsu. pañītenāti uttamena. **sahatthāti** sahatthena. **santappetvāti** suṭṭhu tappetvā, paripuṇṇam suhitam yāvadattham katvā. **sampavāretvāti** suṭṭhu pavāretvā, alam alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpetvā. **bhuttāvinti** bhuttavantam.**

Yamassa patirūpam maññeyyātha (hãy lựa chọn những thứ thích hợp đối với Sa-môn Gotama): Kể rằng các Licchavī đó đem đến 500 cái mâm để đựng thức ăn đến cho Saccaka Niganṭhaputta gọi là niccabhattam (là thí thực đến chư Tăng thường xuyên). Saccaka Niganṭhaputta muốn nói đến bữa ăn đó mới nói rằng: “Ngày mai các Ngài nên suy tưởng rằng ‘những thứ thích hợp mới phù hợp để cúng dường đến Sa-môn Gotama, nên mang đến những thứ thích hợp ấy đến, các Ngài là người phụng sự hiểu được cái gì hợp hoặc không hợp, nên hay không nên đối với Sa-môn Gotama.” **bhattābhīhāram abhihariṁsu (mang đến thức ăn)**: mang đến vật thực cần mang đến. **Thượng hạng (pañītena)** là ngon nhất. **Sahatthā** là tự tay của mình. **Santappetvā (đã làm hài lòng)**: đã làm cho thỏa mãn, cúng dường vật thực (đến chúng Tăng) đã làm cho thỏa thích, viên mãn tùy theo ý thích.

Sampavāretvā đã khéo đê nghị, là khước từ bằng việc giơ tay ra hiệu đủ rồi đủ rồi. Bhuttāvī là thọ dụng.

**onītapattapāṇī** pattato onītapāṇīm, apanītahathanti vuttam hoti. “**onittapattapāṇī**”tipi pāṭho, tassattho, onittam nānābhūtam pattam pāṇito assāti **onittapattapāṇī**. tam onittapattapāṇīm, hatthe ca pattañca dhovitvā ekamante pattam nikkhipitvā nisinnanti attho. **ekamantam nisidīti** bhagavantam evambhūtam ñatvā ekasmiṃ okāse nisidīti attho. **puññañcāti** yam imasmiṃ dāne puññaṃ, āyatīm vipākakkhandhāti attho. **puññamahīti** vipākakkhandhānamyeva parivāro. **tam dāyakānam sukhāya hotūti** tam imesam licchavīnam sukhathāya hotu. idam kira so aham pabbajito nāma, pabbajitena ca na yuttam attano dānam niyyātetunti tesam niyyātentō evamāha. atha bhagavā yasmā licchavīhi saccakassa dinnam, na bhagavato. saccakena pana bhagavato dinnam, tasmā tamaththam dīpento **yam kho, aggivessanātiādimāha**. iti bhagavā niganṭhassa matena vināyeva attano dinnam dakkhiṇam niganṭhassa niyyātesi, sā cassa anāgate vāsanā bhavissatīti.

**Onītapattapāṇī** là tay đã rời khỏi bát, tức là đã rút tay khỏi (bình bát). Pāṭī **Onittapattapāṇī** cũng có. Câu đó có ý nghĩa gọi là **onittapattapāṇī** bởi ý nghĩa rằng có bình bát đem ra khỏi tay. Giải thích rằng đức Thέ Tôn có bình bát đã được đem ra khỏi từ bàn tay, là đã rửa sạch bàn tay và bình bát, đem bình bát đặt một bên thích hợp rồi ngồi xuông. **Ekamantam nisidi (sau khi ngồi xuông một bên)** nghĩa là Saccaka Niganṭhaputta đã biết đức Thέ Tôn thọ dụng như vậy mới ngồi ở một khoảng trống. **puññañca (phuorc báu)** là phuorc báu trong việc bố thí này, tức là các uẩn dì thực tiếp theo. Puññamahī (quả phuorc) nghĩa là tùy túng (đi theo) các uẩn dì thực áy. **tam dāyakānam sukhāya hotu** nghĩa là phuorc áy hãy thành tựu lợi ích an lạc cũng những Licchavī này. Kể rằng Niganṭha áy khi thực hiện việc bố thí này cùng các Licchavī áy mới nói như vậy ‘ta là bậc xuất gia, không nên bố thí của mình.’ Sau đó, đức Thέ Tôn, do phuorc báu mà các Licchavī cũng dường Saccaka Niganṭha, không cũng dường đức Thέ Tôn. Còn Saccaka Niganṭha cũng dường đến đức Thέ Tôn” vì thế, khi trình bày ý nghĩa áy mới nói rằng: “yam kho, aggivessana (này Aggivessana, phuorc và quả phuorc trong việc bố thí này)’. Đức Thέ Tôn hồi hướng phuorc báu mà vị áy cũng dường cho mình đến Niganṭha để duy trì thiện tâm, hồi hướng phuorc báu làm duyên lành cho vị áy trong thời vị lai.

### *Giải Thích Tiêu Kinh Saccaka Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 36**

**GIẢI THÍCH ĐẠI KINH SACCAKA**

**Mahāsaccakasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

364. evam me sutanti mahāsaccakasuttam. tattha ekam samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbañhasamayanti ca tīhi padethi ekova samayo vutto. bhikkhūnañhi vattapañtipatti P.2.284 katvā mukham dhovitvā pattacīvaramādāya cetiyam vanditvā kataram gāmañ pavisissāmāti vitakkamālake ṭhitakālo nāma hoti. bhagavā evarūpe samaye rattadupañṭam nivāsetvā kāyabandhanam bandhitvā pañsukūlacīvarañ ekamsam pārupitvā gandhakuṭito nikkhamma bhikkhusaṅghaparivuto gandhakuṭipamukhe atthāsi. tam sandhāya, — “ekam samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbañhasamayan”ti ca vuttam. **pavisitukāmoti** piṇḍāya pavisissāmīti evam katasanniṭhāno. **tenupasaṅkamīti** kasmā upasaṅkamīti? vādāropanajjhāsayena.

364. Đại Kinh Saccaka được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, với 3 câu sau: Một thời (ekam samayam), vào thời gian đó (tena kho pana samayena), vào buổi sáng (pubbañhasamayam) ngài nói rằng là cùng một thời điểm. Thời gian chư Tăng thực hành các bốn phận, rửa mặt, ôm bình bát và đắp y, đánh lě bảo tháp, đứng dưới mái che suy nghĩ rằng: “ta sẽ đi đến làng nào”. Vào lúc như thế đức Thé Tôn dùng tấm vải đỗ 2 lớp quấn quanh eo, đắp y phán tảo bên vai trái nên mới nói rằng: “**ekam samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbañhasamayañ.**” **pavisitukāmo** (có ý muốn đi vào): điều quyết định đã được thực hiện như sau “ta sẽ đi vào làng khất thực”. tenupasaṅkami (đã đi vào Kūṭārasalā rừng Đại Lâm), (hỏi) Saccaka Niganṭhaputta vào rừng để làm gì? (đáp) theo ý định để tranh luận.

evam kirassa ahosi — “pubbepāhañ apanñitatāya sakalam vesāliparisam gahetvā samañassa gotamassa santikam gantvā parisamajjhe mañku jāto. idāni tathā akatvā ekakova gantvā vādam āropessāmi. yadi samañam gotamam parājetum sakkhissāmi, attano laddhim dīpetvā jayam karissāmi. yadi samañassa gotamassa jayo bhavissati, andhakāre naccam viya na koci jānissatī”ti niddāpañham nāma gahetvā iminā vādajjhāsayena upasaṅkami.

Được biết rằng Niganṭha đã khởi lên suy nghĩ như sau: “trước đây tôi do không phải là bậc trí mới đưa cả hội chúng Vesāli đến trú xứ của Sa-môn Gotama, mới trở thành người bị lúng túng giữa hội chúng, nhưng bây giờ, tôi sẽ không làm như vậy (mà) tôi sẽ đi một mình để tranh luận, nếu tôi có thể làm cho Sa-môn Gotama thất bại, sẽ trình bày học thuyết của mình rồi tuyên bố sự chiến thắng; nếu Sa-môn Gotama chiến thắng thì chẳng ai biết (ta thất bại) giống như nhảy múa trong bóng tối”, mới đưa ra vấn đề người lõa lồ đi kiém với ý định luận chiến.

**anukampam upādāyāti** saccakassa niganṭhaputtassa anukampam paticca. therassa kirassa evam ahosi — “bhagavati muhuttam nisinne buddhadassanam dhammassavanañca labhissati. tadassa dīgharattam hitāya sukhāya samvattissatī”ti. tasmā bhagavantam yācītvā pañsukūlacīvarañ catugguñam paññapetvā nisīdatu bhagavāti āha. “kārañam ānando vadatī”ti sallakkhetvā nisīdi bhagavā paññatte āsane. **bhagavantam etadavocāti** yam pana pañham ovañtikasāram katvā ādāya āgato tam ṭhāpetvā passena tāva pariharanto etam **santi**, **bho** gotamātiādivacanam avoca.

**Vì lòng bi mẫn (anukampam upādāya):** bởi vì lòng bi mẫn đối với Saccaka Niganṭhaputta. Được biết rằng Trưởng lão có suy nghĩ như vậy: Khi đức Thé Tôn tĩnh tọa một lúc, vị ấy sẽ đến gặp đức Phật và sẽ được lắng nghe Giáo Pháp, việc đến gặp đức Phật và lắng nghe Giáo Pháp sẽ vận hành đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho vị ấy, vì thế Trưởng lão đã nói lời thỉnh mời đức Thé Tôn gấp y phần tảo thành bốn lớp rồi trải ra mới nói rằng: “Xin đức Thé Tôn hãy ngồi xuống, đức Thé Tôn hiểu rõ rằng: “Ānanda đã nói lý do, mới ngồi lên chỗ ngồi đã được chuẩn bị sẵn cúng dường.” bhagavantam etadavoca (đã đáp lời đức Thé Tôn): Niganṭha đặt cốt lõi vấn đề, giữ lấy, để sang một bên, đã nói như sau: “**Tôn giả Gotama, một số Sa-môn, Bà-la-môn...**”

365. **phusanti hi te, bho gotamāti te samaṇabrahmaṇā sarīre uppānam sārīrikam dukkham vedanam phusanti labhanti, anubhavantīti attho. ūrukkhambhoti khambhakataūrubhāvo, ūruthaddhatāti V.2.182 attho. vimhayatthavasena panettha bhavissatīti anāgatavacanam kataṇam. kāyanvayam hotīti kāyānugataṁ M.2.186 hoti kāyassa vasavatti. kāyabhāvanāti P.2.285 pana vipassanā vuccati, tāya cittavikkhepam pāpuṇanto nāma natthi, iti nigaṇṭho asantam abhūtam yam natthi, tadevāha. cittabhāvanātipi samatho vuccati, samādhīyuttassa ca puggalassa ūrukkhambhādayo nāma natthi, iti nigaṇṭho idam abhūtameva āha. atṭhakathāyam pana vuttam — “yatheva ‘bhūtapubbanti vatvā ūrukkhambhopi nāma bhavissatītiādīni vadato anāgatarūpam na sameti, tathā atthopi na sameti, asantam abhūtam yam natthi, tam kathetī”ti.**

**365. Thưa Ngài Gotama...cảm nghiệm khổ thọ (phusanti hi te, bho gotama):** Sa-môn, Bà-la-môn ấy xúc chạm, có được, lãnh chiu khổ thọ khởi lên nơi thân. Ūrukkhambho: chân bị tê liệt. Tức là chân bị tê cứng (không thể di chuyển), ở đây với ý định cho khởi lên sự sưng sốt, vì thế mới trở thành từ (ở thì) vị lại ‘sẽ trở thành’. **kāyanvayam hoti (liên hệ đến thân):** Tâm diễn biến theo thân, vận hành theo sức mạnh của thân. Minh sát gọi là tu tập thân, hành giả đạt đến sự phóng dật cả thân và tâm hẵn không có, giống như điều mà Niganṭha ấy nói điều không có, không thành. Chỉ tịnh gọi là tu tập tâm, sự tê cứng chân v.v, gắn liền với chỉ tịnh cũng không có, vì thế Niganṭha cũng nói lời không đúng sự thật tương tự. Còn trong Sớ giải ngài đã nói rằng khi người nói vậy ‘câu chuyện đã từng xảy ra’, rồi nói lời bắt đầu như sau ‘được xem là sự gây cản trở cũng có’ (là lời nói ở thì vị lai) sẽ không phù hợp với lời ở thì vị lai bằng cách nào, ý nghĩa cũng không phù hợp bằng cách ấy, như Niganṭhaputta đã nói những điều không có, không trở thành.”

no kāyabhāvananti pañcātapatappanādim attakilamathānuyogam sandhāyāha. ayañhi tesam kāyabhāvanā nāma. kiṁ pana so disvā evamāha? so kira divādivassa vihāram agacchatī, tasmiṁ kho pana samaye bhikkhū pattacīvaraṁ paṭisāmetvā attano attano rattiṭṭhānādivāṭṭhānesu paṭisallānam upagacchanti. so te paṭisallīne disvā cittabhāvanāmattam ete anuyuñjanti, kāyabhāvanā panetesam natthīti maññamāno evamāha.

**No kāyabhāvanam (không phối hợp với tu tập thân):** vì ấy nói ám chỉ đến việc hành khổ bản thân, có việc thực hành bằng năm sự nỗ lực, đây gọi là tu tập thân của những vị Sa-môn, Bà-la-môn ấy. (hỏi) Niganṭha ấy nhìn thấy điều gì mới nói như vậy? (đáp)

Niganṭha đến chỗ nghỉ trưa, vào lúc đó chư Tỳ khưu dọn dẹp bình bát và y phục, đi vào chỗ ăn cù ở chỗ nghỉ ban đêm và ban ngày của chính mình, vị ấy nhìn thấy chư Tỳ khưu ấy đi về chỗ ăn mới nghĩ rằng: “Các vị Tỳ khưu ấy chỉ siêng nỗ lực tu tập tâm, còn tu tập về thân không có cùng các vị Tỳ khưu đó, nên đã nói như thế.”

366. atha nam bhagavā anuyuñjanto **kinti pana te, aggivessana, kāyabhāvanā sutāti** āha. so tam vitthārento seyyathidam, nando vacchotiādimāha. tattha nandoti tassa nāmam. **vacchoti** gottam. **kisoti** nāmam. **samkiccoti** gottam. makkhaligosālo hetṭhā āgatova. **eteti** ete tayo janā, te kira kiliṭṭhatapānam matthakapattā ahesum. **uṭārāni** uṭārānīti pañtāni pañtāni. **gāhenti** nāmāti balam gaṇhāpentī nāma. **brūhentīti** vadḍhenti. **medentīti** jātamedam karonti. **purimam pahāyāti** purimam dukkarakāram pahāya.

Sau đó, đức Thé Tôn khi trở lại hỏi Niganṭha ấy mới hỏi rằng: “**Này Aggivessana, Ông đã nghe tu tập về thân như thế nào?**” Niganṭha ấy khi nói về tu tập thân cho được chi tiết, mới đáp lời rằng là Ngài Nanda người Vaccha. Ở đó, Nando là tên gọi của vị ấy, **Vaccho** là họ tộc. **Kiso** là tên. Samkicco là họ tộc. Ngài Makkhali Gosāla đã được nói ở phần trước. Ete gồm 3 người ấy. Kể rằng những vị ấy đã đạt đến sự tận cùng của việc thực hành khổ hạnh bất tịnh. **Uṭārāni** là thọ dụng vật thực thượng hạng. **gāhenti nāma:** xem là làm cho cơ thể khỏe mạnh. **brūhenti** là cho thân to lớn. Medenti: làm cho thân béo mập. **purimam pahāya:** đã từ bỏ thực hành sự khổ hạnh ban đầu.

**pacchā upacinantīti** pacchā uṭārakhādanīyādīhi santappenti, vadḍhenti. ācayāpacayo hotīti vadḍhi ca avaḍḍhi ca hoti, iti imassa kāyassa kālena vadḍhi, kālena parihānīti vadḍhiparihānimattameva paññāyati, kāyabhāvanā pana na paññāyatīti dīpetvā cittabhāvanam pucchanto, “kinti pana te, aggivessana, cittabhāvanā sutā”ti āha. **na sampāyāsīti** sampādetvā kathetum nāsakkhi, yathā tam bālaputhujano.

**pacchā upacinantīti**: về sau họ lại thọ dụng no nê, cho mang lên vật thực nên ăn nhai loại thượng hạng v.v. **ācayāpacayo hoti (có cả sự phát triển và sự suy sụp)** là có cả sự tăng trưởng và sự suy sụp, hiện hữu đơn thuần sự phát triển và sự hư hoại, thân này có sự phát triển theo thời gian có sự hư hoại theo thời gian như đã nói. Đức Thé Tôn khi thuyết rằng “tu tập thân không hiện hữu”; khi hỏi đến tu tập về tâm mới hỏi rằng: “**Này Aggivessana, Ông đã nghe tu tập về tâm như thế nào?**” **Na sampāyāsi (không thể đáp lời):** không thể trả lời được giống như phạm nhân ngu ngốc.

367. **kuto pana tvanti** yo tvam evam oḷārikam dubbalam kāyabhāvanam na jānāsi? so V.2.183 tvam kuto sañham sukhumam cittabhāvanam jānissasīti. imasmim pana thāne codanālayatthero, “abuddhavacanam nāmetam padan”ti bijanīm ṭhapetvā pakkamitum ārabhi. atha nam mahāsīvatthero āha — “dissati, bhikkhave, imassa cātumahābhūtikassa kāyassa ācayopi apacayopi ādānampi nikkepanampī”ti (sam. ni. 2.62). tam sutvā sallakkhesi — “oḷārikam kāyam pariggaṇhantassa uppannavipassanā oḷārikāti vattum vaṭṭatī”ti.

**367. Kuto pana tvam (như thế nào Ngài biết tâm được tu tập):** Vị nào không biết sự phát triển của cái thân yếu ớt và những phần thô ráp như thế này, vị ấy làm sao biết được sự phát triển của tâm vi tế và tinh vi được từ đâu? Ở chỗ này Trưởng lão Codanālaya nghĩ rằng: “Lời đó không phải là Phật ngôn” đã đặt xuống cây quạt rồi bỏ đi. Sau đó, Trưởng lão Mahāsīva áy nói rằng: “Này chư Tỳ khưu sự phát triển, sự hư hoại, sự tục sanh, sự tử của sắc thân đó là bốn sắc đại hiển này sẽ hiện hữu”, Trưởng lão nghe lời đó xác định được rằng nên nói như sau “khi xác định sắc thân thành phần thô, minh sát khởi lên cũng là phần thô.”

**368. sukhasārāgīti** sukhasārāgena samannāgato. **sukhāya vedanāya nirodhā uppajjati dukkhā vedanāti** na anantarāva uppajjati, sukhadukkhānañhi anantarapaccayata paṭṭhāne (paṭṭhā. 1.2.45-46) paṭisiddhā. yasmā pana sukhe aniruddhe dukkham nuppajjati, tasmā idha evam vuttam. **pariyādāya tiṭṭhatīti** khepetvā gaṇhitvā tiṭṭhati. **ubhatopakkhanti** sukham ekam pakkham dukkham ekam pakkhanti evam ubhatopakkham hutvā.

**368. Sukhasārāgī (có sự thỏa thích trong lạc thọ):** có sự thành tựu với sự thỏa thích trong sự an lạc. **sukhāya vedanāya nirodhā uppajjati dukkhā vedanā (bởi lạc thọ diệt, khổ thọ mới sanh khởi)** là sanh khởi liên tiếp nhau, đã được hoàn thành trong bộ Paṭṭhāna (paṭṭhā. 1.2.45-46) bởi vì khổ thọ áy là vô gián duyên cho lạc và khổ, nhưng do khi lạc thọ vẫn chưa diệt thì khổ thọ cũng không sanh, vì vậy ngài mới nói ở chỗ này. **pariyādāya tiṭṭhati** (chi phối tâm, an trú): đã làm thọ cạn kiệt, đã nắm giữ lấy rồi an trú. **Ubhatopakkham (cả hai phía):** cả hai bên như vậy là thọ lạc một bên, khổ thọ một bên.

**369. uppannāpi sukhā vedanā cittam na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa. uppannāpi dukkhā vedanā cittam na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassāti ettha kāyabhāvanā vipassanā, cittabhāvanā samādhi. vipassanā ca sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā. samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno. katham? vipassanam paṭṭhapetvā nisinnassa hi addhāne gacchante gacchante tattha tattha aggiutthānam viya hoti, kacchehi sedā muccanti, matthakato usumavaṭṭiutthānam viya hotīti cittam haññati vihaññati vippandati. evam tāva vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā. uppanne pana kāyike vā cetasike vā dukkhe tam dukkham vikkhambhetvā samāpattim samāpannassa samāpattikkhaṇe dukkham dūrāpagatam hoti, anappakam sukhām okkamat. evam samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno. yathā vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā, na tathā samādhi. yathā samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno, na ca tathā vipassanāti. tena vuttam — “uppannāpi sukhā P.2.287 vedanā cittam na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa. uppannāpi dukkhā vedanā cittam na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassā”ti.**

Lý giải câu “**ngay cả lạc thọ đã khởi lên nơi ta, cũng không thể chi phối tâm an trú, do thân được tu tập, thậm chí khổ thọ đã khởi lên cũng không chi phối tâm an trú, do tâm được tu tập**” như sau: tu tập về thân là minh sát, tu tập về thân là chỉ tịnh, minh sát là kẻ thù nghịch của lạc, gần gũi với khổ. Chỉ tịnh là kẻ thù của khổ, gần gũi với lạc. Như thế nào? Khi hành giả bắt đầu thực hành minh sát khi một thời gian dài trôi qua, tâm của vị ấy trở nên khó chịu, vùng vẫy, hiển hữu như một ngọn lửa bùng cháy ở nơi đó, mồ hôi chảy

ra từ nách giống như một vòng xoáy hơi nóng bốc lên đỉnh đầu, chỉ vì lý do này, (cho nên) minh sát được xem là kẻ thù của lạc, gần gũi với khổ. Khi đau khổ đã khởi lên qua lỗ thân hoặc lỗ tâm, đau khổ ở sát-na định sự thê nhập của hành giả người chế ngự khổ đó để thê nhập thiền định, viễn ly, sự an lạc không phải ít chìm sâu vào. Do đó, chỉ tịnh được xem là kẻ thù của khổ đau, gần gũi lạc. Minh sát là kẻ thù của lạc, gần gũi với đau khổ như thế nào, chỉ tịnh không phải như thế; Chỉ tịnh là kẻ thù của đau khổ, gần gũi với lạc như thế nào, minh sát không phải như thế. Vì thế đức Thé Tôn mới nói rằng: “Ngay cả lạc tho đã sanh khởi nơi vị ấy, cũng không chi phối tâm, an trú được, do thân đã được tu tập; thậm chí khổ tho đã khởi lên cũng không chi phối, an trú được do tâm đã được tu tập.”

370. **āsajja upanīyatī** guṇe ghaṭṭetvā ceva upanetvā ca. **tam vata meti tam vata mama cittam.**

**āsajja upanīya (trich thương và khiêu khích):** đã xúc phạm và đã chạm đến phẩm hạnh tốt đẹp. **tam vata me:** quả thật tâm của tôi đó.

371. **kiñhi no siyā, aggivessanāti**, aggivessana, kiñ na bhavissati, bhavissateva, mā evam saññī hohi, uppajjiyeva me sukhāpi dukkhāpi vedanā, uppannāya panassā aham cittam pariyādāya thātum na demi. idānissa tamattham pakāsetum upari pasādāvaham dhammadesanam desetukāmo mūlato paṭṭhāya mahābhnikkhamanam ārabhi. tattha idha me, aggivessana, pubbeva sambodhā... pe... tattheva nisidim, alamidam padhānāyāti idam sabbam hetthā pāsarāsisutte vuttanayeneva veditabbam. ayam pana viseso, tattha bodhipallaṅke nisajjā, idha dukkarakārikā.

**371. kiñhi no siyā, aggivessana (này aggivessana, tại sao cả 2 tho áy không có ở nơi ta?):** này aggivessana điều gì sẽ không có, điều gì sẽ có, Ngài đừng suy tưởng như vậy. Dù lạc tho, hay khổ tho sanh khởi nơi ta, nhưng khi chúng đã khởi lên rồi, ta sẽ không để chúng chi phối tâm. Nay giờ đức Thé Tôn có mong muốn thuyết giảng Giáo Pháp là nơi khởi nguồn của lòng tịnh tín cao cả, để tuyên bố ý nghĩa áy cùng Niganṭha đó, thuyết về việc ra sức thực hiện cuộc ra đi vĩ đại từ lúc bắt đầu trong câu rằng: “**Này Aggivessana, trên đời này, trước khi ta giác ngộ... Ta đã ngồi tại chỗ áy với suy nghĩ chỗ này thích hợp cho việc thực hành sự tinh tấn...**” toàn bộ điều này nên biết theo cách thức đã được trình bày trong bài Kinh Pāsarāsi trước đó. Còn sự khác biệt có như này, trong bài Kinh Pāsarāsi đã nói đến thời gian ngồi ở dưới cội đại tho Bồ đề, trong bài Kinh Mahāsaccaka này nói đến việc thực hành khổ hạnh ở Uruvelā.

374. **allakaṭṭhanti** allam udumbarakattham. **sasnehanti** sakharām. **kāmehīti** vatthukāmehi. **avūpakaṭṭhāti** anapagatā. kāmacchandotiādīsu kilesakāmova chandakaraṇavasena **chando**. sinehakaraṇavasena **sneho**. mucchākaraṇavasena **mucchā**. pipāsākaraṇavasena **pipāsā**. anudahanavasena **pariṭṭāhoti** veditabbo. **opakkamikāti** upakkamanibbattā. **ñāṇāya** **dassanāya** **anuttarāya** **sambodhāyāti** sabbam lokuttaramaggavevacanameva.

**Allakaṭṭham** là cây sung tươi. **Sasneham**: có mủ giống như sūra. **kāmehi** là từ vật dục. **Avūpakaṭṭhā**: vẫn không thoát khỏi. Phiền não dục trong từ ‘kāmachando (sự ước muôn về dục)’ nên biết rằng **tính chất sự ước muôn** do mãnh lực làm cho hài lòng. **Tính chất sự quyến luyến** với mãnh lực làm cho trói chặt. **Tính chất sự say mê** với mãnh lực làm cho mê đắm. **Tính chất sự khát vọng** với mãnh lực làm cho sự ham muốn mạnh mẽ. **Tính chất nhiệt não** với mãnh lực việc thiêu đốt. **opakkamika** là sanh khởi do sự nhiệt tâm. **ñāṇāya dassanāya anuttarāya sambodhāyā (bằng trí, bằng sự nhận thức và việc giác ngộ vô thượng)**: tất cả đều đồng nghĩa với Đạo Siêu thé.

idam panetha opammasaṃsandanam — allam sakhiṇam udumbarakaṭṭham viya hi kilesakāmena vatthukāmato anissaṭapuggalā. udate pakkhittabhāvo viya kilesakāmena tintatā; manthanenāpi aggino abhinibbattanam viya kilesakāmena vatthukāmato anissaṭānam opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo. amanthanenāpi aggino abhinibbattanam viya tesam puggalānam vināpi opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo. dutiyaupamāpi imināva nayena veditabbā. ayam pana viseso, purimā saputtabhariyapabbajjāya upamā; pacchimā brāhmaṇadhammikapabbajjāya.

Có ví dụ so sánh trong câu này như sau - hạng người vẫn còn phiền não dục, vẫn chưa thoát khỏi từ các vật dục giống như cây sung tươi còn nhựa, ướt đầm với phiền não dục như cây ngâm trong nước; Việc không chứng đạt được Siêu thé Đạo với những cảm thọ khởi lên nhờ sự tinh tấn của hạng người có phiền não dục, vẫn chưa thoát khỏi vật dục cũng tương tự như hai thanh gỗ (ướt, đầy nhựa) cọ xát thì cũng không tạo ra được ngọn lửa. Việc không chứng đắc Đạo Siêu thé của hạng người ấy, loại trừ cảm thọ khởi lên nhờ sự tinh tấn tương tự như hai thanh gỗ không cọ xát không thể tạo ra lửa. Cả hai ví dụ nên biết theo cách thức này, còn sự khác biệt như sau: câu đầu ví như việc xuất gia cùng với người con trai và người vợ. Câu sau là ví dụ về việc xuất gia của một Bà-la-môn đúng pháp (gìn giữ Phạm hạnh).

376. tatiyaupamāya M.2.189 P.2.288 **kolāpanti** chinnasineham nirāpam. **thale nikkhittanti** pabbatathale vā bhūmithale vā nikkhittam. etthāpi idam opammasaṃsandanam — sukkhakolāpakaṭṭham viya hi kilesakāmena vatthukāmato nissaṭapuggalā, ārakā udkā thale nikkhittabhāvo viya kilesakāmena V.2.185 atintatā. manthanenāpi aggino abhinibbattanam viya kilesakāmena vatthukāmato nissaṭānam abbhokāsikanesajjikādivasena opakkamikāhipi vedanāhi lokuttaramaggassa adhigamo. aññassa rukkhassa sukkhasākhāya saddhim ghaṇsanamatteneva aggino abhinibbattanam viya vināpi opakkamikāhi vedanāhi sukhāyeva patipadāya lokuttaramaggassa adhigamoti. ayam upamā bhagavatā attano atthāya āhaṭā.

376. Trong ví dụ thứ 3, **kolāpam** (**không có nhựa**): những thứ không có có nhựa. **thale nikkhittam** (**đặt ở trên đất**): họ đặt ở trên núi hay trên mặt đất. Ví dụ so sánh ở câu này như sau: hạng người có phiền não dục nhưng đã thoát khỏi các vật dục, tương tự như khúc cây khô hoàn toàn, không ướt đầm bởi phiền não dục tương tự như khúc cây học đặt trên mặt đất, xa khỏi nước. Việc chứng đắc Đạo Siêu thé với cảm thọ dẫu sanh khởi nhờ vào sự tinh tấn, chẳng hạn như việc ngồi (hành thiền) ở ngoài trời và ngồi xuyên suốt không nằm

của hạng người có phiền não dục nhưng thoát khỏi vật dục hai thanh cùi khô cọ xát (có thể) tạo ra lửa. Việc chúng đắc Đạo Siêu thê nhờ đạo lộ thực hành bởi lạc thọ loại bỏ cảm thọ khởi lên do sự tinh tấn giống như việc tạo ra lửa bằng những nhánh cây khô khác. Đức Thê Tôn đưa ra ví dụ vì lợi ích cho chính bản thân Ngài.

377. idāni attano dukkarakārikam dassento, **tassa mayhantiādimāha**. kiṁ pana bhagavā dukkaram akatvā buddho bhavitum na samatthoti? katvāpi akatvāpi samatthova. atha kasmā akāsīti? sadevakassa lokassa attano parakkamam dassessāmi. so ca mam vīriyanimmathanaguṇo hāsessatīti. pāsāde nisinnoyeva hi paveṇiāgataṁ rajjam labhitvāpi khattiyo na tathāpamuditō hoti, yathā balakāyam gahetvā saṅgāme dve tayo sampahāre datvā amittamathanam katvā pattarajjo. evam pattarajjassa hi rajjasirim anubhavantassa parisam oloketvā attano parakkamam anussaritvā, “asukaṭhāne asukakammaṁ katvā asukañca asukañca amittam evam vijjhītvā evam paharitvā imam rajjasirim pattrosmī”ti cintayato balavasomanassam uppajjati. evamevam bhagavāpi sadevakassa lokassa parakkamam dassessāmi, so hi mam parakkamo ativiya hāsessati, somanassam uppādессatīti dukkaramakāsi.

377. Vậy giờ để thuyết giảng về khổ hạnh của Ngài, Ngài đã nói rằng “Ta đó, đã khởi lên suy nghĩ”. (hỏi) Đức Thê Tôn đã không còn thực hành khổ hạnh nữa thì không thể trở thành Phật sao? (đáp) Dù thực hành đi hay không thực hành đi chăng nữa thì Ngài cũng có thể trở thành Phật. (hỏi) Nếu vậy thì Ngài thực hành để làm gì? (đáp) Ta sẽ chỉ ra sự tinh tấn của bản thân cho thế giới nhân loại cùng với thế giới chư Thiên, và sự áp bức bởi sự tinh tấn đó (có thể) sẽ làm cho ta hoan hỷ được. Quả thật, vua Sát-đé-lị ngồi trên lâu đài. Mặc dù vị ấy được thừa kế ngai vàng theo truyền thống vua chúa thì vị ấy cũng không hài lòng, (vì) ngai vàng đã dẫn theo đội quân hung mạnh để giết địch 2-3 lần ở chiến trường, sau khi tiêu diệt quân địch trở về. Niềm vui mãnh liệt phát sanh cho người đã được thọ hưởng sự vinh quang của vua chúa đã đạt được như thế, quan sát đội quân, suy tư đến sự nỗ lực của bản thân, nghĩ rằng: “ta đã làm việc đó ở nơi đó, đâm (quân thù) như thế này, giết (kẻ địch) như thế này, kẻ thù chổ nọ và chổ kia, mới có được sự vinh hiển của vua chúa”, niềm vui ngay lập tức khởi lên như thế nào; Cả đức Thê Tôn cũng như thế đó, Ngài nghĩ rằng: “Ta sẽ thể hiện sự tinh tấn cho thế giới loài người cùng với cả thế giới chư Thiên, sự tinh tấn ấy sẽ làm cho ta hoan hỷ, khởi lên niềm hân hoan tột bậc, mới thực hành khổ hạnh.

apica pacchimam janatam anukampamānopi akāsiyeva, pacchimā hi janatā sammāsambuddho kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvāpi padhānam padahitvāva sabbaññutaññāṇam patto, kimāṅgam pana mayanti padhānavīriyam kattabbam maññissati; evam sante khippameva jātijarāmarañassa antam karissatīti pacchimam janatam anukampamāno akāsiyeva.

Hơn nữa, Ngài thực hành khổ cũng vì lòng bi mẫn tiếp độ cho hàng hậu sanh, bởi vì hàng hậu sanh sẽ cho rằng sự tinh tấn cần phải thực hành như sau: “Đức Chánh Đẳng Chánh Giác đã thực hành ba-la-mật suốt 4 a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp để thiết lập sự tinh tấn, đắc được Toàn giác trí, còn nói gì nữa đến chúng tôi” như thế Đức Thê Tôn suy nghĩ rằng: Người

dân sẽ thực hiện đến tận cùng của sự sanh, sự già và sự chết nhanh chóng. Cho nên, vì lòng bi mẫn cho hàng hậu sanh, nên đã hành mọi khổ hạnh.

**dantebhi-dantamādhāyāti** P.2.289 hetṭhādante uparidantaṁ ṭhapetvā. **cetasā cittanti** kusalacittena akusalacittam. **abhinigganheyyanti** nigganheyyam. **abhinippileyyanti** M.2.190 nippileyyam. **abhisantāpeyyanti** tāpetvā vīriyanimmathanaṁ kareyyam. **sāraddhoti** sadaratho. **padhānābhitunnassāti** padhānena abhitunnassa, viddhassa satoti attho.

**Dantebhi-dantamādhāya:** nghiến chặt hàm răng trên với hàm răng dưới. **cetasā cittam:** ché ngự tâm bát thiện với tâm thiện. **Abhinigganheyyam:** cần phải nghiệp phục. **Abhinippileyyam:** cần phải siết chặt. Abhisantāpeyya: có thể sau khi làm cho nóng đốt rồi tiêu hủy bằng sự tinh tấn. **Sāraddho** là thân bị khích động. **Padhānābhitunnassa:** có niêm đã bị đâm thủng, chi phối bởi sự tinh tấn do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy.

378. **appāṇakanti** V.2.186 nirassāsakam. **kammāragaggariyāti** kammārassa gaggaranāliyā. **sīsavedanā hontīti** kutoci nikhamitum alabhamānehi vātehi samutthāpitā balavatiyo sīsavedanā honti. **sīsaveṭham dadeyyāti** sīsaveṭhanaṁ dadeyya. **devatāti** bodhisattassa caṅkamanakoṭiyam paṇṭasālaparivenasāmantā ca adhivatthā devatā.

**Appāṇakam** là không có hơi thở. **Kammāragaggariyā (trong óng thổi của người thợ rèn):** óng thổi của người thợ rèn. sīsavedanā honti (cảm giác đau đầu): cảm thọ (đau nhức) sanh ra từ đầu dữ dội bởi gió (độc) không thoát ra bất cứ đâu. **Sīsaveṭham dadeyya:** có thể xiết chặt đầu. Devatā: chư Thiên cư ngụ ở cuối đường đi kinh hành của Bồ-tát, và gần chỗ ngôi nhà lá.

tadā kira bodhisattassa adhimatte kāyadāhe uppanne mucchā udapādi. so caṅkameva nisinno hutvā papati. tam disvā devatā evamāhaṁsu — “vihārotveva so arahato”ti, “arahanto nāma evarūpā honti matakasadisā”ti laddhiyā vadanti. tattha yā devatā “kālaṅkato”ti āhaṁsu, tā gantvā suddhodanamahārājassa ārocesum — “tumhākam putto kālaṅkato”ti. mama putto buddho hutvā kālaṅkato, no ahutvāti? buddho bhavitum nāsakkhi, padhānabhūmiyamyeva patitvā kālaṅkatoti. nāham saddahāmi, mama puttassa bodhim apatvā kālaṅkiryā nāma natthīti.

Được biết rằng vào lúc đó khi sự nóng đốt ở trong cơ thể vượt ngoài (sức chịu đựng) của đức Bồ-tát sanh khởi, mất niệm, ngài đã ngồi gục xuống tại chỗ đi kinh hành. Sau khi vị Thiên nhân nhìn thấy Bồ-tát ấy đã nói rằng: “Đức Bồ-tát đã hết tuổi thọ, vị Thiên nhân ấy đến trình báo với đức vua Suddhodana, vị hoàng tử của Ngài đã băng hà”. đức vua Suddhodana nói rằng: “Con trai của trẫm (sẽ) băng hà sau khi trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, (sẽ) không băng hà khi chưa trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vị Thiên: vị ấy không thể trở thành Phật, vị ấy đã ngã xuống trên mặt đất nơi mà vị ấy đang thực hành sự tinh tấn, đã chấm dứt tuổi thọ rồi. Đức vua: Trẫm không tin, việc chấm dứt tuổi thọ ấy sẽ không có đối với con trai của ta bởi vì con ta vẫn chưa giác ngộ Toàn giác trí.

aparabhāge sammāsambuddhassa dhammacakkam pavattetvā anupubbena rājagahaṁ gantvā kapilavatthum anuppattassa suddhodanamahārājā pattam gahetvā pāsādaṁ āropetvā yāgukhajjakam datvā antarābhattasamaye etamattham ārocesi — tumhākam bhagavā padhānakaraṇakāle devatā āgantvā, “putto te, mahārāja, kālaṇkato”ti āhamṣūti. kiṁ saddahasi mahārājāti? na bhagavā saddahinti. idāni, mahārāja, supinappaṭiggaṇato paṭṭhāya acchariyāni passanto kiṁ saddahissasi? ahampi buddho jāto, tvampi buddhapitā jāto, pubbe pana mayham apariṇakke nīnē bodhicariyam carantassa dhammapālakumārakālepi sippam uggahetum gatassa, “tumhākam putto dhammapālakumāro kālaṇkato, idamassa aṭṭhī”ti P.2.290 elakaṭṭhim āharitvā dassesum, tadāpi tumhe, “mama puttassa antarāmaranām nāma natthi, nāham saddahāmī”ti avocuttha, mahārājāti imissā aṭṭhupappatiyā bhagavā mahādhammapālajātakam kathesi.

Sau đó, khi bậc Chánh Đẳng Chánh Giác vận chuyển bánh xe Pháp, Ngài đi đến thành Rājagahaṁ theo tuần tự, Ngài đã đến thành kapilavatthu đức vua Suddhodana tiếp nhận bình bát và dẫn lên cung điện, cúng đường cháo và những thức ăn mềm để nói về chuyện đó, thời gian giữa bữa ăn, bạch đức Thé Tôn vào lúc ngài thực hành sự tinh tấn vị thiền đến nói rằng: “Tâu bệ hạ, hoàng tử con trai của Bệ hạ đã chết.” Đức Thé Tôn nói rằng: “Này Đại vương, Ngài tin hay chẳng?” Đức vua: Bạch đức Thé Tôn, Trẫm không tin. Đức Thé Tôn: Ngày Đại vương, bây giờ Ngài nhìn thấy điều phi thường kể từ thời điểm nhận được lời giải mộng về những giấc mơ (của Ngài), nhìn thấy những điều kỳ diệu, Ngài tin điều gì?” Ta đã trở thành bậc giác ngộ, Ngài cũng trở thành cha của bậc giác ngộ. Hơn nữa, trước đây khi trí tuệ của ta chưa chín muồi, thực hành cho sự giác ngộ, ngay cả khi là hoàng tử Dhammapāla khi (vì áy) đi học những kỹ năng. Người dân mang xương dê rừng đến và nói: “Hoàng tử Dhammapāla của ông đã từ trần, đây là xương của vị áy - Ngày lúc đó Đại vương nói: ‘Thật chí ở thời điểm đó Ngài đã nói rằng ‘con trai của ta không yêu thọ, tôi không tin. Đức Thé Tôn đã thuyết trong Bồn Sanh Mahādhammapāla bởi vì sự xuất hiện của câu chuyện này.”

379. **mā M.2.191 kho tvam mārisāti sampiyāyamānā āhamṣu. devatānam kirāyam piyamanāpavohāro, yadidam mārisāti. ajajjitali abhojanaṁ. halanti vadāmīti alanti vadāmi, alam iminā evam mā kariththa, yāpessāmahanti evam paṭisedhemīti attho.**

379. **Mā kho tvam mārisa (bạch Ngài chớ có hoàn toàn tuyệt thực):** Chu Thiên yêu thích đến vấn an. Được biết rằng đây là sự diễn đạt sự đáng yêu đáng mến của chu Thiên. Ajajjitali là không phải thọ dụng vật thực. Halanti vadāmi là tôi đã nói rằng ‘đủ rồi’. Giải thích rằng ta khước từ điều này rằng: ngài đừng làm điều này với câu này, ta sẽ làm cho tự ngã được duy trì được.

380-1. **maṅguracchavīti V.2.187 maṅguramacchacchavi. etāva paramanti tāsampi vedanānametamyeva paramam, uttamam pamāṇam. pitu sakkassa kammante... pe... paṭhamam jhānam upasampajja viharitāti rañño kira vappamaṅgaladivaso nāma hoti, tadā anekappakāram khādanīyam bhojanīyam paṭiyādenti. nagaravīthiyo sodhāpetvā punṇaghate ṭhapāpetvā dhajapaṭākādayo ussāpetvā sakalanagaram devavimānam viya alaṇkaronti. sabbe dāsakammakarādayo ahatavatthanivatthā gandhamālādipaṭimaṇḍitā**

rājakule sannipatanti. rañño kammante nañgalasatasahassam yojīyati. tasmiñ pana divase ekena ūnam aṭṭhasataṁ yojenti. sabbanañgalāni saddhiṁ balibaddarasmiyottehi jāṇussoṇissa ratho viya rajataparikkhittāni honti. rañño ālambananañgalam rattasuvanṇaparikkhittam hoti. balibaddānam siṅgānipi rasmipatodāpi suvanṇaparikkhittā honti. rājā mahāparivārena nikkhhamanto puttam gahetvā agamāsi.

**Mañguracchavī** là có làn da bị đốm nhọ. Etāva paramam: đó là ước chừng cao thượng, là sự cao thượng của các cảm thọ ấy. “**Trong khi phụ thân Ta, thuộc dòng Sakka đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Jambu mát mẻ, Ta viễn ly các dục, viễn ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất có tầm có túc, có hỷ và lạc do sự ly dục sanh**”: Được biết rằng, ngày hôm đó được xem là ngày lễ hạ điền của vua chúa, trong lúc đó, mọi người sắp xếp nhiều loại thức ăn loại cứng và loại mềm, rửa đường xá trong thành sạch sẽ, đặt các bình nước đầy nước, tụ họp lại với nhau trong dòng dõi Hoàng gia, dương cao cờ vải v.v, trang hoàng khắp thành phố giống như cung điện chư Thiên, những người nô lệ và người lao động đều được mặc quần áo mới, được trang điểm bằng hương thơm và tràng hoa v.v, hợp mặt lại với nhau trong gia đình vua chúa, trong buổi lễ hoàng tộc cùng với một nghìn cái cày. Nhưng trong ngày đó, vua cho cày 800 cái, tất cả các lưỡi cày, cùng với sợi dây thừng được buộc vào của những con bò tơ bạc. như cỗ xe của Bà-la-môn Jāṇussoṇi. Cái cày của vua năm giữ được phủ vàng chói lọi, sừng của con bò tơ, dây thừng và cây giáo đều được dát vàng. Đức vua khởi hành với đám đông tùy tùng, dẫn hoàng tử đi cùng.

kammantaṭṭhāne eko jamburukkho bahalapattapalāso sandacchāyo ahosi. tassa heṭṭhā kumārassa sayanam paññapetvā upari suvañnatārakakkacitam vitānam bandhāpetvā sāṇipākārena parikkhipāpetvā ārakkham ṭhapetvā rājā sabbālañkāram alañkaritvā amaccaganṇaparivuto nañgalakaraṇaṭṭhānam agamāsi. tattha rājā suvañnanañgalam ganhāti. amaccā ekenūnāṭṭhasatarajatanañgalāni gahetvā ito cito ca kasanti. rājā pana orato pāram gacchatī, pārato vā oram gacchatī. etasmiñ ṭhāne mahāsampatti hoti, bodhisattam parivāretvā nisinnā dhātiyo rañño sampattim passissāmāti antosāñito bahi nikkhantā. bodhisatto P.2.291 ito cito ca olokento kañci adisvā vegena uṭṭhāya pallāñkam abhujitvā ānāpāne pariggahetvā paṭhamajjhānam nibbattesi.

Trong buổi lễ hạ điền của hoàng tộc có cây Jambu lá dày, có bóng mát, đức vua ra lệnh cho trải chỗ nằm dành cho hoàng tử ở dưới bóng cây Jambu ấy, phía trên trần nhà được trang trí bằng những ngôi sao vàng, được bao quanh bởi một bức màn che để bảo vệ trang trí với các đồ trang sức, xung quanh bởi các quân lính cận thần, đi đến buổi lễ hạ điền. Ở đó, đức vua cầm lấy lưỡi cày vàng, 800 lưỡi cày bạc thì các quan đại thần mỗi người cầm một cái, và những người nông dân cầm những lưỡi cày còn lại, họ vác cày đi cày chỗ này, chỗ kia. Còn đức vua đi từ bên này sang bên kia, hoặc từ bên đó sang bên này. Đây là sự thành tựu to lớn. Các nữ tỳ hầu hạ ngồi xung quanh Bồ-tát và nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ thấy sự thành tựu của đức vua, nên đã dắt nhau ra khỏi bức màn che.” Bồ-tát nhìn chỗ này chỗ nọ không thấy ai bèn vội đứng dậy, ngồi thiền, quan sát hơi thở vào và hơi thở ra, chứng đạt Sơ thiền.

dhātiyo khajjabhojjantare vicaramānā thokam cirāyimṣu, sesarukkhānam M.2.192 chāyā nivattā, tassa pana rukkhassa parimaṇḍalā hutvā atthāsi. dhātiyo ayyaputto ekakoti vegena sāṇīm ukkhipitvā anto pavisaṁānā bodhisattam sayane pallaṅkena nisinnam tañca pāṭīhāriyam disvā gantvā rañño ārocayimṣu — “kumāro deva, evam nisinno aññesam rukkhānam chāyā nivattā, jamburukkhassa parimaṇḍalā ṭhitā”ti. rājā vegeñagantvā pāṭīhāriyam disvā, “idam te, tāta, dutiyam vandanam”ti puttam vandi. idametam sandhāya vuttam — “**pitu sakkassa kammante... pe... paṭhamajjhānam upasampajja viharitā**”ti. **siyā nu kho eso maggo bodhāyāti** bhavyeyya nu kho etam ānāpānassatipathamajjhānam bujjhanatthāya maggoti. **satānusāri-viññāṇanti** V.2.188 nayidaṁ bodhāya maggo bhavissati, ānāpānassatipathamajjhānam pana bhavissatīti evam ekam dve vāre uppandasatiyā anantaram uppannaviññāṇam satānusāriviññāṇam nāma. **yam tam sukhanti** yam tam ānāpānassatipathamajjhānasukham.

Các tỳ nữ mê chơi ở giữa ngự thiện phòng đi hơi trễ, bóng cây khác nghiêng theo ánh mặt trời, nhưng bóng cây Jambu vẫn đứng vẫn tạo thành một vòng tròn. Các tỳ nữ nghĩ rằng: hoàng tử chỉ ở một mình, vội vén bức màn bước vào trong nhìn thấy Bồ-tát tĩnh tọa ngồi thiền ở tại chỗ nằm, nhìn thấy điều kỳ diệu này liền đến tâu với đức vua: “Muôn tâu bệ hạ, hoàng tử ngồi như thế, bóng của các cây khác nghiêng theo ánh mặt trời, nhưng bóng của cây Jambu tạo vòng tròn (che nắng cho hoàng tử).” Đức vua nhanh chóng đến nhìn thấy điều kỳ diệu liền đánh lễ hoàng tử với kim ngôn như sau: “đây là lần thứ hai ta đánh lễ con.” “Trong khi phụ thân Ta, thuộc dòng Sakka đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Jambu mát mẻ, Ta viễn ly các dục, viễn ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất có tầm có túc, có hỷ và lạc do sự ly dục sanh” Ngài muốn đe cập đến lời này. **Siyā nu kho eso maggo bodhāya** (**Đạo lộ này có thể là đạo lộ đưa đến giác ngộ chăng?**): Tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền này có thể là đạo lộ đưa đến lợi ích giác ngộ chăng? **Sự biết rõ bằng sự ghi nhớ bởi niệm** (**satānusāriviññāṇam**): thức khởi lên theo tuần tự của niệm khởi lên 1-2 lần như vậy rằng: “Làm những điều khó làm này, sẽ không là đạo lộ để đưa đến sự giác ngộ, nhưng tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền sẽ thành tựu chắc chắn gọi là **satānusāriviññāṇam**. **yam tam sukham** (**lạc họ này**): sự an lạc trong tùy niệm hơi thở (đưa đến) sơ thiền.

**382. paccupaṭṭhitā hontīti paññasālapariveṇasammajjanādivattakaraṇena upaṭṭhitā honti. bāhullikoti** paccayabāhulliko. **āvatto bāhullāyāti** rasagiddho hutvā pañītapiṇḍapātādīnam atthāya āvatto. **nibbijja pakkamīmūti** ukkaṇṭhitvā dhammaniyāmeneva pakkantā bodhisattassa sambodhim pattakāle kāyavivekassa okāsadānatthaṁ dhammatāya gatā. gacchantā ca aññāṭhānam agantvā bārāṇasimeva agamamāsu. bodhisatto tesu gatesu addhamāsam kāyavivekam labhitvā bodhimaṇde aparājitapallaṅke nisīditvā sabbaññutaññāṇam paṭivijjhi.

**paccupaṭṭhitā honti**: nghĩa là được chăm sóc bằng việc thực hiện các phận sự như quét dọn xung quanh thảo am v.v. **bāhulliko**: mong muốn nhiều trong các món vật dụng. **āvatto bāhullāya**: đã trở thành người thèm khát mùi vị, quay trở lại (đời sống sung túc) để

được món ăn thượng vị v.v. **nibbijja pakkamīṣu**: nhóm năm vị ân sĩ không thích đã rời khỏi chính quy luật vận hành của Pháp. Giải thích rằng diễn ra theo tự nhiên nhằm tạo cơ hội cho đức Bồ-tát có được sự viễn ly về thân vào thời điểm chứng đắc Toàn giác trí và khi di cũng không đi chỗ khác mà đi đến thành Bārāṇasī. Khi nhóm năm vị ân sĩ rời đi, Bồ-tát có được sự viễn ly về thân suốt nửa tháng, ngài đã ngồi trên bờ đoàn bát khả chiến bại ở dưới cội Bồ-đề đã thâu triệt Trí toàn giác.

383. **vivicceva kāmehītiādi bhayabherave vuttanayeneva veditabbam**.

383. **Viễn ly các dục (vivicceva kāmehi)** nên biết theo phuơng thức đã được nói trong bài kinh Khiếp Đảm và Sợ Hải.

387. **abhijānāmi kho panāhanti** ayam pāṭiyekko anusandhi. nigaṇṭho kira cintesi — “aham samaṇam gotamam ekam pañham pucchim. samaṇo gotamo ‘aparāpi maṇ, aggivessana, aparāpi maṇ, aggivessanā’ti pariyoṣāṇam adassento kathetiyeva. kupito nu kho”ti? atha bhagavā, aggivessana P.2.292, tathāgate anekasatāya parisāya dhammam desente kupito M.2.193 samaṇo gotamoti ekopi vattā natthi, paresam bodhanathāya paṭivijjhānatthāya eva tathāgato dhammam desetī dassento imam dhammadesanam ārabhi. tattha ārabbhāti sandhāya.

**Abhijānāmi kho panāham (Ta nhớ được rằng):** đây lại là một sự liên kết nữa. Được biết rằng Nigaṇṭho khởi lên suy nghĩ - “Tôi chỉ hỏi Sa-môn Gotama một vấn đề. Sa-môn Gotama đáp: ‘Này Aggivessana, vẫn còn chư Thiên khác đến hỏi Ta; Ngày Aggivessana, vẫn còn chư Thiên khác đến hỏi Ta’, khi không nhìn thấy tận cùng đã nói như vậy Ngài còn có sự giận dữ nữa không? Sau đó, đức Thé Tôn thuyết rằng “Aggivessana, khi Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp trong hội chúng hàng trăm, ngay cả một người nói rằng: “Sa-môn Gotama giận dữ (điều này) không có”. Hơn nữa, Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp cho những người khác “chỉ vì mục đích đưa đến sự giác ngộ, chỉ vì mục đích thâu triệt” mới bắt đầu Pháp thoại này. **Ārabha**: ám chỉ đến.

**yāvadevāti** payojanavidhi paricchedaniyamanam. idam vuttam hoti — paresam viññāpanameva tathāgatassa dhammadesanāya payojanam, tasmā na ekasseva deseti, yattakā viññātāro atthi, sabbesam desetīti. **tasmiṃyeva purimasmiṃ** iminā kiṃ dassetīti? saccako kira cintesi — “samaṇo gotamo abhirūpo pāśādiko suphusitam dantāvaraṇam, jivhā mudukā, madhuram vākkaraṇam, parisam rañjento maññe vicarati, anto panassa cittekaggatā natthī”ti. atha bhagavā, aggivessana, na tathāgato parisam rañjento vicarati, cakkavālapariyantāyapi parisāya tathāgato dhammam deseti, asallīno anupalitto ettakam ekavihārī, suññataphalasamāpattim anuyuttoti dassetum evamāha.

**Yāvadeva**: định rõ ranh giới của lô trình sử dụng. Giải thích rằng để người khác biết rõ được điều ấy, phối hợp với sự thuyết giảng Giáo Pháp của Như Lai, vì thế Như Lai không chỉ thuyết giảng Giáo Pháp cho một người mà thuyết giảng Giáo Pháp cho người hiểu biết, thuyết giảng cho tất cả (người có khả năng nhận thức). Đức Thé Tôn diễn đạt câu này “**tasmiṃyeva purimasmiṃ (làm cho định tĩnh trên định tướng thứ nhất ấy)**” như thế

nào? Được biết rằng Saccaka nghỉ rằng - “Sa-môn Gotama có sắc tướng xinh đẹp, đáng kính, hàm răng đều đặn, lưỡi mềm mại, lời nói truyền đạt êm dịu, có lẽ Ngài đi du hành làm cho hội chúng được hài lòng, còn định tâm của Sa-môn ấy không có.” Khi đó đức Thé Tôn, mới nói như vậy để trình bày: “Này Aggivessana, Như Lai đi du hành làm cho hội chúng hoan hỷ, Như Lai thuyết giảng Giáo Pháp cho hội chúng khắp vũ trụ thế giới, có tâm không chán nản, không bị vây bắn, độc cư sống một mình, sự thê nhập quả vị vô tướng chừng ấy.

**ajjhattamevāti** V.2.189 gocarajjhattameva. **sannisādemīti** sannisīdāpemi, tathāgato hi yasminm khaṇe parisā sādhukāram deti, tasmim khaṇe pubbābhogena paricchinditvā phalasamāpattim samāpajjati, sādhukārasaddassa nigghose avicchinneyeva samāpattito vuṭṭhāya ṭhitatṭhānato paṭṭhāya dhammaṇ deseti, buddhānañhi bhavaṅgaparivāso lahuko hotīti assāsavāre passāsavāre samāpattim samāpajjanti. **yena sudam niccakappanti** yena suññena phalasamādhinā niccakālam viharāmi, tasmim samādhinimitte cittam sañṭhapemi samādahāmīti dasseti.

**Ajjhattam:** chỉ đối tượng bên trong mà thôi. **Sannisādemi:** làm cho tâm an tĩnh. Thật vậy, vào lúc nào hội chúng tán thành thì lúc đó Như Lai xác định phần hạ, rồi thê nhập thiền quả, khi những âm thanh vang rền bởi những lời tán thành không đứt quãng, xuất khỏi sự thê nhập thiền quả để thuyết giảng Giáo Pháp kể từ khi ngài thiết lập, với việc sống trong tâm hộ kiếp của chư Phật vận hành một cách nhanh chóng để thê nhập thiền quả trong lúc hơi thở vào, trong lúc hơi thở vào. **yena sudam niccakappam** (trường cửu, vĩnh viễn): Ta sống với sự thê nhập thiền quả vô tướng liên tục, chỉ ra rằng ‘ta duy tâm vững chắc trong định tướng đó.’

okappaniyametanti saddahaniyametam. evam bhagavato ekaggacittatam sampaṭicchitvā idāni attano ovaṭṭikasāraṇ katvā ānītapañham pucchanto **abhijānāti kho pana bhavam gotamo divā supitāti āha.** yathā hi sunakho nāma asambhinnakhīrapakkapāyasam sappinā yojetvā udarapūraṇ bhojitopi gūtham disvā akhāditvā gantum na sakkā, akhādamāno P.2.293 ghāyitvāpi gacchati, aghāyitvāva gatassa kirassa sīsam rujjati; evamevam imassapi satthā asambhinnakhīrapakkapāyasasadisam abhinikkhamanato paṭṭhāya yāva āsavakkhayā pasādanīyam dhammadesanam deseti. etassa pana evarūpam dhammadesanam M.2.194 sutvā satthari pasādamattampi na uppannam, tasmā ovaṭṭikasāraṇ katvā ānītapañham apucchitvā gantum asakkonto evamāha. tattha yasmā thinamiddham sabbakhīṇāsavānam arahattamaggeneva pahiyati, kāyadaratho pana upādinnakepi hoti anupādinnakepi. tathā hi kamaluppalādīni ekasminm kāle vikasanti, ekasminm makulāni honti, sāyam kesañci rukkhānampi pattāni patilīyanti, pāto vippārikāni honti. evam upādinnakassa kāyassa darathoyeva darathavasena bhavaṅgasotañca idha niddāti adhippetam, tam khīṇāsavānampi hoti. tam sandhāya, “abhijānāmahan”tiādimāha. **sammohavihārasmiṁ vadantīti** sammohavihāroti vadanti.

**Điều này đáng tin (okappaniyametam):** lời đó là chỗ thiết lập của niềm tin. Saccaka đó chấp nhận đức Thé Tôn là người có định tâm. Bây giờ, khi hỏi vấn đề mà chính vị ấy đem đến là điểm cốt yếu mà bản thân đã che giấu mới nói “Nhưng đức Thé Tôn nhớ được

**chǎng, ngài đã ngủ vào ban ngày phải không? (abhijānāti kho pana bhavam gotamo divā supitā”**, giống như loài chó dù con người cho ăn cơm được nấu với sữa đến đầy bụng đi chǎng nữa, nhưng khi nhìn thấy phân cũng không thể cưỡng lại, không ăn, ăn không được cũng đến ngửi trước khi đi. Được biết rằng khi nó không được ngửi mùi trước khi đi, nó sẽ bị đau đầu như thế nào; cũng như thế đó bậc Đạo Sư thuyết giảng Giáo Pháp là nơi thiết lập của đức tin, bắt đầu kể từ khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại cho đến khi dứt trừ tất cả lậu, điều đó tương tự giống như cơm được nấu hoàn toàn với sữa, Saccaka đó đã nghe Pháp thoại bằng hình thức như vậy, ngay cả chút ít lòng tịnh tín nơi bậc Đạo Sư cũng không thể sanh khởi, vì thế khi vị ấy không hỏi vấn đề mà bản thân mang đến là điểm cốt yếu mà chính vị ấy che giấu, cũng không thể rời đi, nên mới nói như vậy. Ở đó tất cả bậc lậu tận đã dứt bỏ hôn trầm và thụy miên bằng A-ra-hán Đạo. Sự khó chịu về thân có cả trong sắc thủ và sắc phi thủ. Thật vậy đó, hoa sen hé nở vào một thời điểm, búp nở vào một thời điểm, vào buổi tối một số loài hoa khép lại, vào buổi sáng chúng lại nở ra, chính sắc thủ đã gây ra sự lo lắng, dòng chảy hộ kiếp diễn ra theo sự lo lắng, Ngài muốn nói đến sự ngủ ở chỗ này. Dòng chảy hộ kiếp có cùng bậc lậu tận, muốn để cập đến sự ngủ ấy, mới nói lời rằng “**Ta nhớ (abhijānamaham)**”. **Khiến trách...đây gọi là an trú với sự si ám (sammohavihārasmiṃ vadanti) đồng nghĩa với sammohavihāroti vadanti.**

389. **āsajja** **āsajjāti** ghaṭṭetvā ghaṭṭetvā. **upanītehīti** upanetvā kathitehi. **vacanappatthehīti** vacanehi. **abhinanditvā** **anumoditvāti** alanti cittena sampaticchanto abhinanditvā vācāyapi pasamsanto anumoditvā. bhagavatā imassa nigaṇṭhassa dve suttāni kathitāni. purimasuttaṃ eko bhāṇavāro, idam diyadḍho, iti adḍhatiye bhāṇavāre sutvāpi ayam nigaṇṭho neva abhisamayaṃ patto, na pabbajito, na saraṇesu patiṭṭhito. kasmā etassa bhagavā V.2.190 dhammaṃ desesīti? anāgate vāsanatthāya. passati hi bhagavā, “imassa idāni upanissayo natthi, mayham pana parinibbānato samadhikānam dvinnam vassasatānam accayena tambapaṇṇidīpe sāsanam patiṭṭhahissati. tatrāyam kulaghare nibbattitvā sampatte kāle pabbajitvā tūṇi piṭakāni uggahetvā vipassanam vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattam patvā kālabuddharakkhito nāma mahākhīṇāsavo bhavissatī”ti. idam disvā anāgate vāsanatthāya dhammaṃ desesi.

**Āsajja** **āsajjā** là chén nhạo, mỉa mai. **Upanītehi:** mà bản thân mang đến để nói. Vacanappatthehi: bằng lời nói. **Abhinanditvā** **anumoditvā:** đã thích thú, đã tùy hỷ tán thán bằng lời nói. Đức Thế Tôn đã thuyết hai bài Kinh này cùng Nigaṇṭha này. Bài Kinh đầu tiên có một tụng phảm, bài kinh này có nửa tụng phảm, vẫn không đạt đến sự lãnh hội, không xuất gia, không được vững trú trong sự bảo hộ. Vì sao? Đức Thế Tôn lại thuyết Pháp cho vị ấy nữa? Vì lợi ích gieo duyên lành trong thời vị lai. Bởi đức Thế Tôn nhìn thấy rằng: “Bây giờ, nhân duyên của Nigaṇṭha này vẫn chưa có, nhưng khi Ta tịch diệt Niết bàn được 200 năm, Tôn giáo sẽ được đặt trên hòn đảo Tambapaṇṇi, Nigaṇṭha sẽ sanh ra trong gia đình danh giá ở hòn đảo Tambapaṇṇi, đã xuất gia vào thời điểm thích hợp, học tập Tam Tạng, thực hành minh sát, chúng đắc A-ra-hán cùng với tư tuệ phân tích, trở thành bậc lậu tận gọi là kālabuddharakkhita. Đức Thế Tôn đã thấy được nguyên nhân đó mới thuyết giảng Giáo Pháp để gieo duyên lành trong thời vị lai.

sopi tattheva tambapanñidīpamhi sāsane patiṭṭhite devalokato cavitvā dakkhiṇagirivihārassa bhikkhācāragāme ekasmim amaccakule nibbatto pabbajjāsamatthayobbane pabbajitvā tepiṭakam buddhavacanam uggahetvā gaṇam pariharanto P.2.294 mahābhikkhusaṅghaparivuto upajjhāyam passitum agamāsi. athassa upajjhāyo saddhivihārikam codessāmīti tepiṭakam buddhavacanam uggahetvā āgatena tena saddhim mukham datvā kathāmattampi na akāsi.

Khi Tôn giáo được đặt ở hòn đảo Tambapaṇṇi, Saccaka ấy luân chuyển từ thế giới chư Thiên hạ sanh vào gia đình danh giá của một quan đại thần. Trong ngôi dành cho việc đi khát thực của tịnh xá Dakkhiṇagi, xuất gia vào lúc còn trẻ có thể xuất gia được học tập Tam Tạng là Phật ngôn, giữ vững đức hạnh, có được nhiều vị Tỳ khưu vây quanh, đê đến thăm thầy té độ. Sau đó, thầy té độ của vị ấy nghĩ rằng “Ta sẽ phản đối vị đệ tử, mới nhú mà với vị Tỳ khưu vị học tập Phật ngôn Tam Tạng, không nhích môi nói dàu chỉ một lời.

so paccūsasamaye vuṭṭhāya therassa santikam gantvā, — “tumhe, bhante, mayi ganthakammaṁ katvā tumhākam santikam āgate mukham datvā kathāmattampi na M.2.195 karittha, ko mayham doso”ti pucchi. therō āha — “tvam, āvuso, buddharakkhita ettakeneva ‘pabbajjākiccam me matthakam pattan’ti saññam karosi”ti. kiṁ karomi, bhanteti? gaṇam vinodetvā tvam papañcam chinditvā cetiyapabbatavihāram gantvā samaṇadhammaṁ karohīti. so upajjhāyassa ovāde ṭhatvā saha paṭisambhidāhi arahattam patvā puññavā rājapūjito hutvā mahābhikkhusaṅghaparivāro cetiyapabbatavihāre vasi.

Vị Tỳ khưu ấy đứng dậy vào lúc gần sáng đi đến trú xứ của Trưởng lão. (hỏi) Kính bạch Ngài, khi tôi đi học kinh điển, trở về tìm Ngài, vì sao? Ngài lại nhú mà, không nói một lời nào, tôi có làm điều gì sai trái chăng?” Trưởng lão nói rằng: “Này hiền giả, Buddharakkhita, hiền giả nghĩ rằng ‘phận sự xuất gia của ta đạt đến tận cùng chỉ bằng việc học tập chứng áy sao?’ Ngài Buddharakkhita nói rằng: “Tôi phải làm sao thura Ngài?” Trưởng lão nói rằng: “Hiền giả hãy làm cho tiêu tan, cắt đứt pháp làm cho trì trệ đi đến bảo điện Pabbatavihāra, thực hành Sa-môn Pháp.” Vào thời gian ấy, Ngài đã đặt lời giáo huấn của thầy té độ thực hiện như thế, do đó đã chứng đạt A-ra-hán cùng với tư tuệ phân tích, là vị có phuớc báu, đức vua cung kính, có được nhiều Tỳ khưu làm tùy tùng cư trú trong bảo điện Pabbatavihāra.

tasmiñhi kāle tissamahārājā uposathakammam karonto cetiyapabbate rājaleṇe vasati. so therassa upaṭṭhākabhikkhuno saññam adāsi — “yadā mayham ayyo pañham vissajjeti, dhammam vā katheti, tadā me saññam dadeyyāthā”ti. theropi ekasmim dhammassavanadivase bhikkhusaṅghaparivāro kanṭakacetiyaṅgaṇam āruyha cetiyam vanditvā kālatimbarurukkhamūle atthāsi. atha nam eko piṇḍapātikatthero kālakārāmasuttante pañham pucchi. therō nanu, āvuso, ajja dhammassavanadivasoti āha. āma, bhante, dhammassavanadivasoti. tena hi piṭhakam ānetha, idheva nisinnā dhammassavanam karissāmāti. athassa rukkhamūle āsanam paññapetvā adaṁsu. therō pubbagāthā vatvā kālakārāmasuttam ārabhi.

Vào thời gian đó Đại vương Tissa bảo vệ việc làm vào ngày trai giới sống trong thạch động của Đại vương ở bảo điện Pabbata. Ngài đã ra dấu với vị Tỳ khưu thi giả của Trưởng lão rằng “khi nào chủ nhân của ta giải quyết vấn đề hoặc nói Pháp, khi đó Ngài có thể ra dấu cùng tôi.” Vào một ngày thính Pháp, thậm chí Trưởng lão mà nhóm Tỳ khưu vây quanh, bước vào khuôn viên Kaṇṭakacetiya, lễ bái bảo điện mới đứng ở gốc cây Timbaru đen. Khi đó, Trưởng lão ôm bình bát thực hành phận sự, một vị Tỳ khưu hỏi vấn đề cùng Ngài Buddharakkhita áy trong bài Kinh Kālāma. Trưởng lão hỏi rằng: “Này hiền giả, ngày hôm nay là ngày thính Pháp không phải sao?” Vị Tỳ khưu áy học tập rằng “Kính bạch Ngài, ngày hôm nay là ngày thính Pháp thưa Ngài.” Trưởng lão nói rằng: “Nếu là vậy, hiền giả hãy đem ra để thiết lập, chúng tôi sẽ ngồi ở chỗ này, rồi sẽ thực hiện việc thính Pháp.” Sau đó, chư Tỳ khưu mới trải chỗ ngồi ở gốc cây, dâng lên vị Trưởng lão áy. Trưởng lão đã nói lên kệ ngôn bắt đầu mới bắt đầu bài Kinh Kālāma.

sopissa upatthākadaharo rañño saññam dāpesi. rājā pubbagāthāsu aniṭhitāsuyeva pāpuṇi. patvā ca aññātakaveseneva parisante ṭhatvā tiyāmarattim ṭhitakova dhammam sutvā therassa, idamavoca bhagavāti vacanakāle P.2.295 sādhukāram adāsi. therō ñatvā, kada āgatosi, mahārājāti pucchi. pubbagāthā osāraṇakāleyeva, bhanteti. dukkaram te mahārāja, katanti. nayidam, bhante, dukkaram, yadi pana me ayyassa dhammakatham āraddhakālato paṭṭhaya ekapadepi aññavihitabhāvo ahosi, tambapaññidīpassa patodayatthinitudanamattepi ṭhāne sāmībhāvo nāma me mā hotūti sapathamakāsi.

Vị Tỳ khưu trẻ thi giả của Trưởng lão mới ra dấu cùng Đức vua. Đức vua đã đi đến, khi kệ ngôn bắt đầu vẫn chưa kịp thúc, khi Ngài đến đứng cuối hội chúng với hình tướng không ai nhận ra, đứng lắng nghe Giáo Pháp suốt 3 canh, đa ban lời khen ngợi trong thời gian Trưởng lão nói rằng “Đức Thế Tôn đã thuyết lời này như vậy”. Sau khi Trưởng lão biết mới hỏi rằng: “Đại vương, Ngài đến đây từ khi nào.” (Đại vương) Kính thưa Ngài, vào khoảng thời gian gần kết thúc kệ ngôn bắt đầu áy. (Trưởng lão): Đại vương, Ngài thực hiện hành động khó làm. (Đại vương) Kính bạch Ngài, đây không gọi là thực hiện những điều khó làm, ý nghĩa mà bần Tăng không hướng tâm đến chỗ khác, thậm chí trong một câu kể từ thời gian mà chủ nhân bắt đầu dhammakathā, đã nói lời xác chứng rằng: “xin đừng cho tôi được trở thành chủ nhân của hòn đảo Tambapaññi ở chỗ đâm mạnh bằng cây lao.”

tasmīm pana sutte buddhaguṇā paridīpitā, tasmā rājā pucchi — “ettakāva, bhante, buddhaguṇā, udāhu aññepi atthī”ti. mayā kathitato, mahārāja, akathitameva bahu appamāṇanti. upamam, bhante, karothāti. yathā, mahārāja, karīsasahassamatte sālikkhette ekasālisīsato avasesasālīyeva bahū, evam mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti. aparampi, bhante, upamam karothāti. yathā, mahārāja, mahāgaṅgāya oghapuṇṇāya sūcīpāsaṁ sammukham kareyya, sūcīpāsenā gataudakam appam, sesam bahu, evameva mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti. aparampi, bhante, upamam karothāti. idha, mahārāja, cātakasakuṇā nāma ākāse kīlantā vicaranti. khuddakā sā sakuṇajāti, kim nu kho tassa sakuṇassa ākāse pakkhapasāraṇaṭṭhānam bahu, avaseso ākāso appoti? kim, bhante, vadatha, appo tassa pakkhapasāraṇokāso, avasesova bahūti.

Trong bài Kinh này Kālabuddharakkhita đã thuyết về ân đức của chư Phật, vì thế đức Vua hỏi rằng - “Kính bạch Ngài, ân đức Phật chỉ bấy nhiêu chăng? hoặc nói cách khác vẫn còn tồn tại nữa.” Trưởng lão: “Đại vương, ân đức Phật vẫn chưa được nói vẫn còn nhiều hơn mà bần Tăng đã thuyết, không thể ước chừng.” Đại vương: “Kính thưa Ngài, xin Ngài hãy cho ví dụ.” Trưởng lão: “Này Đại vương lúa mì còn sót lại nhiều hơn bông lúa mì trong cánh đồng lúa mì cả nghìn mẫu như thế nào, đức hạnh được bần Tăng nói quá ít còn lại nhiều như thế đó.” Đại vương “Thưa Ngài xin hãy cho thêm ví dụ”. Trưởng lão: Đại vương con sông Gaṅgā vĩ đại với dòng nước, người có thể đổ nước vào con đê, nước chảy vào con đê chỉ có chút ít, nước con lại ở dòng sông Gaṅgā vẫn còn nhiều như thế nào, thì ân đức Phật mà bần Tăng nói quá ít, còn lại rất nhiều như thế đó. Đại vương: “Thưa Ngài, xin hãy cho thêm ví dụ.” Trưởng lão: “Đại vương thương các loài chim vui đùa trong gió, bay trong không trung ở trong thế gian này, hư không nơi con chim có thân nhỏ vỗ cánh, hoặc khoảng hư không còn lại có nhiều hơn phải không?” Đại vương: “Bạch Ngài, Ngài nói sao? hư không nơi mà con chim vỗ cánh có ít, phần còn lại quá nhiều.” Trưởng lão: “Đại vương như thế đấy, ân đức Phật mà bần Tăng đã nói quá ít, còn lại quá nhiều không có giới hạn, không thể ước chừng.”

evameva, mahārāja, appakā mayā buddhaguṇā kathitā, avasesā bahū anantā appameyyāti. sukathitam, bhante, anantā buddhaguṇā ananteneva ākāsenā upamitā. pasannā mayam ayyassa, anucchavikam pana kātum na sakkoma. ayam me duggatapaññākāro imasmim tambapanñidīpe imaṁ tiyojanasatikam rajjam ayyassa demāti. tumhehi, mahārāja, attano pasannākāro kato, mayam pana amhākam dinnam rajjam tumhākamyeva dema, dhammena samena rajjam kārehi mahārājāti.

Đại vương: “Bạch Ngài, Ngài nói hay lắm, ân đức Phật không có giới hạn, Ngài ví dụ với hư không không có giới hạn ấy, chúng tôi hoan hỷ so sánh với hư không không có điểm tận cùng ấy, nhưng không thể thực hiện cung kính phù hợp cùng chủ nhân được, Tôi xin cũng dường tài sản hoàng gia trị giá 100 do-tuần ở hòn đảo Tambapani cho chủ nhân, đây là **duggatapaññākāra** của tôi.” Trưởng lão: “Đại vương, Ngài đã thể hiện lòng tịnh tín cho thấy, Đại vương bần Tăng xin gởi lại toàn bộ tài sản hoàng gia mà Đại vương đã cúng dường cho Đại vương, xin Đại vương hãy luôn cai trị vương quốc đúng Pháp.

### *Giải Thích Đại Kinh Saccaka Kết Thúc*

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 37

GIẢI THÍCH TIỂU KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI

Cūlatañhāsañkhayasuttavaññanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

390. evam me sutanti cūlatañhāsañkhayasuttam. tattha pubbārāme migāramātupāsādeti pubbārāmasañkhāte vihāre migāramātuyā pāsāde. tatrāyam anupubbīkathāatīte satasahassakappamatthake ekā upāsikā padumuttaram bhagavantam nimantetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa satasahassam dānam datvā bhagavato pādamūle nipajjivā, “anāgate tumhādisassa buddhassa aggupatthāyikā homī”ti patthanamakāsi. sā kappasatasahassam devesu ceva manussesu ca saṃsaritvā amhākaṇam bhagavato kāle bhaddiyanagare mendakasetthiputtassa dhanañjayassa setthino gahe sumanadeviyā kucchimhi paṭisandhim gaṇhi. jātakāle cassā visākhāti nāmaṇ akamṣu. sā yadā bhagavā bhaddiyanagaram agamāsi, tadā pañcahi dārikāsatehi saddhim bhagavato paccuggamanam katvā paṭhamadassanamhiyeva sotāpannā ahosi. aparabhāge sāvatthiyam migārasetthiputtassa puṇṇavaḍḍhanakumārassa geham gatā, tattha naṃ migārasetthi mātiṭṭhāne ṭhapesi, tasmā migāramātati vuccati.

390. Tiêu Kinh Đoạn Tận Tham Ái được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **pubbārāme migāramātupāsāde** (trong lâu dài Migāramātu ở Pubbārāme): Lâu dài của trưởng giả Migāramātu trong tịnh xá gọi là Pubbārāma. Trong câu đó được lý giải theo tuần tự như sau: - Vào thời quá khứ ở cuối cùng của trăm nghìn kiếp có một nữ thí chủ thỉnh mời đức Thé Tôn Padumuttara rồi cúng dường một trăm nghìn đồng tiền vàng đến chúng Tăng có đức Phật dẫn đầu, rồi cúi xuống gần đôi bàn chân đức Phật phát nguyện rằng “Vào thời vị lai mong cho tôi được trở thành đệ nhất thị giả của đức Phật tương tự như Ngài.” Vì ấy du hành ở toàn bộ thế giới chư Thiên và nhân loại trăm ngàn kiếp, rồi nhập mẫu thai của nàng Sumanadevī trong gia đình trưởng giả con trai của Menḍaka trong thành Bhaddiya, vào thời gian đức Thé Tôn của chúng ta. Lúc sanh thời, thân quyến đặt tên cho vị ấy là Visākhā. Khi đức Thé Tôn đi đến thành Bhaddiya, nàng Visākhā cùng với 500 người bạn nữ tiếp đón đức Thé Tôn đã chứng đắc Tu-dà-hoàn ngay lần gặp đầu tiên. Thời gian sau đó, nàng được gả vào gia đình công tử Puṇṇavaḍḍhana, con trai trưởng giả Migāra trong thành Sāvatthī, ở chỗ đó trưởng giả Migāra đã đặt cô vào vị trí mẹ (gọi cô ấy là mẹ), vì thế mới gọi là **Migāramātā**.

patikulam gacchantiyā cassā pitā **mahālatāpiṭṭandhanam** nāma kārāpesi. tasmim piṭṭandhane catasso vajiranāliyo upayogam agamamṣu, muttānam ekādasa nāliyo, pavālānam dvāvīsatī nāliyo, maṇīnam tettimsa nāliyo, iti etehi ca aññehi ca sattavaṇṇehi ratanehi niṭṭhānam agamāsi. tam sīse paṭimukkam yāva pādapiṭṭhiyā bhassati, pañcannam hatthīnam balam dhārayamānāva nam ithī dhāretum sakkoti. sā aparabhāge dasabalassa aggupatthāyikā hutvā tam pasādhanam vissajjetvā navahi koṭīhi bhagavato vihāram kārayamānā karīsamatte bhūmibhāge pāsādam kāresi. tassa uparibhūmiyam pañca gabbhasatāni honti, heṭṭhābhūmiyam pañcāti gabbhasahassappaṭimāṇḍito ahosi. sā “suddhapāsādova na sobhatī”ti tam parivāretvā pañca dvikūṭagehasatāni, pañca P.2.297 cūlāpāsādasatāni, pañca dīghasālasatāni ca kārāpesi. vihāramaho catūhi māsehi niṭṭhānam agamāsi.

Khi nàng đi đến gia đình chồng, cha của nàng đã cho làm đồ trang sức được gọi là **mahālatā**. Bộ trang sức ấy được đính viên kim cương bốn nāli, viên ngọc trai mười một nāli, ngọc san hô hai mươi hai nāli, viên ngọc ma-ni ba mươi ba nāli. Đồ trang sức được hoàn thành bởi những loại đá quý này và nhiều loại đá quý khác có 7 màu với cách đó. Vật trang sức đội đầu dài đến gót chân. Một người phụ nữ có sức mạnh ngang bằng với 5 thớt tượng trưởng thành có thể nâng đỡ. Sau đó, nàng trở thành vị nữ thí chủ hàng đầu của đắng Thập Lực, đã từ bỏ (đã mua lại) đồ trang sức đó tạo dựng tịnh xá để cúng dường đến đức Thế Tôn với tài sản 9 Koṭi cho kiến tạo lâu đài ở khu đất khoảng một mẫu, với một nghìn phòng là tầng trên của lâu đài ấy có năm trăm phòng, và tầng dưới năm trăm phòng. Nàng Visākhā nghĩ rằng: Toàn lâu đài đơn thuần như thế sẽ không trở nên xinh đẹp, mới cho xây thêm năm trăm ngôi nhà mái đôi, năm trăm Cūḍapāsāda xung quanh lâu đài lớn ấy, đã làm khánh thành tịnh xá suốt 4 tháng.

mātugāmattabhāve ṭhitāya visākhāya viya aññissā buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi, purisattabhāve ṭhitassa ca anāthapiṇḍikassa viya aññassa buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi. so hi catupaññāsakoṭiyo vissajjetvā sāvatthiyā dakkhiṇabhāge anurādhapurassa mahāvihārasadise ṭhāne jetavanamahāvihāram nāma kāresi. visākhā, sāvatthiyā pācīnabhāge uttamadevīvihārasadise ṭhāne pubbārāmaṁ nāma kāresi. bhagavā imesam dvinnam kulānam anukampāya sāvatthim nissāya viharanto imesu dvīsu vihāresu nibaddhvāsam vasi. ekam antovassam jetavane vasati, ekam pubbārāme, etasmim pana samaye bhagavā pubbārāme viharati. tena vuttam — “pubbārāme migāramātupāsāde”ti.

Gọi là sự bố thí tài sản ở trong Phật Giáo của người nữ khác như đại tín nữ Visākhā người đã được vững trú trong bản thể người mẹ không có ai. Gọi là sự bố thí tài sản ở trong Phật Giáo của người khác giống như trưởng giả Anāthapiṇḍika người được vững trú trong bản thể đại nhân cũng không có. Thật vậy, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã bỏ 54 Koṭi để kiến tạo tịnh xá Jetavana ở phía bắc của thành Sāvatthī giống như đại tịnh xá của Anurādhapurī. Nàng Visākhā đã kiến tạo tịnh xá tên là Pubbārāma ở hướng đông của thành Sāvatthī giống như ở cung điện chư Thiên tuyệt mỹ. Đức Thế Tôn khi ở thành Sāvatthī được trú ngụ ở cả tịnh xá này vì lòng vi mẫn đối với cả 2 gia đình này, mới trú ngụ ở trong hai toàn lâu đài này thường xuyên. Ngài cư trú trong tịnh xá Jetavana một mùa an cư ngài cư trú, Ngài cư trú ở tịnh xá Pubbārāma một mùa an cư. Nhưng thời điểm đó Ngài cư trú ở Pubbārāma. Vì thế, Ngài nói rằng “**pubbārāme migāramātupāsāde (ở lâu đài Migāramātu ở Pubbārāme)**”.

**kittāvatā M.2.198 nu kho, bhanteti kittakena nu kho, bhante. sam̄khittena taṇhāsaṅkhayavimutto hotīti taṇhāsaṅkhaye nibbāne tam ārammaṇam katvā vimuttacittatāya taṇhāsaṅkhayavimutto nāma sam̄khittena kittāvatā hoti? yāya paṭipattiya taṇhāsaṅkhayavimutto hoti, tam me khīṇāsavassa bhikkhuno pubbabhāgappaṭipadām sam̄khittena desethāti pucchati. accantaniṭṭhoti khayavayasaṅkhātam antam atītāti accantā. accantā niṭṭhā assāti accantaniṭṭho, ekantaniṭṭho satataniṭṭhoti attho.**

**Kittāvatā nu kho, bhante** đồng nghĩa với kittakena nu kho, bhante (Kính bạch Ngài... Cho đến như thế nào). **sam̄khittena taṇhāsaṅkhayavimutto hoti** (nói một cách tóm

tắt, giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái): nói một cách văn tắt, cho đến như thế nào được gọi là giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái, bởi tính chất vị Tỳ khưu có tâm hướng đến thực hành pháp hành áy cho được vận hành trong đối tượng Niết bàn là nơi diệt tận tham ái áy, vua trời Sakka nói rằng: “Xin Ngài hãy thuyết giảng pháp hành căn bản của vị Tỳ khưu có lậu hoặc đó, việc thực hành pháp hành tóm tắt hướng đến vì sự diệt tận tham ái.” **accantaniṭṭho** (có sự thành tựu tuyệt đối): ở tận cùng là sự đoạn tận và sự biến mất, là có sự thành tựu đã đi qua, đã vượt khỏi, vì thế mới gọi là có sự thành tựu tuyệt đối, tức là thành tựu một phần, thành tựu thường thường.

**accantam yogakkhemīti** accantayogakkhemī, niccayogakkhemīti attho. **accantam brahmacārīti** accantabrahmacārī, niccabrahmacārīti attho. **accantam pariyośānamassāti** purimanayeneva accantapariyośāno. setṭho devamanussānanti devānañca manussānañca setṭho uttamo. evarūpo bhikkhu kittāvatā hoti, khippametassa saṅkhepeneva paṭipattim kathethāti bhagavantaṁ yācati. kasmā panesa evam̄ vegāyatī? kīlam̄ anubhavitukāmatāya.

**Accantam yogakkhemi** (có sự an ỗn từ các ách phược tuyệt đối): có sự an ỗn khỏi các ách phược, có nghĩa là sự an toàn từ các ách phược thường thường. **Accantam brahmacārī** (phạm hạnh tuyệt đối): phạm hạnh xuyên suốt, có nghĩa là phạm hành thường xuyên. **Accantam pariyośānamassa** (mục đích cuối cùng viên mǎn): có sự kết thúc tuyệt đối. **setṭho devamanussānan** (bậc tối thắng giřa chur Thiên và loài Người): Cao cả nhất, tối thượng hơn chư Thiên và loài Người. Có nghĩa là vua trời Sakka hỏi đức Thé Tôn rằng: “Vị Tỳ khưu có hình thức như vậy thực hành có chừng bao nhiêu? Xin Ngài nói pháp hành một cách văn tắt của vị Tỳ khưu áy nhanh chóng.” (hỏi) Tại sao vua trời Sakka áy lại vội vã như vậy? (đáp) bởi vì muộn đi dạo chơi.

ayam kira uyyānakīlam̄ āṇāpetvā catūhi mahārājūhi catūsu disāsu ārakkham̄ gāhāpetvā dvīsu devalokesu devasaṅghena parivuto aḍḍhatiyāhi nāṭakakoṭhi saddhim̄ erāvaṇam P.2.298 āruyha uyyānadvāre ṭhito imam̄ pañham̄ sallakkhesi — “kittakena nu kho tañhāsaṅkhayavimuttassa khīṇāsavassa saṅkhepato āgamaniyapubbabhāgapaṭipadā hotī”ti. athassa etadahosi — “ayam pañho ativiya sassiriko, sacāham̄ imam̄ pañham̄ anuggaṇhitvāva uyyānam pavisissāmi, chadvārikehi ārammaṇehi nimmathito na puna imam̄ pañham̄ sallakkhessāmi V.2.194, tiṭṭhatu tāva uyyānakīlā, satthu santikam̄ gantvā imam̄ pañham̄ pucchitvā uggahitapañho uyyāne kīlissāmī”ti hatthikkhandhe antarahito bhagavato santike pāturahosi. tepi cattāro mahārājāno ārakkham̄ gahetvā ṭhitaṭṭhāneyeva ṭhitā, paricārikadevasaṅghāpi nāṭakānipi erāvaṇopi nāgarājā tattheva uyyānadvāre aṭṭhāsi, evamesa kīlam̄ anubhavitukāmatāya vegāyanto evamāha.

Được biết rằng vua trời Sakka đã ra lệnh đi dạo chơi trong vườn thượng uyển, rồi cho bốn đại Thiên vương bảo vệ ở bốn phương, được vây quanh bởi nhóm chư thiên ở cả hai cõi chư thiên. Con voi Erāvaṇa cùng với nữ thần hai phần ruồi koṭi thiêng nữ ngồi trước vườn thượng uyển để xác định vấn đề này: “Đạo lộ thực hành phần sơ bộ làm nhân có thể chứng đắc của bậc lậu tận, vị giải thoát nhờ sự đoạn tận tham ái tóm tắt có chừng bao nhiêu? Khi ấy, vua trời có tư duy rằng “vấn đề này diễn ra với sự chóï sáng rực rõ, nếu như ta không học

tập vấn đề này trước khi đi đến vườn thượng uyển, bị đối tượng vận hành trong 6 môn chi phói, sẽ không suy nghĩ được vấn đề nữa, nên tránh việc vui chơi trong vườn thượng uyển trước, ta sẽ đi đến trú xứ của Đức Thé Tôn để hỏi vấn đề này, ta sẽ học vấn đề này, rồi mới đi vui chơi ở vườn thường uyển” đã biến mất từ cổ của con voi, xuất hiện ở tại trú xứ của đức Thé Tôn. Thậm chí cả Tứ đại Thiên vương cũng bảo hộ đứng ở tại chỗ đứng đó, nhóm chư Thiên hầu cận, hay thiên nữ nhảy múa, hay voi Erāvaṇa, hay rồng chúa, đã đứng đợi ở cánh cửa đó đó. Vua trời Sakka ấy khi có sự vội vã do mong muốn đi vui chơi bằng biểu hiện như thế.

**sabbe dhammā nālam abhinivesāyāti** ettha sabbe dhammā nāma pañcakkhandhā dvādasāyatanañi atṭhārasa dhātuyo. te sabbepi tañhādiṭṭhivasena abhinivesāya M.2.199 nālam na pariyattā na samatthā na yuttā, kasmā? gahitākārena atiṭṭhanato. te hi niccāti gahitāpi aniccāva sampajjanti, sukhāti gahitāpi dukkhāva sampajjanti, attāti gahitāpi anattāva sampajjanti, tasmā nālam abhinivesāya. **abhijānātīti** aniccam dukkham anattāti nātāpariññāya abhijānāti. **parijānātīti** tatheva tūraṇapariññāya parijānāti. **yamkiñci vedanānti** antamaso pañcaviññānasampayuttampi yamkiñci appamattakampi vedanām anubhavati.

**Tất cả các Pháp không nêu thiên chấp (sabbe dhammā nālam abhinivesāya):** năm uẩn, sáu xứ, 18 giới gọi là tất cả các Pháp, toàn bộ Pháp đó không nêu, không đáng ưa thích, không thể, không thích hợp để bám lấy bằng mãnh lực của tham ái và tà kiến. Tại sao? Bởi chúng không tồn tại theo biểu hiện mà người đã nắm lấy. Thật vậy, tất cả các pháp có năm uẩn v.v, đều được cho là thường cũng đến tính chất vô thường, đều cho là lạc cũng đến tính chất khổ đau, đều cho là ngã cũng đi đến tính chất vô ngã, vì thế con người mới không nêu bám chấp. **Thắng tri (abhijānāti):** biết rõ do biết toàn diện về điều đã được biết rằng là vô thường, là khổ đau, là vô ngã. **Biết trọn vẹn (parijānāti):** biết trọn vẹn do biết toàn diện điều đã được biết, cũng tương tự điều đó đó. **bất kỳ thọ nào (yamkiñci vedanām):** lanh thọ bất kỳ cảm thọ nào dù chỉ chút ít, ngay sau đó thậm chí phói hợp với năm thức (pañcaviññāṇa)

iminā bhagavā sakkassa devānamindassa vedanāvasena nibbattetvā arūpapariggaham dasseti. sace pana vedanākammaṭṭhānam heṭṭhā na kathitam bhaveyya, imasmim ṭhāne kathetabbam siyā. heṭṭhā pana kathitam, tasmā satipatṭhāne vuttanayeneva veditabbam. **aniccānupassīti** ettha aniccam veditabbam, aniccānupassanā veditabbā, aniccānupassi veditabbo. tattha aniccati pañcakkhandhā, te hi uppādavayaṭṭhena anicca. aniccānupassanāti pañcakkhandhānam khayato vayato dassanaññānam. aniccānupassīti tena nāñena samannāgato puggalo P.2.299. tasmā “aniccānupassī viharatī”ti aniccate anupassanto viharatīti ayameththa attho.

Đức Thé Tôn thuyết giảng đến việc chấp trước Pháp vô sắc khởi lên do mãnh lực của thọ đối với vua trời Sakka bằng câu này. Nếu như thọ nghiệp xứ là Pháp mà đức Thé Tôn không thuyết giảng ở phần trước thì cần phải đưa ra để nói ở chỗ này, nhưng bởi vì nghiệp xứ đó đã được nói trước đó rồi, vì thế nên biết thọ nghiệp xứ theo phương thức đã được nói

trong kinh Thiết Lập Niệm (Satipaṭṭhāna). **Tùy quán vô thường (aniccānupassi)** này nên biết rằng là vô thường, nên biết là quán chiêu về vô thường, nên biết là vị quán chiêu về vô thường. Ở đây có lời giải thích, trong số các câu đó bao gồm năm uẩn được gọi là vô thường, thật vậy ngũ uẩn đó được gọi là vô thường bởi ý nghĩa có sự sanh khởi và sự hoại diệt. Sự nhận thức, sự nhận biết năm uẩn với tính chất sự suy tàn và sự biến hoại, được gọi là sự quán chiêu về vô thường. Hành giả phối hợp với trí đó được gọi là vị quán chiêu về vô thường, vì thế **hành giả sống quán chiêu về vô thường (aniccānupassī viharati)** tức là khi hành giả quán chiêu để thấy tính chất ngũ uẩn là vô thường.

**virāgānupassīti** ettha dve virāgā khayavirāgo ca accantavirāgo ca. tattha saṅkhārānam khayavayato anupassanāpi, accantavirāgam nibbānānam virāgato dassanamaggañāṇampi virāgānupassanā. tadubhayasamāṅgīpuggalo **virāgānupassī** nāma, tam sandhāya vuttam “virāgānupassī”ti, virāgato anupassantoti attho. **nirodhānupassimhipi** eseva nayo, nirodhopi hi khayanirodho ca accantanirodho cāti duvidhoyeva. **paṭinissaggānupassīti** etha paṭinissaggo vuccati **vossaggo**, so ca pariccāgavossaggo pakkhandanavossaggoti duvidho hoti. tattha pariccāgavossaggoti vipassanā, sā hi tadaṅgasena kilese ca khandhe ca vossajjati. pakkhandanavossaggoti maggo, so hi nibbānānam ārammaṇānam ārammaṇato pakkhandati. dvīhipi vā kāraṇehi vossaggo yeva, samucchedavasena kandhānānam kilesānañca vossajjanato, nibbānañca pakkhandanato. tasmā kilese ca khandhe ca pariccajatīti **pariccāgavossaggo**, nirodhe nibbānadhātuyā cittam pakkhandatīti pakkhandanavossaggoti ubhayampetam magge sameti. tadubhayasamaṅgīpuggalo imāya paṭinissaggānupassanāya samannāgatattā paṭinissaggānupassī nāma hoti. tam sandhāya vuttam “paṭinissaggānupassī”ti.

**Virāgānupassi (quán chiêu về sự viễn ly ái luyến):** ở đây 2 sự viễn ly ái luyến là khayavirāgo ca accantavirāgo. Ở đó, minh sát là phương tiện để thấy các Hành có sự suy tàn và sự biến hoại được gọi là **khayavirāgo**. Còn đối với đạo tuệ là phương tiện để nhận thức Niết bàn là **accantavirāgo**, bằng sự nhảm chán gọi là quán chiêu về sự viễn ly ái luyến. Hành giả thành tựu đầy đủ cả hai pháp đó gọi là quán chiêu về sự viễn ly ái luyến. **Hành giả quán chiêu về ly tham (virāgānupassī):** Ngài nói đè cập đến hạng người áy. Có nghĩa là hành giả quán xét để thấy với tính chất viễn ly ái luyến. Thậm chí cả từ “nirodhānupassī (hành giả quán chiêu về sự diệt tận)” cũng tương tự theo phương thức này. Quả thật cả ‘sự diệt tận’ cũng có 2 loại tương tự là khayanirodha và accantanirodha. sự từ bỏ (vossaggo) gọi là sự xả ly trong từ ‘**quán chiêu về sự xả ly (paṭinissaggānupassī)**’, sự tự bỏ cũng có 2 là: pariccāgavossaggo và pakkhandanavossaggo. Ở đó minh sát gọi là **pariccāgavossaggo** bởi minh sát áy dứt bỏ toàn bộ phiền não và uẩn với khả năng của sự thay thế (tadaṅga). Đạo gọi là **pakkhandanavossaggo** bởi Đạo đó xông tới trong Niết bàn (lấy Niết bàn) làm đối tượng. Hơn nữa, việc từ bỏ bằng cả 2 nguyên nhân là do việc từ bỏ tất cả uẩn, tất cả phiền não với khả năng đoạn trừ (samuccheda) và do việc xông vào trong Niết bàn, vì thế gọi là **pariccāgavossaggo**, với ý nghĩa rằng dứt bỏ tất cả phiền não và tất cả các uẩn. Sự diệt tận gọi là **pakkhandanavossaggo** bởi ý nghĩa xông tới trong cảnh giới vô vi Niết bàn. Cả hai đều đồng đẳng với nhau trong Đạo, hành giả thành tựu đầy đủ với sự từ bỏ, cả 2 điều ấy gọi

là quán chiếu về sự xả ly, bởi tính chất mà hành ấy là người gắn liền với sự nhận thức bằng việc xả ly này. Đức Thé Tôn nói để đề cập đến lời ấy mới thuyết rằng: “**hành giả quán chiếu về sự xả ly (paṭinissaggānupassī)**”

**na kiñci loke upādiyatī** M.2.200 kiñci ekampi saṅkhāragatam taṇhāvasena na upādiyati na gaṇhāti na parāmasati. **anupādiyam na paritassatī** aggaṇhanto taṇhāparitassanāya na paritassati. **paccattaññeva parinibbāyatī** sayameva kilesaparinibbānenā parinibbāyati. **khīṇā jātītiādinā** panassa paccavekkhaṇāva dassitā. iti bhagavā sakkassa devānamindassa saṃkhittena khīṇāsavassa pubbabhāgappaṭipadām pucchito sallahukam katvā saṃkhitteneva khippam kathesi.

**na kiñci loke upādiyati (không chấp trước bất vật ở đời):** không chấp thủ, không nắm lấy, không bám víu bát cứ vật gì liên quan đến hành do mãnh lực của tham ái, anupādiyam na paritassati (không phiền muộn do không chấp thủ): khi không chấp thủ mới không phiền muộn bởi sự phiền muộn do mãnh lực của tham ái. **paccattaññeva parinibbāyati (tự mình dập tắt hoàn hoàn toàn mọi phiền não):** đã tự mình dập tắt với sự dập tắt hoàn toàn phiền não (tự mình chứng đạt Niết-bàn). Trí quán xét lại của vị lậu tận được thể hiện như sau ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt (khīṇā jāti)’ v.v, đức Thé Tôn người mà vua trời Sakka hỏi phương pháp thực hành ở phần mở đầu của bậc lậu tận một cách tóm tắt, (Ngài) giải đáp vấn đề đã làm cho (vua trời Sakka) nhẹ lòng ngay lập tức.

391. **avidūre nisinno hotīti** anantare kūṭāgāre nisinno hoti. **abhisameccāti** nāñena abhisamāgantvā, jānitvāti attho. idam vuttam hoti — kiṁ nu kho esa jānitvā anumodi, udāhu P.2.300 ajānitvā vāti. kasmā panassa evamahosīti? therō kira na bhagavato pañhavissajjanasaddam assosi, sakkassa pana devarañño, “evametaṁ bhagavā evametam sugatā”ti anumodanasaddam assosi. sakko kira devarājā mahatā saddena anumodi. atha kasmā na bhagavato saddam assosīti? yathāparisaviññāpakattā. buddhānañhi dhammam kathentānam ekābaddhāya cakkavālapariyantāyapi parisāya saddo suyyati, pariyanṭam pana muñcītvā aṅgulimattampi bahiddhā na niccharati. kasmā? evarūpā madhurakathā mā niratthakā agamāsīti. tadā bhagavā migāramātupāsāde sattaratanamaye kūṭāgāre sirigabbhamhi nisinno hoti, tassa dakkhiṇapasse sāriputtatherassa vasanakūṭāgāram, vāmapasse mahāmoggallānassa, antare chiddavivarokāso natthi, tasmā therō na bhagavato saddam assosi, sakkasseva assosīti.

391. **avidūre nisinno hoti (ngôi không xa):** Trưởng lão Mahāmoggallāna ngồi ở kūṭāgāra kê bên. **Abhisamecca** (hiểu được ý nghĩa): sau khi đi đến bên cạnh với trí, có nghĩa là đã biết. Điều này đã được nói - vua trời Sakka ấy sau khi hiểu vấn đề hoan hỷ chẳng? Hay là không biết cũng hoan hỷ. Tại sao? Trưởng lão lại có suy nghĩ như vậy? Được biết rằng Trưởng lão không nghe âm thành giải đáp vấn đề của đức Thé Tôn, chỉ nghe lời hoan hỉ họ lanh của vua trời Sakka rằng, “Kính bạch đức Thé Tôn điều đó là như vậy, bạch Thiện Thệ điều đó như vậy”. Kể rằng vua trời Sakka nói lên lời tùy hỷ với âm giọng lớn. (hỏi) nếu vậy tại sao lại không nghe được tiếng của đức Thé Tôn. (đáp) bởi vì hội chúng của Ngài cho biết. Thật vậy, khi chư Phật thuyết giảng Giáo Pháp cho hội chúng liên tiếp nhau cho đến ở tận

cùng ranh giới của thế giới đều nghe được âm giọng (của đức Thέ Tôn), nhưng cuối cùng của hội chúng rồi thì âm thanh ấy không truyền ra bên ngoài dù chỉ lóng tay. Tại sao? Bởi vì ý muốn của đức Phật rằng lời nói dịu ngọt (madhurakathā) bằng hình thức như vậy đừng truyền đi không có lợi ích. Khi đó đức Thέ Tôn ngồi trong phòng với sự vinh hiển ở kūṭagāra được hoàn thành bởi 7 loại ngọc báu trên tòa lâu đài của Migāramātū, kūṭagāra đó bên phải là thư phòng của Trưởng lão Sāriputta, bên trái là thư phòng của Trưởng lão Mahāmoggallāna, không có bất kỳ lỗ thủng nào chính giữa, vì thế Trưởng lão không nghe được âm giọng của đức Thέ Tôn, chỉ nghe được âm thanh của vua trời Sakka mà thôi.

**pañcahi tūriyasatehīti** pañcaṅgikānam tūriyānam pañcahi satehi. pañcaṅgikam tūriyām nāma ātataṁ vitataṁ ātatavitaṁ susiraṁ ghananti imehi pañcahi aṅgehi samannāgataṁ. tattha **ātataṁ** nāma cammapariyonaddhesu bheriādīsu ekatalatūriyām. **vitataṁ** nāma ubhayatalaṁ. **ātatavitaṁ** nāma tantibaddhapaṇavādi. **susiraṁ** vaṁśādi. **ghanam** sammādi. **samappitoti** upagato. **samaṅgībhūtoti** tasseeva vevacanām. **paricāretīti** tam sampattim anubhavanto tato tato indriyāni cāreti. idam vuttam hoti — parivāretvā vajjamānehi pañcahi tūriyasatehi samannāgato hutvā dibbasampattim anubhavatī. **paṭipāṇāmetvāti** apanetvā, nissaddāni kārāpetvāti attho.

**pañcahi tūriyasatehi** (với đầy đủ năm trǎm nhạc cụ chư thiên): nhạc cụ liên kết với năm yếu tố có năm trǎm loại. Nhạc cụ liên kết với năm yếu tố này là ātataṁ vitataṁ ātatavitaṁ susiraṁ ghanam được gọi là nhạc cụ liên kết với năm yếu tố. Trong các loại trống đó, mặt trống được bao bọc bằng da, trống chỉ có một mặt bọc da được gọi là **ātataṁ**. Trống có hai mặt gọi là **vitataṁ**, Trống có dây buộc ở hai đầu gọi là **ātatavita**. Ông sáo, ống tiêu được gọi là **susira**. Cái chập cheng gọi là **ghanam**. **Samappito** (sung túc): đã đi đến. **Samaṅgībhūto** là từ đồng nghĩa với từ **samappito** đó đó. **Paricāreti** (vui chơi): tho hưởng sự thành tựu để được thỏa mãn sự cảm giác của mình bằng các quyền đó đó. Điều này đã được nói rằng - có nghĩa là hội đủ với năm trǎm nhạc cụ, tho hưởng sự thành tựu ở thiên giới. **Paṭipāṇāmetvā** (đã cho dừng lại): đã cho dừng lại, tức là làm cho âm thanh các loại nhạc cụ ngừng lại.

yatheva hi idāni saddhā rājāno garubhāvaniyām bhikkhuṁ disvā — “asuko nāma ayyo āgacchatī, mā, tātā, gāyathā, mā vādethā, mā naccathā”ti nāṭakāni paṭivinenti, sakkopi therām disvā evamakāsi. **cirassam** kho, **mārisa moggallāna**, **imam** **pariyāyamakāsīti** evarūpam loke pakatiyā piyasamudāhāravacanām hoti, lokiyā hi cirassam āgatampi anāgatapubbampi manāpajātiyām āgataṁ disvā, — “kuto bhavam āgato, cirassam bhavam āgato, kathaṁ te idhāgamanamaggo nāto maggamūlhosi”tiādīni vadanti. ayam pana āgatapubbattāyeva evamāha. therō hi kālena kālam devacārikam gacchatiyeva. tattha **pariyāyamakāsīti** vāramakāsi. **yadidam** **idhāgamanāyāti** yo ayam idhāgamanāya vāro, tam, bhante, cirassamakāsīti vuttam hoti. **idamāsanam** **paññattanti** yojanikam maṇipallaṅkam paññapāpetvā evamāha.

Giống như bây giờ các đức Vua, những vị có đức tin nhìn thấy vị Tỳ khưu đáng được tôn kính mới nói rằng thầy tôi tên đó đã đến, các người đừng ca hát, đừng chơi nhạc cụ, đừng

nhảy múa, rồi loại bỏ âm thanh như thế nào, ngay cả vua trời Sakka sau khi nhìn thấy Trưởng lão cũng đã làm như thế đó. **Đã lâu lầm rồi quý nhân Moggallāna, vì không có khố mới có dịp đến chỗ này (cirassam̄ kho, mārisa moggallāna, imam̄ pariyāyamakāsi)**: là cuộc trò chuyện bằng lời nói yêu mến thông thường ở thế gian. Thật vậy, người nhân loại khi nhìn thấy người đáng mến lâu lâu đến một lần, hay chưa từng đến, cùng nhau đến hỏi v.v, “Đến từ đâu thưa Ngài? Ngài đến lâu chưa? Ngài biết được đường đến đây như thế nào? Ngài bị lạc đường hay sao?” vua trời Sakka cũng nói như vậy cùng Trưởng lão Mahāmoggallāna bởi vì (Ngài) đã từng đến. Thật vậy, Trưởng lão thỉnh thoảng đã du hành ở trong thế giới chư Thiên. Ở đó, pariyāyamakāsi (mới có cơ hội): thực hiện sự luân phiên. **yadidam̄ idhāgamanāya (hãy đi đến đây)**: giải thích rằng có cơ hội đi đến đây thế nào, Trưởng lão đã thực hiện cơ hội ấy lâu rồi. **idamāsanam̄ paññattam̄ (ngồi trên tọa cụ đã trải sẵn)**: Vua trời Sakka sắp đặt bao thạch tọa bằng ngọc ma-ni một do-tuần rồi mời mời như vậy.

392. **bahukiccā bahukaraṇīyāti** ettha yesam̄ bahūni kiccāni, te **bahukiccā bahukaraṇīyāti** tasseva vevacanam̄. **appeva sakena karaṇīyenāti** sakaraṇīyameva appam̄ mandam̄, na buhu, devānam̄ karaṇīyam̄ pana buhu, pathavito paṭṭhāya hi kapparukkhamātugāmādīnām̄ atthāya aṭṭā sakkassa santike chijjanti, tasmā niyamento āha — **apica devānamyeva tāvatiṁsānam̄ karaṇīyenāti**. devānañhi dhītā ca puttā ca aṅke nibbattanti, pādaparicārikā itthiyo sayane nibbattanti, tāsam̄ maṇḍanapasādhanakārikā devadhītā sayanam̄ parivāretvā nibbattanti, veyyāvaccakarā antovimāne nibbattanti, etesam̄ atthāya aṭṭakaraṇam̄ natthi.

392. **bahukiccā bahukaraṇīyā (có nhiều phận sự, có nhiều bốn phận cần làm)** này nghĩa là phận sự của những người nào nhiều thì người đó gọi có nhiều phận sự.” **bahukaraṇīya (có nhiều bốn phận cần làm)** này là từ đồng nghĩa của chính từ **bahukiccā (có nhiều phận sự)** đó đó. **appeva sakena karaṇīyena (cả bốn phận riêng)**: những phận sự riêng cần làm, những phận sự của vua trời Sakka có ít, không nhiều, nhưng phận sự cần làm của chư Thiên có nhiều, thật vậy sự thiết lập kể từ mặt đất đi bộ nhằm mục đích cây kapparukkha và mātugāma v.v, sẽ quyết định ở trong trú xứ của vua trời Sakka, vì thế khi vua trời xác định mới nói rằng có phận sự nên làm của các vị Thiên ở cõi trời Ba mươi ba nǚa v.v, Thật vậy, những đứa con gái và những đứa con trai được sanh ra từ vạt áo của chư Thiên, người nǚ (trở thành) một người vợ được sanh ra ở trên giường, những đồ trang sức ấy hiện ra xung quanh chỗ nằm của các thiên nǚ, người trợ giúp những phận sự sanh ra ở thiên cung mới không có việc kiện tụng vì những thứ đó.

ye pana sīmantare nibbattanti, te “mama santakā tava santakā”ti nicchetum̄ asakkontā aṭṭam̄ karonti, sakkam̄ devarājānam̄ pucchanti, so yassa vimānam̄ āsannataram̄, tassa santakoti vadati. sace dvepi samaṭṭhāne honti, yassa vimānam̄ olokento thito, tassa santakoti vadati. sace ekampi na oloketi, tam̄ ubhinnam̄ kalahupacchedanattham̄ attano santakam̄ karoti. tam̄ sandhāya, “devānamyeva tāvatiṁsānam̄ karaṇīyenā”ti āha. apicassa evarūpam̄ kīlākiccampi karaṇīyameva.

Những người nữ nào sanh ra giữa hai ranh giới, họ không thể quyết định được rằng người nữ ấy là tài sản của ta hoặc của ngài, khi thực hiện việc kiện cáo mới hỏi vua trời Sakka, vị ấy sẽ nói rằng: ‘Thiên cùng của người gần hơn sẽ trở thành tài sản của đó, nếu như khoảng cách thiên cũng của cả hai đều bằng nhau,’ thì Vua trời cũng nói rằng ‘người sanh ra nhìn về thiên cung của vị nào thì sẽ trở thành tài sản của người đó, nếu như không nhìn về bất cứ thiên cung nào, để cắt đứt những cuộc tranh luận của các vị Thiên ấy, sẽ biến người nữ đó trở thành tài sản của riêng mình. Vua trời Sakka nói rằng có phận sự nên làm ở cõi trời Ba mươi ba, muốn ám chỉ đến lời nói đó. Hơn nữa, dù phận sự là việc vui chơi trong vườn thượng uyển bằng hình thức như vậy cũng là phận sự cần làm của vua trời Sakka tương tự.

**yam no khippameva antaradhāyatīti** yam amhākam sīghameva andhakāre rūpagatam viya na dissati. iminā — “aham, bhante, tam pañhavissajjanam na sallakkhemī”ti dīpeti. therō — “kasmā nu kho ayam yakkho asallakkhaṇabhāvam dīpeti, passena pariharatīti āvajjanto — “devā nāma mahāmūlhā honti. chadvārikehi ārammaṇehi nimmathīyamānā attano bhuttābhuttabhāvampi pītāpītabhāvampi na jānanti, idha katamettha pamussantīti aññāsi. keci panāhu — “thero etassa garu bhāvaniyo, tasmā ‘idāneva loke aggapuggalassa santike pañham uggahetvā āgato, idāneva nāṭakānam antaram pavitthoti evam mam therō tajjeyyā’ti bhayena evamāhā”ti. etam pana kohaññam nāma hoti, na ariyasāvakassa evarūpam kohaññam nāma hoti, tasmā mūlhabhāveneva na sallakkhesīti veditabbam. upari kasmā sallakkhesīti? therō tassa somanassasamvegam janayitvā tamam nīhari, tasmā sallakkhesīti.

**yam no khippameva antaradhāyati (lời nói nào mà tôi đã nghe, lời đó đều biến mất nhanh chóng):** Lời nào mà tôi đã nghe được, lời đó biến mất nhanh chóng, tương tự y như hình tượng không xuất hiện ở trong bóng tối, vua trời Sakka nói rằng “kính bạch Ngài, tôi xác định không được đến việc giải quyết vấn đề áy bằng câu ‘**yam no khippameva antaradhāyati.**’” Trưởng lão quán xét - “Tại sao? Vua trời Sakka này lại chứng tỏ tính chất mà bản thân là người xác định không được (vấn đề), tránh né một cách vô lý”, được biết rằng - “gọi chư Thiên là những vị hay quên, bị các đối tượng vận hành trong sáu môn chi phối, không biết được rằng bản thân là người đã thọ dụng hãy chưa thọ dụng, không biết được rằng bản thân là người đã uống hay chưa uống, sẽ quên đi phận sự mà bản thân đã làm ở chỗ đó.” Một số vị thầy nói rằng: “Trưởng lão là vị đáng tôn kính, đáng khen ngợi của vua trời Sakka, vì thế vị áy mới nói như thế bởi sự sợ hãi Trưởng lão rằng: ‘Trưởng lão có thể hăm dọa như vậy ‘bây giờ, vua trời Sakka học tập vấn đề ở trú xứ của hạng người tối thượng nhất ở thế gian, mà bây giờ cũng đi đến giữa các vũ công.’” Hơn nữa đó được gọi là tánh gian xảo, gọi là sự gian xảo bằng hình thức như vậy của bậc Thánh nhân không có, vì thế bậc trí nên biết rằng “vua trời Sakka đã không nhớ được bởi tính chất là người hay quên.” (hỏi) vì sao lúc sau lại nhớ được?” (đáp) bởi vì Trưởng lão đã làm cho sự hoan hỷ và sự cảm động khởi lên nơi cùng vua trời rồi lấy sự tố tăm ra khỏi, vì thế mà vua trời nhớ được.”

idāni sakko pubbe attano evam bhūtakāraṇam therassa ārocetum  
**bhūtapubbantiādimāha.** tattha **samupabyūḥoti** sannipatito rāsibhūto. **asurā parājinimṣūti** asurā parājayam pāpuṇimṣu. kadā panete parājitāti? sakkassa nibbattakāle. sakko kira anantare attabhāve magadharaṭhe macalagāme magho nāma māṇavo ahosi, paṇḍito byatto, bodhisattacariyā viyassa cariyā ahosi. so tettiṁsa purise gahetvā kalyāṇamakāsi. ekadivasam attanova paññāya upaparikkhitvā gāmamajjhe mahājanassa sannipatitaṭhāne kacavaram ubhayato apabbahitvā tam ṭhānam atiramaṇīyamakāsi, puna tattheva maṇḍapam kāresi, puna gacchante kāle sālam kāresi. gāmato ca nikkhomitvā gāvutampi addhayojanampi tigāvutampi yojanampi vicaritvā tehi sahāyehi saddhim visamaṁ samam akāsi. te sabbepi ekacchandā tattha tattha setuyuttaṭhānesu setum, maṇḍapasālāpokkharaṇīmālāgaccharopanādīnam yuttaṭhānesu maṇḍapādīni karontā bahum puññamakaṁsu. magho satta vatapadāni pūretvā kāyassa bhedā saddhim sahāyehi tāvatimṣabhadane nibbatti.

Bây giờ, vua trời Sakka nói cùng Trưởng lão một trong những nguyên nhân của mình từng có trong quá khứ, đã nói rằng ‘**chuyện này đã từng có trước đây**’, v.v. Ở đó, samupabyūḥo: tiếp cận nhau, tập hợp lại thành một đội quân. Chúng Asura thất bại (asurā parājinimṣu): chúng Asura đi đến sự thất bại. (hỏi) chúng Asura ấy đi đến sự thất bại vào lúc nào? (đáp) vào lúc vua trời xuất hiện. Được biết rằng vua trời là một thanh niên, là bậc trí giả, là vị tinh thông tên là Magha sống ở làng Acalagāma trong thành Magadha, những hành vi cử chỉ của vị ấy tương tự y như những hành vi cử chỉ của bậc Bồ tát. Thanh niên Magha đã dẫn ba mươi ba người tạo việc lành. Một ngày nọ vị ấy xem xét lại bằng trí tuệ của chính mình, rồi dọn sạch rác hai bên ở nơi đại chúng tụ hội ở chính giữa làng đi đỗ bồ, đã làm cho chỗ đó trở nên dễ chịu, đã cho xây thêm hàng rào xung quanh nơi đó đó, thời gian trôi qua cũng cho xây thêm cốc liêu, vị ấy rời khỏi nhà đi du hành cũng các thân hữu ấy, sửa chữa những cho không bằng phẳng thành những nơi bằng phẳng, chừng một gāvuta, nữa do-tuần, ba gāvuta, một do-tuần, tất cả những người ấy đều có chung một ước muôn, khi xây dựng cầu đường ở những nơi cần xây dựng, chỗ nghỉ chân, những hồ nước, và trồng hoa, cây cối v.v, đã tạo rất nhiều việc phuớc báu. Thanh niên Magha đã thực hành bảy cấm giới (vatapada) khi chấm dứt thọ nghiệp vị ấy hóa sanh ở cõi trời Đao Lợi cùng với các bạn hữu.

tasmiṁ kāle asuragaṇā tāvatimṣadevaloke paṭivasanti. sabbe te devānam samānayukā samānavanṇā ca honti, te sakkam̄ saparisam̄ disvā adhunā nibbattā navakadevaputtā āgatāti mahāpānam sajjayimṣu. sakko devaputtānam saññām adāsi — “amhehi kusalam karontehi na parehi saddhim sādhāraṇam kataṁ, tumhe gaṇḍapānam mā pivittha pītamattameva karothā”ti. te tathā akamṣu. bālāsurā gaṇḍapānam pivitvā mattā niddam okkamimṣu. sakko devānam saññām datvā te pādesu gāhāpetvā sinerupāde khipāpesi, sinerussa heṭhimatale asurabhavanam nāma atthi, tāvatimṣadevalokappamāṇameva. tattha asurā vasanti. tesampi cittapāṭali nāma rukkho atthi.

Vào lúc đó chúng Asura nhìn thấy vị vua trời Sakka cùng với hội chúng mới sanh lên mới nghĩ rằng những vị tân Thiên tử này mới đến mới sắp xếp chuẩn bị đại tiệc rượu để tiếp

đã, vua trời Sakka đã ra hiệu cho các thiên tử rằng - “chúng ta tạo phước, nhưng không được tạo phước chung với những người khác, các thiên tử không được uống rượu gaṇḍapāna, hãy uống nước mát mà thôi.” Những thiên tử đã thực hiện giống như thế đó, chúng Asura ngu ngốc cùng nhau uống rượu gaṇḍapāna rồi ngủ thiếp đi. Vua trời ra hiệu cho các Thiên tử túm lấy chân của chúng Asura ném xuống chân núi Suneru. Bởi vì cõi của chúng Asura có tồn tại, nằm dưới chân núi Suneru có kích thước bằng cõi trời Đao Lợi. Chúng Asura ở nơi đó có cây cối của họ được gọi là cittapāṭali (quốc hoa của thế giới Asura)

te tassa pupphanakāle jānanti — “nāyam tāvatiṁśā, sakkena vañcītā mayan”ti. te gaṇhatha nanti vatvā sinerum pariharamānā deve vuṭṭhe vammikapādato vammikamakkhikā viya abhiruhimṣu. tattha kālena devā jinanti, kālena asurā. yadā devānam jayo hoti, asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhanti. yadā asurānam jayo hoti, deve yāva vedikapādā anubandhanti. tasmiṁ pana saṅgāme devānam jayo ahosi, devā asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhimṣu. sakko asure palāpetvā pañcasu ṭhānesu ārakkhaṁ thapesi. evam ārakkhaṁ datvā vedikapāde vajirahatthā indapaṭimāyo thapesi. asurā kālena kālam utṭhahitvā tā paṭimāyo disvā, “sakko appamatto tiṭṭhatī”ti tatova nivattanti. **tato paṭinivattitvātī vijitaṭṭhānato nivattitvā. paricārikāyoti** mālāgandhādikammakārikāyo.

Chúng Asura ấy biết được trong vào lúc cây cittapāṭali nở hoa: “Loài hoa này không phải quốc hoa ở cõi trời Đao Lợi, chúng ta bị vua trời Sakka đánh lừa rồi.” Họ nói rằng: “Các ông hãy nắm lấy chân của vua trời Sakka áy, rồi bảo về hộ trì ngọn núi Suneru, khi trời mưa họ cùng nhau đi lên giống như những con mồi bay ra từ gò mồi. Trong trận chiến đó, đôi khi chư Thiên chiến thắng, thỉnh thoảng chúng Asura chiến thắng. Khi nào chư Thiên chiến thắng thì chư Thiên đuổi theo chúng Asura đến phía sau biển.” Khi nào chúng Asura chiến thắng thì bọn họ sẽ đuổi theo chư Thiên đến ngoài bức tường thành. Nhưng trong cuộc chiến áy chư Thiên chiến thắng, các vị đuổi theo chúng Asura đến phía sau biển. Vua trời Sakka đã đuổi chúng Asura ra khỏi đã thiết lập việc bảo vệ chỗ thứ năm được bảo vệ như vậy, đã thiết lập tượng thiên vương tay cầm Kim Cang trượng đặt ở chân tường thành. Chúng Asura đứng lên lúc nào khi nhìn thấy bức tượng giống thiên vương đó, cùng nhau trở lại nơi đó với tướng rằng: “Vị vua trời không xa lanh đứng (trông coi).” tato paṭinivattitvā (sau khi trở về từ chiến trận): Đã trở về từ chỗ chiến thắng áy. Paricārikāyo (các thiên nữ hầu cận): Các thiên nữ bao gồm thiên nữ làm tất cả mọi phận sự chặng hạn như làm tràng hoa và hương thơm v.v.

393. **vessavaṇo ca mahārājāti** so kira sakkassa vallabho, balavavissāsiko, tasmā sakkena saddhiṁ agamāsi. **purakkhatvāti** purato katvā. **pavisiṁśūti** pavisitvā pana upaḍḍhaphihitāni dvārāni katvā olokayamānā atṭhamṣu. **idampi, mārisa moggallāna, passa vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakanti**, mārisa moggallāna, idampi vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakam passa, suvaṇṇatthambhe passa, rajataatthambhe maṇiththambhe pavālatthambhe lohitaṅgaatthambhe masāragallatthambhe muttagatthambhe sattaratanatthambhe, tesameva suvaṇṇādimaye ghaṭake vālarūpakāni ca passāti evam thambhapantiyo ādim katvā rāmaṇeyyakam dassento evamāha. **yathā tam**

**pubbekatapuññassāti** yathā pubbe katapuññassa upabhogaṭṭhānena sobhitabbam, evamevam sobhatīti attho. **atibālham kho ayam yakkho pamatto viharatīti** attano pāsāde nāṭakaparivārena sampattiyā vasena ativiya matto.

**393. Vessavaṇo ca mahārājā (đại vương Vessavaṇa):** Được biết rằng đại vương Vessavaṇa ấy được ưa thích hơn hết, là người rất quen thuộc của vua trời Sakka, vì thế đã đi đến cùng với vua trời Sakka. **Purakkhatvā (thỉnh mời...dẫn trước):** đã được đặt ở phía trước. **Pavisiṁsū (đi vào):** Thiên nữ người hầu cận vua trời Sakka đó đi vào phòng khép cửa hò rồi đứng nhìn. **Idampi, mārisa moggallāna, passa vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakam (Này quý nhân Moggallāna, xem điều khă ái này của lâu đài Vejayanta):** Vua trời Sakka chỉ cho thấy lâu đài ấy tuyệt mỹ đáng nhìn từ những hàng cột trụ như sau: “”Kính thưa quý nhân Moggallāna, xin Ngài hãy nhìn nơi tuyệt mỹ của lâu đài Vejayanta này, hãy nhìn cột bằng vàng, cột bằng bạc, cột bằng ngọc ma-ni, cột bằng san hô, cột bằng hồng ngọc, cột bằng ngọc lưu ly, cột làm bằng cẩm thạch và cột làm bằng bảy ngọc, hãy nhìn những hình tượng thú dữ các họa tiết đã được hoàn thiện bằng vàng v.v, của những cột trụ đó” mới nói như vậy. **Yathā tam pubbekatapuññassa (giống như người làm các công đức thời xưa):** Nơi của hạng người, người có phước đức thực hiện thời trước có thể xinh đẹp với việc đặt các của cải tài sản như thế nào, của vua trời Sakka cũng được tuyệt đẹp như thế ấy tương tự. **atibālham kho ayam yakkho pamatto viharati (Đạ-xoa này sống phóng dật một cách quá đáng):** vì này nhiễm đắm vô độ trong tòa lâu đài cùng với những thiên nữ nhảy múa, với tài sản, với danh vọng của bản thân.

**iddhābhisaṅkhāram abhisāṅkhāsi** iddhimakāsi. āpokasiṇam samāpajjītvā pāsādapatīṭhitokāsam udakam hotūti iddhiṃ adhiṭṭhāya pāsādakaṇṇike pādaṅgutṭhakena pahari. so pāsādo yathā nāma udakapiṭhe ṭhapitapattam mukhavaṭṭiyam aṅguliyā pahaṭam aparāparam kampati calati na santiṭṭhati. evamevam saṅkampi sampakampi sampavedhi, thambhapiṭṭhasaṅghāṭakanṇikagopānasiādīni karakarāti saddam muñcantāni patitum viya āraddhāni. tena vuttam — “**saṅkampesi sampakampesi sampavedhesī**”ti. **acchariyabbhutacittajātāti** aho acchariyam, aho abbhutanti evam sañjātācchariyābbhutā ceva sañjātatutṭhino ca ahesum uppannabalavasomanassā. **saṅvigganti** ubbiggam. **lomahaṭṭhajātāti** jātalomahaṭṭam, kañcanabhittiyaṭṭham itapitamaṇināgadantehi viya uddhaggehi lomehi ākiṇṇasarīranti attho. lomahamso ca nāmesa somanassenapi hoti domanassenapi, idha pana somanassena jāto. therō hi sakkassa somanassavegena saṅvejetum tam pāṭihāriyamakāsi. tasmā somanassavegena saṅviggalomahaṭṭham viditvāti attho.

**iddhābhisaṅkhāram abhisāṅkhāsi (thể hiện thần thông):** đã thể hiện thần thông. Giải thích rằng Trưởng lão Mahāmoggallāna nhập biến xứ nước rồi phát nguyện rằng: “Nguyên hư không làm nơi thiết lập riêng lâu đài hãy trở thành nước, rồi lấy đầu ngón chân cái nhấn xuống đỉnh chót tòa lâu đài.” Lâu đài đó nghiêng ngả rung chuyển qua lại giống như bình bát đặt trên bè mặt nước, lấy ngón tay gõ lên thành bát làm cho (bình bát) rung chuyển qua lại. không thể trụ vững được. Tất cả các bộ phận có nóc nhà, cột trụ, cây đà cong

để đỡ sườn của mái nhà, sàn nhà v.v. đều phát ra tiếng động lớn, giống như đang bắt đầu rót xuống. Do đó, Ngài nói “rung động, chuyển động, chấn động mạnh”. **Accchariyabbhutacittajātā [có sự lật thường, vi diệu (khiến) tâm (hoan hỷ) khởi lên]**: có sự vi diệu chưa từng xảy ra như vậy: “Ô, thắt vi diệu thay, điều chưa từng có và có sự hoan hỷ, có sự vui mừng đang khởi lên.” **samviggam (đã rung động)**: giật mình lo sợ (tâm) rúng động. **Lomahaṭṭhajātam (lông tóc dựng đứng)**: lông tóc dựng đứng, có nghĩa là toàn thân nở ra với toàn bộ lông tóc dựng ngược lên, tương tự y như cái móc bằng ngọc ma-ni được treo trên vách tường. Hơn nữa, được gọi là lông tóc dựng ngược này khởi lên chính với sự vui mừng, chính với sự buồn bực. Nhưng trong trường hợp này khởi lên với sự vui mừng. Bởi vì Trưởng lão đã thể hiện thần thông khiến vua trời Sakka khởi lên sự hoảng sợ với sự xao động.

394. **idhāham, mārisāti** idānissa yasmā therena somanassasamvegam janayitvā tamam vinoditam, tasmā sallakkhetvā evamāha. **eso nu te, mārisa, so bhagavā satthāti**, mārisa, tvam kuhim gatosīti vutte mayham satthu santikanti vadesi, imasmim devaloke ekapādakena viya tiṭṭhasi, yam tvam evam vadesi, eso nu te, mārisa, so bhagavā satthāti pucchimṣu. **sabrahmacārī me esoti** ettha kiñcāpi thero anagāriyo abhinīhārasampanno aggasāvako, sakko agāriyo, maggabrahmacariyavasena panete sabrahmacārino honti, tasmā evamāha. **aho nūna te so bhagavā satthāti** sabrahmacārī tāva te evamahiddhiko, so pana te bhagavā satthā aho nūna mahiddhikoti satthu iddhipāṭihāriyadassane jātābhilāpā hutvā evamāhamṣu.

394. **Idhāham, mārisa:** Bây giờ, Trưởng lão đã làm cho vua trời Sakka khởi lên sự vui mừng và sự xao động, xua tan bóng tối, vì thế (có thể) nhớ lại được mới nói lên như vậy. **Eso nu te, mārisa, so bhagavā satthā [Kính bạch Ngài (vua trời Đề Thích), Sa-môn ấy là đức Thê Tôn, bậc Đạo Sư?]:** Khi Thiên nữ hỏi rằng: “Thưa Ngài người không có khổ, Ngài đi đâu?” Vua trời Sakka đáp rằng: “Ta đi đến trú xứ của bậc Đạo Sư của Ta.” Ngài đã nói như vậy, giống như nơi đó được đặt chung bェ mặt với thế giới chư Thiên này. Hỏi thêm nữa: “Bạch Ngài, vị không có khổ, Sa-môn ấy là đức Thê Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài phải chăng?” Sabrahmacārī me eso (vị ấy là đồng phạm hạnh với ta): Trưởng lão là bậc xuất gia, là người đạt đến sự thành tựu với nguyện vọng (abhinīhāra), là vị Thinh văn hàng đầu, nhưng mà vua trời Sakka là vị gia chủ, mặc dầu vậy nhưng cả hai vị cũng là bạn đồng Phạm hạnh nhờ oai lực của đạo lộ Phạm hạnh, vì thế vua trời Sakka mới nói như vậy. **aho nūna te so bhagavā satthā (đức Thê Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài có nhiều thần lực):** Bạn đồng Phạm hạnh của Ngài có nhiều thần lực đến như vậy, các Thiên nữ đã nói đến việc sanh khởi trong việc nhìn thấy thể hiện thần thông của bậc Đạo Sư mới nói rằng: “Trưởng lão ấy là đức Thê Tôn, bậc Đạo Sư của Ngài (có thể) có nhiều thần lực chắc chắn.

395. **ñātaññatarassāti** paññātaññatarassa, sakko hi paññātānam aññataro. sesam sabbattha pākaṭameva, desanam pana bhagavā yathānusandhināva niṭṭhāpesīti.

Ñātaññatarassa (bất cứ người nào): bất cứ người nào xuất hiện. Quả thật, toàn bộ người xuất hiện có danh tiếng, vua trời Sakka là một người. Toàn bộ những từ còn lại đã hiển bày rõ. Đức Thé Tôn kết thúc thời Pháp thoại theo sự liên kết.

***Giải Thích Tiêu Kinh Đoạn Tận Tham Ái Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 38

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN THAM ÁI

Mahātaṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

396. evam me sutanti mahātañhāsañkhayasuttaṁ. tattha ditthigatanti alagaddūpamasutte laddhimattam ditthigatanti vuttam, idha sassatadiṭṭhi. so ca bhikkhu bahussuto, ayam appassuto, jātakabhāñako bhagavantam jātakam kathetvā, “aham, bhikkhave, tena samayena vessantaro ahosim, mahosadho, vidhurapanḍito, senakapanḍito, mahājanako rājā ahosin”ti samodhānentam suṇati. athassa etadahosi — “ime rūpavedanāsaññāsañkhārā tattha tattheva nirujjhanti, viññāṇam pana idhalokato paralokam, paralokato imam lokam sandhāvati saṃsaratī”ti sassatadassanam uppannam. tenāha — “tadevidam viññāṇam sandhāvati saṃsarati anaññan”ti.

396. Đại Kinh Đoạn Tân Tham Ái được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ditthigatam (tà kiến)** này trong bài Kinh Alagaddūpama (Kinh Ví Dụ Con Rắn) nói rằng tà kiến là học thuyết. Nhưng ở trong chỗ này Ngài nói rằng là Thường Kiến (sassatadiṭṭhi). Vị Tỳ khưu ấy là bậc đa văn nhưng vị Tỳ khưu nghe ít đã được nói trong Bồn Sanh, lắng nghe đức Thέ Tôn tập hợp câu chuyện trong Bồn Sanh như sau: “Này chư Tỳ khưu, khi đó Ta là Vessantara, Mahosadha, bậc hiền trí Vidyura, bậc hiền trí Senaka, đức vua Mahājanaka”. Lúc đó vị ấy đã có suy nghĩ rằng: “Sắc, Thọ, Tưởng, Hành này, được diệt tận ở nơi đó đó, nhưng Thức luân chuyển từ thế giới này sang thế giới khác, từ thế giới khác trở lại thế giới này” (vị ấy) đã khởi lên Thường Kiến. Bởi thế Ngài đã nói rằng - “**Thức này đây rong ruổi, luân chuyển không phải khác.**”

sammāsambuddhena pana, “viññāṇam paccayasambhavam, sati paccaye uppajjati, vinā paccayam natthi viññāṇassa sambhavo”ti vuttam. tasmā ayam bhikkhu buddhena akathitam katheti, jinacakke pahāram deti, vesārajaññāṇam paṭibāhati, sotukāmam janam visamvādeti, ariyapathe tiriyaṁ nipatitvā mahājanassa ahitāya dukkhāya paṭipanno. yathā nāma rañño rajje mahācoro uppajjamāno mahājanassa ahitāya dukkhāya uppajjati, evam jinasāsane coro hutvā mahājanassa ahitāya dukkhāya uppannoti veditabbo. **sambahulā bhikkhūti** janapadavāsino piṇḍapātikabikkhū. **tenupasaṅkamimśūti** ayam parisam labhitvā sāsanampi antaradhāpeyya, yāva pakkham na labhati, tāvadeva nam ditthigata vivecemāti sutasutaṭṭhanatoyeva atṭhatvā anisiditvā upasaṅkamimśu.

Hơn nữa bậc Chánh Đắng Chánh Giác đã nói - “khi duyên có mặt sự sanh khởi của Thức có mặt; khi duyên không có mặt, sự sanh khởi của thức cũng không có mặt.” Bởi thế vị Tỳ khưu này được gọi là đã nói những lời mà đức Thέ Tôn chưa từng nói, khiến cho phủ nhận Giáo lý của đức Phật, chối từ bốn Vô sở úy trí, nói cho hội chúng muốn lắng nghe hiểu sai, đóng bít con đạo lộ bậc Thánh, là vị thực hành đem lại không lợi ích, đem lại khổ đau cho đại chúng”. Kẻ cướp lớn khi xuất hiện trong ngân khố của đức vua, đem lại sự bất lợi, đem lại khổ đau cho đại chúng như thế nào, bậc trí nên biết kẻ cướp ở trong lời dạy của bậc Chiến Thắng, đã sanh ra đem lại sự bất lợi, đem lại khổ đau cho đại chúng như thế đó. **Sambahulā bhikkhū (số đông Tỳ khưu):** Vị Tỳ khưu đi khất thực (phận sự), người sống ở trong xứ sở đó. **tenupasaṅkamimśu (đi đến chỗ Tỳ khưu):** Chư Tỳ khưu ấy nghĩ rằng: “Tỳ khưu Sati này đã có được có thể làm cho Tôn giáo bị suy tàn, khi nào vị ấy không đạt được

phe nhóm, chúng ta sẽ loại bỏ tà kiến của vị ấy khi đó,” mới không đúng cũng không ngồi ngay lập tức đi đến tìm kiếm từ chỗ mà bản thân đã được lắng nghe.

398. **katamam tam sāti viññāṇanti** sāti yam tvam viññāṇam sandhāya vadesi, katamam tam viññāṇanti? **yvāyam, bhante, vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānam kammānam vipākam** paṭisamvedetīti, bhante, yo ayaṁ vadati vedayati, yo cāyam tahiṁ tahiṁ kusalākusalakammānam vipākam paccanubhoti. idam, bhante, viññāṇam, yamaham sandhāya vademīti. **kassa nu kho nāmāti** kassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessasuddagahaṭṭhapabbajitadevamanussānam vā aññatarassa.

katamam tam sāti viññāṇam (Sati Thức đó như thế nào?): Đức Thế Tôn hỏi rằng: “Này Sati, ngươi nói đê cập đến Thức nào, Thức đó như thế nào?” **yvāyam, bhante, vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānam kammānam vipākam** (kính bạch đức Thế Tôn, thức tính mà lời nói được tiếp nhận, thọ lanh quả của nghiệp chồ này, chồ kia, cả hành động thiện lẫn hành động bất thiện, đó là Thức): Tỳ khưu Sati đáp lời “Kính bạch đức Thế Tôn, thực tính nào nói được, lanh thọ đối tượng, thực tính đó lanh thọ quả của hành động thiện và hành động bất thiện ở chồ đó được. Kính bạch Ngài, Thức này, đó là Thức mà tôi muốn đê cập đến.” **kassa nu kho nāma** (vì ai vậy): cùng ai là cùng Sát-đê-lị, hay Bà-la-môn, nô lệ, hạng người gia chủ, vị xuất gia, chư Thiên và loài người hoặc bất kỳ hạng người nào khác.

399. **atha kho bhagavā bhikkhū āmantesīti** kasmā āmantesi? sātissa kira evam ahosi — “satthā mam ‘moghapuriso’ti vadati, na ca moghapurisoti vuttamatteneva maggaphalānam upanissayo na hoti. upasenampi hi vaṅgantaputtam, ‘atilahum kho tvam moghapurisa bāhullāya āvatto’ti (mahāva. 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi. thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi. ahampi tathārūpam vīriyam paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī”ti. athassa bhagavā chinnapaccayo ayam sāsane avirulhadhammoti dassento bhikkhū āmantesi. **usmīkatotiādi** heṭṭhā vuttādhippāyameva. **atha kho bhagavāti** ayampi pāṭiyekko anusandhi.

**atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi** (lúc bấy giờ đức Thế Tôn hỏi các Tỳ khưu **rằng**): Vì sao gọi chư Tỳ khưu? Bởi vì, được biết rằng, Tỳ khưu Sati đã có suy nghĩ như vậy - “Bậc Đạo Sư gọi ta là ‘kẻ rõ đại’, không có sự nâng đỡ của Đạo và Quả, mà chỉ gọi là ta là ‘kẻ rõ đại’ không phải vậy, bởi vì ngay cả Trưởng lão Upasena, đức Thế Tôn cũng nói như thế: “Này kẻ rõ đại, ngươi trở thành đa đoan quá nhanh chóng” (mahāva. 75) sau đó Tỳ khưu Upasena tiếp tục nỗ lực cũng đã chứng đắc 6 thắng trí, mặc dầu ta đã được nâng đỡ bằng sự tinh tấn, cũng sẽ thực hiện để chứng ngộ các Đạo và Quả. Sau đó, đức Thế Tôn khi thuyết giảng cho thấy rằng “Tỳ khưu Sati này có duyên đã bị đứt đoạn, là vị có Pháp không tăng trưởng trong Tôn giáo này, mới cho gọi chư Tỳ khưu.” Là người làm phát triển (usmīkato) v.v, bậc trí nên biết lý giải theo cách đã nói ở phần trước. **atha kho bhagavā** (sau đó **đức Thế Tôn**): đây cũng là phần liên kết tiếp theo.

sātissa kira etadahosi — “bhagavā mayham maggaphalānam upanissayo natthīti vadati, kim sakkā upanissaye asati kātum? na hi tathāgatā saupanissayasseva dhammam desenti, yassa kassaci desentiyeva. aham buddhassa santikā sugatovādām labhitvā saggasampattūpagam kusalaṁ karissāmī”ti. athassa bhagavā, “nāham, moghapurisa, tuyham ovādām vā anusāsanīm vā demī”ti sugatovādām paṭippassambhento imam desanam ārabhi. tassatto heṭṭhā vuttanayeneva veditabbo. idāni parisāya laddhim sodhento, “idhāham bhikkhū paṭipucchissāmī”tiādimāha. tam sabbampi heṭṭhā vuttanayeneva veditabbam.

Kể rằng Tỳ khưu Sati có suy nghĩ như sau - “Đức Thέ Tôn thuyết rằng ‘Pháp đó làm nền tảng của Đạo và Quả của ta không có, khi Pháp làm nền tảng của ta không tồn tại, ta có thể sửa chữa các Pháp trở thành nền tảng được chẳng? Bởi vì các đức Như Lai không thuyết giảng Giáo Pháp riêng cho những người hữu y duyên, mà còn thuyết cho người khác nữa, tôi nhận được lời giáo huấn của Thiện Thệ từ trú xứ của đức Phật rồi sẽ làm thiện để đạt được thiền sản.’” Sau đó, đức Thέ Tôn nói với Tỳ khưu Sati, “Kẻ rồ dại, Ta không ban huấn từ và lời khuyên cho ngươi”, khi bị khuróc từ huấn từ của bậc Đạo Sư mới bắt đầu Pháp thoại. Ý nghĩa của Phật ngôn nên hiểu theo phuơng thức đã được nói ở phần trước. Bây giờ, đức Thέ Tôn làm cho tịnh khiết Giáo lý trong hội chúng mới nói rằng: “Ở đây, Ta sẽ hỏi các Tỳ khưu”. Toàn bộ những từ còn lại bậc trí nên biết theo cách thức đã được nói ở phần trước đó.

400. idāni viññāṇassa sappaccayabhāvam dassetuṁ **yam yadeva, bhikkhavetiādimāha.** tattha manañca paṭicca dhamme cāti sahāvajjanena bhavaṅgamanañca tebhūmakadhamme ca paṭicca. **kaṭṭhañca paṭiccātiādi opammanidassanattham vuttam.** tena kim dīpeti? dvārasaṅkantiyā abhāvam. yathā hi kaṭṭham paṭicca jalamāno aggi upādānapaccaye satiyeva jalati, tasmiṁ asati paccayavekallena tattheva vūpasammati, na sakalikādīni saṅkamitvā sakalikaggītiādisaṅkhyam gacchat, evameva cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppannaṁ viññāṇam tasmiṁ dvāre cakkhurūpālokamanasikārasaṅkhāte paccayamhi satiyeva uppajjati, tasmiṁ asati paccayavekallena tattheva nirujjhati, na sotādīni saṅkamitvā sotaviññāṇantiādisaṅkhyam gacchat. esa nayo sabbavāresu. iti bhagavā nāham viññāṇappavatte dvārasaṅkantimattampi vadāmi, ayam pana sāti moghapuriso bhavasaṅkantiṁ vadatīti sātiṁ niggahesi.

Bây giờ, đức Thέ Tôn để trình bày về bản thể hữu nhân của Thúc, mới thuyết rằng “**Này chư Tỳ khưu thíc nương vào duyên nào?**” Ở đó, **manañca paṭicca dhamme ca (nương vào Ý và cá Pháp):** Thúc nương vào tâm Hộ kiếp cùng với tâm Khai môn và các Pháp được vận hành trong Tam giới. **kaṭṭhañca paṭicca (nương vào cùi) v.v.:** Đức Thέ Tôn đã nói để làm sáng tỏ bằng ví dụ minh họa. Đức Thέ Tôn trình bày như thế nào với ví dụ đó. Ngài nói đến sự không biết đủ trong các môn. Giống như ngọn lửa dựa vào gỗ bốc cháy, khi điều kiện là nhiên liệu dễ bốc cháy áy có mặt, (ngọn lửa) cũng vẫn bốc cháy; khi điều kiện là nhiên liệu dễ bốc cháy không có mặt, (ngọn lửa) cũng sẽ dập tắt ngay tại chỗ áy, bởi vì thiếu điều kiện, không đạt đến số lượng v.v, lửa than đá v.v, bởi vượt qua các loại nhiên liệu có lửa than đá v.v, như thế nào, Thúc sanh khởi do nương vào Nhã và Sắc như thế đó tương

tự, khi duyên được nói là Nhãnh thanh triệt, Sắc, ánh sáng và tác ý trong Môn đó có mặt (Thúc) sẽ sanh khởi, khi duyên đó không có mặt (Thúc) diệt tại chỗ đó, bởi sự khiêm khuyết của duyên, không đạt đến việc tính đếm v.v, Nhĩ Thức v.v, bởi vượt qua Nhĩ thanh triệt v.v, Toàn bộ đoạn đó cũng có phuong thức này. Bởi thế đức Thé Tôn mới khiển trách Tỳ khưu Sati bằng kim khẩu sau: “Ta không nói lên nguyên nhân dấu chút ít rằng sự thỏa mãn trong các Môn. trong sự vận hành của Thúc, Tỳ khưu Sati kể rõ dại này nói đến sự thỏa mãn trong các cõi.”

401. evam viññāṇassa sappaccayabhāvam dassetvā idāni pana pañcannampi khandhānam sappaccayabhāvam dassento, **bhūtamidantiādimāha**. tattha **bhūtamidanti** idam khandhapañcakam jātam bhūtam nibbattam, tumhepi tam bhūtamidanti, bhikkhave, passathāti. **tadāhārasambhavanti** tam panetam khandhapañcakam āhārasambhavam paccayasambhavam, sati paccaye uppajjati evam passathāti pucchat. **tadāhāranirodhāti** tassa paccayassa nirodhā. **bhūtamidam** **nossūti** bhūtam nu kho idam, na nu kho bhūtanti. **tadāhārasambhavam** **nossūti** tam bhūtam khandhapañcakam paccayasambhavam nu kho, na nu khoti. **tadāhāranirodhāti** tassa paccayassa nirodhā. **nirodhadhammam** **nossūti** tam dhammadam nirodhadhammam nu kho, na nu khoti. **sammappaññāya** **passatoti** idam khandhapañcakam jātam bhūtam nibbattanti yāthāvasarasalakkhaṇato vipassanāpaññāya sammā passantassa. **paññāya** **suditthanti** vuttanayeneva vipassanāpaññāya suṭṭhu ditṭham. evam ye ye tam puccham sallakkhesum, tesam tesam paṭiññam gaṇhanto pañcannam khandhānam sappaccayabhāvam dasseti.

401. Đức Thé Tôn khi thuyết giảng đến bản thể hữu duyên của Thúc như vậy, bảy giờ khi thuyết giảng đến bản thể hữu nhân của cả năm Uẩn, Ngài đã nói rằng ‘**Năm Uẩn đã sanh v.v.**’ Ở đó ‘**năm Uẩn đã sanh**’ này bao gồm năm Uẩn đã sanh, đã thành, đã phát khởi, đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, các ông thấy rằng: ‘năm Uẩn đã sanh khởi rồi chăng?’” **Năm Uẩn sanh khởi do nhờ vật thực (tadāhārasambhavam)**: Năm uẩn đó đã sanh khởi do nhờ vật thực, sanh khởi do nhờ duyên, đức Thé Tôn hỏi rằng: “Các ông thấy như vậy: ‘Khi duyên có mặt, năm Uẩn sẽ sanh khởi phải chăng?’” **tadāhāranirodha (do sự diệt tận của vật thực đó)**: do sự diệt tận của duyên đó. **bhūtamidam** **nossu (Năm Uẩn này có hay không?)**: Năm Uẩn này đã sanh khởi hay vẫn chưa sanh khởi? **tadāhārasambhavam** **nossu (năm Uẩn sanh khởi do nhờ vật thực đó phải chăng?)**: Đức Thé Tôn hỏi rằng: “Năm Uẩn có rồi đây sanh khởi do duyên hay không do duyên?” **tadāhāranirodhā (do sự diệt tận của vật thực đó)**: Do sự diệt tận của duyên đó. **nirodhadhammam** **nossu (có sự diệt tận thuận theo tự nhiên)**: Đức Thé Tôn hỏi rằng “Năm Uẩn có sự diệt tận thuận theo tự nhiên phải chăng?” **sammappaññāya** **passato (Hạng người nhìn thấy bằng trí tuệ chân chánh)**: Khi hạng người nhìn thấy được đúng đắn bằng Minh sát tuệ, bởi trạng thái, phận sự, thực tính rằng: “Năm uẩn này đã sanh khởi, đã thành, đã phát khởi”. Các ông đã nhìn thấy khéo léo bằng trí tuệ (paññāya sudittham): Đã nhìn thấy khéo léo bằng Minh sát tuệ theo cách thức đã được trình bày. Vì Tỳ khưu nào xác định được vấn đề đó với biểu hiện như vậy, đức Thé Tôn khi xác chứng (lời nói) của vị Tỳ khưu ấy cũng sẽ thuyết đến tính chất của năm Uẩn (đều) có duyên.

idāni yāya paññāya tehi tam sappaccayam sanirodham khandhapañcakam sudittham, tattha nittabhabhāvam pucchanto **imam** ce **tumhetiādimāha**. tattha diṭṭhīti vipassanāsammādiṭṭhim. sabhāvadassanena **parisuddham**. paccayadassanena **pariyodātam**. **alliyethāti** taṇhādiṭṭhīhi alliyitvā vihareyyātha. **kelāyethāti** taṇhādiṭṭhīhi kīlamānā vihareyyātha. **dhanāyethāti** dhanam viya icchantā gedham āpajjeyyātha. **mamāyethāti** taṇhādiṭṭhīhi mamattam uppādeyyātha. **nittharaṇatthāya no gahaṇatthāyāti** yo so mayā catureghanittharaṇatthāya kullūpamo dhammo desito, no nikantivasena gahaṇatthāya. api nu tam tumhe ājāneyyāthāti. vipariyāyena sukkapakkho veditabbo.

Bây giờ, chư Tỳ khưu có sự nhận thức năm uẩn này có duyên và có sự diệt tận tuyệt đối bằng trí tuệ nào, đức Thé Tôn khi hỏi đến tính chất năm Uẩn đó không có tham ái ở chỗ đó, mới thuyết rằng ‘**imam ce tumhe (nếu như các ông nên v.v.)**, v.v, Ở đó ‘**cái thấy**’: gồm chánh kiến về Minh sát. Gọi là **sự thanh tịnh** bởi nhìn thấy được thực tính, gọi là **sự trong sáng** bởi thấy được duyên. Alliyetha (sự dính vào): Có thể sống do sự dính vào bởi tham ái và tà kiến. **Kelāyetha (có thể thỏa mãn)**: Có thể thỏa mãn với tham ái và tà kiến. **Dhanāyetha**: có thể đạt đến sự mong muốn tương tự như người mong muốn tài sản. Mamāyetha (năm lấy...cho rằng là của tôi): Có thể làm cho sanh khởi bằng sự nắm giữ do tham ái và tà kiến. **Nittharaṇatthāya no gahaṇatthāya (vì mục đích để vượt khỏi, chư không phải vì mục đích năm lấy)**: Đức Thé Tôn thuyết rằng “Pháp nào được ví như cái bè, mà Ta đã thuyết giảng để đem lại lợi ích trong việc vượt khỏi bốn dòng nước lũ, các ông cần phải lắng nghe Pháp đó, không phải vì mục đích năm lấy với khả năng của sự tham muốn, các ông hiểu được Pháp đó không?” Bậc trí nên biết Pháp trăng bằng cách đổi nghịch lại.

402. idāni tesam khandhānam paccayam dassento, **cattārome, bhikkhave, āhārātiādimāha**, tampi vuttatthameva. yathā pana eko imam jānāsīti vutto, “na kevalam imam, mātarampissa jānāmi, mātu mātarampī”ti evam paveṇivasena jānanto sutthu jānāti nāma. evamevam bhagavā na kevalam khandhamattameva jānāti, khandhānam paccayampi tesampi paccayānam paccayanti evam sabbapaccayaparamparam jānāti. so tam, buddhabalam dīpentō idāni paccayaparamparam dassetum, **ime ca, bhikkhave, cattāro āhārātiādimāha**. tam vuttatthameva. **iti kho, bhikkhave, avijjāpaccayā saṅkhārā... pe... dukkhakkhandhassa samudayo hotīti** ettha pana paṭiccasamuppādakathā vitthāretabbā bhavyeya, sā **visuddhimagge** vitthāritāva.

402. Bây giờ, đức Thé Tôn thuyết giảng về duyên của Uẩn ấy mới thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khưu bốn loại vật thực này v.v.**” Lời đó đã được giải thích rồi. Có giải thích rằng giống như một người bị hỏi như vậy “biết người này không?” Đáp rằng “Không những chỉ biết người này, mà còn biết luôn mẹ của người ấy” Khi biết được cả dòng giống như vậy được gọi là biết một cách tốt đẹp như thế nào, đức Thé Tôn cũng tương tự như thế đó, Ngài không những chỉ biết về Uẩn mà có biết được duyên của Uẩn và duyên của duyên của Uẩn, như thế được gọi là biết được toàn bộ duyên tiếp nối nhau. Đức Thé Tôn khi thuyết về sức mạnh của Phật, để chỉ ra sự nối tiếp nhau của duyên vào lúc này mới nói rằng “**ime ca, bhikkhave, cattāro āhārā (Và này các Tỳ khưu, bốn món vật thực này)**” Kể cả lời đó

cũng có lời giải thích như đã trình nói. Hơn nữa, ở đây lời thuyết giảng về Pháp tùy thuận duyên sanh như sau: “Này chư Tỳ khưu, các Hành có mặt do Vô minh làm duyên...có sự sanh khởi của toàn bộ Khổ uẩn này” cần phải được giảng chi tiết, lời thuyết giảng này đã được giảng giải chi tiết trong Bộ Thanh Tịnh Đạo.

404. **imasmiṃ sati idam hotīti** imasmiṃ avijjādike paccaye sati idam saṅkhārādikam phalam hoti. **imassuppādā idam uppajjatīti** imassa avijjādikassa paccayassa uppādā idam saṅkhārādikam phalam uppajjati, tenevāha — “yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārā... pe... samudayo hotī’ti. evam vattaṃ dassetvā idāni vivattaṃ dassento, **avijjāya tveva asesavirāganirodhātīdīmāha**. tattha **avijjāya tvevāti** avijjāya eva tu. **asesavirāganirodhātī** virāgasaaṅkhātēna maggena asesanirodhā anuppādanirodhā. saṅkhāranirodhō saṅkhārānam anuppādanirodhō hoti, evam niruddhānam pana saṅkhārānam nirodhā viññāṇanirodhō hoti, viññāṇādīnāñca nirodhā nāmarūpādīni niruddhāniyeva hontīti dassetum **saṅkhāranirodhā viññāṇanirodhātīdīm** vatvā evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodhō hotīti vuttam. tattha **kevalassāti** sakalassa, suddhassa vā, sattavirahitassāti attho. **dukkhakkhandhassāti** dukkharāsissa. **nirodhō hotīti** anuppādo hoti.

404. **imasmiṃ sati idam hoti (do cái này có mặt nên cái kia có mặt)**: khi duyên có Vô minh này có mặt, kết quả các Hành này có mặt. **imassuppādā idam uppajjati (do cái này sanh khởi nên cái kia mới sanh khởi)**: do duyên có Vô minh này sanh khởi, kết quả có Hành này sanh khởi v.v. Vì thế đức Thế Tôn nói rằng: “**Do Vô minh làm duyên, các Hành có mặt...có sự sanh khởi của toàn bộ Khổ uẩn**” Đức Thế Tôn khi thuyết về Vatta như vậy rồi, bây giờ khi thuyết giảng Vivaṭṭa mới nói rằng: “**Do sự diệt tận toàn bộ Vô minh không còn dư sót (avijjāya tveva asesavirāganirodhā)**”. Ở đó, **avijjāya tveva**: chính Vô minh ấy. **Asesavirāganirodhā (diệt tận không còn dư sót)**: Đức Thế Tôn thuyết rằng: “Do Hành diệt nên Thức mới diệt v.v,” để chỉ ra rằng: “Do sự diệt tận của các Hành đã được tận diệt như vậy, do sự đoạn diệt không còn dư sót bởi Đạo được nói là xa lìa ái luyến, sự đoạn diệt không còn sanh khởi của các Hành có mặt như vậy, nên Thức cũng đoạn diệt, và do sự đoạn diệt của tất cả Pháp có Thức v.v, gọi là tất cả các Pháp có Sắc v.v, cũng đoạn diệt tương tự,” rồi mới thuyết “**sự đoạn diệt của toàn bộ Khổ uẩn có được như vậy**.” Ở đó, **kevalassa** là toàn bộ. Tức là toàn bộ Khổ uẩn, loại bỏ bản thể chúng sanh. **Dukkhakkhandhassa**: Khổ uẩn. **Sự diệt...có mặt (nirodhō hoti)**: Sự không sanh khởi.

406. **imasmiṃ asatītiādi** vuttapaṭipakkhanayena veditabbam.

**imasmiṃ asatī (cái này không có mặt, thì cái kia cũng không có mặt)**: Bậc trí nên biết theo cách đối nghịch lại với đối nghịch lại với những lời đã được nói.

407. evam vattaṃvivattaṃ kathetvā idāni imam dvādasāṅgapaccayavattaṃ saha vipassanāya maggena jānantassa yā paṭidhāvanā pahīyati, tassā abhāvam pucchanto **api nu tumhe, bhikkhavetiādimāha**. tattha **evam jānantāti** evam sahavipassanāya maggena jānantā. **evam passantāti** tasseva vevacanam. **pubbantanti** purimakoṭṭhāsam,

atītakhandhadhātuāyatanānīti attho. **paṭidhāveyyāthāti** taṇhādiṭṭhivasena paṭidhāveyyātha. sesam sabbāsavasutte vitthāritameva.

Đức Thê Tôn khi thuyết Pháp tùy thuận duyên sanh cả vaṭṭa và avaṭṭa với tính chất như vậy, bây giờ hỏi đến tính chất không có của việc luân chuyển mà hạng người biết được tính chất xoay chuyển của 12 duyên này bởi Đạo cùng với Minh sát tuệ đã được đoạn trừ mới thuyết rằng “**api nu tumhe, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, các ông khi biết như vậy, thấy như vậy.)**” Ở đó, **evam jānantā (khi biết như vậy)**: biết như vậy bởi Đạo cùng với Minh sát. **evam passantā (khi thấy như vậy)**: đồng nghĩa với từ jānantā áy. **Pubbantam (thời quá khứ)**: có nghĩa là Uẩn, Xứ, và Giới trong quá khứ. **Paṭidhāveyyātha**: Có thể chạy theo bởi mãnh lực của tham ái và tà kiến. Những từ còn lại được nói chi tiết trong bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc.

idāni nesam tattha niccalabhāvam pucchanto, **api nu tumhe, bhikkhave, evam jānantā** evam passantā evam vadeyyātha, satthā no garūtiādimāha. tattha **garūti** bhāriko akāmā anuvattitabbo. **samaṇoti** buddhasamaṇo. **aññam satthāram uddiseyyāthāti** ayam satthā amhākaṇam kiccaṇam sādhetum na sakkotīti api nu evam saññino hutvā aññam bāhirakaṇam satthāram uddiseyyātha. **puthusamaṇabrahmaṇānanti** evam saññino hutvā puthūnam titthiyasamaṇānam ceva brāhmaṇānañca. **vatakotūhalamaṅgalānīti** vatasamādānāni ca diṭṭhikutūhalāni ca diṭṭhasutamutamaṅgalāni ca. **tāni sārato paccāgaccheyyāthāti** etāni sāranti evam saññino hutvā paṭīgaccheyyātha. evam nissatthāni ca puna ganheyyāthāti attho. **sāmam nātanti** sayam nāṇena nātām. **sāmam diṭṭhanti** sayam paññācakkhunā diṭṭham. sāmam veditanti sayam vibhāvitam pākaṭam kataṇam. **upanītā kho me tumheti** mayā, bhikkhave, tumhe iminā sandiṭṭhikādisabhāvena dhammena nibbānam upanītā, pāpitāti attho. sandiṭṭhikotiādīnamattho visuddhimagge vitthārito. **idametam patīcca vuttanti** etam vacanamidaṇam tumhehi sāmam nātādibhāvam patīcca vuttam.

Bây giờ, đức Thê Tôn hỏi đến sự không lây động của vị Tỳ khưu áy ở nơi đó mới nói rằng: “**api nu tumhe, bhikkhave, evam jānantā (này chư Tỳ khưu, các ông khi thấy biết như vậy, có thể nói bậc Đạo Sư là thầy của chúng tôi)**” Ở đó, bậc thầy là vị có nhiều trách nhiệm, là vị không thể chạy theo ý muốn. **Samaṇo (Sa-môn)**: Sa-môn là vị đã giác ngộ. **Aññam satthāram uddiseyyātha (có thể tán thán Tôn giáo khác)**: các ông có thể là người suy nghĩ như thế này “bậc Đạo Sư này đã không thể hoàn thành phận sự của chúng ta, rồi có thể tán thán Tôn giáo khác” rồi đi tán thán Tôn giáo khác, túc giáo phái bên ngoài Phật giáo phải chăng? **Puthusamaṇabrahmaṇānam**: của số đông các Sa-môn và Bà-la-môn. **Vatakotūhalamaṅgalāni (sự thọ trì các giới cấm, tế tự đàm tràng)**: Sự thực hành các giới cấm, tính tò mò về học thuyết, và thấy điềm lành, nghe về điềm lành, cảm nhận điềm lành. **tāni sārato paccāgaccheyyātha (có trở lui lại...với tính chất có cốt lõi)**: có thể trở thành người có tướng như vậy cho rằng là cốt lõi rồi chấp lấy. Túc là dấu đã từ bỏ điều như vậy cũng lại chấp thủ nữa. **Sāmam nātām (tự mình biết)**: Tự mình nhận biết bằng trí tuệ. **sāmam diṭṭham (tự mình nhận thấy)**: Tự mình nhận thức bằng Tuệ nhãn. upanītā kho me tumhe (các ông đã được Ta giới thiệu): Này chư Tỳ khưu, đã được Ta dẫn dắt đến Niết bàn

bởi Pháp có thực tính mà Ta có thể tự mình nhận thức được. Tức là (Pháp) mà Ta đã chứng đắc. Ý nghĩa của các Pháp có ‘Sandīṭṭhiko (Pháp mà chư Thánh đệ tử đã tự mình thấy, tự mình biết do nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin vào kẻ nào khác)’ v.v, được giảng giải rõ trong Thanh Tịnh Đạo. **idametam paṭicca vuttam** (**những gì đã nói là do duyên này mà nói**): Lời này như này, Ta đã nói do bởi y cứ vào duyên này mà các ông tự mình nhận biết v.v.

408. **tiṇṇam kho pana, bhikkhaveti** kasmā ārabhi? nanu hetṭhā vaṭṭavivatṭavasena desanā matthakam pāpitāti? āma pāpitā. ayam pana pāṭiekko anusandhi, “ayañhi lokasannivāso patisandhisammūlho, tassa sammohatṭhanam viddhamsetvā pākaṭam karissāmī”ti imam desanam ārabhi. apica vaṭṭamūlam avijjā, vivaṭṭamūlam buddhuppādo, iti vaṭṭamūlam avijjam vivaṭṭamūlañca buddhuppādañ dassetvāpi, “puna ekavāram vaṭṭavivatṭavasena desanam matthakam pāpessāmī”ti imam desanam ārabhi. tattha **sannipātāti** samodhānena piṇḍabhāvena. **gabbhassati** gabbhe nibbattanakasattassa. **avakkanti hotīti** nibbatti hoti. katthaci hi **gabbhoti** mātukucchi vutto. yathāha —

408. Tại sao? Đức Thé Tôn lại bắt đầu lời sau: “**tiṇṇam kho pana, bhikkhave** (**này chư Tỳ khưu, do sự hội tụ của ba yếu tố**), Ngài thuyết giảng đưa đến tận cùng bởi năng lực của vaṭṭa và vivaṭṭa ở trước đó không phải sao? (đáp) Phải đưa đến tận cùng rồi, nhưng mà sự liên kết này là riêng biệt. Do đời sống ở thế gian đều bị quên lãng bởi sự sanh, vì thế đức Thé Tôn mới bắt đầu thuyết giảng, Ta sẽ sắp xếp vị trí là nơi thiết lập của sự quên lãng của đời sống ở thế gian ấy xuất hiện.” Hơn nữa, Vô minh có vaṭṭa là gốc, sự xuất hiện của đức Phật có vivaṭṭa là gốc, vì thế đức Thé Tôn thuyết giảng Vô minh có vaṭṭa làm gốc và sự xuất hiện của đức Phật có vivaṭṭa là gốc rồi suy tư rằng: “Ta sẽ tuyên thuyết cho đến tận cùng thêm lần nữa với khả năng của vaṭṭa và vivaṭṭa” mới bắt thuyết giảng bài Pháp này. Ở đó, **sannipātā** (**bởi sự hội tụ đầy đủ**): bởi sự hội tụ, do sự tập hợp. **Gabbhassa** (**của bào thai**): chúng sanh sanh khởi trong bào thai. avakkanti hoti (có sự nhập vào): sự sanh khởi có mặt. Thật vậy, ở một bào thai của người mẹ ngoài gọi là ‘bào thai’, như đã được nói rằng:-

“yamekarattim paṭhamam, gabbhe vasati māṇavo.

abbhuṭṭhitova so yāti, sa gaccham na nivattatī”ti. (jā. 1.15.363).

“Chúng sanh tục sanh vào ban đêm (hoặc ban ngày), bào thai trú ở bên trong bụng mẹ. Chúng sanh ngay khi đã được hình thành, chúng phát triển liên tục. Trong khi tiến triển, nó không dừng lại.

katthaci gabbhe nibbattanasatto. yathāha — “yathā kho, panānanda, aññā itthikā nava vā dasa vā māse gabbham kucchinā pariharitvā vijāyantī”ti (ma. ni. 3.205). idha satto adhippeto, tam sandhāya vuttam “gabbhassa avakkanti hotī”ti.

Ở một số nơi Ngài gọi chúng sanh sanh trong bào thai gọi là bào thai., như đã nói - “Trong khi các người đàn bà khác, này Ānanda, mang bào thai trong bụng chín tháng hay mười tháng rồi mới sanh,” ở đây Ngài muốn đề cập đến chúng sanh. Lời đức Thé Tôn thuyết rằng “**sự nhập vào bào thai**” muốn đề cập đến chúng sanh đó.

**idhāti** imasmiṃ sattaloke. **mātā ca utunī hotīti** idam utusamayaṃ sandhāya vuttam. mātugāmassa kira yasmīm okāse dārako nibbattati, tattha mahatī lohitapīlakā saṇṭhahitvā bhijjivā paggharati, vatthu suddhaṃ hoti, suddhe vatthumhi mātāpitūsu ekavāram sannipatitesu yāva satta divasāni khettameva hoti. tasmīm samaye hatthaggāhaveṇiggāhādinā aṅgaparāmasanenapi dārako nibbattatiyeva. **gandhabboti** tatrūpagasatto. **paccupaṭṭhito hotīti** na mātāpitūnam sannipātam olokayamāno samīpe thito paccupaṭṭhito nāma hoti. kammayantayantito pana eko satto tasmīm okāse nibbattanako hotīti ayamettha adhippāyo.

**Idha:** chúng sanh trong thế giới này. **mātā ca utunī hoti (người mẹ trong thời có thể thụ thai):** nói đến thời kỳ có thể mang thai. Được biết rằng thời gian người phụ nữ mang thai, một cục máu lớn xuất hiện rồi vỡ ra trở thành một vật sạch sẽ, khi vật sạch sẽ, cha và mẹ giao hợp một lần duy nhất, có hạn định (thời gian tục sanh) bảy ngày, trong thời gian được quy định đó, thai nhi sanh được chỉ với sự xúc chạm các chi phần chẳng hạn như việc nắm lấy tay, nắm lấy búi tóc v.v, **gandhabbo:** chúng sanh đi đến nơi đó (nhập vào bào thai). **paccupaṭṭhito hoti (xuất hiện):** có giải thích rằng được gọi là việc chúng sanh trong khi đang xem xét việc chung sống của mẹ và cha, đứng ở gần (nơi đó) không có, nhưng mà một chúng sanh bị thúc đẩy bởi cơ chế của nghiệp đưa đến sẽ sanh khởi có mặt vào thời điểm đó.

**samsayenāti** “arogo nu kho bhavissāmi aham vā, putto vā me”ti evam mahantena jīvitasaṃsayena. **lohitāñhetam, bhikkhaveti** tadā kira mātulohitam tam thānam sampattam puttasinghena pañdaram hoti. tasmā evamāha. **vaṇkakanti** gāmadārakānam kīlanakam khuddakanāngalam. **ghatikā** vuccati dīghadāñdena rassadañdakam paharaṇakīlā. **mokkhacikanti** samparivattakakīlā, ākāse vā dañdakam gahetvā bhūmiyam vā sīsam thapetvā hetthupariyabhāvena parivattanakīlananti vuttam hoti. **ciṅgulakam** vuccati talapaññādīhi kataṃ vātappahārena paribbhamanacakkam. **pattālhakam** vuccati paññānālikā, tāya vālikādīni minantā kīlanti. **rathakanti** khuddakaratham. **dhanukampi** khuddakadhanumeva.

**Samsayena (với sự lo lắng):** bởi sự nguy hiểm của đời sống to lớn như vậy “Ta và con trai của ta sẽ thoát khỏi bệnh tật không?” **lohitāñhetam, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, sūra của mẹ được xem là máu):** được biết rằng máu của người mẹ trong thời gian đó được đầy đủ và thành tựu ở vị trí đó, trở thành màu trắng với sự yêu thương đối với đứa con, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết như thế. với cái cày nhỏ (vaṇkakam): cái cày nhỏ đồ chơi của những đứa bé ở làng quê. Trò chơi đánh (kiếm) bằng gậy ngắn với cây gậy dài gọi là ghaṭikā. **Mokkhacikam:** Trò chơi nhào lộn. Giải thích rằng trò chơi chụp khúc cây trong hư không, hoặc cắm đầu xuống đất rồi lộn qua lộn lại. Vòng quay (chong chóng) do tiếp xúc với gió được làm bằng các vật dụng như lá cọ v.v, được gọi là ciṅgulaka. Chai lọ được làm bằng lá được gọi là pattālhaka, chơi đo lường các vật như đo lường cát v.v, bằng chai lọ được làm bằng lá ấy. **rathakanti:** xe nhỏ. **Ngay cả cung tên** cũng là cây cung nhỏ tương tự.

409. sārajjatīti rāgam uppādeti. byāpajjatīti byāpādam uppādeti. anupaṭṭhitakāyasatīti kāye sati kāyasati, tam anupaṭṭhapetvāti attho. parittacetasoti

akusalacitto. **yatthassa te pāpakāti** yassam phalasamāpattiyaṁ ete nirujjhanti, tam na jānāti nādhigacchatīti attho. **anurodhavirodhanti** rāgañceva dosañca. **abhinandatīti** taṇhāvasena abhinandati, taṇhāvaseneva aho sukhantiādīni vadanto abhivadati. **ajjhosāya tiṭṭhatīti** taṇhāajjhosānagahañena gilitvā pariniṭṭhapetvā gañhāti. sukham vā adukkhamasukham vā abhinandatu, dukkham katham abhinandatīti? “ahaṁ dukkhitō mama dukkhan”ti gañhanto abhinandati nāma. **uppajjati nandīti** taṇhā uppajjati. **tadupādānanti** sāva taṇhā gahañatthena upādānam nāma. tassa upādānapaccayā bhavo... pe... samudayo hotīti, idañhi bhagavatā puna ekavāram dvisandhi tisañkhepam paccayākāravaṭṭam dassitam.

**Sārajjati (bị ràng buộc):** làm cho ái luyến sanh khởi. **Byāpajjati (hiểm ác):** Làm cho sân hận sanh khởi. **Anupaṭṭhitakāyasati (người có niệm trong thân không vững chắc):** Niệm trong thân gọi là thân niệm, tức là thiết lập niệm trong thân ấy. **Parittacetaso:** có tâm bất thiện. **yatthassa te pāpaka (là sự đoạn diệt của toàn bộ pháp thấp hèn, bất thiện):** Pháp bất thiện là pháp tội lỗi ấy được đoạn diệt trong sự thể nhập quả nào cũng không biết, cũng không chứng đắc được sự thể nhập quả đó. **Anurodhavirodhām (sự chiều chuộng và chống đối):** ái luyến và sân hận. **Abhinandati (thỏa thích):** thỏa thích do mãnh lực của tham ái, khi người nói với mãnh lực của tham ái rằng: “Ôi! An lạc làm sao v.v,” gọi là thỏa thích. **Ajjhosāya tiṭṭhati (bám chặt rồi tồn tại):** Nuốt tức là sau khi hoàn thành nhiệm vụ rồi nắm lấy do sự chấp thủ trong tham ái. Giải thích rằng hãy hoan hỷ vì sự an lạc hoặc bát khô bát lạc trước, còn sự hoan hỷ trong khô như thế nào? Khi một người chấp thủ rằng: “”ta có khô, khô là của ta” gọi là hoan hỷ trong khô. **Uppajjati nandi (sự vui thích sanh khởi):** Tham ái sanh khởi. **Tadupādānam (sự thỏa thích trong các thọ đều là sự chấp thủ):** chính tham ái được gọi là sự chấp thủ, bởi ý nghĩa là bám lấy. Vatṭa của điều kiện trợ sanh có ‘một phần hai liên kết và ba tóm lược’ như sau: “**do thủ làm duyên nên có hữu...sự sanh khởi của toàn bộ khô uẩn có mặt.**” là pháp mà đức Thé Tôn thuyết giảng thêm lần nữa.

410-4. idāni vivaṭṭam dassetum **idha, bhikkhave, tathāgato loke uppajjatītiādimāha.** tattha **appamāṇacetasoti** appamāṇam lokuttaram ceto assāti appamāṇacetaso, maggacittasamaṅgīti attho. **imam kho me tumhe, bhikkhave, samkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttim dhārethāti,** bhikkhave, imam samkhittena desitaṁ mayham, taṇhāsaṅkhayavimuttidesanam tumhe niccakālam dhāreyyātha mā pamajjeyyātha. desanā hi ettha vimuttipaṭilābhahetuto **vimuttīti** vuttā. **mahātaṇhājālataṇhāsaṅghāṭapāṭimukkanti** taṇhāva saṃsibbitaṭṭhena mahātaṇhājālam, saṅghaṭitatṭhena saṅghāṭanti vuccati; iti imasmim mahātaṇhājāle taṇhāsaṅghāṭe ca imam sātīm bhikkhum kevaṭṭaputtaṁ paṭimukkam dhāretha. anupaviṭṭho antogadhoti nam dhārethāti attho. sesam sabbatha uttānatthamevāti.

410-4. Bây giờ, đức Thé Tôn khi thuyết giảng phần Vivaṭṭa mới thuyết rằng: “**idha, bhikkhave, tathāgato loke uppajjati (này chư Tỳ khưu, Như Lai xuất hiện trên cõi đời này)**” v.v. Ở đó, **appamāṇacetaso (có tâm vô lượng):** có tâm không thể đo lường được bởi có tâm là Siêu thế (cho nên) ước lượng không được. Tức là thành tựu với tâm Đạo. **imam**

**kho me tumhe, bhikkhave, samkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṁ dhāretha** (này chư Tỳ khưu, các ông hãy ghi nhớ thọ trì sự giải thoát do tham ái đã diệt tận này, được ta nói một cách văn tắt)” đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, các ông hãy ghi nhớ Pháp thoại sự giải thoát do tham ái đã diệt tận này của Ta, đã được Ta thường xuyên nói một cách văn tắt, đừng quên lãng”. Thật vậy, Pháp thoại ở chỗ này, đức Thé Tôn thuyết về **sự giải thoát** do là nhân đạt đến sự giải thoát. **mahātaṇhājālataṇhāsaṅghāṭapaṭimukkanti** (con của người đánh cá, đã bị mắc trong cái lưới lớn của ái, trong sự rối loạn của ái): Tham ái đó đức Thé Tôn gọi là lưới tham ái to lớn bởi ý nghĩa cột trói lại, được gọi là khói bởi ý nghĩa tập hợp. Giải thích rằng: các ông hãy ghi nhớ Tỳ khưu Sati, con trai của người đánh bắt cá là người bị trói chặt trong lưới tham ái to lớn và trong sự tập hợp của tham ái này, có thể ghi nhớ Tỳ khưu Sati đó rằng: “là người đã đi vào, là người đã chìm vào bên trong.” Tất cả các từ còn lại đơn giản.

### ***Giải Thích Đại Kinh Đoạn Tận Tham Ái Kết Thúc***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 39

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH XÓM NGựa

Mahāassapurasuttavaññanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

415. evam me sutanti mahāassapurasuttam. tattha aṅgesūti aṅgā nāma jānapadino rājakumārā, tesam nivāso ekopi janapado rulhīsaddena “aṅgā”ti vuccati, tasmim aṅgesu janapade. assapuram nāma aṅgānam nigamoti assapuranti nagaranāmena laddhavohāro aṅgānam janapadassa eko nigamo, tam gocaragāmam katvā viharatīti attho. bhagavā etadavocāti etam “samaṇā samaṇāti vo, bhikkhave, jano sañjānātī”tiādivacanamavoca.

Đại Kinh Xóm Ngựa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **aṅgesu (trong xứ sở Aṅga):** dân chúng xứ sở gọi là Aṅga, nơi cư ngụ của vua Aṅga đó, thậm chí chỉ có một vùng nông thôn cũng gọi là Aṅgā, bởi vì từ giải rộng ý nghĩa đến dân chúng xứ Aṅga ấy. **Assapuram nāma aṅgānam nigamoti assapuram (tại một xã áp tên là Assapura của dân chúng Aṅga):** tại một thị trấn của dân chúng Aṅga được gọi theo tên thị trấn Assapura. Có nghĩa Đức Thέ Tôn đã làm cho thị trấn đó trở thành ngôi làng để đi khát thực rồi an trú. **Bhagavā etadavoca (đức Thέ Tôn đã thuyết Phật ngôn này):** Đức Thέ Tôn đã thuyết ngôn rằng: “Này chư Tỳ khưu, dân chúng biết được các ông là Sa-môn v.v.”

kasmā pana evam avocāti. tasmim kira nigame manussā saddhā pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, tadaupabbajitasāmanerampi vassasatikattherasadisaṁ katvā pasamsanti; pubbaṇhasamayam bhikkhusaṅgham piṇḍāya pavasantam disvā bījanaṅgalādīni gahetvā khettam gacchantāpi, pharasuādīni gahetvā araññam pavasantāpi tāni upakaraṇāni nikhipitvā bhikkhusaṅghassa nisidanaṭṭhānam āsanāsālam vā maṇḍapām vā rukkhamūlam vā sammajitvā āsanāni paññapetvā arajapānīyam paccupaṭṭhāpetvā bhikkhusaṅgham nisidāpetvā yāgukhajjakādīni datvā katabhattakiccam bhikkhusaṅgham uyyojetvā tato tāni upakaraṇāni ādāya khettam vā araññam vā gantvā attano kammāni karonti, kammantaṭṭhānepi nesam aññā kathā nāma natthi. cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭha puggalā ariyasāṅgo nāma; te “evarūpena sīlena, evarūpena ācārena, evarūpāya paṭipattiya samannāgatā lajjino pesalā ulāraguṇā”ti bhikkhusaṅghasseva vaṇṇam kathenti. kammantaṭṭhānato āgantvā bhuttasāyamāsā gharadvāre nisinnāpi, sayanigharam pavisitvā nisinnāpi bhikkhusaṅghasseva vaṇṇam kathenti. bhagavā tesam manussānam nipaccakāram disvā bhikkhusaṅgham piṇḍapātāpacāyane niyojetvā etadavoca.

Tại sao đức Thέ Tôn lại nói như vậy, được biết rằng con người có đức tin, có sự tôn kính đức Phật là của Ta, tôn kính Giáo Pháp là của ta, tôn kính Tăng Chúng là của ta, nhìn thấy vị Sa-môn dù mới xuất gia cũng thực hiện tương tự như đối với vị Trưởng lão có cả trăm tuổi hạ. Khi họ nhìn thấy chúng Tỳ khưu Tăng đi khát thực vào buổi sáng, mặc dù cầm hạt giống hoặc lưỡi cày đi ra đồng, thậm chí cầm vật dụng như rìu đi vào rừng cũng những dụng cụ vật dụng đó xuống, rồi quét dọn chỗ để ngồi dành cho chư Tỳ khưu hoặc chỗ dừng chân, hoặc chỗ có mái che, hoặc cội cây rồi trải tất cả tọa cụ, đặt chỗ để bình bát và nước uống rồi thỉnh mời vị Tỳ khưu ngồi xuống, cúng dường cháo và vật thực mềm v.v, sau đó gửi chư Tỳ khưu Tăng làm phận sự thọ thực rồi đi mới cầm các dụng cụ ấy, từ chỗ đó đi đến cánh đồng, hoặc rừng để làm việc của chính mình. Ở chỗ làm việc họ cũng không nói về

việc khác mà chỉ nói đến đức hạnh tốt đẹp của Tỳ khưu Tăng ấy với lời sau: “Tâm hạng người là vị đã được an trú trong bốn Đạo và an trú trong bốn Quả gọi là Thánh Tăng, vị Thánh Tăng ấy hội đủ với giới băng hình thức như vậy, với phẩm hạnh băng hình thức như thế, với Pháp hành băng hình thức như vậy, là người hổ thiện, là người có giới tốt đẹp, là người có đức hạnh cao quý, sau khi trở về từ chỗ làm việc rồi ăn cơm chiều, rồi ngồi ở cánh cửa lớn của ngôi nhà, hoặc đi vào phòng ngủ, cũng chỉ nói về đức hạnh tốt đẹp của chư Tỳ khưu ấy. Sau khi đức Thế Tôn nhìn thấy sự tôn kính của những người đó đã nói lời ấy cho chúng Tỳ khưu Tăng có sự kính trọng trong việc đi khất thực.

**ye dhammā samanakaraṇā ca brāhmaṇakaraṇā cāti** ye dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇañca bāhitapāpabrāhmaṇañca karontīti attho. “tīṇimāni, bhikkhave, samaṇassa samaṇiyāni samaṇakaraṇiyāni. katamāni tīṇi? adhisīlasikkhāsamādānam, adhicittasikkhāsamādānam, adhipaññāsikkhāsamādānan”ti (a. ni. 3.82) ettha pana samaṇena kattabbadhammā vuttā. tepi ca samaṇakaraṇā hontiyeva. idha pana hirottappādivasena desanā vitthāritā. **evam no ayam amhākanti** ettha **noti** nipātamattam. evam ayam amhākanti attho. **mahapphalā mahānisamṣāti** ubhayampi atthato ekameva. **avañjhāti** amogha. **saphalāti** ayam tasseva attho. yassā hi phalam natthi, sā vañjhā nāma hoti.

**ye dhammā samanakaraṇā ca brāhmaṇakaraṇā ca (những pháp tác thành Sa-môn, những pháp tác thành Bà-la-môn):** Pháp nào mà người thọ trì được đầy đủ để trở thành Sa-môn vị có các ác pháp đã an tịnh và trở thành Bà-la-môn có các ác đã được thả trôi. Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp mà Sa-môn cần phải thực hành thực hành trong câu này rằng: “Này chư Tỳ khưu, phận sự của Sa-môn nên thực hành này có 3. Thế nào là 3? Việc thọ trì tăng thượng giới học, việc thọ trì tăng thượng tâm học và việc thọ trì tăng thượng tuệ học. Thậm chí các Pháp đó cũng được gọi là Pháp thực hành để trở thành Sa-môn tương tự. Nhưng ở đây, đức Thế Tôn thuyết giảng chi tiết bởi mãnh lực của sự hổ thiện và ghê sợ tội lỗi v.v, **evam no ayam amhākam** (**khi chúng tôi thực hành như vậy...đây là của chúng tôi**): từ ‘no’ trong câu ‘**evam no ayam amhākam**’ chỉ là phân từ. Giải thích rằng Pháp này sẽ có cùng chúng tôi với biểu hiện như vậy. Riêng hai từ ‘**kết quả to lớn (mahappala)**’ và ‘**lợi ích to lớn (mahānisamṣā)**’ nói theo ý nghĩa chỉ là một. **Avañjhā (không trở thành không kết quả):** không trở nên trống không. **Saphala (có kết quả):** Nội dung này có ý nghĩa của amogha (không trống rỗng, không vô dụng) ấy. Bởi điều nào không mang lại lợi ích, điều đó gọi là có lỗi làm.

**saudrayāti** savaḍḍhi, idam saphalatāya vevacanam. **evañhi vo, bhikkhave,** **sikkhitabbanti**, bhikkhave, evam tumhehi sikkhitabbañ. iti bhagavā iminā ettakena ṭhanena hirottappādīnam dhammānam vanṇam kathesi. kasmā? vacanapathapacchindanattham. sace hi koci acirapabbajito bālabhikkhu evam vadeyya — “bhagavā hirottappādidhamme samādāya vattathāti vadati, ko nu kho tesam samādāya vattane ānisamso”ti? tassa vacanapathapacchindanattham. ayañca ānisamso, ime hi dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇam nāma bāhitapāpabrāhmaṇam nāma karonti, catupaccayalābhām

uppādenti, paccayadāyakānam mahapphalataṁ sampādenti, pabbajjam avañjham saphalam saudrayam karonīti vaṇṇam abhāsi. ayameththa saṅkhepo. vitthārato pana vaṇṇakathā satipaṭṭhāne (dī. ni. atṭha. 2.373; ma. ni. atṭha. 2.373) vuttanayeneva veditabbā.

**Saudraya:** có lãi, từ này là từ đồng nghĩa do có kết quả. **evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabbam** (**như vậy, này các Tỳ khưu, các ông nên thực hành**): Như vậy, này các Tỳ khưu, các ông nên học tập. Đức Thέ Tôn nói lời tán thán pháp có Tàm và Quý (sự xáu hổ và sự ghê sợ tội lỗi) v.v, với vị trí này có chừng này. Nhằm mục đích cắt đứt cách nói ấy. Thật vậy nếu ai xuất gia không lâu, là vị Tỳ khưu ngu si có thể nói rằng: “Đức Thέ Tôn nói rằng ‘các ông hãy thọ trì thực hành trong Pháp có Tàm và Quý v.v., cái gì là lợi ích trong việc thọ trì thực hành Pháp đó,’ để cắt đứt cách nói của vị Tỳ khưu ấy. Đức Thέ Tôn tán thán rằng: “Những Pháp này người thọ trì thực hành đầy đủ sẽ tác thành Sa-môn vị đã làm cho các ác an tịnh và tác thành Bà-la-môn vị đã thả trôi các ác, và cũng làm cho sanh khởi 4 lợi đắc, tức 4 món vật dụng, mang lại kết quả to lớn đạt đến sự thành tựu cho người bố thí các món vật dụng, làm cho việc xuất gia không trở thành vô ít, có kết quả, có lãi, đây là điều lợi ích. Nên biết ý nghĩa vấn tắt này chừng ấy, còn việc giảng giải thi tiết nên biết theo cách tán thán đã được nói trong Kinh Thiết Lập Niệm.

416. **hirottappenāti** “yam hiriyati hiriyitabbena, ottappati ottappitabbenā”ti (dha. sa. 1331) evam vitthāritāya hiriyā ceva ottappa ca. apicettha ajjhattasamuṭṭhānā hirī, bahiddhāsamuṭṭhānam ottappam. attādhipateyyā hirī, lokādhipateyyam ottappam. lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī, bhayasabhāvasaṇṭhitam ottappam, vitthārakathā panettha sabbākārena visuddhimagge vuttā. apica ime dve dhammā lokam pālanato lokapāladhammā nāmāti kathitā. yathāha — “dveme, bhikkhave, sukkā dhammā lokam pālenti. katame dve? hirī ca ottappañca. ime kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokam pālenti. ime ca kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokam na pāleyyum, nayidha paññāyetha, ‘mātā’ti vā, ‘mātucchā’ti vā, ‘mātulānī’ti vā, ‘ācariyabhariyā’ti vā, ‘garūnam dārā’ti vā, sambhedam loko agamissa, yathā ajeṭakā kukkuṭasūkarā soṇasiṅgalā”ti (a. ni. 2.9). imeyeva jātake “devadhammā”ti kathitā. yathāha —

416. **Với Tàm và Quý (hirottappa)**: với Tàm và Quý được Ngài giải thích như vậy: “hành động xáu hổ từ việc thực hành ác hạnh là điều đáng xáu hổ, hành động ghê sợ từ việc thực hành ác hạnh là điều đáng ghê sợ”. Và hơn nữa, trong trường hợp này Tàm bên trong là sở sanh, Quý bên ngoài là sở sanh, Tàm là tự mình cảm nghe hổ thẹn, Quý chịu ảnh hưởng của thế giới bên ngoài. Tàm duy trì trong thực tính sự hổ thẹn, Quý duy trì trong thực tính sự sợ hãi. Lời giải thích chi tiết ở hai Pháp này đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo với tất cả các trạng thái. Hơn nữa, cả hai Pháp này đức Thέ Tôn thuyết rằng: “Là Pháp hộ trì thế gian do bảo vệ thế gian.” Tương tự như đức Thέ Tôn đã thuyết: “Này chư Tỳ khưu, cả hai Pháp thiện này hộ trì thế gian. Hai Pháp ấy như thế nào? Là Tàm và Quý. Ngày chư Tỳ khưu, nếu như hai Pháp an lạc này không hộ trì thế gian, không xuất hiện ở nơi này thì con người gọi là mẹ cha, cô dì, vợ của ācariya hoặc vợ của garū cũng sẽ đi đến việc bị lỗn lộn

như dê, cừu, gà, lợn, chó và cáo. Các Pháp này đức Thé Tôn đã thuyết trong Bồn Sanh là Thiên Pháp. Như đã nói -

“*hiriotappasampannā, sukkadhammasamāhitā.*

*santo sappurisā loke, devadhammāti vuccare*”ti. (jā. 1.1.6).

Các bậc Chân nhân ở thế gian, người thành tựu Tàm và Quý, vững trú trong các Pháp thiện, được gọi là người có Thiên Pháp.

*mahācundattherassa pana kilesasallekhanapaṭipadāti katvā dassitā. yathāha — “pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimāna bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. pare anottāpī bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo”ti (ma. ni. 1.83). imeva mahākassapattherassa ovādūpasampadāti katvā dassitā. vuttañhetam — “tasmā tiha te, kassapa, evam sikkhitabbam, tibbam me hirottappam paccupatthitam bhavissati theresu navesu majjhimesūti. evañhi te, kassapa, sikkhitabban”ti (sam. ni. 2.154). idha panete samañadhammā nāmāti dassitā.*

Lại nữa, Tàm và Quý này đức Thé Tôn đã thuyết cùng Trưởng lão Mahācunda là đạo lộ thực hành kiềm nén phiền não. Như đã nói - “Các ông cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có xáu hổ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có xáu hổ’. Các ông cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có ghê sợ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có ghê sợ’. (ma. ni. 1.83). Tàm và Quý cả hai Pháp này đức Thé Tôn đã thuyết giảng đối với việc thực hiện thọ cụ túc bằng lời giáo huấn của Trưởng lão Mahākassapa. Thật vậy đức Thé Tôn nói rằng: “Do vậy, này Kassapa, ông phải học tập như sau: ‘Ta sẽ phải thiết lập Tàm và Quý thật sắc bén giữa các vị Trưởng lão, tân niên Tỳ khưu và trung niên Tỳ khưu. (sam. ni. 2.154). Này Kassapa, ông phải học tập như vậy’. Ở đây, đức Thé Tôn thuyết giảng Tàm và Quý cá 2 Pháp này được gọi là Sa-môn Pháp.

*Yasmā pana ettāvatā sāmaññattho matthakam patto nāma hoti, tasmā aparepi samañakaraṇadhamme dassetum **siyā kho pana, bhikkhave, tumhākantiādimāha.** tattha **sāmaññatthoti** samyuttake tāva, “katamañca, bhikkhave, sāmaññam? ayameva ariyo atthaṅgiko maggo. seyyathidaṁ, sammādiṭṭhi... pe... sammāsamādhi, idam vuccati, bhikkhave, sāmaññam. katamo ca, bhikkhave, sāmaññattho? yo, bhikkhave, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo, ayam vuccati, bhikkhave, sāmaññattho”ti (sam. ni. 5.36) maggo “sāmaññan”ti, phalanibbānāni “sāmaññattho”ti vuttāni. imasmim pana ṭhāne maggampi phalampi ekato katvā sāmaññattho kathitoti veditabbo. **ārocayāmīti** kathemi. **paṭivedayāmīti** jānāpemi.*

Cũng bởi vì lợi ích của Sa-môn không đạt đến tận cùng với Pháp có chừng áy, vì thế đức Thé Tôn khi thuyết giảng Pháp để tác thành Sa-môn của Pháp khác mới nói rằng: “**siyā kho pana, bhikkhave, tumhākam v.v**” Ở đó, **Sāmaññattho (mục đích của đời sống Sa-môn)**: Trước đó trong Samyutta-nikāya có Phật ngôn rằng: “Này chư Tỳ khưu, thế nào là Sa-môn hạnh, Thánh Đạo phối hợp với 8 chi phần là chánh kiến...chánh định, này các Tỳ khưu, đây được gọi là Sa-môn hạnh.” (sam. ni. 5.36). Này chư Tỳ khưu, thế nào là mục đích

của đời sống Sa-môn? Này chư Tỳ khưu đoạn tận ái luyến, đoạn tận sân hận, đoạn tận si mê, này các Tỳ khưu, đây được gọi là mục đích của đời sống Sa-môn. Đạo gọi là Sa-môn hạnh, Quả và Niết bàn gọi là mục đích của đời sống Sa-môn. Nhưng ở đây bậc trí nên biết rằng: Đức Thé Tôn nói đến mục đích của đời sống Sa-môn bởi gom chung cả Đạo và Quả lại với nhau. Ārocayāmi đồng nghĩa với **kathemi** (ta nói). **paṭivedayāmi** đồng nghĩa với **jānāpemi** (ta khuyên).

417. **parisuddho no kāyasamācāroti** ettha kāyasamācāro parisuddho aparisuddhoti duvidho. yo hi bhikkhu pāṇam P.2.315 hanati adinnam ādiyati, kāmesu micchā carati, tassa kāyasamācāro aparisuddho nāma, ayam pana kammapathavaseneva vārito. yo pana pāṇinā vā ledḍunā M.2.215 vā daṇḍena vā satthena vā param potheti vihetheti, tassa kāyasamācāro V.2.211 aparisuddho nāma, ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmim sutte ubhayampetam akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu pāṇīyaghaṭe vā pāṇīyam pivantānam, patte vā bhattam bhuñjantānam kākānam nivāraṇavasena hattham vā daṇḍam vā ledḍum vā uggirati, tassa kāyasamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma. **uttānoti** uggato pākaṭo. **vivaṭoti** anāvaṭo asañchanno. ubhayanāpi parisuddhatamyeva dīpeti. **na ca chiddavāti** sadā ekasadiso antarantare chiddarahito. **samvutoti** kilesānam dvāra pidahanena pidahito, na vajjapaṭicchādanatthāya.

**parisuddho no kāyasamācāro (tất cả chúng ta sẽ có sở hành về thân thanh tịnh)** này sở hành về thân có hai là thanh tịnh và không thanh tịnh. Thực vậy, vị Tỳ khưu nào sát hại chúng sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Lại nữa, sở hành về thân này Ngài nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Vị Tỳ khưu nào đánh đậm, làm tổn thương người khác bằng tay, hoặc bằng đất đá, bằng gậy gộc, hoặc bằng vũ khí thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Chính sở hành về thân này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thé Tôn không thuyết cả hai ý nghĩa ấy, mà chỉ thuyết về Pháp đoạn giãm cao thượng. Thực vậy, vị Tỳ khưu nào đưa tay lên ném cục đá hoặc gậy gộc để xua đuổi loài quạ đang uống nước trong chậu nước hoặc ăn cơm trong bình bát thì sở hành về thân của vị Tỳ khưu ấy không thanh tịnh. Đối nghịch lại với sở hành về thân thanh tịnh. **Uttāno:** đã lên cao, đã xuất hiện. **Vivaṭo:** phơi bày ra, không che đậy, để biểu hiện sự trong sạch với cả hai Pháp đó mà thôi. **na ca chiddavā (không có tỳ vết)** đồng nhất ở mọi thời điểm, không có lỗ hổng ở mọi khoảng cách. **Samvuto (phòng hộ):** đã đóng lại bằng việc đóng lại các cánh cửa của tất cả phiền não, không phải để che đậy lõi làm.

418. **vacīsamācārepi** yo bhikkhu musā vadati, pisuṇam katheti, pharusam bhāsatī, sampham palapati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma. ayam pana kammapathavasena vārito. yo pana gahapatikāti vā dāsāti vā pessāti vā ādīhi khūmsento vadati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma. ayam pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmim sutte ubhayampetam akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu daharena vā sāmañerena vā, “kacci, bhante, amhākam upajjhāyam passathā”ti vutte, sambahulā, āvuso, bhikkhubhikkuniyo ekasmim padese vicadīmsu, upajjhāyo te vikkāyikasākabhaṇḍikam

ukkhipitvā gato bhavissatī”tiādinā nayena hasādhippāyopi evarūpam katham katheti, tassa vacīsamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma.

**Ngay cả trong sở hành về khẩu (vacīsamācārepi):** Vị Tỳ khưu nào nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời vô ích thì sở hành về lời nói của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Lại nữa, sở hành về khẩu này Ngài cũng nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Vị Tỳ khưu nào khi nói lời xúc phạm đến gia chủ, hoặc người nô lệ, hoặc người hầu v.v, thì sở hành về lời nói của vị Tỳ khưu ấy cũng gọi là không thanh tịnh. Sở hành về khẩu này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thé Tôn không thuyết cả hai sở hành về khẩu này, chỉ thuyết về tên là Pháp đoạn giảm cao thượng. Khi vị Tỳ khưu trẻ hoặc vị Sa-di nói rằng: “Kính bạch Ngài, các Ngài nhìn thấy thầy tế độ của chúng tôi chăng, vị Tỳ khưu nào dù chỉ có ý định cười đùa, nói lời nói bằng hình thức như vậy theo cách thức v.v, sau: “Này các hiền giả, Tỳ khưu ni quá nhiều ở địa phương này, vị thầy tế độ của các Ngài sẽ đi phu giúp đưa những bó rau đi bán” sở hành về khẩu của vị Tỳ khưu ấy không thanh tịnh. Sở hành về khẩu đối nghịch lại được gọi là sở hành về khẩu hành thanh tịnh.

419. **manosamācāre** yo bhikkhu abhijjhālu byāpannacitto micchāditthiko hoti, tassa manosamācāro aparisuddho nāma. ayam pana kammapathavaseneva vārito. yo pana upanikkittam jātarūparajataṁ sādiyati, tassa manosamācāro aparisuddho nāma. ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmim sutte ubhayampetam akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo pana bhikkhu kāmavitakkam vā byāpādavitakkam M.2.216 P.2.316 vā vihiṁsāvitakkam vā vitakketi, tassa manosamācāro aparisuddho. viparīto parisuddho nāma.

**Trong sở hành về ý (manosamācāre)** vị Tỳ khưu nào là vị có tham đắm, có tâm sân hận, là người có tà kiến thì sở hành về ý của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Cũng trong sở hành về ý này Ngài cũng nghiêm cấm bởi là nghiệp đạo (bất thiện nghiệp). Hơn nữa, vị Tỳ khưu nào hoan hỷ vàng và bạc mà người khác giữ hộ cho mình, sở hành về ý của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Sở hành về ý này Ngài cũng ngăn cấm bởi hệ thuộc hoàn toàn vào các học giới. Trong bài Kinh này đức Thé Tôn không thuyết cả hai sở hành về ý này, chỉ nói về tên gọi Pháp đoạn giảm cao thượng. Lại nữa vị Tỳ khưu nào suy tư đến suy tầm về dục, hoặc suy tầm về sân hận, hoặc suy tầm về não hại thì sở hành về ý của vị Tỳ khưu đó gọi là không thanh tịnh. Sở hành về ý mà đối nghịch lại thì được gọi là thanh tịnh.

420. **ājīvasmim** yo bhikkhu ājīvahetu vejjakammam pahiṇagamanam gaṇḍaphālanam karoti, arumakkhanaṁ deti, telam pacatīti ekavīsatianesanāvasena jīvikam kappeti. yo vā pana viññāpetvā bhuñjati, tassa ājīvo aparisuddho nāma. ayam pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto. imasmim sutte ubhayampetam akathetvā paramasallekho nāma kathito. yo hi bhikkhu sappinavanītatemaduhuphāṇitādīni labhitvā, “sve vā punadivase vā bhavissatī”ti V.2.212 sannidhikārakam paribhuñjati, yo vā pana nimbaṅkurādīni disvā sāmañere vadati — “aṁṇikure khādathā”ti, sāmañerā therō khāditukāmoti kappiyam katvā denti, dahare pana sāmañere vā pāṇīyam pivatha, āvusoti

vadati, te therō pānīyam pivitukāmoti pānīyasāñkham dhovitvā denti, tampi paribhuñjantassa ājīvo aparisuddho nāma hoti. viparīto parisuddho nāma.

420. **Trong việc nuôi mạng**, vị Tỳ khưu nào vì lý do nuôi mạng, tìm kế sinh nhai bằng 21 loại tà mạng chằng hạn như làm thầy thuốc, lanh làm tay sai cho người (ngoài đưa tin), chữa trị u nhọt, cho dầu thoa chân, việc nấu dầu v.v, hoặc vị Tỳ khưu nào yêu cầu (các loại vật thực) để thọ dụng thì việc nuôi mạng của vị Tỳ khưu ấy gọi là không thanh tịnh. Việc nuôi mạng không thanh tịnh này được ngăn cấm bởi hệ thuộc vào các học giới. Trong bài Kinh này không nói đến cả hai việc nuôi mạng, mà chỉ nói về Pháp đoạn giảm cao thượng. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào nhận được các món vật dụng như bơ lỏng, bơ đặc, mật ong và mật mía v.v, rồi nghĩ rằng “sẽ thọ dụng vào ngày mai, vào ngày kia” rồi thọ dụng những món mà tự mình cắt giữ. Hoặc vị Tỳ khưu nào nhìn thấy chồi non hoa Nimba v.v, rồi bảo các vị Sa-di, các con hãy nhai những chồi non hoa Nimba. Các vị Sa-di nghĩ rằng: “Trưởng lão muôn nhai ăn,” (các vị Sa-di) đã trở thành Kappiya để cúng dường. Tỳ khưu nói với các vị Tỳ khưu trẻ hoặc Sa-di rằng: “Này Hiền giả, các ông hãy uống nước.” Các Tỳ khưu trẻ hoặc Sa-di nghĩ rằng: “Trưởng lão muôn uống nước” đã làm nước đó trong sạch sẽ rồi cúng dường, thì việc nuôi mạng của vị Tỳ khưu uống nước đó gọi là không thanh tịnh. Việc nuôi mạng đối nghịch lại gọi là thanh tịnh.

422. **mattaññūti** pariyesanapaṭiggahañaparibhogesu mattaññū, yuttaññū, pamāṇaññū.

422. **Mattaññū (biết tiết độ)**: người biết đủ, biết phù hợp, biết chừng mực trong việc cầm cùu việc thọ nhận và thọ dụng.

423. **jāgariyamanuyuttāti** rattindivam cha koṭṭhāse katvā ekasmiṁ koṭṭhāse niddāya okāsam datvā pañca koṭṭhāse jāgariyamhi yuttā payuttā. **sīhaseyyanti** ettha kāmabhogiseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā. tattha “yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena sentī”ti (a. ni. 4.246) ayam **kāmabhogiseyyā**, tesu hi yebhuyyena dakkhiṇapassena sayāno nāma natthi.

423. **Jāgariyamanuyuttā (người gắn liền với sự tỉnh thức)**: chia ngày và đêm thành sáu phần đã cho cơ hội để nằm một phần, (còn) trong 5 phần được gắn bó, được gắn liền với Pháp luôn thức tỉnh. **Sīhaseyyam (nằm dáng nằm con sư tử)** này 4 cách nằm là nằm dáng nằm của người thọ hưởng dục lạc, nằm dáng nằm của ngã quý, nằm dáng nằm của con sư tử, nằm dáng nằm của Như Lai. Ở đó, đức Thé Tôn thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, chúng sanh thọ hưởng dục lạc quá nhiều, nằm ngủ nằm nghiêng sang bên trái”(a. ni. 4.246) đây gọi là **cách nằm của người thọ hưởng dục lạc**. Thật vậy, trong số đó người thọ hưởng dục lạc ấy phần đông không nằm nghiêng sang bên phải.

“yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā sentī”ti (a. ni. 4.246) ayam **petaseyyā**, petā hi appamāṇsalohitattā aṭṭhisāṅghātajaṭitā ekena passena sayitum na sakkonti, uttānāva senti.

“Này chư Tỳ khưu, ngạ quý phần đòn nằm ngửa” (a. ni. 4.246) đây gọi là **nǎm dáng nǎm của ngạ quý**. Thật vậy, có rất ít thịt và máu, loài ngạ quý có bộ xương lộn xộn, không thể nằm nghiêng sang một bên chỉ có thể nằm ngửa mà thôi.

“yebhuuyyena M.2.217, bhikkhave, sīho migarājā nañguṭṭham antarasatthimhi anupakkhipitvā dakkhiṇena passena setī”ti (a. ni. 4.246) ayam sīhaseyyā. tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmim tħāne pacchimapāde ekasmim tħapetvā nañguṭṭham antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādanañañguṭṭħānam tħitokāsam sallakkhetvā dvinnam purimapādānam matthake sīsam tħapetvā sayati P.2.317. divasampi sayitvā pabujjhāmāno na utrāsanto pabujjhati. sīsam pana ukkhipitvā purimapādānam tħitokāsam sallakkheti. sace kiñci tħānam vijahitvā tħitañ hoti, “nayidam tuyham jātiyā, na sūrabhāvassa ca anurūpan”ti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamat. avijahitvā tħite pana “tuyham jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpamidan”ti haṭħatuṭħo uṭṭħāya sīhavijambhitam vijambhitvā kesarabhāram vidhunitvā V.2.213 tikkhattum sīhanādam naditvā gocarāya pakkamat. catutthajjhānaseyyā pana **tathāgataseyyāti** vuccati. tāsu idha sīhaseyyā āgatā. ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.

“Này chư Tỳ khưu, sư tử vua của các loài thú phần lớn, đặt cái đuôi ở giữa chỗ mềm hai chân, nằm nghiêng sang bên phải.” (a. ni. 4.246) đây là **dáng nằm của loài sư tử**. Thật vậy, sư tử vua của các loài thú do đầy sức lực, đặt hai chân trước một bên, đặt hai chân sau một bên, lấy đuôi đặt vào giữa phần mềm hai chân, xác định chỗ đặt chân trước, chân sau và đuôi, rồi đặt đầu xuống dựa vào hai chân trước, ngủ đi thậm chí suốt cả ngày, khi tỉnh giấc cũng không có sự hoảng hốt, thúc dậy nâng đầu lên rồi quan sát chỗ đặt hai chân trước v.v, nên ở vị trí nào mà bản thân đã đặt mà thấy không bình thường, cảm thấy buồn rầu rằng: “vị trí này không thích hợp cho sư tử chúa và sự dũng mãnh của vua các loài thú” sẽ nằm ở tại chỗ đó tiếp tục, không rời khỏi vì tìm kiếm vật thực. Khi ấy chô mà bản thân đặt xuống (chân v.v,) không bát thường sẽ sáng khoái vui mừng “vị trí này thích hợp cho kiếp sống và cho sự dũng mãnh của ta” đứng dậy vươn mình, rung lắc bờm (phần lông ở cổ) kèm lên tiếng gầm sư tử ba lần, rồi mới rời khỏi để kiếm thức ăn. Lại nữa, việc nằm với tầng thiền thứ tư, đức Thế Tôn gọi là **nǎm dáng nǎm của Nhu Lai**. Ở đó, việc nằm với dáng nằm của sư tử ở đây do nói đến việc nằm này, gọi là việc nằm tốt nhất do oai nghi của người có nhiều năng lực.

**pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṁ. accādhāyāti atiādhāya īsakam atikkamma tħapetvā, goppakena hi goppakene, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghat̄iyamāne abhiñham vedanā uppajjati, cittam ekaggam na hoti, seyyā aphāsukā hoti. yathā pana na saṅghat̄eti, evam atikkamma tħapite vedanā nuppajjati, cittam ekaggam hoti, seyyā phāsukā hoti, tasmā evamāha.**

**Pāde pādaṁ (chân này đặt lên chân kia):** lấy chân trái đặt lên chân phải. **Accādhāya** đồng nghĩa với **atiādhāya** (Đặt chân này lên trên chân kia vị trí hơi lệch nhau một chút), bởi vì mắt cá chân tiếp xúc với mắt cá chân, đầu gối tiếp xúc với đầu gối, thó sanh khởi liên tục, tâm sẽ không được an tĩnh, việc nằm cũng không thoải mái; mắt cá chân với

mắt cá chân, đầu gối với đầu gối không tiếp xúc nhau với bất kỳ cách nào khi đặt hơi lệch theo cách đó thì thọ không sanh khởi, tâm an tĩnh, việc nằm ngủ cũng thoái mái, do đó, đức Thê Tôn đã nói như vậy.

425. **abhijjhām** loketiādi cūlahatthipade vitthāritam.

**Abhijjhām loka (tham ái ở đời)** được nói chi tiết trong bài Kinh Cūlahatthipada.

426. yā panāyam seyyathāpi, bhikkhaveti upamā vuttā. tattha **iṇam** **ādāyāti** vadḍhiyā dhanam gahetvā. **byantī kareyyāti** vigatantāni kareyya. yathā tesam kākaṇikamattopi pariyanto nāma nāvasissati, evam kareyya, sabbaso paṭiniyyāteyyāti attho. **tatonidānanti** ānaṇyanidānam. so hi aṇaṇomhīti āvajjanto balavapāmojjam labhati, balavasomanassamadhigacchati. tena vuttam — “labhetha pāmojjam, adhigaccheyya somanassan”ti.

426. Trong số so sánh đã nói “**Này chư Tỳ khưu, giống như (seyyathāpi, bhikkhave)**” là câu so sánh. Ở đó, **iṇam** **ādāyā** (**mắc nợ**): sau khi cầm lấy tài sản để trả lãi. **byantī kareyyā**: có thể làm mất hết, làm này kia hết sạch không còn dù chỉ một kākaṇika, nghĩa là có thể sử dụng hết toàn bộ. **Tatonidānam (do không mắc nợ làm nhân)**: nguyên nhân của sự không mắc nợ. Thực vậy, người đó khi suy nghĩ lại, ta là người không mắc nợ, có được sự hân hoan đạt đến sự vui mừng. Vì thế đã nói rằng - “Vì áy có thể đạt được sự hân hoan, có thể đạt đến sự vui mừng”.

visabhāgavedanuppatti�ā kakaceneva catuiriyāpatham chindanto ābādhātīti ābādho, svāssa athīti **ābādhiko**. tamśamuṭṭhānena dukkhena M.2.218 **dukkhito**. adhimattagilānoti **bālhagilāno**. **nacchādeyyāti** adhimattabyādhiparetatāya na rucceyya. **balamattāti** balameva, balañcassa kāye na bhavyeyyāti attho. **tatonidānanti** ārogyanidānam, tassa hi arogomhīti āvajjayato tadubhayam hoti. tena vuttam — “labhetha pāmojjam, adhigaccheyya somanassan”ti. na P.2.318 **cassa kiñci bhogānam** vayoti kākaṇikamattampi bhogānam vayo na bhavyeyya. **tatonidānanti** bandhanāmokkhanidānam, sesam vuttanayeneva sabbapadesu yojetabbam. **anattādhīnoti** na attani adhīno, attano ruciyo kiñci kātum na labhati. parādhīnoti paresu adhīno, parasseva ruciyo pavattati. **na yena kāmam** **gamoti** yena disābhāgenassa kāmo hoti. icchā uppajjati gamanāya, tena gantum na labhati. **dāsabyāti** dāsabhāvā. **bhujissoti** attano santako V.2.214. **tatonidānanti** bhujissanidānam. **kantāraddhānamagganti** kantāram addhānamaggam, nirudakam dīghamagganti attho. **tatonidānanti** khemantabhbūminidānam.

Gọi là bệnh tật bởi vì khởi lên cảm thọ là kẻ thù nghịch gây tổn hại đến bốn oai nghi giống như bị cắt đứt với cái cưa, bệnh tật áy có mặt nơi hạng người áy, vì thế gọi là **người có bệnh**. Gọi là **đau khổ**, bởi khổ đau đó có bệnh tật làm sở sanh. Gọi là **bệnh trầm trọng** bởi bệnh trở nặng. **Nacchādeyya (Không thể thọ dụng vật thực)**: không thể thỏa mãn bởi bệnh tật nghiêm trọng trước mắt. Balamattā (Có sức mạnh): chính là sức mạnh, tức là vị áy có thể có sức mạnh thân thể. **Vì sự vô bệnh làm nhân (tatonidānam)**: nguyên nhân vô bệnh. Thực vậy, khi vị áy nhớ lại, ta là người không có bệnh, cả hai nguyên nhân sanh khởi. Vì thế,

đã nói rằng: “Có được sự hân hoan, đạt đến sự vui mừng”. **na cassa kiñci bhogānam vayo (không mất bất kỳ tài sản nào)**: Không thể để mất tất cả tài sản dài chỉ một kākaṇika. **Tatonidānam (bởi thoát khỏi giam cầm làm nhân)**: nguyên nhân thoát khỏi sự giam cầm. Các từ còn lại nên phối hợp theo các đã được trình bày. **Anattādhīno (không được tự chủ)**: Bản thân không trở thành lớn mạnh, làm gì cũng không được theo ý thích của bản thân. Parādhīno (lệ thuộc vào người khác): người khác trở là to lớn, được vận hành theo ý thích của người khác. **Na yena kāmaṇi gamo (không được tự do đi lại)**: vì áy muốn đi bất kỳ hướng đi nào vị áy mong muốn, nhưng vị áy không đi được theo hướng đó. **Dāsabyā (tù cảnh nô lệ đó)**: Bản chất nô lệ. **Bhujisso**: được làm chủ bản thân. Tatonidānam: nguyên nhân được tự chủ. **Kantāraddhānamaggam (đi qua đi bāi sa mạc)** chia từ thành **kantāram uddhānamaggam**: con đường xa không có nước. **Tatonidānam**: nguyên nhân ranh giới an toàn.

**ime pañca nīvaraṇe appahīneti ettha bhagavā appahīnam kāmacchandanīvaraṇam iṇasadisam, sesāni rogādisadisāni katvā dasseti. tatrāyam sadisatā — yo hi paresam iṇam gahetvā vināseti. so tehi iṇam dehīti vuccamānopi pharusam vuccamānopi bajjhāmānopi pahariyamānopi kiñci paṭibāhitum na sakkoti, sabbam titikkhati, titikkhakāraṇañhissa tam iṇam hoti. evamevam yo yamhi kāmacchandena rajjati, taṇhāgaṇena tam vatthum gaṇhāti, so tena pharusam vuccamānopi bajjhāmānopi pahariyamānopi sabbam titikkhati. titikkhakāraṇañhissa so kāmacchando hoti gharasāmikehi vadhlāyamānānam itthīnam viyāti. evam iṇam viya kāmacchando datṭhabbo.**

**ime pañca nīvaraṇe appahīne [quán xét (năm Pháp ngăn che này vẫn chưa đoạn trừ được)]**: Đức Thέ Tôn thuyết giảng về sự ngăn che do mong muốn về dục vẫn chưa đoạn trừ được, cũng giống như ý nghĩa này, sự ngăn che còn lại tương tự như bệnh tật v.v, trong câu đó tương tự như sau - Bất kỳ người nào vay nợ rồi đi không trả lại, người đó bị chủ nợ yêu cầu rằng: ông phải trả món nợ như này, hoặc nói lời thô thiển, hoặc bị bắt đi, hoặc bị sát hại cũng không thể đáp trả lại bắt cứ điều gì, phải chịu đựng tất cả mọi thứ, bởi vì món nợ đó là nguyên nhân (khiến con nợ) phải chịu đựng như thế nào, Bất kỳ hạng người nào hoan hỷ với điều gì bởi tham dục, nắm lấy những thứ đó bằng sự nắm lấy bởi tham ái cũng tương tự như thế đó. Người đó bị nói bằng những lời nói thô thiển, hoặc bị bắt đi, hoặc bị sát hại, cũng phải chấp nhận chịu đựng mọi thứ, bởi vì dục tham là nguyên nhân để chịu đựng, giống như sự ước muốn trong dục lạc của những người đàn bà bị chồng sát hại ngay trong nhà (phải kham chịu). Vì thế, bác trí nên biết dục tham giống như tính chất kẻ mắng nợ.

yathā pana pittarogāturo madhusakkārādīsupi dinnesu pittarogātūratāya tesam rasam na vindati, tittakam tittakanti uggratiyeva. evamevam byāpannacitto hitakāmehi ācariyupajjhāyehi appamattakampi ovadīyamāno ovādam na gaṇhāti, “ati viya me tumhe upaddavethā”tiādīni vatvā vibbhamati. pittarogātūratāya so puriso madhusakkādirasam viya, kodhātūratāya M.2.219 jhānasukhādibhedam sāsanarasam na vindatīti. evam rogo viya **byāpādo** datṭhabbo.

Giống như người cảm thấy khó chịu do bệnh tật, khi ai đó cho bất cứ món ăn gì như mật ong và đường phèn v.v, cũng không thể cảm nhận được hương vị của những món đó, bởi vì cơ thể cảm thấy khó chịu do bệnh tật, (có thể) buồn nôn ói mửa ngay lập tức, với tưởng rằng (món đó) có vị đắng đắng như thế nào, hạng người có tâm sân hận cũng tương tự như thế như thế, khi bị các thầy dạy học hoặc thầy tế độ bởi hy vọng lợi ích giảng dạy dầu chỉ chút ít, cũng không nhận được lời giáo huấn nào, đã nói rằng: “Các Ngài làm tôi quá bức mình” rồi hoàn tục bỏ đi, kẻ ấy không cảm nghiệm được hương vị của Giáo pháp khác biệt với sự an lạc trong Thiền v.v, bởi sự khó chịu do sự sân hận giống như hạng người ấy, kẻ không thể cảm nghiệm được hương vị của mật ong và đường phèn v.v, bởi sự khó chịu do bệnh tật. Bậc trí nên hiểu sự sân hận giống như **bệnh tật** này.

yathā pana nakkhattadivase bandhanāgāre baddho puriso nakkhattassa neva ādīm, na majjhām, na pariyośānam passati. so dutiyadivase mutto, “aho hiyyo nakkhattam manāpam, aho naccam, aho gītan”tiādīni sutvāpi paṭivacanam na deti. kim kāraṇā? nakkhattassa ananubhūtattā. evamevam P.2.319 thinamiddhābhībhūto bhikkhu vicittanayepi dhammassavane pavattamāne neva tassa ādīm, na majjhām, na pariyośānam jānāti. so uṭṭhite dhammassavane, “aho dhammassavanam, aho kāraṇam, aho upamā”ti dhammassavanassa vaṇṇam bhaṇamānānam sutvāpi paṭivacanam na deti. kim kāraṇā? thinamiddhavasena dhammakathāya ananubhūtattāti. evam bandhanāgāram viya **thinamiddham** daṭṭhabbam.

Giống như hạng người bị giam cầm trong ngục tù vào ngày làm lễ hội Nakkhatta không được nhìn thấy lúc bắt đầu, lúc diễn ra (khoảng giữa), và lúc kết thúc của lễ hội Nakkhatta, kẻ ấy được thoát khỏi ngục tù vào ngày thứ hai đã được nghe rằng: “Ô, ngày hôm qua có lễ hội rộn ràng tràn ngập niềm vui, khiêu vũ, ca hát cũng vui vẻ.” v.v, (vị ấy) cũng thể trả lời. Vì sao? Bởi vì không được (trực tiếp) tham gia lễ hội Nakkhatta như thế nào, vị Tỳ khưu bị hôn trầm và thụy miên chế ngự cũng tương tự như thế, khi lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp, thậm chí có phương pháp đa dạng đang diễn ra cũng không biết được điểm bắt đầu, điểm giữa và điểm kết thúc của việc lắng nghe Giáo Pháp đó, khi sự thính Pháp được thiết lập lên, dù nghe người khác nói tán thán việc lắng nghe Pháp rằng: “Ô, việc lắng nghe Giáo Pháp quả thật có nhân có quả, có ví dụ tuyệt vời.” v.v, (vị ấy) cũng thể trả lời được. Vì sao? Bởi vì bản thân không lắng nghe Giáo Pháp bởi mãnh lực của hôn trầm và thụy miên. Bậc trí già nên biết **hôn trầm và thụy miên** giống như ngục tù.

yathā pana nakkhattam kīlantopi dāso, “idam nāma accāyikam karaṇīyam atthi, sīghām, tattha gaccha, no ce gacchasi, hatthapādam vā te chindāmi kaṇṇanāsam vā”ti vutto sīghām gacchatiyeva, nakkhattassa ādimajjhapariyośānam anubhavitum na labhati. kasmā? parādhīnatāya. evamevam vinaye appakataññunā vivekatthāya araññam paviṭṭhenāpi kismiñcideva antamaso kappiyamamsepi akappiyamamsasaññāya uppānnāya vivekam pahāya sīlavisosodhanattham vinayadharassa santike gantabbam hoti. vivekasukham anubhavitum na labhati. kasmā? uddhaccakukkuccābhībhūtatāyāti, evam dāsabyam viya **uddhaccakukkuccam** daṭṭabbam.

Giống như người nô lệ vui chơi trong ngày lễ hội Nakhatta, bị người chủ dặn dò rằng: “Trường hợp khẩn cấp này xảy ra, các người hãy đi đến chỗ đó ngay lập tức, nếu các người không đi thì ta sẽ cắt tay và chân, hoặc lỗ tai, mũi của các người,” họ nhanh chóng chạy đi, không được tham dự để cảm nghiệm lúc bắt đầu, giai đoạn giữa, và kết thúc của lễ hội Nakhatta. Tại sao? bởi vì bản thân có người khác làm chủ như thế nào, vị Tỳ khưu không biết con đường thực hành trong Luật thậm chí đi vào rừng vì mục đích sống viễn ly, khi có chút ít hoài nghi khởi lên, thậm chí trong vấn đề loại thịt nên thọ được cũng nói không nên thọ dụng, từ bỏ sự viễn ly, đi tìm kiếm vị tinh thông Luật để thanh lọc giới hạnh, vì thế vị ấy không được cảm nghiệm thọ hướng sự an lạc khởi lên từ sự viễn ly như thế. Bậc trí giả nên hiểu phỏng dật và hối hận giống như người nô lệ.

yathā pana kantāraddhānamaggapatiपanno puriso corehi manussānam viluttokāsam pahatokāsañca disvā dañḍakasaddenapi sakuṇasaddenapi corā āgatāti ussañkitaparisañkito hoti, gacchatipi, tiṭṭhatipi, nivattatipi, gataṭṭhānato āgataṭṭhānameva bahutaram hoti. so kicchena kasirena khemantabhūmim pāpuṇāti vā, na vā pāpuṇāti. evamevam yassa atṭhasu ṭhānesu vicikicchā uppannā hoti. so “buddho nu kho, na nu kho buddho”tiādinā nayena vicikicchanto adhimuccitvā saddhāya gaṇhitum na sakkoti. asakkonto maggam vā phalam vā na pāpuṇātīti yathā M.2.220 kantāraddhānamagge “corā atthi natthī”ti punappunam āsappanaparisappanam apariyogāhanam chambhitatta cittassa uppādento khemantapattiya antarāyam karoti, evam **vicikicchāpi** “buddho nu kho na buddho”tiādinā nayena punappunam āsappanaparisappanam apariyogāhanam chambhitattam cittassa uppādayamānā ariyabhūmippattiya antarāyam karotīti kantāraddhānamaggo viya datṭhabbā.

Cũng giống như người lữ khách đi đoạn đường dài trên sa mạc, nhìn thấy khoảng trống mà nhóm người bị bọn cướp, cũng nghi ngờ rằng bọn cướp đi đến với âm thanh tiếng gậy gộc, hoặc âm thanh của loài chim, rồi bước đi, rồi đứng lại, rồi quay trở lại, đường đi để quay trở lại nhiều hơn đường đi tiếp, hàng người đó đi đến nơi đó là ranh giới an toàn có được khó khăn, hoặc không đi đến như thế nào, hoài nghi là sự nghi ngờ của hàng người nào ở tầm vị trí đã sanh khởi cũng tương tự như thế đó, vị ấy nghi ngờ rằng: “là đức Phật phải chăng? là đức Phật phải chăng?” không thể hướng tâm để cung kính bởi đức tin, khi không thể cũng không thể chứng đắc Đạo và Quả. Khi người vẫn còn sự hoài nghi, sự không chắc chắn, và sự lay động khởi lên trong tâm thường thường rằng: “Bọn cướp có hay không?” sẽ làm hại cho việc đi đến nơi an toàn như thế nào, ngay cả hoài nghi cũng như thế đó, sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, sự lay động thường khởi lên nơi tâm theo cách ‘đức Phật’ v.v, sẽ làm nguy hại cho việc chứng đắc Thánh Đạo. Bậc trí giả nên biết giống như người lữ khách đi đoàn đường dài trên sa mạc.

idāni P.2.320 **seyyathāpi, bhikkhave, āṇaṇyanti** ettha bhagavā pahīnakāmacchandanīvaraṇam āṇaṇyasadisam, sesāni ārogyādisadisāni katvā dasseti. tatrāyam sadisatā — yathā hi puriso iṇam ādāya kammante payojetvā samiddhakammanto, “idam iṇam nāma palibodhamūlan”ti cintetvā savadḍhikam iṇam niyyātētvā paṇṇam phalāpeyya. athassa tato paṭṭhāya neva koci dūtam peseti, na paṇṇam, so iṇasāmike disvāpi

sace icchatī, āsanā utṭhahati, no ce, na utṭhahati. kasmā? tehi saddhim nillepatāya alaggatāya. evameva bhikkhu, “ayam kāmacchando nāma palibodhamūlā”ti satipaṭṭhāne vuttanayeneva cha dhamme bhāvetvā kāmacchandanīvaraṇam V.2.216 pajahati. tasseevam pahīnakāmacchandassa yathā iṇamuttassa purisassa iṇasāmike disvā neva bhayam na chambhitattam hoti. evameva paravatthumhi neva saṅgo na bandho hoti. dibbānipi rūpāni passato kileso na samudācarati. tasmā bhagavā āṇanyamiva kāmacchandappahānamāha.

Bây giờ, “**Này chư Tỳ khưu...giống như không có mắc nợ**” này đức Thé Tôn thuyết giảng sự ước muồn trong các dục đã được đoạn trừ để vận hành với sự không có mắc nợ và pháp ngăn che còn lại mà vị Tỳ khưu đã đoạn trừ cho vận hành giống với tính chất vô bệnh v.v. Trong câu đó, ý nghĩa tương tự nên biết như sau: - Giống như người mắc nợ rồi bắt tay vào việc làm, sau khi hoàn thành công việc nghĩ rằng: “Đây là khoản nợ làm nhân khiến cho lo lắng” hoàn trả khoản nợ cùng với khoản lãi rồi lấy giấy nợ vứt bỏ. Khi đó cũng không có ai đến để đề cập khoảng nợ này hoặc gửi giấy đòi nợ như trước đó. Khi nhìn thấy chủ nợ, nếu muồn ngồi hoặc đứng dậy từ chỗ ngồi hoặc không muồn ngồi, không cần phải đứng dậy cũng được. Vì thế, bởi vì (họ) đã không còn mắc nợ, không còn liên quan gì đến chủ nợ đó nữa như thế nào, vị Tỳ khưu gọi là mong muồn trong các dục có sự lo lắng làm nhân này, tu tập cả sáu Pháp theo cách thức đã được nói trong Kinh Thiết Lập Niệm, đoạn trừ sự ngăn che do mong muồn trong các dục tương tự như thế đó. Sự lo lắng, sự lay động do nhìn thấy chủ nợ không có cùng hạng người đã trả hết khoản nợ như thế nào; sự liên hệ, sự trói chặt của vị Tỳ khưu đã đoạn trừ sự mong muồn trong các dục, sẽ không có nơi đổi tượng khác cũng tương tự như thế đó. Giống như nhìn thấy các sắc thâm chí thuộc về thiên giới thì phiền não cũng không xuất hiện. Vì thế, đức Thé Tôn mới thuyết việc đoạn trừ mong muồn trong các dục giống như người trả hết nợ.

yathā pana so pittarogāturo puriso bhesajjakiriyāya tam rogam vūpasametvā tato paṭṭhāya madhusakkarādīnam rasaṇam vindati. evamevam bhikkhu, “ayam byāpādo nāma anatthakārako”ti cha dhamme bhāvetvā byāpādanīvaraṇam pajahati. so evam pahīnabyāpādo yathā pittarogavimutto puriso madhusakkarādīni madhurāni sampiyāyamāno paṭisevati. evamevam ācārapaṇṇattiādīni sikkhāpiyamāno sirasā sampaṭicchitvā sampiyāyamāno sikkhati. tasmā bhagavā ārogyamiva byāpādappahānamāha.

Lại nữa, giống như người khó chịu bởi bệnh tật đó, làm cho bệnh tình ấy thuyên giảm bằng việc sử dụng thuốc trị bệnh, từ đó biết được hương vị của đường phèn như thế nào; vị Tỳ khưu cũng như thế đó, khởi lên suy nghĩ rằng: “Sự sân hận này làm cho ta bị hủy hoại không có lợi ích” thực hành 6 Pháp để đoạn trừ sự ngăn che do sân hận. Vị Tỳ khưu ấy được gọi là đã đoạn trừ sân hận như vậy. Hạng người khỏi bệnh ưa thích đồ ăn ngọt có đường phèn v.v, như thế nào; vị Tỳ khưu ấy được thầy cho học tập các phẩm hạnh và giới luật chế định v.v, thọ nhận bằng đầu ưa thích học tập như thế đó. Đức Thé Tôn mới thuyết việc đoạn trừ sân hận giống như (người) không có bệnh.

yathā M.2.221 so nakkhattadivase bandhanāgāram pavesito puriso aparasmiṇ nakkhattadivase, “pubbepi aham pamādadoṣena baddho tam nakkhattam nānubhavāmi, idāni

appamatto bhavissāmī”ti yathāssa paccatthikā okāsam na labhanti. evam appamatto hutvā nakkhattam anubhavitvā — “aho nakkhattam aho nakkhattan”ti udānam udānesi. evameva bhikkhu, “idam thinamiddham nāma mahāanatthakaran”ti cha dhamme bhāvetvā thinamiddhanīvaraṇam pajahati. so evam pahīnathinamiddho yathā bandhanā mutto puriso sattāhampi nakkhattassa ādimajjhapariyosānam P.2.321 anubhavati. evamevam bhikkhu dhammanakkhattassa ādimajjhapariyosānam anubhavanto saha paṭisambhidāhi arahattam pāpuṇāti. tasmā bhagavā bandhanā mokkhamiva thinamiddhappahānamāha.

Giống như hạng người bị bắt tống vào ngục trong ngày lễ hội Nakkhatta, thậm chí vào ngày Nakkhatta khác nữa, anh ta nghĩ rằng: “Ta đã từng bị bắt bởi lỗi lầm của sự khinh suất, mới không được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta do bởi lỗi lầm đó.” Nay giờ ta sẽ là người không lơ đãng, kẻ thù của anh ta sẽ không có cơ hội, anh ta là người không khinh suất, cho nên được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta rồi thốt lên lời như sau: “Ồ, ngày lễ hội Nakkhatta như vậy...”; vị Tỳ khưu cũng vậy, vị ấy nghĩ rằng: “Hôn trầm và thụy miên này đã làm cho ta bị hủy hoại to lớn” mới tu tập 6 Pháp để đoạn trừ hôn trầm và thụy miên như vậy, hạng người thoát khỏi ngục tù vui chơi trong ngày hội Nakkhatta xuyên suốt từ lúc bắt đầu, lúc diễn ra (đoạn giữa), cho đến kết thúc cả 7 ngày, cũng thụ hưởng được cả từ lúc bắt đầu, giữa, và lúc kết thúc như thế nào; vị Tỳ khưu đoạn trừ hôn trầm và thụy miên cũng như thế ấy vui chơi trong Pháp Nakkhatta xuyên suốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đã chứng đắc A-ra-hán cùng với Tuệ phân tích. Vì thế đức Thé Tôn thuyết giảng việc đoạn trừ hôn trầm và thụy miên giống như việc đã thoát khỏi ngục tù.

yathā pana dāso kañcideva mittam upanissāya sāmikānam dhanam datvā attānam bhujissam katvā tato paṭṭhāya yam icchatī, tam kareyya. evameva bhikkhu, “idam uddhaccakukkuccam nāma mahāanatthakaran”ti cha dhamme bhāvetvā uddhaccakukkuccam pajahati. so evam pahīnuddhaccakukkucco yathā bhujisso puriso yam icchatī, tam karoti. na tam koci balakkārena tato nivatteti. evamevam bhikkhu yathāsukham nekkhammapaṭipadam paṭipajjati, na nam uddhaccakukkuccam V.2.217 balakkārena tato nivatteti. tasmā bhagavā bhujissam viya uddhaccakukkuccappahānamāha.

Lại nữa giống như người nô lệ nương vào bất kỳ một người bạn nào, đưa tiền của cho người chủ, làm cho bản thân được trở thành người tự do, kể từ đó người ấy có thể tự làm những điều mình mong muốn như thế nào; vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: “Phóng dật và hối hận này khiến (ta) bị hủy hoại lớn lao” (vị ấy) mới thực tu tập 6 Pháp để đoạn trừ phóng dật và hối hận. Vì Tỳ khưu đó gọi là đã đoạn trừ phóng dật và hối hận bằng biểu hiện như vậy. Người được tự chủ về bản thân mong muốn làm điều nào sẽ làm điều đó, không ai có thể tùy tiện干涉 việc làm đó được như thế nào; vị Tỳ khưu thực hành đạo lộ của sự xuất ly theo ý muốn tương tư thế ấy, không có bất cứ ai có thể tùy tiện làm cho vị ấy quay trở lại đạo lộ của sự xuất ly ấy để đến phóng dật và hối hận. Vì thế Đức Thé Tôn thuyết việc đoạn trừ phóng dật và hối hận giống như việc tự chủ bản thân.

yathā balavā puriso hatthasāram gahetvā sajjāvudho saparivāro kantāram paṭipajjeyya. tam corā dūratova disvā palāyeyyum. so sotthinā tam kantāram nittharityā

khemantam patto hatthatuṭṭho assa. evamevam bhikkhu, “ayam vicikicchā nāma anatthakārikā”ti cha dhamme bhāvetvā vicikiccham pajahati. so evam pahīnavicikiccho yathā balavā sajjāvudho saparivāro puriso nibbhayo core tiṇam viya agaṇetvā sotthinā nikkhamitvā khemantabhūmim pāpuṇāti. evamevam duccaritakantāram nittharitvā paramakhemantabhūmim amataṁ nibbānam pāpuṇāti. tasmā bhagavā khemantabhūmim viya vicikicchāpahānamāha.

Giống như người có sức mạnh cầm lấy lương khô, khi chuẩn bị vũ khí cùng với các tùy túng đi đến sa mạc, bọn cướp nhìn thấy từ đằng xa đã bỏ chạy, người đó vượt qua bãi sa mạc để đến nơi an toàn một cách tốt đẹp, trở nên vui mừng hoan hỷ như thế nào; vị Tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: “Hoài nghi này đã hủy hoại không phải lợi ích” rồi vị ấy thực hành 6 Pháp để đoạn trừ hoài nghi. Vị ấy sau khi đoạn trừ được hoài nghi bằng tính chất như vậy. Người có sức mạnh, có vũ khí đã chuẩn bị trước, cùng với các tùy túng, khi nhìn thấy bọn cướp, họ không sợ hãi, không suy nghĩ coi bọn chúng như cỏ, đi đến nơi an toàn một cách tốt đẹp như thế nào; vị Tỳ khưu cũng như thế vượt qua bãi sa mạc là các ác hạnh đạt đến bát tử Niết bàn an lạc tối thượng. Vì thế đức Thế Tôn thuyết hoài nghi giống như người đạt đến nơi an toàn.

427. **imameva kāyanti** imam karajakāyam. **abhisandetīti** temeti sneheti, sabbattha pavattapītisukham karoti. **parisandetīti** samantato sandeti. **paripūretīti** vāyunā bhastam viya pūreti. **parippharatīti** samantato phusati. **sabbāvato kāyassāti** assa bhikkhuno sabbakoṭṭhāsavato kāyassa. kiñci upādinnakasantatipavattiṭṭhāne chavimaṇsalohitānugataṁ anumattampi ṭhānam paṭhamajjhānasukhena aphiṭṭham nāma na hoti. **dakkhoti** cheko paṭibalo nhānīyacuṇṇāni kātuñceva yojetuñca sannetuñca. **kaṃsathāleti** yena kenaci P.2.322 lohena katabhājane. mattikabhājanam pana thiram na hoti, sannentassa bhijjati, tasmā tam na dasseti.

**427. Imameva kāyam:** Xác thân này. **Abhisandeti (tắm urót):** làm cho hạnh phúc, làm cho yêu thương, làm cho hỷ và lạc diễn tiến trong toàn bộ xác thân này. **Parisandeti (thẩm nhuần):** chảy tràn ra chung quanh. **Paripūreti (sung mān):** tràn đầy như ống thổi đầy hơi. **Parippharati (lan tràn khắp):** dụng chạm trọn vẹn. **Sabbāvato kāyassa (toàn bộ thân):** thậm chí một chút ít theo da, thịt, máu ở trong liên kết vận hành của bất kỳ một sắc thủ nào của mọi bộ phận trên thân vị Tỳ khưu được gọi là không tiếp chạm bởi lạc trong Sơ thiền (chắc chắn điều đó) không có. **Dakkho (người thông minh):** vị khéo léo có thể thực hành, có thể gắn kết và có thể hòa trộn xà phòng để tắm. **Kaṃsathāle:** dụng cụ được làm bằng một chất kim loại bất kỳ, dụng cụ được làm bằng đất sét là dụng cụ không được chắc chắn, khi người tác động vào sẽ vỡ, vì thế đức Thế Tôn không nói đến dụng cụ được làm bằng đất sét đó.

**paripphosakam paripphosakanti** siñcitvā siñcitvā. **sanneyyāti** vāmahatthena kaṃsathālam gahetvā dakkhiṇena hatthena pamāṇayuttam udakam siñcitvā siñcitvā parimaddanto piṇḍam kareyya. **snehānugatāti** udakasinehena anugatā. **snehaparetāti** udakasinehena parigatā. **santarabāhirāti** saddhim antopadesena ceva bahipadesena ca,

sabbatthakameva udakasinehena phuṭāti attho. **na ca pagghariṇīti** na bindu bindu udakam paggharati, sakkā hoti hatthenapi dvīhipi tīhipi aṅgulīhi gahetum ovatṭikampi kātunti attho.

**paripphosakam paripphosakam:** rắc rái (bột tắm). **Sanneyya:** Cầm lấy cái chậu bằng đồng bằng tay trái, rắc đi rắc lại (bột tắm) với nước vừa đủ bằng tay phải rồi thành khói. **Snehānugata:** dính lại với nhau với keo dính là nước. **Snehapareta:** thâm ướt với keo dính là nước. **Santarabāhirā:** cả bên trong lẫn bên ngoài. Đụng chạm với tất cả các phần bởi keo dính là nước. **Na ca pagghariṇī:** nước không chảy ra ngoài dù chỉ một giọt, tức là có thể để mang đi, thậm chí bằng tay, ngay cả với ngón tay chỉ cần hai ngón, cầm nặng cho tròn được.

428. dutiyajjhānasukhaupamāyam **ubbhitodakoti** ubbhinnaudako, na heṭṭhā ubbhijjivā uggacchanaudako, antoyeva pana ubbhijjanaudakoti attho. **āyamukhanti** āgamanamaggo. **devoti** V.2.218 megho. **kālenakālanti** kāle kāle, anvaddhamāsam vā anudasāham vāti attho. **dhāranti** vuṭṭhim. **nānuppaveccheyyāti** na paveseyya, na vasseyyāti attho. sītā vāridhārā ubbhijjivāti sītam vāri tam udakarahadaṁ pūrayamānam ubbhijjivā. heṭṭhā uggacchanaudakañhi uggantvā uggantvā bhijjantam udakam khobheti. catūhi disāhi pavisanaudakam purāṇapāṇṇatiṇakatṭhadāṇḍakādīhi udakam khobheti. vuṭṭhiudakam dhārānipātapupphuṇakehi udakam khobheti. sannisinnameva pana hutvā iddhinimmitamiva uppajjamānam udakam imam padesam pharati, imam padesam na pharatīti natthi. tena aphuṭokāso nāma na hotīti. tattha rahado viya karajakāyo, udakam viya dutiyajjhānasukham. sesam purimanayeneva veditabbam.

So sanh lạc trong Nhị thiền, **ubbhitodako (có nước dâng lên):** Nước không chảy ra, là nước không chảy xuống dưới, không trào ra ở trên, tức là nước ở sanh ra ở bên trong. **Āyamukham (con đường mà nước chảy ra được):** con đường đi đến. **Devo (mura)** gồm đám mây. **Kālenakālam (theo mùa),** theo thời gian, mỗi nửa tháng, mỗi mười ngày. **Dhāram (dòng nước):** gồm nước mưa. **Nānuppaveccheyya:** (nước mưa) không thể chảy vào, tức là không rơi xuống. có nghĩa là dòng nước mát lạnh tràn ra, chảy ra làm hồ nước được làm cho dòng nước mát lạnh đầy. Thật vậy, nước từ dưới đất phun lên rồi vỡ, lan rộng ra, làm cho chỗ nước ú đọng gợn sóng, nước chảy ra trôi về cả bốn hướng làm cho nước được gợn sóng với lá, cỏ, cành cây, khúc gỗ mục, v.v. Mưa rơi xuống làm cho nước gợn sóng với những bong bóng nước, nước từ dòng chảy chảy xuống. Nhưng nước trở nên êm ả sê tràn vào đất nước này, sê không tràn vào đất nước này, tựa như đã được tạo ra bởi thần lực. Vì thế, cơ hội mà nước đó không thâm vào không có. Trong câu này xác thân này giống như hồ nước, lạc của Nhị thiền giống như nước. Từ còn lại bậc trí giả nên hiểu theo cách trước.

◆ 429. tatiyajjhānasukhaupamāyam M.2.223 uppalañi ettha santīti **uppalinī**. sesapadadvayesupi eseva nayo. ettha ca setarattanīlesu yamkiñci uppalam uppalam eva, ūnakasatapattam puṇḍarīkam, satapattam padumam. pattaniyamam vā vināpi setam padumam, rattam puṇḍarīkanti ayamettha vinicchayo. **udakānuggatānīti** udakato na

uggatāni. **antonimuggaposīnīti** P.2.323 udakatalassa anto nimuggāniyeva hutvā posīni, vadḍhīnīti attho. sesam purimanayeneva veditabbam.

So sánh lạc trong Tam thiền, một hồ đầy hoa sen ở đây, vì thế ở đây gọi là hồ đầy sen. Cả hai từ còn lại cũng có cách thức tương tự. Nên biết lý giải trong câu này như sau: Trong lời này, trong số các loại hoa sen, hoa sen trắng, hoa sen đỏ, hoa sen xanh, bất kỳ loại hoa sen nào tất cả chúng đều được gọi chung là hoa sen. Hoa sen có chín mươi chín bông gọi là Puṇḍarīka, có một trăm bông gọi là Paduma. Hơn nữa, hoa sen trắng dầu không được xác định số bông cũng gọi là Paduma, hoa sen đỏ gọi là Puṇḍarīka. **Udakānuggatāni**: không vươn lên khỏi mặt nước. **Antonimuggaposīni**: chỉ chìm trong mặt nước, mọc lên (trong nước). Từ còn lại nên hiểu theo cách trước.

430. catutthajjhānasukhaupamāyam **parisuddhena cetasā pariyoḍātenāti** ettha nirupakkilesatthena parisuddham. pabhassaraṭṭhena pariyoḍātam veditabbam. **odātena vatthenāti** idam utupharanattham vuttam. kiliṭṭhavatthena hi utupharanam na hoti, taṅkhaṇadhotaparisuddhena utupharanam balavam hoti. imissā hi upamāya vattham viya karajakāyo. utupharanam viya catutthajjhānasukham. tasmā yathā sunhātassa purisassa parisuddham vattham sasīsam pārupitvā nisinnassa sarīrato utu sabbameva vattham pharati, na koci vatthassa aphuṭokāso hoti. evam catutthajjhānasukhena bhikkhuno karajakāyassa na koci okāso aphuṭo hotīti evamettha attho daṭṭhabbo. catutthajjhānacittameva vā vattham viya, tamṣamuṭṭhānarūpam utupharanam viya. yathā hi katthaci odātavatthe kāyam apphusantepi tamṣamuṭṭhānenā utunā sabbatthakameva kāyo phuṭṭho hoti. evam catutthajjhānasamuṭṭhitena sukhumarūpena sabbatthakameva bhikkhuno karajakāyao phuṭṭo hotīti evamettha attho daṭṭhabbo.

430. So sánh lạc trong Tứ thiền này, nên biết rằng **với tâm thuần tịnh trong sáng** này gọi là thuần tịnh bởi ý nghĩa chấm dứt hết tùy phiền não, gọi là trong sáng bởi ý nghĩa chói sáng. **Odātena vatthena (với tâm vái trắng)**: ngài đã nói nhằm mục đích để lan tỏa sự ám áp. Nên biết ý nghĩa trong câu này như sau: “Tâm vái ô nhiễm thì hơi ám không lan tỏa.” Lúc nào tâm vái trắng được giặt sạch sẽ, hơi ám có năng lực lan tỏa. Thực vậy, đối với ví dụ này, sắc thân giống như tâm vái, sự an lạc trong Tứ thiền giống như việc lan tỏa trong hư không. Vì thế, khi con người đi tắm giặt vệ sinh sạch sẽ, ngồi quàng tâm vái trắng trên đầu, nhiệt tử trên đầu sẽ lan tỏa toàn bộ (tâm vái). Khoảng trống nào mà hơi ám không xúc chạm với tâm vái không có thể nào; khoảng trống nào mà sự an lạc trong Tứ thiền không xúc chạm với vị Tỳ khưu đó không có như thế.” Hơn nữa, Tâm trong Tứ thiền giống như tâm vái đã mặc, sắc có tâm làm sở sanh giống như việc lan tỏa của hư không. Bậc trí nên biết ý nghĩa trong trường hợp này như sau: Giống như khi tâm vái trắng sạch sẽ ở một số nơi và hơi được sanh ra từ tâm vái ấy tiếp xúc xung quanh thế nào; sắc thân của vị Tỳ khưu đó cũng trở thành sắc té do Tứ thiền cho sanh khởi tiếp xúc toàn bộ cũng như thế.”

431. pubbenivāsañāṇaupamāyam V.2.219 **taṇḍivasam katakiriyā pākaṭā hotīti** taṇḍivasam gatagāmattayameva gahitam. tattha gāmattayam gatapuriso viya pubbenivāsañāṇalābhī daṭṭhabbo. tayo gāmā viya tayo bhavā daṭṭhabbā. tassa purisassa tīsu

gāmesu taṇḍivasam̄ katakiriyaḥāya āvibhāvo viya pubbenivāsāya cittam̄ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu katakiriyaḥāya āvibhāvo datṭhabbo.

431. Nên biết so sánh về trí nhớ trong các kiếp sống trước, hành động mà vị Tỳ khưu đó đã thực hành hiện hữu rõ ràng, vì thế năm lấy ba ngôi làng trong ngày hôm đó. Trong câu đó, bậc trí nên biết rằng vị Tỳ khưu nào chứng đạt túc mạng thông trí giống như hạng người đi vào ba ngôi làng. Ba cõi, bậc trí thấy giống như ba ngôi làng. Sự nhận thức rõ ràng của hành động mà vị Tỳ khưu hướng tâm ở trong túc mạng thông trí đã thực hiện trong ba cõi, giống như sự rõ ràng của hành động mà người đó đã thực hành trong ngày hôm đó ở trong ba ngôi làng.

432. dibbacakkhūpamāyam̄ M.2.224 **dve agārāti** dve gharā. **sadvārāti** sammukhadvārā. **anucañkamanteti** aparāparam̄ sañcarante. **anuvicaranteti** ito cito ca vicarante, ito pana gehā nikhamitvā etam̄ geham̄, etasmā vā nikhamitvā imam̄ geham̄ pavisanavasenapi datṭhabbā. tattha dve agārā sadvārā viya cutipatisandhiyo, cakkhumā P.2.324 puriso viya dibbacakkhuñāñalābhī, cakkhumato purisassa dvinnam̄ gehānam̄ antare ṭhatvā passato dve agāre pavisanakanikkhamanakapurisānam̄ pākaṭakālo viya dibbacakkhulābhino ālokam̄ vadḍhetvā olokentassa cavanakaupapajjanakasattānam̄ pākaṭakālo. kim̄ pana te ñāñassa pākaṭā, puggalassāti? ñāñassa. tassa pākaṭattā pana puggalassa pākaṭāyevāti.

432. Nên biết so sánh về Thiên nhã, **dve agārā**: ngôi nhà hai gian. **Sadvārā**: có cánh cửa ở trước. **Anucañkamante**: đang đi đến. **Anuvicarante**: đi du hành chỗ này chỗ kia, nên biết với khả năng của việc rời khỏi ngôi nhà này, rồi đi vào ngôi nhà kia, hoặc đi khỏi ngôi nhà kia rồi đi vào ngôi nhà này. Trong câu đó, Tử và Tục Sanh giống như ngôi nhà hai gian có chung cánh cửa, vị Tỳ khưu chứng đắc Thiên nhã trí giống như người có mắt tốt, thời gian mà chúng sanh đang Tử và Tục sanh hiện hữu cùng vị Tỳ khưu chứng đắc thiên nhã trí, vị thực hành biến tịnh ánh sáng đang xem xét, giống như thời gian người đàn ông đi vào và đi ra liên tục ngôi nhà hai gian, xuất hiện cùng người đàn ông có mắt đứng quan sát ở giữa ngôi nhà hai gian. (hỏi) những thứ đó hiện hữu cùng trí hay cùng hạng người? (đáp) cùng trí. Nhưng do xuất hiện cùng trí ấy, mới hiện hữu cùng hạng người tương tự.

433. āsavakkhayañāñupaṁyam̄ **pabbatasañkhepeti** pabbatamatthake. **anāviloti** nikaddamo. sippiyo ca sambukā ca **sippisambukam̄**. sakkharā ca kathalā ca **sakkharakathalam̄**. macchānam̄ gumbā ghaṭati macchagumbaṁ. **tiṭṭhantampi carantampīti** ettha sakkharakathalam̄ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi. yathā pana antarantara ṭhitāsupi nisinnāsupi vijjamānāsupi, “etā gāvo carantī”ti carantiyo upādāya itarāpi carantīti vuccanti. evam̄ tiṭṭhantameva sakkharakathalam̄ upādāya itarampi dvayam̄ tiṭṭhantanti vuttam̄. itarañca dvayam̄ carantaṁ upādāya sakkharakathalampi carantanti vuttam̄. tattha cakkhumato purisassa tīre ṭhatvā passato sippisambukādīnam̄ vibhūtakālo viya āsavānam̄ khayāya cittam̄ nīharitvā nisinnassa bhikkhuno catunnam̄ saccānam̄ vibhūtakālo datṭhabbo.

Nên biết so sánh về Lậu tận trí, **pabbatasankhepe** đồng nghĩa với **pabbatamatthake** (trên đỉnh ngọn núi). **Anāvilo**: Không có bùn lầy. Những con hến, những con sò được gọi là những con óc, những con sò gọi là **sippi-sambuka**. những hòn đá, những viên gạch gọi là sakkhara-kathala. Gọi là đàn cá bởi cá (sông) thành bầy, thành đàn. **tiṭṭhantampi carantampi** (**thỉnh thoảng đứng tại chỗ, thỉnh thoảng lại bơi đi**) này những hòn đá, hay những viên gạch đứng im, nhưng ngoài ra còn có những con óc v.v, đang bơi, (hoặc) đứng lại. Tương tự như ở giữa bò mẹ đang đứng, đang cùi mình, đang nằm xuống, đàn bò đó gọi là ‘đang đi loanh quanh’, những con bò ngoài ra cũng được gọi là ‘đang đi loanh quanh’ do y cứ vào đàn bò đang đi như thế nào, đức Thé Tôn muốn đề cập đến những hòn đá, những viên gạch đang dừng lại ở đó, mới nói rằng hai nhóm ngoài ra dừng lại. Muốn ám chỉ hai nhóm này di chuyển mới nói rằng thậm chí những hòn đá, và những viên gạch cũng di chuyển. Trong câu đó, nên biết thời gian bốn Chân lý được sáng tỏ cùng chư Tỳ khưu ngồi hướng tâm để diệt tận tất cả lâu hoặc, giống như thời gian nhưng con hến, những con sò v.v, rõ ràng cùng hàng người có mắt đứng ở trên bờ nhìn xuống.

434. idāni sattahākārehi salīngato saquṇato khīṇāsavassa nāmaṇ gaṇhanto, **ayam vuccati, bhikkhave, bhikkhu samanō** itipītiādimāha. tattha evam kho, **bhikkhave, bhikkhu samanō** V.2.220 hotītiādīsu, bhikkhave, evam bhikkhu samitapāpattā **samanō** hoti. bāhitapāpattā **brāhmaṇo** hoti. nhātakilesattā **nhātako** hoti, dhotakilesattāti attho. catumaggañāṇasaṅkhātehi vedehi akusaladhammānaṇ gatattā **vedagū** hoti, veditattāti attho. teneva **viditāssa** hontītiādimāha. kilesānaṇ sutattā **sottiyo** hoti, nissutattā M.2.225 apahatattāti attho. kilesānaṇ ārakattā **ariyo** hoti, hatattāti attho. tehi ārakattā **araham** hoti, dūrībhūtattāti attho. sesam sabattha pākaṭamevāti.

Bây giờ, đức Thé Tôn khi nắm lấy tên bậc Lậu tận cả về hình tướng, cả về đức hạnh với 7 biểu hiện mới nói rằng: “Này các Tỳ khưu, Tỳ khưu như vậy được gọi là Sa-môn v.v,” Ở đó, như vậy, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu được gọi là Sa-môn v.v, đức Thé Tôn thuyết rằng “này chư Tỳ khưu, với biểu hiện như vậy Tỳ khưu được gọi là **Sa-môn** bởi các ác pháp đã được an tĩnh.” Gọi là Bà-la-môn bởi các ác pháp đã được thả trôi. **nhātaka (người tắm)** bởi có phiền não đã được rửa sạch, có phiền não đã được diệt tận. gọi là **vedagū (vị đã đạt được sự hiểu biết)**: do các bất thiện Pháp biến mất bằng sự hiểu biết là bốn Đạo Tuệ. Tức là đã biết. Vì thế, đức Thé Tôn mới thuyết rằng: “Vị Tỳ khưu đã biết rõ rồi” v.v. Gọi là **sottiyo** bởi tất cả các phiền não đã ngủ, do các phiền não đã được trực xuất khỏi. Gọi là **ariya** bởi xa lìa tất cả phiền não. Do các phiền não đã bị diệt tận. Gọi là **Arahanta** bởi lìa xa, là người đã lìa xa. Từ còn lại trong các câu đã rõ ràng.

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 40

GIẢI THÍCH TIỂU KINH XÓM NGựa

Cūlaassapurasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

435. **evam** V.2.221 P.2.325 **me sutanti cūlāssapurasuttam**. tassa desanākāraṇam purimasadisameva. **samaṇasāmīcippaṭipadāti** samaṇānam anucchavikā samaṇānam anulomappaṭipadā.

Tiêu Kinh Xóm Ngựa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, duyên sự thuyết giảng bài Kinh này giống như bài Kinh trước. Samaṇasāmīcippaṭipadā (phương pháp thực hành phù hợp đối với Sa-môn): đạo lộ thực hành phù hợp đối với tất cả Sa-môn, thực hành hỗ trợ cho tất cả Sa-môn.

436. **samaṇamalānantiādīsu** ete dhammā uppajjamānā samaṇe maline karonti malaggahite, tasmā “samaṇamalā”ti vuccanti. etehi samaṇā dussanti, padussanti, tasmā **samaṇadosāti** vuccanti. ete uppajjivā samaṇe kasaṭe niroje karonti milāpenti, tasmā **samaṇakasaṭāti** vuccanti. **āpāyikānam** **ṭhānānanti** apāye nibbattāpakānam kāraṇānam. **duggativedaniyānanti** duggatiyam vipākavedanāya paccayānam. **matajam** **nāmāti** manussā tikhiṇam ayam ayena sughaṁsitvā tam ayacuṇṇam mamsena saddhim madditvā koñcasakuṇe khādāpenti. te uccāram kātum asakkontā maranti. no ce maranti, paharitvā mārenti.

**Samaṇamalānam** (**cầu uế...của những Sa-môn**) v.v.: có lý giải rằng, tất cả Pháp này khi sanh khởi làm cho tất cả Sa-môn có cầu uế, là cầu uế bám lấy, vì thế đức Thé Tôn mới nói rằng ‘là cầu uế của Sa-môn’. Tất cả các Sa-môn bị thiệt hại, bôi nhọ bởi cầu uế đó, vì thế mới nói rằng là **lỗi lầm của Sa-môn**. Và Pháp này sanh khởi làm cho các Sa-môn trở nên giống như căn bã, vô vị, khô héo, vì thế đức Thé Tôn thuyết rằng ‘**rác ruồi của Sa-môn**’. **āpāyikānam** **ṭhānānam**: làm nhân đưa đến khổ cảnh. **Duggativedaniyānam**: làm duyên thọ lanh quả khổ trong khổ cảnh. **matajam** **nāma** (**loại vũ khí tên mataja**): Người nhân loại mài giũa thép với sắt, nhào trộn bột sắt ấy vào thanh sắc để cho con sếu ăn, những con sếu đó không thể đại tiễn (nên) chết đi, nếu không chết cũng sẽ bị giết chém.

atha tesam kucchim phāletvā nam udakena dhovitvā cunṇam gahetvā mamsena saddhim madditvā puna khādāpentīti evam satta vāre khādāpetvā gahitena ayacuṇṇena āvudham karonti. susikkhitā ca nam ayakārā bahuhatthakammamūlam labhitvā karonti. tam matasakuṇato jātattā “matajan”ti vuccati, atitikhīṇam hoti. **pītanisitanti** udakapītañceva silāya ca sunighaṁsitam. **saṅghātiyāti** kosiyā. **sampārutanti** pariyonaddham. **sampalivethitanti** samantato veṭhitam.

Sau khi chết sẽ mổ bụng của con sếu đó lấy nước rửa sạch bột sắt ấy, lấy bột mìn thoa đều vào thịt con mồi để cho các con sếu ăn tiếp, gom lại cho con sếu ăn như vậy bảy lần, rồi làm thành vũ khí với bột sắt mang lại. Người thợ rèn thiện xảo được trả thù lao hậu hĩnh mới đồng ý làm loại vũ khí ấy, họ gọi loại vũ khí đó là Mataja bởi có nguồn gốc từ những con chim đã chết, loại vũ đó vô cùng sắc bén. **Pītanisitam** (**ngâm và mài khéo léo**): được ngâm với nước và mài với đá. **Saṅghātiyā** (**với vải dùng để bao bọc**): vò bọc. **Sampārutam** (**bao lại**): được bao bọc lại. Sampalivethitam: bao bọc lại xung quanh.

437. **rajojallikassāti** M.2.226 rajojalladhārino. **udakorohakassāti** divasassa tikkhattum udakam orohantassa. **rukkhamūlikassāti** rukkhamūlavāsino. **abbhokāsikassāti** abbhokāsavāsino. **ubbhatṭhakassāti** uddham ṭhitakassa. **pariyāyabhattikassāti** māsavārena vā adḍhamāsavārena vā bhuñjantassa. sabbametam bāhirasamayeneva kathitam. imasmiñhi sāsane cīvaradharo bhikkhu saṅghāṭikoti na vuccati. rajojalladhāraṇādivatāni imasmiñ sāsane natthiyeva. buddhavacanassa buddhavacanameva nāmam, na mantāti. **rukkhamūliko**, **abbhokāsikoti** ettakamyeva pana labbhati. tampi bāhirasamayeneva kathitam. **jātameva** P.2.326 **nanti** tamdivase jātamattamyeva V.2.222 nam. **saṅghāṭikam** kareyyunti saṅghāṭikam vattham nivāsetvā ca pārupitvā ca saṅghāṭikam kareyyum. esa nayo sabbattha.

**437. Rajojallikassa (hạng người hành trì việc tích trữ mù hôi và da chết trên cơ thể):** hạng người bắn thiêu tích trữ bụi bẩn và da chết (trên cơ thể). **udakorohakassa (hạng người hành trì việc xuống nước tắm):** xuống nước tắm ngày ba lần. **Rukkhamūlikassa (hạng người thọ trì việc sống dưới gốc cây):** sống ở gốc cây. **Abbhokāsikassa (hạng người hành trì việc sống ngoài trời):** sống ở ngoài trời. **Ubbhaṭṭhakassa (hạng người hành trì việc đứng):** người đứng thẳng (không ngồi). **Pariyāyabhattikassa (Hạng người hành trì việc thọ dụng vật thực theo sự xác định khoảng thời gian):** việc thọ dụng vật thực mỗi tháng một lần, hoặc nửa tháng một lần. Toàn bộ những lời đó nói đến học thuyết bên ngoài Phật giáo. Bởi trong Giáo phái này vị Tỳ khưu đắp y, không được gọi là y tăng-già-lê. Lại nữa, sở hành có việc tích trữ bụi bẩn v.v, trong Tôn giáo này không có, chỉ có Phật ngôn là lời dạy của đức Phật, không phải thần chú, vì thế ‘sống dưới cội cây, sống ở ngoài trời’ chỉ có chừng này thôi. Chỉ có hai lời đó được thuyết ở giáo lý bên ngoài Tôn giáo này. **jātameva nam**: chỉ là sanh lên trong ngay ngày hôm đó. **saṅghāṭikam kareyyum (có thể cho...đắp y tăng-già-lê):** đã mang, đã mặc đại y có thể làm y tăng-già-lê. Tất cả các từ cũng theo cách đó.

438. **visuddhamattānam samanupassatīti** attānam visujjhantam passati. visuddhoti pana na tāva vattabbo. **pāmojjam jāyatīti** tuṭṭhākāro jāyati. pamuditassa pītīti tuṭṭhassa sakalasarīram khobhayamānā pīti jāyati. **pītimanassa kāyoti** pītisampayuttassa puggalassa nāmakāyo. **passambhatīti** vigatadaratho hoti. **sukham vedetīti** kāyikampi cetasikampi sukham vediyati. **cittam samādhiyatīti** iminā nekkhammasukhena sukhitassa cittam samādhiyati, appanāpattam viya hoti.

**visuddhamattānam samanupassati:** Vị ấy thấy tự thân được thanh tịnh. Nhưng mà từ thanh tịnh không nên nói trước. **pāmojjam jāyati (Sự hân hoan cũng sanh khởi):** biểu hiện của sự hoan hỷ sanh khởi. tức là phi lạc khiến toàn thân của người được hân hoan, vui mừng do phi lạc, khiến rung động sanh khởi. **Pītimanassa kāyo (khi vị ấy hân hoan thì phi lạc):** danh thân của hạng người phối hợp với phi lạc. **Passambhati (được an tịnh):** thoát khỏi sự bức bối khó chịu. **Sukham vedeti (được cảm thọ sự an lạc):** thọ hưởng sự an lạc qua lỗ thân và lỗ tâm. **Cittam samādhiyati (tâm được vững trú):** Tâm của hạng người có sự an lạc bởi sự an lạc của việc xuất ly được an trú vững chắc, như thế đạt đến an chỉ định.

**so mettāsaṅgaṭena cetasāti** heṭṭhā kilesavasena āraddhā desanā pabbate vuṭṭhavuṭṭhi viya nadīṃ yathānusandhinā brahmavihārabhāvanām otiṇṇā. tattha yam vattabbam siyā, tam sabbam visuddhimagge vuttameva. **seyyathāpi, bhikkhave, pokkharanīti** mahāsīhanādasutte maggo pokkharaṇiyā upamito, idha sāsanām upamitanti veditabbam. **āsavānam khayā samaṇo hotīti** sabbakilesānam samitattā paramatthasamaṇo hotīti. sesam sabbattha uttānamevāti.

**so mettāsaṅgaṭena cetasā (vị thực hành chân chánh có tâm câu hũu với từ):** Pháp thoại của đức Thé Tôn được bắt đầu với mảnh lực của phiền não trong phần trước, được kiềm nén, đi đến thực hành các Phạm trú (tú vô lượng tâm) theo sự liên kết, giống như mưa đã đổ xuống liên tiếp từ trên đỉnh núi chảy xuống dòng sông. Ở đó, những từ cần nói đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **seyyathāpi, bhikkhave, pokkharanī (này chư Tỳ khưu, giống như hồ sen):** nên biết trong bài kinh Mahāsīhanāda, đức Thé Tôn so sánh Đạo với hồ sen lớn, ở chỗ này nên hiểu rằng so sánh Tôn giáo với hồ sen. **āsavānam khayā samaṇo hoti** (là Sa-môn bởi đã đoạn tận tất cả lậu hoặc): gọi là Sa-môn với ý nghĩa cao thượng do đã vắng lặng tất cả phiền não. Những từ còn lại có ý nghĩa đơn giản.

### *Giải Thích Tiểu Kinh Xóm Ngựa Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 41**

**GIẢI THÍCH KINH SĀLEYYAKA**  
**Sāleyyakasuttavaññanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

439. *evam me sutanti sāleyyakasuttam.* tattha kosalesūti kosalā nāma jānapadino rājakumārā. tesam nivāso ekopi janapado rulhīsaddena kosalāti vuccati, tasmiṁ kosalesu janapade. porāṇā panāhu — yasmā pubbe mahāpanādam rājakumāram nānānāṭakāni disvā sitamattampi akarontam sutvā rājā āha — “yo mama puttam hasāpeti, sabbālaṅkārena naṁ alaṅkaromī”ti. tato naṅgalānipi chaddetvā mahājanakāye sannipatite manussā sātirekāni sattavassāni nānākūlikāyo dassetvā naṁ hasāpetum nāsakkhiṁsu. tato P.2.327 sakko devanaṭam pesesi. so dibbanāṭakam dassetvā hasāpesi. atha te manussā attano attano vasanokāsābhīmukhā pakkamīṁsu. te paṭipathē mittasuhajjādayo disvā paṭisanthāram karontā, “kacci, bho, kusalam, kacci, bho, kusalan”ti āhamīnsu. tasmā tam “kusalam kusalan”ti vacanam upādāya so padeso kosalāti vuccatīti.

439. Kinh Sāleyyaka được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘trong đất nước Kosala’ trong đất nước của dân chúng xứ Kosala, người dân ở tỉnh hoặc các vương tử tên Kosala. Xứ sở là nơi cư trú của những người đó, dù xứ sở duy nhất cũng gọi với giọng nói kéo dài là ‘các Kosala’, trong xứ của của các Kosala đó. Các bô lão nói rằng - do trước đây đức vua đã nghe rằng vương tử Mahāpanāda xem biểu diễn các thể loại hài hước, mặc dầu vậy cũng không hề nở nụ cười (đức vua) mới nói rằng ai làm cho con của trẫm cười trẫm sẽ lấy tất cả đồ trang sức trang điểm cho người ấy. Khi đại chúng vứt bỏ cả cày đến tụ hội, mọi người cùng nhau thể hiện các trò giải trí khác nhau, hơn bảy năm, cũng không thể làm cho vương tử ấy cười được. Sau đó vua trời hóa hiện thân hình ngò ngô, vị ấy thể hiện dáng hình buồn cười thần thánh làm cho (vương tử) bậc cười. Tiếp đó mọi người cũng cùng nhau quay trở lại về nơi ở của chính mình, khi gặp nhóm bạn lữ hành đi ngược hướng, bọn họ hỏi thăm rằng ‘tốt đẹp’ chăng? vi thế, do dựa vào lời nios ‘tốt đẹp, tốt đẹp’ đó mới gọi là ‘Kosala’

*cārikam caramānoti aturitacārikam caramāno. mahatā bhikkhusaṅghena saddhīnti satam vā sahassam vā satasahassam vāti evam aparicchinnena mahatā bhikkhusaṅghena saddhim. brāhmaṇagāmoti brāhmaṇānam samosaraṇagāmopi brāhmaṇagāmoti vuccati brāhmaṇānam bhogagāmopi. idha samosaraṇagāmo adhippeto. tadavasarīti tam avasari, sampattoti attho. vihāro panettha aniyāmito; tasmā tassa avidūre buddhānam anucchaviko eko vanasaṇḍo bhavissati, satthā tam vanasaṇḍam gatoti veditabbo. assosunti suṇīṁsu upalabhiṁsu. sotadvārasampattavacananigghosānusārena jāniṁsu. khoti avadhāraṇatthe padapūraṇamatte vā nipāto. tattha V.2.224 avadhāraṇatthena assosuṁyeva M.2.228, na nesam koci savanantarāyo ahosīti ayamattho veditabbo. padapūraṇena byañjanasiliṭṭhatāmattameva.*

**Cārikam caramāno (Ngài đi du hành):** đang đi du hành không với vā. **Mahatā bhikkhusaṅghena saddhim (cùng với hội chúng Tỳ khưu số lượng lớn):** Với nhóm Tỳ khưu số lượng lớn không được xác định chính xác như vậy trăm, nghìn, trăm nghìn.

Brāhmaṇagāmo (làng Bà-la-môn): ngôi làng cộng đồng của Bà-la-môn được gọi là ngôi làng của Bà-la-môn. Kể cả vật sở hữu của nhóm Bà-la-môn cũng là ngôi làng hội họp ở nơi này, không phải đề cập đến chỗ ở của Bà-la-môn. tadavasari (đến cư trú ở ngôi làng Bà-la-môn) là cư trú ở nơi đó, muốn ám chỉ đến sự thành tựu. Còn trú xứ không được giới hạn chắc chắn ở chỗ này. Vì thế có thể là một khu rừng rậm phù hợp cùng chư Phật ở gần với ngôi làng của Bà-la-môn đó, nên biết rằng bậc Đạo Sư đã đi đến khu rừng rậm đó. **Assosum (đã nghe):** đã nghe, đã đi vào, nhận biết được nhờ sự ghi nhớ do âm thanh vọng lại tiếp xúc nhĩ môn. ‘**Kho**’ là phân từ trong ý nghĩa sự nhấn mạnh, trong ý nghĩa chỉ có ở nơi này mà thôi, hoặc chỉ làm cho câu đầy đủ. Ở đó bởi ý nghĩa sự nhấn mạnh, nên biết giải thích trong câu này như vậy đã được lắng nghe, sự nguy hại của việc lắng nghe bất kỳ điều gì không có được cùng họ. Còn việc làm cho câu được đầy đủ, cũng chỉ làm cho câu có được sự hoàn hảo.

*idāni yamattham assosum, tam pakāsetum samanō khalu, bho, gotamotiādi vuttam. tattha samitapāttā samanotī veditabbo. khalūti anussavanatthe nipāto. bhoti tesam aññamaññam ālapanamattam. gotamoti bhagavato gottavasena paridīpanam. tasmā samanō khalu, bho, gotamoti ettha samanō kira, bho, gotamagottoti evamattho daṭṭhabbo. sakyaputtoti idam pana bhagavato uccākulaparidīpanam. sakyakulā pabbajitoti saddhāpabbajitabhāvadīpanam. kenaci pārijuññena anabhibhūto aparikkhīṇamyeva tam kulaṁ pahāya saddhāpabbajitoti vuttam hoti. tato param vuttatthameva. tam kho panāti itthambhūtākhyānatthe upayogavacanam, tassa kho pana bphoto gotamassāti attho. kalyāṇoti P.2.328 kalyāṇaguṇasamannāgato, set̄thoti vuttam hoti. kittisaddoti kittiyeva, thutighoso vā. abbhuggatoti sadevakaṁ lokam ajjhottaritvā uggato. kinti? “iti pi so bhagavā ... pe ... buddho bhagavā”ti.*

Bây giờ, khi tuyên thuyết nội dung đã được nghe. Ngài đã nói rằng “**Chắc chắn họ nói Sa-môn Gotama...**” Nên biết rằng gọi là **Sa-môn** bởi an tịnh các ác pháp. Khalu là phân từ dùng với ý nghĩa nghe theo. ‘Bho’ là từ kêu gọi lẫn nhau của nhóm đó. ‘Gotama’ là từ để trình bày tên tộc của đức Thé Tôn, trong câu này “**Chắc chắn họ nói Sa-môn Gotama...**” nên hiểu ý nghĩa như này “chắc chắn Ngài, họ nói với nhau ‘Sa-môn với tên tộc là Gotama.’” **Sakyaputto (con trai dòng Sakya):** đây là từ để giải thích dòng dõi cao quý của đức Thé Tôn. **Sakyakulā pabbajito (đã xuất gia từ dòng dõi Sakya):** là từ giảng giải tính chất người xuất gia do đức tin. Có lời nói rằng: “Người không bị chê ngự bởi bất cứ tổn hại nào, dòng dõi không bị mất mát điều gì gọi là xuất gia do đức tin. Từ ngữ từ đó trở đi có tiêu đề đã được nói. tam kho pana (cũng như thế): đây là đối cách được đặt trong ý nghĩa itthambhūta (trạng thái như vậy) trọng tâm chính là “Của đức Thé Tôn, bậc thịnh vượng áy.” kalyāṇo (sự tốt đẹp): có sự hội đủ với đức hạnh tốt đẹp, tức là tối thượng nhất. Danh tiếng đó hoặc tiếng đồn tốt đẹp được gọi là **sự lừng danh**. Abbhuggato (đã được truyền đi): được lan truyền ở toàn bộ nhân loại, và cả thế giới chư thiên. Nơi như thế nào? “Đức Thé Tôn áy là bậc A-ra-hán...Phật, Thé Tôn.”

*tatrāyam padasambandho — so bhagavā itipi araham, itipi sammāsambuddho ... pe ... itipi bhagavāti. iminā ca iminā ca kāraṇenāti vuttam hoti. tattha ārakattā, arīnam arānañca hatattā, paccayādīnam arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti imehi tāva kāraṇehi so bhagavā arahanti veditabbo tiādinā nayena mātikam nikhipitvā sabbāneva etāni padāni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritānīti tato tesam vitthāro gahetabbo.*

Trong câu đó nêu biết liên kết với nhau như sau - Đức Thế Tôn là bậc A-ra-hán chính do nguyên nhân này, là vị tự mình giác ngộ chân chánh chính do nguyên nhân này...là vị có may mắn chính nguyên nhân này. Do nhân này và nhân này, toàn bộ câu này được Ngài trích dẫn để làm thành tiêu đề v.v, nêu hiểu như sau: “Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán bởi nguyên này trước, là vị xa lìa từ kẻ thù phiền não, do bẻ gãy cẩm xe (của vòng tam giới), bậc xứng đáng thọ lãnh bốn món vật dụng v.v, không thực hiện điều ác ở nơi thâm kín” đã được giải thích chi tiết trong phần diễn giải Tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nên lấy tiêu đề chi tiết ấy từ đó.

*sādhū kho panāti sundaram kho pana; atthāvaham sukhāvahanti vuttam hoti. tathārūpānam arahatanti yathārūpo so bhavam gotamo, evarūpānam anekəhipi kappakoṭisatasahasrehi dullabhadassanānam byāmappabhāparikkhittehi asītianubyañjanaratanapaṭimāṇḍitehi dvattiṁsmahāpurisalakkhaṇavarehi samākiṇṇamanoramasarīrānam atappakadassanānam atimadhuradhammanigghosānam, yathābhūtaguṇādhigamena loke arahantoti laddhasaddānam arahataṁ. dassanām hotīti pasādasommāni akkhīni ummīletvā dassanamattampi sādhū hoti. sace pana aṭṭhaṅgasamannāgatena brahmassarena dhammaṁ V.2.225 M.2.229 desentassa ekam padampi sotum labhissāma, sādhutaramyeva bhavissatīti evam ajjhāsayam katvā.*

**sādhū kho panā (thật tốt đẹp thay):** thật là điều tốt đẹp; có lời giải thích rằng là việc mang lại lợi ích, là việc đem lại sự an lạc. **tathārūpānam arahataṁ (một bậc A-ra-hán như vậy):** Các bậc A-ra-hán vị được thọ nhận sự tôn kính, các bậc A-ra-hán trong thế gian này cũng do chúng đắc được Pháp cao thượng theo đúng thực tính của các bậc A-ra-hán, khó thấy trong suốt khoảng thời gian trăm nghìn Koṭi kiếp không phải ít, có sắc thân ưa nhìn, với 32 tướng tốt của bậc Đại Nhân, được trang điểm bởi vật quý báu là tám mươi vẻ đẹp phụ, bao bọc bởi hào quang khoảng 2 mét, có cái nhìn không cẩm phẫn, có âm thanh của Pháp vô cùng du dương giống như Ngài Gotama. **dassanām hoti (được thấy):** thực hành khuynh hướng như vậy: việc mở đôi mắt trong sáng lên nhìn cũng đã là điều tốt (mang lại điều lợi ích) và nếu khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp với âm giọng như âm giọng Phạm thiên được hội đủ với tám yếu tố, được lắng nghe đều chỉ một câu thì càng tốt đẹp hơn.

*yena bhagavā tenupasaṅkamimśūti sabbakiccāni pahāya tuṭṭhamānasā āgamamāṣsu. etadavocunti duvidhā hi pucchā agārikapucchā anagārikapucchā ca. tattha “kim, bhante, kusalam, kim akusalan”ti iminā nayena agārikapucchā āgatā. “ime kho, bhante, pañcupādānakkhandhā”ti iminā nayena anagārikapucchā. ime pana attano anurūpaṇ agārikapucchāṇ pucchantā etam, “ko nu kho, bho gotama, hetu ko paccayo”tiādivacanam avocuṇ. tesam bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetum, evam P.2.329 samkhitteneva tāva pañham vissajento, adhammacariyāvisamacariyāhetu kho gahapatayotiādimāha.*

**Yena bhagavā tenupasaṅkamimśu (đi đến chỗ Thέ Tôn ở):** bỏ hết mọi việc, có tâm hoan hỷ, đã đi đến. **Etadavocum (đã nói lời này):** Có hai cách hỏi là hỏi theo kiểu người gia chủ và hỏi theo kiểu người xuất gia. Trong cả hai cách hỏi đó, hỏi theo kiểu người tại gia theo cách này: “Thưa Ngài, thế nào là thiện? thế nào là bất thiện?”, hỏi theo kiểu người xuất gia theo cách như này: “Thưa Ngài Gotama, có phải đây là ngũ thủ uẩn?” Còn những Bà-la-môn và các gia chủ này khi bị hỏi theo cách hỏi của người tại gia, phù hợp với bản thân đã nói lời như sau: “Kinh thưa Ngài Gotama, cá gì làm nhân? cái gì làm duyên?” Trước hết, Đức Thέ Tôn trong giải quyết vấn đề theo cách vắn tắt thật sự cho họ, điều mà họ không thể xác định được nên Ngài đã nói: **“Này các Bà-la-môn và các gia chủ do sự thực hành không đúng đắn và sự thực hành không phù hợp làm nhân”**

*kasmā pana bhagavā yathā na sallakkhenti, evam vissajjesīti? pañditamānikā hi te; āditova mātikam aṭṭhapetvā yathā sallakkhenti, evam atthe vitthārite, desanam uttānikāti maññantā avajānanti, mayampi kathentā evameva katheyyāmāti vattāro bhavanti. tena nesam bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetum, evam samkhitteneva tāva pañham vissajjesi. tato sallakkhetum asakkontehi vitthāradesanam yācito vitthārena desetum, tena hi gahapatayotiādimāha. tattha tena hīti kāraṇatthe nipāto. yasmā mam tumhe yācatha, tasmāti attho.*

Tại sao, Đức Thέ Tôn giải quyết vấn đề mà những người đó vẫn chưa xác định? bởi vì “có người nói rằng: do những người đó ngã mạn cho rằng (bản thân) là bậc trí giả, đặt ra tiêu đều rồi xác định ngay từ lúc đầu bằng cách nào, thì bằng cách ấy Ngài sẽ giảng giải ý nghĩa chi tiết, cùng nhau tưởng tượng Pháp thoại rằng: “thật nồng cạn, xem thường rằng: ‘Đầu khi chúng ta nói, cũng có thể nói tương tự như vậy.’” Vì thế, đức Thέ Tôn mới giải đáp vấn đề cách tóm tắt trước, điều mà họ không thể xác định. Từ đó khi nhóm người không thể xác định, khẩn cầu thuyết giảng chi tiết, khi thuyết giảng chi tiết mới nói lời như sau: **“Vì thế các Bà-la-môn và các gia chủ (tena hi gahapatayoti)”**. Ở đó, ‘**vì thế**’ là phân từ trong ý nghĩa lý do, nghĩa là vì lý do mà các người khẩn cầu Ta.

440. *tividhanti tīhi koṭṭhāsehi. kāyenāti kāyadvārena.*  
*adhammacariyāvisamacariyāti adhammacariyasaṅkhātā visamacariyā. ayam*  
*panettha padattho, adhammassa cariyā adhammacariyā, adhammakaraṇanti attho.*  
*visamā cariyā, visamassa vā kammassa cariyāti visamacariyā. adhammacariyā ca sā*  
*visamacariyā cāti adhammacariyāvisamacariyā. etenupāyena sabbesu*  
*kaṇhasukkapadesu attho veditabbo. luddoti kakkhaļo. dāruṇoti sāhasiko. lohitapāṇīti*  
*param jīvitā voropentassa pāṇī lohitena lippanti. sacepi na lippanti, tathāvidho*  
*lohitapāṇītveva vuccati. hatappahate nivitthoti hate ca parassa pahāradāne M.2.230,*  
*pahate ca paramāraṇe nivittho. adayāpannoti nikkaruṇataṁ āpanno.*

**Tividham:** là ba phần. **Kāyena:** bằng lộ thân. Adhammacariyāvisamacariyā (sự thực hành không đúng đắn và sự thực hành không phù hợp làm nhân): Sự thực hành không phù hợp, bao gồm sự thực hành không đúng đắn. Và từ đây là ý nghĩa của từ trong câu này, ‘sự thực hành phi pháp gọi là adhammacariyā’ nghĩa là việc thực hành không phải Pháp gọi là visamacariyā (sự thực hành bồng bột). Bởi thế, gọi là sự thực hành phi pháp và sự thực hành bồng bột cần biết ý nghĩa trong pháp trắng và pháp đen ở mọi câu theo đường lối này. **Luddo (hung dữ):** thô thiển, tàn bạo, hung dữ, cáu gắt. Lohitapāṇī (tay lấm máu): có bàn tay vấy máu của hạng người xuống tay tước đoạt mạng sống chúng sanh, dù bàn tay không vấy máu thì người đó Ngài cũng gọi là ‘có bàn tay vấy máu’. **hatappahate nivittho (tâm chuyên sát hại đả thương):** kiên quyết trong việc giết hại, việc đả thương chúng sanh khác, và trong việc như sát hại, khiến cho chúng sanh khác chết đi. **Adayāpanno (không phổi với lòng từ):** trở thành người không có lòng bi mẫn.

*yam tam parassāti Yam tam parassa santakam. paravittūpakaraṇanti tasseva*  
*parassa vittūpakaraṇam tuṭṭijananam V.2.226 parikkhārabhaṇḍakam. gāmagatam*  
*vāti antogāme vā ṭhapitam. araññagatam vāti araññe rukkhaggapabbatamatthakādīsu*  
*vā ṭhapitam. adinnanti tehi parehi kāyena vā vācāya vā adinnam. theyyasaṅkhātanti*  
*etha thenoti coro. thenassa bhāvo theyyam, avaharaṇacittassetam adhivacanam.*  
*saṅkhā saṅkhātanti atthato ekam, koṭṭhāsassetam adhivacanam, “saññānidānā hi*  
*papañcasāṅkhā”tiādīsu viya. theyyañca tam saṅkhātāñcāti theyyasaṅkhātam,*  
*theyyacittasaṅkhāto eko cittakoṭṭhāsoti attho P.2.330. karaṇatthe cetam*  
*paccattavacanam, tasmā theyyasaṅkhātenāti atthato daṭṭhabbam.*

**Yam tam parassā (bất cứ tài vật gì của người khác):** bất cứ thứ gì thuộc sở hữu của người khác. Paravittūpakaraṇam (bất cứ tài vật nào của người khác): chính những vật dụng làm thỏa mãn của người khác, là những vật dụng tạo ra sự vui mừng cho người khác. **Hoặc tại thôn làng (gāmagatam vā):** hoặc được vững trú ở trong thôn làng. Hoặc ở trong rừng (araññagatam) là được đặt ở trong rừng, hoặc ở trên ngọn cây, trên đỉnh núi v.v. **adinnam (họ không cho):** Họ không cho bằng thân hoặc bằng tâm, kẻ trộm đó được gọi là ‘ăn cắp’ trong trường hợp này. Bản chất của việc trộm cắp gọi

là sự trộm cắp (theyyam). Từ này là tên gọi của tâm nghĩ sẽ trộm cắp. **Saṅkhātam** (**phản**) đây là tên của một phần bởi điểm căn bản giống như trong câu “một phần của Pháp trễ nại có tướng v.v, làm gốc” phần đó với sự trộm cắp bởi nhân đó gọi là phần của sự trộm cắp, tức là một phần của tâm, được gọi là tâm suy nghĩ trộm cắp. Và phần của sự trộm cắp này là ‘chủ cách’ trong ý nghĩa ‘sở dụng cách’ vì thế nên thấy với ý nghĩa sau ‘đó là một phần của sự trộm cắp’

*mātūrakkhitātiādīsu yām pitari naṭhe vā mate vā ghāsacchādanādīhi paṭijaggamānā, vayapattam kulaghare dassāmīti mātā rakkhati, ayām mātūrakkhitā nāma. etenupāyena piturakkhitādayopi veditabbā. sabhāgakulāni pana kucchigatesupi gabbhesu katikām karonti — “sace mayham putto hoti, tuyham dhītā, aññattha gantum na labhissati, mayham puttasseva hotū”ti. evām gabbhepi pariggahitā sassāmikā nāma. “yo itthannāmām itthim gacchatī, tassa ettako daṇḍo”ti evām gāmām vā geham vā vīthim vā uddissa ṭhapitadaṇḍā, pana saparidaṇḍā nāma. antamaso mālāguṇaparikkhittāpīti yā sabbantimena paricchedena, “esā me bhariyā bhavissatī”ti saññāya tassā upari kenaci mālāguṇam khipantena mālāguṇamattenāpi parikkhittā hoti. tathārūpāsu cārittām āpajjītā hotīti evarūpāsu itthīsu sammādiṭṭhisutte vuttamicchācāralakkhaṇavasena vītikkamām kattā hoti. evām gabbhepi pariggahitā sassāmikā nāma. “yo itthannāmām itthim gacchatī, tassa ettako daṇḍo”ti evām gāmām vā geham vā vīthim vā uddissa ṭhapitadaṇḍā, pana saparidaṇḍā nāma.*

**Mātūrakkhitā (được mẹ che chở):** v.v, có lời giải thích khi cha bị thất lạc hoặc chết, mẹ lo lắng cơm ăn và áo mặc, suy nghĩ sẽ lập gia đình khi trưởng thành, che chở cho bất kỳ người con gái nào, người con gái ấy gọi là được mẹ che chở. Đối với (người nữ) **được cha che chở** v.v, cũng nên biết theo cách này. Còn gia đình đồng đẳng nhau (môn đăng hộ đối) đã được đính ước từ khi đứa trẻ vẫn còn trong bụng mẹ rằng “Nếu như phía tôi có con trai, còn phía ông là con gái không được gã đi bắt cứ nơi nào khác, mà chỉ thuộc về con trai tôi thôi,” Nữ nhân đã được chọn ngay khi còn trong bụng mẹ gọi là **sassāmikā (nữ nhân đã có chồng)**. Còn người nữ mà được họ chọn lựa ở làng, nhà, hoặc trên đường rồi đỗ lỗi như này “Ai đi tìm người phụ nữ tên này, sẽ bị buộc tội” được gọi là **saparidaṇḍā (vợ được hình phạt gậy gộc bảo vệ)**.

*antamaso mālāguṇaparikkhittāpīti yā sabbantimena paricchedena, “esā me bhariyā bhavissatī”ti saññāya tassā upari kenaci mālāguṇam khipantena mālāguṇamattenāpi parikkhittā hoti. tathārūpāsu cārittām āpajjītā hotīti evarūpāsu itthīsu sammādiṭṭhisutte vuttamicchācāralakkhaṇavasena vītikkamām kattā hoti.*

**Antamaso mālāguṇaparikkhittā (cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa):** nhưng giới hạn tối thiểu bất luận người nữ nào, người nữ mà bắt cứ người nam nào ném tràng hoa lên đầu với ý muốn rằng “nữ nhân này sẽ là vợ của tôi” gọi là bị lấy chỉ bởi bằng việc ném tràng hoa. Người có hành vi xâm phạm với

những nữ nhân có hình thức như vậy (tathārūpāsu cārīttam āpajjītā hoti): là người có hành vi vượt quá giới hạn đối với những nữ nhân có hình thức như vậy, do sức mạnh trạng thái sự thực hành sai trái đó đã được nói trong bài Kinh Chánh Tri Kiến.

*sabhāgatoti sabhāyam thito. parisāgatoti parisāyam thito. nātimajjhagatoti dāyādānam majhe thito. pūgamajjhagatoti senīnam majhe thito. rājakulamajjhagatoti rājakulassa majhe mahāvinicchaye thito M.2.231. abhinītoti pucchanatthāya nīto. sakkhipuṭṭhoti sakkhiṃ katvā pucchito. ehambo purisāti ālapanametam. attahetu vā parahetu vāti attano vā parassa vā hatthapādādihetu vā dhanahetu vā. āmisakiñcikkhahetu vāti ettha āmisanti lābho adhippeto. kiñcikkhanti yam vā tam vā appamattakam. antamaso tittiravaṭṭakasappipiṇḍanavanītapiṇḍādimattakassapi lañjassa hetūti attho. sampajānamusā bhāsitā hotīti jānanto yeva musāvādam kattā hoti.*

**Sabhāgato** (ở chỗ tụ hội): đứng ở chỗ hội họp. **Parisāgato** (ở chỗ hội chúng): đứng ở trong hội chúng. **Nātimajjhagato** (ở giữa thân quyền): đứng ở giữa những thân bằng quyền thuộc. **Pūgamajjhagato** (đến giữa quan quyền): ở giữa những quân lính. **Rājakulamajjhagato** (đến giữa hoàng gia): ở trong phòng lớn giữa dòng dõi hoàng gia. **Abhinīto** (mang đến): bị mang đi để hỏi. **Sakkhipuṭṭho** (được hỏi trực diện): được thực hiện mặt đối mặt rồi hỏi. **ehambho purisā** (hãy đến, thưa ông): đây là từ dùng để gọi. **attahetu vā parahetu vā** (do tự thân làm nhân, do người khác làm nhân): do nguyên nhân của tay và chân v.v, hoặc do nguyên nhân của tài sản của tự thân hoặc của người khác. Lợi đắc Ngài muốn đề cập đến **tài vật** trong cụm từ **vì nguyên nhân vật chất nhỏ nhen**, vì thế những từ ‘nhỏ xíu, chút ít’ muốn đề cập đến những thứ không quan trọng là ‘nhỏ xíu, chút ít’, giải thích rằng dầu do nguyên nhân hối lộ chẳng hạn như chim sẻ, chim cút, miếng bơ lỏng và miếng bơ đặc v.v. **sampajānamusā bhāsitā hoti** (cố tình nói điều dối trá): mặc dù biết được điều thật cũng vẫn làm người tạo ra lời nói dối.

*imesam V.2.227 bhedāyāti yesam itoti vuttānam santike sutam hoti, tesam bhedāya. amūsam bhedāyāti yesam amutrāti vuttānam santike sutam hoti, tesam bhedāya. iti samaggānam vā bhedakāti evam samaggānam vā dvinnam sahāyakānam bhedam P.2.331 kattā. bhinnānam vā anuppadātāti suṭṭhu kataṃ tayā, tam pajahantena katipāheneva te mahantaṃ anattham kareyyāti evam bhinnānam puna asaṃsandanāya anuppadātā upatthambhetā kāraṇam dassetāti attho. vaggo ārāmo abhiratiṭṭhānamassāti vaggārāmo. vaggaratoti vaggesu rato. vagge disvā vā sutvā vā nandatīti vagganandī. vaggakaraṇīm vācanti yā vācā samaggepi satte vagge karoti bhindati, tam kalahakāraṇam vācam bhāsitā hoti.*

**Imesam bhedāyāti** (nhằm chia rẽ những người này): kề rằng trong trú xứ của người nào đó, Ngài gọi là ‘từ chỗ này’ nhằm chia rẽ nhóm này. **Amūsam bhedāya**

**(nhầm chia rẽ nhóm kia):** sau khi nghe của người nào đó, Ngài gọi là ‘từ chỗ đó’ nhằm chia rẽ nhóm kia. **iti samaggānam vā bhedakā (như vậy là người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất):** hoặc là kẻ làm cho tình bạn hữu hai phía đã được hợp nhất như vậy (bị) chia rẽ. **bhinnānam vā anuppadatā (hoặc là người khuyên khích những kẻ chia rẽ):** là người khuyên khích, ủng hộ để những người bị chia rẽ không thể hòa hợp “bạn làm tốt lắm, thêm 2-3 nữa, hắn ta sẽ làm cho bạn bị mất mát lớn”, tức là người chỉ ra nguyên nhân. **Vaggārāmo (người thoả thích chia rẽ phe nhóm):** là làm nơi thiết lập ưa thích của vị ấy, vì thế được gọi là người ưa thích phe nhóm. **Người thích thú chia rẽ phe nhóm (vaggarato):** hoan hỷ trong các nhóm. Sau khi nhìn thấy hoặc sau khi nghe trong phe nhóm khởi lên hân hoan, vì thế mới gọi là hân hoan chia rẽ trong phe nhóm. Nói những lời đưa đến chia rẽ phe nhóm (vaggakaraṇīm vācaṇī): Lời nói nào là cho nhóm người hòa hợp bị chia rẽ thành phe nhóm, tức là làm chia rẽ, là người nói lời gây ra sự cãi cọ.

*aṇḍakāti yathā sadose rukkhe aṇḍakāni uṭṭhahanti, evam sadosatāya khuṭsanāvambhanādivacanehi aṇḍakā jātā. kakkasāti pūtikā. yathā nāma pūtikarukkho kakkaso hoti paggharitacūṇo, evam kakkasā hoti, sotam ghamśamānā viya pavisati. tena vuttam “kakkasā”ti. parakaṭukāti paresam kaṭukā amanāpā dosajanānī. parābhisaJJanīti kuṭilakaṇṭakasākhā viya mammesu vijjhitvā paresam abhisajjanī gantukāmānampi gantum adatvā lagganakārī. kodhasāmantāti kodhassa āsannā. asamādhisaṃvattanikāti appanāsamādhissa vā upacārasamādhissa vā asamāvattanikā. iti sabbāneva tāni sadosavācāya vevacanāni.*

**Aṇḍakā (nút thắt)** là những nút thắt bằng lời hăm dọa và bằng lời đe dọa v.v, lời nói có lỗi lầm giống như các mục u được trên cây có thể làm mục nát. **Kakkasā (thô thiển):** mục nát. Lời nói thô thiển, giống như cây mục nát, cây xù xì có gai mọc ra từ đó. Lời nói đó giống như cào vào tai, vì thế mới nói rằng thô thiển. **Parakaṭukā (châm chích kẻ khác):** là lời nói dữ tợn, không đáng hài lòng từ người khác, là lời nói tạo ra lỗi lầm. **ParābhisaJJanī [lời nói như đâm vào người khác (làm cho người khác đau nhói)]:** lời nói như cắt trong những thứ yêu mến giống như nhánh cây cong có gai xúc chạm đâm vào người khác, làm cho phát sanh sự trở ngại, bởi vì không được phép kể cả đối với những người muốn đi. **Kodhasāmantā (khiến người tức giận):** kế cận của sự nóng giận. **Asamādhisaṃvattanikā (không vận hạnh để tâm an trú):** lời nói không vận hành đưa đến sự an chỉ định hoặc cân định. Như đã nói tất cả những lời nói này hoàn toàn là lời nói sử dụng thay thế cho toàn bộ lời có lỗi lầm.

*akālavādīti akālena vattā. abhūtavādīti yam natthi, tassa vattā. anatthavādīti akāraṇanissitam vattā. adhammavādīti asabhāvam vattā M.2.232. avinayavādīti asamvaravinayapaṭisaṃyuttassa vattā. anidhānavati vācanti hadayamañjūsāyam nidhetum ayuttam vācaṇī bhāsitā hoti. akālenāti vattabbakālassa pubbe vā pacchā vā ayuttakāle vattā hoti. anapadesanti suttāpadesavirahitam. apariyantavatinti*

*aparicchedam, suttam vā jātakam vā nikhipitvā tassa upalabbham vā upamaṁ vā vatthum vā āharitvā bāhirakathamyeva katheti. nikkhittam nikkhittameva hoti.*

**Akālavādī (thường nói phi thời):** Là người nói chuyện không đúng thời. **Abhūtavādī (nói lời không thật):** nói những chuyện không có. **Anatthavādī (nói lời không có lợi ích):** là người nói lời không dựa vào nguyên nhân. **Adhammavādī (nói những lời phi pháp):** là người nói lời không theo đúng theo thực tính. Avinayavādī (nói những lời phi luật): Là người nói lời không tương ứng với sự không thu thúc trong luật v.v. anidhānavati vācam (nói những lời nói không có căn cứ): là những lời nói không phù hợp được cất giữ trong tủ, tức là trong tâm. akālena (bởi vì phi thời): người nói trong thời gian thích hợp hoặc sau khoảng thời gian cần nói. **Anapadesam (không có trích dẫn):** loại bỏ những trích dẫn, tức là (trích dẫn) từ Kinh. Apariyantavatim (không có kết thúc): đưa ra những bài Kinh hay Bổn Sanh không có quy trình, dựng lên câu chuyện tương thích, hoặc ví dụ so sánh, hoặc những câu chuyện của bài Kinh và Bổn Sanh áy, rồi quay trở lại nói những lời nằm ngoài vấn đề. Những từ đã được trích dẫn cũng chỉ được trích dẫn chừng áy.

*“suttam nu kho katheti jātakam nu kho, nassa antam vā koṭim vā passāmā”ti vattabbataṁ āpajjati. yathā vaṭarukkhasākhānam gatagataṭṭhāne pārohā otaranti, otiṇṇotīṇṇaṭṭhāne sampajjivtā puna vadḍhantiyeva P.2.332. evam addhayojanampi yojanampi V.2.228 gacchantiyeva, gacchante gacchante pana mūlarukkho vinassati, paveṇijātakāva tiṭṭhanti. evamayampi nigrodhadhammakathiko nāma hoti; nikkhittam nikkhittamattameva katvā passeneva pariharanto gacchati. yo pana bahumpi bhañanto etadatthamidaṁ vuttanti āharitvā jānāpetum sakkoti, tassa kathetum vaṭṭati. anatthasamhitanti na atthanissitam.*

Vị áy có thể là người mà người khác quở trách rằng: “vị áy đã thuyết Kinh hoặc Bổn Sanh hay không? chúng tôi không nhìn thấy điểm bắt đầu, mà cũng không nhìn thấy điểm kết thúc của bài Kinh hay Bổn Sanh đó.” Người như thế này được gọi là vị Pháp Sư như cây đa, lấy câu mang ra đặt xuống chỉ để làm tiêu đề, (dựa vào đó) rồi nói liên miên và không có mục đích như thế, tương tự y như rễ mọc ra của nhánh cây đa, tuôn xuống nơi tuôn xuống, đến nơi đã tuôn xuống, rồi nó lại phát triển tiếp, nó tuôn xuống như vậy, (phần rễ phụ dài) nữa do-tuần, thậm chí cả một do-tuần, nhưng khi nở rộng ra cây cũ sẽ chết đi, chỉ còn lại cây mọc ra từ thân tồn tại như thế nào như thế áy. Còn đối với người nào dù nói nhiều, có thể sau khi mang lại biết được rằng: “Ngài nói lời này vì thứ này” người áy thích hợp để nói. **Anatthasamhitam (không phối hợp với lợi ích):** không kết hợp với lợi ích.

*abhijjhātā hotīti abhijjhāya oloketā hoti. aho vatāti patthanatthe nipāto. abhijjhāya olokitaṭṭakena cettha kammapathabhedo na hoti. yadā pana, “aho*

*vatidam mama santakam assa, ahamettha vasam vatteyyan”ti attano pariñāmeti, tadā kammapathabhedo hoti, ayamidha adhippeto.*

abhijjhātā hoti (là người có đầy tham đắm): là người nhìn vào với sự tham đắm. aho vatā (ôi quả thật): là phân từ trong ý nghĩa ước muốn. Trong trường hợp này với biểu hiện chỉ nhìn vào bởi sự tham đắm, các nghiệp đạo không đứt, nhưng chỉ khi hướng tâm đến để trở thành của mình “làm thế nào đây (đối với) đồ vật này, đồ vật này sẽ trở thành đồ của ta, cầu mong cho ta có quyền lực đối với thứ này” như vậy, nghiệp đạo sẽ đứt. Ngài muốn nói đến sự tham đắm này trong trường hợp này.

**byāpannacittoti** vipannacitto pūtibhūtacitto. **paduṭṭhamanasāṅkappoti** doseṇa duṭṭhacittasaṅkappo. **haññantūti** ghātiyantū. vajjhantūti vadham pāpuṇantu. **mā vā ahesunti** kiñcipi mā ahesum. idhāpi kopamattakena kammapathabhedo na hoti. haññantūtiādicintaneneva hoti, tasmā evam vuttam.

**Byāpannacitto (có tâm sân hận):** có tâm thất bại, có tâm trở nên hôi thối. **Paduṭṭhamanasāṅkappo (có tâm chỉ nghĩ đến làm hại):** có sự suy nghĩ xấu ác bởi tâm sân hận. **haññantu (bị sát hại):** bị sát hại. ‘**bị tàn sát**’ là bị giết. **‘Hoặc đừng có được’:** dù gì đi nữa cũng đừng có tồn tại. Dẫu trong trường hợp này chỉ với nguyên nhân sân hận, nghiệp đạo cũng không đứt, sẽ đứt cũng do suy nghĩ v.v, ‘hãy giết’ vì thế đức Thê Tôn mới thuyết như vậy.

*micchādiṭṭhikoti akusaladassano. viparītadassanoti vipallatthadassano. natthi dinnanti dinnassa phalābhāvam sandhāya vadati. yiṭṭham vuccati mahāyāgo. hutanti pahenakasakkāro adhippeto, tampi ubhayam phalābhāvameva M.2.233 sandhāya paṭikkhipati. sukatadukkatānanti sukatadukkatānam, kusalākusalānanti attho. phalam vipākoti yam phalanti vā vipākoti vā vuccati, tam natthīti vadati. natthi ayaṁ lokoti paraloke ṭhitassa ayaṁ loko natthi. natthi paro lokoti idha loke ṭhitassapi paraloko natthi, sabbe tattha tattheva uccijjantīti dasseti. natthi mātā natthi pitāti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnam phalābhāvavasena vadati. natthi sattā opapātikāti cavitvā upapajjanakasattā nāma natthīti vadati. sayam abhiññā sacchikatvā pavedentīti ye imañca lokam parañca lokam abhivisitthāya paññāya sayam paccakkham katvā pavedenti, te natthīti sabbaññubuddhānam abhāvam P.2.333 dīpeti, ettāvatā dasavatthukā micchādiṭṭhi kathitā hoti.*

**Micchādiṭṭhiko (người có tà kiến):** người có cái thấy bất thiện. **Viparītadassano (có cái thấy sai quấy):** có cái thấy trong tâm lệch lạc. **Natthi dinnam (Bố thí không có kết quả):** đức Thê Tôn muốn đề cập đến sự không có kết quả của bố thí. Việc dâng hiến to lớn Ngài gọi là “**việc hiến tế (yiṭṭham)**”, cung kính đầy đủ với mong muốn rằng ‘vật tế lễ’, người tà kiến muốn đề cập sự không có kết quả đó mới phản bác cả điều đó. **Sukatadukkatānam (của nghiệp thiện và nghiệp ác):** của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đã làm tốt và làm không tốt. **Phalam vipāko (quả là quả dị**

**thực**): gọi là quả hoặc quả gì thực đều được. Họ nói rằng (quả hoặc quả dị thực) đó không có. **natthi ayam loko (không có đời này)**: Không có đời này đối với chúng sanh an trú ở đời khác. **Natthi paro loko (không có đời sau)**: không có đời sau đối với những chúng sanh sống ở trong đời này, vì ấy chỉ ra rằng toàn bộ trống rỗng ở nơi đó. **natthi mātā natthi pitā (không có mẹ, không có cha)**: vì ấy nói với sức mạnh không có quả của thực hành chân chánh và sự thực hành sai trái ở trong những vị đó. **natthi sattā opapātikā (không có loài chúng sanh hóa sanh)**: vì ấy nói rằng được gọi là không có chúng sanh sau khi chết rồi tái sanh. **sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti (sau khi tự mình chứng ngộ bằng thắng trí rồi tuyên bố)**: vì ấy trình bày đến sự không trở thành của Toàn giác trí rằng: “Người đã tự mình sáng tỏ với trí tuệ đặc biệt rồi tuyên thuyết đời này đời và đời sau không có.” Vói lời chỉ chừng ấy là điều mà đức Thé Tôn nói về mười loại tà kiến.

441. **pāṇatipātam** V.2.229 **pahāyatiādayo** satta kammapathā cūlāhatthipade vitthāritā. anabhijjhādayo uttānatthāyeva.

Bảy nghiệp đạo ‘đã từ bỏ sát sanh’ đã được giảng giải chi tiết trong Kinh Cūlāhatthipada. Sự không tham đắm v.v, có nội dung đơn giản.

442. **sahabyatam upapajjeyyanti** sahabhāvam upagaccheyyam. **brahmakāyikānam devānanti** paṭhamajjhānabhūmidevānam. **ābhānam devānanti** ābhā nāma visum natthi, parittābhāppamāṇābhāabhassarānametam adhivacanam. parittābhānantiādi pana ekato aggahetvā tesameva bhedato gahanam. parittasubhānantiādīsupi eseva nayo. iti bhagavā āsavakkhayam dassetvā arahattanikūṭena desanam niṭṭhapesi.

442. **sahabyatam upapajjeyyam**: cầu mong cho tôi đạt được sự đoàn kết (sự hợp nhất, tình hữu nghị, một khối thống nhất). **brahmakāyikānam devānam** (**của chư Thiên thuộc Phạm Chúng Thiên**): của chư Thiên cõi Sơ thiền. Ābhānam devānam (của chư Thiên cõi Quang Âm Thiên): Không có tách biệt gọi là ánh sáng, lời này là tên gọi của cõi Thiếu Quang Thiên, cõi Vô Lượng Tịnh Thiên và cõi Quang Âm Thiên. Nhưng ‘Thiếu Quang Thiên’ không được nói đến sự hợp nhất, mà nói bởi phân tách nhóm chư Thiên đó mà thôi. Ngay cả trong câu ‘**cõi Thiếu Tịnh Thiên**’ cũng được làm theo cách này. Đức Thé Tôn thuyết sự đoạn tận các lậu với cách này rồi, cũng đã kết thúc Pháp thoại với đỉnh cao là Quả A-ra-hán.

*idha ṭhatvā pana devalokā samānetabbā. tissannam tāva jhānabhūmīnam  
vasena nava brahmalokā, pañca suddhāvāsā catūhi ārūpehi saddhim navāti aṭṭhārasa,  
vehapphalehi saddhim ekūnavīsati, te asaññam pakkhipitvā vīsatī brahmalokā honti,  
evam chahi kāmāvacarehi saddhim chabbīsati devalokā nāma. tesam sabbesampi  
bhagavatā dasakusalakammapathehi nibbatti dassitā.*

Cần phải tập hợp cõi trời cụ thể đối với trường hợp này như sau:

a. Mười tám cõi Phạm Thiên là

- Cõi Phạm Thiên với mãnh lực của 3 tầng Thiên (mỗi tầng thiên có 3 cõi) gộp thành 9 cõi
- 5 cõi Tịnh Cư Thiên gộp với 4 cõi Vô Sắc (gộp chung lại là 18 cõi)

b. 20 cõi Phạm Thiên là:

- Lấy 18 cõi trong câu a.
- Với cõi Quảng Quả là 19
- Cùng cõi Vô Tưởng trong 19 cõi nữa là 20

Gom chung lại tất cả có 20 cõi Phạm Thiên

c. 26 cõi chư Thiên là:

- Lấy 20 cõi Phạm Thiên trong câu b.
- Với 6 cõi Dục

Gom chung lại tất cả có 26 cõi

Đức Thé Tôn thuyết giảng sự hóa sanh của tất cả chư Thiên với thập thiện nghiệp  
đạo.

tattha chasu tāva kāmāvacaresu tiṇṇam̄ sucaritānam̄ vipākeneva nibbatti hoti. uparidevalokānam̄ pana ime kammopathā upanissayavasena kathitā M.2.234. dasa kusalakammapathā hi sīlam̄, sīlavato ca kasiṇaparikammaṁ ijhatīti. sīle patiṭṭhāya kasiṇaparikammam̄ katvā paṭhamajjhānam̄ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyam̄ nibbattati; dutiyādīni bhāvetvā dutiyajjhānabhūmiādīsu nibbattati; rūpāvacarajjhānam̄ pādakam̄ katvāvipassanam̄ vadḍhetvā anāgāmiphale patitthito pañcasu suddhāvāsesu nibbattati; rūpāvacarajjhānam̄ pādakam̄ katvā arūpāvacarasamāpattim̄ nibbattetvā catūsu arūpesu nibbattati; rūpārūpajjhānam̄ pādakam̄ katvāvipassanam̄ vadḍhetvā arahattam̄ pāpuṇāti. asaññabhavo pana bāhirakānam̄ tāpasaparibbājakānam̄ āciṇnoti idha na niddiṭṭho. sesam̄ sabbattha uttānatthamevāti.

Trong 26 cõi, việc sanh khởi trong 6 cõi Dục có được bởi quả đị thực cả 3 thiện hạnh ấy. Còn phần nghiệp đạo này thuyết với mãnh lực cận y duyên của thế giới chư Thiên cõi cao. Quả thật, thập thiện nghiệp đạo là giới, và việc chuẩn bị biến xứ chỉ thành tựu đối với người có giới mà thôi. Vì thế khi được vững trú trong giới, đã thực hành chuẩn bị biến xứ, làm cho Sơ thiền cho sanh khởi rồi hóa sanh vào cõi Sơ thiền. Sau khi tu tập Nhị thiền sanh khởi rồi hóa sanh vào cõi Nhị thiền. Khi thực hành thiền Sắc giới làm nền tảng rồi thực hành minh sát, duy trì trong A-na-hàm Quả hóa sanh vào 5 cõi Tịnh Cư. Khi đã thực hành thiền Sắc giới làm nền tảng, làm sự thê nhập thiền Vô sắc sanh khởi, hóa sanh vào 4 cõi Vô sắc. Khi thực hành thiền Sắc giới và Vô sắc giới làm

nền tảng rồi thực hành minh sát chứng đắc A-ra-hán Quả. Còn cõi Vô tưởng, các đạo sĩ và du sĩ ngoài Tôn giáo, không thuyết giảng ở đây. Phần còn lại trong các câu đơn giản.

*Giải Thích Kinh Sāleyyaka Kết Thúc.*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 42**

**GIẢI THÍCH KINH VERAÑJAKA**

**Verañjakasuttavaññanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

444. *evam* V.2.230 P.2.334 *me sutanti verañjakasuttam.* tattha verañjakāti  
verañjavāsino. *kenacideva karañyenāti* kenacideva aniyamitakiccena. sesam sabbam  
purimasutte vuttanayeneva veditabbañ. kevalañhi idha adhammacārī visamacārīti  
*evam puggalādhiñthānā desanā katā.* purimasutte dhammādhiñthānāti ayam viseso.  
sesam tādisamevāti.

444. Kinh **Verañjaka** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘**người dân xứ Verañjaka**’ bao gồm người dân sống ở Verañjaka. Kenacideva karañyenā (với một vài công việc): với một số phận sự không được xác định chắc chắn. Từ còn lại nên biết theo cách đã được nói ở bài Kinh trước. Chỉ trong bài Kinh này đức Thé Tôn đã thực hiện thuyết giảng puggalādhiñthāna (định nghĩa theo con người là chính) “hạng người hành trì sai pháp, thực hành không phù hợp”, nhưng bài Kinh trước lấy dhammādhiñthāna (định nghĩa theo Pháp là chính). Khác biệt chỉ chừng ấy, phần còn lại tương tự như nhau.

### *Giải Thích Kinh Verañjaka Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 43**

**GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG**

**Mahāvedallasuttavāññanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

449. evam V.2.231 me sutanti mahāvedallasuttam. tattha āyasmāti sagāravasappatissavacanametam. mahākoṭṭhikoti tassa therassa nāmam. paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattito vuṭṭhito. dappañño dappaññoti ettha paññāya duṭṭham nāma nathi, appañño nippaññoti attho. kittāvatā nu khoti kāraṇaparicchedapucchā, kittakena nu kho evam vuccatīti M.2.235 attho. pucchā ca nāmesā adiṭṭhajotanāpucchā, diṭṭhasaṃsandanāpucchā, vimaticchedanāpucchā, anumatipucchā, kathetukamyatāpucchāti pañcavidhā hoti. tāsamidam nānākaranam

---

449. **Đại Kinh Phương Quang** được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, ‘Tôn giả’ đây là từ để diễn đạt sự cung kính và sự tôn trọng. **Mahākoṭṭhiko** (Tôn giả Mahākoṭṭhika): là tên của vị Trưởng lão ấy. **paṭisallānā vuṭṭhitoti** (rời khỏi chỗ thiền tĩnh): rời khỏi chỗ thê nhập thiền quả. **Dappañño** (người có tuệ kém): gọi là người có tuệ kém, không có nghĩa thiêu tuệ, không có trí tuệ. **kittāvatā nu kho** (với nguyên nhân chỉ chừng ấy): câu hỏi xác định nguyên nhân, có nghĩa là gọi như vậy với nhân chỉ chừng ấy chăng? Gọi là việc hỏi này có 5 loại là: (1) việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, (2) việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy, (3) việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ, (4) hỏi để cho người trả lời xác nhận và (5) tự hỏi tự trả lời. Dưới đây là sự khác biệt của việc hỏi đó.

katamā adiṭṭhajotanāpucchā? pakatiyā lakkhaṇam aññātam hoti adiṭṭham atulitam atīritam avibhūtam avibhāvitam, tassa nānāya dassanāya tulanāya tīranāya vibhūtāya vibhāvanatthāya pañham pucchatī. ayam adiṭṭhajotanāpucchā.

**Việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy** là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ ràng, chưa được sáng tỏ, thì người ta hỏi vấn đề nhằm mục đích để biết, để được thấy, để được cân nhắc, để được rõ ràng, để được sáng tỏ. Đây là việc hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy.

katamā diṭṭhasaṃsandanāpucchā? pakatiyā lakkhaṇam nātam hoti diṭṭham tulitam tīritam vibhūtam vibhāvitam, aññehi pañditehi saddhim saṃsandanatthāya pañham pucchatī. ayam diṭṭhasaṃsandanāpucchā.

**Việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy** là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ ràng, đã được sáng tỏ, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích thông hiểu cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy.

katamā vimaticchedanāpucchā? pakatiyā samsayapakkhando hoti vimatipakkhando, dvelhakajāto, “evam nu kho, na nu kho, kim nu kho, katham nu

*kho”ti, so vimaticchedanathāya P.2.335 pañham pucchat. ayam vimaticchedanāpucchā (mahāni. 150; cūlani. puṇnakamāṇavapucchāniddesa 12).*

**Việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ** là thế nào? Thông thường, người bị rơi vào sự hoài nghi, bị rơi vào sự mơ hồ, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng như vậy là đúng, như vậy là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?” người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nghi ngờ. Đây là việc hỏi để cắt đứt sự nghi ngờ. (*mahāni. 150; cūlani. puṇnakamāṇavapucchāniddesa 12*).

*“tam kiṁ maññatha, bhikkhave, rūpam niccaṁ vā aniccaṁ vāti? aniccaṁ, bhante”ti (mahāva. 21) evarūpā anumatim gahetvā dhammadesanākāle pucchā anumatipucchā nāma.*

Sau khi năm lấy điều đã biết rồi hỏi trong lúc thuyết giảng Giáo Pháp như vậy: “Này các Tỳ khưu, các ông nghĩ gì về điều này, sắc là thường hay vô thường? Vô thường, bạch Ngài.” (*mahāva. 21*) được gọi là hỏi để cho người trả lời xác nhận.

*“cattārome V.2.232, bhikkhave, satipaṭṭhānā, katame cattāro”ti (sam. ni. 5.390) evarūpā bhikkhusaṅgham sayameva pucchitvā sayameva vissajjetukāmassa pucchā kathetukamyatāpucchā nāma. tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā.*

Việc hỏi của đức Thé Tôn được chính ngài hỏi chư Tỳ khưu, rồi tự chính Ngài trả lời như vậy rằng: “Này chư Tỳ khưu, sự thiết lập niệm này có bốn, bốn sự thiết lập niệm như thế nào?” (như vậy) được gọi là tự hỏi tự trả lời. Trong năm cách hỏi ấy, ở đây muốn nói đến việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy.

*thero hi attano divāṭṭhāne nisīditvā sayameva pañham samuṭṭhapetvā sayam vinicchinanto idam suttam ādito paṭṭhāya matthakam pāpesi. ekacco hi pañham samuṭṭhāpetumyeva sakkoti na nicchetum; ekacco nicchetum sakkoti na samuṭṭhāpetum; ekacco ubhayampi na sakkoti; ekacco ubhayampi sakkoti. tesu thero ubhayampi sakkotiyeva. kasmā? mahāpaññatāya. mahāpaññam nissāya hi imasmīm sāsane sāriputtathero, mahākaccānatthero, puṇnatthero, kumārakassapatthero, ānandatthero,*

Thật vậy, Trưởng lão ngồi tĩnh tọa ở chỗ nghỉ trưa của mình rồi tự đặt vấn đề, khi tự quyết định, làm cho bài Kinh này kể từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc được. Một số người có thể đặt vấn đề nhưng không thể trả lời; một số trả lời được nhưng lại không thể đặt vấn đề; một số người không thể làm cả hai; một số người có thể làm cả hai, trong số người đó, Trưởng lão là người hoàn toàn làm được cả hai. Tại sao? Bởi vì có đại tuệ. Bởi do y cứ tuệ vĩ đại, mới có được nhiều vị Trưởng lão đã đạt được vị trí đặc biệt trong Tôn giáo này là Trưởng lão Sāriputta, Trưởng lão Mahākaccāna, Trưởng lão Puṇṇa, Trưởng lão Kumārakassapa, Trưởng lão Ānanda v.v,

*ayameva āyasmāti sambahulā therā visesaṭṭhānam adhigatā. na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā M.2.236 sāvakapāramīñānassa matthakam pāpuṇitum, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya sāriputtathero tam thānam adhigato. paññāya hi therena sadiso natthi. teneva nam bhagavā etadagge thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam mahāpaññānam yadidam sāriputto”ti (a. ni. 1.189).*

Thật vậy, vị Tỳ khưu có trí tuệ chút ít thì không thể đạt đến tận cùng cùu cánh của vị Thánh đệ tử, nhưng người có trí tuệ vĩ đại có thể đạt đến được do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như đã nói, Trưởng lão đã chứng đạt vị trí ấy. Vị có trí tuệ giống như Trưởng lão không có, vì thế đức Thé Tôn đã đặt Ngài ở vị trí đúng đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, vị đúng đầu trong số các Tỳ khưu đệ tử về trí tuệ của Ta, tức là Sāriputta.”

*tathā na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā bhagavatā saṃkhittena bhāsitassa sabbaññutaññāñena saddhiṃ saṃsanditvā samānetvā vitthārena attham vibhajetum, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākaccānatthero tattha paṭibalo jāto, teneva nam bhagavā etadagge thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam saṃkhittena bhāsitassa vitthārena attham vibhajantānam yadidam mahākaccāno”ti (a. ni. 1.197).*

Hơn nữa, vị Tỳ khưu dù chỉ có trí tuệ chút ít không thể tập hợp để so sánh nét tương đồng với Toàn giác trí rồi phân tích ý nghĩa kim ngôn mà đức Thé Tôn thuyết giảng ngắn gọn trở nên chi tiết, nhưng người có trí tuệ rộng lớn có thể làm được. Do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như được nói này Trưởng lão Kaccāyana là người có khả năng trong vấn đề này. Do chính nguyên nhân đó đức Thé Tôn mới đặt Ngài ở vị trí đúng đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, vị đúng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử về giảng giải điều tóm tắt của Ta, tức là Mahākaccāna” (a. ni. 1.197).

*tathā P.2.336 na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā dhammakatham kathentena dasa kathāvatthūni āharitvā satta visuddhiyo vibhajantena dhammakatham kathetum, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya puṇṇatthero catuparisamajjhe alaṅkatadhammāsane cittabījanīm gahetvā nisinno līlāyanto puṇṇacando viya dhammañ kathesi. teneva nam bhagavā etadagge V.2.233 thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam dhammakathikānam yadidam puṇṇo mantāṇiputto”ti (a. ni. 1.196).*

Hơn nữa, cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém khi nói vấn đề về Pháp không thể mở đầu mười kathāvatthu, rồi giải thích chi tiết bảy sự thanh tịnh, không thể thuyết giảng vấn đề liên quan đến Pháp, nhưng người có trí tuệ rộng lớn sẽ làm được. Do đưa đến trạng thái tuệ vĩ đại như đã được nói này Trưởng lão Puṇṇa mới trình thuyết giảng giới giống như mặt trăng rằm, ngồi cầm cây quạt lộng lẫy ở trên chỗ ngồi thuyết

giảng Pháp đã được trang trí rồi thuyết giảng vấn đề về Pháp giữa bốn Hội chúng. Vì thế đức Thé Tôn mới đặt Ngài ở vị trí đứng đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử về thuyết giảng Giáo Pháp của Ta, tức là Puṇṇo Mantāṇiputta” (a. ni. 1.196).

*tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu dhammam kathento ito vā etto vā anukkamitvā yaṭṭhikoṭim gahetvā andho viya, ekapadikam daṇḍakasetum āruļho viya ca gacchati. mahāpañño pana catuppadikam gātham nikhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tepiṭakam buddhavacanam gahetvā heṭṭhupariyam karonto kathesi. mahāpaññatāya pana kumārakassapathero catuppadikam gātham nikhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tehi saddhim yojento jātassare pañcavanṇāni kusumāni phullāpento viya sinerumatthake vatṭisahassam telapadīpam jālento viya tepiṭakam buddhavacanam heṭṭhupariyam karonto M.2.237 kathesi. teneva nam bhagavā etadagge thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam cittakathikānam yadidam kumārakassapo”ti (a. ni. 1.217).*

Cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém, khi thuyết giảng Pháp diễn ra không đúng chủ đích giống như người mù cầm cây gậy đi ngượng nghịu (không chắc chắn) và giống như người leo lên bậc thang đi cà kheo một mình. Nhưng người có tuệ rộng lớn, chỉ đem ra bốn câu để mở đầu rồi lấy ví dụ so sánh và nhân quả để kết hợp làm cho Tam Tạng là lời Phật thuyết giảng có thập hoặc cao, do tính chất người có tuệ rộng lớn, Trưởng lão Kumārakassapa mới đem ra kệ ngôn chỉ có bốn câu mở đầu rồi lấy ví dụ so sánh và nhân quả hợp với câu đó, diễn đạt Tam Tạng là lời giảng dạy của Phật cả thấp và cao, tương tự y như bông hoa năm màu nở trong hồ nước tự nhiên hoặc giống như đốt ngọn đèn dầu một nghìn tim đèn cháy trên đỉnh núi Suneru. Vì thế đức Thé Tôn đã đặt Ngài vào vị trí đứng đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử có lời nói làm đẹp lòng người của Ta, tức là Kumārakassapo” (a. ni. 1.217).

*tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu catūhi māsehi catuppadikampi gātham gahetuṇ na sakkoti. mahāpañño pana ekapade thatvā padasatampi padasahassampi gaṇhāti. ānandatthero pana mahāpaññatāya ekapaduddhāre thatvā sakimyeva sutvā puna apucchanto satṭhi padasahassāni pannarasa gāthāsaḥassāni valliyā pupphāni ākaḍḍhitvā gaṇhanto viya ekappahāreneva gaṇhāti. gahitagahitam pāsāne khatalekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca gahitākāreneva tiṭṭhati. teneva nam bhagavā etadagge thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam gatimantānam yadidam ānando P.2.337, satimantānam, dhitimantānam, bahussutānam, upaṭṭhākānam yadidam ānando”ti (a. ni. 1.219-223).*

Cho đến khi nào vị Tỳ khưu có trí tuệ kém, dù mất cả thời gian 4 tháng cũng không thể học được một kệ ngôn chỉ bốn câu. Con người có trí tuệ rộng lớn trong mỗi

lần dở bước chân cũng học được cả trăm cả nghìn câu. Hơn nữa Trưởng lão Ānanda, Ngài mỗi lần dở bước chân sau khi đứng, chỉ nghe một lần không hỏi lại, cũng nắm lấy sáu nghìn câu, cả mười lăm nghìn kệ ngôn chỉ trong một sát-na mà thôi, giống như lấy dây leo lôi kéo những bông hoa xuống cầm lấy, và Ngài đã từng học, cũng được trú vững với trạng thái đã tiếp nhận, giống như vết gạch trên bề mặt tảng đá và giống như mõ lồng của sư tử chúa được đặt trong bát vàng. Bởi vì Ngài có trí tuệ rộng lớn, do đó đức Thέ Tôn đã đặt Ngài vào vị trí đứng đầu rằng: “Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đại đệ tử có niệm tốt đẹp, kiên trì, đa văn, thị giả của Ta, tức là Ānanda” (a. ni. 1.219-223).

*na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā catupaṭisambhidāpabhedassa matthakam pāpuṇitum. mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākoṭṭhitathero adhigamaparipucchāsavapanubbayogānam vasena anantanayussadam paṭisambhidāpabhedam patto. teneva nam bhagavā etadagge thapesi — “etadaggam, bhikkhave, mama sāvakānam bhikkhūnam paṭisambhidāpattānam yadidam mahākoṭṭhito”ti (a. ni. 1.218).*

Vị Tỳ khưu có trí tuệ kém không thể đạt đến đỉnh cao của bốn loại trí tuệ phân tích, nhưng người có trí tuệ rộng lớn có thể. Do tính chất người có trí tuệ rộng lớn này, Trưởng lão Mahākotṭhika đã chứng đắc bốn tuệ phân tích vững chắc với phương thức vô tận, do mãnh lực việc liên kết trong lúc đầu với việc đã chứng đắc, việc hỏi và lắng nghe. Vì thế, đức Thέ Tôn đã đặt Ngài ở vị trí đứng đầu như sau: “Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đứng đầu trong số các đại đệ tử đã chứng đạt tuệ vô ngại giả của Ta, tức là Mahākotṭhita” (a. ni. 1.218).

*iti V.2.234 thero mahāpaññatāya pañham samuṭṭhāpetumpi nicchetumpīti ubhayampi sakkoti. so divāṭṭhāne nisīditvā sayameva sabbapañhe samuṭṭhapetvā sayam vinicchinanto idam suttam ādito paṭṭhāya matthakam pāpetvā, “sobhanā vata ayam dhammadesanā, jetṭhabhātikena nam dhammasenāpatinā saddhiṁ saṃsandissāmi, tato ayan dvinnampi amhākam ekamatiyā ekajjhāsayena ca thapitā atigarukā bhavissati pāsāṇacchattasadisā, catureghanittharaṇatthikānam titthe thapitanāvā viya, maggagamanatthikānam sahassayuttājaññaratho viya bahupakārā bhavissatī”ti diṭṭhasaṃsandanattham pañham pucchi. tena vuttam — “tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā”ti.*

Với tính chất là người có trí tuệ rộng lớn như đã nói, Trưởng lão mới có thể đặt ra được vấn đề, cũng có thể đưa ra quyết định cuối cùng, và cả hai cũng được. Trong lúc Ngài ngồi ở chỗ nghỉ trưa, tự mình đã Ngài đã đặt câu hỏi trong mọi vấn đề, rồi từ mình lý giải bài Kinh đó từ đầu đến cuối, rồi nghĩ rằng: “Pháp thoại này quả thật tuyệt đẹp, nhớ ra ta sẽ so sánh với lời nói của vị huynh trưởng chánh pháp, từ đó Pháp thoại mà cả 2 người chúng ta sử dụng đều có cùng một suy nghĩ, có khuynh hướng tương

đồng được đặt ở đây, sẽ trở thành Pháp thoại rất nặng như cây lông đá và trở thành Pháp thoại vô cùng lợi ích giống như con tàu đậu ở bến cảng để đưa khách vượt qua cả bốn dòng nước (cả bốn đại dương), giống như bốn cỗ xe ngựa thuần chủng dành cho người muốn lên thiên giới.” Như thế rồi mới hỏi vấn đề để thông hiểu những điều đã thấy. Vì thế Ngài đã nói - Trong số việc hỏi đó, ở đây muốn đề cập đến việc hỏi để thông hiểu điều đã thấy.”

*nappajānātīti M.2.238 ettha yasmā nappajānāti, tasmā duppaññoti vuccatīti ayamattho. esa nayo sabbattha. idam dukkhanti nappajānātīti idam dukkham, ettakam dukkham, ito uddham natthīti dukkhasaccam yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti. ayam dukkhasamudayoti ito dukkham samudetīti pavattidukkhapabhāvikā taṇhā samudayasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti. ayam dukkhanirodhoti idam dukkham ayam dukkhasamudayo ca idam nāma thānam patvā nirujjhātīti ubhinnam appavatti nibbānam nirodhasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti. ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadāti ayam paṭipadā dukkhanirodham gacchatīti maggасaccam yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānātīti. anantaravārepi P.2.338 imināva nayena attho veditabbo. saṅkhepato panettha catusaccakammaṭṭhāniko puggalo kathitoti veditabbo.*

**Nappajānāti (không tuệ tri):** có nội dung như sau: người bị gọi là “không có trí tuệ” cũng do không tuệ tri. Mọi chỗ có cách thức tương tự như vậy. **Idam dukkhanti nappajānāti (không tuệ tri rằng: đây là khổ):** là không tuệ tri rõ tính chất thật liên quan đến khổ rằng: đây là khổ, khổ chỉ có chừng này, không có khổ nào khác ngoài những khổ này bởi trạng thái, cùng với phận sự đúng theo thực tính. **Ayam dukkhasamudayo (Đây là nhân sanh khổ):** không hiểu rõ theo trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: “tham ái (nguyên nhân) khiến sanh khởi khổ đau vận hạnh “Khổ đau khởi dậy từ tham ái” là sự thật liên quan với nguyên nhân sanh khởi. **Ayam dukkhanirodho (đây là sự diệt tận khổ):** Không biết rõ theo trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: “Sự thật liên quan đến sự diệt tận không còn dư sót, là sự diệt tận khổ và nhân sanh khổ cả 2 như sau: ‘đây là khổ và đây là nguyên nhân sanh khổ, đã đạt đến vị trí này rồi đoạn diệt, đây là sự diệt tận khổ đau không còn dư sót.’” Ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadā (đây là con đường đưa đến sự diệt khổ): không biết đạo lộ chân chánh bởi trạng thái, cùng với phận sự theo đúng thực tính rằng: “đây là đạo lộ thực hành đưa đến sự đoạn tận khổ đau.” Phàn tiếp theo (anantarapaccaya, vô gián duyên) cũng nên hiểu nội dung theo cách này. Đối với trường hợp này nên hiểu vấn tắt rằng: “Ngài đã nói đến hạng người thực hành nghiệp xứ với sự nắm lấy Bốn Thánh Đế làm đối tượng.”

*ayañhi ācariyasantike cattāri saccāni savanato uggañhāti. thapetvā taṇham tebhūmakā dhammā dukkhasaccam, taṇhā samudayasaccam, ubhinnam appavatti nibbānam nirodhasaccam, dukkhasaccam parijānanto samudayasaccam pajahanto*

*nirodhapāpano maggo maggasaccanti evam uggahetvā abhinivisati. tattha purimāni dve saccāni vatṭam, pacchimāni vivatṭam, vatṭe abhiniveso hoti, no vivatṭe, tasmā ayam abhinivisamāno dukkhasacce abhinivisati.*

Thật vậy, hạng người này học tập bốn chân lý ở trú xứ của thầy bằng việc lắng nghe, khi hoàng thành việc học cũng nắm chắc như vậy rằng: “Ngoại trừ tham ái, Pháp vận hành trong 3 cõi là chân lý về khổ, tham ái là chân lý về nhân sanh khổ, sự dập tắt là sự không vận hành của cả hai (chân lý về khổ và chân lý về nhân sanh khổ) là chân lý về sự diệt tận khổ. Đạo lộ để nhận biết chân lý về khổ đế, đoạn trừ nhân sanh khổ để chứng đắc chân lý về sự diệt tận khổ là chân lý về đạo. Trong Bốn Thánh Đế đó thì 2 Đế đầu tiên là vatṭa, còn 2 Đế sau là vivaṭṭa. Trong vatṭa có sự chấp thủ, nhưng trong vivaṭṭa thì không. Vì thế, sự chấp thủ này là sự chấp thủ chân lý về khổ.

**dukkhasaccam** nāma rūpādayo pañcakkhandhāti vavatthapetvā dhātukammaṭṭhānavasena otaritvā, “cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānam upādāya rūpam rūpan”ti vavatthapeti. tadārammaṇā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇam nāmanti evam yamakatālakkhandhaṁ bhindanto viya “dveva ime dhammā V.2.235 nāmarūpan”ti vavatthapeti. tam panetam na ahetoṭam sahetukam sappaccayam, ko cassa paccayo avijjādayo dhammāti evam paccaye ceva paccayuppannadhame ca vavatthapetvā “sabbepi dhammā hutvā abhāvaṭṭhena anicca”ti aniccalakkhaṇam āropeti, tato udayavayappaṭipūlanākārena dukkhā, avasavattanākārena anattāti tilakkhaṇam āropetvā vipassanāpaṭipātiyā sammasanto lokuttaramaggam pāpuṇāti.

năm uẩn có sắc uẩn v.v, được gọi là chân lý về khổ, để xác định năm uẩn đó phải xác định như sau: “bốn sắc đại hiển và sắc nương vào bốn sắc đại hiển gọi là Sắc Pháp với sự xác định bằng mãnh lực nghiệp xứ có bốn giới (dhātu) làm đối tượng.” Phải xác định như vậy: thọ, tưởng, hành, thức có bốn giới (dhātu) đó làm đối tượng là Danh Pháp, “cả hai Pháp đó gọi là Danh và Sắc” giống như chặt đứt thân cây thốt nốt đôi. Khi xác định duyên và những thứ sanh khởi do duyên như sau: “Danh và Sắc này đây không phải không có nhân, chúng có nhân có duyên.” Cái gì làm duyên? tất cả các Pháp có sự không hiểu biết làm duyên. Như vậy rồi mới đưa ra trạng thái vô thường: “tất cả các Pháp này là vô thường bởi ý nghĩa có rồi không.” Từ đó cũng đưa vào Tam tướng “Là khổ bởi ý nghĩa sanh khởi, hoại diệt, và áp bức; là vô ngã bởi tính chất không vận hành theo mãnh lực, rồi quán chiếu theo tuần tự minh sát sẽ chứng đắc đạo lộ vượt ngoài tam giới (Đạo Siêu Thé).

*maggakkhaṇe M.2.239 cattāri saccāni ekapaṭivedhena paṭivijjhati, ekābhisaṃayena abhisameti. dukkham pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati. samudayam pahānapaṭivedhena, nirodham sacchikiriyāpaṭivedhena, maggam bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati.*

Ở sát-na Đạo đã thấu triệt cả bốn chân lý với sự thấu triệt chung. Giác ngộ với sự giác ngộ chung. Thấu triệt chân lý về khổ với sự thấu triệt do biết toàn diện, thấu triệt chân lý về nhân sanh khổ với sự thấu triệt do dứt bỏ, thấu triệt chân lý về sự diệt tận khổ với sự thấu triệt do tác chứng, thấu triệt chân lý về đạo với sự thấu triệt do tu tập.

*dukkham pariññābhisaṃayena abhisameti, samudayam pahānābhisaṃayena, nirodham sacchikiriyābhisaṃayena, maggam bhāvanābhisaṃayena abhisameti. so tīṇi saccāni kiccato paṭivijjhati, nirodham ārammaṇato. tasmiñcassa khaṇe aham dukkham pariñāmī, samudayam pajahāmī, nirodham sacchikaromi, maggam bhāvemīti ābhogaśamannāhāra manasikārapaccavekkhaṇā natthi. etassa pana parigganhantasseva maggo P.2.339 tīsu saccesu pariññādikiccaṇ sādhentova nirodham ārammaṇato paṭivijjhatīti.*

Sự lãnh hội chân lý về khổ với lãnh hội do biết toàn diện, sự lãnh hội chân lý về nhân sanh khổ với sự lãnh hội do dứt bỏ, sự lãnh hội chân lý về sự diệt tận khổ với sự lãnh hội do tác chứng, sự lãnh hội chân lý về đạo với sự lãnh hội do tu tập. Hành giả thấu triệt cả ba chân lý theo phận sự, thấu triệt chân lý về sự diệt tận theo đối tượng. Còn ở sát-na của quả đó hành giả không cần phải cột trói tâm, gom tâm, tác ý và quán xét rằng: “ta đang liều tri chân lý về khổ, ta đang dứt bỏ chân lý về nhân sanh khổ, ta đang tác chứng chân lý về sự diệt tận khổ, ta đang tu tập chân lý về đạo.” Đạo của hành giả đang nắm lấy, khi làm phận sự nhận biết rõ v.v, trong 3 chân lý được thành tựu hoàn toàn, thấu triệt chân lý về sự trừ diệt bởi đối tượng.

*tasmā paññavāti vuccatīti ettha hetṭhimakoṭiyā sotāpanno, uparimakoṭiyā khīṇāsavo paññavāti niddiṭṭho. yo pana tepiṭakam buddhavacanam pālito ca atthato ca anusandhito ca pubbāparato ca uggahetvā hetṭhupariyam karonto vicarati, aniccadukkhānattavasena pariggahamattampi natthi, ayam paññavā nāma, duppañño nāmāti? viññāṇacarito nāmesa, paññavāti na vattabbo. atha yo tilakkhaṇam āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā sammasanto ajja ajjeva arahattanti carati, ayam paññavā nāma, duppañño nāmāti? bhajāpiyamāno paññavāpakkham bhajati. sutte pana paṭivedhova kathito.*

**tasmā paññavāti vuccati (đức Thέ Tôn nói rằng là người có trí tuệ)** thấp nhất là vị Tu-đà-hoàn, cáo nhất là bậc lậu tận, Ngài thuyết rằng là người có trí tuệ, còn vị đã hoàn thành việc học tập lời Phật ngôn bằng ba bộ Tạng Pālī, Chú Giải, có sự liên kết, và có trước có sau, rồi du hành thực hiện để trở thành bậc thấp và bậc cao, nhưng chẳng có dù chỉ xác định lấy mảnh lực của vô thường, khổ đau và vô ngã, đây không được gọi là bậc trí, mà gọi là người trí tuệ kém. Đừng gọi người du hành nắm lấy (những gì) đã nhìn thấy đó gọi là người có trí. Khi ấy người đã đặt trên Tam tường rồi quán chiếu theo tuần tự minh sát, du hành nghĩ rằng: “Ngày hôm nay, chính ngày hôm nay sẽ chứng đắc

A-ra-hán, đây gọi là người có trí tuệ, không phải là người có trí tuệ kém.” Người có trí khí ưa thích thân cận cũng chỉ thân cận phái có phước báu mà thôi, còn trong bài Kinh Ngài chi nói đến sự thấu triệt.

*viññāṇam viññāṇanti idha kiṁ pucchat? yena viññāṇena saṅkhāre sammasitvā esa paññavā nāma jāto, tassa āgamanavipassanā viññāṇam kammakārakacittam pucchāmīti pucchat. sukhantipi vijānātīti sukhavedanampi vijānāti. uparipadadvayepi eseva nayo. iminā V.2.236 thero “sukham vedanam vedayamāno sukham vedanam vedayamīti pajānātī”tiādinā (ma. ni. 1.113; dī. ni. 2.380) nayena āgatavedanāvasena arūpakammaṭhānam kathesi. tassattho satipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbo.*

**viññāṇam viññāṇam (thúc, thúc)** này Trưởng lão Mahākoṭṭhita hỏi đến điều gì? Người đó đã sử dụng thúc nào để quán xét trong các hành, rồi sanh khởi trở thành người có trí tuệ, tôi xin hỏi đến thúc để làm sáng tỏ việc chứng đắc quả đó, thúc làm việc đó của người có trí tuệ đó.” **sukhantipi vijānāti (cái biết của thúc về lạc):** (hành giả) thúc tri về thọ lạc. Thật chí trong cả 2 câu trên cũng làm theo cách tương tự. ‘Thúc tri lạc’ trình bày đến vô sắc nghiệp xứ không phải sử dụng sắc làm đối tượng với mãnh lực thọ đi đến theo cách thúc sau: “Khi cảm nghiệm lạc thọ, biết rõ tôi cảm nghiệm nghiệm lạc thọ” (ma. ni. 1.113; dī. ni. 2.380), nên hiểu ý nghĩa của câu đó theo cách thúc đã được nói trong bài Kinh Thiết Lập Niệm.

*samṣatthāti ekuppādādilakkhaṇena samyogaṭṭhena samṣatthā, udāhu visamṣatthāti pucchat. ettha ca thero maggapaññañca vipassanāviññāṇācāti ime dve lokiyalokuttaradhamme missetvā bhūmantaram bhinditvā samayam ajānanto viya pucchatīti na veditabbo. maggapaññāya pana maggaviññāṇena, vipassanāpaññāya ca vipassanāviññāṇeneva saddhim samṣatthabhāvam pucchatīti veditabbo. theropissa tamevattham vissajjento ime dhammā samṣatthātiādimāha. tattha na ca labbhā imesam dhammānantī imesam lokiyamaggakkhaṇepi lokuttaramaggakkhaṇepi ekato uppannānam dvinnam dhammānam. vinibbhujītvā vinibbhujītvāti visum visum katvā vinivatthetvā, ārammaṇato vā vatthuto vā uppādato vā nirodhato vā nānākaraṇam P.2.340 dassetum na sakkāti attho. tesam tesam pana dhammānam visayo nāma atthi. lokiyadhammānam patvā hi cittam jetthakam hoti pubbaṅgamam, lokuttaram patvā paññā.*

**Hòa hợp (samṣatthā):** vị Trưởng lão hỏi rằng “gọi là hòa hợp bởi ý nghĩa liên kết do trạng thái đồng sanh v.v. hoặc tách rời nhau” đối với trường hợp này không nên hiểu rằng: “Trưởng lão lấy Pháp là Hiệp thé và Siêu thé, cả hai Pháp này là trí tuệ trong Đạo và sự biết rõ của Minh sát này hòa hợp với nhau, rồi phá vỡ khoảng cách các cõi, rồi hỏi như người không biết nguồn gốc, nhưng biết rằng “Ngài hỏi đến sự hòa hợp, Đạo tuệ trong Đạo tuệ và với thức Minh sát trong thức Minh sát”, chính Trưởng lão Sāriputta khi đáp vấn đề đó cùng với Trưởng lão Mahākoṭṭhita ấy cũng đã nói lời như

sau: “cả hai Pháp này hòa hợp.” Ở đó, **na ca labbhā imesañ dhammānam** (Ta phân tách cả hai Pháp này từ đó...không được) cả hai Pháp đồng sanh, cả trong sát-na đạo Hiệp thế, và cả trong sát-na đạo Siêu thế này. **vinibbhujitvā vinibbhujitvā (tách biệt)**: nghĩa là không ai có thể chia ra thành từng phần và thay đổi cho thấy sự khác biệt theo đối tượng, hoặc theo nơi vững trú, theo sự sanh khởi hoặc sự diệt tận. Thông thường đối tượng của các Pháp đó tồn tại. Thật vậy, nói theo Pháp Hiệp thế thì tâm là rộng lớn, là trưởng; nói theo Pháp Siêu thế thì tuệ là rộng lớn, là trưởng.

*sammāsambuddhopi hi loki�adhammām pucchanto, “bhikkhu, tvam̄ katamām paññām adhigato, kim̄ pathamamaggapaññām, udāhu dutiya tatiya catuttha maggapaññān”ti na evam̄ pucchatī. kim̄ phasso tvam̄, bhikkhu, kim̄ vedano, kim̄ sañño, kim̄ cetanoti na ca pucchatī, cittavasena pana, “kiñcitto tvam̄, bhikkhū”ti (pārā. 135) pucchatī. kusalākusalām paññāpentopi “manopubbañgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā”ti (dha. pa. 1, 2) ca, “katame dhammā kusalā? yasmim̄ samaye kāmāvacaram kusalañ cittam̄ uppannam̄ hotī”ti (dha. sa. 1) ca evam̄ cittavaseneva paññāpeti. lokuttaram pucchanto pana kim̄ phasso tvam̄ bhikkhu, kim̄ vedano, kim̄ sañño, kim̄ cetanoti na pucchatī. katamā te, bhikkhu, paññā adhigatā, kim̄ pañhamamaggapaññā, udāhu dutiyatatiyacatutthamaggapaññāti evam̄ paññāvaseneva pucchatī.*

Thật vậy, ngay cả bậc Chánh đẳng Chánh giác khi hỏi đến Pháp Hiệp thế cũng không hỏi như vậy: “Này Tỳ khưu, ông chứng đắc chế định loại nào, là trí tuệ tầng Sơ đạo, hoặc là trí tuệ tầng Nhị đạo, tầng Tam đạo, tầng Tứ đạo” nhưng sẽ hỏi bằng mãnh lực tâm rằng: “Này Tỳ khưu, ông có tâm như thế nào?” và không hỏi rằng: “Này Tỳ khưu, ông có xúc như thế nào? có thọ như thế nào? có tưởng như thế nào? có sự cố ý như thế nào?” Thậm chí khi chế định thiện và bất thiện, cũng chế định với mãnh lực tâm như thế này: “Tất cả các Pháp có tâm dẫn đầu, có tâm là tối thượng, được tạo ra bởi tâm” (dha. pa. 1, 2), “Chư Pháp thiện như thế nào? Lúc nào tâm thiện thường lui tới cõi dục đã sanh khởi.” Nhưng khi hỏi đến Pháp vượt khỏi thế gian sẽ không hỏi rằng “Này Tỳ khưu, ông có xúc như thế nào? có thọ như thế nào? có tưởng như thế nào? có sự cố ý như thế nào?” sẽ hỏi bằng mãnh lực trí tuệ như vậy: “Này Tỳ khưu, trí tuệ mà ông đã chứng đắc như thế nào? là trí tuệ Sơ đạo chẳng? trí tuệ Nhị đạo, trí tuệ Tam đạo, trí tuệ Tứ đạo.” (sam. ni. 5.478).

*indriyasamyuttepi “pañcimāni, bhikkhave, indriyāni. katamāni pañca? saddhindriyām vīriyindriyām satindriyām samādhindriyām paññindriyām. kattha ca, bhikkhave, saddhindriyām daṭṭhabbam? catūsu V.2.237 sotāpattiyañgesu ettha saddhindriyām daṭṭhabbam. kattha ca, bhikkhave, vīriyindriyām daṭṭhabbam? catūsu sammappadhānesu ettha vīriyindriyām daṭṭhabbam. kattha ca, bhikkhave, satindriyām daṭṭhabbam? catūsu satipaṭṭhānesu ettha satindriyām daṭṭhabbam. kattha ca, bhikkhave, samādhindriyām daṭṭhabbam? catūsu jhānesu ettha samādhindriyām*

*daṭṭhabbam. kattha ca, bhikkhave, paññindriyam daṭṭhabbam? catūsu ariyasaccesu ettha paññindriyam M.2.241 daṭṭhabban”ti (sam. ni. 5.478). evam savisayasmimyeva lokiyalokuttarā dhammā kathitā.*

Thậm chí trong Tương ưng quyền: “Này chư Tỳ khưu, năm quyền này, thế nào là năm? Tín quyền, Tán quyền, Niệm quyền, Định quyền và Tuệ quyền. Nay chư Tỳ khưu, nên được biết Tín quyền như thế nào? Ở đây nên được biết Tín quyền trong bốn yếu tố của bậc Dự lưu. Nay chư Tỳ khưu, nên được biết Tán quyền như thế nào? Ở đây, nên được biết Tán quyền trong bốn Chánh càn. Và này chư Tỳ khưu, Niệm quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Niệm quyền trong bốn sự thiết lập niệm. Và này chư Tỳ khưu, Định quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Định quyền trong bốn tầng thiền. Và này chư Tỳ khưu, Tuệ quyền nên được biết như thế nào? Ở đây, nên được biết Tuệ quyền trong bốn Chân lý. Cũng đã nói Pháp Hiệp thế và Pháp Siêu thế chỉ trong đối tượng như vậy.

*yathā hi cattāro setṭhiputtā rājāti rājapañcamesu sahāyesu nakkhattam kīlissāmāti vīthim otiñnesu ekassa setṭhiputtassa geham gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, “imesam khādanīyam bhojanīyam detha, gandhamālālaṅkārādīni P.2.341 dethā”ti gehe vicāreti. dutiyassa tatiyassa catutthassa geham gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, “imesam khādanīyam bhojanīyam detha, gandhamālālaṅkārādīni dethā”ti gehe vicāreti. atha sabbapacchā rañño geham gatakāle kiñcāpi rājā sabbattha issarova, imasmīm pana kāle attano geheyeva, “imesam khādanīyam bhojanīyam detha, gandhamālālaṅkārādīni dethā”ti vicāreti. evamevaṁ kho saddhāpañcamakesu indriyesu tesu sahāyesu ekato vīthim otarantesu viya ekārammaṇe uppajjamānesupi yathā paṭhamassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evam sotāpattiyaṅgāni patvā adhimokkhalkhanam saddhindriyameva jetṭhakam hoti pubbaṅgamam, sesāni tadanvayāni honti.*

Giống như khi các bạn có đức vua là vị thứ năm, bốn người con của trưởng giả và đức vua nghĩ rằng: “chúng ta vui chơi vào ngày lễ hội nakkhatta” rồi cùng nhau đi theo con đường trong lúc đến nhà của người con trai trưởng giả thứ nhất thì bốn người kia cùng ngồi im lặng. Chỉ người gia chủ ấy ra lệnh “Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta).” Lúc đến nhà của người thứ hai, thứ ba, thứ tư thì bốn người kia cũng ngồi im lặng, người gia chủ cũng ra lệnh rằng: “Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta).” Lần cuối cùng lúc đến hoàng cung, chỉ mình vị vua là lớn mạnh ở trong mọi nơi, mặc dù vậy, vào thời điểm của Ngài, Ngài cũng ra lệnh rằng: “Các con hãy lấy thức ăn cứng và thức ăn mềm để tiếp đãi bạn này, hãy lấy vật thơm, tràng hoa và những đồ trang sức đến những người bạn này (của ta).”

Chính trong cung điện của đức vua như thế nào, cũng như thế đó khi các quyền có đức tin là thứ năm đang sanh khởi trong cùng đối tượng, giống như những người bạn đó bước xuống cùng một con đường ở ngôi nhà đầu tiên, còn bốn người ngồi im lặng, chỉ có người gia chủ xem xét ra lệnh được như thế nào, cũng như thế đó nói theo yếu tố để đạt được dòng chảy Niết bàn, Tín quyền là đức tin có trạng thái quyết định đối tượng tuyệt đối, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Tín quyền ấy.

*yathā dutiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evam sammappadhānāni patvā paggahaṇalakkhaṇam vīriyindriyameva jetṭhakam hoti pubbaṅgamam, sesāni tadanvayāni honti. yathā tatiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evam satipaṭṭhānāni patvā upaṭṭhānalakkhaṇam satindriyameva jetṭhakam hoti pubbaṅgamam, sesāni tadanvayāni honti. yathā catutthassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evam jhānavimokkhe patvā avikkhepalakkhaṇam samādhindriyameva jetṭhakam hoti pubbaṅgamam, sesāni tadanvayāni honti. sabbapacchā rañño geham gatakāle pana yathā itare cattāro tuṇhī nisīdanti, rājāva gehe vicāreti, evameva ariyasaccāni patvā pajānanalakkhaṇam paññindriyameva jetṭhakam hoti pubbaṅgamam, sesāni tadanvayāni honti.*

Sau khi đạt đến Chánh cần thì Tân quyền có sự kiên trì làm trạng thái, trở thành rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Tân quyền ấy, giống như trong nhà của người thứ hai, thì bốn người còn lại ngồi im lặng để cho gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến sự thiết lập niệm, riêng Niệm quyền có sự hiện hữu là trạng thái, trở thành rộng lớn, làm chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Niệm quyền ấy, giống như ở ngôi nhà thứ ba, bốn người còn lại ngồi im để cho người gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến sự giải thoát do mãnh lực thiền, riêng Định quyền có bát phóng dật là trạng thái, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Định quyền ấy, giống như trong nhà của người thứ tư thì 4 người còn lại ngồi im lặng, để cho người gia chủ đi sắp xếp công việc. Khi đạt đến chân lý cao thượng, chính Tuệ quyền có trạng thái biết rõ là trạng thái, là rộng lớn, là chủ đạo, các quyền còn lại tiếp nối Tuệ quyền, giống như khi đến hoàng cung lúc sau cuối chỉ có đức vua xem xét ra lệnh để sắp xếp công việc trong hoàng cung, còn bốn người còn lại ngồi im lặng.

*iti V.2.238 paṭisambhidāpattānam agge thapito mahākoṭhitatthero lokiyadhammaṇ pucchanto cittam jetṭhakam cittam pubbaṅgamam katvā pucchi; lokuttaradhammaṇ pucchanto M.2.242 paññām jetṭhakam paññām pubbaṅgamam katvā pucchi. dhammasenāpatisāriputtatheropi tatheva vissajjesīti.*

Trưởng lão Mahākoṭhita được tiếp nhận trong vị trí hàng đầu của vị Tỳ khưu đệ tử chứng đắc tuệ vô ngại giải khi hỏi vấn đề thuộc thế gian đã làm tâm trở nên rộng lớn, là chủ đạo mới hỏi; khi hỏi đến vấn đề vượt ngoài thế gian cũng đưa ra sự biết rõ trở

nên rộng lớn, trở thành chủ đạo rồi mới hỏi. Còn phía Trưởng lão Sārīputta, vị Tướng quân Chánh pháp cũng đã đáp lời tương tự y như vậy bằng cách này.

*yaṁ hāvuso, pajānātīti yaṁ catusaccadhammamidam dukkantiādinā nayena maggapaññā pajānāti. taṁ vijānātīti P.2.342 maggaviññāṇampi tatheva taṁ vijānāti. yaṁ vijānātīti yaṁ saṅkhāragataṁ aniccantiādinā nayena vipassanāviññāṇam vijānāti. taṁ pajānātīti vipassanāpaññāpi tatheva tam pajānāti. tasmā ime dhammāti tena kāraṇena ime dhammā. saṁsaṭṭhāti ekuppādaekanirodhaekavatthukaekārammaṇatāya saṁsaṭṭhā.*

**Này hiền giả, do tuệ tri điều gì? (yaṁ hāvuso, pajānāti):** Đạo tuệ tuệ tri bốn Pháp Chân lý bằng cách nào theo phương thức v.v, đây là chân lý về khổ. **Taṁ vijānāti (thức tri điều đó):** Thập chí sự biết rõ trong đạo lộ, cũng biết rõ bốn Pháp chân lý đó như thế đó. **Yaṁ vijānāti (thức tri điều nào):** Ngay cả sự biết rõ bằng minh sát cũng biết rõ các Pháp có sự trợ tạo nào theo cách v.v, “vô thường”. **Taṁ pajānāti (trí tuệ cũng biết rõ điều đó):** Kể cả trí tuệ minh sát cũng biết rõ Pháp có sự trợ tạo đó như thế đó tương tự. **Do đó cả 2 Pháp này (tasmā ime dhammā):** Bởi lý do đó những Pháp này. **Saṁsaṭṭhā (hòa hợp):** Hòa hợp bởi sự đồng sanh, có sự đồng diệt, có cùng nơi vững trú và có cùng đối tượng.

*paññā bhāvetabbāti idam maggapaññām sandhāya vuttam. taṁsampayuttam pana viññāṇam tāya saddhiṁ bhāvetabbameva hoti. viññāṇam pariññeyyanti idam vipassanāviññāṇam sandhāya vuttam. taṁsampayuttā pana paññā tena saddhiṁ parijānitabbāva hoti.*

**Paññā bhāvetabbā (trí tuệ cần phải được tu tập):** Ngài nói đến Đạo tuệ, còn sự biết rõ phôi hợp với trí tuệ đó cũng cần phải được tu tập với trí tuệ đó. **Viññāṇam pariññeyyam (thức cần được biết rõ):** này Ngài muốn đề cập đến sự biết rõ trong minh sát, còn trí tuệ phôi hợp với sự biết rõ trong minh sát cũng cần được biết rõ với thức đó.

450. *vedanā vedanātīti idam kasmā pucchatī? vedanālakkhaṇam pucchissāmīti pucchatī. evaṁ santepi tebhūmikasammasanacāravedanāva adhippetāti sallakkhetabbā. sukhampi vedetīti sukham ārammaṇam vedeti anubhavati. parato padadvayepi eseva nayo. “rūpañca hidam, mahāli, ekantadukkham abhavissa, dukkhānupatitam dukkhāvakkantam anavakkantam sukhena, nayidam sattā rūpasmiṁ sārajjeyyum. yasmā ca kho, mahāli, rūpaṁ sukham sukhānupatitam sukhāvakkantam anavakkantam dukkhena, tasmā sattā rūpasmiṁ sārajjanti, sārāgā samyujjanti, samyogā samkilissanti. vedanā ca hidam... saññā... saṅkhārā... viññāṇañca hidam, mahāli, ekantadukkham abhavissa ... pe ... samkilissantī”ti (sam. ni. 3.70) iminā hi mahālisuttapariyāyena idha ārammaṇam sukham dukkham adukkhamasukhanti kathitam.*

Tại sao Ngài hỏi lời này “**Thọ, thọ**”? Ngài hỏi vì nghĩ rằng: “Ta hỏi đến trạng thái của thọ.” Nếu là vậy cần phải xác định rằng: “Ngài muốn đề cập đến thọ cần được quán chiếu chỉ được vận hành trong ba cõi.” **Sukhampi vedeti (cảm thọ lạc)**: Cảm nghiệm theo cảm thọ đối tượng là lạc thọ. Trong cả hai câu tiếp theo cũng có ý nghĩa tương tự. Thật vậy, Ngài nói đến đối tượng là lạc, là khổ, là bất khổ bất lạc trong trường hợp này theo Kinh Mahāli này rằng: “Này Mahāli, nếu sắc này sẽ trở nên khổ đau cùng tột, bị đau khổ đè ép, bị bao vây bởi khổ, không phôi hợp với lạc, thời chúng sanh không nên tham đắm đối với sắc. Và vì rằng, này Mahāli, sắc là lạc, bị lạc đè ép, bị bao vây bởi lạc, không phôi hợp với khổ, cho nên chúng sanh mới tham đắm đối với sắc. Do tham đắm nên bị trói buộc, do bị trói buộc nên bị nhiễm ô. Nếu thọ...nếu tưởng...nếu các hành...nếu thức...sẽ trở nên khổ đau cùng tột...ô nhiễm” (sam. ni. 3.70).

*apica purimam sukham vedanam ārammaṇam katvā aparā sukhā vedanā vedeti; purimam dukkham vedanam ārammaṇam katvā aparā dukkhā vedanā vedeti; purimam adukkhamasukham vedanam ārammaṇam katvā aparā adukkhamasukhā vedanā vedetīti evamettha attho daṭṭhabbo. vedanāyeva hi vedeti, na añño koci veditā nāma athīti vuttametam.*

Và hơn nữa, nên biết nội dung vấn đề trong thọ này như vậy rằng “Cảm thọ lạc sau, đã làm thọ lạc trước trở thành đối tượng rồi thọ hưởng. Thọ khổ sau làm cho thọ khổ trước trở thành đối tượng rồi mới thọ hưởng. Cảm thọ bất khổ bất lạc sau làm cho cảm thọ bất khổ bất lạc trước trở thành đối tượng rồi mới thọ hưởng. Lời mà Ngài đã nói “Cũng chính cảm thọ đó, chẳng có người nào khác gọi là người thọ hưởng.”

*saññā V.2.239 M.2.243 saññāti idha kiṁ pucchat? sabbasaññāya lakkhaṇam. kiṁ sabbatthakasaññāyāti? sabbasaññāya lakkhaṇantipi P.2.343 sabbatthakasaññāya lakkhaṇantipi ekamevetam, evam̄ sanctepi tebhūmikasammasanacārasaññāva adhippetāti sallakkhetabbā. nīlakampi sañjānātīti nīlapupphē vā vatthe vā parikammaṇam katvā upacāram vā appanam vā pāpento sañjānāti. imasmiñhi atthe parikammasaññāpi upacārasaññāpi appanāsaññāpi vatṭati. nīle nīlanti uppajjanakasaññāpi vatṭatiyeva. pītakādīsupi eseva nayo.*

**Saññā saññā (tưởng, tưởng)** này Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Hỏi đến trạng thái của tưởng phô biến. Cái gì là trạng thái của tưởng phô biến. Trạng thái của tưởng, hoặc trạng thái của tưởng phô biến thì cũng chính là một. Nếu vậy, nên suy xét rằng “Ngài có ý định lấy tưởng đồng sanh với sự quán xét chỉ vận hành trong ba cõi. **nīlakampi sañjānāti (tưởng tri màu xanh)**: Khi thực hiện chuẩn bị cây màu xanh hoặc tám vải, thực hành tâm đạt đến cận định hoặc an chỉ định gọi là tưởng trong đối tượng này, sử dụng được cả tưởng ban đầu, cả tưởng cận định và thậm chí tưởng an chỉ định đến tưởng sanh khởi trong màu xanh như sau: “màu xanh” cũng sử dụng được tương tự. Trong màu vàng v.v, cũng được thực hiện tương tự.

*yā cāvuso, vedanāti ettha vedanā, saññā, viññāṇanti imāni tīṇi gahetvā paññā kasmā na gahitāti? asabbasaṅgāhikattā. paññāya hi gahitāya paññāya sampayuttāva vedanādayo labbhanti, no vippayuttā. tam pana aggahetvā imesu gahitesu paññāya sampayuttā ca vippayuttā ca antamaso dve pañcaviññāṇadhammāpi labbhanti. yathā hi tayo purisā suttam suttanti vadeyyum, catuttho ratanāvutasuttanti. tesu purimā tayo takkagatampi paṭṭivatṭakādigatampi yankiñci bahuṁ suttam labhanti antamaso makkaṭakasuttampi. ratanāvutasuttam pariyesanto mandam labhati, evaṁ sampadam idam veditabbam. heṭṭhato vā paññā viññāṇena saddhiṁ sampayogam labhāpitā vissaṭṭhattāva idha na gahitāti vadanti. **yaṁ hāvuso, vedeti** ti yaṁ ārammaṇam vedanā vedeti, saññāpi tadeva sañjānāti. **yaṁ sañjānātīti** yaṁ ārammaṇam saññā sañjānāti, viññāṇampi tadeva vijānātīti attho.*

**yā cāvuso, vedanāti ettha vedanā, saññā, viññāṇam (và này Hiền giả, Pháp là thọ, tưởng, thức):** Ngài nắm lấy ba Pháp này là thọ, tưởng và thức nhưng tại sao không lấy tuệ? Bởi vì không phải là việc tập hợp lấy toàn bộ. Thật vậy, sau khi nắm lấy tuệ đạt được thọ v.v, tưởng ưng với tuệ, không được không tưởng ưng với trí, nhưng không nắm lấy tuệ đó, rồi nắm lấy thọ v.v, áy, thọ v.v, vừa tưởng ưng với tuệ và bất tưởng ưng, tận cùng thậm chí làm nhiệm vụ biết rõ cả ngũ song thức v.v, cũng đạt được. Giống như cả ba người đàn ông có thể nói rằng: “sợi chỉ, sợi chỉ” người thứ tư nói “sợi chỉ ngọc” trong bốn người đó, ba người đầu tiên được phỏng đoán, suy nghĩ ước chừng v.v, và với bất kỳ loại chi nào, tận cùng khi tầm cầu ngay cả lười mạn nhện hoặc sợi chỉ ngọc cũng được cũng đạt được chút ít thế nào, nên biết ví dụ so sánh thế đó. Hơn nữa, Pháp là thọ v.v, tưởng ưng với thức mà tưởng ưng với trí tuệ trước đó cũng buông bỏ nhân đó. Một số vị nói rằng: Pháp là thọ v.v, Ngài không nắm giữ trong trường hợp này bởi vì ý nghĩa đã được ngài giải quyết rồi. **Yaṁ hāvuso, vedeti (này Hiền giả, được thọ hưởng cảm thọ nào?):** Cảm thọ thọ hưởng đối tượng nào, thì tưởng cũng nhớ được đối tượng đó tương tự. **Yaṁ sañjānāti (tưởng tri đối tượng nào?):** Tưởng tri nhớ tưởng đối tượng nào, thì ngay cả thức cũng thức tri đối tượng đó tương tự.

*idāni sañjānāti vijānāti pajānātīti ettha viseso veditabbo. tattha upasaggamattameva viseso. jānātīti padam pana aviseso. tassāpi jānanatthe viseso veditabbo. saññā hi nīlādivasena ārammaṇam sañjānanamattameva, aniccam dukkham anattāti lakkhaṇapaṭivedham pāpetum na sakkoti. viññāṇam nīlādivasena ārammaṇañceva sañjānāti, aniccādilakkhaṇapaṭivedhañca pāpeti, ussakkityā pana maggapātubhāvanam pāpetum na sakkoti. paññā nīlādivasena ārammaṇampi P.2.344 sañjānāti, aniccādivasena M.2.244 lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkityā maggapātubhāvanam pāpetumpi sakkoti.*

Bây giờ, nên biết ý nghĩa khác biệt và không khác biệt trong lời này rằng: “tưởng tri, thức tri, tuệ tri” trong 3 từ này chỉ khác biệt nhau về tiền tố mà thôi. Còn ‘cái biết’ thì không có sự khác biệt. Nhưng trong ý nghĩa nên biết sự khác biệt của ‘cái biết’ trong

từ đó. Thật vậy, ‘tướng (saññā)’ chỉ là cái biết đơn thuần thông qua đối tượng, chẳng hạn như màu xanh v.v, không thể đạt đến việc thấu triệt Tam tướng là vô thường, khổ não và vô ngã. ‘thức (viññāṇa)’ biết các đối tượng có màu xanh v.v, và có thể đạt đến sự thấu triệt tam tướng là vô thường, khổ não và vô ngã, nhưng không thể cho sự nỗ lực để đạt đến sự hiển lô của đạo lô Siêu thê. ‘tuệ (paññā)’ biết rõ các đối tượng như màu xanh, cho đạt đến sự thấu triệt Tam tướng là vô thường v.v, và có thể trợ giúp để chứng đắc sự hiển lô của con đường Siêu thê.

*yathā hi heraññikaphalake kahāpaṇarāsimhi kate ajātabuddhi dārako gāmikapuriso mahāheraññikoti V.2.240 tīsu janesu oloketvā thitesu ajātabuddhi dārako kahāpaṇānam cittavicitacaturassamaṇḍalabhāvameva jānāti, idam manussānam upabhogaparibhogam ratanasammataṇti na jānāti. gāmikapuriso cittādibhāvañceva jānāti, manussānam upabhogaparibhogaratanasammatabhāvañca. “ayaṁ kūṭo ayam cheko ayam karato ayam sañho”ti pana na jānāti. mahāheraññiko cittādibhāvampi ratanasammatabhāvampi kūṭādibhāvampi jānāti, jānanto ca pana nam rūpam disvāpi jānāti, ākoṭitassa saddam sutvāpi, gandham ghāyitvāpi, rasam sāyitvāpi, hatthena garukalahukabhāvam upadhāretvāpi asukagāme katotipi jānāti, asukanigame asukanagare asukapabbatacchāyāya asukanadītire katotipi, asukācariyena katotipi jānāti.*

Giả sử có ba người, một đứa trẻ ngây thơ, một người dân làng và một người chuyên đổi tiền, họ nhìn thấy một đồng tiền nằm trên quầy của người chuyên đổi tiền. Đứa trẻ ngây thơ chỉ biết rằng những đồng xu được tạo hình và trang trí, dài, vuông hay tròn; nó không biết rằng chúng được coi là có giá trị cho tất cả mọi người sử dụng và hưởng thụ. Và dân làng biết rằng chúng được tạo hình và trang trí, v.v., và chúng được coi là có giá trị cho con người sử dụng và hưởng thụ; nhưng vị ấy không biết những sự phân biệt như ‘Cái này là thật, cái này là giả, cái này là thô thiển, cái này là vi tế.’ Người chuyên đổi tiền lớn biết đến hình dáng và trang trí, không những biết được sự chấp nhận đây là thật mà còn biết được đây là giả. Sau khi biết được cảnh sắc của đồng Kahāpaṇa (bằng mắt), sau khi nghe âm thanh va chạm bằng tai, sau khi ngửi hương bằng mũi, sau khi nếm vị bằng lưỡi, dùng tay để kiểm tra độ nặng và nhẹ, rồi cũng biết được (đồng tiền kahāpaṇa) được tạo ra từ làng đó, biết được tạo ra từ thị trấn đó, từ thành phố đó, gần hồ sen ấy, ở dưới bóng ngọn núi kia, ở bờ sông nọ, được tạo ra từ vị thày đó như thế nào,

*evamevaṁ saññā ajātabuddhidārakassa kahāpaṇadassanam viya nīlādivasena ārammaṇamattameva sañjānāti. viññānam gāmikapurisassa kahāpaṇadassanam viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti. paññā mahāheraññikassa kahāpaṇadassanam viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkityā maggapātubhāvampi pāpeti. so pana nesam viseso duppaṭivijjho.*

Tưởng giống như đúra bé vẫn không thể nhận biết được đồng tiền kahāpaṇa, mà chỉ tưởng tri đơn thuần thông qua màu sắc như màu xanh v.v. Thức cũng giống như những người dân làng (nhìn thấy đồng tiền kahāpaṇa) tưởng tri đối tượng với mānha lực thông qua màu sắc như màu xanh v.v, đạt đến sự thấu triệt Tam tưởng với lực vô thường v.v. Tuệ cũng giống như người chuyên đổi tiền lớn nhìn đồng tiền kahāpaṇa (không những) biết được khả năng màu sắc chẳng hạn như màu xanh v.v, (mà còn) đạt đến việc thấu triệt Tam tưởng bởi lực vô thường v.v, nỗ lực đến sự hiện lộ đạo lộ Siêu thế như thế. Sự khác biệt của tưởng v.v, vô cùng khó hiểu.

*tenāha āyasmā nāgaseno — “dukkaram, mahārāja, bhagavatā katanti. kiṁ, bhante, nāgasena bhagavatā dukkaram katanti? dukkaram, mahārāja, bhagavatā karam, imesam arūpīnam cittacetasiकānam dhammānam ekārammaṇe pavattamānānam vavatthānānam akkhātānam, ayam phasso, ayam vedanā, ayam saññā, ayam cetanā, idam cittan”ti (mi. pa. 2.7.16). yathā hi tilatelam, sāsapatelam, madhukatelam, eraṇḍakatelam, vasātelanti imāni pañca telāni ekacātiyam pakkhipitvā divasam yamakamanthehi manthetvā tato idam tilatelam, idam sāsapatelanti ekekassa pātiyekkam uddharanānam nāma dukkaram, idam tato M.2.245 dukkarataram. bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa P.2.345 suppaṭividdhattā dhammissaro dhammarājā imesam arūpīnam dhammānam ekārammaṇe pavattamānānam vavatthānānam akkhāsi. pañcannam mahānadīnam samuddam paviṭṭhaṭṭhāne, “idam gaṅgāya udakam, idam yamunāyā”ti evam pātiyekkam udakauddharanenāpi ayamattho veditabbo.*

Vì thế Tôn giả Nāgasena đã nói - “Đại vương, đức Thé Tôn đã thực hiện điều khó làm, thưa Tôn giả Nāgasena, hành động khó khăn đã được đức Thé Tôn thực hiện là gì? “Tâu đại vương, hành động khó khăn đã được đức Thé Tôn thực hiện là việc xác định đối với các Pháp không có hình tướng là tâm và sở hữu tâm đang diễn tiến ở trong cùng một đối tượng đã được nói ra: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.’” (mi. pa. 2.7.16). Như thế một người cầm lấy năm loại dầu là dầu mè, dầu hạt mù tạc, dầu có chứa mật ong, dầu cây eraṇḍa, dầu từ mõi thú đặt chung trong một cái bát rồi lấy một đôi đũa gỗ để khuấy đều cả ngày, rồi múc riêng từng thứ, nói rằng đây là dầu mè, dầu hạt mù tạc, điều này thực hiện đã khó, còn việc xác định đối với các Pháp lại càng khó khăn hơn nữa, nhưng đức Thé Tôn là bậc Pháp chủ, là bậc Pháp vương nhờ khả năng thấu triệt chứng đắc Toàn giác trí tốt đẹp, rồi nói việc xác định Pháp không có hình tướng đang diễn tiến trong cùng một đối tượng. Nên biết ý nghĩa này cũng tương tự y như với việc múc nước rồi chia ra thành từng phần như vậy: “Đây là nước của sông Gaṅgā, đây là nước của sông Yamunā” ở bốn con sông lớn chảy ra biển cả như thế.

451. **nissatthenāti** nissaṭena pariccattena vā. tattha **nissaṭenāti** atthe sati pañcahi indriyehīti V.2.241 nissakkavacanam. pariccattenāti atthe sati karaṇavacanam veditabbam. idam vuttaṁ hoti — pañcahi indriyehi nissaritvā manodvāre pavattena

*pañcahi vā indriyehi tassa vatthubhāvam anupagamanatāya pariccattenāti. parisuddhenāti nirupakkilesena. manoviññāpenāti rūpāvacaracatutthajjhānacittena. kiñ neyyanti kiñ jānitabbam. “yamkiñci neyyam nāma atthi dhamman”tiādīsu (mahāni. 69) hi jānitabbam neyyanti vuttam. ākāsānañcāyatanañ neyyanti katham rūpāvacaracatutthajjhānacittena arūpāvacarasamāpatti neyyāti? rūpāvacaracatutthajjhāne thitena arūpāvacarasamāpattim nibbattetum sakkā hoti. etha thitassa hi sā ijhati. tasmā “ākāsānañcāyatanañ neyyan”tiādimāha.*

**Nissaṭṭhena (đã không liên hệ đến):** đã xua tan đi, hoặc đã vứt bỏ. Ở đó ‘đã không liên hệ đến’ là đã xua tan đi áy khi có ý nghĩa ‘đã không liên hệ đến’ nên biết cả năm quyền theo xuất xứ cách. Khi có ý nghĩa ‘đã bị vứt bỏ’ nên biết rằng cả năm quyền theo sở dụng cách. Điều này đã được nói như sau - đã thoát khỏi bởi năm quyền diễn tiến trong Ý môn hoặc bị cả năm quyền đã vứt bỏ do tính chất sự hiểu biết rõ đó không đạt đến sự vững trú. **Parisuddhena (với sự thanh tịnh):** không có tùy phiền não. **manoviññāñena (bởi ý thức):** Bởi tâm Tú thiền thường lui tới cõi sắc (tâm tú thiền sắc giới). **kiñ neyyam (có thể biết gì):** có thể biết gì, bởi vì Pháp cần biết trong lời được bắt đầu rằng “Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết” (mahāni. 69) vì vậy được gọi là “neyyam: có thể biết, có thể hướng dẫn”. Nên biết ‘**Không vô biên xứ**’ như thế nào? Sự thể nhập thiền Vô sắc mà hạng người có thể biết được bằng tâm thiền thứ tư cõi Vô sắc, người an trú trong tầng thiền thứ tư Sắc giới, có thể làm cho sự thể nhập thiền Vô sắc sanh khởi được. Bởi vì sự thể nhập thiền Vô sắc thành tựu cùng hành giả an trú trong tầng thiền thứ tư của cõi Sắc. Vì thế, Trưởng lão Sāriputta đã nói rằng “Nên biết Không vô biên xứ”

*atha nevasaññānāsaññāyatanañ kasmā na vuttanti? pātiyekkam abhinivesābhāvato. tattha hi kalāpato nayato sammasanam labbhati, dhammasenāpatisadisassāpi hi bhikkhuno pātiyekkam abhiniveso na jāyati. tasmā theropi, “evam kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī”ti (ma. ni. 3.94) kalāpato nayato sammasitvā vissajjesīti. bhagavā pana sabbaññutaññāñassa hatthagatattā nevasaññānāsaññāyatanañsamāpattiyampi paropaññāsa dhamme pātiyekkam amguddhāreneva uddharitvā, “yāvatā saññāsamāpattiyo, tāvatā aññāpaṭivedho”ti āha.*

Khi đó, tại sao không nói đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ? Bởi không có việc năm lấy tách ra thành từng phần riêng biệt. Trong cõi Phi tưởng phi phi tưởng đó hành giả quán xét thành từng phần từng phần, và theo từng phương pháp. Việc năm lấy từng phần từng phần không sanh khởi cùng vị Tỳ khưu ngay cả người như vị Tướng quân chánh pháp cũng thế. Vì thế Trưởng lão cũng quán xét thành từng nhóm và theo từng phương pháp rồi giải quyết như sau “Được biết rằng, các Pháp này không có cũng sanh khởi, có rồi lại hoại diệt như vậy” (ma. ni. 3.94). Còn đối với đức Thệ Tôn do bản thể Vô thượng Chánh giác có trong lòng bàn tay, đem ra nhiều hơn 50 loại Pháp, thậm chí

trong sự thê nháp ở cõi Phi tưởng phi tưởng với việc đưa ra điều sắp xếp thành từng nhóm từng nhóm rồi thuyết rằng “sự thê nháp vào tưởng có chừng nào, sự thấu triệt Ara-hán quả có chừng ấy.”

*paññācakkhunā pajānātīti dassanapariñāyakaññthena cakkhubhūtāya paññāya pajānāti. tattha dve paññā samādhipaññā vipassanāpaññā ca. samādhipaññāya kiccato asammohato ca pajānāti. vipassanāpaññāya lakkhañapativedhenā ārammanato jānanam kathitam. kimatthiyāti ko etissā attho. abhiññatthātiādīsu P.2.346 abhiññeyye dhamme abhijānātīti M.2.246 abhiññatthā. pariññeyye dhamme parijānātīti pariññatthā. pahātabbe dhamme pajahatīti pahānatthā. sā panesā lokiyāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca vikkhambanato pahānatthā. lokuttarāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca samucchedato pahānatthā. tattha lokiyā kiccato asammohato ca pajānāti, lokuttarā asammohato.*

**Paññācakkhunā pajānātī** (tuệ tri bằng tuệ nhän): tuệ tri nhờ bản thể măt với ý nghĩa là người dẫn dắt mọi đạo lộ trong việc nhìn. ‘Tuệ trì bằng tuệ nhän’ áy, trí tuệ có 2 loại là trí tuệ trong Định và Tuệ ở trong Minh sát. Tuệ tri cả về phận sự và cả sự không xao lăng bởi trí Tuệ trong Định. Ngài nói sự nhận biết nhờ đối tượng với việc thấu triệt tường trạng bằng Tuệ trong Minh sát. **Kimatthiyā (Có gì là lợi ích)**: cái gì là lợi ích của tuệ này, ‘**Thắng tri là điều lợi ích**’ được gọi là có sự thắng tri là điều cần thiết bởi thắng tri Pháp đáng biết tối thắng. ‘**Tuệ tri là điều lợi ích**’ là Tuệ tri trong Pháp cần được tuệ tri. ‘**Đoạn tận là điều lợi ích**’ dứt bỏ trong Pháp cần được từ bỏ. Cũng thế Tuệ này dẫn là trí tuệ Hiệp thê cũng có Thắng tri là điều lợi ích, và có việc dứt trừ với sự ché ngự. Thậm chí là trí tuệ Siêu thê cũng có thắng tri là điều lợi ích, và có liều tri là điều lợi ích, và có sự dứt bỏ là điều lợi ích. Cả 2 loại trí tuệ đó trí tuệ Hiệp thê thì tuệ tri theo phận sự và cả sự không xao lăng, trí tuệ Siêu thê biết rõ với sự không xao lăng.

452. *sammādiṭṭhiyā uppādāyāti vipassanāsammādiṭṭhiyā ca maggasammādiṭṭhiyā ca. parato ca ghosoti sappāyadhammassavanam. yoniso ca manasikāro attano upāyamanasikāro. tattha sāvakesu api dhammasenāpatino dve paccayā laddhum vatṭantiyeva. thero hi kappasatasahassādhikam V.2.242 ekam asaṅkhyeyyam pāramiyo pūretvāpi attano dhammatāya anumattampi kilesam pajahitum nāsakkhi. “ye dhammā hetuppabhavā”ti (mahāva. 60) assajittherato imam gātham sutvāvassa paṭivedho jāto. pacceka-buddhānam pana sabbaññubuddhānañca paratoghosakammam natthi, yoniso manasikārasmiñyeva thatvā pacceka-bodhiñca sabbaññutaññānañca nibbattenti.*

**sammādiṭṭhiyā uppādāyā (y cứ vào chánh kiến)** là nương vào cái thấy chánh chánh trong Minh sát và cái thấy đúng trong đạo. parato ca ghoso (được nghe từ người khác): là lăng nghe âm thanh dễ chịu. **Yoniso ca manasikāro (và tác ý đúng đường lối)**: là tác ý đúng đắn của chính mình. Thậm chí trong nhóm chư Thinh văn đó cả hai

duyên nên chỉ có được cõng vị Tướng quân Chánh pháp. Bởi vì Trưởng lão đã thực hành ba-la-mật cả một a-tăng-kỳ thêm một trăm kiếp cũng không thể dứt trừ phiền não dù chút ít của chính mình được. Nhưng khi được lắng nghe kệ ngôn từ Trưởng lão Assaji đọc lên như sau: “Các Pháp nào sanh lên do nhân” đã thấu triệt Chân lý. Còn đối với chư Phật Độc Giác và chư Phật Toàn Giác không có hành động lắng nghe Pháp từ người khác. Người vững trú trong sự tác ý đúng đường lối làm cho sanh khởi sẽ làm cho sanh khởi trí tuệ Độc Giác, và cả trí tuệ Toàn Giác.

*anuggahitāti laddhūpakārā. sammādiṭṭhi arahattamaggasammādiṭṭhi.  
phalakkhaṇe nibbattā cetovimutti phalaṁ assāti cetovimuttiphalā. tadeva  
cetovimuttisaṅkhātām phalaṁ ānisamso assāti cetovimuttiphalānisamsā. dutiyapadepi  
eseva nayo. ettha ca catutthaphalapaññā paññāvimutti nāma, avasesā dhammā  
cetovimuttīti veditabbā. sīlānuggahitātiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṁ. sutanti  
sappāyadhammassavanam. sākacchāti kammaṭṭhāne  
khalanapakkhalanacchedanakathā. samathoti vipassanāpādikā aṭṭha samāpattiyo.  
vipassanāti sattavidhā anupassanā. catupārisuddhisīlañhi pūrentassa,  
sappāyadhammassavanam suṇantassa, kammaṭṭhāne khalanapakkhalanam  
chindantassa, vipassanāpādikāsu aṭṭhasamāpattīsu kammaṁ karontassa, sattavidham  
anupassanam bhāventassa arahattamaggo uppajjityā phalaṁ deti.*

**Anuggahita (trợ giúp):** đã nhận được sự trợ giúp. Sammādiṭṭhi (chánh kiến): Cái thấy chân chánh ở trong A-ra-hán Đạo. cái thấy chân chánh trong A-ra-hán Đạo đó sanh khởi ở sát-na Quả. Sự giải thoát của tâm sanh khởi trong sát-na Quả là kết quả của cái thấy chân chánh ấy, vì thế gọi là có tâm giải thoát là Quả. Quả được xem là sự giải thoát của tâm ấy là lợi ích của chánh kiến ấy, vì thế mới gọi là ‘có sự giải thoát của tâm là lợi ích’. Thậm chí ở câu thứ 2 cũng được thực hiện tương tự. Nên biết rằng trong chánh kiến đó Quả thứ 4 gọi là paññāvimutti (sự giải thoát của tâm với mãnh lực của Tuệ). Các Pháp còn lại nêu hiểu rằng ‘cetovimutti (sự giải thoát của tâm với mãnh lực của Định). **Sīlānuggahitā (có giới hỗ trợ v.v.):** Bốn sự thanh tịnh của giới gọi là giới. Từ ‘đã nghe (suta)’ việc lắng nghe Pháp hợp thời. **Sākacchā:** Lời nói truyền đạt nhằm mục đích diệt tận sự lêch lạc trong nghiệp xú. **Samatha (Chỉ tịnh)** bao gồm 8 thiền chứng có Minh sát làm nền tảng. **Vipassanā (Minh sát)** là bảy tùy quán. Thật vậy, A-ra-hán Đạo sanh khởi rồi cho Quả cùng người thực hành bốn thanh tịnh giới, lắng nghe Pháp thích hợp, cắt đứt sự sai lầm lêch lạc trong nghiệp xú, thực hành trong 8 thiền chứng có Minh sát làm nền tảng tu tập bảy tùy quán.

*yathā hi madhuram ambapakkam paribhuñjitukāmo ambapotakassa P.2.347  
samantā udakakoṭṭhakam thiram katvā bandhati. ghaṭam gahetvā kālena kālam  
udakam āsiñcati. udakassa anikkhamanattham mariyādam thiram karoti. yā hoti  
M.2.247 samīpe valli vā sukhadanḍako vā kipillikapuṭo vā makkatakajālam vā, tam  
apaneti. khaṇittim gahetvā kālena kālam mūlāni parikhaṇati. evamassa appamattassa*

*imāni pañca kāraṇāni karoto so ambo vadḍhitvā phalam deti. evam sampadam idam veditabbam. rukkhassa samantato koṭhakabandhanam viya hi sīlam daṭhabbam, kālena kālam udakasiñcanam viya dhammassavananam, mariyādāya thirabhāvakaranam viya samatho, samīpe valliādīnam haraṇam viya kammaṭhāne khalanapakkhalanacchedanam, kālena kālam khanittim gahetvā mūlakhananam viya sattannam anupassanānam bhāvanā. tehi pañcahi kāraṇehi anuggahitassa ambarukkhassa madhuraphaladānakālo viya imassa bhikkhuno imehi pañcahi dhammehi anuggahitāya sammādiṭṭhiyā arahattaphaladānam veditabbam.*

Nên biết ví dụ minh họa gióng như một người muôn ăn xoài chín ngọt, đặt cái bồn chúa nước quanh cây xoài một cách kiên cố, thỉnh thoảng cầm bình tưới nước, đào rãnh để nước không thể chảy ra ngoài một cách chắc chắn, loại bỏ dây leo giàn đó, những nhánh cây khô, ỏ kién lửa hoặc mạng nhện. Lấy xéng (hoặc cuốc) để đào xung quanh gốc cây đúng lúc, khi được cẩn thận chăm sóc đủ cả năm điều nêu trên. Cây xoài phát triển và cho quả như thế nào; Cần thấy bốn thanh tịnh giới gióng như việc đặt cái bồn nước xung quanh cây xoài, việc lắng nghe Giáo Pháp gióng như việc gióng như việc thỉnh thoảng tưới nước, chỉ tịnh gióng như việc đào rãnh nước một cách chắc chắn, việc cắt đứt sự sai lầm trong nghiệp xú cũng gióng như dọn sạch những dây leo ở giàn v.v, việc tu tập 7 tùy quán gióng như việc đào đất xung quanh gốc cây v.v, đúng thời. Việc cho quả là tính chất trở thành vị A-ra-hán của vị Tỳ khưu này bởi cái thấy chân chánh mà 5 Pháp này theo hỗ trợ cũng gióng như thời gian mà cây xoài đủ cả 5 nguyên nhân đó hỗ trợ để cho quả ngọt như thế đó.

453. *kati V.2.243 panāvuso, bhavāti idha kim pucchat? mūlameva gato anusandhi, duppañño yehi bhavehi na uṭṭhāti, te pucchissāmīti pucchat. tattha kāmabhavoti kāmabhavūpagam kammaṇi kammābhinibbattā upādinnakkhandhāpīti ubhayamekato katvā kāmabhavoti āha. rūpārūpabhavesupi eseva nayo. āyatinti anāgate. punabbhavassa abhinibbattīti punabbhavābhinibbatti. idha vatṭam pucchissāmīti pucchat. tatrātatrābhinandanāti rūpābhinandanā saddābhinandanāti evam tahiṁ tahiṁ abhinandanā, karaṇavacane cetam paccattam. tatrātatrābhinandanāya punabbhavābhinibbatti hotīti attho. ettāvatā hi gamanam hoti, āgamanam hoti, gamanāgamanam hoti, vatṭam vattatīti vatṭam matthakam pāpetvā dassesi.*

Trưởng lão Maha Kotthika hỏi gì ‘**Kati panāvuso, bhavā (này hiền giả có bao nhiêu hữu)**’, Trưởng lão hỏi rằng “sự tiếp nối đi đến gốc rễ đơn thuần”, kẻ ngu không ngòi lên được cõi nào, tôi xin hỏi đến cõi đó. Ở đây, ‘dục giới’ bởi Trưởng lão kết hợp cả hai thứ là việc thực hành đến cõi dục và uẩn là tham ái, ngã mạn, tham ái và sự chấp thủ sanh khởi do việc thực hiện là một mới nói rằng ‘dục giới’, ngay cả trong cõi sắc và vô sắc cũng được thực hiện tương tự như vậy. Āyatim (tiếp tục): trong thời vị lai, việc tiếp tục sanh khởi trong kiếp sống mới được gọi là ‘punabbhavābhinibbatti (việc sanh

khởi trong kiếp sống mới), ở đây Ngài hỏi đến việc luân hồi. **Tatrātatrābhīnandanañāti** (**Sự thỏa mãn trong đối tượng đó**): sự thỏa mãn cao trong sắc, sự thỏa mãn cao trong âm thanh, đây là chủ cách được dùng thành sở dụng cách, được giải thích rằng việc tiếp tục sanh khởi có mặt do sự thích thú cao nơi đối tượng. Chỉ với chừng ấy lời mà Trưởng lão đã trình bày vấn đề luân hồi cho đến cùng tận ‘việc đi có mặt, việc đến có mặt, việc đi và việc đến có mặt luân hồi có mặt.’

*idāni vivaṭṭam pucchanto “katham panāvuso”tiādimāha. tassa vissajjane avijjāvirāgāti avijjāya khayanirodhena. vijjuppādāti arahattamaggavijjāya uppādena. kim P.2.348 avijjā pubbe niruddhā, atha vijjā pubbe uppānāti? ubhayametam na vattabbam. padīpujjalanena andhakāravigamo viya vijjuppādena avijjā niruddhāva hoti. taṇhānirodhāti taṇhāya khayanirodhena. punabbhavābhinibbatti na hotīti evam āyatiñ punabbhavassa abhinibbatti na hoti, gamanam āgamanam gamanāgamanam upacchijjati, vaṭṭam na vattatīti vivaṭṭam matthakam pāpetvā dassesi.*

Bây giờ khi hỏi đến việc chấm dứt luân hồi Trưởng lão Maha Koṭṭhika đã nói lời như vậy ‘katham panāvuso (này Hiền giả, việc sanh tiếp tục trong cõi mới sẽ không có mặt như thế nào?)’. Việc trả lời câu hỏi đó cần phải lý giải như sau: Avijjāvirāgā (vô minh được viễn ly) bởi vì sự cạn kiệt và sự diệt tận của Vô minh. **Bởi làm cho Minh sanh khởi**: bởi sanh khởi Minh trong A-ra-hán Đạo. Không nên nói cả 2 lời này rằng: ‘Vô minh diệt trước hoặc Minh sanh lên trước.’ Bởi vì Minh sanh khởi, Vô minh đoạn diệt thật sự cũng giống như bóng tối biến mất bởi ánh sáng của ngọn đèn xuất hiện. **Taṇhānirodha (sự diệt tận của tham ái)**: bởi do sự diệt tận của tham ái. **punabbhavābhinibbatti na hoti (sự sanh khởi trong kiếp sống mới không còn nūra)**: Sự sanh khởi của kiếp sống mới trong tương lai sẽ không có mặt. Sự luân chuyển (của kiếp sống) cũng dừng lại bằng cái này. Cũng tức là Trưởng lão đã trình bày sự luân chuyển (của kiếp sống) cho đến chấm dứt (kiếp sống).

454. *katamam panāvusoti idha kim pucchat? ubhatobhāgavimutto bhikkhu kālena kālam nirodhām samāpajjati. tassa nirodhapādakam pathamajjhānam pucchissāmīti pucchat. pathamam jhānanti idha kim pucchat? nirodhām samāpajjanakena M.2.248 bhikkhunā aṅgavavatthānam koṭhāsaparicchedo nāma jānitabbo, idam jhānam pañcaṅgikam caturaṅgikam tivaṅgikam duvaṅgikanti aṅgavavatthānam koṭhāsaparicchedam pucchissāmīti pucchat. vitakkotiādīsu pana abhiniropanalakkhaṇo vitakko, anumajjanalakkhaṇo vicāro, pharaṇalakkhaṇā pīti, sātalakkhaṇam sukham, avikkhepalakkhaṇā cittekaggatāti ime pañca dhammā vattanti. kataṅgavippahīnanti idha pana kim pucchat? nirodhām samāpajjanakena bhikkhunā upakārānupakārāni aṅgāni jānitabbāni, tāni pucchissāmīti pucchat, vissajjanam panettha pākaṭameva. iti heṭṭhā nirodhapādakam pathamajjhānam gahitam, upari tassa anantarapaccayam nevasaññānāsaññāyatanasamāpattim pucchissati. antarā pana cha samāpattiyo samkhittā, nayaṁ vā dassetvā vissaṭṭhāti veditabbā.*

454. Trưởng lão hỏi đến điều gì trong câu này “này Hiền giả, (sơ thiền) như thế nào?” Trưởng lão hỏi rằng “vì tỳ khưu vượt khỏi cả hai phần (sự giải thoát của tâm và sự giải thoát của tuệ) thê nhập thiền diệt hợp thời. Trưởng lão hỏi rằng “tôi hỏi Sơ thiền là đạo lộ diễn tiến của sự diệt tận của vị Tỳ khưu đó” trong câu “**này Hiền giả, Sơ thiền (paṭhamam jhānan)**” Trưởng lão hỏi điều gì? Trưởng lão hỏi rằng “Thông thường vị Tỳ khưu nhập thiền diệt cần phải hiểu việc xác định các chi thiền và việc xác định và xác định phần như sau: ‘Thiền này có 5 chi, thiền này có 4 chi, thiền này có 3 chi, thiền này có 2 chi’ tôi xin hỏi đến việc xác định chi thiền và xác định phần.” Trong chi thiền có Tầm v.v, nên biết Tầm có sự đưa lên (là đưa đối tượng vào tâm, hoặc đưa tâm đến đối tượng) là trạng thái, Từ có việc quán xét (đối tượng) là trạng thái, Hỷ có sự phi lạc là trạng thái, lạc có sự hân hoan là trạng thái, Nhất tâm có sự không dao động là trạng trai, cả 5 Pháp này đều diễn tiến trong Sơ thiền. Kataṅgavippahīnam (từ bỏ bao nhiêu chi phần) Trưởng lão hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng “thông thường vị Tỳ khưu nhập thiền diệt phải hiểu chi thiền hỗ trợ và chi thiền không hỗ trợ” tôi xin hỏi đến những chi thiền đó. Đối với câu trả lời trong câu hỏi đã được giải đáp rõ ràng rồi. Với cách thức này cũng là cách mà Ngài đã nắm lấy Sơ thiền là đạo lộ diễn tiến có sự diệt tận ở tầng thấp nhất rồi hỏi đến việc thê nhập Phi tưởng phi tưởng xú mà Sơ thiền đó làm vô gián duyên ở tầng trên. Cũng thế nên biết cả 6 thiền chứng ở giữa cõi Phi tưởng phi tưởng áy Ngài chỉ nói vắn tắt hoặc Ngài đã chỉ rõ rồi.

455. Idāni viññāṇanissaye pañca pasāde pucchanto **pañcimāni, āvusotiādimāha**. tattha **gocaravisayanti** gocarabhūtam visayam. **aññamaññassāti** cakkhu sotassa sotam vā cakkhussāti evam ekekassa gocaravisayam na paccanubhoti. sace hi nīlādibhedam rūpārammaṇam samodhānetvā sotindriyassa upaneyya, “īngha tāva nam vavatthapehi vibhāvehi, kiṃ nāmetam ārammaṇan”ti. cakkhuvīññāṇañhi vināpi mukhena attano dhammatāya evam vadeyya — “are andhabāla P.2.349, vassasatampi vassasahassampi paridhāvamāno aññatra mayā kuhiṃ etassa jānanakam labhissasi, āhara nam cakkhupasāde upanehi, ahametam ārammaṇam jānissāmi, yadi vā nīlam yadi vā pītakam, na hi eso aññassa visayo, mayheveso visayo”ti. sesadvāresupi eseva nayo.

455. Nay giờ, khi hỏi đến 5 thần kinh y cứ Thức, Ngài trưởng lão Kotthika mới nói rằng: “**Này Hiền giả 5 quyền này**” v.v, Trong từ ‘**Gocaravisaya (trần cảnh, phạm vi cảnh)**’ là đối tượng làm bản thể hành xú. **aññamaññassa (hòa trộn lẫn nhau)**: không có lẫn lộn trong các đối tượng của trần cảnh chẳng hạn như Mắt không tiếp nhận trần cảnh của Tai, hoặc Tai không tiếp nhận trần cảnh của Mắt. Nếu như con người tập hợp đối tượng thành Sắc có màu sắc xanh v.v, rồi hướng đến cho Nhĩ quyền rồi nói rằng “Này...Ngài hãy thử quán xét, làm cho sáng tỏ rằng đối tượng này là gì?” Chính là Nhĩ thức, đã mở miệng nói rồi, cũng sẽ nói theo thông thường của chính mình được như vậy: “Ôi, người không những mù mà còn ngu si, cho người chạy vòng quanh trăm năm, nghìn năm, ngoại trừ tôi thì người có thể tìm kiếm đâu người biết vấn đề này, lấy nó đặt trong thần kinh mắt đi, tôi sẽ biết đối tượng đó, cho dù đó là xanh hay vàng thì

thứ đó không phải đối tượng của người khác chính là đối tượng của tôi mà thôi.” Ngay cả đối các Môn còn lại có cách thức tượng tự như vậy.

evametāni aññamaññassa gocaram visayaṁ na paccanubhonti nāma. **kim paṭisaraṇanti** etesam kim paṭisaraṇam, kim etāni paṭisarantīti pucchatī. **mano paṭisaraṇanti** javanamano paṭisaraṇam. **mano ca nesanti** manodvārikajavanamano vā pañcadvārikajavanamano vā etesam gocaravisiyam rajjanādivasena anubhoti. cakkhuviññāṇañhi rūpadassanamattameva, ettha rajjanam vā dussanam vā muyhanam vā natthi. etasmim pana dvāre javanam rajjati vā dussati vā muyhati vā. sotaviññāṇādīsupi eseva nayo.

Như vậy gọi là những quyền này chúng không dung nạp lẫn lộn giữa các tràn cảnh. **kim paṭisaraṇam (cái gì là nơi nương nhở)**: Ngài hỏi rằng “Cái gì là nơi nương nhở của các quyền này, các quyền này nương vào cái gì?” **mano paṭisaraṇam** (Có tâm là chỗ nương): tốc lực tâm (thọ lanh đối tượng hoặc tạo nghiệp) là nơi nương nhở. **Mano ca nesam (tâm tiếp nhận đối tượng tràn cảnh của năm quyền đó)**: Tâm chạy theo Ý môn hoặc tâm chạy theo cả năm Môn tiếp nhận tràn cảnh của các quyền đó với mãnh lực của sự quyền luyến v.v. Thật vậy, nhãn thức chỉ là cái thấy sắc (của mắt), không có sự quyền luyến, hoặc sự tồn hại, hoặc sự nghi ngờ trong việc nhìn thấy sắc v.v, nhưng động lực tâm trong Môn này riêng biệt lại quyền luyến, hoặc nghĩ làm tôn thương, hoặc phân vân. Ngay cả Nhĩ thức cũng được thực hiện theo cách tương tự.

tatrāyam upamā — pañca kira dubbalabhojakā rājānam sevitvā kicchena kasirena ekasmiṁ pañcakulike gāme parittakam āyam labhimsu. tesam tattha M.2.249 macchabhāgo maṁsabhāgo yuttikahāpaṇo vā, bandhakahāpaṇo vā, māpahārakahāpaṇo vā, atthakahāpaṇo vā, sołasakahāpaṇo vā, bāttimśakahāpaṇo vā, catusaṭṭhikahāpaṇo vā, daṇḍoti ettakamattameva pāpuṇāti. satavatthukam pañcasatavatthukam sahassavatthukam mahābalim rājāva gaṇhāti. tattha pañcakulikagāmo viya pañca pasādā datthabbā; pañca dubbalabhojakā viya pañca viññāṇāni; rājā viya javanam; dubbalabhojakānam parittakam āyapāpuṇānam viya cakkhuviññāṇādīnam rūpadassanādimattam. rajjanādīni pana etesu natthi. rañño mahābaliggahaṇām viya tesu dvāresu javanassa rajjanādīni veditabbāni.

Tiếp theo sē so sánh các quyền này - Kể rằng có năm trưởng làng Có một câu chuyện rằng Có 5 trưởng làng yêu đuối tụ tập lại xin phép đức vua, nhận lấy được một khoản lợi nhuận nhỏ nhoi trong một ngôi làng gồm năm gia đình gặp nhiều khó khăn. Của cái chỉ chừng này, được điều chỉnh ngang bằng một phần thịt, một đồng kahāvana đủ để mua được một sợi dây, hoặc một đồng kahāpana đủ để mua một sợi dây để buộc một con voi, bốn kahāpana, tám kahāpana, mười sáu kahāpana, ba mươi hai kahāpana, hoặc sáu mươi bốn kahāpana trong ngôi làng đó sẽ đến tay những trưởng làng đó. Chỉ có đức vua nhận được lợi tức to lao thành từng nhóm của hàng trăm thứ, hàng năm trăm

thứ và hàng nghìn thứ. Nên biết rằng cả năm Thần kinh giống như năm ngôi làng của năm hộ gia định ở nơi đó; Cả năm Thúc giống như 5 người trưởng làng yếu ót, đồng lực tâm đến đối tượng giống như đức vua. Phận sự chỉ nhìn nhận sắc v.v, của Nhãm thíc v.v, giống như người trưởng làng yếu ót được nhận phần lợi lộc ít ỏi. Còn sự quyền luyến v.v, không có trong những Thần kinh đó. Nên biết sự quyền luyến v.v, của tâm làm phận sự đốc thúc đến đối tượng trong các Môn đó, giống như việc nhận được phần lợi tức to lớn của đức vua.

456. pañcimāni, āvusoti idha kiṁ pucchat? antonirodhasmiṁ pañca pasāde. kiriyamayapavattasmiñhi V.2.245 vattamāne arūpadhammā pasādānam balavapaccayā honti. yo pana tam pavattam nirodhetvā nirodhasamāpattim samāpanno, tassa antonirodhe pañca pasādā kiṁ paṭicca tiṭṭhantīti idam pucchissāmīti pucchat. **āyum paṭiccāti** jīvitindriyam paṭicca tiṭṭhanti P.2.350. **usmam paṭiccāti** jīvitindriyam kammajatejam paṭicca tiṭṭhati. yasmā pana kammajatejopi jīvitindriyena vinā na tiṭṭhati, tasmā “usmā āyum paṭicca tiṭṭhatī”ti āha. **jhāyatoti** jalato. **accim paṭiccāti** jālasikhām paṭicca. **ābhā paññāyatīti** āloko nāma paññāyati. **ābhām paṭicca accīti** tam ālokam paṭicca jālasikhā paññāyati.

456. **pañcimāni, āvuso** (này Hiền giả, 5 quyền này): Trưởng lão hỏi đến điều gì? Ngài hỏi đến cả năm thần kinh bên trong trong sự diệt tận như sau: đối với nhóm tìm kiếm Sắc không được (đó) khi sự vận hành được hoàn thành từ các tâm tố đang hoạt động, Vô sắc pháp cũng trở thành lực duyên cho các Thần kinh, người nào đã diệt Vô sắc pháp đang vận hành rồi thế nhập thiền diệt, thì cả năm Thần kinh bên trong sự diệt tận của người đó y cứ vào cái gì?” **Āyum paṭiccā** (**nương vào tuổi thọ**): dựa vào Mạng quyền vững trú. **usmam paṭiccā** (**nương vào hơi ấm**): Mạng quyền nương vào sức nóng sanh lên từ nghiệp vững trú. Do sức nóng được tạo ra từ nghiệp loại bỏ Mạng quyền thì không thể vững trú, vì thế Ngài nói rằng “sức nóng nương vào tuổi thọ vững trú”. **Jhāyato** (**đang bốc cháy**): đang cháy sáng. **Accim paṭicca**: do duyên tim đèn. **ābhā paññāyati**: ánh sáng xuất hiện. **ābhām paṭicca acci**: do duyên tim đèn, ánh sáng được hiện ra.

*evameva kho, āvuso, āyu usmam paṭicca tiṭṭhatīti ettha jālasikhā viya kammajatejo. āloko viya jīvitindriyam. jālasikhā hi uppajjamānā ālokaṁ gahetvāva uppajjati. sā tena attanā janitāalokeneva sayampi anu thūlā dīghā rassāti pākaṭā hoti. tattha jālapavattiyā janitāalokena tassāyeva jālapavattiyā pākaṭabhāvo viya usmam paṭicca nibbattena kammajamahābhūtasambhavena jīvitindriyena usmāya anupālanam. jīvitindriyāñhi dasapi vassāni ... pe ... vassasatampi kammajatejapavattam pāleti. iti mahābhūtāni upādārūpānam nissayapaccayādivasena paccayāni hontīti āyu usmam paṭicca tiṭṭhati. jīvitindriyam M.2.250 mahābhūtāni pāletīti usmā āyum paṭicca tiṭṭhatīti veditabbā.*

**evameva kho, āvuso, āyu usmam̄ paṭicca tiṭṭhati (Cũng vậy này Hiền giả, tuổi thọ do duyên hơi ám mà an trú):** Lửa sanh khởi từ nghiệp giống như tim đèn, mang quyền giống như ánh sáng. Thật vậy, tim đèn khi phát sáng cũng mang ánh sáng đó cùng xuất hiện. Tim đèn xuất hiện là ngọn lửa nhỏ, lớn, dài, ngắn thuận theo ánh sáng mà chính nó cho phát ra, việc sử dụng Mạng quyền đồng sanh với bốn Sắc đại hiển sanh lên từ Nghiệp duyên hơi ám sanh khởi, nhờ gìn giữ hơi ám giống như sự xuất hiện của sự diễn tiến của chính ngọn lửa từ tim đèn đó bởi ánh sáng diễn tiến của ngọn lửa trong ánh sáng đó sanh khởi. Thật vậy, Mạng quyền gìn giữ hơi ám vận hành theo nghiệp cho sanh khởi 10 năm, 20 năm...100 năm với cách này, Sắc đại hiển làm duyên với mãnh lực của Sắc thủ, vì thế mới trở thành tuổi thọ nương vào hơi ám an trú , mạng quyền gìn giữ các Sắc đại hiển, do nhân này nên hiểu rằng hơi ám dựa vào tuổi thọ để an trú.

457. **āyusaṅkhārāti** āyumeva. **vedaniyā dhammāti** vedanā dhammāva. **vuṭṭhānam̄ paññāyatīti** samāpattito vuṭṭhānam̄ paññāyati. yo hi bhikkhu arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodham̄ samāpanno, tassa yathāparicchinnakālavasena rūpajīvitindriyapaccayā arūpadhammā uppajjanti. evam pana rūpārūpapavattam̄ pavattati. yathā kiṃ? yathā eko puriso jālāpavatte ukkhaṇṭhito udakena paharitvā jālam̄ appavattam̄ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhī nisīdati. yadā panassa puna jālāya attho hoti, chārikam̄ apanetvā aṅgāre parivattetvā upādānam̄ datvā mukhavātam̄ vā tālavaṇṭavātam̄ vā dadāti. atha jālāpavattam̄ puna pavattati. evameva jālāpavattam̄ viya arūpadhammā. purisassa jālāpavatte ukkaṇṭhitvā udakappahārena jālam̄ appavattam̄ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhībhūtassa nisajjā viya bhikkhuno P.2.351 arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhasamāpajjanam̄. chārikāya V.2.246 pihitāṅgārā viya rūpajīvitindriyam̄. purisassa puna jālāya atthe sati chārikāpanayanādīni viya bhikkhuno yathāparicchinnakālāpagamanam̄. aggijālāya pavatti viya puna arūpadhammesu uppannesu rūpārūpapavatti veditabbā.

**Āyusaṅkhāra (thọ hành):** chính là tuổi thọ. **vedaniyā dhammā (những pháp được cảm thọ):** Các pháp được cảm thọ. **vuṭṭhānam̄ paññāyati (Việc xuất khỏi...được hiện hưu):** việc xuất khỏi thiền chứng cũng hiện hưu. Thật vậy, vị Tỳ khưu nào khởi lên sự hài lòng trong sắc đã diễn tiến, mới diệt tưởng và thọ rồi nhập thiền diệt, Vô sắc pháp có có Sắc mang quyền làm duyên sanh khởi cùng vị Tỳ khưu đó theo sức mạnh thời gian, theo nơi xác định Sắc và Vô sắc được diễn tiến như thế cũng được vận hành. Giống điều gì? giống như một người đàn ông bị nóng bức bởi một ngọn lửa đang bốc cháy, đã lấy nước đén để dập tắt đám cháy, lấy nhiều tro phủ lên than rồi ngồi yên lặng. Khi anh ta muốn có một ngọn lửa khác cần phải loại bỏ lớp tro ra lật đóng than trở lại thêm vật liệu vào rồi thổi gió bằng miệng, hoặc bằng quạt lá cọ ở nơi đó, ngọn lửa đã tắt sẽ quay trở lại như nào thế nào;

*purisassa jālāpavatte ukkaṇṭhitvā udakappahārena jālam appavattam katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhībhūtassa nisajjā viya bhikkhuno P.2.351 arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhasamāpajjanaṁ. chārikāya V.2.246 pihitāṅgārā viya rūpajīvitindriyam. purisassa puna jālāya atthe sati chārikāpanayanādīni viya bhikkhuno yathāparicchinnakālāpagamanam. aggijālāya pavatti viya puna arūpadhammesu uppannesu rūpārūpapavatti veditabbā.*

Cũng như thế đó Vô sắc pháp giống như ngọn lửa bùng cháy, việc mà vị Tỳ khưu khởi lên sự bức bối khó chịu trong Vô sắc (thiền) diễn ra rồi sau khi diệt tưởng và thọ đi vào diệt, cũng giống như việc người đàn ông khởi lên sự bức bối khó chịu trong ngọn lửa đang bốc cháy mới lấy nước để dập tắt ngọn lửa, lấy tro đến phủ lên than rồi ngồi yên lặng. Sắc mạn quyền là Hỏa giới sanh lên từ nghiệp, cũng có thể vận hành giống như lửa than lấy tro phủ lên. Việc đi theo thời gian mà vị Tỳ khưu án định giống với việc khi người đàn ông cần ngọn lửa thì phải loại bỏ lớp tro ra khỏi. Sự vận hành của Sắc pháp và Vô sắc pháp trong lúc Vô sắc pháp sanh khởi trở lại nên biết giống như sự diễn ra của ngọn lửa.

*āyu usmā ca viññāṇanti rūpajīvitindriyam, kammajatejodhātu, cittanti ime tayo dhammā yadā imam rūpakāyam jahanti, athāyam acetanam kaṭṭham viya pathaviyam chaddito setīti attho. vuttañcetam —*

“āyu usmā ca viññāṇam, yadā kāyam jahantimam.

*apaviddho tadā seti, parabhattam acetanan”ti. (sam. ni. 3.95).*

*āyu usmā ca viññāṇam* (tuổi thọ, hơi ám và thức): Cả ba Pháp này là Sắc mạn quyền, Hỏa giới sanh lên từ nghiệp, tâm, từ bỏ sắc thân này khi nào? Khi đó cũng vứt bỏ nằm dài trên mặt đất giống nhu khúc cây không có tâm thức vậy. Điều này đã được nói rằng -

Tuổi thọ, hơi ám và thức, từ bỏ sắc thân này khi nào

Khi đó cũng bị vứt bỏ nằm vô thức, trở thành thức ăn cho chúng sanh khác.

*kāyasāṅkhārāti assāsapassāsā. vacīsaṅkhārāti vitakkavicārā. cittasaṅkhārāti saññāvedanā. āyūti rūpajīvitindriyam. paribhinnānūti upahatāni, vinaṭṭhānūti attho. tattha keci “nirodhasamāpannassa cittasaṅkhārāva niruddhā”ti vacanato cittam aniruddham hoti, tasmā sacittakā ayam samāpattīti vadanti. te vattabbā — “vacīsaṅkhārāpissa niruddhā”ti vacanato vācā aniruddhā hoti, tasmā nirodham samāpannena dhammadampi kathentena sajjhāyampi M.2.251 karontena nisīditabbam siyā. “yo cāyam mato kālaṅkato, tassāpi cittasaṅkhārā niruddhā”ti vacanato cittam aniruddham bhaveyya, tasmā kālaṅkate mātāpitaro vā arahante vā jhāpayantena*

*anantariyakammam katan̄ bhavayya. iti byañjane abhinivesam akatvā ācariyānam naye thatvā attho upaparikkhitabbo. attho hi pañisaranam, na byañjanam.*

Hơi thở vào và hơi thở ra gọi là **Thân hành**. Tâm và Tú gọi là **Ngũ hành**. Tưởng và Thọ gọi là Tâm hành. Sắc mạng quyền gọi là **tuổi thọ**. **Võ nát hoàn toàn**: bị huỷ hoại, có nghĩa là bị phá hủy. Vấn đề của sự diệt đó một số vị nói rằng tâm vẫn chưa diệt bởi Pālī trình bày rằng: “Chỉ có Tâm hành của hành giả nhập thiền diệt đã diệt tắt” vì thế sự thể nhập này mới diễn tiến cùng với tâm được. Các Ngài ấy đã nói rằng: “Ngũ hành không diệt theo lời nói sau: ‘Mặc dù Ngũ hành của hành giả nhập thiền diệt đã diệt’” do đó mà hành giả thể nhập thiền diệt có thể ngoài thuyết Pháp cũng được, cũng có thể ngoài học thuộc lòng và tâm của hành giả cũng không thể diệt theo lời sau ‘Vị nào tử đã án định thời gian, Tâm hành của chính vị ấy diệt tắt.’” Vì thế, người thiểu đót mệ cha hoặc bậc A-ra-hán đã chết thì cũng có thể tạo nghiệp vô gián hay sao? Do đó, không nên chấp vào văn tự, nên đặt chúng vào đúng khuôn mẫu (phương pháp) của các vị thầy xem xét nội dung một cách thận trọng. Thật vậy nội dung là nền tảng để nương tựa, chứ không phải văn tự.

*indriyāni vippasannānīti kiriyamayapavattasmiñhi vattamāne bahiddhā ārammañesu pasāde ghaṭentesu indriyāni kilamantāni upahatāni makkhitāni viya honti, vātādīhi uṭṭhitena rajena catumahāpathe ṭhapatāadāso viya. yathā P.2.352 pana thavikāyam pakkhipitvā mañjūsādīsu ṭhapito ādāso antoyeva virocati, evam nirodhām samāpannassa bhikkhuno antonirodhe pañca pasādā ativirocanti. tena vuttam “indriyāni vippasannānī”ti.*

**Indriyāni vippasannāni (có các quyền trong sáng)**: quả thật khi sự diễn tiến được thành tựu từ các Tâm tố đang vận hành khi đối tượng bên ngoài tiếp xúc đến Thần kinh, các quyền trở nên mệt mỏi giống như bị va chạm mạnh, làm cho ô uế, cũng giống như cái gương được đặt ở ngã tư đường lớn bị bụi bẩn bám vào do gió. Cả năm quyền bên trong sự diệt của vị Tỳ khưu thể nhập thiền diệt tăng trưởng không thể so sánh được, giống như một chiếc gương được đặt trong túi rồi cất vào trong tủ chảng hạn, phát triển bên trong chính nó thế nào cũng như vậy, vì thế Trưởng lão Sāriputta đã nói rằng: “Tất cả các quyền trong sáng.”

458. *kati V.2.247 panāvuso, paccayāti idha kiñ pucchat? nirodhassa anantarapaccayam nevasaññānāsaññāyatanañ pucchissāmīti pucchat. vissajjane panassa sukhassa ca pahānāti cattāro apagamanapaccayā kathitā. animittāyāti idha kiñ pucchat? nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpattiñ pucchissāmīti pucchat. avasesasamāpattivuṭṭhānañhi bhavañgena hoti, nirodhā vuṭṭhānam pana vipassanānissandāya phalasamāpattiñyāti tameva pucchat. sabbanimittānanti rūpādīnam sabbārammañānam. animittāya ca dhātuyā manasikāroti sabbanimittāpagatāya nibbānadhātuyā manasikāro. phalasamāpattisahajātam*

*manasikāram sandhāyāha. iti heṭṭhā nirodhapādakam paṭhamajjhānam gahitam, nirodhassa anantarapaccayam nevasaññānāsaññāyatanaṁ gahitam, idha nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpatti gahitāti.*

**458. kati panāvuso, paccayā (này Hiền giả, có bao nhiêu duyên của sự thể nhập):** Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Ngài nói rằng: “Tôi xin hỏi đến cõi Phi tưởng phi tưởng xú làm vô gián duyên của thiền diệt” trong lúc giải quyết vấn đề Trưởng lão Sārīputta đã nói đến duyên đi đến biến mất có bốn loại là “**và do sự đoạn diệt của lạc**” v.v. Vô tưởng (animittāya) này, Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng: Tôi xin hỏi đến sự thể nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền diệt. Cũng vậy sự thoát khỏi sự thể nhập quả còn lại có được bởi Hộ kiếp. Còn việc thoát khỏi thiền diệt có được do sự thể nhập quả trôi chảy từ Minh sát. Vì thế, Trưởng lão mới hỏi đến việc xuất khỏi thiền diệt đó. **Sabbanimittānam:** Không tác ý đến tất cả tướng, các đối tượng có sắc v.v. **Animittāya ca dhātuyā manasikāro (việc tác ý đến cảnh giới Niết bàn vô tướng):** Việc tác ý trong cảnh giới Niết bàn rời xa tất cả tướng. Trưởng lão có ý muốn nói đến tác ý đồng sanh với sự thể nhập quả. Với cách này là điều mà Ngài nắm lấy Sơ thiền làm nền tảng của sự diệt ở tầng dưới, nắm lấy Phi tưởng phi tưởng xú làm Vô gián duyên của thiền diệt, nắm lấy sự thể nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền diệt ở trong trường hợp này.

*imasmiṁ thāne nirodhakathā kathetabbā hoti. sā, “dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānam patippassaddhiyā solasahi nāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpatti�ā nānan”ti evam paṭisambhidāmagge (paṭi. ma. 1.83) āgatā. visuddhimagge panassā sabbākārena vinicchayakathā kathitā.*

Trong trường hợp này cần phải nói đến kệ ngôn thiền diệt (nirodhakathā), kệ ngôn thiền diệt này bắt nguồn trong bộ Phân Tích Đạo như vậy: “Tuệ có tính chất hội đủ với hai lực và có ưu thế với sự tĩnh lặng của ba hành, với mười sáu hành vi của trí, và với chín hành vi của định là trí về sự chứng đạt thiền diệt”. Còn lời lý giải về mọi khía cạnh Ngài đã nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

*idāni valañjanasamāpattiṇ pucchanto kati panāvuso, paccayātiādimāha. nirodhato hi vuṭṭhānakaphalasamāpatti�ā thiti nāma na hoti, ekam dve cittavārameva pavattitvā bhavaṅgam otarati. ayañhi bhikkhu satta divase arūpapavattanam nirodhetvā nisinno nirodhavuṭṭhānakaphalasamāpatti�am na ciram tiṭṭhati. valañjanasamāpatti�am pana addhānaparicchedova pamāṇam. tasmā sā thiti nāma hoti. tenāha — “animittāya cetovimutti�ā thiti�ā”ti. tassā ciraṭṭhitatthaṁ kati paccayāti attho. vissajjane panassā pubbe ca abhisāṅkhāroti addhānaparicchedo vutto. vuṭṭhānāyāti idha bhavaṅgavuṭṭhānam pucchat. vissajjanepissā sabbanimittānañca P.2.353 manasikāroti rūpādinimittavasena bhavaṅgasahajātamanasikāro vutto.*

Bây giờ, khi hỏi đến sự thê nhập đối với việc sử dụng (để an trú của vị Thánh Ara-hán) Trưởng lão nói lời sau: “**Này Hiền giả có bao nhiêu duyên...**” thông thường không có sát-na trụ của sự thê nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền diệt. Sát-na trụ chỉ diễn tiến là một hoặc hai phần của tâm, rồi cũng đi vào Hộ kiếp, đối với vị Tỳ khưu ngoài diệt sự diễn tiến của Vô sắc pháp suốt 7 ngày, sẽ duy trì trong sự thê nhập quả của hành giả xuất khỏi thiền không bao lâu, nhưng trong sự thê nhập đối với việc sử dụng (để an trú của vị Thánh Ara-hán) việc xác định thời gian là phương tiện quan trọng thật sự, vì thế gọi là sự trụ vững đó mới có được, vì thế Trưởng lão Koṭṭhika đã nói rằng: “Ở sát-na trụ sự thê nhập quả không có tướng”, tức là “Có bao nhiêu điều kiện để sát-na trụ duy trì được lâu của sự thê nhập quả đó?” Còn trong việc giải quyết vấn đề đó Trưởng lão Sārīputta đã nói đến việc xác định thời thời gian dài như vậy “Sự tạo tác cao tột trong quá khứ” Trưởng lão Koṭṭhika hỏi đến việc thoát khỏi Hộ kiếp trong lời nói “của việc thoát khỏi” này. Ngay cả khi Trưởng lão nói đến sự chú tâm sanh khởi cùng với Hộ kiếp bởi mãnh lực ẩn tướng có Sắc v.v, “và việc tác ý đến tất cả tướng”

*459. yā cāyam, āvusoti idha kiṁ pucchat? idha aññam abhinavam nāma natthi. hetṭhā kathitadhammeyeva ekato samodhānetvā pucchāmīti pucchat. kattha pana te kathitā? “nīlampi V.2.248 sañjānāti pītakampi, lohitakampi, odātakampi sañjānātī”ti (ma. ni. 1.450) etasmiñhi thāne appamāṇā cetovimutti kathitā. “natthi kiñcīti ākiñcaññāyatānanti neyyan”ti (ma. ni. 1.451) ettha ākiñcaññam. “paññācakkhunā pajānātī”ti (ma. ni. 1.451) ettha suññatā. “kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā thitiyā vuṭṭhānāyā”ti ettha animittā. evam heṭṭhā kathitāva imasmīm thāne ekato samodhānetvā pucchat. tam pana paṭikkhipitvā etā tasmiṁ tasmiṁ thāne nidditṭhāvātī vatvā aññe cattāro dhammā ekanāmakā atthi. eko dhammo catunāmako atthi, etam pākaṭam katvā kathāpetum idha pucchatīti aṭṭhakathāyam sannīṭhānam kataṁ. tassā vissajjane ayam vuccatāvuso, appamāṇā cetovimuttīti ayam pharaṇāppamāṇātāya appamāṇā nāma. ayañhi appamāṇe vā satte pharati, ekasmimpi vā satte asesetvā pharati.*

**459. yā cāyam, āvuso (sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định):** Trưởng lão Mahākoṭṭhika muốn hỏi đến điều gì? Ngài hỏi rằng: “Ở đây không có điều mới khác, tôi xin lấy điều đã nói đã hoàn thành trong phần trước đó tập hợp thành một rồi mới” Cũng vậy, sự giải thoát của tâm Ngài đã nói ở đây? Ngài nói sự giải thoát của tâm không có giới hạn ranh giới ở tại chỗ này rằng: “Tưởng tri màu xanh cũng được, tưởng tri màu vàng, màu đỏ, màu trắng cũng được.” Ngài nói đến tầng thiền Vô sở hữu xú này như sau: “Nên biết Vô sở hữu xú được sự chuẩn bị rằng ‘cái gì cũng không có (hoặc chút ít cũng không)’, nói đến sự trống không trong lời này như sau: “Tuệ tri bằng tuệ nhän”, nói đến sự không có tướng ở đây: ‘Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên sát-na trụ và việc xuất khỏi sự giải thoát của tâm không có tướng?’” Trưởng lão Koṭṭhika mang lại điều đã nói trước như vậy đến hỏi đó chung ở nơi đây. Bởi nói rằng: “Ngài bác bỏ sự giải thoát ấy, trình bày sự giải thoát này đặt ở chỗ đó đó.” Còn có bốn Pháp khác

cũng có tên đồng nhất với nhau. Trong phần Chú giải này Ngài đã quyết định hỏi ở đây cũng chỉ muôn Trưởng lão Sāriputta nói Pháp đồng nhất nhưng có 4 tên đồng nhất với nhau. Trả lời câu hỏi đó: “**Đây gọi là sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định (ayam vuccatāvuso, appamāṇā cetovimutti)**” đây gọi là sự giải thoát của tâm có đối tượng không hạn định bởi không có sự ước chừng của việc biến mẫn, do sự giải thoát của tâm không có sự ước chừng, sự biến mẫn trong chúng sanh không giới hạn số lượng, hoặc biến mẫn trong chúng sanh (cho đến không có chúng sanh) không để dư sót dù chỉ là chút ít.”

*ayam vuccatāvuso, ākiñcaññāti ārammaṇakiñcanassa abhāvato ākiñcaññā. attena vāti atta bhāvaposapuggalādisaṅkhātena attena suññam. attaniyena vāti cīvarādiparikkhārasaṅkhātena attaniyena suññam. animittāti M.2.253 rāganimittādīnaṁ abhāveneva animittā, arahattaphalasamāpattiṁ sandhāyāha. nānatthā ceva nānābyañjanā cāti byañjanampi nesam nānā atthopi. tattha byañjanassa nānatā pākaṭāva. attho pana, appamāṇā cetovimutti bhūmantarato mahaggatā eva hoti rūpāvacarā; ārammaṇato satta paññattiārammaṇā. ākiñcaññā bhūmantarato mahaggatā arūpāvacarā; ārammaṇato na vattabbārammaṇā. suññatā bhūmantarato kāmāvacarā; ārammaṇato saṅkhārārammaṇā. vipassanā hi ettha suññatāti adhippetā. animittā bhūmantarato lokuttarā; ārammaṇato nibbanārammaṇā.*

**ayam vuccatāvuso, ākiñcaññā** (này Hiền giả, đây gọi là Không vô biên xứ): gọi là Không vô biên xứ bởi vì không có sự chướng ngại trong đối tượng. **attena vā (hoặc từ tự ngã):** trống rỗng bởi tự ngã, được xem là tự ngã, bản thể người nam hoặc một cá nhân v.v. **attaniyena vā (hoặc liên quan đến tự ngã):** trống không từ ngã sở, được xem là vật phụ tùng có phục v.v. **animittā (vô tướng):** gọi là vô tướng bởi do không có tướng của sự luyến ái, Trưởng lão muôn nói đến việc thành tựu A-ra-hán Quả. **nānatthā ceva nānābyañjanā cā (có ý nghĩa khác biệt và có văn tự khác biệt):** Cả văn tự và cả ý nghĩa của những thứ đó điều khác biệt, trong ý nghĩa khác biệt đó, sự khác biệt của văn tự đã thể hiện rõ ràng. Còn về ý nghĩa là sự giải thoát của tâm không có ước lượng theo cõi là Đáo đại, là Sắc giới; nhưng theo đối tượng có chúng sanh chế định là đối tượng. Vô sở hữu xứ theo cõi là Vô sắc giới, theo đối tượng có đối tượng không nên nói. Tính chất rỗng không theo cõi là Dục giới, theo đối tượng có các Hành là đối tượng. Đối với trường hợp này Ngài muôn đối đến Minh sát tính chất rỗng không. Vô tướng theo cõi là Siêu thế, theo đối tượng có Niết bàn là đối tượng.

*rāgo P.2.354 kho, āvuso, pamāṇakaraṇotiādīsu yathā pabbatapāde pūtipaṇṇarasaudakam nāma hoti kālavaṇṇam; olokentānam byāmasatagambhīram viya khāyati. yaṭṭhim vā rajjuṭ vā gahetvā minantassa piṭṭhipādotharaṇamattampi na hoti. evamevaṁ yāva rāgādayo nuppajjanti, tāva puggalam sañjānitum na sakkā honti, sotāpanno viya, sakadāgāmī viya, anāgāmī viya ca khāyati. yadā panassa rāgādayo*

*uppajjanti, tadā ratto duṭṭho mūlhoti paññāyati. iti ete “ettako ayan”ti puggalassa pamāṇam dassento viya uppajjantīti pamāṇakaraṇā nāma V.2.249 vuttā.*

**rāgo kho, āvuso, pamāṇakaraṇo** (này Hiền giả, luyến ái là nguyên nhân của hạn lượng): Ngài nói đến thứ tạo ra hạn lượng như sau: “Giống như dưới chân núi có nước của vị lá cây hôi thối, nước trở nên có màu đen, có vẻ sâu hàng trăm thước đói với người quan sát, nhưng không có nước thậm chí ngập mu bàn chân của người cầm cây gậy hoặc dây đeo được như thế nào, thì cũng như thế đó phiền não có ái luyến v.v, vẫn chưa sanh khởi vào lúc nào thì lúc đó cũng không ai có thể biết được con người (thế nào), xuất hiện giống như vị Thánh Nhập Lưu, tương tự vị Thánh Nhất Lai, và cũng y như vị Thánh Bất Lai. Nhưng khi luyến ái sanh khởi nơi vị ấy thì mới bộc phát được (bản chất) “là người luyến ái, độc ác, si mê”. Sự luyến ái đó sanh khởi biểu hiện cho thấy hạn lượng của con người “người này chỉ chừng ấy” vì thế Ngài đã nói rằng “là nguyên nhân của hạng lượng”.

*yāvatā kho, āvuso, appamāṇā cetovimuttiyoti yattakā appamāṇā cetovimuttiyo. kittakā pana tā? cattāro brahmavihārā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti dvādasa. tattha brahmavihārā pharaṇāppamāṇatāya appamāṇā. sesā pamāṇakaraṇānam kilesānam abhāvena appamāṇā. nibbānampi appamāṇameva, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitam.*

**yāvatā kho, āvuso, appamāṇā cetovimuttiyo** (này Hiền giả, khi nào sự giải thoát của tâm là vô lượng): Sự giải thoát của tâm không có hạn lượng, có hạn lượng bao nhiêu? Cũng thế sự giải thoát của tâm không có hạn lượng, có bao nhiêu? có 12 loại là 4 Phạm trú, 4 Đạo và 4 Quả. Trong 12 loại đó Phạm trú gọi là vô lượng bởi tính chất biến mãn không có hạn lượng, còn lại gọi là vô lượng bởi vì không có phiền não làm nguyên nhân để ước tính. Kể cả Niết bàn cũng không thể ước lượng tương tự. Còn sự giải thoát của tâm không có (trong Niết bàn đó) vì thế Ngài mới không xếp vào.

*akuppāti arahattaphalacetovimutti; sā hi tāsam sabbajetṭhikā, tasmā aggamakkhāyatīti vuttā. rāgo kho, āvuso, kiñcanoti rāgo uppajjivā puggalam kiñcati maddati palibundhati. tasmā kiñcanoti vutto. manussā kira goṇehi khalaṇ maddāpentō kiñcehi kapila, kiñcehi kālakāti vadanti. evam maddanatho kiñcanatthoti veditabbo. dosamohesupi eseva nayo.*

**Akuppāti (không lay động):** sự giải thoát của tâm là A-ra-hán Quả. Sự giải thoát của tâm là A-ra-hán Quả đó, là to lớn hơn tất cả. Vì thế, Ngài nói rằng “điều mà Ngài đã nói là tối thượng”. **rāgo kho, āvuso, kiñcano** (này Hiền giả, ái luyến quả thật là chướng ngại): ái luyến khi đã sanh khởi sẽ trở thành chướng ngại, gây tổn thương, cản trở đến con người, vì thế Ngài mới nói là vật chướng ngại (tạo ra sự lo lắng, bất an.) Kể rằng mọi người cùng nhau dắt bò đắp bờ ruộng, mỗi người mỗi nói rằng “Ông Đen..

giảm nát lúa, giảm nát lúa” nên biết ý nghĩa tàn phá, ý nghĩa gây tổn hại như đã trình bày. Kể cả sân hận và si mê cũng được thực hiện theo cách thức tương tự như vậy.”

*ākiñcaññā cetovimuttiyo nāma nava dhammā ākiñcaññāyatanañca maggaphalāni ca. tattha ākiñcaññāyatanañ M.2.254 kiñcanam̄ ārammañam̄ assa natthīti ākiñcaññām̄. maggaphalāni kiñcanānam̄ maddanānam̄ palibundhanakilesānam̄ natthitāya ākiñcaññāni. nibbānampi ākiñcaññām̄, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitam̄.*

Chín Pháp là Không vô biên xứ,<sup>4</sup> Đạo và 4 Quả gọi là sự giải thoát của tâm Không vô biên xứ. Trong chín Pháp đó Không vô biên xứ gọi là ākiñcaññā bởi không có đối tượng tạo ra sự lo lắng (sự tổn thương, sự áp bức, sự làm phiền, sự khó khăn, hoặc một chút xíu gì) đối với tâm. 4 Đạo và 4 Quả gọi là Không vô biên xứ bởi không có sự tổn hại, do tính chất không có phiền nào là phương tiện áp bức, và phương tiện tạo ra sự lo lắng. Kể cả Niết bàn cũng là Không vô biên xứ, nhưng không có sự giải thoát của tâm (tâm không có trong Niết bàn, Niết bàn không có tâm) vì thế mới không xếp vào.

**rāgo kho, āvuso, nimittakarañotīdīsu yathā nāma dvinnam̄ kulānam̄ sadisā dve vacchakā honti. yāva tesam̄ lakkhañam̄ na katañ hoti, tāva “ayam̄ asukakulassa vacchako, ayam̄ asukakulassā”ti na sakkā honti jānitum̄. yadā pana tesam̄ sattisūlādīsu aññataram̄ lakkhañam̄ katañ hoti, tadā P.2.355 sakkā honti jānitum̄. evameva yāva puggalassa rāgo nuppajjati, tāva na sakkā hoti jānitum̄ ariyo vā puthujjano vāti. rāgo panassa uppajjamānova sarāgo nāma ayam̄ puggaloti sañjānananimittañ karonto viya uppajjati, tasmā “nimittakaraño”ti vutto. dosamohesupi eseva nayo.**

**rāgo kho, āvuso, nimittakaraño (này Hiền giả, ái luyến quả thật là phương tiện tạo ra tướng):** Ái luyến không sanh vào lúc nào thì lúc đó không có ai có thể biết được là Thánh nhân hay Phàm nhân. Cũng thế ái luyến khi sanh khởi cũng sanh khởi giống như đang tạo ra tướng, giống như 2 con bò thân hình giống hệt nhau giữa hai gia đình, chừng nào hai con bò chưa được làm dấu thì không ai có thể biết được rằng “đây là con bò của gia đình này, còn con bò còn lại của gia đình kia” nhưng lúc nào lấy thanh sắt sắc nhọn làm bát ký dấu hiệu nào (khi đó) có thể nhận biết được (2 con bò của 2 gia đình) như thế nào thì cũng như thế đó tương tự, ngay cả sân hận và si mê cũng làm theo cách thức như vậy.

animittā cetovimutti nāma terasa dhammā — vipassanā, cattāro āruppā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti. tattha vipassanā niccanimittam̄ sukanimittam̄ attanimittam̄ ugghātetīti animittā nāma. cattāro āruppā rūpanimittassa abhāvena animittā nāma. maggaphalāni nimittakarañānam̄ kilesānam̄ abhāvena animittāni. nibbānampi animittameva, tam̄ pana cetovimutti na hoti, tasmā na gahitam̄. atha kasmā suññatā cetovimutti na gahitati? sā, “suññā rāgenā”tiādivacanato sabbattha anupavīṭhāva, tasmā

visum na gahitā V.2.250. **ekatthāti** ārammaṇavasena ekatthā. appamāṇam ākiñcaññam suññataṁ animittanti hi sabbānetāni nibbānasseva nāmāni.

Minh sát, 4 Vô sắc, 4 Đạo và 4 Quả tất cả 13 Pháp này được gọi là Vô tướng tâm giải thoát. Trong 13 Pháp đó, Minh sát gọi là vô tướng cũng do được nhổ bỏ tướng vô thường, tướng an lạc và tướng vô ngã. Bốn Vô sắc gọi là vô tướng bởi không có tướng của sắc. Đạo và Quả gọi là vô tướng do không có tướng của phiền não. Kể cả Niết bàn cũng gọi là vô tướng tương tự, nhưng Niết bàn đó không có tướng giải thoát của tâm, vì thế Ngài không xếp vào. Tại sao Ngài không nói đến sự giải thoát của tâm là vật trống rỗng? Sự giải thoát của tâm là vật trống rỗng đó được gọi là không đi vào bất kỳ loại phiền não nào cả vì Pālī trình bày rằng: “Trống rỗng sự luyến ái” vì thế mới không xếp chung mà được tách riêng ra thành một phần. **Ekatthā (có cùng một ý nghĩa)**: có ý nghĩa đồng nhất với mānh lực đối tượng. Cũng vậy, tất cả từ này “không có hạn lượng, không có chi cả làm đối tượng, tính chất trống rỗng, không có gì làm dấu (tướng)” tất cả đều là tên gọi của Niết bàn.

iti iminā pariyāyena ekatthā. aññasmim pana thāne appamāṇā honti, aññasmim ākiñcaññā aññasmim suññatā aññasmim animittāti iminā pariyāyena nānābyañjanā. iti thero yathānusandhināva desanam niṭṭhapesīti.

Vì vậy, có thể kết luận rằng theo cách này sự giải thoát của tâm không có hạn lượng ở chỗ khác, ở một nơi nào đó tính chất không có chi cả làm đối tượng, một nơi nào đó là thứ trống rỗng, một nơi nào đó là thứ không có tướng, theo cách này chỉ sự khác biệt về văn tự mà thôi. Trưởng lão kết thúc bài giảng theo sự liên kết đã được thuyết giảng như vậy.

### *Giải Thích Đại Kinh Phương Quảng Kết Thúc*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 44**

**GIẢI THÍCH TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG**

**Culavedallasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

460. evam V.2.251 M.2.255 *me sutanti cūlavedallasuttam*. tathā *visākho upāsakoti visākhōti evamnāmako upāsako*. yena *dhammadinnāti* yena *dhammadinnā nāma bhikkhunī tenupasañkami*. ko *panāyaṁ visākho?* kā *dhammadinnā?* kasmā *upasañkamīti?* visākho *nāma dhammadinnāya gihikāle gharasāmiko*. so *yadā bhagavā sammāsambodhim abhisambujjhitvā pavattavaradhammacakko yasādayo kulaputte vinetvā uruvelaṁ patvā tattha jaṭilasahassam̄ vinetvā purāṇajaṭilehi P.2.356 khīṇāsavabhikkhūhi saddhim rājagahaṁ gantvā buddhadassanattham dvādasanahutāya parisāya saddhim āgatassa bimbisāramahārājassa dhammam̄ desesi. tadā raññā saddhim āgatesu dvādasanahutesu ekam nahutam̄ upāsakattam̄ paṭivedesi, ekādasa nahutāni sotāpattiphale patiṭṭhahimsu saddhim raññā bimbisārena.*

460. **Tiểu Kinh Phương Quang** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ‘nam cūr sī Visākha’ nam cūr sī vị có tên như vậy ‘Visākha’. Yena **Dhammadinnā** (Vào lúc nào Tỳ khưu ni Dhammadinnā...): đã đi đến chỗ Tỳ khưu ni tên là Dhammadinnā ở. **Visakha** này là ai vậy? Dhammadinnā là ai? Tại sao lại đến kiém? Khi Dhammadinnā vẫn còn là cūr sī, Visakha là người gia chủ (là chồng) khi đức Thé Tôn đó đã giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác rồi chuyển vận bánh xe Pháp bảo tối thượng, đã hướng dẫn các thiện nam tử như Yasa v.v, sau khi chứng ngộ Ngài đi đến Uruvela, ở nơi đó đã hướng dẫn cả nghìn Jaṭila, rồi Ngài đi đến thành Rājagaha cùng với chư Tỳ khưu lậu tận Jaṭila cũ rồi thuyết giảng Giáo Pháp đến cho đại vương Bimbisāra đi cùng với hội chúng tháp tùng một trăm hai mươi nghìn người để diện kiến đức Phật. Trong số người đó trong lúc đó thì một nghìn người tuyên bố là cận sự nam, hơn nữa một trăm mươi nghìn người vùng với vua Bimbisāra an trú trong Dự Lưu Thánh Quả

*ayam upāsako tesam aññataro, tehi saddhim paṭhamadassaneva sotāpattiphale patiṭṭhāya, puna ekadivasam̄ dhammam̄ sutvā sakadāgāmiphalaṁ patvā, tato aparabhāgepi ekadivasam̄ dhammam̄ sutvā anāgāmiphale patiṭṭhitō. so anāgāmī hutvā geham̄ āgacchanto yathā aññesu divasesu ito cito ca olokento sitam̄ kurumāno āgacchati, evam anāgantvā santindriyo santamānaso hutvā agamāsi.*

Thiện nam tử này là một người trong số đó khi đã an trú vào Dự Lưu Quả, trong lần gặp đầu tiên đó cùng với nhóm người đó, vào một ngày nọ cũng được lắng nghe Giáo Pháp chứng đắc Nhất Lai Thánh Quả, kể từ đó trở đi sau đó một ngày lắng nghe Pháp an trú trong Bát Lai Thánh Quả, sau khi trở thành bậc Thánh Bát Lai vị ấy quay trở về nhà, không còn nhìn tới lui như những ngày trước nữa, mỉm cười bước vào, trở thành người điêm tĩnh, có giác quan an tĩnh, có tâm ý thanh tịnh đã trở về như vậy, vị nam cūr sī

*dhammadinnā sīhapañjaram ugghāṭetvā vīthim olokayamānā tassa āgamanākāram disvā, “kim nu kho etan”ti cintetvā tassa paccuggamanam̄ kurumānā sopānasīse ṫhatvā olambanattham̄ hatham̄ pasāresi. upāsako attano hatham̄ samiñjesi. sā “pātarāsabhojanakāle jānissāmī”ti cintesi. upāsako pubbe tāya saddhim ekato bhuñjati. tam̄ divasam̄ pana tam̄ anapaloketvā yogāvacarabhikkhu viya ekakova bhuñji. sā, “sāyanhakāle jānissāmī”ti cintesi. upāsako tam̄divasam̄ sirigabbham̄ na pāvisi, aññam̄ gabbham̄ paṭijaggāpetvā kappiyamañcakam̄ paññapāpetvā nipajji. upāsikā, “kim nu khvassa bahiddhā patthanā atthi, udāhu kenacideva paribhedakena*

*bhinno, udāhu mayheva koci doso atthī”ti balavadomanassā V.2.252 M.2.256 hutvā, “ekam dve divase vasitakāle sakkā nātun”ti tassa upaṭṭhānam gantvā vanditvā atthāsi.*

Nàng Dhammadinnā đã mở cánh cửa sổ nhìn ra đường biết được lý do vị ấy đi đến khởi lên suy nghĩ rằng: “Đây là cái gì vậy” đã đứng đợi ở đầu cầu thang để tiếp rước anh ta, (vị ấy) duỗi cánh tay ra cho nắm, (nhưng) nam cư sĩ đã rút cánh tay của mình lại. Nàng đã nghĩ rằng: “Tôi sẽ biết được vào lúc họ dụng vật thực sáng”. Trước đó nam cư sĩ họ dụng vật thực cùng với nàng, nhưng ngày hôm ấy đã không dòm ngó tới nàng, thực hành như một hành giả Tỳ khưu họ dụng vật thực một mình. Nàng nghĩ rằng: “vào lúc đi ngủ ta sẽ biết” cận sự nam đã không đi vào hương phòng đó, mà ra lệnh sắp xếp một phòng khác, đặt một cái giường nhỏ vừa đủ rồi nằm nghỉ. Nữ cư sĩ đến nghĩ rằng: “chuyện gì xảy ra vậy, anh ta có ước muôn (người nữ) bên ngoài, hoặc có thể bị một người nào đó nói sau lưng để khiêu khích làm cho ly tán,? hoặc chính tôi có làm điều gì sai trái.” rồi sanh tâm sâu muộn dữ dội, quyết định rằng “suốt một hai ngày ở đây, (ta) phải biết cho bằng được” nên đã đi đến phục vụ, vái chào, rồi đứng một bên.

*upāsako, “kim dhammadinne akāle āgatāsī”ti pucchi. āma ayyaputta, āgatāmhi, na tvam yathā purāṇo, kim nu te bahiddhā patthanā atthīti? natthi dhammadinneti. añño koci paribhedako atthīti? ayampi natthīti. evam sante mayheva koci doso bhavissatīti. tuyhampi doso natthīti. atha kasmā mayā saddhiṁ yathā pakatiyā ālāpasallāpamattampi na karothāti? so cintesi — “ayaṁ lokuttaradhammo nāma garu bhāriyo na pakāsetatabbo, sace kho panāhaṁ na kathessāmi, ayaṁ hadayaṁ P.2.357 phāletvā ettheva kālaṁ kareyyā”ti tassānuggahatthāya kathesi — “dhammadinne aham satthu dhammadesanam sutvā lokuttaradhammam nāma adhigato, tam adhigatassa evarūpā lokiyakiriyā na vaṭṭati. yadi tvam icchasi, tava cattālīsa koṭiyō mama cattālīsa koṭiyoti asītikoṭidhanam atthi, ettha issarā hutvā mama mātiṭṭhāne vā bhaginiṭṭhāne vā thatvā vasa. tayā dinnena bhattapindamattakena aham yāpessāmi. athevaṁ na karosi, ime bhoge gahetvā kulageham gaccha, athāpi te bahiddhā patthanā natthi, aham tam bhaginiṭṭhāne vā dhituṭṭhāne vā ṭhapetvā posessāmī”ti.*

Nam cư sĩ hỏi “Dhammadinnā tại sao lại đến trái giờ vậy?”. (Dhammadinnā) “thưa phu quân, phu quân không giống như trước kia, xin hỏi phu quân một chút, (có phải) chàng có mong muôn người nữ bên ngoài hay chăng?” (Nam cư sĩ): Nay Dhammadinnā ta không có. (Dhammadinnā): Có ai khác đã nói lời chia rẽ chăng? (Nam cư sĩ): chuyện đó cũng không. (Dhammadinnā): Nếu như vậy chính bản thân của thiếp đã làm điều gì sai trái hay sao? (Nam cư sĩ): Chính nàng cũng không có làm điều gì sai trái cả. (Dhammadinnā): Vậy tại sao phu quân không thực hiện dù chỉ là lời nói nhẹ nhàng đối với thiếp?” Vị ấy nghĩ rằng - “Pháp Siêu thế này là một gánh nặng không nên phơi bày, nhưng nếu như ta không nói cho Dhammadinnā thì trái tim của nàng ấy có thể tan nát ngay chính tại chỗ này,” vì lợi ích trợ giúp cho nàng nên đã nói rằng “Dhammadinnā, sau khi ta lắng nghe Pháp thoại của bậc Đạo đã chứng đắc Pháp Siêu thế, vị đã chứng đạt Pháp Siêu thế đó thì việc thực hành theo thé gian như vậy hẳn không diễn ra. Phần tài sản của nàng là 400 triệu, còn phần của ta cũng có 400 triệu tổng cộng là 800 triệu nếu như nàng muốn nàng hãy làm chủ số tài sản này, giữ cương vị người mẹ hoặc em gái của ta cũng được, còn ta sẽ duy trì nuôi mạng chỉ bằng vắt com mà nàng bồ thí. Nếu như nàng không thực hiện như những gì đã nói thì nàng hãy mang số tài sản này quay trở về tư gia cũng được, và nếu như nàng có ước muôn một người đàn

ông khác bên ngoài thì ta sẽ đặt nàng ở vị trí em gái, hoặc vị trí đứa con gái rồi chăm sóc.”

sā cintesi — “pakatipuriso evam vattā nāma natthi. addhā etena lokuttaravaradhammo paṭividdho. so pana dhammo kiṁ puriseheva paṭibujjhitabbo, udāhu mātugāmopi paṭivijjhitudum sakkotī”ti visākham etadavoca — “kiṁ nu kho eso dhammo puriseheva labhitabbo, mātugāmenapi sakkā laddhun”ti? kiṁ vadesi dhammadinne, ye patipannakā, te etassa dāyādā, yassa yassa upanissayo atthi, so so etam paṭilabhatīti. evam sante mayham pabbajjam anujānāthāti. sādhu bhadde, ahampi tam etasmīmyeva magge yojetukāmo, manam pana te ajānamāno na kathemīti tāvadeva bimbisārassa rañño santikam gantvā vanditvā aṭṭhāsi.

Nàng nghĩ rằng - Người đàn ông bình thường sẽ không ai nói những lời như vậy vì áy chắc có lẽ đã chứng đắc Pháp Siêu thê, chỉ có người nam thôi sao mới có thể thấu triệt được, hay cả người nữ cũng có thể thấu triệt được.” Nàng đã nói với Visakha rằng “Pháp đó chỉ có người nam mới có khả năng đạt được, hay người nữ cũng có thể đạt được?” (Nam cư sĩ): “Nàng nói sao Dhammadinnā? Người nghiêm chỉnh thực hành theo đạo lộ đó phải là người thừa tự Pháp, người có đủ nhân duyên để chứng đạt Pháp đó.” (Dhammadinnā): “Nếu như vậy xin phu quân hãy chấp nhận cho thiếp được xuất gia.” (Nam cư sĩ): “thật tốt lành thay, chính bản thân ta cũng muốn hướng dẫn trong đạo con đường này tương tự, nhưng không biết tâm ý của nàng thế nên không nói ra” rồi lập tức đi đến gặp vua Bimbisāra, sau khi đánh lễ rồi đứng sang một bên.

rājā M.2.257, “kiṁ, gahapati, akāle āgatosī”ti pucchi. dhammadinnā, “mahārāja, pabbajissāmī”ti vadatīti. kiṁ panassa laddhum vatṭatīti? aññam kiñci natthi, sovaṇṇasivikam V.2.253 deva, laddhum vatṭati nagarañca paṭijaggāpetunti. rājā sovaṇṇasivikam datvā nagaram paṭijaggāpesi. visākho dhammadinnam gandhodakena nahāpetvā sabbālaṅkārehi alaṅkārāpetvā sovaṇṇasivikāya nisidāpetvā ñātiganena parivārāpetvā gandhapupphādīhi pūjayamāno nagaravāsanam karonto viya bhikkhuniupassayam gantvā, “dhammadinnam pabbājethāyye”ti āha. bhikkhuniyo “ekam vā dve vā dose sahitum vatṭati gahapatī”ti āhamsu. natthayye koci doso, saddhāya pabbajatīti. athekā byattā therī tacapañcakakammaṭhānam ācikkhitvā kese ohāretvā P.2.358 pabbājesi. visākho, “abhiramayye, svākkhāto dhammo”ti vanditvā pakkāmi.

Đức vua hỏi rằng: “Này người gia chủ, tại sao người lại đến trái giờ”. Visakha: Tâu Đại vương, nàng Dhammadinnā nói rằng ‘nàng sẽ xuất gia’”. (Đức vua): Nàng thích hợp có được gì? (Visakha) không có gì khác, nên có được kiệu vàng và nên được sắp xếp trang hoàng thành phố thích hợp tâu Đại vương. Đức vua đã ban cho kiệu vàng rồi cho sửa soạn trang hoàng thành phố. Visākha cho nàng Dhammadinnā tắm nước thơm, cho trang điểm bằng những đồ trang sức, cho ngồi trên kiệu vàng, được đoay quanh bởi những thân quyến, cùng dường hoa thơm v.v, như được làm cùng người dân thành phố, đi đến hội chúng Tỳ khưu ni rồi nói rằng “Thưa các ni sư, cầu xin cho nàng Dhammadinnā xuất gia”. Chúng Tỳ khưu ni nói rằng: “Người gia chủ mắc phải một hoặc hai lỗi lầm hãy nên kham nhẫn.” Visakha nói rằng: “Không có bất cứ lỗi lầm nào cả thưa các ni sư, nàng xuất gia vì lòng tin.” Sau đó, một Tỳ khưu ni có khả năng mới nói nhóm năm nghiệp xứ của da, cho cạo tóc rồi thọ giới. Visākha nói rằng “Thưa các

ni sư, Giáo Pháp được đức Thέ Tôn khéo thuyết, các vị hãy hoan hý” cúi chào rồi rời đi.

*tassā pabbajitadivasato paṭṭhāya lābhasakkāro uppaji. teneva palibuddhā samaṇadhammaṁ kātum okāsaṁ na labhati. athācariya-upajjhāyatheriyo gahetvā janapadam gantvā aṭṭhatimśāya ārammaṇesu cittarucitam kammaṭṭhānam kathāpetvā samaṇadhammaṁ kātum āraddhā, abhinīhārasampannattā pana nāticirām kilamittha.*

Kể từ ngày nàng xuất gia lợi lộc và sự cung kính cũng sanh khởi chính vì thế nàng bận rộn đến nỗi không có cơ hội để thực hành Sa-môn Pháp. Lúc đó các Tỳ khưu ni Trưởng lão là thầy dạy học và thầy tế độ mới đưa nàng đi sống ở ngoài làng, rồi cho học tập nghiệp xứ theo sở thích trong 38 đối tượng để bắt đầu thực hành Sa-môn Pháp, nàng chịu khó nhọc không bao lâu bởi là người có nguyện vọng thành tựu.

*ito paṭṭhāya hi satasahassakappamatthake padumuttaro nāma satthā loke udapādi. tadā esā ekasmīm kule dāsī hutvā attano kese vikkīṇitvā sujātattherassa nāma aggasāvakassa dānam datvā patthanamakāsi. sā tāya patthanābhīhārasampattiyā nāticirām kilamittha, katipāheneva arahattam patvā cintesi — “aham yenathena sāsane pabbajitā, so mathakam patto, kiṁ me janapadavāsenā, mayham nātakāpi puññāni karissanti, bhikkhunisaṅghopī paccayehi na kilamissati, rājagaham gacchāmī”ti bhikkhunisaṅgham gahetvā rājagahameva agamāsi. visākho, “dhammadinnā kira āgatā”ti sutvā, “pabbajitvā nacirasseva janapadam gatā, gantvāpi nacirasseva paccāgatā, kiṁ nu kho bhavissati, gantvā jānissāmī”ti dutiyagamanena bhikkhuniupassayam agamāsi. tena vuttam — “atha kho visākho upāsako yena dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkamī”ti.*

Tóm tắt như sau cuối một trăm nghìn kiếp Bhadda bậc Đạo sư hồng danh Padumuttara xuất hiện ở trên đồi. Lúc đó nàng Dhammadinna là người hầu gái ở trong một gia đình, đã bán đi mái tóc của mình rồi cúng dường đến vị Thánh thinh văn hàng đầu là Trưởng lão Sujāta, sau đó thực hiện lời phát nguyện. Do đã thành tựu nguyện vọng đó nàng không cảm thấy mệt mỏi suốt 2-3 ngày rồi cũng thành tựu trở thành vị Ara-hán rồi khởi lên suy nghĩ như sau: “Ta đã xuất gia trong Tôn giáo vì lợi ích nào thì ta cũng đã đạt đến lợi ích đó rồi, ta cư ngụ ở ngoài làng để tầm cầu lợi ích gì? Thần quyền của ta làm phước, đến chúng hội chúng Tỳ khưu ni không khó khăn về điều kiện, ta sẽ đi đến thành Rājagaha,” rồi đưa chúng Tỳ khưu ni quay trở lại thành Rājagaha. Visakha đã nghe rằng: “Vị ấy nói nàng Dhammadinnā đến” mới nghĩ rằng “Nàng đã xuất gia rồi đi ra ngoài làng không bao lâu, đã quay trở lại không lâu, sẽ như thế nào đây?” (sau đó) đã đi đến trú xứ của Tỳ khưu ni với lần đi thứ hai. Vì thế đại đức Ānanda mới nói rằng “chính lần đó nam cư sĩ Visākha đã đến chố Tỳ khưu ni Dhammadinna ở”.

**etadavocāti** M.2.258 etam sakkāyotiādivacanam avoca. kasmā avocāti? evam kirassa ahosi — “abhiramasi nābhiramasi, ayye”ti evam pucchanam nāma na pañditakiccam, pañcupādānakkhandhe upanetvā pañham pucchissāmi, pañhabyākaraṇena tassā abhiratiṁ vā anabhiratiṁ V.2.254 vā jānissāmīti, tasmā avoca. tam sutvāva dhammadinnā aham, āvuso visākha, acirapabbajitā sakāyam vā parakāyam vā kuto jānissāmīti vā, aññattheriyo upasaṅkamitvā pucchāti vā avatvā upanikkhittam sampaṭicchamānā viya, ekapāsakagaṇṭhim mocentī viya gahanatṭhāne hatthimaggam

nīharamānā viya khaggamukhena P.2.359 samuggam vivaramānā viya ca paṭisambhidāvisaye ṭhatvā pañham vissajjamānā, **pañca kho ime, āvuso visākha, upādānakkhandhātiādimāha.** tattha pañcāti gaṇanaparicchedo. upādānakkhandhāti upādānānam paccayabhūtā khandhāti evamādinā nayenettha upādānakkhandhakathā vitthāretvā kathetabbā. sā panesā visuddhimagge vitthāritā evāti tattha vittāritanayeneva veditabbā. **sakkāyasamudayādīsupi** yam vattabbam, tam heṭṭhā tattha tattha vuttameva.

etadavoca (đã nói lời này): Đã nói lời này “sắc thân của tôi” này. Tai sao lại nói thế? Được biết rằng vị ấy có suy nghĩ như vậy “Việc hỏi như vậy, Ngài sống có thỏa thích chẳng, hay không thỏa thích” không phải phận sự của bậc trí, ta sẽ hướng đến sự chấp lấy uẩn rồi hỏi đến vấn đề, với việc giải quyết vấn đề đó ta sẽ biết rằng nàng có thỏa thích hay không thỏa thích, cho nên đã nói. Tỳ khưu Dhammadinnā đã nghe lời đó không nói rằng “Này bạn Visakha, tôi mới xuất gia không bao lâu thì làm sao biết được thân của chính mình và thân của người khác” hoặc “Bạn hãy đi hỏi vị Trưởng lão khác” Khi an trú trong phạm vị là vị có Tuệ phân tích, trả lời vấn đề giống như nhận đòn của (người khác) ký gửi, tương tự như tháo gỡ một nút thắt, cũng giống như đi vào con đường bên trong rộng lớn thoái mái, cũng giống như cái đòn bẩy với thanh kiếm sắc bén nên đã nói rằng “Này Hiền giả Visakha, có năm thủ uẩn” v.v. Ở đó, ‘**Năm**’ là từ xác định số đếm. ‘Thủ Uẩn’ cần phải giảng giải chi tiết ý nghĩa thủ uẩn trong trường hợp này theo cách thức như vậy rằng “uẩn có sự chấp thủ làm duyên” Giải thích ý nghĩa về Năm Thủ Uẩn đó được giảng giải chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo, vì thế nên biết theo cách thức mà Ngài đã được hoàn thành chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Lời cần nói đầu chỉ là ‘**sự tập khởi của thân**’ v.v, cũng được nói hoàn chỉnh trong bộ đó trong đạo lộ tương tự.

idam pana catusaccabyākaraṇam sutvā visākho theriyā abhiratabhāvam aññāsi. yo hi buddhasāsane ukkaṇṭhito hoti anabhirato, so evam pucchitapucchitapañham sañḍāsena ekekam palitam gaṇhanto viya, sinerupādato vālukam uddharanto viya vissajjetum na sakkoti. yasmā pana imāni cattāri saccāni loke candimasūriyā viya buddhasāsane pākaṭāni, parisamajjhe gato hi bhagavāpi mahātherāpi saccāneva pakāsentī; bhikkhusaṅghopī pabbajitadivasato paṭṭhāya kulaputte cattāri nāma kiṁ, cattāri ariyasaccānīti pañham uggaṇhāpeti. ayañca dhammadinnā upāyakosalle ṭhitā paṇḍitā byattā nayam gahetvā sutenapi kathetum samathā, tasmā “na sakkā etissā ettāvatā saccānam patividdhabhāvo nātum, saccavinibbhogapañhabyākaraṇena sakkā nātun”ti cintetvā heṭṭhā kathitāni dve saccāni paṭinivattetvā guļham katvā gaṇṭhipañham pucchissāmīti pucchanto **taññeva nu kho, ayyetiādimāha.**

Khi Visākha đã nghe được việc giải đáp bốn chân lý này, vị ấy nhận ra rằng Trưởng lão ni rất hài lòng, bởi vì những người không hài lòng với Phật giáo không thể giải quyết được những vấn đề được hỏi đi hỏi lại, giống như việc lấy cây nhíp nhỏ từ sợi tóc bạc, cũng giống như cát ra khỏi chân núi Sineru. Do bởi bốn Chân lý này đã hiện hữu trong Phật giáo, giống như mặt trăng và mặt trời xuất hiện ở thế gian, bởi vì đức Phật và các Trưởng lão sống ở giữa hội chúng chỉ tuyên bố bốn Chân lý mà thôi.” Tên Si là gì? Cao quý Sajja Si” kể từ ngày xuất gia. Thậm chí chư Tỳ khưu cũng cho các thiện nam tử học vấn đề ‘cái gì gọi là bốn? Chân lý gọi là bốn, ngay từ lúc xuất gia. Visākha nghĩ rằng và Tỳ khưu ni Dhammadinnā đều là bậc trí giả an trú trong bản thể của bậc trí tuệ đúng đường lối năm bắt được cách thức có thể nói kể cả phương pháp đã

nghe qua, vì thế những ai không thể nhận biết sự thấu triệt Chân lý của nàng (Tỳ khưu Dhammadinnā) chỉ với chứng ấy lý do, cả ta cũng có thể biết được qua việc giải quyết liên hệ đến với việc phân tích bốn Chân lý” và nghĩ rằng “khi quay trở lại cả hai Chân lý đã nói ở phần trước làm che đậy rồi hỏi vấn đề có khúc mắc mới nói lời sau: “**Này ni sur! (sự chấp thủ)...này là một phải chăng?**”

tassa vissajjane **na kho, āvuso visākha, taññeva upādānanti** upādānassa saṅkhārakkhandhekadesabhāvato na tamyeva upādānam te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahi upādānakkhandhehi upādānam. yadi hi taññeva M.2.259 siyā, rūpādisabhāvampi upādānam siyā. yadi aññatra siyā, parasamaye cittavippayutto anusayo viya pañnatti viya nibbānam viya ca khandhavinimuttam vā siyā, chaṭṭho vā khandho paññapetabbo bhaveyya, tasmā evam byākāsi. tassā V.2.255 P.2.360 byākaraṇam sutvā “adhitapatiṭṭhā ayan”ti visākho niṭṭhamagamāsi. na hi sakkā akhīnāsavena asambaddhena avitthāyantena padīpasahassam jälentena viya evarūpo gulho paṭicchanno tilakkhaṇāhato gambhīro pañho vissajjetum. niṭṭham gantvā pana, “ayam dhammadinnā sāsane laddhapatiṭṭhā adhitapatiṭisambhidā vesārajjappattā bhavamatthake ṭhitā mahākhīnāsavā, samatthā mayham pucchitapañham kathetum, idāni pana nam ovattikasāram pañham pucchissāmī”ti cintetvā tam pucchanto, katham panāyyetiādimāha.

Trong việc trả lời lại vấn đề đó Tỳ khưu ni Dhammadinnā đã nói lời sau “**Này Hiền giả Visākha, đó không phải là sự chấp thủ và năm thủ uẩn không phải là một**”, có lời giải thích rằng sự chấp thủ đó và năm thủ uẩn đó cũng không phải bởi sự chấp thủ là một phần của Hành uẩn và sự chấp thủ cũng không phải nằm ngoài cả năm thủ uẩn. Nếu thủ uẩn có thể trở thành chính sự chấp thủ đó thì ngay cả thực tính có Sắc v.v, cũng có thể trở thành sự chấp thủ. Nếu như sự chấp thủ có thể trở thành pháp năm ngoài (từ Sắc v.v,) cũng sẽ trở thành sự giải thoát uẩn, cũng giống nhu Tùy miên, giống như pañnatti (chê định), và cũng giống nhu Niết bàn được tách riêng với tâm (không phôi hợp với tâm) vào thời điểm khác, nếu không thì cần phải chê định uẩn thứ 6 thêm nữa, vì thế Tỳ khưu ni Dhammadinnā đáp lời như vậy. Trong khi lắng nghe byākaraṇa của nàng thì Visākha chắc chắn rằng “Tỳ khưu ni này đã chứng ngộ sự thấu triệt (Chân lý)” rồi nghĩ rằng “người không phải bậc lậu tận, người không nhìn thấy rõ ràng, người không biết rộng rãi sẽ không thể giải quyết được vấn đề đã che giấu, thâm sâu đưa đến Tam tướng có hình thức như vậy tựa như người thấp lén hàng ngàn ngọn đèn, nhưng Tỳ khưu ni Dhammadinnā này đã đi đến mục đích cuối cùng (là Niết bàn), đã có chỗ nương tựa trong Tôn Giáo, đạt được trí tuệ thiện xảo, đạt đến sự dung mẫn nhỏ bỏ được các cõi trở thành bậc lậu tận, người vĩ đại có thể giải quyết mọi vấn đề được hỏi” mới nghĩ rằng “bây giờ ta sẽ hỏi thêm vấn đề phúc tạp hơn cùng vị ấy” khi hỏi vấn đề đó mới nói rằng: “**Như thế nào thura ni sur**” v.v.

*461. tassa vissajjane assutavātiādi mūlapariyāye vitthāritameva. rūpam attato samanupassatīti, “idhekacco rūpam attato samanupassati. yaṁ rūpam so ahaṁ, yo ahaṁ tam rūpanti rūpañca attañca advayam samanupassati. seyyathāpi nāma telappadīpassa jhāyato yā acci so vaṇṇo, yo vaṇṇo sā accīti acciñca vaṇṇañca advayam samanupassati. evameva idhekacco rūpam attato samanupassati ... pe ... advayam samanupassatī”ti (paṭi. ma. 1.131) evam rūpam attāti diṭṭhipassanāya passati. rūpavantam vā attānanti arūpam attāti gahetvā chāyāvantam rukkham viya tam attānam rūpavantam samanupassati. attani vā rūpanti arūpameva attāti gahetvā*

*pupphasmim gandham viya attani rūpam samanupassati. rūpasmim vā attānanti arūpameva attāti gahetvā karaṇḍaya manim viya attānam rūpasmim samanupassati. vedanam attatotiādīsupi eseva nayo.*

Trong việc giải đáp vấn đề đó, câu được bắt đầu như sau: ‘**assutavā (vị chưa từng được nghe)**’ Ngài đã giải thích chi tiết trong bài Kinh Pháp Môn Căn Bản. **rūpam attato samanupassati (nhận thấy sắc là tự ngã)**, “một số người trên đời này thường nhận thấy sắc là tự ngã. Cái gì là sắc, cái áy là tôi; Cái gì là tôi, cái áy là sắc; quán sát thấy sắc và tự ngã không phải là hai (chỉ là một); cũng giống như đối với ngọn đèn dầu đang cháy sáng (người áy nghĩ rằng): cái gì là ngọn lửa, cái áy là ánh sáng; cái gì là ánh sáng, cái áy là ngọn lửa, (vị áy) nhận thấy ngọn lửa và ánh sáng chỉ là một như thế nào. Và cũng như thế áy, một số người trên đời gian này quán sát thấy sắc là tự ngã...quán sát thấy sắc và tự ngã không phải là hai (chỉ là một)....” (paṭi. ma. 1.131). Như vậy gọi là thấy bởi tà kiến rằng: ‘Sắc là tự ngã.’ **Rūpavantam vā attānam (Hoặc nhận thấy tự ngã có sắc)**: do chấp thủ ‘sắc là tự ngã’ (vị áy) nhận thấy rằng ‘tự ngã có sắc’, giống như cội cây là có bóng vậy. **Attani vā rūpam (hoặc nhận thấy sắc trong tự ngã)**: do chấp thủ ‘chính phi sắc đó là tự ngã’ (vị áy) nhận thấy rằng ‘sắc trong ta’ giống như mùi thơm ở trong bông hoa. **Rūpasmim vā attānam (hoặc là thấy tự ngã trong sắc)**: do chấp thủ ‘phi sắc đó là tự ngã’ (vị áy) nhận thấy rằng ‘tự ngã đó trong sắc’ giống như nhìn thấy ngọc mani được đựng ở trong hộp nữ trang. Ngay cả việc nhận thấy Vedanam attato (thọ là tự ngã) v.v... cũng cách thức tương tự như thế.

*tattha, rūpam attato samanupassatīti suddharūpameva attāti kathitam. rūpavantam vā attānam, attani vā rūpam, rūpasmim vā attānam. vedanam attato... saññam... sañkhāre... viññānam attato samanupassatīti imesu sattasu thānesu M.2.260 arūpam attāti kathitam. vedanāvantam vā attānam, attani vā vedanam, vedanāya vā attānanti evam catusu kandhesu tiṇṇam P.2.361 tiṇṇam vasena dvādasasu thānesu rūpārūpamissako attā kathito. tattha rūpam attato samanupassati... vedanam... saññam... sañkhāre... viññānam attato samanupassatīti imesu pañcasu thānesu ucchedadiṭṭhi kathitā, avasesesu sassatadiṭṭhīti. evamettha pannarasa bhavadiṭṭhiyo, pañca vibhavadiṭṭhiyo honti. na rūpam attatoti ettha rūpam attāti na samanupassati. aniccam dukkham anattāti pana samanupassati. na rūpavantam attānam ... pe ... na viññāṇasmim attānanti ime V.2.256 pañcakkhandhe kenaci pariyyayena attato na samanupassati, sabbākārena pana aniccā dukkhā anattāti samanupassati.*

Trong các câu đó, **rūpam attato samanupassati (nhận thấy sắc là tự ngã)**: Ngài chỉ muốn nói đến sắc thuần túy là tự ngã. Ngài nói đến phi sắc là tự ngã ở trong bảy vị trí này là “nhận thấy thấy tự ngã có sắc, hoặc sắc có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong sắc, thọ là tự ngã...tưởng...hành...thức là tự ngã”. Ngài nói đến sắc và phi sắc được hoà trộn với nhau là tự ngã ở trong 12 vị trí do mãnh lực theo 3 biểu hiện trong 4 uẩn như sau: “tự ngã có thọ, hoặc thọ có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong thọ”. Ở đó, Ngài đã nói đến đoạn kiến ở trong 5 vị trí là “nhận thấy sắc là tự ngã; nhận thấy thọ...tưởng...hành...thức là tự ngã”, nói đến thường kiến ở những vị trí còn lại. Theo cách này ở nơi đây sẽ có hữu kiến là 15 loại và phi hữu kiến là 5 loại. **Na rūpam attato (nhận thấy sắc không phải là tự ngã)**: này đây không nhận thấy rằng “sắc là tự ta” mà nhận thấy rằng: “sắc là vô thường, là khổ não, là vô ngã”. Tức là không nhận thấy năm uẩn này theo bất kỳ một phương pháp nào rằng: **không nhận thấy tự ngã có**

sắc...không nhận thấy tự ngã thực, hơn nữa nhận thấy với tất cả biểu hiện: “vô thương, khô nǎo, vô ngã”.

*ettāvatā theriyā, “evam kho, āvuso visākha, sakkāyaditṭhi hotī”ti evam purimapañham vissajjentiyā ettakena gamanam hoti, āgamanam hoti, gamanāgamanam hoti, vaṭṭam vattatīti vaṭṭam matthakam pāpetvā dassitam. evam kho, āvuso visākha, sakkāyaditṭhi na hotīti pacchimam pañham vissajjentiyā ettakena gamanam na hoti, āgamanam na hoti, gamanāgamanam na hoti, vaṭṭam nāma na vattatīti vivaṭṭam matthakam pāpetvā dassitam.*

Trưởng lão Ni trả lời câu thứ nhất với lời nói chỉ có bấy nhiêu: “Này Hiền giả Visākha! Như vậy là sự nhận thức sai trái về thân” cũng là điều mà Ni sư thuyết giảng vaṭṭa cho đến tận cùng rằng: “Với nhân chỉ chừng ấy, là việc đi đến (thế giới này), việc ra đi (đến thế giới khác), việc đi và đến, sự luân chuyển của kiếp sống được xoay vần”. Còn khi giải đáp câu sau, Ni sư cũng chỉ trả lời rằng: “**Hiền giả Visākha! Như vậy không phải là sự nhận thức sai lầm về thân**” cũng là điều mà Ni sư thuyết giảng vivaṭṭa cho đến tận cùng rằng: “Với nhân chỉ chừng ấy, là không có việc đi đến, là không có việc đi ra, không có việc đi và cũng không có việc đến, sự luân chuyển của kiếp sống cũng dừng lại”.

462. **katamo panāyye, ariyo atṭhaṅgiko maggoti** ayam pañho theriyā paṭipucchitvā vissajjetabbo bhavyeyya — “upāsaka, tayā hetṭhā maggo pucchito, idha kasmā maggaveva pucchasi”ti. sā pana attano byattatāya pañdiccena tassa adhippāyam sallakkhesi — “iminā upāsakena hetṭhā paṭipattivasena maggo pucchito bhavissati, idha pana tam saṅkhatāsaṅkhatalokiyalokuttarasaṅgahitāsaṅgahitavasena pucchitukāmo bhavissatī”ti. tasmā appaṭipucchitvāva yam yam pucchi, tam tam vissajjesi. tattha saṅkhatoti cetito kappito pakappito āyūhito kato nibbattito samāpajjanterna samāpajjitabbo.

**katamo panāyye, ariyo atṭhaṅgiko maggo (thura Ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám chi phần?)** này trở thành vấn đề mà Trưởng lão Ni hỏi ngược lại rồi mới trả lời: “Này nam cư sĩ, ông hỏi đến đạo lộ bậc thấp rồi, tại sao ở đây ông lại hỏi đến đạo lộ nữa?” rồi mới trả lời. Những Trưởng lão Ni áy biết được nguyện vọng của vị cư sĩ do bản thân là bậc tinh thông, là bậc trí giả. Ni sư nghĩ rằng - ‘Nam cư sĩ này có lẽ hỏi đến đạo lộ bậc thấp do mãnh lực pháp hành, nhưng trong trường hợp này chắc có lẽ (vì áy) muốn hỏi đến đạo lộ áy với sức mạnh của pháp bị tạo tác (Hữu vi), pháp không bị tạo tác (Vô vi), Hiệp thế, Siêu thế, thâu nhiếp, bất thâu nhiếp. Vì thế, năm cư sĩ hỏi câu nào nhiều thì Ni sư trả lời câu áy mà không hỏi ngược lại nữa. Ở đó “pháp bị tạo tác” là Pháp bị nghĩ, bị suy tính, bị cân nhắc, bị xem xét lại, bị thu gom, bị tạo tác, bị làm cho sanh ra mà người đạt đến cần đạt đến.

**tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo atṭhaṅgiko maggo saṅgahitoti** ettha yasmā maggo sappadeso, tayo khandhā nippadesā, tasmā ayam sappadesattā nagaram viya rajjena nippadesehi tīhi khandhehi saṅgahito. tattha sammāvācādayo tayo sīlameva, tasmā te sajātito sīlakkhandhena saṅgahitāti. kiñcāpi hi pāliyam sīlakkhandheti bhummenna P.2.362 viya niddeso kato, attho pana karaṇavasena veditabbo. sammāvāyāmādīsu pana M.2.261 tīsu samādhi attano dhammatāya

ārammaṇe ekaggabhbāvena appetum na sakkoti. vīriye pana paggahakiccam sādhente satiyā ca apilāpanakiccam sādhentiyā laddhūpākāro hutvā sakkoti.

Trong câu “**Tīhi ca kho āvuso Visākha khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahitoti (Lại nữa, này Hiền giả Visākha, Thánh Đạo tám chi phần được thâu nghiệp với ba uẩn)**” này được giải thích rằng do đạo lộ có trú xứ, còn 3 uẩn (giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn) thì không có trú xứ cho nên Ngài mới lấy đạo lộ này đến thâu với 3 uẩn không có trú xứ, giống như đem thành phố xếp vào vương quyền bởi vì đạo lộ có trú xứ. Trong các chi đạo đó, 3 chi đạo có chánh ngữ v.v, chính là giới uẩn, vì thế các chi đạo ấy được thâu nghiệp vào thành giới uẩn bởi chúng đồng sanh với nhau. Mặc dù trong Pālī, Ngài đưa ra để mô tả tựa như định sở cách: “trong giới uẩn” nhưng thật sự nên hiểu ý nghĩa theo sở dụng cách (với giới uẩn). Về phần định trong 3 chi đạo có chánh tinh tấn v.v, định được áp chặt không thể tách rời được với tính chất nhất tâm trong đối tượng nhờ vào bản thể của chính nó. Trong khi tinh tấn làm đang thực hiện nhiệm vụ nâng đỡ cho hoàn thành và niêm cũng đang thực hiện nhiệm vụ không lơ đãng (không lẩn lộn) cho hoàn thành thì định là pháp tánh có được sự hỗ trợ nên thể áp sát (không thể tách rời được trong đối tượng).

*tatrāyam upamā — yathā hi “nakkhattam kīlissāmā”ti uyyānam paviṭhesu tīsu sahāyesu eko supupphitam campakarukkham disvā hattham ukkhipitvāpi gahetum na sakkuṇeyya. athassa dutiyo onamitvā piṭhim dadeyya, so tassa piṭhiyam thatvāpi kampamāno gahetum na sakkuṇeyya V.2.257. athassa itaro amsakūṭam upanāmeyya, so ekassa piṭhiyam thatvā ekassa amsakūṭam olubbha yathāruci pupphāni ocinitvā piṭlandhitvā nakkhattam kileyya. evaṁsampadamidaṁ datṭhabbam. ekato uyyānam paviṭhā tayo sahāyakā viya hi ekato jātā sammāvāyāmādayo tayo dhammā. supupphitacampako viya ārammaṇam. hattham ukkhipitvāpi gahetum asakkonto viya attano dhammatāya ārammaṇe ekaggabhbāvena appetum asakkonto samādhi. piṭhim datvā onatasahāyo viya vāyāmo. amsakūṭam datvā thitasahāyo viya sati. yathā tesu ekassa piṭhiyam thatvā ekassa amsakūṭam olubbha itaro yathāruci puppham gahetum sakkoti, evamevaṁ vīriye paggahakiccam sādhente, satiyā ca apilāpanakiccam sādhentiyā laddhupākāro samādhi sakkoti ārammaṇe ekaggabhbāvena appetum. tasmā samādhiyevettha sajātito samādhikkhandhena saṅgahito. vāyāmasatiyo pana kiriyato saṅgahitā honti.*

Trong vấn đề chi đạo này có cách so sánh như sau: giống như có 3 người bạn bước vào hoa viên với ý định như sau: “Chúng ta sẽ vui chơi ở lễ hội thường niên”. Một người thấy cây hoa Campā đang nở hoa bèn đưa tay lên nhưng không thể hái được; khi đó, người thứ nhì liền cúi lưng xuống cho người thứ nhất, dầu vậy vị ấy cũng đứng không vững trên lưng của người thứ hai vẫn không thể hái được; Lúc ấy, người còn lại đứng giương vai cho người thứ nhất, khi người thứ nhất đứng trên lưng một người rồi vịn vai của người còn lại, sau khi hái được hoa đã đem đi trang điểm tùy theo ý thích rồi tiếp tục vui chơi lễ hội. Câu chuyện này như thế nào thì việc các chi đạo đem ra so sánh ở đây cũng như thế ấy. Cả ba Pháp có chánh tinh tấn v.v, đồng sanh như 3 người bạn cùng đi vào hoa viên; đối tượng giống như cây Campā đang nở hoa; định không thể đạt đến thiền do bản thể của chính nó giống như người đưa tay lên nhưng không thể hái được hoa. Sự tinh tấn tựa như người bạn khom lưng xuống, niêm giống như người bạn đứng. Định khi có sự tinh tấn đang hoàn thành nhiệm vụ nâng đỡ và có niêm đang hoàn thành nhiệm vụ không lơ đãng, được sự hỗ trợ có thể áp sát vào tính chất nhất tâm trong

đối tượng, giống như người đứng ở lưng của một người trong số ba người đó và vịn vai của người còn lại mới có thể hái được bông hoa theo ý muốn như thế nào cũng như thế đó. Vì thế, Ngài mới lấy chánh định nghiệp hợp vào định uẩn bởi đồng sanh. Còn chánh tinh tấn và chánh niệm được Ngài nghiệp hợp vào định uẩn do việc thực hành nhiệm vụ.

*sammādiṭṭhisammāsaṅkappesupi paññā attano dhammatāya aniccam dukkham anattāti ārammaṇam nicchetum na sakkoti, vitakke pana ākoṭetvā ākoṭetvā dente sakkoti. katham? yathā hi heraññiko kahāpaṇam hatthe thapetvā sabbabhāgesu oloketukāmo samānopi na cakkhudaleneva parivattetum sakkoti, aṅgulipabbehi pana parivattetvā ito cito ca oloketum sakkoti. evameva na paññā attano dhammatāya aniccādivasena ārammaṇam nicchetum sakkoti, abhiniropanalakkhaṇena P.2.363 pana āhananapariyāhananarasena vitakkena ākoṭentena viya parivattentena viya ca ādāyā dinnameva vinicchetum sakkoti. tasmā M.2.262 idhāpi sammādiṭṭhiyeva sajātito paññākkhandhena saṅgahitā. sammāsaṅkappo pana kiriyato saṅgahito hoti. iti imehi tīhi khandhehi maggo saṅgaham gacchati. tena vuttam — “**tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito**”ti.*

Kết cả tuệ trong chánh kiến và chánh tư duy cũng không thể nhận rõ đối tượng rằng: “vô thường, khổ, vô ngã” nhờ vào bản tính của chính nó, còn suy tầm phân biệt từ từ cũng có thể quyết định được. Như thế nào? Giống như nhân viên kiểm toán đắt đồng tiền trên tay, dấu muôn quan sát ở mọi khía cạnh cũng không thể lật qua lật lại bằng ánh mắt, nhưng khi dùng ngón tay lật qua lật lại thì có thể quan sát mặt này mặt kia ở toàn bộ khía cạnh thế nào; tuệ cũng tương tự như thế đó không thể đưa ra quyết định được đối tượng với mãnh lực của sự vô thường v.v.” dựa vào tính chất của nó, nhưng có thể đưa ra quyết định từ đối tượng bởi suy tầm có sự nhán chìm xuống (tâm) làm trạng thái, có sự cân nhắc kỹ lưỡng làm phận sự, giống như đưa ra quyết định đồng tiền được nhận lấy với việc gõ nhẹ xem, với việc lật qua lật lại xem. Do vậy, trong trường hợp này Ngài nghiệp chánh kiến (trí tuệ) vào tuệ uẩn do đồng sanh khởi. Về phần chánh tư duy được nghiệp hợp vào tuệ uẩn bởi do thực hiện phận sự. Đạo mới được nghiệp hợp với 3 uẩn này. Vì thế, Trưởng lão Ni Dhammadinnā đã nói: “**Này hiền hữu Visākha, Thánh Đạo tám chi phần được nghiệp hợp với 3 uẩn là như vậy**”.

*idāni ekacittakkhaṇikam maggasamādhim sanimittam saparikkhāram pucchanto, katamo panāyyetiādimāha. tassa vissajjane cattāro satipaṭṭhāna maggakkhaṇe catukiccasādhanavasena uppannā sati, sā samādhissa paccayatthena nimittam. cattāro sammappadhānā catukiccasādhanavaseneva uppannam vīriyam, tam parivāraṭṭhena parikkhāro hoti. tesamyeva dhammānanti tesam maggasampayuttadhammānam. āsevanātiādīsu ekacittakkhaṇikāyeva āsevanādayo vuttāti.*

Bây giờ, khi hỏi về định trong đạo được vận hành chỉ trong một sát-na tâm, cùng với pháp làm dấu hiệu (tướng) và với pháp làm phương tiện hỗ trợ nên đã nói rằng: “**Thưa Ni sư, định như thế nào?**”. Trong khi trả lời câu hỏi đó, bốn sự thiết lập niệm là chánh niệm đã sinh khởi với sức mạnh thực hiện bốn phận sự ở trong sát-na đạo cho được thành tựu, chánh niệm này trở thành tướng với nghĩa là trợ duyên cho chánh định. Từ chánh cần là tinh tấn đã sinh khởi với mãnh lực thực hiện bốn phận sự cho thành tựu, tinh tấn này là pháp hỗ trợ với ý nghĩa là phương tiện hỗ trợ. **Tesamyeva**

**dhammānam** (của các Pháp áy) là Pháp phối hợp với các đạo áy. **Sự luyện tập v.v,** Ngài nói đến sự luyện tập diễn tiến chỉ trong một sát-na tâm.

vitañḍavādī V.2.258 pana, “ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, ‘evam bhāveyya satta vassānī’ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā hoti, kilesā pana lahu chijjantā sattahi nāñehi chijjantī”ti vadati. so “suttam āharā”ti vattabbo. addhā aññām apassanto, “yā tesamyeva dhammānam āsevanā bhāvanā bahulīkamman”ti idameva suttam āharityā, “aññena cittena āsevati, aññena bhāveti, aññena bahulīkarotī”ti vakkhati. tato vattabbo — “kim panidam, suttam neyyattham nītatthan”ti. tato vakkhati — “nītattham yathā suttam tatheva attho”ti. tassa idam uttaram — evam sante ekam cittam āsevamānam uppannam, aparampi āsevamānam, aparampi āsevamānanti evam divasampi āsevanāva bhavissati, kuto bhāvanā, kuto bahulīkammam? ekam vā bhāvayamānam uppannam aparampi bhāvayamānam aparampi bhāvayamānanti evam divasampi bhāvanāva bhavissati, kuto āsevanā kuto bahulīkammam? ekam vā bahulīkarontam uppannam, aparampi bahulīkarontam, aparampi bahulīkarontanti evam divasampi P.2.364 bahulīkammameva bhavissati kuto āsevanā, kuto bhāvanāti.

Những người nói những lời lẽ ngụy biện cũng nói rằng: “Đạo được gọi là vận hành chỉ trong một sát-na tâm không có, nếu có thể như thế sẽ có việc tu tập đạo đến tận 7 năm, vì có lời nói rằng ‘bảy năm’, nhưng về phần phiền não khi bị cắt đứt cũng sẽ bị cắt đứt bởi cả bảy loại trí tuệ một cách nhanh chóng”. Mọi người nên nói lại với họ rằng: “Đem kinh điển ra dẫn chứng”. Chắc chắn khi họ không nhìn thấy con đường nào khác thì họ sẽ đưa chính lời Kinh này: “Sự luyện tập, sự phát triển, việc làm cho tăng trưởng các pháp áy” này rồi nói rằng: “Luyện tập bằng một tâm khác, phát triển bằng một tâm khác, làm cho tăng trưởng bằng một tâm khác”. Sau đó họ có thể nói rằng: “Bài Kinh này có nội dung cần được hiểu biết, có nội dung như thế nào?” Rồi họ sẽ tiếp tục nói rằng: “Kinh này có nội dung như đã được mang đến thuyết giảng”, nhiều của họ cũng chừng này. Khi đã như thế thì cũng chỉ có sự luyện tập mà thôi dẫu suốt ngày là như này: “một tâm sanh khởi đang luyện tập, lại một tâm khác cũng sanh khởi đang luyện tập, và một tâm khác cũng sinh khởi đang luyện tập”; sự tu tiến có từ đâu? sự làm cho tăng trưởng có từ đâu? hoặc “khi một tâm sanh khởi đang tu tiến, một tâm khác sinh khởi đang tu tiến, lại một tâm khác sinh khởi đang tu tiến”, kiểu này cả ngày chỉ có sự tu tiến mà thôi thì sự luyện tập có từ đâu? sự làm cho tăng trưởng có từ đâu? Hoặc là “một tâm sanh khởi đang làm cho tăng trưởng, một tâm khác sanh khởi đang làm cho tăng trưởng, lại một tâm khác sanh khởi đang làm cho tăng trưởng”, như thế cả ngày chỉ có sự làm cho trưởng mà thôi thì sự luyện tập có từ đâu? sự tu tập có từ đâu?

atha vā evam vadeyya — “ekena cittena āsevati, dvīhi bhāveti, tīhi bahulīkaroti. dvīhi vā āsevati, tīhi bhāveti, ekena bahulīkaroti M.2.263. tīhi vā āsevati, ekena bhāveti, dvīhi bahulīkarotī”ti. so vattabbo — “mā suttam me laddhanti yam vā tam vā avaca. pañhaṁ vissajjentena nāma ācariyassa santike vasitvā buddhavacanam uggañhitvā atharasaṁ viditvā vattabbaṁ hoti. ekacittakkhaṇikāya ayaṁ āsevanā, ekacittakkhaṇikā bhāvanā, ekacittakkhaṇikā bahulīkammam. khayagāmilokuttaramaggo bahulacittakkhaṇiko nāma natthi, ‘ekacittakkhaṇikoyevā’ti saññāpetabbo. sace sañjānāti, sañjānātu, no ce sañjānāti, gaccha pātova vihāram pavisitvā yāgum pivāhī”ti uyyojetabbo.

Lại nữa, họ có thể nói như vậy: “luyện tập bằng một tâm, tu tiến bằng hai tâm, làm cho tăng trưởng bằng ba tâm”. Hoặc là “luyện tập bằng hai tâm, tu tiến bằng ba tâm, làm cho tăng trưởng bằng một tâm”. Hoặc là “luyện tập bằng ba tâm, tu tiến bằng một tâm, làm cho tăng trưởng bằng hai tâm”. Họ có thể bị nói như sau: “Ông đừng có nói linh tinh rằng: ‘Tôi có Kinh điển đây nhé’”; Thường người giải đáp vấn đề cần phải sống ở trong trú xứ với thầy, học tập Phật ngôn, hiểu biết được ý nghĩa rồi mới từ từ nói. Sự luyện tập này phối hợp với một sát-na tâm, sự tu tiến phối hợp với một sát-na tâm, sự làm cho tăng trưởng này cũng phối hợp với một sát-na tâm. Thông thường Siêu thế đạo đạt đến sự diệt tận phiền não không có nhiều sát-na tâm, chỉ có phối hợp với duy nhất trong một sát-na tâm mà thôi”. Nên cho họ chấp nhận những điều đã được nói. Nếu như họ chấp nhận thì hãy chấp nhận, còn nếu như không chấp nhận thì nên đưa đi bằng lời nói sau: “Hãy vào chùa uống từ lúc sáng sớm rồi nước cháo!”

463. *kati panāyye saṅkhārāti idha kiṃ pucchat? ye saṅkhāre nirodhetvā nirodham samāpajjati, te pucchissāmīti pucchat. tenevassa adhippāyam ñatvā therī, puññābhisañkhārādīsu anekesu saṅkhāresu vijjamānesupi, kāyasañkhārādayova ācikkhantī, tayome V.2.259, āvusotiādimāha. tattha kāyapaṭibaddhattā kāyena saṅkharīyatī kāriyati nibbattīyatītī kāyasañkhāro. vācañ saṅkharoti karoti nibbattetītī vacīsañkhāro. cittapaṭibaddhattā cittena saṅkharīyatī kāriyati nibbattīyatītī cittasañkhāro. katamo panāyyeti idha kiṃ pucchat? ime saṅkhārā aññamaññamissā āluñitā avibhūtā duddīpanā. tathā hi, kāyadvāre ādānagahañamuñcanacopanāni pāpetvā uppannā atīha kāmāvacarakusalacetanā dvādasā akusalacetanāti evam kusalākusalā vīsatī cetanāpi assāsapassāsāpi kāyasañkhārātveva vuccanti. vacīdvāre hanusañcopanām vacībhedam pāpetvā uppannā vuttappakārāva vīsatī cetanāpi vitakkavicārāpi vacīsañkhārotveva vuccanti. kāyavacīdvāresu copanām apattā raho nisinnassa cintayato uppannā kusalākusalā ekūnatimṣa cetanāpi saññā ca vedanā cāti ime dve dhammāpi cittasañkhārotveva vuccanti. evam P.2.365 ime saṅkhārā aññamaññamissā āluñitā avibhūtā duddīpanā. te pākate vibhūte katvā kathāpessāmīti pucchat.*

**kati panāyye saṅkhārā (thura Ni sư, hành có mấy loại?)** này nam cư sĩ Visākha hỏi đến điều gì? (Hỏi ) “hành giả diệt những hành nào mới nhập thiền diệt, tôi xin hỏi về những hành đó”. Khi Trưởng lão ni biết được ý định của nam cư sĩ ấy thông qua vấn đề ấy liền nói đến thân hành v.v, trong số nhiều hành đang hiện có chẳng hạn như phúc hành v.v, mới nói lời như sau: “**này Hiền hưu Visākha, có ba loại hành này...**”. Trong ba loại hành ấy, gọi là **thân hành** bởi ý nghĩa thân tạo tác làm cho sanh khởi bởi thực tính ràng buộc với thân; gọi là **khẩu hành** vì do khẩu tạo tác làm sanh khởi bởi thực tính ràng buộc với khẩu; gọi là **tâm hành** vì do tâm tạo tác làm phát sinh bởi thực tính ràng buộc với tâm. Nam cư sĩ Visākha hỏi đến điều gì trong câu sau: “**thura Ni sư, thân hành là (có ý nghĩa) thế nào?**” Các hành này hòa lẫn với nhau, làm xáo trộn, không rõ ràng, thật khó để thể hiện. Thật vậy, 20 loại Tư tâm sở gồm thiện và bất thiện như vậy: Tư tâm sở trong 8 tâm thiện dục giới, Tư tâm sở trong 12 tâm bất thiện sanh khởi dẫn dắt chúng sanh đến với việc chấp thủ, việc nắm lấy, việc thoát khỏi, việc buông bỏ ở trong **thân mōn** cũng như hơi thở ra và hơi thở vào được gọi là **thân hành**. Ngài gọi 20 loại Tư tâm sở có cách như đã trình bày sanh khởi làm cho sự lay chuyển dẫn đến thoát ra lời nói ở trong **khẩu mōn** cũng như tâm và từ được Ngài gọi là **khẩu hành**. 29 loại Tư tâm sở gồm cả thiện và bất thiện sanh khởi nhưng chưa đến mức độ làm cho lay

chuyển thân môn và khẩu môn của người đang ngồi suy nghĩ nơi thanh tịnh, cũng như hai pháp này là thọ và tưởng được Ngài gọi là **tâm hành**. Các hành này hòa lẫn với nhau, làm xáo trộn, không rõ ràng, thật khó để thể hiện. Tôi xin Ngài hãy mang Pháp đó đến để thuyết giảng làm cho hiển lộ rõ ràng.

*kasmā panāyyeti idha kāyasaṅkhārādināmassa padattham pucchatī. tassa vissajjane kāyappaṭibaddhāti kāyanissitā, kāye sati honti, asati M.2.264 na honti. cittappaṭibaddhāti cittanissitā, citte sati honti, asati na honti.*

**Thura ni sur, tại sao...?** Ở đây, nam cư sĩ Visākha hỏi đến ý nghĩa của từ gọi là thân hành v.v. Trong việc trả lời câu hỏi đó, nên biết rằng ‘**nương vào thân**’ nghĩa là hơi thở vào và hơi thở ra nương vào thân, khi có thân thì có thân hành (hơi thở vào và hơi thở ra), còn khi không có thân thì thân hành (hơi thở vào và hơi thở ra) cũng không có. ‘**nương vào tâm**’ nghĩa là tưởng và thọ nương vào tâm; khi có tâm thì có tâm hành (tưởng và thọ), còn khi không có tâm thì tâm hành (tưởng và thọ) cũng không có.

464. *idāni kiṁ nu kho esā saññāvedayitanirodham valañjeti, na valañjeti. ciṇṇavasī vā tattha no ciṇṇavasīti jānanattham pucchanto, katham panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotītiādimāha. tassa vissajjane samāpajjissanti vā samāpajjāmīti vā padadvayena nevasaññānāsaññāyatanasamāpattikālo kathito. samāpannoti padena antonirodho. tathā purimehi dvīhi padehi sacittakakālo kathito, pacchimena acittakakālo. pubbeva tathā cittam bhāvitam hotīti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva, ettagam kālam acittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittam bhāvitam hoti. yam tam tathattāya upanetīti yam evam bhāvitam cittam, tam puggalam tathattāya acittakabhāvāya upaneti.*

464. Nay, khi nam cư sĩ Visākha hỏi để biết: “Sự thể nhập này này vạch ra sự diệt tận của tưởng và của thọ hay không cần vạch ra, hoặc là người cần huân tập thuần thực hay không cần huân tập sự thuần thực trong sự diệt tận của tưởng và của thọ?” mới nói lời bắt đầu như sau: “**Thura ni sur, sự thể nhập thiền diệt của tưởng và của thọ là như thế nào?**” Trong việc giải đáp vấn đề đó Ngài nói đến thời gian thể nhập Phi tưởng phi thọ lúc định với hai câu sau: “**ta sē nhập thiền chứng**” hoặc “**ta đang nhập thiền chứng**”; Ngài đã nói đến bên trong sự thể nhập thiền diệt Ngài đã nói bằng câu: “**ta đã nhập...**” Hơn nữa, thời gian mà tâm vẫn còn tiếp nhận đối tượng thì Ngài nói bằng hai câu đầu tiên, thời gian không tiếp nhận đối tượng Ngài nói bằng câu sau. **Tâm của vị này đã được tu tập trước như vậy:** tâm đã được xác định khoảng thời gian: “Tôi sẽ không tiếp nhận đối tượng trong suốt thời gian ngàn này” là điều mà Ngài đã được tu tập trong việc xác định khoảng thời gian trước khi thể nhập thiền diệt. **Hướng vị ấy đến trạng thái như thế:** Tâm đã được tu tập như vậy hướng hành giả đến trạng thái như thế ấy tức là trạng thái hành giả có tâm không tiếp nhận đối tượng.

*paṭhamam nirujjhati vacīsaṅkhāroti sesasaṅkhārehi paṭhamam dutiyajjhāneyeva nirujjhati. tato kāyasaṅkhāroti V.2.260 tato param kāyasaṅkhāro catutthajjhāne nirujjhati. tato cittasaṅkhāroti tato param cittasaṅkhāro antonirodhe nirujjhati. vuṭṭhahissanti vā vuṭṭhahāmīti vā padadvayena antonirodhakālo kathito. vuṭṭhitoti padena phalasamāpattikālo. tathā purimehi dvīhi padehi acittakakālo kathito,*

*paccimena sacittakakālo. pubbeva tathā cittam bhāvitam hotīti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva ettakam kālam acittako hutvā tato param sacittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittam bhāvitam hoti. yam tam tathattāya upanetīti yam evam bhāvitam cittam, tam puggalam tathattāya sacittakabhāvāya upaneti. iti hetthā nirodhasamāpajjanakālo gahito, idha nirodhato vuṭṭhānakālo.*

**Paṭhamam nirujjhati vacīsaṅkhāro** (khẩu hành diệt trước): Khẩu hành diệt trước so với các hành còn lại ở *nhi thiền*. **Tato kāyasaṅkhāro** (tiếp đến là thân hành diệt): từ khẩu hành đó tiếp đến thân hành diệt tại *tứ thiền*. **Tato cittasaṅkhāro** (tiếp đến là tâm hành): từ thân hành đó tâm hành diệt ở bên trong thiền diệt. Với hai câu: “ta sē xuất thiền” hoặc “ta đang xuất thiền” Ngài có ý muốn nói đến khoảng thời gian ở bên trong thiền diệt. ‘**Đã xuất khỏi thiền**’ Ngài có ý muốn đến khoảng thời gian sống trong sự thể nhập quả. Hơn nữa, thời gian tâm không nhận biết đối tượng Ngài đã nói với hai câu đầu, còn thời gian tâm nhận biết đối tượng Ngài nói đến câu sau. **pubbeva tathā cittam bhāvitam hotī** (tâm vị này đã được tu tập trước như vậy): Trong việc xác định khoảng thời gian trước khi thể nhập thiền diệt cũng tu tập tâm cho xác định khoảng thời gian dài rằng: “Ta sē không tiếp nhận đối tượng suốt khoảng thời gian chừng này, rồi sau đó sē tiếp nhận đối tượng.” **Yam tam tathattāya upaneti** (đưa vị ấy đến trạng thái như thế): Tâm đã được tu tập như vậy hướng hành giả đến trạng thái như thế, là để đưa đến trạng thái người có tâm tiếp nhận đối tượng. Thời gian của hành giả nhập thiền diệt đã được nói đến trước đó. Ở đây nói đến chỉ nói đến việc xuất thiền diệt.

*idāni P.2.366 nirodhakatham kathetum vāroti nirodhakathā kathetabbā siyā, sā panesā, “dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānam paṭipassaddhiyā solasahi ṇāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasibhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyā nāṇan”ti mātikam thapetvā sabbākārena visuddhimagge kathitā. tasmā tattha kathitanayeneva gahetabbā M.2.265. ko panāyam nirodho nāma? catunnam khandhānam paṭisaṅkhā appavatti. atha kimatthametam samāpajjantīti. saṅkhārānam pavatte ukkaṇṭhitā sattāham acittakā hutvā sukham viharissāma, diṭṭhadhammanibbānam nāmetam, yadidam nirodhoti etadattham samāpajjanti.*

Bây giờ, là phần sē nói đến vấn đề thiền diệt (nirodhakathā), do đó vấn đề thiền diệt là chuyện cần phải nói đến. Thật vậy, nirodhakathā này đã được đặt thành mẫu để trong bộ Thanh Tịnh Đạo ở mọi khía cạnh: “Tuệ đã được tu tập đến thuần thực với việc thực hành 16 tuệ và với việc thực hành 9 định do phối hợp với 2 lực và do yên tĩnh của 3 hành gọi là trí trong sự thể nhập thiền diệt”. Do vậy, người muốn hiểu cần phải nắm lấy theo phương thức đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó. Cái gọi là sự diệt này bao gồm điều gì? bao gồm là sự không vận hành của việc quán sát bốn uẩn. Nếu hỏi rằng: Khi đã như thế thì thể nhập thiền diệt để làm gì?” Đáp rằng: “Sự thể nhập thiền diệt vì điều này là ‘Ta sē không bức rúc trong sự vận hành của các hành, sē không có tâm tiếp nhận đối tượng sống an lạc chừng 7 ngày; thiền diệt này đây cũng chính là Niết bàn hiện tại.’”

*paṭhamam uppajjati cittasaṅkhāroti nirodhā vuṭṭhahantassa hi phalasamāpatticittam paṭhamam uppajjati. tam sampayuttam saññañca vedanañca sandhāya, “paṭhamam uppajjati cittasaṅkhāro”ti āha. tato kāyasaṅkhāroti tato param*

*bhavaṅgasamaye kāyasaṅkhāro uppajjati. kiṁ pana phalasamāpatti assāsapassāse na samuṭṭhāpetī? samuṭṭhāpeti. imassa pana catutthajjhānikā phalasamāpatti, sā na samuṭṭhāpeti. kiṁ vā etena phalasamāpatti paṭhamajjhānikā vā hotu, dutiyatatiyacatutthajjhānikā vā, santāya samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsa abbohārikā honti. tesam abbohārikabhāvo sañjīvattheravatthunā veditabbo. sañjīvattherassa hi samāpattito vuṭṭhāya kiṁsukapupphasadise vītaccitaṅgāre maddamānassa gacchato cīvare amsumattampi na jhāyi, usumākāramattampi nāhosī, samāpattiphalam nāmetanti vadanti. evamevaṁ santāya V.2.261 samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsa abbohārikā hontīti bhavaṅgasamayenevetam kathitanti veditabbam.*

**paṭhamam uppajjati cittasaṅkhāro** (tâm hành sanh khởi trước): Thật vậy khi thoát khỏi thiền diệt, tâm trong sự thể nhập quả sanh lên trước. Ngài có ý muốn nói đến tưởng và thọ tương ưng trong sự thể nhập quả đó. **Tato kāyasaṅkhāro (tiếp đó thân hành sanh khởi)**: Từ tâm hành trở đi, thân hành khởi lên trong thời của tâm hộ kiếp. Hỏi “Sự thể nhập quả không làm cho hơi thở ra hơi thở vào sanh khởi sao?” Đáp rằng: làm cho sanh khởi được. Nhưng sự thể nhập thánh quả của vị hành giả này phối hợp với tú thiền, nên sự thể nhập quả ấy làm cho hơi thở ra và hơi thở vào không thể sanh khởi. Không cần nói đến tú thiền hoặc sự thể nhập thánh quả phối hợp với sơ thiền hay nhị thiền, tam thiền hoặc tú thiền đi nữa thì hơi thở ra và hơi thở vào của vị Tỳ khưu xuất khởi xuất khỏi sự thể nhập được an tịnh là điều có cũng giống như không có sao? (là điều không thể nói được). Việc mà các hơi thở vào và hơi thở ra có giống như không có ấy nên biết được qua câu chuyện của Trưởng lão Sañjīva, được tóm tắt như sau: Sau khi Trưởng lão Sañjīva xuất khỏi định đã đi trên lửa than cháy đỏ rực mà phân tán giống như hoa kiṁsuka đang trổ hoa, túi mép y cũng không cháy, ngay cả hiện tượng nóng cũng không có. Mọi người nói với nhau rằng: “Đây gọi là quả của sự thể nhập”. Hơi thở ra và hơi thở vào của vị tỳ khưu xuất khỏi thiền chứng được an tịnh là điều không thể nói được như đã nêu vậy; do đó, nên biết rằng lời này được Ngài nói trong thời của hộ kiếp mà thôi.

*tato vacīsaṅkhāroti tato param kiriyamayapavattavaḷañjanakāle vacīsaṅkhāro uppajjati. kiṁ bhavaṅgam vitakkavicāre na samuṭṭhāpetī? samuṭṭhāpeti. tam samuṭṭhānā pana vitakkavicārā vācaṁ abhisāṅkhātum na sakkontīti P.2.367 kiriyamayapavattavaḷañjanakālenevataṁ kathitam. suññato phassotiādayo saguṇenāpi ārammaṇenāpi kathetabbā. saguṇena tāva suññatā nāma phalasamāpatti, tāya sahajātam phassam sandhāya suññato phassoti vuttam. animittāpañihitesupieseva nayo. ārammaṇena pana nibbānam rāgādīhi suññattā suññam nāma, rāganimittādīnam abhāvā animittam, rāgadosamohappañidhīnam abhāvā appañihitam. suññatam nibbānam ārammaṇam katvā uppānaphalasamāpattiyam phasso suññato nāma. animittāpañihitesupi eseva nayo.*

**tato vacīsaṅkhāro (từ đó khẩu hành mới sanh khởi)**: Tiếp sau thân hành ấy thì khẩu hành sẽ khởi lên trong thời gian diễn tiến của sự thành tựu từ các tâm tố. Hỏi: “Hộ kiếp làm cho tâm và tú sanh khởi không được sao?” Đáp: sanh khởi được. Nhưng tâm và tú sanh khởi từ hộ kiếp ấy vẫn không thể tạo tác (thành) lời nói được. Do vậy lời đó được Ngài nói theo thời gian diễn ra của sự thành tựu chỉ sanh lên từ tâm tố. Xúc v.v, ‘**suññato phasso (trống không xúc)**’ cần nói đến bởi phận sự (thực tính) và bởi

đối tượng. Nói đến phận sự trước. Sự thể nhập quả được gọi là trống không, Trưởng lão nói rằng: “**trống không xúc**” mong muốn lấy xúc đồng sanh với sự trống không đó, ngay cả vô tướng xúc và vô nguyện xúc cũng được làm tương tự. Qua đối tượng Niết bàn gọi là trống rỗng bởi vì không có ái luyến, v.v...; gọi là vô tướng vì không có tướng là tham, sân, si; gọi là vô nguyện vì không có ái luyến v.v.. Xúc ở trong sự thể nhập quả sanh khởi lấy Niết bàn làm khoảng không làm đối tượng gọi là trống rỗng, cho nên thậm chí trong vô tướng xúc và vô nguyện xúc cũng được thực hiện theo cách thứ đó.

*aparā M.2.266 āgamaniyakathā nāma hoti, suññatā, animittā, appaṇihitāti hi vipassanāpi vuccati. tattha yo bhikkhu saṅkhāre aniccato pariggahetvā aniccato disvā aniccato vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānagāminivipassanā **animittā** nāma hoti. yo dukkhatō pariggahetvā dukkhatō disvā dukkhatō vuṭṭhāti, tassa **appaṇihitā** nāma. yo anattato pariggahetvā anattato disvā anattato vuṭṭhāti, tassa **suññatā** nāma. tattha animittavipassanāya maggo animitto nāma, animittamaggassa phalaṁ animittam nāma. animittaphalasamāpattisahajāte phasse phusante animitto phasso phusatīti vuccati. appaṇihitasuññatesupi eseva nayo. āgamaniyena kathite pana suññato vā phasso animitto vā phasso appaṇihito vā phassoti vikappo āpajjeyya, tasmā sagunena ceva ārammañena ca kathetabbam. evañhi tayo phassā phusantīti sameti.*

Ngoài ra còn có những từ ngữ khác cần được thêm vào, kể cả tuệ minh sát Ngài cũng gọi là “trống không, vô tướng, vô nguyện”. Ở đây, vị Tỳ khưu nào quán sát các hành là vô thường, khi đã nhìn thấy được tính chất vô thường rồi thoát khỏi vô thường, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi các kiết sử của vị Tỳ khưu ấy gọi là **vô tướng minh sát**. Vị Tỳ khưu nào quán sát các hành là khổ đau, khi đã nhìn thấy được tính chất khổ đau rồi thoát khỏi khổ, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau của vị Tỳ khưu ấy gọi là **vô nguyện minh sát**. Vị Tỳ khưu nào quán sát các hành với tính chất vô ngã, khi đã nhìn thấy được tính chất vô ngã rồi thoát khỏi vô ngã, tuệ minh sát dẫn đến thoát khỏi vô ngã của tỳ khưu ấy gọi là **trống không minh sát**. Trong những minh sát đó, đạo trong vô tướng minh sát của vị Tỳ khưu ấy gọi là vô tướng đạo, quả của vô tướng đạo gọi là vô tướng quả. Khi xúc đồng sanh với sự thể nhập quả vô tướng bị xúc chạm gọi là “xúc vô tướng xúc chạm” Cũng vậy, trong vô nguyện và trống không cũng được thực hiện theo cách thứ đó. Với những từ ngữ thêm vào như đã được nói đến, xúc cần đi đến một lựa chọn nào đó: “Trống không xúc hay vô tướng xúc hoặc vô nguyện xúc”, do vậy cần nói đến xúc thông qua cả về phận sự và về đối tượng. Bởi vì khi nói như thế thì từ ngữ sẽ kết hợp lại với nhau: “ba loại xúc tiếp chạm”.

*vivekaninnantiādīsu nibbānam viveko nāma, tasmīm viveke ninnam onatanti vivekaninnam. aññato āgantvā yena viveko, tena vañkam viya hutvā ṭhitanti vivekaponam. yena viveko, tena patamānam viya ṭhitanti vivekapabbhāram.*

Niết bàn được gọi là sự tịch tĩnh trong câu “**hướng đến sự tịch tĩnh (vivekaninnam)**”, gọi là hướng đến sự tịch tĩnh bởi vì đó về, hướng về sự tịch tĩnh ấy. Gọi là **nghiêng về sự tịch tĩnh (vivekaponam)** cũng bởi đến từ nơi khác rồi vững trú giống như (khiến cho có khuynh hướng) đi vào nơi tịch tĩnh ấy. Gọi là **ngã theo sự tịch tĩnh (vivekapabbhāram)** bởi vì vững trú lại giống như rơi vào sự tịch tĩnh ấy.

465. *idāni V.2.262* yā vedanā nirodhetvā nirodhasamāpattim samāpajjati, tā pucchissāmīti pucchanto kati panāyye, vedanāti āha. kāyikam vātiādīsu pañcadvārikam sukham P.2.368 kāyikam nāma, manodvārikam cetasikam nāmāti veditabbam. tattha sukhanti sabhāvaniddeso. sātanti tasева madhurabhāvadīpakam vevacanam. **vedayitanti** vedayitabhāvadīpakam, sabbavedanānam sādhāraṇavacanam. sesapadesupi eseva nayo. **thitisukhā vipariṇāmadukkhātiādīsu** sukhāya vedanāya atthibhāvo sukham, natthibhāvo dukkham. dukkhāya vedanāya atthibhāvo dukkham, natthibhāvo sukham. adukkhamasukhāya vedanāya jānanabhāvo sukham, ajānanabhāvo dukkhanti attho.

465. Bây giờ khi nam cư sĩ Visākha hỏi “Tôi xin hỏi thọ mà vị Tỳ khưu đã diệt tận mới nhập vào sự thế nhập thiền diệt” mới nói lời rằng: “**Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ**”. Sự an lạc diễn tiến qua năm môn trong câu sau: “**Hoặc diễn tiến qua lộ thân**” gọi là sự an lạc thuộc về thân, diễn tiến qua ý môn nên biết rằng gọi là sự an lạc thuộc về tâm. Trong vấn đề của thọ ấy thì từ “**lạc thọ**” là từ giải thích rõ trạng thái. “**Sự vui thích**” là từ dùng để thay thế để miêu tả sự ngọt ngào của chính lạc thọ ấy. “**Sự cảm thọ**” là từ chung chung của mọi loại cảm thọ được trình bày là sự thọ lãnh. Các từ còn lại cũng được thực hiện theo cách thức như thế. Trong câu bắt đầu bằng: “**Sự vững trú là lạc, sự biến hoại là khô**” là sự tồn tại của lạc thọ gọi là lạc, sự không tồn tại (của lạc) gọi là khô. Sự tồn tại của khô thọ gọi là khô, sự không tồn tại (của khô) gọi là lạc. Sự hiểu biết bản chất bắt khô bắt lạc thọ gọi là lạc, sự không biết bản chất gọi là khô.

**kim anusayo anusetīti katamo anusayo anuseti. appahīnaṭṭhena sayito viya hotīti anusayapuccham pucchatī. na kho, āvuso M.2.267 visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anusetīti na sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti. na sabbāya sukhāya vedanāya so appahīno, na sabbam sukham vedanam ārabba uppajjatīti attho. esa nayo sabbattha. kim pahātabbanti ayam pahānapucchā nāma.**

“**Có tùy miên nào đang ngủ ngầm**” cư sĩ Visākha hỏi về tùy miên rằng tùy miên như thế nào đang ngủ ngầm giống như người đang nằm ngủ bởi ý nghĩa vẫn chưa từ bỏ chưa được. “**Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti (Này hiền hruk Visākha, tham ái tùy miên không phải ngủ ngầm trong mọi lạc thọ đâu)**”: nghĩa là ái tùy miên không phải ngủ ngầm trong tất cả các lạc thọ, ái tùy miên áy không phải không được đoạn diệt trong tất cả các lạc thọ, tức là ái tùy miên không nương vào tất cả lạc thọ để sinh khởi. Ở trong mọi chỗ cũng thực hiện theo cách thức tương tự. “Nên từ bỏ cái gì” đây là lời hỏi đến việc từ bỏ.

**rāgam tena pajahatīti** ettha ekeneva byākaraṇena dve pucchā vissajjesi. idha bhikkhu rāgānusayam vikkhambhetvā paṭhamajjhānam samāpajjati, jhānavikkhambhitam rāgānusayam tathā vikkhambhitameva katvā vipassanam vadḍhetvā anāgāmimaggena samugghāteti. so anāgāmimaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva paṭhamajjhāne nānuseti nāma. tenāha — “na tattha rāgānusayo anusetī”ti.

**rāgam tena pajahati** (từ bỏ ái luyến bằng Sơ thiền đó) này Trưởng lão Ni Dhammadinna trả lời câu hỏi thứ hai. Vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này sau khi đè nén được ái tùy miên, nhập vào sơ thiền, làm cho ái tùy miên bị thiền đè nén trở thành cái

bị đè nén như thế, rồi tu tập minh sát, bừng tận gốc hoàn toàn bằng Thánh Đạo A-na-hàm. Ái tùy miên này mặc dù đã được dứt bỏ bởi Thánh Đạo A-na-hàm vẫn còn gọi là ngủ ngầm ở sơ thiền bởi vì tính chất của nó bị sơ thiền đè nén như thế. Cho nên, Trưởng lão Ni Dhammadinnā đã nói rằng: “**Ái tùy miên không ngủ ngầm ở sơ thiền (lạc thọ) đó**”.

*tadāyatanañ tam āyatanam, paramassāsabhāvena patiññānabhūtam  
arahattanti attho. iti anuttaresūti evam anuttarā vimokkhāti laddhanāme arahatte.  
piham upatthāpayatoti patthanam paññapentassa. uppajjati pihāpaccayā  
domanassanti patthanāya paññapanamūlakam domanassam uppajjati. tam panetam na  
patthanāya paññapanamūlakam uppajjati, patthetvā alabhattassa pana  
alabhamūlakam uppajjamānam, “uppajjati pihāpaccayā”ti vuttam. tattha kiñcāpi  
domanassam nāma ekantena akusalam, idam pana sevitabbam domanassam vatñatīti  
vadanti.*

“**Tadāyatanañ**” chia thành tam + āyatanam nghĩa là bậc Thánh Quả A-ra-hán được gọi là nơi nương tựa bởi bản chất (tâm) cao thượng. **Iti anuttaresu (tối thượng như vậy)** vị thiết lập sự ước nguyện trong quả vị A-ra-hán được gọi là sự giải thoát tối thượng như vậy. **Piham upatthāpayato (do vị Tỳ khưu đặt ước nguyện)**: nghĩa là khi vị ấy đặt nguyện vọng, **uppajjati pihāpaccayā domanassam (thọ ưu sanh khởi do sự ước muôn làm duyên)**: sanh khởi ưu phiền làm gốc để cho ước muôn được thiết lập, tuy nhiên Ngài nói rằng ưu phiền ấy không sanh khởi do có căn gốc được thiết lập trực tiếp từ sự ước muôn. Nhưng ưu phiền ấy có tính chất không được làm căn gốc đó, khi đã sanh khởi cùng người có ước muôn không được, Ngài mới nói rằng “sanh khởi do duyên mong cầu”. Một số vị lại nói: “Đã rằng ưu phiền trong sự ước nguyện không được mong cầu ấy chỉ là một phần bất thiện, nắm lấy điều đó cũng có thể lãnh thọ ưu phiền, ưu phiền này cần thiết.

*yogino hi P.2.369 temāsikam chamāsikam vā navamāsikam vā pañipadam  
gañhanti. tesu yo tam tam pañipadam gahetvā antokālaparicchedeyeva arahattam  
pāpuñissāmīti ghañento vāyamanto na sakkoti yathāparicchinnañakālena V.2.263  
pāpuñitum, tassa balavadomanassam uppajjati, ālindikavāsimahāphussadevattherassa  
viya assudhārā pavattanti. thero kira ekūnavīsativassāni gatapaccāgatavattam pūresi.  
tassa, “imasmiñ vāre arahattam gañhissāmi, imasmiñ vāre visuddhipavārañam  
pavāressāmī”ti mānasam bandhitvā samañadhammam karontasseva  
ekūnavīsativassāni atikkantāni. pavārañādivase āgate therassa assupātena  
muttadivaso nāma nāhosi. vīsatime pana vasse arahattam pānuñi.*

Quả thật, các hành giả ấy nhận đè mục thực hành trong khoảng thời gian 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng. Trong số các hành giả đó, những vị nhận lấy đè mục đó đó rồi ra sức nỗ lực tinh cần với suy nghĩ rằng: “Trong khoảng thời gian chừng này, ta có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán” nhưng không thể chứng đắc trong thời gian được ấn định đã khởi lên nỗi buồn dữ dội, hai dòng nước mắt lăn dài giống như chuyện của trưởng lão Mahāphussa sống ở vùng Ālindaka. Được biết Trưởng lão thực hành bốn phần năm láy đè mục nghiệp xứ đi kinh hành trong suốt khoảng thời gian 19 năm, khi Trưởng lão ấy hạ quyết tâm rằng: “Lần này ta sẽ nắm láy (chứng đắc) cho được quả vị A-ra-hán,” hoặc “Lần này ta sẽ tự tú với lời tự tú thanh tịnh” rồi thực hành Sa-môn pháp ấy suốt

19 năm trôi qua; khi đến ngày tự túc cũng không có ngày của vị được giải thoát, (trong suốt khoảng thời gian ấy) do những giọt nước mắt rơi của trưởng lão, nhưng vào năm thứ 20 ngài mới chứng đạt được quả vị A-ra-hán.

**paṭigham** M.2.268 *tena pajahatīti ettha domanasseneva paṭigham pajahati. na hi paṭigheneva paṭighappahānam, domanassena vā domanassappahānam nāma atthi. ayam pana bhikkhu temasikādīsu aññatarām paṭipadām gahetvā iti paṭisañcikkhati — “passa bhikkhu, kim tuyham silena hīnatthānam atthi, udāhu vīriyena, udāhu paññāya, nanu te sīlam suparisuddham vīriyam supaggahitam paññā sūrā hutvā vahatī”ti. so evam paṭisañcikkhitvā, “na dāni puna imassa domanassassa uppajjituṁ dassāmī”ti vīriyam dalham katvā antotemāse vā antochamāse vā antonavamāse vā anāgāmimaggena tam samugghāteti. iminā pariyāyena paṭigheneva paṭigham, domanasseneva domanassam pajahati nāma.*

**paṭigham tena pajahati (đoạn trừ sân hận bằng ưu phiền áy)** này có nghĩa là lấy ưu phiền để đoạn trừ sân hận là không được, hoặc lấy chính sân hận để đoạn trừ sân hận cũng không được, hoặc lấy ưu phiền đoạn trừ ưu phiền cũng không thể. Tuy nhiên vị Tỳ khưu này nhận lấy một đề mục thực hành nào đó trong các đề mục (thực hành) chẳng hạn như có thời gian 3 tháng v.v... rồi quán sát như vậy: “Này Tỳ khưu, hãy xem ông có nền tảng hạ liệt về giới, về tinh tấn hay về trí tuệ? giới của ông thanh tịnh rồi không phải sao? ông duy trì sự tinh tấn không phải sao? trí tuệ của ông là pháp mạnh mẽ dẫn lối không phải sao?” Khi đã quán sát như thế rồi vị ấy thấy rằng: “Bây giờ, ta sẽ không để cho ưu phiền này khởi lên nữa” nên đã làm cho tinh tấn trở nên dũng mãnh trong vòng 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng cũng đã nhỏ lên phần nộ áy bằng Thánh đạo A-na-hàm một cách hoàn toàn; theo cách như thế gọi là đã dùng chính phần nộ áy để đoạn trừ phần nộ, dùng chính ưu phiền để dứt trừ ưu phiền.

**na tattha paṭighānusayo anusetīti tattha evarūpe domanasce patighānusayo nānuseti. na tam ārabbha uppajjati, pahīnova tattha paṭighānusayoti attho. avijjam tena pajahatīti idha bhikkhu avijjānusayaṁ vikkhambhetvā catutthajjhānam samāpajjati, jhānavikkhambhitam avijjānusayaṁ tathā vikkhambhitameva katvā vipassanam vadḍhetvā arahattamaggena samugghāteti. so arahattamaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva catutthajjhāne P.2.370 nānuseti nāma. tenāha — “na tattha avijjānusayo anusetī”ti.**

**Phản nộ tùy miên không ngủ ngầm trong thọ ưu áy:** có nghĩa là trong ưu phiền kiểu như thế, phản nộ tùy miên không ngủ ngầm, phản nộ tùy miên không mờ lối để ưu phiền đó sanh khởi, phản nộ tùy miên bị đoạn tận ở trong ưu phiền đó. **Avijjam tena pajahati (Đoạn tận vô minh bằng A-ra-hán đạo áy):** vị tỳ khưu ở trong Pháp và Luật này đè nén vô minh tùy miên rồi nhập vào tú thiền, làm cho vô minh tùy miên bị thiền đè nén, trở thành pháp bị đè nén như vậy, rồi phát triển tuệ minh sát và đoạn tận được hoàn toàn bằng A-ra-hán đạo. Vô minh tùy miên áy dù bị A-ra-hán đạo đoạn tận nhưng vẫn gọi là ngủ ngầm ở tú thiền bởi bị tú thiền đè nén như thế. Do vậy ni sư Dhammadinnā mới nói: “Vô minh tùy miên không ngủ ngầm ở tú thiền (A-ra-hán đạo)”.

466. idāni paṭibhāgapuccham pucchanto **sukhāya panāyyetiādimāha.** tassa vissajjane yasmā sukhassa dukkham, dukkassa ca sukham paccanīkam, tasmā dvīsu

vedanāsu visabhāgapaṭibhāgo kathito. upekkhā pana andhakārā avibhūtā duddīpanā, avijjāpi tādisāvāti tenettha sabhāgapaṭibhāgo kathito. yattakesu pana thānesu avijjā tamam karoti, tattakesu V.2.264 vijjā tamam vinodetīti visabhāgapaṭibhāgo kathito.

Bây giờ, khi hỏi câu hỏi về phần tương đương (để so sánh), nam cư sĩ Visākha đã nói rằng: “**Thura ni sūcī cái gì là Pháp để so sánh của lạc thọ**”. Trong việc giải đáp câu hỏi ấy (nên biết đặt nội dung như sau): vì khô là đối nghịch với lạc và lạc là đối nghịch của khô, cho nên Ngài mới nói so sánh sự khác biệt trong cả hai loại cảm thọ. Về phần thọ xả là Pháp bị bóng tối bao phủ, không rõ ràng, khó làm sáng tỏ, thậm chí cả vô minh cũng như thọ xả vậy. Do đó, Ngài mới nói so sánh cả phần tương đương trong trường hợp này bằng cách so sánh. Lại nữa, con người đã làm điều tăm tối túc là vô minh ở nơi có sự ước lượng chừng nào thì sẽ làm tiêu tan sự tăm tối túc là vô minh ở nơi có sự ước lượng chừng ấy, cho nên mới nói cả phần tương đương và phần đối nghịch ở chỗ này.

*avijjāya kho, āvusoti ettha ubhopete dhammā anāsavā lokuttarāti sabhāgapatibhāgova kathito. vimuttiyā kho, āvusoti ettha anāsavaṭṭhena lokuttaraṭṭhena abyākataṭṭhena ca sabhāgapatibhāgova kathito. accayāsīti ettha pañhaṁ atikkamitvā gatosīti attho. nāsakkhi pañhānam pariyanṭam gahetunti pañhānam paricchedapamāṇam gahetum nāsakkhi, appatibhāgadhammassa paṭibhāgam pucchi. nibbānam nāmetam appatibhāgam M.2.269, na sakkā nīlam vā pūtakam vāti kenaci dhammena saddhim paṭibhāgam katvā dassetum. tañca tvam iminā adhippāyena pucchasīti attho.*

**avijjāya kho, āvuso (này hiền hưu, của vô minh):** và Ngài nói đến cả phần tương đương và phần đối nghịch: “Cả hai pháp này không có lậu hoặc, là Pháp Siêu thế pháp”. Ngài nói cả về phần tương đương và phần đối nghịch với ý nghĩa không có lậu hoặc, với ý nghĩa là Pháp Siêu thế và với ý nghĩa vô ký trong câu này rằng: “**vimuttiyā kho, āvuso** (này hiền hưu, của giải thoát)”. **Accayāsi (ông đã vượt quá vấn đề):** ông là người đã hỏi vấn đề đi quá xa (vượt ra ngoài giới hạn). **Nasakkhi pañhānam pariyanṭam gahetum (ông không thể nắm lấy tận cùng của vấn đề):** ông không thể lấy được chừng mực của việc xác định câu định nên mới hỏi về sự tương đồng của pháp không tương đồng; Niết bàn này là pháp bất đồng, không ai có thể thực hiện được phép so sánh với một số Pháp khác như màu xanh hay màu vàng rồi đem ra thuyết giảng, và ông hỏi về Niết bàn ấy với ước muôn này.

*ettāvatā cāyam upāsako yathā nāma sattame ghare salākabhattam labhitvā gato bhikkhu satta gharāni atikkamma atṭhamassa dvāre thito sabbānipi satta gehāni viraddhova na aññāsi, evamevam appatibhāgadhammassa paṭibhāgam pucchanto sabbāsupi sattasu sappaṭibhāgapucchāsu viraddhova hotūti veditabbo. nibbānogadhanti nibbānabbhantaram nibbānam anupavittham. nibbānaparāyananti nibbānam param ayanamassa parā gati, na tato param gacchatīti attho. nibbānam pariyoṣānam avasānam assāti nibbānapariyoṣānam.*

Với lời nói chỉ bằng chừng ấy, vị cư sĩ hỏi sự tương đồng của pháp không tương đồng là điều mà chúng ta nên biết rằng: là người sai sót trong việc hỏi liên quan đến phần tương đồng ở mọi câu; giống như vị Tỳ khưu nhận được phiếu bốc thăm thực

phẩm tại căn nhà thứ 7 rồi đi qua 7 ngôi nhà và đứng lại trước cửa của nhà thứ 8 mà không biết rằng đã sai cả 7 căn nhà. **Nibbānogadham** (để thể nhập vào Niết-bàn) là đi vào bên trong Niết bàn, tức là nhập vào Niết bàn. **Nibbānaparāyana** (có Niết bàn là điểm đến): Niết bàn là nơi đi đến phía trước của vị ấy, có nghĩa là (vị ấy) không đi nơi khác ngoài Niết bàn đó. **Nibbānapariyosānam** (để đạt đến cứu cánh Niết bàn): Niết bàn là (mục đích) cuối cùng của ta.

467. **paññitāti** pañdiccena samannāgatā, dhātukusalā āyatana kusalā paṭiccasamuppādakusalā thānātthānakusalāti attho. mahāpaññāti mahante atthe mahante dhamme mahantā P.2.371 niruttiyo mahantāni paṭibhānāni pariggañhanasamatthāya paññāya samannāgatā. **yathā tam dhammadinnāyāti** yathā dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṁ, ahampi tam evamevaṁ byākareyyanti. ettāvatā ca pana ayaṁ suttanto jinabhāsito nāma jāto, na sāvakabhāsito. yathā hi rājayuttehi likhitam paññam yāva rājamuddikāya na lañchitam hoti, na tāva rājapaññanti saṅkhyam gacchatī; lañchitamattam pana rājapaññam nāma hoti, tathā, “ahampi tam evameva byākareyyan”ti imāya jinavacanamuddikāya lañchitattā ayam suttanto āhaccavacanena jinabhāsito nāma jāto. sesam sabbattha uttānatthamevāti.

Vị đã thành tựu bản thể bậc trí gọi là ‘**bậc trí giả**’ nghĩa là vị thiện xảo trong các giới (dhātu), thiện xảo trong các xứ (āyatana), thiện xảo trong lý duyên khởi (paṭiccasamuppāda), vị thiện xảo biết được điều gì có thể là có thể, và điều gì không thể là không thể (thānātthāna). Có tuệ vĩ đại là vị có đạt được trí tuệ đầy đủ, có khả năng nắm giữ các ý nghĩa vĩ đại, nắm giữ các pháp vĩ đại, nắm giữ các ngôn từ vĩ đại, nắm giữ các phép biện giải vĩ đại. **Yathā tam Dhammadinnāya (như Tỳ khưu Ni Dhammadinna...đã trả lời)**: ngay cả Ta (đức Phật) cũng trả lời giống như Tỳ khưu Ni Dhammadinnā đã trả lời. Hơn nữa, do Phật ngôn chỉ chừng ấy nên bài Kinh này trở thành kim ngôn của đάng Chiến Thắng, không phải là lời của đệ tử. Giống như lời nói trong bản chiếu chỉ do quan thư biên soạn ra nhưng vẫn chưa được đóng án triện của đức vua thì chưa được gọi là chiếu chỉ vua ban trong suốt thời gian còn chưa đóng án triện của đức vua; cho đến khi nào văn thư đó được đóng án triện xong thì văn thư ấy mới được gọi là chiếu chỉ như thế nào, và cũng như thế đó bài Kinh này trở thành lời Phật ngôn của Đάng Chiến Thắng thông qua việc xem xét rồi xác nhận do nội dung, tức là lời chỉ dạy của Đάng Chiến Thắng đã được đóng dấu (xác chứng): “Ngay cả Nhu Lai cũng trả lời như thế”. Các câu từ còn lại đều đơn giản dễ hiểu.

**Đại Tạng Kinh Năm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 45**

**GIẢI THÍCH TIỂU KINH PHÁP HÀNH**  
**Cūḍāhammasamādānasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
**Sư Hạnh Tuệ**

468. *evam* V.2.265 *me sutanti cūladhammasamādānasuttam.* tattha *dhammasamādānānīti dhammoti gahitagahañāni.* *paccuppannasukhanti paccuppanne sukham,* āyūhanakkhaṇe sukham M.2.270 sukaram sukhena sakkā pūretum. āyatim *dukkhavipākanti anāgate vipākakāle dukkhavipākam.* iminā upāyena sabbapadesu attho veditabbo.

468. **Tiểu Kinh Pháp Hành** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **dhammasamādāna (thợ trì Pháp)** việc nắm lấy mà người tin tưởng gọi là Pháp. **paccuppannasukham** (hiện tại lạc): Sự an lạc ở ngay hiện tại, sự an lạc ở sát-na vẫn còn tuổi thọ (mạng quyền) làm đơn giản (có thể thực hành dễ dàng). **Dukkhavipākam** (có quả khổ): Cho quả khổ trong thời gian trễ quả trong tương lai. Nên biết lý giải các câu đúng phương pháp này.

469. *natthi kāmesu dosoti vatthukāmesupi kilesakāmesupi doso natthi. pātabhyatam āpajjantīti te vatthukāmesu kilesakāmena pātabhyatam pivitabbataṁ, yathāruci paribhuñjitabbataṁ āpajjantīti attho. molibaddhāhīti moḷim katvā baddhakesāhi. paribbājikāhīti tāpasaparibbājikāhi. evamāhaṁsūti evam vadanti. pariññam paññapentīti pahānam samatikkamam paññapenti. māluvāsipātikāti dīghasanṭhānam māluvāpakkam. phaleyyāti ātapena sussitvā bhijjeyya. sālamūleti sālarukkhassa samīpe. santāsam āpajjeyyāti kasmā āpajjati? bhavanavināsabhayā. rukkhamūle patitamāluvābījato hi latā P.2.372 uppajjivā rukkham abhiruhati. sā mahāpattā ceva hoti bahupattā ca, kovilārapattasadisehi pattehi samannāgatā. atha tam rukkham mūlato paṭṭhāya vinandhamānā sabbaviṭapāni sañchādetvā mahantaṁ bhāraṁ janetvā tiṭṭhati. sā vāte vā vāyante deve vā vassante oghanam janetvā tassa rukkham sabbasākhāpasākham bhañjati, bhūmiyam nipāteti. tato tasmiṁ rukkhe patiṭṭhitavimānam bhijjati nassati. iti sā bhavanavināsabhayā santāsam āpajjati.*

469. **Natthi kāmesu doso (không có lỗi trong các dục):** Không có lỗi làm trong các vật dục, phiền não dục. **Pātabhyatam āpajjanti (đắm mình trong các dục):** Samôn Bà-la-môn ấy đi đến sự chìm đắm, những thứ mà bản thân có thể uốn, gồm những thứ mà bản thân có thể thọ dụng theo ý thích do phiền não dục trong vật dục. **Molibaddhāhi (cột búi tóc trên đầu):** Các đạo sĩ và du sĩ cột tóc lại thành búi trên đầu. **evamāhaṁsu** đồng nghĩa với **evam vadanti (nói như vậy).** **Pariññam paññapenti (nêu lên sự hiểu biết):** nêu ra việc từ bỏ, vượt khỏi. **Māluvāsipātikāti (vỏ cây của dây leo māluva):** vỏ cây của dây leo māluva đã chín sẽ có hình dạng dài. **phaleyya (có thể nứt ra):** khô héo do nắng nóng (dẫn đến) nứt ra. **Sālamūle** (tại gốc cây sāla): ở gần gốc cây sāla. **santāsam āpajjeyya (có thể hoảng sợ):** đưa đến sự hoảng sợ. Vì sao? Bởi vì lo sợ sự hư hoại chỗ ở bởi dây leo māluva rơi xuống ở gốc cây rồi nảy mầm rồi bò lên cây. Dây leo māluva có lá to và dày cấu tạo với lá như lá cây san hô. Từ đó dây leo māluva hủy hoại cây sāla đó từ gốc cho đến cả ngọn, làm cho cây trở nên nặng nề, dây leo đó khi gió thổi đến hoặc mưa rơi xuống làm vỡ bẹ, các nhánh lớn nhỏ của cây gãy

roi xuống mặt đất, từ đây khi cây đó bị ngã xuống, lâu đài cũng sẽ bị sụp đổ, vị Thiên nhân đó đi đến sự hoảng sợ bởi lo lắng sự sụp đổ của tòa lâu đài.

*ārāmadevatāti tattha tattha pupphārāmaphalārāmesu adhivaththā devatā. vanadevatāti andhavanasubhagavanādīsu vanesu adhivaththā devatā. rukkhadevatāti abhilakkhitesu nalerupucimandādīsu rukkhesu adhivaththā devatā. osadhitiṇavanappatīsūti harītakīmalakīdīsu osadhīsu tālanālikeśādīsu tinesu vanajeṭṭhakesu ca vanappatirukkhesu adhivaththā devatā. vanakammikāti vane kasanalāyanadāruāharanagorakkhādīsu kenacideva V.2.266 kammaṇa vā vicarakamanussā. uddhareyyunti khādeyyum. vilambinīti vātena pahatapahataṭṭhānesu keṭṭī karontī viya vilambantī. sukho imissāti evarūpāya mālūvālatāya samphassopi sukho, dassanampi sukham. ayam me dārakānam āpānamaṇḍalam bhavissati, kūṭabhūmi bhavissati, dutiyam M.2.271 me vimānam paṭiladdhanti latāya dassanepi samphasēpi somanassajātā evamāha.*

**Ārāmadevatā (chư Thiên ngụ ở vườn):** Các vị Thiên cư ngụ dọc theo các hoa viên và thọ viên đó. **Vanadevatā (chư Thiên ngụ trong rừng):** chư Thiên cư ngụ trong rừng andhavana và subhagava v.v. **Rukkhadevatā (chư thiên ngụ ở cội cây):** chư Thiên cư ngụ ở cội cây naлерупуциманда v.v, có người bảo vệ. Cây thảo dược, cây không có lõi và cây cổ thụ: các vị Thiên nhân cư ngụ ở các cây thảo dược như cây đuôi núi màu vàng và cây me rừng, ở các cây không có lõi như cây tāla và cây dừa v.v, và ở các cây cổ thụ to lớn ở trong rừng. **Vanakammikā (người làm rừng):** bắt cứ người nào người nào, trong số người làm việc như gặt hái, khai thác và canh gác ở trong rừng. **Uddhareyyum (nhặt đi):** có thể nhặt đi. Vilambinī (trึ Xuống treo lơ lửng như vui đùa trong gió). **Sukho imissā (khoái lạc thay sự xúc chạm của dây leo):** dây leo này dầu xúc chạm cũng có trở nên khoái lạc, thậm chí nhìn cũng khởi lên sự khoái lạc, khởi sanh sự thỏa thích, dù nhìn và xúc chạm dây leo như vậy “các đứa trẻ của chúng sẽ có chỗ uống nước, chỗ vui chơi, ta có được lâu đài thứ hai” đức Thê Tôn đã thuyết như vậy.

*vīṭabhim kareyyāti sākhānam upari chattākārena tiṭṭheyya. oghanam janeyyāti heṭṭhā ghanam janeyya. upari āruyha sakalam rukkham paliveṭhetvā puna heṭṭhā bhassamānā bhūmīm gaṇheyyāti attho. padāleyyāti evam oghanam katvā puna tato paṭṭhāya yāva mūlā otīṇasākhāhi abhiruhamānā sabbasākhā paliveṭhentī matthakam patvā teneva niyāmena puna orohitvā ca abhiruhitvā ca sakalarukkham samsibbitvā ajjhottarantī sabbasākhā heṭṭhā katvā sayam upari thatvā P.2.373 vāte vā vāyante deve vā vassante padāleyya. bhindeyyāti attho. khāṇumattameva tiṭṭheyya, tattha yam sākhaṭṭhakavimānam hoti, tam sākhāsu bhijjamānāsu tattha tattheva bhijjivā sabbasākhāsu bhinnāsu sabbam bhijjati. rukkhaṭṭhakavimānam pana yāva rukkhassa mūlamattampi tiṭṭhati, tāva na nassati. idam pana vimānam sākhaṭṭhakam, tasmā*

*sabbasākhāsu saṃbhijjamānāsu bhijjitha. devatā puttakē gahetvā khāṇuke ṭhitā paridevitum āraddhā.*

**viṭabhim kareyya (làm thành như bóng mát):** có thể tạo thành với hình tượng giàn giống như cây lông ở phía trên các nhánh cây. **Oghanam janeyyā:** có thể tạo lên cả một lùm cây rậm rạp ở phía dưới. Dây leo đó khi đã bò lên trên quần vào toàn bộ thân cây, rồi trึ xuồng cả bên dưới tới mặt đất. **padāleyya (có thể bị bóp nghẹt):** (dây leo) dày đặc như vậy, từ đó dây leo này cũng bò từ dưới gốc theo các nhánh cây đã mọc sẵn, rồi cuộn lại vào cái cành, khi lên tới ngọn sẽ trึ xuồng cũng theo cách như thế, và bò lên quần lấy toàn bộ thân cây, cho toàn bộ nhánh ở bên dưới, tự thân nằm ở bên trên, khi gió thổi hoặc mưa xuống sẽ hủy hoại phân tán, lâu dài đó có thể trú vững chỉ ngang đầu gối ở tại gốc cây đó. Trong số những lâu dài đó có lâu dài ở trên nhánh cây, khi nhánh cây gãy chỉ riêng lâu dài ở nhánh cây đó sụp đổ, khi các nhánh cây gãy hết các lâu dài cũng sụp đổ hoàn toàn, lâu dài ở cây thân cây được vững trú riêng nơi gốc cây, chừng ấy vẫn không sụp đổ. Nhưng lâu dài này là lâu dài ở trên nhánh cây, vì thế khi các nhánh cây bị gãy thì lâu dài sụp đổ hoàn toàn, các vị Thiên mới bồng con nhỏ đứng ở gốc cây rồi than khóc thảm thiết.

*471. tibbarāgajātikoti bahalarāgasabhāvo. rāgajam dukkham domanassam paṭisamvedetīti tibbarāgajātikattā diṭthe diṭthe ārammaṇe nimittam gaṇhāti. athassa ācariyupajjhāyā daṇḍakammam āṇāpenti. so abhikkhaṇam daṇḍakammam karonto dukkham domanassam paṭisamvedeti, natveva vītikkamam karoti. tibbadosajātikoti appamattikeneva kuppati, daharasāmaṇerehi saddhim hatthaparāmāsādīni karontova katheti. sopi daṇḍakammapaccayā dukkham domanassam paṭisamvedeti. mohajātiko pana idha kataṃ vā katato akataṃ vā akatato na sallakkheti, tāni tāni kiccāni virādhethi. sopi daṇḍakammapaccayā dukkham domanassam paṭisamvedeti.*

**Tibbarāgajātiko (người có sanh ái mānh liệt):** người có ái luyến dày đặc là bản chất. **rāgajam dukkham domanassam paṭisamvedeti (cảm thọ đau khổ ưu sanh ra từ ái luyến):** do là người có luyến ái mānh liệt nǎm láy tướng trong đối tượng đã nhìn thấy. Khi đó, các vị thầy dạy học và thầy tế độ của vị ấy ban hình phạt daṇḍakamma cho vị Tỳ khưu, vị ấy khi thực hiện hình phạt daṇḍakamma thường xuyên cảm thọ khổ ưu mới không thực hành thái quá nữa. Đói với người có sân mānh liệt dù chỉ một chuyện nhỏ cũng khởi lên giận giữ và vị ấy khi nǎm tay v.v, nói với các vị Tỳ khưu trẻ và các vị Sa-di cũng cảm thọ khổ ưu do thọ nhận hình phạt daṇḍakamma làm duyên. Đói với hạng người có si mê mānh liệt không xác định phận sự trong Tôn giáo này đã được thực hiện nói rằng đã được thực hiện hoặc phận sự vẫn chưa được thực hiện nói rằng vẫn chưa được thực hiện, làm dẫn đến trách nhiệm lệch lạc, đến nỗi vị ấy cũng thọ lãnh khổ ưu do bởi thọ nhận hình phạt daṇḍakamma làm duyên.

472. *na tibbarāgajātikotiādīni vuttapaṭipakkhanayena veditabbāni. kasmā panettha koci tibbarāgādijātiko hoti, koci na tibbarāgādijātiko? kammaniyāmena. yassa hi V.2.267 kammāyūhanakkhaṇe lobho balavā hoti, alobho mando, adosāmohā balavanto, dosamohā M.2.272 mandā, tassa mando alobho lobham pariyādātuṁ na sakkoti, adosāmohā pana balavanto dosamohe pariyādātuṁ sakkonti. tasmā so tena kammena dinnapaṭisandhivasena nibbatto luddho hoti, sukhasīlo akkodhano paññavā vajirūpamañāno.*

**na tibbarāgajātiko (không phải là người có ái luyến mãnh liệt):** nêu hiểu theo cách đối nghịch lại với lời đã nói trước. Vì sao trên đời này một số người là người có ái luyến v.v, mãnh liệt, còn một số người lại không phải là người có ái luyến mãnh liệt? Do nghiệp quyết định, bởi trong lúc tích trữ nghiệp theo vận hành của nghiệp, tham muôn của người nào có năng lực, vô tham yếu ót, vô sân và vô si có năng lực; sân hận và si mê yếu ót, vô tham của người đó yếu ót, không có khả năng chế ngự được tham đó. Còn vô sân và vô si có năng lực có thể chế ngự được sân hận và si mê. Vì thế, vị ấy đã sanh do mạnh lực tục sanh mà nghiệp đã cho quả dẫn đến là người có tham ái, thiên về khoái lạc, không sân, có trí, có sự hiểu biết tựa như ngọc quý.

*yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhadosā balavanto honti, alobhādosā mandā, amoho balavā, moho mando, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca, paññavā pana hoti vajirūpamañāno dattābhayatthero viya.*

Cũng trong lúc tạo nghiệp, tham và sân của người nào có năng lực, vô tham và vô sân yếu ót; vô si có năng lực, si có năng lực yếu ót vị ấy sẽ trở thành người tham và sân theo cách thức như trước, là người có trí, có sự hiểu biết tựa viên ngọc quý giống như Trưởng lão Dattābhaya.

*yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti dandho ca, sukhasīlako P.2.374 pana hoti akkodhano.*

Trong lúc tạo nghiệp tham, si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ót, vị ấy sẽ trở thành người tham và ngu si theo cách đã nói trước, là người thiên về khoái lạc, không sân.

*tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe tayopi lobhadosamohā balavanto honti, alobhādayo mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca mūḍho ca.*

Cũng vậy trong lúc tạo nghiệp tham, sân và si cả ba pháp này của người nào có năng lực, vô tham v.v, có năng lực yếu ót, vị ấy sẽ trở thành người tham lam, sân và si theo cách đã nói.

*yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhadosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva appakilesō hoti, dibbārammaṇampi disvā niccalo, duṭṭho pana hoti dandhapañño ca.*

Nhưng trong lúc tạo nghiệp vô tham, sân và si của người nào có lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ót, khi nhìn thấy đối tượng thuộc cõi trời cũng không giao động theo cách trước, nhưng là người sân hận và có trí tuệ kém.

*yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti sukhasīlako ca, mūlho pana hoti.*

Trong lúc tạo nghiệp vô tham, vô vân và si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ót, vị ấy sẽ trở thành người vô tham, thiên về sự khoái lạc, vô sân nhưng là người ngu theo cách đã nói trước.

*tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe alobhadosāmohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti paññavā ca, duṭṭho pana hoti kodhano.*

Như thế trong lúc tạo nghiệp vô tham, sân và vô si của người nào có năng lực, ngoài ra đều có năng lực yếu ót, vị ấy sẽ trở thành người vô tham, có trí tuệ, nhưng là người sân hận và thiên về sân theo cách đã nói trước.

*yassa V.2.268 M.2.273 pana kammāyūhanakkhaṇe tayopi alobhādayo balavanto honti, lobhādayo mandā, so mahāsaṅgharakkhitathero viya aluddho aduṭṭho paññavā ca hoti.*

Nhưng trong lúc tạo nghiệp cả ba có vô thâm v.v, của người có năng lực; tham v.v, có năng lực yếu ót vị ấy sẽ là người vô tham, vô sân và có trí tuệ giống như Trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita

*sesam sabbattha uttānatthamevāti.*

Ý nghĩa trong tất cả các câu còn lại đơn giản.

***Giải Thích Tiểu Kinh Phương Quảng Kết Thúc***

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 46**

**GIẢI THÍCH ĐẠI KINH PHÁP HÀNH**

**Mahādhammasamādānasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

473. *evam* V.2.269 *me suttanti mahādhammasamādānasuttam.* tattha *evaṁkāmāti evamīcchā.* *evaṁchandāti evamajjhāsayā.* *evaṁadhippāyāti evamladdhikā.* *tatrāti tasmiṁ aniṭhavaḍḍhane ceva iṭṭhaparihāne ca.* *bhagavam̄mūlakāti bhagavā mūlam etesanti bhagavam̄mūlakā.* *idam vuttam hoti — ime, bhante, amhākam dhammā pubbe kassapasammāsambuddhena uppāditā,* *tasmiṁ parinibbute ekaṁ buddhantaram añño samaṇo vā brāhmaṇo vā ime dhamme uppādetum samattho nāma nāhosī,* *bhagavatā pana no ime dhammā uppāditā.* *bhagavantañhi nissāya mayaṁ ime dhamme ājānāma paṭivijjhāmāti evam bhagavam̄mūlakā no, bhante, dhammāti.* ***bhagavam̄nettikāti bhagavā hi dhammānam netā vinetā anunetāti.*** *yathāsabhāvato P.2.375 pāṭiyekkam pāṭiyekkam nāmaṁ gahetvā dassitā dhammā bhagavam̄nettikā nāma honti.*

473. **Đại Kinh Pháp Hành** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **evaṁkāmā** (**có mong muốn như vậy**): có sự ước muốn như vậy. **Evaṁchandā** (**có ước muốn như vậy**): có sự chú tâm đến như vậy. **Evaṁadhippāya** (**có nguyện vọng như vậy**): có ý kiến như vậy. **Tatrā** (trong câu đó): trong sự phát triển đối tượng không đáng ưa thích và trong sự hoại diệt của đối tượng đáng ưa thích ấy. **Bhagavam̄mūlakā** (**có Thé Tôn làm gốc**): được xem là có đức Thé Tôn làm nền tảng bởi vì đức Thé Tôn nguồn gốc của tất cả các Pháp. Điều này được nói như sau - “Kính thưa Ngài, tất cả các Pháp này của chư Phật trong thời quá khứ mà bậc Toàn Giác Kassapa đã tuyên thuyết làm cho sanh khởi, sau khi Ngài viên tịch Niết bàn không có Sa-môn hay Bà-la-môn nào có khả năng làm cho những Pháp này sanh khởi lại được đến hết thời kỳ một vị Phật nhưng đức Thé Tôn đã làm cho Pháp này của chư Phật sanh khởi, quả thực chúng ta đã nương vào đức Thé Tôn để hiểu biết chung (Pháp), hiểu biết thông suốt Pháp đó thưa Ngài, vì thế Pháp của chư Phật mới được gọi là có đức Thé Tôn làm nền tảng. **bhagavam̄nettikā** (**có đức Thé Tôn làm người hướng dẫn**) đức Thé Tôn làm người hướng dẫn, người khuyên khích liên hệ đến thực tính Pháp. Tất cả các Pháp được đức Thé Tôn thiết lập thành từng nhóm theo thực tính, được gọi là có đức Thé Tôn làm người hướng dẫn.

***bhagavampatiṣaraṇāti catubhūmakā dhammā sabbaññutaññāṇassa āpātham āgacchamānā bhagavati paṭisaranti nāmāti bhagavampatiṣaraṇā.*** ***paṭisarantīti osaranti samosaranti.*** apica mahābodhimāṇde nisinnassa bhagavato paṭivedhavasena phasso āgacchatī, ahaṁ bhagavā kinnāmoti? tvam phusanaṭṭhena phasso nāma. vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇam āgacchatī. ahaṁ bhagavā kinnāmanti? tvam vijānanaṭṭhena viññāṇam nāmāti evam catubhūmakadhammānam yathāsabhāvato pāṭiyekkam pāṭiyekkam nāmaṁ gaṇhanto bhagavā dhamme paṭisaratītipi bhagavampatiṣaraṇā. ***bhagavantaññeva paṭibhātūti bhagavatoyeva etassa bhāsitassa attho upaṭṭhātu, tumheyeva no kathetvā dethāti attho.***

**bhagavati paṭisaranam** (có đức Thé Tôn làm nơi nương tựa): Cả 4 Pháp đến vận hành trong 4 cõi quanh bậc Chánh đẳng Chánh giác, được năm lấy thành nhóm, kết hợp lại hoàn chỉnh trong đức Thé Tôn. Hơn nữa trong lúc đức Thé Tôn ngồi tĩnh tọa ở dưới cội đại Bồ đề, khi năm lấy tên thành từng nhóm theo thực tính của 4 Pháp như vậy, xúc đến với mãnh lực của sự triệt ngộ (nghĩ rằng) “Kính bạch Ngài, người phân tích các Pháp, tôi tên là gì?” (Đáp rằng) “ngươi là xúc bởi ý nghĩa là sự dụng chạm, thọ, tưởng hành, thức (cũng nghĩ như vậy) “ta là người phân tích Pháp, ngươi tên là gì?” (rồi đặt tên) ngươi là thọ, tưởng, hành bởi ý nghĩa nhận biết đối tượng...nhớ được đối tượng...tạo tác đối tượng. Người là thức bởi ý nghĩa nhận thức rõ. Đức Thé Tôn lấy Pháp sắp xếp thành từng nhóm, vì thế Pháp đó mới được gọi là có đức Thé Tôn làm nơi nương tựa (gom làm thành từng nhóm, từng bọn bởi đức Thé Tôn). **bhagavantaññeva paṭibhātu** (đức Thé Tôn chỉ làm cho sáng tỏ mà thôi): Mong cho ý nghĩa Phật ngôn này hãy hiện hữu cùng đức Thé Tôn xin Ngài hãy tuyên thuyết trình bày ban cho chúng con.

474. *sevitabbe nissayitabbe. bhajitabbe upagantabbe. yathā tam aviddasunoti yathā aviduno bālassa andhaputhujanassa. yathā tam viddasunoti yathā viduno medhāvino pañditassa.*

474. **Sevitabbe**: nên nương tựa. **Bhajitabbe**: nên thân cận. **yathā tam aviddasuno**: Giống như Phàm nhân ngu si. **yathā tam viddasuno**: Giống như bậc trí nhận biết.

475. *atthi, bhikkhave, dhammasamādānanti purimasutte uppātipātiākārena mātikā ṭhāpitā V.2.270, idha pana yathādhammaraseneva satthā mātikam ṭhapesi. tattha dhammasamādānanti pāṇātipātādīnam dhammānam gahaṇam.*

**atthi, bhikkhave, dhammasamādānam** (này chư Tỳ khưu, thọ trì Pháp...cũng có): Trong bài Kinh trước bậc Đạo Sư đặt mẫu để không diễn ra theo thứ tự, nhưng trong bài Kinh này thì đặt mẫu để theo phận sự của Pháp. Ở đó, **Dhammasamādānam** (sự thọ trì Pháp): việc nắm lấy Pháp hành chặng hạn (việc tránh xa) sự sát sanh v.v,

476. *avijjāgatoti avijjāya samannāgato.*

**Avijjāgato** (người rơi vào mãnh lực của Vô minh): người hội đủ bởi sự không hiểu biết.

477. *vijjāgatoti vijjāya samannāgato paññavā.*

**Vijjāgato** (người rơi vào mãnh lực của Minh): người hội đủ sự trí tuệ.

478. *sahāpi dukkhenāti ettha micchācāro abhijjhā micchādīṭhīti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnam cetanānam vasena dukkhavedanā honti. sanniṭhāpakacetanā pana sukhasampayuttā vā upekkhāsamayuttā vā hoti. sesā pāṇātipātādayo satta tissannampi cetanānam vasena dukkhavedanā honti. idam sandhāya vuttam — “sahāpi dukkhena sahāpi domanassenā”ti. domanassameva cettha dukkhanti veditabbam. pariyeṭṭhiṃ vā āpajjantassa pubbabhāgaparabhāgesu kāyikam dukkhampi vatṭatiyeva.*

**478.sahāpi dukkhenā (có khổ đau):** Trước hết 3 Pháp là hành vi sai quấy trong các dục, tham dục và tà kiến là khổ thọ với mānh lực của hai Tư (cetanā) là Tư tiền và Tư hậu. Còn Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự là Tư phối hợp với lạc hoặc tương ứng với xá. 7 Pháp còn lại nữa là khổ thọ với xá thọ hội đủ cả ba. Đức Thé Tôn muốn đe cập đến ý nghĩa của câu này mới nói rằng: “không chỉ có khổ đau mà còn có ưu phiền”. Cũng vậy ưu trong Phật ngôn này nên hiểu rằng là khổ trong trường hợp này. Khi người đến tầm câu ngay cả khổ trong thân quả thật có cả phần trước lẫn phần sau.

479. *sahāpi sukhenāti ettha pāṇātipāto pharusavācā byāpādoti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnam cetanānam vasena sukhavedanā honti. sanniṭhāpakacetanā pana dukkhasampayuttāva hoti. sesā satta tissannampi cetanānam vasena sukhavedanā hontiyeva. sahāpi somanassenāti somanassameva cettha sukhanti veditabbam. iṭṭhapoṭṭhabbasamāṅgino vā pubbabhāgaparabhāgesu kāyikam sukhampi vatṭatiyeva.*

**479.Sahāpi sukhenā (có cả lạc)** này trước hết 3 Pháp là sát sanh, nói lời thô tục, sân ác là lạc thọ với mānh lực của 2 loại Tư là Tư tiền và Tư hậu, còn Tư làm cho thành tựu phận sự là Tư phối hợp với khổ, 7 Pháp còn lại là lạc thọ với mānh lực đủ cả 3 Tư. Hơn nữa chính thọ hỷ nên hiểu là sự an lạc, hoặc đối với người đầy đủ với đối tượng xúc đáng vừa lòng, thậm chí sự an lạc ở lộ thân quả thật có cả phần trước lẫn phần sau.

480. *tatiyadhammasamādāne idhekacco macchabandho vā hoti, māgaviko vā, pāṇupaghātaṇyeva nissāya jīvikam kappeti. tassa garuṭhāniyo bhikkhu akāmakasseva pāṇātipāte ādīnavam, pāṇātipātaviratiyā ca ānisamṣam kathetvā sikkhāpadam deti. so gaṇhantopi dukkhito domanassitova hutvā gaṇhāti. aparabhāge katipāham vītināmetvā M.2.275 rakkhitum asakkontopi dukkhitova hoti, tassa pubbāparacetanā dukkhasahagatāva honti. sanniṭhāpakacetanā pana sukhasahagatā vā upekkhāsaḥagatā vāti evam sabbattha attho veditabbo V.2.271. iti pubbabhāgaparabhāgacetanāva sandhāya idam vuttam — “sahāpi dukkhena sahāpi domanassenā”ti. domanassameva cettha dukkhanti veditabbam.*

Trong cả ba sự thọ trì Pháp này một số người trong thời gian này là những người ngư dân hoặc thợ săn chỉ dựa vào sự giết chóc đó để nuôi mạng. Vì Tỳ khưu ở trong vị trí là nơi tôn kính của ta, trình bày lỗi lầm việc sát sanh và lợi ích việc kiêng tránh từ

việc sát sanh rồi ban cho học giới cho họ, người không cần thiết. Khi họ nhận lãnh cũng lãnh thọ cả khổ đau và ưu não ngay lập tức. Sau đó, khi 2-3 ngày trôi qua khi họ không thể gìn giữ lại tiếp tục khởi lên đau khổ nữa, Tư tiên và Tư hậu của họ câu hành với khổ ngay lập tức, còn Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự đi chung với lạc, đi chung với xả. Ở mọi chỗ trong các câu nên hiểu ý nghĩa như vậy. Đức Thé Tôn muốn đề cập đến Tư cả phần đầu lẫn phần sau nên mới nói rằng “không chỉ có khổ mà còn có ưu phiền”, và cũng nên biết ưu phiền cũng chính là khổ đau trong trường hợp này.

481. *catutthadhammasamādāne dasasupi padesu tissopi  
pubbabhāgāparabhāgasanniṭṭhāpakacetaṇā sukhasampayuttā hontiyeva, tam  
sandhāya idam vuttam — “sahāpi sukhena sahāpi somanassena”ti. somanassameva  
cettha sukhanti veditabbam.*

Trong việc thọ trì Pháp thứ 4, Tư tiên, Tư hậu và Tư trong việc làm cho thành tựu phận sự cả 3 trong Pháp, dầu cả 10 cũng đều tương ứng với lạc thật sự. Đức Thé Tôn muốn đề cập đến ý nghĩa đó mới nói rằng “Không chỉ có lạc mà còn có thọ hỷ” và ở đây chính thọ hỷ đó cũng nên biết là lạc trong trường hợp này.

482. *tittakālābūti tittakarasālābu. visena samsatthoti halāhalavisena  
sampayutto missito lulito. nacchādessatīti na ruccissati na tutṭhim karissati.  
nigacchasūti gamissasi. appaṭisaṅkhāya piveyyāti tam appaccavekkhitvā piveyya.*

**482.Tittakālābu:** nước bầu đắng. **visena samsattho** (trộn lẩn thuốc độc): được hòa trộn, được trộn lẩn, kết hợp với thuốc độc loại cực độc. **Nacchādessati (không ưa thích):** không hài lòng, không làm hoan hỷ. **Nigacchasi (sẽ đến):** sẽ chứng đắc. **Appaṭisaṅkhāya piveyya (không suy xét...có thể uống):** có thể uống mà không suy nghĩ.

483. *āpānīyakamsoti āpānīyassa madhurapānakassa bharitakamso.  
vanṇasampannoti pānakavaṇṇādīhi sampannavaṇṇo, kamse pakkhittapānakavasena  
pānakakamso pi evam vutto. chādessatīti P.2.377 tañhi halāhalavisañ yathā yathā  
pakkhittam hoti, tassa tasseva rasam deti. tena vuttam “chādessatī”ti.*

**483.Āpānīyakamso (bình đựng nước uống):** Bình đựng đầy nước uống ngọt đắng để uống. **Vanṇasampanno (có màu sắc tươi đẹp):** là bình đựng nước kết hợp với màu sắc của nước uống v.v, mà con người nói như vậy “bình đựng nước này đầy đủ nguyên liệu trộn lẩn được bỏ vào đây.” **Chādessati (thích thú):** loại chất cực độc đó cho vào thức uống nào thì làm cho thức uống đó sanh ra mùi vị, vì thế đã nói rằng “thích thú”

484. *pūtimuttanti muttameva. yathā hi manussabhāvo suvaṇṇavaṇṇo  
pūtikāyatveva, tadahujātāpi galocilatā pūtilatātveva vuccati. evam tañkhaṇam gahitam*

*taruṇampi muttam pūtimuttameva. nānābheshajjehūti harītakāmalakādīhi nānosadhehi. sukhī assāti arogo suvanṇavānṇo sukhī bhaveyya.*

**Pūtimuttam** (nước đái hôi thối): chính là nước tiểu. Giống như sắc thân của con người chúng ta đều là màu vàng cũng bị gọi là chết hôi thối mà thối và dây leo non đều mới vừa mọc trong ngày hôm đó cũng được gọi là dây leo non như thế nào, nước tiểu non được đựng vào bát cứ lúc nào thì cũng trở thành nước tiểu hôi thối thế đó. Nānābheshajjehi (với các loại dược liệu khác nhau): với nhiều loại dược liệu khác nhau như cây đuối núi màu vàng và trái me rừng v.v. **sukhī assā** (người ấy được an lạc): là người có sự an lạc, thoát khỏi tật bệnh, có màu như vàng.

485. *dadhi ca madhu cāti suparisuddham dadhi ca sumadhuram madhu ca. ekajjhām samsatthanti ekato katvā missitam āluṭitam. tassa tanti tassa tam catumadhurabhesajjam pivato rucceyya. idañca yam bhagandarasamsattham lohitam pakkhandati, na tassa bhesajjam, āhāram thambhetvā maggam avalañjam karoti. yam M.2.276 pana pittasamsattham lohitam, tassetam bhesajjam sītalakiriyāya pariyattabhūtam.*

Sữa chua và mật ong: sữa chua nguyên chất và mật ong ngọt. **ekajjhām samsattham (hòa trộn lẫn nhau)**: hòa trộn lẫn vào nhau thành một. **Khi vị ấy...sữa chua đó**: có thể thích thú cùng vị ấy, người uống thảo dược có 4 loại vị ngọt. Cũng vậy, dược phẩm này không phải là thuốc cho máu với sự trộn lẫn bệnh bhagandara, nhưng sẽ hỗ trợ (làm) thúc ăn thực hiện con đường bài tiết, còn máu hòa trộn với nước tiểu, thuốc của vị ấy này đây cuối cùng cũng làm cho cơ thể lạnh buốt.

♦ 486. *viddheti V.2.272 ubbiddhe. meghavigamena dūrībhūteti attho. vigatavalāhaketi apagatameghe, deveti ākāse. ākāsagataṁ tamagatanti ākāsagataṁ tamam. puthusamaṇabrahmaṇaparappavādeti puthūnam samaṇabrahmaṇasaṅkhātānam paresam vāde. abhivihaccāti abhīhantvā. bhāsate ca tapate ca virocate cāti saradakāle majjhānhikasamaye ādiccova obhāsam muñcati tapati vijjotatīti.*

**Viddhe (trôi đi)**: trôi (bay) cao hơn là không có mây, tức là mây ở đằng xa. **Vigatavalāhake** (không có mây): đám mây biến mất. **Khi trời mưa**: (bao gồm) trong bầu trời. **Ākāsagataṁ tamagatam**: Bóng tối trong bầu trời. **Puthusamaṇabrahmaṇaparappavāde** (lời khiếu trách của Sa-môn Bà-la-môn là phần nhiều): Lời nói của người khác phần lớn dành cho Sa-môn, Bà-la-môn. **Abhivihacca** (dẹp tan): phá sạch. **bhāsate ca tapate ca virocate ca** (chói sáng, hực sáng và rực sáng): Buổi trưa vào mùa hè ánh mặt trời chói sáng, phát ra ánh sáng nóng bức, nóng rực.

*idam pana suttam devatānam ativiya piyam manāpam. tatridam vatthu — dakkhinadisāyam kira hatthibhogajanapade saṅgaravihāro nāma atthi. tassa bhojanasāladvāre saṅgararukkhe adhivatthā devatā rattibhāge ekassa daharassa sarabhaññavasena idam suttam osārentassa sutvā sādhukāram adāsi. daharo kiṁ esoti āha. aham, bhante, imasmīm rukkhe adhivatthā devatāti. kasmiṁ devate pasannāsi, kiṁ sadde, udāhu sutteti? saddo nāma, bhante, yassa kassaci hotiyeva, utte P.2.378 pasannāmhi. satthārā jetavane nisīditvā kathitadivase ca ajja ca ekabyañjanepi nānam natthīti. assosi tvam devate satthārā kathitadivaseti? āma, bhante.*

Cũng vậy, bài Kinh này chư Thiên vô cùng yêu quý, vừa lòng. Như câu chuyện sau - được biết rằng ở phía Nam xứ Hatthibhoga có tịnh xá Saṅgara, ở cánh cửa nhà ăn của ngôi tịnh xá đó có một vị thần cư ngụ ở cây Saṅgara. Ban đêm tôi nghe một vị Tỳ khưu trẻ đang tổng kết bài Kinh này với cách thức trì tụng, mới nói lời tùy hỷ. (Tỳ khưu trẻ) đó là ai? (vị Thiên): Tôi là vị Thiên cư ngụ ở cây này thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, Ngài tịnh tín điều gì, trong âm thanh hay trong bài Kinh? (vị Thiên): thưa Ngài, ai ai cũng có âm thanh như thế, tôi tịnh tín trong bài Kinh, trong ngày bậc Đạo Sư ngồi giữa Jetavana và trong ngày này không có sự khác biệt dù chỉ là một văn tự. (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, trong ngày bậc Đạo Sư thuyết Ngài lắng nghe phải chăng? (vị Thiên): đúng rồi.

*kattha ṭhitā assosūti? jetavanam, bhante, gatāmhi, mahaśakkhāsu pana devatāsu āgacchantīsu tattha okāsam alabhitvā idheva thatvā assosinti. ettha ṭhitāya sakkā sutthu saddo sotunti? tvam pana, bhante, mayham saddam suṇasūti? āma devateti. dakkhinakanṇapasse nisīditvā kathanakālo viya, bhante, hotīti. kiṁ pana devate satthu rūpam passasūti? satthā mameva oloketīti maññamānā sañṭhātum na sakkomi, bhanteti. visesam pana nibbattetum asakkhittha devateti. devatā tattheva antaradhāyi. tam divasam kiresa devaputto sotāpatti phale patitīthito. evamidam suttam devatānam piyam manāpam. sesam sabbattha uttānatthamevāti.*

(Tỳ khưu trẻ): Ngài đứng nghe ở đâu? (vị Thiên): Tôi đi đến Jetavana, nhưng khi chúng thiên, những vị có đại thần lực hội tụ, tôi hết cơ hội mới đứng nghe ở nơi này. (Tỳ khưu trẻ): Đứng ở đây, có thể lắng nghe được âm thanh của bậc Đạo sư sao? (vị Thiên) vậy còn Ngài, Ngài đã nghe tiếng của tôi không? (Tỳ khưu trẻ): Thiên nhân, tôi nghe. (vị Thiên): Giống như thời gian ngồi nói chuyện kê bên tai phải, thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ) “Thiên nhân, rồi Ngài nhìn thấy sắc tướng của bậc Đạo Sư không.” (vị Thiên): Tôi hiểu rằng bậc Đạo Sư nhìn thấy, nhưng riêng tôi thì không thể an lập được thưa Ngài. (Tỳ khưu trẻ): Rồi Ngài có Pháp cao thượng sanh khởi không thiên Nhân? Vị Thiên nhân biến mất tại chỗ đó ngay lập tức. truyền nhau rằng ngày hôm đó vị Thiên đó đã an trú trong quả vị Nhập Lưu. Tất cả chư Thiên đều quý mến, ưa thích bài Kinh này như đã trình bày. Tất cả các từ còn lại đơn giản.

---

*Giải Thích Đại Kinh Pháp Hành Kết Thúc.*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 47**

**GIẢI THÍCH KINH TƯ SÁT**

Vīmamsakasuttavaṇṇanā



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

487. evam V.2.273 M.2.277 *me sutanti vīmamsakasuttam. tattha vīmamsakenāti tayo vīmamsakā — athavīmamsako sañkhāravīmamsako satthuvīmamsakoti. tesu, “paññitā hāvuso, manussā vīmamsakā”ti (sam. ni. 3.2) ettha athavīmamsako āgato. “yato kho, ānanda, bhikkhu dhātukusalo ca hoti, āyatanañakusalo ca hoti, pañcicasamuppādakusalo ca hoti, thānātthānakusalo ca hoti, ettāvatā kho, ānanda, paññito bhikkhu vīmamsakoti alaṁ vacanāyā”ti (ma. ni. 3.124) ettha sañkhāravīmamsako āgato. imasmim pana sutte satthuvīmamsako adhippeto. cetopariyāyanti cittavāram cittaparicchedam. samannesanāti esanā pariyesanā upaparikkhā. iti viññāṇāyāti evam vijānanatthāya.*

487.Kinh Tư Sát được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **vīmamsakenā (vị tư sát):** vị tư sát có 3 là vị tư sát về ý nghĩa, vị tư sát về các hành, vị tư sát về bậc Đạo Sư. Vi tư sát đó, vị tư sát về ý nghĩa được nói đến như sau: “Này Hiền giả, tất cả người nhân loại, bậc trí giả là người tư sát” (sam. ni. 3.2). Vị tư sát trong các hành được nói đến như “Cho đến như vậy, này Ananda, là vừa đủ để nói vị Tỳ khưu thiện xảo về Giới, thiện xảo về Xứ, thiện xảo về các Pháp tùy thuận duyên sanh và là người thiện xảo biết được điều nào đúng và điều nào sai, này Ānanda chỉ chừng ấy Tỳ khưu trở thành vị tư sát.” (ma. ni. 3.124). Nhưng trong bài Kinh này có ý muốn nói đến thiện xảo về bậc Đạo Sư. **cetopariyāyam (có thể nhận biết tập tánh):** biết rõ tập tánh của tâm, việc xác định tâm. Samannesanā (việc tư sát, xem xét): việc tầm cùu, tìm kiếm, quan sát. iti viññāṇāyā (để nhận thức): vì mục đích nhận thức rõ như vậy.

488. dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabbi idha kalyāṇamittūpanissayaṁ dasseti. mahā hi esa kalyāṇamittūpanissayo P.2.379 nāma. tassa mahantabhāvo evam veditabbo — ekasmim hi samaye āyasmā ānando upaḍḍham attano ānubhāvena hoti, upaḍḍham kalyāṇamittānubhāvenāti cintetvā attano dhammatāya nicchetum asakkonto bhagavantam upasaṅkamitvā pucchi, — “upadḍhamidam, bhante, brahmacariyassa, yadidam kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṇkatā”ti.

**dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabbo** (cần phải tìm hiểu về Như Lai trên hai loại Pháp): đức Thé Tôn thuyết giảng việc đến nương nhờ bạn hữu tốt lành. Bởi vì được xem là việc nương tựa bạn hữu tốt lành đó là vấn đề lớn lao. Nên biết ý nghĩa việc nương nhờ bạn hữu tốt lành là vấn đề lớn lao như sau: Một thuở nọ đại đức Ānanda nghĩ rằng: “Một nǚa Phạm hạnh có được do oai lực của tự thân, một nǚa còn lại có được nhờ oai lực của bạn hữu tốt lành, không thể tự lý giải theo lẽ thường được, mới đi đến gặp đức Thé Tôn để hỏi, - “Kinh bạch Ngài, một nǚa của Phạm hạnh này là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành.”

*bhagavā āha — “mā hevaṁ, ānanda, mā hevaṁ, ānanda, sakalamevidam, ānanda, brahmacariyam yadidam kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā,*

*kalyāṇasampavañkatā. kalyāṇamittassetam, ānanda, bhikkhuno pāṭikaṅkham kalyāṇasahāyassa kalyāṇasampavañkassa, ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bhāvessati, ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bahulīkarissati. kathaṅcānanda, bhikkhu kalyāṇamitto ... pe ... ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bhāveti, ariyam aṭṭhaṅgikam maggam bahulīkaroti. idhānanda, bhikkhu sammādiṭṭhim bhāveti ... pe ... sammāsamādhim bhāveti vivekanissitam evam kho, ānanda, bhikkhu kalyāṇamitto ... pe ... bahulīkaroti, tadamināpetam, ānanda, pariyāyena veditabbam. yathā sakalamevidam brahmaçariyam yadidam kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavañkatā. mamañhi, ānanda, kalyāṇamittam āgamma V.2.274 jātidhammā sattā jātiyā parimuccanti. jarādhammā ... pe ... sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā M.2.278 sattā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi parimuccantī”ti (sam. ni. 5.2).*

Đức Thé Tôn đáp rằng - “Này Ānanda, con không nên nói như vậy, này Ānanda, toàn bộ Phạm hạnh này là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành. Ngày Ānanda, Phạm hạnh đó vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành có thể hy vọng được rằng ‘sẽ phát triển Thánh đạo Tâm chi phần, sẽ làm sung mãn được Thánh đạo Tâm chi phần.’ Ngày Ānanda, và như thế nào là vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành...tu tập Thánh đạo Tâm chi phần, làm cho sung mãn Thánh đạo Tâm chi phần? Ngày Ānanda, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này tu tập Chánh kiến...tu tập Chánh định y cứ viễn ly. Ngày Ānanda như vậy vị Tỳ khưu có bạn hữu tốt lành...được làm cho sung mãn Thánh đạo Tâm chi phần. Với sự nhận thức này, ngày Ānanda, con nên biết với Pháp môn này. Trạng thái người có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm niên tốt lành là toàn phần đời sống Phạm hạnh này đây. Ngày Ananda, chính y cứ Ta là trạng thái người có bạn hữu tốt lành, nên các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; các chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già...các chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ ưu, não. (sam. ni. 5.2).

*bhikkhūnam bāhirāṅgasampattiṁ kathentopi āha — “bāhiram, bhikkhave, aṅganti karitvā nāññam ekaṅgampi samanupassāmi, yan evam mahato atthāya saṃvattati, yathayidaṁ, bhikkhave, kalyāṇamittatā. kalyāṇamittatā, bhikkhave, mahato athāya saṃvattatī”ti (a. ni. 1.113). mahācundassa kilesasallekhaṇapātipadaṁ kathentopi, “pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo”ti (ma. ni. 1.83) āha. meghiyattherassa vimuttiparipācaniyadhamme kathentopi, “aparipakkāya, meghiya, cetovimuttiyā pañca dhammā paripākāya saṃvattanti. katame pañca? idha, meghiya, bhikkhu P.2.380 kalyāṇamitto hoti”ti (udā. 31) kalyāṇamittūpanissayameva visesesi. piyaputtassa rāhulatherassa abhiñhovādaṁ dentopi —*

Đức Thé Tôn khi nói đến sự hội đủ với yếu tố ở bên ngoài cho các chư Tỳ khưu đã thuyết rằng - “Này chư Tỳ khưu, Ta không nhận thấy một yếu tố nào khác sau khi

tạo thành yếu tố ở ngoại phần, dù chỉ là một yếu tố được vận hành đưa đến có nhiều lợi ích như vậy, như trạng thái người có bạn hữu tốt lành này. Này các Tỳ khưu, trạng thái người có bạn hữu tốt lành, được diễn tiến vì lợi ích to lớn.” (a. ni. 1.113). Thậm chí khi nói đến đạo lộ thực hành đoạn giảm phiền não của vị Trưởng lão Cunda mới thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu cần phải thực hành sự đoạn giảm như sau ‘những người khác có bạn ác làm bạn, chúng ta sẽ có bạn hữu tốt lành.’” (ma. ni. 1.83). Thậm chí việc nói Pháp đưa đến sự chín muồi của giải thoát của Trưởng lão Meghiya, cũng nói đến việc y cứ bạn hữu tốt lành là tối thượng, “Này Meghiya, khi sự giải thoát của tâm chưa được chín muồi, có năm pháp đưa đến sự chín muồi. Thế nào là năm? Này Meghiya, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này có bạn hữu tốt lành” (udā. 31). Thậm chí việc ban lời huấn từ thường xuyên cùng Trưởng lão Rāhula con thương mới thuyết Pháp làm phương tiện đi đến y cứ bạn hữu tốt lành trước tất cả các Pháp rằng:

“mitte bhajassu kalyāne, pantañca sayanāsanam.

vivittam appanigghosam, mattaññū hohi bhojane.

cīvare piñdapāte ca, paccaye sayanāsane.

etesu tañham mākāsi, mā lokam punarāgamī”ti. (su. ni. 340, 341) —

kalyānamittūpanissayameva sabbapañhamam kathesi. evam mahā esa kalyānamittūpanissayo nāma. idhāpi tam dassento bhagavā dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabboti desanam ārabhi. pañdito bhikkhu dvīsu dhammesu tathāgataṃ esatu gavesatūti attho. etena bhagavā ayam mahājaccoti vā, lakkhaṇasampannoti vā, abhirūpo dassaniyoti vā, abhiññāto abhilakkhitoti vā, imam nissāyāham cīvarādayo paccaye labhissāmīti vā, evam cintetvā mañ nissāya vasanakiccam V.2.275 natthi. yo pana evam sallakkheti, “pahoti me esa satthā hutvā satthukiccam sādhetun”ti, so mañ bhajatūti sīhanādañ nadati. buddhasīhanādo kira nāmesa suttantoti.

Con hãy thân cận những người bạn tốt lành, chỗ nằm và chỗ ngồi thanh vắng, tịch tĩnh, ít tiếng động. Con hãy biết chừng mực trong việc thọ dụng vật thực.

Con chớ tạo ra sự tham ái trong các món vật dụng này: ở y phục, ở đồ ăn khát thực, ở thuốc men chữa bệnh, ở chỗ nằm ngồi. Con chớ đi đến thế gian lần nữa. (su. ni. 340, 341)

Gọi Pháp là phương tiện đi vào y cứ bạn hữu tốt lành này là vấn đề (ân đức) to lớn như vậy. Khi thuyết giảng Giáo Pháp kể cả trong bài Kinh này đức Thέ Tôn ra sức thuyết rằng: “**Này chư Tỳ khưu có thể tư sát Như Lai trong hai Pháp.**” Tỳ khưu thiện xảo hãy tầm cầu Như Lai trong 2 Pháp bởi 2 lý do, đức Thέ Tôn gầm lên tiếng gầm sư tử “người nào suy nghĩ như vậy rằng: ‘Đức Thέ Tôn này thuộc tầng lớp cao quý, thành

tựu bởi các tướng, sắc xinh đẹp đáng ngắm nhìn, có danh tiếng mà họ tôn trọng nhất,’ như thế cũng có, hoặc ta y cứ vị này sẽ nhận được những món vật dụng như y phục v.v, như này cũng có, không cần đến nương tựa Như Lai, còn người nào xác định như vậy rằng: ‘Như Lại này có thể làm phận sự của ta trong Tôn giáo được thành tựu, hạng người đó hãy đến gặp ta.’” Bài Kinh này mới gọi là gầm lên tiếng gầm sư tử của đức Phật cũng được.

*idāni M.2.279 te dve dhamme dassento cakkhusotaviññeyyesūti āha. tattha satthu kāyiko samācāro vīmaṇsakassa cakkhuviññeyyo dhammo nāma. vācasiko samācāro sotaviññeyyo dhammo nāma. idāni tesu samannesitabbākāraṁ dassento ye saṃkiliṭṭhātiādimāha. tattha saṃkiliṭṭhāti kilesasampayuttā. te ca na cakkhusotaviññeyyā. yathā pana udate calante vā pupphulake vā muñcante anto maccho atthīti viññāyati, evam pāṇātipātādīni vā karontassa, musāvādādīni vā bhaṇantassa kāyavacīsamācāre disvā ca sutvā ca tamsamuṭṭhāpakacittam saṃkiliṭṭhanti viññāyati. tasmā evamāha. saṃkiliṭṭhacittassa hi kāyavacīsamācārāpi saṃkiliṭṭhāyeva nāma.*

Bây giờ, khi thuyết 2 Pháp đó, đức Thé Tôn đã nói rằng: “**Có thể nhận thức bằng mắt và tai trong Pháp đó.**” Hành vi diễn tiến qua lộ thân của bậc Đạo sư được gọi là Pháp có thể nhận thức được bằng mắt, hành vi được diễn biến thông qua lời nói gọi là Pháp có thể nhận thức được bằng tai đối với vị tư sát. Bây giờ khi thuyết biểu hiện có thể tư sát trong 2 Pháp đó đức Thé Tôn mới thuyết rằng “Pháp nào đã ô nhiễm” v.v. Ở đó, ‘ô nhiễm’: phối hợp với phiền não và những Pháp đó không thể nhận thức được bằng mắt và tai. Giống như sự chuyển động trong nước, hoặc bong bóng nước bắn lên con người biết được rằng: bên trong có cá thể nào, con người sau khi thấy và sau khi nghe hành động qua thân và khẩu của người thực hiện việc sát sanh hoặc nói dối v.v, cũng biết được rằng: Tâm làm cho bất thiện pháp có việc sát sanh v.v, được thiết lập là tâm đã bị nhiễm ô. Vì thế đã nói như vậy. Đối với hạng người có tâm ô nhiễm ngay cả hành vi qua lộ thân và khẩu cũng bị nhiễm ô.

*na te tathāgatassa saṃvijjantīti na te tathāgatassa atthi. na upalabbhantīti evam jānātīti attho. natthitāyeva hi te na upalabbhanti na paṭicchannatāya. tathā hi bhagavā ekadivasam imesu dhammesu bhikkhusaṅgham P.2.381 pavārento āha — “handā dāni, bhikkhave, pavāremi vo, na ca me kiñci garahatha kāyikam vā vācasikam vā”ti. evam vutte āyasmā sāriputto utṭhāyāsanā ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenañjaliṁ paṇāmetvā bhagavantam etadavoca — “na kho mayam, bhante, bhagavato kiñci garahāma kāyikam vā vācasikam vā. bhagavā hi, bhante, anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjānetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido. maggānugā ca, bhante, etarahi sāvakā viharanti pacchāsamannāgatā”ti (saṃ. ni. 1.215).*

Những Pháp ô nhiễm đó không hiện hữu cùng Như Lai: họ biết như vậy những Pháp đó của Như Lai không có, không thể tìm thấy. Cũng bởi trạng thái Pháp đó chắc chắn không có, vì không được che giấu nên mới không thể tìm thấy những Pháp đó. Thật vậy, một ngày nọ đức Thé Tôn khi hành lễ pavāranā trong hội chúng Tỳ khưu trong Pháp này đã nói rằng: “bây giờ đây, này chư Tỳ khưu, Ta sẽ hành lễ pavāranā cùng các ông ‘các ông có khiếu trách gì về những hành vi qua lộ thân và khẩu của Ta chẳng?’” Khi đức Thé nói như vậy, Tôn giả Sāriputta đã đứng dậy từ chỗ ngồi, làm cho y vai trái lệch sang một bên, chấp tay cung kính hướng về đức Thé Tôn đang an trú, đã đáp lời này cùng đức Thé Tôn - “Kính bạch Ngài, chúng con không chỉ trích bất kỳ hành động gì diễn tiến qua lộ thân hoặc khẩu của đức Thé Tôn. Thật vậy, đức Thé Tôn, kính thưa Ngài, Ngài là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Kính bạch Ngài, và những người đi theo Đạo Lộ là các đệ tử của Ngài hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy). (sam. ni. 1.215).

*evam parisuddhā tathāgatassa kāyavacīsamācārā. uttaropi sudam māṇavo tathāgatassa kāyavacīdvāre anārādhanīyam kiñci passissāmīti satta māse anubandhitvā likkhāmattampi na addasa. manussabhūto vā esa buddhabhūtassa kāyavacīdvāre kiñ anārādhanīyam passissati? māropi devaputto bodhisattassa sato mahābhinnikkhamanato paṭṭhāya chabbassāni gavesamāno kiñci anārādhanīyam nāddasa, antamaso cetoparivitakkamattampi. māro kira cintesi — “sacassa vitakkitamattampi akusalam passissāmi, tattheva nam muddhani paharitvā pakkamissāmī”ti. so chabbassāni adisvā buddhabhūtampi ekam vassam anubandhitvā kiñci vajjam apassanto gamanasamaye vanditvā —*

Đức Thé Tôn là vị có hạnh nghiệp về thân và khẩu thanh tịnh như vậy. Được biết rằng thanh niên Uttara nghĩ rằng “ta sẽ nhìn thấy lỗi lầm gì, không đáng hài lòng ở trong thân môn và khẩu môn của Như Lai?” Rồi theo dõi suốt bảy tháng cũng không nhìn thấy (bất cứ lỗi gì) dù chỉ là một lỗi nhỏ bằng trứng con rận. Hơn nữa, thanh niên Uttara là con người (gi) sẽ nhìn thấy lỗi lầm gì không đáng hoan hỷ trong thân môn và khẩu môn của người trở thành bản thể Phật như thế nào? Ngay cả Ma vương Thiên tử tìm kiếm suốt năm kể từ khi đức Thé Tôn là Bồ-tát thực hiện sự xuất gia vĩ đại cũng không thể nhìn thấy bất cứ lỗi lầm gì mà không đáng vừa lòng, cuối cùng đều chỉ sự suy tầm bằng lộ tâm. Ma vương nghĩ rằng: “Và nếu như tôi nhìn thấy bất thiện khởi lên nơi Bồ-tát dù chỉ là sự suy tầm, do lỗi đó đó, tôi sẽ đánh Bồ-tát đó ở trên đầu rồi biến mất.” Vì vậy đã không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm nào của Bồ-tát xuyên suốt 6 năm, theo dõi đức Phật thêm 1 năm nữa cũng không thể nhìn thấy lỗi lầm gì mới đánh lễ trong lúc đi mới nói lên câu kệ rằng:

*“mahāvīra V.2.276 M.2.280 mahāpuññam, iddhiyā yasasā jalām.*

*gātham vatvā gato.*

“Kinh thura Sa-môn Gotama, bậc đại hùng, đại trí tuệ, vị chói sáng nhòe vào thần lực và danh tiếng. Vị đã vượt qua tất cả sự thù nghịch và sự sợ hãi, tôi xin đánh lě dưới đôi chân của Ngài.” Như thế rồi biến mất.

*vītimissāti kāle kaṇhā, kāle sukkāti evam vomissakā. vodātāti parisuddhā nikkilesā. samvijjantīti vodātā dhammā atthi upalabbhanti. tathāgatassa hi parisuddhā kāyasamācārādayo. tenāha — “cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. katamāni cattāri? parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṁ, yaṁ tathāgato rakkheyya, ‘mā me idam paro aññāsi’ti. parisuddhavacīsamācāro... parisuddhamanosamācāro... parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato P.2.382, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṁ tathāgato rakkheyya, mā me idam paro aññāsi’ti (a. ni. 7.58).*

**Vītimissā (trộn vào nhau):** hòa trộn với nhau như vậy, thỉnh thoảng có đen, thỉnh thoảng có trắng. **Vodātā (trắng):** Thanh tịnh không có phiền não. **Samvijjanti (tồn tại):** Pháp trong sạch tồn tại, tìm kiếm được. Thật vậy, Như Lai có hạnh nghiệp về thân v.v, thanh tịnh, vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Này chư Tỳ khưu, có bốn điều Như Lai không cần thiết phải chú ý đến. Thế nào là bốn? Ngày chư Tỳ khưu, Như Lai là vị có hạnh nghiệp về thân thanh tịnh, Như Lai không có thân hành ác, Như Lai không cần thiết phải chú ý đến rằng: ‘Mong người khác đừng biết việc này của Ta.’ Ngày các Tỳ khưu, Như Lai là vị có hạnh nghiệp về khẩu thanh tịnh... có hành nghiệp về tâm thanh tịnh... có sự nuôi mạng thanh tịnh, Như Lai không có tà nghiệp mà Như Lai phải chú ý đến rằng ‘Mong người khác đừng biết tà nghiệp của Ta.’” (a. ni. 7.58).

*imam kusalam dhammadanti imam anavajjam ājīvatthamakasīlam. “ayamāyasmā satthā kiṁ nu kho dīgharattam samāpanno aticirakālato paṭhāya iminā samannāgato, udāhu ittarasamāpanno hiyyo vā pare vā parasuve vā divase samāpanno”ti evam gavesatūti attho. ekaccena hi ekasmiṁ thāne vasantena bahu micchājīvakammam kātaṁ, taṁ tattha kālātikkame paññāyati, pākaṭam hoti. so aññatarām paccantagāmam vā samuddatīram vā gantvā paññasālam kāretvā āraññako viya hutvā viharati. manussā sambhāvanam uppādetvā tassa pañte paccaye denti. janapadavāsino bhikkhū tassa parihāram disvā, “atidappito vatāyam āyasmā, ko nu kho eso”ti pariggaṇhantā, “asukaṭhāne asukam nāma micchājīvam kātvā pakkantabhikkhū”ti ñatvā na sakkā iminā saddhim uposatho vā pavāraṇā vā kātunti sannipatityā dhammena samena ukkhepaniyādīsu aññatarām kammam karonti. evarūpāya paṭicchannapaṭipattiyā atthibhāvam vā natthibhāvam vā vīmaṇsāpetum evamāha.*

**imam kusalam dhammam (các Pháp thiện này):** giới có sự nuôi mạng là thứ 8. Giải thích rằng vị ấy hãy tìm kiếm như vậy “bậc Đạo Sư thành tựu trong suốt khoảng thời gian dài, thành tựu đầy đủ bởi giới vững trú từ rất lâu, hoặc thành tựu đầy đủ trong khoảng thời gian ngắn, là thành tựu ngày hôm qua, ngay mai, hay ngày kia.” Bởi vì một số vị Tỳ khưu ở một số nơi đã tạo nghiệp nuôi mạng bất chính rất nhiều, thời gian sau nghiệp đó sẽ hiện khởi ở nơi đó, vị ấy khi đi đến bất kỳ ngôi làng ở ngoại ô, hoặc ở ven bờ đại dương rồi tạo một am tranh giống như cư dân trong rừng. Nhóm người khởi lên sự tán thán rồi cúng dường các món vật dụng cho vị ấy. Nhóm Tỳ khưu sống ở vùng nông thôn sau khi nhìn thấy cách sống của vị ấy mới đưa mắt quan sát, (thấy rằng) “Vị này thật quá tự đắc, vị ấy là ai?” Sau khi biết được rằng: “là vị Tỳ khưu thực hành tà nghiệp, có tên thế đó ở nơi đó rồi trốn đến đây.” Mọi tụ hội bàn luận với nhau “chúng ta không thể hành uposatha hoặc lễ pavāraṇā chung với vị này được.” Đã tạo bất kỳ nghiệp nào trong các nghiệp chẳng hạn như bị tăng phạt ukkhepanīyakamma<sup>327</sup> v.v, theo đúng Pháp. Đức Thé Tôn thuyết giảng như vậy để cho chư Tỳ khưu đó tư sát đến pháp hành đã bị che giấu bằng hình thức như vậy về trạng thái có hoặc trạng thái không có.

**evam V.2.277 jānātīti dīgharattam samāpanno, na ittarasamāpannoti jānāti. anacchariyam cetam. yam tathāgatassa etarahi sabbaññutam pattassa dīgharattam ājīvatthamakasīlam M.2.281 parisuddham bhavayya. yassa bodhisattakālepi evam ahosi.**

**Evam jānāti (biết được như vậy):** biết được thành tựu trong suốt khoảng thời gian dài, không phải thời tựu trong thời gian ngắn. Giới có sự nuôi mạng là thứ tám của Như Lai vị đã chứng đắc Toàn giác trí ngay lúc này có thể thanh tịnh trong suốt khoảng thời gian dài, đây không đáng ngạc nhiên, thậm chí trong thời gian là Bồ tát thì giới hạnh của Ngài cũng đã như vậy.

*atite kira gandhararājā ca vedeharājā ca dvepi sahāyakā hutvā kāmesu ādīnavam disvā rajjāni puttānam niyyātetvā isipabbajjam pabbajitvā ekasmīm araññagāmake piṇḍāya caranti. paccanto nāma dullabhaloṇo hoti. tato alonam yāgum labhitvā ekissāya sālāya nisīditvā pivanti. antarantare manussā loṇacūṇam āharityā denti. ekadivasam eko vedehisissa paññe pakhipitvā loṇacūṇam adāsi P.2.383. vedehisi gahetvā upadham gandharisissa-santike ṭhāpetvā upadham attano santike ṭhāpesi. tato thokam paribhuttāvasesam disvā, “mā idam nassī”ti paññena vethetvā tiṇagahane ṭhāpesi. puna ekasmīm divase yāgupānakāle satiṁ katvā olokento tam disvā gandharisim upasaṅkamitvā, “ito thokam gaṇhatha ācariyā”ti āha. kuto te laddham*

<sup>327</sup> Ukkhepanīyakamma: nghĩa đen là Bị Bỏ Rời, một cách xử phạt của tăng chúng đối với vị tỳ kheo nào có thái độ ngoan cố hay cố chấp cứng rắn đòi sống giới luật hay về kiến giải giáo lý. Dương sự tạm thời không được sống trung trú xá với chư tăng, hoặc không được gộp mặt trong các buổi sinh hoạt tập thể của tăng chúng. Nếu vị này hoàn tục sau khi bị xử phạt, thì trước khi muốn thọ giới trở lại cũng phải bày tỏ thái độ hối lỗi về những sai phạm ngày trước của mình. Được vậy, tăng chúng mới nên chấp nhận. (Thuật ngữ Luật Tạng, Tỳ khưu Giác Nguyên)

*vedehisīti? tasmiṁ divase paribhuttāvasesam “mā nassī”ti mayā ṭhapitanti. gandhārisi gaheṭum na icchatī, alonakamyeva yāgum pivitvā vedeham̄ isim̄ avoca —*

Biết rằng trong thời quá khứ hai vị vua là đức vua trong xứ Gandhāra và đức vua trong xứ Videha, là bạn đồng hành, nhìn thấy lỗi lầm trong các dục đã trao lại vương quyền cho hoàng tử, xuất gia trở thành vị ẩn sĩ đi khất thực trong một ngôi làng ở rừng. Ở biên giới tìm kiếm muối khó khăn. Cả hai vị ẩn sĩ ấy nhận được cháo nhưng lại không có được muối, đã ngồi thọ dụng ở một túp lều. Nhóm người ở khu vực gần đó đã làm muối bột mang đến cúng dường. Một ngày nọ, một người đã dùng lá cây gói bột muối lại cúng dường đến ẩn sĩ Vedeha, ẩn sĩ Vedeha thọ nhận rồi chia ra để trong trú xứ của ẩn sĩ Gandhāra một nửa, trú xứ của mình một nửa. Do đó, vị ẩn sĩ ấy nhìn thấy còn lại ít muối từ việc thọ dụng vật thực đã nói rằng “muối này chớ có hư” rồi dùng lá cây gói lại đặt xuống bụi cỏ. Ẩn sĩ Gandhāra: “Ẩn sĩ Vedeha, Ngài có được muối này từ đâu?” Ẩn sĩ Vedeha: “Ít muối còn lại sau khi thọ dụng vật thực, tôi đã cất giữ với suy nghĩ ‘muối này chớ có hư.’” Ẩn sĩ Gandhāra không mong muộn tiếp nhận, đã uống nước cháo không có muối đó, rồi nói cùng với ẩn sĩ Vedeha rằng:

*“hitvā gāmasahassāni, paripuṇṇāni solasa.*

*kotīthāgārāni phītāni, sannidhim̄ dāni kubbasi”ti. (jā. 1.7.76).*

“Ngài đã từ bỏ mười sáu ngàn ngôi làng hoàn chỉnh và các nhà kho tràn đầy, giờ đây ông lại thực hiện việc tích trữ nữa.

*vedehisi avoca — “tumhe rajjaṁ pahāya pabbajitā, idāni kasmā lonacuṇṇamattasannidhikāraṇā pabbajjāya anuccavikam̄ na karothā”ti? kiṁ mayā kataṁ vedehisīti? atha nam̄ āha —*

Ẩn sĩ Vedeha đã nói rằng - “Ngài đã từ bỏ vương quyền, bây giờ vì lý do gì mà không tạo các nghiệp thích hợp đối với việc xuất gia. Chỉ vì việc tích trữ muối bột thôi sao? Ẩn sĩ Gandhāra: “Tôi đã làm gì, Ngài ẩn sĩ Vedeha”. Tiếp đó ẩn sĩ Vedeha đã nói với ẩn sĩ Gandhāra rằng:

*“hitvā gandhāravisayaṁ, pahūtadhanadhāriyam̄.*

*pasāsanato nikkhanto, idha dāni pasāsasi”ti. (jā. 1.7.77).*

Sau khi từ bỏ khu vực Gandhāra giàu có với tài sản dồi dào, trong khi đi ra khỏi sự giáo huấn, rồi lúc này, ngài lại giáo huấn ở chỗ này nữa.

*gandhāro āha —*

*“dhammam̄ V.2.278 bhaṇāmi vedeha, adhammo me na ruccati.*

dhammam me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī”ti. (jā. 1.7.78).

Ân sỹ Gandhāra đã nói -

Này Hiền giả Vedeha, ta nói đúng pháp, không đúng pháp không được ta thích thú. Trong khi ta nói đúng pháp, tội lỗi không vây bắn đến ta.

*vedeho M.2.282 āha —*

“yena kenaci vaṇṇena, paro labhati ruppanam.

*mahatthiyampi ce vācam, na tam bhāseyya paṇḍito”ti. (jā. 1.7.79).*

Ân sỹ Vedeha đã nói -

Với bất cứ lời nói nào khiến người khác nhận lãnh sự thương tổn, dù cho nó có lợi ích lớn bậc trí giả cũng không nên nói lời ấy.

*gandhāro āha —*

“kāmam ruppatu vā mā vā, bhusamva vikirīyatū.

*dhammam me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī”ti. (jā. 1.7.80).*

Ân sỹ Gandhāra đã nói -

Người bị nhắc nhở có thể bị bức túc hoặc không bị bức túc, giống như vỏ trâu được bắn ra tung tóe. Trong khi ta nói đúng pháp, tội lỗi không vây bắn đến ta.

*tato vedehisi yassa sakāpi buddhi natthi, ācariyasantike vinayam na sikkhati, so andhamahiṃso viya vane caratīti cintetvā āha —*

Sau đó ân sỹ Vedeha nghĩ rằng: “người nào không có sự hiểu biết của chính mình, không được học tập luật lệ trong trú xứ của thầy dạy học, vị ấy sẽ đi quanh quẩn cũng giống như con trâu đi mù măm ở trong rừng.

“no P.2.384 ce assa sakā buddhi, vinayo vā susikkhito.

*vane andhamahiṃsova, careyya bahuko janō.*

*yasmā ca panidhekacce, āceramhi susikkhitā.*

*tasmā vinītavinayā, caranti susamāhitā”ti. (jā. 1.7.81-82).*

Nếu bản thân không có trí tuệ, hoặc luật lệ không được học tập kỹ lưỡng, nhiều người sẽ đi quanh quẩn giống như con trâu bị mù măm ở trong khu rừng.

Và ngược lại, bởi vì một số người ở đây được học tập kỹ lưỡng về hạnh kiết, vì thế, với luật lệ đã được huấn luyện, họ thực hành, có tâm khéo được định tĩnh.”

*evañca pana vatvā vedehisi ajānitvā mayā katanti gandhārisim khamāpesi. te ubhopi tapam caritvā brahmañlokam agamam̄su. evam tathāgatassa bodhisattakālepi dīgharattam ājīvañthamakasīlam parisuddham ahosi.*

Khi nói như vậy ẩn sĩ Vedeha nói tiếp “Nhân này tôi đã thực hành do không hiểu biết” xin ẩn sĩ Gandhāra tha tội. Cả 2 vị ẩn sĩ thực hành sự khắc khổ sau đó đi vào thế giới Phạm thiên. Đến thời gian mà Như Lai là Bồ tát (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám cũng được thanh tịnh trong suốt khoảng thời gian dài như vậy.

*uttajjhāpanno ayamāyasmā bhikkhu yasapattoti ayamāyasmā amhākam satthā bhikkhu ñattam paññātabhāvam V.2.279 pākañtabhāvam ajjhāpanno nu kho, sayañca parivārasampatti patto nu kho noti. tena cassa paññātajjhāpannabhāvena yasasannissitabhāvena ca kiñ ekacce ādīnavā sandissanti udāhu noti evam samannesantūti dasseti. na tāva, bhikkhaveti, bhikkhave, yāva bhikkhu na rājarājamahāmattādīsu abhiññātabhāvam vā parivārasampatti vā āpanno hoti, tāva ekacce mānātimānādayo ādīnavā na sañvijjanti upasantūpasanto viya sotāpanno viya sakadāgāmī viya ca viharati. ariyo nu kho puthujjano nu khotipi ñātum na sakkā hoti.*

**uttajjhāpanno ayamāyasmā bhikkhu yasapatto (Vị Tôn giả Tỳ khưu này là vị có danh tiếng):** Đức Thέ Tôn thuyết giảng rằng vị Tỳ khưu tư sát như vậy ‘vị Tôn giả Tỳ khưu này là thầy của ta, đạt đến trạng thái được nhiều người biết, có danh tiếng, đã hiện hữu hay không? và bản thân đã đạt được đến (vị) có đồ chúng dồi dào hay chưa?. Vì thế ông hãy tư sát như vậy rằng: “Với trạng thái bản thân là người có danh tiếng hiện hữu và trạng thái bản thân y cứ dang vọng đó có một số lỗi lầm xuất hiện hay không xuất hiện.” Nay chư Tỳ khưu (một số lỗi lầm ở đời này) chừng ấy không có: Suốt khoảng thời gian mà vị Tỳ khưu vẫn chưa được biết đến ở trong lòng đức vua và các quan đại thần của nhà vua v.v, hoặc vẫn chưa đạt đến (vị) có đồ chúng dồi dào, một số lỗi lầm như kiêu mạn, và sự xem thường Ngài v.v, không có. Vị ấy sống như vị tịch tịnh, như vị Thánh Nhập Lưu, và giống như vị Thánh Nhất Lai, mọi người không thể chỉ ra rằng vị ấy là Thánh nhân hay là Phàm nhân.

*yato M.2.283 ca kho, bhikkhaveti yadā pana idhekacco bhikkhu ñāto hoti parivāraspanno vā, tadā tiñhena siñgena gogañam vijjhanto duñthagōṇo viya, migasañgham abhimaddamāno dīpi viya ca aññe bhikkhū tathā tattha vijjhanto agāravo asabhañgavutti aggapādena bhūmim phusanto viya carati. ekacco pana kulaputto yathā yathā ñāto hoti yasassī, tathā tathā phalabhārabharito viya sāli sutthutaram onamati, rājarājamahāmattādīsu upasañkamantesu akiñcanabhāvam paccavekkhitvā samanasaññam upañthapetvā chinnavisāñausabho viya, cañḍāladārako viya ca sorato nivāto nīcacitto hutvā bhikkhusañghassa ceva*

*sadevakassa ca lokassa, hitāya sukhāya paṭipajjati. evarūpam paṭipattim sandhāya “nāssa idhekacce ādīnavā”ti āha.*

**yato ca kho, bhikkhave (Này chư Tỳ khưu khi nào?)**: Khi nào một số Tỳ khưu trong Tôn giáo này, là người có danh tiếng, hoặc là người có đồ chúng dòi dào, khi đó vị ấy đi làm tổn hại những vị Tỳ khưu khác ở nói đó giống như con bò dữ tợn lấy cắp sừng sắc nhọn hút đàn bò và tựa như con cọp vằn tấn công đàn nai, là người không có sự tôn trọng, có hành vi không phù hợp đi du hành, tựa như lấy gót chân giẫm lên mặt đất. Nhưng một số thiện nam tử là người có danh tiếng, có danh vọng bằng cách nào cũng cúi mình tựa như cây lúa Sālī trĩu xuồng do sức nặng của chùm lúa bằng cách đó, trong khi đức vua hay các quan hầu cận của đức vua v.v, để tìm kiếm, vị ấy quán xét thấy không có phiền não, Pháp trở ngại, đi đến thiết lập tầm quan trọng trong bản thể Sa-môn, là vị tịch tịnh, không phô trương, có tâm hòa nhã, giống như con bò đực bị cưa sừng, và giống như trẻ Caṇḍāla thực hành vì lợi ích và sự an lạc cũng chư Tỳ khưu Tăng, cho thế giới loài người và cả thế giới chư Thiên. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến việc thực hành bằng hình thức như vậy mới thuyết rằng: “**một số nguy hiểm trong đời này không khởi lên cho vị này.**”

*tathāgato pana aṭṭhasu lokadhammesu tādī, so hi lābhēpi tādī, alābhēpi P.2.385  
tādī, yasepi tādī, ayasepi tādī, pasāṃsāyapi tādī, nindāyapi tādī, sukhepi tādī, dukkhepi  
tādī, tasmā sabbākārena nāssa idhekacce ādīnavā samvijjanti. abhayūparatoti abhayo  
hutvā uparato, accantūparato satatūparatoti attho. na vā bhayena uparatotipi  
abhayūparato. cattāri hi bhayāni kilesabhayam vatṭabhadayam duggatibhadayam  
upavādabhadayanti. puthujano catūhipi bhayehi bhāyati. sekkhā tīhi, tesāñhi  
duggatibhadayam pahīnam, iti satta sekkhā bhayūparatā, khīnāsavo abhayūparato nāma,  
tassa hi ekampi bhayam natthi. kiṃ paravādabhadayam natthīti? natthi. parānuddayam  
pana paṭicca, “mādisam khīnāsavam paṭicca sattā mā nassantū”ti upavādam rakkhati.  
mūluppalavāpivihāravāsī yasatthero viya.*

Lại nữa, Như Lai tự tại trong tám Pháp thế gian, bởi vì Ngài là vị tự tại về lợi lộc, tự tại về không lợi lộc, tự tại về danh vọng, tự tại về không danh vọng, tự tại về lời khen, tự tại về lời chê, tự tại về hạnh phúc, tự tại về khổ đau, vì thế bất kỳ lỗi lầm nào trong thế gian này không có nơi Ngài ở tất cả mọi khía cạnh. **Abhayūparato (là người không có sự sợ hãi)**: là vị không có sự sợ hãi, đã được từ bỏ, tức là người đã từ bỏ hoàn toàn, tức là đã đoạn tận liên tiếp.” Lại nữa, gọi là người không có sự sợ hãi bởi trạng thái không đi vào hoan hỷ trong sự sợ hãi đó như thế cũng được. Sự sợ hãi có bốn là sự sợ hãi sanh khởi từ phiền não, sự sợ hãi sanh khởi từ vòng luân hồi, sự sợ hãi sanh khởi từ khổ cảnh, sự sợ hãi sanh khởi từ sự khiển trách. Hạng Phàm nhân sợ hãi cả bốn sự hãi, bậc Hữu học sợ hãi trong 3 sự sợ hãi bởi vì bậc Hữu học đã đoạn trừ sự sợ hãi khởi lên từ khổ cảnh, vì thế mà 7 hạng Hữu học vẫn là người có sự sợ hãi. Bậc lậu tận được gọi là người không có sợ hãi. Bậc lậu tận được gọi là vị đã an toàn, bởi vì dù chỉ một sự

sợ hãi cũng không có, “sự sợ hãi khởi lên từ việc khiến trách của người khác cũng không có”. Vị ấy y cứ quan sát người khác, rồi bảo vệ người bị khiến trách với suy nghĩ như sau: “tất cả chúng sanh nương nhờ các bậc lậu tận giống như ta, đừng làm hại” giống như Trưởng lão Yasa cư ngụ ở tịnh xá Mūluppavāpi.

*thero V.2.280 kira mūluppavāpi gāmañ piṇḍāya pāvīsi. athassa upaṭṭhākakuladvāram pattassa pattam gahetvā thanḍilapīthakam nissāya āsanam paññapesum. amaccadhītāpi tamyeva pīthakam nissāya paratobhāge nīcataram āsanam paññāpetvā nisīdi. eko nevāsiko bhikkhu pacchā piṇḍāya paviṭṭho dvāre thatvāva olokento thero amaccadhītarā saddhiṁ ekamañce nisinnoti sallakkhetvā, “ayam pañsukūliko vihāreva upasantūpasanto M.2.284 viya viharati, antogāme pana upaṭṭhāyikāhi saddhiṁ ekamañce nisīdati”ti cintetvā, “kim nu kho mayā duddiṭṭhan”ti punappunañ oloketvā tathāsaññīva hutvā pakkāmi. theropi bhattakiccam katvā vihāram gantvā vasanaṭṭhānam pavisitvā dvāram pidhāya nisīdi. nevāsikopi katabhattachicco vihāram gantvā, “tam pañsukūlikam niggāñhitvā vihārā nikkaḍḍhissāmī”ti asaññataññārena therassa vasanaṭṭhānam gantvā paribhogaghaṭato uluñkena udakam gahetvā mahāsaddam karonto pāde dhovi.*

Kể rằng Trưởng lão đi vào làng Mūluppavāpi để khát thực. Sau đó, mọi người tiếp nhận bình bát của Ngài, đi đến trước cửa gia đình người thị giả trải tọa cụ trên ghế ngồi không có chỗ tựa (lung), còn con gái quan đại thần cho đặt chỗ ngồi thấp hơn rồi trải tọa cụ ở một bên thích hợp phía trước rồi ngồi xuống. Một vì Tỳ khưu địa phương đi vào khát thực phía sau đứng quan sát ở cổng nhà vị Tỳ khưu này ngồi chung trên một chiếc giường cùng với con gái của quan đại thần” mới suy nghĩ rằng “vì Tỳ khưu mặc y phẩn tảo này ở trong tịnh xá như thế tịch tịnh nhưng lại ngồi chung một giường với con gái của quan đại thần người hầu cận trong nhà” rồi quan sát đi quan sát lại “cái gì vậy, ta đã nhìn nhầm rồi hay sao?” đã hiểu sai vấn đề như thế rồi bỏ đi. Còn vị Trưởng lão sau khi thọ dụng vật thực xong rồi đi trở về chùa, vào chỗ ở của mình, đóng cửa lại, ngồi xuống. Còn vị Trưởng lão địa phương sau khi thọ dụng vật thực xong cũng quay về tịnh xá, nghĩ rằng: “Ta sẽ ham dọa vị ấy, rồi đuổi vị Tỳ khưu mặc y phẩn tảo ra khỏi tịnh xá” rồi đi đến chỗ vi ấy ở của vị Trưởng lão với kiểu cách đi du hành của người không thu thúc, lấy cái muôi múc nước từ bình nước để uống, tạo ra tiếng ồn, rồi rửa chân.

*thero, “ko nu kho ayam asaññatacāriko”ti āvajjanto sabbañ ñatvā, “ayam mayi manam padosetvā apāyūpago mā ahosi”ti vehāsam abbhuggantvā kanñikāmandalasamīpe pallanñena nisīdi. nevāsiko dutṭhākārena ghaṭikam ukkhipitvā dvāram vivaritvā anto paviṭṭho theram apassanto, “heṭṭhāmañcam paviṭṭho P.2.386 bhavissatī”ti oloketvā tatthāpi apassanto nikhamitum ārabhi. thero ukkāsi. itaro uddham olokento disvā adhivāsetum asakkonto evamāha — “patirūpañ te, āvuso, pañsukūlika evam ānubhāvasampannassa upaṭṭhāyikāya saddhiṁ ekamañce*

*nisīditun”ti. pabbajitā nāma, bhante, mātugāmena saddhiṃ na ekamañce nisīdanti, tumhehi pana duddiṭṭhametanti. evam khīnāsavā parānuddayāya upavādam rakkhanti.*

Vị Trưởng lão suy nghĩ “người này là ai, người du hành không thu thúc” biết được toàn bộ sự việc, nghĩ rằng “người này chớ là người làm tổn hại đến tôi rồi roi vào địa ngục” (vị áy) bay lên ngồi với tư thế kiết già gần nóc nhà. Vị Tỳ khưu địa phương mang bình với biểu hiện giận dữ, mở cửa đi vào bên trong không nhìn thấy Trưởng lão nghĩ rằng “Trưởng lão sẽ đi vào dưới chỗ nằm” quan sát không thấy Trưởng lão ngay cả ở trong chỗ đó thêm lần nữa rồi đi ra. Trưởng lão mới tàng hắng lên, vị Tỳ khưu địa phương ngoài ra nhìn lên trên đã thấy, không thể kham nhẫn mới nói như vậy rằng: “Này Hiền giả, vị mặc y phấn tảo, việc ngồi trên cùng một giường với con gái quan đại thần hầu cầu phù hợp cùng Ngài, người thành tựu đầy đủ oai lực như vậy sao?” Thưa Ngài, gọi là các vị xuất gia, ngồi cùng một giường chung với nữ nhân thật không phải, (có lẽ) Ngài đã nhìn nhầm rồi.” Các bậc lậu tận bảo vệ người chỉ trích với cách nhìn từ người khác như vậy.

*khayā rāgassāti rāgassa khayeneva. vītarāgattā kāme na paṭisevati, na paṭisaṅkhāya vāretvāti. tañceti evam tathāgatassa kilesappahānam nātvā tattha tattha thitanisinnakālādīsupi catuparisamajjhe alaṅkataadhammāsane nisīditvāpi itipi satthā vītarāgo vītadoso vītamoho vantakileso pahīnamalo abbhā muttapuṇṇacando viya suparisuddhoti evam tathāgatassa kilesappahāne vanṇam kathayamānam tam vīmamsakam bhikkhum pare evam puccheyyūm ceti attho.*

**khayā rāgassa** (do cận kiệt ái luyến): không thọ dụng các dục bởi sự cạn kiệt của chính ái luyến, không phải ngăn chặn bằng việc quán xét (nhìn thấy lỗi lầm). **Tañce (nếu như...những người khác có thể hỏi) vị Tỳ khưu đó:** Những người khác có thể hỏi như vậy cùng vị Tỳ khưu tu sát áy, vị biết việc từ bỏ phiền não của Như Lai như thế, kể cả trong thời gian đứng và ngồi v.v, ở chỗ đó, thậm chí ngồi trên Pháp tọa đã được trang trí ở giữa bốn hội chúng nói lời tán dương việc đoạn trừ phiền não của Như Lai như sau: “Mặc dù vậy bậc Đạo Sư là vị đã lìa ái luyến, lìa sân hận, lìa si mê, đã nôn ra phiền não, đã dứt trừ cầu uế được thanh tịnh tốt đẹp tựa như mặt trăng rằm thoát khỏi mây.”

*ākārāti kāraṇāni. anvayāti anubuddhiyo. saṅghe vā viharantoti appekadā aparicchinnaṇaṇanassa bhikkhusaṅghassa majjhe viharanto. eko vā viharantoti icchāmaham, bhikkhave V.2.281, addhamāsam paṭisallīyitunti, temāsam paṭisallīyitunti evam paṭisallāne ceva pālileyyakavanasande ca ekako viharanto. sugatāti suṭṭhugatā suppaṭipannā kārakā yuttapayuttā. evarūpāpi hi ekacce bhikkhū atthi. duggatāti M.2.285 duṭṭhugatā duppaṭipannā kāyadalhibahulā vissaṭṭhakammaṭṭhānā. evarūpāpi ekacce atthi. gaṇamanusāsantīti gaṇabandhanena baddhā gaṇārāmā gaṇabahulikā*

*hutvā gaṇam parihaaranti. evarūpāpi ekacce atthi. tesam paṭipakkhabhūtā ganato nissaṭā visamṣatṭhā vippamuttavihārinopi atthi.*

**Ākāra (biểu hiện):** gồm lý do. **Anvaya (đi theo):** nhận biết theo. **sanghe vā viharanto** (thỉnh thoảng sống trong hội chúng): Thỉnh thoảng sống ở giữa chúng Tỳ khưu không thể xác định được (số lượng). **eko vā viharanto** (đôi lúc sống một mình): một người duy nhất sống ở chỗ cô tịch, và trong rừng rậm Pālileyyaka như sau: “này chư Tỳ khưu! Ta ước muôn sống (nơi) cô tịch trong nửa tháng, hay trong 3 tháng.” **Sugatā (đi đến nơi an lạc):** người đi đến nơi tốt đẹp, là người thực hành khéo léo, là người liên hệ phù hợp cùng nguyên nhân. Cũng có một số vị Tỳ khưu như thế. **Duggatā (đi đến khổ cảnh):** Người đi đến nơi không tốt (khổ cảnh) là người thực hành ác, có công việc qua lô thân nặng nề, là người từ bỏ nghiệp xú, một số vị Tỳ khưu như thế cũng có. **gaṇamanusāsanti (giảng dạy hội chúng):** được gọi là người liên hệ bởi liên quan đến hội chúng, là người hoan hỷ trong hội chúng, hội hợp (vì mục đích sai quấy) cùng với hội chúng, bảo vệ hội chúng, một số vị Tỳ khưu như thế cũng có. Những vị Tỳ khưu đó là những vị chống lại nhóm Tỳ khưu áy, là vị thoát khỏi, tách khỏi không còn mối liên hệ với hội chúng cũng có.

*āmisesu sandissantīti āmisagiddhā āmisacakkhukā catupaccayāamisatthameva āhiṇḍamānā āmisesu sandissamānakabhikkhūpi atthi. āmisena anupalittā catūhi paccayehi P.2.387 vinivattamānasā abbhā muttacandasadisā hutvā viharamānāpi atthi. nāyamāyasmā tam tena avajānātīti ayam āyasmā satthā tāya tāya patipattiyā tam tam puggalam nāvajānāti, ayam paṭipanno kārako, ayam gaṇato nissaṭo visamṣatṭho. ayam āmisena anupalitto paccayehi vinivattamānaso abbhā mutto candimā viyāti evamassa gehasitavasena ussādanāpi natthi. ayam duppaṭipanno akārako kāyadaṭhibahulo vissaṭṭhakammaṭṭhāno, ayam gaṇabandhanabaddho, ayam āmisagiddho lolo āmisacakkhukoti evamassa gehasitavasena apasādanāpi natthīti attho. iminā kim kathitam hoti? tathāgatassa sattesu tādibhāvo kathito hoti. ayañhi —*

**āmisesu sandissanti (dính mắc trong tài vật):** Nhóm Tỳ khưu mong muốn trong các tài vật, là vị tham đắm trong tài vật, nhìn chằm chằm vào tài vật, đi du hành vì mục đích tài vật là bốn món vật dụng cũng có. Chư Tỳ khưu có tài vật không bị vấy bẩn, là vị có tâm không dính mắc trong bốn món vật dụng tự như mặt trăng thoát khỏi may cũng có. **nāyamāyasmā tam tena avajānātī (vị Tôn giả này không vì vậy mà khinh thường họ vì lý do này):** việc đề cao bản thân theo khuynh hướng người y cư ở trong nhà gia chủ sẽ không có cùng vị như sau ‘này Tôn giả đây là thầy, không xem thường người đó với Pháp hành đó, người này là vị thực hành khéo léo, là hành giả, đây là người đã rời khỏi, đã tách biệt với hội chúng, người này là vị có tài vật không bị vấy bẩn, là vị có tâm trong sáng từ các món vật dụng, giống như mặt trăng thoát khỏi mây mù.’ Sự hù dọa với sức mạnh dựa vào nhà gia chủ không có cùng vị ấy như sau ‘Người này là vị thực hành không tốt, không phải hành giả, là vị có thân thể nặng nề, từ bỏ

nghiệp xứ, người này là vị liên hệ với hội nhóm, tham đắm trong tài vật, không đúng mực, có mặt (chỉ) nhìn chằm chằm vào tài vật.” Hỏi rằng vị Tỳ khưu này nói đến điều gì? (Đáp) Ngài muốn nói đến trạng thái người chắc chắn trong tất cả chúng sanh của Như Lai,

“vadhakassa devadattassa, corassāngulimālino.

dhanapāle rāhule ca, sabbesam samako munī”ti. (mi. pa. 6.6.5).

Tù kě sát nhân, (kě phá hoại) Devadatta, kě cướp Aṅgulimāla, con voi Dhanapāla, và (người con trai) Rāhula, bậc Hiền Trí có tâm bình đẳng đối với tất cả.

489. **tatra, bhikkhave** tesu dvīsu vīmaṇsakesu. yo, “ke panāyasmato ākārā”ti pucchāyam āgato gaṇṭhivīmaṇsako ca, yo “abhayūparato ayamāyasmā”ti āgato mūlavīmaṇsako ca. tesu mūlavīmaṇsakena tathāgatova uttari paṭipucchitabbo. so hi pubbe parasseva kathāya niṭṭhaṅgato. paro ca nāma jānitvāpi katheyya ajānitvāpi. evamassa kathā bhūtāpi hoti abhūtāpi, tasmā parasseva kathāya niṭṭham agantvā tato uttari tathāgatova paṭipucchitabboti attho.

**489.tatra, bhikkhave (này chư Tỳ khưu, trong số vị Tỳ khưu tư sát đó):** trong số vị Tỳ khưu, vị tư sát cả hai loại này, vị Tỳ khưu này đây đến trong câu hỏi sau - “cái gì là dũng kiện của Tôn giả”, đây là vị tư sát về nút thắt của vấn đề. Lại nữa, vị nào đến với suy rằng “vị Tôn giả này là người không có sự sợ hãi” đây là vị tư sát về gốc rễ vấn đề. Trong cả 2 hạng người tư sát đó, vị tư sát gốc rễ vấn đề có thể trả lại hỏi đáng Như Lai (vấn đề) xa hơn nữa. Câu đầu dầu vị ấy đạt đến sự chấp thuận với lời nói của người khác, cũng được gọi là người khác (dầu) biết hay không biết cũng có thể nói, lời nói của vị ấy là lời nói thật (cũng có thể) là lời nói không thật, vì thế vị ấy không đạt đến sự chấp thuận trong lời chính lời nói của người khác, có thể hỏi Như Lai xa hơn thế nữa.

byākaramānoti V.2.282 ettha yasmā tathāgatassa micchābyākaraṇam nāma natthi, tasmā sammā micchāti avatvā byākaramānotveva vuttam. etam pathohamasmi M.2.286 etam gocaroti esa mayham patho esa gocaroti attho. “etāpātho”tipi pātho, tassattho mayham ājīvatthaṅkarakasīlam parisuddham, svāham tassa parisuddhabhāvena vīmaṇsakassa bhikkhuno nāṇamukhe etāpātho, evam āpātham gacchāmīti vuttam hoti. **no ca tena tammayoti** tenapi cāham parisuddhena sīlena na tamayo, na satāho, parisuddhasīlattāva nittāñhohamasmi ti dīpeti.

**Byākaramāno (trong khi trả lời):** bởi được gọi rằng Như Lai không có trả lời sai, vì thế đức Thé Tôn không thuyết “chân chánh hoặc lệch lạc” mà lại thuyết rằng: “Ta là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám cũng được thanh tịnh, **đây là đạo lộ của Ta, đây là hành xứ của Ta.** Pālī ‘etāpātho’ cũng có. ‘Etāpātho’ đó có giải thích như sau Ta là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám thanh

tịnh, chính Ta được gọi là người (thực hành) tám giới có chánh mạng là thứ tám làm đạo lộ, dẫn đầu là trí tuệ của vị Tỳ khưu, người được gọi là tư sát đó, bởi trạng thái người thanh tịnh. Có nghĩa là ‘Ta đến hiện hữu như vậy.’” **no ca tena tamayo** (vì thế **Ta là người không có tham ái**): đức Thέ Tôn thuyết giảng rằng, đầu là nguyên nhân đó, với giới thanh tịnh, ta là người không có sự dính mắc, là người không diễn tiến với tham ái, tức là người đã lìa xa tham ái, bởi nhờ giới thanh tịnh.

*uttaruttariñ paññatapanñtanti uttaruttariñ ceva paññatarañca katvā deseti. kañhasukkasappañibhāganti kañham ceva sukkañca, tañca kho sappañibhāgam savipakkham katvā, kañham pañibāhitvā sukkanti sukkam pañibāhitvā kañhanti evam sappañibhāgam katvā kañhasukkam deseti. kañham desentopi saussāham savipākam deseti, sukkam desentopi saussāham savipākam deseti. abhiññāya idhekaccam dhammañ dhammesu niññham gacchatīti tasmiñ desite dhamme ekaccam pañivedhadhammam abhiññāya tena pañivedhadhammena desanādhamme niññham gacchati. satthari pasīdatīti evam dhamme niññham gantvā bhiyyosomattāya sammāsambuddho so bhagavāti satthari pasīdati. tena pana bhagavatā yo dhammo akkhāto, sopi svākkhāto bhagavatā dhammo niyyānikattā. yvāssa tam dhammam pañipanno sañgho, sopi suppañipanno vañkādidosarahitam pañipadam pañipannattāti evam dhamme sañghepi pasīdati. tañceti tam evam pasannam tattha tattha tiññam ratanānam vaññam kathentam bhikkhum.*

**uttaruttariñ paññatapanñtam** (càng lúc càng cao, càng lúc càng vi tế): Đức Thέ Tôn thuyết giảng càng lúc càng cao, và càng lúc càng vi tế. **So sánh để cho thấy cả trăng lẫn đèn (kañhasukkasappañibhāgam)**: cả pháp trăng và pháp đèn. Đức Thέ Tôn làm cho thấy cả Pháp đèn và Pháp trăng, chỉ ra cho thấy rằng đèn nói trăng như vậy, là làm so sánh đèn và trăng đó (là hai phần) đối nghịch; đóng lại Pháp đèn, rồi trình bày Pháp trăng và đóng Pháp trăng lại rồi trình bày Pháp đèn. Cũng bởi vì khi trình bày phần Pháp đèn cũng đồng thời trình bày luôn cả sự nỗ lực và quả của nghiệp. Khi trình bày phần Pháp trăng cùng đồng thời trình bày luôn cả sự nỗ lực và quả của nghiệp. **abhiññāya idhekaccam dhammañ dhammesu niññham gacchati** (sau khi chứng tri trong pháp ấy, đạt đến sự cứu cánh của từng pháp một): đạt đến sự chứng tri trong Pháp thoại thông qua Pháp là sự thấu triệt biệt rõ, với sự chứng tri từng Pháp trong Pháp đã được thuyết giảng. **satthari pasīdati** (khởi lên tịnh tín đối với bậc Đạo Sư): dựa vào Pháp như vậy rồi khởi lên tịnh tín đối với bậc Đạo Sư nhiều hơn nữa “đức Thέ Tôn là bậc Chánh đẳng Chánh giác” v.v. Tịnh tín cả trong Giáo Pháp và Chúng Tăng như vậy: “Pháp nào mà đức Thέ Tôn đã thuyết, Pháp đó được gọi là Pháp đã được Thέ Tôn khéo thuyết, bởi vì là phương tiện dẫn ra khỏi (vòng luân hồi).” Chú Tăng nào thực hành Pháp đó của đức Thέ Tôn đó thì Chú Tăng đó được gọi là khéo thực hành, bởi vì thực hành Pháp hành lìa bỏ sân hận có sự uốn cong (sự thật) v.v. **tañce (nếu vị Tỳ khưu đó)**: Vị Tỳ khưu đó sau khi tịnh tín như vậy đã nói lời tán dương ân đức Tam bảo ở tại nơi đó.

*imehi ākārehīti imehi satthuvīmaṇsanakāraṇehi. imehi padēhīti imehi akkharasampiṇḍanapadehi. imehi byañjanehīti imehi idha vuttehi akkharehi. saddhā niviṭṭhāti okappanā patiṭṭhitā. mūlajātāti sotāpattimaggavasena sañjātamūlā. sotāpattimaggo hi saddhāya mūlam nāma. ākāravatīti kāraṇam pariyesitvā gahitattā sakāraṇā. dassanamūlikāti sotāpattimaggamūlikā. so hi dassananti vuccati. dalhāti thirā. asamhāriyāti haritum na sakkā. samanena vāti samitapāpasamaṇena vā. brāhmaṇena vāti bāhitapāpabrāhmaṇena vā. devena vāti upapattidevena vā. mārena vāti vasavattimārena M.2.287 vā, sotāpannassa hi vasavattimārenāpi saddhā asamhāriyā hoti sūrambaṭṭhassa viya.*

**Với biểu hiện này:** bởi lý do là phuơng tiেn tu sát bậc Đạo Sư này. **Với câu này:** câu tập hợp lại các mẫu tự này. **Với văn tự này:** bởi các mẫu tự đã được nói ở đây trong chõ này. **Đức tin vững chắc:** Tâm kiên cố đã được thiết lập. **Có sự sanh làm gốc:** có gốc đồng sanh với mãnh lực Nhập Lưu Đạo, Nhập Lưu Đạo được gọi là gốc của đức tin. **Có nguyên nhân:** gọi là có nguyên nhân bởi vì Ngài tầm cầu nhân rồi mới tin. **Có cái thấy làm gốc:** làm gốc của Nhập Lưu Đạo, Nhập Lưu Đạo được Ngài gọi là sự thấy. **Chắc chắn:** lâu dài. Không thể làm dao động; điều bất cứ ai cũng không thể đem đi được. **Hoặc Sa-môn:** hoặc bởi Sa-môn vị có ác pháp đã an tịnh. **Hoặc Bà-là-môn:** hoặc bởi Bà-la-môn vị có ác pháp đã được thả trôi. Hoặc Thiên nhân: chư thiên do tái sinh. Hoặc Ma vương Vasavatti. Đức tin của vị Nhập Lưu đó là thực tính mà chư Thiên hoặc Ma vương Vasavatti cũng không thể tác động được, tựa như đức tin của ông Sura người sống trong rừng xoài.

*so kira satthu dhammadesanam sutvā sotāpanno hutvā geham āgato. atha māro dvattimśavaralakkhaṇappaṭimāṇḍitam buddharūpam māpetvā tassa P.2.389 gharadvāre thatvā — “satthā āgato”ti sāsanam pahiṇi. sūro cintesi, “aham idāneva satthu santikā dhammam sutvā āgato, kim nu kho bhavissatī”ti upasaṅkamitvā satthusaññāya vanditvā aṭṭhāsi. māro āha — “yam te mayā, sūrambaṭṭha, rūpam aniccam ... pe ... viññāṇam aniccanti kathitam, tam anupadhbāretvāva sahasā mayā evam vuttam. tasmā tvam rūpam niccam ... pe ... viññāṇam niccanti gaṇhāhī”ti. sūro cintesi — “aṭṭhānametam, yam buddhā anupadhbāretvā apaccakkham katvā kiñci katheyyam, addhā ayam mayham vibādhanattham māro āgato”ti.*

Được biết rằng ông Sūra sau khi nghe Pháp của bậc Đạo Sư đã trở thành vị Thánh Nhập Lưu rồi đi trở về nhà Thầy. Sau đó, Ma vương đã hoa ra một hình tướng giống như một vị Phật trang nghiêm với 32 tướng tốt và đứng trước cửa nhà nam cư sĩ Sūra, truyền tin như sau: “Bậc Đạo Sư đã đến”. Nam cư sĩ Sūra nghĩ rằng: “Ta đã nghe thuyết Pháp từ trú xứ của bậc Đạo Sư, vậy bây giờ lý do là gì?” Ông bước vào gấp rồi đứng chắp tay đảnh lễ với suy nghĩ đó là bậc Đạo Sư. Ma vương đã nói: “Này Sūrambaṭṭha, lời nào mà Ta đã nói với ngươi: “Sắc là vô thường...thức là vô thường” lời nói đó không đúng, Ta nói như vậy bởi do không suy xét. Do đó ngươi hãy nắm lấy như vậy: “Sắc là

thường...thúc là thường.” Sūra nghĩ rằng “điều mà chư Phật đã nói mà không suy xét trước, không làm cho rõ ràng rồi thuyết vấn đề nào đó thì điều không thể xảy ra, người này chắc chắn chính là Ma vương đến để làm cho ta suy nghĩ lêch lạc.”

*tato nam̄ tvam̄ māroti āha. so musāvādaṇi kātuṇi nāsakkhi, āma mārosmīti paṭijāni. kasmā āgatosūti vutte tava saddhācālanathanti āha. kaṇha pāpima, tvam̄ tāva ekako tiṭṭha, tādisānam mārānam satampi sahassampi mama saddham cāletum asamattham, maggena āgatā saddhā nāma silāpathaviyam patiṭṭhitasinero viya acalā hoti, kiṁ tvam̄ etthāti accharam pahari. so ṭhātum asakkonto tatthevantaradhāyi. brahmunā vāti brahmakāyikādīsu aññatarabrahmunā vā. kenaci vā lokasmīti ete samaṇādayo ṭhapetvā aññenapi kenaci vā lokasmīm haritum na sakkā. dhammasamannesanāti sabhāvasamannesanā. dhammatāsusamanniṭṭhoti dhammatāya susamanniṭṭho, sabhāveneva suṭṭhu samannesito hotīti attho. sesam sabbattha uttānamevāti.*

Sau đó đã nói cùng với Ma vương rằng “Ngài là ai?” Ma vương không thể nói dối nên mới chấp nhận rằng: “Ờ...ta là Ác ma”, bị nam cư sĩ Sūra hỏi: “Ngài đến đây để làm gì?” Ma vương đáp: “Để làm cho đức tin của Ngài chao đảo.” Nam cư sĩ Sūra búng tay cho biết rằng: “Này Ác ma dơ bẩn, người có ác pháp, đừng nói là chỉ một mình ngươi, những hạng Ác ma cả trăm, cả nghìn cũng không thể làm cho đức tin của ta lay chuyển được, (như vậy) gọi là đức tin đến bởi Đạo không lay động, giống như ngọn núi Suneru đứng vững trên mặt đất, ngươi còn đứng đây làm gì? Ma vương không thể đứng tiếp tục ở đó nữa, ngay lập tức biến mất tại chỗ đó. **brahmunā vā (hoặc Phạm thiên):** hoặc bất kỳ Phạm thiên nào trong số Phạm thiên v.v, **kenaci vā lokasmīm (hoặc bất cứ ai trong thế gian này):** ngoại trừ Sa-môn v.v, này, hoặc bất kỳ ai trong thế gian cũng không thể mang đi được. Việc tu sát theo thực tính gọi là **việc tu sát về Pháp.** **dhammatāsusamanniṭṭho (vững trú trong việc khéo tu sát theo Pháp):** diễn tiến trong việc khéo thầm vấn theo Pháp. tức là người bị thầm vấn một cách khéo léo theo đúng thực tính. Từ còn lại trong các câu đơn giản.

*Giải Thích Kinh Tư Sát Kết Thúc.*

**Đại Tạng Kinh Nâm Truyền**



**Chú Giải**

# **TRUNG BỘ KINH**

(Bản dịch Thái - Việt)

*Quyển 1*

**BÀI KINH SỐ 48**

**GIẢI THÍCH KINH KOSAMBIYA**

**Kosambiyasuttavaṇṇanā**



*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**Sư Hạnh Tuệ**

491. evam V.2.284 me sutanti kosambiyasuttam. tattha kosambiyanti evamnāmake nagare. tassa kira nagarassa ārāmapokkharaṇīdīsu tesu tesu thānesu kosambarukkhāva ussannā ahesuṁ, tasmā kosambīti saṅkham agamāsi. kusambassa P.2.390 nāma isino assamato avidūre māpitattātipi M.2.288 eke. **ghositārāmeti** ghositaset̄hinā kārite ārāme.

491.Kinh Kosambiya được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, ‘**gần thành Kosambi**’ nghĩa là ở gần thành phố có tên như vậy. Được biết rằng có cây Kosamba dày đặc ở bên trong có vườn và hồ nước v.v, đó đó của thành phố, vì thế thành phố đó được gọi là Kosambi. Một nhóm thày A-xà-lê nói rằng gọi là Kosambi do có vị đạo sĩ tên Kusamba cho kiến tạo không xa nơi trú ẩn. **Ghositārāme (trong khu vườn Ghosita):** Khu vườn của trưởng giả Ghosita kiến tạo.

pubbe kira addilarat̄ham nāma ahosi. tato kotūhalako nāma daliddo chātakabhayena saputtadāro kedāraparicchinnam subhikkham ratīham gacchanto puttam vahitum asakkonto chaḍdetvā agamāsi. mātā nivattitvā tam gahetvā gatā. te ekam gopālakagāmakam pavisim̄su, gopālakānañca tadā pahatapāyaso patiyatto hoti, tato pāyasam labhitvā bhuñjim̄su. atha so puriso pahūtapāyasañ bhuñjitvā jirāpetum asakkonto rattibhāge kālam katvā tattheva sunakhīyā kucchimhi pañsandhim gahetvā kukkuro jāto. so gopālakassa piyo ahosi manāpo, gopālako ca pacceka buddham upaṭṭhāsi. pacceka buddhopi bhattakiccāvasāne kukkurassa ekam piñḍam deti. so pacceka buddhe sineham uppādetvā gopālakena saddhim pañnasālampi gacchati.

Kể rằng trong thời quá khứ đã có quốc độ tên lén Adila. Từ đó, có một người vô cùng nghèo khổ tên là Kotūhalaka do bởi sợ hãi sự đói khát mới cùng với vợ và con trai đi đến quốc độ có đất có thể cày赖以生存, khi không thể đưa đứa con đi đã bỏ lại, người mẹ đã quay lại ẵm đứa con đi. Cả hai người đó đã đi đến một ngôi nhà người nuôi bò. Lúc đó, mọi người đã chia phần cơm sữa số lượng lớn để nuôi dưỡng những con bò. Đôi vợ chồng đó đã nhận được phần cơm sữa từ nhà đó rồi họ dụng. Khi ấy đứa con trai của họ ăn quá nhiều cơm sữa không thể tiêu hóa được nên đã chết vào buổi chiều tối, rồi tục sanh trở lại làm con chó con ở trong bụng con chó cái của gia đình đó. Con chó con đó được yêu quý, yêu thương của người chủ. Người chăn bò đã hộ độ một vị đức Phật Độc Giác. Phía đức Phật Độc Giác khi đã họ dụng xong đã bô thí một vắt cơm đến cho con chó đó, nó đã làm tình yêu thương khởi nơi đức Phật Độc Giác đi đến am tranh với người nuôi bò.

so gopālake asannihite bhattavelāya sayameva gantvā kālārocanattham pañnasāladvāre bhussati, antarāmaggepi cañḍamige disvā bhussitvā palāpeti. so pacceka buddhe mudukena cittena kālam katvā devaloke nibbatti. tatrassa ghosakadevaputtotveva nāmam ahosi. so devalokato cavitvā kosambiyam ekasmiñ kulaghare nibbatti. tam aputtako set̄hi tassa mātāpitūnam dhanam datvā puttam katvā

*aggahesi. atha so attano putte jāte sattakkhattum mārāpetum upakkami. so puññavantatāya sattasupi thānesu maranam appatvā avasāne ekāya setthidhītāya veyyattiyyena laddhajīviko aparabhāge pituaccayena setthītthānam patvā **ghositasetthi** nāma V.2.285 jāto. aññepi kosambiyam kukkuṭaseṭṭhi pāvārikasetthīti dve setthino santi. imehi saddhim tayo ahesum.*

Khi người nuôi bò bận rộn trong thời gian chuẩn bị thức ăn thì con chó con đó một mình chạy đi rồi sửa lên ở cửa am tranh để thông báo thời gian. Thậm chí khi gặp thú dữ ở trên đường cũng sửa để tránh né. Con cho con có tâm nhu nhuyễn đối với đức Phật Độc Giác, sau khi chết đã hóa sanh vào thế giới chư Thiên. Khi đó vị Thiên tử đó có tên là Thiên tử Ghosaka. sau khi luân chuyển từ thế giới chư Thiên đã tái sanh vào một gia đình trong thành Kosambī. Triệu phú là người không có con trai mới cho tài sản đến cha mẹ của người con đó, rồi nhận đứa bé đó làm con trai. Sau đó khi đứa con ruột của mình được sanh ra, vị triệu phú đó đã ra sức nỗ lực nhằm mục đích sát hại (đứa con nuôi) đến tận bảy lần. Đứa bé đó do nhờ phước báu đã thoát khỏi cái chết đến bảy lần, lần cuối cùng thoát nạn do nhờ sự thông minh của con gái của một người triệu phú khác. Từ đó, khi cha vị ấy qua đời thì vị ấy có được vị trí người triệu phú tên là **Ghosita**. Trong thành Kosambī có hai vị triệu phú khác là triệu phú Kukkuṭa và triệu phú Pāvārika, tính luôn triệu phú Ghosita nữa thì có 3 người.

*tena ca samayena tesam sahāyakānam setthīnam kulūpakā pañcasatā isayo pabbatapāde vasim̄su. te kālena kālam loñambilasevanatthāya manussapatham āgacchanti. athekasmīm vāre gimhasamaye manussapatham M.2.289 āgacchantā nirudakamahākantāram atikkamitvā kantārapariyosāne mahantam nigrodharukkham disvā cintesum — “yādiso ayam rukkho, addhā ettha mahesakkhāya devatāya bhavitabbam, sādhu vatassa, sace no pānīyam vā bhojanīyam vā dadeyyā”ti. devatā isīnam ajjhāsayam viditvā imesam sañgaham karissāmīti attano ānubhāvena viñapantarato nañgalasīsamattam udakadhāram pavattesi. isigāno rajatakkhandhasadisam udakavaṭṭim disvā attano bhājanehi udakam gahetvā paribhogam katvā cintesi — “devatāya amhākam paribhogaudakam dinnam, idam pana agāmakam mahāaraññam, sādhu vatassa, sace no āhārampi dadeyyā”ti. devatā isīnam upasamkappanavasena dibbāni yāgukhajjakādīni datvā santappesi. isayo cintayim̄su — “devatāya amhākam paribhogaudakampi bhojanampi sabbam dinnam, sādhu vatassa, sace no attānam dasseyyā”ti.*

Khi đó nhóm triệu phú là những người bạn lữ đó có 500 vị đạo sĩ là những vị sống ẩn dật ở dưới chân núi. Thỉnh thoảng nhóm đạo sĩ đó đến địa phận của con người để được thọ hưởng vị mặn và vị chua. Một lần nọ vào mùa nóng khi đi đến địa phận của con người, trong lúc đi qua vùng đất vô cùng cằn cỗi, không có nước, đến cuối vùng hoang sơ ấy nhìn thấy một cây đa to lớn nghĩ rằng: “Trong thân cây này có lẽ có vị Thiên nhân có nhiều thân lực cư ngụ, sẽ là điểm lành, nếu như vị Thiên nhân đó có thể

ban cho nước uống và những thứ có thể thọ dụng đối với chúng ta.” Vị Thiên biết được tập tành của nhóm đạo sĩ đó nghĩ rằng: “Ta sẽ nghiệp phục nhóm đạo sĩ này với oai lực của mình, làm cho xuất hiện dòng nước khoáng chừng cái lưỡi cày chảy ra từ giữa nhánh cây. Nhóm đạo sĩ khi nhìn thấy nước bắn vọt ra giống như một khối bạc, đã lấy bình đựng của mình đựng nước uống, họ nghĩ rằng “Chúng ta được vị Thiên ban cho nước uống, khu rừng to lớn này không có bất kỳ ngôi làng, thật tốt đẹp thay, nếu như vị Thiên ban vật thực đến cho chúng ta.” Vị thiên đã cho cháo và vật thực cứng thuộc cõi trời v.v, cho các đạo sĩ được no nê với sức mạnh của việc hóa hiện. Nhóm đạo sĩ nghĩ rằng: “Vị Thiên đã cho mọi thứ đến chúng ta không chỉ nước uống mà còn thức ăn, thật tốt đẹp thay, nếu như Thiên nhân có thể thị hiện bản thân cùng chúng tôi.”

*devatā tesam ajjhāsayam viditvā upaddhakāyam dassesi. te āhamṣu — “devate, mahatī te sampatti, kiṁ kammaṁ katvā imam sampattim adhigatāsī”ti? bhante, nātimahantam parittakam kammaṁ katvāti. upaddhauposathakammam nissāya hi devatāya sā sampatti laddhā.*

Vị Thiên biết được khuynh hướng của những đạo sĩ đó đã thị hiện một nửa thân. Các đạo sĩ mới nói rằng “Này Thiên nhân sự thành tựu của ngài to lớn, Ngài đã tạo nghiệp gì mà đạt được sự thành tựu này.” (Vị Thiên) Thưa các Ngài tôi chỉ tạo chút ít (thiện) nghiệp không có gì lớn lao cả. Vị Thiên y cứ việc làm vào trai giới uposatha mỗi nửa tháng mà đạt được sự thành tựu đó.

*anāthapiṇḍikassa kira gehe ayam devaputto kammakāro ahosi. sethissa hi gehe uposathadivesu antamaso dāsakammakāre upādāya sabbo jano uposathiko hoti. ekadivasam ayam kammakāro ekakova pāto uṭṭhāya kammantam gato. mahāsethi nivāpam labhanamanusse sallakkhento etassevekassa araññam gatabhāvam ñatvā assa sāyamāsatthāya nivāpam adāsi. bhattakārikā dāsī ekasseva bhattam pacitvā araññato āgatassa bhattam vadḍhetvā adāsi, kammakāro āha — “aññesu dicesu imasmiṁ kāle geham ekasaddam ahosi, ajja ativiya sannisinnam, kiṁ nu kho etan”ti P.2.392? tassa sā ācikkhi — “ajja V.2.286 imasmiṁ gehe sabbe manussā uposathikā, mahāsethi tuyhevekassa nivāpam adāsi”ti.*

Kể rằng khi đó vị Thiên tử này là người làm việc ở trong nhà của trưởng giả Anāthapiṇḍika. Bởi vì ở trong nhà của trưởng giả mỗi ngày trai giới uposatha tất cả mọi người đều là người hầu hay người lao động cũng gìn giữ thọ trì bát quan trai giới. Một ngày nọ duy nhất người làm việc ấy thức dậy từ sáng sớm đi làm việc. Đại trưởng giả khi đã xác định được số người thọ lanh thức ăn biết được rằng “duy nhất còn thiếu một mình người đi rừng” đã chuẩn bị thức ăn chiêu dành cho vị ấy. Người hầu nữ làm bếp đã nấu cơm chỉ dành riêng cho mình vị đó, khi anh ta từ rừng quay trở về mọi đưa phần cơm cho anh ta. Người làm việc nói rằng: “Vào lúc này trong những ngày khác cả nhà chỉ toàn là tiếng nói chuyện, nhưng hôm nay lại quá yên lặng, có nguyên nhân gì sao?”.

Người làm bếp nói: “Ngày hôm nay tất cả mọi người trong gia đình này thọ trì bát quan trai giới, đại trưởng giả đã cho chuẩn bị phần thức ăn dành riêng cho một mình anh.”

*evam ammāti? āma sāmīti. imasmim kāle uposatham samādinnassa uposathakammam hoti na hotīti mahāsetṭhim puccha ammāti? tāya gantvā pucchito mahāsetṭhi āha — “sakalauposathakammaṁ na hoti, upadḍhakammaṁ pana hoti, uposathiko hotū”ti M.2.290. kammakāro bhattam abhuñjītvā mukham vikkhāletvā uposathiko hutvā vasanaṭṭhānam gantvā nipajji. tassa āhāraparikkhīṇakāyassa rattim vāto kuppi. so paccūsasamaye kālam katvā upadḍhauposathakammanissandena mahāvatṭaniaṭaviyam nigrodharukkhe devaputto hutvā nibbatti. so tam pavattim isīnam ārocesi.*

(người lao động): thật vậy sao? (người làm bếp): Thật. (người lao động): Người thọ trì bát quan trai giới vào lúc này (có thể) xem là việc làm vào trai giới uposatha hay không? Anh hãy đi hỏi vị đại trưởng giả về vấn đề này. Đại trưởng giả được người hầu nǚ đi hỏi đã nói rằng: “không phải là bát quan trai giới trọn vẹn mà chỉ là nửa ngày bát quan trai giới, (vì thế) anh ta đã thọ trì bát quan trai giới.” Người lao động đã không thọ dụng vật thực, uốn lưỡi đặt lên nóc họng, thọ trì bát quan trai giới, đi về chỗ ở của mình rồi ngủ, khi thân thể của anh ta cạn kiệt vật thực, gió độc hành hạ vào ban đêm, đã chết vào lúc hừng sáng, hóa sanh làm vị Thiên tử ở trú ngụ ở cây đa trong khu cây đa to lớn do nhờ quả phước của nửa ngày thọ trì bát quan trai giới. Vị Thiên tử đã nói sự vận hành đó cho nhóm đạo sĩ.

*isayo tumhehi mayam buddho, dhammo, saṅghoti asutapubbaṁ sāvitā, uppanno nu kho loke buddhoti? āma, bhante, uppannoti. idāni kuhiṁ vasatīti? sāvathim nissāya jetavane, bhanteti. isayo tiṭṭhatha tāva tumhe mayam satthāram passissāmāti haṭṭhatuṭṭhā nikhamitvā anupubbena kosambinagaram sampāpuṇīmsu. mahāsetṭhino, “isayo āgatā”ti paccuggamanam katvā, “sve amhākam bhikkham gaṇhatha, bhante”ti nimantetvā punadivase isiganassa mahādānam adamṣu. isayo bhuñjītvāva gacchāmāti āpucchiṁsu. tumhe, bhante, aññasmim kāle ekampi māsaṁ dvepi tayopi cattāropi māse vasitvā gacchatha. imasmim pana vāre hiyyo āgantvā ajjeva gacchāmāti vadatha, kimidanti? āma gahapatayo buddho loke uppanno, na kho pana sakkā jīvitantarāyo viditum, tena mayam turitā gacchāmāti. tena hi, bhante, mayampi gacchāma, amhehi saddhīmyeva gacchathāti. tumhe agāriyā nāma mahājaṭā, tiṭṭhatha tumhe, mayam puretaram gamissāmāti nikhamitvā ekasmim thāne dvepi divasāni avasitvā turitagamaneneva sāvatthim patvā jetavanavihāre satthu santikameva agamamṣu. satthu madhuradhammakatham sutvā sabbeva pabbajitvā arahattam pāpuṇīmsu.*

(nhóm đạo sĩ) Ngài đã cho chúng tôi nghe điều mà tôi chưa từng được lắng nghe “đức Phật, Giáo Pháp và Chu Tăng, đức Phật đã xuất hiện trên thế gian rồi sao? (vị Thiên) Vâng, thưa ngài, đã xuất hiện. (nhóm đạo sĩ) Bây giờ (đức Phật) cư ngụ ở đâu?

(vị Thiên) Ngài ở thành Sāvatthī cư ngụ ở Jetavana, thưa Ngài. (nhóm đạo sĩ) Ngài hãy dừng lại trước, chúng tôi sẽ đi đến gặp bậc Đạo Sư, mỗi người mỗi vui mừng hoan hỷ, rời khỏi rừng đi thẳng đến thành Kosambī theo tuần tự. Đại trưởng giả biết được nhóm đạo sĩ đi đến đã ra tiếp đón rồi nói rằng: “Kính thưa Ngài, ngày mai xin hãy thọ nhận vật thực khát thực của chúng tôi” đến sáng hôm sau đã thực hiện cuộc đại thí đến nhóm đạo sĩ. Nhóm đạo sĩ thọ dụng xong mới hỏi nhau rằng: “chúng ta sẽ đi đâu?” (trưởng giả): Thưa các Ngài mọi khi các Ngài sẽ ở lại một tháng, hai tháng, ba tháng, thậm chí 4 tháng rồi mới đi nhưng lần này, chỉ mới đến ngày hôm qua (nhưng hôm nay) lại nói rằng ‘chúng ta sẽ đi đâu trong ngày hôm nay’ vì lý do gì?’ (nhóm đạo sĩ) phải rồi, ngày trưởng giả, đức Phật đã xuất hiện trên thế gian, ta không thể biết được nguy hiểm mang sống vì thế chúng tôi mới vội đi. (trưởng giả) thưa Ngài nếu là vậy, chúng tôi cũng sẽ đi cùng, xin các Ngài hãy đi cùng với chúng tôi. (nhóm đạo sĩ) các Ngài được gọi là phần đông những người gia chủ, hãy ở lại, chúng tôi sẽ đi trước, cùng nhau rời khỏi, không nghỉ ở một nơi quá 2 ngày, đi một cách vội vã, đến thành Sāvatthī rồi đến trú xứ của bậc Đạo Sư trong tịnh xá Jetavana. Toàn bộ số người đó sau khi nghe thuyết Pháp mật ngọt ở nơi đó đã xuất gia rồi chứng đắc trở thành A-ra-hán.

*tepi tayo sethino pañcahi pañcahi sakaṭasatehi sappimadhuphāṇitādīni ceva  
paṭtunnadukūlādīni ca ādāya kosambito nikkhamitvā anupubbena sāvatthīm patvā  
jetavanasāmante khandhāvāram bandhitvā satthu santikam gantvā vanditvā  
paṭisanthāram katvā ekamantam nisīdiṃsu. satthā tiṇampi sahāyakānam  
madhuradhammadakathām kathesi. te balavasomanassajātā satthāram nimantetvā  
V.2.287 punadivase mahādānam adaṃsu. puna nimantetvā punadivaseti evam  
addhamāsam dānam datvā, “amhākam janapadam āgamanāya patiññām dethā”ti  
pādamūle nipajjim̄su. bhagavā, “suññāgāre kho gahapatayo tathāgatā abhiramantī”ti  
āha. ettāvatā paṭiññā dinnā nāma hotīti gahapatayo M.2.291 sallakkhetvā dinnā no  
bhagavatā paṭiññāti dasabalam vanditvā nikkhamitvā antarāmagge yojane yojane  
thāne vihāram kāretvā anupubbena kosambim patvā, “loke buddho uppanno”ti  
kathayim̄su. tayopi janā attano attano ārāme mahantam dhanapariccāgam katvā  
bhagavato vasanatthāya vihāre kārāpayim̄su. tattha kukkuṭaseṭṭhinā kārito  
kukkuṭārāmo nāma ahosi. pāvārikaseṭṭhinā ambavane kārito pāvārikambavano nāma  
ahosi. ghositena kārito ghositārāmo nāma ahosi. tam sandhāya vuttam —  
“ghositaseṭṭhinā kārite ārāme”ti.*

Phía 3 vị trưởng giả, mỗi người đi với 500 cỗ xe chất đầy bờ lỏng, mật ong, mật mía và vải vỏ cây v.v, rời khỏi thành Kosambī đến thành Sāvatthī theo tuần tự, dựng lều gần tịnh xá Jetavana, cùng nhau đến trú xứ bậc Đạo Sư, chắp tay đảnh lễ tỏ vẻ thân thiện rồi ngồi xuống một bên thích hợp. Bậc Đạo Sư đã thuyết Pháp mật ngọt cho cả 3 người bạn đồng hành. Cả ba vị trưởng giả ấy khởi lên thọ hỷ mãnh liệt, thỉnh mời bậc Đạo Sư ngày mai được thực hiện cúng dường bữa đại thí. Họ cúng dường mỗi buổi sáng, tập hợp lại họ đã cúng dường suốt nửa tháng, cúi xuống gần đôi bàn chân nói rằng:

“Xin Ngài hãy chấp thuận đến xứ sở của chúng con.” Đức Thế Tôn nói rằng: “Này người gia chủ, các Như Lai vô cùng hoan hỷ trong ngôi nhà trống rỗng”. Nhóm trưởng giả xác định rằng: “Chỉ bấy nhiêu, là điều mà đức Thế Tôn đã ban lời chấp thuận” nghĩ rằng “đức Thế Tôn đã ban lời chấp thuận cùng chúng ta” chắp tay cung kính đảnh Thập Lực rồi đi cho kiến tạo tịnh xá ở mỗi do tuần giữa đạo lộ đến thành Kosambī theo tuần tự, cùng nhau nói rằng “đức Phật đã xuất hiện ở trên thế gian.” Ba vị trưởng giả đã bỏ thí tài sản với số lượng lớn ở trong khuôn viên của mình, cho kiến tạo tịnh xá dành cho việc an trú của đức Thế Tôn. Cả ba vị trưởng giả đó thì trưởng giả Kukkuṭa cho xây dựng Kukkuṭārāma. Trưởng giả Pāvārika cho xây dựng Pāvārikambavana trong vườn xoài. Trưởng giả Ghosita cho xây dựng Ghositārāma. Đức Thế Tôn có ý muốn nói đến Ghositārāma đó mới thuyết rằng trong khu vườn mà trưởng giả Ghosita đã kiến tạo.

♦ **bhaṇḍanajātātiādīsu** kalahassa pubbabhāgo bhaṇḍanam nāma, tam jātam etesanti bhaṇḍanajātā. hatthaparāmāsādivasena matthakam patto kalaho jāto etesanti **kalahajātā**. viruddhabhūtam vādanti vivādam, tam āpannāti **vivādāpannā**. mukhasattīhīti vācāsattīhi. vitudantāti vijjhantā. **te na ceva aññamaññam saññāpenti na ca saññattim upentīti** te atthañca kāraṇañca dassetvā neva aññamaññam jānāpenti. sacepi saññāpetum ārabhanti, tathāpi saññattim na upenti, jānitum na icchantīti attho. nijjhatti yāpi eseva nayo. ettha ca **nijjhattīti** saññattivevacanamevetam. kasmā panete bhaṇḍanajātā ahesunti? appamattakena kāraṇena.

**Bhaṇḍanajātā (khởi lên sự cãi cọ):** cần phải phân tích như sau bắt đầu của sự cãi cọ gọi là sự bất đồng, sự bất đồng khởi lên cùng nhóm Tỳ khưu đó vì thế gọi là **có sự bất đồng sanh khởi**. Việc cãi cọ lên đến đỉnh điểm với lực va chạm tay khởi lên nơi nhóm Tỳ khưu đó vì thế gọi là **sự gây gổ đã phát sanh**. Lời nói mâu thuẫn vì thế gọi là sự luận tranh, nhóm Tỳ khưu đó đi đến việc tranh luận vì thế gọi là **người đi đến sự tranh luận**. **Với binh khí miệng lưỡi:** với binh khí là những lời nói. **Đâm vào:** đâm xuyên thủng. **te na ceva aññamaññam saññāpenti na ca saññattim upenti** (**Họ không tự thông cảm nhau, không chấp nhận thông cảm**): nhóm Tỳ khưu đó trình bày nguyên nhân rồi không thông cảm cho nhau, tức là người khác để xướng để thông cảm lẫn nhau, cũng không đạt đến sự cảm thông, không ước muốn chấp thuận cảm thông. Ngay cả trong sự hòa giải cũng thực hiện theo cách này. **Nijjhatti (sự hòa giải)** ở đây đồng nghĩa với từ **saññatti (sự thông hiểu)**. Nguyên nhân nào Tỳ khưu người Kosambī đó khởi lên sự bất đồng? Bởi lý do nhỏ nhặt.

*dve kira bhikkhū ekasmiṃ āvāse vasanti vinayadharo ca suttantiko ca. tesu suttantiko bhikkhu ekadivasam P.2.394 vaccakuṭīm paviṭṭho ācamanaudakāvasesam bhājane ṭhapetvā nikhami. vinayadharo pacchā paviṭṭho tam udakam disvā nikhamitvā tam bhikkhum pucchi, āvuso, tayā idam udakam ṭhāpitanti? āma, āvusoti. tvamettha āpattibhāvam na jānāsīti? āma na jānāmīti. hoti, āvuso, ettha āpattīti. sace*

*hoti desessāmīti. sace pana te, āvuso, asañcicca asatiyā kataṁ, natthi te āpattīti. so tassā āpattiyā anāpattiditthi ahosi.*

Biết rằng 2 vị Tỳ khưu, một vị thông hiểu Luật và một vị thông hiểu Kinh cùng sống chung trong một ngôi chùa. Cả 2 vị ấy, vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh một ngày nọ đi đến Vaccakuṭi còn lại chút ít nước sử dụng vệ sinh trong cái ca rồi đi ra, vị Tỳ khưu thông hiểu Luật đến sau nhìn thấy nước đó, đi ra hỏi vị Tỳ khưu trước rằng “này Hiền giả, nước này Hiền giả để dư lại phải không? (Kinh) Phải, thưa Hiền giả. (Luật) Hiền giả không biết là phạm āpatti do nguyên nhân đó sao? (Kinh) vâng, tôi không biết. (Luật) này Hiền giả là āpatti trong trường hợp này. (Kinh) Nếu có tôi sẽ sám hối. (Luật) Nếu như Hiền giả không cố ý do thất niệm, thì Hiền giả không phạm āpatti. Vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh thấy rằng là người không phạm āpatti trong điều phạm āpatti.

*vinayadharo V.2.288 attano nissitakānam, “ayaṁ suttantiko āpattim āpajjamānopi na jānātī”ti ārocesi. te tassa nissitake disvā — “tumhākam upajjhāyo āpattim āpajjivāpi āpattibhāvaṁ na jānātī”ti āhaṁsu. te gantvā attano upajjhāyassa ārocesuṁ. so M.2.292 evamāha — “ayaṁ vinayadharo pubbe ‘anāpattī’ti vatvā idāni ‘āpattī’ti vadati, musāvādī eso”ti. te gantvā, “tumhākam upajjhāyo musāvādī”ti evam aññamaññam kalaham vaḍḍhayimsu, tam sandhāyetam vuttam.*

Vị Tỳ khưu thông hiểu Luật đã thuật lại cho đệ tử của mình rằng, “Vị thông hiểu Kinh này ngay cả phạm āpatti cũng không biết.” Nhóm đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Luật nhìn thấy nhóm đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đã nói rằng: “Thầy té độ của các người ngay cả phạm āpatti cũng không biết là āpatti.” Vị Tỳ khưu đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đó mới đến thuật lại cho thầy té độ của mình. Vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đã nói như vậy “vị Tỳ khưu thông hiểu Luật này, trước đó đã nói là không phải phạm āpatti, nhưng bay giờ lại nói là phạm āpatti, vị ấy là người nói dối.” các đệ tử của vị Tỳ khưu thông hiểu Kinh đi nói rằng: “Thầy té độ của các người nói dối, như vậy đã gieo rắc nên sự gây gỗ lẫn nhau, đức Thế Tôn muốn đe cập đến sự gây gỗ đó mới thuyết lời đó.

*bhagavantam etadavocāti etam, “idha, bhante, kosambiyam bhikkhū bhañdanajātā”tiādivacanam avoca. tañca kho neva piyakamyatāya na bhedādhippāyena, atha kho atthakāmatāya hitakāmatāya. sāmaggikārako kiresa bhikkhu, tasmāssa etadahosi — “yathā ime bhikkhū vivādam āraddhā, na sakkā mayā, nāpi aññena bhikkhunā samaggā kātum, appeva nāma sadevake loke appaṭipuggalō bhagavā sayam vā gantvā, attano vā santikam pakkosāpetvā etesam bhikkhūnam khanti mettāpaṭisamyuttam sāraṇīyadhammadesanam kathetvā sāmaggim kareyyā”ti atthakāmatāya hitakāmatāya gantvā avoca.*

**Đã nói lời này cùng đức Thế Tôn:** đã nói lời bắt đầu như sau “Kính bạch Ngài, nhóm Tỳ khưu ở thành Kosambī này, khởi lên sự bất đồng...” vị Tỳ khưu ấy không nói

lời đó vì mong muốn được thương, và cả không nói lời đó vì ý định chia rẽ, mà chỉ vì mong muốn lợi ích và mang lại sự giúp đỡ. Cho rằng Tỳ khưu này làm cho sanh khởi sự hợp nhất, vì thế mới có suy nghĩ như sau - “Những vị Tỳ khưu này bắt đầu không đồng thuận và tranh luận nhau, thậm chí Ta và Tỳ khưu khác cũng không thể tạo nên sự hòa hợp được, dù như thế nào đức Thé Tôn bậc vô song trong thế giới nhân loại và cả thế giới chư Thiên, từ mình đi, hoặc sau khi cho mời đến trú xứ của Ngài thuyết giảng Giáo Pháp phối hợp với kham nhẫn và lòng từ làm nhân để nhớ tưởng đến nhau, cho nhóm Tỳ khưu đó, cũng có thể làm cho hoà hợp với nhau,” nên đã đi thuật lại bởi vì mong muốn lợi ích và mang lại sự giúp đỡ.

492. *chayime, bhikkhave, dhammad sāraṇīyāti hetṭhā kalahabhaṇḍanavasena desanā āraddhā. imasmim tħāne cha sāraṇīyā dhammad āgatāti evamidam kosambiyasuttam yathānusandhināva gataṁ hoti. tattha sāraṇīyāti saritabbayuttā addhāne atikkantepi na pamussitabbā. yo te dhamme pūreti, tam sabrahmacārīnam piyam karontīti piyakaraṇā. garum karontīti garukaraṇā. saṅgahāyāti saṅgahaṇatthāya. avivādāyāti avivādanatthāya. sāmaggiyāti samaggabhāvatthāya P.2.395. ekībhāvāyāti ekībhāvatthāya ninnānākaranāya. samvattantīti bhavanti. mettam kāyakammanti mettacittena kattabbam kāyakammam. vacīkammamanokammesupi eseva nayo. imāni bhikkhūnam vasena āgatāni, gihīsupi labbhantiyeva. bhikkhūnañhi mettacittena ābhisañcārikadhammapūraṇam mettam kāyakammam nāma. gihīnam cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanam gāmaṁ piṇḍāya paviṭṭhe bhikkhū disvā paccuggamanam pattapaṭiggahaṇam āsanapaññāpanam anugamananti evamādikam mettam kāyakammaṁ nāma.*

**chayime, bhikkhave, dhammad sāraṇīyā** (này chư Tỳ khưu, có 6 Pháp này làm nhân đưa đến sự tưởng nhớ lẫn nhau): đã khởi sự thuyết giảng do khởi lên sự cãi cọ và sự bất đồng trước. Sáu Pháp làm nhân dẫn đến sự tưởng nhớ đến nhau, đã đến ở đây, vì thế bài Kinh Kosambī này cũng trở thành vấn đề tiếp nối từ cùng một nguyên nhân. **Sāraṇīyā** (làm nhân dẫn đến sự ghi nhớ): khi thời gian trôi qua quá lâu không nên quên, do phối hợp với Pháp cần phải nhớ đến, người nào thực hành đầy đủ trong Pháp đó được tác thành sự yêu thương của những vị đồng Phạm hạnh, vì thế gọi là phương tiện **tác thành sự yêu thương (piyakaraṇā)**. **Garukaraṇā** (tác thành sự kính trọng): làm cho khởi lên sự tôn trọng. **Saṅgahāyā** (đưa đến nghiệp phục): vì lợi ích cho việc nghiệp thủ. **Avivādāya** (vì sự không tranh cãi): vì lợi ích cho sự không cãi vã. **Sāmaggiyā** (vì sự hòa hợp): vì lợi ích của sự hợp nhất. **Ekībhāvāya** (vì tính nhất trí): vì lợi ích của sự đồng nhất, để làm cho không có sự khác biệt. **samvattanti** (dẫn đến): trở thành. **mettam kāyakammaṁ** (**Thân nghiệp hợp với từ tâm**): thân nghiệp nên được người tạo ra với tâm từ. Kể cả Khẩu nghiệp và Ý nghiệp cũng chính phương thức này đây. Tâm từ này được thuyết dành cho tất cả chư Tỳ khưu nhưng cũng được sử dụng đối với người tại gia. Tâm từ là phương tiện để thực hành Pháp tăng thượng hành

với tâm câu hưu với từ của chư Tỳ khưu gọi là **Thân nghiệp hợp với tâm từ**. Đối với người tại gia cư sĩ, nghiệp v.v, này là việc đi vì lợi ích của việc đánh lě Bảo tháp, đánh lě cây Bồ đề, thỉnh mời chư Tỳ khưu, việc nhìn thấy chư Tăng đi đến làng mạc để khát thực rồi tiếp đón, việc tiếp nhận bình bát, sự sắp xếp chỗ ngồi (trải tọa cụ), tùy thuận theo được gọi là Thân nghiệp hợp với từ tâm.

*bhikkhūnam V.2.289 mettacittra ācārapaññattisikkhāpadam, kammatṭhānakathanaṁ dhammadesanā tepiṭakampi buddhavacanam mettam vacīkammam nāma. gihīnañca, “cetiyavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanam karissāma, padīpamālāpupphapūjām karissāma, tūṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhattādīni dassāma, vassāvāsikam dassāma, ajja saṅghassa M.2.293 cattāro paccaye dassāma, saṅgham nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññāpetha, pānīyam upaṭṭhapetha, saṅgham paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetvā chandajātā ussāhajātā veyyāvaccam karoṭhā”tiādikathanakāle mettam vacīkammam nāma.*

Đối với vị Tỳ khưu việc nói đến ché định liên hệ đến hành vi và các học giới, và việc nói về nghiệp xứ, việc thuyết giảng Giáo Pháp, việc nói đến những lời Phật dạy chính là Tam Tạng như thế gọi là **Khẩu nghiệp câu hưu với tâm từ**. Còn đối với người tại gia trong lúc nói v.v, như sau “chúng ta đi vì mục đích đánh lě Bảo tháp, chúng ta đi nhằm mục đích đánh lě cây Bồ đề, sẽ đi nghe thuyết Pháp, thực hiện sự lě bái bằng những ngọn đèn, tràng hoa, hương thơm, thọ trì 3 thiện hạnh, sẽ bố thí thực phẩm theo cách rút thăm v.v, sẽ đang y phục vào mùa an cư, cúng dường tú vật dụng đến Tăng chúng trong ngày hôm nay, các Ngài hãy thỉnh chư Tăng rồi sắp xếp vật thực loại cứng và loại mềm v.v, sắp xếp chỗ ngồi (trải tọa cụ), đặt bình nước uống, hãy tiếp rước rồi từ mình hướng dẫn đưa chư Tăng đến, hãy thỉnh mời chư Tăng ngồi lên tọa cụ đã được trải sẵn, phát sanh sự hài lòng, tràn đầy nhiệt huyết, rồi hãy thực hiện sự nỗ lực như này của người cư sĩ gọi là Khẩu nghiệp câu hưu với tâm từ.

*bhikkhūnaṁ pātova uṭṭhāya sarīrapatijagganam cetiyaṅganavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā, “imasmiṁ vihāre bhikkhū sukhī hontu, averā abyāpajjhā”ti cintanam mettam manokammam nāma. gihīnam “ayyā sukhī hontu, averā abyāpajjhā”ti cintanam mettam manokammam nāma.*

Đối với vị Tỳ khưu thức dậy từ sớm khởi động thân thể, làm phận sự (quét dọn) Bảo tháp và khu vực xung quanh v.v, ngồi trên tọa cụ tĩnh tọa nghĩ rằng “Cầu mong chư Tỳ khưu trong tinh xá này, được sự an lạc, không kết oan trái, không có khổ não, thù hận” gọi là **Ý nghiệp câu hưu với tâm từ**. Đối với người cư sĩ suy nghĩ rằng: “Cầu mong cho tất cả chúng tôi được sự an lạc, không kết oan trái, không có khổ não, thù hận” gọi là **Ý nghiệp câu hưu với tâm từ**.

*āvi ceva raho cāti sammukhā ca parammukhā ca. tattha navakānam cīvarakammādīsu sahāyabhāvūpagamanam sammukhā mettam kāyakammañ nāma. therānam pana pādadhovanavandanabījanadānādibhedampi sabbañ sāmīcikammam sammukhā mettam kāyakammañ nāma. ubhayehipi dunnikkhittānam dārubhañdādīnam tesu avamaññañam akatvā attanā P.2.396 dunnikkhittānam viya pañisāmanam parammukhā mettam kāyakammañ nāma. devatthero tissatheroti evam paggayha vacanam sammukhā mettam vacīkammam nāma. vihāre asantam pana paripucchantassa, kuhiñ amhākam devatthero, amhākam tissathero kadā nu kho āgamissatīti evam mamāyanavacanam parammukhā mettam vacīkammam nāma. mettāsinehasiniddhāni pana nayanāni ummīletvā suppasannena mukhena olokanam sammukhā mettam manokammañ nāma. devatthero, tissathero arogo hotu appābādhōti samannāharanam parammukhā mettam manokammañ nāma.*

**āvi ceva raho cā (dù trước hoặc ở sau lưng):** dù ở trước mặt, hay ở sau lưng. Ở đó, tính chất bạn hữu của vị tân Tỳ khưu trong việc may vá y phục gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt, còn toàn bộ hành động thích hợp chẳng hạn như việc rửa chân, tôn kính, quạt, bô thí v.v, cùng Trưởng lão được gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Việc không dừng dừng trong những vật dụng bằng gỗ v.v, mà Tỳ khưu cả hai phía gìn giữ không cẩn thận rồi cát giữ giống như đồ dụng mà bản thân cát giữ không tốt đây gọi là Thân nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng. Việc nói lời tán thán như vậy rằng: “Trưởng lão Deva, Trưởng lão Tissa” gọi là Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Đối với người hỏi đến vị Tỳ khưu không sống trong chùa, việc sử dụng lời nói dễ mến như vậy rằng “Trưởng lão Deva của chúng tôi đi đâu, sẽ trở về vào lúc nào vậy; Trưởng lão Tissa của chúng tôi đi đâu, sẽ trở về vào lúc nào vậy,” như vậy gọi là Khẩu nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng. Lại nữa, việc mở đôi mắt ra bằng từ tâm, yêu mến nhìn về phía trước trong sáng rõ ràng gọi là Ý nghiệp câu hữu với tâm từ trước mặt. Việc trả lại suy tư rằng: “Cầu mong Trưởng lão Deva, Trưởng lão Tissa là xa ai luyến, ít bệnh tật” đây gọi là Ý nghiệp câu hữu với tâm từ sau lưng.

*lābhāti cīvarādayo laddhapaccayā. dharmikāti kuhanādibhedañ micchājīvam vajjetvā dhammena samena bhikkhācariyavattena uppannā. antamaso pattapariyāpannamattampīti pacchimakoñiyā patte pariyāpannam pattassa antogatañ dvattikañacchubhikkhāmattampi. appañivibhattabhogīti ettha dve pañivibhattāni V.2.290 nāma āmisapañivibhattam puggalapañivibhattañca. tattha, “ettakam dassāmi, ettakam na dassāmī”ti evam cittena vibhajanam āmisapañivibhattam nāma. “asukassa dassāmi, asukassa na dassāmī”ti evam cittena vibhajanam pana puggalapañivibhattam nāma. tadubhayampi akatvā yo appañivibhattam bhuñjati, ayam appañivibhattabhogī nāma.*

**Lợi đắc:** các món vật dụng nhặt được có y phục v.v. **dharmikā (phát sanh đúng Pháp):** các món vật dụng phát sanh do việc đi khất thực chân chính đúng Pháp,

loại trừ việc nuôi mạng phi Pháp bằng việc nói dối chặng hạn v.v, **antamaso pattapariyāpannamattampi** (cho đến những tài vật thâu nhận chỉ trong bình bát): dầu vật thực nhận chỉ được 2-3 vá được gom chung trong bình bát, đặt ở trong bình bát sau cùng ở đằng sau. **Appatīvibhattabhogī** (**người thọ dụng vật thực vẫn không được san sẻ**): gọi là người có vật thực được san sẻ có 2 là chia theo tài vật và chia theo các nhân. Trong việc cả 2 việc san sẻ đó việc chia với tâm như vậy “ta sẽ cho người đó, không cho người kia” gọi là chia theo cá nhân. Điều mà cá nhân không thực hiện cả 2 đó và thọ dụng vật thực không được san sẻ gọi là người thường thọ dụng vật thực không được san sẻ.

**sīlavantehi M.2.294 sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogīti ettha sādhāraṇabhogino idam lakkhaṇam, yaṁ yaṁ pañītam labbhati, tam tam neva lābhena lābhām jigīsanāmukhena gihīnam deti, na attanā paribhuñjati; paṭiggaṇhantova saṅghena sādhāraṇam hotūti gahetvā gaṇḍim paharitvā paribhuñjitabbam saṅghasantakam viya passati. idam pana sāraṇīyadhammam ko pūreti, ko na pūretū? duśīlo tāva na pūreti. na hi tassa santakam sīlavantā gaṇhanti. parisuddhasīlo pana vattam akhaṇdento pūreti.**

**sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī** (**người thường thọ dụng vật thực chung với bạn đồng Phạm hạnh, vị có giới hạnh**): có lời giải thích rằng vị Tỳ khưu thường thọ dụng vật thực chứng có trạng thái như vậy, vị ấy có được vật dụng nào, thượng hạng, cũng không cho vật đó, với lợi đắc vị ấy ban lợi đắc cũng không cho cùng người gia chủ với mục đích tầm cầu lợi lộc với lợi lộc, cả bản thân cũng không thọ dụng khi thọ nhận cũng thọ nhận với suy nghĩ rằng: “là vật dụng chung cùng Tăng chúng” đã đáng thương (ra dấu) nhìn giống như vật dụng của Tăng chúng nên đánh chuông để thỉnh mời thọ dụng. Vị nào thực hành Pháp làm nhân đưa đến sự tưởng nhớ, ai không thực hành? Trước hết người ác giới gọi là không thực hành bởi vì người có giới không thọ nhận đồ vật của người ác giới đó. Còn người có giới thanh tịnh, khi thực hành không bị đứt đoạn gọi là vị thực hành.

*tatridam vattam — yo hi odissakam katvā mātu vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnam vā deti, so dātabbam deti, sāraṇīyadhammo P.2.397 panassa na hoti, palibodhajagganam nāma hoti. sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati, tena pana odissakam dentena gilānagilānupaṭṭhākāagantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghātipattaggahaṇam ajānantassa dātabbam. etesam datvā avasesam therāsanato paṭṭhāya thokam thokam adatvā yo yattakam gaṇhāti, tassa tattakam dātabbam. avasitthe asati puna piṇḍāya carityā therāsanato paṭṭhāya yaṁ yaṁ pañītam, tam tam datvā sesam paribhuñjitabbam, “sīlavantehī”ti vacanato duśīlassa adātumpi vaṭṭati.*

Trong câu đó thực hành Pháp đáng được nhớ như vậy - bởi người đã thực hiện việc chỉ định cùng mẹ cha hoặc thầy dạy học và thầy té độ v.v, đó dâng những thứ đáng được dâng, người đó không thực hành đưa đến sự tưởng nhớ, mà chỉ là việc nuôi dưỡng với sự ràng buộc, Pháp đáng được nhớ chỉ thích hợp với hạng người đã thoát khỏi sự ràng buộc mà thôi. Vì áy bô thí có sự chọn lựa nên cúng dường vị Tỳ khưu bệnh, vị chăm sóc Tỳ khưu bệnh, vị khách Tăng, người chuẩn bị đi xa, và vị mới xuất gia, vị vẫn chưa biết đắp y Tăng-già-lê và mang bình bát. Khi cúng dường đến những vị Tỳ khưu áy từ sàn tọa dành cho vị Trưởng lão trở xuống mỗi vị từng ít một chỉ cần cúng dường bằng vừa đủ vị áy nhận lãnh. Khi không có vật thực dư cũng cần phải đi khát thực tiếp, rồi cúng dường đồ thượng hạng đó kể từ sàn toà vị Trưởng lão trở xuống rồi thọ dụng vật thực còn dư. Người có giới không cho đến người không có giới cũng được.

*ayam pana sāraṇīyadhammo susikkhitāya parisāya supūro hoti, no asikkhitāya parisāya. susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti, aññato alabhanṭopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, na atirekam. ayañca pana sāraṇīyadhammo evam punappunam piṇḍāya caritvā laddhañ laddhañ dentassāpi dvādasahi vasehi pūrati, na tato oram. sace hi dvādasamepi vase sāraṇīyadhammapūrako piṇḍapātāpūram pattam āsanasañlāyam ṭhapetvā nahāyitum gacchati, saṅghatthero ca kasseso pattoti? sāraṇīyadhammapūrakassāti vutte — “āharatha nan”ti sabbañ V.2.291 piṇḍapātam vicāretvā bhuñjitvā ca rittapattam ṭhapedi. atha so bhikkhu rittapattam disvā, “mayhañ asesetvāva paribhuñjīmsū”ti domanassam uppādeti, sāraṇīyadhammo bhijjati, puna dvādasa vassāni pūretabbo M.2.295 hoti, titthiyaparivāsasadiso hesa. sakiñ khande jāte puna pūretabbova. yo pana, “lābhā vata me, suladdhañ vata me, yassa me pattagatam anāpucchāva sabrahmacārī paribhuñjantī”ti somanassam janeti, tassa puṇyo nāma hoti.*

Lại nữa, Pháp đáng được nhớ này là điều mà hội chúng không được học tập, không được thực hành, bởi hội chúng đã được học tập, người nhận được vật thực từ nơi khác sẽ không giữ lấy, ngay cả khi không được từ chỗ khác cũng lấy đủ chừng áy, không lấy hơn. Cũng vậy vị Tỳ khưu đi khát thực rồi lại đi khát thực nữa, cúng dường vật thực suốt 12 năm thực hành Pháp đáng được nhớ thành tựu đầy đủ, không được ít hơn 12 năm. Nếu như vào năm thứ 12 vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ đặt bình bát ở nơi đầy vật thực khát thực ở nhà ăn rồi đi tắm gội. Vì Tỳ khưu Trưởng lão hỏi rằng “đây là bình bát của ai?” khi vị áy đáp rằng: “đây là bình bát của vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ” mới nói rằng “mang lại đây, mang bình bát đó lại đây,” san sẻ hết vật thực trong bình bát đó rồi đặt bình không ở đó. Vì Tỳ khưu áy khởi lên sự buồn rầu “chỉ còn lại cái bát không, thọ dụng hết không còn phần của ta.” Pháp đáng được nhớ sẽ bị đứt, vị áy phải thực hành lại 12 năm. Pháp đáng được nhớ này tương tự như việc hành biệt trú (titthiyaparivāsa) khi bị đứt cũng cần phải thực hành lại từ đầu. Nhưng vị Tỳ khưu nào khởi lên sự hoan hỷ rằng: “Điều mà vị Tỳ khưu bạn đồng Phạm hạnh thọ

dụng vật thực trong bình bát không nói, quả thật đó là lợi đắc cho ta, quả thật lợi ích nhiều cho ta” vị Tỳ khưu đó được gọi là thực hành Pháp đáng được nhớ đầy đủ.

*evam pūritasāraṇīyadhammassa pana neva issā, na macchariyam hoti, so manussānam piyo hoti, sulabhapaccayo; pattagatamassa dīyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭhāne aggabhaṇḍam labhati, bhaye vā chātake vā sampatte devatā ussukkam āpajjanti.*

Sự ganh tị và sự bón xén không có nơi vị Tỳ khưu thực hành Pháp đáng được nhớ như vậy. Vì áy trở thành người được yêu mến của loài người, cả các vật dụng cũng dễ dàng tìm kiếm hơn, vật dụng trong bình bát dù có cho người khác cũng không hết, được nhận vật dụng thượng hạng ở trong chỗ phân phát, khi cảm nghiệm sự sợ hãi hoặc cảm nghiệm sự đói khát thì chúng chư Thiên cũng sẽ đến giúp đỡ.

*tatrimāni vatthūni — lenagirivāsī tissatthero kira mahāgirigām upanissāya vasati. paññāsa mahātherā nāgadīpaṇ P.2.398 cetiyavandanatthāya gacchantā girigāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā nikhamim̄su. therō pavisanto te disvā pucchi — “laddham, bhante”ti? vicarimhā, āvusoti. so aladdhabhāvam ūnatvā āha — “yāvāham, bhante, āgacchāmi, tāva idheva hothā”ti. mayam, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhāti. nevāsikā nāma, bhante, paṭibalā honti, alabhanṭāpi bhikkhācāramaggasabhāvam jānantūti. therā āgamim̄su. therō gāmam pāvisi.*

Trong vấn đề đó có câu chuyện như sau - kể rằng Trưởng lão Tissa trú ngụ ở tịnh xá Lenagirī ý cứ làng Mahāgirī khi 50 vị Trưởng lão đi đến hòn đảo Nāga để đánh lě Bảo tháp, đi khát thực ở làng Giri không được bát cứ thứ gì quay trở lại. Khi Trưởng lão đến đã gặp đại Trưởng lão đó hỏi rằng “Ngài có được gì không?” Nay hiền giả, chúng tôi đã đi du hành. Vì Trưởng lão đó biết được vị đại Trưởng lão ấy không nhận được gì nên đã nói rằng - “Xin các Ngài hãy đợi ở đây cho đến khi tôi quay trở lại.” Nay Hiền giả, chúng tôi có tới 50 vị, vẫn chưa nhận được vật thực dù chỉ để làm ướt bình bát. Thưa Ngài, thông thường vị sống thường trực ở đây sẽ có khả năng, dầu không được cũng biết được con đường để đi khát thực. Nhóm vị đại Trưởng lão đã chờ đợi ở đó. Vì Trưởng lão đi vào làng.

*dhurageheyeva mahāupāsikā khīrabhattam sajjetvā theram olokayamānā ṭhitā therassa dvāram sampattasseva pattam pūretvā adāsi. so tam ādāya therānam santikam gantvā, “gaṇhatha, bhante”ti saṅghattheramāha. therō, “amhehi ettakehi kiñci na laddham, ayam sīghameva gahetvā āgato, kiṁ nu kho”ti sesānam mukham olokesi. therō olokanākāreneva ūnatvā — “dhammena samena laddhapiṇḍapāto, nikukkuuccā gaṇhatha bhante”tiādito paṭṭhāya sabbesam yāvadattham datvā attanāpi yāvadattham bhuñji.*

Đại tín nữ trong làng cúng dường thường xuyên đã chuẩn bị sẵn cơm nấu với súp đang đứng đợi Trưởng lão, khi Trưởng lão đến trước cổng đã cúng dường đầy bình bát. Trưởng lão ôm bình bát đến gặp nhóm vị đại Trưởng lão rồi nói với vị Trưởng lão Tăng rằng “Kinh bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận lãnh” vị Trưởng lão nhìn các vị Trưởng lão còn lại nghĩ rằng “Chúng ta nhiêu đây không được bắt cứ thứ gì, vị Tỳ khưu này nhận được vật thực một cách nhanh chóng, chuyện gì xảy ra vậy?” Vị Trưởng lão biết được qua biểu hiện ngay từ cái nhìn mới nói rằng: “Đi khất thực, tôi có được đúng Pháp, xin các Ngài hãy đừng ghét bỏ mà hãy thọ lãnh,” rồi đã dâng đến các Trưởng lão theo nhu cầu kể từ lúc bắt đầu, ngay cả bản thân cũng thọ dụng theo ý muốn.

*atha nam bhikkhuccāvasāne therā pucchiṁsu — “kadā, āvuso, lokuttaradhammam paṭivijjhī”ti? natthi me, bhante, lokuttaradhammoti. jhānalābhīsi, āvusoti? etampi me, bhante, natthīti. nanu, āvuso, pāṭihāriyanti? sāraṇīyadhammo me, bhante, pūrito, tassa me V.2.292 dhammassa pūritakālato M.2.296 paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassam hoti, pattagataṁ na khīyatīti. sādhu sādhu, sappurisa, anucchavikamidam tuyhanti. idam tāva pattagataṁ na khīyatīti eththa vatthu.*

Tiếp đó, sau khi thọ dụng xong các Trưởng lão mới hỏi Ngài rằng “Này Hiền giả, Ngài đã thấy triệt Pháp Siêu thế khi nào?” Thưa Ngài, Tôi vẫn chưa chứng đắc Pháp Siêu thế. Hiền giả chứng đắc thiền chăng? Ngày cà điếu đó cũng không. Hiền giả, đạt được thần thông phải không? Thưa Ngài, tôi thực hành Pháp đáng được nhớ, kể từ khi thực hành Pháp đáng được nhớ, dù có cả nghìn Tỳ khưu thì vật thực trong bình bát cũng không hết. Tốt lành thay, tốt lành thay, bậc Đại nhân, điếu này thật xứng đáng. **Vật thực trong bình bát của Ngài cũng không hết** trước có câu chuyện như sau.

*ayameva pana therō cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānam gantvā, “imasmiṁ ṭhāne kiṁ varabhaṇḍan”ti pucchatī. dve sāṭakā, bhanteti. ete mayham pāpuṇissantīti. tam sutvā amacco rañño ārocesi — “eko daharo evam vadatī”ti. “daharassevam cittam, mahātherānam pana sukhumasāṭakā vattantī”ti vatvā, “mahātherānam dassāmī”ti ṭhapesi. tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā thite dentassa matthake ṭhapatīpi te sāṭakā hattham nārohanti, aññeva ārohanti. daharassa dānakāle pana hattham ārujhā. so P.2.399 tassa hatthe thapetvā amaccassa mukham oloketvā daharam nisīdāpetvā dānam datvā saṅgham vissajjetvā daharassa santike nisīditvā, “kadā, bhante, imam dhammam paṭivijjhithā”ti āha.*

Lại nữa, vị Trưởng lão này nữa đã đi đến chỗ cúng dường, trong nơi tôn thò lớn của tịnh xá Giribhaṇḍa ở Cetiyapabbata hỏi rằng “Bồ thí này có gì là thượng hạng”. “Hai tấm y thưa Ngài”. “Hai tấm y đó đến cho ta chắc”. Quan đại thần nghe được lời đó mới thuật lại cho đức vua “Thưa thánh thượng, vị Tỳ khưu trẻ đã nói như vậy.” Đức vua nói rằng: “Vị Tỳ khưu trẻ nghĩ hoàn toàn phù hợp, những tấm y tốt này phù hợp với tất cả các đại Trưởng lão” rồi đặt xuống với suy nghĩ rằng “Ta sẽ cúng dường tất cả

các đại Trưởng lão.” Trong khi Ngài cúng dường đến các Tỳ khưu đã đứng theo thứ tự, nhưng 2 tấm y được đặt ở trên đầu của Ngài, người đang cúng dường không đến tay Ngài dù chỉ là một tấm y, chỉ có những tấm y khác được đến tay, nhưng đến lúc cúng dường cho vị Tỳ khưu trẻ thì cả 2 tấm y lại xuống tay Ngài, đức vua đặt lên tay của vị Tỳ khưu trẻ áy rời nhìn sang vị quan cận thần, mời vị Tỳ khưu trẻ ngồi xuống rồi cúng dường, rời khỏi chư Tăng đến gần vị Tỳ khưu trẻ nói rằng “Thưa Ngài, Pháp này Ngài đã thâu triệt khi nào?”

*so pariyāyenapi asantam avadanto, “nathī mayham, mahārāja, lokuttaradhammo”ti āha. nanu, bhante, pubbeva avacutthāti? āma, mahārāja, sāraṇīyadhammapūrako aham, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya bhājanīyabhaṇḍatṭhāne aggabhaṇḍam pāpuṇātīti. sādhu sādhu, bhante, anucchavikamidam tumhākanti vanditvā pakkāmi. idam bhājanīyabhaṇḍatṭhāne aggabhaṇḍam pāpuṇātīti ettha vatthu.*

Khi không nói điều không tồn tại theo cách gián tiếp, đã nói rằng “Tâu đại vương, bần Tăng không có (chứng đạt) Pháp Siêu thê.” Ngài đại đức đã nói trước đó rồi không phải sao? Phải, tâu đại vương, bần Tăng thực hành Pháp đáng được nhớ kể từ khi bần Tăng thực hiện Pháp đó tới bây giờ cũng luôn nhận được đồ vật thượng hạng ở nơi phân phát. Tốt lành thay, tốt lành thay, thưa Ngài, vật thí này xứng đáng cho Ngài, sau khi đảnh lễ rồi rời đi. ‘Nhận được vật thí thượng hạng ở chỗ phân phát’ này có câu chuyện như sau:

*brāhmaṇatissabhaye pana bhātaragāmavāsino nāgattheriyā anārocetvāva palāyiṁsu. therī paccusakāle, “ativiya appanighoso gāmo, upadhāretha tāvā”ti daharabhikkhuniyo āha. tā gantvā sabbesam gatabhāvam nātvā āgamma theriyā ārocesum. sā sutvā, “mā tumhe tesam gatabhāvam cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogam karothā”ti vatvā bhikkhācāravelāya pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodharukkhamūle atṭhāsi. rukkhe adhivatthā devatā dvādasannampi bhikkhunīnam piṇḍapātam datvā, “ayye, aññattha mā gacchatha, niccam idheva ethā”ti āha. theriyā pana kaniṭṭhabhātā M.2.297 nāgatthero nāma atthi. so, “mahantam bhayam, na sakkā idha yāpetum, paratīram gamissāmāti attadvādasamova attano vasanaṭṭhānā nikkhanto therim disvā gamissāmī”ti bhātaragāmam āgato. therī, “therā āgatā”ti sutvā tesam santikam gantvā, kiṁ ayyāti pucchi. so tam pavattim ācikkhi. sā, “ajja ekadivasam vihāreyeva vasitvā sveva gamissathā”ti āha. therā vihāram agamānsu.*

Lại nữa, người dân sống trong làng Bhātara do khởi lên sự sợ hãi từ tinh xá Brāhmaṇatissa không nói lời từ giã với vị Trưởng lão Ni tên là Nāgā đã bỏ đi. Trưởng lão Ni đã nói với nhóm Tỳ khưu ni vào lúc rạng sáng rằng: “Ngôi làng không một chút tiếng động các Ngài hãy cân nhắc suy xét trước.” Những Tỳ khưu ni trẻ áy đi xem biết

được rằng tất cả dân làng đã đi hết, trở về báo lại cho vị Trưởng lão Ni. Trưởng lão Ni sau khi nghe đã nói rằng: “Các Ngài không đừng suy nghĩ đến việc ra đi của những người dân làng đó nữa, hãy chú tâm thực hành sự tinh tấn trong việc học tập của chính mình” khi đến thời đi khất thực mới đáp y, đứng ở gốc cây đa trở thành vị thứ 12 ở gần cổng làng. Vị Thiên nhân trú ngũ ở đó cũng đã cúng dường vật thực đến 12 vị Tỳ khưu ni, đã nói rằng: “Thưa các Ngài, xin đừng đi nơi khác, hãy thường xuyên đi đến đây.” Trưởng lão Ni có một người em trai tên là Trưởng lão Nāga. Trưởng lão Nāga nghĩ rằng “Nỗi sợ hãi quá lớn, ta không thể duy trì sự sống, cần phải đi đến bờ bên kia” là vị thứ 12 đi ra khỏi nơi ở của mình, rồi đến làng Bhātara với suy nghĩ như sau: “ta sẽ cười vị Trưởng lão Ni rồi sẽ đi.” Trưởng lão Ni khi nghe nhóm Trưởng lão Tăng đến kiểm nhóm Trưởng lão ấy hỏi rằng “Do nguyên nhân gì, thưa quý Ngài,” Ngài đã nói đến sự diễn biến đó. Trưởng lão Ni nói rằng: “Hôm nay xin thỉnh quý Ngài nghỉ ngơi tại tịnh xá một đêm, ngày mai rồi hãy đi.” Các vị Trưởng lão đã đi đến tịnh xá.

*therī V.2.293 punadivase rukkhamūle piṇḍāya caritvā theram upasaṅkamitvā, “imam piṇḍapātam paribhuñjathā”ti āha. therō, “vatṭissati therī”ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsi. dhammadiko tātā piṇḍapāto P.2.400 kukkuccam akatvā paribhuñjathāti. vatṭissati therīti. sā pattam gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi. therō, “sattatālamatte thitampi bhikkhunībhattameva, therīti vatvā bhayan nāma sabbakālam na hoti, bhaye vūpasante ariyavāmsam kathayamāno, ‘bho piṇḍapātika bhikkhunībhattam bhuñjitvā vūtināmayitthā’ti cittena anuvadiyamāno santhambhetum na sakkhissāmi, appamattā hotha theriyo”ti maggam āruhi.*

Rạng sáng vị Trưởng lão Ni đã đi khất thực ở gốc cây ấy, rồi đến tìm các vị Trưởng lão nói rằng “Xin quý Ngài hãy thọ dụng vật thực khất thức này.” Trưởng lão nói rằng “Trưởng lão ni thích hợp chăng?” mới dung im lặng. Trưởng lão ni đáp: “Thưa quý Ngài, vật thực khất thực này đúng Pháp, quý Ngài chớ đừng ghét bỏ mà hãy thọ dụng” Trưởng lão nói rằng “Trưởng lão ni thích hợp chăng?” Bà cầm lấy bình bát ném lên trong hư không, bình bát lơ lửng trong hư không, Trưởng lão nói rằng “Vật thực của vị Trưởng lão ni lơ lửng ước chừng dài khoảng 7 cây tāla” khi nói rằng: “Khởi lên rằng sự sợ hãi không phải tồn tại ở mọi thời, sự sợ hãi được yên tĩnh, khi nói về truyền thống bậc Thánh đã nói rằng: ‘Ngài thọ dụng vật thực của Tỳ khưu ni có được từ việc đi khất thực, buông bỏ thời gian trôi qua như vậy, khi thực hành theo sự suy nghĩ cũng không thể trợ giúp được, Trưởng lão ni xin các Ngài chớ đừng sống phóng dật” rồi đi lên con đường.

*rukkhadevatāpi, “sace therō theriyā hatthato piṇḍapātam paribhuñjissati, na nam nivattessāmi, sace pana na paribhuñjissati, nivattessāmī”ti cintayamānā thatvā therassa gamanam disvā rukkhā oruyha pattam, bhante, dethāti pattam gahetvā theram rukkhamūlamyeva ānetvā āsanam paññāpetvā piṇḍapātam datvā katabhattakiccam paṭiññam kāretvā dvādasa bhikkhuniyo, dvādasa ca bhikkhū satta vassāni upaṭṭhahi.*

*idam devatā ussukkam āpajjantīti ettha vatthu, tatra hi therī sāraṇīyadhammapūrikā ahosi.*

Vị Thiên trú ngụ ở cây nghĩ rằng: “nếu Trưởng lão thọ dụng vật thực khất thực từ tay của vị Trưởng lão ni, ta sẽ không cho vị ấy quay lại” nhìn thấy Trưởng lão đi vị ấy xuất khỏi cây nói rằng “kính thưa Ngài, xin hãy cho bình bát” rồi tiếp nhận bình bát, vị Trưởng lão đến gốc cây đó trải tọa cụ cúng dường đồ ăn khất thực cho Trưởng lão thọ dụng thực hành lời hứa rồi cấp dường 12 vị Tỳ khưu ni, 12 vị Tỳ khưu Tăng suốt 7 năm. Đây là câu chuyện trong cụm từ **devatā ussukkam āpajjanti** (**chư Thiện ra sức nỗ lực giúp đỡ**), cũng trong chuyện này Trưởng lão Ni là vị thực hành Pháp đáng được nhớ (sāraṇīyadhamma).

*akhaṇḍānūtiādīsu yassa sattasu āpattikkhandhesu ādimhi vā ante vā sikkhāpadam bhinnam hoti, tassa sīlam pariyante chinnasāṭako viya khaṇḍam nāma. yassa pana vemajjhe bhinnam, tassa majjhe chiddasāṭako viya chiddam nāma hoti. yassa pana patipāṭiyā dve tīni bhinnāni, tassa piṭṭhiyam vā kucchiyam vā uṭṭhitena visabhāgavaṇṇena kālarattādīnam aññataravaṇṇā gāvī viya sabalam nāma hoti. yassa pana antarantarā bhinnāni, tassa M.2.298 antarantarā visabhāgabinducitrā gāvī viya kammāsam nāma hoti. yassa pana sabbena sabbaṁ abhinnāni, tassa tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni nāma honti. tāni panetāni tanhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato bhujissāni.*

**Akhaṇḍānī** (**có giới không bị đứt**) v.v, vị Tỳ khưu nào có học giới bị phá vỡ (hư hoại) ở đoạn đầu hoặc đoạn cuối trong nhóm 7 āpatti thì vị Tỳ khưu đó có giới bị đứt giống như tấm vải bị đứt xung quanh viền. Lại nữa vị nào có các học giới bị hư hoại ở giữa thì vị đó gọi là **có giới bị lủng** tựa như tấm vải bị lủng ở chính giữa. Vị nào làm hư hoại 2-3 giới học theo tuần tự thì vị đó gọi là **có giới bị vết lầm** giống như con bò có bất kỳ một màu trắng hoặc màu đen v.v, nào với các màu khác ở trên lưng hoặc dưới bụng. Vị nào có các học giới bị hư hoại thành từng đoạn từng đoạn thì vị đó gọi là **có giới bị đốm nhơ** tựa như con bò có đốm đốm khắp thân mình. Vị Tỳ khưu nào có các học giới không hư hoại theo tất cả mọi cách thì vị Tỳ khưu đó có giới **không bị đứt**, **không bị lủng**, **không bị vết lầm**, **không bị đốm nhơ**. Cũng giới này đây gọi là **làm cho giải thoát** bởi vì thoát khỏi sự nô lệ của tham ái trở nên được tự do.

*buddhādīhi viññūhi pasatthattā viññuppasatthāni. tanhādiṭṭhīhi aparāmaṭṭhattā, “idam nāma tvam āpannapubbo”ti kenaci parāmaṭṭhum asakkuneyyattā ca aparāmaṭṭhāni. upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā saṃvattayantīti samādhisaṃvattanikānīti vuccanti. sīlasāmaññagato P.2.401 viharatīti tesu tesu disābhāgesu viharantehi bhikkhūhi saddhiṃ samānabhāvūpagatasilo viharati V.2.294. sotāpannādīnañhi sīlam samuddantarepi devalokepi vasantānam aññesam*

*sotāpannādīnam sīlena samānameva hoti, natthi maggasiile nānattam, tam sandhāyetam vuttam.*

**Viññuppasatthāni** (**Được người có trí tán thán**): tất cả bậc trí có đức Phật v.v, khen ngợi, tán dương. **Mà tham ái và tà kiến không chế ngự** bởi vì tham ái v.v, chế ngự không được và phiền não gì gì không thể áp chế “Ngài đã từng āpatti điều học giới này”. Được vận hành đưa đến cận định hoặc an chỉ định, vì thế Ngài gọi là vận hành để đưa đến định. **Sīlasāmaññagato** (**sống...đạt đến trạng thái người có giới đồng đẳng với nhau**): người có giới đạt đến sự đồng đẳng với tất cả vị Tỳ khưu người sống ở phương hướng đó đó. Bởi vì giới hạnh của vị Thánh Nhập Lưu v.v, đồng đẳng với các vị Thánh Nhập Lưu khác. Người sống ở giữa biển, hay ở thế giới chư Thiên thì không có sự khác biệt về giới trong chi Đạo, đức Thé muốn đề cập đến sự khác biệt đó mới thuyết lời này.

*yāyam diṭṭhīti maggasampayuttā sammādiṭṭhi. ariyāti niddosā. niyyātīti niyyānikā. takkarassāti yo tathākārī hoti. dukkhakkhayāyāti sabbadukkhakkhayatthām. diṭṭhisāmaññagatoti samānadiṭṭhibhāvam upagato hutvā viharati. agganti jetṭhakam. sabbagopānasiyo saṅgāhātīti saṅgāhikam. sabbagopānasīnam saṅghātam karotīti saṅghātanikam. saṅghātāniyanti attho. yadidam kūṭanti yametam kūṭārakanikāsaṅkhātam kūṭam nāma. pañcabhūmikādipāsādā hi kūṭabaddhāva tiṭṭhanti. yasmim patite mattikam ādim katvā sabbe patanti. tasmā evamāha. evameva khoti yathā kūṭam kūṭāgārassa, evam imesampi sāraṇīyadhammānam yā ayan ariyā diṭṭhi, sā aggā ca saṅgāhikā ca saṅghātāniyā cāti daṭṭhabbā.*

**Yāyam diṭṭhi** (**giới này đây**): Chánh kiến tương ứng với Đạo. **Ariya** (**xa lìa phiền não là kẻ thù**): không có lỗi lầm. **Niyātī** (**đem ra**): đem ra khỏi. **Takkarassā** (**người tạo nghiệp đó**): người nào là người thực hạnh như thế. **Dukkhakkhayāya** (**vì sự dứt trừ khổ đau**): Vì sự dứt trừ tất cả khổ. **Diṭṭhisāmaññagato** (**đi đến trạng thái người có cái thấy đồng đẳng**): là người đạt đến tính chất có cái thấy đồng đẳng. **Aggam** (**tối thắng**): cao cả nhất. **Saṅgāhikam** (**nhiệp thù**): nắm lấy tập hợp toàn bộ cây đà. túc là làm (gièng mồi) cho tất cả cây đà gắn kết với nhau, vì thế gọi là **kết nối lại với nhau**. **yadidam kūṭa** (**đỉnh chóp**): điểm kết nối mái nhà với cột chống vì lý do đó gọi là mái nhọn. Lâu đài 5 tầng v.v, ở trên đỉnh (mái nhọn) đó được cố định hoàn toàn để có thể đứng vững. Khi đỉnh đó rơi xuống toàn bộ bắt đầu từ đất đeo cũng sụp đổ. Vì vậy, Thé Tôn đã nói như vậy. Chính vì vậy: cái thấy tối thượng và cao cả nhất của người thực hành Pháp đáng được nhớ này đây nên thấy rằng là cái tập hợp và cái liên kết giống như đỉnh của ngôi nhà mái nhọn.

493. *kathañca, bhikkhave, yāyam diṭṭhīti ettha, bhikkhave, yāyam sotāpattimaggadiṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti*

*vuttā, sā katham kena kāraṇena niyyatīti attho. pariyoṭhitacittova hotīti ettāvatāpi pariyoṭhitacittoyeva nāma hotīti attho. esa nayo sabbattha. suppañihitam me mānasanti mayham cittam suṭṭhu thapitam. saccānam bodhāyāti catunnam saccānam bodhatthāya. ariyantiādīsu tam nānam yasmā ariyānam hoti, na puthujjanānam, tasmā ariyanti vuttam. yesam pana lokuttaradhammopi atthi, tesamyeva hoti, na M.2.299 aññesam, tasmā lokuttaranti vuttam. puthujjanānam pana abhāvato asādhāraṇam puthujjanehīti vuttam. esa nayo sabbavāresu.*

**493.Kathañca, bhikkhave, yāyam diṭṭhīti** (Này các Tỳ khưu, cái thấy này, như thế nào?): Nay các Tỳ khưu cái thấy trong của vị Nhập Lưu Đạo, Ngài nói rằng “xa rời từ kẻ thù, là thực tính đem ra khỏi, được đem ra, để dứt trừ sự khổ đau chân chánh của vị hành giả.” Cái thấy đó đem ra khỏi như thế nào? đem ra do nhân gì? Gọi là có tâm bị các phiền não loại trung vay hām: được xem là người có tâm đã bị bao vay, chỉ với nguyên nhân này. Trong các câu cũng có phương thức này. **suppañihitam me mānasam** (tâm của ta được đặt khéo léo): Tâm của ta đã được đặt khéo léo. **Saccānam bodhāyā** (để nhận biết các Chân lý: vì lợi ích nhận biết bốn Chân lý. **Ariyam** (là bậc Thánh): do nhờ trí tuệ đó có được nơi bậc Thánh, không có noi kề Phàm nhân, vì thế được gọi là Thánh nhân. Hơn nữa, dẫu Pháp Siêu thế của nhóm người nào có mặt, cũng chỉ là của nhóm người đó mà thôi, không có nơi nhóm người khác, vì thế Ngài gọi là Siêu thế (Pháp vượt ngoài thế gian). gọi là không phô biến với những kề Phàm nhân bởi vì không có cùng Phàm nhân. Trong các phần cũng phương thức này.

*494. labhāmi paccattam samathanti attano citte samatham labhāmīti attho. nibbutiyampi eseva nayo. ettha ca samathoti ekaggatā. nibbutīti kilesavūpasamo.*

**labhāmi paccattam samatham** (có được sự tĩnh lặng riêng mình): nghĩa là ta có được sự an tĩnh ở trong tâm của mình. Kể cả trong sự diệt tắt cũng theo cách thức này. Và ở đây cả tính chất đi đến một đối tượng. **nibbuti** (sự diệt): sự vắng lặng phiền não.

*495. tathārūpāya diṭṭhiyāti evarūpāya sotāpattiaggadiṭṭhiyā.*

**tathārūpāya diṭṭhiyā** (với cái thấy bằng hình thức như thế): Với cái nhìn của Nhập Lưu Đạo bằng hình thức như vậy.

*496. dhammatāyāti sabhāvena. dhammatā esāti sabhāvo P.2.402 esa. vuṭṭhānam paññāyatīti saṅghakammavasena V.2.295 vā desanāya vā vuṭṭhānam dissati. ariyasāvako hi āpattim āpajjanto garukāpattīsu kuṭikārasadisam, lahukāpattīsu sahaseyyādisadisam acittakāpattiṃyeva āpajjati, tampi asañcicca, no sañcicca, āpannam na paṭicchādeti. tasmā atha kho nam khippamevātiādimāha. daharoti taruṇo. kumāroti na mahallako. mandoti cakkhusotādīnam mandatāya mando. uttānaseyyakoti atidaharatāya uttānaseyyako, dakkhiṇena vā vāmena vā passena*

*sayitum na sakkotīti attho. aṅgāram akkamitvāti ito cito ca pasāritena hatthena vā pādena vā phusitvā. evam phusantānam pana manussānam na sīgham̄ hattho jhāyati, tathā hi ekacce hatthena aṅgāram gahetvā parivattamānā dūrampi gacchanti. daharassa pana hatthapādā sukhumālā honti, so phuṭṭhamatteneva dayhamāno cirīti saddam̄ karonto khippam̄ paṭisamharati, tasmā idha daharova dassito. mahallako ca dayhantopi adhivāseti, ayam pana adhivāsetum na sakkoti. tasmāpi daharova dassito. desetūti āpattipatiggāhake sabhāgapuggale sati ekaṁ divasam vā rattim vā anadhivāsetvā rattim caturaṅgepi tame sabhāgabhikkhuno vasanaṭṭhānam gantvā desetyeva.*

**dhammatāya (theo Pháp tánh)** là theo đúng thực tính. **Pháp tánh này:** có thực tính này. **vuṭṭhānam paññāyati (sự xuất khỏi...hiện hữu):** việc ra khỏi với mãnh lực hành Tăng sự chung (saṅghakamma) hoặc việc sám hội lỗi làm được xuất hiện. Thật vậy, Thánh đệ tử khi cần sám hội trong số các tội nặng chẳng hạn như xây dựng kuṭī, trong số các tội nhẹ như việc ngủ chung nơi có mái che, nơi khuất, khi cần phải sám hội tội bởi sự không chủ ý, do không có ý định, không cố ý, sám hội rồi không không phải che giấu. Vì thế đức Thé Tôn thuyết lời rằng: nếu như vậy vị Thánh đệ tử cũng vội sám hội...lỗi làm đó. **Daharo (nhỏ):** vẫn còn non. **Kumāro (đứa bé trai):** không phải người già. **Mando (vẫn còn non):** gọi là yếu, bởi vì mắt và tai còn yếu. **Uttānaseyyako (nằm ngửa):** gọi là người nằm ngửa do còn quá yếu, không thể nằm nghiêng bên phải hoặc bên trái. **aṅgāram akkamitvā (đã chạm vào than đở):** lấy tay hoặc chân giẫm chỗ này, giẫm chỗ kia chạm phải than đở. Khi nhóm người chạm như vậy sẽ rút tay ra nhanh chóng, chứ không thể chậm được. Thậm chí vào thời điểm đó, mọi người lấy tay bên này hay bên kia đổi qua đổi lại để đi được xa. Nhưng tay và chân của trẻ thơ vẫn mềm mỏng. Đứa trẻ đó chỉ cần lừa chạm qua cũng nóng rát liền vứt bỏ ngay. Vì thế đức Thé Tôn miêu tả đứa trẻ ở trong trường hợp này. Người lớn tuổi khi bị lừa chạm vẫn kham nhẫn được. Nhưng đứa trẻ này thì không thể kham nhẫn được. Vì thế chỉ thuyết về đứa trẻ mà thôi. Thuyết giảng: Khi có người đồng đẳng với nhau là người thừa nhận sám hội lỗi làm cũng không cần phải chờ đợi đến hết ngày hay đêm, ngay cả vào ban đêm hội đủ 4 vị đi đến chỗ vị đồng đẳng sám hội chính lỗi làm đó ngay lập tức.

497. *uccāvacānīti uccanīcāni. kim karaṇīyānīti kim karomīti evam vatvā kattabbakammāni. tattha uccakammam nāma cīvarassa karaṇam cetiyē sudhākammaṁ uposathāgāracetiyyagharabodhigharesu kattabbakammanti evamādi. avacakammam nāma pādadhovanamakkhanādikhuddakakammam, atha vā cetiyē M.2.300 sudhākammādi uccakammam nāma. tattheva kasāvapacanaudakānayanakucchakaraṇa niyyāsabandhanādi avacakammaṁ nāma. ussukkam āpanno hotīti ussukkabhbavam kattabbataṁ paṭipanno hoti. tibbāpekkho hotīti bahalapatthano hoti. thambañca P.2.403 ālumpatīti tiṇañca ālumpamānā khādati. vacchakañca apacinātīti vacchakañca apaloketi. taruṇavacchā hi gāvī araññe ekato āgatam vacchakaṁ ekasmiṁ ṛhāne nipannam pahāya dūram na gacchati,*

*vacchakassa āsannaṭṭhāne caramānā tiṇam ālumpitvā gīvam ukkhipitvā ekantam  
vacchakameva ca viloketi, evameva sotāpanno uccāvacāni kiṁ karaṇīyāni karonto  
tanninno hoti, asithilapūrako tibbacchando bahalapatthano hutvāva karoti.*

**Uccāvacāni (phận sự lớn nhỏ):** cả (việc) lớn lẫn việc nhỏ. **kiṁ karaṇīyāni (phận sự cần làm):** ta sẽ thực hành như thế nào rồi làm theo đó, gọi là phận sự nên làm thế nào. Trong phận sự đó phận sự v.v, như vậy việc thực hành hoặc nhuộm y, việc làm ở Bảo điện, việc làm cần được làm ở nhà hành lễ uposatha, gian nhà ở nơi Bảo điện, gian nhà ở cội Bồ đề gọi là việc làm cao quý. Việc làm nhỏ chẳng hạn như rửa ráy và thoa chân v.vm gọi là việc làm thấp. Hơn nữa, việc làm chẳng hạn như tô trét vôi v.v, ở Bảo điện gọi là việc làm cao quý. Trong số những việc làm ở bảo tháp đó, việc nấu vải nhuộm nước chát, việc dẫn nước đến, làm cái bay (của thợ hồ), việc buộc thang gọi là việc làm thấp. **ussukkam āpanno hoti (đạt đến sự nỗ lực):** là người có sự thực hành về bản thể sự nỗ lực cần phải làm. **tibbāpekkho hoti (khởi lên sự ước ao mãnh liệt):** là vị có sự ước muốn mãnh liệt. **thambañca ālumpati (và nhỏ lùm cỏ lên ăn):** nhỏ lùm cỏ lên nhai. **vacchakañca apacināti (vẫn chú tâm đến con bê):** nhìn và quan sát con bê. Cũng giống như bò mẹ buông đẻ những bê con cùng nhau vào rừng, nằm ngủ ở một nơi, không đi xa, ăn cỏ ở nơi gần những con bê con, chỉ ngước cổ quan sát những con bê con. Vị Thánh Nhập Lưu cũng tương tự y như thế đó thực hành phận sự nên làm cả cao lẫn thấp, hướng đến những phận sự đó là người thực hành không thấp kém, có sự hài lòng mãnh liệt, là vị có ước muốn dày đặc (nhiều) để thực hiện.

*tatridam V.2.296 vatthu — mahācetiye kira sudhākamme kariyamāne eko  
ariyasāvako ekena hatthena sudhābhājanam, ekena kucchañ gahetvā sudhākammam  
karissāmīti cetiyaṅgaṇam āruļho. eko kāyadaļhibahulo bhikkhu gantvā therassa santike  
aṭṭhāsi. therō aññasmīm sati papañco hotīti tasmā ṭhānā aññam ṭhānam gato. sopi  
bhikkhu tattheva agamāsi. therō puna aññam ṭhānanti evam katipayaṭṭhāne āgataṁ, —  
“sappurisa mahantam cetiyaṅgaṇam kiṁ aññasmīm thāne okāsam na labhathā”ti āha.  
na itaro pakkāmīti.*

Trong câu đó có câu chuyện minh họa như này - Kể rằng trong khi đang tô trét vôi ở Đại Bảo điện, một vị Thánh đệ tử một tay cầm thùng đựng vôi, một tay cầm cái bay nghĩ rằng “Tô trét vôi rồi bước vào sân Bảo điện”, một vị Tỳ khưu có thân hình săn chắc đến đứng gần Trưởng lão, Trưởng lão nghĩ rằng “khi có người khác sẽ làm công việc trét nén chậm chạp” bởi thế mới từ chỗ đó đi chuyển sang chỗ khác, vị Tỳ khưu đó cũng đi theo đến chỗ đó nữa. Trưởng lão cũng đi chuyển sang chỗ khác nữa, vị Trưởng lão đã nói với vị Tỳ khưu đi theo 2-3 chỗ như vậy rằng “Bậc chân nhân, sân Bảo điện rộng lớn, Ngài không có được khoảng trống ở chỗ khác hay sao?” Lại một vị Trưởng lão khác cũng không chịu rời đi.

498. *balatāya samannāgatoti balena samannāgato. aṭṭhim kātvāti athikabhbāvam kātvā, atthiko hutvāti attho. manasikatvāti manasmim karityā. sabbacetasā samannāharitvāti appamattakampi vikkhepam akaronto sakalacittena samannāharitvā. ohitasototi thapitasoto. ariyasāvakā hi piyadhammassavanā honti, dhammassavanaggaṁ gantvā niddāyamānā vā yena kenaci saddhiṁ sallapamānā vā vikkhittacittā vā na nisīdanti, atha kho amataṁ paribhuñjantā viya atittāva honti dhammassavane, atha arunam uggacchati. tasmā evamāha.*

**498.balatāya samannāgato (có sự hội đủ bởi sức mạnh):** có sự phối hợp với sức mạnh. **aṭṭhim kātvā (thực hiện sự ước muôn):** thực hiện trạng thái có lợi ích, là người có lợi ích. **Manasikatvā (tác ý):** sau khi đã khéo chú ý mọi thứ bởi tâm, không tạo ra sự phóng tâm dầu chỉ chút ít đã khéo tác ý với tất cả tâm. Ohitasoto (lắng tai nghe): có nhĩ đã được thiết lập. Chư Thánh Thinh văn là những vị yêu thích lắng nghe Pháp, đi nghe thuyết Pháp cũng không ngồi ngủ gật, không đàm luận với bất kỳ ai hoặc không có tâm phóng dật. Thật sự các Ngài là những người không biết no đủ trong việc lắng nghe Pháp giống như việc uống nước bát tử, lắng nghe Pháp cho đến khi mặt trời mọc vì thế đức Thê Tôn mới thuyết như vậy.

500. *dhammatā M.2.301 susamanniṭṭhā hotīti sabhāvo suṭṭhu samannesito hoti. sotāpattiphalasacchikiriyāyāti karaṇavacanam P.2.404, sotāpattiphalasacchikatañānenāti attho. evam sattaṅgasamannāgatoti evam imehi sattahi mahāpaccavekkhaṇañānehi samannāgato. ayam tāva ācariyānam samānakathā. lokuttaramaggo hi bahucittakkhaṇiko nāma natthi.*

**Dhammatā susamanniṭṭhā (pháp tánh được khéo an trú):** Thực tính Pháp mà ngoài đã tầm cài tốt đẹp. **sotāpattiphalasacchikiriyāya (với việc chứng ngộ Nhập Lưu Thánh Quả):** đây là từ nói đến nguyên nhân. tức là nhờ trí tuệ đã tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả. **Evam sattaṅgasamannāgato (hội đủ bảy chi phần như vậy):** Phối hợp với trí tuệ về việc quán xét lại to lớn này như vậy. Đây là lời nói đổi nghịch lại với các thầy A-xà-lê trước. Còn Đạo Siêu thê được gọi là không có nhiều sát-na tâm.

*vitañḍavādī pana ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, “evam bhāveyya satta vassānī”ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā honti. kilesā pana lahu chijjantā sattahi nānehi chijjantīti vadati. so suttam āharāti vattabbo, addhā aññām suttam apassanto, “idamassa paṭhamam nānam adhigatam hoti, idamassa dutiyam nānam ... pe ... idamassa sattamam nānam adhigatam hotī”ti imameva āharitvā dassessati. tato vattabbo kiṁ panidam suttam neyyattham nītatthanti.*

Đối với những vị thích nói đùa giỡn nói rằng: Đạo được gọi là có một sát-na tâm không có, bởi vì “cần phải tu tập suốt 7 năm” việc tu tập Đạo sử dụng thời gian 7 năm. Còn phiền não khi bị cắt bỏ ngay tức khắc bị cắt đứt bởi 7 loại trí. Vị A-xà-lê sẽ bị anh ta nói rằng: “Hãy đem Kinh ra dẫn chứng.” Chắc chắn khi không nhìn thấy bài Kinh

khác anh ta cũng đem bài Kinh này ra trình bày rằng: “Đây là trí thứ nhất, đây là trí thứ hai...đây là trí thứ bảy của bài Kinh này mà vị Thánh Thinh văn đó đã chứng đắc.” Từ đó vị ấy cũng nói rằng: “Bài kinh này có ý nghĩa nên biết, có ý nghĩa nên hướng dẫn như thế nào?”

*tato vakkhati — “nītatthatthaṁ, yathāsuttam tatheva attho”ti. so vattabbo — “dhammatā susamannītthā hoti sotāpattiphalasacchikiriyāyāti ettha ko attho”ti? addhā sotāpattiphalasacchikiriyāyatthoti vakkhati. tato pucchitabbo, “maggasamañgī V.2.297 phalam sacchikaroti, phalasamañgī”ti. jānanto, “phalasamañgī sacchikarotī”ti vakkhati. tato vattabbo, — “evam sattañgasamannāgato kho, bhikkhave, ariyasāvako sotāpattiphalasamannāgato hotīti idha maggam abhāvetvā mañḍūko viya uppatityā ariyasāvako phalameva gāñhissati. mā suttam me laddhanti yaṁ vā tam vā avaca. pañhaṁ vissajjentena nāma ācariyasantike vasitvā buddhavacanam uggañhitvā attharasam viditvā vattabbam hotī”ti. “imāni satta ñānāni ariyasāvakassa paccavekkhaṇāñāneva, lokuttaramaggo bahucittakkhaṇiko nāma natthi, ekacittakkhaṇikoyevā”ti saññāpetabbo. sace sañjānāti sañjānātu. no ce sañjānāti, “gaccha pātova vihāram pavisitvā yāgum pivāhī”ti uyyojetabbo. sesam sabbattha uttānamevāti.*

Kê từ đó cũng sẽ nói rằng: “Có ý nghĩa như đã hướng dẫn. Bài Kinh này thế nào thì ý nghĩa như thế đó.” Vị đó nên nói rằng: “Pháp tánh khéo được suy xét đưa đến tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả, lợi ích cũng chỉ bấy nhiêu.” Vị ấy nên đáp rằng: “Lợi ích từ việc tác chứng Nhập Lưu Thánh Quả có thật vậy. Từ đó nên hỏi rằng, “Vị đắc Đạo chứng ngộ Quả, rồi đắc Quả”. Trong khi biết, “tác chứng hội đủ bốn Quả.” Từ đó nên nói rằng, - “Ở đây, vị Thánh đệ tử, vị không tu tập Đạo” trong lời Phật dạy này “Như vậy, này các Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử thành tựu bảy chi này tức là đã thành tựu Nhập Lưu Quả,” cũng nhảy tới cướp lấy quả giống như con éch nhảy lên mà thôi, như thế Ngài không nên nói những lời không đúng mục đích ‘Tôi đã học Kinh rồi’ thường vị Tỳ khưu trả lời vấn đề cần phải ở trong trú xứ vị thầy dạy học, sau khi học tập Phật ngôn, ném được hương vị lợi ích rồi mới trả lời. “Bảy loại trí này được xem chính là trí tuệ quán xét lại của vị Thánh đệ tử, Đạo Siêu thê được gọi là có nhiều sát-na tâm (điếc này) không có, cần phải cho vị Tỳ khưu đó chấp nhận rằng ‘chỉ có một sát-na Tâm’. Nếu vị ấy tưởng tri hãy tưởng tri. Nếu vị ấy không tưởng tri nên trực xuất ‘Ngài hãy đi đến tịnh xá vào sáng sớm rồi uống nước cháo trước.’” Những từ còn lại trong các câu đơn giản.

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 49

GIẢI THÍCH KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH

Brahmanimantanikasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

501. evam V.2.298 P.2.405 M.2.302 *me sutanti brahmanimantanikasuttam*.  
tattha pāpakaṁ ditṭhigatanti lāmakā sassatadiṭṭhi. idam niccanti idam saha kāyena  
brahmaṭhānam aniccam “niccan”ti vadati. dhuvādīni tasveva vevacanāni. tattha  
dhuvanti thiram. sassatanti sadā vijjamānam. kevalanti akhaṇḍam sakalam.  
acavanadhammanti acavanasabhāvam. idañhi na jāyatītiādīsu imasmin ṭhāne koci  
jāyanako vā jīyanako vā mīyanako vā cavanako vā upapajjanako vā natthīti sandhāya  
vadati. ito ca panaññanti ito saha kāyakā brahmaṭhānā uttari aññam nissaranam  
nāma natthīti evamassa thāmagatā sassatadiṭṭhi uppannā hoti. evamvādī pana so upari  
tisso jhānabhūmiyo cattāro maggā cattāri phalāni nibbānanti sabbam paṭibāhati.  
avijjāgatoti avijjāya gato samannāgato aññānī andhībhūto. yatra hi nāmāti yo nāma.

501.Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **pāpakaṁ ditṭhigataṁ (đã sanh khởi tà kiến ác)**: Thường kiến thấp hèn. **idam niccam (đây là thường hằng)**: Phạm thiên Baka nói rằng vị trí của Phạm thiên cùng với hư không là vô thường lại nói rằng ‘thường hằng’. **Dhuvam (bền vững)** v.v, là từ đồng nghĩa với chính từ ‘thường hằng’ mà thôi. Ở đó, ‘bền vững’ là chắc chắn. **Sassataṁ (trường tồn)**: luôn luôn có sự tồn tại. **Kevalam (trọn vẹn)**: toàn bộ không đứt. **Acavanadhammam**: có thực tính không bị biến hoại. **idañhi na jāyati (thế giới Phạm thiên này không sanh)**: đây muốn nói đến rằng người được sanh ra, người già, người chết, người bị biến hoại, người hóa sanh, người được sanh lên ở chỗ này không có. **ito ca panaññam (và chỗ khác từ chỗ này)**: Thường kiến mãnh liệt đã khởi lên nơi vị ấy như vậy “gọi là nhân dẫn đến thoát khỏi mọi khổ đau (do) không có nơi nào khác tốt đẹp hơn Phạm thiên giới cùng với hư không này. Cũng thế người nói như thế này đây đã bác bỏ tất cả mọi nguyên nhân là 3 cõi Thiên cao, 4 Đạo, 4 Quả và Niết bàn. **Avijjāgato (Roi vào trong Vô minh)**: đã đi, đã được phối hợp với Vô minh, gọi là người không hiểu biết, là người mù. **yatra hi nāma (bởi Phạm thiên Baka)**: sửa thành **yo nāma (tên người nào)**.

502. *atha kho, bhikkhave, māro pāpimāti māro katham bhagavantam addasa?*  
so kira attano bhavane nisīditvā kālena kālam satthāram āvajjeti — “ajja samano  
gotamo katarasmīm gāme vā nigame vā vasatī”ti. imasmin pana kāle āvajjanto,  
“ukkaṭṭham nissāya subhagavane viharatī”ti ñatvā, “katha nu kho gato”ti olokento  
brahmalokam gacchantaṁ disvā, “samaṇo gotamo brahmalokam gacchati, yāva tattha  
dhammakatham kathetvā brahmagaṇam mama visayā nātikkameti, tāva gantvā  
dhammadesanāyam vichandaṁ karissāmī”ti satthu padānupadiko gantvā  
brahmagaṇassa antare adissamānena kāyena aṭṭhāsi. so, “satthārā bakabrahmā  
apasādito”ti ñatvā brahmuno upatthambho hutvā aṭṭhāsi. tena vuttam — “atha kho,  
bhikkhave, māro pāpimā”ti.

**Atha kho, bhikkhave, māro pāpimā (khi đó, này các Tỳ khưu, Ác ma xáu xa):** hỏi rằng: Ác ma xáu xa đã thấy đức Thé Tôn như thế nào? Kể rằng Ác ma đó đã

ngòi trong cõi của mình thỉnh thoảng lại ngẫm nghĩ đến bậc Đạo Sư - “Ngày hôm nay Sa-môn Gotama cư ngụ ở trong làng hay thị trấn nào?” Và trong lúc đang ngẫm nghĩ thì biết được rằng: “(đức Phật) đang trú tại Ukkattha trong rừng Subhaga”, trong khi nhận thấy “rồi đi đâu nữa” cũng thấy rằng đang đi đến Phạm thiên giới, mới nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đang đi đến Phạm thiên giới, ta sẽ đi cho kịp thời gian Sa-môn Gotama thuyết giảng Giáo Pháp, ở đó cho đến khi nào làm cho nhóm Phạm thiên không thoát khỏi phạm vi của ta, rồi cho đến khi ấy ta sẽ làm cho Ngài hết ước muôn thuyết giảng Giáo Pháp” mới bộ hành theo dấu vết của bậc Đạo Sư rồi đến đứng ẩn mình ở giữa hội chúng Phạm thiên. Ác ma biết rằng: “Phạm thiên Baka bị bậc Đạo Sư lén ám” mới đặt mình trở thành người hỗ trợ Phạm thiên. Vì thế đức Thê Tôn đã nói - **“khi đó, này các Tỳ khưu, Ác ma xấu xa”**.

*brahmapārisajjam anvāvisitvāti ekassa brahmapārisajjassa sarīram pavisitvā mahābrahmānam pana brahmapurohitānam vā anvāvisitum na sakkoti. metamāsadoti mā P.2.406 etam apasādayittha. abhibhūti V.2.299 abhibhavivā thito jeṭṭhako. anabhibhūtoti aññehi anabhibhūto. aññadatthūti ekaṁsavacane M.2.303 nipāto. dassanavasena daso, sabbam passatūti dīpeti. vasavattīti sabbajanam vase vatteti. issaroti loke issaro. kattā nimmātāti lokassa kattā ca nimmātā ca, pathavīhimavantasinerucakkavālamahāsamuddacandimasūriyā ca iminā nimmitāti dīpeti.*

**Brahmapārisajjam anvāvisitvā** (nhập vào một Phạm thiên quyền thuộc): Nhập vào thân của một vị Phạm thiên quyền thuộc, nhưng không thể nhập vào thân của vị Đại Phạm thiên hoặc nhóm Phạm thiên Purohitā. **Metamāsado** (**đứng xâm hại Phạm thiên Baka này**): đứng xâm hại nhóm Phạm thiên này. **Abhibhū** (**người chiến thắng**): người đã chiến thắng đã vững trú, bậc trưởng thượng (to lớn nhất, vị dẫn đầu). **Anabhibhūto** (**bậc không bị ché ngự**): những người khác không thể ché ngự. **aññadatthu** (**chắc chắn**): là một phân từ được sử dụng với ý nghĩa ‘một phía’. Ác ma nói rằng người nhìn thấy do nhờ sức mạnh từ việc thấy sẽ nhìn thấy mọi thứ. **Vasavattī** (**người thông tri**): làm cho tất cả chúng sanh bị đặt dưới quyền kiểm soát. **Issaro**: vị chúa tể ở trong thế gian. **kattā nimmātā** (**người sáng tạo ra thế gian, người tạo nên thế gian**): là người tạo nên và người tạo ra thế gian, Ác ma chỉ ra rằng quả địa cầu, núi Hy-mã-lạp, núi Suneru, vũ trụ, đại dương, mặt trăng và mặt trời đều do Đại Phạm thiên này tạo ra.

*settho sajitāti ayam lokassa uttamo ca sajita ca. “tvam khattiyo nāma hohi, tvam brāhmaṇo nāma, vesso nāma, suddo nāma, gahaṭho nāma, pabbajito nāma, antamaso ottho hohi, goṇo hohī”ti evam sattānam visajjetā ayanti dasseti. vasī pitā bhūtabhabyānanti ayam ciṇṇavasitāya vasī, ayam pitā bhūtānañca bhabyānañcāti vadati. tattha aṇḍajajalābuja sattā anto aṇḍakose ceva antovatthimhi ca bhabyā nāma, bahi nikkhantakālato paṭṭhāya bhūtā. samṣedajā paṭhamacittakkhaṇe bhabyā, dutiyato*

*paṭṭhāya bhūtā. opapātikā paṭhamairiyāpathe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtāti veditabbā. te sabbepi etassa puttāti saññāya, “pitā bhūtabhabhyānan”ti āha.*

**setṭho sajitā (người cao cả nhất, là người sắp đặt chúng sanh):** Đại Phạm thiên này là người cao cả nhất và là người sắp xếp. Ác ma chỉ ra rằng Đại Phạm thiên này là người sắp đặt nhóm chúng sanh như vậy “người là Sát-đé-ly, người là Bà-la-môn, là thương nhân, là giai cấp nô lệ, là người gia chủ, là người xuất gia, cho đến là loài lạc đà, là loài bò.” **vasī pitā bhūtabhabhyānam** (**Đại Phạm thiên này là người có sức mạnh là cha của nhóm chúng sanh đã sanh và nhóm chúng sanh đang sanh**): Ác ma nói rằng Đại Phạm thiên này là người có sức mạnh do năng lực đã được tích lũy, Đại Phạm thiên này là cha của nhóm chúng sanh đã sanh và nhóm chúng sanh đang sanh, trong lời đó nêu biết rằng nhóm chúng sanh sinh ra từ trong trứng hoặc trong dạ con được gọi là **đang sanh**, trong lúc ở trong vỏ trứng và bên trong màng ruột (tử cung) kể từ lúc được lọt lòng ra bên ngoài gọi là **đã sanh**. Nhóm chúng sanh được sanh trong noi ấm ướt ở sát-na tâm đầu tiên gọi là **đang sanh**, kể từ sát-na tâm thứ hai được gọi là **đã sanh**. Nhóm chúng sanh hóa sanh gọi là **đang sanh** ở oai nghi đầu tiên, kể từ oai nghi thứ hai trở đi nêu biết là **đã sanh**. Ác ma nói rằng: “Là cha của nhóm chúng sanh đang sanh và đã sanh” chính là muôn nói đến toàn bộ chúng sanh đó đều là con của Đại Phạm thiên này.

*pathavīgarahakāti yathā tvam etarahi, “aniccā dukkhā anattā”ti pathavim garahasi jigucchasi, evam tepi pathavīgarahakā ahesum, na kevalam tvamyevāti dīpeti. āpagarahakātiādīsupi eseva nayo. hīne kāye patiṭṭhitāti catūsu apāyesu nibbattā. pathavīpasamsakāti yathā tvam garahasi, evam agarahitvā, “niccā dhuvā sassatā acchejjā abhejjā akkhayā”ti evam pathavīpasamsakā pathaviyā vanṇavādino ahesunti vadati. pathavābhinandinoti taṇhādiṭṭhivasena pathaviyā abhinandino. sesesupi eseva nayo. paṇīte kāye patiṭṭhitāti brahma-loke nibbattā. tam tāhanti tena kāraṇena tam aham. iṅghāti codanatthe nipāto. upātivattitthoti atikkamittha. “upātivattito”tipi pāṭho, ayamevattho. daṇḍena paṭippanāmeyyāti catuhatthena muggaradaṇḍena pothetvā palāpeyya.*

**Pathavīgarahakā (phỉ báng địa đại):** Ác ma nói rằng “bọn chúng (Sa-môn, Bà-la-môn) là những người đã phỉ báng địa đại, giống như Ngài đang phỉ báng, chán ghét địa đại trong lúc này rằng “vô thường, khổ não, vô ngã” và cũng không phải chỉ riêng Ngài. Thậm chí trong câu sau: “**là người phỉ báng thủy đại**” cũng theo cách thức đó. **Hīne kāye patiṭṭhitā (phải sanh vào nhóm chúng sanh hạ tiện):** tái sanh vào bốn khổ cảnh. **Pathavīpasamsakā (người tán dương địa đại)** này Ác ma nói rằng họ đã tán dương địa đại, là người khen ngợi ân đức địa đại như thế, họ không phỉ báng (nhưng ca ngợi) địa đạo thường hằng, bền vững, trường tồn, không thể hủy diệt được, không bị vỡ, không thay đổi. **Pathavābhinandino (thỏa thích địa đại):** là người có sự thỏa thích trong địa đại với mãnh lực của tham ái và tà kiến. Kể cả những từ còn lại cũng được

hiểu theo cách tương tự. **Pañīte kāye patiṭṭhitā (sanh vào nhóm chúng sanh cao quý)**: được sanh vào Phạm thiên giới. **Tam tāham** (Vì lý do tôi mới nói Ngài): Vì lý do đó tôi mới nói cùng Ngài. **iṅgha (xin mời)**: là phân từ được sử dụng với ý nghĩa nhắc nhở. **Upātivattittho (đi quá lố)**: đã vượt qua. Pālī ‘upātivattito (hành vi cư xử không đúng mực)’ cũng có, đều có chung một ý nghĩa. **dāññena paṭippanñāmeyya (dùng gậy đánh đuổi)**: dùng gậy dài 4 hắc tay để đánh đuổi đi.

*narakapapāteti sataporise mahāsobbhe. virādheyyāti P.2.407 hatthena gahaṇayutte vā pādena patiṭṭhānayutte vā thāne gahaṇapatiṭṭhānāni kātum na sakkuṇeyya. nanu tvām bhikkhu passasīti bhikkhu nanu tvām imam brahmaparisam sannipatitam obhāsamānam virocamānam jotayamānam passasīti brahmuno ovāde thitānam M.2.304 iddhānubhāvam dasseti. iti kho mam, bhikkhave, māro pāpimā brahmaparisam upanesīti, bhikkhave V.2.300, māro pāpimā nanu tvām bhikkhu passasi brahmaparisam yasena ca siriya ca obhāsamānam virocamānam jotayamānam, yadi tvampi mahābrahmuno vacanam anatikkamitvā yadeva te brahmā vadati, tam kareyyāsi, tvampi evamevam yasena ca siriya ca viroceyyāsīti evam vadanto mam brahmaparisam upasesi upasamhari. mā tvām maññitthoti mā tvām maññi. māro tvamasi pāpimāti pāpima tvām mahājanassa māraṇato māro nāma, pāpakam lāmakam mahājanassa ayasam karaṇato pāpimā nāmāti jānāmi.*

**Narakapapāte (roi vào vực thăm)**: trong cái hố to lớn sâu thăm trong địa ngục Sataporisa. **virādheyya (có thể sai sót)**: Không thể làm thành chỗ nắm lấy, nơi giẫm đạp đủ để lấy tay cầm nắm hoặc đủ để đặt chân. **nanu tvām bhikkhu passasi** (Tỳ khưu, ông nhìn thấy không phải sao?): Ác ma thể hiện năng lực thần thông của người hành theo lời chỉ bảo của Phạm thiên rằng: “Tỳ khưu, ông nhìn thấy hội chúng Phạm thiên tụ hội với nhau được thắp sáng, được chói sáng, được sáng tỏ này không phải sao?” **iti kho mam, bhikkhave, māro pāpimā brahmaparisam upanesi (này chư Tỳ khưu, Ác ma xáu xa lại so sánh ta cùng với hội chúng Phạm thiên)**: Này chư Tỳ khưu Ác ma xáu xa khi nói như vậy rằng “Tỳ khưu, ông nhìn thấy hội chúng Tỳ khưu được chói sáng bởi danh vọng và sự vinh hiển không phải sao? đến Ngài cũng thế nếu không đi qua xa bằng lời Đại Phạm thiên nói, thực hành theo lời Đại Phạm thiên đã nói với Ngài, chính Ngài cũng được chói sáng với danh vọng và sự vinh hiển tương tự vậy” hướng đến, mang hội chúng Phạm thiên đến để so sánh với Ta. **mā tvām maññittho (Ngài chờ hiểu rằng...)**: Ác ma xáu xa đừng tưởng tượng thế. **māro tvamasi pāpimā (người là Ác ma xáu xa)**: Ác ma, ta biết ngươi, ngươi là Ác ma bởi giết đại chúng, ngươi được gọi là kẻ xáu xa bởi đã làm mất danh tiếng, (làm điều) tội lỗi, tháp hèn cùng đại chúng.

*503. kasinām āyunti sakalam āyum. te kho evam jāneyyunti te evam mahantena tapokammaṇa samannāgatā, tvām pana purimadivase jāto, kiṁ jānissasi, yassa te ajjāpi mukhe khīragandho vāyatīti ghaṭtentō vadati. pathavīm ajjhosissasīti pathavīm ajjhosāya gilitvā pariniṭhapetvā taṇhāmānadiṭṭhīhi gaṇhissasi. opasāyiko me*

*bhavissasīti mayham̄ samīpasayo bhavissasi, mām̄ gacchantaṁ anugacchissasi, thitam̄ upatiṭṭhissasi, nisinnam̄ upanisīdissasi, nipannam̄ upanipajjissasīti attho. vatthusāyikoti mama vatthusmīm̄ sayanako. yathākāmakaraṇīyo bāhiteyyoti mayā attano ruciyā yam̄ icchāmi, tam̄ kattabbo, bāhitvā ca pana jajjharikāgumbatopi nīcataro lakuṇḍatakataro kātabbo bhavissasīti attho.*

**kasiṇam̄ āyum̄** đồng nghĩa với **sakalam̄ āyum̄** (tron vẹn tuổi thọ). **te kho evam̄ jāneyyum̄ (những Sa-môn, Bà-la-môn đó có thể biết như vậy)**: Phạm thiên Baka đến nói tiếp rằng: những Sa-môn, Bà-la-môn đó đã hội đủ với việc thực hành bằng sự tinh tấn lớn lao như vậy, còn vị ấy mới sanh ra một ngày trước ngày hôm qua, sẽ biết được điều gì, thậm chí ngày hôm nay trong miệng của vị ấy vẫn còn có mùi sữa thoảng qua (miệng còn hôi sữa). **pathavim̄ ajjhosissasi (sẽ nuốt chửng địa đại)**: sau khi nuốt chửng hoàn toàn địa đại rồi sẽ nắm lấy bởi tham ái, ngã mạn và tà kiến. **opasāyiko me bhavissasi (Ngài cũng sẽ là người kế cận ta)**: Ngài sẽ người gần gũi Ta, tức là khi tôi đi Ngài cũng đi theo, khi tôi đứng Ngài cũng đứng kế bên, khi tôi ngồi Ngài cũng ngồi kế bên, khi tôi nằm Ngài cũng nằm kế bên. **Vatthusāyiko (nằm ở chỗ của ta)**: là người nằm ở chỗ của tôi. **yathākāmakaraṇīyo bāhiteyyo (tôi có thể làm theo như ý muốn, tôi có thể ngăn chặn được)**: có nghĩa là người cần phải điều đó, điều mà tôi ưa thích theo ý muốn của tôi, và người sau khi ngăn chặn, sẽ trở thành thấp kém hơn, nhỏ bé hơn cả cả loại cỏ dại mọc trên mặt đất.

*iminā esa bhagavantam̄ upalāpeti vā apasādeti vā. upalāpeti nāma sace kho tvam̄, bhikkhu, taṇhādīhi pathavim̄ ajjhosissasi, opasāyiko me bhavissasi, mayi gacchante gamissasi, tiṭṭhante thassasi, nisinne nisīdissasi, nipanne nipajjissasi, aham̄ tam̄ sesajanaṁ paṭibāhitvā vissāsikam̄ abbhantarikam̄ P.2.408 karissāmūti evam̄ tāva upalāpeti nāma. sesapadehi pana apasādeti nāma. ayañhettha adhippāyo — sace tvam̄ pathavim̄ ajjhosissasi, vatthusāyiko me bhavissasi, mama gamanādīni āgametvā gamissasi vā thassasi vā nisīdissasi vā nipajjissasi vā, mama vatthusmīm̄ mayham̄ ārakkhaṇi gaṇhissasi, aham̄ pana tam̄ yathākāmaṇi karissāmi bāhitvā M.2.305 ca jajjharikāgumbatopi lakuṇḍakataranti evam̄ apasādeti nāma. ayañ pana brahmā mānanissito, tasmā idha apasādanāva adhippetā. āpādīsupi eseva nayo.*

Phạm thiên nói lời dụ dỗ hoặc nói lời miệt thị đức Thé Tôn như vậy với lời này gọi là nói dụ dỗ, Phạm thiên nói lời dụ dỗ trước như vậy rằng “Tỳ khưu nếu ông nuốt chửng quả địa đại áy bằng tham ái v.v, ông sẽ là người nằm gần ta, khi ta đi ông cũng sẽ đi, khi ta đứng ông cũng sẽ đứng, khi ta ngồi ông cũng sẽ ngồi, khi ta nằm ông cũng sẽ nằm, ta sẽ bảo vệ ông, ta sẽ làm cho ông trở thành người thân cận, người gần gũi. Còn những câu còn lại gọi là lời miệt thị. Những câu này có lời giải thích như sau. Phạm thiên gọi là miệt thị như vậy - nếu Ngài nuốt chửng địa đại, Ngài cũng sẽ trở thành người nằm ở trong nhà của tôi, khi tôi đi v.v, ngài cũng sẽ đi, sẽ đứng, sẽ ngồi, sẽ nằm, phải bảo vệ tôi trong nhà của tôi, còn tôi sẽ làm cho Ngài theo ý muốn của tôi, và sau

khi khước từ sẽ làm thấp kém hơn cả loài cỏ dại mọc ven đường. Phạm thiên này ý vào lòng ngã mạn, vì thế ở đây chỉ muốn nói đến việc miệt thị mà thôi. Trong vấn đề về thủy đại cũng được hiểu tương tự.

*apica V.2.301 te aham brahmeti idāni bhagavā*, “ayaṁ brahmā mānanissito ‘aham jānāmī’ti maññati, attano yasena sammatto sarīraṁ phusitumpi samatthaṁ kiñci na passati, thokam niggahetum vatṭatī”ti cintetvā imam desanam ārabhi. tattha gatiñca pajānāmīti nipphattiñca pajānāmi. jutiñcāti ānubhāvañca pajānāmi. evam̄ mahesakkhoti evam̄ mahāyaso mahāparivāro.

**apica te aham brahme (này Phạm thiên, Ta biết việc này):** Bây giờ đức Thế Tôn tư duy rằng: “Phạm thiên này ý vào lòng ngã mạn mới tưởng tượng rằng ‘tôi biết’, người mù quáng bởi danh vọng của chính mình, không nhìn thấy bất cứ điều gì có thể xúc chạm vào thân của vị ấy được, nên ché ngụ thêm chút nữa rồi mới bắt đầu thuyết.” Ở đó, **gatiñca pajānāmi (và ta biết rõ chỗ sanh thú)** đồng nghĩa với **nipphattiñca pajānāmi** (Ta biết rõ được sự thành tựu). **Jutiñcāti ānubhāva** đồng nghĩa với **ānubhāvañca pajānāmi** (ta biết rõ sự vinh quang chói lọi). **evam̄ mahesakkho (người có đại thần lực như vậy):** người có đại danh vọng, có nhiều tùy tùng.

*yāvatā candimasūriyā pariharantīti yattake thāne candimasūriyā vicaranti. disā bhanti virocanāti disāsu virocamānā obhāsanti, disā vā tehi virocamānā obhāsanti. tāva sahassadhā lokoti tattakena pamāṇena sahassadhā loko, iminā cakkavālenā saddhiṁ cakkavālasahassanti attho. ettha te vattate vasoti ettha cakkavālasahasse tuyhaṁ vaso vattati. paroparañca jānāsīti ettha cakkavālasahasse paropare uccanīce hīnappaññe satte jānāsi. atho rāgavirāginanti na kevalam, “ayaṁ iddho ayaṁ pakatimanusso”ti paroparam, “ayaṁ pana sarāgo ayaṁ vītarāgo”ti evam̄ rāgavirāginampi janam jānāsi.*

**yāvatā candimasūriyā pariharanti (mặt trăng và mặt trời luân chuyển trong quỹ đạo chỉ chừng ấy):** mặt trăng và mặt trời luân chuyển trong quỹ đạo của chúng chỉ có chừng ấy. **disā bhanti virocanā (chói sáng khắp các phương hướng với ánh sáng của chúng):** chói sáng khắp các phương hướng hoặc các phương hướng được chói sáng bởi mặt trăng và mặt trời đó. **tāva sahassadhā loko (chỉ bấy nhiêu hàng nghìn thế giới):** Thế gian (vũ trụ) một nghìn với ước lượng chừng ấy, bao gồm nghìn vũ trụ tính cả vũ trụ này. **ettha te vattate vaso (uy lực của ông vận hành trong nghìn thế giới):** uy lực của ông vận hành trong nghìn vũ trụ này. **paroparañca jānāsi (ông biết được chúng sanh thấp kém và cao quý):** ông biết được chúng sanh có các cấp bậc khác biệt là cao, thấp, hạ liệt, cao quý trong nghìn vũ trụ này. **atho rāgavirāginam (chúng sanh có giá trị và không có giá trị):** không những biết được cấp bậc khác biệt rằng “đây là người thịnh vượng, đây là người bình thường” mà còn biết được người vẫn còn ái luyến

và không còn ái luyến như vậy “đây là người vẫn còn có luyến ái, đây là người xa lìa luyến ái.”

*itthaṁbhāvaññathābhāvanti itthaṁbhāvoti idam cakkavālam. aññathābhāvoti ito sesaṁ ekūnasahassam. sattānam āgatīm gatinti ettha cakkavālasahasse paṭisandhivasena sattānam āgatīm, cutivasena gatīm ca jānāsi. tuyhaṁ pana atimahantohamasmiṁti saññā hoti, sahassibrahmā nāma tvam, aññesam pana tayā uttari dvīsahassānam tisahassānam catusahassānam pañcasahassānam dasasahassānam satasahassānañca brahmānam pamāṇam natthi, catuhatthāya P.2.409 pilotikāya paṭappamāṇam kātum vāyamanto viya mahantosmiṁti saññānam karosīti niggāñhāti.*

**Itthaṁbhāvaññathābhāvam (biết được vũ trụ này và vũ trụ khác):** vũ trụ này được gọi là itthaṁbhāvo, còn 999 vũ trụ còn lại được gọi là aññathābhāvo. **sattānam āgatīm gatīm (biết được sự đến và sự đi của tất cả chúng sanh):** ông biết rõ việc đến của tất cả chúng sanh do năng lực tục sanh và sanh thú (hướng đi) với năng lực tử trong nghìn vũ trụ này. Đức Thé Tôn ché ngụ rằng: “ông có sự tưởng tượng rằng ‘ta là người vô cùng to lớn’, ông chỉ là Phạm thiên bảo vệ trong nghìn vũ trụ, còn những Phạm thiên khác không có ước chừng to lớn hơn ông cũng có (năng lực bảo vệ) hai nghìn, ba nghìn, bốn nghìn, năm nghìn, mười nghìn, một trăm nghìn vũ trụ, ông vẫn đi đến tạo ra sự tưởng tượng ‘tôi to lớn’ giống như có gắng mang một miếng vải cũ kỹ 4 khuỷu tay đến để so sánh với một tấm y.

504. *idhūpapanno idha paṭhamajjhānabhūmiyam upapanno. tena tam tvam na jānāsīti tena kāraṇena tam kāyaṁ tvam na jānāsi. neva te samasamoti M.2.306 jānitabbaṭṭhānam patvāpi tayā samasamo na homi. abhiññāyāti aññāya. kuto nīceyyanti tayā nīcatarabhāvo pana mayhaṁ kuto.*

**Idhūpapanno (đã sanh ra ở đây):** đạt đến cõi sơ thiền này. **tena tam tvam na jānāsi (vì thế vị ấy không biết...nhóm chúng sanh ấy):** vì thế vị ấy không biết được thân đó. **neva te samasamo (không ngang bằng Ta):** là người thậm chí đạt đến vị trí đáng biết bằng với ông cũng không phải là Ta. **abhiññāya (thắng tri):** đã hiểu biết (thấu đáo). **kuto nīceyyam (ở chỗ nào là vị thấp hơn Ngài):** cũng thế tính chất thấp kém hơn vị ấy, sẽ có cùng Ngài ở đâu?

*hetṭhūpapattiko kiresa brahmā anuppanne buddhuppade isipabbajjam pabbajitvā kasiṇaparikammaṁ katvā samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhāno kālam katvā catutthajjhānabhūmiyam V.2.302 vehapphalabrahmaloke pañcakappasatikam āyum gahetvā nibbatti. tattha yāvatāyukam thatvā hetṭhūpapattikam katvā tatiyajjhānam pañtam bhāvetvā subhakiṇhabrahmaloke catusaṭṭhikappam āyum gahetvā nibbatti. tattha dutiyajjhānam bhāvetvā ābhassaresu aṭṭhakappam āyum gahetvā nibbatti. tattha paṭhamajjhānam bhāvetvā paṭhamajjhānabhūmiyam kappāyuko hutvā nibbatti, so paṭhamakāle attanā katakammañca nibbattaṭṭhānañca aññāsi, kāle pana gacchante*

*ubhayam pamussitvā sassatadiṭṭhim uppādesi. tena nam bhagavā, “tena tam tvam na jānāsi ... pe ... kuto nīceyyan”ti āha.*

Được kể rằng Phạm thiên này là người sanh sau, khi đức Phật chưa xuất hiện đã xuất gia làm đạo sĩ thực hành kasiṇaparikamma (phận sự sơ bộ cho việc thực hành thiền kasiṇa), thực hành cho sanh khởi sự thê nhập không hoại từ thiền, sau khi chết đã hóa sanh thành Phạm thiên có tuổi thọ 500 kiếp trái đất trong Phạm Thiên giới Vehapphala (Quảng Quả thiên) trong tầng thiền thứ tư. Khi duy trì sự sống ở nơi đó đến hết tuổi thọ lại hóa sanh xuống thấp hơn, sau khi tu tập tốt đẹp thiền thứ ba, (vì áy) hóa sanh vào Phạm Thiên giới Subhakiṇha (Biển Tịnh thiên), có tuổi thọ 64 kiếp trái đất. Sau khi tu tập thiền thứ hai trong cõi Subhakiṇha đó rồi hóa sanh trong cõi Ābhassara (Quang Âm thiên), có tuổi thọ là tám kiếp trái đất. Sau khi tu tập thiền thứ nhất trong cõi Ābhassara đó, (vì áy) hóa sanh vào cõi Sơ thiền, có tuổi thọ là 1 kiếp trái đất. Vào thời gian đầu vị áy biết được toàn bộ về nghiệp đã tạo và cả vị trí đã sanh. Nhưng khi thời gian trôi qua vị áy đã quên hết cả 2 điều ấy (cho nên) mới khởi lên thường kiến. Vì thế đức Thế Tôn mới nói cùng vị áy rằng: “Vì thế ông không biết, không thấy nhóm chúng sanh đó...ở đâu ta sẽ là người thấp hơn người.”

*atha brahmā cintesi — “samaṇo gotamo mayham āyuñca nibbattaṭṭhānañca pubbekatakammañca jānāti, handa nam pubbe katakammañ pucchāmī”ti satthāram attano pubbekatakammañ pucchi. satthā kathesi.*

Khi áy Phạm thiên nghĩ rằng - “Sa-môn Gotama biết được cả thọ mạng, nơi sanh và nghiệp đã tạo trong quá khứ của ta, vậy ta sẽ hỏi đến nghiệp đã tạo trong quá khứ cùng Ngài” như thế mới hỏi đến nghiệp đã tạo trong quá khứ của bản thân cùng bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư nói rằng:

*pubbe kiresa kulaghare nibbattitvā kāmesu ādīnavam disvā, “jātijarābyādhimaraṇassa antam karissāmī”ti nikkhamma isipabbajjam pabbajitvā samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānalābhī hutvā gaṅgātīre pannasālam kāretvā jhānaratiyā vītināmeti. tadā ca kālena kālam satthavāhā pañcahi sakaṭasatehi marukantāram paṭipajjanti. marukantāre pana divā na sakkā gantum, rattim gamanam hoti. atha purimasakaṭassa aggayuge yuttabalibaddā gacchantā nivattitvā āgatamaggābhimukhāva P.2.410 ahesum. itarasakaṭāni tatheva nivattitvā arune uggate nivattitabhāvam jāniṁsu. tesañca tadā kantāram atikkamanadivaso ahosi. sabbam dārudakam parikkhīṇam, tasmā, “natthi dāni amhākam jīvitā”ti cintetvā goṇe cakkesu bandhitvā manussā sakaṭapaccchāyāyam pavisitvā nipajjiṁsu M.2.307.*

Kể rằng trước đây Phạm thiên này sanh ra trong một gia đình sau khi nhìn thấy tai hại trong các dục nghĩ rằng: “Ta sẽ thực hành để chấm dứt sự sanh, sự già và sự chết” đã rời khỏi đời sống tại gia, xuất gia làm vị ẩn sĩ, đã làm sanh khởi các sự đắc chứng, là vị chứng thiên có nền tảng là thần thông, đã cho xây dựng một lều tranh ở gần

bò sông Gaṅgā, giết thời gian bằng sự thỏa thích trong Thiên. Lúc bấy giờ, thỉnh thoảng các thương buôn lái 500 cỗ xe đi ngang qua sa mạc. Hơn nữa, ở sa mạc đó không thể đi vào ban ngày, chỉ có thể đi vào ban đêm. Lúc đó con bò được lòng cái ách đôi của cỗ xe đầu tiên đang đi, đã quay trở lại đưa mắt quan sát con đường đã đến lần nữa. Các cỗ xe tiến về trước lần lượt cũng quay trở lại, khi trời sáng họ mới biết rằng mình đã quay trở về (chỗ cũ). Khi đó cũng là ngày họ vượt qua sa mạc thất bại, sau khi suy tư rằng: cùi và nước đã cạn kiệt, vì thế, “chắc chắn lần này chúng ta sẽ chết,” sau khi buộc những con bò vào bánh xe, thì mọi người cũng đi ngủ dưới bóng râm của những toa xe.

*tāpasopi kālasseva paññasālato nikhamitvā paññasāladvāre nisinno gaṅgam  
olokayamāno addasa gaṅgam mahatā udakoghenā vuyhamānam  
pavattitamaṇikkhandham viya āgacchantim. disvā cintesi — “atthi nu kho imasmim  
loke evarūpassa madhurodakassa alābhena kilissamānā sattā”ti. so evam āvajjanto  
marukantāre tam sattham disvā, “ime sattā mā nassantū”ti, “ito mahā udakakkhandho  
chijjītvā marukantāre satthābhīmukho gacchatū”ti abhiññācittena adhitthāsi.  
sahacittuppādena mātikāruḷham viya udakam tattha agamāsi. manussā udakasaddena  
vuṭṭhāya udakam disvā hatthatutṭhā V.2.303 nhāyitvā pivitvā gonepi pāyetvā sotthinā  
icchitaṭṭhānam agamāmsu. satthā tam brahmuno pubbakammam dassento —*

Còn về phần ẩn sĩ vào lúc sáng sớm đã rời khỏi ngôi nhà lá, ngôi quan sát dòng sông Gaṅgā ở trong cánh cửa của ngôi nhà lá nhìn thấy (nhóm thương buôn). Trong khi quan sát dòng sông Gaṅgā có dòng nước lớn tràn đầy chảy đến tựa như một khối ngọc ma-ni. Sau khi thấy mới nghĩ rằng - “trong thế gian này nhìn có hay không những chúng sanh đang gặp khó khăn do không có nước mát ngọt như thế này?” Khi Ngài xem xét như vậy đã nhìn thấy nhóm thương buôn ấy ở bãi sa mạc mới nghĩ rằng: “Cầu mong cho nhóm chúng sanh này chớ đừng bị tiêu diệt”, (vị ấy) đã phát nguyện với tâm thần thông “nguyện cho dòng nước lớn này tách ra từ đây hãy đi thẳng tìm đến nhóm cỗ xe bò ở trong bãi sa mạc. Cùng với tâm đồng sanh khởi lên, dòng nước cũng chảy đến nơi sa mạc ấy giống như chảy theo dòng nước. Mọi người đứng lên vì tiếng nước chảy, gặp được nước (họ) vui mừng hoan hỷ, tắm gội, uống nước rồi cũng cho các con bò uống nước, sau khi hoàn tất đã cùng nhau lên đường đi đến nơi mà bản thân mong muốn một cách an toàn. Khi bậc Đạo Sư thuyết về các nghiệp quá khứ của Phạm thiên.

“yam tvam apāyesi bahū manusse,

*pipāsite ghammani samparete.*

*tam te purāṇam vatasīlavattam,*

*suttappabuddhova anussarāmī”ti. (jā. 1.7.71) — imam gāthamāha.*

“Việc người đã cho nước uống đến nhiều người bị khát, bị vật vã bởi sức nóng. Ta nhớ lại việc thực hành về phận sự và giới hạnh ấy của người trong thời quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ.” (jā. 1.7.71). - đức Thê Tôn đã nói lên kệ ngôn này.

*aparasmīm samaye tāpaso gaṅgātīre paññasālam māpetvā āraññakam gāmañ nissāya vasati. tena ca samayena corā tam gāmañ paharitvā hatthasāram gahetvā gāviyo ca karamare ca gahetvā gacchanti. gāvopi sunakhāpi manussāpi mahāviravam viravanti. tāpaso tam saddam sutvā “kiñ nu kho etan”ti āvajjanto, “manussānam bhayañ uppantan”ti ñatvā, “mayi passante ime sattā mā nassantū”ti abhiññāpādakajjhānam P.2.411 samāpajjītvā vuṭṭhāya abhiññācittena corānam paṭipathe caturañginisenam māpesi kammasajjam āgacchantim. corā disvā, “rājā”ti te maññamānā vilopam chaddetvā pakkamīmsu. tāpaso “yam yassa santakam, tam tasseva hotū”ti adhiññāsi, tam tatheva ahosi. mahājano sotthibhāvam pāpuṇi. satthā idampi tassa pubbakammam dassento —*

Vào một thời điểm khác vị đạo sĩ đã kiến tạo một gian nhà lá sống dựa vào ngôi làng ý cứ ngôi làng ở rừng. Vào lúc đó bọn cướp tấn công dân làng đã lấy đi những tài sản có giá trị, dẫn những con bò và người bị cầm tù được đưa đi. Cả bò lẫn chó và cả người đều gào khóc lớn. Đạo sĩ đã nghe âm thanh đó suy xét như sau: “chuyện gì vậy” biết được rằng “sự sợ hãi đã khởi lên cùng nhóm người đó”, mới nghĩ rằng “khi ta nhìn thấy, cầu mong cho nhóm người này đừng bị nguy hại” rồi nhập thiền có nền tảng là thần thông, sau khi xuất khỏi thiền đã tạo ra bốn đội quân được chuẩn bị đầy đủ đang đến chống đối lại bọn cướp bằng tâm thần thông. Bọn cướp sau khi nhìn thấy hiểu rằng “đức vua” đã từ bỏ việc cướp bóc rồi tháo chạy. Đạo sĩ đã phát nguyện rằng: “đồ vật nào của người nào, đồ vật đó hãy trở về của người đó,” những đồ vật đó đã trở về như thế đó. Đại chúng cũng đạt đến tình trạng an toàn. Bậc Đạo Sư khi chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiên -

*“yam M.2.308 eñikūlasmiñ janam gahītam,  
amocayī gayhaka nīyamānam.  
  
tam te purāñam vatasīlavattam,  
suttappabuddhova anussarāmī”ti. (jā. 1.7.72) —  
  
imam gāthamāha. ettha eñikūlasmīti gaṅgātīre.*

Người đã giải thoát dân chúng bị bắt giữ, trong khi những người bị cầm tù đang được dẫn đi ở bờ sông Enī. Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của người trong quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ. (jā. 1.7.72) — Đức Thê Tôn đã nói lên kệ ngôn này. Ở đây, từ **eñikūlasmiñ** ám chỉ đến bờ sông của dòng sông Gaṅgā.

puna V.2.304 ekasmīm samaye uparigaṅgāvāsikam kulam heṭṭhāgaṅgāvāsikena kuleṇa saddhiṃ mittasanthavam katvā nāvāsaṅghātām bandhitvā bahum khādanīyabhojanīyañceva gandhamālādīni ca āropetvā gaṅgāsotena āgacchati. manussā khādamānā bhuñjamānā naccantā gāyantā devavimānenā gacchantā viya balavasomanassā ahesuṃ. gaṅgeyyako nāgo disvā kupito, “ime mayi saññampi na karonti, idāni ne samuddameva pāpessāmī”ti mahantaṃ attabhāvam māpetvā udakam dvidhā bhinditvā utṭhāya phaṇam katvā sussūkāram karonto atṭhāsi. mahājano disvā bhīto vissaramakāsi. tāpaso paññasālāya nisinno sutvā, “ime gāyantā naccantā somanassajātā āgacchanti, idāni pana bhayaravam raviṇsu, kiṃ nu kho”ti āvajjanto nāgarājaṃ disvā, “mayi passante ime sattā mā nassantū”ti abhiññāpādakajjhānam samāpajjītvā attabhāvam vijahitvā supaṇṇavaṇṇam māpetvā nāgarājassa dassesi. nāgarājā bhīto phaṇam sañharitvā udakam paviṭṭho. mahājano sotthibhāvam pāpuṇi. satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento —

Lại nữa, một dịp khác gia đình sống dọc thượng nguồn sông Gaṅgā đã thể hiện tình thân hữu đói với gia đình sống ở hạ nguồn sông Gaṅgā, họ cùng nhau cột những chiếc bè lại với nhau, rồi giúp đỡ nhau mang vác thức ăn loại cứng, loại mềm, nhiều tràng hoa và vật thơm phần đến, thả trôi theo dòng nước sông Gaṅgā. Mọi người cùng nhau ăn uống, nhảy múa và ca hát vô cùng vui vẻ giống như ngòi trên Thiên cung. Ròng chúa trú ở dưới sông Gaṅgā sau khi nhìn thấy họ đã nỗi cơn giận dữ “những người này không nhìn thấy tầm quan trọng của ta, lần này ta sẽ cho bọn mi roi hết xuống biển” liền hóa hiện ra thân hình to lớn, tách dòng nước thành hai phần, đã nỗi lên rồi phồng mang, tạo ra âm thanh của gió thổi. Đại chúng sau khi nhìn thấy (trở nên) hoảng sợ và đã kêu thét lên. Đạo ngài ở ngôi nhà lá sau khi nghe mới suy xét rằng, “Nhóm người này ca hát, nhảy múa tràn ngập niềm vui, nhưng bây giờ đã kêu thét lên hoảng sợ, chuyện gì xảy ra vậy?” đã nhìn thấy ròng chúa mới nghĩ rằng: “trong khi ta nhìn thấy, nguyện cho tất cả chúng sanh không bị nguy hại” sau khi đã nhập vào thiền có nền tảng là thần thông đã rời bỏ tự thân hóa thành hình dạng nhân điêu phô bày trước mặt ròng chúa. Ròng chúa hoảng sợ đã thâu cái mang lại, lặng xuống nước. Đại chúng đạt đến trạng thái an toàn. Bậc Đạo Sư chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiên đó - mới nói lên kệ ngôn này.

“gaṅgāya sotasmīm gahītanāvam,

luddena nāgena manussakappā.

amocayittha balasā pasayha,

tam te purāṇam vatasīlavattam.

suttappabuddhova anussarāmī”ti. (jā. 1.7.73) — imam gāthamāha.

Ngươi đã giải thoát chiếc thuyền bị bắt giữ bởi con rồng hung dữ, có ý định giết hại loài người ở dòng sông Gaṅgā, sau khi đã chế ngự nó bằng sức mạnh. Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của ngươi trong quá khứ, giống như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ. (jā. 1.7.73).

*aparasmiṁ P.2.412 samaye esa isipabbajjam pabbajitvā kesavo nāma tāpaso ahosi. tena samayena amhākam bodhisatto kappo nāma māṇavo M.2.309 kesavassa baddhacaro antevāsiko hutvā ācariyassa kiṁkārapaṭissāvī manāpacārī buddhisampanno atthacaro ahosi. kesavo tam vinā vattitum nāsakkhi, tam nissāyeva jīvikam kappesi. satthā idampi tassa pubbakammaṁ dassento —*

Vào một dịp khác Phạm thiện này xuất gia làm ẩn sĩ, vị ẩn sĩ này tên là Kesava. Vào thời điểm đó Bồ tát của chúng ta là thanh niên trẻ tên là Kappa, là người học trò hầu cận của vị ẩn sĩ Kesava thi hành mọi phận sự của thầy, làm đẹp lòng mọi người, thành tựu đầy đủ về sự hiểu biết, là người thực hành điều lợi ích. Sau khi không có Kappa thì Kesava không thể duy trì sự sống, bởi vì dựa vào Kappa mà Kesava mới nuôi mạng được. Bậc Đạo Sư chỉ ra nghiệp quá khứ này của Phạm thiện đó - mới nói lên kệ ngôn này.

“*kappo V.2.305 ca te baddhacaro ahosi,  
sambuddhimantam vatinam amaññi.  
tam te purāṇam vatasīlavattam,  
suttappabuddhova anussarāmī”ti. (jā. 1.7.74) — imam gāthamāha.*

Ta là thanh niên trẻ tên là Kappa, người học trò hầu cận của ngươi. Ngươi đã nghĩ về ta rằng: ‘Người này có đầy đủ về sự hiểu biết và chu toàn về phận sự.’ Ta nhớ lại việc thực hành về giới và phận sự ấy của ngươi trong quá khứ, tựa như vừa mới thức dậy sau giấc ngủ.

*evam brahmuno nānattabhāvesu katakammaṁ satthā pakāsesi. satthari kathenteyeva brahmā sallakkhesi, dīpasahasse ujjalite rūpāni viya sabbakammānissa pākaṭāni ahesum. so pasannacitto imam gāthamāha —*

“*addhā pajānāsi mame tamāyum,  
aññampi jānāsi tathā hi buddho.  
tathā hi tāyam jalitānubhāvo,  
obhāsayam tiṭṭhati brahma lokan”ti. (jā. 1.7.75).*

Như vậy, bậc Đạo sư đã tuyên thuyết nghiệp đã tạo trong nhiều kiếp sống khác nhau của Phạm thiên như đã trình bày. Trong lúc bậc Đạo Sư đang thuyết giảng thì Phạm thiên cũng đã xem xét được, tất cả nghiệp của Phạm thiên ấy xuất hiện giống như hình ảnh hiện hữu khi hàng nghìn ngọn đèn cháy lên ngọn lửa. Phạm thiên ấy có tâm tịnh tín đã nói lên kệ ngôn này:

Đương nhiên, Ngài chắc chắn biết rõ về tuổi thọ này của tôi, Ngài cũng biết về điều khác nữa, Bởi vì Ngài thật sự là đức Phật, vì thế năng lực chói sáng này của Ngài, nó đang chiếu sáng và tồn tại ở thế giới Phạm Thiên."

*athassa bhagavā uttari asamasamataṁ pakāsento pathavīm kho aham brahmetiādimāha. tattha pathaviyā pathavattena ananubhūtanti pathaviyā pathavisabhāvena ananubhūtam appattam. kiṁ pana tanti? nibbānam. tañhi sabbasmā saṅkhata nissaṭattā pathavisabhāvena appattam nāma. tadabhiññāyāti tam nibbānam jānitvā sacchikatvā. pathavīm nāpahosinti pathavīm tañhādiṭhimānagāhehi na gaṇhim. āpādīsupi eseva nayo. vithāro pana mūlapariyāye vuttanayeneva veditabbo.*

Vậy thì khi tuyên thuyết trạng thái không thể so sánh được (bậc vô song), thậm chí vượt trội hơn cùng Phạm thiên đó, đức Thé Tôn mới nói rằng: **Này Phạm thiên, Ta biết địa đại (pathavīm kho aham brahme).** Ở đó, **Niết bàn mà chúng sanh đạt đến không được bởi bản chất địa đại là địa đại (pathaviyā pathavattena ananubhūtam):** không đạt đến những thứ mà chúng sanh đạt đến không được, bởi chấp thủ địa đại là địa đại. Những thứ đó là gì? là Niết bàn. Cũng vậy Niết bàn được gọi là điều mà chúng sanh không thể đạt đến bởi sự chấp thủ rằng ‘là địa đại’, bởi vì tính chất của Niết bàn đó vượt khỏi thực tính bị tất cả duyên trợ tạo. **tadabhiññāya (biết được Niết bàn):** nghĩa là đã biết được Niết bàn đó, đã tác chứng rồi. **pathavīm nāpahosim (không phải địa đại):** Ta không nắm lấy địa đại với việc chấp thủ do mãnh lực của tham ái, tà kiến và ngã mạ. Kể cả trong thùy đại của thực hiện theo cách tương tự. Còn chi tiết nên được hiểu theo cách đã được nói ở bài Kinh Pháp Môn Căn Bản.

*sace kho te, mārisa, sabbassa sabbattenāti idameva brahmā attano vāditāya sabbanti akkharam niddisitvā akkhare dosam gaṇhanto āha. satthā pana sakkāyaṁ sandhāya “sabban”ti vadati, brahmā sabbasabbam sandhāya. tvam P.2.413 “sabban”ti vadasi, “sabbassa sabbattena ananubhūtan”ti vadasi, yadi sabbam ananubhūtam nathi, athassa ananubhūtam atthi. mā heva te rittakameva V.2.306 ahosi M.2.310 tucchakameva ahosīti tuyham vacanam rittakam mā hotu, tucchakam mā hotūti satthāramusāvādena nigganhāti.*

Phạm thiên này khi sử dụng văn tự nói rằng ‘toàn bộ’ bởi vì bản thân là người đã nói lời này rằng: **“sace kho te, mārisa, sabbassa sabbattena (Thura Ngài, người đã thoát khỏi khổ đau, nếu như Ngài biết được Niết bàn mà chúng sanh không đạt đến được với tính chất tất cả mọi thứ là tất cả mọi thứ):** bậc Đạo sư nói rằng ‘tất cả’

ý muốn ám chỉ đến sakkāya (sự chấp thủ bản thân này). Nhưng Phạm thiên nói rằng ‘tất cả’ ý muốn nói đến toàn bộ tất cả mọi thứ. Nếu Ngài (đức Phật) sử dụng từ ‘tất cả’ (cũng tương đương) Ngài nói rằng: “Thú mà chúng sanh không đạt đến được với tính chất tất cả mọi thứ là tất cả mọi thứ”. Nếu những thứ vận hành theo tất cả không có; những thứ vận hành theo những thứ đó có mặt (từ tất cả cũng không phải là tất cả, là từ không có lợi ích). **mā heva te rittakameva ahosi** (**lời nói của Ngài đừng trở thành trống không, đừng trở thành trống rỗng**): Phạm thiên ché ngự bậc Đạo Sư bằng lời nói dối rằng: Cầu mong cho lời nói của Ngài chớ đừng trở thành lời nói trống không, chớ đừng trở thành lời nói trống rỗng.

*sathā pana etasmā brahmunā sataguṇena sahassaguṇena satasahassaguṇena vādītarō, tasmā aham sabbañca vakkhāmi, ananubhūtañca vakkhāmi, sunāhi meti tassa vādamaddanatthaṁ kāraṇaṁ āharanto viññāṇantiādimāha. tattha viññāṇanti vijānitabbam. anidassananti cakkhuviññāṇassa āpātham anupagamanato anidassanam nāma, padadvayenapi nibbānameva vuttam. anantanti tayidam uppādavayāntarahitattā anantam nāma. vuttampi hetam —*

Hơn nữa, bậc Đạo Sư là vị có tài hùng biện hơn Phạm thiên này cả trăm lần, cả nghìn lần, cả trăm nghìn lần, vì thế khi đưa ra lý do để bác bỏ lời nói của Phạm thiên ấy “Ta sẽ nói đến tất cả (thực tính Pháp), ta sẽ nói đến (thực tính Pháp) không có bất cứ thứ gì theo sau (cái mà từ đó không có gì phát sinh), người hãy lắng nghe Ta” mới nói lời bắt đầu như sau ‘**Niết bàn là Pháp mà vị chứng đắc có thể biết rõ được.**’. Ở đó, ‘**có thể biết rõ**’ bao gồm có thể hiểu rõ. **Anidassanam** (**vô kiến**): gọi là vô kiến bởi không đến gần phạm vi của nhãn thức (hay khong đi vào dòng chảy của nhãn thức). Với hai câu này đức Thế Tôn đã nói đến Niết bàn. **Anantam** (**không có điểm kết thúc**): gọi là không thể tìm điểm kết thúc bởi vì Niết bàn này đây vượt khỏi sự sanh và sự diệt. Điều này đã được nói rằng -

“antavantāni bhūtāni, asambhūtam anantakam.

*bhūte antāni dissanti, bhūte antā pakāsitā”ti.*

Tất cả chúng sinh đều có điểm tận cùng, (nhưng) Niết bàn là (có trạng thái) không có sinh khởi và không kết thúc. Đối với chúng sinh không xuất hiện ở nơi tận cùng và Ta đã tuyên bố về sự tận cùng đó.

**sabbatopabhanti** sabbaso pabhāsampannam. nibbānato hi añño dhammo sapabhataro vā jotivantataro vā parisuddhataro vā pañdarataro vā natthi. sabbato vā tathā pabhūtameva, na katthaci natthīti sabbatopabhām. puratthimadisādīsu hi asukadisāya nāma nibbānam natthīti na vattabbam. atha vā **pabhanti** titthassa nāmam, sabbato pabhamassāti **sabbatopabhām**. nibbānassa kira yathā mahāsamuddassa yato yato otaritukāmā honti, tam tadeva tittham, atittham nāma natthi. evamevam

aṭṭhatimśāya kammatṭhānesu yena yena mukhena nibbānam otaritukāmā honti, tam tadeva tittham. nibbānassa atittham nāma kammatṭhānam natthi. tena vuttam **sabbatopabhanti**. **tam pathaviyā pathavattenāti** tam nibbānam pathaviyā pathavīsabhāvena tato paresam āpādīnam āpādisabhāvena ca ananubhūtam. iti yam tumhādisānam visayabhūtam sabbatebhūmakadhammajātam tassa sabbattena tam viññānam anidassanam anantam sabbatopataṁ ananubhūtanti vādam patitthapesi.

**Sabbatopabham (có hào quang chiếu sáng ở mọi nơi):** Ánh sáng rực rỡ hoàn toàn về mọi mặt. Bởi vì, không có Pháp nào khác có ánh sáng rực rỡ hơn, chói sáng hơn, thanh tịnh hơn, trắng sáng hơn hoặc chói lọi hơn Niết bàn. Hơn nữa, Niết bàn (có nghĩa là) tràn ngập khắp mọi nơi, ở một nơi nào đó không phải không có, vì thế được gọi là tràn ngập khắp mọi nơi. Thật vậy, không thể nói rằng ở hướng Đông v.v, cũng không nên nói rằng ở hướng kia không có Niết bàn. Hơn nữa ‘**pabham (ánh sáng)**’ là tên gọi của bến đậu (chỗ sông cạn đi qua được), gọi là có bến đậu ở mọi nơi vì mọi nơi có bến đậu. Vì ấy nói đến sự liên quan với Niết bàn tựa như đại dương, người muốn vượt qua đại dương ở nơi nào nơi nào, nơi đó nơi đó trở thành bến đậu, nơi không phải bến đậu. Dúng y như vậy, bất cứ người nào ở tận ngoài đại dương muốn đến cửa vào Niết Bàn đều có thể vào đó bằng bến đậu đó, nơi không phải bến đậu hẵng không có thể nào, trong 38 đối tượng nghiệp xứ hành giả mong muốn đi qua Niết bàn bằng đối tượng nào thì đối tượng đó là bến đậu, không có nghiệp xứ nào được xem là không phải bến đậu của Niết bàn cũng tương tự như thế. Vì thế đức Thế Tôn thuyết rằng: ‘**sabbatopabham (là bến đậu ở mọi nơi)**’. **Tam pathaviyā pathavattenā [Niết bàn đó (mà chúng sanh không đạt đến được) với tính chất địa đại là địa đại]:** Niết bàn đó mà chúng sanh không đạt đến được, bởi thực tính địa đại là địa đại và với thực tính thủy đại v.v, ngoài ra địa đại đó, là thực tính của thủy đại v.v, đức Thế Tôn đã thiết lập lời nói rằng: Tất cả Pháp được vận hành trong cả 3 cõi là tập tính của hạng người kiều như người thế nào, các Pháp đó là Pháp cần biết rõ, là vô kién, là vô tận, là chiếu sáng rực rỡ ở mọi nơi, là Pháp mà chúng sanh không đạt đến được bởi ý nghĩa tất cả của tất cả các Pháp đó.

tato P.2.414 brahmā gahitagahitam satthārā vissajjāpito kiñci gahetabbam adisvā lajitatam kātukāmo **handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmīti** āha. tattha **antaradhāyāmīti** adissamānakapātihāriyam karomīti āha. **sace visahasīti** yadi sakkosi mayham antaradhāyitum, antaradhāyasi M.2.311, pātihāriyam karohīti. **nevassu me sakkoti antaradhāyitunti** mayham V.2.307 antaradhāyitum neva sakkoti. kim panesa kātukāmo ahosīti? mūlapaṭisandhim gantukāmo ahosi. brahmānañhi mūlapaṭisandhikāttabhāvo sukhumo, aññesam anāpātho, abhisankhatakāyeneva tiṭhanti.

Sau đó, Phạm thiên Baka bị bậc Đạo Sư làm cho từ bỏ những thứ đã chấp lấy, khi không nhìn thấy điều gì sẽ bám chặt, muốn sửa chữa lỗi làm đã nói rằng: **handa**

**carahi te, mārisa, antaradhāyāmī** (Thura Ngài, người đã thoát khỏi mọi khổ đau, được rồi, bây giờ, tôi sẽ biến mất trước mặt Ngài). Ở đó, **antaradhāyāmī** (tôi sẽ biến mất): Phạm thiên Baka nói rằng tôi thực hiện phép kỳ diệu biến mất không để cho ai nhìn thấy thân mình. **sace visahasī** (nếu người có thể): Nếu người có thể hãy (sử dụng) phép kỳ diệu biến mất thân mình để biến mất từ chỗ Ta. **Nevassu me sakkoti antaradhāyitun** (**người không thể biến mất thân mình ở trước mặt ta được đâu**). (hỏi) Phạm thiên này là ai? sẽ làm gì? (đáp) là người muôn tục sanh trở lại bản thể gốc. Thật vậy, bản thân có được từ sự tục sanh ban sơ của nhóm Phạm thiên, là những thứ vi tế, là những thứ không hiện hữu cùng người khác, vững trú với chính thân đã được tạo tác đó.

*satthā tassa mūlapaṭisandhim gantum na adāsi. mūlapaṭisandhim vā agantvāpi yena tamena attānam antaradhāpetvā adissamānako bhaveyya, satthā tam tamam vinodesi, tasmā antaradhāyitum nāsakkhi. so asakkonto vimāne niliyati, kapparukkhe niliyati, ukkuṭiko nisidati. brahmagaṇo keṭimakāsi — “esa kho bako brahmā vimāne niliyati, kapparukkhe niliyati, ukkuṭiko nisidati, brahme tvam antarahitomhī”ti saññam uppādesi nāmāti. so brahmaganena uppaṇḍito mañku ahosi.*

Bậc Đạo Sư không để cho đi tục sanh ban sơ (mūlapaṭisandhim) cùng Phạm thiên ấy. Hoặc khi không đi tục sanh ban sơ Phạm thiên đó cũng ẩn mình trong bóng tối để người khác không thể nhìn thấy, (nhưng) bậc Đạo Sư đã xua tan bóng tối, vì thế Phạm thiên không thể biến mình được. Khi vị ấy không thể ẩn mình ở trong thiền cung, mới ẩn mình dưới cây Kappa, ngồi nhón gót. Nhóm Phạm thiên đã giễu cợt rằng “Phạm thiên Baka này ẩn mình ở trong thiền cung, ẩn mình dưới cây Kappa, ngồi nhón gót, Phạm Thiên Baka, Ngài cho ra hiệu rằng (tôi) sẽ biến mình không phải sao?” vị ấy bị nhóm Phạm thiên giễu cợt đã cảm thấy hổ thẹn.

**evam vutte aham, bhikkhaveti, bhikkhave, etena brahmunā,** “handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmī”ti evam vutte tam antaradhāyitum asakkontam disvā aham etadavocam. **imam gāthamabhāsinti** kasmā bhagavā gāthamabhāsīti? samaṇassa gotamassa imasmim thāne atthibhāvo vā natthibhāvo vā katham sakkā jānitunti evam brahmaganassa vacanokāso mā hotūti antarahitova gāthamabhāsi.

**evam vutte aham, bhikkhave (này các Tỳ khưu, khi Phạm thiên Baka nói như vậy):** Này chư Tỳ khưu, khi Phạm thiên đó nói như vậy “được rồi, nếu như thế cùng Ngài, vị đã thoát khỏi khổ, ta sẽ biến mình trước mặt Ngài, ta nhìn thấy rằng: ‘Phạm thiên ấy không thể biến mình đã nói lời này’. imam gāthamabhāsim (đã nói lên kệ ngôn này): vì sao? Đức Thé Tôn đã nói lên kệ ngôn? Bởi vì đức Thé Tôn tư duy rằng: nhóm Phạm thiên hãy đừng có cơ hội để nói lời như vậy: ‘Có thể biết được thé nào ở đây có Sa-môn Gotama hay không?’” đã nói lên bài kệ rồi Ngài biến mất.

*tattha bhavetāham bhayaṁ disvāti aham bhave bhayaṁ disvāyeva. bhavañca vibhavesinanti imañca kāmabhavāditividhampi sattabhavaṁ vibhavesinam vibhavaṁ gavesamānam pariyesamānampi punappunam bhaveyeva disvā. bhavaṁ nābhivadinti tanhādiṭṭhivasena kiñci bhavaṁ na abhivadim, na gavesinti attho. nandiñca na upādiyinti bhavatañham na upagañchim, na aggahesinti attho. iti P.2.415 cattāri saccāni pakāsento satthā dhammaṁ desesi. desanāpariyosāne desanānusārena vipassanāgabbhaṁ gāhāpetvā dasamattāni brahmaśahassāni maggaphalāmatapānam pivim̄su.*

**Bhavevāham bhayaṁ disvā** (Ta đã nhìn thấy sự sợ hãi trong kiếp đó): Tôi đã nhìn thấy sự sợ hãi thật sự. Kệ ngôn như sau “**bhavañca vibhavesinam** (và nhìn thấy Hữu của chúng sanh, người tầm cầu Phi hữu): nghĩa là sau khi nhìn thấy Hữu của chúng sanh cả 3 Hữu có Dục hữu v.v, này nhìn thấy người tầm cầu Phi hữu là nhìn thấy hạng người đang tìm kiếm, đang tầm cầu Phi hữu và nhìn thấy (sự sợ hãi) thường thường trong Hữu đó. **bhavaṁ nābhivadim** (không tán thán Hữu): không nhìn, tức là không tầm cầu bất cứ Hữu nào với mảnh lực của tham ái và tà kiến. Kệ ngôn rằng “**nandiñca na upādiyim** (và không chấp thủ do sự thỏa thích các Hữu)": không đi đến, tức là không chấp thủ vào Hữu ái. Bậc Đạo Sư trong khi tuyên thuyết về Bốn Chân lý mới thuyết giảng Pháp thoại này. Khi Pháp thoại kết thúc, Phạm thiên được ước chừng khoảng mười nghìn vị năm lấy buồng phòng Minh sát theo phương pháp thuyết giảng, và cũng đã uống nước bất tử là Đạo và Quả.

*acchariyabhbhutacittajātāti acchariyajātā abbhutajātā tuṭṭhijātā ca ahesum. samūlam bhavaṁ udabbahīti bodhimanḍe attano tāya tāya desanāya aññesampi bahūnam devamanussānam samūlakam bhavaṁ udabbahi, uddhari uppātesīti attho.*

**Acchariyabhbhutacittajātā** (là người khởi tâm vi diệu, khác thường): khởi lên tâm kỳ diệu, khởi lên sự phi thường và khởi lên sự hoan hỷ. **Samūlam bhavaṁ udabbahi** (đã nhỏ bỏ Hữu cùng với gốc rễ): đã nhỏ bỏ, tức là đã bừng lên, đã xé nát Hữu cùng với gốc rễ của chư Thiên và nhân loại phần nhiều kể cả nhóm khác với Pháp thoại đó của Ngài ở dưới cội Bồ đề.

505. *tasmin M.2.312 pana samaye māro pāpimā kodhābhibhūto hutvā, "mayi vicaranteyeva samañena V.2.308 gotamena dhammakathaṁ kathetvā dasamattāni brahmaśahassāni mama vasam ativattitānī"ti kodhābhibhūtatāya aññatarassa brahmapārisajjassa sarire adhimucci, tam dassetuṁ atha kho, bhikkhavetiādimāha. tattha sace tvaṁ evaṁ anubuddhoti sace tvaṁ evaṁ attanāva cattāri saccāni anubuddho. mā sāvake upanesīti gihisāvake vā pabbajitasāvake vā tam dhammaṁ mā upanayasi. hīne kāye patiṭṭhitāti catūsu apāyesu patiṭṭhitā. paññe kāye patiṭṭhitāti brahmañloke patiṭṭhitā. idam ke sandhāya vadati? bāhirapabbajjaṁ pabbajite tāpasaparibbājake. anuppanne hi buddhuppāde kulaputtā tāpasapabbajjaṁ pabbajitvā*

*kassaci kiñci avicāretvā ekacarā hutvā samāpattiyo nibbattetvā brahma-loke uppajjimsu, te sandhāya evamāha.*

Hơn nữa, vào lúc ấy Ác ma xấu xa bị cơn giận giữ lấn át đã nghĩ rằng “Ngay cả khi Ta du hành ở nơi đây, Sa-môn Gotama vẫn đến thuyết Pháp làm cho Phạm thiên ước chừng khoảng mười nghìn vị đã vượt qua khỏi uy lực của ta” đã nhập vào cơ thể của một vị Phạm chúng thiêng nào đó bởi do sự nóng giận chế ngự, khi chỉ ra Ác ma đó Ngãi đã nói rằng: “**Khi đó, này chư Tỳ khưu**”. Ở đó, **sace tvam evam anubuddho** (**nếu như Ngài đã giác ngộ như vậy**): Nếu như Ngài tự mình đã giác ngộ Bốn Chân lý như vậy. **mā sāvake upanesi** (**cũng đừng hướng dẫn cho chúng đệ tử**): Đừng mang Giáo Pháp đó đến để (thuyết giảng) cho chúng đệ tử là cư sĩ hoặc chúng đệ tử là người xuất gia. **hīne kāye patitthitā** (**đã được an trú trong thân hạ liệt**): đã được thiết lập trong cả bốn khỗ cảnh. **pañīte kāye patitthitā** (**đã được an trú trong thân cao quý**): đã được an trú trong Phạm thiên giới. Ác ma nói lời này muốn đề cập đến những ai? Ác ma muốn đề cập đến nhóm đạo sĩ và du sĩ là những vị xuất gia ở trong giáo lý bên ngoài (Phật Giáo). Thật vậy, khi đức Phật chưa xuất hiện, nhóm thiện nam tử đã xuất gia trở thành những vị đạo sĩ, không hành sai điều gì (với) bất cứ ai, đa di du hành một mình, khởi sanh sự thể nhập rồi hóa sanh vào Phạm thiên giới, Ác ma muốn đề cập đến nhóm Phạm thiên áy.

*anakkhātam kusalañhi mārisāti paresam anakkhātam anovadanam dhammakathāya akathanam kusalam etam seyyo. mā param ovadāhīti kālena manussalokam, kālena devalokam, kālena brahmalokam, kālena nāgalokam āhiṇḍanto mā vicari, ekasmiṁ thāne nisinno jhānamaggaphalasukhena vītināmehīti. anālapanatāyāti anullapanatāya. brahmuno ca abhinimantanatāyāti bakabrahmuno ca idañhi, mārisa, niccantiādinā nayena saha kāyakena brahmaṭhānena nimantanavacanena. tasmāti tena kāraṇena. imassa veyyākaraṇassa brahmanimantanikam̄tveva adhivacanam sañkhā samaññā paññatti jātā. sesam sabbattha uttānatthamevāti.*

**anakkhātam kusalañhi mārisa (vị thoát khỏi khổ, Ngài không được nêu rõ việc thiện):** Vị thoát khỏi khổ, Ngài không được nêu rõ đến điều thiện, không giảng dạy, không nói Pháp thoại cùng nhóm người áy, điều đó là việc tốt, là điều tối thượng hơn. **mā param ovadāhi (Ngài đừng giảng dạy người khác):** Ngài đừng mất thời gian du hành ở nhân loại, thế giới chư Thiên, thế giới Phạm thiên, thế giới loài rồng, (mà) hãy sử dụng thời gian bằng sự an lạc trong Thiền, trong Đạo và trong Quả ở một nơi duy nhất. **brahmuno ca abhinimantanatāya (và với lời thỉnh cầu của Phạm thiên):** và do lời thỉnh cầu của vị Phạm thiên Baka với địa vị của Phạm thiên, vị có cơ hội cùng với cách thức như sau: “Vị thoát khỏi khổ, đây là thường (tức là chỗ ở Phạm thiên giới)”. Tasma: vì lý do đó. **imassa veyyākaraṇassa brahmanimantanikam̄tveva adhivacanam [ký thuyết (veyyākaraṇa) này cũng được gọi là Kinh Phạm Thiên**

---

**Câu Thỉnh**): là tên, là lời gọi, là sự chỉ định, là sự chế định, đã sanh khởi của ngữ pháp này (là từ ngữ văn xuôi). Những từ ngữ còn lại ở các câu đều đơn giản.

***Kinh Phạm Thiên Câu Thỉnh Kết Thúc.***

# Đại Tạng Kinh Nâm Truyền



Chú Giải

## TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 1

BÀI KINH SỐ 50

GIẢI THÍCH KINH HÀNG MA

Māratajjanīyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

506. evam V.2.309 P.2.416 me sutanti māratajjanīyasuttam. tattha kōṭṭhamanupavīṭṭhoti kucchiṁ pavisitvā antānam anto anupavīṭṭho, pakkāsayaṭṭhāne nisinno. garugaro viyāti garukagaruko viya thaddho pāsāṇapuñjasadiso. māsācitat M.2.313 maññeti māsabhattam bhuttassa kucchi viya māsapūritapasibbako viya tintamāso viya cāti attho. vihāram pavisitvāti sace āhāradosenā esa garubhāvo, abbhokāse caṅkamituṁ na sappāyanti caṅkamā orohitvā paññasālam pavisitvā pakatipaññatte āsane nisīdi. paccattam yoniso manasākāsīti, “kim nu kho etan”ti āvajjamāno attanoyeva upāyena manasi akāsi. sace pana therō attano sīlam āvajjetvā, “yam hiyyo vā pare vā parasuve vā paribhuttam avipakkamatthi, añño vā koci visabhāgadoso, sabbaṁ jīratu phāsukam hotū”ti hatthena kucchiṁ parāmasissa, māro pāpimā vilīyitvā agamissa. therō pana tathā akatvā yoniso manasi akāsi. mā tathāgatam vihesesīti yathā hi puttesu vihesitesu mātāpitaro vihesitāva honti, saddhivihārikāntevāsikesu vihesitesu ācariyupajjhāyā vihesitāva, janapade vihesite rājā vihesitova hoti, evam tathāgatasāvake vihesite tathāgato vihesitova hoti. tenāha — “mā tathāgatam vihesesī”ti.

506.Kinh Hàng Ma được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **kōṭṭhamanupavīṭṭho** (**Ác ma đi vào bụng**): đã đi vào trong bụng, đi vào bên trong ruột già theo tuần tự, rồi ngồi xuống ở chỗ dạ dày. **garugaro viyā** (**giống như có một cục gì rất nặng**): cứng rắn giống như rất nặng tựa tảng đá. Tức là vật thực được làm với đậu, nhìn như thế đậu được ngâm với dầu, tựa như bụng của người đã ăn cơm, giống như cái cói được đựng đầy với đậu, tựa như đậu đã được ngâm nước. **vihāram pavisitvā** (**đi vào tự viện**): Trưởng lão nghĩ rằng: “nếu đây có tính chất nặng nề do sự khó chịu của vật thực, việc đi kinh hành ở ngoài trời cùng không trở nên dễ chịu” vì thế sau khi Trưởng lão đi xuống từ đường đi kinh hành đã đi vào gian nhà lá, ngồi xuống chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn.” **paccattam yoniso manasākāsi** (**tác ý đúng đường lối...chi tiết riêng biệt**): trong khi suy tư rằng “đây là gì vậy?” Trưởng lão đã tác ý đúng đắn nhờ vào tự thân. Nếu như sau khi Trưởng lão hướng tâm đến giới hạnh, dùng tay che bụng với suy nghĩ rằng “Thức ăn đã được ta thọ dụng ngày hôm qua, ngày hôm kia hoặc trước ngày hôm kia đều không được nấu chín, hay sự khó chịu khởi lên do sự sai khác lạ thường nào từ vật thực cầu mong cho vật đó hãy được tiêu hóa, có được nhiều an lạc.” Ác ma xấu xa cũng tan biến mất. Nhưng Trưởng lão đã không làm như thế mà chỉ có tác ý đúng đắn. **mā tathāgatam vihesesī** (**ngươi đừng làm phiền Như Lai**): Cũng giống như khi những đứa con bị làm phiền thì mẹ và cha cũng xem như bị làm phiền, khi các người học trò và những người đệ tử bị làm phiền thì thầy tế độ và thầy dậy học cũng xem như bị làm phiền, khi dân chúng bị làm phiền thì đức vua cũng xem như bị làm phiền thế nào. Khi đệ tử của Như Lai bị làm phiền thì Như Lai cũng xem như bị cũng xem như bị làm phiền thế đó. Vì thế, Trưởng lão Mahāmoggallāna đã nói rằng - “đừng làm phiền Như Lai.”

*paccaggače aṭṭhāsūti patiaggaleva aṭṭhāsi. aggalam vuccati kavāṭam, mukhena uggantvā paññasālato nikkhomitvā bahipaññasālāya kavāṭam nissāya aṭṭhāsūti attho.*

**paccaggače aṭṭhāsi (đứng ở bên cạnh cửa số):** đứng ở nơi cửa số. Cửa số Ngài gọi là ‘aggala’ Ác ma đã đi ra khỏi bằng cửa miệng, đi từ gian nhà lá, đứng tựa vào cánh cửa gian nhà lá.

507. *bhūtapubbāham pāpimāti kasmā idam desanam ārabhi? therō kira cintesi* — “ākāsaṭṭhakadevatānam tāva manussagandho yojanasate ṛhitānam ābādham karoti. vuttañhetam — ‘yojanasataṁ kho rājañña manussagandho deve ubbādhatī’ti (dī. ni. 2.415). ayam pana māro nāgariko paricokkho mahesakkho ānubhāvasampanno devarājā samāno mama kucchiyam pavisitvā antānam anto pakkāsayokāse nisinno ativiya paduṭṭho bhavissati. evarūpaṁ nāma V.2.310 jeguccham P.2.417 paṭikūlam okāsam pavisitvā nisīditum sakkontassa kimaññam akaraṇīyam bhavissati, kiṁ aññam lajjissati, tvam mama nātikoti pana vutte mudubhāvaṁ anāpajjamāno nāma natthi, handassa M.2.314 nātikotim paṭivijjhītvā mudukeneva nam upāyena vissajjessāmī”ti cintetvā imam desanamārabhi.

**Ác ma xấu xa, chuyện này đã từng xảy ra,** vì sao Trưởng lão bắt đầu pháp thoại này? Thật ra Trưởng lão nghĩ rằng: “Mùi hôi của nhân loại gây khó chịu đến chúng chư Thiên ngự trên hư không xa tới hàng trăm do-tuần.” Giống như Trưởng lão Kumārakasspa đã nói: “Mùi hôi của nhân loại gây phiền nhiễu đến chúng chư Thiên hàng trăm do-tuần”(dī. ni. 2.415). Cũng vì lý do đó Ác ma này là người dân thành phố có tùy túng bảo vệ, thành tựu đầy đủ oai lực là vua của chúng Thiên, đã đi vào bụng của ta, ngồi bên trong dạ dày trong đường ruột, sẽ trở thành quá hung hăn. Ta đã nói rằng: “người có khả năng đi vào ngồi ở bên trong lỗ trống ghê tởm bẩn thiu như thế này, không có chuyện gì khác để làm hay sao? không cảm thấy xấu hổ với người khác sao? người không phải họ hàng thân quyến của ta.” Ác ma nghĩ rằng: “người không đạt đến không có trạng thái tâm nhu nhuyễn, được rồi ta sẽ điều tra thân quyến của vị Trưởng lão đó, ta sẽ buông tha vị ấy bằng đường lối nhẹ nhàng” mới bắt đầu trình bày chuyện này.

*so me tvam bhāgineyyo hosīti so tvam tasmiṁ kāle mayham bhāgineyyo hosi. idam paveṇivasena vuttam. devalokasmiṁ pana mārassa pitu vamso pitāmahassa vamso rajjam karonto nāma natthi, puññavasena devaloke devarājā hutvā nibbatto, yāvatāyukam thatvā cavati. añño eko attanā katena kammena tasmiṁ thāne adhipati hutvā nibbattati. iti ayam māropi tadā tato cavitvā puna kusalam katvā imasmiṁ kāle tasmiṁ adhipatiṭṭhāne nibbattoti veditabbo.*

**so me tvam bhāgineyyo hosi (vị ấy là cháu trai của ta):** vị đó là cháu của ta vào thời gian đó. Trưởng lão đã nói lời này với sức mạnh truyền thống. Không có việc đăng quang kế thừa dòng tộc từ cha của Ác ma, kế thừa từ ông nội ở trong thế giới chư

Thiên. Cha của Ác ma ấy đã hóa sanh trở thành vua của chư Thiên trong thế giới chư Thiên do năng lực của phuớc báu, sau khi tồn tại ở đây cho đến hết tuổi thọ rồi chết đi, một vị Thiên khác sanh ra trở thành to lớn ở nơi đó do nghiệp mà chính mình đã tạo. Cho đến Ác ma đó cũng nên biết rằng “Kể cả Ác ma này rời khỏi thế giới chư Thiên vào thời gian đó, tạo thêm việc thiện, nên được sanh vào vị trí trở thành to lớn đó vào thời gian ấy.”

*vidhuroti vigatadhuro, aññehi saddhiñ asadisoti attho. appakasirenāti appadukkhenā. pasupālakāti ajelakapālakā. pathāvinoti maggapañcipannā. kāye upacinitvāti samantato citakam bandhitvā. aggim datvā pakkamiñsuти ettakena sarīram pariyādānam gamissatiti citakassa pamāñam sallakkhetvā catūsu disāsu aggim datvā pakkamiñsu. citako padipasikhā viya pajali, therassa udakaleñam pavisitvā nisinnakālo viya ahosi. cīvarāni papphoṭetvāti samāpattito vuṭṭhāya vigatadhūme kiñsukavañne aṅgāre maddamāno cīvarāni vidhunitvā. sarīre panassa usumamattampi nāhosī, cīvaresu amsumattampi najjhāyi, samāpattiphalañ nāmetam.*

**Vidhuro (không có nhiệm vụ):** không có nhiệm vụ, tức là không gióng nhóm người khác. **Appakasirena (với sự khổ đau chút ít):** ít khó nhọc. **Pasupālakā (nhóm người chăn nuôi gia súc):** người chăn nuôi dê, chăn nuôi cừu. **Pathāvino (lữ hành):** người đi trên đường. **kāye upacinitvā (chất chòng lên thân):** đã tạo dựng lò hỏa thiêu xung quanh. **aggim datvā pakkamiñsu (lấy lửa đốt cháy rồi bỏ đi):** những người nuôi bò v.v, xác định kích thước lò hỏa thiêu như sau: “Lò hỏa thiêu chừng này cái thân này sẽ cháy hết” đã châm lửa ở cả bốn phía rồi bỏ đi. Lò hỏa thiêu đã bốc cháy gióng như ngọn đèn và thời gian đó cũng gióng như thời gian mà Trưởng lão đi vào ngôi ở trong hang động có nước. **cīvarāni papphoṭetvā (phủ y áo):** Trưởng lão khi xuất khỏi sự thể nhập, đập vào thân hùng nơi không có khói, có màu sắc gióng như hoa kiñsuka, đã giữ sạch y áo, ngay cả hơi nóng cũng không thể chạm vào thân của Ngài, thậm chí sức nóng cũng không thể làm cháy được y phục. Đây được gọi là quả của sự thể nhập.

508. *akkosathāti dasahi akkosavatthūhi akkosatha. paribhāsathāti vācāya paribhāsatha. rosethāti ghaṭṭetha. vihesethāti dukkhāpetha. sabbametañ vācāya ghaṭṭanasasseva adhivacanam. yathā tam dūsī māroti yathā etesam dūsī māro. labhetha otāranti labhetha chiddam, kilesuppattiyañ ārammañam paccayam labheyāti attho. muñḍakātiādīsu muñde muñḍāti samañe ca samañāti P.2.418 vattum vatteyya, ime pana hīlentā muñḍakā samañakāti āhañsu. ibbhāti gahapatikā. kiñhāti kañhā, kālakāti attho. bandhupādāpaccāti ettha bandhūti brahmā adhippeto V.2.311. tañhi brāhmañā pitāmahoti voharanti. pādānam M.2.315 apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo. tesam kira ayam laddhi — “brāhmañā brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyañ urato, vessā nābhito, suddā jāñuto, samañā piṭṭhipādato”ti.*

**Akkosatha (hãy phỉ báng):** các Ngài hãy mắng chửi bằng mười phương cách mạ ly. **Paribhāsatha (hãy chửi mắng):** nói bằng lời. **rosetha (làm mất giá trị):** hãy thỏa mạ. **Vihesetha (gây hại):** dẫn đến khổ đau. Tất cả những lời này được gọi là việc thỏa mạ bằng lời nói. yathā tam dūsī māro (làm cho Ác ma Dūsī...có được cơ hội) đồng nghĩa với giống như yathā etesam dūsī māro (làm cho Ác ma Dūsī có thể đạt được cơ hội nhập vào nhóm Phạm thiên và nhóm cư sĩ đó). **labhetha otāram (có thể đạt được cơ hội):** các Ngài hãy nhận biết, có thể đạt được đối tượng là điều kiện cho việc sanh khởi của phiền não. **Muṇḍakā (Sa-môn trọc đầu):** Nên gọi người có đầu trọc là ‘người đầu trọc’ và nên gọi Sa-môn là ‘Sa-môn’ nhưng những Bà-a-môn và cư sĩ này lại xem thường nên mới gọi là ‘Sa-môn trọc đầu’. **Ibbhā (người gia chủ):** người gia chủ. **Kinhā:** đen, túc là người có màu da đen. Bà-la-môn, Ngài muốn đề cập đến thân quyến này rằng: “là người sanh lên ở gót chân vua trời Đại Phạm thiên”. Bà-la-môn gọi Phạm thiên là tổ phụ. Túc là những người sanh ra từ gót chân được gọi là ‘pādāpacca’ (nhóm người được sanh ra từ gót chân của Phạm thiên). Kể rằng nhóm Bà-la-môn đó có niềm tin như vậy: “nhóm Bà-la-môn được sanh ra miệng của Phạm thiên, nhóm người Sát-dé-ly sanh ra ở trước ngực, nhóm người thuộc dòng nô lệ sanh ra từ lỗ rốn, nhóm Sa-môn sanh ra từ gót chân.”

**jhāyinosmā jhāyinosmāti jhāyino mayam jhāyino mayanti. madhurakajātāti**  
**ālasiyajātā. jhāyantīti cintayanti. pajjhāyantītiādīni** upasaggavasena vadḍhitāni.  
**mūsikam maggayamānoti** sāyaṁ gocaratthāya susirarukkhato nikkhantam  
 rukkhasākhāya mūsikam pariyesanto. so kira upasantūpasanto viya niccalova tiṭṭhati,  
 sampattakāle mūsikam sahasā gaṇhāti. **kotthūti** siṅgālo, soṇotipi vadanti.  
**sandhisamalasaṅkaṭireti** sandhimhi ca samale ca saṅkaṭire ca. tattha **sandhi** nāma  
 gharasandhi. **samalo** nāma gūthaniddhamanapanāli. **saṅkaṭiram** nāma  
 saṅkāraṭhānam. **vahacchinnoti** kantārato nikkhanto chinnavaho.  
 sandhisamalasaṅkaṭireti sandhimhi vā samale vā saṅkaṭire vā. sopi hi baddhagatto viya  
 niccalo jhāyati.

**jhāyinosmā jhāyinosmā (chúng ta tu tập thiền, chúng ta tu tập thiền):** chúng tôi là người có thiền chúng, chúng tôi là người có thiền chúng. **Madhurakajātā:** khởi lên sự lười biếng, uể oải. **Jhāyanti:** suy tư, suy nghĩ. **Pajjhāyanti (trì trệ):** Ngài giải rộng với năng lực tiếp đầu ngữ (upasagga). **mūsikam maggayamāno (đang đứng rình con chuột):** tìm kiếm con chuột trên nhánh cây, đi ra khỏi những hốc cây trên thân cây để đi tìm kiếm thức ăn vào buổi chiều. Kể rằng chim cú mèo đứng yên tựa như (người) tĩnh lặng, bắt lấy con chuột một cách nhanh chóng vào lúc gấp được con mồi. **kotthu là siṅgālo** (chó sói), các thày A-xà-lê gọi là chim ưng. **Sandhisamalasaṅkaṭire (ở các góc nhà, hồ nước dơ, và đống rác thải):** ở chỗ góc vách tường, ở các cổng rãnh dơ bẩn, và ở những đống rác thải. Ở đó, ở những góc vách được gọi là khe nứt hay kẽ hở của ngôi nhà, hồ nước bẩn là những hố phân (chất cặn bã), nơi vứt bỏ rác rưởi gọi là đống rác. **Vahacchinno (có con bò bị chặt đứt cổ):** khi thoát khỏi từ nơi hoang vu có

con bò đã bị cắt đứt cổ. ở nơi góc vách nhà, hồ nước do bẩn, hoặc ở đồng rác thải. Con lừa đó nếu thiêu đốt cũng không cử động như bị đóng băng.

*nirayam upapajjantīti sace māro manussānam sarīre adhimuccitvā evam kareyya, manussānam akusalam na bhaveyya, mārasseva bhaveyya. sarīre pana anadhimuccitvā visabhāgavatthuṇ vippaṭisārārammaṇam dasseti, tadā kira so bhikkhū khippam gahetvā macche ajjhottarante viya, jālam gahetvā macche ganhante viya, lepayaṭṭhim oddeṭvā sakuṇe bandhante viya, sunakhehi saddhim araññe migavaṇ carante viya, mātugāme gahetvā āpānabhūmiyam nisinne viya, naccante viya, gāyante viya, bhikkhunīnam rattīṭṭhānadivāṭṭhānesu visabhāgamanusse nisinne viya, thite viya ca katvā dassesi. manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi vippaṭisārārammaṇam passitvā āgantvā aññesam kathenti — “samanā P.2.419 evarūpaṇ assamaṇakaṇ ananuccchavikaṇ karonti, etesam dinne kuto kusalam, mā etesam kiñci adatthā”ti. evam te manussā diṭṭhadīṭṭhaṭṭhāne sīlavante akkosantā apuññam pasavityā apāyapūrakā ahesum. tena vuttam “nirayam upapajjantī”ti.*

**nirayam upapajjanti (đi xuồng địa ngục):** Nếu Ác ma nhập vào thân của con người (người bị nhập) cần phải làm như vậy, bất thiện không thể có nơi con người, mà chỉ có nơi Ác ma. Hơn nữa, Ác ma đã không nhập vào cơ thể thì Ác ma sẽ làm cho thấy những thú bát đòng (không lợi ích) và đối tượng làm cho sanh khởi sự ray rút, được biết rằng khi đó Ác ma ấy khiến cho thấy các vị Tỳ khưu giống như người bắt cá, bắt lấy một cách nhanh chóng, khiến cho giống như người cầm lưới đánh bắt cá, khiến cho giống như đang đặt bẫy để bắt chim, khiến cho giống như kẻ đi săn ở trong rừng với con chó, giống như đưa người nữ đến ngồi trong quán rượu, giống như đang nhảy múa, giống như đang ca hát, khiến cho giống như những con người bắt đòng đang ngồi và đứng trong chỗ nghỉ trưa và ban đêm của chúng Tỳ khưu ni. Tất cả mọi người đi vào rừng, đi vào khu rừng rậm, đi vào tịnh xá nhìn thấy đối tượng khiến khởi lên sự nóng đốt rồi đến thuật lại cho nhóm người khác rằng: “Bạn Sa-môn đã thực hành những phận sự không thích hợp cùng Sa-môn, không thích đáng như vậy, khi chúng tôi đến cúng dường cho nhóm Sa-môn đó thì ở đâu sẽ có được phước báu, các Ngài đừng cúng dường bất cứ thứ gì cho bạn Sa-môn đó.” Nhóm người đó phi báng những vị Tỳ khưu có giới hạnh ở nơi mà tôi đã nhìn thấy, đã lạnh thọ những ác nghiệp, đã đi tái sanh đầy trong địa ngục. Vì thế, Trưởng lão đã nói rằng: “đi đến địa ngục”.

509. *anvāviṭṭhāti M.2.316 āvatṭitā. pharitvā vihariṇīsūti na kevalam pharitvā vihariṇīsu. kakusandhassa pana bhagavato ovāde thatvā ime cattāro brahmavihāre nibbattetvā jhānapadaṭṭhānam vipassanam vaddhetvā arahatte patiṭṭhahīmsu.*

**Anvāviṭṭhā (điều mà Ác ma làm cho thôi thúc thực hiện):** Bị Ác ma xoay chuyển. **pharitvā vihariṇīsu (biến mẫn...rồi an trú):** Đã làm lan tỏa rồi không thể an trú một phương, nhưng an trú trong lời giáo của đức Thê Tôn hồng danh Kakusandha

làm bốn Pháp Phạm trú này sanh khởi rồi phát triển Minh sát có thiên định làm nền tảng, đã an trú vào quả vị A-ra-hán.

510. **āgatīm** V.2.312 **vā gatīm vāti** paṭisandhivasena āgamanatṭhānam vā, cutivasena gamanaṭṭhānam vā na jānāmi. **siyā cittassa aññathattanti** somanassavasena aññathattam bhaveyya. **saggam̄ lokam̄ upapajjantīti** idhāpi purimanayeneva attho veditabbo. yathā hi pubbe vippatisārakaram̄ ārammaṇam̄ dasseti, evamidhāpi pasādakaram̄. so kira tadā manussānam̄ dassanaṭṭhāne bhikkhū ākāse gacchante viya, ṭhite viya pallaṅkena nisinne viya, ākāse sūcikammam̄ karonte viya, potthakam̄ vācente viya, ākāse cīvaram̄ pasāretvā kāyam̄ utum̄ gaṇhāpente viya, navapabbajite ākāsenā carante viya, taruṇasāmaṇere ākāse ṭhatvā pupphāni ocinante viya katvā dassesi. manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi pabbajitānam̄ tam̄ paṭipattiṁ disvā āgantvā aññesam̄ kathenti — “bhikkhūsu antamaso sāmaṇerāpi evam̄mahiddhiko mahānubhāvā, etesam̄ dinnam̄ mahapphalam̄ nāma hoti, etesam̄ detha sakkarothā”ti. tato manussā bhikkhusaṅgham̄ catūhi paccayehi sakkarontā bahum̄ puññam̄ katvā saggapathapūrakā ahesum̄. tena vuttam̄ “saggam̄ lokam̄ upapajjantīti”ti.

**Āgatīm vā gatīm vā (việc đến hoặc đi):** ta không biết nơi đến do mãnh lực tục sanh, hoặc nơi đi do mãnh lực tử (đi đến các sanh thú). **siyā cittassa aññathattam** (tâm có thể diễn tiến theo cách khác): Có thể có sự vận hành theo cách khác do mãnh lực sự vui mừng. **saggam̄ lokam̄ upapajjam̄ (đạt đến thiên giới):** nên biết ý nghĩa này theo cách thức trước đó. Giống như lúc đầu Ác ma phô bày cho thấy tượng khiến tâm nóng đốt như thế nào, trong lúc này cũng như thế đó phô bày cho thấy đối tượng khiến tâm trong sáng. Được biết rằng khi đó Ác ma ấy đã phô bày cho chư Tỳ khưu ở chỗ loài người nhìn thấy, làm cho như thế đang đi trong hư không, giống như đang đứng trong hư không, giống như đang ngồi kiết già trong hư không, giống như đang ngồi may y trong hư không, giống như đang luận thuyết trong hư không, giống như đang quán y để cho cơ thể nhận được hơi ấm, giống như vị xuất gia già đang đi trong hư không, giống như vị Sa-di nhỏ đang đứng gom nhặt những bông hoa trong hư không. Nhóm người đi vào rừng, đi vào khu rừng rậm, hay đi đến tịnh xá nhìn thấy việc thức hành của những vị xuất gia, rồi đi đến nói cho nhóm người khác rằng - “Trong nhóm những vị xuất gia, dù chỉ là vị Sa-do cũng có nhiều thần thông, có nhiều oai lực như thế, người cũng dường đến những vị này được gọi là có quả lớn, các ngài hãy cùng dường, hãy thực hiện cung kính các vị này”. Sau đó, nhóm người ấy đã cung kính chư Tỳ khưu Tăng với bốn món vật dụng, đã tạo nhiều phuớc báu, làm đạo lộ đầy đủ đưa đến thiên giới, vì thế Trưởng lão đã nói rằng “đạt đến thiên giới”.

511. **etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassino kāye viharathāti bhagavā sakalajambudīpaṇam̄ āhiṇḍanto antamaso dvinnampi tiṇṇampi bhikkhūnam̄ vasanaṭṭhānam̄ gantvā —**

**etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassino kāye (này chư Tỳ khưu, các ông hãy sống quán bát tịnh trong thân):** Đức Thé Tôn du hành toàn bộ cõi Jambudīpa, cuối cùng cũng đi đến chỗ cư ngụ của 2 vị Tỳ khưu, hay 3 vị Tỳ khưu đã thuyết giảng điều lợi ích như vậy rằng -

“asubhasaññāparicitenā, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṁ viharato methunadhammasamāpattiyā cittam patilīyati patikuṭati P.2.420 pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā sañṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về thân thể bát tịnh, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào việc thực hành chuyện đôi lứa không Sự lanh đạm (thờ ơ) hoặc trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

āhāre paṭikūlasaññāparicitenā, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṁ viharato rasataṇhāya cittam patilīyati patikuṭati M.2.317 pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā sañṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về bát tịnh trong vật thực, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào tham ái trong vị (thức ăn), sự lanh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

sabbaloke anabhiratisaññāparicitenā, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṁ viharato lokacitresu cittam patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā sañṭhāti.

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về sự không hoan hỷ trong các thế giới, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào tâm phối hợp với sự tham muốn (từ sự đa dạng của thế giới), sự lanh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập.

aniccasāññāparicitenā V.2.313, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṁ viharato lābhasakkārasiloke cittam patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā sañṭhāti”ti (a. ni. 7.49) evam ānisamsam dassetvā —

Này chư Tỳ khưu, khi vị Tỳ khưu an trú nhiều với tâm suy tưởng về vô thường, thời tâm được thâu hẹp, co rút tâm, cuộn tròn lại, để không duỗi ra đắm vào các lợi đắc, sự cung kính và sự khen ngợi, sự lanh đạm và trạng thái ghê tởm cũng được thiết lập. (a. ni. 7.49).

etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassī kāye viharatha, āhāre paṭikūlasaññino sabbaloke anabhiratisaññino sabbasañkhāresu aniccānupassinoti. imāni cattāri kammatṭhānāni kathesi. tepi bhikkhū imesu catūsu kammatṭhānesu kammam karontā

*vipassanam vadḍhetvā sabbāsave khepetvā arahatte patiṭṭhahiṇsu, imānipi cattāri kammatṭhānāni rāgasantāni dosamohasantāni rāgapatiṭṭhātāni dosamohapaṭṭiṭhātāni cāti.*

Rồi nói về bốn nghiệp xứ này “này chư Tỳ khưu hãy sống quán chiếu về bất tịnh trên thân, là vị có sự suy tưởng về ghê tởm trong các món vật thực, là vị có suy tưởng về sự không hoan hỷ đối với tất cả thế gian, là vị quán tánh vô thường đối với tất cả hành. Thậm chí những vị Tỳ khưu đó tạo hành động trong cả bốn nghiệp xứ này làm cho tất cả các lậu hoặc được đoạn tận, an trú trong bản thể A-ra-hán. Bốn nghiệp xứ này làm cho ái luyến, sân hận và si mê được an tĩnh; nhổ bỏ ái luyến, sân hận và si mê một cách chắc chắn.

*512. sakkharām gahetvāti antomuṭṭhiyam tiṭṭhanapamāṇam pāsāṇam gahetvā. ayañhi brāhmaṇagahapatikehi bhikkhū akkosāpetvāpi, brāhmaṇagahapatikānam vasena bhikkhusaṅghassa lābhassakkāraṇam uppādāpetvāpi, otāraṇam alabhanto idāni sahatthā upakkamitukāmo aññatarassa kumārassa sarīre adhimuccitvā evarūpaṇam pāsāṇam aggahesi. tam sandhāya vuttaṇam “sakkharām gahetvā”ti.*

**Sakkharām gahetvā (đã cầm lấy hòn đá):** Đã cầm lấy hòn đá chừng nắm tay. Cũng Ác ma này đã cho nhóm Bà-la-môn và cư sĩ phi báng chúng Tỳ khưu, thôi thúc cho nhóm Bà-la-môn và cư sĩ mang lại lợi đắc và sự cung kính chúng Tỳ khưu cũng không có cơ hội, bây giờ có mong muốn sẽ làm hại bằng chính bàn tay của mình nên mới nhập vào cơ thể của một đứa trẻ, rồi cầm lấy hòn đá bằng chừng đó lên. Trưởng lão muốn nói đến hòn đá đó mới nói rằng “đã cầm lấy hòn đá”.

*sīsaṇam vo bhindīti sīsaṇam bhindi, mahācammāṇam chijjītvā māṇsaṇam dvedhā ahosi. sakkharā panassa sīsakaṭāhaṇam abhinditvā aṭṭhiṇam āhacceva nivattā. nāgāpalokitam apalokesīti pahārasaddam sutvā yathā nāma hatthināgo M.2.318 ito vā etto vā apaloketukāmo gīvaṇam aparivattetvā P.2.421 sakalasarīreneva nivattitvā apaloketi. evam sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi. yathā hi mahājanassa aṭṭhīni koṭiyā koṭim āhacca ṭhitāni, paccekabuddhāṇam añkusalaggāni, na evam buddhāṇam. buddhāṇam pana saṅkhalikāni viya ekābaddhāni hutvā ṭhitāni, tasmā pacchato apalokanakāle na sakkā hoti gīvaṇam parivattetum. yathā pana hatthināgo pacchābhāgaṇam apaloketukāmo sakalasarīreneva parivattati, evam parivattitabbaṇam hoti. tasmā bhagavā yantena parivattitā suvaṇṇapaṭimā viya sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi V.2.314, apaloketvā ṭhito pana, “na vāyaṇam dūsī māro mattamaññāsī”ti āha. tassattho, ayam dūsī māro pāpam karonto neva pamāṇaṇam aññāsi, pamāṇātikkantamakāsīti.*

**Sīsaṇam vo bhindi (đầu của Ngài...bέ):** đầu của Ngài bị bέ, miếng da lớn bị xé ra làm hai phần. Nhưng hòn đá không làm vỡ hộp sọ mà chỉ chạm vào xương rồi dội ngược trở lại. **nāgāpalokitam apalokesi (nhìn xung quanh với cái nhìn con voi chúa):** đã nghe âm thanh lớn, con long tượng khi muốn nhìn con voi này hay con voi kia sẽ không

xoay cổ nhưng sẽ xoay cả người lại để quan sát như thế nào thì bậc Chánh đẳng Chánh giác hòng danh Kakusandha đã nghe âm thanh to lớn đã xoay toàn bộ cơ thể để quan sát, toàn bộ xương của dân chúng ở cuối khớp xương được sắp chồng lên nhau đã hình thành, của đức Phật độc giác dính lại móc nối lại với nhau, nhưng của chư Phật (Chánh đẳng Chánh giác) thì không phải như vậy, (mà chúng) liên kết tạo thành một hành tựa như mắc xích, vì thế lúc quan sát ở đằng sau, chư Phật không thể xoay cổ. Cũng giống như con long tượng khi muốn nhìn ra phía sau cần phải xoay cả thân hình mới có thể quan sát như thế nào, thì chư Phật cũng xoay người lại như thế, vì thế đức Thế Tôn xoay toàn bộ thân mình để ngược nhìn, giống như tượng Phật bằng vàng xoay chuyển bằng cổ xe, bậc Chánh đẳng Chánh giác đã ngược nhìn, đã nói rằng “**Ác ma Dūsī không biết chừng mực.**” Lời đó có ý nghĩa rằng “Ác ma Dūsī này đã tạo ác nghiệp, không biết chừng mực, đã tạo nghiệp vượt quá mức.”

**sahāpalokanāyāti** kakusandhassa bhagavato apalokaneneva saha taṅkhaṇaññeva. **tamhā ca ṭhānā cavīti** tamhā ca devaṭṭhānā cuto, mahānirayam upapannoti attho. cavamāno hi na yattha katthaci ṭhito cavati, tasmā vasavattidevalokam āgantvā cuto, “sahāpalokanāyā”ti ca vacanato na bhagavato apalokitattā cutoti veditabbo, cutikāladassanamattameva hetam. uṭāre pana mahāsāvake viraddhattā kudāriyā pahaṭam viyassa āyu tattheva chijjitvā gatanti veditabbam. **tayo nāmadheyā hontīti** tīni nāmāni honti. **chaphassāyatani** koti chasu phassāyatanesu pātiyekkāya vedanāya paccayo.

**Sahāpalokanāya (nhìn xung quanh):** chính vào lúc đó cùng với cái nhìn của đức Thế Tôn Kakusandha. **tamhā ca ṭhānā cavi (và di chuyển từ chỗ đó):** nghĩa là chết từ thế giới chư Thiên đó, đã tái sanh vào Đại địa ngục. Ác ma khi di chuyển đứng ở bất cứ chỗ nào cũng di chuyển được, vì thế Ác ma đó không thể quay trở lại cõi trời Vasavatti rồi di chuyển. Do Pālī nói rằng ‘cùng với hành động ngược lên nhìn’ nên biết rằng Ác ma đó không di chuyển do đức Thế Tôn đã ngược lên nhìn, lời này cũng chỉ là lời để nói lên thời gian di chuyển mà thôi. Do tuổi thọ của Ác ma đó nên biết rằng đã bị cắt đứt ngay lập tức ở tại cõi trời Vasavatti, tựa như việc đánh bằng cái rìu do sai lầm của vị Đại đệ tử. **tayo nāmadheyā honti (có được 3 tên):** có 3 tên gọi. **Chaphassāyatani** (địa ngục có sáu xúc xú): (Địa ngục đó) làm duyên của họ, riêng mỗi họ trong 6 xúc xú.

**saṅkusamāhatotī** ayasūlehi samāhato. **paccattavedaniyoti** sayameva vedanājanako. **saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyyāti** ayasūlena saddhiṁ ayasūlam hadayamajjhe samāgaccheyya. tasmiṁ kira niraye upapannānam tigāvuto attabhāvo hoti, therassāpi tādiso ahosi. athassa hi nirayapālā tālakkhandhapamāṇāni ayasūlāni ādittāni sampajjalitāni sajotibhūtāni sayameva gahetvā punappunam nivattamānā, — “imina te ṭhānena cintetvā P.2.422 pāpam katan”ti pūvadoṇiyam M.2.319 pūvam koṭtentō viya hadayamajjhām koṭtetvā, paññāsa janā pādābhimukhā paññāsa janā

*sīsābhimukhā koṭetvā gacchanti, evam gacchantā pañcahi vassasatehi ubho ante patvā puna nivattamānā pañcahi vassasatehi hadayamajjhām āgacchanti. tam sandhāya evam vuttam.*

**Saṅkusamāhato (địa ngục cọc sắt):** cái mà kẻ áy kéo đi cùng với cây giáo sắt. **Paccattavedaniyo (Biệt khổ địa ngục):** Tự mình làm cho sanh khởi cảm thọ. **saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyyā** (cầu mong cọc sắt với cọc sắt gộp chung lại ở giữa quả tim): mong cọc sắt với cọc sắt gom chung lại ở giữa quả tim. Kể rằng khi những người đó tái sanh trong địa ngục có thân thể cao 3 gāvutā<sup>328</sup> thậm chí Ác ma cũng như thế. Khi đó những người giữ địa ngục cầm những giáo sắt ước chừng bằng cây ta-la có lửa bốc cháy chói sáng đã nói rằng “người này, sau khi suy nghĩ đã tạo nghiệp ác ở chỗ này,” rồi đâm vào giữa tim giống như người đánh giã bánh trong máng làm bánh. Năm mươi người đánh từ dưới chân, năm mươi người đánh từ trên đầu, đánh liên tục như vậy ở hai phía từ dưới chân lên đến đỉnh đầu thời gian suốt năm trăm năm, rồi trở lại thêm năm trăm năm mới đến giữa quả tim. Trường lão muôn đê cập đến giáo sắt đó mới nói lời này.

**vuṭṭhānimanti** vipākavuṭṭhānavedanām. sā kira mahāniraye vedanāto dukkhatarā hoti, yathā hi sinehapānasattāhato parihārasattāham dukkhatarām, evam mahānirayadukkhato ussade vipākavuṭṭhānavedanā dukkhatarāti vadanti. **seyyathāpi macchassāti** purisasīsañhi vatṭam hoti, sūlena paharantassa pahāro ṭhānam na labhati parigalati, macchasīsam āyatam puthulam, pahāro ṭhānam labhati V.2.315, avirajjhitvā kammakāraṇā sukarā hoti, tasmā evarūpam sīsam hoti.

**Cảm thọ nặng nề hơn trước:** Cảm thọ được thiết lập từ quả dị thực (quả của ác nghiệp). Được biết rằng cảm thọ (trong Tiểu địa ngục ussadanaraka) đó có khổ thọ nhiều hơn cảm thọ ở Địa địa ngục. Các thầy A-xà-lê nói rằng: “giống như việc chăm sóc bào thai suốt bảy ngày đau khổ hơn việc uống dầu mỡ suốt bảy ngày như thế nào thì cảm thọ được thiết lập sanh lên từ quả trong Tiểu địa ngục có khổ đau nhiều hơn khổ đau trong Đại địa ngục cũng như thế đó. **seyyathāpi macchassa (có đầu...tựa như đầu con cá):** đầu của con người tròn khi đâm bằng lao sẽ đâm không đúng mục tiêu, (sẽ) bị lệch hướng, đầu của con cá dài và dày, việc đâm (sẽ) đúng mục tiêu, không bị lệch hướng, được thực hiện dễ dàng, nguyên nhân do nghiệp (đã tạo), vì thế mà có hình dáng như thế.

513. **vidhuram sāvakamāsajjāti** vidhuram sāvakam ghaṭṭayitvā. **paccattavedanāti** sayameva pāṭiyekkavedanājanakā. **īdiso nirayo** āsīti imasmim ṭhāne nirayo devadūtasuttena dīpetabbo. **kaṇha-dukkham nigacchasīti** kālaka-māra, dukkham vindissasi. **majjhe sarassāti** mahāsamuddassa majjhe udakam vatthum katvā nibbattavimānāni kappaṭhitikāni honti, tesam veluriyassa viya vaṇṇo hoti,

<sup>328</sup> 1 gāvuta khoảng 4km.

pabbatamatthake jalitanañaggikkhandho viya ca nesam acciyo jotanti, pabhassarañ pabhāsampannā honti, tesu vimānesu nīlabhedādivasena nānattavaññā accharā naccanti. **yo etamabhijānātīti** yo etañ vimānavatthum jānātīti attho. evamettha vimānapetavatthukeneva attho veditabbo. **pādañguṭṭhena kampayīti** idam pāsādakampanasuttena dīpetabbam.

**vidhuram sāvakamāsajjā** (**Đã gây hại đến vị đệ tử tên là Vidhura**): đã va chạm với vị đệ tử tên là Vidhura. **Paccattavedanā** (**tự cảm thọ riêng biệt**): cho sanh khởi cảm thọ riêng biệt, ở chính noi mình. **īdiso nirayo āsi** (**địa ngục đó như này**): Địa ngục này được làm sáng tỏ trong bài Kinh Devadūta. **kañha-dukkham nigacchasi** (**Kañha chịu đựng khổ đau sanh lên ác nghiệp**): Lãnh chịu khổ đau sanh lên từ Ác ma, người đã làm cho chết. **majjhe sarassa** (**ở giữa đại dương**): kể rằng thiên cung này sanh lên ở giữa đại dương có nước làm táng, vững trú đến suốt kiếp trái đất. Thiên cung đó có màu sắc giống như màu ngọc lưu ly, có ngọn đèn chiếu sáng tựa như ngọn lửa đốt lau sậy trên đỉnh núi, có một hào quang lan tỏa hoán hao với những tia sáng, trong những cung điện đó có những thiên nữ với nhiều màu sắc khác nhau khiêu vũ. **yo etamabhijānāti** (**vị Tỳ khưu nào...biết được cung điện đó**): người nào biết được câu chuyện về thiên cung này, trong chuyện này nên trình bày ý nghĩa như đã được nói trong Chuyện Thiên Cung và Chuyện Ngạ Quỷ. **pādañguṭṭhena kampayi** (**cho rung chuyển bằng đầu ngón chân**): cần được trình bày với bài Kinh Pāsādakampana.

**yo vejayantam** pāsādanti idam cūlatañhāsañkhayavimuttisuttena dīpetabbam. **sakkam so paripucchatīti** idampi teneva dīpetabbam. **sudhammāyābhito sabhanti** sudhammasabhāya samīpe, ayam pana brahmañloke sudhammasabhāva, na tāvatiñsabhavane. sudhammasabhāvirahito hi devaloko nāma natthi.

**yo vejayantam** (**vị Tỳ khưu nào...làm cho thiên cung vejayanta**): cần được trình bày với bài Kinh Cūlatañhāsañkhaya và bài Kinh Vimutti. **sakkam so paripucchatī** (**Trưởng lão ấy đã hỏi vua trời Sakka**): cũng nên trình bày với bài Kinh Cūlatañhāsañkhaya và bài Kinh Vimutti tương tự. **sudhammāyābhito sabham** (**tụ hội ở gần Sudhammā-sabhā**): gần chỗ tụ hội tên là Sudhammā. Sudhammā này ở trong Phạm thiên giới không phải ở cõi trời Tāvatiñsa, bởi vì thế giới chư Thiên không loại trừ Sudhammā-sabhā.

|  |                      |                    |                |
|--|----------------------|--------------------|----------------|
| <i>brahmañloke</i>   | <i>pabhassaranti</i> | <i>brahmañloke</i> | <i>P.2.423</i> |
| <i>mahāmoggallānamahākassapādīhi sāvakehi saddhiñ tassa tejodhātum samāpajjītvā</i>      |                      |                    |                |
| <i>nisinnassa M.2.320 bhagavato obhāsañ. ekasmiñhi samaye bhagavā brahmañloke</i>        |                      |                    |                |
| <i>sudhammāya devasabhāya sannipatitvā, — “atthi nu kho koci samaño vā brāhmaño vā</i>   |                      |                    |                |
| <i>evañmahiddhiko. yo idha āgantum sakkuñeyyā”ti cintentasseva brahmagañassa</i>         |                      |                    |                |
| <i>cittamaññāya tattha gantvā brahmagañassa matthake nisinno tejodhātum samāpajjītvā</i> |                      |                    |                |
| <i>mahāmoggallānādīnañ āgamanam cintesi. tepi gantvā satthāram vanditvā tejodhātum</i>   |                      |                    |                |

*samāpajjītvā paccekam disāsu nisīdiṁsu, sakalabrahmaloko ekobhāso ahosi. satthā catusaccappakāsanam dhammam desesi, desanāpariyosāne anekāni brahmasahassāni maggaphalesu patiṭṭhahimśu. tam sandhāyimā gāthā vuttā, so panāyamattho aññatarabrahmasuttena dīpetabbo.*

**brahmaṅke pabhassaram (hào quang lan tỏa trong Phạm thiên giới):** ánh sáng của đức Thé Tôn, người đi cùng chúng đệ tử có Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Mahāmoggallāna và Trưởng lão Mahākassapa v.v, trong Phạm thiên giới, ngài nhập đè mục lửa. Một thuở nọ đức Thé Tôn biết được tâm của chúng Phạm thiên, người ngồi tụ họp ở sudhamma chộ tụ hội của chư Thiên trong Phạm thiên giới nghĩ rằng: “Có hay không Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có thần thông nhiều như vậy có thể đi đến đây?” nên Ngài mới đi đến đó ngồi xuống nhập vào đè mục lửa ở trên cao chúng Phạm thiên, suy tư đến việc đi đến của Trưởng lão Mahāmoggallāna v.v. Vì đệ tử đso đã chắp tay đánh lễ bậc Đạo Sư rồi mới ngồi nhập vào đè mục lửa, mỗi hướng một vị, toàn bộ Phạm thiên giới mới có một ánh sáng duy nhất. Bậc Đạo Sư đã thuyết Pháp để tuyên bố về Bốn Chân lý. Sau khi chấm dứt thời Pháp, nhiều nghìn vị Phạm thiên được an trú trong Đạo và Quả. Trưởng lão muốn đề cập đến Pháp thoại này mới nói lên kệ ngôn này. Ý nghĩa đó cần được trình bày với bài Kinh Aññatarabrahma.

**vimokkhena V.2.316 aphassayīti jhānavimokkhena phusi. vananti jambudīpam. pubbavidehānanti pubbavidehānañca dīpam. ye ca bhūmisayā narāti bhūmisayā narā nāma aparagoyānakā ca uttarakurukā ca. tepi sabbe phusīti vuttam hoti. ayam pana attho nandopanandadamanena dīpetabbo. vatthu visuddhimagge iddhikathāya vitthāritam. apuññam pasavīti apuññam paṭilabhi. āsam mā akāsi bhikkhūsūti bhikkhū vihesemīti etaṁ āsam mā akāsi. sesam sabbattha uttānamevāti.**

**vimokkhena aphassayi (đã được xúc chạm với sự giải thoát):** xúc chạm với sự giải thoát là Thiên. **Rừng:** gồm Jambudīpa. **Pubbavidehānam:** Hòn đảo tên là Pubbavideha. **ye ca bhūmisayā narā (người sống trên mặt đất):** người dân lục địa Aparagoyāna và người dân lục địa Uttarakuru. Những lời giải thích đó đã chạm đến toàn bộ những người đó. Ý nghĩa này cần được trình bày với việc Thu Phục Rồng Chúa Nandopananda, câu chuyện Ngài đã trình bày chi tiết với việc giảng về thần thông trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Tạo những điều không phải phước:** đã thọ lãnh những điều không phải phước báu. **Đừng có tạo hy vọng (tiêu diệt) đối với chư Tỳ khưu:** đừng cột oan trái: “ta sẽ cho Tỳ khưu này bị tiêu diệt, ta sẽ làm hại Tỳ khưu này.” Những từ còn lại toàn bộ đều đơn giản.

